

*Người Long Hồ*

# **ĐẤT PHƯƠNG NAM**

**(Tập II)**



**2012**

Copyright © 2012 by Ngoc Tran. All rights reserved.

## Lời Đầu Sách

Kính thưa quý vị,

Từ ngày dân ta chỉ sống thành những bộ tộc du canh, đến khi các vua Hùng lập quốc, rồi Bắc thuộc, rồi độc lập, rồi mở đất về phương Nam... dân tộc ta đã trải qua bao thăng trầm. Nước Việt Nam từ thời các vua Hùng cho đến khi Ngô Quyền thâu hồi nền tự chủ vào năm 939, lãnh thổ cũng chỉ từ biên giới Trung Hoa đến đèo Hoành Sơn<sup>(1)</sup>. Nghĩa là từ trước thế kỷ thứ 10, đất nước chúng ta chỉ vồn vện từ Thanh Hóa trở ra Ải Nam Quan. Đến đời Lê Thánh Tông, khoảng năm 1470, biên giới phía Nam của Đại Việt cũng chỉ mới đến Đèo Cả<sup>(2)</sup>. Tuy nhiên, chỉ trong vòng chưa đầy 2 thế kỷ dưới thời các chúa Nguyễn, đất nước Việt Nam đã liền một dải từ Ải Nam Quan xuống tận đến Mũi Cà Mau. Do hoàn cảnh địa lý và lịch sử, chúng ta nằm sát nách về phía Nam của một dân tộc lớn và đã từng có quá trình lịch sử thôn tính nhiều nước nhỏ quanh vùng, nên dân tộc ta luôn phải chịu áp lực nặng nề từ phương Bắc, và con đường duy nhất để giải tỏa bớt áp lực ấy là phải tiến dần về phương Nam, nên ngay sau thời tự chủ, trải qua các triều đại, các vị minh quân Việt Nam luôn nghĩ đến việc mở mang bờ cõi về phương Nam, dù hồi ấy dân Champa cũng là một dân tộc hùng cường và không dễ bị chinh phục, vì họ cũng có một nền văn hóa cao và một quân đội tinh nhuệ, thường mang quân sang đánh phá biên giới phía Nam của nước ta, không phải do sự hiếu chiến của họ như vài người đã nói, mà có thể vì những lý do khách quan cũng như chủ quan. Chẳng hạn như vào thời vua Trần Anh Tông, vua Champa là Chế Mân đã dâng sính lễ là hai châu Ô-Lý để cưới công chúa Huyền Trân, nhưng sau khi Chế Mân chết, Đại Việt lại cho người sang cướp Huyền Trân về nước. Thế là từ sau năm 1307 đến năm 1390, Champa đã khởi động không biết bao nhiêu cuộc binh biến chỉ vì cho rằng Đại Việt đã không sòng phẳng trong vấn đề này. Thật tình mà nói, Champa là một vương quốc với một nền văn minh đã một thời chói rạng ở Đông Nam Á<sup>(3)</sup>, nhưng phải nói sức sống và sức Nam tiến của dân ta dù chậm như tằm ăn dâu, nhưng rất mãnh liệt. Dù sức mạnh quân sự đã làm cho Champa tan vỡ nhanh chóng, nhưng chính sức sống của dân tộc Việt Nam đã phá vỡ những thành lũy kiên cố của Champa chứ không phải chỉ là sức mạnh quân sự. Đến khi các chúa bắt đầu mở cõi về vùng Thủy Chân Lạp, vùng đất đã từng là lãnh địa của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII, rồi sau khi Phù Nam bị triệt tiêu, người Chân Lạp trở thành chủ nhân ông của vùng đất này cho đến khi người Việt Nam bắt đầu tràn xuống phía Nam. Phải thành thật mà nói, trong suốt hơn mười thế kỷ làm chủ vùng đất này, người Chân Lạp chưa bao giờ tỏ ra có hứng thú xác lập chủ quyền của mình tại đây. Với họ, có lẽ vùng đồng bằng sông Cửu Long không hiện lên một sức quyến rũ nào đáng kể, nên chỉ có một ít người Khmer phiêu lưu đi về vùng đất này chỉ để sống hòa mình với thiên nhiên, chứ không phải để khai phá. Trong khi đối với người Việt Nam thì vùng đất này lại mang đến cho họ một sức

quyến rũ hết sức đặc biệt. Thế nên, đầu cha anh chúng ta đã phải dò dẫm từng bước trong những vùng rừng rậm hoang vu, nhưng vùng đất ma thiêng nước độc chỉ khơi đậm thêm sức sống của họ, chứ chưa bao giờ là rào cản trong bước tiến của tiền nhân. Đối với cha anh chúng ta, hình ảnh của mảnh đất miền Nam lúc nào cũng là hình ảnh của ruộng lúa đầy đồng, hình ảnh của cá tôm đầy ruộng, dù lúc đó trước mặt họ chỉ toàn là rừng rậm với đầy dẫy những hoang thú. Trở về với thời cha anh đi khẩn hoang đất phương Nam chúng ta mới thấy trân quý những gì mà chúng ta đang có hôm nay. Từ một miền đất hoang vu thế mà chỉ trong vòng chưa đầy bốn thế kỷ sau đó cha anh chúng ta đã để lại cho chúng ta một vựa lúa lớn nhất cả nước, và một vùng đất có thủy hải sản cũng lớn nhất cả nước. Thật là kỳ thú với lịch sử thành hình của vùng đất này. Cách đây khoảng 20 ngàn năm về trước khi các khối băng thạch ở hai cực Bắc Nam của địa cầu tan rã thì mực nước biển dâng lên thật nhanh, khiến phần lớn vùng thềm lục địa Việt Nam hiện tại bị chìm dưới mặt nước biển. Riêng tại vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ trở thành một vùng trũng ngập nước quanh năm tại các vùng Cần Giờ, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng và Cà Mau. Nếu không nhờ sự bồi đắp của dòng Mekong thì có lẽ giờ này các vùng này hãy còn chìm dưới mực nước biển. Rồi cách nay khoảng trên 10 ngàn năm, vùng đất này đã xảy ra các giai đoạn biển tiến và biển lùi. Và vào khoảng 6.000 năm trước, có đợt biển tiến, làm cô lập các giồng đất cao. Hiện vẫn còn các di tích tại các giồng trong huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, nhất là Giồng Tân Hiệp. Cuối cùng, khoảng 5.000 năm trước lại xảy ra hiện tượng biển lùi, mực nước biển rút dần. Tuy vậy, trong khoảng từ 4.000 đến 2.700 năm trở lại đây, những dao động biển khá rõ rệt, những cồn cát miền duyên hải hạ lưu sông Mékong lại hiện ra, lộ hẳn lên khỏi mặt nước biển. Từ đó trở về sau này vùng đất Nam Kỳ của chúng ta cứ tiếp tục được dòng Mékong bồi đắp cho được hình thể như ngày nay.

Nói về lịch sử Nam Tiến của dân tộc ta, mà không kể công lao của các chúa Nguyễn, thì quả là một thiếu sót lớn lao. Các chúa Nguyễn đã áp dụng những sách lược khôn khéo trong việc mở cõi về phương Nam, vừa hòa hoãn mà cũng vừa quyết liệt. Sau khi vùng biên trấn của Đại Việt đã được nới rộng đến vùng Phú Yên vào năm 1611, các chúa nhà Nguyễn đã khôn khéo đốt giai đoạn thay vì phải đi ngang qua những khu rừng lá từ các vùng Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết và Long Khánh, vân vân, các chúa Nguyễn đã làm một bước nhảy vọt vào vùng Bà Rịa-Vũng Tàu, rồi Đồng Nai, Sài Gòn, Gia Định, Hà Tiên, Mỹ Tho, Long Hồ, Tân An, Gò Công, Trà Vinh, Sóc Trăng, và cuối cùng là các vùng Long Xuyên, Châu Đốc, và Sa Đéc. Đến thế kỷ thứ 19 thì diện tích của nước Việt Nam đã gấp đôi so với diện tích Đại Việt hồi thế kỷ thứ 10. Tuy nhiên, ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng không chỉ riêng các chúa Nguyễn có công mở nước. Nói đến công lao mở nước về phương Nam, chúng ta không thể không ghi nhớ công ơn của bao nhiêu người đã đổ rất nhiều công lao kể cả mồ hôi, nước mắt và xương máu để khai phá, xây dựng, và phát triển vùng đất trù phú cho chúng ta thừa hưởng hôm nay. Từ công nữ Ngọc Vạn, đến quan



Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh, đến quan Thượng Công Lê Văn Duyệt, đến Thoại Ngọc Hầu, đến ngay cả những người Minh Hương đã đến đất nước này, dù mục đích chuyến đi của họ là chối bỏ Thanh triều, nhưng khi sang đến Việt Nam họ đã góp phần không nhỏ trong công cuộc ổn định và phát triển miền đất Nam Kỳ này. Ngoài ra, còn biết bao anh hùng vô danh, biết bao nhân sĩ, nhà văn hóa, nhà kinh doanh đã góp phần mở mang vùng đất này về các phương diện xã hội, kinh tế, văn hóa.

Nói về sưu khảo và nghiên cứu lịch sử mở đất phương Nam từ trước đến nay đã có rất nhiều người làm như Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Huỳnh Minh, Vương Hồng Sển, vân vân, và một ít học giả khác cũng đã có công tìm tòi nghiên cứu về miền Nam như anh Hứa Hoành với bộ sách nhiều tập mang tựa đề “Nam Kỳ Lục Tỉnh.” Tuy nhiên, nếu so sánh với những người làm cùng một công việc này cho miền Bắc và miền Trung, thì lịch sử Nam Kỳ còn cần nhiều lắm những bàn tay của con dân xứ ấy đóng góp vào. Trong chiều hướng đó, biên soạn tập sách “Đất Phương Nam” trước tiên tác giả Người Long Hồ xin bày tỏ lòng biết ơn sâu xa đến các bậc tiền nhân dựng nước và giữ nước, cũng như những bậc tiền hiền và hậu hiền đã đi tiên phong trong công cuộc mở cõi và phát triển bờ cõi về phương Nam. Kế đến, tác giả mong rằng tập sách này sẽ mang lại một chút thoải mái cho những ai có niềm thao thức tìm hiểu về miền Nam, và nếu có thể được, góp một phần nhỏ trong công cuộc tìm hiểu lịch sử của vùng đất mới, nhưng lại là vùng đất mang lại đầy sinh khí cho dân tộc, là vựa lúa cho cả nước, là niềm hy vọng vươn lên của cả dân tộc. Trong khi biên soạn tập sách “Đất Phương Nam”, tác giả đã dùng nhiều danh xưng khác nhau để chỉ vùng đất này như “Nam Kỳ”, “Nam Bộ”, “Nam Phần”, “Đất Phương Nam”, và “Một Mảnh Trời Nam”, vân vân. Danh xưng “Nam Kỳ” đã có từ thời vua Minh Mạng. Đến thời Pháp thuộc, họ vẫn tiếp tục sử dụng danh xưng “Nam Kỳ”. Đến tháng 3 năm 1945, vì muốn xóa bỏ danh xưng của người Pháp nên Thống Sứ Nhật là Nishimura đã ký sắc lệnh đổi “Nam Kỳ” ra “Nam Bộ”. Thời Việt Nam Cộng Hòa, người ta thường sử dụng danh xưng “Nam Phần”. Trong khi từ “Đất Phương Nam” là danh xưng mà người ta thường sử dụng hồi còn khẩn hoang. Còn riêng từ “Một Mảnh Trời Nam” là tiếng mà tác giả hay dùng để gọi cái vùng đất mà một thời tác giả đã có quá nhiều kỷ niệm. Tác giả cũng xin quý độc giả niệm tình tha thứ nếu có sự trùng lặp về các sự kiện lịch sử trong các bài viết, vì đôi khi những sự kiện lịch sử này có liên hệ mật thiết với nhau nên không thể không nhắc lại.

Tác giả xin kính cẩn tưởng niệm đến hương linh của ông ngoại và ông chú Ba, những con dân kỳ cựu của Vĩnh Long, đã kể lại cho cháu nghe về “Thành Xưa Tích Cũ” và những vùng đất mà hai ông đã đi qua trong xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh, cũng như tưởng nhớ đến hai anh Hứa Hoành và Nguyễn Hữu Trí với những đêm trà đàm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại vùng 9, trại tỵ nạn Bataan, Philippines, vào những tháng ngày cuối năm 1984. Đồng thời, tác giả cũng xin thành kính tưởng niệm đến nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn; song thân là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu là những bậc sanh thành dưỡng dục đã hun

đức cho con thành một con người đậm tình với Đất Phương Nam. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ tất cả Thầy Cô cựu giáo sư trường Trung học Tổng Phước Hiệp, nhất là giáo sư Đào Khánh Thọ và giáo sư Võ Thị Ngọc Dung, những người đã mớm cho tác giả những kiến thức vào đời; nếu không có sự dạy dỗ của quý thầy cô, chắc hẳn đời này kiếp này tác giả sẽ không bao giờ có cơ may hoàn thành được tập sách này. Đồng thời, tác giả cũng xin trân trọng cảm ơn Giáo Sư Tiến Sĩ Nguyễn Thanh Liêm qua những lần nói chuyện trong các kỳ Đại Hội Họp Mặt Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Trường Tổng Phước Hiệp, thầy luôn nhắc nhở những người đi sau về công ơn của tiền nhân trong công cuộc khai khẩn, định hình, và phát triển vùng đất Đồng Nai-Cửu Long, mà đức Tả Quân Lê văn Duyệt là một thí dụ điển hình. Mong rằng tập sách “Đất Phương Nam” này thể hiện được phần nào về sự nhớ ơn tiền nhân của đàn hậu bối chúng ta.

Tác giả cũng nhân đây gửi lời tri ân đến hiền phụ Tương Thục và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ và Thiện Phú, cũng như anh Khái, chị Tuyển Thục, chị Tuân Thục, chị Ngọc Nhi, cùng các em Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Bích Vân, Thanh Tùng, Cách, Tùng, Thuần, và tất cả bằng hữu đã hết lòng hỗ trợ về mặt tinh thần cho sự thành tựu của tập sách này. Đặc biệt, tác giả xin chân thành cảm ơn anh Khái, em Lê Ngọc Châu và thầy giáo Thành đã giúp tìm kiếm tài liệu và sách tham khảo trong những điều kiện vô cùng khó khăn khi phải tìm đến những nhà sách cũ trong các hang cùng ngõ hẻm từ Sài Gòn, đến Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ, Hà Tiên, Rạch Giá, Mỹ Tho và Cao Lãnh...

Cuối cùng, người viết xin thành thật cáo lỗi trước, vì đây không phải là một tập biên khảo, mà chỉ là những chi tiết được ông bà kể lại hay những mẩu chuyện được các bậc đàn anh kể cho nghe trong những buổi trà mạn đàm, nên rất có thể không chính xác về địa danh hay niên đại.

*Trân trọng*

*Người Long Hồ*

*Anahelm ngày 3 tháng 8 năm 2011*

- (1) Tức đèo Ngang, giữa tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình.
- (2) Vùng Phú Yên ngày nay.
- (3) Trong thập niên 1930 đến 1940, trường Viễn Đông Bác Cổ đã phát hiện nhiều đền tháp cổ và một số bia ký vùng duyên hải Trung Phần, vùng lãnh địa của vương quốc Champa ngày trước. Nổi bật nhất là khu di tích Mỹ Sơn-Trà Kiệu, với hơn 70 ngôi đền và tháp cổ có niên đại từ thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 13. Vương quốc này bắt đầu suy tàn kể từ thế kỷ thứ 14, đến thế kỷ thứ 19, nó như ngọn đèn gần hết dầu trước bão táp phong ba. Toàn bộ vương quốc lúc đó chỉ còn co cụm tại vùng đất Panduranga (các vùng Phan Rang, Phan Rí, và Phan Thiết ngày nay).

## *Lời Giới Thiệu*

Tác giả **Người Long Hồ** vừa hoàn tất một tác phẩm khá vĩ đại về vùng đất và con người của Miền Nam Việt Nam. Tác giả đã chọn một nhan đề rất ý nghĩa là “**Đất Phương Nam**” cho tác phẩm này.

Tác phẩm gồm hai tập, Tập Một có 34 bài từ bài 1 đến bài 34 và Tập Hai 30 bài từ bài 35 đến bài 64, với tất cả hơn 1.600 trang khổ lớn (8 ½-11). Đất Phương Nam có thể xem như một loại địa chí, nói về lịch sử hình thành, về vị trí địa dư, về các danh lam thắng cảnh, các đền chùa, lăng miếu, các cù lao, các sông ngòi, kinh rạch, đường sá cầu cống, chiếc phà, chiếc bắc, các khu vườn, mảnh ruộng, các loài cây trái, và nếp sinh hoạt văn hóa xã hội của người dân các tỉnh thành, các vùng đất đặc biệt của Miền Nam Việt Nam từ Phan Thiết đến Cà Mau, từ lúc thành hình hồi thế kỷ thứ XVIII đến bây giờ. Nhưng Đất Phương Nam có phần đầy đủ hơn các địa chí của nho gia như Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức hay Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn chẳng hạn, bởi ngoài phần lịch sử cận đại và hiện đại còn có thêm phần tiền sử và cổ sử liên hệ tới các giống người định cư trên vùng đất Phù Nam, Thủy Chân Lạp, mà nhà nho xưa chưa biết được và chỉ người ngày nay mới biết nhờ ở những công trình khai quật gần đây của các khoa học gia khảo cổ Âu Tây vừa khám phá, và phần quan trọng hơn nữa là phần phát triển, tân tiến hóa các tỉnh thành dưới thời Pháp thuộc cho đến Đệ Nhị Cộng Hòa. Còn nếu so với những công trình biên soạn gần đây về Nam Kỳ Lục Tỉnh, về Văn Minh Miệt Vườn, về Đồng Bằng Sông Cửu Long, hay về các tỉnh Miền Nam của những soạn giả như Sơn Nam, Hứa Hoàn, Huỳnh Minh, Vương Hồng Sển, Nguyễn Văn Hầu, v.v... thì công trình nghiên cứu, biên soạn của Người Long Hồ cũng có phần đầy đủ hơn cả về bề rộng lẫn bề sâu.

Trừ một số bài tổng quát về “Công Nghiệp của các Chúa Nguyễn với vùng Đất Nam Kỳ” (bài 1), “Đất Phương Nam Theo Dòng Thời Gian” (bài 2), “Tiến trình Nam Tiến” (bài 3), “Thu Phục Champa” (bài 4), “Vương Quốc Phù Nam” (bài 5), “Thu Phục Thủy Chân Lạp” (bài 6), “Cộng Đồng các cư dân bản địa trên đất Nam Kỳ xưa” (bài 7), “Công ơn của đức Tả Quân Lê văn Duyệt” (bài 34), v.v... và phần kết luận (bài 64), còn mấy mươi bài còn lại của sách “Đất Phương Nam” đi vào chi tiết mấy trăm năm lịch sử hình thành và phát triển của từng tỉnh, từng vùng của cả Miền Nam Việt Nam từ khởi điểm Mô Xoài (Bà Rịa) đến các tỉnh Miền Đông rồi Miền Tây Nam Phần, từ Bình Thuận (Phan Thiết) đến tận Mũi Cà Mau. Tuy dưới triều Gia Long và phần đầu của Minh Mạng, Gia Định Trấn chỉ gồm có 5 trấn, và sang phần sau của triều Minh Mạng thì Gia Định Trấn được cải thành Nam Kỳ và chia thành 6 tỉnh (Nam Kỳ Lục Tỉnh), nhưng đến thời Pháp thuộc thì cả Nam Phần Việt Nam

(Cochinchine), thuộc địa của Pháp, có đến 21 tỉnh. Sách “Đất Phương Nam” đề cập đến cả 21 tỉnh, một ít quận quan trọng, một số các địa danh nổi tiếng như Côn Sơn, Phú Quốc, Thất Sơn, những địa danh xưa như Kas Krobei, Prei Nokor, vv... chứ không chỉ nói đến từng vùng hay chỉ những tỉnh lớn thời Minh Mạng. Độc giả có thể tìm thấy Biên Hòa (bài 13), Cù Lao Phố (bài 14), Bình Long, Phước Long (bài 16), Bình Thuận (bài 17), Bà Rịa (bài 18), Côn Sơn (bài 19), Bình Dương (bài 20), Gia Định (bài 21), Bến Nghé (bài 22), Thủ Đức (bài 24), Tây Ninh (bài 25), Tân An (bài 27), Mộc Hóa (bài 28), Gò Công (bài 29), Sa Đéc (bài 31), Mỹ Tho (bài 40), Bến Tre (bài 41), Vĩnh Long (bài 42), Trà Vinh (bài 43), Cần Thơ (bài 46), Sóc Trăng (bài 48), An Giang (bài 49), Châu Đốc (bài 50), Rạch Giá (bài 54), Phú Quốc (bài 55), Hà Tiên (bài 57), Bạc Liêu (bài 58), Cà Mau (bài 59), Rừng U Minh (bài 61). Ngoài các tỉnh, quận, và một số địa danh quan trọng, tác giả cũng dành nhiều bài viết về các cộng đồng người Minh Hương, người Chăm, người Khmer với những đặc trưng văn hóa và sự đóng góp của họ vào công cuộc phát triển chung của Miền Nam Việt Nam. Thành ra có thể nói về bề rộng, tác phẩm của Người Long Hồ, bao quát hầu hết các vùng đất và con người từ Miền Đông sang Miền Tây Nam Phần từ khi thành hình đến nay, một cách đầy đủ mà trước tác giả chưa có tác giả nào làm được như thế.

Bề rộng đã như thế, bề sâu càng đáng coi trọng hơn. Mỗi bài viết là một công trình sưu khảo đáng kể. Tài liệu dồi dào, nhìn qua bảng liệt kê các sách tham khảo và những chú thích liên hệ tới từng bài trong sách, người đọc cũng có thể thấy được số tài liệu phong phú mà tác giả đã sử dụng trong công cuộc nghiên cứu. Mỗi bài đều đi sâu vào lịch sử xa xưa đến nay, tìm về nguồn gốc của địa danh, sự biến đổi qua các thời đại, đi sâu vào địa lý vào sự cấu tạo của địa chất, đề cập đến mọi khía cạnh sinh hoạt của con người, liên hệ tới văn hóa xã hội của từng thời đại, mô tả đầy đủ núi non, sông ngòi, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, vv... Thí dụ bài 13, Tập I, từ trang 307 đến trang 340, nói về Biên Hòa với nhan đề “Từ Vùng Đất Biên Trấn Đến Tỉnh Biên Hòa-Đồng Nai”, tác giả đã lần lượt cung ứng cho chúng ta nhiều kiến thức và dự kiến về:

Tổng Quan Về Vùng Biên Hòa Của Xứ Đàng Trong  
 Cấu tạo Địa Chất Vùng Đồng Nai - Biên Hòa  
 Những Người Minh Hương Tiên Phong Đi Khai Phá Vùng Nông Nại  
 Từ Dinh Biên Trấn Đến Trấn Biên Hòa  
 Từ Trấn Biên Hòa Đến Tỉnh Biên Hòa  
 Tiến Trình Di Dân Trên Vùng Đất Biên Hòa  
 Địa Thế, Núi Non Và Khí Hậu Trong Vùng Đất Biên Hòa  
 Cù Lao Phố Một Thời Vang Bóng  
 Sông Ngòi Vùng Đồng Nai Biên Hòa  
 Di Tích Lịch Sử Biên Hòa

Danh Lam Thắng Cảnh Biên Hòa  
 Cây Trái Vùng Đồng Nai – Biên Hòa  
 Di Tích Khảo Cổ Trên Vùng Đất Đồng Nai – Biên Hòa  
 Di Tích Gốm Sứ Cổ Trên Vùng Đất Đồng Nai – Biên Hòa  
 Biên Hòa Qua Các Thời Đại  
 Tỉnh Đồng Nai Sau Năm 1975

Với phần chú thích thật rõ ràng, trưng dẫn đầy đủ tài liệu, sách báo giá trị.

Qua bề sâu và bề rộng nói chung, đây là một tác phẩm loại biên khảo, rất công phu, rất có giá trị. Càng có giá trị hơn nữa khi nhắm vào đối tượng Miền Nam Việt Nam, vì xưa nay Miền Nam ít được các học giả, các nhà văn hóa, các chính trị gia, các văn nghệ sĩ để ý tới.

Tuy nhiên ở phương diện hình thức, đây không phải là một quyển sách hay nguyên một bộ sách toàn vẹn có thứ tự lớp lang, có bố cục chắc chắn, với cách trình bày kinh viện như các sách biên khảo, hay sách giáo khoa thường thấy. Đây chỉ là một tập hợp của nhiều bài viết riêng biệt gom hết lại in thành sách, và mỗi bài có thể là một bài độc lập đề cập đến một đề tài nào đó đủ để ấn hành thành một bài báo hay tạp chí. Do đó có thể có những đoạn lặp lại từ một bài khác. Ngoài ra, danh từ Nam Bộ thường thấy trong sách có thể không quen tai lắm với nhiều người trong Miền Nam tự do, mặc dầu tiếng Nam Bộ rất được thông dụng ở đây trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Sau này thì người dân Miền Nam biết đến hai tiếng Miền Nam nhiều hơn là Nam Bộ. Sau hết vì quá nhiệt tình với quê hương và dân tộc mà đôi khi tác giả không kiềm chế được tình cảm cá nhân trong việc phê phán một số các nhân vật lịch sử. Thường thì trong cương vị một nhà biên khảo, tác giả chỉ nên chú trọng vào trong việc trình bày sự thật một cách khách quan, vô tư, hơn là nói lên những nhận xét cá nhân mình về những nhân vật hay sự việc lịch sử. Phê phán hãy dành cho người đọc phải hơn.

Tóm lại trừ một vài cái bất thường nho nhỏ, không đáng kể, như vừa trình bày ở trên, quyển “Đất Phương Nam” là một công trình biên khảo to tát, có giá trị đáng kể, rất cần có trong mọi gia đình Việt Nam nếu muốn bảo tồn di sản văn hóa tốt đẹp của cha ông. Xin cảm ơn tác giả Người Long Hồ, đã bỏ bao nhiêu công lao khó nhọc và cả tiền của nữa, để hoàn thành tác phẩm giá trị này, và xin cầu chúc tác giả nhiều may mắn, thành công trên đường phụng sự văn hóa nước nhà.

Santa Ana ngày 10 tháng 10 năm 2011  
 Giáo Sư Tiến Sĩ Nguyễn Thanh Liêm  
 Cựu Thứ Trưởng Bộ Văn Hóa và Thanh Niên Việt Nam Cộng Hòa  
 Chủ Biên Tập San Nghiên Cứu Văn Hóa Đồng Nai – Cửu Long



## *Đôi Dòng Về Tác Giả*

### *Người Long Hồ*

Người Long Hồ là bút hiệu của anh Trần Ngọc, cũng được biết dưới tên Trần Ngọc-Em. Anh còn có bút hiệu Thiện Phúc, đây cũng là Pháp danh khi anh viết sách báo Phật Giáo. Anh sanh năm 1949 tại làng Long Hồ tỉnh Vĩnh Long, vùng đất mà một thời đã từng là thủ phủ của Dinh Long Hồ dưới thời các chúa Nguyễn. Ngày nay thì Long Hồ chỉ còn là tên của một huyện nằm sát nách thành phố Vĩnh Long, khoảng 136 cây số về phía tây nam của Sài Gòn. Anh sanh ra và lớn lên tại tỉnh Vĩnh Long, một tỉnh nhỏ nằm giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu. Dầu sanh ra trong một gia đình nghèo, và dầu thời đó đất nước vừa mới dành được độc lập từ tay người Pháp, nhưng cha mẹ anh đã cố gắng cho tất cả các con đi học hết bậc trung học. Thời trung học anh đã theo học trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, trường trung học công lập duy nhất của Vĩnh Long thời bấy giờ. Sau đó anh tốt nghiệp cử nhân Văn vào năm 1973 và cử nhân Việt Hán vào năm 1974 tại trường Đại Học Cần Thơ. Sau khi đến Hoa Kỳ, anh tiếp tục theo học ngành giáo dục phục hồi (Rehabilitation), và anh đã làm việc cho ngành này tại tiểu bang California từ năm 1988 đến nay. Hiện anh đang giữ chức Trưởng Phòng Giáo Dục Phục Hồi của tiểu bang tại thành phố Bell, thuộc quận hạt Los Angeles. Ngay từ thời còn thơ ấu, cuộc sống của anh đã gắn liền với những con đê bờ ruộng thân yêu của vùng đất Long Hồ, chính vì vậy mà đối với anh vùng đất Nam Kỳ chẳng những thân thương mà nó còn lưu lại cho anh nhiều ký ức của một thời kỷ niệm. Lúc còn nhỏ, anh đã thường được ông ngoại và ông chú Ba<sup>(1)</sup> kể cho nghe nhiều mẫu chuyện lý thú từ hồi còn Nam Kỳ Lục Tỉnh dưới thời vua Minh Mạng đến Nam Kỳ 20 tỉnh khi người Pháp chiếm trọn miền Nam, cũng như Nam Kỳ vào những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng giữa thập niên 1950. Khi vào đời anh có dịp đi hầu như khắp mọi miền của đất nước, đặc biệt là vùng đất phương Nam. Trong tất cả những chuyến đi này anh đã không để lãng phí bất cứ giây phút nào, đi đâu đến đâu anh cũng tìm tới các bậc kỳ lão để học hỏi thêm về địa phương nơi anh đến trên đủ mọi phương diện, từ địa chí, địa chất, đến sinh hoạt của cư dân, tín ngưỡng, văn hóa, kinh tế, và sản vật, vân vân. Đối với anh tất cả những gì có liên quan đến phương Nam trong quá khứ và hiện tại đều là gia tài quý báu không riêng gì cho con dân Nam Kỳ mà còn là sức sống cho cả nước nữa. Đến khoảng cuối năm 1984, khi đang ở trại tỵ nạn Bataan, Phi Luật Tân, anh lại được những người rất am tường về Nam Kỳ kể cho anh nghe đủ thứ chuyện về Nam Kỳ như các anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm trà mạn đàm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh”. Chính những cơ duyên và ký ức đó đã thôi thúc anh viết quyển “Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh”, nhưng sau khi hoàn tất quyển sách này anh cảm thấy vẫn còn thiếu thiếu, nên anh đã tiếp tục biên soạn và hoàn tất bộ sách “Đất Phương Nam”. Bộ sách gồm 2 quyển, khoảng trên 1.600 trang giấy khổ 8 ½-11. Anh

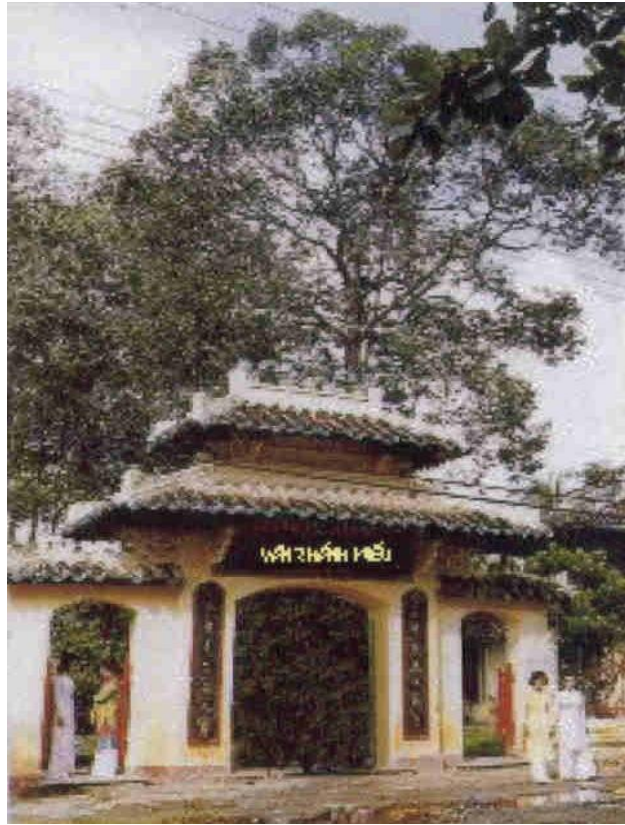
còn là tác giả của nhiều bộ sách khác như bộ Từ Điển Phật Học Việt Anh (6 tập, 4.824 trang, xuất bản năm 2005), bộ Từ Điển Phật Học Anh-Việt (10 tập, 5.626 trang, xuất bản năm 2007), bộ Phật Pháp Căn Bản Việt-Anh (8 tập, 6.184 trang, xuất bản năm 2009), Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập, khoảng 3.000 trang, xuất bản từ năm 1990 đến năm 2000), Đạo Phật An Lạc Và Tỉnh Thức (1 tập khoảng 300 trang, xuất bản năm 1993), Một Đời Mẹ Trao (1 tập, khoảng 300 trang, xuất bản năm 1994), Tâm Sự Với Cha Mẹ Và Tuổi Trẻ (1 tập, khoảng 400 trang, xuất bản năm 1994), Thiên Trúc Tiểu Du Ký (1 tập, khoảng 300 trang, xuất bản năm 2006), Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh (1 tập, khoảng 500 trang, xuất bản năm 2006), Thiền Sư (1 tập, 518 trang, xuất bản năm 2007). Trong một tương lai gần anh hy vọng sẽ cho xuất bản những bộ sách mà anh còn đang biên soạn như các bộ Thiền Trong Đời Sống, Những Đóa Hoa Vô Ưu, và Thiền Trong Phật Giáo.

- (1) Đó là hai ông Trần văn Tiếng và Trần văn Hương, những con dân kỳ cựu của xứ Nam Kỳ thời Pháp thuộc.



## *Mục Lục*

<i>Lời Đầu Sách</i>	<i>805</i>
<i>Lời Giới Thiệu</i>	<i>809</i>
<i>Đời Dòng Về Tác Giả Người Long Hồ</i>	<i>813</i>
<i>Mục Lục</i>	<i>815</i>
<i>35. Văn Minh Ốc Eo</i>	<i>817</i>
<i>36. Cửu Long Giang</i>	<i>859</i>
<i>37. Đồng Bằng Sông Cửu Long</i>	<i>881</i>
<i>38. Những "Miệt" Thân Thương Trong Thời Khẩn Hoang</i>	<i>919</i>
<i>39. Văn Hóa Của Người Việt Tại Vùng Đồng Nai- Cửu Long</i>	<i>931</i>
<i>40. Từ Đại Phố Đến Trường Đồn Mỹ Tho Và Tiền Giang</i>	<i>941</i>
<i>41. Từ Huyện Kiến Hòa Đến Tỉnh Bến Tre</i>	<i>995</i>
<i>42. Từ Đất Tâm Bào Đến Tỉnh Vĩnh Long</i>	<i>1031</i>
<i>43. Từ Đất Preah Trapeang Đến Tỉnh Trà Vinh</i>	<i>1085</i>
<i>44. Cộng Đồng Người Khmer Trên Đất Nam Kỳ</i>	<i>1111</i>
<i>45. Vùng Đất Tâm Phong Long</i>	<i>1127</i>
<i>46. Từ Huyện Trấn Giang Đến Thành Phố Cần Thơ</i>	<i>1141</i>
<i>47. Từ Miền Tây Sông Hậu Đến Tỉnh Hậu Giang</i>	<i>1179</i>
<i>48. Từ Phủ Bassac Đến Tỉnh Sóc Trăng</i>	<i>1187</i>
<i>49. Từ Phủ Tâm Phong Long Đến Tỉnh An Giang</i>	<i>1215</i>
<i>50. Từ Châu Đốc Đạo và Tân Châu Đạo Đến Tỉnh Châu Đốc</i>	<i>1235</i>
<i>51. Miếu Bà Chúa Xứ Châu Đốc</i>	<i>1259</i>
<i>52. Thất Sơn</i>	<i>1267</i>
<i>53. Cộng Đồng Người Champa Trên Đất Nam Kỳ</i>	<i>1285</i>
<i>54. Từ Huyện Kiên Giang Đến Tỉnh Rạch Giá</i>	<i>1293</i>
<i>55. Quần Đảo Phú Quốc</i>	<i>1325</i>
<i>56. Những Quần Đảo Khác Trên Biển Tây Nam Việt Nam</i>	<i>1337</i>
<i>57. Hà Tiên Trấn</i>	<i>1351</i>
<i>58. Từ Huyện Trấn Di Đến Tỉnh Bạc Liêu</i>	<i>1383</i>
<i>59. Từ Huyện Long Xuyên Đến Tỉnh Cà Mau</i>	<i>1409</i>
<i>60. Các Cùm Hòn Quan Trọng Trong Hải Phận Cà Mau</i>	<i>1451</i>
<i>61. Rừng U Minh</i>	<i>1459</i>
<i>62. Nam Kỳ Lục Tỉnh Theo Dòng Thời Gian</i>	<i>1473</i>
<i>63. Những Nẻo Đường Vĩnh Long</i>	<i>1549</i>
<i>64. Thay Lời Kết Cho Tuyển Tập Đất Phương Nam</i>	<i>1601</i>



*Văn Thánh Miếu Vĩnh Long  
(Hình bìa Vĩnh Long Địa Linh Nhân Kiệt)*

***35. Văn Minh  
Óc Eo***



### *Những Khám Phá Mới Về Nền Văn Minh Đầu Tiên Của Nhân Loại:*

Vào thập niên 1960, các nhà khảo cổ học thế giới đã khám phá ra một số manh mối về thời cổ sử và tiền sử của loài người đã sống trong khu vực Đông Nam Á. Những khám phá này đã làm đảo lộn lý thuyết mà các sử gia Âu Mỹ luôn cho rằng nền văn minh đầu tiên của nhân loại bắt nguồn từ vùng bình nguyên Lưỡng Hà ở Cận Đông (Fertile Crescent). Người ta tin rằng chính con người sơ khai tại vùng này đã phát triển nông nghiệp và phương cách làm đồ gốm và đồ đồng. Vào năm 1952, nhà nhân chủng học người Áo tên Robert Heine-Geldern đã cho xuất bản một tập kỷ yếu, trong đó ông đưa ra giả thuyết rằng nguồn gốc xuất phát thời đại đồ đồng của Đông Nam Á là do di dân từ Đông Âu vào khoảng năm 1.000 trước Tây lịch. Theo ông thì những người này di chuyển về hướng Đông và hướng Nam vào Trung Hoa vào thời Tây Chu trong khoảng những năm 1122 đến 771 trước Tây lịch. Nói về các nền văn minh Đông Nam Á thì hai ông Robert Heine-Geldern và Bernhard Karlgren<sup>(1)</sup> đều cho rằng sau đó các di dân từ Đông Âu lại đi xa hơn nữa về hướng Nam tại vùng mà các nhà khảo cổ học cho là cái nôi của nền văn hóa Đông Sơn<sup>(2)</sup>, nơi mà người ta đã tìm ra được nhiều trống đồng cũng như các nghệ phẩm văn hóa khác. Tuy nhiên, mãi đến nay vẫn chưa có kết quả tích cực chứng minh được điều này. Đặc biệt một vài nhà tiền sử học khi nghiên cứu về nguồn gốc cỏ cây đã được thuần hóa, đã gợi ý rằng chính Đông Nam Á đã từng là trung tâm đã thuần hóa thảo mộc rất sớm. Năm 1952, Carl Sauer, một nhà địa lý học người Mỹ đã đưa ra giả thuyết cho rằng sự thuần hóa thảo mộc đầu tiên trên thế giới xảy ra tại Đông Nam Á. Ông cho rằng thuần hóa cỏ cây đã được thực hiện do những người sống trước cả thời kỳ Đông Sơn rất lâu. Những người mà nền văn hóa cổ sơ vẫn được biết đến là nền văn hóa Hòa Bình. Vào thời đó không ai tin lời của Carl Sauer, nhưng đến năm 1963, tiến sĩ Wilhelm G. Solheim II, đã dẫn đầu một phái đoàn khảo cổ trong các vùng có thể bị ngập nước bởi các đê đập mới trên sông Cửu Long cũng như các phụ lưu của nó. Ông đã xác định trên 20 vị trí trong vùng biên giới Lào-Thái. Từ năm 1965 đến 1966, ông đã cho khai quật khu vực Non-Nok-Tha, một gò đất nhô lên giữa một cánh đồng rộng khoảng trên 6 mẫu tây và phát hiện nhiều mảnh vụn có kích cỡ khoảng vài phân vuông, một lọ gốm sứ trong đó có một ấn tích vỏ trấu của hạt lúa, mà theo cách giám định niên đại các di vật bằng Carbon 14, người ta đã phát hiện ra nơi đây từ lâu lắm đã có sự trú ngụ của con người, trước Tây lịch đến 3.500 năm. Và hạt lúa đã có mặt tại đây cả ngàn năm trước khi nó xuất hiện tại Ấn Độ hoặc Trung Hoa. Bên cạnh đó, các nhà khảo cổ còn tìm thấy tại Non-Nok-Tha những chiếc rìu bằng đồng, được đúc trong khuôn đôi bằng sa thạch, đã chế tạo tại đây có niên đại từ 2.500 đến 3.000 năm trước Tây lịch. Người ta tìm thấy những khuôn đúc hình chữ nhật đều được xếp thành từng đôi, chứng tỏ người xưa đã đặt chúng sát nhau để không bị mất mát. Người ta còn tìm thấy những lò nấu kim loại còn nguyên vẹn, hay chỉ bị bể ra cũng như những mẫu đồng vụn rải rác chung quanh. Đây chính là một cơ sở đúc đồng thời xa xưa. Như vậy, những chiếc rìu này được làm ra khoảng 500 năm

trước những chiếc rìu ở Ấn Độ và khoảng 1.000 năm trước những chiếc rìu ở Trung Hoa. Bên cạnh đó, những mảnh cơ thể trâu bò, những súc vật đã được người xưa thuần hóa thành gia súc. Điều này cũng xác định rõ ràng trâu bò đã được những người tại khu vực Đông Nam Á chăn nuôi sớm nhất. Sau những khám phá này người ta thấy rằng những di vật tại gò Non-Nok-Thu có niên đại cổ hơn nhiều so với các vùng Cận Đông, khu vực mà từ trước tới nay người ta vẫn đinh ninh là nơi phát chế ra đồ đồng. Đến năm 1965, ông Chester Gorman, thuộc trường Đại Học Hawaii, đã tìm thấy trong hang “Tử Thần”<sup>(3)</sup>, hai hột đậu, một hột đậu giống như đậu Hòa Lan, một củ năn, một hột tiêu, và những mẫu bầu bí, dưa leo... tất cả đều có liên hệ với dụng cụ bằng đá đặc trưng của nền văn hóa Hòa Bình. Bên cạnh đó những xương thú hóa thạch được chặt ra từng khúc, nhưng không bị đốt cháy, chứng tỏ người xưa đã hầm nấu xương thịt thú vật. Theo cách giám định niên đại bằng Carbon 14, tất cả di vật tại hang này đều có niên đại từ 6.000 đến 9.700 năm trước Tây lịch. Bên cạnh đó, người ta tìm thấy dưới tầng đất sâu hơn nhiều vật dụng cổ xưa khác của nền văn hóa Hòa Bình. Đến năm 1969, ông U Aung Thaw, Giám Đốc Viện Nghiên Cứu Khảo Cổ Miến Điện đã đào được một hang động tại Padah Lin, phía Đông Miến Điện, đây là địa điểm xa nhất về phía Tây mà người ta có thể tìm thấy những dấu tích của văn hóa Hòa Bình. Như vậy những khám phá mới trong vùng Đông Nam Á vào thập niên 1960 buộc chúng ta phải xem xét lại lý thuyết này. Trong khi chờ đợi thêm nhiều cuộc khai quật khác nhằm hỗ trợ cho nền văn hóa Hòa Bình, có lẽ tạm thời chúng ta phải đồng ý với Carl Sauer rằng sự thuần hóa cỏ cây đầu tiên trên thế giới do con người thuộc nền văn hóa Hòa Bình trong vùng Đông Nam Á. Những điều này có thể bắt đầu từ 10.000, 15.000 năm, thậm chí có thể lâu đến 20.000 năm trước Tây lịch, vì những khám phá mới đây về những dụng cụ bằng đá mài sắc cạnh được tìm thấy tại Úc có niên đại khoảng 20.000 năm trước Tây lịch.

### ***Tổng Quan Về Nền Văn Minh Óc Eo:***

Trong khi các bộ tộc người Việt cổ ở phía Bắc tại các quận Giao Chỉ và Cửu Chân còn đang rên xiết dưới gót giày xâm lược và đồng hóa của Hán tộc thì ở phương Nam các quận Nhật Nam và huyện Tượng Lâm đã đủ mạnh để rút ra khỏi quyền lực của Hán triều để thành lập những vương quốc độc lập như Lâm Ấp và Phù Nam ở miền Trung và Nam Việt Nam hiện nay. Vào những năm đầu Tây lịch, thế lực của những vùng theo văn hóa Ấn Độ đã đủ mạnh với truyền thuyết về sự phối hợp giữa một hoàng tử dòng dõi Bà La Môn và một nàng công chúa thuộc các bộ lạc thờ Rồng (Naga) để thành lập vương quốc Phù Nam. Và gần hai thế kỷ sau đó, Khu Liên trong huyện Tượng Lâm đã đứng lên giết tên huyện lệnh Hán triều, rồi tự lập mình lên làm vua xứ Lâm Ấp. Để chuẩn bị cho sự thành lập những vương quốc đầu tiên tại vùng Đông Nam châu Á này, từ nhiều thế kỷ trước Tây lịch các cư dân cổ trong vùng này đã có những tiếp xúc với thế giới bên ngoài qua các địa điểm thuận tiện như Thị Nại và Óc Eo, vì đây là những điểm dừng của con đường hàng hải giữa phương Đông và

phương Tây. Với sự phát triển của công nghiệp, thủ công và thương nghiệp, và đầu Tây lịch, xã hội Óc Eo đã tiến đến giai đoạn phát triển những khu cư trú theo dạng đô thị rộng lớn, từ đó mà nảy sinh ra những nhu cầu về nghệ thuật, kiến trúc và xây dựng như các nghề xây dựng, nghề đẽo đá, nghề làm gạch, ngói, tạc tượng và vật thờ, cũng như nghề luyện kim, vân vân. Vùng đất mà bây giờ là Nam Phần Việt Nam đã từng là lãnh thổ của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII sau Tây lịch. Theo các nhà khảo cổ và nhân chủng học thì vào đầu thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, Phù Nam là một vương quốc lớn mạnh ở vùng Đông Nam Châu Á. Có thể nói vào thế kỷ thứ III thì Phù Nam đã trở thành một cường quốc trong vùng, và các nước lớn đương thời như Trung Hoa và Ấn Độ đều có liên hệ ngoại giao với Phù Nam. Về phía Đông biên giới của nó chạy dài từ phía Nam Chiêm Thành, khoảng đèo Cù Mông, đến tận vùng Cà Mau bây giờ. Về phía Tây nó giáp với biển Ấn Độ Dương, và bờ biển của nó bao gồm bờ biển miền nam Thái Lan và miền Bắc Mã Lai chạy về phía Nam đến tận vùng eo biển Malacca. Về phía bắc, biên giới của nó từ vùng Nam Lào qua đến Nam Thái. Tuy nhiên, không có sử liệu nào ghi lại một cách chính xác về cương giới của vương quốc Phù Nam, nên ngày nay chúng ta chỉ biết dựa theo các thư tịch cổ của Trung Hoa như Phù Nam Truyện, Phù Nam Ký của Khang Thái, Chu Ứng, vân vân, để phác họa ra vương quốc này.

Văn minh Óc Eo chỉ mới được đề cập đến nhiều nhất vào giữa thế kỷ thứ XX, kể từ sau năm 1940, khi các nhà khảo cổ học người Pháp khai quật và tìm ra được rất nhiều di chỉ liên quan đến văn hóa Óc Eo trên một cánh đồng mang tên Óc Eo, thuộc vùng Núi Sập<sup>(4)</sup>, trong tỉnh Long Xuyên. Kết quả khai quật cho thấy sự độc đáo về loại hình, chất liệu, và mỹ thuật thật rực rỡ của những di vật mà người xưa đã chế tác cách nay trên dưới 2.000 năm. Chính vì vậy mà Óc Eo đã lôi cuốn sự chú ý của rất nhiều nhà khảo cổ học, nhân chủng học và học giả nổi tiếng trên thế giới vào đầu thế kỷ thứ XX như George Coedes, Louis Malleret, H Parmentier, vân vân. Theo nhà khảo cổ học Louis Malleret trong ‘L’Archéologie du Delta du Mékong’<sup>(5)</sup>, văn hóa Óc Eo là một trong những nền văn hóa nổi tiếng của phương Đông vào đầu Tây Lịch. Đây là một trong những thành quả khảo cổ sáng chói nhất về văn hóa Óc Eo từ trước đến nay. Trong những thập niên gần đây, nhất là những thập niên sau khi chiến tranh chấm dứt vào năm 1975, ngành khảo cổ học Việt Nam cũng đã phát hiện thêm nhiều di vật quan trọng liên quan đến văn hóa Óc Eo, đã làm sáng tỏ thêm những khám phá của nhà khảo cổ học Louis Malleret về sự phát triển và đặc trưng của nền văn hóa này. Danh hiệu của vương quốc mang tên Phù Nam cũng là một tên gọi mơ hồ. Không ai trong chúng ta, ngay cả những nhà cổ sử và các nhà khảo cổ học, có thể đoán chắc về xuất xứ của danh xưng này. Người ta chỉ đoán rằng từ “Phù Nam” chỉ là phiên âm theo tiếng “Phnom” của người Khmer, có nghĩa là “Núi”, chứ không chắc gì ngày trước vương quốc và cư dân trú ngụ trên mảnh đất này gọi vương quốc của họ là “Phù Nam”. Ngay cả cư dân trú ngụ trong vương quốc Phù Nam, chúng ta cũng không rõ họ thuộc sắc dân nào, họ từ đâu đến, họ có liên hệ gì đến người

Khmer hiện tại, và văn hóa của họ có dính dáng gì đến văn hóa Angkor hay không? Tất cả những vấn đề này vẫn còn là những quan tâm chính cho công cuộc khảo sát và khai quật của các nhà khảo cổ học hiện nay. Hiện tại, các nhà khảo cổ vẫn đang tiếp tục khai quật và khảo sát những di chỉ tìm thấy trong khu vực vương quốc Phù Nam, nhất là trong những tỉnh thành thuộc miền đất Nam Kỳ. Đáng chú ý nhất là khu vực Óc Eo, thuộc vùng Ba Thê (Núi Sập), tại tỉnh An Giang hiện nay. Từ Óc Eo từ đâu mà có? Mãi cho đến nay người ta cũng chưa hoàn toàn đồng ý với nhau về danh xưng Óc Eo dùng để gọi nền văn minh của vương quốc Phù Nam. Tuy nhiên, một số các nhà khảo cổ người Pháp đã nêu lên giả thiết về chữ Óc Eo. Theo nhà nhân chủng học người Pháp tên Pierre Bitard thì ‘Óc Eo’ là từ đọc trại từ âm ngữ Khmer của từ “Ur Kev”. Khi người Tây phương phát âm từ này thì nó trải trại với “Óc Eo” nên kêu mãi thành quen. Óc Eo theo tiếng Khmer có nghĩa là “Rạch Ngọc”. Nhưng theo George Coedes thì từ “Ur Kev” là từ ngữ cận đại của ngôn ngữ Thái, không thể là từ mà người Phù Nam đã từng dùng để gọi tên cho một hải cảng lớn của họ. Tuy nhiên, ngày nay các nhà khảo cổ đều tạm thời không tranh cãi về xuất xứ và nguồn gốc của từ này, vì cả vùng Núi Sập-Ba Thê, ai cũng gọi vùng này là Óc Eo. Óc Eo là tên hiện tại của vùng đất nằm ngay dưới chân núi Ba Thê, khoảng giữa vùng sông Hậu và vịnh Thái Lan. Theo các thư tịch cổ của Trung Hoa và Ấn Độ, người ta đã từng nghe nói đến một hải cảng nằm dưới chân núi Ba Thê, đã từng đóng một vai trò rất quan trọng trong sinh hoạt kinh tế và thương mại của vương quốc Phù Nam, nhưng không ai trong chúng ta có thể xác định một cách chính xác vị trí của hải cảng này. Sau khi các nhà khảo cổ người Pháp, đặc biệt là Louis Malleret, đã khai quật nhiều di tích ở vùng Óc Eo, qua những kết quả khai quật được, người ta khẳng định chính hải cảng Óc Eo, là nơi đã từng được các thư tịch cổ nói đến, là một hải cảng lớn và quan trọng nhất của vương quốc Phù Nam xưa.

Óc Eo là tên của một thương cảng, một vùng đất, một vùng thị tứ hay một nền văn minh? Hoặc giả Óc Eo là hải cảng lớn vào bậc nhất của một vương quốc hùng mạnh nhất tại vùng Đông Nam Á vào thế kỷ thứ III? Tất cả đều đúng. Phù Nam là một quốc gia cổ trong lịch sử Đông Nam Á, vương quốc này xuất hiện vào khoảng những năm đầu Tây lịch, ở khu vực hạ lưu sông Cửu Long (Mékong). Theo ông Louis Malleret thì văn hóa Óc Eo được phân bố trên một phạm vi khá rộng từ các vùng An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ và Bạc Liêu, cũng như một phần của vùng đông nam Cao Miên, vân vân. Tuy nhiên, sau nhiều khai quật trên một địa bàn rộng hơn, và dựa theo các bản đồ khảo cổ liên quan đến các di chỉ Óc Eo, người ta thấy nền văn hóa Óc Eo không chỉ hạn hẹp ở miền Tây Hậu Giang, mà nó được phân bố trên một vùng đất khá rộng trên toàn miền Nam, một phần của vùng Tây Nguyên, Cao Miên, Nam Lào, Nam Thái, xuống tận eo biển Malacca bên Mã Lai. Thời kỳ phát triển của nền văn minh Óc Eo là thời kỳ mà các chế độ phong kiến ở châu Á đã thành hình. Theo quyển ‘Civilization – Past and Present’<sup>(6)</sup>, nền văn hóa Phù Nam phát triển trong thời điểm hai quốc gia Trung Hoa và Ấn Độ đã là hai cường quốc với



hai nền văn minh thật rực rỡ ở phương Đông. Vì vị trí địa lý đặc biệt của vương quốc Phù Nam, nó nằm ngay trên hải trình giao thông giữa Ấn Độ và Trung Hoa, giữa Âu châu và Á châu, giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương... nên vương quốc này đã sớm phát triển về phía tây đến tận vùng thung lũng Ménam (Thái Lan), về phía nam đến tận bán đảo Malacca, về phía bắc đến tận vùng trung Lào và nam Champa, và về phía đông ra tận biển Đông của vùng Nam Kỳ ngày nay. Riêng hải cảng Óc Eo đã nhanh chóng trở thành một trung tâm thương mại quan trọng vào bậc nhất của vương quốc Phù Nam, nơi mà trong suốt gần bảy thế kỷ, từ thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch đến cuối thế kỷ thứ sáu đầu thế kỷ thứ bảy sau Tây lịch, nhiều thương nhân ngoại quốc đã đến đây giao thương với Phù Nam. Theo Thủy Kinh Chú<sup>(7)</sup>, xứ Phù Nam có nhiều sông rạch lớn và nằm trên một vị trí thuận tiện để có thể đi thuyền buồm từ Trung Hoa, xuyên qua Phù Nam rồi đi đến các hải đảo bên Nam Dương và Mã Lai. Nền văn hóa Óc Eo đã từng đóng một vai trò rất quan trọng trong lịch sử vùng đất này. Nó kết tụ những giá trị tinh thần và vật chất của một vương quốc cổ của một cộng đồng cư dân cổ trong vùng mà ngày nay chúng ta gọi là đồng bằng sông Cửu Long. Dù đã 15 thế kỷ trôi qua kể từ ngày vương quốc Phù Nam tàn lụn, nhưng chúng ta vẫn còn có thể thấy thấp thoáng khắp vùng đồng bằng sông Cửu Long hình ảnh của một thời vang bóng, mà chúng ta vẫn còn có thể rút ra từ nền văn minh đó những hữu ích thực tiễn cho công cuộc tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam trong vùng đất này trong hiện tại và tương lai. Phải chăng Óc Eo là nền văn hóa duy nhất mà các cư dân cổ trong vương quốc Phù Nam đã cống hiến cho thế giới? Câu trả lời thỏa đáng vẫn chưa được tìm ra khi các nhà khảo cổ vẫn đang tiếp tục khai quật và nghiên cứu những di chỉ mà họ tìm thấy. Óc Eo là tên của một vùng đất khá rộng nằm trên hữu ngạn sông Hậu, là nơi mà các nhà khảo cổ đã tìm ra những chứng tích của một nền văn minh khá rực rỡ, nhưng mãi đến hôm nay người ta vẫn chưa đưa ra được một hình ảnh xác thực nào về chủ nhân của nó trong suốt từ thế kỷ thứ nhất đến giữa thế kỷ thứ bảy sau Tây lịch. Óc Eo còn là một đô thị phồn thịnh của vương quốc Phù Nam với nhiều ngôi đền xây bằng gạch và nhiều khu nhà sàn cất san sát nhau. Theo các nhà khảo cổ học thì chắc chắn những khu nhà này là những khu thị tứ sầm uất của thời vương quốc Phù Nam, vì đây là địa điểm thuận tiện nhất cho các thương nhân Ấn Độ và Trung Quốc gặp gỡ và buôn bán. Óc Eo chính là điểm giữa của hải trình từ Ấn Độ sang Trung Hoa và ngược lại. Chính những món khai quật được tại Óc Eo đã nói lên được tính quan trọng của Óc Eo vào khoảng đầu thế kỷ thứ nhất đến giữa thế kỷ thứ VI.

Ngày đó vương quốc Phù Nam nằm trên hải trình giao thương giữa các xứ Đông Á với vùng Trung Cận Đông và ngay cả các xứ ở Âu Châu. Theo các sử liệu Trung Hoa thì vương quốc Phù Nam là một trong những vương quốc cường thịnh nhất tại vùng Đông Á vào những thế kỷ thứ III, IV, và V. Tuy nhiên, đến thế kỷ thứ VI thì nó đột nhiên tàn lụn và cho mãi đến hôm nay vẫn chưa ai đưa ra được lý do chính xác của sự tàn lụn này. Nhiều nhà nhân chủng khảo cổ học đã đưa ra nhiều giả thuyết khác

nhau nhưng vẫn chưa có giả thuyết nào có tính thuyết phục cao. Có người cho rằng sau một cơn bão tàn phá hải cảng Óc Eo cũng như toàn vùng mà bây giờ là Nam phần Việt Nam và kinh đô Vyadhapura đã khiến cho những phần lãnh địa quan trọng của vương quốc Phù Nam bị san bằng và biến thành biển nước, nhưng không ai xác định được biến cố này xảy ra vào năm nào. Một số người khác lại cho rằng vào thế kỷ thứ sáu có một trận đại hồng thủy đã khiến toàn bộ vùng đất thấp trù phú của vương quốc Phù Nam bị chìm trong biển nước. Có người lại đưa ra giả thuyết là vương quốc Phù Nam bị thuộc quốc Kambuja quật khởi và tiêu diệt vào thế kỷ thứ sáu. Lại còn một giả thuyết nữa cho rằng từ thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch những sản phẩm thủ công nghiệp phong phú đã khiến cho Óc Eo phát triển một cách nhanh chóng và vị trí của cảng Óc Eo đã trở thành một điểm trọng yếu cho cả thương nghiệp nội địa lẫn quốc tế. Tuy nhiên, bắt đầu từ thế kỷ thứ V trở đi khi miền Nam Sumatra không còn là nơi hội tụ các luồng thương mại trong vùng biển Java, lúc đó trung tâm thương mại trong vùng được chuyển từ Óc Eo qua eo biển Malacca, phía Nam bán đảo Mã Lai thì Óc Eo mất hẳn tầm quan trọng và lập tức bị lu mờ trên bản đồ hàng hải quốc tế. Bên cạnh đó, theo di chỉ bia ký Tháp Mười có niên đại vào thế kỷ thứ 8 có ghi một số việc liên quan đến thuế má, nghĩa vụ mà người dân phải đóng góp cho ngôi tháp này, cũng như việc hiến dâng một số nô lệ lên thần Puspavatasvami kèm theo 400 cây cau và 40 cây dừa lấy từ trong làng hay từ trong đất của ngôi đền. Có lẽ vì vậy mà vương quốc Phù Nam bị suy sụp và tan rã. Tất cả chỉ là giả thuyết và hiện nay các nhà khảo cổ học vẫn còn đang nỗ lực khai quật mong có thể tìm ra manh mối đủ có thể vẽ lại bức tranh về đời sống kinh tế, phong tục, tập quán, cũng như tín ngưỡng tâm linh của dân tộc Phù Nam trong suốt gần bảy thế kỷ cường thịnh của họ.

Từ thời các Chúa Nguyễn, cha anh chúng ta đã tiến hành một cuộc Nam tiến ít đổ máu nhất trong lịch sử mở mang bờ cõi. Công cuộc mở cõi ấy hoặc khởi đầu bằng sự dâng đất của các vua Miên vua Chăm, hoặc bằng sách lược “Tầm Ăn Dâu” rất khôn khéo của các Chúa Nguyễn, nhân dân Việt Nam đã tiến dần và tiến dần về phương Nam một cách êm thấm với rất ít trở ngại hay chống đối về quân sự từ phía các nước chủ nhà. Công cuộc Nam tiến thật sự được gọi là thành công sau khi dân quân Việt Nam đặt nền móng vững chắc tại vùng Đồng Nai, rồi sau đó tiến về vùng châu thổ sông Cửu Long. Trong vòng chưa đầy 400 năm mà cả một vùng rừng rậm hoang vu của xứ Cochinchine đã biến thành một vùng đất phì nhiêu màu mỡ đầy hứa hẹn cho cả dân tộc. Tuy nhiên, không có bao nhiêu người trong chúng ta biết đến một nền văn minh vô cùng rực rỡ đã từng ngự trị trên vùng đất mà chúng ta đang làm chủ nhân ông. Chúng ta vẫn cho rằng vào những thế kỷ thứ XVI và XVII, đây là một vùng đất hoang vu của người Thủy Chân Lạp. Vâng, đúng vậy, vào những thế kỷ đó thì toàn vùng mà người Pháp gọi là “Cochinchine” còn chúng ta gọi nôm na là “Nam Kỳ” ấy là một vùng đất hoang vu, toàn là rừng rậm, nhưng cũng chính nơi đó đã từng một thời ôm ấp một dân tộc với một nền văn minh sáng rực: văn minh Óc Eo. Óc Eo

là một trong những nền văn hóa cổ trên thế giới. Óc Eo là nền văn hóa đặc thù ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Theo trường Viễn Đông Bác Cổ, đầu thế kỷ thứ XX, các nhà khảo cổ học đã tìm ra rất nhiều di tích và di vật cổ tại vùng Óc Eo<sup>(4)</sup>, Châu Đốc, Kiên Giang, Mỹ Tho, Long An, và ngay cả tại vùng hồ Trị An thuộc tỉnh Đồng Nai. Nhưng đặc biệt nhất là những khai quật tại các vùng Châu Đốc, An Giang và Kiên Giang, người ta tìm thấy những công trình kiến trúc bằng gạch đá, các tượng thờ mang phong cách Ấn Độ cùng những kim loại và đá quý. Người ta đã có đủ bằng chứng để xác nhận rằng văn minh Óc Eo chính là văn minh sáng rõ của dân tộc Phù Nam, nói rõ hơn là của vương quốc Phù Nam vào những thế kỷ đầu Tây lịch. Tuy nhiên, sau cơn hồng thủy đột biến vào thế kỷ thứ VI hay thứ VII sau Tây lịch, vương quốc Phù Nam đã biến mất trên bản đồ thế giới và dân tộc Phù Nam cũng bị tiêu diệt. Sau giai đoạn văn minh Óc Eo có một giai đoạn muộn kéo dài đến thế kỷ thứ VIII, mà ngày nay chúng ta gọi là thời kỳ Hậu Óc Eo. Những cư dân thuộc thời hậu Óc Eo này bắt đầu mở rộng địa bàn khai thác và cư ngụ trên toàn vùng châu thổ. Sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt, vương quốc lân cận là Chân Lạp nghiêm nhiên trở thành chủ nhân ông của vùng đất này. Tuy nhiên, dân Chân Lạp thời bấy giờ vẫn còn sống theo phương cách du canh nên vương quốc Chân Lạp không thể nào thiết lập được bộ máy chính quyền trên vùng lãnh thổ mới được sáp nhập này. Bên cạnh đó từ thế kỷ thứ XII trở đi, vương quốc Chân Lạp luôn vất vả với sự lấn chiếm thô bạo của một vương quốc mới được thành lập từ phía Tây Bắc: vương quốc Xiêm La. Chính vì thế mà công cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam có phần dễ hơn.

### *Văn Hóa Phù Nam Qua Các Bản Dịch Giới Thiệu Trong Thư Tịch Cổ Trung Hoa:*

Qua bản dịch giới thiệu thư tịch cổ Trung Hoa của Hervey de Saint Denys vào năm 1883, và của De Rosny vào năm 1886, nhà khảo cổ học E. Aymonier đã không tán thành với các tác giả xem những điều nói trong thư tịch chỉ có ý nghĩa không đáng kể trong việc xác định một vương quốc Phù Nam, nhưng chính ông lại dựa vào thư tịch này để đoán rằng Phù Nam chính là Chân Lạp về cả địa lý lẫn lịch sử. Còn nhà nhân chủng học Schlegel đã dựa theo cách gọi của Nghĩa Tịnh<sup>(8)</sup>, gọi Phù Nam là “Bạt Nam” là một từ Thái. Theo Parker thì Phù Nam là phiên âm theo “Phnom”, có nghĩa là “núi”, là một từ gốc Khmer<sup>(9)</sup>. Theo thiển ý thì ngay từ căn bản hai từ “Phù Nam” (Fou-Nan) và “Chân Lạp” (Chenla) hoàn toàn khác biệt nhau. Thật vậy, nhà khảo cổ và nhân chủng học P. Pelliot không bằng lòng với những phỏng đoán trên nên ông đã dịch và giới thiệu thư tịch một cách có hệ thống theo thời gian lịch sử, các đoạn nói về vương quốc Phù Nam của sử sách Trung hoa, từ Ngô thư (222-280), Tiền Hán thư, Hậu Hán thư, Tấn thư, đến Tống thư (Tiền Tống 420-478), Nam Tề thư (479-501), Lương thư (502-556), Tùy thư (589-618), Cựu Đường và Tân Đường thư

(618-916). Ngoài ra, ông P. Pelliot còn giới thiệu những tác phẩm mà nội dung có nói về Phù Nam như “Thủy Kinh Chú” với cả một chương “Phù Nam Ký”, “Thái Bình Ngự Lâm” trong đó có chương “Nam Châu Di Vật Chí”, “Nam Hải Ký Qui Nội Pháp Truyền” và “Đại Đường Tây Vực Pháp Cao Tăng Truyện” của Nghĩa Tịnh. Cách nay trên 4.000 năm, tức là vào cuối thời đại đồ đồng và đầu thời đại đồ sắt, theo các nhà khảo cổ và nhân chủng học thì tại vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Phần, đã có những sắc dân thuộc các bộ tộc Stiêng, Châu Ro, Mạ, vân vân sinh sống theo lối du canh với nghề săn bắt và hái lượm hoa quả. Tuy nhiên, văn hóa của họ chưa phát triển và phải đợi đến khoảng trên dưới 20 thế kỷ qua, thì một vương quốc bắt đầu thành hình tại đây. Đó là vương quốc Phù Nam với nhiều sắc tộc Malayo-Polinesien xuất hiện tại miền Nam bán đảo Đông Dương. Dưới thời Lương-Ngô bên Trung Hoa, việc giao thương của Trung Hoa đã được mở rộng đến các nước trong vùng biển phía Nam như Lâm Ấp (Champa), Phù Nam, Java, Ấn Độ, và Tích Lan, vân vân. Riêng theo Lương thư (502-556), các nước Java, Miến Điện, Ấn Độ, Ba Tư, và ngay cả La Mã muốn có mối giao thương với Trung Hoa đều phải qua Phù Nam và Giao Chỉ. Chính vì thế mà trong các di vật khảo cổ của nền văn hóa Óc Eo đã có những đồng tiền đồng, gương và lược của xứ La Mã. Điều này minh xác việc Phù Nam đã từng có mối quan hệ thương mại với La Mã, và rất có thể văn hóa La Mã cũng có ảnh hưởng đôi chút trên nền văn hóa Phù Nam.

Qua các thư tịch mà P. Pelliot giới thiệu<sup>(10)</sup>, chúng ta thấy rõ vương quốc Phù Nam tọa lạc về phía Nam của nước Lâm Ấp (Chiêm Thành), nằm dọc theo một bờ biển dài. Truyền thuyết kể rằng Kaundinya là người Ấn Độ, thuộc dòng dõi Bà La Môn, đã mang theo mình chiếc nổ thần cùng hơn 2000 người vượt biển đi về phía đông, đánh chiếm xứ Koh Thlok, công chúa xứ này là Soma (Liễu Diệp) mang quân ra đánh trả lại, nhưng bị nổ thần đánh bại, công chúa chấp thuận làm vợ và để Kaundinya lên ngôi làm vua. Sau đó hai người sanh con đẻ cái rồi chia nhau cai quản bảy thành phố lớn, và vương quốc Phù Nam bắt đầu từ đó. Nước này có thư viện, sách viết bằng chữ “Hô”. Thờ thần 2 tay và thần 4 tay, nhưng cũng thờ Phật. Về sau nhà vua của xứ này là Phạm Sư Man (Fan-Shih-Man) bắt đầu chinh phục các nước láng giềng chưa chịu thần phục, và dưới thời của ông ông đã mở rộng lãnh thổ vương quốc Phù Nam ra gấp đôi diện tích cũ. Theo cổ thư Trung Hoa thì vua Phạm Sư Man băng hà vào khoảng từ năm 204 đến năm 210, một người cháu tên là Phạm Tầm (Fan-Chan) giết chết thái tử, con vua Phạm Sư Man để cướp ngôi, vì thời nhà Ngô (222-280), các nhà ngoại giao Trung Quốc đã đến đây và được vua Phù Nam là Phạm Tầm (Fan-Chan) tiếp kiến rất long trọng. Hai mươi năm sau đó, một người con của vua Phạm Sư Man là Asachi giết được Phạm Tầm để lấy lại ngôi báu, nhưng sau đó thì Asachi lại bị một viên tướng tên Siun sát hại để cướp ngôi. Thư tịch cổ có ghi lại về một vị vua Phù Nam sau Siun tên là Chandana, nhưng không nói rõ hoàn cảnh nào mà dòng họ Chandana đã lên thay Siun. Năm 357 vua Chandana của Phù Nam gửi sứ thần sang Trung Quốc xin cầu phong và triều cống. Vương quốc Phù Nam đạt

đến sự cường thịnh dưới triều vua Kaundinya Jayavarman (478-514). Dưới triều vua Rudravarman (514-539), nhà vua lại sai sứ sang Trung Hoa để triều cống. Trong thời gian này có một vị cao tăng người Phù Nam đã dịch bộ Giải Thoát Đạo (Vimutti Magga) sang Hán văn. Như vậy qua những thư tịch này cũng đủ chứng tỏ vương quốc Phù Nam là một vương quốc có thật và người Phù Nam cũng có thật. Theo sự diễn tả của các sử thần Trung Hoa thì dân Phù Nam thuộc giống người Khmer, Môn-Khmer, và các thổ dân vùng Malay-Indonesien. Họ dùng ngôn ngữ Ấn Độ (Phạn) pha trộn với thổ ngữ địa phương. Người Phù Nam theo đạo Bà La Môn và Phật giáo.

Thời điểm cực thịnh của vương quốc Phù Nam phải kể là từ khoảng thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ V khi vương quốc này có khoảng 10 thuộc quốc. Đáng kể nhất là thuộc quốc Chân Lạp hay Kambuja chạy dài từ vùng Se Mun đến bình nguyên Korat và trung lưu sông Mekong, thuộc quốc Kambuja chịu thần phục Phù Nam trong suốt 6 thế kỷ, từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI. Đến thế kỷ thứ VI thì họ vùng dậy tấn công và thôn tính vương quốc Phù Nam. Vào khoảng thế kỷ thứ II, vua Phù Nam là Phạm Sư Man cho đóng những chiến thuyền vượt biển đi chinh phục nước Đôn Tốn, bây giờ là vùng chạy dài từ bắc bán đảo Mã Lai đến hạ lưu sông Menam, nước Xích Thổ nằm về phía nam bán đảo Mã Lai, và rất nhiều thuộc quốc nhỏ nằm gọn trên bán đảo Mã Lai. Về phía Bắc, vương quốc Phù Nam chinh phục các thuộc quốc nhỏ vùng Nam Lào và Bắc Thái. Tuy nhiên, nhà khảo cổ học H.G. Quaritch Uales lại cho rằng vương quốc Phù Nam không thể nào phát triển đến vùng hạ lưu sông Menam vì không có dấu vết gì của văn hóa Phù Nam trong vùng hạ lưu sông Menam, hoặc không tìm thấy dấu vết gì giống với văn hóa Óc Eo cả. Nhưng theo nhà khảo cổ học J. Boisselier, những cuộc khai quật tại vùng U-Thong đã phát hiện một bình hương đựng đầy tiền Phù Nam. Chính vì thế mà J. Boisselier cho rằng văn hóa khảo cổ học vùng hạ lưu Mê Nam giống Phù Nam và U-Thong, kinh đô của Dvaravati, là một trong những trung tâm văn minh quan trọng của Phù Nam. Bên cạnh đó nhà khảo cổ học H.E. Loop đã làm những cuộc khai quật chung với các nhà khảo cổ học Thái Lan và tìm được nhiều loại gốm rất giống với gốm Óc Eo. Và gần đây nhất, theo nhà khảo cổ học I. Glover với báo cáo khai quật tại Ban Don Taphet, những giai đoạn tiền sử ở hạ lưu sông Menam cho chúng ta thấy rõ mối quan hệ giữa người bản địa (Austronesians) và người Phù Nam. Như vậy, kết quả các cuộc khai quật tiếp tục xác nhận từ tên nước bắt nguồn từ tên tộc Phnom, Bnom, Bnam, vân vân, có nghĩa là người miền núi, từ đó mà có các dòng vua Núi như Sailendra hay Sailaraja, nhưng rõ ràng đã có sự kết hợp với một bộ tộc ở vùng Nam Đảo qua câu chuyện Hồn Diên và Liễu Diệp qua những hiện vật khai quật được có nguồn gốc về mối quan hệ với văn hóa biển của người Nam Đảo. Ngoài ra, những khai quật đã giúp phát hiện những nét lớn về lịch sử của vương quốc Phù Nam, về kinh đô, lãnh thổ và những vùng lệ thuộc hay chịu ảnh hưởng của nền văn hóa này. Sau khi vương quốc Phù Nam bị sụp đổ mà lý do cho mãi đến ngày nay người ta vẫn chưa biết rõ ràng. Có người cho rằng sự sụp đổ của Phù Nam một phần do nội loạn, một phần do sự nổi dậy của chư hầu

Kambuja. Có người lại cho rằng Phù Nam sụp đổ sau một cơn hồng thủy. Tuy nhiên, một số nhà cổ sử lại cho rằng Phù Nam sụp đổ vì sự suy thoái kinh tế. Vào thế kỷ thứ VI và thứ VII, Óc Eo không còn giữ một vị trí tối ư quan trọng nữa vì các thuyền buôn ở thời điểm này có thể đi xa bờ và ít có nhu cầu ghé lại Óc Eo trên đường từ Ấn Độ hoặc Âu châu qua Trung Hoa. Đến năm 539 thì cục diện giữa Phù Nam và Kambuja đã đảo ngược, lúc này Phù Nam lại trở thành một chư hầu của Kambuja, nghĩa là các vị vua sau cùng của Phù Nam phải hàng năm triều cống Kambuja. Kambuja hồi này đã hùng mạnh và vương quốc Chân Lạp đã chiếm cứ những vùng đất ngày xưa trực thuộc Phù Nam như Lào, Bắc Thái, Malacca, Mã Lai, và Thủy Chân Lạp. Đến năm 627, Phù Nam bị vua Bhavavarman của Chân Lạp xóa tên trên bản đồ, cư dân của vương quốc Phù Nam bị sáp nhập vào vương quốc Chân Lạp. Theo cổ sử thì hoàng gia Phù Nam và các cận thần đã dong buồm đi về phía các đảo của Nam Dương. Hai trăm năm sau, hậu duệ của những người này đã dựng lên triều đại Sailendra cực thịnh trên đảo Java. Cho đến ngày nay hầu như giới quý tộc và hoàng gia các nước vùng Melacca, Mã Lai và quần đảo Nam Dương đều có liên hệ huyết thống với hoàng tộc vương quốc Phù Nam. Tuy ngày nay người Khmer nhìn nhận các vương triều Phù Nam là tiên đế của các vương triều Chân Lạp, và dân tộc Phù Nam là tổ tiên của người Chân Lạp, nhưng các nhà cổ sử và nhân chủng học lại không tin như vậy.

### ***Phù Nam: Một Trong Những Vương Quốc Đầu Tiên Trong Vùng Đông Nam Á***

Sau khi chúng ta đã có một cái nhìn khái quát về nền văn hóa Hòa Bình trong vùng Đông Nam Á, chúng ta mới có thể dễ dàng hiểu được nền văn minh của một trong những vương quốc đã tàn lụi trong vùng này: văn minh Óc Eo. Theo nhà khảo cổ học người Pháp, Louis Malleret, người đầu tiên đã phát hiện ra nền văn hóa Óc Eo, thì văn hóa Óc Eo là sản phẩm văn hóa vật chất thuộc khu vực biển của nước Phù Nam, và nền văn hóa này có quan hệ với văn hóa đồ đồng và đồ đá trước đó, có liên hệ tới văn minh Hoa Hạ và văn minh Địa Trung Hải-Ba Tư. Ông Louis Malleret còn xác định khu di tích Óc Eo là một hải cảng lớn của vương quốc Phù Nam, một trung tâm thủ công nghiệp phát triển, một thành phố chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ. Đối chiếu những di tích khai quật được, cùng với những thư tịch cổ của Trung Hoa, và hệ thống những đường nước cổ được ghi nhận qua không ảnh, chúng ta có thể hình dung được phần nào nền văn hóa Óc Eo, đáng chú ý nhất là khu vực Núi Sập (Ba Thê), một trung tâm cư dân cổ, một trung tâm văn hóa, xã hội, chính trị và kinh tế có tầm cỡ dưới thời vương quốc Phù Nam. Đa số các nhà khảo cổ học Tây phương đều đồng ý chia ra 7 thời kỳ để nghiên cứu về văn minh Óc Eo và khảo cổ học tại vùng đồng bằng sông Cửu Long:

- 1) Thời kỳ tiền sử: Còn gọi là thời kỳ Tiền Óc Eo. Tính từ nguyên thủy đến đầu Tây lịch.
- 2) Thời kỳ Óc Eo: Tính từ đầu Tây lịch đến những thế kỷ thứ VI và thứ VII (đây là thời kỳ tồn tại của vương quốc Phù Nam).
- 3) Thời kỳ Hậu Óc Eo: Thời kỳ giữa những thế kỷ thứ VI và thứ VII (đây là thời kỳ suy tàn của vương quốc Phù Nam). Tại khu Núi Lớn gần Gành Rái, những tượng Phật bằng đá gồm một tượng lớn và nhiều tượng nhỏ được thờ trong một ngôi chùa tại xã Thắng Tam thuộc thị xã Vũng Tàu, tất cả đều có đặc tính của thời kỳ Hậu Óc Eo. Tượng Phật bằng sa thạch cao 1 mét, bệ đá cao 0.18 mét, trong tư thế thiền định, chân bắt chéo theo thế kiết già (hoa sen), hai bàn tay đặt lên nhau ngay trước đờn điện. Đức Phật có gương mặt thật Ấn Độ, miệng mỉm cười một cách thật nhân từ, tóc xoắn, mặc áo cà sa để lộ vai phải.
- 4) Thời kỳ Tiền Angkor: Tính từ thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ thứ VIII.
- 5) Thời kỳ chuyển tiếp: Tính từ đầu thế kỷ thứ IX đến cuối thế kỷ thứ IX. Thời kỳ này cũng còn được gọi là thời kỳ Thủy Chân Lạp.
- 6) Thời kỳ Angkor: Tính từ cuối thế kỷ thứ IX đến giữa thế kỷ thứ XV.
- 7) Thời kỳ Hậu Angkor: Tính từ giữa thế kỷ thứ XV trở về sau này.

Óc Eo là khu vực mà đa số các nhà khảo cổ đều tin rằng ngày nay nó nằm trong xã Mỹ Lâm, huyện Ba Thê, tỉnh Long Xuyên. Óc Eo là một trong những hải cảng quan trọng nhất của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ 6. Theo cổ thư Trung Hoa thì đế đô Vyadhapura nằm cách bờ biển thời đó khoảng 120 dặm, khoảng trên 160 cây số. Tuy nhiên, cổ sử Trung Hoa viết về vương quốc Phù Nam cũng không nhiều lắm nên hiện tại người ta chỉ có thể phác họa lại đời sống kinh tế, phong tục, tập quán, cũng như đời sống tâm linh, tín ngưỡng của dân tộc này qua các di vật khai quật được mà thôi. Hiện tại người ta đã tìm thấy rất nhiều cổ vật mang tính văn minh Óc Eo trên một địa bàn rất lớn, chạy dài từ vùng bờ biển phía tây của Thái Lan, Mã Lai, Malacca, Trung Lào, Nam Lào, và Cao Miên. Riêng tại Việt Nam, rất nhiều cổ vật Óc Eo đã được phát hiện từ các vùng Rạch Giá, Cà Mau, Long Xuyên, Châu Đốc, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tân An, Cần Giuộc, Sài Gòn, Gia Định, lên đến các vùng giáp với cao nguyên Lâm Đồng...

Những năm từ 1936 đến 1944, tại miền Nam người Pháp cho khai quật 306 địa điểm có vết tích của nền văn hóa cổ. Từ năm 1938 đến năm 1944, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret là người đầu tiên khởi công khai quật vùng Gò Óc Eo tại vùng Núi Sập thuộc tỉnh Long Xuyên. Ông đã tìm thấy khoảng 150 di tích và di chỉ văn hóa cổ trong vùng. Theo ông thì vùng này có trên 10 địa điểm khảo cổ liên quan đến nền văn hóa Óc Eo. Chỉ riêng từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1944, ông đã cho khai quật khu Óc Eo và đã tìm thấy nền của một cổ thành dài khoảng 1.500 mét, với những phế tích gạch đá xây trên các gò đất, và những cọc gỗ nhà sàn. Bên trong vùng cổ thành người ta tìm thấy rất nhiều di vật quý hiếm như đồ trang sức với nhiều loại khác nhau từ đất nung, thủy tinh, chì, thiếc, đồng, đến đá quý, vàng, bạc và kim

cương, cũng như các vật dụng trong sinh hoạt hàng ngày khác, vân vân. Người ta còn tìm thấy những miếng bùa đeo, con dấu và tiền đồng nhiều loại, trong đó có cả những đồng tiền La Mã nữa, và ngay cả các khuê bài bằng vàng của các hoàng đế La Mã Antonius vào năm 152 sau Tây lịch, cũng như một chiếc ấn có ghi chữ Phạn. Điểm đặc biệt là người ta tìm thấy rất nhiều đồng tiền được cắt làm đôi, làm tư, hoặc làm tám, có lẽ là để làm tiền lẻ. Tất cả đều có niên đại phù hợp với thời kỳ vương quốc Phù Nam còn tồn tại trên vùng đất này. Ngày nay ai trong chúng ta cũng đều biết rằng hễ nói đến văn hóa Óc Eo tức là nói đến vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến cuối thế kỷ thứ VI sau Tây lịch, nghĩa là phải nói đến một vùng bao la rộng lớn, phía Nam từ eo biển Malacca của Mã Lai, phía Bắc đến tận các vùng Bắc Thái và Lào, phía Tây đến tận Miến Điện, và phía Đông đến tận vùng bờ biển Việt Nam bây giờ. Riêng trong địa phận Việt Nam ngày nay, nền văn minh Óc Eo trải rộng từ cao nguyên Lâm Đồng xuống tận vùng U Minh Cà Mau. Cho đến bây giờ hình ảnh về văn hóa Óc Eo vẫn còn rất mờ mờ. Theo những kết quả gặt hái được qua những cuộc khai quật khảo cổ học, nền văn minh Óc Eo có một lịch sử khá lâu đời như nhiều nền văn hóa khác và luôn có sức hấp dẫn với các nhà khảo cổ học. Óc Eo là một địa danh xưa, một thời nổi tiếng là trung tâm giao dịch bên ngoài của vương quốc Phù Nam, có thể từ những năm trước Tây lịch, nhưng chính xác hơn là từ khoảng thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI sau Tây lịch.

Ngoài ra, người ta còn tìm thấy những khu mộ táng cổ, đặc biệt người ta tìm thấy một tượng “Yoni” bằng đá, có bề mặt 1,19 mét vuông, và một tượng “Linga” bằng đá cao 1,10 mét, đường kính 0,50 mét. Mặc dầu hầy còn nhiều di tích kiến trúc cổ vẫn chưa được khai quật. Khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến vùng đất này, họ đã nhìn thấy những phế tích rải rác từ miền Đông qua miền Tây, từ khu Gò Tháp thuộc Tây Ninh, qua Mộ Cổ Hàng Gòn (Biên Hòa), Bàu Thành thuộc Bà Rịa, xuống Tháp Lấp và Miếu Tháp thuộc Long An, qua Gò Thành và Địa Tháp thuộc Mỹ Tho, bọc lên Tháp Mười thuộc Cao Lãnh và Mộc Hóa, rồi trở xuống các vùng Lò Gạch thuộc Trà Vinh. Bên cạnh những phế tích, hầy còn ba kiến trúc tháp cổ hiện còn đứng vững. Đó là những tháp Chót Mạt và tháp Bình Thạnh thuộc tỉnh Tây Ninh, và Tháp Vĩnh Hưng thuộc tỉnh Bạc Liêu. Tại miền Nam Việt Nam nói riêng, và toàn cõi Việt Nam nói chung, công việc khảo cổ không được chú trọng cho đến khi người Pháp đánh chiếm Việt Nam vào giữa thế kỷ thứ XIX.

Đến khi người Pháp xâm chiếm toàn cõi Việt Nam, qua những tình cờ khi họ lập bản đồ địa bạ, thủy lợi, hay khẩn hoang... họ đã tìm thấy nhiều di chỉ của các nền văn minh, như tại miền Bắc thì có nền văn minh Hòa Bình, tại miền Trung có Sa Huỳnh, và tại miền Nam có Óc Eo... Như vậy vương quốc Phù Nam đã từng có những quan hệ về kinh tế và văn hóa với các nền văn hóa lân cận khác như Sa Huỳnh, Đông Sơn, Ấn Độ, Trung Hoa, Địa Trung Hải, và cả Hy Lạp thời cổ đại. Nếu nói người Pháp không muốn khai quật những di tích khảo cổ về các nền văn hóa thì không đúng, nhưng kỳ thật họ chỉ khai quật những vùng nào thật sự có giá trị lớn.



Riêng tại miền Nam, vào những năm 1927 và 1931, họ cho khai quật khu Mộ Cổ Hàng Gòn (Biên Hòa) và Tháp Lấp (Long An), nhưng cũng không có nhiều tài liệu đích thực về hai vùng này. Sau khi người Pháp rút khỏi Việt Nam vào năm 1954 thì hai miền Nam Bắc lại có chiến tranh với nhau, nên công việc khai quật phải bị đình hoãn. Sau năm 1975, riêng tại miền Nam đã có hơn 90 di tích liên quan đến nền văn hóa Óc Eo và Hậu Óc Eo được khai quật. Và kết quả những nghiên cứu cho thấy trong suốt 10 thế kỷ đầu Tây lịch nền văn minh Óc Eo có thể đã được trải rộng ra từ phía Nam Nam Vang, qua Hà Tiên rồi qua đến tận vùng Đồng Nai hay Bà Rịa. Tuy nhiên, rất nhiều di vật cổ đã được tìm thấy tại vùng Núi Sập<sup>(11)</sup>. Mãi đến ngày nay, đã có nhiều cuộc khai quật nhằm giúp đưa đến một nhận thức rõ nét về một nền văn hóa, về xã hội và con người đã tạo ra nền văn hóa đó, cũng như về phong cách sinh hoạt của con người cổ, vân vân. Tuy chưa kết luận được những điều này, nhưng ít ra ngày nay chúng ta cũng có thể nêu lên được những đặc trưng của các di tích và hiểu được phần nào kỹ thuật kiến trúc, nghệ thuật, diện mạo xã hội và kinh tế của dân tộc Phù Nam cũng như các cư dân bản địa trong khoảng 10 thế kỷ sau Tây lịch. Từ những di vật tìm thấy, chúng ta khả dĩ có một cái nhìn tương đối không mù mờ về những quan hệ văn hóa của dân tộc Phù Nam với các bộ tộc cổ khác tại Đông Dương và Đông Nam Á trong thời đại Óc Eo và Hậu Óc Eo.

Từ cuối thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ thứ XX, các nhà nhân chủng học và khảo cổ học trên thế giới đã bắt đầu quan tâm đến một vương quốc cổ mang tên Phù Nam tại vùng Đông Nam Châu Á. Qua những di chỉ khai quật được, người ta cho rằng vương quốc mang tên Phù Nam hoàn toàn khác biệt với vương quốc Chân Lạp của thời cận đại. Từ trước thế giới đã để ý đến những thư tịch cổ của Trung Hoa, nhưng vẫn chưa biết rõ những gì mà các nhà hành hương Trung Hoa đã ghi lại từ hàng ngàn năm trước. Vì đa phần các thư tịch cổ này chỉ ghi lại một cách tổng quát chứ không có chi tiết cụ thể về lịch sử của một vương quốc mang tên Phù Nam. Chính vì vậy nếu chúng ta muốn có được nguồn thông tin khá chính xác hơn, chúng ta cần phải so sánh thông tin với càng nhiều tài liệu chừng nào càng tốt chừng ấy. Vào năm 1928, nhà khảo cổ học và nhân chủng học George Coedes đã viết một bài nghiên cứu về một số địa điểm được xem như là kinh đô của vương quốc Chân Lạp, có lý giải về kinh đô của vương quốc Phù Nam, dựa vào những thư tịch cổ của Trung Hoa. Theo ông thì kinh đô của vương quốc Phù Nam được xây dựng trên núi Ba Phnom, một dãy đồi đất nhỏ, nằm gần bờ sông Mekong, cách biên giới Việt Nam khoảng 60 cây số, thuộc tỉnh Prey Veng ngày nay. Tuy nhiên, nếu nhận xét một cách kỹ càng hơn thì chúng ta sẽ thấy có sự khác biệt giữa Phù Nam và Chân Lạp vì theo thư tịch cổ Trung Hoa thì chính vua Isanavarman của Kambuja đã lấy làm tự hào vì đã cất quân đánh bại các vua “Núi” Phù Nam, như vậy hai vương quốc Phù Nam và Chân Lạp hoàn toàn khác biệt nhau.

### ***Di Chỉ Tiền Óc Eo:***

Ngay từ những năm của tiền bán thế kỷ thứ XX, các nhà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật những di chỉ có niên đại sớm hơn văn hóa Óc Eo như tại các Gò Cây Tung<sup>(12)</sup>, Gò Cao Su và Gò Ô Chùa<sup>(13)</sup>, Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt<sup>(14)</sup>, vân vân. Trước năm 1975, nhà khảo cổ học người Pháp tên H. Fontaine đã phát hiện ra di chỉ khảo cổ Bến Đò, thuộc phường Long Bình, quận 9, thành phố Sài Gòn. Di chỉ này nằm trên một gò đất cao và rộng bên hữu ngạn sông Đồng Nai. Đây là một trong những đồi gò phù sa cổ trải dài ở hạ lưu sông Đồng Nai, trong đó có các di chỉ khảo cổ khác như Hội Sơn và Long Bửu cũng thuộc quận 9, Bình Đa và Gò Me thuộc thành phố Biên Hòa. Sau năm 1975, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tiến hành khảo sát và khai quật. Bề mặt của di chỉ này rộng đến hàng ngàn mét vuông, tích tụ trên một bề dày khoảng 0,8 mét với nhiều di vật đồ đá và hàng ngàn mảnh gốm. Đồ gốm trong di chỉ khu Bến Đò được làm bằng đất sét pha cát mịn, trộn với hợp chất gần giống như ô dước<sup>(15)</sup>. Nghệ thuật gốm sứ của cư dân cổ thời này cũng khá cao. Tất cả gốm sứ đều được làm bằng bàn xoay xương khá mỏng, rắn chắc, độ nung cao. Những loại hình đồ gốm khai quật được tại đây gồm có vò, nồi, bát, đĩa chân cao; hoa văn trang trí theo kiểu sóng nước. Dụng cụ đồ đá ở Bến Đò được làm bằng đá bazan, gồm rìu tứ giác, đục, mũi nhọn, dao, dao hái, đa số là rìu có vai, vân vân. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy tại di chỉ Bến Đò hàng trăm viên đạn nung bằng đất và rất nhiều mảnh đất nung có hình dáng như sừng bò, có lẽ được dùng làm chân kê bếp lò. Tất cả những di chỉ tại Bến Đò đều có niên đại trên dưới 3040 năm với kỹ thuật mài đã đạt đến trình độ cao, nên phần lưỡi của các dụng cụ mài được khá bén. Có nhiều dấu tích cho thấy nhiều dụng cụ hư hỏng đã được sửa chữa để tái dụng. Đặc biệt tại di chỉ khu Bến Đò người ta tìm thấy một lưỡi “giáo đá” có hình dáng như chiếc dao găm, nhưng phần lưỡi lồi và cong. Cùng loại hình và niên đại với di chỉ Bến Đò còn có di chỉ Hội Sơn trong quận 9, di chỉ Gò Sao trong quận 12, và di chỉ Rỗng Bàng tại vùng Hóc Môn. Tất cả đều được xếp vào giai đoạn đầu của thời đại kim khí, cách nay từ 3.000 đến 3.500 năm. Những khai quật này đã mang lại những kết quả quan trọng về những di tích có trước thời Óc Eo. Đây là một trong những mấu chốt quan trọng cho việc phác họa lại nền văn hóa cũng như sinh hoạt của cư dân Phù Nam cách nay trên dưới 2.000 năm. Những kết quả này cũng cho chúng ta thấy vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Nam Kỳ đã từng có một nền văn minh rực rỡ ngay từ thời tiền sử, ngay trước khi văn hóa Ấn Độ được du nhập vào đây. Kỳ thật ảnh hưởng của nền văn hóa Ấn Độ đến nền văn hóa Óc Eo từ những thế kỷ trước và sau Tây lịch chỉ là sự tăng cường các ảnh hưởng mà văn hóa Óc Eo đã có từ trước mà thôi.

Sau năm 1975, các nhà khảo cổ Việt Nam khám phá vùng Rừng Sác và Cần Giờ là những địa bàn có nhiều di chỉ liên quan trực tiếp đến cư dân cổ, có thể là từ Tiền Óc Eo đến Óc Eo, hoặc Hậu Óc Eo đến Angkor. Riêng tại Sài Gòn, người ta tìm thấy khu Bến Đò có niên đại trên dưới 3.050 năm, tương đồng với các di chỉ Hội Sơn,

Rồng Bàng, Gò Sao, và khu Bao Đồng. Khu Gò Cát thuộc quận 2 Sài Gòn có niên đại trên dưới 3.020 năm. Khu Giồng Cá Vồ có niên đại trên dưới 2.500 năm, và khu Giồng Phệt có niên đại trên dưới 2.400 năm, tương đồng với các di chỉ Giồng Cá Trăng và Giồng Đất Đỏ.

Tháng 4, năm 1977, trong khi đào kinh thủy lợi trong vùng xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, Sài Gòn<sup>(16)</sup>, người ta đã phát hiện được một số cọc gỗ cùng nhiều hiện vật đá và mảnh gốm sứ nằm rải rác chung quanh, đường kính cọc gỗ từ 1,5 đến 2 tấc, đầu cọc có dấu đẽo nhọn. Còn những hiện vật đá và những mảnh gốm sứ nằm rải rác dưới lòng kinh có độ sâu chừng từ 50 đến 60 mét, gồm 35 chiếc rìu bằng đá, trong đó có một chiếc rìu dài đến 1,6 tấc. Các mảnh gốm sứ có màu xám đen, được nung ở độ nóng rất cao. Sau đó các nhà khảo cổ đã khảo sát những di chỉ này và kết quả cho thấy đây là những di chỉ có niên đại tiền Óc Eo, thuộc thời đại tiền kim khí, khoảng từ 2.000 đến 2.500 năm trước. Thuở đó vùng Bình Chánh hãy còn là một vùng ngập mặn chỉ cao hơn mức nước biển chừng 1 mét và nước thủy triều lên xuống mỗi ngày, hễ nước lên thì ngập toàn vùng, khi nước rút thì chỉ trở lại một vùng bùn lầy. Thực vật chính thời đó là lau, sậy và dừa nước. Chính vì vậy mà cư dân thời đó phải cư ngụ trên những nhà sàn.

Vào năm 1987, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện di chỉ Gò Sao thuộc quận 12, thành phố Sài Gòn. Đến năm 1990, người ta bắt đầu khảo sát và khai quật. Đây là khu vực phù sa cổ có lẫn nhiều sạn sỏi. Di vật khai quật được 84 hiện vật đá, gồm rìu, đục, cuốc, và nhiều nhất là những mảnh bàn mài, cùng với khoảng 200 mảnh gốm gần giống như gốm tìm được tại di chỉ Bến Đò ở quận 9. Tất cả di chỉ tại Gò Sao đều có niên đại giống như tại Bến Đò, nghĩa là cách nay từ 3.000 đến 3.500 năm. Cũng vào năm 1987, nhà khảo cổ học Việt Nam Lê Trung Khá đã khai quật vùng di chỉ Bình Tả<sup>(17)</sup>, và đã phát hiện một di vật có tên Bhavavarman<sup>(18)</sup> viết bằng chữ Phạn cổ. Điều này đã minh chứng về sự hiện diện và liên hệ giữa nền văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam.

Vào năm 1990, người ta phát hiện thêm di chỉ Rồng Bàng, thuộc xã Tân Hiệp, quận Hóc Môn. Di chỉ này nằm trên một gò cao khoảng 6 mét, trên một triền dốc thoải thoải từ vùng phù sa cổ xuống vùng phù sa mới với một diện tích khá rộng. “Rồng” có nghĩa là đường nước tự nhiên. Như vậy “Rồng Bàng” là đường nước có nhiều các loại bàng và lác<sup>(19)</sup>. Chắc hẳn thời xưa cư dân cổ đã cư trú dọc theo rồng nước này. Đến năm 1999, các nhà khảo cổ Việt Nam được phép khai quật di chỉ này và họ đã tìm thấy nhiều mảnh gốm với chất liệu khá tốt, mặt ngoài có hoa văn, nhưng có lẽ được nung ở một nhiệt độ thấp nên màu gốm không đều và dễ bể. Người ta còn tìm được tại Rồng Bàng hơn 1.000 hiện vật bằng đá gồm 200 rìu, 80 mũi tên và dao đá, hơn 100 bàn mài và rất nhiều mảnh đá vụn. Người xưa đã làm những vật dụng này bằng những phiến đá xám nhạt hay xám vàng, tương đối mềm chứ không rắn chắc như đá bazan. Rìu đá được mài sắc bén và có dấu vết tu sửa nhiều lần. Tại đây lần đầu tiên người ta tìm thấy loại “mũi tên” đá, kích thước nhỏ, dài khoảng 5

phân, nhưng đầu nhọn, thân có hình lá, và có chuôi để cắm vào cánh tên. Dao đá loại nhỏ có hình giống như bán nguyệt, hai đầu nhọn, sống dao dày, nhưng lưỡi mỏng và bén. Riêng những mũi tên và dao đá thì được làm bằng đá bazan nên có độ cứng và rắn chắc. Tất cả những di vật tại Rừng Bàn đều có niên đại từ 3.000 đến 3.500 năm, nghĩa là vào thời kỳ đầu của thời đại kim khí ở miền Đông Nam Phần.

Vào năm 1993, các nhà khảo cổ Việt Nam đã đến thám sát các di chỉ tại vùng rừng Sác-Cần Giờ. Cần Giờ giống như một bán đảo bị cắt khỏi đất liền bởi những con sông lớn, phía bắc là sông Nhà Bè và sông Lòng Tàu, phía đông là sông Đồng Tranh và sông Soài Rạp, và phía nam là biển. Trên bán đảo nhỏ này có đến hàng trăm giồng đất, cao thấp khác nhau, nằm chen lẫn với vùng đầm lầy ngập mặn và sông rạch lớn nhỏ chằng chịt. Từ trên phi cơ nhìn xuống chúng ta thấy đây là một tấm thảm thực vật xinh tốt, kỳ thật bên dưới là những giồng đất bị những khu rừng ngập mặn cô lập như những hòn đảo, nơi mà người ta chỉ đi lại được bằng thuyền. Bên cạnh đó, Cần Giờ chỉ có 2 mùa mưa nắng, nhưng mùa mưa lúc nào cũng đến trễ, khiến cho cho lượng nước ngọt cần thiết cho cư dân lúc nào cũng khan hiếm. Dầu điều kiện sinh sống khắc nghiệt đến thế nào đi nữa, thiên nhiên vùng đất này luôn tỏa ra một sức hấp dẫn khiến con người luôn tìm cách thích ứng và hòa quyện với thiên nhiên. Qua những di chỉ khảo cổ khai quật được, người ta đã phát hiện dấu tích cư trú của con người ngay trên vùng đất trũng thấp này từ thời xa xưa. Năm 1993, các nhà khảo cổ học đã bắt đầu thám sát các di chỉ tại Giồng Cá Vồ, thuộc ấp Hòa Hiệp, xã Long Hòa, huyện Cần Giờ. Đây là một giồng đất đỏ, cao khoảng 1,5 mét, với diện tích khoảng 7.000 mét vuông. Đây là một giồng tương đối khá cao trong một vùng đất ngập mặn sinh lầy. Giồng nằm bên tả ngạn của sông Hà Thanh, một nhánh của sông Dinh Bà. Cùng năm đó các nhà khảo cổ đã thám sát thêm Giồng Cá Trăng, tọa lạc gần giồng Cá Vồ. Cả hai giồng này đã được dân chúng đến khai phá từ sau năm 1975, sau khi chiến tranh chấm dứt, đã làm xuất lộ lên bề mặt giồng nhiều mảnh gốm sứ và vỏ sò ốc. Sau đó năm 1994, các nhà khảo cổ đã cho tiến hành khai quật cả hai giồng Cá Vồ, Cá Trăng và Giồng Đất Đỏ, họ đã phát hiện được dấu tích của sự cư trú, cũng như nhiều khu mộ táng và hàng ngàn di vật các loại khác<sup>(20)</sup>. Bên dưới mặt đất trên các giồng này ở độ sâu 1,5 mét, người ta khám phá ra nhiều mảnh gốm, nhiều vỏ sò ốc, xương thú và mu rùa, mảnh nồi đất, cà ràng... Đây có thể là dấu tích của những nền bếp của cư dân cổ tại đây. Tất cả di chỉ cư trú đều có niên đại cách nay khoảng 3.000 năm. Dấu tích mộ táng, đa số là mộ chum, ở độ sâu 0,7 mét dưới mặt đất giồng. Người ta tìm thấy cả thấy 339 mộ chum trên một diện tích khoảng 225 mét vuông. Truyền thống mai táng người chết vào trong các chum hay hung táng, tức người chết được chôn nguyên thi thể trong chum mộ hay vò gốm. Đây là kiểu mai táng người chết của cư dân cổ dọc theo các vùng ngập mặn. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy một số mộ chôn dưới huyệt trong lòng đất với nhiều vật dụng được chôn theo. Di chỉ các mộ táng được xác định cách đây trên dưới 2.500 năm. Vào năm 2000, nhà nước Việt Nam xếp di chỉ Giồng Cá Vồ vào hạng Di Tích Lịch Sử Văn

Hóa Quốc Gia. Tính theo niên đại thì Giồng Cá Vồ được các nhà khảo cổ học xác định thuộc nền văn hóa kim khí ở miền Đông Nam Phần, còn có tên gọi là văn hóa Giồng Phệt. Sở dĩ người ta gọi nó là văn hóa Giồng Phệt, vì những di chỉ tiêu biểu cho nền văn hóa này được khai quật tại Giồng Phệt, thuộc xã Long Hòa, huyện Cần Giờ. Đây là những di chỉ mộ chum được phát hiện và khai quật vào năm 1993. Những di chỉ này cũng giống như những di tìm thấy tại Giồng Cá Vồ, nhưng lại có niên đại hơi muộn hơn một chút. Tuy nhiên, di chỉ Giồng Phệt đã bị phá hủy nặng nề do chiến tranh, rồi sau đó do quá trình khai phá đất đai để canh tác.

Dựa theo niên đại của các di chỉ, các nhà khảo cổ học đều đồng ý cho đến nay, 2 di chỉ trên Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ là có những di vật thuộc giai đoạn văn hóa “Tiền Óc Eo.” Trong đó người ta đã khai quật được rất nhiều hạt chuỗi được làm bằng thủy tinh, bằng đá mã não, và bằng vàng. Những hạt chuỗi bằng thủy tinh, có lẽ được chế tạo tại chỗ, lấy nguyên liệu từ các bãi cát trắng vùng duyên hải, còn về kỹ thuật nấu, kéo sợi, cắt khúc, và mài nhẵn thủy tinh cho thành hạt chuỗi chắc chắn phải du nhập từ Ấn Độ. Về hình dáng của những hạt chuỗi này thì chúng được làm thành nhiều loại hình với nhiều kích cỡ khác nhau, hình trụ tròn dài, hình trụ bốn cạnh, hình thoi, hình cầu, hình hạt đậu, vân vân. Về màu sắc, những chuỗi hạt này được pha chế thành nhiều màu sắc khác nhau như trắng trong, xanh lá mạ, xanh lục, xanh da trời, nước biển, vàng, đỏ, nâu đen, vân vân. Những hạt bằng mã não đa số được nhập vào từ Ấn Độ, nhưng cũng có một số được làm bằng các nguyên liệu lấy từ các vùng cao nguyên Trung Phần. Những sản phẩm trang sức bằng thủy tinh, mã não và vàng thuộc văn hóa Giồng Phệt<sup>(21)</sup> được xem như là những sản phẩm trang sức chính yếu của người Phù Nam. Riêng tại Giồng Cá Vồ, người ta tìm thấy những chiếc cà ràng có 3 chân kiềng thuộc văn hóa “Tiền Óc Eo” bằng đất nung. Những chiếc bếp này rất phổ biến trong thời đại kim khí Đồng Nai, mà về sau này người Phù Nam vẫn dùng trong vùng đồng bằng sông Cửu Long vì nó rất tiện trong việc di chuyển từ nơi này đi nơi khác. Tóm lại, dù văn hóa Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ ở Cần Giờ có đặc tính riêng của nó, không giống lắm với văn hóa kim khí Đồng Nai, cũng không giống lắm với văn hóa Óc Eo, nhưng các nhà khảo cổ học vẫn xem nền văn hóa này thuộc giai đoạn “Tiền Óc Eo”, chuyển tiếp từ văn hóa kim khí Đồng Nai sang văn hóa Óc Eo.

Ngoài phát hiện di chỉ Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ, Giồng Cá Trăng, Giồng Cây Keo, Giồng Đất Đỏ thuộc nền văn hóa Giồng Phệt, khảo cổ học còn tìm thấy 15 di chỉ có đặc trưng muộn hơn, có nhiều biểu hiện tương đồng với nền văn hóa nổi tiếng Óc Eo. Bên cạnh đó, các nhà khảo cổ học còn ghi nhận những di chỉ được khai quật dọc theo vùng duyên hải Bà Rịa-Vũng Tàu đều mang đặc trưng của nền văn hóa Óc Eo. Đó là những di chỉ Gò Cá Sỏi, Gò Cá Sỏi Nhỏ, Gò Quát Trong, Gò Quát Ngoài, Gò Bảy Mộ, Gò Ông Kiển I, Gò Ông Kiển II, Gò Cây Mai, Gò Tranh, Gò Phước Lộc I, Gò Phước Lộc II, Gò Năm Thạnh, Gò Ông Luôn thuộc xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, Gò Hầm Than thuộc phường 2, thành phố Vũng Tàu. Như vậy đủ chứng tỏ từ

đầu Tây lịch, toàn vùng Vũng Tàu-Bà Rịa-Cần Giờ đã từng là địa bàn của cộng đồng cư dân Phù Nam với nền văn hóa Óc Eo, khai thác sản vật tại vùng hạ lưu sông Đồng Nai. Họ đã nối tiếp truyền thống văn hóa Đồng Nai tại bản địa (văn hóa Giồng Phệt).

### ***Sinh Hoạt Của Hải Cảng Óc Eo Hai Ngàn Năm Trước Đây:***

Theo không ảnh chụp được vào năm 1942, phải nói Óc Eo<sup>(22)</sup> là một trong những hải cảng lớn trên thế giới từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII. Óc Eo có hình chữ nhật, dài khoảng 3 cây số và rộng khoảng 1.5 cây số. Chung quanh cảng có 5 con đê cao và 4 hào rộng ở bốn cạnh, với diện tích bên trong cảng Óc Eo ít nhất phải trên 450 mẫu. Điều này chứng tỏ cách nay gần 2 ngàn năm, người Phù Nam đã có khả năng đắp những con đê chặn biển giống như kiểu ‘Amsterdam’ của Hòa Lan ngày nay. Vào năm 1944, lúc nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret cho tiến hành khai quật khu Núi Sập (Ba Thê) thì ông ta tìm thấy khu hải cảng Óc Eo nằm cách bờ biển khoảng 25 cây số, nhưng ông Malleret quả quyết rằng cách đây 20 thế kỷ, hải cảng này phải nằm sát bờ biển. Qua tài liệu và những không ảnh thu thập được, cũng như sự quan sát tại chỗ của ông, ông Malleret đã kết luận diện tích của thành phố này khoảng 450 mẫu. Toàn vùng chia thành nhiều ô nhỏ, chứng tỏ ngày xưa đô thị này tọa lạc gần biển với số lượng dân cư rất đông. Chung quanh khu hải cảng Óc Eo, người ta còn khám phá ra rất nhiều những kiến trúc khác như khu “Gò Cây Trôm” thuộc xã Vọng Thê, quận Ba Thê, tỉnh Long Xuyên. Khu Gò Cây Trôm chỉ cách khu Óc Eo khoảng 750 mét về phía Đông Bắc; khu “Nền Chùa” nằm trong xã Tân Hội, quận Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, cách Óc Eo khoảng 12 cây số về phía Tây Nam; khu Gò Cây Thị cũng nằm trong xã Vọng Thê, quận Núi Sập, tỉnh Long Xuyên; và khu Linh Sơn Nam nằm về phía Nam chùa Linh Sơn chừng 60 mét, cũng nằm trong xã Vọng Thê, quận Núi Sập, Long Xuyên. Kết quả những khai quật đã cho phép các nhà khảo cổ học cũng như các học giả phác họa lại bức tranh sinh hoạt của cư dân cổ thuộc vương quốc Phù Nam cách nay trên dưới 2.000 năm. Xã hội Óc Eo thời đó là một xã hội phát triển mạnh về mọi phương diện từ thủ công nghiệp như các ngành gốm sứ, ngành kim hoàn, các ngành luyện kim như đồng, sắt, thiếc, vôi vôi. Bên cạnh đó, những đường nước cổ cho thấy nông nghiệp Óc Eo thời đó cũng phát triển rất mạnh, vì chính những đường nước cổ này đã vừa giúp cho vương quốc Phù Nam vừa dẫn thủy nhập điền, vừa là giao thông đường thủy rất thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa và sản phẩm lên miền đông cũng như miền bắc, tức vùng đất Cao Miên ngày nay. Những phế tích được khai quật cũng cho thấy kỹ thuật kiến trúc của văn minh Óc Eo đã tiến đến một trình độ xây dựng dinh thự rất cao. Cách nay trên 2 ngàn năm, mà người Phù Nam đã có khả năng dùng gạch đá lẫn lộn và nối kết chúng một cách chắc chắn bằng một thứ hợp chất đá vôi pha lẫn với ô dước. Ngoài ra, những pho tượng được khai quật cho cũng thấy có hai nhóm tượng chính là Ấn giáo và Phật giáo, và nghệ thuật tạc tượng của người Phù Nam rất điêu luyện. Mặc dầu nông nghiệp Óc Eo thời đó cũng phát triển rất mạnh, nhưng qua kết quả của những

khai quật, người ta đã đi đến kết luận rằng nông nghiệp không phải là sức mạnh chính yếu của vương quốc Phù Nam thời đó. Với vị trí vô cùng thuận lợi của Óc Eo, và với những sự phát triển mạnh của các ngành thủ công nghiệp, thương nghiệp, và hàng hải, vân vân, cho thấy vương quốc Phù Nam vào những thế kỷ đầu Tây lịch đã lớn mạnh về mọi phương diện, và cư dân Phù Nam, nhất là cư dân vùng Óc Eo đã có một mức sống khá cao vào thời bấy giờ. Và mặc dầu vương quốc Phù Nam thời đó trải rộng trên một địa bàn rất lớn, nhưng hình như cư dân của họ đã thích ứng dễ dàng với những hoàn cảnh theo từng địa phương để có được cuộc sống ổn định và phát triển nền văn hóa chịu ảnh hưởng Ấn Độ theo bản sắc của chính dân tộc mình.

### ***Thị trấn Thnol Moroy hay Cạnh Đèn, Thành Phố Trăm Đường:***

Theo Lê Hường trong “Sử Liệu Phù Nam”, người ta đã nhắc nhiều về thị trấn Thnol Moroy<sup>(23)</sup>, nên năm 1931, ông Lucien Bouscarde, Thanh tra Học Chánh Bạc Liêu quyết định ngồi thuyền theo ngã Cạnh Đèn đến Quan Lộ để định vị trí của thị trấn này, nhưng khi đi vào lại bị lạc giữa đồng hoang nên không thể nào ấn định rõ rệt vị trí của thị trấn. Mãi đến năm 1938, người ta vẫn còn bàn tán rằng Cạnh Đèn có thể là địa điểm đóng quân của Nguyễn Ánh lúc bôn tẩu lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn. Dân địa phương gọi Cạnh Đèn bằng nhiều tên như Liếp Đá, Liếp Bàn, Liếp Vườn, Đèn Công Chúa hoặc Nền Công Chúa, vân vân. Trong khi đó người Khmer lại cho rằng đây là thành phố xưa có nhiều đường lộ hoặc bờ đê nên mới có tên Thnol Moroy, nghĩa là thị trấn trăm đường. Đến tháng 4 năm 1938, ông Louis Malleret được một người Việt gốc Miên hướng dẫn đi theo ngã Cà Mau xuôi dòng sông Trẹm và sông Cạnh Đèn, qua vùng sinh lầy, cuối cùng đến được một dãy đất rộng mà người dẫn đường không còn biết gì thêm nữa. Tại đây ông Malleret tìm thấy một miếng đá lót bằng sa thạch và vài mảnh đá hoa cương, cùng rất nhiều mảnh nôi nêu, chén và hủ bể. Đây là một vùng hoang vu nằm trong xã Vĩnh Phong, tổng Thanh yên, tỉnh Rạch Giá. Đến tháng 4 năm 1943, ông Lucien Bouscarde, thanh tra học chánh Long Xuyên đã khám phá được những gò đồng đắp cao trên đó có nhiều viên gạch và mảnh chén, nôi bể rất giống với loại ở Óc Eo. Tháng 4 năm 1944, hai ông Malleret và Bouscarde theo một con kinh mới đào bề dài khoảng 1.300 mét, phía bên trong Cạnh Đèn để tránh vũng lầy mà ông đã gặp hồi năm 1938. Hai ông đã tìm thấy rất nhiều vỏ sò ốc trong vùng đất đã san bằng và một đồng lớn toàn là vỏ sò huyết, chứng tỏ vùng này xưa kia là bờ biển. Những mảnh nôi nêu và gốm sứ tại đây đều giống với loại đã tìm thấy ở Óc Eo. Ngoài ra, ông Malleret cũng tìm thấy một cái hủ chứa đồ cổ vật còn nguyên vẹn, với nhiều cổ và chân hủ, những mảnh gạch nai, nhiều xương người và xương thú vật. Ông cũng tìm thấy sáu cái sọ người cùng rất nhiều xương tay và xương chân trên bờ kinh, có lẽ do dân đào kinh tìm thấy. Tại miếu Hoàng Tử Cảnh dân đào kinh còn tìm thấy hai phiến đá thờ mà người Khmer gọi là ‘Pesani’ và một tượng đá hình linga (dương vật). Ngoài ra, người ta còn tìm thấy nhiều đồ trang sức bằng cẩm thạch cũng giống như loại đã tìm thấy ở Óc Eo. Sau khi

nghiên cứu, các nhà khảo cổ đã cho biết tất cả những xương người đều thuộc giống người Nam Dương di cư lên đây. Điều này cho thấy trên 15 thế kỷ về trước vùng Cảnh Đền đã là một thị trấn lớn, có trên cả trăm đường lộ, trong vương quốc Phù Nam.

### *Những Khai Quật Khảo Cổ Khác Liên Quan Đến Văn Hóa Óc Eo:*

Ngay từ hậu bán thế kỷ thứ XIX, các nhà khảo cổ học người Pháp đã để ý đến việc khảo cổ và khai quật những di chỉ thuộc văn hóa Óc Eo. Năm 1878, trong khi thợ xây cất đang đào móng xây dựng nhà thờ Đức Bà ở Sài Gòn, người ta đã tìm thấy một số dụng cụ làm bằng đá mài, những mảnh gốm sứ và nhiều di cốt người. Theo kết quả khảo sát cho thấy đó là những di cốt trẻ em được chôn trong những cái chum hay vò bằng gốm. Những di chỉ này có niên đại khoảng trên dưới 2.500 năm. Đây là địa điểm khảo cổ đầu tiên ở Sài Gòn. Vào năm 1890, khi xây khám lớn Sài Gòn, người ta tìm thấy một cây cuốc và một cái rìu bằng đá. Vào những năm 1900, khi trồng bông trong Thảo Cầm Viên, người ta tìm thấy một số rìu bằng đá. Cũng vào đầu thế kỷ XX, tại Gò Cây Mai (quận 11), Phú Lâm (quận 6), và Tân Định (quận 1)... người ta tìm thấy cả rìu đá lẫn rìu đồng, có niên đại từ 2.000 đến 3.000 năm.

Từ những năm 1931 đến 1936, người Pháp đã lần đầu tiên cho chụp không ảnh tại miền đất Nam Kỳ, người ta được biết trên thêm cao phía tây của miền tây sông Hậu ngày nay liền với địa phận tỉnh Tà Keo của Cao Miên, có một dãy núi đá nhỏ, gồm những đỉnh có tên Phnom Angkor Borei, Phnom Batep, Phnom Da, cách nhau khoảng từ 1 đến 3 cây số, cách Phnom Chisor, Phnom Kleang, và Phnom Bayang khoảng từ 15 đến 20 cây số. Chính ở Angkor Borei, còn có dấu vết tường thành xây, có đoạn xây bằng gạch, có đoạn xây bằng đá, dài rộng khoảng từ 1.800 mét đến 2.000 mét. Và kết quả không ảnh cũng cho thấy có khoảng 30 đường nước cổ<sup>(24)</sup>, phát xuất từ Angkor Borei chảy về Châu Đốc qua Núi Sam, Tri Tôn, Ba Thê, rồi chảy theo dòng Mạc Cần Dưng cổ xưa. Từ Ba Thê những đường nước cổ này có nhiều nhánh hoặc chảy qua phía tây ra Rạch Giá, hoặc chảy về phía đông đến vùng Đá Nổi. Từ vùng trũng thấp của sông Hậu cũng có nhiều nhánh khác từ phía Tây Bắc đổ về. Trong đó có 5 con kinh cổ, số 1 đi Vat Po, số 2 đi Vat Sosey, số 3 đi Vat Speu; ba con kinh này chỉ dài từ 2 đến 4 cây số mà thôi. Kinh số 4 đi Châu Đốc, dài 15 cây số, và kinh số 5 nối liền Châu Đốc với Ba Thê (Óc Eo) dài trên 100 cây số. Như vậy, những kinh số 4 và số 5 có thể đi từ cảng Óc Eo, từ miền kinh rạch phía đông đến sát chân tường thành Angkor Borei. Có người cho rằng những khám phá qua không ảnh chỉ là sự trùng hợp với hình trạng tự nhiên mà thôi, chứ việc đào những đường nước cổ vào những thế kỷ đầu Tây lịch quả là chuyện không thể xảy ra được, vì mãi đến đầu thế kỷ thứ XX, toàn bộ khu vực chạy dài từ Hà Tiên, Rạch Giá, qua Châu Đốc và Long Xuyên vẫn còn là một vùng đất hoang vu, và mãi cho tới nay người ta vẫn chưa tìm thấy chứng tích của những nông cụ hay dụng cụ để đào những đường nước cổ ấy. Theo thiển ý, đây chỉ là một sự nhận xét với ý kiến cá nhân, không có nền tảng căn



bản vững chắc, vì ngày nay ngay cả những khu kim tự tháp, không ai có thể tìm ra được người xưa đã dùng những dụng cụ nào để có thể đưa những khối đá khổng lồ lên tận chóp kim tự tháp. Như vậy, việc đào những đường nước cổ cũng chẳng phải là thiên nan vạn nan với người xưa lắm đâu!

Chính tại chân núi Ba Thê, từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1944, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret đã tìm thấy những đồ gốm và những mảnh gốm, có cả vôi ám Óc Eo, cũng như một số mảnh thiết Óc Eo. Vì vậy ông đã đi đến kết luận rằng chính Angkor Borei mới là Vyadhapura, kinh đô của vương quốc Phù Nam trước khi bị chiếm trở thành khu đền tháp Angkor Borei mang dấu ấn Khmer từ đầu thế kỷ thứ VII. Bên cạnh đó các nhà khảo cổ cho rằng những đường kinh dẫn thủy nhập điền cũng như xả bỏ những chất phèn muối từ Đồng Tháp Mười chính là những đường kinh mà người Phù Nam đã đào từ những thế kỷ đầu Tây lịch. Những đường kinh cổ này tạo thành một mạng lưới kinh rạch chằng chịt hàng trăm cây số trong toàn vùng, rất thuận tiện chẳng những cho việc dẫn thủy nhập điền, mà còn cho việc giao thông đi lại bằng đường thủy từ những vùng sâu trong Đồng Tháp, tức là từ các tỉnh Tây Ninh, Hậu Nghĩa, Mộc Hóa, Long An, Cao Lãnh, Mỹ Tho và Sa Đéc ra tận đến bờ biển Rạch Giá. Theo sự khám phá của các nhà khảo cổ, người ta tin rằng Óc Eo là một trong những hải cảng lớn nhất của vương quốc Phù Nam, có lẽ nằm trong vùng Núi Sập, và các điểm sinh sống của cư dân Phù Nam hầu như co cụm quanh những đường nước cổ này như các vùng Óc Eo, Ba Thê, Phum Quao, Rạch Giá. Thời đó, rất có thể dân Phù Nam cũng thường hay đi vào vùng Đồng Tháp để khai thác rừng trầm và mật ong, cũng như cắt lúa “Trời Cho”<sup>(25)</sup>, nhưng sau đó lại đi về Ba Thê chứ không định cư lại Đồng Tháp để khai phá đất hoang như chúng ta đã làm về sau này, nên vùng Đồng Tháp vẫn là một vùng hoang sơ muôn thuở.

Ngoài những đường nước cổ trong khu Đồng Tháp chảy ra Óc Eo, các nhà khảo cổ còn tìm thấy tại Rạch Giá di tích các đường nước cổ thuộc khu “Nền Chùa”<sup>(26)</sup> Khu di tích này gồm khu “Lung Lớn” hay “Lung Giếng Đá” chảy theo hướng đông bắc-tây nam, chảy từ Tráp Đá (An Giang) đến khu di tích Nền Chùa (Rạch Giá) xuyên qua khu di tích Óc Eo, dài khoảng 30 cây số, đến đoạn cuối thì lung tách ra làm hai nhánh là Lung Sen ở phía Đông và Lung Năng ở phía tây, tạo thành một vòng trũng quanh gò “Nền Chùa”. Khu “Rạch Ông Chạy” chảy theo hướng tây bắc-đông nam. Kinh Năm Liễu chảy từ Long Lớn đến vịnh Rạch Giá. Tại đây có nhiều kinh rạch chảy ngoằn ngoèo trong một vùng thấp và trũng như kinh Chà Và (đông bắc), rạch Tà Keo (tây nam), Lung Rạch Giá (phía đông). Dầu tất cả những đường nước cổ này đã cạn và biến thành ruộng lúa cao hơn mực nước biển khoảng 2 mét. Tuy nhiên, vì những đường nước cổ được xây dựng bằng đá nên sau khi đào xới lên, người ta thấy rất rõ lối kiến trúc của nó. Toàn bộ kiến trúc “Nền Chùa” được xây theo hướng Đông Tây theo chiều dài, và hướng Bắc Nam theo chiều rộng. Tại “Nền Chùa” người ta đã đào được 17 đường móng đá lớn cũng như các nền đá, bên trong có những đường móng đá nhỏ. Hiện nay, dù người ta chỉ đào xới được phần nền móng, nhưng sau khi khai

quật khu di tích “Nền Chùa”, người ta thấy được một hình ảnh rất cụ thể về kiến trúc bằng đá và vật liệu nặng của nền văn minh Óc Eo. Tất cả những mẫu than và đá tìm thấy được cho chúng ta biết niên đại của chúng đều vào khoảng những năm 199 đến 205 sau Tây lịch. Cho đến ngày nay, đây cũng là kiến trúc lớn nhất của nền văn minh Óc Eo mà các nhà khảo cổ đã tìm thấy.

Vào năm 1942 người ta khảo sát và khám phá ra khu “Gò Cây Trôm”<sup>(27)</sup> thuộc xã Vọng Thê, quận Ba Thê, tỉnh Long Xuyên. Khu Gò Cây Trôm chỉ cách khu Óc Eo khoảng 750 mét về phía đông bắc. Gò có hình mai rùa, cao ở giữa về phía bắc, và thoải thoải về phía nam, diện tích toàn gò khoảng 1.500 mét vuông. Năm 1944, nhà khảo cổ người Pháp tên L. Malleret đã tiến hành công cuộc đào xới và tìm thấy một số rãnh ngang và dọc trên gò. Phía tây gò các rãnh này được xây bằng gạch, gồm 3 lớp ngay trên nền đất, rộng khoảng từ 0,8 đến 1,40 mét. Phần kiến trúc “Gò Cây Trôm” toàn bộ bằng gạch, phía tây cao hơn phía đông khoảng 0,4 mét, chiều dài theo hướng đông tây khoảng 30 mét, chiều rộng theo hướng bắc nam khoảng 15 mét. Toàn bộ các đường rãnh này tạo thành 28 ngăn vuông và chữ nhật, có kích thước lớn nhỏ khác nhau, với 4 ngăn vuông mỗi cạnh là 1,50 mét, và 24 ngăn chữ nhật, có ngăn có chiều dài lên đến 4 mét và chiều rộng 2 mét. Vì chỉ nằm cách Óc Eo khoảng 750 mét, nên người ta cho rằng đây chỉ là một phần của kiến trúc Óc Eo mà thôi. Kiến trúc Gò Cây Trôm có niên đại vào những thế kỷ thứ V hay thứ VI sau Tây lịch, nghĩa là không lâu trước khi vương quốc Phù Nam bị xóa tên.

Ngoài ra, từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1944, L. Malleret, một nhà khảo cổ học người Pháp đã tiến hành khai quật khảo cổ Óc Eo, và đã tìm thấy cũng tìm thấy nhiều di vật cổ có niên đại phù hợp với thời kỳ vương quốc Phù Nam tồn tại trên vùng đất này. Ông L. Malleret đã cho khai quật các gò như Gò Cây Thị<sup>(28)</sup>, khu Linh Sơn Nam, vân vân, trong vùng phụ cận khu Núi Sập. Khu Gò Cây Thị cũng nằm trong xã Vọng Thê, quận Núi Sập, tỉnh Long Xuyên, gồm 36 đường biên gạch, với 3 cấu trúc: tiền điện, chánh điện và sân nền nối kết tiền điện và chánh điện. Đây là kiến trúc có hai phần Bắc Nam đối xứng nhau. Cũng như kiến trúc Gò Cây Trôm, Gò Cây Thị được xây dựng vào khoảng những thế kỷ thứ V hay thứ VI sau Tây Lịch. Trong khi khai quật người ta còn tìm ra được rất nhiều tượng Phật, tượng “Linga”, “Yoni”, cũng như những tượng thần “Siva” và “Vishnu”, đặc biệt là tượng “Vishnu”, có tượng lớn bằng hình người thật, tuy nhiên, những tượng mang tánh Ấn Độ giáo lại chiếm đa số. Theo Ấn Độ giáo, “Siva” là vị thần tượng trưng cho quyền lực và sự ổn định, nó tượng trưng cho vương quyền, trong khi thần “Vishnu” lại là hiện thân của một vị thần cứu rỗi. Bên cạnh đó người ta cũng tìm thấy nhiều lá bùa làm bằng đá quý, thủy tinh, hay bằng kim loại, có những miếng bùa có hình đinh ba (biểu tượng của thần Shiva), hình xoắn ốc (Biểu tượng của thần Vishnu). Có lẽ người đeo bùa tin rằng sức mạnh của các vị thần có thể che chở hay bảo vệ cho họ. Như vậy ngay từ thời xa xưa, người Phù Nam đã tin vào ma thuật, nghĩa là họ tin rằng các bùa mà họ đeo có ma lực tác động vào ngoại cảnh. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy những tượng

bằng đá quý tạc người đàn bà có bầu với đường nét nghệ thuật rất cao. Người Phù Nam tin rằng người đàn bà đang mang thai là một biểu tượng của sinh khí, đem lại sự phồn thịnh cho việc phát triển, đem lại sự phì nhiêu màu mỡ cho đất đai, đem lại kết quả tốt cho vụ mùa của họ. Khu di tích Linh Sơn Nam<sup>(29)</sup> nằm về phía Nam chùa Linh Sơn chừng 60 mét, cũng nằm trong xã Vọng Thê, quận Núi Sập, Long Xuyên. Gò Linh Sơn Nam có hình bầu dục, dài khoảng 36 mét, rộng 25 mét, cao 1,5 mét. Toàn khu gồm 36 đường tường móng, gồm 25 vỉa bằng đá và 11 vỉa bằng gạch. Theo các nhà khảo cổ thì khu Linh Sơn Nam là một kiến trúc lớn, kỹ thuật xây dựng bằng đá sau thời Óc Eo, khoảng thế kỷ thứ IX sau Tây lịch.

Chính kết quả những công trình của Louis Malleret đã tạo điều kiện cho việc hình dung được phần nào những cơ sở vật chất và văn hóa của vương quốc Phù Nam. Về phương diện tín ngưỡng, các di tích Óc Eo xác định Ấn giáo và Phật giáo đã được phổ biến trong xứ Phù Nam, và hai tôn giáo này đã được du nhập vào vùng đồng bằng sông Cửu Long đồng thời với vùng đồng bằng sông Hồng, nghĩa là vào những năm đầu Tây lịch. Chính Louis Malleret đã chứng minh rằng những nền móng kiến trúc gạch ngói, những dấu tích nhà ở, nhà sàn, những cọc gỗ đào được ở miền Tây Nam Phần thuộc một cư dân có nền văn hóa cổ hơn nền văn hóa của dân tộc Khmer. Những dấu tích của những con tàu chìm, những thương cảng và phố thị thuộc sinh hoạt sông nước của cư dân ven biển là những người có trước người Khmer hay Chân Lạp. Chính ông Louis Malleret đã báo cáo là toán khai quật của ông đã tìm thấy những dụng cụ đồ đựng mà ông nghĩ là nồi nấu còn dính vẩy vàng, có cả những thỏi vàng và đồ trang sức đang được làm dở dang của một cửa hiệu bị sụp đổ. Theo ông, đây chính là dấu hiệu của một sự tàn phá đột ngột, có thể là một trận hồng thủy (?). Bên cạnh đó những pho tượng đá có mỹ thuật Ấn Giáo đã được nghiên cứu và sắp xếp niên đại khá sớm, vào thế kỷ thứ IV hoặc thứ V, nghĩa là có trước thời kỳ văn minh Angkor. Vào lúc người Việt di cư đến vùng đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ thứ XVII và XVIII, người ta tìm thấy một pho tượng nữ vương bằng đá cẩm thạch bị chôn vùi từ thế kỷ thứ V hoặc thứ VI sau Tây lịch. Có thuyết cho rằng đó là tượng của quốc mẫu Phù Nam là Liễu Diệp, nên những lưu dân người Việt này đã kính cẩn lập đền thờ bà tại núi Sam (Châu Đốc), gọi là Miếu Bà Chúa Xứ. Hàng năm cư dân, kể các sắc dân Việt, Miên và Hoa trong vùng lui tới lễ bái đông vô số kể.

Qua không ảnh chụp được vào những năm 1943 và 1944, người ta biết được trên thềm cao phía tây của miền Tây sông Hậu, có những kinh đào nối liền với địa phận tỉnh Tà Keo ngày nay. Có lẽ vào cuối thế kỷ thứ V, mặc dầu dưới thời vua Jayavarman (484), vua thứ 11 triều đại Kaundinya, vương quốc Phù Nam đang phát triển tốt đẹp về mọi mặt từ văn hóa, xã hội, đến chánh trị, kinh tế, ngoại giao và quân sự. Tuy nhiên, cũng vào thời kỳ này nhiều hoạn họa cũng đang manh nha tại vương quốc này, mặc dầu vào thời kỳ này những sản phẩm thủ công nghiệp phong phú đã tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh chóng của ngành thương nghiệp nội địa, nhưng cũng vào thời điểm này thì miền Nam Sumatra, ngày nay thuộc Nam Dương

(Indonesia), và vùng eo biển Malacca của Mã Lai từ từ chiếm dần ưu thế về giao thương đang là một mối lo lớn các vương quyền Phù Nam, lại thêm phải đối đầu với nạn hồng thủy đang biến cả vùng thị tứ “Tháp Mười” thành một biển nước, rồi phải đối đầu với chư hầu Kambuja đang lăm le lật đổ vương quyền của vương quốc Phù Nam, vân vân, nên cư dân Phù Nam thời bấy giờ xem thần “Vishnu” như là hình ảnh của một đấng quân vương đang trời dấy để chinh phục và lãnh đạo một vùng đất đang trải qua một cơn khủng hoảng vô cùng nghiêm trọng này. Điều này phù hợp với những khám phá mà nhà khảo cổ Louis Malleret đã báo cáo vào năm 1944. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy tại Gò Tháp Mười<sup>(30)</sup> trong khu Đồng Tháp Mười một nền tháp cổ có niên đại khoảng cuối thế kỷ thứ V sau Tây lịch, có lẽ tháp này được dựng lên bởi thái tử Gunavarman (con trai vua Jayavarman), ghi lại lễ dâng dấu chân thần “Vishnu”, cho thấy trong cơn dầu sôi lửa bỏng của vương quốc, vua Jayavarman đã phải đưa chính con trai của mình đến bảo vệ vùng thị tứ “Tháp Mười”, nhưng Phù Nam vẫn không tránh khỏi vận suy, chỉ khoảng 30 năm sau ngày thái tử Gunavarman xây dựng Tháp Mười, vào khoảng đầu thế kỷ thứ VI, sau khi vua Rudravarman qua đời thì các chư hầu như Malacca, Chân Lạp, Nam Vạn Tượng và vùng phía đông của nước Xiêm không còn chịu thần phục nữa. Một người cháu của vua Rudravarman đang trị vì tại vùng Kambuja, phía Bắc Phù Nam, đem thủy quân theo dòng Cửu Long tiến đánh thủ đô Vyadhapura, sau đó lên ngôi vua lấy hiệu là Bhavavarman. Vua Phù Nam lúc bấy giờ là Sailaraja chạy về phía nam, thành lập một vương quốc nhỏ mang tên là Na Phất Na (Naravaranağara), còn gọi là nước Chí Tôn, gồm cả vùng chạy từ miền Tây sông Hậu ra đến biển Đông và vịnh Xiêm La, vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Miền Tây. Vua Sailaraja cố thủ tại vùng này trong suốt từ cuối thế kỷ thứ VI đến giữa thế kỷ thứ VII. Theo các nhà ngoại giao thời nhà Lương vào thế kỷ thứ VI thì trong suốt gần 50 năm trị vì, vua Sailaraja đã thành lập ra 7 thành phố trên vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Miền Tây. Tuy nhiên, theo các bia ký mới đào được sau này thì người ta chỉ tìm ra được dấu tích của 4 thành phố mà thôi. Đó là các vùng Tamandarapura, Aninditapura, Baladityapura, và Samudrapura. Sau đó, một trận đại hồng thủy xảy ra trên toàn bộ vùng lãnh thổ mà bây giờ là Nam Kỳ, nên dân chúng Phù Nam phải chịu cảnh sơ tán, không ai còn thiết nghĩ đến chuyện đánh Bhavavarman để lấy lại kinh đô Vyadhapura và chiếc ngai vàng cho vương quốc Phù Nam nữa. Thế là bắt đầu từ giữa thế kỷ thứ VII vương quyền từ vương quốc Phù Nam đã hoàn toàn chuyển sang vương quyền Kambuja mà không có sự phản kháng nào. Dù vương quốc Phù Nam bị chính thức bị khai tử vào thế kỷ thứ VII, nhưng ảnh hưởng văn hóa của nó vẫn còn tồn tại trong những vùng trực thuộc vương quốc này rất lâu dài.

Về sau này người Pháp đã cho chụp thêm không ảnh trên toàn vùng Sài Gòn-Gia Định-Chợ Lớn để tìm hiểu thêm về vùng đất mà người Việt Nam đã đặt chân đến trước tiên khi đi mở đất về phương Nam. Qua các không ảnh tại Trường Đua Phú Thọ, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret đã tìm thấy dấu vết của một

khu cư trú cổ rộng lớn, gồm những đường thẳng đan chéo hình bàn cờ như những con đường của một thành phố. Tuy nhiên, mãi đến ngày nay vẫn chưa có nhà khảo cổ Việt Nam nào khởi công khảo sát và khai quật vùng này. Vùng lân cận khu Trường Đua Phú Thọ phải kể đến Gò Cây Mai, nơi cũng có nhiều dấu vết kiến trúc. Người ta đã phát hiện tại gò này một kiến trúc cổ Gò Cây Mai. Trên gò lúc trước có hào bao quanh. Vào giữa thế kỷ thứ 19, theo Trịnh Hoài Đức, vào năm 1816, khi đào đất để trùng tu ngôi chùa tại đây, người ta đã bắt gặp nhiều gạch ngói cổ cỡ lớn và hai miếng vàng lá hình vuông, mỗi cạnh 1 tấc, mỗi miếng nặng khoảng 3 cân, trên mặt có chạm hình yêu quái cỡi voi, mà theo Trịnh Hoài Đức đó là một loại bùa chú. Nhưng theo nhà khảo cổ Louis Malleret thì đó là hình thần Đế Thích (Indra) cỡi voi Airavata. Ngoài ra, tại Gò Cây Mai, Etienne Aymonier cũng tìm thấy những công cụ thời tiền sử gồm những lưỡi cuốc, mai, đục bằng đá mài, và những rìu nhỏ bằng đồng. Công cuộc khai quật khảo cổ bị đình trệ từ năm 1954 đến năm 1975 vì lý do miền Nam lâm vào cảnh chiến tranh ngày càng khốc liệt. Tuy nhiên, sau khi chiến tranh chấm dứt nhiều nhà khảo cổ học Việt Nam đã phối hợp với trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp cũng như các nhà Bảo Tàng Văn Hóa địa phương tiếp tục khai quật với những kết quả hết sức khả quan<sup>(31)</sup>.

### *Nền Văn Hóa Hậu Óc Eo:*

Từ thế kỷ thứ VI trở đi, uy tín và thế lực của Phù Nam đã hết nên sau đó vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt. Thuộc quốc Kambuja đánh chiếm kinh đô Đặc Mục, lật đổ được vương triều Phù Nam thời bấy giờ, và cuối cùng đã hợp nhất lãnh thổ Phù Nam với Chân Lạp làm một. Quốc vương đương thời của Phù Nam phải bỏ chạy và lập triều đình lưu vong tại vùng Na Phất Na Khái<sup>(32)</sup>. Như vậy sau một thời vàng son rực rỡ, vương quốc Phù Nam trở nên suy sụp vào giữa thế kỷ thứ VI. Trong giai đoạn này, những vùng trực thuộc Phù Nam trước đây, một phần tự tách rời khỏi vương quốc, phần khác bị vương quốc Kambuja chiếm đóng. Tuy nhiên, ảnh hưởng Bà La Môn và Phật giáo vẫn tiếp tục lan tỏa trên toàn bộ khu vực Nam Kỳ ngày nay. Sự chuyển tiếp giữa thời đại Óc Eo và thời kỳ hậu Óc Eo trong kiến trúc có thể nhận biết được qua các di tích Gò Thành trong phong cách tượng, hay Linh Sơn Nam qua sự chuyển biến của loại hình, chất liệu gốm trong tầng văn hóa và những chỉ số niên đại C14. Nhiều di tích vẫn còn tiếp tục được sử dụng và tu bổ hay được xây lại trên nền móng cũ sau thời đại Óc Eo như ở Linh Sơn Nam và Gò Đồn, và thế kỷ thứ VII là một giai đoạn quan trọng trong sự chuyển tiếp đó<sup>(33)</sup>. Ngày nay các nhà khảo cổ học đã tìm thấy tại nhiều khu di tích rải rác trên khắp miền Nam những tượng thờ Bà La Môn và Phật giáo bằng đá, gỗ, và một số bằng đồng, có niên đại trong khoảng từ 1.300 đến 1.500 năm trước đây, nghĩa là ở vào thời kỳ ‘Hậu Óc Eo’<sup>(34)</sup>, từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ XII. Đây là thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của nghệ thuật điêu khắc Ấn giáo và Phật giáo<sup>(35)</sup>. Vào thời kỳ đó, mặc dầu vương quốc Phù Nam đã suy tàn, nhưng văn hóa Óc Eo vẫn còn ảnh hưởng đến nền văn hóa mới đang thành hình

trên vùng đất này, đó là văn hóa ‘Angkor’. Nói là văn hóa ‘Angkor’, chứ kỳ thật những chủ nhân mới của vùng đất này vẫn giữ gìn những gì mà họ đã có từ văn hóa Óc Eo, và chỉ phát triển những gì cần phát triển theo hoàn cảnh lịch sử mà thôi. Vào năm 1986, Viện Khoa Học Xã Hội TPHCM hợp cùng Bảo tàng tỉnh Long An đã tiến hành khai quật khu Gò Rộc Chanh<sup>(36)</sup> trong xã Tân Thạnh, trước đây là xã Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An, và kết quả cho thấy tất cả kiến trúc và di vật tìm được đều có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VIII sau tây lịch, nghĩa là trong thời kỳ văn hóa ‘Hậu Óc Eo’. Bên cạnh đó, từ tháng 12 năm 1993 đến tháng 2 năm 1994, các nhà khảo cổ học Việt Nam cũng cho tiến hành khai quật khu Gò Cây Tung<sup>(37)</sup> và kết quả cho thấy tất cả kiến trúc và di vật tìm được đều có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ X sau tây lịch. Ngoài ra, trước khi nền văn hóa Angkor thật sự hình thành, văn hóa ‘Hậu Óc Eo’ vẫn tiếp tục ảnh hưởng trên toàn thể vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Nam Bộ. Đặc biệt là những những khai quật ở khu Đồng Bơ<sup>(38)</sup> tại tỉnh Đồng Nai, và khu kiến trúc Gò Cây Me<sup>(39)</sup> tại huyện Vũng Liêm trong tỉnh Vĩnh Long. Theo những kết quả khảo cổ cho thấy rõ rệt mặc dầu nền văn minh Angkor có phần ảnh hưởng bởi văn minh Óc Eo, nhưng nền văn minh Phù Nam (Óc Eo) không gắn bó với nền văn minh Angkor, và không phải là nền văn minh Angkor.

### *Số Phận Vương Quốc Phù Nam Và Văn Hóa Óc Eo Gắn Liên Với Những Tầng Trầm Của Mảnh Đất Mang Tên ‘Nam Kỳ’ Ngày Nay:*

Vương quốc Phù Nam đã tàn lụn khoảng trên 13 thế kỷ nay, và tất cả những gì liên quan đến vương quốc này cũng đã bị quên lãng trong hoang phế với thời gian. Các dấu tích của văn hóa Óc Eo chỉ còn là những phế tích và những mảnh vụn của các sản phẩm gia dụng trong đời sống hằng ngày, hoặc những mảnh vỡ của đồ trang sức, vân vân. Tuy nhiên, sau những khai quật các phế tích còn sót lại, người ta đã phát hiện những di tích cũng như hiện vật liên quan đến nền văn hóa Óc Eo, những nhà khảo cổ học đang tiến dần đến việc vẽ lại bức tranh về cư dân Phù Nam và những sinh hoạt của họ trong suốt chiều dài từ xây dựng đến sụp đổ của vương quốc Phù Nam. Qua những nghiên cứu các xương sọ tìm thấy từ những vùng trũng thấp mới như Chác Băng, Cạnh Đền thuộc tỉnh Rạch Giá, lên những vùng trũng thấp cũ như MỘC HÓA và Long Khốt, cho thấy người Phù Nam không khác mấy so với người thượng ở vùng Tây Nguyên của Việt Nam, họ có chiều cao trung bình khoảng từ 1.55 mét đến 1.65 mét. Họ thuộc chủng tộc Indonesien. Rất có thể sau cơn biển lấn, nếu không muốn gọi là hồng thủy cuối cùng vào khoảng thế kỷ thứ VI, những cư dân Phù Nam tại vùng đồng bằng sông Cửu Long đã chạy về phía đông bắc và sống len lỏi với những người thượng ở vùng Tây Nguyên. Và rất có thể về chủng tộc, người Phù Nam không mấy khác với nhóm người Môn-Khmer hiện giờ. Vì thế mà sau khi họ bị người Kambuja quật khởi, đánh bật họ ra khỏi vùng đồng bằng sông Cửu Long, họ đã

phiêu bạt rày đây mai đó trên một địa bàn khá rộng lớn từ Miến Điện, qua Lào, xuống Cao Miên, Thái Lan và Mã Lai, cũng có thể một số khác dong buồm chạy sang quần đảo Nam Dương. Vì theo các nhà chủng tộc, ngôn ngữ và khảo cổ họ thì trong suốt hơn 2.500 năm từ 1.000 năm trước Tây Lịch đến 1.500 năm sau Tây lịch, nhóm chủng tộc Môn-Khmer luôn di chuyển địa bàn cư trú của họ vì nhiều lý do khác nhau. Tuy nhiên, phạm vi địa bàn cư trú của họ vẫn là vùng Đông và Đông Nam Á trải dài từ Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, Mã Lai và Nam Dương. Riêng tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, người ta ghi nhận được người Phù Nam đã định cư tại đây trong một khoảng thời gian khá dài, từ sáu đến bảy thế kỷ. Và nhiều người tin tưởng là cư dân cổ Phù Nam có liên hệ đến nhóm Môn-Khmer. Trong quá trình lịch sử, lớp người này chắc hẳn có những quan hệ huyết thống và văn hóa với những tộc người Mã Lai gốc Nam Đảo trong những đợt thiên cư của họ trong vùng Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Có lẽ vì hoàn cảnh địa lý mà cách sống và cách xây cất nhà cửa của người Phù Nam có phần khác với người Chân Lạp về sau này. Thuở mà người Phù Nam còn là cư dân của vùng đồng bằng sông Cửu Long thì vùng này hẳn còn là một vùng trũng thấp và ngập mặn quanh năm. Chính vì thế mà theo khai quật khảo cổ người ta thấy nhà cửa của họ là những khu nhà sàn, trong khi người Khmer lại chọn trú ngụ tại những giồng đất cao, vì sau khi người Chân Lạp bắt đầu đến khai phá vùng này vào những thế kỷ thứ XVI và XVII thì sự bồi đắp của đồng bằng sông Cửu Long coi như đã thành hình rõ rệt với những giồng đất cao xen lẫn những vùng trũng ngập mặn. Theo những di chỉ khai quật được từ khu cư trú, kiến trúc đền đài đến mộ táng... từ đồng bằng miền Đông sang đồng bằng miền Tây Nam Phần, chúng ta có thể hình dung được hoàn cảnh của đời sống kinh tế và xã hội của các cộng đồng cư dân cổ tại đây trong suốt mười thế kỷ đầu Tây lịch. Những khu nhà sàn khai quật được tại vùng núi Ba Thê càng xác định rõ nền văn hóa lâu đời của các tộc người Indonesien trong vùng Đông Nam Châu Á hay vùng châu Á gió mùa. Những gò tháp mà trên đó các nhà khảo cổ đã khai quật được rất nhiều di tích đền thờ hay mộ táng chứng tỏ ngay từ hơn mười thế kỷ về trước cư dân cổ tại vùng Óc Eo đã có phương pháp khắc phục nền đất sinh lầy một cách hữu hiệu. Trên khu vực toàn vùng Óc Eo và các vùng lân cận như Đá Nổi tại An Giang, Cạnh Đền và Kè Một tại Kiên Giang, Gò Tháp tại Đồng Tháp Mười, Gò Thành và Nhon Thành tại Mỹ Tho, Đồng Bơ tại vùng Đồng Nai, Gò Cây Me tại Vĩnh Long, vân vân. Riêng tại Nền Chùa, người ta đã khai quật được những phế tích của một ngôi đền lớn, dài trên 25 mét, rộng trên 16 mét. Như vậy với diện tích của một ngôi đền lớn hơn 400 mét vuông, người xưa đã tính toán phải đắp làm sao cho gò Nền Chùa đủ rộng để xây dựng một ngôi đền lớn như vậy.

Cũng theo những di chỉ khảo cổ cho thấy vương quốc Phù Nam có chế độ nhà nước là chế độ phong kiến, trong đó vương quyền được kết hợp chặt chẽ với thần quyền, và tôn giáo được giai cấp thống trị sử dụng trong việc cai trị một cách hữu hiệu. Về mặt pháp luật, vương quốc Phù Nam có một nền pháp trị gần giống với

pháp luật của Ấn Độ. Về mặt xã hội, mặc dầu không có sự phân biệt giai cấp rõ ràng như tại Ấn Độ, xã hội Phù Nam đã có sự phân hóa giàu nghèo thành các tầng lớp quý tộc, bình dân và nô lệ. Thường thì nô lệ không phải là dân bản địa, mà là những tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh với các lân quốc. Theo những chứng cứ về mộ táng được khai quật, thì người Phù Nam chôn cất người chết bằng 4 cách: thủy táng, hỏa táng, điều táng, và mai táng<sup>(40)</sup>. Về mặt tín ngưỡng, như trên đã nói, người Phù Nam có nguồn gốc Ấn Độ, nên tôn giáo chính của Phù Nam thời đó là Ấn Độ giáo và Phật giáo. Và cách ăn mặc của người Phù Nam cũng gần giống như cách ăn mặc của các dân tộc bản địa của vùng Tây Nguyên hiện nay. Về mặt ngôn ngữ và chữ viết, người Phù Nam nói tiếng Mã Lai (Malayo-Polynésien) hay tiếng Nam Đảo (Austronésien), và dùng chữ Bắc Phạn làm chữ viết chính. Về mặt nông nghiệp và kinh tế, người Phù Nam biết trồng lúa nước và thực phẩm chính là gạo. Họ biết cất nhà sàn trên các cọc gỗ, mái lợp bằng lá thốt nốt hoặc bằng ngói làm bằng đất nung, nhưng lối kiến trúc của họ hoàn toàn khác hẳn kiến trúc Angkor. Dưới thời vương quốc Phù Nam, nhiều ngành nghề phát triển rất cao như ngành luyện kim, nấu cát làm thủy tinh, chế tác các loại ngọc, đồng gốm sứ, đúc gạch, kim hoàn, xây dựng, điêu khắc, tạc tượng, ngư nghiệp, nông nghiệp lúa nước, dệt vải, thêu thùa, làm giấy bằng cây bông gòn, và ngay cả nghề đóng tàu cũng phát triển mạnh tại Phù Nam. Theo các không ảnh, qua các đường nước cổ cho thấy thì vương quốc Phù Nam đã có kỹ thuật dẫn thủy nhập điền rất cao. Ngoài ra, người Phù Nam cũng rất giỏi về săn bắn và chăn nuôi. Họ có khả năng thuần phục cả những bầy voi rừng bất trị. Về thương mại, qua những di chỉ và những đồng tiền cổ cũng như những pho xá bị vùi lấp, chúng ta thấy thời đó nền ngoại thương của vương quốc Phù Nam đã tiến bộ vượt bậc. Những đồng tiền La Mã tìm thấy cho chúng ta biết họ không dừng lại ở việc ngoại thương với Trung Hoa và Ấn Độ, mà họ còn bước thật xa qua các xứ vùng Địa Trung Hải nữa. Tất cả những sinh hoạt của vương triều đều do từ nguồn thuế của cả vương quốc. Thời đó, thuế có thể được đóng bằng vàng, bạc, châu báu hay những nguyên liệu khác.

Chính hoàn cảnh địa lý như vậy đã khiến cho cư dân cổ tại vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển rất mạnh về nông nghiệp, nhất là về lúa nước. Những kinh rạch cổ được tìm thấy qua không ảnh vào những thập niên 1930s và 1940s cho thấy trình độ dẫn thủy nhập điền của người Phù Nam trong vùng này vào những thế kỷ đầu Tây lịch. Về sau này nhà khảo cổ người Pháp Louis Malleret đã tìm thấy những di chỉ ở miền Đông như Lộc Chánh, Đức Hòa (Hậu Nghĩa), Rạch Núi (Cần Giuộc), cũng như những di chỉ ở miền Tây tại các vùng Nền Chùa, Cạnh Đền, Óc Eo và Đồng Tháp, vân vân, đã cung cấp thêm cho chúng ta nhiều dữ liệu về trình độ nông nghiệp lúa nước của người Phù Nam vào đầu thiên niên kỷ. Bên cạnh nền nông nghiệp phát triển tương đối cao này, những di chỉ khai quật được cũng cho chúng ta thấy người Phù Nam còn rất thạo về nhiều ngành nghề khác nhau như nghề điêu khắc trên đá, nghề chạm trổ trên gỗ. Ngay từ thế kỷ đầu Tây lịch họ đã biết tạc tượng trên gỗ và



đá, họ đã biết dùng đá và gỗ để đẽo thành những chiếc cối xay và những chiếc chày vô tương đối có mỹ thuật. Cũng theo những di chỉ khai quật được thì ngay từ thế kỷ thứ II sau Tây lịch, người Phù Nam đã có rất nhiều lò gạch dọc theo hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu, và kỹ thuật làm gạch của họ cũng không khác với kỹ thuật của người Khmer và người Việt Nam ngày nay bao nhiêu. Những đồ dùng bằng thủy tinh khai quật được cho thấy ngay từ đầu thiên niên kỷ, người Phù Nam đã biết lấy cát biến chế thành thủy tinh. Người ta cũng khai quật được rất nhiều những búa, dùi nhỏ và đá thử quí kim chứng tỏ nghề kim hoàn của cư dân Phù Nam cũng đã tiến đến trình độ rất cao. Những di chỉ bằng kim loại đào được cũng cho thấy nghề luyện kim và chế tác đồ đồng của người Phù Nam rất cao. Vào thập niên 1940s người ta đào được rất nhiều những thỏi và dây đồng, những tượng người, tượng thú, tượng của các vị thần Ấn Độ, giá đèn, chập chĩa, cũng như rất nhiều đồng tiền kẽm, đồ trang trí và trang sức bằng kim loại khác. Người ta còn khai quật ngay cả những khuôn luyện sắt, dây xích và đục sắt, chứng tỏ người Phù Nam chính là những tác nhân của những sản phẩm kim loại vừa kể trên chứ không phải họ mua lại từ những xứ khác.

Tương tự, chính hoàn cảnh địa lý của cả một vùng duyên hải bao la đã khiến cho kỹ nghệ đóng ghe thuyền của người Phù Nam đã phát triển rất cao ngay từ khi mới lập quốc vào thế kỷ đầu Tây lịch. Đội chiến thuyền của họ đã tích cực bảo vệ cả một vùng biển được xem như là rộng lớn thời bấy giờ. Mặc dầu chúng ta chưa tìm ra sử liệu nói về những cuộc chạm trán giữa Chiêm Thành và Phù Nam, nhưng hai vương quốc hùng mạnh nằm sát nách nhau với bờ biển dài nối liền nhau thì không làm sao tránh khỏi những cuộc chạm trán trên biển cho được. Bên cạnh đó, vị trí của thương cảng Óc Eo thời đó là một trong những vị trí vô cùng quan trọng tại vùng Đông Nam Châu Á. Chính từ Óc Eo hàng hóa từ sâu trong nội địa của các bộ tộc Miến, Thái, Lào, Kambuja, và ngay cả Mã Lai, vãn, được người Phù Nam vận chuyển đến các xứ Trung Hoa, Ấn Độ và Ba Tư. Tuy nhiên, vào thế kỷ thứ V, trong khi người Kambuja và Phù Nam đang xảy ra cuộc chiến tranh lớn thì toàn vùng Óc Eo bị quên lãng và vị trí kinh tế của nó cũng dần dần mất đi ảnh hưởng khi người ta khám phá ra sự thuận tiện hơn của eo biển Malacca nằm về phía Nam bán đảo Mã Lai.

Qua những khai quật trong suốt thế kỷ thứ XX, nhất là những khai quật và khám phá của Louis Malleret, đã chứng minh một cách chắc chắn rằng có một nước Phù Nam với một nền văn minh khá rực rỡ từ khoảng đầu thế kỷ thứ nhất đến giữa thế kỷ thứ VII. Nền văn minh ấy phát triển cao trên địa bàn miền tây sông Hậu, mở rộng sang đến sông Tiền. Như trên đã nói, chính hoàn cảnh địa lý đã khiến cho cư dân cổ tại vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển rất mạnh về nông nghiệp, nhất là về lúa nước<sup>(41)</sup>. Cũng chính hoàn cảnh địa lý của cả một vùng duyên hải bao la đã khiến cho kỹ nghệ đóng ghe thuyền của người Phù Nam đã phát triển rất cao ngay từ khi mới lập quốc vào thế kỷ đầu Tây lịch. Đội chiến thuyền của họ đã tích cực bảo vệ cả một vùng biển được xem như là rộng lớn thời bấy giờ. Theo những di chỉ khai quật được cũng cho chúng ta thấy người Phù Nam còn rất thạo về nhiều ngành nghề khác

nhau như nghề điêu khắc trên đá, nghề chạm trổ trên gỗ. Kỹ thuật làm gạch của họ không khác gì kỹ thuật làm gạch của chúng ta ngày nay, và kỹ thuật tạc tượng và đúc đồ bằng kim loại của người Phù Nam vào những năm đầu Tây lịch đã không thua gì Trung Hoa hay Ấn Độ. Nhưng vì lý do gì mà cả nền văn minh Óc Eo và vương quốc Phù Nam lại bị suy tàn một cách khó hiểu như vậy? Có lẽ các nhà khảo cổ và học giả Việt Nam phải cần nhiều thì giờ nghiên cứu hơn nữa mới có thể đi đến kết luận về lý do đích thực của sự suy tàn này. Và chắc chắn chúng ta phải làm điều này sáng tỏ càng sớm càng tốt, vì chẳng những kết quả của những khai quật đã góp phần không nhỏ trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế và xã hội tại miền Nam ngày nay, mà vận mệnh của phần đất mang tên ‘Nam Kỳ’ của chúng ta cũng gắn liền với những hiểu biết mà chúng ta đạt được từ những nguyên cớ suy tàn của vương quốc Phù Nam này.

### ***Những Khai Quật Liên Quan Đến Nền Văn Hóa Óc Eo Tại Việt Nam Sau Năm 1975:***

Những khám phá mới về nền văn hóa Óc Eo luôn có sức hấp dẫn sự chú ý của nhiều giới khảo cổ từ Tây phương đến Việt Nam. Sau năm 1975, các nhà khảo cổ Việt Nam thuộc Viện Khảo Cổ Học Việt Nam như các ông Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, và Võ Sĩ Khải, vân vân, đã thực hiện 20 cuộc khai quật khảo cổ học, nhằm kiểm tra lại dấu vết của di tích mà Louis Malleret đã mô tả. Những khai quật quan trọng tại các di tích Nền Chùa ở Kiên Giang, Óc Eo ở An Giang, Đá Nổi ở An Giang, Gò Tháp ở Đồng Tháp, Lưu Cừ ở Trà Vinh, Gò Thành ở Tiền Giang, Gò Xoài ở Long An, Chùa Gò hay Chùa Phụng Sơn ở Sài Gòn, Cây Gáo ở Đồng Nai, và Gò Cây Me ở Vĩnh Long, vân vân. Tuy nhiên, những kiến trúc và những di tích còn khai quật được chỉ là một phần của nền kiến trúc thuộc văn hóa Phù Nam. Chính vì thế mà các nhà khảo cổ chỉ có thể nghiên cứu những gì thấy được và chỉ có thể đi đến kết luận trên những phần đó mà thôi. Những khu phế tích Óc Eo thường là các khu cư trú, đền tháp, mộ táng, và ngay cả những khu đường nước cổ, vân vân. Vật liệu xây dựng bao gồm gỗ, đá, gạch, đất nung, chất dính kết, thường được làm bằng đá vôi và ô dước, hay một thứ nhựa cây. Trước khi tiếp nhận những kỹ thuật xây dựng bằng gạch ngói từ Ấn Độ, người dân Phù Nam chỉ biết dùng gỗ trong xây dựng, mà những phế tích vẫn còn qua dấu tích của những cọc nhà sàn có niên đại trước cả những gạch ngói được dùng để xây dựng đền tháp tại vùng Óc Eo. Sau những lần khai quật thêm các di chỉ tại vùng Óc Eo cũng như nhiều nơi khác, người ta thấy nền văn hóa Óc Eo đã phân bố một cách rộng rãi, không chỉ trong vùng Óc Eo, mà còn chạy dài từ Rạch Giá qua Ba Thê, Đồng Tháp, Long An, lên tận Sài Gòn và miền Đông Nam Phần. Nhiều nhà khảo cổ học người Việt Nam đã tiếp tục khai quật nhiều địa điểm khảo cổ tại Óc Eo cũng như tại nhiều nơi khác và kết quả ngoài việc họ đã tìm thấy nhiều đường nước, dấu tích nhà sàn, nhiều nền móng kiến trúc gạch, nhiều đồ trang sức

bằng ngọc, bằng thủy tinh, nhiều mảnh vàng có khắc hình thần, thú, và người, cũng như hình hoa sen, vân vân, họ còn tìm thấy nền văn hóa này trải ra trên một vùng rất lớn từ Sóc Trăng, Rạch Giá, Long Xuyên, Châu Đốc, Đồng Tháp, Long An, Sài Gòn, Gia Định, Cần Giuộc... và ngay cả những vùng cao của miền Đông Nam Phần, trong vùng lưu vực sông Đồng Nai. Ngoài ra, các nhà khảo cổ cũng tìm thấy rất nhiều mảnh gốm Óc Eo. Từ những di chỉ khảo cổ và những khám phá mới này, chúng ta thấy hầu hết các di chỉ đều có niên đại từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ V. Các hiện vật khảo cổ đã nói lên tầm quan trọng rất lớn trong nền văn hóa được mang tên Óc Eo trong vùng Đông Nam châu Á. Đây là một nền văn hóa bản địa mà chủ nhân của nó chính là những cư dân Phù Nam. Nền văn hóa này phát triển trên nền tảng văn hóa Đồng Nai, và có nhiều sự liên hệ mật thiết với nền văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung<sup>(42)</sup>. Ngoài ra, qua những nét nghệ thuật của các di vật cổ người ta có thể xác định sự liên hệ mật thiết giữa Phù Nam với Ấn Độ và Trung Hoa, cũng như các xứ vùng biển Địa Trung Hải.

Riêng trong di chỉ Giồng Am ở Cần Giuộc, chỉ với diện tích khai quật khoảng 100 mét vuông mà người ta đã thu thập trên 6.000 hiện vật, gồm gốm sứ và đất nung. Chứng tỏ Cần Giuộc là nơi cư trú và sản xuất đồ gốm rất phổ biến của người Phù Nam vào thế kỷ thứ 5 và thứ 6. Gốm sứ có các loại hình như chai, bát, ấm, nắp đậy, cà ràng ba chân, nồi, ang, hũ, vò, vân vân. Đồ đất nung cũng có nhiều loại hình khác nhau như các thỏi hình trụ, hình chóp nón cụt. Loại chai tại Giồng Am là loại gốm thân dày, đáy tròn, mép miệng cuộn tròn, xương gốm rắn chắc, màu đỏ, nặng, trên thân có hoa văn in dập những đường nét thô có hình xương cá. Đây là một trong những hiện vật độc đáo của nền văn hóa Óc Eo. Người ta cũng tìm thấy rất nhiều gạch lớn và nhiều khuôn đúc. Tất cả đều có niên đại từ 1.500 năm đến 2.000 năm, nghĩa là tương ứng với niên đại của nền văn hóa Óc Eo. Cùng với Giồng Am, một hệ thống hơn 20 di chỉ khác có cùng tính chất đã được phát hiện ở Cần Giuộc. Đa số những di chỉ có đặc trưng giống văn hóa Óc Eo này đều nằm trên các giồng, hay gò đất cổ, đó là các Giồng Thị, Giồng Cháy, Giồng Dinh Bà, Giồng Am, Gò Ba Động thuộc xã Cần Thạnh. Giồng Da, Giồng Lá Buông Ông Hân, Giồng Ông Trai, Giồng Lò Than, Giồng Cá Trắng, Giồng Cây Trôm Lớn, Giồng Chén, Giồng Xưởng, Giồng Chơn thuộc xã Long Hòa; và Giồng Gốc Tre Lớn thuộc xã Lý Nhơn. Tất cả các giồng này thường nằm gần bờ sông rạch, chen lẫn với các vùng đất trũng quanh năm ngập mặn, và tất cả đều nằm trong huyện Cần Giuộc. Các nhà khảo cổ học coi những quần thể di chỉ ở rừng Sác-Cần Giuộc là một tập hợp của loại hình văn hóa vùng ven biển của cộng đồng cư dân cổ sinh sống trên các giồng và gò ven sông rạch.

Trong những thập niên 80s và 90s của thế kỷ thứ XX, rất nhiều cổ vật Óc Eo được khai quật, như di chỉ Nền Chùa được khai quật từ năm 1982 đến năm 1983, Óc Eo được khai quật từ năm 1983 đến năm 1993, Gò Tháp được khai quật từ năm 1984 đến năm 1993, Đá Nổi được khai quật từ năm 1982 đến năm 1985, Cây Gáo được khai quật từ năm 1986 đến năm 1987, Gò Rộc Chanh được khai quật từ năm 1986 đến

năm 1987, Đồng Bơ được khai quật từ năm 1986 đến năm 1987, Lưu Cừ được khai quật từ năm 1986 đến năm 1987, Bình Tả thuộc quận Đức Hòa, được khai quật từ năm 1987 đến năm 1989, Gò Thành được khai quật từ năm 1982 đến năm 1988, vân vân. Đa phần những khai quật sau này đều mang tính xác nhận những thành quả của Louis Malleret từ hơn 30 năm về trước. ngoài ra, họ còn mở rộng địa bàn nghiên cứu đến cả vùng sông Tiền và đã khai quật và phát hiện nhiều dấu tích văn hóa cổ đặc trưng Phù Nam và sau Phù Nam. Rất có thể những vùng đất mà ngày nay thuộc Mã Lai, Cao Miên, Trung Lào và Thái Lan vẫn còn nhiều di tích chưa tìm thấy, nhưng kết quả tìm thấy tại Nam Phần cũng đủ cho phép chúng ta đi đến kết luận về sự liên hệ giữa nền văn minh Óc Eo và vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Đây là nền văn hóa bản địa có quan hệ mật thiết với văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung.

Riêng tại khu di chỉ Bình Tả trong xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, trước đây thuộc tỉnh Hậu Nghĩa, nay thuộc tỉnh Long An, vào tháng 2 năm 1987, nhà khảo cổ học Việt Nam tên Lê Trung Khả đã chủ trì khai quật và phát hiện một di vật bia ký có tên là Bhavavarman, tên của một vị hoàng thân của Phù Nam. Bia ký này được viết bằng chữ Phạn cổ, đây là chứng cứ xác thực về sự liên hệ trực tiếp giữa vương quốc Phù Nam và văn hóa Óc Eo. Vào năm 1988, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã bắt đầu khai quật khu Chùa Gò trong khuôn viên chùa Phụng Sơn, thuộc quận 11, Sài Gòn. Họ đã khám phá ra dấu tích của nhiều hàng gạch sát cạnh bên cánh trái chùa Phụng Sơn. Cuộc khai quật này cũng làm xuất lộ một nền gạch của kiến trúc xây bằng gạch nằm bên dưới. Người ta đào một hố thám sát khác trước Miếu Ông Tà và làm phát lộ phía dưới nền gạch là khối vật chất kiên cố gồm đá hoa cương (granite), cát trắng, và gạch vụn dày trên 2 mét tính từ mặt gò xuống. Đây là loại kiến trúc với qui mô lớn mang đặc trưng của nền văn hóa Óc Eo. Đến năm 1991, Ban Khoa Học Xã Hội thành phố Sài Gòn đã tiến hành khai quật di tích chùa Phụng Sơn. Cuộc khai quật này thật qui mô với diện tích khai quật gần 9.000 mét vuông, về cả cánh trái và cánh phải của sân chùa. Kết quả cho thấy gần như toàn bộ cấu trúc của một đền thờ, khu mộ táng, nhiều tượng bán thân hình người, và linga ở quanh hố thờ và dưới miếu Ông Tà. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy rất nhiều các loại gốm sứ, các vật dụng bằng gốm, đất nung như cà ràng, chân đèn, quay chảo, chậu, nắp, nồi, vôi bình, gạch cỡ lớn. Các mảnh gốm tìm thấy tại đây đều mang đặc trưng văn hóa Óc Eo, mịn, chắc, màu hồng và màu xám nhạt. Đặc biệt người ta còn tìm thấy 7 đầu tượng và mảnh tượng bằng đất nung, trong đó có 2 đầu tượng người bằng đất nung, màu gạch đỏ, tượng gần như còn nguyên vẹn, sống mũi lõm, cánh mũi rộng, mắt hai mí, đuôi mắt không xếch, môi hơi đầy, cằm không nhọn, má bầu, miệng mỉm cười tươi, khuôn mặt có vẻ phúc hậu, trên đầu có chít khăn, loại khăn có múi nhỏ ở giữa. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy nhiều di vật tại một vài địa điểm khác ở quận 9, huyện Bình Chánh, và Củ Chi. Tại quận 9, người ta tìm thấy một chiếc ghe độc mộc, nằm sâu 1,5 mét dưới lớp bùn ven sông Tắc, một nhánh nhỏ của sông Đồng Nai. Chiếc ghe này còn

khá nguyên vẹn, dài khoảng 7 mét, chỗ rộng nhất khoảng 1 mét, hình dáng gần giống như chiếc ghe độc mộc của người Mạ hay người Stiêng hiện nay, nhưng kích cỡ lớn hơn. Chiếc ghe này có niên đại trên dưới 1.300 năm<sup>(43)</sup>. Dọc theo các sông rạch trũng thuộc huyện Bình Chánh người ta cũng phát hiện lẻ tẻ nhiều loại gốm sứ có đặc trưng văn hóa Óc Eo. Còn tại Hóc Môn và Củ Chi, trên các vùng gò cao, người ta cũng phát hiện nhiều loại gốm Óc Eo, những chiếc bàn, và chày nghiền. Riêng tại Gò Cây Mai, người ta đào được những viên gạch cỡ lớn, những phiến đá và tượng Vishnu bằng sa thạch, đặc biệt là hai miếng vàng lá có chạm trổ. Tất cả đều có niên đại vào thế kỷ thứ V, nghĩa là niên đại tương ứng với nền văn hóa Óc Eo. Như vậy là vào năm 1802, người đã xây chùa Phụng Sơn trên một cấu trúc thuộc văn hóa Óc Eo.

Tại khu di chỉ Gò Cây Me trong ấp Bình Thạnh, xã Trung Hiếu, và ấp Bình Phụng thuộc xã Trung Hiệp, quận Vũng Liêm thuộc tỉnh Vĩnh Long, ông L. Malleret cho rằng có thể tại vùng này đã từng có một thành phố cũ của vương quốc Phù Nam vì tại Nông Vua và Bàu Vàng dân chúng địa phương đã đào được rất nhiều tượng vàng và những mảnh gốm sứ rất lạ. Có thể thành phố này nằm trong địa phận của các xã Trung Hiệp, Trung Hiếu và Trung An thuộc quận Vũng Liêm. Tuy nhiên, vì tình trạng chiến tranh ngày càng khốc liệt nên ông Malleret phải đình chỉ việc khai quật khu Gò Cây Me vào năm 1963. Đến năm 1980, người ta đã lấy đi rất nhiều gạch tại Gò Cây Me. Năm 1995, trong khi đào kênh trong vùng lân cận Gò Cây Me, người ta đã phát hiện ra những dây gốm trang trí rất đẹp, đây chỉ có thể là nơi cư trú của hàng vua chúa hay hoàng gia của một vương quốc mà thôi. Theo các nhà khảo cổ học thì có lẽ đây là di tích duy nhất ở vùng châu thổ sông Cửu Long còn nguyên vẹn chưa bị đào bới từ trước tới nay. Tháng 12 năm 1998, Viện Khảo Cổ Học Việt Nam đã tiến hành đào một hố thám sát trên ruộng lúa nằm về phía Tây của khu di chỉ và người ta đã tìm thấy rất nhiều lớp gốm sứ điển hình của nền văn hóa Óc Eo. Điều đáng chú ý ở đây là những nhà khảo cổ Việt Nam đã khám phá ra nhiều kiến trúc phức tạp, có niên đại từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ X sau Tây lịch. Điều này chứng tỏ những kiến trúc tháp này đã được xây bên trên một tầng văn hóa khác hẳn. Các nhà khảo cổ phỏng đoán có lẽ có sự cư trú trước của một cư dân cổ đại mà sau này vào thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ X, người ta mới xây dựng lên một kiến trúc khác bên trên. Đây là lần đầu tiên mà các nhà khảo cổ học khám phá ra một di chỉ kiến trúc nằm trên một tầng văn hóa của cư dân thuộc tầng văn hóa Óc Eo. Từ đó người ta có thể tách biệt hai tầng văn hóa khác nhau này, và điều này cũng cho thấy trước khi người Chân Lạp có mặt ở vùng hạ lưu sông Cửu Long, đã có cư dân cổ đại và một vương quốc ngự trị trên vùng châu thổ này. Phải chăng đây chính là cư dân của vương quốc Phù Nam? Không còn nghi ngờ gì nữa, vì những kiến trúc của tầng bên dưới kiến trúc bên trên tại Gò Cây Me tương ứng với lối kiến trúc của người Phù Nam. Tại đây ngoài những mộ táng, người ta còn tin rằng đây cũng chính là nơi mà cư dân Phù Nam đã từng dùng làm nơi chế tác kim loại, vì trong những hiện vật khai quật được có rất nhiều nồi gốm rất dày như nồi nấu kim loại. Được biết dân Phù Nam rất giỏi về nghề

luyện kim. Hiện nay các nhà khảo cổ trong và ngoài nước Việt Nam đang hy vọng rất nhiều về di chỉ Gò Cây Me trong quận Vũng Liêm thuộc tỉnh Vĩnh Long, vì đây là một khu di chỉ hầy còn gần như nguyên vẹn, chưa bị đào bới, và rất có thể khu Gò Cây Me sẽ là đáp số cho tất cả những câu hỏi về một nền văn minh mang tên Óc Eo.

### *Thay Lời Kết:*

Tóm lại, ngay từ những năm giữa hậu bán thế kỷ thứ XIX, khi mà những cổ vật đầu tiên được các nhà khảo cổ học người Pháp phát hiện cho đến ngày nay đã trải qua hơn 150 năm. Dầu thời gian một trăm năm mươi năm không dài so với khoảng thời gian mà vùng đất này đã bị chìm trong quên lãng trong suốt gần 1.500 năm, nhưng chính trong khoảng thời gian ngắn ngủi ấy, không biết bao nhiêu điều bí ẩn về vương quốc Phù Nam đã được phơi bày. Vào khoảng năm 1878 đến năm 1879, người ta đã tìm thấy tại chùa Prasat Pram Loven một nền văn minh chữ Phạn tại chùa Gò Tháp, thuộc tỉnh Đồng Tháp ngày nay. Năm 1881, đại úy Silvestre, một viên quan ở Sa Đéc, thông báo trên Tập San của hội Địa Lý Học Rochefort rằng ông đã tìm thấy một “bánh xe bằng đá, bánh xe linh thiêng, biểu tượng của sự thống trị toàn cầu” và ông cũng đã phát hiện những đường móng của phế tích Prasat Pram Loven. Đến năm 1931, nhà khảo cổ học G. Coedès đã công bố bốn bản minh văn khác cũng được tìm thấy tại Gò Tháp Mười, có niên đại từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VIII. Năm 1937, nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret tiếp tục khai quật và khảo sát các vùng Gò Cây Thi, Gò Óc Eo, và Giồng Cát ở An Giang. Sau năm 1975, sau khi chiến tranh chấm dứt, các nhà khảo cổ Việt nam tiếp tục khai quật trên một địa bàn qui mô hơn. Người ta đã tuần tự khai quật những công trình kiến trúc cổ ở Nam Kỳ trải rộng trên một địa bàn từ miền Đông qua miền tây và được phân bố thành từng cụm với qui mô khá lớn như những cụm Óc Eo, Gò Tháp Mười, Thất Sơn, Bình Tả, vân vân. Sự tập trung của các di tích ít nhất cũng cho chúng ta thấy được phần nào về sự phân bố của các cộng đồng cư dân cổ qua nhiều thế kỷ trong quá trình phát triển của những khu sinh hoạt trong các khu đô thị cổ trong khoảng mười thế kỷ sau tây lịch. Cuối cùng, đương nhiên từ những khai quật và nghiên cứu nói trên đã khiến cho các nhà khảo cổ học có một nhận định rõ ràng hơn về những công trình kiến trúc cổ ở Nam Kỳ từ vài thế kỷ trước tây lịch cho đến khi vương quốc Phù Nam thành hình và tàn lụn vào cuối thế kỷ thứ VI. Với những kết quả khả dĩ giúp cho chúng ta có thể nhận thức một cách rõ nét về hình ảnh của một vương quốc mang tên Phù Nam và nền văn hóa Óc Eo một thời rực rỡ của nó. Tuy nhiên, bổn phận của những người đi sau chúng ta là phải có nhiệm vụ bảo tồn những di sản văn hóa của tiền nhân<sup>(44)</sup>, vừa khai quật khảo cổ, vừa trùng tu những di tích lịch sử và văn hóa, nhất là việc bảo quản các di vật khai quật được để tránh tình trạng khai quật xong không bảo vệ được lâu dài, như vậy chúng ta đã vô tình hủy hoại di sản của tiền nhân.

**Chú Thích:**

- (1) Một học giả người Thụy Điển.
- (2) Đông Sơn là tên của một địa danh nằm về phía Nam của Hà Nội.
- (3) Hang “Tử Thần” là hang mà người xưa dùng làm nơi địa táng người chết, tại vùng cực Bắc Thái Lan.
- (4) Óc Eo thuộc vùng núi Ba Thê, ngày nay là xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- (5) Khảo Cổ Học ở Đồng Bằng Sông Cửu Long.
- (6) Quyển ‘Nền Văn Minh – Quá Khứ và Hiện Tại’ của một nhóm giáo sư thuộc các trường đại học Mỹ-Nhật, do nhà xuất bản Narper Colins xuất bản vào năm 1992.
- (7) Thủy Kinh Chú là một cuốn sách được viết từ hồi đầu Tây lịch, nói về sông ngòi tại Trung Hoa và các vùng phía Nam. Sách do người thời Tam Quốc (220-265), tuy nhiên đến nay vẫn chưa ai biết đích xác tên của tác giả. Sách gồm 3 quyển, ghi chép về 136 con sông, mỗi con sông được viết thành một thiên. Đến thời Hậu Ngụy, Lịch Đạo Nguyên (466-527) đã viết lời chú thích và đã có dẫn ra 60 chỗ sai lầm của bộ Thủy Kinh Chú. Quyển Thủy Kinh Chú Sơ của Lịch Đạo Nguyên gồm 30 vạn chữ, nhiều gấp 20 lần bộ sách nguyên gốc.
- (8) Nghĩa Tịnh là một nhà hành hương Trung Hoa vào thế kỷ thứ VII.
- (9) Các vua Phù Nam đều lấy danh hiệu là Silaraja, theo tiếng Phạn có nghĩa là Vua Núi.
- (10) Qua bản dịch thư tịch cổ Trung Hoa của P. Pelliot, chúng ta thấy P. Pelliot đã thẳng thừng bác bỏ ý kiến của E. Aymonier cho rằng Phù Nam chính là Chân Lạp sau này. Vào năm 1903, P. Pelliot cho xuất bản tập sách nhan đề “Nước Phù Nam” và P. Pelliot kết luận: “Cuối cùng nếu như sự kiện lịch sử chứng minh cho giả thuyết của tôi về một nước Phù Nam có trước nước Cam Bốt lịch sử mà nước này nằm về phía Bắc, thì tôi cũng không phải ngạc nhiên khi thấy có sự khác biệt ít nhiều về tộc người của nước phụ thuộc (Cam Bốt) là cách mà tác giả dùng để gọi nước Chân Lạp hay nước Campuchia thời phôi thai, và nước tôn chủ (Phù Nam).” Đây có thể được coi như là cái mốc mở đầu cho việc nghiên cứu về nước Phù Nam. Quyển sách “Nước Phù Nam” của P. Pelliot được xem như nền tảng đáng tin cậy cho những ai có ý định tiếp tục nghiên cứu về một nước Phù Nam cổ trong vùng Đông Nam Châu Á.
- (11) Theo Nguyễn Thị Hậu & Lê Thanh Hải trong “Khảo Cổ Học Bình Dân Nam Bộ Việt Nam Từ Thực Nghiệm Đến Lý Thuyết”, NXB TPHCM, 2010, tr. 128-132, di vật phổ biến trong các di tích Óc Eo từ giai đoạn sớm đến muộn là đồ gốm, có thể được chia làm 4 loại hình chính: vật liệu xây dựng (gạch ngói, điêu khắc, phù điêu trang trí), công cụ sản xuất (bàn xoa, chày cối, dọi se sợi, nồi nấu kim loại), đồ gia dụng (bếp lò, đèn, hũ, bình, nồi lớn nhỏ), đồ thờ cúng (bình và ly chân cao). Về chất liệu, gốm Óc Eo hầu hết là đất nung xương gốm khá mịn, gốm màu đỏ hay nâu hồng hoặc xám đen. Những gì được tìm thấy trong vùng Núi Sập chỉ là một phần nhỏ trong kho tàng đồ gốm của văn hóa Óc Eo mà thôi. Tuy nhiên, những di vật gốm cổ cũng cho chúng ta nhận biết được về đời sống của chủ nhân văn hóa Óc Eo.
- (12) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ) của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 54, Gò Cây Tung nằm trong xã Thới Sơn, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang ngày nay (trước năm 1975 thuộc tỉnh Châu Đốc). Đây là một gò đất lớn, rộng khoảng 11.700 mét vuông, đỉnh gò cao khoảng 13,50 mét so với mặt ruộng thấp chung quanh, cách núi Sam khoảng 15 cây số về phía Bắc và Núi Két khoảng 2 cây số về phía Nam. Tháng 12 năm 1993, đoàn khảo cổ Việt Nam phối hợp với Sở Văn Hóa Thông Tin tỉnh An Giang đã khai quật di tích này lần thứ nhất, và đến tháng 3 năm 1995 tiếp tục khai quật lần thứ hai.
- (13) Nằm trong tỉnh Long An ngày nay.
- (14) Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt nằm trong huyện Cần Giờ. Theo quyển “Khảo Cổ Học Bình Dân Nam Bộ-Việt Nam” của TS. Nguyễn thị Hậu và Thạc Sĩ Lê thanh Hải, NXB Tổng Hợp TPHCM 2010, tr. 206-207, người ta tìm thấy tại những nơi này 32 chiếc khuyên tai hai đầu thú (Giồng Phệt 5 chiếc bằng đá ngọc và tại Giồng Cá Vồ 27 chiếc, trong đó có 19 chiếc bằng đá và 8 chiếc bằng

thủy tinh). Đặc biệt, ở Giồng Cá Vồ còn tìm thấy một chiếc khuyên tai hai đầu thú bằng đá hình chiếc khánh, đây là tiêu bản độc đáo nhất của loại hình này và cho đến nay là tiêu bản duy nhất đã tìm thấy ở Việt Nam và Đông Nam Á. Tại Giồng Cá Vồ, đã tìm thấy 4 cặp khuyên tai hai đầu thú bằng đá giống nhau trong mộ chum. Quan trọng hơn, trong mộ chum di cốt còn khá nhiều sọ còn nguyên với hai hàm đầy đủ có một khuyên tai hai đầu thú bằng đá màu xanh nằm áp sát vào tay trái rất ngay ngắn. Móc đeo hai cặp sừng quay lên trên, hai miệng ở phía dưới đứng tư thế và vị trí của một khuyên tai. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy tượng hai hay nhiều đầu chim, khuyên tai 3 mẫu, hạt chuỗi mã não với nhiều hình dáng và kích cỡ khác nhau, hạt chuỗi và vòng đeo bằng thủy tinh. Điều này chứng tỏ chủ nhân văn hóa Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ đã sử dụng đồ trang sức này ở cả nam lẫn nữ. Có thể nói đồ trang sức của Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt đã thể hiện khả năng hội tụ những yếu tố đặc trưng của nhiều nền văn hóa trong buổi ban sơ của thời đại sắt ở Đông Nam Á, trong đó ảnh hưởng của văn hóa Sa Huỳnh là khá đậm nét.

- (15) Một loại vỏ cây được giã nhuyễn pha với đất sét để làm tăng độ dính kết.
- (16) Trước kia thuộc tỉnh Gia Định, ngày nay thuộc TPHCM.
- (17) Cụm Bình Tả nằm trong xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 68, trong cụm này có các di tích kiến trúc xây dựng trên các gò đất như Gò Cái Tháp, Gò Chòm Một, Gò Đồn, Gò Tháp Lấp, Gò Năm Tước, Gò Xoài, vân vân. Đây là những đền tháp có hình vuông hoặc gần như vuông. Riêng tại kh Gò Đồn có những đường gạch xây bằng khuôn viên chữ nhật bao quanh điện thờ. Ngoài ra, trong cụm di tích Bình Tả còn có nhiều bầu nước cổ như Bầu Sen, Bầu Sao, Bầu Sinh, Bầu Bù Lờ. Đây là một loại di tích khá phổ biến ở vùng đất cao ven sông Vàm Cỏ Đông. Năm 1931, J.N. Claeys đã khởi công đào một vài hố thám sát trong khu di tích Gò Đồn (sở dĩ nó có tên Gò Đồn, vì vào những năm 1967 đến 1970, quân đội Mỹ đã xây dựng một cái đồn lớn ngay trên gò đất này) trong xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Những năm 1987 và 1988, Bảo tàng tỉnh Long An đã tổ chức khai quật di tích tại đây. Người ta tìm thấy một kiến trúc đền tháp chính hình vuông mỗi cạnh khoảng 11,50 mét, và một đền tháp phụ cũng hình vuông mỗi cạnh khoảng 5 mét. Nền tháp còn cao khoảng 1,60 mét gồm 20 lớp gạch xây. Hai ngôi đền này cách nhau khoảng 25 mét. Di tích Gò Đồn có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ XI. Tháng 5 năm 1987, Bảo tàng tỉnh Long An đã tổ chức khai quật di tích tại Gò Năm Tước trong xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Gò cao khoảng 4 mét. Người ta đã phát hiện tại đây một kiến trúc bằng gạch dài 17,40 mét theo hướng đông tây, rộng khoảng 11,20 mét theo hướng bắc nam, nhưng chỉ còn lại phần móng mà thôi. Gò Năm Tước có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VIII sau tây lịch. Đến tháng 8 năm 1987, Bảo tàng tỉnh Long An đã tổ chức khai quật di tích tại khu Gò Xoài trong xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Trước đây gò này có tên là Chòm Mả, cao khoảng trên 4 mét. Sau khi khai quật người ta phát hiện ra một kiến trúc bằng gạch có hình vuông, mỗi cạnh rộng khoảng 15,40 mét, mặt chính quay về hướng đông. Sau khi xét nghiệm, người ta cho biết di tích Gò Xoài có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ VI đến thứ VII sau tây lịch.
- (18) Bhavavarman là tên của một hoàng thân Phù Nam.
- (19) Loại cỏ mọc trên các đồng hoang được nông dân dùng để làm đệm hay một số vật dụng khác.
- (20) Theo quyển “Khảo Cổ Học Bình Dân Nam Bộ-Việt Nam” của TS. Nguyễn thị Hậu và Thạc Sĩ Lê thanh Hải, NXB Tổng Hợp TPHCM 2010, tr. 253, giai đoạn muộn của văn hóa Đồng Nai xuất hiện những di tích mộ táng với ‘táng thức’ chủ đạo là ‘mộ chum’: than tro hỏa táng hoặc di cốt được chôn nguyên vẹn trong những chum, vò lớn bằng gốm hay bằng gỗ, cùng nhiều đồ tùy táng có giá trị như trang sức đá ngọc, mã não, thủy tinh, giáo sắt, đồ gốm minh khí nổi bật là bộ sưu tập 26 ‘khuyên tai hai đầu thú’ tại di tích Giồng Cá Vồ, số lượng nhiều nhất được tìm thấy trong các di tích mộ chum ở Việt Nam và Đông Nam Á. Văn hóa Đồng Nai phát triển trong thiên niên kỷ I-II trước tây lịch đã được nhìn nhận như bước mở đầu cho truyền thống văn hóa bản địa ở Nam Bộ.



Chính truyền thống văn hóa Đồng Nai cùng với một số yếu tố văn hóa của cư dân cổ Đồng Nai đã là những yếu tố quan trọng để hình thành nền văn hóa Óc Eo nổi tiếng từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu sau tây lịch.

- (21) Văn hóa Giồng Phệt được xếp vào văn hóa Tiền Óc Eo. Theo quyển “Khảo Cổ Học Bình Dân Nam Bộ-Việt Nam” của TS. Nguyễn thị Hậu và Thạc Sĩ Lê thanh Hải, NXB Tổng Hợp TPHCM 2010, tr. 206, Đồ gốm tùy táng ở Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ dễ dàng nhận thấy những yếu tố của gốm sứ Sa Huỳnh về loại hình và hoa văn. Thủ pháp trang trí gốm của cư dân Sa Huỳnh là khắc vạch kết hợp in mép sò và tô màu, chủ yếu là tô đen ánh chì, cũng chính là thủ pháp trang trí gốm của chủ nhân nhóm mộ chum Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt.
- (22) Theo Lê Hương trong “Sử Liệu Phù Nam”, Sài Gòn, 1974, tr. 27-35, vào tháng 2 năm 1944, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret đã đến vùng Mỹ Lâm, tổng Kiên Hảo, tỉnh Rạch Giá để khai quật di tích một thành phố bị sụp đổ trong lòng đất. Đó là vùng hải cảng Óc Eo của vương quốc Phù Nam, nơi tiếp đón các thương thuyền ngoại quốc. tên xưa là UR-KÊV, có nghĩa là lay chuyển hay xô đẩy, làm chấn động. Người xưa đã gọi như vậy có lẽ để ghi dấu một thị trấn bị chôn vùi vì địa chấn hoặc vì nạn hồng thủy đã mang đất phù sa đổ xuống quá nhiều và một cách bất ngờ. Giả thuyết này có phần hợp lý hơn một giả thuyết khác cho rằng UR-KÊV gần giống như chữ Ô-Keo của người Khmer, có nghĩa là ‘con rạch quý giá’ hay ‘rạch kim cương’. Có thể thời đó bờ biển còn nằm sâu trong nội địa ngày nay, rồi do một trận thiên tai, phù sa làm đổ sập xuống cả thị trấn, chôn vùi tất cả vào lòng đất. Và từ đó mỗi năm cứ bồi thêm một ít cho tới bây giờ, sau hơn 15 thế kỷ, bờ biển hiện tại cách hải cảng xưa khoảng 25 ngàn thước. Ngoài vùng Óc Eo, người ta còn tìm thấy ở phía tây U Minh Thượng, thuộc Cà Mau ngày nay, những chiếc ghe có cột buồm lớn và những dẫy sò ốc, vỏ ốc nằm lộ thiên hàng ngàn thước ở Giồng Đá, xã Bàn tân Định, Rạch Giá và giữa vùng Núi Sập. Người đời sau thắc mắc không hiểu vì sao vùng Óc Eo bị chôn vùi dưới lớp cát? Nhìn vào những món vật khai quật được, các nhà khảo cổ có thể chứng minh là dân chúng đã hấp tấp rời bỏ một cách vội vàng đến nỗi những đồ quý giá như nữ trang, vàng bạc cũng không kịp mang theo. Phải chăng đã xảy ra một trận thiên tai hãi hùng ập tới vùng Óc Eo? Theo tài liệu địa chất thì hầu như mỗi năm cả vùng châu thổ sông Cửu Long đều bị chìm ngập trong nước lũ với lớp phù sa gần hai tỷ thước khối. Chính ông Louis Malleret, sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng cũng đã kết luận thời đó hàng năm Óc Eo cũng chìm trong lũ như ngày nay, nhưng có lẽ trận lụt vào cuối thế kỷ thứ VII kinh hồn đến nỗi thành linh hàng tỷ tỷ thước bùn đất phù sa đổ ụp vào thành phố Óc Eo, bất ngờ chôn vùi tất cả vào lòng đất. Và cứ thế mỗi năm lớp phù sa mới bồi lên mặt lớp phù sa cũ với chiều dày khoảng từ 0,00016 đến 0,0005 mét, nghĩa là từ 0,016 đến 0,05 mét mỗi thế kỷ.
- (23) Theo Lê Hương trong “Sử Liệu Phù Nam”, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974, tr. 37-40.
- (24) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 29, tại vùng này vào những năm 1931 đến năm 1936, P. Paris đã lần lượt ghi nhận không ảnh khoảng gần 30 đường nước cổ. Những đường nước cổ này hợp thành mạng lưới thủy đạo dài hàng trăm cây số, thuận tiện cho cuộc sống cư dân trong vùng. Các địa điểm sinh hoạt của cư dân cổ trong vùng này hầu như đều nằm ven bờ hoặc gần các đường nước gồm các khu di tích Óc Eo-Ba Thê, Phum Quao (An Giang), và Nền Chùa (Kiên Giang), vân vân.
- (25) Lúa “Trời Cho” là loại lúa nổi trong vùng Đồng Tháp Mười. Nó còn có tên là lúa hoang hay lúa ma.
- (26) Khu “Nền Chùa” nằm trong xã Tân Hội, quận Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, cách Óc Eo khoảng 12 cây số về phía Tây Nam, và cách thị xã Rạch Giá khoảng 12 cây số về phía Bắc. Theo quyển “Khảo Cổ Học Bình Dân Nam Bộ-Việt Nam” của TS. Nguyễn thị Hậu và Thạc Sĩ Lê thanh Hải, NXB Tổng Hợp TPHCM 2010, tr. 186-187, các cuộc khai quật quan trọng được ghi nhận là tại các di tích Nền Chùa (Kiên Giang), Óc Eo (An Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp), Đá Nổi (An Giang), Cây Gáo (Đồng Nai), Lưu Cừ (Trà Vinh), Bình Tả-Gò Xoài (Long An), Gò Thành (Tiền Giang),

Chùa Gò (Sài Gòn), là những di tích văn hóa Óc Eo được xem là di tích lịch sử của quốc gia. Di tích kiến trúc trong văn hóa Óc Eo gồm di tích cư trú, kiến trúc đền tháp và mộ táng. Vật liệu xây dựng gồm gỗ, gạch, đá. Ngoài ra, hàng ngàn hiện vật nguyên vẹn làm bằng các chất liệu như vàng, bạc, đồng, thiếc, chì, thủy tinh, đá, gỗ, và gốm sứ. Nổi bật nhất là các loại đồ trang sức, tượng thờ và đồ gốm gia dụng. Đây cũng là sản phẩm của các nghề thủ công phát triển cao và tinh xảo. Bên cạnh đó người ta cũng tìm thấy nhiều di chỉ xưởng chế tạo đồ gốm và đồ trang sức. Trong khi đó, theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TP HCM 2002, tr. 30, khu di tích Nền Chùa nằm tại điểm giáp ranh của Lung Lớn (Lung Giếng Đá) chạy theo hướng đông bắc-tây nam và Rạch Ông Chạy (kinh Thầy Thông) chạy theo hướng tây bắc-đông nam. Quảng tiếp nối từ Lung Lớn đến vịnh Rạch Giá được gọi là kinh Năm Liều. Đây là vùng có nhiều kinh rạch chạy ngoằn ngoèo trên vùng trũng thấp và sinh lầy như kinh Chà Và ở phía đông bắc, rạch Tà Keo ở phía tây nam, và lung Rạch Giá ở phía đông. Các dòng nước chảy theo hai hướng: phía đông đổ ra kinh Rạch Giá-Long Xuyên, và phía nam đổ ra kinh Rạch Giá-Hà Tiên. Khu di tích Nền Chùa nằm giữa vùng đầm lầy đã cạn và đã biến thành ruộng lúa có độ cao 2 mét so với mực nước biển. Lung Lớn chạy từ Tráp Đá (An Giang) đến Nền Chùa xuyên qua khu di tích Óc Eo dài khoảng 30 cây số. Ở đoạn cuối, lung tách ra làm hai là Lung Sen ở phía đông và Lung Năng ở phía tây, tạo thành vòng trũng chung quanh gò. Mặc dầu chỉ còn lại phần móng, việc khai quật khu di tích kiến trúc cổ trên gò Nền Chùa đã đem lại một hình ảnh cụ thể của loại kiến trúc nặng bằng đá trong văn hóa Óc Eo. Đây là kiến trúc lớn nhất thuộc loại này được phát hiện cho đến ngày nay. Tất cả những mẫu than lấy được từ khu di tích này đều có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VI sau tây lịch.

- (27) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TP HCM 2002, tr. 34, gò Cây Trôm còn có tên là Dwl Samron. Trong đợt khảo sát năm 1942, ngoài những khai quật kiến trúc, nhà khảo cổ Louis Malleret cũng đã tìm thấy ở chân gò phía tây nam một ‘linga’ lớn, cao 1,73 mét bằng sa thạch. Vào tháng 3 năm 1983, Viện Khoa Học Xã Hội TP HCM hợp cùng Bảo tàng tỉnh An Giang đã khai quật tiếp khu Gò Cây Trôm. Người ta tìm thấy trên gò này một di tích xây dựng bằng gạch cỡ lớn, không có tường che chắn như những tháp cổ, và cũng không tìm thấy dấu vết của mái che, cột trụ, chân tán hay xà ngang. Cũng như sự kết luận của ông Louis Malleret, các nhà khảo cổ học Việt Nam đoán định niên đại của di tích này trong khoảng từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VII, nghĩa là có cùng niên đại với các di tích trên Giồng Cát, Gò Óc Eo và Gò Cây Thị.
- (28) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TP HCM 2002, tr. 36, ngày nay Gò Cây Thị nằm trong xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, trong cánh đồng Óc Eo, cách Gò Óc Eo về phía nam khoảng 260 mét, cách Giồng Cát về phía đông bắc khoảng 500 mét, và cách di tích Linh Sơn trên triền núi Ba Thê khoảng 1.600 mét về phía tây bắc. Trong năm 1999, Viện Khoa Học Xã Hội TP HCM hợp cùng Bảo tàng tỉnh An Giang đã khai quật tiếp khu Gò Cây Thị. Nhiều loại hình di tích bao gồm kiến trúc, mộ táng, khu cư trú và nhiều di vật đã được tìm thấy, chủ yếu là gốm sứ Óc Eo. Cuộc khai quật này cũng làm xuất lộ toàn bộ kiến trúc bằng gạch rộng 22 mét theo hướng bắc-nam, dài 24,54 mét theo hướng đông-tây. Kiến trúc gồm 36 tường móng gạch, tạo thành nhiều cấu trúc bên trong gồm tiền điện, chính điện, và các ô ngăn lớn nhỏ. Từ hiện trạng di tích, người ta nói rằng từ năm 1944 đến nay khu kiến trúc này đã mất đi từ 1 đến 2 mét chiều cao, và những bức tường gạch mà ông Louis Malleret tìm thấy ở lớp trên đã hoàn toàn sụp đổ. Có thể cư dân trong vùng đã lấy đi lớp gạch phía trên, còn lại những gạch vụn đã quện cứng phủ lên trên kiến trúc. Về tổng thể bình đồ kiến trúc Gò Cây Thị khai quật năm 1999 tương ứng với bình đồ mà Louis Malleret đã vẽ năm 1944. Tuy nhiên, như trên đã nói, so với hiện trường thì ngày nay di tích này đã mất đi một chiều cao khoảng 2 mét gạch ở các lớp trên. Trong cuộc khai quật năm 1944, Louis Malleret đã vẽ ra những mặt cắt năm cái giếng, nhưng cuộc khai quật năm 1999 người ta không tìm thấy dấu vết của một cái giếng nào cả. Như vậy, những ‘cái giếng’ mà ông Louis Malleret đã vẽ ra có lẽ chỉ là những hố đào của dân đi tìm vàng vào đầu thế kỷ thứ XX. Gò Cây Thị thuộc loại kiến trúc cung đình mang tính tôn giáo có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ VII. Cách Gò Cây Thị khoảng 20 mét về phía đông bắc, người ta phát giác ra một khu kiến trúc mộ hỏa táng mà người ta gọi là khu ‘Gò Cây Thị B’. Khu được xây bằng gạch và lát đá. Hai kiến trúc Gò Cây Thị và Gò Cây Thị B hiển nhiên có những quan

hệ về chức năng và niên đại. Cả hai di tích đều được xây trên một tầng văn hóa cư trú chứa nhiều gốm sứ Óc Eo và cọc nhà sàn.

- (29) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 39, Gò Linh Sơn nằm trong xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, nằm trên sườn phía đông núi Ba Thê, cách chùa Linh Sơn khoảng 60 mét về phía nam. Gò có dạng hình bầu dục, dài khoảng 36 mét theo hướng đông-tây, rộng 25 mét theo hướng bắc-nam, cao khoảng 1,5 mét so với chân gò, và cao khoảng 16,5 mét so với mặt ruộng ở chân núi. Chùa Linh Sơn được xây dựng trên sườn phía đông núi Ba Thê trên một kiến trúc cổ bằng gạch. Đây là trung tâm của một quần thể di tích rộng trên 2.500 mét vuông. Kể từ sau cuộc khai quật lần đầu của ông Louis Malleret vào năm 1944, do tình trạng chiến tranh nên không có cuộc khai quật nào nữa, cho đến vào tháng 3 năm 1993, Viện Khoa Học Xã Hội TPHCM và trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (École Française d’Extrême-Orient) hợp cùng Bảo tàng tỉnh An Giang đã tiến hành khai quật lần thứ hai, và từ tháng 2 năm 1998 đến tháng 6 năm 1999, khai quật lần thứ ba. Cuộc khai quật năm 1999 đã làm xuất lộ toàn bộ phần chính của kiến trúc rộng 17,50 mét theo hướng bắc-nam, rộng 22,50 mét theo hướng đông tây. Kiến trúc quay mặt về hướng đông gồm 36 đường tường móng đá và gạch (gồm 25 vỉa bằng đá và 11 vỉa bằng gạch), tạo thành nhiều cấu trúc bên trong gồm sàn nền, sân, hành lang, và cống nước, vân vân. Đây là loại kiến trúc lớn thể hiện kỹ thuật xây dựng bằng đá và gạch vào thời đại Óc Eo và hậu Óc Eo với tầm vóc đồ sộ của nó và những đường cống ngầm bên trong. Đây là loại kiến trúc cung đình mang tính cách tôn giáo, có quan hệ với khối kiến trúc trong gò núi dưới nền chùa Linh Sơn ở phía bắc, và với những di tích đã được ghi nhận trên triền phía đông núi Ba Thê. Kiến trúc này phản ánh một trình độ văn minh khá cao của các cư dân cổ ở vùng châu thổ sông Cửu Long từ hơn 10 thế kỷ trước. Tất cả những di vật tìm thấy đều có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ IX sau tây lịch.
- (30) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 49, Gò Tháp Mười nằm trong xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Đây là khu gò cao nhất trong vùng Đồng Tháp Mười, đỉnh gò cao khoảng 5,047 mét so với mực nước biển, và cao hơn mặt ruộng khoảng 3,80 mét. Gò có hình vuông với diện tích khoảng 4.500 mét vuông. Dưới chân gò có nhiều khối đá kiến trúc lớn, vật thờ bằng đá, đặc biệt là yoni, gạch cổ. Tháng 7 năm 1988, Viện Khoa Học Xã Hội TPHCM hợp cùng Bảo tàng tỉnh Đồng Tháp đã tiến hành khai quật phần phía nam của Gò Tháp Mười, và cuộc khai quật này đã làm xuất lộ phần nửa kiến trúc phía nam trên chiều dài khoảng 17,30 mét chạy theo hướng đông tây, chiều rộng khoảng 12 mét chạy theo hướng bắc nam. Phần nửa còn lại vẫn còn nằm sâu dưới lòng gò, dưới nền xi măng và khối bê tông cốt sắt. Tuy vậy, người ta cũng có thể xác định đây là loại kiến trúc lớn bằng gạch có cạnh bẻ góc nhiều lần và đối xứng giữa hai phần bắc-nam; trong đó phần xuất lộ có cạnh chánh nam dài khoảng 6,95 mét, và cạnh chánh tây có đầu phía bắc ăn sâu vào lòng gò dài khoảng 5,14 mét. Theo nguyên tắc đối xứng, người ta có thể xác định bình diện di tích đã khai quật chỉ chiếm gần phân nửa diện tích của toàn bộ kiến trúc Gò Tháp Mười. Những vỉa tường móng còn kéo dài về phía bắc dưới nền bê tông của ngôi tháp mười tầng bị sụp đổ một khoảng trên 8 mét. Kiến trúc này có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VIII.
- (31) Sau khi chiến tranh chấm dứt vào năm 1975, nhiều nhà khảo cổ học Việt Nam đã tiếp tục khai quật và những phát hiện mới đã làm cho số lượng di tích và di vật tăng lên gấp nhiều lần trước đây. Mặc dầu theo các thư tịch cổ thì địa bàn của cư dân văn hóa Óc Eo rất rộng lớn, nhưng tính đến ngày nay thì diện mạo của nền văn hóa Óc Eo ngày càng rõ nét tại các vùng từ lưu vực sông Cửu Long đến lưu vực sông Vàm Cỏ và Đồng Nai. Đặc biệt các vùng Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, Bạc Liêu, Cà Mau, và Cần Giờ. Sau năm 1975, người ta phát hiện tại Gò Cây Thị một tượng Phật nhỏ bằng đồng có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ V sau tây lịch. Đồng thời, rất nhiều tượng khác đã được tìm thấy ở chùa Bà Kết, Gò Bảy Liếp, Gò Sao, Gò Tháp, Biên Hòa, Gò Thành (Tiền Giang), vân vân. Tất cả đều có niên đại khoảng thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ VIII sau tây lịch. Trong số này có 8 tượng còn nguyên cả đầu và thân tại các vùng Óc Eo, Gò Tháp, Đá Nổi (Kiên Giang), có niên đại từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VII. Đến năm 1988, người ta lại phát hiện trong di tích Gò Tháp 2 pho tượng thần Visnu bằng đá có niên đại hậu bán thế kỷ thứ VI.
- (32) Có lẽ là vùng trũng Đồng Tháp Mười ngày nay, và cả vùng chạy từ miền Tây sông Hậu ra đến biển Đông và vịnh Xiêm La.
- (33) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 141.
- (34) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 48, kiến trúc Linh Miếu Bà, cũng gọi là miếu Bà Chúa Xứ, một trong những di chỉ trong

- khu di tích Gò Tháp thuộc xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, là một trong những kiến trúc trong thời văn hóa ‘Hậu Óc Eo’, có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VIII sau tây lịch.
- (35) Nghệ thuật nây đã lan tỏa đến đồng bằng sông Cửu Long qua sự trao đổi phẩm vật bằng đường biển giữa dân bản địa và những thương nhân người Ấn.
- (36) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 51, Gò Rộc Chanh trong xã Tân Thạnh, trước đây là xã Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An. Gò cao hơn mặt ruộng chung quanh khoảng 1 mét, dài 58 mét, rộng 30 mét. Theo dân địa phương, gò nây chưa bao giờ bị ngập nước, kể cả những mùa có lũ lớn nhất. Trên mặt gò người ta tìm thấy nhiều gạch cổ, một số được gom lại để làm nền cho ngôi miếu nhỏ thờ ‘Ông Tà’. Cuộc khai quật Gò Rộc Chanh năm 1986 đã làm xuất lộ hai kiến trúc bằng gạch xây tiếp giáp nhau trên một chiều dài 6,25 mét từ tây sang đông. Cả hai đều có hình chữ nhật gần như vuông, có hố thờ ở giữa và quay mặt về hướng đông. Di tích Gò Rộc Chanh là một quần thể kiến trúc gạch gồm hai đền thờ Ấn giáo xây kế cận, chỉ cách nhau 0,60 mét. Theo xác nghiệm hiện trường thì kiến trúc phía đông được xây sau kiến trúc phía tây, và cả hai cùng có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VIII sau tây lịch.
- (37) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 54, gò Cây Tung nằm trong xã Thới Sơn, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Đây là một gò đất lớn, rộng khoảng 11.700 mét vuông, đỉnh gò cao khoảng 13,50 mét so với mực ruộng dưới thấp. Gò Cây Tung nằm cách núi Sam khoảng 15 cây số về phía bắc, cách Núi Két khoảng 2 cây số về phía nam. Từ tháng 12 năm 1993 đến tháng 2 năm 1994, các nhà khảo cổ học Việt Nam cũng cho tiến hành khai quật khu Gò Cây Tung lần thứ nhất và đến tháng 3 năm 1995, khai quật lần thứ hai. Theo các nhà khảo cổ, di tích Gò Cây Tung là một quần thể gồm các yếu tố kiến trúc, vết tích tượng thờ, mộ táng và di chỉ cư trú. Kiến trúc đã khai quật có đặc điểm như sau: mặt bằng tổng thể hình chữ T; vật liệu chủ yếu là gạch, không tìm thấy ngói; kỹ thuật xây chồng, xếp song song hoặc so le, có các tượng thờ bằng đá và có lỗ vuông. Niên đại của kiến trúc và các di vật được đoán định là sau thời kỳ văn hóa Óc Eo, khoảng từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ X sau tây lịch.
- (38) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 65, khu khai quật Đồng Bơ nằm trong xã Phú Lý, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai ngày nay, cách phà Vĩnh An khoảng 9 cây số về phía bắc, cách trung tâm xã Phú Lý khoảng 6 cây số về phía nam. Khu di tích tọa lạc trên một vùng đất trũng thấp, thường ngào nước vào mùa mưa. Khoảng từ 3 đến 5 cây số về phía bắc và phía tây là những đồi thấp bao quanh vùng trũng. Nơi nây có những rừng cây rậm rạp, gồm đủ các loại cây sao, dầu, tre, nứa, và cỏ tranh. Vào tháng 3 năm 1987, Viện Khoa Học Xã Hội TPHCM hợp cùng Bảo tàng tỉnh Đồng Nai đã tiến hành khai quật. Tuy đã bị hủy hoại rất nhiều, khu di tích Đồng Bơ vẫn còn có thể nhận dạng được là loại kiến trúc nhỏ có hình vuông, vách xây bằng gạch, thuộc dạng đền tháp. Những di vật tìm thấy có cánh tay tượng Visnu cầm con ốc, con lẵng bằng đá có niên đại vào khoảng từ những thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VIII, rõ ràng những di vật nây mang tính đặc trưng văn hóa Hậu Óc Eo vì chịu ảnh hưởng rất nhiều của nền văn hóa Óc Eo.
- (39) Khu di tích Gò Cây Me thuộc xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Vào năm 1988, Viện Khoa Học Xã Hội TPHCM hợp cùng Bảo tàng tỉnh Vĩnh Long đã tiến hành khai quật lần thứ nhất. Cuộc khai quật đã làm xuất lộ phần phía tây của một kiến trúc gạch có dạng bệ góc một mặt bằng dài khoảng 7 mét theo hướng bắc-nam, rộng khoảng 4,50 mét theo hướng đông-tây, được xây với loại gạch lớn (35cm x 18cm x 8,5cm). Theo suy đoán của các nhà khảo cổ học thì di tích nây là dấu vết của hai công trình kiến trúc khác nhau của hai thời kỳ lịch sử khác nhau, nằm đè lên nhau, có niên đại khoảng thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ X.
- (40) Thủy táng là thả xác chết xuống nước. Hỏa táng là hỏa thiêu xác chết. Điểu táng là bỏ xác chết ngoài chỗ trống hay trên núi cho chim ăn cũng giống như người Tây Tạng. Mai táng là chôn xác chết xuống đất
- (41) Địa bàn chính của người Phù Nam là vùng châu thổ sông Mékong, vương quốc nây đã thừa hưởng hết tất cả những phù sa mà con sông nây đã mang đến.
- (42) Vùng nằm về phía Nam Quảng Ngãi và phía Bắc Bình Định.
- (43) Vào khoảng thế kỷ thứ VII sau Tây lịch.
- (44) Theo Nguyễn Thị Hậu & Lê Thanh Hải trong “Khảo Cổ Học Bình Dân Nam Bộ-Việt Nam”, TPHCM: NXB Tổng Hợp TPHCM, 2010, tr. 316-323.

## *36. Cửu Long Giang*



### ***Tổng Quan Về Cửu Long Giang:***

Sông Cửu Long là một trong những con sông dài nhất trên thế giới, với tổng chiều dài hơn 4.880 cây số, chảy qua lãnh thổ các nước Trung Hoa, Miến Điện, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Mekong chảy qua đất Trung Hoa một đoạn trên 2.400 cây số, chảy qua Lào trên một đoạn dài trên 1.800 cây số, trong đó Lào có trên 280 cây số làm biên giới với Miến và trên 800 cây số làm biên giới với Thái, và chảy qua hai nước Việt Nam và Cao Miên một đoạn dài trên 600 cây số. Trên suốt quãng đường mà nó chảy qua, nếu kể tất cả những vùng đất mà nó chảy qua và bồi đắp thì dòng sông này có một tổng lưu vực lên đến 795.000 cây số vuông. Lượng phù sa hàng năm với lưu lượng 500 tỷ mét khối nước mang theo 1 triệu tấn phù sa mỗi năm. Có lẽ đa số các dân tộc trú ngụ hai bên bờ sông Mekong ít khi nghĩ tới chuyện dòng nước đang nuôi sống họ bắt nguồn từ đâu và sẽ chảy về đâu. Đối với người bình dân miền Nam, họ chỉ biết sông Cửu Long chảy từ bên Miên qua Việt Nam bằng hai nhánh sông Tiền và sông Hậu. Họ có ngờ đâu con sông mà họ gọi là Cửu Long Giang với chín phân lưu uốn khúc chảy ra biển Đông như chín con rồng đang bay lượn trên mây xanh bắt nguồn từ miền núi tuyết của vùng Hy Mã Lạp Sơn. Và từ bấy lâu nay, ngay cả các nhà thám hiểm cũng đều cho rằng sông Cửu Long phát nguồn từ Tây Tạng, cũng không hẳn là sai vì kỳ thật dòng sông này phát nguồn từ vùng núi thuộc cao nguyên Tây Tạng, nhưng điểm phát nguồn lại nằm trong lãnh thổ tỉnh Thanh Hải của Trung Quốc, rồi sau đó chảy qua các nước Tây Tạng, Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, và Việt Nam trước khi đổ ra biển. Tổng diện tích của cả vùng lưu vực sông Mekong lên đến hơn 795.000 cây số vuông. Ra đi từ một vùng núi tuyết hoang vu, nhưng chính con sông này đã khai sinh ra không biết bao nhiêu thành phố nằm hai bên bờ của nó, dọc theo những đoạn đường mà nó chảy qua. Cả một vùng Nam Kỳ bao la trù phú cũng chính là sản phẩm của nó từ hàng chục ngàn năm qua. Từ bao đời nay sông Cửu Long chính là “Mẹ” đẻ ra cả vùng đồng bằng trù phú miền Nam nói riêng, và nói chung là cả một vùng chạy dài từ cao nguyên Tây Tạng ra tận đến biển Đông. Cửu Long Giang, cái tên ấy có từ hồi nào? Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, cuốn sách nói về lịch sử địa lý đất đai vùng Gia Định hay là đất đai của cả vùng Nam Kỳ sau này thì trước khi Trịnh Hoài Đức soạn bộ sách này, chưa có sách sử nào ghi nhận về một con sông tên là Cửu Long, như vậy hẳn cái tên này phải do Trịnh Hoài Đức đặt ra. Dù nó có mang tên gì đi nữa, Dza Chu, Trát Khúc Hà, Tử Khúc Hà, Ngang Khúc Hà, Lan Thương Giang, Mekong, Mê Nam Khong, Tonle Thom, hay Cửu Long Giang<sup>(1)</sup>... thì sông Cửu Long lúc nào cũng thân thương với những dân tộc sống hai bên bờ của nó. Nó chính là “Mẹ” đẻ ra những vùng sông nước bao la, đã hiện hữu từ thời hồng hoang của địa cầu. Nó đã hiện hữu từ trước khi tổ tiên của những dân tộc đang sống hai bên bờ của nó di cư đến đây. Hiện nay hầu như quốc tế đã công nhận tên Mekong như là tên chính thức của dòng sông này. Chữ Mekong bắt nguồn từ tiếng Thái theo cách phiên âm của người Bồ Đào Nha, có nghĩa là “Mẹ của các con suối.”

Không biết sông Mékong<sup>(2)</sup> có từ bao giờ, có lẽ nó đã hiện hữu từ hoang sơ của địa cầu, nhưng đối với thế giới nó vẫn là con sông bình thường ít ai biết đến cho mãi đến những thế kỷ gần đây khi người ta đổ xô tìm đến với xứ Tây Tạng huyền bí. Sông Cửu Long phát nguyên từ châu Ngọc Thụ, nằm về phía Nam tỉnh Thanh Hải, giáp với cao nguyên Tây Tạng, chứ không phải phát nguyên trên cao nguyên thuộc vùng đất của Tây Tạng. Cao nguyên Tây Tạng là một cao nguyên mà có nơi cao hơn 8.000 mét, từ những khe suối tuyết trắng xóa nào đó khởi nguồn một dòng sông. Đây cũng chính là nơi xuất phát của ba con sông lớn nhất ở Châu Á, đó là Trường Giang, Hoàng Hà và Mekong. Tại nơi xuất phát chỉ là một vùng đồi núi đá chen lẫn những cụm cây nhỏ, chứ ít có cây lớn vì trên cao độ này cây lớn khó có thể tồn tại và phát triển được. Lại thêm hiện tượng cát xâm thực mạnh mẽ vùng phía Tây tỉnh Thanh Hải với sức xâm thực gần 50 phần trăm những đồng cỏ trên cao. Tình trạng sa mạc hóa tại đây đang phát triển rất nhanh, nhanh hơn sự dự tính của con người rất nhiều. Cả một vùng rộng lớn giữa cao nguyên Tây Tạng và Thanh Hải luôn chìm trong hoang vắng, hùng vĩ và kỳ bí. Về mùa Đông chỉ có cỏ là còn sống nổi chứ cả vùng đồi núi bao la không còn lấy một bóng cây nào cả. Ở đây rất ít mưa, nhưng hễ có mưa là mưa tuyết, chứ ít khi có những trận mưa rào bình thường như ở các vùng thảo nguyên. Dân cư trên vùng cao nguyên này rất thưa thớt, có khi đi hàng trăm cây số mà không có lấy một xóm nhà, chỉ có một vài túp lều của những người du mục nằm lẻ loi một mình trên đồng cỏ bao la bát ngát. Trong những túp lều này chỉ có một vài gia đình rày đây mai đó trên một vùng đất rộng lớn, không có lấy một phương tiện y tế hay chợ búa nào trong một bán kính vài ba trăm cây số. Sinh hoạt của họ là chỉ du mục và du canh trên bất cứ vùng nào mà họ đi qua. Họ nuôi hàng bầy trâu lùn và trừu để lấy sữa và thịt, vì chỉ có trừu thì trâu lùn là loài vật duy nhất có thể chịu đựng khí hậu lạnh khắc nghiệt của vùng cao nguyên Tây Tạng, chúng thích trầm mình trong nước cực lạnh, tan ra từ băng tuyết. Với khí hậu khắc nghiệt này, chỉ có những sinh vật này và những bộ tộc người Tạng đã quen sống tại đây mới chịu nổi vì phổi của họ đã quen với bầu khí loãng của cao nguyên, chứ người bình thường không thể nào chịu được. Công việc thám hiểm sông Mekong có lẽ đã có rất nhiều người nghĩ tới từ nhiều thế kỷ về trước, tuy nhiên, vì sơn lam chướng khí, rừng thiêng nước độc, lại thêm quá nhiều ghềnh thác cũng như trên đường chảy của nó có quá nhiều những vương quốc kỳ bí nên rất nhiều nhà thám hiểm đã ra đi mà không bao giờ trở lại. Tính từ thế kỷ thứ XIX đến nay các nước Anh, Pháp, Đức, Bỉ, Nhật và Trung Quốc đã tổ chức khoảng mười mấy lần thám hiểm vùng đầu nguồn của sông Mekong. Và vào hậu bán thế kỷ thứ XIX khi thực dân Pháp vừa chiếm xong Việt Nam, họ đã cho nhiều nhà thám hiểm người Pháp đi từ hạ nguồn trở ngược lên thượng nguồn, nhưng vì thời đó phương tiện cơ giới chưa mấy tiến bộ nên các cuộc thám hiểm này không hoàn toàn thành công. Cho mãi đến gần cuối thế kỷ XX, một người trong nhóm Khoa Học Anh Pháp tên Michael Peissel mới tìm ra nơi phát nguồn chính xác của nó<sup>(3)</sup>, trong vùng núi Cát Phú Sơn, thuộc địa phận hai quận Tạt Đa và Trĩ Đa, châu Ngọc



Thụ, tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc. Ngọn cao nhất trong khu vực này khoảng 5.552 mét. Điểm đầu nguồn chỉ là một vùng núi nhỏ, có diện tích khoảng gần nửa cây số vuông mà thôi. Trong khu vực này có những lạch nước lạnh tan từ băng tuyết, có nơi chỉ là những giọt nước từ trong khe đá, cứ từng giọt, từng giọt chảy ra, cứ thế mà chúng biến thành những con lạch. Tại một bãi sông gần thượng nguồn, nước từ hàng loạt những khe đá đổ vào như những chuỗi trân châu nước tuyết đẹp. Ôi! Từ những tiếng suối róc rách khởi nguồn cho một con sông lớn có hạng ở Châu Á, sau đó có khoảng gần bốn trăm dòng nước lạnh từ trên đầu nguồn tìm đường chảy xuống đổ vào hai dòng Trát A Khúc<sup>(4)</sup> và Trát Na Khúc<sup>(5)</sup>. Nghĩa là trong vùng này hai khúc sông này chỉ rộng khoảng 25 mét, ngoằn ngoèo chảy theo hướng Tây Bắc-Đông Nam qua các vùng Mạc Vân, Nhiên Đạt, Tạt Đa và Nang Liêm. Ngoài những nhánh phụ ngoằn ngoèo đổ vào lạch lớn, khoảng sông từ đầu nguồn đến thị trấn Tạt Đa có trên 30 dầm và hồ lớn nhỏ. Theo các nhà thám hiểm Trung Hoa trong những năm của thập niên 1980s thì vùng Mạc Vân, điểm đầu nguồn sông Cửu Long, gần như không có dân định cư, mà chỉ có khoảng 20 gia đình du mục chăn nuôi gia súc vào mùa hè, đến mùa đông là họ kéo nhau về Tạt Đa. Còn tại Nhiên Đạt, cách đầu nguồn khoảng 140 cây số, chỉ có bốn gia đình cư dân mà thôi. Khúc sông từ Mạc Vân, chảy qua Nhiên Đạt, rồi đến Tạt Đa ngoằn ngoèo uốn khúc quanh những thung lũng đầy hoa dại, một khu vực núi non hùng vĩ, hai bên bờ là những vách đá cheo leo, trông thật nên thơ hữu tình như một cảnh trên tiên giới. Người Tây Tạng sống trong khu vực này rất vất vả, họ lam lũ vì thời tiết quá khắc nghiệt, tuy nhiên, tánh tình họ rất phóng khoáng, phóng khoáng như cả một vùng thiên nhiên nơi họ trú ngụ, nơi mà trời mây đất gần như liền nhau. Đến thị trấn Cáp Nạp Tùng Đa hai dòng sông này gặp nhau và mang cái tên mới là Trát Khúc Hà. Trát Khúc Hà dài trên 600 cây số, chảy qua vùng cao nguyên Tây Tạng, rồi từ cao nguyên Tây Tạng chảy trở vào địa phận Trung Hoa trước khi gặp một dòng sông khác tên Ngang Khúc Hà tại thị trấn Xương Đô, thuộc khu tự trị Tây Tạng. Tuy dòng chảy Trát Khúc Hà có êm ả hơn trên thượng nguồn, nhưng lòng sông hẹp và ngoằn ngoèo nên cư dân trong vùng không thể đi lại trên sông bằng thuyền, mà họ phải dùng bè trong việc đi lại. Đất trên thượng nguồn vùng Ngang Khúc bị xói mòn nhiều vì độ dốc rất cao, nên dòng Ngang Khúc lúc nào nước cũng đục ngầu. Dù hai dòng Ngang Khúc và Trát Khúc Hà không có giá trị mấy cho vùng Xương Đô về mặt giao thông đường thủy, nhưng chính những dòng nước đục ngầu từ trên thượng nguồn đổ xuống đã bồi đắp các cánh đồng quanh vùng Xương Đô, và đã biến Xương Đô thành một trong những khu vực quan trọng nhất trong vùng. Từ Xương Đô cho đến khi chảy ra khỏi địa phận Trung Hoa, dòng sông này lại có tên mới là Lan Thương Giang. Nghĩa là từ đây ba dòng chảy từ thượng nguồn, cách đó khoảng trên 200 cây số, nhập vào nhau và trở thành “Dòng Sông Cuộn Sóng,” Lan Thương Giang. Chính vì vậy mà có nhiều người lầm tưởng là sông Mekong phát nguyên từ Tây Tạng. Kỳ thật nó phát nguồn từ Thanh Hải thuộc Trung Quốc. Sông Lan Thương chảy trong địa phận tỉnh Vân Nam, dài khoảng trên 500 cây

số, chảy qua lưu vực Vân Nam với trên 400.000 cây số vuông. Tại đây dòng sông này chảy qua các vùng núi non hiểm trở của tỉnh Vân Nam như Đức Khâm, Trung Điện, Địch Khánh... Từ Địch Khánh nó chảy xuống miền Nam Vân Nam trong vùng thung lũng của dãy Hoàn Đoạn Sơn<sup>(6)</sup> qua tới Tây Song Bản Nạp với quá nhiều ghềnh thác, vì thế mà dòng chảy của nó trở nên cuộn cuộn dữ dội hơn bất cứ nơi nào mà nó đã từng chảy qua. Đúng như cái tên “Cuộn Sóng” của nó, khúc sông này chảy xiết cực mạnh với nhiều ghềnh thác. Tại đây dòng sông len lỏi qua rặng núi Tha Niệm Tha Ông và Ninh Tịnh, có những ghềnh núi cao hơn đáy sông đến 600 hay 700 mét, không cách chi chúng ta có thể thủy hành trên khúc sông này được, như là vùng Vân Nam thuộc nước Đại Lý<sup>(7)</sup> xưa. Từ trên thượng nguồn, sông Mekong chỉ là một lạch nước thật nhỏ, chảy len lỏi qua những tảng băng tuyết không bao giờ tan chảy, ngay cả vào mùa hè. Đi xuống khoảng 200 cây số, dòng sông trở thành một con suối khá lớn, nước trong vắt và tinh khiết, với những bầy cá đủ loại bơi lội nhỡn nhỡn trong nước. Khi chảy vào địa phận Trung quốc trên 1.000 cây số, từ Thanh Hải đến giáp biên giới Miến Điện. Trong địa phận này dòng sông chảy theo hướng Tây Bắc về Đông Nam. Địa hình của sông Mekong trên suốt thủy lộ Trung Hoa, đa phần dòng sông nằm trong thung lũng giữa hai rặng núi hai bên. Trong đất Trung Hoa, hai bên bờ trên những thủy trình mà sông Mekong đi qua, những dân tộc cư ngụ là những dân tộc thiểu số đa số là người Tạng. Và cũng chính trên một lưu vực dài hàng ngàn cây số với dòng chảy làm xói mòn đất đai tại Trung Hoa, phù sa đã bị nó xoi ra từ trong đất để mang về phương Nam. Phần sông Lan Thương chảy qua Vân Nam xuyên qua nhiều vùng núi cao theo hướng Bắc Nam, có nơi có độ cao lên đến trên 4.000 hay 5.000 mét, có nơi tuyết phủ quanh năm, nên hầu như cả vùng lưu vực Lan Thương Giang chỉ có giá trị về thủy điện, chứ không thể dùng được cho giao thông đường thủy, mà cũng không có giá trị mấy về thủy sản cũng như nông nghiệp. Tuy nhiên, phong cảnh tại các vùng mà nó chảy qua thật là hùng vĩ và hữu tình, như vùng Côn Minh, nằm trên cao độ khoảng 1.890 mét, nên quanh năm cả vùng chỉ có một mùa Xuân mà thôi. Đây cũng chính là thủ phủ của tỉnh Vân Nam mà ngày xưa là lãnh thổ của Điền Vu Quốc đã bị Trung Quốc tiêu diệt hàng nhiều thế kỷ về trước. Đây cũng chính là vùng lưu vực song hành hàng mấy trăm cây số của ba con sông lớn có hạng trên thế giới là các sông Trường Giang, Dương Tử và Mekong. Đa số các dân tộc cư ngụ hai bên bờ Lan Thương Giang đều là những dân tộc thiểu số của người Hoa như dân tộc Tạng ở vùng gần Xương Đô và Trung Điện, dân tộc Thái và Bạch ở vùng châu tự trị Đại Lý, và dân tộc Di ở vùng châu tự trị Sở Hùng. Ngoài ra, còn rất nhiều những dân tộc thiểu số khác như Lật, Túc, Hồi, Phổ Mễ, Hỏa, Miêu... Theo tài liệu chính thức của tỉnh Vân Nam thì chỉ tính đến năm 2002, khúc sông Mékong mang tên ‘Lan Thương Giang’, nghĩa là khúc sông Mékong trong vùng tỉnh Vân Nam, đã có đến 14 con đập thủy điện<sup>(8)</sup>. Cái lợi trước mắt cho Trung Quốc là mang lại nguồn điện lực dư dùng cho toàn miền Nam Trung Quốc, nhưng sự di hại lâu dài cho cư dân dọc theo hai bên bờ sông cũng như vùng châu thổ sông Cửu Long không ai có thể

lượng trước được. Tại Vân Nam, họ có thể dùng những con đập để giữ nước lại trong mùa mưa và xả nước ra trong mùa khô, nhưng tại các quốc gia ở hạ nguồn sông Cửu Long thì sao? Không nói đâu xa, chỉ riêng tại vùng Biển Hồ của Cao Miên, không còn chuyện con lũ kéo về mỗi năm nữa; mà ngược lại, nước trong Biển Hồ ngày càng cạn kiệt, nghĩa là Biển Hồ đang chết dần theo thời gian. Ngư dân đã từng có một cuộc sống rất thoải mái trong vùng Biển Hồ ngày nay phải bỏ nghề đánh bắt cá để tìm một nghề khác sinh sống. Còn tại vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long thì chuyện gì sẽ xảy ra? Việc trước tiên là lưu lượng nước của hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang chẳng những sẽ giảm, và như vậy hai nhánh sông này sẽ không còn mang lại phù sa để bồi đắp cho vùng châu thổ này nữa, vì nguồn phù sa từ thượng nguồn đã bị các hồ chứa tại Vân Nam giữ hết lại. Bên cạnh đó, hậu quả tất yếu của việc giảm lưu lượng nước là nước biển sẽ tràn sâu vào nội địa vùng châu thổ. Nói cách khác, cả vùng châu thổ đang giẫy chết dưới tay của 14 con đập chỉ riêng tại vùng Vân Nam mà thôi. Bên cạnh đó, sự giảm bớt lưu lượng của dòng chảy một cách đáng kể không chỉ làm giảm bớt lượng phù sa bồi đắp vùng châu thổ, mà rất có thể làm cho nước biển lấn sâu vào nội địa tại nên tình trạng đọng muối trong đất, và những vùng đất ấy sẽ trở thành những vùng đất chết. Ngoài ra, hễ lúc nào số nước dự trữ trong các hồ thủy điện ở Vân Nam lên quá cao là Trung Quốc có thể xả ra một cách đột ngột, gây ra những cơn lũ lụt trái mùa, giết hại nhân dân và hoa màu ở các vùng hạ nguồn. Bằng chứng là giữa tháng 8 năm 2008, các hồ ở Vân Nam đều quá tải nên Trung Quốc đã xả nước ra mà không hề thông báo gì với các quốc gia ở hạ nguồn, hậu quả là lụt lội khủng khiếp đã xảy ra tại những vùng chưa từng bị lụt lội như Vạn Tượng (Vientian), Luang Prabang, Chiang Sean và Chiang Khon trong tỉnh Chiang Rai (Thái), cũng như các tỉnh Nakhon Pathon, Nong Khai, Nan, Sakon Nakhon và Phetchabun Mukdahan trong vùng đông bắc Thái Lan, vân vân. Chính vì vậy mà vào năm 1995, bốn nước trong vùng hạ nguồn sông Mékong là Thái, Lào, Cam Bốt và Việt Nam đã thành lập một ủy ban có tên là ‘The Committee of the Agreement on the Cooperation for the Sustainable Development of the Mekong River Basin’<sup>(9)</sup>, mặc dầu trước đó đã có Mékong Committee<sup>(10)</sup>, nhưng sự hoạt động của ủy hội này không mấy hữu hiệu. Năm 1996, Trung Hoa và Miến Điện đã trở thành hai thành viên quan sát đối thoại (dialogue partners), nhưng công cuộc vận động sống còn cho miền châu thổ sông Mékong vẫn còn nhiều khó khăn vì sự bất hợp tác của Trung Quốc.

### ***Sông Cửu Long Trên Địa Phận Lào:***

Trong vùng thượng Lào, sông Mekong có rất nhiều phụ lưu lớn mang nước từ các vùng biên giới Lào-Trung Hoa và chảy theo hướng Đông Bắc Tây Nam, để đổ vào dòng chảy chính của nó. Đoạn sông chảy qua Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, rồi vào Việt Nam. Trên chiều dài hơn 4.800 cây số, Mekong chảy qua đất Trung Hoa một đoạn trên 2.400 cây số, chảy qua Lào trên một đoạn dài trên 1.800 cây số, trong đó Lào có trên 280 cây số làm biên giới với Miến và trên 800 cây số làm biên giới

với Thái, và chảy qua hai nước Việt Nam và Cao Miên một đoạn dài trên 600 cây số. Khúc sông Cửu Long chảy qua Miến Điện cũng ghềnh thác và cuộn sóng không thua gì lúc nó chảy ngang qua Trung Quốc. Sau đó sông Cửu Long được dùng làm biên giới giữa 2 nước Lào-Thái trên một đoạn dài khoảng 70 cây số. Khúc sông từ Muang Sing, Muang Long, Xieng Kok, xuống vùng Tam Giác Vàng, chỉ trừ đoạn vài chục cây số tại vùng Tam Giác Vàng là bằng phẳng còn đa phần các vùng khác của con sông trên đoạn này đều lởm chởm với rất nhiều ghềnh thác. Từ Huay Xai (thuộc tỉnh Bokeo của Lào), dòng Mékong tiếp tục làm biên giới cho hai nước Lào-Thái một khoảng gần 20 cây số nữa, rồi dòng sông lại chảy vào nội địa nước Lào, cho tới khi còn cách Vạn Tượng khoảng 100 cây số thì nó trở lại làm biên giới cho Lào-Thái lần nữa. Trên khúc sông này, song song với bờ sông có một quốc lộ đi về phía ‘The Golden Triangle’<sup>(11)</sup>.

Khi chảy vào địa phận các nước Lào và Thái Lan, dòng Mékong nhận nước từ rất nhiều phụ lưu từ hai phía tả ngạn<sup>(12)</sup> và hữu ngạn<sup>(13)</sup>. Bên phía Lào, từ bắc xuống nam sông Mékong có ít nhất là 17 phụ lưu, vào mùa khô, tất cả đều đổ nước vào dòng Mékong, chứ không lấy nước của Mékong, trong đó nổi tiếng nhất là các phụ lưu Nậm Koong, Nậm Thà, Nậm Peng, Nậm Ou, được tạo thành bởi hai nhánh Nậm Rốn và Nậm Lúa phát nguyên từ Lai Châu, Việt Nam, Nậm Ngùm, Nậm Lik, Nậm San, Nậm Cadin, Nậm Thơn, Nậm Muộn, Xe Bang Phai, Xe Bang Hiang, Xe Bang Nouan, Xe Doun, vân vân. Trên miền núi cao của vùng Thượng Lào có nhiều phụ lưu quan trọng đổ nước vào dòng Mékong.

Sông Nậm Ngao dài khoảng 50 cây số, phát nguyên trên đất Lào chảy qua vùng Luang Namtha, rồi đổ nước vào Mékong.

Sông Nậm Koong phát nguyên trong vùng đồi núi thượng Lào, chảy qua tỉnh Bokeo, rồi đổ vào Mékong tại thị trấn Huay Xai.

Sông Nậm Thà, phát nguyên từ Vân Nam (Trung Hoa), dài khoảng 215 cây số, chảy qua các vùng núi Muang Sing, xuống Namtha, rồi đổ vào Mékong tại vùng phía đông nam của Huay Xai.

Sông Nậm Nghiệp, dài chưa đến 100 cây số, chảy vào tỉnh Boli Kham Xai, rồi đổ ra dòng Mékong tại Paxxan.

Dòng Nậm Peng dài 144 cây số, nhưng chỉ có khoảng 16 cây số đầu nguồn là có thể đi lại được, phần còn lại chỉ toàn là ghềnh thác, dòng sông này đổ nước vào Mékong tại vùng Pak Peng.

Sông Nậm Ou, bắt nguồn từ Vân Nam bên Trung Quốc, vừa chảy sang đất Lào nó lại nhận thêm nước của hai con sông Nậm Rốm và Nậm Lúa, bắt nguồn từ vùng đồi núi Điện Biên Phủ trong nội địa Việt Nam. Sông Nậm Rốm dài khoảng 60 cây số, nằm trên cao độ 900 mét, chảy theo hướng đông bắc-tây nam, nhận thêm nước của hồ Hủi Phạ trước khi nhận thêm nước của sông Nậm Lúa ở Mường Thanh, hai nhánh này gặp nhau tại vùng phía nam Điện Biên Phủ để trở thành sông Nậm Ou trước khi chảy qua Lào, rồi chảy về Luang Prabang trước khi đổ vào sông Mékong. Về phía

Thái Lan, đáng kể nhất là sông Nậm Mê In cũng đổ vào sông Mékong khoảng gần với sông Nậm Ou. Thường thì các phụ lưu mang nước về cho Mekong, nhưng đến mùa nước lên thì Mekong chảy tràn mé và cuộn cuộn chảy vào các phụ lưu. Suốt khoảng thượng Lào, Mekong chảy theo hướng Bắc Nam và là biên giới thiên nhiên giữa hai nước Lào và Thái. Khác với vùng cao nguyên Tây Tạng, vùng biên giới thượng Lào, Miến và Thái mưa nhiều, mưa to và lấm khi mưa dầm từ ngày này qua ngày khác. Đến vùng ngã ba biên giới Lào-Thái-Miến, lòng sông trở nên phẳng lặng trước khi chảy vào vùng “Tam Giác Vàng.” Ngày trước Tam Giác Vàng là vùng chuyên trồng và sản xuất bạch phiến lớn nhất thế giới. Năm 1992, ba nước Thái, Lào và Trung Hoa đã hợp sức nhằm giảm thiểu sự sản xuất bạch phiến của vùng này. Theo các nhà thám hiểm thì vùng Tam Giác Vàng là trung tâm điểm giữa thượng nguồn và hạ nguồn sông Cửu Long.

Sông Nậm Ngùm, dài khoảng trên 300 cây số, phát nguyên từ tỉnh Xieng Khoan, chảy vào tỉnh Vientiane, sông Nậm ngùm có nhiều chi lưu nổi tiếng, trong đó có sông Nậm Hu. Dòng sông này chảy Oudonxay, xuống vùng Luang Prabang nó nhận thêm nước của sông Nậm Lik trước khi đổ vào dòng Mékong.

Từ vùng trung Lào xuống Nam Lào, đa số các phụ lưu của dòng Mékong đều phát nguyên từ vùng núi rừng Trường Sơn của Việt Nam, rồi chảy theo hướng đông bắc-tây nam trước khi đổ vào dòng Mékong. Sông Nậm San phát nguyên từ vùng rừng núi Nghệ An-Hà Tĩnh, chảy qua Lào, rồi đổ ra dòng Mékong tại Pak-San. Sông Cadin, được kết hợp bởi hai nhánh sông Nậm Thơn và Nậm Muôn, phát nguyên từ núi rừng Hà Tĩnh, rồi chảy qua Lào, trước khi đổ vào dòng Mékong. Sông Xe Bang Phai, phát nguyên từ Quảng Bình. Sông Xe Bang Hiang, phát nguyên từ vùng núi rừng giữa hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Sông Xe Bang Nuon, phát nguyên từ Quảng Trị. Sông Xe Doun, phát nguyên từ Thừa Thiên, chảy qua vùng Champasak, rồi đổ vào dòng Mékong tại Paksé.

Khi chảy vào địa phận Lào và Thái Lan, người Lào gọi nó là Nậm Khoong, còn người Thái thì gọi là Mae Không<sup>(14)</sup>. Khúc sông này là biên giới thiên nhiên giữa hai nước Lào và Thái, nó chảy ngoằn ngoèo, từ trên phi cơ nhìn xuống nó trông giống như một con rắn khổng lồ đang uốn mình hai bên bờ núi. Sông Mekong chảy qua vùng thượng Lào với rất nhiều ghềnh thác, có phần nhiều hơn những ghềnh đá bên khúc Lan Thương của tỉnh Vân Nam, làm cản trở rất nhiều cho việc đi lại bằng đường sông trên đoạn này. Trên khúc sông này sự giao thông bằng đường thủy không tiện vì vào mùa nắng thì nó gần như khô cạn với bãi cát lòi dọc theo hai bên bờ sông, chính giữa chỉ còn một lạch nước nhỏ, hoặc những vách đá cheo leo. Tuy nhiên, đến mùa băng tuyết tan thì hàng tỷ mét khối nước từ trên thượng nguồn đổ xuống ào ào ầm ầm, tạo thành một biển nước mênh mông với một màu nước đỏ ngầu, không thấy bờ đâu đâu cả. Núi đá lởm chởm và rải rác những thung lũng hẹp trong vùng đã khiến cho Mekong tách ra rất nhiều phân lưu nhỏ. Nước chảy ngang qua khu vực này khá trong vì nó đã chảy qua một vùng núi đá khá xa. Lòng sông rộng hẹp chênh lệch

nhau rất nhiều, có nơi chảy ngang qua thung lũng có lòng sông rộng, không xa đó sông lại gặp những bờ đá, có ghềnh chắn ngang đến giữa dòng hay gần hai phần ba dòng sông, vì vậy mà vận tốc chảy của nước tại đây tăng lên rất nhanh. Bên phía Lào dọc bờ Đông sông Cửu Long là những thị trấn lớn như Ụi Khai, trong khi phía bờ Tây là thị trấn Chiang Rai của Thái Lan. Khúc sông này tương đối êm ả và có nhiều cá tôm nhất. Tại đây có những con cá lăng rất to, có con lên đến 250 kí lô và dài đến gần 3 mét. Sau đó sông Mekong chảy ngang qua những đô thị cổ kính như cố đô Luang Prabang, Vạn Tượng với những đền đài cung điện xưa của các vua Lào.

Đến gần khoảng cuối biên giới hai nước Lào-Thái, trước khi chảy vào nội địa đất Lào, lòng sông Mekong trở nên nhỏ hẹp như một con rạch nhỏ, đứng hai bên bờ có thể nói chuyện với nhau được. Vào mùa khô, khúc sông tại đây gần như khô cạn, xe cộ có thể băng ngang một cách dễ dàng. Khi vào vùng Hạ Lào thì con sông trở nên cạn và rộng hơn, lòng sông bằng phẳng với nhiều cồn cát. Về mùa khô, dòng sông chảy len lỏi giữa các cồn cát giống như những lạch nước nhỏ, nhưng đến mùa mưa, nước dâng lên thật cao và thật nhanh tạo thành lũ với sức chảy nhanh và mạnh không kém gì khúc sông Lan Thương bên Trung Quốc. Bên bờ Đông là những đô thị Thakhet, Savannakhet và Paksé với những sinh hoạt nhộn nhịp không kém gì bờ Tây của Thái Lan. Giữa cảnh rừng núi hùng vĩ, dòng sông uốn khúc quanh co theo những bờ đá, ghềnh thác, với muôn hình vạn trạng khiến cho cảnh trí càng trở nên hùng vĩ hơn. Từ trên thượng nguồn nhìn xuống, nước sông Mekong lúc nào cũng âm âm đổ xuống như một chàng lãng tử bỏ thôn làng ra đi không bao giờ quay mặt ngó về cố hương, dù chỉ một lần. Tại vùng Thakhet và Savanakhet, trên khúc sông dài khoảng 200 cây số, Mekong có 5 phụ lưu lớn là Se Koong, Sé Pan Fai, Sé Nou, Sé Pang Nun, Sé San, và Sé Pang Hiang. Sông Se Pang Hiang bắt nguồn từ phía Tây dãy Trường Sơn với những con suối cạn trong vùng Khe Sanh-Lao Bảo, chảy theo hướng đông bắc-tây nam, chảy qua Lào và gặp nhánh sông Tchépone trong địa phận thị trấn Tchépone, thuộc tỉnh Savanakhet. Từ Tchépone, sông Se Pang Hiang nhận thêm nước từ nhiều phụ lưu khác nữa trước khi đổ vào sông Mékong. Tại vùng Xe-Phan-Done vùng Hạ Lào, trên một khúc sông dài khoảng 50 cây số, sông Mékong phình ra với chiều rộng trên 14 cây số, với trên 4.000 cù lao lớn nhỏ. Đoạn từ Xe-Phan-Done đến Paksé<sup>(15)</sup>, cách Paksé khoảng 180 cây số, trước khi chảy vào đất Miên, dòng Mékong chảy qua thác Khône chắn ngang dòng nước, làm cho sự lưu thông bằng đường thủy giữa Lào và Cao Miên bị gián đoạn. Thác Khone không lớn hơn thác Niagara, nhưng lượng nước của nó lớn hơn lượng nước của thác Niagara nhiều. Kỳ thật Khône không chỉ đơn thuần là một cái thác, mà nó là một chuỗi thác, có cái nhô cao khỏi lòng sông, có cái ngầm dưới lòng sông, làm cho sự đi lại bằng đường thủy ở vùng này rất nguy hiểm. Về mùa khô thì Khône lộ nguyên hình là một dãy đá nằm chón ngang lòng sông, còn về mùa lũ thì nước từ trên tràn xuống đập mạnh vào những tảng đá nằm ngay giữa lòng sông, tạo nên những âm thanh âm âm, ùng ùng như những tiếng sấm sét mà từ rất xa người ta cũng có thể nghe được. Hai bên bờ

sông ở vùng này là những ngọn núi cao với toàn rừng rậm. Ngoài ra, tại Nam Lào, trong huyện Champasak, hãy còn phế tích Vatthu. Phế tích này có niên đại vào cuối thế kỷ thứ V, đầu thế kỷ thứ VI, nghĩa là khoảng 3 thế kỷ trước Angkor. Phế tích này được xây dựng bằng cách kết hợp nhiều khối đá rất lớn, mỗi khối nặng trên 200 tấn, chồng lên nhau mà không cần chất kết dính (xi măng hay ô dước).

### *Sông Mékong Trên Địa Phần Cao Miên:*

Sông Se Koong là một trong những phụ lưu lớn của dòng Mékong trên đất Lào, với hai nhánh lớn là A Sap và A Lin bắt nguồn từ thung lũng A Lười (thuộc tỉnh Thừa Thiên), chỉ khoảng trên 10 cây số trong địa phận Việt Nam, sau đó vào địa phận đất Lào tại tỉnh Se Koong nên được mang tên là sông Se Koong, sau đó nó chảy vào địa phận tỉnh Atopeu, rồi tiếp tục chảy qua Kampuchia, rồi đổ vào đoạn cuối cùng của dòng Se San trước khi hợp lưu với Mékong ở Stung Treng. Sông Se Ré Pok được tạo thành bởi nhiều chi lưu phát nguyên từ vùng cao nguyên Đắc Lắc trong địa phận Việt Nam, chảy sang Lào theo nhiều hướng, đông bắc-tây nam, đông tây và tây bắc-đông nam... khi vừa ra khỏi địa phận Việt Nam, những chi lưu này hợp nhau thành sông Se Ré Pok, sau đó sông Se Ré Pok gặp sông Se San trước khi đổ vào sông Mékong. Vừa qua khỏi biên giới Lào-Miên, sông Mékong nhận thêm nước từ một trong những phụ lưu lớn là sông Se San. Kỳ thật Cũng như những phụ lưu khác, sông Se San được tạo thành bởi nhiều chi lưu phát nguyên từ vùng cao nguyên Kontum và Pleiku trong địa phận Việt Nam, trong đó có hai chi lưu lớn là sông Ko Ko phát nguyên từ Kontum và sông Dap-Pla phát nguyên từ Pleiku; sau khi ra khỏi địa phận Việt Nam, 2 con sông này hợp lưu lại thành dòng Se San và đổ vào Mékong tại vùng Stung Treng; sau đó thì dòng Se San lại nhận thêm nước của dòng Se Ré Pok; lúc đến gần Stung Treng thì dòng Se San lại nhận thêm nước của dòng Se-Kong. Nghĩa là sau khi nhận thêm nước từ hai dòng Se Kong và Srepok, dòng Se San đổ vào Mékong với 20 phần trăm lưu lượng nước của cả dòng Mékong. Vùng này đất đai không mấy màu mỡ, nên chỉ có rừng thưa mọc trên lớp đất đỏ. Tuy nhiên, đây là khúc sông có nhiều cá tôm nhất trong các phần sông Mekong chảy qua Lào. Mekong chảy qua gần 90 phần trăm toàn thể diện tích nước Lào, nhưng Lào vẫn là một trong những nước nghèo nhất trong vùng này. Tuy nhiên, khi chảy sâu vào địa phận Cao Miên lòng sông rộng và sâu hơn nên chứa được một lưu lượng nước thật lớn và bớt chảy xiết hơn. Dọc hai bên bờ từ Khône tới vùng Biển Hồ lưu thừa những thành phố không sung túc mấy như Stung-Treng, Kratié, Kompong Cham, và Nam Vang. Có thể nói sông Mekong, từ thượng nguồn đến biển, là con sông chảy qua các vùng kỳ lạ và bí ẩn nhất trên địa cầu này. Khoảng trên 1.000 cây số chảy qua Trung Hoa, có những đoạn sông chảy qua ghềnh thác lơ lửng trong mây, vì địa hình tại những vùng này có nơi cao đến bốn năm ngàn mét. Trên khúc sông Lan Thương, có những ghềnh thác cao đến 5.249 mét.

### ***Biển Nước Ngọt Trên Dòng Mêkong:***

Sau khi vượt qua không biết bao nhiêu là ghềnh thác, sông Cửu Long chảy vào đất Cao Miên, và chính tại đây nó đã tẻ nguồn để chảy vào hồ Tonle Sap, đây là biển nước ngọt nuôi dưỡng những thành phố lớn nhất của Campuchia. Bưng Tonle Sap tiếng Khmer có nghĩa là hồ nước ngọt, người Hoa đọc ra là Thôn Lôi Hồ, còn người Việt gọi là Biển Hồ, cách Nam Vang khoảng 150 cây số về hướng bắc giống như hình số 8. Đây là một trong những hồ nước thiên nhiên lớn nhất trong vùng Đông Nam Á. Hồ dài trên 160 cây số và rộng trên 30 cây số. Đứng bên này hồ nhìn sang bên kia chẳng khác nào đứng trên một bờ biển bùn, chỉ thấy trời nước bao la mà thôi. Từ Kompong Cham, sông Mêkong chảy xuống Phnom Penh, đến ngã tư Tonlesap, dòng sông này chia làm 4 ngã, một là Mêkong theo hướng bắc-nam, hai là dòng Tonlesap đổ lên Biển Hồ theo hướng tây bắc, ba là dòng Bassac Thượng nằm về hướng đông nam của Phnom-Penh, và bốn là dòng Bassac Hạ nằm về hướng tây nam của Phnom Penh. Biển Hồ là một cái hồ nước ngọt thật lớn, nằm về hướng tây bắc của Phnom Penh, theo hướng tây bắc-đông nam. Biển Hồ chính là cái nôi khai sinh ra những thành phố lớn cũng như nền văn hóa Angkor tại Campuchia, như thành phố Siem Reap, khoảng 10 cây số về phía bắc của Biển Hồ. Angkor Wat và Angkor Thom cũng nằm trong thành phố Siem Reap và cách phía bắc của Biển Hồ không xa lắm. Phía đông của Biển Hồ là thành phố Kompong Thom, nằm trên quốc lộ 6. Về phía tây, trên đỉnh chót của Biển Hồ là thành phố Battambang, nằm trên trục lộ 5 theo hướng đông nam về Phnom Penh. Trên trục lộ này còn nhiều thành phố nổi tiếng khác như Pursat, Kompong Chhnang và Oudong. Vùng chung quanh Biển Hồ là một hệ thống sông rạch chằng chịt, tất cả đều đổ vào Biển Hồ. Trong tỉnh Battambang có phụ lưu Sanké, chảy theo hướng tây bắc-đông nam, ngang qua thành phố Battambang, rồi đổ nước vào Biển Hồ. Dòng Sanké có nhiều phụ lưu khác nữa từ các tỉnh Battambang, Banteay Meanchay và Siem Reap. Trong tỉnh Pursat có dòng Pursat, phát nguyên từ dãy núi Đạu Khấu, chảy qua Kompong Chhnang và Pursat, theo hướng tây nam-đông bắc, rồi đổ nước vào Biển Hồ tại phía bắc của tỉnh Pursat. Tưởng cũng nên nhắc lại là hai phần ba của vùng Biển Hồ nằm trọn trong địa phận của tỉnh Kompong Chhnang. Chính vì vậy mà ngành ngư nghiệp của tỉnh này rất phát đạt. Vào tháng 6 nước sông cùng với nước mưa cùng chảy xuống hạ nguồn một màu nước đỏ ngầu, khiến dòng sông Tonle Sap đổi chiều chảy ngược vào Biển Hồ làm cho diện tích mặt hồ tăng lên gấp 5 lần (khoảng 1,5 triệu mẫu). Sang mùa khô vào tháng 11, nước Biển Hồ bắt đầu chảy ra để đổ vào hai dòng Bassac Thượng và Bassac Hạ. Lúc này trữ lượng cá tôm trong hồ nhiều không biết cơ man nào mà kể cho xiết. Đến tháng 2 thì mặt hồ co lại chỉ còn khoảng chừng 300 ngàn mẫu mà thôi. Lúc đó Biển Hồ như ‘một nồi súp đầy rau tươi và cá’. Theo tin AFP 3/6/98: Tổ chức UNESCO tuyên bố công nhận Biển Hồ của Cam Bốt là khu Bảo Tồn Sinh Thái Quốc Tế (International Biosphere Reserve) cùng với 337 kỳ quan thiên nhiên khác trên thế



giới. Sự công nhận này chẳng những giúp bảo vệ Biển Hồ mà còn gián tiếp bảo vệ môi sinh vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long nữa<sup>(16)</sup>.

### ***Sông Cửu Long Trên Địa Phần Việt Nam:***

Khi chảy qua các quốc gia khác, sông Mékong cũng mang nhiều tên khác nhau, nhưng đến khi chảy vào địa phận Việt Nam nó có tên là Cửu Long. Vậy cái tên Cửu Long Giang có từ bao giờ? Từ khi người Việt Nam bắt đầu mở đất về phương Nam, con sông này vẫn mang những cái tên gọi theo từng địa phương như sông Châu Đốc, sông Tân Châu, sông Cổ Chiên, sông Tiền, sông Hậu, vân vân. Đến khi quyển Gia Định Thành Thông Chí ra đời, quyển sách địa lý đầu tiên của miền Nam, Trịnh Hoài Đức lần đầu tiên gọi cả khúc sông chảy vào Việt Nam là sông Cửu Long. Có lẽ vì nó có chín cửa sông nên ông Trịnh Hoài Đức đã đặt cho nó cái tên thật hay và thật đẹp “Cửu Long.” Kỳ thật, cửa Bassac đã bị phù sa bồi lấp nên chỉ còn lại một cái vàm nhỏ, đó có lẽ là Vàm Hồ. Hiện tại dòng Cửu Long chỉ còn có tám cửa lớn là Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An, và Tranh Đề, nhưng có lẽ tên “Bát Long” nghe không êm tai nên người ta vẫn giữ cái tên mà ông Trịnh Hoài Đức đã đặt cho nó là “Cửu Long.” Hơn nữa, con số 9 là con số mà dân Việt Nam cho là con số hên, nên ai cũng muốn giữ lấy cái tên “Cửu Long” Giang này. Trong địa phận Việt Nam, cả hai con sông Tiền và Hậu nối liền với nhau qua nhiều kinh rạch, cả tự nhiên lẫn nhân tạo, làm cho nước lũ rút đi rất nhanh trên toàn vùng phía Nam Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ và Sóc Trăng. Sông Cửu Long nếu được nhìn xuống từ phi cơ, nhất là phi cơ trực thăng thì nó là một bức tranh tuyệt mỹ. Từ trên cao nhìn xuống, dòng Cửu Long trông giống như 2 dòng sữa giữa một tấm thảm thực vật xanh rì với một vẻ đẹp thật kỳ bí. Theo các nhà địa chất thì hàng triệu năm về trước dòng Cửu Long đã từng chảy ngang qua Đông Phố và đổ ra các vùng Bà Rịa-Vũng Tàu, sau đó nó lại chuyển dòng sang vùng Kompong Som và đổ ra vịnh Thái Lan, nhưng sau đó vì những cơn địa chấn cũng như băng tan, dòng Cửu Long lại đổi dòng lần nữa chảy qua vùng Châu Đốc và đổ ra biển Đông tại vùng hải cảng Óc Eo, tức vùng Long Xuyên ngày nay.

Phải thành thật mà nói, sông Cửu Long chính là người “Mẹ” sản sinh ra miền Nam Việt Nam ngày nay. Theo các nhà địa chất học thì hàng vạn năm trước vùng này vẫn còn là biển, chính sự bào mòn của dòng Cửu Long đã chuyên chở phù sa từ thượng nguồn cao nguyên Thanh Tạng chạy dài xuống các nước Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cao Miên để bồi đắp cho vùng biển này và cuối cùng tạo thành vùng châu thổ sông Cửu Long. Theo các nhà địa lý thì biển hồ đã góp phần không nhỏ trong việc điều hòa lưu lượng nước sông Cửu Long trước khi chảy vào Việt Nam, vì trước khi chảy vào địa phận Việt Nam, dòng Cửu Long đã phiêu bạt trên 4.650 cây số, khi tới Phnom Penh nhất là vào mùa nước lũ, Cửu Long đã gửi bớt một lượng nước đáng kể, ngược dòng Tonle Sap đưa vào nhờ Biển Hồ giữ giùm, rồi tại đây chia thành 2 nhánh chảy vào Việt Nam. Người Miên gọi 2 nhánh này là

Bassac Thượng và Bassac Hạ. Bassac Thượng chảy vào Tân Châu tức sông Tiền, và Bassac Hạ chảy qua Châu Đốc, tức sông Hậu. Biển Hồ Tonle Sap quan trọng chẳng những về thủy sản, mà nó còn là hồ tưới nước cho gần phân nửa đất đai Cao Miên và mang lại phân nửa tổng sản lượng lúa gạo cho toàn thể Cao Miên ngày nay. Chính vì vậy mà phân nửa dân số Cao Miên sống trong bảy tỉnh quanh Biển Hồ. Với những ai đã một lần đi ghe trên Biển Hồ trong những ngày mưa gió đều có cảm tưởng như mình đang đi trên một đại dương bao la chứ không phải là đang đi trong hồ như tên gọi của nó. Vào mùa khô diện tích mặt hồ chỉ khoảng 300.000 héc ta, nhưng đến mùa nước lũ, nước sông Mekong chảy ngược vào hồ, biển hồ rộng gấp năm lần diện tích của nó (khoảng 1.500.000 héc ta). Sau đó nước lại đổ ra biển từ hai phía, Biển Hồ và sông Mekong, mang theo cá tôm không biết cơ man nào mà kể cho hết, đặc biệt là các loại cá trắng như cá linh, cá rô, cá hô, cá chép, cá bông lau, vân vân. Lưu lượng bình thường của sông Cửu Long chỉ là 10.000 mét khối trong một giây, nhưng đến mùa nước lũ nó lại tăng lên gấp bốn lần. Chính vì thế mà tuy Biển Hồ nằm trên đất Cao Miên nhưng có liên hệ mật thiết với đồng bằng sông Cửu Long, nhất là về mùa nước lũ, vì lưu lượng nước sông Cửu Long mùa nước lũ lên đến 40 ngàn mét khối một giây, gấp đôi lưu lượng sông Hồng ngoài Bắc. Không có Biển Hồ chắc chắn không riêng gì vùng đồng bằng sông Cửu Long mà toàn vùng Nam Kỳ mỗi năm đều phải chìm trong biển nước. Thường thì nước bắt đầu lên cao từ tháng 7, cao nhất là các tháng 9 và 10, rồi bắt đầu hạ dần vào tháng 11. Hai mực nước mùa cạn và mùa lũ chênh lệch nhau đến 4 mét. Trong mỗi mùa nước lũ, khoảng trên 46 tỷ mét khối phù sa đã tìm đường thoát ngược trở lên biển hồ vì vùng tứ giác Châu Đốc, Long Xuyên, Cao Lãnh, và Sa Đéc không còn sức chứa phù sa nữa. Càng ra gần biển thì sức chảy của sông Cửu Long yếu dần. Chính vì thế mà có rất nhiều cù lao thành hình giữa sông như các cù lao Dài ở Vĩnh Long; cù lao Năm Thôn và cồn Bà Nở ở Mỹ Tho; cù lao Dung, cù lao Tròn, và cù lao Nai ở Sóc Trăng, vân vân. Tưởng cũng nên nói rõ, theo sự thành hình của vùng châu thổ sông Cửu Long thì hầu hết các vùng đất nằm về phía Đông Nam vùng Biển Hồ chỉ là những cù lao khổng lồ mà thôi, như Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh, và một phần của Long Xuyên.

Ngoài ra, phải kể Bạc Liêu, Cà Mau, Chương Thiện, và Rạch Giá cũng là một phần của châu thổ sông Cửu Long tuy chúng không trực tiếp do sông Cửu Long bồi đắp nhưng chúng chính là kết quả của sự bồi đắp của dòng chảy ven bờ châu thổ đang bồi đắp. Dòng chảy ấy theo hướng của sông Hậu Giang từ đông bắc chảy về tây nam. Sông Hậu Giang khi chảy ra gần đến biển thì sức chảy ấy quá yếu, thêm vào đó nó lại bị dòng nước chảy theo hướng đông bắc-tây nam trên biển Đông lấn vào, khiến cho số phù sa còn lại không bị đẩy ra biển mà lại chảy lờ đờ dọc theo bờ biển đang được bồi đắp, và cứ thế mà ngày càng bồi đắp cho bờ biển chạy dọc theo bờ biển từ Sóc Trăng, đến Bạc Liêu và Cà Mau. Cứ thế mà hàng năm mũi đất Cà Mau cứ tiến dần ra biển. Ngược lại, phía Gành Hào và Rạch Dốc thì đang bị biển xâm thực khá mạnh.

Từ sau khi người Pháp đô hộ Cao Miên thì thành phố Nam Vang mới bắt đầu chuyển mình lớn mạnh. Hiện tại dân số tại đây cũng lên đến cả triệu người. Đến thủ đô Nam Vang thì sông Cửu Long chia làm 3 nhánh chính, nhánh Tonlé Sap chảy ngược về hướng Tây Bắc vào Biển Hồ, còn hai nhánh kia chảy về phía Đông, vượt biên giới Miên Việt qua Việt Nam. Từ những đỉnh núi tuyết cao hàng năm sáu cây số ngàn trong vùng Thanh Hải và Tây Tạng, từ những con suối róc rách, khởi nguồn cho một con sông lớn có hạng ở Châu Á, chảy qua bao nhiêu ghềnh thác, bao nhiêu vùng núi đồi cao và hiểm trở, qua bao nhiêu vùng khí hậu khác biệt nhau, Trát Khúc Hà, Ngang Khúc Hà, Lan Thương, Mekong... đi vào Việt Nam và mang tên Cửu Long Giang. Tại đây sông Cửu Long chẳng những nuôi dưỡng người miền Nam mà còn mang đất phù sa về bồi đắp vùng đất này lấn ra biển Đông mỗi năm đến hàng chục thước qua chín cửa sông.

Như vậy trước khi chảy vào Việt Nam, sông Mekong đã du hành qua một đoạn đường dài đầy kỳ bí, nhưng không kém phần hùng vĩ và thơ mộng. Nó đã từng chảy qua nhiều địa giới, nhiều vương quốc với những sắc tộc và những nền văn hóa ven sông, có những bến nước rất thanh bình, có những dòng sông biên giới rất thơ mộng. Có những sắc tộc vẫn còn tại đến ngày nay, nhưng có rất nhiều sắc tộc và rất nhiều nền văn hóa đã mai một từ lâu. Từ bao đời nay lưu lượng trong mùa mưa quá lớn khi càng chảy gần ra biển, nên khi đến gần Nam Vang sông Mékong đã hình thành thêm một nhánh nữa cùng chảy từ Nam Vang ra biển Đông<sup>(17)</sup>. Nghĩa là trước khi chảy vào Biển Hồ, dòng Cửu Long chia làm hai nhánh là sông Tiền và sông Hậu với chiều dài gần như tương đương, khoảng 230 cây số trong địa phận Việt Nam. Hai nhánh sông này càng tiến ra gần biển thì bề rộng càng lớn dần và lại chia ra thêm nhiều nhánh nhỏ chảy lan khắp vùng châu thổ sông Cửu Long. Khi ra đến biển có cửa sông rộng đến hàng mấy cây số. Nói một cách chính xác hơn, sông Tiền dài khoảng 229 cây số và sông Hậu dài khoảng 227 cây số trên địa phận Việt Nam. Từ trên phi cơ nhìn xuống dòng sông Cửu Long như một bức tranh tuyệt mỹ. Đây là vương quốc của trái cây và thủy sản, và phải thành thật mà nói rằng dòng sông này chẳng những là một di sản văn minh cho vùng đồng bằng châu thổ nơi hạ nguồn, mà nó là di sản của tất cả những quốc gia nào mà nó du hành qua. Riêng tại đồng bằng châu thổ, chính những kinh rạch mang nước của dòng Cửu Long đi vào những cánh đồng bát ngát bao la đã tác động mạnh mẽ lên cuộc sống và sự thịnh vượng chẳng những cho dân chúng miền Nam mà còn cho cả nước nữa.

Sông Tiền là một nhánh sông già của dòng Cửu Long, sâu và rộng vì nó nhận trên 2/3, tức vào khoảng 79 phần trăm lưu lượng nước của toàn bộ dòng Cửu Long, nên lưu lượng phù sa của nó cũng rất lớn, và càng chảy ra biển lòng sông càng rộng hơn, nhưng sức chảy lại chậm hơn so với dòng chảy trên thượng nguồn. Phù sa chỉ lắng đọng khi có điều kiện thuận lợi, nghĩa là sức chảy của nước phải chậm và dòng sông phải quanh co như trường hợp của sông Tiền. Chính vì vậy mà chúng ta thấy dọc theo bờ biển từ Trà Vinh, Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công và Cần Giuộc chúng ta thấy có

nhiều giồng đất cao ráo, chứng tích của sự lắng đọng phù sa từ nhiều thiên niên kỷ qua. Ngay khi vừa chảy vào địa phận Việt Nam, sông Tiền chia bớt nước cho sông Hậu qua ngã Vàm Nao, rồi sau đó nó tiếp tục san sẻ nước cho sông Hậu qua nhiều kinh rạch khác như dòng kinh Mang Thít chảy từ quận Cái Nhum qua đến Trà Ôn để đổ vào sông Hậu. Khi đến Vĩnh Long, nghĩa là còn cách biển chừng 100 cây số thì sông Tiền lại chia làm hai nhánh lớn là sông Cổ Chiên và sông Mỹ Tho. Sau đó sông Mỹ Tho lại tách ra làm hai nhánh là sông Hàm Luông và sông Ba Lai, sông Ba Lai lại đổ ra các cửa Tiểu và cửa Đại. Như vậy sông Tiền chảy qua các vùng Tân Châu, Hồng Ngự, Cao Lãnh, Ngã ba Chợ Vàm, Sa Đéc, Vĩnh Long, Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công, Trà Vinh và đổ ra biển bằng bốn nhánh sông lớn với sáu cửa, đó là những sông Mỹ Tho, chảy ngang qua Mỹ Tho và đổ ra biển bởi 2 cửa Tiểu<sup>(18)</sup>, và cửa Đại<sup>(19)</sup>. Sông Ba Lai, chảy qua phía Bắc tỉnh Bến Tre, ngang qua cầu Chệt Sậy và đổ ra biển bằng cửa Ba Lai. Sông Hàm Luông, chảy qua phía Nam tỉnh Bến Tre và đổ ra biển bằng cửa Hàm Luông<sup>(20)</sup>. Sông Cổ Chiên<sup>(21)</sup>, chảy giữa 2 tỉnh Bến Tre và Trà Vinh và đổ ra biển bằng 2 cửa Cổ Chiên, nằm giữa 2 tỉnh Bến Tre và Trà Vinh và Cung Hầu<sup>(22)</sup>. Tuy nhiên, cửa Cung Hầu chỉ là một nhánh nhỏ của sông Cổ Chiên mà thôi. Độ sâu trung bình của sông Tiền là 20 thước từ Vĩnh Long lên thượng nguồn, tuy nhiên, càng ra biển thì sức chảy của sông Tiền càng yếu dần nên độ sâu của sông Tiền càng ra biển lại cạn dần và cạn dần, đến nỗi có những vùng rất cạn ở gần biển.

Sông Hậu nằm về phía Nam và nhỏ hơn Tiền Giang, nhưng lại là một nhánh sông trẻ và chảy theo một dòng chảy duy nhất. Tuy vậy, sau khi nhận lưu lượng nước của sông Vàm Nao chảy qua từ sông Tiền và nhờ lòng sông sâu hơn nên nước chảy mạnh nên lưu lượng nước của sông Hậu từ sông Vàm Nao ra biển không kém hơn bên phía Tiền Giang. Chính vì thế mà dòng Hậu Giang cuốn phăng đi những đất phù sa chớ không tích tụ thành những cù lao như bên phía Tiền Giang. Sông Hậu Giang chảy qua các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Thốt Nốt, Ô Môn, Cần Thơ, Vĩnh Long<sup>(23)</sup>, Sóc Trăng, Trà Vinh. Cách biển chừng 70 cây số sông Hậu rẽ dòng làm hai nhánh bởi cù lao Dung nên sông Hậu đổ ra biển bằng hai cửa Định An<sup>(24)</sup> và Tranh Đề<sup>(25)</sup>. Trong khi đó trong địa phận cù lao Dung lại có sông Cồn Tròn, nên sông Hậu lại có thêm một cửa nữa đổ ra biển, đó là cửa Ba Thắc<sup>(26)</sup>. Như vậy, trong địa phận Việt Nam, 2 con sông Tiền và sông Hậu chảy ra biển bằng chín cửa. Chính vì vậy mà nó có tên là Cửu Long. Theo Sơn Nam trong “Văn Hóa Truyền Thống Đồng Bằng Sông Cửu Long”, con số 9 mang ý nghĩa tượng trưng về phong thủy, các cửa sông có thể đếm là bảy hay là tám. Bản đồ hàng hải quốc tế do người Tây phương rồi người Pháp điều chỉnh lại hồi thế kỷ thứ XIX, đều đồng ý với nhau: để đáp ứng yêu cầu “Chín con rồng” nên đặt thêm hai cửa Cung Hầu và Tranh Đề. Hai cửa này dân gian không buồn nhắc tới, chẳng hiểu bỏ dấu ra sao, chẳng qua là Cồn Ngao, Trấn Di, đợc lơ lơ, tùy tiện theo người Pháp. Kỳ thật sông Hậu chỉ chảy ra biển bằng hai cửa lớn là Định An và Tranh Đề, còn cửa Ba Thắc hiện đã gần như bị lấp cạn bởi sự bồi đắp của dòng chảy hay phù sa lấn biển. Theo dân chày giữa vùng biển của hai cửa Định An

và Tranh Đề thì họ không thấy cửa biển mang tên Ba Thắc. Nói như vậy không có nghĩa là chưa từng có một cửa biển mang tên của chính dòng sông Ba Thắc. Vào những thế kỷ trước Tây lịch khi cù lao Dung chưa được thành lập thì người Phù Nam gọi sông Hậu là sông Ba Thắc (Bassac) và cửa sông Bassac dĩ nhiên phải mang tên Bassac. Nếu nói không có bất cứ một cửa nào khác thì còn có thể chấp nhận, chứ nói rằng chưa từng có cửa sông mang tên “Bassac” là không thể chấp nhận được. Người viết bài này dám cả quyết rằng đã từng có một cửa sông mang tên “Bassac” vì những lý do sau đây: Thứ nhất sông Cửu Long có từ lâu đời lắm rồi mà người Phù Nam và Chân Lạp gọi phần sông phía sau hay sông Hậu là sông Ba Thắc (Bassac), như vậy cửa sông của nó mang tên Ba Thắc là chuyện rất hợp lý. Thứ nhì theo Gia Định Thành Thông Chí được Trịnh Hoài Đức viết khoảng đầu thế kỷ thứ XIX (1816), trong phần Sơn Xuyên Chí ông còn ghi rõ về cửa sông Ba Thắc. Nếu không có cửa sông này, hà cớ gì ông phải đặt ra một cái tên Ba Thắc để mà ghi vào bộ sách rất có giá trị của mình? Thứ ba là đến thời Pháp thuộc vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, nghĩa là hơn nửa thế kỷ sau ngày ông Trịnh Hoài Đức viết cuốn Gia Định Thành Thông Chí, sau năm 1868, sau khi đã chiếm toàn bộ đất Nam Kỳ Lục Tỉnh, người Pháp cho vẽ bản đồ của toàn vùng Cochinchine, họ vẫn còn ghi rõ một cửa sông mang tên Ba Thắc. Như vậy nếu nói sông Cửu Long chảy ra biển bằng mấy cửa cũng được, nhưng nếu nói chưa từng có một cửa sông mang tên “Bassac” thì e rằng chúng ta đã cố tình sửa lại lịch sử địa lý một cách hàm hồ chẳng? Rất có thể do sức chảy ra biển chậm dần nên phù sa lắng dần tại cửa Ba Thắc và hai cù lao nhỏ được thành hình ngay tại cửa sông Bassac. Theo những bản đồ thời Pháp thuộc còn lưu trữ tại Sài Gòn và Ba Lê thì vào cuối thế kỷ thứ XIX, cửa Ba Thắc cắt đôi cù lao Dung. Phần lớn của cù lao nằm về phía bắc cửa Ba Thắc. Vào thời Pháp thuộc thì cửa Ba Thắc chỉ còn là một cửa nhỏ và phần sông Hậu chảy ra cửa này yếu hơn phần nước chảy ra hai cửa Định An và Tranh Đề. Đến giữa tiền bán thế kỷ thứ XX, do sức chảy hướng về phía Nam Đông Nam ngày càng mạnh nên dòng chảy theo hướng Đông Nam ra cửa Bassac ngày càng yếu dần, để rồi cuối cùng cửa này bị lấp dần và bị đẩy lùi vào đất liền như hiện nay. Có lẽ vùng Vàm Hồ hiện nay chính là cửa Bassac hồi cuối thế kỷ thứ XIX. Tuy nhiên, vì từ trước đến nay sông Cửu Long chưa được khảo sát tường tận nên không ai có thể cả quyết là có hay không có cửa Bassac. Theo thiển ý, trước khi có cù lao Dung thì giả thuyết cửa Bassac của dòng sông mang tên Bassac là hợp lý, thứ nhì nếu chưa từng có một cửa sông mang tên Bassac, thì hà cớ gì nha Địa Dư Nam Phần thời Pháp thuộc lại vẽ và đặt tên nó trên bản đồ Nam Phần? Nói gì thì nói, hiện nay cái cửa sông mang tên Bassac đã lùi vào đất liền và đã bị quên lãng. Hơn nữa, cả vùng châu thổ sông Cửu Long đã thay hình đổi dạng theo thời gian theo sự đổi hướng dòng chảy của dòng sông này. Mặc dầu mãi đến ngày nay các nhà địa chất chưa có nghiên cứu chính xác về những lần thay đổi dòng chảy của sông Cửu Long, nhưng họ vẫn đồng ý là dòng sông này đã rất nhiều lần thay đổi dòng chảy sau những lần có địa chấn lớn trong vùng như hiện tượng đất lún hay hiện tượng núi nổi,

vân vân. Theo Victor Delahaye trong tác phẩm “Đồng Tháp Mười” của ông, có lẽ vàm sông Cửu Long xưa kia đổ ra ngay tại vùng mũi Cà Mau bây giờ, nhưng rồi do hiện tượng đất lún ở vùng này nên toàn vùng sinh lầy từ Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng lên Phước Long<sup>(27)</sup>, Vị Thanh, Hỏa Lựu, Gò Quao, Rạch Giá... đều chìm trong biển nước, và dòng chảy Cửu Long bị đổi hướng về phía đông đến tận các vùng Đồng Nai Biên Hòa hiện nay, bỏ lại các vùng này những dòng chảy sâu mà sau này trở thành những con sông lớn trong vùng như sông Cái Lớn và sông Cái Bé ở Rạch Giá, sông Ông Đốc, sông Bảy Hạp, sông Cửa Lớn, sông Đầm Dơi, sông Bồ Đề ở Cà Mau, vân vân. Sau đó đến hiện tượng núi nổi tại vùng cao nguyên Nam Trung phần nên dòng chảy sông Cửu Long lại một lần nữa bị đùn về hướng Tây và định hình tại những vùng hiện tại. Bằng chứng cho thấy tại các vùng Tây Ninh, Hậu Nghĩa và Đồng Nai hãy còn những dấu tích của những hồ nước vốn dĩ là dòng chảy của lòng sông cũ. Thêm vào đó, nhờ vào dòng hải lưu theo hướng Đông Bắc Tây Nam trên biển Đông mà những lượng phù sa khổng lồ của dòng Cửu Long đã biến đổi hình dạng của vùng Nam Kỳ một cách đáng kể. Nhìn trên bản đồ chúng ta thấy rất rõ là mũi Cà Mau đang di chuyển, dù di chuyển thật chậm, nhưng nó vẫn đang di chuyển về phía Tây, về hướng vịnh Thái Lan. Rất có thể trong vài triệu năm nữa, mũi Cà Mau sẽ hội ngộ với vùng sinh lầy quanh đảo quốc Tân Gia Ba cũng không chừng.

Đọc theo hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu các thị trấn phần thịnh của miền Tây đã được xây dựng lên theo bước chân của những người đi mở cõi về phương Nam. Tại mỗi thị trấn đều có bến đò ngang dọc, những trục lộ giao thông hay bến bắc. Bên phía sông Tiền từ Cao Lãnh qua Sa Đéc và các vùng Mương Điều, Cai Châu, vv... người ta phải qua phà Cao Lãnh. Về phía nam Sa Đéc lại có bến bắc Mỹ Thuận, đây là bến bắc quan trọng nhất của miền Nam trải qua các thời đại vì nó nối liền Sài Gòn với các tỉnh miền Tây. Năm 1960, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa đã tăng cường cho bắc Mỹ Thuận những chiếc phà tối tân với trọng tải lớn có mui, có thể chở được khoảng hai chục xe hơi lớn nhỏ. Trước năm 1975, đây là bến bắc bận rộn nhất của miền Nam. Thường thì ngày nào xe cũng bị kẹt phải chờ bắc rất lâu vì các đoàn công voa của chính phủ lúc nào cũng có ưu tiên qua bắc trước. Vào năm 2000 người ta đã xây xong chiếc cầu Mỹ Thuận thật đẹp và thật tiện lợi trong việc đi lại, nhưng dư âm của những chiếc phà vẫn còn văng vẳng đâu đây trong lòng người dân miền Tây. Bên phía sông Hậu, tại thị xã Châu Đốc ngay vùng đầu nguồn sông Hậu có bến đò Châu Châu Giang nối liền Châu Đốc với Tân Châu. Sở dĩ mang tên Châu Giang vì nó đối diện với thị xã Châu Đốc và tại đây có cộng đồng trên 20 ngàn người Chăm đã đến đây hàng thế kỷ nay. Tuy nhiên, không như các bến bắc Mỹ Thuận hay Cần Thơ, bến phà Châu Giang nối liền hai bờ sông Hậu không có các hàng quán hay các cô các chị bán bánh, ổi, mía ghim, bắp, vân vân, có lẽ vì bến phà nằm gần chợ và số khách cũng không đông lắm. Đi về phía nam Châu Đốc có bến đò An Hóa tại chợ Long Xuyên, nối liền Long Xuyên với các miền Chợ Mới, Cái Tàu Thượng, Cù Lao Ông Chưởng, và Mỹ Luông, vv... Về phía nam Long Xuyên có bến bắc Vàm

Cống, có lẽ đây là bến bắc mà người miền Tây nhớ nhiều nhất vì mỗi lần qua bắc phải tốn quá nhiều thì giờ vì khúc sông ở đây đã rộng mà phà còn phải chạy vòng qua đầu một cù lao mới nổi bên phía Long Xuyên. Hầu như các xe khách từ Sài Gòn đi Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, và Hà Tiên đều phải qua đò này nếu không muốn đi vòng qua ngã bắc Cần Thơ xa hơn nhiều (xa hơn khoảng trên 60 cây số). Trước năm 1975, người ta thích mua trái cây ở bắc Vàm Cống vì sự phóng khoáng của đơn vị mua bán trái cây của dân địa phương. Kỳ thật, không riêng gì bến bắc Vàm Cống mà hầu như khắp miền Tây đều buôn bán trái cây bằng đơn vị hàng chục, mà một chục của dân miền Tây thời đó không phải là 10, cũng không phải là 12, mà là 16 hay 18 trái. Bến bắc cuối cùng của dòng sông Hậu là bắc Cần Thơ. Trước đây vị trí bến bắc cách thành phố Cần Thơ khoảng 6 cây số, cảnh trí rất thơ mộng. Về đêm, từ phía Cái Vồn nhìn qua Cần Thơ là những dãy ánh đèn của những gian hàng bán thức ăn, cũng như những dãy đèn điện lung linh trên làng nước bạc. Về sau, bến bắc bị nước chảy xoáy làm sạt lở nhiều nên chánh quyền đã dời bến về vị trí sau này cho đến khi xây cầu Cần Thơ. Điểm đặc biệt của vùng bến bắc Cần Thơ là ngay khi khách từ Sài Gòn vừa đến khu vực Cái Vồn người ta đã bắt đầu nghe văng vẳng đó đây lời ca tiếng hát của những điệu vọng cổ từ những khách lãng du, cũng như tiếng rao hàng lanh lảnh trên bến dưới thuyền của các cô thiếu nữ miền sông Hậu.

Giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu là một hệ thống kinh rạch chằng chịt, thiên nhiên cũng không ít, mà nhân tạo cũng thật nhiều. Trên Châu Đốc thì có kinh đào Vĩnh An, Long Xuyên có rạch Vàm Nao, Vĩnh Long có kinh Lấp Vò và sông Cái Nhum Măng Thít. Chính nhờ những sông rạch nối liền hai nhánh sông lớn này mà lưu lượng nước giữa sông Tiền và sông Hậu gần như bằng nhau từ phía Măng Thít bên sông Tiền và Trà Ôn bên sông Hậu. Sông Cửu Long tuy nhỏ và ngắn hơn sông Nile bên Ai Cập nhưng nó cũng thuộc loại một trong những con sông dài của thế giới, và lưu lượng của nó gấp 6 lần lưu lượng của sông Nile. Lưu lượng trung bình của sông Cửu Long khoảng 10.700 mét khối trong một giây. Vào mùa lũ, lưu lượng này có thể lên đến 53.000 mét khối/giây, nhưng vào mùa nắng có thể chỉ vào khoảng 2.000 mét khối/giây mà thôi. Vào đầu mùa lũ, khi lưu lượng nước tại hai con sông Tiền và Hậu chỉ mới vào khoảng 25.000 mét khối/giây thì gần một phần tư diện tích vùng châu thổ đã bị ngập rồi. Thời gian nước ngập có thể kéo dài từ tháng 7 hoặc tháng 8 đến tháng 11 hoặc 12. Nước lũ có thể tràn vào vùng Đồng Tháp Mười từ hai phía: 77 phần trăm nước tràn từ biên giới phía Đồng Tháp bên Cao Miên qua Việt Nam, dòng nước lũ này khi qua tới Đồng Tháp Mười bên phía Việt Nam thì chỉ là nước phèn, vì nó phải chảy qua những cánh đồng ủng phèn bên Miên và phù sa nếu có đã phải gửi lại cho cỏ cây bên xứ Chùa Tháp trước khi tràn qua Việt Nam. Dòng nước lũ thứ nhì tràn vào Đồng Tháp qua ngã Tứ Giác Long Xuyên từ vùng sông Hậu với rất nhiều phù sa và tôm cá. Tính từ năm 1960 đến nay, vùng này đã có những cơn lũ thật lớn vào những năm 1961, 1966, 1984, 1991, và 1994. Mực nước sai biệt giữa mùa khô và mùa nước nổi lên đến 4 mét, nhưng sự sai biệt này không đe dọa cuộc sống của cư dân

trong vùng đồng bằng sông Cửu Long vì toàn phần nước lũ được rút ngược về Biển Hồ, hoặc Đồng Tháp Mười, hoặc chảy ra biển Đông. Nếu khéo sử dụng sức mạnh của lưu lượng khổng lồ này, thì con sông có thể vừa cung cấp dư nước và dư điện cho toàn vùng trong cả hai mùa mưa nắng.

Khi vào Việt Nam, Mekong có tên Việt là Cửu Long và trước khi đổ ra biển, sông Cửu Long đem hết phù sa màu mỡ mà nó mang theo suốt đoạn đường dài gần 5.000 cây số với những đất thịt mà nó xoi mòn trên dòng chảy tạo thành đồng bằng sông Cửu Long. Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đất trũng, được phù sa bồi đắp hằng chục ngàn năm nay. Đối với Việt Nam, nó là vùng đất mới, nhưng trên phương diện địa chất thì vùng đất này đã được bồi đắp từ lâu, và trên đó đã có rất nhiều dân tộc thay phiên nhau đến sinh sống, từ người Stiêng, Mạ, Phù Nam, Khmer, rồi bây giờ là dân tộc Việt Nam. Một điều đặc biệt là trên suốt cuộc hành trình từ vùng núi Tuyết ra tận biển Đông, dòng sông này chỉ tạo riêng cho vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh một cảnh sắc thật đặc thù với những bờ tre ruộng lúa thoang thoang hương cau hương bưởi mà chúng ta không thể nào tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác. Đối với người dân miền Lục Tỉnh thì những tiếng “đồng bằng sông Cửu Long” rất thân thương và quen thuộc tự thưở nào. Nó không chỉ là tên gọi của một dòng sông lớn, một châu thổ phì nhiêu màu mỡ với những trái ngọt hoa thơm với quanh năm hai mùa mưa nắng, mà từ hơn ba thế kỷ nay, nó còn là đất của địa linh nhân kiệt, đã sản sinh cho đất nước nói chung, và nói riêng cho vùng Nam Kỳ không biết bao nhiêu là anh hùng hào kiệt. Đây là một vùng đất bao la phù sa màu mỡ, với sông nước bao la, kinh rạch chằng chịt. Thật vậy, từ đồng ruộng, rừng rậm, đầm lầy, kinh rạch, mương rẫy, đến cả cá tôm và các loài thủy tộc khác của vùng Nam Kỳ chưa bao giờ tách khỏi dòng chảy của mẹ nó là Cửu Long Giang. Tuy Đồng Bằng Sông Cửu Long chỉ chiếm một diện tích khiêm nhường là 39.000 cây số vuông trong tổng diện tích lưu vực của sông Mekong là 795.000 cây số vuông, nhưng đây lại chính là miền đất màu mỡ nhất mà Cửu Long Giang phân bố, vì mỗi năm với khoảng 500 tỷ thước khối nước đổ ra biển thì bên cạnh đó Cửu Long Giang đã bồi đắp trên toàn miền Nam Việt Nam với hàng trăm triệu tấn phù sa. Tuy nhiên, cũng chính số lượng nước khổng lồ này đã đem đến cho miền Nam mỗi năm ít nhất một mùa lũ, cuốn trôi đi không biết bao nhiêu là hoa màu và những nông phẩm khác. Nói đến vùng đồng bằng sông Cửu Long là người ta liên tưởng ngay đến một vùng đất mà con người phải tự thích nghi để sống chung với lũ lụt hàng năm. Người dân miền Nam đã quen rồi với những sinh hoạt tự nhiên của con sông nên chỉ tìm cách chuẩn bị và thích nghi với lũ chứ họ không ta thán về lũ, vì họ biết rằng mỗi năm mỗi có lũ, nhưng sau cơn lũ lụt là tầng tầng lớp lớp phù sa được mang về tô bồi cho đồng ruộng thêm phì nhiêu tươi tốt, lũ còn giúp mang về không biết bao nhiêu là cá tôm nuôi sống con người của vùng này.

Sông Cửu Long đã tồn tại hằng triệu triệu năm về trước. Dầu tên gọi của nó có khác biệt trên từng khúc sông, nhưng nó vẫn là con sông mẹ nơi sản sinh ra những nền văn minh rực rỡ trên toàn vùng. Riêng tại vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh thì dấu chân



thật sự của con người chỉ mới bắt đầu giẫm lên vùng đất này mới khoảng từ 3 hay 4 thế kỷ trở lại đây mà thôi, đầu trước đó cũng đã từng có những cộng đồng cư trú ở một vài nơi trong vùng, nhưng chỉ mang tính cá biệt lẻ tẻ mà thôi, chứ không có tầm cỡ quốc gia như cuộc mở đất và di dân ào ạt của dân tộc ta hồi thế kỷ thứ XVII trở về sau này. Thuở ông cha ta mở đất về phương Nam, dù cuộc sống có cơ cực thế mấy những người từ các vùng Thuận Hóa, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi... theo chân chúa Nguyễn đi vào khai phá những vùng đồng lầy hoang vu, sơn lam chướng khí, rừng thiêng nước độc, trên bờ thì muỗi kêu như sáo thổi, còn dưới nước thì đĩa lênh như bánh canh. Ban ngày có những người đi vào rừng rồi chẳng bao giờ về vì nạn cọp beo, ban đêm có khi nhóm lửa quanh nhà tàn hồi nào không hay là có thể bị cọp xông vào tha đi như không. Bên cạnh đó còn đủ thứ nạn, nào là nạn rắn độc, người dân miền Nam nào lại không nghe nói đến câu "*Mái gằm nằm tại chỗ*", đây không phải là một câu nói hù dọa, mà là thật, ngay cả về sau này, đang đi ngoài đồng mà lỡ bị rắn mái gằm cắn cũng chịu phép nằm tại chỗ chờ lên đờm mà chết chứ không chạy chữa đâu cho kịp. Rồi nạn cá sấu, ôi thôi cá sấu trong những khu rừng rậm hoang vu miền Nam thôi khỏi nói, chúng đầy dẫy trong các sông rạch. Trong thời Nam Tiến và ngay cả đến hồi Pháp thuộc, vùng này vẫn còn đầy dẫy thú hoang như voi, cọp, cá sấu, trâu rừng, heo rừng, nai, khỉ, rắn, rùa, cua đinh, càng đước, vân vân. Năm 1865 tại Sài Gòn có triển lãm một cặp ngà voi Đồng Tháp nặng đến 140 kí lô. Năm 1880, chỉ trong vòng hai tháng mà 189 con cá sấu đã bị dân chúng giết để lãnh thưởng tại Rạch Cò thuộc tỉnh Sóc Trăng. Hàng năm đến mùa nước nổi, voi tràn xuống cánh đồng Phụng Hiệp và bị người ta bắn hạ đến trên 40 con. Khi kinh Phụng Hiệp được đào từ năm 1903 thì voi tại đây mất môi trường sống, nên chúng di chuyển về Sóc Trăng, người Pháp phải nhờ thợ săn voi giỏi từ Cao Miên xuống vùng này để tiêu diệt số voi còn lại. Thuở ông cha chúng ta đi mở đất về phương Nam vì chưa có đường sá giao thông trên bộ nên lưu dân trong vùng chỉ di chuyển đó đây bằng ghe xuồng trên một mạng lưới kinh rạch chằng chịt. Và hành trang cho mỗi người là một chiếc nóp thay cho chiếu, mền và mùng, thế mà họ đã sinh tồn và thuần hóa cả một vùng hoang địa bao la bạt ngàn thành những cánh đồng trù phú. Nói gì thì nói, với những ai đã từng sanh ra và lớn lên trên vùng sông nước Cửu Long thì vẫn có nhiều kỷ niệm đẹp với thiên nhiên, cây trái và tình người ở đây. Có lẽ được thiên nhiên ưu đãi nên con người ở đây tánh tình phóng khoáng dễ chịu. Chỉ trong một thời kỳ thật ngắn ngủi, không biết bao nhiêu xương máu cha anh chúng ta đã đổ ra để khắc phục mọi chướng ngại và biến cả một vùng sơn lam chướng khí thành một châu thổ phì nhiêu màu mỡ. Bộ mặt của đồng bằng sông Cửu Long mà chúng ta thấy được ngày hôm nay chính là thành quả cần cù của tiền nhân và tất cả vì tương lai của tiền đồ dân tộc mà có. Ngày nay, người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hãnh diện mình được đứng vào hàng một trong mười nước duy nhất trên thế giới có khả năng sản xuất nông sản lớn, phân phối lương thực, thực phẩm cho nhiều quốc gia khác trên thế

giới. Tất cả những gì chúng ta đang có hiện nay không chỉ do thiên nhiên ưu đãi, mà đa phần là do sự cần cù nhẫn nại và đức hy sinh của tiền nhân.

### **Chú Thích:**

- (1) Theo Trần Đức Tuấn trong “Đi Dọc Dòng Sông Phật Giáo”, TPHCM: NXB Văn Nghệ, 2009, tr. 33-45, sông Cửu Long dài 4.880 cây số. Đó là số liệu mới nhất mà Trung Quốc công bố do phát hiện thêm độ dài của phần thượng nguồn chảy xuống từ những vùng núi tuyết. Từ Điển Larousse của Pháp ghi là 4.200 cây số (các sông dài trên thế giới gồm sông Amazon ở Nam Mỹ dài 7.000 km, sông Nile ở Ai Cập dài 6.700km, sông Dương Tử ở Trung Quốc dài 6.300km, sông sông Mississippi ở Mỹ dài 6210 km, sông Hoàng Hà ở Trung Quốc dài 5.464km, sông Obi ở châu Á dài 5.410 km, sông Mékong dài 4.880 km, sông Hắc Long Giang ở châu Á dài 4.440 km, và sông Lê Na ở châu Á dài 4.270 km). Tên gọi sông Cửu Long của những nơi mà nó chảy ngang qua. Người Tây Tạng thì gọi là Dza Chu, có nghĩa là nước của đá. Người Trung Hoa thì gọi là Lan Thương, có nghĩa là dòng sông cuộn sóng... Người Thái Lan thì gọi là Mékong hay sông Mẹ. Trong khi người Việt Nam thì gọi là Cửu Long, có nghĩa là chín con rồng, vì nó chảy ra biển bằng chín cửa.
- (2) Tên gọi sông Cửu Long của người Tây phương. Chữ Mekong bắt nguồn từ tiếng Thái theo cách phiên âm của người Bồ Đào Nha.
- (3) Tọa độ chính xác của sông Cửu Long là vĩ độ 33 độ 16 phút 534 vĩ tuyến Bắc, và kinh độ 93 độ 52 phút 929 kinh tuyến Đông.
- (4) Dòng Trát A Khúc dài khoảng 101 cây số, với một tổng diện tích khoảng 2593 cây số vuông.
- (5) Dòng Trát Na Khúc dài khoảng 98 cây số, với một tổng diện tích khoảng 2.030 cây số vuông.
- (6) Dây Hoàng Đoạn Sơn là dãy núi cắt đứt chiều ngang của toàn khu vực.
- (7) Nước này đã bị đế quốc Mông Cổ tiêu diệt hồi thế kỷ thứ XII.
- (8) Theo Ngô Thế Vinh trong “Mekong Dòng Sông Nghẽn Mạch”, NXB Văn Nghệ Mới, California, USA, 2007, tr. 116, tuy chưa phải mùa khô mà bờ sông Manthatoulat (Bắc Lào) co thắt lại như một con sông nhỏ. Các vườn rau nơi mé sông ngày một mở rộng và mực nước thì cứ lùi dần. ‘Sự sống, đất đai màu mỡ và sự phồn vinh’ ấy rồi ra sẽ trở thành quá khứ chỉ có trên mặt trống đồng. Không có ai thắc mắc về hiện tượng con sông đang cạn dòng ấy. Nhưng tôi thì hiểu rằng chỉ cách đó vài trăm cây số về phía bắc mấy con đập bậc thềm Mạn Loan (Manwan), Đại Chiếu Sơn (Dachaosan), Cảnh Hồng (Jinghong) và sắp tới là con đập mẹ Xiaowan... trong chuỗi 8 con đập khổng lồ ở Vân Nam hay 14 con đập trên toàn xứ Trung Quốc đã bắt đầu ảnh hưởng làm tụt thấp mực nước của con sông Mekong và ngăn chặn phù sa xuống hạ nguồn. Và nơi trang 269, 14 con đập lớn theo thứ tự từ bắc xuống nam: Liutonsiang, Jiabi, Wunenglong, Tuoba, Huangdeng, Tiemenkan, Guongguoqiao, Xiaowan, Manwan, Daichaoshan, Nuozhado, Jinhong, Ganlanba, Mengsong.
- (9) Ủy Ban Hợp Tác Phát Triển Bền Vững Trong Lưu Vực sông Mékong.
- (10) Ủy Hội Mékong, được thành lập vào năm 1957.
- (11) Tam Giác Vàng, nằm giữa biên giới các nước Lào, Thái và Miến Điện.
- (12) Phía bên Lào.
- (13) Phía bên Thái Lan.
- (14) Có lẽ từ chữ “Mae Không” này mà người Tây phương đọc trại ra là Mékong.
- (15) Nam Lào.
- (16) Theo Ngô Thế Vinh trong “Cửu Long Cạn Dòng Biển Đông Dậy Sóng”, NXB Văn Nghệ, California, USA, 2001, tr. 287-312.
- (17) Theo Phạm Thăng trong “Xuôi Dòng Cửu Long”, Toronto – Canada: NXB Làng Văn, 1990, tr. 124.
- (18) Cửa Tiểu nằm trong làng Thới Thuận, Gò Công, bây giờ là Tiền Giang.
- (19) Cửa Đại thuộc quận Bình Đại, nằm giữa hai tỉnh Bến Tre và Tiền Giang.
- (20) Cửa Hàm Luông, còn có tên là Hàm Long. Đây là cửa lớn nhất trong 9 cửa của dòng Cửu Long, lòng sông sâu và rộng. Dòng Hàm Luông nhận nước từ các chi lưu phía Chợ Lách, Cái Mơn và Mỏ Cà y đổ ra biển.
- (21) Cửa Cổ Chiên do sông Cổ Chiên chảy ra, bắt đầu từ tỉnh lỵ Vĩnh Long chảy xuống cù lao Quới Thiện, Rạch Bàn, Trà Vinh, trước khi đổ ra biển.
- (22) Nằm trong địa phận tỉnh Trà Vinh.
- (23) Trong tỉnh Vĩnh Long, sông Hậu chảy qua các vùng Bình Minh, Tam Bình và Trà Ôn.
- (24) Cửa Định An nằm giữa hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng.
- (25) Cửa Trần Đề nằm trong địa phận tỉnh Sóc Trăng.
- (26) Cửa Ba Thắc hiện nay đã bị lấp mất và đã lùi sâu vào đất liền khoảng vài cây số, có lẽ là vùng Vàm Hồ ngày nay.
- (27) Vùng giữa Vĩnh Quới và Phụng Hiệp bây giờ.

*37. Đòng Bằng*  
*Sông Cửu Long*



### ***Tổng Quan Về Đồng Bằng Sông Cửu Long:***

Sông Cửu Long là một trong những con sông dài nhất trên thế giới, với chiều dài gần 5.000 cây số từ cao nguyên Tây Tạng, nó chảy qua các vùng Tây Tạng, Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, và Việt Nam, rồi đến vùng hạ lưu (miền Nam Việt Nam) với chín cửa sông trước khi đổ ra Biển Đông. Đối với các dân tộc sống dọc theo hai bên bờ sông, sông Cửu Long luôn được xem như là con sông “Cái” hay sông “Mẹ” với những tên gọi khác nhau tùy theo ngôn ngữ của từng vùng. Người Tây Tạng gọi sông Cửu Long là sông Dza Chu, có nghĩa là nước của đá. Theo từng địa phương mà người Trung Hoa gọi nó là Trát Khúc Hà, Tử Khúc Hà, Ngang Khúc Hà, và Lan Thương Giang. Người Thái thì gọi dòng sông “Mẹ” này là Mekong. Trong khi người Lào gọi nó là Mê Nam Khong. Người Khmer thì gọi nó là Tonlé Thom. Và cuối cùng ở hạ nguồn, người Việt lại đặt cho nó một cái tên vừa văn chương vừa mang tính huyền bí: Cửu Long Giang. Dầu dòng sông này có mang tên nào đi nữa, thì nó cũng chính là “Mẹ” đẻ ra những vùng sông nước bao la, đã hiện hữu từ thời hồng hoang của địa cầu. Nó đã hiện hữu từ trước khi tổ tiên của những dân tộc đang sống hai bên bờ của nó di cư đến đây. Hiện nay hầu như quốc tế đã công nhận tên Mekong như là tên chính thức của dòng sông này. Chữ Mekong bắt nguồn từ tiếng Thái theo cách phiên âm của người Bồ Đào Nha, có nghĩa là “Mẹ của các con suối.”

Đến khi nó chảy vào địa phận Việt Nam, người dân ở từng địa phương lại đặt cho dòng sông này nhiều cái tên khác nhau cho từng nhánh sông của nó, như sông Tiền, sông Cửa Tiểu, sông Cửa Đại, sông Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, và Bassac<sup>(1)</sup>, vân vân. Nhưng dân miền Nam đặt cho nó một cái tên rất thân thương: Cửu Long. Chính những nhánh sông này đã chuyển tải hết những đất phù sa của dòng sông “Mẹ” để bồi đắp thành một vùng châu thổ bao la bạt ngàn: Châu Thổ Sông Cửu Long. Kỳ thật, vùng châu thổ sông Cửu Long phải được tính từ phía Nam Paksé, qua Kratié của Cao Miên, xuống Nam Vang (Phnom Penh), Tonlé Sap, qua vùng bồi đắp của các nhánh Tiền giang và Hậu giang, và cuối cùng là vùng bờ biển quanh khu vực các cửa sông Cửu Long, với tổng diện tích khoảng 55.000 cây số vuông. Riêng trong nội địa Việt Nam, vùng châu thổ này có thể được tính từ Long An xuống Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Mộc Hóa, Cao Lãnh, Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Chương Thiện, và Cà Mau... Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng châu thổ rộng lớn và trù phú nhất nước với tổng diện tích khoảng 40.000 cây số vuông, chiếm khoảng 12 phần trăm diện tích toàn quốc, nghĩa là rộng gấp ba lần đồng bằng Hồng Hà. Chỉ tính riêng phần canh tác lúa và các loại hoa màu khác thì đồng bằng sông Cửu Long chiếm gần 40 phần trăm tổng sản lượng canh nông trên toàn quốc. Riêng năm 1998, đồng bằng sông Cửu Long đã sản xuất trên 15 triệu tấn gạo. Tuy nhiên, theo thống kê sau năm 1975 thì dân số vùng này chỉ chiếm khoảng 12 phần trăm dân số cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng châu thổ phì nhiêu nhất vùng Đông Nam châu Á, do phù sa sông Cửu Long tạo nên, với độ cao trung bình từ 3 đến 5 mét cao

hơn mực nước biển trung bình, nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm, với nhiệt độ trung bình hàng năm từ 24 đến 30 độ C. Theo sự phân chất đất thì vùng này có 30 phần trăm đất phù sa, 40 phần trăm đất phèn, 17 phần trăm đất mặn và 13 phần trăm các loại đất khác. Đồng bằng sông Cửu Long nằm trọn trong vùng nhiệt đới, có khí hậu nóng và ẩm với nhiệt độ trung bình từ 24 đến 27 độ C, và lượng nước mưa trung bình từ 1.700 đến 2.000 mili mét mỗi năm. Ngoài ra, tổng lượng nước mỗi năm của sông Cửu Long lên đến 500 tỷ mét khối, nên việc dẫn thủy nhập điền trong canh tác rất dễ dàng. Thêm vào đó, đây là vùng đồng bằng có số lượng kinh rạch nhiều nhất thế giới, nên việc giao thông đường thủy rất thuận tiện. Có thể nói không có nơi nào trên thế giới được thiên nhiên ưu đãi về kinh rạch như vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đi đâu đến đâu trong vùng này chúng ta cũng thấy toàn là sông nước. Bên cạnh đó đây là vùng tận cùng của đất nước có bờ biển dài 740 cây số và hải phận tiếp giáp với các vùng biển của các nước khác ở Đông Nam Á như Thái Lan, Mã Lai, Tân Gia Ba, Phi Luật Tân và Nam Dương. Có thể nói đây là vùng nằm trong khu vực có nhiều đường hàng hải quốc tế quan trọng nối liền Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương. Cách nay đúng 20 thế kỷ, một dân tộc có nền văn hóa Ấn Độ đã đổ bộ lên vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Phần Việt Nam để thành lập một vương quốc mà người Trung Hoa gọi là Phù Nam. Vương quốc này tồn tại từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ bảy sau Tây lịch. Họ có một hải cảng rất lớn là Óc Eo (gần núi Ba Thê), và họ có mối giao thiệp bằng đường biển với rất nhiều xứ từ Trung Hoa, Ấn Độ, đến ngay cả La Mã. Tuy nhiên, vào thế kỷ thứ sáu thì họ bị một trận hồng thủy lớn làm kiệt quệ tiềm năng của vương quốc, sau đó đến thế kỷ thứ bảy thì họ bị một chư hầu là xứ Kambuja tiêu diệt. Kể từ đó cả một vùng đất bao la của Phù Nam, từ Malacca qua Óc Eo, Bình Thuận, lên đến Nam Lào, qua Thái Lan bị sáp nhập vào Chân Lạp. Theo các nhà nhân chủng học thì Chân Lạp và Phù Nam có cùng một chủng tộc và văn hóa Ấn Độ, tuy nhiên, cho đến ngày nay qua nhiều kết quả khảo cổ học, người ta vẫn chưa phác họa ra được chân dung thật sự của người Phù Nam.

Sau khi tiêu diệt người Phù Nam, không biết vì cơ gì mà trải qua rất nhiều triều đại các vua Chân Lạp, không thấy có vị nào thật sự ngó ngàng đến vùng đất này. Có lẽ thời đó các vị vua chúa Chân Lạp đã bỏ rơi vùng Thủy Chân Lạp vì nhiều lý do, mà lý do chính là do phần lớn đất đai của vùng này ẩm thấp, sinh lầy, và luôn ngập mặn, không cung cấp được cho họ những mặt hàng mà họ đang cần như ngà voi, hương liệu, đậu khấu, vân vân. Nhưng họ có ngờ đâu rằng vùng đất mà họ bỏ rơi lại chính là một vùng rừng vàng bạc biển đối với dân tộc khác đến đây sau họ. Vùng đất mà có lẽ sau khi người Khmer tiếp nhận vào cuối thế kỷ thứ VII, không một người nào dám di cư đến đó để khẩn hoang lập ấp, vì rừng rậm âm u với đầy dẫy muỗi mòng và hoang thú. Mà thật vậy, mãi đến cuối thế kỷ thứ XIII khi Châu Đạt Quan theo chân phái đoàn Nguyên Triều đến Chân Lạp vào năm 1295 thì cả vùng đất này hãy còn chìm trong hoang vu. Theo Châu Đạt Quan trong “Chân Lạp Phong Thổ Ký” thì đoàn của ông đã dong buồm men theo bờ biển từ Ôn Châu qua Phước Kiến, đến

An Nam, Chiêm Thành, cuối cùng đến thị trấn Chân Bô<sup>(2)</sup>. Từ Chân Bô, đoàn lại đi dọc theo bờ biển đến các cửa sông. Cửa sông thì có đến hàng chục cửa, nhưng chỉ có thể vào được cửa thứ tư (tính từ Chân Bô), có lẽ đây là cửa Tiền Giang đi vào Mỹ Tho ngày nay. Khi nhìn lên bờ thì ông chỉ thấy toàn là những đám cây mây quấn vào các cây cổ thụ cao vút, bên dưới thì cát vàng và lau sậy trắng, mà nhìn thoáng qua không dễ gì biết được lối vào. Từ cửa thứ tư thuận dòng nước đi về hướng Bắc chừng 15 ngày thì đến vùng Tra Nam, có lẽ là Kompong Chnang ngày nay. Trong chương 18, phần Sơn Xuyên (núi và sông), ông Châu Đạt Quan kể lại rằng từ Chân Bô đến Tra Nam, hầu hết tất cả các vùng đều là bụi rậm của những khu rừng thấp, những cửa rộng của các con sông dài hàng trăm lý, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú xum xuê. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi. Vào đến nửa đường trong cửa sông, người ta mới thấy lần đầu cánh đồng ruộng bị bỏ hoang, không một gốc cây. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy đầy. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng này. Tiếp đó là nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm lý. Tại một loại tre này có gai mọc, và măng thì có vị rất đắng. Khi gần tới Tra Nam thì bốn phía có núi cao. Mặc dầu trong Chương 33, phần “Thuộc Quận”, ông Châu Đạt Quan có kể rằng Chân Lạp thời đó có hơn 90 tỉnh, trong đó có Chân Bô, nhưng ông cũng cho thấy trong suốt cuộc hành trình xuyên qua vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Phần, ông chỉ nhìn thấy rừng rậm, thú dữ và đồng hoang mà thôi. Như vậy cũng đủ cho thấy rằng sau khi vương quốc Phù Nam sụp đổ, trên danh nghĩa thì toàn bộ vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Phần bị sáp nhập vào Chân Lạp, nhưng trên thực tế, hơn bảy thế kỷ sau đó cả vùng này vẫn còn là một khu rừng rậm hoang vu khi Châu Đạt Quan đến đây, và hơn mười thế kỷ sau ngày vương quốc Phù Nam sụp đổ, khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến đây thì vùng đất này vẫn còn là một vùng rừng nhiệt đới thiên nhiên hoang dại. Các vua chúa Cao Miên cũng dưới cái nhìn giống như Châu Đạt Quan, nghĩa là toàn bộ vùng đất Nam Phần ngày nay đối với các ngài chỉ là một vùng đất hoang vu, chỉ là một gánh nặng về mặt trị an cho các ngài mà thôi. Chính vì thế mà ngoại trừ vùng đất Mang Khảm (Hà Tiên) được Mạc Cửu sáp nhập vào xứ Đàng Trong, còn thì tất cả những phần đất còn lại đã được các vua Miên tuần tự trao tặng cho các chúa Nguyễn hết dãy đất này đến dãy đất khác, từ Kas Krobei, Prei Nokor<sup>(3)</sup>, đến Tầm Bôn<sup>(4)</sup>, Lôi Lạp<sup>(5)</sup>, Tầm Bào<sup>(6)</sup>, rồi đến dãy đất Preah Trapeang<sup>(7)</sup>, Bassac<sup>(8)</sup> và Kompong Luông<sup>(9)</sup>. Có lẽ cha anh chúng ta trên bước đường đi mở cõi về phương Nam cũng đã choáng ngợp với sự hoang dã của những khu rừng nhiệt đới ngập mặn và những nhánh sông rộng lớn mênh mông, nhưng với sự cần cù kham nhẫn của tiền nhân nên chỉ một thế kỷ sau người ta đã thấy xuất hiện nhiều cánh đồng mênh mông bạt ngàn.

Nói chi đến cái thời xa xưa của ông Châu Đạt Quan, ngay đến lúc dân tộc Việt Nam chúng ta bắt đầu cuộc Nam Tiến, tiền nhân của chúng ta cũng đã kinh qua không biết bao nhiêu là sơn lam chướng khí cũng như những trở ngại khác của vùng

đất này. Mãi đến những thế kỷ thứ XVII, XVIII, và XIX, về phía hạ lưu sông Cửu Long vẫn còn là một vùng ẩm thấp với phần lớn những đầm lầy hay những vùng trũng thấp, ngập mặn... Về mùa nắng hạn thì bãi bùn đầy xác lá, xác thú, và xác những cây mục bốc lên một mùi hôi không chịu được. Rồi đến khi những thứ này khô lại thì bắt đầu đến nạn cháy rừng. Có khi những cánh rừng cháy liên tục trong hàng mấy tháng trời, chỉ chừa trở lại trên mặt đất một màu đen ngòm. Đến mùa mưa, cây cỏ chưa kịp tốt tươi là đến mùa nước lũ đổ xuống như thác từ thượng nguồn, khiến cho toàn vùng chìm ngập trong biển nước. Đây chỉ là một trong những hình ảnh không mấy thân thiện của vùng Thủy Chân Lạp hồi lưu dân Việt Nam mới đến. Như vậy thì hỏi làm sao các vua chúa Cao Miên không hiến cho xứ Đàng Trong cho khuất mắt họ những vùng đất mà họ nghĩ chỉ toàn là mang tai họa đến cho cư dân tại đó mà thôi. Ngay từ thuở đó, nếu có người Khmer sống tại vùng Thủy Chân Lạp, thì họ chỉ sống tập trung trên những vùng đất cao ráo, họ ở trên những ngôi nhà sàn cao. Dưới ruộng thì họ tự đắp thành những khoảnh nhỏ và làm ruộng mỗi năm một mùa mà thôi.

### ***Cấu Trúc Địa Chất Của Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long:***

Miền Nam có hai vùng đồng bằng chính, đó là đồng bằng Miền Đông và đồng bằng Miền Tây, nghĩa là nó bao gồm cả hai vùng châu thổ sông Đồng Nai và châu thổ sông Cửu Long. Tuy nhiên, vì hệ thống sông Đồng Nai quá ngắn và quá nhỏ so với sông Cửu Long, nên người ta gọi tên cho toàn vùng là châu thổ sông Cửu Long (Mekong Delta). Đồng bằng sông Cửu Long Toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long xưa kia là biển, nhưng trải qua nhiều nguyên đại với nhiều biến chuyển địa chất, đất phù sa do sông Cửu Long mang đến đã bồi đắp cả một vùng rộng lớn từ Tonlesap<sup>(10)</sup> đến tận các cửa sông bây giờ. Về phía Bắc của nó là hai vùng đất khá cao là miền Đông Nam Kỳ và phần cuối của dãy Trường Sơn. Về phía Đông Bắc là dãy núi Đạu Khấu của Kampuchia, mà chân của nó rải rác ra đến các đảo ngoài khơi Cà Mau hiện nay như Hòn Khoai, hòn Đá Bạc, vân vân. Tuy nhiên, sau đó toàn vùng bị một chấn động lớn và sụp lún từ từ biến nó thành một cái vịnh lớn, trong khi đó thì vùng Biên Hòa và Nam Trường Sơn lại được nâng lên cao hơn nhiều so với mặt nước biển. Đến thời kỳ thành lập dãy Hy Mã Lạp Sơn trên cao nguyên Tây Tạng, toàn bán đảo Đông Dương bây giờ cũng được nâng lên theo, khiến cho dòng Mekong có độ nghiêng dốc hơn trước rất nhiều, nên sức chảy của nó tăng lên gấp hàng chục lần trước đây. Chính vì thế mà sau thời kỳ thành lập dãy núi Tuyết trên cao nguyên Tây Tạng, hàng năm sông Mekong mang một lượng phù sa khổng lồ xuống lấp dần vùng biển và từ từ bồi đắp thành vùng châu thổ sát biển của nó mang tên là châu thổ Pleitosen. Sau đó cách nay khoảng trên dưới hai triệu năm, trong suốt thời Tân Sinh (Kainozoi), toàn vùng Đông Nam Á được nâng cao lên trên mặt nước biển, cả vùng châu thổ Pleitosen mà trực đáy của nó là Sài Gòn bây giờ, được bồi đắp từ từ. Tuy nhiên, do hoạt động kiến tạo của vỏ trái đất, mà có chỗ được nâng lên, chỗ khác lại



bị lún sụt, chẳng hạn như phần đất ở vùng Nam Trung Phần và Đông Cao Miên thì được nâng lên, kẹp ở giữa là vùng đất bị lún sụt, tạo nên dòng chảy của sông Mekong và các phụ lưu của nó, mang hàng ngàn tỷ tấn phù sa chảy ra biển Đông mỗi năm, tạo thành lớp nền phù sa Plio-Pleistocen cách nay khoảng 700.000 năm. Theo các nhà địa chất và khảo cổ học thì trước khi hoàn tất tiến trình thành hình vùng châu thổ sông Cửu Long, toàn vùng này còn phải trải qua đến hai hay ba lần biển thoái<sup>(11)</sup> hay biển trào<sup>(12)</sup> nữa. Rồi cách nay không lâu lắm, chỉ khoảng chừng hơn chục ngàn năm về trước thì biển tiến tràn vào vùng trũng Tonlesap và cửa sông Cửu Long nằm tận vùng Biển Hồ này. Vào thời kỳ toàn tân (Holocène), nhiều khối băng hà vùng Bắc Cực đột nhiên tan chảy khiến cho mực nước biển lại dâng lên. Thời nầy mực nước biển cao hơn mực nước biển ngày nay từ 3 đến 4 mét, và bờ biển còn nằm ở vùng Thất Sơn ngày nay. Cách nay khoảng 9.000 năm, đồng bằng sông Cửu Long trong địa phận Việt Nam vẫn chưa được thành lập, mà vùng nầy hầy còn là vùng biển cạn chen lẫn nhiều khu rừng ngập mặn ở những nơi thật cạn. Cách đây khoảng 8.000 năm, mực nước biển rút dần, trong khi phù sa sông Mekong tiếp tục lắng đọng trong suốt 2 ngàn năm, và từ đó đồng bằng sông Cửu Long được thành lập, đất từ từ lấn biển cả hai phía, bên phía Biển Đông và vịnh Thái Lan. Đến thời kỳ cách nay khoảng 6.000 năm thì mực nước biển lại tiếp tục dâng lên trong suốt 1.000 năm cho đến khi bằng với mực nước biển trung bình hiện nay, khiến cho nhiều khu rừng ngập mặn trong những vùng trũng cạn bị chôn vùi<sup>(13)</sup>. Sau đó nước biển lại rút, thoát đầu toàn vùng trũng này có chiều sâu độ 3 mét, rồi nước biển lại rút thêm 1 mét nữa. Trong khi đó thì từng phút từng giây, từng tháng từng năm hàng triệu thước khối phù sa đã lấn dần ra biển và cuối cùng tạo thành một vùng châu thổ phì nhiêu như ngày nay. Đồng thời, các giồng dọc theo miền duyên hải được thành lập theo hình cánh cung, chạy song song với biển và luôn có độ lồi hướng ra biển, và các giồng nầy cứ tiếp tục di chuyển ra biển, bỏ lại sau lưng những vùng trũng đầm lầy, như Đồng Tháp, U Minh, cũng như các vùng Long Xuyên, Cái Tàu Thượng, và vùng rừng Tràm giữa Hà Tiên và Châu Đốc... Hiện nay thì vùng Biển Hồ đã trở thành đỉnh của vùng châu thổ sông Cửu Long, mà đáy của nó là cả một vùng rộng lớn chạy dài từ Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng... Tại vùng châu thổ nầy đất được bồi đắp nối liền với nước biển bằng một hệ thống kinh rạch chằng chịt nên nước biển có khả năng xâm nhập rất sâu vào đất liền như tại các vùng Bình Đại, Ba Tri, và Thạnh Phú tại Bến Tre, cũng như các vùng Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải tại Trà Vinh, và đa số các vùng duyên hải tại tỉnh Cà Mau. Tại những nơi nầy, vùng đất ngập mặn được bao phủ bởi những cánh rừng, tràm, đước, mắm, vẹt, sù, chà là, vân vân và mặt đất quanh năm ngập nước. Tuy nhiên, chính khu vực rừng ngập mặn nầy đã và đang đóng một vai trò rất quan trọng trong việc chặn sóng và bảo vệ lớp đất phù sa vừa mới được bồi đắp. Và như chúng ta thấy hiện nay, toàn vùng châu thổ sông Cửu Long, tuy không còn là một biển nước quanh năm, nhưng mỗi năm lũ lụt đều kéo về biển toàn vùng gần như thành một biển nước. Theo các nhà địa chất học thì nơi nào có khối

móng đá nâng lên thì mức độ bồi đắp ít đi nhưng lại trải rộng ra như tại bán đảo Cà Mau. Tại đây, với phù sa bồi đắp bên cạnh thực vật bị vùi lấp lâu ngày, tạo ra nhiều lớp than bùn do xác thực vật bị đè nén bên dưới các lớp phù sa. Những nơi có móng đá sụt xuống thì tạo ra nhiều đầm trũng rộng lớn. Chính sự trôi sụt âm thầm của nền đá bên dưới và sự bồi đắp quá nhanh này khiến cho một số vùng không bồi đắp kịp nên tạo thành những vùng trũng như khu Đồng Tháp Mười và khu Cao Lãnh, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, vân vân. Đây là những đầm mặn cổ, dấu vết của các vùng biển xưa sau quá trình biển rút. Các đầm trũng này khi còn là đầm lầy biển đã chứa một lượng lưu huỳnh khá lớn, và đây chính là tiền thân của các vùng đất phèn rộng lớn trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long sau này. Chính vì vậy mà nhóm đất phèn với 41 phần trăm tổng diện tích<sup>(14)</sup>, vẫn là nhóm đất dẫn đầu về diện tích tại đồng bằng sông Cửu Long. Hiện tại lớp phù sa đo được vào năm 1945 ở vùng Sài Gòn dày khoảng 3 mét, nhưng càng ra biển thì độ dày của lớp phù sa càng lớn như ở Tân An là 20 mét, ở Mỹ Tho 70 mét, vùng Long Toàn thuộc tỉnh Trà Vinh là 100 mét, 110 mét ở Bạc Liêu, ở Cà Mau 200 mét, Năm Căn 260 mét. Đất được thành hình dọc theo hai bên bờ sông Tiền Giang và Hậu Giang cũng có địa hình khác nhau. Thường thì ven sông có địa hình cao hơn vì trực tiếp nhận phù sa từ dòng chảy, trong khi địa hình các nơi xa sông lại thấp hơn.

Sau hơn 1.500 năm biển tiến, cách nay khoảng 4.500 năm, mực nước biển lại hạ thấp, trong khi phù sa vẫn tiếp tục bồi đắp trong suốt gần 3.000 năm. Cách đây khoảng 2.700, vùng châu thổ sông Cửu Long trong nội địa Việt Nam đã được tạo hình và có hình thể như ngày nay. Cách nay khoảng 2.500, người Nam Đảo và Nam Á<sup>(15)</sup> đã đến đây định cư, và 500 sau đó họ đã thành lập nên một vương quốc hùng cường: vương quốc Phù Nam. Tuy nhiên, theo các nhà địa chất học thì các vùng Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau... chỉ mới thành hình cách nay chừng 1.000 năm trở lại đây mà thôi. Nghĩa là trên bản đồ vương quốc Phù Nam chắc hẳn chưa có những vùng đất này. Ngày nay người ta đã đo được gần như chính xác sự giao tiếp giữa hai vùng phù sa cũ màu xám và phù sa mới màu đỏ của sông Cửu Long tại vùng Long An và Mỹ Tho. Ngày nay khi nói đến đồng bằng sông Cửu Long, ai trong chúng ta cũng đều liên tưởng đến một vùng châu thổ phì nhiêu màu mỡ với đồng ruộng bao la bát ngát, với những vườn tược xanh tốt và những kinh rạch đầy cá tôm, nhưng ít ai trong chúng ta để ý đến cấu trúc địa chất của vùng này. Dầu diện tích của đồng bằng sông Cửu Long lớn gấp ba lần diện tích đồng bằng sông Hồng và tổng sản lượng của vùng châu thổ sông Cửu Long hiện chiếm đến 40 phần trăm tổng sản lượng nông phẩm của cả nước, nhưng diện tích thực sự canh tác được của nó, nghĩa là diện tích của những vùng đất phù sa canh tác được chỉ chiếm có 30 phần trăm tổng diện tích<sup>(16)</sup> của châu thổ sông Cửu Long mà thôi, trong khi đất phèn chiếm trên 41 phần trăm<sup>(14)</sup>, và đất mặn chiếm 19 phần trăm<sup>(17)</sup>, còn lại 10 phần trăm là các loại đất không canh tác được khác nữa như đất cát, đất lầy và than bùn, đất xám, vân vân. Đất cát trên các giồng đất cao là do quá trình sóng biển và gió dồn cát lại mà thành. Đây là

chứng tích lấn biển của vùng đồng bằng này. Thường các giồng này có hình dạng vòng cung, song song với bờ biển mà chúng ta thấy rải rác từ các vùng Bến Tre qua Trà Vinh và Sóc Trăng. Đặc tính của những giồng này là cát thường có màu vàng, và càng xa biển chúng càng thấp dần do ảnh hưởng của sự bào mòn, có những nơi giồng bị lấp dưới lớp phù sa như tại các vùng Gò Công. Đất mặn cũng do hiện tượng đồng bằng lấn biển mà tạo thành, thường tìm thấy tại các vùng ven biển như tại Bến Tre có các huyện Bình Đại, Thạnh Phú, Ba Tri; và tại Trà Vinh có các huyện Trà Cú, Tiểu Cần và Cầu Ngang; cũng như các huyện trong tỉnh Cà Mau. Đất mặn là vùng đất ngập mặn quanh năm nên chỉ có những loại cây chịu mặn mới phát triển được như đước, sú, vẹt, mắm, giá, chà là, vân vân. Đất ngập mặn là loại đất không canh tác được, nhưng lại rất cần thiết cho sự bồi đắp của phù sa vì những khu rừng ngập mặn có khả năng vừa ngăn chặn sóng, vừa kèm giữ được nguồn phù sa bồi đắp hàng năm. Đất phèn tại vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích rất lớn, nó chiếm cả vùng Đồng Tháp Mười, khu tứ giác Long Xuyên và ngay cả khu rừng U Minh<sup>(18)</sup>. Đất phèn được thành lập do lớp trầm tích tại các cửa sông vào giai đoạn biển lùi (Holocene) muộn. Đây là loại đất có lượng lưu huỳnh rất lớn. Ngày nay người ta có thể tìm thấy những vùng đất phèn tiềm tàng tại các vùng Vị Thanh, Hỏa Lưu<sup>(19)</sup>, Vũng Liêm và Long Hồ thuộc tỉnh Vĩnh Long, và toàn bộ vùng trũng Đồng Tháp Mười. Phần còn lại là đất phù sa, chiếm khoảng 30 phần trăm diện tích đồng bằng, thường được thành hình dọc theo các bờ sông lớn như Tiền Giang và Hậu Giang. Đây là vùng đất phì nhiêu màu mỡ, rất tốt cho việc trồng lúa cũng như các loại cây ăn trái. Ngoài ra, tại vùng đồng bằng sông Cửu Long còn có các loại đất khác như đất than bùn, được hình thành trên các lòng sông cổ, do quá trình tích lũy những chất liệu hữu cơ lâu đời như các vùng U Minh Thượng<sup>(20)</sup> và U Minh Hạ<sup>(21)</sup>. Đất xám là kết quả của phù sa cổ tại những vùng có địa hình khá cao như vùng biên giới với Cao Miên, vùng Mộc Hóa, Hồng Ngự, Đức Hòa, Đức Huệ, vân vân. Bên cạnh đó, dầu vùng đồng bằng sông Cửu Long chằng chịt sông ngòi và kinh rạch, nghĩa là đi đâu đến đâu trong vùng đồng bằng này chúng ta cũng đều có nước, nhưng thấy vậy chứ không phải vậy. Tuy nước nhiều nhưng không phải muốn sử dụng là được. Ngoại trừ những vùng ven các sông rạch là nước có thể sử dụng được, còn nước vùng Đồng Tháp thì đa phần là nước phèn, trong khi đó nước ở ven vùng duyên hải thì toàn là nước mặn hay nước lợ, không sử dụng được. Cư dân trong vùng luôn phải lệ thuộc vào những giếng đào để có nước tương đối sạch trong sinh hoạt hằng ngày. Như vậy, sau khi xét qua những cấu tạo địa chất cũng như các loại hình của đất đai và nước sử dụng được trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, chúng ta phải có chương trình dẫn thủy nhập điền khiến cho số 70 phần trăm đất phèn, đất ngập mặn, đất cát, vân vân thành đất đai canh tác được, cũng như thực hiện được những giếng cung cấp nước sạch quanh năm cho những khu vực ủng phèn hay ngập mặn thì có lẽ vựa lúa của đất nước sẽ lớn hơn và đời sống của nhân dân vùng đất này sẽ đỡ cơ cực hơn nhiều.

Đối với đồng bằng châu thổ sông Cửu Long mà đất nước và nhân dân Việt Nam chúng ta đang là chủ nhân ông, mới chỉ hơn mấy chục ngàn năm trước đây thôi thì con sông Cửu Long chỉ mới bắt đầu tạo hình vùng đồng bằng châu thổ từ đáy biển và chưa hề có vùng đất nào cao hơn mặt nước biển, thế mà vài chục thiên niên kỷ sau đó, vùng này đã trở thành một tấm thảm xanh khổng lồ, có khả năng nuôi sống hằng mấy chục triệu con người. Sự bồi đắp này là kết quả được tính bằng những thiên niên kỷ với lưu lượng 40.000 mét khối nước có mang phù sa chảy trong một giây kết tụ thành hàng tỷ tỷ mét khối đất phù sa, hết lớp này chồng lên lớp khác, dần dần những lớp đất phù sa này nhô lên khỏi mặt biển để rồi hàng năm được các con nước lũ đổ về phủ lên tầng tầng lớp lớp phù sa, ngày mỗi dày thêm để trở thành những đồng ruộng mênh mông mầu mỡ. Và hiện tại, tiến trình bồi đắp vẫn còn đang tiếp diễn với những cù lao trôi theo hướng Tây Bắc Đông Nam và có hình như giọt mưa đang nhiều xuống từ trên mái lá<sup>(22)</sup>, cù lao Sa Đéc-Vĩnh Long-Trà Vinh là một thí dụ điển hình. Vùng phía Bắc Sa Đéc đang bị dòng sông bào mòn và lở dần về phía Nam, trong khi đó các vùng biển Trà Vinh chạy dài từ Ba Động qua Cồn Cù, Long Toàn, Láng Cháo, Long Khánh... lại được bồi đắp ngày càng rộng lớn thêm ra. Cách đây khoảng 100 năm các giồng vùng Long Toàn như Giồng Mù U lên Láng Cháo qua Giồng Giếng... nằm sát biển<sup>(23)</sup>, nhưng hiện nay các giồng này cách biển trên 15 cây số. Những giồng đất ở ven sông hay ven biển này là những điểm rất quan trọng trong việc khẩn hoang và phát triển cho cư dân, vì giồng chẳng những không bị ngập lụt mà còn là nơi dễ tìm mạch giếng nước ngọt, nên cư dân thường tìm đến các giồng đất cao để cất nhà. Do đó mà các quận huyện miền Nam thường được xây dựng trên các giồng. Hiện tại, Tại vùng biển Trà Vinh, từ bờ biển ra khơi khoảng trên 10 cây số là một bãi cát ngầm khổng lồ, có nơi độ sâu chỉ có 1 hoặc 2 mét mà thôi. Và như vậy khoảng vài ngàn năm sau có thể về phía Bắc dòng Cửu Long không còn chảy ngang qua vùng Tân Châu hay Hồng Ngự nữa, mà có thể chảy ngang qua vùng Tân Vĩnh Hòa của thị xã Sa Đéc cũng không chừng, và về phía Nam vùng biển Ba Động có thể biến thành một thị trấn nằm sâu trong đất liền, cách bờ biển hằng mấy chục cây số cũng không chừng. Một thí dụ điển hình khác là cù lao Dung nằm giữa dòng Hậu Giang, mỗi năm phía Bắc lở mất 15 mét trong khi phía Nam bồi thêm khoảng 22 mét. Riêng tại vùng mũi Cà Mau, mỗi năm độ bồi ra biển cũng vào khoảng từ 20 đến 22 mét. Như vậy cả những cù lao và dòng Cửu Long cứ tiếp tục trôi ra biển theo hướng Tây Bắc Đông Nam theo một nhịp độ tương đối khá nhanh so với những biến thiên khác của địa cầu.

### ***Lịch Sử Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long:***

Chỉ riêng cái tên gọi “Đồng Bằng Sông Cửu Long” không thôi đã có một sức quyến rũ lạ thường không những với những người ở các miền khác, mà ngay cả với những người được sanh ra và lớn lên ngay tại vùng đất này. Đây là một vùng trũng nước, được phù sa sông Cửu Long bồi đắp mà thành. Đây cũng là vùng đất mới nhất

của dân tộc Việt Nam, với chỉ chưa đầy 400 năm mở cõi và khai phá. Tuy nhiên, ngay từ buổi hồng hoang của cuộc Nam Tiến, vùng châu thổ này đã chứng tỏ được khả năng của nó. Năm 1817 khi Cao Miên có nạn đói, chỉ riêng Dinh Long Hồ đã có khả năng bán 10.000 hộc lúa cho Cao Miên. Đồng bằng sông Cửu Long chẳng những là vựa lúa cho cả nước mà nó còn là vùng châu thổ có khả năng trồng lúa nước cao nhất nhì trên thế giới. Đồng bằng sông Cửu Long nằm trọn trong địa phận các tỉnh miền Tây Nam Phần, kéo dài từ khoảng vĩ độ Bắc 11 đến 8,30. Châu thổ này được thành hình cách nay hàng chục ngàn năm bởi phù sa sông Cửu Long. Ngoại trừ những nước đã có cơ giới hiện đại cũng như có kỹ thuật cao về dẫn thủy nhập điền, con sông không cần thiết mấy cho sự phát triển vùng châu thổ, còn lại những nước chậm tiến hoặc đang phát triển thì con sông là huyết mạch của toàn vùng châu thổ. Cũng như các châu thổ khác trên thế giới, như châu thổ sông Nile, châu thổ sông Amazone, châu thổ sông Hồng, châu thổ sông Hoàng Hà, vân vân... vùng châu thổ sông Cửu Long hoàn toàn tùy thuộc vào con sông đã sản sinh ra nó. Toàn vùng nằm trong khu khí hậu nhiệt đới, nóng và ẩm quanh năm. Châu thổ sông Cửu Long có một diện tích rộng khoảng 39.568 cây số vuông, nghĩa là rộng gấp ba lần châu thổ sông Hồng, nhưng dân số toàn miền lại rất thấp so với các vùng đồng bằng miền Bắc và miền Trung. Tổng dân số của các tỉnh miền Tây chỉ khoảng 15.850.000 dân mà thôi. Chính vì thế mà kể từ ngày cha ông chúng ta khai khẩn đất phương Nam đến nay chưa đầy bốn thế kỷ mà đồng bằng sông Cửu Long đã được toàn dân coi như là một vùng kinh tế chiến lược, một trọng điểm của cả nước. Không có đồng bằng sông Cửu Long ắt hẳn nhân dân Việt Nam đã gặp không ít rắc rối trong vấn đề cung cấp lương thực và thực phẩm cho cả nước. Hiện tại bất kể trạng huống chính trị bất ổn, nhân dân toàn vùng châu thổ sông Cửu Long đang cố gắng phát triển hết tiềm năng của vùng châu thổ hầu có thể tiếp tục khả năng cung cấp lương thực thực phẩm cho toàn quốc.

Tuy nhìn thấy bề ngoài rất đơn giản, nhưng toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long đã phải trải qua một tiến trình thành hình rất dài và rất phức tạp. Tuy không có bằng chứng xác định rõ rệt thời kỳ bồi đắp vùng châu thổ này. Lịch sử vùng Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long đã có từ lâu lắm, đã trải qua nhiều bước thăng trầm biến đổi của nhiều dân tộc. Sau trận đại hồng thủy lần thứ nhất, cách nay trên 1.000.000 năm thì toàn vùng Đông Nam Á là một dãy đất liền nhau từ đảo Hải Nam xuống Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Sơn, qua Phi Luật Tân, tận đến Mã Lai, Nam Dương, và Úc Châu đều liền một dãy. Ngày ấy nước Mỹ và Canada của vùng Bắc Mỹ chưa có trên bản đồ thế giới, trong khi Nhật và Trung Hoa lục địa dính liền. Và dĩ nhiên ngày đó vùng châu thổ sông Cửu Long là một vùng bao la bạt ngàn, không có sông biển cách ngăn gì cả. Cách nay khoảng 400.000 ngàn năm, sau trận đại hồng thủy thứ hai, tại vùng Đông Á hai nước Nhật Bản và Trung Hoa vẫn còn liền nhau, nhưng nước biển đã tràn vào vùng Đông Nam Á, và lúc đó mực nước biển từ vùng Biển Hồ Tonle-Sap trở ra sâu khoảng 100 mét, Việt Nam và Phi Luật Tân đã tách rời nhau, nhưng Việt Nam và Mã Lai Á, Singapore, Borneo, Nam Dương và Úc châu vẫn còn liền nhau như một

châu lục thật lớn. Lúc đó tại Bắc Mỹ, vùng mà bây giờ là Hoa Kỳ đã trôi lên, trong khi các vùng tại Nam Mỹ châu vẫn còn là đại dương.

Theo các nhà địa chất thì sự thành hình vùng châu thổ sông Cửu Long không xưa lắm so với sự thành hình của nhiều vùng đất khác trên thế giới. Vào thời Cổ Sinh thì toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long chỉ là một vùng biển thật cạn, hay nói đúng hơn là một cái vịnh cạn, được xem như là một địa hào bao la. Vì vào đầu thời kỳ thượng tân (Pliocène), vùng này là một vùng trũng cạn, bị lún từ từ và nước biển tràn vào biến nó thành một vùng biển cạn mênh mênh. Đến cuối thời thượng tân, đầu thời cánh tân (Pléistocène), nước biển từ từ rút ra khỏi toàn vùng và biến nó thành một vùng biển thật cạn. Nhưng cách nay khoảng 100.000 năm thì mực nước biển lại rút thêm phân nửa nữa, chỉ còn lại khoảng 50 mét so với mực nước biển hiện tại. Cách nay khoảng 80.000 năm, trận hồng thủy thứ ba xảy ra nhưng không ảnh hưởng mấy tại vùng Đông Nam Á; tuy nhiên, quần đảo Nam Dương bắt đầu tách rời khỏi Úc châu từ đó. Trong khi đó châu Atlantic vẫn còn nằm giữa Mỹ châu, Âu châu và Phi châu. Giữa Trung Hoa và Nga La Tư vẫn còn cách nhau bằng một cái biển khá lớn. Cách nay khoảng 20.000 năm thì mực nước biển lại vực thêm nữa đến khoảng từ 100 đến 120 mét thấp hơn mực nước biển hiện tại, khiến cho toàn vùng Đông Nam Á liền nhau một dãy với những hồ trũng thấp đó đây<sup>(24)</sup>. Tuy nhiên, sau trận hồng thủy thứ tư cách nay khoảng trên 11.500 năm, làm thay đổi các châu lục và đại dương của địa cầu thành bộ mặt gần giống như bây giờ. Có nhiều vùng do hiện tượng địa chấn đã trôi hẳn lên khỏi mặt nước biển như vùng núi giữa Trung Hoa và Nga La Tư hiện nay, đồng thời nước biển lại tràn vào nhiều vùng như vùng Đông Nam châu Á, khiến cho Việt Nam tách rời khỏi bán đảo Mã Lai và Nam Dương. Lúc ấy toàn vùng châu thổ sông Cửu Long bây giờ lại biến thành một vùng biển cạn và vùng bờ biển Nam Kỳ bây giờ chạy từ Vũng Tàu qua Tonle Sap rồi bọc xuống vùng Kompong Som. Tuy nhiên, sông Cửu Long vẫn tiếp tục bồi đắp vùng Biển Hồ Tonle-Sap trở ra. Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long được thành hình do nhiều yếu tố, trong đó phù sa mang từ thượng nguồn cũng như các vùng mà dòng sông chảy qua là yếu tố chánh. Yếu tố thứ nhì là dòng hải lưu ấm từ vùng xích đạo chảy qua Mã Lai rồi chảy ngang qua Việt Nam, rồi sau đó chảy ngược lại dọc theo bờ biển Việt Nam theo hướng Đông Nam, khiến cho phù sa sông Cửu Long bị lắng đọng tại cửa sông chứ không chảy mạnh ra biển được. Thêm yếu tố sóng biển và gió dôn cát tại các miền duyên hải lại thành các “giồng” mà ngày nay từ trên phi cơ nhìn xuống chúng ta vẫn còn thấy rất rõ nét những dãy cát giồng, những dấu tích chứng tỏ đồng bằng sông Cửu Long đã và đang tiến dần ra biển dưới dạng những hình vòng cung song song với bờ biển, rải rác từ các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. Chính nhờ những giồng cát này mà những người đi tiên phong khai phá các vùng đất mới có chỗ dung thân vì thường trên các giồng này người ta có thể cất nhà, trồng trọt, và nhất là dễ tìm nguồn nước ngọt.

### ***Cư Dân Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long:***

Vấn đề cư dân của vùng đất này chưa được một nghiên cứu có tầm cỡ chính thức nào xác nhận ai là chủ nhân ông đầu tiên và những bộ tộc nào đã từng sinh sống trên mảnh đất này. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu của các nhà khảo cổ học đều xác nhận rằng cách nay khoảng từ 4 đến 5 ngàn năm, ở vùng đất cao thuộc miền Đông Nam Phần, đã có con người cư trú, tạo nên nền văn hóa Đồng Nai. Trước khi người Phù Nam và Chân Lạp đến đây, thì tại đây đã có những bộ tộc người Stieng, Châu Ro, Chu Ru, và Mạ sinh sống. Theo các nhà nhân chủng học thì có lẽ những bộ tộc này đã đến định cư tại vùng Mô Xoài Bà Rịa cách nay khoảng 4.000 năm<sup>(25)</sup>. Tuy nhiên, họ chỉ tiến về miền Tây khoảng trên dưới 2.000 năm nay mà thôi. Những bộ tộc nguyên thủy này đã sống rải rác từ đoạn cuối dãy Trường Sơn đến tận khu Mô Xoài (Bà Rịa) và Gia Định. Cho đến ngày nay những bộ tộc này vẫn còn là những bộ tộc sống theo lối du mục, săn thú, hái trái cây rừng. Có những bộ tộc sống theo lối du canh, và họ sống theo lối ẩn cư trong rừng sâu. Từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ VII sau Tây lịch, người Phù Nam xuất hiện và thành lập vương quốc Phù Nam trên vùng đất này. Ngày nay các nhà khảo cổ học đều đồng ý với nhau lấy tên địa danh di chỉ Óc Eo tại vùng Núi Sập (Ba Thê), thuộc tỉnh Long Xuyên, để đặt tên cho nền văn hóa Phù Nam. Đây là một trong những vương quốc lớn nhất tại vùng Đông Nam Á thời bấy giờ. Nền văn hóa Phù Nam đã phát triển rực rỡ, trải dài trên một địa bàn rộng lớn từ miền Tây Nam Việt, đến miền Đông lên tận Champa, qua Cao Miên, đến miền Trung và Nam Thái Lan, và gần như toàn bộ bán đảo Mã Lai. Theo không ảnh chụp được người ta tìm thấy di tích của một hệ thống kinh đào lan tỏa khắp miền Tây sông Hậu. Riêng di tích “Đá Nổi” tại Rạch Giá là tụ điểm của 11 con sông đào, tạo thành hệ thống hình “nan hoa”. Tuy nhiên, sau khi nền văn hóa Óc Eo tàn lụi và vương quốc Phù Nam suy vong vào cuối thế kỷ thứ VII, toàn bộ khu vực này trở thành hoang phế. Mãi đến thế kỷ thứ XIII, một sứ thần nhà Nguyên là Châu Đạt Quan, đến Chân Lạp vào năm 1296, đã mô tả vùng Thủy Chân Lạp là một khu rừng rậm hoang vu, không có cư dân, không có cơ sở của chánh quyền. Trước khi các chúa Nguyễn mở cõi về phương Nam, và ngay cả trước khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu cho vua Chey Chetta II của xứ Chân Lạp vào năm 1620, đã có lưu dân phiêu lưu người Việt đến các vùng Mô Xoài-Bà Rịa những mong tìm sinh lộ. Đến khi các chúa hoàn thành cuộc Nam Tiến vào năm 1757, nghĩa là chưa đầy 140 năm sau, dầu đa phần đất đai tại đây hãy còn hoang vu, nhưng tổng số người Việt tại miền Nam đã nhiều hơn hẳn bất cứ sắc dân nào khác.

Năm 1776, Lê Quý Đôn đã ghi lại trong Phủ Biên Tạp Lục như sau: “Vùng Thủy Chân Lạp là một vùng hoang vu, có những vùng với những cánh đồng ửng phèn không có lấy một bóng cây. Bên cạnh đó, có những rừng rậm hoang vu với hàng ngàn con trâu rừng tụ họp từng bầy. Ngoài ra, những thú hoang khác như voi, cọp, beo, cá sấu thì nhiều vô số kể.” Như vậy trước khi người Việt đến miền đất này, chưa chắc đã có cư dân Thủy Chân Lạp vì theo các di chỉ khảo cổ, ngoài những di chỉ của

người Phù Nam về văn minh Óc Eo, người ta không tìm thấy bất cứ di chỉ nào cho thấy sự hiện diện lâu đời của người Thủy Chân Lạp tại đây. Các chùa Miên ở miền Nam không có niên đại lâu đời. Như vậy, sau khi người Phù Nam bị diệt vong sau trận hồng thủy hồi thế kỷ thứ VI hay thứ VII, thì nước Chân Lạp không có một chính sách di dân nào cho vùng Thủy Chân Lạp. Số người Miên mà chúng ta gặp trên đường Nam tiến chỉ là những lưu dân Cao Miên chạy giặc Lào hay giặc Xiêm về đây rồi không muốn trở về cố hương nữa. Hoặc giả những thành phần tù tội trốn tránh chính quyền, hay những người trốn chạy vì sự thanh toán phe phái trong vương triều Cao Miên mà thôi. Nếu để ý chúng ta sẽ thấy rõ về sự ẩn cư của những lưu dân Chân Lạp này, thường thì họ sống trong các giồng đất cao, xa sông rạch, có lẽ họ sợ sông rạch là những thủy lộ đưa giặc Lào hay giặc Xiêm đến tìm bắt họ. Đến thế kỷ thứ XVI mà các nhà truyền giáo Đàng Trong vẫn còn trông thấy các trung tâm buôn bán nô lệ của người Sedang và Lào bên bờ sông Bla. Chính Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục cũng có nói đến giá cả mua bán nô lệ như sau: “Chính giống mọi giá 20 quan tiền, còn những người da hơi trắng thì giá chỉ có 10 quan mà thôi.” Theo sử liệu Nam Tiến của Vương Triều nhà Nguyễn thì đa số những người Khmer tại các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Châu Đốc đều co cụm về các vùng này sau khi dân quân của chúa Nguyễn đã khai khẩn và áp dụng những biện pháp an ninh trong vùng, nhất là sau khi cháu ngoại của chúa Nguyễn là hoàng tử Nặc Ong Nộn<sup>(26)</sup> được chúa Hiền đặt làm nhị vương<sup>(27)</sup> ở vùng Prei Nokor. Kể từ đó cả người Việt lẫn người Miên đều đua nhau về đây lập nghiệp. Tóm lại, người Chân Lạp không phải là cư dân chính thức của vùng Nam Kỳ. Ngoại trừ sự hiện diện tương đối khá lâu dài của người Phù Nam, từ thế kỷ thứ nhất đến thứ 6, và sự hiện diện của người Việt tại đây từ thế kỷ thứ 17 đến nay, còn thì các dân tộc khác chỉ là những lưu dân du canh du mục, bộ tộc này đến rồi đi, rồi các bộ tộc khác lại đến rồi lại đi, chứ chưa hề có sự xác lập về định cư hay chủ quyền nào cả. Người Việt Nam chúng ta, tuy là những người đến đây sau rốt, nhưng đi đâu đến đâu chúng ta cũng đều xác lập rõ ràng chủ quyền cũng như hệ thống xã thôn. Phải thành thật mà nói vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long đúng là nơi “Đất Lành Chim Đậu” của các cư dân Việt Nam vào đây khẩn hoang.

Vào những buổi đầu Nam tiến, lưu dân các vùng Thuận Quảng, một số lưu dân miền Bắc cùng với người Hoa Minh Hương, cũng như dân nghèo ở các vùng Biên Trấn và Phiên Trấn đã tìm sinh lộ bằng cách đi về các vùng đất giồng cao ở các phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, hãy còn trực thuộc Chân Lạp, ngày nay là các vùng Tân An và Gò Công, vì các vùng này có sẵn nước ngọt quanh năm và không có những trũng nước quá sâu. Lúc họ đến đây thì vùng đất này hãy còn là một vùng rừng rậm hoang vu, sông rạch chằng chịt, cây cối um tùm. Họ phải tận sức tận lực vừa khai khẩn vừa đương đầu với những thử thách của sơn lam chướng khí, thú dữ, rắn độc, vùn vùn. Sau đó, họ tiếp tục xuôi về các vùng Cai Lậy, Cái Bè, Long Định và Giáo Đức, trước khi vượt qua sông Tiền để đi đến Vĩnh Long và về miền Tây. Đây là vùng đất cốt lõi của



đồng bằng sông Cửu Long ngay từ những ngày đầu khi lưu dân vùng Trấn Biên<sup>(28)</sup> và Phiên Trấn<sup>(29)</sup> bắt đầu tiến về miền Tây. Nhờ có nhiều kinh rạch thiên nhiên rút nước rất nhanh trong mùa lũ, nên toàn khu vực “Miệt Vườn” ít khi nào bị lũ lụt tàn phá. Bên cạnh đó, đi đâu đến đâu những lưu dân người Việt cũng đều đào mương, lập vườn cây ăn trái, và đắp rất nhiều bờ bao ngăn chung quanh khu đất vừa mới khẩn được của mình. Trên bờ bao ngăn, họ làm đường đi, hoặc lên líp trồng rau cải, hoặc trồng những bụi cây nhỏ nhưng có khả năng giữ không cho đất sụp lở. Mỗi con kinh hay con mương đi vào bờ bao ngăn đều có đặt ống cống bằng bọng dừa hay cây to đã được móc ruột, để kiểm soát nước ra vào theo ý mình muốn, cũng như để điều chỉnh mực nước bên trong bao ngăn của mình. Chính nhờ phương cách lập vườn này, nên trong lúc các vùng Biên Hòa và Gia Định không còn khả năng dung chứa thêm lưu dân Thuận Quảng nữa thì họ bắt đầu đổ xô về “Miệt Vườn” lập vườn và làm rẫy. Chính vì vậy mà chẳng bao lâu sau khi chúa Nguyễn cho thành lập dinh Long Hồ thì khu Miệt Vườn đã sớm trở nên trù phú, dân cư đông đúc, chợ làng, chợ quận, chợ tỉnh nhóm hàng ngày. Đặc biệt, chợ sông được thành hình ngay trên các tụ điểm của các con sông hay kinh rạch thuận tiện cho việc giao thông trong vùng. Nhờ khí hậu trong lành, đất đai phì nhiêu, ruộng vườn tươi tốt, mùa màng thịnh nhuận nên tánh tình dân cư miệt vườn cũng trở nên phóng khoáng và dễ chịu ngay từ những ngày đầu họ lập nghiệp tại đây. Cũng chính vì vậy mà trong thời trốn chạy Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã chọn vùng đất này làm hậu cần cho công cuộc giành giựt lại chiếc ngai vàng từ tay Tây Sơn. Theo “Phủ Biên Tạp Lục” của Lê Quý Đôn, trước khi dân Nam tiến về vùng Hậu Giang, nghĩa là khi toàn vùng Rạch Giá, Cà Mau, U Minh hãy còn hoang vu, thì vùng Ba Giồng ở Gò Công và Chợ Gạo ở Mỹ Tho là những vựa lúa gạo của miền Nam và cả nước. Đến nay, các giồng đất miền này vẫn còn là những vùng đất tốt nhất nhì của cả nước. Mãi cho đến hôm nay, đã hơn 300 năm kể từ những ngày đầu Nam Tiến, thế mà sức quyến rũ của vùng đất này vẫn còn nguyên vẹn. Đây chính là vùng đất nổi tiếng mà dân miền Tây gọi một cách thân thương là “Miệt Vườn.” Trong thời Pháp thuộc, dù dân Thuận Quảng vẫn còn đổ xô vào Nam, nhất là các vùng ở Hậu Giang, U Minh và Miệt Thứ để khẩn hoang, thế nhưng “Miệt Vườn” vẫn là vùng đất mà rất nhiều lưu dân từ các miền khác của Việt Nam đều muốn tìm đến dung thân và coi như là miền đất hứa của họ và đàn hậu duệ sau này. Thời các vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, Nam Kỳ đã có sáu tỉnh với đầy đủ cơ sở hành chánh, nhưng dân cư hãy còn rất thưa thớt. Về phía hữu ngạn Hậu giang, các tỉnh An Giang và Hà Tiên đã có địa bộ, nhưng nhiều làng có đất đai bao la mà chỉ có vài hộ dân cư thôi. Trong khi đó vùng Ba Xuyên cũng có hải cảng Bãi Xàu do người Hoa lập nên, nhưng chủ yếu chỉ buôn bán với Đài Loan và Tân Gia Ba những nông sản địa phương mà thôi.

Như vậy, ở đồng bằng sông Cửu Long, bên cạnh người Việt, còn có nhiều dân tộc khác sinh sống trên vùng đất này. Trong số đó có các dân tộc đông người nhất là Khmer, Chăm và Trung Hoa. Dầu khác hẳn về văn hóa, nhưng những dân tộc này

vẫn cùng nhau chung sống trong hòa điệu mà không hề có những mâu thuẫn lớn lao nào. Đa số chịu ảnh hưởng của Phật giáo và sinh hoạt tôn giáo giữ một vai trò rất quan trọng trong đời sống hằng ngày của họ. Trong khi người Việt và người Hoa theo Phật giáo Bắc Tông<sup>(30)</sup> thì đa phần người Khmer theo Phật giáo Nam Tông<sup>(31)</sup>. Theo tục lệ, người con trai Khmer vào vào chùa tu một thời gian, thời gian tu tại chùa lâu hay mau tùy nơi mỗi gia đình; tuy nhiên, thời gian ít nhất phải là một tháng, còn trung bình là sáu tháng đến một năm, có khi vào chùa một thời gian, cảm thấy thích hợp hoặc đủ duyên, người ấy có thể ở lại chùa mà tu suốt đời. Cho đến ngày hôm nay, tục lệ vào chùa tu vẫn được người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long tôn kính và áp dụng một cách nghiêm túc. Ngoài Phật giáo, cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long còn theo một số tôn giáo lớn khác như đạo Hòa Hảo, Thiên Chúa, Tin Lành, Cao Đài và Hồi Giáo... Bên cạnh đó, còn có một số tín ngưỡng dân gian như tục thờ cúng các đình thần của người Việt, tục thờ Quan Công và Bà Thiên Hậu của người Hoa, và tục thờ A-Rặc của người Khmer. A-Rặc là một vị thần mà người Khmer tin đó chính là người đã và đang bảo vệ mình. Tên gọi A-Rặc thay đổi tùy theo nhiệm vụ của vị thần, thí dụ như A-Rặc Ptét là vị thần bảo vệ nhà cửa, A-Rặc Phta là vị thần bảo vệ gia đình, A-Rặc Cò là vị thần bảo vệ dòng họ, vân vân. Khác với người Việt và người Hoa với sự đồ sộ của những đình làng hoặc những miếu thờ Quan Công hay Bà Thiên Hậu, thường thì miếu thờ A-Rặc chỉ là một cái chòi nhỏ, bên trong có một chỗ để cắm nhang rất đơn sơ. Bên cạnh những miếu thờ A-Rặc, người ta còn thấy trong các phum hay sóc, người dân Khmer còn thờ Neác Tà, mà người Việt quen gọi là miếu Ông Tà. Thường thì miếu Ông Tà được dựng lên dưới một gốc cây lớn trong phum, hoặc ở một góc ruộng hoang vắng. Riêng với người Việt ở Nam Kỳ, họ có một phong thái sống hết sức đặc biệt. Đạo nghĩa của họ là sống sao không hổ thẹn, sống sao không làm phiền hà người khác, sống sao khi chết đi không còn gì để ân hận... Chính vì vậy mà cuộc sống của họ rất phóng khoáng. Nếu để ý một chút chúng ta sẽ thấy người dân Nam Kỳ Lục Tỉnh đã kết hợp một cách tài tình tất cả những tôn giáo và tín ngưỡng nào có dịp du nhập vào vùng đất này như Khổng, Lão, Phật, Hồi... Họ tin có “Ông Trời”, nhưng họ không đồng ý với sự nhập nhằng về ý nghĩa một cách mơ hồ giữa “Ông Trời” với “Thượng Đế”. Với họ, Đạo nghĩa là lòng từ bi bác ái, tình anh em, nghĩa vợ chồng, tánh tình phóng khoáng, dám xả thân vì việc nghĩa, không lấn lướt người cô thế, và ăn ở sao cho có thủy có chung. Chính vì thế mà người dân đồng bằng sông Cửu Long có một cuộc sống hết sức đặc biệt, họ chấp nhận chung sống với tất cả mọi người, không phân biệt giàu nghèo, tốt xấu. Thường thì những cuộc tranh chấp của họ, nếu có, cũng sẽ được giải quyết trong tình anh em, nghĩa láng giềng, chứ không cần đến bàn tay của chánh quyền.

### ***Sông Ngòi Và Kinh Rạch Đồng Bằng Sông Cửu Long:***

Ngoài sông Cửu Long chảy vào Việt Nam với hai nhánh sông Tiền và sông Hậu, đồng bằng miền Tây còn được hai nhánh sông Vàm Cỏ bồi đắp<sup>(32)</sup>. Vàm Cỏ Đông

còn gọi là sông Bến Lức, dài khoảng 300 cây số, phát nguyên từ Cao Miên, chảy qua Trảng Bàng và Gò Dầu trong địa phận tỉnh Tây Ninh, rồi qua khu nhà máy đường Hiệp Hòa ở Hậu Nghĩa, cuối cùng nó chảy vào Long An, rồi hợp lại với Vàm Cỏ Tây trước khi đổ ra cửa Soài Rạp. Trong khi Vàm Cỏ Tây cũng phát nguyên từ Cao Miên, chảy qua Mộc Hóa, đến Thủ Thừa rồi chảy qua Tân An trước khi gặp sông Vàm Cỏ Đông và đổ ra biển tại cửa Soài Rạp<sup>(33)</sup>. Tuy nhiên, phù sa của hai con sông Vàm Cỏ không đáng kể so với phù sa sông Cửu Long, nên đất đai toàn vùng Long An và Đồng Tháp hãy còn nhiều vùng trũng phèn chứ không tốt tươi mầu mỡ như ở miền Tây. Dân chúng vùng này phải cố gắng canh tác trong các giai đoạn thích hợp trong năm để tránh mùa nước bị hóa chua và đồng thời cũng phải tránh luôn cả mùa nước lũ. Tại đây, vào đầu mùa mưa, hàm lượng phèn ở tầng đất mặt tăng lên một cách đột ngột, nên cây cối trên bờ thì tàn lụi, còn cá tôm nổi lên chết đầy dưới kinh rạch. Chính vì vậy mà trên các vùng đất phèn này, vào cuối tháng tư người ta thường đốt đồng cho sạch cỏ dại để chuẩn bị cho vụ mùa lúa sớm, để khi đến lúc “phèn lừng” thì cây lúa cũng đã phát triển được vài lá, đủ mạnh để chống lại và vượt qua những độc tố trong nước phèn vào cuối tháng 8 và kịp gặt trước khi mùa lũ đến. Trong khi ở miền Tây, là vùng có nước ngọt quanh năm và có thủy triều lên xuống, nông dân chỉ cần đắp đê quanh ruộng, khi thủy triều lên thì mở bọng cho nước vào và giữ nước lại trên ruộng, sau đó sẽ cho nước chảy từ từ ra sông khi thủy triều xuống, như vậy nước sông có thì giữ xả bớt phèn và muối nếu có.



*Sông rạch Đồng Bằng sông Cửu Long*

Khác với vùng đồng bằng miền Đông, có cấu trúc đất đai cao ráo gần giống như đất miền Trung, thì đồng bằng sông Cửu Long là cánh đồng thấp, khó thoát nước, nếu không muốn nói là trũng nước quanh năm, mặc dầu không có nơi nào có nhiều hệ thống kinh rạch như vùng này. Cao độ trung bình của toàn vùng chỉ khoảng từ 4

đến 8 mét và đất đai gồm những loại đất phù sa mềm, đất phèn và đất mặn ven biển. Dãy đất giữa sông Tiền và sông Hậu, thế đất thấp dần từ hai bờ sông vào giữa đồng, tạo thành hình lòng máng. Khi nước từ Campuchia đổ xuống tràn qua khỏi hai bờ, thì khoảng một trăm ngàn mẫu ruộng bị ngập bốn, năm tháng liền<sup>(34)</sup>. Dưới thời vương quốc Phù Nam cách nay trên 20 thế kỷ, hải cảng Óc Eo tại vùng Núi Sập, nằm cách bờ biển khoảng vài cây số, nghĩa là bờ biển gần như chạy thẳng từ Chân Bò đến Hà Tiên, với những hòn khá lớn tại vùng mà bây giờ là Thất Sơn chạy dài đến Hòn Đất và Thạch Động của vùng Hà Tiên. Toàn vùng mà bây giờ chúng ta gọi là miền Tây vẫn còn là một cái biển cạn. Riêng vùng Đồng Tháp cũng là một thứ ‘Biển Hồ’ rất cạn. Ngoài trừ vùng kinh đô Đặc Mục<sup>(35)</sup> và những vùng thuộc phiên quốc Kambuja là vùng đất cao, còn lại toàn vùng Thủy Chân Lạp dưới thời vương quốc Phù Nam chỉ là một vùng trũng ngập mặn, với những vùng sinh lầy quanh năm. Để có thể sinh sống và canh tác trong vùng nê địa này, người Phù Nam đã đào nhiều đường kinh thoát nước<sup>(36)</sup>, chạy theo hướng đông-tây, vừa xả phèn từ vùng Đồng Tháp ra biển Tây<sup>(37)</sup>, mà cũng vừa làm thủy đạo trong giao thông và vận chuyển. Đến khi người Chân Lạp làm chủ, toàn bộ vùng Thủy Chân Lạp dân chúng thừa thớt nhưng đất đai rất phì nhiêu. Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VIII, người Khmer cũng có thực hiện một số công trình thủy lợi nhằm khai khẩn vùng đất này. Theo Nguyễn Hiến Lê trong quyển ‘Bảy Ngày Trong Đồng Tháp Mười’, sau khi người Phù Nam bị tiêu diệt, người Miên tiếp tục khai khẩn bằng cách đào kinh. Chẳng hạn hồ Cái Bác từ ngọn Cái Cối tới ngọn sông Vàm Cỏ Tây là vết tích của một con kinh do người Miên đào. Dưới miệt Sóc Trăng cũng có nhiều đường nước cổ vẫn còn sử dụng được cho tới ngày hôm nay. Ngoài ra, người Miên còn đào nhiều hồ trữ nước ngọt ở các vùng nước mặn như Ao Bà Om ở Trà Vinh<sup>(38)</sup>, hồ Tịnh Tâm ở Sóc Trăng, và những hồ khác ở các vùng khô cằn như 7 hồ nước ở vùng Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Tuy nhiên, người Khmer trong vùng này thường sống co cụm trên những giồng đất cao và khai thác theo lối thâm canh. Ngày đó, vùng này chính là khu an toàn của cọp, voi, cá sấu, rùa, rắn, chim cò, với vô số muỗi, mòng, đĩa, vắt. Ven biển là những khu rừng ngập mặn, trong khi đó vào sâu trong đất liền là những trũng nước quanh năm. Có nơi vào mùa nắng thì đồng khô cỏ cháy, nhưng đến mùa mưa thì toàn vùng biến thành một biển nước mênh mông. Không có sử liệu chính xác về những lưu dân người Việt đầu tiên đến vùng đất này, nhưng ngay từ khi Trịnh Nguyễn mới bắt đầu phân tranh, dân chúng miền Trung, nhất là dân chúng trong các vùng Thuận Quảng, vì quá cơ cực vì nạn đao binh, lại thêm thiên tai bão lụt hàng năm, mùa màng thất bát, nên đã bỏ làng bỏ quê đi tìm sinh lộ trên vùng đất mới này. Thoạt tiên, họ di cư vào các vùng Mô Xoài (Bà Rịa) và Đồng Nai (Biên Hòa), sau đó họ đi lần về miền châu thổ sông Cửu Long. Ngay từ những ngày đầu có lưu dân người Việt đến đây, các chúa nhà Nguyễn đã nghĩ ngay đến việc đào kinh xả phèn cũng như thoát nước nhằm tránh lũ.

Trong thời kỳ các chúa Nguyễn mở cõi về phương Nam, người Việt Nam bắt đầu di dân vào miền Đông Nam Phần, rồi sau đó vào miền Tây Nam phần. Có lẽ những

lưu dân Việt Nam đầu tiên đến miền Nam ngay từ những thế kỷ rất sớm, có thể ngay khi Đại Việt còn là một quận huyện của người Hán, nghĩa là ngay cả dưới thời vương quốc Phù Nam còn là chủ nhân ông của vùng đất này, và lưu dân Việt Nam tiếp tục thiên di vào miền Nam dưới thời Thủy Chân Lạp, nhưng không có sách sử nào ghi chép lại những đợt thiên di này của dân tộc Việt Nam. Mãi đến sau khi công nữ Ngọc Vạn trở thành hoàng hậu của vua Chey Chetta II vào năm 1620, thì từng đoàn lưu dân Việt Nam bắt đầu nối gót công nữ Ngọc Vạn vào Nam lập nghiệp. Đến khi chúa Nguyễn bắt đầu đặt hai cơ sở thu thuế ở Prei Nokor và Bến Nghé thì người Việt ngày càng đổ xô vào Nam lập nghiệp càng nhiều. Đến năm 1757, coi như công cuộc Nam Tiến hoàn tất, nhưng công cuộc khẩn hoang lập ấp vẫn tiến hành cho mãi đến sau thời Pháp thuộc<sup>(39)</sup>. Những người di dân vào Nam lập nghiệp đầu tiên có lẽ đã đến vùng Mô Xoài-Bà Rịa, sau đó họ tiến dần về các vùng nê địa và các vùng trũng thấp do thủy triều vào thời đó, như các vùng Búng, Lái Thiêu, Bình Dương, Thủ Dầu Một... Ngay từ những ngày đầu, lưu dân Việt Nam đã biết các đào mương lập vườn, hoặc san bằng các vùng gò lổm chổm để làm ruộng. Họ vẫn tiếp tục áp dụng những phương pháp đắp bờ bao ngạn mà cha anh của họ đã áp dụng từ bao đời nay ở các vùng ven biển miền Bắc như Hải Phòng, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định, vãn vãn. Họ còn biết cách đặt những ống cống thoát nước và giữ nước theo ý mình để khả dĩ có thể canh tác được trong vùng đã được bao ngạn, thường thường những ống cống được làm bằng các bọng dừa, hay thân cây đã được móc ruột ra. Thời đó, trong các mương vườn, họ không cần phải nuôi cá, vì cá ngoài sông thấy bên trong mương vườn êm ái nên tự động rủ nhau vào đó sinh sôi nảy nở.

Thật tình mà nói, trong công cuộc mở cõi về phương Nam, công lao của các chúa Nguyễn thật lớn lao, không ai có thể phủ nhận được. Nhà Nguyễn đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc vừa mở cõi, vừa khai khẩn hoang địa, mà cũng vừa phát triển thôn ấp để định hình cho những khu thị tứ sau này. Bên cạnh đó vua chúa nhà Nguyễn cũng góp phần không nhỏ trong việc hoạch định ra những kế hoạch đào kinh ‘dẫn thủy nhập điền’ vào các vùng trũng ngập phèn từ hàng ngàn năm trước, như các vùng ‘Tứ Giác Long Xuyên’ và ‘Đồng Tháp Mười’. Trong kế hoạch đào kinh, nhà Nguyễn không chỉ nhắm đến một việc ‘dẫn thủy nhập điền’, mà còn tạo ra các thủy lộ giao thông cho toàn miền. Chính vì vậy mà ngay từ thế kỷ thứ XVIII, khi những lưu dân Việt Nam đã bắt đầu tiến xa hơn về miền Tây, các chúa Nguyễn bắt đầu nghĩ đến việc đào kinh, vừa dẫn thủy nhập điền, vừa tiện lợi cho việc giao thông bằng đường thủy. Khi người Việt Nam bắt đầu tràn xuống miền Tây, họ vẫn áp dụng phương pháp đắp bờ bao ngạn và đào mương lập vườn. Nhờ vậy mà họ đã chinh phục được hầu hết các vùng ẩm thấp nhất của miền Tây. Phải nói vùng sông nước Đồng Bằng Sông Cửu Long mang một sắc thái hết sức đặc biệt mà có lẽ không một nơi nào trên thế giới có được. Sông Cửu Long (Mékong) từ Tây Tạng chảy qua các vùng Tây Tạng, Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào, tới Biển Hồ Cao Miên, trước khi chảy ra biển với hai nhánh. Nhánh sông Tiền lại chia làm nhiều nhánh nhỏ: sông Cửa

Tiểu, sông Cửa Đại, Ba Lai, Hàm Luông, và Cổ Chiên. Nhánh sông Hậu lại chia làm 3 nhánh nhỏ: Cung Hầu, Bassac và Tranh Đề<sup>(40)</sup>. Bên cạnh những cửa sông lớn, giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu là một hệ thống kinh rạch chằng chịt, thiên nhiên cũng không ít, mà nhân tạo cũng thật nhiều. Ngay từ thời các chúa Nguyễn mới mở cõi về phương Nam, các chúa đã lưu tâm đến việc đào kinh vừa dẫn thủy nhập điền, vừa làm thủy lộ cho việc vận chuyển và giao thông.

Kể từ sau năm 1679 khi những nhóm người Minh Hương ‘Phản Thanh Phục Minh’ được chúa Nguyễn cho phép đến vùng đất này để lập nghiệp. Các vị tướng Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch đã dẫn trên 3.000 quân binh vào miền Nam để khai khẩn đất hoang. Cánh quân của tướng Trần Thượng Xuyên vào cửa Soài Rạp rồi ngược dòng Đồng Nai lên khai phá vùng Nông Nại. Cánh này về sau chuyên về thương mại nhiều hơn. Riêng tướng Dương Ngạn Địch thì theo Cửa Tiểu rồi ngược dòng Cửu Long lên khai phá khu Đại Phố Mỹ Tho. Hầu như đa số người Minh Hương tại vùng Mỹ Tho đều chuyên về nông nghiệp, nên tại đây quân binh của ông vừa khẩn đất, vừa đào một số kinh nhỏ nhằm dẫn thủy nhập điền. Tuy nhiên, ngày nay không có sử liệu nào nói rõ một cách chính xác về công tác thủy lợi tại vùng Mỹ Tho của tướng Dương Ngạn Địch. Vào năm 1705<sup>(41)</sup>, chúa Nguyễn đã sai Nguyễn Cửu Vân đốc suất đào kinh Bảo Định, còn gọi là kinh Vũng Gò<sup>(42)</sup>. Đây là con kinh đầu tiên được đào tại miền Nam. Kinh này nối liền Vũng Gò, phía Vàm Cỏ Tây bên Tân An với Rạch Mỹ Tho, mang nước từ sông Tiền qua sông Vàm Cỏ Tây, mà cũng vừa là một thủy lộ huyết mạch cho sự giao thương giữa miền Đông và miền Tây Nam Phần trong những thế kỷ vừa qua. Nhờ kinh Vũng Gò mà tàu bè có thể đi lại dễ dàng từ Mỹ Tho, qua Vũng Gò, rồi theo sông Vàm Cỏ Đông đến Bến Lức, Ba Cụt, sau đó theo sông Bình Điền đến Chợ Lớn. Mục đích chính trong việc đào kinh này là các chúa Nguyễn muốn mở đường giao thông thủy từ Mỹ Tho qua Vũng Gò, nhưng sau khi đào kinh, nước ngọt được mang từ dòng Tiền Giang vào tưới tẩm cho cả một cánh đồng mênh mông giữa Mỹ Tho và Tân An, nên năng suất canh tác lúa và cây trái nhà vườn tăng lên rất cao. Kinh có chiều rộng khoảng trên 30 mét, sâu khoảng 4 mét. Sau khi đào xong con kinh này, dọc theo hai bên bờ kinh người ta xây đắp những con đường bằng đất hãm, rộng khoảng 15 mét, và hai bên bờ kinh có dân cư đông đúc với nhà cửa san sát nhau. Ngày nay kinh đã khô cạn về phía Bến Tranh (Long An). Sau đó, vào năm 1772, kinh Ruột Ngựa được đào, nối liền Rạch Cát đến kinh Lò Gốm. Năm 1785, chúa Nguyễn Ánh cho đào thêm kinh Mới Rạch Chanh, hay kinh Tân Tranh Giang, nối 2 đầu rạch Ba Rài và rạch Chanh, làm thủy lộ giữa sông Tiền và sông Vàm Cỏ Tây. Trên miệt Long Xuyên-Châu Đốc, năm 1818, khi người Việt đã bắt đầu di dân đến vùng biên giới Châu Đốc, vua Gia Long ra lệnh cho Thoại Ngọc Hầu Nguyễn văn Thoại đào kinh Thoại Hà, nối rạch Long Xuyên tại Vĩnh Trạch, chạy dài về hướng tây nam chảy ngang qua Núi Sập, rồi tiếp giáp với sông Kiên Giang<sup>(43)</sup> trước khi đổ nước ra vịnh Thái Lan. Kinh này dài khoảng 12.410 tầm và rộng khoảng 20 tầm<sup>(44)</sup>, nên ghe thuyền qua lại giữa Rạch Giá và Long Xuyên rất

thuận tiện. Đến năm 1819, vua Gia Long lại ra lệnh cho đào thêm kinh An Thông<sup>(45)</sup>, nối liền từ cầu Bà Thông đến kinh Ruột Ngựa, rút ngắn con đường thủy lộ từ Tiền Giang lên Sài Gòn.

Trong khoảng thời gian từ những năm 1830 đến 1850, nước lũ luôn dâng cao tại vùng biên giới, nên các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức đã cho tiến hành đào kinh Trà Sư, nói đúng hơn là nạo vét lại rạch Trà Sư đã có sẵn nhằm giúp rút bớt nước lũ, và dẫn nước ngọt vào các cánh đồng giữa Thới Sơn và Văn Giáo. Kinh dài khoảng 23 cây số, rộng khoảng 10 mét và sâu khoảng 2 mét. Năm 1843, vua Thiệu Trị cho đào kinh Vĩnh An, nối sông Hậu với sông Tiền tại vùng Tân Châu. Kinh dài khoảng 17 cây số, rộng 30 mét và sâu khoảng 6 mét, nối liền Châu Đốc và Tân Châu, nghĩa là nối liền 2 con sông Tiền và sông Hậu. Tuy nhiên, cửa của kinh khi chảy vào sông Hậu lại đứng vào chỗ giáp nước, nên dòng chảy rất yếu, bị phù sa đắp cạn. Vì thế mà chỉ mới sau khi đào kinh chừng vài chục năm sau thì vào mùa khô, con kinh trở nên cạn kiệt, không thông thương được. Cùng năm 1843, một con kinh khác mang tên Long An Hà, cũng được đào từ Tân Châu bên phía sông Tiền qua thủ Châu Giang bên Châu Đốc. Tuy nhiên, mục đích đào kinh này nhằm phục vụ cho việc quân sự để các chiến thuyền có thể đi nhanh từ phía Tân Châu qua Châu Đốc, rồi theo kinh Vĩnh Tế qua Hà Tiên, đến tận vịnh Thái Lan mỗi khi hữu sự.

Sau khi chiếm trọn miền Nam vào năm 1867, thấy được tiềm năng kinh tế của toàn vùng, nên người Pháp đã bắt đầu cho đào thật nhiều kinh, mục đích chính của họ là làm cho việc đi thu gom lúa gạo dễ dàng, nhưng chính những con kinh này đã dẫn nước ngọt từ hai con sông Tiền và sông Hậu vào những vùng trũng phèn, khiến cho đất đai trở nên trù phú và năng suất cao hơn rất nhiều lần. Trong khoảng thời gian 2 năm từ năm 1875 đến năm 1879, tại các vùng Long An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, và Vĩnh Long, người Pháp cho khởi công đào kinh Cột Cờ trong vùng Long An vào năm 1875, kinh Trà Ôn trong vùng Vĩnh Long vào năm 1875, kinh Chợ Gạo trong tỉnh Mỹ Tho vào năm 1876, kinh Sét Nay vào năm 1878, kinh Xanh Ta vào năm 1879. Kinh Chợ Gạo còn gọi là kinh Dupérré, nối thẳng rạch Kỳ Hôn đến sông Tra<sup>(46)</sup>, dài khoảng 12 cây số, rộng 20 mét, sâu 3 mét. Đến năm 1913, kinh được nạo vét lại nên bề rộng lên tới cả trăm mét và chiều sâu trung bình khoảng 6 hoặc 7 mét. Để dẫn thủy nhập điền vùng trũng ngập mặn trong vùng Gò Công, vào năm 1870, người Pháp đã cho đào hai con kinh Salisetti và kinh Champeaux. Hai con kinh này có chiều dài khoảng 13 cây số, rộng khoảng 18 mét và sâu khoảng 3 mét. Miệt Vĩnh Long, từ năm 1904 đến năm 1906, đào kinh Lấp Vò<sup>(47)</sup> và mở rộng dòng sông Cái Nhum Măng Thít. Chính nhờ những sông rạch nối liền hai nhánh sông lớn này mà lưu lượng nước giữa sông Tiền và sông Hậu gần như bằng nhau từ phía Măng Thít bên sông Tiền và Trà Ôn bên sông Hậu. Bên cạnh đó, người Pháp còn cho đào kinh Cái Vồn trong tỉnh Vĩnh Long và kinh ở Cù Lao Mây cũng thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Về phía tây sông Hậu từ Châu Đốc qua Hà Tiên, xuống Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang... là một hệ thống kinh đào chằng chịt, khiến

cho đất ngập phèn vùng này được liên tục xả ra từ hàng trăm năm nay. Vào năm 1882, ở miệt Long Xuyên-Châu Đốc, ngoài việc nạo vét rạch Vàm Nao, thực dân Pháp còn cho đào kinh Thần Nông, chạy giữa huyện Tân Phú, bắt đầu từ xã Phú Vĩnh, nối liền kinh Vĩnh An đến rạch Cái Đầm, dài 25 cây số, rộng khoảng 6 mét và sâu khoảng 3 mét. Từ năm 1914 đến năm 1918, thực dân Pháp đã cho đào thêm kinh Vàm Xáng, chảy từ thượng lưu vùng Châu Đốc, cách kinh Vĩnh An chừng 4 cây số về phía thượng nguồn sông Mékong, thuộc quận Tân Châu, chuyển nước của Tiền Giang qua Hậu Giang, đồng thời cũng phục vụ như một thủy lộ giao thông giữa Tân Châu, Hồng Ngự và Châu Đốc. Ban đầu con kinh này chỉ dài khoảng 9 cây số, rộng 30 mét và sâu khoảng 6 mét. Tuy nhiên, dòng nước từ sông Tiền chảy qua quá mạnh, nên hiện nay, bề rộng trung bình của kinh khoảng 100 mét, sâu trên 20 mét. Hiện nay, kinh Vàm Xáng là tuyến thủy lộ quan trọng hàng thứ nhì tại Châu Đốc, chỉ sau kinh Vàm Nao. Theo Sơn Nam trong 'Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam', nhờ việc đào kinh này mà ngay từ năm 1890, diện tích khả dĩ canh tác được của miền Nam đã lên đến 763.000 mẫu tây.

Từ Rạch Giá qua Long Xuyên có kinh Rạch Giá-Long Xuyên, đem nước phèn trong những cánh đồng giữa 2 tỉnh này đổ ra sông Hậu và Vịnh Thái Lan. Từ Cà Mau đi Cần Thơ có kinh Phụng Hiệp, con kinh này chảy qua Ngã Bảy Phụng Hiệp, nơi giao tiếp của 7 con kinh trong vùng Cần Thơ và Chương Thiện. Vào đầu thế kỷ thứ 20<sup>(48)</sup>, người Pháp cho đào xẻ cánh đồng giữa Cần Thơ-Sóc Trăng-Bạc Liêu-Chương Thiện-Cà Mau... rất nhiều những dòng kinh nhỏ, như kinh Trà Ót, kinh Ba Rinh (1925), kinh An Tập (1911), kinh Phở Dương-Trà Long ở Cần Thơ, kinh Ô Môn, kinh Trà Lòng, kinh Tân Phước, kinh Long Mỹ, kinh Lái Hiếu, kinh Thốt Nốt (từ Long Xuyên qua Giồng Riềng, Rạch Giá), kinh Thới Lai-Ô Môn, kinh Thị Đới (1917), kinh Xuân Hòa, kinh Phong Điền, kinh Cái Răng, kinh Ba Xuyên, kinh Thạnh Lợi, kinh Long Mỹ (chạy từ Cần Thơ đi Long Mỹ). Trong vùng Sóc Trăng có kinh Saintenoy, kinh Bocquillon, kinh Phụng Hiệp-Sóc Trăng (1905), kinh Maspéro (1911), kinh Cái Trầu đi Chàng Ré (đào từ năm 1914 đến năm 1917), kinh Quan Lộ Nhu Gia (1925), kinh Nàng Rền (1911), kinh Tiếp Nhứt (1911), kinh Rạch Vọp ở Sóc Trăng, kinh Sóc Trăng đi Bó Thảo (1915), vân vân. Vào năm 1925, trong vùng Rạch Giá, rất nhiều kinh nhỏ đã được đào nối liền sông Cái Lớn với sông Trèm Trẹm ở Cà Mau. Riêng vùng Tân Bằng-Cán Gáo, những con kinh mang số<sup>(49)</sup> được đào từ kinh Cán Gáo chảy ra vịnh Thái Lan. Ngày nay vùng này được người ta gọi là 'Miệt Thứ'. Từ Bạc Liêu xuống Cà Mau có kinh Bạc Liêu-Cà Mau<sup>(50)</sup>.

Trước khi khởi công đào xong kinh Xà No, người Pháp còn cho đào kinh Ô Môn-Rạch Giá, nối liền sông Hậu tại Ô Môn với sông Cái Bé tại cửa Rạch Giá. Giữa đoạn kinh này, khoảng Thới Lai-Cờ Đỏ, họ đã thiết lập một đồn điền thật lớn, nhằm khai thác toàn bộ vùng ruộng nương hai bên bờ kinh. Năm 1901, người Pháp cho khởi công đào Kinh Xáng Xà No, chạy từ Cần Thơ đi Vị Thanh Hỏa Lựu. Kinh được công ty Xáng của Pháp là Montvenoux, khởi công đào vào năm 1901 và hoàn tất vào năm



1903. Kinh có chiều dài 32 cây số, mặt kinh rộng 60 mét, đáy kinh rộng 40 mét. Kinh Xáng Xà No nối liền sóc Xà No<sup>(51)</sup> trên rạch Cần Thơ, tại xã Nhơn Ái, huyện Phong Điền, đến Vị Thanh<sup>(52)</sup>. Đến Vị Thanh, kinh chảy vào sông Cái Lớn chảy qua Kiên Hưng (Gò Quao), rồi đổ ra vịnh Thái Lan. Đây là một con kinh chiến lược của miền đất Cần Thơ-Chương Thiện, vì nó chẳng những là thủy lộ huyết mạch từ Cần Thơ-Vị Thanh-Rạch Giá-Cà Mau-Bạc Liêu, qua ngã sông Cái Lớn; mà nó còn có nhiệm vụ dẫn thủy nhập điền rất quan trọng. Chỉ vài năm đầu sau khi đào kinh, khoảng hơn 50 ngàn mẫu đất trong vùng hoang vu đã trở thành đất thuộc. Bên cạnh những con kinh lớn này, trong vòng 10 năm, từ năm 1880 đến năm 1890, tại miền Tây người Pháp còn cho đào một số kinh đáng kể khác như kinh Ba Láng, kinh Cái Côn<sup>(53)</sup>, kinh Carabelli, kinh Kế Sách<sup>(54)</sup>, kinh Thạnh Lợi, kinh Bà Tích, kinh Trà Nóc, kinh Ông Trương, kinh Cái Mương, vân vân. Bên cạnh những con kinh đa số được đào trong thời Pháp thuộc, miền Tây Nam Phần còn có những con sông lớn, chứng tích đổi dòng của sông Cửu Long ngày trước như những sông Cái Lớn và Cái Bé từ Chương Thiện chảy qua Rạch Giá, rồi đổ ra vịnh Thái Lan, sông Trèm Trẹm ở Thới Bình và sông Ông Đốc (Cà Mau) đổ ra vịnh Thái Lan; trong khi các sông Gành Hào, Đầm Dơi, Bò Đề, và sông Mỹ Thanh... ở Cà Mau, đổ ra biển Đông. Đây là điểm thật đặc sắc của miền Tây Nam Phần: vùng “sông nước”. Nói đến đồng bằng sông Cửu Long là nói đến nước. Thật vậy, tại đây hệ thống sông, kinh và rạch chằng chịt, nào sông, nào rạch, nào kinh đào, nào bầu, vân vân.

### *Môi Trường Thiên Nhiên Và Động Thực Vật Trong Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long:*

Tuy là vùng của sông nước và nước nhiều như vậy nhưng không phải muốn canh tác gì nào cũng được. Nước vùng Đồng Tháp thì chứa đầy phèn, trong khi nước tại các vùng ven biển thì mặn. Người dân sống trong vùng “sông nước” này lúc nào cũng vất vả với việc đi tìm nguồn nước khả dĩ có thể sanh sống và canh tác được. Thêm vào đó, mỗi năm một lần vào khoảng tháng 6 hay tháng 7 lũ kéo về cuốn trôi đi tất cả, dân chúng chỉ còn biết tìm đến những gò cao mà tạm trú chờ lũ rút. Đỉnh cao nhất của lũ là vào khoảng tháng 9 tháng 10. Tuy nhiên, nhờ sông rạch chằng chịt thấm thấu nên lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long dâng lên rất từ từ, vào khoảng vài tấc (vài chục centimeters) một ngày, nhưng khi lũ rút thì nó lại cũng rút rất chậm vì độ trũng của từng miền khác nhau, nên có khi những vùng ven sông lại có thể đất cao ráo hơn và không bị ngập, đã làm cản trở cho cường độ thoát rút của lũ. Đến khi lũ rút, họ lại lụi tụi kéo về dựng lại căn chòi, sửa lại líp rau, lượm lặt lại những gì có thể lượm lặt, hay làm lại từ đầu. Trong những ngày hồng hoang ấy, thiên nhiên khắc nghiệt, nhưng bù lại thiên nhiên ưu đãi cho con người vùng này đủ thứ. Chính dòng nước lũ từ thượng nguồn đã mang vô số phù sa bồi đắp đồng ruộng, và khi nước rút ra biển thì không biết bao nhiêu là phèn đã được mang theo ra biển. Chính dòng nước lũ chẳng những đã vô tình biến vùng này thành một vựa lúa khổng lồ cho cả nước, mà còn cho

cả thế giới nữa. Chỉ riêng vùng An Giang thôi, mỗi năm đã sản xuất trên 2.5 triệu tấn lúa. Cứ mỗi lần lũ đến và lũ rút như thế thì diện tích canh tác của nông dân được gia tăng và sự thu hoạch cũng tăng theo. Thôi thì lúa gạo đầy đồng, cây trái sum suê, trong rừng ngoài ruộng đủ thứ thú hoang, chim cò. Các loại chim chuyên ăn lúa như mỏ nhát, ốc cao, chàng nghịch, võ vẽ... bay đầy đồng đầy ruộng vào mùa lúa chín. Tôm cá thì đầy sông đầy đồng đến nỗi điều quạ còn bảo nhau “*Chiều chiều quạ nói với diều, cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm.*” Thật vậy, cá tôm đầy đầy trên khắp các miền Nam Kỳ chứ không riêng gì cù lao ông Chưởng mới có nhiều cá tôm. Bên cạnh đó, dù chiều dài lịch sử Nam tiến chỉ mới 300 năm mà đi đâu đến đâu trong vùng này chúng ta cũng thấy đầy những hương vị đặc sản thơm ngon của “cây nhà lá vườn”. Chính dòng nước ấy đã mang lại chẳng những cá tôm đầy sông đầy rạch, mà nó còn biến đất đai mầu mỡ thành cơm thành áo cho nhân dân toàn vùng. Thêm vào đó, nhờ sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật cộng thêm tính thích nghi nhanh chóng của dân miền Nam nên ngay lúc còn chiến tranh, nhân dân miền Nam đã thay đổi quan niệm trồng lúa một mùa mà chuyển qua trồng lúa “Thần Nông”, nên không còn bị ảnh hưởng nhiều bởi lũ lụt và hạn hán như trước đây nữa. Tại những vùng nước “pha chè”<sup>(55)</sup>, thay vì trồng lúa, nông dân chuyển qua trồng các loại cây khác hay chuyển qua các ngành nuôi tôm cá thích hợp với vùng nước lợ này. Phải kể là ngay từ buổi hồng hoang của cuộc Nam Tiến, vùng đất phương Nam đã có một nền kinh tế thị trường phóng khoáng. Ngay từ thế kỷ thứ XVII, người ta không cần phải canh tác đủ thứ nông sản nhằm đáp ứng nhu cầu cho toàn vùng, mà ngược lại, họ chuyên canh lúa, làm rẫy, chuyên trồng một thứ rau quả nào đó, hoặc lập vườn chuyên trồng một loại trái cây đặc sản của vùng như xoài, vú sữa hay chôm chôm, vãn vãn, đều có lái đến thu mua và chở về tỉnh thành để phân phối. Chính vì thế mà Đồng Bằng Sông Cửu Long chẳng những đã sớm trở thành vùng sản xuất lúa gạo lớn nhất trên toàn quốc, mà còn nổi tiếng về những khu vườn chuyên canh đặc sản, như xoài, mận, ổi, thanh long, chôm chôm, bòn bon, măng cầu, cam, quít, bưởi, nhãn, khoai lang, khoai mì, ngũ cốc, rau cải, và mía làm đường, vãn vãn.

Nhờ vào hệ thống sông-kinh-rạch chằng chịt mà vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long có một môi trường đa dạng với rất nhiều chủng loại động vật và thực vật nhiều hơn nhiều hệ sinh thái sông và biển khác trong vùng. Cũng nhờ vào hệ thống sông-kinh-rạch chằng chịt mà sự vận chuyển hàng hóa đi các nơi rất thuận tiện, nên giá thành của mọi thứ sản phẩm tại vùng này rất rẻ so với những vùng khác. Cũng chính nhờ ở sự dồi dào về nông phẩm nên khắp cả miền Tây, ngành chăn nuôi phát triển rất mạnh, từ chăn nuôi gia đình đến chăn nuôi thương mại. Đi đâu đến đâu trên khắp các miền sông nước Đồng Bằng Sông Cửu Long, người ta cũng thấy rất nhiều trại chăn nuôi, từ gà, vịt, heo, cá, tôm, nghêu, sò, đến trâu, bò, vãn vãn. Riêng về ngư nghiệp, ngoài số lượng cá tôm phong phú từ con sông mẹ “Cửu Long” và hệ thống sông, kinh, rạch, người dân vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long còn gia tăng nuôi trồng thủy hải sản. Dọc theo bờ sông Hậu, từ vùng biên giới xuống Châu Đốc, hàng chục

ngàn căn nhà “bè” chuyên nuôi cá nước ngọt như các bông lau, cá ba sa, cá tra, vân vân. Chính vì vậy mà số lượng cá tôm dồi dào đến độ phải xẻ khô và làm mắm, cũng như làm nước mắm, cung cấp cho khắp các miền đất nước. Có thể nói, không có miền nào của đất nước lại có nguồn lương thực phong phú như vùng sông nước Cửu Long. Chính vì vậy mà từ bấy lâu nay, vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long trở thành vừa lúa và vừa lương thực cho cả nước. Người xưa đã không sai khi nói đến “chim trời cá nước” của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Có lẽ không có người miền Nam nào mà không biết đến các loại chim ăn lúa của miền Nam như ốc cao, mỏ nhát, chàng nghịch, dòng dọc, gà nước, cũng như đủ các loại nhạn sen, sếu, cò... Ngay cả đến một loài thú mà các quốc gia phương Tây sợ hãi cũng trở thành một món đặc sản khoái khẩu của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long và một số các vùng khác tại Nam Bộ. Ngoài, ra miền sông nước Cửu Long còn vô số các loại rắn, rùa, cua đinh, còng đước, kỳ đà, vân vân, cũng đã trở thành những món ăn đặc sản của toàn miền.

Lưu lượng nước của sông Mékong trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long chiếm từ 80 đến 90 phần trăm lưu lượng toàn vùng hạ lưu sông Cửu Long, nhất là vào mùa nước nổi<sup>(56)</sup> từ tháng 8 đến tháng 10. Nạn lũ đối với con người là một thiên tai, gây ngập lụt, cuốn mất đi nhà cửa ruộng vườn, nhưng với đất đai vùng đồng bằng sông Cửu Long thì đây chỉ là một cuộc tắm mát, cứ mỗi năm một lần nước lên tắm mát cả một vùng đồng ruộng bao la chìm ngập trong biển nước, nhưng rồi đến khi nước rút, trong lúc người người lục tục kéo về thu dọn lại những gì có thể thu dọn được để bắt đầu cho cuộc sống mới sau mùa lũ, thì đất đai cũng hồi sinh với lớp phù sa còn trắng trên mặt đất, một thứ phân bón thiên nhiên mà chưa có loại phân bón nhân tạo nào có thể bì kịp. Chính lớp đất phù sa sau mỗi mùa lũ đã làm cho cây lúa thêm xanh, cho ruộng vườn thêm tốt. Bên cạnh đó, chính dòng nước lũ đã đưa vô số cá tôm từ Biển Hồ Tonlé Sap về khắp các nẻo kinh rạch miền Nam. Có những loại cá chỉ sanh sản vào ngay trước mùa nước lũ, nên chính con nước lũ đã đưa hàng tỷ tỷ những con cá con về vùng sông rạch miền Nam, chẳng hạn như vùng Châu Đốc, Long Xuyên, An Long, Hồng Ngự, Đồng Tiến, chạy dài vô miệt Đồng Tháp Mười. Đến khi nước rút thì cá cũng bắt đầu lớn, lớp thì theo con nước rút ra sông lớn, lớp thì ở lại trong các đầm hồ vùng Đồng Tháp. Người dân vùng này chỉ việc xách cái giỏ đựng cá đi dọc theo mấy con kinh một lát là đầy giỏ. Một lần nọ, tôi có dịp ghé lại Đồng Tiến, thấy một cậu bé một tay xách giỏ, một tay cầm vợt lưới cá, đi dọc theo bờ kinh Đồng Tiến, cậu ta cứ vợt dọc theo mé bờ, hễ con nào lớn thì bỏ vào giỏ còn con nào nhỏ thì bỏ trở xuống kinh. Thấy vậy tôi bèn đề nghị với cậu bé: “Thôi vậy chú đi theo xách giỏ cho cháu, cháu vợt hễ con nào lớn thì bỏ vô giỏ của cháu, còn con nào nhỏ<sup>(57)</sup> thì cháu bỏ vô thùng này cho chú.” Vậy mà hai chú cháu đi một đoạn chừng 50 thước thì cả giỏ lẫn thùng đều đầy. Thế mới biết nguồn tài nguyên tôm cá của đồng bằng sông Cửu Long là vô hạn. Còn ven các bờ rạch lớn hay sông lớn, sau mùa nước nổi, giỏ một đồng chà có thể bắt được hàng chục giỏ cá tôm. Ngoài ra, còn rất nhiều cách bắt cá tôm rất đặc sắc khác của người miền Nam mà anh Huỳnh Hữu Cửu đã kể trong

“Sông Mỹ Sông Việt”<sup>(58)</sup>, từ việc đậm dẫu, chận ụ, chất chà, xom cá bóng, bắt cá nhảy hầm, đến tát đĩa, vv... Nhưng chính sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên mà cha anh chúng ta đã từng tưởng chừng như vô tận. Không chỉ nguồn thủy sản cạn dần mà ngay cả nhiều chủng loại cá tôm trên hai con sông Tiền và sông Hậu cũng giảm đi thấy rõ. Trước năm 1975, thường nếu có nuôi cá thì người ta chỉ nuôi cá “vồ” trong những ao hồ, chứ hiếm khi người ta phải nuôi cá lóc, cá trê, hay tôm tép. Thế mà chỉ hơn ba thập niên sau đó, nghề đánh bắt cá tôm trên sông hầu như biến mất. Đa số cá tôm cung cấp trên thị trường hiện tại đều là cá tôm nuôi bằng bè hay những “vuông” tôm trong vùng nước lợ.

### *Người Chân Lạp Hay Người Việt Nam Đã Khai Phá Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long?*

Mãi đến ngày nay người Khmer vẫn còn ám ức trong lòng về chủ quyền của họ trên vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, vùng đất mà họ đã bỏ hoang từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVI khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến đây khai hoang lập ấp. Những người Việt tiên phong đã đến sinh sống tại vùng đất này trong những điều kiện vô cùng khắc nghiệt của thiên nhiên và hoang địa. Trước những thế kỷ thứ XVI và XVII thì các vùng Đồng Tháp, Thất Sơn, Cà Mau, Chương Thiện... chỉ là những biển nước mênh mông với những khu rừng tràm âm u, còn các vùng khác tại miền Nam cũng chỉ là những vùng đất thấp trũng phèn. Chính vì thế mà kể từ thế kỷ thứ VII, sau khi trở thành chủ nhân ông của vùng đất này, người Khmer chưa từng có một kế hoạch khai hoang lập ấp hay phát triển nông nghiệp trên vùng đất này. Đến thế kỷ thứ XVI, lưu dân người Việt đến đây không phải để thừa hưởng những gì đã có sẵn, mà là để khai khẩn hoang địa và khắc phục sự khắc nghiệt của thiên nhiên để tìm lẽ sống cho chính mình và nhiều thế hệ con cháu sau này. Chính những lưu dân Việt Nam này đã viết nên trang sử bi hùng về khả năng sinh tồn và bất khuất của người Việt Nam. Chính những người Việt Nam này đã khai phá vùng hoang địa Thủy Chân Lạp và để lại cho con cháu họ một vùng châu thổ sông Cửu Long phì nhiêu nhiều màu mỡ như ngày nay.

Trong khi nơi thượng nguồn Mekong cư dân hai bên bờ trồng lúa mì, còn dân cư trong các lưu vực hạ nguồn lại trồng lúa nước. Riêng tại miền Nam Việt Nam đồng bằng sông Cửu Long, tuy chỉ chiếm khoảng 25 phần trăm dân số cả nước, nhưng lại sản xuất đến 80 phần trăm lúa xuất khẩu cho Việt Nam. Ngoài ra, đồng bằng sông Cửu Long còn là vựa trái cây chẳng những lớn nhất ở Việt Nam, mà còn lớn nhất trong những lưu vực mà sông Cửu Long từng chảy qua. Thật vậy, trên toàn cõi Việt Nam không có vùng châu thổ nào rộng lớn và trù phú như đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, Cửu Long Giang còn mang lại cho cư dân trong lưu vực một nguồn thủy sản đáng kể trong việc cung cấp thực phẩm hàng ngày của họ. Ngoài ra, chính con sông này đã tạo ra nguồn thủy điện chính cho các ngành công nghiệp của các xứ trong vùng. Sông Cửu Long, mẹ đẻ của những cánh đồng dọc theo hai bên bờ của nó. Nó

đã từng chia bụi xẻ ngọt với những đứa con sanh ra, lớn lên và trở về với lòng đất phù sa của nó. Hàng chục triệu nông dân Việt Nam có cuộc sống khá sung túc chỉ nhờ vào phù sa của dòng sông này. Tuy nhiên, bên cạnh sự sung túc này, người dân vùng đồng bằng miền Nam cũng khổ tâm không ít với những vấn đề do chính dòng sông này tạo ra như lũ lụt hàng năm, và ngay dưới lớp phù sa màu mỡ mà nó mang lại, chất pyrite vẫn còn nguyên đó, hoặc bị chìm sâu trong đất hoặc dưới làn nước, chỉ chờ dịp được phơi bày ra ngoài không khí là nó biến ngay thành acid sulphate, hòa tan và biến làn nước đục trở nên trong leo lẻo và bắt đầu giết chết cây cối trong toàn vùng. Thật vậy, không có một sinh thực vật nào có thể sống được dưới làn nước khắc nghiệt ấy. Bên cạnh đó, hàng năm người nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long đều phải đương đầu với lũ lụt do lưu lượng nước khổng lồ từ thượng nguồn đổ xuống nhưng không kịp chảy ra biển. Không như nông dân vùng châu thổ sông Hồng, đắp đê lớn ngăn lũ, nông dân vùng châu thổ sông Cửu Long ngược lại, đào thêm kinh rạch chi chít cho nước thấm thấu và thoát từ từ ra biển. Có lẽ vì đây là một nền đất mới, không có nền móng vững chắc như vùng sông Hồng. Truyền thống đào kinh thoát nước đã có từ trước thời người Phù Nam còn làm chủ nhân ông trên mảnh đất này. Theo truyền thuyết của người Chân Lạp thì vương quốc Phù Nam không bị dân Chân Lạp tiêu diệt, mà chính những cơn hồng thủy vào giữa thế kỷ thứ VI sau Tây Lịch đã chìm cả vương quốc này trong biển nước và hệ quả là nó bị người Chân Lạp xóa tên. Theo những tài liệu mới nhất từ nhà sử học Pierre Dupont xuất bản năm 1949 thì vào cuối thế kỷ thứ VI, vương quốc Chân Lạp chỉ chiếm được phần đất của Phù Nam mà ngày nay có tên là nước Kampuchia, một phần đất nằm về phía Nam Thái Lan bây giờ, và dãy Malacca mà thôi, còn vùng đất mà bây giờ là vùng Nam Kỳ của Việt Nam thì vua Bhavavarman chưa bao giờ chiếm được, cũng như chưa bao giờ xác lập chủ quyền của vương quốc mình trên phần đất này. Mãi cho đến ngày nay vẫn chưa có sử liệu nào cho thấy rằng vương quốc Chân Lạp đã từng xác lập chủ quyền trên vùng đất Nam Kỳ. Có nhiều giả thuyết đặt ra tại sao vua Bhavavarman không tiến chiếm Nam Kỳ sau khi đã chiếm hết những phần đất khác của vương quốc Phù Nam. Thứ nhất, có lẽ vào thời đó, vùng Nam Kỳ chỉ là một bãi bùn mới được sông Cửu Long bồi đắp đến Long Xuyên<sup>(59)</sup> và bờ biển chạy từ Bà Rịa-Vũng Tàu qua Long Xuyên rồi thẳng tới Mang Khảm<sup>(60)</sup>, thứ nhì vào thế kỷ thứ 6, vùng đất Nam Kỳ chưa có dân cư, và thứ ba không lợi lộc gì cho vua Bhavavarman tiến chiếm vùng đất này. Vùng đất này bị bỏ quên rất lâu, và theo dòng thời gian, sông Cửu Long cứ bồi đắp và tiếp tục bồi đắp, qua gần 10 thế kỷ sau ngày Phù Nam bị tiêu diệt thì dãy đất Nam Kỳ đã được phù sa bồi đắp đến tận Mũi Cà Mau. Vào thế kỷ thứ 18, vua Chân Lạp vội vàng đặt tên cho vùng đất này và có bổ nhiệm một tiểu vương đến đây để cai trị, nhưng vùng đất này vẫn chưa có cư dân người Khmer và tiếp tục là vùng đất hoang vu cho đến khi xuất hiện những làn sóng di dân Việt Hoa từ phương Bắc mà thôi. Lúc đó các vị vua Chân Lạp chỉ đặt tên cho vùng đất mới mà không hề có kế hoạch đưa dân chúng đến định cư, nghĩa là họ chỉ vội vàng nhận bừa

là lãnh thổ của họ chứ không có dân chúng, cũng không thiết lập được chánh quyền tại các địa phương. Rồi sau khi đa phần đất đai vùng Nam Kỳ đã được lưu dân Việt Hoa khai phá và định hình thì các nhóm dân Khmer mới lục tục kéo đến định cư trên các giồng đất cao ráo. Mãi về sau này, sử liệu của Việt Nam có đề cập đến vấn đề khẩn hoang vùng Prei Nokor và Đông Phố, như trong Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn cũng có nói về lưu dân Việt Nam đi khẩn hoang vùng Đông Phố, mà khi nói đến khẩn hoang là nói đến việc đi khai khẩn những vùng đất hoang vu, không có dân cư mà chỉ có rừng hoang thoi. Cho rằng người Chân Lạp đã từng làm chủ vùng đất Nam Kỳ đi nữa, thì họ cũng không làm được gì giúp ngăn chặn lũ lụt vì họ chỉ là những bộ tộc bán du mục, rày đây mai đó hái quả và săn bắn để sinh sống. Nói gì thì nói, giả thuyết gì thì giả thuyết, thực tế thực trạng của vùng đất này đã nói lên một cách hùng hồn rằng trong suốt từ thế kỷ thứ VI đến ngày Thủy Chân Lạp hoàn toàn lọt vào tay xứ Đàng Trong, dưới mắt các Miên vương vùng đất này chưa xứng đáng cho họ nhọc công chiếm cứ, chứ đừng nói chi là bản địa của họ. Chân Lạp và nhân dân Chân Lạp chưa từng bỏ ra công sức, chưa từng đổ mồ hôi, nước mắt và xương máu để biến vùng đất hoang vu, sơn lam chướng khí này thành ra một vùng châu thổ phì nhiêu, một vựa lúa có tầm cỡ quốc gia. Họ chỉ hần học lên tiếng đòi lại vùng đất này vào những thập niên 1950s và 1960s, dưới trào vua Sihanouk. Sự thật là như vậy đó, sự thật là vùng Nam Kỳ là vùng đất bị bỏ quên cho đến khi lưu dân Việt Hoa tiến về phương Nam mở cõi. Sự thật là người Chân Lạp không mất mát nhiều như họ tưởng khi họ thấy cả một vùng đất bao la bạt ngàn từ Đông Phố xuống Bà Rịa-Vũng Tàu, xuống tận Mũi Cà Mau, rồi bọc lên Hà Tiên, Phú Quốc, đã trở thành một vựa lúa khổng lồ cho cả nước Việt Nam. Thật tình mà nói, nếu ngày đó các chúa tiền triều nhà Nguyễn chấp thuận thu nhận luôn các vùng Chưm Rum, Linh Quỳnh, Kompong Som, vân vân và vân vân, thì những vùng này cũng sẽ biến thành những vùng đất trù phú dưới sức cần cù khai phá và phát triển của người Việt Nam. Chỉ đến khi người Việt Nam tiến về phương Nam và trở thành chủ nhân của mảnh đất này, người dân làm đủ mọi cách để thích ứng và có cuộc sống tương đối trù phú nhất so với các chủ nhân trước đây của nó. Họ tương đối kiên nhẫn và cần cù hơn những chủ nhân trước đây. Họ chịu khó để ý xem vùng nào có thể trồng trọt được, vùng nào không. Và họ vẫn tiếp tục đào kinh thoát nước. Tuy nhiên, bên cạnh đó họ lại khai phá quá nhiều rừng tràm, đước và vẹt trong vùng khiến cho phèn ngày càng trở dậy tiêu diệt những cánh đồng lúc cũng như giết chết cây cỏ trong vùng, điển hình là vùng Đồng Tháp Mười.

Sông Nile đã ôm ấp nền văn minh Ai Cập với những kim tự tháp đầy huyền bí; trong khi sông Hằng nuôi lớn nền văn minh Ấn Độ với một sắc thái cổ kính và đặc biệt nhất tại Á Châu. Riêng sông Cửu Long chảy qua bảy quốc gia có nhiều truyền thống văn hóa và văn minh khác nhau, nhưng một điểm đặc thù của sông Mekong là hầu hết những vùng đất mà nó chảy qua đều có chung một nền văn minh “Lúa Gạo” và những thành phố trong vùng lưu vực mà nó chảy qua đều là những thành phố Phật Giáo thuộc cả hai hệ phái Bắc tông và Nam tông. Như vậy chẳng những Cửu Long

Giang gắn bó với các dân tộc trong vùng qua những châu thổ phì nhiêu, mà nó còn tạo cho toàn vùng một sắc thái văn hóa hết sức đặc sắc. Chính con sông này đã từng chứng kiến những tang điền thương hải của các dân tộc trên toàn lưu vực của nó.

### *Những Khó Khăn Và Thử Thách Trước Mắt Của Cư Dân Vùng*

#### *Đồng Bằng Sông Cửu Long:*

Ngay từ thời vương quốc Phù Nam và Chân Lạp hãy còn là chủ nhân ông của vùng đất này, họ cũng đã phải đương đầu với vô vàn khó khăn và thử thách của vùng nê địa với những cơn lũ lụt hàng năm. Từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI, người Phù Nam đã phải đào nhiều kinh vừa thoát nước ra biển Tây<sup>(61)</sup> để làm giảm bớt lũ lụt, vừa làm đường giao thông, mà cũng vừa dẫn thủy nhập điền phục vụ cho việc canh tác lúa nước<sup>(62)</sup>. Sau khi người Phù Nam bị tiêu diệt, người Chân Lạp cũng tiếp tục những phương cách của người Phù Nam bằng cách đào kinh dẫn thủy nhập điền, nhưng chẳng bao lâu sau đó, họ đành phải bỏ hoang toàn bộ vùng đồng bằng sông Cửu Long<sup>(63)</sup>. Đến đời Tây Sơn và nhà Nguyễn, triều đình cũng cho đào thêm nhiều kinh thoát nước tại miền Nam, như kinh Vũng Gò (đào năm 1705) nối sông Vàm Cỏ Tây với rạch Mỹ Tho, kinh Ruột Ngựa (đào năm 1772) nối liền Rạch Cát đến kinh Lò Gốm, kinh Mới Rạch Chanh (đào năm 1785) nối rạch Ba Rài và Rạch Chanh, kinh Vĩnh Tế (đào năm 1819) nối Châu Đốc với Hà Tiên, kinh Vĩnh An (đào năm 1843) nối sông Tiền với sông Hậu tại vùng Châu Đốc, kinh Xà No (đào năm 1901 và hoàn thành năm 1903) nối liền Cần Thơ-Chương Thiện-Rạch Giá-Bạc Liêu-Cà Mau, và hệ thống kinh Phụng Hiệp được đào vào năm 1914, vân vân.

Tuy hệ thống kinh rạch chằng chịt tại miền Nam có thể giúp đưa nước ngọt từ hai nhánh sông Tiền và sông Hậu đến những vùng cận biển, nhưng đồng thời cũng chính hệ thống kinh rạch này là những đường xâm nhập của nước mặn vào mùa khô hạn. Sự ngọt hóa các vùng duyên hải Việt Nam còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác như lưu lượng hay sức chảy mạnh yếu của dòng Mékong, thủy triều lên cao và gió chướng từ biển thổi vào, vân vân. Vì vậy nếu muốn giảm thiểu sự xâm nhập của nước mặn, tại vùng duyên hải, ở cuối mỗi con kinh lớn phải có những công trình cống đập nhằm giúp ngăn mặn. Ngay từ thời Pháp thuộc và thời Việt Nam Cộng Hòa, đã có nhiều công trình ngăn mặn trong vùng đồng bằng sông Cửu Long; tuy nhiên, do ảnh hưởng của chiến tranh nên rất nhiều công trình ngăn mặn bị tàn phá. Đến thập niên 1990, Việt Nam mới hoàn thành một số cống đập ngăn mặn lớn, như cống đập Phước Long trong tỉnh Bạc Liêu; cống Ba Lai trong tỉnh Bến Tre; cống Búng Lớn trong công trình kinh Ô Môn-Xà No, thuộc thành phố Cần Thơ; cống đập Tuần Thống ở cuối kinh T5 trong tỉnh Cà Mau, vân vân. Đồng thời, tại các vùng duyên hải, người ta cũng hoàn tất những con đê ngăn mặn, như đê biển Gò Công; đê biển Hiệp Thạnh thuộc tỉnh Trà Vinh; đê biển Bạc Liêu; đê biển vùng Mũi Cà Mau. Tuy nhiên, có lẽ do ảnh hưởng của những con đập thủy điện mà Trung Quốc đã xây dựng trong vùng

Vân Nam, nên kể từ năm 2005 trở về sau này, nước mặn ngày càng lấn sâu vào nội địa trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trước năm 1970, về phía Hậu Giang, nước mặn chỉ xâm nhập sâu tới Trà Ôn trong tỉnh Vĩnh Long, nhưng năm 2009, nước mặn đã vào sâu tận gần bến Ninh Kiều thuộc thành phố Cần Thơ với nồng độ 1 gram trong mỗi lít nước. Cũng năm 2009, lần đầu tiên, thị xã Vị Thanh, thuộc tỉnh Hậu Giang và huyện Vĩnh Thạnh thuộc thành phố Cần Thơ bị nhiễm mặn. Năm 2007, nước mặn xâm nhập vùng Tuyên Nhơn, thuộc Đồng Tháp Mười, với nồng độ 7,5 gram trong mỗi lít nước, và tại Mỹ Hóa khoảng 4,3 gram trong mỗi lít nước. Năm 2007, tại tỉnh Trà Vinh, nước mặn với nồng độ trong khoảng từ 3,2 đến 5,8 gram trong mỗi lít đã xâm nhập tới cống Cần Chông trong huyện Tiểu Cần và cống Láng Thê trong huyện Càng Long. Riêng tại vàm Trà Vinh, độ mặn lên tới 6,3 gram trong mỗi lít. Tại huyện Chợ Lách thuộc tỉnh Bến Tre, trước đây nước ngọt quanh năm, nhưng năm 2009, nước mặn với nồng độ 4,4 gram đã xâm nhập tới xã Phú Sơn. Năm 2008, tại Mỹ Hóa cách biển khoảng 50 cây số trên sông Hàm Luông, nồng độ mặn lên tới 7,6 gram trong mỗi lít nước, nhưng đến năm 2009, nồng độ này tăng lên tới 9,6 gram trong mỗi lít nước. Riêng trên bán đảo Cà Mau vào tháng 3 năm 2009, nước mặn với nồng độ 10 gram trong mỗi lít nước xâm nhập sâu trong nội địa đến 35 cây số, nước mặn với nồng độ 4 gram trong mỗi lít nước xâm nhập sâu trong nội địa đến 40 cây số, và nước mặn với nồng độ 1 gram trong mỗi lít nước xâm nhập sâu trong nội địa từ 60 đến 65 cây số, đến tháng 5 năm 2009, nước mặn xâm nhập vào nội địa bán đảo Cà Mau tới trên 70 cây số. Nói chung, vùng đồng bằng sông Cửu Long, năm 2008, qua các cửa Tiểu, Đại, Cổ Chiên, Định An, Cung Hầu và Trần Đề, nước mặn lấn sâu khoảng 65 cây số trong nội địa, nhưng đến năm 2009, nó lấn sâu trên 70 cây số, nghĩa là toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long đang bị mặn hóa.

Theo các nhà canh nông nếu nước có số lượng muối ít hơn 0,14 gram trong mỗi lít nước, thì nước ấy có thể dùng trong canh tác mà không gây hại cho bất cứ loại hoa màu nào<sup>(64)</sup>. Trong khi đó, theo các nhà dinh dưỡng, con người có thể sử dụng một cách an toàn nếu nước có hàm lượng muối ít hơn 0,25 gram trong mỗi lít. Tuy nhiên, Trung bình mỗi lít nước biển chứa khoảng 35 gram muối, tức khoảng 3,5 phần trăm. Tại vùng châu thổ sông Cửu Long trong những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, có lẽ do ảnh hưởng của những con đập khổng lồ vừa được xây dựng ở Vân Nam mà vào những năm từ 1993 đến 1998, nước ngọt sông Cửu Long không vào được những kinh rạch, và kết quả là trong vùng Bạc Liêu và Cà Mau vào mùa khô hạn, trên một phần ba diện tích bị nhiễm mặn với nồng độ trên 4 gram mỗi lít nước. Vào năm 2005, vùng Bãi Xàu thuộc tỉnh Sóc Trăng; và vùng Xuân Hòa thuộc Gò Công Đông, độ nhiễm mặn lên tới trên 5 gram trong mỗi lít nước. Theo báo cáo và phân tích của ‘Ủy Ban Quốc Gia đặc trách sông Mekong’ của Việt Nam vào năm 2003, từ năm 1993 đến 1998, trung bình tổng diện tích bị nhiễm mặn của vùng đồng bằng sông Cửu Long trong mùa khô hạn khoảng từ 1,4 triệu đến 2 triệu mẫu. Tuy nhiên, năm nào khô hạn trầm trọng, như năm 1998, diện tích nhiễm mặn có thể lên tới 2,8 triệu mẫu.



Những gì đã và đang xảy ra cho vùng châu thổ sông Cửu Long không khác mấy với những gì đã xảy ra cho vùng châu thổ sông Santa Ana tại miền Nam California vào thế kỷ trước. Tuy nhiên, giới hữu trách tại California đã kịp thời đưa ra và thực hiện những dự án nhằm cứu vãn tình thế tại đây một cách hữu hiệu. Những người Việt Nam có trách nhiệm hãy nhìn vào tấm gương khắc phục ‘Biển Lấn’ hay sự xâm thực của nước mặn vào nội địa của giới hữu trách tại California. Chính nhờ những kế hoạch khôn ngoan, mà trong suốt gần 80 năm nay, giới hữu trách tại California đã cứu sống vùng châu thổ Nam California của họ. Kể từ năm 1933, Thống Đốc James Rolph đã ký một đạo luật thành lập Đặc Khu Nước của Quận Cam với mục đích tìm kiếm và bảo vệ và cung cấp nguồn nước cho cả vùng châu thổ sông Santa Ana tại miền Nam California. Họ đã đào một hồ chứa nước rộng đến 568 cây số vuông, nằm sâu trong nội địa của quận Riverside, cách bờ biển 32 dặm. Kinh phí cho công tác này lên đến gần nửa tỷ Mỹ kim. Vào năm 1941, họ đã hoàn thành một hệ thống ‘Đường Ống Nước’<sup>(65)</sup> chạy từ sông Colorado về quận Riverside, có khả năng dẫn trên 1,3 triệu acrefeet nước từ sông Colorado về Riverside mỗi năm. Nhờ đó mà chẳng những vùng châu thổ sông Santa Ana tại miền Nam California không bị nhiễm mặn, mà nó còn khiến cho vùng này trở thành một trong những khu vực kỹ nghệ lớn nhất của nước Mỹ. Sau đó, vào năm 1975, Khu Vực Nước của Quận Cam đã hoàn tất một nhà máy nước khổng lồ mang tên ‘Water Factory 21’, có khả năng làm tinh khiết 5 triệu gallons nước mỗi ngày số nước thải trong vùng. Đến năm 2001, Đặc Khu Nước của Quận Cam đã hợp tác với Đặc Khu Vệ Sinh của Quận Cam (Orange County Sanitation District) để tiến hành dự án ‘Làm lại nguồn nước dưới đất’ (Ground Water Replenishment) tại vùng Fountain Valley. Nhờ đó mà nước thải ra biển ít đi, tăng khả năng chống nhiễm mặn trong vùng, thỏa mãn được nhu cầu nước của cư dân trong vùng, đồng thời giảm thiểu số lượng nước phải mua lại từ tiểu bang Colorado<sup>(66)</sup>.

Trong quá khứ, những người Việt tiên phong trong công cuộc khai khẩn đất phương Nam làm bất cứ việc gì có thể làm được xả phèn, xả mặn, dẫn thủy nhập điền, và mở mang đất đai canh tác cho con cháu sau này. Họ đã chiến đấu với thiên nhiên và hoang địa để biến cả một vùng đất trũng ngập mặn, với lũ lụt vào mùa mưa và hạn hán khô cằn vào mùa khô... thành một vựa lúa khổng lồ cho cả dân tộc. Tuy nhiên, mãi đến ngày hôm nay, con cháu của những người Việt tiên phong ngày trước cũng vẫn đang tiếp tục bước đường khắc phục chẳng những thiên nhiên của cha anh họ, mà họ còn phải đương đầu với ‘họa người’ nữa, vì người láng giềng phương Bắc đang cố tình xây đắp những con đập khổng lồ trên vùng thượng nguồn sông Cửu Long trong địa phận Vân Nam, mà hệ quả của nó sẽ khiến cho phù sa bị chặn lại và lưu lượng dòng sông bị giảm thiểu tới mức độ nó có thể chuyển dòng sang hướng khác. Ngoài ra, những đập nước khổng lồ trên thượng nguồn còn ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái miền duyên hải của vùng châu thổ sông Cửu Long. Bên cạnh đó, hiện tượng toàn cầu bị hâm nóng sẽ khiến cho nước biển tràn vào đất liền sâu hơn và

mặn hóa những vùng đang được canh tác lúa nước. So với cư dân tại miền Nam California thì cư dân trên vùng đồng bằng sông Cửu Long kém may mắn hơn vì hoàn cảnh kinh tế eo hẹp hơn nhiều. Do đó người dân vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long phải khắc phục tai trời và họa người trong một hoàn cảnh khó khăn và thiếu thốn hơn cư dân vùng châu thổ sông Santa Ana tại miền Nam California nhiều lắm. Tuy nhiên, những gì mà người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long đã và đang làm để tự tồn trên vùng đất ấy quả là đáng khâm phục. Mặc dầu biết rằng đất nước Việt Nam hầy còn nghèo, khó lòng đưa ra những dự án khổng lồ như những dự án vừa kể trên tại miền Nam California, nhưng chúng ta sẽ không có con đường nào khác nếu chúng ta muốn tự tồn.

### ***Kinh Vĩnh Tế, Một Kỳ Công Mà Tiên Nhân Đã Để Lại Trong Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long:***

Năm 1819, vua Gia Long lại sai Thoại Ngọc Hầu đào kinh Vĩnh Tế, bắt đầu từ bờ sông Hậu<sup>(67)</sup> chạy tới sông Giang Thành<sup>(68)</sup>. Kinh này chạy dọc theo vùng biên giới Việt-Miên, các đường biên giới khoảng 2 cây số về phía Việt Nam. Đến năm 1824 thì kinh được hoàn thành, với chiều dài khoảng 91 cây số, rộng khoảng 25 mét, và sâu khoảng từ 3 đến 5 mét. Đất đào kinh được lấy lên đắp bờ làm đường giao thông trên bộ. Sau đó, dân địa phương đã xẻ nhiều con kinh cắt ngang kinh Vĩnh Tế, mang nước vào ruộng cho việc canh tác. Mãi đến ngày nay, kinh Vĩnh Tế vẫn còn giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong vai trò thủy lợi, vì nó chẳng những có nhiệm vụ xả phèn từ các vùng sâu trong nội địa, mà nó còn điều hòa lưu lượng nước giữa hai mùa hạn và mùa lụt cho cả hai vùng Hà Tiên và Châu Đốc. Về mùa mưa thì nước lũ sẽ theo kinh Vĩnh Tế mà thoát ra sông Hậu cũng như vịnh Thái Lan, còn về mùa khô thì kinh đủ sức cung cấp nước cho người dân trong vùng canh tác ruộng lúa của họ. Ngoài ra, phải nói nguồn lợi thủy sản mà nó mang đến cho cư dân trong vùng cũng không phải là nhỏ. Vì hai bên bờ kinh được đắp rất cao, có thể tránh lụt, nên dân chúng lên đó cất nhà dọc theo hai bên đường.

Trong công cuộc đào kinh Vĩnh Tế, vua Gia Long là người đã xuống chiếu ra lệnh cho Thoại Ngọc Hầu khởi công đào kinh, dĩ nhiên kỳ công đầu tiên phải dành riêng cho vua Gia Long. Không có nhiều sử liệu nói về việc vua Gia Long khởi lên ý tưởng về việc đào kinh Vĩnh Tế vào lúc nào, nhưng có lẽ nhà vua bắt đầu có ý nghĩ này vào khoảng năm 1816 hoặc năm 1817<sup>(69)</sup>. Vì kinh Vĩnh Tế có ý nghĩa rất quan trọng lâu dài về nhiều mặt, chính vì vậy mà trước khi ra lệnh đào kinh, vua Gia Long đã xuống chiếu phủ dụ dân chúng vùng Vĩnh Thanh Trấn như sau: “Đào con sông này công việc rất khó nhọc. Kế sách của triều đình, mưu hoạch về biên thù, đều quan hệ không nhỏ. Các người nay khó nhọc, mà thực có lợi muôn đời. Vậy phải nên bảo nhau đừng sợ khó nhọc.”<sup>(70)</sup> Tuy nhiên, mãi đến hơn hai năm sau, ý nghĩ của nhà vua mới được chính thức thực hiện<sup>(71)</sup>. Năm 1819 triều đình cho vét đường sông Châu Đốc thông đến Hà Tiên. Đặt tên là sông Vĩnh Tế. Có lẽ đây chỉ là một đoạn, một khúc

ạch đã có dòng chảy tự nhiên trong tổng thể của kinh đào Vĩnh Tế về sau này. Mà thật vậy, xét về mặt quốc phòng, nó là con đường phòng bị, đường tiếp tế từ hậu phương, đường kinh bảo vệ không chỉ cho riêng vùng biên giới Việt-Miên, mà còn cho cả khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Phải nói, vua Gia Long đã nhìn thấy tầm quan trọng của kinh Vĩnh Tế đối với sự phát triển của cả vùng đất miền Nam như thế nào nên ông mới cho khắc tên kinh Vĩnh Tế vào ‘Cao Đỉnh’<sup>(72)</sup>, một trong Cửu Đỉnh triều Nguyễn được đặt trước Thế Miếu, trong Thành Nội Huế. Khi vua Gia Long ra lệnh cho Thoại Ngọc Hầu khởi công đào kinh Vĩnh Tế, ông đã được Tổng trấn thành Gia Định lúc đó là Lê Văn Duyệt yểm trợ tối đa, vì đây là con đường thủy lộ độc đạo nối liền 2 trấn Hà Tiên và Vĩnh Thanh. Thật vậy, ông Hoàng Lại Giang đã viết lại trong quyển ‘Từ Năm Mồ Oan Khuất Đến Lãng Ông’ về cuộc đối thoại giữa quan Tổng Trấn Lê văn Duyệt và quan Bảo Hộ Thoại (Thoại Ngọc Hầu) như sau: “Con đường thủy này là con đường gần nhất mà ta có thể tới Xiêm La. Nếu họ muốn hòa, ta cử sứ thần tới. Nếu họ muốn chiến, ta dẫn binh qua.”<sup>(73)</sup> Ngoài ra, kinh Vĩnh Tế còn có một tầm quan trọng lớn lao trong việc góp phần vào phát triển kinh tế cho toàn vùng. Dòng kinh này là thủy lộ gần nhất cho những ghe thương hồ từ vùng Hà Tiên đi bằng con đường thẳng ngắn nhất để vào nội địa tại vùng sông Hậu, rồi sau đó qua sông Tiền để đi về vùng Gia Định.

Phải mất gần 5 năm trời mới đào xong kinh Vĩnh Tế (1819-1824). Khi vua Minh Mạng lên ngôi vào năm 1820, công cuộc đào kinh chỉ hoàn tất được khoảng một phần ba, nhưng chủ yếu chỉ là phần nạo vét phần có sẵn của nhánh sông Châu Đốc, chứ chưa đi vào phần đào kinh thật sự, mà dân công đã bị bệnh dịch chết rất nhiều. Thấy bệnh dịch ngày càng lan rộng trong lúc đào kinh, nên nhà vua cho tạm hoãn và ra lệnh cho mở thông thương con lạch nhỏ để ghe thuyền có thể thông thương được. Cùng năm này, Tả Quân Lê văn Duyệt được bổ về làm Tổng Trấn Gia Định Thành lần thứ nhì. Năm 1822, quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Chân dâng thư xin tiếp trợ trong công cuộc đào kinh Vĩnh Tế. Vua Minh Mạng bèn sai Lê văn Duyệt cho qui động khoảng gần 40.000 dân công từ các trấn Vĩnh Thanh, Định Tường và Đồn Uy Viễn để kết hợp với 16.000 dân công của Chân Lạp, dự tính sẽ tái khởi công đào vào tháng 2 năm 1823, và sẽ đào xong vào cuối năm 1823<sup>(74)</sup>. Thật vậy, đến cuối năm 1823, công cuộc đào kinh gần như hoàn tất<sup>(75)</sup>, nhưng tiết trời quá nóng bức, dân phu bị bệnh quá nhiều nên phải hoãn lại lần nữa. Đến tháng 5 năm 1824, Tả Quân Lê văn Duyệt lại đốc thúc Thoại Ngọc Hầu sử dụng 25.000 dân phu từ các trấn Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên và dân phu Chân Lạp, tái khởi công đào tiếp cho xong phần còn lại.

### ***Những Đe Dọa Của Thiên Nhiên Trong Quá Khứ, Hiện Tại, Cũng Như Tương Lai Cho Cư Dân Đất Nam Kỳ:***

Hiện tại thì cả đất và người Nam Kỳ đang phải vật vã với thiên nhiên vì sự hâm nóng toàn cầu làm thay đổi môi trường một cách đáng kể. Hàng mười mấy thế kỷ về

trước, vùng hạ nguồn sông Cửu Long vẫn mỗi năm một lần lũ lụt kéo đến gây không biết bao nhiêu là tai họa cho các dân tộc cư ngụ trên mảnh đất này. Theo các nhà địa chất học, trước đây khoảng trên dưới 100 thế kỷ thì khu vực hạ nguồn sông Cửu Long và những vùng Mã Lai, Nam Dương không bị ngăn cách bởi biển cả. Vịnh Thái Lan chỉ là một trũng thấp mà thôi. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian 50 thế kỷ trở lại đây, vùng hạ nguồn sông Cửu Long đã trải qua bốn cơn hồng thủy, dù không phải là những cơn đại hồng thủy, nhưng sức nước dâng lên cao hàng chục thước khiến cho cư dân trong vùng phải ngâm ngùi bỏ đi nơi khác tìm đất sống. Trận thủy tai gần nhất trên vùng hạ nguồn sông Cửu Long là vào khoảng từ thế kỷ thứ tư đến thế kỷ thứ bảy sau Tây lịch. Chính trận thủy tai này đã tiêu diệt dân tộc Phù Nam, một dân tộc đã từng có một nền văn minh khá cao vào những thế kỷ thứ nhất và thứ hai sau Tây lịch. Cũng chính vì vậy mà theo các nhà khảo cổ học, vùng cư trú đông đúc thời Phù Nam không phải là vùng châu thổ sông Cửu Long, mà là phù sa cổ ở miền Đông Nam Kỳ<sup>(76)</sup>. Ngay từ thế kỷ thứ X, tức là lúc Ngô Quyền vừa mới lấy lại nền độc lập, nhà Nam Hán đã cử sứ thần đến các xứ Lâm Ấp và Chân Lạp để nghiên cứu lịch sử, địa lý và phong thổ của các xứ này. Đến đời nhà Nguyên, Thành Cát Tư Hãn đã phái Châu Đạt Quan đến Chân Lạp, và chính Đạt Quan đã viết lại trong quyển “Chân Lạp Phong Thổ Lý” vào thế kỷ thứ XIII như sau: “Vùng Thủy Chân Lạp có những con sông lớn, dài hàng trăm dặm, chảy ra các cửa sông rộng. Hai bên bờ có nhiều cây to bóng mát. Đi ngược lên thượng nguồn độ nửa ngày đường, không còn những cây to nhưng người ta thấy những cánh đồng hoang ngập nước, và xa xa bên trong những cánh đồng ấy là những cánh rừng dày với nhiều đàn trâu hoang tụ tập thành bầy.”

Về phương diện xác lập chủ quyền thì năm 1757 coi như cuộc Nam Tiến của dân tộc ta đã hoàn tất và đất Nam Kỳ đã nằm trọn trong vòng tay của xứ Đàng Trong. Trên thực tế, mãi đến khi người Pháp trao trả độc lập cho Việt Nam vào năm 1954, vẫn còn nhiều nơi người dân chưa từng đặt chân đến như các vùng phía Bắc Mỏ Vẹt (Tây Ninh), một số nơi trong Đồng Tháp, và rừng U Minh... Lịch sử khai khẩn đất phương Nam khởi đầu từ thời các chúa Nguyễn, rồi đến lượt người Minh Hương qua các đợt từ thời Mạc Cửu đến Dương Ngạn Địch, Huỳnh Tấn, Trần Thượng Xuyên, vân vân. Họ đi tới đâu thì dân bản địa rút lui tới đó vì sự khác biệt về phong tục tập quán và văn hóa. Người Miên tự thuở giờ không chịu phá rừng lập ấp như người Hoa và người Việt nên họ không sống chung được với 2 dân tộc này. Chính vì vậy mà nơi nào có lưu dân Việt Nam và Trung Hoa tới là người Khmer bèn rút sâu vào trong các “sóc”, nếu chẳng đặng đừng thì họ thà là sống chung với người Hoa, chứ ít khi nào chịu đồng cư với người Việt. Riêng tại vùng U Minh, ngay từ thời tranh chấp giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh đã có những binh sĩ của cả hai phía bị tản lạc nên ở lại định cư trong vùng này. Đến khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, lưu dân Việt Nam lại một lần nữa phải di dân từ miền Đông qua miền Tây. Dưới thời Pháp thuộc, thực dân Pháp đã tiếp tay với phong kiến thẳng tay bóc lột nông dân nghèo tại những vùng do chính họ khai phá, khiến cho họ phải một lần nữa bỏ xứ ra đi tìm đất sống.

Những nông dân này lại tiếp tục đi sâu vào các vùng Đồng Tháp, Thất Sơn và U Minh và lại tiếp tục khai khẩn đất hoang tìm sinh lộ. Sau năm 1975, lịch sử Nam tiến lại tái diễn, một số dân nghèo từ các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Bình, Nam Định... tìm cách di dân vào các vùng Mỏ vẹt, Đồng Tháp và U Minh, mạnh ai nấy khai phá chứ không theo kế hoạch hay phương hướng nào của chính quyền.

Người dân vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long không thể nào quên được những dòng sông quen thuộc, những con đường nắng bụi mưa bùn ở vùng quê với hai mùa mưa nắng, những cơn mưa đầu mùa vào tháng 6, và những ngày nước lớn tháng 10, với những cánh đồng ngập nước mênh mông. Nam Kỳ nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng bao đời vẫn là quê hương của sông nước. Cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long là hậu duệ cần mẫn của lưu dân các vùng Thuận Quảng theo bước cha anh xuôi Nam đến các vùng Đồng Nai, Gia Định... rồi sau đó lại tiếp tục dắt dìu nhau đến sông Tiền sông Hậu với những cánh đồng cò bay thẳng cánh mà dừng lại để khơi nguồn cho cuộc sống mới cho đàn hậu duệ sau này. Tuy sông rạch chằng chịt, cắt xẻ tứ bề nhưng người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long không sống biệt lập, không bị thiên nhiên ngăn cách, mà ngược lại, họ tạo ra phương tiện ghe thuyền đi lại trên sông nước, thậm chí có người quanh năm suốt tháng chỉ sống và xuôi ngược trên các vùng sông nước.

Những thập niên gần đây, không riêng gì dân Việt Nam mà người Hoa ở vùng Vân Nam, người Lào, người Khmer, người Miến, Thái... đều đổ xô vào phá rừng tự sát, khiến cho người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long càng khốn khổ gấp bội vì nước ở thượng nguồn và các lưu vực giữa Lào, Thái, Miến... không có nơi thấm thấu nên ầm ầm đổ xuống hạ nguồn như thác đổ, nghĩa là mùa lũ đến sớm hơn với mức độ lớn hơn và tốc độ nhanh hơn khiến cho nông dân vùng đồng bằng trở tay không kịp, gây tổn hại chẳng những về mùa màng mà còn tổn thất về nhân mạng nữa. Bên cạnh đó, trên thượng nguồn người Trung Hoa đã cho xây những con đập khổng lồ như đập Manwan, đem nước vào hồ chứa tưới tẩm cho chính đất đai ở những vùng xa xôi của họ đến nỗi năm 1993 mực nước sông Cửu Long đã đột nhiên sụt xuống một cách hết sức bất thường. Cũng vào thập niên 1990's, Thái Lan đã bắt đầu kế hoạch đổi dòng Mekong để lấy nước đưa vào một con sông khác trong việc dẫn thủy nhập điền cho chính họ. Như vậy, nếu không khéo thì dân tộc mình rồi cũng sẽ chịu chung số phận với các dân tộc Phù Nam và Chân Lạp. Kỳ thật, nếu những trạng huống này cứ tiếp tục xảy ra, thì không riêng gì Việt Nam, mà cả hai nước trong vùng hạ nguồn như Lào và Cao Miên cũng sẽ chịu chung số phận. Dòng nước Cửu Long vẫn chảy và vẫn tiếp tục chảy trong cuộc bể dâu, tang điền thương hải của thế sự với biết bao nhiêu sự cố đã xảy ra cho nhiều dân tộc trên thế giới. Vận mệnh của những dân tộc lên xuống như những lượn sóng hải triều tan tụ biến thiên. Những người dân chơng chất vùng đồng bằng sông Cửu Long chỉ biết rằng chính dòng sông này đã đem lại sự ngọt ngào của nước, tưới tẩm cho đất và thấm sâu vào máu thịt của họ nên nhiệm vụ của họ là phải góp phần xây dựng cho nó một bộ mặt rực rỡ với những ruộng lúa, những

vườn cây ăn trái xanh tươi, cũng như những thành phố trù phú ven sông. Ngày nay, ngay cả mùa nước lũ, trong cơn thịnh nộ của dòng Cửu Long, người dân ở miền này cũng bình thản chung sống với lũ. Có nơi nhân mùa nước nổi tổ chức những cuộc đua ghe đua thuyền, gọi là “Đón Mùa Nước Nổi,” chứ kỳ thật các bậc kỳ lão trong làng cố tìm những trò vui cho dân chúng nhằm giúp họ quên đi những nỗi nhọc nhằn trong cơn thịnh nộ của thiên nhiên. Thật tình mà nói, dân Việt Nam phải là một dân tộc can trường lắm mới có được cái phong thái thản nhiên sống với lũ như vậy. Trải qua bao tang điền thương hải dòng Cửu Long vẫn âm thầm mang phù sa bồi đắp cho vùng đồng bằng mà nó đã nuôi lớn từ mấy ngàn năm qua. Hằng năm nước lũ vẫn tiếp tục mang các tôm trùn đồng nuôi sống những đứa con của vùng đồng bằng Cửu Long Giang. Và con người của vùng đất này vẫn cần cù nhẫn nhục như cha anh của họ năm xưa. Bây giờ và mãi mãi về sau này, lúc nào đồng bằng sông Cửu Long cũng được xem như là “Miền Đất Hứa” của dân tộc Việt Nam và công việc bảo vệ miền đất hứa ấy là của mọi con dân Việt Nam. Không ai có quyền nhân danh bè nhóm hay đảng phái nào để cướp đoạt và tàn phá môi sinh của miền đất hứa này. Một chánh quyền độc tài và độc ác có thể dùng quyền lực bạo ngược để tồn tại, bóc lột và tàn phá những miền đất thân yêu của tổ quốc trong một thời gian nhất định nào đó, rồi nó cũng phải theo luật đào thải mà biến đi để nhường chỗ cho những đứa con còn có lương tri, còn biết nghĩ đến tiền đồ của đất nước và dân tộc.

### **Chú Thích:**

- (1) Theo bản đồ hàng hải của chánh quyền thuộc địa vào năm 1870, vẫn còn một cửa sông mang tên là Bassac, nhưng theo những quan sát mới đây vào thập niên 1960s thì cửa này đã bị lấp dần và hiện nay chỉ còn lại một cái hồ nằm trong đất liền, đó là Vàm Hồ.
- (2) Có lẽ là vùng Bà Rịa Vũng Tàu ngày nay.
- (3) Sài Gòn-Chợ Lớn ngày nay.
- (4) Tân An ngày nay.
- (5) Gò Công ngày nay.
- (6) Vĩnh Long ngày nay.
- (7) Trà Vinh ngày nay.
- (8) Sóc Trăng ngày nay.
- (9) Vùng đất mang tên Tầm Phong Long mà vua Chân Lạp là Nặc Ông Tôn đã dâng lên chúa Nguyễn Phúc Khoát vào năm 1757 để đền ơn chúa đã giúp ổn định nội tình Chân Lạp.
- (10) Biển Hồ.
- (11) Biển rút.
- (12) Nước biển tiến vào đất liền.
- (13) Chính vì lý do đó mà ngày nay tại các vùng Cà Mau và U Minh Thượng, dưới độ sâu khoảng từ 1 đến 2 mét là những lớp than bùn.
- (14) 1.600.263 mẫu tây.
- (15) Cư dân cư ngụ trong vùng Đông Nam Á và trên những hải đảo trong vùng Nam Á, còn gọi là người Melanesien và Indonesien.
- (16) 1.184.857 mẫu tây.
- (17) 744.547 mẫu tây.
- (18) Đất đai tại những vùng đất này là sự phối hợp giữa hai loại phèn và mặn.
- (19) Thời VNCH, vùng Vị Thanh Hỏa Lựu thuộc tỉnh Chương Thiện, bây giờ nó là tỉnh lỵ của tỉnh Hậu Giang.

- (20) Nằm trong địa phận Rạch Giá, nay là tỉnh Kiên Giang.
- (21) Nằm trong địa phận tỉnh Cà Mau.
- (22) Bên trên nhỏ nhưng bên dưới lại phình ra.
- (23) Dựa theo các bản đồ thời Pháp thuộc vào đầu thế kỷ XX.
- (24) Từ đảo Hải Nam qua Philippines, Việt Nam, Mã Lai Á và Nam Dương là một dãy đất liền nhau trong thời kỳ này.
- (25) Nghĩa là chỉ non 20 thế kỷ sau khi nước biển rút ra khỏi vùng.
- (26) Con trai thứ hai của bà công nữ Ngọc Vạn và vua Chey Chetta II.
- (27) Thời đó nước Chân Lạp có Chánh vương đóng đô bên Nam Vang và nhị vương đóng đô ở vùng Sài Gòn bây giờ.
- (28) Vùng Biên Hòa ngày nay.
- (29) Vùng Gia Định ngày nay.
- (30) Phật giáo Đại Thừa.
- (31) Phật giáo Tiểu Thừa hay Phật giáo Nguyên Thủy.
- (32) Hai sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây.
- (33) Dân địa phương còn gọi là cửa Vàm Láng.
- (34) Theo Phan Quang trong “Bút Ký Đồng Bằng Sông Cửu Long”, NXB Trẻ, TPHCM, 2002, tr. 92.
- (35) Gần khu Angkor Borei, thuộc vương quốc Cao Miên ngày nay.
- (36) Ngày nay vẫn còn dấu vết những đường nước cổ nối vịnh Rạch Giá với Óc Eo, chạy tới Angkor Borei của Campuchia, dài trên 70 cây số. Ngay tại Óc Eo cũng có một số kinh chéo và nhiều dấu vết của các đường nước cổ khác. Theo ‘The Archaeology of Mainland Southeast Asia’, của Charles Higham, page 249-250, không ảnh chụp được năm 1942 cho thấy hải cảng Óc Eo có hình chữ nhật, dài khoảng 3 cây số, ngang khoảng 1,5 cây số, có đê cao và hào rộng bốn phía, với diện tích bên trong khoảng 450 mẫu tây.
- (37) Vịnh Thái Lan.
- (38) Rộng trên 10 mẫu đất.
- (39) Theo Sơn Nam trong “Tiếp Cận Với Đồng Bằng Sông Cửu Long”, TPHCM: NXB Trẻ, 2000, tr. 17.
- (40) Có lẽ được đọc trại ra từ chữ Trấn Di.
- (41) Có sách viết 1707.
- (42) Kinh Vũng Gù nối liền rạch Mỹ Tho từ phía sông Tiền qua đến sông Vàm Cỏ Tây bên phía Tân An ngày nay, chảy song song với quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A.
- (43) Dân địa phương gọi là sông Rạch Giá.
- (44) Dài khoảng 31,7 cây số và rộng khoảng 51,2 mét.
- (45) Gia Định Thành Thông Chí ghi là An Thông Hà, tức là sông An Thông.
- (46) Sông Tra là một nhánh của sông Vàm Cỏ.
- (47) Trong địa phận tỉnh Đồng Tháp ngày nay.
- (48) Giữa những năm 1890 đến năm 1925.
- (49) Những con kinh này được đặt tên số từ thứ nhất đến thứ 10.
- (50) Kinh Quản Lộ.
- (51) Tên Khmer là Srok Snor.
- (52) Giữa thời đệ nhất Cộng Hòa là khu trù mật Vị Thanh Hỏa Lựu, đến cuối thời đệ nhất Cộng Hòa, tỉnh Chương Thiện được thành lập và Vị Thanh là tỉnh lỵ của tỉnh này.
- (53) Kinh Cái Côn chảy từ sông Hậu đến vùng Ngã Bảy Phụng Hiệp.
- (54) Kinh Kế Sách chảy từ sông Hậu đến Sóc Trăng.
- (55) Nước nửa mặn nửa ngọt.
- (56) Lưu lượng sông Cửu Long tùy thuộc vào khí hậu do gió mùa nhiệt đới mang đến, qua hai mùa mưa và mùa khô. Riêng lưu lượng trong mùa mưa chiếm đến 85 phần trăm tổng lưu lượng của nó.
- (57) Cờ nhỏ ở vùng này là cờ cườm tay cậu bé.
- (58) Theo Huỳnh Hữu Cửu trong “Sông Mỹ Sông Việt”, California-USA: Sài Gòn Nhỏ xuất bản, 1995, 165-174, trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, người ta thường lấy những nhánh cây khô chất dọc hai bên bờ sông, đến khi nước lớn đầy, người ta lấy lưới bao bốn bên, chờ nước rút cạn là cứ việc bắt cá, mỗi đồng chà mỗi

- lần bắt nhiều được vài chục giạ, mà ít lắm thì cũng vài giạ cá. Ngoài ra, còn nhiều cách khác như dậm dẫu, chận ụ, chất chà, xom cá bóng, bắt cá nhảy hằm, đến tát đĩa, vv...
- (59) Vùng hải cảng Óc Eo của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ bảy.
- (60) Nay là vùng Hà Tiên.
- (61) Người miền Nam thường gọi vịnh Thái Lan là Biển Tây.
- (62) Theo không ảnh chụp được vào năm 1942, có những dấu vết của một đường nước cổ nối vịnh Rạch Giá với Óc Eo, chạy tới Angkor Borei bên Kampuchia dài trên 70 cây số. Tại Óc Eo hãy còn dấu vết của 4 con kinh chạy chéo nhau và dấu vết của một số kinh khác. Riêng thành Óc Eo có hình chữ nhật dài 3 cây số, rộng 1,5 cây số, có 5 con đê cao và 4 hào rộng ở bốn cạnh, với diện tích bên trong trên 450 mẫu. Điều này cho thấy cách đây gần 2.000 năm, khi vùng Óc Eo hãy còn nằm sát bờ biển thì người Phù Nam đã biết cách dẫn thủy nhập điền và đào hào đắp đê ngăn mặn để có thể canh tác lúa nước.
- (63) Trong vùng Mộc Hóa, người Chân Lạp đã đào kinh Cái Bác chảy từ ngọn Cái cái đến ngọn sông Vàm Cỏ Tây. Trong vùng Sóc Trăng hiện vẫn còn dấu tích của nhiều đường nước cổ dưới thời Chân Lạp, như hồ Tịnh Tâm. Tại Trà Vinh thì có ao Bà Om, còn tại Châu Đốc hãy còn 7 hồ nước ở Tịnh Biên mà ngày nay những cư dân Khmer hãy còn sử dụng.
- (64) Cũng có vài loại thực vật có thể chịu đựng được hàm lượng muối lên tới 0,36 gram trong một lít, như những loại cây mắm, giá, đước, vẹt, vân vân. Riêng cây lúa không thể chịu đựng nước có hàm lượng trên 4 gram muối trong mỗi lít.
- (65) Kế hoạch ‘Ống Dẫn Nước’ từ sông Colorado về quận Riverside, Colorado River Aqueduct, được kỹ sư William Muholland đề xuất. 30.000 công nhân đã xây dựng một hệ thống đường ống dẫn nước trên một đoạn đường dài khoảng 242 dặm, và phải mất đến 8 năm mới hoàn tất.
- (66) Năm 1955, khả năng cung cấp nước tại Orange County là 150.000 acrefeet mỗi năm; năm 2002 tăng lên 350.000 acrefeet một năm; năm 2010 tăng lên 500.000 acrefeet một năm; và dự trù sẽ tăng lên đến 600.000 acrefeet một năm vào năm 2020.
- (67) Còn gọi là sông Châu Đốc vì nó chảy qua địa phận tỉnh Châu Đốc.
- (68) Ngày trước sông Giang Thành nằm trong địa phận Hà Tiên, bây giờ nó thuộc huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
- (69) Theo Đại Nam Thực Lục của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, NXB Giáo Dục, 2007, tập 1, tr. 952, vua Gia Long đã nói với bộ Lễ rằng: “Nước phiên hàng năm đến chầu là chức phận con tôi, không như sứ giả đến cống. Chỉ sai cấp cho tiền gạo. Khi sứ giả về, vua dụ rằng, ‘Trẫm sắp đào sông Châu Đốc để thông tới Hà Tiên, lợi của nước người, cũng là lợi cho nông thương. Về bảo với chúa người nên hiểu ý ấy.’” Cũng theo Đại Nam Thực Lục của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, NXB Giáo Dục, 2007, tập 1, tr. 997, vua Gia Long nhận thấy Vĩnh Thanh Trấn và Hà Tiên Trấn giáp với Chân Lạp (thuở đó, toàn bộ vùng Châu Đốc, An Giang, Tân Châu, Hồng Ngự, Trấn Giang, Sa Đéc... đều trực thuộc trấn Vĩnh Thanh), mà việc công tư đi lại từ trước không có đường thủy, nên nhà vua muốn nhân có sông Châu Đốc mà đào cho thông suốt qua đến Hà Tiên.
- (70) Theo Đại Nam Thực Lục của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, NXB Giáo Dục, 2007.
- (71) Theo Đại Nam Thực Lục, tập 1, tr. 994, tháng 7 năm 1819, năm Gia Long thứ 18, nhà vua sai quan Trấn thủ Hà Tiên là Mạc Công Du xem đo đường sông Châu Đốc. Rồi triệu về kinh, đem bản đồ lên dâng nhà vua.”
- (72) Đỉnh thờ vua Gia Long.
- (73) Theo Hoàng Lại Giang trong quyển ‘Từ Nấm Mồ Oan Khuất Đến Lăng Ông’, tr. 65.
- (74) Theo Đại Nam Thực Lục, tập 2, tr. 239, vua Minh Mạng có ra chiếu dụ Lê văn Duyệt như sau: “Đường sông Vĩnh Tế liền với lộ Tân Cương, xe thuyền được lợi rất nhiều. Hoàng khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta mưu sâu tính kỹ, để ý đến việc biên cương, buổi đầu đã một lần đào, công việc chưa xong. Trẫm noi theo chí trước, dốc lo làm sao một lần khó nhọc để thông thả lâu dài, khanh nên tính toán thế nào, hẹn ngày tâu công, để xứng ý trẫm. Vả chẳng sông ấy không phải lợi cho Chân Lạp, vua Phiên xin thế vị tất là do thực tình. Ngày nào dụ đến nơi, họ tất sẽ có lời ngăn trở. Song việc làm quả quyết thì nên, dùng đảng thì hồng. Trẫm đã định trước, họ không đáng kể.”
- (75) Đến cuối năm 1823 đã hoàn tất khoảng 5 phần 6 trên tổng số chiều dài 91 cây số của kinh.
- (76) Theo “Mấy Đặc Điểm Văn Hóa ĐBSCL”, Viện Văn Hóa, Hậu Giang: NXB Hậu Giang, 1987 tr. 41.



*38. Những “Miệt” Thân Thương  
Trong Thời Khẩn Hoang*



### ***Chữ “Miệt” Thời Mở Cõi Và Khẩn Hoang Đất Phương Nam:***

Chữ ‘Miệt’ có nghĩa là miền hay vùng đất không rộng lớn lắm. Phải nói chữ “Miệt” mà người dân Nam Kỳ đã dùng trong thời mở cõi và khẩn hoang đất phương Nam chứng tỏ họ có những suy nghĩ hết sức đặc sắc trước những cảnh trí thiên nhiên và môi trường sinh thái đa dạng và phức tạp của vùng đất này. Ngày trước, khi lưu dân Việt Nam đi vào miền Nam để khai hoang lập ấp, họ không định hướng được các vùng theo hướng ‘Bắc-Nam-Đông-Tây’, mà họ chỉ dùng những từ ngữ dễ hiểu theo cách nói thời đó. Hễ vùng gần biển thì họ gọi là ‘miệt biển’, vùng đất cao thì họ gọi là ‘miệt giồng’ hay ‘miệt gò’, vùng nào có vườn cây xanh tốt san sát nhau thì họ gọi là ‘miệt vườn’, vùng nào có rừng rậm tối tăm thì họ gọi là ‘miệt u minh’, vùng nào có nhiều cù lao thì họ gọi là ‘miệt cù lao’, vân vân và vân vân. Ngoài những địa phương gần nơi họ cư ngụ, vì biết tên nên họ gọi thẳng bằng tên của địa phương đó, chẳng hạn như ‘miệt Vĩnh Long’, ‘miệt Sa Đéc’, ‘miệt Gò’, ‘miệt Giồng’, ‘miệt Đồng Tháp’, ‘miệt Cao Lãnh’, ‘miệt Xà Toóng’, ‘miệt Tân Châu’, ‘miệt Thứ’, ‘miệt Năm Non Bảy Núi’, ‘miệt Thất Sơn’, ‘miệt kinh’, ‘miệt cù lao’, vân vân. Tuy nhiên, trong thời khẩn hoang, rất nhiều vùng đất ở phương Nam chưa có tên, nên người dân không biết phải gọi thế nào để phân biệt, nên họ đặt ra rất nhiều ‘miệt’, chẳng hạn như cư dân vùng Mỹ Tho và Vĩnh Long thường gọi ‘Miệt Trên’ để chỉ các vùng Gia Định, Biên Hòa và Bà Rịa-Vũng Tàu, vân vân. Trong khi đó họ gọi ‘Miệt Dưới’ để chỉ những vùng xa của phía tây bờ sông Hậu như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, và Rạch Giá, vân vân.

Thật vậy, trong thời hồng hoang của vùng đất Nam Kỳ, khi đến sinh sống và lập nghiệp tại đây, những lưu dân Việt thuở ban sơ đã sớm cảm nhận được những đặc điểm của thiên nhiên tại chỗ, từ đó họ đã lập nên những khu quần cư và đặt ra những tên gọi dân gian hết sức thân quen và dễ thương, nhưng cũng rất hợp lý và khoa học vì mỗi ‘miệt’ đều có những đặc điểm riêng về địa hình, cư dân, thổ nhưỡng, kinh tế, hay ngay cả về tính cách lịch sử của nó. Mãi đến thời gian rất gần đây, chữ ‘miệt’ vẫn còn rất gần gũi và thân thương với người dân miền Nam. Chính người viết bài này đã nhiều lần được nghe các bậc kỳ lão kể chuyện về dân ‘Miệt Hai Huyện’ theo chân đức Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đi dẹp loạn ở Cao Miên vào khoảng cuối năm 1699, rồi dừng chân lại khai phá và định cư lại tại vùng cù lao Ông Chưởng ở Long Xuyên. Tưởng cũng nên nhắc lại “Miệt Hai Huyện” để chỉ hai huyện đầu tiên của vùng đất phương Nam, đó là huyện Phước Long và huyện Tân Bình, nơi mà những người đi khẩn hoang tiên phong từ các vùng Ngũ Quảng đã vào đó sinh cơ lập nghiệp.

### ***Miệt Giồng- Miệt Gò Của Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long:***

Hai từ ngữ ‘Miệt Giồng’, và ‘Miệt Gò’ có nghĩa là những vùng đất cao nằm về phía đông của vùng châu thổ sông Cửu Long, mà người bình dân còn gọi là ‘Đất

Giồng' hay 'Đất Gò'. Khác với các địa danh ở miền Bắc hay miền Trung, các địa danh ở miền Nam có đặc tính bình dân và mộc mạc hơn. Ngoài trừ những nơi được các quan thời 'Đàng Cự'<sup>(1)</sup> khai phá và đặt cho một cái tên văn vẻ như Biên Trấn, Phiên Trấn, Phước Long, Tân Bình, Gia Định, vân vân, thường thì các địa danh miền Nam được dân chúng đọc trại ra từ các tên có sẵn của người Khmer<sup>(2)</sup>. Vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ tuy không lớn lắm, nhưng lại có cấu trúc địa chất khác nhau ở từng vùng, chẳng hạn như những vùng nằm về phía đông của châu thổ sông Cửu Long là vùng bờ biển cổ, nơi có những giồng đất cao chạy dài từ Long An đến Sóc Trăng. Tưởng cũng nên nhắc lại, vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long được thành hình do nhiều yếu tố, trong đó phù sa mang từ thượng nguồn cũng như các vùng mà dòng sông chảy qua là yếu tố chánh. Yếu tố thứ nhì là dòng hải lưu ấm từ vùng xích đạo chảy qua Mã Lai rồi chảy ngang qua Việt Nam, rồi sau đó chảy ngược lại dọc theo bờ biển Việt Nam theo hướng Đông Nam, khiến cho phù sa sông Cửu Long bị lắng đọng tại những nơi gần cửa sông chứ không chảy mạnh ra biển được. Thêm yếu tố sóng biển và gió cồn cát tại các miền duyên hải lại thành các "giồng" mà ngày nay từ trên phi cơ nhìn xuống chúng ta vẫn còn thấy rất rõ nét những dãy cát giồng, những dấu tích chứng tỏ đồng bằng sông Cửu Long đã và đang tiến dần ra biển dưới dạng những hình vòng cung song song với bờ biển, rải rác từ các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. Chính nhờ những giồng cát này mà những người đi tiên phong khai phá các vùng đất mới có chỗ dung thân vì thường trên các giồng này người ta có thể cất nhà, trồng trọt, và nhất là dễ tìm nguồn nước ngọt. Cư dân qui tụ trên những giồng gò này thường có lối cấu trúc thôn làng gần như giống nhau, chính giữa là một con đường xuyên qua giồng, hai bên là khu cư trú với nhà cửa vườn tược, nương rẫy, dưới chân giồng là khu đất thấp, nơi mà người ta phát hoang để làm lúa nước. Trong khi đó các cơ sở chánh quyền như công sở, trường học hay đình làng thường được xây dựng ngay tại đầu giồng. Ngày nay, dọc theo hai bên bờ Tiền Giang và Hậu Giang, chúng ta đều thấy các giồng đất cao với vườn tược tươi xanh, chạy từ Sài Gòn xuống tận đến Sóc Trăng và Bạc Liêu, như các giồng Ông Tố, Ba Giồng ở Mỹ Tho, Giồng Trôm ở Bến Tre, giồng Vũng Liêm ở Vĩnh Long, giồng Càng Long, giồng Cầu Kè, giồng Cầu Ngang, và giồng Tiểu Cần ở Trà Vinh, vân vân. Bên cạnh những giồng đất cao này, lại có những gò đất còn cao hơn cả những giồng nữa. Đây là những nơi mà lưu dân Việt Nam thích chọn làm nơi cư trú trong giai đoạn đầu đi khẩn hoang. Ngày nay chúng ta vẫn còn nghe nói đến những gò đất này với những địa danh quen thuộc như Gò Vấp ở vùng sài Gòn-Gia Định, Gò Dưa ở Thủ Đức, Gò Đen ở Tân An, Gò Lũy, còn gọi là Gò Lữ tại Cai Lậy, Gò Dầu Hạ ở Tây Ninh, Gò Công, Gò Bắc Chiên ở Mộc Hóa, Gò Quao ở Chương Thiện, nay thuộc tỉnh Kiên Giang, vân vân.

### ***Miệt Cù Lao Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long:***

Đất phương Nam là một vùng sông nước mênh mông với những con sông lớn như sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông La Ngà, sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, sông Tiền, sông Hậu, Cái Lớn và Cái Bé, Bồ Đề, Ông Đốc, vân vân. Đặc biệt nhất là chín cửa đổ ra biển của dòng Cửu Long, với rất nhiều cù lao trên các nhánh sông. Bên phía Tiền Giang chạy dài từ Tân Châu xuống Vĩnh Long, Mỹ Tho và Bến Tre; còn bên phía Hậu giang chạy dài từ Châu Đốc xuống Long Xuyên, Thốt Nốt, Ô Môn, Cần Thơ, Kế Sách, Lịch Hội Thượng, vân vân. Đây là vương quốc của những cù lao. Bên phía Tiền giang có những cù lao lớn từ cù lao Ông Chưởng xuống Tân Phong, Năm Thôn, cù lao Rông, cù lao Tấu, cù lao An Hóa, cù lao Minh, cù lao Bảo, cù lao An Thành, và cù lao Quới Thiện, vân vân. Còn bên phía Hậu giang cũng nhiều cù lao lớn không kém từ cù lao Tân Lộc xuống cù lao Mây và cù lao Dung. Thời khẩn hoang, cư dân đất phương Nam chỉ dùng tên gọi ‘miệt cù lao’ để cho biết mình đang ở trên vùng mà bốn bề đều được sông nước bao bọc. Thời đó người ta thường cất nhà cửa dọc theo ven rìa cù lao, nơi gần mé sông hay mé rạch để tiện việc qua lại với đất liền, và cũng là nơi có nguồn nước ngọt thiên nhiên quanh năm mãi mùa. Sâu bên trong cù lao là những mảnh ruộng phì nhiêu mầu mỡ, nơi cư dân phân khoảnh ra, hoặc để làm ruộng hay lên líp làm vườn. Ngoài những vườn ruộng xanh tươi bốn mùa, dân miệt cù lao còn đào ao nuôi cá và nuôi vịt thả đồng, góp phần không nhỏ cho kinh tế gia đình. Tuy thời khẩn hoang cuộc sống của dân miệt cù lao có phần bị cô lập, nhưng nhờ những điều kiện thuận lợi về đất đai mà cuộc sống của dân miệt này có phần trù phú và khá giả hơn dân các miệt khác nhiều.



*Cách phơi bánh tráng thông dụng của dân Miệt Vườn*

### ***Miệt Vườn Đất Phương Nam:***

Chỉ cần nói lên hai chữ “Miệt Vườn” người ta cũng hình dung được trong đầu một vùng đất phù sa màu mỡ với những vườn cây ăn trái xanh tươi. Miệt vườn là vùng đất

phù sa màu mỡ nằm ven hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu, nơi mà quanh năm đều có nguồn nước ngọt trong thiên nhiên. Nơi đây cư dân thường sống dọc theo bờ các con sông và kinh rạch. Thường thì chẳng những họ có đời sống kinh tế rất sung túc, mà về mặt tinh thần họ luôn tỏ ra thoải mái và phóng khoáng hơn cư dân của các vùng khác. Thật vậy, nhờ những điều kiện thiên nhiên rất thuận tiện cho mọi thứ trong đời sống hằng ngày, chẳng hạn như giao thông thủy rất dễ dàng, ruộng lúa luôn tốt tươi và ít khi phải cần đến phân phượng, vân vân. Những người Việt Nam đầu tiên đi về phương Nam khẩn hoang lập ấp đã mang theo mình nền văn minh lúa nước của cha anh từ hàng ngàn năm trước. Mặc dầu mãi đến thế kỷ thứ XVII, cả vùng Thủy Chân Lạp vẫn còn chìm ngập trong hoang vu, nhưng cha anh chúng ta đã thấy được tiềm năng lớn lao về tương lai nông nghiệp của vùng đất này, nên những người đi tiên phong đã khôn khéo thiết lập những đồn điền<sup>(3)</sup> trên các vùng đất cao, hoặc phân bố thích hợp giữa ruộng, vườn, nhà cửa, vân vân tại các vùng đất thấp hơn ở miền Tây Nam Việt. Hồi đó, ngay sau khi khẩn hoang thành khoảnh là đất đai được phân bố thành ruộng, hoặc lên líp làm vườn, và lấy đất đắp nền cất nhà sát bên miếng vườn thửa ruộng của mình, vì thuở ấy, chim muông nhiều không có cơ man nào mà kể, nên hễ hở ra là chúng ăn hết sạch những lúa thóc mà nông dân đang canh tác. Chính vì vậy mà việc chăm lo lúa và rẫy thời đó không kể ngày hay đêm, không kể giờ giấc. Và cũng chính vì vậy mà mãi đến ngày nay, các vùng nông thôn miền Nam không thể giống như các vùng nông thôn miền Bắc, với lũy tre làng bao bọc cả một vùng thôn ấp. Ngược lại, ở miền Nam, nhà không thể cất xa thửa ruộng hay miếng vườn, vì cả gia đình phải ngày đêm canh giữ ruộng lúa không để cho chim chóc phá hại mùa màng. Bên cạnh đó, những người đi khai hoang lập ấp thường lựa những giồng đất cao, nơi họ có thể đào giếng lấy nước ngọt cho sinh hoạt hằng ngày. Chính những giồng đất này là cái nôi khai sanh ra ‘Miệt Vườn’ của vùng đất phương Nam. Như vậy ‘Miệt Vườn’ chỉ những vùng đất không cao lắm mà cũng không thấp lắm trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, nhưng đất đai tại đó đã hoàn toàn là đất đã được thuần hóa với đầy đủ nước ngọt cho việc canh tác, rất thuận lợi cho việc lập nên vườn tược bên cạnh những thửa ruộng phì nhiêu. Chính nhờ vậy mà cuộc sống của dân chúng ở ‘Miệt Vườn’ cũng tương đối sung túc hơn các miệt khác, và cũng chính nhờ vậy mà tánh tình người dân ‘Miệt Vườn’ nói riêng, nói chung là cả miền Nam, rất thật thà, bộc trực, nghe sao nói vậy, chứ không thích suy nghĩ quanh co, cũng không thích bợ đỡ ai hay xảo trá với ai. Họ là những người hiếu khách, và rất tận tình với bạn bè làng xóm. Theo nhà văn Sơn Nam, miệt vườn bao gồm các vùng Bến Tre, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc và một phần của Cần Thơ. Theo bản đồ phân phối cư dân, nhờ nằm ở các vùng ven sông ít phèn mà nhiều phù sa nên ‘Miệt Vườn’<sup>(4)</sup> là nơi có mật độ dân số cao nhất. Đây là vùng có sinh hoạt vật chất cao nhất trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Nhà cửa và phố thị ‘Miệt Vườn’ thường được xây dựng tập trung theo các trục giao thông chính như ven đường lớn hay ven sông, nên rất thuận tiện trong việc đi lại bằng cả đường bộ lẫn đường sông. Nhờ đất đai phì

nhiều và sản vật phong phú, nên người dân ‘Miệt Vườn’ thường ‘làm chơi ăn thiệt’ hơn dân ở các miệt khác. Nhờ đó mà họ có rất nhiều thời giờ rảnh rỗi, và từ đó phát sinh ra những sinh hoạt dân gian như đờn ca tài tử miệt vườn. Miệt Vườn đã từng một thời nổi tiếng với ‘đờn ca tài tử’ và những ca sĩ nhạc sĩ nổi tiếng đều xuất phát từ đó, như ở vùng Bạc Liêu có các nhạc sĩ Hai Khi, gốc người Minh Hương, rất giỏi về nhạc và có thể sử dụng rất nhiều loại nhạc cụ khác nhau; nhạc sĩ Sáu Lầu, người đã sáng tác ra bản ‘Dạ Cổ Hoài Lang’, tức bản nhạc đầu tiên, là cha đẻ ra nền vọng cổ còn lưu truyền đến ngày nay. Tại Vĩnh Long cũng có rất nhiều ca sĩ nổi tiếng như Út Trà Ôn và Lệ Thủy, vân vân.

Phải nói ‘Miệt Vườn’ là khu dân cư đã thành hình sớm và nhanh chóng phát triển để trở thành vùng đất trù phú nhất vùng Nam Kỳ. Mãi đến giữa thế kỷ thứ XIX, trong khi vùng đất “Miệt Vườn” đã trù phú thịnh vượng thì cả một vùng bao la bạt ngàn từ phía hữu ngạn sông Hậu, về phía Tây chạy ra đến tận vịnh Thái Lan, và về phía Tây Nam ra đến tận vùng đất Mũi Cà Mau hãy còn là một vùng đất hoang vu, thôn xóm chưa được định hình, dân cư còn rất thưa thớt, ranh giới đất đai chưa rõ rệt. Chính vì vậy mà khi thực dân Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, hầu hết các cuộc nổi dậy của nghĩa binh đều xuất phát từ “Miệt Vườn,” vì nơi đây ai ai cũng đều có một mảnh vườn hay thửa ruộng với huê lợi thu được hàng năm lúc nào cũng dư ăn dư để nên việc yểm trợ cho nghĩa binh có phần dễ dàng hơn ở các vùng U Minh và Miệt Thứ. Trong thời Pháp vừa mới xâm chiếm miền Nam, thì Miệt Vườn là nơi cung cấp lương thực và thuốc men cho nghĩa quân vùng Đồng Tháp Mười, nơi mà nghĩa binh có thể dùng làm an toàn khu để từ đó phân tán đi khắp nơi đánh phá quân Pháp.



*Quang Cảnh Miệt Vườn Đất Phương Nam*

### ***Miệt Thứ Của Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long:***

Ngày trước, sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông, thì sĩ phu gom về Vĩnh Long theo cụ Phan, nhưng sau khi Pháp chiếm toàn bộ miền Nam, sĩ phu yêu nước và những cánh tàn quân của các nhóm nghĩa binh không còn đất dung thân, họ không còn con đường nào khác để lựa chọn, vì tiết tháo, họ không cam tâm hợp tác với giặc

Pháp, nên họ đành bảm lấy những vùng đất hoang vu xa lạ ở miệt Rạch Giá và Cà Mau để khẩn đất mưu sinh. Trong vùng này, ngoài con kinh chính chạy dài từ Rạch Giá xuống tận vùng Thới Bình thuộc vùng Cà Mau, từ Tắc Cậu<sup>(5)</sup> trở đi người ta đào rất nhiều những con kinh ngang và đặt tên cho nó từ ‘Thứ Nhất’ đến ‘Thứ Mười’<sup>(6)</sup>. Đây là những con rạch đã có sẵn từ thời xa xưa và người ta chỉ cần đào thêm cho thẳng và nạo vét cho thông thương thôi. Gia Định Thành Thông Chí gọi mười con rạch này là ‘Thập Cửu’, ý nói ở đây có mười con rạch chảy ra vịnh Thái Lan. Ngày trước đây là vùng đất có nhiều ‘lung’ chảy ngang dọc, vào mùa mưa nước ngập tràn lan, nhưng đến mùa nắng thì đất khô nứt nẻ. Mãi đến hậu bán thế kỷ thứ XIX, khi các vùng U Minh và Miệt Thứ được khai sanh thì cư dân mới tập trung về đây cư trú dọc theo các con kinh hay ven các lung lạch. Đây là một vùng đất bao la bạt ngàn, phía bắc từ Núi Sập tới bờ biển Rạch Giá; từ Cần Thơ đi Hỏa Lựu, vô kinh Cán Gáo, đến tận vùng biển Vịnh Xiêm La; và phía nam từ ngã Bảy Phụng Hiệp xuống Vĩnh Quới, Phước Long, Quán Long, đến tận Năm Căn và Đất Mũi Cà Mau. Phải nói những người ra đi khai khẩn vùng U Minh và Miệt Thứ sau khi Pháp chiếm toàn bộ Nam Kỳ không phải là những nông dân kém văn hóa hay không có lòng yêu nước như giặc Pháp thường rêu rao, mà ngược lại, họ đã từng là những sĩ phu yêu nước hay những nghĩa dũng của xứ Nam Kỳ, họ đã từng vào sanh ra tử khi Pháp vào xâm lăng Việt Nam. Kỳ thật, dưới mắt người Pháp, thời đó vùng U Minh và Miệt Thứ là những vùng mà giặc Pháp phải tốn công tốn sức nhiều nhất trong vấn đề trị an, vì dù cho chúng có tuần tra đêm ngày trong vùng này đi nữa, hễ sơ hở một chút là những nông dân gốc nghĩa binh này sẽ làm thịt chúng ngay.

Lúc Pháp chiếm miền Nam thì vùng Trấn Giang, tức Cần Thơ ngày nay, chưa có phố xá sầm uất. Thoạt tiên, Pháp cho sáp nhập Cần Thơ vào Sa Đéc, nhưng sau đó thấy bất tiện về việc đi lại nên họ cho nhập Cần Thơ vào Trà Ôn, sau đó lại cho nhập vào Bắc Trang<sup>(7)</sup>. Từ khoảng những năm 1870 đến 1880, toàn vùng Cần Thơ vẫn chưa có nguồn lợi nông sản nào đáng kể. Đến sau 1880, Pháp cho dời tỉnh lỵ Cần Thơ về Cái Răng, phía hữu ngạn sông Hậu trước khi cho xây dựng thành phố Cần Thơ ngày nay. Trong khi đó, vùng Ngã Bảy Phụng Hiệp, dù đất trũng thấp, nhưng ít phèn hơn vùng U Minh, nên không có những khu rừng tràm, được vét như ở Cà Mau, mà chỉ là một cánh đồng lau sậy. Ngay những năm vào thập niên 1870s mà Phụng Hiệp hãy còn từng đàn voi đến ăn lau sậy và uống nước ruộng mỗi ngày. Cánh đồng Phụng Hiệp là tâm điểm của các vùng Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Hưng, và Ấp Lục, thuộc khu vực sông Cái Lớn và Cái Bé. Dù đất đai khu vực U Minh và Miệt Thứ vẫn do sự bồi đắp của phù sa sông Cửu, nhưng hệ thống sông rạch trong vùng này khá đặc biệt. Hai con sông Cái Lớn và Cái Bé là 2 con sông ngắn, bắt nguồn từ đầm lầy và các trũng nước giữa khu vực sông Hậu và vịnh Xiêm La, chảy theo hướng Đông Tây. Những con sông này không có độ dốc, nên không chảy theo độ dốc từ các vùng cao ra biển như sông Cửu Long. Thủy triều của 2 con sông Cái Lớn và Cái Bé tùy thuộc vào tác động lớn và ròng của vùng biển vịnh Xiêm La với biên độ sai biệt rất



thấp, có nơi gần biển nước vừa lớn, chưa kịp chảy sâu vào đồng ruộng đã rò rỉ ngay, như các vùng sông Cái Lớn, Cái Bé, Ông Đốc, Gành Hào và Bảy Hạp. Chính vì nước chảy yếu ớt như vậy mà giữa vùng sông Hậu và vịnh Xiêm La có rất nhiều vùng giáp nước<sup>(8)</sup>, khiến cho kinh rạch các vùng này ngày càng một cạn dần đi. Dầu nguồn lợi thủy sản có dồi dào, nhưng nông nghiệp không mấy phát triển vì thiếu nguồn nước ngọt vào mùa khô, nên cuộc sống của cư dân ‘Miệt Thứ’ có phần cơ cực và vất vả hơn cư dân các miệt khác. Thường thì cư dân ở đây chỉ cất những căn nhà lá đơn sơ nằm rải rác lúa thưa trong một vùng đất mênh mông bạt ngàn. Ngày trước, đối với dân Nam Kỳ Lục Tỉnh, vùng ‘Miệt Thứ’ đã từng nổi tiếng là vùng ‘chim kêu vượn hú’, vùng ‘khỉ ho cò gáy’, hay vùng ‘muỗi kêu như sáo thổi, đũa lênh tựa bánh canh’, vân vân và vân vân. Chính vì vậy mà dân gian thường có những bài hát ngắn nhưng bộc lộ gần hết sự đặc sắc của vùng ‘Miệt Thứ’ như trong bài “Em Đìa Miệt Thứ”<sup>(9)</sup> có đoạn như ‘Má ơi đừng gả con xa, chim kêu vượn hú biết nhà má đâu?’, hoặc ‘Sương khuya ướt đầm giàn bầu, em đìa Miệt Thứ bỏ sầu cho ai!’ Còn nhiều bài ca dao dân gian lột tả nỗi buồn Miệt Thứ nữa như ‘Muỗi kêu đũa lện Cạnh Đền, vui gì Miệt Thứ bậu quên quê nhà’, vân vân và vân vân. Tất cả đều diễn tả hoặc nói lên sự xa xôi cũng như những vất vả cơ cực của vùng Miệt Thứ ngày xưa, nhưng ngày nay đã hoàn toàn khác hẳn. Sau khi chiếm miền Nam, thực dân Pháp đã xây đắp con lộ đi từ Rạch Giá đến Minh Lương (Rạch Sỏi), thiết lập phà Tắc Cậu, và bên kia bờ phà là con đường trải đá xanh chạy dọc theo bờ kinh Cán Gáo<sup>(10)</sup>. Ngày nay, từ Rạch Giá người ta có thể theo quốc lộ 61 đi Rạch Sỏi, qua phà Tắc Cậu, theo quốc lộ 63 đi Vĩnh Thuận, Thới Bình và Cà Mau. Quốc lộ 63 ngày nay rộng khoảng 7,5 mét, xe chạy hai chiều, với bến phà Xẻo Rô, cùng với hơn 30 cây cầu, trong đó có chiếc cầu lớn nhất bắc qua sông Cái Lớn. Phải thực tình mà nói, thiên nhiên hào phóng ưu đãi vùng Miệt Thứ một cách đặc biệt. Sau hơn 300 năm khai phá Miền Nam, mãi đến ngày nay, vùng Miệt Thứ vẫn còn là một kho tàng vô tận, một kho thực phẩm cho cả vùng với vô số thủy hải sản. Tuy nhiên, ngày nay cư dân vùng Miệt Thứ đã đổi khác đi nhiều khi thiên nhiên không còn ban tặng sản vật từ ‘chim rừng cá nước’ một cách hào phóng như xưa nữa. Người dân ở đây bắt đầu ‘tích cốc phòng cơ’ bằng cách cố gắng làm chủ thiên nhiên thay vì lệ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên. Họ đã bắt đầu nuôi trồng thủy hải sản, cũng như cải tạo ruộng đất thành những vùng ‘đất thuộc’ có thể canh tác được nhiều thời vụ trong một năm.

### ***‘Miệt Kinh’ Đồng Tháp Mười:***

Miệt Kinh là miền đất ở mạn bắc sông Tiền thuộc vùng Đồng Tháp Mười. Sở dĩ người ta gọi vùng này là ‘Miệt Kinh’ vì cư dân vùng này thường xây cất nhà cửa dọc theo hai bên bờ những con kinh đào. Cả vùng Đồng Tháp Mười mênh mông nếu không có hệ thống kinh đào đem lại nguồn nước cho sinh hoạt hằng ngày người ta không thể nào định cư được trên vùng đất này. Ngay từ thời các chúa Nguyễn, rồi đến thời Tây Sơn, chánh quyền đã bắt đầu phát động đào vét hệ thống kinh rạch

trong vùng Đồng Tháp. Đến khi người Pháp chiếm miền Nam, họ cho đào thêm rất nhiều những con kinh ngang dọc, vừa xả bỏ phèn trầm thủy lâu năm trong vùng, mà cũng vừa dẫn thủy nhập điền để tưới tắm cho đồng ruộng và vườn cây, và cũng vừa là những con đường giao thông đường thủy. Đa số cư dân ‘Miệt Kinh’ Đồng Tháp sống bằng nghề nông và đánh bắt hay nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh những khu dân cư dọc theo bờ kinh, miệt kinh còn có những khu dân cư trên các gò nhỏ giữa vùng đồng chua nước mặn, về mùa nắng những khu dân cư này trông giống như những ốc đảo trong sa mạc<sup>(11)</sup>.

### *Những ‘Miệt’ Khác Trên Vùng Đất Phương Nam:*

Ngoài các ‘miệt’ quen thuộc vừa kể trên, người dân Nam Kỳ còn đặt tên cho nhiều ‘miệt’ khác nữa. Hễ thấy ‘miệt’ nào có những đặc điểm nổi bật là họ đặt tên ngay cho ‘miệt’ đó. Chẳng hạn như tại những vùng đất thuộc miền Đông Nam Phần, nơi có thể đất cao với nhiều gò đồi, thì họ lại gọi là ‘Miệt Trên’. Tại những nơi này, thường vào mùa mưa thì nguồn nước ngọt rất dồi dào, nhưng về mùa nắng thì khô cạn, nên cư dân chỉ thường sống tập trung ở ven các bờ sông, suối, đầm hay hồ, những nơi có thể cung cấp nguồn nước ngọt quanh năm. Khác với cư dân ‘Miệt Vườn’, cư dân ‘Miệt Trên’ không đào mương lên líp để lập vườn, mà thường thì họ lập vườn cây ăn trái và làm ruộng rẫy quanh những thung lũng hay những vùng đầm lầy thấp. Vừa ra khỏi Sài Gòn để vào cửa ngõ miền Tây là đến vùng Gò Đen, đi đâu đến đâu cũng chỉ nghe thoang thoang mùi rượu nếp khắp nơi, và rượu tại đây nổi tiếng khắp Nam Kỳ, nên hễ nói đến rượu nếp là người ta nghĩ ngay đến rượu nếp ‘miệt Gò Đen’. Rồi đến Bến Lức, đã thấy đầy ngập những khóm là khóm, khóm Bến Lức thì nổi tiếng lắm rồi, nên hầu như dân miền Nam không còn ai lạ lẫm gì với khóm ‘miệt Bến Lức’ nữa. Trước khi vào Mỹ Tho, ngay tại vùng Ngã Ba Trung Lương, hai bên đường san sát những vườn mận, vườn ổi, vườn xoài... Mận Trung Lương thì khó có nơi nào bì kịp. Chính vì vậy mà dân Sài Gòn mỗi khi có dịp đi về Vĩnh Long đều phải thưởng thức cây trái tuyệt vời của ‘miệt Trung Lương’. Thời khẩn hoang và mãi cho đến thời Pháp thuộc, người miền Tây thường gọi vùng Mỹ Tho là ‘miệt Mỹ’ và vùng Vĩnh Long là ‘miệt Văng’. Về Bến Tre thì tha hồ mà uống nước dừa, ăn kẹo dừa, rồi bánh phồng dừa, đuông dừa... của ‘Bến Tre’ hay ‘miệt xứ dừa’ này. Qua ‘miệt Văng’, tức dinh Long Hồ cũ, xứ gạo trắng nước trong, là nơi hội tụ của nhiều đặc sản miền Nam, như là cây trái. Về miền Tây, qua miệt Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Chương Thiện, Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng... Ngoài ruộng lúa tràn đồng, thì cá mắm cũng không có cơ man nào mà kể cho xiết. Khắp các ‘miệt’ sông nước miền Nam như tỏa ra một sức sống thần kỳ mà không có một vùng nào trong suốt chiều dài lưu vực của con sông này có được. Dòng sông Cửu Long trong địa phận Việt Nam đều có những nét chấm phá độc đáo riêng của nó, nhưng mùa nào thì cảnh quang của nó cũng đượm tràn sức sống, ngay cả mùa nước lũ. Vùng nào trũng thì nước tràn vào như một biển nước bao la, những

vùng còn lại vẫn quanh năm xanh rợp bóng cây. Chính những trạng huống ấy mà người dân miền Nam đã uẩn chuyển tạo cho sinh hoạt hằng ngày những sắc thái đặc biệt. Những năm mới vào khai khẩn, nước lũ kéo đến, chợ búa ngập lụt không còn nơi để họp chợ. Liên đó là những khu chợ nổi diễn ra từ miệt Cái Bè, qua Vĩnh Long, Cái Răng, đến Ngã Bảy Phụng Hiệp và Cà Mau. Thuyền bè tấp nập như không có chuyện gì xảy ra trong mùa nước nổi. Đặc biệt là chợ nổi ‘miệt Phụng Hiệp’, nơi hội tụ của bảy dòng kinh thẳng tắp tỏa ra, mà từ trên trời nhìn xuống như một ngôi sao nổi trên mặt nước. Kế đến là chợ nổi ở vàm rạch Cái Bè trên sông Tiền Giang, chẳng những chỉ dành cho người chèo đò đi mua sắm, mà còn là một nơi rất hấp dẫn cho khách du lịch. Quang cảnh toàn khu chợ nổi náo nhiệt như ngày trẩy hội. Ghe xuồng đủ cỡ, chèo chống xuôi ngược, người mua kẻ bán. Bên cạnh đó là những ghe thương hồ lớn, đang thâu mua những đặc sản tại đây để chở về vùng chợ Cầu Ông Lãnh ở Sài Gòn hay chở đi tận Nam Vang, phân phối cho các vựa. Các ghe trên chợ nổi không cần trưng bảng hiệu, cũng không cần rao miệng quảng cáo hàng, họ chỉ cần dựng một cây sào cao khoảng sáu hay bảy thước, mà họ gọi là cây “Bẹo”<sup>(12)</sup>. Trên cây bẹo người ta treo lủng lẳng những hàng hóa mà họ muốn bán, nào bắp, nào bí, nào khoai, nào sắn, nào bắp cải, chuối... Tại Cần Thơ, vùng bến Ninh Kiều, ngay từ sáng sớm ghe xuồng tấp nập ngược xuôi, lớp đến lớp đi từ chợ nổi các miệt Phụng Hiệp, Phong Điền và Cái Răng. Ghe lớn nhỏ từ các nhà vườn chở đầy rau trái theo các ngả kinh rạch hướng về các khu chợ nổi để bán cho lái thu mua. Quang cảnh chợ nổi tấp nập nhất là khoảng từ 9 giờ sáng đến 2 giờ chiều. Ghe thuyền buôn bán ngày càng đông, bên cạnh những chiếc “tắc ráng” cao tốc đón đưa khách du lịch. Cách nay khoảng hai hay ba thập niên, người ta còn dùng xuồng chèo bằng tay, ngày nay hầu như đâu đâu người ta cũng cơ giới hóa, nên ít còn ghe xuồng trên kinh rạch miền Nam chèo bằng tay nữa. Nhìn cảnh sinh hoạt trên kinh rạch miền Nam hiền hòa và dễ thương làm sao ấy. Tuy nhiên, chúng ta không khỏi ngậm ngùi khi nhìn thấy các em bé con cái của những người suốt đời sống trên sông nước, tuổi từ 6 đến 15 hay 16 tuổi, chưa hề biết đến trường học là gì. Thật tội nghiệp cho các em quá!!!

### **Chú Thích:**

- (1) Thời các vua chúa triều Nguyễn.
- (2) Như Long Hồ được đọc trại ra từ Long Ghor, Sóc Trăng từ Srok Khleung, và Cà Mau từ Tuk Khmau, vân vân.
- (3) Vừa là đồn binh, mà cũng vừa là đất canh tác.
- (4) Theo nhà văn Sơn Nam trong ‘Văn Minh Miệt Vườn’, Sài Gòn: NXB An Tiêm, 1970, tr. 22-28, miệt vườn là vùng phía Nam sát bên hai bờ sông Tiền và sông Hậu khi hai nhánh sông này sắp sửa chia ra chín cửa để đổ ra biển. Dầu miệt vườn chỉ là khu vực nhỏ trong toàn thể đồng bằng sông Cửu Long, nhưng miệt vườn là những vùng đất đai phì nhiêu, có nhiều vườn cây ăn trái, nguồn nước ngọt phong phú quanh năm. Vì miệt vườn được xây dựng trên đất giồng và đất gò ở ven bờ sông Tiền và sông Hậu nên thế đất miệt vườn cao ráo nên ít bị ngập lụt. Về phong thủy thì đó là vùng ‘sông sâu nước chảy’..

- (5) Qua phà Tắc Cậu, theo kinh xáng Xẻo Rô, hai bên bờ là những làng mạc nằm chen giữa những kinh rạch chằng chịt.
- (6) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, mặc dầu tính tổng cộng thì cả vùng này có trên hằng mấy chục con kinh ngang, nhưng ngay từ thời Đô đốc Mạc Thiên Tứ, người ta đã biết đến ‘Thập Cầu’, tức là mười con rạch, từ thứ nhất đến thứ mười, xếp đặt thành hàng rất đều nhau, cắt ngang kinh ‘Cán Gáo’, và sau đó chảy thông ra biển phía Tây. Ngoài những con ‘rạch’ này ra, còn rất nhiều những con ‘xẻo’, nhỏ hơn rạch, cũng cắt ngang kinh ‘Cán Gáo’ như các xẻo Vực, xẻo Ngát, xẻo Rô, xẻo Lá, xẻo Dừa, xẻo Bần, vân vân.
- (7) Thuộc tỉnh Trà Vinh ngày nay.
- (8) Chỗ nước lớn của 2 nhánh sông gặp nhau, rồi cùng ròng một lượt.
- (9) Tên của bài hát phải là “Em Về Miệt Thứ”, nhưng người miền Nam thời khẩn hoang và ngay cả đến ngày nay thường phát âm chữ ‘v’ thành chữ ‘d’, nên thay vì nói ‘về’ thì họ nói ‘dề’ hay ‘đia’; thay vì nói ‘vô nhà’ thì họ nói ‘đô nhà’, vân vân.
- (10) Kinh Cán Gáo nối liền sông Trèm Trẹm với sông Cái Lớn.
- (11) Theo Viện Khoa Học Xã Hội trong quyển “Văn Hóa & Cư Dân Đồng Bằng Sông Cửu Long”, TPHCM: NXB Khoa Học Xã Hội, 1990, tr. 317-322.
- (12) Có lẽ do từ “Bẹo hình bẹo dạng” mà ra.



*Cầu khỉ miền Tây*

*39. Văn Hóa Của Người Việt  
Tại Vùng Đồng Nai- Cửu Long*



### ***Tổng Quan Về Văn Hóa Việt Nam:***

Hai chữ ‘Văn Hóa’<sup>(1)</sup> mang một hàm nghĩa rộng rãi trên nhiều lãnh vực xã hội, và thực khó lòng mà xác định được trong phạm vi hạn hẹp của bài viết này. Theo hai học giả người Mỹ tên là A. Kroeber và C. Kluckhohn đã nêu lên khoảng 150 định nghĩa về văn hóa trong quyển “Tổng Luận Các Quan Điểm Và Định Nghĩa Văn Hóa.” Ở đây không cần thiết phải định nghĩa một cách chi tiết mà chỉ tóm lược về khái niệm văn hóa và tổng quan về văn hóa Việt Nam đã ảnh hưởng đến sự hình thành của văn hóa đất phương Nam như thế nào thôi. Theo C.W. Wissler thì văn hóa là lối sống mà một công xã hay bộ lạc có sẵn mà con người khi được sanh ra phải tuân thủ. Trong khi đó, theo E. Sapir thì văn hóa là tổ hợp các phương thức hoạt động tạo thành những gì căn bản cho cuộc sống của chúng ta; và R. Benedict thì cho rằng văn hóa là lối ứng xử mà con người đã học được. Còn cơ quan Giáo Dục và Văn Hóa Thế Giới là UNESCO đã định nghĩa về văn hóa như sau: “Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo trong quá khứ và hiện tại, vân vân, hình thành một hệ thống các giá trị và các truyền thống. Văn hóa giúp xác định đặc tính riêng biệt của từng dân tộc.” Như vậy, nói tóm lại, văn hóa là những giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra trong những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần. Những giá trị ấy đã được trải nghiệm trong quá trình lịch sử của một bộ tộc hay một dân tộc.

Trong suốt chiều dài lịch sử gần năm ngàn năm, cha anh chúng ta đã để lại những giá trị truyền thống tốt đẹp trong quan hệ giữa con người với con người cũng như giữa con người với thiên nhiên. Dầu Việt Nam có chịu nhiều ảnh hưởng của Trung Hoa, nhưng văn hóa của Việt Nam không phải là văn hóa Trung Hoa, vì kể từ họ Hồng Bàng trở đi, nước ta vốn đã là một nước có văn hiến, có sông núi riêng, có bờ cõi riêng. Phải thành thật mà nói sức sống của dân tộc ta rất mạnh nên dầu bị người Tàu đô hộ hàng chục thế kỷ, họ vẫn không phá hủy được nền tảng xã hội, lối sống và truyền thống văn hóa Việt Nam đã được xây dựng từ thời văn hóa Đông Sơn. Ngày nay các nhà khoa học đều nhìn nhận rằng văn hóa Đông Sơn được hình thành trực tiếp từ sự giao tiếp của ba nền văn hóa ở lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả. Cuối cùng, cách nay khoảng trên dưới năm ngàn năm, các bộ tộc của ba nền văn hóa này đã đi đến thống nhất để xây dựng nhà nước đầu tiên của chúng ta, đó là nhà nước Văn Lang. Nếu nói bản sắc văn hóa tức là bản lãnh của của nền văn hóa ấy, thì văn hóa Việt Nam đã chứng tỏ được bản lãnh của mình khi kinh qua lịch sử gần năm ngàn năm tồn tại. Nền văn hóa ấy thành hình từ thời đại trước Hồng Bàng, Văn Lang, rồi bị nội thuộc Tàu, rồi độc lập, rồi chinh chiến triền miên với phương Bắc và ngay cả với người Pháp để giữ vững nền độc lập... đã trải qua không biết bao nhiêu là thử thách của không gian và thời gian, mà vẫn không ngừng tiến lên và luôn khẳng định được bản sắc văn hóa độc đáo. Chính nhờ bản sắc và bản lãnh văn hóa độc đáo ấy đã giúp cho dân tộc Việt Nam trường tồn và ngày càng vững mạnh. Thật vậy, trong quá trình dựng nước và giữ nước, đất nước chúng ta đã phải qua nhiều lần nội thuộc

Tàu, ngay cả những khi được độc lập, dân tộc ta cũng nơm nớp lo sợ về viễn ảnh chiến tranh giữ nước với anh khổng lồ phương Bắc. Chính vì thế mà dầu bản chất người Việt Nam là luôn gắn bó với thôn xóm, chứ không muốn rời bỏ làng quê để đi đâu, nhưng người Việt Nam không có sự lựa chọn nào khác là phải đi về phương Nam, phải tránh xa anh khổng lồ hiếu chiến phương Bắc để tự tồn. Bên cạnh đó, dân số Việt Nam ngày càng tăng trong khi đất đai sẵn có ngày càng cạn kiệt, không đủ sức nuôi sống một dân tộc đang trên đà phát triển rất mạnh. Đây là những lý do của các cuộc thiên di về phương Nam, để rồi từ đó khai sinh ra “Văn hóa đồng bằng sông Cửu Long.”

### ***Những Nền Văn Hóa Đã Từng Hiện Hữu Trên Vùng Đất Nam Kỳ:***

Mặc dầu người Việt mình chỉ mới đến vùng Nam Kỳ trên ba thế kỷ nay, nhưng lịch sử của vùng đất này đã có từ lâu lắm, đã trải qua nhiều bước thăng trầm theo sự biến đổi của thiên nhiên, xã hội và con người. Theo những ghi nhận gần như chính xác của các nhà khảo cổ học thì các nay khoảng từ 30 đến 40 thế kỷ về trước, khi mà vùng đất này vừa mới ổn định về mặt địa chất thì đã có những bộ tộc người Nam Á thuộc giống Môn-Khmer đến đây cư trú. Khi nền văn hóa đồ đá cũ đã lùi sâu vào lịch sử và được thay thế bằng văn hóa đá mới (những di chỉ văn hóa đồ đá đã được tìm thấy ở vùng Cầu Sắt có niên đại khoảng trên dưới 5.000 năm). Những di chỉ tìm thấy ở vùng Dốc Chùa cho thấy văn hóa đồng thau đã xuất hiện ở miền Đông Nam Phần cách nay khoảng 30 hay 32 thế kỷ về trước. Chính những bộ tộc Nam Á thuộc giống Môn-Khmer là chủ nhân của nền văn hóa Đồng Nai này. Rồi đến đầu thế kỷ thứ nhất Tây Lịch, nơi đồng bằng sông Cửu Long đã xuất hiện một nền văn hóa rất cao của dân Phù Nam gọi là văn hóa Óc Eo. Đây là những người thuộc bộ tộc Môn Indo-Melanesien. Họ đã có những trao đổi buôn bán và thương mại với các vương quốc cổ từ Trung Quốc đến tận vùng Địa trung Hải bên Âu Châu. Với các lân bang trong vùng, ảnh hưởng của người Phù Nam lên đến tận Trung Hoa phía bắc và Uthong phía tây, cách Bangkok chừng 60 dặm về phía tây bắc. Về phía nam họ tiến xa đến bán đảo Mã Lai. Nhưng rồi sau đó, vào thế kỷ thứ sáu, họ lại bị người Chân Lạp, thuộc bộ tộc Kambu, thôn tính và tiêu diệt sau cơn hồng thủy trong vùng. Dù Chân Lạp được mở rộng từ tận biên giới Miến Điện đến biển Đông, nhưng lại bị phân hóa thành hai vùng rõ rệt là Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp, và từ đó họ luôn bị những chiến thuyền từ quần đảo Java sang đánh phá. Sau đó những dân tộc thiểu số vùng Hoa Nam chạy sang vùng núi miền Tây của Hóa Châu, miền Bắc Việt Nam ngày nay, để thành lập vương quốc Lan Xang<sup>(2)</sup>. Và cũng chính trên dòng sông này, vào thế kỷ thứ XII, đoàn chiến thuyền dũng mãnh của dân tộc Chăm đã vượt sông Cửu Long đến tàn phá kinh đô Angkor của vương quốc Khmer, nhưng sau đó Khmer đánh bại quân Chăm và xây cất cũng như biến khu đế đô Angkor trở thành một trong những kỳ quan của thế giới. Sau đó từ thế kỷ thứ XIII đến thế kỷ thứ XV, Chân Lạp suy yếu, cũng chính trên dòng sông này, các bộ tộc Thái bị người Mông Cổ đánh



đuổi ra khỏi xứ Đại Lý đã tràn xuống phương Nam để thành lập vương quốc Xiêm La ngay trên vùng lưu vực sông Cửu Long của vương quốc Chân Lạp trong vùng châu thổ Chao Phraya. Đến thế kỷ thứ XV thì coi như toàn bộ vùng phía Tây Cao Miên đều bị sáp nhập vào Xiêm La. Đến những thế kỷ thứ XVI, XVII và XVIII, do sức Nam tiến của xứ Đàng Trong Việt Nam, cả người Việt lẫn người Hoa đã tiến vào Nam Kỳ bằng cả hai con đường thủy và bộ. Vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVII, Dương Ngạn Địch, một vị quan tổng binh ở Quảng Châu vì không phục nhà Thanh nên dong buồm xuôi Nam và được Chúa Nguyễn cho đi ngược dòng Cửu Long từ các cửa biển Xoài Rạp, cửa Tiểu và cửa Đại, lên khai phá vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Mỹ Tho. Từ thời các chúa Nguyễn đến cuối thời Gia Long, lưu dân Việt Nam đang trong thời kỳ khai khẩn và củng cố vững chắc những phần đất đã được khai phá quanh các vùng Đồng Nai và Mỹ Tho. Từ thời Gia Long đến cuối thời Minh Mạng, lưu dân Việt Nam bắt đầu vượt sông Hậu đi đến khai khẩn các vùng tận biên giới Việt Miên ngày nay. Đến năm 1835, các chiến thuyền Việt Nam lại ngược dòng Cửu Long Giang lên chiếm vùng Kim Biên<sup>(3)</sup> và đổi tên phần đất còn lại của Chân Lạp ra Trấn Tây Thành.

### ***Thiên Nhiên Và Con Người Đồng Nai- Cửu Long:***

Sau gần mười thế kỷ dưới ách thống trị bạo ngược của người Tàu, tổ tiên chúng ta phải tìm mọi cách mở cõi về phương Nam. Những người tiên phong đi mở đất đã phải choáng ngợp với vùng đất bao la bát ngát và được thiên nhiên ưu đãi này. Bên cạnh những thiên nhiên ưu đãi này, cha anh chúng ta cũng đã vất vả không ít với rừng thiêng nước độc. Phải nói thiên nhiên đất phương Nam thời mở cõi đã tác động mạnh mẽ tới văn hóa dân gian Nam Kỳ, đặc biệt là sự phong phú của hệ thống sông ngòi và kinh rạch. Chính Trịnh Hoài Đức đã nhấn mạnh về hệ thống sông-kinh-rạch của Nam Kỳ trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Đất Gia Định nhiều sông, kinh, cù lao và bãi cát, trong mười người đã có chín người quen việc chèo thuyền và biết bơi lội.” Thật vậy, đối với lưu dân người Việt, thiên nhiên không là những trở ngại và họ không bao giờ chống lại thiên nhiên. Vùng nào bị nắng hạn thì họ đào kinh đem nước các sông lớn vào ruộng khô; vùng nào thường lũ lụt thì họ cất nhà sàn và dự trữ lương thực và thực phẩm để sống với lũ trong mùa nước nổi; vùng nào chằng chịt với kinh rạch thì họ dùng ghe thuyền để đi lại hoặc có khi để ở, vân vân. Khi phải xa rời vùng đất cội nguồn là vùng đồng bằng sông Hồng, những lưu dân Việt Nam thời mở cõi và khẩn hoang đã có những cách ứng xử hết sức đặc biệt với thiên nhiên. Chính nhờ vào thái độ ứng xử văn hóa thích hợp với thiên nhiên mà cha anh chúng ta đã biến cái xứ kỳ lạ này từ chỗ “*tới đây xứ sở lạ lùng, con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh*” thành một vựa lúa Nam Kỳ trù phú nhất cả nước. Bên cạnh đó, sự khác biệt quá lớn của thủy triều tại đây vào mùa khô và mùa lũ cũng gây không ít khó khăn cho ông bà chúng ta trong những ngày đầu đi khẩn đất. Ngày nay mỗi khi nói đến sông Cửu Long là người miền Nam chúng ta liên tưởng ngay đến một con sông

hiền hòa thân thương với những bến nước, những đồng lúa bao la bạt ngàn với cá tôm đầy đồng, cũng như những vườn dừa, vườn mận, vườn xoài, vườn ổi... oằn sai trái ngọt. Có đi về miền Nam, nhất là miền Tây Nam Phần, có đi qua những mảnh vườn bạt ngàn cây ăn trái của vùng đồng bằng châu thổ chúng ta mới thấy hết được cách ứng xử khôn khéo của người xưa với thiên nhiên, từ việc đào mương lên liếp để lập vườn, đến những chiếc cầu khỉ bắc ngang qua kinh rạch. Thật vậy, đặc điểm của vùng nông thôn Đồng Nai-Cửu Long, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long, là hình bóng của những chiếc cầu khỉ. Qua bao thế hệ mở đất về phương Nam, trên những kinh rạch đầm lầy, bên cạnh những nông dân cần cù chơn chất, cấu trúc của chiếc cầu khỉ vẫn đơn sơ như ngày nào. Và cho tới bây giờ mặc dầu người ta đã xây nhiều cầu xi măng, nhưng bóng dáng những cây cầu khỉ vẫn còn nhan nhản khắp nơi trong vùng đồng bằng Cửu Long Giang. Có nơi còn bắt được vài cây tràm bó lại với nhau để làm thành một chiếc cầu, nhưng có nơi khác chiếc cầu chỉ làm bằng một thân tre gầy guộc lắt léo mà chỉ có những người dân địa phương tại đó mới sử dụng được mà thôi. Hình ảnh đầu làng với những bờ tre khóm trúc vẫn còn nguyên đây, với lũy mục đồng mình trần trụi trĩu trên thân trâu. Hình ảnh những quán cóc bên sông và ghe xuống qua lại buôn bán thật hiền hòa. Tuy nhiên, làng mạc Nam Kỳ không còn bị giới hạn bởi những lũy tre làng nữa, mà có khi nó chạy dài xa tít tận chân trời và không còn nằm trong giới hạn của tầm nhìn nữa. Hình ảnh những ngôi làng nông thôn Nam Kỳ cũng bao la và mênh mông như chính cái mảnh đất đã sản sinh ra nó. Ở đây mỗi khi đi vào một ngôi làng có khi người ta chỉ nhìn thấy nhà cửa nằm rải rác hai bên bờ kinh chạy đến tận chân trời, chen lẫn với màu vàng của cánh đồng lúa chín, và lốm đốm những màu xanh tươi mát của cây trái miệt vườn.

Ngoài ra, vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long còn là quê hương của những câu ca dao dân gian, của những điệu hò, câu hát tình tứ, hoặc thơ Lục Vân Tiên đượm nồng tình nghĩa. Qua những điệu hò câu hát này, chúng ta thấy tiền nhân thời khẩn hoang đã để lại cho chúng ta một bức tranh hết sức sống động về Nam Kỳ khoảng từ thế kỷ thứ XVII mãi đến thế kỷ thứ XIX. Bức tranh ‘Tiền Giang-Rạch Giá’ đã được người bình dân tô đậm nét qua những điệu hò câu hát sau đây: *“Từ ngày xa xứ Tiền Giang, em theo anh về xứ Cạnh Đền; muỗi kêu như sáo thổi, đũa lênh tựa bánh canh.”* Hoặc *“Cà Mau khỉ khọt trên bưng, dưới sông sấu lội trên rừng cọp um.”* Hoặc *“U Minh, Rạch Giá thị quá sơn trường, dưới sông sấu lội trên rừng cọp đua.”* Nam Kỳ đã một thời như thế ấy, mà chỉ trên dưới 300 năm sống chung với thiên nhiên, tiền nhân chúng ta đã biến nó thành vựa lúa lớn nhất cho cả nước. Quả là một trang sử mở đất thần kỳ! Nói tóm lại, lưu dân bất cứ từ đâu đến đây khai hoang lập ấp, đều sống hòa quyện vào sự ưu đãi của thiên nhiên, nên cuộc sống của họ trở nên rất phóng khoáng; trong nhà lúc nào cũng lúa gạo đầy bồ, cá tôm quanh nhà, gà, vịt, heo, bò, trâu được thả đầy đồng... nói lên được cảnh sung túc của người miền Nam nói chung và của người miền Đồng Bằng Sông Cửu Long nói riêng. Thiên nhiên Nam Kỳ không có núi non hùng vĩ như thiên nhiên vùng đồng bằng sông Hồng, nhưng sự

hoang vắng của nó đã là nhân tố không nhỏ làm cho những người đi mở cõi choáng ngợp, sợ hãi và mất tự tin. Tuy vậy, những lưu dân thời khẩn hoang chưa từng lùi bước trước bất cứ trở ngại nào. Ngoài ra, sau nhiều thế kỷ bị lãng quên, vùng Nam Kỳ thời trước thế kỷ thứ XVII đã trở thành khu an toàn của thế giới của hoang thú. Chính vì vậy mà thời cha anh chúng ta đi khẩn đất ở phương Nam, chuyện cọp đi lang thang trên bờ, cá sấu lóp ngóp dưới các lung rạch, và chuyện những dã thú nầy hoành hành trong rừng rậm như những loài ‘ma quỷ’ không phải là những chuyện vẽ vờ, mà là có thật. Tất cả những đặc tính nầy đã giúp tạo thành một bản sắc văn hóa của vùng nông nghiệp lúa nước Đồng Bằng Sông Cửu Long. Điểm đặc biệt trong cách ứng xử với thiên nhiên của cư dân trong vùng Đồng Nai-Cửu Long là họ không bao giờ làm cho tài nguyên thiên bị cạn kiệt. Phải nói đất Đồng Nai-Cửu Long có nhiều tài nguyên thiên nhiên về động vật và thực vật. Hiện nay, tuy những nguồn tài nguyên nầy có phần suy giảm nhiều, nhưng cũng chưa phải là cạn kiệt, nhưng người dân trong vùng đã nghĩ ra cách bảo tồn thiên nhiên bằng cách nuôi trồng song song với việc khai thác những động thực vật nầy trong thiên nhiên.

### ***Văn Hóa Đặc Thù Nam Kỳ Trên Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long:***

Phải nói Nam Kỳ là vùng đất có màu sắc văn hóa riêng biệt, nhưng không vượt ra ngoài nền văn hóa truyền thống Việt Nam. Cha anh chúng ta đã “ra đi mang theo quê hương”, để rồi khi tới một vùng đất lạ, lập tức vùng đất nầy được xấp xếp y như hình ảnh của quê hương miền Trung và miền Bắc. Hành trang mà cha anh chúng ta mang theo chính là văn hóa cội nguồn dân tộc Việt, một giá trị văn hóa truyền thống được thể nghiệm. Mà thật vậy, người dân miền Nam đã phối hợp một cách hài hòa giữa văn hóa mà cha anh họ đã mang theo từ các miền khác của đất nước với những tinh túy của cư dân bản địa Khmer, và văn hóa Trung Hoa từ những người Hoa Minh Hương đến đây vào thế kỷ thứ XVII... để tạo thành một bản sắc văn hóa riêng cho vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Ngày nay, người Việt sống rất hài hòa với người Champa, người Hoa<sup>(4)</sup>, người Khmer, cũng như những bộ tộc còn sót lại của các cộng đồng cư dân cổ như Mạ, Stiêng, Cơ Ho, Chu Ru... Dầu vương quốc Phù Nam đã biến mất cách nay gần 15 thế kỷ, nhưng hình ảnh của dân tộc Phù Nam vẫn còn phảng phất đâu đó qua vóc dáng của người Khmer, và ngôn ngữ của Phù Nam vẫn còn để lại cho người miền nam chúng ta một vài từ ngữ thông dụng, như “vàm” sông mà ta đọc trại theo tiếng Phù Nam “pàm”; hoặc chữ “bầu” cũng được đọc trại từ âm ngữ “pầu” của Phù Nam, hoặc chữ “cà ràng” cũng được đọc trại từ chữ “kran”.

Lưu dân người Việt đi vào vùng đất phương Nam với nền văn hóa sẵn có của cha anh từ Thăng Long và Thuận Hóa, họ chỉ kế tiếp phát triển nền văn hóa của họ tại Nam Kỳ, chứ không kế tục nền văn hóa Óc Eo, mà cũng không kế tục nền văn hóa Angkor. Nghĩa là văn hóa Nam Kỳ mang một sắc thái đặc sắc vì nó là sự pha trộn giữa văn hóa Việt Nam mà những lưu dân người Việt đã mang vào đất phương Nam với các nền văn hóa của cư dân bản địa. Trong thời mở cõi và khẩn hoang ở phương

Nam, người Việt đã cố gắng bảo tồn nền văn hóa của mình tại đây; đồng thời trong cuộc cộng cư với các cư dân bản địa, người Việt cũng đã khéo léo kết hợp văn hóa của mình với văn hóa của các tộc người khác để biến nó thành dòng văn hóa Nam Kỳ mà vẫn giữ được bản sắc văn hóa chính thống của Việt Nam. Một thí dụ điển hình là vào khoảng năm 1820, người dân vùng Châu Đốc phát hiện một tượng đá thần Bà La Môn trên đỉnh Núi Sam. Theo nhà khảo cổ học người Pháp, Louis Malleret, thì rõ ràng đây là pho tượng được tạc từ thời trung cổ, có phong cách văn hóa Ấn Độ, vì pho tượng có mái tóc dợn sóng và mũi cao. Có lẽ đây là tượng của một trong những vị thần của Ấn Độ giáo, một tôn giáo đã được truyền sang vương quốc Phù Nam ngay từ khi vương quốc này mới được thành hình từ thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Như vậy mà nó được những lưu dân Việt Nam tôn thờ như “Bà Chúa Xứ” của mình. Điều này cho thấy nét hài hòa của văn hóa Việt Nam tại Nam Kỳ. Người Việt đã Việt hóa các thành tố của nền văn hóa khác vào văn hóa của chính mình. Bên cạnh đó, trong thời khẩn hoang và mãi cho đến ngày nay, ngoài những cư dân bản địa như Stiêng, Châu Ro, Mạ, và Cơ Ho, vân vân, hậu duệ của những người tiền sử<sup>(5)</sup> đã từng sống rất lâu đời trên vùng đất này, người Việt ở Nam Kỳ còn phải sống cùng với ba chủng tộc lớn khác là Khmer, Chăm và Hoa. Ngoại trừ một số người Khmer là cư ngụ khá lâu đời tại đây, còn đa số người Chăm và Trung Hoa đều từ nơi khác mới đến vùng đất này mà thôi. Điều hiển nhiên là không ai muốn bỏ truyền thống văn hóa của mình, nhưng không vì vậy mà có sự xung đột về văn hóa. Điều này một lần nữa cho thấy sự hài hòa của văn hóa Việt Nam.

Nói chung thì “Đồng Bằng Sông Cửu Long” bao gồm luôn cả những vùng Tân An, Gò Công, Bến Tre, Mỹ Tho, Cao Lãnh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Chương Thiện, Rạch Giá, Hà Tiên, Châu Đốc, Long Xuyên và Cần Thơ. Tuy nhiên, người bình dân thường chia vùng đồng bằng này ra thành những “miệt” khác nhau như miệt Đồng Tháp<sup>(6)</sup>, miệt Vườn<sup>(7)</sup>, miệt Biển<sup>(8)</sup>, miệt Thất Sơn<sup>(9)</sup>, miệt U Minh<sup>(10)</sup>, và cuối cùng là miệt Hà Tiên<sup>(11)</sup>. Trong đó miệt vườn là nơi có dân cư đông đảo nhất vì thế đất cao, ít bị lũ lụt hàng năm, đất đai miệt vườn là loại đất ít phèn và được phù sa mới bồi đắp hàng năm. Lại nữa, miệt vườn có nhiều kinh rạch nên quanh năm luôn có nước ngọt để tưới tằm cây cối, cũng như cung cấp nước tiêu dùng cho người dân trong vùng. Sau hơn 300 năm chinh phục đất phương Nam thế nhưng vùng đất này vẫn còn nguyên vẹn vẻ quyến rũ ban đầu của nó. Dáng vẻ của vùng đất phương Nam này vẫn tiếp tục tỏa ra mùi vị “nửa quê nửa chợ” với những phố thị nhộn nhịp nằm bên trong những cánh đồng bao la bạt ngàn, chen lẫn với những khu rừng sinh thái và những sân chim nơi mà hàng vạn hàng triệu loài chim tìm về giống như buổi hồng hoang của vùng đất này. Dân cư từ các miền khác của đất nước vẫn tiếp tục đổ xô về đây lập nghiệp. Hiện tại, các dân tộc từ Việt, Hoa<sup>(5)</sup>, Khmer, Chăm, Mạ, Stiêng... chung sống rất hài hòa với nhau. Họ đem sắc thái văn hóa riêng của mình hòa nhập với sắc thái văn hóa của những dân tộc khác để tạo thành bản sắc thật đặc biệt của vùng hạ nguồn châu thổ sông Cửu Long<sup>(12)</sup>. Sau khi

hoàn thành cuộc Nam tiến thì dân số Việt Nam tăng trưởng quá nhanh so với sức tăng trưởng dân số của người Khmer, nên dưới thời Minh Mạng, rất nhiều lưu dân Việt Nam từ các vùng châu thổ sông Cửu Long đã theo chân quan Bảo Hộ Trương Minh Giảng đến Cao Miên lập nghiệp. Như vậy tinh thần chống đối và bài bác người Việt Nam của dân Khmer đã ăn sâu đến tận xương tủy của họ từ trước khi người Pháp đặt chân tới Đông Dương. Vào những thế kỷ XVII và XVIII, Cao Miên luôn bị xâu xé bởi hai quốc gia láng giềng lớn hơn là Xiêm La và Việt Nam. Mặc dù gần như toàn bộ đất đai của vương quốc Xiêm La là của nước Miên, nhưng chính sự cai trị nghiệt ngã của quan quân Việt Nam bên Trấn Tây Thành, tức Cao Miên ngày nay, đã xô đẩy dân tộc Cao Miên tới bước đường căm ghét Việt Nam. Người Việt qua Cao Miên đa số sống dọc theo hai bên bờ sông Tonle Sap và Biển Hồ và họ vẫn sống rất hài hòa với người Miên bản địa. Tuy nhiên, như trên đã nói, dân Miên bản địa ngày càng trở nên căm ghét người Việt vì sự cai trị hà khắc của quan quân Việt Nam. Thêm vào đó vào giữa thế kỷ thứ XIX, thực dân Pháp chiếm đóng Đông Dương với chính sách chia rẽ để dễ bề cai trị. Đến cuối thế kỷ XIX, người Pháp đã thành công trong chính sách chia rẽ hai dân tộc Việt Miên với những cuộc “Cap Duon”<sup>(13)</sup> tập thể được phát động bởi những người Miên quá khích dưới sự ngấm ngấm yểm trợ của thực dân Pháp. Những người Miên quá khích này kéo nhau từng đám đến khu của người Việt tàn sát bằng cách chặt đầu tất cả những người Việt nào mà họ gặp. Kỳ thật, không riêng gì ở Cao Miên mới có những cuộc “Cap Duon”, mà ngay cả vùng đồng bằng sông Cửu Long như Châu Đốc, Sóc Trăng, Trà Vinh, và Rạch Giá... người Khmer cũng nổi dậy tàn sát người Việt, nhưng chính quyền thuộc địa vẫn ngoảnh mặt làm ngơ, nếu không nói là hả hê thỏa thích với kết quả như họ vẫn hằng mong đợi. Rồi đến các thời Shihanouk, Lon Nol, Pol Pot, Hun Sen... có thể nói không có một chính khách nào của Miên mà không dùng chiêu bài “Chống Việt Nam” để tuyên truyền trong dân chúng của họ.

Phải nói chính những lưu dân người Việt đã góp phần không nhỏ trong việc hình thành một nền văn hóa địa phương rất phong phú và đa dạng. Nền văn hóa Nam Kỳ nói chung và văn hóa vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long nói riêng, tuy có nét đặc thù của nó, nhưng cũng không xa cách với truyền thống ngàn đời của cha anh họ. Đây là vùng đất hội tụ những nét đặc trưng của đời sống tinh thần và sinh hoạt văn hóa của cư dân người Việt trên khắp các miền đất nước. Họ không đơn giản đến đây với hành trang văn hóa được mang theo từ vùng cố thổ, mà họ đến đây cùng sống hài hòa và cùng chia sẻ với những nền văn hóa khác của cư dân bản địa, của người Khmer, và ngay cả với những người Minh hương “phản Thanh phục Minh” đến đây tỵ nạn vào cuối thế kỷ thứ XVII. Để rồi cuối cùng cộng đồng cư dân mới trên vùng đất Nam Kỳ, chủ yếu là người Việt, đã tạo nên những nét riêng của đời sống tinh thần và văn hóa của cư dân Nam Kỳ. Người nông dân Nam Kỳ bây giờ vẫn vậy, vẫn một nắng hai sương đổ mồ hôi xương máu trên ruộng đồng đã nuôi sống dân mình hằng bao thế kỷ nay. Hình ảnh một con sông êm đềm với những đê lục bình lơ lờ trôi... Ôi! Cửu Long

Giang tuyệt đẹp! Sinh hoạt của người dân trên vùng đồng bằng vẫn tiếp diễn bình thường và vô tư như những cư dân đã từng cư ngụ trên mảnh đất này hằng mười mấy thế kỷ về trước. Những người dân chơn chất miền Nam chưa bao giờ tự hỏi về những ai đã từng đến đây rồi biến mất. Họ cũng không màng tìm hiểu về một nền văn minh Óc Eo hay Phù Nam, một thời rực rỡ trên một vùng đất màu mỡ rồi đột nhiên biến mất, không còn lấy một dấu tích nào cả. Đây là sự đột biến hủy hoại xảy đến cho một dân tộc đã từng có một nền văn minh rực rỡ. Hiện nay các nhà khảo cổ đã tìm thấy những di chỉ khai quật rải rác khắp nơi từ Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Sa Đéc, Mỹ Tho, Long An, Đồng Nai, nhất là vùng Óc Eo trong tỉnh An Giang ngày nay. Qua những di chỉ này người ta có thể kết luận rằng nền văn minh Phù Nam rực rỡ từ khoảng từ thế kỷ thứ nhất đến thứ năm với những phế tích đền đài và những pho tượng mang dáng dấp văn minh Ấn Độ. Óc Eo là trung tâm văn hóa thương mại lớn nhất của người Phù Nam vào thế kỷ thứ hai hay thứ ba sau Tây lịch. Có lẽ dân tộc Phù Nam đã từng có những giao tiếp văn hóa và thương mại với các vùng Sa Huỳnh, Trà Kiệu, Đông Sơn, Ấn Độ, Trung Hoa, và có thể ngay cả với các vùng Trung Á hay Hy Lạp. Rồi đến lượt người Khmer cũng phải đành ngậm ngùi rời gót, bỏ lại sau lưng mảnh đất khó nuốt cho dân tộc Việt Nam. Đến phiên người Việt Nam chúng ta, chúng ta tương đối khá hơn trong cách khai khẩn và bảo quản vùng đất này. Tuy nhiên, thời gian ba thế kỷ chưa đủ dài để kết luận rằng chúng ta sẽ là chủ nhân ông mãi mãi của vùng đất này.

### **Chú Thích:**

- (1) Theo Duyên Hạc Lê Thái Ất trong “Văn Hóa Việt Nam”, California – USA, 2003, tr. 9, Văn là vẻ đẹp, Hóa là sự thay đổi. Văn Hóa là cái đẹp của riêng con người thể hiện ở lối sống hằng ngày, con vật không có văn hóa. Sinh hoạt văn hóa có tánh hướng thượng tạo thành cái đẹp cao quý của con người.
- (2) Vương quốc Lào ngày nay gồm ba vương quốc Luang Prabang, Lan Xang và Champassak.
- (3) Vùng Nam Vang ngày nay.
- (4) Theo Tiến Sĩ Lê Khoa trong ‘Lịch Sử Loài Người’, TPHCM: NXB Hải Phòng, 2010, tr. 119, ở Việt Nam chúng ta, rất có thể có những nơi có người tiền sử trước 600.000 - 100.000 năm, và việc phát hiện những di tích này có thể thực hiện được tại vùng tứ giác Long Xuyên, vì mỗi năm nước sông ở đây đều dâng lên cao và chôn vùi dần dần những di tích của người tiền sử. Nếu chúng ta đào sâu xuống ở An Giang, chắc chắn rằng sẽ gặp được những lớp đất có tầng văn hóa càng sâu càng có tuổi càng cao.
- (5) Đa số người Hoa ở Việt Nam bao gồm các tộc người Triều Châu, Quảng Đông, Phước Kiến, và Hải Nam.
- (6) Miệt Đồng Tháp bao gồm các vùng Tân An, Mộc Hóa, và Cao Lãnh.
- (7) Miệt Vườn bao gồm các vùng Sa Đéc, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, và Long Xuyên.
- (8) Miệt Biển bao gồm các vùng Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, và Bạc Liêu.
- (9) Miệt Thất Sơn bao gồm tỉnh Châu Đốc và Bảy Núi.
- (10) Miệt U Minh bao gồm các vùng Cà Mau, Chương Thiện, và Rạch Giá.
- (11) Miệt Hà Tiên bao gồm các vùng Hà Tiên, Giang Thành, và Phú Quốc.
- (12) Theo quyển “Đồng Bằng Sông Cửu Long Nghiên Cứu Phát Triển”, nhiều tác giả, TPHCM: NXB Khoa Học Xã Hội, 1995, tr. 17, trong lịch sử cận đại của Đồng Bằng Sông Cửu Long, bắt đầu khi người Việt mở rộng sự nghiệp khai khẩn trong hoàn cảnh đầy thách thức. Đó là một vùng gần như hoàn toàn hoang dã, đầu đầu cũng đầm lầy, cây rừng và dã thú, một vùng đất mà xưa kia đã nhận chìm cả một nền văn hóa lầy lừng của người Phù Nam. Tuy nhiên, từ những dân nghèo có gốc gác khác nhau về địa phương, tôn giáo, phong tục, tập quán và cách thức làm ăn, vân vân, nhưng tất cả đều mang bản sắc văn hóa Việt Nam đến đây với một mục tiêu duy nhất là đẩy lùi đầm lầy, cây dại và dã thú để có đồng ruộng phì nhiêu, xóm làng trù mật.
- (13) Người miền Tây gọi là “Thổ dậy”. Người ta sử dụng từ “Thổ dậy” để nói đến những cuộc nổi dậy của người Cao Miên, chặt đầu và chém giết người Việt trong vùng họ sinh sống.

*40. Từ Đại Phố Đến Trường Đồn  
Mỹ Tho Và Tiền Giang*





### ***Lịch Sử Khai Hoang Của Vùng Đất Mang Tên Meso:***

Vùng đất Mỹ Tho-Tiền Giang đã có một lịch sử lâu đời, trước khi người Việt thiên di về đây rất lâu, rất có thể vùng đất này đã có cư dân cổ cư trú trên đó trước khi người Phù Nam tới đây hàng ngàn năm. Khoảng gần 3.000 năm trước, thế đất của vùng Lôi Lạp-Méso<sup>(1)</sup> đang đi dần vào thế ổn định, dâu hầy còn rất nhiều vũng trũng và ngập mặn, nhưng đại thể các giồng đất cao đã được thành hình. Đến khoảng một thế kỷ trước Tây lịch, những bộ tộc người tại các hải đảo vùng Nam Á<sup>(2)</sup> đến đây trú ngụ. Trong quá khứ hơn hai ngàn năm trước, họ đã thành lập tại miền Nam Việt Nam, từ khu vực từ Vũng Tàu đến Hà Tiên, một vương quốc hùng mạnh và rộng lớn nhất vùng Đông Nam châu Á, đó là vương quốc Phù Nam<sup>(3)</sup>. Tuy nhiên, theo cổ sử Trung Hoa, địa bàn cư trú chính của họ là những vùng đất kéo dài từ châu thổ sông Cửu Long, lên miền Đông Nam Phần và một phần nhỏ của miền Nam Trung Phần, phần đất của Cao Miên ngày nay, một phần miền Nam nước Lào, một phần miền Nam nước Thái, chạy dài xuống tận vùng eo biển Malacca<sup>(4)</sup>. Sau khi thành lập vương quốc, người Phù Nam đã đến định cư tại một số giồng đất cao tại vùng Tiền Giang, nhưng hiện tại những di tích của người Phù Nam tại vùng Tiền Giang hầu như đã bị người Khmer phá bỏ sau khi họ tiêu diệt vương quốc này.

Đến khi người Chân Lạp thay thế người Phù Nam làm chủ nhân ông trên vùng đất này, chẳng những họ không đưa dân đến định cư mà hầu như họ đã bỏ hoang cả vùng Thủy Chân Lạp trong nhiều thế kỷ, vì dân số quá ít, lại thêm kỹ thuật canh tác lạc hậu. Thêm vào đó, thời này dân Chân Lạp còn sống theo lối du canh du mục, nên họ đã buông tay đầu hàng vùng đất mà cho mãi đến thế kỷ thứ XVII vẫn còn ‘dưới sông sấu lội, trên bờ cọp um’. Cho mãi đến ngày nay, các nhà khảo cổ học vẫn chưa tìm được nhiều lăm dấu vết của cư dân cổ trên vùng đất Tiền Giang. Lịch sử từ thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ thứ XVI của cả miền Nam nói chung, và của vùng Tiền Giang nói riêng, vẫn còn ẩn dấu trong lòng đất. Mặc dầu vào thế kỷ thứ XIII, đế quốc Khmer đang hồi phát triển và người Chân Lạp đã đến tận vùng Tiền Giang, nhưng vùng rìa của Thủy Chân Lạp vẫn còn chìm ngập trong hoang vu và dân cư rất thưa thớt. Năm 1296, Châu Đạt Quan theo sứ bộ nhà Minh đi từ Trung Hoa đến Chân Bô<sup>(5)</sup>, rồi ngược dòng Cửu Long để lên kinh thành Angkor, qua vùng Tiền Giang ông có nhận xét như sau: *“Hàng trăm, hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy. Tiếp đó, nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm dặm... Chúng tôi đi ngang qua biển Côn Lôn và vào cửa sông. Sông này có hàng chục ngả, nhưng ta chỉ có thể vào cửa thứ tư, các ngả khác có nhiều bãi cát, thuyền lớn không đi được. Nhìn lên bờ, chúng tôi thấy toàn là cây cao vút, cổ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, thoáng qua không dễ gì biết được lối vào.”*

Đến giữa thế kỷ thứ XVI, vào năm 1570, một biến cố lịch sử quan trọng đã khiến Nguyễn Hoàng xuôi về phương Nam và dẫn đến việc Trịnh-Nguyễn phân tranh trong suốt trên hai thế kỷ<sup>(6)</sup>. Hơn một thế kỷ sau đó, trong lúc hai bên quân đội xứ Đàng Ngoài của chúa Trịnh và quân đội xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn đang kinh chống

nhau quyết liệt tại vùng Ngũ Quảng thì cũng là lúc dân chúng các vùng này lũ lượt kéo nhau vào Nam tìm đất sống. Chính vì vậy mà đến năm 1698, khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn cử vào kinh lược đất Đồng Nai thì vùng này đã có đông người Việt lăm rôi. Khi đó chỉ riêng vùng đất Gia Định đã có trên 4 vạn hộ cư dân. Tuy nhiên, vùng đất Mỹ Tho lúc bấy giờ vẫn còn nằm ngoài phạm vi phủ Gia Định, và mãi về sau này vùng này vẫn còn là vùng đất hoang vu. Phan Huy Chú đã ghi về vùng đất Mỹ Tho trong ‘Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí’ như sau: “Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Xoài Rạp, Tiểu, Đại... toàn là những đám rừng hoang vu cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn ngàn dặm. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Chu, triều đình xứ Đàng Trong đã khuyến khích những người có tiền của từ các vùng Quảng Nam, Điện Bàn, Quảng Ngãi và Qui Nhơn chiêu mộ lưu dân nghèo khổ di cư vào vùng Mỹ Tho-Tiền Giang để khai hoang lập ấp với những qui chế sở hữu ruộng đất rất dễ dãi.” Tuy nhiên, số người di cư đến đây dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu rất ít, vì đây là một trong những vùng sơn lam chướng khí nhất của vùng Thủy Chân Lạp thời đó. Thật vậy, mãi đến đầu thế kỷ thứ XVII, vùng Mỹ Tho-Tiền Giang hãy còn là một vùng đất hoang vu, rừng rậm, đồng hoang... là khu an toàn cho những loài mãnh thú như voi, cọp, heo rừng, cá sấu, và nhiều loại rắn độc khác làm chùng chân không ít những người đi khẩn hoang lập ấp vào thời đó. Đến đầu thế kỷ thứ 18, những người cùng khổ của vùng Thuận Quảng cũng như một số ít khác từ các vùng đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh đã quyết chí di cư đến vùng Mỹ Tho-Tiền Giang lập nghiệp. Chính những người này đã đóng một vai trò quyết định trong công cuộc khẩn hoang và biến vùng sơn lam chướng khí này thành một trong những vựa lúa khổng lồ của đất nước. Bên cạnh đó, những tù phạm cũng như những người chống đối chế độ phong kiến của vua Lê chúa Trịnh, cũng như những lính thú đồn trú ở các vùng Bình Định và Phú Yên cũng góp phần không nhỏ trong công cuộc khẩn hoang lập ấp tại vùng Mỹ Tho-Tiền Giang trong bước đầu Nam Tiến. Trịnh Hoài Đức đã ghi lại về những ngày đầu khai hoang ở vùng Mỹ Tho như sau: *“Khi mới bắt đầu khai thác, những người ở dựa theo núi non gò đồng để khai thác lâm sản, ở dựa theo bờ biển để đánh cá, hoặc ở nơi hẻo lánh thì chẳng thuộc đơn vị chánh quyền nào cả. Lúc ấy đất Định Tường do nhiều đầu mối thống thuộc và ở ngoài Phiên An và Phiên Trấn xa xăm hiểm trở. Dân chúng ở đây được tự do làm ăn, muốn ở đâu thì ở, muốn khai khẩn chỗ nào tùy ý, không thể lấy luật pháp ràng buộc.”* Trong khi đó, bên cạnh những người Việt Nam đi tiên phong trong việc khai phá vùng Mỹ Tho-Tiền Giang vừa nói trên còn có rất nhiều người thiểu số đã bị bán đến vùng đất Mésô làm nô lệ. Họ đã góp phần không nhỏ trong việc khẩn hoang và phát triển nông nghiệp trong vùng Mỹ Tho-Tiền Giang vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII. Trải qua một vài đời làm nô lệ, những thế hệ sau này của họ đã trở thành những nông dân thuần túy. Đó là những người mà người miền Nam quen gọi là người ‘Mọi’, họ bị bán đến đây để làm nô lệ<sup>(7)</sup> cho các gia đình giàu có hay những địa chủ đang khai hoang lập ấp trong vùng. Những sinh hoạt cùng nhau khẩn

hoang của người Việt và các dân tộc thiểu số đã được Trịnh Hoài Đức ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “*Người Kinh và người Thượng tụ tập, kết thành chòm xóm với nhau.*”

Bên cạnh đó, vào cuối thế kỷ thứ XVII, một biến cố đã xảy ra, đó là các lực lượng ‘Phản Thanh Phục Minh’ bên Trung Hoa bị nhà Mãn Thanh đàn áp quyết liệt nên đã chạy sang tỵ nạn với xứ Đàng Trong. Năm 1679, hai nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch đã được chúa Nguyễn cho vào miền Nam khai hoang lập ấp. Tướng Dương Ngạn Địch đã cùng Phó tướng Hoàng Tiến đã ngược dòng Cửu Long, theo sông Cửa Tiểu, vào khai phá và lập nên vùng Đại Phố Mỹ Tho. Sau khi khai khẩn thành khoảnh, đa số người Hoa ở vùng Mỹ Tho-Tiền Giang đã xây dựng phố xá và chuyên nghề buôn bán bên cạnh những nông Việt Nam và người thiểu số. Đầu thế kỷ thứ XVIII, những người ‘Minh Hương’ trong vùng Mỹ Tho-Tiền Giang chiếm đa số. Tuy nhiên, đến giữa thế kỷ thứ XVIII, sau khi Mỹ Tho Đại Phố đã thành hình, từng đoàn người Việt tại các vùng Ngũ Quảng đã dùng ghe bầu di cư vào đây lập nghiệp. Họ xuôi buồm dọc theo bờ biển, một số ghé lại các vùng Gò Công, Vàm Giồng; trong khi số khác thì theo Cửa Tiểu đi đến các vùng lân cận của khu Mỹ Tho Đại Phố như Chợ Gạo, Cai Lậy, Cái Bè, vân vân. Tới đâu họ khai phá rừng rậm để làm ruộng rẫy tới đó. Chính nhờ vậy mà các vùng đất giồng ven biển vùng Mỹ Tho-Tiền Giang, cũng như các cù lao trên sông đã nhanh chóng được lưu dân khai khẩn và định cư. Ngày nay, chúng ta vẫn còn thấy dấu tích của những làng mạc dọc theo các giồng đất cao, dọc theo hai bên bờ những con sông lớn, cũng như tại những ngã ba hoặc ngã tư sông rạch, vân vân.

Phải thật tình mà nói, ngày đó ngoài việc thu thuế đã có qui củ tại hai phủ Phước Long và Tân Bình, còn thì việc thu thuế ở các nơi khác hầu còn rất lỏng lẻo. Tại các nơi mà chánh quyền địa phương đã được thành lập thì các cai ấp, cai lân, cai trại, mạn trưởng hay vạn trưởng phụ trách công việc thu thuế. Hễ ai làm nghề gì thì nộp thuế bằng thứ đó, chẳng hạn như người làm ruộng thì nộp thóc, dân làm rừng thì nộp gỗ hay mật ong, ngư phủ thì nộp cá khô, vân vân. Sau khi nhận thuế ở địa phương, các quan địa phương mới đem những phẩm vật thuế này mà nộp cho phủ. Thời bấy giờ đất Gia Định chỉ có duy nhất một nhà kho nạp thuế tại vùng Bến Nghé, đó là kho Tân Định, phụ trách việc thu nhận thuế cho Phiên Trấn và Trấn Biên, nên việc di chuyển sản phẩm để nộp thuế thật là bất tiện. Chính vì vậy mà vào năm Tân Dậu 1741, chúa Nguyễn đã cho thành lập thêm 9 kho biệt nạp nữa, dân ở vùng nào thì mang sản phẩm đến nạp thuế cho kho địa phương của vùng đó, rồi sau đó chánh quyền phủ Gia Định mới lệnh cho các phu dịch dùng thuyền chở về các kho chính ở vùng Thuận Hóa. Chín kho biệt nạp mới được thành lập gồm các kho Hoàng Lạp và Tân Thạnh, Gian Thảo, Thiên Mục và Cảnh Dương ở Trấn Biên, kho Tam Lạch ở vùng Ba Giồng và các kho Bả Canh, Qui An, và Qui Hóa ở vùng Mỹ Tho ngày nay<sup>(8)</sup>. Như vậy, bốn trường biệt nạp Tam Lạch, Bả Canh, Qui An và Qui Hóa là tiền thân của vùng Trấn Định mà sau này trở thành Mỹ Tho và Tiền Giang ngày nay.

### ***Cấu Tạo Địa Chất Vùng Tiền Giang- Mỹ Tho:***

Sông Cửu Long khi chảy đến Nam Vang lại chia làm hai dòng chảy ngược nhau, một dòng chảy ngược lên Biển Hồ (Tonlé Sap), còn dòng kia được phân ra làm hai nhánh chảy thẳng ra biển Đông, đó là sông Tiền và sông Hậu. Vùng đất Tiền Giang ngày nay nằm ở hạ lưu sông Tiền, có quá trình thành hình và phát triển về địa chất tương tự như các vùng khác của Nam Phần Việt Nam, với 3 thời kỳ chính: thời Cổ Sinh Muộn (Paleozoi), thời Trung Sinh (Mesozoi), và thời Tân Sinh (Kainozoi). Vào cuối thời kỳ Tân Sinh, cách nay khoảng 700.000 năm, do những hoạt động kiến tạo mới trong vùng nên vỏ trái đất trong khu vực này bị nứt nẻ ở nhiều nơi, làm sụt lún và chênh lệch các lớp đá. Hậu quả của chuyển động này là hai khối được nâng lên, một ở miền Nam Trung Phần Việt Nam và một ở miền Đông xứ Cao Miên. Chính giữa hai khối được nâng lên này là một khối đá bị sụt lún, tạo thành những vùng trũng rộng lớn và do đó sông Cửu Long và các phụ lưu của nó được đổi dòng và chảy ngang qua đây. Từ đó dòng sông này đã mang theo các chất liệu như bùn, đất sét, và cát để lấp vào những vùng trũng lớn này. Sau đó, cách nay khoảng trên 6.000 năm với những tiến trình “biển tiến” và “biển lùi” đã khiến vùng này thành hình những giồng đất cao, như các vùng Ba Giồng và giồng Tân Hiệp, vân vân. Rồi cách nay khoảng 5.000 năm lại có hiện tượng “biển lùi”, mực nước biển rút dần. Trong khoảng từ 4.000 đến 3.000 năm trở lại đây, những dao động ở biển khá rõ rệt, khiến các cồn cát miền duyên hải lộ hẳn ra khỏi mặt nước, từ đó thảm thực vật miền Nam ngày càng xanh tươi với nền đất phù sa bên dưới. Người ta đã tìm thấy rất nhiều đồng sò điệp tụ lại tại các vùng Bến Tranh và Cai Lậy<sup>(9)</sup>. Khoảng 2.700 năm trước đây, vùng Tiền Giang cũng như các vùng khác của miền Nam Việt Nam ngày nay dần dần đi vào thế ổn định, nghĩa là không còn xảy ra những dao động của sóng biển và hải lưu cũng như mực nước biển không còn lên xuống quá đột ngột nữa, thì con người bắt đầu đến đây định cư. Theo các di vật đào được trong vùng thì con người đầu tiên đã đến vùng này khoảng trên dưới 2.000 năm trước đây. Đây là những bộ tộc Indonésien, người Nam Đảo, thuộc vùng châu Á gió mùa, giống người này có cùng nguồn gốc với một số tộc người ở vùng Tây Nguyên ngày nay. Cũng theo các nhà khảo cổ học thì địa bàn cư trú của cư dân cổ trên vùng phía Nam bán đảo Đông Dương chạy dài từ miền Đông Nam Phần, đến phía Nam Campuchia, và những vùng đất phía Bắc Mã Lai ven bờ biển vịnh Thái Lan. Cách nay trên 20 thế kỷ, các bộ tộc này đã thành một vương quốc đầu tiên tại vùng Đông Nam Á, đó là vương quốc Phù Nam. Tuy nhiên, vì vương quốc này không lưu lại cho chính họ một bộ sách lịch sử nào nên sau hơn 20 thế kỷ, cổ sử vùng Tiền Giang-Mỹ Tho nói riêng, và cả miền Nam Việt Nam nói chung hãy còn tiềm ẩn dưới lòng đất.

Vùng đất Tiền Giang là vùng giáp với Long An, đất chuyển tiếp giữa đồng bằng miền Đông và đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, ngoài những giồng đất pha cát cao hơn các miền khác, đa phần cấu tạo địa chất của Tiền Giang cũng gần giống với

miền Tây, với địa hình tương đối bằng phẳng, gồm nhiều nhóm đất khác nhau, đất phù sa, đất mặn, đất phèn, và đất pha cát, vân vân. Thế đất trong tỉnh Tiền Giang ngày nay có thể được chia ra làm 5 vùng như sau: Vùng thứ nhất là khu đất cao nằm dọc bờ sông Tiền, chạy dài từ xã Tân Hưng, huyện Cái Bè đến xã Xuân Đông, huyện Chợ Gạo, với thế đất cao từ 0,9 đến 1,3 mét. Riêng khu vực từ Hòa Hưng đến thị trấn Cái Bè có thế đất cao từ 1,6 đến 1,8 mét vì đa số ruộng tại đây đều được lên líp làm vườn. Chính vùng đất cao từ Long Tiên, Mỹ Long, Bàn Long và Bình Trung là một trong những trở ngại lớn cho việc thoát nước từ các khu vực phía bắc của Cai Lậy và Cái Bè. Vùng thứ hai là khu vực thấp hơn bờ sông, đó là khu vực phía nam của hai huyện Cai Lậy và Cái Bè, có độ cao khoảng 0,7 đến 1 mét so với mực nước biển. Tuy nhiên, trong khu vực này có hai giồng cát khá cao, đó là giồng Cai Lậy, chạy dài từ Bình Phú, Thanh Hòa, Long Khánh, thị trấn Cai Lậy, Tân Bình và Nhị Mỹ; và giồng Nhị Quý, chạy dài từ Nhị Quý đến gần Long Định. Vùng thứ ba là vùng trũng phía bắc Cái Bè, Cai Lậy và toàn huyện Tân Phước. Đây là khu vực ủng phèn nặng nhất của tỉnh Tiền Giang. Khu vực thứ tư là khu vực tương đối bằng phẳng giữa quốc lộ 1 và kinh Chợ Gạo, có độ cao từ 0,7 đến 1 mét, nằm giữa các giồng Phú Mỹ, Tân Hương và Tân Hiệp thuộc huyện Châu Thành về phía Tây, và các giồng Bình Phục Nhất, Bình Phan thuộc huyện Chợ Gạo về phía Đông. Khu vực cuối cùng là khu vực Gò Công, chạy từ phía Đông kinh Chợ Gạo ra đến biển Đông, chỉ có độ cao từ 0,4 đến 0,6 mét<sup>(10)</sup>. Càng về phía biển đất đai trong khu vực này càng ủng phèn khá nặng. Đất phù sa dọc theo bờ sông Tiền ít phèn chiếm khoảng 53 phần trăm diện tích toàn vùng. Đây là vùng đất thích hợp cho nhiều loại cây ăn trái, chiếm phần lớn diện tích các huyện Cai Lậy, Cái Bè, Châu Thành, Chợ Gạo, thành phố Mỹ Tho và khoảng 125.431 mẫu của huyện Gò Công Tây. Hiện tại người ta tìm thấy mỏ đất sét Tân Lập với trữ lượng trên 6 triệu mét khối. Đây là một trong những yếu tố chính trong việc sản xuất vật liệu xây dựng hoặc đồ gốm sứ có phẩm chất cao. Theo bờ sông Tiền, dọc theo các vùng Cái Bè, Cai Lậy và Châu Thành Mỹ Tho... người ta tìm thấy một trữ lượng cao về loại cát mịn, rất tốt cho việc xây cất nhà cửa. Các vùng phía bắc Cai Lậy, Tân Hòa Tây, Tân Hòa Đông và Tân Phước có trên hàng triệu mét khối trữ lượng than bùn<sup>(11)</sup>. Đất phèn dọc theo phía bắc 3 huyện Cái Bè, Cai Lậy và Tân Phước, chiếm khoảng 19,4 phần trăm diện tích toàn vùng (khoảng 45.912 mẫu). Đây là loại đất được thành hình qua quá trình biến thoái trên trầm tích đầm lầy ven bờ biển cổ. Trước đây trên vùng đất này chỉ có những khu rừng tràm và bàng, nhưng ngày nay người ta bắt đầu lên líp trồng khóm, mía, khoai lang, khoai mỡ, và các loại rau cải... Ngày nay, nông dân trong những vùng đất phèn dẫn nước ngọt vào ruộng để trồng cây ăn trái và làm lúa hai vụ. Đất mặn chiếm phần lớn diện tích các huyện Gò Công Đông, thị xã Gò Công, Gò Công Tây và một phần huyện Chợ Gạo, chiếm khoảng 14,6 phần trăm diện tích toàn vùng, khoảng 34.552 mẫu. Vùng đất nhiễm mặn có đặc tính gần giống như đất phù sa, vì thế mà vào mùa mưa, nước ngọt lấn xa ra các vùng ven biển giúp rửa mặn thật nhiều nên người ta có thể canh tác bình

thường như vùng đất phù sa vậy. Đất giồng hay gò cát, chạy dài từ các huyện Cai Lậy, Châu Thành, Gò Công Tây và Gò Công Đông, chiếm khoảng 3,1 phần trăm (khoảng 7.336 mẫu).

***Mối Quan Hệ Giữa Việt Nam Và Chân Lạp Trong Lịch Sử Nam Tiến Trên Vùng Đất Mang Tên ‘Đạo Trường Đền’:***

Mặc dầu ngày nay các nhà khảo cổ học đã ra sức khai quật, mong tìm được phần nào dấu vết của các cư dân cổ trên vùng đất Tiền Giang, nhưng sự thật vẫn còn là một câu hỏi chưa được giải đáp. Mãi đến thế kỷ thứ XIII khi sứ thần Trung Hoa là Châu Đạt Quan đi ngang qua vùng này, thì toàn vùng mà sau này là Đại Phố Mỹ Tho cũng như các vùng khác ở miền Nam, khởi đầu đều là những vùng đất hoang vu với rừng rậm và dã thú, cùng rừng thiêng nước độc. Khi các chúa Nguyễn mới phát động cuộc Nam Tiến, vùng đất Đại Phố Mỹ Tho ngày nay được gọi chung là vùng Vũng Gò-Mỹ Tho hay Tân An-Mỹ Tho. Vùng đất này bắt đầu đi vào lịch sử xứ Đàng Trong trong buổi đầu khai khẩn đất phương Nam là một trong 9 trường biệt nạp. Đây là kho thu thuế của các trại ruộng hồi các chúa mới mở cõi về phương Nam. Mặc dầu thiên nhiên vùng Mỹ Tho có thuận lợi hơn miền Trung rất nhiều vì nó được lợi thế sông rạch chằng chịt với nguồn nước ngọt đầy đủ, khí hậu ôn hòa, ít bị bão lụt tàn phá hay hạn hán, lại thêm đất đai bằng phẳng và phì nhiêu, nhưng cả hai vương quốc Phù Nam và Chân Lạp đều gần như không khai phá và phát triển được gì trên vùng đất này. Đầu thế kỷ thứ XVII là giai đoạn các giáo sĩ Thiên chúa giáo bắt đầu truyền đạo một cách mạnh mẽ vào Việt Nam, nhưng lại bị sự cấm đoán của các chúa Nguyễn, nên cả những đoàn truyền giáo và giáo dân đã chèo chống vào Nam lánh nạn bắt bớ của triều đình. Hiện tại khu đất Thánh của giáo xứ Ba Giồng<sup>(12)</sup>, thuộc ấp Tân Quới, xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, hãy còn nhiều ngôi mộ bằng đá vôi và ô dước có bia mộ có niên đại vào những năm 1663 hay 1664, chứng tỏ lưu dân Việt Nam đã đến vùng đất Trấn Định trước khi Nguyễn Hữu Cảnh khai sinh ra vùng Phước Long-Tân Bình đến vài chục năm.

Khi những quan quân nhà Minh trong nhóm ‘Phản Thanh Phục Minh’<sup>(13)</sup> tới xin tỵ nạn, thoát đầu chúa muốn từ chối vì thấy không tiện khi cho hai đạo binh khá lớn ở sát kinh thành, lại nữa nếu chứa chấp họ, có thể bị rắc rối với Thanh Triều. Nhưng về sau tính lại, chúa bèn dùng họ như những người tiên phong đi khai thác đất phương Nam. Chúa đồng ý cho hai ông một về miệt Mỹ Tho và một về vùng Đồng Nai, để vừa giúp đùm lưu dân Việt Nam đang ở chung đụng với người Chân Lạp, vừa tiếp tục khai khẩn những vùng đất hãy còn hoang vu, mà cũng vừa trấn át quân Xiêm và Chân Lạp lúc nào cũng lăm le quấy phá vùng đất mới này. Đồng thời, chúa Nguyễn Phúc Tần cũng sai Xá Sai Văn Trinh cùng với tướng Văn Chiêu đưa chỉ dụ sang cho quốc vương Cao Miên, yêu cầu giúp đỡ cho binh tướng của Dương Ngạn Địch trong việc khai khẩn vùng đất Meso, tức vùng Mỹ Tho ngày nay. Đến tháng 5 năm 1679, thuyền bè của binh tướng Long Môn của tướng Dương Ngạn Địch đi vào cửa Tiểu,

rồi ngược dòng Cửu Long đến khai phá vùng Đại Phố Mỹ Tho. Chỉ một vài năm sau đó, người Việt cũng qui tụ về đây để cùng người Hoa khai hoang lập ấp và xây dựng phố xá. Khi tướng Dương Ngạn Địch đưa binh tướng về khai phá vùng đất này thì toàn vùng hã còn chìm đắm trong hoang vu, vùng bờ biển Gò Công luôn bị bão tố hoành hành nên không cách gì định cư được, còn vùng tiếp giáp với khu Đồng Tháp là một biển nước mênh mông cũng không định cư được. Dương Ngạn Địch đã quyết định chọn khu mà bây giờ là thành phố Mỹ Tho để khai khẩn; tuy nhiên, khi đó tình trạng xã hội luôn bất ổn với nạn giặc cướp. Chính vì vậy mà chúng ta thấy hầu như lưu dân đi khai hoang người Việt Nam nào cũng đều biết võ nghệ. Họ phải tự luyện tập võ nghệ để phòng thân cũng như để bảo vệ gia đình của họ.

Đến năm 1688, Huỳnh Tấn nổi lên giết chết chủ tướng Dương Ngạn Địch trong khi toàn vùng Mỹ Tho Đại Phố đang phát triển một cách tốt đẹp. Sau đó Huỳnh Tấn tự xưng là ‘Phấn Dũng Hồ Oai Đại Tướng Quân’, y muốn xưng hùng xưng bá tại vùng đất này, nên cho đúc súng đại bác, đóng nhiều chiến thuyền, và xây đồn đắp lũy ở phía Bắc của Mỹ Tho và uy hiếp cả Nam Vang. Tuy nhiên, quân binh dưới quyền của ông hành sử như một lũ thảo khấu, họ đánh cướp của nhân dân từ vùng Mỹ Tho lên đến vùng Nam Vang, nên dân chúng ta oán, Miên vương cũng giận chúa Nguyễn đã không bảo hộ được xứ Chân Lạp, nên bỏ lệ triều cống, mà còn nhờ quân đội Xiêm La kéo quân qua đánh phá vùng Sài Gòn. Chúa Nguyễn bèn sai tướng Trần Thượng Xuyên đem quân đánh dẹp Nặc Thu và quân Xiêm, rồi sau đó dẹp yên bọn Huỳnh Tấn. Nặc Thu đầu hàng và lại xin thần phục như cũ. Sau khi thu phục quân Long Môn, chúa Nguyễn giao cho tướng Trần Thượng Xuyên chỉ huy. Tướng Trần Thượng Xuyên đem quân về đóng tại Doanh Châu, nay thuộc tỉnh Vĩnh Long. Mặc dầu các chúa Nguyễn trực tiếp ra lệnh cho quan quân ổn định các vùng thuộc Đại Phố Mỹ Tho thời đó, nhưng mãi đến năm 1698, vùng Đại Phố Mỹ Tho vẫn chưa được ghi vào sổ bộ của xứ Đàng Trong<sup>(14)</sup>.

Mùa thu năm 1705, nước Chân Lạp có nội loạn, chúa Nguyễn bèn sai quan Thống Suất Nguyễn Cửu Vân vào Nam dẹp loạn. Sau khi chiến thắng, Nguyễn Cửu Vân trở về đóng quân tại vùng Vũng Gò, là nơi quân Chân Lạp thường phục kích quấy rối, nên Nguyễn Cửu Vân đã cho đào kinh ăn thông từ Mỹ Tho<sup>(15)</sup> đến Vũng Gò và lấy đất để đắp chiến lũy dài từ Thị Cai đến Lương Phú<sup>(16)</sup>, nối liền sông Vàm Cỏ Tây với sông Tiền. Tuy nhiên, chúa Nguyễn vẫn không ra lệnh cho Nguyễn Cửu Vân có hành động gì đến vùng Mỹ Tho, nhưng cũng kể từ đó lưu dân Việt Nam đổ xô đến đây ngày càng đông hơn. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Chu, Định Tường trực thuộc dinh Phiên Trấn (Gia Định). Chúa cho đặt phủ lý ở phía bắc vùng chợ Mỹ Tho ngày nay. Ngay từ thời kỳ binh tướng Long Môn còn đang khai phá vùng đất này, thì vùng Định Tường đã được xây dựng lên thành khu Đại Phố Mỹ Tho, với phố xá sầm uất, nhà liền nhà, phố liền phố với những mái ngói đỏ, những cây cột được chạm trổ rất có mỹ thuật, và dinh thự nha môn rất trang nghiêm. Dưới bến thì tàu bè lui tới đông đúc. Thuyền bè từ các cửa biển vào đây buôn bán tấp nập. Ngay từ đầu thế kỷ thứ XVIII,

khu Đại Phố Mỹ Tho đã trở thành một trong những nơi phân hoa đô hội nhất của miền Nam. Sau khi Thống Suất Nguyễn Cửu Vân hoàn thành việc đào kinh Bảo Định vào năm 1705, hàng loạt lưu dân Việt Nam đã kéo đến định cư tại những giồng đất cao giữa Sài Gòn-Gia Định và Mỹ Tho. Tuy nhiên, một trận dịch khủng khiếp đã xảy ra tại vùng Cái Bè vào năm 1757 đã giết chết hàng loạt lưu dân đi khai hoang, khiến cho số người đổ xô đến Mỹ Tho bị khựng lại một lúc thật lâu. Rồi sau đó là liên tiếp những cuộc chiến tranh giữa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh, khiến cho công cuộc khai hoang lập ấp tại vùng đất này phải bị gián đoạn.

Năm 1731, sau vụ dẹp loạn Sa Tốt, quốc vương Cao Miên là Nặc Tha xin nhường 2 phủ Meso và Long Ghor<sup>(17)</sup> cho chúa Nguyễn. Chúa bèn giao cho tướng Trần Đại Định (con trai của tướng Trần Thượng Xuyên), lập nên châu Định Viễn và đặt dinh Long Hồ. Đến năm 1736, Nặc Nguyên nhờ Mạc Thiên Tứ dâng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp<sup>(18)</sup> để chuộc tội. Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ong Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Nguyễn Cư Trinh lo dàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Năm 1754, quân Gia Định chia làm hai đạo, Nghi Biểu Hầu đem kỵ binh từ sông Bát Đông tiến phát, quân Nam đi đến đâu quân Chân Lạp thua đến đó. Sau đó quân của Nghi Biểu Hầu hợp cùng với binh của Thiện Chánh Hầu đã tiến quân đến vùng Tiền Giang, và quân Chân Lạp đã phải rút lui, nhưng mãi đến năm 1755 chúa Nguyễn mới chính thức bổ nhiệm quan quân đến cai trị những vùng đất này.

### ***Đạo Trường Đồn:***

Sau nhiều biến động trong vùng mà quân đội xứ Đàng Trong phải tốn nhiều binh lực và tài lực để ổn định, nên cuối năm 1753 chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho thành lập đạo Trường Đồn. Đạo Trường Đồn thời đó là một vùng đất bao la bạt ngàn, chạy dài từ đất Mỹ Tho, qua Cao Lãnh, và chạy dài đến biên giới Việt-Miên ngày nay. Tuy nhiên, mãi đến sau khi Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi chúa, năm 1772, ông mới chính thức ban hành sắc chỉ cho quan Trấn Thủ Thành Gia Định đặt chức Cai Cơ hoặc Cai Đội cùng một viên Ký Lục để cai trị đạo Trường Đồn. Lúc đó lý sở của Đạo Trường Đồn được đặt tại gò Kiến Định, còn gọi là gò Trấn Định, nay là gò Tân Hiệp thuộc huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang. Năm 1776, đại quân Tây Sơn đánh đuổi Nguyễn Ánh và bình định vùng đạo Trường Đồn. Nguyễn Ánh phải lui về vùng Ba Giồng, cũng thuộc đạo Trường Đồn để chiêu dụ quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhơn. Sau khi chiêu dụ được quân Đông Sơn, và sau khi quân Tây Sơn rút đi vào năm 1778, Nguyễn Ánh quyết định cầu cứu vua Xiêm La, và quyết chí chiếm lại thành Gia Định. Như vậy, từ năm 1776 đến năm 1779, quân Tây Sơn làm chủ vùng đất này, nhưng sau đó Tây Sơn lại phải rút về Qui Nhơn để chuẩn bị ra Bắc đối phó với sự lộng hành và tiến quyền của Lê của quân Trịnh ở Thăng Long.

Đến năm 1779, Nguyễn Ánh lại kéo quân về tái chiếm thành Gia Định, sau đó cho đổi tên Đạo Trường Đồn thành Dinh Trường Đồn. Hồi này vùng Trường Đồn



không còn đơn thuần là một trường biệt nạp nữa, mà chúa Nguyễn cho thành lập huyện Kiến Khương và sắp đặt bộ máy hành chánh cai trị với các chức quan lưu thủ, cai bộ và ký lục cho cả vùng đất này. Năm 1780, với sự trợ giúp của quân Đông Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi chúa tại Gia Định. Năm 1781, Nguyễn Ánh cho đổi dinh Trường Đồn thành dinh Trấn Định, lý sở được đặt tại thôn Mỹ Chánh, tổng Kiến Thạnh, huyện Kiến Hòa, nay là khu vực chợ Cũ thuộc thành phố Mỹ Tho. Đây là một trong những dinh lớn của vùng này dưới thời Nguyễn Ánh. Sau hai lần tái chiếm Gia Định, rồi lại thất thủ, tháng 3 năm 1782, Nguyễn Ánh lại bị Tây Sơn đánh bại tại cửa Cần Giờ, và phải chạy về Ba Giồng một lần nữa. Nhưng tại đây Nguyễn Ánh lại bị quân Tây Sơn truy đuổi quá gắt, nên ông phải đem khoảng 300 tàn quân chạy xuống vùng Rạch Gầm, chiếm đóng vùng Tân Hiệp và Mỹ Tho. Tại đây quân của Nguyễn Ánh giết được một Đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Học, rồi thừa thắng kéo quân về Gia Định lần nữa. Nhưng đến năm 1783, quân Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đánh tan trên sông Sài Gòn. Một lần nữa, Nguyễn Ánh phải bỏ chạy về Ba Giồng với đám tàn quân khoảng 100 người. Sau đó, năm 1784, Nguyễn Ánh qua Xiêm La cầu viện và đưa quân xâm lược Xiêm La về chiếm đóng miền Nam, nhưng một lần nữa quân của Nguyễn Ánh và Xiêm La lại bị quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đánh tan tác tại trận Rạch Gầm Xoài Mút, khiến quân Xiêm La phải kéo tàn quân chạy theo đường bộ về Vọng Các, trong khi Nguyễn Ánh phải lẩn trốn ra đảo Phú Quốc. Sau đó Nguyễn Ánh lại chạy qua Xiêm La để cầu viện lần thứ hai, nhưng sự việc bất thành.

### *Từ Dinh Trấn Định Đến Tỉnh Định Tường:*

Khi vùng đất Nông Nại mới được khai khẩn có hai huyện Phước Long và Tân Bình, dân cư vẫn còn thưa thớt; tuy nhiên, vì đây là vùng đất cao, không thích hợp cho việc trồng lúa nước truyền thống của cư dân vùng Ngũ Quảng, nên một số đã tự ý phiêu lưu xa hơn nữa về phía tây nam mà ngày nay chính là vùng Tiền Giang-Mỹ Tho. Ban đầu chúa Nguyễn Phúc Khoát dự tính cho lập ra Đạo Trường Đồn ở xứ Mỹ Tho, nhưng chưa kịp ban hành sắc chỉ. Đến năm 1772, chúa Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần chính thức ban sắc cho lập đạo Trường Đồn tại vùng Meso<sup>(19)</sup> và đặt chức quan Thư Ký để tiện việc cai trị và thu thuế. Tuy nhiên, mãi đến năm 1779, Nguyễn Ánh mới cho lập địa đồ, bãi bỏ 9 kho trường biệt nạp, và vạch ra địa giới của các trấn, từ Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ, và Hà Tiên... Lấy một phần của Phiên Trấn và một phần của dinh Long Hồ để nhập vào Đạo Trường Đồn<sup>(20)</sup>, và đặt đầy đủ các chức quan Lưu Thủ, Cai Bạ, và Ký Lục để cai quản, lý sở đặt tại giồng Kiến Định. Đạo Trường Đồn dưới thời chúa Nguyễn Ánh nằm ở lưu vực sông Tiền và các nhánh nhỏ khác của sông Cửu Long<sup>(21)</sup>.

Đến năm 1788, trong khi đại quân Tây Sơn đang chuẩn bị đánh nhau với giặc Thanh, do Lê Chiêu Thống rước về ở phương Bắc, thì trong Nam Nguyễn Ánh đã góp

nhật binh mã tái chiếm thành Gia Định. Sau khi tái chiếm thành Gia Định, Nguyễn Ánh chia đất Nam Kỳ ra làm 4 dinh và một trấn<sup>(22)</sup>. Như vậy kể từ đó đạo Trường Đồn đã chính thức trở thành dinh Trấn Định của xứ Đàng Trong, và tỉnh Định Tường sau này nằm trong một phần phạm vi của dinh Trấn Định thời đó. Năm 1792, Nguyễn Ánh cho xây thành Mỹ Tho<sup>(23)</sup>. Đến đời Gia Long, năm 1808, nhà vua cho đổi làm Trấn Định Tường, lý sở cũng đặt tại thôn Mỹ Chánh, tổng Kiến Thạnh, huyện Kiến Hòa. Năm Minh Mạng nguyên niên (1820), toàn vùng Nam Kỳ đã xảy ra một trận dịch khiếp đảm nhất trong lịch sử, nó lan tràn ra tận kinh thành Huế, và đã giết chết hàng vạn người, có thể lên tới hàng triệu người, vì thời đó người ta không thể thống kê con số người chết một cách chính xác được. Riêng tại Mỹ Tho, số người chết vô số kể, khiến cho công cuộc phát triển vùng đất này bị chậm lại trong một thời gian dài. Đến năm 1826, lý sở của Trấn Định Tường được dời về thôn Điều Hòa, huyện Kiến Hưng<sup>(24)</sup>. Đến năm 1832, vua Minh Mạng bãi bỏ Gia Định Thành và chia miền Nam ra làm 6 tỉnh. Từ đó tỉnh Định Tường trở thành một tỉnh nhỏ do Tổng đốc Long Tường cai quản<sup>(25)</sup>.

### ***Dương Ngạn Dịch, Người Tiên Phong Đi Khai Mở Đại Phố:***

Vùng cuối miền xứ Đàng Trong vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVII là vùng Mô Xoài và Đồng Nai. Lúc này lưu dân Việt Nam đã đi đến những vùng xa hơn về phương Nam và cư ngụ chung đụng với người Chân Lạp, nhưng chúa Hiền Vương lúc ấy phải đương đầu với nhiều vấn đề về phía Bắc nên chưa rảnh tay để tính chuyện trong Nam. Năm 1644, thời chúa Nguyễn Phúc Tần thì chúa Hiền Vương đã có công đánh tan Hải Quân Hòa Lan tại cửa biển Thuận An. Sau khi lên ngôi chúa năm 1648, chúa Hiền Vương lại phải đánh nhiều trận với quân chúa Trịnh từ năm 1648 đến năm 1672 nên kế hoạch di dân về phương Nam bị đình trệ.

Vào thời chúa Hiền, năm 1679 có nhiều nhóm cựu thần nhà Minh<sup>(26)</sup> vì không phục Thanh Triều nên dong buồm xuôi Nam tìm nơi tỵ nạn. Nhờ những đạo quân hùng mạnh của các cựu thần nhà Minh giữ an ninh trật tự nên chẳng mấy chốc, các sắc tộc Việt, Miên và Hoa cùng nhau khai phá, phát triển và biến những vùng đất này thành một trong những vùng đất trù phú nhất Nam Kỳ thời đó. Khác với những nhóm lưu dân người Việt đến đó trước đây là chỉ lưu tâm đến phá rừng làm ruộng rẫy, những nhóm người Hoa mới đến này họ vừa phá rừng làm ruộng rẫy, mà cũng vừa làm thương mại buôn bán nữa. Hai nhóm người Hoa này đến Việt Nam thời đó đi theo rất nhiều nhà khoa bảng bất mãn với Thanh triều nên chẳng mấy chốc hai vùng Đồng Nai và Mỹ Tho biến thành hai thành phố vừa lớn mạnh về các mặt nông nghiệp, thương mại, và văn hóa. Họ biến hai vùng này thành hai trung tâm thương mại và giao dịch với nước ngoài lớn nhất vùng Nam Kỳ. Cũng như Mạc Cửu ở Hà Tiên, họ giao dịch với người với người Tân Gia Ba, Hương Cảng, Nhật Bản, và người Tây Dương<sup>(27)</sup>. Thuyền buôn các xứ này tới lui vùng Mỹ Tho và Đồng Nai tấp nập. Hồi này người Chân Lạp vẫn còn làm chủ phần đất Nam Kỳ Lục Tỉnh mặc dù quân

của chúa Nguyễn cũng đã có mặt tại đất Gia Định. Năm 1731, nhân vụ quân Chân Lạp từ vùng Tầm Bôn (Tân An) kéo lên quấy phá lưu dân ở Gia Định nên chúa Nguyễn Phúc Chu tức giận bèn xua quân đánh chiếm các vùng Định Tường và Long Hồ và sáp nhập Định Tường vào dinh Trấn Phiên (Gia Định), đồng thời thành lập thêm dinh Long Hồ. Cũng năm này thủ phủ của tỉnh Định Tường tại Cái Bè<sup>(28)</sup> được dời về bên bờ rạch Bảo Định. Năm 1753, chúa Võ Vương cho lập đạo Trường Đồn gồm đất Mỹ Tho và Cao Lãnh, rộng đến biên giới Cao Miên bây giờ.

Trong khi đó ở vùng Mỹ Tho Dương Ngạn Địch cũng lập chợ búa và qui tụ khá đông đảo những người Việt ở các khu vực lân cận. Theo Gia Định Thành Thông Chí: *“Tại Mỹ Tho, phố xá buôn bán đông đúc. Chợ phố Mỹ Tho có nhà ngói cột chạm, đình cao, chùa rộng, ghe thuyền ở các ngã sông, biển đến đậu đông đúc, làm thành một chốn đại đô hội, rất phồn hoa, huyên áo. Bên cạnh đó, tại Mỹ Tho Dương Ngạn Địch cũng khai khẩn nhiều thôn ấp. Vùng này đất đai phì nhiêu, sông sâu nước chảy, rất thuận tiện cho việc trồng trọt.”* Theo Đại Nam Nhất Thống Chí: *“Ở đây người Hoa cùng người Việt khai phá đất mới làm ruộng, lập vườn trồng cau bán cho thương nhân Mã Lai. Ruộng bằng phẳng tốt ... có những vườn cau xum xuê. Nhà nào cũng có chứa cau khô và cau tươi đầy sân, đầy lẫm để bán đi các nơi xa gần. Đời sống dân Mỹ Tho thời đó có phần sung túc hơn ở Gia Định. Phụ nữ thì nuôi tằm, dệt vải cũng hơn, mà nhà nông cày cấy cũng hơn.”* Thật tình mà nói, trong cuộc mở cõi về phương Nam, Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, cùng với Mạc Cửu là những người Minh Hương đã góp phần không nhỏ trong việc mở mang, khai phá và phát triển vùng đất Nam Kỳ, đáng được toàn dân Việt Nam nói chung và con dân Nam Kỳ nói riêng ghi nhớ công đức và lập đền thờ lưu lại cho hậu thế.

### ***Đạo Trường Đồn Trong Chiến Thắng Rạch Gầm-Xoài Mút:***

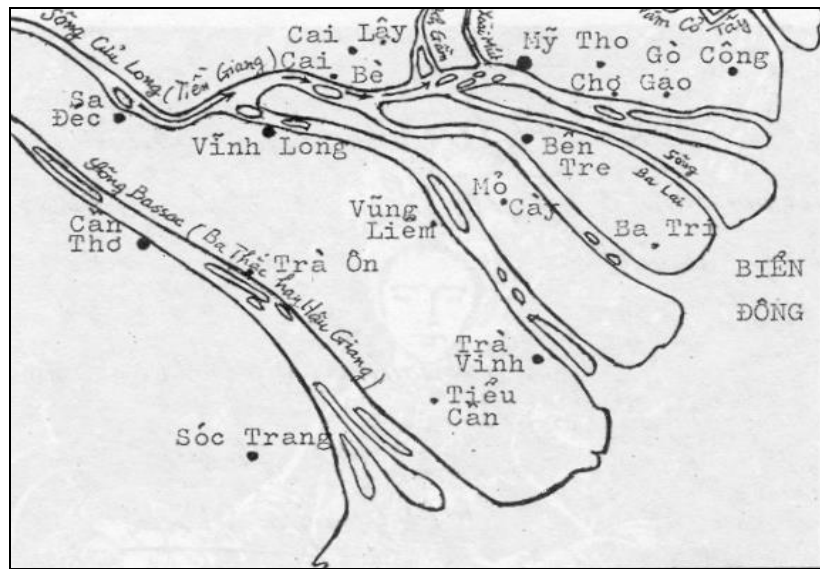
Có thể nói Định Tường là nơi đã chứng kiến nhiều trận đánh kịch liệt giữa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh, cả thủy chiến lẫn bộ chiến. Đây cũng chính là nơi vua Quang Trung Nguyễn Huệ đã đánh tan tác đoàn quân xâm lược Xiêm La của hai tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương tại vùng Rạch Gầm Xoài Mút. Chiến thắng này là một vết son chói lọi trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Sau khi Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn truy đuổi từ những năm 1776 đến 1784, đã ôm lòng thù hận, nhất quyết phải lấy lại cho bằng được thành Gia Định bằng mọi giá, ngay cả chuyện sang Xiêm cầu viện và rước đoàn quân Xiêm hiếu chiến về dày xéo đất nước Việt Nam. Đầu năm 1784, Nguyễn Ánh cùng Châu văn Tiếp sang Xiêm cầu viện, với ý đồ xâm chiếm miền Nam Việt Nam, nên tháng 7 cùng năm vua Xiêm là Chakri I bèn sai tướng Châu Thùy Biện đem 30 ngàn lính bộ binh sang Chân Lạp để từ đó tiến xuống phối hợp với quân của 2 tướng Chiêu Sương và Chiêu Tăng với 20 ngàn thủy quân cùng 300 chiến thuyền, vượt biển đổ bộ lên vùng Rạch Giá để hợp cùng với 30 ngàn bộ binh của Nguyễn Ánh và Châu văn Tiếp để triệt hạ thành Gia Định. Cuối tháng 7 năm 1784, quân Xiêm đổ bộ lên Rạch Giá, Đô Đốc Tây Sơn là Nguyễn Hóa

phải lui binh trước số đông áp đảo của quân Xiêm và Nguyễn Ánh. Quân Xiêm thừa thế tiến đánh Cần Thơ, sau đó tiếp tục chiếm giữ các vùng Ba Thắc, Trà Ôn, Sa Đéc, Măng Thít, Bến Tre và Định Tường. Phò Mã Tây Sơn là Trương Văn Đa đang trấn thủ thành Gia Định, phải ra lệnh cho quân đội Tây Sơn tại các vùng này chỉ chiến đấu để giữ thành Mỹ Tho và Gia Định. Đồng thời để bảo toàn lực lượng, Phò Mã Trương Văn Đa đã ra lệnh cho quân Tây Sơn rút lui ra khỏi các vùng khác trong khi chờ viện binh từ Qui Nhơn kéo vào. Lúc này một mặt Nguyễn Ánh hỗ trợ giặc Xiêm, mặt khác ông ra sức gây dựng lại thế lực của mình tại vùng Gia Định. Nguyễn Ánh sai Cai cơ Đặng Ngọc Trí làm công tác địch vận trong vùng Gia Định, trong khi đó Cai đội Nguyễn Văn Thành lo chiêu dụ quân Đông Sơn. Hồi này Thái giám Lê Văn Duyệt và Đội trưởng Nguyễn Văn Khiêm cũng đến bái yết và xin đầu quân với Nguyễn Ánh. Tháng 10 năm 1784, Châu Văn Tiếp bị quân Tây Sơn giết chết tại vùng Mang Thít. Tháng 11 năm 1784, Nguyễn Ánh cử Lê Văn Quân làm Khâm Sai Tổng Nhung Cai Cơ, lãnh đại binh tham chiến bên cạnh giặc Xiêm. Ông cũng cử Mạc Tử Sanh giữ vùng Trấn Giang, trong khi Tham Tán Nguyễn Thừa giữ chức Tiền Quân Doanh và Nguyễn Văn Thoại giữ chức Tiền Quân Doanh Trung Chi Phó Trưởng Hiệu, Khâm Sai Cai Cơ giữ đồn Long Hưng<sup>(29)</sup>.

Vào cuối năm 1784, quân Xiêm La tiến đến Tiền Giang và đóng quân từ rạch Trà Lọt<sup>(30)</sup> đến rạch Trà Tân<sup>(31)</sup> để chuẩn bị tấn công Mỹ Tho. Quân Xiêm tỏ ra kiêu căng đắc thắng, hà hiếp dân lành, đi đâu đến đâu chúng cũng đốt nhà, giết người, cướp của, và vơ vét hết vàng bạc của cải chở về nước. Lúc này tại Qui Nhơn, quân đội Tây Sơn đang chuẩn bị lực lượng để tiêu diệt quân xâm lược Xiêm La và đạo quân vọng ngoại của Nguyễn Ánh. Khoảng đầu tháng giêng năm 1785, Nguyễn Huệ thống lĩnh viện binh Tây Sơn, vượt biển tiến vào Mỹ Tho. Ông cho đặt đại bản doanh tại Mỹ Tho, cách Rạch Gầm khoảng 14 cây số và cách Xoài Mút khoảng 7 cây số. Trong khi đó giặc Xiêm đang đặt đại bản doanh tại vùng Trà Lọt-Trà Tân, thuộc khu vực cù lao năm thôn. Sau khi quan sát tình thế và địa bàn sông nước tại đây, Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đã quyết định chọn đoạn sông Tiền từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận địa tiêu diệt quân Xiêm. Rạch Gầm là một chi lưu bên tả ngạn sông Tiền, dài khoảng 12 cây số. Xoài Mút cũng là một chi lưu, dài khoảng 8 cây số. Cả hai con rạch đều có cây cối rậm rạp, mà dân cư lại thưa thớt, nên rất tiện cho việc bày binh bố trận mà không sợ tổn thất về nhân mạng của dân chúng. Khúc sông Tiền giữa Rạch Gầm và Xoài Mút dài khoảng 7 cây số, có lòng sông rộng, ở giữa có cù lao Thới Sơn. Khúc sông từ Rạch Gầm trở ngược lên Trà Tân rất rộng, trong khi khúc sông từ Rạch Gầm xuống Mỹ Tho lại hẹp dần, đặc biệt là giữa đoạn Rạch Gầm-Xoài Mút có cù lao Thới Sơn, nơi mà các chuyến thuyền của quân Tây Sơn có thể được che dấu để mai phục giặc Xiêm khi chúng tiến qua khúc sông này. Thêm vào đó, Nguyễn Huệ còn cho bố trí quân và súng đại bác phục kích sẵn trên cù lao nhằm đánh phủ đầu khi giặc lọt vào ổ phục kích của ta. Đêm 9 rạng 10 tháng chạp âm lịch (năm Giáp Thìn), tức là đêm 19 rạng 20 tháng 1 năm 1785, nhân khi

thủy triều lên, Nguyễn Huệ cho chiến thuyền Tây Sơn lên Trà Lọt-Trà Tân để khiêu chiến với quân Xiêm, rồi giả vờ thua trận và chạy về hướng Mỹ Tho. Chiêu Tăng và Chiêu Sương say men chiến thắng, đốc toàn bộ lực lượng quyết tiêu diệt trọn bộ Tây Sơn. Khi toàn bộ 300 chiến thuyền của giặc Xiêm bị lọt vào ổ phục kích, thì các chiến thuyền Tây Sơn từ Rạch Gầm xông ra khóa đường lui của giặc, trong khi đó các chiến thuyền từ Xoài Mút và Mỹ Tho tiến đánh chặn đầu cùng một lúc với các cánh quân mai phục trên cù lao Thới Sơn đồng loạt nã đạn pháo xuống các chiến thuyền giặc. Nghĩa quân Tây Sơn dùng bè lửa và hỏa hổ đốt cháy gần như toàn bộ các chiến thuyền và quân số của giặc. Tàn quân Xiêm phải lên bờ tìm đường chạy về nước, nhưng bị bộ binh Tây Sơn trên bờ tiêu diệt gần hết số tàn quân này. Như vậy chỉ trong vòng một ngày và chỉ với trên dưới 2 vạn quân Tây Sơn đã tiêu diệt gọn 5 vạn quân Xiêm và quân của Nguyễn Ánh. Sau khi thất trận, Nguyễn Ánh đành phải chạy theo gót giày của tàn quân Xiêm La sang Vọng Các để tiếp tục cầu chức xin viện binh Xiêm trở về tàn phá đất nước. Có lẽ đây là trận đánh để đời của dân tộc Việt Nam, vì trong suốt triều đại Tây Sơn, không còn một đoàn quân Xiêm nào dám bén mảng tới Việt Nam nữa<sup>(32)</sup>. Vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVIII, dân số vùng Mỹ Tho đã lên đến 15 ngàn người, trong khi toàn thành Gia Định chỉ có khoảng 21 ngàn người, đủ cho thấy lòng dân Mỹ Tho đã góp phần không nhỏ trong chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút. Không như sự xuyên tạc của một số sử gia gia nô triều Nguyễn, nơi phục kích kín đáo nhất và lợi hại nhất của nghĩa quân Tây Sơn không phải là địa hình hiểm trở của vùng Rạch Gầm-Xoài Mút, mà chính nơi lòng dân đang căm phẫn quân xâm lược Xiêm La và đạo quân vọng ngoại của Nguyễn Ánh. Chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút cũng cho chúng ta thấy nhân dân vùng này đã che chở và giữ tuyệt đối bí mật sự mai phục của nghĩa quân Tây Sơn, đồng thời chính nhân dân vùng Mỹ Tho đã tích cực đóng góp lương thực cũng như nhu yếu phẩm và những vật dụng dùng trong chiến tranh như dầu mù u, vỏ dừa, và cây gỗ dùng làm hỏa công. Chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút không là thành quả của riêng nghĩa quân Tây Sơn, mà là của toàn dân miền Nam, dưới sự chỉ huy tài tình của Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ<sup>(32)</sup>. Phải thật tình mà nói, các chúa tiên triều nhà Nguyễn đã có công rất lớn trong công cuộc Nam Tiến cũng như chăm lo cho người dân miền Nam được an cư lạc nghiệp với những chính sách khai khẩn và sở hữu ruộng đất thật dễ dãi. Tuy nhiên, đến đời Nguyễn Ánh, chính vị chúa này đã gây ra không biết bao nhiêu là sinh linh đổ thán cho vùng đất Nam Kỳ nói chung và cho vùng Mỹ Tho nói riêng. Chỉ riêng trong năm 1784, khi Nguyễn Ánh rước đạo quân xâm lăng Xiêm La về đây chiếm đóng vùng Mỹ Tho, quân Xiêm đã hãm hiếp giết chóc không biết bao nhiêu lương dân vô tội mà kể, rồi kịp lúc nghĩa quân Tây Sơn kéo vào đánh đuổi quân Xiêm thì Mỹ Tho lại biến thành bãi chiến trường mà mãi cho đến hôm nay người ta vẫn chưa quên cảnh tàn sát dân Việt của đám Xiêm La. Kể từ đó chợ Mỹ Tho bị tàn phá nặng nề, nhân dân nhất là thương nhân trong vùng phải bỏ xứ lánh nạn trên vùng Bến Nghé. Chính vì thế mà đầu cho sau này Nguyễn Ánh đã bao lần

kêu gọi dân chúng hồi cư về khôi phục lại Đại Phố, nhưng Mỹ Tho không bao giờ còn được nhộn nhịp như xưa nữa.



Những mũi tên chỉ hướng quân Xiêm La và Nguyễn Ánh đang từ từ đi vào vùng phục kích của nghĩa quân Tây Sơn trong trận Rạch Gầm-Xoài Mút

### ***Kinh Rạch Vùng Định Tường:***

Tỉnh Tiền Giang nằm giữa 2 con sông lớn, đó là sông Vàm Cỏ Tây và sông Tiền, nên hệ thống sông-kinh-rạch trong tỉnh thật chằng chịt. Sông Vàm Cỏ Tây chỉ chảy qua tỉnh Tiền Giang trên một đoạn ngắn từ cửa sông Trà Lọt đến cửa Soài Rạp. Trong địa phận tỉnh Long An thì sông Vàm Cỏ có nhiều đoạn quanh co uốn khúc, nhưng vào địa phận tỉnh Tiền Giang trong vùng phía bắc thị xã Gò Công và Gò Công Đông thì sông thẳng và lòng sông rộng. Tuy nhiên, đây là một trong những hệ thống sông ngắn ở Việt Nam, không có độ dốc của lòng sông, nên sức chảy của sông rất yếu. Kỳ thật, sức chảy trên sông Vàm Cỏ Tây có được là nhờ vào những kinh rạch từ sông Tiền chảy qua, như các sông Bảo Định, Cái Cối, Cái Bè, Ba Rài, Trà Tân, Phú Phong, Rạch Gầm, Kỳ Hôn, Vàm Giồng, Long Ưông, Gò Công và sông Tra, vân vân. Tiền Giang là một trong hai nhánh sông lớn của dòng Cửu Long<sup>(33)</sup> khi chảy vào địa phận Việt Nam. Sông Tiền sau khi chảy qua khỏi cù lao Tân Phong lại chia làm hai nhánh lớn, đó là sông Hàm Luông chảy về hướng Bến Tre, và sông Mỹ Tho chảy vào địa phận tỉnh Mỹ Tho, đây là đoạn sông Tiền từ chỗ tiếp giáp với sông Hàm Luông đến gần cù lao Tàu, khởi ranh từ tổng Thuận Bình tiếp cận Rạch Gầm cho tới khoảng xã Hòa Định, thuộc quận Chợ Gạo. Đoạn sông này gần như chảy theo hướng tây-đông, với chỗ sâu nhất lên tới 40 mét, sau đó đổ ra biển với 3 cửa: Tiểu, Đại và Ba Lai. Chính tại khúc sông này, vào năm 1785, quân Tây Sơn do Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đã đánh tan liên quân Nguyễn Ánh-Xiêm La một cách vẻ vang. Tuy nhiên, cũng trên dòng sông Mỹ Tho này, vào năm 1861, quân Pháp đã

mang thủy quân vào đánh phá thành phố Mỹ Tho. Ngoài ra, còn có một nhánh sông nữa chảy từ sông Tiền, khoảng cù lao Rông, ăn thông vào lằn ranh phía đông châu thành Mỹ Tho, rồi chảy lên phía bắc, đến khoảng xã Long An, thuộc Lương Hòa Lạc, nhánh sông này cũng gọi là sông Mỹ Tho; và sông Hàm Luông chảy về hướng Bến Tre. Tỉnh Định Tường nằm giữa hai con sông lớn là sông Vàm Cỏ Tây và sông Tiền. Chiều dài sông Mỹ Tho, nếu tính từ chỗ phân dòng tại đầu cù lao An Thành<sup>(34)</sup> đến đầu cù lao Tàu<sup>(35)</sup> dài khoảng 65 cây số. Đoạn sông Mỹ Tho chảy ra Cửa Đại cũng là ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Định Tường và Bến Tre. Nơi rộng nhất là khoảng đầu cù lao Tàu trên sông Tiền, rộng khoảng 2,1 cây số, và nơi hẹp nhất là vùng Hòa Khánh chỉ rộng khoảng 300 mét mà thôi. Chỗ sâu nhất là đoạn gần cầu Mỹ Thuận, sâu khoảng 27 mét. Đoạn từ vàm Kinh Xáng<sup>(36)</sup> đến Mỹ Thuận, có độ sâu trung bình từ 12 đến 15 mét. Đoạn từ vàm Kinh Xáng đến châu thành Mỹ Tho có độ sâu từ 7 đến 9 mét. Đoạn từ đầu cù lao Tàu đến vàm Kỳ Hôn có độ sâu trung bình từ 9 đến 11 mét. Nếu tính theo sự phân bố ranh giới của chánh quyền mới, sau năm 1975, Gò Công thuộc tỉnh Định Tường. Như vậy Định Tường có ba cửa biển lớn, đó là cửa Soài Rạp, cửa Tiểu và cửa Đại. Định Tường là xứ cửa kinh rạch và sông nước bao la, nên việc giao thông bằng đường thủy là tối quan trọng. Bên cạnh đó, sông Tiền cùng hai nhánh của nó là sông Cửa Tiểu và sông Cửa Đại lại nằm trong hệ thống thủy triều lên xuống mỗi ngày hai lần, mỗi tháng lại có hai kỳ nước ròng<sup>(37)</sup> và hai kỳ nước kém<sup>(38)</sup>. Chính nhờ hệ thống kinh rạch này mà tỉnh Định Tường ngày nay có một môi trường rất thuận lợi cho việc nuôi trồng và phát triển thủy hải sản. Tuy nhiên, mỗi năm từ khoảng tháng 7 đến cuối tháng 12 dương lịch, lượng nước từ thượng nguồn đổ xuống quá nhiều gây lũ lụt cho cả vùng, nhất là vào khoảng tháng 10, lượng nước có thể lên đến khoảng từ 19.000 đến 21.000 mét khối trong một giây, đây là lưu lượng nước cao nhất của sông Tiền. Sông Tiền chảy vào địa phận tỉnh Định Tường đã tạo ra nhiều cù lao trù phú như cù lao Tân Phong, Ngũ Hiệp, Thới Sơn, Tân Long, Tân Thới, Tân Phú, Phú Thạnh, và Phú Đông, vân vân. Hai nhánh sông lớn của sông Tiền<sup>(39)</sup> có một hệ thống sông rạch phụ như rạch Cái Thia và các phụ lưu của nó, rạch Trà Lọt, rạch Cái Bè và các phụ lưu của nó, rạch Ba Rài, rạch Trà Tân, rạch Gầm, rạch Bang Lợi, rạch Bảo Định, rạch Cái Cối, rạch Cả Hôn, rạch Vàm Giồng, rạch Sáu Thoàn, rạch Giá, rạch Long Nông, rạch Gốc, vân vân. Rạch Vàm Giồng, còn có tên là rạch Vàm Rông hay rạch Rông, dài khoảng 18 cây số, rộng khoảng từ 15 đến 25 mét, sâu khoảng từ 4 đến 5 mét. Phần lớn chiều dài của rạch chảy trong huyện Gò Công Tây, từ sông Cửa Tiểu theo hướng nam-bắc, rồi rẽ về phía đông qua thị trấn Vĩnh Bình của huyện Gò Công Tây, và nối với rạch Gò Công chỗ gần thị xã. Ba con rạch Trà Tân, rạch Bang Lợi, và rạch Gầm có hình gần giống như chữ U, cả hai đầu đều tiếp giáp với dòng Tiền Giang. Tổng chiều dài của ba con rạch này khoảng 27,3 cây số, rộng từ 50 đến 100 mét, và sâu khoảng từ 6 đến 8 mét. Đoạn phía tây mang tên rạch Trà Tân, giáp với sông Tiền tại xã Long Trung, chảy qua các xã Long Tiên và Mỹ Long thuộc huyện Cai Lậy; đoạn giữa có tên là rạch Bang Lợi, chảy qua Bàn

Long và Vĩnh Kim; và đoạn thứ ba có tên là rạch Gầm, chảy qua Kim Sơn rồi lại đổ trở ra sông Tiền. Hệ thống ba con rạch này lại có nhiều nhánh rạch khác chảy vào như rạch Ông Bảo, rạch Ông Mười, và rạch Mỹ Long, vân vân. Rạch Ba Rài chạy theo hướng bắc-nam, phía bắc từ kinh Bà Bèo (kinh 12) đến sông Tiền ở hướng nam. Tổng chiều dài của rạch Ba Rài khoảng 22 cây số, chiều rộng thay đổi tùy nơi, có nơi rộng đến 130 mét<sup>(40)</sup>, có nơi chỉ rộng khoảng 20 mét<sup>(41)</sup>, sâu khoảng từ 6 đến 8 mét. Phần lớn rạch Ba Rài nằm trong địa phận huyện Cai Lậy, cắt quốc lộ 1A tại cầu Cai Lậy.

Sông Bảo Định, còn có tên là Kinh Bảo Định hay Bảo Định Hà, vì trước kia về phía nam chỉ có rạch Mỹ Tho chảy từ Hóc Đùn ra Tiền Giang, và về phía bắc có rạch Vung Gù<sup>(42)</sup> chảy từ rạch Cai Lậy ra sông Vàm Cỏ, còn khoảng giữa là vùng đầm lầy. Năm 1705, sau khi mang quân vào ngăn chặn quân Xiêm La và dẹp xong loạn Cao Miên tại vùng rạch Gầm, quan Thống Suất Nguyễn Cửu Vân đã theo lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu, đắp một bờ lũy chạy dài từ An Vĩnh Ngãi đến Phú Lương<sup>(43)</sup>, đồng thời đào một con kinh nối liền ngọn rạch Mỹ Tho với ngọn rạch Vung Gù cho việc phòng bị về mặt quân sự. Đây là con kinh được đào đầu tiên trong vùng Tiền Giang mà cũng là đầu tiên ở miền Nam. Vì lý do quân sự nên việc đào kinh Bảo Định được tiến hành một cách vội vã, nên kinh không thẳng, lại có nhiều chỗ rất cạn, nên việc lưu thông không được thuận tiện. Tuy nhiên, chính nhờ con kinh Bảo Định này mà việc chuyên chở lúa gạo từ miền Tây lên Gia Định vào đầu thế kỷ thứ 18 rất thuận tiện, vì thế mà vào năm 1741, khi chúa Nguyễn Phúc Khoát cho lập ra 9 trường biệt nạp để thu thuế những khu mới được khai hoang tại miền Tây Nam Kỳ thì vùng Mỹ Tho đã có tới bốn, đó là Tam Lạch, Bả Canh, Quý An và Qui Hóa. Khoảng năm 1803-1804, để được thuận tiện trong việc giao thông đường thủy trong vùng, vua Gia Long lại sai đào sâu thành một đường kinh lớn để ghe thuyền có thể đi lại được. Nhưng đường kinh nhiều chỗ cong queo và cạn hẹp, lâu ngày bị lấp cạn, nên đến năm Kỷ Mão 1819, quan Trấn thủ Định Tường là Nguyễn văn Phong đã theo lệnh vua Gia Long, huy động 9 ngàn dân phu, nạo vét và sửa chữa lại Bảo Định Hà, dài khoảng 8,7 cây số, rộng khoảng 30 mét, và sâu khoảng 9 mét. Khi hoàn tất, toàn bộ dòng kinh dài khoảng 20 cây số, được nhà vua đặt tên là 'Bảo Định Hà'. Đến đời vua Minh Mạng, nhà vua lại đổi tên là sông Trí Tường, nhưng đến nay người ta vẫn gọi nó là sông Bảo Định. Đây là con kinh đào đầu tiên nối liền sông Vàm Cỏ Tây với Tiền Giang tại vùng Mỹ Tho. Trước khi thực dân Pháp cho đào kinh Chợ Gạo thì vị trí của kinh Bảo Định rất quan trọng cho sự giao thông giữa hai miền Đông và Tây. Nó rất thuận tiện cho việc thông thương từ sông Cửu Long qua sông Vàm Cỏ Tây, rồi từ đó về đến tận Sài Gòn-Gia Định. Dọc hai bên bờ kinh là những vườn cây ăn trái xanh tươi, phong cảnh rất đẹp. Chính vì vậy mà sau khi chiếm trọn miền Nam vào năm 1867, thực dân Pháp đã cho nạo vét ngay con kinh Bảo Định để làm tuyến liên lạc từ Sài Gòn về miền Tây, do đó mà Pháp gọi con kinh này là 'Arroyo de la Poste', tức là kinh Bưu Điện. Năm 1974, chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa cho xây lại hệ



thống cống đập trên kinh Bảo Định tại Tân An, nhằm ngăn ngừa nước mặn từ sông Vàm Cỏ tràn vào đồng ruộng. Năm 1979, kinh Bảo Định lại được nạo vét lần nữa trên một chiều dài khoảng 19 cây số, nối liền hai sông Tiền Giang và Vàm Cỏ Tây. Tuy nhiên, chiều sâu của dòng kinh thay đổi tùy theo từng đoạn, chiều sâu trung bình khoảng từ 4 đến 6 mét<sup>(44)</sup>, nhưng đoạn giáp nước giữa hai dòng Vàm Cỏ và Tiền Giang là vùng giữa các xã Phú Kiết và Mỹ Tịnh An của huyện Chợ Gạo chỉ sâu khoảng từ 2 đến 3 mét mà thôi. Năm 2004, đầu giao thông thủy trên dòng kinh Bảo Định không còn quan trọng như trước nữa, nhưng dòng kinh này vẫn giữ một vai trò quan trọng trong thủy lợi, nên chánh quyền mới cũng đã cho xây cống Bảo Định nhằm ngăn không cho nước mặn tràn vào. Ngoài ra, cũng chính nhờ sự thuận tiện của dòng kinh Bảo Định mà từ ngày chợ Mỹ Tho được thiết lập ngay tại ngã ba sông Tiền và kinh Bảo Định đã tạo nên sự thuận lợi to lớn trong việc giao thông vận tải bằng đường thủy từ Mỹ Tho đi các nơi khác và ngược lại.

Liên hệ tới dòng kinh Bảo Định phải kể đến một hệ thống ba dòng rạch khác mang tên rạch Gò Cát, rạch Hóc Lựu và Rạch Tràm. Ba rạch này nối liền nhau với tổng chiều dài khoảng 27 cây số, rộng khoảng từ 15 đến 20 mét, và sâu khoảng từ 3 đến 5 mét, chảy theo hướng tây-đông từ chỗ hợp lưu với dòng Bảo Định<sup>(45)</sup> đến chỗ giáp với sông Tra và kinh Chợ Gạo<sup>(46)</sup>. Rạch nhận nước từ hai dòng sông lớn; từ dòng Tiền Giang qua rạch Bảo Định, và từ dòng sông Vàm Cỏ qua sông Tra. Rạch Gò Cát dài khoảng 5.400 mét; rạch Hóc Lựu dài khoảng 11.800 mét; và rạch Tràm dài khoảng 9.900 mét. Năm 2000, chánh quyền mới đã xây cống Gò Cát gần chỗ hợp lưu với dòng kinh Bảo Định.

Rạch Cái Cối, chảy song song về phía nam quốc lộ 1A và quốc lộ 30 (lộ đi từ ngã ba Cao Lãnh đi từ phía Giáo Đức lên Cao Lãnh), và cắt ngang quốc lộ này tại cầu Cổ Cò (cầu An Hữu). Tổng chiều dài của rạch Cái Cối khoảng 21 cây số, có nơi rất rộng khoảng 400 mét (tại đầu phía đông), nhưng đoạn chảy qua xã Tân Thanh, có tên là Rạch Dâu rất hẹp chỉ khoảng 37 mét mà thôi. Từ đông sang tây, rạch chảy qua các vùng Mỹ Đức Đông, Mỹ Lương, An Thái Đông, An Hữu và Tân Thanh. Tại đầu phía tây, rạch Cái Cối ăn thông với rạch Cái Nhỏ và đầu phía đông ăn thông ra Tiền Giang. Rạch Cái Cối có nhiều phụ lưu chảy vào như rạch Cái Lân, rạch Đào, rạch Giồng, rạch Bà Tứ, rạch Chanh, rạch Cổ Cò, vân vân. Trong khu vực này còn có Kinh Mới Rạch Chanh, cũng là một trong những con kinh đào đầu tiên ở miền Nam. Rạch Chanh hay Tranh Giang, lúc đầu là một con rạch thiên nhiên, lòng rạch hẹp và cạn. Đây là một trong những vùng sinh lầy nhất của toàn vùng Mỹ Tho-Tiền Giang. Phải nói mãi đến cuối thế kỷ thứ XVIII mà toàn vùng đất này là một vùng trũng sâu, sinh lầy, đầy những lác, đưng, bàng và những khu rừng tràm hoang vu rậm rạp. Chính vì vậy mà Đỗ Thành Nhơn đã chọn nơi này làm căn cứ địa chống lại với quân Tây Sơn. Từ đây, họ cất quân đi quấy rối các vùng Ba Giồng và Mỹ Tho. Khi bị quân Tây Sơn truy đuổi thì họ lại chạy về đây lẩn trốn. Năm Ất Ty 1785, sau khi đại phá quân Xiêm, Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đã ra lệnh cho Đô Đốc Trấn đào một

con kinh nối liền hai đầu rạch Ba Rài và Rạch Chanh và đặt tên là ‘Kinh Mới Rạch Chanh’ hay ‘Tranh Giang Tân Kinh’, với mục đích vừa thông thương thủy lộ, vừa mở đường vào vùng bưng biển đánh dẹp quân Đông Sơn. Vì kinh đào ngang ‘Bàu Bèo’ nên dân chúng trong vùng còn gọi là kinh ‘Bàu Bèo’. Đây cũng là một trong những thủy lộ đi tắt từ Tiền Giang qua sông Vàm Cỏ. Về sau này, ghe thuyền qua lại buôn bán tấp nập nên người ta còn gọi nó là kinh ‘Thương Mãi’. Kinh Mới Rạch Chanh và Bảo Định Hà là hai dòng kinh đầu tiên mà tiền nhân đã khổ công đào vét để đường thủy giữa Tiền Giang và Vàm Cỏ được lưu thông, tạo ra một mạng lưới giao thông đường thủy tiện lợi cho việc đi lại trong nội địa miền Nam. Đồng thời công tác thủy lợi này cũng vừa giúp dẫn thủy nhập điền, xả phèn úng ruộng từ bao đời nay, mà cũng vừa giúp đẩy nhanh tiến trình khai hoang của dân tộc Việt Nam. Rạch Ba Rài nằm trong địa phận huyện Cai Lậy, dài khoảng 22 cây số, chảy theo hướng Bắc-Nam, cắt ngang quốc lộ 1A tại cầu Cai Lậy. Phần rạch phía Nam quốc lộ 1A có nhiều đoạn uốn khúc, nhất là đoạn trước khi chảy ra Tiền Giang. Rạch có chiều sâu trung bình khoảng từ 7 đến 8 mét; bề rộng trung bình của rạch khoảng 40 mét; tuy nhiên, chỗ rộng nhất là chỗ giáp với sông Tiền, khoảng 130 mét; chỗ hẹp nhất khoảng 20 mét, gần rạch Bà Bèo. Ngoài ra, vùng Tiền Giang còn có rất nhiều sông rạch nhỏ khác chảy vào sông Tiền, và mặc dầu phần lớn những sông rạch và phụ lưu của dòng Tiền Giang đều ngắn, nhưng khá sâu, nên việc dẫn thủy nhập điền và lưu thông sông rạch trong tỉnh Định Tường rất thuận tiện.

Sau năm 1975, chánh quyền mới cho sáp nhập Gò Công vào Định Tường để thành lập tỉnh Tiền Giang, vì thế mà khi nói đến phần kinh rạch vùng Tiền Giang chúng ta cũng phải nói đến kinh rạch vùng Gò Công nữa. Sông Vàm Cỏ là hệ thống hai con sông: Vàm Cỏ Đông, tức sông Bến Lức; và Vàm Cỏ Tây, tức sông Long An. So với sông Cửu Long thì sông Vàm Cỏ nhỏ hơn rất nhiều, phát nguyên từ bên đất Cao Miên, khi chảy vào địa phận Việt Nam với nhiều đoạn quanh co uốn khúc. Khi đến vùng Cần Đước, hai nhánh Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây<sup>(47)</sup> nhập lại thành một rồi đổ ra Biển Đông tại cửa Soài Rạp. Đây là đoạn với chiều dài gần 40 cây số chảy giữa địa phận hai tỉnh Long An và Tiền Giang. Khúc sông Vàm Cỏ chảy trong địa phận tỉnh Tiền Giang, có đoạn chỉ rộng trên 400 mét, nhưng có đoạn rất rộng như chỗ vàm sông Vàm Cỏ đổ ra sông Nhà Bè có chỗ rộng trên 3 cây số. Tuy sông Vàm Cỏ chỉ ảnh hưởng khoảng 8 phần trăm phần diện tích phía bắc tỉnh Tiền Giang, và mặc dầu nó quanh co uốn khúc, nhưng nó lại là con đường thoát nước duy nhất từ phía Đồng Tháp ra biển Đông vào mùa nước lũ.

Hai bên bờ sông Vàm Cỏ có rất nhiều sông rạch phụ chảy vào, chỉ riêng trong địa phận tỉnh Tiền Giang có các rạch Cái Tôm, rạch Láng Cò, rạch Chanh, rạch Cần Đới, rạch Bảo Định, rạch Gò Công, và rạch Vàm Thấp. Rạch Cầu Ngang, dài khoảng gần 10 cây số, rộng khoảng từ 15 đến 20 mét, và sâu trung bình từ 3 đến 4 mét. Rạch chảy từ kinh Xuân Hòa đến rạch Vàm Giồng, phần lớn chảy trong huyện Chợ Gạo, và là ranh giới thiên nhiên giữa 2 xã Bình Ninh và An Thạnh Thủy. Tuy rạch không

lớn và không dài lắm, nhưng nhờ nó mà nước sông Tiền được dẫn vào để thuận hóa đất đai cả vùng phía nam Chợ Gạo và Gò Công Tây. Bên cạnh đó, rạch Cầu Ngang còn là trục giao thông thủy quan trọng của phía Tây Gò Công, nên những năm 1985 và 1992, chánh quyền mới đã cho nạo vét lại con rạch này. Rạch Gò Công là một trong những phụ lưu lớn nhất của sông Vàm Cỏ. Trong địa phận tỉnh Tiền Giang, nó có chiều dài khoảng 17 cây số, nơi rộng nhất khoảng 190 mét, và nơi hẹp nhất khoảng 40 mét. Rạch Gò Công chảy từ thị xã Gò Công, cắt qua quốc lộ 50 cũ, cắt quốc lộ này tại cầu Long Chánh, và cắt qua lộ 50 mới tại cầu Gò Công<sup>(48)</sup>, sau đó chảy qua hai huyện Gò Công Đông và Gò Công Tây, gặp sông Tra trước khi đổ vào sông Vàm Cỏ. Rạch Gò Công có nhiều nhánh khá lớn chảy vào như rạch Sơn Quy, rạch Công Lương, rạch Giá, rạch Bàng, rạch Râm Vé, rạch Gò Dưa, vân vân. Vì quá gần biển nên từ tháng giêng đến tháng 7, dòng nước rạch Gò Công luôn bị nhiễm mặn. Từ sau năm 1954, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa đã nghĩ đến việc đắp bờ bao ngăn và xây đập tại cửa rạch Gò Công nhằm giúp ngăn nước mặn tràn vào, nhưng công trình chưa được thực hiện thì chiến tranh tại miền Nam bùng nổ. Mãi đến năm 1997 (43 năm sau đó), chánh quyền mới mới cho đắp đê ngăn mặn chạy dọc theo hai bờ rạch từ Cống Gò Công đến cửa rạch. Trong huyện Gò Công Tây còn có một con rạch rất quan trọng, đó là rạch Vàm Giồng, mà người dân địa phương quen gọi là rạch Rồng. Rạch Rồng chảy từ sông Cửa Tiểu, theo hướng nam-bắc, rồi rẽ về hướng đông qua thị trấn Vĩnh Bình, thuộc huyện Gò Công Tây, sau đó nối với rạch Gò Công tại vùng thị xã Gò Công. Rạch có chiều dài khoảng 18 cây số, sâu trên 4 mét, chiều rộng trung bình khoảng từ 15 đến 25 mét. Đây là thủy lộ chính cung cấp nước ngọt cho vùng Gò Công Tây. Năm 1991, chánh quyền địa phương đã cho xây một cống thủy lợi tại cửa rạch. Đến năm 1999, người ta nạo vét con rạch để giúp cho tiến trình ngọt hóa vùng Gò Công Tây. Trước khi xây dựng cống thủy lợi, mỗi năm từ tháng 3 đến tháng 6 dương lịch, nước mặn tràn vào trên 9 ngàn mẫu ruộng trong vùng Gò Công Tây. Tuy sông Vàm Cỏ chỉ chảy qua một phần nhỏ lãnh thổ tỉnh Tiền Giang, nhưng hệ thống sông Vàm Cỏ có ảnh hưởng không nhỏ trong việc phát triển kinh tế của tỉnh Tiền Giang, đặc biệt là vùng phía bắc hai huyện Gò Công Tây và Gò Công Đông.

Hệ thống kinh rạch trong vùng Định Tường rất quan trọng về cả các mặt kinh tế lẫn quân sự. Chính vì vậy mà ngay dưới thời vua Minh Mạng, nhà vua sai vét một con kinh xưa, ăn từ rạch Chanh qua kinh Bà Bèo<sup>(49)</sup>, nằm ven Đồng Tháp Mười, để khai nước xả phèn đất trũng ở vùng này. Đến thời Pháp thuộc, ngay khi vừa hoàn tất chiếm đóng 3 tỉnh miền Đông vào năm 1860, trong kế hoạch đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây bằng con đường thủy ngắn nhất, thực dân Pháp đã cho vét lại con kinh Bảo Định, dài 28 cây số chảy từ Mỹ Tho qua Tân An. Đô đốc Dupré đã cho hai tàu múc đất đi theo hải quân đến nạo vét và mở rộng kinh Bến Lức và kinh Trạm (Arroyo de la Post). Năm 1867, Soái Phủ Sài Gòn cho thành lập Ủy Ban Nghiên Cứu Kinh Rạch Miền Nam, chuyên nghiên cứu và xác định những kinh rạch cần ưu tiên nạo vét và

mở rộng nhằm phục vụ nhiều mục đích, nhưng mục đích quân sự vẫn là ưu tiên hàng đầu. Họ thường nạo vét những đoạn kinh rạch đã có sẵn để ít tốn hao ngân quỹ. Đến năm 1875, thực dân Pháp cho thành lập một Ủy Ban Thường Trực<sup>(50)</sup> lo việc hoàn chỉnh hệ thống đường thủy từ Sài Gòn đi các tỉnh miền Tây.

Năm 1869, người Pháp cho đào kinh Salisetti, và năm 1870 lại đào thêm kinh Champeaux<sup>(51)</sup>. Hai con kinh này chảy song song với tỉnh lộ 862, nối từ rạch Vàm Giồng<sup>(52)</sup> đến xã Tân Thành của huyện Gò Công Đông. Tổng chiều dài của hai con kinh này khoảng 13 cây số, rộng khoảng 20 mét và sâu khoảng 3 mét. Đây là một trong những kinh dẫn nước ngọt quan trọng trong vùng đất Gò Công. Sau khi đào xong hai con kinh Salisetti và Champaeaux, thực dân Pháp lại cho đào thêm kinh 14, nối liền rạch Vàm Giồng với kinh Salisetti, dài khoảng 16,5 cây số, rộng khoảng 30 mét và sâu khoảng 5 mét. Kinh chảy theo hướng đông-đông bắc qua các vùng Gò Công Tây và thị xã Gò Công (xã Long Hòa). Sau khi đào xong kinh 14, người Pháp lại cho đào kinh N8 đi Rạch Lớn, kinh nằm trong địa phận mà ngày nay là huyện Gò Công Tây. Đây là một nhánh của kinh 14, chạy từ kinh này lên phía bắc, nối với rạch Gò Công. Đoạn đầu kinh là rạch Lớn từ kinh 14 chạy về phía bắc thông với rạch Vàm Giồng; đoạn giữa từ rạch Vàm Giồng nối với kinh Tham Thu tại vị trí đầu kinh N8; và đoạn cuối là kinh N8. Hai đoạn kinh đầu và cuối là những dòng kinh có sẵn, được nạo vét lại vào năm 1991 và 1993. Đoạn giữa được khởi công đào từ năm 1991, đoạn này dài khoảng 13.400 mét, rộng khoảng 12 mét và sâu khoảng 3 mét. Cả ba đoạn kinh hợp lại tạo thành một dòng kinh dẫn nước từ kinh 14 ở phía nam lên các vùng trũng ngập mặn ở phía bắc quốc lộ 50, từ lộ Đồng Sơn đến rạch Gò Công. Kinh cắt ngang quốc lộ 50 tại cống Thạnh Trị<sup>(53)</sup>. Ngoài những kinh Salisetti, Champeaux, N8 đi Rạch Lớn, vân vân, người Pháp còn cho đào kinh nối kinh Salisetti (phía tây) với Rạch Bùn (biển Đông). Đây là đoạn kinh dẫn nước ngọt vào nội địa Gò Công, chảy theo hướng đông-đông bắc, cắt ngang lộ 13 tại cầu Vạn Thắng, rồi chảy ra biển sau khi qua cống Rạch Bùn. Kinh dài khoảng 10,5 cây số, rộng khoảng 25 mét và sâu khoảng 4 mét. Kinh đã được nạo vét nhiều lần, và lần nạo vét sau cùng là vào năm 1987 và đã đặt lại tên kinh là Trần văn Dõng. Năm 1992, từ kinh Trần văn Dõng người ta đào thêm một dòng kinh dài khoảng 12.800 mét, nối những đoạn kinh có sẵn, chảy về phía bắc và thông với sông Vàm Cỏ, chảy qua các vùng Tân Phước, Gia Thuận, Vàm Láng, Kiển Phước, Tân Tây, Tân Đông của huyện Gò Công Đông. Đến năm 1998, kinh được nạo vét lại nên hiện tại kinh có bề rộng khoảng 15 mét, và sâu khoảng 3 mét. Dầu chỉ là một dòng kinh nhỏ, nhưng đây lại là một thủy lộ quan trọng vì nó mang nước vào những vùng thường hay bị hạn hán nhất của vùng Gò Công. Ngoài ra, vùng Chợ Gạo còn có kinh Xuân Hòa, nối liền sông Tiền với rạch Cầu Ngang, chảy qua hai xã Xuân Đông và Hòa Định của huyện Chợ Gạo. Kinh dài khoảng 8,6 cây số, rộng 24 mét, sâu 4 mét.

Năm 1875, người Pháp cho đào kinh Chợ Gạo, còn gọi là Canal Duperré, nhằm làm ngắn đường chở lúa từ các tỉnh miền Tây lên Sài Gòn. Dòng kinh này nối thẳng

từ rạch Kỳ Hôn<sup>(54)</sup> trên sông Tiền đến sông Tra<sup>(55)</sup>. Kinh dài khoảng 11.800 mét, ban đầu kinh chỉ rộng chừng 20 mét và sâu chừng 3 mét. Tuy nhiên, sau nhiều lần nạo vét, hiện nay bề rộng của dòng kinh có chỗ hơn 100 mét, bề sâu trung bình từ 5 đến 7 mét. Phần lớn dòng kinh chảy trong huyện Chợ Gạo, phía bắc qua các xã Đồng Sơn (Gò Công Tây). Đây chẳng những là một trong những thủy lộ quan trọng nhất của vùng Chợ Gạo mà còn cho cả miền Tây vì sau khi đào xong kinh Chợ Gạo thì sông nước Bảo Định trở nên vắng vẻ hơn, và tất cả giao thông đường thủy thời bấy giờ đều đổ dồn về dòng kinh Chợ Gạo. Phải nói cả hai dòng kinh Bảo Định và Chợ Gạo đều biến Mỹ Tho thành đầu mối vận chuyển hàng hóa và lúa gạo từ miền Tây lên Sài Gòn và ngược lại.

Năm 1895, Tổng đốc Lộc cho đào một con kinh lớn, dài 45 cây số, rộng 10 mét và sâu khoảng 4 mét, bắt đầu từ kinh Arroyo Commercial<sup>(56)</sup>. Kinh Tổng Đốc Lộc bao gồm cả vùng Mỹ Tho, đổ ra rạch Ruộng, gần Sa Đéc. Đây là con kinh dài nhất của tỉnh Tiền Giang, chảy qua 4 huyện Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước<sup>(57)</sup>, và Châu Thành. Kinh này nối liền vùng Bà Bèo đến Cái Nứa và kinh đi qua những vùng đồng không mông quạnh, không có một bóng người, nên việc tiếp tế lương thực rất khó khăn. Để phục vụ cho việc đào kinh Tổng Đốc Lộc, người ta đã cho đào trước 3 con kinh nhỏ đi từ Cái Thia, Trà Lọt, Cái Bè, với chiều dài tổng cộng hơn 80 cây số, rồi sau đó người ta sử dụng thủy lộ của ba con kinh phụ này để đưa dân phu và đồ tiếp tế đến chỗ đào con kinh chính. Tháng 7 năm 1897, kinh được viên tỉnh trưởng Mỹ Tho là Paul Bocquillon tổ chức lễ khánh thành và được Toàn quyền Paul Doumer cho đặt tên ‘Tổng Đốc Lộc’. Chỉ riêng trong địa phận tỉnh Tiền Giang, dòng kinh này dài khoảng 65.000 mét; trong đó đoạn kinh từ Rạch Ruộng chạy lên phía đông bắc được gọi là Nguyễn văn Tiếp B, dài khoảng 20.400 mét; đoạn rẽ về phía đông nối với sông Vàm Cỏ Tây gọi là Nguyễn văn Tiếp A, dài khoảng 45.500 mét. Kinh Nguyễn văn Tiếp B ngày nay cũng là ranh giới giữa hai tỉnh Đồng Tháp và Tiền Giang. Kinh có bề rộng trung bình khoảng 40 mét, sâu khoảng 4 mét. Năm 1993, chánh phủ cho xây cống Rạch Chanh tại vùng gần sông Vàm Cỏ Tây để ngăn nước mặn tràn vào vùng sông này. Đến năm 2000, người ta nạo vét lại dòng kinh này để lấy đất đắp bờ bao ngăn ngừa lũ lụt. Sau khi đào xong kinh Tổng Đốc Lộc, người Pháp đã cho đào tiếp những con kinh mang số, từ số 1 đến số 11, nối kinh Tổng Đốc Lộc với rạch Cái Bè, Cai Lậy. Năm 1945, kinh được Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến đổi tên làm kinh Nguyễn văn Tiếp. Sau khi đào xong kinh Tổng Đốc Lộc, thực dân Pháp còn cho thực hiện một số kinh mang số từ số 1 đến số 28. Hệ thống kinh số này khá thẳng, nối từ kinh Hồng Ngự, chảy theo hướng đông-nam, cắt ngang các kinh Đồng Tiến, An Long (An Phong?), Mỹ Hòa, Nguyễn văn Tiếp A, Nguyễn văn Tiếp B, rồi đổ ra Tiền Giang qua ngã Thông Lưu, rạch Cái Bè. Đoạn kinh số 28 là đoạn cuối, gần Tiền Giang, nằm trong địa phận huyện Cái Bè, dài khoảng 14 cây số, rộng khoảng 60 mét và sâu từ 9 đến 13 mét, thông với kinh Nguyễn văn Tiếp B tại vùng ngã sáu Mỹ Trung. Đây là một trong những đoạn kinh quan trọng, không những cho tỉnh Tiền

Giang, mà còn cho tỉnh Đồng Tháp nữa, vì nó mang nước ngọt từ sông Tiền vào tận Đồng Tháp, rồi lại mang phèn từ sâu trong nội địa Đồng Tháp mà xả trở lại sông Tiền. Ngoài ra, kinh 28 còn là một trong những trục kinh thoát nước lũ chính cho vùng tiếp giáp giữa Đồng Tháp và Mỹ Tho.

Trong hai huyện Tân Phước và Châu Thành, tỉnh Tiền Giang còn có kinh Xáng, dài khoảng gần 20 cây số, có chỗ rộng khoảng 125 mét, nhưng có chỗ chỉ rộng khoảng 40 mét, sâu từ 6 đến 8 mét. Kinh chảy từ thị trấn Mỹ Phước (huyện Tân Phước), nối kinh Nguyễn văn Tiếp A, chảy xuống phía nam, cắt quốc lộ 1A tại cầu Kinh Xáng, trước khi đổ ra sông Tiền, kinh Xáng lại cắt tỉnh lộ 864 tại cây cầu cũng mang tên cầu Kinh Xáng. Về phía cực bắc của huyện Tân Phước có kinh Bắc Đông, nối liền kinh Dương văn Dương với sông Vàm Cỏ Tây. Đây là một trong ba đoạn kinh đã được đào từ lâu, chảy theo hướng tây-tây bắc về nam-đông nam, nối liền Tiền Giang, kinh Đồng Tiến, kinh Lagrange, kinh Bắc Đông và sông Vàm Cỏ Tây. Trước đây đoạn kinh Bắc Đông chỉ dài khoảng 14 cây số, tính từ chỗ giáp kinh Lagrange với sông Vàm Cỏ Tây. Đến năm 1987, người ta lại đào thêm con kinh khác<sup>(58)</sup>, chạy thẳng từ kinh 12. Con kinh này cũng được đặt tên là Bắc Đông và dài khoảng 14,5 cây số, rộng khoảng 22 mét, sâu khoảng 4 mét. Như vậy, hiện nay tổng chiều dài của kinh Bắc Đông khoảng 28,5 cây số, chỉ riêng đoạn trong địa phận tỉnh Tiền Giang đã lên đến 20,3 cây số. Đây cũng là ranh giới tự nhiên giữa tỉnh Tiền Giang và Long An. Năm 1993, chánh quyền tỉnh Long An đã cho xây cống Bắc Đông để ngăn nước mặn từ sông Vàm Cỏ Tây tràn vào.

Đầu năm 1970, chánh quyền đệ nhị Cộng Hòa cho đào Kinh Tham Thu, còn có tên là Kinh Lộ 24. Kinh dài khoảng 19 cây số, nhưng đây chỉ là một đường nước nhỏ để dẫn nước về Gò Công mà thôi. Kinh chảy theo hướng tây-đông, song song với tỉnh lộ 24<sup>(59)</sup>. Kinh được đào với mục đích bơm nước từ kinh Cả Hôn tại trạm Tham Thu ở phía tây, rồi cho nước chảy về ao trữ nước ngọt tại thị xã Gò Công ở phía đông, ao này cũng có tên là ao Tham Thu. Kinh Lộ 24 chẳng những mang nước ngọt về ao Tham Thu ở Gò Công, mà còn tưới tẩm cho những vùng đất dọc theo bờ kinh. Năm 1976, chánh phủ mới cho thiết lập trạm bơm nước Phan Bình kế bên trạm bơm Tham Thu nhưng có lưu lượng lớn hơn nhằm tăng cường cung cấp nước ngọt cho vùng thị xã Gò Công. Từ năm 1993 đến năm 2004, kinh lộ 24 được nạo vét từ trạm bơm Tham Thu đến lộ Đồng Sơn, và trở thành một dòng kinh lớn, có chỗ rộng 13 mét, nhưng có chỗ rộng đến 22 mét, sâu khoảng 3 mét.

### *Cửa Biển Và Vùng Duyên Hải Định Tường:*

Dưới thời các chúa Nguyễn, đạo Trường Đồn là một trong những lãnh thổ quân sự lớn nhất của miền Nam, về phía tây bắc giáp tận Campuchia, về phía nam giáp sông Tiền, về phía bắc giáp với Gia Định và về phía đông giáp với Biển Đông. Tuy nhiên, về sau này tỉnh Mỹ Tho chỉ còn bao gồm các vùng Cái Bè, Cai Lậy, Long Định, Tân Hiệp, và châu thành Mỹ Tho mà thôi. Sau năm 1975, chánh quyền mới

cho sáp nhập tỉnh Gò Công vào Mỹ Tho để làm tỉnh Tiền Giang. Nghĩa là tỉnh Tiền Giang ngày nay gồm thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công, huyện Cái Bè, huyện Cai Lậy, huyện Tân Phước, huyện Châu Thành, huyện Chợ Gạo, huyện Gò Công Tây và huyện Gò Công Đông. Như vậy, sau năm 1975, tỉnh Tiền Giang có bờ biển dài khoảng 32 cây số, chạy dài từ cửa Soài Rạp<sup>(60)</sup>, cửa Tiểu<sup>(61)</sup>, đến cửa Đại<sup>(62)</sup>. Do ảnh hưởng bồi đắp của phù sa sông Cửu Long nên các cửa sông này có bề rộng nhưng không có bề sâu. Sóng biển trong vùng này chỉ cao từ 1,25 đến 3 mét mà thôi<sup>(63)</sup>. Bờ biển dọc theo các cửa sông là những khu rừng ngập mặn với nhiều loại cây như mắm, đước, vẹt, sú, giá, bần, dừa nước, vùn vùn. Cũng như các vùng ven biển khác ở miền Nam, trên ba cửa Soài Rạp, Tiểu và Đại, đã và đang thành hình những cồn ven biển do hiện tượng phù sa lấn biển, như cồn Vân Liễu, nằm tiếp giáp với đất liền, thuộc xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông, dài khoảng 7 cây số, rộng khoảng 5 cây số, với diện tích khoảng 4.055 mẫu, vùng ven bờ nổi lên rõ rệt khi thủy triều xuống. Kế tiếp là cồn Ngang, nằm tiếp giáp với cù lao Tân Thới, thuộc xã Phú Tân, huyện Gò Công Đông, dài khoảng 5,5 cây số, rộng khoảng 2,5 cây số, với diện tích khoảng 1.617 mẫu, nhưng khi thủy triều xuống thì cồn Ngang nổi lên rõ rệt về hướng cửa Tiểu. Khoảng 1,5 cây số về phía đông nam của cồn Ngang là cồn Vượt. Cồn Vượt có chiều dài trên 10 cây số và rộng trên 3 cây số, diện tích khoảng 3.188 mẫu. Tuy nhiên, hầu như toàn bộ cồn Vượt còn bị chìm ngập dưới mặt nước biển. Chánh quyền chưa có biện pháp giúp các tàu bè bị mắc cạn trên cồn, nhưng những người đi biển đều thành thạo địa thế tại đây. Hiện tại người ta cấm chặt nhiều những cây sào ở vùng rìa cồn, theo đó các ghe tàu lạ có thể tránh bị mắc cạn trên cồn.

### ***Nhân Vật Lịch Sử Tỉnh Định Tường:***

Định Tường còn là nơi xuất phát rất nhiều nhân vật lịch sử, nhất là trong thời Nguyễn Ánh giành giựt giang sơn với nhà Tây Sơn. Vào khoảng năm 1770 khi chúa Nguyễn phúc Thuần bị quân Tây Sơn rượt đuổi, đến Ba Giồng thì được quân Đông Sơn của Đỗ thành Nhơn, Võ Tánh và Châu văn Tiếp theo phò trợ. Đỗ thành Nhơn là người có công lớn trong việc giành giựt lại đất Nam Kỳ, tuy nhiên, về sau này cũng bị Nguyễn Ánh nghi ngờ mà giết đi vào năm 1781. Chính thái độ ích kỷ hẹp hòi này của Nguyễn Ánh, chưaặng chim đã nghe lời sàm nịnh mà bẻ ná, nên hai thuộc hạ của Đỗ thành Nhơn là Võ Nhân và Đỗ Bảng đã kịch chiến với quân của Nguyễn Ánh, gây ra không biết bao nhiêu là điêu linh tang tóc cho nhân dân vùng Ba Giồng và Định Tường. Hiện còn ngôi mả của Đỗ thành Nhơn ở Phú Lâm<sup>(64)</sup>.

Ngoài Đỗ thành Nhơn, phải kể Lê văn Duyệt cũng là một khai quốc công thần của Nguyễn Ánh. Lê văn Duyệt là người gốc Quảng Ngãi, sau nội tổ di cư vào Rạch Gầm<sup>(65)</sup>. Ông sanh ra và lớn lên tại đây. Năm 1780, trên đường bôn tẩu trốn tránh quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã gặp Lê văn Duyệt, từ đó Lê văn Duyệt một lòng theo phò Nguyễn Ánh và có công lớn trong việc giành giựt lại giang sơn từ tay nhà Tây Sơn. Năm 1802, ông được phong làm Khâm sai Tả quân, tước Quận công, cùng Lê

Chất cất quân đánh Bắc Thành. Năm 1813, vua Gia Long phái ông làm Tổng trấn Gia Định thành, trông coi toàn bộ miền Nam. Tại đây ông đã dẹp trừ giặc “Phụng Ba Đuôi” và mọi “Vách Đá” đem lại an lạc thái bình một thuở cho nhân dân miền Nam. Sau khi ông mất năm 1832, vua Minh Mạng vốn đã không ưa, vì chính Lê văn Duyệt đã đề nghị vua Gia Long phong cho dòng chánh<sup>(66)</sup> lên làm vua, nhưng vua lại phong cho hoàng tử Đảm là con của dòng thứ lên kế vị. Năm 1833, Minh Mạng sai người vào Nam cùng Bố chánh Bạch xuân Nguyên điều tra quá trình cai trị đất Nam kỳ của Lê văn Duyệt. Kết quả là Lê văn Duyệt bị kết tội và lăng mộ bị xiềng xích. Thấy điều bất công, nhóm võ quan tâm phúc của Lê văn Duyệt là Hoàn và Trấn cùng người con nuôi của ông là Lê văn Khôi đã nổi lên giết Bạch xuân Nguyên và chiếm thành Gia Định. Hai bên kịch chiến cả 2 năm trời, đến năm 1835, Lê văn Khôi bị bệnh chết, triều đình mới dẹp xong. Thế mới thấy cái hẹp hòi, ích kỷ và gian trá của cha con Nguyễn Ánh, cha vì nghi kỵ mà giết khai quốc công thần, đến con cũng vì hiềm khích mà thẳng tay trừng trị người đã có công giành giựt lại giang sơn cho cha mình, dù người ấy đã chết.

Ngoài ra, đất Định Tường còn là quê hương của “Bảo Hộ Lân” (Hồ văn Lân). Ông đã từng theo chân Nguyễn Ánh và Đỗ thành Nhơn đánh dẹp đó đây. Đức độ và tài năng của ông đã được người Chân Lạp thời bấy giờ mến phục. Một võ tướng khác cũng quê ở Định Tường là ông Nguyễn văn Hiếu, không rõ sanh năm nào, theo Võ Tánh khởi binh tại Gò Công năm 1785. Năm 1802, ông được phong chức Phó Tướng Hữu Quân, đóng tại Bình Định. Năm 1808, thăng Lưu thủ Bình Định, sau đó được bổ đi làm trấn thủ Nam Định, rồi án trấn Thanh Hóa, trấn thủ Nghệ An, rồi Kinh lược đại thần, Tổng đốc Hà Ninh, cuối cùng là chức Tả quân Đô thống. Ông mất năm 70 tuổi.

Một nhân vật khác của Định Tường cũng có công rất lớn với đất nước, đó là Lãnh binh Huỳnh khắc Hớn. Lúc Pháp vừa chiếm xong 3 tỉnh miền Đông, thì tại Mỹ Tho Lãnh binh Huỳnh khắc Hớn đã đứng lên chống Pháp và gây điều đứng cho giặc trong mấy năm liền. Về sau ông thất trận và bị bắt. Pháp cố gắng chiêu dụ ông ra làm quan nhưng ông nhứt quyết chối từ. Ngoài ra, nhân dân vùng Ba Lai vẫn còn nhắc nhở đến ông Đặng văn Lượng, người Định Tường, là một khai quốc công thần thời Nguyễn Ánh. Ông Trương văn Hoàng, quê tại Cai Lậy cũng theo phò tá Nguyễn Ánh và chết trận năm 1799. Chưởng cơ Lê văn Thụy, người đã tòng quân với Nguyễn Ánh, làm tượng quân cai đội, rất dũng cảm, nhưng so với danh tiếng của Đỗ thành Nhơn, Võ Tánh, Châu văn Tiếp hay Nguyễn Huỳnh Đức thì ông bị lu mờ. Mãi đến đời Minh Mạng, khi vua phái ông đi đánh dẹp giặc Xiêm, người ta mới thấy được tài thao lược của ông. Ông được vua Minh Mạng phong làm Chưởng Cơ. Trong hàng ngũ tướng lãnh của Nguyễn Ánh, phải kể Lê văn Quân, công lao chẳng kém chi Lê văn Duyệt, Võ di Ngụy hay Trương tấn Bửu.

Trong thời kháng Pháp, ngoài Thiên Hộ Dương, Thủ Khoa Huân, phải kể thêm Nguyễn tấn Kiều, Âu dương Lân và Nguyễn văn Cẩn cũng là những người đã một



thời làm cho giặc Pháp điêu đứng tại vùng Đồng Tháp Mười. Ngoài ra, xứ Định Tường còn sản sinh ra các vị khoa bảng cự trào như Phan Hiển Đạt, người quận Long Định, đậu Tiến sĩ đệ nhị dưới thời Tự Đức. Hiện vẫn còn ngôi mộ của ông xây bằng đá ong tại Long Định. Trong khi đó tại Sầm Giang cũng có Học Lạc (Nguyễn Văn Lạc), văn hay chữ giỏi không thua cụ Nguyễn đình Chiểu, nhưng không ra thi mà chỉ lui về dạy chữ nho và hốt thuốc bắc cứu dân độ thế mà thôi. Hiện tại thơ văn của Học Lạc còn lưu lại rất nhiều. Bên cạnh những nhà nho khí khái như Bùi hữu Nghĩa, Phan Văn Trị, Nguyễn hữu Huân, Phan Văn Trị, Định Tường còn sản sinh ra cụ cử Thạnh (Nguyễn Văn Thạnh), lúc đương thời ai cũng kính phục. Cụ đỗ cử nhân dưới triều Tự Đức, nhưng gặp cơn quốc phá gia vong, cụ lên đênh trên các kinh rạch miền Nam và cụ mất năm 1915 trong niềm u uất cho dân tộc.

Vì nằm không xa đất Gia Định nên nói về văn nhân thì ngày trước tỉnh Định Tường có phần vượt trội hơn các nơi khác. Mặc dù người sáng tác ra bản vọng cổ hoài lang quê ở Bạc Liêu, nhưng phải nói Định Tường và Vĩnh Long là hai nơi đã đề xướng về nghệ thuật cầm ca như thầy Nam Tú, Phước Goerges (Bạch Công Tử) làm chủ gánh Huỳnh Kỳ, nam danh ca Tư Giỏi, Bảy Nhiêu, Năm Châu, đạo diễn Trần hữu Trang, Năm Phỉ, Phùng Há, Bảy Nam, các nhạc sĩ nổi danh như bà Trần ngọc Diễm, Mộng Trung, vân vân<sup>(67)</sup>. Đặc biệt, chợ Giồng, nay thuộc Vĩnh Kim, Sầm Giang, là cái nôi của ca nhạc và cải lương, không riêng cho Định Tường, mà cho cả miền Nam nước Việt, đây là quê hương của những danh cầm, danh ca và nghệ sĩ như Trần Văn Khê, Trần Quang Hải, Trần Văn Trạch... Nghe nói vùng này là nơi đã sáng chế ra dây đàn kìm “Tố Lan”. Như trên đã nói, Định Tường nằm cạnh đất Gia Định và là trung tâm của miền Nam, nên ngay khi Pháp chiếm Nam kỳ, họ đã nghĩ ngay đến việc mở trường học, đào tạo nhân viên cho thuộc địa. Định Tường là một trong những nơi có trường trung học đầu tiên ở Nam kỳ. Hiện tại Định Tường có 9 trường trung học công lập kể cả trường Nguyễn Đình Chiểu và Lê Ngọc Hân, 9 trường trung học bán công và 11 trường trung học tư thục. bậc tiểu học có 122 trường công và 21 trường tư.

### ***Danh Lam Thắng Cảnh Và Di Tích Lịch Sử Định Tường:***

Về di tích lịch sử, tại xã Tân Thuận thuộc quận Chợ Gạo, người ta đã khai quật và tìm thấy các pho tượng cổ Visnu, Ganesa, Nam Thần, cùng nhiều hiện vật bằng vàng, đồng và gốm... Các nhà khảo cổ xác nhận đây là những di tích quan trọng thuộc nền văn hóa Óc Eo của vương quốc Phù Nam vào trước thế kỷ thứ V. Ngoài ra, cách Châu Thành Mỹ Tho chừng 7 cây số, bên bờ sông Tiền Giang, thuộc địa phận bốn xã Kim Sơn, Thới Sơn, Song Thuận và Bình Đức, hàng năm vào ngày 20 tháng giêng âm lịch, dân chúng địa phương vẫn còn tổ chức lễ đua thuyền trên sông Rạch Gầm để tưởng nhớ đến chiến công oanh liệt của vị anh hùng áo vải đất Tây Sơn, người đã tiêu diệt gần trọn đoàn thủy binh và bộ binh của giặc Xiêm và Nguyễn Ánh tại vùng Rạch Gầm, Xoài Múc vào ngày 20 tháng giêng năm 1785, năm Giáp Thìn.

Tại Mỹ Tho, chùa Vĩnh Tràng chẳng những nổi tiếng trong tỉnh, mà dân vùng Nam Kỳ hầu như ai ai cũng biết tiếng về ngôi chùa này. Kỳ thật, tên chùa là Vĩnh Trường, nhưng người dân trong vùng quen gọi là Vĩnh Tràng. Chùa nằm trong địa phận ấp Mỹ An, xã Mỹ Phong, thuộc thành phố Mỹ Tho, về phía đông-bắc thành phố Mỹ Tho, ven tỉnh lộ 22. Chùa được ông Bùi Công Đạt xây dựng vào đầu thế kỷ thứ 19, với sự góp công góp của của nhiều người dân trong vùng. Lúc đầu chùa chỉ là một cái am nhỏ với mái lá vách đất, trong một khung cảnh hoang vu. Đến năm 1849 Hòa Thượng Huệ Đăng từ chùa Giác Lâm ở Gia Định về trụ trì. Ngoài việc tu hành kinh kệ và giúp dân địa phương trong việc cúng quả, ngày ngày Hòa Thượng Huệ Đăng cùng với một số Phật tử trong vùng gánh đất đắp nền chùa và xây lại thành một ngôi chùa khang trang cho dân địa phương đến tu tập. Năm 1864, Hòa Thượng Huệ Đăng viên tịch trong lúc công việc xây chùa còn dang dở, Hòa Thượng Minh Đề tiếp tục xây dựng ngôi Tam Bảo. Sau khi Hòa Thượng Minh Đề viên tịch vào năm 1878, Hòa Thượng Quán Ân và Hòa Thượng Minh Truyền tiếp tục và hoàn tất công cuộc xây dựng chùa. Năm 1907, Hòa Thượng Trà Chánh Hậu về đây và trùng tu lại ngôi Tam Bảo theo lối kiến trúc Á Âu, lộng lẫy nhưng không mất vẻ thanh u của một tự viện. Mặt trước chùa có hai khuôn cổng đồ sộ và tráng lệ, trên cổng có lầu cổng, và trên lầu có đặt một pho tượng của Bồ Tát Quán Thế Âm. Bên trong cổng, có một khu có 10 ngọn tháp khá lâu đời. Trong chánh điện có trên 60 tượng Phật cổ bằng gỗ quý, đặc biệt bộ thập bát La Hán được tạc vào năm 1907 là biểu trưng của nghệ thuật vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sau Chánh điện là khu thờ Tổ và Tăng phòng cũng như khu nhà khách, thật khang trang và rộng rãi. Năm 1930, Hòa Thượng An Lạc (Lê Ngọc Xuyên) xây thêm 3 gian và tầng thứ nhì của ngôi chánh điện. Cổng tam quan của chùa được xây vào năm 1933. Bên cạnh những pho tượng Phật cổ, những bức hoành phi sơn son thếp vàng và những công trình điêu khắc với những hình tượng sống động, chùa Vĩnh Tràng còn có 20 bức tranh sơn thủy rất có giá trị do cư sĩ Long Giang sáng tạo với những bức tranh 'Mai, Lan, Cúc, Trúc' mang đậm nét văn hóa dân gian miền Nam. Chùa còn một chiếc đại hồng chung nặng 150 kí lô, được đúc vào khoảng năm 1854, nhưng có lẽ vì bị dẫu dưới ao sau chùa quá lâu để tránh bị thực dân Pháp tịch thu, nên chiếc đại hồng chung này không còn phát ra âm thanh nữa.

Ngoài ra, tại xã Thạnh Phú, thuộc Châu Thành Mỹ Tho còn có chùa Sắc Tứ Linh Thứu, chùa được xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ XVIII. Năm 1811, vua Gia Long cho đổi tên thành chùa Long Tuyền, năm 1841 vua Thiệu Trị lại đổi thành Linh Thứu và có sắc tứ của vua ban. Hiện trong chánh điện của chùa vẫn còn 78 cây cột bằng gỗ đen bóng và một cái chuông lớn nặng hàng trăm kí lô. Tại Cái Bè có chùa Hội Thọ, trước đây là chùa Kim Chương ở Gia Định, khi Pháp chiếm Gia Định, Hòa Thượng Minh Giác cùng đệ tử lui về Cái Bè lập chùa mới và đổi tên là Hội Thọ. Trong chùa còn một số tượng Phật cổ, cũng như bài vị và nhiều pháp khí của chùa Kim Chương.

Tại Mỹ Tho cũng còn rất nhiều di tích lịch sử như Đại Thạch Bia ở quận Bến Tranh, bia được vua Gia Long cho xây dựng để tưởng niệm những khai quốc công thần trong vùng này như Nham tinh Hầu, Bửu Thiện Hầu, Lý vân Hầu, An toàn Hầu (Trịnh Hoài Đức) và Dục quận công<sup>(68)</sup>. Tại tỉnh lỵ Mỹ Tho còn có đền Xã Tắc và đền Tiến Nông được xây vào thời Minh Mạng. Miếu Thành Hoàng tại huyện Kiến Hưng thờ ông Mai Bá Hương, được các vua Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị phong thần. Miếu thờ thần Bao Tố tại vàm Cái Bè. Hiện nay tại xã Hưng Mỹ Thạnh, quận Long Định hãy còn một pho tượng Phật cổ bằng đá<sup>(69)</sup>. Tại xã Tân Hiệp, quận Bến Tranh có một cái ao tên là Tha La Tân Quý Tây. Tại đây hồi trước là một gò đất cao mà các quan đàng cựu dùng làm trường đua ngựa. Sau khi Pháp chiếm Nam kỳ, chúng bắt dân lấy đất từ gò này để đắp đường rầy xe lửa Đông Dương, vì lấy đất quá sâu nên nơi đây biến thành một cái ao thật lớn mà đến bây giờ vẫn còn. Tại xã Mỹ Đông, quận Cai Lậy có miếu Trinh Nữ<sup>(70)</sup>. Ngoài ra, Định Tường còn có các ngôi mộ quan đàng cựu rải rác khắp nơi trong tỉnh. Tại Mỹ Đức Tây, Giáo Đức có mộ quan chưởng cơ Nguyễn văn Kỳ. Tại làng Mỹ Tịnh An, quận Bến Tranh, có hai ngôi mộ của quan trấn thủ Phạm tấn Kinh và án sát Phạm hoàng Đạt, đã theo phò tá Gia Long trong thời tẩu quốc. Tại quận Cai Lậy có ngôi mộ “Bốn Ông”<sup>(71)</sup>. Tại làng Long Hưng, quận Long Định lại có ngôi mộ với kiến trúc chạm trổ đặc sắc, mà các bộ lão trong làng cho đây mới chính là ngôi mộ thật của tả quân Lê văn Duyệt, còn khu lăng tại Gia Định chỉ là đền thờ mà thôi, nhưng về sau người ta cứ quen gọi là Lăng Ông. Tại Hòa Quý, cũng thuộc Long Định, có một khu mộ cổ khác mà tương truyền là ngôi mộ của ông tổ của quan Tả Quân Lê văn Duyệt, di cư từ Quảng Ngãi vào đây. Những đường nét chạm trổ trên bia mộ của ngôi mộ này vẫn còn rõ nét, nhưng những chữ Hán khắc trên đó đã bị phai mờ gần hết. Năm 2001, người ta đã tìm thấy những khu mộ cổ tại xã Mỹ Đức Đông thuộc huyện Cái Bè. Tại Mỹ Quới, người ta tìm thấy một quần thể mộ cổ có hình “voi phục”. Khu mộ cổ này có diện tích khoảng 375 mét vuông, rộng khoảng 15 mét và dài khoảng 25 mét. Khuôn viên bên ngoài dài khoảng 10 mét và rộng khoảng 6 mét; khuôn viên bên trong dài khoảng 5 mét và rộng khoảng 4 mét; trong đó có khu nhà mồ dài 4 mét, rộng 3,6 mét. Những nấm mộ được xây đắp bằng bột đá vôi trộn với hợp chất ô dước<sup>(72)</sup>. Tại Đông Hòa Hiệp, khu thành quách bên trong và bên ngoài đều có xây tường dày khoảng 6 tấc, trên một diện tích khoảng 60 mét vuông, dài khoảng 7,65 mét và rộng khoảng 6,65 mét, với bốn trụ bên trên có hình hoa sen. Bên trong nhà mồ có hai ngăn trống, có lẽ là khu cất giữ đồ lưu niệm của người quá cố.

Hiện tại, trong thành phố Mỹ Tho còn có một ngôi đình cổ, đó là đình Điều Hòa<sup>(73)</sup>. Đình tọa lạc trên đường Trịnh Hoài Đức, phường 2, thành phố Mỹ Tho. Đây là một trong những kiến trúc cổ kính theo phong cách nghệ thuật nhà Nguyễn, và có qui mô lớn tại Mỹ Tho. Theo các bộ lão trong vùng thì khi thôn Điều Hòa được thành lập vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVIII, dân trong thôn chuyên nghề làm rẫy và chài lưới, nên dân trong thôn đã lập ra hai ngôi miếu thờ, ngôi thứ nhất thờ Nam Hải Đại

Tướng Quân, và ngôi thứ hai thờ Thần Nông Sau khi thực dân Pháp lần chiếm miền Nam, họ đã trưng dụng ngôi đình Điều Hòa và miếu Thần Nông để làm đồn và cơ quan hành chánh. Sau trận bão năm Thìn 1904, ngôi miếu thờ Nam Hải bên bờ sông Tiền bị sạt lở nên các hương chức trong làng quyết định sáp nhập ngôi miếu này lại với miếu Thần Nông, tức là ngôi đình Điều Hòa hiện nay. Đến năm 1913, mặc dầu bị người Pháp trưng dụng làm đồn binh và cơ quan hành chánh, bộ lão trong vùng vẫn cương quyết trùng tu lại ngôi đình Điều Hòa trên một qui mô lớn hơn. Mãi đến năm 1943, Pháp mới trao ngôi đình lại cho chính quyền xã Điều Hòa quản lý, nhưng vẫn duy trì đồn bót và cơ quan hành chánh trong khu này. Sau năm 1954, chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa quyết định dời văn phòng xã về khu chợ Hàng Bông<sup>(74)</sup>. Từ đó ngôi đình được bảo quản và trùng tu bởi các bộ lão và dân chúng địa phương nên ngày càng tăng thêm vẻ trang nghiêm. Hiện trong đình còn lưu giữ 2 sắc phong của vua Thiệu Trị vào năm Ất Tỵ 1845, 1 sắc phong của vua Tự Đức vào năm Canh Tuất 1850, 1 sắc phong của vua Tự Đức vào năm Nhâm Tý 1852, và 2 sắc phong của vua Tự Đức vào năm Bính Dần 1864. Ngoài ra, trong chùa còn lưu giữ rất nhiều bộ lư và đỉnh đồng, binh khí thời xưa, và gốm sứ cổ của Trung Hoa từ những thế kỷ thứ XIX và XX. Bên trong cổng tam quan có sân trồng kiểng và bàn thờ Thần Nông. Dưới thời nhà Nguyễn, đình Điều Hòa được dùng làm trạm dừng chân nghỉ qua đêm của các quan lại đi công cán trong vùng. Đồng thời, đình còn là nơi thờ cúng thần hoàng bốn cảnh. Hàng năm, vào những ngày 16, 17 và 18 tháng 2 và tháng 10 âm lịch, những hương chức và bộ lão trong phường đều đứng ra tổ chức lễ kỳ yên rất long trọng. Ngoài ra, Đình Tường cũng có rất nhiều ngôi chùa cổ như chùa Long Tuyền tại quận Long Định, chùa Linh Phong ở thôn Tân Hiệp (chợ cũ Điều Hòa), chùa Bửu Lâm trên 150 năm, cũng ở Tân Hiệp.

Sau khi lần chiếm toàn bộ miền Nam vào năm 1867, người Pháp đã chia toàn bộ sáu tỉnh miền Nam ra làm 20 tỉnh. Trong đó tỉnh Định Tường bị chia ra làm 4 khu hành chánh gồm Kiến Hưng<sup>(75)</sup>, Kiến Đăng<sup>(76)</sup>, Kiến Phong<sup>(77)</sup> và Kiến Hòa<sup>(78)</sup>. Cùng lúc đó, hai tổng Hưng Long và Hưng Nhượng, ven sông Vàm Cỏ Tây, được tách ra khỏi huyện Kiến Hưng, nhập với Tân An để thành lập khu hành chánh Tân An. Tân Thành cũng được tách ra khỏi Định Tường để thành lập khu hành chánh Gò Công. Như vậy là kể từ năm 1862 tên Định Tường không còn nữa mà thay vào đó bằng Mỹ Tho. Riêng tại hạt Kiến Hưng<sup>(75)</sup>, để có nước ngọt đủ cung cấp cho hạt Mỹ Tho, người Pháp đã cho đào hai giếng nước, một giếng nhỏ và một giếng lớn. Người Mỹ Tho quen gọi hai giếng nước này với cái tên ‘Hồ Nước Mỹ Tho’. Hai giếng nước này liền nhau, giếng nhỏ nhỏ dài 190 mét, rộng 85 mét, nằm sát bên dòng Tiền Giang, giới hạn bởi các con đường: xe lửa, ở phía bắc, nay là đường Lý Thường Kiệt; đường Doudard de Lagrec ở phía đông, nay là đường Bác Sĩ Yersin; tỉnh lộ 26 ở phía nam, nay là đường Lê thị Hồng Gấm; phía tây giáp với đường phi đạo<sup>(79)</sup> dành cho phi cơ trực thăng đáp xuống tỉnh lỵ Mỹ Tho. Giếng lớn nằm ngay phía bắc giếng nhỏ, chạy dài từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Ấp Bắc, hai phía tây và đông vẫn giáp với

các đường Mậu Thân và Yersin. Giếng lớn có chiều dài 800 mét, và chiều rộng cũng 85 mét. Giếng nhỏ được thông với Tiền Giang bởi một hệ thống cống ngầm nằm bên dưới đường tỉnh lộ 26. Hai giếng này ăn thông với nhau cũng bằng một hệ thống ống cống ngầm dưới đường Lý Thường Kiệt. Ngày trước khi Mỹ Tho chưa có nhà máy lọc nước, thì nước từ sông Tiền được cho chảy vào giếng nhỏ cho lắng đọng bớt phù sa cho trong, sau đó cho nước trong chảy vào giếng lớn và cung cấp cho nhà máy nước của tỉnh. Hiện nay, nhà máy nước Mỹ Tho không còn lấy nước từ hai giếng này nữa, nhưng cảnh quan ở đây rất đẹp. Năm 1988, để thu hút khách du lịch chánh phủ đã cho lát đá hai bên bờ giếng nước và xây lan can bên trên bờ.

### *Sự Hình Thành Hệ Thống Thôn Xã Tại Định Tường Vào Những Thế Kỷ Thứ XVII, XVIII Và XIX:*

Lúc ban đầu, tại vùng Mỹ Tho-Tiền Giang, thường thì những xóm nhà buổi ban sơ thành hình tại những vùng dọc theo hai bên bờ sông, hoặc tại ngã ba hay ngã tư sông rạch, nơi mà điều kiện đi lại bằng đường thủy thuận tiện. Họ tự tổ chức và tự kiểm soát lẫn nhau bằng những luật lệ rất nghiêm ngặt, mặc dầu lắm khi những luật lệ này không được viết thành văn. Đến những thế kỷ thứ XVII, XVIII và XIX, triều đình xứ Đàng Trong thấy cần phải xây dựng hạ tầng cơ sở cũng như hệ thống hóa chính quyền địa phương, nên các chúa Nguyễn đã đẩy mạnh tốc độ khai hoang, quản lý cư dân và thu thuế ngay trên những vùng đất chưa trực thuộc chủ quyền của Việt nam, bằng chứng là hai trạm thu thuế ở Nông Nại và Sài Gòn đã được thiết lập từ năm 1623, nghĩa là 75 năm trước khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam xác lập chủ quyền của xứ Đàng Trong trên vùng đất này. Đến cuối thế kỷ thứ 18, tại các vùng đang được khai hoang, các chúa Nguyễn cho thành lập những cơ sở hành chánh địa phương như ‘trại’, ‘mạn’, và ‘nậu’ tại những nơi đang được khai hoang nhằm vừa kiểm soát dân chúng mà cũng vừa thu thuế. ‘Trại’ là những đơn vị hành chánh có đất đai rộng rãi nhưng hãy còn nhiều nơi hoang vu rậm rạp và dân cư thưa thớt. Đứng đầu có Cai Trại, người vừa chỉ huy quân sự mà cũng cai quản dân chúng trong trại về mặt hành chánh. Như hiện nay ở Chợ Gạo có trại An Hòa; ở Gò Công có trại Cá, vân vân. ‘Nậu’ là nơi đất đai phì nhiêu, dân cư đông đúc và kinh tế phát triển với những đồng lúa phì nhiêu, cò bay thẳng cánh. Cư dân trong các ‘nậu’ thường làm thêm những ngành nghề khác như vào rừng đốn củi hay lấy mật ong, hoặc giăng câu đánh bắt cá tôm trên các sông rạch. ‘Mạn’ là đơn vị hành chánh được thiết lập tại các vùng hãy còn hoang vu, dân cư rất thưa thớt. Đây là hình thức của đơn vị hành chánh mà miền Trung gọi là ‘Vạn’, như những ‘vạn’ ở vùng Bình Thuận. ‘Thuộc’ là đơn vị hành chánh chỉ đứng sau các ‘Phủ’ mà thôi. Tất cả các ‘trại’, ‘mạn’, và ‘nậu’ được đặt dưới sự cai quản của ‘thuộc’, mà người đứng đầu là Cai Thuộc. ‘Thuộc’ là đơn vị hành chánh ngang hàng với ‘tổng’ về sau này. Riêng tại các miền thị tứ, để xác lập hộ tịch và chuẩn định thuế đinh và thuế điền, chúa Nguyễn cho thành lập các đơn vị hành chánh có tên là ‘phường’, ‘ấp’, ‘xã’, và ‘thôn’, vân vân. Thông thường thì sau

khi cư dân đã ổn định tại các ‘trại’, ‘mạn’, và ‘nậu’, chánh quyền sẽ thành lập ‘thôn xã’ tại đó. Năm 1790, Nguyễn Ánh đã ra lệnh cho các ‘trại’, ‘mạn’, và ‘nậu’ nào có trên 40 dân đình trở lên thì được phép thiết lập thôn xã, có mộc triện và đầy đủ ban hương chức hội tề. Nơi nào không đủ số dân đình, nhưng đất đai rộng rãi thì vẫn được phép lập thành thôn xã, vẫn có ban hương chức hội tề, nhưng không có mộc triện, mà mỗi khi hữu sự, phải sang thôn xã lớn để xin được đóng dấu mộc triện. Trong mỗi thôn xã, nơi nào qui tụ được hơn 10 hộ gia đình thì được phép lập thành một ‘ấp’, nhưng vẫn do ban hương chức hội tề của thôn xã cai quản. Về sau này khi thôn xã phát triển và cư dân đông đúc hơn, nơi nào trong thôn xã có trên 50 hộ gia đình thì được phép lập thành một ấp lớn, có viên tri ấp cai quản.

Tuy nhiên, khác với các nơi khác, ban đầu vùng Mỹ Tho-Tiền Giang không có đơn vị hành chính cấp ‘xã’, mà chỉ có thôn, ấp, và phường, vì những đơn vị hành chính nhỏ này được cai quản dễ dàng hơn. Về việc thành lập ‘thôn’, có lẽ vùng Gò Công ngày nay là vùng đất đã thiết lập những ‘thôn’ sớm nhất trong vùng, như các thôn Bình Phục Nhứt và Bình Trị được thành lập từ năm 1743. Đến năm 1785, tại vùng Mỹ Tho mới thành lập các thôn Điều Hòa, Bình Thuyên, Kim Sơn, vân vân. Đến cuối thế kỷ thứ 18, ở các vùng Cai Lậy và Cái Bè mới thành lập thôn như Hội Sơn, Xuân Sơn<sup>(80)</sup>, Thanh Sơn<sup>(81)</sup>, Phú Sơn<sup>(82)</sup>, và Tân Sơn<sup>(83)</sup>. Riêng tại các nơi thị tứ, chánh quyền địa phương thiết lập các ‘phường’. Ban đầu ‘phường’ là nơi mà tất cả cư dân đều làm một ngành nghề thủ công giống nhau như đan rổ, đánh cá, rèn dao mác, nắn đồ gốm sứ, vân vân. Mãi về sau này, có thể là đến cuối thế kỷ thứ XVIII, thì vùng này mới thành lập đơn vị hành chính ‘làng’. Nói gì thì nói, đến đầu thế kỷ thứ XIX thì hệ thống thôn ấp trong toàn vùng Mỹ Tho-Tiền Giang đã được thành hình và ổn định. Điều này chẳng những bảo đảm một cách vững chắc cho sự an cư lạc nghiệp của cư dân, mà còn khiến cho tốc độ phát triển kinh tế trong vùng được đẩy mạnh.

### ***Sự Phát Triển Kinh Tế Tại Định Tường Vào Những Thế Kỷ Thứ XVIII, XVIII và XIX:***

Nhờ sự cần cù và tinh thần cộng sinh hài hòa với các cộng đồng dân tộc khác như người Hoa và những bộ tộc thiểu số khác mà ngay từ cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX, người dân vùng Mỹ Tho-Tiền Giang đã tạo cho quê hương mình trở thành một trong những vùng đất trù phú nhất của đất nước. Mặc dầu thời đó đất rộng người thưa, với đầy những khó khăn và gian nguy, nhưng những người đi tiên phong trong việc khai phá đất Tiền Giang đã tạo điều kiện dễ dàng cho những thế hệ sau này phát triển và mở rộng về mọi lãnh vực, từ nông nghiệp đến ngư nghiệp, cũng như các ngành nghề thủ công nghiệp khác. Vào thập niên 1770, tại các giồng cao trong toàn tỉnh Tiền Giang ngày nay chỉ có khoảng trên dưới khoảng 15.000 người<sup>(84)</sup>, thế mà theo thống kê của Tập bản Đồ Hành Chánh Việt Nam in năm 2009, ngày nay tổng dân số tỉnh Tiền Giang đã lên tới 1.086.300 người.

Nhờ chánh sách dễ dãi trong việc khai khẩn và sở hữu ruộng đất của các chúa Nguyễn nên toàn thể Nam Kỳ nói chung và vùng Mỹ Tho-Tiền Giang nói riêng, đất đai được khai khẩn thành khoảnh rất nhiều. Chính vì vậy mà không như miền Bắc và miền Trung, miền Nam không có nhiều công điền và công thổ mà đa phần là tư điền, tư thổ. Và cũng chính vì vậy mà một thiểu số nhà giàu đã chiếm hữu quá nhiều ruộng đất để trở thành những đại điền chủ nổi tiếng với sự bóc lột nông dân cùng khổ. Tuy nhiên, dầu thế nào đi nữa thì cuộc sống của nhân dân miền Nam vẫn có phần sung túc và ổn định hơn cuộc sống của nhân dân trên các miền khác của đất nước. Nói chung, nhờ chánh sách dễ dãi trong sở hữu ruộng đất của các chúa Nguyễn mà miền Nam đã sớm trở thành vựa lúa cung cấp không riêng gì các vùng Thuận-Quảng, mà còn cho cả nước. Pierre Poivre đã viết lại trong nhật ký về miền Nam vào năm 1749 như sau: *“Hiện nay, vùng Đồng Nai<sup>(85)</sup> là một vựa lúa lớn của cả xứ Đàng Trong. Vùng này đã cung cấp cho toàn xứ một khối lượng lớn về thóc. Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long, ngay từ rất sớm, đã là vựa lúa lớn, sản xuất thóc gạo dư thừa, so với nhu cầu lương thực tại chỗ. Lúa gạo sản xuất được tại đây, ngoài việc thỏa mãn nhu cầu lương thực của nhân dân tại chỗ, còn được đem bán đi các nơi khác ở trong nước, chủ yếu là các phủ phía ngoài của xứ Đàng Trong, nhất là xứ Thuận Hóa.”* Chính nhờ vậy mà ngay từ đầu thế kỷ thứ 18, mặc dầu dân số các vùng Thuận Quảng luôn gia tăng vì số lượng người cùng khổ ở Đàng Ngoài dong buồm xuôi Nam tìm đất sống luôn gia tăng, nhưng miền Nam vẫn đủ sức cung ứng nhu cầu lương thực cho cả nước, và Việt Nam không phải mua thêm lúa gạo của các xứ Xiêm La hoặc Cao Miên. Theo ‘Phủ Biên Tạp Lục’ của Lê Quý Đôn, vào khoảng thập niên 1770, toàn miền Nam có khoảng 21 ngàn dân với 32 ngàn sớ ruộng; thì riêng tại Mỹ Tho đã có tới 15 ngàn dân đinh và 16 ngàn sớ ruộng. Như vậy, thời đó chỉ riêng vùng Tiền Giang đã chiếm đến hơn 71 phần trăm dân đinh và 50 phần trăm sớ ruộng của toàn miền Nam. Theo Lê Quý Đôn, tại những vùng Tam Lạch và Bả Canh, tức là vùng Ba Giồng và Chợ Gạo ngày nay, cứ cấy xuống một hộc lúa giống thì thu được 300 hộc (một hộc lúa tương đương với khoảng 46 kí lô hay 60 lít). Trong khi tại các vùng Quy An và Quy Hóa, thuộc Vĩnh Long ngày nay, mỗi hộc lúa giống chỉ thu được khoảng 120 hộc lúa mà thôi. Nhờ đó mà chỉ sau chưa đầy một thế kỷ khai hoang lập ấp, thóc gạo miền Nam, nhất là vùng Mỹ Tho-Tiền Giang, đã được bán sang Trung Hoa. Cũng theo ‘Phủ Biên tạp Lục’ của Lê Quý Đôn, tại phủ Gia Định, lúa thóc không biết bao nhiêu mà kể, các khách buôn người Hoa thường tới nơi ấy mua bán đã quen thuộc, ai cũng tấm tắc khen ngợi. Vào thập niên 1770, trong khi dân các vùng Đồng Nai và Gia Định chưa biết đào mương lên liếp để làm vườn, thì người Mỹ Tho đã chinh phục những vùng đất trũng thấp bằng cách này. Họ đã tạo nên những khoảnh vườn cau<sup>(86)</sup> rộng lớn. Đến hậu bán thế kỷ thứ XVIII, vùng Mỹ Tho-Tiền Giang đã trở thành vựa lúa lớn nhất của vùng Đồng Bằng sông Cửu Long, và nhờ đó mà cuộc sống của người Mỹ Tho vào thời này rất ổn định. Lúa gạo sản xuất tại miền Nam luôn thặng dư rất nhiều, và hầu hết số lúa gạo thặng dư này đều được chuyển về Phú Xuân. Đến thời

Nguyễn Ánh bôn tẩu lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, vào khoảng thập niên 1770, thì toàn thể số lúa gạo này được sung vào quân lương cho đạo quân của Nguyễn Ánh, hoặc dùng để tiếp tế cho giặc Xiêm La giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn vào những năm 1783 đến 1785. Sau khi Gia Long lên ngôi, tình hình miền Nam tương đối ổn định và thanh bình hơn, nên nông dân tăng gia sản xuất rất mạnh, nhờ đó mà hàng năm lúa gạo miền Nam, đặc biệt là lúa gạo của vùng châu Định Viễn<sup>(87)</sup> được đưa về dự trữ trong kho Thọ Khang ở Phú Xuân. Đến cuối thế kỷ thứ XIX thì hàng năm vùng Đồng Bằng sông Cửu Long, nhất là vùng Mỹ Tho-Tiền Giang, đã bán ra nước ngoài hàng năm lên tới trên 12 ngàn tấn gạo. Năm 1781, do chợ Mỹ Tho đã nổi lên như một trung tâm kinh tế và thương mại sầm uất nên chúa Nguyễn cho dời ly sở của dinh Trấn Định từ giồng Kiến Định (nay là vùng Tân Hiệp) về thôn Mỹ Chánh, khoảng phường 2 thành phố Mỹ Tho ngày nay. Kể từ đó, Mỹ Tho nghiêm nhiên trở thành trung tâm chính trị của dinh Trấn Định, nhưng đến năm 1784, theo lời yêu cầu của Nguyễn Ánh, quân Xiêm kéo qua tàn phá hầu hết vùng chợ Mỹ Tho, chấm dứt thời kỳ vang bóng một thời của vùng đất này<sup>(88)</sup>.

Trong những thế kỷ XVII, XVIII và XIX, ngoài thóc gạo, vùng Mỹ Tho-Tiền Giang còn sản xuất cau khô. Hầu như nhà nào cũng có vườn cau và cau được sản xuất qua Trung Hoa cũng như các xứ Âu châu với một số lượng đáng kể. Nhờ đó mà nền kinh tế và tổng sản lượng của miền Nam luôn tăng trưởng. Bên cạnh lúa gạo và cau khô, vùng Mỹ Tho-Tiền Giang còn là một trong những vựa thủy sản lớn nhất của miền Nam. Cũng theo ‘Phủ Biên Tạp Lục’ của Lê Quý Đôn, nguồn lợi cá tôm ở vùng Cửa Tiểu rất nhiều, nhiều đến nỗi người địa phương phải làm khô rồi chở lên Gia Định, sau đó các thương buôn mới chở ra vùng ngoài. Chỉ riêng tại vùng Đồng Tháp<sup>(89)</sup> cá tôm nhiều không biết cơ man nào mà kể cho xiết. Hồi đó ai dám liều mạng đi vào vùng này mà trở ra an toàn thì chắc chắn sẽ làm giàu. Tại các thị trấn lớn như Cổ Cò, Cái Bè, Cai Lậy, vân vân, các thương buôn với những ghe thật lớn, có thể rộng tới hàng chục tấn cá, luôn chờ chục các ghe ra từ Đồng Tháp để mua cá. Phải nói, ngay từ những thế kỷ XVII, XVIII và XIX, nền kinh tế của miền Nam nói chung, và của vùng Mỹ Tho-Tiền Giang nói riêng, đã rất phát triển và thịnh vượng hơn miền ngoài rất nhiều.

### ***Định Tường Dưới Thời Gia Long:***

Đến năm 1802, sau khi lên ngôi, vua Gia Long đổi Gia Định Thành ra làm Gia Định Trấn, đặt chức Tổng trấn và Phó Tổng trấn cai quản toàn vùng. Trấn Gia Định thời này gồm 4 trấn, 4 phủ với 15 huyện; cộng với trấn Hà Tiên với 2 đạo, 2 huyện. Lúc này Vĩnh Tường Trấn, tức Định Tường về sau này, là một trong 5 trấn, gồm 1 phủ Kiến An, với 3 huyện: Kiến Đăng, Kiến Hưng, và Kiến Hòa. Tại các trấn có quan Trấn thủ, cai bạ và ký lục cai trị.

Đến năm 1808, vua Gia Long lại đổi dinh Trấn Định ra làm Trấn Định Tường, thuộc thành Gia Định, lãnh 1 phủ với 3 huyện, gồm 6 tổng. Hồi này vùng Trấn Định



Tường là cả vùng tả ngạn sông Tiền, bao gồm huyện Kiến Phong, nay là tỉnh Đồng Tháp, cùng với địa phận tỉnh Tiền Giang, tỉnh Bến Tre và tỉnh Tân An ngày nay. Đây là vùng đất phì nhiêu mầu mỡ, đất nước liền bến với nhau. Phía Đông giáp biển Đông; về phía tây giáp với Cao Miên, bắt đầu từ Vàm Dừa, Rạch Cỏ, Tuyên Oai, sông Bát Chiên qua hướng Bắc đến sông Hưng Hòa xuống sông Tra Giang rồi xuôi dòng ra cửa biển Lôi Lạp (Soài Rạp). Phía nam chạy từ thủ sở Hùng Ngự<sup>(90)</sup> thuộc đạo Tân Châu, theo dòng Tiền Giang qua qua phía bắc, ngoặt qua phía đông, theo sông Hàm Luông rồi thẳng đến cửa biển Ba Lai. Bờ bắc con sông này là ranh giới của trấn Định Tường. Phạm vi của trấn từ đông sang tây cách 430,5 dặm<sup>(91)</sup>, từ nam lên bắc cách nhau 348 dặm, từ lỵ sở đến thành Gia Định cách xa 149,5 dặm. Đây là vùng ao chằm chằng chịt hiểm yếu, sông ngòi thông thương nhau. Thời này danh mục của các phủ, huyện, tổng và thôn có phần thay đổi. Huyện Kiến An được nâng lên thành phủ Kiến An và tất cả những tổng trước đây đều được nâng lên làm huyện như Kiến Đăng, Kiến Hưng, và Kiến Hòa<sup>(92)</sup>. Huyện Kiến Đăng gồm 2 tổng với 87 thôn. Phía đông giáp Rạch Chanh, kinh mới Ba Lai thuộc tổng Kiến Xương, huyện Kiến Hưng; tây giáp phủ Cầu Nôm của nước Cao Miên; phía nam lấy sông Tiền qua cửa sông lớn Hiệp Ân, Cái Sao, Cổ Lịch của trấn Vĩnh Thanh làm giới hạn; phía bắc giáp trấn Phiên An, gối đầu với biên giới Cao Miên, vòng qua sông dài Bát Chiên và Bát Đông. Tổng Kiến Phong<sup>(93)</sup> gồm 43 thôn. Phía đông giáp nhánh nhỏ của sông Bát Chiên thuộc tổng Kiến Hòa, thẳng đến cửa sông Mỹ Lương; phía tây giáp Cầu Nôm của nước Cao Miên; phía nam giáp các sông lớn như sông Tiền, Hiệp Ân, Cái Sao, Cổ Lịch; phía bắc giáp đoạn chảy ngang qua sông Bát Chiên tiếp với đất Cao Miên. Huyện Kiến Hưng, trước đây là tổng Kiến Hưng<sup>(94)</sup>, gồm 2 tổng với 76 thôn. Phía đông giáp sông Bảo Định, chạy ngang đến cửa sông Mỹ Tho, chạy qua đến phân nửa bờ đông Kinh Đào là giới hạn; phía tây giáp sông Rạch Chanh, kinh mới Ba Lai; phía nam giáp các sông lớn như Tiền Giang, Mỹ Tho; phía bắc giáp trấn Phiên An và sông Bát Đông, Hưng Hòa. Tổng Hưng Xương<sup>(95)</sup> gồm 37 thôn. Phía đông bắc giáp một con lạch nhỏ Xã Quảng, tổng Kiến Thuận, qua Vu Trạch<sup>(96)</sup> đến sông An Đức; phía tây giáp tổng Kiến Hòa, huyện Kiến Đăng, lấy lạch kinh mới Xã Quảng, Ba Lai làm giới hạn; phía nam giáp sông Tiền và sông Ba Lai, quanh qua cồn Trà Luật xuống sông cái An Đức. Huyện Kiến Hòa, trước đây là tổng Kiến Hòa, nay được nâng lên thành huyện, gồm 2 tổng với 151 thôn ấp. Phía đông giáp các cửa biển Soài Rạp và Ba Lai; phía tây giáp tổng Kiến Thuận, huyện Kiến Hưng, lấy sông Bảo Định ngang qua sông lớn Mỹ Tho, đến phía dưới cửa sông Ba Lai; phía nam giáp trấn Vĩnh Thanh, lấy các sông Tiền, sông Mỹ Tho và sông Ba Lai chảy ra biển làm giới hạn; phía bắc giáp trấn Phiên An, lấy sông Hưng Hòa<sup>(97)</sup> làm giới hạn. Tổng Kiến Thạnh<sup>(98)</sup> gồm 65 thôn. Phía đông giáp sông Tra, thuộc trấn Hòa Bình, ngang qua các sông lớn Kỳ Hôn và Mỹ Tho, đến phía dưới cửa Kinh Đào và sông Ba Lai; phía tây giáp kinh Hưng Hòa, ngang qua sông lớn Mỹ Tho đến phía dưới cửa sông Ba Lai; phía nam giáp sông lớn Mỹ Tho; phía bắc giáp sông Hưng Hòa. Tổng Hòa Bình<sup>(99)</sup> gồm có 86 thôn,

phường, ấp. Phía đông giáp cửa biển Soài Rạp và Ba Lai; phía tây giáp Tra Giang, ngang đến sông Kỳ Hôn, Mỹ Tho, đến phía dưới cửa Kinh Đào và sông Ba Lai; phía nam giáp sông lớn Ba Lai; phía bắc giáp sông Hưng Hòa.

### ***Định Tường Dưới Thời Minh Mạng- Thiệu Trị- Tự Đức:***

Đến đời vua Minh Mạng, sau khi Lê văn Duyệt qua đời vào năm 1832, nhà vua bãi bỏ chức tổng trấn Gia Định thành và đổi dinh làm tỉnh. Nhà vua chia Nam kỳ ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Năm 1841, vua Thiệu Trị cắt huyện Tân Hòa (Gò Công) để nhập vào tỉnh Gia Định. Theo sử liệu của triều đình Huế và bản đồ Nam Kỳ thời Tự Đức và Minh Mạng vào năm 1858, Định Tường là một tỉnh lớn, gồm 2 phủ với 4 huyện rộng bao la, chạy dài từ biên giới Miên Việt xuống Hồng Ngự, Cao Lãnh, Sa Đéc...bốn mặt đều là đồng bằng và sông rạch. Địa phận tỉnh Định Tường bao trùm cả Đồng Tháp Mười, Tân An, Châu Đốc, Sa Đéc, và bến Tre. Bắc giáp Cao Miên, Nam giáp Vĩnh Long, Tây giáp Vĩnh Long và An Giang, Đông chạy ra tận biển Đông. Thời này 2 tỉnh Kiến Phong và Kiến Tường đều nằm trong tỉnh Định Tường. Thành Định Tường cũ nằm trong địa phận hai thôn Điều Hòa và Bình Biên, thuộc huyện Kiến Hưng.

Năm 1851, vua Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương vào Nam làm quan Kinh lược, trông coi 6 tỉnh miền Nam; nhà vua lại cử Phan Thanh Giản làm Phó Kinh lược. Tỉnh Định Tường lúc này dưới sự cai trị của quan Tuần Phủ Trà Đình Túc, dưới quyền chỉ huy trực tiếp của quan Tổng Đốc Vĩnh Long Trương văn Uyển.

Năm 1859, khi liên quân Pháp-Y Pha Nho vào đánh Nam Kỳ, vua Tự Đức chia miền Nam ra làm 3 quận, mỗi quận do một vị Tổng đốc cai trị: quận Định Biên (Gia Định-Biên Hòa), quận Long Tường (Vĩnh Long-Định Tường), và quận An Hà (An Giang-Hà Tiên). Hồi này tỉnh Định Tường gồm 2 phủ, 4 huyện. Phủ Kiến An gồm 2 huyện Kiến Hưng và Kiến Hòa, phủ Kiến Tường gồm 2 huyện Kiến Phong và Kiến Đăng.

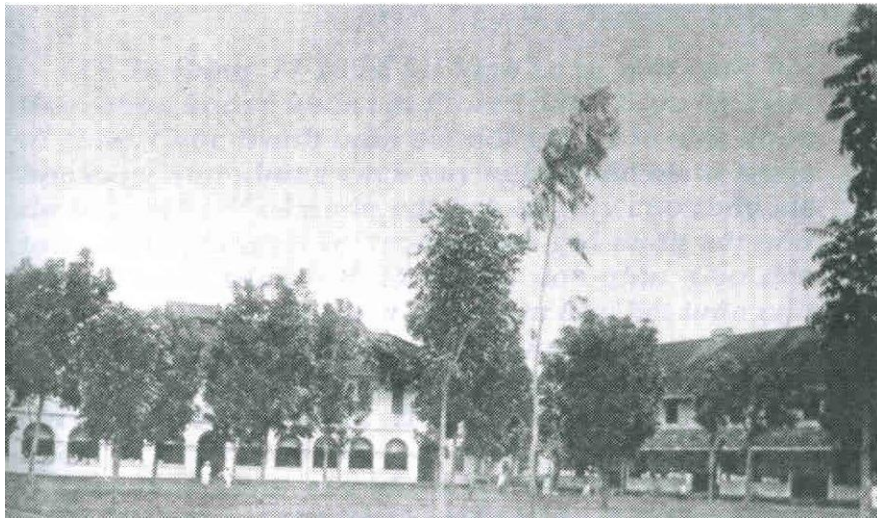
### ***Tỉnh Định Tường Dưới Thời Pháp Thuộc:***

Năm 1859, liên quân Pháp-Y Pha Nho đánh chiếm Gia Định và 2 năm sau đó tiến chiếm luôn Định Tường. Tháng 2 năm 1861, quân Pháp chia làm 2 ngả: đường biển do Đô đốc Page chỉ huy với ba chiến hạm, và đường sông do trung tá hải quân Bourdais chỉ huy, với 2 chiếc pháo hạm. Lúc đó Tuần phủ Định Tường Nguyễn Đình Tân cho quân chống trả quyết liệt, tên trung tá Bourdais tử trận, nhưng quân ta với vũ khí thô sơ, không chống nổi với Pháp, thêm vào đó viện binh của Tổng đốc Trương văn Uyển không tới kịp, nên thành Định Tường thất thủ dưới hỏa lực của hải quân trung tá Desnauve. Việc người Pháp chiếm Định Tường cũng là bước mở đầu cho 3 tỉnh miền Tây thất thủ, vì sau khi chiếm xong Định Tường, tàu chiến của Pháp thường xuyên có mặt trên dòng sông Cổ Chiên và gây hấn với quân Nam triều trong vùng này.

Không bao lâu sau khi quân Pháp từ Đà Nẵng kéo vào Nam Kỳ là họ có thể đánh chiếm ba tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường. Tướng cũng nên nhắc lại, ngày 24 tháng 2 năm 1861, đồn Kỳ Hòa thất thủ, thực dân Pháp chiếm toàn bộ vùng Sài Gòn-Gia Định. Sau đó chúng tiếp tục đánh chiếm các tỉnh lân cận như Biên Hòa và Định Tường. Theo Hòa Ước Nhâm Tuất 1862, triều đình Huế đã cắt đất để nhường đứt ba tỉnh này cho thực dân Pháp, trong đó có tỉnh Định Tường. Mặc dầu quân Pháp đã chiếm xong ba tỉnh miền Đông và triều đình vẫn co đầu rút cổ cầu hòa, nhưng nhân dân ba tỉnh này vẫn anh dũng đứng lên chống lại giặc Pháp, như là nhân dân vùng Định Tường. Tại đây, ngay khi giặc Pháp chiếm xong Định Tường, ông Phủ Cậu đã tức thời đứng lên đánh phá giặc, nhưng vì cô thế nên ông bị Pháp bắt hành hình vào năm 1862. Thủ Khoa Huân (Nguyễn hữu Huân) đã đánh phá giặc Tây trong ròng rã 11 năm, từ năm 1863 đến năm 1874. Năm 1863, ông bị giặc bắt và đày đi Côn Đảo và Réunion, nhưng nghĩa binh của ông vẫn tiếp tục đánh phá giặc Pháp. Năm 1874, sau khi triều đình đã nhường đứt sáu tỉnh Nam kỳ cho Pháp, ông được tha và quản thúc tại gia, nhưng ông vẫn ngấm ngấm tổ chức nghĩa quân để chuẩn bị tấn công giặc Pháp. Năm 1875, ông bị giặc bắt lần nữa, nhưng như định không hàng giặc, nên bị chúng hành hình ở Mỹ Tho. Năm 1865, Nguyễn duy Dương (Thiên Hộ Dương), văn võ song toàn đã đứng lên đánh Pháp trong 2 năm 1865 đến 1866. Thiên Hộ Dương đặt căn cứ trong Đồng Tháp Mười. Vì Pháp chưa chiếm trọn Nam Kỳ nên ông vẫn được sự tiếp tế từ các vùng trong 3 tỉnh miền Tây như Cao Lãnh, Mộc Hóa, Hồng Ngự và Sa Đéc. Dù gây cho Pháp nhiều tổn thất nặng nề, nhưng vì vũ khí thô sơ nên công cuộc kháng chiến của ông bị Pháp dập tắt vào năm 1866. Năm 1867, Phan Tôn và Phan Liêm từ Vĩnh Long về Bến Tre khởi binh đánh Pháp, nhưng thất bại nên hai ông phải dong buồm ra Bình Thuận. Năm 1868, Thân văn Nhiếp làm chủ tướng đột kích vào thành Mỹ Tho, trong khi đó các phó tướng là các ông Rông, ông Được và ông Long tấn công đồn ở Cai Lậy, nhưng cuộc khởi nghĩa thất bại, cả bốn ông đều bị tên tay sai Trần bá Lộc hành hình tại Mỹ Tho. Về địa thế, hồi mới thành lập, phía bắc Định Tường bao gồm Mộc Hóa<sup>(100)</sup> và giáp với biên giới Cao Miên, nam giáp sông Tiền Giang<sup>(101)</sup> và biển Đông, phía đông giáp Gò Công và biển Đông, tây Nam giáp Sa Đéc. Sau khi cưỡng chiếm miền Nam, giặc Pháp chia Nam Kỳ ra làm nhiều tỉnh nhỏ, và trải qua nhiều thời kỳ, những tỉnh này lần lượt bị thay đổi tên và ranh giới.

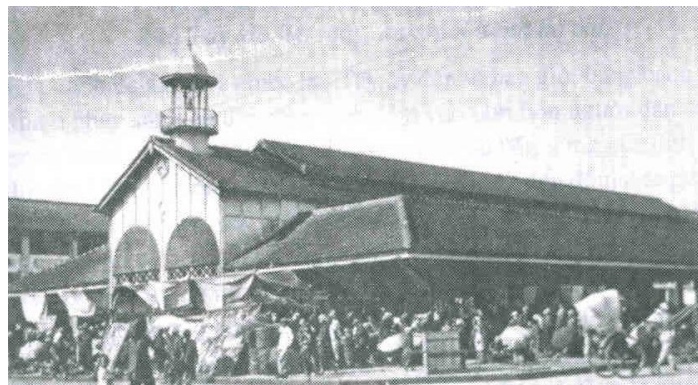
Khi người Pháp chiếm miền Nam, thì Định Tường là một tỉnh lớn, lại thêm phía Bắc Định Tường là cả vùng Đồng Tháp mênh mông, nên khó lòng kiểm soát. Bên cạnh đó, thực dân Pháp đã nhận thức được tầm quan trọng của tỉnh Định Tường, nên chúng đã quyết chí giữ vững Định Tường bằng mọi cách. Lúc này dưới mắt những tên thực dân thì Sài Gòn-Gia Định là trung tâm hành chánh, nhưng Mỹ Tho lại là vựa lúa có thể quyết định việc cung cấp lương thực cho quân đội. Nếu để mất Định Tường, hoặc để cho Định Tường bất ổn thì toàn bộ lương thực của vùng này có thể rơi vào tay của quân kháng chiến. Đồng thời, Định Tường cũng là cửa ngõ cho quân

Pháp tiến chiếm các tỉnh miền Tây<sup>(102)</sup>. Theo Đề Đốc Charner thì thành Định Tường vô cùng quan trọng và không phải dễ chiếm. Chính vì thế mà Charner đã rất thận trọng đưa hai cánh quân rất mạnh đánh vào, một do trung tá hải quân Bourdais chỉ huy từ sông Vàm Cỏ Tây tiến theo kinh Bảo Định, và một do đề đốc Page theo đường biển vào cửa Tiểu tiến lên. Chính vì vậy mà sau khi lấn chiếm Định Tường, người Pháp đã quyết tâm giữ nó bằng mọi giá. Ngay sau khi chiếm xong, người Pháp đã chia ngay tỉnh Định Tường ra làm 4 khu hành chánh<sup>(103)</sup>, nhưng mãi đến năm 1865 mới được công bố. Mỗi khu được đặt dưới quyền cai trị của một viên Tham biện người Pháp (inspecteur). Đến năm 1864, các tổng Long Hưng và Hưng Nhượng, gồm các vùng ven sông Vàm Cỏ và rạch bảo Định chạy dài đến tận rạch Bà Lý, bị tách ra khỏi Mỹ Tho để sáp nhập vào tỉnh Tân An mới được thành lập. Đồng thời, cùng năm 1864, tỉnh Gò Công cũng được thành lập, nên các vùng Hòa Đồng, Tân Hòa, và Tân Thành cũng bị tách ra khỏi Mỹ Tho để sáp nhập vào tỉnh Gò Công. Năm 1867, 4 khu hành chánh của tỉnh Định Tường có vài thay đổi nhỏ<sup>(104)</sup>. Suốt khoảng thời gian hơn 30 năm, kể từ ngày chiếm trọn miền Nam vào năm 1867 đến năm 1900, Mỹ Tho là nơi mà thực dân Pháp đã chọn đặt các cơ quan hành chánh quan trọng để quản lý cả một vùng rộng lớn. Năm 1875, Thống Đốc Nam Kỳ quyết định sáp nhập các tổng Phong Phú và Phong Hóa vào huyện Kiến Đăng thuộc sở Tham Biện Mỹ Tho<sup>(105)</sup>. Từ năm 1867 đến năm 1876, Mỹ Tho là một trong 5 khu hành chánh của miền nam, gồm hai hạt thanh tra Mỹ Tho và Bến Tre. Ngày 5 tháng 1 năm 1876, khu hành chánh Mỹ Tho cai quản bốn hạt thanh tra là Mỹ Tho, Tân An, Gò Công và Chợ Lớn. Qua năm sau (1877), thực dân Pháp lại cho sáp nhập khu hành chánh Sài Gòn vào Mỹ Tho cho đến năm 1907. Đến năm 1899, Pháp bãi bỏ hạt tham biện và đổi ra làm tỉnh, tỉnh Định Tường bị thu nhỏ lại khi các tỉnh mới được thành lập như các vùng Kiến Phong, Kiến Tường, Gò Công và Mỹ Cày<sup>(106)</sup>.



*Collège de Mytho – La Cochinchine 1945*

Dưới thời Pháp thuộc, tỉnh Mỹ Tho có 4 quận là Châu Thành Mỹ Tho, Kiến Hòa, Kiến Phong và Kiến Đăng (vùng Cai Lậy). Tổng diện tích thời đó là 223.660 mẫu Tây. Tổng dân số của Định Tường theo thống kê năm 1870 của La Cochinchine là 325.000 người, đa số là người Việt, kế đến là người Hoa, rất ít người Khmer trong vùng Định Tường. Ngày đó, vị trí của tỉnh Định Tường quả là vô cùng quan trọng tại miền Nam với hai con kinh Bảo Định và Chợ Gạo là hai tuyến giao thông đường thủy huyết mạch nối liền miền Tây với Sài Gòn. Ngay khi nạo vét xong kinh Bảo Định, chánh quyền thực dân Pháp đã cho xây dựng ‘Cầu Tàu Lục Tỉnh’ hay bến tàu sà lúp ngay tại vàm kinh Bảo Định. Ngày 17 tháng 3 năm 1879, Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định cho xây dựng tại Mỹ Tho trường trung học đầu tiên của miền Nam với tên gọi là ‘Collège de Mytho’, nay là trường trung học Nguyễn Đình Chiểu. Năm 1881, người Pháp cho khởi công xây dựng tuyến đường xe lửa Sài Gòn-Mỹ Tho, dài khoảng 71 cây số, tuyến đường hoàn thành vào năm 1885. Đây là tuyến đường xe lửa đầu tiên trong vùng Đông Nam châu Á. Năm 1885, lần đầu tiên xe lửa chạy bằng hơi nước và được đốt bằng than mang tên Le Myre De Vilers đã xuất phát từ ga Sài Gòn đi đến Mỹ Tho chỉ mất có 4 tiếng đồng hồ. Phải nói, thời điểm đó đi một đoạn dài 71 cây số mà chỉ mất có 4 giờ, quả là một kỷ lục. Thay vì phải mất hơn một ngày trời lênh đênh trên sông nước từ bến Nhà Rồng ra sông Lòng Tàu, ra cửa Cần Giuộc, rồi đi dọc theo bờ biển, sau đó đi vào cửa Tiểu hay cửa Soài Rạp, vào Rạch Lá, qua kinh Chợ Gạo mới tới được Mỹ Tho. Sau khi tuyến đường xe lửa Sài Gòn-Mỹ Tho hoàn tất, Mỹ Tho nghiêm nhiên trở thành trung tâm cho cả miền Nam Đông Dương, nó là đầu mối của tất cả những kho vựa tại Sài Gòn, Nam Vang và Cần Thơ. Vào thời đó, dân chúng các miền khác đổ xô về thị xã Mỹ Tho lập nghiệp, nên dân số tại đây tăng lên rất nhanh. Vào năm 1899, dân số tại tỉnh lỵ Mỹ Tho chỉ khoảng chừng 3.830 người<sup>(107)</sup>, đến năm 2003, thành phố Mỹ Tho có trên 159.400 người. Như vậy, dưới thời Pháp thuộc, Mỹ Tho chẳng những được thực dân Pháp xem như là trung tâm hành chánh, mà họ còn đặc biệt xem Mỹ Tho như là trung tâm kinh tế và thương mại của miền Nam, vì nó là địa bàn chuyển vận hàng hóa giữa Sài Gòn và các tỉnh miền Tây.



*Chợ Mỹ Tho – La Cochinchine 1925*

### *Tỉnh Định Tường Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa:*

Năm 1954, Việt Nam thu hồi nền độc lập, nhưng bị chia đôi, miền Bắc theo chế độ Cộng Sản, miền Nam theo chế độ Cộng Hòa. Từ năm 1954 đến 1975, chánh quyền VNCH vẫn giữ tỉnh Định Tường như cũ, tuy nhiên, dân trong vùng vẫn quen gọi bằng tỉnh Mỹ Tho. Năm 1956, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa cho sáp nhập Mỹ Tho và Gò Công lại để tái lập tỉnh Định Tường. Nhưng sau đó ít lâu, lại tách ra thành hai tỉnh Gò Công và Định Tường. Theo bản đồ ranh giới năm 1958, thì tỉnh Định Tường về phía tây bắc giáp Mộc Hóa, đông bắc giáp Tân An, đông giáp Gò Công, đông nam giáp Kiến Hòa, tây giáp Cao Lãnh và nam giáp Vĩnh Long. Định Tường là một trong những tỉnh ở miền Tây có nhiều cù lao, lớn nhất là cù lao Phú Túc dài trên 20 cây số. Đồng Tháp Mười chiếm 1/5 diện tích toàn tỉnh, về phía Nam của Mộc Hóa, bao gồm từ Ấp Bắc chạy về Cai Lậy, đó là vùng bị ảnh hưởng lũ lụt hằng năm. Phần đất phía Nam là vùng đất màu mỡ do phù sa sông Cửu Long bồi đắp, với kinh rạch chằng chịt nên không bị lũ lụt, vùng này thích hợp cho ruộng lúa và vườn cây ăn trái.

Trước năm 1945, tỉnh Mỹ Tho gồm 5 quận: An Phú, Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành và Chợ Gạo. Sau 1945 thì 2 quận Hòa Đồng và Gò Công tách ra làm tỉnh Gò Công. Sau năm 1954, cù lao An Hóa được sáp nhập về tỉnh Bến Tre (Kiến Hòa). Tỉnh Định Tường lúc đó gồm 8 quận: Bến Tranh, Chợ Gạo, Giáo Đức, Gò Công, Hòa Đồng, Khiêm Ích (Cai Lậy), Long Định (Châu Thành), và Sùng Hiếu (Cái Bè). Riêng tại tỉnh lỵ Mỹ Tho, vào năm 1938, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định công nhận đây là một thị xã hỗn hợp của Nam Kỳ, nhưng đến năm 1956, thì chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa bãi bỏ. Ngày 21 tháng 7 năm 1956, chánh phủ VNCH quyết định thành lập quận Bến Tranh<sup>(108)</sup>, trụ sở được đặt tại xã Tân Hiệp. Đến ngày 28 tháng 12 năm 1957, theo nghị định số 369-BNV, vì lý do phát triển nông thôn, chánh phủ VNCH xóa bỏ cù lao Tào<sup>(109)</sup> trong địa hạt xã Tân Thới, thuộc tổng Hòa Đồng Hạ, quận Hòa Đồng và đặt cù lao này vào địa hạt xã Long Phụng, tổng Hòa Quới, quận Bình Đại, tỉnh Kiến Hòa. Ngày 8 tháng 11 năm 1960, theo nghị định số 1000-NV, quyết định đổi tên quận Châu Thành làm quận Long Định. Đến năm 1962, vì lý do an ninh lãnh thổ, ngày 12 tháng 9 năm 1962, chánh phủ VNCH đã ký nghị định số 1018-NV, quyết định lấy xã Hưng Thạnh Mỹ thuộc quận Bến Tranh để sáp nhập vào quận Long Định<sup>(110)</sup>. Đến ngày 23 tháng 5 năm 1964, vì lý do hành chánh, chánh phủ VNCH đã ký nghị định số 1013-NV, chia quận Long Định<sup>(111)</sup> ra làm hai quận: quận châu thành Định Tường, quận lỵ đặt tại xã Trung An; và quận Long Định, quận lỵ đặt tại xã Vĩnh Kim. Theo Công Báo Việt Nam năm 1964, trang 4397, ngày 10 tháng 11 năm 1964, chánh phủ VNCH đã ký nghị định số 2159-NV, quyết định lấy lại các tên quận Cai Lậy và Cái Bè để thay cho các tên Khiêm Ích và Sùng Hiếu. Đến ngày 24 tháng 3 năm 1969, chánh phủ VNCH đã ký nghị định số 339-NĐ/NV, quyết định đổi tên quận Long Định thành quận Sầm Giang<sup>(112)</sup>. Ngày 30 tháng 9 năm 1970, chánh quyền VNCH đã ký sắc lệnh số 114-SL/NV, cải biến xã Điều Hòa thuộc quận Châu

Thành tỉnh Định Tường để tái lập thị xã Mỹ Tho<sup>(113)</sup>. Năm 1974, chiến tranh Nam Bắc ngày càng trở nên khốc liệt, để duy trì an ninh lãnh thổ, chánh phủ VNCH quyết định thành lập thêm chi khu Hậu Mỹ cho tỉnh Định Tường.

Về đường bộ, Định Tường có nhiều đường trải đá từ thời Pháp thuộc. Quốc lộ 4<sup>(64)</sup> từ Sài Gòn đi ngang qua địa phận tỉnh Mỹ Tho từ Tân Hiệp qua Ngã Ba Trung Lương, Cai Lậy và Giáo Đức, Mỹ Tho đi Bến Tre bằng tỉnh lộ 60, Mỹ Tho đi Gò Công bằng tỉnh lộ 50, vân vân. Ngoài ra, khi mới xây dựng đường xe lửa, người Pháp cũng cho tuyến đường xe lửa xuyên Việt chạy đến Mỹ Tho. Dầu lúc này Định Tường không còn là một tỉnh lớn nữa, nhưng lúc nào tỉnh này cũng là một trong những tỉnh phong phú nhất của Việt Nam, và vị trí của Định Tường là một trong những mạch máu nối liền miền Tây với Sài Gòn và các tỉnh miền Đông. Bên cạnh đó, Định Tường nằm bên dòng Tiền Giang, rất thuận tiện cho việc giao thông và chuyên chở hàng hóa bằng đường thủy đi từ miền Nam qua Campuchia và Lào. Ngay từ những năm đầu thế kỷ thứ 20, Mỹ Tho (Định Tường) đã là một trong những tỉnh phát triển của miền Nam. Lúc đó dân chúng miền Tây luôn nhắc đến ‘Chợ Mỹ’<sup>(114)</sup> như là một nơi mà họ có thể mua bán bất cứ thứ gì họ cần.

Về kinh tế, Định Tường không có rừng núi nên không có lâm sản và khoáng sản. Tuy nhiên, về nông nghiệp, Định Tường có đến trên 160.000 mẫu ruộng và sản xuất hàng năm trên 320.000 tấn lúa. Ngoài ra, Định Tường cũng rất nổi tiếng về cây trái bốn mùa, mùa nào thứ nấy. Rau quả Định Tường dư dúng nên thường mang lên cung cấp cho thành phố như rau cải các loại, khoai, dưa, dưa, mía, thuốc lá, vân vân. Trên đường về miền Tây từ quốc lộ 4, khi đi ngang qua các vùng Ngã ba Trung Lương, Cai Lậy, Cái Bè, chúng ta thấy đầy đủ những trái cây đặc sản của Định Tường như vú sữa, xoài, mận, ổi xá lỵ, cam mật, quít đường, dưa hấu, khóm (thơm). Đặc biệt mận Trung Lương rất là nổi tiếng, gồm đủ thứ mận, mận da người, mận xanh, mận hồng đào, mận trắng, vân vân. Dân Định Tường rất phóng khoáng nhưng thuần hậu, đa số theo đạo Phật, một số theo các đạo Thiên Chúa, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo. Nếu có dịp viếng thăm và lưu lại Định Tường, bên cạnh những kiến trúc tân kỳ chúng ta sẽ có dịp thưởng thức sông nước hữu tình. Vườn hoa Lạc Hồng cũng được xem là một thắng cảnh của tỉnh, không biết bây giờ vườn hoa ấy ra sao? Có còn gọi lại cho chúng ta những cảm giác dễ chịu và thoải mái như những ngày tháng cũ nữa không? Có dịp du thuyền trên sông nước, qua cồn Rồng, cồn Phụng thăm những vườn cây xanh tốt quanh năm với đủ thứ cây trái, mùa nào cũng có, nhìn lại dòng sông đã bao năm sát cánh với dân tộc qua những bước thăng trầm của lịch sử.

Mỹ Tho là một trong những vùng phong phú nhất của Nam Kỳ Lục Tỉnh nhờ được bao bọc bởi nhiều sông rạch. Định Tường không có rừng núi nên không có lâm sản và khoáng sản. Định Tường nằm trọn giữa hai con sông Tiền Giang và Ba Lai, được phù sa sông Cửu Long bồi đắp nên đất đai phì nhiêu, cây cối xanh tươi quanh năm. Định Tường có nhiều cù lao: cù lao An Hóa<sup>(115)</sup>, cù lao Rồng<sup>(116)</sup>, cù lao Thới Sơn thuộc vùng Sầm Giang, và cù lao Năm Thôn thuộc vùng Cai Lậy. Ngoài những cù



lao trên, Định Tường còn có cồn Qui trong vùng Giáo Đức, dù cũng lớn nhưng không được gọi là cù lao. Sông Tiền Giang chảy vào Định Tường ở khúc cù lao Rồng rộng tới 3 cây số. Lưu lượng sông Cửu Long rất lớn và nước sông chảy mạnh, nhất là vào mùa nước lớn, tuy nhiên, Định Tường ít khi bị ngập lụt vì có nhiều sông rạch và gần biển nên nước rút rất nhanh. Định Tường có 8 con rạch lớn: rạch Cái Thia ở Giáo Đức với ba nhánh là Cái Cối, Cái Thia và Mỹ Thiện, rạch Trà Lố ở Phong Hòa (Cái Bè), rạch Cái Bè có 2 nhánh là nhánh Tây chảy qua Phong Hòa (Cái Bè) và nhánh Đông chảy qua Lợi Thuận (Cái Bè), hai nhánh này gặp nhau tại chợ Cái Bè. Rạch Ba Rài chảy qua Cai Lậy và Sùng Hiếu (Cái Bè). Rạch Trà Tân trong tổng Lợi Hòa (Cai Lậy). Rạch Gầm chảy qua Long Định. Rạch Bảo Định chảy qua Bến Tranh, rạch này chảy thông với hai sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Vì kinh rạch chằng chịt nên ngoài quốc lộ 4 và các trục giao thông khác, đa số dân Định Tường di chuyển bằng đường sông rạch.

Ngay từ trước năm 1975, dầu còn trong tình trạng chiến tranh, cù lao Thới Sơn, nằm bên kia thành phố Mỹ Tho, đã trở thành nơi nghỉ ngơi cuối tuần cho cư dân thành phố Mỹ Tho và các vùng lân cận khác. Vì được bồi đắp bởi đất phù sa nên cũng giống như cù lao An Thành bên Vĩnh Long, trên cù lao Thới Sơn có rất nhiều vườn cây ăn trái, bốn mùa hoa trái cây luôn sai quăn. Ở Phụng Hiệp (Cần Thơ) có chợ nổi Ngã Bảy nổi tiếng miền Tây, thì ở Mỹ Tho có chợ nổi ở Cái Bè và cù lao Tân Phong, với mực độ ghe thuyền và người đi mua sắm tấp nập không kém. Hàng ngày có khoảng 500 đến 600 ghe thuyền cỡ lớn đầy ắp các loại đặc sản, trái cây, rau quả, đậu dọc hai bên sông, mỗi ghe đều có treo những sản phẩm riêng của mình trên một cây sào thật cao, tại đây họ vừa bán sỉ cho những lái buôn từ các nơi về, mà cũng bán lẻ cho dân địa phương. Trên mặt sông lúc nào cũng có hàng trăm thuyền nhỏ bơi qua bơi lại rất sinh động. Đây cũng là một trong những nếp sinh hoạt thật đặc sắc của người dân miền Nam.

### *Từ Tỉnh Định Tường Đến Tỉnh Tiền Giang:*

Sau năm 1975, chính quyền mới sáp nhập tỉnh Gò Công vào Định Tường để thành lập tỉnh Tiền Giang, Bắc giáp Long An, Tây giáp Đồng Tháp, Đông giáp biển Đông, Nam giáp Bến Tre. Tiền Giang hiện tại có tổng diện tích khoảng 2.456 cây số vuông, gồm thị xã Gò Công và các quận Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành (Mỹ Tho), Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông, và Tân Phước. Dân số của hai tỉnh Mỹ Tho và Gò Công nhập lại khoảng 1.645.012 người. Theo Tập Bản Đồ Hành Chính Việt Nam, xuất bản năm 2009, hiện tại thành phố Mỹ Tho có diện tích là 48,3 cây số vuông, dân số 167.000 người, mật độ trung bình là 3.458 người trên một cây số vuông. Thị xã Gò Công có diện tích là 102 cây số vuông, dân số 55.200 người, mật độ trung bình là 541 người trên một cây số vuông. Huyện Cái Bè có diện tích 420,9 cây số vuông, dân số 290.500 người, mật độ trung bình là 690 người trên một cây số vuông. Huyện Cai Lậy có diện tích là 411,3 cây số vuông, dân số 320.200, mật độ



trung bình là 779 người trên một cây số vuông. Huyện Châu Thành có diện tích là 255,8 cây số vuông, dân số 252.100, mật độ trung bình là 986 người trên một cây số vuông. Huyện Chợ Gạo có diện tích là 235 cây số vuông, dân số 185.800, mật độ trung bình là 791 người trên một cây số vuông. Huyện Gò Công Đông có diện tích là 267,7 cây số vuông, dân số 143.418, mật độ trung bình là 536 người trên một cây số vuông. Huyện Gò Công Tây có diện tích là 180,2 cây số vuông, dân số 134.678, mật độ trung bình là 748 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Phước có diện tích là 333,2 cây số vuông, dân số 53.100, mật độ trung bình là 159 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Phú Đông có diện tích là 202,1 cây số vuông, dân số 42.926, mật độ trung bình là 212 người trên một cây số vuông. Riêng thị xã Mỹ Tho, được nâng lên làm thành phố cấp 3 vào cuối năm 1976. Vào cuối năm 2004, chánh quyền mới cho tiến hành xây dựng xa lộ cao tốc từ Sài Gòn đi Ngã Ba Trung Lương, đã hoàn thành và đi vào hoạt động vào đầu năm 2010. Đồng thời Cục Đường Sắt cũng cho tiến hành tái xây dựng tuyến xe lửa Sài Gòn-Mỹ Tho. Khi các công trình này hoàn tất, có lẽ vai trò của Mỹ Tho sẽ trở nên quan trọng cho cả miền Nam. Chính vì vậy mà vào ngày 7 tháng 10 năm 2005, chánh quyền mới lại nâng thành phố Mỹ Tho lên cấp 2.

### ***Đặc Sản Định Tường:***

Ngoài việc sản xuất lúa gạo ra, Định Tường cũng rất nổi tiếng về cây trái bốn mùa, mùa nào thức nấy. Rau quả Định Tường dư dưng nên thường mang lên cung cấp cho thành phố như rau cải các loại, khoai, dưa, dứa, mía, thuốc lá, vãn vãn. Trên đường về miền Tây từ quốc lộ 4, khi đi ngang qua các vùng Ngã ba Trung Lương, Cai Lậy, Cái Bè, chúng ta thấy đầy đây những trái cây đặc sản của Định Tường như vú sữa, xoài, mận, ổi xá lý, cam mật, quít đường, dưa hấu, khóm (thơm). Đặc biệt là trái thanh long (dragon fruit) ở Chợ Gạo có hương vị thơm và ngon không thua kém gì thanh long Bình Thuận hay Tân An. Thanh long là loại trái cây ngon và có dinh dưỡng cao, vị chua ngọt, trọng lượng trung bình từ 250 đến 500 gờ ram, trái chín có màu đỏ nhưng bên trong ruột có màu trắng điểm rất nhiều hạt đen nhỏ li ti. Tại Việt Nam hiện nay thanh long có hai mùa, mùa thuận từ tháng 3 đến tháng 8 âm lịch, và mùa nghịch từ tháng 11 đến tháng 3 âm lịch. Từ lúc thanh long trở bông đến lúc hái trái chỉ khoảng chừng 25 ngày. Tưởng cũng nên nhắc lại, thanh long thuộc họ xương rồng, được người Pháp đưa vào Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ XIX. Đến cuối thế kỷ thứ XX, do nhu cầu thanh long ngày càng tăng chằng những trong nội địa, mà còn tại các xứ Tân Gia Ba, Hồng Kông, Trung Hoa và Nhật Bản, cũng như tại các cộng đồng người Việt hải ngoại nên việc chuyên trồng thanh long ở Việt Nam ngày càng tăng. Tại Mỹ Tho, thanh long được trồng nhiều nhất trong huyện Chợ Gạo, tại các xã giáp ranh với huyện Châu Thành của tỉnh Long An như xã Trung Hòa, Mỹ Tịnh An, Tân Bình Thạnh, Quơn Long, Đăng Hưng Phước, Thanh Bình, vãn vãn. Huyện Chợ Gạo còn có một loại đặc sản nổi tiếng khác, đó là nếp bè Chợ Gạo. Trước năm 1975,

không nghe ai nói đến tên của loại nếp này. Như vậy nó chỉ xuất hiện về sau này. Năm 2008, tôi có dịp ghé lại Chợ Gạo và nói chuyện với một số bô lão tại xã Lương Hòa Lạc (cạnh quốc lộ 1A), vào khoảng cuối thập niên 1980, có một nông dân ở ấp Lương Phú B trong xã qua vùng Cai Lậy mua được một giống lúa nếp, nhưng không biết tên, và không có ghe lớn chở về, ông bèn kết một cái bè chuối thiệt lớn để bè nếp từ Cai Lậy qua Hòa Tịnh rồi đưa xuống Lương Hòa Lạc. Lúc về ăn thấy ngon, ông bèn gieo trồng thật nhiều trên cánh đồng của mình và phân phối cho bà con lối xóm cùng trồng. Có người hỏi nếp tên gì mà ngon quá vậy, nhưng ông không biết tên, chỉ nói lúc mua bên Cai Lậy vì không có phương tiện nên ông chở về bằng bè chuối, nên từ đó người ta gọi đó là nếp bè. Cánh đồng nếp bè rất đẹp vì thân nếp thẳng đứng chứ không xụ, cao từ 9 tấc đến 1 mét, hạt to, mùi vị thơm ngon và dẻo. Cái đặc biệt là xôi nếp bè để cả tuần lễ cũng không bị cứng như các loại nếp khác. Hiện nay nếp bè được trồng nhiều tại các xã Lương Hòa Lạc, Phú Kiết, Hòa Tịnh, Mỹ Tịnh An, Trung Hòa, Tân Bình Thạnh và Thanh Bình, với tổng diện tích canh tác trên 5.000 mẫu và thu hoạch 80 ngàn tấn mỗi năm cho 3 thời vụ.

Đã từ lâu lắm mận Trung Lương rất là nổi tiếng, gồm đủ thứ mận, mận da người, mận xanh, mận hồng đào, mận trắng, vân vân. Từ Vĩnh Long đi Sài Gòn, đến nửa đường là ngã ba Trung Lương. Ở đây phải nói người ta bán đủ thứ trái cây, nhưng nhiều nhất là mận. Mận Trung Lương ngon nổi tiếng, vì trái vừa lớn, ngọt và giòn. Chỉ cần nhìn hai bên đường cũng đủ sướng mắt với những vườn mận san sát nhau, và những chùm mận sai oằn. Tuy nhiên, nếu khách mua mận vào mùa mưa cũng nên cẩn thận vì đa số mận đều bị dòi đục. Về sau này những nhà vườn kinh nghiệm nên họ lấy bọc ny lon hay bọc giấy mà bọc từng trái mận lại, nên ít khi còn mận bị dòi. Nói tới Định Tường mà không nói về xoài cát Hòa Lộc là một thiếu sót lớn. Hòa Lộc là tên của một xã nằm trong quận Giáo Đức, ngày nay là xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Đây là vùng đất phù sa ven bờ sông nên không riêng gì xoài mà nhiều thứ cây trái khác cũng phát triển rất tốt. Đi đến Hòa Lộc vào mùa xoài chín là cả vùng lúc nào cũng thoang thoảng một mùi hương dễ chịu. Thật vậy, xoài cát Hòa Lộc, vừa thơm và vừa ngọt thanh hơn bất cứ loại xoài nào của Nam Kỳ. Ngày nay người ta chiết giống đem trồng nhiều nơi nên dầu vẫn gọi là xoài cát Hòa Lộc nhưng hương vị không còn chút nào của Hòa Lộc.

Còn nói về vú sữa Tiền Giang phải kể đến vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim. Vĩnh Kim là một xã nằm trong huyện Châu Thành Tiền Giang. Theo các bô lão địa phương, cách đây hàng trăm năm trước tại vùng Vĩnh Kim có một ông thợ rèn đem về đây trồng một cây vú sữa vàng. Đến khi có trái ăn thấy ngon, ông bèn nhân giống ra cho cả vùng cùng trồng. Từ đó cả vùng Vĩnh Kim hầu như nhà nào cũng có trồng một cây vú sữa vàng ở trước nhà. Loại vú sữa này trái tròn, hạt nhỏ, vỏ mỏng, ít mú, ruột nhiều và ngọt thanh. Dân ở các vùng lân cận nghe tiếng đồn bèn đến đây mua về để bán lại, nên về sau này một số cư dân ở đây chuyển qua chuyên canh trồng vú sữa. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, có thể nói vú sữa Vĩnh Kim đã nổi tiếng khắp Nam Kỳ.

Lúc này hầu như cả vùng Vĩnh Kim, hễ ai có vườn là có trồng vú sữa. Ngày nay, vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim được trồng nhiều nhất tại các xã Vĩnh Kim, Bàn Long, Phú Phong, Kim Sơn, Bình Trưng, Sông Thuận, Long Hưng, Hữu Đạo và Đông Hòa.

Ngoài ra, tại vùng Cổ Cò, thuộc huyện Cái Bè, còn có một loại đặc sản rất nổi tiếng, đó là bưởi lông. Trái bưởi lông không lớn lắm, bên ngoài có lớp lông trắng và mịn, vỏ mỏng, khi chín có màu xanh vàng, bên trong ruột có màu trắng hồng, dễ lột, có mùi thơm và vị chua ngọt rất ngon. Ngày nay bưởi lông Cổ Cò được trồng nhiều tại các xã Cổ Cò (An Hữu), An Thái Đông, An Thái Trung, Mỹ Lương, Mỹ Đức Tây, Thiện Trí, Tân Thanh, Tân Hưng, Hòa Hưng, Hòa Khánh, vân vân, trong huyện Cái Bè, với tổng diện tích khoảng gần 2.000 mẫu, và hàng năm sản xuất ra khoảng từ 32 đến 35 ngàn tấn. Do tánh thích nghi với mọi nơi và không thay đổi hương vị khi được đem đi trồng nơi khác nên ngày nay người ta thấy loại bưởi lông Cổ Cò đã được trồng rất nhiều nơi ở Nam Kỳ.

Trong huyện Cai Lậy có hai loại trái cây đặc sản nổi tiếng, đó là sầu riêng Ngũ Hiệp và nhãn Nhị Quý. Trái sầu riêng đã được trồng hầu như khắp nơi ở Nam Kỳ như Lái Thiêu, Mỹ Tho, Bến Tre, Chợ Lách, Gò Công, Tân An, vân vân, nhưng có lẽ trái sầu riêng Ngũ Hiệp được rất nhiều người ưa thích vì hương vị thật độc đáo của nó, lại thêm hạt nhỏ, dầy cơm và rất béo. Trái sầu riêng Ngũ Hiệp cỡ trung bình cũng lớn như một trái mít. Ngày nay tiếng tăm của sầu riêng Ngũ Hiệp không còn hạn hẹp trong vùng Nam Kỳ nữa, mà nó đã lan ra cả nước, và ngay với những cộng đồng người Việt tại hải ngoại. Còn về nhãn Nhị Quý đã nổi tiếng từ thời xa xưa nhờ trái lớn mà hạt nhỏ, hương vị ngọt thanh và thơm ngon. Không phải nơi nào của Nhị Quý cũng đều trồng nhãn, mà chỉ trồng nhiều ở các vùng Quý Thành, Quý Chánh và Quý Lợi mà thôi. Nhãn Nhị Quý có những loại chính sau đây: nhãn da bò, long nhãn, nhãn tiêu quế, và nhãn xuống cơm vàng. Vào khoảng tháng hai hoặc tháng ba âm lịch là nhãn bắt đầu ra bông và đến tháng 6 hay tháng 7 âm lịch là nhãn bắt đầu chín tới. Dầu không được trồng trên một qui mô lớn, nhãn Nhị Quý cũng đã được khắp nơi biết tiếng. Ngày nay các thương lái Sài Gòn thường xuống Nhị Quý mua bao trước khi nhãn chín để chở về cung cấp cho toàn thành phố.

Ngoài ra, bên phía Tiền Giang còn có cù lao Tân Phong rất nổi tiếng với món ốc gạo. Tân Phong là một cù lao được phù sa sông Tiền bồi đắp nằm trong huyện Cai Lậy. Chung quanh cù lao có rất nhiều cồn cát nhỏ như cồn Bầu, cồn Tre, cồn Tròn, cồn Ba Rài, vân vân. Tại đây hàng năm vào khoảng tháng 4 và tháng 5 âm lịch, người dân đổ xô đi mò ốc gạo và số lượng bắt được nhiều vô số kể, nhất là vùng cồn Tre. Ốc gạo không lớn như ốc lác hay ốc bươu, mà chỉ lớn bằng ngón tay cái, thịt rất ngon. Về cái tên ốc gạo thì có hai truyền thuyết, thứ nhất theo các bô lão địa phương kể lại, ngày trước người ta kêu là ốc cù lao hay ốc Tân Phong, về sau này sợ dĩ loài ốc này có tên ốc gạo, vì ngày trước dân ở đây nghèo lắm nên tới mùa ốc rộ phải cố gắng đi mò ốc để lấy tiền mua gạo nuôi sống gia đình trong suốt năm. Hễ tới mùa là người ta thường rủ nhau đi bắt ốc để bán lấy tiền mua gạo, nên riết rồi loài ốc này

cũng mang tên ốc gạo. Cũng có người cho rằng vì trong bụng ốc có nhiều trứng nhỏ màu trắng giống như hạt gạo nên người gọi nó là ốc gạo. Ngày nay vào mùa ốc rộ, hàng trăm chiếc ghe hàng từ Sài Gòn xuống đây đậu liền nhau chờ mua ốc thật náo nhiệt. Ốc gạo có thể được đem luộc rồi chấm với nước mắm chanh ớt, hoặc cuốn bánh tráng với nhiều loại rau sống cũng rất ngon.

### ***Chú Thích:***

- (1) Gò Công và Mỹ Tho.
- (2) theo H. Fontaine trong ‘Những Đống Sò Điệp ở Châu Thổ Sông Cửu Long’ trong Việt Nam Địa Chất Khảo Lục, số 14-1971, tr. 135-141, đây là những bộ tộc thuộc giống Indonésien, có cùng nguồn gốc với một số bộ tộc ở Tây Nguyên.
- (3) Vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, khi tại Âu châu thì Đại Đế Claudius đang ra sức chinh phục đất Anh Cát Lợi và tại Trung Hoa là triều đại nhà Tây Hán, thì tại vùng Đông Nam châu Á một vương quốc hùng cường xuất hiện trên bản đồ thế giới, đó là vương quốc Phù Nam.
- (4) Eo biển Malacca ngày nay thuộc Mã Lai.
- (5) Thị trấn Chân Bô, có lẽ là Vũng Tàu hay Bà Rịa ngày nay, đoàn của ông Châu Đạt Quan đã đi dọc theo bờ biển đến các cửa sông. Cửa sông thì có đến hàng chục cửa, nhưng chỉ có thể vào được cửa thứ tư, tính từ Chân Bô, có lẽ đây là cửa Đại của Tiền Giang đi vào Mỹ Tho ngày nay. Khi nhìn lên bờ thì ông chỉ thấy toàn là những đám cây mây quấn vào các cây cổ thụ cao vút, bên dưới thì cát vàng và lau sậy trắng, mà nhìn thoáng qua không dễ gì biết được lối vào. Từ cửa thứ tư thuận dòng nước đi về hướng Bắc chừng 15 ngày thì đến vùng Tra Nam, có lẽ là Kompong Chhang ngày nay. Trong chương 18, phần Sơn Xuyên, ông Châu Đạt Quan kể lại rằng từ Chân Bô đến Tra Nam, hầu hết tất cả các vùng đều là bụi rậm của những khu rừng thấp, những cửa rộng của các con sông dài hàng trăm lý, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú xum xuê. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi. Vào đến nửa đường trong cửa sông, người ta mới thấy lần đầu cánh đồng ruộng bị bỏ hoang, không một gốc cây. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy dẫy. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng này.
- (6) Năm 1570, Theo lời đề nghị của Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông bổ nhiệm vào Nam cai quản đất Quảng Nam. Sau đó hai họ Trịnh Nguyễn liên tiếp kình chống nhau trên 200 năm. Trong cuộc nội chiến giữa hai họ Trịnh Nguyễn, để có được một hậu cứ vững vàng, các chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong đã phải từng bước khéo léo qua giao thiệp và ngay cả chiến tranh nếu cần để tiến về phương Nam. Lúc đầu lãnh thổ xứ Đàng Trong chỉ gồm hai trấn Thuận Thành và Quảng Nam mà thôi, phía Bắc là lãnh thổ xứ Đàng Ngoài hay Bắc Hà của vua Lê và chúa Trịnh, phía Nam giáp với Chiêm Thành, và xa nữa về phương Nam là lãnh thổ của xứ Thủy Chân Lạp. Để có đủ tài nguyên và nhân lực chống lại chúa Trịnh ở phương Bắc, đầu chúa thu phục xong Chiêm Thành, các chúa Nguyễn Đàng Trong đã gấp rút tiến về phương Nam bằng cách nhảy vọt, vượt qua khỏi biên địa phía Nam của Chiêm Thành để đi sâu vào phần đất Thủy Chân Lạp. Năm 1578, chúa Tiên Nguyễn Hoàng cử Trương văn Chánh làm Trấn Biên Quan, chiêu tập lưu dân đến khẩn hoang vùng đất Ba Đài, nằm về phía Nam đèo Cù Mông khoảng 10 cây số. Đây là vùng đất xa xôi nhất của xứ Đàng Trong vào thời đó, nhưng khí hậu quá khắc nghiệt nên quan quân Đại Việt lại phải rút về phía Bắc đèo Cù Mông. Lúc này công cuộc Nam tiến phải dừng lại tại Qui Nhơn trong một thời gian khá lâu vì lúc này chúa Tiên Nguyễn Hoàng một mặt nơm nớp lo sợ sự đe dọa của chúa Trịnh từ phương Bắc, mặt khác vào năm 1593 nhân khi về Thăng Long để chúc mừng vua Lê Thế Tông hồi kinh sau khi Trịnh Tùng đánh đuổi được nhà Mạc thì ông lại bị

Trịnh Tùng kèm giữ lại Bắc Hà cho đến năm 1600 nhân đi dẹp loạn ở Nam Định, ông cho thuyền xuôi thẳng về Nam. Chính vì cuộc phân tranh của hai họ Trịnh-Nguyễn mà người Việt phải dừng lại tại phía Bắc đèo Cù Mông đến gần 150 năm. Về đến Thuận Quảng, Nguyễn Hoàng quyết chí xây dựng một xứ Đàng Trong thật hùng mạnh để chống lại họ Trịnh, nên vào năm 1611 nhân vụ người Chiêm quấy phá vùng Cù Mông, Nguyễn Hoàng cho quân phủ Hoài Nhơn tiến đến núi Thạch Bi, chiếm Phú Yên. Chúa Nguyễn cho đặt thành phủ Phú Yên, trực thuộc dinh Quảng Nam. Phủ Phú Yên gồm 2 huyện Đồng Xuyên và Tuy Hòa. Tuy Hòa nằm về phía Nam đèo Cù Mông khoảng 50 cây số. Chúa Tiên lại bổ nhiệm Chủ Sự Văn Phong làm Lưu Thủ phủ Phú Yên. Lúc này Trấn Biên Quan Trương văn Chánh lại tiếp tục chiêu mộ lưu dân đến khai khẩn vùng đất thuộc phủ Phú Yên. Năm 1629, phủ Phú Yên được đổi thành Dinh Trấn Biên. Như vậy, cuộc Nam Tiến được khởi đầu từ thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng và chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát hoàn thành khi tiến đến Mũi Cà Mau và thu phục trấn Hà Tiên. Kể từ đó, nhiều đoàn người từ vùng Ngũ Quảng đã hàng loạt vượt biển vào phương Nam khai hoang lập ấp, khiến cho dân số miền Nam thời ngày càng tăng. Năm 1613 Nguyễn Hoàng từ trần, con là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay. Đến năm 1620, một biến cố quan trọng nữa xảy ra dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Nguyên là vào lúc chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên lên ngôi thì Chiêm Thành đang có mối giao hảo rất tốt với người Bồ Đào Nha, nên chúa thấy cần phải có mối hòa hảo với cả Chiêm Thành lẫn Chân Lạp, nên vào năm 1620, chúa Sãi gả công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chey Chetta II, và sau đó vào năm 1631 (?) chúa lại gả luôn công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Khoa cho vua Chiêm là Pô Ro Mê, với kế hoạch rảnh tay về phương Nam để có đủ nhân lực chống đỡ với quân chúa Trịnh về phương Bắc. Ba năm sau đó, tức năm 1623, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cử sứ thần sang Oudong mượn đất Prei Nokor, tức Sài Gòn ngày nay và Kos Kobey, tức vùng Bến Nghé để thiết lập trạm thu thuế. Năm 1658, khi quân đội xứ Đàng Trong tiến đến vùng Tam Phan, tức Phan Rang, Phan Rí và Phan Thiết, để lập thành trấn Thuận Thành, thì Chân Lạp cũng xin thần phục chúa Nguyễn. Cũng kể từ đó đất đai của vùng Thủy Chân Lạp tuần tự rơi vào tay của triều đình xứ Đàng Trong một cách êm thấm cho đến năm 1757 coi như cuộc Nam Tiến đã hoàn tất để bước sang giai đoạn tiếp tục khẩn hoang và phát triển.

- (7) Theo Phủ Biên Tạp Lục, Lê Quý Đôn đã viết như sau: “Lại cho những người có vật lực thu nhận những con trai và con gái của người Mọi từ trên đầu nguồn xuống, để mua làm tôi tớ, đưa ở sai khiến, hầu hạ”. Những người ‘Mọi’ này làm đủ thứ công việc từ trong nhà ra đến ngoài ruộng, ngoài rừng... để làm lợi cho những người chủ, những người đã bỏ tiền ra mua họ về. Sau này, khi họ đã làm nô lệ một thời gian khá dài, nhiều chủ nhân thương tình cho họ thoát kiếp nô lệ. Có những chủ nhân tốt bụng, dựng vợ hay gả chồng cho những người nô lệ này và làm giấy tờ hợp thức hóa cho họ với những cái họ mà ngày nay chúng ta vẫn còn nghe thấy rất nhiều như ‘Lăng’, ‘Khu’, ‘Ma’, ‘Nông’, ‘Phòng’, ‘Chế’, vân vân.
- (8) Ba kho Bả Canh, Qui An, và Qui Hóa do quan Cai Thủ là Trịnh Hóa cai quản. Trịnh Hóa là cha của Trịnh Hoài Đức. Ngày nay, người ta đã xác định được vị trí của kho Bả Canh tại vùng rạch Cá Chốt, thuộc xã Thạnh Nhứt, huyện Gò Công Tây.
- (9) Theo các nhà khảo cổ học thì do tác động của sóng biển và dòng hải lưu, các đồng sò điệp tụ lại và các cồn mới nổi hẳn lên khỏi mặt nước, như đã tìm thấy tại bờ biển cổ xưa tại các vùng Bến Tranh và Cai Lậy.
- (10) Nói chung, toàn vùng Mỹ Tho có độ dốc nhỏ hơn 1 phần trăm, với độ cao thay đổi từ 0 mét đến 1,6 mét so với mặt nước biển. Có nghĩa là toàn vùng này thế đất không cao và cũng không có độ dốc.
- (11) Than bùn là loại vi sinh hữu cơ từ mùn thực vật có từ thời Holocen, bị một lớp đất sét phủ lên. Đây là hiện tượng những khu rừng tràm bị sập và tiêu hủy, có chiều dài cả cây số, chiều rộng từ 50 đến 70 mét, và độ dày từ 1,5 đến 2 mét. Riêng mỏ than bùn Tân Phước có trữ lượng khoảng 125.000 ngàn tấn, và mỏ Tân Hòa có trữ lượng khoảng 900.000 tấn.

- (12) Theo Cao Miên Ký Lược, tr. 396 và Phù Lang Trương Bá Phát trong Tập San Sử Địa số 19-20, tr.103), mãi đến đầu thế kỷ thứ XVII, sau khi vua Chey Chetta II cưới công chúa Ngọc Vạn và thân thiện với xứ Đàng Trong, một loạt những cuộc thiên di của người Việt Nam từ các vùng đất Thuận Hóa và Ngũ Quảng vào miền Đông Nam Kỳ, sau đó họ đi lần xuống vùng Tiền Giang khai hoang lập ấp. Theo những mộ bia của một trong những nghĩa trang thuộc giáo xứ Ba Giồng, trước khi tướng Dương Ngạn Địch được chúa Nguyễn Phúc Tần cho phép vào Mỹ Tho khai hoang lập ấp vào năm 1679, đã có lưu dân Việt Nam di cư vào đây từ trước rồi.
- (13) Tháng 2 năm Kỷ Mùi 1679, nhiều nhóm cựu thân nhà Minh vì không phục Thanh Triều nên dong buồm xuôi Nam tìm nơi tỵ nạn. Trong số những nhóm này, đáng kể nhất là Tổng Binh Trấn Thủ Thủy Lục ở Long Môn, thuộc vùng Quảng Châu là Dương Ngạn Địch và Phó Tướng của ông là Hoàng Tấn, va quan Tổng Binh Trấn Thủ các châu Cao, Lôi, Liêm là Trần Thượng Xuyên, còn gọi là Trần Thắng Tài, cùng phó tướng là Trần An Bình, đem gia quyến và tùy tùng trên 3.000 người và 50 chiến thuyền đến cửa Từ Dung và cửa Đà Nẵng, xin yết kiến chúa Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần để xin tỵ nạn. Chúa bèn chấp thuận cho Tướng Trần Thượng Xuyên vào miệt Đồng Nai, trong khi Dương Ngạn Địch và Huỳnh Tấn theo dòng Tiền Giang lên dựng trại tại vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Mỹ Tho.
- (14) Năm 1698, chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Chu sai quan Chưởng cơ Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm thống soái đem quân vào kinh lược vùng Thủy Chân Lạp. Vào Nam, Nguyễn Hữu Cảnh lấy đất Nông Nại đặt ra huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên; lấy đất Prei Nokor đặt ra huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn. Tại mỗi dinh đặt quan lưu thủ coi việc hành chánh, quan cai bạ coi việc thủ quỹ và ngân khố, và quan ký lục coi việc hình án. Lúc này quan Chưởng cơ Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh không đề cập gì đến vùng Mỹ Tho, mặc dầu trước đây các chúa Nguyễn đã cho phép người Minh Hương vào đây khẩn hoang lập ấp.
- (15) Ngay tại vàm Bảo Định. Kinh Bảo Định nối sông Tiền với Tân An tại Vũng Gò.
- (16) Hiện vẫn còn dấu tích của những giếng lũy trong vùng Bến Tranh thuộc tỉnh Long An.
- (17) Theo Huỳnh Minh trong “Định Tường Xưa”, Sài Gòn: Tác giả xuất bản, 1973, tr.15, năm 1731, một người Lào tên Sa Tốt đem quân binh Chân Lạp vào cướp phá đất Phiên Trấn, lưu dân người Việt bị quân Cao Miên tấn công, chúa Ninh Vương bèn sai Trương phúc Vĩnh đẹp quân vào Nam đánh dẹp. Sau đó, quốc vương Cao Miên nhường hai vùng Meso và Longhor (Mỹ Tho và Long Hồ) cho xứ Đàng Trong. Sau khi thân nhận hai vùng đất này, chúa cho lập ra Châu Định Viễn.
- (18) Tân An và Gò Công ngày nay.
- (19) Vùng Mỹ Tho ngày nay.
- (20) Trước thuộc hai huyện Kiến Hưng và Kiến Đăng, chạy dài từ Tân Hiệp (Bến Tranh) qua Thuộc Nhiều tới vùng Cai Lậy, Cái Bè và Giáo Đức.
- (21) Dưới thời các chúa Nguyễn, việc chánh thức sáp nhập đất đai và đặt chánh quyền cai trị chỉ xảy ra sau khi lưu dân Việt Nam đã đến cư trú và lập nên thôn ấp đông đúc, thường thường hễ chỗ nào có lưu dân người Việt đến là người Khmer bỏ đi nơi khác, có lẽ do sự dị biệt văn hóa, chính vì vậy mà việc thành lập chánh quyền địa phương của phía Việt Nam rất dễ dàng, không bị sự chống đối nào của người Khmer.
- (22) Dinh Trấn Biên (Biên Hòa), dinh Trấn Phiên (Gia Định), dinh Trấn Định (Mỹ Tho), dinh Trấn Vĩnh (Vĩnh Long) và trấn Hà Tiên.
- (23) Theo Đại Nam Thực Lục, tập 1, NXB Giáo Dục, 2004, thành Mỹ Tho nằm trong khu vực thành phố Mỹ Tho ngày nay, có chu vi khoảng 499 trượng, khoảng 1.700 mét, góc thành được đắp như dáng hoa mai, mặt Nam giáp sông Tiền, mặt Tây giáp kinh Bảo Định. Đây là hai mặt phòng thủ rất quan trọng, nhất là thế đối mặt với quân Chân Lạp. Tuy nhiên, theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, thì thành Mỹ Tho có hình vuông, với chu vi khoảng 998 tầm, nghĩa là khoảng gần 2.500 mét; có hai cửa thành bên phải và bên trái, ở mỗi cửa có cầu treo bắc ngang; hào rộng 8 tầm, khoảng 20 mét, sâu 1 tầm, khoảng 2,56 mét. Tất cả những hào sâu này đều ăn

thông ra sông lớn Mỹ Tho. Bên ngoài chiến hào đều được đắp chiến lũy. Bên trong thành có kho gạo, kho thuốc súng, trại lính và nhiều súng thần công.

- (24) Nay là các phường 1, 2, 3 và 7 của thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
- (25) Quan Tổng Đốc Long Tường cai quản hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường, nhưng ly sở được đặt tại Vĩnh Long.
- (26) Gia Định Thành Thông Chí có chép: *“Khi ấy Bắc Hà có nhiều việc biến loạn, mà quan binh của họ ở xa tới, chưa biết hư thực thế nào, huống chi họ lại y phục khác, tiếng nói khác, khó sử dụng. Nhưng họ trong lúc thế cùng nên phải chạy sang, khẩn khoản bày tỏ tấm lòng thì cũng không nên cự tuyệt... Và lại địa phương Giản Phố (Gia Định) đất ruộng tươi tốt kể đến ngàn dặm, triều đình chưa rành kinh lý, chi bằng nay ta lợi dụng sức mạnh của họ, cho khai phá đất đai để ở, cũng là một việc mà được ba điều lợi.”* Vì thế Chúa Hiền ra lệnh khoản đãi và cho họ giữ nguyên chức tước như cũ. Sau đó Chúa ban chiếu chỉ cho Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tấn theo cửa Xoài Rạp và các cửa Tiểu, Đại đi lên khai phá hướng Mỹ Tho. Trong khi chiếu chỉ cho Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình theo cửa Cần Giờ vào khai phá xứ Đồng Nai. Đây quả là một quyết định hết sức quan trọng của Chúa Hiền về cả hai mặt kinh tế và chiến lược.
- (27) Người Âu châu nói chung.
- (28) Cũng như các vùng khác gần khu vực Mỹ Tho Đại Phố, tướng Dương Ngạn Địch đã cho bộ tướng về khai phá vùng Cái Bè vào năm 1680.
- (29) Ngày nay thuộc Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- (30) Ngày nay thuộc vùng Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.
- (31) Thuộc vùng Cai Lậy ngày nay.
- (32) Chính các sử gia triều Nguyễn cũng đành phải ghi sự thật như sau: *“Kể từ sau trận Giáp Thìn, người Xiêm sợ quân Tây Sơn như sợ cọp.”* Trận Rạch Gầm-Xoài Mút là một trong những trận thủy chiến lẫy lừng trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Và Nguyễn Huệ là một vị anh hùng cái thế của dân tộc Việt Nam mà ngay chính các sử quan nhà Nguyễn cũng phải chép trong Chánh Biên Liệt Truyện, quyển 30, tờ 17b như sau: *“Nguyễn văn Huệ là em của Nguyễn văn Nhạc, tiếng nói như tiếng chuông, mắt sáng ngời như điện, là người giáo kiết, giỏi đánh trận, ai cũng phải khiếp.”* Còn theo Mạc Thị Gia Phả của Doanh Đức Hầu Vũ Thế Dinh, Nguyễn văn Nguyên dịch và chú thích, NXB Thế Giới, 2006. Trong phần này, Vũ Thế Dinh gọi quân của Nguyễn Huệ là giặc, vì đối với triều đình nhà Nguyễn, họ luôn xem nghĩa quân Tây Sơn là giặc. (I) tr. 70, tháng 6 năm 1784, Xiêm Vương sai Chiêu Tăng làm Chủ tướng, Chiêu Trương làm Tiên phong. Nguyễn Ánh lại phong cho Mạc Tử Sanh làm Tham Tướng và đưa xa giá về nước, phong cho Cai đội Vũ Đại Tín chức Kiểm Điểm làm phó cho Mạc Tử Sanh. Tháng 8 năm 1784, đại quân tới Kiên Giang, theo đường cảng đến Trấn Giang. Tướng giặc tên là Hóa, ý nói tướng Tây Sơn, phải rút quân về Gia Định. Giặc cử một viên Đô úy dẫn lính Ngũ Dinh ra Cần Giờ chống trả, bị bộ binh của tướng Xiêm là Sa Uyển, Chiêu Chùy Biện đánh bại phải rút lui. Bọn Sa Uyển chiếm được Đông Khẩu Đạo, trong khi đại quân của Chiêu Tăng và Chiêu Trương xuôi xuống Ba Thắc, còn Thát Xỉ Đa cùng Tham Tướng Mạc Tử Sanh theo xa giá chiếm được Trà Ôn. Vua sai Tham tướng ở lại giữ Trà Ôn, còn nhà vua và quân Xiêm đi Mân Thít. Trong khi Phò mã bên giặc là Trương văn Đa đang giữ vùng Mân Thít, nhà vua sai Tả Tiếp, tức Châu văn Tiếp cùng Thát Xỉ Đa thừa cơ tập kích. Tả Tiếp bị giáo giặc đâm trúng bụng, lòi ruột ra ngoài nhưng vẫn gắng gượng chỉ huy đánh giặc. Trong khi Thát Xỉ Đa bị tàn đước rơi xuống chỗ dựng thuốc súng, bốc cháy nên bị phỏng nặng. Tướng giặc là Phò mã Đa thấy tình thế bất lợi, bèn bỏ dinh Long Hồ. Trong khi quân của Chiêu Tăng và Chiêu Trương đánh thắng ở Ba Thắc đã giết hại dân chúng và cướp bóc của cải rất nhiều. (II) tr. 72, Nguyễn Huệ hay tin, bèn bố cáo tướng sĩ rồi dẫn năm vạn thủy quân vào tiếp viện cho Gia Định. Thủy quân của Nguyễn Huệ bố trí từ cảng Mỹ Tho nối dài đến sông Trà Ôn. Hàng ngày thuyền giặc lợi dụng nước triều lên tiếng vào đánh ta. Vua đóng quân dọc theo bờ sông, còn quân Xiêm thì kéo hết lên cố thủ trên bờ. Đồn và chiến thuyền đậu cạnh bờ sông tạo

thành thế ỷ dốc nương tựa vào nhau. Suốt cả chục ngày liền, giặc không thể đánh vào được, bèn rút ra dàn thuyền trên mặt sông nghe ngóng đợi thời cơ. Nguyễn Huệ ngầm sai một tên tù binh Cao Miên làm sứ giả mang lễ vật sang đồn quân Xiêm cầu hòa. Chiêu Tăng giả vờ chấp thuận, tiếp đãi sứ giả rất hậu, nên Nguyễn Huệ tin là thật. Sau đó Chiêu Tăng sang bẩm báo với vua và hẹn với quốc vương vào đêm mồng 9 tháng này, tức tháng 12 năm 1784, vua dẫn ngự binh tiến công trước vào thuyền của giặc, Chiêu Tăng sẽ cùng với chư tướng đem hết thuyền lớn nhỏ tấn công đám thuyền của giặc ở ngang sông, thế nào cũng toàn thắng. Vua nghe theo kế ấy, bèn sai Tham tướng Mạc Tử Sanh quay về cố thủ Trấn Giang để nếu xảy ra điều gì bất trắc thì còn lối thoát thân. Lúc ngự binh tấn công, đốt cháy được nhiều thuyền giặc, nhưng quân Xiêm vì háo lợi nên cứ mãi tranh nhau thu nhặt của cải, vãi vóc mà không chịu hiệp đồng tiến công thuyền giặc. Trong khi Nguyễn Huệ ra sức đốc thúc đội thuyền phía sau, liều chết chống cự, tên nào không hăng hái chiến đấu liền bị chém chết để làm gương cho kẻ khác, vì thế quân giặc đưa nào cũng gắng sức quên mình. Nhân nước triều lên, dong thuyền vào đánh phá quân ta. Vua xem tình thế khó chống cự nổi, liền đưa thuyền vào sông Tà Luật, rồi chạy lên Cường Thành để tránh mũi tiến công của giặc. Còn Chiêu Tăng và Chiêu Trương phải vứt bỏ cả tàu thuyền lên bờ chạy trốn. Bấy giờ tàu thuyền đều bị chìm đắm gần hết, Chiêu Tăng kiểm điểm lại, hồi mới sang, cả quân thủy lẫn quân bộ gồm **năm vạn tên**, đến giờ này chỉ còn sót lại **hơn một vạn**, trong lòng hoang mang hổ thẹn, muốn tiếp tục đánh lại e sợ lòng dân oán ghét nên không dám đem quân quay lại, đành ngồi chờ lệnh rút quân mà xin lãnh tội chết mà thôi.

- (33) Sông Mékong chảy qua 5 nước: Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên và Việt Nam. Nó được xếp hàng thứ 10 về lưu lượng dòng chảy (475 tỷ mét khối nước/năm), và hàng thứ 5 về diện tích lưu vực (795.000 cây số vuông). Sông Tiền khi chảy tới vùng Mỹ Thuận (Vĩnh Long) được tách ra làm 3 nhánh: sông Cổ Chiên chảy về hướng Vĩnh Long; sông Mỹ Tho chảy về hướng Mỹ Tho và con sông này chảy trong địa phận tỉnh Tiền Giang với một chiều dài khoảng 115 cây số, với độ sâu trung bình từ 6 đến 16 mét, và bề rộng từ 600 đến 1.800 mét.
- (34) Thuộc tỉnh Vĩnh Long.
- (35) Chỗ phân lưu thành hai nhánh sông Cửa Tiểu và Cửa Đại.
- (36) Sau năm 1975, chánh quyền mới đặt tên là kinh Nguyễn Tấn Thành.
- (37) Nước lên cao hơn mực nước bình thường.
- (38) Nước xuống thấp hơn mực nước bình thường.
- (39) Các sông Cửa Tiểu và sông Mỹ Tho chảy ra Cửa Đại.
- (40) Nơi giáp với sông Tiền.
- (41) Chỗ giáp với kinh Bà Bèo, hay còn gọi là sông Cũ.
- (42) Tục gọi là sông Vũng Gù, tại địa đầu 2 huyện Kiến Hưng và Kiến Hòa. Ở phía đông bắc cửa sông Bảo Định, cách trấn (Định Tường) về phía đông 47,5 dặm. Ngược lên phía bắc 32 dặm đến cửa sông Bát Đông, 118 dặm đến đồn cũ Phong Ca của người Khmer. Ở đây có người Việt, Hoa và Khmer cùng chung sống với nhau. Đây là vùng địa giới của đạo Tuyên Oai thuộc trấn Phiên An, nhưng thuộc quyền cai quản của trấn Định Tường. Từ đoạn sông này đi trở lên là sông Bát Chiên, ở phía đông cửa sông Bảo Định, thuận dòng chảy về hướng nam 168,5 dặm đổ ra cửa biển Lôi Lạp (Soài Rạp). Lúc đầu thì dòng sông này chỉ là một hào nước thiên nhiên rất cạn. như vậy thời đó tướng Nguyễn Cửu Vân đã cho đào kinh này dọc theo cái hào có sẵn, chạy dài từ sông Cù Úc, tức sông Vàm Cỏ Tây, gần châu thành Long An ngày nay, đến chợ Bến Tranh, tiếp với dòng nước chảy xuyên tới sông Mỹ Tho.
- (43) Tên ghép của hai xã Phú Lương và Lương Hòa Lạc, nay là vùng chợ Bến Tranh.
- (44) Các đoạn từ sông Tiền đến cầu Triễn Lâm sâu từ 6 đến 9 mét; từ vàm rạch Đạo Ngạn đến chùa Phổ Đức sâu khoảng từ 4 đến 5 mét; từ vàm rạch Đạo Ngạn đến chợ Bến Tranh sâu khoảng từ 5 đến 6 mét.
- (45) Ba dòng rạch này hợp lưu với dòng Bảo Định về phía tây trong thành phố Mỹ Tho.



- (46) Ba dòng rạch này giáp với sông Tra về phía đông, tại xã Đồng Sơn, thuộc huyện Gò Công Tây.
- (47) Phần lớn sông Vàm Cỏ chảy trong địa phận tỉnh Long An, riêng đoạn cuối từ vàm sông Tra nó chảy vào địa phận huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang qua các vùng Bình Xuân, Mỹ Lợi, Bình Đông, Tân Phước, Gia Thuận và Vàm Láng, nhưng đoạn sông này là ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Long An và Tiền Giang.
- (48) Cầu Gò Công vừa mới xây xong vào năm 2004
- (49) Kinh Bà Bèo đã được đào dưới thời Tây Sơn.
- (50) Ủy Ban dân sự được Dupré cho phép mộ dân phu người Việt đi đào kinh.
- (51) Năm 1999, chánh quyền mới đã cho nạo vét lại đoạn kinh Champeaux, từ Tân Hòa đến Tân Thành.
- (52) Rạch Vàm Giồng nằm về phía nam thị xã Gò Công.
- (53) Cống Thạnh Trị được xây vào năm 1996, dùng để ngăn nước mặn tràn vào.
- (54) Vàm Kỳ Hôn cách Mỹ Tho khoảng 4 cây số về hướng đông.
- (55) Sông Tra là một nhánh của sông Vàm Cỏ. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Tra Giang hay sông Tra, ở bờ Tây hạ lưu sông Vung Gù (sông Hưng Hòa). Cửa sông rộng 57 tầm (mỗi tầm dài 8 thước ta hay 3,2 thước tây), sâu 31 thước ta. Năm 1788, Nguyễn Ánh cho đắp đôn bằng đất để canh giữ nơi hiểm yếu, cách trấn khoảng 125 dặm (1 dặm theo Từ Nguyên là 576 mét, nhưng theo các tài liệu khác là 720 mét). Sông này theo hướng tây bắc khoảng 3,5 dặm là đến ngã ba nguồn sông Gò Công. Từ ngã ba sông đi lên phía tây khoảng 34 dặm là đến chợ Gò Công, thông với Rạch Dịch, rồi chảy ra cửa Tiểu.
- (56) Còn gọi là rạch Bà Bèo, được đào dưới thời Tây Sơn.
- (57) Phía nam các vùng Thủ Thừa, Thạnh Hóa và Tân Thạnh của tỉnh Long An.
- (58) Kinh Bắc Đông về phía tây, chỗ nối giữa kinh Lagrange và kinh Bắc Đông cũ.
- (59) Nay là quốc lộ 50.
- (60) Sông Vàm Cỏ.
- (61) Sông Cửa Tiểu.
- (62) Sông Tiền.
- (63) Từ tháng 10 đến tháng 2 khi có gió chướng thổi từ hướng đông bắc xuống.
- (64) Ngay sau quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A.
- (65) Thuộc vùng Sầm Giang ngày nay.
- (66) Cháu đích tôn của Gia Long là con trai của hoàng tử Cảnh tên Nguyễn Phúc Mỹ Đường.
- (67) Theo Huỳnh Mẫn Chi trong “Người Và Đất Tiền Giang”, TPHCM: NXB CAND, 2007.
- (68) Trong số các vị quan được ghi tên trong bia này, chỉ có An toàn Hầu (Trịnh Hoài Đức) là được ghi rõ danh tánh mà thôi.
- (69) Theo truyền thuyết thì pho tượng do một nông dân đã đào được dưới thời vua Lê Hiến Tông (khoảng năm 1772).
- (70) Tương truyền tại làng Mỹ Đông có một thiếu nữ tên Nguyễn thị Liệu, cùng cha đi buôn, đến Kompong Chàm, bị giặc Miên bắt, cô quyết giữ trinh tiết, nên đập đầu vô đá mà chết. Hồn về báo mộng cho quan trấn Châu Đốc, quan đệ sớ về kinh tâu rõ sự tình. Triều đình khen tặng và ban cho một tấm biển khen ngợi xã Mỹ Đông, tổng Mỹ Lợi, tỉnh Định Tường. Dân chúng trong vùng ngưỡng mộ và lập miếu thờ.
- (71) Ông Thân, ông Rồng, ông Đức và ông Long. Các ông từng là những thủ lĩnh của nhóm nghĩa binh kháng Pháp dưới quyền chỉ huy của ông Thân.
- (72) Ô dước là một hợp chất kết dính, có thể là mật đường mía trộn với mùn thực vật.
- (73) Điều Hòa là tên của một thôn, sau trở thành xã thuộc tổng Thuận Trị, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường. Vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVII, lưu dân từ miền Trung vào đây lập nghiệp dọc theo bờ sông Tiền và Bảo Định thành một thôn chuyên nghề làm rẫy và chài lưới ven sông lát tên là Điều Hòa. Để có nơi tín ngưỡng và thờ tự các vị thần linh, như thần hoàng bốn cảnh, Thần Nông, cũng

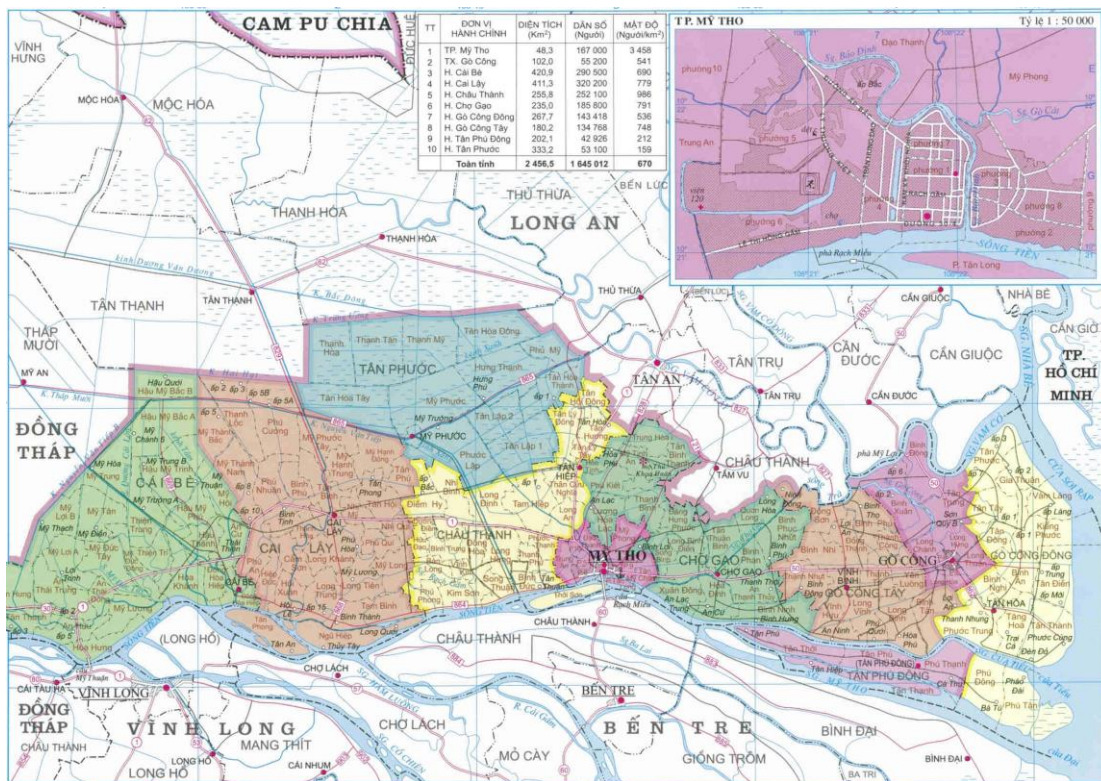
như các bậc Tiên Hiền Hậu Hiền, và các anh hùng liệt nữ, người dân trong vùng đã xây dựng nên hai ngôi miếu này.

- (74) Ngay bến xe cũ, đối diện với cổng trước cũ của trường trung học Nguyễn Đình Chiểu.
- (75) Tức là hạt Mỹ Tho, ly sở đặt tại Mỹ Tho.
- (76) Ly sở đặt tại Cai Lậy.
- (77) Bao gồm cả vùng Mộc Hóa, ly sở đặt tại Cần Lố.
- (78) Ly sở đặt tại Chợ Gạo.
- (79) Sau năm 1975, chánh quyền mới đặt tên đường này là đường ‘Tết Mậu Thân’.
- (80) Nay là xã Hội Xuân thuộc huyện Cai Lậy), Cẩm Sơn (nay là xã Cẩm Sơn thuộc huyện Cai Lậy).
- (81) Nay là xã Thanh Hòa và thị trấn Cai Lậy.
- (82) Nay là xã Phú An thuộc huyện Cai Lậy.
- (83) Nay là xã Ngũ Hiệp thuộc huyện Cai Lậy.
- (84) Lê Quý Đôn đã ghi lại về hình ảnh và sinh hoạt của vùng Mỹ Tho-Tiền Giang trong ‘Phủ Biên Tạp Lục’ vào thập niên 1770 như sau: “Từ cửa biển đi đến đầu nguồn, người ta phải đi đến sáu, bảy ngày, toàn đi qua những đồng ruộng bao la, bát ngát, mắt trông chẳng thấy bờ ruộng ở đâu. Ruộng đồng bằng phẳng, mênh mông.” Cũng theo Phủ Biên Tạp Lục, vào khoảng thập niên 1770, tổng dân số của vùng Mỹ Tho-Tiền Giang chỉ vào khoảng 15 ngàn người (Tam Lạch, tức vùng Ba Giồng ngày nay khoảng 4 ngàn người; Bả Canh, tức vùng Chợ Gạo ngày nay khoảng 4 ngàn người; Ba Rài và Bà Kiến thuộc châu Định Viễn, tức các vùng Rạch Kiến, Cai Lậy và Cái Bè ngày nay khoảng 7 ngàn người. Vào thời đó, toàn miền Nam chỉ có khoảng 21 ngàn dân, mà vùng Tiền Giang đã chiếm đến 15 ngàn, đủ cho thấy tầm quan trọng của Tiền Giang trong tiến trình khai hoang lập ấp vào thế kỷ thứ XVIII của dân tộc Việt Nam.
- (85) Vào những thế kỷ thứ XVII, XVIII và XIX, người ta gọi Đồng Nai để chỉ cả miền Nam.
- (86) Cau là một loại quả rất thịnh hành vào những thế kỷ thứ XVII và XVIII tại vùng Đông Nam Á. Vào những thế kỷ trước, tại Trung Hoa, nhất là các vùng Quảng Đông và Quảng Tây, người ta uống nước cau khô như uống nước trà, trong khi đó tại các xứ Âu châu, người ta dùng cau khô trong kỹ nghệ nhuộm và thuộc da, vì trong cau chứa một hàm lượng tanin rất lớn.
- (87) Hồi này Mỹ Tho-Tiền Giang trực thuộc châu Định Viễn.
- (88) Theo “Nam Bộ Xưa Và Nay”, TPHCM: NXB TPHCM, 2007, tr. 37-40.
- (89) Lúc này toàn vùng Đồng Tháp trực thuộc Định Tường.
- (90) Hồi còn Tân Châu Đạo thì vùng Hồng Ngự ngày nay có tên là Hùng Ngự.
- (91) Theo Từ Nguyên, 1 dặm là 576 mét, nhưng theo các tài liệu khác là 720 mét.
- (92) Theo Gia Định Thành Thông Chí, tr.143, tổng Kiến Hòa gồm các thôn, phường, xã sau đây: Kim Sơn, Phú Phong, Bình Chánh Đông, Mỹ Đông Chánh, Mỹ Đông Trung, An Thủy Đông, Phú Hòa An, Tân Sơn, Mỹ Quới, Trà Luật (Luộc), Phú Long, Mỹ Tường, Tân Hội, Hòa Thuận, Hội Sơn, Gia Long, Bình Chánh Trung, Bình Chánh, Mỹ Hòa, Mỹ Đông, Long Phú, An Thủy Tây, Long Điền, Mỹ Ân, Mỹ An, Mỹ Trang, Mỹ Trinh, Tân Hòa, Hữu Hòa Thanh Sơn, Xuân Sơn, Cẩm Sơn, Bình Chánh Tây, Bình Phú, Mỹ Hạnh Trung, Phước An, Đông An, Bình Hiệp, Phú Thuận Đông, Phú An, Mỹ Hạnh Đông, Mỹ Hạnh Tây, Phú Mỹ, An Mỹ, và Mỹ Hưng.
- (93) Theo Gia Định Thành Thông Chí, tr.144, tổng Kiến Phong gồm các thôn, phường, xã sau đây: Tân Đức, Tân Phú Sơn, An Bình Tây, Mỹ Chánh, Hòa Mỹ, Mỹ Đức Tây, Mỹ Lợi, An Thới Đông, An Thới Tây, Mỹ Hưng, Mỹ An Đông, Mỹ An Tây, Mỹ Long, Bình Hàn Trung, Mỹ Xương, Mỹ Lộc, Mỹ Trà, Tân An, Tân Mỹ, Tân Hiệp, An Bình Đông, An Thành, Mỹ Thạnh, Mỹ Đức Đông, Mỹ Thiện, Mỹ Lương, An Thới Trung, Hòa Lộc, Mỹ Thuận, Thanh Hưng, An Mỹ, Bình hàn Tây, Mỹ Toàn, Mỹ Đảo, Mỹ Định, Mỹ Nghĩa, An Bình Long, An Long, Tân Phú, Tân An, Tân Phú Đông, Tân Thạnh, và Tân Khánh.
- (94) Theo Gia Định Thành Thông Chí, tr.145, tổng Kiến Hưng gồm các thôn, phường, xã sau đây: Thái Sơn, Phú An Lộc, An Đức Chánh, An Hòa, Đạo Ngạn, Long Hội, Cửu Viễn, Thân Nhơn, Nhơn

Hòa, An Thạnh, An Phước, Long Thạnh, Mỹ Thuận Tây, Vĩnh Kim Đông, Bình Đông, Phú An Tây, Điều Hòa, Bình tạo, Trung Lương, An Đức Đông, An Vĩnh, Nghĩa Hữu, An Thới, Long Hội Tây, Tân Thạnh Trung, Tân An, Mỹ Thuận Đông, Bình Thuyền Đông, Long Hưng, Bình Thuyền Tây, Tân Đức Đông, Hữu Đạo, Vĩnh Kim Tây, Tân Phú, Tân Hưng, Tân Đức Chánh, Bình Sơn, Mỹ Điền, và Phú An.

- (95) Theo Gia Định Thành Thông Chí, tr.146, tổng Hưng Xương gồm các thôn, phường, xã sau đây: Hòa Mỹ, Tân Lý Tây, Tân Hương Tây, Nhơn Hậu, Nhơn Lợi Lương, Nhơn Lý Tây, Nhơn Thượng, Nhơn Hậu Đông, Nghĩa Lợi, Tân Hội Đông, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hòa Đông, Long Định, Bình An Đông, Phú Thượng, Đông An, Tân Đông, Tân Thạnh, Tân Hiệp, Tân Lý Đông, Tân Hương, Tân Hương Trung, Bình Quân, Bình Định, Xuân Sanh, Bình An, Dương Hòa, Tân Hội Tây, Phú Mỹ, Mỹ Thạnh, Tường khánh, Phú Khương, Thân Hòa, Mỹ Phước, Chánh Đông Trung, và Tuyên Thạnh.
- (96) Dân địa phương gọi là Chằm Môn Nước.
- (97) Hưng Hòa là tên khác của sông Vững Gù.
- (98) Theo Gia Định Thành Thông Chí, tr.147, tổng Kiến Thạnh gồm các thôn, phường, xã sau đây: Mỹ Chánh, Mỹ Hóa, Bình Phong, Thanh Xuân, An Hòa, Phú An, Mỹ Trung, Bình Phú, Nhơn Ngãi, Bình Cang, Bình Tâm, Bình Quới, Bình Hiệp, Bình Công Tây, Tân Nho, Bình Thanh, Tân Xuân, Bình An, Nhật Tân, Phú Hội, Bình Hải, Long Hòa, Bình Hạnh, Lương phú, Phú Đức, Bình Trung Lộc, Bình Trị, Phú Lộc, Bình Nguyên, Phú Long, Phú Đa, Bình Định Đông, Ái Ngãi, Tân Hòa, Đông An, Tân Thạnh, Bình Dương, An Khương, Phú Hòa, Bình Phước, Mỹ Hội, Tân Thủy, Bình Thuận, Thanh Xuân Đông, Tân An, Bình Đăng, Tân Mỹ, Hưng Ngãi, Long Hữu, Tân Tịnh, Bình Thới, Tân Hưng, Phú Xuân, Tân Long Hưng, Tân An Tây, Phú Tây, Mỹ Đức, Tân Bình Thới, Tân Giang, Vĩnh Phước, Tân Thạnh Lợi, Long Trì, Tân Tịnh Đông, Điền Trang, và Mỹ Thuận.
- (99) Theo Gia Định Thành Thông Chí, tr.148, tổng Hòa Bình gồm các thôn, phường, xã sau đây: Bình Phú Đông, Bình Sơn, Long Thạnh, Bình Quang, Tân Hóa, Bình Thạnh, Bình Thủy, Bình Phục Nhứt, Tân Nhứt, Vĩnh Hựu, Vĩnh An, Bình Long Tây, An Long Đông, Tân Cang, Tân Câu Đông, Bình Xuân, Bình Hưng, Bình Phương, Thuận Hòa, Định An, Toàn Thạnh, Bình Phục Nhì, Bình Phục Nhứt Đông, Bình Phú Chánh, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thạnh, Bình Long, An Long Tây, Tân Câu Trung, Bình Nghị, Bình Ân, Toàn Phước, Tân Niên Tây, Tân Long, Bình Thạnh Đông, Bình Thuận Tây, Tân Phước, Giao Long, Phước Hòa, Phước Thới, Phú Vinh, Phước An Thạnh, An Hải, An Hòa Tân, Phú Thuận, Phú Mỹ, Thới Long, Lộc Thuận, Long Hội, Phước Thuận, Bình Đại, Thới Hòa, Tân Phong, Phước Toàn, Phú Thạnh, Phước Hạnh, Bình Thành Đông, Vĩnh Đức Hòa, Tăng Huy, Tân Niên Đông, Dương Phước, Tân Niên Trung, Bình Thuận Đông, Bình Công, Miếu Ông, Phước An Đông, Tân Thạch An Hồ, Phước Hậu, Hoàng Long Quới Sơn, Phước An Hòa, Giao Hòa, Long Phụng, Thanh Long, Long Thạnh, Châu Hưng, Vĩnh Quới, Tân Định, Phú Hòa, Lương Thạnh, An Lộc Tân, Vĩnh Thạnh, Long Thới Long Hòa, Phước Hạnh Tây, Phú Mỹ, Long Hưng, và Phước Hạnh Đông.
- (100) Bấy giờ Mộc Hóa là một quận của tỉnh Long An.
- (101) Đối diện vùng Bến Tre của tỉnh Vĩnh Long thời đó.
- (102) Theo quyển 'Lịch Sử Cuộc Viễn Chinh Nam Kỳ' của một sĩ quan cao cấp trong quân đội viễn chinh Pháp trong cuộc tiến đánh Định Tường tên Léopold Pallu, NXB Phương Đông, Hoàng Phong dịch năm 2008, tr. 39, Sài Gòn là trung tâm quân sự, Mỹ Tho là trung tâm thương mại. Các ghe thuyền của người Nhật, Tàu, An Nam, Xiêm có đáy cạn, dễ di chuyển trên sông, nhờ vào địa điểm gần nơi sản xuất gạo, kinh rạch lại dồn hết vào sông Tiền, thêm vào truyền thống của dân chúng địa phương từ bao thế kỷ, làm cho Mỹ Tho trở thành trung tâm buôn bán lớn nhất của miền dưới Nam Kỳ trước khi người Âu Châu tới đây.

- (103) Theo Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1865, N<sup>o</sup> 5, p. 241-242, 4 khu hành chính Định Tường bao gồm Mỹ Tho (huyện Kiến Hưng), Kiến Hòa (huyện Kiến Hòa), Kiến Phong (Cần Lố, huyện Kiến Phong), và Cai Lậy (huyện Kiến Đăng).
- (104) Theo Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1867, N<sup>o</sup> 5, 4 khu hành chính Định Tường bao gồm Chợ Gạo (huyện Kiến Hòa cũ), Mỹ Tho (huyện Kiến Hòa cũ), Cai Lậy (Kiến Đăng), và Cần Lố (huyện Kiến Phong).
- (105) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1875, N<sup>o</sup> 5, p. 192-193.
- (106) Vùng Mỏ Cà được tách ra để làm tỉnh Bến Tre sau này.
- (107) Theo Nguyễn Phúc Nghiệp trong ‘Kinh Tế Nông Nghiệp Tiền Giang Thế Kỷ XIX’, NXB Trẻ, 2003, tr. 261-263, trong số 3.830 người tại tỉnh lỵ Mỹ Tho có 3.000 người Việt, 700 người Hoa và 30 người Âu châu.
- (108) Công Báo Việt Nam, 1956, tr. 1931; và CBVN, 1957, tr. 4497.
- (109) Công Báo Việt Nam, 1958, tr. 206.
- (110) Công Báo Việt Nam, 1960, tr. 5244; và CBVN, 1962, tr. 2782.
- (111) Công Báo Việt Nam, 1964, tr. 1925.
- (112) Công Báo Việt Nam, 1969, tr. 2056.
- (113) Công Báo Việt Nam, 1970, tr. 6815.
- (114) Người dân miền Tây gọi chợ Mỹ Tho là chợ Mỹ, hoặc chợ Vĩnh Long là chợ Giảng vậy.
- (115) Bây giờ thuộc tỉnh Bến Tre.
- (116) Ngang Châu Thành Mỹ Tho tại bến đò Tân Thạch.



Bản Đồ Tỉnh Tiền Giang—Năm 2009  
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

*41. Từ Huyện Kiến Hòa  
Đến Tỉnh Bến Tre*



### ***Tổng Quan Về Vùng Đất Mang Tên Bến Tre:***

Khoảng 30 thế kỷ về trước, toàn tỉnh Kiến Hòa là một cái vịnh cạn, nhờ đất phù sa sông Cửu Long bồi lấp dần mà thành. Dòng chảy của sông chảy theo hướng tây bắc-đông nam, gặp dòng hải lưu chảy theo hướng đông bắc-tây nam và giáp nước tại vùng này khiến cho phù sa lắng đọng, rồi gió biển thổi đưa cát vào đất liền biến thành những giồng cát cao. Trong quá khứ xa xưa hơn, hiện tượng này cũng đã xảy ra tại vùng Mỹ Tho với nhiều giồng cát lớn vẫn còn cho tới ngày nay, như giồng Tân Hiệp, giồng Thuộc Nhiêu, vân vân. Như vậy Bến Tre là vùng đất được khai sanh bởi phù sa sông Cửu Long, đặc biệt là sông Tiền. Từ trên cao nhìn xuống, Bến Tre trông giống như một cái hàm rồng đang ngậm ba trái châu. Đó là hình thể của các cửa sông Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, và Cổ Chiên đang ôm trọn ba cù lao lớn là cù lao Bảo, cù lao Minh và cù lao An Hóa. Kỳ thật, không riêng gì vùng Bến Tre, mà hầu như các vùng Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, và một phần của Long Xuyên cũng đều nằm trọn trên một cù lao khổng lồ, giữa hai con sông Tiền và sông Hậu. Ngày nay, tỉnh Bến Tre là một tam giác nằm giữa các nhánh sông Tiền mà đỉnh là vùng Chợ Lách và Cái Mơn, nơi có những vườn cây ăn trái xanh tươi; trong khi cạnh đáy là vùng biển sinh lầy, với nhiều chỗ hầy còn chìm đắm trong hoang vu. Bến Tre là một trong những tỉnh có nhiều sông rạch nhất miền Nam, với những nhánh sông lớn chảy qua địa phận như sông Cổ Chiên, Hàm Luông, Ba Lai, và sông Cửa Đại. Trên các dòng sông này lại có rất nhiều cù lao và cồn như trên sông Tiền có Cồn Phụng; trên sông Hàm Luông có Cồn Ốc, cồn Linh, và cồn Đất; trên sông Tiền chảy ra Cửa Đại có cồn Tân Vinh, và rất nhiều cồn nhỏ khác. Chính vì vậy mà tự thuở giờ dân Bến Tre đi lại bằng đường thủy nhiều hơn bằng đường bộ. Vì bốn phía quanh nhà đều được bao bọc bởi nước nên muốn đi đến hay đi về nhà đều phải dùng xuồng hay ghe, chứ chưa có phương tiện nào khác có thể thay thế chiếc xuồng hay chiếc ghe được. Và cũng chính vì vậy mà đi đâu đến đâu người ta cũng thấy những dòng sông, con rạch với những chiếc cầu khỉ gập ghềnh. Dù trải qua bao cuộc bể dâu, với những ‘thương hải tang điền’ và biết bao nhiêu là ‘vật đổi sao dời’, cồn bãi Bến Tre vẫn tiếp tục được những nhánh sông Tiền bồi đắp mang lại cho vùng đất này một màu xanh từ muôn thuở. Điểm đặc biệt là sông Cửu Long đổ ra biển bằng chín cửa, riêng tỉnh Bến Tre đã chiếm đến 4 cửa: cửa Đại, Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên.

Mặc dầu kể từ sau khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp năm 1620, đã có nhiều người Việt từ miền ngoài đi vào vùng đất phương Nam sinh cơ lập nghiệp. Tuy nhiên, mãi đến 1679, nghĩa là trước khi chúa Nguyễn cho phép các di thần nhà Minh vào đây khai phá, đa số người Việt chỉ co cụm trong hai phủ Phước Long và Tân Bình, chứ chưa dám đi xa về miền Tây. Lúc tướng Dương Ngạn Địch vào khai phá vùng Mỹ Tho Đại Phố, ban đầu người Minh Hương chỉ tập trung tại vùng Mỹ Tho, nhưng vài năm sau đó, ông cho nhiều nhóm người tiến dần qua khai khẩn vùng Bến Tre. Chỉ sau đó khoảng năm bảy năm, họ biết là họ phải nhận nơi này làm quê hương, nên đa phần thanh niên trai tráng người Minh Hương đều cưới vợ

người Việt và chí thú làm ăn. Thêm vào đó, đến cuối thế kỷ thứ XVII, lại có thêm một số người cùng khổ từ những vùng Ngũ Quảng đi ghe bầu vào Nam tìm đất sống. Chính vì vậy mà chưa đầy hai thập niên sau ngày tướng Dương Ngạn Địch vào khai phá Mỹ Tho, cả vùng đất bao la bạt ngàn từ Mỹ Tho, Bến Tre đến tận vùng sông Tiền đã có đông đảo người Việt đến định cư, và chẳng mấy chốc, chẳng những khu Mỹ Tho Đại Phố biến thành nơi đô hội nhất miền Tây thời đó, mà vùng Bến Tre cũng đã được định hình và phát triển với rất nhiều thôn làng ven những sông rạch.

### ***Cấu Tạo Địa Chất Của Vùng Đất Bến Tre:***

Bến Tre là một trong những tỉnh rất đặc biệt của vùng đất Nam Kỳ, vì đây là vùng đất của cù lao, vùng cuối sông, cận biển. Theo các nhà địa chất học, sau thời kỳ Holocene, nghĩa là cách nay trên 6.000 năm, toàn bộ đất đai của miền Nam ngày nay bắt đầu lộ diện do hiện tượng biển thoái cuối cùng. Từ đó, phù sa các sông Cửu Long, Vàm Cỏ và Đồng Nai đã liên tục bồi đắp để phủ lên bề mặt này một lớp đất phù sa màu mỡ. Đến đầu Tây lịch, bờ biển miền Nam chạy thẳng từ Chân Bò<sup>(1)</sup> đến Rạch Giá-Hà Tiên, những vùng ngoài bờ biển thời đó như Gò Công, Bến Tre, Nam Trà Vinh, Nam Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau... vẫn còn là những vùng cạn sinh lầy. Để rồi hai mươi thế kỷ sau đó, những vùng này được phù sa bồi đắp và lộ diện hẳn trên mặt nước biển, đặc biệt là vùng Bến Tre. Ngày nay, toàn bộ vùng Bến Tre là ba cù lao bằng phẳng, cao hơn mực nước biển trung bình từ 2 đến 3 mét. Phần đất cao là những giồng cát ven biển ở phía đông nam, chạy dài từ duyên hải các huyện Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú; tuy nhiên, vùng đất thấp lại là những vùng sâu bên trong bên phía tây bắc, dọc theo triền các sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hàm Luông, và sông Ba Lai, vân vân.

Như vậy, tính từ thời kỳ Holocene đến nay, kiến tạo tự nhiên của địa hình vùng đất Bến Tre là đất phù sa trầm thủy ven sông và những giồng cát cao ven biển. Đa số đất đai của những khu rừng ngập mặn ven biển của tỉnh Bến Tre là những vùng đất cát pha lẫn với phù sa mới bồi đắp, nên những vùng ven các cửa sông lớn như các cửa Đại, Ba Lai, và Hàm Luông có rất nhiều bãi sinh. Thuở đó phần lớn các cù lao còn ngập nước, nhiều vùng rộng lớn trong tỉnh Bến Tre hãy còn là đất trầm thủy, nê địa. Rừng rậm hoang vu, sông rạch chằng chịt, muỗi mòng, thú dữ như cọp, trăn, sấu<sup>(2)</sup>, heo rừng, vân vân. Chính vì vậy mà vào thế kỷ thứ XIII, sứ đoàn của ông Châu Đạt Quan, trên đường đi kinh lý Chân Lạp bằng đường biển, đã diễn tả khi đi dọc theo bờ biển đến các cửa sông. Ông cho biết cửa sông thì có đến hàng chục cửa, nhưng chỉ có thể vào được cửa thứ tư, tính từ Chân Bò, có lẽ đây là cửa Đại của Tiền Giang đi vào Mỹ Tho ngày nay. Khi nhìn lên bờ thì ông chỉ thấy toàn là những đám cây mây quấn vào các cây cổ thụ cao vút, bên dưới thì cát vàng và lau sậy trắng, mà nhìn thoáng qua không dễ gì biết được lối vào. Từ cửa thứ tư thuận dòng nước đi về hướng Bắc chừng 15 ngày thì đến vùng Tra Nam, có lẽ là Kompong Chnang ngày



nay. Trong chương 18, phần Sơn Xuyên, ông Châu Đạt Quan kể lại rằng từ Chân Bồ đến Tra Nam, hầu hết tất cả các vùng đều là bụi rậm của những khu rừng thấp, những cửa rộng của các con sông dài hàng trăm lý, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú xum xuê. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi. Vào đến nửa đường trong cửa sông, người ta mới thấy lần đầu cánh đồng ruộng bị bỏ hoang, không một gốc cây. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy đầy. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng này.

### ***Địa Danh Kiến Hòa- Bến Tre Trong Lịch Sử Nam Tiên:***

Có nhiều giả thuyết về cái tên Bến Tre, có người cho rằng vì người Miên gọi là Kompong Ruusei hay Sóc Tre nên dân Nam ta gọi là Bến Tre. Ngay từ thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, xứ Đàng Trong đã cho thiết lập một trạm thu thuế, được đặt tại bờ sông Bến Tre, gần vùng chợ để kiểm soát các ghe thương hồ qua lại mua bán, gọi là “Bến Thuế”. Bến Thuế chẳng những có nhiệm vụ thu thuế mà còn kiểm soát hàng hóa quốc cấm như thuốc súng và vũ khí, vân vân. Tuy nhiên, Bến Thuế không phải là cơ sở hành chính của xứ Đàng Trong, vì trước năm 1679, không riêng gì vùng Kiến Hòa (Bến Tre), mà cả vùng đồng bằng sông Cửu Long đều chưa có dấu vết của nền tảng hành chính của cả Chân Lạp lẫn Việt Nam. Trải qua các triều đại, vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Bến Tre đã từng mang nhiều tên khác nhau như Bến Thuế, Kiến Hòa, Trúc Giang, và bây giờ là Bến Tre. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, tại vùng Bến Thuế không có con sông nào mang tên “Trúc Giang” cả, hay Trúc Giang chỉ là cái tên mới mà chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa muốn đặt cho Bến Tre để có sự thay đổi nào đó<sup>(3)</sup>? Theo các bộ lão địa phương thì tên “Bến Tre” có từ thời vua Minh Mạng, vì thời đó có một làng có tên là “Sóc Tre”, nơi có trồng nhiều tre dọc theo các giong đất cao. Tuy nhiên, ngày nay chúng ta không tìm thấy địa danh nào có tên “Sóc Tre” trong bộ Địa Bạ của triều Nguyễn cả. Theo Mục Phong Tục Chí của Trịnh Hoài Đức thì huyện Kiến Hòa bao gồm các vùng Gò Công, Chợ Gạo và luôn cả vùng đất giữa hai con sông Ba Lai và Cửa Đại. Vùng Gò Công ngay từ thời bấy giờ đã nổi tiếng về đất tốt, gạo ngon. Đất ở bờ cửa Tiểu và Cửa Đại vừa phì nhiêu vừa cao ráo. Riêng tất cả những địa danh Kiến Hòa, Kiến Đăng, Kiến Khương, Kiến Tường, Kiến Phong, vân vân, của Đạo Trường Đồn đã có từ sau thời chúa Nguyễn cho lập ra 9 trường biệt nạp tại miền Nam để cho dân chúng đóng thuế bằng lúa gạo một cách dễ dàng. Huyện Kiến Hòa cũng chỉ bắt đầu được nghe nói đến từ lúc đó trở về sau này mà thôi.

### ***Huyện Kiến Hòa Thời Các Vua Chúa Triều Nguyễn:***

Mãi đến hậu bán thế kỷ thứ XVII, khoảng năm 1679, không riêng gì vùng Kiến Hòa, mà cả vùng đồng bằng sông Cửu Long đều chưa có dấu vết gì của chánh quyền xứ Đàng Trong, nghĩa là miền Nam lúc đó vẫn còn là một mảnh đất mà chủ quyền

giữa Cao Miên và Việt Nam vẫn chưa được phân định rõ rệt. Như vậy, có phải chăng Kiến Hòa chỉ mới được khai sanh từ sau khi những lưu dân Việt Nam tháp tùng cùng với những di thần nhà Minh đến đây khẩn đất? Kỳ thật, dầu đứng trên khía cạnh cấu tạo địa chất mà nói, thì vùng Bến Tre là vùng đất mới được bồi đắp bởi phù sa sông Cửu Long, nhưng những khám phá khảo cổ học mới đây cho thấy sự hiện diện của người xưa tại di chỉ Giồng Nổi, thuộc xã Bình Phú, thị xã Bến Tre. Di chỉ đào được rất phong phú, với hàng trăm dụng cụ đồ đá và đồ bằng xương, cũng như hàng chục ngàn những mảnh gốm bằng đất nung. Người ta cũng tìm thấy tại Giồng Nổi hàng trăm kí lô xương cốt của đủ loại động vật mà người ta cho rằng đây là thực phẩm của người xưa, như xương heo, cá sấu, dứa, rắn, vân vân. Theo sự nghiên cứu về niên đại<sup>(4)</sup> và văn hóa của các di chỉ tại Giồng Nổi cho thấy hầu hết những di chỉ này có liên hệ đến di chỉ Giồng Phệt ở Cần Giuộc, và mang truyền thống văn hóa Đồng Nai. Bên cạnh đó, tại chùa Long An, thuộc huyện Mỏ Cày, trên cù lao Minh, người ta đã phát hiện một kiến trúc cổ với những mảnh vụn vôi ẩm và hai trụ đá mang yếu tố văn hóa Óc Eo. Tại xã Phú Hưng, người ta phát hiện một pho tượng Phật và một tượng linga, cũng như một số vôi ẩm, và những nắp nồi có núm cầm, vân vân, có niên đại thời văn hóa Óc Eo. Như vậy, vùng Bến Tre không phải mới được khai sanh sau này, mà ngay từ thời văn hóa Đồng Nai, tức là trước thời Óc Eo, đã có những tộc người cư ngụ tại đây, họ đã sống tại đây cho đến khi nền văn hóa Đồng Nai được chuyển tiếp sang văn hóa Óc Eo. Tuy nhiên, sau khi vương quốc Phù Nam bị triệt tiêu, vùng này không có ai đến cư ngụ trong một khoảng thời gian dài, có thể từ thế kỷ thứ VII cho đến khi người Việt bắt đầu mở cõi về phương Nam từ thế kỷ thứ XVII.

Tưởng cũng nên nhắc lại rằng chỉ không đầy 300 năm trước, Bến Tre vẫn còn là một vùng đất hoang vu. Trước năm 1659, cả vùng đất mà ngày nay là Nam Phần Việt Nam, mặc dù về mặt lịch sử nó trực thuộc vương quốc Chân Lạp, nhưng trên thực tế đây là một vùng rừng rậm hoang vu, không có cư dân, không có chánh quyền, và chưa chắc gì Cao Miên đã biết hết được những gì đang xảy ra tại đó. Đến lúc nhà Mãn Thanh kiểm soát gần như toàn bộ lãnh thổ Trung Hoa, các di thần nhà Minh đổ xô chạy về phương Nam lánh nạn. Họ đã di cư qua Việt Nam, xin dung thân với chúa Nguyễn. Năm 1659, sau khi chúa Nguyễn cho phép các cựu thần nhà Minh vào đây khẩn hoang lập ấp, thì vùng đất Tầm Bào vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Tuy nhiên, chúa Nguyễn vẫn gửi quốc thư thông báo việc này đến quốc vương Cao Miên, để quan quân địa phương của Cao Miên không gây khó dễ đối với các di thần nhà Minh này. Sau đó, những người Minh Hương chia làm hai cánh: một cánh của tướng Trần Thượng Xuyên đi lên hướng Nông Nại để khai khẩn vùng cù lao Phố; còn cánh của tướng Dương Ngạn Địch thì theo các cửa biển phía Nam để đi vào khai khẩn vùng Mỹ Tho Đại Phố. Sau khi cánh quân của tướng Dương Ngạn Địch đi vào sông Tiền, họ lại chia nhau đi tìm những vùng đất nào phì nhiêu màu mỡ nhất để khai khẩn. Thế là họ tập trung tại vùng mà bây giờ là vùng “Chợ Cũ” của Mỹ Tho, rồi từ đó khai khẩn dần qua Bến Tre. Sau đó tiếng lành đồn xa, rằng “Mỹ Tho Đại

Phố” là vùng đất lành, rất dễ làm ăn. Thế là sau đó những nông dân nghèo khổ vùng Ngũ Quảng lần lượt kéo nhau vào Mỹ Tho và Bến Tre để lập nghiệp. Đa số những lưu dân này đi bằng ghe bầu vào Nam, họ lại chia làm hai nhóm, một nhóm vào cửa Cần Giờ, rồi từ ngã ba Nhà Bè ngược dòng Đồng Nai đi lên Nông Nại, còn một nhóm khác thì đi vào các cửa Tiểu, cửa Đại, rồi theo các sông lớn này tiến sâu vào nội địa, và họ dừng lại tại các giồng gò, hay các cù lao vùng Mỹ Tho và Bến Tre. Chính vì vậy mà vùng Bến Tre đã trở thành nơi đến đầu tiên của các lưu dân Ngũ Quảng. Cứ thế mà người đi trước cưu mang người đi sau và họ tiếp tục khẩn hoang lập ấp. Sau khi đã khai khẩn xong vùng đất Mỹ Tho, quân Long Môn của tướng Dương Ngạn Dịch bắt đầu tiến dần về phía Kiến Hòa. Sau hơn 10 năm ly hương đa số những binh sĩ Long Môn người Hoa đã trở nên đứng tuổi nên họ quyết định nhận nơi này làm quê hương thứ hai, từ đó họ quyết chí làm ăn. Chính vì vậy mà non 30 năm khai khẩn và phát triển, vùng đất Mỹ Tho đã trở thành Đại Phố phồn thịnh.

Tướng cũng nên nhắc lại những biến cố quan trọng có liên quan đến sự hình thành và phát triển của vùng đất Bến Tre. Vào cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII, vùng Hậu Giang có Nguyễn Hữu Cảnh, vùng Vàm Cỏ Đông có Nguyễn Cửu Vân, và vùng Hà Tiên thì có Mạc Cửu. Vào khoảng năm 1699, sau khi can thiệp quân sự ở Nam Vang và trên đường rút quân về nước, khi đến vùng Tiền Giang thì Nguyễn Hữu Cảnh lâm trọng bệnh nên hạ lệnh đóng quân tại đây. Sau khi ông mất vào năm 1700, một số binh sĩ đã tình nguyện ở lại vùng Cái Sao (bây giờ thuộc Mỹ Tho) để khẩn hoang lập ấp. Đến năm 1705, Nguyễn Cửu Vân được lệnh chúa Nguyễn hành quân tiêu trừ giặc Xiêm đang quấy nhiễu đất Cao Miên. Trên đường trở về, ông cho binh sĩ đóng lại tại vùng Vũng Gù<sup>(5)</sup>, lập đồn điền, đào kinh rạch. Chính ông đã chỉ huy đào kênh Vũng Gù cho rạch Vũng Gù và rạch Mỹ Tho thông thương với nhau.

Đến năm 1708, sau khi Mạc Cửu đã xin nội thuộc Trấn Hà Tiên vào xứ Đàng Trong thì chúa Nguyễn xét thấy cần phải thành lập tại vùng Mỹ Tho-Bến Tre một đơn vị hành chánh để có thể tiếp cứu dễ dàng mỗi khi Hà Tiên hữu sự. Chính vì thế mà năm 1712, chúa Nguyễn cho thành lập Đạo Trường Đồn<sup>(6)</sup> do viên Cai Cơ nắm quyền, và một thơ ký phụ tá. Đạo Trường Đồn được phép có lực lượng quân sự riêng để vừa bảo vệ an ninh lãnh thổ, mà cũng vừa hỗ trợ Hà Tiên. Tuy nhiên, về mặt hành chánh thì Đạo Trường Đồn trực thuộc Trấn Gia Định.

Vào năm 1731, khi Miên vương Nặc Tha (Sotha II) dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho xứ Đàng Trong, thì vùng Kiến Hòa<sup>(7)</sup> vẫn còn là một vùng đất hoang vu với những cửa sông lớn và những khu rừng ngập mặn. Có lẽ tiền nhân chúng ta không thể ngờ rằng chỉ non 300 năm sau ngày các vị mở cõi về phương Nam, Bến Tre trở thành một trong những vùng đất quan trọng trong vùng đồng bằng sông Cửu Long về tất cả các mặt, kinh tế, văn hóa và xã hội. Bây giờ thì không ai có thể phủ nhận được rằng Kiến Hòa là một trong những vùng đất quan trọng nhất, chẳng những tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, mà còn trên bình diện quốc gia nữa. Trong suốt tiến trình thiết lập nền tảng chánh quyền địa phương tại miền Nam, Bến Tre đã từng trực thuộc

nhiều đơn vị hành chính khác nhau như đạo Trường Đồn, tỉnh Định Tường, dinh Long Hồ, Vĩnh Thanh Trấn, tỉnh Vĩnh Long, và tính đến hôm nay Bến Tre đã trở thành một đơn vị hành chính cấp tỉnh, một trong 63 tỉnh của Việt Nam.

Khi Miên vương dâng đất Tâm Bào cho Việt Nam thì hai cù lao Bảo và cù lao Minh đã xuất hiện, nhưng vẫn chưa thành hình một cách rõ rệt, sông nước vùng Cổ Chiên vẫn còn một bề mặt thật rộng lớn. Về sau này, do sự đổi dòng của sông Cửu Long nên hai cù lao này được bồi đắp và trở nên xanh tươi rất nhanh, cù lao Bảo có 8 giồng đất lớn và cù lao Minh có 11 giồng. Các giồng tạo thành do gió thổi cát từ những bãi mới bồi nên càng ngày các giồng càng trở nên cao hơn. Chính vì thế mà chưa bao giờ sông nước Cửu Long có thể gây ngập lụt cho dân cư trên các giồng đất này. Đất đai trong vùng Kiến Hòa rất phì nhiêu đến độ quan Án Sát Vĩnh Long là Doãn Uẩn đã ghi lại như sau: *“Việc trồng lúa thì cứ việc phác rạ lau sậy, bừa có hai hoặc ba lần rồi cấy, không phí sức nhiều. Khi đã cấy rồi cũng không cần nhọc sức chăm nom, cũng khỏi phải lo nước hạn. Vào những tháng 7,8,9 thì cấy rồi đến tháng 11 tháng chạp là gặt hái, gom lúa bỏ đại ngoài ruộng cho đến ra giềng mới cho trâu đập lúa lấy hạt mang về nhà.”* Tuy nhiên, trong huyện Vĩnh Định gồm một vùng bao la bát ngát phía hữu ngạn sông Hậu vẫn còn là một vùng gần như hoang địa, chỉ có một số sóc Miên rải rác từ biên giới Châu Đốc đến vùng Ba Thắc.

Năm 1754, chúa Nguyễn cho sáp nhập các vùng Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng và Bạc Liêu vào dinh Long Hồ. Như vậy, vùng đất mang tên Bến Tre chính thức có mặt trên bản đồ xứ Đàng Trong vào năm này. Nói chung, ngay từ đầu thế kỷ thứ XIX, vùng Dinh Long Hồ đã trở thành một vùng đất hứa cho cả dân tộc. Năm 1776, đại quân Tây Sơn chiếm giữ vùng Mỹ Tho và Bến Tre, nhưng đến năm 1778, sau khi quân Tây Sơn rút về Qui Nhơn, Nguyễn Ánh lại đưa quân về tái chiếm và lần đầu tiên đặt tên cho vùng này là Kiến Khương. Về quân sự thì giao cho quan lưu thủ dinh Long Hồ trông coi; quan cai bộ và ký lục thì lo về mặt hành chính.

Năm 1779, đơn vị hành chính của 2 cù lao Bảo và cù lao Minh được nâng lên cấp tổng, đó là tổng Tân An, thuộc châu Định Viễn, dinh Long Hồ.

Đến năm 1780, Nguyễn Ánh chia miền Nam ra làm 4 doanh trấn: Phiên Trấn, Biên Trấn, Định Trấn và Vĩnh Trấn. Lúc này Bến Tre gồm 2 cù lao Minh và cù lao Bảo, thuộc Vĩnh Trấn.

### ***Bến Tre Dưới Thời Gia Long:***

Năm 1802, vua Gia Long cho xây thành Kiến Hòa, còn gọi là thành Ba Lai. Thành được xây khá kiên cố, nhưng chỉ dùng làm kho dự trữ lương thực mà thôi. Năm 1805, vua Gia Long lại chia đất Gia Định Thành ra làm 6 trấn: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

Năm 1806, vua Gia Long đổi tên vùng Mỹ Tho-Bến Tre thành huyện Kiến An thuộc Trấn Định. Như vậy, đến đời Gia Long thì vùng Kiến Hòa vẫn còn là một tổng của huyện Kiến An, thuộc Trấn Định.

Năm 1808, tổng Tân An được nâng lên làm huyện Tân An. Thấy vùng Kiến An phì nhiêu màu mỡ, dân cư mỗi ngày một đông nên vua Gia Long nâng lên thành phủ Kiến An<sup>(8)</sup>, trong đó Bến Tre là một trong 3 tổng của phủ Kiến An.

Năm 1823, huyện Tân An được nâng lên làm phủ Hoàng An, thuộc trấn Vĩnh Thanh. Năm 1831, vua Minh Mạng tách một phần đất thuộc tổng Kiến Hòa ra để lập thêm huyện Tân Hòa<sup>(9)</sup>. Đồng thời nâng tổng Kiến Hòa lên làm huyện Kiến Hòa, trực thuộc trấn Vĩnh Long. Đến năm 1832, vua Minh Mạng đổi trấn thành tỉnh. Từ đó mới có tên “Nam Kỳ Lục Tỉnh”. Lúc này phủ Hoàng An thuộc tỉnh Vĩnh Long. Năm 1834, lại chia Hoàng An ra làm 2 phủ: Hoàng An và Hoàng Trị, nhưng sau đó lại sáp nhập 2 phủ lại làm phủ Hoàng Trị, gồm 4 huyện: Bảo Hựu, Bào An, Tân Minh và Duy Minh.

Năm 1841, vua Thiệu Trị phân định rõ ràng vùng đất Kiến Hòa. Huyện Kiến Hòa thì sáp nhập vào tỉnh Định Tường, trong khi huyện Tân Thành được sáp nhập vào tỉnh Gia Định.

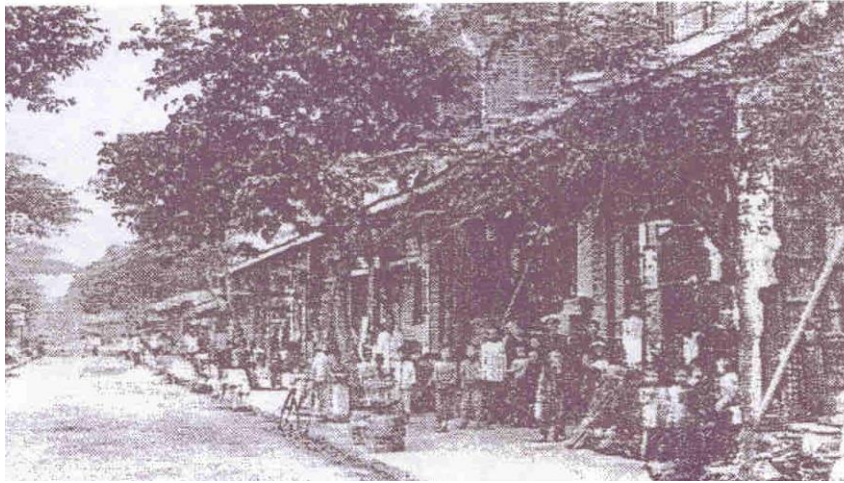
Năm 1848, địa giới của huyện Kiến Hòa rất rộng, vùng chợ cũ Mỹ Tho hồi ấy cũng trực thuộc địa phận huyện Kiến Hòa. Vì thế vua Tự Đức cho đặt tại huyện Kiến Hòa 3 trấn, nay là 3 đồn canh ở bờ sông và cửa biển với mục đích kiểm soát các ghe thuyền buôn lậu và bọn cướp biển<sup>(10)</sup>.

Đến khi người Pháp bắt đầu đánh chiếm thành Gia Định vào năm 1859, vua Tự Đức lại chia miền Nam ra làm 3 quận, mỗi quận gồm 2 tỉnh, do một Tổng đốc cai trị: Tổng đốc quận Định Biên, trông coi 2 tỉnh Gia Định và Biên Hòa; tổng đốc Long Tường, trông coi 2 tỉnh Vĩnh Long và Định Tường; tổng đốc An Hà, trông coi 2 tỉnh An Giang và Hà Tiên. Vùng Kiến Hòa, lúc này trực thuộc tỉnh Định Tường, gồm 2 phủ với 4 huyện<sup>(11)</sup>. Năm 1862, sau khi người Pháp chiếm xong tỉnh Định Tường, triều đình Huế nhường đứt 3 tỉnh miền Đông cho Pháp, kể từ phần đất nằm bên tả ngạn sông Cửa Tiểu, trong đó có vùng Bến Tre.

### ***Tỉnh Bến Tre Thời Pháp Thuộc:***

Huyện Kiến Hòa nằm về phía Nam của Định Tường và phía Đông của Vĩnh Long, phần đất nằm ở cuối nguồn của sông Cửu Long, tiếp giáp với Biển Đông. Ngay sau khi giặc Pháp lấn chiếm 3 tỉnh miền Đông<sup>(12)</sup>, triều đình Huế đã phải nhường đứt phần đất bên tả ngạn sông Cửa Tiểu cho Pháp, trong đó có vùng Bến Tre. Dưới thời Pháp thuộc, thực dân Pháp lập sở Tham Biện Bến Tre, đến năm 1871, đổi làm sở Tham Biện Mỹ Tho. Năm 1900, thực dân Pháp đổi đơn vị hành chính ở Nam Kỳ ra làm tỉnh, và tỉnh Bến Tre được thành lập từ đó. Tỉnh Bến Tre được thành lập chủ yếu do 2 cù lao lớn là cù lao Minh và cù lao Bảo. Lúc này cù lao An Hóa vẫn còn trực thuộc tỉnh Mỹ Tho. Ít lâu sau đó, thực dân Pháp lại cho sáp nhập cù lao An Hóa vào tỉnh Bến Tre. Đất đai trên những cù lao này hoàn toàn được bồi đắp bởi phù sa của ba nhánh sông Cửu Long. Vì nằm sát biển nên đất phù sa bị gió biển thổi đùn lên thành những giồng đất cao, giữa các giồng là đất đai canh tác, rất phì nhiêu màu

mở. Tuy trước đây Bến Tre trực thuộc Dinh Long Hồ, nhưng lịch sử phát triển của Bến Tre lại gắn liền với lịch sử của tỉnh Định Tường. Như trên đã nói, trước năm 1679, cả vùng đồng bằng sông Cửu Long mà bây giờ chúng ta gọi là Nam kỳ, chưa có dấu vết của chính quyền Nam triều. Tuy nhiên, chưa có bằng cứ gì đích xác là không có lưu dân Việt Nam tại đây vào thời kỳ này. Đến khi nhà Minh bên Tàu sụp đổ, những quan quân của nhà Minh trong hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây không phục nhà Thanh nên dong buồm đi về phương Nam tìm đất mới để dung thân. Nhân cơ hội đó mà chúa Hiền cho phép họ vào vùng Thủy Chân Lạp khai khẩn đất hoang. Thoạt tiên, họ tập trung ở những vùng Đồng Nai, Gia Định và Mỹ Tho, dần dần họ tiến xa về những vùng Bến Tre và Gò Công. Dưới thời Gia Long, Bến Tre là một trong ba tổng của phủ Kiến An<sup>(13)</sup> thuộc dinh Trấn Định (Định Tường). Đến đời Minh Mạng thì nhà vua đổi dinh và trấn ra làm tỉnh, Bến Tre và Gò Công được tách ra làm huyện Tân Hòa. Đến đời Thiệu Trị thì Gò Công được sáp nhập vào Gia Định, và Bến Tre được nhập vào Định Tường.



*Phố ven sông Bến Tre – La Cochinchine năm 1920*

Năm 1859, khi giặc Pháp đã cưỡng chiếm thành Gia Định, thì tỉnh Định Tường có 2 phủ, gồm 4 huyện. Phủ Kiến An gồm huyện Kiến Hưng và huyện Kiến Hòa. Phủ Kiến Tường, gồm huyện Kiến Phong và huyện Kiến Đăng. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì huyện Kiến Hòa có 5 tổng, gồm 82 thôn. Đến năm 1867, sau khi chiếm xong đất Nam Kỳ, giặc Pháp thiết lập chế độ thuộc địa trên toàn miền Nam, và chia đất Nam Kỳ ra làm 25 sở Tham Biện (inspections). Sở Tham Biện Bến Tre được đặt trên cù lao Bảo. Năm 1871, Thống đốc Nam Kỳ quyết định sáp nhập địa phận cù lao Minh vào sở Tham Biện Bến Tre. Đến năm 1899, thực dân Pháp đổi các sở Tham Biện ra Tỉnh (Province), lúc đó Nam Kỳ gồm 20 tỉnh: Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên, và Sài Gòn. Tuy nhiên, riêng tỉnh Bến Tre được chính thức thành lập vào ngày 1

tháng 1 năm 1900, theo quyết định của Thống Đốc Nam Kỳ. Lúc đó địa phận tỉnh Bến Tre nằm trên 2 cù lao là cù lao Minh và cù lao Bảo<sup>(14)</sup>, với tổng số cư dân khoảng 220.000 người. Theo thống kê của La Cochinchine vào năm 1907, tổng diện tích của tỉnh Bến Tre là 170.000 mẫu tây và tổng dân số thời đó là 257.216 người, đa số là người Việt<sup>(15)</sup>.

### ***Cư Dân Tỉnh Bến Tre:***

Mặc dầu trên danh nghĩa vùng đất Thủy Chân Lạp trực thuộc vương quốc Chân Lạp, nhưng trên thực tế, có rất ít người Khmer cư ngụ trên vùng đất này. Đến thế kỷ thứ XIII, khi Châu Đạt Quan tháp tùng sứ đoàn nhà Nguyên đến Chân Lạp, khi đi ngang qua vùng này, ông đã mô tả toàn cảnh hoang vu với toàn là rừng rậm và thú dữ. Theo các tài liệu về lịch sử Nam Tiến, mãi đến thế kỷ thứ XVII, khi những người Việt bắt đầu phiêu lưu vào phương Nam tìm sinh lộ, thì cả vùng Mô Xoài-Bà Rịa chỉ có rải rác vài bộ tộc người Stiêng, Mạ, Chu Ru và Cơ Ho sinh sống bằng phương cách du canh, săn bắt, và hái quả mà thôi. Nghĩa là trước khi người Việt đến đây, người ta không tìm thấy bất cứ cơ quan hành chính hay đồn binh nào của Chân Lạp trên vùng đất này. Vào đầu thế kỷ thứ XVIII, các giáo sĩ Thiên Chúa Giáo bắt đầu để ý nhiều đến một vùng đất đang được các cư dân xứ Đàng Trong ráo riết khai khẩn, đó là vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ. Theo các nhà truyền giáo và thương nhân Bồ Đào Nha, vào cuối thế kỷ thứ XVII, vương quốc Chân Lạp lúc đó bao gồm Thủy Chân Lạp, Lục Chân Lạp, và một phần của vùng Nam Lào ngày nay, với tổng dân số chưa đến 700.000 người. Trong khi đó, diện tích của xứ Đàng Trong cũng chỉ tương đương với Chân Lạp, và dân số khoảng gần 1 triệu người, chỉ hơn Chân Lạp khoảng ba trăm ngàn người. Thế mà chưa đầy 250 năm sau đó khi vua Minh Mạng sáp nhập Trấn Tây Thành (Chân Lạp) vào bản đồ Đại Việt vào khoảng năm 1836, khi làm kiểm kê dân số Trấn Tây Thành, thì toàn thành chỉ có khoảng 970.516 người, trong khi đó dân Việt Nam từ Bắc chí Nam đã lên đến trên 10 triệu. Và sự phân bố cư dân từ các miền Ngũ Quảng về phương Nam đang tiếp tục tiến triển đều đặn.

Theo những tài liệu về lịch sử Nam Tiến và khẩn hoang ở miền Nam, cư dân Việt Nam bắt đầu đến khai phá các cù lao ở Bến Tre vào khoảng thế kỷ thứ XVII. Trong giai đoạn này, rất nhiều người Việt đến Bến Tre khai hoang lập ấp từ các vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định... Đến giữa thế kỷ thứ XVIII thì vùng Bến Tre đã có ấp trại và xóm làng tương đối đông đúc. Ban đầu, người ta chọn những vùng đất cao ráo và có nguồn nước ngọt để cư trú và canh tác ruộng rẫy, như là những vùng đất giống nơi có thể đất cao ráo và nguồn nước ngầm khác dồi dào<sup>(16)</sup>. Bên cạnh đó, nhà nào cũng có nhiều lu lớn chứa nước mưa để dành cho việc nấu nướng trong sinh hoạt hằng ngày. Lại nữa, khí hậu của các giống cao tương đối ít độc hại hơn những vùng rừng ngập mặn. Sau đó ít lâu, những trung thần nhà Minh không hợp tác với nhà Thanh đã xin chúa Nguyễn được vào vùng Mỹ Tho-Bến Tre khai hoang lập ấp. Như vậy, các cộng đồng người Hoa đã có

từ thời các tướng Dương Ngạn Dịch và Hoàng Tiến<sup>(17)</sup>. Một số người Hoa có cơ sở làm ăn vững chắc tại Mỹ Tho thì vẫn tiếp tục ở lại Mỹ Tho, trong khi có một số lại muốn tìm đất mới ở phía Nam vùng Rạch Miễu, nên họ đã đem cả nhà qua vùng Kiến Hòa khai khẩn đất mới lập nghiệp. Tất cả đều đến Bến Tre với hai bàn tay trắng, nhưng với sức người, với nghị lực và ý chí, họ đã vừa khắc phục thiên nhiên, vừa xây dựng sự nghiệp cho những thế hệ mai sau<sup>(18)</sup>. Như vậy, theo tài liệu lịch sử của triều Nguyễn thì những cư dân đầu tiên đến khai phá các cù lao ở Bến Tre vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVII. Đến giữa thế kỷ thứ XVIII thì vùng Bến Tre tương đối đã thành khoảnh, có thôn ấp, trại, xã... và cư dân đã tương đối khá đông đúc. Những cư dân đầu tiên đến đây thường chọn những giồng đất cao, có sẵn nước ngọt, hoặc nếu phải đào giếng thì họ chỉ cần đào xuống vài ba mét là đã có nước. Rồi từ đó họ tiến dần vào các vùng rừng rậm hoang vu, những nê địa. Không riêng gì người Bến Tre, mà đa phần dân chúng miền Nam đều thuần hậu, hiền lành, nhưng đầy cương nghị và phóng khoáng.

### ***Sông Nước Bến Tre:***

Tỉnh Bến Tre nằm gọn trong bốn con sông lớn, bao trọn lấy ba cù lao lớn, đó là các sông Tiền, sông Ba Lai, sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên. Trong số này, sông Hàm Luông dài khoảng 70 cây số, sâu từ 12 đến 15 mét, rộng từ 1.200 đến 1.500 mét, đoạn gần cửa sông rộng trên 3.000 mét. Đây là dòng chảy có lượng nước lớn nhất của tỉnh Bến Tre. Ba cù lao tạo thành tỉnh Bến Tre gồm cù lao Bảo, cù lao Minh và cù lao An Hóa. Chính vì vậy mà hệ thống giao thông thủy bộ của Bến Tre hết sức đặc biệt. Dầu đường bộ đã được xây dựng khá nhiều, nhưng hiện tại, những chiếc phà vẫn là những chiếc cầu nối chánh giữa các vùng Bến Tre với nhau. Sông nước của Bến Tre đóng vai trò chính trong tất cả mọi sinh hoạt của dân chúng, và hầu hết các chợ cũng như trung tâm xã, thôn, quận, và thị xã đều được thành lập ven sông, ven kinh, hay vàm sông, vàm kinh... Ngoài 4 con sông lớn vừa kể trên, Bến Tre còn những con rạch đan chéo nhau chằng chịt, khiến cho toàn vùng này trở thành một vùng “Trên Bến Dưới Thuyền” hết sức đặc biệt. Những con rạch lớn ở Bến Tre gồm rạch Bến Tre, rạch Cỏ Nhỏ, rạch Quới Sơn, rạch Lách, rạch Cái Mơn, rạch Hàm Long, rạch Giồng Sao, rạch Giồng Trôm, rạch Chợ Lách, rạch Cái Cấm, rạch Mỏ Cày, rạch Cái Quao, rạch Cầu Mống, rạch Giồng Luông, rạch Băng Cung, và rạch Khâu Băng, vân vân. Trong đó quan trọng nhất vẫn là rạch Bến Tre, mà người ta còn gọi là sông Bến Tre. Sông này dài khoảng 30 cây số, chảy từ sông Hàm Luông qua chợ châu thành Bến Tre, rồi qua Giồng Trôm. Dưới thời Pháp thuộc, người ta đào kinh Chệt Sậy, nối liền một nhánh của sông Bến Tre với sông Ba Lai. Đây là một trong những tuyến đường thủy rất quan trọng chẳng những đối với cư dân vùng Bến Tre, mà còn cho cả miền Tây nữa, vì từ đây ghe tàu có thể đi thẳng qua Mỹ Tho, rồi lên Sài Gòn, hoặc xuống các tỉnh miền Tây, hoặc đi ngược lên Nam Vang. Vì hệ thống sông rạch tại Bến Tre quá nhiều nên người ta không cần phải đào thêm kinh



để dẫn thủy nhập điền nữa. Tuy nhiên, Bến Tre vẫn có một vài con kinh mang tính kinh tế rất lớn, như kinh Chợ Lách, còn gọi là Kinh Xáng, dài 7,5 cây số, nối liền sông Cổ Chiên và sông Hàm Luông. Kinh đã được khởi đào theo nghị định do chánh quyền thuộc địa Pháp ký ngày 26 tháng 6 năm 1912. Đến ngày 4 tháng 1 năm 1913, chánh quyền thuộc địa đã ký thêm một nghị định nữa nhằm cho phép mua một số miếng đất ở Bến Tre cần thiết cho công tác đào kinh từ Hàm Luông đến Cổ Chiên. Đây là một trong những con đường lúa gạo quan trọng của miền Nam<sup>(19)</sup>. Ngày nay, vùng Chợ Lách và Cái Mơn, nhất là xã Vĩnh Thành, được xem như là vương quốc của trái cây của miền Nam. Nhờ hệ thống sông rạch chằng chịt, và sau khi đào xong kinh Chợ Lách, nước được dẫn vào sâu trong nội địa phía bắc cù lao Bảo đã giúp tạo nên những vườn cây ăn trái xanh tươi nhất vùng. Hầu hết những vườn cây ăn trái lớn của vùng này đều nằm ven những bờ sông hay bờ rạch. Hiện tại, vùng Chợ Lách và Cái Mơn<sup>(20)</sup> cũng dẫn đầu miền Nam về nghề trồng cây cảnh và cây ăn trái. Kinh Chệt Sậy, dài 10 cây số, nối rạch Bến Tre với sông Ba Lai, được đào vào năm 1878 đến năm 1905 mới hoàn tất. Nhờ kinh Chệt Sậy mà tàu bè từ phía Cổ Chiên có thể đi qua Ba Lai và sông Tiền một cách dễ dàng. Kinh Giao Hòa, dài 9 cây số, nối liền kinh Chệt Sậy tại sông Ba Lai với sông Cửa Đại. Kinh Chệt Sậy nối liền với kinh Giao Hòa cũng là con đường lúa gạo nối liền Trà Vinh, Bến Tre, Sài Gòn. Phải thành thật mà nói, Bến Tre là vùng đất của sông nước, vì trên toàn lãnh thổ Việt Nam, từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau, có lẽ duy chỉ có Bến Tre là tỉnh được bao bọc bởi biển Đông và 2 con sông thật lớn là sông Tiền và sông Cổ Chiên. Lại thêm bên trong được chia cắt bởi 2 con sông lớn khác là sông Hàm Luông và sông Ba Lai, và mạng lưới kinh rạch nhiều vô số kể. Tuy nhiên, vùng đất Bến Tre vẫn còn là vùng đất nghèo với lợi tức trung bình trên đầu người chỉ được 117 đô la hàng năm, so với lợi tức trung bình 150 đô la hàng năm trên toàn quốc. Dầu với số lượng sông, kinh, rạch kỷ lục như vậy, nhưng hiện nay Bến Tre vẫn còn 36 phần trăm đất ngập mặn quanh năm, 27 phần trăm nước pha chèn (nước lợ), và chỉ có 37 phần trăm là vùng đất có nước ngọt quanh năm mà thôi. Tuy vậy, nhờ có tổng chiều dài sông-kinh-rạch trên 6.000 cây số, 65 cây số bờ biển, nhưng chỉ riêng một mình Bến Tre đã có tới 4 cửa sông lớn, đó là các cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông, và cửa Cổ Chiên. Chính vì thế mà Bến Tre có một trữ lượng thủy sản rất lớn và rất đa dạng, ngư dân có thể đánh bắt các loại cá tôm quanh năm. Ngoài ra, Bến Tre còn rất nổi tiếng về số lượng sò huyết cung cấp cho các vùng Long An và Sài Gòn. Con đường phát triển trước mặt của dân chúng tỉnh Bến Tre hãy còn dài, mong rằng trong một tương lai thật gần, cầu Rạch Miễu sẽ được hoàn thành, nhằm phá vỡ sự cô lập giữa Bến Tre với các vùng khác, nhất là Sài Gòn. Từ đó sự phát triển về kinh tế của Bến Tre sẽ nhanh hơn, và cũng từ đó lợi tức của dân chúng Bến Tre sẽ tăng lên, có thể sẽ vượt qua mức lợi tức trung bình trên toàn quốc.



*Sông Trúc Giang của tỉnh Bến Tre, 1972*

Ngay trước thời Pháp thuộc, vùng Kiến Hòa đã có nhiều ngôi chợ rất sung túc. Hiện Bến Tre có 118 xã và 51 ngôi chợ. Bên phía cù lao Bảo có các chợ Bến Tre tại làng An Hội, chợ Mới tại làng An Lái, chợ Giồng Tre tại San Ngãi Trung, chợ Sóc Sãi tại Tiên Thủy, chợ Giồng Trôm tại Bình Hòa, chợ Tổng Hay tại làng Tân Thạnh Trung, chợ Cái Nửa tại Sơn Hòa, chợ Hương Điểm tại Tân Hòa, chợ Mỹ Lồng tại Lương Mỹ, và chợ Giồng Trôm tại Đồng Xuân. Bên phía cù lao Minh có những chợ như chợ Thơm tại xã An Thạnh, chợ Bang Tra tại Tân Nhuận, chợ Mỏ Cà<sup>(21)</sup> tại Đa Phước, chợ Cái Mơn tại Vĩnh Thành, chợ Giồng Luông tại Đại Điền, chợ Cái Quao tại An Định, chợ Ba Vát tại Phước Hạnh, chợ Giồng Keo tại Tân Thành, và chợ Giồng Miếu tại Thạnh Phú.

### ***Bến Tre, Quê Hương Xứ Dừa:***

Bến Tre là một vùng đất phù sa màu mỡ, gồm ba cù lao lớn là cù lao Minh, cù lao Bảo và cù lao An Hóa. Tuy mang tên Bến Tre, nhưng đây chính là quê hương xứ dừa với những vườn dừa ngút ngàn. Ngoài ra, Bến Tre còn trồng lúa, mía, thuốc lá, dưa, bông vải và đủ loại trái cây. Bến Tre tuy là một tỉnh nhỏ với bờ biển chỉ dài khoảng 60 cây số nhưng Bến Tre lại là vựa muối biển của cả vùng. Bên cạnh đó hải sản của Bến Tre thật là phong phú và đặc sắc không thua bất kỳ nơi nào. Dù Việt Nam chịu ảnh hưởng gió mùa vùng nhiệt đới, nhưng nhờ gần biển, địa hình bằng phẳng với rải rác những cồn cát xen lẫn với những cánh đồng ngút ngàn, lại được bao bọc xung quanh bởi một mạng nhện sông, kinh và rạch, nên khí hậu Bến Tre luôn dễ chịu, chỉ trừ một vài vùng có đất giồng cao như Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú nên về mùa nắng hơi có phần oi bức. Còn các nơi khác như Mỏ Cà, Giồng Trôm, Trúc Giang và Hàm Long thì bốn bề được sông nước bao bọc nên luôn mát mẻ và rất thuận tiện cho việc giao thông vận tải, cũng như thủy lợi. Ngoài 4 con sông lớn chảy qua Bến Tre là

Mỹ Tho, Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên, Bến Tre còn hai nhánh sông lớn của sông Hàm Luông là sông Sóc Sãi và sông Cái Gấm. Ngoài ra, Bến Tre còn có kinh Chệt Sậy hay kinh An Hóa nối sông Mỹ Tho, sông Ba Lai và rạch Trúc Giang; kinh Song Mã nối sông Hàm Luông, Ba Lai và rạch Trúc Giang; kinh Hương Điểm chạy từ cù lao Bảo qua rạch Sơn Đốc. Bến Tre còn có rất nhiều rạch quan trọng như bên cù lao Bảo có các rạch Trúc Giang, rạch Lương Phú, Ngã Con, Phú Hữu, Ba Tri, Mỹ Nhiên, Bà Hiền, Cái Bông, Sơn Đốc, Cái Mít và Thủ Cửu. Bên cù lao Minh có các rạch Cái Mơn, Mỏ Cày, Cái Quao, Bông Cung, Con Ốc, Hồ Cỏ. Bên cù lao An Hóa có rạch Vỹng Luông. Ngoài ra, Bến Tre còn trên một trăm rạch nhỏ khác trong toàn tỉnh. Chính vì thế mà từ trên phi cơ nhìn xuống, toàn tỉnh Bến Tre giống như là một mạng nhện sông, kinh và rạch, cắt ngang cắt dọc, cắt xiên, cắt chéo, trông rất đẹp mắt. Tuy đất Bến Tre phù sa màu mỡ, nhưng hãy còn những vùng hoang dã, chỉ có cây bần, mắm, chà là hay giá mọc được mà thôi... rất nhiều vùng hãy còn giữ được nét nguyên sơ của một thời cha anh chúng ta đi khai mở đất nước và không khí cũng như môi trường thiên nhiên ở những nơi này rất trong lành như vùng bờ biển Bình Đại, An Thạnh và Thạnh Phú...Tuy nhiên, bên cạnh vẻ đẹp thuở hoang sơ ấy, những nơi này vẫn có vẻ đẹp thuần hậu của những thôn ấp với những đồng rẫy, vườn dừa và những vườn cây ăn trái rộng lớn. Chính vì thế mà ngoài chuyện rất nổi tiếng về dừa và lúa ra Bến Tre còn sản xuất nhiều sản vật và hoa quả khác như ngô, khoai, dứa, thơm, chôm chôm, măng cầu, vú sữa, sầu riêng, vãn vãn.

Ngoài những nơi hoang sơ ấy, Bến Tre vẫn có một diện tích canh tác đáng kể, khoảng 113.000 mẫu nằm trong đất liền của các quận Ba Tri, Thạnh Phú, Hương Mỹ và Bình Đại... Tuy nhiên, diện tích canh tác lúa của Bến Tre vẫn còn khiêm nhường so với diện tích vườn cây ăn trái và vườn dừa. Năm 1990, Bến Tre sản xuất 335 ngàn tấn lúa cho tổng dân số là 1.143.876 người. Nói cách khác, cứ mỗi người dân Bến Tre trung bình sản xuất 300 kí lô lúa, mà nhu cầu lúa hàng năm cho mỗi người vào khoảng 250 kí lô. Như vậy, Bến Tre không sản xuất đủ lúa nuôi dân vì diện tích trồng lúa ngày càng thu hẹp khi cư dân Bến Tre cứ tiếp tục đào mương, lên liếp lập vườn. Về thổ sản thì Bến Tre là nơi nổi tiếng nhất về dừa, mía, cam, quít. Diện tích trồng dừa của Bến Tre lên đến 40.000 mẫu, vượt trội hơn các tỉnh khác trong Nam, gấp 5 lần Vĩnh Long và Mỹ Tho, gấp 7 lần Bình Định, gấp 20 lần Quảng Ngãi. Người Bến Tre thật sự biết tận dụng nguồn tài nguyên 'dừa' mà dòng Cửu Long đã ban tặng cho họ. Dừa là sản phẩm chẳng những chỉ cho trái để uống nước giải khát hoặc cho thân cây để làm cột nhà, mà người ta lấy cơm dừa để ép dầu hoặc để làm kẹo dừa, lá dừa tươi được dùng để gói bánh, lá dừa khô dùng để nhóm lửa hay làm đuốc soi ban đêm, gáo dừa dùng làm nhiên liệu đốt lò rất tốt, nhưng người ta còn dùng để múc nước và làm những đồ thủ công rất đẹp, củ hủ dừa là một món ăn tuyệt hảo của dân miền Nam, vỏ dừa dùng se lại làm dây hay dệt thảm lót chân. Sau này, người ta còn dùng dầu dừa để chế ra xà bông rất tốt. Ngoài ra, thân dừa lão (lâu năm) cũng được dùng vào việc chế tác những món thủ công nghệ rất được ưa chuộng. Cũng chính từ dừa

mà Bến Tre rất nổi tiếng về món kẹo dừa, chẳng những xuất cảng đi các tỉnh khác, mà gần đây nó còn được bán ra các nước ngoài như Đài Loan và Trung Quốc nữa. Dọc theo các con sông lớn trong tỉnh Bến Tre, từ sông Tiền, sông Cửa Đại, sông Ba Lai, Hàm Luông, và sông Cổ Chiên..., từ vùng nước ngọt đến vùng nước lợ, những vườn dừa bao la bạt ngàn đã thành hình, đặc biệt tại các vùng cù lao An Hóa, dừa Ba Châu nổi tiếng vì vừa sai trái, vừa cho hàm lượng dầu rất cao. Ngay từ cuối thế kỷ thứ 19, Bến Tre đã có 14.000 mẫu vườn, trong đó diện tích trồng dừa đã trên 4.000 mẫu<sup>(22)</sup>. Vào năm 1990, Bến Tre thu hoạch được trên 5 triệu trái dừa, và đã ép được trên 20 ngàn tấn dầu dừa. Ngoài ra, Bến Tre còn có khoảng 10 ngàn mẫu đất trồng mía, nhiều nhất là tại các vùng Giồng Trôm và Hương Mỹ, sản xuất trung bình mỗi năm trên 30 ngàn tấn đường. Hiện tại người Bến Tre đang có khuynh hướng biến những vườn dừa thành vườn cây ăn trái, vì kinh nghiệm cho thấy hiệu năng thu hoạch của một mẫu vườn cây ăn trái tương đương với 10 mẫu vườn dừa.

### ***Những Hàng Đáy Trên Sông Nước Bến Tre:***

Vì Bến Tre có một bờ biển dài, khoảng 65 cây số, từ Bình Đại, Ba Tri xuống Thạnh Phú... nên nền ngư nghiệp của Bến Tre rất khả quan, chẳng những ven biển, mà còn trong những con sông lớn nữa. Hiện tại tỉnh Bến Tre có trên 1.000 ghe đánh cá và mỗi năm đánh bắt trên 40 ngàn tấn hải thủy sản, nên ngành thủy và hải sản của Bến Tre cũng rất nổi tiếng với đủ loại cá, tôm, cua, sò, ốc, hến, đặc biệt là cá thiều, cá cơm, và cá mối. Trước năm 1975, dầu đất nước còn trong tình trạng chiến tranh, số lượng các miệng đáy trên bốn con sông lớn thuộc lãnh thổ Bến Tre<sup>(23)</sup> có lúc lên tới trên 2.000. Năm 1985, toàn tỉnh Bến Tre có 2.500 miệng đáy, nhưng đến 2009 thì toàn tỉnh chỉ còn lại 550 miệng đáy mà thôi. Theo sự quan sát mới đây, thì hiện tại số lượng cá tôm trong sông của tỉnh Bến Tre bị suy giảm trầm trọng, nên tàu ghe phải đi xa ra biển mới có thể đánh bắt được. Như vậy, hiện tại ngư nghiệp của Bến Tre phải chuyển hướng, hoặc phải nuôi trồng, hoặc là nguồn hải sản được đánh bắt từ biển mà thôi. Nguyên do dẫn đến sự suy giảm trầm trọng của số cá nước ngọt trong sông có thể là do sự sử dụng phân hóa học quá nhiều trên đồng ruộng, và các nhà máy ven sông đã xả ra sông những chất hóa học phế thải một cách bừa bãi nên số lượng cá con đã bị giết chết rất nhiều. Nguy hiểm hơn hết là những con đập thủy điện trên thượng nguồn, từ Trung Quốc, Thái Lan, và Lào... đã ngăn chặn dòng di chuyển của các loại cá tôm từ thượng nguồn xuống. Chính vì vậy mà ngày nay ngư dân vùng Bến Tre, nhất là ngư dân vùng Thạnh Phú đã chuyển sang nghề nuôi tôm trên các vuông tôm (ao cạn) dọc theo miền duyên hải Thạnh Phú.

### ***Bến Tre, Cái Nôi Của Miệt Vườn:***

Có thể nói miệt vườn phổ biến cả miền Nam chứ không riêng gì ở Bến Tre mới có vườn. Hầu như các vùng chạy dài từ Tiền Giang, Đồng Tháp, Cao Lãnh, Sa Đéc, Vĩnh Long và Hậu Giang đều có vườn. Tuy nhiên, chữ ‘Miệt Vườn’ ở đây chỉ chung

những vùng, những tỉnh xưa, nơi những lưu dân Việt Nam vào khai phá sớm hơn cả, trong đó có Bến Tre<sup>(24)</sup>. Vì được bao bọc bởi sông nước nên Bến Tre mang một nét đặc thù của “miệt vườn” miền Nam. Nếu như ngay từ thế kỷ thứ XVII, những lưu dân người Việt cũng như những di thần nhà Minh đã bắt đầu phiêu lưu vào khai khẩn miền Nam, nhất là các vùng Mỹ Tho và Bến Tre, thì “miệt vườn” của Bến Tre, kể từ các vùng cù lao Minh và cù lao Bảo với nhiều loại cây trồng khác nhau, có lẽ cũng đã được thành hình không bao lâu sau đó. Thật vậy, “miệt vườn” Bến Tre xuất hiện đầu tiên tại các vùng Mỏ Cày và Sóc Sãi trên các cù lao Minh và cù lao Bảo; sau đó, vườn phát triển và lan nhanh về các vùng ven sông Cổ Chiên và Ba Lai, cũng như vùng Giồng Trôm ven sông Bến Tre và sông Cửa Đại. Khi người Pháp chiếm vùng Bến Tre vào năm 1867, thì ở đây trong các vùng Minh Lý của cù lao Minh, đã là một khu “miệt vườn” với những khoảnh vườn liên tiếp nhau, và vùng này đã trở thành vùng đất chuyên canh về các loại cây ăn trái đặc sản của miền Nam. Thậm chí nhiều gia đình chỉ lên liếp lập vườn chứ không chứa lại một mảnh ruộng nào. Có người đã sở hữu hàng chục mẫu vườn cây ăn trái. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, hàng năm quan quân thành Gia Định đã tiến Vua (dâng lên vua) những trái cây đặc sản của miền Nam, trong đó trái cây vùng ven sông Tiền thuộc huyện Kiến Hòa chiếm đa số, vì vùng này không thiếu bất cứ loại trái cây nhiệt đới nào, từ cam, quýt, xoài, ổi, mận, cau, sầu, dừa, mít, nhãn, bưởi; cùng những thứ cây trái mới được đưa vào Việt Nam từ các xứ Nam Dương và Mã Lai như sa bô chê, li cu ma, chôm chôm... Đất Bến Tre là vùng đất cù lao, cuối sông, cận biển, dầu được gọi là thiên nhiên ưu đãi, nhưng không có bàn tay của con người, vùng đất này vẫn phải chìm trong hoang vu rậm rạp hàng nhiều thế kỷ. Nếu không có công lao gian khổ của tiền nhân từ bao nhiêu thế kỷ nay, vừa khắc phục thiên nhiên, vừa khai hoang lập ấp, Bến Tre không thể nào có được bộ mặt xinh đẹp như hiện nay được. Ngày nay, mỗi khi hình dung đến những địa danh trong vùng, người ta có thể liên tưởng được phần nào những cù lao ngập nước, những vùng trầm thủy, nê địa, với những sông rạch chằng chịt, muỗi mòng, thú dữ, cọp, beo, rắn, trăn, cá sấu, heo rừng, vằn vằn, như Giồng Hổ, Giồng Heo, Giồng Rọ, Rạch Mây, Rạch Cái Gấm, Cái Trăn, Cái Sấu, Chệt Sậy, Tắt Hang Chuột... Chính cha anh chúng ta, những người tiên phong đi mở cõi về phương Nam, những người đã đưa bờ cõi Việt Nam liền một dải, từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau, đã biến những cồn bãi hoang vu thành vườn tược trù phú như ngày nay. Riêng tỉnh Bến Tre, tính cách miệt vườn của vùng này hết sức đặc biệt. Toàn tỉnh nằm gọn trên ba cù lao lớn: cù lao Minh, cù lao Bảo, và cù lao An Hóa. Chính những vùng đất cù lao ngập nước ven sông là nơi phù sa lắng đọng đã khai sanh ra cái gọi là “Miệt Vườn” của tỉnh Bến Tre. Nhờ đất đai phì nhiêu nên những khu vườn ở Bến Tre lan rộng ra các vùng ven sông Cổ Chiên, Ba Lai, sông Hàm Luông, và sông Bến Tre hay sông Giồng Trôm. Cuối cùng, những khu vườn, nhất là vườn dừa lại lan đến cù lao An Hóa, trong vùng cửa sông Ba Lai, nhất là vùng Ba Châu, nơi nổi tiếng về phẩm chất tốt của dừa lại là nơi của vùng nước lợ<sup>(25)</sup>.

Đất vùng cù lao không cao hơn mặt nước bao nhiêu, nhưng thủy triều của những con sông lớn tại miền Nam thường có hai con nước lớn ròng, khiến cho vùng đất không bị ngập úng. Bên cạnh đó, chính lượng nước lên xuống đã giúp cho con người có đủ nước ngọt tưới tắm ruộng vườn. Không riêng gì dân Bến Tre, mà hầu như cả miền Nam, ai cũng biết đào mương lên liếp, đắp bờ, lập vườn. Thế là vùng nước ngập mặn cứ lùi dần ra biển theo thời gian. Mặc dầu đa phần dân chúng miền Nam làm vườn cá thể, nhưng quá nhiều cá thể siêng năng vun đắp cho mảnh vườn của gia đình mình đã tạo cho vùng này bộ bộ mặt “Miệt Vườn” hết sức đặc biệt. Chính mảnh vườn sau nhà đã đem lại cho gia đình một đời sống kinh tế thoải mái, nên nghề làm vườn đã nhanh chóng thu hút rất nhiều người dân Bến Tre bỏ ruộng lên vườn. Đi đâu đến đâu, từ vàm rạch đến ngọn rạch, từ đầu cồn đến cuối cồn... người ta cũng thấy hiện tượng lên liếp lập vườn. Đây chính là giai đoạn chuyển tiếp cực kỳ quan trọng trong nền nông nghiệp của tỉnh Bến Tre: sự chuyển tiếp từ làm ruộng sang làm vườn. Như vậy người dân Bến Tre đã đi đến quyết định: nếu cần họ có thể lên liếp toàn bộ trên 130 ngàn mẫu đất canh tác để làm vườn cây ăn trái, cho dù có phải nhập cảng gạo từ các vùng khác, vì hiệu năng thu hoạch của mỗi mẫu đất vườn cây ăn trái quá cao so với việc trồng lúa nước hay trồng dừa.

Từ trên cao nhìn xuống, hình như đất, nước và màu xanh của rừng tại vùng biển của Bến Tre hòa quyện lẫn nhau, không lẫn mé. Thật vậy, độ cao của toàn tỉnh Bến Tre không hơn mặt nước biển trung bình là bao, chỉ cao khoảng từ 2 đến 3 mét mà thôi. Nhờ dòng hải lưu và gió theo hướng “Đông Bắc-Tây Nam” của vùng biển Đông-Đông Nam của Bến Tre. Bên cạnh đó, gió cũng cuốn những luồng cát khô thổi tấp vào bờ tạo nên những giồng đất tương đối cao về phía Đông Nam của toàn vùng Bến Tre. Tuy nhiên, mặt đất thấp dần về phía Bắc-Tây bắc; thấp nhất là các triều sông Cổ Chiên, Hàm Luông, Ba Lai, và sông Tiền chảy ra Cửa Đại. Gần biển là những khu rừng ngập mặn quanh năm với đủ loại thú hoang và chim muông. Tiếp theo là những giồng cát với thế đất tương đối cao theo hướng đông bắc-tây nam. Như vậy chúng ta thấy về cấu tạo địa chất cho toàn vùng Bến Tre, thì phần đất phù sa trầm thủy ven sông chạy dọc theo đầu nguồn sông Cổ Chiên, Hàm Luông, Ba Lai, Sông Tiền, và sông Cửa Đại. Những người tiên phong đi khai khẩn vùng đất Bến Tre đã phải chiến đấu cam go với thiên nhiên và ma thiêng nước độc để thành hình những vùng đất vườn xanh tốt như ngày nay. Biết bao nhiêu người đã phải nằm xuống để đẩy lùi bùn lầy nê địa cũng như thú dữ, rắn độc, và cá sấu, vân vân để cho cháu con của họ có được vùng đất hiền hòa và cuộc sống ổn định như ngày nay. Đây chính là cái nôi của “Miệt Vườn” với những mảnh đất đã được khai phá thành khoảnh, cây trái tốt tươi quanh năm, đã đem lại cho người dân tỉnh Bến Tre một đời sống rất phong phú.

Ngày nay, đi đâu đến đâu trên các miền Bến Tre người ta cũng thấy những vườn cây mở ra với dân cư đông đúc, nhà cửa khang trang, xóm làng trù phú, cảnh quang sông nước, vườn ruộng nối liền nhau, trên bến dưới thuyền tấp nập. Chính nhờ sự

phát triển kinh tế của miệt vườn mà đời sống văn hóa tinh thần của người dân địa phương cũng đổi mới và phát triển theo. Khác với nông dân làm ruộng, nhờ sự mát mẻ của những liếp vườn mà người làm vườn có thể cặm cụi ngoài vườn suốt ngày từ sáng sớm đến chiều tối mà không cảm thấy mệt cho lắm. Bên cạnh đó, mỗi khi ngắm nhìn những chùm cây trái tốt tươi, họ luôn cảm thấy phấn chấn về những kết quả lao động của chính mình. Đó là chưa kể đến những đêm trăng thanh gió mát, lòng người cảm thấy thanh thoát hơn trong chính mảnh vườn của mình với mùi hương cam, hương bưởi, hương chanh, hương cau, hương dứa... thoang thoảng khắp nơi. Bây giờ có lẽ người ta không còn nghe được những tiếng chày giã gạo trong những đêm trăng thanh vắng, hay những tiếng hò trầm bổng từ xa đưa lại như thời cha anh chúng ta đi mở cõi năm xưa, nhưng phong cảnh miền quê Bến Tre trong những đêm trăng thanh vắng và những buổi trà mạn đàm vẫn còn mang lại nhiều hứng thú cho thi nhân mặc khách. Năm 2008, nhân dịp trở về thăm lại miền Tây và những vườn cây ăn trái vùng Bình Hòa Phước, Cái Mơn, và Chợ Lách,.. tôi thấy nhà cửa miệt vườn Bến Tre vẫn còn giữ nguyên dáng dấp của làng quê Việt Nam truyền thống, nhưng bây giờ nhà cửa miệt vườn có phần ngăn nắp, gọn ghẽ, sạch sẽ và khang trang hơn trước nhiều lắm. Trước sân nhà nào cũng có trồng bông với hàng rào<sup>(26)</sup>. Chính nhờ vậy mà cảnh quang miệt vườn trở nên tươi sáng và đẹp đẽ hơn nhiều. Sau nhà thường là những ao cá hay mương tôm, hoặc chuồng trại chăn nuôi... Bên trong, ngay chính giữa nhà nào cũng có một bức tranh sơn thủy với những mái nhà tranh, cội cây, cầu ván và dòng sông uốn khúc trong thôn xóm; hoặc những bức tranh sơn mài (mai, lan, cúc, trúc) cỡ lớn.

### ***Xứ Cồn Bến Tre:***

Đất Bến Tre được thành hình bởi những cù lao giữa các nhánh sông lớn của dòng Cửu Long tiếp giáp với Biển Đông, một bên là sông Tiền, còn bên kia là sông Cổ Chiên. Như trên đã nói, những khu rừng ngập mặn ven biển của tỉnh Bến Tre là những vùng đất cát pha lẫn với phù sa mới bồi đắp, nên những vùng ven các cửa sông lớn như các cửa Đại, Ba Lai, và Hàm Luông có rất nhiều bãi sinh. Trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long phải nói Bến Tre là xứ có nhiều cù lao và cồn nhất, nên ngay từ thuở cha anh chúng ta mới mở cõi về phương Nam, vùng Bến Tre luôn là vùng bị cô lập bởi giao thông đường bộ. Chính vì vậy mà ngày trước và ngay cả bây giờ, dù đường giao thông trên bộ đã được xây dựng nhưng phương tiện di chuyển chính của người dân Bến Tre vẫn là thuyền bè. Nhiều khi cả gia đình dong ruổi đó đây trên một chiếc ghe suốt từ năm này qua tháng nọ nên tình cảm người dân Bến Tre thật gắn bó với sông nước, họ sống thật giản dị hài hòa với ruộng đồng và với những người quanh họ. Cũng chính vì vậy mà mãi cho đến bây giờ, những ai có dịp đi trên vùng sông nước Bến Tre, vẫn còn nghe được những câu hát điệu hò trên sông nước, những lời ca, điệu hát, giọng hò, hoặc những bản cải lương mà âm hưởng và ý nghĩa như vẫn còn hướng về cái thời cha anh chúng ta đi khai mở đất nước về phương

Nam. Nhắc đến Bến Tre mà không nhắc về những cồn và những sân chim hay làng trái cây tại đây quả là một thiếu sót lớn. Ngay trong quận Châu Thành tỉnh Bến Tre, giữa sông Tiền Giang, thuộc xã Tân Thạch, tức là ngay cửa ngõ từ Mỹ Tho qua Bến Tre, có một cái cồn rất nổi tiếng mang tên Cồn Phụng, quê hương của ông Đạo Dừa. Cồn nằm cách thị xã Bến Tre 12 cây số, diện tích toàn cồn vào khoảng 50 mẫu tây. Dân cư ở đây chủ yếu sống bằng nghề trồng cây ăn trái và làm đồ thủ công nghệ từ cây dừa. Hiện trên cồn còn ngôi tòa tháp của ông Đạo Dừa được xây trên một khu đất rộng khoảng 1.500 mét vuông. Tòa tháp có lối kiến trúc rất độc đáo với những mảng đắp chạm rồng phượng bằng những miếng miếng vỡ của tô, chén, đĩa. Chiếc cầu thang lên đỉnh tháp uốn lượn theo hình tròn ốc trông rất đẹp mắt. Cách thị xã Bến Tre chừng 20 cây số, có Cồn Qui<sup>(27)</sup> nằm trên sông Tiền, giữa hai xã Tân Thạch và Quới Sơn thuộc quận Châu Thành. Toàn cồn nổi tiếng với những vườn cây ăn trái và cá tôm đủ loại. Nơi đầu nguồn sông Hàm Luông có sông Tiên Thủy mà người địa phương vẫn quen gọi là sông Sóc Sãi. Phía trên sông Tiên Thủy có cù lao Phú Long, nằm dọc theo sông Hàm Luông, về sau đổi thành thôn Phú Long, ngày nay thuộc thôn Tân Lợi, xã Tân Phú, huyện Châu Thành. Ở giữa dòng Hàm Luông, bên bờ phía nam, có cù lao Thanh Sơn, tục gọi là cù lao Cái Cấm, bây giờ là địa phận của ba xã Thanh Sơn, Thanh Xuân và Tân Thông thuộc huyện Mỏ Cày. Tuy nhiên, ngày nay dòng chảy phía nam cù lao Thanh Sơn, tức sông Cái Cấm, còn lại rất hẹp so với dòng Hàm Luông ở phía bắc. Hiện có cầu Cái Cấm trên quốc lộ 60 đi ngang qua sông này. Cách thị xã Bến Tre khoảng 10 cây số, tại xã Hưng Phong, quận Giồng Trôm có cồn Ốc hay còn gọi là cồn Hưng Phong, xưa thuộc thôn Hưng Thạnh, sau đó tách ra thành thôn Hưng Phong, nay là Thạnh Phú Đông. Cồn dài trên 8 cây số và diện tích trên 1 cây số vuông với những vườn cây ăn trái xanh tươi cũng giống như cù lao An Thành ở Vĩnh Long hay cù lao Thới Sơn ở Mỹ Tho. Cũng trên sông Hàm Luông, về phía đông nam Cồn Ốc là Cồn Linh<sup>(28)</sup> và Cồn Đất<sup>(29)</sup>. Bên phía tây Cồn Đất là cù lao Cát (Sa Châu), dài hơn năm dặm, thuộc huyện Thạnh Phú. Ngày nay, nhìn trên bản đồ thì cù lao Cát gần như dính hẳn vào đất liền, vì chỉ còn cách Thạnh Phú bởi dòng sông nhỏ tên Băng Cung. Trong xã Tiên Long thuộc quận Châu Thành, ngang với làng Cái Mơn trên sông Tiền còn có cồn Tiên, rộng chỉ khoảng 7 mẫu tây, nằm cách thị xã Bến Tre khoảng 23 cây số, đây là một bãi tắm trên sông rất đẹp, hàng năm vào ngày 5 tháng 5 có hàng vạn người từ các nơi đổ xô về đây trên những chiếc tam bản hay tắc rán để tham dự lễ hội tắm sông ném bùn thật vui nhộn. Giữa hai xã Mỹ Hòa và Tân Xuân thuộc quận Ba Tri, gần cửa Ba Lai, hiện còn có một sân chim rất rộng, khoảng trên 50 mẫu tây, trong đó có khoảng trên 15 mẫu rừng chà là và khoảng 7 mẫu rừng được chưa khai phá, đó là sân chim Vàm Hồ. Từ thị xã Bến Tre đến sân chim Vàm Hồ khoảng trên 50 cây số, người ta có thể đi đường bộ hay đường sông đến đây. Đây là nơi trú ngụ của hàng triệu chim đủ loại từ cò ngà, cò trắng, cò ruồi, vạc, sếu, le le, công cộc, dòng dọc, diệc xám, quắm trắng, dơi, cũng như các loại thú hoang vùng đồng bằng như chồn, rắn, rùa, cua đỉnh, cang đước, vân vân. Trên đường



vào sân chim, dọc hai bên bờ sông Ba Lai là một thảm thực vật xanh mát với đủ loại cây trái từ cây ăn quả đến cây tạp như xoài, ổi, mận, mít, chôm chôm, dứa, cam, quýt... đến so đũa, bình bát, diên điển, vân vân. Trong sân chim nhiều nhất là các loại cây đước, tra, chà là, mắm, giá, vẹt, ô rô, cốc kèn, rau muống biển... Tuy nhiên, đa phần chim chỉ làm tổ trên các cây chà là đầy gai<sup>(30)</sup>. Vào khoảng từ 4 đến 5 giờ chiều hàng triệu con chim từ khắp nơi bay về Vàm Hồ biến nơi đây trắng xóa tương tự như một cảnh tuyết phủ miền Bắc cực. Về giao thông đường bộ, tỉnh lộ 60 nối liền Mỹ Tho, Bến Tre, Mỏ Cà và Trà Vinh. Tỉnh lộ 57<sup>(31)</sup> nối liền Chợ Lách, Mỏ Cà và Thạnh Phú. Ngoài ra, từ tỉnh lộ 60 còn có các hương lộ 17 đi Bình Đại, hương lộ 26 đi Ba Tri, hương lộ 884 đi Cái Mơn.

### *Cây Trái Và Đặc Sản Bến Tre:*

Ngoài những con sông lớn như sông Mỹ Tho, sông Ba Lai, sông Hàm Luông, và sông Cổ Chiên bao bọc chung quanh, Bến Tre còn có trên một trăm rạch nhỏ khác trong toàn tỉnh, nên Bến Tre là một trong những vùng đất mang một nét đặc thù của “miệt vườn” sớm nhất của Nam Kỳ. Chính vì thế mà ngoài chuyện rất nổi tiếng về dứa và lúa ra Bến Tre còn rất nhiều loại trái cây và đặc sản khác như bắp, khoai, dứa, thơm, chôm chôm, măng cầu, vú sữa, sầu riêng, vân vân. Nhất là miệt Cái Mơn, cái nôi của cây ăn trái. Có người nói rằng Cái Mơn là vương quốc của cây trái cũng không phải là quá đáng. Thật tình mà nói, Cái Mơn chẳng những nổi tiếng về trái cây tại Bến Tre, mà nó còn nổi tiếng cả nước, và ngay cả với cộng đồng người Việt ở hải ngoại nữa. Tại Cái Mơn người ta có thể tìm thấy đủ loại trái cây, mà nhất là sầu riêng. Cây sầu riêng Cái Mơn có lẽ đã được ông Trương Vĩnh Ký đem về từ Pénang. Đây là loại sầu riêng trái lớn, múi to, hạt nhỏ, cơm dày, rất béo và có mùi thơm vị ngọt rất thanh. Hiện nay giống sầu riêng Cái Mơn được trồng nhiều tại Cái Mơn và Chợ Lách. Ngoài sầu riêng Cái Mơn, Bến Tre còn nhiều loại trái cây rất nổi tiếng, trong đó có bưởi da xanh và vú sữa bơ hồng. Bưởi da xanh có nguồn gốc từ Chợ Lách. Đây là loại bưởi trái lớn, ruột bên trong có màu hồng, dễ lột, ráo nước, vị ngọt thanh. Ngày nay dân Nam Kỳ không còn lạ lẫm gì với bưởi da xanh nữa, nhiều nơi người ta còn dùng bưởi da xanh để trộn gỏi tép, tôm, thịt, hay gỏi khô cá sặc rần. Tuy nhiên, vì chưa được trồng phổ biến nên giá thành của trái bưởi da xanh hầy còn quá mắc đối với người bình dân. Nếu nói ở Sầm Giang có vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim nổi tiếng, thì phải nói vú sữa bơ hồng Bến Tre cũng nổi tiếng không kém. Phải nói vú sữa bơ hồng là một trong những giống vú sữa đặc sắc nhất của đất Nam Kỳ, vì trái lớn, vỏ mỏng, khi chín thì có màu hồng ửng tím thật đẹp, khi ngửi rất thơm mùi bơ, nên dân địa phương mới đặt tên là vú sữa bơ hồng. Mỗi trái vú sữa bơ hồng có thể nặng tới 500 hoặc 600 gờ ram. Hiện nay giá thành của loại vú sữa này rất cao vì sự hiếm hoi của nó, hy vọng trong tương lai người ta sẽ nhân giống đem trồng khắp nơi cho nhân dân cả nước cùng thưởng thức.

Như trên đã nói Bến Tre là quê hương xứ dừa với trên 4.000 mẫu dừa trong toàn tỉnh. Ngoài những sản phẩm chính được làm từ trái dừa và thân cây dừa như ép lấy dầu dừa, cơm dừa, thắm sơ dừa, và những đồ mỹ nghệ thủ công làm từ cây dừa và gáo dừa, vân vân. Bên cạnh đó, người dân Bến Tre còn chế tạo nhiều đặc sản cho Bến Tre từ trái dừa như kẹo dừa và rượu dừa. Vùng Mỏ Cày trồng dừa rất sai trái và chất béo rất cao, nên ngay từ thế kỷ thứ XVIII, người Mỏ Cày đã biết chế biến những loại kẹo dừa rất ngon. Ngày nay thì tiếng tăm của kẹo dừa Bến Tre đã lan khắp cả nước và ra cả nước ngoài nữa. Theo các bộ lão địa phương thì việc chế biến kẹo dừa ai cũng làm được, nhưng để có được kẹo dừa ngon như kẹo dừa Bến Tre hiện nay không phải đơn giản, vì việc chọn nguyên liệu làm kẹo rất cẩn thận, chẳng hạn như nếp để làm mạch nha phải là nếp trong vụ mùa xuân và không được dùng bất cứ loại phân hóa học hay thuốc trừ sâu nào khi trồng nếp. Riêng trái dừa làm kẹo phải là trái dừa mới vừa khô, vì chỉ loại dừa này mới cho ra hương vị thật đặc sắc. Còn đường để pha thêm cho độ ngọt cũng vậy, phải là loại đường thật tốt. Bên cạnh đó, kinh nghiệm làm kẹo từ bao đời nay cũng góp phần không nhỏ trong việc làm nên một viên kẹo dừa ngon tuyệt hảo. Ngày nay kẹo dừa Bến Tre đã được xuất khẩu đến tận các nước Âu Mỹ và Úc châu. Bên cạnh kẹo dừa, hiện nay người dân Bến Tre còn chế biến từ nước dừa nguyên chất thành rượu dừa. Ngày nay tại xã An Thạnh thuộc huyện Mỏ Cày có một nhà máy làm rượu dừa, mỗi tháng sản xuất cho thị trường trong và ngoài nước khoảng 15 ngàn chai rượu dừa.

Tại Bến Tre, phải nói quan tâm và nỗi sợ hãi lớn nhất của những người trồng dừa là dừa bị đùng ăn, nghĩa là những con đùng sẽ từ từ ăn bứt đi cái củ hủ duy nhất của cây dừa, để rồi cuối cùng cây dừa phải rụng và chết. Đùng dừa là một loại côn trùng chỉ thích ăn củ hủ dừa. Hàng năm đến mùa sinh trứng, đùng thường khoét lỗ và chui vào củ hủ dừa để ăn chất bổ và đẻ trứng. Sau khi đùng mẹ đẻ trứng thì hàng trăm đùng con sẽ hợp cùng đùng mẹ tiếp tục đục khoét củ hủ cho đến khi chỉ còn là cái bong không. Lúc đó đùng con cũng đã lớn và béo tròn bằng ngón tay cái. Dầu sợ cũng không thể nào tránh được, đùng vẫn tiếp tục đục khoét và những cây dừa vẫn tiếp tục ngã xuống. Tuy nhiên, người dân Bến Tre không vì thế mà bi quan, họ phải chuẩn bị trồng những cây dừa con thay thế cho những cây dừa bị đùng ăn, đồng thời khi đốn những cây dừa bị đùng ăn xuống họ cũng nhân đó mà biến những chú đùng này thành một thứ đặc sản quý hiếm của vùng đất này. Có lẽ khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến đây khai khẩn và bắt đầu trồng dừa thì họ đã phải đương đầu với nạn đùng đục dừa và họ cũng đã biết thưởng thức món ăn dân giã thời đó là món ‘đùng lăn bột chiên’, hoặc ‘đùng nướng lửa than’, vân vân. Ngày nay người ta ăn đùng có vẻ cầu kỳ hơn trước, đùng đem nướng lửa than hay đem lăn bột chiên, cuốn với các loại rau sà lách, cải trời, cải xanh, càng cua, tía tô, húng lủi, rau quế, vân vân, rồi chấm với nước mắm me đậm ớt hiểm. Có nơi người ta còn đem đùng nấu với cháo dừa, chắc không có món cháo nào ngon hơn loại cháo đùng này.

Ngày nay đi tới Bến Tre người ta thường nghe danh ‘bánh tráng Mỹ Lồng’, ‘bánh phồng Sơn Đốc’ vì chính hai loại đặc sản này đã đưa tên tuổi Bến Tre đi khắp mọi nơi. Mà thật vậy, hai từ ngữ bánh tráng Mỹ Lồng, bánh phồng Sơn Đốc, không còn là những từ ngữ đơn thuần nữa, mà chúng là niềm tự hào của người dân Bến Tre từ hàng thế kỷ nay. Nghề làm bánh tráng ở Mỹ Lồng đã có cách nay trên 100 năm, ban đầu chỉ là nghề thủ công trong một vài gia đình, nhưng nó đã được truyền từ đời này qua đời khác, những sản phẩm này ngày càng được ưa chuộng, vì các nơi khác cũng làm bánh tráng nhưng vị béo và xốp của bánh tráng Mỹ Lồng thì khó có nơi nào làm được. Ngày nay dân Mỹ Lồng làm ba loại bánh tráng khác nhau, vị béo có khác vì nguyên liệu khác nhau, nhưng độ xốp không sai khác, đó là bánh sữa trứng và dừa, bánh dừa, và bánh sữa. Cũng như bánh tráng Mỹ Lồng, bánh phồng Sơn Đốc đã có mặt tại Bến Tre hơn một trăm năm nay. Bánh phồng Sơn Đốc nổi tiếng nhờ khi nướng nó phồng lên gấp 3 hay 4 lần bình thường, mà lại vừa thơm vừa xốp. Dân Sơn Đốc khi lựa nếp làm bánh phồng họ lựa rất kỹ, không cho lộn một hạt gạo nào, nhờ vậy mà thương hiệu bánh phồng Sơn Đốc luôn là niềm hãnh diện của người dân tại đây.

Ai trong chúng ta cũng đều biết Bến Tre là vùng đất của sông nước, nên gần như đi đâu đến đâu người ta cũng thấy những chú còng bò lớn ngoon dưới các kinh rạch, không biết cơ man nào mà kể cho xiết. Có lẽ chính vì vậy mà từ những ngày đầu đi khai khẩn đất phương Nam, những người đi tiên phong ở Bến Tre đã tận dụng những tài nguyên có sẵn có để chế biến ra thức ăn có thể để lâu được, đó là món mắm còng. Tuy nhiên, nói về còng thì ở đâu cũng có, nhưng nói về mắm còng thì chỉ có vùng Bình Châu, thuộc huyện Giồng Trôm mới có mà thôi. Mãi cho tới ngày nay người ta cũng chưa biết tự thuở nào người Bình Châu đã biết dùng những con còng lột để chế biến thành món mắm thật đặc sắc. Hàng năm cứ đến ngày Tết Đoan Ngọ (mồng 5 tháng 5) là người Bình Châu lo sắm sửa dụng cụ để đi bắt còng lột như đèn soi và giỏ đựng còng, chạng vạng tối ngày mồng 5 tháng 5, người ta đổ xô ra ruộng rẫy, kinh rạch quanh nhà và soi còng cho đến nửa đêm mới về. Thường thì họ đi mỗi nhóm hai người, hễ bắt được khá nhiều còng là một người sẽ mang về nhà ngay để người ở nhà lo rửa sạch và ngâm ngay còng vào nước mắm pha đường để nguội. Sáng hôm sau, họ dùng lá vông nem phủ kín trên mặt lu rồi gài kín và đậy nắp lại. Khoảng 10 đến 15 ngày sau là món mắm còng có thể dùng được. Cũng như cách trộn ba khía, người ta trộn mắm còng với tỏi, ớt, đường, khóm, đôi khi người ta xắt khóm và thịt ba rọi bỏ vào mắm còng. Khi ăn với cơm người ta thường ăn kèm với chuối sống, khế và rau sống đủ loại. Phải nói món mắm còng là một trong những đặc sản hết sức đặc sắc mà ai đã ăn một lần là phải nhớ mãi Bình Châu.

### *Tin Ngưỡng Và Tôn Giáo Của Cư Dân Tỉnh Bến Tre:*

Ngày trước khi cha anh chúng ta đi khai mở đất đai về phương Nam, thì đi đâu đến đâu quý ngài cũng xây dựng đình chùa đến đấy. Chính vì thế không riêng gì Bến Tre

mà cả miền Nam, thấp thoáng đâu đâu chúng ta cũng thấy những kiến trúc mái cong của đình chùa. Riêng tại Bến Tre, đa số dân chúng theo đạo Phật và thờ ông bà, tuy nhiên, cũng có một ít theo đạo Thiên Chúa, Tin Lành, Cao Đài và Hòa Hảo. Tại Bến Tre hiện còn rất nhiều ngôi cổ tự được xếp vào hàng di tích như ngay tại thị xã Bến Tre có chùa Viên Minh, được xây dựng từ thế kỷ thứ XVIII. Đến năm 1951, chùa được trùng tu lại, trước khuôn viên chùa có tượng Quán Thế Âm Bồ Tát rất lớn. Tại ấp Tân Quới Đông B, xã Minh Đức, quận Mỏ Cà, có chùa Tuyên Linh, được xây dựng vào năm 1861. Tại quận Ba Tri, xã Phú Lễ còn ngôi Đình Phú Lễ, đã được xây dựng từ những ngày đầu cư dân Việt Nam đến chung sống với người Khmer tại đây. Hiện nay dân chúng vẫn thường xuyên lai vãng lễ bái, đặc biệt là vào hai kỳ lễ, lễ Kỳ Yên vào hai ngày 18 và 19 tháng 3 âm lịch, cũng như lễ Cầu Bông vào ngày mồng 9 và 10 tháng 11 âm lịch. Tại các đình thần trong hai quận Bình Đại và Ba Tri, hàng năm đến ngày 16 tháng 6 âm lịch còn có lễ hội tế thần cá Ông rất linh đình.

Ngày nay, tại Bến Tre hãy còn một ngôi chùa gọi là cổ nhất tại đây. Chùa tọa lạc trong xã Quới Sơn, nằm bên tả ngạn sông Tiền. Nếu đi từ Mỹ Tho qua Bến Tre, sau khi qua phà Rạch Miễu, đi thêm khoảng 5 cây số nữa là tới chùa Hội Tôn. Theo tài liệu lịch sử của chùa thì chùa Hội Tôn được xây dựng vào khoảng năm 1740 dưới thời vua Lê Hiến Tông. Hiện tại trong chùa hãy còn lưu giữ nhiều cổ vật như đại hồng chung được đúc từ thời Gia Long thứ 15 (1814). Cho mãi đến năm 1866, năm Tự Đức thứ 19, người ta không biết ai đã đến đây khai sơn đầu tiên, nhưng tình cờ trong một buổi dọn dẹp trong chùa, các sư sãi đã tìm thấy một bài vị xưa, đã bị một ăn gần hết, nhưng hãy còn đọc được danh tánh của vị Hòa Thượng đã khai sơn ngôi cổ tự này, đó là Hòa Thượng Long Thiên, thế danh là Đạt, gốc gác tại tỉnh Quảng Ngãi. Về sau khi Hòa Thượng về thăm lại cố hương thì thọ bệnh và viên tịch tại Quảng Ngãi, hiện xá lợi của ngài<sup>(32)</sup> vẫn còn được thờ tại chùa Núi Đá, thuộc quận Mộ Đức.

Hiện tại, hệ phái Tăng Già Khất Sĩ phát triển rất mạnh tại Bến Tre với hàng chục ngôi tịnh xá, mỗi tuần đều có thuyết giảng Phật pháp cho nhân dân trong vùng. Ngày đó Tổ Sư Minh Đăng Quang gọi các đoàn Tăng Ni của Ngài là “Du Tăng Khất Sĩ”, với hình ảnh của chư Tăng Ni mặc áo vàng, tay ôm bình bát, đi khất thực từ đầu thôn đến cuối xóm với dáng đi thanh thản, gương mặt hiền hòa. Họ xuất gia, bỏ lại tất cả, và chỉ mong có vậy để suốt đời tu tập nối truyền theo Thích Ca Chánh Pháp. Tổ Sư Minh Đăng Quang sanh trưởng tại quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, người đã viết ra bộ sách Chơn Lý, làm kim chỉ nam cho chư Tăng Ni của hệ phái này tu tập. Theo Tổ Sư Minh Đăng Quang, nếu không làm Du Tăng Khất Sĩ để xin ăn tu học, thì không dễ gì đạt được đạo quả Bồ Đề. Theo Tổ Sư Minh Đăng Quang thì việc khất thực hay xin ăn để tu tập không phải là hèn kém hay xúc phạm đến phẩm giá đạo hạnh của người tu, mà chuyện khất thực đưa đến hai điều lợi lạc, thứ nhất đây là cơ hội cho mình dẹp bỏ đi cái bản ngã cố hữu của mình, thứ nhì đây cũng là cơ hội để cho mình truyền bá giáo lý khắp chúng sanh, đó là sống đúng theo chơn lý của vũ trụ. Việc xin

ăn nhắc nhở người tu hành sự nhẫn nhục, chịu đựng những thử thách. Do đó mà lòng tự ái, dục vọng đều lần lần tiêu tan. Ngoài ra, việc khát thực tự nó đủ chứng tỏ cho thấy người tu ấy chẳng còn màng đến danh vọng hão huyền, khiến cho tâm hồn của người tu trở nên siêu thoát hơn. Chính vì thế mà chư Tăng Ni của hệ phái này không bao giờ cất giữ tiền bạc hay bất cứ tài vật gì. Đi đâu đến đâu họ cũng chỉ có bên mình một y một bát để tùy thân, nhiều lắm thì cũng chỉ là tam y (3 bộ y để mặc) mà thôi. Sau khi Tổ sư vắng bóng, một môn đệ của ngài là Pháp Sư Thích Giác Nhiên đã đến thị xã Trúc Giang, lập ngôi tịnh xá Ngọc Trước đầu tiên và kế đó là tịnh xá Ngọc Hòa dưới chân cầu Cá Lóc. Ngày nay hệ phái Khất Sĩ là một hệ phái Phật Giáo lớn mạnh tại Bến Tre<sup>(33)</sup>.

Ngoài ra, Bến Tre còn có rất nhiều đình làng cổ kính, trong số đó phải kể đến đình Phú Lễ, một trong những ngôi đình xưa và nổi tiếng nhất của tỉnh Bến Tre. Vào năm 1826, vua Minh Mạng đã sắc phong và cho thành lập đình Phú Lễ, ngày nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Năm 1861, khi thực dân Pháp lần chiếm Bến Tre, cư dân trong vùng đã phá hủy ngôi đình nhằm không cho Pháp chiếm lấy để đóng đồn bót. Sau năm 1945 người ta xây lại ngôi đình khác ngay trên nền cũ. Tuy nhiên, Phú Lễ không chỉ nổi tiếng với ngôi đình cổ, mà nó còn nổi tiếng với rượu đế Phú Lễ, vì nó đã được xếp ngang hàng với những danh tửu khác như Kim Long, Bàu Đá, Gò Đen, vân vân. Cũng như các vùng khác, có lẽ rượu đế Phú Lễ nổi tiếng nhờ vào chất men, nước giếng và nếp Phú Lễ, và đặc biệt tại Phú Lễ có những cái ủ cơm đã có tuổi thọ hàng trăm năm nay. Nói như vậy để cho thấy, dầu người Phú Lễ có rành cách nấu rượu đi nữa, mà rời khỏi Phú Lễ sẽ không bao giờ nấu ra được rượu đế Phú Lễ. Tại Bàu Dơi thuộc quận Giồng Trôm hiện còn một ngôi nhà thờ cổ tên La Mã rất lớn. Rải rác khắp nơi trong tỉnh Bến Tre cũng có nhiều thánh thất Cao Đài với lối kiến trúc thật đặc sắc. Nói đến Bến Tre, không ai không liên tưởng đến giai thoại “Ông Già Ba Tri” của tỉnh này. Theo các bô lão, thời vua Tự Đức, có một ông lão đã dám đi bộ hơn một ngàn cây số từ Bến Tre ra đến kinh đô Huế để kêu oan. Dù đây chỉ là một giai thoại, nhưng nó cũng nói lên tánh khí kiên cường của người dân Bến Tre. Ngày nay chẳng những người Bến Tre cảm thấy hãnh diện về quê hương xứ dừa của mình, mà dân Nam Kỳ Lục Tỉnh cũng hãnh diện về vùng đất với sông nước cuộn cuộn, sóng vỗ dạt dào cũng như tánh tình hiền hòa nhưng bất khuất của đồng bào Bến Tre.

### ***Danh Lam Thắng Cảnh Và Di Tích Lịch Sử Bến Tre:***

Trong thời Gia Long bôn tẩu lẩn trốn quân Tây Sơn, ông đã nhiều lần lưu lại Bến Tre tại các nơi như cồn Đất, Đa Phước Hội, vân vân. Tỉnh Bến Tre này còn nhiều di tích lịch sử như lăng miếu, đền, chùa cổ kính, vân vân. Hồ Cỏ thiên nhiên là một trong những thắng cảnh của tỉnh Bến Tre. Kỳ thật đây là một cánh đồng cỏ xanh tươi bát ngát, mặt đồng lại thấp, bằng phẳng và xanh rì như mặt hồ không một gợn sóng, có lẽ vì thế mà dân chúng trong vùng gọi đây là hồ cỏ, chứ không gọi là đồng cỏ.

Tuy nhiên, sau cuộc chiến tranh 1954-1975, vùng Hồ Cỏ không còn xinh đẹp như trước nữa, mà chỉ còn trơ lại những luống dưa khoai thay vào đó. Ngoài ra, tại tỉnh lỵ Bến Tre trước năm 1975, có công viên Bạch Đằng, tọa lạc trên đường Nguyễn Tri Phương. Giữa công viên có một hồ sen lớn, bốn phía chung quanh hồ là những hàng cây tàng lá xum xuê. Bên dưới hồ nước xanh rờn, người ta trồng đầy sen, nhất là vào các tháng tư và tháng năm, sen nở đầy hồ. Bên trên hồ người ta xây một cái nhà thủy tạ. Nếu chúng ta đi ra nhà thủy tạ vào những đêm trăng sáng với hương sen ngan ngát từ dưới mặt hồ, thì cảnh này không khác chi một chốn bồng lai tiên cảnh. Đã lâu lắm rồi, tôi không có dịp trở lại thị xã Bến Tre, không biết hồ sen và nhà thủy tạ năm xưa bây giờ thế nào?

Vào khoảng năm 1945, người ta tình cờ tìm thấy giữa đồng ruộng tại làng Vĩnh Thành, thuộc huyện Cái Mơn, một cái đại hồng chung. Thế là các vị bô lão đã vận động trai tráng trong làng cùng nhau đào và bẫy cái chuông lên. Dân làng đã đào lên và trong lúc đang tìm cách bẫy cái chuông lên để đưa vào trong làng, thì bất ngờ tất cả những cây đôn bẫy đều gãy và giây cột đều bị đứt, cái chuông lại rất xuống chỗ cũ và bị chôn vùi mất tiêu như chưa từng xuất hiện bao giờ. Mãi đến ngày nay, huyền thoại về chiếc “Đại Hồng Chung” vẫn còn là một bí ẩn, không có câu trả lời, nhưng nhân dân vùng xã Vĩnh Thành vẫn luôn xem đây là một vùng đất linh thiêng của họ.

Ngoài ra còn có chùa thờ Năm vị Cổ Phật ở Phú An Hòa. Tương truyền tại xã Phú An Hòa, có một người dân chài tên Ngô văn Luận, trong một buổi đi chài tình cờ bắt gặp một vật gì đang trôi lơ lờ, ông bèn nhảy xuống xem xét thì thấy đó là một tượng Phật khá nặng. Ông bèn vớt lên rồi đem tượng về nhà, sau đó ông trở lại chỗ cũ và lặn xuống thì tìm thấy thêm 4 tượng nữa. Chuyện đến tai quan chủ tỉnh Mỹ Tho, ông ta bèn đến tận nơi thì thấy đó là những pho tượng Phật cổ, có lẽ cổ trên 300 năm. Ông bèn ra lệnh cho Ngô văn Luận và giới chức địa phương phải nộp 5 tượng Phật cổ cho Viện Bảo Tàng Sài Gòn. Tuy nhiên, thay vì giao nộp cho Bảo Tàng Viện, thì các hương chức sở tại lại thỉnh 5 tượng Phật đem về công sở để cho dân chúng dễ bề chiêm bái. Vì thấy đây là một vấn đề tín ngưỡng khá tế nhị, nên quan chủ tỉnh cũng tạm thời cho qua. Sau đó bà Bá Hộ Nguyễn thị Viễn tự hiến ngôi nhà lớn của mình để biến thành ngôi chùa thờ 5 vị Phật này. Đó là chùa Linh Phước Tự mà đến nay Phật tử khắp nơi vẫn còn đến đây vãng cảnh và lễ bái nên chùa lúc nào cũng khói hương nghi ngút.

Khi nói đến Bến Tre người ta thường nhắc đến ngôi nhà cổ ở vùng Giồng Luông, xã Đại Điền, quận Thạnh Phú. Đây có lẽ là ngôi nhà cổ kính nhất của miền Tây Nam Phần. Theo người Giồng Luông kể lại thì ngôi nhà này được các nghệ nhân miền ngoài<sup>(34)</sup> vào đây xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 19. Nhà có hình chữ nhật, trên một chu vi khoảng 100 mét, gồm tổng cộng 90 cây cột được làm bằng gỗ quý, như lim, cẩm xe, gụ, vân vân. Những cây cột chính cao 5 mét, đường kính 1 mét, có chạm trổ, cẩn ốc xa cừ và khắc chữ Hán trên đó. Bên trong có nhiều bức hoành phi được

sơn son thếp vàng. Nền nhà cao trên 1 mét, được viền chung quanh bởi những khối đá hoa cương. Trên mái được lợp bằng ngói âm dương, trên mỗi miếng ngói đều có in hình cảnh sinh hoạt dân gian miền Nam, như cảnh mục đồng chăn trâu, cảnh gặt lúa và bó lúa, cảnh những đàn gà, vân vân. Đây là một trong những di sản quý hiếm còn sót lại, có giá trị rất cao về sinh hoạt văn hóa của cha anh chúng ta thời mang gươm đi mở cõi về phương Nam.

### ***Di Tích Khảo Cổ Vùng Bến Tre:***

Bến Tre là vùng đất gồm toàn những cù lao và cồn bãi, với 3 cù lao lớn là cù lao Bảo, cù lao Minh và cù lao An Hóa; cùng rất nhiều cù lao nhỏ và cồn... Chính vì vậy mà người ta khó lòng tìm được nhiều di tích khảo cổ trên vùng đất này. Và lại, vào thế kỷ thứ nhất khi vương quốc Phù Nam thành hình thì hầu như toàn vùng Bến Tre chưa được định hình rõ rệt, đa số đất đai vùng này vẫn còn là những cồn bãi và những cửa sông rộng mênh mông. Nói như vậy không có nghĩa là đất Bến Tre không có cư dân vào thời vương quốc Phù Nam. Khi vương quốc Phù Nam được thành lập vào thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, thì bờ biển của vùng Nam Kỳ ngày nay lúc đó chạy thẳng từ Vũng Tàu qua đến Rạch Giá, đi ngang qua các vùng Cần Giuộc, Chợ Gạo, thành phố Mỹ Tho, thị xã Bến Tre, Mỏ Cày, Ba Vát, Vũng Liêm (tỉnh Vĩnh Long), Óc Eo (Ba Thê), Rạch Giá... Trong khi đó, các vùng đất ở phía nam vùng duyên hải thời đó vẫn còn là những cồn cát mênh mông chen lẫn với rất nhiều giồng đất cao không có cư dân, hoặc nếu có cư dân, cũng chỉ là một số rất nhỏ, sống bằng nghề hạ bạc ven biển mà thôi. Từ năm 2003 đến năm 2006, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã ba lần khai quật những gò đất cao trong khu vực quanh thị xã Bến Tre, người ta đã tìm thấy trên 50.000 hiện vật gồm đồ gốm sứ, đồ đá, đồ kim loại, và đồ bằng xương động vật. Người ta cũng đã tìm thấy tại một giồng đất cao, cách thị xã Bến Tre khoảng 500 mét về phía Tây, đó là 'Giồng Nổi'. Chung quanh giồng là sông lớn, đầm lầy, nhiều hố trũng và lạch nước cổ. Người ta cũng khai quật được rất nhiều xương cốt động vật như cua đinh, rùa, cá biển, kỳ đà, rái cá, cá sấu, trăn, rắn, cạp, khỉ và heo rừng, vân vân. Điều này chứng tỏ, thời đó những cư dân cổ sống trên vùng duyên hải này đã ăn thịt rất nhiều động vật rồi vứt bỏ chúng lại thành những đồng xương tạp nhạp. Loại hình đồ gốm sứ tìm được tại Giồng Nổi mang nhiều sắc thái khác nhau, từ đèn gốm, gáo và ly đựng nước, linga, yoni, bình có vòi, bàn dập hoa văn bằng gốm, tượng rùa, hạt chuỗi, vòng đeo, nồi gốm, tô, chén, muống, lọ, bình, vò, chày lưới dùng để đánh cá, và ngay cả những tấm bùa hộ mạng bằng gốm, vân vân. Tất cả đều có niên đại từ 2.000 đến 2.500 năm, và tất cả đều ảnh hưởng sắc thái văn hóa Ấn Độ ở vào thời kỳ trước văn hóa Óc Eo. Tuy nhiên, mãi cho đến hôm nay, người ta vẫn chưa tìm thấy nơi nào khác có tiêu bản gốm sứ giống như gốm sứ ở Giồng Nổi, chỉ biết là những đồ gốm sứ ở đây có niên đại trước thời Óc Eo. Khi đó vùng đồng bằng sông Cửu Long có nhiều nhóm cư dân cổ khác nhau cộng cư, như các nhóm ở Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An, Cần Giờ, vân vân. Có lẽ hồi đó những

cộng đồng cư dân này đang họp quần lại với nhau để thành lập vương quốc mà ngay nay chúng ta biết đến với cái tên Phù Nam. Qua những di vật khai quật được, người ta có thể đi đến kết luận rằng vùng Giồng Nổi khoảng 2.000 hoặc 2.500 năm, ngay trước khi vương quốc Phù Nam được thành lập, thì nơi đây đã từng là một khu cư trú của cư dân cổ, có thể họ là một trong những cộng đồng cư dân cổ đầu tiên của vùng đất Bến Tre. Kết quả khai quật cũng cho thấy những cư dân cổ tại vùng Bến Tre đã có trình độ phát triển khá cao, vì họ đã biết sử dụng những công cụ làm bằng kim loại như đồ sắt và những kim loại khác. Theo các nhà khảo cổ, có lẽ những cư dân cổ này hồi đó đang sống trong một vùng duyên hải không có nguyên liệu bằng đá hay kim loại để chế tác ra những dụng cụ cho việc sản xuất, nên có lẽ họ đã phải lấy hải sản để trao đổi lấy những dụng cụ này cho sinh hoạt hằng ngày. Những khám phá tại thị xã Bến Tre cũng cho chúng ta thấy mặc dầu cách nay từ 2.500 năm đến 2.000 năm về trước, trong khi vùng phía Nam Bến Tre vẫn còn là một vùng cồn nổi và chìm theo sự lên xuống của hải triều, nghĩa là những cồn bãi tại Bến Tre thời đó đang trong tiến trình nổi cao lên để thành hình, nhưng cư dân các nơi vẫn kéo đến đây sinh sống. Cũng như ngày nay, sông nước Bến Tre chưa bao giờ là những trở ngại như tổ tiên ta thường nói ‘ngăn sông cách núi’ vì chính hệ thống sông ngòi và mương rạch trong vùng đã làm thành hệ thống giao thông đường thủy rất quan trọng trong việc trao đổi và mua bán hàng hóa của cư dân tại đây với các nhóm cư dân cổ khác quanh vùng. Có thể cư dân cổ tại Giồng Nổi cũng đã từng có những quan hệ với cư dân cổ các vùng Giồng Cá Vồ và giồng Cá Trăn bên phía Cần Giờ, phía tây Long An, và miền Đông Nam Phần, vì một số đồ gốm sứ và những trang trí hoa văn tìm thấy ở đây cũng được tìm thấy ở Giồng Nổi. Và ngay cả những sắc thái văn hóa Sa Huỳnh cũng được tìm thấy tại Giồng Nổi, điều này cho thấy rất có thể những cộng đồng cư dân cổ từ miền ngoài cũng đã men theo đường biển thiên di về phía Nam.

Vào khoảng những năm 2003 đến năm 2004, Viện Khảo Cổ Học Việt Nam đã khai quật thám sát khu vực làng Phước Mỹ Trung, một làng nằm tiếp giáp với huyện Chợ Lách, ngăn cách với làng Vĩnh Hòa bên Chợ Lách bởi con rạch An Vĩnh<sup>(35)</sup>. Kết quả sơ khởi cho thấy khu vực Ba Vát<sup>(36)</sup> chẳng những đã từng là một chợ lớn trong vùng, mà còn là lỵ sở của huyện Tân Minh, là một cảng thị sầm uất. Làng Phước Mỹ Trung nằm ngay giữa hai con sông lớn trong tỉnh Bến Tre ngày nay, đó là sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên. Vào thế kỷ thứ XVIII, khi dinh Long Hồ vừa mới được thành lập, vùng Ba Vát nằm không xa lỵ sở của dinh này, lúc đó đang đóng tại Cái Bè, chỉ khoảng trên dưới 20 cây số đường thủy. Nhìn trên bản đồ, chúng ta thấy vùng Ba Vát nằm trên một vị trí trung chuyển rất tiện lợi cho hàng hóa từ cửa sông Hàm Luông vận chuyển đến lỵ sở Cái Bè. Từ cửa sông Hàm Luông đi vào Ba Vát bằng sông Hàm Luông rất thuận tiện vì lòng sông khá sâu, mặt sông lại rộng; còn từ Ba Vát người ta có thể đi bằng đường thủy đến Cái Bè rất dễ dàng, bằng cách đi về hướng Bắc theo kinh An Vĩnh ra sông Hàm Luông, rồi đi ngược dòng về hướng Tây để ra sông Tiền, tiếp tục đi về hướng Tây giữa hai cù lao Năm Thôn và cù lao Tân



Phong để đến ly sở Cái Bè. Chính nhờ vị trí thuận tiện này mà ngay từ trước khi cha anh chúng ta mở cõi về phương Nam, Ba Vát của Thủy Chân Lạp đã từng là một cảng thị rất sầm uất<sup>(37)</sup>. Dưới thời các chúa Nguyễn, khi giao thông đường bộ chưa được mở mang thì các chúa Nguyễn đã sử dụng Ba Vát như một cảng trung chuyển để đưa đồ tiếp liệu và binh lính từ các dinh ở miền ngoài vào ly sở Cái Bè của dinh Long Hồ. Đến khi nghĩa quân Tây Sơn nổi lên đánh các chúa Nguyễn, thì thương cảng Ba Vát vẫn còn là một cảng thị trung chuyển rất quan trọng đối với nhà Nguyễn, vì khi các chúa Nguyễn chạy trốn về miền Nam, ngoài các cảng Hà Tiên và Cù Lao Phố ra, có thể nói Ba Vát là một trong những cảng thị nằm trong nội địa có tầm chiến lược quan trọng đáng kể đối với các chúa Nguyễn, vì nó cung cấp một nguồn tài chính không nhỏ trong việc đánh phá nhà Tây Sơn lúc đó. Và có lẽ, vua quan triều Tây Sơn cũng nhìn thấy điều này nên mỗi khi kéo quân vào Nam, các ngài cũng đã ra sức đánh phá ngay vào những cảng thị chính yếu này. Năm 1771, Nguyễn Nhạc đã kéo quân vào đánh phá toàn bộ Cù Lao Phố; rồi đến năm 1777, quân Tây Sơn cũng kéo vào đánh phá cảng thị Ba Vát. Sau trận chiến này, Nguyễn Ánh đã trốn chạy ra khỏi vùng Ba Vát, và có lẽ vùng này đã bị bỏ hoang cho đến khi Gia Long lên ngôi vào năm 1802, thì vùng Ba Vát mới được khôi phục lại. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí có ghi: “*Hồi đầu bản triều, Điều Khiển Tổng Phước Hòa đánh nhau với Tây Sơn và tử tiết ở đây.*” Bên cạnh quan Điều Khiển Tổng Phước Hòa, còn có nhiều vị quan khác đã bị nghĩa binh Tây Sơn giết chết ở đây như Nguyễn Duy Cương, hiện nay trong ngôi đình làng Ba Vát vẫn còn thờ sắc phong thần cho Nguyễn Duy Cương dưới thời Tự Đức. Như vậy, từ thời các chúa Nguyễn rồi đến thời các vua nhà Nguyễn, ít ra là đến đời vua Minh Mạng, Ba Vát vẫn tiếp tục giữ một vai trò quan trọng chừng nào mà giao thông trên bộ chưa được phát triển. Có thể sau thời Minh Mạng, đường bộ được mở mang, nên tầm quan trọng của Ba Vát bị lu mờ dần cho đến khi nó trở thành là một trong những thị trấn hẻo lánh nằm sâu trong nội địa tỉnh Bến Tre.

### ***Nhân Vật Lịch Sử Bến Tre:***

Về nhân vật lịch sử thì Bến Tre có ông Chương cơ Phạm văn An, theo phò Nguyễn Ánh, ông Hoàng văn Tứ từng theo hầu cận Nguyễn Ánh, ông Nguyễn hoài Quỳnh từng làm tới chức Hình Bộ Tả Tham Tri ở Bắc Thành dưới thời Gia Long.

Bến Tre còn có ông Trương tấn Bửu (1752-1827), di dân từ Gia Định đến làng Thạnh Phú Đông, thuộc Giồng Trôm, và đã sống suốt đời ở Bến Tre. Ông theo phò tá Gia Long tới chức Tiền quân Phó tướng. Năm 1802, được vua Gia Long bổ nhiệm làm Tổng Trấn Bắc Thành. Năm 1810, vào Nam làm Tổng Trấn Gia Định Thành. Dưới thời Minh Mạng, Trương tấn Bửu đã phối hợp với Nguyễn văn Thoại nạo vét kinh Vĩnh Tế theo lệnh của Lê văn Duyệt. Ông mất năm 1827, thọ 75 tuổi. Hiện nay tại vùng Phú Nhuận (Gia Định) vẫn còn đền thờ của ông.

Nói đến Bến Tre là phải nói về cụ Phan thanh Giản (1796-1867), nội tổ gốc Trung Hoa nhưng di cư sang lập nghiệp tại vùng gành Mù U, nên cụ Phan sanh ra và lớn lên tại đất Bến Tre này. Ông đậu thi Hương năm 1825, và Tiến Sĩ năm 1826. Ông là vị Tiến Sĩ đầu tiên của vùng đất Nam Kỳ. Trong suốt thời gian hoạn lộ dù thăng hay dù trầm, ông vẫn một mực cần chánh thanh liêm. Ông đã từng làm Thượng Thư các Bộ Hình, và Bộ Hộ, và trưởng đoàn thương thuyết tại Pháp để chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Nhờ xuất ngoại sang Pháp, ông nhận thức rõ sự tiến bộ của xứ người, nên đã dâng sớ lên vua Tự Đức khẩn cầu nhà vua canh tân đất nước, nhưng cả vua chúa và triều thần đều không để ý đến lời tường trình của ông. Trải qua ba triều, ông đã phục vụ khắp các miền đất nước, tuy nhiên, vào cuối đời thì ông làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên và tuấn tiết khi thành Vĩnh Long thất thủ năm 1867. Cụ Phan quả là một tấm gương cả đời hy sinh cho dân cho nước, thật đáng cho chúng ta noi theo. Hiện không có đền thờ cụ Phan tại Bến Tre vì những thế lực và xu thế chính trị đang thống trị đất nước muốn triệt hạ uy danh của cụ, nhưng trong lòng con dân Nam Kỳ, đâu đâu cũng là đền thờ của cụ, từ gành Mù U đến khắp các hang cùng ngõ hẻm của Nam Kỳ Lục Tỉnh người dân hồi trước và người dân bây giờ vẫn xem cụ là một đấng tướng đã hết lòng vì dân vì nước. Hiện trong xã Bảo Thạnh, quận Ba Tri vẫn còn mộ cụ Phan được xây bằng đá ong, với một tấm bia bằng chữ Hán rất sơ sài trong khuôn đất hương quả, do một người cháu 7 đời của cụ trông coi.

Bến Tre còn là quê hương của Chánh Lãnh binh Nguyễn ngọc Thăng, người đã cố thủ trong trận tử thủ đồn Thủ Thiêm, rồi sau đó kéo quân về hợp cùng Trương Công Định tiếp tục đánh Pháp tại Gò Công. Lãnh binh Thăng tử trận năm 1866.

Sau Lãnh binh Thăng, có các ông Phan Tôn và Phan Liêm<sup>(38)</sup> cũng nổi lên đánh Pháp tại Bến Tre. Sau khi cụ Phan tuấn tiết và để lại di chúc cho các con đừng ra hợp tác với Pháp thì 2 ông Phan Tôn và Phan Liêm chiêu mộ hào kiệt ở các vùng Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc nổi lên đánh Pháp, nhưng vì thế cô sức yếu nên cuộc khởi nghĩa thất bại.

Ngày nay mỗi khi nhắc đến Bến Tre là người ta liền tưởng ngay đến cụ Đồ Chiểu (1822-1888). Cụ là một tấm gương yêu nước hiếm có trong thời tao loạn. Tổ tiên ông đồ Chiểu quê ở Huế, cha ông làm quan dưới quyền Tả quân Lê văn Duyệt, nên sau vụ Lê văn Khôi, ông bèn đem cả nhà về miền Trung, nhưng bị vua Minh Mạng kết tội xử tử, nhưng nhờ triều thần can thiệp, cha ông được miễn tội. Sau đó ông đem Nguyễn đình Chiểu và các con khác vào Bình Dương lập nghiệp. Năm 22 tuổi Nguyễn đình Chiểu đậu Tú tài tại Gia Định, đến năm 1849 khi vừa ra Huế ứng thí thi Hương thì hay tin mẹ mất, ông bỏ thi trở về miền Nam. Dọc đường vì buồn rầu than khóc mẹ mà ông mang bệnh đến nổi mù cả đôi mắt. Năm 1859, sau khi thành Gia Định thất thủ, ông mang cả gia quyến về Cần Giuộc lánh nạn, sau đó ông lại dời về Ba Tri. Tại đây ông tiếp tục dạy học, hốt thuốc chữa bệnh, và liên lạc với nghĩa binh. Chủ tỉnh Bến Tre là Ponchon đã 4 lần xin ra mắt để chiêu dụ ông, nhưng đều thất bại. Thơ văn ông để lại hầy còn rất nhiều bài thơ chẳng những nói lên tâm trạng bất

hợp tác với Pháp, mà còn khuyến tấn sĩ dân nếu không chống Pháp được bằng súng đạn nên dùng ngòi bút mà chống và khơi dậy lòng yêu nước của nhân dân cho đến khi không còn bóng dáng quân thù, điển hình là hai câu thơ sau đây: “*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm; đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.*” Cụ mất năm 1888 tại Bến Tre.

Ngoài ra tại xã Bảo Thạnh, quận Ba Tri còn có mộ cụ Võ Trường Toản ( - 1792). Võ Trường Toản, quê quán tại Bình Dương, cụ là một ẩn sĩ thời kỳ chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn. Lúc giặc Pháp vừa lấn chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, các môn sinh của cụ trong đó có Quan Kinh Lược Phan Thanh Giản, đã di dời phần mộ cụ Võ Trường Toản về Bến Tre. Võ Trường Toản là một nhà nho lớn của Việt Nam vào thế kỷ thứ XVIII, với kiến thức uyên bác và chí khí thanh cao, dù quê quán của cụ ở Bình Dương, nhưng khi cụ mất, học trò của cụ là những quan chức thời danh lúc ấy đã dời lăng mộ của cụ về Bến Tre để cải táng sau khi ba tỉnh miền Đông mất vào tay giặc Pháp. Cụ Võ trường Toản là thầy của các cụ đồ Chiêu, Trịnh hoài Đức, Lê quang Định, Ngô nhân Tịnh và Phan thanh Giản. Cụ mất năm 1792 trong khi đất nước đang hồi suy mạt vì Nguyễn Ánh đang rong ruổi đó đây hết rước Xiêm rồi rước Tây về dày xéo mả tổ với ý đồ giành giật lại chiếc ngai vàng cho dòng họ. Bến Tre cũng là quê hương của nhà thơ nữ Sương nguyệt Ánh<sup>(39)</sup>. Bà từng làm chủ bút tờ “*Nữ Giới Chung*,” tờ báo đầu tiên cho phụ nữ Việt Nam. Có thể nói, bà là một nữ sĩ tài ba, ngòi bút sắt thép không kém gì cha mình.

Đất Cái Mơn, nay thuộc Bến Tre còn là quê hương của ông Trương Vĩnh Ký (1837-1898), một người hiếu học thông minh, và nói được nhiều thứ tiếng. Trương Vĩnh Ký là một thiên tài về ngôn ngữ và văn học. Gác qua chuyện ông đã hợp tác chặt chẽ với Pháp tại Sài Gòn, ông thật sự có công rất lớn với sự phát triển của chữ Quốc ngữ tại Việt Nam. Ông chủ trương canh tân cải cách và mang văn hóa Âu Tây về truyền bá cho dân Việt. Hiện tại hầy còn rất nhiều tác phẩm có giá trị của cụ như bộ Văn Phạm Việt Nam viết bằng chữ Pháp, Truyện Đời Xưa viết bằng quốc ngữ, Học Vỡ Lòng Tiếng Việt viết bằng chữ Pháp. Ông mất năm 1889 tại Sài Gòn. Ông là người đã biên soạn bộ Tự Điển Pháp Việt đầu tiên. Trương Vĩnh Ký là bậc tiền hiền chữ quốc ngữ trong toàn cõi Việt Nam. Thuở nhỏ ông theo học chữ Nho tại địa phương, nhưng vì cha mất sớm nên mẹ cho ông theo Cụ Tám để học chữ quốc ngữ, rồi sau ông theo Cố Long và được đưa sang du học tại Penang<sup>(40)</sup>. Trương Vĩnh Ký tinh thông 11 ngôn ngữ Đông phương và 15 ngôn ngữ Tây phương. Ngoài ra, ông viết và nói lưu loát Pháp, Anh, Ý, Tây Ban Nha, Hy Lạp và Ấn Độ. Năm 1859, ông về nước làm thông ngôn cho Pháp, rồi phụ trách trường thông ngôn ở Gia Định, cũng như tờ Gia Định Báo. Năm 1862, ông được chọn làm trưởng ban thông dịch trong phái bộ của cụ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp tại Hội Nghị Paris vào năm 1863. Ông đã để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm chữ quốc ngữ và chữ Pháp, trong đó có bộ Văn Phạm Việt Nam<sup>(41)</sup>, Truyện Đời Xưa<sup>(42)</sup>, và Học Vỡ Lòng Tiếng Việt<sup>(43)</sup>. Trước khi về hưu ông đã từng làm cố vấn cho vua Đồng Khánh. Ông mất năm 1899 tại Gia Định.

Trương Vĩnh Ký chẳng những là một trong thế giới thập bát tú<sup>(44)</sup> vào thế kỷ thứ 19, đã để lại cho nền văn chương chữ quốc ngữ của chúng ta một kho báu văn chương, mà ông còn là người đã giúp thay đổi hẳn bộ mặt những vườn cây ăn trái của Cái Mơn nói riêng và của toàn quốc về sau này nói chung. Chính ông đã mang từ Mã Lai những cây giống sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, bòn bon, li-cu-ma về trồng tại Cái Mơn. Từ đó đến nay dù mới chỉ hơn 150 năm, nhưng người bản địa cứ ngỡ là loại cây trái ấy là của dân mình, vì những đặc sản ấy vừa ngon vừa tốt trái hơn nơi đã sản sinh ra nó. Ngoài những cây ăn trái nổi tiếng của miền nhiệt đới, Cái Mơn hiện nay còn là xứ của các loài hoa, từ hoa bản xứ như cúc, vạn thọ, hồng... đến những loại hoa được đưa vào từ miền Bắc hay từ Thái Lan sang với muôn màu muôn sắc làm cho Cái Mơn trở thành một khuôn viên cây ăn trái, cây kiểng và vườn hoa dọc theo hai bên bờ sông.

### ***Tỉnh Bến Tre Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa:***

Từ năm 1954 đến năm 1975, tỉnh Bến Tre được đổi tên làm Kiến Hòa, lãnh thổ toàn tỉnh bao gồm 3 cù lao: Cù lao Bảo, cù lao Minh và cù lao An Hóa. Ngày 28 tháng 6 năm 1956, chánh phủ VNCH sáp nhập quận Bình Đại<sup>(45)</sup> vào địa phận tỉnh Bến Tre. Ngày 28 tháng 12 năm 1957, chánh phủ VNCH xóa bỏ cù lao Tào<sup>(46)</sup> trong địa hạt xã Tân Thới, tổng Hòa Đồng Hạ, trong quận Hòa Đồng của tỉnh Định Tường để đặt cù lao này vào địa hạt xã Long Phụng, tổng Hòa Quới, quận Bình Đại. Theo nghị định số 372-BNV do chính phủ VNCH ban hành ngày 16 tháng 10 năm 1958, đổi tên quận Sóc Sãi thành quận Hàm Long<sup>(47)</sup>. Ngày 5 tháng 12 năm 1960, thành lập quận Hương Mỹ. Ngày 7 tháng 3 năm 1963, chánh phủ VNCH ký nghị định số 209-NV, quyết định thành lập tại tỉnh Kiến Hòa một quận mới nữa, lấy tên là quận Đôn Nhơn<sup>(48)</sup>, quận lỵ được đặt tại Thiện Hữu. Theo tài liệu của bộ Thông Tin Văn Hóa thời Đệ Nhị Cộng Hòa (1969), tỉnh Kiến Hòa gồm có châu thành Trúc Giang và 9 quận: Trúc Giang (2 tổng, 16 xã), Hàm Long (2 tổng, 11 xã), Giồng Trôm (3 tổng, 18 xã), Ba Tri (3 tổng, 15 xã), Bình Đại (2 tổng, 13 xã), Đôn Nhơn (3 tổng, 9 xã), Mỏ Cà (2 tổng, 11 xã), Hương Mỹ (3 tổng, 12 xã), Thạnh Phú (2 tổng, 11 xã), và Phước Hưng (2 tổng, 11 xã). Đến cuối năm 1974, vì lý do an ninh lãnh thổ, chánh quyền VNCH lại thiết lập thêm tại tỉnh Kiến Hòa một quận nữa, đó là quận Phước Hưng, nhưng trước khi ban hành lãnh thổ hành chánh thì miền Nam sụp đổ vào ngày 30 tháng 4 năm 1975.

### ***Tỉnh Bến Tre Sau Năm 1975:***

Sau năm 1975, Chợ Lách được sáp nhập vào Bến Tre, tuy nhiên, quận Đôn Nhơn được sáp nhập vào Mỏ Cà, Hương Mỹ được sáp nhập vào Thạnh Phú, và Hàm Long được sáp nhập vào Ba Tri nên Bến Tre chỉ còn có 7 quận, và thị xã Bến Tre. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, xuất bản năm 2009, thị xã Bến Tre có

diện tích là 67,4 cây số vuông, dân số 115.400 người, mật độ trung bình là 1.712 trên một cây số vuông. Huyện Ba Tri có diện tích 355,4 cây số vuông, dân số 201.800 người, mật độ trung bình là 568 trên một cây số vuông. Huyện Bình Đại có diện tích là 400,6 cây số vuông, dân số 131.800, mật độ trung bình là 329 trên một cây số vuông. Huyện Châu Thành có diện tích là 227,7 cây số vuông, dân số 167.500, mật độ trung bình là 736 trên một cây số vuông. Huyện Chợ Lách có diện tích là 188,8 cây số vuông, dân số 134.600, mật độ trung bình là 713 trên một cây số vuông. Huyện Giồng Trôm có diện tích là 311,4 cây số vuông, dân số 186.700, mật độ trung bình là 600 trên một cây số vuông. Huyện Mỏ Cày có diện tích là 352 cây số vuông, dân số 274.300, mật độ trung bình là 779 trên một cây số vuông. Huyện Thạnh Phú có diện tích là 411,8 cây số vuông, dân số 139.300, mật độ trung bình là 338 trên một cây số vuông. Như vậy, tính đến năm 2009, diện tích của tỉnh Bến Tre là 2.315 cây số vuông, và tổng dân số là 1.351.400 người, với mật độ trung bình là 584 người trên một cây số vuông. Về vị trí hiện tại thì Bắc giáp Định Tường, phía Tây và Tây Nam giáp Vĩnh Long, và phía Nam giáp Trà Vinh, Đông và Đông Nam giáp biển Đông.

### **Chú Thích:**

- (1) Có lẽ là vùng Vũng Tàu ngày nay.
- (2) Có lẽ vì vậy mà từ đầu đến cuối các cù lao tiền nhân chúng ta đã đặt tên đất tại đây theo đặt tính của từng vùng như các giồng Ông Hồ, Giồng Heo, Giồng Rọ, Rạch Mây, Rạch Cái Gấm, Cái Trăn, Cái Sấu, Chệt Sậy, Tắt Hang Chuột, vân vân.
- (3) Vì chữ Hán không có chữ “Tre”, mà “Trúc” có nghĩa là “Tre”.
- (4) Dùng carbon phóng xạ C14, từ 2.000 đến 2.000 năm.
- (5) Ngày nay là vùng Long An.
- (6) Theo Huỳnh Minh trong “Kiến Hòa Xưa”, Sài Gòn: Tác giả xuất bản, 1965, tr.8, năm 1712, chúa Nguyễn cho thành lập đạo Trường Đồn bao gồm các vùng Mỹ Tho và Bến Tre. Thuở đó đạo Trường Đồn có trách nhiệm như một quân khu ngày nay, do viên Cai Cơ nắm quyền và một thơ ký tiếp sức. Đứng về mặt hành chánh tổng quát, Mỹ Tho và Bến Tre vẫn thuộc về trấn Gia Định.
- (7) Tức vùng Bến Tre ngày nay.
- (8) Thứ nhất là tổng Kiến Hưng (nay là vùng Cái Bè), thứ nhì là tổng Kiến Hòa (nay là vùng Bến Tre và Gò Công), và tổng thứ ba là tổng Kiến Đăng (nay gồm Kiến Phong và Kiến Tường).
- (9) Nay là vùng Gò Công.
- (10) Trấn Đại Hải, được đặt ngay tại cửa Đại để canh chừng và kiểm soát tàu bè cũng như tiểu trừ bọn cướp. Trấn Tiểu Hải, được đặt ngay cửa Tiểu. Trên bộ, cách trấn Tiểu Hải khoảng vài cây số có một trạm kiểm soát thứ nhì, phòng khi bọn cướp chạy lên bờ tẩu thoát. Trấn Ba Lai, được đặt ngay cửa Ba Lai.
- (11) Phủ Kiến An gồm huyện Kiến Hưng và huyện Kiến Hòa; phủ Kiến Tường gồm huyện Kiến Phong và huyện Kiến Đăng. Sau năm 1859, theo Đại Nam Nhất Thống Chí, huyện Kiến Hòa gồm 5 tổng, với 82 thôn xã.
- (12) Biên Hòa, Gia Định, và Định Tường.
- (13) Kiến Hưng hay Cái Bè, Kiến Hòa hay Bến Tre, Gò Công, và Kiến Đăng hay Đồng Tháp Mười.
- (14) Cù lao Minh (10 tổng) và cù lao Bảo (11 tổng), với tổng cộng 178 xã thôn.

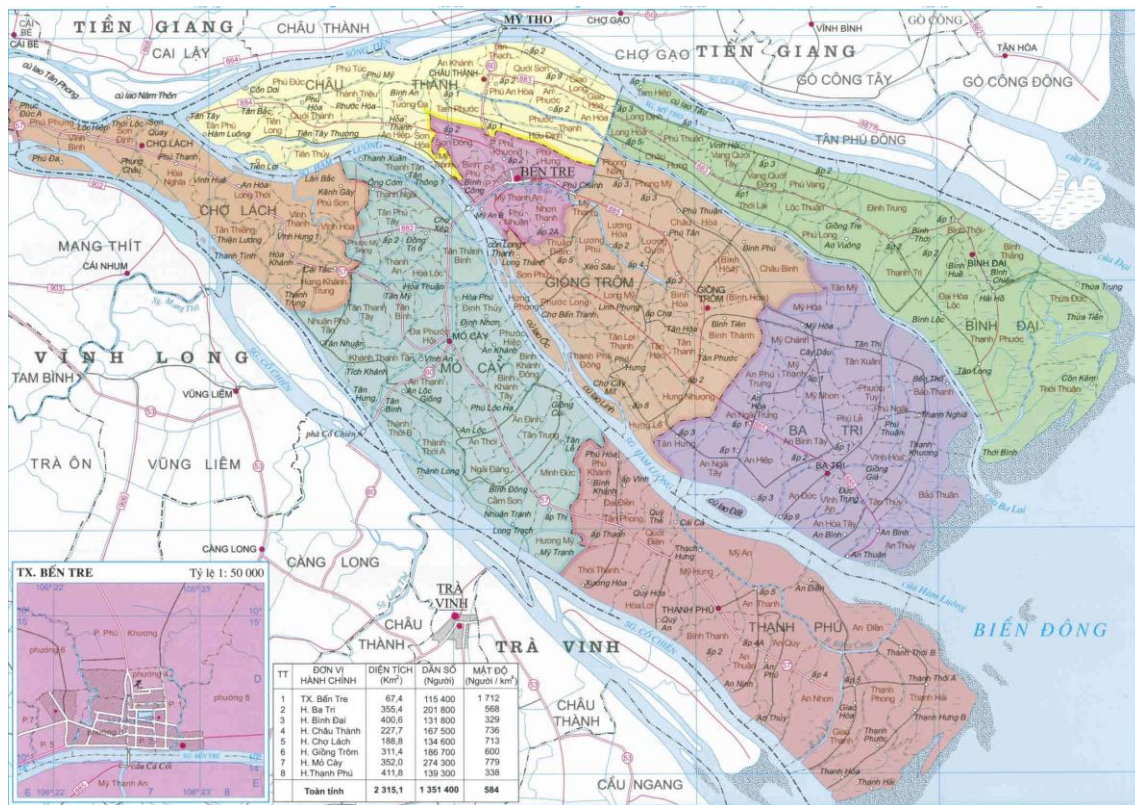
- (15) Theo thống kê của La Cochinchine vào năm 1907, tỉnh Bến tre có tổng dân số là 257.216 người, đa số là người Việt. Về mặt hành chính, theo quyển Bối Cảnh Hành Chính Nam Kỳ (Bulletin Administratif de la Cochinchine), vào năm 1907, tỉnh Bến Tre có 21 tổng gồm 172 làng. Tại vùng cù lao Bảo, có 11 tổng: Bảo An (6 làng), Bảo Đức (6 làng), Bảo Hòa (8 làng), Bảo Hựu (10 làng), Bảo Khánh (7 làng), Bảo Lộc (11 làng), Bảo Ngãi (5 làng), Bảo Phước (7 làng), Bảo Thành (15 làng), Bảo Thiện 11 làng), và Bảo Trị (8 làng). Bên cù lao Minh gồm 10 tổng: Minh Đạo (10 làng), Minh Đạt (11 làng), Minh Hóa (8 làng), Minh Huệ (6 làng), Minh Lý (6 làng), Minh Phú (6 làng), Minh Quới (9 làng), Minh Thiện (7 làng), Minh Thuận (8 làng), Minh Trị (7 làng).
- (16) Ngày đó, trên các giồng cao, người ta chỉ cần đào xuống khoảng 2 đến 3 mét là có nguồn nước ngọt.
- (17) Khoảng những năm 1689, 1690, Phó tướng của Dương Ngạn Địch là Hoàng Tiến âm mưu ly khai, muốn tách rời ra khỏi thế lực nhà Nguyễn, giết chủ tướng Dương Ngạn Địch rồi kéo quân về vùng Rạch Than, nay thuộc tỉnh Kiến Hòa, xây thành đắp lũy, đúc súng đạn, và đóng thêm chiến thuyền. Bên cạnh đó Hoàng Tiến còn cho quân sĩ đi các nơi cướp phá khắp nơi. Tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, vào tháng 6 năm 1685, vì muốn tách rời ra khỏi thế lực nhà Nguyễn, nên phó tướng Long Môn là Hoàng Tiến đã giết chủ tướng Dương Ngạn Địch tại cửa Đại, tự xưng là Phấn Dũng Hồ Oai Tướng Quân, thống lãnh dư chúng Long Môn, đóng đồn sang Nan Khê (Rạch Than, về sau này thuộc huyện Kiến Hòa, tỉnh Định Tường), xây thành đắp lũy, đúc súng đạn, và đóng thêm chiến thuyền. Quốc vương Chân Lạp hồi ấy là Nặc Ông Thu nổi giận, bèn mưu với Ốc Nha Công Sa bỏ việc triều cống xứ Đàng Trong. Sau đó Chân Lạp cũng cho quân sĩ đắp lũy Bích Đồi (Gò Bích), Cầu Nam và Nam Vang, rồi dùng xích sắt ngăn chặn các cửa sông. Phó vương Nặc Ông Nộn đang đóng tại Prei Nokor, bèn báo cáo sự việc lên chúa Nguyễn. Để ổn định vùng Đại Phố Mỹ Tho, chúa Nguyễn Phúc Trấn bèn sai Mai Vạn Long, Nguyễn Hữu Hào và Trần Thượng Xuyên cất quân đi đánh dẹp. Trần Thượng Xuyên đến nơi chiêu dụ được cả Hoàng Tiến và rất nhiều quân Long Môn, và được chúa Nguyễn Phúc Trấn giao cho ông và con là Trần Đại Định tiếp tục cai quản quân Long Môn. Chúa Nguyễn Phúc Trấn lại sai Vạn Long làm thống binh, Cai Cơ Trấn Biên là Nguyễn Thắng Long làm tả vệ, và Nguyễn Tân Lễ làm hữu vệ, lại sai Hoàng Tiến làm tiên phong vì biết lòng dạ phản trắc của Hoàng Tiến nên chúa muốn dùng bàn tay của Nặc Ông Thu mà diệt Tiến. Khi quân của Tiên phong Hoàng Tiến tiến lên thì quân của Nặc Ông Thu ở đằng trước, trong khi đại quân của triều đình thì ở đằng sau lưng. Tháng giêng năm 1686, Mai Vạn Long kéo quân đến cửa biển Mỹ Tho, đóng quân ở Sầm Khê, nay là vùng Rạch Gầm, thuộc huyện Kiến Đăng, tỉnh Định Tường, rồi sai người đến Nan Khê cho triệu Hoàng Tiến đem quân sở bộ đến, nhưng Hoàng Tiến không chịu đến. Sau đó, Mai Vạn Long dùng Văn Thông (giả làm Trương Lão Gia) đến chiêu dụ Hoàng Tiến, nhưng Hoàng Tiến vẫn không chịu đến vì nghĩ rằng hiện đang ăn ở trên đất Chân Lạp mà lại cất quân đi đánh Chân Lạp là điều bất nghĩa. Văn Thông đã giải thích cho Hoàng Tiến nhớ rằng chính Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến cũng như quân Long Môn dưới trướng ai cũng đều chịu ơn mưa móc của các chúa Nguyễn, nếu không vâng mệnh triều đình đi đánh dẹp quân Chân Lạp tức là phản lại triều đình, tức là bất trung. Bất nghĩa là lỗi nhỏ, bất trung là tội lớn. Trương Lão Gia khuyên Hoàng Tiến nên đến gặp Mai Vạn Long để giải tỏa mối nghi ngờ. Hoàng Tiến nghe lời đến chỗ hẹn để gặp Mai Vạn Long, giữa đường bị phục binh bắt tại cửa Lôi Lạp, nay là đất Gò Công. Chúa Nguyễn Phúc Trấn bèn sai Mai Vạn Long, Nguyễn Hữu Hào và Trần Thượng Xuyên cất quân đi đánh dẹp. Sau đó Mai Vạn Long sai tướng Trần Thượng Xuyên làm tiên phong, tiến quân lên phá hết tất cả những xích sắt trên cửa sông, rồi tiến chiếm Bích Đồi, Cầu Nam và Nam Vang. Nặc Ông Thu lui quân về giữ thành Long Úc (Oudong). Trần Thượng Xuyên đến nơi chiêu dụ được rất nhiều quân Long Môn, và được chúa Nguyễn Phúc Trấn giao cho ông và con là Trần Đại Định tiếp tục cai quản quân Long Môn. Từ đó dân chúng trong các vùng Mỹ Tho và Kiến Hòa lại được yên ổn khai khẩn và làm ăn.
- (18) Cũng như lớp lưu dân Việt Nam đã đến đây từ trước, những người Minh Hương đến sau cũng chọn những giồng cát cao ráo để làm nơi cư trú. Họ xây dựng nhà cửa trên các giồng cát cao, rồi tiếp tục tiến hành khai phá các vùng còn hoang vắng, cũng như những vùng rừng ngập mặn, hay những cồn bãi dọc theo các cửa sông lớn.
- (19) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1912, N°28, p. 1592-1593; et BAC, 1913, N° 4, p. 197-198.
- (20) Phần lớn cư dân Chợ Lách và Cái Mơn đều theo đạo Thiên Chúa, riêng hai vùng Cái Mơn và Cái Nhum có tới 90 phần trăm cư dân theo đạo. Nhà thờ Cái Mơn rất lớn, họ đạo ra đời từ năm 1872, là một trong những

trung tâm Thiên Chúa giáo lớn và lâu đời nhất ở Việt Nam. Làng Cái Mơn, tức xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, có khoảng 30.000 dân, chuyên trồng cây giống, bán đi khắp nơi.

- (21) Xứ Mỏ Cà từ thuở xa xưa đã nổi tiếng về dừa và đã được người Nam Kỳ xưng tụng là kinh đô của xứ dừa, với những vườn dừa xanh tươi dịu mát, chen lẫn với những vườn cây ăn trái oằn sai. Ngoài dừa ra, Mỏ Cà còn nổi tiếng về mía và thuốc lá.
- (22) Theo thống kê của sổ Tham Biện Bến Tre vào năm 1899.
- (23) Đó là các sông Mỹ Tho, sông Ba Lai, sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên.
- (24) Theo Nguyễn Phương Thảo trong “Văn Hóa Dân Gian Nam Bộ – Những Phác Thảo”, Hà Nội: NXB Văn Hóa Thông Tin, 2007, tr. 67-93, đất Bến Tre khác với các địa phương còn lại trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, là cù lao, cuối sông, sát biển. Toàn bộ địa hình là ba cù lao bằng phẳng có độ cao từ 2 mét đến 3 mét trên mực nước trung bình. Toàn bộ đất đai trong tỉnh được kiến tạo bởi đất phù sa trầm thủy ven sông. Thuở ban đầu khai phá vùng Bến Tre, lưu dân Việt bám vào những giồng đất làm chân đứng. Giồng thỏa mãn những yêu cầu ban đầu cho người dân đi khai phá: có nước ngọt, cao ráo tránh được muỗi mòng, rấn rít, trồng được những hoa màu ngắn ngày để có cái ăn mà tồn tại. Xung quanh giồng, phần lớn các cù lao đều ngập nước. Nhiều nơi là đất nê địa, rừng bụi hoang vu, kinh rạch chằng chịt, nhiều thú dữ. Từ nơi chân đứng này mới lần hồi khai phá những vùng ngập nước hay cồn bãi dọc theo giồng. Thông thường người ta đắp những bờ bao quanh vùng đất phù sa, để rồi sau đó làm cho đất thuộc. Muốn có vườn họ phải đào một hệ thống kinh mương (lập vườn thì phải khai mương), vừa dẫn nước vào liếp vườn, đến tận các gốc cây; mà cũng vừa đưa đất phù sa vào những nơi ngập mặn. Đây là một cách hành xử thông minh trước thiên nhiên và vùng đất xa lạ với nơi cố thổ của mình. Thường thì người ta khai phá vùng ngập mặn thành ruộng lúa trước khi lập vườn. Theo Địa Bộ Minh Mạng thì từ năm 1836 vùng Bến Tre đã có rất nhiều vườn cau; tuy nhiên, vườn dừa thì chỉ trong vòng nửa thế kỷ trở lại đây mà thôi.
- (25) Nước lợ còn được gọi là nước pha chè hay nước không ngọt mà cũng không mặn lắm.
- (26) Thường là dâm bụt hay bông giấy với những chùm bông hoa tươi thắm.
- (27) Sở dĩ người địa phương gọi là Cồn Qui vì nó có hình giống như hình con rùa.
- (28) Thuộc huyện Giồng Trôm.
- (29) Cồn Đất thuộc xã An Hiệp, huyện Ba Tri, xưa có tên là Thổ Châu. Ngày trước, giữa dòng Hàm Luông nổi lên hai cù lao, phía đông là cù lao Đất (Thổ Châu), dài hơn hai dặm, thuộc huyện Ba Tri. Trên cồn Đất, thủy liễu (cây bần) mọc thành rừng, chim muông hội tụ về đây tạo thành sân chim Hòn Đất. Tương truyền thuở Nguyễn Ánh bị nghĩa binh Tây Sơn truy kích quá gắt, đã chạy ra trốn ở Hòn Đất. Tại đây, Nguyễn Ánh phải ăn cơm hầm với trái bần và mắm sống, và nhờ đám rái cá chạy sau lưng xóa mất dấu chân, nên quân Tây Sơn không truy đuổi nữa, nhờ đó mà Nguyễn Ánh thoát nạn. Về sau khi về Huế lên ngôi vua, Nguyễn Ánh cho gọi tên cây bần là thủy liễu, tức cây liễu dưới nước, và phong cho loài rái cá làm ‘lang lại đại tướng quân’. Riêng người có công che dấu Nguyễn Ánh được hưởng phần hương quả trên Cồn Đất.
- (30) Có lẽ đây là bản năng tự vệ của chúng.
- (31) Tỉnh lộ 57 cắt tỉnh lộ 60 tại Mỏ Cà.
- (32) Một ngón tay út vẫn còn nguyên vẹn.
- (33) Những tài liệu trên đây dựa theo lời kể của Pháp Sư Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, trụ sở đặt tại Westminster, USA, vào tháng 11 năm 2011.
- (34) Khi người miền Nam nói dân từ miền ngoài là họ muốn ám chỉ những lưu dân Thuận Quảng của miền Trung.
- (35) Hai đầu của rạch An Vĩnh đều thông ra sông Hàm Luông, rồi hợp với hai con rạch mang tên Thanh Trung và Gia Khánh để cùng chảy ra dòng Cổ Chiên.
- (36) Sách Gia Định Thành Thông Chí đã ghi lại về vùng Ba Vát như sau: “Chợ nầy ở bờ phía đông con rạch, có phố xá liền lạc, ghe thuyền đậu liên tục.” Trong khi sách Đại Nam Nhất Thống Chí cũng ghi lại về Ba Vát như sau: “Chợ Ba Việt ở thôn Hạnh Phúc, lý sở huyện Tân Minh, phố xá đông vui, thuyền bè tấp nập.” Có lẽ ngay khi trận chiến 1777 nổ ra tại Ba Vát, có lẽ nhiều nhà giàu đã chôn giấu những đồ gốm sứ quý giá trước khi chạy loạn, nên ngày nay càng khai quật vùng nầy người càng tìm thấy nhiều cổ vật gốm sứ quý hiếm.
- (37) Năm 2006, các nhà khảo cổ đã tìm thấy tại Ba Vát hai cái hũ bằng sành chứa trên 40 kí lô đồng tiền cổ của Việt Nam, trung Hoa và Nhật Bản, trong số nầy có những đồng tiền có niên đại rất sớm. Tiền Trung Hoa có niên hiệu Khai Nguyên Thông Bảo từ thời nhà Đường, từ năm 618 đến năm 626; tiền đời Tống có niên hiệu Thái Bình Thông Bảo, từ năm 976 đến năm 995; riêng tiền cổ Việt Nam có niên hiệu Thánh Nguyên Thông Bảo dưới thời Lý Thái Tông, từ năm 1028 đến năm 1054; Thiên Phù Nguyên Bảo dưới thời vua Lý Nhân

Tông, từ năm 1120 đến năm 1127; Đại Định Thông Bảo dưới thời vua Lý Anh Tông, từ năm 1139 đến năm 1175... Bên cạnh đó, người ta còn tìm thấy tại vùng Ba Vát rất nhiều tiền cổ Việt Nam từ các triều đại nhà Trần, Hồ, Hậu Lê, Mạc, Tây Sơn, và tiền đồng thời các chúa Nguyễn, vân vân. Về sau này, người cũng đào được nhiều đồng tiền mang niên hiệu Gia Long và Minh Mạng. Điều này cho thấy Ba Vát chẳng những đã từng là một cảng thị sầm uất ngay từ thời còn vương quốc Phù Nam, Thủy Chân Lạp và thời Nguyễn Sơ. Từ năm 2003 đến năm 2004, nông dân vùng Ba Vát còn đào được rất nhiều những đồ gốm sứ cổ của Việt Nam, Trung Hoa và Nhật Bản, đặc biệt là đồ gốm sứ Trung Hoa và Việt Nam là nhiều nhất.

- (38) Cả hai ông đều là con của cụ Phan thanh Giản.
- (39) Sương nguyệt Ánh là con gái của cụ đồ Chiêu.
- (40) Penang thời đó là nhượng địa của Mã Lai cho Anh quốc.
- (41) Bộ Văn Phạm Việt Nam được viết bằng chữ Pháp vì để cho người Pháp dùng.
- (42) Truyện Đời Xưa được viết bằng quốc ngữ.
- (43) Học Võ Lòng Tiếng Việt được viết bằng chữ Pháp vì để cho người Pháp học chữ Việt.
- (44) 18 người thông thái trên toàn cầu.
- (45) Theo nghị định số 86-NV trong Công Báo Việt Nam, 1956, tr. 1619.
- (46) Theo nghị định số 369-BNV/HC/NĐ trong Công Báo Việt Nam, 1958, tr. 206.
- (47) Công Báo Việt Nam, 1958, tr. 3143.
- (48) Công Báo Việt Nam, 1963, tr. 810.



Bản Đồ Tỉnh Kiến Hòa—Năm 2009  
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)



***42. Từ Đất Tâm Bào  
Đến Tỉnh Vĩnh Long***



### ***Sơ Lược Tiến Trình Nam Tiến Và Việc Thu Phục Vùng Đất Tâm Bào:***

Đã từ lâu lắm các vua chúa Việt Nam đã thấy được tầm quan trọng của vùng đất phương Nam, nhất là vùng Đồng Nai Cửu Long, và trải qua nhiều thời đại các vương triều đã tìm đủ mọi cách nhằm phát triển thế lực của mình về phương Nam. Ngay từ thời nhà Trần, vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân của xứ Champa và Chế Mân đã dâng hai châu Ô và Lý lên nhà vua để làm lễ cưới. Hai châu Ô Lý là vùng phía Bắc tỉnh Thừa Thiên ngày nay. Năm 1471 chiếm Qui Nhơn, 1611 đến Phú Yên. Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên gả hai nàng công nữ là Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Romê và Ngọc Vạn cho Miên vương là Chey Chetta II, mở đầu cho một dự tính “tâm ăn dâu” về lâu về dài cho cuộc Nam Tiến về sau này. Đến năm 1623 một phái bộ của chúa Nguyễn đã đến Oudong yêu cầu Miên vương cho thiết lập cơ sở thu thuế ở Prei Nokor, tức vùng Sài Gòn ngày nay. Dù vậy cả một dải đất chạy dài từ Phú Yên đến Biên Hòa vẫn còn nằm trong tay của Chiêm Thành. Năm 1653 thì dân quân của chúa Nguyễn đã tiến đến Nha Trang.

Năm 1658, mặc dù hãy còn bận rộn chiến tranh với quân Trịnh ở phương Bắc, chúa Hiền vẫn ra lệnh cho quan Khâm Mạng Phú Yên đem khoảng 2.000 quân của Dinh Trấn Biên (lúc đó là Phú Yên) đến trấn thủ tại vùng vùng Mô Xoài, nhưng bị sức kháng cự của vua Miên là Nặc Ong Chân. Quân ta đã tấn công và bắt được vua Miên giải về Thuận Hóa. Cùng năm đó (1658), Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn. Như vậy, kể từ năm 1658, không riêng gì vùng đất Tâm Bào, mà toàn bộ miền đất Thủy Chân Lạp, tức miền Nam ngày nay, coi như được đặt dưới sự bảo trợ của các chúa Nguyễn. Năm 1672, sau khi thắng quân Trịnh ở phương Bắc, lấy sông Gianh làm biên giới Bắc Nam. Kể từ đó chúa Hiền bắt đầu chú ý nhiều hơn về phương Nam. Những năm 1679 và 1680, chúa Nguyễn chính thức cho nhóm quan quân lưu vong của nhà Minh bên Tàu khai khẩn vùng đất Đồng Nai. Năm 1693 quân chúa Nguyễn tiến đến Phan Thiết. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn Hữu Cảnh (có sách viết là Nguyễn Hữu Cảnh) là Kinh Lược đất Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phú để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Trấn Phiên (Gia Định).

Tuy nhiên, mãi đến đầu thế kỷ thứ XVIII (1700) thì miền Nam vẫn còn là một mảnh đất mà chủ quyền giữa Cao Miên và Việt Nam vẫn chưa được phân định rõ rệt. Năm 1679, chúa Nguyễn cho phép Trần Thắng Tài và Dương Ngạn Địch đi vào các vùng Đồng Nai và Mỹ Tho để khẩn hoang lập ấp. Trong khi đó, vùng Hậu Giang có sự khai phá của quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, vùng Vàm Cỏ Đông có Nguyễn Cửu Vân, và vùng Hà Tiên thì có Mạc Cửu. Vào khoảng năm 1699, sau khi can thiệp quân sự ở Nam Vang và trên đường rút quân về nước, khi đến vùng Tiền Giang thì Nguyễn Hữu Cảnh lâm trọng bệnh nên hạ lệnh đóng quân tại đây. Sau khi ông mất vào năm 1700, một số binh sĩ đã tình nguyện ở lại vùng Cái Sao (bây giờ thuộc Mỹ Tho) để khẩn hoang lập ấp. Đến năm 1705, Nguyễn Cửu Vân

được lệnh chúa Nguyễn hành quân tiêu trừ giặc Xiêm đang quấy nhiễu đất Cao Miên. Trên đường trở về, ông cho binh sĩ đóng lại tại vùng Vũng Gò (ngày nay là Tân An), lập đồn điền, đào kinh rạch. Chính ông đã chỉ huy đào kênh Vũng Gò cho rạch Vũng Gò và rạch Mỹ Tho thông thương với nhau. Trong khi đó bên phía Hà Tiên thì Mạc Cửu vẫn không ngừng cho dân quân khai khẩn hoang địa chạy dài từ Cần Bột (Kampot), Rạch Giá, Cà Mau và đến tận Sóc Trăng. Lúc này thì Hà Tiên đã là một hải cảng quan trọng nhất trong vùng. Riêng vùng cù lao rộng lớn giữa 2 con sông Tiền và sông Hậu vẫn còn là một vùng đất hoang vu, trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Đây là vùng đất cực kỳ quan trọng về mặt quân sự nếu các chúa Nguyễn muốn gồm thu toàn bộ vùng đất miền Tây sông Hậu vào lãnh thổ xứ Đàng Trong. Vùng này bao gồm phần đất Vĩnh Long, Trà Vinh, và phía Tây của vùng Bến Tre ngày nay. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Trú (1725-1738), Nặc Tha dâng đất Tầm Bào gồm hai vùng rộng lớn: Long Hồ và Mỹ Tho. Chúa Nguyễn cho Trần Đại Định chuẩn bị lập dinh Long Hồ. Thế là kể từ đó vùng đất Tầm Bào chính thức nằm trong sổ bộ hành chánh của xứ Đàng Trong.

### ***Từ Đất Tầm Bào Đến Dinh Long Hồ:***

Có lẽ đa số cư dân ngày nay của tỉnh Vĩnh Long đã quên mất một địa danh thân thương mang tên ‘Tầm Bào’ và có lẽ đa số họ chỉ còn nhớ đến địa danh ‘Long Hồ’<sup>(1)</sup> như kỷ niệm của một thời hoàng kim xa xưa vậy thôi. Tất cả các tên gọi Tầm Bào, Long Hồ, Vĩnh Thanh, Hoàng Trấn, vân vân, đều là những tên gọi cho một vùng đất tiền thân của tỉnh Vĩnh Long ngày nay. Trải qua nhiều triều đại, địa giới hành chánh và quân sự của tỉnh Vĩnh Long cũng đã trải qua rất nhiều thăng trầm và thay đổi. Từ sau năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Nông Nại, và mãi cho đến khi các vùng Biên Hòa, Sài Gòn, và Gia Định đã thuộc về Việt Nam, thì các vùng đất Meso và Tầm Bào hãy còn hoang vu, gần như không có cư dân. Mãi đến sau khi tướng Dương Ngạn Địch được chúa Nguyễn cho phép vào khai khẩn vùng đất Mỹ Tho, mới có một ít người Việt, Hoa và Khmer phiêu lưu đến vùng đất Tầm Bào lập nghiệp. Vĩnh Long<sup>(2)</sup> ngày nay chỉ là một phần nhỏ lãnh thổ của dinh Long Hồ dưới thời các chúa Nguyễn mà thôi.

Năm 1732, nhân vụ lưu dân người Việt bị quân Cao Miên tấn công, chúa Nguyễn (Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú 1696-1738) cử tướng Trương phúc Vĩnh đem quân vào bình định. Sau đó quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Tha xin dâng các vùng Meso và Tầm Bào cho triều đình xứ Đàng Trong. Sau khi thu nhập vùng đất Me Sa và Tầm Bào, chúa Nguyễn cho đặt ra Châu Định Viễn, dựng Dinh Long Hồ, thủ phủ đặt tại Cái Bè nên còn được gọi là Dinh Cái Bè<sup>(3)</sup>. Trước mặt Dinh Cái Bè là vàm rạch Cái Bè đất đai phì nhiêu, bên cạnh rạch Cái Thia có những cù lao lớn và rất nhiều cù lao nhỏ trong vùng các sông Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên. Trong công cuộc mở đất về phương Nam, việc chiếm giữ các con sông lớn là mối quan tâm hàng đầu của các chúa Nguyễn. Dân quân khẩn đất của ta đi đến đâu các chúa đều cho

xây dựng quán xá tại các bờ sông lớn như sông Đồng Nai, Vàm Cỏ, sông Tiền, sông Hậu... Đến năm 1757 thì lý sở dinh Long Hồ được chuyển đến xứ Tầm Bào, thuộc địa phận thôn Long Hồ, nay là thành phố Vĩnh Long. Vùng đất Tầm Bào đối với việc hoàn tất cuộc Nam tiến càng quan trọng hơn vì về mặt quân sự, muốn tiến quân lên Nam Vang phải dùng thuyền đi ngược lên sông Tiền và sông Hậu. Ngược lại, hai con sông Tiền và Hậu là thủy đạo tiến quân quan trọng của giặc Xiêm tiến qua từ phía Cao Miên. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, vào năm 1732, vì thấy vùng Gia Định (Dinh Phiên Trấn) quá rộng lớn nên chúa Nguyễn cho đặt phủ Định Viễn, đặt Dinh Long Hồ nằm về phía Tây Nam của Gia Định để tiện việc khai khẩn và cai trị lưu dân. Thời bấy giờ dinh Long Hồ rất rộng lớn, phần trên bao gồm phần Vĩnh Long và Bến Tre ngày nay. Phần dưới là vùng đất Trà Vinh bây giờ, và ngay cả một phần của Trấn Giang<sup>(4)</sup> cũng trực thuộc dinh Long Hồ, có quan Trấn Thủ, Cai bạ và Ký Lục trông coi việc cai trị. Đến đời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, lãnh thổ miền Nam được đặt thành 3 dinh và một trấn, đó là dinh Trấn Biên (Biên Hòa), dinh Phiên Trấn (Gia Định), dinh Long Hồ và trấn Hà Tiên. Vào thời đó dinh Long Hồ vừa rộng mà cũng vừa vô cùng quan trọng đối với thành Gia Định, vì nó là biên ải cực Nam của đất nước. Nhờ nằm trên hai nhánh sông lớn của dòng sông Cửu Long<sup>(5)</sup> nên đất đai vùng dinh Long Hồ rất phì nhiêu màu mỡ, giao thông thuận tiện, dân cư qui tụ về đông đúc, việc buôn bán rất phát đạt. Chính vì vậy tất cả những cơ quan đầu não hành chính, văn hóa, kinh tế và quân sự của miền Tây đều được đặt tại đây. Tuy vậy, Dinh Long Hồ vẫn trực thuộc phủ Gia Định. Lúc này lý sở của Dinh Long Hồ được đóng tại thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng, còn gọi là Cái Bè. Đến năm Đinh Sửu 1757, lý sở được dời đến xứ Tầm Bào, thuộc địa phận ấp Long An, thôn Long Hồ, bây giờ là thành phố Vĩnh Long. Và thành Long Hồ đã được xây dựng ngay trên khu đất của xứ Tầm Bào này.

Chỉ trong vòng 5 năm từ khi Miên vương Nặc Tha dâng đất Tầm Bào 1731 đến năm 1736, dinh Long Hồ đã được mở rộng thêm 4 huyện nữa: Long Xuyên<sup>(6)</sup>, Kiên Giang, Trấn Giang, và Trấn Di. Tính đến năm 1736 thì lần lượt các vùng đất hoang dã của Thủy Chân Lạp đã được các vua Miên dâng hiến cho các chúa nhà Nguyễn, ngoại trừ vùng đất Tầm Phong Long<sup>(7)</sup>. Dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, các tướng Trần Thượng Xuyên, Trần Đại Định, Trần An Bình và Dương Ngạn Địch đã giúp đưa cả một vùng đất bao la bạt ngàn về sáp nhập với Việt Nam; trong khi Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ đã giúp chúa Nguyễn một cách đắc lực trong việc phòng thủ về phía cực Nam. Thời này miền Nam được chúa Võ Vương chia ra làm 3 dinh và 1 trấn: dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, dinh Long Hồ, và trấn Hà Tiên.

Phải nói, về mặt xã hội và văn hóa, dù được sáp nhập vào xứ Đàng Trong sau vùng Đồng Nai và Gia Định, đất Long Hồ đã chứng tỏ là vùng đất có văn hóa lâu đời nhưng rất phóng khoáng về mọi mặt. Trong khi xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong tỏ ra dè dặt với các đoàn truyền giáo từ các nước Bồ Đào Nha và Pháp thì tại vùng Tầm Bào đã có những họ đạo lớn. Giáo xứ Cái Nhum Rau Má và Cái Mơn là những giáo

xứ Thiên Chúa lâu đời và có số giáo dân cao nhất, khoảng trên 80 phần trăm dân số tại vùng này theo đạo Thiên Chúa. Họ đạo Cái Nhum Rau Má được thành lập từ năm 1731, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, và giáo xứ Cái Mơn được thành lập năm 1740. Lúc đó cù lao Minh trực thuộc châu Định Viễn, dinh Long Hồ. Nhờ vị trí vừa thuận tiện vừa khuất lấp trên các cù lao với sông rạch chằng chịt mà vùng Cái Nhum Rau Má và Cái Mơn, nay thuộc tỉnh Bến Tre, đã trở thành những khu vực an toàn cho các giáo xứ trong thời cấm đạo gắt gao dưới triều nhà Nguyễn. Sự du nhập đạo Thiên Chúa vào Việt Nam gặp rất nhiều thuận lợi, thứ nhất vì dân tộc Việt Nam là dân tộc theo đa thần nên dễ dàng chấp nhận bất cứ tôn giáo nào khác hơn là chuyện thờ ông bà, một thí dụ điển hình là 18 thế kỷ về trước Phật giáo đã được dân tộc Việt Nam hoan nghênh và chấp nhận một cách nồng nhiệt đến nỗi mười thế kỷ sau đó nó gần như trở thành quốc giáo. Điều thuận lợi thứ nhì là Thiên Chúa giáo thờ Thượng đế và họ lý giải Thượng đế chính là “Ông Trời” mà người Việt Nam luôn kính ngưỡng. Chính vì những lý do vừa kể mà đạo Thiên Chúa được người Việt Nam tin theo khá nhiều, tuy nhiên, có một số tín điều của giáo hội La Mã đương thời đi ngược lại với truyền thống và niềm tin thiêng liêng của dân tộc, như việc không thờ cúng ông bà, hay không lễ lạy cha mẹ, hoặc vua chúa, vân vân, đã gây nhiều phản ứng và chống đối của dân chúng và chính quyền địa phương cũng như trung ương. Hơn nữa, vào thời đó, cả đảng trong lẫn đảng ngoài đều sợ các giáo sĩ trà trộn trong dân chúng để làm gián điệp cho Tây phương.

Khoảng năm 1748, chú của Miên vương Nặc Ong Tha là Nặc Thâm, từ Xiêm La kéo quân về đánh kinh đô La Bích (Lovek, ngày nay là Kompong Speu), đuổi Nặc Tha để cướp ngôi. Nhưng ít lâu sau đó thì Nặc Thâm qua đời. Con cháu Nặc Thâm tranh giành ngôi báu, gây náo loạn cho triều đình Cao Miên. Được tin, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bèn sai quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Nguyễn Hữu Doãn làm Thống Suất, đem binh đánh dẹp và tái lập Nặc Ong Tha lên ngôi vua.

Năm 1750, một người con của Nặc Thâm là Nặc Nguyên kéo viện binh Xiêm La về đánh Nặc Tha và chiếm thành Nam Vang. Nặc Tha chạy sang lánh nạn và mất tại Gia Định. Được thế, Nặc Nguyên cho thông sứ với Trịnh Doanh ngoài Bắc để đánh phá vùng Thủy Chân Lạp, nhằm kinh chống lại chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Năm 1753, chúa Nguyễn Phúc Khoát sai Nguyễn Cư Trinh làm Tham Mưu điều khiển tướng sĩ 5 dinh<sup>(8)</sup> đi đánh Nặc Nguyên. Năm 1754, đại quân của Nguyễn Cư Trinh vây quân của Nặc Nguyên ở vùng Tâm Bôn, Lôi Lạp, Ba Nam, và Nam Vang. Nặc Nguyên phải trốn về Vĩnh Long. Theo lệnh chúa Nguyễn, thay vì tiếp tục săn đuổi Nặc Nguyên, Nguyễn Cư Trinh cùng tướng sĩ thành lập đạo Trường Đôn<sup>(9)</sup>, để vừa khai hoang lập ấp, vừa canh phòng quân của Nặc Nguyên, mà cũng vừa siết chặt vòng vây. Đến năm 1755, đại quân của Nguyễn Cư Trinh bắt đầu tấn công Nặc Nguyên. Nặc Nguyên đại bại, phải trốn chạy về vùng Hà Tiên, xin Mạc Thiên Tứ dâng 2 phủ Tâm Bôn và Lôi Lạp<sup>(10)</sup> lên để tạ tội với chúa Nguyễn. Năm 1756, chúa Nguyễn cho sáp nhập 2 phủ này vào châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ.

Đến năm 1757, Nặc Nguyên mất, chú là Nặc Nhuận lên thay, lại dâng thêm vùng Trà Vang và Ba Thắc cho xứ Đàng Trong. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hinh giết chết, con Nặc Nhuận là Nặc Đôn (có sách ghi là Nặc Tôn) chạy sang cầu cứu với trấn Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ trình tâu với chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Khoát sai Trương Phúc Du làm Thống Suất, đem quân sang đánh Nặc Hinh và đưa Nặc Đôn lên ngôi Miên vương. Tưởng cũng nên nhắc lại, mãi đến đầu thế kỷ thứ XVIII, tuy người Việt đã sinh sống khắp Nam Việt, nhưng hãy còn một dãy đất rộng lớn nằm giữa hai sông Tiền và sông Hậu cũng như vùng Thất Sơn giáp đến Cần Thơ vẫn còn trực thuộc vương triều Cao Miên.

Đến cuối năm 1757, quốc vương Chân Lạp là Nặc Ông Tôn nhờ chúa Nguyễn đem quân sang trợ giúp chống lại quân Xiêm đang lấn le dòm ngó. Sau khi đuổi quân Xiêm ra khỏi bờ cõi Chân Lạp, vua Nặc Tôn bèn dâng phần đất Tầm Phong Long gồm năm tỉnh bây giờ là Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Vĩnh Long và Trà Vinh lên chúa Nguyễn. Kể từ đó, toàn bộ Nam Kỳ đã thuộc về Chúa Nguyễn, và đất nước Việt Nam, dù bị Trịnh Nguyễn xâm xé, là một dãy đất chạy dài từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau. Từ đó các chúa Nguyễn cho sáp nhập toàn vùng Châu Đốc, Long Xuyên và Trà Vinh vào dinh Long Hồ. Như vậy, thủ đô dinh Long Hồ là một trong ba dinh lớn của vùng Nam Kỳ. Và từ sau năm 1759, dinh Long Hồ mặc nhiên trở thành thủ phủ của vùng đất phía Nam của thành Gia Định, và cũng là nơi đặt đại bản doanh của quân đội, với nhiệm vụ phòng thủ cả miền Tây. Về mặt quân sự, chúa Nguyễn cho xây dựng nhiều đồn binh xung quanh vùng dinh Long Hồ và dọc theo hai nhánh sông Tiền và sông Hậu để bảo đảm an ninh trật tự cho dân chúng làm ăn; bên phía Tiền Giang có đồn Tuân Nghĩa<sup>(11)</sup> và Vũng Liêm; bên phía Hậu Giang có các đồn Cái Vồn và Trà Ôn. Ngoài ra, còn có rất nhiều đồn nhỏ hỗ trợ cho các đồn lớn này. Chính vì vậy mà mỗi khi hữu sự, dinh Long Hồ đều phải cất quân đi bình định. Chánh sử triều Nguyễn đã ghi lại về sự quan trọng của dinh Long Hồ vào năm 1770 như sau: “Vào năm Canh Dần 1770, tại vùng đất này, lưu thủ dinh Long Hồ đã chặn đánh tan tác quân Xiêm La do Chiêu Khoa Liên chỉ huy, tiêu diệt 300 tên giặc, làm tan vỡ âm mưu xâm chiếm nước Việt.” Về sau này, chính tại lãnh địa của dinh Long Hồ đã xảy ra rất nhiều trận đánh ác liệt giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Năm 1784, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, đã đánh tan liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh tại vùng Măng Thít, rồi sau đó vào năm 1785, Nguyễn Huệ lại một lần nữa đập tan quân Xiêm La tại trận Rạch Gầm-Xoài Mút, trong địa phận Mỹ Tho ngày nay.

Để bảo đảm cho việc phòng thủ và tấn công địch quân từ phía Chân Lạp, chúa Nguyễn đã cho dời Dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào, nay thuộc làng Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Nguyên nhân chính của sự dời lỵ sở từ Cái Bè về Tầm Bào là vì lý do an ninh lãnh thổ. Cái Bè xa các vùng biên địa mới được sáp nhập vào lãnh thổ của xứ Đàng Trong, như các đạo Sa Đéc, đạo Châu Đốc và đạo Tân Châu nên khó mà kịp thời tiếp viện nếu có sự xâm lấn của giặc Xiêm La hay sự quấy rối của Chân Lạp từ phía Bắc. Ngoài những đạo mới sáp nhập này, dinh Long Hồ còn chịu trách nhiệm về

hành chánh cho 2 đạo Kiên Giang (Rạch Giá) và Long Xuyên (Cà Mau) của trấn Hà Tiên nữa. Như vậy dưới thời các Chúa Nguyễn, Vĩnh Long từng có tên dinh Long Hồ, rất rộng lớn, bao gồm các vùng đất Vĩnh Long ngày nay. Nhờ nằm giữa hai con sông lớn, Tiền Giang và Hậu Giang, rất thuận tiện cho việc giao thông bằng đường thủy<sup>(12)</sup>, nên dinh Long Hồ đã nhanh chóng trở thành một trung tâm kinh tế, chánh trị và văn hóa quan trọng cho cả vùng. Chỉ một năm sau ngày được thành lập, dinh Long Hồ đã có cư dân đông đúc, việc buôn bán thương mại rất phát đạt, và nông nghiệp quanh vùng cũng phát triển rất nhanh. Ngay dưới thời chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, vùng đất Tầm Bào đã nhanh chóng phát triển thành một dinh rộng lớn vào bậc nhất thời đó, chẳng khác gì Tây Đô (Cần Thơ) ngày nay, bao nhiêu cơ quan quân sự, hành chánh và giáo dục đều tập trung trên đất Tầm Bào. Ngày đó Trấn Giang, tức Tây Đô ngày nay cũng chỉ là một huyện của dinh Long Hồ mà thôi. Tính đến năm 1759 thì Dinh Long Hồ bao trùm cả một vùng đất chạy từ Tân An, Gò Công, Bến Tre, Mỹ Tho, Cao Lãnh, Vĩnh Long, Sa Đéc, xuống đến tận Trà Vinh, một phần của Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc. Về mặt quân sự, dinh Long Hồ thời đó chịu trách nhiệm an ninh lãnh thổ cho các châu Định Viễn<sup>(13)</sup>, đạo Đông Khẩu ở Sa Đéc, đạo Tân Châu<sup>(14)</sup>, đạo Châu Đốc<sup>(15)</sup>. Dinh Long Hồ thời bấy giờ kiểm soát một vùng đất bao la từ phía Bắc sông Tiền, hai bên bờ sông Hậu và luôn cả vùng đạo Long Xuyên (cà Mau) dòm ra vịnh Thái Lan. Về mặt hành chánh, dinh Long Hồ lãnh thêm hai đạo của trấn Hà Tiên, đó là các đạo Kiên Giang (Rạch Giá) và Long Xuyên (Cà Mau). Chính vì vậy mà chúa Nguyễn đã cho đặt rất nhiều đồn binh quanh vùng Long Hồ, như đồn Vũng Liêm, đồn Trà Ôn, đồn Măng Thít (Tuần Nghĩa), đồn Cái Bè, đồn Cái Vồn, vân vân để bảo đảm an ninh trật tự cho lý sở của dinh Long Hồ. Sau những cuộc thư hùng giữa quân Nguyễn Ánh và Tây Sơn, dinh Long Hồ thuộc quyền kiểm soát của Tây Sơn cho mãi đến năm 1784 khi Nguyễn Ánh bôn tẩu qua Xiêm cầu viện với Xiêm vương. Vua Xiêm bèn nhân cơ hội này cử 2 tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 20 ngàn thủy quân, cùng 300 chiến thuyền, kéo đại quân qua chiếm Tiền Giang và Hậu Giang cũng như toàn bộ dinh Long Hồ, kể cả các vùng Ba Thắc, Trà Ôn và Sa Đéc. Tướng Tây Sơn lúc bấy giờ là phò mã Trương Văn Đa<sup>(16)</sup> đích thân đem quân nghênh chiến, nhưng vì yếu thế hơn nên ông đã cho cấp báo về Qui Nhơn. Vua Thái Đức bèn cử Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đem binh vào Nam trợ giúp cho phò mã Trương Văn Đa. Dù quân Xiêm bị quân của Nguyễn Huệ đánh tan tác ở Rạch Gầm Xoài Mút, nhưng nhà Tây Sơn phải kéo toàn quân về để đối phó với quân chúa Trịnh ở Bắc Hà<sup>(17)</sup>. Rồi sau khi Lê Chiêu Thống cầu viện với Thanh triều, quân đội Tây Sơn phải chuẩn bị ngăn giặc xâm lăng phương Bắc. Nhân cơ hội này Nguyễn Ánh lại kéo quân về đánh chiếm Bãi Tiên<sup>(18)</sup>, rồi ổn định vùng dinh Long Hồ và biến nơi đây thành kho lương cho cuộc tranh giành giang sơn về sau này. Sau khi Nguyễn Ánh đã thu phục cả miền Nam thì đổi tên miền Nam thành đất Gia Định và chia ra làm 4 dinh và một trấn<sup>(19)</sup>. Như vậy, tính đến năm 1804, dinh Vĩnh Trấn mà tiền thân là dinh Long Hồ là một vùng bao la bạt ngàn từ



Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Tân Châu, Hồng Ngự, Châu Đốc, An Giang, Trấn Giang (nay là Cần Thơ), Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng, nghĩa là hết cả miền Tây, ngoại trừ vùng đất Hà Tiên. Trong lịch sử gần 280 năm kể từ ngày dinh Long Hồ được thành lập từ năm 1732 cho đến ngày nay vùng đất này đã trải qua nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử. Có lúc, vị trí của dinh Long Hồ rất ư là quan trọng cho sự phòng thủ và phát triển của miền Nam nên nó được chọn làm thủ phủ của miền Tây. Ngày đó, ngoại trừ Hà Tiên trấn, thị xã Vĩnh Long hiện nay giống như Cần Thơ bây giờ, đã từng là trung tâm văn hóa, chính trị và quân sự của dinh Long Hồ hay cả miền Tây. Ngay như Cần Thơ xưa cũng chỉ là một huyện của dinh Long Hồ mà thôi.

### ***Tổng Phước Hiệp Và Vùng Đất Long Hồ:***

Tổng Phước Hiệp còn có tên là Kinh, một danh thần thời Nguyễn sơ. Ông là người có công rất lớn đối với đế nghiệp của dòng họ Nguyễn trong sự nghiệp mở cõi về phương Nam. Ông thuộc dòng dõi Luân Quận Công Tống Phước Trị<sup>(20)</sup>. Tổng Phước Hiệp vốn người ở Quý Huyện, Tống Sơn, Thanh Hóa, sau di cư vào Thừa Thiên. Thời Ninh Vương, năm 1730, sau khi Thống Binh Trần Đại Định giúp Chân Lạp dẹp được giặc người Lào, vua Nặc Tha (Sotha II) bèn đem dâng cho Chúa Nguyễn hai phần đất Mỹ Tho (Méso) và Lâm Vồ (Longhor) cho sáp nhập vào Gia Định. Tuy nhiên, đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), Chúa thấy đất Gia Định đã quá rộng nên Chúa bèn chia miền Nam ra làm 3 dinh và một trấn, đặt thêm châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ<sup>(21)</sup>. Tại mỗi dinh đặt quan Lưu Thủ cai quản. Tổng Phước Hiệp là vị quan đầu tiên giữ chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Ông nhậm chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ từ khi dinh này mới được thành lập vào năm 1732 cho đến khi ông mất vào năm 1776. Trong suốt thời gian làm quan tại đây, ông luôn tận tụy với chức vụ, luôn chăm sóc sự an nguy của dân chúng trong vùng. Ông luôn khuyến khích dân chúng tiếp tục khai hoang lập ấp. Ông có công rất lớn trong việc mở mang khai khẩn đất đai và phát triển kinh tế, giữ gìn an ninh trật tự và ổn định sinh hoạt xã hội chẳng những cho nhân dân trong dinh Long Hồ, mà còn cho toàn thể nhân dân miền Nam nữa. Chính ông đã nhiều lần đánh bại các cuộc tấn công của quân Xiêm La vào vùng đất này. Trong suốt thời làm quan tại đây, ông lập được nhiều thành tích tốt và rất được dân chúng kính yêu như bậc phụ mẫu. Ban đầu thì dinh Long Hồ được đặt tại Cái Bè, nay thuộc tỉnh Mỹ Tho, nhưng sau đó dinh được dời về vùng Lâm Vồ và được đổi ra theo tên chữ Việt là Long Hồ, nay là vùng tỉnh lỵ Vĩnh Long.

Tổng Phước Hiệp là một vị đại thần văn võ song toàn của thời Nguyễn sơ, nên mặc dầu phải luôn cầm quân đánh dẹp từ Nam ra Trung, lúc nào ông cũng hết sức chăm lo đến sự an nguy và thịnh vượng của dân chúng. Chính ông là vị quan Lưu Thủ đầu tiên đưa ra kế hoạch khuyến khích khẩn hoang lập ấp với những biện pháp thực tiễn như ai khai khẩn khu nào sẽ được quyền sở hữu khu đó. Ngoài ra, ông còn cung cấp nông cụ như cày, cuốc, lúa giống, vân vân. Bên cạnh đó, ông luôn đặt an ninh

trật tự lên hàng đầu. Về thương mại, ông khuyến khích nhân dân trong dinh Long Hồ gia tăng buôn bán, trao đổi hàng hóa, chăn nuôi, cũng như trồng dâu, nuôi tằm, dệt tơ... Nhờ đó mà nhân dân trong toàn dinh Long Hồ luôn được no cơm ấm áo, và an cư lạc nghiệp. Suốt đời làm quan, Kinh Quận Công Tống Phước Hiệp đã nêu lại cho hậu thế một tấm gương thanh liêm, chính trực, và nghiêm minh. Ông yêu thương và chăm lo cuộc sống cho dân với tấm lòng quảng đại bao dung. Chính nhờ công đức của ông mà dinh Long Hồ đã sớm trở thành trung tâm thương mại, văn hóa, và chính trị của cả miền Tây.

Đến năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac (ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng) dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Sau đó Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hinh giết chết để cướp ngôi. Nhân cơ hội này, con của cố vương Nặc Nguyên là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ, xin Chúa Nguyễn giúp lấy lại ngôi vua. Sau khi lên ngôi Nặc Tôn lại dâng vùng đất Tầm Phong Long để đền ơn. Đây là một vùng đất bao la chạy dài từ Sa Đéc, Cao Lãnh, Cái Tàu Thượng, Tân Châu và Châu Đốc. Chúa cho thành lập thêm ba đạo trực thuộc Dinh Long Hồ, đó là Tân Châu Đạo, Châu Đốc Đạo, và Đông Khẩu Đạo<sup>(22)</sup>. Sau đó, lại tách một phần của Trấn Hà Tiên và Châu Đốc Đạo để thành lập Kiên Giang Đạo để tiện việc phòng thủ, ngăn ngừa bọn giặc Xiêm La hay quấy nhiễu vùng biển quanh đảo Phú Quốc và Hà Tiên. Kiên Giang Đạo là một vùng đất bạt ngàn chạy dài từ Rạch Giá, qua Long Xuyên và xuống tận Cà Mau. Thời đó, về phương diện quân sự thì hai đạo Châu Đốc và Kiên Giang được đặt dưới sự chỉ huy của quan Trấn Thủ trấn Hà Tiên, tuy nhiên, về mặt hành chính thì toàn bộ các đạo mới này đều được đặt dưới quyền của quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Chính vì thế mà vào thời quan Lưu Thủ Tống Phước Hiệp, Dinh Long Hồ là một vùng đất bao la rộng rãi và trách nhiệm của ông rất nặng nề. Tống Phước Hiệp có tài đánh giặc, dưới thời chúa Nguyễn Phước Thuần (1765-1777), ông giúp Mạc Thiên Tứ đánh đuổi quân Xiêm.

Tháng 9 năm 1770, giữa lúc ông đang đốc thúc dân quân khai hoang lập ấp trong địa phận vùng dinh Long Hồ thì tướng Xiêm La là Phi Nhã Tân kéo quân sang vây thành Hà Tiên. Đến đầu năm 1771, giặc Xiêm La tiến chiếm Hà Tiên, quan Trấn Thủ Mạc Thiên Tứ bị thua nên phải lui quân về vùng Châu Đốc. Quân Xiêm phóng hỏa thiêu rụi toàn bộ Hà Tiên. Sau đó quân Xiêm tiến chiếm luôn vùng Châu Đốc, Mạc Thiên Tứ phải lui binh về Đông Xuyên<sup>(23)</sup> rồi sau đó lại rút về Trấn Giang<sup>(24)</sup>. Giữa lúc tình hình hết sức nguy ngập mà quân của thành Gia Định không đủ tiếp trợ cho quan Trấn Thủ Hà Tiên nên Chúa Nguyễn sai Cai Cơ Kinh Thận Hầu Tống Phước Hiệp cất quân của Dinh Long Hồ tảo trừ giặc Xiêm. Lúc Tống Phước Hiệp cất quân đi thì giặc Xiêm La đã vào đến Trấn Giang, nay thuộc Cần Thơ. Nhờ tài giỏi về quân sự, Tống Phước Hiệp đã chỉ huy Dinh Long Hồ đẩy lui giặc Xiêm La ra khỏi bờ cõi<sup>(25)</sup>. Tướng Xiêm La là Chiêu Khoa Liên phải bỏ chiến thuyền tháo chạy bằng

đường bộ về Hà Tiên. Tuy nhiên, một số quân Xiêm vẫn còn đóng ở Châu Đốc, nên vào tháng 6 năm 1772, quan Cai Cơ Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp lại cất quân dinh Long Hồ theo sông Hậu lên phối hợp với quân của quan Chưởng Cơ Nguyễn Cửu Đàm tiêu trừ giặc Xiêm La. Sau đó quân ta đưa quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Tôn về Nam Vang. Từ đó, quân Xiêm không còn dám bén mảng đến đây quấy phá dân chúng nữa.

Trong lúc triều đình xứ Đàng Trong đang bị lộng thần Trương Phúc Loan nắm giữ quyền bính, gây họa nhiều như trong dân chúng, nên phong trào khởi nghĩa của ba anh em Tây Sơn nổi lên đánh chiếm thành Quy Nhơn, rồi sau đó mở rộng địa bàn hoạt động đi khắp các miền Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Thuận. Năm 1774, sau khi tướng nhà Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc tiến chiếm Phú Xuân, chúa tôi Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương cùng tàn quân của triều đình bỏ chạy vào Nam. Trước tình hình đó, quan Cai Cơ Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp cất quân đã thống lĩnh 20 ngàn tướng sĩ năm dinh đánh chiếm lại 3 phủ Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khương, nhờ đó ông được thăng chức Tiết chế, tước Kính Quận Công. Tuy nhiên, sau đó đại quân của Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đã tiến vào đánh chiếm lại các vùng đất này. Tổng Phước Hiệp phải bỏ chạy về cố thủ vùng Khánh Hòa. Năm 1776, trong khi thành Gia Định đang bị quân Tây Sơn vây hãm gắt gao, ông đưa quân vào cứu viện, chẳng may lâm bệnh mà mất. Lúc sinh thời, ông luôn lấy sự ‘an cư lạc nghiệp’ của dân chúng làm trọng, nên khi ông mất đi mọi người đều thương khóc. Trong toàn địa phận dinh Long Hồ, mọi người đều nghỉ ba ngày để tưởng niệm đến công ơn của ông. Sau khi mất, ông được truy tặng Hữu Phủ Quốc Công. Sau được phong làm Trung Đẳng Thần, và cho lập miếu thờ tại Dinh Long Hồ. Sau được phong làm Phù Chính Trung Đẳng Thần, và cho lập miếu thờ tại Dinh Long Hồ<sup>(26)</sup>. Đến năm Gia Long thứ 9, linh vị của ông được đưa về thờ ở Miếu Trung Tiết Công Thần và Miếu Hội Đồng ở Huế. Năm 1823, vua Minh Mạng lại phong cho ông Trung Đẳng Thần và cho thờ ở Miếu Công Thần tại dinh Long Hồ. Mặc dầu là một võ quan, luôn cầm quân đi đánh Nam dẹp Bắc khắp cả miền Tây Nam Phần, ra tận đến miền Trung, Tổng Quốc Công luôn hết lòng chăm lo đến sự an nguy của con dân dinh Long Hồ. Ông luôn khuyến khích mọi người khẩn hoang lập ấp, và luôn có những biện pháp hữu hiệu giúp dân chúng được an cư lạc nghiệp. Với ông, việc bảo đảm an ninh trật tự cho dân chúng luôn được xếp lên hàng đầu. Về kinh tế và thương mại, ông luôn khuyến dân chúng trong việc việc buôn bán và trao đổi hàng hóa với các vùng lân cận. Chính nhờ vậy mà dưới thời quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp, mọi người đều có cuộc sống thanh bình, ấm no và hạnh phúc. Nhờ đó mà dân chúng các nơi khác đã qui tụ về đây lập nghiệp ngày càng đông. Trước năm 1975, miếu Công Thần được gọi là Miếu Quốc Công, gần trường trung học Vĩnh Liên của người Hoa, nằm trong quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Thời đó, trường trung học công lập lớn nhất thời đó là trường Nguyễn Thông cũng được đổi lại để mang tên ông.

Quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ là một tấm gương liêm minh cần chánh, cả đời chỉ biết vì dân vì nước. Ông đã giúp khai khẩn Dinh Long Hồ và giúp dân vùng này an hưởng thái hòa trong suốt thời gian dài. Chính nhờ công đức của ông mà một thời dinh Long Hồ đã trở thành trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của cả miền Tây. Ông chẳng những là người có công rất lớn trong việc xây dựng nền móng vững chắc về mọi mặt cho cư dân dinh Long Hồ, mà còn cho cả miền Nam nữa. Ân đức của ông mà ông chẳng những được người Việt kính phục, mà cũng được nhiều người Khmer trong vùng nể vì. Dưới các thời Pháp thuộc và Việt Nam Cộng Hòa, hằng năm vào hai ngày mồng 2 và 3 tháng 6 âm lịch, dân chúng trong tỉnh Vĩnh Long tổ chức lễ giỗ của ông rất long trọng và trang nghiêm. Ông chính là một bậc ‘Dân Chi Phụ Mẫu’ và những huyền thoại về sự oai linh hiển hách của ông vẫn được lưu truyền tới ngày nay. Tuy nhiên, sau năm 1975, người ta đã trưng dụng ngôi miếu để làm nhà văn hóa tỉnh, và xóa bỏ hoàn toàn nơi thờ phượng nghiêm trang một bậc tiền hiền có công rất lớn trong việc khai mở ra vùng đất này.

### *Từ Dinh Long Hồ Đến Dinh Hoàng Trấn Và Dinh Vĩnh Trấn:*

Tại miền Nam ngay từ buổi đầu chúa Nguyễn đã cho lập ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ, lỵ sở đóng tại xứ Cái Bè, về sau dời qua ấp Long An, lãnh 1 châu gồm 4 tổng. Đây là một vùng đất rộng lớn bao gồm các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Trà Vinh, và Bến Tre. Trong suốt thời gian trị vì của chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, dân chúng dinh Long Hồ được an cư lạc nghiệp, nhưng đến thời Định Vương Nguyễn Phúc Thuần, triều đại các chúa Nguyễn bắt đầu suy vong, vì lòng thần Trương Phúc Loan không theo di chúc của chúa Võ Vương, nên thay vì lập người con thứ hai của chúa Võ Vương lên ngôi thì họ Trương lại lập con thứ 16, tức Định Vương lên ngôi chúa lúc mới 12 tuổi để dễ bề khống chế nhà chúa. Bên trong phủ chúa đã như vậy, nên bên ngoài nhân dân đổ thán vì nạn tham quan ô lại và sưu cao thuế nặng. Chính vì vậy mà cuộc khởi nghĩa của Nghĩa Quân Tây Sơn đã sớm lan rộng khắp nơi. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, bắt đầu từ năm 1774 về sau này, quân đội của chúa Nguyễn đã có nhiều cuộc thư hùng với quân đội Tây Sơn tại miền Nam, nhất là vùng dinh Long Hồ, vùng đất nối liền hai miền Tiền Giang và Hậu Giang. Vì dinh Long Hồ trực thuộc phủ Chúa, nên từ năm 1774, quan quân Long Hồ bắt đầu chuẩn bị chiến tranh với đại quân Tây Sơn. Năm 1776, Nguyễn Lữ đem quân vào đánh Gia Định, nhưng sau đó lại rút quân về Qui Nhơn, chỉ để lại Phò Mã Trương Văn Đa giữ thành Gia Định.

Khi Miên vương dâng đất Tầm Bào cho Việt Nam thì hai cù lao Bảo và cù lao Minh vẫn chưa thành hình một cách hoàn toàn, sông nước vùng Cổ Chiên vẫn còn một bề mặt thật rộng lớn với những khu rừng ngập mặn trên hai cù lao này. Về sau này, do sự đổi dòng của nước sông Cửu Long nên phù sa bồi đắp thêm cho hai cù lao này nhanh hơn. Cù lao Bảo có 8 giồng đất lớn và cù lao Minh có 11 giồng. Các giồng

tạo thành do gió thổi cát từ những bãi mới bồi nên càng ngày các giồng càng trở nên cao hơn. Chính vì thế mà chưa bao giờ sông nước Cửu Long có thể gây ngập lụt cho dân cư trên các giồng đất này. Khi còn là Dinh Long Hồ thì thủ phủ được đặt tại Cái Bè, chợ Dinh Cái Bè được phát triển, ghe thuyền tấp nập trên sông, phố xá liền hàng trên bộ, nhưng sau đó được dời về đất Tầm Bào, tức vùng chợ Vĩnh Long ngày nay. Ngày đó Dinh Long Hồ kiểm soát cả vùng Tiền Giang và hai bên bờ sông Hậu Giang. Đồng thời biên địa của dinh này cũng bao trùm luôn cả vùng biên giới với Miên thuộc các đạo Châu Đốc và Tân Châu, và luôn cả vùng biển Vịnh Thái Lan bên đạo Kiên Giang. Năm 1779, chúa Nguyễn cho dời Dinh Long Hồ khỏi đất Tầm Bào đến vùng Hoảng Trấn ở giữa vùng đất Hậu Giang vì cho rằng vùng Ba Thắc hãy còn là vùng chưa có cư dân người Việt lưu trú, mà chỉ toàn là các sóc của người Miên, lại nằm giữa một vùng rừng rậm mịt mù, giữa các vùng Ba Thắc, Cần Thơ, Trà Vinh, lại cách xa dinh tại đất Tầm Bào, rất dễ cho việc lập chiến khu quấy phá. Tuy nhiên, chưa đầy một năm sau, tức năm 1780 thì chúa lại cho dời Dinh Long Hồ trở lại đất Tầm Bào, tức là vùng chợ Vĩnh Long bây giờ. rồi cho đổi làm Dinh Vĩnh Trấn. Sở dĩ ngày đó các chúa không chọn vùng Cần Thơ ngày nay làm ly sở cho Dinh Long Hồ vì ngày đó vùng đất này hãy còn là một vùng đất hoang vu, đầy cọp, voi và cá sấu, đất đai chưa được khai khẩn, trong khi vùng tại Tiền Giang thì đất đai đã được khai khẩn thành những khoảnh ruộng trù phú, lại có nhiều kinh rạch, quanh năm đều có nước ngọt. Ngay cả mùa lũ nước cũng ít khi gây nên lụt lội, như là vùng đất Tầm Bào và Sa Đéc. Lại nữa, thời đó dân cư các vùng Biên Hòa và Gia Định đã đông đúc, nên lúa gạo không đủ cung cấp cho các vùng miền Trung. Lúc đó so với các vùng Đồng Nai và Vàm Cỏ thì vùng sông Tiền và sông Hậu tốt hơn nhiều chẳng những về đất đai mà còn về khí hậu nữa. Chính vì thế mà một mặt các chúa muốn Dinh Long Hồ vừa đẩy mạnh ngay việc sản xuất lúa gạo, mà cũng vừa khai khẩn những vùng hoang địa về phía Tây Nam. Chỉ có điều bất lợi là Dinh Long Hồ xa Gia Định, mà vùng biên địa hãy còn quá nhiều người Miên nên các chúa đã đặt cho Dinh Long Hồ một tầm quan trọng đặc biệt, dù trực thuộc Gia Định nhưng các quan trong Dinh lại có quyền hạn rộng rãi hơn các nơi khác. Năm 1772, dù chúa Nguyễn suy yếu vì sự lộng hành của Trương Phúc Loan, nhưng nhân vụ quân Xiêm quấy phá ở Hà Tiên, 10.000 quân Bình Khang ở Bình Thuận với 300 chiến thuyền đã hợp cùng quân dân của Dinh Long Hồ kéo quân lên Cao Miên đánh thắng quân Xiêm một trận thật vẻ vang. Theo tài liệu của quan Cai Bạ Nguyễn Khoa Thuyên trong thành Gia Định thì năm 1776, Dinh Long Hồ đã có trên 11.000 dân sống rải rác từ các vùng Ba Lai, Rạch Kiến, Ông Chưởng, Tân Châu, Chợ Thủ, Sa Đéc, Vũng Liêm, Láng Thè, Lấp Vò, Trà Ôn, Cần Chung<sup>(27)</sup>, cù lao Dinh và Bắc Trang<sup>(28)</sup>. Trong khi đó kinh nối rạch Vũng Gò và rạch Mỹ Tho được Nguyễn Cửu Vân đào từ năm 1705 rất thuận tiện cho việc chuyên chở lúa gạo từ vùng Long Hồ lên Mỹ Tho rồi lên Gia Định. Ngày đó muốn đi từ Long Hồ lên Gia Định phải qua ngã sông Tiền vào rạch Mỹ Tho, rồi theo kinh đào của Nguyễn Cửu Vân thông qua Vàm Cỏ Tây đến Vũng Gò, và

thông qua Vàm Cỏ Đông đến Bến Lức, theo đường nước đến Ba Cụt rồi theo sông Bình Điền đến Chợ Lớn. Năm 1772, con của Nguyễn Cửu Vân là Nguyễn Cửu Đàm tiếp nối cha đào kinh Ruột Ngựa, nối liền Rạch Cát đến kinh Lò Gốm. Như vậy kể từ sau 1776, nghĩa là sau khi kinh Ruột Ngựa đã hoàn tất, thì việc thông thương bằng đường thủy từ đất Tầm Bào lên Gia Định rất thuận tiện.

Trong thời Tây Sơn hưng khởi thì Vĩnh Long cũng như toàn thể đất Nam Kỳ đều chịu chung số phận làm con dân hai chủ. Hễ anh em Tây Sơn kéo quân vào thì Nguyễn Ánh bỏ chạy về vùng Cà Mau hay Phú Quốc, hoặc qua Xiêm. Đến lúc anh em Tây Sơn phải kéo quân về Bắc để diệt Trịnh hay để chống giặc Thanh thì Nguyễn Ánh lại kéo quân về cát cứ vùng Gia Định. Cứ thế mà trò chơi cút bắt này lập đi lập lại làm cho dân tình ngày càng điêu đứng hơn. Có thể nói khắp các miền Nam Kỳ Lục Tỉnh, không có nơi nào là không có vết chân bôn tẩu của Nguyễn Ánh, từ Cần Giuộc, Giồng Tài và Ba Vát<sup>(29)</sup>, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Cà Mau, vân vân. Nói gì thì nói, không ai trong chúng ta phủ nhận công ơn khai mở đất đai của các chúa Nguyễn. Chính nhờ sự khôn khéo của các chúa Nguyễn mà lần lượt cả vùng đất trù phú nhất của xứ Thủy Chân Lạp trở thành lãnh thổ với đầy đủ 3 yếu tố của triều đình xứ Đàng Trong: đất đai, dân cư và chánh quyền.

Năm 1779, để chuẩn bị cho công cuộc khôi phục lại thành Gia Định, chúa Nguyễn đổi tên dinh Long Hồ ra làm dinh Hoàng Trấn, và cho dời lỵ sở dinh Long Hồ đến cù lao Hoàng Trấn<sup>(30)</sup>, vì cho rằng lỵ sở nên đặt tại phần trung tâm của toàn vùng. Tuy nhiên, năm 1780 vì nghĩ rằng khi nước Cao Miên hữu sự thì Hoàng Trấn ở xa quá khó bề tiếp ứng nên chúa lại cho đổi tên là dinh Vĩnh Trấn và dời lỵ sở về chỗ cũ là vùng chợ Vĩnh Long bây giờ. Năm 1784, Nguyễn Ánh sai sứ sang cầu viện với Xiêm La. Vua Xiêm phái hai vị đại tướng là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 20 ngàn thủy quân cùng 300 chiến thuyền, hợp cùng với khoảng 30 ngàn quân trên bộ, cùng với hàng chục ngàn quân của Nguyễn Ánh. Hồi này, quân phối hợp của Xiêm La-Nguyễn Ánh rất hùng hậu, nên đi đâu đến đâu đoàn quân này cũng tàn sát và cướp bóc của dân chúng một cách dã man. Nhân đó Nguyễn Ánh đã lấy lại một cách dễ dàng các vùng Ba Thắc (Sóc Trăng), Trà Ôn và Sa Đéc... Đang lúc đại quân Xiêm La-Nguyễn Ánh đang kéo về Gia Định, thì Nguyễn Nhạc sai Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đem binh vào trợ giúp cho Phò Mã Trương Văn Đa. Ngay khi Nguyễn Huệ vừa kéo quân vào Nam tham chiến thì quân của Nguyễn Ánh đã phải thảm bại nhiều trận từ Sa Đéc, Măng Thít, đến Rạch Gầm, Xoài Mút. Trong trận Măng Thít, tướng Châu Văn Tiếp dưới trướng của Nguyễn Ánh đã tử trận ngay trên vàm sông Cái Nhum Măng Thít. Riêng trận Rạch Gầm-Xoài Mút, Nguyễn Huệ đã đánh tan tác toàn bộ quân Xiêm La. Đến năm 1785, sau khi bình định xong miền Nam, Nguyễn Huệ giao cho tướng Đặng Văn Chân ở lại giữ thành Gia Định, rồi kéo quân về Qui Nhơn để chuẩn bị đối phó với chúa Trịnh đang lấn lướt vua Lê ở phương Bắc. Năm 1786, nghĩa quân Tây Sơn chiếm thành Phú Xuân, Nguyễn Huệ được phong làm Bắc Bình Vương, trấn thủ đất Thuận Hóa. Nguyễn Nhạc thì đóng tại

thành Qui Nhơn. Nguyễn Lữ được phong làm Đông Định Vương, trấn thủ thành Gia Định. Quan Thái bảo Phạm văn Tham làm Chưởng Quân hai dinh Phiên Trấn và Long Hồ. Khoảng tháng 9, năm 1787, Nguyễn Ánh lại kéo quân từ Xiêm La về đánh lấy thành Gia Định.

Năm 1788, chúa Nguyễn Ánh đem 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang, trước thuộc Hà Tiên, cho sáp nhập vào dinh Vĩnh Trấn, đồng thời bỏ Ba Thắc ra ngoài địa phận dinh Vĩnh Trấn vì nghĩ rằng vùng Ba Thắc chỉ toàn là người Khmer nên quy vào thuộc địa Cao Miên. Mặc dầu ngay từ đầu năm 1788, sau khi chiếm lại thành Gia Định, Nguyễn Ánh cho đổi Hoàng Trấn ra làm Vĩnh Trấn dinh, nhưng dân chúng Long Hồ vẫn gọi theo tên cũ. Từ năm 1788 về sau, đại quân của Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ phải bận rộn đối phó với quân Mãn Thanh ở phương Bắc, nên không còn lực lượng để kéo về bình định miền Nam nữa. Chính vì thế mà Nguyễn Ánh có nhiều thì giờ luyện tập binh sĩ và tái chiếm thành Gia Định từ tay Đông Định Vương Nguyễn Lữ. Đến năm 1789, sau khi tiêu diệt xong quân Thanh ở Thăng Long, rất nhiều tướng sĩ mong muốn Hoàng Đế Quang Trung kéo quân vào Nam tiêu diệt Nguyễn Ánh, nhưng vì không muốn cho nhân dân tiếp tục đổ máu sau quá nhiều cuộc chiến nên Nguyễn Huệ quyết định dời ngày chinh Nam lại, và định mệnh đã khắc khe với dân tộc Việt Nam, vị anh hùng cái thế Nguyễn Huệ, bách chiến bách thắng, đã ra đi vĩnh viễn vào năm 1792, lúc mới vừa tròn 40 tuổi. Quả là một mất mát lớn lao cho cả dân tộc Việt Nam! Kể từ sau 1792, không cần chi đến nhiều cuộc thư hùng nữa, ai trong chúng ta cũng đều biết rằng chắc chắn sớm muộn gì thì ấu chúa Tây Sơn sẽ bị Nguyễn Ánh triệt tiêu.

Vào năm 1803, vua Gia Long lại cho đổi tên Vĩnh Trấn ra làm dinh Hoàng Trấn, nhà vua lại đặt Gia Định Thành và bổ nhậm quan Tổng Trấn Lê văn Duyệt cai quản toàn bộ miền Nam. Riêng tại các trấn thì đặt các chức Cai Bạ và Ký Lục cai quản. Lúc này Thành Gia Định gồm có 4 dinh và một trấn<sup>(31)</sup>.

Đến năm 1804, vua Gia Long lại cho đổi trở lại là Vĩnh Trấn như cũ, bao gồm luôn cả 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang<sup>(32)</sup>, và đặt các chức Lưu Thủ, Cai Bộ, và Ký Lục cai quản. Tuy nhiên, đến năm 1810, vua Gia Long lại cho trả đạo Kiên Giang về với trấn Hà Tiên như cũ. Đến năm Gia Long thứ 3 (1805), nhà vua nhận thấy vùng Hà Tiên quá rộng lớn nên sáp nhập các vùng Rạch Giá và Cà Mau vào Dinh Long Hồ, rồi đổi thành Vĩnh Trấn. Nhà vua lại cho đổi danh xưng các chức quan ra Trấn Thủ, Hiệp Trấn và Tham Hiệp. Vùng đất Tầm Bào dưới thời Gia Long đã là một vùng đất trù phú với hàng trăm ngàn khoảnh ruộng đã được khai khẩn, đất đai rất phì nhiêu. Năm 1808, nhà vua lại cho đổi Vĩnh Trấn ra làm trấn Vĩnh Thanh. Năm 1813, quan khâm mạng trấn thủ Lưu Phước Tường xây thành Vĩnh Long trong địa phận 2 ấp Bình An và Trường Xuân. Thành Vĩnh Long còn gọi là thành Long Hồ, nằm trọn trên khoảng đất mà ngày nay là phường một của thị xã Vĩnh Long, cửa hậu day ra sông Cổ Chiên, cửa tiền quay về phía Cầu Lầu, cửa tả quay ra sông Long Hồ, còn cửa hữu thì hiện nay người ta gọi là “Cây Da Cửa Hữu”.

### ***Từ Dinh Hoàng Trấn Đến Trấn Vĩnh Thanh:***

Năm 1808, năm Gia Long thứ 9, nhà vua lại chia Gia Định Thành ra làm 5 trấn<sup>(33)</sup>. Như vậy nhà vua lại cho đổi dinh Hoàng Trấn ra làm Trấn Vĩnh Thanh, vẫn trực thuộc thành Gia Định. Đồng thời nâng châu Định Viễn lên thành phủ Định Viễn, 3 tổng Vĩnh Bình, Vĩnh An và Tân An được nâng lên làm huyện. Bấy giờ trấn Vĩnh Thanh gồm 1 phủ với 4 huyện với 37 ngàn dân: Phủ Định Viễn với huyện Định Viễn, huyện Vĩnh An, huyện Tân An, và huyện Vĩnh Định. Đến năm 1810, vua Gia Long lại trả hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang trở về Trấn Hà Tiên như cũ. Đến tháng 2 năm Quý Dậu 1813, năm Gia Long thứ 12, vua Gia Long hạ lệnh cho quan Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường đắp lại thành Vĩnh Thanh, với tường thành bằng đất hầm<sup>(34)</sup>. Thành và tất cả các công thự trên đất hai ấp Bình An và Trường Xuân, thuộc thôn Long Hồ. Lưng thành có sông Cổ Chiên về mặt tây bắc<sup>(35)</sup>. Về mặt đông bắc có sông Long Hồ<sup>(36)</sup>, về phía tây có sông Cái Cá<sup>(37)</sup>, về phía đông nam có sông Cầu Lầu<sup>(38)</sup>. Từ phía Nam qua phía Bắc cách nhau khoảng 200 tầm, và từ Đông qua Tây cũng vậy. Bốn góc thành có sừng nhọn như hình kim quy, trong thành có 2 con đường dọc và ba con đường ngang. Bên trong xây dựng hành cung, ở giữa là 3 công thự, phía sau có kho lẫm, trại lính, và nhà thừa ty ở hai bên phải và trái. Bên ngoài có hào rộng khoảng 10 tầm và rất sâu. Góc thành phía đông có đường cái quan, chạy dọc theo bờ sông, bên trái là sứ quán, bên phải là chợ Vĩnh Thanh, ngòi Cầu Lầu chảy ngang đầu đường cái quan có bắc cây cầu dài đi ngang qua lỵ sở cũ đi qua sông lớn Long Hồ, đến chợ Long Hồ. Ở ngoài bờ ngòi góc phía nam là xưởng thủy quân, bên ngoài có đồn binh. Góc phía tây nam ngòi có bắc cầu thông qua, mặt sau giáp sông, hai bên bờ là nhà cửa phố xá sầm uất và phồn thịnh. Tuy nhiên, thành cũ đồn xưa đã hoàn toàn bị giặc Pháp phá hủy sau trận lấn chiếm 3 tỉnh miền Tây năm 1867. Hiện tại thì di tích Cây Đa Cửa Hữu vẫn còn một nền đất cao và một ngôi miếu nhỏ mà dân địa phương gọi là “Miếu Bảy Bà.” Ngày trước cửa hữu rộng khoảng 4 công đất, bốn phía là ao vũng sinh lầy. Về phía đông cửa thành Vĩnh Long, có rạch Cầu Lầu. Ngày trước ‘Cầu Lầu’ bằng ván ghi lại dấu vết của thành Vĩnh Long thuở xa xưa. Đây cũng là chòi canh chính dòm ra dòng sông Long Hồ. Ngày xưa cầu được lót bằng ván bên dưới cho khách bộ hành, khoảng giữa cầu có 4 cây cột cao, bên trên là chòi canh, lợp bằng ngói âm dương, bốn vách đều có lỗ châu mai. Cầu Lầu và Cầu Lộ bây giờ ngày xưa là hai cửa của thành Vĩnh Long, là những nơi quan yếu nhất trong thành. Bên kia rạch Cầu Lầu là rạch Cá Trê chảy vào làng Phước Hậu. Ngay đầu Cầu Lầu và con đường dọc theo bờ sông đi về xóm lò Rèn là ngôi chợ Chiều. Chợ chỉ nhóm vào buổi chiều nên gọi là chợ Chiều. Ông bà già xưa kể lại, chính tại xóm lò rèn này là nơi mà cự trào dùng để đúc binh khí cho binh lính. Nhưng khi người Pháp chiếm Vĩnh Long, họ đã phá hủy Cầu Lầu và làm lại bằng cầu bê tông cốt sắt. Vì dinh Long Hồ ngày xưa là một dinh lớn, là kinh đô của cả miền Tây nên thành Vĩnh Long lúc bấy giờ được dân địa phương gọi là hoàng cung mà mặt tiền



nằm khoảng giữa hai con đường Đồng Khánh và Trương Vĩnh Ký<sup>(39)</sup>, còn cửa hậu thuộc địa phận Bình Minh xưa<sup>(40)</sup> với những thôn xóm trù phú như xóm Chài, xóm Lưỡi, xóm Bún, xóm Đập, vân vân. Bây giờ đã qua bao cuộc bể dâu nhưng chúng ta vẫn có thể hồi tưởng lại bóng dáng huy hoàng ngày nào của một ngôi thành uy nghi, nay đã theo bóng thời gian mà chìm vào dĩ vãng. Ngày ấy thành Vĩnh Long chiếm trọn bốn thôn Long Châu, Long Hồ, Bình Minh và Bình Lữ, thuộc tổng Bình Long, phủ Định Viễn. Năm 1836, vua Minh Mạng cho lập ụ ghe tàu dọc theo bờ sông Long Hồ từ Vàm đến khoảng gần Văn Thánh Miếu. Đến khi Pháp chiếm Vĩnh Long, họ đã san bằng tất cả thành quách, để xây cất những dinh thự mới cho chính phủ thuộc địa.

Năm 1831, vua Minh Mạng chia đất huyện Tân An ra làm hai huyện là Tân An và Bảo An, đặt phủ Hoằng An. Như vậy trấn Vĩnh Thanh dưới thời Gia Long là một trong những trấn lớn nhất của Việt Nam, bao gồm các tỉnh thời Pháp thuộc như sau: Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Sóc Trăng, một phần của tỉnh Kiên Giang, Long Xuyên, Châu Đốc, và Cần Thơ. Đây là vùng có nhiều sông lớn bao bọc, giữ thế trọng yếu cho toàn vùng, đúng là phen giậu vững vàng của thành Gia Định. Phía đông giáp huyện Kiến Hòa thuộc trấn Định Tường, lấy chỗ sông lớn Ba Lai đổ ra biển làm giới hạn; phía tây giáp 3 phủ Nam Vang, Linh Quỳnh và Chan Sum (Chư Rùm) của nước Cao Miên; phía nam giáp hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên, thuộc trấn Hà Tiên; phía đông giáp các cửa biển Ba Lai, Ngao Châu, Bàng Cung, Ba Thắc và Mỹ Thanh; phía bắc giáp huyện Kiến Đăng thuộc trấn Định Tường, lấy sông Tiền làm giới hạn. Trấn Vĩnh Thanh từ đông sang tây cách 200,5 dặm; từ nam lên bắc cách 350,5 dặm; từ phía bắc đến thành Gia Định cách nhau 240 dặm (theo Từ Nguyên, 1 dặm là 576 mét, nhưng theo các tài liệu khác là 720 mét). Trấn Vĩnh Thanh lãnh 1 phủ, gồm 4 huyện với 6 tổng. Vùng đất này đã có cư dân đông đúc so với các vùng khác. Duy chỉ có các vùng Sa Đéc và Tân Châu thì dân cư hãy còn thưa thớt. Đặc biệt là các vùng Phong Dinh (Cần Thơ), Ô Môn, Thốt Nốt, Long Xuyên, và Châu Đốc... là chưa có người Việt đến định cư nhiều mặc dù lúc đó vùng Cần Thơ, Ô Môn và Thốt Nốt là những dãy đất giồng cao ráo và phì nhiêu. Có thể nói lúc đó cư dân người Việt tại vùng Vĩnh Thanh Trấn chỉ co cụm tại vùng lỵ sở dinh Long Hồ, tức vùng Tâm Bào và Cái Bè. Người Hoa thì sống tập hợp tại các khu chợ búa, hoặc những khu xóm ven sông, chuyên nghề buôn bán. Trong khi đó, người Miên thì sống nhiều nhất tại các giồng đất cao tại các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Long Xuyên, và Châu Đốc (vùng Thất Sơn bây giờ). Bên hữu ngạn sông Hậu, tại vùng từ biên giới chạy xuống Châu Đốc, Long Xuyên và Cần Thơ, hầu như không có người ở, ngoại trừ vùng đất cù lao nằm giữa sông Hậu, vì vùng này vào mùa lũ nước dâng lên quá cao, không cấy lúa được.

Phủ Định Viễn, trước đây là châu Định Viễn được vua Gia Long cho nâng lên cấp phủ vào năm 1808, lãnh 4 huyện, 6 tổng với 353 thôn, phường, ấp... Huyện Vĩnh Bình, trước là tổng Bình Dương, gồm 2 tổng, 100 thôn ấp. Phía đông giáp sông Tiền, lấy cù lao Tân Cù và phía trên cửa sông Hàm Luông, Cần Thay, rồi ven theo nửa

sông Cổ Chiên làm giới hạn; phía tây từ sông Cái Cá đến sông Cái Vồn làm giới hạn; phía nam lấy sông Hậu, từ cửa Ba Thắc đến nửa sông Cái Vồn làm giới hạn; phía bắc từ sông Cái Cá đến cù lao Tân Cù làm giới hạn. Tổng Vĩnh Trường<sup>(41)</sup> gồm 52 thôn ấp. Phía đông giáp Tân Minh thuộc huyện Tân An, lấy từ cù lao Tân Cù đến phía trên cửa Cần Thay, xuống đến Măng Thít, dọc theo nửa sông Trà Ôn làm giới hạn; phía tây giáp sông Cái Cá đến nửa sông Cái Vồn; phía nam giáp sông Hậu, lấy từ sông Cái Vồn dọc theo Trà Ôn làm giới hạn; phía bắc giáp sông Tiền, từ sông Cái Cá đến cù lao Tân Cù làm giới hạn. Tổng Bình Chánh<sup>(42)</sup> gồm 48 thôn. Phía đông lấy Láng Thé xuống nửa sông Cổ Chiên làm giới hạn; phía tây lấy Ba Kè đến nửa sông Trà Ôn làm giới hạn; phía nam lấy Hậu Giang, Trà Ôn đến Ba Thắc, Cổ Chiên làm giới hạn; phía bắc lấy Măng Thít đến nửa sông Láng Thé làm giới hạn.

Huyện Vĩnh An, trước là tổng Bình An, năm 1808 được nâng lên làm huyện, lãnh 2 tổng, 81 thôn, phường. Phía đông giáp huyện Vĩnh Bình, lấy sông Cái Cá ngang qua rạch Chà Và (Đồ Bà) đến cửa sông Cái Vồn làm giới hạn; phía tây giáp phủ Nam Vang của Cao Miên, lấy cửa sông Tiền ngang đến phía trên cửa sông Hậu đến cửa sông Cái Vồn làm giới hạn; phía bắc từ phía trên cửa sông Tiền, quanh các cù lao Cái Vừng, Tây, Tân, Trâu, Long Ẩn, Cai Nga, Tân Phụng, Vĩnh Tường, đến bờ nam cửa sông Cái làm giới hạn. Tổng Vĩnh Trinh<sup>(43)</sup> gồm 29 thôn. Phía đông giáp tổng An Trung, lấy phía trên cửa sông Cái Tàu thẳng đến Cường Oai<sup>(44)</sup> làm giới hạn; phía tây giáp phủ Nam Vang của Cao Miên, lấy phía trên cửa của hai con sông Tiền và sông Hậu làm giới hạn; phía nam giáp huyện Vĩnh Định, lấy phía trên cửa sông Hậu, qua Châu Đốc, đến Lấp Vò làm giới hạn; phía bắc từ phía trên cửa sông Tiền quanh đến các cù lao Cái Vừng, Tân, cù lao Tây, và cù lao Trâu, đến phía trên cửa sông Cái Tàu làm giới hạn. Tổng Vĩnh Trung<sup>(45)</sup> gồm 52 thôn, phường. Phía đông giáp tổng Vĩnh Trường, huyện Vĩnh Bình, lấy sông Tiền, sông Cái Cá đến rạch Chà Và, cho đến cửa sông Cái Vồn; phía tây giáp tổng Vĩnh Trinh, từ phía trên cửa sông Cái Tàu đến nửa sông Cường Oai, đến bờ bắc sông Cái Vồn làm giới hạn; phía bắc từ Tiền Giang, phía trên cửa sông Cái Tàu, vòng qua các cù lao Long Ẩn, Cai Nga, Tân Phụng, Vĩnh Tùng, cho đến sông Cái Cá làm giới hạn.

Huyện Vĩnh Định<sup>(46)</sup>, trước đây huyện này thuộc tổng Bình An, năm 1808 đưa thêm vùng sông Hậu vào, từ sông nhỏ Tham Lung sang phía tây thuộc tổng Vĩnh An, huyện Vĩnh Trinh. Từ sông Tham Lung đi về đông đến Cần Thơ thuộc tổng An Trung; từ Cần Thơ đi về phía đông đến cửa biển Ba Thắc thuộc tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Bình. Đến năm 1816, đời Gia Long thứ 15, huyện Vĩnh Định được phân lại từ Hậu Giang đi về phía đông, từ cửa biển Ba Thắc đi về phía tây đến phía nam nửa sông Châu Đốc<sup>(47)</sup> cho đến các cồn, bãi và các thôn xóm trên sông gom lại đặt vào lãnh thổ của huyện Vĩnh Định. Tuy nhiên, thời này địa giới Vĩnh Định tuy rộng, nhưng người rất thưa, nên chưa phân tổng.

Huyện Tân An, trước đây là tổng Tân An, sau được nâng lên cấp huyện, gồm 2 tổng, 135 thôn xã. Phía đông giáp biển Ba Lai, Ngao Châu, Băng Cung, Cổ Chiên;

phía tây giáp phần trên của cửa Cần Thay<sup>(48)</sup> đến nửa sông Cổ Chiên; phía bắc giáp những con sông lớn như sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Sốc Sãi, sông Ba Lai... Tổng Tân Minh<sup>(49)</sup>, gồm 73 thôn xã; phía đông giáp các cửa biển Ngao Châu, Bông Cung, Cổ Chiên; phía tây giáp phía trên cửa Cần Thay cho đến Hàm Luông; phía nam giáp phía trên cửa Cần Thay đến Cổ Chiên; phía bắc giáp phía dưới cửa Cần Thay xuống đến Ngao Châu. Tổng An Bảo<sup>(50)</sup> gồm 63 thôn trại. Phía đông giáp biển Ba Lai và Ngao Châu; phía tây giáp phía trên các cửa Cần Thay, Hàm Luông, và Bình Thủy (Sốc Sãi); phía nam giáp tổng Tân Minh, lấy từ phía dưới cửa Cần Thay đến nửa sông Cổ Chiên làm giới hạn; phía bắc giáp Sốc Sãi đến Ba Lai.

Riêng năm 1817, nhân lúc Cao Miên có nạn đói, Dinh Long Hồ đã có khả năng bán cho Cao Miên đến 10.000 hộc lúa. Riêng huyện Kiến Hòa đất rộng mênh mông, ruộng lúa phì nhiêu. Nhiều lưu dân ở các vùng Đồng Nai và Gia Định đến đây định cư. Theo Mục Phong Tục Chí của Trịnh Hoài Đức thì huyện Kiến Hòa bao gồm các vùng Gò Công, Chợ Gạo và luôn cả vùng đất giữa hai con sông Ba Lai và Cửa Đại. Vùng Gò Công ngay từ thời bấy giờ đã nổi tiếng về đất tốt, gạo ngon. Đất ở bờ cửa Tiểu và Cửa Đại vừa phì nhiêu vừa cao ráo. Nói chung, ngay từ đầu thế kỷ thứ XIX, vùng Dinh Long Hồ đã trở thành một vùng đất hứa cho cả dân tộc. Đất đai phì nhiêu đến độ quan Án Sát Vĩnh Long là Doãn Uẩn đã ghi lại như sau: *“Việc trồng lúa thì cứ việc phát rạ lau sậy, bừa có hai hoặc ba lần rồi cấy, không phí sức nhiều. Khi đã cấy rồi cũng không cần nhọc sức chăm nom, cũng khỏi phải lo nước hạn. Vào những tháng 7,8,9 thì cấy rồi đến tháng 11 tháng chạp là gặt hái, gom lúa bỏ đại ngoài ruộng cho đến ra giêng mới cho trâu đập lúa lấy hạt mang về nhà.”* Tuy nhiên, trong huyện Vĩnh Định gồm một vùng bao la bát ngát phía hữu ngạn sông Hậu vẫn còn là một vùng gần như hoang địa, chỉ có một số sóc Miên rải rác từ biên giới Châu Đốc đến vùng Ba Thắc.

Nói về công sức đóng góp của dân quân đất Tầm Bào cho công cuộc khai phá đất phương Nam thì vô kể. Dưới thời vua Gia Long thì Trấn Vĩnh Thanh bao gồm cả một vùng đất bao la bạt ngàn từ Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc. Phía Nam từ các vùng Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long, thế đất tương đối không thấp, lại thêm nhiều kinh rạch nên ít bị ảnh hưởng nước lũ của dòng Cửu Long Giang. Vì thế mà có dân cư đông đúc. Về phía bắc, ngoại trừ hai vùng Tân Châu và Sa Đéc, các vùng còn lại thì dân cư thưa thớt, lại thêm lũ lụt hàng năm nên ít có lưu dân dám đến đây định cư. Riêng các vùng như Cần Thơ, Sóc Trăng, Long Xuyên và Châu thì hoàn toàn chưa có lưu dân Việt Nam đi sâu vào hoang địa vì đây hãy còn là những vùng trũng nước, không canh tác được. Ngược lại, lưu dân chỉ sống tập trung chen chúc ven sông tại các vùng Phong Dinh, Long Xuyên và Châu Đốc<sup>(51)</sup>. Vào tháng 11 năm 1817, Thoại Ngọc Hầu đã quy động 1.500 dân quân trong Trấn Vĩnh Thanh đi đào kinh Núi Sập, tức kinh Thoại Hà. Từ trước đã có lạch nước mà dân chúng dùng để đi lại từ Long Xuyên qua Rạch Giá, nhưng đường nước chật hẹp lại cạn ở phần giữa, nên Thoại Ngọc Hầu đã tâu lên vua

cho mở rộng lạch nước vùng núi Sập. Sau đó Thoại ngọc Hầu lại vâng lệnh vua Gia Long quy động 55.000 dân quân Trấn Vĩnh Thanh<sup>(52)</sup> trong 5 năm liền để đào kinh Vĩnh Tế. Ngày nay non sông gấm vóc một dãy liền tuyệt đẹp, nhưng mỗi lần nhìn về vùng biên địa Vĩnh Tế không thể nào không nghĩ đến công lao của người dân đất Tầm Bào.

### ***Quan Bảo Hộ Nguyễn Văn Thoại Và Trấn Vĩnh Thanh:***

Quan Bảo Hộ Nguyễn văn Thoại, tục gọi là Bảo Hộ Thoại, một viên đại tướng vào thời Nguyễn sơ, văn võ song toàn. Nguyễn văn Thoại sinh ngày 26 tháng 11 năm Tân Ty 1761 (dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát), chánh quán ở huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam, miền Trung. Cha là Nguyễn văn Lương và mẹ là bà Nguyễn thị Tuyết. Ông sinh ra giữa thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, rồi sau đó là phong trào nghĩa quân Tây Sơn. Thuở nhỏ đã theo cha mẹ lưu lạc vào Nam lánh nạn ở cù lao Dài, trên dòng sông Cổ Chiên, hiện nay là xã Quới Thiện, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Hiện vẫn còn khu mộ tại Quới Thiện mà người dân địa phương gọi là ‘Lăng Bảo Hộ Thoại’, kỳ thật khu mộ này chỉ gồm mộ phần của cha mẹ đẻ và cha mẹ vợ của ông mà thôi.

Từ năm 1772 đến năm 1775, quân Tây Sơn chiếm toàn vùng Bình Định, rồi lần dần ra Quảng Ngãi, Quảng Nam. Đến đầu năm 1775 (Ất Mùi) thì quân chúa Trịnh ngoài Bắc kéo vào vây khốn thành Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Thuần lưỡng bề thọ địch, Bắc Trịnh, Nam Tây Sơn, nên đem trừ tịch năm Giáp Ngọ, rạng sáng Tết Nguyên Đán năm Ất Mùi (1775), chúa Nguyễn đã đem hết gia đình xuống thuyền dong buồm đi Gia Định. Trong thời gian này cha mẹ ông Nguyễn hữu Thoại cũng đưa toàn gia đình vào Gia Định theo chúa Nguyễn Phúc Thuần. Gia đình ông vào cửa Cổ Chiên, đến định cư tại làng Thới Bình, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Tháng 7 năm 1777, Nguyễn văn Thoại theo phò chúa Nguyễn Phúc Thuần khi mới 16 hay 17 tuổi. Năm 20 tuổi ông đã lên tới chức Cai cơ. Năm 1776, tức năm ông được 17 tuổi, ông xin ra mắt và theo phò Nguyễn Ánh từ những ngày đầu Nguyễn Ánh hã còn bôn ba chạy trốn quân Tây Sơn. Sau đó ông lập gia đình với bà Châu thị Tế, con ông Châu Vĩnh Huy, là bậc tiền hiền đã khai khẩn cù lao Quới Thiện. Bà Châu thị Tế cũng là một trong những người đàn bà giỏi và nổi tiếng vào thời đất Nam Kỳ đang trong thời khai khẩn. Trong số các danh tướng thời Nguyễn sơ thì Nguyễn văn Thoại là một võ tướng có tài, mà ngoại giao và chính trị cũng xuất chúng. Ông có công đánh dẹp Chiêm Thành, bình định xứ Chân Lạp, khai khẩn đất hoang, thành lập xóm làng, đào sông, xẻ núi, dẫn thủy nhập điền, khai mở thủy lộ, đem lưu dân về định cư ở những vùng mới khẩn. Đất nước chúng ta được rộng mở về phương Nam và vùng Nam Kỳ có bộ mặt tươi sáng như ngày hôm nay, một phần công lớn là của Nguyễn văn Thoại. Năm 1778, ông đã có mặt trong trận đánh thành Gia Định. Năm 1782, nghĩa quân Tây Sơn truy đuổi Nguyễn Ánh tại cửa Cần Giờ, Nguyễn Ánh cùng tàn quân phải lần trốn trong dân chúng để thoát thân.

Vào năm 1784, khi quân Tây Sơn bình định miền Nam, Nguyễn Ánh không còn đất trốn trong Nam, nên phải trốn ra các đảo Thổ Châu, Cổ Cốt trong vùng vịnh Thái Lan, may gặp được một vị Cai cơ tên Trung đem binh thuyền đón chúa tể. Năm 1785, Nguyễn văn Thoại cùng Lê văn Duyệt phò Nguyễn Ánh trốn qua Vọng Các để cầu viện với vua Xiêm. Đến năm 1787 ông đưa Nguyễn Ánh trở về Gia Định ẩn nhẫn chờ thời. Năm 1789, nhân cơ hội Hoàng đế Quang Trung phải kéo toàn lực ra đánh giặc Thanh ở phương Bắc, Nguyễn văn Thoại phò trợ Nguyễn Ánh đánh thành Gia Định, ông được phong chức Trấn Võ Dinh và sau đó được cất nhắc lên chức Khâm Sai Thống binh Cai cơ. Năm 1791, ông được cử làm Trấn Thủ Hải Khẩu Tắc Khái, tức cửa Lấp thuộc vùng Bà Rịa-Vũng Tàu ngày nay.

Từ năm Nhâm Tý 1792 đến năm Mậu ngọ 1798, Nguyễn Ánh phái Cai Cơ Nguyễn tiến Lượng làm chánh sứ, và ông được phái làm phó sứ trở lại Xiêm nhiều lần để lo việc giao hảo. Trên đường về nước, ông đã dẹp được bọn cướp biển Đồ Bà liên tiếp trong những năm từ 1796 đến 1798. Sau đó ông được phong làm Thượng Đạo Đại Tướng Quân, lo việc chiêu dụ các dân tộc Mán, Mọi ở miền thượng du và nước Vạn Tượng. Ông đã khéo dùng tài giao thiệp, gây được một hậu thuẫn mạnh mẽ, dọn đường cho cuộc Bắc tiến của Nguyễn Ánh về sau này.

Năm 1798, ông dẫn quân từ miền thượng đạo xứ Vạn Tượng đánh qua Nghệ An và thắng được Phò Mã Nguyễn văn Trị. Năm 1800 ông được Nguyễn Ánh bổ nhiệm làm Khâm Sai Thượng Đạo Bình Tây Tướng Quân. Tuy nhiên, đến năm 1801, ông bị giáng chức xuống làm Cai Đội quản xuất Thanh Châu Đạo vì tự ý bỏ về Nam mà không đợi lệnh vua.

Năm 1802, ông được thăng chức Khâm Sai Thống Binh Cai Cơ, coi việc binh nhung ở Bắc Thành, sau đó bổ nhậm Trấn thủ Lạng Sơn, rồi Trấn thủ Định Tường. Năm 1810, ông được giao cho nhiệm vụ đào kinh Đông Xuyên<sup>(53)</sup> từ Long Xuyên qua Rạch Giá, vì có công lớn trong việc đào kinh này, năm 1812 ông được phong chức Thống chế và coi việc bảo hộ nước Cao Miên. Cùng năm đó, ông sang Cao Miên đón quốc vương của xứ này qua Gia Định. Đến năm 1813, sau khi đưa Nặc Ong Chân về nước, ông ở lại bảo hộ Cao Miên. Năm 1817, ông được triều hồi về nước để làm Trấn thủ Vĩnh Thanh Trấn<sup>(54)</sup>. Trong thời kỳ tại chức Vĩnh Thanh Trấn, vì đã có kinh nghiệm trong việc đào kinh nên ông được giao phó cho việc đốc suất dân binh đào kinh Vĩnh Tế<sup>(55)</sup> giúp cho sự lưu thông buôn bán trong vùng thêm phần tiện lợi và dễ dàng hơn. Cuộc đời binh nghiệp của Nguyễn văn Thoại nổi bật nhất là từ khi đầu quân vào 1761 đến khi được bổ nhậm làm trấn thủ trấn Vĩnh Thanh vào năm 1817. Ông là một trong những bộ hạ đắc lực nhất của Nguyễn Ánh trong việc giành giữ lại giang sơn trong tay ấu chúa Tây Sơn là Cảnh Thịnh.

Nguyễn văn Thoại đã hai lần được vua nhà Nguyễn cho lên Nam Vang làm Bảo Hộ. Mùa xuân năm 1818, ông vâng lệnh vua Gia Long đào kinh Tam Khê. Đây là một trong những tuyến kinh đào được đào đầu tiên ở miền Nam nhằm phát triển giao thông đường thủy từ Đông Xuyên<sup>(56)</sup> đến Kiên Giang. Vua Gia Long đã ban đặc ân

cho ông đặt tên kinh là ‘Thoại Hà’ và tên núi nằm về phía đông là ‘Thoại Sơn’<sup>(57)</sup>. Tháng 9 năm Mậu Dần 1818, sau khi đào xong kinh Đông Xuyên, ông được làm Thống chế bảo hộ Chân Lạp. Ông thường tự mình quyết định mọi việc mà không hỏi ý vua Chân Lạp, vì thế vua Chân Lạp gửi thư qua cho Tổng Trấn Gia Định, xin cho Nguyễn văn Xuân tiếp tục làm Bảo Hộ Chân Lạp, nên tháng chạp năm đó ông lại bị Gia Long triệu hồi về Gia Định và cho Nguyễn văn Xuân<sup>(58)</sup> trở lên thay.

Sau khi từ Cao Miên trở về vào năm 1819, ông được lệnh vua Gia Long đào một chiến hào phía sau thành Châu Đốc, nối tiếp với sông Giang Thành bên phía Hà Tiên. Đây là một trong những công trình thủy lợi lớn nhất vào thời đó, chẳng những có ý nghĩa về kinh tế, mà còn có lợi rất lớn cho dân tộc Việt Nam về mặt lịch sử nữa. Công việc đào kinh Vĩnh Tế kéo dài 5 năm từ năm 1819 đến năm 1824. Trong công cuộc đào hai con kinh này, Điều Bác Tướng Quân Nguyễn văn Tồn, một người Việt gốc Miên chủ trương và chỉ huy. Trong khi Thoại ngọc Hầu và phu nhân Châu thị Tế trực tiếp huy động và chỉ huy gần 80.000 dân binh trong khoảng thời gian gần mười năm, với biết bao khó khăn gian khổ, nhất là khi đào vào vùng Thất Sơn, lúc gặp phải đá cứng, vì vào thời đó không có máy móc và chất nổ để phá đá. Khi gặp những tảng đá lớn, ông phải huy động hàng ngàn người đập cho nát ra thành từng mảnh nhỏ, rồi tiện thể đem những viên đá nhỏ ấy lên đắp đường dọc theo bờ kinh. Thời đó chưa có máy móc nên toàn bộ công tác đào kinh đều phải làm bằng tay. Chưa có máy móc ngắm và chỉnh cho việc đào kinh được thẳng, ban đêm người ta phải đốt đuốc trên những cây sào thật cao rồi cứ nhắm theo đường mà cắm cây. Thoại đầu chỉ có 5.000 dân binh của Thoại ngọc Hầu, sau đó quan Điều Bác Nguyễn văn Tồn huy động thêm 5.000 người Miên lên trợ lực. Đến năm 1822, Tả Quân Tổng Trấn Gia Định Lê văn Duyệt gửi thêm gần 40.000 người Việt, cộng thêm trên 16.000 dân phu người Miên ở các tỉnh vùng biên giới tới trợ lực. Thời đó dân phu đào kinh mỗi người được lãnh 6 quan tiền và một vuông gạo mỗi tháng. Thật tình mà nói, dù công trình đào hai kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế không vĩ đại như Vạn Lý Trường Thành, nhưng trong suốt gần 10 năm gian khổ ấy đã có biết bao người bỏ xác lại bên bờ kinh vì đủ thứ nạn, nạn rừng thiêng nước độc, sơn lam chướng khí, mùa mưa thì lạnh lẽo vô cùng mà mùa nắng thì vừa nắng cháy người, vừa thiếu nước. Bên cạnh đó lại thêm nạn rắn rít, nạn nhện độc, hùm beo. Và ngay tại Vàm Nao, cá mập đã ăn không biết bao nhiêu người bỏ trốn lội qua Vàm vì không chịu nổi sự khổ cực ở đây. Họ là những anh hùng không tên tuổi, đã đem máu xương của chính mình hòa quyện vào những dòng kinh tưới mát ruộng đồng và vĩnh viễn để lại sự lợi ích này cho con cháu muôn đời của họ. Nguyễn văn Thoại chỉ huy trực tiếp việc đào kinh, cũng như thảo ra phương án phải đào xới như thế nào, nhưng người chỉ huy gián tiếp là quan Điều Bác Tướng Quân Nguyễn văn Tồn, và hai người chỉ huy tối cao của công tác này là Tổng Trấn Gia Định Thành, quan Thượng Công Lê văn Duyệt và Phó Tổng Trấn Trương Tấn Bửu. Ngày nay, từ trên phi cơ nhìn xuống, dòng kinh Vĩnh Tế như một lần vạch ngăn cách Cao Miên và Việt Nam, hiên ngang nằm đó như hồn thiêng của

các anh linh của các bậc tiền nhân đi khai mở đất nước, như thách thức bất cứ sự xâm phạm nào từ bên kia dãy núi Đâu Khấu. Công trình lớn lao do chính Nguyễn Văn Thoại chỉ huy thực hiện năm xưa mãi mãi có giá trị chẳng những về kinh tế mà còn về quân sự và chính trị nữa. Riêng về mặt kinh tế và thủy lợi, hai dòng kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế vừa mang nước tưới thắm một khoảng ruộng đồng bao la từ Châu Đốc, Long Xuyên qua Hà Tiên và Rạch Giá vào mùa nắng hạn, mà chúng còn giúp toàn vùng rừng rậm hoang vu xưa xả bỏ hàng triệu triệu mét khối nước ủng phèn từ bao thế kỷ nay. Bên cạnh đó, hai dòng kinh này còn mang lại không biết bao nhiêu cá tôm từ vùng Châu Đốc-Long Xuyên đổ về vùng Núi Sập và Thất Sơn, làm thực phẩm mỗi ngày cho nhân dân toàn vùng. Đất nước Việt Nam chúng ta có được vùng Châu Đốc Long Xuyên xinh đẹp và trù phú hôm nay, phần lớn nhờ vào công lao khai khẩn và xây dựng của ông năm xưa. Ngay sau khi con kinh vừa được đào, nước ngọt vừa được mang đến những cánh đồng ngập phèn, và sức chảy của con kinh bắt đầu đẩy phèn ra biển thì lưu dân khắp nơi bắt đầu quy tụ về đây khẩn hoang lập ấp. Chẳng những vậy mà mãi cho đến hôm nay, Vĩnh Tế vẫn còn là con kinh chiến lược hàng đầu tại vùng này về cả kinh tế lẫn quân sự. Thời đó vì thấy phu nhân của ông là bà Châu thị Tế có công rất lớn trong việc đốc thúc và quản lý nên dân địa phương đã lấy tên của bà mà đặt cho con kinh, chữ kỳ thật theo Quốc Triều Chánh Biên thì vua Gia Long chỉ cho đặt tên chính thức của con kinh bên Núi Sập là Thoại Hà và gọi tên ngọn núi nằm về phía Nam con kinh là Thoại Sơn. Tuy nhiên, vì tiếng tăm của bà Châu thị Tế trong việc giúp chồng đào kinh vang dội khắp nơi nên về sau này vua Minh Mạng cũng cho đặt tên kinh là Vĩnh Tế Hà, nhưng hai năm trước khi nhà vua cho dựng bia “Vĩnh Tế” thì bà đã mất. Theo Quốc sử triều Nguyễn thì ngày làm lễ dựng bia cũng là ngày chính thức cải táng tập thể những dân quân tử nạn trong công tác đào kinh.

Năm 1820, vua sai ông đem quân đánh dẹp giặc “Sư Kế”<sup>(59)</sup> bên Miên. Thế giặc rất mạnh, các quan người Miên không chống nổi. “Sư Kế” kêu gọi người Miên nổi loạn, tụ tập lực lượng, kéo đến cướp bóc và giết chóc các làng Việt, đánh sát thành Nam Vang. Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, có nhà sư nước Cao Miên tên là Kế làm loạn, Kế lấy bùa làm mê hoặc người thiếu số bên Chân Lạp để họ theo Kế. Người theo Kế ngày càng đông. Kế bèn tập họp thành đảng, tự xưng là Chiêu Vương, lần cướp các đạo Quang Hóa, Quang Phong, Thuận Thành, thuộc trấn Phiên An. Dân Việt hoảng sợ bỏ chạy tản mác. Phó Tổng Trấn Gia Định lúc đó là Hoàng Công Lý nghe báo tin, bèn sai Trấn thủ Phiên An là Đào Quang Lý đem quân đánh dẹp, lại báo cho vua Chân Lạp, vua Chân Lạp phái quan Chân Lạp ở Ba Cầu Nam<sup>(60)</sup> là Tham Vi Đô Chân họp sức với Đào Quang Lý, nhưng vẫn không dẹp nổi, Tham Vi Đô Chân bị quân của Sư Kế bắt giữ. Giặc Sư Kế chiếm giữ toàn bộ Ba Cầu Nam, tự tung hoành và cướp bóc dân chúng trong vùng. Lúc ấy, Lê Văn Duyệt đã được cử làm Tổng Trấn Gia Định, bèn sai Hoàng Công Lý tiến đánh, lại gửi hịch cho vua Chân Lạp đem quân tiếp ứng từ mặt bắc. Sư Kế bị Hoàng Công Lý đánh phải bỏ

chạy. Dẹp xong giặc Sư Kế Hoàng Công Lý rút quân về. Về sau Sư Kế cướp được phủ Thời Thu của Chân Lạp. Quan trấn thủ là Vị Bôn Lịch bị giết chết, các tướng trong phủ như Tham Đích Tây, Kế Luyện, Na Côn đều bỏ theo giặc. Sau đó giặc Sư Kế tiến sát thành Nam Vang, vua Chân Lạp ở Nam Vang gửi thư cho Tổng Trấn Lê văn Duyệt cầu cứu. Lê văn Duyệt sai Đô Thống Chế Nguyễn văn Trí và Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn văn Thoại đem 1.000 quân đến cứu viện, còn Chưởng cơ Phan Công Nghĩa, Vệ Úy Lê Kim Nhượng, cai cơ Trần văn Hạnh và Nguyễn văn Thuyết đem thêm quân tiếp ứng. Quân của Nguyễn văn Trí và Nguyễn văn Thoại chém được Sư Kế ở Ca Hôn, thế giặc tan rã từ đó. Tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên thì Sư Kế đem hơn 30 chiến thuyền bao vây thành Nam Vang, vua Chân Lạp muốn bỏ chạy. Lúc ấy, Nguyễn văn Trí và Nguyễn văn Thoại kéo quân đến kịp, dùng thuyền nhẹ qua sông, khi đến thành thì giặc đã qua đò, đến Cỏ Nha Chăn, cách thành hơn 10 dặm. Nguyễn văn Trí đem quân đánh trước, Nguyễn văn Thoại đánh mặt sau. Tướng Chân Lạp là Chiêu Chùy Đồng đem quân tiếp ứng. Gặp giặc ở Ý Hôn, chém được giặc rất nhiều. Bắt được 2 tên quan người Chân Lạp theo giặc. Sư Kế và bọn Tham Đích Tây đều chạy trốn. Quan quân Nam đuổi theo bắt chém hơn 400 người. Sư Kế thua trận này, rút về Lạng Khoan, tìm chỗ hiểm trở trú ẩn để cố thủ. Tướng Chân Lạp là Bông Sa Sô Phi đánh không được. Quân ta đến Xuy Xóc, gặp khe nước lớn, không tiến qua được, Nguyễn văn Trí giả cách rút quân về Long Sô. Thấy quân Nam rút lui, Sư Kế bèn kéo quân ra ngoài núi. Ban đêm quân ta bốn mặt kéo đến bao vây Ba Tầm Lai<sup>(61)</sup> là nơi Sư Kế đóng quân. Quân ta tấn công và chém được Sư Kế, hàng trăm giặc đầu hàng, nhưng tên Tham Đích Tây vẫn trốn thoát.

Đến năm Tân Ty 1821, vua Chân Lạp tên là Chăn, còn nhỏ tuổi, nên nhóm Chân Lạp lưu vong bên Xiêm, trong đó có người em ruột của Chăn được vua Xiêm nuôi dưỡng, đem quân về đánh phá vùng biên giới. Vua Chân Lạp bèn cầu cứu vua Minh Mạng cho quan quân sang giúp. Vua Minh Mạng phong chức cho Nguyễn văn Thoại làm Thống Chế Bảo Hộ Cao Miên, cử ông trở lên bảo hộ Cao Miên lần nữa, đồng thời kiêm Quản Quân Vụ Hà Tiên-Châu Đốc<sup>(62)</sup>. Nguyễn văn Thoại đã dùng chánh sách hết sức nhân từ đại độ, do đó năm 1824, vua Chân Lạp gửi thư cho ông tỏ lòng biết ơn ông đã dẹp yên giặc Xiêm và giặc Sư Kế, nên xin cắt đất 3 phủ dâng lên nước ta để tỏ lòng cảm phục. Ba phủ ấy là Lợi Ca Bát, Chân Sâm và Mật Luật. Nguyễn văn Thoại đem việc báo cáo về Gia Định cho Lê văn Duyệt. Lê văn Duyệt trình lên vua, có người bàn nên lấy, trong khi có người lại bàn không nên lấy. Cuối cùng vua ra lệnh cho Nguyễn văn Thoại thu nhận 2 phủ Chân Sâm và Mật Luật, chứ không nhận phủ Lợi Ca Bát. Năm 1827, ông dâng sớ xin tuyền mộ tráng đinh, lập các đội quân tại An Hải và Châu Đốc để bảo vệ lãnh thổ phía Nam.

Quan Bảo Hộ Nguyễn văn Thoại còn có công rất lớn trong việc khẩn hoang, lập ấp, đào kinh, đắp đường, mở mang và bảo vệ vùng đất phương Nam. Nổi bật nhất là tài thủy lợi và đào kinh thông thương. Việc đào kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế ở vùng



biên giới Miên Việt chẳng những là một thủy lộ quan trọng, một phương án xả nước phèn ra vịnh Thái Lan, mà còn là một chiến lược phòng thủ rất quan trọng. Vùng này không có biên giới thiên nhiên như phía Bắc giáp với Trung Hoa hay phía Tây giáp với Lào được ngăn bởi núi non. Tại đây hai bên chỉ cắm cột mốc giữa ruộng. Năm 1818, ông phụng mệnh nhà vua khởi công đào kinh Đông Xuyên, nối liền Long Xuyên qua Rạch Giá. Năm 1819, khởi công đào kinh Vĩnh Tế, kinh dài gần 12.410 tấc<sup>(63)</sup>, rộng trên 20 trượng, sâu 18 trượng<sup>(64)</sup>, chạy dài từ Châu Đốc đi chạy ra vịnh Thái Lan ở vùng Hà Tiên. Tuy nhiên, ngày nay bề rộng của con kinh đã lở ra trên 50 mét, trong khi bề sâu cạn dần nên chỉ còn sâu khoảng 6 mét mà thôi. Thời đó Châu Đốc đạo còn là một trong những đạo mới thành lập trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh<sup>(65)</sup> do Nguyễn văn Thoại làm Quan Trấn Thủ. Đây là một công trình vĩ đại trong tiến trình khai khẩn đất hoang ở miền Nam. Kinh Vĩnh Tế chẳng những là con kinh thiết yếu hàng đầu cho việc khai khẩn vùng đất hầy còn hoang vu mà nó còn là con kinh chiến lược, ngăn chặn bất cứ dự tính chiếm cứ lại bất cứ phần đất nào ở phương Nam của Miên vương thời bấy giờ. Ngoài ra, ông còn có công trong việc xây dựng 3 tuyến đường bộ quan trọng nối liền các vùng biên địa của miền Nam với Cao Miên, đó là các tuyến đường Gia Định-Khe Răng<sup>(66)</sup>, tuyến từ Trang Tân đến Đập Đá, và tuyến từ Châu Đốc đi Lô Yêm.

Ngoài tài kinh bang tế thế, Nguyễn văn Thoại là người rất tôn sùng đạo Phật, nên ông rất quan tâm trong việc xây dựng chùa chiền. Chính ông đã chủ trương đúc những tượng Hộ Pháp tại các chùa Linh Phước và Thới Bình trên cù lao Dài<sup>(67)</sup>. Đối với những dân công đã bỏ mình trong những công tác đào kinh và xây thành lũy, ông đã lập đàn cúng tế, cải táng những phần mộ lưu lạc, và cho làm văn tế cầu siêu cho họ. Riêng cuộc sống thường nhật của ông thì đơn giản mà lạc quan. Ông thích hát hò và sinh hoạt lễ hội dân gian. Trong suốt thời gian ông làm trấn thủ Châu Đốc-Hà Tiên, ông thường tổ chức những buổi hát chầu và lập ra đoàn hát bội Quảng Nam<sup>(68)</sup>.

Ông mất ngày 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu 1829, tại trấn Châu Đốc, trong lúc đang tại chức, thọ 68 tuổi. Ông được truy tặng hàm Đô Đốc, Thoại Ngọc Hầu, truy tặng Võ Tráng Tướng Quân Trụ Quốc Đô Thống. Ông được nhà vua ân thưởng rất hậu, gồm 1.000 quan tiền, 5 cây gấm, 10 tấm lụa, 30 tấm vải. Hiện nay tại núi Sập<sup>(69)</sup> thuộc tỉnh Long Xuyên, hầy còn lăng mộ và ngôi đền thờ ông, gọi là ‘Sơn Lăng’, nằm trên triền núi, khói hương nghi ngút mỗi ngày. Khu lăng mộ tọa lạc trên một thềm đất cao với hàng chục bậc thang đi lên xây bằng đá ong. Đền thờ có lối kiến trúc đơn giản nhưng trông rất uy nghi. Trong đền có tạc một tấm bia ghi lòng mến mộ của dân chúng đương thời với công đức lớn lao của một bậc Công thần suốt đời hết lòng vì dân vì nước. Mộ của hai bà vợ của ông cũng được chôn cạnh đó. Tuy nhiên, sau khi ông mất quan coi về hình tào là Vũ Du trình rằng hồi trước Nguyễn văn Thoại đã làm nhiều điều sai trái và sách nhiễu dân chúng. Vua sai bộ Hình điều tra, khi bản án dâng lên vua, vua bèn hạ chiếu giáng 5 cấp, thu lại các chức tước của con, và tịch thu tài sản. Về sau lại phát hiện ra những điều Vũ Du tố giác là không đúng sự thực, Du

bị cách chức và đày ra Cam Lộ<sup>(70)</sup>. Ngày nay, nhân dân vùng Long Xuyên, Châu Đốc, cũng như nhân dân vùng Kinh Vĩnh Tế đều xem ông như một vị Thần. Mỗi năm đến ngày giỗ của ông, nhân dân miền Tây đổ xô về Núi Sập để thăm viếng lăng mộ của ông để tỏ lòng nhớ ơn một bậc công thần suốt đời hết lòng vì dân vì nước. Năm 1822, vua Minh Mạng cũng phong cho cha ông là Anh Dũng Tướng Quân Khinh Xa Đô Úy Thần Sách Vệ Úy Nguyễn Hầu và mẹ ông là Nguyễn thị Tuyết cũng được phong là Thục Nhân. Cuộc đời quan lại thăng trầm của quan Bảo Hộ Nguyễn văn Thoại cũng sôi nổi như vận nước Việt Nam vào thời đó. Ngoài võ nghiệp, mỗi bước chân của ông đi qua đều gắn liền với công cuộc khai khẩn và phát triển miền Nam thân yêu của chúng ta.

### *Từ Trấn Vĩnh Thanh Đến Trấn Vĩnh Long Và Tỉnh Vĩnh Long:*

Tỉnh Vĩnh Long được khai phá từ năm 1732, khi các chúa Nguyễn bắt đầu dựng dinh Long Hồ. Thủ phủ lâu đời nhất của dinh Long Hồ được đặt tại thôn Long Hồ<sup>(71)</sup>. Đến năm 1804, vua Gia Long đổi Long Hồ thành Vĩnh Thanh Trấn, chỉ bao gồm Vĩnh Long và An Giang, gồm phủ Định Viễn và 4 huyện Định Viễn, Vĩnh An, Tân An và Vĩnh Định, các vùng Rạch Giá và Cà Mau thì sáp nhập vào Hà Tiên Trấn. Vị Tổng Trấn đầu tiên của Vĩnh Thanh Trấn là cụ Nguyễn văn Nhân (1801-1805).

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) thì nhà vua đổi Vĩnh Thanh trấn làm Vĩnh Long trấn, gồm 4 phủ có 8 huyện: phủ Định Viễn gồm 2 huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị, phủ Hoàng An gồm 2 huyện Tân Minh và Duy Minh, phủ Hoàng Trị gồm 2 huyện Bảo Hựu và Bảo An, phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện Tuân Nghĩa và Trà Vinh. Tên Vĩnh Long được giữ đến ngày nay, dù diện tích có khi bị thu hẹp hay nơi rộng thêm ra. Ngay sau khi Tổng Trấn Gia Định là Lê văn Duyệt qua đời (năm 1832) thì vua Minh Mạng bãi bỏ chức Tổng Trấn và đổi các trấn ra làm tỉnh, chia đất miền Nam ra làm 6 tỉnh là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Từ đó mới có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh. Ranh giới giữa các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Hà Tiên thì vẫn giữ như cũ, riêng tỉnh An Giang thì lấy đất Tân Châu, Châu Đốc và 2 huyện của phủ Định Viễn cũ. Như vậy dưới thời Minh Mạng, tỉnh Vĩnh Long đã bị thu hẹp lại rất nhiều. Năm Minh Mạng thứ 7, Vĩnh Long đã có Học Xá do quan Đốc Học điều khiển.

Dưới thời vua Minh Mạng, đất Tầm Bào có hai ngôi chợ lớn như chợ Vĩnh Thành, và chợ Long Hồ, ghe thuyền tấp nập, phố xá liền hàng, là nơi đô hội nổi tiếng thời bấy giờ. Ban đầu lỵ sở của Dinh Long Hồ được đặt tại Cái Bè, thuộc địa phận huyện Kiến Đăng, sau đó dời về xứ Tầm Bào tức địa phận thôn Long Hồ bây giờ. Thành Vĩnh Long gồm địa phận 2 thôn Long Hồ và Tân Giao, bây giờ mặt đông của thành là khoảng từ Cầu Lầu đến Cầu Công Xi Heo, mặt bắc từ Cầu Lầu đến Cầu Tàu Vĩnh Long, mặt tây từ Cầu Tàu Vĩnh Long đến ngã ba Ông Cảnh, và mặt nam chạy từ ngã ba Ông Cảnh đến Cầu Công Xi Heo. Dưới thời vua Minh Mạng, quần đảo Côn Sơn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Ngay từ thời đó trên đảo đã có ruộng có thể trồng được

lúa nước. Trên núi và trong rừng chỉ có trâu ngựa chớ không có hùm beo như các rừng núi khác ở Việt Nam. Lúc vua Minh Mạng mới lên ngôi, Vĩnh Thanh trấn vẫn còn là một trấn rộng nhất tại vùng Nam Kỳ, với 1 phủ, gồm 4 huyện như dưới thời Gia Long. Đến năm 1823, nhà vua tách huyện Tân An ra làm đôi để làm thành hai huyện Tân An và Bảo An. Sau đó nâng huyện Tân An lên làm phủ Hoằng An, nâng 2 tổng Tân Minh và Bảo trị làm thành 2 huyện Tân Minh và Duy Minh. Năm sau lại đặt thêm phủ Hoằng Đạo<sup>(72)</sup>, và chia huyện Bảo An làm 2 huyện Bảo An và Bảo Hựu. Năm 1832, sau khi quan Tổng Trấn Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng liền bãi bỏ Gia Định Thành, và cho đổi Trấn Vĩnh Thanh ra thành Trấn Vĩnh Long, rồi sau đó tách ra làm hai để làm hai tỉnh Vĩnh Long, lý sở vẫn tại vùng đất Tầm Bào. Và tỉnh An Giang, gồm các huyện Vĩnh Định, An Định và đạo Châu Đốc. Như vậy lúc bấy giờ tỉnh An Giang chạy từ biên giới vùng Tân Châu, qua Thất Sơn, chạy dài xuống vùng Sóc Trăng, và Giá Rai, lý sở của tỉnh An Giang được đặt tại Châu Đốc. Cùng năm ấy nhà vua lại cho đổi các trấn ra thành tỉnh. Như vậy kể từ năm 1833 miền Nam chính thức mang tên Nam Kỳ Lục Tỉnh với các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Lãnh thổ của các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, và Hà Tiên vẫn giữ y theo ranh giới cũ của các trấn Trấn Biên, Phiên Trấn, Trấn Định, và Hà Tiên. Nhà vua đặt quan tổng đốc trông coi hai tỉnh. Tổng Đốc Long Tường trông coi 2 tỉnh Vĩnh Long và Định Tường. Tuy nhiên, mỗi tỉnh đều có quan bố chánh và án sát riêng. Tổng Đốc An Hà cai quản hai tỉnh An Giang và Hà Tiên. Năm 1835, sau vụ nổi loạn của ông Lê văn Khôi, vua Minh Mạng cho đặt thêm phủ Hoằng Trị và 2 huyện Bảo Hựu và Duy Minh.

Lúc mới tách An Giang ra khỏi Vĩnh Long, thì địa phận tỉnh Vĩnh Long bị thu hẹp lại hơn phân nửa, nhưng vẫn còn 4 phủ, gồm 8 huyện, với 408 thôn xã.

- 1) Phủ Định Viễn, gồm 2 huyện: Huyện Vĩnh Bình, gồm 8 tổng, với 75 thôn xã. Huyện Vĩnh Trị, gồm 6 tổng, với 43 xã.
- 2) Phủ Hoằng An, gồm 2 huyện: Huyện Tân Minh, gồm 6 tổng, với 41 thôn xã. Huyện Duy Minh, gồm 5 tổng, với 34 xã.
- 3) Phủ Hoằng Trị, gồm 2 huyện: Huyện Bảo Hựu, gồm 6 tổng, với 42 thôn xã. Huyện Bảo An, gồm 5 tổng, với 27 xã.
- 4) Phủ Lạc Hóa, gồm 2 huyện: Huyện Tuân Nghĩa, gồm 5 tổng, với 76 thôn xã. Huyện Trà Vinh, gồm 6 tổng, với 70 xã.

Năm 1836, vua Minh Mạng cho tiến hành công cuộc đặc điền lập địa bạ cho tỉnh Vĩnh Long. Lúc này một số cơ sở có tánh tín ngưỡng được xây dựng như Đàn Xã Tắc, Đàn Tiên Nông, và Miếu Hội Đồng.

### *Vĩnh Long Dưới Thời Vua Tự Đức:*

Vào các triều Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, Vĩnh Long không có thay đổi gì đáng kể về mặt địa lý. Dưới thời Tự Đức, về hành chánh thì có Tổng Đốc Long Tường trông coi hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường, thủ phủ đặt tại tỉnh lý Vĩnh Long

bây giờ. Năm 1850, về mặt lãnh thổ, vua Tự Đức cho sáp nhập phủ Hoàng An vào phủ Hoàng Trị. Như vậy đến đời vua Tự Đức thì tỉnh Vĩnh Long bao gồm 3 phủ và 8 huyện. Đó là các phủ Định Viễn, phủ Vĩnh Trị và phủ Hoàng Trị. Các huyện Vĩnh Trị, Bảo Hựu, Bảo An, Tân Minh, Duy Minh, Lạc Hóa, Tuân Nghĩa, và Trà Vinh. Về mặt hành chính, nhà vua đặt thêm chức Nam Kỳ Kinh Lược Đại Sứ và Kinh Lược Phó Sứ, có nhiệm vụ kiểm soát các quan Tổng đốc, Tuần phủ, cũng như toàn bộ quan lại tại miền Nam. Cùng năm đó, vua Tự Đức bổ nhiệm quan Thượng Thư Bộ Công là Nguyễn tri Phương làm Nam Kỳ Kinh Lược Đại Sứ, lãnh thêm chức Tổng đốc Định Biên<sup>(73)</sup>, kiêm Tổng đốc Long An<sup>(74)</sup>.

Năm 1851, do tình hình biến động với những tin đồn rằng liên quân Pháp và Y Pha Nho có thể tấn công Việt Nam, nhà vua liền bổ nhiệm Phan Thanh Giản làm Nam Kỳ Kinh Lược Phó Sứ, vào Nam phụ tá cho Nguyễn tri Phương. Sau đó lại đưa Tham Tri Phạm Thế Hiển vào giúp với chức vụ Tham Tá Kinh Lược Sứ. Mà thật vậy, vào năm 1857, liên quân Pháp-Y Pha Nho tấn công Đà Nẵng. Vua Tự Đức bèn triệu Nguyễn tri Phương về kinh. Sau khi đánh phá Đà Nẵng không xong, liên quân Pháp-Y Pha Nho bèn kéo nhau vào đánh miền Nam.

Năm 1861, giặc Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông<sup>(75)</sup> không mấy khó khăn. Triều đình lại cử Nguyễn tri Phương vào Nam với chức vụ Tổng Đốc Quân Vụ Đại Thần, lãnh trọng trách thống lãnh toàn dân Nam Kỳ chống Pháp. Nguyễn tri Phương xây Đồn Kỳ Hòa để chống chọi với quân Pháp, nhưng chẳng bao lâu sau đồn bị thất thủ, Nguyễn tri Phương bị thương, phải về kinh. Sau khi Pháp chiếm xong 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ<sup>(75)</sup> thì Vĩnh Long trở thành tuyến đầu của ba tỉnh miền Tây. Vua Tự Đức phái cụ Phan Thanh Giản vào làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây<sup>(76)</sup>, bản doanh đặt tại tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ. Những người không chịu sống chung với Pháp thì tản cư qua 3 tỉnh miền Tây, hãy còn do triều đình kiểm soát. Bấy giờ Vĩnh Long nghiêm nhiên trở thành tỉnh địa đầu của Nam Kỳ. Ngày 20 tháng 3 năm 1861, quân Pháp thừa thắng xông lên đánh chiếm thành Vĩnh Long, chỉ trong 3 ngày là thành Vĩnh Long bị hạ. Sau khi thành Vĩnh Long bị thất thủ lần thứ nhất, ngày 23 tháng 3 năm 1862, vua Tự Đức cử Phan Thanh Giản thương lượng với Pháp để ký hòa ước ngưng chiến. Theo hòa ước Nhâm Tuất, năm 1862, Pháp có quyền giữ 3 tỉnh miền Đông và trả lại cho Nam triều tỉnh Vĩnh Long, với điều kiện là triều đình Huế phải triệu hồi tất cả những quan lại mà triều đình đã phái vào Nam để đánh lại với quân Pháp. Sau hòa ước Nhâm Tuất 1862, Phan Thanh Giản bị giáng làm Tổng Đốc Vĩnh Long, trong khi Lâm Duy Hiệp làm Trấn Thủ Khánh Thuận. Năm 1863, vua Tự Đức cử Phan Thanh Giản làm chánh sứ sang Pháp thương thuyết chuộc lại 3 tỉnh miền Đông; Phạm Phú Thứ và Ngụy Khắc Đản làm phó sứ, cùng 53 tùy viên. Ngày 3 tháng 4 cùng năm, sứ đoàn đến thủ đô Ba Lê, nhưng thương thuyết không đi đến đâu, mà ngược lại, giới quân sự bên Pháp đang chuẩn bị ráo riết tiến chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây, và thôn tính luôn toàn thể Việt Nam nếu cần.

Tháng 11 năm 1864, Phan Thanh Giản ra lệnh cho Nguyễn Thông khởi công xây Văn Thánh Miếu, đến tháng 9 năm 1866 thì hoàn thành. Đây là miếu thờ đức Khổng Phu Tử, nhưng trên thực tế, cụ Phan cho phép những nghĩa sĩ chống Pháp hội họp tại đây.

Việc gì đến phải đến, ngày 20 tháng 6 năm 1867, quân Pháp tiến chiếm Vĩnh Long lần thứ nhì. Ngày 22 tháng 6, 1867, chiếm An Giang. Ngày 24 tháng 6, 1867 tiến chiếm Hà Tiên, và chiếm toàn bộ ba tỉnh miền Tây vào ngày 25 tháng 6 năm 1867. Riêng tại Vĩnh Long, cụ Phan Thanh Giản uống thuốc độc tuấn tiết theo thành, nhưng di chúc lại cho các con không được hưởng bổng lộc của giặc Pháp. Phải thành thật mà nói, cụ Phan sanh bất trùng thời, nhưng cả nhà cụ đã nêu lại cho hậu thế một tấm gương trung liệt. Kể từ ngày giặc Pháp chiếm Vĩnh Long, hai người con của cụ Phan là Phan Tôn và Phan Liêm đã đứng lên cầm đầu một nhóm nghĩa quân đánh Tây tại các vùng Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh, và Bến Tre. Bên cạnh đó, nghĩa quân nổi lên đánh phá khắp nơi, từ miền Đông qua miền tây<sup>(77)</sup>, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Giao tại Cầu Vong, Vũng Liêm, trong tỉnh Vĩnh Long, đã làm chấn động Nam Kỳ khi nghĩa quân đã hạ sát được tên tham biện đầu tiên của Pháp tại Vĩnh Long là Salicetti.

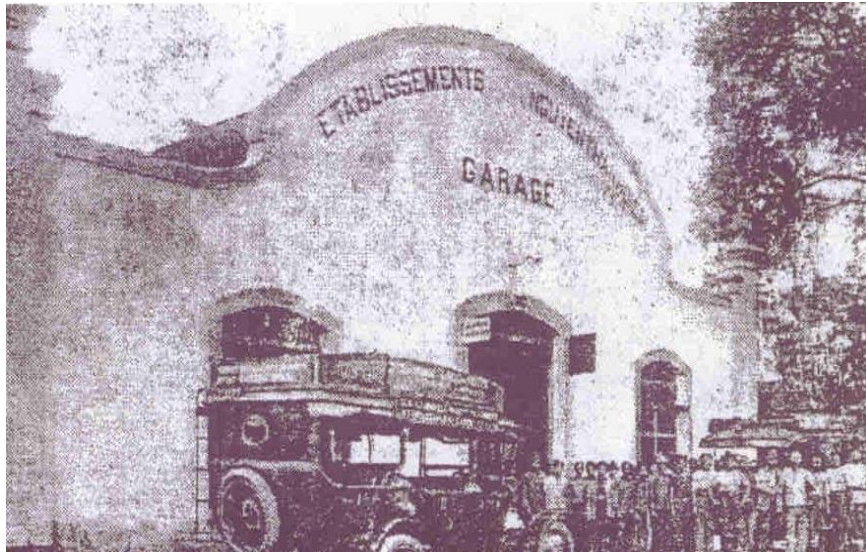
### ***Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc:***

Chỉ trong vòng 5 ngày từ ngày 20 tháng 3 đến ngày 25 tháng 3 năm 1867, giặc Pháp hoàn tất cuộc xâm chiếm 3 tỉnh miền Tây. Như vậy, tính đến ngày 25 tháng 3 năm 1867, liên quân Pháp-Y Pha Nho đã hoàn tất cuộc đánh chiếm miền Nam. Chánh phủ Pháp cho tiến hành áp đặt nền hành chánh thuộc địa trên toàn xứ Nam Kỳ, với chức quan hành chánh cao nhất là Thống Đốc Nam Kỳ. Pháp lại chia toàn bộ Nam Kỳ ra làm 21 tỉnh, đứng đầu mỗi tỉnh, chúng đặt quan Tham Biện cai trị. Tại tỉnh Biên Hòa, người Pháp đặt 5 viên tham biện<sup>(78)</sup>. Tại tỉnh Mỹ Tho, có 4 tham biện<sup>(79)</sup>. Tại Vĩnh Long, có 3 viên tham biện<sup>(80)</sup>. Tại hai tỉnh An Giang và Hà Tiên, có hai viên tham biện, gồm Tham biện Châu Đốc (châu thành Hà Tiên), và tham biện Rạch Giá (châu thành Rạch Giá). Riêng tại vùng Sài Gòn-Gia Định, người Pháp đặt 7 viên Tham biện<sup>(81)</sup>. Cuối năm 1867, người Pháp quyết định sáp nhập Sở Tham Biện Sóc Trăng vào khu vực quân sự Vĩnh Long<sup>(82)</sup>. Cũng trong năm 1867, người Pháp đã gần như kiện toàn bộ máy hành chánh trong tỉnh Vĩnh Long.

Như vậy, sau khi phân định ranh giới hành chánh của tỉnh Vĩnh Long, người Pháp vẫn xem trọng vị trí của vùng dinh Long Hồ khi họ chia vùng này ra làm 3 hạt Vĩnh Long, Trà Vinh, và Bến Tre với 3 vị tham biện, dưới quyền trực tiếp của một vị chánh tham biện tại Vĩnh Long. Tuy nhiên, đến năm 1868, người Pháp lại tách hẳn hai sở tham biện Trà Vinh và Bến Tre ra làm hai sở tham biện ngang hàng với Vĩnh Long. Như vậy, kể từ năm 1868, địa phận hạt Vĩnh Long chỉ còn thu hẹp lại phần đất mà bây giờ là tỉnh Vĩnh Long. Đến năm 1899, người Pháp nâng toàn bộ các hạt lên thành tỉnh, và mỗi tỉnh có một quan “Chủ Tỉnh” cai trị. Kể từ thời Pháp thuộc đến

ngày nay, các vùng Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc, một phần của Cần Thơ... đã bị tách ra làm những tỉnh mới, nên địa giới của tỉnh Vĩnh Long bị thu hẹp trong giới hạn của phần đất nằm giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu mà thôi. Năm 1904, chánh quyền thuộc địa nâng khu chợ Cái Nhum lên thành một trong những trung tâm của tỉnh Vĩnh Long. Năm 1917, vì lý do hành chánh, chánh quyền thuộc địa quyết định nâng vùng Tam Bình lên làm trung tâm hành chánh thuộc khu vực 4 của tỉnh Vĩnh Long<sup>(83)</sup>.

Ngược dòng lịch sử Nam Tiến, trước năm 1658, nghĩa là trước khi các cự thần nhà Minh sang khai khẩn đất phương Nam, vùng đất Tầm Bào trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Từ năm 1759, quốc vương xứ Cao Miên nhường đất 2 vùng Meso và Long Ghor<sup>(84)</sup> cho triều đình xứ Đàng Trong. Từ năm 1867 đến năm 1954, Vĩnh Long trực thuộc vùng đất Nam Kỳ Thuộc Pháp. Trải qua suốt thời các chúa Nguyễn, dinh Long hồ là một dinh lớn của miền Nam, rồi về sau này cũng là một tỉnh lớn trong Nam Kỳ Lục Tỉnh. Dĩ nhiên, Vĩnh Long tổ chức rất quy mô về mọi mặt từ hành chánh, đến văn hóa và quân sự. Thành lũy thì kiên cố. Ngày nay chúng ta cũng còn thấy rải rác khắp nơi trong tỉnh những khẩu thần công của cự trào. Ngay tại Văn Thánh Miếu bây giờ vẫn còn hai ba khẩu thần công, trên đường đi Bắc Cổ Chiên cũng có vài khẩu. Vĩnh Long là đất văn vật từ xưa trong đất Nam Kỳ. Chẳng những Vĩnh Long có nhiều di tích lịch sử quý báu, mà cho tới bây giờ Vĩnh Long vẫn còn là đất của trai thanh gái lịch. Ngay trong thời Pháp thuộc, dù phải ôm hận vong quốc, dù không trực diện với quân thù bằng súng đạn, người Vĩnh Long luôn có sức đối kháng bằng lòng kiên nhẫn, qua cuộc sống cần cù và khắc phục mọi hoàn cảnh, dù hoàn cảnh có khó khăn cơ cực đến đâu.



*Garage Nguyễn Thành Điểm Vĩnh Long – La Cochinchine 1930*

### *Vĩnh Long Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa:*

Dưới thời Pháp thuộc, tỉnh Vĩnh Long có 4 quận, với 47 xã thôn: quận Châu Thành (21 xã), quận Vũng Liêm (8 xã), quận Chợ Lách (11 xã), và quận Tam Bình (7 xã). Trước năm 1948, quận Chợ Lách thuộc tỉnh Vĩnh Long, nhưng sau đó được sáp nhập vào tỉnh Bến Tre. Trong khoảng thời gian từ năm 1957 đến năm 1965, Chợ Lách lại được giao trở về cho Vĩnh Long, đến sau năm 1966 lại trả trở về cho Bến Tre. Trước năm 1948, hai quận Cầu Kè và Trà Ôn thuộc tỉnh Cần Thơ. Từ năm 1948 đến năm 1950, hai quận này thuộc tỉnh Vĩnh Long. Từ năm 1951 đến 1954, hai quận này trực thuộc tỉnh Trà Vinh, nhưng đến năm 1971, Trà Ôn lại được trả về cho Vĩnh Long. Năm 1955, chánh phủ Đệ Nhất Cộng Hòa tách quận Châu Thành ra làm 2 quận, đó là quận Châu Thành và quận Cái Nhum<sup>(85)</sup>. Năm 1956, quận Tam Bình được sáp nhập qua tỉnh Tam Cần<sup>(86)</sup>. Đến năm 1957, chánh phủ Đệ Nhất Cộng Hòa bãi bỏ quận Cái Nhum, nhưng sáp nhập các quận Lấp Vò (11 xã) và Sa Đéc (20 xã) vào tỉnh Vĩnh Long. Như vậy vào năm 1957, theo nghị định số 308-BNV/NC/NĐ của Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ Việt Nam Cộng Hòa, ký ngày 8 tháng 10 năm 1957, tỉnh Vĩnh Long gồm 6 quận: quận Châu Thành<sup>(87)</sup>, quận Chợ Lách<sup>(88)</sup>, quận Tam Bình<sup>(89)</sup>, quận Bình Minh<sup>(90)</sup>, quận Sa Đéc<sup>(91)</sup>, và quận Lấp Vò<sup>(92)</sup>.

Đến ngày 10 tháng 3 năm 1961, chánh phủ Đệ Nhất Cộng Hòa lại cho tái lập quận Cái Nhum<sup>(93)</sup>, lãnh thổ tách ra từ quận Chợ Lách, với tên mới là Minh Đức, quận lỵ được đặt tại xã Chánh Hội. Sau đó, vào ngày 11 tháng 7 năm 1962, chánh phủ Đệ Nhất Cộng Hòa lại tách quận Sa Đéc ra làm hai quận, đó là quận Sa Đéc và quận Đức Tôn<sup>(94)</sup>. Theo Công Báo Việt Nam Cộng Hòa, quận lỵ Đức Tôn được đặt tại xã Cái Tàu Hạ. Cùng năm đó, chánh quyền lại tách quận Châu Thành Vĩnh Long ra làm hai quận, đó là quận Châu Thành và quận Đức Thành<sup>(95)</sup>. Quận lỵ của quận Đức Thành được đặt tại xã Hòa Long. Đồng thời cho sáp nhập Cái Vồn từ tỉnh Tam Cần qua tỉnh Vĩnh Long<sup>(96)</sup>. Do đó, vào cuối năm 1962, tỉnh Vĩnh Long có 9 quận, gồm 24 tổng, với 81 xã thôn. Tuy nhiên, đến ngày 24 tháng 9 năm 1966, chánh phủ Đệ Nhị Cộng Hòa cho lấy các quận Sa Đéc, Lấp Vò, Đức Tôn, và Đức Thành để thành lập tỉnh Sa Đéc. Nghĩa là vào cuối năm 1966, tỉnh Vĩnh Long chỉ còn lại 7 quận, với tổng diện tích toàn tỉnh khoảng chừng 159.584 mẫu, vào khoảng 1.487 cây số vuông<sup>(97)</sup>, gồm 7 quận, 18 tổng, với 65 xã thôn<sup>(98)</sup>. Địa đầu của thị xã Vĩnh Long là vùng Mỹ Thuận, giao điểm của quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1) và quốc lộ 53, đi về hướng Sa Đéc, là đầu mối giao thông quan trọng giữa Sài Gòn và các tỉnh miền Tây. Ngày 14 tháng 1 năm 1967, sáp nhập 2 quận Trà Ôn và Vũng Liêm vào tỉnh Vĩnh Long<sup>(99)</sup>. Sau Tết Mậu Thân 1968, chiến tranh tàn phá tỉnh lỵ Vĩnh Long một cách nặng nề. Theo Công Báo Việt Nam 1969, trang 5183, ngày 15 tháng 7 năm 1969 chánh phủ VNCH ký sắc lệnh số 077-SL/GTVT nhằm tái thiết tỉnh lỵ Vĩnh Long trên một qui mô rộng lớn hơn tỉnh lỵ cũ trước đây.

### ***Vĩnh Long Sau Năm 1975:***

Sau năm 1975, hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được nhập làm một với tên Cửu Long, nhưng ngày 26 tháng 12 năm 1991, thì lại tách ra làm hai tỉnh như cũ. Hiện một phần của quận Chợ Lách thuộc tỉnh Bến Tre. Địa thế Vĩnh Long như một cù lao, nhưng lại là cù lao trung tâm của vùng đất Nam Kỳ, giáp ranh với các tỉnh Kiến Phong, Định Tường, Phong Dinh, An Giang, Trà Vinh, và Kiến Hòa. Bắc giáp sông Tiền, Tây Bắc giáp Cái Tàu, Nam giáp sông Hậu, Tây Nam giáp Cần Thơ, Đông Nam giáp Trà Vinh. Khi mới tách ra khỏi tỉnh Cửu Long, thì tỉnh Vĩnh Long có thị xã Vĩnh Long và 5 huyện<sup>(100)</sup>, nhưng đến ngày 13 tháng 2 năm 1992, người ta tách phần Cái Nhum của huyện Long Hồ để lập huyện Măng Thít. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam năm 2009, vị trí địa lý của tỉnh Vĩnh Long, về phía bắc giáp tỉnh Tiền Giang, tây bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía đông giáp tỉnh Bến Tre, phía nam giáp Trà Vinh, phía tây giáp thành phố Cần Thơ, và tây nam giáp tỉnh Sóc Trăng. Tỉnh Vĩnh Long có vị trí hết sức đặc biệt, nó nằm giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, cách Sài Gòn khoảng 136 cây số. Khoảng cách từ Ngã Ba Cần Thơ đến Bến Phà Hậu Giang cũ khoảng 33 cây số, nhưng đến cầu Cần Thơ<sup>(101)</sup> khoảng 36 cây số. Vĩnh Long không có núi đồi và địa hình của vùng này là một lòng chảo, trũng ở trung tâm<sup>(102)</sup>, và cao dần về phía Bắc, Đông Bắc và Đông Nam. Vĩnh Long có hình thể của một hình thoi không đều, khoảng cách của đường chéo từ đông sang tây<sup>(103)</sup> khoảng 65 cây số. Khoảng cách đường chéo bắc nam<sup>(104)</sup> khoảng 51 cây số. Hai nhánh sông Tiền và sông Hậu chảy ngang qua tỉnh Vĩnh Long trước khi đổ ra Biển Đông. Khúc sông Cổ Chiên và Bassac trong địa phận Vĩnh Long nổi lên rất nhiều cù lao phì nhiêu màu mỡ; về phía sông Tiền có các cù lao An Bình, Bình Hòa Phước, Quới Thiện<sup>(105)</sup>; về phía sông Hậu có các cù lao Mây<sup>(106)</sup> và cù lao Tân Bình<sup>(107)</sup>.

Đây là một trong những vùng địa linh đã sanh nhiều nhân kiệt cho đất nước Việt Nam trải qua nhiều thời kỳ. Tỉnh Vĩnh Long có thành phố Vĩnh Long và 6 huyện: Bình Minh, Long Hồ, Mang Thít, Tam Bình, Trà Ôn và Vũng Liêm; với tổng số 107 phường xã và 846 khóm ấp. Diện tích toàn tỉnh khoảng 1.475 cây số vuông, và dân số khoảng 1.046.600 người. Ngày 13 tháng 2 năm 1992, tái lập huyện Mang Thít, tách phần đất của huyện Long Hồ. Huyện Bình Tân được tách ra từ huyện Bình Minh vào ngày 31 tháng 7 năm 2007. Như vậy, tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2007, tỉnh Vĩnh Long gồm thị xã Vĩnh Long và 7 huyện, nhưng đến đầu năm 2010, thị xã Vĩnh Long được nâng lên làm thành phố trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Thành phố Vĩnh Long, diện tích là 47,9 cây số vuông, dân số 124.000, mật độ trung bình là 2.589 người trên một cây số vuông. Huyện Bình Minh, có diện tích là 91,5 cây số vuông, dân số 86.400, mật độ trung bình là 944 người trên một cây số vuông. Huyện Bình Tân, có diện tích là 152,9 cây số vuông, dân số 93.800, mật độ trung bình là 614 người trên một cây số vuông. Huyện Long Hồ, có diện tích là 193 cây số vuông, dân số 152.000, mật độ trung bình là 788 người trên một cây số vuông. Huyện Mang Thít, có diện tích



là 157,8 cây số vuông, dân số 102.000, mật độ trung bình là 646 trên một cây số vuông. Huyện Tam Bình, có diện tích là 279,7 cây số vuông, dân số 162.200, mật độ trung bình là 580 người trên một cây số vuông. Huyện Trà Ôn, có diện tích là 258,4 cây số vuông, dân số 150.000, mật độ trung bình là 581 trên một cây số vuông. Huyện Vũng Liêm, có diện tích là 294 cây số vuông, dân số 176.200, mật độ trung bình là 599 trên một cây số vuông.

Năm 2009, do nhu cầu hành chánh, thị xã Vĩnh Long được nâng lên làm thành phố Vĩnh Long, trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Theo thống kê mới nhất (2009), thành phố Vĩnh Long có diện tích khoảng 4.800 mẫu, với tổng dân số 147.039 người. Thành phố Vĩnh Long gồm 7 phường: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 8, và phường 9; và 4 xã: xã Trường An, xã Tân Hòa, Tân Ngãi và Tân Hội. Về vị trí địa lý, phía bắc thành phố Vĩnh Long giáp sông Tiền, phía đông và nam giáp huyện Long Hồ, phía tây giáp huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp (Sa Đéc).

Về giao thông đường bộ, Vĩnh Long nối liền với Sài Gòn bằng quốc lộ 4, nay là quốc lộ số 1. Với vị trí địa lý hết sức đặc biệt, nên ngay từ thời các chúa Nguyễn mới mở cõi về phương Nam, Vĩnh Long đã là nơi hội tụ của những giao điểm lưu thông thủy bộ giữa miền Tây và Sài Gòn-Gia Định. Hiện tại, nhiều quốc lộ quan trọng nối Sài Gòn với miền Tây đều phải đi ngang qua Vĩnh Long như quốc lộ 1A, nối liền Sài Gòn-Cà Mau; quốc lộ 53, nối liền Vĩnh Long-Trà Vinh; quốc lộ 54, nối liền Cái Vồn-Cầu Kè-Tiểu Cần-Trà Vinh; quốc lộ 57, nối liền Vĩnh Long-Chợ Lách-Bến Tre; quốc lộ 80, nối liền Vĩnh Long-Sa Đéc, vân vân. Như vậy, Vĩnh Long chính là cầu nối giao thông quan trọng giữa Sài Gòn và các tỉnh miền Tây, quốc lộ 1A ngang qua Vĩnh Long, qua Bình Minh, Cần Thơ, rồi đi về Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Riêng đoạn quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A, chạy qua Vĩnh Long có chiều dài khoảng 36 cây số. Quốc lộ 80 nối liền thị xã Vĩnh Long với thị xã Sa Đéc, rồi từ đó đi Lai Vung và tới Bắc Vàm Cống. Tỉnh lộ 27, nay là quốc lộ 57, nối liền thị xã Vĩnh Long với quận Chợ Lách, dài gần 20 cây số, nhưng phải qua đò Đình Khao<sup>(108)</sup>. Quốc lộ 53 nối liền thị xã Vĩnh Long với quận Vũng Liêm. Từ Cái Vồn (Bình Minh) trên quốc lộ 1A người ta có thể rẽ trái đi về hướng Đông Nam theo quốc lộ 54 đi Trà Ôn. Giữa hai quốc lộ 53 và 54 có tỉnh lộ 907 nối liền Ngã Ba Long Hiệp đi Tam Bình và Trà Ôn. Từ quốc lộ 53, qua khỏi Ngã Tư An Đức khoảng 3 cây số, rẽ trái theo tỉnh lộ 906 đi Cái Nhum. Liên Tỉnh lộ 31 nối liền thị xã Vĩnh Long đến ranh giới tỉnh Trà Vinh, dài khoảng trên 25 cây số. Ngoài ra, từ thị xã Vĩnh Long, người ta có thể theo tỉnh lộ 905 dọc theo bờ sông Cổ Chiên đi Mỹ An và Cái Nhum. Hương lộ số 1 đi từ quận Châu Thành đến xã Tân An, dài khoảng 6 cây số. Hương lộ số 2<sup>(109)</sup>, đi từ cầu Thiềng Đức đến chợ Ngã Tư, dài khoảng 9,5 cây số. Hương lộ số 3, đi từ quốc lộ 4 vào quận Châu Thành, dài khoảng 6,5 cây số. Hương lộ số 4, đi từ quốc lộ 4 vào chợ Lộc Hòa, dài khoảng 2,5 cây số. Hương lộ 5 và hương lộ 8, đi từ liên tỉnh lộ 31 vào quận Cái Nhum, dài khoảng 8 cây số<sup>(110)</sup>. Hương lộ 16, từ Ba Càng đến Tam Bình, dài khoảng 16 cây số. Hương lộ 22, từ quận Chợ Lách đến Bắc Cổ Chiên, dài khoảng 13,5 cây

số. Như trên đã nói, Vĩnh Long nằm trên một cù lao lớn, giữa 2 con sông Tiền và sông Hậu, nên việc đi lại bằng đường thủy đã bắt đầu ngay từ thời các chúa Nguyễn. Hiện nay, từ Vĩnh Long, tàu bè có thể đi xuyên qua các tỉnh miền Tây, lên Sài Gòn, qua các tỉnh miền Đông... bằng các ngã sông Hậu, sông Cổ Chiên, sông Long Hồ, sông Măng Thít, cũng như các kinh đào khác rất thuận tiện. Vào thời Pháp thuộc, tàu từ Sài Gòn đi Lục Tỉnh, qua các tỉnh miền Tây như Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc... đều đi ngang Vĩnh Long. Trong suốt thời Pháp thuộc, Vĩnh Long nổi tiếng với những bến phà, từ bến phà Mỹ Thuận đến phà Hậu Giang. Năm 1997, chính phủ Úc Đại Lợi xây dựng cầu Mỹ Thuận để tặng cho nhân dân Việt Nam, cầu được hoàn thành vào ngày 21 tháng 5 năm 2000. Cầu dài 1535 mét, cao 123,5 mét. Độ cao cho ghe tàu có thể qua lại được là 37,5 mét. Năm 2000, chánh quyền đã khánh thành cầu Mỹ Thuận, chiếc cầu lớn nhất bắc ngang qua sông Cửu Long tại vùng mà trước đây dân Việt Nam đã nhờ những chiếc phà đưa rước qua sông. Đây là chiếc cầu hữu nghị giữa hai dân tộc Việt Úc, một công trình kiến trúc tuyệt mỹ của thế kỷ.

Về mặt giao thông đường thủy, vì Vĩnh Long là một trong 3 tỉnh nằm trọn trên một cù lao lớn, giữa sông Tiền và sông Hậu, nên hệ thống thủy đạo của tỉnh này chẳng chịt như mạng nhện. Riêng tại khúc sông Cổ Chiên trong trung tâm tỉnh lỵ, ngày 19 tháng 2 năm 1926, chánh quyền thuộc địa đã cho xây một cầu tàu đặc biệt cho sủ Tham Biện và nghiêm cấm những tàu bè dân sự cập bến<sup>(111)</sup>. Trong phạm vi quận Châu Thành có sông Cổ Chiên<sup>(112)</sup>, sông Long Hồ, sông Cái Cá, sông Cái Cam, rạch Cái Đôi, rạch Cái Da Lớn, rạch Cái Da Nhỏ, và rạch Cái Sao. Quận Chợ Lách, ngoài hai con sông lớn là Hàm Luông và Cổ Chiên, còn có kinh Chợ Lách, và rất nhiều kinh rạch cũng như những ngòi nước nhỏ rất thuận tiện cho việc giao thông bằng đường thủy trong quận. Ngày 19 tháng 3 năm 1904, chánh quyền thuộc địa đã ban hành nghị định về việc đào kinh nối liền sông Cổ Chiên với rạch Chợ Lách để cho tàu bè đi lại dễ dàng hơn trong quận Chợ Lách<sup>(113)</sup>. Quận Minh Đức là quận có nhiều sông rạch nhất trong tỉnh, đáng kể nhất là sông Măng Thít, rạch Cá Lóc, rạch Ông Diệm, rạch Cái Cạn, rạch Cái Ranh, rạch Cái Kè, rạch Thủy Thuận, rạch Phú Hòa, Rạch Mít, kinh Ruột Ngựa, rạch Cái Nhum, rạch Bà Phong, rạch Lung, rạch Cái Sao, rạch Bà Giáo, rạch Cái Ngay, rạch Ông Nam, rạch Ông Cố và rạch Ông Đệ... Đặc biệt nhất là dòng sông Mang Thít, nối liền giữa sông Tiền và sông Hậu, trục lộ giao thông bằng đường thủy quan trọng chẳng những của tỉnh Vĩnh Long, mà còn cho cả vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long nữa. Do tầm quan trọng của dòng kinh này, nên ngày 8 tháng 6 năm 1912, chánh quyền thuộc địa đã ban hành một nghị định về việc nạo vét lại kinh đào Mang Thít-Trà Ôn, cũng như bồi thường cho nhiều sủ hữu chủ trong làng Tường Lộc, vì cây ăn trái bị đốn, do nhu cầu công tác nạo vét và mở rộng kinh. Đến năm 1937, theo nghị định ký ngày 7 tháng 10, chánh quyền cho vét lại toàn bộ những vùng cạn của dòng kinh Mang Thít<sup>(114)</sup>. Quận Tam Bình nằm bên bờ Bắc sông Hậu, tuy không có nhiều sông rạch như quận Minh Đức, nhưng hệ thống thủy đạo trong quận cũng chẳng chịt không kém. Những con rạch đáng kể trong quận Tam

Bình gồm rạch Ba Kè, Cái Ngan, Ba Càng (Song Phú), Cái Sơn, Bằng Tăng, Danh Tầm, Ba Phố, Sóc Tro, An Hòa, Xã Xí và Phú Quới (Bà Lang). Những con kinh đáng kể trong quận Tam Bình gồm kinh Chà Và, Khuu văn ba, Cái Sơn, Bình Phú, Phó Chất, Bocquet, và Nicholais. Quận Bình Minh (Cái Vồn), nằm dọc theo bờ Bắc Hậu Giang. Sông Hậu chảy theo hướng tây nam, chia ranh giới Vĩnh Long và Cần Thơ, với cù lao Mây, còn gọi là cù lao Tân Ngãi, nên trong địa phận này có nhiều đường nước, ngòi, lạch chảy ra sông này như rạch Trà Quơn, rạch Cái Vồn, kinh Hộ Trụ, kinh Phó Chất, kinh Xã Khánh, kinh Tổng Ngươn, kinh Mười Thới, kinh Đông Lợi, kinh Mới, và kinh Chú Cảnh.

Riêng tại thị xã Vĩnh Long, ngoài sông Cổ Chiên là một nhánh lớn của sông Tiền, còn có sông Long Hồ. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Long Hồ Giang chảy quanh co, uốn lượn, với những thôn xóm khi ẩn khi hiện. Sông chảy bao quanh phía bắc thành Vĩnh Long, rồi hợp lưu với sông Tiền, tạo thành một cái hào thiên tạo rất hùng vĩ, sông rộng 49 tầm, sâu 11 tầm (1 tầm = 8 thước ta = 3,2 thước tây), một trong những con sông mang thế phòng thủ thiên nhiên cho thành Vĩnh Long trong thời các chúa Nguyễn mới mở cõi về phương Nam. Với điều kiện tự nhiên thuận tiện như vậy, nên giao thông đường thủy rất thuận tiện trong việc nối liền Vĩnh Long với các miền khác trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Và cũng chính nhờ ưu thế mạng lưới kinh rạch và sông ngòi dày đặc mà ngay từ thời các chúa Nguyễn, Vĩnh Long đã có nền nông nghiệp phát triển với các vùng nông thôn trù phú và cư dân đông đúc.

Về giao thông bằng đường hàng không, trước năm 1975, Vĩnh Long chỉ có phi trường quân sự do chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa xây dựng. Sau năm 1975, khu vực phi trường quân sự không còn được sử dụng nữa, nên đất đai bị lấn chiếm và xây dựng một cách bừa bãi. Thiết tưởng chánh quyền hiện nay nên xem xét việc tái thiết và biến sân bay quân sự Vĩnh Long thành phi trường dân dụng nhằm góp phần vào việc phát triển kinh tế cho toàn tỉnh.

### ***Di Tích Lịch Sử Tỉnh Vĩnh Long:***

Về di tích lịch sử tại Vĩnh Long, nếu kể từ thời còn mang tên Long Hồ dinh thì thôi quá nhiều. Tuy nhiên, cũng có nhiều di tích quan trọng ngày nay đã hoàn toàn mất dấu như Thành Long Hồ, hay còn gọi là thành Vĩnh Long<sup>(115)</sup>. Vì dinh Long Hồ ngày xưa là một dinh lớn, là kinh đô của cả miền Tây nên thành Vĩnh Long lúc bấy giờ được dân địa phương gọi là hoàng cung mà mặt tiền nằm khoảng giữa hai con đường Đồng Khánh và Trương Vĩnh Ký<sup>(116)</sup>, còn cửa hậu thuộc địa phận Bình Minh xưa<sup>(117)</sup> với những thôn xóm trù phú như xóm Chài, xóm Lưới, xóm Bún, xóm Đập, vân vân. Tuy nhiên, sau khi đặt xong nền hành chánh thuộc địa tại Vĩnh Long, người Pháp cho đào thật nhiều kinh nhỏ quanh vùng, như kinh Bocquet, kinh Lộc Hòa, Đội Hổ, Phó Tế, Ruột Ngựa<sup>(118)</sup>, vân vân, đã đổ dồn nước vào sông Cái Cá, khiến cho cửa sông ngày càng lở rộng. Đến khoảng năm 1920 thì cả một vùng bên tả ngạn sông Cổ

Chiên, chạy dài từ xóm Lưỡi, xóm Bún, xóm Cái Cá, xuống tận đến Cầu Tàu Vĩnh Long... đều bị sạt lở một cách nghiêm trọng. Mãi đến năm 1961, hiện tượng sạt lở vẫn còn đang tiến triển ngay trước nhà thờ Thiên Chúa Giáo, gần dinh Tỉnh Trưởng cũ. Bây giờ đã qua bao cuộc bê dâu nhưng chúng ta vẫn có thể hồi tưởng lại bóng dáng huy hoàng ngày nào của một ngôi thành uy nghi, nay đã theo bóng thời gian mà chìm vào dĩ vãng. Ngày ấy thành Vĩnh Long chiếm trọn bốn thôn Long Châu, Long Hồ, Bình Minh và Bình Lữ, thuộc tổng Bình Long, phủ Định Viễn. Năm 1836, vua Minh Mạng cho lập ụ ghe tàu dọc theo bờ sông Long Hồ từ Vàm đến khoảng gần Văn Thánh Miếu. Đến khi Pháp chiếm Vĩnh Long, họ đã san bằng tất cả thành quách, để xây cất những dinh thự mới cho chính phủ thuộc địa. Thành Vĩnh Long được vua Gia Long lệnh cho xây dựng vào năm 1813, trên một chu vi khá rộng, chạy dài từ Cầu Lầu, ra Cầu Tàu Vĩnh Long, đi về hướng cầu Cái Cá, rồi bọc về “Cây Da Cửa Hữu” đến cầu Công Xi Heo. Thành tọa lạc trên khoảng đất mà ngày nay là phường một của thị xã Vĩnh Long, cửa hậu day ra sông Cổ Chiên, cửa tiền quay về phía Cầu Lầu, cửa tả quay ra sông Long Hồ, còn cửa hữu “Cây Da Cửa Hữu.” Sở dĩ gọi là “Cây Da Cửa Hữu”, vì ngày trước đây là một trong bốn cửa thành, ngay bên hông cửa thành có trồng một cây da. Hiện tại thì di tích Cây Da Cửa Hữu vẫn còn một nền đất cao và một ngôi miếu nhỏ mà dân địa phương gọi là “Miếu Bảy Bà.” Ngày trước cửa hữu rộng khoảng 4 công đất, bốn phía là ao vũng sinh lầy. Đến khi người Pháp chiếm Vĩnh Long, họ cho san bằng tất cả để xây dựng dinh thự và trại lính, cũng như đắp những con đường dọc ngang trong thành, như đường Trưng Nữ Vương<sup>(119)</sup>, đường Phan Thanh Giản<sup>(120)</sup>, đường Gia Long<sup>(121)</sup>. Khuôn viên của cơ quan hành chánh tỉnh hiện tại, trước kia là trường đua ngựa, thời đệ nhất Cộng Hòa được dùng làm sân vận động, đến thời đệ nhị Cộng Hòa được xây làm Tòa Hành Chánh Tỉnh.

Ngoài ra, xưa kia còn có hai đồn khác trấn giữ sông Cổ Chiên, một nằm về phía Đông của Bãi Tiên là đồn Vĩnh Thông, và một là đồn Vàm Tuần ở xóm Vĩnh Mỹ Thành, ngày nay đã bị phù sa bồi đắp mất. Tuy nhiên, thành cũ đồn xưa đã hoàn toàn bị giặc Pháp phá hủy sau trận lấn chiếm 3 tỉnh miền Tây năm 1867. Bên kia sông Tiền Giang, đối mặt với Cầu Tàu Vĩnh Long là chùa Tiên Châu (thuộc địa phận cũ lao An Thành). Chùa do Hòa Thượng Đức Hội xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ thứ 19 trên một khu đất rộng rãi. người dân địa phương còn gọi là chùa Di Đà hay chùa Tô Châu.

Cách tỉnh lỵ Vĩnh Long về phía đông nam chừng một cây số có một cây cầu hẫy còn tên gọi Cầu Lầu, dù cầu Lầu ngày xưa đã không còn mà thay vào bằng một cây cầu đúc, nhưng danh từ Cầu Lầu vẫn là danh từ thân thương đặc biệt của người dân đất Vĩnh vì nơi đây đã từng có cây Cầu Lầu bằng ván ghi lại dấu vết của thành Vĩnh Long thuở xa xưa. Đây cũng là chòi canh chính dòm ra dòng sông Long Hồ. Ngày xưa cầu được lót bằng ván bên dưới cho khách bộ hành, khoảng giữa cầu có 4 cây cột cao, bên trên là chòi canh, lợp bằng ngói âm dương, bốn vách đều có lỗ châu mai.

Cầu Lầu và Cầu Lộ bây giờ ngày xưa là hai cửa của thành Vĩnh Long, là những nơi quan yếu nhất trong thành. Bên kia rạch Cầu Lầu là rạch Cá Trê chảy vào làng Phước Hậu. Ngay đầu Cầu Lầu và con đường dọc theo bờ sông đi về xóm lò Rèn là ngôi chợ Chiều. Chợ chỉ nhóm vào buổi chiều nên gọi là chợ chiều. Ông bà già xưa kể lại, chính tại xóm lò rèn này là nơi mà cựu trào dùng để đúc binh khí cho binh lính. Nhưng khi người Pháp chiếm Vĩnh Long, họ đã phá hủy Cầu Lầu và làm lại bằng cầu bê tông cốt sắt. Ngày xưa con đường từ Cầu Lầu đi về ngã ba Long Hồ, là huyết mạch chính nối liền Vĩnh Long Trà Vinh nên xe cộ đông đúc và sinh hoạt tấp nập, nhưng ngày nay đã thưa thớt xe chạy vì đã có lộ cầu Vòng lớn hơn nối liền Liên Tỉnh Lộ Vĩnh Long Trà Vinh.

Tại phường 4, thành phố Vĩnh Long<sup>(122)</sup>, hãy còn một di tích lâu đời nhất của tỉnh Vĩnh Long, đó là Văn Thánh Miếu. Nguyên vào năm 1862, 3 tỉnh miền Đông rơi vào tay giặc Pháp, cùng năm đó Vĩnh Long cũng bị mất vào tay quân Pháp lần thứ nhất, nhưng theo hòa ước Nhâm Tuất 1862, Pháp trả lại Vĩnh Long cho triều đình Huế. Do đó, sĩ phu ba tỉnh miền Đông đã di tản về Vĩnh Long. Năm 1864, cụ Phan Thanh Giản sai quan Đốc Học Nguyễn Thông chọn một khu đất rộng rãi để xây dựng Văn Thánh Miếu, đến năm 1866 thì xây xong. Mặc dầu được xây dựng sau những Văn Thánh Miếu khác ở miền Đông, nhưng Văn Thánh Miếu Vĩnh Long có một sắc thái rất đặc biệt, phía Bắc ngó ra sông Long Hồ. Đây là một trong số rất ít văn miếu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, vừa làm nơi sĩ phu tụ họp ôn tập kinh điển, mà cũng vừa làm nơi các nhà chí sĩ hội họp tìm phương chống Pháp. Từ ngoài đi thẳng vào trong nội điện, ba gian hai chái trông rất cổ kính. Chánh điện là nơi thờ Đức Khổng Phu Tử, chứng tỏ ảnh hưởng Nho giáo rất sâu đậm vào thời nhà Nguyễn. Hai bên Tả Ban và Hữu Bang thờ Tứ Phối và Thập Triết. Hai miếu nhỏ hai bên là Tả Vu và Hữu Vu thì thờ Thất Thập Nhị Hiền (72 vị hiền triết). Ngay khi bước vào cổng Tam Quan<sup>(123)</sup> phía bên phải là Văn Xương Các<sup>(124)</sup>, mà tầng dưới thờ các cụ Võ Trường Toản và Phan Thanh Giản là những người có công đối với nền giáo dục Khổng Mạnh của nước nhà thời bấy giờ.

Bên ngoài Văn Xương Các có đôi liễn với những hàng chữ:

*“Hoàng phong sử sĩ thanh cao lão  
Tự hiệu thư sinh tiết liệt thần”*

Câu trên ý nói: cụ Võ trường Toản là một ông lão thanh cao, ở ẩn dạy học, chứ không chịu ra làm quan, được vua Gia Long ban hiệu là “Sùng Đức Sử Sĩ”. Câu dưới ý nói: cụ Phan Thanh Giản<sup>(125)</sup> vốn là bề tôi tiết liệt, khi chết chỉ dặn ghi trong tấm triện là “lão thư sinh”, tức là người học trò già mà thôi.

Trên giữa đường đi vào Văn Miếu có bia ký ghi lại tiến trình xây dựng Văn Miếu. Trước kia, trong khuôn viên có hai cái hồ sen lớn, đó là hồ Nhật Tinh và hồ Nguyệt Anh. Thường thì giữa tháng 2 và tháng 8 âm lịch thì Văn Miếu có tổ chức hai ngày lễ hội truyền thống. Văn Thánh Miếu chẳng những là một di tích văn hóa, mà còn là một điểm son, nơi một thời là điểm hội tụ của các nhà cách mạng yêu nước, nói là

hội họp tao đàn, chứ thật ra là họp bàn phương án chống trả giặc Tây. Tuy nhiên, chỉ mấy tháng sau ngày hoàn tất, quân Pháp lại đánh chiếm Vĩnh Long lần thứ hai, đưa đến việc cụ Phan tuần tiết, rồi quan Đốc học Nguyễn Thông phải chạy ra Bình Thuận. Sau khi đánh chiếm xong 3 tỉnh miền Tây, thực dân Pháp lấy cơ cần vật liệu xây dựng dinh quan Tham Biện, định phá bỏ Văn Thánh Miếu. May nhờ có ông bá hộ Trương ngọc Lan đứng ra xin giữ lại cơ sở văn hóa này, và quân Pháp thấy cần phải dịu giọng với sĩ phu nên họ đã đồng ý giữ nguyên Văn Thánh Miếu này. Từ đó về sau này, miếu đã được trùng tu nhiều lần, vào các năm 1872, 1903, 1933, 1963, 1994 và mới đây vào năm 2006. Tuy đã nhiều lần trùng tu, nhưng Văn Thánh Miếu Vĩnh Long vẫn còn giữ được nét kiến trúc cổ kính nguyên thủy của nó.

Bên trong cùng của Văn Thánh Miếu là khu vực chánh của ngôi miếu, gồm Đại Thành Điện và hai ngôi miếu ở trước sân, đầu mặt nhau, gọi là ‘Tả Vu’ và ‘Hữu Vu’<sup>(126)</sup>. Khu vực này có tường bao bọc kín ba bên, phía trước có hai cổng vào, đó là cổng Kim Thanh và cổng Ngọc Chấn. Bên trong Chánh điện được bày trí rất đơn giản, khánh thờ chính giữa là bài vị của Đức Khổng Phu Tử và bốn bài vị của bốn đệ tử nổi tiếng của ngài được gọi là ‘Tứ Phối’. Bên phải và bên trái của những bài vị chính này là khánh thờ 12 vị hiền triết. Bên trong Văn Miếu có nhiều bức hoành phi, câu đối... do các nhà hảo tâm cúng dường, trong đó có một bức của Thượng thư Cao Xuân Dục<sup>(127)</sup> hiến cúng khi ông tới Vĩnh Long vào năm 1913.

Đối diện với Văn Thánh Miếu, bên kia sông Long Hồ là đình Long Thanh, nay thuộc phường 5 thị xã Vĩnh Long, cách trung tâm thị xã chừng 3 cây số. Ngôi đình được xây dựng trước thời các chúa Nguyễn chính thức làm chủ vùng đất này. vào khoảng năm 1720 tại vùng này có nhiều người Việt sinh sống lẫn lộn với người Khmer, nên các quan Nam triều thời bấy giờ đã cho xây dựng ngôi đình để dân chúng có nơi tụ họp sinh hoạt lễ hội. Đình Long Thanh là một trong những ngôi đình cổ nhất tại miền Nam còn tồn tại đến ngày nay. Ngoài ra, ở ấp Đông Phú, xã Ngãi Tứ, quận Trà Ôn, hiện còn ngôi chùa Phước Hậu, được xây dựng từ hậu bán thế kỷ thứ 18. Vào các năm 1895 và 1910, thiền sư Hoàn Chính từ Quảng Ngãi vào trùng tu và trụ trì tại đây. Sau đó năm 1939 Hòa Thượng Khánh Anh trùng tu lại. Từ năm 1961 đến năm 1972, Hòa Thượng Thiện Hoa trụ trì tại đây. Thiền Sư Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng thời cận đại là một trong những đại đệ tử của Thầy Thiện Hoa. Hiện nay tại quận Tam Bình còn một ngôi chùa cổ rất lớn, đó là chùa Kỳ Sơn, được xây vào khoảng năm 1812. Đây là ngôi chùa chính làm nơi sinh hoạt và lễ hội của người Việt gốc Miên tại quận Tam Bình. Ngoài ra, ở Vũng Liêm còn có chùa chùa Vũng Liêm hay chùa Sanghamangala, nhiều tài liệu cho thấy đây là ngôi chùa Miên cổ nhất còn tồn tại. Chùa được xây vào năm 1339. Tuy nhiên, do chiến tranh tàn phá nên năm 1964 và 1974 chùa được hai lần trùng tu. Ngay tại thị xã Vĩnh Long còn có những ngôi chùa được xây vào đầu hay giữa thế kỷ XX như chùa Long Viễn, chùa Viên Giác, chùa Giác Thiên, chùa Pháp Hải, và tịnh xá Ngọc Viên. Bên cạnh những ngôi chùa cổ, Vĩnh Long còn có một nhà thờ chánh tòa rất lớn, được Đức Cha

Ngô Đình Thục xây dựng vào năm 1957, và Thánh Thất Cao Đài nằm đối diện với trường Trung Học Nguyễn Thông<sup>(128)</sup>.

Trên đường Gia Long, giữa Cầu Tàu Vĩnh Long và Cầu Lầu, có một ngôi miếu lúc nào cũng khói hương nghi ngút, đó là “Miếu Quốc Công”, nơi thờ vị quan Lưu Thủ đầu tiên của dinh Long Hồ, quan Tả Phủ Quốc Công Tổng Phước Hiệp. Quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp<sup>(129)</sup> thuộc dòng dõi Tổng Phước, từ miền Bắc (Nam Định?). Cả nhà đều đầu quân theo chúa Nguyễn và đều làm quan lớn. Ngài còn một người em là Tổng Phước Hòa, cũng là một danh tướng triều Nguyễn, được nhân dân vùng Sa Đéc xây miếu thờ tại xã Tân Vĩnh Hòa. Phía sau Miếu Quốc Công tại Vĩnh Long, giữa đường Lý Thường Kiệt và Hùng Vương, ngày trước là một khoảnh đất “Trạch Điền”, nơi mà hàng năm vào dịp Tết các quan đàng cựa trong tỉnh đến đó để làm lễ tế Thần Nông. Trong buổi lễ khai mạc, vị quan chủ tỉnh phải đích thân cầm cày và cày nhiều luống để làm gương cho toàn dân. Thời Ninh Vương, năm 1730, sau khi Thống Binh Trần Đại Định giúp Chân Lạp dẹp được giặc người Lào, vua Nặc Tha (Sotha II) bèn đem dâng cho Chúa Nguyễn hai phần đất Mỹ Tho (Méso) và Lâm Vồ (Longhor) cho sáp nhập vào Gia Định. Tuy nhiên, đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), Chúa thấy đất Gia Định đã quá rộng nên Chúa bèn chia miền Nam ra làm 3 dinh và một trấn, đặt thêm châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ. Tại mỗi dinh đặt quan Lưu Thủ cai quản. Tổng Phước Hiệp là vị quan đầu tiên giữ chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Ông nhậm chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ từ khi dinh này mới được thành lập vào năm 1732 cho đến khi ông mất vào năm 1776. Trong suốt thời gian làm quan tại đây, ông luôn tận tụy với chức vụ, luôn chăm sóc sự an nguy của dân chúng trong vùng. Ông luôn khuyến khích dân chúng tiếp tục khai hoang lập ấp. Trong suốt thời làm quan tại đây, ông lập được nhiều thành tích tốt và rất được dân chúng kính yêu như bậc phụ mẫu. Ban đầu thì dinh Long Hồ được đặt tại Cái Bè, nay thuộc tỉnh Mỹ Tho, nhưng sau đó dinh được dời về vùng Lâm Vồ và được đổi ra theo tên chữ Việt là Long Hồ, nay là vùng tỉnh lỵ Vĩnh Long. Đến năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac<sup>(130)</sup> dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Sau đó Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hình giết chết để cướp ngôi. Nhân cơ hội này, con của cố vương Nặc Nguyên là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ, xin Chúa Nguyễn giúp lấy lại ngôi vua. Sau khi lên ngôi Nặc Tôn lại dâng vùng đất Tầm Phong Long để đền ơn. Đây là một vùng đất bao la chạy dài từ Sa Đéc, Cao Lãnh, Cái Tàu Thượng, Tân Châu và Châu Đốc. Chúa cho thành lập thêm ba đạo trực thuộc Dinh Long Hồ, đó là Tân Châu Đạo, Châu Đốc Đạo, và Đông Khẩu Đạo (nay thuộc vùng Sa Đéc). Sau đó, lại tách một phần của Trấn Hà Tiên và Châu Đốc Đạo để thành lập Kiên Giang Đạo để tiện việc phòng thủ, ngăn ngừa bọn giặc Xiêm La hay quấy nhiễu vùng biển quanh đảo Phú Quốc và Hà Tiên. Kiên Giang Đạo là một vùng đất bạt ngàn chạy dài từ Rạch Giá, qua Long Xuyên và xuống tận Cà Mau. Thời đó, về phương diện quân sự thì hai đạo Châu Đốc và Kiên

Giang được đặt dưới sự chỉ huy của quan Trấn Thủ trấn Hà Tiên, tuy nhiên, về mặt hành chánh thì toàn bộ các đạo mới này đều được đặt dưới quyền của quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Chính vì thế mà vào thời quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp, Dinh Long Hồ là một vùng đất bao la rộng rãi và trách nhiệm của ông rất nặng nề. Tổng Phước Hiệp có tài đánh giặc, dưới thời chúa Nguyễn Phước Thuần (1765-1777), ông giúp Mạc Thiên Tứ đánh đuổi quân Xiêm. Năm 1771, giặc Xiêm La tấn công chiếm Hà Tiên, quan Trấn Thủ Mạc Thiên Tứ bị thua nên phải lui quân về vùng Châu Đốc. Sau khi quân Xiêm tiến chiếm luôn vùng Châu Đốc, quân của thành Gia Định không đủ tiếp trợ cho quan Trấn Thủ Hà Tiên nên Chúa Nguyễn sai Tổng Phước Hiệp cất quân của Dinh Long Hồ tảo trừ giặc Xiêm. Lúc Tổng Phước Hiệp cất quân đi thì giặc Xiêm La đã vào đến Trấn Giang, nay thuộc Cần Thơ. Nhờ tài giỏi về quân sự, Tổng Phước Hiệp đã chỉ huy Dinh Long Hồ đẩy lui giặc Xiêm La ra khỏi bờ cõi. Sau đó ông còn có công trong việc đánh nhau với nhà Tây Sơn ở 3 phủ Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khương, nhờ đó ông được thăng chức Tiết chế, tước Kính Quận Công. Năm 1776, trong khi thành Gia Định đang bị quân Tây Sơn vây hãm gắt gao, ông đưa quân vào cứu viện, chẳng may lâm bệnh mà mất. Được tặng Hữu Phủ Quốc Công. Sau được phong làm Trung Đẳng Thần, và cho lập miếu thờ tại Dinh Long Hồ. Đến năm Gia Long thứ 9, linh vị của ông được đưa về thờ ở Miếu Trung Tiết Công Thần và Miếu Hội Đồng ở Huế. Năm 1823, vua Minh Mạng lại phong cho ông Trung Đẳng Thần và cho thờ ở Miếu Công Thần tại dinh Long Hồ. Trước năm 1975, miếu Công Thần được gọi là Miếu Quốc Công, gần trường trung học Vĩnh Liên của người Hoa, nằm trong quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Thời đó, trường trung học công lập lớn nhất thời đó là trường Nguyễn Thông cũng được đổi lại để mang tên ông. Quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ là một tấm gương liêm minh cần chánh, cả đời chỉ biết vì dân vì nước. Ông đã giúp khai khẩn Dinh Long Hồ và giúp dân vùng này an hưởng thái hòa trong suốt thời gian dài. Trước năm 1975, hằng năm vào hai ngày mồng 2 và 3 tháng 6 âm lịch, dân chúng trong tỉnh Vĩnh Long tổ chức lễ giỗ của ông rất long trọng và trang nghiêm. Những huyền thoại về sự oai linh hiển hách của ông vẫn được lưu truyền tới ngày nay.

Đi về phía bắc Cổ Chiên, hiện còn nền một ngôi đình nằm sát bên bờ sông Cổ Chiên, gọi là Đình Khao<sup>(131)</sup>. Theo lời các bô lão trong vùng kể lại thì đình được khởi xây từ năm Gia Long 16 (1817). Đây là chỗ khao quân của các quan đang cự. Nơi đây cũng chính là nơi mà các quan triều đình đã hành quyết linh mục Phan Văn Minh, người mà về sau này được Tòa Thánh La Mã phong Thánh Tử Đạo. Sau khi chiếm trọn Nam Kỳ, Pháp đã san bằng Đình Khao, cột kèo thì đem về cất tòa bố Vĩnh Long<sup>(132)</sup>. Từ khi ngôi đình bị triệt hạ, nền đất trở trụi bao quanh bởi mấy gốc dương cổ thụ trơ gan cùng tuế nguyệt, vừa chứng kiến những thăng trầm của lịch sử, mà cũng vừa thách thức thiên nhiên. Nhưng rồi một thời gian sau thì nước dòng Cổ Chiên cũng cuốn phăng mất bờ dương và những mô sủng thần công. Dân chúng trong vùng thấy vậy dựng lên nơi nền đình cũ một ngôi chùa gọi là Bảo Tâm Tự. Hiện tại



trong chùa người ta còn thờ “Cây Dầm Thiêng Liêng” của ông Đạo Ngà, vị tổ khai sơn ngôi Bảo Tâm Tự. Ngôi Bảo Tâm Tự cũng nhiều phen thăng trầm với dòng sinh mệnh của nhân dân Vĩnh Long. Có một thời khi Pháp vừa tái chiếm lại miền Nam, trong khi đi tuần trên lộ Cổ Chiên, một viên thiếu úy Pháp đã vương phải lựu đạn của thanh niên Tiên Phong mà chết, chúng đã điên cuồng đốt hết cả xóm nhà, khoảng 30 căn, kể cả chùa Bảo Tâm. Năm 1961, cư sĩ Mai Văn Nghiệp đã quyên tiền xây dựng lại ngôi chùa trên nền cũ. Ngày nay dù Đình Khao đã không còn, dân chúng trong vùng vẫn lưu luyến với hai chữ “Đình Khao” nên đã đặt bến đò Cổ Chiên là đò Đình Khao. Từ chợ Vĩnh Long đi về hướng Cổ Chiên, khoảng 3 cây số, trước khi tới đò Đình Khao bây giờ, bên tả ngạn sông Cổ Chiên, cách bờ khoảng 100 thước, có một cái miếu, mặt tiền hướng về phía rạch Cái Sơn, đây là Miếu Công Thần, trước miếu có đặt một khẩu thần công, xung quanh là những gốc dương cổ thụ. Bên trong miếu có thờ 85 là sắc phong của vua nhà Nguyễn truy phong cho 85 vị khai quốc công thần đã giúp vua Gia Long chiếm được giang sơn từ tay nhà Tây Sơn. Ngày trước sắc phong của chư vị được thờ trong Đình Khao. Sau khi lần chiếm xong Nam Kỳ, Pháp quân cho triệt hạ Miếu Công Thần, dân chúng trong vùng cho dời 85 sắc phong thần về Thành Hoàng Thiêng Đức. Đến năm 1915, Đốc Phủ Phạm Văn Tươi, quận trưởng Châu Thành Vĩnh Long, đứng ra quyên tiền dựng một ngôi miếu riêng để thờ 85 vị khai quốc công thần của triều Nguyễn. Nhờ bà Phủ Y hợp sức với bà Phủ Tươi vận động nên Soái Phủ Nam Kỳ đã chấp thuận cho xây lại miếu Công Thần trên cuộc đất của điền chủ Nguyễn Văn Kỹ vào năm 1918. Ngày nay ngôi miếu này vẫn còn khói hương nghi ngút.

Ngoài những di tích lịch sử vừa kể trên, tỉnh Vĩnh Long hãy còn rất nhiều những đình, chùa, miếu và các di tích lịch sử khác, như chùa Tiên Châu bên cù lao An Bình, đình Tân Hòa, ngôi mả Quan Lớn Sen, tên thật là Nguyễn Văn Nhân, tại xã Tân Đông, nay thuộc thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, mã của quan Đô Thống Trần Công Lại tại Chợ Lách, mã của quan Thống Chế Nguyễn Văn Tôn<sup>(133)</sup> tại Trà Ôn, vân vân. Riêng giữa đường từ cầu Mỹ Thuận về ngã ba đi Cần Thơ, tại xã Tân Ngãi, cách chân cầu Cái Cam khoảng nửa cây số, hãy còn lăng mộ của một vị quan Đô Đốc Đại Thần (không rõ danh tánh) thời Nguyễn Ánh. Tại xã Tân Long Hội, quận Cái Nhum<sup>(134)</sup> hãy còn đền thờ Lâm Thao Quận Công Châu Văn Tiếp, vị quan theo Nguyễn Ánh đã bị đại quân Tây Sơn đánh bại và giết chết vào khoảng năm 1779 (?).

Dưới thời Gia Long, tại vàm sông Cái Cá, bên bờ sông Cổ Chiên, có ngôi đình làng Tân Giai, là ngôi đình lớn nhất Vĩnh Long thời bấy giờ, trong đình có thờ cụ Ngô Văn Lân, vị tiên hiền đã đứng ra lập làng Tân Giai vào giữa thế kỷ thứ XIX. Có thể nói ở Vĩnh Long có hai ngôi đình, đó là Đình Khao và đình Tân Giai, là hai trong những ngôi đình cổ còn sót lại của miền Nam vẫn còn giữ được khá toàn vẹn lối kiến trúc và phong thái lúc đầu, riêng đình Tân Giai là ngôi đình lớn nhất trong tỉnh Vĩnh Long. Theo các bộ lão địa phương kể lại, dưới thời Gia Long, sau những cuộc bể dâu vì chiến tranh tàn phá, dân địa phương muốn dựng lên một ngôi đình để có nơi tín

ngưỡng và thờ phụng những vị tiên hiền và hậu hiền đã có công trong việc giúp cho dân chúng được an cư lạc nghiệp. Chánh quyền địa phương đã cho phép dùng khuôn đất công điền, sát bờ sông Cổ Chiên, ngay tại vàm Cái Cá để xây dựng lên đình Tân Giai. Mặt tiền đình ngó ra sông Cổ Chiên với dáng vẻ trang nghiêm và cổ kính. Trong suốt thời gian Pháp chiếm Nam Kỳ, ngôi đình vẫn sừng sững trơ gan thách đố. Tuy nhiên, dòng nước Cửu Long đổ xuống hướng Cổ Chiên ngày càng mạnh, làm lở mé bên hữu ngạn, từ Vàm Tuần hướng Bắc Mỹ Thuận chạy xuống Vàm Cái Cá, và ngôi đình cũng bị nước sông Cổ Chiên xoáy lở nên vào năm 1924 ban Hội Tề trong làng, trong đó có ông Ngô Văn Công, quyết định dời ngôi đình vào sâu trong đất liền của làng Tân Giai, gần mé rạch Cái Cá và Cầu Kinh Cụt. Năm 1962, chánh điện của đình bị phát cháy làm hư hao một phần lớn ngôi đình, nhưng sau đó chánh quyền đã cho trùng tu lại. Dân tộc Việt Nam có truyền thống sống rất gần gũi với mái chùa hay ngôi đình làng, nên sau vụ hỏa hoạn ngôi đình đã được tái thiết và hiện nay lúc nào ngôi đình cũng khói hương nghi ngút.

### *Cư Dân Và Tôn Giáo Tại Tỉnh Vĩnh Long:*

Dân cư ở Vĩnh Long thì đa số là người Việt (Kinh) chiếm trên 95%, họ sinh sống bằng đủ thứ ngành nghề từ những nghề chuyên môn, đến nghề văn phòng, thầy giáo và ngay cả buôn bán, nhưng đa số vẫn làm nghề nông, và sống một cuộc sống thật đơn sơ mộc mạc. Tôn giáo chính là Phật giáo chiếm đa số, kế đó là Hòa Hảo, Thiên Chúa, Tin Lành và Cao Đài. Một thiểu số nhỏ là người Việt gốc Miên, chiếm khoảng gần 3% dân số toàn tỉnh, hiện đang sống nhiều ở vùng Tam Bình, Vũng Liêm và Trà Ôn, đa phần làm ruộng rẫy, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada). Họ sống thành từng “sóc,” mỗi sóc đều có một ngôi chùa và vị lục cả rất có uy tín với dân trong sóc. Tuy nói là theo đạo Phật, nhưng đa số người Việt gốc Miên còn chịu ảnh hưởng của những tập tục cổ truyền mê tín dị đoan như bùa, ngải, thư tôm, trừ ếm, vên vên. Vì theo Phật giáo Nguyên Thủy nên tất cả những người xuất gia đều ăn mặn; tuy nhiên, họ cứ ăn những con thú như chó, rắn, rùa, voi, ngựa, cọp, beo, vên vên. Ngày nay họ cũng ăn tết dương lịch nhưng vẫn giữ ngày tết chính của họ vào khoảng 15 tháng tư dương lịch là ngày Chôl Chnam Thmay. Ngoài ra người Miên còn có nhiều lễ hội khác như lễ cúng Ông Bà (lễ Đôlta) từ 29 tháng 8 đến 1 tháng 9 âm lịch, lễ cúng Trăng<sup>(135)</sup> vào ngày 15 tháng 10 âm lịch. Tuy chiếm tỷ lệ nhỏ dân số, nhưng người Việt gốc Miên là dân tộc có nhiều lễ hội nhất trong số những dân tộc sống trong tỉnh Vĩnh Long. Vào những ngày lễ hội, người Việt gốc Miên thường tổ chức hoặc đua ghe, hoặc nhảy múa theo điệu “lam thôn.” Thường thì lời ca theo nhịp của họ gần giống như điệu hò ca dao và thơ của người Việt. Người Miên có ngôn ngữ và chữ viết riêng, theo lối chữ Sanskrit (chữ Phạn), nhưng ngày nay đa số cũng theo học chữ quốc ngữ và hòa đồng vào lối sống của người Việt. Chúng ta ít thấy ở Vĩnh Long những ngôi chùa Miên cổ kính, nhưng càng đi về hướng Trà Vinh thì càng có nhiều ngôi chùa Miên với lối kiến trúc và nghệ thuật trang trí

thật độc đáo. Người Miên ở Vĩnh Long có một sắc thái đặc biệt hơn người Miên ở những nơi khác, vì Vĩnh Long là vùng sông nước mênh mông, là xứ của những dòng sông, là một thế giới nước, vì chính hai con sông lớn đã ôm trọn tỉnh này vào lòng, nên lễ hội của người Khmer tại đây hãy còn phưởng phất nhiều dấu ấn của những câu chuyện thần kỳ về thần Nagar (thần rắn) của Vương Quốc Phù Nam vào những năm đầu công nguyên hơn là sinh hoạt của anh em họ tại vùng Lục Chân Lạp<sup>(136)</sup>. Sau cùng là người Việt gốc Hoa, chiếm khoảng trên 2% dân số toàn tỉnh, đa số họ làm nghề buôn bán ở các phố chợ, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Bắc tông. Người Việt gốc Hoa có một đặc điểm là dù họ ở đâu, họ cũng mở trường dạy tiếng Hoa cho con cháu của họ và dù làm gì đi nữa bên ngoài xã hội, đến khi về nhà họ chỉ nói tiếng Hoa chứ không nói tiếng Việt. Người Việt gốc Hoa ở Vĩnh Long cũng như hầu hết người Việt gốc Hoa ở các nơi khác, họ sống co cụm thành nhóm và lập thành những bang hội, mỗi bang có một bang trưởng lãnh đạo. Họ sống rất đoàn kết, nếu cần thì bang của họ có thể đứng ra giúp đỡ về tài chánh để họ cùng làm ăn vươn lên với nhau. Chính vì vậy mà đa phần họ làm kinh tế rất mạnh.

### ***Vĩnh Long, Vùng Đất Tiềm Ẩn Sự Trù Phú Của Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long:***

Cũng như các miền khác trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, Vĩnh Long nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, khí hậu nóng và ẩm quanh năm, nhiệt độ trung bình khoảng từ 25 đến 28 độ C. Tuy nhiên, vào mùa nắng có lúc nhiệt độ của Vĩnh Long lên đến gần 40 độ C. Sự khác biệt giữa nhiệt độ ban ngày và ban đêm chỉ vào khoảng từ 5 đến 7 độ C mà thôi. Vào mùa mưa, từ tháng 5 đến tháng 11 dương lịch, lượng nước mưa thấp nhất khoảng 1.238 mm, và lượng cao nhất vào khoảng 1.893 mm<sup>(137)</sup>. Vĩnh Long không có núi đồi, ngược lại, nó có địa hình của một lòng chảo khá trũng, với độ cao của khoảng trên 60 phần trăm đất đai chỉ cao hơn mặt nước biển khoảng 1 mét, nhưng nhờ nằm giữa hai nhánh sông lớn và hệ thống kinh-sông-rạch chằng chịt nên Vĩnh Long ít khi bị lũ lụt tàn phá nặng nề như các tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang và Hậu Giang. Và cũng chính nhờ vậy mà Vĩnh Long được xem như là một trong những vùng nhiệt đới tốt nhất trong vùng. Bên cạnh đó, Vĩnh Long còn là trung tâm điểm của toàn vùng châu thổ sông Cửu Long, là cầu nối quan trọng giữa Sài Gòn-Chợ Lớn và các tỉnh phía Nam của miền Tây như Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Sông Cửu Long chảy đến Châu Đốc thì phân ra làm hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang. Đến Vĩnh Long, sông Tiền chia làm nhiều nhánh và chảy ra biển bằng 6 cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiêng, Cung Hầu. Còn sông Hậu nằm về phía Nam Vĩnh Long cũng chảy ra biển bằng 3 cửa: Định An, Ba Thắc và Tranh Đề. Chính vì thế mà gọi là Cửu Long hay chín con rồng. Cũng chính các nhánh sông này đã tạo ra một vùng châu thổ bao la bạt ngàn, đã được thành hình từ lâu đời, mặt đất ở

đây bằng phẳng nhưng không cao hơn mặt nước biển trung bình là bao nhiêu, chỉ vào khoảng từ 1 đến 2 thước<sup>(138)</sup>, thậm chí có nơi chỉ cao bằng mực nước biển mà thôi. Vĩnh Long có cái may mắn là được nằm ngay giữa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang nên khí hậu rất ôn hòa, đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Trên thì bạt ngàn đồng lúa và vườn cây ăn trái xanh tươi quanh năm, dưới nước thì cá tôm đầy đầy trong các kinh rạch, nên đời sống vật chất của dân chúng rất phong phú, có lẽ cũng chính vì vậy mà tánh tình dân Vĩnh Long cũng rất phóng khoáng, thuần hậu và hiền hòa. Có thể nói Vĩnh Long là tỉnh vùng châu thổ sông Cửu Long với kinh rạch chằng chịt nhau. Đặc biệt là khi người Pháp vừa lấn chiếm xong Nam Kỳ, họ đã cho đào những con kinh mới mà trước kia chỉ là những lạch nước nhỏ như kinh Bocquet, kinh Lộc Hòa, kinh Đới Hồ, kinh Phó Tế, kinh Ruột Ngựa (còn gọi là Kinh Cụt). Mục đích chính của họ khi cho đào những con kinh này không phải với hảo ý là để dẫn thủy nhập điền nhằm tăng thu hoạch cho dân ta đâu, mà mục đích chính của họ là đào thêm kinh với đường nước rộng rãi để tàu bè của họ có thể đến tận những nơi xa xôi mà thu chở lúa cho dễ dàng. Nhưng rồi theo luật đào thải, họ chỉ đề đầu đề cổ dân ta được một thời gian thôi, còn thì nước vẫn tiếp tục từ những dòng kinh đó tuôn chảy vào những cánh đồng ủng phèn, biến những nơi này thành những cánh đồng trù phú bạt ngàn. Như trên đã nói, Vĩnh Long là vùng đất hiền hòa, từ nhân văn đến khí hậu. Trong lịch sử, Vĩnh Long ít khi bị bão tố hay lụt lội hạn hán vì nhờ có nhiều sông rạch. Ngày trước khi dân cư hãy còn thưa thớt và đất đai phì nhiêu thì người ta chỉ cần làm mỗi năm một mùa lúa cũng dư ăn dư để, thường thì gieo mạ vào tháng 6, cấy tháng 8 và gặt vào tháng giêng. Ngày nay với đà dân số tăng nhanh, người dân các nơi chứ không riêng gì Vĩnh Long, ai nấy đều phải làm lúa thân nông, có khi đến hai hay ba vụ một năm. Nói rằng Nam Kỳ là vựa lúa cho cả nước cũng không phải là quá đáng, tuy nhiên, không phải vùng nào của Nam Kỳ cũng đều trù phú như nhau. Có những vùng như Đồng Tháp, U Minh Thượng và U Minh Hạ, đa phần đất đai ở những vùng này hãy còn quá trũng và úng quá nhiều phèn, nên chỉ có những loại cây như tràm, mắm, giá là có thể mọc được mà thôi. Dù Vĩnh Long nằm trong trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long, mặt đất lại không cao so với mực nước biển, nhưng ít khi Vĩnh Long bị nạn lũ lụt như những tỉnh An Giang, Châu Đốc và Đồng Tháp, vì Vĩnh Long có cái may mắn là sông rạch và kinh nước chằng chịt như mạng nhện, nên nước từ sông Cửu Long đổ xuống bao nhiêu cũng được thấm thấu bởi hệ thống sông, kinh, rạch này.

Như trên đã nói, Vĩnh Long có cái may mắn là được nằm ngay giữa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang. Bên cạnh đó, Vĩnh Long còn có một hệ thống sông rạch và kinh nước chằng chịt như mạng nhện. Chính vì vậy mà cá mắm dầu không phong phú như Đồng Tháp hay Cà Mau, nhưng các loại cá tôm nước ngọt cũng dư dùng cho nhân dân cả tỉnh, nhiều nhất là các loại cá lóc, trê, rô, sặc, thác lác, chêm, lươn trâu, mè dinh, cá chày, lươn, rắn, rùa, ếch, vằn vằn. Trong đó phải nói cá chày là loại đặc sản quý hiếm của cả Vĩnh Long lẫn Trà Vinh. Cá chày là loại cá nước lợ (nửa mặn

nửa ngọt), nhưng chỉ có trên khúc sông Hậu từ xã Tích Thiện của Trà Ôn tới huyện Cầu Kè mà thôi. Ngư dân xã Tích Thiện thường đánh bắt cá chày vào mùa gió chướng, vào khoảng trước và sau Tết nguyên đán chừng một tháng. Cá chày có màu trắng như cá chêm hay cá mè dinh, nhưng xương rất mềm, thân hình đẹp hơn và dài hơn, và có vảy màu trắng bạc. Đến gần Tết, có khi người ta bắt được những con cá chày nặng gần 2 kí lô. Người ta thường kho rim các chày với mía tươi, hoặc nấu măn (canh chua nhưng không chua lắm). Phải thành thật mà nói, thiên nhiên quả là ưu đãi cho người Nam Kỳ với đủ mọi thứ món ngon vật lạ. Mong rằng ai trong chúng ta cũng đều biết trân quý và giữ gìn thiên nhiên như giữ gìn chính mạng sống của mình để con cháu mình vẫn còn được tiếp tục thừa hưởng cái di sản quý báu này.

Nhờ những kinh rạch chằng chịt này mà vùng Vĩnh Long được sông Cửu Long bồi đắp rất nhiều phù sa hơn nhiều vùng khác trong vùng châu thổ. Và cũng chính vì thế mà Vĩnh Long là quê hương của rất nhiều loại trái cây đặc sản của Việt Nam như nhãn, xoài, bưởi, mít, ổi, mận, cam, quýt, sầu riêng, măng cụt, sa bô chê, chôm chôm, vãn vãn. Vĩnh Long còn một thứ thức uống rất đặc biệt, có lẽ chỉ có Vĩnh Long hay vùng đồng bằng sông Cửu Long mới có được, đó là “mủ trôm”. Hồi nhỏ, thỉnh thoảng anh em chúng tôi được mẹ cho uống loại nước này, nghe mẹ nói uống cho mát thì ráng mà uống. Nói thì nghe kỳ, chứ nhìn vào ly nước mủ trôm nó cũng nhờn nhờn trơn trơn có khác gì với ly nước “mũi” đâu. Lúc đó, hễ mẹ đưa là tôi ực một hơi cho hết chứ không dám ngó vô ly. Sau này, đọc quyển “Cây Trái Quê Minh” của hai anh Huỳnh Hữu Cửu và Nguyễn Văn Ba, tôi nghĩ anh Huỳnh Hữu Cửu chắc cũng có tâm trạng giống như tôi khi bưng lấy ly nước mủ trôm uống ừng ực một hơi dài, chỉ thấy chất mủ trôm trơn trơn vậy thôi. Nhưng anh Cửu vì bị hơi nóng từ nồi súp de tàu nên đòi uống cho đỡ nóng, còn tôi thì bị mẹ bắt phải uống cho mát khi trong mình không thấy nóng gì cả. Mãi cho tới ngày nay khi tuổi đã quá lục tuần, tôi vẫn chưa có dịp tìm hiểu về loại mủ trôm này, nhưng càng già mình mới càng thấy thấm thía biết bao tình mẹ đong đầy cho con. Quê tôi trước năm 1975 hẳn còn rất nhiều cây trôm như qua khổi cầu Ông Me một đỗi là vùng Ngã Ba Cây Trôm, và miệt Tân Hạnh cũng có rất nhiều cây trôm<sup>(139)</sup>. Bên kia sông Tiền Giang là cù lao An Bình<sup>(140)</sup> với đất đai thật màu mỡ và trù phú, khí hậu ôn hòa, nước ngọt quanh năm, với những vườn cây ăn trái say oằn quanh năm. Dân cư trên cù lao đã trải qua bao đời nên ai cũng an cư lạc nghiệp. Trên khắp cù lao, ngoài những vườn cây ăn trái xanh tươi và những ao nuôi cá<sup>(141)</sup>, thấp thoáng chúng ta cũng nhìn thấy những vườn hoa được chăm bón kỹ lưỡng, từ mai chiếu thủy, mai vàng, lài, lan, đến các loại cúc, hồng... Riêng tại quận Bình Minh, bên cù lao Mỹ Hòa, cách thành phố Vĩnh Long chừng 30 cây số, dân tại đây chuyên trồng bưởi năm roi, một loại bưởi nổi tiếng ngon nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Điều đáng chú ý ở đây là diện tích trồng bưởi trong huyện Bình Minh chiếm tới 80 phần trăm diện tích trồng bưởi trên toàn Nam Kỳ. Theo cư dân ở đây kể lại là vào khoảng năm 1930, nhà của ông hội đồng Huy được bà con biếu cho mấy trái bưởi, khi ăn thấy ngon, ông hội đồng bèn đem hạt gieo trước sân nhà. Đến

khi bưởi có trái rất sai và cũng ngon như trái bưởi chánh gốc mà người ta đã biếu cho ông. Ông hội đồng bèn rào cây bưởi lại và răn đe người làm là ai mà lén bẻ trộm sẽ bị đánh năm roi. Từ đó cái tên “Năm Roi” trở thành tên của loại bưởi này. Về sau này người ta không gieo hạt nữa mà chiết nhánh để nhân giống ra khắp làng Mỹ Hòa và các nơi khác trong vùng Bình Minh. Còn nói về chôm chôm Vĩnh Long, ngoài các miệt vườn ra, phải kể đến cù lao An Thành, vì hầu hết số lượng chôm chôm bán ra thị trường tại đây đều xuất phát từ cù lao này. Trái chôm chôm Vĩnh Long có nguồn gốc từ Mã Lai, do ông Trương Vĩnh Ký mang về (từ Penang), và mùa chôm chôm kéo dài từ tháng ba đến tháng năm âm lịch. Ngày nay, bên cù lao An Thành người ta xây dựng nên những khu nghỉ mát và du lịch, với những khu vườn trái cây tươi tốt, mùa nào thức ấy. Năm 2011, tôi có dịp về ghé lại cù lao An Thành vào ngay mùa chôm chôm, dù không mấy hảo với trái chôm chôm, nhưng tôi cũng có dịp tận hưởng những chùm chôm chôm thật là ưng ý. Ngoài ra, tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long còn nổi tiếng với loại cam sành, loại cam mà lúc chín vẫn có vỏ màu xanh. Từ Vĩnh Long đi xuống, rẽ phải vào Ngả Ba Long Hiệp, qua khỏi cầu Ba Kè chừng hai cây số, chúng ta bắt đầu thấy những vườn cam sành xanh tốt, lúc nào trái cũng sai oằn. Đã từ lâu nay, cam sành Tam Bình nổi tiếng không chỉ ở miền Nam mà cả miền Trung và miền Bắc nữa. Hiện nay số nhà vườn trồng cam sành ở Tam Bình đã tăng lên rất nhanh, nên người ta đã thành lập một cái chợ cam Tam Bình, nằm trên kinh Ông Sỹ, trong thị trấn Tam Bình. Chợ chỉ chuyên bán một loại hàng, đó là cam sành, nhưng số người đi lại và ghe thuyền tấp nập trên bến dưới thuyền không thua bất cứ một ngôi chợ nào ở Vĩnh Long.

Vĩnh Long còn được biết đến với nhiều ngành nghề truyền thống nổi tiếng như lò gạch ngói, lò gốm, nghề thêu đan, nghề dệt chiếu, nghề làm tương, vãn vãn, mà những sản phẩm đặc biệt này đã nổi tiếng chẳng những trong nước mà còn khắp nơi trên thế giới. Những lò gạch ở Vĩnh Long có lẽ đã xuất hiện cách đây rất lâu. Ngay từ năm 1887, một người Pháp tên Bataille đã ghi: “Ở thôn Tân Hòa có một lò gạch, còn ở thôn Thanh Mỹ Đông, nay là phường 5, có 2 lò.” Đến năm 1995, toàn tỉnh Vĩnh Long có trên 900 lò. Hiện nay, dọc theo bờ sông Tiền và sông Cổ Chiên, từ Cầu Mỹ Thuận đến giáp với Trà Vinh, có đến hàng ngàn lò gạch và lò gốm thủ công. Từ trên phi cơ nhìn xuống trông giống như những cụm nấm búp mới vừa nhú lên ở hai bên bờ sông. Cách thức xây dựng lò gạch hay lò gốm thủ công cũng rất đặc biệt. Người địa phương cho biết người ta nối kết những viên gạch tiểu lại với nhau bằng một lớp vữa mỏng làm bằng đất sét trộn với cát, thế mà chẳng những nó vững chắc mà còn có khả năng chịu được độ nóng rất cao. Nhìn từ bên dưới, những lò gạch này trông giống như những quả trứng khổng lồ được chôn một nửa xuống đất. Thường thì lò nung gạch có chiều cao khoảng 10 mét, đường kính cũng khoảng 10 mét; có những lò lớn thì cả chiều cao và đường kính có thể lên đến 15 mét. Hiện nay, hầu như các lò nung gạch và gốm sứ ở Vĩnh Long đều sử dụng trấu làm nhiên liệu đốt lò, vì Vĩnh Long nằm giữa vùng đồng bằng sông Cửu Long nên nguyên liệu trấu ở đây rất dồi dào.

Bên cạnh đó, đất sét để làm gạch hay đồ gốm đều được khai thác tại chỗ, nhờ những nhóm phù sa mịn của dòng Cửu Long lắng xuống từ bao đời nay. Những hạt đất sét mịn này đã vượt hàng ngàn cây số từ thượng nguồn về tụ lại tại khu trung tâm châu thổ sông Cửu Long, mà đất Vĩnh Long được ưu ái ban tặng nhiều nhất. Việc tìm kiếm nguồn đất sét cũng không mấy khó khăn, chỉ riêng trong 2 huyện Long Hồ và Măng Thít đi đâu người ta cũng có thể tìm được. Thường thì các chủ lò gạch tìm mua đất sét ở những nơi có đất gò, vì đất gò cao, khó cấy trồng lúa, nên chủ đất bán đất bề mặt từ 3 đến 4 tấc rất rẻ. Hiện nay, đất sét khai thác trên đồng ruộng có 3 màu rõ rệt: đất sét gò có màu vàng sẽ cho gạch hoặc gốm màu đỏ đậm; đất sét ở các ruộng cao có màu mỡ gà sẽ cho sản phẩm màu vàng đỏ; và đất sét trên ruộng thấp có màu đen sẽ cho ra sản phẩm màu vàng sáng. Để chuẩn bị cho nguyên liệu làm gạch và đồ gốm sứ, trước hết, người ta đào đất lên, phơi khô, rồi nhồi đất và pha đất cho nhuyễn, thường thì người ta phải nhồi đất đến 3 hay 4 lần cho tới khi nào đất không còn dính tay mới được, đây cũng là giai đoạn quan trọng nhất của các lò gạch và gốm sứ, và cuối cùng là đút thành gạch hay đồ gốm sứ. Nếu làm đồ gốm sứ thì người ta phải ủ đất, để khi nung đồ gốm không bị nứt. Với gạch thì chỉ việc in thành viên, còn công việc tạo hình các sản phẩm gốm sứ phải trải qua nhiều phân đoạn như tạo xương gốm, hoàn thành thân gốm và cuối cùng là các họa sĩ sẽ trang trí sản phẩm. Vào khoảng năm 1972, tôi có dịp nói chuyện với bác ‘Chín Hỷ’, một trong những chủ lò gạch lớn ở Vĩnh Long. Theo bác, đất sét vàng Vĩnh Long có phẩm chất rất tốt, vì nó sẽ cho ra những viên gạch màu đỏ hay những đồ gốm sứ cũng màu đỏ. Trong khi các nơi khác có đất sét đen, thì viên gạch hay đồ gốm cho ra sẽ là màu vàng. Cũng theo bác, coi lò gạch to lớn vĩ đại như vậy, nhưng sự điều chỉnh nhiệt độ trong lò rất đơn giản. Mặc dầu nhiên liệu là trấu, nhưng cũng cho được nhiệt độ trong lò lúc nung lên đến khoảng 9.000 độ C, vì chỉ có độ nóng đó đất sét mới có thể kết khối lại để thành gạch ngói, và đồ gốm sứ mới có thể chịu đựng lâu đời được. Thường thì qui trình nung gạch hay gốm sứ phải mất 7 ngày, bốn ngày đầu người thợ chính đốt lò từ từ cho nhiệt độ từ 100 đến 2.000 độ C để cho hơi nước trong sản phẩm bốc đi, đến ngày thứ năm người ta tăng nhiệt độ dần dần để đến ngày thứ 7 lò phải có nhiệt độ 9.000 độ C. Đây là nhiệt độ cần thiết cho gạch và đồ gốm sứ kết khối để chuyển sang thành đá. Trên mỗi lò đều có nhiều lỗ thông hơi khắp nơi, nên để muốn tăng nhiệt độ vùng nào trong lò cứ việc đóng bớt các lỗ thông hơi tại vùng đó, còn muốn giảm thì mở các lỗ thông hơi ra vậy thôi. Tuy nhiên, trong suốt thời gian nung gạch, người thợ chính phải luôn có mặt tại hiện trường, nghĩa là phải ăn ngủ luôn tại lò. Khi gạch hoặc đồ gốm đã chín tới thì người thợ chính quyết định ủ lò, nghĩa là họ ngưng đốt và cứ để cho lò nguội dần, rồi sau đó mở toang hết tất cả các lỗ thông hơi cho lò nguội dần, và cuối cùng mới vận chuyển sản phẩm ra khỏi lò. Sau năm 1975, có lúc việc làm ăn của các lò gạch ở Vĩnh Long rất ế ẩm, nên người ta bắt đầu nghĩ đến việc biến các lò gạch thành những lò nung đóm gốm sứ. Phải thật tình mà nói, các lò gạch và lò gốm sứ dọc theo bờ sông Cổ Chiên chẳng những đã đóng góp rất nhiều thành

tự về nghệ thuật, văn hóa và xã hội... mà nó còn góp phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế cũng như công ăn việc làm cho hàng chục ngàn cư dân địa phương. Hiện tại, các khu công nghiệp của tỉnh Vĩnh Long nằm rải rác theo các trục giao thông thủy bộ chính yếu như khu công nghiệp Bắc Cổ Chiên, khu công nghiệp Bình Minh, khu công nghiệp Hòa Phú. Khu sản xuất gạch ngói nằm dọc theo bờ sông Cổ Chiêng và tỉnh lộ 902, chạy dài từ Thanh Đức xuống Mỹ An, An Phước, Chánh An, vân vân. Tại đây, chính quyền đã cho thành lập cảng Vĩnh Thái nhằm đặc biệt phục vụ cho hàng hóa được sản xuất trong khu vực gạch ngói này. Sau khi chiến tranh chấm dứt vào năm 1975, vùng cù lao An Bình và các vùng Đồng Phú, Hòa Ninh, Bình Hòa Phước là những vùng sông nước miệt vườn hết sức đặc biệt đã được sự chú ý của nhiều khách du lịch trên thế giới.

### **Chú Thích:**

- (1) Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, Long Hồ là tên của một xã nằm giữa những xã Long Châu, Long Thanh, Long Mỹ và Phước Hậu. Dưới thời chánh quyền mới hiện nay, Long Hồ là tên của một huyện nằm giữa thành phố Vĩnh Long và huyện Mang Thít.
- (2) Theo Huỳnh Minh trong “Vĩnh Long Xưa và Nay”, Sài Gòn: Tác giả xuất bản, 1966, tr. 9, đời Ninh Vương Nguyễn Phúc Chu (1725-1738) mới có thêm đất Vĩnh Long (1732). Vùng Vĩnh Long bấy giờ rất rộng lớn, bao gồm một phần Bến Tre ở mạn trên, và Trà Vinh ở mạn dưới mang tên châu Định Viễn, Vĩnh Long và một phần của Sa Đéc ngày nay, và một phần của vùng đất Cần Thơ. Đến năm 1736, dinh Long Hồ đã được mở rộng thêm 4 huyện nữa: Long Xuyên, Kiên Giang, Trấn Giang, và Trấn Di (các vùng Cà Mau, Rạch Giá, Cần Thơ và Bạc Liêu ngày nay).
- (3) Ban đầu dinh Cái Bè là lý sở của dinh Long Hồ lúc mới được thành lập, đóng ở thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng.
- (4) Cần Thơ ngày nay.
- (5) Sông Mékong khi chảy vào địa phận Việt Nam, nó phân làm hai nhánh, đó là sông Tiền và sông Hậu.
- (6) Huyện Long Xuyên là vùng Cà Mau ngày nay; huyện Kiên Giang là vùng Rạch Giá ngày nay; huyện Trấn Giang là vùng Cần Thơ ngày nay; và huyện Trấn Di là vùng Bạc Liêu ngày nay.
- (7) Phủ Tầm Phong Long gồm các vùng Sa Đéc, An Giang, Châu Đốc, một phần của đất Hà Tiên (phía đông tỉnh Rạch Giá ngày nay), một phần của hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh, dọc theo tả ngạn sông Hậu.
- (8) Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, và Long Hồ.
- (9) Đạo Trường Đồn bao gồm các vùng Mỹ Tho và Cao Lãnh ngày nay.
- (10) Hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp về sau này là 2 vùng Tân An và Gò Công.
- (11) Cái Nhum Mang Thít ngày nay.
- (12) Giao thông bằng đường thủy là phương tiện giao thông chính thời bấy giờ.
- (13) Châu Định Viễn vùng Tân An, Mỹ Tho, Gò Công và Bến Tre ngày nay.
- (14) Đạo Tân Châu bao gồm Tân Châu và Cao Lãnh ngày nay.
- (15) Đạo Châu Đốc bao gồm Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ và một phần của Sóc Trăng.
- (16) Phò mã Trương Văn Đa là rể của vua Thái Đức Nguyễn Nhạc.
- (17) Năm 1786, sau khi đánh chiếm thành Phú Xuân, Nguyễn Huệ được phong làm Bắc Bình Vương, kéo quân thẳng ra Bắc diệt họ Trịnh.
- (18) Bãi Tiên nằm bên kia sông tỉnh lý Vĩnh Long bây giờ.
- (19) Đất Gia Định thời đó gồm có 4 dinh là các Phiên Trấn (Gia Định), Trấn Biên (Biên Hòa), Vĩnh Trấn (Long Hồ), Trấn Định; và trấn Hà Tiên.
- (20) Luân Quận Công Tống Phước Trị từng làm Trấn thủ Thuận Hóa dưới thời nhà Lê.
- (21) Thời đó toàn bộ xứ Đàng Trong có 12 dinh, Long Hồ là một trong những dinh rộng lớn và trù phú nhất.
- (22) Đông Khẩu Đạo là vùng Sa Đéc ngày nay.
- (23) Huyện Đông Xuyên là tên của vùng đất Long Xuyên ngày nay.



- (24) Trấn Giang là vùng Cần Thơ ngày nay.
- (25) Trong trận này, quân của Tống Phước Hiệp đã chém được 300 thủ cấp của giặc Xiêm La.
- (26) Tại xã Long Châu, thuộc quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, hãy còn 3 di tích lịch sử địa phương tương đối lâu đời, đó là chùa Quan Thánh, miếu Cửu Thiên Huyền Nữ, và đình Long Châu. Đình Long Châu được xây dựng lên để thờ ông Tống Quốc Công Tống Phước Hiệp. Khi Pháp chiếm Nam Kỳ, rất nhiều đình chùa bị triệt hạ, nhưng đình thờ ông Tống Phước Hiệp vẫn được dân chúng bảo vệ còn nguyên vẹn, đủ cho thấy oai linh của ông như thế nào. Sau năm 1975, chánh quyền mới đã cho triệt hạ miếu Quốc Công để xây nhà văn hóa của tỉnh. Đây quả là hành động đáng xấu hổ đối với một bậc tiền hiền có công rất lớn trong việc khai mở vùng đất này.
- (27) Nay là vùng Tiểu Cần.
- (28) Nay thuộc tỉnh Trà Vinh.
- (29) Thuộc tỉnh Bến Tre.
- (30) Cù lao Hoàng Trấn nằm giữa sông Hậu, nay gọi là bãi Bà Lụa, thuộc huyện Tân Nghĩa, phủ Lạc Hóa, tức vùng Trà Vinh ngày nay.
- (31) Đó là Phiên Trấn dinh (Gia Định), Trấn Biên dinh (Biên Hòa), Trấn Định dinh (Định Tường), Hoàng Trấn dinh (đình Long Hồ cũ), lỵ sở đóng tại Bãi Bà Lụa, và trấn Hà Tiên.
- (32) Đạo Long Xuyên là các vùng đất mà ngày nay là U Minh Hạ, Thới Bình, Cà Mau, và một phần của Bạc Liêu. Đạo Kiên Giang là phần đất phía tây của phủ Tầm Phong Long được sáp nhập vào một phần đất được tách ra từ trấn Hà Tiên.
- (33) Gồm Phiên An trấn (Gia Định và Bình Dương), Biên Hòa trấn (Biên Hòa và Bà Rịa), Định Tường trấn (Định Tường), Vĩnh Thanh trấn (Vĩnh Long và An Giang), và Hà Tiên trấn (Hà Tiên, Rạch Giá và Cà Mau).
- (34) Loại đất nung gần giống như gạch.
- (35) Mặt sau lưng của thành Vĩnh Thanh.
- (36) Phía trái của thành Vĩnh Thanh.
- (37) Mặt bên phải của thành Vĩnh Thanh.
- (38) Mặt trước của thành Vĩnh Thanh với những hào sâu và dài trên 425 tầm, bề ngang khoảng 40 tầm, về sau này ngòi Cầu Lầu lở rộng ra và người ta gọi nó là sông Cầu Lầu, ăn thông với sông Long Hồ và rạch Cái Cá hay Ngự Cầu.
- (39) Tên đường trước năm 1975.
- (40) Bây giờ là quanh vùng rạch Cái Cá.
- (41) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 151, tổng Vĩnh Trường gồm các thôn, phường, ấp sau đây: Long Hồ, Trường Xuân, An Thành, Bình An, Bình Thạnh, An Cù, Phú Hòa, Tân Cù, Tân Bình, Tân Thới, Bình Phụng, Phước Định, Phú Sơn, Bình Toàn, Bình Định, Mỹ Thạnh, Hòa Mỹ, Xuân Sơn, Định Thới, Thủy Thuận, Tân Mỹ Đông, Tân Hội, thôn Bình An, Phú Trường, Mỹ Thạnh Trung, Long Hội, An Hội, Phú Trường Đông, Hạnh Hoa, Long Thạnh, ấp Bình An, Thanh Mỹ, Bình Lương, Phú Thuận, Bình Long, Phước Đức, Tân Phú, Phú Hưng, Phước Lộc, Bình Sơn, Mỹ Tường, Sơn Đông, An Phú Hòa, Tân Điền, Hòa Phú Đông, Tân Hạnh, Tân Hợp, Phú An, Tân Phú Đông, Phú Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Phú Trung, Bình Thắng, Tân Phước An, Long Cù, và An Thạnh Hòa.
- (42) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 152, tổng Bình Chánh gồm các thôn, phường, ấp sau đây: Phước Trường, Thới Bình, Thanh Lương, Thái Khánh, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Tân Hưng, Quang Đức, An Trường, Phú Đức, Bình Mỹ, Tân Phú, Vĩnh Trường, Vĩnh Long, Vĩnh An, Cựu Phước Hòa, Long Hậu, Mỹ Lý, Tân An Tây, Thới Hòa, An Thạnh Mỹ, Long Thới, Long Phước, An Thái Trung, Long Phú, Cựu Long An, Phú An, An Thạnh, Tứ Chiếng Mỹ Hòa, Phú Thới, Cựu Phước Khánh, An Phú, An Toàn, Bình Thạnh, Hiệp Ngãi, Phước Toàn, Long Thạnh, Tân Định, Long Hưng, Phước Long, Long Tuyền, Hoàng Long, Tường Lộc, Vĩnh Hưng, Long An, Long Trị, Hòa, Hữu, Long Vĩnh, Long Khánh, Phước Thọ, Long Định.
- (43) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 153, tổng Vĩnh Trinh gồm các thôn, phường, ấp sau đây: Tân Phú Lâm, Long Khánh, Tân Hưng, Tân Thuận, Tân Hòa, Mỹ Chánh, Phú An Đông, Toàn Đức, Tân Phước, Tùng Sơn, Mỹ Phú, Bình Thạnh Đông, Nhưng Lợi Trung, Tân An, Thái Bình, Tân Long, Long Sơn, Mỹ Lương, Tân Điền, Nhơn Hòa Trung, Mỹ Hưng, Phú Hưng, Tân Thới, Toàn Đức Đông, Tân Tịch, Mỹ Long, Bình Thành Tây, Bình Thạnh Hòa, Tiến An, và Mỹ Khánh.
- (44) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, Cường Oai Giang, vùng Lấp Vò ngày nay, tục gọi là sông Lai Vung, ở bờ phía đông Hậu Giang, rộng 15 tầm, sâu 18 thước ta. Thủ sở Cường Oai ở phía bờ bắc, ở đây chợ quán đông

đúc, cách phía nam trấn Vĩnh Thanh 160,5 dặm, chảy xuống hướng đông 71 dặm đến mương nhỏ, rồi nhập vào sông Hồi Luân, thông với sông Sa Đéc, rồi chảy ra Tiền Giang. Theo Nhất Thống trong “Hương Quê Thương Nhớ”, NXB Tổng Hợp, TP HCM, 2009, tr. 65-67, năm 1787, sau khi bị Tây Sơn truy đuổi, Nguyễn Ánh đã chạy về vùng Cười Oai Nước Xoáy thuộc làng Tân Long, lập một đồn binh bên phía tả ngạn, rồi giao cho Huỳnh văn Khánh và Tống Phước Ngọa chỉ huy. Bên hữu ngạn cũng lập đồn do ông Nguyễn văn trường và Tô văn Đoàn chỉ huy. Từ đó mở rộng thanh thế và được nhiều tướng tài theo về phò tá. Về sau Nguyễn Ánh cho đổi tên Tân Long thành Long Hưng (tên này vẫn còn cho tới ngày nay, 2 xã Long Hưng A và B, thuộc huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp). Ngày nay vẫn còn di tích ‘Bến Ngự’, nơi Nguyễn Ánh thường ra ngồi câu cá. Năm 1849, đại thần Doãn Mẫn từ kinh đô Huế vào đây kinh lược, đã lập một tấm bia trên nền đồn cũ để tưởng niệm.

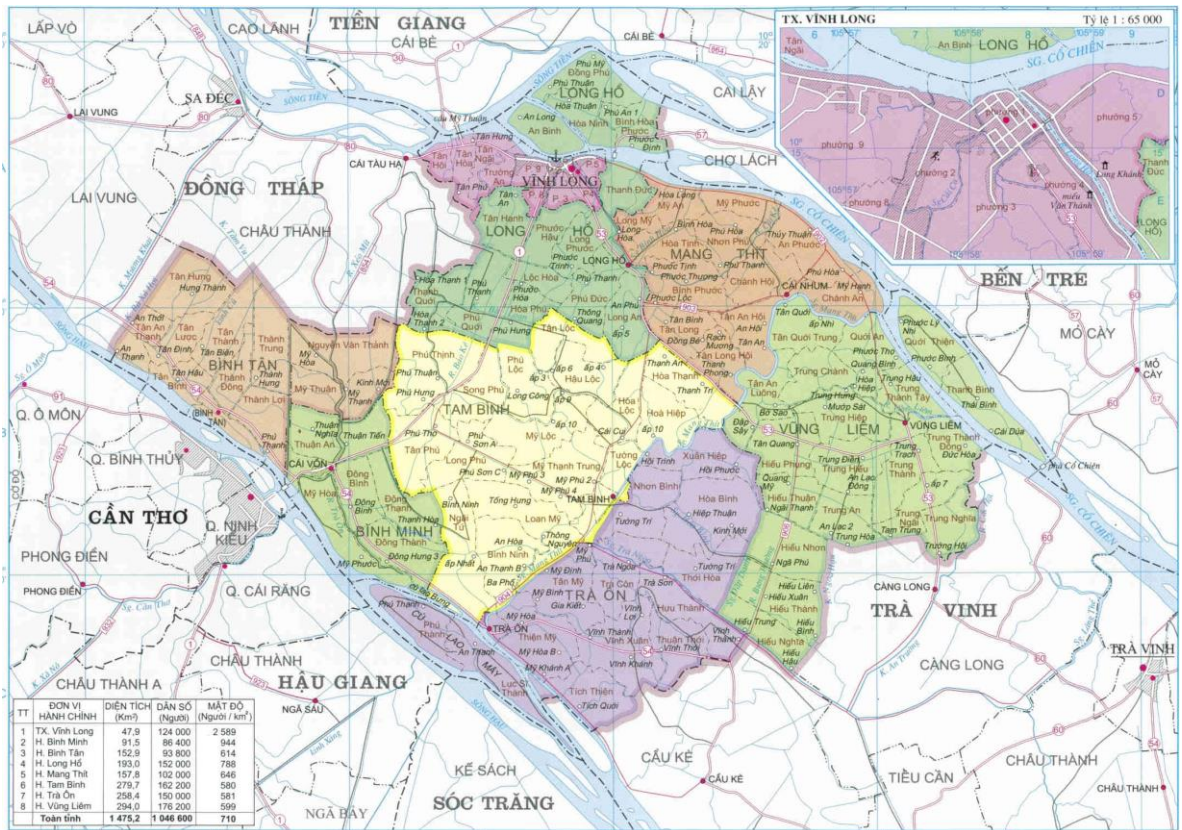
- (45) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 153, tổng Vĩnh Trung gồm các thôn, phường, ấp sau đây: Mỹ An, Tân Mỹ, Nhơn Quới, Long Hậu, Tân Bình, Tân Xuân, An Tịch, Sùng Văn, Tân Phú Đông, Bình Tiên, Tân Quy Tây, Tân Đông, Tân Khánh Tây, Tân Thạnh, Định Hòa, Đông Thành trung, Bình Lữ, Vĩnh Tùng, Tân Sơn, Phú Hữu, Tân Nhơn, Tân Hữu, Phú An, Mỹ Thuận, Phú Hội, Tân Lộc, Cựu Hội An, Tân An Trung, Tân Long, Bình An, Nhơn Hòa, Tân Lâm, Tân Phụng, Vĩnh Phước, Tân Phú Trung, Long Phụng, Tân Quy Đông, Tân Khánh, Tân Triểu, Định An Phú, Tân Lộc Trung, Phú Lộc, Tân Hoa, Tân Hạnh, Tân Hội, An Thuận, Tân An Đông, An Hòa Đông, Đông Thành, Tân Giai, Tân Hòa, và Phước Hậu.
- (46) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 154, huyện Vĩnh Định không có tổng, nhưng gồm các thôn, phường, ấp sau đây: Bình Thạnh Tây, Bình Tây, Mỹ Phước, Đại Hữu, Thới Hòa Trung, Tân Lộc Đông, Thới An, Bình Thủy, Tân An, Tân Nhơn, Phú Mỹ Đông, Long Phú., An Thạnh Nhứt, An Thạnh Nhì, Hòa Mỹ, Mỹ Hội Đông, Mỹ Đức, An Thạnh, thôn Cựu Vĩnh Thạnh Hậu Giang, Bình Trung, Bình Đức, Mỹ Thạnh, Thới Thuận, Tân Thuận Đông, Thới Hưng, Thới An Đông, Thới Bình, Tân Thạnh, Tân Phú Đông, An Lạc, Tân Thạnh Đông, Đại Hòa, An Hòa, Châu Quới An, Long Hưng, Tân Lợi, và Tân Thạnh.
- (47) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, sông Châu Đốc nằm về phía thượng lưu sông Hậu, rộng 70 tầm, sâu 9 tầm, cách trấn về phía tây 327 dặm, thủ sở Châu Giang ở bờ đông Hậu Giang. Thuở đó, đồn Châu Đốc nằm về phía bờ tây sông Châu Đốc, thủ phủ Mật Luật của nước Cao Miên nằm ở bờ đông sông Châu Đốc. Đây là địa giới quan ải của Trấn Vĩnh Thanh và Cao Miên. Ngoài cửa sông Châu Đốc nơi giáp với dòng sông Hậu thì dù nước lớn hay nước ròng, sông luôn rộng 300 tầm, sâu 10 tầm.
- (48) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, sông Cấn Thay hay Cấn Thay Thượng, ở bờ phía đông sông Long Hồ, cách phía đông Trấn Vĩnh Thanh 38 dặm, theo sông lớn chảy về nam rồi ra cửa biển Cổ Chiên. Từ cửa sông Cấn Thay đi về phía đông 2 dặm đến ngã ba sông. Nhánh phía bắc thông với sông Phú Sơn, tục gọi là sông Cái Ốt trong địa phận thôn Phú Sơn, chảy 25,5 dặm nữa đến chợ Bình Định, đó chính là chợ Cấn Thay, nơi đây chợ búa đông đúc, buôn bán hội tụ tấp nập; chảy hơn 4 dặm nữa là ra cửa Cấn Thay, rồi đổ ra cửa biển Ngao Châu (cửa biển Bãi Ngao).
- (49) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 156, tổng Tân Minh gồm các thôn, xã, phường sau đây: Bình An, Thanh Tịnh, Bình Trung, Thanh Hòa, Tân Nhuận, Vĩnh Khánh, Bình Phụng, Bình Long Nhì, An Lộc, Phú Thuận, Vĩnh Hòa, Tân Phụng, Gia Khánh, Nguyễn Khánh, Đông Thành, Khánh Hòa, Tân Phú Đông, Trung Mỹ, Mỹ Sơn, Tân Ngãi, Gia Thạnh, Thanh Long, Tân Thông, Thanh Sơn, Bình Thạnh, Tân Lương, Bình Chánh Nhì, Thanh An, Phú Thạnh, Tân Quới, Bình Hợp, Lộc Hòa, Vĩnh Hội, Vĩnh Thuận, Long An, Tân Nhơn, Long Cù, Phước Hạnh, Phú Mỹ, Mỹ Thạnh, Tân Thiện, Thanh Xuân, Tân Viên, An Hòa, Bình Trạch, An Thới, Cẩm Sơn, Trường Lộc, Tân Đức, Long Thạnh, Định Phước, Phước Khánh, Tân Trung, Mỹ Điền, An Quy, Giao Thạnh, Tân Lộc Trung, An Vĩnh, Vĩnh Thành, Hội An, Tân Điền, Phú Thạch, Thới Hòa, Tân Thanh Tây, Thanh Thủy, Tân Thành, Tân Hậu, Phú An Định, Tân Hương, Phú Khánh, Long Điền, Toàn Phú Đông, Giao Long, An Thạnh, và Hòa Thạnh.
- (50) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 157, tổng An Bảo gồm các thôn, xã, phường sau đây: Hàm Luông, Phụ Long, Tiên Thủy, Sơn An, Sơn Thuận, Phú Lợi, Phú Khương, Phú Tự, Tân Sơn, Mỹ An, Hòa Thủy, Mỹ Phú, Tiên Thủy Tây, Sơn Hòa, Mỹ Thành, Phú An Nhuận Đức, Tân Thành Đông, Phú Hưng, Tân Điền, Long Thạnh, Long Hưng, Tân Hòa, Tân Định, Tân Thanh Trung, An Toàn, An Ngãi Trung, Vĩnh Đức Tây, AN Bình Tây, Tân Hòa, Tân Thuận, Bình Thủy Tây, Bình Thủy Đông, Phước Đức, Phước Tường, Phước An Thạnh, Định Hòa, Bình Hòa, Châu Bình, Tân Trang, Bình Định, Phước Long, Tân Thạnh, Giồng Dừa, Hưng Thạnh, Tân Hào Đông, Tân Thanh Đông, Cựu Tân Hưng, An Ngãi Tây, An Hòa Đông, Vĩnh Đức Đông, An Bình Đông, Phú Long Tây, An Thủy, Tân Thủy, Phú Quới, Phước Lộc,

Phước An Trung, Phước An Chánh, Phú An Thuận, Châu Thối, Phước Thạnh, Long Thạnh, Mỹ Nhơn, Phú Long Đông, và Tân Xuân.

- (51) Các vùng mà bây giờ đã trở thành thủ phủ lớn của các tỉnh lớn của miền Tây.
- (52) Gồm dân các nơi như Vĩnh Thanh, Định Tường, Uy Viễn, tức Trà Ôn ngày nay.
- (53) Cũng có tên là Thoại Hà.
- (54) Trấn Vĩnh Thanh thời đó bao gồm các vùng Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Cần Thơ và Sa Đéc ngày nay.
- (55) Kinh Vĩnh Tế chạy từ Châu Đốc đi đến Giang Thành.
- (56) Huyện Đông Xuyên bao gồm toàn thể vùng đất An Giang ngày nay.
- (57) Tức là sông Ông Thoại và núi Ông Thoại.
- (58) Nguyên trước đây ông lên báo hộ Chân Lạp thay cho Nguyễn văn Xuân, nhưng dân Chân Lạp không thích nên đệ thư về Gia Định xin lưu giữ Nguyễn văn Xuân lại.
- (59) Thời đó dân gian gọi là giặc Thầy Chừa.
- (60) Ba Cầu Nam là vùng thủ phủ của Chân Lạp thời đó.
- (61) Ba Tầm Lai là vùng quanh thủ phủ của Chân Lạp thời đó.
- (62) Lúc đó quân của ông Nguyễn văn Thoại đang đóng tại Châu Đốc, trấn giữ vùng biên giới Hà Tiên.
- (63) Khoảng 100 cây số. Như vậy, 1 tằm= 0,8058 mét.
- (64) Mỗi trượng tương đương với khoảng 3,20 mét.
- (65) Địa phận Dinh Long Hồ.
- (66) Qua ngã Tây Ninh.
- (67) Nay thuộc xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.
- (68) Theo truyền thống quê hương miền Trung của chính ông (Nguyễn văn Thoại).
- (69) Còn gọi là Thoại Sơn.
- (70) Vùng núi thuộc tỉnh Quảng Trị.
- (71) Khoảng tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ.
- (72) Đến đời vua Thiệu Trị, phủ Hoàng Đạo được đổi ra làm phủ Hoàng Trị.
- (73) Gia Định và Biên Hòa.
- (74) Vĩnh Long và An Giang.
- (75) Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.
- (76) Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (77) Nghĩa quân nổi lên đánh Pháp khắp nơi, như là các vùng Mười tám Thôn Vườn Trầu (Quản Hớn), Đồng Tháp Mười (Thiên Hộ Dương và Thủ Khoa Huân), Tân An (Nguyễn trung Trực), Gò Công (Trương Định), Bến Tre (Phan Tôn và Phan Liêm, cùng một người cháu cụ Phan là Phan Lữ), Cần Thơ (Đinh Sâm). Riêng tại miền Tây, có các cuộc khởi nghĩa của cụ Lê văn Thạnh, Âu Dương Lân, Lâm văn Lễ tại các vùng Vĩnh Long, Cần Thơ, và Long Xuyên. Vùng Trà Vinh có Nguyễn Xuân Phụng và Đoàn công Bửu (khởi nghĩa tại Cầu Ngang), Lê tấn Kế và Trần Bình tại Ba Động...
- (78) Tham biện Biên Hòa (châu thành Biên Hòa), tham biện Bà Rịa (châu thành Bà Rịa), tham biện Bình An (châu thành Thủ Dầu Một), tham biện Long Thành (châu thành Long Thành), và tham biện Nghĩa An (châu thành Thủ Đức).
- (79) Tham biện Mỹ Tho (châu thành Mỹ Tho), tham biện Kiến Hòa (châu thành Chợ Gạo), tham biện Kiến Phong (châu thành Cần Thơ), tham biện Kiến Đăng (châu thành Cai Lậy).
- (80) Tham biện Vĩnh Long (châu thành Vĩnh Long), tham biện Lạc Hòa (châu thành Trà Vinh), và tham biện Hoàng Trị (châu thành Bến Tre).
- (81) Tham biện Sài Gòn (châu thành Sài Gòn), tham biện Chợ Lớn (châu thành Chợ Lớn), tham biện Phước Lộc (châu thành Cần Giuộc), tham biện Tân Hòa (châu thành Gò Công), tham biện Tân An (châu thành Bình Lập), tham biện Tây Ninh (châu thành Tây Ninh), tham biện Quang Hóa (châu thành Trảng Bàng).
- (82) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1862- 1888, N° 9, tr. 265.
- (83) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1905, N° 1, p. 6; BAC, 1917, N° 52, p. 3249.
- (84) Vùng Mỹ Tho và Long Hồ hay Vĩnh Long ngày nay.
- (85) Đó là quận Cái Nhum-Minh Đức, gồm 10 xã.
- (86) Vùng Cần Thơ và Trà Ôn ngày nay.
- (87) Quận Châu Thành Vĩnh Long có 5 tổng: Bình An, Bình Long, Long An, Phước An, và An Mỹ Đông, lỵ sở quận được đặt tại xã Long Châu.

- (88) Quận Chợ Lách có 5 tổng: Bình Hưng, Bình Xương, Bình Thiên, Minh Ngãi, và Thanh Thiêng, lỵ sở quận được đặt tại xã Sơn Định.
- (89) Quận Tam Bình có 3 tổng Bình Định, Bình Phú, và Bình Thuận, lỵ sở quận được đặt tại xã Tường Lộc.
- (90) Quận Bình Minh có 3 tổng: An Ninh, An Khương, và An Trường, lỵ sở quận được đặt tại xã Mỹ Thuận.
- (91) Quận Sa Đéc có 4 tổng: An Thạnh, An Trung, An Thới và An Mỹ Tây, lỵ sở quận được đặt tại xã Tân Vĩnh Hòa.
- (92) Quận Lấp Vò có 2 tổng: Phong Thới và Phú Thượng, lỵ sở quận được đặt tại xã Bình Thành Đông.
- (93) Công Báo Việt Nam, 1961, tr. 1278.
- (94) Quận Sa Đéc gồm 3 tổng, 13 xã. Quận Đức Tôn gồm 2 tổng, 7 xã, lỵ sở quận được đặt tại xã Cái Tàu Hạ.
- (95) Quận Châu Thành gồm 4 tổng, 14 xã. Quận Đức Thành gồm 3 tổng, 8 xã, lỵ sở quận được đặt tại xã Hòa Long.
- (96) Quận Cái Vồn về sau này còn được gọi là quận Bình Minh, thuộc tỉnh Tam Cần cũ với 2 tổng, 6 xã.
- (97) Dựa theo bản đồ phân chia ranh giới tỉnh dưới thời Đế Nhị Cộng Hòa vào năm 1967.
- (98) Quận Châu Thành (có 4 tổng: Bình An, Bình Long, Long An, và Phước An, lỵ sở quận được đặt tại xã Long Châu), quận Tam Bình (có 2 tổng Bình Phú, và Bình Thuận, lỵ sở quận được đặt tại xã Tường Lộc), quận Vũng Liêm (có 3 tổng: Bình Hiếu, Bình Quới, và Bình Trung, lỵ sở quận được đặt tại xã Trung Thành), quận Chợ Lách (có 3 tổng: Bình Hưng, Bình Xương, và Minh Ngãi, lỵ sở quận được đặt tại xã Sơn Định), quận Bình Minh (có 2 tổng: An Ninh, và An Trường, lỵ sở quận được đặt tại xã Mỹ Thuận), quận Cái Nhum (Minh Đức, có 2 tổng: Bình Thiêng và Thanh Thiêng, lỵ sở quận được đặt tại xã Chánh Hội), và quận Trà Ôn (có 2 tổng: Bình Lễ và Thạnh Trị, lỵ sở quận được đặt tại xã Tân Mỹ).
- (99) Công Báo Việt Nam, 1967, tr. 333.
- (100) Long Hồ, Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn và Vũng Liêm.
- (101) Tại làng Mỹ Hòa.
- (102) Khoảng các xã Hòa Hiệp, Hòa Thạnh, Hòa Lộc thuộc huyện Tam Bình; và Xuân Hiệp, Nhơn Bình, và Hòa Bình thuộc huyện Trà Ôn.
- (103) Điểm phía đông là cực nam của cù lao Quới Thiện, khoảng đi ngang của bến phà Cổ Chiên nối quốc lộ 60 đến điểm phía tây ngay vòm kinh Bà Xả Hới với sông Hậu thuộc huyện Bình Tân.
- (104) Từ mồm chót của ấp Phú Mỹ, xã Đông Phú đến bờ sông Hậu, ranh giới giữa xã Tích Thiện và huyện Cầu Kè của tỉnh Trà Vinh.
- (105) Thuộc huyện Vũng Liêm.
- (106) Lục Sĩ Thành.
- (107) Chỉ có mồm phía bắc cù lao là thuộc Vĩnh Long mà thôi.
- (108) Còn gọi là Bắc Cổ Chiên.
- (109) Từ thị xã Vĩnh Long đi về hướng Nam theo đường Gia Long (tên đường trước năm 1975), quẹo trái lên cầu Thiêng Đức, rồi rẽ phải đi vào hướng lộ 2.
- (110) Hương lộ 5 dài 3 cây số, và hương lộ 8 dài 5 cây số.
- (111) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1926, N° 10, p. 737-738.
- (112) Sông Tiền chảy đến đầu cù lao An Thành thì chia làm hai nhánh lớn, một nhánh chảy vào Vĩnh Long gọi là sông Cổ Chiên, còn nhánh kia chảy vào Mỹ Tho gọi là sông Tiền. Giữa hai nhánh sông này có rất nhiều cù lao lớn như cù lao An Thành, cù lao Tân Phong, và cù lao Dài....
- (113) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1904, N° 12, p. 579.
- (114) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1912, N° 25, p. 1473-1475F; et BAC, 1912, N° 31, p. 1759-1760; et BAC, 1937, N° 41, p. 2382-2383.
- (115) Thành được xây dựng vào năm 1813, bị quân Pháp san bằng vào năm 1867.
- (116) Tên đường trước năm 1975.
- (117) Bây giờ là quanh vùng rạch Cái Cá trong thành phố Vĩnh Long.
- (118) Dân địa phương gọi là Kinh Cụt.
- (119) Thời Pháp thuộc là đường Nữ Trinh Sainte Enfance.
- (120) Thời Pháp thuộc là đường Poincaré.
- (121) Thời Pháp thuộc là đường Salicetti, tên của viên tham biện đầu tiên tại Vĩnh Long bị nghĩa quân hạ sát tại Vũng Liêm.
- (122) Trước đây là làng Long Hồ, tổng Long An, huyện Vĩnh Bình.

- (123) Cổng tam quan là lối kiến trúc được xây theo lối cổ lầu có ba tầng mái, tuy đơn giản, nhưng có nét mỹ thuật và đặc biệt so với những lối kiến trúc khác.
- (124) Trước đây là ‘Thờ Lầu’ mà cụ Phan đã có nói đến trong văn bia do chính cụ viết. Sau khi cụ Phan tuấn tiết, những người Minh Hương, đặc biệt là bá hộ Trương ngọc Lang đã quyên tiền xây dựng lại ‘Thờ Lầu’ để làm nơi thờ tự cụ Phan. Năm 1782, công trình này hoàn tất, bá hộ Lang đặt tên là ‘Tụy Văn Lâu’, tức là nơi nhóm họp văn nhân tài tử. Tụy Văn Lâu được trùng tu nhiều lần, đến năm 1923 thì nó được đổi tên là ‘Văn Xương Các’, tức là gác Văn Xương. Trên gác có nơi cất giữ cổ thư và nơi thờ Văn Xương Đế Quân. Tầng dưới của Văn Xương Các, phía trước là nơi các văn nhân đàm đạo, phía sau là khánh thờ Gia Định Sử Sĩ Sùng Đức Tiên Sinh Võ Trường Toản và Khâm Sai Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản. Bên trái khánh thờ chính là khánh thờ các vị quan đại thần có công khởi xướng xây dựng Văn Thánh Miếu như Tổng đốc Vĩnh Long Trương văn Uyển, Bố chánh Vĩnh Long Nguyễn văn Nhã, Án sát Vĩnh Long Võ Doãn Thanh, quan Đốc học Vĩnh Long Nguyễn Thông; phía bên phải khánh thờ chính là khánh thờ các đại thần khác như Tuần phủ Hà Tiên Lê quang Nguyên, Án sát Hà Tiên Nguyễn Toán, Án sát An Giang Phạm hữu Chánh, Tri phủ Định Viễn Lê văn Khiêm, Tri phủ Định Viễn Nguyễn tống Minh, Giáo thọ Hoàng tự Nguyễn Tu Mẫn, Tổng đốc Thuận Khánh Nguyễn văn Phong, và bá hộ Trương ngọc Lang.
- (125) Phan thanh Giản sanh năm 1796 tại làng Bảo Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, bây giờ thuộc Bến Tre. Năm 1825, cụ Phan đậu kỳ thi Hương ở Gia Định, đến năm 1826, cụ đậu luôn Tiến Sĩ ở Huế, được bổ làm Hàn Lâm Viện Biên Tu tại Huế. Sau đó đổi ra Quảng Bình, rồi được vua Minh Mạng triệu về Quảng Nam dẹp loạn. Sau khi yên giặc, được triệu về Kinh và thăng chức ở Bộ Hình. Dưới thời vua Thiệu Trị, ông được cử làm Phó sứ sang Trung Hoa, sau khi về nước, được cử làm Kinh Lược Sứ Trấn Tây Thành, tức Cao Miên ngày nay, rồi Bố Chánh Quảng Nam, Đô Sát Viện Ngự Sử, Đại Thần Cơ Mật Viện. Dưới thời Tự Đức, vào năm 1861, sau khi Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông, triều đình Huế cử Phan thanh Giản và Lâm duy Hiệp đi Pháp thương thuyết để chuộc đất, nhưng không thành. Sau khi về nước, ông được cử vào Nam làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây, nhưng chẳng bao lâu 3 tỉnh ấy cũng lại rơi vào tay quân Pháp. Mười bảy ngày sau khi thành Vĩnh Long thất thủ, ông đã tự vẫn chết theo thành. Thật là một cảnh huống bi tráng cho một vị đại thần lúc nào cũng hết lòng vì dân vì nước!
- (126) Hai ngôi miếu nhỏ ‘Tả Vu’ và ‘Hữu Vu’ là nơi thờ 72 hiền nhân, mỗi bên 36 vị.
- (127) Những chữ trên bức hoành phi của quan Thượng Thư Cao Xuân Dục: *“Xuân thu hà đẳng càn khôn, đạo tại Ngũ Kinh song nhật nguyệt. Thù Tứ biệt thành vũ trụ, đồ qua Lục Tỉnh nhất cung tường.”*
- (128) Nay là trường Lê Quý Đôn.
- (129) Tổng Phước Hiệp vốn người ở Quý Huyện, Tống Sơn, Thanh Hóa, sau di cư vào Thừa Thiên. Tổng Phước Hiệp là một danh thần thời Nguyễn sơ. Ông thuộc dòng dõi Luân Quận Công Tống Phước Trị (làm Trấn thủ Thuận Hóa dưới thời nhà Lê).
- (130) Ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng.
- (131) Theo Vũ Huy Chân trong *“Lòng Quê – Nhân Vật – Thắng Cảnh – Di Tích Lịch Sử”*, NXB Xuân Thu, 1973, tr. 118-128, tỉnh Vĩnh Long có 80 xã mà có gần 100 đình. Đình Long Đức Đông hay Đình Khao tọa lạc trong tổng Long An, thờ 85 vị công thần triều Nguyễn.
- (132) Khu tòa bố Vĩnh Long thời đó nằm ngay trong khuôn trường Trung Học Tống Phước Hiệp bây giờ.
- (133) Thống Chế Nguyễn văn Tồn là một người Việt gốc Khmer rất có công với Nguyễn Ánh.
- (134) Nay là huyện Mang Thít.
- (135) Lễ Ók-Om-Bok và đua ghe ngo.
- (136) Cao Miên ngày nay.
- (137) Mưa nhiều nhất là vào khoảng từ tháng 8 đến tháng 10 dương lịch.
- (138) Khoảng từ 3 đến 6 bộ Anh.
- (139) Theo Huỳnh Hữu Cửu và Nguyễn Văn Ba trong *“Cây Trái Quê Minh”*, California, USA, NXB Bình Minh, 1992, tr. 41-47.
- (140) Cù lao An Bình còn có tên là cù lao An Thành, chạy dài về Đông Phú, gồm bốn xã là An Bình, Bình Hòa Phước, Hòa Ninh và Đông Phú.
- (141) Nhiều nhất là cá tai tượng, cá tra, tôm càng xanh, vân vân.



Bản Đồ Tỉnh Vĩnh Long—Năm 2009  
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

***43. Từ Đất Preah Trapeang  
Đến Tỉnh Trà Vinh***





### ***Tổng Quan Về Vùng Đất Mang Tên Preah Trapeang:***

Năm 1757 là mốc thời gian quan trọng trong lịch sử của vùng đất mang tên Preah Trapeang, đó là việc Nặc Nhuận vì muốn lên ngôi vua Chân Lạp nên đã dâng lên hai phủ Preah Trapeang và Bassac, tức là hai vùng Trà Vinh và Sóc Trăng cho xứ Đàng Trong. Sau khi vùng đất này được sáp nhập vào Việt Nam, Nguyễn triều chia vùng này ra làm 2 phủ là phủ Trà Vang và Mang Thít, trực thuộc thành Gia Định. Năm 1825, phủ Mang Thít được đổi làm huyện Thuận Nghĩa với 5 tổng và 76 xã, trong khi phủ Trà Vang được đổi làm huyện Trà Vinh gồm 6 tổng và 70 xã, thuộc phủ Lạc Hóa, thành Gia Định. Năm 1832, Dinh Long Hồ được đổi ra làm tỉnh Vĩnh Long, 2 huyện Thuận Nghĩa và Trà Vinh được sáp nhập vào tỉnh Vĩnh Long. Dưới thời Gia Long thì Trà Vinh thuộc trấn Vĩnh Thanh<sup>(1)</sup>. Sau khi chiếm trọn Nam kỳ, tướng Pháp là De la Grandière cho thành lập tỉnh Trà Vinh để tiện việc cai trị. Tuy là tỉnh mới, nhưng Trà Vinh có mức độ phát triển rất nhanh. Đất Trà Vinh cũng nằm giữa hai con sông Tiền Giang<sup>(2)</sup> và Hậu Giang<sup>(3)</sup>, gồm 7 quận: Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang và Long Toàn. Về vị trí thì bắc và đông bắc giáp Bến Tre, tây và tây bắc giáp Vĩnh Long, tây bắc giáp Vĩnh Long và Cần Thơ, tây và tây nam giáp Sóc Trăng, đông giáp Bến Tre và biển Đông, đông nam giáp biển Đông. Về địa thế, Trà Vinh là một dải đất hình móng ngựa ven bờ biển Đông, bao gồm vùng châu thổ được thành hình lâu đời và vùng đất trẻ mới được bồi đắp sau này. Tuy nằm trên một cù lao và gần biển hơn so với Vĩnh Long, nhưng độ cao trung bình của Trà Vinh tương đối khá cao, từ 2 đến 3 mét so với mực nước biển. Từ trên phi cơ nhìn xuống chúng ta thấy phía đông nam Trà Vinh như những vũng nước<sup>(4)</sup> được bao bọc xung quanh bởi những giồng đất hay cát khá cao và chạy song song với những đợt sóng của biển Đông. Trà Vinh là một dải đồng bằng chằng chịt sông kinh rạch và được bao bọc bởi ba phía đông nam và phía nam là biển, với bờ biển dài khoảng 65 cây số, còn phía đông bắc và tây nam là sông Tiền và sông Hậu. Những vùng dọc theo bờ biển Trà Vinh có nơi cát bị gió biển thổi đùn lên thành những đụn cát tạo thành những giồng, xen lẫn với đất phù sa từ hai cửa sông Cổ Chiên và Định An tạo thành những cánh đồng nhỏ hẹp chạy song song với những giồng cao trông như những lượn sóng biển dọc theo miền duyên hải. Trà Vinh không có núi đồi, mà chỉ có kinh rạch chằng chịt khắp nơi.

Về địa thế, Trà Vinh là một dải đất hình móng ngựa ven bờ biển Đông, bao gồm vùng châu thổ được thành hình lâu đời và vùng đất trẻ mới được bồi đắp sau này. Hai con sông chính là sông Cổ Chiên và sông Ba Thắc. Sông Cổ Chiên giáp ranh với Bến Tre và đổ ra cửa Cung Hầu, còn sông Ba Thắc giáp ranh với Sóc Trăng và đổ ra cửa Định An. Ngoài ra, Trà Vinh còn có nhiều kinh rạch như kinh Bà Liêu, kinh Ba Túc, kinh Tân Lập, kinh Láng Sác, kinh Trà Ích, và một số kinh đào nhỏ ở vùng Bàu Sen, Láng Cháo, Cồn Cù, chạy dài từ kinh Zéro đến kinh 28. Về khí hậu tỉnh Trà Vinh cũng như toàn thể Nam bộ chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa, vì nằm gần đường xích đạo nên Trà Vinh nóng và ẩm quanh năm và chia làm hai mùa mưa nắng

rõ rệt. Tuy nhiên, vì có những giồng cát ven biển nên mùa khô<sup>(5)</sup> nên Trà Vinh có phần nóng hơn các nơi khác trong vùng. Về mùa mưa<sup>(6)</sup> thường có những đám mưa lớn và dai hơn những nơi khác, lượng nước mưa trung bình vào khoảng từ 1.400 mm đến 1.600 mm. Nhiệt độ trung bình quanh năm từ 25 đến 27 độ C. Trà Vinh nối liền với Vĩnh Long bởi liên tỉnh lộ 7A, dài 66 cây số. Ngoài ra, Trà Vinh còn các tỉnh lộ 34, 35, 36 và 37 nối liền tỉnh lộ Trà Vinh với các quận. Về đất đai, cũng như các vùng lân cận, Trà Vinh được thành hình bồi đắp bởi phù sa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang. Ven biển có nhiều đụn cát do thủy triều từ xa xưa tạo nên, đùn phù sa lại thành giồng cao hơn những vùng chung quanh. Thêm vào đó Trà Vinh có nhiều kinh rạch chằng chịt nên rất thuận tiện cho việc trồng trọt. Chính vì thế mà về nông nghiệp, Trà Vinh có đến 90% diện tích trồng lúa. Những vùng giáp với Vĩnh Long thì nước ngọt quanh năm và việc canh tác cũng giống như Vĩnh Long, còn những vùng ven biển nơi có nước pha chèn<sup>(7)</sup> thì dân chúng thường cất nhà trên những giồng đất cao và làm ruộng ở những vùng đất trũng. Từ Trà Vinh đi Long Toàn, Bàu Sen, Long Khánh, Láng Cháo, Cồn Cù... nông dân thường cấy lúa trong những cánh rừng thấp, đất rất mềm, khỏi cày cuốc chi cả như những khu rừng 13, 14, 15 ở Long Toàn.

### ***Cấu Tạo Địa Chất Của Vùng Đất Preah Trapeang:***

Trà Vinh là một trong những tỉnh cuối cùng nằm trong vùng hạ lưu sông Cửu Long trước khi nó hòa tan vào biển cả. Tỉnh có 3 cửa sông lớn trong 9 cửa của dòng sông này, đó là Cổ Chiên<sup>(8)</sup>, Cung Hầu<sup>(9)</sup>, và Định An<sup>(10)</sup>. Sông rạch và kinh mương là điểm đặc biệt của vùng Trà Vinh. Trà Vinh là một trong những tỉnh có nhiều cây xanh nhất trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tại thị xã Trà Vinh, nơi có dòng sông Long Bình<sup>(11)</sup> với nhiều bóng mát của những cây dầu cổ thụ. Trà Vinh do tiếng Khờ me “Preah Trapeang” có nghĩa là Chủng Tử Phật. Preah Trapeang ngày nay là vùng đất Trà Vinh bao gồm các khu vực rộng lớn chạy dài từ Vĩnh Long đến Long Toàn theo hướng Tây Bắc Đông Nam và từ sông Cổ Chiên đến sông Hậu theo hướng Bắc Nam. Đây là vùng đất có nhiều giồng cao ở hạ lưu sông Cửu Long, được bao bọc bởi hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang. Đây là một trong những vùng có nhiều người Khmer cư ngụ nhất ở Nam Kỳ<sup>(12)</sup>.

Sự cấu tạo địa chất của vùng Trà Vinh (Preah Trapeang), nói chung không khác gì cấu tạo địa chất của toàn vùng Thủy Chân Lạp hay toàn thể các vùng ven biển khác ở miền Tây Nam Phần; nói riêng không khác gì với cấu tạo địa chất của cù lao lớn mà trên đó có các vùng khác như Tân Châu, Sa Đéc và Vĩnh Long. Từ khởi thủy đến nay, địa cầu chúng ta đã trải qua ít nhất bốn cơn đại hồng thủy, và sự định hình của trái đất sau mỗi cơn hồng thủy đều khác nhau. Cách nay khoảng 12 ngàn năm thì bán đảo Đông Dương đã định hình rõ rệt; tuy nhiên, phía cực Nam của miền Nam Việt Nam vẫn còn là một trũng thấp, và bờ biển của nó vẫn tiếp tục được phù sa sông Mékong và sức đẩy của dòng hải lưu theo hướng đông bắc-tây nam bồi đắp. Theo

những bản đồ phóng đại của các nhà địa chất học thì cách nay 120 thế kỷ, bờ biển của miền Nam Việt Nam bây giờ chạy từ Chân Bò (Vũng Tàu) qua Hà Tiên, trong khi các vùng khác vẫn còn thấp hơn mực nước biển. Theo các nhà địa chất học, thì toàn bộ miền Nam Việt Nam ngày nay được bồi đắp bởi phù sa mà sông Cửu Long đã mang từ cao nguyên Tây Tạng, xuống Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào, và Cao Miên, với lượng trung bình khoảng 3 vạn tấn mỗi ngày. Tuy nhiên, nếu không có dòng hải lưu theo hướng đông bắc-tây nam thì toàn bộ phù sa mà dòng sông này đã cuốn mang trên đoạn đường dài trên 5 ngàn cây số sẽ trôi thẳng ra biển. Hiện tượng “Lấn Biển” hay sự bồi đắp của toàn bộ vùng đất kéo dài từ cửa Soài Rạp đến Mũi Cà Mau trong khoảng thời gian dài trên 120 thế kỷ nay là một hiện tượng liên tục và tự nhiên. Sự lấn biển tại vùng duyên hải miền Nam Việt Nam rất chậm nhưng rất liên tục. Riêng trên cù lao khổng lồ Vĩnh Long-Trà Vinh, chúng ta có thể thấy được sự lấn biển diễn ra như sau: vào năm 68 sau Tây Lịch, lúc mà vùng Óc Eo bên phía An Giang nằm sát biển, thì bờ biển vùng cù lao Vĩnh Long-Trà Vinh nằm khoảng vùng giữa Vũng Liêm và Càng Long. Đến thế kỷ thứ V, lúc mà vùng Óc Eo bên phía An Giang nằm lọt vào nội địa khoảng 20 cây số, thì bờ biển vùng cù lao Vĩnh Long-Trà Vinh nằm khoảng vùng thị xã Trà Vinh ngày nay. Đến thế kỷ thứ XIII, lúc sứ thần nhà Nguyên là ông Châu Đạt Quan đến viếng Chân Lạp, thì vùng Óc Eo bên phía An Giang nằm lọt vào nội địa khoảng trên 60 cây số, và bờ biển vùng cù lao Vĩnh Long-Trà Vinh nằm khoảng vùng giữa Cầu Ngang và Trà Cú. Đến khoảng thế kỷ thứ XVII, lúc mà vùng Óc Eo bên phía An Giang đã lọt quá sâu vào nội địa khoảng gần 100 cây số, thì bờ biển vùng cù lao Vĩnh Long-Trà Vinh nằm khoảng vùng Trà Cú bây giờ. Lúc đó vùng Trà Vinh chưa hề có vùng đất mang tên ‘Huyện Duyên Hải’, thế mà chỉ vỏn vẹn có 3 thế kỷ sau đó, 3 thế kỷ tuy có dài so với một đời người, nhưng so với không gian vô cùng và vũ trụ bao la vô tận thì 3 thế kỷ chỉ là một khoảnh khắc ngắn ngủi mà thôi, nhưng trong khoảnh khắc ngắn ngủi đó, dòng Cửu Long đã làm cho cả một vùng đất rộng lớn mang tên Duyên Hải nổi lên từ mênh mông biển cả.

Bờ biển Trà Vinh không dài lắm, từ Ba Động qua Hồ Tàu chỉ dài khoảng 65 cây số, với những bãi cát bùn đen. Theo nghiên cứu địa chất thời VNCH thì có hai yếu tố chánh góp phần vào sự bồi đắp của bờ biển này: phù sa sông Cửu Long và dòng hải lưu theo hướng đông bắc-tây nam trên biển Đông. Sông Cửu Long là một trong những con sông dài nhất trên thế giới, phát nguyên từ Tây Tạng, trên đỉnh núi tuyết cao gần 25 ngàn bộ Anh, vì chảy từ một độ cao và dốc như vậy nên sức chảy của dòng Cửu Long tạo thành một áp suất rất cao, gây ra sự xâm thực bào mòn hai bên bờ và cả dưới lòng sông. Trên suốt thủy trình từ Tây Tạng xuống tới Biển Đông, dòng sông này đã nhận nước và phù sa từ rất nhiều phụ lưu. Bên cạnh đó, nước mưa bào mòn đất ven bờ sông đã cung cấp cho dòng sông này một lượng phù sa rất lớn<sup>(13)</sup>. Trên đường chảy ra biển, một phần của số lượng phù sa khổng lồ này được bồi đắp cho vùng châu thổ đồng bằng sông Cửu Long, phần còn lại bị dòng nước đẩy thẳng ra

biển Đông. Nếu không có dòng hải lưu chảy theo hướng đông bắc-tây nam thì toàn bộ số lượng phù sa thặng dư từ các cửa Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên và Cung Hầu sẽ bị đẩy thẳng ra biển. May có dòng nước ấm chảy theo hướng đông-bắc từ kinh tuyến zéro từ hướng Singapore, đến hải phận quốc tế của miền Trung Việt Nam, dòng nước này lại chảy ngược về phía tây-nam. Chính nhờ dòng nước này mà vùng biển Việt Nam luôn ấm áp, và cũng chính nhờ dòng nước này mà những phù sa thặng dư của dòng Cửu Long không bị đẩy thẳng ra Biển Đông. Sự bồi đắp này luôn theo hướng ‘Tây-Nam’. Nhìn chung, sự lấn biển luôn theo khuynh hướng về phía Nam. Do sức chảy của dòng Cửu Long vẫn còn mạnh khi mới vào địa phận Việt Nam, nhưng sau đó dòng chảy lại yếu dần khi ra đến biển nên các cù lao trên 9 cửa sông đều có hình giọt nước<sup>(14)</sup>, và hiện tượng trôi dạt ra biển theo thời gian của các cù lao này khiến cho diện tích miền Nam ngày càng tăng. Hiện tại, vùng bờ biển Việt Nam chạy dài từ Vũng Tàu đến tận Hà Tiên, có chỗ chỉ sâu chừng một vài mét mà thôi, nên có những lúc thủy triều xuống, chúng ta thấy vùng bờ biển này biến thành một bãi cát rộng mênh mông, xa tận đường chân trời. Theo tài liệu địa chất trước năm 1975 của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, mỗi năm vùng biển Việt Nam từ Cần Giờ đến Hà Tiên đều lấn ra biển trên 20 thước. Riêng tại vùng biển Trà Vinh, dưới thời Pháp thuộc, toàn bộ huyện Duyên Hải hã còn là một vùng biển cạn, khi thủy triều lên thì vùng này là biển, khi thủy triều xuống thì nó biến thành một bãi bùn mênh mông.

Cuối cùng, nhờ gió cuốn các bờ cát ven biển, khiến cho các giồng cao miền duyên hải miền Nam luôn có hình cánh cung với mặt cong hướng ra biển. Hiện tượng thành hình các giồng đất cao ven biển không chỉ xảy ra tại vùng duyên hải Trà Vinh, mà nó chạy dài từ cửa sông Soài Rạp đến tận vùng Bạc Liêu. Tuy nhiên, hiện tượng thành hình các giồng đất có hình cánh cung này không xảy ra ở vùng Cà Mau. Đây là những giồng duyên hải cổ, có cao độ từ 3 đến 6 mét, các thành phố Trà Vinh, Sóc Trăng, và Bạc Liêu đều nằm trên các giồng ấy. Riêng tại Trà Vinh, càng chạy về phía biển, các giồng đất ấy càng cao và rộng lớn hơn, chẳng hạn như các giồng Nhị Trường, Long Sơn thuộc huyện Cầu Ngang, Ngọc Biên thuộc huyện Trà Cú, và Long Hữu thuộc huyện Duyên Hải... có nơi cao trên 4 mét. Chính giữa những giồng đất này là các vùng trũng, chỉ thấp hơn so với độ cao của các giồng, chứ các vùng này vẫn cao hơn mực nước biển trung bình từ nửa thước đến 2 thước tây, điển hình là các vùng trũng có độ cao khoảng 0,5 mét tại những cánh đồng Tập Sơn, Ngãi Xuyên, và Ngọc Biên, thuộc huyện Trà Cú; Thanh Mỹ thuộc huyện Châu Thành; Hiệp Mỹ thuộc huyện Cầu Ngang; và Long Vĩnh thuộc huyện Duyên Hải. Tuy cao hơn mực nước biển trung bình, nhưng phần giữa các giồng không thoát nước ra được, nên nước mưa tích tụ từ nhiều năm đã tạo ra các đầm hay bầu nước mênh mông, như vùng Long Toàn có Bầu Sen và Láng Cháo là những đầm nước thiên nhiên, tưới tẩm cho vùng đồng ruộng giữa các giồng đất cao. Hiện tại, vùng biển miền Nam Việt Nam, nhất là vùng từ cửa Soài Rạp đến Mũi Cà Mau, có nơi chỉ sâu khoảng từ 1 đến 2 mét

mà thôi. Nếu chúng ta bay dọc theo bờ biển khi hải triều xuống, chúng ta sẽ thấy một bãi cát mênh mông, ra tận ngoài biển khơi. Vào thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, khi vương quốc Phù Nam được thành lập trong khi những dãy đất ven biển của vương quốc này vẫn còn đang trong tiến trình bồi đắp. Trà Vinh nằm trong vùng đang được bồi đắp đó. Còn nói về sự thành hình của toàn thể miền Nam, chắc chắn những vùng trong đất liền phải được thành hình trước. Thí dụ điển hình là cảng Óc Eo<sup>(15)</sup> tại chân núi Ba Thê hiện nay, đã từng là một hải cảng lớn của vương quốc Phù Nam vào thế kỷ thứ II sau Tây lịch. Tương tự, sự cấu tạo địa chất của cù lao lớn mà trên đó có các vùng khác như Tân Châu, Sa Đéc, Vĩnh Long, và Trà Vinh, cũng được thành hình theo đúng thứ tự như trên. Sự bồi đắp này cứ âm thầm, mà liên tục và chắc chắn, không khác hơn được, trừ phi có một cơn địa chấn lớn làm thay đổi toàn bộ địa hình của vùng này. Nói tóm lại, vùng biển Trà Vinh sẽ tiếp tục bị lấn dần ra Biển Đông, và theo thời gian tỉnh Trà Vinh sẽ lớn dần và lớn dần mãi. Chúng ta thấy cách đây chưa đầy một thế kỷ, Trà Vinh chưa từng có huyện Duyên Hải. Dưới thời Pháp thuộc, Long Toàn chỉ là một cái ấp nhỏ nằm ven biển; đến thời Cộng Hòa thì Long Toàn đã là một cái xã lớn; và bây giờ nó đã trở thành một cái huyện rộng mênh mông.

Theo bản đồ phóng đại của vương quốc Phù Nam vào thế kỷ thứ III sau Tây lịch, bờ biển phía Đông của vương quốc này chạy dài từ Chân Bô (khoảng Vũng Tàu ngày nay) đến Hà Tiên, nghĩa là chưa có vùng đất Trà Vinh ngày nay. Tuy nhiên, hàng triệu năm nay, vùng đất này chỉ là một cái biển cạn, có nơi chỉ sâu một vài mét. Như vậy, chỉ cần mực nước biển lên xuống vài mét, chứ chưa nói đến vài chục mét, là địa hình của toàn vùng sẽ bị thay đổi hoàn toàn. Thời kỳ mà hải cảng Óc Eo và vùng Núi Sập-Ba Thê còn phồn thịnh thì lãnh thổ của vương quốc Phù Nam<sup>(16)</sup> có thể chạy dài từ Đồng Nai, qua Trung Lào, Nam Thái, xuống tận đến phía bắc bán đảo Malacca, vòng qua Hà Tiên và bao trọn vùng đất Cao Miên ngày nay. Tuy nhiên, mãi đến ngày nay, người ta vẫn chưa tìm thấy nhiều chứng tích về sự hiện diện của người Phù Nam tại các vùng biển Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Nói như vậy không có nghĩa là phủ nhận sự hiện diện của văn hóa Phù Nam trên vùng đất Trà Vinh. Có thể dưới thời vương quốc Phù Nam, vùng Trà Vinh đã có, nhưng chỉ chìm nổi theo thủy triều, nghĩa là khi thủy triều lên, nó bị chìm dưới biển; và khi thủy triều xuống, nó lại nổi hẳn lên mặt nước. Ngay như hiện nay, vùng đất Trà Vinh cũng chỉ cao hơn mặt nước biển trung bình từ 2 đến 3 mét mà thôi, với những khu rừng ngập mặn quanh năm dọc theo bờ biển.

### ***Vùng Đất Preah Trapeang Dưới Thời Các Vua Chăa Nhà Nguyễn:***

Ai trong chúng ta cũng đều biết là cả vùng đồng bằng sông Cửu Long đã từng là lãnh thổ của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI, nhưng chúng ta có quá ít sử liệu về vương quốc này. Riêng hai vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Trà Vinh và Sóc Trăng, mãi đến nay vẫn chưa có những khai quật nào đáng kể về văn minh Óc Eo liên quan đến hai vùng đất này. Các nhà khảo cổ nghĩ rằng có lẽ từ

thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI khi nền văn minh Óc Eo đang thời cực thịnh, lúc mà thương cảng Óc Eo luôn tấp nập với những ghe tàu ngoại quốc, thì hai vùng đất này hẳn còn là những vùng biển cạn, chưa được bồi đắp. Mặc dầu ngay từ đầu thế kỷ thứ XVII đã có lưu dân người Việt phiêu lưu đến tận những vùng Preah Trapeang và Bassac xa xôi của vương quốc Chân Lạp, nhưng ngày đó những vùng đất này hẳn còn chìm trong hoang vu với những khu rừng ngập mặn. Mãi đến cuối thế kỷ thứ XVII, khi những đoàn người Việt và Minh Hương lần lượt đến đây thì toàn vùng vẫn còn chìm trong hoang vu, sông ngòi chằng chịt, cây cối um tùm. Người Việt thì bỏ quê hương ra đi tìm đất sống, vì tại vùng Thuận Quảng<sup>(17)</sup>, nơi chôn nhao cất rún của họ ai cũng đang lâm vào hoàn cảnh nghèo khó, loạn lạc, thất mùa, đói khổ... Ngoài tai trời, họ còn bị ách nước và nạn người và rất nhiều người phải lâm vào cảnh sống ngoài vòng của luật pháp thời bấy giờ, nên họ phải bỏ xứ ra đi để lập lại đời sống mới tươi đẹp hơn.

Đời Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Đây là lần đầu tiên, một vị chúa ở phương Nam xưng vương, cho đúc ấn Quốc Vương, và bố cáo cho toàn dân được rõ. Tuy nhiên, về mặt hành chánh vẫn còn dùng niên hiệu của Vua Lê. Đây cũng là vị chúa cuối cùng nhận được những phần đất dâng hiến từ các vua Cao Miên. Trước năm 1756, những vùng Preah Trapeang, phía nam vùng Măng Thít, và Bassac vẫn còn trực thuộc vương quốc Cao Miên; tuy nhiên, lúc này người Việt đến đây đã đông lắm rồi, nên vấn đề thuế má và kiện tụng trong các vùng này, chúa Võ Vương giao cho đồn Uy Viễn tại Trà Ôn, thuộc phủ Gia Định, cho quan Điều Bát Nguyễn văn Tồn, một người Khmer được lấy họ chúa Nguyễn cai quản. Theo Đại Nam Thực Lục, tập I, quyển X, năm 1757, sau khi vua Nặc Ong Nguyên bên Cao Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận (Ang Tong), vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Hai vùng Preah Trapeang và Bassac chính là các vùng thuộc tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng ngày nay. Ngay sau khi vùng đất này được sáp nhập vào xứ Đàng Trong, Chúa Võ Vương cho thành lập 2 huyện Trà Vang và Ba Thắc và cho sáp nhập vào dinh Long Hồ. Sau đó, chúa cho 2 huyện Trà Vang và Thuận Nghĩa<sup>(18)</sup> trực thuộc phủ Lạc Hóa<sup>(19)</sup>. Đồng thời, chúa cũng ra chỉ dụ khuyến khích người dân Ngũ Quảng đến đây khai khẩn đất hoang. Chúa đã đặc biệt cho họ nhiều quyền lợi như miễn thuế và để dài trong việc sở hữu chủ ruộng vườn đất đai. Riêng đối với dân bản địa người Khmer thì từ trước Thủy Chân Lạp có rất ít cư dân bản địa, nhưng đến khi những lưu dân Ngũ Quảng vào đây thì có rất nhiều người Khmer theo chân họ để đi tìm đất sống ngay trên chính vương quốc của họ. Đến khi những người Hoa theo chân Dương Ngạn Địch đến Mỹ Tho, họ lại đi lần theo bờ biển đến các vùng Trà Vinh và Sóc Trăng, nhân đó những người Khmer cũng tháp tùng theo người Hoa đi tìm đất mới. Một nhóm khác lại đi dọc theo sông rạch từ Mỹ Tho qua Bến Tre, Trà Vinh, Kế Sách, Đại Ngãi, vân vân. Họ cũng bắt chước người Việt và người Hoa khai hoang, khẩn đất giữa những khu rừng đầy lau sậy um tùm để mở làng lập ấp. Tuy nhiên, người Khmer chỉ thích

sống co cụm trên những giồng đất cao mà thôi. Đây cũng là thời điểm người Khmer từ các nơi ào ạt xuôi về Thủy Chân Lạp lập nghiệp. Chính vì vậy mà về sau này hai vùng Preah Trapeang và Bassac là hai trong ba vùng đất của miền Nam có người gốc Khmer trú ngụ nhiều nhất<sup>(20)</sup>. Kỳ thật, khác với người gốc Khmer ở Tri Tôn, đa số người gốc Khmer trên hai vùng đất này không phải là dân cố cựu, mà là những người Khmer thắp từng theo những lưu dân người Việt đến đây vào thế kỷ thứ 19.

Năm 1802, vua Gia Long cho đổi phủ thành trấn. Năm 1808, nhà vua lại chia toàn quốc ra làm 3 khu vực: Bắc Thành<sup>(21)</sup>, Kinh Thành<sup>(22)</sup>, và Gia Định Thành<sup>(23)</sup>. Lúc đó Gia Định Thành gồm có 5 trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh<sup>(24)</sup>, và Hà Tiên. Trong suốt thời Gia Long và 12 năm dưới thời Minh Mạng, vùng đất Thủy Chân Lạp được gọi là Trấn Gia Định, và Tả Quân Lê văn Duyệt đã 2 lần làm Tổng Trấn. Trong khoảng thời gian này, vua Minh Mạng cũng cho đổi tên Vĩnh Thanh Trấn ra Vĩnh Long Trấn. Lúc này Trà Vinh thuộc trấn Vĩnh Thanh.

Khi mới lên ngôi vua, Minh Mạng vẫn giữ nguyên trạng 5 trấn tại miền Nam. Năm 1823, nhận thấy lý sở của phủ Trà Vang tại thôn Vĩnh Trường tuy có thuận tiện trong việc giao thông đường thủy vì gần sông lớn và gần biển, nhưng không tốt cho việc phòng thủ, nên vua Minh Mạng cho dời lý sở vào vùng Sách Thanh Sái, về sau này đổi lại tên Việt Nam là xã Thanh Lệ. Năm 1825, vua Minh Mạng cho đổi phủ Măng Thít làm huyện Thuận Nghĩa, và phủ Trà Vang được đổi làm huyện Trà Vinh. Hai huyện này thuộc phủ Phủ Lạc Hóa, trực thuộc thành Gia Định. Năm 1832, vua Minh Mạng đổi trấn Vĩnh Thanh, tức dinh Long Hồ cũ, ra làm trấn Vĩnh Long<sup>(25)</sup>, gồm 4 phủ Định Viễn, Hoàng An, Hoàng Trị, và Lạc Hóa. Lúc này 2 huyện Trà Vang và Thuận Nghĩa<sup>(26)</sup> cho trực thuộc trấn Vĩnh Long. Cũng vào năm 1832, khi Lê văn Duyệt qua đời thì vua Minh Mạng cho bãi bỏ trấn Gia Định và chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh<sup>(27)</sup>, đứng đầu là quan Tuần Phủ, có phụ tá là các quan Án Sát, Bố Chánh, Lãnh Binh, chịu sự cai quản trực tiếp của triều đình Huế. Danh xưng Nam Kỳ Lục Tỉnh có từ đó. Lúc này hai huyện Trà Vinh và Thuận Nghĩa vẫn còn là hai huyện của phủ Lạc Hóa.

Năm 1841, dưới thời vua Thiệu Trị, do sự hà khắc và tham quan ô lại tại vùng Trà Vinh, Lâm Sâm (Tessa Sâm) và Trần Hồng đã đứng lên chống lại quân nhà Nguyễn tại địa phương phủ Lạc Hóa, chiếm cứ các vùng Cầu Kè, Tiểu Cần, Bắc Trang, Trà Điều... Trong trận này Bố Chánh Trần Trung Tiên đã tử trận tại vùng Ô Đùng, thuộc Trà Vinh bây giờ. Cùng năm đó, dân Khmer vùng Láng Thè cũng đứng lên chống lại tham quan ô lại và bọn cường hào ác bá, đã dám hủy bỏ lời hứa năm xưa của vua Gia Long: miễn thuế cho dân vùng Láng Thè. Trong vụ này, quan Tri phủ Trà Vang là Bùi Hữu Nghĩa đã đứng ra bênh vực quyền lợi của người dân nghèo, và cuối cùng ông đã bị kết án tử hình, may nhờ bà vợ là bà Nguyễn thị Tồn đã lặn lội ra tận kinh đô Huế kêu oan cho chồng, nên ông thoát án tử, nhưng vẫn bị giáng xuống làm lính đài ra biên ải vùng Châu Đốc. Sau trận này, vua Thiệu Trị lại cho dời lý sở Trà Vinh từ vùng Thanh Lệ đến làng Minh Đức<sup>(28)</sup>.

Năm 1853, vua Tự Đức chấp nhận lời tâu của Nguyễn Tri Phương, tuyển mộ lưu dân từ Bình Thuận trở ra các tỉnh phía Bắc, cho họ đến lập nghiệp tại các vùng An Giang, Hà Tiên, vùng kinh Vĩnh Tế, vùng Tịnh Biên, và các vùng Sóc Trăng, Trà Vinh, vãn vãn. Thời đó các vùng biên giới Tịnh Biên và vùng rừng rậm Ba Xuyên (nay là Sóc Trăng) luôn là mối lo âu thường xuyên đối với các quan địa phương, vì đất rộng người thưa, lại thêm rừng rậm thâm căn không ai dám bén mảng đến, chánh quyền không kiểm soát nổi. Lúc đó vua Tự Đức còn ban chiếu chỉ ngay cả những cư dân tại các vùng lục tỉnh đều được phép tự do đến khai khẩn hoang địa tại Sóc Trăng nếu chịu ở lại các vùng đất mới này. Dầu vua quan triều Nguyễn đã tạo điều kiện thật dễ dãi cho các lưu dân đi khai khẩn hai vùng Trà Vinh và Ba Thắc, nhưng số người tình nguyện từ lục tỉnh thời bấy giờ quá ít vì thời đó hai vùng Trà Vinh và Ba Thắc là một vùng rừng rậm bao la bạt ngàn với những cây đước, cây mắm và cây giá. Những thứ mắm và giá chỉ là những loại cây tạp, không có giá trị gì lắm, còn rừng đước thì rất khó khai thác, nếu khai thác được cũng chỉ để làm than mà thôi. Thêm vào đó, ruộng lại xấu, sông rạch thì ngoằn ngoèo trong khu rừng rậm với đủ loại cá sấu, rắn độc và nhiều loại thú dữ như cọp, heo rừng, và ngay cả voi rừng. Thường thì lưu dân đến đây đều mắc phải chứng sốt rét rừng và bỏ mạng tại đây. Chính vì thế mà năm 1854, nhà vua hạ chiếu tha tội cho rất nhiều tù phạm, rồi thành lập nhiều đơn vị, mỗi đơn vị gồm 30 tù phạm, đến đây để khẩn hoang lập ấp. Tuy nhiên, tình trạng di dân và khẩn hoang lập ấp tại vùng Trà Vinh vẫn không có tiến triển là bao.

### *Trà Vinh Dưới Thời Pháp Thuộc:*

Thật vậy, vùng Trà Vinh chỉ thật sự phát triển thành một đô thị kể từ sau khi thực dân Pháp xâm chiếm và thiết lập chánh quyền bảo hộ trên vùng đất này. Năm 1867, sau khi chiếm trọn Nam Kỳ, Pháp chia toàn vùng ra làm 21 hạt hành chánh, có quan Tham Biện người Pháp cai quản. Tại vùng phía nam sông Mang Thít, tức vùng Trà Vinh ngày nay, người Pháp đã cho nâng huyện Thuận Nghĩa thành hạt tham biện Bắc Trang. Hồi này huyện Thuận Nghĩa chạy từ Măng Thít qua Trà Ôn, rồi chạy dài theo sông Hậu ra hướng biển. Đồng thời họ cũng cho thành lập một hạt tham biện khác tại Trà Vinh. Như vậy đến cuối năm 1867, chỉ riêng tại vùng mà ngày nay là tỉnh Trà Vinh đã có tới hai hạt tham biện, đó là hạt Bắc Trang và Trà Vinh. Đến năm 1868, tướng Pháp là De la Grandière cho nhập hai hạt Bắc Trang và Trà Vinh lại thành hạt tham biện Trà Vinh. Như vậy, lúc đó tỉnh Vĩnh Long cũ gồm có 3 hạt tham biện, đó là các hạt Vĩnh Long, Bến Tre, và Trà Vinh.

Khoảng năm 1875, sau khi người Pháp đã hoàn tất bộ máy cai trị trên toàn cõi miền Nam, vùng Trà Vinh, nhất là các vùng biển, từ Vũng Liêm, Càng Long, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Ba Động, Bàu Sen, Long Toàn, Long Khánh, Cồn Cù, Láng Cháo... nghĩa quân của Lý Rót và Đề Triệu đồng nổi dậy chống Pháp rất anh dũng. Cùng năm đó, Lê Tấn Kế và Trần Bình nổi lên đánh Pháp dữ dội tại vùng biển



Ba Động. Đến năm 1876, sau những cuộc nổi dậy liên tiếp của nghĩa quân, nhằm tăng cường lực lượng quân sự trong vùng, thực dân Pháp cho đổi sở Tham Biện làm tiểu khu hành chính. Lúc đó lãnh thổ tiểu khu Trà Vinh gồm 8 quận: Châu Thành, Cầu Ngang, Long Toàn, Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Kè, Trà Ôn và Càng Long. Ngày 1 tháng 1 năm 1900, tỉnh Trà Vinh được chính thức thành lập, với 5 quận: Càng Long, Châu Thành, Bàng Đa, Ô Lắc và Bắc Trang. Ly sở được đặt tại làng Long Đức (ngày nay là thị xã Trà Vinh). Thực dân Pháp đã tăng cường lực lượng lính viễn chinh và họ đã thẳng tay trấn áp tất cả những cuộc nổi dậy, nhưng đến năm 1884, nghĩa quân của hai nhóm Nguyễn Xuân Phụng và Đoàn Công Bửu lại tấn công quân Pháp ngay tại thị xã Trà Vinh. Dầu những cuộc khởi nghĩa trên đều thất bại, nhưng tiếng vang của nó đã khơi dậy lòng yêu nước của nhiều nhân sĩ miền Nam, và khiến cho thực dân Pháp luôn khốn đốn không yên trong suốt thời gian họ chiếm đóng Việt Nam.



*Chợ Trà Vinh – La Cochinchine 1925*

Ngày 20 tháng 12 năm 1899, Toàn Quyền Đông Dương ký nghị định cho đổi hạt tham biện Trà Vinh thành tiểu khu hành chính Trà Vinh. Kể từ đó, Trà Vinh được nâng lên làm một trong số 20 tỉnh của miền Nam. Năm 1928, sáp nhập 2 quận Bàng Đa và Ô Lắc lại để thành lập quận Cầu Ngang; cắt một phần đất của Bắc Trang và một phần của Càng Long để thành lập quận Tiểu Cần. Năm 1931, vì lý do an ninh lãnh thổ, chủ tỉnh Trà Vinh quyết định sáp nhập tổng Bình Phước vào sở đại lý Càng Long<sup>(29)</sup>. Năm 1940, quận Bắc Trang được đổi thành quận Trà Cú. Ngày nay địa danh Bắc Trang vẫn còn, nhưng chỉ là khu chợ xã Bắc Trang, thuộc xã An Quang Hữu, quận Trà Cú. Ngày 23 tháng 10 năm 1940, chánh quyền thuộc địa Pháp thành lập tại Trà Vinh một chi nhánh đặc biệt của Ngân Khố<sup>(30)</sup>. Năm 1948, sau khi quận Cầu Kè được Cần Thơ trả về cho Vĩnh Long, liền được cho sáp nhập vào tỉnh Trà Vinh. Năm 1951, vùng đất bồi miền duyên hải phía Nam quận Cầu Ngang nổi lên khá cao nên quận Long Toàn được thành lập. Khoảng năm 1955, chánh phủ Ngô Đình Diệm cho xây dựng phi trường Long Toàn tại vùng Giồng Trôm trên một qui mô rộng lớn như một sân bay quốc tế, nhưng đến năm 1960 lại bị bỏ hoang vì chiến tranh. Như vậy,

tính đến năm 1951, tỉnh Trà Vinh gồm 8 quận: Long Toàn, Cầu Ngang, Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Càng Long, Cầu Kè, và Trà Ôn. Từ năm 1951 đến năm 1954, khoảng thời gian người Pháp tái đồ bộ lên Việt Nam sau khi đệ nhị thế chiến chấm dứt, hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được sáp nhập làm tỉnh Vĩnh Trà.

### *Trà Vinh Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa:*

Năm 1954, sau khi thu hồi độc lập, đất nước bị chia đôi, miền Nam theo chế độ Cộng Hòa, vùng đất Trà Vinh được tách ra làm tỉnh Trà Vinh. Năm 1956, chánh phủ Ngô Đình Diệm lấy 3 quận Trà Ôn, Tiểu Cần và Cầu Kè để thành lập tỉnh Tam Cần, nhưng sau đó lại bãi bỏ tỉnh Tam Cần và trả các quận này về cho 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Ngày 21 tháng 7 năm 1956, chánh phủ VNCH ký nghị định số 39-BNV/HC thành lập quận Long Toàn<sup>(31)</sup> và đặt quận lỵ tại xã Long Toàn. Ngày 22 tháng 10 năm 1956, chánh phủ Ngô Đình Diệm đổi tên tỉnh Trà Vinh ra làm tỉnh Vĩnh Bình. Năm 1957, chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa cho sáp nhập quận Vũng Liêm vào tỉnh Vĩnh Bình. Đồng thời vào ngày 1 tháng 10 năm 1957, chánh phủ cũng ký nghị định số 889-BTP/NĐ ấn định quản hạt tòa Hòa Giải Rộng Quyền Phú Vinh tạm thời gồm hết tất cả các quận hiện thuộc địa hạt hành chánh tỉnh Vĩnh Bình<sup>(32)</sup>. Vì lý do an ninh lãnh thổ, ngày 17 tháng 12 năm 1963, chánh quyền đệ nhị Cộng Hòa ký nghị định số 240-TTP/ĐVHC thành lập tổng Hòa Nghĩa, quận Cầu Kè. Đến ngày 31 tháng 12 năm 1963 lại ký thêm nghị định số 390-TTP/ĐVHC, chia xã Long Hòa thuộc tổng Trà Bình, quận Châu Thành, thuộc tỉnh Vĩnh Bình ra làm 2 xã: Long Hòa và Long Hưng<sup>(33)</sup>. Ngày 14 tháng 1 năm 1967, chánh quyền đệ nhị Cộng Hòa ký sắc lệnh số 6-SL/ĐVHC, trả 2 quận Trà Ôn và Vũng Liêm về cho tỉnh Vĩnh Long<sup>(34)</sup>. Sau năm 1975, chánh quyền mới nhập hai tỉnh Vĩnh Long-Vĩnh Bình lại làm tỉnh Cửu Long, nhưng đến năm 1991 lại tách ra làm 2 tỉnh như cũ là Vĩnh Long, nhưng Vĩnh Bình lại lấy tên cũ là Trà Vinh.



*Đường phố Trà Vinh sau năm 1975*

### *Tín Ngưỡng Và Tôn Giáo Của Vùng Đất Trà Vinh:*

Trước năm 1975, chánh quyền VNCH đã thống kê Trà Vinh có trên 200 ngôi chùa, gồm trên 140 ngôi chùa Việt, 50 chùa Khmer, và khoảng trên 10 ngôi chùa của người Hoa, có trên 50% dân số trong tỉnh Trà Vinh là người Khmer. Tuy nhiên, theo cư dân Khmer tại đây thì Trà Vinh có đến 300 ngôi chùa Miên, nếu kể cả những ngôi chùa đã bị bỏ hoang hoặc những nền chùa cũ trước đây. Riêng một số người cố cựu Trà Vinh thì cho rằng Trà Vinh có thể có đến 200 ngôi chùa Miên. Dầu con số là bao nhiêu đi nữa, theo tôi, nếu nói Cao Miên là xứ Chùa Tháp thì Trà Vinh là một mô hình thu nhỏ của xứ Cao Miên Chùa Tháp này. Chính vì thế mà Trà Vinh hãy còn rất nhiều di tích văn hóa và lịch sử Khmer. Về cấu trúc, hầu hết các chùa Miên đều giống nhau, thường có nóc nhọn và những tháp cũng nhọn và cao, với những hình tượng Phật hay thần bốn mặt. Cổng chùa lớn, chánh điện đồ sộ, trên mái thường được lợp bằng ngói đỏ theo kiểu vẩy rồng. Chùa của người Khmer chẳng những là nơi tín ngưỡng lễ bái theo Phật giáo Theravada<sup>(35)</sup>, còn là trường học dạy chữ Khmer, và cũng là nơi sinh hoạt văn hóa của cộng đồng người Khmer tại đó.

Ngoài Phật giáo là tôn giáo chánh, Trà Vinh còn có các tôn giáo khác như Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài và Hòa Hảo, vân vân. Điểm đặc biệt của người Trà Vinh là dầu theo tôn giáo nào đi nữa, gia đình nào cũng thờ cúng ông bà, và ngày Tết họ cũng đổ xô nhau đi chùa cầu phước cầu lộc, như là chùa Ông Bồn, có lẽ vì họ tin rằng Ông Bồn chính là thành hoàng phù hộ cho dân chúng trong làng. Riêng cư dân trong xóm người Khmer, dầu là người Việt, vẫn tin tưởng nơi miếu Ông Tà, Ông Rặc, vân vân. Tín ngưỡng địa phương còn có ‘Lễ Hội Bà Chúa Xứ’ vào những ngày 11 và 12 tháng 5 âm lịch tại xã Mỹ Long, huyện Cầu Ngang. Đây là địa phương mà đa số cư dân đều làm nghề đánh cá biển, hoặc đóng đáy trên những vàm sông lớn, nên họ tới đây dâng lễ xin ‘Bà’ phù hộ cho sóng lặng biển yên để họ được an lành trong khi phải ra vào nơi biển cả và trời nước mênh mông. Về phía người Khmer, họ có nhiều lễ hội lớn trong năm, như lễ Chôl Chnam Thmay, lễ Đôn Ta, lễ Ok Om Bok, lễ Dâng Bông, và lễ Xà Mạ, vân vân. Theo truyền thống cổ truyền của người Khmer, lễ Chôl Chnam Thmay là Tết của người Khmer, vào khoảng tháng 4 dương lịch. Lễ này trùng với ngày lễ Phật Đản bên Phật giáo. Lễ Đôn Ta là lễ cúng Ông Bà, giống như lễ Vu Lan bên Phật giáo, hay lễ rước Ông Bà Tổ Tiên của Việt Nam vào ngày 30 tết âm lịch, nhưng lễ này thường diễn ra trong 3 ngày, từ ngày 29 tháng 8 đến ngày mùng 1 tháng 9 âm lịch. Lễ Ok Om Bok là lễ nhớ ơn thần Mặt Trăng hay lễ ăn Cốm Đẹp. Người Khmer tin rằng thần Mặt Trăng là vị thần trông coi mùa màng của họ. Lễ này thường được tổ chức vào ngày rằm hạ nguơn của người Việt. Trong dịp lễ này, người Khmer thường tổ chức đua ghe ngo. Lễ Dâng Bông là lễ này xảy ra nhằm quyên tiền cư dân trong ‘sóc’ khi cần xây dựng đường sá hay cầu cống. Mỗi nhà sẽ làm một cây bông có gắn những tờ giấy bạc mà họ đóng góp dâng cúng cho công việc tiện ích này. Lễ Xà Mạ còn gọi là lễ Lạt Thành hay lễ Khánh Thành chùa miếu của người

Khmer. Người Khmer tin rằng càng tham dự nhiều lễ Xà Mạ chừng nào thì phước báu càng lớn chừng ấy. Chính vì vậy mà hễ ở đâu trong sóc có tổ chức lễ Xà Mạ là người Khmer trong sóc đều đến tham dự.

### ***Kinh Tế Trà Vinh:***

Về kinh tế, nguồn lợi chủ yếu của Trà Vinh vẫn là lúa gạo, nhưng nghề rẫy và sản xuất rau quả tại đây những vùng đất giồng cũng phát triển mạnh. Ngoài ra, ngành hải sản cá khô, tôm khô, cũng như các loại cua, ghẹ... sản xuất dư dưng trong tỉnh và xuất cảng đi Sài Gòn và các vùng phụ cận. Thị xã Trà Vinh nằm bên bờ rạch Trà Vinh, cách bờ sông Cổ Chiên, một nhánh lớn của sông Tiền Giang, khoảng 3 cây số. Từ Trà Vinh đi Vĩnh Long khoảng 66 cây số. Từ Trà Vinh đi Sài Gòn qua ngã Vĩnh Long là 202 cây số, tuy nhiên, nếu đi ngã Bến Tre và Mỹ Tho, Trà Vinh chỉ cách Sài Gòn có 110 cây số mà thôi. Trà Vinh là vùng cây cối xanh tươi quanh năm, kênh rạch dọc ngang chằng chịt, với những giồng cát liên tiếp nhau như sóng biển, vì thế mà phong cảnh Trà Vinh rất hữu tình và thơ mộng với ruộng đồng chen lẫn vườn cây, đụn cát chạy dài trên các giồng. Ngoài việc trồng lúa, dân Trà Vinh còn trồng đủ loại cây ăn trái mang lại nhiều lợi tức như dứa, cam, quýt, dưa hấu, măng cầu, ổi, chuối, chanh, dứa, vôn vôn. Dọc theo các kinh rạch từ các quận Càng Long, Cầu Ngang, Long Toàn, Trà Cú, và Cầu Kè và hai bên bờ sông Cổ Chiên và Ba Thắt, người ta trồng rất nhiều cây thuốc lá và các loại đậu. Bên cạnh đó, dân các vùng liên ranh với tỉnh Vĩnh Long còn chuyên nghề trồng các loại hoa từ trúc đào, vạn thọ, cúc, lan, mộc cấn, kim phụng, bồ điệp... Khu rừng thấp chạy dài từ Bến Giá, Ba Động, qua Long Toàn, Cồn Cù, Láng Cháo, có rất nhiều khu rừng mắm, giá, đước, vẹt, dứa nước, tràm... Ngoài ra, bờ biển Trà Vinh cũng giúp mang lại cho ngành hải sản một nguồn lợi lớn lao như tôm càng, tôm bạc thẻ, cua, sò huyết, ốc tai voi, rùa... Bên cạnh đó, nhờ có một mạng lưới kinh rạch chằng chịt nên nghề đánh cá và thủy sản ở Trà Vinh cũng rất phồn thịnh. Trà Vinh nổi tiếng về cá trê, cá lóc, cá rô, cá tra, cá mè, cá bống kèo, cá rô phi... Cũng như Mỹ Tho và Bến Tre, Trà Vinh là nơi mà người Triều Châu đến lập nghiệp sớm nhất<sup>(36)</sup>. Hiện nay tại chợ Trà Vinh hãy còn rất nhiều những khu phố buôn bán của người Hoa. Đến Trà Vinh bạn không thể nào bỏ qua món điểm tâm với cơm xiu mại thật đặc sắc của người Triều Châu.

### ***Đặc Sản Của Vùng Đất Trà Vinh:***

Trà Vinh là vùng đất nằm về phía cuối của cù lao Sa Đéc-Vĩnh Long-Trà Vinh, dầu bờ biển không dài như các tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau, nhưng vùng đất này cũng không thiếu gì những đặc sản nổi tiếng của miền biển. Tại vùng biển Ba Động có một loại đặc sản đã nổi tiếng trên hai thế kỷ nay, đó là nước mắm rươi. Rươi là một loài thủy sinh nhỏ chỉ bằng cọng chân nhang, có màu hồng, với hàng trăm cái chân nhỏ li ti, nhưng chúng bơi rất nhanh trong nước. Vào những ngày

nước rong của tháng mười một và tháng chạp âm lịch, khắp nơi trong vùng Ba Động, từ đồng ruộng, kinh rạch, đến sông biển, mặt nước đượm một màu hồng đỏ của hàng tỷ tỷ con rươi. Thoạt trông thấy con rươi ai cũng ghê sợ, có lẽ sợ còn hơn cả đĩa hay vắt nữa là khác; tuy nhiên, rươi là một loài thủy sinh có rất nhiều chất bổ dưỡng. Tới mùa bắt rươi thì hầu như cả nhà, cả làng, cả vùng ai cũng có một cái vọt bằng vải mùng to bằng vành thúng để đi vớt rươi. Rươi chỉ bơi trên mặt nước nên người ta chỉ cần dùng vọt mà vọt theo chiều ngược với hướng bơi của chúng rồi đổ rươi vào thùng hay vào khoang xuống là xong. Nếu là dưới xuống thì một người bơi cho người kia vớt, còn như đi dọc theo bờ rạch thì người ta thường đi hai người, một người vớt, một người gánh đôi thùng để đựng rươi. Người ta có thể chiên rươi với trứng vịt hay hấp rươi với mắm trong các bữa ăn. Tuy nhiên, số lượng rươi quá lớn, không thể tiêu thụ hết được nên thường thì người ta làm nước mắm rươi. Chuyện làm nước mắm rươi cũng rất đơn giản mà chính người viết bài này cũng đã từng làm khi còn sống tại vùng Ba Động. Chỉ cần đổ rươi vào một khay khạp, cho muối vào, rồi quậy đều lên cho rươi ngấm muối. Mỗi sáng đem khay mắm rươi ra mở nắp phơi nắng, chiều đây nắp cẩn thận lại, không cho nước mưa lọt vô hay muối để trứng. Sau khoảng nửa tháng là nước mắm có màu vàng đỏ trông rất đẹp và có thể dùng được. Người ta có thể mút nước mắm rươi từ ngay trong khay để ăn, hoặc giả đem đi nấu lại trước khi ăn. Nếu đem so với các loại nước mắm Phan Thiết và Phú Quốc thì phải nói mỗi thứ một mùi một vị khác nhau, nhưng mùi vị của nước mắm rươi không thua bất cứ loại nước mắm ngon nào của Nam Kỳ.

Vùng bờ biển Trà Vinh còn có một loại đặc sản hết sức đặc biệt mà có lẽ chỉ có vùng Cà Mau mới có thể sánh kịp, đó là “đuông chà là”. Chà là loại cây có họ dứa, nhưng khác với cây dứa ở chỗ mỗi cây dứa nếu có đuông là có hàng trăm con đuông, trong khi mỗi cây chà là chỉ có một con đuông mà thôi. Đuông chà là rất lớn con và hương vị ngon hơn đuông dứa rất nhiều, nếu đem nướng, mỗi người chỉ ăn nhiều lắm là 5 con thì đã no. Muốn ăn đuông, trước tiên người ta bỏ cái ngọn chà là ra làm đôi để bắt con đuông đem ngấm nước muối, cho nó nhả những chất dơ ra hết. Sau đó đem lăn bột rồi chiên với bơ hoặc với mỡ. Phải nói đuông chà là là một loại đặc sản hết sức đặc biệt của cư dân vùng rừng ngập mặn ven biển miền Nam, mà chỉ có trong thiên nhiên, chứ không nuôi trồng được như các loài khác. Tuy nhiên, ngày nay rừng ngập mặn miền Nam đã bị khai phá rất nhiều nên món đuông chà là ngày càng trở nên khan hiếm hơn.

Cũng trên vùng bờ biển Trà Vinh, vùng Bến Giá, Long Toàn, Bàu Sen, Láng Cháo, và Long Khánh, vân vân, có một loại “vọp” rất lớn. Vọp là một loại gần giống như sò, nhưng lớn hơn nhiều và thường sống trong các vùng rừng ngập mặn. Trong những khu rừng chồi ven biển, hầu như quanh những gốc cây đều có hàng trăm con vọp nằm dấu mình dưới mặt đất. Nói là dấu mình chứ thật sự người địa phương có thể nhìn thấy dấu mà biết là có vọp, vì thường chúng để lộ ra một phần nhỏ lên trên mặt đất, nhất là loại “vọp lộ”. Riêng loại “vọp chỉ” sống sâu dưới mặt đất nên tương đối

khó tìm hơn. Tuy nhiên, người có kinh nghiệm bắt vọp ở địa phương vẫn bắt được rất nhiều vọp mỗi ngày. Sau khi họ tìm ra dấu vết của con “vọp chỉ”, họ sẽ dùng một cái móc sắt kéo nó lên, mà hề kéo lên được một con thì coi như toàn bộ gia đình vọp tại đó sẽ bị bắt hết, vì có khi chúng sống thành chòm lên tới hàng trăm hay hàng ngàn con. Thịt vọp tuy không ngon như những đặc sản khác, nhưng nhờ lớn con và cho thịt nhiều nên cũng giúp người địa phương tại đây giải quyết vấn đề lương thực một cách thiết thực.

Trà Vinh còn nổi tiếng với rượu đế Xuân Thạnh. Ngay từ thời mới có dinh Long Hồ thì vùng Trà Vang đã nổi tiếng với rượu đế Xuân Thạnh rồi. Xuân Thạnh là tên sau này của làng Vĩnh Trường, bây giờ là xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành, nằm về hướng đông của thị xã Trà Vinh chừng 3 cây số. Nhờ thiên nhiên ưu đãi mà vùng đất giồng này đã cho ra loại nếp đặc biệt và nước ngọt trong giồng để nấu thành loại rượu đế nổi tiếng này. Dầu sản phẩm rượu Xuân Thạnh đã nổi tiếng từ rất lâu rồi, nhưng mãi đến hôm nay người dân tại đây vẫn còn nấu rượu theo phơng thức cổ truyền, tức là cho nhỏ từng giọt rượu từ trên kháp thủ công, chứ không cất nấu theo phơng thức hiện đại bây giờ, vì họ cho rằng làm như vậy sẽ không còn hương vị đặc biệt của Xuân Thạnh nữa. Hiện nay trên toàn xã Hòa Thạnh có tổng cộng 7 lò nấu rượu lớn và lâu đời, mỗi năm sản xuất đến hàng mấy chục ngàn lít.

Ngoài ra, khi đến Trà Vinh mà chưa được thưởng thức món bánh ống là một thiếu sót lớn. Sở dĩ có tên là bánh ống vì loại bánh này được làm từ những cái khuôn có hình ống. Người ta thường dùng những cây tre nhỏ rồi cắt ra từng khúc khoảng một gang tay. Muốn làm bánh ống, người ta đặt những ống tre này trên một miếng thiết trong một chiếc nồi lớn, rồi đổ bột có pha nước dừa và đường vào ống tre, sau đó dùng một miếng thiết khác đập những ống tre này lại rồi hấp cho đến khi chín bánh. Chỉ cần gỡ nắp, một tay kéo ống tre ra, tay kia cầm sẵn miếng lá chuối áp sát vào thân bánh là có những chiếc bánh ống thơm ngon. Người viết bài này đã đi hầu như khắp các miền Nam Kỳ, nhưng không thấy nơi nào có lối làm bánh ngay tại chỗ và đặc biệt như bánh ống Trà Vinh này.

Tại xã Tân Hòa, huyện Cầu Kè còn có một loại dừa sáp hết sức đặc biệt. Đây là loại dừa có phần cơm dừa mềm và chiếm gần hết cả trái dừa, chỉ còn một phần nhỏ là nước sền sệt. Không như loại dừa thường, lúc còn non thì mềm, rồi theo thời gian sẽ trở nên cứng cạy, và khô dần. Ngược lại, dừa sáp lúc nào cũng mềm và dẻo. Dừa sáp rất thơm và ngon, phải nói hương vị của nó là đặc sản mà không có vùng nào có được. Thật vậy, người ta đã cố gắng mang loại dừa sáp này đi trồng ở các nơi khác, nhưng kết quả là họ chỉ có những trái dừa thường mà thôi. Ngay cả tại vùng Cầu kè mà hiện nay người ta chỉ trồng được khoảng có 1.000 cây dừa sáp mà thôi. Ngoài ra, vùng Trà Vinh còn có một loại trái cây rất đặc biệt, mà có lẽ không có nơi nào trong vùng Nam Kỳ có được, đó là trái quách. Quách là loại cây cổ thụ, cao khoảng từ 8 đến 10 mét. Trái quách có hình dạng giống như trái bưởi nhỏ, có màu bạc mốc. Thường thì trái chín vào những tháng chạp và tháng giêng âm lịch, có điều đặc biệt

là trái quách đầu rụng xuống đất ở cao độ nào cũng không bị dập hay bể. Mặc dầu hình dạng của trái quách không mấy hấp dẫn nhưng hương vị của nó hết sức đặc biệt, nó có vị chua chua ngọt ngọt rất thanh. Người Trà Vinh thường trộn trái quách với đường, sữa và nước đá, uống rất ngon. Tuy nhiên, ngày nay cây quách Trà Vinh gần như bị tuyệt chủng và chỉ còn được người Khmer trồng trong các phum sóc mà thôi.

### ***Di Tích Lịch Sử Của Vùng Đất Trà Vinh:***

Thật ra, trong tiến trình Nam Tiến của dân tộc Việt Nam thì vùng Trà Vinh là vùng đất mới được sáp nhập vào triều đình xứ Đàng Trong vào năm 1757, chỉ trước vùng đất Tầm Phong Long mà thôi. Chính vì thế mà về di tích lịch sử thì Trà Vinh không có nhiều, nhưng vùng đất này có một đặc điểm là có rất nhiều chùa, nhiều về chùa Việt, chùa Miên và cả chùa Hoa. Chỉ riêng trong thị xã Trà Vinh, chúng ta có thể thấy những ngôi chùa Miên lớn như chùa Ông Mẹo, chùa Phướn, chùa Kỳ La, chùa Đầu Bờ, chùa Tri Tân, chùa Sóc Cục, chùa Bà Om, chùa Nguyệt Hóa, chùa Sum Bua, Hòa Lạc, Mặc Dồn, chùa Hang, chùa Tầm Phương, vân vân.

Tại xã Đa Lộc, về phía Nam thị xã Trà Vinh chừng 6 cây số có chùa Hang đã có gần bốn thế kỷ nay. Chùa còn có tên là chùa Mông Rầy<sup>(37)</sup>, nhưng dân địa phương quen gọi là chùa Hang, vì nó có lối kiến trúc giống như một cái hang. Hai bên cổng chính có hai pho tượng ‘Chằn Tinh’ (Yak), lớn như cỡ người thật. Theo Phật giáo Nam Tông, đây là hai vị hộ pháp rất đắc lực trong việc bảo vệ chánh pháp. Chung quanh chùa là những hàng cây sao cổ thụ, được trồng rất ngay hàng thẳng lối.

Chùa Angkorett Pali<sup>(38)</sup>, còn gọi là chùa Ang hay chùa Bà Om, một trong những ngôi chùa cổ nhất trong hệ thống chùa Khmer ở Trà Vinh. Chùa tọa lạc trên khu đất rộng trên 4 mẫu đất, nằm trong xã Nguyệt Hóa cách thị xã Trà Vinh chừng 7 cây số, ẩn mình trong những hàng cây cổ thụ quanh khuôn viên ao Bà Om.

Chùa Nôdol hay chùa Cò, còn gọi là chùa Giồng Lớn<sup>(39)</sup>, nằm trong ấp Giồng Lớn, thuộc quận Trà Cú, khoảng 40 cây số về phía Nam của Trà Vinh. Vì sân chùa rộng nên chùa là nơi cư ngụ của đủ các loại cò trắng, cò quắm, cò đầu đỏ, cò đầu vàng, cò mỏ vàng, cò mỏ đen, vân vân, vì thế mà dân trong vùng gọi là chùa Cò. Cứ trời vừa hừng sáng là chúng bay đi hết, đến trời chạng vạng tối mới bay trở về sân chùa. Đây là ngôi chùa có nét kiến trúc độc đáo của nền văn hóa người Khmer ở Trà Vinh. Chùa được bao bọc bởi những rặng tre và những hàng cây sao cây dầu cao ngất.

Chùa Samrông Ek cũng trong xã Nguyệt Hóa, nghe nói chùa đã được xây vào thế kỷ thứ VII, khoảng năm 624 A.D., nhưng có thuyết khác cho rằng chùa đã được xây vào năm 1373. Ngôi chùa cũ đã hư hại hoàn toàn nên ngôi chùa mới được xây năm 1850 và trùng tu vào năm 1944. Trong chùa hãy còn lưu giữ một số tượng cổ Noria bằng đá quý và các bia khắc bằng chữ Khmer, quanh chùa có nhiều tháp mộ.

### ***Ao Bà Om, Một Thắng Tích Của Vùng Đất Trà Vinh:***

Nói đến Trà Vinh người ta thường nhắc đến những thắng cảnh nổi tiếng như Ao Bà Om. Đây chẳng những là thắng cảnh của Trà Vinh mà còn của cả vùng Nam bộ. Ao nằm trong xã Nguyệt Hóa, quận Châu Thành, cách thị xã Trà Vinh chừng 7 cây số. Toàn khu rộng khoảng 29 mẫu đất với những cây dầu cổ thụ có rễ nổi trên mặt đất. Ao có hình chữ nhật, dài khoảng 500 mét, rộng khoảng 300 mét, nằm dọc theo quốc lộ 53. Mặt nước ao lúc nào cũng trong và phẳng lặng, xung quanh có gò cát cao với những hàng cây sao cổ thụ rợp bóng mát. Lúc toàn vùng Trà Vinh hãy còn là vùng đất mới, chung quanh có nơi còn đang bồi đắp bởi phù sa, thì ao Bà Om chính là nơi chứa nước ngọt quanh năm. Lúc đầu tại đây có ngôi đền Bà La Môn, rồi người ta cho đào ao để lấy nước tưới cho ‘linga’ và ‘yoni’, cầu xin cho con người sinh sôi nảy nở. Hồ nước có hình ‘yoni’, còn ngôi đền lại có hình ‘linga’. Truyền thuyết kể rằng lúc đào ao Bà Om thì 2 phái nam và nữ tranh chấp<sup>(40)</sup>, trong khi phụ nữ thì muốn nam giới phải đi cưới vợ, phải làm rể một thời gian sau ngày cưới, và sau khi cưới phải ở luôn bên nhà vợ; còn phái nam muốn người nữ phải đi cưới chồng, nên hai phía cứ tranh chấp nhau mãi không thôi. Về sau thì bên nữ thách bên nam là hai bên sẽ thi đua đào hai cái ao, nếu bên nào đào xong trước thì bên đó thắng. Phái bên nào thua thì từ đó phái đó phải chịu tốn tiền cưới hỏi. Hai bên bắt đầu đào từ đầu hôm khi “Sao Hôm” vừa ló dạng, đến rạng đông khi “Sao Mai” ló dạng là phải ngưng tay để chấm điểm hơn thua. Bên phái nam cầm chắc chiến thắng trong tay vì ai nấy đều lực lưỡng, sức đàn bà làm sao qua nổi, vì thế mà họ khinh địch, không khởi công đào một lượt với bên nữ, ngược lại họ còn tùm năm tùm ba nhâm nhi ba xì đế. Bên phái nữ biết phận mình nên khi trời vừa sụp tối là họ bắt tay ngay vào việc. Đào được một lúc thì bên nữ có bà thủ lĩnh tên “Om” đã dùng mỹ nhân kế dụ dỗ cho bên nam xao lãng công việc, vừa đào vừa chơi. Đến rạng sáng khi sao mai vừa mọc thì ao bên nữ đã đào xong một cái ao thật to, còn ao bên nam vẫn còn dở dang. Từ đó phái nam phải đi cưới vợ và phải ở rể. Có người bác bỏ truyền thuyết về người đàn bà tên “Om,” nhưng thôi mình đâu phải là những nhà khảo cổ chính xác. Thôi thì nhận có truyền thuyết bà “Om” cũng được, mà không nhận cũng không sao. Trải qua bao thế hệ, ao Bà Om vẫn còn tồn tại và vẫn giữ được vẻ đẹp, trong khi ao bên đàn ông<sup>(41)</sup> ở phía bên kia chùa Âng đã bị lấp dần, dấu hiện nay vẫn còn dấu vết.

### ***Những Thắng Cảnh Khác Của Vùng Đất Trà Vinh:***

Trà Vinh có trên 65 cây số bờ biển, nhưng đa số các bãi biển đều là biển bùn do sự bồi đắp phù sa của các cửa sông. Tuy nhiên, Trà Vinh cũng có một vài bãi biển tuyệt đẹp như Cồn Ngao và Ba Động. Cách bãi biển Mỹ Long, quận Cầu Ngang chừng 3 cây số có một thắng cảnh tuyệt đẹp là Cồn Ngao. Khi thủy triều lên thì toàn bộ cồn cát chìm trong nước biển, khi thủy triều xuống thì cồn mới hiện. Không khí ở đây mát mẻ dễ chịu, đặc biệt ở đây có rất nhiều con ngao nước ngọt nên người ta gọi



là cồn ngao. Trên cồn có những nhà nghỉ mát được cất cao hơn mực nước biển để phục vụ du khách. Từ Trà Vinh đi khoảng 55 cây số về hướng Long Toàn, qua khỏi Bến Giá một đỗi là đến Ba Động. Biển Ba Động nằm trong xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải, bãi dài khoảng 12 cây số. Không khí ở đây rất trong lành, xa xa có nhiều cồn cát trắng rất đẹp. Vào mùa hè, dân các vùng Sa Đéc Vinh Long thường hay về đây nghỉ hè và tắm biển. Có lẽ đây là vùng biển duy nhất trong vùng biển phía Nam có cát trắng nước xanh. Không khí ở đây rất trong lành, nên thời Pháp thuộc, họ đã cho xây nhà nghỉ mát, dành cho các quan chức đến đây nghỉ mát và tắm biển. Tuy nhiên, dưới thời Việt Nam Cộng Hòa (1954-1975), chánh quyền chưa kịp phát triển khu nghỉ mát này thì chiến tranh Nam Bắc đã diễn ra ngày càng ác liệt, nên đường ra bãi biển Ba Động không được tái thiết. Hiện nay chánh quyền tỉnh Trà Vinh đang dự tính sửa chữa lại con đường này để thu hút du khách. Vùng biển Bến Giá, Ba Động, Long Toàn, Giồng Trôm, Cồn Cù, Láng Cháo... còn một thứ đặc sản rất đặc biệt mà không nơi nào khác có được, đó là món “mắm rươi”. Rươi là một loại “rít biển”<sup>(42)</sup>. Rươi thường sống trong những đám dứa nước, đến mùa “rươi” hay mùa nước lớn thì từng đám “rươi” không biết là hàng tỷ tỷ con trôi theo con nước. Dân địa phương chỉ việc dùng vợt để vớt “rươi” rồi bỏ chúng vào những lu nước muối để sần dưới ghe, rồi đưa về nhà phơi nắng, phơi khoảng một mùa nắng là ăn được. Người ta còn dùng rươi để nấu nước mắm rất ngọt và thơm, ngon hơn nước mắm cá biển nhiều. Phẩm chất cua và cá kèo Trà Vinh không thua bất cứ vùng nào quanh miền biển Nam Việt. Dân địa phương thường nấu cá kèo với mắm rươi, người ta nói thời Gia Long tâu quốc thì đây là món mà ông ta thích nhất, nên dân trong vùng còn gọi mắm rươi là “mắm ngự.” Trà Vinh không những là quê hương của đủ loại cá biển, mà nó còn là quê hương của những đĩa cá nước ngọt đủ loại từ cá lóc, cá rô, cá trê trắng, trê vàng... và đủ các loại rắn, trăn, rùa, kỳ đà, lươn, chạch. Ngoài ra, ba khía Trà Vinh cũng nhiều và không thua gì ba khía Bạc Liêu hay Cà Mau. Cũng như các vùng khác ở đồng bằng sông Cửu Long, Trà Vinh chằng chịt những kinh rạch nên hầu hết dân chúng trong vùng di chuyển đi lại bằng đường thủy, và lực lượng ghe thuyền của Trà Vinh cũng đáng kể.

### ***Giao Thông Thủy Bộ Trên Vùng Đất Trà Vinh:***

Cũng như các vùng khác ở đồng bằng sông Cửu Long, Trà Vinh chằng chịt những kinh rạch nên hầu hết dân chúng trong vùng di chuyển đi lại bằng đường thủy, và lực lượng ghe thuyền của Trà Vinh cũng đáng kể. Hệ thống đường bộ của Trà Vinh cũng nhiều không thua gì các miền khác của đất nước. Tuy nhiên, trong thời chiến, những con đường này không sử dụng được, vì hễ bên này đắp thì bên kia phá, không cho đối phương vận chuyển binh lính và quân trang quân dụng cho chiến tranh. Từ Sài Gòn đi Trà Vinh khoảng 198 cây số, qua các vùng Bến Lức, Tân An, Ngã Ba Trung Lương, Giáo Đức, Cầu Mỹ Thuận, Vĩnh Long... Hiện nay, Trà Vinh có đường trải đá và tráng nhựa đi các nơi như tỉnh lộ 53 từ Vĩnh Long đi Vũng Liêm, Cồn Long, xuống gần Trà

Vinh thì được nối liền với liên tỉnh lộ 60 từ Bến Tre chạy xuống. Sau đó liên tỉnh lộ 53 đi xuống các quận Cầu Ngang, Long Toàn, và Long Khánh (bây giờ là Duyên Hải). Liên tỉnh lộ 54 chạy dọc theo bờ sông Hậu từ Bắc Vàm Cống xuống Tân Hòa Bình, Tân Lược, Tân Quới, Cái Vồn, Trà Ôn, Cầu Kè, Tiểu Cần và Trà Cú rồi chạy về thị xã Trà Vinh. Tỉnh lộ 35 từ Trà Vinh đi Bắc Trang, tỉnh lộ 36 (nay là tỉnh lộ 54) từ Trà Vinh đi Trà Cú, tỉnh lộ 6 từ Trà Vinh đi Mỏ Bắc, tỉnh lộ 60 từ Trà Vinh đi Tiểu Cần... Nguồn lợi chủ yếu của Trà Vinh vẫn là lúa gạo, nhưng nghề rẫy và sản xuất rau quả tại đây những vùng đất giồng cũng phát triển mạnh. Ngoài ra, ngành hải sản cá khô, tôm khô, cũng như các loại cua, ghẹ... sản xuất dư dưng trong tỉnh và xuất cảng đi Sài Gòn và các vùng phụ cận. Thị xã Trà Vinh nằm bên bờ rạch Trà Vinh, cách bờ sông Cổ Chiên (sông Tiền Giang) khoảng 3 cây số. Từ Trà Vinh đi Vĩnh Long khoảng 66 cây số. Từ Trà Vinh đi Sài Gòn qua ngã Vĩnh Long là 202 cây số, tuy nhiên, nếu đi ngã Bến Tre và Mỹ Tho, Trà Vinh chỉ cách Sài Gòn có 110 cây số mà thôi. Ngoài ra, trước năm 1975, tỉnh Trà Vinh cũng có hai phi trường lớn là phi trường Trà Vinh và phi trường Long Toàn, nhưng riêng phi trường Long Toàn không sử dụng vì chiến tranh. Không biết sau năm 1975, chánh quyền mới có cho tái thiết để phục vụ cho nhu cầu kinh tế hay không?

Về giao thông đường thủy, phải nói Trà Vinh là một vùng đất được bao bọc bởi nước từ 3 phía (chỉ trừ phía tây bắc giáp với Vĩnh Long, còn lại ba phía kia đều là sông và biển). Trà Vinh cũng như các tỉnh khác thuộc vùng châu thổ sông Cửu Long, diện tích sông ngòi và kinh rạch chiếm khoảng mười phần trăm diện tích toàn tỉnh. Và lưu lượng nước của cả hai con sông Cổ Chiên và sông Hậu khi chảy qua vùng Trà Vinh cũng rất cao<sup>(43)</sup>, nên việc giao thông đường thủy trong tỉnh rất thuận tiện. Tất cả sông ngòi và kinh rạch của vùng Trà Vinh có thể được chia ra làm ba hệ thống. Thứ nhất, hầu như toàn bộ kinh rạch vùng duyên hải đều đổ ra biển Đông. Thứ nhì, kinh rạch các vùng Càng Long, Châu Thành, và Cầu Ngang đều đổ ra sông Cổ Chiên. Thứ ba, kinh rạch vùng Cầu Kè, Tiểu Cần và Trà Cú đều đổ ra sông Hậu. Hai con sông chính bao bọc lấy Trà Vinh là sông Cổ Chiên và sông Ba Thắc (sông Hậu). Sông Cổ Chiên giáp ranh với Bến Tre và đổ ra cửa Cung Hầu, còn sông Ba Thắc giáp ranh với Sóc Trăng và đổ ra cửa Định An. Ngoài ra, Trà Vinh còn có nhiều kinh rạch như kinh Bà Liêu, kinh Ba Túc, kinh Tân Lập, kinh Láng Sặc, kinh Trà Ếch, và một số kinh đào nhỏ ở vùng Bàu Sen, Láng Cháo, Cồn Cù, chạy dài từ kinh Zéro đến kinh 28. Chính vì thế mà giao thông đường thủy đã trở nên vô cùng quan trọng với Trà Vinh ngay từ thời vùng đất này hãy còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Ngoài bờ biển phía nam, và hai con sông Tiền và Hậu nằm về phía đông và tây ra, trong nội địa Trà Vinh có rất nhiều sông nhỏ và kinh rạch khác. Sông Long Bình đổ ra sông Cổ Chiên gần thị xã Trà Vinh. Trong huyện Duyên Hải có kinh Láng Sặc, chảy ngang qua các vùng Long Khánh, thị trấn Duyên Hải và Cồn Ông, nước đổ ra hai phía: Biển Đông và sông Hậu. Trước khi tới Cồn Ông, kinh Láng Sặc chia nước cho rạch Vàm để đổ vào rạch Bến Giá. Huyện Cầu Ngang có sông Bến Chùa nối với rạch Tân Lập tại

vùng Ô Lắc, sau khi qua khỏi Mỹ Quý, sông Bến Chùa trở thành ranh giới tự nhiên giữa 2 huyện Cầu Ngang và Duyên Hải. Trong huyện Trà Cú có kinh 15 chảy từ huyện Trà Cú qua vùng Bông Yên thuộc huyện Cầu Ngang. Ngoài ra, sông Trà Cú, tuy không lớn lắm nhưng cũng đủ cung cấp nước cho đồng ruộng các vùng Xà Lơ, Xoài Xiêm, và Trà Sát. Huyện Tiểu Cần có rạch Cầu Chong chảy từ sông Hậu vào Tân Thành Tây, qua Cầu Quan, rồi qua ấp Nhất và ấp Nhì. Kinh Long Hội chảy từ Ấp Chợ (Càng Long) qua Phú Thọ 2 (Tiểu Cần). Trong huyện Châu Thành có kinh Rạch Lạp chảy vào sông Long Bình tại vùng Giồng Lức. Từ đây sông Long Bình chảy về Đa Lộc, thị xã Trà Vinh, rồi đổ ra sông Cổ Chiên. Giữa Lương Hòa và Song Lộc có sông Ô Chát chảy vào kinh Láng Thê ở vùng Ô Chích. Huyện Càng Long là vùng tương đối có nhiều rạch nước ngọt nhiều nhất. Sông Mai Tức, khúc chảy ngang qua tỉnh lộ 53, là ranh giới tự nhiên giữa 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Sông Trà Ngoa chảy từ vùng Thạnh Phú, sau đó nó chia nước cho kinh An Trường và rạch Trà Ếch tại vùng Tân An. Rạch Trà Ếch chảy qua Bình Hội rồi đổ nước vào kinh Láng Thê tại vùng Ô Chích. Riêng Kinh Láng Thê, một trong những dòng kinh quan trọng nhất của huyện Càng Long, nối liền sông Ô Chát với sông Dừa Đỏ trước khi đổ ra sông Cổ Chiên tại vùng Rạch Bèo. Huyện Cầu Kè không có nhiều kinh rạch lớn như các huyện khác, nhưng có nhiều kinh rạch nhỏ chằng chịt, vừa giúp dẫn thủy nhập điền mà cũng vừa giúp cho giao thông đường thủy rất thuận tiện. Rạch Tích Phú chảy từ Bang Lộc ra sông Hậu tại vùng Dinh An. Rạch Tổng Tôn chảy từ nội địa Cầu Kè qua các rạch Trà Ngoa và Trà Ếch.

### ***Cộng Đồng Dân Cư Tại Trà Vinh:***

Thời Pháp mới chiếm Nam Kỳ và mới thành lập tỉnh, thì diện tích Trà Vinh khoảng 2.000 cây số vuông. Thời Việt Nam Cộng Hòa, diện tích Trà Vinh khoảng 2.226 cây số vuông với dân số khoảng trên 500.000. Tuy nhiên, hiện tại tỉnh Trà Vinh rộng hơn với diện tích khoảng 2.369 cây số vuông, và sau theo thống kê mới năm 1999, dân số Trà Vinh có gần một triệu người. Người Kinh chiếm khoảng trên dưới 50 phần trăm, kể đến là người Khmer và người Hoa. Trà Vinh là vùng cây cối xanh tươi quanh năm, kênh rạch dọc ngang chằng chịt, với những giồng cát liên tiếp nhau như sóng biển, vì thế mà phong cảnh Trà Vinh rất hữu tình và thơ mộng với ruộng đồng chen lẫn vườn cây, đụn cát chạy dài trên các giồng. Cảnh quang này ai thấy cũng đều thích, cũng đều muốn lưu lại lập nghiệp, nhất là những lưu dân cùng khổ từ các nơi khác. Có thể nói Trà Vinh là vùng đất có nhiều người Khmer nhất ở miền Nam. Trước năm 1975, chánh quyền VNCH đã thống kê Trà Vinh có trên 200 ngôi chùa, gồm trên 140 ngôi chùa Việt, 50 chùa Khmer, và khoảng trên 10 ngôi chùa của người Hoa, có trên 50% dân số trong tỉnh Trà Vinh là người Khmer. Chính vì thế mà Trà Vinh hầy còn rất nhiều di tích văn hóa và lịch sử Khmer. Chùa của người Khmer chẳng những là nơi tín ngưỡng lễ bái theo Phật giáo Theravada, mà còn là trường học dạy chữ Khmer. Hằng năm các chùa Khmer đều tổ chức những lễ hội

đặc sắc và độc đáo theo truyền thống Khmer. Có người cho rằng vùng đất Trà Vinh chỉ mới bắt đầu có cư dân khoảng trên dưới 400 năm nay mà thôi. Theo đó, người ta cho rằng vùng Thủy Chân Lạp bị bỏ hoang trên 10 thế kỷ<sup>(44)</sup>. Đến khi người Việt Nam mở cõi về phương Nam, thì người Hoa và người Khmer mới theo chân những lưu dân Việt Nam này đi đến những vùng hoang vu xa xôi để khẩn hoang lập ấp. Tuy nhiên, trong suốt thời gian người viết bài này ở Trà Vinh (có gần 8 năm), người viết đã từng nói chuyện với rất nhiều vị sư cả cũng như nhiều bô lão trong các vùng từ Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, thị xã Trà Vinh, Trà Cú, Cầu Ngang, Long Toàn, Giồng Trôm, Bàu Sen, Long Khánh, Cồn Cù, Láng Cháo, vân vân. Theo họ thì có rất nhiều ngôi chùa Miên đã được xây dựng cả ngàn năm trước, hoặc 7, 8 trăm năm trước... Có thể nói trên 7 huyện của tỉnh Trà Vinh, có trên 100 giếng đất cao, mà không có giếng đất nào lại không có ngôi chùa Miên, mà phải có người ở thì mới có việc xây chùa và dân cư gốc Khmer tại đây phải có mặt từ lâu lắm rồi. Theo thiếu ý, chắc chắn ở Trà Vinh có nhiều ngôi chùa Miên đã được xây dựng từ hàng chục thế kỷ về trước. Hỏi kỹ ra mới biết, thời kỳ vương quốc Chân Lạp loạn lạc sau khi thất trận và mất nhiều đất đai về tay người Xiêm La, dân chúng tại nhiều vùng Lục Chân Lạp không còn màng đến chánh trị, với họ thì triều đình nào cũng mặc kệ, nên thời đó có rất nhiều người đã ‘bỏ phố lên rừng’<sup>(45)</sup>. Có thể họ đã xuống vùng Thủy Chân Lạp từ rất sớm, đi đâu đến đâu họ cũng đều xây dựng nên những ngôi chùa thật lớn, vì chùa mới thật là chính quyền của họ, chùa lo cho họ tất cả mọi thứ trong đời sống, từ sinh hoạt tâm linh đến sinh hoạt hằng ngày trong đời sống. Với họ, ông Lục Cả trong chùa chính là người ‘Cha’ của cả sóc. Có thể họ không nghe hoặc không biết hoàng gia ra chỉ dụ gì, nhưng mỗi khi ông Lục Cả nói cái gì thì họ đều nghe và làm đúng theo như vậy. Như vậy, có thể vùng đất Trà Vinh đã có cư dân từ lâu đời lắm. Đến khi Miên vương dâng hiến vùng đất này cho triều đình xứ Đàng Trong, lại không bắt buộc người dân tại đây phải thiên di về đất Miên, nên cư dân Khmer chiếm đến gần 50 phần trăm dân số trong toàn tỉnh.

Đến khi các di thần nhà Minh được chúa Nguyễn cho vào đây khẩn hoang lập ấp vào năm 1679, thì tướng Dương Ngạn Địch cùng phó tướng Hoàng Tiến đã đưa quân theo các cửa Tiểu, Đại, Ba Lai và Hàm Luông, vào khai phá và thành lập vùng Đại Phố Mỹ Tho. Sau đó, một số người Hoa và người Việt đã đi xa hơn nữa về phía tây-nam, đến khai phá các vùng Trà Vinh và Sóc Trăng. Chính vì vậy mà ngày nay, trên vùng đất này có cả ba sắc dân Việt, Khmer và Hoa sống với nhau rất hài hòa. Chính vì thế mà lễ hội ở Trà Vinh cũng mang một sắc thái đặc biệt hơn những nơi khác. Người Việt và người Hoa thường sống chen lẫn nhau tại thành thị, còn người Khmer thường sống quanh các chùa, trong các thôn làng có nhiều cây to.

### ***Sắc Thái Việt-Hoa-Khmer Tại Vùng Đất Trà Vinh:***

Dân tộc Khmer có những lễ hội rất đặc sắc quanh năm, như lễ đón năm mới (Chôl Chnam Thmây), tức là Tết của cộng đồng người Khmer, được tổ chức vào giữa tháng

4 dương lịch. Lễ cúng ông bà (lễ Đôlta), cũng là một trong những lễ lớn của người Khmer, được tổ chức vào 3 ngày mỗi năm từ ngày 29 tháng 8 đến mồng 1 tháng 9 âm lịch. Lễ cúng trăng (lễ Ooc Om Bok) và hội đua ghe ngo vào ngày 15 tháng 10 âm lịch. Người Khmer tổ chức lễ cúng trăng để tưởng nhớ đến công ơn của mặt trăng, vì họ coi mặt trăng như một vị thần điều tiết mùa màng, đã giúp họ làm ăn khá giả trong suốt năm, trong lễ cúng trăng người Khmer còn tổ chức lễ đua ghe ngo rất hào hứng. Mỗi khi Phum hay Sóc cần xây dựng cầu, đường, chùa chiền hay trường học, hoặc các công trình lợi ích chung khác, họ thường tổ chức lễ dâng bông để quyên góp tiền bạc của dân chúng trong vùng. Thường thì các sư sãi đứng ra làm chủ lễ cầu nguyện, và các địa phương thường rước các đám hát về giúp vui cho dân địa phương. Người Việt chúng ta có đám cúng giỗ kỵ để tưởng nhớ người thân đã qua đời, thì người Khmer cũng có lễ dâng phước. Bên cạnh những lễ hội của người Khmer, người Việt và người Hoa có lễ hội cúng biển Mỹ Long (quận Cầu Ngang) hay lễ hội Nghinh Ông. Hằng năm lễ cúng biển được tổ chức tại Miếu Bà Chúa Xứ trong ba ngày, từ mồng 10 đến 12 tháng 5 âm lịch. Trong ba ngày này rất nhiều nghi lễ được tiến hành rất trang trọng, như lễ rước Bà Chúa Xứ, lễ rước Cậu, lễ nghinh Ông Nam Hải<sup>(46)</sup>, lễ tế Thần Nông, lễ chánh tế, lễ nghinh ngũ phương đi bộ vòng quanh thị trấn, và nhiều trò chơi dân gian như nhẩy bao, kéo dây, bắt cá kèo hay cá bống. Lễ hội được kết thúc với việc đưa tàu thuyền ra biển. Lễ cúng biển được bắt đầu từ năm 1937, do dân làm nghề biển tổ chức, với mục đích cầu an. Nhưng về sau này, lễ cúng biển đã lôi kéo nhiều người từ các địa phương xa khác trong tỉnh, nên càng ngày lễ hội càng thêm náo nhiệt và có tính cách đại chúng hơn.



*Người Khmer ở Trà Vinh đang hái bông súng trong những lung nước cuối sóc*

### ***Tỉnh Trà Vinh Sau Năm 1975:***

Ngày sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, miền Nam Việt Nam thay đổi chánh thể, tỉnh Trà Vinh bị bãi bỏ. Đến tháng 2 năm 1976, chánh quyền mới cho sáp nhập các phần đất của tỉnh Trà Vinh vào Vĩnh Long để thành lập tỉnh Cửu Long, tỉnh lỵ được đặt tại thị xã Vĩnh Long. Nhưng đến năm 1991, hai tỉnh này lại được trả lại tên cũ. Thời nào thì Trà Vinh vẫn là một vùng đất bị cô lập bởi hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang. Đây là đoạn chót của cù lao ba tỉnh Vĩnh Long Sa Đéc Trà Vinh. Đất Trà Vinh cũng nằm giữa hai con sông Tiền giang (Cổ Chiên) và Hậu giang (Ba Thắc). Về vị trí thì bắc và đông bắc giáp Bến Tre<sup>(47)</sup>, tây và tây bắc giáp Vĩnh Long, tây bắc giáp Vĩnh Long và Cần Thơ, tây và tây nam giáp Sóc Trăng<sup>(48)</sup>, đông giáp Bến Tre và biển Đông, đông nam giáp biển Đông. Như vậy Trà Vinh được bao bọc bởi biển Đông và hai nhánh sông Tiền và sông Hậu. Hiện tại Trà Vinh có một bờ biển dài khoảng 65 cây số, nhưng đa phần đều có bãi bùn và cát đen. Khi tách ra khỏi Vĩnh Long, Trà Vinh có diện tích khoảng 2.363 cây số vuông, gồm 7 quận: Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang và Duyên Hải. Kể từ năm 1995 đến năm 2002, dân số Trà Vinh gia tăng một cách đáng kể; năm 1995, dân số Trà Vinh chỉ vào khoảng 934.900 người, đến năm 2002, lại tăng lên đến 1.002.300 người. Tuy nhiên, theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, xuất bản năm 2009, tổng dân số của tỉnh Trà Vinh hiện nay khoảng 1.014.600 người. Thị xã Trà Vinh có diện tích là 64 cây số vuông, dân số 88.400 người, mật độ trung bình là 1.381 người trên một cây số vuông. Huyện Càng Long có diện tích 283,2 cây số vuông, dân số 165.800 người, mật độ trung bình là 585 người trên một cây số vuông. Huyện Cầu Kè có diện tích là 245,8 cây số vuông, dân số 121.200, mật độ trung bình là 493 người trên một cây số vuông. Huyện Châu Thành có diện tích là 335,7 cây số vuông, dân số 140.400, mật độ trung bình là 418 người trên một cây số vuông. Huyện Cầu Ngang có diện tích là 328,7 cây số vuông, dân số 133.500, mật độ trung bình là 406 người trên một cây số vuông. Huyện Duyên Hải có diện tích là 384,1 cây số vuông, dân số 90.000, mật độ trung bình là 234 người trên một cây số vuông. Huyện Tiểu Cần có diện tích là 220,1 cây số vuông, dân số 108.700, mật độ trung bình là 494 người trên một cây số vuông. Huyện Trà Cú có diện tích là 367,3 cây số vuông, dân số 166.600, mật độ trung bình là 454 người trên một cây số vuông. Hiện tại, từ Mỹ Tho qua Bến Tre, người ta đã bắc xong chiếc cầu Rạch Miễu, hy vọng trong một tương lai gần, từ Thạnh phú qua Trà Vinh cũng sẽ được bắc cầu để phá đi thế cô lập của vùng đất này. Theo Cục Thống Kê năm 2006, tỉnh Trà Vinh gồm thị xã Trà Vinh, huyện Châu Thành, huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Duyên Hải, Cầu Ngang, Càng Long.

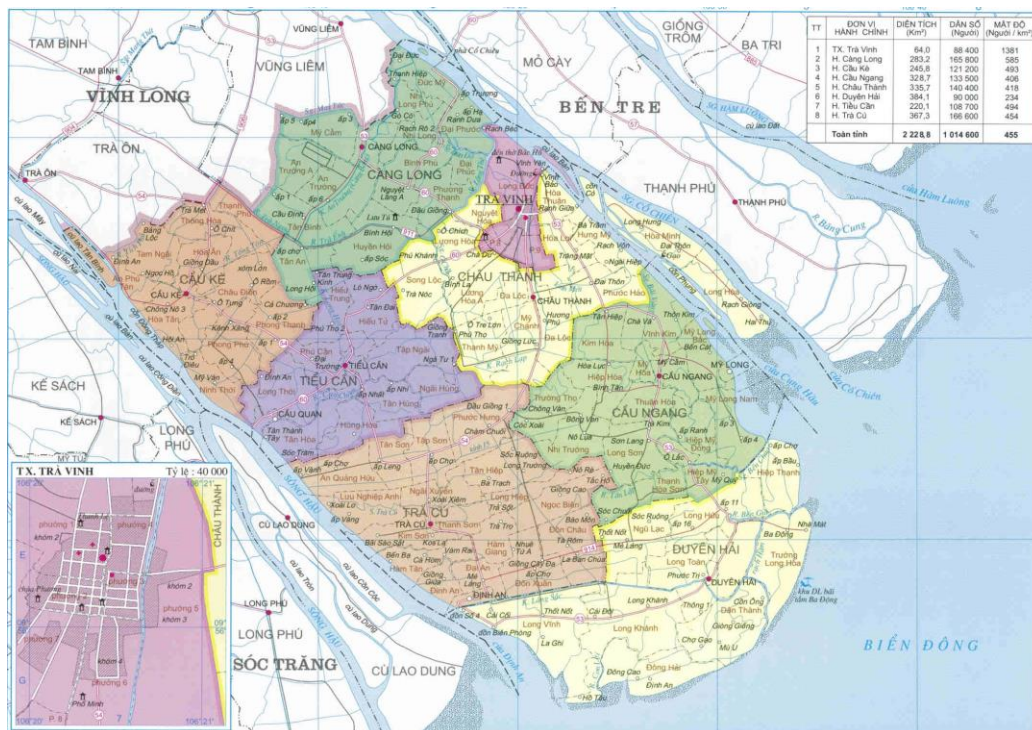
### **Chú Thích:**

- (1) Trấn Vĩnh Thanh thời đó bao gồm các vùng An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, và Bến Tre.
- (2) Sông Tiền nằm về phía bắc của Trà Vinh có tên là sông Cổ Chiên.

- (3) Người Cao Miên gọi là sông Bassac, người Việt đọc trại ra là sông Ba Thắc. Dòng Bassac nằm về phía nam của tỉnh Trà Vinh.
- (4) Đây là những cánh đồng nhỏ hẹp xen lẫn những đầm lầy.
- (5) Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4.
- (6) Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11.
- (7) Nước pha chè là nước lợ lợ nửa mặn nửa ngọt.
- (8) Cửa Cổ Chiên là ranh giới giữa tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre.
- (9) Cửa Cung Hầu nằm trong địa phận tỉnh Trà Vinh.
- (10) Cửa Định An là ranh giới giữa tỉnh Trà Vinh và tỉnh Sóc Trăng.
- (11) Sông Long Bình là một phụ lưu nhỏ của dòng Cửu Long.
- (12) Nam Kỳ là miền đất trù phú nhất của Việt Nam chạy dài từ Bình Thuận xuống Mũi Cà Mau, rồi chạy dọc lên Hà Tiên ngày nay là vựa lúa khổng lồ của Việt Nam, hiện nay lại là vùng đất có nền kinh tế phát triển nhất trên toàn quốc. Hồi đầu Tây lịch, nó trực thuộc vương quốc Phù Nam, rồi đến thế kỷ thứ VII lại có tên là Thủy Chân Lạp và trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Sau đó kể từ sau thế kỷ thứ XVII đến nay, nó trực thuộc lãnh thổ Việt Nam.
- (13) Dòng Cửu Long mang đến cho vùng châu thổ sông Cửu Long mỗi năm lên tới 1095 vạn tấn phù sa.
- (14) Những cù lao này đều có hình dạng giống nhau, nhỏ trên đầu nguồn và lớn dần về hướng biển.
- (15) Lúc đó hải cảng Óc Eo chỉ cách bờ biển không quá 3 cây số.
- (16) Đã có rất nhiều khai quật chứng minh được sự hiện diện của văn hóa Phù Nam trên các vùng đất này.
- (17) Lúc đó những người cùng khổ các vùng Thuận Hóa và Ngũ Quảng thường bỏ nơi chôn nhau cắt rún đi về phương Nam tìm đất sống.
- (18) Thuận Nghĩa là vùng Măng Thít và các vùng phụ cận ngày nay.
- (19) Ly sở phủ Lạc Hóa được đặt tại thôn Vĩnh Trường, nay là các ấp Vĩnh Bảo, Vĩnh Trường, Xuân Thạnh, thuộc xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành Trà Vinh ngày nay.
- (20) Vùng Tri Tôn, Châu Đốc là vùng có người gốc Khmer nhiều nhất, kể đến là vùng Sóc Trăng, và thứ ba là vùng Trà Vinh.
- (21) Bắc Thành bao gồm toàn cõi miền Bắc, từ ải Nam Quan đến vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh.
- (22) Kinh Thành bao gồm miền Trung và kinh thành Huế, từ Quảng Bình đến Bình Thuận.
- (23) Gia Định Thành bao gồm toàn cõi miền Nam, từ Bà Rịa đến Cà Mau, lên Rạch Giá và Hà Tiên.
- (24) Hồi này trấn Vĩnh Thanh bao gồm các vùng Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh và An Giang ngày nay.
- (25) Tên gọi Vĩnh Long bắt đầu có từ lúc này.
- (26) Huyện Trà Vang lúc này gồm 6 tổng, với 70 thôn xã. Huyện Thuận Nghĩa hay Măng Thít lúc này bao gồm 5 tổng, với 76 thôn xã. Trước kia thì hai huyện này trực thuộc Thành Gia Định.
- (27) Sáu tỉnh Nam Kỳ thời đó gồm Biên Hòa, Gia Định (trước đây là trấn Phiên An), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên.
- (28) Ngày nay làng Minh Đức xưa bao gồm phường hai, một phần của phường một và một phần của phường bảy.
- (29) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1931, N° 4, p. 234-244.
- (30) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1940, N° 44, p. 3538-3540.
- (31) Công Báo Việt Nam, 1956, tr. 1931.
- (32) Công Báo Việt Nam, 1957, tr. 3629.
- (33) Công Báo Việt Nam, 1964, tr. 9 và tr. 198.
- (34) Công Báo Việt Nam, 1967, tr. 333.
- (35) Theo truyền thống Nam Tông hay Theravada, các chùa không có sư nữ; tuy nhiên, với người con trai, việc đi tu gần như bắt buộc. Hầu như người con trai Khmer nào cũng phải một lần vào chùa tu; nếu không tu được vĩnh viễn thì cũng 3 năm, nếu không được 3 năm thì ít nhất cũng phải lưu



- lại chùa để tu từ 6 tháng đến một năm. Hằng năm các chùa Khmer đều tổ chức những lễ hội đặc sắc và độc đáo theo truyền thống Khmer.
- (36) Người Triều Châu đến lập nghiệp tại Trà Vinh có lẽ còn trước cả thời Dương Ngạn Địch xin các chúa Nguyễn vào Mỹ Tho lập nghiệp nữa là khác.
- (37) Tên Khmer là Kamponynixprde hoặc Kompong Chrây.
- (38) Theo vị sư cả thì ngôi chùa này đã được xây dựng từ thế kỷ thứ XI, tuy nhiên, không có tài liệu lịch sử nào minh xác được điều này. Tính đến nay chùa đã được trùng tu nhiều lần.
- (39) Sở dĩ chùa có tên Giồng Lớn là vì nó tọa lạc trên một cái giồng thật lớn, chạy dài từ Trà Kha bên Đại An qua Tà Rom bên Đôn Châu, lên tận Sà Dầm bên xã Long Hiệp.
- (40) Lúc Chân Lạp còn theo chế độ mẫu hệ thì người nữ phải cưới người nam.
- (41) Hiện nay vẫn còn dấu tích của một cái ao lạn, tức là ao bên đàn ông, nằm cách chùa Âng chừng 1 cây số.
- (42) Tên gọi nôm na theo dân địa phương.
- (43) Vào mùa khô, khoảng 1.500 mét khối/giây; về mùa mưa khoảng 6.000 mét khối/giây.
- (44) Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII, nghĩa là từ sau khi người Phù Nam bị tiêu diệt đến khi có cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam.
- (45) Nói là bỏ phố lên rừng, chứ kỳ thật là họ bỏ mảnh đất thân yêu của họ tại vùng Lục Chân Lạp để phiêu lưu về vùng Thủy Chân Lạp.
- (46) Lễ Nghinh Ông hay là lễ rước cá ông để tỏ lòng biết ơn đã cứu vớt tàu thuyền khi lâm nạn. Trên thuyền là những vị thần hóa trang Quan Công, Châu Xương, Quan Bình.
- (47) Lấy sông Cổ Chiên làm ranh giới, với chiều dài đoạn sông này khoảng 60 cây số.
- (48) Lấy sông Hậu làm ranh giới, với chiều dài đoạn sông này khoảng 60 cây số.



Bản Đồ Tỉnh Trà Vinh—Năm 2009  
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN-Administrative Atlas)



*44. Cộng Đồng Người Khmer  
Trên Đất Nam Kỳ*



### *Tổng Quan Về Người Khmer Trên Vùng Đất Nam Kỳ:*

Trước khi người Phù Nam và Chân Lạp đến vùng đất này, vào khoảng bốn hoặc năm ngàn năm trước đây đã có những nhóm người Indonesien từ các vùng Nam Á và Nam Đảo đến định cư tại miền Đông Nam Kỳ và dựng nên nền văn hóa Đồng Nai, và nền văn hóa này hoàn chỉnh khoảng trên ba ngàn năm trước đây. Đến khi vùng châu thổ sông Cửu Long thành hình một cách rõ rệt khoảng 2.500 năm trước, những cư dân bản địa miền Đông bắt đầu di chuyển dần xuống miền Tây. Để rồi vào khoảng một trăm năm trước tây lịch, những cư dân bản địa ở đây đã hợp cùng với những cư dân mới đến từ các vùng Nam Đảo lập nên vương quốc Phù Nam mà người Cao Miên ngày nay tự nhận là tổ tiên của mình. Tuy nhiên, vấn đề này hãy còn là một nghi vấn lớn cho các nhà viết cổ sử, vì có lý nào con cháu lại đi đánh phá và tiêu diệt tổ tiên mình bao giờ? Sau khi Phù Nam sụp đổ, một phần cư dân của họ chạy ra các vùng Nam Đảo, phần khác chạy lên các vùng cao thuộc cao nguyên Nam Trung Phần, phần còn lại tiếp tục sống cộng cư với người Kambuja. Ngày nay ai trong chúng ta cũng đều biết vùng đất mà chúng ta gọi là Nam Kỳ hôm nay vốn là một phần lãnh thổ của vương quốc Phù Nam đã bị nước Kambuja tiêu diệt và xâm chiếm vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI. Tuy nhiên, vì nước Cao Miên không ghi chép lại lịch sử, họ chỉ ghi chép lại những gì xảy ra trên lá thốt nốt, mà loại lá này dầu có bảo quản tốt thế mấy cũng chỉ tồn tại khoảng trên dưới 150 năm mà thôi. Chính vì vậy mà rất khó có thể xác định được những người Khmer đang sinh sống trên vùng đất Nam Kỳ là hậu duệ của những người Phù Nam đã ở lại chịu sống cộng cư với người Kambuja hay là hậu duệ của những người Khmer mới theo chân những lưu dân người Việt và người Hoa đến vùng đất này vào khoảng thế kỷ thứ XVII. Khi người Pháp bảo hộ Cao Miên vào năm 1864, họ không gọi nước này là Chenla, tức Chân Lạp, mà họ gọi là Cambodge, do chữ Kambuja thoát thai từ truyền thuyết lập quốc Cao Miên từ thế kỷ thứ VI. Ngoại trừ tên gọi Chenla, còn thì tất cả những tên gọi khác như Cambodge, Kambuja hay Kampuchia đều đi ngược lại với chuyện người Khmer tự nhận mình là hậu duệ của người Phù Nam. Hoặc giả khi soạn bộ sử Cao Miên bằng tiếng Pháp, người Pháp đã lầm lẫn hoặc cố ý cho rằng vương quốc Phù Nam là tiền thân của nước Chenla<sup>(1)</sup>.

Tưởng cũng nên nhắc lại, vào khoảng thế kỷ thứ VIII, nước Kambuja bị chia ra làm hai phần, phần trên là Lục Chân Lạp và phần dưới là Thủy Chân Lạp. Tuy nhiên, trải qua gần mười thế kỷ, vì từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII, vùng đất này coi như bị xứ Chân Lạp bỏ hoang. Đến sau thế kỷ thứ XVII, tình hình chính trị trong vùng có nhiều biến động, quân Xiêm La luôn dòm ngó tiêu diệt Chân Lạp nên vua nước này phải nhờ xứ Đàng Trong bảo hộ để sinh tồn và để chống lại ngoại xâm. Và cũng kể từ đó, hễ mỗi lần quốc vương Chân Lạp nhờ vả xứ Đàng Trong là mỗi lần xứ này nhượng bớt một phần đất hoang ở Thủy Chân Lạp để đền ơn đáp nghĩa. Sở dĩ cộng đồng người Khmer trên vùng đất Nam Kỳ ngày nay cũng còn một con số đáng kể là vì những lần các vua Chân Lạp dâng hiến đất đai cho các chúa Nguyễn,

nước Chân Lạp ít khi bắt buộc cư dân của họ phải tản cư về vùng Lục Chân Lạp. Sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt vào thế kỷ thứ VII, coi như vùng đất Thủy Chân Lạp bị bỏ hoang vì đa số người Phù Nam bỏ ra các vùng Nam Đảo hoặc lên Tây Nguyên. Trong khi đó người Khmer lại không chịu di cư xuống vùng đất thấp này; nếu có thì họ chỉ sống co cụm tại các vùng sâu bên trong giữa Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp mà thôi. Ngay đến khi người Pháp chiếm miền Nam, vùng đất này cũng không có bao nhiêu người Khmer. Theo thống kê của người Pháp vào năm 1862, tổng số người Khmer là 146.718 người trong khi người Việt đã có trên 1.732.316 người. Có thể vì dân số Chân Lạp quá ít để phân bố cho cả hai vùng Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp nên sau khi Phù Nam bị tiêu diệt, Chân Lạp không thể phân bố dân chúng xuống miền Thủy Chân Lạp được. Có lẽ chính vì vậy mà các Miên vương đã bỏ mặc vùng này cho một vị Phó vương trông coi<sup>(2)</sup>

Theo thống kê của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1956, tổng số người Khmer ở miền Nam vào khoảng 567.115<sup>(3)</sup> người tại các vùng Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Chương Thiện, Rạch Giá, Hà Tiên, An Giang, Châu Đốc, Cần Thơ, Tây Ninh, Bình Long, Phước Long và Sài Gòn. Riêng tại các vùng Tân An, Mộc Hóa, Cao Lãnh, Bến Tre, Mỹ Tho và Gò Công hầu như có rất ít người Khmer sinh sống. Có người cho rằng lý do các vùng Tân An, Mộc Hóa, Cao Lãnh, Bến Tre, Mỹ Tho và Gò Công hầu như không có người Khmer sinh sống là vì thứ nhất kể từ khi thôn tính Phù Nam các vua Chân Lạp chưa bao giờ có kế hoạch đưa dân tới vùng đất này để định cư; thứ nhì thời đó sông ngòi là những con đường giao thông huyết mạch, mà những vùng vừa kể lại nằm xa hai dòng Bassac Thượng và Bassac Hạ nên ít có người Khmer nào chịu đi đến đó; và thứ ba là có thể khi lưu dân người Việt mới đến các vùng đất này vào cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII, các vùng này cũng có một ít người Khmer, nhưng người Khmer lại ít chịu sống chung đụng với người Việt nên dần dà họ bỏ đi nơi khác. Thật vậy, mãi đến hôm nay người Khmer ở các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng và Châu Đốc, vv... cũng chỉ sống biệt lập trong các phum sóc chứ ít khi chịu ra ngoài sống cộng cư với người Việt. Đa số người Khmer thích sống co cụm tại các vùng thôn quê, trên những giồng đất cao, họ thường làm ruộng rẫy, chứ ít khi buôn bán, chẳng hạn như tại vùng An Giang-Châu Đốc có khoảng 62.593 Khmer, thì chỉ riêng quận Tri Tôn đã có khoảng 50.320. Bên cạnh đó, nhiều người Khmer thích sinh sống tại các quận miền biên giới như tại các vùng Hà Tiên, Tịnh Biên, Châu Phú, Tân Phú, Hồng Ngự, Tây Ninh, Bình Long và Phước Long. Điểm đặc biệt là người Khmer không thích sống hòa nhập với cộng đồng người Việt. Theo Công Báo Việt Nam, ngày 18 tháng 9 năm 1969, chánh phủ VNCH ký sắc lệnh số 112-SL thành lập Nha Tổng Giám Đốc đặc trách phát triển người Việt gốc Miên<sup>(4)</sup>. Đến ngày 17 tháng 11 năm 1969, chánh phủ ký nghị định ấn định tổ chức và nhiệm vụ của nha này<sup>(5)</sup>. Sau đó, vào ngày 14 tháng 3 năm 1970, chánh phủ VNCH lại ra thông tư số 120-NTGD về việc tiêu chuẩn cấp giấy chứng nhận gốc Miên<sup>(6)</sup>. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, người Việt gốc Khmer đã được

chánh phủ nâng đỡ một cách đặc biệt về mọi mặt, nhất là về mặt phát triển giáo dục. Chẳng hạn như người Việt gốc Miên, nếu có giấy chứng nhận của Nha Tổng Giám Đốc đặc trách phát triển người Việt gốc Miên, chỉ cần có bằng Trung học đệ nhất cấp là có thể theo học tại các trường sư phạm để ra làm thầy giáo tiểu học, trong khi người Kinh phải có ít nhất là bằng Tú tài phần nhất. Không riêng gì trong lãnh vực giáo dục, mà trong bất cứ lãnh vực nào, người Việt gốc Khmer cũng đều được chánh phủ VNCH đặc biệt nâng đỡ.

### ***Nếp Sống Truyền Thống Văn Hóa Và Tin Ngưỡng Của Người Khmer:***

Tại miền Nam Việt Nam sau bao nhiêu thế kỷ sống chung với người Việt, người Khmer vẫn giữ riêng nếp sống văn hóa đặc thù của họ. Họ thường sống tập trung ở từng xóm, từng sóc hay từng phum cách biệt với người Việt. Mặc dầu sống trên một mảnh đất với đồng ruộng phì nhiêu, cuộc sống của họ vẫn nghèo nàn vì họ không thích cạnh tranh hay đua chen để làm giàu. Ngược lại, họ thích nhàn rỗi rang rang và rong chơi suốt ngày từ đầu trên xuống xóm dưới. Họ tin vào số phận, tin vào phần phước, chứ ít khi chịu tìm hiểu phương cách làm ăn hoặc làm thế nào để tăng năng suất canh tác để thu hoạch được nhiều kết quả như người Việt. Họ nặng về tinh thần hơn vật chất nên thường các bậc cha mẹ sau khi lo cho con cái thành gia thất xong là họ đem cúng tất cả tài sản vào chùa, chỉ để lại một phần tài sản nhỏ đủ sống hàng ngày mà thôi.

Như trên đã nói sơ dĩ cộng đồng người Khmer trên vùng đất Nam Kỳ ngày nay cũng còn một con số đáng kể là vì những lần các vua Chân Lạp dâng hiến đất đai cho các chúa Nguyễn, nước Chân Lạp ít khi bắt buộc cư dân của họ phải tản cư về vùng Lục Chân Lạp. Chưa có tài liệu nào minh xác người Khmer ở Campuchia và Nam Kỳ có cùng một nguồn gốc với nhau. Ví dầu cho họ có cùng một nguồn gốc đi nữa, nhưng họ đã sống cách biệt nhau trong một thời gian quá dài nên có nhiều điểm khác biệt, có khi khác biệt ngay cả văn hóa và cách sống. Theo thống kê sau năm 1975, có khoảng trên 600 ngàn người Khmer ở miền Tây. Ngoài những vùng có khá đông người Khmer như Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá và Châu Đốc, người Khmer còn sống rải rác ở nhiều nơi trên đất Nam Kỳ. Người Khmer không theo chế độ phụ hệ như người Việt Nam, mà cũng không theo chế độ mẫu hệ như người Champa. Mặc dầu người đàn bà Khmer có vai trò rất quan trọng trong gia đình, nhưng không vì thế mà vai trò của người đàn ông bị lu mờ. Đối với người Khmer, quan hệ huyết thống được tính theo cả bên cha lẫn bên mẹ, nên trong cách xưng hô của họ không phân biệt bên nội hay bên ngoại, mà họ kêu cả ông nội lẫn ông ngoại bằng ‘tà’, và cả bà nội lẫn bà ngoại bằng ‘day’. Không biết họ có chữ ‘nội’ hay ‘ngoại’ không, mà người Khmer vùng Trà Vinh lại pha lẫn chữ Việt vào để gọi, thí dụ như khi muốn phân biệt ông nội thì họ gọi là ‘tà nội’, bà nội thì họ gọi là ‘day nội’. Cũng như vậy, khi muốn phân biệt ông ngoại thì họ gọi là ‘tà ngoại’, bà ngoại thì họ gọi là ‘day ngoại’.

Trên thực tế, quan hệ huyết thống thật sự đối với người Khmer chỉ là gia đình nhỏ của họ gồm vợ chồng con cái, và họ hàng mở rộng chỉ là những thế hệ cùng sống chung với nhau mà thôi. Họ thường sống quây quần với nhau trên một giồng hay một khu đất nhỏ mà người ta gọi là ‘phum thân tộc’. Thường thì họ sống với nhau rất hòa thuận vì theo truyền thống văn hóa của họ nếu để xảy ra xung đột giữa những người trong gia đình là điều bị xã hội không chấp nhận và lên án gắt gao. Đứng đầu gia đình là người chồng, nhưng không phải như tính cách gia trưởng, mà vợ chồng luôn bình đẳng với nhau trong việc cai quản gia đình nhỏ của họ. Về cách cưới hỏi của người Khmer cũng tương tự với người Việt, họ cũng coi ngày tốt, rồi đám cưới khởi hành từ nhà trai, khi đến nhà gái họ không vào ngay mà phải được người đại diện bên nhà gái cho phép mới được vào. Khi đã được cho phép vào khu đất của nhà gái, nhà trai chỉ được phép vào ở tạm trong những lều trại đã được dựng sẵn từ mấy ngày trước, và phải làm một số việc mà nhà gái yêu cầu. Tối đêm đó, các vị sư sãi đến tụng kinh chúc lành cho nhà gái, rồi sáng hôm sau khi mặt trời vừa mọc, khi chim muông bắt đầu rời tổ bay đi kiếm ăn thì hai bên nhà trai và nhà gái mới ra sân làm lễ lạy mặt trời. Tiếp đó là họ hàng và bạn bè hai bên mới bắt đầu làm lễ buộc tay cô dâu và chú rể. Sau lễ buộc tay là bên nhà trai trao cho bên nhà gái lễ cưới mà họ gọi là ‘đền ơn sữa mẹ’, gồm có trầu cau, vòng vàng và tiền bạc. Sau lễ cưới, chú rể sẽ ở lại nhà gái ba ngày, sau đó hai vợ chồng cùng trở về ra mắt cha mẹ và họ hàng bên chồng, rồi trở về ở luôn bên nhà vợ cho tới khi có đủ điều kiện ra riêng.

Về mặt tín ngưỡng, đa số người Khmer theo Phật giáo nguyên thủy. Họ rất tin nơi nhân quả luân hồi, và họ tin rằng hễ kiếp này ăn hiền ở lành thì kiếp sau sẽ được sung sướng và hạnh phúc. Họ tin kiếp sau hoàn toàn tùy thuộc vào cung cách xử thế của mình trong kiếp này. Người Việt Nam thường nói: “*Mái chùa che chở hồn dân tộc, nếp sống muôn đời của tổ tông.*” Riêng đối với người Khmer, có thể họ cư trú trong ngôi nhà tồi tàn lụp sụp, nhưng ngôi chùa của họ phải đồ sộ uy nghi, vì ngôi chùa là biểu tượng của cả dân tộc. Ngoài tín ngưỡng thờ Phật, một số không nhỏ người Khmer trong các phum sóc ở những vùng xa xôi cũng thờ ‘ông tà’, một loại tín ngưỡng dân gian đã có trong cộng đồng người Khmer từ thời xa xưa. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi Phật giáo trở thành quốc giáo, người Khmer đã từng theo Ấn Độ giáo. Từ khoảng thế kỷ thứ XIII đến nay, Phật giáo Nguyên Thủy đã trở thành quốc giáo của Cao Miên. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Ấn Độ giáo hãy còn rất nặng qua việc thờ hình tượng các thần Ấn giáo<sup>(7)</sup> trong các chùa như thần Brahma, thần Vishnou, thần Cava, thần Indra, thần Yama, thần Nagaraja, thần Ganapati, thần Kâma, thần Kubera, thần Têvôđa, thần Deva, thần Apsara, thần Devata, ông Tà, nữ thần Néang Khmau, nữ thần Umâ, nữ thần Laksmi, nữ thần Sarasvati, thần Skanda, thần Surya, thần Târa, thần Vicvakarman, thần Rياهو, vân vân. Hiện nay đa số người Khmer theo Phật giáo Nguyên Thủy và trên toàn Nam Kỳ có khoảng gần 500 ngôi chùa Miên. Hầu như các cộng đồng người Khmer tại Nam Kỳ không có mở trường dạy tiếng Khmer như những người Hoa đã mở trường dạy tiếng Hoa khắp nơi; tuy nhiên, phải

nói mỗi chùa là một ngôi trường, vừa dạy tiếng Khmer và vừa dạy tiếng Pali (Nam Phạn) cho thanh thiếu niên và sư sãi. Đối với người Khmer, sinh hoạt tôn giáo giữ một vai trò hết sức quan trọng trong cuộc sống, vì thế bất cứ người con trai nào cũng phải vào chùa tu ít nhất là một tháng, người nào thấy thích hợp thì ở lại chùa tu suốt đời. Người nào không một lần vào chùa tu sẽ bị xã hội bên ngoài khinh thường; ngược lại, người tu càng lâu thì càng được trọng vọng. Thông thường khi đưa con trai lên bảy tuổi sẽ được gửi vào chùa, để trước tiên là học tập cho đến khi biết đọc biết viết chữ Khmer, sau đó sẽ được học chữ Pali và bắt đầu học tập kinh Phật. Lúc này họ được thọ giới sa di và tiếp tục tu tập đến năm 21 tuổi họ có đủ thẩm quyền quyết định cho chính mình là hoặc trở về gia đình để cưới vợ, hoặc tiếp tục ở lại tu tập suốt đời. Hàng năm, chùa tổ chức rất nhiều ngày lễ hội, như lễ Đôn Ta<sup>(8)</sup>, lễ Ok Om Bok<sup>(9)</sup>, lễ Tết Chol Chnam Thmay<sup>(10)</sup> vào khoảng tháng tư âm lịch, lễ Phật Đản Vesak vào khoảng rằm tháng tư âm lịch, lễ an cư kiết hạ Chol Neasa từ tháng sáu đến tháng 9 âm lịch, vân vân. Vào những ngày lễ hội đó, người Khmer qui tụ về chùa rất đông.

Điều hiển nhiên là sau gần bốn thế kỷ sống bên cạnh những cộng đồng người Việt, người Khmer vẫn giữ nguyên sắc thái đặc thù của dân tộc Khmer. Họ vẫn sống quây quần với nhau trong các phum sóc và giữ phong tục tập quán của mình. Thật vậy, nếu nhìn thoáng bề ngoài, thì người Khmer tại Nam Kỳ sống chung đụng với người Việt, không có gì khác biệt, nhưng nếu xét cho kỹ thì thấy hai phong cách Việt-Khmer rất khó hòa nhập. Về phong tục tập quán, cũng như các dân tộc quanh vùng như Miến, Thái, và Lào, người Khmer chịu ảnh hưởng văn hóa và phong tục tập quán Ấn Độ. Người Khmer cũng có tục làm đám giỗ cho người chết; tuy nhiên, họ quan niệm ngày giỗ là ngày cầu phước và cầu nguyện cho những người đã chết. Thường thì trong nhà của người Khmer chỉ có bàn thờ Phật chứ không có bàn thờ tổ tiên hay cửu huyền thất tổ như người Việt Nam. Người Khmer rất hiền hòa, tuy nhiên, khi giận dữ thì họ tỏ ra rất hung ác. Tại vùng Thất Sơn hãy còn rất nhiều huyền bí về những chuyện thư, tôm, bùa, ếm... Theo các bô lão trong vùng thì nếu ai đó gây thù chuốc oán với người Miên, có thể bị họ bỏ bùa cho khùng điên, hay “thư” cho đến chết. Vào khoảng năm 1945, tại vùng núi Thất Sơn có một cuộc đua bò trong dịp lễ Ok Om Bok, bên thua cuộc nghi bên thắng cuộc đã bỏ bùa khiến quỷ hiện hình chặn đầu làm bò của họ sợ hãi bỏ chạy nên bị thua. Vì vậy mà họ đã dùng phép “trù ếm”, tiếng Khmer gọi là “Thnup”, khiến cho anh chàng thắng cuộc ngã bệnh bụng lớn vàng da, mỗi ngày dù ăn đến cả năm hay sáu nồi cơm vẫn ốm tong ốm teo cho đến chết. Theo các bô lão người Miên thì người muốn luyện phép trừ ếm “Thnup” phải ăn toàn đồ dơ dáy, nào là cá ươn, thịt thúi, đằm dãi, và rác rưởi, thậm chí ăn cả kinh nguyệt của đàn bà. Người ấy luôn đi lang thang trong các bãi tha ma, miệng lẩm nhẩm những câu thần chú, ăn ngủ trong nghĩa địa và tiếp xúc với ma quỷ để nhờ ma lực của chúng nhập vào mình trong những lúc muốn ra tay trừ ếm. Còn phép luyện “Thư” tiếng Khmer cũng gọi là “Thnup,” cũng luyện như phép trừ ếm, nhưng hình thức có khác đi chút đỉnh. Người luyện phép “thư” làm một hình nộm bằng bột hoặc

bằng sáp rồi ghi tên họ và ngày tháng năm sanh của người muốn hại vào sau lưng hình nộm. Sau đó đọc thần chú và dùng kim đâm vào chỗ nào muốn cho nạn nhân bị đau. Có khi người ta “thư” bằng cách sai khiến một vật đi vào bụng nạn nhân mà nạn nhân không hề hay biết. Vật thư có thể là một nùi tóc rối hay một miếng da trâu, một khúc cây, vân vân.

### ***Cộng Đồng Người Khmer Tại Vĩnh Long:***

Cộng đồng người Khmer trong tỉnh Vĩnh Long không đông lắm, chỉ vào khoảng 5.000 người, hiện đang sống nhiều ở vùng Tam Bình, Vũng Liêm và Trà Ôn, đa phần làm ruộng rẫy, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada). Họ sống thành từng “sóc,” mỗi sóc đều có một ngôi chùa và vị lục cả rất có uy tín với dân trong sóc. Tuy nói là theo đạo Phật, nhưng đa số người Việt gốc Miên còn chịu ảnh hưởng của những tập tục cổ truyền mê tín dị đoan như bùa, ngải, thư tôm, trừ ếm, vân vân. Vì theo Phật giáo Nguyên Thủy nên tất cả những người xuất gia đều ăn mặn; tuy nhiên, họ cũn ăn những con thú như chó, rắn, rùa, voi, ngựa, cạp, beo, vân vân. Ngày nay họ cũn ăn tết dương lịch nhưng vẫn giữ ngày tết chính của họ vào tháng tư là ngày Chaul Chnam Thmay. Có thể nói người Miên là dân tộc có nhiều lễ hội nhất trong số những dân tộc sống trong tỉnh Vĩnh Long. Vào những ngày lễ hội, người Việt gốc Miên thường tổ chức hoặc đua ghe, hoặc nhảy múa theo điệu “lam thôn.” Thường thì lời ca theo nhịp của họ gần giống như điệu hò, ca dao và thơ của người Việt. Người Miên có ngôn ngữ và chữ viết riêng, theo lối chữ Pali (chữ Nam Phạn), nhưng ngày nay đa số cũn theo học chữ quốc ngữ và hòa đồng vào lối sống của người Việt. Chúng ta ít thấy ở Vĩnh Long những ngôi chùa Miên cổ kính, nhưng càng đi về hướng Trà Vinh thì càng có nhiều ngôi chùa Miên với lối kiến trúc và nghệ thuật trang trí thật độc đáo. Không như người Khmer ở Trà Vinh, vì Vĩnh Long không có những giồng đất cao nên người Khmer chỉ co cụm lại và cũn làm ruộng với nhau trong một số thôn xã. Vì không có một cộng đồng lớn tại Vĩnh Long nên người Khmer tại đây khi đi ra đường cũn ăn mặc giống như người Việt Nam.

### ***Cộng Đồng Người Khmer Tại Trà Vinh:***

Tại vùng Trà Vinh, người Kinh chiếm trên 50 phần trăm, kế đến là người Khmer và người Hoa. Theo thống kê của chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1956, Trà Vinh là vùng có đông người Khmer nhất Nam Kỳ với 237.330 người. Trà Vinh là vùng cây cối xanh tươi quanh năm, kênh rạch dọc ngang chằng chịt, với những giồng cát liên tiếp nhau như sóng biển, vì thế mà phong cảnh Trà Vinh rất hữu tình và thơ mộng với ruộng đồng chen lẫn vườn cây, đụn cát chạy dài trên các giồng. Cảnh quang này ai thấy cũn đều thích, cũn đều muốn lưu lại lập nghiệp, nhưn là những lưu dân cũn khổ từ các nơi khác. Năm 1972, chánh quyền VNCH đã thống kê Trà Vinh có trên 200 ngôi chùa, gồm trên 140 ngôi chùa Việt, 50 chùa Khmer, và cũn trên 10 ngôi chùa của người Hoa, và cũn gần 50% dân số trong tỉnh Trà Vinh là người



Khmer. Chính vì thế mà Trà Vinh hầy còn rất nhiều di tích văn hóa và lịch sử Khmer. Chùa của người Khmer chẳng những là nơi tín ngưỡng lễ bái theo Phật giáo Theravada, mà còn là trường học dạy chữ Khmer. Hằng năm các chùa Khmer đều tổ chức những lễ hội đặc sắc và độc đáo theo truyền thống Khmer. Có người cho rằng vùng đất Trà Vinh chỉ mới bắt đầu có cư dân khoảng trên dưới 400 năm nay mà thôi. Theo đó, người ta cho rằng vùng Thủy Chân Lạp bị bỏ hoang trên 10 thế kỷ<sup>(11)</sup>.

Đến khi người Việt Nam mở cõi về phương Nam, thì người Hoa và người Khmer mới theo chân những lưu dân Việt Nam này đi đến những vùng hoang vu xa xôi để khẩn hoang lập ấp. Tuy nhiên, trong suốt thời gian gần 8 năm người viết bài này ở Trà Vinh, người viết đã từng nói chuyện với rất nhiều vị sư cả cũng như nhiều bô lão trong các vùng từ Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, thị xã Trà Vinh, Trà Cú, Cầu Ngang, Long Toàn, Giồng Trôm, Bàu Sen, Long Khánh, Cồn Cù, Láng Cháo, vân vân. Theo họ thì có rất nhiều ngôi chùa Miên đã được xây dựng cả ngàn năm trước, hoặc 7, 8 trăm năm trước... Có thể nói trên 7 huyện của tỉnh Trà Vinh, có trên 100 giồng đất cao, mà không có giồng đất nào lại không có ngôi chùa Miên, mà phải có người ở thì mới có việc xây chùa và dân cư gốc Khmer tại đây phải có mặt từ lâu lắm rồi. Theo thiếu ý, chắc chắn ở Trà Vinh có nhiều ngôi chùa Miên đã được xây dựng từ hàng chục thế kỷ về trước. Hỏi kỹ ra mới biết, thời kỳ vương quốc Chân Lạp loạn lạc sau khi thất trận và mất nhiều đất đai về tay người Xiêm La, dân chúng tại nhiều vùng Lục Chân Lạp không còn màng đến chánh trị, với họ thì triều đình nào cũng mặc kệ, nên thời đó có rất nhiều người đã ‘bỏ phố lên rừng’. Có thể họ đã xuống vùng Thủy Chân Lạp từ rất sớm, đi đâu đến đâu họ cũng đều xây dựng nên những ngôi chùa thật lớn, vì chùa mới thật là chính quyền của họ, chùa lo cho họ tất cả mọi thứ trong đời sống, từ sinh hoạt tâm linh đến sinh hoạt hằng ngày trong đời sống. Với họ, ông Lục Cả trong chùa chính là người ‘Cha’ của cả sóc. Có thể họ không nghe hoặc không biết hoàng gia ra chỉ dụ gì, nhưng mỗi khi ông Lục Cả nói cái gì thì họ đều nghe và làm đúng theo như vậy. Như vậy, có thể vùng đất Trà Vinh đã có cư dân từ lâu đời lắm. Đến khi Miên vương dâng hiến vùng đất này cho triều đình xứ Đàng Trong, lại không bắt buộc người dân tại đây phải thiên di về đất Miên, nên cư dân Khmer chiếm đến gần 50 phần trăm dân số trong toàn tỉnh.

Về việc ăn mặc, mặc dầu cộng đồng người Khmer tại đây rất lớn và dân số người gốc Khmer cũng chiếm tới 50% tổng dân số trong tỉnh, nhưng cũng họ ăn mặc theo phong cách Việt Nam. Chỉ khi nào chúng ta đi sâu vào các phum sóc ở nông thôn thì mới thấy họ ăn mặc giống với người Khmer bên xứ Cao Miên. Có thể nói ruộng và rẫy là công việc chính của người Khmer không riêng gì ở Trà Vinh mà trong toàn vùng Nam Kỳ. Thường thì những người Khmer ít chịu di chuyển đi đâu, mà họ chỉ tiếp tục làm ruộng rẫy trên mảnh đất mà cha ông họ đã sống bao nhiêu đời nay. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, chánh phủ đã cấp phát nhiều ruộng cho những nông dân nghèo người Khmer qua chương trình “Người Cày Có Ruộng”. Từ đó hầu hết người Khmer tại các vùng nông thôn trong các quận Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè,

Tiểu Cần, Cầu Ngang, và Long Toàn, vân vân, đều có ruộng cà. Nông dân Khmer tại vùng Trà Vinh cũng có lối canh tác “dần công” như người Việt Nam nên công việc hàng ngày của họ rất nhẹ nhàng. Lối “dần công” là nhiều người cùng nhau xúm lại làm cho xong mảnh ruộng này rồi mới di chuyển đến mảnh ruộng khác, họ làm cho xong một mảnh ruộng trong vòng một hoặc hai ngày, rồi mới đến phiên người khác, cho tới khi nào xong hết công việc trong phum sóc là mọi người cùng nghỉ ngơi, chè chén, ăn chơi, và giải trí.

Dân tộc Khmer có những lễ hội rất đặc sắc quanh năm, như lễ đón năm mới (Chôl Chnam Thmây), tức là Tết của cộng đồng người Khmer, được tổ chức vào giữa tháng 4 dương lịch. Lễ cúng ông bà (lễ Đôlta), cũng là một trong những lễ lớn của người Khmer, được tổ chức vào 3 ngày mỗi năm từ ngày 29 tháng 8 đến mùng 1 tháng 9 âm lịch. Lễ cúng trăng (lễ Ooc Om Bok) và hội đua ghe ngo vào ngày 15 tháng 10 âm lịch. Người Khmer tổ chức lễ cúng trăng để tưởng nhớ đến công ơn của mặt trăng, vì họ coi mặt trăng như một vị thần điều tiết mùa màng, đã giúp họ làm ăn khá giả trong suốt năm, trong lễ cúng trăng người Khmer còn tổ chức lễ đua ghe ngo rất hào hứng. Mỗi khi Phum hay Sóc cần xây dựng cầu, đường, chùa chiền hay trường học, hoặc các công trình lợi ích chung khác, họ thường tổ chức lễ dâng bông để quyên góp tiền bạc của dân chúng trong vùng. Thường thì các sư sãi đứng ra làm chủ lễ cầu nguyện, và các địa phương thường rước các đám hát về giúp vui cho dân địa phương. Người Việt chúng ta có đám cúng giỗ kỵ để tưởng nhớ người thân đã qua đời, thì người Khmer cũng có lễ dâng phước.



*Ao Sen, một biểu tượng thanh khiết của người Khmer*

### ***Cộng Đồng Người Khmer Tại Sóc Trăng:***

Ai trong chúng ta cũng đều biết là cả vùng đồng bằng sông Cửu Long đã từng là lãnh thổ của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI, nhưng chúng ta có quá ít sử liệu về vương quốc này. Riêng hai vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Trà Vinh và Sóc Trăng, mãi đến nay vẫn chưa có những khai quật nào đáng kể về văn minh Óc Eo liên quan đến hai vùng đất này. Các nhà khảo cổ nghĩ rằng có lẽ từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI khi nền văn minh Óc Eo đang thời cực thịnh, lúc mà thương cảng Óc Eo luôn tấp nập với những ghe tàu ngoại quốc, thì hai vùng đất này hẳn còn là những vùng biển cạn, chưa được bồi đắp. Mãi đến giữa thế kỷ thứ XVIII, khi vua Cao Miên dâng phần đất Bassac cho xứ Đàng Trong, một ít người Khmer đang sinh sống tại đây không bị bắt buộc phải hồi cư về Cao Miên. Tuy nhiên, vì đây là vùng đất hoang vu nên dẫu với dân bản địa người Khmer tại đây từ thời còn trực thuộc Thủy Chân Lạp cũng chỉ có rất ít. Đến khi những lưu dân Ngũ Quảng vào đây thì có rất nhiều người Khmer theo chân họ để đi tìm đất sống ngay trên chính vương quốc của họ. Đến khi những người Hoa theo chân Dương Ngạn Địch đến Mỹ Tho, họ lại đi lần theo bờ biển đến các vùng Trà Vinh và Sóc Trăng, nhân đó những người Khmer cũng tháp tùng theo người Hoa đi tìm đất mới. Một nhóm khác lại đi dọc theo sông rạch từ Mỹ Tho qua Bến Tre, Trà Vinh, Kế Sách, Đại Ngãi, vân vân. Họ cũng bắt chước người Việt và người Hoa khai hoang, khẩn đất giữa những khu rừng đầy lau sậy um tùm để mở làng lập ấp. Tuy nhiên, người Khmer chỉ thích sống co cụm trên những giồng đất cao mà thôi. Đây cũng là thời điểm người Khmer từ các nơi ào ạt xuôi về Thủy Chân Lạp lập nghiệp nhiều nhất. Chính vì vậy mà về sau này hai vùng Preah Trapeang và Bassac là hai trong ba vùng đất của miền Nam có người gốc Khmer trú ngụ nhiều nhất. Kỳ thật, khác với người gốc Khmer ở Tri Tôn, người gốc Khmer trên hai vùng đất này đa phần không phải là dân cố cựu, mà là những người Khmer tháp tùng theo những lưu dân người Việt đến đây vào thế kỷ thứ XIX.

Người Việt thì làm ruộng, người Hoa thì buôn bán, còn người Khmer thì làm rẫy trên các giồng đất cao. Dẫu ba sắc dân trên không đồng hóa được lẫn nhau, nhưng họ sống chung rất hòa hợp, thông cảm và nương tựa nhau, nên chỉ không đầy một thế kỷ sau đó, họ đã tự tạo cho Sóc Trăng một bản sắc văn hóa hết sức đặc biệt. Chính sự cộng cư này đã đưa đến sự hội nhập tự nhiên về văn hóa và tín ngưỡng giữa các dân tộc, nên đời sống và sinh hoạt văn hóa của người dân Sóc Trăng rất đa dạng và phong phú. Tại Sóc Trăng, chúng ta thấy trong các lễ hội chùa Ông, chùa Bà của người Hoa, cả người Việt lẫn người Khmer đều tham dự. Và trong các lễ hội của người Việt, thì người Hoa và người Khmer cũng tham dự. Trong những ngày lễ của người Khmer như lễ Đôn Ta, Ok Om Bok, Chol Chnam Thamy... thì cả người Hoa lẫn người Việt đều đi chùa Khmer. Nhờ vậy mà người Sóc Trăng có đức tính tương trợ rất cao, và nếp sống của người Sóc Trăng thật hài hòa mà vô cùng phóng khoáng.

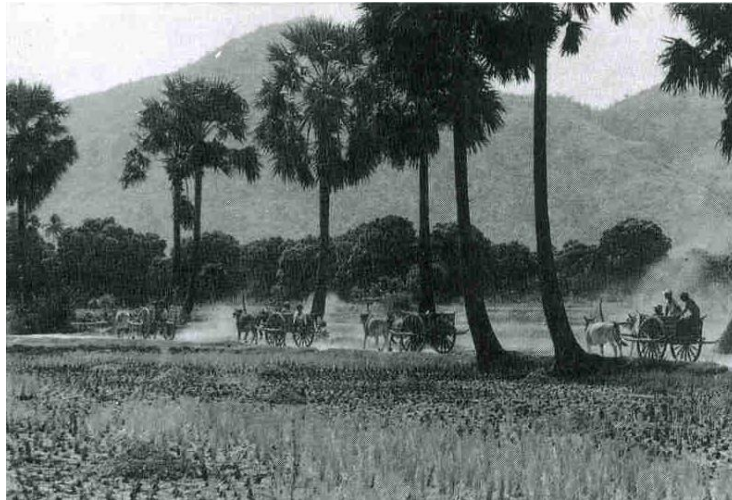
Đối với người Khmer, nếu chúng ta không đi về các miền nông thôn thì khó mà thấy rõ vùng cư trú của người Khmer; tuy nhiên, tại Sóc Trăng chúng ta có thể dễ dàng nhận ra khu vực của người Khmer, vì họ thường sống chung quanh những ngôi chùa Miên độ sộ như chùa Dơi, chùa Maha Tup<sup>(12)</sup>, chùa Khleang, chùa Bãi Xàu, chùa Sà Lôn<sup>(13)</sup>, và chùa Cà Săng (Sêrây Krosăng), vân vân. Từ Sóc Trăng đi về huyện Kế Sách, nằm cách thành phố Sóc Trăng khoảng 6 cây số, chung quanh chùa Bốn Mặt là những xóm người Khmer sống quây quần với nhau.

### *Cộng Đồng Người Khmer Tại Vùng Châu Đốc:*

Dân cư Châu Đốc tương đối phức tạp hơn các nơi khác nhiều, vì đây là vùng biên giới nên người Việt gốc Miên chiếm một tỷ lệ gần 30%, người Kinh khoảng 50%. Ngoài ra, còn có người Chăm chiếm khoảng 10%, số còn lại là người Hoa, Mã Lai, Lào... Ở Ba Thê cộng đồng người Miên cũng rất đông, đa số theo Phật giáo Nguyên Thủy, nên các chùa Miên ở đây rất lớn. Người Việt gốc Miên ăn Tết rất lớn vào khoảng tháng tư âm lịch, tết của họ kéo dài đến 15 ngày. Vào những ngày tết, người Miên thường mang đồ ăn đến các chùa để cùng nhau ăn chung, sau đó họ nhảy múa theo điệu “Lâm Thôn” đến suốt sáng. Sau khi dâng đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong, vua Miên là Nặc Tôn không bắt buộc người Miên tại đó dời cư nên tại 2 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên hãy còn rất đông người Khmer. Hầu hết người Khmer ở miền Nam nói chung, và vùng Thất Sơn nói riêng, đa số theo Đạo Phật Nguyên Thủy. Do đó, đối với họ, các sư sãi là biểu tượng của các vị Phật. Con trai Khmer lớn lên trong vùng phải xuất gia đi tu một thời gian, tùy theo khả năng tài chánh của gia đình. Sau đó, họ có thể ở lại tu suốt đời trong chùa hay hoàn tục nếu muốn. Theo truyền thống của họ thì chỉ có những ai đã trải qua một lần xuất gia mới được coi là đã làm tròn bổn phận, mới có đủ uy tín làm ăn ngoài đời. Người Miên rất trọng sư sãi, tiền của được trích ra một phần lớn để cúng dường cho các sư và chùa chiền. Đi vào các sóc Miên chúng ta thường thấy những căn nhà lụp xụp được cất bằng tre lá, nhưng các chùa thì chùa nào cũng đồ sộ nguy nga.

Cũng như các nơi khác, đa số người Khmer tại Châu Đốc theo Phật giáo Nguyên Thủy. Người Việt Nam chúng ta có câu “Mái chùa che chở hồn dân tộc, nếp sống muôn đời của tổ tông”, nhưng đối với người Khmer, ngôi chùa còn có ý nghĩa nhiều hơn thế nữa, vì nó là biểu tượng của sự sinh động của dân tộc. Với người Khmer, họ có thể ở trong những ngôi nhà lá lụp xụp tồi tàn, nhưng ngôi chùa của họ phải nguy nga tráng lệ hơn cả cung vua. Tại thị trấn Tri Tôn có ngôi chùa Miên cổ, đó là chùa ‘Vat Svay Ton’ (Xà Tôn). Theo tiếng Khmer, chữ ‘Svay Ton’ có nghĩa là bị khỉ lôi kéo<sup>(14)</sup>, có lẽ thời trước tại đây có nhiều khỉ, nên người đi đường qua lại thường hay bị chúng lôi kéo? Đây là một trong những kiến trúc tiêu biểu cho nghệ thuật của đồng bào Khmer trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đối với người Khmer, chùa chẳng những là nơi thờ Phật, mà còn là trung tâm văn hóa, kiến trúc, điêu khắc, nghệ thuật dân tộc cổ truyền, nơi gìn giữ phong tục tập quán cũng như những truyền thống

lâu đời khác của dân tộc. Ngoài ra, chùa còn là trường học cho thanh thiếu niên Khmer trước khi thật sự bước chân vào đời. Theo các bộ lão trong vùng kể lại thì chùa Xà Tôn đã được xây dựng cách nay trên 300 năm. Ngày xưa vùng Tri Tôn hầy còn rất hoang vu, núi rừng rậm rạp, nên lúc đầu, chùa chỉ được cất lên bằng gỗ, lợp lá trên nền đất. Năm 1896, chùa được trùng tu lại và di tích còn tồn tại đến hiện nay là do lần trùng tu lại vào năm 1933. Chùa được xây lại trên nền đá xanh với chiều cao khoảng 1,8 mét, cột bằng những cây cẩm xe, lợp ngói. Chánh điện xoay về hướng Tây, nóc nhọn, mái cong như hình ảnh nằm dài uốn cong của rắn thần Naga, tượng trưng cho sự bất diệt, trường tồn và dũng mãnh. Chung quanh chánh điện là các dãy tháp, trong tháp là hài cốt hỏa táng của các vị sư đã từng tu hành tại chùa này. Phía trước chùa có hồ trồng sen, bên trái chùa là hàng dừa và các cây dầu cổ thụ. Đây là một ngôi chùa Tiểu Thừa của người Khmer. Trong ngôi chánh điện có tượng Phật ngồi thật lớn, được đúc tạc theo mỹ thuật Phật giáo Tiểu Thừa. Theo giáo phái này, ngôi chánh điện biểu trưng cho ngọn núi 'Sumeru', tức là trung tâm của vũ trụ, theo Phật giáo luận. Trên đỉnh núi là nơi ngự trị của Đại Phạm Thiên<sup>(15)</sup>. Trên bức tường chung quanh chánh điện có nhiều hình vẽ kể lại cuộc đời của Đức Phật và các đệ tử của Ngài. Phía trước tượng Phật hầy còn nhiều tượng nhỏ bằng bạc và bằng gỗ với lối điêu khắc rất đặc sắc. Điểm đặc biệt là vùng Châu Đốc có đến 120 cây số đường biên giới với Cao Miên, nên trên suốt đường biên giới này người ta thấy cả hai cộng đồng Khmer và Việt Nam đều tham gia trong sinh hoạt 'Chợ Trời'<sup>(16)</sup> vùng biên giới rất nhộn nhịp.



*Sinh hoạt của người Khmer trong vùng Thát Sơn*

### ***Cộng Đồng Người Khmer Tại Vùng Kiên Giang- Hà Tiên:***

Dựa theo những di chỉ cổ nhất tìm được tại vùng Vĩnh Hưng, thuộc tỉnh Bạc Liêu, có lẽ dân bản địa đã từng sinh sống tại vùng Hậu Giang vào những thế kỷ trước Tây lịch là giống người Indonesien<sup>(17)</sup>, vào khoảng thế kỷ thứ nhất Tây lịch, người Môn-

Khmer tràn tới đẩy các thổ dân này xuống vùng Java, hoặc lên vùng Trường Sơn. Riêng tại vùng Rạch Giá-Hà Tiên, di chỉ cổ nhất của cư dân tại đây mà các nhà khảo cổ tìm được là người Phù Nam và nền văn hóa Óc Eo của họ. Địa bàn của vương quốc Phù Nam trải rộng khắp vùng mà bây giờ là miền Nam Việt Nam, qua đến Kampuchia, Thái Lan trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII. Riêng tại vùng Rạch Giá thì dấu tích của vương quốc Phù Nam có thể tìm thấy tại các vùng từ Cạnh Đền lên Ấp Lục. Tuy nhiên, dân tộc Phù Nam đã lui vào quá khứ lu mờ mất rồi, họ để lại quá ít dấu tích về một thời vàng son của họ trên vùng đất này. Người Thủy Chân Lạp thì chỉ thích sống trên những giồng đất cao, nên mãi đến thế kỷ thứ XVII, trên 90 phần trăm đất rừng phương Nam vẫn còn bỏ hoang. Chính vì thế mà trên bước đường Nam Tiến, cha ông chúng ta ít khi phải giành giật đất đai với ai. Miền Nam Trung phần thì núi rừng hoang vu, trong khi gần như toàn bộ miền Nam thời đó hầu còn là một khu rừng nhiệt đới khổng lồ chưa được khai phá. Trở ngại chính lúc đó chỉ là sự nghiệt ngã của thiên nhiên hoang vu mà thôi. Trên bước đường Nam Tiến, các chúa Nguyễn đã đánh giá rất cao vùng đất phương Nam, đặc biệt là vùng Kiên Giang, vùng đất luôn được xem như là vùng trái độn phòng ngự sự đánh phá của quân Xiêm vào những thế kỷ thứ XVII, XVIII, và XIX. Chẳng những thế, các chúa Nguyễn vẫn luôn xem vùng Kiên Giang như là vùng địa đầu của xứ Đàng Trong ngay khi nó vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp, vì từ thời vương quốc Phù Nam được thành lập, vùng Kiên Giang đã từng là trung tâm giao thương giữa Phù Nam với các xứ vùng Ấn Độ, Trung Hoa, và ngay cả các xứ vùng Âu châu thời cổ. Cha ông chúng ta lại có một may mắn thật lớn, đó là giữa thế kỷ thứ XVII, nhiều thương nhân và quan lại cũ của Minh triều không phục nhà Mãn Thanh, nên họ dong buồm xuôi Nam tìm đến thần phục chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong, trong số đó có Mạc Cửu. Trước khi Mạc Cửu đến khai phá vùng đất này thì Kiên Giang là vùng đất hoang vu thuộc phủ Sài Mạt, trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Sau khi được khẩn hoang, thì Kiên Giang trở thành một xóm chày ven biển, nhưng chỉ lựa thưa một vài hộ gia đình theo nghề đánh cá biển mà thôi. Lúc Mạc Cửu đến khai khẩn đất hoang tại vùng này, có nhiều người Triều Châu và Phước Kiến đi theo, họ định cư ở những vùng đất giồng, chuyên môn làm rẫy, họ trồng rau cải, còn số khác thì làm ruộng. Hiện tại cộng đồng cư dân trong tỉnh Rạch Giá bao gồm người Việt, người Hoa và người Khmer. Người Việt chiếm đa số và sống rải rác khắp nơi trong tỉnh, trong khi người Hoa tập trung tại vùng trung tâm tỉnh lỵ, chuyên làm thương mại, hoặc làm rẫy trên các giồng đất cao. Người Khmer thường co cụm vào các phum sóc xa thành phố. Theo thống kê của Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam năm 2009, dân số Rạch Giá khoảng 1.565.900 người, khoảng 85% là người Việt, người Khmer chiếm khoảng 12%, người Hoa chỉ 3% nhưng họ nắm hầu hết những then chốt kinh tế trong tỉnh.

### ***Cộng Đồng Người Khmer Tại Bạc Liêu Và Cà Mau:***

Tuy nằm cạnh Sóc Trăng, đa số dân cư tại Bạc Liêu là người Kinh, chỉ có trên 5 phần trăm là người Khmer mà thôi. Tổng dân số Cà Mau vào năm 1956 là 276.650 người, trong đó chỉ có khoảng 2.959 người Khmer mà thôi. Hình ảnh Cà Mau-Bạc Liêu chưa bao giờ được nói đến dưới thời các vương quốc Phù Nam và Chân Lạp. Mãi đến thời Mạc Cửu đến nhậm chức Ốc Nha phủ Mang Khảm với vua Cao Miên vào thế kỷ XVII thì Bạc Liêu vẫn còn là một vùng rừng rậm bao la, chưa có dấu chân người. Có thể nói những lưu dân đến đây đầu tiên là những người Khmer từ các vùng Sóc Trăng và Trà Vinh. Thoạt tiên họ đến trú ngụ tại các giồng cát tương đối cao, chạy song song với bờ biển tại khu vực mà bây giờ là tổng Thạnh Hưng. Sau đó người Hoa đến đây buôn bán, làm rẫy và làm ruộng muối, đa số là người Triều Châu. Cách đây khoảng trên 200 năm thì bờ biển nằm gần chỗ mà hiện giờ là tỉnh lỵ, do đất bồi lấn biển nên ngày nay bờ biển cách rất xa tỉnh lỵ. Ngay từ thế kỷ thứ XVII, đã có những lưu dân người Việt đến khai khẩn vùng Trấn Di, nhưng con số rất ít, và có khi họ chỉ đến khai khẩn rồi thấy không kham nên tự rút lui tìm phương khác sinh nhai. Đến đời Tổng Binh Mạc Thiên Tứ, nhiều người Hoa gốc Triều Châu lần lần được di cư từ các vùng Hà Tiên và Kiên Giang đến huyện Trấn Di để lập nghiệp. Đồng thời, một số người Khmer và Việt Nam khác nữa từ các vùng Trà Vinh và Sóc Trăng cũng bị vùng đất mới này lôi cuốn. Họ đã đem hết gia đình, cùng nhau chèo chống đến vùng Trấn Di khai hoang lập ấp, vì nhận thấy thứ nhất vùng này gần biển, rất thuận tiện cho việc đánh bắt cá biển, thứ nhì đất đai phì nhiêu, rất tốt cho việc trồng trọt.

### **Chú Thích:**

- (1) Theo Lê Hương trong “Người Việt Gốc Miên”, tác giả xuất bản tại Sài Gòn, 1969, tr. 9-11, trong quyển “Những Đền Đài Đế Thiên Đế Thích” (Les Monuments du Groupe d’Angkor), nhà khảo cổ Maurice Glaize dựng lại bản phổ hệ của các triều đại Cao Miên bắt đầu từ thế kỷ thứ I sau tây lịch là vương quốc Phù Nam, đến thế kỷ thứ VI mới xuất hiện vị quốc vương thứ nhất của nước Chân Lạp. Trong khi những nhà khảo cổ căn cứ vào những bia đá tìm thấy ở Việt Nam và các sử gia trên thế giới đều đồng ý về một vị hoàng thân Ấn Độ tên Kaundinya đã thành lập vương quốc Phù Nam vào thế kỷ thứ I sau tây lịch. Trong lúc ấy không có một dấu vết nào chứng minh sự có mặt của vương quốc Chân Lạp hay Kambuja trong lịch sử thế giới mãi đến năm 598 sau tây lịch mới thấy xuất hiện vị quốc vương đầu tiên là Bhavavarman I dựng lên nước Chân Lạp, đóng đô ở Icanapura, nay là Sambor-Prei-Kuk, gần tỉnh lỵ Kompong Thom, cách thủ đô Nam Vang khoảng 200 cây số về hướng tây bắc. Nhà khảo cổ Maurice Glaize ghi rằng: “... và ngay sau khi lập quốc, năm 598 sau tây lịch, vua Chân Lạp lần lần đất đai xứ Phù Nam, chiếm đế đô và tiêu diệt hẳn dân tộc này.” Đây là một điểm mâu thuẫn nhất của người Pháp viết về Phương Đông: con cháu tiêu diệt tổ tiên để giành đất, rất đáng cho mọi người suy nghĩ.
- (2) Theo Lê Hương trong “Người Việt Gốc Miên”, tác giả xuất bản tại Sài Gòn, 1969, tr. 26.
- (3) Trà Vinh 237.330, Sóc Trăng và Bạc Liêu 156.951, Cà Mau 3.058, Châu Đốc và An Giang 62.593, Kiên Giang và Hà Tiên 52865, Chương Thiện 31.377, Cần Thơ 7.134, Vĩnh Long 4.500, Tây Ninh 4.315, Bình Long 4.731, Phước Long 1.095, và Sài Gòn 1.166.
- (4) Công Báo Việt Nam, 1969, tr. 6537.



- (5) Nghị định số 1211, Công Báo Việt Nam, 1969, tr. 7801.
- (6) Công Báo Việt Nam, 1970, tr. 2233.
- (7) Theo Ấn giáo, thần Brahma là đấng tạo sinh, tượng trưng cho sự hoạt động, thần có 4 mặt, 4 tay cầm 4 quyển kinh Vệ Đà, cỡi con thiên nga; thần Vishnou là đấng bảo tồn, tượng trưng cho lòng tốt; thần Cava là đấng phá hoại, tượng trưng cho sự đen tối; thần Indra là đế thích, tượng trưng cho Ngọc Hoàng; thần Yama là vị thần cầm cân pháp luật hay quan tòa tối cao ở âm phủ; thần Nagaraja là Long Vương, thần Ganapati có mình người đầu voi, hay đi đó đây cứu người; thần Kâma tượng trưng cho ái tình; thần Kubera tượng trưng cho sự giàu sang; thần Têvôđa là vị thần giữ nhà; thần Deva là vị thần giúp dân đánh chằng; nữ thần Apsara tượng trưng cho tiên nữ; thần Devata là vị thần ăn mặc đẹp đẽ, theo hầu các vị thần Indra, Vishnou, Civa và Brahma; ông Tà là thổ địa coi sóc một vùng; nữ thần Néang Khmau còn gọi là Bà Đen, là vị nữ thần coi sóc một vùng; nữ thần Umâ là vợ của thần Civa, tượng trưng cho sự nhân từ; nữ thần Laksmi, vợ của thần Vishnou, là nữ thần coi về sự phú quý; nữ thần Sarasvati, vợ của thần Brahma, coi về âm nhạc và khoa học; thần Skanda, coi về binh thư đồ trận; thần Surya, thần mặt trời; chư thần Târa, gồm 24 vị thần vừa nhân từ vừa hung dữ; thần Vicvakarman, tượng trưng cho mỹ nghệ; và thần Rياهو, là vị thần định nuốt chửng mặt trời nhưng thất bại, nên bị chém đứt mình mà chỉ còn lại cái đầu, người Khmer hay thờ thần Rياهو trong các ngôi chùa.
- (8) Lễ Đôn Ta giống như tết thanh minh hay lễ cúng ông bà, từ ngày 28 đến 30 tháng 8 âm lịch, và tiễn ông bà vào ngày mồng 1 tháng 9 âm lịch. Theo người Khmer, đây là dịp ông bà về thăm con cháu, nên nhà nào cũng bày sẵn một mâm cơm và bánh trái để cúng tổ tiên. Ngày 30 là ngày lễ chánh, người ta thỉnh sư sãi về nhà tụng kinh. Đến ngày mồng một tháng 9 là lễ tiễn ông bà. Mọi người cùng lên chùa tụng kinh.
- (9) Lễ Ok Om Bok là lễ rước nước hàng năm.
- (10) Chol Chnam Thmay là lễ vô năm mới hoặc lễ chịu tuổi, thường rơi vào các ngày 12, 13, 14 tháng tư dương lịch. Đây cũng là dịp để những người trẻ tạ tội và chúc thọ người cao tuổi trong sóc.
- (11) Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII, nghĩa là từ sau khi người Phù Nam bị tiêu diệt đến khi có cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam.
- (12) Chùa Maha Tup còn gọi là chùa Mã Tộc. Chùa được xây dựng bởi những người Khmer bản địa trên 400 năm nay, nằm cách thị xã Sóc Trăng chưa đầy 2 cây số (hiện tại chùa tọa lạc trong phường 3, thành phố Sóc Trăng).
- (13) Chùa Sà Lôn nằm trên quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A, từ Sóc Trăng đi Bạc Liêu và cách Sóc Trăng chừng 12 cây số.
- (14) Theo truyền thuyết, ngày xưa rừng rậm trong vùng Tri Tôn rất rậm rạp, trên những ngọn cây cao to có nhiều đàn khỉ, tiếng Khmer là Xvay, chúng đu vào nhau, nối đi mà chuyển từ cây này qua cây khác, tiếng Khmer gọi là Ton. Người Việt đọc trại thành Xà Tôn.
- (15) Maha Brahma, một vị thần 4 mặt, không phải là Quan Âm 4 mặt.
- (16) Theo Lê Hương trong “Chợ Trời Biên Giới”, Sài Gòn: NXB Xuân Thu 1969, tr. 65-95, từ Châu Đốc ra chợ Tịnh Biên phải theo quốc lộ số 2 (nay là quốc lộ 91), đến ngay bờ kinh Vĩnh Tế., rẽ tay mặt chừng vài chục thước là đến khu chợ, còn rẽ tay trái là đến vùng bến dò. Vì lòng kinh không rộng lắm nên người ta dùng một chiếc dò duy nhất, để giữa hai sợi dây cột ngang hai bên bờ kinh; dò di chuyển bằng sào và bằng phu kéo theo hai sợi dây ấy. Trạm kiểm soát Việt Nam ở ngay tại bến dò, du khách trình giấy tờ xong tiếp tục đi thêm chừng 2 cây số nữa theo quốc lộ số 91 đi đến biên giới chánh thức ngay tại chân núi Đen (người Khmer gọi là Phnom Den). Chợ Trời Tịnh Biên nằm ngay cổng biên giới. Người ta chỉ họp chợ và buôn bán trên một khoảng đất trống chứ không xây cất quán xá chi cả. Hàng hóa trong chợ trời Tịnh Biên rất được đồng bào miền tây hoan nghênh vì chúng có vẻ lạ lẫm so với các hàng hóa nội địa khác. Tại đây người ta buôn bán những món hàng được cho phép và ngay cả những món hàng quốc cấm. Tuy nhiên, thường khi bắt được những món hàng lậu thuế, chánh quyền chỉ thu thuế chứ ít khi nào tịch thu trừ phi đó là những món hàng có nguy hại cho vấn đề an ninh quốc gia.
- (17) Sọ được tìm thấy tại Vĩnh Hưng-Bạc Liêu.



*45. Vùng Đất  
Tâm Phong Long*



### *Xứ Đàng Trong Thu Nhận Vùng Đất Tầm Phong Long:*

Năm 1756, khi Miên vương là Nặc Ong Nguyên có mưu đồ thần phục chúa Trịnh của xứ Đàng Ngoài, đồng thời đem quân quấy nhiễu vùng Mô Xoài Bà Rịa. Chúa Nguyễn sai Nguyễn Cư Trinh đem quân chinh phạt, Nặc Nguyên thua chạy về vùng Hà Tiên, xin Mạc Thiên Tích dâng các vùng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp lên chúa Nguyễn để chuộc tội. Sau khi thu phục các vùng đất này, chúa Nguyễn sai Thiên Tích đưa Ong Nguyên về nước để lên ngôi vua Chân Lạp. Năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong, nay là các vùng này thuộc tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng. Sau đó, cùng năm 1757, hoàng tộc Chân Lạp rơi vào cảnh hỗn loạn, con Nặc Nguyên là Nặc Tôn xin Thiên Tích tâu với chúa Nguyễn cho mình lên ngôi. Sau khi Nặc Tôn lên ngôi, ông lại dâng luôn phần đất còn lại duy nhất của Chân Lạp tại miền Nam lên chúa Nguyễn, đó là vùng đất Tầm Phong Long<sup>(1)</sup>.

Tầm Phong Long là tên của một vùng đất bao la bạt ngàn nằm hai bên bờ Hậu Giang, nó bao gồm các vùng đất mà ngày nay là các vùng Sa Đéc, Cao Lãnh, Long Xuyên, Châu Đốc và một phần của Rạch Giá. Năm 1758, Chúa Võ Vương lấy vùng đất Tầm Phong Long vừa mới sáp nhập vào xứ Đàng Trong và miền cuối Việt (tức vùng Cà Mau ngày nay) để thành lập 3 đạo: Đông Khẩu Đạo (Sa Đéc), Tân Châu Đạo (cù lao Giêng), Châu Đốc Đạo. Còn phần cực tây của vùng đất Tầm Phong Long thì cho sáp nhập vào trấn Hà Tiên. Nhưng sau đó chúa Võ Vương lại cho lập thêm 2 đạo nữa, đó là Kiên Giang Đạo, và Long Xuyên Đạo<sup>(2)</sup>. Trong phạm vi bài viết này, xin chỉ nói những ‘Đạo’ nằm trong vùng đất mang tên Tầm Phong Long mà thôi, chứ không nói đến Long Xuyên Đạo, tức vùng Cà Mau và Bạc Liêu ngày nay. Thời đó Châu Đốc Đạo bao gồm phần đất Châu Đốc và vùng Thất Sơn, Long Xuyên Đạo bao gồm An Giang và một phần của Cần Thơ ngày nay<sup>(3)</sup>. Tân Châu Đạo bao gồm các vùng Tân Châu, Hồng Ngự, và cù lao Giêng. Đông Khẩu Đạo bao gồm các vùng Cái Tàu Thượng, Sa Đéc, Cái Tàu Hạ, Lai Vung, Tân Hòa Bình, Bình Minh, một phần của Tam Bình, Trà Ôn, và Trà Cú (nay thuộc tỉnh Trà Vinh). Một phần của phía Đông Kiên Giang Đạo mà bây giờ là vùng Cái Sắn và khu rừng tràm giáp ranh với Châu Đốc. Sau khi chúa Võ Vương thu nhận vùng đất Tầm Phong Long, Ngài cho phân định và đặt tên hành chánh lại cho toàn vùng, và cái tên Tầm Phong Long chỉ còn là tên của một thị trấn nhỏ mà ngày nay là huyện Hồng Ngự, thuộc tỉnh Đồng Tháp. Dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, tại miền Nam, “đạo” là đơn vị hành chánh và quân sự, có đồn binh, lý sở đóng tại vùng đất sở tại, nhưng quân binh thì lấy từ dinh Long Hồ mỗi khi có binh biến. Ngoài ra, các “đạo” còn bảo vệ lẫn nhau về mặt an ninh trong vùng, tiếp trợ nhau mỗi khi hữu sự. Về mặt an ninh thì mỗi “đạo” chịu trách nhiệm một vùng, thí dụ như đạo Tân Châu chịu trách nhiệm phía Tiền Giang, đạo Châu Đốc chịu trách nhiệm phía Hậu Giang, đạo Đông Khẩu ngoài việc chịu trách nhiệm hỗ trợ cho cả hai đạo Tân Châu và Châu Đốc còn là tiền đồn

bảo vệ thành Vĩnh Long nữa. Vùng đất Tầm Phong Long là vùng đất sau cùng được sáp nhập vào Việt Nam, nhưng vị trí của nó thật vô cùng quan trọng đối với Việt Nam về mọi mặt kinh tế, chính trị và quân sự. Ngay sau khi được sáp nhập vào Việt Nam, Tầm Phong Long trực thuộc dinh Long Hồ. Như vậy, tính đến năm 1757, dinh Long Hồ là một vùng đất bao la bạt ngàn chạy dài từ vùng Bến Tre qua Trà Vinh, Sóc Trăng<sup>(4)</sup>.

Phải thật tình mà nói, ngược dòng lịch sử khoảng hơn 300 năm về trước, ngay cả các vua chúa Chân Lạp cũng không muốn giữ chi cái phần đất hoang vu này vì chẳng những nó hoang vu mà còn lại thêm nước ngập như biển hàng năm. Cái tên Thủy Chân Lạp cũng đủ nói lên ý nghĩa này<sup>(5)</sup>. Ngày đó hầu như không có người Chân Lạp nào dám bén mảng đến vùng Tầm Phong Long này vì bên cạnh nước lũ quanh năm, vùng này còn có rất nhiều dã thú như cọp, beo, cá sấu, rắn, trăn, nưa<sup>(6)</sup>, vùn vùn. Đến khi những lưu dân Việt Nam bắt đầu đặt chân đến đây vào giữa thế kỷ thứ 18 thì người Chân Lạp cũng theo chân người Việt đến đây lập nghiệp, nhưng họ chỉ ở quanh quần nơi vùng núi như vùng Tri Tôn, Ba Thê, Thất Sơn, chứ không chịu khai khẩn những vùng trũng thấp hoang dã này. Phải công tâm mà nhận xét, chính bàn tay chai sạn và tính cần cù nhẫn nại của các lưu dân Thuận Quảng đã biến vùng đất này từ rừng rậm hoang vu trở thành vựa lúa lớn nhất trên toàn quốc. Ngày đó cha anh chúng ta từ miền Trung đã vào đây khai khẩn với biết bao nhiêu gian lao khổ nhọc. Họ đã đi vào vùng tử địa để mong tìm được sinh lộ cho các thế hệ con cháu sau này.

### ***Phạm Vi Lãnh Thổ của Vùng Đất Tầm Phong Long:***

Sau khi Miên vương dâng vùng đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bèn cho sáp nhập vùng đất này vào Dinh Long Hồ. Như vậy từ khi được thành lập vào năm 1732, đến năm 1757, phạm vi lãnh thổ của dinh Long Hồ được xem là rộng lớn nhất từ trước đến nay. Cho mãi đến khi ông Thoại Ngọc Hầu được bổ nhiệm về làm Trấn Thủ Trấn Vĩnh Thanh (tức dinh Long Hồ cũ), thì trấn này vẫn còn rất rộng, gồm cả các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, một phần của Kiên Giang, một phần của Trấn Giang<sup>(7)</sup>, Sa Đéc, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, và Bến Tre. Khi dâng đất Tầm Phong Long cho chúa Võ Vương, vua Miên Nặc Nhuận không bắt buộc người Chân Lạp đang cư trú tại mảnh đất này phải dời cư nên các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu có tổng số người Chân Lạp cao nhất tại Việt Nam. Riêng tại Sóc Trăng có những vùng chỉ toàn người Miên cư ngụ chứ không có người Việt. Ở Ba Thê cộng đồng người Miên cũng rất đông, nên các chùa Miên ở đây rất lớn. Người Việt gốc Miên ăn Tết rất lớn vào khoảng tháng tư âm lịch, tết của họ kéo dài đến 15 ngày. Vào những ngày tết, người Miên thường mang đồ ăn đến các chùa để cùng nhau ăn chung, sau đó họ nhảy múa theo điệu “Lâm Thôn” đến suốt sáng. Thời kháng chiến chống Pháp, vùng đất Tầm Phong Long, trong đó có vùng Thất Sơn, đã từng là khu chiến che chở kháng chiến quân tránh khỏi những cuộc càn quét của giặc Pháp. Sau năm 1945, một phần đất

Tầm Phong Long ngày trước nằm trong chiến khu Long Châu Sa<sup>(8)</sup> hoặc Long Châu Hà<sup>(9)</sup> của các phong trào kháng chiến chống Pháp. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa, phần cực Bắc Tầm Phong Long là lãnh thổ của Biệt Khu 44 thuộc vùng 4 Chiến Thuật. Kể từ năm 1757, sau khi trở thành một phần máu thịt của đất nước Việt Nam, trong từng giai đoạn lịch sử vùng đất mang tên Tầm Phong Long ngày nào cũng biến thiên theo vận mệnh trôi nổi của đất nước, nhưng lúc nào vùng đất ấy cũng chứng tỏ khả năng nông ngư nghiệp vượt bậc của mình. Chính miền đất sáp nhập sau cùng này đã tạo ra không biết bao nhiêu là lương thực thực phẩm cho cả nước. Chính vùng đất ấy đã mang lại cho người dân trong vùng một cuộc sống thoải mái với ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông. Chỗ nào có đất đai là có ruộng lúa phì nhiêu và vườn tược xanh mướt. Chỗ nào có sông có rạch là có đầy những cá những tôm, và nhiều những thứ thủy sản khác đưa đến cho người dân một cuộc sống an cư lạc nghiệp.

Vùng phía Bắc Tầm Phong Long là *Châu Đốc Đạo*, bao gồm các vùng mà ngày nay là Châu Đốc và Long Xuyên<sup>(10)</sup>. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, Châu Đốc là tỉnh địa đầu của miền Tây Nam Việt Nam, là vùng biên giới Việt Miên, nhưng ngày nay Châu Đốc chỉ là thị xã trực thuộc tỉnh An Giang. Ngay từ những ngày đầu được sáp nhập vào Việt Nam, tuy hã còn là một vùng đất hoang vu và chưa có dân cư nhưng Châu Đốc đã là một địa điểm quân sự rất quan trọng. Tại đây chúa Nguyễn đã cho thiết lập một đồn binh vừa kiểm soát sự xâm nhập của phiến quân Lào và Miên xâm nhập từ đất Cao Miên. Sau đó dân chúng ở các vùng Tầm Bào (Vĩnh Long), Định Tường (Mỹ Tho), Biên Trấn (Biên Hòa), và Phiên Trấn (Gia Định) lần lượt đến định cư tại khu vực mà bây giờ là châu thành tỉnh Châu Đốc. Lúc Chân Lạp mới hiến đất Tầm Phong Long cho Việt Nam thì vùng Châu Đốc vừa hoang vu, lại là vùng biên địa nên các vua đầu triều Nguyễn đã cho lập đồn Châu Đốc để phòng ngự vùng biên địa. Đồn Châu Đốc nằm về phía Đông Kinh Vĩnh Tế, thuộc huyện Tây Xuyên. Năm Gia Long thứ 14, nhà vua sai Lưu Phước Tường làm trấn thủ Vĩnh Thanh chỉ huy 3.000 dân khởi công đắp đồn 6 góc, đồn được 500 lính trấn đóng để bảo vệ vùng biên địa. Đến năm Gia Long thứ 17, nhà vua lại sai trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn văn Xuân xây thêm đồn Châu Giang, thuộc địa phận huyện Đông Xuyên. Bắt đầu từ năm 1817 thì vùng Châu Đốc Đạo đã trở nên trù phú nhờ chánh sách mở rộng lãnh thổ và khuyến khích dân xiêu tán đến định cư tại đây. Triều đình nhà Nguyễn bắt đầu đặt chức Quản Đạo và Cai Phủ để mộ dân phu đến khai khẩn những vùng Tân Phú<sup>(11)</sup> để mở rộng vùng đất canh tác lúa nước. Sau khi việc đào kinh Vĩnh Tế được hoàn tất thì dân xiêu tán từ nhiều nơi lại một lần nữa đổ xô về định cư tại Châu Đốc Đạo khiến cho vùng biên địa này khởi sắc nhanh hơn các vùng khác. Kinh Vĩnh Tế nằm dọc theo biên giới còn là một chiến hào quan trọng nếu xảy ra cuộc can qua giữa hai nước Việt Miên. Cả hai nhánh sông Tiền và sông Hậu đều chảy qua Châu Đốc Đạo chẳng những mang nước về tưới xanh cả một vùng đồng ruộng bao la bạt ngàn mà còn là phương tiện giao thông cực kỳ quan trọng giữa hai nước Việt Miên tự bao đời nay. Vào thập niên 1720s khi vị vua cuối cùng của vương quốc Champa đầu

hàng Việt Nam thì một bộ phận lớn của người Chăm đã đến định cư trên phần đất Tầm Phong Long trong vùng Châu Đốc Đạo. Thoạt đầu họ trốn trong vùng Thất Sơn, sau đó họ tản ra định cư trên bảy xã quanh thị xã Châu Đốc bây giờ. Đó là những thôn Ko-Ta-boong, Hà Bao, Vĩnh Trường, Phum Soài, Khánh An, Khánh Bình và Châu Giang. Sau khi đất Tầm Phong Long thuộc Việt Nam, đa số các làng này được sáp nhập vào bộ máy hành chính của Việt Nam và đổi ra tên Việt Nam, ngoại trừ Châu Giang vì tại đây có con số người Chăm quá đông, gần như là toàn bộ, với sinh hoạt và tập tục hoàn toàn khác hẳn với người Việt Nam nên Nam Triều vẫn tiếp tục duy trì tên Châu Giang. Đây chính là một kiểu giang sơn nhỏ của người Chăm sau khi họ mất nước. Còn có một giả thuyết khác nữa về nguồn gốc của những người Chăm tại Châu Đốc ngày nay. Theo các bô lão người Chăm trong vùng Phan Rang và Phan Rí thì sau khi nước Chăm bị cắt làm ba với tình thế chánh trị vô cùng bất ổn và nội chiến ngoại xâm xảy ra liên miên nên một số người Chăm đã bỏ xứ ra đi. Họ đã đi đến các vùng xa như Mã Lai hay Cao Miên. Vì đa số người Chăm theo đạo Hồi nên về sau này do ảnh hưởng tôn giáo, một số đã kết hợp với người Mã Lai dù họ đang sống trên đất Miên. Có một thời họ đã lôi kéo được một vị vua Miên theo đạo Hồi gây cảnh giết chóc lẫn nhau trong hoàng tộc Miên. Chính vì thế mà sau khi vị vua Miên theo đạo Hồi bị giết, những người Chăm ở Miên cũng bị tàn sát, nên một lần nữa họ lại phải trốn chạy về vùng Tầm Phong Long, lúc đó hầy còn rất hoang vu. Dù lịch sử có như thế nào đi nữa thì hiện tại, những người Chăm này cũng là một bộ phận quan trọng của dân tộc Việt Nam. Từ bao đời nay họ đã sống và đã tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và bổn phận của người công dân. Họ cũng đã từng đem xương máu ra chống giặc Tây bảo vệ đất nước.

Như vậy đến đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát, Việt Nam đã hoàn tất công cuộc Nam Tiến. Chúa cho lập Trấn Biên Dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn Dinh (Gia Định), Long Hồ Dinh<sup>(12)</sup>, và Hà Tiên Trấn<sup>(13)</sup>. Tuy đã thu nhận vùng đất Tầm Phong Long nhưng vì không có nhân lực khai phá nên cả một vùng bao la bạt ngàn rừng rậm này vẫn bị bỏ hoang trong nhiều thập niên, nhất là vùng An Giang và Châu Đốc. Riêng các vùng Trấn Giang (Cần Thơ) và Sa Đéc vì gần với Dinh Long Hồ nên có một số dân chúng trong Dinh tới hai vùng đất này lập nghiệp một cách không chính thức. Mãi đến đầu đời vua Gia Long nhà vua mới chính thức mộ dân đến ở. Nhà vua gọi vùng này là Châu Đốc Tân Cương, cho đặt quan Quản Đạo cai quản và cho nhập vào đất Long Hồ cho tiện việc cai trị. Đến đời Minh Mạng thứ 13, nhà vua cho thành lập tỉnh An Giang, lấy Châu Đốc Tân Cương cùng với huyện Vĩnh An của Dinh Long Hồ đặt làm hai phủ Tuy Biên với hai huyện Tây Xuyên và Phong Phú; và phủ Tân Thành với hai huyện Đông Xuyên và Vĩnh An. Hai tỉnh Hà Tiên và An Giang được đặt dưới sự cai quản của một vị Tổng Đốc, gọi là Tổng Đốc An Hà. Tuy nhiên, có hai ty bố chánh và hai ty án sát một tại Hà Tiên và một tại An Giang. Cùng năm ấy nhà vua cho đổi các dinh và trấn ra làm tỉnh. Như vậy bắt đầu từ năm Minh Mạng thứ 13, toàn bộ đất Nam Kỳ có sáu tỉnh và cũng từ đó vùng đất này có tên “Nam Kỳ Lục

Tĩnh.” Đến năm Minh Mạng thứ 16, nhà vua cho lấy vùng Ba Thắc<sup>(14)</sup> đặt thêm phủ Ba Xuyên<sup>(15)</sup> với ba huyện Phong Nhiêu, Phong Thịnh, và Vĩnh Định<sup>(16)</sup>. Như vậy đến năm Minh Mạng thứ 16 thì toàn bộ đất Tầm Phong Long cũ đã được phân định rõ rệt với dân cư và chánh quyền thuộc hai tỉnh An Giang và Vĩnh Long.

Trước kia Đạo Châu Đốc thuộc Dinh Long Hồ (Vĩnh Long ngày nay). Vùng Châu Đốc Đạo có sông Châu Đốc, sông Vĩnh Tế, sông Vàm Nao, sông Đàm Giang, sông Cần Đăng, sông Thụy Hà. Về phía Đông sông Hậu giang khúc chảy ngang Sa Đéc có sông Trường Tiền và rạch Cường Thành hay rạch Lấp Vò. Rạch Cường Oai, còn gọi là rạch Lai Lễ, ở bờ phía Đông sông Hậu, chảy đến Sa Đéc, rồi đổ ra sông Tiền. Ở vùng Cần Thơ có sông Bào Hốt, sông Cần Thơ và sông Bồn. Vùng Sóc Trăng có sông Ba Xuyên và rạch Vu Lai. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì An Giang xưa có những đồn cũ như đồn Hồi Oa, nay thuộc xã Long Hưng tỉnh Sa Đéc, đồn Châu Đốc, đồn Châu Giang. Trước khi Châu Đốc được tách ra làm tỉnh thì ở miền Nam, An Giang là tỉnh duy nhất, trên có dãy Thất Sơn (Bảy Núi), dưới thì có dòng Hậu Giang uốn khúc. Vùng núi Thất Sơn, tuy không lớn lắm, nhưng cũng dài đến 30 cây số và rộng đến gần 20 cây số. Vùng này gồm rất nhiều núi nhỏ chứ không riêng bảy núi. nhưng mỗi khi nói đến vùng này là người ta liền tưởng đến bảy ngọn. Rặng Thất Sơn dài trên 30 cây số và rộng 13 cây số bao gồm trong các quận Tịnh Biên và Tri Tôn. Những núi lớn là núi Kéc (Anh Vũ Sơn), Núi Dài (Ngũ Hồ Sơn), Núi Cấm (Thiên Cấm Sơn), Núi Tượng (Liên Hoa Sơn), Núi Nước (Thủy Đài Sơn), Núi Dài (Ngọa Long Sơn), và Núi Cô Tô (Phụng Hoàng Sơn).

Năm 1832, vua Minh Mạng lấy vùng Châu Đốc Đạo cùng với huyện Vĩnh An thuộc tỉnh Vĩnh Long đặt làm 2 phủ Tuy Biên và Tân Thành, đặt 4 huyện là Tây Xuyên, Phong phú, Đông Xuyên và Vĩnh An để thành lập tỉnh An Giang, bao gồm các vùng mà ngày nay là Tân Châu, Thất Sơn, Cái Tàu Hạ, Sóc Trăng, và Giá Rai. Năm 1835, vua Minh Mạng lại lấy thêm huyện Vĩnh Định của Vĩnh Long và đặt thêm 2 huyện Phong Nhiêu và Phong Thịnh, cho trực thuộc phủ Tân Thành. Đến năm 1840, vua Minh Mạng lại đặt thêm huyện An Xuyên thuộc phủ Tân Thành. Năm 1842, vua Thiệu Trị cắt phần đất của phủ Tĩnh Biên và huyện Hà Dương thuộc tỉnh Hà Tiên cho thuộc vào tỉnh An Giang. Năm 1844, vua Thiệu Trị lại đem huyện Hà Âm cho trực thuộc vào phủ Tĩnh Biên. Năm 1849, vua Tự Đức bãi bỏ phủ Tĩnh Biên, lấy 2 huyện Hà Âm và Hà Dương cho thuộc vào phủ Tuy Biên. Như vậy tỉnh An Giang dưới thời vua Tự Đức là một tỉnh rất lớn, nó bao gồm vùng mà bây giờ là Tân Châu, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Ba Xuyên, và một phần của Bạc Liêu. Theo các nhà khảo cổ học Việt và Pháp thì vùng này trước đây là trung tâm văn minh Óc Eo của vương quốc Phù Nam thời xa xưa. Từ khoảng những năm 1931 đến 1936, các nhà khảo cổ học đã khám phá ra gần 30 đường nước phát khởi từ Angkor Borei chảy về Châu Đốc rồi qua vùng núi Sam, Tri Tôn, Ba Thê, sau đó có nhiều nhánh chảy ra Rạch Giá hợp thành một hệ thống dẫn thủy quan trọng cho cả vùng. Những khám phá này cho chúng ta thấy một thời vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, và Đồng

Tháp đã từng là trung tâm văn hóa Óc Eo. Phải nói, Châu Đốc Đạo là một dãy đồng ruộng bao la, cò bay thẳng cánh, mà năm nào nước lũ cũng mang cá tôm và phù sa từ Tonlé Sap về nuôi sống cư dân cũng như bồi đắp ruộng đồng tại đây. Lúc bấy giờ chúa Nguyễn cho Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào (nay là tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Long) đặt ra ba đạo là Đông Khẩu (Sa Đéc), Tân Châu (Tiền Giang) và Châu Đốc (Hậu Giang). Theo các nhà khảo cổ học Việt và Pháp thì vùng Châu Đốc Đạo trước đây đã từng là trung tâm của nền văn minh Óc Eo của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Từ khoảng những năm 1931 đến 1936, các nhà khảo cổ học đã khám phá ra gần 30 đường nước phát khởi từ Angkor Borei chảy về Châu Đốc rồi qua vùng núi Sam, Tri Tôn, Ba Thê, sau đó có nhiều nhánh chảy ra Rạch Giá hợp thành một hệ thống dẫn thủy quan trọng cho cả vùng. Những khám phá này cho chúng ta thấy một thời vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, và Đồng Tháp đã từng là trung tâm văn hóa Óc Eo.

*Tân Châu Đạo* là vùng đất giáp với biên giới Cao Miên ngày nay. Trước năm 1757, hầu hết các vùng khác từ Mô Xoài Bà Rịa, Tầm Bôn, Lôi Lạp, Mesa, Long Ghor, Preah Trapeang, Bassac, và vùng Hà Tiên đã hoàn toàn trực thuộc xứ Đàng Trong, duy chỉ còn vùng Thất Sơn và Tầm Phong Long (Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc) là vẫn còn trực thuộc Chân Lạp. Đến năm 1757, vua Cao Miên là Nặc Ong Tôn dâng luôn phần đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong. Cái mốc thời gian của năm 1757 được xem như thời điểm cáo chung của Thủy Chân Lạp. Nghĩa là đến năm 1757 thì không còn một phần đất nào của Thủy Chân Lạp trực thuộc Cao Miên nữa. Cũng chính ngay thời điểm này Tân Châu Đạo xuất hiện. Sở dĩ các chúa Nguyễn đặt Tân Châu lên hàng Tân Châu Đạo vì nó án ngữ vùng biên giới ngay mặt Bắc. Tân Châu hợp cùng Châu Đốc và đất Hà Tiên<sup>(17)</sup> tạo thành một vùng biên địa với Cao Miên. Mặc dầu đất Tầm Phong Long đã sáp nhập vào xứ Đàng Trong từ năm 1757, nhưng hơn 50 năm sau, vùng Tân Châu vẫn còn là hoang địa chỉ với một đồn binh được đặt tại Tân Châu. Người Việt chỉ đến đây vì công vụ chứ hiếm thấy lưu dân người Việt đến đây để khai khẩn đất hoang. Đến thập niên 1810s (Gia Long năm thứ 9), nhà vua thấy đất đai còn bỏ hoang không kiểm soát được bèn đưa ra chỉ dụ chiêu mộ lưu dân đến đây khẩn đất với những điều khoản sở hữu thật dễ dãi. Về hành chánh dưới thời Gia Long, Tân Châu Đạo vẫn còn trực thuộc dinh Long Hồ. Năm 1832, vua Minh Mạng lập Tân Châu làm huyện Đông Xuyên thuộc phủ Tân Thành. Lúc đó huyện Đông Xuyên (Tân Châu) là một vùng đất bao la bạt ngàn bao gồm những vùng nằm dọc theo sông Tiền và toàn bộ cù lao Giêng ngày nay. Về phía Đông giáp huyện Kiến Đăng của tỉnh Định Tường, phía Tây giáp huyện Tây Xuyên, phía Bắc giáp Cao Miên, Nam giáp Đông Khẩu Đạo. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì huyện lỵ Đông Xuyên, tức vùng Tân Châu ngày nay, được đặt tại thôn Long Sơn, chung quanh có hào tre che chở. Đến năm 1832, nhà vua lại cho lập sở Giáo Huấn tại Tân Châu. Năm 1843, vua Thiệu Trị ra lệnh cho quan Tuần Phủ Vĩnh Long là Nguyễn Tri



Phương, hợp cùng quan Đốc Bộ Châu Đốc là Nguyễn Công Nhân khởi công đào kinh Vĩnh An, chạy từ Tân Châu qua Châu Đốc, nhà vua đặt tên là Long An Hà, sau đổi ra làm Vĩnh An Hà và cuối cùng được đổi ra làm Tân Châu Hà dưới triều Tự Đức. Kinh dài khoảng 17 cây số, rộng từ 20 đến 30 mét. Kinh chảy qua các xã Long Phú, Phú Hội, Đại Vĩnh Xuyên, Vĩnh Phong, Phum Soài và Vĩnh Hậu. Tuy nhiên, dòng nước kinh Vĩnh An chảy ra sông Hậu gặp phải chỗ giáp nước nên tốc độ dòng chảy rất yếu và mỗi năm đất phù sa cứ tiếp tục ứ đọng làm cho dòng kinh Vĩnh An ngày một cạn dần đến độ ghe tàu chỉ đi lại được vào mùa nước nổi mà thôi. Đến mùa nước rút thì kinh trở nên khô cạn. Vào thời Pháp thuộc, vào khoảng những năm 1914-1918, họ cho đào thêm Kinh Xáng còn gọi là Kinh Mới để thay cho kinh Vĩnh An. Kinh Xáng nằm về phía Tây Bắc của Kinh Vĩnh An, chảy từ xã Tân An xuyên qua xã Vĩnh Hậu. Khi đào thì bề rộng của kinh chỉ khoảng 25 mét, nhưng hiện nay đã hơn 100 mét vì bị sạt lở. Kinh Mới đã biến toàn vùng Tân Châu sung túc thịnh vượng. Nó là một thủy lộ rất quan trọng trong việc chuyên chở hàng hóa từ Tân Châu đi Châu Đốc. Người Pháp lại tách cù lao Giêng ra để thành lập quận Chợ Mới, trực thuộc tỉnh Long Xuyên. Từ Vàm Nao lên xã Vĩnh Xương, nơi biên giới Việt Miên cho thành lập quận Tân Châu, thuộc tỉnh Châu Đốc. Ngay từ thời còn trực thuộc phủ Tâm Phong Long của Chân Lạp, từ Tân Châu đi Vĩnh Xương đã có một con đường đất (đường mòn) nhỏ xuyên qua rừng rậm. Khi thu nhỏ quận Tân Châu, người Pháp dự định đắp lớn con lộ này để nối liền giao thông Việt Miên, nhưng không biết vì lý do gì mà họ không tiến hành, mà chỉ đắp từ Tân Châu lên Kinh Xáng. Đến thời đệ nhất Cộng Hòa, chánh quyền cho đắp tiếp khoảng từ Kinh Xáng lên Vĩnh Xương. Năm 1929 con lộ Tân Châu đi Châu Đốc được trải đá xanh, rất thuận tiện cho việc giao thông bằng đường bộ trong khu vực này. Đường bộ từ Tân Châu xuống Hòa Hảo dài khoảng 40 cây số, được đắp bằng đất hầm từ thời tri phủ Nguyễn Văn Ca, nhưng đến năm 1930 mới được trải bằng đá xanh. Trước kia người Pháp dự tính làm phà từ Hòa Hảo qua xã Kiến An để đi Sài Gòn, nhưng rồi dự án này cũng bị gác qua một bên. Đến thời đệ nhất Cộng Hòa thì con đường này đã bị hư hao quá nhiều, có lúc xe cộ không giao thông được. Tại vùng Tân Châu có nhiều cồn và cù lao rất nổi tiếng. Tại xã Tân An có cồn Tàu nằm cạnh cù lao Cỏ Găng. Trên cù lao Cỏ Găng thời Pháp thuộc, chánh quyền thuộc địa lập xã Vĩnh Hòa. Năm 1956, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa cho xã này sáp nhập vào xã Tân An, lập ấp Tân Phước. Cồn Thầy Cai nằm ngay vàm Kinh Xáng, nổi lên vào khoảng giữa thập niên 1920s, do Cai tổng An Thành Phạm Long Nhiêu khai khẩn nên có tên cồn Thầy Cai. Trên khúc sông Tiền khoảng xã Long Sơn có cù lao lớn và cù lao nhỏ, lập thành xã Long Khánh. Cù lao Cái Vừng lập thành 2 xã Long Thuận và Phú Thuận. Về phía Đông Nam cù lao Cái Vừng và Tây Bắc của cù lao Tây là cù lao Ma, đối diện với chợ Vàm của xã Phú An. Tại xã Phú An còn có cồn Vôi, hiện nay cồn này đã được phù sa bồi đắp dài đến trên 6 cây số. Về phía Đông của cù lao Ma là cù lao Tây, rất lớn. Cù lao Cái Vừng là một trong những cù lao trên sông Tiền có phong cảnh đẹp nhất vùng. Giữa cù lao Cái Vừng và ba xã

Long Sơn, Phú Lâm và Phú An là rạch Cái Vừng, đây là con rạch thiên nhiên, vàm rạch bắt đầu từ xã Long Sơn, chảy đến cuối xã Phú Lâm gặp chợ Vàm Phú An. Thuở trước rạch có chiều ngang rất hẹp, nhưng đến khoảng giữa thế kỷ thứ 20 vì nước chảy mạnh nên đất lở khiến bề ngang rạch ngày càng mở rộng. Hiện nay chiều rộng có thể lên đến 200 mét, nên trên bản đồ Tân Châu thời đệ nhất Cộng Hòa người ta ghi là sông Cái Vừng. Lòng sông uốn cong vào giữa trông như cái ‘Hàm Rồng’. Hơn nữa, nó là con sông có phong cảnh đẹp nhất vùng Tân Châu. Dân cư hai bên bờ thật đông đúc. Bên mé hữu ngạn là hai xã Long Sơn và Phú Lâm; bên tả ngạn cũng hai xã Long Thuận và Phú Thuận. Năm 1956, cù lao Nhỏ, cù lao Lớn, cù lao Cái Vừng, cù lao Ma và cù lao Tây đều được sáp nhập vào tỉnh Kiến Phong<sup>(18)</sup>. Ngay tại vàm rạch Cái Vừng thuộc xã Long Sơn, người ta đào một con kinh có tên là Kinh Lung Dầy Tho, dài khoảng 2 cây số, rộng khoảng 6 mét, sâu chừng 2,5 mét (kinh do ông Hội đồng Trần công Ký xin đào cách nay khoảng 70 năm, nhưng không để cho ghe tàu lưu thông, mà chỉ để dẫn đất phù sa vào ruộng rẫy trong mùa nước nổi). Ngoài ra, trong vùng Tân Châu còn những kinh khác như kinh Cò Dốt trong xã Phú An, xuyên qua kinh Thần Nông tới rạch Cái Đầm; kinh Đức Ông<sup>(19)</sup> trong xã Phú Vĩnh, nối liền Kinh Xáng và kinh Vĩnh An; kinh Chu Vi Cao Đài trong xã Long Phú, nối liền sông Tiền và kinh Vĩnh An. Trong thời đệ nhất Cộng Hòa, Tân Châu trở thành quận với 2 tổng An Thành và An Lạc. Tổng An Thành có 4 xã là Vĩnh Xương, Tân An, Long Phú và Phú Vĩnh. Tổng An Lạc cũng có 4 xã là Long Sơn, Phú Lâm, Phú An và Hòa Hảo với tổng diện tích là 29.998 mẫu đất.

**Đông Khẩu Đạo** là vùng đất nằm về phía Tây Bắc của Vĩnh Long, tức là vùng Sa Đéc ngày nay. Sa Đéc cách Sài Gòn 132 cây số về phía Tây Nam. Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì một phần của Sa Đéc thuộc Vĩnh Long, một phần thuộc tỉnh Định Tường. Vào năm Đinh Sửu 1757, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) cho thành lập 5 đạo, trong đó Đông Khẩu Đạo là một trong những đạo quan trọng nhất của vùng đất Tầm Phong Long, vì ngoài việc chịu trách nhiệm hỗ trợ cho cả hai đạo Tân Châu và Châu Đốc, nó còn là tiền đồn bảo vệ thành Vĩnh Long nữa. Ngoài ra, Đông Khẩu đạo còn là tiền đồn bảo vệ các thành lũy về phía đông như Mỹ Tho và Gia Định. Vì vào những thế kỷ thứ XVII và XVIII, xứ Đàng Trong không quan ngại mấy về mặt biển phía Đông, mà chỉ quan ngại nhiều về phía Tây và Tây Bắc. Lúc đó, mỗi khi có sự can thiệp của quân Xiêm La vào triều đình Chân Lạp, họ thường kéo quân theo ngã sông Cửu Long từ biên giới xuống. Vào cuối năm 1757, vùng đất Đông Khẩu Đạo được Nguyễn Cư Trinh ghi vào bản đồ hành chánh Việt Nam. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, năm 1769, khi vua Xiêm La là Trịnh Nhã Tân đem quân sang đánh Hà Tiên và Trấn Giang (Cần Thơ), Mạc Thiên Tứ thấy thế quân Xiêm quá mạnh nên rút về cố thủ vùng sát bờ sông Hậu Giang của Trấn Giang. Lúc đó quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ là Tống Phước Hiệp hợp binh cùng Cai Đội Đông Khẩu Đạo Nguyễn Hữu Nhân đem quân qua tiếp trợ. Quân Xiêm La đại bại và chết quá phân nửa, nhưng chúng vẫn ngoan cố chiếm giữ vùng

Hà Tiên. Đến năm 1772, chúa Nguyễn sai Nguyễn Cửu Đàm làm Khâm Sai chánh thống suất đốc chiến, đem 10.000 quân thủy bộ của 2 dinh Bình Khang và Bình Thuận, cùng 30 chiến thuyền vào Nam, theo đường biển đi vào sông Tiên, hợp với Cai Bộ dinh Long Hồ là Nguyễn Khoa Thuyên, lãnh 3.000 quân và 50 chiến thuyền của đạo Đông Khẩu, đi theo đường biển qua đánh Kiên Giang. Liên quân Xiêm La-Chân Lạp phải đại bại. Triều đình xứ Đàng Trong thu phục lại những vùng đất đã bị quân Xiêm La tạm chiếm. Trong khi đó, theo Mạc Thị Gia Phả, vào năm 1769, liên quân Xiêm La-Chân Lạp đang ào ạt tiến về vùng biên giới của Châu Đốc đạo, nhưng quân sở tại không phòng bị nên bị tiêu diệt. Đông Khẩu Đạo được tin cấp báo bèn đem quân sở tại ra chống cự, quân tiên phong của liên quân Xiêm La-Chân Lạp bị quân đạo Đông Khẩu đánh bại, hậu quân của giặc hay tin thất trận bèn rút lui. Có thể những chi tiết về ghi lại về quân số của Đông Khẩu Đạo thời đó không được chính xác, nhưng việc quân binh Đông Khẩu Đạo đánh bại quân tiên phong của liên quân Xiêm La-Chân Lạp là điều hiển nhiên. Điều này cho thấy Đông Khẩu Đạo thời đó chẳng những lo việc an ninh cho cư dân của đạo mình và bảo vệ vùng Sa Đéc, mà còn kịp thời tiếp ứng cho các đạo khác trong vùng mỗi khi hữu sự. Khoảng năm 1773, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bổ nhiệm Sĩ Hòa Hầu Nguyễn Hữu Nhân (Nhân Hòa Hầu) về lãnh chức Cai Cơ Dinh Long Hồ, lúc đó lý sở được đặt tại châu Định Viễn. Sĩ Hòa Hầu Nguyễn Hữu Nhân là vị Cai Cơ nhân hậu, có tài thao lược. Tại đây ông đã vừa canh phòng bọn giặc và vừa tiêu trừ bọn du đảng để bảo vệ an ninh cho dân chúng. Về sau này khi bộ máy hành chánh và hạ tầng cơ sở tại các vùng xa xôi đã được thiết lập, đồn binh đã được triều đình nhà Nguyễn dựng lên khắp các nơi hiểm yếu, thì tại miền Nam cấp hành chánh “dinh” bị bãi bỏ, do đó vai trò của các đạo cũng không còn cần thiết nữa. Chính vì thế mà sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã ra chiếu chỉ bãi bỏ cấp hành chánh “đạo”.

Sa Đéc có thể được đọc trại ra từ Miên ngữ “Psa Dek”, tức là chợ bán sắt. Thuở lưu dân Việt Nam mới đến vùng này thì vùng này thì vùng Đông Khẩu đã nổi tiếng với kỹ thuật rèn luyện kim khí, nhất là các loại dao và mác, và tại vùng Tân Vĩnh Hòa bây giờ đã có một khu chợ bán sắt khá lớn. Có lẽ vì vậy mà người Miên gọi đây là vùng “Psa Dek”. Tuy nhiên, có một điều lạ là cả vùng Đông Khẩu Đạo không có đến 1% người Khmer cư ngụ. Đây là một trong những tiền đồn án ngữ ở đầu hai nhánh sông Tiên và sông Hậu cho dinh Long Hồ, lúc đó có lý sở đặt tại Cái Bè. Sau đó dinh Long Hồ đổi thành Vĩnh Trấn, Sa Đéc trực thuộc châu Định Viễn. Đây chính là căn cứ địa của Nguyễn Ánh mỗi khi ông bôn ba từ Xiêm trở về mưu đồ phục quốc. Về sau vua Minh Mạng cho sáp nhập Sa Đéc vào huyện Vĩnh An, thuộc phủ Tân Thành, tỉnh An Giang. Dưới thời Pháp thuộc, Sa Đéc thuộc tỉnh Châu Đốc (1869), đến năm 1889, hạt Sa Đéc gồm 2 huyện Vĩnh An và An Xuyên được đổi ra làm tỉnh Sa Đéc, đặc tỉnh lý tại xã Tân Vĩnh Hòa, nằm bên hữu ngạn sông Cửu Long, đối diện với rạch Cao Lãnh. Về vị trí, phía bắc giáp Hồng Ngự và Cao Lãnh (Kiến Phong), nam giáp Cần Thơ, tây giáp An Giang, đông giáp Mỹ Tho, và đông nam giáp tỉnh

Vĩnh Long. Tổng diện tích Sa Đéc là 1.320 cây số vuông, tuy nhiên, phần đất nằm về phía Đồng Tháp Mười hãy còn hoang vu vì ửng phèn lâu năm. Tổng dân số Sa Đéc theo thống kê của La Cochinchine vào năm 1924 là 205.515 người, gồm đa số là người Việt, kế đó là người Hoa. Sa Đéc hầu như không có người Miên. Khí hậu tỉnh Sa Đéc cũng thuộc miền bán nhiệt đới, nóng và ẩm như các tỉnh khác trong vùng. Ngành trồng lúa nước vẫn là chính yếu của tỉnh Sa Đéc. Năm 1956, vùng hữu ngạn sông Tiền của hạt Sa Đéc ngày trước được chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cho nhập vào Hồng Ngự để thành lập tỉnh Kiến Phong, còn phần bên tả ngạn sông Tiền thì cho lập thành tỉnh Sa Đéc. Sau năm 1975, tỉnh Sa Đéc được sáp nhập vào Cao Lãnh để thành lập tỉnh Đồng Tháp. Như vậy tính ra từ thời vùng đất Tầm Phong Long được hiến cho Việt Nam đến nay, Đông Khẩu Đạo hay Sa Đéc đã nhiều lần thay đổi cương vị. Dưới thời các chúa Nguyễn, Sa Đéc trực thuộc dinh Long Hồ. Đến đời Gia Long, Sa Đéc trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh. Đến đời vua Minh Mạng, Sa Đéc thuộc tỉnh Vĩnh Long. Thời Pháp thuộc, Sa Đéc được Pháp nâng lên làm một đơn vị hành chánh tỉnh, có quan Tham Biện cai quản. Thời đệ nhất Cộng Hòa, Sa Đéc là quận trực thuộc tỉnh Vĩnh Long, rồi sau đó nó được nâng lên làm tỉnh. Lúc Cộng Sản lên nắm chánh quyền, Sa Đéc là thị xã trực thuộc tỉnh Đồng Tháp. Cũng như Vĩnh Long và Trà Vinh, vị trí của Sa Đéc hết sức đặc biệt vì nó nằm giữa hai con sông Tiền và sông Hậu.

*Kiên Giang Đạo* là vùng đất nằm về phía Tây của An Giang, phần đất nằm về cực Tây của vùng Tầm Phong Long. Chỉ phần đất phía Đông của Kiên Giang Đạo là trực thuộc vùng đất Tầm Phong Long khi Miên Vương giao cho xứ Đàng Trong, còn phần phía Tây chạy ra đến vịnh Thái Lan thuộc Trấn Hà Tiên, do Mạc Cửu đã khai phá từ trước. Lúc Mạc Cửu đến khai khẩn đất hoang tại vùng này, có nhiều người Triều Châu và Phước Kiến đi theo, họ định cư ở những vùng đất giống, chuyên môn làm rẫy, họ trồng rau cải, còn số khác thì làm ruộng. Trước khi có những kinh đào thì đa số dân chúng trong tỉnh phải hứng nước mưa dự trữ cả năm, hoặc đào giếng trên các giồng cao rồi gánh về xài. Hồi lưu dân Việt Nam mới tới vùng này khai khẩn đất hoang họ phải ra ngoài hòn Tre để lấy nước suối về xài. Mặc dù Mạc Cửu đã xin được sáp nhập vùng Mang Khảm vào xứ Đàng Trong, trong đó có một phần của đạo Kiên Giang, nhưng mãi đến năm 1757 thì đạo Kiên Giang mới được vua Miên chính thức hiến dâng cho Việt Nam. Đến khi Thoại Ngọc Hầu đào kinh Thoại Hà từ Long Xuyên qua Rạch Giá, nước ngọt từ Hậu Giang bắt đầu chảy tới Rạch Giá, nên vấn đề nước ngọt không còn là vấn đề nan giải nữa. Trước khi được dẫn thủy nhập điền với những kinh đào ngang dọc, thì nguồn lợi chính yếu của Rạch Giá là mật ong<sup>(20)</sup>. Nguồn lợi kế đó là các sản chim mênh mông của Rạch Giá. Năm 1889, vì thấy Rạch Giá không mang lại nguồn lợi nào đáng kể nên chính phủ thuộc địa Pháp cho sáp nhập tỉnh Rạch Giá vào Long Xuyên cho đỡ tốn kém ngân sách. Nhưng đến khi Rạch Giá được dẫn thủy nhập điền đúng mức nó mang về một nguồn lợi rất lớn về sản xuất lúa gạo, Rạch Giá lại được tách trở ra làm tỉnh. Lúc đó chánh phủ thuộc địa lại

cho vét con kinh Thoại Hà nên dân các vùng Vĩnh Long, Cần Thơ và Long Xuyên không còn đất hoang để khẩn nữa nên họ đổ xô về Rạch Giá khẩn đất. Mặt khác chính phủ thuộc địa cũng cho lát đá xanh dọc theo bờ biển để giữ không cho đất lở. Sau khi vét lại con kinh Thoại Hà thì phương tiện giao thông đường thủy từ Rạch Giá về các tỉnh miền Tây tiện lợi hơn nhiều, cứ hai ngày là có tàu Lục Tỉnh từ Sài Gòn về Rạch Giá. Vào khoảng năm 1920 thì Rạch Giá đã phát triển lớn mạnh hơn trước nhiều, hàng hóa từ Xiêm<sup>(21)</sup> như vải sô được đưa vào Việt Nam qua cảng Rạch Giá, rồi mua về hồ tiêu và cá khô, còn tàu từ Hải Nam thì chở đến đồ sành sứ, vải vóc, thuốc Bắc, trái cây khô, chần mền, và họ mua về gạo, nước mắm, cá khô, mắm ruốc, mật, sáp ong... Ngay từ những năm đầu thế kỷ 20, đa số ruộng đất quanh vùng Rạch Giá đã được nâng lên hàng ruộng tốt, mỗi công đất (1.000 mét vuông) thường cho ra hai hay ba chục gạ lúa mỗi mùa mà không cần phải bón phân gì cả, vì đất đã phì nhiêu lại được mấy con kinh vừa mới đào vét xả phèn. Khi mãn mùa gặt, nông dân thường đốt đồng, nghĩa là đốt những gốc rạ và cỏ khô còn sót lại trên đồng, rạ và cỏ cháy trên đất có khi liên tiếp cả 10 ngày, đất vừa cháy hóa ra một loại phân tro mầu mỡ, rồi đến tháng 10 hay tháng 11 âm lịch, dân Rạch Giá còn trồng dưa hấu, dưa leo, bí đao, bí rợ ngay trên những mảnh ruộng vừa mới đốt, không cần phải chuẩn bị đất đai gì cả, thế mà nếu trúng mùa dưa, thì nông dân dư ăn dư để cho cả năm sau. Còn những ai lười biếng thì sau khi gặt lúa xong họ cứ cho đất cũng ở không chơi như họ, chờ tới mùa sau cả đất lẫn người việc ai nấy tiếp tục. Nói là để cho đất ở không, chứ thật sự đất nào chịu ở không, vì không ai làm gì đi nữa thì những bụi khóm dại vẫn mọc lên và cho trái như thường. Đến năm 1914 người Pháp khởi công xây lộ Rạch Giá đi Cần Thơ<sup>(22)</sup>. Về giao thông đường bộ, liên tỉnh lộ chạy từ Cần Thơ qua Long Xuyên đi ngang qua vùng rừng tràm giữa Long Xuyên và Rạch Giá, đến Cái Sắn, Rạch Sỏi và Rạch Giá. Sau năm 1975, chính quyền cho sáp nhập các vùng Hà Tiên, Rạch Giá, Gò Quao (Chương Thiện)... để thành lập tỉnh Kiên Giang. Tỉnh lỵ đặt tại Rạch Giá, cách Sài Gòn 280 cây số. Phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh An Giang và Cần Thơ. Phía Nam giáp Cà Mau. Bắc giáp Cao Miên với một đường biên giới dài khoảng 54 cây số. Hiện tại, ngoài khơi tỉnh Kiên Giang có trên 105 hòn đảo. Dầu không trực tiếp được bồi đắp bởi phù sa sông Cửu, Kiên Giang vẫn là một vùng đất phì nhiêu mầu mỡ. Bên cạnh đó, nguồn thủy hải sản của Kiên Giang rất dồi dào so với các vùng khác. Lại thêm nguồn đá vôi thiên nhiên với số lượng rất lớn đã khiến cho ngành chế tạo xi măng phát triển rất mạnh. Hiện tại người ta đang dò tìm và đã khám phá thêm nguồn tài nguyên dầu khí tại vùng vịnh Thái Lan thuộc hải phận tỉnh Kiên Giang. Với tài nguyên thiên nhiên phong phú, Kiên Giang đang tiến dần đến vị trí hàng đầu về kinh tế của các tỉnh miền Tây Nam Phần.

**Chú Thích:**

- (1) Tiếng Khmer là Kompong Luong, có nghĩa là vũng nước của nhà vua, hay ‘Bến Vua’ hay ‘Bến Ngự’. Ngày xưa, nơi nào có dấu chân nhà vua ghé lại đều được gọi là Kompong Luong. Theo quyển Sài Gòn Tạp Pín Lù của Vương Hồng Xển, trang 392, ông có nói đến mũi đất ven sông Sài Gòn, có biệt danh ‘Point des blagueurs’ hay ‘mũi tán dóc’, ngày xưa được người Khmer gọi là Kompong Luong, vì ngày trước phó vương Đàng Thổ thường ra tắm sông nơi này. Như vậy địa danh ‘Kampong luong’ không phải chỉ riêng cho các vùng đất ở hai bên bờ sông Hậu mà thôi.
- (2) Lúc đó chúa Võ Vương cho lấy lại phần đất cực tây của Tầm Phong Long ngày trước cộng thêm một phần của Rạch Giá để thành lập đạo Kiên Giang. Lại lấy một phần Bạc Liêu và cả vùng Cà Mau ngày nay để thành lập đạo Long Xuyên.
- (3) Đó là các vùng Thốt Nốt và Ô Môn ngày nay.
- (4) Sau khi thu nhận những vùng Preah Trapeang và Bassac (ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng) và vùng đất Tầm Phong Long vào năm 1757, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho sáp nhập những vùng đất này vào Dinh Long Hồ. Như vậy, Dinh Long Hồ thời đó bao gồm các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Long Xuyên, Châu Đốc, một phần của Kiên Giang và một phần của Trấn Giang, nay là vùng Hậu Giang và Cần Thơ.
- (5) Sở dĩ có tên Thủy Chân Lạp vì Chân Lạp thời đó có hai vùng, vùng cao, tức vùng Lục Chân Lạp, từ phía Nam thành Nam Vang trở lên; còn vùng thấp, tức miền Nam Việt Nam ngày nay, nước ngập lên tới sát chân núi.
- (6) Loại trần có 9 lỗ mũi và có nọc rất độc.
- (7) Tức vùng Hậu Giang và Cần Thơ ngày nay.
- (8) Long Xuyên, Châu Đốc và Sa Đéc.
- (9) Long Xuyên, Châu Đốc và Hà Tiên.
- (10) Tức tỉnh An Giang ngày nay.
- (11) Tân Phú nằm về phía Bắc của Châu Đốc.
- (12) Thời đó dinh Long Hồ bao gồm cả một vùng đất bao la bao gồm Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cần Thơ, Bến Tre, một phần của đất Cao Lãnh, một phần của Mỹ Tho và một phần của Gò Công.
- (13) Thời đó trấn Hà Tiên bao gồm Phú Quốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau và một phần lớn của Bạc Liêu.
- (14) Vùng Ba Thắc được Miên vương là Nặc Nhuận dâng trước khi Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long vào năm 1757.
- (15) Hồi này phủ Ba Xuyên trực thuộc tỉnh Vĩnh Long.
- (16) Phủ Vĩnh Định trước đây thuộc Dinh Long Hồ, sau trực thuộc tỉnh Vĩnh Long.
- (17) Hà Tiên là vùng đất mà Mạc Cửu vừa mới xin sáp nhập vào xứ Đàng Trong vào đầu thế kỷ thứ XVIII.
- (18) Theo Nguyễn văn Kiềm & Huỳnh Minh trong “Tân Châu Xưa”, NXB Thanh Niên, 2003, tr. 17.
- (19) Dân trong vùng lấy tên “Đức Ông” để tưởng nhớ đến cụ thân sinh của Đức Huỳnh Giáo Chủ.
- (20) Dưới thời Pháp thuộc, chánh quyền thuộc địa phân ra từng lô rừng để đấu giá mật ong.
- (21) Bao gồm hàng hóa của Anh và của Xiêm.
- (22) Lộ đá trắng nhựa.

*46. Từ Huyện Trấn Giang  
Đến Thành Phố Cần Thơ*





### ***Tổng Quan Về Công Cuộc Nam Tiến Của Các Chúa Nguyễn:***

Kể từ năm Tân Hợi (1611), sau khi chúa Nguyễn Hoàng được truy dâng miếu hiệu là Thái Tổ Gia Dũ, trải qua 7 đời chúa kế tiếp nhau mở cõi xuống vùng Đồng Nai Biên Hòa. Năm 1611, chúa Nguyễn Hoàng gắn liền sự nghiệp xứ Đàng Trong với việc củng cố vùng đất Thuận Quảng. Từ năm 1613 đến năm 1635, chúa Nguyễn Phúc Nguyên, miếu hiệu Hy Tông Hiếu Văn, với mốc lịch sử quan trọng nhất trong việc mở đất về phương Nam. Khi chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên lên ngôi thì Chiêm Thành đang có mối giao hảo rất tốt với người Bồ Đào Nha, nên chúa thấy cần phải có mối hòa hảo với cả Chiêm Thành lẫn Chân Lạp, nên vào năm 1620, chúa Sãi gả công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chey Chetta II, và sau đó vào năm 1631 (?) chúa lại gả luôn nàng công nữ Nguyễn Phúc Khoa cho vua Chiêm là Pô Ro Mê, với kế hoạch rảnh tay về phương Nam để có đủ nhân lực chống đỡ với quân chúa Trịnh về phương Bắc. Đời chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1636-1648), miếu hiệu Thần Tông Hiếu Chiêu, không có biến cố đặc biệt nào xảy ra. Đến đời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), miếu hiệu Thái Tông Hiếu Triết, nhân vụ vua Chiêm là Bà Thấm (Po Nraup) mang quân sang tấn công Phú Yên, chúa sai Cai Cơ Hùng Lộc tiến quân đánh chiếm các vùng đất còn lại về phía Nam của Chiêm Thành. Năm 1653 quân chúa Nguyễn tiến đến Nha Trang và Phan Rang. Chúa cho đổi vùng đất mới chiếm được ra làm hai phủ Thái Khang (Ninh Hòa ngày nay) và Diên Ninh (nay là Diên Khánh). Như vậy tính đến năm 1653, biên giới phía nam của xứ Đàng Trong là sông Phan Rang (Krong Pha) hay sông Đa Nhim. Năm 1658, Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn. Đời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1678-1691), miếu hiệu Anh Tông Hiếu Nghĩa, chúa Nguyễn chính thức cho nhóm quan quân lưu vong của nhà Minh bên Tàu khai khẩn vùng đất Đồng Nai vào năm 1679. Đời Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), miếu hiệu Hiến Tông Hiếu Minh, năm 1693 nhân vụ vua Chiêm là Bà Tranh tấn công phủ Diên Ninh nên chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh đem quân chinh phạt. Năm 1694, Nguyễn Hữu Cảnh bắt được Bà Tranh và quân chúa Nguyễn tiến đến Phan Thiết. Để lấy lòng người dân Chiêm, chúa Nguyễn Phúc Chu vẫn để cho người Chiêm cai trị phần đất còn lại của họ. Lúc này chúa ban cho Kế Bà Tử làm khám lý và các con của Bà Ân làm đô đốc. Tuy nhiên, lúc này vương quốc Chiêm Thành chỉ còn lại một vùng đất thật nhỏ hẹp thuộc phủ Bình Thuận. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu lại sai ông Nguyễn Hữu Cảnh làm Kinh Lược đất Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phố để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Trấn Phiên (Gia Định). Nói cách khác, quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên phần đất Nam Kỳ với đầy đủ những thủ tục hành chánh mà chưa có dân tộc nào đã làm trước đây, như đặt địa danh, kiểm tra dân số và thiết lập bộ máy hành chánh cho đến ngày nay. Kể từ đó đến năm 1757, các vùng đất của Thủy Chân Lạp tuần tự nội

thuộc vào xứ Đàng Trong một cách êm thấm. Đất Hà Tiên nội thuộc vào năm 1708, đất Mỹ Tho và Long Hồ năm 1732, đất Tầm Bôn và Lôi Lạp năm 1756, đất Trà Vang, Ba Thắc và Tầm Phong Long năm 1757.

### ***Công Ôn Của Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát Trên Vùng Đất Phương Nam, Đặc Biệt Là Vùng Trấn Giang:***

Để củng cố sự phát triển của toàn xứ Đàng Trong, năm 1740, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã định lại phép thi, những ai đậu kỳ đệ nhất được gọi là nhiều học và được miễn sai dịch 5 năm, những ai thi đậu kỳ đệ nhị và đệ tam được miễn sai chung thân, còn những ai đậu kỳ đệ tứ được bổ làm quan tri phủ và tri huyện. Do đó mà dân chúng Nam Kỳ rất phấn chấn và sẵn sàng tham gia vào công cuộc phát triển xứ Đàng Trong. Đến năm 1744, cơ cấu hành chánh của xứ Đàng Trong gần như hoàn chỉnh với 12 dinh gồm Chính Dinh (Phú Xuân), Cựu dinh (vùng Ái Tử thuộc tỉnh Quảng Trị), Quảng Bình dinh, Võ Xá dinh, Bố Chánh dinh, Quảng Nam dinh (bao gồm hai phủ Quảng Ngãi và Qui Nhơn), Phú Yên dinh, Bình Khang dinh (vùng đất Nha Trang ngày nay), Bình Thuận dinh (vùng đất Phan Thiết ngày nay), Trấn Biên dinh (Mô Xoài Bà Rịa), Phiên Trấn dinh (Sài Gòn Gia Định), và Long Hồ dinh (Vĩnh Long). Riêng đất Hà Tiên thì đặt làm Trấn Hà Tiên. Năm 1745, chúa Võ Vương cho mua kềm của Âu Châu và cho dứt tiền kềm. Phải nói dưới thời chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, toàn dân xứ Đàng Trong được sống trong cảnh an cư lạc nghiệp. Kinh tế thời này phát triển rất tốt về mọi phương diện từ nông nghiệp đến thương nghiệp. Và phải công tâm mà nói, từ đời chúa Võ Vương trở về trước, tất cả những sách lược của các chúa trong công cuộc mở cõi về phương Nam chẳng những rất khôn khéo mà chúng còn cho đàn hậu bối chúng ta thấy được sự hy sinh cao cả của các chúa. Nếu cần các chúa có thể hy sinh ngay cả hạnh phúc gia đình để có được một dãy giang sơn gấm vóc như ngày nay. Thật vậy, đối với các chúa Nguyễn thời đó, tất cả vì dân vì nước! Tất cả cho dân cho nước! Năm 1753, nhằm hoàn thành công cuộc Nam tiến của dân tộc, chúa Võ Vương lại sai quan Ký Lục dinh Bố Chánh là Nguyễn Cư Trinh vào Nam làm Kinh Lược Sứ<sup>(1)</sup>, với chiếu dụ đặc biệt chăm lo việc khẩn hoang lập ấp và phát triển vùng Hậu Giang. Nhờ sự khôn khéo này của Chúa Võ Vương mà các vua Chân Lạp đã rơi vào thế bị động và không còn muốn giữ lại các vùng Trà Vang, Ba Thắc và Tầm Phong Long chi nữa cho tốn công tốn của. Chính vì thế mà đến năm 1756, vua Miên là Nặc Ong Tôn dâng thêm 2 vùng Tầm Bôn (Tân An) và Lôi Lạp (Gò Công). Để rồi đến đầu năm 1757, Nặc Nhuận dâng thêm hai phủ Trà Vang và Ba Thắc để được phong vương; và đến cuối năm 1757, Nặc Tôn lại dâng thêm phủ Tầm Phong Long cũng để được phong vương. Thế là toàn bộ vùng đất Thủy Chân Lạp trực thuộc xứ Đàng Trong vào năm 1757. Như vậy là kể từ đây vùng đất phương Nam đã liền một dãy bao la bạt ngàn từ vùng Mô Xoài Bà Rịa xuống Cà Mau rồi bọc lên đến tận vùng Hà Tiên ngày nay.

### ***Công Lao Khẩn Hoang Lập Ấp Của Người Minh Hương Trên Vùng Đất Mang Tên Trấn Giang:***

Nói riêng vùng đất Trấn Giang và cả một vùng đất bao la bạt ngàn nằm về phía tây sông Hậu đã trở thành một phần lãnh thổ trù phú nhất của đất nước Việt Nam là do công lao của một gia đình người Hoa, gốc Phước Kiến: gia đình ông Mạc Cửu. Còn nói chung cho các vùng Đông Phố Biên Hòa, Mỹ Tho Đại Phố, và Hà Tiên... thì công lao khẩn hoang lập ấp và mở cõi về phương Nam của người Minh Hương không phải là nhỏ. Vùng Hà Tiên có gia đình ông Mạc Cửu; vùng Đông Phố Biên Hòa thì có gia đình tướng Trần Thượng Xuyên và con trai là Trần Đại Định; và vùng Đại Phố Mỹ Tho có tướng Dương Ngạn Địch. Đây là những người Minh Hương đi tiên phong trong công cuộc khẩn hoang lập ấp và mở cõi về phương Nam của các chúa Nguyễn. Từ khi Mạc Cửu đến khai khẩn đất Hà Tiên cho đến khi Hà Tiên được sáp nhập vào Việt Nam vào năm 1708 thì trấn Hà Tiên đã tương đối ổn định. Sau khi xin nội thuộc vào xứ Đàng Trong, Mạc Cửu được chúa Nguyễn phong làm Tổng Binh Trấn Hà Tiên, từ đó về sau này lưu dân Việt và Hoa qui tụ về đây ngày càng đông. Năm 1732, miền Nam được chia ra làm 3 dinh và 1 trấn, đó là dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, dinh Long Hồ, và trấn Hà Tiên. Đến khi Mạc Cửu mất vào năm 1736 thì Hà Tiên đã trở nên thịnh vượng lắm rồi. Năm 1739, chỉ ba năm sau ngày lên thay cha trong chức Đô Đốc trấn Hà Tiên, thì vùng đất trực thuộc trấn Hà Tiên đã là một vùng đất bao la bạt ngàn, chạy dài từ phía Linh Quỳnh, Kompong Som, Sài Mạt, Vũng Thơm và Hương Úc bên phía Kampuchia ngày nay. Bên phía Việt Nam chạy dài từ Hà Tiên, Rạch Giá, Long Xuyên (Cà Mau), Trấn Di (Bạc Liêu), Trấn Giang (Cần Thơ). Mạc Thiên Tứ quả là một bậc thiên tài cả văn lẫn võ. Bên cạnh tuyển mộ quan binh lo việc phòng ngự, Mạc Thiên Tứ còn phát triển kinh tế và xây dựng phố thị cho cả vùng. Năm 1739, ông đặt các huyện Trấn Giang và Trấn Di, Kiên Giang và Long Xuyên rồi đem bốn huyện này dâng lên chúa Võ Vương vào năm 1740. Mặc dầu mãi đến đầu thế kỷ thứ XIX, tức là vào thời Gia Long, mới xuất hiện những thư tịch viết về vùng đất Cần Thơ, nhưng việc Đô Đốc Mạc Thiên Tứ cho đặt một đồn binh ở Trấn Giang ở phía bờ tây sông Hậu vào năm 1739, một mặt cho thấy tầm quan trọng của vùng đất Trấn Giang ngày đó, mặt khác cũng cho chúng ta thấy các chúa Nguyễn đã khôn khéo thiết lập trạm biên phòng cũng như chính thức xác định vùng định cư của lưu dân Việt Nam trên vùng đất hoang vu này.

### ***Trấn Giang Dưới Thời Các Chúa Nguyễn:***

Trấn Giang cũng như hầu hết các tỉnh thành khác của Nam Kỳ Lục Tỉnh, đã trải qua những thăng trầm theo dòng lịch sử Nam tiến của các chúa Nguyễn. Từ cuối thế kỷ thứ XVII, vì không chịu thần phục nhà Thanh, nên Mạc Cửu đã dong buồm xuôi về phương Nam tỵ nạn. Thoạt kỳ thủy, ông được vua Cao Miên cho giữ chức Ốc Nha

để khai hoang lập ấp cho vùng đất Mang Khảm. Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, và được các chúa phong làm Tổng Binh trấn Hà Tiên, và để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên. Thời các chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Phúc Lan, Phúc Tần, Phúc Trấn, Phúc Chu, Phúc Chú từ năm 1613 đến năm 1738, Cần Thơ là huyện Trấn Giang, thuộc dinh Long Hồ. Sau khi mất, Mạc Cửu giao quyền cho con là Mạc Thiên Tứ làm Đô Đốc trấn nhiệm trấn Hà Tiên năm 1735. Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng đất về phương Nam như Rạch Giá, Cà Mau, phía tây của huyện Trấn Giang (Cần Thơ) và Trấn Di (Bạc Liêu). Bấy giờ Cần Thơ còn là một vùng rừng tràm úng nước.

Năm 1722, quân Xiêm dùng vũ lực toan lấn chiếm Hà Tiên và các vùng lân cận, Mạc Thiên Tứ lui về Trấn Giang cố thủ, rồi sau đó phát triển các vùng Trấn Giang, Trấn Di và Long Xuyên (Cà Mau) để làm hậu cứ an toàn cho trấn Hà Tiên. Xem thế họ Mạc không chỉ có công khai mở đất Hà Tiên, mà còn có công khai mở cả một vùng bao la rộng lớn khắp miền Tây Nam Phần. Vào năm 1732, chúa Nguyễn chia miền Nam ra làm 3 dinh và 1 trấn: Trấn Biên Dinh (vùng Biên Hòa ngày nay), Phiên Trấn Dinh (vùng Sài Gòn-Gia Định), Long Hồ Dinh (vùng Vĩnh Long), và Trấn Hà Tiên. Đến năm 1739, Mạc Thiên Tứ đã dâng toàn bộ miền Tây cho chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn đặt các vùng Rạch Giá, Long Xuyên (Cà Mau), Trấn Di (Bạc Liêu), và Trấn Giang (Cần Thơ) trực thuộc dinh Long Hồ về mặt hành chánh, nhưng vẫn tiếp tục cho Mạc Thiên Tứ làm Đô Đốc trấn nhiệm Hà Tiên. Chúa Nguyễn đã cho đặt Thủ Sở Đạo Trấn Giang bên bờ phía Tây sông Cần Thơ, vừa là trạm biên phòng, mà cũng vừa là trạm thu thuế. Chứng tỏ người Việt và người Hoa đã đến đây khai hoang lập ấp từ trước đó, ít nhất cũng là vào đầu thế kỷ thứ XVIII. Trong khi đó Mạc Thiên Tứ và các con của ông vẫn tiếp tục khai hoang lập ấp những vùng đất đã dâng lên cho chúa Nguyễn từ Hà Tiên, Phú Quốc, Long Xuyên (Cà Mau), Rạch Giá, qua Trấn Giang (Cần Thơ) và Trấn Di (Sóc Trăng và Bạc Liêu). Nghĩa là chỉ hơn một thế kỷ sau, từ năm 1623 đến năm 1739, các chúa nhà Nguyễn đã nối tiếp nhau mở rộng đất đai của xứ Đàng Trong. Bên cạnh đó các chúa lại còn khéo biết nắm lấy cơ hội sử dụng các tướng lưu vong của nhà Minh khi các ngài cho phép họ đến vùng Đông Phố (Biên Hòa) và Đại Phố (Mỹ Tho) để khai khẩn đất hoang. Và các chúa cũng không ngừng quan tâm đến vùng đất thật xa, đó là vùng Mang Khảm mà sau này mang tên Hà Tiên. Đến năm 1740, chúa Nguyễn Phúc Khoát bèn phái các quan ký lục và bố chánh đến cai quản những vùng đất đã định hình xong tại trấn Hà Tiên.

Đến đời Định Quốc Công Nguyễn Phúc Chú (1725-1738), miếu hiệu Túc Tông Hiếu Ninh, vào năm 1731, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Tha dâng đất Long Hor (Long Hồ) và Meso (Mỹ Tho), chúa bèn giao cho Trần Đại Định đặt thành châu Định Viễn, và lập nên Dinh Long Hồ cho lệ vào phủ Gia Định. Từ đó hai vùng Hà Tiên trấn và dinh Long Hồ trở thành gọng kềm gây khó khăn cho những vùng đất còn lại của Chân Lạp. Đến năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bèn sai Thiệp Chánh Hầu

làm Thống suất và Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh làm Ký Lục, đem quân vào dàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Chúa Võ Vương lại xuống chiếu cho Nguyễn cư Trinh làm quan Kinh Lược, và phải bằng mọi cách khai khẩn và thiết lập bộ máy cai trị hành chánh tại vùng Trấn Giang để cùng với dinh Long Hồ làm gọng kìm trong việc thu tóm những phần đất còn lại của vùng Thủy Chân Lạp. Trong sứ mạng này, Nguyễn cư Trinh đã tỏ ra rất xuất sắc và có công rất lớn về tham mưu trong việc điều khiển các dinh Trấn Biên, Trấn Phiên và Long Hồ. Trong khi đó thì tại Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ cũng tỏ ra xuất sắc không kém trong việc biến nơi đây thành một dãy đất phì nhiêu trù phú và văn vật đáng kể của đất nước vào thời bấy giờ.

Năm 1757, sau khi Mạc Thiên Tứ đưa Nặc Ông Tôn về Nam Vang, quốc vương Cao Miên bèn dâng đất Tầm Phong Long cho Thiên Tứ để tạ ơn. Mạc Thiên Tứ bèn đem vùng đất này dâng lên chúa Nguyễn. Lúc này Trấn Giang (Cần Thơ) trực thuộc Châu Đốc Đạo (vùng Châu Đốc và An Giang), một trong ba đạo do chúa Nguyễn Phúc Khoát lập ra khi sáp nhập vùng đất Tầm Phong Long (vùng mà bây giờ thuộc Châu Đốc, Long Xuyên và Sa Đéc) của Cao Miên vào Việt Nam. Tuy nhiên, về sau này Nguyễn Ánh vì quyền lợi gia tộc đã khởi binh tại xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh để giành giật lại giang sơn từ tay nhà Tây Sơn và gieo rắc không biết bao nhiêu là điều linh đồ thán cho nhân dân Nam kỳ, nhất là vùng Cần Thơ vừa yên giấc Xiêm thì lại đến nội chiến. Nói chung, vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, vùng Trấn Giang đã từng là chiến trường giữa quân Xiêm và Mạc Thiên Tứ, cũng như là chiến trường của quân Tây Sơn và chúa Nguyễn. Sau khi đại quân Tây Sơn rút đi thì quân của chúa Nguyễn lại kéo về quấy phá vùng Gia Định.

### *Nguyễn Ánh Và Vùng Đất Trấn Giang:*

Không biết tên Cần Thơ đã có tự bao giờ, chứ mãi đến khi Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cùng Nguyễn Ánh bôn tẩu trên vùng đất này, nó vẫn còn là thủ sở Trấn Giang của trấn Hà Tiên. Tương truyền lúc Nguyễn Ánh đi thuyền ngang qua dòng sông Hậu, thuộc địa phận huyện Phong Phú, bỗng nghe tiếng ngâm thơ đờn địch, hò hát hòa nhau rất nhịp nhàng từ xa vọng lại giữa đêm trường thanh vắng. Ông chạnh lòng nhớ đến bước đường lưu lạc trong lúc bơ vơ nơi xứ lạ quê người, nên ban cho dòng sông này cái tên là “Cầm Thi Giang”, có lẽ vì vậy mà về sau này người ta nói trại ra là “Cần Thơ”. Trong khi đó lại có một truyền thuyết khác từ các bộ lão địa phương, sở dĩ có tên “Cần Thơ” vì xưa kia vùng này người ta trồng rất nhiều rau cần và các loại rau thơm khác, nên tiếng rao bán “rau cần rau thơm” luôn văng vẳng trên các nẻo đường Trấn Giang, có lúc người ta chỉ rao hai tiếng “cần thơm” hôn! Có lẽ chính vì vậy mà lâu ngày người ta nói trại ra là “Cần Thơ”<sup>(2)</sup>.

Dấu chân bôn tẩu của Nguyễn Ánh không chỉ lưu lại trên vùng đất Trấn Giang, mà có lẽ trên khắp các miền của đất phương Nam, không nơi nào là không có dấu

chân của ông trong suốt thời gian ông chạy trốn nghĩa binh Tây Sơn từ năm 1770 đến 1787. Năm 1772, khi quân Xiêm tấn công Hà Tiên, Thiên Tứ đã cho lui binh về vùng Trấn Giang để củng cố lực lượng. Năm 1775, nhân khi chúa Nguyễn chạy trốn quân Tây Sơn trong Nam, Mạc Thiên Tứ có đến bái yết và được chúa phong làm Quốc Lão Đô Đốc Quận Công và gia phong cho 3 người con là Mạc Tử Hoàng làm chưởng cơ, Mạc Tử Duyên làm cai cơ tham tướng, và Mạc Tử Thượng làm cai cơ tháp thủy. Chúa cũng ra lệnh cho Thiên Tứ cùng các con cố gắng cố thủ và phát triển huyện Trấn Giang trong lúc ổn định vùng Hà Tiên. Năm 1776, đại quân Tây Sơn kéo vào đánh chiếm thành Gia Định lần thứ nhất, và truy quét tàn quân nhà Nguyễn, lúc đó Tân Chính Vương (Nguyễn Phúc Dương) chạy qua ẩn trốn tại vùng Ba Vát, thuộc tỉnh Bến Tre ngày nay, nhưng bị bắt tại đó. Sau khi được tin Tân chánh vương Nguyễn Phúc Dương đã bị bắt tại vùng Ba Vát, Định Vương Nguyễn Phúc Thuần liền cùng với người cháu là Nguyễn Ánh bỏ Trấn Giang mà lui về ẩn náu tại vùng Cà Mau. Lúc đó chúa Nguyễn phong cho con của Mạc Thiên Tứ là Mạc Tử Sanh làm Tham Tướng, rồi giao cho ở lại trấn giữ vùng Trà Ôn và Cần Thơ, kiêm nhiệm chức Lưu Thủ trấn Hà Tiên. Đại quân Tây Sơn tiếp tục kéo đến vùng Trấn Di và Long Xuyên (Cà Mau) để truy quét tàn quân nhà Nguyễn và bắt sống Nguyễn Phúc Thuần tại Cà Mau. Cả Nguyễn Phúc Dương và Nguyễn Phúc Thuần đều bị quân Tây Sơn đem về hành quyết tại Gia Định. Trong khi đó, Nguyễn Ánh tẩu thoát ra hòn Thổ Châu bằng ngã sông Ông Đốc, rồi cùng với Mạc Thiên Tứ chạy sang Xiêm cầu viện và mang quân về tái chiếm thành Gia Định để làm căn cứ địa nhằm tiếp tục gây cuộc can qua với nhà Tây Sơn.

Đến năm 1780, trước khi quân Xiêm kéo đến đánh vùng Hà Tiên và Trấn Giang, thì Mạc Thiên Tứ chính thức dâng đất Hà Tiên (bấy giờ bao gồm các vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ). Năm sau (1781), quân Xiêm tiến chiếm Hà Tiên rồi kéo xuống vùng Trấn Giang, nhưng bị đẩy lui về Hà Tiên. Năm 1784, Nguyễn Ánh kéo giặc Xiêm về đánh phá miền Nam, với 20 ngàn thủy binh, 30 ngàn bộ binh, hợp cùng 30 ngàn quân bản bộ của Nguyễn Ánh dưới sự chỉ huy của hai tên tướng giặc là Chiêu Tăng và Chiêu Sương, lần lượt đánh lấy các vùng Rạch Giá, Cần Thơ, Ba Thắc, Trà Ôn, Măng Thít và Sa Đéc. Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lại đích thân kéo quân vào Nam tiêu trừ giặc Xiêm với một chiến thắng vẻ vang tại trận Rạch Gầm Xoài Mút. Tuy nhiên, Nguyễn Ánh lại một lần nữa trốn thoát ra hòn Thổ Châu.

Sau khi chiến thắng liên quân Xiêm-La-Nguyễn Ánh tại Mỹ Tho, Nguyễn Huệ lại được tin vua Lê Chiêu Thống đang rục rịch tính sang Tàu cầu cứu nhà Thanh mang quân về đánh Tây Sơn. Chính vì thế mà cuối năm 1787 đầu năm 1788, đại quân Tây Sơn phải lui về Qui Nhơn để chuẩn bị quân lương trong việc đánh đuổi quân Thanh ra khỏi bờ cõi phía Bắc. Nhân cơ hội này Nguyễn Ánh lại từ Xiêm La kéo quân về từ từ khôi phục lại đất Hà Tiên cũng như các vùng Trấn Giang (Cần Thơ), Trấn Di (Bạc Liêu), Đông Khẩu (Sa Đéc), Long Hồ, Mỹ Tho, Tầm Bôn (Tân An), Lôi Lạp (Gò

Công), và cuối cùng đánh chiếm thành Gia Định. Thật tình mà nói, người viết bài này không bao giờ muốn nhắc lại những ký ức đau xót này của dân tộc, vì không cần phải nói gì thêm nữa thì ai trong chúng ta cũng đều biết về quá trình giành lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn của Nguyễn Ánh chỉ là một quá trình vọng ngoại, hết rước Xiêm rồi tới rước Tây về để gây nên cuộc can qua không cần thiết trên đất nước này. Chính vì thế mà nếu cần phải nói về những sự kiện lịch sử liên quan đến những ký ức nhục nhã này, người viết chỉ muốn viết phớt qua chứ không đi sâu vào chi tiết.

Năm 1789, trong khi đại quân Tây Sơn chiến thắng quân Thanh một cách vẻ vang tại trận Gò Đống Đa thì cùng lúc đó Nguyễn Ánh đánh chiếm thành Gia Định. Đại Hoàng Đế Quang Trung Nguyễn Huệ vì sợ nhân dân đổ thán sau cuộc chiến tranh với quân Thanh nên vua Quang Trung đã không nỡ kéo quân vào đánh Nguyễn Ánh ngay khi hào khí Đống Đa còn đó, và không may cho dân tộc Việt Nam là vua Quang Trung băng hà vào năm 1792, nên sau đó nhà Tây Sơn suy yếu và việc Nguyễn Ánh lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn chỉ còn là vấn đề thời gian mà thôi. Cuối cùng vào năm 1802, Nguyễn Ánh đã chính thức lấy được toàn bộ đất nước từ tay ấu chúa Tây Sơn Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản. Thật tình mà nói, người viết bài này cũng không muốn nhắc chi tới con người Nguyễn Ánh, nhưng suốt triều đại 9 chúa, 13 vua của nhà Nguyễn, có ai dám nói dám viết sự thật về một Nguyễn Ánh lúc nào cũng cầu viện với ngoại bang chỉ mong sao giành lại cho bằng được chiếc ngai vàng cho dòng họ của mình. Nhưng càng viết càng nói về những gì đã xảy ra giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, mình càng cảm thấy chua xót và nuối tiếc cho vận nước sau này phải cam chịu cảnh ngửa nghiêng điên đảo vì hệ lụy của một dòng họ. Càng viết càng nói thì mình càng cảm thấy tủi hổ cho vong linh của đấng anh hùng yếu mệnh. Thôi thì trang sử tủi hổ của đất nước đã qua rồi, dầu những hệ lụy của nó vẫn còn âm ỉ đó, nhưng chúng ta phải cố gắng ngoi lên làm lại từ đầu vậy.

### ***Đã Đốc Mạc Thiên Tứ Và Vùng Đất Mang Tên Trấn Giang:***

Năm 1714, Mạc Cửu hoàn tất bình định vùng Mang Khảm bao gồm cả một vùng bao la bạt ngàn chạy dài từ Linh Quỳnh (nay thuộc Cao Miên), đến Hà Tiên, Phú Quốc, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Cần Thơ. Năm 1731, chúa Nguyễn tiếp nhận và phát triển vùng Meso và Long Ghor, tức là vùng Mỹ Tho và Long Hồ. Năm 1735, Mạc Cửu mất, con là Mạc Thiên Tứ vẫn tiếp tục sự nghiệp của cha khai khẩn cả vùng đất Hậu Giang. Vào năm 1739, Mạc Thiên Tứ lập thêm 4 huyện và cho sáp nhập vào trấn Hà Tiên, bao gồm huyện Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), huyện Kiên Giang, huyện Trấn Giang (vùng Cần Thơ và một phần Sóc Trăng ngày nay), huyện Trấn Di (bao gồm Bạc Liêu và phía Tây Sóc Trăng ngày nay). Trong giai đoạn này, quan Tổng Bình Mạc Thiên Tứ đã phái nhiều đoàn người đi về khai khẩn vùng Trấn Giang dọc theo hai bên bờ sông Cái Lớn và Cái Bé. Từ năm 1740 trở đi, quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Tống Phước Hiệp rất đặc biệt quan tâm đến sự phát triển của vùng Trấn Giang.

Như vậy chỉ 50 năm sau ngày Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho xứ Đàng Trong, vùng Trấn Giang đã chính thức có tên trên sổ địa bạ của Việt Nam. Ngay từ lúc còn theo phò tá cho cha là Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ đã thấy được tầm quan trọng của vùng đất Trấn Giang. Ông đã thấy nếu quân Xiêm tấn công Hà Tiên thì Trấn Giang là một hậu cứ vô cùng quan trọng cho quân đội trấn Hà Tiên dựa vào đó mà chiến đấu. Chính vì vậy mà ông đã chú tâm phát triển đất Trấn Giang, chẳng những về mặt phòng thủ quân sự, mà còn về kinh tế, và văn hóa nữa. Năm 1740, để tăng cường an ninh cho trấn Hà Tiên, Đô Đốc Mạc Thiên Tích đã đề nghị Nguyễn Ánh cho thiết lập Thủ Sở Trấn Giang về phía Tây sông Hậu. Sau khi thống nhất đất nước, Gia Long cho bãi bỏ thủ sở này, nhưng đến đời Minh Mạng, để ngăn ngừa nội loạn và ngoại xâm, nhà vua cho tái lập thủ sở này và xây thêm một thủ sở mới tại vùng Trấn Di. Lúc này thì Trấn Giang đã là một dãy đất phì nhiêu màu mỡ, nằm về phía Tây Nam sông Hậu, đồng ruộng bao la, cò bay thẳng cánh, vườn tược xanh tươi. Thêm vào đó, từ sau năm 1753, chính sách “Tầm ăn dâu” của chúa Võ Vương đã được cả Nguyễn Cư Trinh lẫn Mạc Thiên Tứ triệt để thi hành. Ngay khi Mạc Thiên Tứ vừa lên nắm chức Đô Đốc trấn Hà Tiên, ông đã chiêu mộ lưu dân xiêu tán từ vùng ngoài và những Hoa kiều tại các vùng Đông Phố (Biên Hòa), Đại Phố (Mỹ Tho), và Hà Tiên, cũng như người Khmer từ các huyện Trà Vang và Ba Thắc đến các vùng Trấn Di (Bạc Liêu) và Trấn Giang (Cần Thơ) để lập nghiệp. Về mặt này thì Mạc Thiên Tứ và Nguyễn Cư Trinh đã thành công vượt bậc.

Đến năm 1757, sau khi Mạc Thiên Tứ giúp Nặc Tôn đánh bại Nặc Hinh, vua Chân Lạp là Nặc Tôn dâng phần đất này cho các chúa Nguyễn, chúa cho chia vùng đất này ra làm Tân Châu đạo (cù lao đầu nguồn Tiền Giang), Châu Đốc đạo (vùng đất ở đầu sông Hậu), và Đông Khẩu đạo (vùng Sa Đéc ngày nay) và cho sáp nhập những đạo này vào dinh Long Hồ (tỉnh Vĩnh Long ngày nay). Lúc này, thủ sở Trấn Giang không còn là vị trí xung yếu biên phòng nữa, mà nó trở thành trung tâm thu hút đa số cư dân từ các vùng miền Đông và phía Bắc sông Hậu đến khẩn hoang lập nghiệp. Chẳng bao lâu sau đó, vùng Trấn Giang nghiêm nhiên trở thành một hậu cứ an toàn cho trấn Hà Tiên về cả hai mặt quân sự lẫn tiếp liệu. Tuy vậy, mãi đến cuối thế kỷ thứ XVIII, trong dư đồ Việt Nam thì vùng Trấn Giang ngày đó tức là vùng Cần Thơ bây giờ vẫn chưa có một vị trí quan trọng nào trong sự phát triển của xứ Đàng Trong. Bấy giờ vùng đất này hãy còn là một vùng rừng tràm, đước và vẹt với vô số thú dữ. Thế mà không đầy 100 năm sau vùng đất này đã biến thành nơi văn vật và là thủ phủ của miền Tây. Chính Mạc Thiên Tích, một danh tướng với văn võ toàn tài với oai danh lừng lẫy đã biến vùng đất hoang dã này thành một nơi chốn phồn hoa đô hội. Ngày trước khi cha ông là Mạc Cửu đã khai khẩn và phát triển vùng Mang Khảm Hà Tiên như thế nào thì sau này ông cũng đã khai khẩn vùng Trấn Giang như vậy. Ông đã nhận ra vị trí chiến lược của vùng Trấn Giang ngay từ khi mới nhậm chức Tổng Trấn Hà Tiên. Theo ông, khai khẩn và phát triển Trấn Giang đồng nghĩa với việc xây dựng một hậu phương vững mạnh cho Hà Tiên. Chính vì thế mà ông đã



ra sức phát triển vùng Trấn Giang về mọi mặt. Dưới sự cai quản của ông, chỉ hơn 20 năm sau sau ngày ông nhậm chức tổng trấn Hà Tiên, cả vùng Trấn Giang cũng trở thành đất văn vật không kém gì Hà Tiên. Nhìn lại những di tích của Trấn Giang với những bãi chiến trường ác liệt giữa quân của Mạc Thiên Tích và giặc Xiêm, chúng ta không thể không ngậm ngùi nhớ đến ơn đức của tiền nhân, nhất là tinh thần trung quân ái quốc của dòng họ Mạc tại đất Hà Tiên. Ngày nay chúng ta thấy rõ, nơi nào lưu dấu Mạc Cửu và Mạc Thiên Tích là nơi đó trở thành chốn phồn hoa đô hội, và kết quả của những công lao ấy vẫn còn in đậm nét cho đến ngày nay. Lý do vùng Trấn Giang không phải là tâm điểm quan trọng của miền Nam dưới thời các chúa Nguyễn cũng thật dễ hiểu, vì từ thời các quan Đô Đốc họ Mạc tại Hà Tiên cho mãi đến khi người Pháp xâm lăng Việt Nam thì lúa gạo ở Rạch Giá và Cà Mau đều xuất cảng cho các ghe buôn từ Hải Nam vào chợ Cà Mau hay Rạch Giá; còn lúa gạo ở Sóc Trăng và Ba Thắc thì bán theo cửa Trạnh Đê. Trong khi đó thì Cần Thơ nằm quá sâu trong nội địa, lại hãy còn rất hoang vu. Lúc đó vùng Cần Thơ chỉ là những xóm nhà nằm hai bên bờ rạch Cần Thơ và rạch Bình Thủy mà thôi. Đến đời Gia Long thì Trấn Giang thuộc huyện Vĩnh Định; đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832), Trấn Giang lại sáp nhập vào phủ Tân Thành (Sa Đéc). Riêng vùng Ô Môn hãy còn là một huyện tự trị của người Miên mà Đại Nam Nhất Thống Chí gọi là “Thổ Huyện”.

Năm 1771, quân Xiêm La tiến chiếm Hà Tiên, Đô đốc trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tứ cùng các con là Mạc Tử Hoàng, Tử Thượng và Tử Duyên theo đường sông chạy về ẩn náu tại vùng Trấn Giang. Đến năm 1773, quân Xiêm La rút khỏi Hà Tiên, tuy nhiên, giặc đã phá hủy toàn bộ phố xá của vùng này nên Mạc Thiên Tứ giao cho con là Mạc Tử Hoàng trở về tái thiết Hà Tiên, còn mình vẫn tiếp tục ở lại Trấn Giang để củng cố binh bị. Phải nói vào những thập niên 1770 đến 1780, Trấn Giang là chiến trường ác liệt giữa quân Tây Sơn và chúa Nguyễn. Năm 1784, Nguyễn Ánh rước đại quân Xiêm La về tái chiếm vùng Trấn Giang, con của Mạc Thiên Tứ là Mạc Tử Sanh<sup>(3)</sup> được phong làm Tham Tướng, trấn giữ vùng Trà Ôn và Cần Thơ, sau đó được cử làm Lưu Thủ trấn Hà Tiên. Sau khi đại quân Tây Sơn do Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ chỉ huy đánh tan quân xâm lược Xiêm La và quân chúa Nguyễn tại vùng Rạch Gầm Xoài Mút, Mạc Tử Sanh kéo về giữ Trấn Giang, nhưng cũng bị đại quân Tây Sơn đánh bại và giết chết tại Cần Thơ.

Tuy vậy, trước khi người Pháp xâm lăng Việt Nam thì vùng đất này vẫn còn là một vùng không quan trọng với Nam Triều. Dưới thời Tự Đức, vùng Cần Thơ chỉ đông đúc ở phía sát bờ sông Hậu Giang, còn các vùng xa về phía Tây hãy còn rất hoang vu. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí đã mô tả lại quang cảnh của vùng Trấn Giang như sau: “Ngọn rạch Cần Thơ ăn thông qua sông Cái Bé rồi chảy ra vịnh Xiêm La, nhưng khúc giữa sông Cái Bé và Rạch Cần Thơ rất cạn, cuối đông qua xuân, nước khô cạn, bùn đóng cứng lại, ghe thuyền lui tới không được, từ mùa hạ qua mùa đông, nước mưa tràn bờ thì ghe thuyền cõ lên trên cỏ và bèo mà đi, cứ trông theo phía tả hay phía hữu của rừng cây mà nhận dấu con sông. Nơi đây không có bóng

người, có rất nhiều muối và đũa, sự qua lại khu này rất khổ sở.” Tại đây có những làng chỉ có vài chục người dân mà thôi. Có những làng mà diện tích rộng hơn cả tỉnh Gò Công như làng Khánh Lâm và Lâm An, nằm giữa vùng An Minh và U Minh. Giữa lúc chúa Trịnh đang tranh giành giang sơn với vua Lê ở phương Bắc thì các chúa Nguyễn đang âm thầm mở đất về phương Nam. Trong khi đó, theo Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức đã ghi lại rằng vùng đất phía hữu ngạn sông Hậu, tức là vùng Cần Thơ ngày nay, có 37 thôn điểm quanh các chợ Bình Thủy, Cần Thơ, Ô Môn, Cái Côn... Vùng này giáp ranh với An Giang, kéo dài tới cửa Ba Thắc, thuộc huyện Vĩnh Định. Đây là huyện địa giới, tuy đất rộng nhưng người thưa, và chưa được chia thành tổng.

***Nhờ Tài Thao Lược Của Nguyễn Cư Trinh Và Mạc Thiên Tích Mà Vùng Đất Trấn Giang Đã Trở Thành Trung Tâm Kinh Tế Phần Thịnh Nhất Miền Tây:***

Năm 1753, quan Ký Lục dinh Bồ Chánh Nguyễn Cư Trinh vâng mệnh chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát vào Nam thống lãnh quyền tham mưu ngũ dinh, điều khiển tướng sĩ các dinh Bình Khương (Khánh Hòa), Bình Thuận (Phan Thiết), Trấn Biên (Biên Hòa-Bà Rịa), Phiên Trấn (Gia Định), và Long Hồ (Mỹ Tho-Vĩnh Long). Trên đường vào Nam ông đã tuyển chọn tướng sĩ với kế hoạch vừa thị uy vừa lấy lòng mà cũng vừa khai khẩn tại chỗ những vùng đất còn đang trong vòng tranh chấp. Ông đã đệ trình lên chúa Võ Vương chánh sách “Tâm ăn dâu” và được Võ Vương chấp thuận. Ngay khi vừa đến vùng đất phương Nam, Nguyễn Cư Trinh bèn chiêu phủ dân Côn Man (người Champa) và đưa khoảng trên 5.000 người Côn Man về định cư tại chân núi Bà Đen. Sau đó Nguyễn Cư Trinh hợp cùng Trương Phúc Du nhờ người Côn Man làm hướng đạo để tiếp tục bình định các vùng Cầu Nam và Nam Vang. Chính nhờ vậy mà vua Miên là Nặc Nguyên mới chịu đầu hàng và vào năm 1756 đã dâng thêm hai vùng Tâm Bôn và Lô Lạp cho xứ Đàng Trong. Sau đó, Nguyễn Cư Trinh tâu xin với Võ Vương xin cho người Côn Man định cư ở vùng biên giới để làm trái độn giữ an ninh cho toàn vùng và kế hoạch này cũng được Võ Vương nhanh chóng chấp thuận. Sau khi đã bình định xong các nơi, Nguyễn Cư Trinh bèn xuống vùng Trấn Giang để tiếp xúc ngay với Đô Đốc trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tứ, và đã được sự hỗ trợ rất đắc lực của Mạc Thiên Tích, lúc đó là tổng trấn Hà Tiên. Nguyễn Cư Trinh thì phụ trách việc khẩn hoang lập ấp. Nhờ chủ trương thu phục nhân tâm của Nguyễn Cư Trinh mà chẳng mấy chốc toàn vùng hoang dã Trấn Giang đã biến thành những cánh đồng phì nhiêu mầu mỡ. Trong một lá sớ dâng về triều, có đoạn Nguyễn Cư Trinh đã viết như sau: “Dân là gốc của nước, gốc không bền vững thì nước không yên. Ngày thường chẳng dùng ân huệ để cố kết lòng dân, tới khi có việc thì biết nương tựa vào đâu?”<sup>(4)</sup>. Nhờ đó mà chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho áp dụng những chính sách rất dễ dãi đối với lưu dân vào Nam khẩn hoang lập

ấp. Trong khi đó, Mạc Thiên Tích thì lo về mặt bảo vệ an ninh cho cư dân trong vùng. Cả hai cùng đồng tâm hiệp lực hết lòng lo cho toàn vùng phía tây sông Hậu. Kết quả là ít lâu sau đó người ta thấy ngay sự thay đổi cho cả vùng đất miền Nam nói chung, và cho vùng Trấn Giang (Cần Thơ) nói riêng. Thế mới thấy lý do tại sao ngày trước đầu trong những điều kiện vô cùng khó khăn như vậy, chẳng những tiền nhân chúng ta vẫn giữ được nước, mà còn luôn có khả năng phát triển và mở rộng bờ cõi. Điều căn bản mà tiền nhân lúc nào cũng vin vào ấy là “dân vi quý”, nghĩa là lúc nào cũng coi dân là trọng và lấy dân làm gốc. Còn trong thời cận đại, nhiều chánh quyền đã làm ngược lại: “Hèn với giặc mà lại ác với dân”. Thử hỏi đến lúc đất nước lâm nguy, thì họ sẽ lấy cái gì để nương tựa? Hỏi các thế hệ trẻ Việt Nam hãy luôn nhớ lời nhắc nhở của quan Kinh Lược Nguyễn Cư Trinh: “Nếu không tựa vào dân, không cố kết vào dân, thì một ấp cũng không giữ được huống hồ là một nước!”<sup>(4)</sup>

Trong khi dãy đất Tầm Phong Long vẫn còn trực thuộc Chân Lạp và toàn vùng Trấn Giang (Cần Thơ) lúc bấy giờ hãy còn là một vùng rừng tràm, đước, vẹt, hoang vu với vô số thú dữ. Lúc đó vấn đề đi lại giữa vùng Long Hồ và Hà Tiên là một trở ngại lớn lao cho xứ Đàng Trong. Tuy nhiên, chính sự khôn khéo của Nguyễn Cư Trinh và tài thao lược của quan Đô Đốc trấn Hà Tiên Mạc Thiên Tứ, đã khiến vua Miên khâm phục, cộng thêm với những diễn tiến bất lợi cho Chân Lạp thời bấy giờ nên Miên vương đành phải dâng nạp dãy đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong vào năm 1757, nghĩa là chỉ 4 năm sau ngày Nguyễn Cư Trinh vào làm Kinh Lược xứ Gia Định. Nguyên vào năm 1757, sau khi Mạc Thiên Tứ giúp quốc vương Cao Miên là Nặc Ông Tôn đánh bại Nặc Hinh, vua Cao Miên bèn dâng luôn vùng đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong. Sau khi toàn bộ miền đất Nam Phần trực thuộc xứ Đàng Trong và Sài Gòn trở thành trung tâm chính trị, văn hóa và kinh tế của toàn vùng thì vùng Trấn Giang cũng nghiễm nhiên trở thành một hậu cứ quan trọng trong việc tiếp tế cho tiền quân ở vùng biên địa nếu cần. Sau khi thu nhận vùng đất Tầm Phong Long, Nguyễn Cư Trinh đề nghị chúa Nguyễn dời dinh Vĩnh Thanh từ Cái Bè qua đất Tầm Bào (nay là vùng Long Hồ) và thiết lập các đạo Đông Khẩu, Tân Châu, Châu Đốc, Kiên Giang và Long Xuyên, để tiện việc bảo vệ những vùng mới được sáp nhập cũng như trấn Hà Tiên. Dưới thời các chúa Nguyễn, để bảo vệ các vùng biên địa, các chúa đã đặt ra các đạo, tương đương với đặc khu ngày nay. Lúc này Trấn Giang trực thuộc đạo Châu Đốc. Sau khi chúa Nguyễn cho thiết lập 5 đạo này thì huyện Trấn Giang không còn là vùng biên cương xung yếu nữa, mà ngược lại, nó mặc nhiên trở thành trung tâm cho cả miền Tây bao la bạt ngàn, dang tay rộng đón tất cả lưu dân tứ xứ đến đây lập nghiệp. Và cũng từ đó, huyện Trấn Giang trở thành một hậu cứ vững chắc cho vùng biên trấn Hà Tiên mỗi khi có chiến tranh với quân Xiêm La. Thật vậy, vào năm 1771, quân Xiêm lấn chiếm Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ lui quân về cố thủ Trấn Giang để củng cố lực lượng và phản công chiếm lại Hà Tiên vào năm 1773. Phải nói đây là một trong những giai đoạn cực kỳ quan trọng trong việc phát triển và khiến cho vùng đất Trấn Giang chuyển mình vượt tiến một cách

nhanh chóng, vì chẳng bao lâu sau đó vùng Hậu Giang được khuếch trương về mặt nông nghiệp đến mức tối đa và đã nhanh chóng trở thành trung tâm phân phối lúa gạo cho cả miền Nam.

### *Trấn Giang Dưới Thời Các Vua Triều Nguyễn:*

Năm 1803, vua Gia Long cho định lại địa bạ của vùng dinh Long Hồ và đổi dinh Long Hồ ra làm dinh Hoằng Trấn, rồi Vĩnh Trấn. Đến năm 1808, vua Gia Long chia miền Nam ra làm 5 trấn: Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, và Hà Tiên. Vĩnh Trấn lúc đó được đổi ra làm trấn Vĩnh Thanh, và vùng Cần Thơ thời bấy giờ thuộc phủ Định Viễn của trấn Vĩnh Thanh (Vĩnh Long và An Giang). Năm 1813, Gia Long lại cho lập thêm huyện Vĩnh Định, nằm trong phủ Định Viễn, trực thuộc trấn Vĩnh Thanh. Đây là lần đầu tiên, vùng đất Trấn Giang được ghi vào sổ địa bạ của trấn Vĩnh Thanh. Từ đó Cần Thơ bắt đầu thành lập làng xã, xây dựng đường sá, chợ búa, trường học, vân vân. Từ đó Thủ sở Trấn Giang, được thành lập từ năm 1739 như một đồn binh biên phòng, vừa là nơi thu thuế mà cũng vừa để phòng thủ, bị bãi bỏ. Huyện Vĩnh Định nằm dọc theo hai bên bờ sông Cần Thơ, vẫn trực thuộc phủ Định Viễn, ngay tại vùng đất Cần Thơ<sup>(5)</sup> bây giờ. Sông Cần Thơ nằm về phía Đông huyện Phong Phú, bên bờ Tây sông Hậu, về phía Bắc sông ăn thông với sông Bình Thủy. Đây chính là con sông huyết mạch trong việc phát triển xứ Trấn Giang. Năm 1814, dân cư các nơi kéo đến định cư tại vùng Vĩnh Định khiến cho huyện ngày càng phồn thịnh hơn các nơi khác. Tuy nhiên, mãi đến năm 1814 vùng Vĩnh Định mới thực sự khởi công xây dựng phố thị, đường sá và cầu cống nhiều nhất.

Đến năm 1832 (Minh Mạng thứ 13), trấn Vĩnh Thanh được đổi tên thành trấn Vĩnh Long, rồi sau đó khi Tổng Trấn Thành Gia Định là Lê Văn Duyệt qua đời, nhà vua ra lệnh bãi bỏ thành Gia Định và cho đổi các trấn ra làm tỉnh, đặt các quan địa phương dưới quyền cai quản trực tiếp của nhà vua. Thời đó, từ Bắc chí Nam của Việt Nam có 31 tỉnh, mỗi tỉnh đặt dưới quyền cai quản của quan Tổng đốc hay Tuần phủ, có thêm quan án sát, bố chính, và lãnh binh phụ giúp. Nhà vua lại chia toàn miền Nam ra làm sáu tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Từ đó miền Nam mới có tên ‘Nam Kỳ Lục Tỉnh’. Nhà vua đem hai huyện Thuận Nghĩa và Trà Vang, nguyên trước đây trực thuộc thành Gia Định, nay thuộc tỉnh Vĩnh Long, còn hai huyện Vĩnh Định (tức vùng Cần Thơ ngày nay), Vĩnh An và đạo Châu Đốc cho thành lập tỉnh An Giang. Lại lập thêm huyện Vĩnh Trị trực thuộc phủ Định Viễn. Tuy nhiên, vùng huyện Vĩnh Định, tức là vùng Cần Thơ bây giờ sau khi tách khỏi Vĩnh Long, không còn trực thuộc phủ Định Viễn như trước nữa, mà trực thuộc phủ Tân Thành, trực thuộc tỉnh An Giang.

Năm 1839, sau vụ binh biến của Lê Văn Khôi, vùng Vĩnh Định lại được đổi tên là huyện Phong Phú, thuộc phủ Tuy Biên, vẫn thuộc tỉnh An Giang. Huyện Phong Phú có 3 tổng, gồm 31 xã thôn trên một diện tích đông tây cách nhau 50 dặm, và nam bắc cách nhau 60 dặm, chạy dài từ vùng Ô Môn đến vùng Long Mỹ (Chương Thiện). Ly

sở của huyện lỵ Phong Phú được đặt tại làng Tân An (thuộc thành phố Cần Thơ ngày nay). Vua Minh Mạng cũng cho tái thiết lập các thủ sở của Trấn Giang (Cần Thơ) và Trấn Di (Sóc Trăng-Bạc Liêu) bên bờ hữu ngạn sông Hậu, cũng như xây dựng thêm những đồn lũy mới để phòng thủ như các đồn Vĩnh Hùng, Thuận Tấn và Cường Uy.

Năm 1862, sau khi quân Pháp đã chiếm Gia Định, nên kỳ thi Hương cuối cùng vào năm 1864 ở Nam Kỳ được vua Tự Đức cho tổ chức tại huyện Phong Phú (Cần Thơ). Năm 1867, quân Pháp chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây, vùng Phong Phú được người Pháp cho trực thuộc hạt Sa Đéc. Đến ngày 1 tháng 1 năm 1868, theo nghị định của Thống Đốc Nam Kỳ Bonard, huyện Phong Phú được sáp nhập vào vùng Bãi Xàu (Sóc Trăng). Hạt Sa Đéc vẫn trực thuộc Tòa Bố Sa Đéc, bao gồm phủ Tân Thành, gồm 3 huyện: An Xuyên, Vĩnh An và Phong Phú. Ngày 30 tháng 4 năm 1872, Thống đốc Nam Kỳ ra sắc lệnh lập tòa bố tại Trà Ôn, và cho sáp nhập huyện Phong Phú vào vùng Bắc Trang. Trước đây vùng Phong Phú thuộc phủ Lạc Hóa, tỉnh Vĩnh Long. Tuy nhiên, đến năm 1873, thì tòa bố Trà Ôn được dời về Cần Thơ.

### ***Kinh Rạch Tại Vùng Trấn Giang:***

Vùng Trấn Giang là vùng đất châu thổ bằng phẳng với sông rạch chằng chịt, không có núi non. Trấn Giang có trên 50 cây số bờ sông Hậu. Từ sau ngày thực dân Pháp chiếm trọn Nam Kỳ vào năm 1867, cũng là lúc Cần Thơ được thành lập đến nay, thành phố này ngày càng trở nên sầm uất và phồn thịnh hơn. Thành phố Cần Thơ không có núi non, mà chỉ toàn là đồng bằng và sông rạch. Riêng đối với vùng đất này, Hậu giang là con sông huyết mạch với bến cảng Cần Thơ, gần tỉnh lỵ, là nơi tiếp nhận các tàu biển lớn đến giao dịch buôn bán với tỉnh. Ngoài ra, mạng lưới kinh rạch và sông ngòi trong tỉnh rất thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa và giao thông đường thủy. Ngày nay phải nói Cần Thơ là cửa ngõ chính ngõ ra vùng hạ lưu sông Hậu. Nó chính là trung tâm về văn hóa, kinh tế và xã hội cho cả miền Tây. Ngoài sông Hậu ra, bên trong nội địa Cần Thơ còn có rất nhiều kinh rạch chảy từ sông Hậu Giang về phía tây, như ngọn rạch Cần Thơ ăn thông qua sông Cái Bé rồi đổ ra vịnh Thái Lan. Nói là ăn thông nhưng vì rạch Cần Thơ nhận nước từ sông Hậu, chảy vào sông Cái Bé, gặp chỗ giáp nước, nên sông cạn, không thuận tiện cho việc đi lại bằng đường thủy. Chính vì vậy mà Đại Nam Nhất Thống Chí mô tả khúc đường nước ấy như sau: *“Cuối đông qua xuân, nước khô bùn cứng, ghe thuyền qua lại không được, từ mùa hạ qua mùa đông, nước mưa tràn bờ thì ghe thuyền cõi lên trên cỏ và bèo mà đi, cứ trông theo phía tả hay phía hữu rừng cây mà nhận dấu đường. Nơi đây không có bóng người, có rất nhiều muỗi và đũa, người qua lại rất khổ sở.”*

Ngay khi vừa chiếm xong Nam Kỳ, người Pháp đã nhận ra ngay sự quan trọng của Cần Thơ về các mặt kinh tế, chính trị và quân sự nên họ đã đặt ngay thủ phủ miền Tây tại Cần Thơ, vì thứ nhất, Cần Thơ có nhiều con rạch thiên nhiên như mạng nhện trong khắp tỉnh. Để tiện việc giao thông đường thủy với các vùng trong nội địa phía tây, như Long Mỹ, Rạch Gòi và Vị Thủy, ngày 14 tháng 4 năm 1913, chánh quyền

thuộc địa cho phép tỉnh Cần Thơ xây cất một cầu tàu trên bờ kinh Cần Thơ đi Long Mỹ. Năm 1910, chánh quyền thuộc địa cho nạo vét lại dòng kinh này<sup>(6)</sup>. Trong địa phận Cần Thơ có rất nhiều kinh rạch, trong đó rạch Cái Răng là một trong những con rạch lớn trong tỉnh, hai bên bờ dân cư đông đúc, đồng ruộng mầu mỡ phì nhiêu. Chính vì thế mà chẳng bao lâu sau khi Pháp chiếm miền Nam, Cần Thơ đã trở thành cửa ngõ của cả vùng hạ lưu sông Cửu Long. Nó là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải và thương mại cho toàn miền Tây. Năm 1890, thực dân Pháp cho đào kinh Trà Ét, nối 2 con rạch Cái Bé và Ô Môn. Năm 1896, đào kinh Bà Thận-Tân Lược. Năm 1901, đào kinh Xà No và kinh Phụng Hiệp đi Sóc Trăng. Năm 1908, chợ Cái Răng sung túc đến nỗi hương chức trong làng phải xây một cái chợ khác lớn hơn chợ cũ gấp mấy lần. Năm 1911, tại chợ Cái Răng đã có nhiều chành lúa được lợp bằng lá, nhưng kể từ năm 1913, lúa từ phía Rạch Giá theo ngã kinh Xà No chở ra chợ Cái Răng đều do người Hoa mua về, mướn chà tại chỗ trước khi đem về Chợ Lớn, nên từ đó Cái Răng trở thành kho vựa lúa gạo lớn nhất tại miền Tây cho tất cả lúa gạo chờ được vận chuyển về Sài Gòn-Gia Định-Chợ Lớn. Đến cuối năm 1913, thì hầu như các chành lúa tại Cái Răng đều được xây cất bằng vật liệu nặng, rất tươm tất. Rạch Cái Đồi chạy từ ranh xã An Bình đến Phú Thứ. Rạch Cái Sâu chạy xuyên qua xã Phú Thứ đến rạch Cái Da. Rạch Bùng Binh chạy xuyên qua hương lộ 10 đến xã Phú Thứ. Rạch Bến Hạ chạy từ Cần Thơ đến rạch Cái Da. Rạch Cái Cui chạy từ Cần Thơ đến kinh Thạch Đông. Rạch Mái Dầm chạy từ Cần Thơ đến kinh Saintenoy. Để việc đi lại trên dòng kinh Saintenoy, ngày 15 tháng 1 năm 1906, chánh quyền thuộc địa khởi công nạo vét lại dòng kinh này<sup>(7)</sup>. Rạch Cái Khế chạy từ cầu Đồi đến Đầu Sáu. Rạch Cái Dầu chạy qua các xã Đông Phú, Phú Hữu tới giáp ranh Phụng Hiệp. Rạch Bình Thủy chạy từ Bình Thủy đến xã Giao Xuân của Long Xuyên. Rạch Trà Nóc chạy từ Trà Nóc đến Ba Xe, rạch Ô Môn chảy từ sông Hậu vào các xã Thới An, Thới Thạnh, gặp kinh Thị Đới tại chợ Thới Lai. Kinh Thị Đới chảy trong địa phận Cần Thơ qua các xã Thới Lai, Đông Thuận và Đông Bình, rồi chảy qua địa phận huyện Giồng Riềng (Kiên Giang), gặp kinh Thốt Nốt trước khi kinh này đổ nước vào sông Cái Bé. Kinh Thốt Nốt, từ vàm Long Châu qua các xã Trung Nhứt và Trung An đến tận ấp Thạnh Lợi 1, nguyên là rạch Thốt Nốt, dưới thời Pháp thuộc người ta đào tiếp đoạn từ Thạnh Lợi 1 đến Cờ Đỏ và sau đó chảy vào địa phận Kiên Giang, gặp sông Cái Bé tại chợ Giồng Riềng. Phía bắc huyện Thốt Nốt, dọc theo quốc lộ 80 từ Vàm Cống đi Rạch Sỏi, là dòng kinh Rạch Sỏi-Vàm Cống, chảy từ Vàm Cống qua các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Quới, Thạnh An, rồi chảy ngang qua thị trấn Tân Hiệp (Kiên Giang), rồi chảy thẳng ra biển tại xã Vĩnh Hòa Hiệp (vùng Rạch Sỏi). Giữa hai con kinh Rạch Sỏi-Vàm Cống và kinh Thốt Nốt, có rất nhiều kinh ngang, như kinh Bốn Tổng chảy từ Lân Quới qua Cờ Đỏ, kinh Láng Chim chảy từ Thốt Nốt về phía tây nam, cắt kinh Bốn Tổng tại vùng An Lợi. Giữ kinh Thốt Nốt và kinh Ô Môn-Thị Đới, cũng có những con kinh ngang khá lớn như kinh Đứng chảy từ Thới Lai qua Cờ Đỏ, kinh Thơm Rơm chảy từ Cờ Đỏ ra sông Hậu tại vùng Tân Phú. Giữa kinh Ô Môn-Thị Đới

và kinh Xà No có rất nhiều kinh ngang khác như kinh Bà Đầm, chảy từ Thới Lai qua Thác Lác (Kiên Giang), kinh Mới chảy từ Trường Phú bên kinh Bà Đầm đến ấp 1 thuộc Thuận Nhơn bên kinh Xà No. Ngọn Cầu Nhiễm chảy từ Thới Lai đến tận xã Nhơn Ái, sau đó con rạch này nhập vào sông Cần Thơ. Rạch Cần Thơ chạy ngang qua bến Ninh Kiều đến Phong Điền, hai bên bờ rạch nhà cửa đông đúc, ghe xuồng đi lại tấp nập. Rạch Bình Thủy chảy từ sông Hậu vào Long Xuyên nối với rạch Cần Thơ ở cuối ngọn. Dân cư dọc theo hai bờ rạch này, tuy không nổi tiếng văn vật như miệt Tiền Giang, cũng có đời sống lễ nghĩa và văn hóa khá cao, nên dân gian có câu: “Trai Nhơn Ái, gái Long Xuyên.” Nhơn Ái là tên của vùng Vàm Xáng kinh Xà No, nơi khởi đầu của kinh Xà No bên phía sông Hậu. Từ khi đào kinh Xà No đến nay, vàm Xáng này trở đã trở thành một trong những bến sông tấp nập nhất của vùng Cần Thơ. Ghe xuồng từ các vùng Sa Đéc, Long Xuyên, Cái Vồn và Trà Ôn... thường neo đậu tại vàm Xáng, chờ con nước thuận tiện để đi về vùng Vị Thanh-Hỏa Lưu hay qua chợ Rạch Giá. Vào năm 1908, các hương chức làng Nhơn Ái đã đứng đơn xin lập chợ Vàm Xáng để thu thuế lợi cho làng. Về sau này chợ Vàm Xáng bị chính quyền sở tại cho sáp nhập vào làng Nhơn Nghĩa, nhưng bị các thân hào nhân sĩ xã Nhơn Ái phản đối nên chính quyền đành hoãn lại việc đó. Kinh Xáng Nàng Mau nối liền sông Cái Lớn tại xã Vĩnh Thuận Tây với sông Hậu tại xã Phú Hữu A. Kinh Nàng Mau chảy qua các vùng Nàng Mau, Vĩnh Thuận, gặp kinh Tám Ngàn tại vùng Kinh Cù, qua Tân Long, đến Phụng Sơn thì nối với Kinh Xáng, rồi chảy ra sông Hậu tại xã Phú Hữu A. Giữa kinh Xáng Xà No và kinh Xáng Nàng Mau có nhiều dòng kinh ngang dọc khác như kinh Đông Lợi, chảy từ ấp 1 bên xã Thuận Nhơn qua ấp Phú Xuân, rồi cắt kinh Xáng Nàng Mau tại xã Hòa Mỹ, rồi nối liền với kinh Bún Tàu. Kinh Bún Tàu lại cắt kinh Xáng Long Mỹ đi Hậu Giang tại Cây Dương, trước khi đổ ra biển tại vùng Tân Phú. Bên huyện Long Mỹ có sông Long Mỹ chảy từ vàm Vĩnh Thuận Tây bên phía sông Cái Lớn, qua ấp 3 xã Vĩnh Thuận Đông, đến Long Mỹ, vòng lên Bình Thạnh, Bình Thắng, và Phương An, đoạn sông này rất ngoằn ngoèo. Kinh Long Mỹ đi Hậu Giang bắt đầu từ đoạn sông này, chảy qua Cây Dương đến Ngã Bảy Phụng Hiệp. Ngã Bảy Phụng Hiệp là một địa danh nổi tiếng từ khi bảy dòng kinh xáng được đào hội tụ về đây. Để đưa nước ngọt từ sông Hậu vào cánh đồng Phụng Hiệp đến tận vùng Cà Mau, vào năm 1901, chính quyền thực dân Pháp đã tiến hành đào nhiều dòng kinh Cái Côn, Xẻo Môn, Xẻo Vông, Bún Tàu, Lái Hiếu, Mang Cá, và kinh Xáng. Tuy nhiên, hội tụ về Phụng Hiệp có 7 dòng kinh chính như sau: dòng kinh thứ nhất là kinh xáng chảy từ Ngã Ba Cái Tắc, chạy dọc theo quốc lộ 1A tới Phụng Sơn, rồi Phụng Hiệp; sau đó nó tiếp tục chảy dọc theo quốc lộ 1A đi về Sóc Trăng, tạo nên ngã thứ nhì. Ngã thứ ba là dòng kinh Mái Dầm, nối liền Kinh Xáng tại vùng Phú Lễ, chảy theo hướng đông bắc bắc-nam tây nam xuống Mái Dầm, trước khi hội tụ về Ngã Bảy. Ngã thứ tư là dòng Cái Côn, chảy từ vàm Phú Hữu A, Hậu Giang, theo hướng đông bắc-tây nam đến Ngã Bảy. Thứ năm là kinh Quán Lộ Phụng Hiệp-Cà Mau. Vào năm 1914, từ Tân Phú, thực dân Pháp đã cho đào

kinh Quản Lộ đi Phụng Hiệp, nối liền Cà Mau với Phụng Hiệp. Dòng kinh này chảy về hướng tây nam xuống Phó Đường, Mỹ Thạnh, rồi đến Tân Phú. Ngã thứ sáu là dòng kinh chảy từ Long Mỹ qua Hậu Giang, hội tụ về Phụng Hiệp. Và ngã thứ bảy là dòng kinh Xẻo Môn, chảy từ kinh Bún Tàu qua Phụng Hiệp. Sau khi đến Phụng Hiệp, dòng kinh này lại tiếp tục chảy về hướng Sóc Trăng với một dòng kinh nhỏ và hẹp.

Vấn đề đào kinh dẫn thủy nhập điền trong vùng Trấn Giang đã được các chúa Nguyễn đặc biệt lưu ý từ rất sớm. Vùng đất Trấn Giang dưới thời đô đốc Mạc Thiên Tích đã có cư dân; tuy nhiên, bên phía hữu ngạn, đất đai phì nhiêu, nhưng hãy còn rất hoang vu nên hầu như không có cư dân. Chính ngài đô đốc Mạc Thiên Tích phải nhiều lần kêu gọi cư dân về đây khẩn hoang lập nghiệp và khuyến khích đào kinh dẫn thủy nhập điền. Vào khoảng những năm 1740 đến 1750, thì vùng hữu ngạn Cần Thơ đã được khai hoang, trở thành một vùng đất tương đối khá cao ráo so với Cà Mau hay Rạch Giá. Cần Thơ lại là một vùng nước ngọt quanh năm, mà đường giao thông trên bộ và dưới nước để đi về Sài Gòn cũng tương đối thuận tiện, nên chẳng bao lâu sau đó vùng đất này đã từ một vùng đất hoang vu trở thành một nơi thị tứ sầm uất. Ngay từ thời các vua đầu triều Nguyễn, các ngài đã thấy được tầm quan trọng của việc đào kinh nối liền hai miền Tiền Giang và Hậu Giang. Chính vì thế mà các vua đầu triều Nguyễn đã cho đào những con kinh có tầm cỡ quan trọng về cả hai mặt giao thông lẫn kinh tế như kinh Vĩnh Tế, kinh Thoại Hà. Đây là những công trình đào kinh có qui mô lớn, nối vịnh Thái Lan với các tỉnh miền Hậu Giang, Tiền Giang, Chợ Lớn, và Sài Gòn. Khi những con kinh này vừa mới đào xong, lập tức những cánh đồng phì nhiêu được khai sanh vì phèn đã theo dòng chảy mà đổ ra sông lớn khiến cho ruộng đất ngày càng mầu mỡ phì nhiêu hơn. Cũng chính vì thế mà khi các con kinh vừa đào xong là ngay lập tức hai bên bờ đã có dân cư từ các nơi đổ xô về lập thôn xóm và chợ búa. Riêng tại Phụng Hiệp, khi người Pháp mới xâm chiếm miền Nam thì vùng này ngày nào hãy còn từng đàn voi đến nhiều hại ruộng rẫy của dân trong vùng. Người Pháp đã cho đào tại đây thêm một số kinh hội tụ về Phụng Hiệp từ bảy nơi khác nhau như Sóc Trăng, Cái Hiếu, Cái Côn, Bún Tàu, Mang Cá, Xẻo Môn và Xẻo Vông, nên từ đó tại đây có tên là Ngã Bảy Phụng Hiệp. Từ khi Ngã Bảy Phụng Hiệp được khai thông, thì voi không còn đất dung thân nữa nên phải chạy về vùng Sóc Trăng và cuối cùng bị các thợ săn người Miên tiêu diệt vào khoảng cuối thế kỷ XIX. Chợ Phụng Hiệp rất nổi tiếng với những đặc sản như rắn, rùa, chồn, tắc kè, kỳ đà, gà, vịt, và đủ loại chim.

Vùng hữu ngạn sông Hậu mãi đến đầu thế kỷ thứ 20 mới được khai thác, cùng với việc đào kinh Xà No (dài 40 cây số), và tiếp theo đó là các kinh Cà Mau-Bạc Liêu (dài 65 cây số), kinh Quản Lộ-Phụng Hiệp (dài 86 cây số), kinh Quản Lộ-Cạnh Đền (dài 26 cây số). Các kinh này đan chéo lẫn nhau, vừa tiện lợi cho việc giao thông mà cũng tiện lợi cho việc xả phèn ra sông Hậu. Về kinh rạch, Cần Thơ có nhiều kinh lớn như kinh Thị Đội chạy từ Thới Lai Cờ Đỏ đi Rạch Giá, kinh Ô Môn chạy từ Ô Môn



đến ranh giới tỉnh Rạch Giá (đào năm 1896, nối ngọn sông Cái Bé từ Rạch Giá qua Ô Môn), kinh Saitenoy chạy từ Rạch Gòi đến ngã tư Cây Dương ở Phụng Hiệp, kinh Lacote chạy từ Rạch Gòi đến Cái Dứa của quận Phụng Hiệp, kinh Xà No chạy từ rạch Cần Thơ đến chợ Bảy Ngàn của Chương Thiện. Rạch Bằng Tăng chạy từ Cần Thơ đến kinh Thới Thạnh. Ngay khi vừa mới chiếm Nam Kỳ, người Pháp đã cho khởi công đào một số kinh tại vùng Hậu Giang, tuy nhiên, lúc đầu vì chưa có kế hoạch tưm tất, nên nhiều con kinh được đào xong rồi phải vét lại, rồi phải mở rộng, vắn vắn, nên chi phí tốn kém quá nhiều.

Năm 1896, chính quyền thuộc địa tại Cần Thơ đã cho khởi công đào kinh Ô Môn, kinh này nối liền ngọn sông Cái Bé, từ Rạch Giá qua Ô Môn. Kết quả việc đào kinh Ô Môn cũng rất lớn, nhưng chỉ một con kinh Ô Môn không đủ sức chuyển tải phèn từ ngọn sông Cái Bé ra vịnh Thái Lan, hoặc ra sông Hậu. Chính vì vậy mà nhiều người đã nghĩ đến nhu cầu cần phải đào một con kinh đi sâu vào trung tâm của hai vùng Rạch Giá và Cần Thơ.

Năm 1901, theo lệnh của Thống đốc Nam Kỳ, chính quyền thuộc địa tại Cần Thơ đã cho khởi công đào kinh Phụng Hiệp-Sóc Trăng, kinh Quản Lộ-Phụng Hiệp. Lấy vùng Phụng Hiệp làm trung tâm, từ đó đào bảy con kinh đi bảy hướng, nên người dân trong vùng còn gọi vùng này là vùng “Ngã Bảy Phụng Hiệp”.

Năm 1901, thấy ruộng đất vùng Hậu Giang rất tốt, nếu được xả phèn đúng mức sẽ tăng mức sản xuất lúa gạo lên gấp nhiều lần, nên hai người Pháp tên Duval và Guéry đề nghị đào kinh xáng Xà No. Đây là một trong những công trình lớn lao đầu tiên của Nam Kỳ về đường thủy. Vào thời đó, chính giới bên Pháp đã so sánh tầm quan trọng của việc đào kinh Xà No với việc thiết lập đường rầy xe lửa Sài Gòn-Mỹ Tho. Người Pháp bắt đầu dùng xáng mức kinh Xà No, đến tháng 7 năm 1903 là hoàn tất. Đây là một trong những con kinh lớn nhất thời bấy giờ, nó nối liền rạch Cần Thơ, một nhánh của sông Hậu với rạch Cái Tư, một nhánh của sông Cái Lớn. Nhờ vậy mà nước từ sông Hậu được đưa vào giữa một vùng trũng để đẩy phèn theo sông Cái Lớn chảy ra biển. Đây là một trong những con kinh mang về cho vùng Hậu Giang nhiều nguồn lợi lớn lao. Nó vừa thoát úng, xả phèn làm tốt đất, mà cũng vừa dùng làm thủy lộ giao thông giữa Rạch Giá, Chương Thiện và Cần Thơ. Kinh dài gần 40 cây số (kinh nằm trong địa phận tỉnh Rạch Giá thời đó đến 22 cây số), mặt kinh rộng 60 mét, đáy kinh rộng 40 mét, sâu từ 3 đến 5 mét, phí tổn lên đến 3.680.000 quan Pháp. Người Pháp dùng những chiếc xáng (hai chiếc có tên là Loire và Nantes) mạnh đến 350 mã lực, có gàu mút với dung tích khoảng 375 lít, có thể thổi bùn ra xa đến 60 thước, và khả năng móc sâu của nó từ 3 đến 9 thước tây. Hồi này xáng chạy bằng nồi sốt de đốt bằng củi, nên người Pháp bắt dân xâu thay vì làm đất phải làm củi mang đến nộp gần chỗ đào kinh, tuy nhiên, không có tài liệu đích xác là mỗi người phải nộp bao nhiêu thước củi. Khi kinh Xà No vừa khởi đào thì toàn quyền Đông Dương Paul Doumer cấp không cho Guéry và Duval một số đất tốt với diện tích khổng lồ là 2.500 mẫu trong vùng đào kinh nên về sau này, hai điền của Duval và Guéry trở

thành vượt trội nhất nhì ở miền Tây, vì nước kinh vừa xả phèn vừa tưới mát ruộng đồng quanh vùng. Thật tình mà nói, chính nhờ có kinh Xà No mà thóc lúa vùng Rạch Giá được đưa lên chợ Cái Răng, chà thành gạo trước khi được đưa về Chợ Lớn, chớ không phải đi đường vòng qua ngã Long Xuyên như trước nữa. Thật tình mà nói, dầu đồng ý hay không đồng ý với chủ đích đào kinh của thực dân Pháp, ai trong chúng ta cũng phải đồng ý rằng ngoài mục đích xả phèn vùng giữa Rạch Giá và Cần Thơ, kinh Xà No còn là một thủy lộ huyết mạch từ Rạch Giá lên Sài Gòn. Hồi này rất nhiều người từ vùng Thái Bình (Bắc Việt) xin di cư vào Cần Thơ để làm tá điền cho các điền Tây. Phải nói dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, nếu không cù cung theo làm tay sai cho Pháp thì chỉ bị chúng coi là những nô lệ không hơn không kém.

Những dòng kinh Xẻo Vông, Cái Côn, Xẻo Môn, Bún Tàu, Lái Hiếu, Mang Cá, và kinh Xáng đã được đào từ năm 1901, nhưng khoảng một thập niên sau đó những dòng kinh này trở nên quá cạn nên ghe tàu không thể lưu thông được. Nên năm 1908 đến 1910, vét kinh Nhiều Sự, nối Bò Hút với Sa Đéc. Cùng năm 1908, nạo vét kinh Xẻo Vông, cắt ngang cù lao Mây, để ghe thuyền đi thẳng từ Sóc Trăng qua vàm Trà Ôn; và đến ngày 23 tháng 11 năm 1912, chánh quyền thuộc địa đã cho khởi công nạo vét lại dòng kinh Xẻo Vông lần nữa. Sau đó cho phép trả tiền bồi thường cho một số địa chủ ở Cần Thơ vì những thiệt hại do công tác nạo vét kinh đào này. Sau đó, vào năm 1913 lại nạo vét kinh Cái Côn<sup>(8)</sup>. Năm 1925, chánh quyền thuộc địa cho phép trả tiền bồi thường cho một số địa chủ ở Mỹ Phước trong việc thu mua đất để đào kinh Quản Lộ-Nhu Gia<sup>(9)</sup>. Vào cuối thế kỷ thứ XIX, kỹ thuật đào kinh chưa tiến bộ, nên việc đào kinh tiến triển rất chậm, nhưng đến đầu thế kỷ thứ XX, khi người Pháp đưa những chiếc “Xáng” từ bên Pháp qua Việt Nam thì việc đào kinh tiến triển rất nhanh. Mặc dầu mục đích ưu tiên của người Pháp trong việc đào kinh là làm thuận tiện cho việc họ chuyên chở lúa gạo về Sài Gòn, nhưng phải công tâm mà nói, chính nhờ vào việc đào kinh mà vùng hoang địa Trấn Giang đã sớm một chiều biến thành vựa lúa quan trọng trong vùng. Chính nhờ hệ thống kinh đào của miền Nam vào cuối thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ thứ XX mà bộ mặt nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long đã hoàn toàn thay đổi. Thời các chúa Nguyễn, từ các vùng Cái Răng, Cái Sưu, Ba Láng, Bình Thủy, Cái Bé... vốn là những khu rừng rậm hoang vu, không có bóng người, là khu an toàn cho muỗi, đĩa, vắt, và nhiều loại thú hoang khác, nghĩa là diện tích để canh tác được không đáng kể, nhưng không bao lâu sau khi những con kinh này được khai thông, thì toàn vùng đất trũng phèn đã trở thành đất thuộc, và diện tích canh tác không ngừng được mở rộng. Chính vì vậy mà ngay đầu thế kỷ thứ XX, vùng Cái Răng đã sớm trở thành một đầu mối thu mua lúa gạo cho toàn vùng. Ngày đó, toàn bộ lúa thóc từ các vùng Cà Mau, Rạch Giá, Sóc Trăng và Bạc Liêu... đều được đưa về Cái Răng để xay sát trước khi được đưa về Chợ Lớn để phân phối đi các nơi hoặc xuất cảng. Riêng các vùng Ô Môn và Phụng Hiệp, tuy không phát triển như Cái Răng, nhưng những vùng này cũng đã trở thành những thị tứ sầm uất nhất của Cần Thơ. Đến năm 1911, công việc xây dựng và phát triển của tỉnh Cần Thơ được coi như

hoàn chỉnh. Thành phố Cần Thơ lúc này mặc nhiên trở thành trung tâm của miền Tây, và ở miền Nam nó chỉ thua có Sài Gòn mà thôi. Sự giao dịch và thương mại giữa Cần Thơ và Sài Gòn được xem như là mối giao dịch và thương mại quyết định cho nền kinh tế của miền Nam. Năm 1911, tờ báo tiếng Pháp đầu tiên được ấn hành tại Cần Thơ, đó là tờ 'Le Courier de l'Oest'. Đến năm 1913, collège de Cantho được thành lập. Năm 1919, tờ tuần báo tiếng Việt đầu tiên được ấn hành, đó là tờ 'An Hà Báo'. Báo ra mỗi tuần một lần vào ngày thứ năm, với những thông tin về nông nghiệp, thương mại và kỹ nghệ, do hai ông Trần đắc Nghĩa và Đỗ văn Y làm giám đốc và quản lý. Báo ra được 836 số và đình bản vào ngày 14 tháng 12 năm 1943.

Từ trước, lúa gạo vùng Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng được chở lên Sài Gòn bằng con đường vòng, quanh co, không tiện lợi. Từ Cà Mau, theo kinh Bạc Liêu, qua Cổ Cò, Sóc Trăng, ra Đại Ngãi, rồi theo sông Hậu đi dọc theo quận Tiểu Cần, đến Láng Thè, rồi qua Tiền Giang đến Mỏ Cày, Bến Tre, Mỹ Tho, sau đó theo kinh Bảo Định lên Sài Gòn. Nên vào năm 1901, thực dân Pháp cho đào thêm tại Cần Thơ con kinh Phụng Hiệp, nối liền Phụng Hiệp với Sóc Trăng. Rồi năm 1914, họ lại cho đào thêm kinh Quản Lộ, đi thẳng từ Cà Mau lên Phụng Hiệp, để từ đó có thể đi thẳng qua Cái Côn, qua Trà Ôn, theo sông Măng Thít qua Cái Nhum. Nhờ đó mà việc chuyên chở lúa gạo từ Cà Mau đi Sài Gòn được nhanh chóng hơn nhiều. Năm 1915, quận lỵ Rạch Gòi được dời đến nơi giao điểm của bảy dòng kinh tại Phụng Hiệp, nên cư dân tại đây còn gọi là Ngã Bảy Phụng Hiệp. Đến năm 1924 thì toàn vùng Ngã Bảy Phụng Hiệp đã là một khu thị tứ sầm uất vào bậc nhất nhì của vùng Cần Thơ.

Nói gì thì nói, dầu thời đó nhân dân có cơ cực lắm than, và dầu đây là giai đoạn khổ đau nhất của nhân dân miền Nam nói chung, và nhân dân miền Tây nói riêng, tác động của việc đào những con kinh tại miền Nam quả là to lớn. Chính nhờ hệ thống sông rạch ngòi và kinh đào chằng chịt này đã biến Cần Thơ thành một trong những vùng bao la trù phú vào bậc nhất của miền Tây. Cần Thơ chẳng những nổi tiếng về lúa gạo, và vườn cây ăn trái, mà thủy sản Cần Thơ cũng không kém phần quan trọng. Cần Thơ là vựa cá tôm nước ngọt vì ngoài cá tôm trong các sông rạch, Cần Thơ còn có hơn 5.000 ao đầm nuôi tôm và cá nước ngọt. Ngoài ra, Cần Thơ còn có nhiều ngành công nghiệp chế biến nông và thủy sản, cũng như các hóa chất và vật liệu tiêu dùng hay xây dựng. Về kinh tế, cũng như các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, nguồn lợi kinh tế lớn nhất của Cần Thơ vẫn là sản xuất lúa gạo, trong toàn tỉnh chỉ cần khoảng 1/3 số lượng sản xuất, còn lại 2/3 xuất cảng lên vùng Sài Gòn Chợ Lớn hay ra nước ngoài. Cần Thơ không có khoáng sản hay lâm sản, nhưng nguồn lợi cá tôm nước ngọt của Cần Thơ rất phong phú, có thể cung cấp dư dùm trong tỉnh. Vì Cần Thơ nằm về phía Nam sông Hậu nên không có đường rầy xe lửa. Sau khi đào xong những con kinh lớn (khoảng từ những năm 1901 đến 1906), Cần Thơ được xếp hạng nhất về sản xuất lúa gạo tại Nam Kỳ, khoảng 116.000 tấn mỗi năm. Lúc ấy cư dân hai bên bờ kinh xáng Xà No đầy đật, trong khi các vùng Ngã Năm Vĩnh Quới và Ngã Bảy Phụng Hiệp cũng đông đúc không kém. Dọc theo

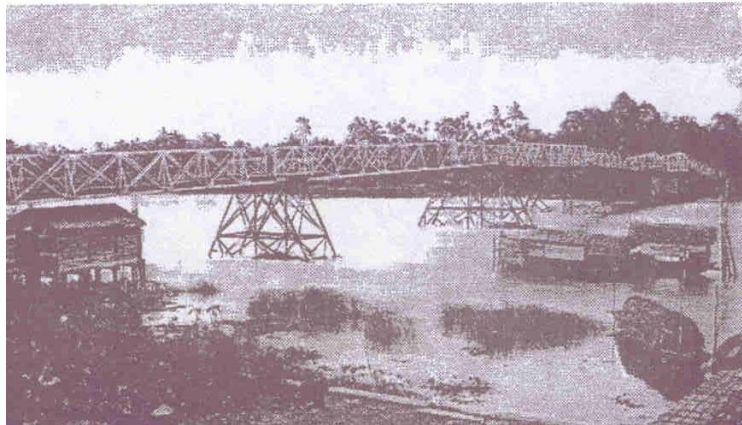
hai bên bờ kinh xáng, nhà cửa nối liền nhau, dân cư tại đây giành giựt nhau từng tấc đất để tranh cho được một mảnh đất tại mặt kinh. Những cư dân đến định cư tại những bờ kinh này sau những năm 1910 thường là những người vừa biết làm ruộng vừa có một nghề phụ khác như thợ mộc, thợ đóng ghe xuồng, thợ hớt tóc, hoặc mua bán... Chính vì thế mà vào cuối thập niên 1910, dọc theo hai bờ kinh rất nhiều chợ được thành lập, nhất là ở những nơi giao nhau của các con kinh như chợ Ngã Bảy Phụng Hiệp, chợ Ngã Năm Vĩnh Quới, chợ Bảy Ngàn... Chợ Ngã Bảy Phụng Hiệp đã nhanh chóng trở thành thủ phủ của huyện Phụng Hiệp, trong khi chợ Ngã Năm Vĩnh Quới còn phồn thịnh hơn cả những ngôi chợ lớn thời bấy giờ như chợ Hà Tiên và Châu Đốc...

### *Cần Thơ Dưới Thời Pháp Thuộc:*

Mặc dầu ngay từ thời quan Tổng Bình Mạc Thiên Tứ, trấn Hà Tiên đã khuyến khích nhiều đoàn người đến khai khẩn vùng Trấn Giang, nhưng mãi đến khi người Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, cả vùng Trấn Giang vẫn còn là hoang địa. Trước thời Pháp thuộc, Cần Thơ chỉ đông đúc ở phía ven bờ sông Hậu. Lại nữa, miền Tây trước thời pháp chiếm Nam Kỳ, có cửa biển Ba Thắc nên lúa gạo, cá khô, tôm khô và những đặc sản toàn vùng Sóc Trăng và Ba Thắc thì xuất đi từ cửa Ba Thắc. Còn lúa gạo vùng Cà Mau và Rạch Giá thì tàu buôn Hải Nam đến thẳng vùng cửa sông Ông Đốc hay cảng Rạch Giá thâu mua... nên vùng Cần Thơ được xem như không quan trọng. Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, ngày 1 tháng 1 năm 1868, Thống đốc Nam Kỳ là Bonard ký nghị định sáp nhập huyện Phong Phú với Bãi Xàu (Sóc Trăng) để thành lập quận Phong Phú, thuộc hạt Sa Đéc. Sa Đéc thời này là phủ Tân Thành, gồm 3 huyện An Xuyên, Vĩnh An và Phong Phú. Năm 1872, người Pháp đặt Cần Thơ, tức vùng rạch Cần Thơ và Ô Môn ngày nay, là hạt (inspection), tương đương với tỉnh, nhưng không quan trọng bằng những hạt khác như Đông Xuyên (Long Xuyên) và Sóc Trăng. Đến ngày 30 tháng 4 năm 1872, vì như cầu trị an, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định sáp nhập Phong Phú với vùng Bắc Trang, thuộc hạt Trà Ôn. Bắc Trang nguyên trước đây thuộc phủ Lạc Hóa, thuộc tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, thực dân Pháp lại tách Trà Ôn và Cầu Kè của Vĩnh Long, Phụng Hiệp và Ô Môn của An Giang hợp với quận Châu Thành Cần Thơ bây giờ để thành lập hạt Trà Ôn, còn gọi là tỉnh Tam Cần, tỉnh lỵ được đặt tại Trà Ôn, nhưng đến năm 1873, tỉnh lỵ tỉnh Tam Cần được dời về Cái Răng (Cần Thơ).

Đến năm 1876, Soái Phủ Sài Gòn cho vùng Phong Phú thành lập tỉnh Cần Thơ, còn Trà Ôn thì trở thành một huyện của Cần Thơ. Lúc đó Cần Thơ có 5 quận là Châu Thành, Phụng Hiệp, Ô Môn, Trà Ôn và Cầu Kè gồm 8 tổng là Định An, Định Bảo, Định Phong, Định Thành, Định Quới, Thạnh Trị, Thới Bảo, Tuân Giáo và Tuân Lễ. Đầu quận có quan Chủ Quận và đầu tổng có Cai Tổng. Dưới tổng là xã có các hương cả, hương chủ, hương sư, hương trưởng, hương chánh, hương giáo, hương bộ, hương quản, hương thân, hương hào, xã trưởng và chánh lục bộ trông coi. Lúc này, theo bộ

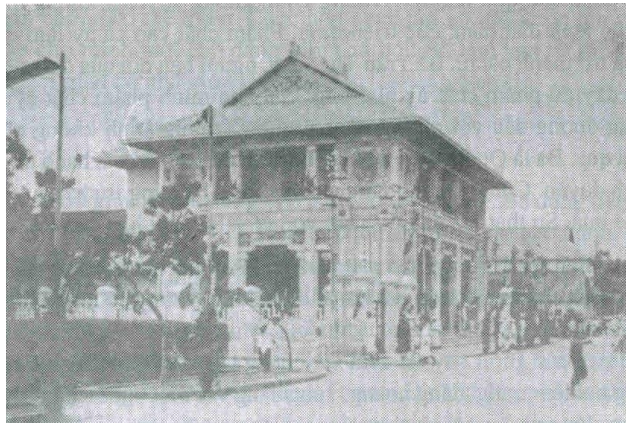
điền địa của Pháp thì diện tích toàn tỉnh của Cần Thơ là 205.000 mẫu, trong khi diện tích canh tác ruộng đất của Cần Thơ vào năm 1886 là 68.000 mẫu, đến năm 1887 tăng lên là 85.000 mẫu. Như vậy số ruộng đất bỏ hoang vẫn còn cao, vào năm 1887 là 110.000 mẫu đất hoang. Lúc đó dân số phỏng chừng 300.000 người, đa số là người Việt, kể đó là người Khmer và người Hoa. Nhưng sau đó vào năm 1876 thì hạt Trà Ôn bị giải tán, và tỉnh Cần Thơ chính thức được thành lập vào ngày 23 tháng 2 năm 1876, lúc đó Trà Ôn trở thành quận của Cần Thơ. Tuy nhiên, người Pháp vẫn xem Trà Ôn là một trung tâm quan trọng vì tất ghe thuyền chở lúa gạo từ miền tây về Sài Gòn đều phải qua ngã Trà Ôn, theo ngã sông Măng Thít qua Tiền Giang, rồi lên Sài Gòn. Cùng năm 1876, người Pháp dời tỉnh lỵ Cần Thơ từ Trà Ôn về rạch Cần Thơ, và kể từ đó chợ Cần Thơ trở thành đầu mối quan trọng trong việc vận chuyển nông, ngư, và hải sản từ các tỉnh miền Hậu Giang về Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định. Cũng từ đó người ta thường dùng con đường thủy từ rạch Cái Vồn qua rạch Nha Môn bên phía Sa Đéc.



*Cầu Cái Răng Cần Thơ – La Cochinchine 1925*

Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì Cần Thơ biến thành một trong những tỉnh quan trọng nhất của Nam Kỳ Lục Tỉnh, từng nổi danh về văn hóa nhờ ảnh hưởng của các ông Phan văn Trị, Bùi hữu Nghĩa, Cai tổng Chiêu. Sau cuộc khởi nghĩa của Đinh Sâm tại Cần Thơ vào năm 1868 làm cho lòng dân Cần Thơ mức lòng phẫn chấn. Lúc Tây vừa chiếm xong Nam kỳ thì chúng đã dùng chánh sách chiêu dụ người địa phương ra làm việc với chúng để lấy người địa phương cai trị người địa phương theo chính sách thực dân. Thời đó tại tổng Bảo Định (Cần Thơ) có tên Cai Tổng Nguyễn văn Vĩnh chẳng những hợp tác với Tây mà còn là một hung thần đối với lương dân. Hễ ai mở miệng ra chống đối là hấn thẳng tay trừng trị. Trước cảnh áp bức đó, Đinh Sâm đã đứng lên tại Ba Láng hô hào dân chúng nổi lên tiêu diệt bọn tay sai. Đinh Sâm gửi thư khuyên Cai Tổng Vĩnh nếu từ quan mà lui về ở ẩn thì sẽ tha mạng, ví bằng ngược lại sẽ chẳng toàn mạng. Cai tổng Vĩnh tuy có sợ hãi, nhưng vì tham quyền cố vị nên dựa vào thế của Tây thẳng tay đàn áp. Đinh Sâm và một toán nghĩa quân đã xông

vào nhà giết cai tổng Vĩnh và đốt nhà. Tuy nhiên, vì thế cô sức yếu nên Đinh Sâm và một số nghĩa binh đã đền nợ nước và cuộc khởi nghĩa này cũng bị Tây thắng tay đàn áp. Sau khi hay tin Đinh Sâm đền nợ nước, chính cụ cử Trị đã làm bài điều cai tổng Vĩnh nhưng với ý đề cao Đinh Sâm “Võ kiếm xung thiên, Ba Láng giang đầu lưu hận huyết, văn binh rơi đất, Trà Niềng thôn lý đái sầu nhan.” Nghĩa là võ kiếm lòa trời, vằm Ba Láng còn lưu máu hận, Văn tinh rơi rụng, phủ lên Trà Niềng một màu tang tóc. Trái ngược lại với cai tổng Vĩnh, ở Cần Thơ cũng có một ông cai tổng, nhưng không hợp tác với giặc, mà từ chức lui về vui thú văn chương. Đó là cai tổng Lê quang Chiểu. Ông không hợp tác với Tây, ông cũng không trực tiếp đánh Tây bằng súng đạn, nhưng ngòi bút của ông luôn phụ họa với ngòi bút của cụ đồ Chiểu và cụ cử Trị trong việc làm khởi lên sĩ khí của nhân dân Nam kỳ Lục Tỉnh. Bên cạnh đó còn có cụ Nguyễn thần Hiến, quê ở Hà Tiên, ông giữ chức hội đồng địa hạt Hà Tiên. Tuy nhà giàu có và có thế lực, nhưng không vì thế mà ông hà hiếp dân lành. Ngược lại, ông còn ngấm ngấm giúp đỡ các chí sĩ yêu nước. Năm 1902, ông dời qua Cần Thơ sau khi mẹ ông qua đời. Năm 1904, sau khi gặp cụ Phan Bội Châu, ông đã hiến một phần lớn gia tài và bí mật thành lập “Khuyến Du Học Hội.” Ông đã từng bốn ba khắp các xứ Trung Hoa, Nhật Bản, Thái Lan để vận động tranh thủ độc lập cho Việt Nam. Đến năm 1913, tại Hương Cảng, ông cùng một số bạn đồng chí vận chuyển tạc đạn về Việt Nam, nhưng bị chính quyền địa phương bắt giải giao cho Pháp. Pháp đem ông về giam ở khám Hà Nội, nhưng ông tự sát chết năm 1914. Ông quả là tấm gương hy sinh một lòng vì nước vì dân.



*Nghiệp Đoàn Nông Nghiệp Cần Thơ – La Cochinchine 1925*

Để lấy lòng nhân dân Cần Thơ, thực dân Pháp đã cho mở thêm trường sở. Vào năm 1921, Cần Thơ đã có trường Collegè, chỉ kém thủ đô Sài Gòn mà thôi. Năm 1954, trường được đổi tên làm trường trung học Phan Thanh Giản. Cần Thơ cũng là nơi có tờ báo đầu tiên ở Nam Kỳ Lục Tỉnh, tờ “An Hà Báo” là một niềm hãnh diện cho nhân dân Cần Thơ. Trong suốt quá trình chống Pháp của các sĩ phu Nam kỳ, để tránh tai mắt của bọn mật thám Pháp, các sĩ phu ít khi họp mặt tại nhà riêng, thường

thì họ tụ tập tại một địa điểm nào đó, lấy thú tiêu khiển văn chương bề ngoài để che dấu giặc Tây. Tại Cần Thơ, các cụ thường hội họp tại một xóm nhỏ trong làng Bình Thủy mà dân chúng quen gọi là “Xóm Bà Đờ.” Đây là một tụ điểm của thi văn gần giống như Chiêu Anh Các ở Hà Tiên, nơi đó một nhà thơ khoa bảng yêu nước Thủ Khoa Nghĩa được sinh ra. Trong suốt đời hoạn lộ thăng trầm, cụ đã luôn giữ vững khí tiết của một con người nông nản yêu nước. Không ai biết rõ xuất xứ của cái tên “Xóm Bà Đờ” này, chỉ biết đây là vườn tảo đàn do bà Nguyễn thị Nguyệt lập ra, nơi chẳng những góp mặt của các danh nho đương thời, mà còn là nơi tụ họp của các sĩ phu yêu nước Nam kỳ.

### *Cần Thơ Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa:*

Cần Thơ cũng như những vùng khác ở miền Nam, nằm ven bờ sông Hậu với nước ngọt quanh năm, nhờ phù sa sông Hậu mà nơi nào cũng đồng ruộng phì nhiêu, cò bay thẳng cánh. Bên cạnh đó là những khóm tre bờ trúc bao quanh những thửa vườn xanh tươi, cây trái nặng oằn, với những kinh rạch đầy tôm cá. Về sau này, khi Mạc Thiên Tứ lên làm Tổng Trấn Hà Tiên thay cha là Mạc Cửu vừa mới qua đời, thì vùng Cần Thơ trở thành trung tâm chiêu tập khách tảo đàn, một chi nhánh quan trọng của Mạc Gia Chiêu Anh Các. Ngay từ những ngày đầu, Cần Thơ đã nổi tiếng là nơi của trai thanh gái lịch, nơi của gạo trắng nước trong. Trai thì văn hay chữ giỏi, còn gái giỏi vẫn về nữ công và đức hạnh. Chính vì thế mới có câu về kén rể chọn dâu của ông bà ta ngày trước “Trai Nhon Ái, gái Long Xuyên”. Ngày nay vùng Nhon Ái vẫn còn là một xã thuộc thành phố Cần Thơ. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa, diện tích của toàn tỉnh Cần Thơ bị thu nhỏ lại, chỉ còn 162.257 mẫu, nhưng đất đai rất phì nhiêu. Khí hậu Cần Thơ rất tốt, tuy đất hoang chưa được khai khẩn đúng mức, nhưng đến thời Pháp thuộc thì phía Tây của Cần Thơ chỉ là những cụm rừng chồi thưa thớt, chứ không như những cánh rừng tràm úng nước như bên phía Rạch Giá hay Cà Mau. Giữa Cần Thơ và Rạch Giá là một cánh đồng bát ngát, nước ngọt, và không quá thấp và sinh lầy như vùng Đồng Tháp Mười. Đó chính là vùng Ngã Bảy Phụng Hiệp, đầy lau sậy mà ngay khi Pháp chiếm Nam Kỳ hầy còn nhiều voi và heo rừng. Người Pháp gọi vùng này là “Đồng Sậy”, nhưng sau khi khai phá xong thì đồng sậy cũng biến mất.

Năm 1956, theo các nghị định số 182-BNV/HC/NĐ và 329-BNV/HC/NĐ, chánh phủ VNCH quyết định đổi tên Cần Thơ ra Phong Dinh và ấn định lại các đơn vị hành chánh trong tỉnh; giao hai quận Trà Ôn và Cầu Kè về cho tỉnh Vĩnh Bình, cắt phần đất Kế Sách trả lại cho tỉnh Ba Xuyên, trả hai quận Long Mỹ và Long Đức cho tỉnh Rạch Giá, rồi sau đó lấy hai quận này hợp cùng với các quận Kiên Long, Kiên Hưng, Kiến Thiện, và Vị Thủy để thành lập tỉnh Chương Thiện<sup>(10)</sup>. Ngày 18 tháng 3 năm 1960, chánh phủ VNCH thành lập một quận mới cho tỉnh Phong Dinh, lấy tên là quận Đức Long. Trong khi đó, vào năm 1962, tại vùng kinh Xáng Xà No, chánh phủ VNCH cho thành lập hai quận mới lấy tên là Khắc Nhon, quận lỵ đặt tại Cờ Đỏ; và

quận Khắc Trung, quận lỵ đặt tại Bảy Ngàn. Tuy nhiên, đến năm 1964, chánh phủ lại đổi tên 2 quận này ra làm Thuận Nhơn và Thuận Trung<sup>(11)</sup>. Sau đó, do nhu cầu an ninh lãnh thổ, ngày 26 tháng 5 năm 1966, chánh phủ VNCH đã ký nghị định số 896-NĐ/NV, quyết định thành lập một quận mới lấy tên là Phong Điền<sup>(12)</sup>. Do nhu cầu lợi ích về an ninh, kinh tế và văn hóa, ngày 21 tháng 6 năm 1967, theo công văn số 1113/TĐB/V4C/NC, đại biểu chánh phủ Vùng 4 quyết định cải biến xã Tân An và các vùng phụ cận thành trung tâm của thị xã Cần Thơ. Đến năm 1968, chánh phủ lại thiết lập một quận mới nữa đặt tại xã An Lạc Thôn, mang tên là quận Cái Côn<sup>(13)</sup>. Ngày 23 tháng 4 năm 1969, chánh phủ VNCH ký sắc lệnh số 42-SL/NV thiết lập một quận mới lấy tên là quận Phong Thuận<sup>(14)</sup>. Ngày 30 tháng 9 năm 1970, Thủ tướng VNCH Trần Thiện Khiêm đã ký sắc lệnh số 115-SL/NV quyết định thành lập thành phố Cần Thơ. Ngày 7 tháng 6 năm 1971, chánh phủ quyết định thành lập tại thị xã Cần Thơ 2 quận lấy tên là quận nhất và quận nhì.

Cần Thơ nằm về phía tây nam sông Hậu, cách Sài Gòn 169 cây số. Cần Thơ là nơi hội tụ của các con lộ quan trọng, quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1), quốc lộ 80 và quốc lộ 91. Về vị trí, bắc giáp An Giang và Sa Đéc, tây và tây bắc giáp Rạch Giá, nam giáp Sóc Trăng, đông Nam giáp Trà Vinh, tây nam giáp Chương Thiện, đông giáp Vĩnh Long và Trà Vinh và ngăn cách bởi khúc sông Hậu giang dài trên 50 cây số. Tổng diện tích khoảng 1.390 cây số vuông, gồm các vùng thành phố Cần Thơ cũ, các quận Ô Môn, Thốt Nốt, một số xã ấp của hai quận Châu Thành và Châu Thành A, tổng dân số toàn thành phố khoảng 1.112.000 người. Đa số theo đạo Phật (khoảng 70%), toàn tỉnh có trên hàng trăm ngôi chùa Phật giáo. Khoảng 6% theo đạo Thiên Chúa, có một nhà thờ chánh tòa rất lớn tọa lạc trong thành phố. Ngoài ra, còn các đạo khác như Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài, Tin Lành, Ba Hai, và một số lớn dân chúng không theo đạo nào, mà thờ ông bà theo truyền thống cổ truyền của dân tộc. Thời này thành phố Cần Thơ có giang cảng Cái Cui tiếp nhận tàu bè với trọng tải khoảng 5.000 tấn, và phi trường Trà Nóc nằm bên bờ sông Hậu Giang, trước kia là phi trường quân sự, nay được chuyển thành dân sự để phục vụ đường hàng không tại các tỉnh phía Nam.

Theo sự phân chia dưới thời đệ nhị Cộng Hòa thì Cần Thơ có thị xã Cần Thơ và 7 quận: Châu Thành, Phong Phú, Phụng Hiệp, Thuận Nhơn, Thuận Trung, Phong Điền và Phong Thuận. Lúc đó thị xã Cần Thơ chia làm 2 quận là quận nhất và quận nhì. Cần Thơ không có rừng núi nên đất đai tương đối bằng phẳng. Đường sá Cần Thơ mở mang sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ vì họ đặt thủ phủ miền Tây tại Cần Thơ. Cần Thơ nằm giữa đồng bằng sông Cửu Long, là trục giao thông quan trọng về đường thủy lẫn đường bộ, chẳng những cho các tỉnh miền Tây, mà còn với Sài Gòn Gia Định nữa. Khúc sông Hậu chảy qua Cần Thơ vừa rộng lại vừa sâu nên rất thuận tiện cho việc giao thông đường thủy. Tuy nhiên, từ khi được thành lập đến nay, giới chức hữu trách địa phương tại Cần Thơ luôn lưu tâm đến việc phát triển giao thông đường bộ để bổ sung cho giao thông đường thủy. Quốc lộ 1A (trước đây là quốc lộ 4) sau khi qua Bắc Cần Thơ, đến ngã ba Cái Khế, rẽ trái để đi vào thành phố, rồi sau đó rẽ phải để tiếp



tục đi về Cái Răng, Cái Tắc, Phụng Hiệp, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Tưởng cũng nên nhắc lại, bây giờ bắc Cần Thơ đã được thay bằng cầu Cần Thơ, khánh thành năm 2010, chạy thẳng từ xã Mỹ Hòa bên phía Bình Minh qua Cái Tắc bên phía Cần Thơ. Nếu rẽ phải là đi vào thành phố Cần Thơ, còn đi thẳng là quốc lộ 1A đi Phụng Hiệp và Sóc Trăng. Tại ngã ba Cái Khế nếu rẽ phải sẽ đi vào quốc lộ 91 để đi về hướng Bình Thủy, Ô Môn, Thốt Nốt, Long Xuyên, và Châu Đốc. Trên quốc lộ 91, sau khi qua khỏi Thốt Nốt, tới Thới Hòa, rẽ trái là đi vào quốc lộ 80 đi Tân Hiệp, Rạch Sỏi, và Rạch Giá. Tại ngã ba Cái Tắc, nếu rẽ phải sẽ đi vào quốc lộ 61 đi Vị Thủy, Vị Thanh và Gò Quao (Kiên Hưng), rồi đi về Rạch Giá, con đường này trước năm 1975 là liên tỉnh lộ 31 nối thị trấn Cái Tắc với Rạch Gòi và kinh Cùn qua tỉnh Chương Thiện và Rạch Giá, nhưng vì tình trạng chiến tranh nên chỉ sử dụng được đoạn từ Cái Tắc đến Vị Thanh mà thôi. Đường này do Pháp mở vào năm 1898 và hoàn thành năm 1916, từ Cần Thơ đi Vị Thủy khoảng 60 cây số. Ngoài những quốc lộ vừa kể trên, Cần Thơ còn rất nhiều liên tỉnh lộ và những con lộ khác nối liền các quận, xã và ấp trong tỉnh. Hương lộ 4 đi từ Cái Răng đến Phong Điền, Cầu Nhiêm, Ba Xe, Ô Môn. Đến chỗ giao tiếp giữa sông Cần Thơ và kinh Xà No, trong xã Nhơn Nghĩa, có một con lộ trải đá xanh đi từ Nhơn Nghĩa đến Vị Thanh, chạy dọc theo kinh Xà No, đó là hương lộ 11 và 12 đi đến Tân Hòa và chợ Bảy Ngàn, nhưng trước năm 1975 không sử dụng được vì tình trạng chiến tranh. Sau năm 1975 người ta sửa chữa lại con đường này và đặt tên nó là liên tỉnh lộ 932.

Mặc dù ngày nay Cần Thơ là Tây Đô, là thủ phủ của cả miền Tây, nhưng trước thời Pháp thuộc, khi còn là huyện Trấn Giang thì Cần Thơ chưa bao giờ được chánh quyền xếp vào vị trí trấn lỵ hay phủ lỵ, nên ngày nay chúng ta không tìm thấy ở Cần Thơ những cấu trúc văn hóa cổ xưa như đền thờ các công thần, miếu thờ các thành hoàng, vân vân, như chúng ta thấy tại Vĩnh Long hay Cao Lãnh. Ngay từ thời Pháp thuộc, vùng Cần Thơ đã là một trung tâm lúa gạo lớn của miền Tây, hiện nay Cần Thơ vẫn là một trong những nơi sản xuất lúa gạo lớn nhất trong nước. Ngày nay, tuy Cần Thơ là một đô thị sầm uất và quan trọng bậc nhất của miền Tây, nhưng nhờ mang vẻ đẹp của một đô thị vùng sông nước nên Cần Thơ chưa hẳn mất hết vẻ tươi mát như Sài Gòn. Hiện tại, về phía Bắc của Cần Thơ, khoảng giữa Ô Môn và Thốt Nốt hãy còn một khu vườn cò rất rộng (khoảng 5 mẫu), đó là vườn cò Bằng Lăng, nằm ở cuối cầu Bằng Lăng, dọc theo bờ sông nhỏ, với trùng điệp những bụi tre khóm trúc, đây là nơi trú ngụ của hàng triệu con cò đủ loại, từ cò trắng, xanh, vàng, đỏ... ngoài ra còn có đủ loại chim muông khác như vồ vễ, óc cao, dòng dọc, cồng cọc, le le, chàng bè, vân vân. Hiện tại, chánh quyền đã biến nơi này thành một vùng du lịch khá nổi tiếng. Thời Pháp thuộc, ngay tại trung tâm thành phố Cần Thơ có khu vườn thầy Cầu, rộng rãi và thanh u với đủ loại cây ăn trái và cây cổ thụ. Trong những năm gần đây, phong trào xây dựng vườn du lịch khá thịnh hành nên tại trung tâm thành phố Cần Thơ và các vùng phụ cận đã mọc lên rất nhiều vườn cây ăn trái dành cho khách du lịch như vườn Mỹ Khánh, cách Cần Thơ chừng 6 cây số, đi về hướng Sóc

Trăng, qua khỏi cầu Đầu Sáu, đến gần Cái Răng. Trong vườn có đủ loại trái cây, trong lồng nuôi đủ loại chim nhằm phục vụ khách du lịch, và dưới hồ có đủ các loại thủy sản như cá, tôm, cua, rùa, rắn... Qua cầu Cái Răng một đôi là vườn Ba Láng, trong vườn có nhiều ao sen nuôi đủ loại cá tôm, đi vào khu vườn người ta có cảm giác như đang đi vào một khu vườn thiên nhiên của miệt vườn sông nước Cửu Long. Ngoài ra còn có các khu vườn khác như vườn nhà Ông Sáu Dương, vườn Lan Bình Thủy, vườn Tân Bình ở Phụng Hiệp. Về giao thông đường bộ, quốc lộ 1A từ Sài Gòn về Cà Mau đi ngang Cần Thơ, từ quốc lộ này tại thị xã Cần Thơ có liên tỉnh lộ 91 hướng Tây Bắc đi Ô Môn, Thốt Nốt, Long Xuyên và Châu Đốc. Trên liên tỉnh lộ 91, qua khỏi Thốt Nốt gặp liên tỉnh lộ 80 đi Rạch Giá. Quốc lộ 1A tại Châu Thành Hậu Giang, có tỉnh lộ 61 đi Long Mỹ và Vị Thanh Hỏa Lựu. Quốc lộ 1A từ Cái Răng có tỉnh lộ 932 đi thị xã Vị Thanh.

### ***Danh Nhân Và Di Tích Lịch Sử Đất Trăn Giang- Cần Thơ:***

Về danh nhân và di tích, Cần Thơ có rất nhiều danh nhân đã đóng góp công sức và tiền bạc trong công cuộc khai khẩn và phát triển để biến vùng này thành một vùng bao la trù phú. Mạc Thiên Tứ chẳng những là người đã có công khai khẩn và mở mang các vùng Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau, mà ông còn có công rất lớn trong việc trị an trong vùng Cần Thơ. Ngoài ra, phải kể đến Mạc Tử Sanh (con của Mạc Thiên Tứ) người đã tử trận tại rạch Xuân Khánh, trong cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Bây giờ tại Cần Thơ vẫn còn chiếc cầu mang tên Tham Tướng để tưởng nhớ đến sự hy sinh của Mạc Tử Sanh cho nhân dân đất Cần Thơ. Ngoài ra còn có các ông Võ duy Tập, một võ tướng quê tại xã Long Xuyên, huyện Phong Phú (Cần Thơ xưa), ông là người văn võ song toàn nên được chúa Nguyễn phong chức Chánh Lãnh Binh. Ông đã có công trong việc ổn định giặc Cao Miên tại vùng Châu Đốc. Ông làm quan đến đời Minh Mạng và lúc về già ông vẫn còn cầm quân dẹp loạn ở các vùng Sóc Trăng và Bạc Liêu. Về sau ông bị tử trận ở Bưng Tropic Sóc Trăng. Ông quả là một vị tướng suốt đời vì dân vì nước.

Đất Cần Thơ còn lưu lại rất nhiều ngôi mộ của các danh nhân và quan chức đàng cụt, trong số đó có mã của các ông Phan văn Trị và Bùi Hữu Nghĩa. Cụ Phan văn Trị sanh năm 1830 tại Gia Định. Năm 1849 ông đỗ cử nhân tại trường thi Gia Định, nên dân chúng thời bấy giờ thường gọi ông là cử Trị. Năm 1862, giặc Pháp chiếm Gia Định nên ông lui về Vĩnh Long lánh thân và bất hợp tác với Pháp. Sau đó vì nhận thấy sự cai trị tàn bạo của người Pháp, ông tỏ thái độ công phẫn chẳng những với giặc Pháp, mà còn ngay cả với những ai hợp tác với giặc, chẳng hạn như Tôn thọ Tường và Tổng đốc Lộc. Cụ Phan văn Trị đã xướng họa những bài thơ xu mị thực dân một cách hèn hạ của Tôn thọ Tường. Thi văn yêu nước của cụ Phan văn Trị có một phong thái hào hùng bất khuất, đáng cho hậu thế chúng ta noi theo. Cụ mất năm 1910, hiện tại tại quận Phong Điền, cách Cần Thơ khoảng 16 cây số vẫn còn ngôi mộ của cụ Phan văn Trị. Vì lúc sanh tiền cụ Phan cực lực chống Pháp bằng ngòi bút, và

cụ cũng cực lực lên án những tên Việt gian theo Pháp để đê đầu cỡi cổ dân chúng, nên khi cụ mất có rất nhiều kẻ muốn phá hủy mộ của cụ. Tuy nhiên, dân chúng trong vùng Nhơn Ái thuộc Phong Điền đã đưa linh cữu của cụ vào chùa Vạn Linh để làm lễ, và sau đó đem về an táng tại xã Nhơn Lộc, nhờ vậy mà ngôi mộ của cụ vẫn còn đến ngày nay, tuy nhiên vì đã lâu không ai chăm sóc nên bây giờ gần như hoang phế. Có lẽ sau năm 1975, con cháu cụ đã về trùng tu lại ngôi mộ ấy.

Tuy ngày nay Trà Ôn thuộc về địa phận Vĩnh Long, nhưng một thời Trà Ôn đã gắn liền với dòng phát triển của Cần Thơ. Thiết tưởng phải nói một chút về một số di tích đàng cừu còn sót lại ở Trà Ôn. Tại làng Thiện Mỹ, quận Trà Ôn hiện còn ngôi mả quan đàng cừu của quan Thống Chế Điều Bác Nguyễn văn Tồn, còn gọi là lăng ông hoàng Chàm hay hoàng Chà. Ông là người gốc Miên, đã theo Nguyễn Ánh đánh Nam dẹp Bắc. Về sau ông cũng phụ lực với Thoại ngọc Hầu trong việc đào kinh Vĩnh Tế và ổn định thành La Bích (Nam Vang ngày nay). Ông mất năm 1820 tại Trà Ôn.

Nói đến Cần Thơ mà không nhắc đến cụ Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa, thì quả là một thiếu sót lớn. Cụ Thủ Khoa Nghĩa sanh năm 1802 và mất năm 1872, hiệu Nghi Chi, người làng Long Xuyên, đậu thủ khoa khóa thi Hương Gia Định năm 1835. Ông là dân Cần Thơ với một đời quan trường lận đận, nhưng lúc nào cũng hết lòng vì dân vì nước. Khi vừa mới đỗ đạt, ông được bổ nhậm làm tri huyện Trà Vang (Trà Vinh ngày nay). Vì tánh thanh liêm chánh trực, nên ông đã đứng ra bên vực cho cộng đồng người Khmer về việc vua Gia Long miễn thuế vĩnh viễn cho họ được khai thác thủy sản tại dòng sông Láng Thè. Nhưng ông bị đả tấu tham quan là Bổ chánh Truyện và Tổng đốc Uyển ám hại, khép ông vào tội làm loạn, nên bị xử tội chết. Nhờ bà vợ Nguyễn thị Tồn đã lặn lội đường xa ra Huế kêu oan cho ông, nên ông được tha chết, nhưng phải giáng xuống làm lính để đoái công chuộc tội. Đến khi thực dân Pháp chiếm miền Nam, ông từ quan về quê dạy học. Khi qua đời, ông được an táng tại Cần Thơ. Hiện ngôi mộ của ông vẫn còn tại phường An Thới, quận Bình Thủy. Mộ được xây bằng đá ong vào năm 1872, do con trai ông là Bùi Hữu Tú lập mộ với dòng chữ trên bia như sau: ‘Đại Nam Hiển Khảo Giải Nguyên Bùi Phủ Quân Chi Mộ’. Toàn bộ khu mộ và khu đền thờ rộng khoảng 530 mét vuông. Phía sau ngôi mộ là ngôi đền thờ cụ Thủ Khoa Nghĩa. Hằng năm vào ngày 21 tháng giêng, nhân dân trong vùng tổ chức lễ kỵ giỗ của cụ rất trang trọng. Đây phải được xem là một trong những khu di tích văn hóa quan trọng của vùng Cần Thơ.

Ngoài ra, Cần Thơ hãy còn rất nhiều di tích lịch sử, đặc biệt là chùa chiền. Tại thành phố Cần Thơ có chùa Nam Nhã, hay Nam Nhã Phật Đường. Chùa do ông Nguyễn Giác Nguyên khai sáng vào năm 1895 theo lối kiến trúc cổ kính trang nghiêm, và được xây lớn thêm vào năm 1917. Đặc điểm của chùa Nam Nhã là bên trong có thờ cả Phật Thích Ca, lẫn Khổng Tử và Lão Tử. Chính tại đây, con trai cụ Bùi Hữu Nghĩa là Bùi Hữu Sanh đã viết cuốn ‘Đạo Nam Kinh’, vừa hướng dẫn người

dân tu tập, mà cũng vừa phổ biến kiến thức chống lại những mê tín dị đoan đương thời.

Chùa Hội Linh, còn có tên là Hội Long Tự. Tuy nhiên, dân chúng trong vùng thường gọi là Chùa Xẻo Cạn. Chùa tọa lạc trong phường An Thới, quận Bình Thủy. Chùa được ông Phan văn Bường xây dựng vào năm 1907, với tên gọi là ‘Hội Long Tự’, được trùng tu vào năm 1914, sau đó được dân trong vùng gọi là ‘Hội Linh Cổ Tự’. Đây là một trong những ngôi chùa cổ trong vùng với lối kiến mang nhiều giá trị nghệ thuật hỗn hợp Việt Hoa cổ kính. Bên trong chùa, hiện vẫn còn những tác phẩm mỹ thuật có giá trị từ những tấm hoành phi đến những bàn hương án và những tấm liễn... Đặc biệt những pho tượng Phật trong chùa là những tác phẩm điêu khắc có trình độ nghệ thuật rất cao. So với vùng đất mới được khai phá về sau này như vùng Cần Thơ, thì Hội Linh là một trong những di tích văn hóa quan trọng tại vùng đất này.

Chùa Ông, hay còn gọi là Chùa Ông Minh Hương. Năm 1894, ông Huỳnh An Thái đã dâng cúng khu đất để xây dựng ngôi chùa. Chùa được xây theo lối kiến trúc cổ. Hiện tại, chùa Ông còn có tên chính thức là ‘Quảng Triệu Hội Quán’, tọa lạc tại số 32 đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Chùa thờ Quan Thánh Đế Quân, tức Quan Công. Có thể nói cho tới ngày nay chùa Ông vẫn còn nguyên vẹn lối kiến trúc cổ xưa của người Hoa, từ hình thức bên ngoài đến những nét chạm trổ bên trong chánh điện. Chùa Ông chẳng những được xem là một trong những khu di tích văn hóa quan trọng của vùng Cần Thơ, mà nó còn là biểu tượng nổi bật của người Minh Hương tại vùng đất này.

Về phía bắc thành phố Cần Thơ chừng 5 cây số là đình Bình Thủy, nhưng tên gọi chính thức của đình là ‘Long Tuyên Cổ Miếu’. Đình được xây dựng vào năm 1844, bên bờ rạch Bình Thủy, trong một khuôn viên rộng rãi. Tuy nhiên, theo các bộ lão trong vùng thì ngôi đình này đã được Xây dựng từ khi Đô Đốc Mạc Thiên Tứ đưa dân về đây khai hoang và thành lập nên vùng Trấn Giang cũng như thành lập làng Bình Thủy vào cuối thế kỷ thứ XVIII. Lúc đầu trong đình chỉ thờ ‘Đại Càn Ngũ Vị Thánh Nương Nương’, tức là những vị thần phù hộ người đi biển, có lẽ vào thời đó nhiều cư dân vùng Bình Thủy làm nghề hạ bạc. Sau đó đình lại thờ ‘Quý Lê Ngũ Vị Thánh Nương Nương’, tức là Chiêu Thuần Hiếu hoàng hậu và 2 con là Huệ Cơ và Trầm Hương công chúa, cùng dưỡng nữ của hoàng hậu là Nguyễn Xuân Quế và một liệt nữ tên Trần Diệu Hà. Có lẽ đây là những nhân vật vào thời các chúa Nguyễn. Vào năm 1852, đình Bình Thủy được vua Tự Đức sắc phong ông làm ‘Bổn Cảnh Thành Hoàng Chi Thần’. Có lẽ do sự hiển linh của ông Đình Công Chánh (1823-1887) nên dân trong vùng tôn sùng và thờ kính ông như vị phò thần. Ngày nay, mỗi khi cúng đình, người ta thường làm lễ ‘Ông Đình’ trước, rồi sau đó mới vào lễ chánh. Tương truyền, quan Tuần Phủ Huỳnh Mẫn Đạt đã đặt tên cho con rạch là ‘Bình Thủy’ vì khúc sông ở đây luôn có dòng nước điều hòa, tươi mát và trong trẻo. Thật vậy, từ trên cao nhìn xuống, rạch Bình Thủy trông giống như một con rồng đang uốn lượn quanh vùng Cần Thơ, miệng đang ngậm trái châu ‘Cồn Linh’. Đình được xây dựng ngay trên đầu con

rồng này, nên người ta tin rằng trong làng sẽ phát sanh nhiều nhân tài, hoặc giả cư dân Bình Thủy cũng được ấm no sung túc với cuộc sống bình lặng như dòng chảy của con rạch này vậy. Chính vì vậy mà vào năm 1913, các bô lão trong vùng đã đổi tên làng là ‘Long Xuyên’, từ đó mới có tên ‘Long Xuyên Cổ Miếu’. Đình có lối kiến trúc khác hẳn những ngôi đình ngoài Bắc, với ngôi tiền đình và chánh điện hình vuông, mỗi chiều có 6 hàng cột, mỗi hàng có 6 cột bằng cây gỗ tròn và to. Gỗ là một trong những loại gỗ quý và chịu đựng nắng mưa rất dai. Chánh điện có ba mái cong chồng lên nhau theo kiểu kiến trúc “thượng lầu hạ hiên”. Trên nóc đình có gắn tượng người, tượng kỳ lân và tượng cá hóa long. Hàng năm dân chúng quanh vùng Bình Thủy và Cần Thơ tề tựu về đây rất đông trong những ngày Tết hay ngày cúng đình. Từ ngoài đi vào, người ta phải đi qua cổng tam quan, rồi qua cổng nhị quan, mới đến sân đình. Sau đó là tiền điện, trung điện và hậu điện. Bên trong có nhiều bức hoành phi, bàn hương án, và khánh thờ chạm trổ rất công phu. Đình được trùng tu vào năm 1909 vì những hư hại sau trận bão lụt năm Thìn (1904). Hiện nay, ngoài thờ cúng thành hoàng bốn cảnh, trong đình còn thờ rất nhiều những anh hùng liệt sĩ Việt Nam như Trưng Nữ Vương, Hưng Đạo Vương, Quang Trung Hoàng Đế, anh hùng Nguyễn trung Trực, Lãnh binh Võ duy Tập, cụ Bùi Hữu Nghĩa, Phan Bội Châu, Phan chu Trinh, vân vân. Đây là một trong những khu di tích văn hóa nổi tiếng của vùng Cần Thơ.

Tại Bình Thủy hãy còn một ngôi nhà cổ<sup>(15)</sup> đã có trên 140 năm nay. Đây là ngôi nhà của ông Dương Chấn Kỷ, người có công khai hoang lập ấp trong vùng Bình Thủy. Theo Hồng Hạnh trong “Dấu Xưa Nam Bộ”, gia tộc họ Dương gốc ở Nha Môn, phía nam Sa Đéc, đến đất Bình Thủy sanh cơ lập nghiệp gần một thế kỷ rưỡi nay, được xem là một trong những gia tộc tiên phong đi khai phá vùng đất này trong thời cận đại. Đến cuối thế kỷ thứ XIX, gia đình họ Dương trở nên giàu có, năm 1870, họ đã xây dựng nên ngôi nhà có thể nói là cổ nhất vùng Bình Thủy ngày nay. Trong nhà hãy còn lưu giữ rất nhiều bàn ghế và đồ sành sứ cổ, đặc biệt là một bức ảnh truyền thần bằng sành tráng men, treo ngay giữa nhà mà hình ảnh thật đặc sắc không khác hình chụp ngày nay. Còn lại những chén bát đều có niên đại từ thời nhà Minh bên Trung Hoa.

### ***Nét Sinh Hoạt Trên Sông Nước Của Vùng Đất Cần Thơ:***

Vì vùng Hậu Giang là vùng châu thổ với sông rạch chằng chịt, nên từ khi mới được khai khẩn đến nay cư dân vùng này có những nét sinh hoạt hết sức đặc sắc, đó là những sinh hoạt buôn bán trên vùng sông nước với những chợ nổi như Cái Răng và Phong Điền. Đây là một trong những sắc thái đặc trưng nhất của vùng sông nước miệt vườn mà các nơi khác không có được. Chợ nổi Cái Răng nằm cách trung tâm thành phố Cần Thơ khoảng 5 cây số theo hướng quốc lộ 1A đi về Sóc Trăng. Đây là một trong những khu chợ nổi nổi tiếng nhất của miền Nam. Từ sáng tinh sương cho đến chiều tối, hàng ngàn ghe xuồng từ các nơi đổ về đây buôn bán tấp nập trên vùng sông nước Cái Răng. Thời gian họp chợ đông nhất có lẽ là từ khoảng 5 giờ đến 10

giờ sáng. Ai trong chúng ta cũng đều biết vùng Cái Răng đã từng là trung tâm vận chuyển lúa gạo cho cả miền Tây ngay từ thời Pháp thuộc từ đầu thế kỷ thứ XX. Lúa thóc từ các vùng Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và kể cả vùng Long Xuyên, Châu Đốc và Rạch Giá... đều phải đưa về đây xay xát trước khi được đưa về Sài Gòn để phân phối đi các nơi hay xuất cảng ra ngoại quốc. Thuở đó, trên sông Cái Răng, ghe chài cũng như đủ các loại ghe xuồng khác lúc nào cũng đậu đầy bến, chờ đến lượt mình được bốc hàng. Ngày nay dù không còn là trung tâm thương mại như ngày trước nữa, nhưng Cái Răng vẫn còn sức trao đổi thương mại phần thịnh và là một trong những trung tâm buôn bán lớn nhất của thành phố Cần Thơ ngày nay. Chợ nổi Phong Điền tọa lạc trong xã Nhơn Ái, huyện Phong Điền. Dầu không lớn và không tấp nập như chợ nổi Cái Răng, chợ nổi Phong Điền cũng góp phần không nhỏ trong sinh hoạt buôn bán của dân thành phố Cần Thơ. Đây là khu chợ đầu mối giữa các lái buôn từ các miền lân cận Cần Thơ với các vùng Vị Thanh, Hỏa Lựu, và vùng kinh xáng Xà No, vân vân. Mỗi sáng từ 4 giờ đến 8 giờ sáng, người ta đã thấy chợ tấp nập với đầy đủ những đặc sản của các miền xa đem về Cần Thơ.

### ***Những Địa Điểm Du Lịch Tại Cần Thơ Ngày Nay:***

Cần Thơ nói riêng, và toàn miền Nam nói chung, nằm trong hậu nhiệt đới, thuộc vùng khí hậu nóng và ẩm quanh năm. Nói chung miền Nam có hai mùa mưa nắng rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, và mùa nắng từ tháng 12 đến tháng 4. Tuy nhiên, Cần Thơ cách xa Sài Gòn khoảng 170 cây số nên khí hậu của miền này có lẽ đỡ gay gắt hơn khí hậu vùng miền Đông Nam Phần. Về địa thế thì vùng Cần Thơ nằm giữa 'Miệt Vườn' và 'Miệt Thứ'<sup>(16)</sup> nên đất đai hãy còn rất phì nhiêu, ngoài lúa gạo ra, Cần Thơ còn nổi tiếng về những vườn trái cây với đầy đủ các thứ trái cây vùng nhiệt đới như xoài, mận, ổi, cóc, chôm chôm, bòn bon, măng cụt, măng cầu, vú sữa, sầu riêng, mít, thanh long. Bên cạnh đó, những sông rạch chằng chịt đã góp phần không nhỏ cho sự nổi tiếng của ngành thủy sản tại Cần Thơ. Chính nhờ vậy mà hiện nay Cần Thơ rất được du khách để ý đến, nhất là những Việt kiều từ hải ngoại về thăm quê hương. Dầu Cần Thơ không có những di tích hay đền đài cổ kính cho khách đến tham quan, nhưng địa điểm du lịch của Cần Thơ thì rất đa dạng, từ phong cảnh thiên nhiên đến những khu vườn du lịch vừa được kiến tạo sau này. Ngay giữa dòng sông Hậu, cách trung tâm thành phố chưa đầy 1 cây số, là trung tâm du lịch 'Cồn Ấu', có diện tích khoảng trên 30 mẫu đất. Đây là một trong những khu du lịch nổi tiếng nhất của Cần Thơ về phong cảnh tự nhiên. Ngoài khu du lịch Cồn Ấu, còn những khu du lịch về 'Cồn' khác như khu Cồn Khương, Cồn Sơn, Cồn Tân Lộc... nằm dọc theo bờ sông Hậu. Hiện nay, có rất nhiều khách du lịch quốc tế về những cồn này, họ đi từ nước bạn Campuchia ra đến tận Biển Đông để tham quan lãm cảnh vùng sông nước Hậu Giang. Đây là khu du lịch sinh thái 'Miệt Vườn' rất đặc sắc của miền Tây. Trên quốc lộ 91, đường đi An Giang, có khu Vườn Du Lịch Thủy Tiên, cách thành phố Cần Thơ khoảng 15 cây số. Dầu tọa lạc gần thành phố, nhưng khu du

lichkeiten này có không khí trong lành, với những vườn cây trái nhiệt đới sum suê quanh năm. Tại đây, du khách có thể thưởng thức hầu như tất cả những món ăn đặc sản của miền Nam. Ngoài ra, Cần Thơ còn có Bến Ninh Kiều, bến nhìn thẳng ra ngã ba sông Hậu và rạch Cần Thơ với cảnh quang thật đẹp, nhất là vào buổi bình minh, khi mặt trời vừa mới ló dạng từ phía Vĩnh Long. Đến lúc mặt trời lặn, không gian Ninh Kiều cũng thơ mộng không kém gì buổi bình minh. Về đêm, sinh hoạt tại đây cũng thật nhộn nhịp, bạn có thể thưởng thức những món ăn đặc sản ngay trong những nhà hàng trên bến, hay bạn có thể xuống thuyền thả trôi theo dòng nước lững lờ trên dòng sông Hậu. Quả thật Cần Thơ rất xứng đáng với danh hiệu “Tây Đô”.

### ***Thành Phố Cần Thơ Ngày Nay:***

Sau năm 1975, chánh quyền mới sáp nhập 3 tỉnh Phong Dinh, Chương Thiện và Sóc Trăng lại với nhau để thành lập tỉnh Hậu Giang. Đến cuối năm 1991, tỉnh Hậu Giang được tách ra làm hai là tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Cần Thơ. Đến ngày 1 tháng 1 năm 2004, chánh quyền lại chia tỉnh Cần Thơ ra làm hai, đó là tỉnh Hậu Giang và thành phố Cần Thơ. Dân số trong tỉnh Hậu Giang và thành phố Cần Thơ lên đến hai triệu người (theo thống kê năm 2000 của chánh quyền mới). Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam năm 2009, thành phố Cần Thơ gồm 4 quận và 4 huyện: quận Bình Thủy, quận Cái Răng, quận Ninh Kiều và quận Ô Môn; huyện Cờ Đỏ, huyện Phong Điền, huyện Thốt Nốt và huyện Vĩnh Thạnh. Quận Bình Thủy, có diện tích là 68,8 cây số vuông, dân số 97.100, mật độ trung bình là 1.411 người trên một cây số vuông. Quận Cái Răng, có diện tích là 62,5 cây số vuông, dân số 77.300, mật độ trung bình là 1.237 người trên một cây số vuông. Quận Ninh Kiều, có diện tích là 29,2 cây số vuông, dân số 209.300, mật độ trung bình là 7.168 người trên một cây số vuông. Quận Ô Môn, có diện tích là 125,6 cây số vuông, dân số 131.100, mật độ trung bình là 1.044 người trên một cây số vuông. Huyện Cờ Đỏ, có diện tích là 402,6 cây số vuông, dân số 175.800, mật độ trung bình là 437 người trên một cây số vuông. Huyện Phong Điền, có diện tích là 119,5 cây số vuông, dân số 102.700, mật độ trung bình là 859 người trên một cây số vuông. Huyện Thốt Nốt, có diện tích là 171,1 cây số vuông, dân số 196.600, mật độ trung bình là 1.149 người trên một cây số vuông. Huyện Vĩnh Thạnh, có diện tích là 410,4 cây số vuông, dân số 152.800, mật độ trung bình là 372 người trên một cây số vuông. Theo thống kê năm 2004, thành phố Cần Thơ có diện tích khoảng 2.965 cây số vuông, và tổng dân số khoảng 1.121.141 người. Tuy nhiên, theo thống kê mới đây vào năm 2009, diện tích của thành phố Cần Thơ chỉ còn khoảng 1.390 cây số vuông, và tổng dân số khoảng 1.142.700 người. Về vị trí địa lý, thành phố Cần Thơ về phía bắc giáp tỉnh An Giang và Đồng Tháp, nam giáp tỉnh Hậu Giang, tây giáp tỉnh Kiên Giang, và phía đông giáp tỉnh Vĩnh Long. Thành phố Cần Thơ nằm bên bờ sông Hậu, đất đai bằng phẳng với sông rạch chằng chịt, không có núi non. Ngày trước muốn đi từ Sài Gòn về Cần Thơ phải qua hai cái bắc là Mỹ Thuận và Cái Vồn. Bây giờ cầu Mỹ Thuận đã xây xong nên phương tiện giao thông đường bộ cũng rất thuận tiện. Cầu Cần Thơ đã được người Nhật hoàn tất vào năm 2009, và đã được khánh thành vào đầu năm 2010. Cầu dài trên 2 cây số rưỡi bắc ngang qua sông Hậu, trong khi cầu Mỹ Thuận chỉ dài trên một cây số mà thôi.

Cần Thơ còn nổi tiếng với Bến Ninh Kiều, nằm về phía Nam của thành phố Cần Thơ. Theo nhà biên khảo Huỳnh Minh trong Cần Thơ Xưa và Nay, thì Bến Ninh Kiều nguyên có tên là Bến Lê Lợi<sup>(17)</sup> vì nó nằm bên bờ sông Hậu dọc theo đường Lê Lợi. Tuy nhiên, trước năm 1954, người dân tại đây còn gọi là Bến Hàng Dương, vì dưới thời Pháp thuộc, họ đã trồng những hàng dương dọc theo vệ đường Lê Lợi rất đẹp. Đối diện với bờ sông là khu phố sá thật đẹp với những ngôi nhà lầu san sát nhau. Bên phía bờ sông là khu hoa viên, với những bồn bông đủ màu đủ sắc. Về đêm thì Ninh Kiều thật lộng lẫy với cảnh trên bến dưới thuyền, đèn sáng rực rỡ như ban ngày. Sau năm 1954, khi có quá nhiều ghe thuyền tập trung buôn bán tại bến này, thì chính quyền đã cho đốn hết những cây dương và chỉnh trang lại Bến Hàng Dương và đổi tên thành Ninh Kiều<sup>(18)</sup>. Đến tháng 8 năm 1958, Bến Ninh Kiều được khánh thành, và kể từ đó nó đã song hành với nếp sinh hoạt của người dân Cần Thơ qua những thăng trầm của lịch sử. Ngày nay thì địa danh ‘Ninh Kiều’ đã ăn sâu vào tâm khảm của mọi người chứ không riêng gì người Cần Thơ. Riêng người Cần Thơ, chắc phải rất hãnh diện về quê hương của mình, nơi đã được mọi người ca ngợi qua ca dao và thơ nhạc như:

*“Cần Thơ có bến Ninh Kiều  
Có dòng sông đẹp có nhiều giai nhân...”*

Hoặc:

*“Ai về miệt dưới Hậu Giang  
Cho tôi nhắn gửi đôi hàng ước mơ  
Ninh Kiều em gái Cần Thơ  
Bao năm anh vẫn thương chờ đợi mong...”*

Ngay sau khi xâm chiếm miền Nam, người Pháp đã biến Cần Thơ thành thủ phủ của miền Tây, tuy nhiên, không vì vậy mà Cần Thơ mất đi bản chất miệt vườn của nó. Mãi đến cuối thế kỷ thứ 20, Cần Thơ chẳng những vẫn còn là xứ của ‘gạo trắng nước trong’, mà còn rất nổi tiếng với nhiều loại cây trái miệt vườn như cam mật, quýt đường và vú sữa. Đặc biệt cam mật là đặc sản và là niềm tự hào của người dân Phong Điền. Cam mật Phong Điền mỏng vỏ, nhiều nước, vị ngọt thanh. Vào khoảng những năm từ 1960 đến 1965, ngay trong thời còn chiến tranh, mà Phong Điền đã có gần 350 mẫu vườn cam, mỗi năm sản xuất gần 30 ngàn tấn. Đi vào vườn cam Phong Điền người ta có cảm tưởng như mình đang lạc vào miệt vườn của vùng Bến Tre, Cái Bè, Giáo Đức, Chợ Lách, hay Cái Mơn vậy. Còn nói về quýt đường Cần Thơ, có lẽ nó đã nổi tiếng từ hồi còn Pháp thuộc. Vào khoảng những năm 1930 đến 1940, quýt đường Cần Thơ đã được chuyên chở đi khắp Đông Dương, từ Nam Vang, lên Vạn Tượng, ra tận đến Huế, Hà Nội, Cao Bằng, Lạng Sơn, vân vân. Quýt đường Cần Thơ lớn trái, vỏ tróc, nhiều nước, vị ngọt thanh, đặc biệt mùi thơm của nó lan tỏa khắp cả nhà. Vú sữa Cần Thơ đã nổi tiếng từ hồi còn khản hoang, và có lẽ những lưu dân Việt Nam đầu tiên đã phải choáng ngợp với loại cây nhiều trái, ngọt ngon và thơm như trái vú sữa. Phải nói giống cây vú sữa rất thích hợp với vùng đất Cần Thơ, và ít có cây vú sữa nào lại sai trái như vú sữa Cần Thơ, mỗi cây đầy trái trĩu cành, có thể có tới cả ngàn trái. Vú sữa Cần Thơ lớn trái, có hai loại trắng và tím, vỏ mỏng, vị thơm ngọt rất đặc biệt, chính vì vậy mà có câu hò “Xoài nào ngon bằng xoài Cao Lãnh, vú sữa nào ngọt bằng vú sữa Cần Thơ.”

Ngày nay, Ninh Kiều là một trong bốn quận nội thành của thành phố Cần Thơ (thành phố Cần Thơ gồm 4 quận nội thành và 4 huyện ngoại thành). Ninh Kiều lại còn là đô thị trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của Cần Thơ, với diện tích 29,22 cây số vuông và dân số khoảng 208.000 người. Khu nhà lồng chợ chính của Cần Thơ đã được trùng tu từ năm 2004.



Sau đó người ta xây thêm khu chợ mới Tân An và khu trung tâm thương mại Cái Khế. Ngày nay, nhiều siêu thị và cửa hàng bách hóa tổng hợp được xây dựng khắp nơi. Bến Ninh Kiều là nơi giao nhau giữa Hậu Giang và sông Cần Thơ, nhờ đó mà sinh hoạt của Ninh Kiều luôn nhộn nhịp trên bến dưới thuyền. Ngoài ra, trong địa phận Ninh Kiều còn có nhiều trường cao đẳng và đại học, như các đại học Cần Thơ và đại học Y Dược, cao đẳng Cần Thơ, cao đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật, vân vân.

Quận Bình Thủy, có diện tích là 68,8 cây số vuông, dân số 97.100, mật độ trung bình là 1.411 người trên một cây số vuông. Trước năm 1975, khu vực Bình Thủy đã có những cơ sở quan trọng nhất trong thành phố như phi trường Bình Thủy (phi trường 31 cũ), phi trường Trà Nóc, thương cảng Bình Thủy, và khu công nghiệp Bình Thủy, vân vân. Sau năm 1975, chánh quyền mới phân khu công nghiệp Bình Thủy ra làm hai khu, đó là khu Trà Nóc I và khu Trà Nóc II. Hai khu công nghiệp này đảm nhiệm công việc sản xuất hàng hóa cho toàn thành phố.

Quận Cái Răng, có diện tích là 62,5 cây số vuông, dân số 77.300, mật độ trung bình là 1.237 người trên một cây số vuông. Đây là một trong những quận nội thành chỉ mới được thành lập vào năm 2004, tuy nhiên, thị trấn Cái Răng đã nổi tiếng từ hồi Pháp thuộc. Thị trấn Cái Răng chỉ nằm cách trung tâm thành phố Cần Thơ khoảng 5 cây số đường bộ, với hệ thống giao thông thủy bộ tương đối hoàn chỉnh, nên việc phát triển của Cái Răng rất thuận lợi. Quốc lộ 1A chạy ngang qua Cái Răng đã biến thị trấn này thành cửa ngõ của Cần Thơ đi về hướng Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Đặc biệt, vào tháng 4 năm 2010, sau khi cầu Cần Thơ được khai thông và cảng Cái Cui được trùng tu. Hiện tại khu Cái Răng có hai khu công nghiệp, đó là khu Hưng Phú I và Hưng Phú II, với tổng diện tích trên 576 mẫu đất. Nhằm phát triển thương mại trong quận Cái Răng, năm 2008, người ta bắt đầu xây dựng khu chợ đầu mối ở khu vực Yên Thượng, thuộc phường Lê Bình. Ngoài ra, khu chợ nổi Cái Răng cũng là một trong những khu chợ nổi nổi tiếng của miền Nam. Ngay từ tờ mờ sáng, hàng ngàn ghe thuyền hợp lại thành chợ trên một khúc sông dài, mua bán đủ tất cả những sản phẩm miệt vườn. Thường thì người ta treo sản phẩm mà mình muốn bán trên một cây sào cắm trước mũi ghe, gọi là 'cây bèo'. Ai muốn mua thứ gì chỉ cần ngó lên cây bèo rồi ghé vào đúng chỗ. Đây là khu chợ mua bán trên sông với nét sinh hoạt đặc trưng văn hóa Nam Kỳ.

Quận Ô Môn, có diện tích là 125,6 cây số vuông, dân số 131.100, mật độ trung bình là 1.044 người trên một cây số vuông. Phía bắc giáp với huyện Thốt Nốt và tỉnh Đồng Tháp; phía nam giáp huyện Phong Điền; phía đông giáp quận Bình Thủy; phía tây giáp huyện Cờ Đỏ. Tuy là một trong những quận nội thành của thành phố Cần Thơ, quận Ô Môn lại nằm giáp với các huyện ngoại thành và mặc dầu diện tích đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp, nhưng việc canh tác lúa nước của Ô Môn vẫn đóng vai trò chủ động trong nền kinh tế của quận. Mỗi năm Ô Môn sản xuất trên 90 ngàn tấn lúa. Bên cạnh đó, nông dân Ô Môn còn trồng thêm nhiều loại hoa màu phụ như bắp, đậu nành, đậu xanh và mè, cùng nhiều loại cây ăn trái khác, vân vân. Sau năm 2004, cơ sở sản xuất công nghiệp của Ô Môn như bánh kẹo, nghề đan lờ và lợp bắt cá, nghề làm nhang, làm tương chao, bánh trắng, bánh phồng... phát triển nhanh. Chính nhờ vậy mà đến năm 2005, tiểu thủ công nghiệp của Ô Môn chỉ đứng sau quận Bình Thủy mà thôi.

Huyện Thốt Nốt, có diện tích là 171,1 cây số vuông, dân số 196.600, mật độ trung bình là 1.149 người trên một cây số vuông. Quốc lộ 91 chạy ngang qua huyện Thốt Nốt đã biến thị

trấn này thành cửa ngõ của Cần Thơ đi về hướng Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, và các vùng Đồng Tháp nằm bên kia sông Hậu. Thốt Nốt còn nằm ngay trên trục giao thông giữa quốc lộ 91 và quốc lộ 80 (nhằm dọc theo bờ kinh Cái Sắn) đi Rạch Sỏi. Trong huyện Thốt Nốt còn có khu vườn cò Bằng Lăng nổi tiếng, nơi có hơn một trăm ngàn con cò đủ loại.

Huyện Cờ Đỏ, có diện tích là 402,6 cây số vuông, dân số 175.800, mật độ trung bình là 437 người trên một cây số vuông. Huyện được thành lập khi chánh quyền thành lập thành phố Cần Thơ vào năm 2004, gồm thị trấn Thới Lai, thị trấn Cờ Đỏ, xã Thới Hưng, Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Đông, Đông Bình, Đông Thuận, xã Thới Lai, Định Môn, Trường Thành, Trường Xuân và Trường Xuân A. Phía bắc giáp huyện Thốt Nốt, phía nam giáp tỉnh Kiên Giang, phía đông giáp quận Ô Môn và Phong Điền, phía tây giáp huyện Vĩnh Thạnh. Đây là huyện ngoại thành của Cần Thơ có diện tích canh tác nông nghiệp chiếm đến 77,3 phần trăm diện tích toàn huyện. Trong huyện có Viện Lúa của Đồng Bằng Sông Cửu Long<sup>(19)</sup>, trung tâm Lúa Giống Cần Thơ, nông trường Sông Hậu... Về giao thông đường bộ, toàn huyện chỉ có duy nhất tỉnh lộ 922 nối thị trấn Thới Lai, Cờ Đỏ và Vĩnh Thạnh, và bốn xã trong huyện không có đường giao thông cho xe hơi; tuy nhiên, huyện Cờ Đỏ có hệ thống giao thông đường thủy rất thuận tiện, với những trục kinh nối liền hai thị trấn Thới Lai và Cờ Đỏ với Cà Mau, Hậu Giang và Kiên Giang, như kinh Bà Đầm nối liền Thới Lai với Giồng Riềng (Kiên Giang) qua kinh Xáng Ô Môn; kinh Thị Đội nối Thới Lai với Giồng Riềng; kinh Đứng nối Thới Lai với Cờ Đỏ; kinh Ngang nối Cờ Đỏ với Đông Thành; kinh Bốn Tổng nối Cờ Đỏ với Vĩnh Thạnh.

Huyện Vĩnh Thạnh, có diện tích là 410,4 cây số vuông, dân số 152.800, mật độ trung bình là 372 người trên một cây số vuông. Đây là huyện ngoại thành của Cần Thơ có diện tích canh tác nông nghiệp chiếm đến gần 90 phần trăm diện tích toàn huyện. Về giao thông đường bộ, quốc lộ 80 từ Thốt Nốt đi Rạch Sỏi chạy ngang qua huyện Vĩnh Thạnh; tỉnh lộ 922 đi từ Cờ Đỏ qua thị trấn Vĩnh Thạnh; và tỉnh lộ 921 từ Cờ Đỏ đi Thốt Nốt chạy ngang qua Vĩnh Thạnh. Về giao thông đường thủy, huyện Vĩnh Thạnh có những kinh lớn như kinh Rạch Sỏi đi Vàm Cống; kinh Bốn Tổng từ Cờ Đỏ đi Vĩnh Thạnh; sông Thốt Nốt từ Thốt Nốt qua Cờ Đỏ, chảy ngang qua Vĩnh Thạnh; cùng nhiều kinh rạch nhỏ khác trong vùng.

Huyện Phong Điền, có diện tích là 119,5 cây số vuông, dân số 102.700, mật độ trung bình là 859 người trên một cây số vuông, gồm thị trấn Phong Điền, xã Nhơn Ái, Giai Xuân, Tân Thới, Trường Long, Mỹ Khánh và Nhơn Nghĩa. Về vị trí, phía bắc giáp quận Ô Môn và Bình Thủy; phía đông giáp quận Ninh Kiều và Cái Răng; phía tây giáp huyện Cờ Đỏ; phía nam giáp tỉnh Hậu Giang. Phong Điền cũng nổi danh với khu chợ nổi với ghe xuồng nhộn nhịp suốt ngày. Phong Điền từ xưa đã nổi tiếng là miệt vườn của Cần Thơ, với hơn 85 phần trăm diện tích đất đai là vườn và ruộng lúa. Đây là một trong bốn địa danh nổi tiếng trù phú nhất của vùng Cần Thơ<sup>(20)</sup>. Do điều kiện đất đai phì nhiêu và sông rạch chằng chịt nên những vườn cây ăn trái của Phong Điền luôn xum xuê tươi tốt. Đây cũng chính là quê hương của nhà thơ Phan văn Trị, hiện vẫn còn ngôi mộ của nhà thơ tại đây. Ngày nay, khu dọc theo các xã Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Tân Thới và Giai Xuân đang cố gắng phát triển những vườn cây ăn trái nhằm thu hút khách du lịch miệt vườn. Riêng khu Trường Long và Nhơn Nghĩa cũng đang phát triển mạnh về việc canh tác hoa màu phụ như đậu, cải và dưa để cung cấp cho thành phố Cần Thơ.

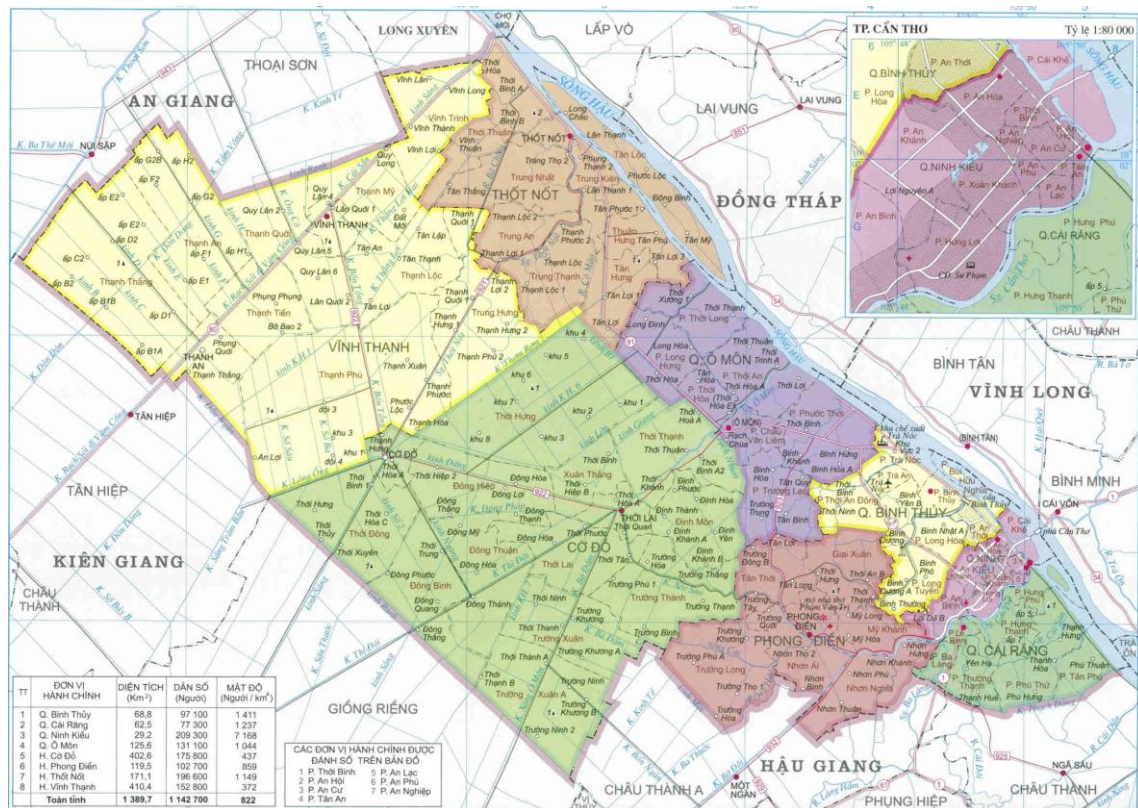
Cần Thơ là vùng đất có kinh rạch chằng chịt, nên việc giao thông đường thủy rất thuận tiện. Hiện tại thương cảng Cần Thơ, tọa lạc gần thành phố, là nơi tiếp nhận được hầu hết các

tàu biển lớn từ khắp nơi trên thế giới. Từ bấy lâu nay, Cần Thơ vẫn luôn được xem như là thủ phủ của miền Tây với nền kinh tế luôn đứng vào bậc nhất trong toàn miền. Bên cạnh đó, với hệ thống sông-kinh-rạch chằng chịt, Cần Thơ lúc nào cũng được xem như là một đô thị của vùng sông nước. Chỉ riêng trên 65 cây số dọc theo bờ sông Hậu, Cần Thơ cũng có rất nhiều vườn cây ăn trái xanh tươi và đồng ruộng bao la bạt ngàn. Dọc theo dòng Hậu Giang còn có những cù lao trù phú như Tân Lộc, cồn Sơn, cồn Khương, và cồn Ấu... Đây chính là những danh lam thắng cảnh miệt vườn thật đặc sắc của thành phố Cần Thơ. So với chiều dài trên 3 thế kỷ khẩn hoang của miền Nam, thì lịch sử của Cần Thơ chỉ mới chưa đầy một nửa (được thành lập từ năm 1876, tính đến 2010 thì Cần Thơ mới vừa tròn 134 tuổi); tuy nhiên, nếu ngược về lịch sử thành lập miền Trấn Giang từ năm 1793 thì vùng đất này cũng đã được khai phá trên 200 năm (217 năm). Trong thế kỷ đầu tiên (1793-1893), ngoại trừ những người Minh Hương được Mạc Thiên Tích phái đến khai hoang lập ấp tại vùng Trấn Giang, vùng đất này đã không ngừng thu hút lưu dân Việt Nam từ miền ngoài đến đây lập nghiệp. Đến thế kỷ sau đó (1893 cho đến ngày nay), Cần Thơ luôn là điểm thu hút cư dân từ các vùng Vĩnh Long, Chương Thiện, Long Mỹ, Phụng Hiệp, Cà Mau và Rạch Giá, và ngay cả các tỉnh miền Đông đổ xuống sinh cơ lập nghiệp. Chính nhờ thế mà chẳng bao lâu sau đó, cả một vùng đầm lầy lau sậy trũng thấp đã biến thành những cánh đồng phì nhiêu bao la bạt ngàn.

### ***Chú Thích:***

- (1) Theo Huỳnh Minh trong “Cần Thơ Xưa và Nay”, Sài Gòn: NXB Cánh Bàng, 1966, tr. 14, quả thật chúa Võ Vương đã sáng suốt, dùng người đúng chỗ. Nguyễn Cư Trinh đã lần lượt thực hiện mộng lớn của Võ Vương, không phụ lòng kỳ vọng của chúa chút nào. Trên đường đi vào điều khiển tướng sĩ năm dinh (Bình Khương, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, và Long Hồ), đến đâu ông cũng lập doanh trại và kén chọn sĩ tốt để chuẩn bị thành lập và khai thác vùng đất phương Nam đúng theo sứ mạng mà chúa Võ Vương đã giao phó. Bên cạnh đó, chúa Võ Vương lại giao cho ông toàn quyền quyết định đã giúp cho ông đạt được nhiều thành quả. Đến khi vào Nam ông lại hội ngộ cùng Đô đốc Hà Tiên trấn là Mạc Thiên Tứ, một trang lỗi lạc phi thường, bảo sao Nguyễn Cư Trinh không thành công trên đường nhiệm vụ? Dưới thời Nguyễn Cư Trinh và Mạc Thiên Tích, vùng Trấn Giang dần dần biến thành trung tâm thương mại và lúa gạo như hiện thời.
- (2) Theo Huỳnh Minh trong “Cần Thơ Xưa”, NXB Thanh Niên, TPHCM, 2001, tr. 41-42, Cầm Thi được đọc trại ra là Cần Thơ, tỷ dụ như Sài Côn đọc trại ra Sài Gòn, Sóc Tre đọc ra Bến Tre, Pó Lèo đọc ra Bạc Liêu, vv... Đến thời Pháp thuộc, họ giữ nguyên tên Cần Thơ cho vùng Trấn Giang.
- (3) Năm 1784, đại quân Tây Sơn tràn xuống Trấn Giang và kịch chiến với quân của Mạc Tử Sanh. Trong trận này, Mạc Tử Sanh (con của Mạc Thiên Tứ) tử trận trên một con rạch nằm trong vùng mà bây giờ thuộc phường Xuân Khánh, hiện còn cây cầu mang tên “Tham Tướng” tại đây. Hiện còn di tích cầu Tham Tướng trong thành phố Cần Thơ, nhưng sau năm 1995, thành phố Cần Thơ đã lấp rạch Xuân Khánh tại khúc cầu Tham Tướng để mở rộng đường phố, nên bây giờ không còn di tích gì về Tham Tướng Mạc Tử Sanh tại đây nữa. Tuy nhiên, theo Mạc Thị Gia Phả của Vũ Thế Dinh, NXB Thế Giới 2006, tr. 81, Mạc Tử Sanh mất vì bệnh vào tháng 6 năm Mậu Thân 1788.
- (4) Theo “Đại Nam Thực Lục”, Tập I, Nguyễn Ngọc Tỉnh Việt dịch, NXB Giáo Dục, 2007, tr. 160.
- (5) Vào thời kỳ này, phần đất bên hữu ngạn Hậu Giang có 37 thôn điểm quanh các chợ Bình Thủy, Cần Thơ, Ô Môn, Cái Côn, vân vân. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, bản dịch của Nguyễn Tạo, 1972, tr. 74-75, vùng đất từ phía giáp ranh với An Giang kéo dài đến cửa Bassac thuộc huyện Vĩnh Định, tuy địa giới rộng rãi, nhưng dân chưa đông nên chưa chia thành tổng.
- (6) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1913, N° 18, p. 1068-1070; et BAC, 1910, N° 34, p. 1940-1942.
- (7) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1906, N° 4, p. 204-205.
- (8) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1912, N° 50, p. 2861-2862; et BAC, 1913, N° 15, p. 814-815.
- (9) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1909, N° 12, p. 647-649.
- (10) Công Báo Việt Nam, 1957, tr. 2169 và tr. 4092.

- (11) Theo sắc lệnh 149-NV, ký ngày 2 tháng 7 năm 1962 được đăng trong Công Báo Việt Nam, 1962, tr. 2052; và CBVN, 1964, tr. 1582.
- (12) Công Báo Việt Nam, 1966, tr. 2595.
- (13) Công Báo Việt Nam, 1968, tr. 2622.
- (14) Công Báo Việt Nam, 1969, tr. 1300.
- (15) Theo Hồng Hạnh trong “Dấu Xưa Nam Bộ”, TPHCM: NXB Văn Nghệ, 2008, tr.10.
- (16) Theo nhà văn Sơn Nam, miệt vườn tại Nam Kỳ là những vùng Mỹ Tho và Vĩnh Long, trong khi miệt thứ là vùng U Minh và phía Nam Rạch Giá.
- (17) Theo Huỳnh Minh trong “Cần Thơ Xưa”, NXB Thanh Niên, TPHCM, 2001, tr. 206-217, bến Lê Lợi nằm trong khoảng đường Lê Lợi chạy dọc theo bờ sông, dài khoảng 440 mét, cũng được gọi là phố Ninh Kiều.
- (18) Ninh Kiều là một bến trên sông Đáy hay Hát Giang, thuộc địa phận làng Ninh Kiều, thông với khu Thanh Oai bên Hà Đông và khu Quốc Oai bên Sơn Tây. Chính tại nơi đây, hai vị tướng của Bình Định Vương Lê Lợi là Lý Triệu và Đỗ Bí đã đánh tan đạo quân nhà Minh do tướng Mã Kỳ chỉ huy. Sau chiến thắng này, quân Nam tiến chiếm luôn Tụy Động, rồi tiến quân ra tái chiếm Thăng Long.
- (19) Viện Lúa của Đồng Bằng Sông Cửu Long là nơi qui tụ nhiều kỹ sư nông nghiệp rất giỏi trong tỉnh.
- (20) Vào những thế kỷ thứ XIX và XX, bốn địa danh nổi tiếng nhất của Cần Thơ gồm Cái Răng, Ba Láng, Vàm Xăng, và Phong Điền.



Bản Đồ Thành Phố Cần Thơ—Năm 2009  
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

*47. Từ Miền Tây Sông Hậu  
Đến Tỉnh Hậu Giang*



### ***Tổng Quan Về Vùng Đất Nằm Ở Miền Tây Sông Hậu:***

Kể từ ngày quan Tổng Binh Mạc Thiên Tứ cho người về khai phá miền Tây sông Hậu<sup>(1)</sup> tính đến nay đã gần 300 năm. Tuy nhiên, vùng đất này chưa thực sự chuyển mình cho đến khi người Pháp xâm chiếm toàn bộ miền Nam vào năm 1867. Đến năm 1939, vùng Trấn Giang-Cần Thơ đã trở thành một nơi đô hội nhất của miền Tây. Ngay cả những vùng hoang vắng trước đây, bây giờ cũng đã phát triển và dân cư đã đông đúc hơn nhiều. Đến thời chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa, vào năm 1956, phần phía cực Tây sông Hậu vẫn thuộc tỉnh Rạch Giá. Sau năm 1962, phần đất này được tách ra khỏi Rạch Giá để thành lập tỉnh Chương Thiện. Địa phận của tỉnh nằm trọn trong vùng trung tâm đồng bằng sông Cửu Long. Thị xã Vị Thanh cách Sài Gòn khoảng 240 cây số về phía tây nam. Về vị trí, bắc giáp thành phố Cần Thơ, nam giáp tỉnh Sóc Trăng, đông giáp sông Hậu và Vĩnh Long, và tây giáp tỉnh Kiên Giang và Bạc Liêu. Trước năm 1897, khu vực các quận Giồng Riềng, Kiên Hưng (Gò Quao) và Long Mỹ mới chỉ có 2 tổng, không có tới 10 thôn, nhưng chỉ khoảng 40 năm sau đó, chỉ riêng quận Long Mỹ, thuộc tỉnh Rạch Giá đã có tới 3 tổng với 12 làng. Đó là tổng An Ninh gồm các làng Hòa An, Hỏa Lựu, Long Bình, Vị Thủy, Vĩnh Thuận Đông, và Vĩnh Tường. Tổng Thanh Tuyên với các làng Lương Tâm, Thuận Hưng, Vĩnh Tuy, Vĩnh Viễn và Xà Phiền. Tổng Thanh Giang với các làng An Lợi, Long Phú, Phương Bình, Phương Phú, Tân Long và Long Trị. Khi người Pháp vừa chiếm xong 3 tỉnh miền Tây vào năm 1867, vùng Phụng Hiệp chỉ là một phạm vi vài thôn nhỏ. Sau khi các kinh đào đã được hoàn tất, dân số Phụng Hiệp tăng lên rất nhanh. Đến năm 1939, Phụng Hiệp có 2 tổng với 14 làng. Tổng Định Hòa có các làng Hòa Mỹ, Mỹ Phước, Tân Bình, tân Hưng, Tân Lập, Thạnh Hưng, Thạnh Xuân, và Trường Hưng. Tổng Định Phước có các làng Đông Sơn, Như Lang, Phụng Hiệp, Long Mỹ, Thường Phước, và Trường Thạnh Sơn. Như vậy vùng đất xưa nhất của tỉnh Hậu Giang ngày nay chủ yếu thuộc hai huyện Long Mỹ và Phụng Hiệp, thuộc tỉnh Rạch Giá và Cần Thơ. Đến năm 1960, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa tách một phần của quận Long Mỹ ra để thành lập một quận mới tên Đức Long. Cả hai quận Long Mỹ và Đức Long đều thuộc tỉnh Phong Dinh (Cần Thơ). Hai quận này bao gồm các xã Vị Thanh, Vị Thủy, Vĩnh Tường, Hỏa Lựu, Vị Đức, Hòa An. Về sau sáp nhập thêm xã Ngọc Hòa, thuộc quận Giồng Riềng (Rạch Giá) vào quận Đức Long. Ngày 1 tháng 3 năm 1961, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa xây dựng hai khu trù mật Vị Thanh và Hỏa Lựu. Lúc này, quận Đức Long có dinh quận đóng tại xã Hỏa Lựu. Đến năm 1963, chiến tranh ngày càng lan rộng, nên dinh quận Đức Long được dời về Vị Thủy.

Ngày 21 tháng 12 năm 1961, do nhu cầu an ninh lãnh thổ, Tổng Thống Ngô Đình Diệm của chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa đã ký sắc lệnh thành lập tỉnh Chương Thiện. Ngày 3 tháng 1 năm 1962, lễ khánh thành tỉnh Chương Thiện được tổ chức trọng thể dưới sự chủ tọa của Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Tỉnh Chương Thiện bao gồm thị xã Vị Thanh và 5 quận; quận Long Mỹ, quận Đức Long, quận Kiên Hưng

còn có tên là Gò Quao, nay thuộc tỉnh Rạch Giá; Kiến Thiện, nay thuộc huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu; và quận Kiên Long, nay là huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.



*Chợ Nổi Ngã Bảy Phụng Hiệp*

### ***Từ Miền Tây Sông Hậu Đến Tỉnh Hậu Giang:***

Sau năm 1975, lúc đầu thị xã Vị Thanh<sup>(2)</sup> thuộc tỉnh Hậu Giang. Đến năm 1978, thị xã Vị Thanh trở thành thị trấn Vị Thanh và được ghép lại với Long Mỹ. Năm 1982, huyện Long Mỹ được tách ra làm hai huyện Vị Thanh và Long Mỹ. Năm 1999, thị trấn Vị Thanh lại được nâng lên làm thị xã Vị Thanh, và đổi tên huyện Vị Thanh làm huyện Vị Thủy. Lúc này tất cả vùng đất này đều trực thuộc tỉnh Cần Thơ. Đến ngày 1 tháng 1 năm 2004, khi thành phố Cần Thơ trực thuộc chính quyền trung ương, thì tỉnh Hậu Giang được thành lập và Vị Thanh lại được chọn làm tỉnh lỵ của tỉnh Hậu Giang mới này. Về vị trí địa lý của tỉnh Hậu Giang, phía bắc giáp thành phố Cần Thơ, nam giáp Bạc Liêu, đông giáp Sóc Trăng, và tây giáp Kiên Giang. Theo thống kê năm 2004, Hậu Giang có tổng diện tích khoảng 1.608 cây số vuông, gồm các quận Phụng Hiệp, Vị Thủy, Long Mỹ, và một số xã ấp của hai quận Châu Thành và Châu Thành A, tổng dân số của tỉnh Hậu Giang khoảng 766.000 người. Tuy nhiên, theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, xuất bản năm 2009, tổng dân số của tỉnh Hậu Giang khoảng 776.636 người, khoảng 85% là người Việt, người Khmer chiếm khoảng 12%, người Hoa chỉ 3% nhưng họ nắm hầu hết những then chốt kinh tế trong tỉnh. Người Hoa ở đây đa phần là người Triều Châu, Phước Kiến và Hải Nam. Tỉnh Hậu Giang hiện nay bao gồm 2 thị xã Vị Thanh và Ngã Bảy, với 5 huyện gồm các huyện Châu Thành, Châu Thành A, Long Mỹ, Phụng Hiệp và Vị Thủy. Thị xã Vị Thanh có diện tích là 118,8 cây số vuông, dân số 69.785 người, mật độ trung bình là 587 người trên một cây số vuông. Thị xã Ngã Bảy có diện tích 78,95 cây số vuông, dân số 61.024 người, mật độ trung bình là 773 người trên một cây số vuông. Huyện Châu



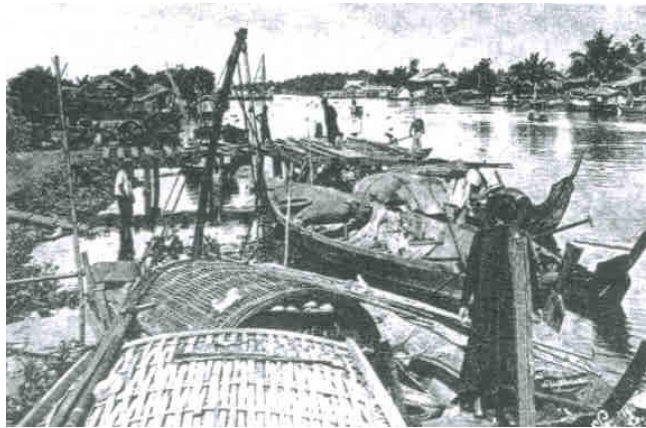
Thành có diện tích là 145,79 cây số vuông, dân số 81.739, mật độ trung bình là 561 người trên một cây số vuông. Huyện Châu Thành A có diện tích là 153,19 cây số vuông, dân số 99.841, mật độ trung bình là 652 người trên một cây số vuông. Huyện Long Mỹ có diện tích là 366,12 cây số vuông, dân số 162.344, mật độ trung bình là 443 người trên một cây số vuông. Huyện Phụng Hiệp có diện tích là 484,81 cây số vuông, dân số 205.460, mật độ trung bình là 424 người trên một cây số vuông. Ngày 1 tháng 1 năm 2004, thị trấn Ngã Bảy được tách ra khỏi huyện Phụng Hiệp để thành lập thị xã Tân Hiệp. Đến tháng 7 năm 2005, thị xã Tân Hiệp được lấy lại tên thị xã Ngã Bảy. Huyện Vị Thủy có diện tích là 230,21 cây số vuông, dân số 96.443, mật độ trung bình là 419 người trên một cây số vuông.

Nói đến miền sông nước Hậu Giang mà không nói đến vùng kinh rạch và khu chợ nổi tại Phụng Hiệp là một thiếu sót lớn. Sở dĩ có tên Ngã Bảy Phụng Hiệp, có lẽ khu này là nơi có bảy con kinh hội tụ về Phụng Hiệp, đã được thực dân Pháp đào từ đầu thế kỷ 20, và kể từ đó dân chúng các vùng Phước Long, Ngã Năm, Long Mỹ, Xà Phiển, Cỏ Thum, vân vân đổ xô về Phụng Hiệp buôn bán. Trên một vùng sông nước mênh mông, từ các ngả, thuyền bè tấp nập đổ về. Chợ trên mặt đất không đủ cung ứng mặt bằng cho dân tứ xứ mua bán nên họ họp chợ ngay trên mặt sông. Chợ Nổi Ngã Bảy Phụng Hiệp<sup>(3)</sup> được chính thức thành lập từ năm 1915. Hàng hóa của chợ nổi tại đây rất đa dạng và phong phú, hễ chợ trên bộ có thứ gì thì chợ trên sông cũng có thứ ấy; mà không chừng sản phẩm của chợ trên sông còn phong phú hơn chợ trên bộ nữa là đằng khác. Các sản phẩm từ vải vóc, kim chỉ, dầu, than, củi, quần áo, thức ăn, rượu thịt, cá mắm, thú vật và súc vật đủ loại, từ chim cò, gà vịt, đến rắn rùa, hũy còn đủ thứ trái cây, rau quả, vân vân. Ngã Bảy Phụng Hiệp còn là nơi có rất nhiều trại đóng ghe, đa số được thành hình vào khoảng thập niên 1940, thường người ta đóng tắc rán và ghe nhỏ cho dân hành nghề chài lưới, chứ không đóng ghe lườn<sup>(4)</sup>. Tuy nhiên, nếu có ai đặt đóng ghe lớn thì các trại ghe Phụng Hiệp cũng có khả năng thỏa mãn nhu cầu của khách.

Về giao thông đường bộ, phía đông tỉnh Hậu Giang có quốc lộ 1 chạy ngang qua, từ Cái Răng xuống Ngã Bảy để đi về Sóc Trăng<sup>(5)</sup>. Tới ngã ba Cái Tắc là quốc lộ 61 đi từ Cái Tắc đến Kinh Cùng, Nàng Mau, Vị Thanh, Hỏa Lựu, Gò Quao...Ngoài ra, trong tỉnh còn có nhiều tỉnh lộ và hương lộ nối liền các địa phương với nhau. Trong huyện Châu Thành có tỉnh lộ 925 nối liền Cái Răng, Ngã Sáu với Kinh Xáng. Trong quận Châu Thành A, tỉnh lộ 932, chạy dọc theo kinh xáng Xà No, nối liền Phong Điền với Một Ngàn đến tận thị xã Vị Thanh. Tại thị xã Ngã Bảy, tỉnh lộ 927 nối Ngã Bảy với Cây Dương và Bình Trung. Từ Long Mỹ có tỉnh lộ 931 đi Ngã Năm, tỉnh lộ 930 chạy từ Long Mỹ qua xã Bình Thuận A, đến Vĩnh Viễn, giữa hai dòng sông Nước Trong và Nước Đục. Từ thị xã Vị Thanh, có tỉnh lộ 933 đi huyện Giồng Riềng (tỉnh Kiên Giang).

Do vị trí nằm trong khu trũng thấp nên hàng năm bắt đầu từ tháng 7 đến tháng 11, toàn tỉnh Hậu Giang đều bị ngập lụt. Vùng ngập sâu nhất (từ 0,6 mét trở lên) là các

vùng Trường Long Tây, Châu Thành A, và phần lớn huyện Phụng Hiệp. Vùng ít ngập hơn là vùng thị xã Vị Thanh và thị trấn Vị Thủy, nhờ nước thoát ra sông Cái Lớn nhanh hơn. Chính vì vậy mà giao thông đường thủy của tỉnh Hậu Giang đóng một vai trò rất quan trọng. Nhờ tỉnh Hậu Giang là một trong những tỉnh có hệ thống kinh rạch chằng chịt nhất của miền Tây nên giao thông bằng đường thủy trong tỉnh rất thuận tiện. Trong tỉnh hiện có một số người nghèo khổ, không có khả năng mua đất cất nhà, đã lấy ghe làm nhà, cả gia đình rày đây mai đó, lênh đênh trên sông nước từ năm này qua tháng nọ, và con cái của họ không thể lên bờ được để học hành. Riêng trong thị xã Ngã Bảy, có bảy dòng kinh chính qui tụ về thị xã, đó là những kinh Lái Hiếu từ Ngã Bảy đi Long Mỹ, kinh Mỹ Thuận từ Ấp 1 bên kinh xáng Đông Lợi qua Ngã Bảy rồi sau đó đi Kế Sách (Sóc Trăng), kinh Cái Tắc đi Ngã Bảy và Sóc Trăng (đọc theo quốc lộ số 1), kinh Xáng Bùn Tàu đi từ Ngã Bảy xuống Phú Tân 2, gặp kinh Xáng Phụng Hiệp đi Ngã Năm, kinh xáng Cái Côn từ Ngã Bảy chảy ra Hậu Giang, và kinh Mái Dầm chạy từ Mái Dầm gặp kinh Xáng tại Phú Lợi A. Về phía Tây tỉnh Hậu Giang có hệ thống Kinh Xáng Xà No, chảy qua các vùng Châu Thành A, đến Vị Thanh, Hỏa Lựu. Hai bên bờ kinh xáng Xà No là một hệ thống kinh ngang chằng chịt, tứ kinh Một Ngàn, Hai Ngàn, Ba Ngàn, đến kinh Tám Ngàn. Tại thị trấn Nàng Mau có kinh Nàng Mau, nối liền kinh Sáu Ngàn đến sông Nước Đục. Năm 1958, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa cho đào kinh Mương Lộ, nối liền kinh Xáng Xà No với kinh Nàng Mau.



*Rạch Cái Côn – La Cochinchine 1925*

### ***Đặc Sản Hậu Giang:***

Tỉnh Hậu Giang nằm giữa hai con sông lớn, đó là sông Hậu và sông Cái Lớn. Thêm vào đó, dầu nằm trong khu trũng thấp và hàng năm bắt đầu từ tháng 7 đến tháng 11, toàn tỉnh Hậu Giang đều bị ngập lụt; tuy nhiên, với hệ thống kinh rạch chằng chịt nên nước không ngập lâu như miệt Đồng Tháp. Trong số các huyện trong tỉnh, Phụng Hiệp là huyện phồn thịnh nhất. Như trên đã nói, ngoài việc buôn bán các sản phẩm như vải vóc, kim chỉ, dầu, than, củi, quần áo, thức ăn, rượu thịt, cá mắm,

thú vật và súc vật đủ loại, từ chim cò, gà vịt, đến rắn rùa, hũy còn đủ thứ trái cây, rau quả, vân vân. Ngoài ra, Hậu Giang còn nổi tiếng với một số đặc sản khác như khóm cầu đúc, bưởi năm roi trà Phú Hữu, nấm mối Mái Dầm, và cá thát lát vân vân. Nấm mối là loại nấm thiên nhiên chứ không nuôi trồng được nên được xếp vào loại quý hiếm. Nấm mối thường nhỏ hơn nấm rơm, cao chừng 2 phân, có màu trắng hồng Theo cư dân vùng Mái Dầm, thuộc xã Phú Hữu, huyện Châu Thành, hàng năm nấm mối chỉ xuất hiện tại đây nhiều nhất vào sáng sớm ngày Tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5 âm lịch), và tàn ngay khi mặt trời mọc, vì vậy mà người dân Mái Dầm phải thức thật sớm để hái nấm mối. Tuy nhiên, đó là nói về nấm mối vùng Mái Dầm, chứ tại các xã khác trong huyện Châu Thành Hậu Giang cũng có nấm mối vào những ngày khác. Thường thì nấm mối xuất hiện ở các gò mối, bụi tre, dưới những gốc dừa, hoặc nơi có những gốc cây mục, vân vân. Thức ăn được chế biến có nấm mối thường rất ngọt và thơm. Dân Hậu Giang, nhứt là dân Mái Dầm thường đón Tết Đoan Ngọ với món bánh xèo tếp và nấm mối. Phải nói Hậu Giang là xứ của cá tôm, đặc biệt cá thát lát ở đây rất nổi tiếng. Cá thát lát có thân mình màu trắng bạc, vẩy sáng, đẹp, thịt trắng hồng và mịn. Thát lát là loại cá có hàm lượng đạm rất cao. Thường thì người dân Hậu Giang lạng con cá ra làm hai, bỏ phần xương rồi cạo để lấy phần thịt để nhồi với khổ qua hay làm chả cá thát lát. Hiện tại ngư dân tại huyện Châu Thành, dọc theo sông Hậu như các xã Đông Phú, Phú Hữu và Phú Lễ tập trung đánh bắt cá thát lát trên sông; tuy nhiên, số lượng cá trong thiên nhiên không còn nhiều, nên các vùng khác của Hậu Giang đang đẩy mạnh việc phát triển chăn nuôi cá thát lát với diện tích khoảng 54 ngàn mẫu, mỗi năm sản xuất đến 360 tấn.

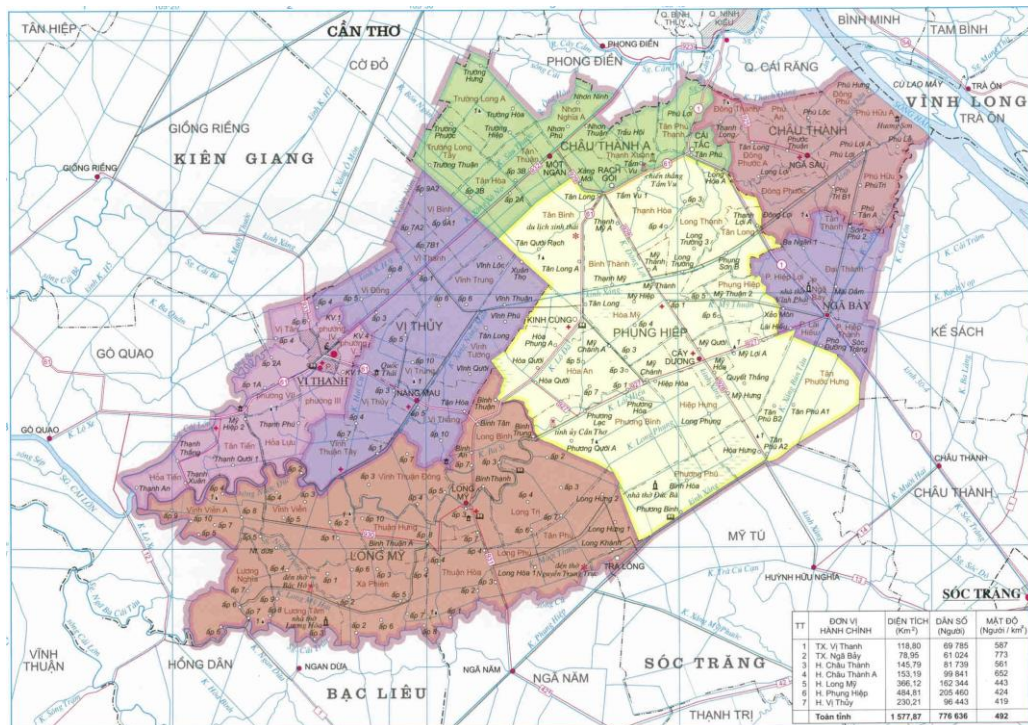
Tại xã Phú Hữu, huyện Châu Thành còn nổi tiếng với bưởi năm roi trà. Khác với loại bưởi năm roi dây trái nhỏ của vùng Phong Hòa bên Bình Minh, Vĩnh Long. Bưởi năm roi trà trái lớn, vỏ vàng và đẹp trái mà lại rất ngon nên giá cao hơn bưởi năm roi Bình Minh. Bưởi năm roi dây có trái ngoài chót nhánh vì trái nhỏ, trong khi đó bưởi năm roi trà trái lớn nên chỉ có trái trên nhánh lớn và thân mà thôi. Bưởi năm roi Bình Minh có ruột màu vàng lợt, múi nhỏ, không hạt, không đắng không the; trong khi bưởi năm roi trà Phú Hữu khi chín có màu vàng mỡ gà, múi lớn, cũng không có hạt, vị chua ngọt, cũng không đắng không the. Hiện nay hầu như toàn xã Phú Hữu chuyển sang chuyên canh trồng bưởi và vào năm 2008 đã đạt được gần 85 ngàn tấn.

Tại xã Hỏa Lựu, huyện Vị Thanh còn có một thứ đặc sản rất nổi tiếng của Hậu Giang, đó là khóm cầu đúc. Cây khóm đã được đưa về Hỏa Lựu từ cả trăm năm trước; tuy nhiên, nó chỉ mới nổi tiếng từ khi người Pháp xây chiếc cầu đúc bắc ngang qua sông Cái Lớn vào năm 1931, nhờ đó mà phương tiện chuyên chở bằng đường bộ về Cái Răng nhanh hơn, và cũng nhờ đó mà tiếng tăm của khóm cầu đúc lan đi khắp Nam Bộ. Ngày nay, nếu nói khóm Bến Lức là đặc sản nổi tiếng của tỉnh Long An, thì khóm cầu đúc cũng nổi tiếng không kém. Khóm cầu đúc có trọng lượng trung bình từ 1,5 đến 2 kí lô, thịt khóm có màu vàng đậm, ít xơ, ít nước, giòn và ngọt. Vì khóm là loại cây rất thích hợp với đất phèn nhiễm mặn nên các vùng như Gò Quao, Lương

Nghĩa, Hỏa Lựu, Hỏa Tiến và Vĩnh Viễn rất thích hợp cho loại cây này. Dầu hiện nay với chương trình dẫn thủy nhập điền, đào kinh xả phèn, xả mặn, nên diện tích trồng khóm tại vùng Vị Thủy chỉ còn khoảng chừng 1.500 mẫu tập trung tại các vùng Vĩnh Viễn, Hỏa Tiến và Hỏa Lựu. Tuy nhiên, hàng năm năng suất trung bình cũng vào khoảng 20 tấn.

### **Chú Thích:**

- (1) Miền Tây sông Hậu bao gồm các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ và Sóc Trăng. Sau năm 1975, Cần Thơ và miền viễn Tây sông Hậu, cùng với Sóc Trăng được sáp nhập vào nhau để thành lập tỉnh Hậu Giang.
- (2) Dưới Việt Nam Cộng Hòa, thị xã Vị Thanh là tỉnh lỵ của tỉnh Chương Thiện, từ Vị Thanh lên Cần Thơ, qua Rạch Giá hay xuống Sóc Trăng đều có khoảng cách khoảng 60 cây số.
- (3) Sau khi hệ thống kinh Quản Lộ-Phụng Hiệp đã hoàn thành. Ngã Bảy là một trong những khu chợ nổi lớn nhất ở Nam Kỳ. Trước đây, chợ nằm ngay chỗ giao nhau của 7 ngã, nhưng ngày nay người ta đã dời chợ về phía Nam cầu Phụng Hiệp chừng 2 cây số. Theo Nhâm Hùng trong “Chợ Nổi Đồng Bằng Sông Cửu Long”, TPHCM: NXB Trẻ, 2009, tr. 118, chợ nổi Ngã Bảy nằm ở dạng chợ nổi đa ngành từ khi mới ra đời. Bởi vì nó nằm ở vị trí trung tâm của một vùng sản xuất nông nghiệp rộng lớn và là trục giao thông chiến lược, là chợ đầu mối, vừa thu hút khối lượng hàng hóa, vừa cung ứng các nơi có yêu cầu. Hàng hóa ở chợ nổi Phụng Hiệp rất phong phú, đa dạng, bao gồm trái cây, rau củ quả. Đặc biệt vào dịp Tết, chợ có sắc màu rực rỡ với đủ loại kiếng như là vạn thọ, bông cúc, bông giấy, bông hồng. Ngoài ra, chợ còn cung ứng đủ thứ hàng gia dụng, thủ công, và thực phẩm đủ loại. Bên cạnh đó, chợ cũng buôn bán đủ thứ thức ăn uống, vân vân.
- (4) Ghe lườn là loại ghe lớn để chở hàng hóa trên sông lớn hay ven biển.
- (5) Hiện nay chánh quyền mới đang xây dựng con đường chạy dọc theo kinh Quản Lộ Phụng Hiệp-Cà Mau đi từ Phụng Hiệp xuống Ngã Năm Vinh Quới, Ngã Sáu Phước Long rồi tới Cà Mau.



*Bản Đồ Tỉnh Hậu Giang—Năm 2009*

*(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)*

*48. Từ Phủ Bassac  
Đến Tỉnh Sóc Trăng*



### ***Tổng Quan Về Vùng Đất Preah Trapeang- Bassac:***

Cũng như hầu hết các địa danh ở miền Nam, Sóc Trăng là chữ đọc trại theo âm của tiếng Khmer “Srok Khleang” (Srok Khéang), có nghĩa là xóm kho bạc hay xứ sở của những kho tàng. Theo truyền thuyết của người Khmer thì khi xưa nơi đây đã từng là ngân khố của phủ Bassac của Chân Lạp, được đặt tại đền vua ở vùng Bãi Xàu (Mỹ Xuyên). Còn theo các bộ lão địa phương kể lại thì những cư dân đầu tiên của vùng đất này đã thiết lập một kho chứa lớn tại vùng đất mà bây giờ là thị xã Sóc Trăng để cất giữ những sản phẩm mà họ thu hoạch được sau mỗi vụ mùa, rồi thay phiên nhau canh giữ nạn trộm cướp. Hiện nay vẫn còn dấu vết qua tên gọi của chùa ‘Khleang’ nằm ngay trong thị xã. Từ ‘Srock Khleang’ được đọc trại theo âm Việt ngữ thành ra ‘Sóc Trăng’. Tuy nhiên, không có sử liệu chính xác nào của cả Cao Miên lẫn Việt Nam nói đến việc này. Mặc dầu ngay từ đầu thế kỷ thứ XVII đã có lưu dân người Việt phiêu lưu đến tận những vùng Preah Trapeang và Bassac<sup>(1)</sup> xa xôi của vương quốc Chân Lạp, nhưng ngày đó những vùng đất này hãy còn chìm trong hoang vu với những khu rừng ngập mặn, chỉ rải rác vài giồng đất<sup>(2)</sup> có người bản địa cư trú mà thôi. So với các vùng khác của miền Nam, Sóc Trăng là vùng đất mới được khai khẩn sau này. Năm 1732, vì muốn cô lập những phần đất còn lại tại vùng Thủy Chân Lạp của vương quốc Cao Miên chúa Nguyễn Phúc Chú (1725-1738) bèn đặt châu Định Viễn, lập dinh Long Hồ bên bờ bắc sông Tiền Giang tại vùng Cái Bè. Thế là vùng đất còn lại duy nhất của Miên vương tại đây là những vùng Tâm Phong Long và Preah Trapeang và Bassac, nhưng những vùng này lại nằm kẹt giữa trấn Hà Tiên và dinh Long Hồ, nên sự đi lại giữa Nam Vang và vùng cuối Ba Thắc thật khó khăn. Như vậy, không sớm thì muộn, quốc vương Cao Miên cũng sẽ phải dâng phần đất này cho xứ Đàng Trong. Thật đúng như vậy, năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Như vậy, vùng Sóc Trăng ngày nay chính thức trở thành lãnh thổ của xứ Đàng Trong dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Từ “Bassac” theo tiếng Khmer có nghĩa là “Con sông phía sau” (Posterior River). Vào cuối thế kỷ thứ XVII, khi đoàn người Minh Hương của tướng Dương Ngạn Địch đến khai phá vùng Mỹ Tho, đã có một số người tách ra từ đoàn này để đi xa hơn về phía Tây Nam, đó là những vùng Kiến Hòa, Trà Vinh, và Sóc Trăng ngày nay. Trong khi đoàn quân của tướng Dương Ngạn Địch đang khai khẩn và phát triển vùng Đại Phố Mỹ Tho, thì đoàn người này cũng âm thầm khai khẩn những vùng lau sậy um tùm, mở làng lập ấp và phát triển những vùng dọc theo sông rạch vùng Bassac như Đại Ngãi, Bãi Xàu, Ba Xuyên, Mỹ Thanh, vân vân. Mặc dầu mãi đến thế kỷ thứ XVIII khi Miên vương Nặc Nhuận dâng những vùng đất này cho xứ Đàng Trong, thì hầu như cả vùng vẫn còn chìm trong hoang vu với rừng rậm và thú dữ, nhưng ngay sau đó vùng Ba Xuyên và Bãi Xàu đã sớm trở thành những thương cảng nhộn nhịp của người Hoa tại đây. Dấu sông Cửu Long khi chảy vào lãnh thổ miền Nam bây giờ có 2 nhánh: Bassac Thượng

và Bassac Hạ, nhưng thời đó hình như người Khmer chỉ biết nhiều về con sông Bassac Hạ, chứ ít khi họ đề cập đến vùng Bassac Thượng. Ngay từ khi mới sáp nhập lãnh địa của Phù Nam vào vương quốc Chân Lạp, sông Bassac Hạ luôn là mắc xích giao thông quan trọng giữa các vùng của Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp, có lẽ vào những thế kỷ XVI, XVII và XVIII, các cửa sông Tiền như cửa Tiểu, cửa Đại, Ba Lai, Hàm Luông, vân vân, quá cạn và quá nhiều bãi bùn, nên việc thông thương không thuận tiện; trong khi sông Bassac Hạ, tức sông Hậu ngày nay, là một nhánh sông trẻ, dòng chảy thẳng và sức chảy mạnh, rất thuận tiện cho việc thông thương.

### ***Địa Hình Vùng Sóc Trăng:***

Sóc Trăng nằm ở hạ lưu Hậu giang<sup>(3)</sup>, là vùng xa nhất trong vùng đồng bằng sông Cửu Long còn có ba cửa sông Định An, Ba Thắc và Trạch Đề<sup>(4)</sup>. Thời kỳ vùng đất này còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp, nó có tên là Ba Thắc, cũng là tên của con sông chảy ngang qua ranh giới phía đông bắc giữa Sóc Trăng và Trà Vinh. Cũng như các vùng khác của miền Nam Việt Nam, Sóc Trăng được thành hình trong tiến trình lấn biển của vùng châu thổ sông Cửu Long. Sóc Trăng là một trong những tỉnh nằm dọc theo miền duyên hải của miền Nam Việt Nam với ba vùng sinh thái rõ rệt: mặn, pha chèn và ngọt (nước pha chèn là vùng nước lợ, không ngọt mà cũng không mặn). Tuy nhiên, nhìn chung đất đai toàn vùng Sóc Trăng mầu mỡ, ruộng đất phì nhiêu, tài nguyên sông và biển rất phong phú, khí hậu ôn hòa... chính nhờ thế mà Sóc Trăng phát triển về mọi mặt từ nông nghiệp và ngư nghiệp trên cả sông lẫn biển đều phát triển rất mạnh. Bên cạnh đó, các ngành biến chế sản phẩm nông, ngư và hải sản cũng phát triển rất mạnh. Từ trên phi cơ nhìn xuống, chúng ta sẽ thấy những vùng ven các cửa biển từ cửa Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An, Ba Thắc, và Trạch Đề, đều có những điểm giống nhau ở những giồng cát hình cánh cung, cùng chiều với bờ biển. Riêng tại Sóc Trăng, từ các cửa Định An, Ba Thắc, và Trạch Đề, nghĩa là kéo dài từ các vùng ven sông Hậu đến sông Mỹ Thanh, các vùng đất tại đây tương đối khá cao, có thể cao hơn mực nước biển trung bình trên một mét. Kế đó là những vùng bị phân cách bởi các giồng cát, chỉ cao dưới một mét. Hai vùng này tạo nên một vùng đất phù sa nước ngọt, chạy dài từ các huyện Kế Sách, Mỹ Tú, và Long Phú, chiếm khoảng 37 phần trăm diện tích toàn tỉnh. Sau cùng là vùng đất thấp, chạy dài từ Mỹ Tú đến Thạnh Trị, chỉ cao chưa tới 0,5 mét trên mực nước biển trung bình. Đây là vùng đất được bồi đắp bởi phù sa sông Cửu Long bị dòng sông Hậu đẩy ra biển, nhưng được dòng hải lưu đông bắc-tây nam đẩy vào bờ. Vùng này tạo nên vùng đất phèn nhiễm mặn, chạy dài từ Mỹ Tú, Thạnh Trị và Vĩnh Châu, chiếm 63 phần trăm diện tích toàn tỉnh. Về đặc tính của đất đai, chúng ta có thể chia Sóc Trăng ra làm 3 nhóm: nhóm đất cát giồng, chiếm khoảng 4 phần trăm diện tích toàn tỉnh, chạy rải rác từ thị xã Sóc Trăng xuống Mỹ Xuyên và Vĩnh Châu; nhóm đất phèn không mặn, chiếm khoảng 22 phần trăm diện tích toàn tỉnh, chạy rải rác theo các huyện Kế Sách và Mỹ Tú; và nhóm đất phèn mặn, chiếm khoảng 74



phần trăm diện tích toàn tỉnh, chạy dọc theo các vùng biển Mỹ Tú, Thạnh Trị và Vĩnh Châu.

### ***Sóc Trăng Dưới Thời Nhà Nguyễn:***

Năm 1757, như trên đã nói, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Như vậy, vùng Sóc Trăng ngày nay chính thức trở thành lãnh thổ của xứ Đàng Trong dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Ngay sau khi vùng đất này được sáp nhập vào xứ Đàng Trong, Chúa Võ Vương cho thành lập 2 huyện Trà Vang và Ba Thắc và cho sáp nhập vào dinh Long Hồ. Dù được sáp nhập vào Việt Nam cùng lúc với Trà Vang vào năm 1757, nhưng Bassac nay là Sóc Trăng không được khai khẩn đúng mức cho đến khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam vào giữa thế kỷ thứ XIX. Vào đầu thế kỷ thứ XVII, Bassac vẫn còn là một vùng đất hoang vu, dân cư thưa thớt. Hầu hết đất đai hãy còn là những trũng nước mênh mông. Cư dân trong vùng đa số là người Khmer, cư ngụ trên các giồng đất cao.

Đến cuối năm 1757, quốc vương Cao Miên lại dâng luôn phần đất còn lại là vùng Tâm Phong Long cho xứ Đàng Trong. Như vậy là cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam đến đây đã hoàn tất như ý muốn của các chúa Nguyễn tiền triều. Sau khi thu nhận vùng Tâm Phong Long, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho thành lập ra 3 đạo trực thuộc dinh Long Hồ để dễ bề cai quản và phòng thủ: Châu Đốc Đạo, Tân Châu Đạo, Đông Khẩu Đạo (Sa Đéc). Sau đó lấy vùng đất phía nam Hà Tiên để thành lập thêm hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang; rồi cũng giao về cho dinh Long Hồ cai quản. Vì lý do an ninh, Nguyễn Cư Trinh lại trình tấu xin chúa Võ Vương cho dời dinh Long Hồ qua xứ Tâm Bào, thuộc địa phận thành phố Vĩnh Long ngày nay. Lúc này vùng Ba Thắc trực thuộc Châu Đốc Đạo.

Theo nhật ký của các nhà truyền giáo người Pháp, từ năm 1786 tại vùng Ba Thắc đã có rất nhiều ghe thuyền của người Trung Hoa lui tới buôn bán với dân bản xứ tại đây. Trong khi Hà Tiên là hải cảng chính của vùng đất mang Khảm thì Bãi Xàu cũng là một thương cảng rất quan trọng của vùng Ba Thắc. Thương cảng Bãi Xàu không chỉ là nơi trao đổi và tiêu thụ sản phẩm của vùng Ba Thắc, mà còn là nơi mà nhiều địa phương khác hội tụ về đây để mua bán và trao đổi sản phẩm của địa phương mình. Nếu những ai đã một lần đến Bãi Xàu đều phải công nhận rằng Bãi Xàu là hình ảnh của một Chợ Lớn thu nhỏ, với một đặc điểm vượt trội hơn Chợ Lớn là Bãi Xàu có một thương cảng rất thuận tiện. Sau khi bến tàu tại Mỹ Xuyên bị bỏ phế vì sự đọng bùn của con kinh tại đây, người Hoa tại vùng Bãi Xàu đã xây dựng một hải cảng lớn tại đây, cách thị xã Sóc Trăng khoảng 10 cây số về phía đông nam, dọc theo kinh Ba Xuyên. Đặc biệt là sau vụ gặt mùa xuân, các thuyền buồm từ Hải Nam và Singapore qua đây mua lúa gạo, và lúa gạo Sóc Trăng thời đó được xem là tốt nhất và ngon nhất ở miền Nam. Vào những năm từ 1904 đến 1910, mỗi tháng cảng Bãi

Xàu thường có trên 200 tàu buồm đến thu mua khoảng gần 11 ngàn tấn gạo, nghĩa là khoảng trên 180 ngàn giạ. Bên cạnh đó, các vùng lân cận như Cù Lao Dung, Long Phú, Vĩnh Châu, và Lịch Hội Thượng... còn đưa trái cây và rau quả về Bãi Xàu, từ đó các ghe thuyền lại chuyển những thứ này về Sóc Trăng. Ngay từ đầu thế kỷ thứ 20, dân số Bãi Xàu tăng vọt rất nhanh, và ngay tại thị trấn cảng Bãi Xàu đã mọc lên rất nhiều xưởng rượu, xưởng cửa cây, hay những vựa các loại gỗ quý được đưa đến đây từ Cao Miên, Cà Mau, hay Rạch Giá...

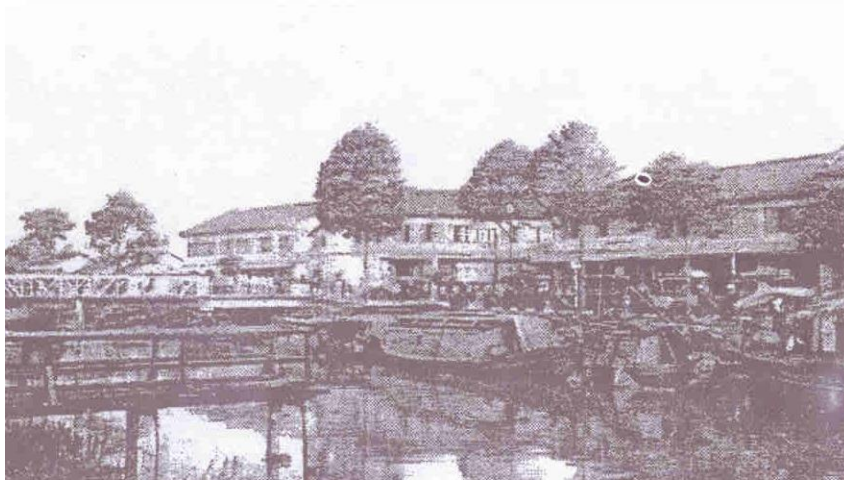
Năm 1802, sau khi lên ngôi, vua Gia Long cho lập ra 5 trấn tại miền Nam, đặt dưới quyền của Thành Gia Định, đó là trấn Biên Hòa, trấn Phiên An, trấn Định Tường, trấn Vĩnh Thanh và trấn Hà Tiên. Lúc này vùng đất Ba Thắc vẫn còn trực thuộc trấn Vĩnh Thanh (dinh Long Hồ cũ), phủ Định Viễn, huyện Vĩnh Định.

Năm 1832, sau khi Tổng trấn Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng bãi bỏ Gia Định Thành và chia miền Nam ra làm 6 tỉnh, Sóc Trăng lúc bấy giờ thuộc tỉnh An Giang. Đến năm 1835, nhà vua cho lấy đất Ba Thắc đặt làm phủ Ba Xuyên với 3 huyện: Phong Nhiêu, Phong Thạnh và Vĩnh Định. Phủ lỵ Ba Xuyên được đặt tại thôn Hòa Mỹ, thuộc vùng Bãi Xàu ngày nay. Dầu được nâng lên thành phủ, Ba Xuyên vẫn trực thuộc tỉnh An Giang.

### ***Tỉnh Sóc Trăng Dưới Thời Pháp Thuộc:***

Lúc người Pháp chiếm toàn bộ 6 tỉnh miền Nam, thì vùng Sóc Trăng thuộc tỉnh An Giang. Sau đó người Pháp lại chia tỉnh An Giang ra làm bốn hạt: Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, và Sóc Trăng. Người Pháp lấy một phần phía cực Nam của tỉnh An Giang và một phần cực Nam của tỉnh Hà Tiên, vùng Bạc Liêu ngày nay, để thành lập hạt Sóc Trăng. Năm 1877, để dễ bề dùng người Khmer kiểm soát và theo dõi người Việt, thực dân Pháp đã quyết định kết hợp 2 tổng Thành Hưng của người Khmer và tổng Thành Hưng của người Việt làm một tổng vẫn mang tên Thành Hưng; và vào năm 1883 thành lập quận Bạc Liêu, trực thuộc khu vực hành chánh Sóc Trăng<sup>(5)</sup>. Lúc này hạt Sóc Trăng có lỵ sở được đặt tại chợ Sóc Trăng ngày nay. Ngày 20 tháng 12 năm 1899, Toàn quyền Đông Dương đổi hạt ra làm tỉnh. Từ đó Sóc Trăng trở thành một trong 20 tỉnh của miền Nam. Sóc Trăng là vùng đất được khai phá muộn màng so với các vùng đất khác tại miền Nam, vì mãi đến khi người Pháp xâm chiếm miền Nam thì hầu như toàn vùng Sóc Trăng vẫn còn chìm trong hoang vu với rừng rậm âm u, đất trũng thấp và ngập mặn quanh năm. Nhưng Sóc Trăng có một vị trí hết sức đặc biệt, nó nằm bên bờ sông Hậu và dung chứa ba cửa của con sông này, đó là ba cửa Ba Thắc, Định An và Tranh Đề. Chính vì thế nên toàn tỉnh là một vùng đất bồi trũng, thấp thoáng có một vài giồng cao hình vòng cung, đó là những bờ biển ngày xưa. Đất giồng thường là đất cát pha trộn đất sét, rất màu mỡ, thuận tiện cho việc cất nhà và lập vườn cây ăn trái, hay làm rẫy. Thường thì giữa giồng là những dãy ruộng trũng. Sau khi chiếm xong Nam Kỳ, Pháp cho đào nhiều kinh xẻ dọc xẻ ngang, nhằm giúp dẫn thủy nhập điền và tháo phèn ở những vùng trũng,

nhưng mục đích chính của họ là để dàng trong việc vận chuyển lúa gạo về tỉnh hay lên Sài Gòn.



*Cầu trên rạch Sóc Trăng – La Cochinchine 1925*

### ***Sóc Trăng Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa:***

Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, vào năm 1956 tỉnh Sóc Trăng được đổi tên là Ba Xuyên. Vị tỉnh trưởng quân sự VNCH đầu tiên của tỉnh Ba Xuyên là Thiếu tá Hoàng Mạnh Thường, và vị tỉnh trưởng cuối cùng của tỉnh này dưới thời Việt Nam Cộng Hòa là Đại tá Liêu Quang Nghĩa. Ngày 13 tháng 8 năm 1957, chánh phủ ký nghị định số 259-BNV/HC/NĐ nhằm ấn định lại các đơn vị hành chánh trong tỉnh Ba Xuyên. Năm 1958, vì lý do an ninh lãnh thổ, chánh phủ quyết định sáp nhập quận Kế Sách vào tỉnh Ba Xuyên. Đến năm 1960 cho tái lập quận Vĩnh Châu<sup>(6)</sup> qua nghị định số 1191-NV, ký ngày 5 tháng 12 năm 1960. Qua năm sau, chánh phủ cho dời quận lỵ Thạnh Trị đến chợ Ngã Năm và quận lỵ Mỹ Xuyên (Bãi Xàu) đến xã Hòa Tú. Tuy nhiên, đến năm 1968, quận lỵ Thạnh Trị lại được dời một lần nữa từ chợ Ngã Năm Vĩnh Quới đến xã Phú Lộc. Trong khi đó quận lỵ Mỹ Xuyên được dời về Bãi Xàu và đổi tên là quận lỵ Trang Kinh<sup>(7)</sup>. Đến năm 1965, qua nghị định số 2196-NV, ký ngày 11 tháng 12 năm 1965, tái lập quận Lịch Hội Thượng, quận lỵ được đặt tại xã Lịch Hội Thượng<sup>(8)</sup>. Đến năm 1968 khi chiến tranh Việt Nam đến hồi khốc liệt, chánh phủ VNCH quyết định thành lập tại tỉnh Ba Xuyên thêm một quận mới lấy tên là quận Hòa Trị<sup>(9)</sup>. Sau đó, vào năm 1969, vì nhu cầu an ninh lãnh thổ, chánh phủ lại quyết định thành lập thêm một quận mới nữa trong tỉnh Ba Xuyên, đó là quận Ngã Năm<sup>(10)</sup>.

Tuy bị chiến tranh tàn phá và an ninh trong các vùng nông thôn tương đối kém, nhưng dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, Sóc Trăng là một trong những tỉnh trù phú nhất của miền Tây, nằm cách Sài Gòn 231 cây số, cách Cần Thơ 62 cây số. Về vị trí của Sóc Trăng thì bắc và tây bắc giáp Cần Thơ, nam giáp biển Đông, tây giáp Bạc Liêu và Cà Mau, và đông bắc giáp Trà Vinh và Vĩnh Long. So với các tỉnh khác ở miền

Nam thì tỉnh Sóc Trăng là một tỉnh mới, vùng đất Sóc Trăng chỉ mới được xứ Đàng Trong khai sanh sau này mà thôi. Từ Cần Thơ đi theo quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1A) qua Ngã Bảy, Tân Hiệp, Phụng Hiệp thuộc tỉnh Hậu Giang, đến ngã ba Vũng Thơm, nếu rẽ trái là đi Vũng Thơm, Kế Sách và Phú An. Nếu đi thẳng sẽ đến Sóc Trăng, rẽ phải trên quốc lộ là tiếp tục đi về Bạc Liêu, một vùng đồng ruộng thênh thang, cò bay thẳng cánh. Bắt đầu từ phía Nam của Phụng Hiệp chạy dầy đến Quán Long, chúng ta đã thấy rải rác các sóc Miên dọc theo quốc lộ 4 cũng như tận trong các vùng sâu. Họ là hậu duệ của những người Thủy Chân Lạp đã định cư ở đây rất lâu đời, có thể vào những thế kỷ thứ VII hoặc VIII, ngay khi vương quốc Phù Nam sụp đổ. Rồi sau này khi lưu dân người Việt bắt đầu di cư đến Nam kỳ, thì họ lại lui dần về các vùng sâu. Có lẽ vì không hợp với người Việt về phong tục tập quán nên hễ người Việt đi đến đâu là họ cứ lui dần và lui dần. Từ Mô Xoài lui về Tầm Bôn (Tân An), rồi từ Tầm Bôn lui về Lôi Lạp (Gò Công), rồi từ Lôi Lạp lui về Tầm Phong Long<sup>(11)</sup>, rồi từ Tầm Phong Long lui về những vùng mà ngày nay chúng ta gọi là Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Đa số những người Miên ở các vùng Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau thường trong các phum sóc, gần gũi với người Triều Châu (Tàu), họ thường làm ruộng rẫy. Thời Nguyễn Ánh còn lẩn trốn quân Tây Sơn, thì ông thường lui tới vùng mà bây giờ là Sóc Trăng và Bạc Liêu. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, tỉnh Sóc Trăng gồm có tỉnh lỵ Sóc Trăng và 8 quận gồm các quận Kế Sách, Mỹ Xuyên (Bãi Xàu), Lịch Hội Thượng, Mỹ Tú, Thuận Hòa, Ngã Năm, Hòa Tú, Long Phú và Thạnh Trị. Diện tích toàn tỉnh Sóc Trăng là 4.500 cây số vuông. Về khí hậu, Sóc Trăng thuộc vùng khí hậu nhiệt đới, tuy nhiên, nhờ xung quanh là biển nên tiết trời cũng tương đối dễ chịu, nhiệt độ trung bình quanh năm khoảng 27 độ C. Có hai mùa Mưa Nắng rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 với gió mùa Tây Nam với lượng nước mưa gần 1.5 li hằng năm, và mùa nắng từ tháng 12 đến tháng 4 với gió mùa Đông Bắc. Sóc Trăng ít khi bị bão và hạn hán kéo dài.

Dân số Sóc Trăng năm 1894 khoảng 105.000 người<sup>(12)</sup>, gồm người Việt, người Miên và người Hoa; đến năm 1924 tăng lên 183.000 người. Trước năm 1975 vào khoảng 800.000 người. Trong số này người Việt chiếm khoảng 65 phần trăm, người Khmer khoảng 28 phần trăm, và người Hoa khoảng 7 phần trăm. Tuy tỷ lệ người Khmer ở Sóc Trăng không cao như ở Trà Vinh, nhưng số lượng người Khmer ở đây lớn hơn ở Trà Vinh nhiều. Đa số dân Sóc Trăng theo đạo Phật, tuy nhiên, trong thời Pháp thuộc, do sự nâng đỡ của chính quyền thuộc địa nên đạo Thiên Chúa cũng phát triển. Khoảng giữa thế kỷ XX, đạo Phật Giáo Hòa Hảo khởi xướng từ An Giang cũng phát triển khá mạnh ở Sóc Trăng. Hiện nay Sóc Trăng là một trong những nơi có nhiều tôn giáo lớn ở Nam Việt như Phật giáo, Thiên Chúa, Cao Đài, Hòa Hảo, Tin Lành...

Ngày nay Sóc Trăng là một trong những tỉnh lớn và quan trọng không những của miền Nam, mà cho cả toàn quốc nữa. Sóc Trăng nằm ở hạ lưu sông Hậu với một vị trí địa lý hết sức đặc biệt; mặt nam và đông nam giáp Biển Đông, mặt đông giáp với

sông Hậu, còn lại hai mặt kia giáp với các tỉnh Bạc Liêu và Hậu Giang. Cũng như các tỉnh ven biển ở Nam Việt, Sóc Trăng cũng có một bờ biển, tuy không dài như Bạc Liêu và Cà Mau, cũng đủ cung cấp hải sản cho dân trong tỉnh. Tuy Sóc Trăng hãy còn rất nhiều vùng thấp trũng úng phèn như các vùng Mỹ Tú và Thạnh Trị, những vùng dọc theo sông Hậu kéo dài đến sông Mỹ Thanh đất đai phì nhiêu màu mỡ với nguồn nước ngọt quanh năm. Ngoài ra, những vùng như Kế Sách, một phần của Mỹ Tú, và Long Phú tuy nằm trong sâu, nhưng thế đất khá cao, gần nguồn nước ngọt, và việc tháo nước úng phèn cũng dễ dàng, nên dân các vùng này thường đào giếng lấy nước xài được quanh năm. Còn lại các vùng khác, thuộc vùng phù sa mặn, tuy việc thoát nước phèn không bị trở ngại, nhưng thiếu nước ngọt vào mùa khô. Khoảng 85% dân chúng trong tỉnh làm ruộng rẫy. Lúa gạo là nông phẩm chính của tỉnh, thường toàn tỉnh chỉ sử dụng 1/3 số lượng lúa gạo, còn lại 2/3 xuất cảng hàng năm. Tuy đồng bào Khmer chỉ chiếm khoảng 28%, và người Hoa chỉ khoảng 7%, nhưng khắp nơi trong tỉnh đâu đâu người ta cũng tìm thấy sắc thái thật đặc sắc của hai dân tộc này.

### ***Tỉnh Sóc Trăng Sau Năm 1975:***

Sau năm 1975, chính quyền mới phân chia lại lãnh thổ nên tỉnh Sóc Trăng bao gồm thành phố Sóc Trăng và 9 huyện: Kế Sách, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, Long Phú, Vĩnh Châu, Cù Lao Dung và Ngã Năm, với tổng diện tích là 3.223 cây số vuông, và tổng dân số theo thống kê của chính quyền vào năm 2000 vào khoảng 1.350.000 người. Các quận đông dân nhất là Mỹ Xuyên, Long Phú, đặc biệt là Cù Lao Dung nằm trên sông Hậu; kế đó là các quận Kế Sách và Thạnh Trị; quận ít dân cư nhất là Hòa Tú. Đa số là người Kinh, chiếm khoảng 65%, người Khmer chiếm khoảng 28%, người Hoa khoảng 7%, còn lại là các dân tộc khác. Về vị trí, Sóc Trăng nằm ở phía Nam cửa sông Bassac, cách Sài Gòn khoảng 231 cây số, cách Cần Thơ 62 cây số. Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang; phía Tây Nam giáp tỉnh Bạc Liêu; phía Đông Bắc giáp tỉnh Trà Vinh; và phía Đông Nam giáp Biển Đông. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, xuất bản năm 2009, thành phố Sóc Trăng có diện tích là 76,5 cây số vuông, dân số 173.900 người, mật độ trung bình là 2.273 người trên một cây số vuông. Huyện Châu Thành có diện tích 236,3 cây số vuông, dân số 103.500 người, mật độ trung bình là 437 người trên một cây số vuông. Huyện Cù Lao Dung có diện tích là 236,1 cây số vuông, dân số 62.000, mật độ trung bình là 263 người trên một cây số vuông. Huyện Kế Sách có diện tích là 342,9 cây số vuông, dân số 168.200, mật độ trung bình là 490 người trên một cây số vuông. Huyện Long Phú có diện tích là 455,3 cây số vuông, dân số 183.100, mật độ trung bình là 402 người trên một cây số vuông. Huyện Mỹ Tú có diện tích là 368,1 cây số vuông, dân số 111.600, mật độ trung bình là 303 người trên một cây số vuông. Huyện Mỹ Xuyên có diện tích là 544,5 cây số vuông, dân số 197.900, mật độ trung bình là 363 người trên một cây số vuông. Huyện Ngã Năm có diện tích là 242 cây số vuông, dân số 78.700,

mật độ trung bình là 325 người trên một cây số vuông. Huyện Thanh Trị có diện tích là 288,2 cây số vuông, dân số 86.300, mật độ trung bình là 299 người trên một cây số vuông. Huyện Vĩnh Châu có diện tích là 462,6 cây số vuông, dân số 146.900, mật độ trung bình là 318 người trên một cây số vuông. Ngày 1 tháng 4 năm 2009, theo nghị quyết số 64/NQ-CP, chánh quyền Sóc Trăng cho thành lập huyện Trần Đề, có diện tích là 363 cây số vuông, dân số 130.077, mật độ trung bình là 343 người trên một cây số vuông.

### ***Lịch Sử Cư Dân Tại Vùng Sóc Trăng:***

Theo thống kê mới đây vào ngày 1 tháng 4 năm 2009, toàn tỉnh Sóc Trăng gồm thành phố Sóc Trăng và 9 huyện, với 109 phường xã, thị trấn, hiện có khoảng 1.289.441 người. Trong đó tại thành thị có khoảng 251.328 người và tại nông thôn khoảng 1.038.113 người. Điều này cho thấy đa số cư dân Sóc Trăng vẫn thích sinh sống trong các vùng nông thôn hơn thành thị. Mật độ trung bình của dân số toàn tỉnh khoảng 389 người trong một cây số vuông. Dầu có mật độ cư dân trung bình thấp nhất trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, nhưng để có được số cư dân như ngày nay, quá trình lịch sử của cư dân tỉnh Sóc Trăng đã phải trải qua một tiến trình phát triển khoảng trên dưới 3 thế kỷ nay. Từ ngày được thành lập đến nay, Sóc Trăng luôn là vùng đất thu hút lưu dân từ các vùng lân cận đến lập nghiệp. Đặc điểm của Sóc Trăng ở đây là vì nó vừa là một cánh đồng lúa bao la bạt ngàn, mà cũng vừa là một vùng biển với những tài nguyên hải sản gần như vô tận. Lịch sử cư dân của vùng Sóc Trăng gắn liền với lịch sử khai hoang lập ấp của vùng đất này. Đây là một trong những vùng đất hết sức đặc biệt của miền Nam, là nơi hội tụ của cả ba luồng văn hóa hòa quyện vào nhau của ba dân tộc Việt, Hoa và Khmer. Tại vùng đất này, hầu như ai cũng có thể nghe và nói một cách khá lưu loát ba thứ tiếng: Việt, Hoa và Khmer. Khi mới sáp nhập vùng đất Ba Thắc vào xứ Đàng Trong vào năm 1757, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát ra chỉ dụ khuyến khích người dân Ngũ Quảng đến đây khai khẩn đất hoang. Chúa đã đặc biệt cho họ nhiều quyền lợi như miễn thuế và dễ dãi trong việc sở hữu chủ ruộng vườn đất đai. Ai trong chúng ta cũng đều biết là cả vùng đồng bằng sông Cửu Long đã từng là lãnh thổ của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI, nhưng chúng ta có quá ít sử liệu về vương quốc này. Riêng hai vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Trà Vinh và Sóc Trăng, mãi đến nay vẫn chưa có những khai quật nào đáng kể về văn minh Óc Eo liên quan đến hai vùng đất này. Các nhà khảo cổ nghĩ rằng có lẽ từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ 6 khi nền văn minh Óc Eo đang thời cực thịnh, lúc mà thương cảng Óc Eo luôn tấp nập với những ghe tàu ngoại quốc, thì hai vùng đất này hãy còn là những vùng biển cạn, chưa được bồi đắp. Mãi đến cuối thế kỷ thứ XVII, khi những đoàn người Việt và Minh Hương lần lượt đến đây thì toàn vùng vẫn còn chìm trong hoang vu, sông ngòi chằng chịt, cây cối um tùm. Người Việt thì bỏ quê hương ra đi tìm đất sống, vì tại nơi chôn nhao cất rún của họ (vùng Ngũ Quảng) ai cũng đang lâm vào hoàn cảnh nghèo khó,

loạn lạc, thất mùa, đói khổ... Ngoài tai trời, họ còn bị ách nước và nạn người và rất nhiều người phải lâm vào cảnh sống ngoài vòng của luật pháp thời bấy giờ, nên họ phải bỏ xứ ra đi để lập lại đời sống mới tươi đẹp hơn.

Riêng đối với dân bản địa người Khmer thì từ trước Thủy Chân Lạp có rất ít cư dân bản địa, nhưng đến khi những lưu dân Ngũ Quảng vào đây thì có rất nhiều người Khmer theo chân họ để đi tìm đất sống ngay trên chính vương quốc của họ. Đến khi những người Hoa theo chân Dương Ngạn Địch đến Mỹ Tho, họ lại đi lần theo bờ biển đến các vùng Trà Vinh và Sóc Trăng, nhân đó những người Khmer cũng tháp tùng theo người Hoa đi tìm đất mới. Một nhóm khác lại đi dọc theo sông rạch từ Mỹ Tho qua Bến Tre, Trà Vinh, Kế Sách, Đại Ngãi, vân vân. Họ cũng bắt chước người Việt và người Hoa khai hoang, khẩn đất giữa những khu rừng đầy lau sậy um tùm để mở làng lập ấp. Tuy nhiên, người Khmer chỉ thích sống co cụm trên những giồng đất cao mà thôi. Đây cũng là thời điểm người Khmer từ các nơi ào ạt xuôi về Thủy Chân Lạp lập nghiệp. Chính vì vậy mà về sau này hai vùng Preah Trapeang và Bassac là hai trong ba vùng đất của miền Nam có người gốc Khmer trú ngụ nhiều nhất<sup>(13)</sup>. Kỳ thật, khác với người gốc Khmer ở Tri Tôn<sup>(14)</sup>, người gốc Khmer trên hai vùng đất này không phải là dân cố cựu, mà đa số là những người Khmer tháp tùng theo những lưu dân người Việt đến đây vào thế kỷ thứ XIX.

Năm 1853, vua Tự Đức chấp nhận lời tâu của Nguyễn Tri Phương, tuyển mộ lưu dân từ Bình Thuận trở ra các tỉnh phía Bắc, cho họ đến lập nghiệp tại các vùng An Giang, Hà Tiên, vùng kinh Vĩnh Tế, vùng Tịnh Biên, và các vùng Sóc Trăng, Trà Vinh, vân vân. Thời đó các vùng biên giới Tịnh Biên và vùng rừng rậm Ba Xuyên (nay là Sóc Trăng) luôn là mối lo âu thường xuyên đối với các quan địa phương, vì đất rộng người thưa, lại thêm rừng rậm thâm căn không ai dám bén mảng đến, chánh quyền không kiểm soát nổi. Lúc đó vua Tự Đức còn ban chiếu chỉ ngay cả những cư dân tại các vùng lục tỉnh đều được phép tự do đến khai khẩn hoang địa tại Sóc Trăng nếu chịu ở lại các vùng đất mới này. Dầu vua quan triều Nguyễn đã tạo điều kiện thật dễ dãi cho các lưu dân đi khai khẩn hai vùng Trà Vinh và Ba Thắc, nhưng số người tình nguyện từ lục tỉnh thời bấy giờ quá ít vì thời đó hai vùng Trà Vinh và Ba Thắc là một vùng rừng rậm bao la bạt ngàn với những cây đước, cây mắm và cây giá. Những thứ mắm và giá chỉ là những loại cây tạp, không có giá trị gì lắm, còn rừng đước thì rất khó khai thác, nếu khai thác được cũng chỉ để làm than mà thôi. Thêm vào đó, ruộng lại xấu, sông rạch thì ngoằn ngoèo trong khu rừng rậm với đủ loại cá sấu, rắn độc và nhiều loại thú dữ như cọp, heo rừng, và ngay cả voi rừng. Thường thì lưu dân đến đây đều mắc phải chứng sốt rét rừng và bỏ mạng tại đây. Chính vì thế mà năm 1854, nhà vua hạ chiếu tha tội cho rất nhiều tù phạm, rồi thành lập nhiều đơn vị, mỗi đơn vị gồm 30 tù phạm, đến đây để khẩn hoang lập ấp. Chính những người tù thời Tự Đức đã làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt của Sóc Trăng. Họ đã cật lực khẩn hoang lập ấp và biến những vùng rừng ngập mặn thành những vùng đất thuộc phì nhiêu như ngày nay. Tuy nhiên, vì thời đó phương tiện kỹ thuật không có

nên hoạt động chủ yếu của họ là khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên tại chỗ như đánh bắt cá, săn thú rừng, đặc biệt là khai khẩn đất hoang để cấy lúa. Sau đó, nhiều người Việt, Hoa và Khmer lần lượt kéo tới ngày càng đông. Hiện tại, cư dân người Việt chiếm khoảng trên 65 phần trăm, người Khmer khoảng 28,9 phần trăm, người Hoa khoảng 5,9 phần trăm, và số còn lại là những dân tộc khác như người Champa, Nùng, Thái, Java, vân vân. Người Việt thì làm ruộng, người Hoa thì buôn bán, còn người Khmer thì làm rẫy trên các giong đất cao. Họ sống chung rất hòa hợp, thông cảm và nương tựa nhau, nên chỉ không đầy một thế kỷ sau đó, họ đã tự tạo cho Sóc Trăng một bản sắc văn hóa hết sức đặc biệt. Chính sự cộng cư này đã đưa đến sự hội nhập tự nhiên về văn hóa và tín ngưỡng giữa các dân tộc, nên đời sống và sinh hoạt văn hóa của người dân Sóc Trăng rất đa dạng và phong phú. Tại Sóc Trăng, chúng ta thấy trong các lễ hội chùa Ông, chùa Bà của người Hoa, cả người Việt lẫn người Khmer đều tham dự. Và trong các lễ hội của người Việt, thì người Hoa và người Khmer cũng tham dự. Trong những ngày lễ của người Khmer như lễ Đôn Ta, Ok Om Bok, Chol Chnam Thamy... thì cả người Hoa lẫn người Việt đều đi chùa Khmer. Nhờ vậy mà người Sóc Trăng có đức tính tương trợ rất cao, và nếp sống của người Sóc Trăng thật hài hòa mà vô cùng phóng khoáng.

### ***Giao Thông Thủy Bộ Trong Tỉnh Sóc Trăng Ngày Nay:***

Lịch sử xây đắp quốc lộ số 4, nay là quốc lộ 1A tại các tỉnh miền cực Nam của Việt Nam đã trải qua những giai đoạn cực kỳ khó khăn vì nạn đất trũng, sinh lầy và nước lũ. Mãi đến đời vua Tự Đức, toàn bộ các vùng ven biển từ Sóc Trăng, đến Bạc Liêu và Cà Mau... hãy còn là những hoang địa không có cư dân. Theo lời tâu của Nguyễn Tri Phương, vua Tự Đức cho tuyển mộ lưu dân từ Bình Thuận trở ra các tỉnh phía Bắc, cho họ đến lập nghiệp tại các vùng An Giang, Hà Tiên, vùng kinh Vĩnh Tế, vùng Tịnh Biên, cũng như tại các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Thời đó các vùng biên giới Tịnh Biên và vùng rừng rậm Ba Xuyên luôn là mối lo âu thường xuyên đối với các quan địa phương, vì đất rộng người thưa, lại thêm rừng rậm thâm căn nên chánh quyền không kiểm soát nổi. Chính vì thế mà vào khoảng năm 1853, triều đình Huế đã cho xây đắp con đường đất đi từ Trấn Giang đến Sóc Trăng; rồi sau đó nối liền Sóc Trăng với Trấn Di (ngày nay là Bạc Liêu) và Long Xuyên (ngày nay là Cà Mau). Tuy nhiên, khoảng giữa Sóc Trăng và Cà Mau là một vùng trũng sinh lầy quá sâu nên, con đường mà ngày nay là quốc lộ 1A thời đó được đắp lên vào mùa khô, đến mùa nước nổi thì bị nước cuốn trôi mất dạng. Trước tình trạng đó, vua Tự Đức ban chiếu chỉ ngay cả những cư dân tại các vùng lục tỉnh đều được phép tự do đến khai khẩn hoang địa tại Sóc Trăng nếu chịu ở lại các vùng đất mới này, đặc biệt là vùng đất nằm hai bên quốc lộ ngày nay.

Dẫu vua quan triều Nguyễn đã tạo điều kiện thật dễ dãi cho các lưu dân đi khai khẩn hai vùng Trà Vinh và Ba Thắc, mãi đến khi người Pháp đánh chiếm miền Nam vào năm 1867, Sóc Trăng vẫn còn là một hoang địa không có dân cư. Đến khi người



Pháp đã chiếm hoàn toàn miền Nam, họ đã cho đào nhiều kinh đào từ vùng Phụng Hiệp đi Sóc Trăng, Phụng Hiệp đi Cà Mau, và Sóc Trăng đi Cà Mau... nhờ đó mà con lộ không còn bị nước cuốn đi như trước đây nữa. Ngoài ra, để tiện việc giao thông thủy cũng như dẫn thủy nhập điền trong vùng Sóc Trăng, vào những năm 1908 và 1909, chánh quyền thuộc địa cho nạo vét lại những dòng kinh đã được đào trước đây như kinh Carabelli từ Cần Thơ đi Sóc Trăng và kinh Ba Rinh trong địa phận Sóc Trăng. Đến năm 1913, chánh quyền thuộc địa cho phép trả tiền bồi thường một số địa chủ trong việc nạo vét lại kinh từ Sóc Trăng đi Phụng Hiệp và kinh Sóc Trăng đi Đại Ngãi<sup>(15)</sup>.

Ngày nay với quốc lộ 1A chạy ngang qua và 8 tỉnh lộ trong tỉnh, nên từ Sóc Trăng người ta có thể đi bằng đường bộ một cách dễ dàng đến các nơi khác trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, cũng như các nơi khác tại miền Nam. Ngoài ra, Sóc Trăng hiện đang xây dựng rất nhiều đường bộ nối liền các huyện và các xã trong tỉnh. Bên cạnh đó, Sóc Trăng còn có 72 cây số bờ biển với 3 cửa biển lớn là Định An, Ba Thắc và Trần Đề, cùng một hệ thống kinh rạch chằng chịt như mạng nhện khiến cho việc giao thông đường thủy trong tỉnh Sóc Trăng rất tiện lợi. Riêng cửa Ba Thắc ngày nay đã bị phù sa lấp cạn. Hiện tại hai cửa Định An và Trần Đề là hai cửa chính của sông Hậu, và cửa biển Mỹ Thanh là cửa lớn của sông Mỹ Thanh, nối liền với sông Cổ Cò và rạch Bạc Liêu. Theo những bản đồ thời Pháp thuộc thì giữa hai cửa Định An và Trần Đề còn có một cửa mang tên Bassac, nhưng có lẽ cửa này đã bị lấp cạn nên ngày nay chỉ còn lại một cái vàm mang tên 'Vàm Hồ'.

### ***Di Tích Lịch Sử Tại Sóc Trăng:***

Như trên đã nói, tại vùng Sóc Trăng ba dân tộc Việt, Hoa, và Khmer sống chung rất hòa hợp, thông cảm và nương tựa nhau, nên đi đâu đến đâu người ta cũng thấy thấp thoáng những ngôi đình, chùa, và miếu của người Việt, Miên, và Hoa. Dọc theo trục lộ Bắc Nam trong tỉnh, có khoảng 90 chùa Miên và 50 chùa của người Việt và người Hoa. Người Khmer theo đạo Phật Theravada (Nam Tông), và các chùa Khmer có lối kiến trúc thật độc đáo và trang nghiêm. Với người Khmer, ngôi chùa chính là trung tâm văn hóa, nơi tổ chức các lễ hội lớn hàng năm, nơi học kinh, học chữ, và học đạo lý làm người tu thân. Ngoài ra, chùa còn là nơi lưu giữ những giáo điển và sách sử của dân tộc. Mỗi chùa đều có lối kiến trúc đặc sắc riêng biệt, tuy nhiên, chùa Khmer nào cũng xoay mặt về hướng Đông. Nói chung, trên khắp các miền trong tỉnh Sóc Trăng, chúng ta đều thấy đình chùa Việt, Miên, Hoa xây dựng bên nhau như các đình Mỹ Xuyên tại Bãi Xàu, đình Năm Ông tại thị xã Sóc Trăng, chùa Khánh Sơn tại thị xã Sóc Trăng, chùa Đất Sét tại thị xã Sóc Trăng, Ba Thắc Cổ Miếu tại Bãi Xàu, chùa Khánh Tự ở Vĩnh Châu, Hải Phước An Tự tại Vĩnh Châu, chùa Vĩnh Phước tại thị xã Sóc Trăng, chùa La Hán tại thị xã Sóc Trăng, chùa Bà tại Bãi Xàu, chùa Khleang tại thị xã Sóc Trăng, chùa Dơi tại thị xã Sóc Trăng, chùa Luông Bassac tại Bãi Xàu, và chùa Cà Săng tại Vĩnh Châu, vân vân.

Tại thị trấn Mỹ Xuyên (Bãi Xàu) có chùa Bà của người Hoa. Chùa do một nhóm người Quảng xây dựng vào năm 1893 để thờ Bà Thiên Hậu. Ngôi chùa này đã gắn liền với lịch sử khai phá vùng đất bãi Xàu của người Hoa. Khi những người Hoa đầu tiên đến đây, toàn vùng này hầu như còn hoang vu rậm rạp với nhiều voi, cọp, và heo rừng, luôn đến quấy phá họ. Họ bèn xây dựng ngôi chùa trên một bãi cát có hình con rùa, đây là một biểu tượng tốt đối với họ về mặt phong thủy. Mà thật vậy, từ ngày xây dựng lên ngôi chùa thì dân trong vùng luôn được an cư lạc nghiệp. Trong chùa còn thờ quan Thánh Đế và Thần Tài. Các tượng và khánh thờ đều được chạm trổ theo mỹ thuật Trung Hoa rất tinh xảo. Về sau này, người ta cũng thờ thêm một bộ xương Cá Ông. Như vậy, chỉ riêng tại Chùa Bà, tín ngưỡng của cả người Hoa lẫn người Việt được hòa quyện với nhau, vì người Việt xem Cá Ông như ‘Nam Hải Đại Tướng Quân’, một vị thần bảo hộ cho ngư dân vùng biển.

Đình Khánh Hưng tọa lạc tại phường 8, thị xã Sóc Trăng là nơi mà những nét văn hóa đặc sắc về sự pha trộn tín ngưỡng của người Sóc Trăng được tỏ lộ rõ nét nhất. Đình được xây dựng vào năm 1760. Ban đầu chỉ là một cái đền nhỏ, do một số người Hoa xây lên để thờ ông Quan Công. Người Hoa xem đây là nơi hỗ trợ tinh thần rất thiêng liêng của họ trong vùng đất này còn rất hoang vu này. Theo sử triều Nguyễn, thì vào năm 1851, vua Tự Đức sai Chánh lãnh binh Trần văn Hòa, và Phó lãnh binh Võ đình Sâm đi dẹp loạn tại vùng Ba Thắc, khoảng vùng chợ Bãi Xàu hiện nay. Chánh lãnh binh Trần văn Hòa bị giặc phục kích giết chết. Tương truyền rằng Chánh lãnh binh rất linh thiêng. Sau đó ông Phó lãnh binh Võ đình Sâm dẹp xong giặc, rút quân về Bình Thủy và qua đời tại đây. Dân chúng nhớ ơn hai ông nên tôn làm thần hoàng và đưa bài vị của 2 ông thờ bên cạnh Quan Đế. Từ đó dân chúng trong vùng gọi tên ngôi đình này là ‘Đình Năm Ông’ hoặc ‘Chùa Năm Ông’. Sở dĩ có tên năm ông, có lẽ do trong đình có thờ năm ông: Quan Công, Quan Bình, Châu Xương, Chánh lãnh binh Trần văn Hòa, và Phó lãnh binh Võ đình Sâm. Sau đó, năm 1882, vua Tự Đức sắc phong cho 2 ông Chánh lãnh binh Trần văn Hòa, và Phó lãnh binh Võ đình Sâm làm thần hoàng của làng Khánh Hưng. Khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, đình được đổi tên làm Đình Khánh Hưng. Năm 1994, nhân dân trong vùng trùng tu lại ngôi đình thật khang trang như ngày nay. Hiện tại, đình nằm trong một khuôn viên rộng khoảng 6.220 mét vuông. Bên trong chánh điện có sắc thái của một ngôi chùa Hoa phối hợp với sắc thái của một ngôi đình Việt Nam. Ngày nay, ngoài ngày lễ vía thành hoàng bốn cảnh vào ngày 11 tháng 5 âm lịch, còn có những ngày lễ vía Quan Công vào ngày 24 tháng 6, vía Quan Bình vào ngày 13 tháng 5, vía Châu Xương vào ngày 30 tháng 10, vía Ngọc Hoàng vào ngày 9 tháng giêng, lễ Kỳ Yên vào ngày 3 tháng 3, vân vân.

Tại phường 6, thị xã Sóc Trăng có chùa Khánh Sơn, được xây dựng cách nay trên 100 năm. Tương truyền, sau khi Pháp chiếm miền Nam, tại đây hầu như còn là một vùng trũng ngập nước. Trẻ mục đồng thường thả trâu đến đây, và thường bị chết đuối, nên người ta dựng lên một ngôi miếu, đặt tên là ‘Miếu Cô Hồn’. Về sau này có một nhà

sư tên Thiên Tông, mà người ta còn gọi là Hòa Thượng Núi Tượng, về đây xây dựng nên chùa Khánh Sơn, nhưng dân trong vùng vẫn quen gọi là ‘Chùa Cô Hồn’. Đây là ngôi chùa tu theo Bắc Tông, nhưng bên trong có thờ cả Phật Thích Ca, lẫn Quan Công, Địa Tạng, tổ Bồ Đề Đạt Ma, vân vân. Đây cũng là một trong những nét văn hóa đặc sắc về sự pha trộn tín ngưỡng của người Sóc Trăng.

Tại Sóc Trăng còn có một ngôi chùa Việt Nam hết sức đặc sắc, đó là chùa Đất Sét. Hiện chùa tọa lạc trên đường Tôn đức Thắng, phường 5, thành phố Sóc Trăng<sup>(16)</sup>. Chùa do ông Ngô Kim Đính xây dựng vào năm 1906. Trước năm 1930, tất cả những tượng thờ đều được làm bằng gỗ, nhưng đến khi người con của ông Ngô Kim Đính là Ngô Kim Tông thay cha trụ trì ngôi chùa, thì ông đã nỗ lực trong suốt 42 năm để tạo những pho tượng Phật và những bức hoành phi bằng đất sét trộn với vỏ cây. Tuy nhiên, thoát nhìn không ai có thể tin rằng chúng được kiến tạo bằng đất sét vì những đường nét tinh tế đòi hỏi kỹ thuật rất cao. Hiện tại trong chánh điện có pho tượng Phật lớn, và các pho tượng Khổng Tử, Lão Tử, Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Thế Âm, Chuẩn Đề, vân vân, tất cả đều được làm bằng đất sét. Chùa thuộc hệ phái Bửu Sơn Kỳ Hương, một hệ phái đã tồn tại tại miền Tây từ cuối thế kỷ thứ XIX. Hiện tại cụ Ngô Kim Giang, 88 tuổi, hậu duệ đời thứ tư của dòng họ Ngô đang quản thủ chăm sóc ngôi chùa. Theo lời kể của cụ Giang thì dòng họ Ngô gốc gác Triều Châu, đến Sóc Trăng vào thế kỷ thứ XIX khi vùng này hãy còn là một vùng hoang vu. Dòng họ Ngô đã cùng người Khmer định cư tại đây. Chính ông Sơ của cụ đã dựng lên ngôi chùa tại đây nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của những người Triều Châu xa xứ. Anh của cụ là ông Ngô Kim Tông đã bỏ ra cả đời xây đắp các tượng Phật bằng đất sét vừa kể trên. Cũng chính ông Tông đã làm tám cây nến sáp, mỗi cây nặng 200 kí lô, cao 2.6 mét, sáu cây còn nguyên hảo, và hai cây đang cháy liên tục mỗi ngày kể từ ngày ông Ngô Kim Tông mất đến nay (khoảng 39 năm). Ngoài ra, trong chùa còn có ba cái đỉnh bằng đất, mỗi cái cao khoảng 2 mét, cũng do chính tay ông Ngô Kim Tông kiến tạo.

Ngoài ra, tại Sóc Trăng còn có rất nhiều chùa Miên, trong đó phải kể đến các chùa như chùa Dơi, chùa Khleang, chùa Bãi Xàu, Chùa Sà Lôn, và chùa Cà Săng (Sêrây Krosăng). Chùa Bốn Mặt nằm cách thành phố Sóc Trăng khoảng 6 cây số, trên tỉnh lộ từ Sóc Trăng đi về huyện Kế Sách. Ngôi chùa được xây dựng theo kiến trúc Khmer với những hoa văn tinh xảo. Ngoài những tượng Phật được tạc theo văn hóa Khmer, chùa còn có tượng Phật bằng đá với bốn mặt của đức Phật quay đi bốn hướng, giống như những pho tượng khổng lồ mà người tìm thấy trong vùng Angkor Wat vậy. Chùa Sà Lôn hay chùa Chén Kiểu, rất nổi tiếng. Chùa nằm trên quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1A), từ Sóc Trăng đi Bạc Liêu và cách Sóc Trăng chừng 7 cây số. Chùa được xây dựng từ đầu thế kỷ thứ XIX, đến năm 1969, vị lục cả trong chùa là Tăng Đuk đã khởi công trùng tu lại ngôi chùa theo kiến trúc như ngày nay, gồm ngôi chánh điện, nhà sala (nhà hội), và tháp bảo (nơi tàng trữ kinh sách). Nét đặc sắc của

ngôi chùa là việc sử dụng những mảnh chén bát, đĩa sứ ốp lên tường để trang trí, chính vì vậy mà chùa còn được gọi là chùa Chén Kiểu.



*Chùa Chén Kiểu (Sà Lôn)*

Chùa Dơi, còn có tên là chùa Maha Tup (Mã Tộc)<sup>(17)</sup>. Chùa được xây dựng bởi những người Khmer bản địa trên 400 năm nay, nằm cách thị xã Sóc Trăng chưa đầy 2 cây số. Cũng giống như những ngôi chùa Miên khác, chùa Dơi có lối kiến trúc cổ xưa và đơn sơ, gồm ngôi chánh điện, nhà hội, tháp bảo để tàng trữ kinh sách, và nơi thờ cố lục cả Thạch Chia, người có công trong việc trùng tu lại ngôi chùa. Khuôn viên chùa rợp bóng mát của các cây cổ thụ nên có hàng vạn con dơi đến đây trú ngụ, chính vì thế mà người ta gọi nó là chùa Dơi. Cứ khoảng 6 giờ chiều là chúng bay đi kiếm ăn, đến 5 giờ sáng hôm sau là bay về ngủ trên các tầng cây trong sân chùa. Điểm đặc biệt là bầy dơi hàng vạn con ở đây không bao giờ ăn trái cây trong sân chùa. Chính nhờ vậy mà chùa đã sớm nổi tiếng và trở thành một trong những địa điểm du lịch thu hút nhiều du khách nhất của vùng Sóc Trăng. Tuy nhiên, sau năm 1975, dân địa phương dấy lên phong trào uống rượu pha máu dơi, nên số dơi hội tụ về chùa đã giảm đi thấy rõ. Sự kiện này không những chỉ ảnh hưởng cho sự sinh tồn của dơi, mà còn ảnh hưởng đến môi trường sinh thái tự nhiên nữa, vì chính loài dơi, sau khi ăn trái cây, những hạt giống sẽ được chúng thải ra trên khắp mặt đất, do đó mà chúng ta thấy có rất nhiều loại cây ăn trái mọc hoang. Sự kiện này giúp làm xanh thêm cho thiên nhiên. Một trong những đặc điểm của các chùa Khmer ở Nam Kỳ là tượng bốn mặt, biểu hiện cho sự trong sáng trong tâm hồn của cư dân Khmer tại đây.

Đối diện với chùa Dơi là một kiến trúc cũng theo kiểu chùa, nhưng không phải là chùa, mà là nơi lưu trữ những hiện vật nói lên đời sống của dân tộc Khmer như áo quần, trang phục, nhạc cụ, vân vân. Người dân ở đây gọi đó là viện Bảo Tàng của

người Khmer. Viện Bảo tàng này được xây cất vào năm 1936, có lối kiến trúc bên ngoài rất Khmer, nhưng bên trong lại có dáng vẻ của một tòa dinh thự Âu Châu, có trần nhà thật cao. Theo tài liệu cho thấy, vào năm 1936, người ta đã chi phí lên đến 50 ngàn đồng Đông Dương để xây lên viện bảo tàng này, do sự đóng góp của nhiều người Việt, Hoa và Khmer, trong danh sách người đóng góp có quốc vương Sihanuok đứng đầu với 1.000 đồng tiền Đông Dương. Hiện vật còn lưu trữ trong viện bảo tàng gồm có mô hình sân khấu cải lương dù kê, các khí cụ và những cây gậy được chạm trổ rất đẹp. Tại đây cũng còn lưu trữ một tượng linga cổ xưa, không rõ xuất xứ, có lẽ từ thời vương quốc Phù Nam; và một pho tượng Phật ngồi bằng đá, đầu đội mũ chóp. Ngoài ra, viện bảo tàng còn lưu trữ rất nhiều đồ gốm sứ cổ, có thể có xuất xứ từ văn hóa Phù Nam hay Angkor.

Chùa Khleang tọa lạc trong phường 6, thị xã Sóc Trăng. Đây là một trong những ngôi chùa Miên cổ với quang cảnh thanh u, giữa lòng Sóc Trăng náo nhiệt. Chùa nằm trong một khuôn viên rộng khoảng 3.825 mét vuông, cổng chùa được xây dựng rất công phu, có nét kiến trúc đặc sắc của các ngôi chùa Miên. Chùa Khơ-leng là một trung tâm văn hóa lớn của người Khmer tại đây, được xây dựng vào năm 1533. Lần trung tu mới đây nhất cũng đã trên 80 năm về trước. Bên trong ngôi chánh điện có 12 cột, tất cả đều được sơn mài đen có hình rồng vàng uốn lượn. Trên bệ thờ có một tượng Phật Thích Ca thật lớn và 20 tượng phật nhỏ khác. Phía bên ngoài 2 cánh cửa có chạm hình các vị anh hùng Khmer đang giao đấu với Chăn. Hiện nay tại chùa Khleang vẫn còn lưu trữ một bản sao tài liệu ghi chép từ thư tịch cổ, trong đó có nói đến nguồn gốc của địa danh Sóc Trăng. Theo đó, vào đầu thế kỷ thứ XVI, một viên quan cai quản vùng Sóc Trăng tên là Tác, đã cho xây dựng nhà kho để tích trữ sản vật do dân chúng quyên góp. Từ đó ông đặt tên cho vùng này là Srok Khleang. Khi người Việt đến định cư họ đọc trại lại là Sóc Trăng. Đến năm 1532, ông Tác vâng mệnh vua Ang Chan của Chân Lạp, xây dựng một ngôi chùa và lấy địa danh ấy mà đặt cho chùa là “Khleang. Chùa được các thợ điêu khắc người Khmer chạm trổ rất tinh vi. Hiện nay trong chùa hãy còn rất nhiều di vật và thư tịch cổ, trong đó có một tượng linga có niên đại rất xưa, nhưng không rõ xuất xứ. Hàng năm, chùa Khleang là nơi diễn ra những ngày lễ hội truyền thống của người Khmer như lễ Đôn Ta, lễ hội Ok-Om-Bok và đua ghe ngo, tết Chôl Chnam Thmay, vãn vãn.

Chùa Luông Bassac, còn gọi là chùa Bãi Xàu, tọa lạc tại ấp Chợ Cũ, thị trấn Mỹ Xuyên. Theo lời kể của các bô lão trong vùng thì chùa này được xây dựng từ năm 1507 với tên là Watt Luông Bassac, nghĩa là Chùa Vua Ba Thắc. Theo lời kể lại của vị lục cả trong chùa, thì có truyền thuyết cho rằng xưa kia ông vua Bassac và hoàng hậu là công chúa nước Lào, do phạm tội nên cả hai đã bỏ trốn về vùng này, nhưng tới cửa Vàm Tấn thì bị bão, nên vua, hoàng hậu và đoàn tùy tùng bị lạc nhau. Sau đó, vua và hoàng hậu lạc đến vùng Bãi Xàu, lúc đó có tên là Srok Baixau. Vua và hoàng hậu ra sức khai hoang và quyết định định cư lại tại đây. Chẳng bao lâu sau, vùng này trở nên trù phú. Khi vua mất, dân chúng trong vùng đã hỏa táng và xây dựng tháp

Luông Bassac để thờ tro cốt của ông. Ngày nay, chùa Bãi Xàu được xem là nơi sinh hoạt văn hóa của người Khmer trong vùng. Hằng năm, có nhiều lễ hội lớn được tổ chức tại đây như lễ Đôn Ta, Chôl Chnam Chmây, Ok Om Bok, vân vân.

Riêng tại huyện Vĩnh Châu (trước kia thuộc Bạc Liêu) có một ngôi chùa Miên khá đặc sắc, đó là chùa Cà Săng (Sêrây Krosăng). Theo lời kể của vị lục cả tại đây, thì ngôi chùa này được xây lên từ năm 1576. Ngoài những lễ hội thông thường của người Khmer như lễ Đôn Ta, Chu Chnam Chmây, Ok Om Bok, vân vân, người Khmer ở đây còn tổ chức lễ Cúng Biển tại sóc Chrôirumchek hàng năm vào những ngày 14 và 15 tháng 2 âm lịch (nhằm ngày rằm tháng 11 của người Khmer). Đây là lễ hội đã có từ lâu đời của người Khmer, nhưng chỉ có tại vùng Vĩnh Châu mà thôi. Tương truyền khoảng hơn 200 năm trước thì Chrôirumchek chỉ là một sóc nhỏ, dân chúng trong sóc chuyên sống bằng nghề làm rẫy và chài lưới ven biển. Tuy nhiên, ngày đó ghe thuyền đi biển hãy còn rất thô sơ nên có rất nhiều người ra đi không bao giờ trở lại, nên dân chúng trong vùng đã đặt ra lệ ‘Cúng Biển’ để tưởng niệm những người đi biển không về. Tập tục này vẫn còn được duy trì cho đến ngày nay.

Ngoài ra, vào năm 1990 người ta tìm thấy rất nhiều di tích thuộc văn hóa Óc Eo tại Mỹ Xuyên khi dân địa phương đào ao nuôi cá, trong đó có một pho tượng Phật ngồi bằng đá và nhiều loại gốm sứ Óc Eo. Đặc biệt tại Kế Sách người ta phát hiện được Gò Giồng Đá, chân gò có đường kính 12 mét, với nhiều di tích cổ mộ và gốm sứ Óc Eo. Trên mặt giồng có nhiều tảng đá lớn, cây cối mọc um tùm. Tại đây người ta cũng tìm thấy rất nhiều di tích mộ cổ. Điều này chứng tỏ xưa kia Sóc Trăng đã từng là nơi có cư dân Phù Nam định cư trước khi người Chân Lạp và Việt Nam đến đây.

### ***Địa Điểm Tham Quan Và Du Lịch Tại Sóc Trăng:***

Tuy không có núi non hùng vĩ hay những bờ biển cát vàng cát trắng, Sóc Trăng vẫn còn nhiều nơi đáng được thăm viếng, như Hồ Nước Ngọt, nằm ngay trên đường đi vào thị xã Sóc Trăng, hồ rộng hơn 30 mẫu tây, với những hàng dương liễu rủ xuống mặt hồ trông rất thơ mộng. Theo dân chúng địa phương kể lại thì vào khoảng năm 1961, khi thành phố Sóc Trăng có tên là ‘Khánh Hưng’ thuộc tỉnh Ba Xuyên, một ông tỉnh trưởng dân sự người gốc Huế tên Hoàng Mạnh Thường đã cho xây một cái hồ và đặt tên là ‘Hồ Tịnh Tâm’, theo nguyên mẫu của hồ Tịnh Tâm trong khu Đại Nội tại Huế. Đến năm 1982, do nhu cầu nước ngọt nên dân chúng tại đây đã đào thêm một hồ nước ngọt khác nằm phía sau hồ Tịnh Tâm. Tên gọi ‘Hồ Nước Ngọt’ ra đời từ đó, mà các học sinh trong thành phố Sóc Trăng quen gọi là ‘Đà Lạt 2’ vì hàng dương liễu trồng quanh cả hai hồ tạo nên một khung cảnh thật thơ mộng và lãng mạn đối với giới trẻ Sóc Trăng. Đến năm 2000, chánh quyền địa phương cho hoàn chỉnh khu ‘Hồ Nước Ngọt’ trên một diện tích khoảng 20 mẫu để làm một khu công viên, với bờ kè kiên cố quanh hồ và những con đường tráng nhựa hẵn hoi. Như vậy, từ một cái hồ ‘Tịnh Tâm’ vào thập niên 1960, dân địa phương Sóc Trăng đã biến nó thành một công viên tuyệt đẹp với những hàng dương liễu rủ, cùng những loại cây xanh

khác, như sao, dầu, phượng vĩ, bằng lăng tím, bò cạp vàng... Ngày nay, ngày ngày người địa phương thường đến đây sinh hoạt từ sáng sớm đến chiều tối, và hầu hết các lễ hội văn hóa trong tỉnh Sóc Trăng thường diễn ra tại khu ‘Hồ Nước Ngọt’ này.



*Hồ Tình Tâm trong thành phố Sóc Trăng*

Tại quận Kế Sách có cồn Mỹ Phước, nằm giữa sông Hậu Giang. Nếu đi bằng đường bộ thì cồn Mỹ Phước cách chợ huyện Kế Sách chừng 10 cây số, bên kia phà Nhơn Mỹ. Ngày nay, cù lao Mỹ Phước là ấp Mỹ Phước, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách. Cù lao được thành hình cách nay khoảng 200 năm, do dòng nước chảy đến phía Bắc cù lao Dung bị chậm lại, nên phù sa lắng tụ và bồi đắp dần thành cồn. Diện tích của cù lao Mỹ Phước khoảng 1.000 mẫu với dân số cũng khoảng 1.000 người mà thôi. Tuy nhiên, trên cồn người ta tìm thấy những khu vườn cây ăn trái đầy hoa quả quanh năm, là nơi nghỉ mát lý tưởng cho khách du lịch từ thành thị không kém gì cù lao An Thành của tỉnh Vĩnh Long. Dưới thời Pháp thuộc, cồn Mỹ Phước có tên là cồn Công Điền, hầu như không có dân cư. Đến năm 1946, ông Nguyễn Văn Nghiêm, tục gọi là ông ‘Thợ Sáu’ đi tiên phong ra đây khai phá đất hoang làm rẫy. Về sau này người tứ xứ cũng kéo đến đây lập nghiệp. Ngày nay, hàng năm cứ đến ngày Tết Đoan Ngọ<sup>(18)</sup> người dân Mỹ Phước tổ chức lễ hội cồn Mỹ Phước thật linh đình. Hàng ngàn người từ khắp các vùng khác trong tỉnh Sóc Trăng rủ nhau về cồn Mỹ Phước vừa tham dự lễ hội, vừa thưởng thức trái cây ngọt ngào nơi đây mà cũng vừa tận hưởng không khí trong lành của miền sông nước Hậu Giang. Trong huyện Kế Sách, ngoài khu cồn Mỹ Phước, còn có nhiều khu du lịch sông nước khác như khu cồn Phong Nấm và khu An Lạc Tây.

Cách thị trấn Phú Lộc chừng 20 cây số và cách thành phố Sóc Trăng chừng 40 cây số, trong quận Ngã Năm, có vườn cò Tân Long với một sân chim thật lớn, nơi trú ngụ của hàng vạn loại chim cò, sống trên những ao đầm thiên nhiên, trên một khu vườn



rộng trên 15.000 mét vuông. Tại đây, vào những buổi sáng hay lúc trời chạng vạng tối, người ta có thể nhìn thấy hàng ngàn cánh cò đủ loại xuất hiện trên bầu trời với những đội hình hết sức đặc biệt, như những dải lụa trắng quét trên nền trời xanh thẳm.



*Ngã Năm Vĩnh Quới 2008. Trước năm 1964, Ngã Năm thuộc quận Phước Long, tỉnh Bạc Liêu. Ngày nay Ngã Năm được nâng thành huyện thuộc tỉnh Sóc Trăng*

Tại huyện Ngã Năm còn có khu ‘Chợ Nổi’ rất nổi tiếng, nằm trên kinh Quản Lộ-Phụng Hiệp, thuộc thị trấn Ngã Năm. Đây là một trong những nét sinh hoạt đặc thù của người dân đồng bằng miền Nam. Tại đây, ghe xuồng cũng lai vãng tấp nập không kém chi khu chợ nổi Ngã Bảy Phụng Hiệp. Từ khoảng 2,3 giờ sáng, hàng ngàn ghe xuồng đã hội tụ về đây họp chợ. Người ta bán đủ thứ, từ trái cây, rau củ, đến thịt, cá, và những món hàng công nghệ hay hàng tiêu dùng hàng ngày, và ngay cả những thức ăn tại chỗ như bún nước lèo, hủ tiếu, mì, xôi, bắp, chè... Ngoài những cây ‘nêu’ treo hàng, còn có những lời chào mời rộn rã làm náo nhiệt cả một khúc sông trên khu chợ nổi. Đến khi mặt trời lên cao khỏi ngọn cây cũng là lúc tan chợ trên sông, nhưng những tiệm buôn trên bờ vẫn tiếp tục mua bán tấp nập như thường.

Riêng huyện Vĩnh Châu nổi tiếng với những ‘rừng nhần’, có những cây có tuổi thọ cả trăm năm. Đa số dân vùng Vĩnh Châu đều nói được 3 thứ tiếng: Việt, Triều Châu và Khmer. Phải nói đây là nơi hội tụ của 3 nền văn hóa Việt-Hoa-Khmer, tạo thành nét văn hóa hết sức đặc sắc của tỉnh Sóc Trăng. Tại Xuân Hòa, thuộc huyện Kế Sách hãy còn di tích ‘Giồng Đá’, có hình tròn, đường kính chân gò khoảng 12 mét. Trên mặt có nhiều tảng đá lớn, và cây cối mọc xung quanh. Tại ‘Giồng Đá’ cũng có di tích những ngôi mộ cổ, mà theo các nhà khảo cổ học, nó thuộc văn hóa Óc Eo. Ngày nay, người ta xây dựng tại Sóc Trăng nhiều khách sạn đồ sộ nhằm thu hút du khách về đây. Ngoài ra, người ta cũng lồng vào những điểm du lịch những sinh hoạt văn nghệ



Khmer như cái lương dù kê của người Khmer. Có lẽ hiện nay chỉ có Trà Vinh, Sóc Trăng, và Bạc Liêu là hãy còn ca kịch Dù Kê này mà thôi.

### ***Sinh Hoạt Xã Hội Của Vùng Sóc Trăng:***

Tại tỉnh lỵ Sóc Trăng, người ta có thể tìm thấy những khu phố của người Hoa mà đa phần là người Triều Châu. Ngay tại thị xã Sóc Trăng, có rất nhiều cửa tiệm buôn bán của người Hoa, như những cửa hàng bán bánh ‘pía’, một loại đặc sản nổi tiếng của Sóc Trăng. Ngoài ra, Sóc Trăng còn nổi tiếng với bánh cống<sup>(19)</sup> Sóc Trăng và lap xưởng Vũng Thơm. Sinh hoạt văn hóa trong tỉnh rất đa dạng với những lễ Tết của người Kinh và người Hoa, có thể nói Sóc Trăng là xứ sở của lễ hội, hàng năm thu hút đông đảo khách thập phương về đây dự lễ và thưởng ngoạn. Những lễ hội chính của người Khmer như Chôl-Ch’nam-Thmay, Ok-om-bok, và Dolta... với các cuộc đua ghe ngo và những vũ điệu Lâm-thôn. Lễ Ok-Om-Bok của người Khmer vùng Sóc Trăng cũng giống như lễ Ok-Om-Bok của người Khmer ở Trà Vinh. Vào ngày rằm tháng 10, ban ngày thì người ta tổ chức đua ghe ngo, còn tối đến khi mặt trăng vừa ló dạng thì người ta bày lễ vật trước sân chùa hoặc sân nhà gồm đủ thứ nào cốm dẹp, chuối chín, dưa tươi đã lột vỏ, khoai lang, khoai mì... Các gia đình làm lễ cúng và thả những chiếc đèn giấy bay lên trời, những chiếc đèn lồng khác được đặt trên những chiếc bè với đủ đầy lễ vật, trôi trên các sông rạch lung linh huyền ảo. Ngoài ra, ngày mồng một tháng 8 âm lịch, người Khmer Sóc Trăng còn mở hội tế Thần Linh, lễ hội kéo dài 15 ngày. Trong suốt thời gian ấy, các gia đình đến chùa nhờ sư sãi tụng kinh cầu an cho người sống và cầu siêu cho người quá vãng. Tục truyền thuở xưa vua Pimpisar, một đêm kia nghe tiếng kêu đòi ăn uống trong hoàng cung, vua bèn hỏi các sư sãi thì được biết đó là bọn ma đói đi lang thang đòi ăn uống, muốn yên phải cúng lễ, nên từ đó người Khmer mở hội tế thần linh, để cúng tế cho thần linh và người chết.

### ***Khi Hậu Và Thế Đất Ảnh Hưởng Đến Sự Phát Triển Kinh Tế Trong Tỉnh Sóc Trăng:***

Cũng như các nơi khác trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, Sóc Trăng nằm trong vùng nhiệt đới và có khí hậu gió mùa. Sóc Trăng có hai mùa rõ rệt là mùa nắng (mùa khô) và mùa mưa. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, và mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Nhiệt độ trung bình khoảng từ 26 đến 30 độ C, với độ ẩm trung bình khoảng 83 phần trăm. Vùng đất Sóc Trăng với cấu tạo địa chất trẻ hơn các vùng khác ở miền Tây Nam Phần. Nó được thành hình trong quá trình lấn biển của châu thổ sông Cửu Long. Có lẽ dưới thời vương quốc Phù Nam Sóc Trăng vẫn còn là một bãi bùn mênh mông với những giồng cát hình cánh cung song song với bờ biển thời đó chạy dài từ các cửa biển Định An, Bassac và Trần Đề đến tận Vĩnh Châu, không có nguồn nước ngọt, nên không đủ điều kiện cho dân cư sinh sống<sup>(20)</sup>. Chính vì vậy mà

trong vùng Sóc Trăng có rất ít những di tích của người Phù Nam. Dưới thời vương quốc Chân Lạp, bãi bùn Sóc Trăng dần dần lấn biển xa hơn, nhưng cũng chưa đủ điều kiện cho người Chân Lạp đến đây định cư. Mãi đến thế kỷ thứ XVII mới có một số sắc dân Lào và Chân Lạp đến đây sinh sống. Theo truyền thuyết của người Khmer thì tổ tiên họ đến đây mong tìm được kho báu của những vị tiên đế để lại từ thời xa xưa. Có lẽ chính vì vậy mà có tên “Srok Kh’leng”, vì ‘Srok’ có nghĩa là ‘xứ’ và ‘Kh’leng’ có nghĩa là ‘chỗ chứa bạc’ hay ‘kho tàng’. Nhờ tọa lạc trên một địa thế hết sức đặc biệt, hầu như toàn bộ đất đai của tỉnh Sóc Trăng nằm về phía Nam sông Hậu và ôm lấy tất cả phù sa của dòng sông này trước khi nó chảy ra biển. Thêm vào đó, tỉnh Sóc Trăng có 72 cây số bờ biển với 3 cửa sông lớn là Định An, Trần Đề và Mỹ Thanh<sup>(21)</sup>. Chính nhờ vậy mà ngoài tiềm năng nông nghiệp, Sóc Trăng còn có một trữ lượng thủy hải sản rất phong phú. Riêng về đất đai vùng Sóc Trăng, mặc dù những vùng ven biển hãy còn là vùng ngập mặn, nhưng ngày nay dân địa phương đã nỗ lực đắp bờ bao ngăn mặn, rồi lên líp và dẫn nước ngọt về để trồng những loại cây công nghiệp ngắn hạn như mía, đậu nành, bắp, tỏi, củ hành, bưởi, xoài, sầu riêng, cùng những loại rau cải khác. Số đất đai còn lại trong tỉnh có độ màu mỡ rất cao, thích hợp cho việc canh tác lúa nước. Hiện tại, toàn tỉnh Sóc Trăng có đến 84 phần trăm đất dành cho nông nghiệp<sup>(22)</sup>. Ngoài ra, dọc theo bờ biển, toàn tỉnh Sóc Trăng chạy dài từ cù lao Dung, Long Phú, Mỹ Tú, Vĩnh Châu... có khoảng 12.172 mẫu rừng với đủ các loại cây, từ trầm, đước, vẹt, mắm, giá, sơn, chà là, dừa nước, vùn vùn. Ngày nay, người dân địa phương ngoài việc cố gắng biến những vùng trũng ngập mặn, không canh tác được, thành những vùng có thể phát triển nông ngư nghiệp, đồng thời họ cũng cố gắng biến các vùng đất này thành những khu du lịch sinh thái rất đa dạng. Đặc biệt, giữa hai bờ sông Hậu<sup>(23)</sup>, tỉnh Sóc Trăng có một dãy những cù lao, đáng kể nhất là cù lao Dung chạy dài từ Kế Sách ra đến biển với khí hậu trong lành, rất tốt cho việc phát triển du lịch như cồn Mỹ Phước và khu du lịch Song Phụng... Cù Lao Dung dài gần 40 cây số, theo hướng tây bắc-đông nam, đây là bờ biển dài khoảng 20 cây số. Đây là cù lao duy nhất ở Sóc Trăng với tất cả những cửa sông Hậu đều chảy ngang qua đó. Ngày nay người ta có thể quan sát một cách rõ ràng từ trên phi cơ về các dòng chảy và các cửa của sông Cửu Long. Qua quan sát người ta thấy rõ sông Hậu chỉ chảy ra biển bằng hai cửa lớn là Định An và Tranh Đề, còn cửa Ba Thắc hiện đã gần như bị lấp cạn bởi sự bồi đắp của dòng chảy hay phù sa lấn biển. Theo dân chày giữa vùng biển của hai cửa Định An và Tranh Đề thì họ không thấy cửa biển mang tên Ba Thắc. Nói như vậy không có nghĩa là chưa từng có một cửa biển mang tên của chính dòng sông Ba Thắc. Vào những thế kỷ trước Tây lịch khi cù lao Dung chưa được thành lập thì người Phù Nam gọi sông Hậu là sông Ba Thắc, tức sông Bassac, và cửa sông Bassac dĩ nhiên phải mang tên Bassac. Nếu nói không có bất cứ một cửa nào khác thì còn có thể chấp nhận, chứ nói rằng chưa từng có cửa sông mang tên “Bassac” là không thể chấp nhận được. Người viết bài này dám cả quyết rằng đã từng có một cửa sông mang tên “Bassac” vì những lý do

sau đây: Thứ nhất sông Cửu Long có từ lâu đời lắm rồi mà người Phù Nam và Chân Lạp gọi phần sông phía sau, tức sông Ba Thắc hay sông Bassac, và người Việt gọi là sông Hậu, như vậy cửa sông của nó mang tên Ba Thắc là chuyện rất hợp lý. Thứ nhì theo Gia Định Thành Thông Chí được Trịnh Hoài Đức viết khoảng đầu thế kỷ thứ XIX, khoảng năm 1816, trong phần Sơn Xuyên Chí ông còn ghi rõ về cửa sông Ba Thắc. Nếu không có cửa sông này, hà cớ gì ông phải đặt ra một cái tên Ba Thắc để mà ghi vào bộ sách rất có giá trị của mình? Thứ ba là đến thời Pháp thuộc vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, nghĩa là hơn nửa thế kỷ sau ngày ông Trịnh Hoài Đức viết cuốn Gia Định Thành Thông Chí, sau năm 1868, sau khi đã chiếm toàn bộ đất Nam Kỳ Lục Tỉnh, người Pháp cho vẽ bản đồ của toàn vùng Cochinchine<sup>(24)</sup>, họ vẫn còn ghi rõ một cửa sông mang tên Ba Thắc. Như vậy nếu nói sông Cửu Long chảy ra biển bằng mấy cửa cũng được, nhưng nếu nói chưa từng có một cửa sông mang tên “Bassac” thì e rằng chúng ta đã cố tình sửa lại lịch sử địa lý một cách hàm hồ chẳng? Rất có thể do sức chảy ra biển chậm dần nên phù sa lắng dần tại cửa Ba Thắc và hai cù lao nhỏ được thành hình ngay tại cửa sông Bassac. Theo những bản đồ thời Pháp thuộc còn lưu trữ tại Sài Gòn và Ba Lê thì vào cuối thế kỷ thứ XIX, cửa Ba Thắc cắt đôi cù lao Dung. Phần lớn của cù lao nằm về phía Bắc cửa Ba Thắc. Vào thời Pháp thuộc thì cửa Ba Thắc chỉ còn là một cửa nhỏ và phần sông Hậu chảy ra cửa này yếu hơn phần nước chảy ra hai cửa Định An và Tranh Đề. Đến giữa tiền bán thế kỷ thứ XX, do sức chảy hướng về phía Nam Đông Nam ngày càng mạnh nên dòng chảy theo hướng Đông Nam ra cửa Bassac ngày càng yếu dần, để rồi cuối cùng cửa này bị lấp dần và bị đẩy lùi vào đất liền như hiện nay. Có lẽ vùng Vàm Hồ hiện nay chính là cửa Bassac hồi cuối thế kỷ thứ XIX. Tuy nhiên, vì từ trước đến nay sông Cửu Long chưa được khảo sát tường tận nên không ai có thể cả quyết là có hay không có cửa Bassac. Theo thiển ý, trước khi có cù lao Dung thì giả thuyết cửa Bassac của dòng sông mang tên Bassac là hợp lý, thứ nhì nếu chưa từng có một cửa sông mang tên Bassac, thì hà cớ gì nha Địa Dư Nam Phần thời Pháp thuộc lại vẽ và đặt tên nó trên bản đồ Nam Phần? Nói gì thì nói, hiện nay cái cửa sông mang tên Bassac đã lùi vào đất liền và đã bị quên lãng.

### ***Kinh Tế Và Đặc Sản Của Tỉnh Sóc Trăng:***

Sóc Trăng là một trong những tỉnh trù phú nhất của miền Tây. Phần đất Sóc Trăng dọc theo bờ sông Hậu giang với cù lao Dung được phù sa bồi đắp, và bên trong đất liền, Sóc Trăng có những vùng như Kế Sách và Đại Ngãi với bạt ngàn ruộng đồng và vườn tược xanh tươi, nào vườn mận, vườn xoài, vườn ổi, chôm chôm, nhãn. Cây trái Sóc Trăng tuy không nổi tiếng như Bến Tre, Bình Dương hay Lái Thiêu, nhưng phẩm chất và số lượng trồng trọt cũng không thua những nơi đó. Nhất là trái cây của các quận Ngã Năm, Thuận Hòa và Thạnh Trị chẳng những được bán lên Sóc Trăng hay Bạc Liêu, mà còn được đưa lên Cần Thơ và Sài Gòn nữa. Riêng hai quận Kế Sách và Long Phú, nổi tiếng về xoài, mận, chôm chôm và ổi đủ loại.

Đặc biệt ven thành phố Sóc Trăng có một xóm nhỏ chuyên trồng dưa dấu rất nổi tiếng, đó là dưa hấu Ca Nả. Dưa Ca Nả trái lớn và rất ngọt, nhờ vỏ dày nên có thể để lâu mà không sợ bị hư. Ngày nay, cũng như những vùng duyên hải khác ở Bến Tre và Trà Vinh, năm nào dưa Ca Nả cũng được chở về Sài Gòn để phân phối đi khắp các miền đất nước. Tại Vĩnh Châu<sup>(25)</sup> ngày nay còn có một loại đặc sản khác nữa, đó là củ hành tím. Đây là loại củ hành nhỏ với hương vị hơn hẳn nhiều loại hành ở các nơi khác. Hiện nay tại các vùng gò cát cao ráo, nhiễm mặn, không trồng lúa nước được như tại các xã Vĩnh Châu, Vĩnh Hải, Vĩnh Tân, Lai Hòa, Lạc Hòa, vân vân, có trên 4.000 mẫu đất trồng củ hành tím và mỗi năm có thể thu hoạch hàng ngàn tấn. Trước khi thu hoạch củ hành khoảng một tháng, thường thì cây hành tím sẽ trở bông, đây cũng là một món xào khoái khẩu của nhiều người. Mỗi sáng khi tưới hành người ta thường cắt bông đem ra chợ bán. Trung bình mỗi mẫu hành tím thu hoạch được từ 300 đến 400 kí lô. Cũng tại Vĩnh Châu, đa số những người Triều Châu tại đây đều chuyên canh làm rẫy trồng cải 'xá bầu'. Nghề trồng cải để muối này đã theo chân những người Triều Châu đến Sóc Trăng từ lâu lắm rồi, có lẽ còn trước khi nhà Nguyễn thiết lập bộ máy hành chánh ở đây nữa là khác. Theo những bô lão ở Vĩnh Châu kể lại thì khi cha ông họ mới từ bên Tàu sang đây, họ vẫn còn thói quen mùa hè làm rẫy củ cải rồi muối hết sau khi thu hoạch để dành đến khi trời trở lạnh thì đem củ cải muối ra nấu canh ăn từ từ trong các bữa ăn cho đến hết mùa đông. Tuy nhiên, không như những mảnh đất cồn bãi bên xứ Triều Châu, Sóc Trăng là vùng đất phù sa, trời không nóng không lạnh suốt cả năm, nên lúc nào cũng trồng trọt được, chính vì thế mà lượng củ cải muối ngày càng nhiều, nên phải đem đi bán cho nơi khác và rất được ưa chuộng khắp nơi, vì củ cải Sóc Trăng trước trồng trên đất phù sa nên chắc thịt và giòn chứ không bị xốp. Hiện nay xá bầu Vĩnh Châu đã được đem bán tới Sài Gòn và những tỉnh miền Nam Trung Phần.

Sóc Trăng là tỉnh có số người Khmer cư ngụ rất đông nên cũng rất phổ biến với món cốm dẹp. Thường thì vào ngày trăng tròn tháng mười người Khmer tổ chức lễ Óok Om Bók rất trọng thể. Theo họ đây là dịp để con người bày tỏ sự giao cảm giữa con người với trời đất nên họ cúng đủ thứ, ngoài các loại trái cây, người ta còn cúng cốm dẹp, dừa, và chuối. Tưởng cũng nên nhắc lại về cách thức làm cốm dẹp, khi những hạt nếp đầu mùa ngoài đồng vừa căng sữa sau cơn mưa, người ta đi cắt lấy những nhánh nếp này đem về rang nóng rồi giã ra trong cối để được những hạt cốm dẹp thơm ngát. Người ta có thể ăn cốm dẹp với tép rang hay trộn cốm dẹp với dừa nạo và đường thốt nốt. Trong khi đó người Hoa Sóc Trăng lại rất nổi tiếng với món bánh pía, nhất là cư dân vùng Vũng Thơm, nay thuộc xã Phú Tâm, cách thành phố Sóc Trăng chừng 10 cây số. Năm 2011, tôi có dịp về thăm lại Vũng Thơm và được thưởng thức tại chỗ món đặc sản này tại nơi sản xuất ra nó. Bánh pía có hình đẹp, tròn, có lớp da mỏng bên ngoài, bên trong có đủ loại như khoai môn sần riêng, mực bí, hay trứng vịt. Điểm đặc biệt là bánh pía Vũng Thơm không khô cứng như bánh pía ở các vùng khác. Ngày nay bánh pía Vũng Thơm đã nổi tiếng không chỉ

trong nước mà còn lan ra các xứ Âu Mỹ, Trung hoa, Canada và các cộng đồng người Việt tại hải ngoại.

Nói đến Sóc Trăng mà không nói một chút về bánh cốm Đại Tâm quả là thiếu sót. Đại Tâm là tên của một xã trong vùng Bãi Xàu, nay là huyện Mỹ Xuyên. Theo các bô lão địa phương kể lại sử dĩ có tên là bánh cốm vì ngày trước những di dân Triều Châu đến Sóc Trăng đã dùng những cái “cốm” để đong dầu ăn để làm bánh này, và tên của bánh là bánh sền, nhưng người Việt Nam lại gọi là bánh cốm. Bánh cốm của người Triều Châu được làm bằng bột gạo, đậu xanh, thịt ba rọi xắt nhỏ, rồi cho vào cốm chiên cho chín vàng rồi ăn với nước tương. Ngày nay, người Việt làm bánh cốm Đại Tâm có đôi chút khác xưa, người ta cho thêm vào bánh vài con tép đất và ăn với nước mắm cùng các loại rau sống. Trong khi người Khmer lại xay bột và tôm chung với nhau rồi mới trộn với đậu xanh và đem chiên, sau đó họ mới bỏ lên trên mặt bánh cốm một ít thịt ba rọi xắt mỏng và một con tép bạc thể.

Bên cạnh đó, Sóc Trăng còn có một vùng biển khá dài với đầy đủ những hải sản như cua, tôm, sò, ốc, nghêu, vọp, và đủ loại cá biển, dư dùng cho nhân dân toàn tỉnh và còn xuất khẩu sang các tỉnh lân cận như Cần Thơ, Chương Thiện, Vĩnh Long, Long Xuyên, vân vân. Đặc biệt là tôm thẻ và cá gộc của xã Trung Bình (thuộc quận Lịch Hội Thượng), cua và cá biển của xã An Thạnh Nhi<sup>(26)</sup>, cá chày của xã Đại Ngãi (quận Kế Sách) và xã An Thạnh Nhất<sup>(26)</sup>. Nói về thủy sản và hải sản trong tám quận thuộc tỉnh Sóc Trăng thì luôn luôn dư dùng trong tỉnh, nên ngoài việc bán qua các tỉnh lân cận, khoảng 60% thủy sản và hải sản còn lại được dân chúng làm cá khô, tôm khô hay mắm để chở đi Cần Thơ và Sài Gòn. Cũng như các tỉnh miền biển khác như Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh, Bến Tre và Gò Công, cá kèo Sóc Trăng là một đặc sản nổi tiếng miền Tây. Cá kèo thường sống ở vùng nước lợ, là loại cá tương cận với cá thòi lòi biển, nhưng có thân hình nhỏ hơn, thường chúng chỉ to bằng ngón tay giữa và dài khoảng 10 đến 15 phân là cùng. Món ăn chính của cá kèo là rế cây đước, sù, vẹt, nên người ta không thể đào ao hay xây vuông để nuôi được mà phải bắt chúng từ trong thiên nhiên. Thịt cá kèo hoàn toàn khác với những loài cá khác vì nó có vị hơi đắng đắng, nhưng rất thơm và ngon. Ngày nay dân vùng Sóc Trăng chế biến cá kèo ra thành nhiều món đặc sản được nhiều người ưa thích, từ món cá kèo kho tộ, cá kèo nướng, và lẩu cá kèo được ăn với nhiều loại rau như rau muống, rau nhút, rau đắng, cải và những loại rau tạp đặc biệt của vùng đất phương Nam.

Về chăn nuôi thì Sóc Trăng nuôi rất nhiều trâu, bò, heo, dê, gà, vịt, cá, tôm nước ngọt, vân vân, đặc biệt xã An Thạnh Nhi<sup>(26)</sup> còn nuôi rất nhiều vịt thả rong trong đồng sau mỗi vụ mùa. Khoảng trên 50% số lượng gia súc chăn nuôi được xuất cảng sang các tỉnh lân cận hay lên Cần Thơ và Sài Gòn. Gạo Sóc Trăng nổi tiếng thơm ngon, vì đất đai phì nhiêu nên mỗi công ruộng thường cho ta trung bình từ 25 đến 35 giạ lúa. Tại chợ Khánh Hưng và ngay cả những chợ quận tại Sóc Trăng có rất nhiều nhà máy chà lúa cho dân trong tỉnh. Tuy nhiên, đa phần lúa gạo Sóc Trăng dư dùng nên được chở lên Cần Thơ hay Sài Gòn để xuất cảng ra nước ngoài (khoảng trên

85% lúa gạo Sóc Trăng được xuất cảng). Về lâm sản, Sóc Trăng không có rừng lớn, cũng không có gò cao thích hợp với những cây cho ra gỗ quý nên phải mua các loại gỗ quý từ các tỉnh miền Trung để cung ứng cho kỹ nghệ đồ gỗ trong tỉnh. Tuy không có gỗ quý, nhưng Sóc Trăng còn là tỉnh sản xuất thật nhiều dừa, không thua gì bên tỉnh Bến Tre. Ngoài cho trái ra, thân dừa lâu năm còn được dân các vùng quê cùng làm cột nhà, rất chắc và rất bền. Sóc Trăng là một tỉnh trù phú về mọi mặt, nên dân trong tỉnh đa phần khá giả và thường cơ giới hóa trong mọi lãnh vực từ máy cày, máy xới, máy chạy thuyền bè, máy phát điện, máy bơm nước. Chính vì thế mà nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu trong tỉnh rất cao, không kém gì các tỉnh lớn ở miền Nam như Mỹ Tho và Cần Thơ.

### *Giao Thông Trong Tỉnh Sóc Trăng:*

Về giao thông đường thủy, cũng như hầu hết các địa phương khác ở miền Nam, Sóc Trăng là một trong những vùng thuộc Đồng Bằng Sông Cửu Long có tuyến giao thông thủy thuận tiện nhất. Bên cạnh những kinh rạch chằng chịt trong nội địa, về phía đông bắc và đông nam của vùng châu thổ sông Bassac là sông Bassac và biển Đông. Từ Sóc Trăng muốn đi bằng đường thủy đến bất cứ nơi nào khác ở miền Nam cũng đều thuận tiện, nhất là sự đi lại giữa Sóc Trăng và các vùng lân cận như Bạc Liêu, Cần Thơ, Trà Vinh, Vĩnh Long, và Bến Tre, vân vân. Vào những thế kỷ thứ 19 và 20, khi giao thông đường bộ chưa được mở mang thì giao thông thủy là huyết mạch cho việc phát triển của Sóc Trăng. Riêng tại Bãi Xàu, nhiều thuyền bè của Hải Nam, Singapore, Mã Lai, Nam Dương và ngay cả Âu Châu đã đến đây buôn bán. Từ khi đặt xong nền thuộc địa tại Nam Kỳ, người Pháp đã cho đào rất nhiều kinh, thứ nhất là để thuận tiện cho họ trong việc đi thu gom lúa gạo, và thứ nhì là dẫn thủy nhập điền vào các vùng hầy còn trũng phèn. Kinh Phụng Hiệp đi Sóc Trăng được đào khoảng năm 1905, có bề rộng khoảng 30 mét và sâu khoảng 6 mét. Kinh Bàn Long, từ Sóc Trăng đi Long Phú. Kinh Tam Sóc, nối liền Sóc Trăng với kinh Cái Trầu, cắt ngang kinh Ngã Năm đi Phú Lộc tại xã Tân Thạnh. Kinh Quản Lộ đi Phụng Hiệp, chạy từ Phụng Hiệp, chảy vào địa phận huyện Mỹ Tú tại Tân Phước, sau đó chảy xuống Ngã Năm, và trở thành Kinh Xáng Ngã Năm để chảy vào huyện Hồng Dân (Bạc Liêu). Kinh từ Quản Lộ đi Bạc Liêu, sau khi qua khỏi huyện Hồng Dân, có một đoạn chảy vào ấp Mỹ Đông, xã Mỹ Quới, huyện Thạnh Trị. Ngoài ra, từ Mỹ Xuyên cũng có rất nhiều kinh xáng, như kinh Xáng từ Mỹ Xuyên đi Hậu Thạnh, kinh Tiếp Nhứt từ Mỹ Xuyên chảy ra cửa Trạch Đề tại vùng Đâu Giồng, xã Trung Bình. Kinh Tầm Vu Hạp, chảy từ Mỹ Xuyên qua các xã Thạnh Thới An và Viên Bình. Tại Mỹ Xuyên, hai con sông Du Thờ và Nhu Gia gặp nhau tại Tắc Giồng, xã Tham Đôn. Trên sông Du Thờ, qua khỏi Thạnh Ninh, người ta đào kinh Vĩnh Châu, chảy thẳng từ Thạnh Ninh đến Vĩnh Châu. Từ Vĩnh Châu lại có kinh Vĩnh Châu đi Bạc Liêu. Giữa 3 huyện Long Phú, Mỹ Xuyên và Vĩnh Châu, có sông Mỹ Thạnh chảy từ cửa Mỹ Thanh qua các xã Lịch Hội Thượng (Long phú), Hòa Đồng (Vĩnh Châu), Thạnh Thới

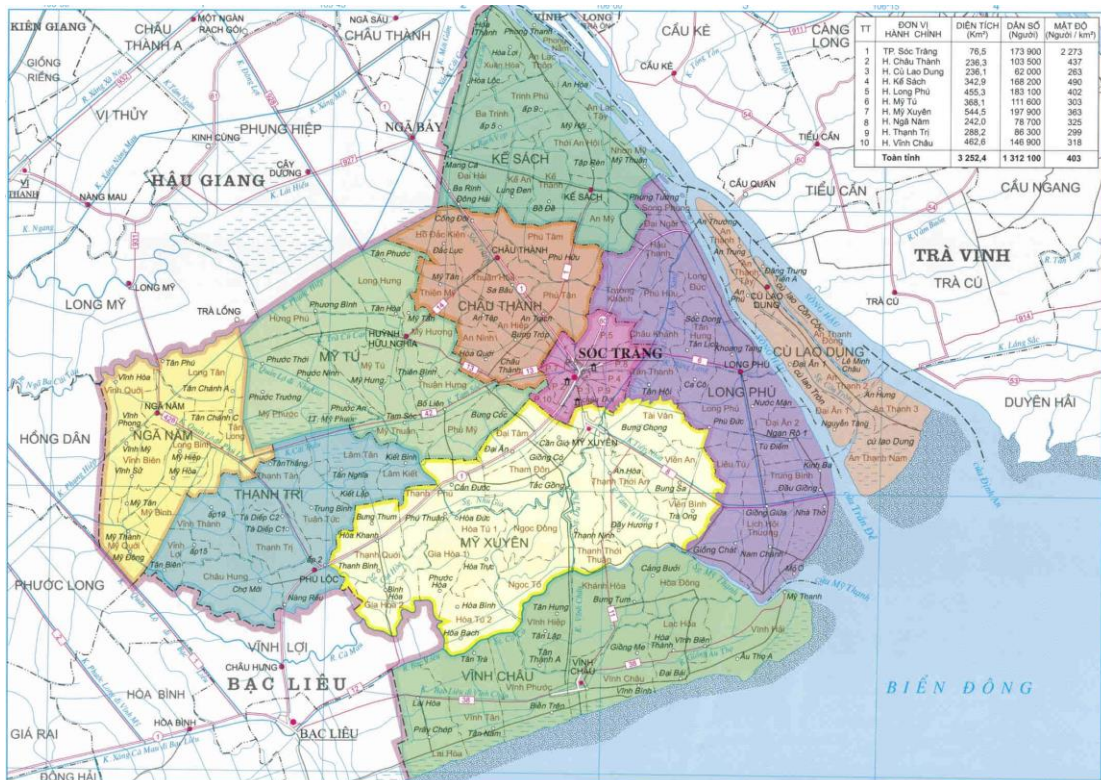
Thuận (Mỹ Xuyên), Khánh Hòa (Vĩnh Châu), Vĩnh Hiệp (Vĩnh Châu), Ngọc Tố (Mỹ Xuyên), và Hòa Tú 2 (Mỹ Xuyên), tại đây dòng sông này nối liền với sông Cổ Cò và rạch Bạc Liêu để chảy về chợ Bạc Liêu. Trong huyện Long Phú, kinh đào từ Long Phú đi lên phía bắc chạy dài lên tận Hậu Thạnh, thẳng với kinh Long Phú đi Giồng Giữa về phía nam, là tuyến giao thông thủy bắc nam huyết mạch chạy từ Hậu Thạnh xuống Lịch Hội Thượng.

Về đường bộ, Sóc Trăng có quốc lộ 1A, chạy từ Cần Thơ xuống Phụng Hiệp, đến tận Sóc Trăng, rẽ phải tiếp tục đi Bạc Liêu và Cà Mau. Từ Sóc Trăng, lộ 60 đi Trường Khánh và Hậu Thạnh (Liên tỉnh lộ 60 nối Trà Vinh, Tiểu Cần, và chạy đến Sóc Trăng qua ngã phà An Thương). Lộ 8 từ Sóc Trăng đi Mỹ Xuyên, xuống Giồng Giữa, rồi chạy đến tận ngư cảng Trạnh Đề. Trên tỉnh lộ 8, Qua khỏi Mỹ Xuyên khoảng 3 cây số, rẽ phải đi về hướng nam là lộ 11 đi Vĩnh Châu, nối dài tỉnh lộ 113 và gặp quốc lộ 1A. Từ Vĩnh Châu có lộ 38, chạy cặp theo rạch Giồng Âu Thọ đi đến tận biển Mỹ Thanh. Trước năm 1975, Vĩnh Châu trực thuộc tỉnh Bạc Liêu, nên từ Vĩnh Châu có lộ 113 đi Bạc Liêu rất thuận tiện. Hy vọng trong một tương lai nào đó, sau khi các cầu ở Bến Tre đã bắt xong, các tỉnh Trà Vinh sẽ cho xây dựng những con lộ ven biển với những chiếc cầu bắc ngang sông Hậu, nối liền Cù Lao Dung với hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng.

### **Chú Thích:**

- (1) Phủ Preah Trapeang chính là vùng Trà Vinh, và phủ Bassac là cả một vùng bao la bạt ngàn nằm về phía Tây sông Hậu; bây giờ là tỉnh Sóc Trăng và phía đông của tỉnh Bạc Liêu.
- (2) Những giồng đất này chạy từ Kế Sách đến An Trạch, và từ Vàm Tấn đến thị xã Sóc Trăng, cũng như một số giồng khác ở huyện Vĩnh Châu.
- (3) Người Cao Miên gọi sông Hậu là sông Bassac.
- (4) Theo bản đồ cũ của người Pháp vào khoảng năm 1867, vẫn còn có một cửa tên Ba Thắc; tuy nhiên, ngày nay vùng cửa Ba Thắc này đã bị lấp cạn chỉ còn lại một cửa cạn mang tên ‘Vàm Hồ’ đã bị lù sâu trong nội địa khoảng 5 cây số.
- (5) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1877, N° 4, p. 109 và tr. 179.
- (6) Công Báo Việt Nam, 1957, tr. 3037; và CBVN, 1958, tr. 3694; và CBVN, 1960, tr. 5706.
- (7) Theo nghị định số 584-NV, ký ngày 16 tháng 6 năm 1961 trong Công Báo Việt Nam, 1961, tr. 2429; và nghị định số 924-NV, ký ngày 27 tháng 8 năm 1962 trong Công Báo Việt Nam, 1962, tr. 2606.
- (8) Công Báo Việt Nam, 1965, tr. 19.
- (9) Công Báo Việt Nam, 1968, tr. 4072.
- (10) Theo sắc lệnh số 070-SL/NV, ký ngày 16 tháng 6 năm 1969 trong Công Báo Việt Nam, 1969, tr. 4433.
- (11) Vùng Tầm Phong Long bao gồm Châu Đốc, An Giang, Sa Đéc, một phần của Vĩnh Long và Trà Vinh (đọc theo tả ngạn sông Hậu).
- (12) 57 ngàn người Việt Nam, 10 ngàn người Hoa, 38 ngàn người Khmer.
- (13) Vùng Tri Tôn, Châu Đốc là vùng có người gốc Khmer nhiều nhất miền Nam, kể đến là vùng Sóc Trăng, và thứ ba là vùng Trà Vinh.
- (14) Vào năm 1757, sau khi Nặc Nhuận dâng phủ Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong để được phong vương thì người Khmer trong phủ không bị bắt buộc phải dời cư. Chính vì vậy mà vùng Tri Tôn, Châu Đốc là vùng có người gốc Khmer nhiều nhất miền Nam.

- (15) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1908, N° 19, p. 1449-1450; et BAC, 1909, N° 5, p. 230-232; et BAC, 1913, N° 15, p. 813-814; et BAC, 1913, N° 46, p. 2158-2160.
- (16) Hiện chùa tọa lạc trên đường Tôn đức Thắng, phường 5, thành phố Sóc Trăng.
- (17) Hiện tại chùa tọa lạc trong phường 3, thành phố Sóc Trăng.
- (18) Tết Đoan Ngọ vào ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch.
- (19) Loại bánh có hình trụ, làm bằng bột và đậu xanh, tép hoặc tôm, và thịt bằm.
- (20) Sóc Trăng là vùng đất tương đối mới, được thành hình qua nhiều thế kỷ lấn biển của vùng châu thổ sông Cửu Long. Địa hình toàn tỉnh là những vùng đất bằng phẳng có độ cao từ 0,5 đến 1 mét so với mực nước biển trung bình, xen lẫn với những vùng trũng ngập mặn và những giồng cát cao. Mặt đất Sóc Trăng có độ nghiêng từ tây bắc xuống đông nam với hai vùng rõ rệt: vùng thứ nhất là vùng ven sông Hậu với độ cao khoảng trên một mét, bao gồm vùng đất bằng và những giồng cát hình cánh cung chạy liên tục đến trung tâm của tỉnh; và vùng thứ hai là vùng trũng phía Nam, luôn bị ngập mặn. Chính giữa những giồng cát là những khu vực có thể canh tác lúa nước được nếu có thể dẫn nước ngọt và o.
- (21) Hai cửa Định An và Trần Đề là hai cửa chính của sông Hậu, và cửa biển Mỹ Thanh là cửa lớn của sông Mỹ Thanh, nối liền với sông Cổ Cò và rạch Bạc Liêu. Theo những bản đồ thời Pháp thuộc thì giữa hai cửa Định An và Trần Đề còn có một cửa mang tên Bassac, nhưng có lẽ cửa này đã bị lấp cạn nên ngày nay chỉ còn lại một cái vàm mang tên 'Vàm Hồ'.
- (22) Với tổng diện tích canh tác khoảng 160.910 mẫu dành cho canh tác lúa nước, 18.319 mẫu dành cho các loại cây ngắn ngày và các loại hoa màu khác, và 40.911 mẫu dành cho các vườn cây ăn trái.
- (23) Bờ phía Bắc là bờ phía Vĩnh Long và Trà Vinh và phía Nam là bờ phía Sóc Trăng.
- (24) Cochinchine gồm toàn bộ vùng đất Nam Kỳ.
- (25) Thời Việt Nam Cộng Hòa trước 1975, Vĩnh Châu thuộc tỉnh Bạc Liêu.
- (26) An Thạnh Nhất và An Thạnh Nhì nằm trên cù lao Dung thuộc quận Long Phú.



Bản Đồ Tỉnh Sóc Trăng—Năm 2009

(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)



*49. Từ Phủ Tâm Phong Long  
Đến Tỉnh An Giang*



### ***Tổng Quan Về Vùng Đất Tầm Phong Long:***

Tầm Phong Long là tên của một vùng đất mà trước giữa thế kỷ thứ XVIII nó thuộc về vương quốc Chân Lạp. Năm 1757, vua Miên là Nặc Tôn dâng thêm vùng Tầm Phong Long<sup>(1)</sup>. Chúa Võ Vương cho chia cả vùng rộng lớn Tầm Phong Long làm 3 đạo: Đông Khẩu Đạo<sup>(2)</sup>, Tân Châu Đạo<sup>(3)</sup>, Châu Đốc Đạo<sup>(4)</sup>. Chúa lại cắt một phần của đất Hà Tiên cho nhập vào phía tây của phủ Tầm Phong Long làm đạo Kiên Giang. Một phần của phía Đông Kiên Giang Đạo mà bây giờ là vùng Cái Sắn và khu rừng tràm giáp ranh với Châu Đốc. Sau đó, chúa lại lấy đất vùng phía nam Rạch Giá để lập thêm đạo Long Xuyên, rồi giao 5 đạo về cho dinh Long Hồ cai quản. Dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, tại miền Nam, “đạo” là đơn vị hành chính và quân sự, có đồn binh, lý sở đóng tại vùng đất sở tại, nhưng quân binh thì lấy từ dinh Long Hồ mỗi khi có binh biến. Ngoài ra, các “đạo” còn bảo vệ lẫn nhau về mặt an ninh trong vùng, tiếp trợ nhau mỗi khi hữu sự. Về mặt an ninh thì mỗi “đạo” chịu trách nhiệm một vùng, thí dụ như đạo Tân Châu chịu trách nhiệm phía Tiền Giang, đạo Châu Đốc chịu trách nhiệm phía Hậu Giang, đạo Đông Khẩu ngoài việc chịu trách nhiệm hỗ trợ cho cả hai đạo Tân Châu và Châu Đốc còn là tiền đồn bảo vệ thành Vĩnh Long nữa. Vùng đất Tầm Phong Long là vùng đất sau cùng được sáp nhập vào Việt Nam, nhưng vị trí của nó thật vô cùng quan trọng đối với Việt Nam về mọi mặt kinh tế, chính trị và quân sự. Ngay sau khi được sáp nhập vào Việt Nam, vùng Tầm Phong Long được gọi là Châu Đốc Tân Cương, trực thuộc dinh Long Hồ. Vì đây là một vùng đất hoang vu của Chân Lạp nên đầu đời vua Gia Long, nhà vua đã ra chiếu chỉ mộ dân đến khai phá với nhiều quyền lợi rộng rãi. Mãi đến đầu đời vua Minh Mạng, cả vùng Tầm Phong Long vẫn còn trực thuộc dinh Long Hồ, nhưng sau năm 1832 khi nhà vua bãi bỏ Gia Định Thành và chia miền Nam ra làm sáu tỉnh thì đa số lãnh địa của vùng đất Tầm Phong Long trực thuộc tỉnh An Giang. Để thành lập tỉnh mới An Giang, nhà vua lấy vùng Tầm Phong Long cùng với huyện Vĩnh An thuộc tỉnh Vĩnh Long đặt làm hai phủ Tuy Biên và Tân Thành, đặt 4 huyện là Tây Xuyên, Phong Phú, Đông Xuyên và Vĩnh An<sup>(5)</sup>. Nhà vua cho đặt chức Tổng Đốc An Hà thống lãnh 2 tỉnh Hà Tiên và An Giang. Đến năm 1835, nhà vua lại lấy đất Ba Thắc, đặt thêm phủ Ba Xuyên, đặt 2 huyện Phong Nhiêu, Phong Thịnh và lấy thêm huyện Vĩnh Định của tỉnh Vĩnh Long. Năm 1839, vua Minh Mạng đặt thêm huyện An Xuyên vào phủ Tân Thành.

### ***Từ Phủ Tầm Phong Long Đến Tỉnh An Giang:***

Về phía Bắc Cần Thơ là một dãy đất rất phì nhiêu với cả một vùng bạt ngàn xanh mướt với đồng lúa, xen lẫn vùng bẫy núi huyền bí và vùng Đồng Tháp Mười với nhiều triển vọng phát triển về nông nghiệp trong tương lai. Theo các nhà khảo cổ học Việt và Pháp thì vùng này trước đây là trung tâm văn minh Óc Eo của vương quốc Phù Nam thời xa xưa. Từ khoảng những năm 1931 đến 1936, các nhà khảo cổ học đã

khám phá ra gần 30 đường nước phát khởi từ Angkor Borei chảy về Châu Đốc rồi qua vùng núi Sam, Tri Tôn, Ba Thê, sau đó có nhiều nhánh chảy ra Rạch Giá hợp thành một hệ thống dẫn thủy quan trọng cho cả vùng. Những khám phá này cho chúng ta thấy một thời vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, và Đồng Tháp đã từng là trung tâm văn hóa Óc Eo. Năm 1757, sau khi vua Chân Lạp dâng phần đất này cho xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn Phúc Khoát ra lệnh chia vùng đất này ra làm ba đạo là Đông Khẩu (Sa Đéc), Tân Châu (Tiền Giang) và Châu Đốc (Hậu Giang), rồi cho sáp nhập vào dinh Long Hồ (tỉnh Vĩnh Long bây giờ). Đồng thời, vì lý do phòng thủ và trị an, lúc bấy giờ chúa Nguyễn ra lệnh cho Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh dời lý sở của dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào<sup>(6)</sup>.

Đến đời Minh Mạng thứ 13, nhà vua cho tách huyện Vĩnh An của tỉnh Vĩnh Long để nhập vào Châu Đốc đạo làm tỉnh An Giang. Lúc bấy giờ tổng đốc Hà Tiên thống lĩnh hai tỉnh Hà Tiên và An Giang, trong khi tổng đốc Vĩnh Long thống lĩnh hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường. Về vị trí An Giang thời đó, Bắc giáp Cao Miên, Đông giáp Vĩnh Long và Định Tường, Tây giáp Kiên Giang (Rạch Giá). An Giang thời Minh Mạng có 3 phủ là Tuy Biên, Tân Thành và Ba Xuyên. Phủ Tuy Biên gồm các huyện Tây Xuyên, huyện Phong Phú, huyện huyện Hà Dương, huyện Hà Âm; phủ Tân Thành<sup>(7)</sup>, gồm các huyện Vĩnh An, huyện An Xuyên, huyện Đông Xuyên; phủ Ba Xuyên gồm các huyện Phong Nhiêu, huyện Vĩnh Định. Như vậy, thời Minh Mạng, tỉnh An Giang bao gồm các vùng bây giờ là An Giang, Châu Đốc, Cần Thơ, và Sóc Trăng.

Thời Nam Kỳ Lục Tỉnh, tỉnh An Giang về phía bắc giáp Cao Miên; phía nam chạy ra tận biển Đông; phía đông giáp Vĩnh Long và Định Tường, vùng mà bây giờ thuộc tỉnh Sa Đéc; phía tây giáp Hà Tiên. Tỉnh An Giang thời Lục Tỉnh có rất nhiều chợ búa sầm uất như chợ Thốt Nốt, chợ Thái An Đông (gần Ô Môn), chợ Tân An (Bình Thủy), chợ Cần Thơ, chợ Vĩnh Phúc (Sa Đéc), chợ Nha Môn (Sa Đéc), chợ Hòa Mỹ<sup>(8)</sup>. Sau khi xâm chiếm Nam Kỳ, người Pháp chia An Giang ra làm 4 tỉnh gồm các tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, Sóc Trăng, và một phần nay là vùng Nha Môn và Lai Vung cho sáp nhập vào Sa Đéc. An Giang có núi, nhưng không lớn và không cao như vùng Trường Sơn của miền Trung, tuy nhiên, những núi này cũng tô thắm và nổi bậc giữa một vùng đồng bằng bao la lại có một vùng núi non hùng vĩ. Đây là những núi Ba Thê, núi Thụy Sơn, núi Trà Chiếu, núi Trà Nghinh, núi Tượng, núi Tô Sơn, núi Cấm, núi Ốc Nhấm, núi Nam Vi, núi Tà Biệt, núi Nhân Hòa, núi Đài Tốn, núi Thị Vi, núi Ba Xôi, núi Ca Âm, núi Nam Sư, núi Khe Săn, núi Ngất Sum, núi Chân Sum, núi Thâm Đãng, núi Đại Ba Đê, núi Tiểu Ba Đê, vân vân.

An Giang trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, nằm dọc hai bên bờ sông Tiền Giang và Hậu Giang (vì ngày đó Sa Đéc cũng thuộc An Giang). Lúc đó An Giang có sông Tiền Giang, sông Tân Giang, sông Tân Châu, sông Lễ Công, sông Tú Điền, sông Hội An, sông Mỹ An, sông Tân Đông, sông Long Phượng, và sông Sa Đéc. Dân chúng tại vùng này gồm đa số là người Kinh, kể đến là người Chà Châu Giang (Chàm), và

người Miên. Tập quán cư trú tại vùng này vẫn còn lưu lại những nét nhà sàn bằng gỗ, vì đây là vùng thường hay bị lũ vào những tháng nước sông Cửu Long dâng cao. Tại Sa Đéc, có vùng Hồi Oa Nước Xoáy. Ở đây dòng nước chảy vòng thành xoáy do nước hai sông Tiền Giang và Hậu Giang giao hội với nhau. Ngoài ra, vùng Sa Đéc còn có sông Nha Mân, chảy từ bờ Nam sông Tiền, từ các đồng ruộng và đổ ra sông Hậu Giang. Sông An Thuận, chảy từ phía Đông ngã ba Cái Ngang (Vĩnh Long), qua ngã Bắc đến sông Long Hồ, rồi chảy về ngã Đông qua rạch Phú An, và ngã Tây chảy đến Trà Ôn, trong địa phận tỉnh Vĩnh Long. Thuở ấy sông Hậu Giang chảy vào địa phận tỉnh An Giang, bắt đầu từ chỗ phân nhánh Tiền giang và Hậu giang, rồi chảy ra đến tận biển. Phía Tây sông Hậu giang có các rạch Bàn Tăng, rạch Ô Môn, rạch Trà Nóc, rạch Bình Thủy, rạch Cái Khế; phía Đông qua các rạch Dừa Nước, rạch Quít, rạch Mít, rạch Song Đôi, rạch Dầu, rạch Trâm, rạch Bồn, rạch Trưng, rạch Sách, sông Trà Ôn, sông Tân Dinh, sông Sâm Đăng<sup>(9)</sup>. Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ họ chia tỉnh An Giang ra làm bốn tỉnh là Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc.

Tỉnh An Giang dưới thời Minh Mạng chỉ có những chợ sau đây: chợ Thái An Đông ở gần sông Ô Môn, chợ Tân An ở gần sông Bình Thủy, chợ Cần Thơ ở gần sông Cần Thơ, chợ Vĩnh Phúc hay chợ Sa Đéc. Các chợ Tân Phú Đông, chợ Tân Thuận, chợ Mỹ An thuộc huyện Vĩnh An. Chợ Nha Mân, chợ Hòa Mỹ, chợ Long Hậu, Tú Điền và Bình Thành Đông. Tỉnh An Giang đã sản sinh ra những nhân vật từng theo phò tá Nguyễn Ánh trong thời chiến tranh với nhà Tây Sơn như Nguyễn văn Nhân, quê ở huyện Vĩnh An, Tống Phước Thiêm, từ Tống Sơn qua ngụ tại An Giang, Nguyễn văn Nhân người huyện Vĩnh An, Hoàng Phúc Bảo người huyện Tân Thành (Sa Đéc), Nguyễn văn Trọng người huyện An Xuyên, Đoàn văn Trường người huyện Đông Xuyên, Nguyễn văn Định người huyện An Xuyên, Nguyễn văn Tuyên người huyện Vĩnh An, Nguyễn công Yển người huyện An Xuyên. Về thổ sản, thời đó An Giang gồm có lúa, các loại đậu, các loại dưa, hoa quả và rất nhiều loại cây trái rau quả khác. Về lâm sản, An Giang không có rừng lớn, nhưng có rừng tràm, nên ngoài cây tràm, dùng để làm cừ đóng cọc, An Giang còn có cây mù u, giáng hương, cây sao, cây dứa và những cây tạp khác. An Giang cũng còn có các vùng chuyên nghề nuôi tằm dệt vải lụa. An Giang còn có những sản phẩm khác như hạt sen và tôm khô. Vì An Giang là một vùng bạt ngàn sông nước, ruộng đồng, nên An Giang có rất nhiều loại cá đồng như các rô, cá đối, cá phèn, cá lưởi trâu...

Dưới thời Pháp thuộc, An Giang bị chia ra làm nhiều tỉnh như Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Cần Thơ và Sóc Trăng. Riêng tại vùng thủ phủ của tỉnh An Giang cũ, một tỉnh mới được thành lập, đó là tỉnh Long Xuyên. Tỉnh Long Xuyên thời Pháp thuộc về phía bắc giáp Châu Đốc, phía nam giáp Cần Thơ, phía tây giáp Rạch Giá và phía đông giáp Sa Đéc. Tổng diện tích khoảng 120.432 mẫu Tây. Ngoại trừ hai ngọn núi Sập (86 mét) và núi Ba Thê (210 mét), còn lại toàn tỉnh Long Xuyên là một dãy đất thấp, nên mỗi năm đến mùa nước lũ, Long Xuyên thường bị ngập lụt như một biển nước mênh mông. Cũng như các vùng khác trong đồng bằng sông Cửu Long,

Long Xuyên chằng chịt với một hệ thống kinh rạch và sông ngòi khắp nơi, nên vận chuyển giao thông bằng đường thủy là chính yếu. Dưới thời Pháp thuộc, Long Xuyên có bến tàu đi Nam Vang và Rạch Giá, mỗi tuần đều có 4 chuyến đi và về từ Nam Vang. Bên cạnh đó, Long Xuyên cũng có hệ thống đường bộ nối liền Long Xuyên với Cần Thơ, Sài Gòn, Châu Đốc, Sa Đéc, Vĩnh Long, Rạch Giá, và Tri Tôn (quận Tri Tôn thời này thuộc tỉnh Châu Đốc). Năm 1899, Pháp cho xây chiếc cầu ‘thốt dựng’, nối ngang con kinh ăn vào rạch Long Xuyên, khi có tàu qua lại thì dựng cầu lên, bình thường thì hạ cầu xuống cho lưu thông qua lại, dân chúng gọi đó là “Cầu Máy”. Thời Pháp thuộc, sau khi chiếm toàn bộ Nam Kỳ Lục Tỉnh họ chia An Giang làm những tỉnh lớn như Cần Thơ, Châu Đốc, Rạch Giá và An Giang, còn những phần đất khác thì cho sáp nhập vào các tỉnh khác.



*Lung Bông Súng Vùng Núi Sập*

Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, ngoại trừ núi Ba Thê bây giờ còn thuộc tỉnh An Giang, còn lại những núi khác nằm trong vùng “Thất Sơn” thuộc tỉnh Châu Đốc. Năm 1961, theo nghị định số 138-NV, quận Núi Sập được đổi ra làm quận Huệ Đức<sup>(10)</sup>. Thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa thì tỉnh An Giang có 4 quận: Quận Châu Thành, quận Chợ Mới, quận Thốt Nốt và quận Huệ Đức. Riêng vùng Núi Sập thì được nâng lên hàng thị trấn, và sau đó vào ngày 11 tháng 5 năm 1965, quận lỵ Huệ Đức được dời từ Ba Thê về Núi Sập<sup>(11)</sup>. Tại vùng núi Sập, nay thuộc quận Thoại Sơn, cách Long Xuyên khoảng 30 cây số có thành Óc Eo cũ, nay đã bị chìm sâu dưới lòng đất, được phát hiện khi dân chúng đào kinh Xáng Ba Thê. Đa số đất đai của tỉnh An Giang là những cánh đồng bao la bát ngát, tuy nhiên, riêng quận Huệ Đức có đến sáu (06) ngọn núi là những núi Sập, núi Chóc, núi Ba Thê, núi Cậu, núi Bà và núi Tượng. Tuy những núi này không lớn nhưng cũng đủ biến toàn vùng đồng ruộng này trở nên thâm u huyền bí hơn các vùng lân cận. Vào thời đệ nhất Cộng Hòa, chánh quyền trung ương có tài trợ xây dựng con lộ chạy vào núi Ba Thê. Tại Ba Thê hiện còn có

một cộng đồng người Khmer rất đông nên ngoài lễ Tết Nguyên Đán vào đầu năm âm lịch, họ còn ăn Tết Miên vào khoảng tháng ba âm lịch. Họ thường chuẩn bị Lễ Tết trước đó hàng tháng và lễ Tết của họ thường kéo dài đến hơn nửa tháng mới dứt. Tại núi Sập, hiện còn đền thờ ông Thoại Ngọc Hầu, hàng năm đến ngày cúng đình ở núi Sập vào tháng ba âm lịch, dân chúng các nơi trong tỉnh thường đổ xô về đây che sập trước đình để chiêm bái và ăn chơi còn vui hơn cả ngày Tết nữa là khác. Nói đến An Giang mà không nói đến ngày Khai Đạo của Đức Huỳnh Giáo Chủ vào ngày mười tháng tám âm lịch là một thiếu sót lớn vì đa số dân vùng An Giang đều theo đạo Hòa Hảo. Họ tổ chức ngày Khai Đạo của Đức Thầy thật lớn vì chẳng những dân chúng trong tỉnh An Giang dự lễ mà tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo ở khắp các tỉnh miền Nam đều đổ xô về dự lễ. Bên kia bờ sông Hậu là vùng Chợ Mới cũng thuộc địa phận tỉnh An Giang. Người dân Chợ Mới và cù lao Ông Chưởng đa phần theo Phật Giáo Hòa Hảo nên tính tình họ rất thuần lương, chân chất, mộc mạc và hiếu khách. Nổi tiếng nhất của quận Chợ Mới phải nói là cù lao Ông Chưởng. Sở dĩ cù lao này mang tên Ông Chưởng, vì vào năm 1700, sau khi bình định xong loạn lạc ở Chân Lạp, quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh có cho quân ghé về đây nghỉ ngơi. Dân chúng trong vùng nhớ ơn nên lấy tên ông mà đặt cho cù lao. Cù lao được bao bọc xung quanh bởi con rạch cũng mang tên Ông Chưởng. Phải nói cù lao Ông Chưởng là một niềm hãnh diện cho dân chúng trong tỉnh An Giang, vì đây là một vùng sông nước bao la với cá mắm đầy sông, rau cải đầy rẫy, lúa trái đầy ruộng, và cây trái đầy vườn. Chính vì vậy mà có câu ca dao :

*“Chiều chiều quạ nói với diều,  
Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm.”*

Nói về giáo dục, thì hầu như trước năm 1975 ở miền Nam tỉnh nào cũng có một trường trung học lớn như ở Sài Gòn thì có Pétrus Ký, ở Mỹ Tho thì có trường Nguyễn Đình Chiểu, ở Cần Thơ có trường Phan Thanh Giản, ở Vĩnh Long có trường Tống Phước Hiệp... thì ở An Giang có trường Thoại Ngọc Hầu<sup>(12)</sup>. Thành phố Long Xuyên là một trong những thành phố lớn của miền Tây, chỉ thua có Cần Thơ. Long Xuyên có nhà thờ chánh tòa và tòa tổng giám mục. Từ Long Xuyên muốn về Sài Gòn có hai ngã, một ngã qua Bắc Vàm Cống đi Sa Đéc, rồi qua cầu Mỹ Thuận, ngã này ngắn hơn với khoảng cách chừng 190 cây số. Ngã thứ hai là đi về Thốt Nốt, qua Ô Môn rồi đến Bắc Hậu Giang, nay là cầu Cần Thơ, hướng về Vĩnh Long, rồi cũng qua cầu Mỹ Thuận để đi Sài Gòn, ngã này xa hơn với cự ly là 228 cây số. Ra khỏi thành phố Long Xuyên, đi về phía Tây Bắc là cầu Hoàng Diệu, nối liền Long Xuyên với thị xã Châu Đốc.

Vùng Long Xuyên còn nổi tiếng với các “Chợ Nổi” dọc theo bờ sông Hậu. Đi chợ nổi phải cần có xuồng hay ghe, tuy nhiên, hàng hóa ở chợ nổi rất rẽ vì người bán không cần phí tổn cho mặt bằng. Các ghe trên chợ nổi cũng không cần trưng bảng hiệu mà họ chỉ cần treo trên một cây tre những hàng hóa mà họ đang bán. Chợ Long Xuyên nằm cạnh bến đò đi khắp các vùng miền Tây, vì cũng như các tỉnh khác ở

miền Nam, Long Xuyên chẳng chịt những sông rạch nên phương tiện giao thông thuận tiện nhất vẫn là đường thủy. Ngoài ra, tại thành phố Long Xuyên hãy còn những chiếc “xe lôi” rất thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa và hành khách đi lại trong thành phố. Về giao thông đường bộ, liên tỉnh lộ 91 nối liền Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Núi Sam và Nhà Bàng. Trên liên tỉnh lộ 91 tại thành phố Long Xuyên, có tỉnh lộ 943 đi Núi Sập, Tri Tôn. Từ Tri Tôn lên Tịnh Biên bằng tỉnh lộ 948, sau đó đi thẳng về hướng Bắc gặp liên tỉnh lộ 91 tại Nhà Bàng. Trên liên tỉnh lộ 91 tại An Châu thuộc quận Châu Thành có tỉnh lộ 941 đi Tri Tôn. Ngoài ra, bên phía cù lao Chợ Mới và Phú Tân, tỉnh lộ 841 từ Sa Đéc lên Cái Tàu Thượng, lên Chợ Mới rồi nối liền với tỉnh lộ 942 lên Chợ Vàm và Tân Châu. Từ Tân Châu có tỉnh lộ 953 về thị xã Châu Đốc.



*Chợ Nổi Long Xuyên*

Sau năm 1975, tỉnh Châu Đốc bao gồm quận Tân Châu được sáp nhập vào Long Xuyên để thành lập tỉnh An Giang với thành phố Long Xuyên và thị xã Châu Đốc, với tổng diện tích là 3.424 cây số vuông. Dân số An Giang theo thống kê năm 2000 là 2.128.800 người. Như vậy tỉnh An Giang trở thành một trong những tỉnh đông dân nhất của Việt Nam hiện nay, nằm về phía Bắc của đồng bằng sông Cửu Long. Vị trí của nó nằm ở ngay chỗ sông Cửu Long bắt đầu chảy vào Việt Nam với hai nhánh sông Tiền và sông Hậu. Phía đông và đông bắc giáp Đồng Tháp, đông nam giáp Cần Thơ, nam và tây nam giáp Kiên Giang, tây và tây bắc giáp với Cao Miên. Hiện tỉnh An Giang có 9 huyện: Tịnh Biên, An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Tri Tôn, Thoại Sơn, Chợ Mới, Châu Thành và Châu Phú. Về nông sản, hiện tại tỉnh An Giang đứng đầu trên toàn quốc về sản lượng lúa thu hoạch, với trên 2 triệu tấn hàng năm. An Giang nằm trong vùng nước nổi, nên cách canh tác lúa sạ rất phổ biến. Lúa sạ là loại lúa thường được canh tác tại các vùng nước nổi, đến mùa người ta chỉ việc vãi lúa giống cho chúng tự mọc lên rồi lớn dần theo mặt nước, chứ không nhổ mạ rồi cấy lại như lúa mùa. Khi gặt người ta dùng xuống bơi trên đồng để cắt lúa. Tuy nhiên, người ta chỉ có thể canh tác lúa sạ một mùa trong năm mà thôi. Hiện nay ở An Giang đã có



nhiều nơi bắt đầu tăng lên 2 vụ mùa trong năm. Về thủy sản, An Giang có rất nhiều ưu điểm với sản lượng cá tôm thiên nhiên từ hai dòng chảy Cửu Long. Bên cạnh đó, An Giang còn là tỉnh có số lượng cá nuôi bè nhiều nhất nước. Sau khi sáp nhập tỉnh Châu Đốc và Long Xuyên vào nhau để thành lập tỉnh An Giang<sup>(13)</sup> thì An Giang trở thành tỉnh đứng đầu về sản xuất lúa gạo trên toàn quốc. An Giang còn sản xuất một số lượng đáng kể về bắp và các thứ đậu. Vùng sông nước bao la chạy dài từ Tân Phú, xuống Tân Châu và Long Xuyên... khiến An Giang trở thành tỉnh đứng đầu về số lượng cá tôm nước ngọt. Vì số lượng cá nước ngọt quá nhiều, không kịp bán tươi về Sài Gòn nên gần phân nửa số cá tại Châu Đốc được người ta làm mắm và mắm Châu Đốc rất nổi tiếng trên toàn quốc. Phần lớn cộng đồng người Chăm ở Châu Đốc đều sinh sống bằng nghề dệt vải và thêu may, xuất cảng hàng sang Mã Lai. Ngoài ra, An Giang còn nổi tiếng về khô bò, bánh phồng tôm, đường thốt nốt, lạp xưởng thịt bò, vân vân.

Không phải đợi đến năm 1975, tỉnh An Giang mới được thành lập, mà ngay từ năm 1832, sau khi Tả Quân Lê văn Duyệt, Tổng Trấn Thành Gia Định qua đời, vua Minh Mạng đã bãi bỏ Thành Gia Định. Cùng năm đó, vua Minh Mạng bãi bỏ chức tổng trấn và chia Gia Định Thành ra làm 6 tỉnh<sup>(14)</sup>, mỗi tỉnh đều có quan tổng đốc cai trị. Vì vua Minh Mạng chia miền Nam ra làm 6 tỉnh nên kể từ đó mà miền Nam mới có danh xưng Nam Kỳ Lục Tỉnh. Tỉnh An Giang được thành lập từ đó. Nhà vua lấy 4 đạo của phủ Tâm Phong Long trước đây để thành lập tỉnh An Giang, đó là Châu Đốc Đạo, Tân Châu Đạo, và Đông Khẩu Đạo. Năm 1835, vua Minh Mạng lấy đất Ba Thắc và huyện Vĩnh Định của tỉnh Vĩnh Long để đặt thêm phủ Ba Xuyên, gồm 3 huyện Phong Nhiêu, Phong Thịnh và Vĩnh Định. Năm 1840, vua Minh Mạng đặt thêm huyện An Xuyên trực thuộc vào phủ Tân Thành. Như vậy dưới thời Minh Mạng, tỉnh An Giang có 3 phủ, gồm 10 huyện. Phủ Tuy Biên gồm các huyện Tây Xuyên (Châu Đốc ngày nay), huyện Phong Phú, huyện Hà Dương, và huyện Hà Âm; phủ Tân Thành gồm các huyện Vĩnh An, huyện An Xuyên, huyện Đông Xuyên; phủ Ba Xuyên gồm các huyện Phong Nhiêu và Vĩnh Định.

### ***Diễn Tiến Lịch Sử Của Những Vùng Đất Nằm Trong Tỉnh An Giang Thời Nam Kỳ Lục Tỉnh:***

Tỉnh An Giang thời Nam Kỳ Lục Tỉnh có phạm vi lãnh thổ rộng lớn bao gồm vùng Châu Đốc đạo, Tân Châu đạo, Đông Khẩu đạo, Cần Thơ và Sóc Trăng. Vùng phía Bắc Tâm Phong Long là Châu Đốc Đạo. Ngay từ những ngày đầu được sáp nhập vào Việt Nam, tuy hãy còn là một vùng đất hoang vu và chưa có dân cư nhưng Châu Đốc đã là một địa điểm quân sự rất quan trọng. Tại đây chúa Nguyễn đã cho thiết lập một đồn binh vừa kiểm soát sự xâm nhập của phiến quân Lào và Miên xâm nhập từ đất Cao Miên. Sau đó dân chúng ở các vùng Tâm Bào (Vĩnh Long), Định Tường (Mỹ Tho), Biên Trấn (Biên Hòa), và Phiên Trấn (Gia Định) lần lượt đến định cư tại khu

vực mà bây giờ là châu thành tỉnh Châu Đốc. Lúc Chân Lạp mới hiến đất Tầm Phong Long cho Việt Nam thì vùng Châu Đốc vừa hoang vu, lại là vùng biên địa không có cư dân. Sau khi việc đào kinh Vĩnh Tế được hoàn tất thì dân xiêu tán từ nhiều nơi lại một lần nữa đổ xô về định cư tại Châu Đốc Đạo khiến cho vùng biên địa này khởi sắc nhanh hơn các vùng khác. Kinh Vĩnh Tế nằm dọc theo biên giới còn là một chiến hào quan trọng nếu xảy ra cuộc can qua với các lân quốc như Chân Lạp và Xiêm La. Cả hai nhánh sông Tiền và sông Hậu đều chảy qua Châu Đốc Đạo chẳng những mang nước về tưới xanh cả một vùng đồng ruộng bao la bạt ngàn mà còn là phương tiện giao thông cực kỳ quan trọng giữa hai nước Việt Miên tự bao đời nay. Vào thập niên 1720s khi vị vua cuối cùng của Chiêm quốc đầu hàng Việt Nam thì một bộ phận lớn của người Chăm đã đến định cư trên phần đất Tầm Phong Long trong vùng Châu Đốc Đạo<sup>(15)</sup>.

Khi dâng đất Tầm Phong Long cho chúa Võ Vương, vua Miên Nặc Nhuận không bắt buộc người Chân Lạp đang cư trú tại mảnh đất này phải dời cư nên các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu có tổng số người Chân Lạp cao nhất tại Việt Nam. Riêng tại Sóc Trăng có những vùng chỉ toàn người Miên cư ngụ chứ không có người Việt. Ở Ba Thê cộng đồng người Miên cũng rất đông, nên các chùa Miên ở đây rất lớn. Ngoài ra, sau khi Chiêm quốc bị nước ta triệt tiêu vào thế kỷ XVI và XVII, nghĩa là trước khi vua Miên Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long cho Chúa Võ Vương, một số người Chăm bỏ chạy sang Miên và Mã Lai, một số khác không muốn đi quá xa khỏi nơi chôn nhau cắt rún của họ nên đã chạy về phía Bắc vùng Tầm Phong Long và định cư lại đây<sup>(16)</sup>. Đến đời vua Minh Mạng, một lần nữa rất nhiều người Chăm vùng Phan Rang, Phan Rí đến định cư tại vùng đất Tầm Phong Long. Riêng tại vùng Châu Đốc có đến 7 làng<sup>(17)</sup> có rất nhiều người Chăm, gồm những làng Châu Giang, Lama, Phum Soài, Tam Hội, Đồng Còki... Đó là tên gọi theo hành chánh của chánh quyền, chứ người Chăm họ gọi những làng này bằng những tên khác như Ma Chruk, Kol-Tbong, Pulao Ba, Kok Cakia, Kok Koi, vân vân.

Thời kháng chiến chống Pháp, vùng Thất Sơn từng là khu chiến che chở kháng chiến quân tránh khỏi những cuộc càn quét của giặc Pháp. Sau năm 1945, một phần đất Tầm Phong Long ngày trước nằm trong chiến khu Long Châu Sa<sup>(18)</sup> hoặc Long Châu Hà<sup>(19)</sup>. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa, phần cực Bắc Tầm Phong Long là lãnh thổ của Biệt Khu 44 thuộc vùng 4 Chiến Thuật. Kể từ năm 1757, sau khi trở thành một phần máu thịt của đất nước Việt Nam, trong từng giai đoạn lịch sử vùng đất mang tên Tầm Phong Long ngày nào cũng biến thiên theo vận mệnh trôi nổi của đất nước, nhưng lúc nào vùng đất ấy cũng chứng tỏ khả năng nông ngư nghiệp vượt bực của mình. Chính miền đất sáp nhập sau cùng này đã tạo ra không biết bao nhiêu là lương thực thực phẩm cho cả nước. Chính vùng đất ấy đã mang lại cho người dân trong vùng một cuộc sống thoải mái với ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông. Chỗ nào có đất đai là có ruộng lúa phì nhiêu và vườn tược xanh mướt. Chỗ nào có sông

có rạch là có đầy những cá những tôm, và nhiều những thứ thủy sản khác đưa đến cho người dân một cuộc sống an cư lạc nghiệp.

Như vậy đến đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát, Việt Nam đã hoàn tất công cuộc Nam Tiến. Chúa cho lập Trấn Biên Dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn Dinh (Gia Định), Long Hồ Dinh<sup>(20)</sup>, và Hà Tiên Trấn<sup>(21)</sup>. Tuy đã thu nhận vùng đất Tầm Phong Long nhưng vì không có nhân lực khai phá nên cả một vùng bao la bạt ngàn rừng rậm này vẫn bị bỏ hoang trong nhiều thập niên, nhất là vùng An Giang và Châu Đốc. Riêng các vùng Trấn Giang (Cần Thơ) và Sa Đéc vì gần với Dinh Long Hồ nên có một số dân chúng trong Dinh tới hai vùng đất này lập nghiệp một cách không chính thức. Mãi đến đầu đời vua Gia Long nhà vua mới chính thức mộ dân đến ở. Nhà vua gọi vùng này là Châu Đốc Tân Cương, cho đặt quản đạo và cho nhập vào đất Long Hồ cho tiện việc cai trị.

Đến đời Minh Mạng thứ 13, nhà vua cho thành lập tỉnh An Giang, lấy Châu Đốc Tân Cương cùng với huyện Vĩnh An của Dinh Long Hồ đặt làm hai phủ Tuy Biên với hai huyện Tây Xuyên và Phong Phú, và phủ Tân Thành với hai huyện Đông Xuyên và Vĩnh An. Hai tỉnh Hà Tiên và An Giang được đặt dưới sự cai quản của một vị Tổng Đốc, gọi là Tổng Đốc An Hà. Tuy nhiên, có hai ty bố chánh và hai ty án sát một tại Hà Tiên và một tại An Giang. Cùng năm ấy nhà vua cho đổi các dinh và trấn ra làm tỉnh. Như vậy bắt đầu từ năm Minh Mạng thứ 13, toàn bộ đất Nam Kỳ có sáu tỉnh và cũng từ đó vùng đất này có tên “Nam Kỳ Lục Tỉnh.” Đến năm Minh Mạng thứ 16, nhà vua cho lấy vùng Ba Thắc<sup>(22)</sup> đặt thêm phủ Ba Xuyên (trực thuộc tỉnh Vĩnh Long) với ba huyện Phong Nhiêu, Phong Thịnh, và Vĩnh Định (thuộc Dinh Long Hồ cũ). Như vậy đến năm Minh Mạng thứ 16 thì toàn bộ đất Tầm Phong Long cũ đã được phân định rõ rệt với dân cư và chánh quyền thuộc hai tỉnh An Giang và Vĩnh Long.

Cũng như các vùng khác ở Nam Kỳ, Châu Đốc thuộc vùng nhiệt đới, có 6 tháng mưa và 6 tháng nắng. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4, và mùa mưa cũng là mùa nước nổi từ tháng 5 đến tháng 10. Có nhiều người cho rằng đây là loại thiên tai hàng năm, nhưng chính mùa nước nổi hàng năm đã tạo cho vùng Tầm Phong Long một bộ mặt lúc nào cũng mới với hàng tỷ mét khối phù sa và hàng trăm ngàn hàng tấn cá nước ngọt đổ xuống từ Biển Hồ Tonlesap của xứ Chùa Tháp. Cả nước chưa có nơi nào có số lượng cá nước ngọt nhiều và ngon như cá tôm nước ngọt vùng Tầm Phong Long. Cá tôm thừa mứa đến độ dân trong toàn vùng Tầm Phong Long phải xuất khẩu lên Sài Gòn hay làm mắm các loại xuất khẩu ra nước ngoài. Nói về lúa gạo thì hàng năm số lượng gạo sản xuất của vùng Tầm Phong Long luôn đứng đầu bảng trên toàn quốc. Ngày nay dãy đất Tầm Phong Long hoang vu ngày nào đã trở thành một dãy đất phì nhiêu nhất miền Tây với các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng và một phần của tỉnh Bạc Liêu. Số lượng lúa và ngũ cốc vùng Tầm Phong Long vượt trội tất cả mọi miền khác trên toàn quốc. Ngoài ra, trong khu Tầm Phong Long còn có khu Núi Sập thuộc tỉnh Long Xuyên, đã từng là khu trung tâm

của nền văn minh Óc Eo. Chỉ riêng quận Huệ Đức với các xã Vọng Thê, Định Mỹ, Vĩnh Phú và Thoại Sơn, các nhà khảo cổ đã đào xới lên rất nhiều di tích và di vật cổ thuộc nền văn minh Óc Eo của dân tộc Phù Nam.

Trong thời các chúa Nguyễn thì An Giang chính là tuyến đầu ngăn chặn sự xâm nhập quấy rối của người Xiêm La. Về vị trí, bắc và tây bắc giáp Cao Miên, nam giáp Long Xuyên và Rạch Giá, tây giáp Rạch Giá và Hà Tiên, đông giáp Kiến Phong và Sa Đéc. Tỉnh lỵ đặc tại thị xã Châu Đốc, đây là một thành phố có lối kiến trúc cổ theo kiểu Pháp, nằm bên bờ sông Hậu. Sau khi vua Minh Mạng tách dinh Long Hồ ra để thành lập tỉnh An Giang thì Châu Đốc thuộc tỉnh An Giang. Đến thời Pháp thuộc, họ cắt 4 quận của tỉnh An Giang là Tân Châu, Châu Phú, Tịnh Biên và Tri Tôn để thành lập tỉnh Châu Đốc cho dễ bề kiểm soát và cai trị. Cũng như các tỉnh khác ở miền Tây, Châu Đốc là một vùng đồng ruộng bao la bạt ngàn, đất đai màu mỡ với phù sa bồi đắp từ sông Cửu Long. Ruộng lúa Châu Đốc có phần thu hoạch cao hơn những nơi khác, có chỗ mỗi công ruộng người ta thu hoạch đến ba chục (30) hay bốn chục (40) gạ lúa. Châu Đốc là tỉnh duy nhất ở miền Tây có dãy Thất Sơn (bảy núi) trôi lên ngay giữa một vùng đồng ruộng bao la. Riêng khu Thất Sơn đã chiếm hết 276.000 mẫu Tây đất đai (cách thị xã Châu Đốc khoảng 40 cây số). Tại đây có núi Cấm cao nhất (khoảng 880 mét). Về mùa nước nổi, cá tôm từ biển hồ tràn về Châu Đốc đủ loại từ cá tra, cá lóc, cá trê... đến tôm càng, tép bạc... Đặc biệt là loại cá linh, cá chốt thì thôi hàng hà sa số. Châu Đốc được thiên nhiên đặc biệt ưu đãi chẳng những về nông sản mà còn về thủy sản nữa. Sau mỗi mùa nước, dân Châu Đốc bắt cá tôm quá nhiều, nên chỉ còn biết làm khô, làm mắm, chứ không cách chi tiêu thụ tươi cho hết được. Chính vì vậy mà Châu Đốc rất nổi tiếng về các loại khô và mắm. Dân cư Châu Đốc tương đối phức tạp hơn các nơi khác nhiều, vì đây là vùng biên giới nên người Việt gốc Miên chiếm một tỷ lệ gần 30%, người Kinh khoảng 50%. Ngoài ra, còn có người Chăm (Chàm) khoảng 10%, số còn lại là người Hoa, Mã Lai, Lào... Cộng đồng người Chăm ở Châu Đốc là cộng đồng người Chàm lớn thứ nhì sau Phan Rang. Sau khi đất nước Chăm bị diệt vong thì họ di tản về xứ Thủy Chân Lạp, vì dân Chân Lạp cũng có nền văn hóa gần gũi với họ hơn là người Việt. Tuy nhiên, đến khi Thủy Chân Lạp bị mất vào tay các Chúa Nguyễn thì họ quyết định tiếp tục ở lại Châu Đốc, chứ không chạy nữa. Tại đây họ sống co cụm tại các xã Phú Tân, Châu Phong và Châu Giang. Tại Phú Tân có khoảng 12.000 người Chăm, chuyên sống bằng nghề dệt vải. Tại đây họ có Thánh đường Hồi giáo Mosque Mubarak rất lớn, cách Châu Đốc khoảng 2 cây số. Tại Châu Phong, người Chăm chuyên nghề dệt vải Thổ Cẩm Chăm<sup>(23)</sup>, và thêu may khăn choàng để xuất khẩu sang Mã Lai. Thánh đường Hồi giáo Châu Phong cũng lớn như Mosque Mubarak ở Phú Tân. Tại Châu Giang, người Chăm rất nổi tiếng về nghề dệt xà rồng và các loại vải may quần phụ nữ. Riêng tại Tân Châu, người Chăm dệt cả ba loại là lãnh, lụa, và lược<sup>(24)</sup>. Điểm đặc biệt, có lẽ Châu Đốc là tỉnh duy nhất ở miền Nam có nhiều cây thốt nốt nhất<sup>(25)</sup>. Người ta nói đường thốt nốt của Châu Đốc ngon hơn đường thốt nốt của Nam Vang

nhiều. Cây thốt nốt, dù thuộc họ dừa, nhưng có lá giống lá cây kè (palm), xòe đều quanh ngọn, chứ không rũ xuống như những tàu dừa. Ở Châu Đốc, thốt nốt mọc từng cụm rải rác trong ruộng như những ốc đảo, trông rất lạ mắt.

Di tích Núi Sam hay Vĩnh Tế Sơn ở Châu Đốc hầy còn quá nhiều huyền thoại. Tên Núi Sam theo truyền thuyết, từ hơn hai ngàn năm về trước, vùng này rất trũng nên nước biển tràn vào, và có rất nhiều con sam đeo chung quanh núi nên dân chúng quanh đây đặt tên Núi Sam. Núi Sam thuộc xã Vĩnh tế, nằm về phía Tây thị xã Châu Đốc. Người ta có thể theo đường liên tỉnh lộ 10 từ Long Xuyên lên Châu Đốc (khoảng 56 cây số), từ Châu Đốc đi thêm 5 cây số nữa là đến Núi Sam. Núi Sam cao 284 mét, dài khoảng trên 2 cây số, nằm giữa cánh đồng bao la. Tổng diện tích Núi Sam khoảng 4.000 mét vuông. Về phía Bắc Núi Sam là kinh Vĩnh Tế có một con đường chạy song song nối liền Châu Đốc với Hà Tiên, đi ngang qua vùng Thất Sơn và cửa khẩu Tịnh Biên. Trong quần thể Núi Sam ở Châu Đốc còn có nhiều thắng cảnh nổi tiếng mà hằng năm số người đến thăm viếng lên đến hàng triệu người. Đó là Miếu Bà Chúa Xứ, chùa Tây An, chùa Hang<sup>(26)</sup>, lăng Thoại Ngọc Hầu<sup>(27)</sup>, vườn Tao ngộ, và đồi Bạch Vân, vân vân. Riêng tại Miếu “Bà Chúa Xứ” ở núi Sam, hầu như ngày nào xe cộ từ Châu Đốc đi núi Sam cũng tấp nập người đi kẻ đến. Người ta ước lượng hằng năm có trên một triệu người từ khắp các tỉnh miền Nam và ngay cả những vùng khác trong nước đến hành hương Miếu Bà Chúa Xứ Châu Đốc<sup>(28)</sup>.



*Chợ Mỹ Phước Long Xuyên – La Cochinchine 1925*

Hai bên đường đi lên Núi Sam là kinh rạch, xa xa có một xóm nhà. Tuy nhiên, dân chúng sống tập trung dọc theo hai bên bờ kinh Vĩnh Tế, đa phần là nhà sàn gỗ lợp lá, chỉ có một ít nhà lợp tôle hay ngói. Vào trong đền khói hương không còn nghi ngút nữa mà người ta đốt quá nhiều đến độ khói bay cuộn cuộn lên trần, tạo ra một bầu không khí vô cùng ngột ngạt. Về phía Tây của Miếu Bà Chúa Xứ là vùng Ba Chúc<sup>(29)</sup>. Ba Chúc là một xã nằm sát biên giới Việt Miên, dân chúng vùng này trông cần cỗi, cần cỗi như chững cụm đất khô cần nơi họ đang sinh sống. Ngoài ra, Châu Đốc còn có một nhà thờ chánh tòa<sup>(30)</sup> đã được xây dựng từ năm 1867. Châu Đốc còn

là quê hương của trên 12.000 người Chăm<sup>(31)</sup>. Đa số người Chăm ở đây làm nghề nuôi tằm dệt tơ, họ theo đạo Hồi và sống co cụm tại những vùng Phú Tân và Châu Giang. Tân Châu của Châu Đốc cũng rất nổi tiếng về ngành dệt tơ lụa, nhất là lãnh đen được nhuộm bằng mủ cây mạt nưa. Đi qua vùng Tân Châu chúng ta thường nghe câu hát về của dân địa phương, họ hãnh diện về sự bảnh bao của những thiếu nữ tại đây “Trai nào tài bằng trai Cao Lãnh, gái nào bảnh bằng gái Tân Châu.” Với hệ thống sông ngòi chằng chịt, Châu Đốc có một lực lượng ghe thuyền rất lớn có thể vận chuyển hàng hóa từ những con rạch nhỏ ra sông lớn. Nhờ vậy mà hàng hóa Châu Đốc không bị ứ đọng vào mùa nước nổi khi mà đa số đường sá đều bị ngập lụt. Mặc dầu có một hệ thống kinh rạch và sông ngòi chằng chịt, nên việc giao thông đường thủy chiếm ưu thế, tuy nhiên, Châu Đốc cũng có một hệ thống đường bộ đáng kể. Ngay từ thời Pháp mới chiếm Nam Kỳ, họ đã xây dựng tỉnh lộ Long Xuyên-Châu Đốc và Châu Đốc-Hà Tiên (127 cây số). Ngoài ra, Châu Đốc cũng có đường bộ đi đến tận Nam Vang (177 cây số). Từ xưa đến giờ, Châu Đốc là điểm tiếp nhận hàng hóa từ cao Miên và phân phối hàng hóa Việt Nam lên Nam Vang. Ngoài lúa gạo, Châu Đốc còn nổi tiếng về cá khô, tôm khô và mắm, nhất là loại cá chấy và cá basa<sup>(32)</sup>. Ngày nay, ngành nuôi cá bè của Châu Đốc phát triển rất mạnh, dọc theo bờ sông Hậu Giang có rất nhiều “nhà bè”, họ nuôi đủ loại cá, từ cá lóc, cá trê, cá rô, cá tra, vân vân. Đây là những căn nhà được xây cất trên những chiếc bè lớn, bên trên để ở và nấu thực phẩm cho cá, còn bên dưới là một hồ cá thật lớn mà đáy được làm bằng lưới, nên thông thương với lượng nước bên ngoài.

Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, Châu Đốc là một tỉnh có tỉnh lỵ đặt tại thị xã Châu Đốc, cách Sài Gòn 145 cây số về phía Tây. Tuy nhiên, từ Sài Gòn muốn đi Châu Đốc phải dùng quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1), đến Bắc Mỹ Thuận (nay là cầu Mỹ Thuận), từ đó người ta có thể đi về Châu Đốc bằng hai ngã, hoặc đi bằng ngã bắc Vàm Cống, hoặc đi bằng ngã phà Hậu Giang. Diện tích toàn tỉnh Châu Đốc khoảng 2.759 cây số vuông, phía tây và bắc giáp với Cao Miên, phía đông và đông nam giáp với tỉnh Kiến Phong và An Giang, phía nam giáp tỉnh Kiên Giang. Sau năm 1975, chính quyền CSVN sáp nhập tỉnh Châu Đốc vào Long Xuyên và cho lấy lại tên cũ đã từng được ghi trong Đại Nam Nhất Thống Chí là “An Giang”. Tuy nhiên, trong tâm khảm của người dân miền Nam, một hình ảnh về tỉnh Châu Đốc vẫn còn nguyên vẹn đó vì hai chữ Châu Đốc đã gắn liền với những thăng trầm của lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Với người miền Nam, nói đến Châu Đốc là nói đến cả một vùng biên địa bao la bạt ngàn, bao gồm cả vùng núi Thất Sơn. Ngược dòng lịch sử khoảng hơn 300 năm về trước, ngay cả các vua chúa Chân Lạp cũng không muốn giữ chỉ cái phần đất hoang vu này vì chẳng những nó hoang vu mà còn lại thêm nước ngập như biển hàng năm. Cái tên Thủy Chân Lạp cũng đủ nói lên ý nghĩa này (nước ngập lên tới chân núi). Ngày đó hầu như không có người Chân Lạp nào dám bén mảng đến vùng Tầm Phong Long này vì bên cạnh nước lũ quanh năm, vùng này còn có rất nhiều dã thú như cọp, beo, cá sấu, rắn, trăn, nưa<sup>(33)</sup>, vân vân. Đến khi những lưu dân

Việt Nam bắt đầu đặt chân đến đây vào giữa thế kỷ thứ XVIII thì người Chân Lạp cũng theo chân người Việt đến đây lập nghiệp, nhưng họ chỉ ở quanh quần nơi vùng núi như vùng Tri Tôn, Ba Thê, Thất Sơn, chứ không chịu khai khẩn những vùng trũng thấp hoang dã này. Phải thật tình mà nói chính bàn tay chai sạn và tính cần cù nhẫn nại của các lưu dân Thuận Quảng đã biến vùng đất này từ rừng rậm hoang vu trở thành vựa lúa lớn nhất trên toàn quốc. Ngày đó cha anh chúng ta từ miền Trung đã vào đây khai khẩn với biết bao nhiêu gian lao khổ nhọc. Họ đã đi vào vùng tử địa để mong tìm được sinh lộ cho các thế hệ con cháu sau này.

### ***Vùng Đất Đông Xuyên:***

Tưởng cũng nên nhắc lại, ngoài phần Châu Đốc và Tân Châu ra, vùng Tâm Phong Long còn bao gồm cả vùng đất Thốt Nốt và Ô Môn, Sa Đéc, và một phần phía Bắc Cần Thơ mà bây giờ là vùng Kinh Xáng Xà No nằm về phía Tây Nam sông Hậu. Đây là một dãy đồng ruộng bao la, cò bay thẳng cánh, mà trước đây đều là đất Tâm Phong Long của Chân Lạp. Năm 1757, vua Chân Lạp là Nặc Tôn dâng phần đất này cho các chúa Nguyễn, chúa cho đặt các đạo Châu Đốc, Tân Châu và Đông Khẩu, sau đó chúa cho sáp nhập các đạo này vào dinh Long Hồ (tỉnh Vĩnh Long). Đến năm Minh Mạng thứ 13, nhà vua cho lấy vùng đất này và huyện Vĩnh An của dinh Long Hồ để làm tỉnh An Giang. Hai vùng Châu Đốc và Long Xuyên ngày nay tức hai vùng Tây Xuyên và Đông Xuyên ngày trước. Ngay từ thời mới thu nhận vùng đất Tâm Phong Long vào năm 1757, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã cho xây dựng tại cả hai nơi này hai đồn binh để trấn giữ vùng biên ải. Riêng vùng Đông Xuyên, tức Long Xuyên ngày nay, đã nhanh chóng trở thành vùng đất hứa cho những lưu dân người Việt đến từ các vùng Thuận Hóa và Ngũ Quảng. Về vị trí, vùng Đông Xuyên nằm về phía bắc Cần Thơ, là một dãy đất rất phì nhiêu với cả một vùng bạt ngàn xanh mướt với đồng lúa, xen lẫn vùng bẫy núi huyền bí và vùng Đồng Tháp Mười với nhiều triển vọng phát triển về nông nghiệp trong tương lai. Theo các nhà khảo cổ học Việt và Pháp thì vùng này trước đây là trung tâm văn minh Óc Eo của vương quốc Phù Nam thời xa xưa. Từ khoảng những năm 1931 đến 1936, các nhà khảo cổ học đã khám phá ra gần 30 đường nước phát khởi từ Angkor Borei chảy về Châu Đốc rồi qua vùng núi Sam, Tri Tôn, Ba Thê, sau đó có nhiều nhánh chảy ra Rạch Giá hợp thành một hệ thống dẫn thủy quan trọng cho cả vùng. Những khám phá này cho chúng ta thấy một thời vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, và Đồng Tháp đã từng là trung tâm văn hóa Óc Eo. Đây là địa phận huyện Đông Xuyên dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát.

Sau khi vùng đất Tâm Phong Long<sup>(34)</sup> được sáp nhập vào Việt Nam, nó trực thuộc Vĩnh Thanh Trấn, dinh Long Hồ cũ. Đầu đời Gia Long, nhà vua xuống chiếu cho quan chức địa phương mộ dân đến khai phá gọi là vùng Châu Đốc Tân Cương, đặt chức Quản Đạo thuộc trấn Vĩnh Long. Năm 1832, vua Minh Mạng lấy vùng Châu Đốc Đạo cùng với huyện Vĩnh An thuộc tỉnh Vĩnh Long đặt làm 2 phủ Tuy Biên và

Tân Thành, đặt 4 huyện là Tây Xuyên, Phong phú, Đông Xuyên và Vĩnh An để thành lập tỉnh An Giang, bao gồm các vùng mà ngày nay là Tân Châu, Thất Sơn, Cái Tàu Hạ, Sóc Trăng, và Giá Rai. Nhà vua cho đặt chức An Hà Tổng Đốc cai quản hai tỉnh An Giang và Hà Tiên. Đến năm 1833, nhà vua cho tách huyện Vĩnh An của tỉnh Vĩnh Long để nhập vào Châu Đốc đạo làm tỉnh An Giang. Lúc bấy giờ tổng đốc Hà Tiên thống lĩnh hai tỉnh Hà Tiên và An Giang, trong khi tổng đốc Vĩnh Long thống lĩnh hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường. Năm 1835, vua Minh Mạng lại lấy thêm huyện Vĩnh Định của Vĩnh Long và đặt thêm 2 huyện Phong Nhiêu và Phong Thạnh, cho trực thuộc phủ Tân Thành. Đến năm 1840, vua Minh Mạng lại đặt thêm huyện An Xuyên thuộc phủ Tân Thành. Năm 1842, vua Thiệu trị trích phủ Tĩnh Biên và huyện Hà Dương thuộc tỉnh Hà Tiên cho thuộc vào tỉnh An Giang. Năm 1844, vua Thiệu Trị lại đem huyện Hà Âm cho trực thuộc vào phủ Tĩnh Biên. Năm 1849, vua Tự Đức bãi bỏ phủ Tĩnh Biên, lấy 2 huyện Hà Âm và Hà Dương cho thuộc vào phủ Tuy Biên. Như vậy tỉnh An Giang dưới thời vua Tự Đức là một tỉnh rất lớn, nó bao gồm vùng mà bây giờ là Tân Châu, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Ba Xuyên và một phần của Bạc Liêu<sup>(35)</sup>.

Ngày nay, sau 254 năm trở thành một phần máu thịt của dãy đất Việt Nam hình chữ “S”, vùng đất Đông Xuyên đã chứng tỏ cho dân tộc Việt Nam thấy được tầm quan trọng của nó trên đường phát triển của đất nước. Đây là vùng sản xuất lúa gạo vào bậc nhất trên toàn cõi Việt Nam, vì từ sau khi chiến tranh chấm dứt vào năm 1975, trung bình mỗi năm An Giang sản xuất trên 2,5 triệu tấn lúa. Bên cạnh đó, vùng Đông Xuyên ngày trước, tức An Giang ngày nay, có một địa hình hết sức đặc biệt, nó được bao bọc bởi hai dòng Tiền Giang và Hậu Giang với mạng lưới kinh rạch chi chít như mạng nhện đã góp phần đưa An Giang cũng lên hàng đầu về sản xuất cá tôm nước ngọt. Ngoài ra, từ ngày Đông Xuyên được nhập vào với Tây Xuyên, và Tân Châu để trở thành tỉnh An Giang thì vùng đất này còn nổi tiếng về các ngành nghề thủ công truyền thống như nghề nuôi tằm dệt lụa Tân Châu, nghề làm mắm ở Châu Đốc, nghề mộc ở chợ Thủ, bánh phồng Phú Tân, vv...

### ***Từ Tây Xuyên- Đông Xuyên Đến Tỉnh An Giang Ngày Nay:***

Sau năm 1975, chánh quyền mới phân chia lại địa phận, sáp nhập toàn tỉnh Châu Đốc thời Việt Nam Cộng Hòa vào tỉnh Long Xuyên để thành lập tỉnh An Giang. Hiện nay tổng diện tích của tỉnh An Giang vào khoảng 4.306,2 cây số vuông, trong số đó đất canh tác lúa chiếm đến hơn 75% diện tích toàn tỉnh. Về vị trí, phía bắc và tây bắc tỉnh An Giang giáp với Campuchia, với đường biên giới chung dài khoảng 54 cây số; phía tây giáp tỉnh Kiên Giang, phía đông giáp tỉnh Đồng Tháp; phía đông nam giáp với huyện Lấp Vò của tỉnh Đồng Tháp; và phía nam giáp thành phố Cần Thơ. Dân số An Giang khoảng 2.152.800 người, khoảng 85% là người Việt, người Khmer chiếm khoảng 12%, người Hoa chỉ 3% nhưng họ nắm hầu hết những then chốt kinh tế trong tỉnh. Người Hoa ở đây đa phần là người Phước Kiến và Hải Nam. Tỉnh An



Giang hiện nay bao gồm thành phố Long Xuyên, thị xã Châu Đốc và 9 huyện gồm các huyện An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Châu Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Thành, Thoại Sơn, và Chợ Mới. Theo Tập Bản Đồ Hành Chính Việt Nam năm 2009, hiện tại thành phố Long Xuyên có diện tích khoảng 106,9 cây số vuông, dân số 268.800 người, mật độ trung bình là 2.468 người trên một cây số vuông. Thị xã Châu Đốc có diện tích là 100,6 cây số vuông, dân số 112.200 người, mật độ trung bình là 1.115 người trên một cây số vuông. Huyện An Phú có diện tích 208 cây số vuông, dân số 178.600 người, mật độ trung bình là 859 người trên một cây số vuông. Huyện Châu Phú có diện tích là 425,9 cây số vuông, dân số 244.300, mật độ trung bình là 574 người trên một cây số vuông. Huyện Châu Thành có diện tích là 346,8 cây số vuông, dân số 171.500, mật độ trung bình là 494 người trên một cây số vuông. Huyện Chợ Mới có diện tích là 355,7 cây số vuông, dân số 362.500, mật độ trung bình là 1.019 người trên một cây số vuông. Huyện Phú Tân có diện tích là 307,1 cây số vuông, dân số 238.000, mật độ trung bình là 775 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Châu có diện tích là 161,1 cây số vuông, dân số 159.700, mật độ trung bình là 991 người trên một cây số vuông. Huyện Tịnh Biên có diện tích là 337,4 cây số vuông, dân số 115.900, mật độ trung bình là 344 người trên một cây số vuông. Huyện Thoại Sơn có diện tích là 458,7 cây số vuông, dân số 187.600, mật độ trung bình là 386 người trên một cây số vuông. Huyện Tri Tôn có diện tích là 598,1 cây số vuông, dân số 118.700, mật độ trung bình là 198 người trên một cây số vuông.

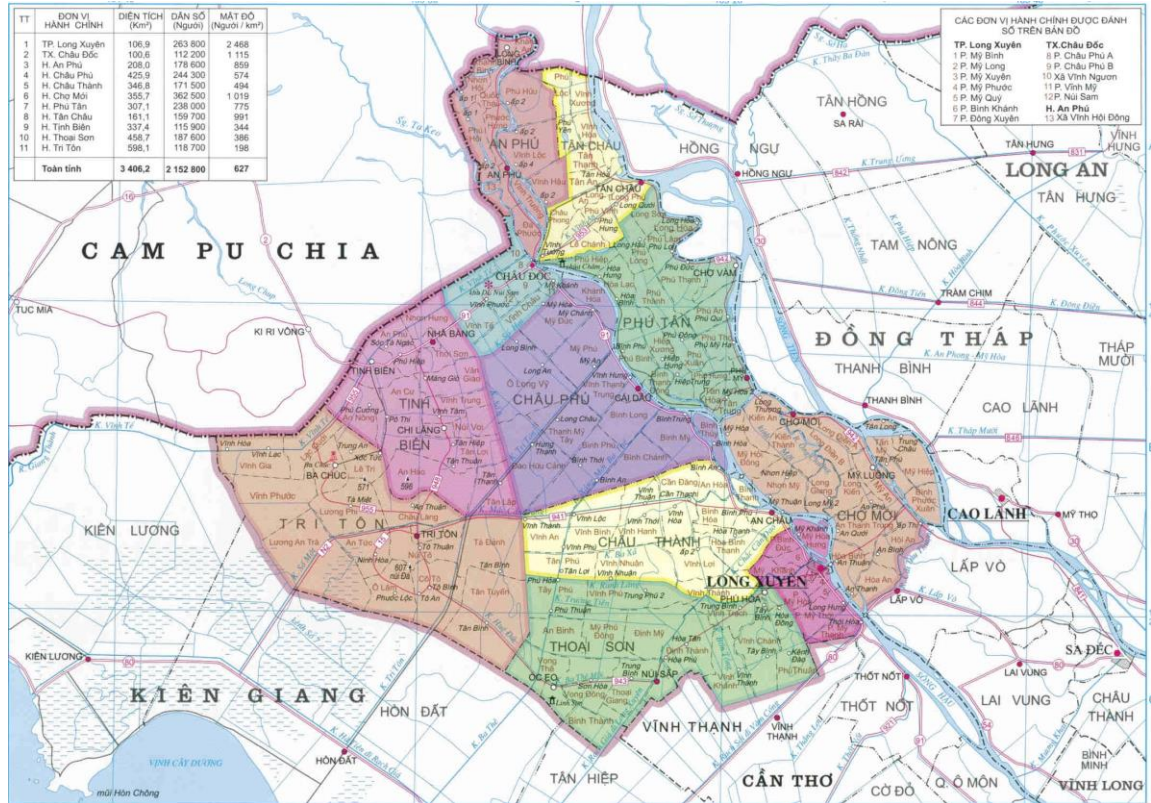
### **Chú Thích:**

- (1) Vùng đất Tầm Phong Long ngày nay là các vùng Sa Đéc, Cao Lãnh, Long Xuyên, Châu Đốc, một phần của Rạch Giá, một phần của Vĩnh Long và Trà Vinh dọc theo tả ngạn sông Hậu.
- (2) Đông Khẩu Đạo bao gồm các vùng Cái Tàu Thượng, Sa Đéc, Cái Tàu Hạ, Lai Vung, Tân Hòa Bình, Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn, và Trà Cú (nay thuộc tỉnh Trà Vinh).
- (3) Tân Châu Đạo bao gồm các vùng Tân Châu, Hồng Ngự, và cù lao Giêng.
- (4) Châu Đốc Đạo chịu trách nhiệm an ninh lãnh thổ các vùng Châu Đốc, vùng Thất Sơn, Long Xuyên, Thốt Nốt, Ô Môn, và một phần của Cần Thơ ngày nay.
- (5) Tây Xuyên và Phong Phú thuộc phủ Tuy Biên, Đông Xuyên và Vĩnh An thuộc phủ Tân Thành.
- (6) Nay là tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Long.
- (7) Vùng Tân Thành bây giờ là Sa Đéc.
- (8) Tức chợ Bãi Xâu bây giờ thuộc Sóc Trăng.
- (9) Những sông này nằm trong địa phận tỉnh Vĩnh Long thời đó.
- (10) Công Báo Việt Nam, 1961, tr. 2308.
- (11) Công Báo Việt Nam, 1965, tr. 1994.
- (12) Trường được thành lập năm 1948, do cố Phó Tổng Thống VNCH Nguyễn ngọc Thơ (quê của ông cũng tại An Giang) khởi xướng và vận động. Cũng như các vùng lân cận khác, trước thời đó sau bậc tiểu học học sinh An Giang phải xuống Cần Thơ để tiếp tục bậc trung học. Chính vì vậy mà lúc đó ông Nguyễn Ngọc Thơ (đang là tỉnh trưởng Long Xuyên) đã vận động thành lập trường. Trường được khai giảng khóa đầu tiên 1948-1949. Sau đó vào thời đệ nhị Cộng Hòa, năm 1968, trường Trường Bình Lễ được thành lập vì nhu cầu học sinh trong tỉnh đòi hỏi.

- (13) An Giang là tên cũ theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí, NXB Thuận Hóa, 1997, tr. 157.
- (14) Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (15) Khi đó vùng đất này còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp.
- (16) Thoạt đầu họ trốn trong vùng Thất Sơn, sau đó họ tản ra định cư trên bảy xã quanh thị xã Châu Đốc bây giờ. Đó là những thôn Ko-Ta-boong, Hà Bao, Vĩnh Trường, Phum Soài, Khánh An, Khánh Bình và Châu Giang.
- (17) Sau khi đất Tầm Phong Long thuộc Việt Nam, đa số các làng này được sáp nhập vào bộ máy hành chính của Việt Nam và đổi ra tên Việt Nam, ngoại trừ Châu Giang vì tại đây có con số người Chăm quá đông, gần như là toàn bộ, với sinh hoạt và tập tục hoàn toàn khác hẳn với người Việt Nam nên Nam Triều vẫn tiếp tục duy trì tên Châu Giang. Đây chính là một kiểu giang sơn nhỏ của người Chăm sau khi họ mất nước. Có một giả thuyết khác về nguồn gốc của những người Chăm tại Châu Đốc ngày nay. Theo các bộ lão người Chăm trong vùng Phan Rang và Phan Rí thì sau khi nước Chăm bị cắt làm ba với tình thế chính trị vô cùng bất ổn và nội chiến ngoại xâm xảy ra liên miên nên một số người Chăm đã bỏ xứ ra đi. Họ đã đi đến các vùng xa như Mã Lai hay Cao Miên. Vì đa số người Chăm theo đạo Hồi nên về sau này do ảnh hưởng tôn giáo, một số đã kết hợp với người Mã Lai dù họ đang sống trên đất Miên. Có một thời họ đã lôi kéo được một vị vua Miên theo đạo Hồi gây cảnh giết chóc lẫn nhau trong hoàng tộc Miên. Chính vì thế mà sau khi vị vua Miên theo đạo Hồi bị giết, những người Chăm ở Miên cũng bị tàn sát, nên một lần nữa họ lại phải trốn chạy về vùng Tầm Phong Long, lúc đó hãy còn rất hoang vu. Dù lịch sử có như thế nào đi nữa thì hiện tại, những người Chăm này cũng là một bộ phận quan trọng của dân tộc Việt Nam. Từ bao đời nay họ đã sống và đã tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và bổn phận của người công dân. Họ cũng đã từng đem xương máu ra chống giặc Tây bảo vệ đất nước.
- (18) Long Xuyên, Châu Đốc và Sa Đéc.
- (19) Long Xuyên, Châu Đốc và Hà Tiên.
- (20) Thời đó dinh Long Hồ bao gồm cả một vùng đất bao la bạt ngàn từ Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cần Thơ, Bến Tre, một phần của đất Cao Lãnh, một phần của Mỹ Tho và một phần của Gò Công.
- (21) Thời đó Hà Tiên Trấn bao gồm Phú Quốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau và một phần lớn của Bạc Liêu.
- (22) Vùng Ba Thắc được Miên vương Nặc Nhuận dâng vào đầu năm 1757 để được phong vương. Sau những biến cố chính trị trong triều đình Chân Lạp, đến cuối năm 1757, vua Nặc Tôn lại dâng thêm đất Tầm Phong Long cũng để được phong vương.
- (23) Thổ Cẩm Chăm là loại vải dày màu sắc rực rỡ.
- (24) Lãnh là loại dây, lụa là loại vừa vừa, còn lược là loại vải mỏng nhất.
- (25) Thốt nốt là một loại cây tương cận với cây dừa, nhưng trái nhỏ hơn và nước ngọt hơn, nên đường thốt nốt rất thơm và ngọt thanh hơn đường mía. Đối với người Khmer, cây thốt nốt được xem như một gia tài rất quý, vì loại cây này có thể sống tới cả ngàn năm và họ có thể giao truyền lại cho con cháu hết đời này sang đời khác. Theo Sông Lam Châu trong “Sản Vật Việt Nam”, Hà Nội: NXB Thanh Niên, 2008, tr. 300, cây thốt nốt vùng Bảy Núi đã cung cấp những sản phẩm nổi tiếng từ nước thốt nốt, đường thốt nốt, cho đến bánh thốt nốt, vv... Nước thốt nốt là thứ nước được lấy từ những vôi hoa của loài cây thốt nốt cao vút tán tròn, chơ vơ giữa cánh đồng, tạo nên nét lãng mạn của vùng đất bán sơn địa biên viễn này. Để có những ly nước ấy, chiều hôm trước người ta leo lên ngọn cây cao cỡ 15 đến 20 mét, dùng dao cắt đầu cuống bông cho nước chảy vào ống tre, sáng hôm sau đem xuống. Được thưởng thức nước giải khát ngọt và ngon hơn nước dừa này, thật là sáng khoái. Ngoài thứ nước giải khát trên, thốt nốt còn được người ta làm thành một loại đường có màu mỡ gà. Để có loại đường này, người ta cho nước thốt nốt vào chảo lớn, vừa nấu vừa khuấy

- đều tay. Hơi nước bốc lên hết, nước đường sệt lại, đổ vào khuôn, thành từng viên đường vừa béo lại vừa thơm và ngọt rất thanh mà không có loại đường nào khác có thể sánh kịp.
- (26) Chùa Hang còn có tên là Am Bạch Vân, có lẽ vì chùa nằm trên núi Sam, quanh năm đều có mây trắng bao phủ nên gọi là Bạch Vân. Chùa tọa lạc trong địa phận làng Vĩnh Tế, quận Châu Phú, ngày nay là phường Núi Sam, cách thị xã Châu Đốc khoảng 6 cây số. Từ chân Núi Sam lên tới chùa Hang bằng con đường dốc quanh co với những bậc đá, có khi phải vượt qua một mỏm đá cheo leo nguy hiểm, nhưng hai bên là những cụm hoa rừng khoe màu sắc sỡ với mùi hương thơm thoang thoảng. Chùa Hang nằm trong hang của một tảng đá thật lớn, mái đá rêu phong với màu xám xám. Từ ngoài thoát nhìn vào, đường bên trong chùa Hang trông thật đen tối âm u, nhưng nhìn một lúc chúng ta sẽ thấy bàn thờ Đức Phật bên trong chùa Hang.
- (27) Quan Bảo Hộ Nguyễn văn Thoại, quê huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Ông theo phò Nguyễn Ánh từ lúc vị chúa này hã còn bôn tẩu lẩn trốn quân Tây Sơn. Nhờ lập được nhiều chiến công nên ông được phong chức Thượng Đạo Đại Tướng Quân Đô Thống Thoại Ngọc Hầu. Năm 1813, ông lãnh chức Bảo Hộ Cao Miên, năm 1817 Trấn Thủ Vĩnh Thanh. Năm 1818, ông vâng mệnh Gia Long đào kinh Thoại Hà, thông thương từ Long Xuyên qua Kiên Giang. Đến năm Minh Mạng nguyên niên, 1820, ông phụng chỉ đào kinh Vĩnh Tế, thông thương từ Châu Đốc qua Hà Tiên, dài khoảng 146 cây số. Trong suốt thời gian đào kinh này, bà vợ ông là Châu thị Tế đã giúp ông rất nhiều trong việc quản lý và đôn đốc dân phu hoàn thành mỹ mãn, nên sau khi hoàn tất, nhà vua đã lấy tên bà mà đặt cho con kinh là ‘Vĩnh Tế’. Ngọn núi Sam nằm bên hông kinh cũng được nhà vua cho đổi làm Vĩnh Tế Sơn, và một thôn xã gần đó cũng được đổi ra là xã Vĩnh Tế. Về sau này người ta lập đền thờ ông bà Thoại Ngọc Hầu trên núi Sập và Núi Sam. Riêng khu lăng mộ của ông Thoại Ngọc Hầu và hai bà phu nhơn, cùng những dân phu vô danh nằm ngay dưới chân núi Sam, bên đường từ Châu Đốc đi Tri Tôn.
- (28) Theo truyền thuyết, vào khoảng thế kỷ thứ V sau Tây lịch, lúc vương quốc Phù Nam còn là chủ nhân ông của vùng đất này thì mực nước biển hã còn rất cao, chung quanh chân núi là một biển nước mênh mông, một vị hoàng tử Ấn Độ bỏ vương quốc của cha mình, dẫn một đoàn từng từng hàng trăm người lên đênh trên những chiếc thuyền tìm đất để lập nên một vương quốc mới. Khi đến vùng Mang Khảm (bây giờ là Hà Tiên), lúc bấy giờ chỉ là một quần đảo với rất nhiều đảo nhỏ, từ hòn Đất, hòn Chông, đến những hòn mà bây giờ chúng ta gọi là Thất Sơn, phía xa xa là những rặng cây, ông hoàng cho đoàn tùy tùng ghé vào. Đoàn tìm đến một hòn đảo tương đối thấp ở trong sâu để đặt lên một pho tượng đá, với chủ ý là làm dấu cho những người đi sau, biết đây là cột mốc ranh giới cho phần đất ông tìm thấy, nhưng ông không ngờ rằng đây là phần lãnh địa của nữ hoàng Liễu Diệp. Về sau thì ông kết duyên với nữ vương này và lập nên vương quốc Phù Nam, thủ đô đặt tại Lò Gò (Óc Eo ?), cách Châu Đốc khoảng 30 cây số về hướng Tây Nam.
- (29) Lúc Khmer Rouge (Khờ Me Đỏ) tràn qua đã giết tập thể rất nhiều người vô tội, hiện ngôi mồ chôn tập thể ấy vẫn còn với hàng ngàn chiếc sọ được xếp thành hàng trong một nhà mồ bằng kiếng.
- (30) Nhà thờ chánh tòa Long Xuyên đã được thực dân Pháp cho xây dựng ngay từ khi họ mới khởi sự chiếm miền Tây Nam Kỳ vào năm 1867.
- (31) Họ là người Chàm chạy lánh nạn khi nước Chàm bị nước ta lấn chiếm hồi thế kỷ thứ XVI.
- (32) Cá ba sa là một loại cá tra đổ xuống từ Biển Hồ.
- (33) Nưa là loại trăn có 9 lỗ mũi và có nọc rất độc.
- (34) Năm 1757, vua Chân Lạp dâng đất này cho các chúa Nguyễn để làm đạo Châu Đốc, trực thuộc dinh Long Hồ (tỉnh Vĩnh Long bây giờ). Lúc bấy giờ chúa Nguyễn cho Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào (nay là tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Long) đặt ra ba đạo là Đông Khẩu (Sa Đéc), Tân Châu (Tiền Giang) và Châu Đốc (vùng Hậu Giang giáp với biên giới Việt-Miên).

(35) Theo Nguyễn Siêu trong “Phương Đình Dư Địa Chí”, Sài Gòn: NXB Tự Do, 1959, tr. 174-177, năm Minh Mạng thứ 16, tỉnh An Giang rất rộng, phía đông đến sông Tiền, giáp với huyện Kiến Phong của tỉnh Định Tường; phía tây giáp 3 huyện Hà Châu, Long Xuyên, Kiên Giang của tỉnh Hà Tiên; phía nam giáp với biển Đông; phía bắc giáp với 2 bảo Tiến An và Bình Di của Cao Miên. Từ phía bắc đi đến kinh sư khoảng 2.300 dặm. Hồi nầy An Giang có 3 phủ, 7 huyện, dân đinh có 22.998 hộ gia đình. Phủ Tuy Biên, nguyên là đất 2 huyện Vĩnh An và Vĩnh Định của tỉnh Vĩnh Long; phủ Tân Thành, nguyên cũng là đất của 2 huyện Vĩnh An và Vĩnh Định của tỉnh Vĩnh Long; phủ Ba Xuyên, nguyên trước đây là đất Ba Thắc của Chân Lạp.



Bản Đồ Tỉnh An Giang—Năm 2009  
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

*50. Từ Châu Đốc Đạo và  
Tân Châu Đạo  
Đến Tỉnh Châu Đốc*



### ***Tổng Quan Về Vùng Đất Châu Đốc:***

Cũng như các vùng khác ở Nam Kỳ, Châu Đốc thuộc vùng nhiệt đới, có 6 tháng mưa và 6 tháng nắng. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4, và mùa mưa cũng là mùa nước nổi từ tháng 5 đến tháng 10. Có nhiều người cho rằng đây là loại thiên tai hàng năm, nhưng chính mùa nước nổi hằng năm đã tạo cho vùng Tầm Phong Long một bộ mặt lúc nào cũng mới với hàng tỷ mét khối phù sa và hàng trăm ngàn hàng tấn cá nước ngọt đổ xuống từ Biển Hồ Tonlesap của xứ Chùa Tháp. Cả nước chưa có nơi nào có số lượng cá nước ngọt nhiều và ngon như cá tôm nước ngọt vùng Tầm Phong Long. Về mùa nước nổi, cá tôm từ biển hồ tràn về Châu Đốc đủ loại từ cá tra, cá lóc, cá trê... đến tôm càng, tép bạc... Đặc biệt là loại cá linh, cá chốt thì thôi hằng hà sa số. Châu Đốc được thiên nhiên đặc biệt ưu đãi chẳng những về nông sản mà còn về thủy sản nữa. Sau mỗi mùa nước, dân Châu Đốc bắt cá tôm quá nhiều, nên chỉ còn biết làm khô, làm mắm, chứ không cách chi tiêu thụ tươi cho hết được. Cá tôm thừa mứa đến độ dân trong toàn vùng Tầm Phong Long phải xuất khẩu lên Sài Gòn hay làm mắm các loại xuất khẩu ra nước ngoài. Chính vì vậy mà Châu Đốc rất nổi tiếng về các loại khô và mắm. Cũng như các tỉnh khác ở miền Tây, Châu Đốc là một vùng đồng ruộng bao la bạt ngàn, đất đai màu mỡ với phù sa bồi đắp từ sông Cửu Long. Ruộng lúa Châu Đốc có phần thu hoạch cao hơn những nơi khác, có chỗ mỗi công ruộng người ta thu hoạch đến ba chục (30) hay bốn chục (40) gạ lúa. Tuy nhiên, Châu Đốc là tỉnh duy nhất ở miền Tây có dãy Thất Sơn (bảy núi) trôi lên ngay giữa một vùng đồng ruộng bao la. Riêng khu Thất Sơn, cách thị xã Châu Đốc khoảng 40 cây số, đã chiếm hết 276.000 mẫu Tây đất đai. Tại đây có núi Cấm cao nhất (khoảng 880 mét).

Trước năm 1757, vùng Châu Đốc Đạo<sup>(1)</sup> nằm về phía Bắc vùng An Giang ngày nay, trực thuộc phủ Tầm Phong Long dưới thời vương quốc Chân Lạp. Mặc dầu vùng đất này đã được sáp nhập vào xứ Đàng Trong từ năm 1757, nhưng mãi hơn 60 năm sau, khi Thoại Ngọc Hầu về trấn nhậm Vĩnh Thanh trấn và bắt đầu công cuộc đào kinh Vĩnh Tế thì vùng Châu Đốc Tân Cương mới thật sự phát triển mạnh. Vùng Châu Đốc cũng có núi non và đồng bằng, nhưng núi không lớn và không cao như vùng Trường Sơn của miền Trung; tuy nhiên, những núi này cũng tô thắm và nổi bật giữa một vùng đồng bằng bao la lại có một vùng núi non hùng vĩ. Đây là những núi Trà Chiếu, núi Trà Nghinh, núi Tượng, núi Tô Sơn, núi Cấm, núi Ốc Nhấm, núi Nam Vi, núi Tà Biệt, núi Nhân Hòa, núi Đài Tốn, núi Thị Vi, núi Ba Xôi, núi Ca Âm, núi Nam Sư, núi Khe Săn, núi Ngất Sum, núi Chân Sum, núi Thâm Đăng, núi Đại Ba Đê, núi Tiểu Ba Đê...Riêng dãy Thất Sơn gồm các núi Anh Vũ (núi Két), Ngũ Hồ (núi Năm Giếng), Thiên Cầm (núi Cấm), núi Liên Hoa (núi Tượng), núi Ngọa Long (núi Dài), núi Phụng Hoàng (núi Cô Tô). Ngoài ra còn có những núi nhỏ khác như núi Sam, núi Đất, núi Trà Sư, vân vân. Châu Đốc là vùng địa đầu của miền Tây Nam Việt Nam, là vùng biên giới Việt Miên. Ngay từ những ngày đầu được sáp nhập vào Việt Nam, tuy hã còn là một vùng đất hoang vu và chưa có dân cư nhưng Châu Đốc

đã là một địa điểm quân sự rất quan trọng. Tại đây chúa Nguyễn đã cho thiết lập một đồn binh vừa kiểm soát sự xâm nhập của phiến quân Lào và Miên xâm nhập từ đất Cao Miên. Sau đó dân chúng ở các vùng Tầm Bào (Vĩnh Long), Định Tường (Mỹ Tho), Biên Trấn (Biên Hòa), và Phiên Trấn (Gia Định) lần lượt đến định cư tại khu vực mà bây giờ là châu thành thị xã Châu Đốc. Lúc Chân Lạp mới hiến đất Tầm Phong Long cho Việt Nam thì vùng Châu Đốc vừa hoang vu, lại là vùng biên địa nên các vua đầu triều Nguyễn đã cho lập đồn Châu Đốc để phòng ngự vùng biên địa. Đồn Châu Đốc nằm về phía Đông Kinh Vĩnh Tế, thuộc huyện Tây Xuyên. Năm Gia Long thứ 14, nhà vua sai Lưu Phước Tường làm trấn thủ Vĩnh Thanh chỉ huy 3.000 dân khởi công đắp đồn 6 góc, đồn được 500 lính trấn đóng để bảo vệ vùng biên địa. Đến năm Gia Long thứ 17, nhà vua lại sai trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn văn Xuân xây thêm đồn Châu Giang, thuộc địa phận huyện Đông Xuyên. Bắt đầu từ năm 1817 thì vùng Châu Đốc Đạo đã trở nên trù phú nhờ chánh sách mở rộng lãnh thổ và khuyến khích dân xiêu tán đến định cư tại đây. Triều đình nhà Nguyễn bắt đầu đặt chức Quản Đạo và Cai Phủ để mộ dân phu đến khai khẩn những vùng Tân Phú, phía Bắc của Châu Đốc, để mở rộng vùng đất canh tác lúa nước. Sau khi việc đào kinh Vĩnh Tế được hoàn tất thì dân xiêu tán từ nhiều nơi lại một lần nữa đổ xô về định cư tại Châu Đốc Đạo khiến cho vùng biên địa này khởi sắc nhanh hơn các vùng khác. Kinh Vĩnh Tế nằm dọc theo biên giới còn là một chiến hào quan trọng nếu xảy ra cuộc can qua giữa hai nước Việt Miên. Cả hai nhánh sông Tiền và sông Hậu đều chảy qua Châu Đốc Đạo chẳng những mang nước về tưới xanh cả một vùng đồng ruộng bao la bạt ngàn mà còn là phương tiện giao thông cực kỳ quan trọng giữa hai nước Việt Miên tự bao đời nay. Dãy Thất Sơn mà người ta thường gọi kỳ thật có tên là Bửu Sơn, vì ở đây người ta coi cái gì cũng quý, núi Thất Sơn thì người ta gọi là Bửu Sơn, còn sông lớn thì người ta gọi là Bửu Giang. Ngay từ thời mới được sáp nhập vào Việt Nam, Thất Sơn đã là nơi phát sinh những điều huyền bí, nó còn là cái nôi của Bửu Sơn Kỳ Hương rồi sau đó là Phật giáo Hòa Hảo, những tôn giáo quan trọng có nguồn gốc Phật giáo tại miền Nam vào những thế kỷ thứ XVIII và XIX. Vào thập niên 1720s khi vị vua cuối cùng của Champa đầu hàng Việt Nam thì một bộ phận lớn của người Chăm đã đến định cư trên phần đất Tầm Phong Long trong vùng Châu Đốc Đạo. Thoạt đầu họ trốn trong vùng Thất Sơn, sau đó họ tản ra định cư trên bảy xã quanh thị xã Châu Đốc bây giờ. Đó là những thôn Ko-Ta-boong, Hà Bao, Vĩnh Trường, Phum Soài, Khánh An, Khánh Bình và Châu Giang. Mãi đến thế kỷ thứ 20, nông dân vùng Châu Đốc Đạo và Tân Châu Đạo rất khổ sở trong việc trồng lúa nước vì vào mùa mưa hay mùa nước nổi thì nước sông Cửu Long dâng cao đến 4 hay 5 thước làm cho lúa chết, mùa màng bị hư hại nặng nề. Đến thập niên 1920s, người ta mới biết trồng lúa sạ, loại lúa chỉ cần gieo hạt chứ không cần nhổ mạ lên rồi cấy lại như lúa nước. Loại lúa sạ này có đặc tính gần giống như “lúa trời” trong vùng Đồng Tháp Mười, hễ mực nước lên tới đâu là nó vượt lên tới đó. Thật ra, người Miên đã



biết lối trồng lúa sạ này từ lâu lắm và hiện họ vẫn còn trồng lúa sạ ở các vùng Battambang, Svay Riêng và Kratié.

Trước kia đạo Châu Đốc thuộc Dinh Long Hồ, vùng này có sông Châu Đốc, sông Vĩnh Tế, sông Vàm Nao, sông Đàm Giang, sông Cần Đăng, sông Thụy Hà. Về phía Đông sông Hậu giang khúc chảy ngang Sa Đéc có sông sông Trường Tiền và rạch Cường Thành hay rạch Lấp Vò. Rạch Cường Oai, còn gọi là rạch Lai Lễ, ở bờ phía Đông sông Hậu, chảy đến Sa Đéc, rồi đổ ra sông Tiền. Ở vùng Cần Thơ có sông Bào Hốt, sông Cần Thơ và sông Bôn. Vùng Sóc Trăng có sông Ba Xuyên và rạch Vu Lai. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì An Giang xưa có những đồn cũ như đồn Hồi Oa, nay thuộc xã Long Hưng tỉnh Sa Đéc, đồn Châu Đốc, đồn Châu Giang. Trước khi Châu Đốc được tách ra làm tỉnh thì ở miền Nam An Giang là tỉnh duy nhất, trên có dãy Thất Sơn (Bảy Núi), dưới thì có dòng Hậu Giang uốn khúc. Vùng núi Thất Sơn, tuy không lớn lắm, nhưng cũng dài đến 30 cây số và rộng đến gần 20 cây số. Vùng này gồm rất nhiều núi nhỏ chứ không riêng bảy núi. nhưng mỗi khi nói đến vùng này là người ta liền tưởng đến bảy ngọn. Rặng Thất Sơn dài trên 30 cây số và rộng 13 cây số bao gồm trong các quận Tịnh Biên và Tri Tôn. Những núi lớn là núi Kéc (Anh Vũ Sơn), Núi Dài (Ngũ Hồ Sơn), Núi Cấm (Thiên Cấm Sơn), Núi Tượng (Liên Hoa Sơn), Núi Nước (Thủy Đài Sơn), Núi Dài (Ngọa Long Sơn), và Núi Cô Tô (Phụng Hoàng Sơn).

### *Vùng Đất Mang Tên Tân Châu:*

Trước năm 1757, hầu hết các vùng khác từ Mô Xoài Bà Rịa, Tầm Bôn, Lôi Lạp, Meso, Long Ghor, Preah Trapeang, Bassac, và vùng Hà Tiên đã hoàn toàn trực thuộc xứ Đàng Trong, duy chỉ còn vùng Thất Sơn và Tầm Phong Long (Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc) là vẫn còn trực thuộc Chân Lạp. Đến năm 1757, vua Cao Miên là Nặc Ong Tôn dâng luôn phần đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong. Cái mốc thời gian của năm 1757 được xem như thời điểm cáo chung của Thủy Chân Lạp. Nghĩa là đến năm 1757 thì không còn một phần đất nào của Thủy Chân Lạp trực thuộc Cao Miên nữa. Cũng chính ngay thời điểm này Tân Châu Đạo xuất hiện. Sở dĩ các chúa Nguyễn đặt Tân Châu lên hàng Tân Châu Đạo vì nó án ngữ vùng biên giới ngay mặt Bắc. Thời đó, hai đạo Tân Châu và Châu Đốc hợp cùng đất Hà Tiên tạo thành một vùng biên địa với Cao Miên. Tưởng cũng nên nhắc lại, Hà Tiên là vùng đất mà Mạc Cửu vừa xin sáp nhập vào xứ Đàng Trong vào năm 1708.

Mặc dầu đất Tầm Phong Long đã sáp nhập vào xứ Đàng Trong từ năm 1757, nhưng hơn 50 năm sau, vùng Tân Châu vẫn còn là hoang địa chỉ với một đồn binh được đặt ngay tại Tân Châu, còn lại chỉ là những khu đồng không mông quạnh, không có người ở. Người Việt chỉ đến đây vì công vụ chứ hiếm thấy lưu dân người Việt đến đây để khai khẩn đất hoang. Đến thập niên 1810s (Gia Long năm thứ 9), nhà vua thấy đất đai còn bỏ hoang không kiểm soát được bèn đưa ra chỉ dụ chiêu mộ lưu dân đến đây khẩn đất với những điều khoản sở hữu thật dễ dãi. Về hành chánh

dưới thời Gia Long, Tân Châu Đạo vẫn còn trực thuộc dinh Long Hồ. Năm 1832, vua Minh Mạng lập Tân Châu làm huyện Đông Xuyên thuộc phủ Tân Thành. Lúc đó huyện Đông Xuyên là một vùng đất bao la bạt ngàn, với những cánh đồng khô nắng cháy về mùa khô, đến mùa mưa thì cả vùng này biến thành một biển nước bao la. Về phía đông giáp huyện Kiến Đăng của tỉnh Định Tường, phía tây giáp huyện Tây Xuyên, phía bắc giáp Cao Miên, phía nam giáp Đông Khẩu Đạo. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì huyện lỵ Đông Xuyên được đặt tại thôn Long Sơn, chung quanh có hào tre che chở. Đến năm 1832, nhà vua lại cho lập sở Giáo Huấn tại Tân Châu. Năm 1843, vua Thiệu Trị ra lệnh cho quan Tuần Phủ Vĩnh Long là Nguyễn Tri Phương, hợp cùng quan Đốc Bộ Châu Đốc là Nguyễn Công Nhân khởi công đào kinh Vĩnh An, chạy từ Tân Châu qua Châu Đốc, nhà vua đặt tên là Long An Hà, sau đổi ra làm Vĩnh An Hà và cuối cùng được đổi ra làm Tân Châu Hà dưới triều Tự Đức. Kinh dài khoảng 17 cây số, rộng từ 20 đến 30 mét. Kinh chảy qua các xã Long Phú, Phú Hội, Đại Vĩnh Xuyên, Vĩnh Phong, Phụng Soài và Vĩnh Hậu. Tuy nhiên, dòng nước kinh Vĩnh An chảy ra sông Hậu gặp phải chỗ giáp nước nên tốc độ dòng chảy rất yếu và mỗi năm đất phù sa cứ tiếp tục ứ đọng làm cho dòng kinh Vĩnh An ngày một cạn dần đến độ ghe tàu chỉ đi lại được vào mùa nước nổi mà thôi. Đến mùa nước rút thì kinh trở nên khô cạn. Vào thời Pháp thuộc, vào khoảng những năm 1914-1918, họ cho đào thêm Kinh Xáng còn gọi là Kinh Mới để thay cho kinh Vĩnh An. Kinh Xáng nằm về phía tây bắc của Kinh Vĩnh An, chảy từ xã Tân An xuyên qua xã Vĩnh Hậu. Khi đào thì bề rộng của kinh chỉ khoảng 25 mét, nhưng hiện nay đã hơn 100 mét vì bị sạt lở. Kinh Mới đã biến toàn vùng Tân Châu sung túc thịnh vượng. Nó là một thủy lộ rất quan trọng trong việc chuyên chở hàng hóa từ Tân Châu đi Châu Đốc. Người Pháp lại tách cù lao Giêng<sup>(2)</sup> ra để thành lập quận Chợ Mới, trực thuộc tỉnh Long Xuyên. Từ Vàm Nao lên xã Vĩnh Xương, nơi biên giới Việt Miên người Pháp cho thành lập quận Tân Châu, thuộc tỉnh Châu Đốc. Ngay từ thời còn trực thuộc phủ Tầm Phong Long của Chân Lạp, từ Tân Châu đi Vĩnh Xương đã có một con đường đất (đường mòn) nhỏ xuyên qua rừng rậm. Khi thu nhỏ quận Tân Châu, người Pháp dự định đắp lớn con lộ này để nối liền giao thông Việt Miên, nhưng không biết vì lý do gì mà họ không tiến hành, mà chỉ đắp từ Tân Châu lên Kinh Xáng. Đến thời đệ nhất Cộng Hòa, chánh quyền cho đắp tiếp khoảng từ Kinh Xáng lên Vĩnh Xương. Năm 1929 con lộ Tân Châu đi Châu Đốc được trải đá xanh, rất thuận tiện cho việc giao thông bằng đường bộ trong khu vực này. Đường bộ từ Tân Châu xuống Hòa Hảo dài khoảng 40 cây số, được đắp bằng đất hầm từ thời tri phủ Nguyễn văn Ca, nhưng đến năm 1930 mới được trải bằng đá xanh. Trước kia người Pháp dự tính làm phà từ Hòa Hảo qua xã Kiến An để đi Sài Gòn, nhưng rồi dự án này cũng bị gác qua một bên. Đến thời đệ nhất Cộng Hòa thì con đường này đã bị hư hao quá nhiều, có lúc xe cộ không giao thông được.

Tại vùng Tân Châu có nhiều cồn và cù lao rất nổi tiếng. Tại xã Tân An có cồn Tàu nằm cạnh cù lao Cỏ Găng. Trên cù lao Cỏ Găng thời Pháp thuộc, chánh quyền

thuộc địa lập xã Vĩnh Hòa. Năm 1956, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa cho xã này sáp nhập vào xã Tân An, lập ấp Tân Phước. Cồn Thầy Cai nằm ngay vàm Kinh Xáng, nổi lên vào khoảng giữa thập niên 1920s, do Cai tổng An Thành Phạm Long Nhiêu khai khẩn nên có tên cồn Thầy Cai. Trên khúc sông Tiền khoảng xã Long Sơn có cù lao lớn và cù lao nhỏ, lập thành xã Long Khánh. Cù lao Cái Vừng lập thành 2 xã Long Thuận và Phú Thuận. Về phía đông nam cù lao Cái Vừng và tây bắc của cù lao Tây là cù lao Ma, đối diện với chợ Vàm của xã Phú An. Tại xã Phú An còn có cồn Vôi, hiện nay cồn này đã được phù sa bồi đắp dài đến trên 6 cây số. Về phía Đông của cù lao Ma là cù lao Tây, rất lớn. Năm 1956, cù lao Nhỏ, cù lao Lớn, cù lao Cái Vừng, cù lao Ma và cù lao Tây đều được sáp nhập vào tỉnh Kiến Phong. Giữa cù lao Cái Vừng và ba xã Long Sơn, Phú Lâm và Phú An là rạch Cái Vừng, uốn khúc như hàm rồng. Đây là con rạch thiên nhiên, vàm rạch bắt đầu từ xã Long Sơn, chảy đến cuối xã Phú Lâm gặp chợ Vàm Phú An. Thuở trước rạch có chiều ngang rất hẹp, nhưng đến khoảng giữa thế kỷ thứ XX vì nước chảy mạnh nên đất lở khiến bề ngang rạch ngày càng mở rộng. Hiện nay chiều rộng có thể lên đến 200 mét, nên trên bản đồ Tân Châu thời đệ nhất Cộng Hòa người ta ghi là sông Cái Vừng. Trong thời đệ nhất Cộng Hòa, Tân Châu trở thành quận với 2 tổng An Thành và An Lạc. Tổng An Thành có 4 xã là Vĩnh Xương, Tân An, Long Phú và Phú Vĩnh. Tổng An Lạc cũng có 4 xã là Long Sơn, Phú Lâm, Phú An và Hòa Hảo với tổng diện tích là 29.998 mẫu đất.

### ***Lịch Sử Thành Lập Tỉnh Châu Đốc:***

Tỉnh Châu Đốc chỉ mới được thành lập sau khi Pháp chiếm toàn bộ miền Nam vào năm 1867. Tuy nhiên, Châu Đốc lại là một trong những vùng đất rất quan trọng của vùng địa đầu miền Tây Nam Phần, giáp với biên giới Việt-Miên. Về vị trí địa lý, Châu Đốc nằm về phía Bắc tỉnh Long Xuyên, là một dãy đất rất phì nhiêu với cả một vùng bạt ngàn xanh mướt với đồng lúa, xen lẫn vùng bẫy núi huyền bí và vùng Đồng Tháp Mười với nhiều triển vọng phát triển về nông nghiệp trong tương lai. Các nhà khảo cổ học đã khám phá ra gần 30 đường nước cổ phát khởi từ Angkor Borei chảy về Châu Đốc rồi qua vùng núi Sam, Tri Tôn, Ba Thê, sau đó có nhiều nhánh chảy ra Rạch Giá hợp thành một hệ thống dẫn thủy quan trọng cho cả vùng dưới thời vương quốc Phù nam. Những khám phá này cho chúng ta thấy một thời vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, và Đồng Tháp đã từng là trung tâm văn hóa Óc Eo.

Năm 1757, vua Miên là Nặc Tôn<sup>(3)</sup> dâng đất Tầm Phong Long cho chúa Nguyễn Phúc Khoát, chúa ra lệnh chia vùng đất này ra làm để làm các đạo Châu Đốc, Tân Châu và Đông Khẩu, trực thuộc dinh Long Hồ (tỉnh Vĩnh Long bây giờ). Đồng thời, chúa Nguyễn cho Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào (nay là tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Long). Tuy vùng đất Tầm Phong Long đã được thâu nhận ngay từ đời các chúa Nguyễn, nhưng vì không có nhân lực khai phá nên cả một vùng bao la bạt ngàn rừng rậm này vẫn bị bỏ hoang trong nhiều thập niên, nhất

là vùng An Giang và Châu Đốc. Riêng các vùng Trấn Giang (Cần Thơ) và Sa Đéc vì gần với Dinh Long Hồ nên có một số dân chúng trong Dinh tới hai vùng đất này lập nghiệp một cách không chính thức. Mãi đến đầu đời vua Gia Long nhà vua mới chính thức mộ dân đến ở. Nhà vua gọi vùng này là Châu Đốc Tân Cương, cho đặt quản đạo và cho nhập vào đất Long Hồ cho tiện việc cai trị.

Năm 1780, chúa Nguyễn đổi phủ Gia Định ra làm trấn Gia Định và dinh Long Hồ ra làm Vĩnh Trấn, vùng An Giang hay còn gọi là vùng Châu Đốc Tân Cương vẫn trực thuộc Vĩnh Trấn.

Đến năm 1818, vua Gia Long sai Thoại Ngọc Hầu khởi công đào kinh Thoại Hà trong vùng Ba Thê-Núi Sập, đồng thời chiêu mộ lưu dân xiêu tán về đây khai hoang lập ấp với những luật lệ sở hữu ruộng đất thật dễ dãi. Cùng năm ấy, nhà vua cho dựng bia Vĩnh Tế Sơn và cải táng những ngôi mộ của dân làm sưa bị chết trong cuộc đào kinh vào khu vực sau này làm lăng cho Thoại Ngọc Hầu. Năm 1819, nhà vua lại sai Thoại Ngọc Hầu đào kinh Vĩnh Tế, nằm sát biên giới Việt-Miên.

Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), nhà vua ra chỉ dụ lập làng Thoại Sơn và dựng bia tại đó để ghi lại công đức khẩn hoang lập ấp và dẫn thủy nhập điền tại vùng này. Năm 1829, khu lăng mộ Thoại Ngọc Hầu và những dân phu đào kinh hoàn tất.

Đến đời Minh Mạng thứ 13, nhà vua cho nhập Châu Đốc đạo vào huyện Vĩnh An của tỉnh Vĩnh Long để làm tỉnh An Giang. Lúc bấy giờ tổng đốc Hà Tiên thống lãnh hai tỉnh Hà Tiên và An Giang, trong khi tổng đốc Vĩnh Long thống lãnh hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường. Như vậy Châu Đốc đạo không còn trong sổ địa bạ thời Minh Mạng nữa, mà nó trực thuộc tỉnh An Giang. Khi thành lập tỉnh An Giang, nhà vua đã lấy đất của 4 đạo trong phủ Tầm Phong Long trước đây, đó là Châu Đốc đạo, Tân Châu đạo, Đông Khẩu đạo, và một phần của Kiên Giang đạo. Lúc đó tỉnh An Giang gồm có 3 phủ, gồm 10 huyện<sup>(4)</sup>. Năm 1832, sau khi Tả Quân Lê văn Duyệt, Tổng Trấn Thành Gia Định qua đời, vua Minh Mạng đã bãi bỏ Thành Gia Định. Cùng năm đó, vua Minh Mạng bãi bỏ chức tổng trấn và chia Gia Định Thành ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Mỗi tỉnh đều có quan tổng đốc cai trị. Vì vua Minh Mạng chia miền Nam ra làm 6 tỉnh nên kể từ đó mà miền Nam mới có danh xưng Nam Kỳ Lục Tỉnh.

Năm 1835, vua Minh Mạng lấy đất Ba Thắc và huyện Vĩnh Định của tỉnh Vĩnh Long để đặt thêm phủ Ba Xuyên, gồm 3 huyện Phong Nhiêu, Phong Thịnh và Vĩnh Định. Nhà vua lại đặt thêm huyện An Xuyên trực thuộc vào phủ Tân Thành. Như vậy dưới thời Minh Mạng, vùng Châu Đốc ngày nay trực thuộc huyện Tây Xuyên, phủ Tuy Biên, tỉnh An Giang<sup>(5)</sup>.

Thời kháng chiến chống Pháp, vùng Thất Sơn của tỉnh Châu Đốc từng là khu chiến che chở kháng chiến quân tránh khỏi những cuộc càn quét của giặc Pháp. Sau năm 1945, một phần của vùng đất Tầm Phong Long ngày trước nằm trong chiến khu Long Châu Sa<sup>(6)</sup> hoặc Long Châu Hà<sup>(7)</sup>. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa, phần cực Bắc Tầm Phong Long là lãnh thổ của Biệt Khu 44 thuộc vùng 4 Chiến Thuật. Kể từ năm

1757, sau khi trở thành một phần máu thịt của đất nước Việt Nam, trong từng giai đoạn lịch sử vùng đất mang tên Tầm Phong Long ngày nào cũng biến thiên theo vận mệnh trôi nổi của đất nước, nhưng lúc nào vùng đất ấy cũng chứng tỏ khả năng nông ngư nghiệp vượt bậc của mình. Chính miền đất sáp nhập sau cùng này đã tạo ra không biết bao nhiêu là lương thực thực phẩm cho cả nước. Chính vùng đất ấy đã mang lại cho người dân trong vùng một cuộc sống thoải mái với ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông. Chỗ nào có đất đai là có ruộng lúa phì nhiêu và vườn tược xanh mướt. Chỗ nào có sông có rạch là có đầy những cá những tôm, và nhiều những thứ thủy sản khác đưa đến cho người dân một cuộc sống an cư lạc nghiệp.

### *Cư Dân Và Tin Ngưỡng Vùng Châu Đốc:*

Dân chúng tại vùng này gồm đa số là người Kinh, kế đến là người Chăm<sup>(8)</sup>, người Miên, và người Hoa. Tập quán cư trú tại vùng này vẫn còn lưu lại những nét nhà sàn bằng gỗ, vì đây là vùng thường hay bị lũ vào những tháng nước sông Cửu Long dâng cao. Dân cư Châu Đốc tương đối phức tạp hơn các nơi khác nhiều, vì đây là vùng biên giới nên người Việt gốc Miên<sup>(9)</sup> chiếm một tỷ lệ gần 30%, người Kinh khoảng 50%. Ngoài ra, còn có người Chăm chiếm khoảng 10%, số còn lại là người Hoa, Mã Lai, Lào... Cộng đồng người Chăm ở Châu Đốc<sup>(10)</sup> là cộng đồng người Chăm lớn thứ nhì sau Phan Rang. Vì đa số người Chăm theo đạo Hồi nên về sau này do ảnh hưởng tôn giáo, một số đã kết hợp với người Mã Lai dù họ đang sống trên đất Miên. Có một thời họ đã lôi kéo được một vị vua Miên theo đạo Hồi gây cảnh giết chóc lẫn nhau trong hoàng tộc Miên. Chính vì thế mà sau khi vị vua Miên theo đạo Hồi bị giết, những người Chăm ở Miên cũng bị tàn sát, nên một lần nữa họ lại phải trốn chạy về vùng Tầm Phong Long, lúc đó hã còn rất hoang vu. Dù lịch sử có như thế nào đi nữa thì hiện tại, những người Chăm này cũng là một bộ phận quan trọng của dân tộc Việt Nam. Từ bao đời nay họ đã sống và đã tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và bổn phận của người công dân. Họ cũng đã từng đem xương máu ra chống giặc Tây bảo vệ đất nước. Riêng tại vùng Châu Phong, người Chăm chuyên nghề dệt vải Thổ Cẩm Chăm<sup>(11)</sup>, và thêu may khăn choàng để xuất khẩu sang Mã Lai. Thánh đường Hồi giáo Châu Phong cũng lớn như Mosque Mubarak ở Phú Tân.

Ở Ba Thê cộng đồng người Miên cũng rất đông, đa số theo Phật giáo Nguyên Thủy, nên các chùa Miên ở đây rất lớn. Người Việt gốc Miên ăn Tết rất lớn vào khoảng tháng tư âm lịch, tết của họ kéo dài đến 15 ngày. Vào những ngày tết, người Miên thường mang đồ ăn đến các chùa để cùng nhau ăn chung, sau đó họ nhảy múa theo điệu “Lâm Thôn” đến suốt sáng. Ngoài ra, sau khi Chiêm quốc bị nước ta triệt tiêu<sup>(12)</sup> vào thế kỷ XVI và XVII, một số người Chăm bỏ chạy sang Miên và Mã Lai, một số khác không muốn đi quá xa khỏi nơi chôn nhau cắt rún của họ nên đã chạy về phía Bắc vùng Tầm Phong Long và định cư lại đây.

Dân gian Châu Đốc còn tin tưởng oai linh của Bà Chúa Xứ, Nữ Thần Pô Inư Nagar. Đây là một trong những vị thần của Bà La Môn. Ban đầu thì dân địa phương

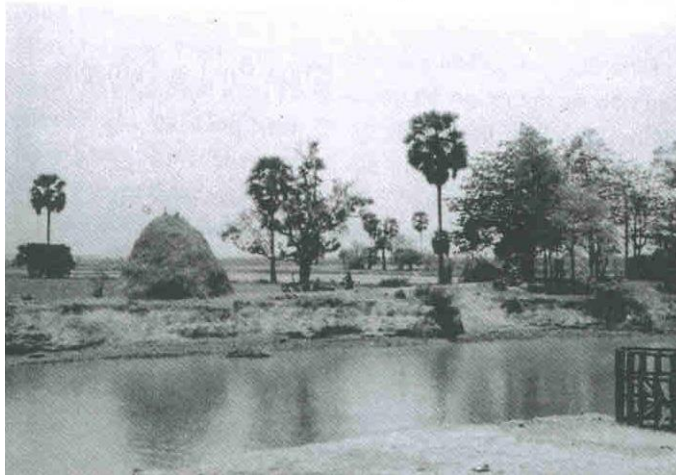
xem Bà như vị thần bảo hộ cho cộng đồng cư dân tại đây, tức vùng Châu Đốc Tân Cương. Về sau này uy linh của Bà lan rộng khắp miền Nam, ngay cả dân các miền Trung và Bắc cũng biết tiếng Bà. Hàng năm, lễ vía Bà kéo dài 3 ngày: 24, 25, và 26 tháng 4 âm lịch.

Riêng về người Việt tại Châu Đốc, đa số theo đạo Phật giáo Hòa Hảo. Đây là một trong những tôn giáo lớn tại miền Nam<sup>(13)</sup> do Đức Huỳnh Giáo Chủ (Huỳnh Phú Sổ) sáng lập vào ngày 19 tháng 5 năm 1939 (năm Kỷ Mão). Sở dĩ Phật giáo Hòa Hảo phát triển rất nhanh tại miền Nam vì nó có nguồn gốc từ Phật giáo, nhưng lại đi thẳng vào nếp sống dân gian của những người tại gia, không mê tín dị đoan, không rườm rà nghi lễ. Bên cạnh đó, Đức Huỳnh Giáo Chủ còn phối hợp với giáo lý của Nho giáo và Lão giáo qua những bài thi kệ đơn giản mà lại có công năng ăn sâu vào lòng người. Đức Huỳnh Giáo Chủ đã biến những tư tưởng cao sâu của Ấn Độ-Trung Hoa thành một hệ thống tư tưởng thuần túy Việt Nam, với một triết thuyết sống động mà không một tín đồ nào không thấm nhuần, đó là ‘Tứ Ân Hiếu Nghĩa’<sup>(14)</sup>, và ‘Học Phật Tu Nhân’. Ngài đã hướng dẫn những người nông dân cần cù lam lũ, đầu tắt mặt tối với ruộng đồng những phương cách dễ nhất để noi theo được giáo lý của Đức Phật mà tu sửa con người, để làm tròn trách vụ của một con người bình thường trong đời sống, mà vẫn có thể thanh tịnh hóa được phần tâm linh của mình. Qua thi kệ sấm giảng, ngài dạy những nông dân lam lũ làm cách nào để vừa làm tròn bổn phận với gia đình, đất nước, bổn phận của một con người trong đời sống hiện tại, mà cũng có thể chuẩn bị cho mình một tâm thức trong sáng để tiến tu giải thoát theo Phật đạo<sup>(15)</sup>.

### ***Giao Thông Thủy Bộ Vùng Châu Đốc:***

Châu Đốc là tỉnh địa đầu biên giới giữa Việt Nam và Cao Miên, với hai con sông lớn từ phía Cao Miên chảy vào Việt Nam, đó là Tiền Giang và Hậu Giang. Tiền Giang lúc đầu chảy giữa ranh giới 2 tỉnh Châu Đốc và Kiến Phong<sup>(16)</sup>, sau khi qua khỏi Tân Châu, nó nằm trọn trong địa phận tỉnh Kiến Phong. Huệ giang chảy qua Châu Đốc, đến Vàm Nao rồi chảy xuống Long Xuyên và qua nhiều tỉnh khác trước khi chảy ra biển. Ngoài ra, Châu Đốc còn có rất nhiều kinh rạch khác như kinh Thần Nông, kinh Ba Thê, kinh Tri Tôn, kinh Vĩnh Tế, và rạch Cần Thảo, vân vân. Kinh Vĩnh Tế được Thoại Ngọc Hầu Nguyễn văn Thoại chỉ huy hàng chục ngàn dân công đào từ năm 1819 đến năm 1824 mới hoàn thành. Kinh dài khoảng 72 cây số, rộng hơn 20 mét, và sâu từ 6 đến 8 mét, chạy dọc theo biên giới Việt Nam-Cao Miên từ Châu Đốc qua Giang Thành (Hà Tiên). Với hệ thống sông ngòi chằng chịt như vậy, nên Châu Đốc có một lực lượng ghe thuyền rất lớn có thể vận chuyển hàng hóa từ những con rạch nhỏ ra sông lớn. Nhờ vậy mà hàng hóa Châu Đốc không bị ứ đọng vào mùa nước nổi khi mà đa số đường sá đều bị ngập lụt. Tuy có một hệ thống kinh rạch và sông ngòi chằng chịt, nên việc giao thông đường thủy chiếm ưu thế, tuy nhiên, Châu Đốc cũng có một hệ thống đường bộ đáng kể. Ngay từ thời Pháp mới chiếm Nam Kỳ, họ đã xây dựng tỉnh lộ Long Xuyên-Châu Đốc và Châu Đốc-Hà

Tiên (127 cây số). Về giao thông đường bộ, liên tỉnh lộ 91 nối liền Cần Thơ, Long Xuyên, lên Châu Đốc, Núi Sam và Nhà Bàng. Trên liên tỉnh lộ 91 tại thành phố Long Xuyên, có tỉnh lộ 943 đi Núi Sập, Tri Tôn. Từ Tri Tôn lên Tịnh Biên bằng tỉnh lộ 948, sau đó đi thẳng về hướng Bắc gặp liên tỉnh lộ 91 tại Nhà Bàng. Trên liên tỉnh lộ 91 tại An Châu thuộc quận Châu Thành có tỉnh lộ 941 đi Tri Tôn. Ngoài ra, bên phía cù lao Chợ Mới và Phú Tân, tỉnh lộ 841 từ Sa Đéc lên Cái Tàu Thượng, lên Chợ Mới rồi nối liền với tỉnh lộ 942 lên Chợ Vàm và Tân Châu. Từ Tân Châu có tỉnh lộ 953 về thị xã Châu Đốc. Ngoài ra, Châu Đốc cũng có đường bộ đi đến tận Nam Vang (177 cây số).



*Kinh Vĩnh Tế*

### ***Nguồn Lợi Kinh Tế Của Châu Đốc:***

Núi rừng Châu Đốc, tuy không lớn, nhưng đã đem lại cho cư dân ở đây nhiều nguồn lợi, đặc biệt là các loại gỗ quý như giáng hương, sao, gõ, thao lao (bằng lăng), vân vân. Dầu rừng Châu Đốc không lớn như rừng U Minh ở Rạch Giá và Cà Mau, số lượng mật ong và sáp ong sản xuất tại Châu Đốc cũng không phải là nhỏ. Nói về dược thảo (cây thuốc Nam), vùng Thất Sơn có trên 150 loại khác nhau. Chỉ riêng khu rừng tràm giữa vùng Châu Đốc và Rạch Giá-Hà Tiên, mỗi năm đã giúp sản xuất rất nhiều loại dầu nóng, dư dùng cho dân địa phương. Riêng tại Núi Trà Sư có đá tràng thạch, đá hoa cương, và các loại đá dùng trong công nghiệp khác. Khu vực quanh vùng Thất Sơn, cư dân ở đây trồng rất nhiều cây thuốc lá, dâu tằm ăn dùng trong công nghệ dệt lụa. Ai trong chúng ta cũng đều biết là hàng tơ lụa Tân Châu đã nổi tiếng từ xa xưa. Bên cạnh đó, người Chăm sống trong bảy làng ở Châu Đốc cũng rất nổi tiếng về ngành dệt thổ cẩm để xuất cảng sang Mã Lai. Riêng nhãn Tân Châu cũng nổi tiếng không thua gì nhãn Bạc Liêu. Về Châu Đốc, đi đâu đến đâu, ngoài những cánh đồng bao la bạt ngàn, người ta cũng thấy rất nhiều vườn cây ăn trái xanh tươi như sầu riêng, măng cầu, mít, mận, ổi, xoài, cam, quýt, bưởi, vân vân. Châu Đốc

và Hà Tiên là hai vùng duy nhất ở miền Tây Nam Phần có núi non và đồng bằng. Riêng Hà Tiên lại có thêm biển cả. Nhờ hai con sông lớn Tiền giang và Hậu giang chảy trong địa phận Châu Đốc, nên ruộng vườn trong tỉnh Châu Đốc thật tốt tươi. Bên cạnh đó, nguồn lợi thủy sản tại Châu Đốc cũng là một trong những nguồn lợi đáng kể cho cư dân tại đây, nhất là các loại cá tôm nước ngọt. Trong những khu rừng tràm ngập nước, cá đồng sanh sản và lớn lên rất nhanh. Riêng cá lóc nhiều đến nỗi người ta phải làm khô và làm mắm để xuất cảng sang các tỉnh khác, và ngay cả ra nước ngoài. Điểm đặc biệt sở dĩ kinh tế vùng Châu Đốc luôn phát triển rất mạnh qua các thời kỳ vì từ xưa đến giờ, Châu Đốc luôn là điểm tiếp nhận hàng hóa từ Cao Miên và phân phối hàng hóa Việt Nam lên Nam Vang. Ngoài lúa gạo, Châu Đốc còn cung cấp cho cả Nam Kỳ đủ loại thủy sản nước ngọt như cá khô, tôm khô và mắm, nhất là loại cá chày và cá ba-sa (loại cá tra đổ xuống từ Biển Hồ).

### *Danh Lam Thắng Cảnh Châu Đốc:*

Châu Đốc và Hà Tiên là hai vùng duy nhất ở miền Tây Nam Phần có núi non và đồng bằng. Riêng Hà Tiên lại có thêm biển cả. Nhờ hai con sông lớn Tiền giang và Hậu giang chảy trong địa phận, nên ruộng vườn trong tỉnh Châu Đốc thật tốt tươi, khiến cho cảnh trí của Châu Đốc vừa hiền hòa mà cũng vừa tráng lệ và huyền bí. Núi Sam hay Vĩnh Tế Sơn ở Châu Đốc hầy còn quá nhiều huyền thoại. Tên Núi Sam theo truyền thuyết, do mấy trăm năm về trước, vùng này rất trũng nên nước biển tràn vào, và có rất nhiều con sam đeo chung quanh núi nên dân chúng quanh đây đặt tên Núi Sam. Núi Sam thuộc xã Vĩnh tế, nằm về phía Tây thị xã Châu Đốc. Người ta có thể theo đường liên tỉnh lộ 10 từ Long Xuyên lên Châu Đốc (khoảng 56 cây số), từ Châu Đốc đi thêm 5 cây số nữa là đến Núi Sam. Núi Sam cao 284 mét, dài khoảng trên 2 cây số, nằm giữa cánh đồng bao la. Tổng diện tích Núi Sam khoảng 4.000 mét vuông. Về phía Bắc Núi Sam là kinh Vĩnh Tế có một con đường chạy song song nối liền Châu Đốc với Hà Tiên, đi ngang qua vùng Thất Sơn và cửa khẩu Tịnh Biên.

Trong quần thể Núi Sam ở Châu Đốc còn có nhiều thắng cảnh nổi tiếng mà hằng năm số người đến thăm viếng lên đến hàng triệu người. Đó là Miếu Bà Chúa Xứ, chùa Tây An, chùa Hang, lăng Thoại Ngọc Hầu, vườn Tao ngộ, và đồi Bạch Vân, vân vân. Ngoài núi Sam, Châu Đốc còn có bảy ngọn núi khác, còn gọi là ‘Thất Sơn’, cũng thuộc vào hàng danh lam thắng cảnh của vùng đất này. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì Thất Sơn bao gồm núi Tượng, núi Cô Tô, núi Cấm, núi Ốc Nhâm, núi Nam Vi, núi Châm Biệt và núi Nhân Hòa. Theo người Pháp thì Thất Sơn gồm các núi Trà Sư, núi Két, núi Bà Đội Om, núi Cấm, núi Dài, núi Tượng và núi Cô Tô (xin xem bài Thất Sơn).

Riêng trong huyện An Phú, một huyện biên giới giáp với Campuchia, có ‘Búng Bình Thiên’. Đây là một hồ nước thiên nhiên, rộng trên 200 mẫu đất, đã có từ mấy trăm năm nay, nằm trong địa phận 3 xã Nhơn Hội, Quốc Thái và Khánh Bình. Người dân địa phương thường gọi là ‘Búng Lớn’. Mặt hồ luôn trong xanh, nhưng có trữ



lượng thủy sản rất dồi dào. Dọc theo bờ hồ là những tàng cây rậm rạp, khiến cho hồ càng có vẻ tươi mát và quyến rũ hơn. Đây là khu vực có rất nhiều người Champa cư trú, với những cô gái và chàng trai Champa trong y phục thật đặc sắc của dân tộc Champa, khiến cho người lạ đến đây có cảm giác như mình đang đi lạc vào một vương quốc Hồi Giáo nào vậy. Sau khi chiến tranh chấm dứt vào năm 1975, người ta xây dựng và trồng thêm rất nhiều cây xanh trong khu vực quanh hồ Bình Thiên, khiến cho hồ càng tăng vẻ đẹp. Bên cạnh đó, người ta cũng trồng thêm nhiều cây ăn trái, tạo thêm nhiều bãi tắm, nhiều du thuyền trên hồ; trong khi quanh hồ thì người ta xây dựng thêm nhiều quán ăn nhằm thu hút khách du lịch. Cách Búng Bình Thiên khoảng 8 cây số có giống Cây Da, tọa lạc gần tỉnh lộ 956, nằm trong ấp 1, xã Khánh An, cách lỵ sở huyện An Phú chừng 20 cây số. Trên giồng đất này có một cây da cổ thụ đã có từ trên 400 năm nay. Theo cư dân địa phương, thì chu vi của gốc đa khoảng 24 mét. Năm 2009, một nhánh đa bị gãy, người ta đã xẻ được đến 300 khối gỗ. Tàng cây đa che mát cả một vùng rộng lớn. Bên cạnh cây đa là một hồ sen rộng hơn 10 mẫu, lúc nào cũng thoang thoảng hương sen cả ngày.

### *Di Tích Lịch Sử Tại Vùng Châu Đốc:*

Tại phường Châu Phú A, thị xã Châu Đốc, hiện còn ngôi đình tên ‘Nghĩa Trung Tự’, do quan trấn thủ Thoại Ngọc Hầu xây năm 1820, để thờ phụng quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Nhưng sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, thực dân biến hầu hết những ngôi đền thờ những công thần triều Nguyễn thành ra các đình thờ thần hoàng. Do đó, đền thờ quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh trở thành đình làng Châu Phú. Đến năm 1926, nhân dân địa phương trùng tu lại để thờ ngài. Hàng năm đình cúng lễ kỳ yên vào 3 ngày, mồng 9, 10 và 11 tháng 5 âm lịch. Ngoài ra, bên Chợ Mới<sup>(17)</sup> cũng có một ngôi đền thờ quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh rất lớn.

Trên núi Sam còn có ngôi Miếu Bà Chúa Xứ, hầu như xa cộ luôn tấp nập với khách thập phương từ khắp nơi hội tụ về đây để lễ bái. Tuy nhiên, khi vào trong ngôi đền thì khói hương không còn nghi ngút nữa mà người ta đốt quá nhiều đến độ khói bay cuộn cuộn lên trần, tạo ra một bầu không khí vô cùng ngột ngạt. Về phía Tây của Miếu Bà Chúa Xứ là vùng Ba Chúc, nghe nói lúc Khmer Rouge (Khờ Me Đỏ) tràn qua đã giết tập thể rất nhiều người vô tội, hiện ngôi mồ chôn tập thể ấy vẫn còn với hàng ngàn chiếc sọ được xếp thành hàng trong một nhà mồ bằng kiếng. Ba Chúc là một xã nằm sát biên giới Việt Miên, dân chúng vùng này trông cần cỗi, cần cỗi như chững cùm đất khô cần nơi họ đang sinh sống. Ngoài ra, Châu Đốc còn có một nhà thờ chánh tòa<sup>(18)</sup> đã được xây dựng từ khi Pháp vừa chiếm xong ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Ngay trên Núi Sam, Châu Đốc, hãy còn khu lăng mộ Thoại Ngọc Hầu<sup>(19)</sup> và những dân phu vô danh đã chết trong khi đào kinh Vĩnh tế. Khu lăng mộ Thoại Ngọc Hầu là một công trình kiến trúc lớn, có hình chữ nhật, nằm trên triền Núi Sam. Toàn bộ

những bậc cấp được xây bằng đá ong. Chung quanh được bao bọc bởi những bức tường kiên cố, phía trước là 2 cổng vào ở hai bên. Bên trong có 3 khu mộ chính bên phải, phía trái có 14 ngôi mộ của những người dân phu đã chết trong khi đào kinh Vĩnh Tế, cũng như một số quan chức, thuộc hạ, và quyến thuộc của Thoại Ngọc Hầu.

Từ Miếu Bà Chúa Xứ đi khoảng 2 tiếng đồng hồ về phía tây trên đường tráng nhựa, sau đó rẽ phải đi vào một con đường đất, băng qua các vùng đồng ruộng mênh mông, chúng tôi đến xã Ba Chúc. Không cần phải xem bản đồ cũng biết đây là một trong những xã vùng biên giới, vì cư dân lác đác hai bên đường đa số là người Khmer, cùng những ngôi chùa có lối kiến trúc trăm phần trăm Khmer. Xa xa trong khu đồng ruộng, những khóm thốt nốt được trồng thành từng cụm trông rất Miên. Tại lỵ sở xã có một khu nhà mồ tập thể được xây cất rất tươi tắn để tưởng niệm những người Việt Nam bị lính Pol Pốt tàn sát vào năm 1978. Người ta đã sắp xếp hàng ngàn chiếc sọ theo tuổi và giới tính. Một vị bô lão người Việt gốc Khmer đã kể lại rằng: “Lính Pol Pốt rất hung dữ, họ giết trẻ con bằng cách nắm hai chân vung lên rồi đập đầu xuống nền gạch hay vào tường. Còn người lớn thì chúng đâm, chém, hay bắn loạn xạ ngẫu, không cách chi chạy trốn được.” Tôi rời Ba Chúc mà lòng trĩu nặng với nỗi cảm thương cho những hệ lụy, những nghiệp cảm mà đồng bào miền biên giới thân thương của tôi phải gánh chịu.

Cũng tại xã Vĩnh Tế, thị xã Châu Đốc, hãy còn một ngôi chùa cổ có tên là Chùa Tây An<sup>(20)</sup>. Chùa do Tổng đốc An Hà là Doãn Uẩn lập nên vào năm 1820. Đây là ngôi chùa thuộc phái Lâm Tế, vị trụ trì đầu tiên là Hòa Thượng Hải Tịnh. Năm 1861, chùa được Hòa Thượng Nhất Thừa trùng tu. Đặc điểm của chùa Tây An là đầu là chùa của người kinh nhưng lại mang dáng dấp của những ngôi chùa Ấn Độ, với lối kiến trúc lộng lẫy nhưng rất hài hòa với thiên nhiên. Chánh điện là ngôi chùa chính có chiều cao khoảng 18 mét, thờ Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni, còn hai bên là lầu chuông và lầu trống. Trước chùa có cổng Tam Quan, chính giữa thờ tượng Đức Quán Thế Âm, hai bên có hai bảng đề chữ ‘Tây An Cổ Tự’. Phía bên trong sân chùa có một cột phước cao 16 mét. Dưới bậc thang chùa có hai tượng voi: bạch tượng và hắc tượng. Hai bên là hai hành lang cho tín đồ nam nữ. Từ khi được xây dựng đến nay, đã trải qua thêm 7 đời trụ trì nữa<sup>(21)</sup>. Năm 1847, khi Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền, pháp hiệu Pháp Tạng, người đã khai sáng phái Bửu Sơn Kỳ Hương tại vùng Long Kiến, đã bị quan quân triều đình bắt buộc ngài phải về đây tu trì, nên ngôi chùa này có tên Tây An, và trở thành một trong những di tích lịch sử của phái Bửu Sơn Kỳ Hương. Ngoài việc tu hành hằng ngày, Hòa Thượng Pháp Tạng Đoàn Minh Huyền còn làm thuốc trị bệnh cho bá tánh rất công hiệu, nên sau khi viên tịch người ta tôn xưng ngài là Phật Thầy Tây An. Hàng năm chùa tổ chức lễ giỗ cho Đức Phật Thầy vào ngày 12 tháng 8 âm lịch. Giáo phái mang tên Bửu Sơn Kỳ Hương, có lẽ vì nó xuất phát từ núi Bửu Sơn, dãy núi mà dân chúng thường gọi là Thất Sơn. Ở đây người ta coi cái gì cũng quý, núi Thất Sơn thì người ta gọi là Bửu Sơn, còn sông lớn thì người ta gọi là Bửu Giang. Ngay từ thời mới được sáp nhập vào Việt Nam, Thất Sơn

đã là nơi phát sinh những điều huyền bí, nó còn là cái nôi của Bửu Sơn Kỳ Hương rồi sau đó là Phật giáo Hòa Hảo, những tôn giáo quan trọng có nguồn gốc Phật giáo tại miền Nam vào những thế kỷ thứ XVIII và XIX.

Tuy chùa Tây An là nơi đức Phật Thầy bị quan quân bắt buộc phải trú ngụ tu trì, nhưng ít khi ngài ở chùa, mà thường thường ngài đến các xóm Xuân Sơn, Hưng Thới và Láng Linh. Lý do Phật Thầy không muốn ở tại chùa, vì đây là ngôi chùa của phái Lâm Tế, khác với tông chỉ ‘không chuông âm thanh sắc tướng’ của phái Bửu Sơn Kỳ Hương. Ngày nay, hã còn rất nhiều di tích lịch sử của phái Bửu Sơn Kỳ Hương tại vùng Hưng Thới và Láng Linh như ngôi đình Thới Sơn, chùa Lâm Vô, Hồ Nước, Giếng Đất, Miếu Thờ Cọp Bạch, vân vân. Láng Linh là một trại ruộng được đức Phật Thầy Tây An giao cho ông Quản Thành, một đệ tử của Phật Thầy, lãnh đạo các đệ tử Bửu Sơn Kỳ Hương khai hoang làm ruộng. Tưởng cũng nên nhắc lại, quan Quản Cơ Trần văn Thành là người đã có công trong việc chỉ huy đánh quân Xiêm La vào thế kỷ thứ XIX. Về sau ông theo Đức Phật Thầy, lập trại ruộng sản xuất để vừa sinh sống vừa tu. Sau đó, các trại ruộng trở thành những căn cứ địa kháng chiến chống thực dân Pháp. Chính ông Quản Cơ Trần văn Thành đã lãnh đạo nghĩa binh kháng chiến đánh Pháp từ các vùng Bảy Thưa qua Láng Linh từ năm 1867 đến năm 1873. Về sau, người ta lập đền thờ ông tại xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú, bên bờ kinh Xáng Vịnh Tre, cách thành phố Long Xuyên chừng 50 cây số. Hàng năm cứ vào những ngày 21 và 22 tháng 2 âm lịch, dân chúng địa phương cử hành lễ vía ông Quản rất trọng thể.

Tại các vùng Núi Tượng và Núi Dài, còn có vùng Thánh Địa của phái Tứ Ân Hiếu nghĩa. Vùng này bao gồm các thôn An Định, An Hòa, An Phước, An Thành, và An Lập<sup>(22)</sup>. Năm 1876, đức Bổn Sư Ngô văn Lợi đã đưa đệ tử đến vùng này khẩn hoang làm ruộng, bị thực dân Pháp nghi là căn cứ địa của kháng chiến, nên quân đội Pháp đã nhiều lần càn quét đánh phá và giải tán, nhưng tín đồ vẫn trụ lại và xây dựng lại cơ sở tín ngưỡng của mình.

Ngoài ra, bên làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (ngày nay thuộc tỉnh An Giang), là Thánh Địa của Phật Giáo Hòa Hảo. Phật giáo Hòa Hảo do đức Huỳnh Phú Sổ khai sáng vào năm 1939 (18 tháng 5). Hiện nay, giáo phái này đã có trên 2 triệu tín đồ trên khắp miền Nam. Theo đức Huỳnh giáo chủ, dầu không bài bác chùa chiềng, nhưng tôn chỉ của đạo Hòa Hảo là đơn giản hóa nghi lễ cúng kiếng, bác bỏ âm thanh sắc tướng. Phật Giáo Hòa Hảo không chủ trương xây thêm chùa mới, không đúc tượng Phật, nhưng vẫn tôn trọng các tượng Phật đã có sẵn. Trong các nhà ‘độc giảng’ của Hòa Hảo chỉ treo một tấm vải màu nâu hình chữ nhật, vì đức Thầy cho rằng đây là màu thoát tục của nhà Phật, lại cũng là màu trung hòa các sắc màu khác, biểu thị cho sự hòa hợp của chúng sanh mọi loài. Ở nhà cũng vậy, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo chỉ treo một tấm vải màu nâu trên bàn thờ tổ tiên mà thôi. Tuy nhiên, tín đồ có thể đi chùa, hoặc dự lễ cúng đình để lễ bái các vị chánh thần và các anh hùng dân tộc, nhưng không được thờ các tà thần. Hiện tại, hã còn ngôi Tổ Đình Phật

Giáo Hòa Hảo tại làng Hòa Hảo, và Tây An Cổ Tự và An Hòa Tự tại làng Long Kiến. Hàng năm, tín đồ tề tựu về các nơi này tổ chức 3 ngày lễ lớn: lễ Khai Đạo vào ngày 15 tháng 5 âm lịch, lễ đản sinh của đức Huỳnh Giáo Chủ vào ngày 12 tháng 8, và lễ tưởng niệm ngày đức Thầy vắng bóng vào ngày 20 tháng 11 âm lịch.

Tại thị trấn Tri Tôn có ngôi chùa Miên cổ, đó là chùa ‘Vat Svay Ton’ (Xà Tón). Theo tiếng Khmer, chữ ‘Svay Ton’ có nghĩa là bị khỉ lôi kéo<sup>(23)</sup>, có lẽ thời trước tại đây có nhiều khỉ, nên người đi đường qua lại thường hay bị chúng lôi kéo? Đây là một trong những kiến trúc tiêu biểu cho nghệ thuật của đồng bào Khmer trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đối với người Khmer, chùa chẳng những là nơi thờ Phật, mà còn là trung tâm văn hóa, kiến trúc, điêu khắc, nghệ thuật dân tộc cổ truyền, nơi gìn giữ phong tục tập quán cũng như những truyền thống lâu đời khác của dân tộc. Ngoài ra, chùa còn là trường học cho thanh thiếu niên Khmer trước khi thật sự bước chân vào đời. Theo các bô lão trong vùng kể lại thì chùa Xà Tón đã được xây dựng cách nay trên 300 năm. Ngày xưa vùng Tri Tôn hầy còn rất hoang vu, núi rừng rậm rạp, nên lúc đầu, chùa chỉ được cất lên bằng gỗ, lợp lá trên nền đất. Năm 1896, chùa được trùng tu lại và di tích còn tồn tại đến hiện nay là do lần trùng tu lại vào năm 1933. Chùa được xây lại trên nền đá xanh với chiều cao khoảng 1,8 mét, cột bằng những cây cẩm xe, lợp ngói. Chánh điện xoay về hướng Tây, nóc nhọn, mái cong như hình ảnh nằm dài uốn cong của rắn thần Naga, tượng trưng cho sự bất diệt, trường tồn và dũng mãnh. Chung quanh chánh điện là các dãy tháp, trong tháp là hài cốt hỏa táng của các vị sư đã từng tu hành tại chùa này. Phía trước chùa có hồ trồng sen, bên trái chùa là hàng dừa và các cây dầu cổ thụ. Đây là một ngôi chùa Tiểu Thừa của người Khmer. Trong ngôi chánh điện có tượng Phật ngồi thật lớn, được đúc tạc theo mỹ thuật Phật giáo Tiểu Thừa. Theo giáo phái này, ngôi chánh điện biểu trưng cho ngọn núi ‘Sumeru’ (núi Tu Di, tức là trung tâm của vũ trụ, theo Phật giáo luận). Trên đỉnh núi là nơi ngự trị của Đại Phạm Thiên<sup>(24)</sup>. Trên bức tường chung quanh chánh điện có nhiều hình vẽ kể lại cuộc đời của Đức Phật và các đệ tử của Ngài. Phía trước tượng Phật hầy còn nhiều tượng nhỏ bằng bạc và bằng gỗ với lối điêu khắc rất đặc sắc. Hàng năm, chùa tổ chức rất nhiều ngày lễ hội, như lễ Đôn Ta<sup>(25)</sup>, lễ Ok Om Bok<sup>(26)</sup>, lễ Tết Chol Chnam Thmay vào khoảng tháng tư âm lịch, lễ Phật Đản Visak vào khoảng rằm tháng tư âm lịch, lễ an cư kiết hạ Chol Neasa từ tháng sáu đến tháng 9 âm lịch, vân vân. Vào những ngày lễ hội đó, người Khmer qui tụ về chùa rất đông.

Tại khu vực Châu Giang, thuộc tỉnh Châu Đốc, còn một ngôi giáo đường hết sức đặc biệt, đó là ngôi giáo đường Hồi giáo của người Champa. Đó là ngôi Thánh Đường Mubarak, có thể đã được dựng lên từ thời vua Minh Mạng, nhưng mới được xây cất lớn thêm về sau này. Kiến trúc hiện nay là do một kiến trúc sư người Ấn tên Mohamet Amin thiết kế, theo kiểu kiến trúc của các thánh đường Hồi giáo của Saudi Arabia. Mỗi thứ sáu hàng tuần, tín đồ tề tựu về đây, quay mặt về hướng Tây, hướng của Thánh Địa Mecca để lễ bái và cầu nguyện. Ngoài ra, người theo đạo Hồi còn phải nhập chay vào mùa lễ Ramadan, từ rằm tháng 9 đến rằm tháng 10 âm lịch.

Người theo Hồi giáo còn có mùa hành hương, 3 ngày 7, 8, và 9 tháng 12 theo lịch Hồi.

### ***Tỉnh Châu Đốc Qua Các Thời Đại:***

Dưới thời nhà Nguyễn, Châu Đốc chỉ là một huyện của tỉnh An Giang. Năm 1867, sau khi lần chiếm toàn bộ Nam Kỳ Lục Tỉnh, thoạt đầu người Pháp vẫn tiếp tục duy trì Châu Đốc như là một huyện (arrondissement). Cuối năm 1867, người Pháp quyết định nâng Châu Đốc lên làm sở Tham Biện Châu Đốc, rồi lại nâng lên làm tỉnh và quyết định đặt 3 tỉnh Châu Đốc, Vĩnh Long và Hà Tiên vào lãnh thổ của đế quốc Pháp<sup>(27)</sup>. Năm 1888, tòa Hòa Giải Rộng Quyền tỉnh Châu Đốc được thành lập, nhưng sau đó vào ngày 25 tháng 6 năm 1916, chánh quyền thuộc địa công bố tòa án Sơ Thẩm Châu Đốc điều hành trong suốt thời chiến như những tòa Hòa Giải Rộng Quyền<sup>(28)</sup>. Vì lý do trị an, để dễ bề kiểm soát người Việt tại vùng biên giới Việt-Miên, ngày 28 tháng 1 năm 1905, chánh phủ thuộc địa quyết định thành lập 2 tổng mới lấy tên là An Phú và An Lạc. Ngày 26 tháng 2 năm 1923, chánh quyền thuộc địa chấp thuận kế hoạch chỉnh trang toàn bộ trung tâm Châu Đốc. Sau đó vào ngày 17 tháng 10 năm 1929, người Pháp lại cho sáp nhập xã Vĩnh Gia vào tỉnh Châu Đốc<sup>(29)</sup>.



*Tòa BỐ Châu Đốc – La Cochinchine 1925*

Dưới thời đệ nhất Cộng Hòa, năm 1956 Tổng Thống Ngô Đình Diệm quyết định biến Châu Đốc thành một quận của tỉnh Long Xuyên. Đến thời đệ nhị Cộng Hòa, chánh phủ quyết định tái lập tỉnh Châu Đốc theo sắc lệnh số 246-NV, ký ngày 8 tháng 9 năm 1964<sup>(30)</sup>. Vào ngày 15 tháng 10 năm 1965, theo thỉnh nguyện số 222 của Hội Đồng Tỉnh Châu Đốc, chánh phủ đã quyết định tài trợ 300 triệu đồng<sup>(31)</sup> để kiến thiết lại tỉnh lỵ Châu Đốc. Do sự phát triển không đồng đều trong các thị trấn, nên vào ngày 29 tháng 9 năm 1967, chánh phủ ra nghị định số 1162/BTC/TV/ND quyết

định xếp loại thị trấn và phân hạng đất đai xây cất tại các thị trấn trong tỉnh Châu Đốc để tính thuế thổ trạch. Nghị định này được dân chúng trong tỉnh Châu Đốc thời đó nhiệt liệt hưởng ứng vì sự công bằng của thuế khóa<sup>(32)</sup>. Trọng khi đó, tại nông thôn Châu Đốc, cũng như các vùng nông thôn VNCH từ vĩ tuyến 17 trở vào Nam, vào ngày 26 tháng 3 năm 1970, chánh phủ VNCH đã ký sắc lệnh 3/70 ấn định chánh sách “Người Cày Có Ruộng” cho tất cả những nông dân không có ruộng cày thời đó. Đây là một trong những chánh sách cải cách ruộng đất tuyệt hảo nhất trên thế giới thời đó. Chánh phủ đã mua lại đất của những điền chủ nào có trên 100 mẫu đất để phát không cho nông dân nghèo trên khắp các miền đất nước VNCH<sup>(33)</sup>. Dưới thời đệ nhị Cộng Hòa, Châu Đốc là một tỉnh có tỉnh lỵ đặt tại thị xã Châu Đốc, cách Sài Gòn khoảng 250 cây số về phía Tây. Tuy nhiên, từ Sài Gòn muốn đi Châu Đốc phải dùng quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1), đến Bắc Mỹ Thuận (nay là cầu Mỹ Thuận), từ đó người ta có thể đi về Châu Đốc bằng hai ngã, hoặc đi bằng ngã bắc Vàm Cống, hoặc đi bằng ngã phà Hậu Giang. Diện tích toàn tỉnh Châu Đốc khoảng 2.759 cây số vuông, phía tây và bắc giáp với Cao Miên, phía đông và đông nam giáp với tỉnh Kiến Phong và An Giang, phía nam giáp tỉnh Kiên Giang.

Sau năm 1975, chính quyền mới sáp nhập tỉnh Châu Đốc vào Long Xuyên và cho lấy lại tên cũ đã từng được ghi trong Đại Nam Nhất Thống Chí là “An Giang”. Tuy nhiên, trong tâm khảm của người dân miền Nam, một hình ảnh về tỉnh Châu Đốc vẫn còn nguyên vẹn đó vì hai chữ Châu Đốc đã gắn liền với những thăng trầm của lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Với người miền Nam, nói đến Châu Đốc là nói đến cả một vùng biên địa bao la bạt ngàn, bao gồm cả vùng núi Thất Sơn. Ngược dòng lịch sử khoảng hơn 300 năm về trước, ngay cả các vua chúa Chân Lạp cũng không muốn giữ chi cái phần đất hoang vu này vì chẳng những nó hoang vu mà còn lại thêm nước ngập như biển hàng năm. Cái tên Thủy Chân Lạp<sup>(34)</sup> cũng đủ nói lên ý nghĩa này. Ngày đó hầu như không có người Chân Lạp nào dám bén mảng đến vùng Tầm Phong Long này vì bên cạnh nước lũ quanh năm, vùng này còn có rất nhiều dã thú như cọp, beo, cá sấu, rắn, trăn, nưa<sup>(35)</sup>, vân vân. Đến khi những lưu dân Việt Nam bắt đầu đặt chân đến đây vào giữa thế kỷ thứ 18 thì người Chân Lạp cũng theo chân người Việt đến đây lập nghiệp, nhưng họ chỉ ở quanh quẩn nơi vùng núi như vùng Tri Tôn, Ba Thê, Thất Sơn, chứ không chịu khai khẩn những vùng trũng thấp hoang dã này. Phải thật tình mà nói chính bàn tay chai sạn và tính cần cù nhẫn nại của các lưu dân Thuận Quảng đã biến vùng đất này từ rừng rậm hoang vu trở thành vựa lúa lớn nhất trên toàn quốc. Ngày đó cha anh chúng ta từ miền Trung đã vào đây khai khẩn với biết bao nhiêu gian lao khổ nhọc. Họ đã đi vào vùng tử địa để mong tìm được sinh lộ cho các thế hệ con cháu sau này.

### ***Ngành Nghề Truyền Thống Và Đặc Sản Châu Đốc:***

Nói đến Châu Đốc mà không nói sơ một chút về làng nghề và hàng tơ lụa nổi tiếng của vùng Tân Châu, quả là một thiếu sót lớn. Lụa Tân Châu đẹp tha thướt với

nét duyên dáng của những cô gái quê dễ thương trong chiếc quần lãnh “Mỹ A”. Thật vậy, lụa Tân Châu chẳng những nổi tiếng ở miền Nam, hay nổi tiếng khắp xứ, mà còn nổi tiếng sang các xứ lân cận như Cao Miên, Lào, Thái, Mã Lai, Tân Gia Ba, Phi Luật Tân, vân vân. Theo các bô lão trong vùng, hồi xưa lụa Tân Châu được dệt trong khung hẹp nên những người có vóc dáng to lớn khó may quần áo. Ngày nay, người ta đã chế những khung dệt “khổ đôi”, nghĩa là những khung dệt có khổ khoảng 9 tấc tây. Trước năm 1945, tại thị trấn Tân Châu có một “Nhà Tằm” (nhà ươm tằm) rất lớn. Đến năm 1960, Tân Châu đã có trên 60 cơ sở dệt lớn nhỏ với gần 350 khung dệt. Chính nhờ sự phát triển mạnh của ngành dệt lụa mà nghề trồng dâu cũng phát triển mạnh theo. Nghề trồng dâu tằm ăn ở Tân Châu đã vượt ra phạm vi gia đình, mà hầu như cả vùng này ai cũng trồng dâu. Cả một dải đất pha cát ven sông Tiền, từ làng này sang làng khác, đã biến thành một màu xanh của thảm “dâu tằm ăn”. Cung cách cho tằm ăn dâu ở đây cũng khác xa những nơi khác. Ở Tân Châu người ta không hái từng lá như ở Hà Đông (Bắc Phần), mà họ đốn từng nhánh dâu rồi bó lại thành từng bó, rồi chuyên chở từ ruộng dâu về nhà để cung cấp cho các “Nhà Tằm”. Tại các nhà tằm, người ta xắt dâu bằng những con dao lớn thật bén như dao xắt thuốc bắc, như vậy mới đủ sức cắt dâu thành những sợi nhuyễn cho tằm ăn trong những ngày tằm chín tới và cho kịp khi lúc ‘tằm ăn lên’. Lúc này người nuôi tằm phải quần quật suốt ngày bên những nong tằm và bộ ván xắt dâu. Khi tằm đã chín mọng, người ta đưa tằm lên cho bữa giăng tơ. Lúc hốt kén tằm để đưa lên lò ươm người Tân Châu thường dùng những cái nồi bằng đồng thật lớn, đặt trên lò than đang hừng hực lửa. Khi nước sôi, họ cho kén vào nồi, rồi kéo tơ quấn vào cuộn quay. Người ươm tơ phải một tay vừa khuấy nước trong nồi đồng, một tay quay cuộn tơ liên tục. Mồ hôi nhễ nhại nhưng họ cứ lầm lũi vừa khuấy vừa quây cho đến khi trong nồi chỉ còn lại những xác tằm thì họ mới ngừng tay. Lụa Tân Châu đã bao đời nay nổi tiếng bởi tơ tằm, những hoa văn và màu sắc không phai theo thời gian. Tuy nhiên, phải có đến Tân Châu và phải tận mắt chứng kiến những nỗi nhọc nhằn của người nuôi tằm, chúng ta mới biết trân trọng hơn những quần là áo lụa mà chúng ta đang mặc trên người. Riêng về ngành nghề dệt thủ công, phải nói tại Châu Giang, người Chăm rất nổi tiếng về nghề dệt vải thổ cẩm, xà rồng và các loại vải may quần phụ nữ. Riêng tại Tân Châu, người Chăm dệt cả ba loại là lãnh<sup>(36)</sup>, lụa, và lược. Điểm đặc biệt, có lẽ Châu Đốc là tỉnh duy nhất ở miền Nam có nhiều cây thốt nốt nhất<sup>(37)</sup>. Người ta nói đường thốt nốt của Châu Đốc ngon hơn đường thốt nốt của Nam Vang nhiều. Cây thốt nốt, dù thuộc họ dừa, nhưng có lá giống lá cây kè (palm), xòe đều quanh ngọn, chứ không rũ xuống như những tàu dừa. Ở Châu Đốc, thốt nốt mọc từng cụm rải rác trong ruộng như những ốc đảo, trông rất lạ mắt.

Mỗi lần đi Châu Đốc để dự lễ vía Bà, không có người miền Tây nào không ghé lại chợ Châu Đốc để mua mắm về làm quà cáp cho người thân. Nếu nói Bến Tre rất nổi tiếng với món mắm còng, Gò Công nổi tiếng với món mắm tôm chà, Trà Vinh và Sóc Trăng cũng rất nổi tiếng với món mắm bò hóc của người Khmer, thì mắm Châu

Đốc cũng nổi tiếng không kém. Chẳng những vậy, nghề làm mắm Châu Đốc đã phát triển rất mạnh, phải nói tiếng tăm của mắm Châu Đốc đã vang dội chẳng những trên cả nước mà còn lan ra khắp nơi trên thế giới nữa, nhất là những nơi có cộng đồng người Việt hải ngoại. Mắm Châu Đốc đã nổi tiếng từ rất lâu, có lẽ ngay từ thời vùng đất này vừa mới được sáp nhập vào Việt Nam vào năm 1757. Đã nói đến mắm Châu Đốc thì phải nói đến một loại mắm hết sức đặc biệt, đó là ‘mắm ruột’. Đây là một loại đặc sản tuyệt chiêu của vùng Châu Đốc vì nó được làm bằng ruột cá trên và trứng cá lóc. Muốn có món mắm ruột chánh hiệu Châu Đốc, người mua phải quen thân với các vựa mắm tại đây mới mua được, vì ngày nay người ta đã pha chế chứ không còn chánh hiệu nữa. Về sau này, dân Châu Đốc còn chế ra một loại mắm cũng hết sức đặc biệt, đó là ‘mắm thái’, hình thức cũng giống như mắm ruột nhưng trông có vẻ bắt mắt và ăn ngon hơn mắm ruột. Để làm ‘mắm thái’, người ta thái nhỏ thịt mắm cá lóc con lớn rồi trộn với đu đủ xắt nhuyễn và thêm đường cho vừa ăn, rồi nhận trở vô khạp khoảng một tuần là ăn được. Ngoài những loại mắm cá sặt, cá trê, cá rô, cá lóc, cá chột, cá cơm, cá trên, vân vân, tại Châu Đốc còn có một nguồn lợi ‘cá trắng’ khác nữa, đó là cá linh. Vào mùa nước lên, cá linh xuôi theo dòng Cửu Long từ Biển Hồ tràn xuống sông Tiền và sông Hậu, cũng như từ những lung nước lớn bên Đồng Tháp tràn qua không biết cơ man nào mà kể cho hết, đặc biệt là tại khúc sông Khánh An, trong huyện An Phú. Đến mùa cá linh số lượng nhiều đến nỗi người dân ở đây chỉ còn biết bắt cá linh về nấu nước mắm chứ không biết làm gì cho hết. Vào mùa cá linh rộ, người ta chỉ cần nhúng cây vọt xuống sông rồi giơ lên là đã đầy một vọt cá. Cá linh có thể được chế biến thành nhiều món ăn rất ngon như kho lạt rồi cuốn với rau sống chấm nước mắm me ớt, khi ăn không cần bỏ xương vì xương cá linh rất mềm. Người ta còn chiên cá linh rồi chấm với nước mắm ớt hay nấu canh chua cá linh với bông điên điển, nhưng đặc sắc nhất vẫn là món nước mắm cá linh, đây là một loại nước chấm rất nổi tiếng ở Nam Kỳ. Ngày nay, do nhu cầu cá tôm ngày càng tăng và cá tôm trong vùng ngày càng cạn kiệt, nên ngành nuôi cá bè của Châu Đốc phát triển rất mạnh, dọc theo bờ sông Hậu Giang có rất nhiều “nhà bè”, họ nuôi đủ loại cá, từ cá lóc, cá trê, cá rô, cá tra, vân vân. Đây là những căn nhà được xây cất trên những chiếc bè lớn, bên trên để ở và nấu thực phẩm cho cá, còn bên dưới là một hồ cá thật lớn mà đáy được làm bằng lưới, nên thông thương với lượng nước bên ngoài.

Thủy sản nước ngọt vùng Châu Đốc có rất nhiều chủng loại như cá lóc, cá rô, cá sặt, cá trê, cá chột, cá trên, cá linh, cá hô, cá tra, cá hú, vân vân. Trong đó phải kể đến món đặc sản cá tra phong. Theo các bô lão trên vùng Châu Đốc kể lại, món cá tra phong xuất phát từ vùng Biển Hồ trên Nam Vang, đặc biệt là người ta phải chọn cá tra nuôi hầm chứ không phải là cá nuôi bè. Cũng theo các bô lão, muốn cho con khô được phong lên gần như gấp đôi, trước khi đem phơi người ta phải ngâm con cá trong nước khoảng vài ba tiếng đồng hồ. Hãy còn một loại cá nước ngọt khác hết sức đặc biệt tại vùng đất này, đó là cá bông lau. Cá bông lau Châu Đốc thường xuất hiện



nhiều nhất từ tháng giêng đến tháng tư âm lịch. Phải nói cá bông lau Châu Đốc nhiều đến nỗi người ta không phải câu từng con mà giăng lưới bắt từng mẻ lưới rất nhiều. Dầu có hình dạng gần giống như cá hú và cá tra, nhưng thịt cá bông lau rất ngon. Ngày nay người dân Nam Kỳ không còn lạ lẫm gì với món canh chua cá bông lau hoặc món cá bông lau kho tộ nữa. Kể đến phải kể vùng Châu Đốc còn loại cá ba sa mà tiếng tăm của nó đã lan rộng đến những cộng đồng Việt Nam tại hải ngoại và các nước Âu Mỹ. Ngày nay cá ba sa trong thiên nhiên không còn nhiều nên người ta phải chăn nuôi bằng những nhà bè dọc theo hai bên bờ sông Hậu.

Ngoài thủy sản ra, Châu Đốc hãy còn một món đặc sản cũng rất nổi tiếng, đó là món khô bò. Không biết thiên nhiên đã ban tặng cho Châu Đốc những cánh đồng cỏ đặc biệt thế nào mà bò nuôi tại đây làm khô thì không nơi nào sánh bằng. Có ba loại: loại màu vàng cứng và giòn, loại màu nâu sẫm cứng nhưng không giòn, và loại màu nâu xốp, giòn và dẻo. Cuối cùng, nếu nói vùng Bến Tre nổi tiếng với món ‘bánh tráng Mỹ Lồng’ và ‘bánh phồng Sơn Đốc’ thì chiếc bánh phồng Phú Mỹ của Châu Đốc cũng nổi tiếng không kém. Làng nghề bánh phồng Phú Mỹ nằm trong thị trấn Phú Mỹ thuộc huyện Phú Tân, đã có từ hơn 70 năm nay. Bánh phồng Phú Mỹ không chỉ nổi tiếng ở chỗ khi nướng nó phồng thiệt to, vừa xốp, mềm, lại có vị béo ngọt rất đặc biệt, mà loại bánh phồng này chỉ ngon khi được làm bằng loại nếp Phú Mỹ mà thôi. Chính nhờ vậy mà ngày nay Phú Mỹ đã trở thành một làng nghề bánh phồng rất nổi tiếng tại Nam Kỳ.



*Sinh hoạt của người Khmer tại vùng Châu Đốc*

**Chú Thích:**

- (1) Châu Đốc cách Sài Gòn khoảng 250 cây số về hướng Tây.
- (2) Cù Lao Giêng trên sông Tiền, có diện tích chừng 50 cây số vuông, cách biên giới Cao Miên khoảng 60 cây số. Theo La Cochinchine năm 1876, dân số cù lao Giêng khoảng 13 ngàn. Hồi này

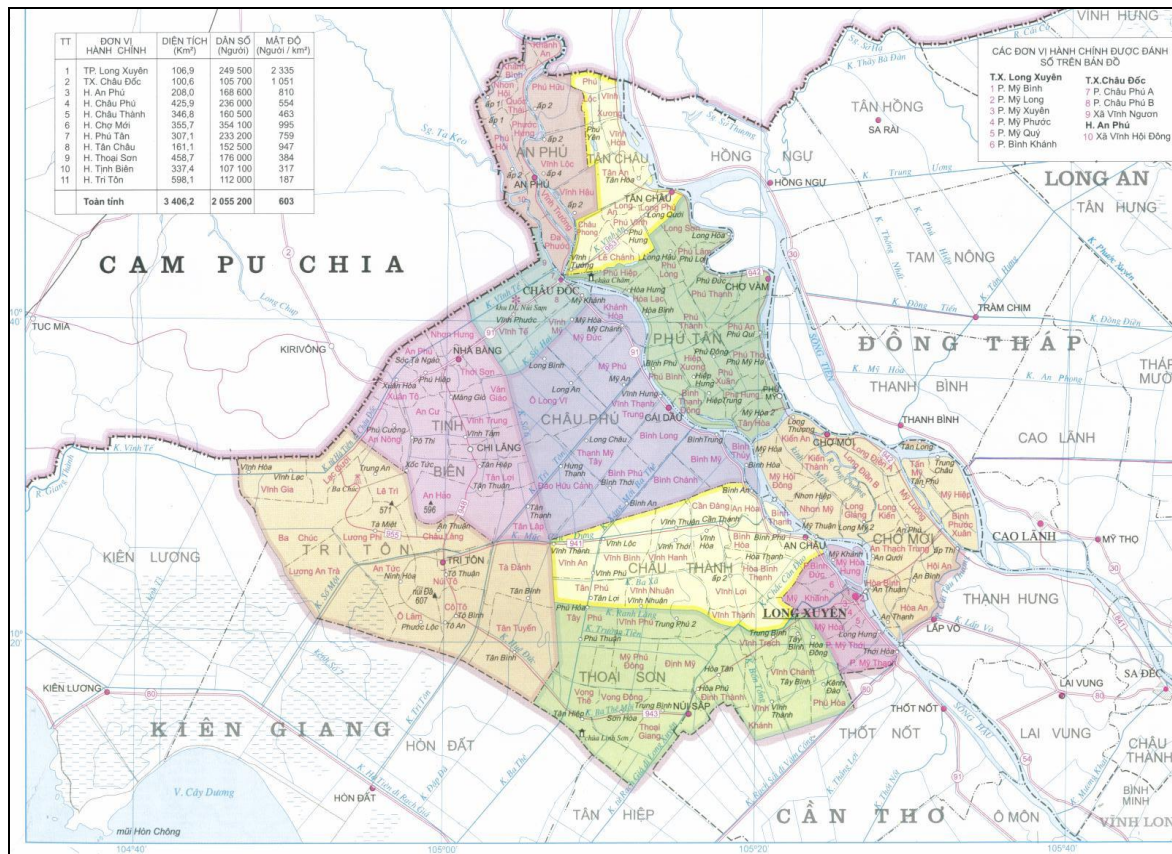
trên cù lao chỉ có 1 tổng bao gồm 4 xã. Nhờ nước lũ mang phù sa bồi đắp hàng năm nên đất trên cù lao rất tốt. Ngoài lúa là nông sản chính ra, dân trên cù lao thường trồng mía, dứa, tầm, ớt, bắp và thuốc lá. Từ cuối thế kỷ thứ XVIII đến giữa thế kỷ thứ XIX, trong lúc triều đình cấm đạo quyết liệt, các thừa sai và giáo dân từ miền ngoài chạy về trú ngụ rất đông trên cù lao Giêng. Họ đã thành lập trên cù lao này một họ đạo mang tên Dầu Nước với khoảng 3.200 giáo dân.

- (3) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, do Ủy Ban Dịch Thuật của Bộ Giáo Dục VNCH xuất bản năm 1972, tr.117-118, vào năm Đinh Sửu 1757, vua nước Chân Lạp là Nặc Nguyên từ trần, người chú họ là Nặc Ong Giòng (có sách ghi là Nặc Nhuận) đem hai phủ Preah Trapeang (Trà Vinh) và Bassac (Sóc Trăng) dâng lên cho chúa Nguyễn Phúc Khoát để được chấp nhận lên kế vị. Tuy nhiên, ngay sau khi Nặc Nhuận lên ngôi, ông bị người con rể tên là Nặc Hinh giết chết để soán ngôi. Con trai của Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với triều đình xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn sai quan Thống suất Du Chính Hầu Trương Phúc Du đem quân tảo trừ Nặc Hinh. Nặc Hinh bỏ chạy đến đất Tầm Trị thì bị tên Ốc Nha Chú giết chết. Du Chính Hầu Trương Phúc Du tiến quân vào đất Nghi Tầm Trị Long để đưa Nặc Tôn về Nam Vang lên ngôi. Cùng năm này Nặc Tôn dâng luôn phần đất Thủy Chân Lạp còn bị kẹt giữa những vùng đã thuộc về xứ Đàng Trong, đó là phủ Tầm Phong Long. Sau đó Nặc Tôn còn cắt thêm 5 phủ Hương Úc, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt và Linh Quỳnh cho Mạc Thiên Tứ để đền ơn. Mạc Thiên Tứ xin chúa đặt vùng đất mới này làm đạo Kiên Giang và đạo Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), trực thuộc trấn Hà Tiên về hành chánh, nhưng về mặt quân sự thì trực thuộc dinh Long Hồ.
- (4) Tỉnh An Giang thời đó bao gồm các vùng bây giờ là Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, và Sóc Trăng, chạy dài từ Thất Sơn, qua Tân Châu, Cái Tàu Hạ, xuống tận đến vùng Giá Rai-Bạc Liêu.
- (5) Phủ Tuy Biên gồm các huyện Tây Xuyên, tức Châu Đốc ngày nay, huyện Phong Phú, huyện Hà Dương, và huyện Hà Âm; phủ Tân Thành gồm các huyện Vĩnh An, huyện An Xuyên, huyện Đông Xuyên; phủ Ba Xuyên gồm các huyện Phong Nhiêu và Vĩnh Định.
- (6) Long Xuyên, Châu Đốc và Sa Đéc.
- (7) Long Xuyên, Châu Đốc và Hà Tiên.
- (8) Người ta còn gọi người Chăm Châu Đốc là Chà Châu Giang, nhưng đây là tên gọi có vẻ miệt thị nên không được người Chăm chấp nhận.
- (9) Khi dâng đất Tầm Phong Long cho chúa Võ Vương, vua Miên Nặc Tôn không bắt buộc người Chân Lạp đang cư trú tại mảnh đất này phải dời cư nên các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu có tổng số người Chân Lạp cao nhất tại Việt Nam. Riêng tại Châu Đốc, nhất là vùng Tri Tôn, có những vùng chỉ toàn người Miên cư ngụ chứ không có người Việt.
- (10) Vào thập niên 1720s khi vị vua cuối cùng của vương quốc Champa đầu hàng Việt Nam, đất nước Champa hoàn toàn bị diệt vong thì một bộ phận lớn của người Chăm đã đến định cư trên phần đất Tầm Phong Long (trong địa phận Châu Đốc Đạo sau này) của xứ Thủy Chân Lạp, vì dân Chân Lạp cũng có nền văn hóa gần gũi với họ hơn là người Việt. Thoạt đầu họ trốn trong vùng Thất Sơn. Đến khi Thủy Chân Lạp bị mất vào tay các Chúa Nguyễn thì họ quyết định tiếp tục ở lại Châu Đốc, chứ không chạy nữa. Tại đây họ sống co cụm tại các xã quanh thị xã Châu Đốc bây giờ. Đó là những thôn Phú Tân, Châu Phong, Ko-Ta-boong, Hà Bao, Vĩnh Trường, Phum Soài, Khánh An, Khánh Bình và Châu Giang. Hiện nay, có khoảng 12.000 người Chăm tại vùng Châu Đốc. Đa số người Chăm ở đây làm nghề nuôi tầm dệt tơ và dệt vải. Chính vì vậy mà vùng Tân Châu của Châu Đốc cũng rất nổi tiếng về ngành dệt tơ lụa, như là lãnh đen được nhuộm bằng mủ cây mạt nưa. Đa số người Chăm theo đạo Hồi và sống co cụm tại những vùng Phú Tân và Châu Giang, nên tại đây họ có ngôi Thánh đường Hồi giáo Mosque Mubarak rất lớn, cách Châu Đốc khoảng 2 cây số. Đến đời vua Minh Mạng, một lần nữa rất nhiều người Chăm vùng Phan Rang, Phan Rí đến định cư tại vùng đất Tầm Phong Long. Riêng tại vùng Châu Đốc có đến 7 làng có rất nhiều người Chăm, gồm những làng Châu Giang, Lama, Phum Soài, Tam Hội, Đồng Còki... Đó là tên gọi theo hành chánh của chánh quyền, chứ người Chăm họ gọi những làng này bằng những

tên khác như Ma Chruk, Kol-Tbong, Pulao Ba, Kok Cakia, Kok Koi, vân vân. Sau khi đất Tầm Phong Long thuộc Việt Nam, đa số các làng này được sáp nhập vào bộ máy hành chính của Việt Nam và đổi ra tên Việt Nam, ngoại trừ Châu Giang vì tại đây có con số người Chăm quá đông, gần như là toàn bộ, với sinh hoạt và tập tục hoàn toàn khác hẳn với người Việt Nam nên Nam Triều vẫn tiếp tục duy trì tên Châu Giang. Đây chính là một kiểu giang sơn nhỏ của người Chăm sau khi họ mất nước. Có một giả thuyết khác về nguồn gốc của những người Chăm tại Châu Đốc ngày nay. Theo các bộ lão người Chăm trong vùng Phan Rang và Phan Rí thì sau khi vương quốc Champa bị cắt làm ba với tình thế chánh trị vô cùng bất ổn và nội chiến ngoại xâm xảy ra liên miên nên một số người Chăm đã bỏ xứ ra đi. Họ đã đi đến các vùng xa như Mã Lai hay Cao Miên.

- (11) Thổ Cẩm Chăm là đặc sản với đầy màu sắc rực rỡ.
- (12) Nghĩa là vương quốc Champa bị xóa sổ trước khi vua Miên Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long cho Chúa Võ Vương.
- (13) Những tôn giáo lớn ở miền Nam gồm có Phật giáo, Thiên chúa giáo, Cao Đài, Tin Lành, và Hòa Hảo...
- (14) Tứ Ân Hiếu Nghĩa bao gồm ân tổ tiên và cha mẹ, ân đất nước, ân Tam bảo, và ân đồng bào nhân loại.
- (15) Theo giáo lý Phật giáo Hòa Hảo, trước tiên phải tu đền nợ thế cho rồi, thì sau mới được đứng ngôi tòa sen.
- (16) Tỉnh Kiến Phong được thành lập dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp.
- (17) Người địa phương còn gọi là cù lao Ông Chưởng để tưởng niệm quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, vì lần sau cùng vào năm 1700 khi đi dẹp loạn bên Cao Miên trở về ngài có ghé lại cù lao này, nhưng ngài nhuộm bệnh và qua đời ít lâu sau đó.
- (18) Nhà thờ chánh tòa Châu Đốc được xây dựng ngay từ những năm Pháp mới chiếm xong ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, vào khoảng cuối năm 1867.
- (19) Thoại Ngọc Hầu, tên thật là Nguyễn văn Thoại, quê ở huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Ông theo phò Nguyễn Ánh từ năm 1777. Năm 1817, ông được cử làm trấn thủ Vĩnh Thanh trấn (Vĩnh Long ngày nay). Năm 1818, ông vâng mệnh vua Gia Long đào kinh Đông Xuyên, sau khi hoàn tất nhà vua ban tên cho dòng kinh là Thoại Hà. Bên bờ kinh Thoại Hà có ngọn núi Ba Thê (Núi Sập), nên nhà vua cũng đặt tên cho ngọn núi đó là Thoại Sơn để ghi nhớ công lao của ông. Năm 1819, ông lại vâng mệnh vua Gia Long đào kinh Vĩnh Tế. Cùng năm đó, ông phải cất quân cùng với Nguyễn văn Trí đi Nam Vang dẹp giặc Tăng Kế. Năm 1821, vua Minh Mạng cử ông đi làm Bảo Hộ xứ Cao Miên, kiêm chỉ huy quân sự vùng Châu Đốc và Hà Tiên. Năm 1823, ông trở về hợp sức với Thống chế Trần Công Lại tiếp tục đào kinh Vĩnh Tế và hoàn tất năm 1824. Ông mất ngày 6 tháng 6 âm lịch năm Minh Mạng thứ 10 (1829).
- (20) Tuy nhiên, có tài liệu nói chùa do một vị quan triều vua Minh Mạng tên Nguyễn Nhật An xây dựng vào năm 1820, khi ông này được triều đình cử đi sứ Cao Miên. Theo lời nguyện, nếu chuyến đi thành công, khi trở về ông sẽ xây dựng một ngôi tam bảo để thờ Phật dưới chân núi Sam. Ban đầu chùa chỉ được dựng lên bằng tre lợp lá mà thôi.
- (21) Từ ngài Huệ Quang, đến Thuần Hậu, Ngô văn Hòa, Nguyễn Thế Mật, Huệ Châu, Phạm văn Trực, và Định Long.
- (22) Nay là các xã Ba Chúc, Lương Phi, Lê Trì, thuộc huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.
- (23) Theo truyền thuyết, ngày xưa rừng rậm trong vùng Tri Tôn rất rậm rạp, trên những ngọn cây cao to có nhiều đàn khỉ, tiếng Khmer là Xvay, chúng đu vào nhau, nối đi mà chuyền từ cây này qua cây khác, tiếng Khmer gọi là Ton. Người Việt đọc trại thành Xvay-Ton.
- (24) Đại Phạm Thiên chữ Phạn là Maha Brahma, một vị thần 4 mặt, không phải là Quan Âm 4 mặt.
- (25) Lễ Đôn Ta là tết thanh minh hay lễ cúng ông bà.
- (26) Lễ Ok Om Bok là lễ rước nước của người Khmer.

- (27) Décision réunissant au territoire de l'Empire les trois provinces de Chau Doc, Vinh Long et Ha Tien/Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1867, N° 7, p. 226-227.
- (28) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1888, N° 11, p. 713-714; et Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1916, N° 29, p. 1914-1915.
- (29) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1905, N° 6, p. 417; et BAC 1923, N° 11, p. 412-413; et BAC, 1929, N° 43, p. 2969-2971.
- (30) Công Báo Việt Nam, 1964, tr. 3446.
- (31) Thời đó 1 Mỹ kim ăn 118 đồng tiền VNCH.
- (32) Công Báo Việt Nam, 1967, tr. 5307.
- (33) Công Báo Việt Nam, 1970, tr. 2370.
- (34) Thủy Chân Lạp có nghĩa là nước ngập lên tới chân núi. Thủy Chân Lạp là vùng Nam Kỳ ngày nay.
- (35) Nứa là loại trăn có 9 lỗ mũi và có nọc rất độc.
- (36) Lành là loại dầy, lụa là loại vừa vừa, còn lược là loại vải mỏng nhất.
- (37) Thốt nốt là một loại cây tương cận với cây dừa, nhưng trái nhỏ hơn và nước ngọt hơn, nên đường thốt nốt rất thơm và ngọt thanh hơn đường mía.



Bản Đồ Vùng Châu Đốc Thuộc Tỉnh An Giang—Năm 2009  
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

*51. Miếu Bà Chúa Xứ  
Châu Đốc*



### ***Tổng Quan Về Miếu Bà Chúa Xứ Châu Đốc:***

Tại xã Vĩnh Tế, tọa lạc trong phường Núi Sam, thuộc thị xã Châu Đốc, có ngôi miếu thờ Nữ Thần Pô Inư Nagar, đó là ngôi ‘Miếu Bà Chúa Xứ’. Đây là một trong những điểm hành hương nổi tiếng nhất của miền Nam, với hàng triệu lượt du khách mỗi năm. Ngay từ buổi bình minh của xã hội loài người, con người đã phải đương đầu với quá nhiều trắc trở và tai ương. Do vậy mà con người đã nảy sinh ra nhiều hoang mang trước những hiện tượng mà họ không tài nào giải thích nổi. Chính vì vậy mà họ thường hay suy nghĩ và hướng tới những quyền lực vô hình như những chỗ dựa tinh thần an toàn cho mình. Và cũng chính vì vậy mà phát sinh ra nhiều niềm tin nơi những quyền lực vô hình này. Người Việt Nam chúng ta cũng vậy, từ khi lập quốc đến nay cha anh của chúng ta đã phải trải qua biết bao nhiêu là sóng gió mới có thể dựng nước và giữ nước được. Cha anh chúng ta luôn tin tưởng nơi sự phù trợ của tổ tiên và những đấng thiêng liêng. Hơn nữa, Việt Nam lại có truyền thống ‘Mẹ Âu Cơ’, nên chuyện tin tưởng nơi ‘Bà Chúa Xứ’ cũng là việc bình thường. Theo bước đường Nam Tiến của dân tộc Việt Nam, các Bà Chúa<sup>(1)</sup> từ miền Bắc và miền Trung đã theo dòng tín ngưỡng của lưu dân đến tận miền Nam. Bên cạnh đó, phải công nhận những lưu dân đầu tiên Việt Nam đã phối hợp một cách hài hòa giữa văn hóa mà cha anh họ đã mang theo từ các miền khác của đất nước với những tinh túy của cư dân bản địa Khmer, và văn hóa Trung Hoa từ những người Hoa Minh Hương đến đây vào thế kỷ thứ XVII... để tạo thành một bản sắc văn hóa riêng cho vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Phải thành thật mà nói, trong thời mở cõi và khốn hoang ở phương Nam, người Việt đã hết sức cố gắng bảo tồn nền văn hóa của mình tại đây; đồng thời trong cuộc cộng cư với các cư dân bản địa, người Việt cũng đã khéo léo kết hợp văn hóa của mình với văn hóa của các tộc người khác để biến nó thành dòng văn hóa Nam Kỳ mà vẫn giữ được bản sắc văn hóa chính thống của Việt Nam. ‘Miếu Bà Chúa Xứ Châu Đốc’ là một trong những thí dụ điển hình. Vào khoảng năm 1820, người dân vùng Châu Đốc phát hiện một tượng đá thần Bà La Môn trên đỉnh Núi Sam. Theo nhà khảo cổ học người Pháp, Louis Malleret, thì rõ ràng đây là pho tượng được tạc từ thời trung cổ, có phong cách văn hóa Ấn Độ, vì pho tượng có mái tóc dợn sóng và mũi cao. Có lẽ đây là tượng của một trong những vị thần của Ấn Độ giáo, một tôn giáo đã được truyền sang vương quốc Phù Nam ngay từ khi vương quốc này mới được thành hình từ thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Như vậy mà nó được những lưu dân Việt Nam tôn thờ như “Bà Chúa Xứ” của chính mình. Điều này cho thấy nét hài hòa của văn hóa Việt Nam tại Nam Kỳ.

### ***Miếu Bà Chúa Xứ Châu Đốc, Một Trong Những Địa Điểm Hành Hương Nổi Tiếng Nhất Của Miền Nam:***

Miếu Bà Chúa Xứ ở Núi Sam là một trong những địa điểm hành hương nổi tiếng chẳng những tại địa phương, mà còn nổi tiếng khắp cả miền Nam nữa. Hầu như ngày

nào xe cộ từ Châu Đốc đi núi Sam cũng tấp nập người đi kẻ đến. Người ta ước lượng hàng năm có trên một triệu người từ khắp các tỉnh miền Nam và ngay cả những vùng khác trong nước đến hành hương Miếu Bà Chúa Xứ Châu Đốc. Tượng ‘Bà Chúa Xứ’ có lẽ đã được cư dân bản địa Phù Nam thuở trước thờ phụng từ lâu đời, nhưng mới chỉ được dân chúng địa phương phát hiện khoảng trên dưới 200 năm nay thôi. Có rất nhiều giai thoại về tượng ‘Bà Chúa Xứ’<sup>(2)</sup>, đa số đều có nội dung liên quan đến lịch sử của buổi đầu hình thành vương quốc Phù Nam, mà địa bàn sinh hoạt chính của vương quốc này nằm trên các vùng lãnh thổ ngày nay là miền Nam Việt Nam. Theo các nhà khảo cổ học, tượng ‘Bà Chúa Xứ’ được tạo vào khoảng thế kỷ thứ 6 sau Tây lịch, có giá trị nghệ thuật rất cao. Năm 1938, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret, giám đốc Trường Viễn Đông Bác Cổ đã đến viếng Miếu Bà Chúa Xứ. Sau những nghiên cứu tại chỗ phối hợp với nhiều tài liệu thu thập từ cư dân địa phương, ông Malleret đã kết luận: “Pho tượng được tạc từ thời trung cổ, có phong cách văn hóa Ấn Độ, vì pho tượng có mái tóc dợn sóng và mũi cao. Có lẽ đây là tượng của một trong những vị thần của Ấn Độ giáo, một tôn giáo đã được truyền sang vương quốc Phù Nam ngay từ khi vương quốc này mới được thành hình từ thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch.” Lúc phát hiện ra tượng Bà gần pháo đài trên đỉnh núi Sam, thì tượng Bà được đặt trên một bệ đá trầm tích màu xanh đen, có chiều ngang khoảng 1,6 mét và dài khoảng 3 mét. Tượng được điêu khắc theo văn hóa Óc Eo, đậm nét nghệ thuật văn minh Bà La Môn có nguồn gốc từ Ấn Độ. Tuy nhiên, theo nhà văn Sơn Nam<sup>(3)</sup>, đây là pho tượng Phật đàn ông của người Khmer đã bị bỏ quên lâu đời trên đỉnh Núi Sam. Người Việt đưa tượng vào miếu, điểm tô lại với nước sơn, trở thành đàn bà mặc áo lụa, đeo dây chuyền, và từ đó ‘Bà Chúa Xứ’ là vị thần có quyền thế lớn ở khu vực ấy. Cũng theo nhà văn Sơn Nam trong Đình Miếu Lễ Hội Dân Gian<sup>(4)</sup>, Bà Chúa Xứ là dạng đạo lão trong dân gian, thu hút nhiều bá tánh trong vùng Nam Bộ, cất kể bên chùa Tây An, nhưng không thấy ghi tên trong Đại Nam Nhất Thống Chí, phải chăng đời vua Tự Đức và mãi đến khi Pháp chiếm Nam Kỳ vào giữa thế kỷ thứ XIX, miếu vẫn còn rất khiêm tốn, khách hành hương chỉ là người địa phương mà thôi. Lại cũng theo Sơn Nam trong Lịch Sử An Giang<sup>(5)</sup>, lăng Quan Bảo Hộ Thoại đã được trùng tu, với miếu thờ trang nghiêm như một ngôi đình lớn, nhưng vẫn không đáp ứng được nhu cầu tâm linh quá đau khổ của dân chúng. Chính vì vậy mà miếu ‘Bà Chúa Xứ’ đã được nâng cấp, thay cho ngôi miếu sơ sài. Đây là một dạng tu tiên, một dạng theo kiểu Tây Vương Mẫu, Cửu Thiên Huyền Nữ, hoặc Liễu Hạnh Công Chúa, vân vân, nên việc cúng tế có phần phóng khoáng theo kiểu dân gian, dân chúng có thể ăn mặc lòe loẹt, trai gái đùa giỡn, và người ta có thể cúng rươi thịt tùy ý.. Vị trí miếu Bà Chúa Xứ có đủ các điều kiện: sông rộng, đồi núi chập chùng nơi vùng biên địa... Người hành hương cảm thấy được thỏa mãn về tâm linh, hòa mình vào sơn hà xã tắc hoặc khí thiêng sông núi hơn.

Mãi đến ngày nay, người ta cũng chưa biết bằng cách nào mà người xưa đã đem được pho tượng ‘Bà Chúa Xứ’ lên đến tận đỉnh Núi Sam, và cũng không ai có thể



khẳng định rõ ràng về giới tính và biểu tượng Thần hay người của pho tượng. Núi Sam cao khoảng 282 mét, dài trên 2 cây số, chu vi toàn núi khoảng 5.200 mét. Hiện tại, Núi Sam được bao bọc chung quanh bởi những đồng lúa bao la; tuy nhiên trên hai mươi thế kỷ về trước, có thể chung quanh Núi Sam chỉ toàn là biển nước. Có thể người xưa đã dùng thuyền đưa bức tượng đến phía Tây của Núi Sam, rồi từ đó nâng tượng từ từ lên đỉnh núi. Cuối cùng, tượng được đặt vững vàng trên một bệ đá sa thạch hình chữ nhật có chu vi khoảng 8 mét, và bề dày khoảng 0,3 mét. Vào khoảng năm 1820, dân chúng trong vùng phát hiện một tượng đá thần Bà La Môn trên đỉnh Núi Sam, nên họ định cùng nhau di chuyển tượng xuống thờ ở chân núi. Tương truyền, sau khi quân Xiêm La phát hiện pho tượng trên Núi Sam, họ đã tìm đủ mọi cách để mang được pho tượng cổ về nước vì họ tin rằng đây là tượng của vị Thần hộ mệnh cho những ai thờ phụng vị thần này; tuy nhiên, dầu cố gắng thế mấy, họ cũng không mang được pho tượng xuống núi. Trong khi di chuyển, vì pho tượng quá nặng nên họ đã làm rớt xuống đá khiến pho tượng bị gãy mất một cánh tay. Ngày nay, cánh tay bị gãy đó đã được dân chúng địa phương phục chế lại, nhưng vẫn còn dấu tích rõ ràng. Năm 1820, sau khi dân địa phương phát hiện được tượng 'Bà Chúa Xứ', theo lời dạy của 'Bà', họ đã dùng 9 cô gái đồng trinh khiêng tượng 'Bà' từ trên đỉnh núi Sam. Tuy nhiên, chỉ di chuyển được đến địa điểm hiện tại thì không tài nào tiếp tục được nữa, nên mọi người quyết định cất miếu thờ Bà tại đây. Có thuyết nói là người ta phải dùng đến 40 trinh nữ khiêng tượng Bà; tuy nhiên, theo các bô lão trong vùng kể lại thì dưới thời vua Minh Mạng, chính nhờ quan Bảo Hộ Thoại Ngọc Hầu đã huy động rất đông quân lính tới đây mới khiêng được tượng đi xuống núi, nhưng người ta chỉ khiêng tượng Bà đến lưng chừng triền núi thì không thể tiếp tục khiêng đi xuống được nữa, nên người xưa đã quyết định cất miếu thờ Bà tại đó. Ban đầu dân chúng trong vùng đã lập lên một cái miếu rất đơn sơ, cột bằng cây, lợp lá. Theo dân chúng địa phương, ngày trước mỗi khi quan Bảo Hộ Thoại cất quân đi đánh giặc, bà vợ ông thường đến miếu để xin Bà Chúa Xứ phù hộ cho chồng bà thắng giặc để đem lại trị an cho dân chúng, và lần nào cũng được ứng nghiệm, nên chính bà Châu Thị Tế đã cho xây lại ngôi miếu lớn hơn và khang trang hơn, và lễ khánh thành được tổ chức vào 3 ngày 24, 25 và 26 tháng 4 âm lịch, nên từ đó về sau người ta lấy ngày này để làm ngày lễ Vía Bà. Sau đó, Bà được triều đình Huế chính thức sắc phong như một vị Chính Thần, nên nghi thức cúng tế tại đây cũng theo đúng như nghi thức của các đình làng khác của Việt Nam. Từ đó đến nay, người ta đã trùng tu ngôi miếu này nhiều lần, lần mới nhất là vào năm 1976. Miếu được kiến trúc theo hình chữ 'Quốc'<sup>(6)</sup>, hình khối tháp với dạng sen nở, mái tam cấp ba tầng lầu, ngói ống lớn màu xanh, góc mái vảnh cao lên như những mũi thuyền đang lướt sóng. Bên trong được trang trí với những hoa văn đậm nét văn minh Ấn Độ, những tượng thần trông khỏe mạnh đang dang tay ra đỡ lấy những đầu kèo. Những cánh cửa đều được chạm trổ rất tinh xảo. Ban đầu thì dân địa phương xem Bà như vị thần bảo hộ cho cộng đồng cư dân tại đây, tức vùng Châu Đốc Tân Cương. Về sau này uy linh của Bà lan rộng khắp

miền Nam, ngay cả dân các miền Trung và Bắc cũng biết tiếng Bà. Hàng năm, lễ vía Bà<sup>(7)</sup> kéo dài 3 ngày: 24, 25, và 26 tháng 4 âm lịch.

### ***Thay Lời Kết:***

Năm 2003, tôi có dịp về thăm lại các tỉnh miền Nam, tôi có viếng ‘Miếu Bà Chúa Xứ’. Không riêng gì những ngày ‘Vía Bà’, ngay cả những ngày thường, đường đi đến ‘Miếu Bà Chúa Xứ’ luôn đầy nghẹt xe cộ. Khách thập phương đến lễ Bà ngày nào cũng đông như ngày nào, không lúc nào ngớt. Hai bên bờ kinh Vĩnh Tế, nhà cửa của cư dân san sát nhau. Trên suốt quãng đường này, hàng quán và nhà trọ liên tiếp nhau và hoạt động ngày đêm không nghỉ. Khi đến được miếu rồi, cái chuyện vào được bên trong chánh điện để lễ Bà cũng là một vấn đề. Tôi chỉ muốn vào lễ Bà mà thôi chứ không dám đốt thêm nhang, vì ai ai cũng đốt nhang làm cho khói nhang mù mịt, và không khí ở trở nên vô cùng ngột ngạt. Tôi nghĩ chỉ cần mỗi người đốt một cây nhang thôi cũng đủ ngộp thở mà chết rồi, đằng này có người hai tay cầm hai bó nhang đã đốt như hai bó đuốc tàn, khói ối là khói! Không cách chi đến gần tượng Bà được nên tôi đành phải đứng từ xa mà ngắm. Bà ngồi trên bệ thờ cao, rất oai nghi, da mặt nâu đen, xiêm y rực rỡ. Người ta đeo cho Bà đủ thứ vòng vàng. Hình ảnh Bà Chúa Xứ Châu Đốc làm cho tôi liên tưởng đến bà hoàng Liễu Diệp của xứ Phù Nam, người đã cùng hoàng thân Hỗn Điền của xứ Ấn Độ thành lập nên vương quốc Phù Nam cường thịnh cách nay trên 2.000 năm. Cá nhân tôi, tôi chưa dám xin ở Bà một điều gì, nhưng nghe dân chúng địa phương nói Bà rất linh thiêng. Ở đây không bàn đến chuyện ‘mê tín dị đoan’, chỉ riêng sự tín ngưỡng nơi Bà Chúa Xứ đã đem về một nguồn lợi kinh tế khá lớn từ khách thập phương cho dân chúng vùng Châu Đốc từ dịch vụ du lịch, hàng quán, nhà trọ, khuân vác, đến các dịch vụ buôn bán đồ cúng như trái cây, mâm quả, và ngay cả nhang đèn và vàng mã nữa...

### ***Chú Thích:***

- (1) Tại Phủ Giầy Nam Định, Đền Sòng ở Thanh Hóa, và điện Hòn Chén ở Huế thì có bà Chúa Liễu; tại Nha Trang thì có Bà Pô Nữ Gar; tại Tây Ninh thì có Bà Đen, hay Linh Sơn Thánh Mẫu; và tại Châu Đốc thì có Bà Chúa Xứ ở Núi Sam. Dầu các bà Chúa có danh xưng khác nhau, nhưng tất cả đều là một bà mẹ theo kiểu ‘Bà Âu Cơ’ đã dẫn 50 con của mình đi về miền núi trong lịch sử Việt Nam. Đây là bà mẹ trong tâm thức của tín ngưỡng và tập tục thờ Mẫu của người Việt.
- (2) Theo truyền thuyết, vào khoảng thế kỷ thứ V sau Tây lịch, lúc vương quốc Phù Nam còn là chủ nhân ông của vùng đất này thì mực nước biển hãy còn rất cao, chung quanh chân núi là một biển nước mênh mông, một vị hoàng tử Ấn Độ bỏ vương quốc của cha mình, dẫn một đoàn tòng tòng hàng trăm người lên đênh trên những chiếc thuyền tìm đất để lập nên một vương quốc mới. Khi đến vùng Mang Khảm (bây giờ là Hà Tiên), lúc bấy giờ chỉ là một quần đảo với rất nhiều đảo nhỏ, từ hòn Đất, hòn Chông, đến những hòn mà bây giờ chúng ta gọi là Thất Sơn, phía xa xa là những rặng cây, ông hoàng cho đoàn tùy tùng ghé vào. Đoàn tìm đến một hòn đảo tương đối thấp ở trong sâu để đặt lên một pho tượng đá, với chú ý là làm dấu cho những người đi sau, biết đây là cột mốc ranh giới cho phần đất ông tìm thấy, nhưng ông không ngờ rằng đây là phần lãnh địa của

nữ hoàng Liễu Diệp. Về sau thì ông kết duyên với nữ vương này và lập nên vương quốc Phù Nam, thủ đô đặt tại Lò Gò (Óc Eo ?), cách Châu Đốc khoảng 30 cây số về hướng Tây Nam. Mãi cho tới ngày hôm nay vẫn chưa có nhà sử học nào dám đoan chắc về niên đại và lý do vương quốc này đã được khai sinh và biến mất. Lịch sử vùng Nam Phần thời kỳ vương quốc Phù Nam cho tới bây giờ hầy còn rất mù mờ không những đối với thế giới, mà còn ngay cả với các lân quốc trong vùng Đông Nam Á nữa. Hiện tại trong các thư tịch cổ của các quốc gia trên thế giới, nhất là các nước có lịch sử lâu đời như Ấn Độ và Trung Hoa, lại không có nhiều ghi chép về vương quốc Phù Nam một cách rõ rệt, vì vương quốc này đã bị triệt tiêu cách nay gần 15 thế kỷ rồi. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ thứ XIX, lịch sử thế giới cận đại đã có những ghi chép lại về một vương quốc mang tên Phù Nam. Phù Nam là tên của một vương quốc cổ đầu tiên trong lịch sử Đông Nam Á. Theo các thư tịch cổ được viết bởi các quan hoặc các sứ giả Trung Hoa, hoặc nhật ký của các thương thuyền Âu châu thời cổ, cũng như những di tích khai quật được thì vương quốc này trải dài trên một vùng đất rộng lớn, chạy dài từ Trung Lào qua Nam Thái Lan đến bán đảo Malacca về phía Tây; và về phía Đông chạy dọc theo bờ biển từ phía Nam Champa đến tận vùng Hà Tiên. Nghĩa là vùng đất trù phú miền Nam Việt Nam ngày nay, từ khu vực Đồng Nai đến Hà Tiên đã từng là lãnh địa của vương quốc này. Theo các thư tịch cổ của Trung Hoa vương quốc thì Phù Nam hay còn gọi là ‘Diệu Nghiêm Quốc’ xuất hiện khoảng đầu thiên niên kỷ Tây lịch và tồn tại khoảng trên dưới bảy thế kỷ. Tuy nhiên, mãi đến hôm nay chúng ta có quá ít sự liệu nói về vương quốc Phù Nam. Hiện tại chỉ còn một số rất ít ghi chép hoặc ký sự viết về vương quốc Phù Nam của các học giả Trung Hoa. Danh hiệu của vương quốc Phù Nam hầy còn rất mù mờ với nhiều nhà sử học trên thế giới. Thậm chí nhiều nhà cổ sử vẫn tưởng vương quốc Chân Lạp chính là hậu thân của vương quốc Phù Nam, hay dân tộc Phù Nam và Chân Lạp chỉ là một chứ không sai khác. Mãi đến ngày nay, đa số những dữ kiện liên quan đến vương quốc cổ nhất tại vùng Đông Nam Châu Á đều lấy từ sử liệu Trung Hoa hoặc từ kết quả tìm được từ các di vật khai quật được quanh vùng Óc Eo. Theo sách Lĩnh Nam Trích Quái thì người Trung Hoa cổ gọi vương quốc này là Diệu Nghiêm. Đây là vương quốc được thành lập trước nhất tại vùng Đông Nam châu Á. Nó tồn tại từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu sau Tây lịch. Thời đó, chung quanh phía Nam vùng núi Thất Sơn hầy còn là một biển nước mênh mông, với rải rác đó đây những hòn đảo đá, có rất nhiều con sam sống bám vào những bờ đá, ngày nay vẫn còn rất nhiều những dấu tích của hàng đồng vỏ sam hóa thạch tại khu vực Núi Sam. Theo truyền thuyết thì Hồn Điền đến từ phía Đông Ấn Độ với một cây nỏ thần và hơn một ngàn binh sĩ, vượt biển hướng về xứ Koh Thlok. Sau nhiều ngày lênh đênh trên biển, đoàn quân của Hồn Điền đổ bộ vào một bờ biển khá rộng về phía Đông. Tại một nơi có rất nhiều hòn đảo trôi lên khỏi mặt nước, mà ngày nay người ta cho là khu Thất Sơn. Nhìn về phía xa xa phía bên trong bờ biển là những dãy đất có cây cối, Hồn Điền đoán chắc trong đó có người cư trú, bèn ra lệnh cho đoàn quân của ông tiến vào. Trong khi đó, bên trong những dãy đất ấy là vương quốc Koh Thlok của một nàng công chúa tên là Liễu Diệp, con của Long vương Naga. Sau một trận kịch chiến đã bị nỏ thần của Hồn Điền đánh bại, công chúa đầu hàng và ưng thuận làm vợ và cho phép Hồn Điền lên ngôi vua cai trị xứ Koh Thlok, sau này lấy tên là Phù Nam.” Dù đây chỉ là truyền thuyết, nhưng về sau này người ta khám phá những điều tương tự trên một bia ký tại Trà Kiệu, Mỹ Sơn, vùng Quảng Nam (Trung Phần), chỉ khác chỗ là tên nàng công chúa trên bia ký là “Soma”. Theo những khai quật khảo cổ mới đây trong vùng cho thấy đã có nhiều xã hội hay nhiều cộng đồng cư dân cổ sinh sống trên vùng đất này trước khi người Phù Nam thành lập vương quốc của họ. Theo tài liệu của Viện Bảo Tàng Bắc Kinh thì vào khoảng giữa thế kỷ thứ III, sứ giả Trung Hoa có đến đây và có ghi chép lại một vài điều về địa lý và phong tục tập quán của vương quốc này, nhưng không được chi tiết. Chỉ biết dân Phù Nam thời đó thuộc văn hóa Ấn Độ với một nền văn minh rất cao. Về ngoại thương thì Phù Nam đã có sự giao dịch với Trung Hoa, Ấn Độ, và ngay cả với các xứ Ba Tư, Hy Lạp và La Mã nữa (có thể lúc ấy người Phù Nam không có giao dịch trực tiếp với các xứ Hy Lạp và La Mã, nhưng các xứ Ấn Độ

và Ba Tư đã đem hàng hóa của 2 xứ này đến buôn bán tại Phù Nam). Theo tài liệu này thì tại vùng Óc Eo, dưới chân núi Ba Thê, vào những thế kỷ thứ II và thứ III có nhiều ngôi đền bằng gạch bên cạnh những khu nhà sàn liền nhau trên một khu đất rộng lớn. Điều này trùng hợp với những khai quật khảo cổ tại đây vào những thập niên 1930s và 1940s. Căn cứ vào những bông tai, nhẫn, cà rá, và chuỗi hạt đào được, người ta đoán những khu nhà sàn này có lẽ là những khu buôn bán sầm uất của người Phù Nam. Điều này cũng trùng hợp với những ghi chép từ phía Ấn Độ là vào những thế kỷ từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VII, rất nhiều thương gia Ấn Độ đến khu mà bây giờ chúng ta gọi là Đồng Bằng Sông Cửu Long để mua bán. Họ bán vải và mua về gia vị và những thổ sản. Không thấy bất cứ tài liệu nào ghi chép lại về việc sản xuất lúa gạo của vùng này vào thời vương quốc Phù Nam, nhưng theo các nhà khảo cổ Louis Malleret và B. Groslier thì thuở ấy vùng phía Bắc và Đông Bắc của cảng Óc Eo đã có những cánh đồng, nhất là khu vực từ chân núi Ba Thê đến bờ sông Hậu Giang, và dân chúng ở đây đã biết cách đào kinh dẫn thủy nhập điền, qua không ảnh chụp được người ta tìm thấy cả một hệ thống kinh đào thẳng tắp theo hướng Đông Bắc-Tây Nam chạy từ Óc Eo đến tận vùng Banam (thuộc Cao Miên), nghĩa là đem nước trũng phèn từ những cánh đồng ngập mặn chảy thẳng ra vịnh Thái Lan. Có lẽ ngày đó dân Phù Nam chỉ làm lúa sạ, nghĩa là chỉ dọn đất rồi sạ lúa, cây lúa lớn lên theo con nước lũ, rồi đến mùa nước rút là họ gặt hái. Có người cho rằng việc dân Phù Nam biết làm ruộng lúa sạ tại vùng này hồi thế kỷ thứ nhất là vô lý, nhưng họ quên rằng các dân tộc tại vùng Đông Á, từ Trung Hoa, xuống Việt Nam, Chăm Pa, kể cả Phù Nam, vân vân, đã biết làm ruộng lúa nước từ lâu lắm rồi. Thật ra thì tất cả những lý luận trên đều là những suy đoán, dựa theo kết quả của những khai quật khảo cổ mà thôi, chứ không có lấy cái gì làm bằng chứng chính xác. Các nhà khảo cổ học cũng đoán rằng ngày đó nhiều thuyền đã theo các kinh đào đi tận vào vùng Đồng Tháp để mua bán trao đổi với dân bản địa, hồi này vẫn còn là một vùng duyên hải ngập mặn, vì người ta khai quật được trong trung tâm vùng Đồng Tháp rất nhiều xác tàu và cột buồm xưa. Ngày nay các sử gia trên thế giới đều nhìn nhận rằng vương quốc Phù Nam là vương quốc đầu tiên trong vùng Đông Nam Á, một vương quốc cổ đại ở hạ lưu sông Cửu Long, được khai sáng từ đầu Tây lịch. Và theo cổ thư Trung Hoa cũng như những di tích còn ghi lại trên những bia đá tìm thấy tại miền Nam Việt Nam, không có một dấu vết nào chứng minh sự có mặt cũng như sự liên hệ về vương triều chính thống giữa Phù Nam và Chân Lạp (Kambuja), mà mãi đến năm 598 sau Tây lịch mới thấy xuất hiện vị quốc vương đầu tiên của Kambuja là Bhavavarman I dựng lên vương quốc Chân Lạp, đóng đô ở Kompong Thom, cách nam Vang khoảng 200 cây số về hướng tây bắc. Mãi cho đến ngày nay người ta vẫn chưa biết rõ vì lý do gì mà vương quốc Phù Nam sụp đổ. Có thuyết cho rằng vương quốc Phù Nam bị nước chư hầu là Kambuja tiêu diệt, nhưng lại có thuyết cho rằng vương quốc Phù Nam bị một trận đại hồng thủy khiến đa số đất đai của họ tại vùng Óc Eo bị chìm trong biển nước và cư dân của họ phải sơ tán đến các vùng cao.

- (3) Trong ‘Đồng Bằng Sông Cửu Long, Nét Sinh Hoạt Xưa’, Sơn Nam, NXB TP HCM, 1992, tr. 149-150.
- (4) “Đình Miếu Lễ Hội Dân Gian,” Sơn Nam, NXB TP HCM, 1992, tr. 40.
- (5) Lịch Sử An Giang, Sơn Nam, NXB Tổng Hợp An Giang, 1987, tr. 157.
- (6) Chữ Quốc của Trung Hoa có chu vi vòng ngoài hình chữ nhật, bên trong có ba điện chính.
- (7) Trước hết là lễ tắm Bà được cử hành vào lúc 0 giờ sáng ngày 23 rạng 24 tháng 4 âm lịch. Lễ thỉnh sắc và bài vị Thoại Ngọc Hầu cùng hai phu nhân từ Sơn Lãng về miếu bà được cử hành vào lúc 3 giờ chiều ngày 24 tháng 4. Lễ dâng lễ vật, còn gọi là lễ túc yết, được cử hành vào lúc 0 giờ sáng ngày 26 tháng 4. Ngay sau đó là lễ xây chầu, có hát bội. Lễ chánh tế được cử hành vào lúc 4 giờ sáng ngày 27 tháng 4 và lễ hồi sắc được cử hành vào lúc 4 giờ chiều cùng ngày, lúc đó bài vị Thoại Ngọc Hầu cùng hai phu nhân được thỉnh trở về lại Sơn Lãng.

## ***52. Thất Sơn***



### ***Tổng Quan Về Vùng Đất Thất Sơn:***

Thất Sơn, tên của một dãy núi nổi tiếng mà không một người dân miền Nam nào không biết tới. Thất Sơn là một cái tên rất quen mà cũng rất lạ. Quen ở chỗ ai nghe nói đến hai chữ Thất Sơn cũng đều biết nó ở đâu, nhưng lạ ở chỗ không có mấy ai biết rõ hết những gì đang có tại Thất Sơn, hoặc mấy ai đã từng đặt chân đến những đỉnh núi này. Từ trên phi cơ nhìn xuống, Thất Sơn như một dãy 'hòn' giữa một biển lúa mênh mông của vùng Châu Đốc. Mà kỳ thật, trên hai ngàn năm trước, Thất Sơn là những hòn nằm trong vùng biển gần cảng Óc Eo của vương quốc Phù Nam. Dãy Trường Sơn với chiều dài trên 1.200 cây số, khi đến Nam Việt chỉ còn lại lác đác một vài ngọn núi thấp trên những cánh đồng bao la bát ngát. Quần thể Thất Sơn có thể là điểm cuối của Trường Sơn, mà cũng có thể là điểm cuối của dãy Đạu Khẩu chạy từ bên Miên qua, hay Thất Sơn cũng có thể là điểm gặp nhau của hai dãy núi này. Khi xưa vùng này là vùng núi ngầm dưới biển được bồi đắp bởi phù sa sông Cửu. Trước thế kỷ thứ VI thì vùng Thất Sơn là một trong những hải cảng lớn của vương quốc Phù Nam, là thủ phủ của nền văn minh Óc Eo. Từ thế kỷ thứ VI đến XVII, Thất Sơn trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Đến giữa thế kỷ thứ XVIII, Việt Nam hoàn thành cuộc Nam tiến và Thất Sơn thuộc vùng đất Tầm Phong Long, được sáp nhập vào Việt Nam sau cùng vào năm 1757. Thất Sơn còn được gọi là vùng Bảy Núi, một địa danh rất quen thuộc với người dân miền Nam. Trong khu Tịnh Biên, Nhà Bàng, Tri Tôn, vùng Thất Sơn có tổng diện tích lên đến 510 cây số vuông. Từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI, Thất Sơn là vùng biên trấn giữa thủ phủ Óc Eo của vương quốc Phù Nam và các bộ tộc Stiêng, Churu, và Khmer về phía Bắc. Sau thế kỷ thứ VI, Thất Sơn nằm trong vùng đất Tầm Phong Long, một vùng đất bao la bạt ngàn chạy dài từ các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc và một phần của Cao Lãn. Năm 1757, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên băng hà, người chú họ là Nặc Nhuận (Neac Ang Nhuận) làm Giám Quốc, đã xin dâng cho xứ Đàng Trong các vùng Trà Vang và Ba Thắc để được lên ngôi vua nước Cao Miên. Tuy nhiên, liền sau đó, Nặc Nhuận lại bị người con rể là Nặc Hinh giết đi để cướp ngôi. Con của Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tích. Thiên Tích dâng sớ về triều trình bày sự việc và khẩn xin triều đình ủng hộ cho việc đưa Nặc Tôn lên ngôi. Sau khi được chúa Võ Vương giúp khôi phục lại ngôi vua từ tay Nặc Hinh, Nặc Tôn lại dâng luôn vùng đất Tầm Phong Long, trong đó có vùng Thất Sơn, một trong những hiểm địa quan trọng nhất của vùng đất phương Nam. Ngoài ra, Nặc Tôn còn dâng thêm 5 phủ<sup>(1)</sup> mà đa phần ngày nay đều trực thuộc Cao Miên cho xứ Đàng Trong. Như vậy tính đến năm 1757, toàn vùng Nam Kỳ đã trực thuộc xứ Đàng Trong và cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam coi như hoàn tất. Tuy đã thôn nhận vùng đất Tầm Phong Long nhưng vì không có nhân lực khai phá nên cả một vùng bao la bạt ngàn rừng rậm vẫn bị bỏ hoang trong nhiều thập niên, nhất là vùng Thất Sơn. Chính vì thế mà mãi cho đến ngày nay, đối với người Việt Nam, Thất Sơn chẳng những hãy còn nhiều huyền bí về địa danh, thắng cảnh, mà còn mang dấu ấn sâu đậm về những điều kỳ thú trong

lòng cư dân của nó. Dù Núi Sam (cao 228 mét) không được liệt kê vào Thất Sơn, nhưng nó được xem như là cửa ngõ chính của vùng bảy núi này.

Sau khi được sáp nhập vào Việt Nam, các miền An Giang, Châu Đốc và Thất Sơn trực thuộc Vĩnh Thanh Trấn. Đầu đời vua Minh Mạng, vùng đất mang tên Long Xuyên là vùng Cà Mau bây giờ, còn vùng An Giang bây giờ lại có tên là Đông Xuyên, là một huyện thuộc Trấn Vĩnh Thanh. Năm 1832, vua Minh Mạng cho tách phần đất An Giang, Châu Đốc, Thất Sơn, và một phần của vùng Đông Khẩu (Sa Đéc), Trấn Giang (Cần Thơ), Ba Xuyên (Sóc Trăng), và Giá Rai làm thành tỉnh An Giang. Khi dâng đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong, vua Miên Nặc Tôn không bắt buộc người Miên sống trong vùng này phải dời cư nên các vùng Châu Đốc, Thất Sơn, Sóc Trăng, và Bạc Liêu có số người Miên rất cao.

### ***Thất Sơn, Vùng Biên Địa Quan Trọng Về Mọi Mặt Của Miền Đất Phương Nam:***

Ngay sau khi thu nhận vùng đất Tầm Phong Long, chúa Nguyễn Phúc Khoát thấy rõ tầm quan trọng của vùng biên địa hiểm yếu này nên chúa bèn cho lập ngay ba đạo: Châu Đốc, Tân Châu, và Đông Khẩu. Rồi sau đó, chúa lại lấy phần đất Giá Khê của trấn Hà Tiên nhập với miền cực tây của vùng Tầm Phong Long để lập ra đạo Kiên Giang; lại lấy thêm các vùng Trấn Di và Long Xuyên để lập thêm đạo Long Xuyên, rồi giao toàn bộ 5 đạo này cho dinh Long Hồ cai quản. Chúa Nguyễn lại ra lệnh cho quan Lưu Thủ dinh Long Hồ phụ trách việc xây dựng những đồn binh miền biên giới, như các đồn Hồng Ngự, Châu Đốc, Tịnh Biên, và Giang Thành. Quan quân trấn thủ những đồn này phải liên lạc chặt chẽ với quan quân trấn thủ với đạo quân người Côn Man đang đóng ở vùng phía bắc Tây Ninh. Như vậy, tính đến năm 1760, tức là 3 năm sau ngày vùng đất Tầm Phong Long cuối cùng được sáp nhập vào xứ Đàng Trong, cả vùng biên giới trên bộ giáp với Chân Lạp đã được các chúa xây dựng hệ thống phòng thủ chu đáo. Trong khi đó, ở hai bên bờ sông Cửu Long, gần với vùng biên địa, chúa Võ Vương lại cho xây dựng nhiều đồn ải khác nhằm kịp thời ứng phó và hỗ trợ trên mặt đường thủy nếu quân Xiêm La hay Chân Lạp kéo đến bằng đường sông. Trên sông Tiền, về phía bắc Cù Lao Giêng, chúa cho xây một đồn thủy binh; trong khi bên phía sông Hậu, chúa cho dựng đồn binh ngay vùng An Giang ngày nay. Về sau này, dưới triều các vua đầu trào nhà Nguyễn, triều đình lại cho đào kinh Vĩnh Tế, chạy dài từ vàm sông Châu Đốc (bên hữu ngạn sông Hậu) qua Tịnh Biên và chạy đến Giang Thành, nhằm án ngữ bất cứ sự xâm phạm lãnh thổ nào từ phía Chân Lạp. Như vậy, dầu là vùng đất được sáp nhập sau cùng, nhưng Thất Sơn, vùng đất phía bắc của Tầm Phong Long, lại là vùng biên địa hiểm yếu nhất của vùng đất phương Nam, là pháo đài thiên nhiên vô cùng kiên cố án ngữ bất cứ sự xâm nhập nào từ các vùng biển Tây cũng như từ phía Chân Lạp.



Vùng đất Tầm Phong Long nói chung và vùng Thất Sơn nói riêng không chỉ quan yếu về mặt quốc phòng, mà vùng đất này còn giữ một vai trò cũng rất quan trọng về mặt kinh tế cho vùng đất phương Nam. Thật vậy, ngày nay với hệ thống kinh rạch dẫn thủy nhập điền như mạng nhện, vùng đất An Giang không chỉ nghiêm nhiên trở thành vùng sản xuất lúa gạo vào bậc nhất của đất phương Nam, mà còn trên toàn quốc nữa. Ngoài nông phẩm chính là lúa gạo ra, vùng đất này còn trồng được nhiều thứ cây thực phẩm khác như bắp, khoai, đậu, mè, khoai mì, tiêu, mía, cam, quýt, mận, xoài, ổi, và chuối, vv... Nói về lâm sản thì chắc chắn không có nơi nào của vùng đất phương Nam có thể bì kịp với vùng Thất Sơn, vì vùng rừng núi này có thể cung cấp cho miền Nam rất nhiều loại gỗ quý như căm xe, cà chắt, giá tị, trắc, cẩm lai, dầu, sao, sến, vv... Ngoài ra, vùng rừng núi này còn là nơi cung cấp cho miền Nam những dược thảo quý hiếm như đậu khấu, sa nhân, chỉ xác, đỗ trọng, cũng như vô số dây choại và dây mây, vv... Còn về thủy sản, thì có nơi nào nổi tiếng hơn cá mắm vùng Châu Đốc và Thất Sơn đâu? Thật tình mà nói, tôi không mê tín dị đoan, nhưng về mặt phong thủy mà nói, phải nói vùng Thất Sơn chính là phen đậu che chắn cho toàn thể miền Tây. Dầu không có núi non hùng vĩ như các miền khác của đất nước, nhưng chính những núi non vùng Thất Sơn có ảnh hưởng rất lớn đối với tâm linh của nhân dân Nam Kỳ. Tóm lại, vùng đất Tầm Phong Long nói chung và vùng Thất Sơn nói riêng, dầu mới chỉ được sáp nhập vào Việt Nam mới 254 năm (1757-2011), nhưng lại là bảo sơn, là trọng địa của dân tộc, đã và đang góp phần không nhỏ trong việc phòng thủ cũng như đưa đất nước và dân tộc Việt Nam tới chỗ phú cường và an cư lạc nghiệp.

### ***Quan Bảo Hộ Thoại Và Vùng Biên Địa Thất Sơn:***

Nói đến vùng Thất Sơn mà không nói một chút về Quan Bảo Hộ Thoại là một thiếu sót lớn lao. Quan Bảo Hộ Thoại tên thật là Nguyễn văn Thoại, gốc người Quảng Nam, theo Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn, từng sang Xiêm, Lào và Miên. Khi Nguyễn Ánh lên ngôi, phong cho ông chức Chưởng Cơ, sau đó làm Trấn Thủ Lạng Sơn, Trấn Thủ Định Tường, Bảo Hộ Cao Miên, Trấn Thủ Vĩnh Thanh và Khâm Sai Thống Chế Án Thủ đồn Châu Đốc kiêm Biên Vụ Trấn Hà Tiên. Hồi ông được bổ nhiệm về Châu Đốc thì vùng Thất Sơn hầy còn rất hoang vu, ông đã mộ dân đến khai phá, lập làng xã. Sau đó ông theo lệnh vua đào kinh Long Xuyên-Rạch Giá năm 1818, và kinh Vĩnh Tế năm 1824. Ngoài ra, ông còn bắc cầu bồi lộ, khiến cho việc giao thông bằng cả đường bộ và đường thủy trong vùng trở nên thuận tiện và dễ dàng hơn nhiều. Công đức của quan Bảo Hộ Thoại thật là to tát. Tuy nhiên, bản chất cố hữu của triều đình nhà Nguyễn là nghi kỵ và luôn xử tệ với trung thần. Cũng như các bậc tiền hiền khác như Tổng Trấn Gia Định Thành, Tả Quân Lê văn Duyệt, và Tổng Trấn Bắc Thành Nguyễn văn Thành. Trường hợp của Nguyễn văn Thoại cũng giống như Tả Quân Lê văn Duyệt, khi mất rồi mới bị vu cáo. Một viên quan nhỏ làm việc ở Tào Hình tên là Võ Du đã tố cáo ngài Bảo Hộ Thoại, cho rằng lúc sinh thời quan

Bảo Hộ đã sách nhiễu dân chúng. Vua Minh Mạng đã đưa việc này qua Hình Bộ và sau đó Minh Mạng đã giáng cấp ngài xuống hàng ngũ phẩm, hủy bỏ chức tập ấm của các con, và tịch biên gia sản của ngài. Việc làm vô ơn bạc nghĩa này của Minh Mạng đã khiến một trong những nghĩa tế của quan Bảo Hộ Thoại là Võ Vĩnh Lộc đã đứng lên cùng Lê văn Khôi chống lại triều đình Huế vào năm 1833. Sau những biến cố này, Minh Mạng đã cho cứu xét lại vụ án và phát giác ra lời tố cáo của Võ Du chỉ là vu cáo mà thôi. Đúng là phong cách của những ông vua trong vương triều nhà Nguyễn!!!

### *Năm Non:*

Nói về Bảy Núi thì ai trong chúng ta cũng đều biết, dù biết với những cái tên khác nhau. Và ai trong chúng ta cũng đã từng nghe nói về “Năm Non,” nhưng không biết năm non ở đâu và dân địa phương gọi năm non là gì... Dầu hã còn rất nhiều những vồ khác cũng nổi tiếng, nhưng dân chúng vùng Tịnh Biên và Tri Tôn đều đồng ý về 5 vồ núi (những chỏm núi cao trong cùng một trái núi) cao trên núi Cấm là “Năm Non.”

Vồ Bò Hong, cao 716 thước, nằm về phía Tây của núi Cấm. Sở dĩ có tên “Bò Hong” vì tại đây có rất nhiều bò hong, chính vì vậy mà ngày xưa ít ai leo lên được tới đỉnh vồ. Dù đỉnh Bò Hong không cao lắm, nhưng sương đêm và sương sáng đây đặc, có khi đóng thành khối và rơi xuống đất như tuyết vùng lạnh, thật là một cảnh quang ngoạn mục.

Vồ Đầu, cao 584 thước, nằm về phía Tây Bắc núi Cấm. Sở dĩ có tên non Đầu vì đây là chỏm núi đầu tiên khi chúng ta leo lên núi Cấm qua ngã chợ Thum-Chưn. Tuy Vồ không cao lắm nhưng khi leo lên đỉnh người ta có thể nhìn thấy xa xa về phía Bắc là vùng núi Tà Lơn nằm trong tỉnh Tà Keo thuộc đất Cao Miên, nhìn về phía Châu Đốc là núi Sam, và nhìn về phía Đông chúng ta thấy rất rõ chùa Vạn Linh.

Vồ Bà là một trong những đỉnh khá cao của Núi Cấm. Vồ Bà (Phnom Barech), cao 579 thước, nằm về hướng Nam núi Cấm. Tuy gọi là Vồ Bà nhưng ở đây không có được pho tượng lớn và uy nghi như tượng Bà Chúa Xứ ở Núi Sam. Vồ Bà còn có tên là Vồ Bà Phnom Barech, hàng năm nhân dân cũng thường đến đây hành hương và lễ bái nhưng không đông như bên Miếu Bà Chúa Xứ. Cảnh vật trên Vồ Bà im lặng và thanh u đến rợn người. Vào những buổi sáng trời quang mây tạnh, người ta có thể thấy trời xanh, đồng ruộng cây lúa cũng xanh và dòng kinh Vĩnh Tế kéo thành một vệt dài xanh biếc từ Châu Đốc đến tận Giang Thành.

Vồ Ông Bướm, vồ thấp nhất trong các vồ trên Núi Cấm, chỉ cao khoảng 480 thước, nằm về hướng Bắc núi Cấm. Tương truyền thuở xa xưa vùng này là vương quốc của hai loài ong bướm nên dân địa phương thấy sao kêu vậy. Trong khi đó lại có một truyền thuyết khác thì vào cuối thế kỷ thứ XIX có hai người Khmer tên là Bướm và Vôi đến tu ở đây nên người ta cũng đặt tên cho vồ như vậy.

Vồ Thiên Tuế (Phnom Prapéal), cao 514 thước, nằm về hướng Đông của núi Cấm. Còn có tên là Vồ Phnom Prapéal. Từ ngàn xưa trên vồ có rất nhiều cây thiên tuế nên cư dân đặt tên cho nó là Vồ Thiên Tuế và chánh quyền địa phương cũng gọi ấp này là ấp Thiên Tuế.

### ***Chi Tiết Về Thất Sơn:***

Từ Châu Đốc vô Thất Sơn chúng ta sẽ thấy có núi đá trắng, có cây cỏ xanh tươi. Thấp thoáng đó đây là những hàng thốt nốt vượt cao ngút lên trên bầu trời trong vắt. Đến Thất Sơn chúng ta sẽ thấy những ngọn núi từ từ hiện ra: núi Trà Sư, núi Két, núi Bà Đội, núi Cấm, núi Dài, núi Tượng, núi Cô Tô.... Từ Châu Đốc vào Thất Sơn, người ta có thể đi bằng 2 lối, một rẽ trái đi Tri Tôn, và một rẽ phải đi Tịnh Biên. Hai ngã này lại gặp nhau tại vùng Cây Me sau khi đi vòng theo Bảy Núi. Đường về Tịnh Biên ở phía Bắc lác đác vài sóc Miên khô cần sỏi đá. Nói là Thất Sơn, kỳ thật đây là vùng cuối cùng của hai dãy Trường Sơn và Đạu Khấu với rất nhiều ngọn núi nhỏ, chứ không riêng gì bảy ngọn núi vừa kể trên. Vào đến Tịnh Biên chúng ta sẽ thấy có vô số núi nhỏ nằm san sát nhau chứ không phải chỉ có Bảy Núi mà thôi. Có lẽ người ta chỉ kể tên của 7 ngọn núi lớn mà thôi. Nhưng cũng không phải như vậy, vì ngọn Trà Sư chỉ cao có 50 thước mà vẫn được kể tên trong Thất Sơn, trong khi ngọn Trà Béc cao trên 280 thước mà vẫn không được liệt kê trong Thất Sơn. Ngoài ra, núi Dài Nhỏ cũng là cũng cao khoảng 268 mét, nhưng có sách liệt kê vào Thất Sơn, mà có sách lại không. Về tên của 7 ngọn núi tại đây cũng có nhiều sự liệt kê khác nhau.

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì Thất Sơn bao gồm núi Tượng, núi Cô Tô, núi Cấm, núi Ốc Nhâm, núi Nam Vi, núi Châm Biệt và núi Nhân Hòa. Theo người Pháp thì Thất Sơn gồm các núi Trà Sư, núi Két, núi Bà Đội Om, núi Cấm, núi Dài, núi Tượng và núi Cô Tô. Núi Trà Sư cao 50 thước, dài 600 thước, rộng 300 thước, gần chợ Nhà Bàng, thuộc địa phận thôn Nhơn Hưng, tổng Qui Đức, quận Tịnh Biên, nay thuộc xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên. Theo truyền thuyết thì cách nay trên 2 thế kỷ có một vị sư tên Trà đã tu đắc đạo trên núi này. Trên núi Trà Sư hiện còn rất nhiều loại chim cò sinh sống, hoặc bay đến từ nơi khác. Núi Két hay núi Anh Vũ cao 225 thước, dài 1.100 thước, rộng 1.000 thước, cũng gần và nằm về phía Đông chợ Nhà Bàng, nhưng thuộc thôn Thới Sơn, tổng Qui Đức, quận Tịnh Biên. Sở dĩ núi có tên “Két” hay núi “Ông Két” vì núi có hình khối tròn, có phiến đá dựng lên một mỏm đá lớn mà từ xa chúng ta thấy giống như hình mỏm kết. Núi Két nằm trong địa phận xã Thới Sơn thuộc huyện Tịnh Biên. Từ Châu Đốc người ta có thể dùng quốc lộ 91 đi Nhà Bàng-Tịnh Biên, vừa qua khỏi Nhà Bàng thì rẽ trái trên tỉnh lộ 948 hướng về Núi Cấm và Tri Tôn. Từ Long Xuyên người ta cũng có thể đi về hướng bắc theo quốc lộ 91, đến An Châu thì rẽ trái theo tỉnh lộ 941 đi Tri Tôn. Sau khi đến Tri Tôn, tỉnh lộ 941 chấm dứt, người ta rẽ phải qua tỉnh lộ 948 đi về hướng bắc đến Núi Cấm. Dọc theo tỉnh lộ 948 là những ngọn núi thuộc dãy Thất Sơn như Núi Dài, Núi Cấm, Núi Bà Đội Om, núi Anh Vũ hay Núi Két, vân vân. Đến chân Núi Két, ngược mặt lên

người ta có thể trông thấy một tảng đá lớn có hình đầu ‘Két’ khổng lồ ở gần đỉnh. Nhìn lại từ dưới lên trên đỉnh chúng ta mới thấy được nét uy nghi hùng vĩ của ngọn núi. Từ chân núi lên đến đỉnh có đến vài trăm bậc đá, quanh co, uốn lượn theo lưng chừng núi. Từ dưới chân lên đỉnh núi ‘Két’ có hàng chục địa điểm mà người ta có thể thăm viếng như ‘Mỏ Ông Két’, ‘Điện Chư Vị Năm Non Bảy Núi’, ‘Điện Trúc Lâm’, ‘Sân Tiên’, ‘Giếng Tiên’, ‘Điện Ngọc Hoàng’, ‘Điện Phật Thầy’, ‘Điện Ba Cô’, ‘Điện Huỳnh Long’, ‘Điện U Minh’, và ‘Điện Phật Mẫu’, vân vân. Đặc biệt nhất là ‘Giếng Tiên’ trên đỉnh Núi Két cao chót vót, ngay bên một phiến đá cheo leo. Giếng rộng khoảng 0,5 mét, trông giống như một cái hang ăn sâu vào lòng đá, càng đi sâu vào lòng đá thì lòng giếng càng nhỏ lại, nhưng quanh năm luôn đầy nước, và nước giếng trong vắt, ngọt lịm và mát lạnh. Trong vùng Thất Sơn có rất nhiều ‘Giếng Tiên’ mà điều kỳ lạ là các giếng Tiên này đều nằm trên những đỉnh núi cao và ăn sâu vào lòng núi đá, nhưng quanh năm luôn đầy nước. Mãi cho đến ngày nay vẫn chưa có một thống kê chính xác nào về những giếng Tiên này. Vùng thị trấn Óc Eo thuộc huyện Ba Thê là nơi có nhiều giếng Tiên nhất, chẳng hạn như trên triền núi Sập hay núi Ba Thê cũng có giếng Tiên, đây là một cái giếng nằm trên đỉnh Ba Thê nhưng lại cũng đầy ắp nước. Người dân Ba Thê thường gọi là giếng Vàng, vì vào những đêm trăng sáng, dưới đáy giếng lung linh những hạt cát vàng óng ánh. Ngay trên đỉnh núi Sập lại có một giếng Tiên khác nằm bên cạnh một phiến đá cheo leo bên phải chùa Chân Tiên. Giếng có hình tam giác, rộng lớn nhưng quanh năm không bao giờ cạn nước, có lẽ vì nằm cạnh chùa Chân Tiên nên người ta cũng gọi giếng cạnh chùa là giếng Tiên. Bên Núi Dài, đối diện với Núi Ông Két, có ‘Ngũ Hồ Sơn’ hay ‘Núi Dài Năm Giếng’. Trong khi đó, bên Núi Cấm, trong xã An Hảo, huyện Tịnh Biên, cũng có rất nhiều giếng Tiên, mà đáng kể nhất là ‘Giếng Tiên’ ở Vồ Đá Vàng, với mạch giếng lớn nhất vùng và lúc nào giếng cũng đầy nước. Thấy vậy, người ta xây dựng vách ngăn giữa hai vách đá như một cái hồ giữ nước, và đây là một trong những nguồn nước ngọt quan trọng cho dân chúng trong vùng. Riêng ‘Điện U Minh’, nơi dân chúng địa phương dựng lên để thờ vị chúa tể của cõi âm ty. Vừa bước chân vào hang điện ai cũng giật mình khi thấy hai con rắn lớn khổng lồ bằng đá đang phùng mang phun nọc, trông rất dữ tợn. Đường vào hang điện rất hiểm trở, men theo triền vách đá mà bên dưới là vực thẳm, sau đó nó lại luồn vào những ngõ ngách thâm u trong lòng núi với những bậc đá dốc đi xuống trung tâm của U Minh Điện. Tại đây có một pho tượng của Diêm Vương đang ngồi chễm chệ trên bệ, trông càng dữ tợn hơn dưới ánh sáng lờ mờ trong điện. Tại đỉnh núi Ông Két có một khối đá tròn và nhiều phiến đá xếp chồng lên trên tạo thành hình đầu chim két và mỏ két, mà từ xa đã trông thấy vô cùng ngoạn mục. Mỏ Ông Két nằm ở độ cao khoảng 200 mét, và từ khối đá tròn muốn lên đến chót đỉnh người ta phải leo lên nhiều dốc đá gần như thẳng đứng. Đứng trên mỏ Ông Két nhìn toàn cảnh bao la bát ngát của vùng Thất Sơn với những đám mây trời trôi lãng đãng dưới chân, chúng ta mới thấy được hết vẻ hùng vĩ của nó. Phía trước mặt theo hướng mỏ Ông Két là Núi Dài và phía sau lưng

là điện thờ ‘Chư Vị Năm Non Bảy Núi’, mà cư dân địa phương xem như những bậc tiền hiền khai cơ hay hậu hiền khai khẩn, hoặc như là thành hoàng bốn cảnh của địa phương, những bậc đã dày công khai mở vùng Thất Sơn từ buổi hồng hoang với những núi rừng hoang vu và thiêng ma nước độc với đầy thú dữ.

Núi Bà Đội Om cao 251 thước, dài 2.400 thước, rộng 600 thước, nằm bên trái tỉnh lộ từ Châu Đốc đi Tịnh Biên, thuộc thôn Tú Tề, tổng Thành Ý, quận Tịnh Biên.

Núi Cấm cao 716 thước, dài 7.600 thước, rộng 6.800 thước, nằm giữa núi Bà Đội Om và Núi Dài, thuộc địa phận 4 thôn Vĩnh Trung, Thuyết Nạp (tổng Thành Ý, ngày nay là xã An Hảo, huyện Tịnh Biên), Nam Qui thuộc tổng Thành Lễ, Châu Lang thuộc tổng Thành Nghĩa, quận Tri Tôn. Đây là ngọn núi hùng vĩ và linh thiêng nhất trong tất cả những ngọn núi tại vùng Thất Sơn, và ngày nay Núi Cấm cũng là địa điểm du lịch nổi tiếng nhất của tỉnh An Giang nói riêng, và cả vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Ngay xung quanh vùng đỉnh núi Cấm là một quần thể những ‘vồ’ mà dân địa phương gọi là Năm Non. Trên núi Cấm còn có hồ Thủy Liêm, đây là một trong những chiếc hồ nhân tạo có cảnh quang tuyệt đẹp. Mặt hồ rộng lớn với làn nước trong xanh, khiến cho không khí ở đây trở nên mát mẻ hơn nhiều. Quanh hồ, theo các lối lên đỉnh núi người ta trồng thật nhiều cây xanh, tạo thành những bóng mát lý tưởng cho người leo núi. Năm 2008, khi tôi có dịp trở về thăm viếng lại vùng Thất Sơn thì người ta sắp sửa hoàn thành con đường đi bộ quanh núi. Lối đi bộ bắt đầu từ chùa Vạn Linh đến chân tượng Phật Di Lặc và vòng qua chùa Phật Lớn, với chiều dài khoảng 3 cây số. Một khi con đường này hoàn thành, thì du khách lên Núi Cấm có thể đi bách bộ một cách thong thả để vừa thư giãn và vừa thưởng lãm cảnh đẹp của Thất Sơn hùng vĩ. Núi Cấm có địa hình thật đặc biệt, tuy là ngọn núi cao nhất trong dãy Thất Sơn (716 mét), nhưng khi lên đến độ cao khoảng 200 mét, thì Núi cấm lại có một khoảng đất bằng phẳng, nơi mà người ta có thể xây dựng cả một khu phố dành cho khách du lịch. Chính vì vậy mà sau khi chiến tranh chấm dứt vào năm 1975, chánh quyền địa phương đã nghĩ đến việc xây dựng những con đường tráng nhựa hay xi măng lên núi. Phía Tây Bắc của đỉnh núi Cấm là Vồ Đầu, về hướng Bắc là Vồ Ong Bướm, về hướng Đông là Vồ Thiên Tuế, về hướng Nam là Vồ Bà, và về phía Tây là Vồ Bò Hong. Từ trên đỉnh núi ‘Thiên Cấm’ người ta có thể ngắm nhìn cả một vùng không gian bao la rộng lớn. Tại đây người ta có thể nhìn thấy đến tận các vùng Châu Đốc, Hà Tiên, và xa tận đến bên kia biên giới Cao Miên. Núi Cấm nguyên có tên là núi Thiên Cấm (gắm trời), có lẽ vì lúc nào cũng có mây phủ trên đỉnh, trông giống như một miếng gốm trên bầu trời. Về sau này tên núi “Cấm” xuất hiện với nhiều giả thuyết. Theo các kỳ lão trong vùng thì hồi Nguyễn Ánh trốn chạy quân Tây Sơn trong núi Thiên Cấm, vì muốn khỏi bị lộ tung tích nên đám tàn quân Nguyễn Ánh đã cấm không cho dân chúng đi vào trong núi. Có lẽ vì vậy mà từ đó dân trong vùng gọi là núi Cấm. Cũng theo các kỳ lão thì chính Đức Phật Thầy Tây An đã tiên tri ngày sau tại vùng núi này sẽ có đền vàng điện ngọc của một đấng Minh Quân nên ngài không cho đệ tử của ngài lên núi để tránh làm ô uế do sự tiểu

tiện và đại tiện. Tuy nhiên, thuyết thứ nhất có lẽ đáng được tin cậy hơn. Ngoài ra, khi nói về núi Cấm, dân gian hãy còn rất nhiều những truyền thuyết huyền bí, như chuyện các vị đạo sĩ lên đó tu tiên đắc đạo, chuyện bác vật (kỹ sư) Lang đi vào núi Cấm không bao giờ trở lại, chuyện những người ngậm ngải tìm trầm trên núi Cấm, chuyện những kho báu chưa được khám phá trên vùng núi này, vân vân. Chính nhờ tương đối khá cao so với các núi khác trong vùng nên nhiệt độ trên núi luôn mát mẻ quanh năm. Trên núi có một con suối có tên là suối ‘Thanh Long’, vào mùa mưa, nước từ trên đỉnh đổ dồn xuống suối khiến cho dòng chảy con suối trở nên mạnh mẽ với những tiếng ì âm giữa khung cảnh u tịch của toàn vùng. Bên dưới là những bãi đá bằng phẳng khi dòng chảy chậm lại, tạo nên những bãi tắm thiên nhiên tuyệt hảo. Khoảng thập niên 1980, người ta xây trên đỉnh Núi Cấm một pho tượng Di Lặc màu trắng thật lớn, nổi bật trên nền trời xanh thẳm. Ngoài ra, theo dân chúng địa phương thì Núi Cấm đã nổi tiếng với những đặc sản như gạo thơm Núi Cấm, xoài, mít, ổi, măng cầu, vú sữa, đậu phộng, đậu xanh, và thốt nốt, núi Cấm còn chính là nơi cung cấp cho họ rất nhiều loại dược thảo trị bệnh rất hay.

Núi Dài hay Ngọa Long Sơn cao 580 thước, dài 8.000 thước, rộng 4.500 thước. Vì nó dài đến 8 cây số nên người ta gọi nó là núi Dài. Núi Dài chạy qua 4 thôn: Châu Lang, Lương Phi, Ba Chúc, Lễ Trí, thuộc tổng Thành Nghĩa, quận Tri Tôn. Núi Dài là một trong những đỉnh núi hãy còn giữ được nhiều nét hoang sơ nhất trong dãy Thất Sơn. Tại đây có những địa danh nổi tiếng như Ô Tà Sóc (Suối Ông Sóc), Vô Cỏ Sả và đồi Ma Thiên Lãnh, nơi đã xảy ra một chiến trường nổi tiếng hồi năm 1969 giữa quân đội hai miền Nam Bắc.

Núi Tượng, gần núi Dài, cao 145 thước, dài 600 thước, rộng 400 thước, thuộc thôn Ba Chúc, tổng Thành nghĩa, quận Tri Tôn. Người ta kêu là núi Tượng vì nhìn từ xa núi có hình gần giống như một con voi. Đường lên núi Tượng qua những vách đá cheo leo, với những đám mây rừng đầy gai, chứ không có những vườn cây xanh tươi như trên các triền núi khác. Nếu để ý chúng ta sẽ thấy núi Tượng được kết thành bởi hai tảng đá thật lớn nằm chồng lên nhau. Khi leo lên đỉnh chúng ta sẽ thấy trọn được quang cảnh chung quanh, ngay bên dưới là một vùng đồng ruộng bao la bạt ngàn như một thảm cỏ xanh rì. Vách phía Đông Núi Tượng là khu phố thị xã Ba Chúc rất nhộn nhịp, nhưng đây lại là nơi đã từng chứng kiến cảnh giặc Pôn Pốt đã sát hại tập thể gần 1.200 người Việt Nam vào năm 1978.

Núi Cô Tô hoặc Núi Tô, còn có tên là Phụng Hoàng Sơn, vì nhìn từ xa, ngọn núi trông thật giống một con chim phụng hoàng khổng lồ. Núi cao khoảng 614 thước, dài 5.800 thước, rộng 3.700 thước, tọa lạc về phía Tây nam quận lỵ Tri Tôn, nằm trong địa phận 4 thôn Tri Tôn, Cô Tô, Ô Lâu và An Tức thuộc tổng Thành Lễ, quận Tri Tôn. Núi Cô Tô có cấu trúc giống như một mâm trứng đá, với những khối đá lớn xếp chồng lên nhau. Núi Cô Tô nằm gần biên giới Rạch Giá và Hà Tiên, từ Tri Tôn người ta có thể theo tỉnh lộ 943 đi về phía nam để đến núi Cô Tô. Hai bên bờ tỉnh lộ là những cánh đồng lúa bao la bạt ngàn và xanh mướt đến tận chân trời. Trên xe

người ta có thể nhìn thấy những ngôi nhà thấp thoáng, ẩn hiện trong những lũy tre xanh, cùng những hàng cây thốt nốt. Từ xa người ta có thể nhìn thấy những lạch nước từ trên núi chảy xuống, len lỏi qua nhiều khối đá... Bên sườn phía Tây của núi Cô Tô là ngọn đồi Tức Dụp, nơi đã xảy ra những trận đánh ác liệt giữa quân đội Bắc và Nam vào khoảng cuối thập niên 1960, đầu thập niên 1970. Ngày nay, chánh quyền địa phương đang xây dựng Tức Dụp thành một khu du lịch sinh thái, nhưng hình như cũng không có được bao nhiêu du khách đến đây vãng cảnh. Bên sườn phía Đông núi Cô Tô có một con đường nhỏ như đường làng, hai bên đường rợp mát bóng cây. Đây là con đường dẫn vào Suối Vàng Soài So, với một vẻ đẹp thật hoang sơ và thật yên bình. Từ trên triền núi, suối Vàng Soài So chảy xuống một cái hồ nước thật lớn, rộng chừng 5 mẫu tây, với dung tích khoảng 400 ngàn mét khối nước, được dân chúng trong vùng sử dụng trong việc canh tác hàng ngày của họ. Chung quanh hồ là những hàng cây thốt nốt đang soi bóng xuống mặt hồ lung linh huyền ảo. Nằm rải rác trong khu vực suối Vàng Soài So hãy còn rất nhiều những khu cổ mộ mà có lẽ chưa ai biết đến táng danh và niên đại. Ngày xưa núi này có tên Phượng Hoàng Sơn vì có rất nhiều chim phượng về đây trú ngụ, và hình thể của núi cũng mang dáng vẻ đẹp của một con chim phượng. Nơi đây có ngọn đồi nổi tiếng với trận đánh 128 ngày giữa quân đội Nam và Bắc vào năm 1969. Lưng chừng núi có một khoảng sân khá bằng phẳng mà người địa phương gọi là 'Sân Tiên', với cao độ khoảng 298 mét. Từ Sân Tiên lên đến chót đỉnh có một con đường mòn giữa triền núi với nhiều rừng tre, trúc, chen lẫn những vườn cây ăn trái xanh um. Khác với cảnh trí trên núi, quanh núi người ta đang khai thác đá xanh với một khoảng bụi cát mịn mùn phủ kín cả một vùng rộng lớn. Trên một bãi đá dài hàng mấy cây số là những căn chòi hay lều của những người thợ thủ công từ các nơi hội tụ về đây sinh nhai bằng nghề khắc chạm và đục vạt những vật dụng bằng đá như cối đá, trụ đá, bia đá, và đá kê tán, vân vân. Bên cạnh đó là cảnh sinh hoạt của người Khmer, họ gánh bầu, bí, rau quả từ rẫy về nhà hay từ nhà ra rẫy. Nhìn cảnh vật nơi đây thật êm ả và thanh bình, mang dáng dấp của một miền sơn cước Tây Nguyên hơn là một làng quê Nam Kỳ.

Ngoài ra, dân chúng địa phương có khi đưa Núi Nước hay Thủy Đài Sơn vào danh sách "Bảy Núi" dù núi này không cao lắm, chỉ khoảng 20 mét trên mặt ruộng, và diện tích trên dưới 300 mét vuông. Từ trên núi Tượng nhìn xuống thì Thủy Đài Sơn trông giống như một hòn non bộ tuyệt đẹp. Dù sắp xếp thế nào đi nữa thì vùng Thất Sơn chẳng những là một nơi với nhiều danh lam thắng cảnh, mà nó đã trở thành một vùng địa linh của nhân dân miền Nam, nhất là nhân dân vùng đồng bằng sông Cửu Long.

### *Thất Sơn Qua Các Thời Đại:*

Thời kháng chiến chống Pháp, Thất Sơn là căn cứ địa che chở kháng chiến quân tránh khỏi những cuộc càn quét của giặc Pháp. Thời Việt Nam Cộng Hòa, Thất Sơn trở thành bộ chỉ huy của Biệt Khu 44, nằm trong lãnh thổ vùng 4 chiến thuật. Ngày

nay Thất Sơn bao gồm các quận Tri Tôn, Nhà Bàng, và Tịnh Biên thuộc tỉnh An Giang. Theo quyển “Les Première Anneés de la Cochinchine” của Paulin Vial, sau khi chiếm thành Vĩnh Long ngày 21 tháng 6 năm 1867, viên trung tá Galey từ Vĩnh Long mang theo 100 quân trên chiếc thông báo hạm Biên Hòa đi đến An Giang, buộc Tổng Đốc Phan Khắc Thân phải giao thành theo thư của cụ Phan Thanh Giản. Vì tuân lệnh quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản mà binh sĩ không chống trả giặc Pháp, tuy nhiên, có 2 đạo quân, một của Lãnh Binh Lê văn Sanh và một của Quản Cơ Trần văn Thành đã rút về vùng Thất Sơn tiếp tục kháng chiến chống Pháp.

Năm 1867, người Pháp chia Nam Kỳ ra làm 24 hạt, nhưng sau đó bớt lại còn 20 tỉnh, và Long Xuyên trở thành một trong 20 tỉnh của miền Nam. Hồi còn là huyện Đông Xuyên thì dân cư thưa thớt, không có phố xá nhiều, phong cảnh hầy còn hoang vu, nhưng đến thời Pháp thuộc Long Xuyên đã trở thành tỉnh lớn hàng thứ 3 tại miền Nam, chỉ sau Cần Thơ và Mỹ Tho mà thôi. Tuy nhiên, vùng Thất Sơn vẫn còn là một cơn ác mộng của người Pháp. Theo sắc lệnh số 143/VN ngày 22 tháng 10 năm 1956, Long Xuyên và Châu Đốc nhập lại thành tỉnh An Giang, do đó Thất Sơn trực thuộc Long Xuyên. Đến năm 1964 thì Châu Đốc và vùng Thất Sơn được tách ra làm tỉnh Châu Đốc.

Từ Châu Đốc đi về phía Tây khoảng 5 cây số là Núi Sam. Tuy không được xếp vào Thất Sơn, nhưng từ xưa tới nay, Núi Sam luôn được xem là một trong những thắng cảnh của vùng Thất Sơn, một trong những ngọn núi thiêng liêng nhất đối với cư dân vùng Thất Sơn Huyền Bí này. Bên cạnh đó, từ khi dân tộc Việt Nam mở cõi về phương Nam trên 3 thế kỷ nay, lúc nào Núi Sam cũng được xem như là một tiền đồn biên giới của vùng cực Nam tổ quốc này. Vào mùa khô, toàn thể trái núi là một màu xanh thắm nằm giữa vùng đồng lúa xanh rì như hình một con sam khổng lồ đang nằm trên mặt biển. Tuy nhiên, càng đến gần núi thì quang cảnh dần dần phai bớt màu xanh, và thay vào đó bằng những màu trắng đen của núi đá. Từ xa nhìn về hướng Núi Sam, trông nó giống như một viên ngọc bích dưới nền trời xanh lơ, lãng đãng những làn mây trắng hòa quyện nơi lưng chừng núi. Từ trên phi cơ nhìn xuống, ngọn Núi Sam trông rất hiền hòa, nằm cạnh bên kinh đào Vĩnh Tế thẳng tắp một đường từ Châu Đốc đến Giang Thành. Chỉ riêng khu vực Núi Sam của vùng Thất Sơn đã có đến hàng ngàn di tích văn hóa và lịch sử, đặc biệt nhất là Miếu Bà Chúa Xứ, Tây An Cổ Tự, lăng Thoại Ngọc Hầu, chùa Hang, Pháo Đài, đồi Bạch Vân, đồi Đá Chẹt, vườn Tao Ngô, và Miếu Sơn Thần, vân vân. Danh lam thắng cảnh vùng Núi Sam chẳng những làm tăng thêm vẻ huyền bí cho một thị xã vùng biên địa, mà còn là một bức tranh tuyệt vời của miền Tây Nam Kỳ, nơi có đầy đủ núi, sông, kinh, rạch, rừng rậm và đồng bằng. Từ dưới chân lên đến lưng chừng núi có đường mòn dẫn lên hàng trăm am cốc, được nhiều đạo sĩ bốn phương tụ về xây dựng từ bao đời nay. Lưng chừng dốc núi là miếu Bà Chúa Xứ, một ngôi miếu rộng có hai tòa và một khu trù phòng rộng rãi. Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản quản lý ngôi miếu với một mục đích duy nhất là lôi cuốn khách du lịch để làm tiền. Nơi chánh điện có pho tượng



Bà rất to, sơn son thếp vàng rực rỡ. Bất kể ngày đêm, lúc nào cũng có khách thập phương đến lễ bái cúng dường rất đông. Không biết pho tượng được tạc vào thời nào và do ai tạc. Có lẽ tượng được người Chân Lạp theo Bà La Môn tạc trước thời xây dựng Đế Thiên Đế Thích. Tương truyền trong khi đào kinh Vĩnh Tế, người ta tìm thấy tượng Bà, phu nhân tướng Thoại Ngọc Hầu xin được đưa tượng Bà lên núi để thờ. Lại lòng thay, dù có bao nhiêu đàn ông cũng không khiêng nổi. Đến khi Bà linh ứng về báo cho biết chỉ cần 100 trinh nữ là có thể xê dịch được. Tuy nhiên, khi đến lưng chừng núi thì họ không còn khiêng nổi nữa, vì thế mà bà Vĩnh Tế phải ra lệnh xây miếu tại đó để thờ Bà Chúa Xứ. Hiện tại vẫn còn hai câu đối nói lên sự sùng bái của dân gian trong vùng:

*“Câu tất ứng, thành tất linh, mộng trung chỉ thị.  
Xiêm khả kính, Thanh khả mộ, Ý ngoại nan lường.”*

Cách miếu vài trăm thước, trên triền núi là Chùa Tây An. Người ta phải trèo lên nhiều bậc đá mới lên được con đường đi vào chùa. Trong chùa có rất nhiều tượng Phật lớn nhỏ đủ cỡ. Ngoài các tượng Phật, người ta còn thờ cả các tượng Thần Nông, Huỳnh Đế, Ngọc Hoàng... Trong hậu đường là tượng của đức Phật Thầy Tây An. Phía sau là ngôi mộ không đắp nấm của Phật Thầy. Theo di chúc của Phật Thầy Tây An thì không nên đắp nấm, mà chỉ khóa bằng mặt, để giành đất cho dân trong vùng làm ruộng làm rẫy, còn xương thịt rã ra sẽ là phân bón làm tươi tốt ruộng đồng. Cho đến ngày nay người ta vẫn chưa biết được thuở thiếu thời của Đức Phật Thầy Tây An, chỉ biết Thầy quê ở làng Tòng Sơn, vùng Sa Đéc, tên thật là Đoàn Minh Huyền. Khi lớn lên Thầy đi tu ở đâu không ai biết, đến năm 1849 Thầy mới trở về quê trong lúc dân chúng trong vùng đang bị dịch thổ tả tràn lan, người chết như rạ, không chôn cất kịp. Trong cơn nguy khốn đó, Thầy Đoàn Minh Huyền đã chặn đứng được cơn dịch chỉ bằng nước lạnh và giấy vàng mã. Kể từ đó từ Tòng Sơn qua Trà Bư, Xẻo Môn, Long Kiến và Đông Xuyên, người người kéo đến xin Thầy trị bệnh quá đông đến nỗi chánh quyền phát sợ và bắt giữ Thầy tại Châu Đốc. Tuy nhiên, trước sự phẫn nộ của dân chúng trong vùng, chánh quyền đã phải thả Thầy ra và chỉ định cho Thầy về trụ trì tại Chùa Tây An để tiện việc theo dõi. Tại đây Thầy đã cảm hóa vị Hòa Thượng trụ trì và thu nhận hàng vạn tín đồ. Từ đó người ta xem Thầy như một vị Phật với tôn xưng Phật Thầy Tây An.

Mãi cho đến ngày hôm nay, núi Sam vẫn còn là một huyền thoại với nhiều bí ẩn, vừa linh thiêng vừa huyền hoặc. Chính vì thế mà không riêng gì người dân địa phương trong vùng, mà ngay cả cư dân miền Nam, thỉnh thoảng cũng có người từ miền Trung hay miền Bắc vào đây hành hương để chiêm ngưỡng vẻ huyền bí của một phần đất phương Nam này. Theo Phạm Côn Sơn trong ‘Lễ Hội Bà Chúa Xứ Núi Sam’, từ chân núi lên tới triền và đỉnh có khoảng 200 ngôi đền chùa, am miếu, và sơn cốc. Trên đỉnh núi hãy còn một pháo đài cũ do quân Pháp xây dựng. Theo các lời truyền trong dân gian, không phải mới đây vài chục năm, mà đã từ khoảng hai thế kỷ qua, ngọn núi này có nhiều hiện tượng hiển linh khiến cư dân địa phương và một số

đông người ở miền Tây Nam Phần phải tôn kính, hết lòng tín ngưỡng. Do đó, có nhiều chùa chiền mọc lên, nhiều sơn cốc, am tự hình thành, đông đảo người tìm đến tu hành, và có nhiều người từ phương xa cũng tìm tới hành hương. Tình hình này đưa đến một hình thức du lịch đặc thù nổi bậc nhất tại vùng đất Nam Kỳ, đó là hành hương kết hợp du ngoạn. Người ta thích đi viếng miếu Bà Chúa Xứ vào những ngày Tết và suốt mùa xuân, nhất là vào dịp lễ Vía Bà.

Trước năm 1975, do tình trạng chiến tranh nên số người đi Núi Sam hành hương rất hạn chế. Họ chỉ có thể đi con đường duy nhất từ thị xã Châu Đốc, theo tỉnh lộ 10, nay là quốc lộ 91, Châu Đốc đi Nhà Bàng<sup>(2)</sup>, cách Châu Đốc khoảng 7 cây số. Sau năm 1975, khách hành hương từ Rạch Giá có thể đi Núi Sam bằng đường đường Hòn Đất đi Tri Tôn, rồi theo tỉnh lộ 948 đi Nhà Bàng về phía Bắc, sau đó rẽ phải trên quốc lộ 91 đi Núi Sam. Từ Hà Tiên có thể qua Giang Thành, rồi theo tỉnh lộ 955<sup>(3)</sup> đi về hướng đông đến Tịnh Biên, rẽ phải trên quốc lộ 91 cũng đi về Núi Sam<sup>(4)</sup>. Từ Sài Gòn người ta có thể đi thẳng đến Núi Sam bằng cách đi theo quốc lộ 1, qua cầu Mỹ Thuận, rồi theo quốc lộ 80 lên thị xã Sa Đéc, rồi tiếp tục đi về hướng tây-tây bắc trên quốc lộ này để đến Bắc Vàm Cống, sau đó theo quốc lộ 91 lên Long Xuyên, Châu Đốc, Núi Sam.

### ***Đặc Sản Thất Sơn:***

Nói đến vùng Châu Đốc và Thất Sơn không thể nào không nói đến cây thốt nốt, vì ở vùng này đi đâu đến đâu chúng ta cũng đều thấy nhan nhản những hàng thốt nốt. Cây thốt nốt nằm chen lẫn trong những cánh đồng lúa bao la bạt ngàn và xanh mướt đến tận chân trời, hoặc giữa những triền núi với nhiều rừng tre, trúc, chen lẫn những vườn cây ăn trái xanh um. Thật vậy, đối với người Khmer vùng này thì cây thốt nốt là cả một gia tài được lưu truyền lại từ nhiều đời và cây thốt nốt đã gắn liền với đời sống của người dân tại đây, nhất là với cộng đồng người Khmer. Như trên đã nói, đối với người Khmer, cây thốt nốt là cả một gia tài vì bao thế hệ đã phải tùy thuộc vào những cây thốt nốt này để sinh tồn. Thốt nốt là một loại cây hết sức đặc biệt mà có lẽ chỉ có vùng Thất Sơn, Châu Đốc và bên Cao Miên mới có được. Thân cây cao chừng 15 đến 20 mét, có khi có những cây thốt nốt nằm chơ vơ đơn lẻ giữa cánh đồng bao la bạt ngàn, tạo nên vẻ đẹp đặc thù của vùng Thất Sơn. Cây thốt nốt giúp người ta tạo ra những nhu yếu phẩm chính cho cuộc sống hằng ngày như nước thốt nốt, đường thốt nốt, bánh thốt nốt, vân vân. Nước thốt nốt là thứ nước được lấy từ những cái vôi của bông thốt nốt. Để lấy được nước thốt nốt, chiều ngày hôm trước người ta leo lên ngọn cây, dùng dao cắt đầu cuống bông cho nước chảy vào ống tre, rồi sáng hôm sau họ chỉ việc leo lên lấy ống tre đầy nước. Nước thốt nốt là một loại nước giải khát hết sức đặc biệt, vì chúng ta không thể nào tìm được hương vị của nó trong bất cứ loại nước giải khát nào. Dầu nó là loại cây thuộc họ cây cọ, nhưng nước lấy từ bông của nó ngon hơn nước dừa rất nhiều. Ngoài ra, cũng chính từ loại nước lấy từ bông thốt nốt người ta đã làm ra một loại đường cũng hết sức đặc biệt. Đường thốt

nốt có màu vàng mỡ gà<sup>(5)</sup>, có mùi thơm ngon và vị ngọt thanh rất đặc thù của thốt nốt mà không có bất cứ loại đường mía nào có thể sánh bằng. Ngày trước khi chưa có giấy, vương quốc Chân Lạp đã dùng lá thốt nốt để ghi lại những sự kiện lịch sử quan trọng trong vương quốc mình, và những lá này có thể tồn tại khoảng trên dưới 150 năm.

Trong các vùng Núi Sam, Tịnh Biên và Tri Tôn có một đặc sản mà có lẽ có xuất xứ từ cộng đồng người Chăm Châu Đốc, đó là món ‘tung lò mò’ mà tiếng Việt gọi là ‘lạp xưởng thịt bò’. Theo lời những bà lão người Chăm tại đây kể lại, đây là một món ăn đặc biệt được lưu truyền lại từ tổ tiên của họ. Vì người Chăm Châu Đốc theo đạo Hồi nên họ không ăn thịt heo, chính vì vậy mà họ chế ra món ‘tung lò mò’ này, và món ‘tung lò mò’ nguyên thủy của người Chăm không có lợn vào bất cứ thứ gì từ con heo. Tuy nhiên, người Việt không kiêng cử heo hay bò nên người ta ướp vào thịt bò xay đủ thứ gia vị như hành, tỏi, ngũ vị hương, đại hồi, tiểu hồi, vân vân, rồi dồn vào ruột heo<sup>(6)</sup>. Sau đó họ dùng dây cột thắt gút lại thành từng cây lạp xưởng, rồi đem đi phơi chừng vài nắng là dùng được.

Vùng Núi Sam còn có một loại dây leo cũng hết sức đặc biệt mà người địa phương đã biến nó thành một loại đặc sản của Núi Sam, đó là canh chua lá vang. Phải nói Nam Kỳ là vùng đất có nhiều loại canh chua nhất cả nước. Ngoài chanh và me là hai loại trái cây chính cho nồi canh chua, người miền Bắc còn dùng trái sấu; tuy nhiên người miền Nam còn dùng nhiều loại khác như trái bứa, và ở những vùng nước nổi hay duyên hải miền Nam người ta còn dùng cơm mẻ<sup>(7)</sup>. Nói đến canh chua thì có đủ loại, từ canh chua bạc hà me nấu với cá lóc, canh chua cơm mẻ nấu với bông so đũa và cá linh, canh chua bạc hà me nấu với rau nhút, đậu bắp và cá bông lau, canh chua me tôm nấu với bông điên điển, vân vân. Tuy nhiên, vùng Thất Sơn lại dùng lá vang để nấu thành nồi canh chua rất độc đáo. Vang là một loại dây leo, có lá như lá bông giấy, vị chua rất thanh. Theo cư dân Núi Sam, lá vang ngon nhất là vào mùa mưa, từ tháng tư đến tháng mười âm lịch. Đây cũng chính là mùa lễ Vía Bà Chúa Xứ, khi mà những người hành hương đổ xô về đây vía Bà. Còn một điểm đặc biệt nữa là theo cư dân ở đây thì lá vang hái bên sườn núi phía mặt trời mọc của Núi Sam lại ngon hơn lá bên sườn phía mặt trời lặn.

Ngoài ra, vùng Thất Sơn còn một thứ đặc sản rất đậm nét Khmer, đó là ‘thốt nốt chu’ hay nước thốt nốt đã lên men thành một loại rượu bia chua. Như trên đã nói, ở vùng này đi đâu đến đâu chúng ta cũng đều thấy nhan nhản những hàng thốt nốt. Cây thốt nốt nằm chen lẫn trong những cánh đồng lúa bao la bạt ngàn và xanh mướt đến tận chân trời, hoặc giữa những triền núi với nhiều rừng tre, trúc, chen lẫn những vườn cây ăn trái xanh um. Có lẽ ai trong chúng ta cũng đều biết đến đường thốt nốt với vị ngọt thanh và mùi thơm rất đặc biệt, nhưng rất ít người đã từng thưởng thức thứ nước ‘thốt nốt chu’ này. Đây là loại nước thốt nốt đã qua quá trình lên men và biến thành một thức nước uống rất ngon. Đặc biệt là càng để lâu nước thốt nốt chu có màu xanh lơ trong vắt và hương vị càng đậm đà. Ngày nay người dân Núi Sam còn chế ra

một món rượu thuốc trị bệnh nổi tiếng được chế biến từ nước thốt nốt chu này. Họ lên núi chặt lấy một số thảo dược rồi đem về ngâm chung với nước thốt nốt chu. Loại rượu thuốc này có công dụng thông máu bầm và số độc rất tốt.

### *Người Khmer Và Người Chăm Trong Vùng Thất Sơn:*

Sau khi dâng đất Tâm Phong Long cho xứ Đàng Trong, vua Miên là Nặc Nhuận không bắt buộc người Miên tại đó dời cư nên tại 2 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên hãy còn rất đông người Khmer. Hầu hết người Khmer ở miền Nam nói chung, và vùng Thất Sơn nói riêng, đa số theo Đạo Phật Nguyên Thủy. Do đó, đối với họ, các sư sãi là biểu tượng của các vị Phật. Con trai Khmer lớn lên trong vùng phải xuất gia đi tu một thời gian, tùy theo khả năng tài chánh của gia đình. Sau đó, họ có thể ở lại tu suốt đời trong chùa hay hoàn tục nếu muốn. Theo truyền thống của họ thì chỉ có những ai đã trải qua một lần xuất gia mới được coi là đã làm tròn bổn phận, mới có đủ uy tín làm ăn ngoài đời. Người Miên rất trọng sư sãi, tiền của được trích ra một phần lớn để cúng dường cho các sư và chùa chiền. Đi vào các sóc Miên chúng ta thường thấy những căn nhà lụp xụp được cất bằng tre lá, nhưng các chùa thì chùa nào cũng đồ sộ nguy nga. Người Khmer rất hiền hòa, tuy nhiên, khi giận dữ thì họ tỏ ra rất hung ác. Tại vùng Thất Sơn hãy còn rất nhiều huyền bí về những chuyện thư, tôm, bùa, ếm... Theo các bô lão trong vùng thì nếu ai đó gây thù chuốc oán với người Miên, có thể bị họ bỏ bùa cho khùng điên, hay “thư” cho đến chết. Vào khoảng năm 1945, tại vùng núi Thất Sơn có một cuộc đua bò trong dịp lễ Ok Om Bok, bên thua cuộc nghi bên thắng cuộc đã bỏ bùa khiến quỷ hiện hình chặn đầu làm bò của họ sợ hãi bỏ chạy nên bị thua. Vì vậy mà họ đã dùng phép “trù ếm”, tiếng Khmer gọi là “Thnup”, khiến cho anh chàng thắng cuộc ngã bệnh bụng lớn vàng da, mỗi ngày dù ăn đến cả năm hay sáu nồi cơm vẫn ốm tong ốm teo cho đến chết. Theo các bô lão người Miên thì người muốn luyện phép trừ ếm “Thnup” phải ăn toàn đồ dơ dáy, nào là cá ươn, thịt thúi, đằm dãi, và rác rưởi, thậm chí ăn cả kinh nguyệt của đàn bà. Người ấy luôn đi lang thang trong các bãi tha ma, miệng lảm nhảm những câu thần chú, ăn ngủ trong nghĩa địa và tiếp xúc với ma quỷ để nhờ ma lực của chúng nhập vào mình trong những lúc muốn ra tay trừ ếm. Còn phép luyện “Thư” tiếng Khmer cũng gọi là “Thnup,” cũng luyện như phép trừ ếm, nhưng hình thức có khác đi chút đỉnh. Người luyện phép “thư” làm một hình nộm bằng bột hoặc bằng sáp rồi ghi tên họ và ngày tháng năm sanh của người muốn hại vào sau lưng hình nộm. Sau đó đọc thần chú và dùng kim đâm vào chỗ nào muốn cho nạn nhân bị đau. Có khi người ta “thư” bằng cách sai khiến một vật đi vào bụng nạn nhân mà nạn nhân không hề hay biết. Vật thư có thể là một nùi tóc rối hay một miếng da trâu, một khúc cây, vân vân.



*Sinh hoạt của người Khmer tại vùng Thất Sơn*

Khoảng thập niên 1720s là thời điểm đánh dấu sự tan rã hoàn toàn của vương quốc Champa. Tuy nhiên, dưới thời các chúa Nguyễn, người Chăm vẫn được sống tương đối bình yên với người Việt. Đến thời vua Minh Mạng, nhà vua chủ trương tiêu diệt người Chăm bằng những cuộc tàn sát đẫm máu nên đa số người Chăm phải rời bỏ vùng Phan Rang, Phan Rí và Phan Thiết để chạy sang Miên. Một số chạy về vùng Thất Sơn tạm trú cho tới khi cao trào diệt Chiêm của Minh Mạng lắng xuống thì những người Chăm trong Thất Sơn mới tản ra định cư bên bờ sông Hậu, đối diện với thị xã Châu Đốc ngày nay. Hiện tại đa số người Chăm ở Châu Giang làm nghề ruộng rẫy và dệt thổ cẩm. Đa số người Chăm ở Châu Giang cũng như rải rác khắp các miền Trung và Nam Việt đều theo đạo Hồi và họ luôn giữ riêng cho mình một bản sắc Champa hết sức đặc biệt.

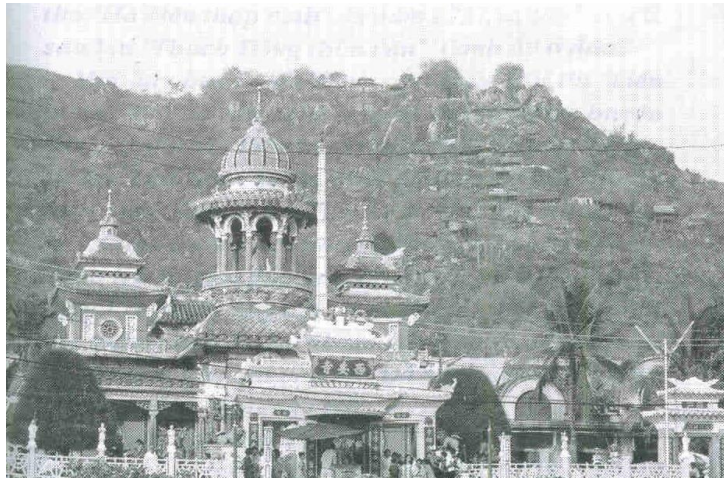
### ***Thay Lời Kết:***

Phải nói vùng Thất Sơn là vùng biên địa trọng yếu của đất Nam Kỳ. Nó chẳng những quan trọng về mặt chiến lược, mà còn là yết hầu kinh tế của toàn vùng. Với vị trí trọng yếu, Thất Sơn nghiêm nhiên trở thành một pháo đài tự nhiên nếu có xảy ra binh biến với các lân quốc Cao Miên hay Thái Lan. Tuy nhiên, mãi cho đến ngày hôm nay, không riêng gì vùng núi Sam mà cả vùng Thất Sơn vẫn còn là một huyền thoại với nhiều bí ẩn, vừa linh thiêng vừa huyền hoặc. Sau chuyến viếng thăm Miếu Bà Chúa Xứ vào năm 2008 lòng tôi luôn trĩu nặng một nỗi ưu tư không diễn tả được. Tôi thấy có một số người không hiểu biết nhiều về tôn giáo đã đi quá xa trong việc đồn đại về những huyền thoại chỉ nhằm một mục đích duy nhất là trục lợi. Rồi cũng vì mục đích trục lợi đó mà những người có trách nhiệm cũng tiếp tay với những người

này một cách có tổ chức hẳn hoi. Không ai phủ nhận sự thiêng liêng của chốn núi non rừng thẳm của vùng Thất Sơn, nhưng tín ngưỡng và niềm tin tôn giáo ở thế kỷ XXI không thể như thời hồng hoang của vũ trụ được. Nói thì nói vậy, dầu trong tình huống nào đi nữa tôi vẫn tin rằng Thất Sơn là linh địa, bên cạnh một số ít người nắm thời trục lợi đó hãy còn rất nhiều những con người tu hành chơn chất, vì đi đâu đến đâu tôi cũng thấy nhan nhản những đình, miếu, am, cốc, và phòng thuốc phước thiện. Điểm then chốt mà tôi muốn nói lên đây là không ai phủ nhận Thất Sơn Linh Địa là miền đất của tôn giáo, vậy thì những bậc tôn túc có trách nhiệm về tôn giáo phải nhận lãnh trách nhiệm đúng thiên chức của mình là cứu khổ và giải thoát nhân sinh chứ không bỏ mặc cho họ đi vào con đường u mê ám chướng trong mê đồ tăm tối. Mong lắm thay!!!

### **Chú Thích:**

- (1) Kompong Som (Hương Úc), Kampot (Cần Bột), Cheal Meas (Sài Mạt), Sré Ambel (Linh Quỳnh), và Peam thuộc vùng Mang Khảm.
- (2) Theo Nguyễn Văn Hầu trong “Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn”, California: NXB Đuốc Từ Bi, 1999, tr. 132, Nhà Bàng là tên tiếng Việt thuần túy. Có người cho rằng sở dĩ có tên Nhà Bàng vì tại đây có nhiều cây bàng cổ thụ. Tuy nhiên, nghe nói trước kia khi chưa lập chợ, tại đây có nhiều nhà sản xuất đệm bàng. Người ta cắt dây bàng về đập cho dẹp lại, phơi khô rồi dẹt thành đệm để làm nóp hoặc để phơi lúa. Sau khi mở chợ, cư dân ở đây vẫn quen gọi tên “Nhà Bàng”.
- (3) Dọc theo bờ Nam kinh Vĩnh Tế.
- (4) Đường này đi ngang qua Núi Cấm theo ngã Nhà Bàng.
- (5) Để có loại đường này, người ta cho nước thốt nốt vào một cái chảo lớn, vừa nấu vừa quậy đều tay. Sau khi hơi nước bốc hơi hết, chỉ còn lại đường sền sệt, người ta chỉ cần đổ vào khuôn, đến khi nguội đặc lại người ta sẽ có những cục đường thốt nốt thật ngon.
- (6) Đã được làm sạch phơi khô trước khi dồn thịt.
- (7) Thường thì cơm ăn trong ngày còn dư thừa lại, họ không đổ bỏ mà cho vào một cái mẻ để cho nó lên men mà thành.



*Tây An Cổ Tự trên vùng Thất Sơn, 1982*

*53. Cộng Đồng Người Champa  
Trên Đất Nam Kỳ*





### ***Lịch Sử Thành Lập Cộng Đồng Người Champa Tại Nam Kỳ:***

Từ thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 19, do những biến cố lịch sử trong vùng Đông Nam Á giữa hai xứ Đàng Trong và vương quốc Champa đã khiến vương quốc Champa ngày càng co cụm lại<sup>(1)</sup>, từ các vùng Quảng Bình, Quảng Trị phải lui về Huế và Quảng Nam, Trà Kiệu, rồi lại tiếp tục lui về Qui Nhơn, Đồ Bàn, rồi sau lại chỉ còn một phần đất nhỏ tại các vùng Phan Rang và Phan Rí. Cuối cùng là sự bại vong hoàn toàn của vương quốc Champa vào thế kỷ thứ 19. Sau khi vương quốc Champa bị nước xứ Đàng Trong triệt tiêu, một số người Chăm bỏ chạy sang Miên và Mã Lai, một số khác không muốn đi quá xa khỏi nơi chôn nhau cắt rún của họ nên đã chạy về phía Bắc vùng Tầm Phong Long và Tây Ninh rồi định cư lại đây, vì dân Thủy Chân Lạp cũng có nền văn hóa gần gũi với họ hơn là người Việt, còn lại một số khác chạy lên miền Lục Chân Lạp, tức Cao Miên ngày nay.

Vì đa số người Chăm theo đạo Hồi nên về sau này do ảnh hưởng tôn giáo, một số đã kết hợp với người Mã Lai dù họ đang sống trên đất Miên. Có một thời họ đã lôi kéo được một vị vua Miên theo đạo Hồi gây cảnh giết chóc lẫn nhau trong hoàng tộc Miên. Chính vì thế mà sau khi vị vua Miên theo đạo Hồi bị giết, những người Chăm ở Miên, mà người Việt Nam gọi là người Côn Man, cũng bị tàn sát, nên một lần nữa họ lại phải trốn chạy về vùng Tầm Phong Long, lúc đó hãh còn rất hoang vu. Đó là nguyên nhân chính của sự thành hình một cộng đồng lớn nhất của người Champa trên đất Nam Kỳ. Dù lịch sử có như thế nào đi nữa thì hiện tại, những người Chăm này cũng là một bộ phận quan trọng của dân tộc Việt Nam. Từ bao đời nay họ đã sống và đã tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và bổn phận của người công dân. Họ cũng đã từng đem xương máu ra chống giặc Tây bảo vệ đất nước. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau những biến động chánh trị tại vương quốc Champa hồi thế kỷ thứ XVII, số người Champa chạy sang Cao Miên khoảng 150.000 người, trong số đó có khoảng vài chục ngàn người chạy sang Thái Lan và lập nên làng Ban Khrua<sup>(2)</sup>.

Theo truyền thuyết Champa, Bà Chúa Xứ Y-A-Na (Damnuty Po Inur Nugar) chính là con nhà Trời xuống trần dạy cho người Chăm cày cấy, dệt vải, xây đền tháp và tổ chức công việc triều chánh. Có thể nói Bà là mẹ đẻ của vương quốc Champa cổ đại. Truyền thuyết này gắn liền với sự hình thành và tồn tại của chế độ mẫu hệ Champa. Cũng giống như truyền thuyết “Ao Bà Om” của người Khmer ở Trà Vinh, vào thế kỷ thứ XII cánh đàn ông Champa cũng thách thức cánh đàn bà, hễ cánh đàn bà thắng trong việc đào mương thì cánh đó có quyền đi cưới chồng; còn ngược lại hễ cánh đàn ông thắng là cánh đó có quyền đi cưới vợ. Rốt cuộc đàn bà vẫn là cánh thắng với truyền thuyết về mương đục và mương cái của dân gian Champa. Thêm vào đó, một nhà tiên tri Champa là Po Klaung Garai đã tiên đoán rằng dân tộc Champa muốn trường tồn cần phải củng cố chế độ mẫu hệ. Có người thắc mắc, tại sao dân tộc Champa theo chế độ mẫu hệ, nhưng vương quốc Champa lại chưa từng có nữ hoàng. Theo Inrasara trong “Văn Hóa-Xã Hội Chăm Nghiên Cứu & Đối Thoại”, điều này rất dễ hiểu vì theo nhân sinh quan của dân tộc Champa ‘phận của đàn ông là chiến

đấu’, còn ‘phận của đàn bà là sinh nở’. Dầu lời nói trên có mộc mạc, nhưng nó chính là trung tâm của vấn đề: quyền lợi và nghĩa vụ cao cả của đàn bà là sinh nở và cai quản gia đình; còn nam giới phải được trang bị đầy đủ vũ khí sắc bén để họ lăn xả vào cuộc chiến lớn hơn và khốc liệt hơn là cai quản cả xã hội<sup>(3)</sup>.

Kỳ thật, từ khoảng gần 200 năm nay, kể từ ngày những cộng đồng của người Champa tại vùng Ninh Thuận thật sự không còn làm chủ được những mảnh đất cuối cùng của vương quốc này, lớp bụi thời gian và sự vô tình của lòng người đã khiến cho nền văn hóa một thời sáng rực của Champa bị chìm hẳn dưới lớp bụi thời gian. Văn hóa Champa không chỉ là những nét đẹp yêu kiều của người phụ nữ Chăm, hay nét đẹp của những hoa văn trên thổ cẩm; mà nền văn hóa ấy còn đang tiềm ẩn đâu đó trong những áng văn chương thất truyền hay những áng văn chương đang được người Chăm truyền khẩu khắp đó đây. Ngày nay, nếu muốn phủi đi lớp bụi thời gian ấy, cả người Chăm lẫn người Việt phải góp sức với nhau tìm hiểu và nghiên cứu vấn đề thật tinh tường, thật tỉ mỉ, nhưng những thách thức trước mặt không phải là nhỏ.

Theo sử liệu của Bộ Giáo Dục Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1957, sau khi vương quốc Champa bị xóa tên trên bản đồ Đông Dương, một nhóm khoảng 150.000 người Champa chạy sang Cao Miên, một nhóm khác khoảng 300.000 người chạy lên miền đồi núi Tây Nguyên. Hiện tại, trong các vùng Phan Rang và Phan Rí hã còn khoảng trên dưới 100.000 người Champa đang sinh sống. Riêng tại Nam Kỳ, đặc biệt là vùng Châu Đốc cũng có một cộng đồng Champa với khoảng ba chục ngàn người. Mặc dầu trong hiện tại người Chăm đã phân tán đi khắp nơi trên thế giới, nhưng ưu điểm giúp họ nhận ra nhau là cùng giòng tộc chính là tiếng nói. Người viết bài này đã có lần được hầu chuyện với một số bô lão trong làng Koh Taboong ở Châu Đốc và được các vị cho biết: *“Người Chăm dầu ở chân trời góc biển nào cũng đều giữ gìn và trân quý tiếng mẹ đẻ của mình, vì hễ tiếng Chăm còn là còn dòng giống Champa.”*

### ***Cộng Đồng Người Champa Tại Châu Đốc:***

Kể từ thế kỷ thứ mười một sau tây lịch cho đến thế kỷ thứ XIX, sau những cuộc chiến với các lân quốc như Đại Việt, Chân Lạp, và Xiêm La, đã có nhiều đoàn người Champa vượt biển ra đi. Gần đây nhất là vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVIII, khi vùng Panduranga<sup>(4)</sup> trở thành bãi chiến trường giữa quân của Nguyễn Ánh và nghĩa quân Tây Sơn, vua Cei Brei<sup>(5)</sup> đã cùng triều đình kéo tàn quân chạy sang Chân Lạp lánh nạn. Riêng tại vùng Nam Kỳ, cuộc dời cư của người Chăm từ Cambodge về đến Châu Đốc là một cuộc hành trình gian nan. Theo quyển “Histoire du Cambodge”, sau khi vương quốc Champa bị xóa tên, đa số những người rời bỏ Phan Rang và Phan Rí đi Chân Lạp thời đó đều là quan quân trong chánh quyền và quân đội Champa, nên khi đến Chân Lạp những người này đã ít nhiều gây được ảnh hưởng vào những thăng trầm trong hoàng gia Chân Lạp. Đến năm 1782, một lãnh đạo Champa là Don Set đưa quân từ Thabaung Khnum tiến đánh thành Udong, khiến hoàng gia Chân Lạp phải bỏ chạy sang Xiêm La. Sau đó người Chăm được Don Set cho về định cư tại

Chruy Chagwar, một cù lao nằm gần Nam Vang, chắn ngang sông Cửu Long và Biển Hồ Tonlé Sap. Sau đó vua Chân Lạp kéo quân Xiêm La về đánh đuổi người Côn Man đến tận vùng Mat Chruk, thuộc Châu Đốc ngày nay. Triều đình xứ Đàng Trong thời đó chẳng những cho người Champa định cư tại đây mà còn xây đồn đắp lũy và bổ nhiệm họ trấn thủ những tiền đồn này. Chẳng những thế, xứ Đàng Trong còn tuyển dụng người Chăm vào quân đội. Khi quan Bảo Hộ Thoại khởi công đào kinh Vĩnh Tế, rất nhiều người Chăm đã được sung vào quân đội, thuộc đội bảo vệ an ninh cho dân phu trong vùng biên giới.



*Nhà người Chăm tại Châu Đốc*

Tại Châu Đốc hiện nay người Chăm (Chàm) có khoảng 10%, khoảng 12.000 người. Cộng đồng người Chăm ở Châu Đốc là cộng đồng người Chăm lớn thứ nhì sau Phan Rang<sup>(6)</sup>. Người Chăm tại Châu Đốc làm ruộng, đánh cá và dệt vải. Có lẽ nhu cầu cho cuộc sống của họ rất đơn giản nên cuộc sống của họ cũng rất yên bình và thanh thản. Tại Châu Phong, người Chăm rất nổi tiếng về nghề dệt xà rồng và các loại vải may quần phụ nữ. Riêng tại Tân Châu, người Chăm dệt cả ba loại là lãnh, lụa, và lược<sup>(7)</sup>. Đặc biệt nghề dệt vải Thổ Cẩm Chăm<sup>(8)</sup>, và thêu may khăn choàng rất đẹp và tinh xảo, đây là những món hàng mỹ nghệ rất được người Mã Lai ưa thích. Tại Châu Giang, người Chăm rất nổi tiếng về nghề dệt xà rồng và các loại vải may quần phụ nữ. Riêng tại vùng Châu Phong, người Chăm chuyên nghề dệt vải Thổ Cẩm Chăm, và thêu may khăn choàng để xuất khẩu sang Mã Lai.

Theo Dohamide trong bài “Người Chăm Nam Bộ”, tại Châu Đốc hiện nay có ít nhất là bảy ngôi làng mà người Champa đang sinh sống, đó là Koh Taboong, Châu Giang, Đa Phước, Châu Phong, Vĩnh Trường (La Ma), Búng Bình Thiên (Búng Lớn), và Đồng Cô Ky, với những tên Chăm tương ứng là Mat Chruk, Koh Kaboak, Plây Kênh, Plao Ba, Koh Ghoi, Koh Kaghia, Sabâu. Phần lớn các địa danh tiếng Chăm kể trên khởi đầu bằng từ “Koh” có nghĩa là cù lao, cho thấy phần lớn các làng Chăm ở

Châu Đốc đều nằm trên các cù lao ven sông Cửu Long. Chẳng hạn như Koh Kaghia vì cù lao này được đánh dấu bằng hàng cây sao<sup>(9)</sup>. Còn cù lao được người Chăm gọi là “Koh Kaboăk” vì người dân trên cù lao này chuyên nghề dệt và mua bán tơ lụa. Còn làng “Plây Kênh” có nghĩa là làng của con kênh, với nhà cửa dọc hai bên bờ một con kênh dẫn nước từ sông Hậu chảy qua phía Tân Châu. Về sau này, dưới thời Pháp thuộc làng Plây Kênh được gọi là Phum Soài, có lẽ vì trong làng có một ấp nằm ngoài bờ sông cái có một hàng cây xoài nên người ta gọi riết thành tên<sup>(10)</sup>. Trong số những làng Chăm này có một làng nằm ngay chỗ dòng Cửu Long chẻ làm hai nhánh khi chảy vào địa phận Việt Nam và có hình thể giống như con heo, nên người ta gọi theo tiếng Khmer là “Mat Chruk”. Mặc dầu địa thế bảy làng Chăm ở Châu Đốc không liền lạc nhau nhưng phần lớn các làng này đều nằm ven hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu.

Người Chăm vùng Châu Đốc thường sống khép kín theo truyền thống cổ truyền trong các thôn làng của mình, chứ ít chịu ra ngoài giao thiệp với các sắc dân Việt, Hoa và Khmer. Đa số cư dân trong làng Châu Giang đều làm nghề dệt tơ lụa theo truyền thống gia đình. Sau khi dệt xong thì cũng chính người trong gia đình quấy gói đi khắp Nam Kỳ để bán sản phẩm của mình. Chính vì vậy mà dân gian miền Tây còn gọi họ là “Chà Châu Giang”. Thật sự thì gọi như vậy là không đúng, vì đây là những người Champa chứ không phải là người “Java”. Theo thiển ý, những người Chăm ở đây cũng không thích bị gọi như vậy, vì cũng như mọi người, hồi nhỏ người viết bài này có lần đã gọi một bà bán tơ lụa từ xứ Châu Giang là bà “Chà Châu Giang”. Bà cụ đã tỏ ra tức giận khi nghe như vậy, và bà đã khẳng định “làm gì có Chà Châu Giang, chỉ có Chăm Châu Giang mà thôi”.

Đa số người Chăm theo đạo Hồi nên sinh hoạt thường ngày của xóm làng đều xoay quanh một ngôi giáo đường gọi là Masjid. Hiện nay tại khu vực Châu Giang, thuộc tỉnh Châu Đốc, còn một ngôi giáo đường hết sức đặc biệt, đó là thánh đường Hồi giáo Mosque Mubarak rất lớn, cách Châu Đốc khoảng 2 cây số. Có thể ngôi thánh đường đã được dựng lên từ thời vua Minh Mạng, nhưng mới được xây cất lớn thêm về sau này. Kiến trúc hiện nay là do một kiến trúc sư người Ấn tên Mohamet Amin thiết kế, theo kiểu kiến trúc của các thánh đường Hồi giáo của Saudi Arabia, có dáng dấp như những ngôi giáo đường bên Trung Đông<sup>(11)</sup>. Người Việt sinh sống quanh vùng này thường gọi ngôi giáo đường Hồi giáo này là “Chùa Chàm”. Thường thì mỗi thứ sáu hàng tuần, tín đồ tề tựu về đây thật đông, quay mặt về hướng Tây, hướng của Thánh Địa Mecca để lễ bái và cầu nguyện. Tuy nhiên, mỗi ngày năm lần, vào lúc bình minh chưa ló dạng, trưa, xế chiều, chạng vạng tối và lúc gần nửa khuya, từ ngọn tháp trên giáo đường phát ra hồi trống và là lời kêu gọi mọi người đến giáo đường dâng lễ cầu nguyện. Ngoài ra, người theo đạo Hồi còn phải nhập chay vào mùa lễ Ramadan, từ rằm tháng 9 đến rằm tháng 10 âm lịch. Người theo Hồi giáo còn có mùa hành hương, 3 ngày 7, 8, và 9 tháng 12 theo lịch Hồi.



*Giáo Đường Mubarak ở Châu Đốc*

Ngoài những sinh hoạt thường nhật tại các giáo đường Hồi giáo, người Chăm Châu Đốc còn có nhiều sinh hoạt văn hóa khép kín khác như họ thường hay tụ họp tại nhà các bô lão để nghe các vị này kể lại những huyền thoại hay lịch sử về một vương quốc Champa. Nhiều bô lão cũng đã bỏ công viết lại những giai thoại lịch sử này. Khoảng cuối năm 1973, có một lần tôi tháp tùng một người bạn Chăm về thăm quê của anh ta ở Châu Đốc và được tham dự vào một sinh hoạt hết sức đặc biệt của người Chăm tại Châu Đốc. Số là vào một đêm tại một làng Chăm Châu Đốc, dưới ánh đèn lung linh mờ ảo đượm vẻ huyền bí, các bô lão đã thay phiên nhau đọc lại kệ thơ về nhiều mẫu chuyện xưa của vương quốc Champa. Thính giả không chỉ mọi người trong nhà, mà còn nhiều bà con lối xóm đến tham dự. Mọi người chăm chú theo dõi cuộc kể chuyện một cách thích thú. Quả thật đây là lối sinh hoạt vừa giải trí mà cũng vừa hữu ích cho giới trẻ hiểu được lịch sử và văn hóa của chính dân tộc họ. Việc thay đổi thể chế chính trị tại miền Nam Việt Nam vào năm 1975 đã khiến một số không nhỏ người Chăm một lần nữa phải rời bỏ nơi mình đang cư trú để ra đi tìm đất sống như rất nhiều người Việt Nam khác. Sau năm 1975, một số người Chăm ở Châu Đốc, vì theo đạo Hồi nên đã chạy sang Mã Lai, trong khi một số khác ở vùng Ninh Thuận và Bình Thuận cũng đã vượt biên và hiện đang tỵ nạn tại nhiều quốc gia trên thế giới như Anh, Mỹ, Pháp, Úc, Đức, Bỉ, vãn vãn. Không biết bây giờ những người Chăm tha hương này còn người có đủ khả năng đảm trách và giữ được những tập tục kể chuyện về văn hóa và lịch sử mà vài thập niên về trước cha anh họ đã trao truyền hay không?

### ***Thay Lời Kết:***

Tóm lại, dầu có rất nhiều ngộ nhận về chánh sách của các chúa Nguyễn đối với vương quốc Champa và người Chăm, và dầu cộng đồng người Chăm không tích cực góp phần vào công cuộc khai khẩn và phát triển vùng đất phương Nam, chúng ta

không thể nào phủ nhận hoàn toàn những đóng góp về văn hóa Champa vào nếp sống văn hóa miền Nam. Chính nền văn hóa nối tiếp văn hóa Sa Huỳnh ấy là một cống hiến xuất sắc vào kho tàng văn hóa Việt Nam, là một cái gạch nối tuyệt hảo nối liền sự quan hệ giữa dân tộc Việt Nam với các bộ tộc Nam Đảo. Ngày nay, người Chăm cảm thấy hãnh diện không chỉ riêng về những ngôi tháp Chăm miền Trung, mà văn hóa của họ nói chung đã góp phần không nhỏ trong việc khiến cho vùng đất Nam Kỳ đi sau mà phải nói toàn thể dân tộc Việt Nam nói chung đều có cùng chung một niềm hãnh diện. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, dầu ngày nay vương quốc Champa không còn nữa, nhưng những di sản mà vương quốc này đã để lại cho dân tộc Việt Nam là vô cùng quý báu. Thiết tưởng những người hậu bối chúng ta phải nhìn xa hơn về cái di sản Champa, để không chỉ thấy người Champa qua một mảng văn hóa hay văn minh của dân tộc này, mà chúng ta nên nghiên cứu thật tỉ mỉ về nền kiến trúc và điêu khắc có thể góp phần giúp cho sự thịnh vượng của dân tộc Việt Nam trong tương lai.

### **Chú Thích:**

- (1) Chúng ta có thể nói rằng những biến cố lịch sử này bắt đầu từ năm 982 khi vua Champa vô cớ bắt sứ giả của nhà Tiền Lê, khiến cho vua Lê Đại Hành phải tự mình thân chinh đi đánh Champa, san bằng kinh đô và chém được vua Champa là Bê Mí Thuế cho đến khoảng năm 1832 khi vua Minh Mạng chính thức xóa tên Champa trên bản đồ bán đảo Đông Dương.
- (2) Vào thế kỷ thứ XVII, lúc những người Champa chạy từ Cao Miên sang Thái Lan, họ đã được những người Champa đang cư trú trong làng Ban Khrua tiếp đón rất niềm nở trong tinh thần tương thân tương trợ. Tưởng cũng nên nhắc lại, theo sử liệu Thái Lan, vào khoảng năm 1313, vương quốc Sukhothai đã mang quân đánh phá Champa và bắt đi rất nhiều tù binh về vương quốc Xiêm La. Đa số những tù binh này được quan quân Sukhothai cho gia nhập vào hải quân Sukhothai vì thường thì người Champa là những thủy thủ thiện nghệ. Số còn lại được cho định cư xung quanh vùng thủ đô Bangkok ngày nay. Về sau này chính những người Champa ở Ban Khrua đã tình nguyện nhập ngũ trong quân đội Sukhothai để chống lại quân Chenla đang đánh phá vương quốc này. Có lẽ đến thời vua Rama I, từ năm 1782 đến 1809, những tù binh này được vua Rama I cấp đất tại khu vực Ban Khrua để đền ơn họ đã giúp Sukhothai đánh lại quân xâm lăng Chenla và Miến Điện. Hiện làng Ban Khrua vẫn còn tồn tại tại thủ đô Bangkok, vì tọa lạc không xa trung tâm thủ đô Bangkok nên hiện nay làng này đang phải đối đầu với những nguy cơ bị xóa tên vì những công trình xây dựng và đô thị hóa của Bangkok. Đa số người Champa tại Ban Khrua nói tiếng Mã Lai.
- (3) Theo Inrasara trong “Văn Hóa-Xã Hội Chăm Nghiên Cứu & Đối Thoại”, TPHCM: NXB Văn Học, 2003, tr. 42-44.
- (4) Panduranga là vùng Phan Rang Phan Rí ngày nay.
- (5) Theo Po Dharma trong “À Propos de l'exil d'un roi Cam au Cambodge”, 1983, tr. 253-266.
- (6) Theo Dohamide và Dorohiem trong “Bangsa Champa”, California, USA, Seacafe & Viet Foundation, 2004, tr. 353 cộng đồng người Champa hiện nay có trên 130.000 người sinh sống rải rác từ Phan Rang, Phan Rí, Châu Đốc và Tây Ninh.
- (7) Lảnh là loại dây, lụa là loại vừa vừa, còn lược là loại vải mỏng nhất.
- (8) Thổ cẩm Chăm là một loại vải dệt màu sắc rực rỡ.
- (9) Sao là một giống cây mà gỗ của nó rất chắc, người Chăm thường dùng cây sao để làm cột nhà hay đóng ghe thuyền.
- (10) Đến thời VNCH người ta đặt tên Phum Soài là Châu Phong.
- (11) Những ngôi giáo đường Hồi giáo thường có nóc vòm và đài tháp cao mà người ta có thể nhận biết được từ xa. Bên trong ngôi giáo đường không có tượng thờ mà chỉ có một chiếc bục thật đơn giản.

*54. Từ Huyện Kiên Giang  
Đến Tỉnh Rạch Giá*





### ***Lịch Sử Thành Lập Vùng Đất Kiên Giang:***

Tính đến nay, vùng thị xã Rạch Giá được thành hình cách nay gần 300 năm. Vùng đất này đã đi cùng với tiến trình Nam Tiến trong suốt chiều dài lịch sử của nó. Kiên Giang, tọa lạc về phía Tây Nam Việt Nam, là một trong những tỉnh trù phú nhất tại đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam. Kiên Giang cách Sài Gòn khoảng 280 cây số. Bên cạnh những cánh đồng bao la bạt ngàn, vùng đất Kiên Giang lại có vùng biển với những hải đảo và núi đồi với nguồn tài nguyên vô cùng phong phú về hải sản và khoáng sản. Trên đường Nam tiến dân tộc Việt Nam chúng ta đã phải đương đầu với vô vàn khó khăn của rừng thiêng nước độc và sơn lam chướng khí, tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn đó chúng ta cũng gặp rất nhiều cơ may, từ thiên thời, địa lợi đến nhân hòa. Khi tổ tiên chúng ta mở đất về phương Nam thì những cư dân bản địa tại đây chưa có cơ cấu hành chính rõ rệt. Theo các nhà khảo cổ và nhân chủng học, người ta chưa tìm được di chỉ nào cho thấy có sự hiện diện của con người sinh sống ở vùng đất Hà Tiên-Rạch Giá trong thời gian trước nền văn hóa Óc Eo. Nghĩa là con người thời kỳ hái lượm và săn bắn không sinh sống hoặc nếu có thì đã không để lại dấu vết tại vùng này. Không nói riêng tại Rạch Giá, mà cả vùng Nam Kỳ vào thế kỷ thứ XIII, Châu Đạt Quan đã ghi lại trong Chân Lạp Phong Thổ Ký rằng đây là một khu rừng rậm rạp, trâu rừng lội nước từng đàn hàng mấy trăm con. Đến thế kỷ thứ XVI, cố đạo A. de Rhodes đã mô tả vùng này như một vùng hoang mạc quạnh hiu, rải rác đó đây chỉ vài phum sóc của người Khmer, hoặc vài buôn làng của người Stiêng, Mạ, Chu-Ru, Cơ-Ho, hay người Champa, vân vân. Dựa theo những di chỉ cổ nhất tìm được tại vùng Vĩnh Hưng, thuộc tỉnh Bạc Liêu, có lẽ dân bản địa đã từng sinh sống tại vùng Hậu Giang vào những thế kỷ trước tây lịch là giống người Indonesien<sup>(1)</sup>, vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau tây lịch, người Môn-Khmer tràn tới đẩy các thổ dân này xuống vùng Java, hoặc lên vùng Trường Sơn. Riêng tại vùng Rạch Giá-Hà Tiên, di chỉ cổ nhất của cư dân tại đây mà các nhà khảo cổ tìm được là người Phù Nam và nền văn hóa Óc Eo của họ. Địa bàn của vương quốc Phù Nam trải rộng khắp vùng mà bây giờ là miền Nam Việt Nam, qua đến Kampuchia, Thái Lan trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII. Riêng tại vùng Rạch Giá thì dấu tích của vương quốc Phù Nam có thể tìm thấy tại các vùng từ Cạnh Đền lên Ấp Lục. Tuy nhiên, dân tộc Phù Nam đã lui vào quá khứ lu mờ mất rồi, họ để lại quá ít dấu tích về một thời vàng son của họ trên vùng đất này. Người Thủy Chân Lạp thì chỉ thích sống trên những giồng đất cao, nên mãi đến thế kỷ thứ XVII, trên 90 phần trăm đất rừng phương Nam vẫn còn bỏ hoang. Chính vì thế mà trên bước đường Nam Tiến, cha ông chúng ta ít khi phải giành giựt đất đai với ai. Miền Nam Trung phần thì núi rừng hoang vu, trong khi gần như toàn bộ miền Nam thời đó hãy còn là một khu rừng nhiệt đới khổng lồ chưa được khai phá. Trở ngại chính lúc đó chỉ là sự nghiệt ngã của thiên nhiên hoang vu mà thôi. Trên bước đường Nam Tiến, các chúa Nguyễn đã đánh giá rất cao vùng đất phương Nam, đặc biệt là vùng Kiên Giang, vùng đất luôn được xem như là vùng trái độn phòng ngự sự đánh phá của quân Xiêm vào những thế kỷ

thứ XVII, XVIII, và XIX. Chẳng những thế, các chúa Nguyễn vẫn luôn xem vùng Kiên Giang như là vùng địa đầu của xứ Đàng Trong ngay khi nó vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp, vì từ thời vương quốc Phù Nam được thành lập, vùng Kiên Giang đã từng là trung tâm giao thương giữa Phù Nam với các xứ vùng Ấn Độ, Trung Hoa, và ngay cả các xứ vùng Âu châu thời cổ. Cha ông chúng ta lại còn có một may mắn thật lớn, đó là giữa thế kỷ thứ XVII, nhiều thương nhân và quan lại cũ của Minh triều không phục nhà Mãn Thanh, nên họ đã dong buồm xuôi Nam tìm đến thần phục chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong, trong số đó có Mạc Cửu. Trước khi Mạc Cửu đến khai phá vùng đất này thì Kiên Giang là vùng đất hoang vu thuộc phủ Sài Mạt, trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Sau khi được khẩn hoang, thì Kiên Giang trở thành một xóm chày ven biển, nhưng chỉ lưa thưa một vài hộ gia đình theo nghề đánh cá biển mà thôi.

Địa phận tỉnh Rạch Giá ngày nay xưa là huyện Kiên Giang thuộc Hà Tiên Trấn. Về phương diện lịch sử Nam Tiến, Hà Tiên là vùng đất phát triển tương đối sớm nhất so với các vùng khác. Thật đúng với câu ‘Vật Đồi Sao Dời’ mà người xưa thường nói. Thuở mà Hà Tiên đã phát triển đến mức trù phú thịnh vượng, thì Rạch Giá hãy còn là một khu rừng chồi hẻo lánh, rất ít người lui tới. Và nay thì Hà Tiên chỉ là một quận huyện vùng biên địa của tỉnh Kiên Giang mà thôi. Từ thế kỷ thứ XVII trở về sau này, vùng đất rừng thiêng nước độc phương Nam đã từ từ trở thành vùng đất hứa cho nhiều sắc dân từ các nơi khác đến đây. Trước tiên là người Việt Nam mở đầu công cuộc khai phá đất hoang trên vùng Mô Xoài-Bà Rịa, rồi sau đó đi lần xuống vùng đồng bằng sông Cửu Long. Theo chân người Việt là những người Khmer từ các miền khô cằn của xứ Lục Chân Lạp. Họ là những cư dân nghèo khổ hoặc những tù phạm đang trốn chạy vua quan Chân Lạp, mong đến đây tìm đất sống. Sau đó là những người Hoa đến từ các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Phước Kiến và Hải Nam...

Năm 1679, Mạc Cửu dong buồm từ Phước Kiến bên Trung Hoa, đến xin vua Chân Lạp cho khai khẩn vùng Mang Khảm. Thoạt đầu khi Mạc Cửu đến vùng đất này thì ông không có quan hệ gì với xứ Đàng Trong mà chỉ tìm cách liên lạc với Chân Lạp. Đất Sài Mạt, tức là vùng Bantay-Meas của vương quốc Chân Lạp, thuở ấy là nơi gặp gỡ của các tay tứ chiếng giang hồ từ Mã Lai, Xiêm La, Trung Hoa, Việt Nam, và cũng là nơi mà người Bồ Đào Nha đã từng đến mua bán từ trước. Ban đầu thì nhóm người Hoa đi theo Mạc Cửu chỉ tập trung vào những hoạt động thương mại, nhưng sau đó Mạc Cửu đích thân đứng ra chiêu mộ lưu dân sơ tán, không phân biệt Hoa, Việt hay Miên... và đưa họ đến những vùng đất quanh Hà Tiên. Sau khi Mạc Cửu đã khai khẩn xong vùng Phương Thành của đất Mang Khảm, ông bèn chiêu mộ thêm nhiều người Hoa và Việt Nam, đi tỏa ra bốn hướng để tiếp tục khai khẩn các vùng Rạch Giá, Long Xuyên, Trấn Di, Bãi Xàu, Trấn Giang<sup>(2)</sup>, Cần Vọt, Phú Quốc, Thổ Châu, Trũng Kè, Vũng Thơm, vân vân.

Năm 1708, Mạc Cửu biết thế không thể nào dựa lưng vào Chân Lạp để chống đỡ trước sự xâm lăng thô bạo của quân Xiêm La, nên ông đã quyết định xin chúa

Nguyễn được nội nhập vào xứ Đàng Trong. Tháng 8 năm 1708, Mạc Cửu cử sứ giả đi Thuận Hóa, xin dâng vùng đất Mang Khảm lên chúa Nguyễn Phúc Chu và được chúa cho tiếp tục cai quản vùng đất Hà Tiên.

Năm 1711, đích thân Mạc Cửu ra kinh đô Phú Xuân để tạ ơn chúa. Ông được Ninh Vương tiếp đón rất long trọng và đặt tên chính thức vùng đất Mang Khảm là Hà Tiên Trấn. Được sự hỗ trợ của vương triều nhà Nguyễn, Mạc Cửu trở về Hà Tiên cho xây đồn đắp lũy, tổ chức lại bộ máy quân sự và chính trị. Nghĩa là kể từ đó, Hà Tiên chính thức trở thành một trấn thuộc lãnh thổ xứ Đàng Trong. Ngay sau khi dân chúng biết được sự việc Hà Tiên bây giờ đã trở thành một trấn của xứ Đàng Trong họ cũng nô nức kéo đến xin nhập cư để lập nghiệp.

Năm 1715, triều đình xứ Đàng Trong chính thức phong cho Mạc Cửu làm Tổng Binh Trấn Hà Tiên. Cùng năm đó, quân Xiêm lại kéo đến đánh phá Hà Tiên lần nữa, nhưng chỉ vỡ vết của cải rồi rút lui chứ không dám chiếm đóng như lần trước. Mạc Cửu rút lên Trưng Kè, chờ đến khi quân Xiêm rút lui mới trở về chính đồn lại Hà Tiên. Sau khi Mạc Cửu qua đời vào năm 1735, thọ 80 tuổi, ông được chúa Nguyễn phong tặng Khai Quốc Thượng Trụ Quốc Đại Tướng Quân Vũ Nghị Công.

Năm 1736, Mạc Thiên Tứ được chúa Ninh Vương phong làm Đại Đô Đốc và cho kế nghiệp cha ông trong việc tiếp tục cai quản và trấn giữ Trấn Hà Tiên. Trước thời vua Minh Mạng chia Nam Kỳ ra làm sáu tỉnh thì miền đất này gồm 3 dinh và một trấn, đó là dinh Trấn Biên (Biên Hòa), dinh Trấn Phiên (Gia Định), dinh Long Hồ (Vĩnh Long) và Hà Tiên trấn. Lúc này toàn vùng trấn Hà Tiên bao gồm các phủ mà ngày nay thuộc Cao Miên như Linh Quỳnh, Cần Bột (Kampot), Kompong Xom; về phía Việt Nam chạy dài từ Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bãi Xâu, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc... nghĩa là cả lãnh thổ miền Tây Nam Phần ngày nay.

Năm 1771, quân Xiêm La tấn công Hà Tiên và chiếm đóng Rạch Giá. Quân Xiêm La đã tàn sát rất nhiều lương dân trong vùng, khiến cho mãi đến về sau này ít ai dám bén mảng về vùng Rạch Giá nữa. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, được viết vào năm 1776, sau khi quân Xiêm rút đi, Hà Tiên còn có người hồi cư, trong khi Rạch Giá đã biến thành hoang địa. Chúa Nguyễn cho thành lập tại Rạch Giá một đồn binh, gọi là 'Thủ Sở Rạch Giá', cấp cho đồn 3 chiến thuyền vào 120 lính để bảo vệ vùng đất này.

Vào năm 1788, chúa Nguyễn đem hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên (nay là vùng Cà Mau) sáp nhập vào trấn Vĩnh Thanh. Đến năm 1810, vua Gia Long đặt hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên do đạo quản hạt và trả về cho trấn Hà Tiên cai quản. Nơi giáp ranh giữa hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên có mười ngòi nước chảy từ ruộng ra biển, từ ngòi thứ nhất đến thứ 10, những ngòi này đem lại cho dân chúng quanh đây rất nhiều tôm cá. Tại Hà Tiên có pháo đài Kim Dữ trông ra biển.

Trước thời Nguyễn Ánh, dân vùng Rạch Giá sống co cụm trên các gò cao dọc bờ sông Cái Bé, trong đó có chợ Rạch Giá sau này (thuộc tổng Kiên Định), bên bờ sông

Cái Lớn thì lập tổng Thanh Giang. Ngay từ thời Mạc Cửu mới đến khai khẩn vùng này, vì cảng Hà Tiên quá cạn nên cảng Rạch Giá luôn luôn tấp nập với các tàu buôn Tân Gia Ba, Hương Cảng, và Hải Nam...Thời đó Rạch Giá bao gồm một vùng rộng lớn chạy dài đến Long Xuyên<sup>(2)</sup> và mũi Cà Mau. Trước thời Pháp thuộc, Rạch Giá không có đường bộ, mà dân chúng chỉ vận chuyển hàng hóa hay nông phẩm qua những kinh rạch chằng chịt mà cạn, về mùa nắng ghe thuyền không đi được nên người ta phải dùng trâu kéo cộ trên những đường mòn chạy dọc theo những đường nước này. Theo một số nhà nghiên cứu sử học và học giả vào thế kỷ thứ XVI, nghĩa là trước khi Mạc Cửu đến khai phá vùng Mang Khảm, đã có lưu dân người Việt đến sinh sống tại vùng Hà Tiên-Rạch Giá rồi. Có thể họ là những tù phạm chạy trốn chánh quyền xứ Đàng Trong, hoặc là những lưu dân nghèo khổ từ miền Trung phiêu bạt đến đây. Lúc Mạc Cửu đến khai khẩn đất hoang tại vùng này, có nhiều người Triều Châu và Phước Kiến đi theo, họ định cư ở những vùng đất giồng, chuyên môn làm rẫy, họ trồng rau cải, còn số khác thì làm ruộng. Hiện tại cộng đồng cư dân trong tỉnh Rạch Giá bao gồm người Việt, người Hoa và người Khmer. Người Việt chiếm đa số và sống rải rác khắp nơi trong tỉnh, trong khi người Hoa tập trung tại vùng trung tâm tỉnh lỵ, chuyên làm thương mại, hoặc làm rẫy trên các giồng đất cao. Người Khmer thường co cụm vào các phum sóc xa thành phố. Trước khi có những kinh đào thì đa số dân chúng trong tỉnh phải hứng nước mưa dự trữ cả năm, hoặc đào giếng trên các giồng cao rồi gánh về xài. Hồi lưu dân Việt Nam mới tới vùng này khai khẩn đất hoang họ phải ra ngoài hòn Tre để lấy nước suối về xài. Đến khi Thoại Ngọc Hầu đào kinh Thoại Hà từ Long Xuyên qua Rạch Giá, nước ngọt từ Hậu Giang bắt đầu chảy tới Rạch Giá, nên vấn đề nước ngọt không còn là vấn đề nan giải nữa. Trước khi được dẫn thủy nhập điền với những kinh đào ngang dọc, thì nguồn lợi chính yếu của Rạch Giá là mật ong<sup>(3)</sup>. Nguồn lợi kế đó là các sản chim mênh mông của Rạch Giá. Trải qua nhiều thế hệ, đa số những người tình nguyện về vùng Hậu Giang nói chung, miền Rạch Giá nói riêng, để khẩn đất đều là những người thất cơ lỡ vận. Thời Nguyễn Ánh còn chạy trốn Tây Sơn thì một số lớn tàn quân của Nguyễn Ánh đã ở lại những vùng đất này lập nghiệp.

Trước năm 1808, Kiên Giang Đạo chỉ là một đơn vị quân sự, được các chúa Nguyễn thành lập sau khi vùng đất Tầm Phong Long được sáp nhập vào Việt Nam vào năm 1757. Tuy nhiên, công cuộc khai phá Rạch Giá tiến triển khá nhanh so với các vùng khác, nên đến đầu thế kỷ thứ XIX, Kiên Giang đã có những khu phố chợ sầm uất, với ngôi chợ Sái Phu rất lớn, có thể lớn hơn cả chợ Hà Tiên thời bấy giờ. Năm 1815, vua Gia Long lại đặt quan tri huyện trông coi các huyện Long Xuyên<sup>(2)</sup> và Kiên Giang. Vào thời Gia Long thì toàn vùng Hà Châu, Kiên Giang và Cà Mau chỉ có khoảng 1.500 dân đinh, đến đời Minh Mạng tăng lên khoảng gần 6.000 người. Hiện nay dân số các vùng Hà Tiên, Rạch Giá và Cà Mau lên đến hơn một triệu người. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, năm 1819, vua Gia Long cho khai đào cửa sông phía hữu kinh Thoại Hà, từ đó dòng kinh này trở nên sâu hơn, và đường đi gần

hơn đường sông cũ. Nhờ đó mà sự đi lại giữa vùng Châu Đốc và Rạch Giá trở nên thuận tiện hơn. Thời này 2 huyện Hà Châu và Kiên Giang gồm 31 thôn xã.

Đến đời Minh Mạng, Hà Tiên trấn bị bãi bỏ để thành lập tỉnh Hà Tiên. Lúc này huyện Kiên Giang vẫn trực thuộc tỉnh Hà Tiên. Đến đời Tự Đức thì toàn vùng Hà Châu và Kiên Giang đã có 9 tổng, với 129 thôn xã. Thời đó, tỉnh Hà Tiên chỉ có 4 ngôi chợ là chợ Mỹ Đức ở huyện Hà Châu, chợ Sái Phú và Sân Chim ở huyện Kiên Giang, và chợ Hoàng Giang ở Long Xuyên<sup>(2)</sup>. Thời bấy giờ 2 huyện Kiên Giang và Long Xuyên đã có nhiều lưu dân đến định cư và biến 2 vùng này thành những vùng trù phú nhất của tỉnh Hà Tiên. Kiên Giang và Cà Mau là hai trong ba vùng duy nhất còn tồn tại những khu rừng nguyên sinh, vùng thứ ba là khu vực Đồng Tháp Mười. Khu U Minh Thượng nằm về phía Nam của tỉnh Kiên Giang, với nhiều sông ngòi và kinh rạch chằng chịt như sông Trèm Trẹm, sông Cái Lớn, sông Cái Bé, kinh Hà Tiên, kinh Cái Sắn, kinh Tân Hiệp, kinh Ba Thê, kinh Thốt Nốt, kinh Cán Gáo, rạch Sỏi, và rạch Giang Thành, vân vân. Năm 1867, Pháp chiếm trọn 6 tỉnh miền Nam. Huyện Kiên Giang được Pháp nâng lên làm hạt, sau đó lại được nâng lên làm tỉnh.

### *Huyện Kiên Giang, Vùng Đất Vàng Của Hà Tiên Trấn:*

Vùng đất mà ngày nay là tỉnh Kiên Giang, miền viễn tây của Nam Kỳ, nơi có một số núi đá vôi tại Kiên Lương và Hà Tiên. Ngoài khơi có hàng trăm đảo nhỏ mà dân địa phương gọi là ‘hòn’, lớn nhất là quần đảo Phú Quốc. Do sự bồi đắp của dòng Cửa Long qua hàng chục ngàn năm trước, một số hòn đã nằm sâu trong đất liền như Hòn Chông, Hòn Me, Hòn Đất, Hòn Sóc, Hòn Heo, vân vân. Đời Mạc Thiên Tích (Mạc Thiên Tứ), Rạch Giá được thành lập thành đạo Kiên Giang, dồn lũy ven biển cũng như tại các cửa sông lớn được dựng lên cho việc phòng thủ, nên dần dần người ta kéo nhau về đây lập nghiệp và vị trí của Rạch Giá cũng dần dần trở nên quan trọng về mặt phát triển về kinh tế. Vào giữa thế kỷ thứ 18 thì đạo Kiên Giang sản xuất mạnh về thủy hải sản, mật và sáp ong, lông chim và lúa gạo. Ngay từ đó vị trí của Kiên Giang đã trở nên vô cùng quan trọng cho nền kinh tế của toàn vùng đất Nam Phần. Bên cạnh đó, Rạch Giá cũng chính là bàn đạp cho lưu dân người Việt tiến qua các vùng Tầm Phong Long và Ba Thắc, lúc đó vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Sau đợt tấn công và tàn phá của quân Xiêm, đầu thập niên 1770, Mạc Thiên Tứ phải lui về trấn đóng vùng Rạch Giá và để cho con trai là Mạc Tử Sanh ở lại lo việc chính đốn Hà Tiên. Thời đó, với hệ thống kinh rạch chằng chịt và rừng rậm liên tiếp nhau từ U Minh Thượng xuống U Minh Hạ, vùng Rạch Giá-Hà Tiên được xem là khu an toàn cho Nguyễn Ánh mỗi khi bị đại quân Tây Sơn truy đuổi. Nguyễn Ánh đã chạy về khu này lần trốn quân Tây Sơn trong nhiều năm kể từ những năm 1777, 1782, 1783, 1784, và 1787. Hiện vẫn còn nhiều dấu tích ở các vùng Chác Bàng và Cảnh Đền<sup>(4)</sup>, Cây Bàng, Cán Gáo<sup>(5)</sup>, Thới Bình<sup>(6)</sup>... Nhiều cư dân trong những vùng này cũng đã tình nguyện gia nhập vào đạo quân của Nguyễn Ánh. Chính nhờ vậy mà về sau này Nguyễn Ánh đã đánh bại được ấu chúa Tây Sơn Nguyễn Quang Toản để lấy

lại chiếc ngai vàng cho dòng họ “Nguyễn Phúc”. Sau năm 1802, vùng Rạch Giá phát triển rất nhanh với nhiều ngôi chợ mới được xây dựng như chợ Rạch Giá, chợ Rạch Sỏi, chợ Tắc Cậu, cũng như các ngôi chợ tại các vùng kinh số cắt ngang kinh Cán Gáo, như chợ thứ nhất, thứ hai, thứ ba... đến chợ thứ mười. Đến đầu thế kỷ thứ XIX, vùng Rạch Giá và Rạch Sỏi phát triển không thua vùng Hà Tiên. Thuở đó hầu như toàn thể địa phận đạo Kiên Giang còn chìm trong hoang vu với những rừng tràm, lau sậy và cây dại mọc chằng chịt, nên ngày vẫn còn dư âm của những lưu dân đầu tiên đến đây khai phá qua câu ca dao: “*Chiều chiều én liệng trên trời, rùa bò dưới đất, khỉ ngồi trên cây.*” Mãi đến hậu bán thế kỷ thứ XIX khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam thì đa phần đất đai vùng Rạch Giá hầu như còn hoang vu với rất nhiều rừng rậm, với vô số voi, cọp, khỉ, cá sấu, heo rừng... Nói chung thì vùng đất này vẫn chưa đem lại huê lợi gì đáng kể. Chính vì vậy mà cho mãi đến năm 1880, Rạch Giá vẫn chưa được người Pháp chú ý đến. Tuy nhiên, riêng vùng cảng Rạch Giá thời đó đã là một hải cảng tấp nập, tàu buôn Hải Nam tới lui mua bán, luân lưu giữa khu vực Trung Hoa, Mã Lai, Tân Gia Ba, Nam Dương... Hai bên bờ tại vàm sông Cái Lớn nhà cửa san sát. Chính vì vậy mà người Pháp đã nâng Rạch Giá lên làm khu hành chánh<sup>(7)</sup> và chẳng bao lâu sau đó, vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, Rạch Giá tiến lên và trở thành tỉnh đứng đầu trong nền kinh tế của miền Nam nhờ vào việc sản xuất lúa gạo. Đến năm 1886, cảng Rạch Giá vốn dĩ đã tấp nập nay càng tấp nập hơn và đã trở thành hải cảng quốc tế với sự lui tới thường xuyên của các tàu buôn từ Hải Nam, Thái Lan, Phước Kiến và Đài Loan. Lúc đó nhiều người Hoa từ Hà Tiên đã chạy xuống Rạch Giá để lập nghiệp. Người Triều Châu và Phước Kiến thì lập vườn hoặc làm rẫy, người Hải Nam thì chuyên về việc thương mại. Bên cạnh đó, những lưu dân người Việt từ các vùng Vĩnh Long, An Giang, Sa Đéc, Sóc Trăng và Châu Đốc cũng đổ xô đến Rạch Giá khẩn đất ở các vùng ven sông. Tuy nhiên, một điều lạ là hề lưu dân người Việt đến đâu thì người Khmer rút sâu vào rừng đến đó. Chính vì vậy mà theo thống kê của nhà nước Pháp vào năm 1886, tại Rạch Giá, cứ 100 người Việt thì có 114 người Khmer; nhưng đến năm 1939, thì bên cạnh 100 người Việt chỉ còn có 38 người Khmer mà thôi.

Vùng đất Kiên Giang nằm ở cuối miền Tây Nam Việt. Khi Mạc Cửu vừa đến khai khẩn vùng Mang Khảm thì vùng đất này thuộc phủ Sài Mạt, trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Lúc đó toàn vùng Rạch Giá là một khu rừng tạp nham với những loại cây không có giá trị công nghiệp như mắm, giá, sơn, cóc... Đi xa hơn về vùng U Minh Thượng là những cánh rừng tràm tràm thủy, đất đai trũng phèn, nên cho dầu có khai khẩn cũng không thể canh tác được. Theo truyền khẩu của dân chúng vùng Rạch Giá thì từ những năm 1710 đến 1715, Mạc Cửu đã gửi một nhóm người đi thăm dò các vùng Rạch Giá, Long Xuyên, Trấn Di<sup>(2)</sup> và họ đã báo cáo lại với ông rằng: “*Tuy vùng Kiên Giang hầu như còn hoàn toàn hoang vu, nhưng tại vùng này có hai con sông Cái Lớn và Cái Bé phát nguyên từ vùng đất thấp ở phía đông chảy về hướng tây, hợp nhau tại Vàm sông Cái Lớn để chảy ra vịnh Thái Lan. Thế đất tại vàm sông Cái Lớn trông như*

*một cái Hàm Rồng, có vượng khí, Thái công (ông lớn) nên khai khẩn và mở mang vùng đất này.*” Thấy được mối lợi về lâu về dài của vùng đất này nên Mạc Cửu đã chiêu mộ dân Phước Kiến và những lưu dân sơ tán người Việt đến đây khai khẩn và lập nên những ấp rải rác từ Vũng Thơm, Trũng Kè, Cần Bột, Rạch Giá, xuống đến tận Long Xuyên và Trấn Di<sup>(2)</sup>. Trước đời Gia Long, dọc theo sông Cái Bé đã lập được 7 xã, làm thành tổng Kiên Định. Trong khi dọc theo sông Cái Lớn thành lập được 4 xã, làm thành tổng Thanh Giang.

Xưa kia vùng Rạch Giá chỉ là một làng chài lưới nhỏ nằm ven bờ biển Vịnh Thái Lan, nhưng Rạch Giá có mức độ phát triển rất nhanh, nhất là sau khi triều đình nhà Nguyễn đưa ra những luật lệ dễ dãi trong việc khai khẩn đất hoang. Dưới thời Gia Long, huyện Kiên Giang có 3 xã rộng lớn: Xã Vĩnh Hòa sau này mở ra làng Vĩnh Lộc và Vĩnh Phước dọc theo sông Cái Lớn. Xã Đông Yên chạy dài từ chợ Rạch Giá đến vàm sông Ông Đốc (nay thuộc Cà Mau). Xã Vân Tập chạy dài từ thị trấn Rạch Giá xuống sông Cái Bé và rạch Tà Niên. Mãi đến đầu thế kỷ thứ XIX, Rạch Giá vẫn còn hẻo lánh nếu so với Hà Tiên. Mãi đến năm 1925, sau khi người Pháp cho đào kinh Xáng Cán Gáo, chạy từ Tắc Cậu đến tận Thới Bình, hàng chục ngàn người từ các vùng Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc và ngay cả Cần Thơ, đã đến cất nhà dọc theo hai bên bờ kinh từ Rạch Giá, Rạch Sỏi, Rạch Giồng, Tắc Cậu, Xẻo Rô, sông Cái Lớn và sông Cái Bé. Họ là những cư dân nghèo đến đây khẩn đất làm ruộng, làm rẫy và chăn nuôi. Thấy người tới ở đông, người Pháp cho tàu thủy chạy bằng hơi nước từ Rạch Giá vô Miệt Thứ. Đến năm 1930 thì rõ ràng Rạch Giá đã chứng tỏ khả năng vùng đất vàng của mình, vì chỉ trên dưới 200 năm sau ngày Mạc Cửu chiêu mộ dân sơ tán đến đây khai khẩn, từ năm 1700 đến năm 1930, Rạch Giá đã đứng đầu miền Nam, nói đúng hơn là cả nước, về mặt sản xuất lúa gạo. Phải thật tình mà nói, sau năm 1930 toàn tỉnh Rạch Giá đã vượt hẳn các nơi khác về mọi phương diện, nhất là về lúa gạo và thủy hải sản.

### ***Tỉnh Kiên Giang Dưới Thời Pháp Thuộc:***

Sau khi vừa chiếm xong Nam Kỳ, người Pháp vẫn giữ ranh giới hành chánh như cũ, nhưng sau cuộc khởi nghĩa của Nguyễn trung Trực, họ đã vội vàng chia cắt các vùng trực thuộc tỉnh Hà Tiên ra làm ba khu hành chánh là Hà Tiên, Rạch Giá, và Bạc Liêu. Sau đó thực dân Pháp cắt Hà Tiên ra làm năm tỉnh là Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, một phần của Trấn Giang<sup>(2)</sup> được sáp nhập vào tỉnh Tam Cần<sup>(8)</sup>. Để thành lập tỉnh Rạch Giá, người Pháp cắt 4 quận của tỉnh Hà Tiên là Long Mỹ, Giồng Riềng, Gò Quao (Kiên Hưng) và Kiên Giang (Châu Thành) để thành lập tỉnh Rạch Giá, tỉnh lỵ đặt tại quận Châu Thành (xã Vĩnh Thanh Vân). Tỉnh Rạch Giá nằm cách Sài Gòn khoảng 250 cây số về phía Tây Nam. Tuy mới thành lập từ thời Pháp thuộc, Rạch Giá đã vươn mình lớn mạnh về mọi mặt, với một bờ biển dài chạy từ biên giới Việt Miên đến vùng Thới Bình của tỉnh Cà Mau. Lúc mới chiếm được Nam Kỳ người Pháp nghĩ rằng vùng Hà Tiên nhỏ hẹp nên không cần có

một quan Tham Biện cai trị, nhưng sau đó họ gặp một số rắc rối trong việc giao thương với Xiêm La, nên tháng giêng năm 1867, vì thấy vùng Cà Mau không đáng quan ngại, họ bèn rút vị quan Tham Biện tại Cà Mau bỏ lên vùng Hà Tiên. Từ đó quan Tham Biện vùng Rạch Giá kiêm nhiệm luôn việc cai quản huyện Long Xuyên<sup>(2)</sup>. Như vậy, lúc đó tỉnh Rạch Giá có địa bàn lớn nhất trong vùng. Đến năm 1882, người Pháp cho thành lập tỉnh Bạc Liêu và cắt huyện Long Xuyên của Rạch Giá cho sáp nhập vào tỉnh mới này.

Sau khi anh hùng Nguyễn Trung Trực, một dân chài vùng Tân An, đã lãnh đạo nghĩa binh đốt tàu Espérance của Pháp ở Tân An, ông về lãnh chức Thành Thủ Hà Tiên. Tại đây ông đã phối hợp tất cả các toán nghĩa binh và đã đánh úp đồn Rạch Giá, giết tên chủ tỉnh, 4 sĩ quan cùng 67 lính viễn chinh Pháp. Ông đã chiếm đóng thành Rạch Giá cả tuần lễ. Sau đó, thực dân Pháp đã tập trung quân viễn chinh về đây để đàn áp các phong trào kháng chiến. Dầu bị giặc đàn áp và phong trào kháng Pháp bị tan rã, nhưng tiếng vang của nó đã là mối lửa tiếp tục cho các phong trào chống Pháp về sau này. Về sau này, có nhiều phong trào kháng chiến khác nổi lên khắp nơi, như Đinh Sâm, Đổ Thừa Luông, Đổ Thừa Tự, Quán Hiên, vân vân, đến khi các phong trào ấy thất bại thì số nghĩa quân còn lại quyết không hợp tác với Pháp, nên họ đã tìm về những nơi sơn lâm cùng cốc để sống quãng đời còn lại của mình. Đến đời con cháu của họ, những người này cũng thừa hưởng phong cách khí khái từ cha anh mình, và phong cách khí khái này được lưu truyền từ đời này sang đời khác để trở thành một thứ truyền thống cao đẹp của người dân Miệt Vườn và Miệt Thứ. Mãi đến giữa thế kỷ thứ XX, người ta vẫn còn thấy các cụ già, con cháu của những nghĩa quân anh hùng ngày nào, vẫn còn căm ghét giặc Pháp đến độ không muốn thấy mặt người Pháp, cũng không muốn nghe ai nhắc đến người Pháp. Thật tình mà nói, nếu người Pháp chưa chiếm Nam Phần vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, có lẽ cư dân các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên... đã không đổ xô nhau xuống Rạch Giá mau lẹ như vậy đâu, vì ngay tại những vùng mà họ đang ở hãy còn nhiều vùng hoang vu chưa được khai khẩn.

Ngay khi thành lập tỉnh lỵ tại xã Vĩnh Thanh Vân, người Pháp cho xây dựng thị xã Rạch Giá theo kiến trúc Tây phương. Chợ Rạch Giá có vị trí rất tốt vì nằm trên một giồng đất cao mà lại sát mé biển, được nối tiếp vào trong đất liền bởi nhiều giồng đất cao liên tiếp nhau. Lúc mới thành lập tỉnh Rạch Giá, toàn vùng chợ Rạch Giá chỉ có một dãy nhà bằng gỗ, phố xá vắng hoe, chỉ lèo tèo vài người mua bán, vì vậy mà có ai đó từ Cần Thơ tới Rạch Giá đã thốt lên câu "*Xứ Cần Thơ nam thanh nữ tú, xứ Rạch Giá vượn hú chim kêu.*" Đến năm 1900, người Pháp cho xây tòa hành chánh, tòa lầu với nền đúc thật cao. Chính vì vậy mà trong dân gian mới có câu ca dao "*Lầu nào cao bằng lầu ông chánh. Bánh nào trắng cho bằng bánh bò bông.*" Đến năm 1914, chánh quyền thực dân sửa đổi một số luật lệ về đất đai có lợi cho các điền Tây trong các tổng Thanh Bình và Kiên Hào. Năm 1916, nhằm làm lợi cho những công dân Pháp tại chợ Rạch Giá, chánh quyền thuộc địa quyết định sáp nhập đảo Hòn Tre



vào làng Vĩnh Thanh Vân<sup>(9)</sup>. Đến năm 1922, người Pháp cho chỉnh trang lại khu phố chợ và sửa sang lại cảng Rạch Giá. Từ đó nhiều tiệm buôn trong chợ cất lại nhà lầu. Cảng Rạch Giá tuy rộng rãi và không có sóng gió, nhưng lại nhiều bùn và mau bồi lấp, nên cảng cũng không mấy thuận tiện cho tàu bè lớn. Các tàu buôn từ Hương Cảng và Tân Gia Ba thường ghé lại cảng Rạch Giá để bán những hàng vải tơ lụa, máy móc, và mua lại cá khô, tôm khô và gạo đem về. Mãi đến năm 1954, có thể nói đất đai Rạch Giá hãy còn là một khu rừng tràm mênh mông, đất trũng và ủng đầy phèn, bên trong đất liền cách bờ biển khoảng vài chục cây số vẫn còn là những rừng tràm tràm thủy, đặc biệt là vùng U Minh Thượng và U Minh Hạ. Vùng U Minh Thượng nằm bên tả ngạn sông Cái Lớn là những khu rừng chồi, không rậm rạp lắm. Trong khi vùng U Minh Hạ nằm bên hữu ngạn sông Cái Lớn, vùng ven biển chạy dài tới Cà Mau, là những khu dày đặc với rừng tràm. Có thể nói toàn miền Tây Nam phần không có gỗ quý nên dân chúng trong vùng tận dụng tài nguyên sẵn có, họ dùng những cây tràm, đước, cóc, vẹt... cho tất cả mọi nhu cầu của họ, cây nhỏ thì làm củi, cây vừa vừa làm than, còn cây lớn thì làm cột cất nhà. Rạch Giá có hai con sông lớn là sông Cái Lớn và sông Cái Bé, chảy từ vùng đất thấp phía Đông đổ ra vịnh Thái Lan, sau đó hợp lưu trước khi đổ ra biển tại vàm Rạch Giá. Ngọn sông Cái Lớn trước khi chảy qua Sóc Trăng nó chia làm những nhánh nhỏ và cạn chảy về hướng Cà Mau, đến mùa khô ghe thuyền không thể đi lại được nữa. Trong khi ngọn sông Cái Bé ăn qua rạch Cần Thơ rồi chảy qua Hậu Giang với những nhánh nhỏ. Hồi đó người Miên sống biệt lập trên những giồng đất cao nằm giữa hai dòng sông Cái Lớn và Cái Bé, như những ốc đảo hoang vu, chung quanh là rừng rậm che kín với đầy đầy những muỗi mòng, rắn rít và thú dữ. Mãi cho đến bây giờ dân chúng vùng Thủy Liễu (Cái Bần) vẫn còn ngâm nga những câu ca dao thời cha ông đi mở nước:

*“U Minh, Rạch Giá thị quá sơn trường  
Dưới sông sáu lội, trên rừng cộp tha.”*

Những câu ca dao tuy đơn giản nhưng chứa đựng một trời gian khổ mà cha anh chúng ta đã phải kinh qua trên đường đi mở nước tìm sinh lộ cho cháu con sau này. Có nhiều người đã hy sinh cả một đời, một đời không thấy đâu là no ấm, cứ thế mà họ rày đây mai đó trên những chiếc ghe, chiếc thuyền, họ đi và đi mãi cho tới khi nào họ tìm được một mảnh đất khả dĩ có thể lập nghiệp cho con cháu họ về sau này. Những phần đất ngày ấy của cha anh chúng ta chính là sự ấm no hạnh phúc của chúng ta về sau này.

Gần cuối năm 1867, khoảng ba tháng sau ngày cưỡng chiếm toàn bộ vùng đất Nam Kỳ, thực dân Pháp cử ông Paulin Vial làm Giám Đốc Nội Vụ Nam Kỳ, đi kinh lý một vòng các tỉnh vừa chiếm được. Mục đích chính của cuộc kinh lý này là thứ nhất nhằm tìm phương cách trấn áp các cuộc nổi dậy chống Pháp, thứ nhì là nghiên cứu phương cách thu thuế hữu hiệu nhất, có thể thu thuế bằng tiền thay vì bằng lúa gạo như thời Nam Triều. Vial đi từ Bến Tre qua Trà Vinh, lên Vĩnh Long, Sa Đéc, Lấp Vò, Phong Phú<sup>(10)</sup>, Rạch Giá, rồi trở về Long Xuyên để đi Sóc Trăng. Từ Long

Xuyên đi Rạch Giá, Vial sử dụng kinh Thoại Hà (Núi Sập). Lúc đó hai bên bờ kinh toàn là cỏ, không có nhà dân, khúc gần chợ Rạch Giá, bề ngang kinh khoảng từ 30 đến 40 thước, là khúc kinh có nhiều nhà cửa nhất. Theo báo cáo của Vial lên Thống Đốc Nam Kỳ thì ngày trước Nam Triều phải dùng đến 5.000 lính, nay chỉ cần 900 lính là đủ, mà cũng vừa giảm bớt được ngân sách nuôi lính.

Mãi đến năm 1889, vì không thấy huê lợi thâu được, cũng như không thấy được tương lai sáng sủa cho Rạch Giá, ngoại trừ sự phồn thịnh của cảng Rạch Giá, nên người Pháp bèn bãi bỏ hạt Rạch Giá và sáp nhập nó vào hạt Long Xuyên<sup>(11)</sup> cho đỡ tốn kém về cơ sở và lương bổng cho nhân viên. Nghĩa là vào năm 1889 thì Rạch Giá đã trở về làm huyện Kiên Giang, thuộc tỉnh Long Xuyên. Nhưng đến những năm cuối thế kỷ thứ 19, ngay sau khi người Pháp đã đào một số kinh xáng, thì Rạch Giá lại được nâng trở lại làm tỉnh.

Năm 1895, quan chủ tỉnh Rạch Giá báo cáo với quan Thống Đốc Nam Kỳ về việc xin cho vét kinh Thoại Hà, chạy từ Rạch Giá qua Long Xuyên, để tàu bè có thể chạy từ Sài Gòn về Rạch Giá. Bấy lâu nay đường giao thông từ Rạch Giá lên Sài Gòn chỉ có con đường duy nhất là từ Sài Gòn đi xe lửa về Mỹ Tho, rồi từ Mỹ Tho đi tàu qua Long Xuyên, từ Long Xuyên qua Rạch Giá chỉ có kinh Thoại Hà, tuy nhiên, giao thông rất khó khăn vì kinh Thoại Hà quá cạn, nên không dùng tàu hay ghe lớn được mà phải dùng ghe nhỏ chèo chống qua Long Xuyên.

Năm 1907, người Pháp cho đắp con đường đất đỏ từ Rạch Giá đi Hòn Đất, nhưng công tác này bị bỏ dở dang giữa chừng, có lẽ sau khi khởi công họ tính lại là con lộ này không đem lại lợi ích gì nên bỏ. Cùng năm đó, con lộ Rạch Giá-Cần Thơ được khởi công, thoát đầu từ Rạch Giá đi Minh Lương, khoảng 15 cây số được trải bằng đá ong và đất hầm. Nhưng mãi đến năm 1914, con lộ này mới được tiếp tục từ khoảng Minh Lương đi Gò Quao (Kiên Hưng), Long Mỹ, và Cái Tắc.

Trong khoảng từ năm 1918 đến năm 1930, nhằm triệt để khai thác tài nguyên vùng Rạch Giá, chánh quyền thực dân Pháp đã cho đào hệ thống kinh từ Rạch Giá đi Hà Tiên, bao gồm con kinh chính từ Rạch Giá đi Hà Tiên. Kinh được khởi công đào từ năm 1926 và hoàn thành vào năm 1930, chảy từ chợ Rạch Giá qua phường Vĩnh Thông, xã Sóc Sơn, Sơn Kiên, tới huyện Hòn Đất, lên Thuận Tiến, Kiên Lương, đổ ra vịnh Hà Tiên<sup>(12)</sup>. Kinh có chiều dài khoảng 81 cây số, sâu 4 mét, và rộng khoảng 30 mét. Để thoát nước trũng phèn và ngập mặn từ giữa vùng Rạch Giá và Châu Đốc-Long Xuyên, bên cạnh kinh chính là kinh Rạch Giá-Hà Tiên, người ta còn cho đào thêm nhiều con kinh phụ cắt ngang, trong đó có 4 con kinh quan trọng là những kinh Số Một, còn gọi là kinh đi Tri Tôn, chảy từ Thuận Tiến đến Tri Tôn, dài 31 cây số, được đào vào năm 1928. Năm 1929, người Pháp cho đào thêm 2 kinh nữa là kinh Hà Giang và kinh Tám Ngàn, chảy từ phía Hòn Đất và Sơn Kiên về phía rừng Tràm Nam Tri Tôn-Bắc Núi Sập. Kinh Ba Thê, chảy từ Sóc Sơn đến Núi Sập, dài khoảng 40 cây số, hoàn tất vào năm 1930. Chính nhờ hệ thống kinh đào này mà chẳng bao lâu sau đó, những vùng trũng phèn ngập mặn của Rạch Giá đã biến thành những

vùng đất thuộc, và Rạch Giá đã vượt lên hàng đầu trong việc sản xuất lúa gạo tại miền Nam. Ngoài ra, hệ thống kinh rạch này còn được sử dụng như mạng giao thông đường thủy rất quan trọng trong việc vận chuyển đá vôi ở các vùng lân cận về nhà máy xi măng Kiên Lương, và vận chuyển xi măng từ Kiên Lương ra Rạch Giá... Phải nói dưới thời Pháp thuộc, giao thông đường bộ từ Rạch Giá đi các nơi khác vẫn còn rất hạn hẹp, nên giao thông đường thủy vẫn là cần thiết. Khoảng những năm 1940 đến năm 1945, tàu thủy chạy bằng hơi nước, đốt bằng củi tràm, từ Rạch Giá đi Mỹ Tho vẫn được xem là phương tiện phổ thông. Hiện nay bến tàu thủy vẫn còn ở chợ Vĩnh Thanh Vân.

### ***Kinh Tế Và Nông Nghiệp Tỉnh Rạch Giá:***

Rạch Giá được thiên nhiên ưu đãi về mọi khía cạnh. Bên cạnh đó, tuy đất đai vùng phía Nam Rạch Giá có phần trũng hơn những miền khác, nhưng ít chịu ảnh hưởng của sự lên xuống của thủy triều và lũ lụt từ sông Cửu Long, nên dân chúng vùng Rạch Giá không phải lo đối phó với thiên tai, mà chỉ tập trung vào việc tăng gia sản xuất. Chính nhờ vậy mà kinh tế của Rạch Giá ngày càng phát triển rất mạnh. Thêm vào đó, Rạch Giá có một bờ biển dài, ngoài khơi lại có thêm đảo Phú Quốc và khoảng trên 100 hòn đảo khác trong vịnh Thái Lan như hòn Tre, hòn Thổ Châu, hòn Chông, hòn Rái, hòn Mấu, hòn Nam Du, hòn Minh Hoa, hòn Dọc, hòn Ngang, hòn Kinh Qui, hòn Thơm, hòn Roi, hòn Dừa, hòn Xưởng, hòn Vàng, hòn Thơm, hòn Nhạn... Chính vì thế mà Rạch Giá rất mạnh về mặt hải sản, nổi tiếng nhất là khô, cá, mắm, tôm và tép... Về khí hậu thì Rạch Giá có khí hậu nóng và ẩm. Từ tháng 5 đến tháng 10 có gió nồm thổi mạnh. Từ tháng 11 đến tháng 4 là gió bắc<sup>(13)</sup>. Trong đất liền, Rạch Giá có nhiều núi thấp mà người địa phương gọi là hòn, như hòn Sóc (cao khoảng 187 mét), hòn Đất (cao khoảng 260 mét), núi Đại Tô Châu (cao khoảng 178 mét), núi Vân Sơn và núi Địa Tạng, vân vân. Chúng nằm rải rác giữa một cánh đồng bao la bạt ngàn. Tiếp theo đó là những dãy núi Còm, núi Trâu, núi Mây, núi Xà Ngách và núi Moso, vân vân. Ngoài ra, đất đai phía Đông và phía Nam của Rạch Giá, tuy chưa được dẫn thủy nhập điền đúng mức, vẫn là những cánh đồng lúa bạt ngàn và hàng năm sản xuất lúa gạo dư dùng trong tỉnh mà còn xuất cảng lên Sài Gòn và các vùng phụ cận nữa. Về phía nam của Rạch Giá là khu U Minh Thượng, với nhiều khu rừng rậm và sông rạch chằng chịt như sông Trèm Trẹm, sông Cái Lớn, sông Cái Bé, kinh Cái Sắn, kinh Tân Hiệp, kinh Ba Thê, kinh Cán Gáo, kinh Rạch Sỏi, vân vân. Từ trên phi cơ nhìn xuống thì toàn cảnh Rạch Giá trông giống như một tấm thảm thực vật xanh mát. Trước và trong thời Pháp thuộc, rừng rậm Rạch Giá hãy còn hoang vu, với khu rừng sác chạy dài từ vàm sông Cái Lớn đến Thới Bình, một vùng toàn là những cây mắm, giá, cóc, và những loại cây tạp mọc chen lẫn với rừng tràm không có giá trị công nghệ cao. Thậm chí có nhiều vùng ở miệt sông Cái Lớn và Tân Bằng, Cán Gáo hãy còn rất nhiều cọp và voi. Sau khi kinh Cán Gáo được đào vào khoảng cuối thế kỷ thứ XIX thì voi vùng này không còn đất dung thân nên phải

di tản về miệt Phụng Hiệp và Sóc Trăng. Tưởng cũng nên nhắc lại, kinh Cán Gáo là một trong những dòng kinh quan trọng nhất trong tỉnh Rạch Giá cho cả việc giao thông đường thủy lẫn việc dẫn thủy nhập điền. Năm 1937, chánh quyền thuộc địa đã khởi công nạo vét lại dòng kinh này cũng như những con rạch cắt ngang kinh Cán Gáo<sup>(14)</sup>.

Thuở ấy Rạch giá đất rộng người thưa, năm 1880 toàn tỉnh Rạch Giá chỉ có khoảng 235.000 người, đa số là người Việt, kể đến là người Khmer và người Hoa. So với Hà Tiên thì Rạch Giá sanh sau đẻ muộn. Lúc Hà Tiên đã trở thành nơi đô hội với phố thị sầm uất thì Rạch Giá hầy còn là một làng chài nghèo nàn ven biển không ai ngó ngang gì tới. Tuy nhiên, phải nói Rạch Giá là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long có những ưu điểm mà ít có tỉnh nào khác có thể bì kịp. Ưu điểm của Rạch Giá là nó vừa có những cánh đồng phì nhiêu bao la bạt ngàn, mà nó cũng có cả một vùng bờ biển dọc theo Vịnh Thái Lan với những hải đảo. Bên cạnh đó, Rạch Giá còn có thật nhiều núi đồi vừa là thắng cảnh mà cũng vừa mang lại tiềm năng khoáng sản thật lớn cho kỹ nghệ xây cất. Năm 1889, vì thấy Rạch Giá không mang lại nguồn lợi nào đáng kể nên chính phủ thuộc địa Pháp cho sáp nhập tỉnh Rạch Giá vào Cà Mau cho đỡ tốn kém ngân sách. Nhưng đến khi Rạch Giá được dẫn thủy nhập điền đúng mức nó mang về một nguồn lợi rất lớn về sản xuất lúa gạo, Rạch Giá lại được tách trở ra làm tỉnh. Sau khi chánh phủ thuộc địa lại cho vét con kinh Thoại Hà, cùng lúc dân số trong các vùng Vĩnh Long, Cần Thơ và Long Xuyên (An Giang) không còn đất hoang để khẩn nữa nên họ đổ xô về Rạch Giá khẩn đất. Mặt khác chính phủ thuộc địa cũng cho lót đá xanh dọc theo bờ biển để giữ không cho đất lở. Tháng 10 năm 1895, chủ tỉnh Rạch Giá đề nghị Thống Đốc Nam Kỳ cho vét kinh Rạch Giá-Long Xuyên (Thoại Hà) để tàu bè có thể thông thương từ Sài Gòn xuống đến chợ Rạch Giá, vì bấy lâu nay đường giao thông từ Rạch Giá lên Sài Gòn rất khó khăn vì kinh Thoại Hà quá cạn, nhất là vào mùa khô. Sau khi vét lại con kinh Thoại Hà thì phương tiện giao thông đường thủy từ Rạch Giá về các tỉnh miền Tây tiện lợi hơn nhiều, cứ hai ngày là có tàu Lục Tỉnh từ Sài Gòn về Rạch Giá. Theo thống kê của một Bác sĩ người Pháp tên Baurac thì vào năm 1894 thì tổng diện tích của Rạch Giá là 800.000 mẫu, trong khi năm 1888 Rạch Giá chỉ có 29.403 mẫu tây đất được canh tác, đến năm 1898 tăng lên 70.331 mẫu, năm 1908 142.223 mẫu, đến năm 1930 thì diện tích canh tác của Rạch Giá là 358.800 mẫu, đứng đầu đất Nam Kỳ thời bấy giờ. Như vậy, trước khi những con kinh xáng được khởi đào thì nông dân tỉnh Rạch Giá đã khẩn hoang và tăng diện tích canh tác bằng những phương cách cổ truyền rất hiệu quả. Tuy nhiên, khi người Pháp đào xong những con kinh thì việc chuyên chở lúa ra thành dễ dàng hơn, đồng thời đất đai được xả phèn nhanh hơn, nước trong ruộng bớt sâu nên dễ cày cấy hơn. Ngoài ra, khi đào xong những con kinh này, hiện tượng “cấm ranh đất” đã xảy ra nên từ khoảng từ năm 1927 đến 1930, 17 ngàn mẫu đất dọc theo các bờ kinh xáng vùng Rạch Giá đã bị chiếm hữu. Sau đó là một cuộc hỗn loạn vì tranh chấp giữa những người biết luật, dùng giấy tờ để hợp thức hóa chủ quyền đất

đai của mình với những người cứ tưởng mình cấm ranh như vậy là đất ấy thuộc về mình.

Vào khoảng năm 1920 thì Rạch Giá đã phát triển lớn mạnh hơn trước nhiều về mọi mặt từ nông nghiệp đến ngư nghiệp và thủ công nghiệp. Hàng hóa từ Xiêm<sup>(15)</sup> như vải sô được đưa vào Việt Nam qua cảng Rạch Giá, rồi mua về hồ tiêu và cá khô, còn tàu từ Hải Nam thì chở đến đồ sành sứ, vải vóc, thuốc Bắc, trái cây khô, chần mền, và họ mua về gạo, nước mắm, cá khô, mắm ruốc, mật, sáp ong... Ngay từ những năm đầu thế kỷ 20, đa số ruộng đất quanh vùng Rạch Giá đã được nâng lên hàng ruộng tốt, mỗi công đất<sup>(16)</sup> thường cho ra hai hay ba chục giạ lúa mỗi mùa mà không cần phải bón phân gì cả, vì đất đã phì nhiêu lại được mấy con kinh vừa mới đào vét xả phèn. Khi mãn mùa gặt, nông dân thường đốt đồng, nghĩa là đốt những gốc rạ và cỏ khô còn sót lại trên đồng, rạ và cỏ cháy trên đất có khi liên tiếp cả 10 ngày, đất vừa cháy hóa ra một loại phân tro mầu mỡ, rồi đến tháng 10 hay tháng 11 âm lịch, dân Rạch Giá còn trồng dưa hấu, dưa leo, bí đao, bí rợ ngay trên những mảnh ruộng vừa mới đốt, không cần phải chuẩn bị đất đai gì cả, thế mà nếu trúng mùa dưa, thì nông dân dư ăn dư để cho cả năm sau. Còn những ai lười biếng thì sau khi gặt lúa xong họ cứ cho đất cũng ở không chơi như họ, chờ tới mùa sau cả đất lẫn người việc ai nấy tiếp tục. Nói là để cho đất ở không, chứ thật sự đất nào chịu ở không, vì không ai làm gì đi nữa thì những bụi khóm dại vẫn mọc lên và cho trái như thường.

Tuy nhiên, về sau này những nhà máy xay lúa ở Sài Gòn Chợ Lớn được dựng lên, họ xay lúa bằng máy và xuất cảng thẳng qua Hải Nam và Hương Cảng bằng những thương thuyền lớn nên rẻ hơn gạo Rạch Giá, vì vậy mà sinh hoạt cảng Rạch Giá từ từ giảm sút. Từ thị xã Rạch Giá đi về phía Tây là những dãy núi thấp như Hòn Đất, Hòn Me, Hòn Sóc... tiếp theo là những ngọn núi Còm, núi Trầu, núi Mây, núi Xà Ngách, núi Moso, vân vân. Tuy những dãy núi này không chập chùng cao ngất như dãy Trường Sơn, nhưng ở vùng biển thấp này, những trái núi dầu nhỏ cũng đủ làm cho quang cảnh tại đây thêm phần thú vị hơn nhiều.

Tính đến năm 1945 thì Rạch Giá đã nghiêm nhiên trở thành một trong những tỉnh trù phú nhất miền Tây với số lúa gạo sản xuất vượt xa mấy tỉnh khác. Ngoài ra, Rạch Giá còn những đặc sản khác mà những tỉnh lân cận không có như mật ong, sáp, tôm khô, cá khô, đặc biệt là sáp, một nguồn lợi không nhỏ đã làm cho Rạch Giá nổi tiếng. Tuy nhiên, đến năm 1904, sau trận bão năm Thìn, đa số rừng tràm ở Rạch Giá bị ngã sập, ong không còn chỗ dung thân nên di chuyển qua các vùng Đồng Tháp và Cà Mau, vì thế mà nghề lấy mật và sáp ong từ từ biến mất trong vùng Rạch Giá. Cũng như các vùng khác ở đồng bằng sông Cửu Long, toàn vùng Rạch Giá từ Hà Tiên xuống tận Thới Bình, vào mùa mưa thì nước ngập tràn rừng tràn đồng, cá cũng theo đó mà đi lên rừng hay lên đồng, nhưng khi nước vừa rút là chúng cũng tìm cách rút theo ra các sông rạch, nên vào mùa gió chướng các kinh rạch trong vùng U Minh Thượng và U Minh hạ tràn ngập cá tôm đủ loại, nên ngoài nghề chính của dân trong

tỉnh là làm ruộng, với những luồng cá rất lớn với nhiều loại cá ngon, dân Rạch Giá còn sản xuất đủ thứ cá tôm nước ngọt và nước mặn như cá chép, cá he, cá lóc, cá trê, cá thu, cá chim, cá bạc má, cá thiều, vân vân. Nước mắm Phú Quốc chẳng những nổi tiếng trong nước mà còn nổi tiếng tại nhiều nước khác trong vùng.

Vào thời Pháp thuộc, dĩ nhiên là họ ưu tiên cho người Pháp được tự do khai khẩn đất hoang, nên đã xảy ra rất nhiều vụ cướp đất đã khấn từ trước của những người lương dân chỉ một đời lam lũ, chất phác, không biết nhiều về luật lệ, hễ thấy chỗ nào có đất hoang là đến khẩn, chứ không dè bọn Tây và bọn cường hào ác bá đã có giấy khấn trong tay, chúng đợi cho người ta khấn xong, có huê lợi là chúng nhào vô cướp giựt đất của lương dân, bên cạnh đó lại thêm nạn làm cố công của tá điền, nào là sưu cao thuế nặng, nào là cướp công bóc lột, một khi đã là tá điền rồi thì phải cha truyền con nối làm tá điền mà cũng không đủ trả nợ cho chủ, thật là một thời nô lệ với không biết bao nhiêu là ức hiếp bất công. Chính vì thế mà người dân Rạch Giá thời đó nói riêng, và cả vùng U Minh nói chung, chỉ sinh sống bằng hai nghề mà người thời đó cho là oan nghiệt nhất: *“Nhứt phá sơn lâm, nhì đâm hà bá.”* Họ cũng không được phép làm những chuyện ấy một cách công khai đường đường chính chính, mà phải làm lậu, làm trốn thuế, làm trốn sưu cao thuế nặng của chính quyền thuộc địa đương thời. Họ vào rừng đốn củi lậu, họ vào vuông<sup>(17)</sup> bắt cá lậu. Nói về đánh lưới biển thì chỉ những người khá giả có ghe mới ăn nên làm ra được, còn những người đi “bạn”<sup>(18)</sup> thường thì bị bóc lột, nên chỉ khi nào lưới trúng mới có ăn, chứ lưới thất là cả nhà phải đói. Họ sống lây lất đói khổ ngay trên những mảnh đất phì nhiêu của họ. Nếu họ để cho nhà cửa xơ rơ, đất đai hoang dại thì không ai nhào vô giành giựt, ví bằng họ ra sức khẩn hoang cho đất đai thành khoảnh, tức thì có kẻ trưng bằng khoán ra giành quyền sở hữu. Thật là tội nghiệp cho dân tình của một nước mất chủ quyền! Cuộc sống của họ chỉ biết ngày nay chứ không thiết gì đến ngày mai. Trong hai quyển “Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam” và “Tìm Hiểu Đất Hậu Giang và Lịch Sử Đất An Giang”, Sơn Nam đã phác họa bức tranh về cuộc sống vô định của lưu dân đi khẩn hoang vào thế kỷ thứ XIX như sau: *“Vùng đất giữa Rạch Giá-Cần Thơ-Long Mỹ-Giồng Riềng là một vùng đất hoang vu, xuống phải chống trên cỏ, lướt tới như bàn trượt. Dùng sào mà chống, gặp chỗ dày bịt thì cắt cỏ. Chống xuống liền tiếp 4 tiếng đồng hồ mới qua khỏi cánh đồng lúa ma.”* Đó là nói về cảnh hoang vu của phần đất miền Tây Nam Phần, còn nói về cuộc sinh hoạt, Sơn Nam đã mô tả như sau: *“Hôm nay thì bơi xuống theo sông rạch để vớt sập ong, ngày mai thì theo vài người bạn đi tìm sên chim. Mãn mùa giết chim, họ ra biển đánh lưới. Lông chim, sập ong, cá khô... vì quá nhiều nên họ sẵn sàng bán lại với bất cứ giá nào cho các thương buôn Hải Nam để xuất cảng ra ngoại quốc. Rồi thì họ đi ghe biển ra Rạch Giá để ăn uống, cờ bạc cho thỏa thích. Họ không cần lo đến ngày mai. Sau khi hết tiền bạc, họ lại ra khơi, tìm hòn Nhạn để hốt trứng, nhìn mây nhìn nước xa xăm mà liên tưởng đến một cuộc viễn du cho đời khá hơn. Họ là những người cực khổ, dẻo dai, chịu đựng, chịu đựng muối mòng, rấn rít, cọp sấu. Họ cũng là những con người hào hiệp và có nghĩa*

*khí giống như những người đi tìm vàng đồng thời với họ bên kia bờ Thái Bình Dương, ở tận các vùng Bắc Mỹ và Gia Nã Đại.”*

Đến thời Cộng Hòa, sau năm 1954, chánh quyền nâng đỡ nông dân trong việc canh tác, và ngư dân trong việc đánh bắt cá, nên Rạch Giá đã vươn lên phát triển rất mạnh. Hiện nay Rạch Giá là một trong những tỉnh phần thịnh nhất của Nam Kỳ. Ngoài ra, chánh quyền còn chú trọng đến việc phát triển Rạch Giá về các mặt nông ngư nghiệp. Các ngân hàng quốc gia đã cho nông dân và ngư dân vay với phân lời rất nhẹ để họ canh tác đất đai hoặc đóng ghe tàu đánh cá trên biển. Chính vì vậy mà bắt đầu thập niên 1970, Rạch Giá đã vượt hẳn các nơi khác về việc sản xuất lúa gạo. Riêng về thủy hải sản thì Rạch Giá sản xuất nhiều loại cá ngon như cá thu, cá chim, cá nhám, cá bạc má, cá hồng, cá ngộ và cá thiều. Tính đến năm 1972, số nhà máy làm nước mắm tại Rạch Giá đã vượt hẳn các nơi khác và nước mắm Rạch Giá và Phú Quốc nổi tiếng trên cả nước. Về tài nguyên thiên nhiên thì Rạch Giá là tỉnh ở miền Nam được thiên nhiên ưu đãi về một loại khoáng sản đặc biệt, đó là đá vôi dùng làm xi măng. Hiện tại các nhà địa chất cho rằng Rạch Giá có trữ lượng đá vôi lên đến 440 triệu tấn với 20 ngọn núi đá vôi quanh vùng. Bắt đầu từ thời đệ nhất Cộng Hòa, chính quyền cho xây dựng nhà máy xi măng Hà Tiên với phẩm chất không thua gì xi măng Đài Loan hay Nhật Bản. Ngoài ra, Rạch Giá còn có nhiều loại khoáng sản khác như than bùn (ở vùng U Minh Thượng), sắt, và các loại đá quý như huyền thạch anh.

### ***Chiếc Xuồng Và Cây Phàng Trong Vùng Sông Nước Rạch Giá:***

Về phía Bắc và Đông Bắc của thành phố Rạch Giá, không nhiều sông ngòi như về phía Nam và Đông Nam. Tuy nhiên, cũng như mọi miền khác của miền nam, sông-kinh-rạch của tỉnh Kiên Giang không thua kém bất cứ vùng nào của tổ quốc. Riêng phía nam của Rạch Giá là khu U Minh Thượng, với nhiều khu rừng rậm và sông rạch chằng chịt như sông Trèm Trèm, sông Cái Lớn, sông Cái Bé, kinh Cái Sắn, kinh Tân Hiệp, kinh Ba Thê, kinh Cán Gáo, kinh Rạch Sỏi, vân vân. Từ trên phi cơ nhìn xuống thì toàn cảnh Rạch Giá trông giống như một tấm thảm thực vật xanh mát. Trước và trong thời Pháp thuộc, rừng rậm Rạch Giá hãy còn hoang vu, với khu rừng sác chạy dài từ vàm sông Cái Lớn đến Thới Bình, một vùng toàn là những cây mắm, giá, cóc, và những loại cây tạp mọc chen lẫn với rừng tràm không có giá trị công nghệ cao. Thậm chí có nhiều vùng ở miệt sông Cái Lớn và Tân Bằng, Cán Gáo hãy còn rất hoang vu, không có đường trên bộ. Thật tình mà nói, thuở đó dầu có đường mòn trên rừng cũng ít ai dám đi vì sợ cọp và voi. Sau khi kinh Cán Gáo được đào vào khoảng cuối thế kỷ thứ XIX thì voi vùng này không còn đất dung thân nên phải di tản về miệt Phụng Hiệp và Sóc Trăng. Chính vì vậy mà hàng trăm năm qua, khi cha anh chúng ta mới mở cõi về Biển Tây, họ thường chỉ lênh đênh trên sông nước, có khi cả gia đình chỉ sống trên một chiếc ghe nhỏ mà thôi. Ngay từ những bước chân đầu tiên của cha anh chúng ta trong cuộc Nam Tiến, vùng đất phương Nam có địa hình hết sức

đặc biệt với kinh rạch chằng chịt, rừng rú mịt mù, vì không có cư dân nên cả vùng đất này không có lấy một con đường mòn, chứ đừng nói chi đến đường đất hay đường trải đá. Chính vì vậy mà chiếc xuồng đã là người bạn đồng hành, nó đã gắn bó với biết bao nhiêu con người qua biết bao nhiêu thế hệ. Khi mới mở cõi về phương Nam, cha anh chúng ta đã tận dụng sự tiện lợi của chiếc xuồng và cây phảng<sup>(19)</sup>. Họ xem những thứ này như những người bạn hết sức thân thiết. Về việc di chuyển, chiếc xuồng có thể được sử dụng làm phương tiện đi lại trên sông lớn lẫn trong những kinh rạch nhỏ. Đến nơi nào thấy cảnh trí quang đãng có thể dừng chân để khai hoang lập nghiệp, thì ban đầu chiếc xuồng cũng được sử dụng như cái nhà. Đặc biệt là chiếc xuồng ba lá<sup>(20)</sup> rất nhẹ và có khả năng lướt nhanh trên những kinh mương nhỏ. Xuồng ba lá còn có thể được sử dụng để lướt trên những khu ruộng cạn, hoặc những khu rừng trũng nước, nghĩa là nó có thể đi lại tại những nơi mà không có phương tiện giao thông nào khác có thể sử dụng được. Nhờ nhỏ, gọn và thon nên chiếc xuồng, nhất là xuồng ba lá, có thể dễ dàng luồn lách trên những đoạn kinh chật hẹp. Do bề mặt tiếp xúc với mặt nước rất nhỏ nên chiếc xuồng có khả năng di chuyển rất nhanh ở mọi nơi, ngay cả những nơi nước rất cạn. Ban ngày lên bờ, sử dụng cây phảng, chiếc rựa, dao bển, hay chiếc búa để khai hoang. Đến đêm xuống thì họ lại xuống xuồng, rồi tấp vô gần một hàng thủy liễu nào đó để qua đêm cho đến khi rừng rú đã được khai hoang thành khoảnh thì họ mới bắt đầu dựng lều trại hay cất nhà cửa. Ngay sau khi đã khẩn hoang lập ấp và xây cất nhà cửa, chiếc xuồng vẫn là phương tiện không có đối thủ tại vùng rừng U Minh, vì người ta có thể sử dụng nó để đi ruộng, đi giăng lưới, giăng câu, hay đi thăm bạn bè hàng xóm. Ngoài ra, xuồng còn là phương tiện chuyên chở sản phẩm tiện lợi nhất trong vùng U Minh. Người ta dùng xuồng để chở mạ, chở lúa, chở cây, củi... từ ruộng hay từ rừng về nhà. Mãi cho đến ngày nay, không riêng gì khu U Minh, mà cả miền Nam, người ta vẫn còn sử dụng chiếc xuồng như mái nhà, vừa che mưa che nắng, vừa lênh đènđó đây, hoặc ngược xuôi theo dòng nước để buôn bán hàng hóa. Hơn ba thế kỷ sau những ngày đầu cha anh chúng ta đi mở cõi về phương Nam, hình ảnh chiếc xuồng vẫn luôn gắn chặt với những sinh hoạt hằng ngày của cư dân miền Nam. Chiếc xuồng vẫn gắn bó với người dân ở thôn quê miền Nam như một bộ phận trong gia đình không thể thiếu được. Ở nông thôn miền Nam, người ta ví chiếc xuồng như cặp chân, không có nó như là bị cụt chân, không đi đâu được hết. Ngày nay nhiều nơi ở vùng nông thôn miền Nam đã tiến bộ, họ đã cơ giới hóa nhiều thứ, từ cày, bừa, cắt lúa, đập lúa, và ngay cả việc gắn động cơ nổ cho chiếc xuồng, để nhờ sức máy thay cho sức chèo.

### ***Di Tích Lịch Sử Tỉnh Kiên Giang:***

Tại phường Vĩnh Thanh Vân, thị xã Rạch Giá, hiện còn ngôi đền vị anh hùng Nguyễn Trung Trực. Nguyễn Trung Trực tên thật là Nguyễn Văn Chơn, còn được gọi là Năm Lịch, làm nghề chài lưới, quê ở xã Bình Đức, huyện Bến Lức, phủ Long An, tỉnh Gia Định (nay thuộc tỉnh Long An). Khi quân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông, ông



đã cùng với Trương Định đánh Pháp tại trận Chí Hòa. Sau đó, ông được chỉ định phụ trách nghĩa binh vùng Long An. Ngày 10 tháng 12 năm 1861, ông đã chỉ huy nghĩa binh đốt tàu Espérance của Pháp trên khúc sông Nhật Tảo (Vàm Cỏ Đông). Rồi kéo nghĩa binh về Rạch Giá tấn công đồn giặc tại đây. Ông và nghĩa binh đã chiếm đóng thị xã Rạch Giá cả tuần lễ, nhưng vì cô thế nên ông phải rút quân ra Phú Quốc. Sau đó, người Pháp dùng thủ đoạn bắt mẹ ông và những lương dân trong làng buộc ông phải ra nộp mình và bị giặc bắt tại đây. Pháp đưa ông về giam ở Sài Gòn và ra sức chiêu dụ ông, nhưng chúng đã thất bại nên đành phải đưa ông về xử tử tại Rạch Giá. Đền thờ ông Nguyễn vốn trước đây là đình thờ Cá Ông. Ngày 27 tháng 9 năm 1868, khi ông Nguyễn bị giặc xử chém tại Vĩnh Thanh Vân, dân chúng đã dùng ngôi đình Cá Ông tại đây thờ ông để che mắt thực dân. Ngoài đền thờ ông tại Vĩnh Thanh Vân, Nguyễn Trung Trực còn được thờ tự ở nhiều nơi khác như Tân Điền, Vĩnh Hòa Hiệp (Tà Niên), Vĩnh Hòa, Phú Quốc, Long Phú (Long Mỹ). Tục truyền, năm 1909, trong dịp lễ Kỳ Yên tại đền thờ ông Nguyễn trong xã Vĩnh Thanh Vân, quan chức Tây Ta đến dự, tên Tham biện người Pháp vốn biết chữ Hán, đã phát hiện ra hai câu đối, trích từ bài thơ của Huỳnh Mãn Đạt:

*Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa,  
Kiếm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần.*

y liền dùng dùng nỗi giận, cho rằng hương chức vẫn còn nuôi ý chống Pháp. Hương chức trong làng Vĩnh Thanh Vân viện lẽ: ông Nguyễn trung với vua với nước, dân thờ ông là thờ chữ “Trung”. Sau đó, hương chức nhờ quan Đốc phủ Tươi và phủ Quân tâu bày với viên Tham biện để bỏ qua chuyện này. Hiện nay hàng năm vào ngày 19 tháng 3 âm lịch, nhân dân khắp nơi đổ về Vĩnh Thanh Vân tham dự lễ cúng ông Nguyễn rất trọng thể. Đặc biệt, ông Nguyễn là vị anh hùng được toàn thể tín đồ phái Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật Giáo Hòa Hảo thờ tự rất long trọng<sup>(21)</sup>.

Riêng tại xã Rạch Sỏi, thuộc huyện Châu Thành Rạch Giá, hãy còn ngôi đền thờ quan ‘Phó Cơ Điều’. Đây là một trong những vị quan dưới thời vua Minh Mạng, đã hy sinh trong khi đi dẹp giặc tại vùng Rạch Sỏi. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, tên thật của ông là Nguyễn Hiền Điều, làm quan đến chức Thự quản cơ tại tỉnh Vĩnh Long. Năm 1840, ông được thăng chức Phó Quản Cơ, vâng mệnh triều đình đi dẹp giặc và hy sinh tại vùng Rạch Sỏi. Từ đó ông thường phò hộ nhân dân trong vùng một cách linh hiển, nên năm 1842, người dân trong vùng lập đền thờ ông. Ngôi đền được trùng tu lại từ năm 1967 đến năm 1970. Trong đình hãy còn bài vị ghi rõ: ‘Nguyễn Hiền Điều Chi Thân’. Ngoài ra, quan Phó Cơ Điều cũng được nhân dân Rạch Giá thờ tự ngay tại đình Cầu Quay (thị xã Rạch Giá), đình Tà Niên (tại xã Vĩnh Hòa Hiệp), và đình ông Nguyễn Trung Trực tại xã Vĩnh Thanh Vân.

Tại thị xã Rạch Giá còn có ngôi Sắc Tứ Tam Bảo Tự, một ngôi cổ tự được xây vào cuối thế kỷ thứ XVIII. Thoạt tiên, chùa được bà Dương thị Cán xây dựng. Năm 1915, Hòa Thượng Trí Thiên về đây trụ trì. Từ khi về đây trụ trì, Hòa Thượng Trí

Thiền đã trùng tu và xây dựng chùa Tam Bảo. Hiện tại Sắc Tứ Tam Bảo Tự là một trong những ngôi chùa lớn và cổ nhất của vùng Rạch Giá.

Tại phường Vĩnh Hiệp, thị xã Rạch Giá có chùa Phật Nổi. Tương truyền, ngày trước tại đây có nhô lên một gò đá, người dân thường đem những đồ khí cụ đến đây để mài giũa, lâu ngày gò đá mòn dần để lộ ra một pho tượng Phật ngồi. Thế là dân chúng trong vùng che mái lên làm chùa. Thuở đó, chùa có vị trí giữa đồng, chung quanh là đầm đừa nước.

Tại phường Vĩnh Lạc, thị xã Rạch Giá có một ngôi chùa Miên, tên là chùa Láng Cát, nhưng tên Miên là Ratanaraxay. Theo các bô lão trong vùng, thì ngôi chùa này đã được xây dựng từ thế kỷ thứ XV, và được trùng tu nhiều lần. Kiến trúc hiện nay của chùa là do lần trùng tu vào cuối thế kỷ thứ XIX. Chùa có dáng vẻ giống như các ngôi chùa Miên khác ở miền Nam. Rạch Giá hiện đang có trên 13 phần trăm dân số là người Khmer, một trong những tỉnh có tỷ lệ người Khmer đông nhất ở Việt Nam. Đa số họ sống quay quần trong các sóc nhỏ ở Rạch Giá, Rạch Tia (Kiên Hưng), Chác Bông (Vĩnh Thuận). Hầu như nơi nào họ cũng dựng lên một ngôi chùa của riêng họ, lớn hay nhỏ còn tùy vào dân số và tình trạng kinh tế của dân trong vùng.

Ngoài ra, tại Rạch Giá hãy còn một di tích lăng mộ của quan Tuần Vũ Huỳnh Mẫn Đạt. Ông sanh năm 1807, quê ở xã Tân Hội, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định. Sau khi đỗ cử nhân năm 1831, ông được vua Minh Mạng bổ làm Tuần Vũ Hà Tiên. Đến khi Pháp chiếm miền Nam, ông từ quan về quê ở ẩn, cương quyết không hợp tác với giặc. Ông mất năm 1883, luôn được nhân dân trong vùng kính mến và bảo vệ ngôi mộ của ông.

Về di tích lịch sử thì trên đảo Phú Quốc hãy còn di tích ngôi mộ của hoàng tử Nhật, con Nguyễn Ánh. Ở Hà Tiên có lăng mộ Mạc Cửu và mộ Mạc Thiên Tứ. Mạc Cửu là người Minh Hương, quê ở Quảng Đông, sau khi nhà Minh mất, Mạc Cửu không theo nhà Thanh mà chạy về phương Nam, được vua Cao Miên cho vào Hà Tiên khai khẩn đất đai. Khi mất, ông được truy tặng tước Vũ Nghị Công. Mạc Thiên Tứ là con trưởng của Mạc Cửu, làm đô trấn Hà Tiên. Thiên Tứ là người văn hay võ giỏi, ông đã mở ra Chiêu Anh Các ở Hà Tiên để chiêu hiền đãi sĩ. Về sau ông bị quân Xiêm công phá nên phải rút bỏ Hà Tiên mà chạy về Trấn Giang<sup>(2)</sup>. Sau ông sang Xiêm cầu viện giúp Nguyễn Ánh, nhưng không thành, ông tự sát chết bên Xiêm. Con Thiên Tứ là Mạc Tử Sanh cũng theo phò Nguyễn Ánh, được phong chức Tham tướng, về sau tử trận tại Trấn Giang, hiện còn di tích cầu Tham Tướng tại Cần Thơ.

### *Di Tích Khảo Cổ Trong Tỉnh Kiên Giang:*

Cũng như những nơi khác tại miền Nam, cách nay gần 20 thế kỷ, một phần phía Bắc lãnh thổ Kiên Giang nằm trong địa phận vương quốc Phù Nam, và phần phía Nam Kiên Giang, tức vùng U Minh Thượng lúc đó vẫn còn chìm trong biển nước mênh mông. Phải nói mặc dầu vương quốc Phù Nam ngày nay không còn nữa, nhưng

văn hóa Óc Eo là nền văn hóa gắn liền với đất nước và con người trong vùng hạ lưu sông Cửu Long từ hơn 20 thế kỷ trước vẫn còn bàng bạc đó đây qua các di chỉ khảo cổ. Lãnh thổ tỉnh Kiên Giang là một trong những vùng đất có nhiều di tích khảo cổ học về nền văn hóa Óc Eo nhất trong vùng. Trong đó phải kể di tích vùng ‘Đá Nổi’ là một trong những di chỉ khảo cổ điển hình trong vùng. ‘Đá Nổi’ nằm trong ấp Đá Nổi A, xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp. Không biết tên ‘Đá Nổi’ có từ bao giờ, nhưng cả vùng này không hề có núi đá gì cả. Tuy nhiên, có nhiều gò đất rất lớn nổi lên giữa vùng đồng bằng. Có lẽ vì vậy mà nó có tên là ‘Đá Nổi’. Năm 1944, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret đã phát hiện ra khu di chỉ này và đến năm 1990, những nhà khảo cổ học Việt Nam lại tiếp tục công cuộc nghiên cứu và thám sát toàn khu di chỉ. Ngày trước, vùng này trũng thấp sinh lầy, mọc đầy lau sậy, Về sau này, có lẽ sau khi Mạc Cửu đến khai khẩn vùng Mang Khảm, một số người Hoa và Việt Nam đã theo chân ông đến đây khai hoang lập ấp và đào nhiều kinh mương thủy lợi. Người ta cũng xây dựng tại khu vực này một ngôi chùa có tên là Bửu Lâm Sơn Tự. Sau năm 1954, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa đã cho nhiều người di cư từ miền Bắc đến đây định cư. Đến năm 1995, Viện Khảo Cổ Việt Nam đã cho tiến hành khai quật và xác định khu ‘Đá Nổi’ thuộc nền văn hóa Óc Eo muộn, với những di tích có niên đại từ năm 575 đến năm 590, nghĩa là những niên đại trong thời vương quốc Phù Nam suy thoái. Người ta đã phát hiện trong một khu vực rộng đến hàng chục mẫu đất những dấu vết của một nền văn hóa cổ. Tại một gò đất đầy bụi rậm chỉ cao khoảng 0,5 mét<sup>(22)</sup>, người ta đã tìm thấy nhiều khối đá hoa cương cao khoảng 80 phân, hình tròn hoặc hình chữ nhật, được dẫn đẽo sơ sài. Giữa những khối đá này là một khu mộ táng xưa nổi cao lên khỏi những bụi rậm, gồm những khối đá xếp thành hình gò tròn. Cách nơi này khoảng 200 mét về phía Bắc là một vùng trũng thấp, chính giữa nổi lên một gò cao, trên mặt gò có nhiều khối đá hoa cương và nhiều di vật như bàn nghiền, con lăn, yoni, nhiều mảnh tượng thần nam nữ, và thần vishnu, vân vân. Lại cách gò này chừng 200 mét về phía Đông cũng có những di vật và mộ táng tương tự như hai địa điểm vừa kể trên. Các nhà khảo cổ Việt Nam đã làm cuộc khảo sát quanh khu vực vườn chùa Bửu Lâm Sơn Tự, và họ đã tìm thấy rất nhiều đồ gốm sứ lộ thiên, cho thấy có lẽ bên dưới lớp đất này là cả một nền văn hóa bị chôn vùi. Người ta cũng tìm thấy nhiều đồ gốm sứ lộ thiên chung quanh chùa trong đường bán kính khoảng 500 mét. Tuy nhiên, càng xa khu chùa, thì số lượng đồ gốm sứ cổ cũng giảm dần. Như vậy, khu trung tâm của di tích phải là khu chùa ‘Đá Nổi’<sup>(23)</sup>. Theo lời các vị bô lão trong vùng thì trước khi người Pháp đến đây khai quật khảo cổ, đã có nhiều cư dân địa phương đào xới nhiều chỗ để tìm vàng và đá quý, và rất nhiều người đã đào được vàng cũng như những đá quý hiếm. Tuy nhiên, sự việc này chưa ai kiểm chứng được, và số lượng di vật đã bị dân địa phương đào lên cũng không biết là bao nhiêu<sup>(24)</sup>. Điều này cho thấy cách nay gần 20 thế kỷ, cư dân cổ đã từng cư ngụ tại đây rất đông. Cũng như những cư dân đến sau, sau khi chết những cư dân cổ này đều được mai táng ở những khu vực chung quanh nơi cư trú của họ<sup>(25)</sup>.

Mãi đến nay, những khu đã được khai quật tại vùng ‘Đá Nổi’ hã còn quá ít trong một phạm vi nhỏ so với một khu vực rộng lớn như vùng ‘Đá Nổi’. Phải nói khu di chỉ ‘Đá Nổi’ chẳng những quan trọng trong việc tìm hiểu lịch sử mở mang bờ cõi của vương quốc Phù Nam, mà nó còn giúp cho chúng ta phát triển và tự tồn trên mảnh đất mà khoảng 15 thế kỷ trước đây, dân tộc và vương quốc Phù Nam đột nhiên biến mất trên bản đồ thế giới.

### *Danh Lam Thắng Cảnh Tỉnh Kiên Giang:*

Rạch Giá có nhiều địa danh nổi tiếng ngay thời đầu cuộc Nam tiến, khi Mạc Cửu và quyến thuộc của ông đến khai phá đất Hà Tiên, như U Minh Thượng, U Minh Hạ, Hòn Đất, Phú Quốc, Hà Tiên, vân vân. Thiên nhiên chẳng những ưu đãi Rạch Giá về mặt kinh tế, mà còn ưu đãi về danh lam thắng cảnh nữa như non nước hữu tình của vùng Hà Tiên, biển trời mênh mông của vùng Phú Quốc. Ngoài ra, Rạch Giá còn rất nhiều đền chùa và các di tích lịch sử khác. Ngay tại phường Vĩnh Thanh trong thị xã Rạch Giá, có đền thờ vị anh hùng chống Pháp Nguyễn Trung Trực. Ông nổi tiếng trong trận phóng hỏa tàu Espérance trên sông Nhật Tảo năm 1861, và đánh thành Kiên Giang năm 1868, khi bị Pháp bắt ông đã đồng dạc tuyên bố một câu bất hủ “*Chừng nào nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây.*” Hiện nay tượng đài của ông được dựng lên ngay giữa trung tâm thị xã Rạch Giá.

Về hướng tây của trung tâm thị trấn Dương Đông khoảng 200 mét là một mũi đá tuyệt đẹp, bên trên có miếu thờ Long Vương tên là Dinh Cậu. Dinh Dinh Cậu hiện vẫn còn giữ được những nét kiến trúc cổ trông rất uy nghiêm hùng vĩ, đã được xây dựng cách nay trên 100 năm. Ngày nay, Dinh Cậu nằm trong khu phố 2, thị trấn Dương Đông. Đây là một trong những thắng cảnh tuyệt mỹ của quần đảo Phú Quốc. Đứng trên Dinh người ta có thể nghe được tiếng gió biển thổi lồng lộng, không khí thật trong lành, khiến cho con người có cảm giác thật thoải mái. Theo truyền thuyết, từ thuở xa xưa đa số cư dân Phú Quốc sinh sống bằng nghề chài lưới. Nhiều người ra khơi gặp sóng to gió lớn không trở về được, ai cũng sợ hãi. Bỗng một hôm, trên bãi cát trắng, một mũi đá nổi lên giữa biển trời bao la xanh thẳm. Người dân trong vùng cho đây là điềm lạ, bèn đến đó xây dựng một ngôi đền để thờ thần sông nước, những mong được sự che chở của các ngài. ‘Cậu’ được xem là một vị thần có uy quyền trị vì sông nước và biển cả, có thể cứu giúp ngư dân lúc lâm nạn. Từ khi được xây dựng đến nay, không ngày nào ngư dân đến Dinh Cậu lễ bái. Đường lên ‘Dinh Cậu’ là 29 bậc thang bằng đá. Từ trên Miếu Dinh Cậu người ta có thể nhìn toàn cảnh của thị trấn Dương Đông. Cửa chính vào dinh được làm bằng gỗ, trên có khắc ba chữ ‘Thạch Sơn Điện’. Ngày xây dựng: 14 tháng 7 năm 1939. Ngày trùng tu: 14 tháng 7 năm 1997. Tường dinh Cậu được xây bằng xi măng, trên nóc có hai con rồng bằng sứ đang tranh nhau hỏa cầu<sup>(26)</sup>. Trong chánh điện có khánh thờ Chúa Ngọc Nương Nương và khánh thờ tượng hai ‘Cậu’ có cùng một đỉnh lư hương. Hàng năm vào dịp Tết nguyên đán, người ta đến đây hành hương rất đông. Riêng vào hai ngày rằm và

16 tháng 10 âm lịch là những ngày lễ hội lớn trên Dinh Cậu. Điểm đặc biệt của thắng cảnh Dinh Cậu là cảnh hoàng hôn trên biển Tây, khi mặt trời đã xuống tận chân mây trên bãi Dương Đông. Đây là một trong những bức tranh thiên nhiên tuyệt mỹ, khi nắng tắt dần, bãi biển cũng dần vắng người, cũng là lúc những chiếc thuyền câu mực bắt đầu ra khơi với những chấm đèn trên biển, trông như một thành phố nổi về đêm. Về phía Nam của Dương Đông là ghềnh Dinh Cậu với những khóm đá nổi lô nhô, sóng biển đập vào những khóm đá khiến nước bắn lên tung tóe, gây trở ngại không nhỏ cho ghe tàu từ ngoài biển đi vào. Tuy nhiên, nước biển ở đây rất trong và bãi biển rất đẹp.

### ***Giao Thông Thủy Bộ Trong Tỉnh Kiên Giang:***

Hồi còn Nam Kỳ Lục Tỉnh thì việc di chuyển bằng đường bộ từ Gia Định về Rạch Giá Hà Tiên phải mất trên một ngày một đêm (hơn 24 giờ), nghĩa là vào thời này, giao thông đường bộ gần như không có. Sau khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, theo báo cáo của quan Tham Biện tỉnh Rạch Giá về Giám Đốc Nội Vụ (Directeur de l'Intérieur) vào năm 1886 như sau: “Đường bộ quá ít, dân chúng ao ước đường thủy phát triển thêm vì mọi chuyện trong giao dịch đều dùng đường thủy. Dân chúng ở các vùng ven biển thường dùng đường biển mỗi khi đi Rạch Giá. Chính vì vậy mà tai nạn ghe thuyền tại vàm Rạch Giá ngày càng gia tăng, và nạn chìm ghe thường xảy ra.” Nhờ đó thực dân Pháp phải mở rộng giao thông đường thủy bằng cách cho đào thêm kinh rạch trong vùng. Năm 1883, người Pháp cho đào kinh Ông Hiến, chạy từ sông Cái Bé, gần rạch Tà Niên ra chợ Rạch Giá. Từ đó, dân vùng này không cần phải ra biển để đi chợ Rạch Giá nữa. Kinh này được hoàn tất vào năm 1886. Sau đó, vào khoảng đầu năm 1887, người Pháp cho đào thêm kinh Bạch Ngưu, chạy từ vùng Cảnh Đền xuống Cà Mau. Kể từ đó việc giao thông đường thủy giữa Rạch Giá và các vùng phụ cận trở nên thuận tiện hơn.



*Chợ Rạch Giá – La Cochinchine 1925*

Trên đường bộ, Rạch Giá cách Cần Thơ 116 cây số, cách Mỹ Tho 182 cây số, và cách Sài Gòn khoảng 280 cây số. Mãi đến năm 1907, trong toàn tỉnh chỉ có vài khúc lộ đang đắp dang dở. Lúc đó người Pháp bắt dân làm xâu để đắp đá ong và đất hầm con đường từ Rạch Giá đi Hòn Đất, nhưng sau đó thấy con lộ không mang lại lợi ích về kinh tế nên không phát triển thêm. Cùng năm đó họ cho đắp con đường Rạch Giá đi Minh Lương (khoảng 15 cây số) cũng trải bằng đá ong và đất hầm, tiếp theo là lộ đá ong từ Minh Lương đi Kiên Hưng (Gò Quao), qua Long Mỹ<sup>(27)</sup> và cùng năm đó thì quận Long Mỹ được thành lập. Long Mỹ nằm trên ngọn sông Cái Lớn, giáp ranh với vùng Cần Thơ và Phụng Hiệp, tiếp theo là quận Gò Quao<sup>(28)</sup> được thành lập. Và liên tiếp những năm sau đó là quận Giồng Riềng nằm bên bờ sông Cái Bé cũng được thành lập. Năm 1908 thì người Pháp bắt đầu làm con đường từ Rạch Giá đi Hà Tiên. Đến năm 1914 người Pháp khởi công xây lộ Rạch Giá Cần Thơ (lộ đá trắng nhựa). Về giao thông đường bộ, liên tỉnh lộ chạy từ Cần Thơ qua Long Xuyên đến Rạch Sỏi, qua Rạch Giá, Hòn Đất, Kiên Lương và lên tận Hà Tiên. Từ Rạch Sỏi có tỉnh lộ 61 đi Minh Lương và Gò Quao. Từ Minh Lương có tỉnh lộ 63 đi An Biên rồi xuống vùng U Minh Thượng, Vĩnh Thuận rồi đi về Cà Mau. Từ Gò Quao (Kiên Hưng) có tỉnh lộ 691 đi Vĩnh Thuận. Đến năm 1920, người Pháp cho sửa sang con đường đất đỏ từ Long Xuyên đi Rạch Giá, và cho bắc chiếc cầu Quay ngang sông Cái Lớn nên sự đi lại thuận tiện và dễ dàng hơn trước nhiều. Đồng thời, họ cũng cho đắp con lộ chạy từ Rạch Giá vô Minh Lương. Con lộ này đã có sẵn từ trước, nay người Pháp chỉ cần tu bổ lại để có thể chạy ngựa được. Minh Lương là một xóm sung túc từ lâu, gồm đa số người Miên và người Triều Châu.



*Cửa Biển Rạch Giá*

### *Tỉnh Kiên Giang Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa:*

Sau khi thu hồi nền độc lập từ tay thực dân Pháp, vào ngày 1 tháng 12 năm 1956, vì lý do trị an, chánh phủ VNCH đã ký nghị định số 69-BNV/HC quyết định sáp nhập xã Rạch Giá vào xã Vĩnh Thanh Vân, thuộc quận Châu Thành, tỉnh Rạch Giá<sup>(29)</sup>. Năm 1957, Tổng Thống Ngô Đình Diệm đổi Hà Tiên ra làm một quận của tỉnh Rạch Giá. Đến ngày 27 tháng 12 năm 1957, chánh phủ VNCH lại ký nghị định số 368-BNV/HC/NĐ bổ sung việc ấn định đơn vị hành chánh trong tỉnh Kiên Giang<sup>(30)</sup>. Về địa thế, Rạch Giá nằm trong vùng cực Tây Nam của Nam Kỳ, chạy dài theo vịnh Thái Lan. Về vị trí thời đó thì phía Bắc Rạch Giá giáp Kampuchia, Nam giáp Bạc Liêu và Cà Mau, Đông và Đông Nam giáp các tỉnh Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc, phía Tây giáp vịnh Thái Lan. Sau năm 1954, chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa đã cố gắng xây dựng lại đường sá trong tỉnh Rạch Giá, nhất là đoạn đường Rạch Giá-Long Xuyên-Cần Thơ. Đồng thời, chánh quyền cũng cho xây dựng những phi trường Rạch Giá, Hà Tiên và Phú Quốc để các loại máy bay hàng không dân dụng có thể hạ cánh được. Ngày 12 tháng 2 năm 1960, chánh phủ VNCH ký sắc lệnh số 41-NV quyết định thành lập quận Kiên Long trong vùng Chắc Băng Cảnh Điền<sup>(31)</sup>. Vì lý do trị an, vào ngày 31 tháng 5 năm 1961, chánh phủ VNCH đã ký nghị định số 514-NV quyết định lấy các xã Dương Hòa, An Hòa, và An Bình được tách ra khỏi Hà Tiên để sáp nhập vào quận mới được thành lập là quận Kiên Lương, quận lỵ được đặt tại xã An Bình<sup>(32)</sup>. Kiên Lương là một trong những quận rất quan trọng của tỉnh Rạch Giá chẳng những với vị trí quan trọng, mà còn với những tài nguyên phong phú như vùng đá vôi quanh quận. Giữa đường quốc lộ 80 từ Rạch Giá đi Hà Tiên là thị trấn Kiên Lương (bây giờ thuộc huyện Ba Hòn). Trước năm 1975, Kiên Lương có hệ thống nhà máy xi măng Hà Tiên<sup>(33)</sup> nổi tiếng của miền Nam Việt Nam mà phẩm chất không thua gì xi măng Đài Loan hay Nhật Bản. Trữ lượng đá vôi chạy dài từ vùng Kiên Lương đến Hà Tiên được mô tả là gần như vô tận. Ở miền Bắc có những thắng cảnh Hạ Long nổi tiếng thì ở miền Nam những thắng cảnh ở Hà Tiên cũng nổi tiếng không kém, như hang “Cá Sấu”, tuy không hùng vĩ như vùng biển vịnh Hạ Long, nhưng phong cảnh ở đây cũng đẹp và xứng đáng là một trong những kỳ tích của vùng đồng bằng Nam Việt. Cách Ba Hòn chừng 10 cây số là Hòn Chông và Hòn Phụ Tử, một kỳ quan Hạ Long ở miền Nam. Trong khi nền đệ nhất Cộng Hòa ngày càng suy yếu vì chế độ gia đình trị, thì chiến tranh quốc cộng ngày càng khốc liệt hơn, nên vào ngày 8 tháng 4 năm 1963, chánh phủ VNCH đã ký nghị định số 306-NV quyết định lấy phần đất phía nam của quận Kiến An để thành lập quận Hiếu Lễ trên vùng kinh Cán Gáo nhằm tăng cường an ninh lãnh thổ, nhưng sau khi nền đệ nhị Cộng Hòa được thành lập thì chánh phủ bãi bỏ quận Hiếu Lễ<sup>(34)</sup> vào năm 1965. Tuy nhiên, vào ngày 20 tháng 4 năm 1971, Thủ tướng chánh phủ VNCH, Trần Thiện Khiêm đã ký nghị định số 396/NĐ/NV nhằm tái lập lại quận Hiếu Lễ nhằm duy trì an ninh lãnh thổ trong vùng U Minh Thượng. Lúc này quận lỵ của quận Hiếu Lễ được

đặt tại xã Đông Hưng<sup>(35)</sup>. Do nhu cầu phát triển của thị xã Rạch Giá quá nhanh nên ngày 9 tháng 7 năm 1968, Tổng giám đốc Kiến Thiết và Thiết kế đô thị đã đệ trình lên chánh phủ VNCH đề án bồi lấp khu bãi biển nhằm nối rộng Châu Thành Rạch Giá. Sau đó nhà thầu Hồ ngọc Bảo đã trúng thầu và khởi công đề án này. Cũng do nhu cầu phát triển đô thị trong tỉnh Kiên Giang phát triển quá nhanh nên vào ngày 12 tháng 11 năm 1970, Thủ Tướng VNCH Trần Thiện Khiêm đã ký công văn số 6493/BNV nhằm hợp nhất hai xã Vĩnh Thanh Vân và An Hòa thành thị xã Rạch Giá, tỉnh lỵ của tỉnh Kiên Giang. Vì lý do an ninh lãnh thổ, ngày 20 tháng 4 năm 1971, Thủ Tướng VNCH Trần Thiện Khiêm đã ký nghị định số 396/NĐ/NV về việc tái thành lập quận Hiếu Lễ bên bờ kinh Cán Gáo.

### *Tỉnh Kiên Giang Ngày Nay:*

Sau năm 1975, chánh quyền mới phân chia lại địa phận, sáp nhập Hà Tiên, Rạch Giá, quần đảo Phú Quốc và hàng trăm hòn đảo nhỏ lại với nhau để thành lập tỉnh Kiên Giang, nên hiện nay với diện tích trên 6.269 cây số vuông, đất nông nghiệp khoảng 4.120 cây số vuông, trong số đó đất canh tác lúa chiếm đến 3.170 cây số vuông. Về vị trí, phía bắc tỉnh Rạch Giá giáp với Kampuchia, và có đường biên giới chung dài khoảng 54 cây số. Đông và đông nam giáp với các tỉnh An Giang và Cần Thơ, nam giáp Cà Mau, và tây giáp vịnh Thái Lan. Tổng diện tích rừng tại Rạch Giá hiện vẫn còn khá nhiều, khoảng 1.200 cây số vuông. Như vậy đất chưa được sử dụng tại tỉnh Rạch Giá hã còn đến cả ngàn cây số vuông. Tỉnh Rạch Giá hiện nay bao gồm 11 huyện gồm các huyện Kiên Lương, Hòn Đất, Tân Hiệp, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao (Kiên Hưng), An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, Phú Quốc (huyện đảo bao gồm toàn bộ quần đảo Phú Quốc), Kiên Hải<sup>(36)</sup>, thị xã Hà Tiên và thị xã Rạch Giá. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam năm 2009, hiện tại thị xã Rạch Giá có diện tích là 97,7 cây số vuông, dân số 205.700 người, mật độ trung bình là 2.105 người trên một cây số vuông. Thị xã Hà Tiên có diện tích là 88,5 cây số vuông, dân số 41.800 người, mật độ trung bình là 472 người trên một cây số vuông. Huyện An Biên có diện tích 400,3 cây số vuông, dân số 123.700 người, mật độ trung bình là 309 người trên một cây số vuông. Huyện An Minh có diện tích là 590,6 cây số vuông, dân số 120.200, mật độ trung bình là 204 người trên một cây số vuông. Huyện Châu Thành có diện tích là 277,6 cây số vuông, dân số 138.800, mật độ trung bình là 500 người trên một cây số vuông. Huyện Giồng Riềng có diện tích là 634,3 cây số vuông, dân số 194.500, mật độ trung bình là 307 người trên một cây số vuông. Huyện Gò Quao có diện tích là 424,3 cây số vuông, dân số 144.500, mật độ trung bình là 341 người trên một cây số vuông. Huyện Hòn Đất có diện tích là 1.019,8 cây số vuông, dân số 153.400, mật độ trung bình là 150 người trên một cây số vuông. Huyện Kiên Hải có diện tích là 27,9 cây số vuông, dân số 25.300, mật độ trung bình là 907 người trên một cây số vuông. Huyện Kiên Lương có diện tích là 913 cây số vuông, dân số 74.900, mật độ trung bình là 104 người trên một cây số vuông. Huyện Phú Quốc có



diện tích là 593,1 cây số vuông, dân số 82.700, mật độ trung bình là 139 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Hiệp có diện tích là 419,3 cây số vuông, dân số 147.800, mật độ trung bình là 353 người trên một cây số vuông. Huyện Vĩnh Thuận có diện tích là 386,5 cây số vuông, dân số 95.200, mật độ trung bình là 246 người trên một cây số vuông. Huyện U Minh Thượng có diện tích là 432,7 cây số vuông, dân số 68.100, mật độ trung bình là 157 người trên một cây số vuông. Ngoài trừ đảo Phú Quốc, ngoài khơi Rạch Giá có trên 100 đảo nhỏ và hòn khác. Vùng biên giới Hà Tiên-Cao Miên dài khoảng 54 cây số, trước kia thì dòng kinh Vĩnh Tế là biên giới giữa hai nước, nhưng hiện nay biên giới đã chạy sâu vào nội địa Miên khá xa. Tỉnh Kiên Giang có hai thị xã là Hà Tiên và Rạch Giá.

### *Cư Dân Rạch Giá Qua Các Thời Đại:*

Cũng như các vùng khác tại Nam Kỳ, trước thời vương quốc Phù Nam, nghĩa là trước thế kỷ thứ nhất sau tây lịch, không có chứng tích của cư dân trong vùng Rạch Giá. Ngày nay người ta chỉ tìm thấy tại đây những di chỉ của văn hóa Óc Eo muộn, với những di tích có niên đại từ năm 575 đến năm 590, nghĩa là những niên đại trong thời vương quốc Phù Nam suy thoái. Tại khu “Đá Nổi” trong vùng Tân Hiệp, người ta đã phát hiện trong một khu vực rộng đến hàng chục mẫu đất những dấu vết của nền văn hóa cổ này. Đến khi vùng này trở thành đất Thủy Chân Lạp vào khoảng thế kỷ thứ bảy sau tây lịch, một số người Chân Lạp đã phiêu lưu đến đây lập nghiệp. Ngày nay chúng ta còn thấy một số nơi như srock Lobom (sóc Lò Bôm) và srock Bo-Ok (sóc Bà Ót), vân vân, có nhiều cư dân Khmer. Về sau đây, một số người Đồ Bà (người Mã Lai) và người Xiêm cũng đến đây định cư chung với người Khmer.

Vào khoảng thế kỷ thứ XVII, sau khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp, nghĩa là trước khi Mạc Cửu đến khai phá vùng Mang Khảm, đã có lưu dân người Việt đến sinh sống tại vùng Hà Tiên-Rạch Giá rồi. Có thể họ là những tù phạm chạy trốn chánh quyền xứ Đàng Trong, hoặc là những lưu dân nghèo khổ từ miền Trung phiêu bạt đến đây. Đến cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII thì Mạc Cửu và những người Minh Hương lưu vong bắt đầu đến đây khai khẩn. Thoạt đầu ông không có quan hệ gì với xứ Đàng Trong mà chỉ tìm cách liên lạc với Chân Lạp để được phép khai khẩn đất hoang. Tuy nhiên, ban đầu thì nhóm người Hoa đi theo Mạc Cửu chỉ tập trung vào những hoạt động thương mại, nhưng sau đó Mạc Cửu đích thân đứng ra chiêu mộ lưu dân sơ tán, không phân biệt Hoa, Việt hay Miên... và đưa họ đến những vùng đất quanh Hà Tiên. Sau khi Mạc Cửu đã khai khẩn xong vùng Phương Thành của đất Mang Khảm, ông bèn chiêu mộ thêm nhiều người Triều Châu và Phước Kiến đến định cư ở những vùng đất giống, chuyên môn làm rẫy, họ trồng rau cải, còn số khác thì làm ruộng. Sau đó một nhóm người Hoa và Việt Nam, đi tỏa ra bốn hướng để tiếp tục khai khẩn các vùng Rạch Giá, Long Xuyên, Trấn Di, Bãi Xàu, Trấn Giang<sup>(2)</sup>, Cần Vọt, Phú Quốc, Thổ Châu, Trưng Kè, Vũng Thơm, vân vân.

Trước thời Nguyễn Ánh, dân vùng Rạch Giá sống co cụm trên các gò cao dọc bờ sông Cái Bé, trong đó có chợ Rạch Giá sau này (thuộc tổng Kiên Định), bên bờ sông Cái Lớn thì lập tổng Thanh Giang. Lúc đó toàn vùng Hà Châu, Kiên Giang và Cà Mau chỉ có khoảng 1.500 dân đinh, đến đời Minh Mạng tăng lên khoảng gần 6.000 người. Hồi này cư dân chỉ chọn những gò cao để cất nhà và lập làng. Đến khoảng năm 1808, dọc theo bờ sông Cái Bé và chợ Rạch Giá đã lập được 7 xã, thuộc tổng Kiên Định, và 4 xã dọc theo sông Cái Lớn, thuộc tổng Thanh Giang. Đến khi Thoại Ngọc Hầu đào kinh Thoại Hà từ Long Xuyên qua Rạch Giá, nước ngọt từ Hậu Giang bắt đầu chảy tới Rạch Giá, nên vấn đề nước ngọt không còn là vấn đề nan giải nữa. Trước khi được dẫn thủy nhập điền với những kinh đào ngang dọc, thì nguồn lợi chính yếu của Rạch Giá là mật ong<sup>(37)</sup>. Nguồn lợi kế đó là các sản chim mênh mông của Rạch Giá. Trải qua nhiều thế hệ, đa số những người tình nguyện về vùng Hậu Giang nói chung, miền Rạch Giá nói riêng, để khẩn đất đều là những người thất cơ lỡ vận. Thời Nguyễn Ánh còn chạy trốn Tây Sơn thì một số lớn tàn quân của Nguyễn Ánh đã ở lại những vùng đất này lập nghiệp.

Vào thời Pháp thuộc, nhất là sau khi thực dân Pháp bắt đầu kế hoạch cho đào kinh Cán Gáo vào năm 1914, cư dân các vùng Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc và Cần Thơ đổ xô xuống Rạch Giá khẩn đất. Từ Tắc Cậu họ lần theo kinh Cán Gáo đi sâu vào Miệt Thứ. Chỉ vài năm sau đó, dân số làng Đông Thái đã tăng lên rất nhanh gồm đủ thành phần, nên thực dân Pháp đã phải cất làng này ra làm nhiều làng để dễ bề kiểm soát. Đến năm 1925, sau khi kinh Cán Gáo hoàn tất thì làng Đông Thái đã đủ số dân để tách ra làm các làng Đông Hưng, Đông Hòa và Đông Thạnh. Hồi này việc khẩn đất cũng giống như chuyện bắt chim hay bắt cá “chim trời cá nước”, mạnh ai nấy bắt. Cũng như vậy, đất rừng hoang vu, mạnh ai nấy khẩn. Vào khoảng năm 1930, người Pháp đưa rất nhiều lưu dân nghèo khổ từ các vùng Thái Bình và Nam Định vào làm tá điền cho các điền Tây ở Hòn Đất, từ đó họ mới thành lập xã Nam Thái Sơn (lấy từ tên Nam Định, Thái Bình và Sóc Sơn). Theo Sơn Nam<sup>(38)</sup>, cư dân làm tá điền cho các chủ điền Việt Nam, mỗi năm phải đóng 5 đồng bạc thuế thân, trong khi cư dân ở trong các điền Tây, có giấy thuế thân màu đỏ và chỉ phải đóng mỗi năm một đồng mà thôi, và thực dân dung túng người trong điền của họ làm đủ mọi tệ trạng như cờ bạc, nấu rượu lậu, buôn bán thuốc phiện, vân vân. Thế mới thấy sự thâm độc về chuyện hủ hóa người dân của thực dân Pháp. Bên cạnh đó, người Pháp đặc biệt ưu đãi người Hoa trong việc khẩn đất hoang để trở thành chủ điền, rồi sau đó họ lại ban cho những người này các chức vụ trong làng và sử dụng họ như những tên tay sai đắc lực. Trong khi đời sống của những tá điền Việt Nam và người Miên ở đâu cũng là tội mọi chứ không được hưởng bất cứ thứ quyền lợi nào, nhất là những người Miên hay chịu an phận chứ ít khi dám đi đến cửa quan để đòi hỏi điều gì.

Khoảng năm 1944, hai anh em ông Bảy Kinh và Tám Trang, gốc người Bạc Liêu đến Rạch Giá lập gánh hát bội, nhưng không xong, hai ông bèn men theo kinh Cán Gáo vô tới Kinh Một lập gánh hát tại làng Vĩnh Thuận. Nhưng thu nhập từ hát bội

không nuôi nổi anh em trong đoàn hát nên sẵn trong vùng có nhiều tre trúc, mà hai ông bầu gánh lại rất thạo nghề đan cần xé. Thế là ngoài việc lưu diễn trong vùng, hai ông quyết định dạy cho anh chị em trong đoàn nghề đan cần xé. Lúc đầu thì ngoài việc đan đác, thỉnh thoảng anh em còn diễn một vài tuồng, nhưng sau một vài tháng do nhu cầu cần xé dựng cá khô từ Rạch Giá quá nhiều nên anh em trong đoàn chỉ tập trung chuyên lo đan cần xé chứ không còn thiết gì đến chuyện hát bội nữa. Thế là gánh hát bội nầy rã gánh. Tất cả bầu đoàn thể tử của các diễn viên đều cất chòi cất nhà trên bờ kinh Chắc Băng và bắt đầu thành hình làng đan cần xé từ đó. Tuy nhiên, tại vùng khỉ ho cò gáy nầy vì quá vắng vẻ và buồn chán nên thỉnh thoảng cả đoàn hát cũ tập hợp lại để diễn một vài tuồng cho đỡ buồn, nên từ đó đoàn có tên là “Gánh Hát Cần Xé”<sup>(39)</sup>. Ngày nay, làng Vĩnh Thuận rất nổi tiếng với nghề truyền thống là đan cần xé cung cấp cho khắp cả miền Tây. Ngoài công việc chính là đan cần xé, người dân Vĩnh Thuận trong khu Chắc Băng và Cạnh Đền còn trồng rất nhiều khóm dọc theo hai bên bờ kinh, và khóm Chắc Băng cũng nổi tiếng không kém gì khóm Cầu Đúc ở vùng Hỏa Lựu, nên mãi đến ngày nay khóm Chắc Băng vẫn còn được truyền tụng qua câu ca dao “*Khóm nào ngọt bằng khóm Chắc Băng; muối nào gan hơn muối Chắc Băng-Cạnh Đền*”<sup>(40)</sup>.

Trong khoảng thời gian từ năm 1945 đến năm 1954, chiến tranh Việt-Pháp đang trong thời khốc liệt, nên cư dân trong các vùng nông thôn phải tản cư ra thành thị, khiến cho sinh hoạt thành thị ngày càng phức tạp hơn, trong khi nông nghiệp trong vùng gần như bế tắc vì hầu như không còn nông dân để làm ruộng nữa. Sau năm 1955, dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, Hà Tiên trở thành một quận của tỉnh Rạch Giá, nên rất nhiều người Hoa ở Hà Tiên đã dời cư về Rạch Giá làm ăn buôn bán. Trong khoảng thời gian từ năm 1955 đến 1959, ngay sau khi đất nước độc lập, dầu bị chia đôi, nhưng tình hình an ninh ở Rạch Giá rất khả quan. Nhờ vậy mà nhiều người tản cư trong thời chiến đã lần lượt hồi cư về quê. Trong những năm nầy nông nghiệp vùng Rạch Giá phát triển rất mạnh, đồng thời ngư nghiệp cũng được chánh phủ giúp đỡ để phát triển. Đến cuối năm 1959, coi như nền kinh tế của Rạch Giá đã khá ổn định và đa số cư dân trong vùng đã được an cư lạc nghiệp thì chiến tranh Nam-Bắc lại bùng nổ và tình hình an ninh ngày càng tồi tệ hơn, nên dân chúng ở các miền quê lại một lần nữa phải tản cư ra thành thị. Năm 1960, nhà máy xi măng Hà Tiên bắt đầu hoạt động mạnh tại vùng Kiên Lương, nên các xã Dương Hòa, An Hòa, và Bình An đã được tách ra khỏi Hà Tiên để sáp nhập vào quận mới được thành lập quận Kiên Lương. Kiên Lương là một trong những quận rất quan trọng của tỉnh Rạch Giá chẳng những với vị trí quan trọng, mà còn với những tài nguyên phong phú như vùng đá vôi quanh quận. Tuy nhiên, sau năm 1963, với những biến động chánh trị liên tục của miền Nam, tình hình an ninh vùng Kiên Lương ngày càng suy sụp nên rất nhiều cư dân tại đây phải chạy về Rạch Giá sinh sống.

Sau năm 1975, chiến tranh chấm dứt, đa số nông dân Việt và Khmer đều hồi cư, còn những người Hoa thì vẫn tiếp tục ở lại thành thị. Hiện tại cộng đồng cư dân trong

tỉnh Rạch Giá bao gồm người Việt, người Hoa và người Khmer. Người Việt chiếm đa số và sống rải rác khắp nơi trong tỉnh, trong khi người Hoa tập trung tại vùng trung tâm tỉnh lỵ, chuyên làm thương mại, hoặc làm rẫy trên các giong đất cao. Người Khmer thường co cụm vào các phum sóc xa thành phố. Dân số Rạch Giá khoảng 1.565.900 người, khoảng 85% là người Việt, người Khmer chiếm khoảng 12%, người Hoa chỉ 3% nhưng họ nắm hầu hết những then chốt kinh tế trong tỉnh. Người Hoa ở đây đa phần là người Quảng Đông, Triều Châu, Phước Kiến và Hải Nam.

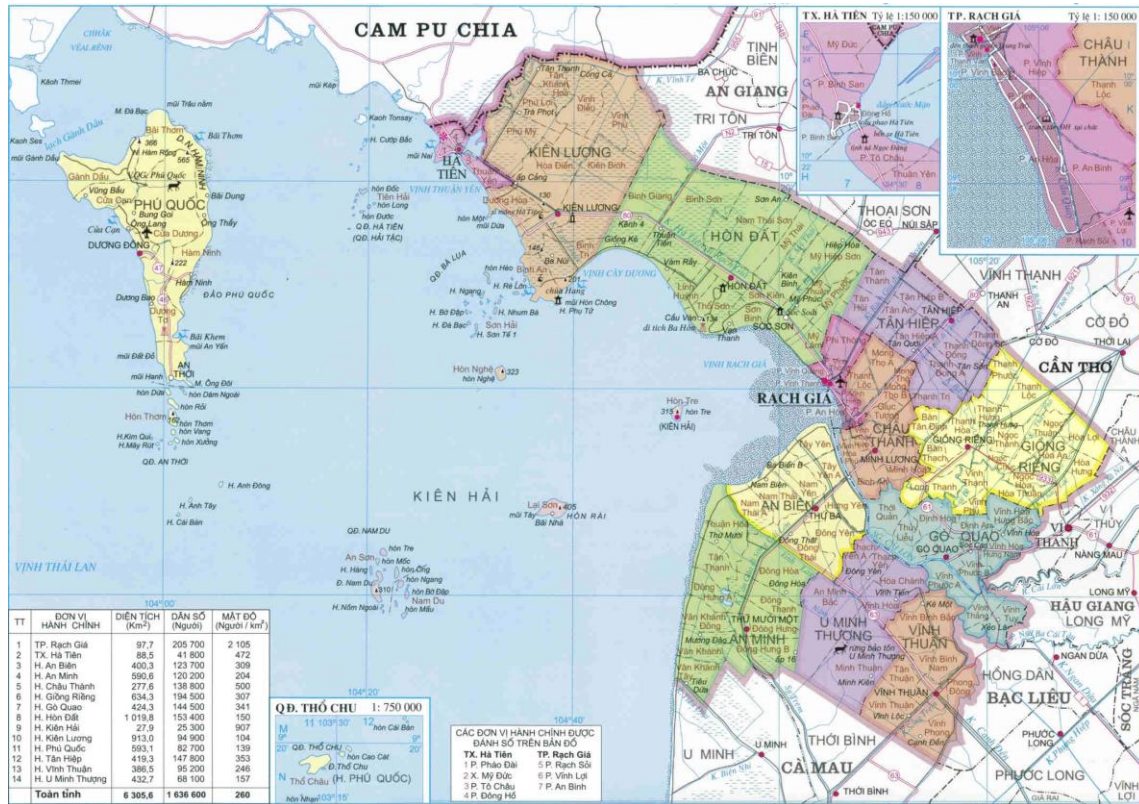
### **Chú Thích:**

- (1) Sọ của giống người Indonesien được tìm thấy tại Vĩnh Hưng-Bạc Liêu.
- (2) Long Xuyên là tên cũ của vùng đất Cà Mau ngày nay, Trấn Di tức vùng Bạc Liêu ngày nay, Bãi Xàu trực thuộc tỉnh Sóc Trăng, và Trấn Giang tức vùng Cần Thơ và Hậu Giang ngày nay.
- (3) Lúc đó xứ Đàng Trong đã phân ra từng lô rừng để đấu giá mật ong.
- (4) Thời Việt Nam Cộng Hòa (1955-1975), các vùng Chấn Bông và Cảnh Đền thuộc quận Kiên Long, tỉnh Chương Thiện.
- (5) Thời Việt Nam Cộng Hòa (1955-1975), các vùng Cây Bàng và Cán Gáo thuộc tỉnh Rạch Giá.
- (6) Thời Việt Nam Cộng Hòa (1955-1975), Thới Bình là một quận thuộc tỉnh Cà Mau.
- (7) Khu hành chánh thời đó gần giống như tỉnh ngày nay.
- (8) Tỉnh Tam Cần có tỉnh lỵ đặt tại quận Trà Ôn.
- (9) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1914, N° 14, p. 892-893; et BAC, 1916, N° 5, p. 264-265.
- (10) Vùng Phong Phú ngày nay thuộc Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
- (11) Hạt Long Xuyên dưới thời Pháp thuộc là vùng thuộc tỉnh An Giang ngày nay.
- (12) Vịnh Hà Tiên còn có tên là vịnh Đông Hồ.
- (13) Gió nồm thổi từ hướng Nam lên. Gió bắc thổi từ hướng Bắc thổi xuống.
- (14) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1937, N° 39, p. 2272-2274.
- (15) Thường là hàng hóa của Anh và của Xiêm.
- (16) Thường thì mỗi vuông đất rộng khoảng 1.000 mét vuông.
- (17) Thời đó nhiều nơi làm lúa không mấy khá nên các chủ điền đắp bao ngăn, gọi là vuông, quanh đất mình, đến mùa nước nổi thì cá vô ở, đến khi nước rút cá không chịu ra, cứ thế mà nước cạn dần là họ tát đìa bắt cá.
- (18) Thời khẩn hoang, người Nam Kỳ gọi 'bạn' là người đi theo làm công.
- (19) Phẳng là một dụng cụ dùng để phác cỏ mà nông dân nào cũng sử dụng một cách thành thạo. Phẳng thường có hình chữ L, mà cán là chiều ngắn của chữ L, còn lưỡi là chiều dài của chữ L.
- (20) Từ xưa, con người chỉ biết chế tạo loại xuồng độc mộc, nghĩa là họ dùng một thân cây khá lớn rồi móc hết ruột cây ra để làm xuồng. tuy nhiên, loại xuồng này rất nặng nề và khó sửa chữa. Về sau này người ta tìm cách ráp những mảnh ván lại với nhau để làm xuồng, loại xuồng ba lá là loại xuồng nhỏ chỉ được ghép lại bởi ba miếng ván dài mà tổ tiên chúng ta đã chế ra từ ba thế kỷ trước. Xuồng gồm hai tấm ván be và một tấm ván đáy. Để cho xuồng được cứng và chắc hơn, người ta cặp bên trên xuồng những chiếc 'cong' tạo thành bộ khung, được mô phỏng theo bộ xương sườn của một con cá. Nhờ bộ 'cong' này mà thân xuồng được cứng chắc hơn trong việc chống đỡ với sức ép của nước từ bên dưới cũng như hai bên hông xuồng. Đồng thời, nó cũng giúp cho xuồng không bị bóp méo hay biến dạng với thời gian. Bên dưới các 'cong', người ta khoét những 'lỗ lù' để thông nước giữa các khoang xuồng. Mũi và lái có độ nhọn giống nhau, nhờ vậy mà không cần thiết phải cho đầu xuồng nào đi trước, đầu nào đi sau. Nếu có hai người bơi và muốn đổi hướng ngược lại, hai người ấy chỉ cần quay đầu lại và bơi ngược lại là xong, lúc đó mũi

- rẽ thành lá và lá thành mũi. Không như những ghe thuyền lớn, người bơi xuống ba lá luôn cố giữ thăng bằng cho xuống, vì nếu không khéo, xuống sẽ bị lật úp.
- (21) Theo “Sổ Tay Hành Hương Đất Phương Nam” của Viện Nghiên Cứu Văn Hóa, TPHCM: NXB TPHCM, 2002, 365.
- (22) Trên mực nước biển trung bình.
- (23) Tức chùa Bửu Lâm Sơn Tự.
- (24) Năm 1995, chánh quyền mới đã quyết định tiến hành khai quật khảo cổ ở hai địa điểm trong khu di chỉ này. Khai quật mộ cổ có ký hiệu ĐN.95-M1, và khai quật di chỉ có ký hiệu ĐN-95-H1. Kết quả người ta tìm thấy tại khu ‘Đá Nổi’ có hai loại hình di tích cùng tồn tại, đó là di chỉ mộ táng và di chỉ cư trú. Đây là một trong những trường hợp rất đặc biệt, thường thì người ta chỉ tìm thấy hoặc di chỉ cư trú, hoặc di chỉ mộ táng. Tại hố khai quật mộ cổ, thành mộ bằng đá có khối hình như cái quặng, phần đáy đường kính khoảng 3 mét, càng lên thành miệng, đường kính tăng dần lên 3,4 hoặc 4 mét. Thành mộ cao gần 2 mét, bằng với mặt ruộng hiện tại. Sau khi chôn cất người chết bên trong, người xưa đã dùng các khối đá to xếp lại cho kín nóc. Bên trong lòng mộ có lớp các trấu dầy, đây là loại cát được các thương nhân mang đến từ phương xa, chứ không phải tại địa phương này. Cũng tại khu mộ táng, người ta tìm thấy rất nhiều mảnh gốm sứ cổ, dầy khoảng từ 0,6 đến 0,8 mét, đất có màu xám tro xen lẫn những mẫu gạch, đất nung cục, mảnh cà ràng, và một số hiện vật gốm sứ hầy còn nguyên vẹn. Hiện vật tại đây tuy có nhiều, nhưng không thấy hiện vật nguyên đã đa số chúng đã bị vỡ tan làm nhiều mảnh. Những hiện vật còn nguyên như bàn đập gốm, chày nghiền đá, vò nhỏ, hạt chuỗi đá, nắp vung. Quan sát kỹ người ta mới thấy rằng tất cả những di chỉ này đều giống hệt những loại hình hiện vật đã được tìm thấy trong hố khai quật trước đây. Người ta cũng phát hiện một ‘linga’ bằng đá cao 60 phân, đường kính khoảng 25 phân, có niên đại từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ V; một ‘yoni’ bằng đá, dài khoảng 1 mét, rộng 70 phân, dày 10 phân; một tượng đá bị cụt mất đầu, cao khoảng 30 phân, đường kính 15 phân; một chày nghiền và hai hạt chuỗi đá; 62 vôi và mảnh vôi đất nung; 14 cái nắp đậy bằng gốm; 196 cục gạch được nung bằng đất sét và bùn với nhiều kích cỡ khác nhau; 20 mảnh ngói; 2 vò gốm nhỏ; 2 cái bát chân cao bằng gốm; 35 cục đất nung; và khoảng 3.918 mảnh gốm. Tất cả những hiện vật này đều có cùng niên đại với khu di chỉ này. Người ta cũng tìm thấy một số di vật bằng gỗ và kim loại, nhưng hình dạng không còn được thấy rõ nữa. Hiện nay, người ta đã trưng bày toàn bộ những di chỉ đào được trong viện Bảo Tàng Kiên Giang.
- (25) Những hiện vật tìm thấy trong khu mộ táng giống hệt như những hiện vật tìm thấy được trong khu cư trú.
- (26) Lưỡng long tranh châu.
- (27) Thời Việt Nam Cộng Hòa (1955-1975), các vùng Gò Quao và Long Mỹ trực thuộc tỉnh Chương Thiện.
- (28) Thời Việt Nam Cộng Hòa (1955-1975), quận Gò Quao, tên trên bản đồ hành chánh là Kiên Hưng, nằm bên bờ sông Cái Lớn, phía tây-tây bắc của vùng Hỏa Lựu.
- (29) Công Báo Việt Nam, 1956, tr. 3503.
- (30) Công Báo Việt Nam, 1958, tr. 206.
- (31) Công Báo Việt Nam, 1960, tr. 706.
- (32) Công Báo Việt Nam, 1961, tr. 2309.
- (33) Nhà máy xi măng Hà Tiên được xây dựng trong quận Kiên Lương vào năm 1957.
- (34) Theo nghị định số 459-NV, ký ngày 20 tháng 3 năm 1965 được đăng trong Công Báo Việt Nam, 1965, tr. 1219.
- (35) Công Báo Việt Nam, 1971, tr. 3340.
- (36) Huyện Kiên Hải gồm quần đảo Lại Sơn, An Sơn, Hòn Tre và Hòn Nghê.
- (37) Lúc đó chính phủ phân ra từng lô rừng để đấu giá mật ong.
- (38) Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam, NXB Trẻ, TPHCM 1997, tr. 259.

(39) Theo “Xóm Nghề & Nghề Thủ Công Truyền Thống Nam Bộ” của Hội Văn Nghệ Dân Gian Việt Nam, TPHCM: NXB Trẻ, 2002, tr. 83-85.

(40) Theo “Kiên Giang Qua Ca Dao” của Giang Minh Đoán, TPHCM: NXB Văn Nghệ, 1997, tr. 35.



Bản Đồ Tỉnh Kiên Giang—Năm 2009  
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

***55. Quần Đảo  
Phù Quốc***





### ***Tổng Quan Về Quần Đảo Phú Quốc:***

Nói đến Rạch Giá Hà Tiên mà không nói đến Phú Quốc<sup>(1)</sup> và những quần đảo nhỏ quanh vùng quả là một thiếu sót lớn. Vùng biển giữa Việt Nam và Cao Miên có trên 100 đảo lớn nhỏ, trong đó Phú Quốc là một quần đảo với khoảng 22 đảo. Phú Quốc là hòn đảo lớn nhất của Việt Nam, nằm trong vịnh Thái Lan, với diện tích khoảng 573 cây số vuông, có sách nói là 585 cây số vuông, khoảng diện tích đảo quốc đảo Tân Gia Ba, có dạng hình thoi mà đỉnh nhọn quay về hướng xích đạo. Về vị trí, mũi đông bắc của đảo cách Campuchia khoảng 6,5 cây số. Đảo nằm về phía tây bắc thành phố Rạch Giá khoảng 120 cây số, và phía tây thị xã Hà Tiên khoảng 45 cây số. Phú Quốc có khí hậu gió mùa, quanh năm nóng ẩm và có nhiều mưa. Tuy nhiên, do bốn bề đều là biển cả nên nhiệt độ vùng duyên hải tương đối dễ chịu. Bên cạnh đó, vì Phú Quốc nằm trọn trong vịnh Thái Lan, được các nước như Phi Luật Tân, Nam Dương và Mã Lai che chắn nên ít khi bị thiên tai bão tố. Đảo Phú Quốc dài khoảng 52 cây số đường chim bay, có hình tam giác, đỉnh phía nam là An Thới và đáy phía bắc chạy dài từ mũi Gành Dầu qua mũi Đá Bạc, mũi Trâu Nầm và Bãi Thơm. Tuy nhiên, bề ngang chỗ rộng nhất ở phía bắc đảo từ mũi Gành Dầu qua Bãi Dung khoảng 25 cây số. Chu vi toàn đảo khoảng 120 cây số, và tổng diện tích khoảng 56.500 mẫu. Đảo Phú Quốc có hai địa hình khác nhau rõ rệt, vùng nam đảo bằng phẳng nên dân cư đông đúc, trong khi phía bắc đảo là núi và rừng nguyên sinh nhiệt đới nên ít dân cư hơn. Trên đảo có hai thị trấn lớn là Dương Đông và An Thới. Thị trấn Dương Đông nằm ở phía Tây của trung tâm đảo, cách thị xã Rạch Giá khoảng 120 cây số, nhưng cách Hà Tiên chỉ vào khoảng 50 cây số. Ngày nay, đầu Dương Đông là thủ phủ của Phú Quốc, và tại đây có phi trường Phú Quốc, có thể nối liền với các phi trường Rạch Giá, Sài Gòn, Tân Gia Ba, và Nam Vang, nhưng phương tiện đi lại phổ biến nhất trong vùng vẫn là những chiếc xe honda ôm. Thị trấn An Thới nằm về phía nam đảo, nơi có cảng nước sâu, là một thị trấn của các ghe thuyền đánh cá nhiều nhất trên đảo. Kỳ thật, An Thới mới là cảng chính của đảo Phú Quốc vì trong lúc gió mùa tây nam ở Dương Đông có nhiều sóng gió thì ghe tàu đánh cá vẫn ra vào tấp nập tại cảng An Thới. Khoảng cách giữa Dương Đông và An Thới khoảng 30 cây số, có hai con đường nối liền hai thị trấn này, một là đường ven biển, và hai là con đường chạy giữa đảo.

Tại Dương Đông có thắng cảnh Dinh Cậu, vì đa số dân Phú Quốc đều làm nghề hạ bạc nên vào khoảng năm 1937 họ đã dựng lên một đền thờ để mong được sự che chở của Thần Sóng mỗi khi họ gặp phải sóng to gió lớn. Dinh Cậu hiện vẫn còn giữ được những nét kiến trúc cổ trông rất uy nghiêm hùng vĩ. Quần đảo Phú Quốc gồm 22 đảo lớn nhỏ, gồm hai nhóm đảo Phú Quốc và Thổ Châu, trong đó Phú Quốc là lớn nhất. Phú Quốc chỉ cách bờ biển Kampot (Cần Bột) của Cao Miên khoảng 25 cây số, tuy nhiên, giữa Phú Quốc và Kampot là 2 lá chắn thiên nhiên: hòn Nặng Trong và hòn Nặng Ngoài, hai hòn này nằm trong lãnh hải của Việt Nam Cộng Hòa, đã bị Hải Quân Hoàng Gia Cao Miên chiếm đóng từ năm 1958. Ngày đó khi Mạc Cửu đến khai

khẩn vùng Mang Khảm thì cả một dãy đất chạy dài từ Linh Quỳnh, Sài Mạt, Cần Bột (Kampot), Hương Úc, Vũng Thơm, Hà Tiên, Rạch Giá, Long Xuyên (Cà Mau ngày nay) và Trấn Di (Bạc Liêu ngày nay), và quần đảo Phú Quốc đều trực thuộc trấn Hà Tiên. Đến khi người Pháp chiếm Việt Nam, họ tách các vùng Linh Quỳnh, Sài Mạt, Cần Bột (Kampot), Hương Úc, và Vũng Thơm để sáp nhập chúng vào vương quốc Cambodge. Tuy Phú Quốc không có những vẻ đẹp kỳ ảo như các đảo trong vịnh Hạ Long, nhưng vùng An Thới của Phú Quốc không thiếu những nét đẹp thiên nhiên thơ mộng trữ tình, rất thích hợp với nhãn quan của du khách. Trên đảo là một quần thể bao gồm 99 ngọn núi lớn nhỏ. Trước khi người Pháp chiếm Nam Kỳ vào năm 1867, cư dân trên Phú Quốc<sup>(2)</sup> rất ít, chỉ vào khoảng 500 người, hiện nay dân cư khoảng 50.000 người. Về phương diện cấu trúc địa chất thì Phú Quốc là dãy Núi Voi từ Cao Miên nối dài ra biển. Chính vì thế mà Bắc Đảo có những đỉnh khá cao, như đỉnh Hàm Ninh cao 603 mét, và núi Chảo cao 371 mét, nhưng về phía Nam thì đỉnh Dinh Cự chỉ cao có 158 mét mà thôi. Núi Chảo có hai chân nhô ra biển là Mũi Trâu Năm và Mũi Đá Bạc. Từ phía Đá Bạc xuôi Nam là một bãi cát dài đến 2.5 cây số, có rạch Tràm đổ ra bãi. Rạch Tràm là một đường nước thiên nhiên chảy sâu vào nội địa Bắc Đảo. Bên trong bãi cát là một khu tương đối bằng phẳng, được bao bọc bởi núi Chảo ở phía Bắc, núi Hàm Rồng phía Nam và núi Chùa ở phía Đông. Núi Hàm Rồng chạy theo hướng Bắc Nam, dài khoảng 10 cây số, đỉnh cao nhất ở phía Nam có độ cao khoảng 365 mét. Về phía Bắc thì núi nầy nhô ra biển nên người ta gọi nó là Mũi Hàm Rồng. Bên dưới núi Hàm Rồng là suối Vạn, rạch Cốc và rạch Cây Nhum. Đây là một khu vực với nhiều huyền thoại đẫm máu về một loại đá quý: Huyền. Theo dân địa phương thì vào thuở xa xưa nhiều người đã đổ xô đến đây tranh nhau khai thác “huyền” vì huyền Phú Quốc là loại huyền có nước đen óng ánh nổi tiếng, nên có lúc máu người ta đã chảy thành dòng trên rạch Tràm. Vào thế kỷ thứ XVII, nhiều người từ Mã Lai, Tân Gia Ba, Nam Dương, Thái Lan và Quảng Đông... đã đến đây thăm dò khai thác và cũng đã xảy ra nhiều cuộc tranh chấp đẫm máu, nhưng ngày nay thì không nghe ai nhắc nhở gì đến chuyện khai thác “huyền” nữa. Về phía Đông Bắc đảo có suối Tranh, dài khoảng 16 cây số. Đây là dòng suối nước ngọt, bắt nguồn từ Hàm Ninh với nhiều dòng suối nhỏ, chảy từ các khe núi, len lỏi qua các thảm cỏ xanh rì, sau đó nhập vào một dòng chính để thành con suối lớn, suối chảy hiền hòa bên cạnh những phiến đá nối tiếp nhau đến mút tầm mắt. Rạch Cửa Cạn phát xuất từ phía triền tây của dãy núi Hàm Ninh, nó tiếp nhận nước từ hàng trăm con suối thiên nhiên, chảy quanh co qua những cánh đồng rừng Cấm, đồng Cây Sao, và Đồng Bà rồi chảy ra biển. Dòng chảy của biển và gió mùa đã tạo cho cửa rạch một lưới cát rất dài chạy dọc giữa lòng rạch. Vào mùa gió Nồm, sóng biển đem cát vào lấp kín cửa rạch, làm tắt nghẽn lưu thông đường thủy, nên mới có tên là “Cửa Cạn”. Ngày trước ghe thuyền muốn đi vào cửa rạch, năm bảy chiếc phải hợp lại với nhau neo ngoài vàm, đợi đến khi triều xuống rồi cùng nhau vét lưới cát nầy cho thành một lối thoát nước, nhờ đó mà nước bên trong rạch sẽ đổ nhanh ra biển tạo thành một đường nước

lớn cho ghe thuyền ra vào. Năm bảy bữa sau đó thì lười cát lại bị dòng hải lưu và gió đẩy vào lấp đầy như trước. Rạch Dương Đông, dài trên 15 cây số, chảy từ phía đông của đảo ra cửa Dương Đông. Cửa Dương Đông cũng hẹp và nước chảy chậm. Tuy cửa không bị cát lấp như Cửa Cạn, nhưng vào mùa gió Nồm lưu thông từ ngoài biển vào rạch rất khó khăn. Cửa Dương Đông là một trong những cảnh đẹp nhất trên đảo Phú Quốc. Kế đến là dãy núi Bãi Dài, một phần nhô ra biển tạo thành các mũi Gành Dầu và Ba Trại liền với biển cả, sóng vỗ quanh năm. Ngoài khơi vùng này có nhiều hòn nhỏ như hòn Bàng, hòn Thầy Bói, và nhìn xa về phía Bắc là hòn Nặng Trong và hòn Nặng Ngoài. Tưởng cũng nên nhắc lại là cả hai hòn Nặng Trong và hòn Nặng Ngoài đã bị quân Cam Bốt cưỡng chiếm vào năm 1958. Từ Mũi Gành Dầu bờ biển Phú Quốc chạy thẳng về phía Nam, qua Bãi Dài khoảng 8 cây số, sau đó nó chuyển thành hướng Đông Nam cho đến Cửa Cạn, đây là vùng rất nổi tiếng về đồi mồi. Trước năm 1975, người ta thường đánh bắt đồi mồi thiên nhiên, nhưng về sau này vì nhu cầu ngày càng lớn nên dân trong vùng đã thành lập những bãi nuôi đồi mồi.

Về phía nam của trung tâm đảo là dòng suối Đá Bàn, tuy không dài như suối Tranh, nhưng phong cảnh Đá Bàn thơ mộng với nước chảy róc rách quanh năm, phong cảnh hữu tình thơ mộng. Dọc theo hai bên bờ suối là những tảng đá phẳng lì, với cây cối và nước chảy len lỏi trong các khe đá. Lòng suối Đá Bàn khá sâu nên về mùa hè người ta có thể đến cắm trại, bơi lội và vui chơi hội hè tại đây. Bên trên bờ suối là vô số những cây sâm và rất nhiều loại lan rừng. Về phía Nam bờ vòm Dương Đông là ghềnh Dinh Cậu, từ đó chạy về phía Nam là một vùng bờ biển cát chạy dài đến mũi Hạnh thuộc vùng An Thới, với một số núi nhỏ chạy ra biển tạo thành những mũi nhỏ như mũi Tàu Rũ, Mũi Xếp, mũi Đất Đỏ, và mũi Ông Bón. Vùng này có những bãi biển rất tốt như bãi Dương Tơ, cát trắng, nước trong, luôn có sóng, nhưng không có sóng lớn, rất tốt cho du khách đi tắm biển. Ngoài ra, về phía Nam đảo còn có những bãi biển rất đẹp như bãi Sao, bãi Khem và bãi Trường. Bãi Khem cách An Thới khoảng 5 cây số và cách Dương Đông khoảng 25 cây số. Đây là một bãi cát vừa trắng vừa mịn, tuy nhiên, chen lẫn những bãi cát là những ghềnh đá nhấp nhô. Ven bãi Khem là những bãi cỏ xanh mượt, xa xa phía trên là những khu rừng già nguyên sinh. Ngoài ra, một bờ biển dài trên 20 cây số chạy dài từ Dinh Cậu xuống Tàu Rũ, gần An Thới với toàn cát vàng, nằm thoải thoải dọc theo bờ biển là nước biển xanh rờn và nhiều loại rong biển đủ màu đủ sắc.

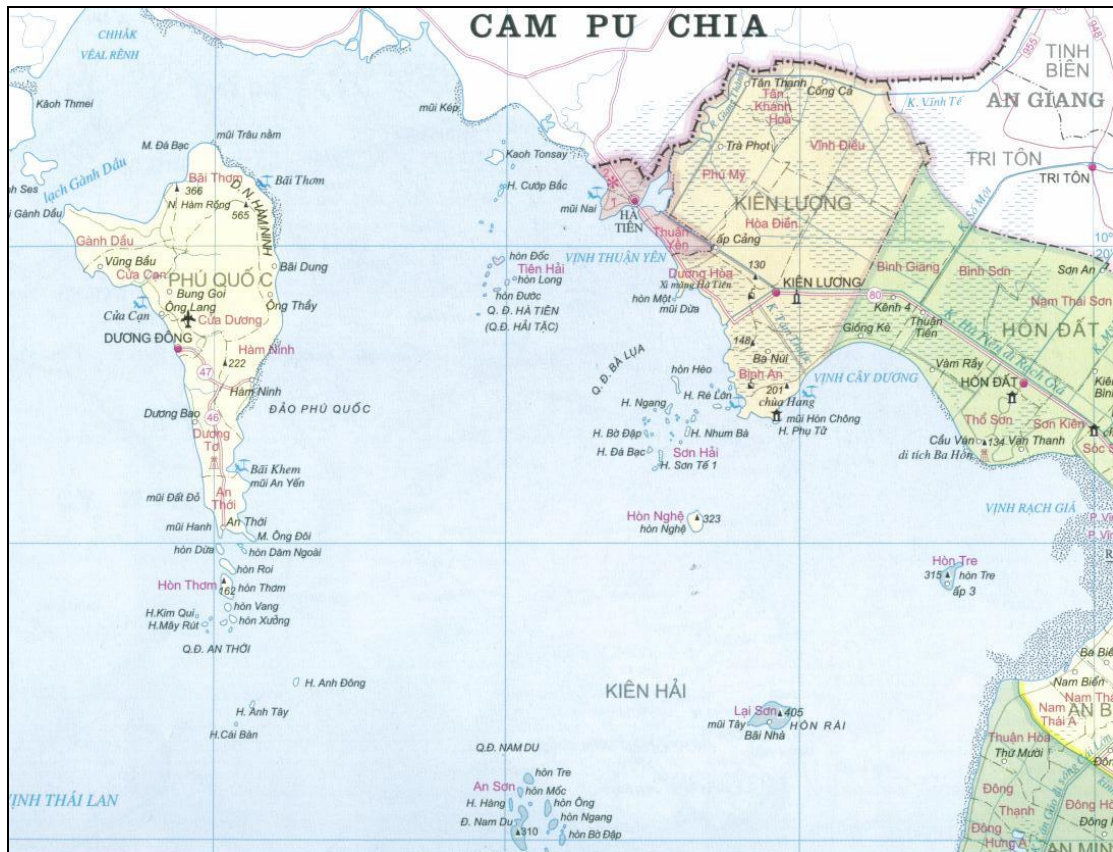
Từ trên phi cơ nhìn xuống, Phú Quốc là một hòn đảo xanh với những núi đồi, tuy không hùng vĩ nhưng cũng đủ tô điểm nét đẹp đặc sắc của Phú Quốc. Trên đảo, người ta trồng vô số cây tiêu và tiêu là một trong những đặc sản của Phú Quốc. Hiện nay trên đảo có khoảng 15 ngàn mẫu tiêu, đem lại một khoản lợi tức không nhỏ cho cư dân Phú Quốc. Phải nói nước mắm và tiêu Phú Quốc là hai loại đặc sản đã đem lại tiếng tăm lừng lẫy cho Phú Quốc từ mấy thế kỷ nay. Ngoài vùng núi đồi, Phú Quốc còn được thiên nhiên ưu đãi với khoảng 85 phần trăm diện tích là rừng. Hiện tại, Phú Quốc có trên 37.000 mẫu rừng nhiệt đới chưa khai khẩn với nguồn tài

nguyên vô giá với muông thú, cùng nhiều gỗ quý và 929 loài thực vật khác. Riêng về dược liệu, Phú Quốc có đến 1.015 loài dược thảo khác nhau. Phú Quốc tuy nhỏ nhưng lại là khu rừng già có các loại cây gỗ quý như cẩm lai, vên vên, bời lời, vân vân. Hiện tại, Phú Quốc vẫn còn những động vật hoang dã lớn như trâu rừng, bò rừng, heo rừng, nai, chồn, khỉ, vên vên, và vô số kỳ đà, rắn, rùa... Đặc biệt hiện nay Phú Quốc còn một loại động vật mà tự điển Larousse của Pháp xếp vào hàng quý hiếm, đó là “Chó Xoáy Phú Quốc”. Chó xoáy Phú Quốc có mõm to, thân hình và bốn chân thon dài, đuôi thẳng, ức to xệ, bụng thon, lông mượt, chạy rất nhanh, và lội giỏi như rái cá vì giữa các ngón chân có màng da nối liền như chân vịt. Người ta nói điểm đặc biệt của chó Phú Quốc là mới từ dưới sông nhảy lên bờ chỉ cần vẩy mình một cái là toàn thân khô ráo ngay. Chó Phú Quốc rất khôn, dễ dạy vì chúng hiểu được tiếng người và rất trung thành với chủ. Đây là loại chó rừng mà có lẽ chúng đã có mặt tại Phú Quốc từ thời xa xưa lắm, nhưng ngày nay đa số đã được thuần hóa và đã trở thành chó nhà. Tuy nhiên, người địa phương vẫn thích tìm nuôi những con chó đã được để trong hang động trong rừng hơn, vì họ cho rằng loại chó này thường khôn và lanh hơn chó đã được thuần hóa.

Tuy là đảo, nhưng Phú Quốc lại có một hệ thống sông ngòi chằng chịt, nên nguồn nước ngọt rất phong phú, hầu như đi đâu đến đâu trên đảo người ta cũng tìm thấy nước ngọt, nhiều nơi sát biển người ta vẫn đào được những giếng nước ngọt. Bên cạnh đó, do cấu tạo địa chất trên đảo gồm đá hoa cương pha lẫn với đất và cát nên cây cối mọc lên dễ dàng. Ngày nay cư dân trên đảo đã lập lên những vườn tiêu, vườn xoài, vườn dứa, vườn ổi, hay những vườn cây ăn trái xanh tốt xum xuê đầy trái, đặc biệt là những vườn tiêu, đây là một trong những loại nông phẩm nổi tiếng vào bậc nhất của Phú Quốc. Vườn tiêu Phú Quốc chẳng những có giá trị về kinh tế, mà còn là một cảnh quang rất hấp dẫn đối với khách đến đây du lịch. Rừng nguyên sinh Phú Quốc được xem là có diện tích lớn nhất trên toàn quốc, với bốn bề biển cả bao la và những bãi cát trắng tuyệt đẹp. Đi lên các sườn núi hãy còn rất nhiều cây trầm hương quý giá. Đây là một trong những đặc điểm khiến Phú Quốc có thể dễ dàng phát triển về du lịch thiên nhiên. Bên cạnh những khu rừng tuyệt đẹp, biển Phú Quốc vừa đẹp vừa là nơi có trữ lượng hải sản rất lớn, nhưng vùng Phú Quốc không thể xây dựng hải cảng được vì bờ biển cạn và gió biển luôn thổi vào các vàm rạch, tạo nên một lưới cát dài giữa lòng rạch. Bên cạnh đó, xung quanh Phú Quốc có rất nhiều dãy san hô, rất khó khăn cho tàu bè chạy thẳng vào đảo. Bờ biển và vùng biển quanh đảo, không cần đi đâu xa, cũng đủ cung ứng cho dân trong vùng một nguồn hải sản vô tận. Chính những ngư phủ Thái Lan mà còn phải thêm thường về số lượng cá tôm vô tận trong vùng quần đảo Phú Quốc, nên họ đã nhiều lần xâm nhập để đánh bắt lén cá ở vùng này.

Về phía Nam đảo là cảng An Thới, cảng Hòn Thơm, là nơi cập bến thuận tiện của tàu bè trong nước và ngoại quốc đến để mua bán hàng hóa. Dương Đông là một thị trấn rất đẹp. Chính thi sĩ Đông Hồ đã viết: “*Du khách đến Dương Đông đều cảm được*

cái đẹp của nó, nhất là cảnh ở cửa Dương Đông. Một bên là bãi cát trắng với bóng dương tha thướt, một bên là ghềnh đá với những hòn đá nhỏ chắn ngang vòm sông, có hình dáng gồ ghề kỳ quái, nước mây man mác, bên kia là bóng dương bằng lăng, bên này là chiếc thuyền trong vòm sông đang xuôi ra biển cả, với cánh buồm trắng phất qua ghềnh đá xanh biếc, mũi rẽ nước, thật là đẹp biết chừng nào!” Thật vậy, ngoài non nước nên thơ hữu tình, Phú Quốc còn là một vùng có tài nguyên đầy hứa hẹn, một trong những vùng biển đẹp nhất của quê hương không thiếu bất cứ một loại thủy hải sản nào, một tiềm năng du lịch quan trọng cho nền kinh tế Việt Nam. Hiện nay, về đường bộ, trên đảo có quốc lộ 47 nối Dương Đông với Hàm Ninh, và quốc lộ 47 nối giữa quốc lộ 46 với An Thới. Hiện nay, người ta đang nhanh chóng mở rộng các đường giao thông trên bộ tại đây. Bên cạnh đó, các tuyến hàng không nối Sài Gòn với Phú Quốc, Rạch Giá-Phú Quốc và Cần Thơ-Phú Quốc cũng chuyên chở hàng ngàn du khách đến với hòn đảo này mỗi ngày. Ngoài ra, từ Rạch Giá và Hà Tiên, mỗi ngày có hàng chục chuyến tàu biển đưa du khách ra đây viếng đảo.



Bản Đồ Quần Đảo Phú Quốc—Năm 2009  
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

### ***Lịch Sử Khai Khẩn Và Cư Dân Trên Quần Đảo Phú Quốc:***

Theo các bộ lão địa phương kể lại thì có lẽ những cư dân đầu tiên ra khai khẩn đảo Phú Quốc bắt đầu vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVII. Họ là ngư dân vùng trấn Thuận Thành, tức Bình Thuận ngày nay, đến đây để đánh bắt hải sản. Rất có thể vào thời này một số người Hoa từ đảo Hải Nam cũng đến đây để săn bắt hải sản<sup>(3)</sup>. Đến cuối thế kỷ thứ XVII, trong lúc Mạc Cửu đang khai khẩn vùng đất Hà Tiên, một số lớn người Hoa cũng đã ra đây lập nghiệp. Nguyễn Ánh đã nhiều lần đặt chân đến nơi này trên đường bôn tẩu trốn chạy nghĩa quân Tây Sơn. Sau khi lên ngôi vào năm 1802, vua Gia Long cũng đã ra nhiều luật lệ thật dễ dãi cho hòn đảo này, nên cư dân đến đây ngày càng đông. Dưới thời Minh Mạng và Thiệu Trị, quân Xiêm La thường kéo đến đây đánh phá và bắt giữ cư dân trên đảo. Lúc này trên toàn đảo gần như hoang phế, không có người ở, hoặc giả nếu có họ cũng rút sâu vào các vùng rừng núi để trốn tránh quân Xiêm La. Sau khi người Pháp chiếm Nam Kỳ vào năm 1867, anh hùng Nguyễn Trung Trực đã chọn Phú Quốc làm căn cứ chống Pháp, nghĩa quân của ông đã từng từ Phú Quốc về chiếm đóng Rạch Giá cả tuần lễ, nhưng đến năm 1868, anh hùng Nguyễn Trung Trực bị bắt và bị hành quyết tại Rạch Giá.

Dưới thời Pháp thuộc, người Pháp ưu tiên các đặc quyền khai thác tài nguyên trên đảo cũng như trên biển cho Pháp kiều. Chính vì vậy mà sau 1890, đa số nhà cửa tại các phố chợ trên đảo đều được xây dựng theo lối kiến trúc Âu châu. Người Pháp cũng cho xây dựng trên bãi Vòng, mũi Hạnh ở vùng Dương Đông một hải đăng đốt bằng dầu lửa cho ghe tàu qua lại và cập bến dễ dàng hơn. Tuyến đường bộ nối Hàm Ninh và Dương Đông cũng được xây dựng vào năm 1899. Nhận thấy tầm quan trọng của Phú Quốc đối với đất Nam Kỳ thuộc địa nên vào ngày 7 tháng 4 năm 1909, thực dân Pháp đã quyết định thành lập một cơ sở hành chính trên đảo Phú Quốc<sup>(4)</sup>. Vào năm 1929, họ cũng khởi công xây đắp tuyến đường bộ bắc-nam Dương Đông-An Thới. Đến năm 1946, sau khi tái chiếm Việt Nam, vì nhu cầu quân sự, người Pháp cho xây dựng phi trường Phú Quốc. Theo thống kê năm 1872, dân số trên đảo Phú Quốc cũng như các đảo lân cận chỉ vào khoảng 2.000 người<sup>(5)</sup>. Tuy nhiên, mãi đến thời chánh quyền đệ nhị Cộng Hòa (1963-1975), tổng số cư dân trên đảo chưa vượt qua con số 5.000 người. Sau năm 1975, chánh quyền mới sáp nhập quần đảo Thổ Chu vào Phú Quốc để làm thành một huyện thuộc tỉnh Kiên Giang, bao gồm các xã An Thới, Dương Tơ, Hàm Ninh, Cửa Dương, Cửa Cạn, Thổ Châu và thị trấn Dương Đông<sup>(6)</sup>. Sau năm 1980, nhiều cư dân trong đất liền đã ra đây lập nghiệp. Theo Tập Bản Đồ Hành Chính Việt Nam, xuất bản năm 2009, hiện tại đảo Phú Quốc có trên 82.700 cư dân, với mật độ trung bình khoảng 139 người trên một cây số vuông.

### ***Đặc Sản Phú Quốc:***

Ngoài vùng núi đồi, Phú Quốc còn được thiên nhiên ưu đãi với khoảng 85 phần trăm diện tích là rừng. Hiện tại, Phú Quốc có trên 37.000 mẫu rừng nhiệt đới chưa

khai khẩn với nguồn tài nguyên vô giá với muông thú, cùng nhiều gỗ quý và 929 loài thực vật khác. Riêng về dược liệu, Phú Quốc có đến 1.015 loài nấm và dược thảo khác nhau. Phú Quốc tuy nhỏ nhưng lại là khu có nhiều rừng tràm và rừng già, nơi có các loại cây gỗ quý như cẩm lai, vên vên, bồi lồi, vân vân. Trong đó chúng ta phải kể đến một loại đặc sản nổi tiếng của Phú Quốc, đó là nấm tràm. Nấm tràm mọc rất nhiều trong các rừng tràm trên đảo Phú Quốc, nhất là sau những cơn mưa đầu mùa. Trải qua nhiều năm, hàng tỷ tỷ lá tràm rụng xuống mặt đất và biến thành một loại mùn đen, đây là môi trường thích hợp cho sự phát triển của nấm tràm. Sau mùa nắng ráo, kịp đến những cơn mưa đầu mùa vừa đổ xuống đảo thì cũng là lúc hàng hàng lớp lớp nấm tràm bắt đầu nảy mầm và phát triển trong suốt một tháng. Những người đi hái nấm tràm rất kinh nghiệm về thời điểm nào sẽ hái được nhiều nấm, thường thường vào khoảng một tuần sau những cơn mưa đầu mùa là họ chuẩn bị vào rừng để hái nấm. Món ăn đặc sản của Phú Quốc là nấm tràm nấu hải sản, có thể là nấm tràm nấu tôm, nấm tràm nấu mực, nấm tràm nấu với chả cá rựa hay cá nhồng, vân vân. Ngoài ra, vùng rừng núi Phú Quốc còn có một loại dây leo hết sức đặc biệt, đó là dây ‘mỏ quạ’. Trái mỏ quạ thường to bằng nắm tay, có màu xanh, bên trong có một loại nhựa màu trắng, và rễ của chính dây leo này lại phát triển trong những trái của nó để hút chất bổ. Dân Phú Quốc thường lên rừng chặt dây và rễ mỏ quạ về ngâm rượu để làm thuốc trị đau lưng, nhức mỏi và đổ mồ hôi tay chân. Thường thì người ta chỉ cần ngâm rượu trong khoảng 15 ngày là nó trở màu đỏ đậm rất đẹp và có thể dùng được.

Như trên đã nói tuy là đảo, nhưng Phú Quốc lại có một hệ thống sông ngòi chằng chịt, nên nguồn nước ngọt rất phong phú, hầu như đi đâu đến đâu trên đảo người ta cũng tìm thấy nước ngọt. Chính vì vậy mà ngày nay cư dân trên đảo đã lập nên những vườn xoài, vườn dứa, vườn ổi, hay những vườn cây ăn trái xanh tốt xum xuê đầy trái, đặc biệt là những vườn tiêu. Tiêu là một trong những loại nông phẩm nổi tiếng vào bậc nhất của Phú Quốc. Vườn tiêu Phú Quốc chẳng những có giá trị về kinh tế, mà còn là một cảnh quang rất hấp dẫn đối với khách đến đây du lịch. Đã từ bao đời nay, cây tiêu đã song hành với nước mắm góp phần cho sự phồn thịnh của Phú Quốc. Có lẽ cây tiêu đã hiện diện trên quần đảo Phú Quốc từ thời xa xưa, trước cả thời các quốc gia Âu Châu đi tìm mua đặc sản gia vị tại các quốc gia Á châu. Tuy nhiên, theo các bộ lão địa phương kể lại thì cây tiêu được trồng trên phạm vi rộng lớn từ khi người Hải Nam đem những dây tiêu sang đây lập nên những vườn tiêu hồi đầu thế kỷ thứ XIX. Kể từ đó người Hải Nam giữ độc quyền việc trồng tiêu tại đây, cho đến chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhiều người Hoa đã tản cư vô đất liền. Đến năm 1946 nhiều người Việt và một ít người Khmer hồi cư về đây và bắt đầu thay thế người Hải Nam trong việc trồng tiêu. Tiêu Phú Quốc nổi tiếng vì vỏ mỏng, đặc ruột, cay nồng và mùi thơm mà có lẽ không có bất cứ loại tiêu nào sánh kịp. Ngày nay hầu như đi đến nơi nào trên đảo cũng thấy người ta trồng tiêu, nhưng nhiều nhất vẫn là vùng bắc đảo như Búng Gội, Gành Gió, Ông Lang, Cửa Cạn, Cửa Lấp và Khu



Tượng. Tại những nơi này người ta có thể tìm thấy những vườn tiêu bạt ngàn và liên mí nhau đến tận chân trời. Thật ra để trồng cho được cây tiêu, người ta phải tốn rất nhiều công sức để chăm bón cho những dây tiêu được tươi tốt mà đến ba năm sau mới bắt đầu thu hoạch; tuy nhiên, lợi tức mang lại không phải là nhỏ. Chính vì vậy mà chúng ta thấy trên vùng bắc đảo, hễ chỗ nào có đất là chỗ đó có vườn tiêu, từ chân núi đến bên triền suối, vân vân.



*Đa số người Hoa và người Việt làm chủ các vườn tiêu ở Phú Quốc, nhưng một số ít người Khmer tại đây cũng có những vườn tiêu với thu hoạch trung bình*

Khỏi phải nói nhiều, nghề chế tạo nước mắm ở Phú Quốc đã có từ hàng thế kỷ nay, ít lắm cũng phải trên 200 năm nay, và nước mắm Phú Quốc đã nổi tiếng từ lâu lắm rồi. Thật vậy, đối với người Việt Nam, mỗi khi nhắc đến nước mắm có lẽ chỉ có hai địa danh hiện lên trong đầu của họ, đó là Phú Quốc và Phan Thiết. Riêng nước mắm Phú Quốc nổi tiếng nhờ độ đậm rất cao<sup>(7)</sup>, vị mặn dịu và thơm mùi cá dừ đã để lâu đến thế nào. Nước mắm nguyên chất thường có màu nâu đậm. Đây là loại nước mắm quý mà chủ nhà chỉ để dành đãi khách quý mà thôi. Đây cũng là loại nước mắm mà các tay thợ lặn biển thường hay uống một chén trước khi đi biển, vì họ tin rằng chỉ cần một chén nước mắm nguyên chất là cơ thể của họ có thể được giữ ấm trong suốt một ngày. Điểm đặc biệt của nước mắm Phú Quốc là càng để lâu càng ngon. Nước mắm Phú Quốc không những chỉ nổi tiếng đối với người Việt Nam, mà còn nổi tiếng trên thế giới nữa. Sách Monographie de la province de Ha Tien vào năm 1901, có đoạn viết như sau: ‘Nước mắm Phú Quốc sản xuất tập trung ở Dương Đông, vừa là ly sở của tổng Phú Quốc, vừa là trung tâm kỹ nghệ nước mắm của toàn Nam Kỳ.’ Trước năm 1945, ở Dương Đông có 75 cơ sở sản xuất nước mắm, mà dân địa phương gọi là ‘nhà thùng’. Tuy nhiên, trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, hầu như các cơ sở sản xuất tại đây đều bị tàn phá. Dưới thời đệ nhất Cộng Hòa, khoảng năm 1955, chánh phủ đã giúp phẩn chấn lại kỹ nghệ làm nước mắm tại Phú Quốc, nên chỉ vài năm sau đó cơ sở sản xuất nước mắm được xây dựng nhiều trong cả hai vùng Dương



Đông và An Thới. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, trong tổng số số lượng sản xuất trên 6 triệu lít mỗi năm của Việt Nam, Phú Quốc đã sản xuất trung bình mỗi năm từ 3 đến 4 triệu lít nước mắm. Hiện tại Phú Quốc có trên 100 cơ sở sản xuất nước mắm, 2000 tàu đánh cá với sản lượng đánh bắt gần 40.000 tấn mỗi năm, và hàng năm Phú Quốc đã sản xuất trên 10 triệu lít nước mắm đủ loại. Cách làm nước mắm cũng không khác gì cách làm rượu bia, nhưng thời gian lên men của cá kéo dài khoảng một năm. Các nhà thùng thường dùng cây bời lờ để đóng những thùng thật lớn. Ngày nay tiếng tăm của nước mắm Phú Quốc chẳng những đã lan tràn đi khắp cả nước, mà còn lan đến các quốc gia Âu Mỹ và các cộng đồng người Việt hải ngoại nữa.

Quần đảo An Thới có tổng cộng 15 đảo lớn nhỏ, như hòn Dân (Dầm), hòn Dừa (Dứa), hòn Rọi (Rỏi), hòn Thơm, hòn Vang, hòn Móng Tay, hòn Gầm Ghì, hòn Mây Rút Trong, hòn Mây Rút Ngoài, hòn Giông Ngang, hòn Xưởng, hòn Tranh, hòn Khô, và hòn Chân Quy (Kim Quy), vân vân, nằm dọc theo hướng Nam của Phú Quốc. Biển ở đây sâu, có nơi sâu trên 30 mét, nên nước biển trong xanh. Chính nhờ vị trí đặc biệt này mà dân Phú Quốc đã phát triển mạnh kỹ nghệ nuôi ngọc trai. Theo các nhà nghiên cứu về ngọc trai, có lẽ ngọc trai Phú Quốc là loại tốt nhất trên thế giới. Ngày xưa thì loại trang sức quý phái này chỉ dành cho vua quan, nhưng ngày nay, hễ ai có tiền là mua được. Người ta tin rằng ngọc trai là loại ngọc tích tụ tất cả những tinh túy của đất, trời và nước. Trong kỹ nghệ nuôi ngọc trai hình như người ta không bỏ bất cứ thứ gì. Ngoài viên ngọc trai bên trong, người ta còn lấy thịt trai vì thịt trai là một thứ hải sản ngon tuyệt, còn vỏ trai thì được dùng trong kỹ nghệ cạo ốc sa cừ, sơn mài và nút áo. Bên cạnh đó, bột ngọc trai cũng được dùng để chữa trị nhiều thứ bệnh về đau khớp xương và da. Ngày nay người ta còn dùng bột ngọc trai mịn trong mỹ phẩm cho phụ nữ nữa. Hiện tại, trên đảo Phú Quốc, nhất là tại Dương Đông và An Thới có nhiều cơ sở sản xuất ngọc trai phục vụ du khách.

Biển chung quanh quần đảo Phú Quốc rất êm nên vùng biển này có rất nhiều hải sản nổi tiếng, đặc biệt là loài cá nhồng. Hầu hết những nơi khác dọc theo bờ biển Việt Nam đều có cá nhồng rất nhiều, nhưng có lẽ không nơi nào có loại cá nhồng ngon như ở Phú Quốc. Cá nhồng Phú Quốc rất lớn và thịt rất ngon, người ta thường ướp cá nhồng bằng tiêu với hành lá rồi nấu mẳn<sup>(8)</sup> rất ngon. Có nơi người ta quết cá nhồng với tiêu sọ Phú Quốc để chế ra món chả cá nhồng Phú Quốc hết sức đặc biệt. Ngoài ra, cá nhồng có thể đem chiên hay hấp rồi chấm với muối tiêu ớt cũng rất ngon. Những năm gần đây người Phú Quốc còn chế ra món gỏi cá nhồng<sup>(9)</sup> rồi chấm với nước mắm nhĩ tỏi ớt.

Cũng trong quần đảo An Thới, tại vùng Hòn Thơm, một trong những hòn lớn nhất của quần đảo này, có một loại đặc sản hết sức nổi tiếng chẳng những với người Việt Nam mà còn đối với du khách ngoại quốc nữa, đó là con biên mai. Biên mai là một loài tương cận với sò, lớn khoảng bằng mu bàn tay, chúng cắm sâu dưới đáy biển. Thường thì người ta bỏ phần thịt mà chỉ lấy phần gân nhỏ nơi gắn liền phần thịt với phần vỏ, tròn cỡ đồng một xu của Mỹ, vì vậy mà giá biên mai rất cao. Người ta có

thể xào hay hấp biên mai với rau cải, hoặc nấu cháo biên mai, hoặc nướng rồi cuốn với rau sống chấm nước mắm ớt. Đôi khi người ta cũng làm món biên mai nhúng dấm thật ngon. Dầu giá biên mai khá cao, nhưng với hương vị thật đặc sắc của nó, hiện nay các món chế biến từ biên mai vẫn là phổ thông nhất tại vùng An Thới. Ngoài ra, quần đảo Phú Quốc, nhất là vùng An Thới còn có một loại hải sản rất đặc biệt, đó là con ‘hào bao’. Hào bao hơi giống con sò, nhưng dẹp hơn và có hình dạng xù xì và mình đóng đầy rong rêu. Khi bật vỏ ra thì bên trong sáng chói như ốc sa cừ, người ta chỉ ăn phần cơ thịt dùng để khép mở hai vỏ của hào bao, mà người ta gọi là ‘còi’, còn phần thịt của hào bao được dùng để làm thức ăn cho gia súc; trong khi đó, vỏ hào bao được dùng vào kỹ nghệ cần bàn tủ ghế sa cừ hay sơn mài. Còi có màu trắng đục, có thể được chế biến ra nhiều món rất tuyệt như hào bao xỏ lụi nướng than chấm với nước mắm tỏi ớt, hay hào bao xào chua ngọt, vân vân.

**Chú Thích:**

- (1) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, vào cuối thế kỷ thứ XVII, Mạc Cửu từ Trung Hoa đến Mang Khảm và xin với vua Chân Lạp để được khai khẩn vùng đất này. Ông đã chiêu mộ dân sơ tán khắp nơi đến đây khai khẩn và thành lập được bảy xã thôn, trong đó có Phú Quốc. Sau đó, Mạc Cửu đã dâng toàn bộ vùng đất này cho xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã phong cho ông làm Tổng Trấn Hà Tiên. Như vậy, phải nói kể từ cuối thế kỷ thứ XVII, Phú Quốc đã trở thành lãnh thổ của xứ Đàng Trong và có người cai quản hẳn hoi.
- (2) Theo báo cáo của một đoàn khảo sát Phú Quốc do Thống đốc Nam Kỳ phái đến vào tháng 2 năm 1898, đảo Phú Quốc có khoảng 500 dân đình. người An Nam không trồng trọt. Tất cả đều làm nghề chài lưới, rảnh rỗi mà lại sanh lợi hơn. Theo lời viên Chánh Tổng, dân chúng ở đây bỏ nghề trồng trọt để chuyển sang nghề chài lưới từ ngót năm mươi năm nay.
- (3) Dân địa phương gọi con hải sâm là con đôm đốp.
- (4) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1909, N° 15, p. 828-829.
- (5) Theo các bản phúc trình của viên thanh tra người Pháp tên Hersene từ năm 1869 đến năm 1872, “Về phương diện hành chánh, Phú Quốc chia làm hai làng Hàm Ninh và Gian Đông (Dương Đông). Nhà cửa ở Dương Đông rất sạch sẽ, biểu lộ mức sinh hoạt sung túc. Ở Hàm Ninh chỉ có rải rác vài nóc nhà, còn ở Cửa Cạn cũng chỉ có một vài nóc nhà rải rác bên bờ sông. Tổng số dân ở Phú Quốc khoảng 2 ngàn người, chỉ có khoảng 25 người khách trú (người Hoa), ngay tại trung tâm đảo ở Dương Đông có khoảng 1.100 người. Đa số cư dân ở đây làm nghề đánh cá và nước mắm. Một số ít thì làm nghề đốn củi, đốn cây xẻ ván, hoặc cắt dây mây đem bán cho các vùng Cần Thơ, Sa Đéc, Vĩnh Long, và Mỹ Tho, vân vân. Trong vùng Hàm Ninh hầu như không thấy người ta làm nghề cá...”
- (6) Theo thống kê của Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, xuất bản năm 2009, huyện đảo Phú Quốc có tổng diện tích khoảng 58.283 mẫu, trong đó quần đảo Thổ Chu nằm cách đảo Phú Quốc khoảng trên 100 cây số.
- (7) Nước mắm Phú Quốc có độ đậm trên 40%.
- (8) Canh mằn là một loại canh chua, nhưng không chua lắm.
- (9) Gỏi cá nhồng được làm từ thịt cá nhồng sống giống như loại su si của Nhật Bản. Người ta lát mỏng những miếng thịt cá nhồng tươi rồi ướp với hành phi và củ hành tây, rồi vắt chanh vào cá cho tái mặt trước khi cuốn với bánh trắng và rau sống.

*56. Những Quần Đảo Khác  
Trên Biển Tây Nam  
Việt Nam*



### ***Cụm Hòn Tre- Hòn Rái- Hòn Nghệ:***

Có thể nói, ngoại trừ vùng biển vịnh Hạ Long trong vịnh Bắc Việt ra, Rạch Giá là nơi quy tụ nhiều đảo nhất của vùng đất phương Nam. Như thi sĩ Đông Hồ đã từng ví vùng biển trời và núi non tại Rạch Giá như một Hạ Long thu nhỏ. Thật vậy, trong vùng biển Rạch Giá-Hà Tiên, khi đã lọt vào một quần đảo, có khi tàu thuyền phải len lỏi hết nhóm đảo này đến nhóm đảo khác. Từ Rạch Giá đi tàu ra Phú Quốc, chúng ta sẽ thấy những cụm Hòn Tre, Hòn Rái, Hòn Nghệ, nhóm đảo Bình Trị, nhóm đảo Nam Du, vv... trước khi đến được Phú Quốc. Vùng Nam Đảo Phú Quốc lại có nhóm đảo An Thới; trong khi vùng Bắc Đảo thì có Hòn Nặng, và giữa Phú Quốc và Hà Tiên lại có nhóm đảo Hải Tặc. Xa hơn nữa về phía tây đảo Phú Quốc là quần đảo Thổ Chu, nơi có nhiều di tích thời Nguyễn Ánh lẩn trốn nghĩa quân Tây Sơn. Và hãy còn nhiều lắm những quần đảo nhỏ không tên quanh vùng Phú Quốc. Bây giờ chúng ta hãy trở về với những hòn đảo nằm ngay bên ngoài vịnh Rạch Giá, đó là các hòn Tre, hòn Rái và hòn Nghệ. Hầu hết dân chúng Rạch Giá ai cũng đều biết đến Hòn Tre<sup>(1)</sup>, vì dầu trời tốt hay trời xấu, Hòn Tre vẫn nằm lù lù ra đó, chắn ngang cửa vịnh Rạch Giá. Hòn Tre nằm cách Rạch Giá chừng 27 cây số và cách Hòn Rái chừng 25 cây số. Hòn Tre có tổng diện tích khoảng 4,2 cây số vuông. Hòn Tre kỳ thật là một quả núi với hai đỉnh, đỉnh cao nhất khoảng 395 mét, và đỉnh thấp hơn vào khoảng 108 mét, phần lớn được cấu tạo bằng đá hoa cương. Địa thế đất đai trên hòn vẫn còn nhiều khu rừng nhiệt đới; tuy nhiên, trên hòn cũng có những khu vườn dừa và xoài nằm dưới chân núi, cũng như những bãi cát chen lẫn những khối đá tròn nằm ngổn ngang rất đẹp. Trước năm 1975, Hòn Tre trực thuộc xã Vĩnh Thanh Vân, thị xã Rạch Giá, có khoảng trên 1.000 cư dân, đa số là những người đến từ miền Thuận Quảng và Thừa Thiên, nên ngày nay trên hòn vẫn còn một khóm có tên là Phú Xuân. Ngày trước, dân cư thường tập trung ở khu vực đông bắc của hòn, vì vùng này được những mỏm đá che chắn gió biển, nhưng bây giờ hầu như trên hòn chỗ nào cũng có cư dân. Sau những năm 1973, 74 và 75, tôi có nhiều dịp ghé lại Rạch Giá và thường hay ra biển để thưởng thức cảnh mặt trời lặn và khuất dần sau Hòn Tre, có thể nói đây là một trong những cảnh thiên nhiên thơ mộng và kỳ vĩ nhất của vùng đất phương Nam.

Nằm cách hòn Tre khoảng 28 cây số về hướng tây-tây nam là hòn Rái, còn có tên là Lại Sơn<sup>(2)</sup>. Hòn Rái tọa lạc trên vĩ độ bắc  $9^{\circ} 48'$  và kinh độ đông  $104^{\circ} 38'$ . Hòn Rái có diện tích khoảng 12 cây số vuông, chỉ thua có Phú Quốc mà thôi. Hòn có bề dài khoảng 6 cây số và rộng khoảng 3 cây số. Trước năm 1975, Hòn Rái có hai ấp: Bãi Nhà và Bãi Bắc, trực thuộc quận Kiên Thành. Về phương diện dân cư, theo thống kê của tỉnh Rạch Giá thời VNCH năm 1972, vùng Bãi Nhà có khoảng 2.500 dân và vùng Bãi Bắc có khoảng 500 dân, nhưng ngày nay chắc chắn dân cư đã đông đúc hơn nhiều<sup>(3)</sup>. Hiện tại, hòn Rái là trung tâm hành chánh của xã Lại Sơn. Thế đá trên hòn gồm những khối đá hoa cương kết hợp với sa thạch, trên đảo có hai dãy núi lớn, tạo thành một thung lũng phẳng và hẹp ngay giữa. Đa số cư dân trên Lại Sơn cũng có

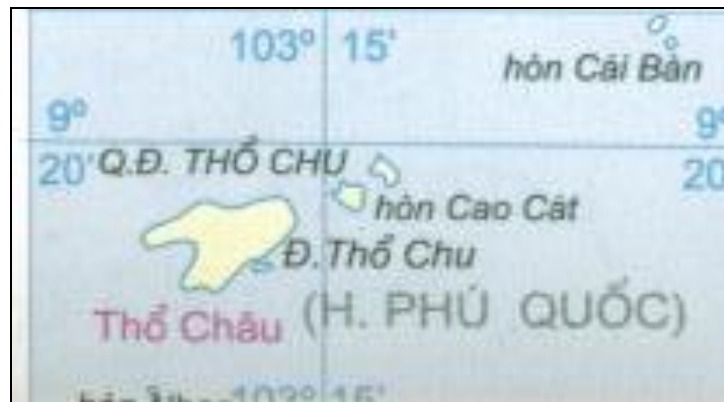
sinh hoạt đánh bắt hải sản như hòn Tre, một số khác lập vườn hoặc làm rẫy ngay trên các triền núi.

Về phía tây-tây bắc của Hòn Tre chừng 30 cây số là Hòn Nghệ, đó là tên mà dân gian thường gọi. Đến khi Nguyễn Ánh trốn chạy Tây Sơn trong vùng này ông đặt cho nó cái tên là hòn Ninh Hòa, nhưng về sau này người Pháp đặt cho nó tên ‘Tekèrè’<sup>(4)</sup>. Từ trên phi cơ nhìn xuống, cụm hòn Tre-Rái-Nghệ là một tam giác khá đều. Hòn Nghệ có tổng diện tích khoảng 4,2 cây số vuông, đá trên đảo có màu trắng ngà và đỏ ửng mà thoạt nhìn chúng ta cứ tưởng là đá vôi như vùng Kiên Lương trong đất liền, nhưng theo các nhà địa chất thì đá của Hòn Nghệ là một loại đá hỗn hợp giữa đá hoa cương, đá vôi, thạch anh, và ngay cả đá đỏ. Tuy vậy, trữ lượng đá vôi trên hòn cũng rất nhiều, riêng tại vùng ‘Đầu Rùa’ về phía bắc hòn đã có số trữ lượng đá vôi lên đến khoảng trên 4 triệu tấn. Đỉnh cao nhất trên Hòn Nghệ cao khoảng 323 mét với nhiều hang động bên dưới. Dưới thời Pháp thuộc, vì trên hòn không có nguồn nước ngọt nên cư dân trong đất liền chỉ ra đây làm rẫy vào mùa mưa, đến mùa khô thì họ lại quay về đất liền. Trước năm 1975, mặc dầu không có những rừng cây cổ thụ, nhưng trên hòn còn khá nhiều rừng rậm. Tuy nhiên, sau khi chiến tranh chấm dứt, nhiều cư dân trong đất liền đã ra đây phá rừng để lập nên những vườn xoài nên ngày nay diện tích rừng trên hòn không còn được bao nhiêu. Vì trên hòn không có nguồn nước nên cư dân phải dự trữ nước mưa cho nhu cầu ăn uống cả năm. Vào mùa khô người ta phải lên phía đông bắc của hòn để đào những giếng sâu đến 4 hoặc 5 mét mới có nước. Về phía nam của Hòn Nghệ có một mỏm đá khá lớn, nhưng nó chỉ lộ cao lên khỏi mặt nước khi hải triều xuống mà thôi, người ta gọi đó là ‘Hòn Khô’. Ngày nay, ngoài số cư dân làm vườn, một số khác còn làm nghề đánh bắt cá biển. Về phía tây Hòn Nghệ còn có những hòn nhỏ và không mấy quan trọng khác chẳng hạn như cách Hòn Nghệ khoảng 9 cây số có các hòn Dung (Ile du Large), hòn Dừa (Ile Escarpée), hòn Sori (Rocher du Mékong), hòn Dừng (Rocher Selle), và hòn Son. Dân cư trên những hòn này rất thưa thớt, nếu không muốn nói là hầu như không có dân cư. Riêng hòn Son, đây chỉ là tập hợp của những mỏm đá gần như muốn chìm xuống biển khi hải triều lên cao. Về phía tây-tây bắc của hòn Son chừng 20 cây số là cụm hòn Đồi Mồi mà người Pháp gọi là Poulo Cici, về phía tây bắc của hòn Đồi Mồi là hòn Tam Bản với những mỏm đá chỉ cao hơn mặt nước biển chừng 0,5 mét mà thôi. Đã từ lâu lắm cư dân sống trên những hòn này hoàn toàn cách biệt với thế giới bên ngoài, họ chẳng màng biết chuyện gì đã từng xảy ra trong đất liền.

### ***Quần Đảo Thổ Châu:***

Quần đảo Thổ Châu tọa lạc tại một vùng cực tây của đất nước, nằm vào kinh độ đông 103° 30’ và vĩ độ bắc 9° 20’, cách mũi Cà Mau khoảng 160 cây số về phía tây bắc, cách Phú Quốc khoảng 100 cây số về phía tây nam. Từ Phú Quốc nhìn về hướng tây, xa thật là xa, nếu vào lúc trời quang mây tạnh chúng ta có thể thấy rõ quần đảo

Thổ Châu từng từng như bao đời đã thách thức giặc Xiêm khi họ đang trên bước đường viễn chinh về Hà Tiên<sup>(5)</sup>. Dưới thời Pháp thuộc, họ gọi tên Thổ Châu theo các ngư phủ Mã Lai là Poulo Pangjang. Quần đảo Thổ Châu gồm có 9 đảo, với đảo lớn nhất là Thổ Châu, có diện tích khoảng 10 cây số vuông. Những hòn khác gồm các hòn Mô, hòn Cao Cát, hòn Từ, hòn Nước, hòn Keo Ngựa... Hai hòn Cao Cát và hòn Nhận cách đảo Thổ Châu khoảng 15 cây số. Trên hòn Khô trơ trọi không có lấy một bóng cây, chỉ có vài bụi cỏ vàng úa vào mùa khô. Hòn Keo Ngựa mà người Pháp gọi là Ile de Pic, cách bờ Bãi Nhứt phía nam của Thổ Châu chừng 1 cây số. Cả hai hòn Từ và hòn Cao nằm về phía đông bắc Thổ Châu, hòn Từ có đỉnh cao hơn mặt nước biển khoảng 60 mét, trong khi đỉnh của hòn Cao khoảng 45 mét. Về phía đông bắc của Thổ Châu khoảng 16 cây số là hai hòn Cao Cát (Ile de l'East) với đỉnh cao khoảng 34 mét, và hòn Mô (Rocher de la Table) với độ cao chỉ vào khoảng 12 mét. Vùng biển quanh quần đảo Thổ Châu trong suốt, chúng ta có thể thấy từng đàn cá đang bơi lội dưới đáy biển. Đây là vùng biển có nhiều sinh vật biển như san hô, đồi mồi, hải sâm, đặc biệt nhất là loài cá mú thật lớn. Trong nhóm đảo này chỉ có đảo Thổ Châu là có cây cối rậm rạp; trong khi các hòn Keo Ngựa, hòn Cao Cát, hòn Từ, và hòn Cao chỉ có những bụi rậm; riêng trên hòn Hàng thì còn có cỏ, còn các hòn Khô và hòn Mô chỉ toàn là đá mà thôi.



*Bản Đồ Quần Đảo Thổ Châu—Năm 2009*  
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh VN 2009—Administrative Atlas)

Trên đảo Thổ Châu cũng có bãi biển cát trắng và mịn rất đẹp và thuận lợi cho việc phát triển du lịch. Bên cạnh đó, bờ biển Thổ Châu cũng có rất nhiều san hô và nước biển trong xanh rất đẹp. Ngày trước, vào mùa xuân có rất nhiều chim nhận bay về hòn Hàng để đẻ trứng nên cư dân ở đây còn gọi là hòn Nhận. Tuy nhiên, kể từ khi cư dân bắt đầu đổ xô ra lấy trứng ngày một nhiều thì số lượng chim nhận về đây ngày càng ít. Điểm đặc biệt của đảo Thổ Châu là nơi đây hãy còn những khu rừng nguyên sinh chưa bị tàn phá. Cũng như phần nhiều những hòn đảo khá lớn khác trong vùng biển Vịnh Thái Lan, cấu tạo địa chất trên các đảo đa phần là đá hoa cương bị hủy diệt, tạo thành một lớp đất khá dày phủ trên mặt. Lớp đất này có thể giữ được

nước mưa quanh năm, rồi sau đó rỉ ra theo các mạch để đưa nước vào các sông suối và giếng trên đảo. Chính nhờ vậy mà ngay cả mùa khô, sông suối trên các đảo không bị cạn kiệt. Riêng trên đảo Thổ Châu, hai vùng bắc đảo và nam đảo đều có những dòng suối thường xuyên có nước ngọt. Từ hàng ngàn năm nay, nhờ những dòng suối này chảy xuyên qua những phiến đá sa thạch từ trên cao chảy xuống và tích tụ lại những nơi thấp, do đó khi đào giếng ở những nơi thấp, lúc nào cũng có nước. Bên cạnh đó, khi những dòng suối này chảy ra đến cửa biển nhờ có nhiều cát nên nước suối ở đây lúc nào cũng trong suốt. Vào mùa khô, người dân trên đảo chỉ cần đào giếng xuống hai hoặc ba mét là có nước, tuy nhiên vào mùa khô nước giếng ở đây có mùi tanh của những lá cây bị ủ lâu năm. Tháng 5 năm 1973, chánh phủ đệ nhị Cộng Hòa đã thành lập xã Thổ Châu, thuộc quận Kiên Thành, tỉnh Kiên Giang. Đến đầu năm 1974, xã Thổ Châu trực thuộc quận Phú Quốc, nhưng không có nhiều cư dân, chỉ có một số hộ gia đình hậu duệ của nhóm tàn quân theo Nguyễn Ánh ra đây vào năm 1784<sup>(6)</sup>. Thường thì Thổ Châu là nơi dừng chân của các ghe đi đánh cá biển từ Rạch Giá. Mãi đến năm 1977, chánh quyền mới chỉ thiết lập trên đảo những đơn vị quân sự và cán bộ khí tượng thủy văn, chứ chưa có dân cư. Đến năm 1995, khoảng 20 gia đình trong đất liền Rạch Giá và Phú Quốc đã ra Thổ Châu lập nghiệp. Chưa đầy một thập niên sau đó, xã Thổ Châu đã có khoảng 474 gia đình với trên 1.705 cư dân. Đa số cư dân sống tập trung ven bờ biển, thường thì họ làm nghề đánh bắt cá hoặc buôn bán nhu yếu phẩm cho các ghe thuyền đi đánh cá xa ngoài biển khơi. Một số nhỏ thì sống bằng nghề trồng trọt và chăn nuôi gia cầm. Chính nhờ cư dân ngày càng đông nên đời sống trên đảo ngày càng khá hơn. Về hải sản, ngoài tôm khô và các loại cá khô ra, tại đây còn có hai loại đặc sản rất quý, đó là khô cá nhám và vi cá mập. Về dược thảo, trên rừng núi Thổ Châu có một loại dược thảo rất quý, đó là dây ‘đỗ trọng’, có thể được ngâm với rượu làm thuốc trị phong thấp và nhức mỏi. Dầu chưa thể so sánh với Phú Quốc hay trong đất liền, nhưng người ta đã bắt đầu xây dựng trên đảo nhiều trường học, trạm xá y tế, và đường sá cho tiện việc đi lại. Có lẽ những thách thức của thiên nhiên đã hun đúc cho dân chúng vùng này một phong thái sống hết sức đặc biệt, họ bình thản trước mọi việc, họ phóng khoáng nhưng cần cù và kiên trì vượt qua mọi gian khổ khó khăn, họ chất phác mà thông minh trong khắc phục thiên nhiên. Dầu lúc nào cũng phải đứng trên đầu sóng ngọn gió, dầu lúc nào cũng phải đương đầu với những nguy nan của biển cả, nhưng tâm hồn của người dân ở đây luôn mở rộng, phóng khoáng, mà đầy tự tin. Chính cha anh họ là những người đã biến những hòn đảo hoang vu và khô cằn sỏi đá này thành những ngư cảng tấp nập, những vườn tiêu, vườn xoài, vườn dừa, vườn ổi, hay những vườn cây ăn trái xanh tốt xum xuê đầy trái. Chính cha anh của những cư dân hiện nay đã biến những bãi cát hoang vu thành những thôn làng trù mật. Hiện trên đảo có một trường học, dạy từ cấp 1 đến cấp 2, còn ai muốn học cấp 3 thì phải vào Phú Quốc.



### ***Quần Đảo Nam Du:***

Về phía đông nam Phú Quốc khoảng 55 cây số có quần đảo Nam Du mà người đi biển thường gọi là đảo Cổ Tron hay Củ Tron<sup>(7)</sup>, với tổng diện tích khoảng 11 cây số vuông, gồm 21 đảo lớn nhỏ, trong đó chỉ có 7 đảo là có cư dân, và 8 đảo khác hã còn chìm dưới mặt nước. Quần đảo Nam Du cách xã Đông Hưng A trên đất liền, thuộc huyện An Minh khoảng 60 cây số. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, quần đảo Nam Du trực thuộc Lại Sơn, quận Kiên Thành. Hòn Nam Du nằm về phía tây của quần đảo là hòn lớn nhất trong các đảo, với chiều dài gần 6 cây số và chiều rộng khoảng 1,5 cây số, diện tích đảo khoảng 9,2 cây số vuông. Ngọn núi cao nhất trên hòn Nam Du cao khoảng 305 mét, còn những núi trên các hòn khác không cao quá 100 mét. Cấu tạo địa chất của quần đảo gồm đá hoa cương pha lẫn với đất và cát nên cây cối mọc lên dễ dàng. Ngày nay cư dân trên các đảo đã lập lên những vườn tiêu, vườn xoài, vườn dừa, vườn ổi, hay những vườn cây ăn trái xanh tốt xum xuê đầy trái. Nhờ địa hình các đảo nằm xoay tròn nhau, lại thêm trên các đảo có núi cao, nên bên trong quần đảo trở thành một nơi trốn bão rất an toàn. Theo thống kê của VNCH vào năm 1963, trên toàn quần đảo Nam Du chỉ có khoảng 600 dân, đa số tập trung tại các hòn lớn như hòn Nam Du, hòn Dầu, hòn Hàn Ngang, hòn Bà Đập, hòn Móng Tay, hòn Mẫu, hòn Tổ Yến và hòn Hoa Lư. Phần lớn cư dân trên các hòn này đều làm nghề đánh cá vào mùa khô từ tháng 11 đến tháng 5; đến mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 10 thì họ làm rẫy thu hoạch rau cải. Hiện nay, cư dân trên quần đảo khoảng trên 1.000 người, đa số làm nghề đánh cá, số còn lại làm vườn và rẫy. Nói chung, ngày nay hầu cư dân trên các hòn có tăng, nhưng cái khó khăn lớn nhất vẫn là nguồn cung cấp nước ngọt. Chỉ riêng có hòn Nam Du là có thể đào giếng để lấy nước ngọt vào mùa khô, còn các hòn khác đều phải tùy thuộc vào các giếng nước ngọt ở Nam Du. Hiện tại, trên đảo Nam Du vẫn còn di tích 'Bãi Ngự' có một giếng nước được đào từ thời Nguyễn Ánh lẩn trốn nghĩa quân Tây Sơn tại đây. Ngày nay, chẳng những trên hòn Nam Du, cư dân trên các hòn khác, ngoài việc đánh cá và làm rẫy, họ còn lập những vườn dừa, chuối và xoài rất lớn. Dầu không phải là những bãi biển bùn như vùng ven bờ, đa số các hòn trong quần đảo Nam Du không có những bãi cát vàng khả dĩ có thể thu hút được du khách đến đây.

### ***Những Hòn Quan Trọng Và Những Quần Đảo Khác Ngoài Khơ***

#### ***Kiên Giang:***

Ngoài những quần đảo vừa kể, vùng biển Kiên Giang hã còn rất nhiều đảo lẻ và nhiều quần đảo nhỏ khác, như quần đảo Hải tặc và quần đảo Bà Lụa. Quần đảo Bà Lụa còn có tên là quần đảo Bình Trị vì dưới thời VNCH, quần đảo này thuộc xã Bình Trị, quận Kiên Lương. Quần đảo Hải Tặc, nằm khoảng một phần ba hải trình từ Hà Tiên ra Phú Quốc, gồm các đảo Tiên Hải, hòn Đốc, hòn Long, và hòn Đước... Ngoài khơi Hòn Chông và cách Hà Tiên khoảng 30 cây số có một quần đảo mang tên Bà

Lụa. Quần đảo này gồm nhiều đảo nhỏ về phía tây ngoài khơi mũi Hòn Chông và Hòn Phụ Tử. Quần đảo Bà Lụa gồm khoảng 40 đảo lớn nhỏ, mỗi đảo cách nhau từ 100 mét đến 3 cây số. Đa số những đảo trong quần đảo Bà Lụa đều là những núi đá hẹp với diện tích thường dưới một cây số vuông cho mỗi đảo. Thế đá trên các hòn lổm chổm, nơi cao nhất là Hòn Heo cao khoảng 102 mét. Hầu như cả quần đảo này toàn là núi liền biển chứ ít có bãi biển, duy chỉ có Hòn Heo là có lưỡi cát dài nối liền hai khối núi bắc-nam. Đây là vùng biển cạn, nơi sâu nhất chỉ vào khoảng 7 mét, trung bình chỉ sâu có 3 mét, và nơi cạn nhất là 1 mét. Như vậy nếu mực nước biển rút đi khoảng 10 mét, thì giữa Hà Tiên và Phú Quốc chỉ còn một vài vùng đầm trũng mà thôi. Trước năm 1975, quần đảo Bà Lụa trực thuộc xã Bình Trị, quận Kiên Lương. Trong thời chiến tranh người ta không thể khai thác rừng trong nội địa nên rất nhiều cư dân vùng Kiên Lương đã ra các hòn này khai thác gỗ đến nỗi ngày nay những cụm rừng trên các hòn này không còn cây lớn nữa. Cư dân người Việt đã bắt đầu đến đây từ cuối thế kỷ thứ XIX. Đến thời Pháp thuộc, một số người nghèo khổ ở Kiên Lương đã ra đây phá rừng làm rẫy<sup>(8)</sup>. Sau năm 1955, người ta bắt đầu ra đây làm nghề đánh bắt cá nhiều hơn. Theo thống kê của VNCH, vào năm 1957 vùng quần đảo Bình Trị đã có trên 1.000 cư dân, rải rác trên các hòn Ngang, hòn Nhum Giếng, hòn Heo và những hòn nhỏ quanh đó. Năm 1958, trên hòn Ngang đã có chợ và trường tiểu học; tuy nhiên, trên những hòn Đước, hòn Đá Bạc, hòn Thơm Lớn và hòn Nhum Bà, mỗi hòn chỉ có 3 nóc gia; và trên những hòn Đàm Một, Đàm Hai và Đàm Ba, mỗi hòn chỉ có một nóc gia mà thôi. Cách đất liền khoảng 1 cây số có những hòn Rễ Lớn, hòn Rễ Nhỏ và hòn Móng Tay cũng có rất ít cư dân. Hầu hết các hòn đều có các suối nước, nhưng đến mùa khô các suối này đều cạn kiệt, riêng hòn Heo và hòn Ngang luôn luôn có nước quanh năm. Còn những hòn được cấu tạo bằng đá vôi thì hoàn toàn không có nguồn nước. Về cấu tạo địa chất, nhóm quần đảo Bà Lụa được cấu tạo bởi rất nhiều đá vôi cũng giống như những vùng trong đất liền của quận Kiên Lương. Năm 1943, các kỹ sư người Pháp đã ước tính đá vôi vùng này có trữ lượng trên 10 triệu tấn<sup>(9)</sup>. Cũng trong nghiên cứu này người ta mới phát hiện những vệt ngang ở cao độ 2 mét của đợt biển thoái cách nay khoảng 4.150 năm về trước, như vậy lúc đó mực nước biển cao hơn mực nước biển ngày nay đến 2 mét.

Ngoài khơi về phía tây của Hà Tiên chừng 15 cây số là quần đảo Hải Tặc. Quần đảo này chạy dài theo hướng bắc-nam với hai nhóm đảo, phía nam và phía bắc, cách nhau khoảng 10 cây số. Chạy dài từ bắc xuống nam gồm các hòn Quéo (Chỉ cách bờ biển Campuchia khoảng 4 cây số mà thôi), hòn Cướp Bắc, hòn Kéo Ngựa, hòn Kiên Giang (hòn Phụ Tử), hòn Tre Lớn<sup>(10)</sup>, hòn Tre Vinh, hòn Bánh Tét, hòn Tre Nhỏ, hòn Ụ, hòn Giang, hòn Gùi, hòn Bánh Tô, hòn Long, hòn Đước, hòn Bánh Lái, hòn Kiến Vàng, vân vân. Khoảng cách từ hòn Quéo đến hòn Kiến Vàng khoảng 25 cây số, với tổng cộng 24 hòn lớn nhỏ. Về mặt địa chất, quần đảo Hải Tặc cũng được cấu tạo bởi đa số đá vôi như trong vùng đất liền của Hà Tiên. Sở dĩ quần đảo này có tên Hải Tặc vì sau khi người Pháp chiếm Hà Tiên vào năm 1867, nhiều nhóm người bất hảo của

các bang Hải Nam và Triều Châu đã chạy ra những hòn này, chận ghe tàu từ Hà Tiên đi Phú Quốc để đòi tiền mồi lộ, và tệ nạn này vẫn tiếp tục kéo dài đến năm 1954. Sau năm 1955, chánh quyền VNCH đã gửi Hải quân ra kiểm soát vùng quần đảo này, chánh phủ đã kiểm soát những đảo phía Nam, trong đó có hòn Tre Lớn; còn những đảo phía Bắc như hòn Tai (Ile du Pic), hòn An Tây do người Cam Bốt chiếm giữ, mặc dầu cư dân trên những đảo này đều là người Việt Nam. Về cư dân, chỉ có Hòn Tre Lớn là có khoảng 500 dân, đa số theo đạo Thiên Chúa, họ xây dựng trên hòn hai nhà thờ khá lớn, nhưng lại không có cha xứ trông coi, nên thỉnh thoảng cha xứ từ Hà Tiên phải ra đây cử hành thánh lễ cho các tín hữu tại đây. Vấn đề khó khăn nhất cho các hòn tại đây là không có hòn nào có nguồn nước ngọt quanh năm cả, nên cư dân ở hai hòn lớn là hòn Tre Lớn và hòn Giang phải tìm cách dự trữ nước ngọt để sử dụng được quanh năm. Năm 1963, một viên trung úy do Hải quân VNCH biệt phái ra đây đã xây cho dân chúng một hồ chứa nước mưa khá lớn, có thể dùng trong việc ăn uống cho 500 người trong suốt mùa khô. Đồng thời, viên trung úy này cũng cho xây dựng một trường tiểu học cho các em nhỏ trên đảo có nơi học tập. Vì có thể đất được cấu tạo bằng đá vôi nên cả quần đảo Hải Tặc không có rừng rậm với những cây cổ thụ, mà chỉ là những khu rừng chồi và rừng tre nhỏ. Sau khi có được hồ chứa nước tại hòn Tre Lớn, cư dân tại đây bắt đầu khai phá những đám rừng chồi để làm rẫy hay lập vườn, vì họ có thể dùng nước mưa dự trữ để tưới cây. Ngày nay, trên hòn Tre Lớn người ta đã lập nên rất nhiều vườn chuối, mít, chanh, xoài, vãn vãn. Tuy nhiên, nghề chính của đa phần cư dân ở đây vẫn là nghề đánh cá. Mãi đến ngày nay, mặc dầu không xa Hà Tiên bao nhiêu, nhưng đời sống của cư dân trên quần đảo Hải Tặc rất lam lũ khó nhọc đủ mọi bề, từ thiên nhiên khắc nghiệt đến sự tranh chấp chủ quyền giữa hai bên Việt-Miên. Năm 1974, tôi có dịp ghé lại căn cứ Hải Quân trên Hòn Tre Lớn, dù đời sống cư dân ở đây rất cơ cực, nhưng trên gương mặt của họ lúc nào cũng nở một nụ cười hiền hậu và hiếu khách thật dễ thương. Buổi sáng sớm họ mời khách cùng họ nhâm nhi chén trà Tàu được mang đến từ Hà Tiên, đến trưa họ đãi khách một bữa cơm đặc sản cây nhà lá vườn với canh mẫn cá phai<sup>(11)</sup>, chiều đến họ mời khách cùng họ dạo chơi trên những con đường hẹp với những trái dừa lép rụng ngổn ngang để ngắm cảnh mặt trời lặn từ phía Phú Quốc.

### ***Chủ Quyền Các Đảo Trong Vùng Biển Giữa Việt Nam Và Cao Miên:***

Bên cạnh quần đảo lớn Phú Quốc, vùng biển giữa Việt Nam và Cao Miên hãy còn rất nhiều những quần đảo nhỏ, như quần đảo Thổ Châu (Poulo Panjang), đảo Wai (Poulo Wai), quần đảo Hải Tặc, quần đảo Phú Dự, hòn Tiên Mới, vãn vãn. Tuy nhiên, diện tích các đảo này rất nhỏ, có những đảo chỉ trôi lên khỏi mặt nước khi hải triều xuống, đến khi hải triều lên là nó bị chìm lỉm dưới nước. Độ sâu của vùng biển giữa Việt Nam và Cao Miên không sâu lắm, chỉ vào khoảng từ 15 đến 20 mét, có nơi rất cạn, chỉ sâu vài mét mà thôi. Riêng tại vùng quần đảo Thổ Châu là có độ sâu nhất, khoảng 40 mét. Như vậy nếu mực nước rút đi khoảng 20 mét thì toàn vùng biển

giữa Việt Nam và Cao Miên sẽ biến thành một vùng trũng thấp hay một cánh đồng rộng lớn, chạy dài từ Hòn Khoai (Cà Mau) đến tận vùng bờ biển Thái Lan, với một số đầm hồ quanh vùng Thổ Châu, và các đảo bây giờ sẽ là những hòn nhỏ. Đảo Phú Dự có diện tích khoảng 25,2 cây số vuông, đảo Thổ Châu có diện tích khoảng 10,2 cây số vuông, hòn Dừa có diện tích khoảng 6,2 cây số vuông. Những đảo còn lại chỉ có diện tích khoảng vài trăm mét vuông mà thôi. Một điểm đặc biệt của các quần đảo trong vùng biển giữa Việt Nam và Cao Miên là đa số các đảo đều có nước ngọt. Chính vì vậy mà, không nhiều thì ít, những đảo này đều có cư dân. Họ chuyên sống bằng nghề đánh cá biển. Riêng trên các đảo Phú Quốc, Thổ Châu và Phú Dự, người ta còn sống bằng chăn nuôi, trồng dâu tiêu, hoặc những loại đồ rẫy khác.

Vùng biển giữa Việt Nam, Cao Miên, Thái Lan và Mã Lai có diện tích khoảng 300 ngàn cây số vuông, nằm trọn trong vùng vịnh Thái Lan, là một vùng lõm rộng lớn trên bờ biển phía Nam của bán đảo Đông Dương. Đây là một cái vịnh nửa kín, và phần còn lại chỉ ăn thông với Biển Đông tại một cửa duy nhất giữa Mũi Cà Mau và Mũi Teranggenu (Mã Lai), với chiều rộng khoảng 215 hải lý (400 cây số). Trong toàn vịnh có trên 200 đảo lớn nhỏ, riêng vùng biển giữa Việt Nam và Cao Miên đã có trên 100 đảo. Mãi đến cuối thế kỷ thứ XVII, các vùng trong đất liền như Hà Tiên và Rạch Giá hã còn quá ít cư dân, chớ đừng nói chi đến vùng biển. Thời đó, các đảo nếu có cư dân thì thường chỉ là những ngư dân mạo hiểm và những nhóm hải tặc mà thôi. Đến đầu thế kỷ thứ XVIII thì vùng Hà Tiên mới được Mạc Cửu đến khai khẩn. Sau đó vì luôn bị người Xiêm La đến quấy phá nên vào năm 1708 Mạc Cửu xin nội thuộc với xứ Đàng Trong để được sự bảo hộ của Việt Nam.

Thật khó mà phân định chủ quyền của các đảo này vì có những đảo thật gần Cao Miên, nhưng chủ quyền lại thuộc về Việt Nam, như quần đảo Phú Quốc rất gần Cao Miên nhưng thuộc chủ quyền xứ Đàng Trong từ thời Mạc Cửu vừa mới đến khai khẩn và dăng vùng đất Mang Khảm (Hà Tiên). Vùng biên giới biển giữa Việt Nam và Cao Miên chưa được phân định rõ ràng, dẫu dưới thời Pháp thuộc họ đã có phân định, nhưng đó chỉ là lối phân định khách quan của những người thực dân đi chiếm đất mà thôi. Vào năm 1867, sau khi đánh chiếm xong sáu tỉnh Nam Kỳ, người Pháp biến Nam Kỳ thành xứ thuộc địa và Cao Miên trở thành xứ bảo hộ của họ, chính vì thế mà họ muốn gom hết tài nguyên của tất cả những đảo quanh vùng biển giữa Việt Nam và Cao Miên về xứ thuộc địa Nam Kỳ. Do đó mà có tình trạng hầu như người Pháp đặt tất cả những đảo trong vùng này thuộc xứ Nam Kỳ. Trong bản báo cáo tháng 1 năm 1869, viên thanh tra người Pháp là Chessez đã viết: “Dẫu quần đảo Phú Dự chỉ cách bờ biển Cao Miên 0,5 hải lý, nhưng dân trên đảo toàn là người Việt, nên nên hành chánh của đảo trực thuộc một làng của Việt Nam.” Do đó, ngày 15 tháng 3 năm 1874, Thống đốc Nam Kỳ đã ký nghị định giải quyết dứt khoát về chủ quyền trên các đảo trong vùng biển giữa Việt Nam và Cao Miên. Và cũng chính vì thế mà đến ngày 25 tháng 4 năm 1874, Thống đốc Nam Kỳ cũng đã ký nghị định nhằm thành lập một quận biển trực thuộc chánh quyền Nam Kỳ thuộc địa vì điều này mang lại một nguồn

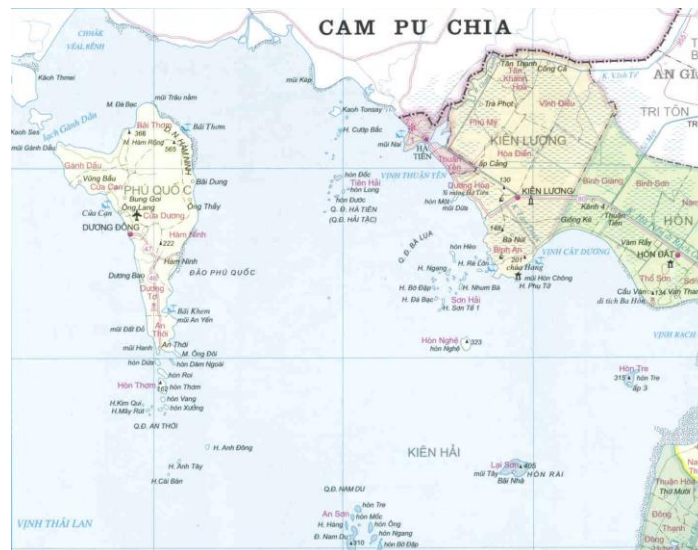
lợi thật lớn cho chánh quyền thuộc địa. Quận biển này bao gồm tất cả các đảo thuộc Hà Tiên Trấn thời đó. Theo nghị định này thì quyền Thống Đốc và Tổng Tư Lệnh quân đội tại xứ Nam Kỳ thuộc địa là ông Jules Francois Émile Krantz, quyết định tách rời đảo Phú Quốc và các đảo trong vùng<sup>(12)</sup> ra khỏi hạt Hà Tiên để thành lập một quận riêng biệt, và được cai quản bởi một viên Tham Biện như các hạt khác của Nam Kỳ. Về sau này có nhiều cuộc họp giữa hoàng gia Cao Miên<sup>(13)</sup> và chánh quyền Nam Kỳ thuộc địa về đường biên giới vùng biển Phú Quốc-Hà Tiên để quyết định đường biên giới dứt khoát giữa Cao Miên và Nam Kỳ vào những năm 1883, 1910 và 1935, nhưng tất cả những công ước giữa Pháp và Cao Miên đều không đề cập đến chủ quyền trên các đảo trong vùng, mà cũng không nói gì đến đường biên giới trên biển giữa 2 nước. Như vậy, vấn đề chủ quyền các đảo đều phải dựa trên nghị định của Thống Đốc Nam Kỳ được ký vào ngày 15 tháng 3 năm 1874. Năm 1907, Toàn Quyền Đông Dương đã nhượng cho Thái Lan tất cả các đảo nằm về phía Bắc Mũi Lemline, kể cả đảo Koh Kut. Đến đầu năm 1931, phòng Địa Bạ Kampuchia có đưa ra một ranh giới giả định giữa Việt Nam và Kampuchia, đó là đường phân chia chạy song song với vĩ tuyến 10,30, phía Bắc đảo Phú Quốc. Theo đề nghị này thì các đảo gần bờ biển Kampuchia như Phú Dự, Tiên Mối và đảo Dừa sẽ thuộc chủ quyền Kampuchia. Tuy nhiên, đề nghị này không được Thống Đốc Nam Kỳ chấp thuận. Năm 1937, viên Khâm Sứ Pháp tại Kampuchia đề nghị với Toàn quyền Đông Dương chuyển giao một số đảo gần bờ biển Kampuchia cho xứ này. Toàn Quyền Brévié đã gửi cho Khâm Sứ Pháp tại Kampuchia và Thống đốc Nam Kỳ một bản dự thảo nghị định, vạch một đường biên giới xuất phát từ đất liền ra biển giữa Kampuchia và Nam Kỳ, vòng qua phía Bắc đảo Phú Quốc, cách những điểm nhô ra nhất của đảo này 3 cây số, coi đó như là đường biên giới giữa 2 bên. Như vậy, các đảo phía Bắc của đường biên này bị sáp nhập vào Kampuchia, và các đảo phía Nam của đường biên này vẫn thuộc Nam Kỳ thuộc địa. Theo phiên họp ngày 26 tháng 1 năm 1938, hội đồng bảo hộ Kampuchia đồng ý, nhưng hội đồng thuộc địa Nam Kỳ lại không đồng ý với bản dự thảo này vì xét về cả ba mặt lịch sử, chính trị và cư dân thì các đảo này đều thuộc xứ Nam Kỳ. Mặc dầu vậy, ngày 31 tháng 1 năm 1939, Toàn quyền Đông Dương vẫn gửi cho Thống đốc Nam Kỳ một bức thư với nội dung cho phép xứ bảo hộ Kampuchia được quyền quản lý những hòn đảo nằm về phía Bắc của đường biên đã nói trong bản dự thảo năm 1937, tuy nhiên, xứ bảo hộ Kampuchia chỉ quản lý các đảo phía Bắc đường biên về mặt hành chánh và cảnh sát mà thôi, còn về chủ quyền lãnh thổ của các đảo này vẫn trực thuộc xứ Nam Kỳ thuộc địa. Về vấn đề này chỉ có viên Khâm Sứ Kampuchia là cho công bố và đăng tải bức thư của Toàn quyền Brévié, nhưng y lại cho cắt bỏ đi phần “chủ quyền lãnh thổ của các đảo này vẫn trực thuộc xứ Nam Kỳ thuộc địa”. Trong khi đó Thống đốc Nam Kỳ không cho công bố bức thư này, nên mãi đến ngày nay vẫn còn có nhiều sự ngộ nhận về đường biên “Brévié”<sup>(14)</sup> này.

Như vậy, từ thế kỷ thứ XVIII đến trước năm 1939, chủ quyền của toàn bộ các đảo trong vùng biển giữa Việt Nam và Cao Miên đã trực thuộc Việt Nam ngay từ Mạc Cửu, rồi đến triều đình xứ Đàng Trong, đến triều đình nhà Nguyễn, chánh quyền thực dân Pháp. Và Việt Nam có đầy đủ chủ quyền trên các đảo này về cả ba mặt: lịch sử, chánh quyền và dân cư. Chỉ từ năm 1939, Toàn quyền Đông Dương Brévié mới cho phép Kampuchia quản lý những đảo nằm về phía Bắc đường Brévié<sup>(14)</sup> về mặt hành chánh và cảnh sát mà thôi. Tuy nhiên, cả chánh quyền Nam Kỳ thuộc địa và chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa về sau này đều không chấp nhận và vẫn xem các đảo Wai, Phú Dự, Tiên Mối, và nhóm Bắc quần đảo Hải Tặc... đều thuộc chủ quyền của Việt Nam. Năm 1956, Kampuchia đưa quân ra lấn chiếm quần đảo Phú Dự. Sở dĩ Cam Bốt lấn chiếm quần đảo Phú Dự có lẽ theo lời cố vấn của người Pháp khi họ đến đây xây dựng hải cảng Sihanoukville trong vịnh Kompong Som, mà quần đảo này chỉ cách cảng có 15 cây số, nên họ chiếm để có thể dễ dàng kiểm soát tàu bè vận chuyển đến và đi trong cảng này. Thêm vào đó, con đường huyết mạch của Cam Bốt là quốc lộ 4 chỉ cách quần đảo Phú Dự có 4 cây số đường chim bay mà thôi. Năm 1958, Cam Bốt lại đưa hải quân ra lấn chiếm nhóm đảo Bắc Hải Tặc mặc dầu xét về mặt lịch sử và cư dân thì Việt Nam đã làm chủ quần đảo này ngay từ thời Gia Long, tức là vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVIII. Đến năm 1915, người Pháp đã cấp giấy phép chủ quyền cho ông Phủ Tâm khi ông này đến đây khai khẩn và lập nên những vườn chuối, xoài, dứa, cũng như nhiều rẫy trồng rau cải tại đây. Và đến năm 1966 Cam Bốt lại đưa quân ra chiếm luôn đảo Wai, cách hòn Thổ Châu khoảng 60 hải lý về phía tây bắc. Tuy nhiên, họ chỉ nhân cơ hội Việt Nam Cộng Hòa đang phải đối phó với chiến tranh đang hồi khốc liệt tại miền Nam Việt Nam mà mang quân ra đánh phá và biến đảo này thành vùng tranh chấp giữa họ và VNCH. Mặc dầu tọa lạc cách xa bờ biển Rạch Giá và đảo Phú Quốc, đảo Wai giữ một vị trí rất quan trọng đối với Việt Nam, vì nếu Việt Nam làm chủ đảo này thì chủ quyền Việt Nam trên thêm lục địa vịnh Thái Lan được nối rộng hơn về phía tây, đó là chưa nói tới tài nguyên dầu lửa với trữ lượng lớn tại khu vực này. Sau đó, đến ngày 12 tháng 8 năm 1972, chính quyền Lon Nol ký sắc lệnh 518-721 PKR, quy thuộc các đảo Phú Quốc và Thổ Châu của Việt Nam vào lãnh thổ Kampuchia. Năm 1976, chính quyền Pol Pot, đòi lấy đường Brévié làm biên giới trên biển giữa hai nước. Cũng năm 1976, Việt Nam chính thức giao trả đảo Wai cho Kampuchia. Đến năm 1982, Việt Nam và Kampuchia ký hiệp định thỏa thuận lấy đường Brévié làm đường phân chia các đảo trong khu vực này. Đây là lần đầu tiên hai nước thừa nhận một đường biên giới trên biển, tạm thời biến đường biên Brévié từ biên giới hành chánh và cảnh sát thành đường biên giới phân chia chủ quyền các đảo giữa hai nước, và sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp sau này. Tuy nhiên, hai nước vẫn chưa xác nhận một đường biên giới vĩnh viễn trên vùng biển này.

**Chú Thích:**

- (1) Ngoài khơi vịnh Rạch Giá, cách thị xã Rạch Giá khoảng 28 cây số về phía nam, có hòn Tre. Hòn Tre tọa lạc trên vĩ độ bắc  $9^{\circ} 57'$  và kinh độ đông  $104^{\circ} 50'$ . Cũng như các hòn khác trong vùng, cấu tạo địa chất của hòn Tre gồm đá hoa cương pha lẫn với đất và cát nên cây cối mọc lên dễ dàng. Ngoài ngọn núi cao nhất tại hòn Tre cao khoảng 395 mét, còn lại một phần đá hoa cương trên mặt đã bị phân hủy trong một thời gian dài, tạo thành lớp đất trên mặt khá dày, khá màu mỡ. Ngọn núi cao nhất ở hòn Rái khoảng 405 mét. Ngày nay cư dân trên đảo đã lập lên những vườn tiêu, vườn xoài, vườn dừa, vườn ổi, hay những vườn cây ăn trái xanh tốt xum xuê đầy trái. Những năm gần đây, người ta có khuynh hướng di cư ra các đảo sinh sống, vì sinh hoạt trên đảo dễ dàng hơn trong đất liền, nên hiện nay chỉ riêng trên hòn Tre đã có gần 20 ngàn dân, đa số sống bằng nghề khai thác hải sản, đan lưới, đóng thuyền, làm nước mắm; số còn lại thì làm vườn và làm rẫy. Tuy hòn Tre không lớn, chỉ vào khoảng 4 cây số vuông, nhưng đây chính là huyện lỵ của huyện Kiên Hải. Sau năm 1975, chánh quyền thành lập huyện đảo, đó là Phú Quốc và Kiên Hải. Ngoại trừ Phú Quốc và quần đảo Bình An ra, huyện Kiên Hải bao gồm tất cả các hòn đảo còn lại ngoài khơi tỉnh Kiên Giang (Theo Vịnh Thái Lan của Sơn Hồng Đức, NXB Trăm Hoa Miền Tây, 1973, tr. 82).
- (2) Hòn Rái có tên là Lại Sơn, có lẽ vì từ trên cao nhìn xuống nó trông giống như một con rái đang lội ngược dòng nước đi về phía vịnh Rạch Giá.
- (3) Theo thống kê của Tập bản Đồ Hành Chánh Việt Nam vào năm 2009, huyện Kiên Hải có diện tích 27,9 cây số vuông và tổng dân số khoảng 25.300 người.
- (4) Giữa đường Rạch Giá đi Phú Quốc có hòn Nghệ, còn có tên là hòn Ninh Hòa, dài khoảng 3 cây số, rộng 1,5 cây số, diện tích khoảng 4,2 cây số vuông. Ngọn núi cao nhất trên hòn Nghệ cao khoảng 340 mét. Trên hòn có nhiều hang động, tuy không có khe suối nước chảy quanh năm, nhưng trên hòn có rất nhiều mạch nước ngầm với trữ lượng lớn, chỉ nằm ở độ sâu khoảng từ 3 đến 4 mét mà thôi. Cũng như các hòn khác trong vùng, cấu tạo địa chất của hòn Nghệ gồm đá hoa cương pha lẫn với đất và cát nên cây cối mọc lên dễ dàng. Ngày nay cư dân trên hòn độ khoảng 1.350 người.
- (5) Đại Nam Nhất Thống Chí ghi: “Quần đảo Thổ Chu còn gọi là Thổ Châu hay Củ Chu, là quần đảo ngoài biển huyện Hà Châu, cách bờ hai ngày rưỡi đường, lại có tên là Chu Dầu, chu vì chừng trăm dặm, cây cối xanh um, hang động âm u, sản xuất tổ yến, đồi mồi, vít, hải sâm. Trên cù lao có dân cư. Đầu đời Trung Hưng, Thế Tổ Cao Hoàng Đế từng đỗ thuyền lại nơi đây.” Kỳ thật tên Thổ Châu mới có từ thời Gia Long, trước đó các ngư phủ Mã Lai và Xiêm La đều gọi là Poulo Panjang, có nghĩa là ‘Đảo Dài’. Trên quần đảo này đâu đâu người cũng chỉ thấy toàn là chim, riêng trên đảo Thổ Châu là có một ít khỉ và kỳ đà. Trong thời Nguyễn Ánh lần trốn nghĩa binh Tây Sơn, quần đảo Thổ Châu là nơi thường xuyên lui tới của các ngư phủ Mã Lai và Xiêm La. Sau những ngày lênh đênh ngoài biển, họ đến đây vừa nghỉ dưỡng, vừa tìm tổ yến. Ngày nay, tổ yến trên đảo cũng khan hiếm, tuy nhiên, vào khoảng tháng tư âm lịch, người ta vẫn còn có thể hốt hàng ngàn trứng trên các hòn Hàng và hòn Mô (Đại Nam Nhất Thống Chí, NXB Thuận Hóa, 1996, Quyển XXVI, Tỉnh Hà Tiên).
- (6) Sau khi bị nghĩa quân Tây Sơn truy đuổi quá gắt vào năm 1784, Nguyễn Ánh đã kéo tàn quân lên đảo Thổ Châu. Khi Nguyễn Ánh chạy qua Vọng Các để cầu cứu với Xiêm vương thì đa số những binh sĩ này đều ở lại trên đảo và nhận nơi đây làm quê hương. Chính vì vậy mà đảo Thổ Châu đã được khai phá rất sớm. Ngày nay, chúng ta vẫn còn thấy rất nhiều những khu vườn đất thuộc đã lâu năm trồng dừa, xoài, bưởi, đu đủ và chuối. Vì chúa Nguyễn đã có quá nhiều kỷ niệm với quần đảo Thổ Châu nên ngày nay tại đây vẫn còn những tên gọi có liên quan đến nhà vua như ‘Bãi Ngự’ là nơi mà chúa Nguyễn Ánh đổ bộ lên đảo lần đầu tiên. Ngày nay cả Xóm Trên và Xóm Dưới của đảo đều có khá đông cư dân, đa số là dân Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định, con cháu của những tàn quân đã từng theo phò Nguyễn Ánh thời trước. Ngày nay, từ ‘Bãi Ngự’ nhìn về phía tây xa xa là hòn Khô, hai bên hòn Khô là hai nhánh núi ăn ra biển như hai hàm rồng. Về

- phía đông nam của Bãi Ngự là Bãi Nhứt, xa xa phía nam là hòn Keo Ngự. Phía Bãi Dinh là một bãi cát trắng chạy dài lên phía đông bắc của đảo cho đến Mũi Vòng. Tuy nhiên, phía đông bắc đảo chỉ toàn là những vách đá với một màu đen thẫm.
- (7) Dân chúng địa phương gọi quần đảo này là Cổ Tron, nằm cách Hòn Rái khoảng 30 cây số về phía tây nam. Người Pháp gọi là Poulo Dama, nhưng tên trên bản đồ hành chính Việt Nam là Nam Du. Những đảo lớn trong quần đảo Nam Du gồm: đảo Nam Du, hòn Hàng, hòn Tre, hòn Mốc, hòn Ông, hòn Ngang, và hòn Bờ Đập... Những hòn nhỏ gồm các hòn Dầm, hòn Dầu, hòn Đụng Lớn, hòn Đụng Nhỏ, hòn Bãi Giếng, hòn Bỏ Áo, hòn Hoa Lư, hòn Tổ Yến (hòn Nòm), hòn Móng Tay, hòn Đô Nai, hòn Lò, hòn Mẩu, vân vân. Ngoại trừ hòn Nam Du rộng trên 9 cây số vuông và hòn Dầu rộng trên 1 cây số vuông, còn lại các hòn khác đều rất nhỏ chỉ từ 200 đến 300 mét vuông mà thôi. Vị trí trên bản đồ của quần đảo nằm trên vĩ độ bắc  $9^{\circ} 42'$  và kinh độ đông  $104^{\circ} 22'$ .
- (8) Theo La Cochinchine 1918, cuộc thám sát đầu tiên của chính quyền Hà Tiên đã cho thấy Hòn Heo đã có cư dân, nhưng các đảo khác thì không thấy. Tuy nhiên, đến năm 1943, cư dân bắt đầu xuất hiện trên các hòn Ngang, Hòn Nhum Giếng. Một số phá rừng lấy gỗ đem về đất liền, số khác làm lò vôi. Lúc này cư dân trên các đảo chỉ đánh bắt cá nhằm phục vụ cho thức ăn hàng ngày của họ mà thôi, chứ không đem về tiêu thụ trên đất liền.
- (9) Như vậy trữ lượng đá vôi của vùng quần đảo Bà Lụa quá lớn so với trữ lượng của Thạch Động chỉ vào khoảng 200 ngàn tấn và trữ lượng của Núi Đá Dựng vào khoảng 6 triệu tấn.
- (10) Dân trong vùng còn gọi là hòn Đốc.
- (11) Canh mẩn là một loại canh chua nhưng không chua lắm, và cá phai là một loại cá gần giống như cá lìm kìm trong vùng nước ngọt nhưng rất lớn con, có con lớn gần bằng cườm tay trẻ con vậy.
- (12) Các đảo nằm giữa kinh tuyến 100 và 102 đông, và giữa vĩ tuyến 9 và 11,30 bắc, kể cả quần đảo Nam Du.
- (13) Vua Norodom và triều thần Cambodge.
- (14) Năm 1937, viên Khâm Sứ Pháp tại Kampuchia đề nghị với Toàn quyền Đông Dương chuyển giao một số đảo gần bờ biển Kampuchia cho xứ này. Toàn Quyền Brévié đã gửi cho Khâm Sứ Pháp tại Kampuchia và Thống đốc Nam Kỳ một bản dự thảo nghị định, vạch một đường biên giới, đường Brévié, xuất phát từ đất liền ra biển giữa Kampuchia và Nam Kỳ, vòng qua phía Bắc đảo Phú Quốc và cách chỗ nhô ra nhất của đảo này 3 cây số.



*Những Quần Đảo Biển Tây Việt Nam  
(Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009)*



*57. Hà Tiên Trấn*



### ***Tổng Quan Về Vùng Đất Mang Tên Mang Khảm:***

Trên đường Nam Tiến, các chúa Nguyễn đã đánh giá rất cao vùng đất mang tên Hà Tiên của Chân Lạp. Vùng đất này có tên Khmer là Mang Khảm hay Mường Khảm, tiếng Tàu gọi là Phương Thành. Vùng đất này luôn được xem như là vùng trái độn phòng ngự sự đánh phá của quân Xiêm vào những thế kỷ thứ XVII, XVIII, và XIX. Chẳng những thế, các chúa Nguyễn vẫn luôn xem vùng Mang Khảm như là vùng địa đầu của xứ Đàng Trong ngay khi nó vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Khi nhìn lại lịch sử Nam Tiến của Việt Nam, nếu chúng ta không đề cập đến đợt di dân quan trọng nhất của người Trung Hoa đến Việt Nam vào thế kỷ thứ XVII, là chúng ta phạm phải một thiếu sót rất lớn trong việc phác họa lại bức tranh ‘Nam Tiến’ của dân tộc Việt Nam. Sau khi người Mãn Châu chiếm đóng toàn bộ Trung Hoa và lập nên Thanh Triều (1644-1911), một số lớn cựu thần nhà Minh không chịu khuất phục nhà Thanh, nên lập ra phong trào ‘Bãi Thanh Phục Minh’. Tuy nhiên, sau đó phong trào này bị Thanh Triều truy lùng gắt gao, nên vào hậu bán thế kỷ thứ XVII, một số cựu thần nhà Minh phải tìm cách trốn khỏi Trung Hoa. Trong số này có các tướng Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, vân vân. Họ đem khoảng 50 chiến thuyền cùng 3.000 quân lính đến cửa Tư Hiền<sup>(1)</sup> tạm trú và xin theo chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn đã cho họ vào khai phá miền Đồng Nai Cửu Long. Trong khi đó, phía Mang Khảm<sup>(2)</sup> có một số thương nhân người Hoa khác đến đây xin với quốc vương Chân Lạp khai phá vùng đất này, trong số đó có Mạc Cửu.

Thoạt đầu khi Mạc Cửu đến vùng đất này thì ông không có quan hệ gì với xứ Đàng Trong mà chỉ tìm cách liên lạc với Chân Lạp. Đất Sài Mạt, tức là vùng Bantay-Meas của vương quốc Chân Lạp, thuở ấy là nơi gặp gỡ của các tay tứ chiếng giang hồ từ Mã Lai, Chà Và (Đô Bà hay Java), Xiêm La, Trung Hoa, Việt Nam, và cũng là nơi mà người Bồ Đào Nha đã từng đến mua bán từ trước. Tháng 8 năm 1708, Mạc Cửu cử sứ giả đi Thuận Hóa, xin dâng vùng đất Mang Khảm lên chúa Nguyễn Phúc Chu và được chúa trao cho chức Tổng Binh và phong tước là Cửu Ngọc Hầu<sup>(3)</sup>. Từ đó Mạc Cửu lo xây dựng quân ngũ dinh thự và đóng binh tại Phương Thành. Năm 1711, đích thân Mạc Cửu ra kinh đô Phú Xuân để tạ ơn chúa. Ông được Ninh Vương tiếp đón rất long trọng và đặt tên chính thức vùng đất Mang Khảm là Hà Tiên Trấn. Được sự hỗ trợ của vương triều nhà Nguyễn, Mạc Cửu trở về Hà Tiên cho xây đồn đắp lũy, tổ chức lại bộ máy quân sự và chính trị. Dân chúng biết được sự việc Hà Tiên bây giờ đã trở thành một trấn của xứ Đàng Trong nên cũng nô nức kéo đến xin nhập cư để lập nghiệp. Vào năm 1715, quân Xiêm lại kéo đến đánh phá Hà Tiên lần nữa, nhưng chỉ vỡ vét của cải rồi rút lui chứ không dám chiếm đóng như lần trước. Mạc Cửu rút lên Trưng Kè, chờ đến khi quân Xiêm rút lui mới trở về chinh đồn lại Hà Tiên. Sau khi Mạc Cửu qua đời vào năm 1735, đến năm 1736, Mạc Thiên Tứ được chúa Ninh Vương phong làm Đại Khâm Sai Đô Đốc và phong tước Tông Đức Hầu, cho Thiên Tứ tiếp tục trấn giữ Trấn Hà Tiên. Chúa Nguyễn lại còn ban cho Mạc Thiên Tứ 3 chiếc thuyền Long Bài. Chúa Nguyễn còn ban đặc ân cho Mạc Thiên Tứ

được mở xưởng đúc tiền ngay tại Hà Tiên. Từ đó Mạc Thiên Tứ lo đặt các chức quan văn võ cho Hà Tiên, tuyển chọn binh lính, xây dựng công thự, xây đắp thành lũy đường sá và chợ búa. Ngoài ra, Mạc Thiên Tứ còn lập ra Chiêu Anh Cát, chiêu tập các nhà văn thơ tài nghệ. Hiện tại còn lưu lại bộ Hà Tiên Thập Vịnh.

Dưới thời các chúa Nguyễn, Nam Kỳ gồm 3 dinh và một trấn, đó là dinh Trấn Biên (Biên Hòa), dinh Trấn Phiên (Gia Định), dinh Long Hồ (Vĩnh Long) và Hà Tiên trấn. Khi Mạc Cửu đem vùng đất bao la bạt ngàn thuộc trấn Hà Tiên về thần phục Nhà Nguyễn, thì các chúa Nguyễn vẫn tiếp tục cho gia đình họ Mạc làm quan Tổng Trấn, hoặc Đô Đốc cai quản vùng Hà Tiên. Mặc dầu không có sử liệu chính xác về địa giới Hà Tiên qua các triều đại, nhưng theo sử liệu của triều Nguyễn, khi Mạc Cửu được chúa Nguyễn Phúc Chu phong làm Tổng Binh Hà Tiên Trấn, thì Hà Tiên chỉ gồm các vùng quanh thị xã Hà Tiên ngày nay mà thôi. Đến đời Mạc Thiên Tích, ông đã kế nghiệp cha mình, khai phá lên phía Bắc<sup>(4)</sup> và phía Nam xuống tận Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng, cũng như phía Đông đến tận vùng Trấn Giang (Cần Thơ ngày nay). Như vậy, Hà Tiên dưới thời quan Đô Đốc Mạc Thiên Tứ là một dải đất rất rộng, phía bắc bao gồm các vùng Kompong Som và Kampot<sup>(5)</sup>, phía đông giáp với sông Hậu, phía nam xuống tận các vùng Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng. Vì vị trí vô cùng trọng yếu của Hà Tiên, nên trong suốt 3 thế kỷ, từ thế kỷ thứ XVII đến thế kỷ thứ XIX, Hà Tiên là vùng đất xảy ra nhiều trận chiến ác liệt giữa các nước Cao Miên, Việt Nam và Xiêm La. Dưới thời Gia Long, Hà Tiên là một trong năm trấn của Nam Kỳ, đó là Biên Trấn (Biên Hòa ngày nay), Phiên Trấn (Gia Định), Trấn Định (Mỹ Tho), Vĩnh Trấn (Vĩnh Long và An Giang ngày nay), và Hà Tiên Trấn. Đến đời Minh Mạng, vào năm 1833, Hà Tiên trấn bị bãi bỏ để thành lập tỉnh Hà Tiên. Lúc đó Hà Tiên trở thành một trong sáu tỉnh của Nam Kỳ Lục Tỉnh<sup>(6)</sup>.

Về địa thế, tỉnh Hà Tiên bắc giáp Cam Bốt, Tây giáp vịnh Thái Lan, Đông giáp An Giang. Về phía Nam của tỉnh Hà Tiên thời Minh Mạng bao gồm luôn cả những vùng Rạch Giá, Thới Bình và Long Xuyên, tức vùng Cà Mau ngày nay. Thời đó, tỉnh Hà Tiên gồm phủ An Biên, huyện Hà Châu, huyện Kiên Giang và huyện Long Xuyên. Nghĩa là thời đó phía Nam Hà Tiên giáp đến biển Đông. Về khí hậu thì Hà Tiên có khí hậu nóng và ẩm. Từ tháng 5 đến tháng 10 có gió nồm<sup>(7)</sup> thổi mạnh. Từ tháng 11 đến tháng 4 là gió bắc<sup>(8)</sup>. Trước kia thì tỉnh thành Hà Tiên tọa lạc tại xã Mỹ Đức, huyện Hà Châu. Đến đời Minh Mạng thứ 9, thì dời về Giang Thành, nhưng đến đời Minh Mạng thứ 14 lại dời trở về Hà Châu trở lại. Vào thời Gia Long thì toàn vùng Hà Châu, Kiên Giang và Cà Mau chỉ có khoảng 1.500 dân đinh, đến đời Minh Mạng tăng lên khoảng gần 6.000 người. Hiện nay dân số các vùng Hà Tiên, Rạch Giá và Cà Mau lên đến hơn một triệu người. Hà Tiên chỉ có những núi nhỏ quanh vùng Hà Châu như núi Bình Sơn, Ngũ Hổ, Bát Giác, Dương Long, Phù Anh, Lộc Trĩ, Kháo Sơn, Đại Tạng, Vân Sơn, Bạch Tháp, Tô Châu, Đại Táo, Tượng Sơn, Thi Vạn, Chung Sơn, Châu Nham, Kịch Sơn, Linh Quỳnh, Sài Mạt, Tây Thổ, Bạch Mã, Bồng Sơn, Phong Trách... Riêng tại Kiên Giang có núi Thổ Sơn, và Cà Mau có Bạch

Thạch<sup>(9)</sup>, ở cách Long Xuyên<sup>(10)</sup> khoảng 20 dặm về phía Tây, hình thế đỉnh đạc, đứng thẳng ở bờ biển và núi Trà Sơn cách Long Xuyên khoảng 10 dặm. Về hòn (những núi nhỏ ngoài biển), ở Hà Châu có hòn Đại Kim, Tiểu Kim, Trúc Nội, Trúc Ngoại, hòn Sơn, Dầu Rái, hòn Nghê (Uất Kim), hòn Đá Lửa, hòn Thổ Châu. Tại Kiên Giang có hòn Trúc và hòn Rái. Ở Long Xuyên<sup>(10)</sup> có hòn Khoai nằm về phía Nam mũi Cà Mau. Hà Tiên có đảo Phú Quốc, nằm về phía Tây Nam huyện Hà Châu. Về sông ngòi thì tại huyện Hà Châu có sông Đông Hồ, sông Nam Phố, sông Lư Khê, sông Giang Thành, sông Lũng Kè. Tại Kiên Giang có sông Đại Giang, Tiểu Giang. Huyện Long Xuyên có sông Tân Xuyên, sông Nghi Giang, sông Khoa Giang, sông Bồ Đề và rạch Bạch Ngưu. Ngoài ra, ở huyện Long Xuyên còn có ngũ hồ<sup>(11)</sup>. Nơi giáp ranh giữa hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên có mười ngòi nước chảy từ ruộng ra biển, từ ngòi thứ nhất đến thứ 10, những ngòi này đem lại cho dân chúng quanh đây rất nhiều tôm cá. Tại Hà Tiên có pháo đài Kim Dữ trông ra biển. Thời Minh Mạng, Hà Tiên chỉ có 4 ngôi chợ là chợ Mỹ Đức ở huyện Hà Châu, chợ Sái Phú và Sân Chim ở huyện Kiên Giang, và chợ Hoàng Giang ở Long Xuyên.

Về di tích lịch sử thì trên đảo Phú Quốc hãy còn di tích ngôi mộ của hoàng tử Nhật, con Nguyễn Ánh. Ở Hà Tiên có lăng mộ Mạc Cửu<sup>(12)</sup> và mộ Mạc Thiên Tứ<sup>(13)</sup>. Giữa đường quốc lộ 80 từ Rạch Giá đi Hà Tiên là thị trấn Kiên Lương (bây giờ thuộc huyện Ba Hòn). Trước năm 1975, Kiên Lương có hệ thống nhà máy xi măng Hà Tiên nổi tiếng của miền Nam Việt Nam mà phẩm chất không thua gì xi măng Đài Loan hay Nhật Bản. Trữ lượng đá vôi chạy dài từ vùng Kiên Lương đến Hà Tiên được mô tả là gần như vô tận. Ở miền Bắc có những thắng cảnh Hạ Long nổi tiếng thì ở miền Nam những thắng cảnh ở Hà Tiên cũng nổi tiếng không kém, như hang “Cá Sấu”, tuy không hùng vĩ như vùng biển vịnh Hạ Long, nhưng phong cảnh ở đây cũng đẹp và xứng đáng là một trong những kỳ tích của vùng đồng bằng Nam Việt. Cách Ba Hòn chừng 10 cây số là Hòn Chông và Hòn Phụ Tử, một kỳ quan Hạ Long ở miền Nam. Ngoài ra, Hà Tiên còn có Chùa Hang, cũng là một trong những thắng cảnh trong vùng. Về chiều, phong cảnh vùng Hà Tiên thật tĩnh lặng và thơ mộng, nhưng cũng không kém phần hoành tráng. Quả thật Hà Tiên xứng đáng là một địa điểm du lịch, chẳng những cho dân chúng trong vùng, mà còn có tầm vóc quốc tế nữa. Chính vì thế mà cố thi sĩ Đông Hồ đã từng nói *“Hà Tiên mang đầy đủ tính chất của khắp các miền đất nước. Hà Tiên kỳ thú với những hang động học hiểm không kém gì những hang động của vùng Lạng Sơn. Hà Tiên có những ngọn núi chơi vơi giữa biển trông giống như một vịnh Hạ Long thu nhỏ. Hà Tiên có những núi đá vôi không khác vùng Ninh Bình. Những thạch thất ở Hà Tiên phường phát dáng vẻ của vùng núi Hương Tích. Đông Hồ và những hồ khác trong vùng Tô Châu Giang Thành cũng thơ mộng không thua gì Tây Hồ. Dòng Giang Thành lơ lững trôi không kém vẻ nên thơ trữ tình của dòng Hương Giang xứ Huế. Bãi biển Hà Tiên, dù không có cát trắng, nhưng vẻ đẹp và sự quyến rũ cũng không thua gì vùng Đồ Sơn, hay Nha Trang,*

*Long Hải. Trong khi đó những lǎng tǎm của dòng họ Mạc tuy nhỏ hơn các lǎng tǎm vua chúa ở Thuận Hóa, nhưng hình thái và quy cách cũng hùng vĩ không kém.”*

Trên đường Nam tiến dân tộc Việt Nam chúng ta đã phải đương đầu với vô vàn khó khăn của rừng thiêng nước độc và sơn lam chướng khí, tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn đó chúng ta cũng gặp rất nhiều cơ may, từ thiên thời, địa lợi đến nhân hòa. Khi tổ tiên chúng ta mở đất về phương Nam thì những cư dân bản địa tại đây chưa có cơ cấu hành chính rõ rệt. Dân tộc Phù Nam thì đã lui vào quá khứ lu mờ mất rồi, họ để lại quá ít dấu tích về một thời vàng son của họ trên vùng đất này. Người Thủy Chân Lạp thì chỉ thích sống trên những giồng đất cao, nên mãi đến thế kỷ thứ XVII, trên 90 phần trăm đất rừng phương Nam vẫn còn bỏ hoang. Chính vì thế mà trên bước đường Nam Tiến, cha ông chúng ta ít khi phải giành giựt đất đai với ai. Miền Nam Trung phần thì núi rừng hoang vu, trong khi gần như toàn bộ miền Nam thời đó hǎy còn là một khu rừng nhiệt đới khổng lồ chưa được khai phá. Trở ngại chính lúc đó chỉ là sự nghiệt ngã của thiên nhiên hoang vu mà thôi. Tuy nhiên, cha ông chúng ta lại có một may mắn thật lớn, đó là giữa thế kỷ thứ XVII, nhiều thương nhân và quan lại cũ của Minh triều không phục nhà Mãn Thanh, nên họ dong buồm xuôi Nam tìm đến thần phục chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong, trong số đó có Mạc Cửu.

### ***Công Ôn Của Dòng Họ Mạc Với Vùng Đất Mang Khảm:***

Đồng thời với những người Hoa khác như Trần Thượng Xuyên ở Cù Lao Phố và Dương Ngạn Địch ở vùng Đại Phố Mỹ Tho, Mạc Cửu đã khai mở vùng Hà Tiên với nhiều huyền thoại. Mạc Cửu (1655-1735) nguyên là người xã Lê Quách, huyện Hải Khang, thuộc phủ Lô Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa, trong một gia đình thương nhân nổi tiếng. Khi nhà Minh bị nhà Mãn Thanh tiêu diệt, tuy ông không làm quan với nhà Minh, nhưng không phục nhà Mãn Thanh và không chịu được sự hà khắc của Thanh triều nên năm 1671, lúc vừa tròn 17 tuổi, ông đã vượt biển đi về phương Nam, sang ở tại đất Chân Lạp. Khi Mạc Cửu đến vùng Mang Khảm, thuộc vương quốc Chân Lạp, thì vùng này hǎy còn là một vùng đất hoang vu. Lúc Mạc Cửu đến đây thì đa phần dân ở đây chuyên sống bằng nghề buôn lậu và cướp biển. Mạc Cửu nghĩ phải tìm cách lên Nam Vang yết kiến quốc vương Cao Miên để có thể được nhà vua chính thức cho phép khẩn đất lập làng. Tại Nam Vang, quốc vương Cao Miên phong cho Mạc Cửu làm chức Ốc Nha<sup>(14)</sup>, và cho phép ông trở lại khai khẩn vùng Lũng Kỳ, còn có tên là Mang Khảm, tức vùng ly sở của Hà Tiên ngày nay. Tại đây ông thấy có nhiều người Hán<sup>(15)</sup>, Mã Lai, Nam Dương và Ấn Độ tụ tập buôn bán, ông bèn mở sòng bạc kiếm lời, đồng thời chỉ trong vòng 10 năm ông đã chiêu tập dân lưu tán từ các nơi đến khẩn hoang các vùng Phú Quốc, Sài Mạt (Hà Tiên), Gia Khê, Hương Úc (Kompong Som), Cần Bột (Kampot), Luống Cày và Cà Mau. Mạc Cửu chủ trương để cho dân tự do khai khẩn và canh tác trên mảnh đất của chính mình mà không bị thu thuế. Ông chỉ đứng ra mua lại sản phẩm để bán lại cho khách buôn. Chính vì vậy

mà ông đã qui tụ rất đông lưu dân sơ tán từ các nơi hội tụ về Hà Tiên lập nghiệp. Lúc đó tại vùng Hà Tiên, ghe thuyền các nơi, kể cả ngoại quốc, đến mua bán tấp nập. Theo Đại Nam Thực Lục, thì tại các nơi Mạc Cửu đều cho xây dựng đồn lũy bảo vệ những vùng vừa mới khai khẩn. Riêng tại vùng Cà Mau, ông đã cho người vào sâu trong đất liền lập ấp, rồi từ đó phát triển ra hướng mũi Cà Mau và hướng biển Tây bên vịnh Thái Lan. Theo truyền thuyết thì ít lâu sau khi đến Sài Mạt, ông tìm được hầm chôn giấu vàng bạc, có lẽ là của bọn hải tặc, nên trở nên giàu có. Ông bèn bỏ vùng Sài Mạt mà di cư về Phương Thành (vùng Hà Tiên bây giờ). Nghe tin đồn vùng Phương Thành hay có tiên hiện ra trên sông nên đặt tên là Hà Tiên. Tại đây tiếng tăm của Mạc Cửu lẫy lừng, chẳng mấy chốc mà số người theo về Hà Tiên với ông rất đông. Các tàu buôn từ khắp nơi đều biết tiếng của ông nên hay đi lại đây để mua bán. Người Âu Châu, Nhật Bản và Trung Hoa tới buôn bán tấp nập. Tiếng nói tuy có khác, nhưng văn tự Việt Nam thời đó vẫn còn dùng chữ Hán, nên việc liên lạc giữa Mang Khảm và xứ Đàng Trong rất dễ dàng. Sau khi Mạc Cửu đã phát triển và biến vùng Hà Tiên thành một hải cảng phồn thịnh, thì vào khoảng năm 1687, quân Xiêm kéo sang cướp phá Hà Tiên và bắt Mạc Cửu đem về Muang Galapuri (Vạn Tuế Sơn). Hai năm sau, nhân lúc bên Xiêm rối ren, ông bèn trốn trở về Lũng Kỳ tụ tập dân xiêu tán các nơi trở về tái thiết lại Hà Tiên. Dù công việc khai khẩn và buôn bán trên vùng đất này rất phát triển, nhưng hồi ấy Mang Khảm luôn bị vương quốc Xiêm La dòm ngó, còn vương quốc Chân Lạp lại đang trên đà suy vong, nên không giúp ích gì được cho Hà Tiên. Trong khi đó, xứ Đàng Trong dưới sự cai trị của các chúa Nguyễn ngày càng vững mạnh. Nhận thấy vùng đất mới trù phú và thịnh vượng này dễ dàng trở thành mục tiêu cho sự tranh chấp giữa hai thế lực Xiêm-Việt, nên sau khi cân nhắc kỹ lưỡng Mạc Cửu có ý định muốn đem xứ Mang Khảm sáp nhập vào Nguyễn triều. Trong khi đang chuẩn bị thì vào năm 1679, vùng Mang Khảm bị quân Xiêm tấn công, ông bị bắt về Vọng Các, nhưng sau đó vượt ngục và chạy thoát về Hà Tiên. Sau khi trở về Hà Tiên, bà vợ của ông là bà Bùi Thị Lãm lại khuyên ông nên sớm quy phục xứ Đàng Trong để có chỗ nương dựa lúc binh đao với Chân Lạp và Xiêm La. Nhân lúc đó có người bạn tên là Tô Quân, khuyến khích Mạc Cửu nên về với chúa Nguyễn vì người Chân Lạp rất gian xảo, thiếu trung hậu, không thể tin cậy được. Về với chúa Nguyễn để lỡ có điều gì còn có chỗ nhờ cậy lâu dài. Mạc Cửu nghe theo nên tháng 8 năm Mậu Tý 1708, đời chúa Nguyễn Phúc Chu, Mạc Cửu cùng con là Mạc Thiên Tích hợp cùng với Trương Cầu, Lý Xã mang lễ vật đến kinh đô gặp chúa Nguyễn xin dâng đất Hà Tiên. Không nhọc công chinh chiến mà lại có lợi to nên chúa thu nhận ngay phần đất này và phong cho Mạc Cửu chức Tổng Binh, tước Cửu Ngọc Hầu, ban cho ấn kiếm, cờ hiệu, và xuống chiếu cho Mạc Cửu được cai trị dãy đất mà bây giờ chạy dài từ Hà Tiên, Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Cà Mau... Chúa lại cho mở yến tiệc khoản đãi Mạc Cửu. Từ khi được nội thuộc vào xứ Đàng Trong, Mạc Cửu ngày đêm củng cố thành lũy, mở mang doanh trại, chăm lo việc khai khẩn những vùng đất hoang vu, mở mang sản xuất và phát triển thương

mại. Chính Mạc Cửu là người đầu tiên đã biến vùng Hà Tiên thành một hải cảng sầm uất nhất tại Nam Kỳ thời đó. Như vậy tính đến năm 1708, miền Nam đã có 3 trấn: Trấn Biên, Phiên Trấn và Hà Tiên Trấn, tuy nhiên, chủ quyền của cả vùng vẫn còn là một tấm da beo đối với cả hai nước Chân Lạp và Xứ Đàng Trong của Việt Nam. Từ đó Mạc Cửu danh chánh ngôn thuận là quan Tổng Binh của triều đình. Tuy nhiên, sau khi về lại Hà Tiên ít lâu, vào tháng 2 năm Ất Mùi (1715), sau khi hay tin Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn, Nặc Thâm bất thành linh đem quân Xiêm đến cướp Hà Tiên. Mạc Cửu không kịp phòng bị nên phải bỏ chạy vào giữ đất Lũng Kỳ (Luống Cày). Sau khi cướp bóc, Nặc Thâm lui quân. Mạc Cửu quay về Hà Tiên cho xây thành quách, tổ chức quân đội, hành chánh, đặt quan lại cai trị tại các địa phương, xây dựng cơ sở, kiểm tra dân số, chiêu hiền đãi sĩ, đón tiếp nhân tài, tổ chức làng mạc, thôn xóm, khuyến khích dân chúng trong vùng khai khẩn đất đai. Dân chúng biết tiếng, ngày theo về một đông. Chẳng bao lâu sau Hà Tiên trở thành một phố thị phồn hoa thịnh vượng. Mẹ ông nghe tiếng con thành công bên trời Nam, nên dong buồm tìm đến. Tuy nhiên, sau bao ngày vượt biển xa xôi thấm mệt nên khi bước vào chùa để lễ tạ, bà ngồi nghiêm trang trước tượng Phật mà qua đời. Mạc Cửu cho đúc tượng thờ bà, hiện vẫn còn di tích ở Hà Tiên.



*Lăng Mộ của dòng họ Mạc Cửu tại Hà Tiên*

Mạc Cửu là người đầu tiên có công khai phá và phát triển phủ Sài Mạt của Chân Lạp, từ Chưng Rum, Cần Bột, Linh Quỳnh, Sài Mạt, Hà Tiên chạy xuống Rạch Giá, xuống tận Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc. Chúa Nguyễn Phúc Chu cho lập các huyện Long Xuyên (Cà Mau), Kiên Giang (Rạch Giá), Trấn Giang (Cần Thơ), và Trấn Di (Bạc Liêu và Bãi Xàu mà bây giờ thuộc Sóc Trăng) trực thuộc Hà Tiên Trấn và phong cho Mạc Cửu làm Tổng Binh trấn Hà Tiên. Ngược dòng thời gian trước khi Mạc Cửu đến khai phá đất Mang Khảm thì cả một vùng rộng lớn từ Chưng Rum đến Ba Thắc là một hoang địa. Dân cư chỉ mới đến đây



định cư trong khoảng 200 năm trở lại đây mà thôi. Trong 18 năm Mạc Cửu đã lập nên 7 thôn đầu tiên là Phú Quốc, Cần Bột (Kampot), Giá Khê (Rạch Giá), Trũng Kè, Hương Úc (Kompong Som), Cà Mau và Hà Tiên. Vùng Hà Tiên thời Mạc Cửu bao gồm cả một vùng đất bao la bạt ngàn từ Giang Thành, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng ngày nay. Theo Gia Định Thành Thông Chí: *“Hà Tiên là một trung tâm kinh tế lớn. Đường lối tiếp giáp, phố xá liên lạc... ghe thuyền ở sông biển qua lại không dứt, thật là một đại đô hội nơi góc biển.”* Vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, sau khi tham quan vùng Hà Tiên, một nhà du hành người Pháp tên là Pierre Poivre đã viết một bài tham luận về một vương quốc mà ông gọi là “Ponthiamas”, được đọc trước Hàn Lâm Viện Pháp vào năm 1768. Nội dung của bài tham luận như sau: *“Một thương gia Trung Hoa làm chủ một chiếc tàu buôn, thường lui tới bờ biển này, có đầu óc suy tính và trí thông minh truyền thống của dân tộc ông. Ông rất đau lòng khi trông thấy những đất đai rộng mênh mông mà còn bị bỏ hoang, tuy đất này phì nhiêu hơn cả những vùng đất trù phú nơi chính quê hương ông. Ông có ý khai hoang. Để thực hiện kế hoạch, ông chiêu mộ một số nông dân của xứ ông hợp cùng dân các xứ láng giềng, bảo đảm đời sống cho họ, rồi ông bắt đầu khéo léo ngoại giao để được sự che chở của các xứ láng giềng hùng mạnh, gửi đến giúp ông một đạo quân hùng mạnh. Lãnh thổ của ông đã trở thành xứ sở của những người siêng năng cần mẫn muốn đến đó để lập nghiệp. Hải cảng của ông được mở rộng cho tất cả các quốc gia. Chẳng bao lâu sau, rừng hoang được khai phá một cách thông minh, đất hoang thành ruộng lúa, kinh rạch đã được đào để dẫn thủy nhập điền, mùa màng dồi dào, lúc đầu cung cấp cho dân cày ruộng no đủ, về sau là một mối lợi cho thương mại lớn mạnh. Cái mảnh đất nhỏ kia, ngày hôm nay đã được coi như một kho lúa dồi dào nhất của phần đất miền Đông châu Á này. người Mã Lai, Nam Hà, cả đến Xiêm... đều xem hải cảng này như một nguồn lợi bảo đảm cho những nạn đói...”* Đến năm 1735, đời chúa Nguyễn Phúc Trú, Mạc Cửu mất, thọ 81 tuổi, giao lại cơ đồ cho con là Mạc Thiên Tứ (còn gọi là Thiên Tích). Chúa Nguyễn phong tặng ông làm Hàm Đại Tướng Quân, Võ Nghi Công, sắc phong Khai Trấn Thượng Trụ Quốc Đại Tướng Cửu Lộc Hầu, cho lập đền thờ ở Hà Tiên. Đến đời Minh Mạng lại phong làm Thọ Công Thuận Nghĩa Trung Đẳng Thần, cho phép nhân dân vùng Mỹ Đức ở Hà Tiên được phép thờ tự.

Sau khi Mạc Cửu mất, chúa Ninh Vương lại phong cho con trai lớn của ông là Mạc Thiên Tứ (1706-1780) làm Tổng Bình Đại Đô Đốc<sup>(16)</sup> tiếp tục trấn giữ Trấn Hà Tiên vào năm 1736. Chúa Ninh Vương còn ban cho Mạc Thiên Tứ quyền hành rộng rãi hơn, chẳng hạn như được phép lập sở đúc tiền kẽm. Đại Đô Đốc Mạc Thiên Tứ<sup>(17)</sup> đã không hổ danh khi kế thừa sự nghiệp của cha mình, chỉ ít lâu sau khi kế nghiệp cha mình, Mạc Thiên Tích đã chẳng những tiếp tục củng cố các vùng Rạch Giá và Cà Mau, mà còn theo dòng sông Cái Lớn tiến qua khai khẩn vùng Trấn Di (Bạc Liêu), rồi tiến về phía bắc thành lập vùng Trấn Giang (Cần Thơ ngày nay). Về mặt quân sự, Mạc Thiên Tứ đã nhiều lần đánh trả những cuộc xâm lấn đánh phá của

quân Xiêm La, tiêu trừ giặc cướp trên biển, và giữ cho cảng Hà Tiên ổn định trong một thời gian dài. Chính sự yên ổn và thịnh vượng đã thu hút cư dân về đây lập nghiệp ngày một đông. Nói đúng ra, Hà Tiên thời Mạc Thiên Tứ có phần phát triển hơn dưới thời cha ông là Mạc Cửu rất nhiều. Đến năm 1757, vua Miên là Nặc Nguyên băng hà, người chú là Nặc Nhuận xin dâng đất Preah Trapeang<sup>(18)</sup> và Ba Thắc<sup>(19)</sup> để được chúa Nguyễn phong vương. Nhưng ngay sau đó Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hinh giết chết để soán ngôi. Cháu của Nặc Nhuận là Nặc Tôn (con trai của Nặc Nguyên) chạy sang cầu cứu với Mạc Thiên Tứ. Lúc đó chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát chấp thuận đưa Nặc Tôn về làm vua Cao Miên. Để tạ ơn này, Nặc Tôn lại dâng vùng đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong. Đây là vùng đất cuối cùng còn bị kẹt ở giữa những vùng đất của xứ Đàng Trong thời bấy giờ. Bên cạnh đó, Mạc Thiên Tứ lại được vua Nặc Tôn cắt cho thêm 5 phủ duyên hải phía bắc Hà Tiên: Hương Úc (Kompong Som), Cầm Bột (Kampot), Sài Mạt (Bantay-Meas), Chưng Rùm (Chal Chun), và Linh Quỳnh (Raung-Veng). Năm phủ này đều được Mạc Thiên Tứ dâng lên cho chúa Nguyễn. Nhưng đến năm 1771, quân Xiêm lại đánh chiếm Hà Tiên và cướp đi thật nhiều vàng bạc của cải. Trong cuộc chiến giữa nghĩa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh, Mạc Thiên Tứ đã theo Nguyễn Ánh bôn tẩu qua Xiêm, nhưng bị vua Xiêm nghi kỵ làm nhục trước triều đình Xiêm La, nên ông đã tự vẫn vào năm 1780. Ông được truy phong Tổng Bình Đại Đô Đốc Quốc Lão Sùng Quận Công. Ngoài võ nghiệp, Mạc Thiên Tích còn để lại cho hậu thế 10 bài vịnh<sup>(20)</sup> đất Hà Tiên mà cho đến nay vẫn còn nổi tiếng. Sau khi Mạc Thiên Tứ đã chết, vua Xiêm vẫn còn quản thúc các con cháu của dòng họ Mạc tại Vọng Các. Khi bôn tẩu sang Xiêm, Nguyễn Ánh mới biết Thiên Tứ đã chết, bèn xin với vua Xiêm được gặp Mạc Tử Sanh. Từ đó Tử Sanh theo phò Nguyễn Ánh và được thăng đến chức Tham Tướng, về sau khi ông chết, được phong ‘Trung Nghĩa Thần’. Khi chúa Nguyễn Phúc Chu phong cho Mạc Cửu làm Tổng binh Hà Tiên, vùng này chỉ gồm một phần đất bao quanh thị trấn Hà Tiên mà thôi, nhưng đến thời Đô đốc Mạc Thiên Tích, Hà Tiên là một vùng đất bao la bạt ngàn, chạy từ Kompong Som, Kampot, xuống Cà Mau, qua Bạc Liêu, Sóc Trăng, rồi bọc lên tận vùng Cần Thơ (Trấn Giang). Mạc Thiên Tích quả là một thiên tài, một ‘Khai Quốc Công Thần’ của triều Nguyễn tại vùng đất phương Nam. Ông chẳng những giúp chúa Nguyễn trong việc khai khẩn hoang địa, ông còn giúp bảo vệ đất nước khỏi sự xâm lăng của quân Xiêm La, và mở mang kinh tế cả miền Tây ngày nay.

### ***Cách Trả Ôn Của Các Vua Chúa Nguyễn Triều Cho Dòng Họ Mạc:***

Phải công tâm mà nói, vì sự trù phú của vùng Mang Khảm nên từ thế kỷ thứ XVII đến thế kỷ thứ XIX, vùng đất này luôn luôn là sự tranh chấp của xứ Đàng Trong, Xiêm La và Chân Lạp. Thật là một may mắn lớn cho dân tộc Việt Nam, cả dòng họ Mạc vì trung thành với nhà Minh mà nhất quyết không phục nhà Mãn Thanh, nên dong buồm về phương Nam, quy thuận chúa Nguyễn, trải qua nhiều đời trấn giữ, khai

khẩn, và bình định vùng Hà Tiên một dãy đất chạy dài từ Hà Tiên xuống Rạch Giá, tận đến Cà Mau, qua Bạc Liêu, Sóc Trăng, rồi vòng trở lên Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc, nghĩa là cả một vùng miền Tây Nam Kỳ. Chỉ riêng thời của Mạc Cửu và con trai ông là Mạc Thiên Tứ cũng đã đem lại cho xứ Đàng Trong một vùng đất bao la bạt ngàn từ Kompong Som, xuống Hà Tiên, Cà Mau, Bạc Liêu, và Cần Thơ. Dòng họ Mạc đã không ngại hiểm nguy, vào sanh ra tử bình định lãnh thổ, mở mang bờ cõi, xây dựng phố chợ, làng mạc... biến cả một vùng đất hoang vu, lam sơn chướng khí, rừng thiêng nước độc, muối kêu như sáo thổi, đĩa lênh như bánh canh... thành một vùng bao la trù phú với những cánh đồng bạt ngàn. Dòng họ Mạc đã biến cả một vùng ửng phèn với toàn giá, mắm, lau, sậy, năng, ô rô, cóc kèn... thành những vựa lúa, không chỉ cho vùng Nam Kỳ, mà còn cho cả nước nữa. Khi từ bỏ nhà Mãn Thanh dong buồm ra đi, dòng họ Mạc đã hết lòng với đất Nam Kỳ, một lòng sống chết cho quê hương thứ hai, họ đã chấp nhận tất cả những rủi ro thiệt thòi cho dòng họ khi chấp nhận trấn giữ một vùng hoang vu không một bóng người lui tới. Dòng họ này là một trong những người đi tiên phong trong công cuộc mở mang bờ cõi về phương Nam, xứng đáng là những bậc khai quốc công thần của đất nước. Kế hậu bối chúng ta không thể không nhớ ơn họ. Trong quá trình phục vụ xứ Đàng Trong kể từ thời Mạc Cửu đến thời Mạc Công Du, dòng họ Mạc đã trải qua 5 đời cai quản đất Hà Tiên. Mạc Cửu làm Tổng Binh trấn Hà Tiên từ tháng 8 năm 1708 đến tháng 5 năm 1735. Mạc Thiên Tứ làm Đô Đốc trấn Hà Tiên từ tháng 2 năm 1736 đến tháng 10 năm 1780. Mạc Tử Sanh làm Tham Tướng ở trấn Hà Tiên từ tháng 7 năm 1784, sau đó làm Lưu Thủ Hà Tiên từ tháng 6 năm 1788 đến tháng 6 năm 1789. Mạc Tử Thiêm là Trấn Thủ Hà Tiên từ tháng giêng năm 1800 đến tháng 12 năm 1809. Mạc Công Du làm Hiệp Trấn Hà Tiên từ tháng 1 năm 1816, sau đó trở thành Trấn Thủ Hà Tiên đến tháng 12 năm 1818. Có sách nói rằng danh tiếng của dòng họ Mạc về sau này bị lu mờ vì con cháu chạy theo và được Lê văn Khôi phong cho chức tước. Đó là chuyện của về sau này, dòng họ Mạc là dòng họ biết nhân biết nghĩa, chứ không vong ân bội nghĩa. Tuy nhiên, dòng họ này cũng thấm nhuần chân lý mà tiền nhân thường dạy dỗ “Thượng bất chánh, hạ tắc loạn.” Những người hậu bối chúng ta hãy công tâm nhìn lại lịch sử, hãy nhìn cái phong cách mà các vua đầu triều Nguyễn, từ Gia Long, Minh Mạng, ngay cả đến Thiệu Trị và Tự Đức... đã đối xử với vùng đất đã cứu mang dòng họ “Nguyễn Phúc” thì chúng ta sẽ thấy lý do làm loạn của một số người miền Nam. Ngay từ thời Gia Long, sau khi gồm châu thiên hạ, ông chỉ lo việc xây dựng cung điện, chứ không lo gì cho việc phòng ngự về phương Nam. Đến đời Minh Mạng, vì thù riêng mà ông vua này đã đối xử bất công với quan khai quốc công thần Tả Quân Lê Văn Duyệt. Ông ghét Tả Quân Lê Văn Duyệt đến độ sau khi Tả Quân đã qua đời mà ông còn ban chiếu chỉ xiềng mã và hài tội một bậc khai quốc công thần một cách vô lý đến độ con nuôi của Đức Tả Quân và một số nhân dân miền Nam, trong đó có con cháu của dòng họ Mạc ở Hà Tiên, phải đứng lên làm giặc đánh lại triều đình. Đến khi hạ được Lê văn Khôi, thì vua Minh Mạng lại cũng vì chuyện “giận giặc Khôi”<sup>(21)</sup>

mà cho triệt hạ Qui Thành, để xây lại thành Gia Định nhỏ hơn và khả năng phòng thủ kém hơn Qui Thành nhiều. Đó là chưa kể đến chuyện bội tín của một bậc đế vương triều Nguyễn như vua Minh Mạng. Trong khi quân của Lê văn Khôi đang chiếm giữ thành Gia Định thì vua Minh Mạng hứa sẽ khoan hồng cho những người dính líu; đến khi dẹp xong Lê Văn Khôi thì nhà vua lại ra chiếu chỉ truy cứu đến cùng những ai có dính líu đến vụ phản loạn, ngay cả những người ra đầu thú. Thời Minh Mạng, đến năm 1839 mà người ta vẫn còn thấy các quan lập công xin chiếu chỉ nhà vua để truy bắt và thi hành lệnh tru di tam tộc con cháu nhà Tây Sơn, mặc dầu lúc xảy ra cuộc khởi nghĩa, những người này hoặc mới sanh, hoặc chưa sanh ra đời. Chuyện thật khôi hài đến độ khi bắt hai ông Phạm văn Tấn và Phạm văn Tham vào năm 1839, khi hỏi hai ông có biết lý do vì sao mà hai ông bị bắt thì hai ông trả lời: *“Chúng tôi chẳng biết gì đến chuyện đã xảy ra 40 năm về trước, mà dòng họ của chúng tôi cũng chẳng còn ai để nói cho chúng tôi biết chuyện gì đã xảy ra cho dòng họ hơn 40 năm về trước.”* Vua Minh Mạng đành phải tha cho họ. Đến đời Thiệu Trị và Tự Đức, dầu biết rằng các nước Tây phương đang lăm le dòm ngó miền Nam, các ngài vẫn “bình chân như vại”, chỉ một bề theo gương tiên đế, xây dựng đền đài lăng tẩm<sup>(22)</sup> cho riêng mình, chứ không đếm xỉa gì đến sự phòng ngự của miền Nam. Để đến nỗi khi hữu sự thì miền Nam là một lỗ trống phòng ngự khổng lồ cho giặc Tây tấn công và chiếm cứ một cách dễ dàng.

Riêng chuyện của dòng họ Mạc kể từ thời Mạc Cửu, đến Mạc Thiên Tích, rồi Mạc Tử Sanh... Năm 1780, sau khi Mạc Thiên Tích qua đời, con trai của ông là Mạc Tử Sanh, rồi kế đó là Mạc Tử Thiêm, liên tiếp nhau làm quan Trấn thủ đất Hà Tiên. Đến năm 1807, Mạc Công Du<sup>(23)</sup> làm quyền Trấn Thủ Hà Tiên trong khi chú ông là Mạc Tử Thiêm được sai đi sứ ở Xiêm La (Thái Lan). Đến năm 1809, Mạc Tử Thiêm mất, đáng lý Mạc Công Du phải được thay thế, nhưng lúc đó Mạc Công Du bị vua Gia Long giáng chức trong một vụ án nhỏ. Đó là vụ án liên quan đến việc bán người hầu của một viên quan khác. trong khi đó Mạc Công Tài<sup>(24)</sup> lại còn nhỏ, nên triều đình đã cử một viên quan không phải họ Mạc đến làm Trấn thủ Hà Tiên cho đến năm 1816, sau khi vụ án Mạc Công Du được sáng tỏ, Mạc Công Du được làm Hiệp Trấn Hà Tiên<sup>(25)</sup>. Đến năm 1819 thì được thăng Trấn Thủ và cai quản đất Hà Tiên cho đến năm 1829. Đến đời Minh Mạng, con cháu họ Mạc không còn được nhà vua cho làm Trấn thủ Hà Tiên nữa vì đã dính líu đến vụ nổi loạn của Lê văn Khôi. Phải thực tình mà nói, không ai trong chúng ta có thể chối cãi được công trạng của dòng họ Mạc đối với lịch sử Nam Tiến của Việt Nam. Chỉ tiếc là về sau này sách sử của những sử gia gia nô triều Nguyễn đã viết sử vì xôi thịt chứ không viết theo đúng chức năng cao đẹp của những người làm sử. Việc Mạc Cửu khai phá đất Hà Tiên để rồi sau đó sáp nhập vào xứ Đàng Trong, dù bất cứ vì lý do gì, vẫn giữ một vai trò hết sức quan trọng trong công cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Lịch sử Việt Nam không thể nào không để công đầu của dòng họ Mạc trong tiến trình mở cõi về phương Nam của dân tộc. Riêng đối với dòng họ “Nguyễn Phước” thì đất Hà Tiên và

dòng họ Mạc là đại ân nhân của dòng họ này, vì nếu không có vùng đất này cho Nguyễn Ánh dung thân sau bao nhiêu lần trốn chạy nhà Tây Sơn tại các vùng Phú Quốc và Hà Tiên, thì có lẽ giờ này lịch sử Việt Nam đã khác đi nhiều lắm, nếu không muốn nói là hoàn toàn ngược hẳn với hoàn cảnh cay nghiệt mà toàn dân phải gánh chịu trong suốt hơn 200 năm nay, kể từ năm 1802. Nói chi đến dòng họ Mạc, ngay đến triều đại vĩ đại của nhà Tây Sơn mà các sử nô triều Nguyễn còn cho là nguy, thì há gì một người thấp cổ bé miệng như Lê văn Khôi hay những người theo Lê văn Khôi vì bất nhẫn trước sự đối xử bạo ngược của triều đình. Họ chỉ muốn đứng lên để chống lại những bất công của phong kiến áp bức, mà đại diện cho giới này thời đó là tên tham quan ô lại Bạch Xuân Nguyên, vì tư thù, vì nhỏ nhen vị kỷ, ngay sau khi quan Thượng Công vừa mới mất, y đã dám đứng ra tra xét hành vi của quan Thượng Công Lê văn Duyệt lúc sinh thời, y còn hạ lệnh bắt giam đứa con nuôi của Ngài là Lê văn Khôi và toàn thể gia quyến. Việc con cháu dòng họ Mạc sau này theo Lê văn Khôi chống lại sự áp bức bất công của dòng họ Nguyễn hãy để cho những nhà làm sử chân chánh phán xét. Riêng thiển ý vẫn đứng về phía những con người nghĩa hiệp, thấy chỗ nào có áp bức bất công là đứng lên chống lại, dù phải nhất thời mang tiếng là giặc hay là nguy. Với tôi, những hậu duệ của dòng họ Mạc kể từ sau Mạc Tử Sanh, như Mạc Tử Thiêm<sup>(26)</sup> làm cai cơ, rồi sau làm trấn thủ Hà Tiên, Mạc Công Bính<sup>(27)</sup> làm Lưu thủ Long Xuyên, Mạc Công Du, Mạc Công Tài... đều là những con người giàu lòng nghĩa hiệp, biết nghĩ và biết thương xót những con người cùng khổ đã sinh ra và lớn lên trên mảnh đất Nam Kỳ, không thể để cho hạng người vô ơn bạc nghĩa như Nguyễn Ánh và con cháu của ông ta tiếp tục áp bức. Chính Nguyễn Ánh đã nợ đất Nam Kỳ quá nhiều trong thời chạy trốn nhà Tây Sơn, và chính con dân Nam Kỳ đã cứu mang Nguyễn Ánh quá nhiều, cứu mang hết lòng, cứu mang trong mọi tình huống, ngay cả đến hy sinh thân mạng, họ cũng không tiếc, nhất là trên những vùng đất mà dòng họ Mạc đã khai khẩn, phải kể từ Hà Tiên, Phú Quốc đến Cà Mau. Nhưng khi lên được ngai vàng rồi thì Nguyễn Ánh đã làm được gì cho con dân Nam Kỳ? Tất cả tiền của của dân của nước thì chính ông vua ấy và các ông vua đời sau đã đem ra xây thành quách, cung điện và lăng tẩm ở kinh thành Huế, còn trong Nam thì ngay cả một cái thành phòng thủ cho tương tất cũng không có. Chỉ có thành Gia Định thời Đức Tả Quân Lê văn Duyệt là tương đối kiên cố, nhưng gì cả giặc “Giặc Khôi”<sup>(21)</sup> mà Minh Mạng đã cho thiêu rụi toàn bộ thành Gia Định, để rồi khi xây lại thì chỉ xây cho lấy có. Tất cả những diễn biến ấy đã không qua được mắt những con “cú vọ” của các Tây Dương Đạo Trưởng, và tất cả đều được báo cáo kỹ càng về Tây, cho đến một ngày đẹp trời năm 1859, tàu Tây dong buồm thẳng từ Đà Nẵng vô Gia Định và đánh chiếm đất phương Nam như chỗ không người. Đó là cách Nguyễn Ánh và những ông vua con cháu của ngài sau này trả ơn cho đất Nam Kỳ.

### *Lịch Sử Lưu Dân Tại Vùng Đất Hà Tiên:*

Vùng Mang Khảm (Hà Tiên) trực thuộc vương quốc Phù Nam kể từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII sau Tây lịch. Sau đó, trên lý thuyết nó trực thuộc vương quốc Chân Lạp, nhưng trên thực tế nó vẫn là một hoang địa cho đến khi Mạc Cửu đến đây khai khẩn vào hậu bán thế kỷ thứ XVII. Về mặt nhân chủng học, thì người Phù Nam và người Khmer không khác nhau bao nhiêu, chỉ khác nhau ở chỗ người Phù Nam thích hợp với miền biển, trong khi người Khmer chỉ thích hợp với những vùng đất cao mà thôi. Mãi cho đến ngày nay, các nhà khảo cổ học vẫn chưa tìm thấy chứng tích có sự hiện diện của cư dân tại vùng này trước thời văn hóa Óc Eo. Có thể trước cư dân Phù Nam đã có những bộ tộc trú ngụ tại vùng Mang Khảm, nhưng họ là những người du mục, chỉ sống bằng hái lượm và săn bắn, nên không để lại dấu vết gì cả. Họ là những người thuộc giống Indonesien đã sống trên miền Nam bán đảo Đông Dương từ nhiều thế kỷ trước Tây lịch. Sau đó, vào khoảng đầu thế kỷ thứ nhất, họ bị giống người Môn-Khmer (Phù Nam) tràn tới xua đuổi, khiến họ phải bỏ chạy về các vùng Nam Đảo. Hiện tại, toàn vùng phía Tây sông Hậu, người ta chỉ tìm thấy những di chỉ thuộc văn hóa Óc Eo trở về sau này mà thôi. Theo kết quả của những khai quật vào thập niên 1940 của nhà khảo cổ học người Pháp, Louis Malleret, vùng Mang Khảm chạy dài xuống Óc Eo<sup>(28)</sup> và Trấn Giang (Cần Thơ)... nghĩa là vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Miền Tây, đã từng là một vùng đất rất quan trọng đối với vương quốc Phù Nam, vì trên vùng đất này có hải cảng Óc Eo (Núi Ba Thê) là một hải cảng quan trọng nhất của vương quốc Phù Nam trong suốt từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII. Tuy nhiên, dấu tích của vương quốc Phù Nam không phải chỉ co cụm tại vùng Óc Eo, mà nó còn được tìm thấy rất nhiều nơi, từ Đồng Tháp, Long An, Cần Giuộc, đến vùng Đồng Nai... qua tận đến các miền Trung Lào, Nam Thái Lan, và Malacca, vẫn vẫn. Tương cũng nên nhắc lại, lãnh thổ của vương quốc Phù Nam<sup>(29)</sup> vào thế kỷ thứ 2 chạy dài từ vùng Trung Thái Lan xuống tận bán đảo Malacca về phía Tây; về phía Đông giáp với phía Nam của Champa đến tận vùng Mang Khảm<sup>(30)</sup>; về phía Bắc từ vùng biên giới Thái-Miến đến Trung Lào, qua tận phía Nam Champa.

Tuy nhiên, theo quyển “Nhận Thức Mới Về Đất Hà Tiên” của Trương Minh Đạt, tác giả cho rằng vùng Hà Tiên xưa kia là của người Việt Cổ. Ông dựa trên một số các địa danh mà người Thái và người Khmer đã đặt cho những địa điểm tại vùng Mang Khảm, như núi “Phù Dung (Phnom Youn), có nghĩa là núi của người Việt; còn danh từ Hà Tiên có thể là do từ Tà Ten của tiếng Miên mà ra, Tà có nghĩa là núi và Ten là tên của con sông tại đây. Như vậy, tác giả Trương Minh Đạt muốn bác bỏ giả thuyết cho rằng vùng này có nhiều tiên hiện xuống trên sông. Theo Trương Minh Đạt<sup>(31)</sup>, thời xa xưa, vùng đất Hà Tiên chính thống là vùng đất Phù Dung (Phnom Youn) của giống người Lạc Việt. Trong quá trình chung sống hội nhập, những người Việt Cổ này đã trở thành dân cư của Phù Nam sau khi vương quốc này được thành lập, rồi họ tiếp nhận đợt sóng Khmer và Java sau đó... Vào các thế kỷ thứ XVII và XVIII, người Việt Nam đã hoàn thành tốt đẹp vai trò thống nhất lãnh thổ xưa của tổ

tiên. Cuộc thống nhất diễn ra nhanh chỉ do người Việt có mặt rải rác khắp nơi trên lãnh thổ phía Nam này.

Trong thời cận đại, trên thực tế, từ trước thế kỷ thứ XVII, nghĩa là trước khi Mạc Cửu đến đây khai phá vùng đất này, đã có người Việt đến sinh sống tại Hà Tiên rồi. Họ là những người cùng khổ ở vùng Ngũ Quảng, hoặc những tù phạm đang sống ngoài vòng pháp luật, vân vân. Những người này đã vì “thế cùng mặt lộ” nên phải dong buồm xuôi về phương Nam tìm sinh lộ mới. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, những lưu dân người Việt đến ở những vị trí sườn gò khởi phục, cây tốt, suối trong. Họ ở chung với người Miên, trong những khu vực trù mật. Sau đó người Hoa cũng đến đây làm ăn sinh sống. Như vậy, có thể nói người Việt đã có ở đây trước khi Mạc Cửu đến.

### *Hà Tiên Qua Các Triều Đại:*

Trong suốt khoảng thời gian gần một thế kỷ rưỡi từ năm 1708 đến khi người Pháp cưỡng chiếm miền Nam vào năm 1867, trong vùng Mang Khảm, dân chúng chỉ tập trung tại trấn Hà Tiên mà thôi, dù ngay từ thời Mạc Cửu đã có những kế hoạch khai khẩn các vùng Trấn Giang, Trấn Di, Long Xuyên (nay là Cà Mau), và Kiên Giang, nhưng vì thiên nhiên quá khắc nghiệt nên trước khi người Pháp chiếm Nam Kỳ những vùng đất này hầu còn rất hoang vu. Thời Mạc Cửu, ông đã chiêu mộ rất nhiều người Hoa gốc Triều Châu, Phước Kiến, và Hải Nam đến khai khẩn các vùng Trấn Di (nay là Bạc Liêu) và Long Xuyên, mà nhiều nhất là người Triều Châu. Chính vì thế mà về sau này đa số người Hoa, nhất là người Triều Châu, nắm hầu hết guồng máy sinh hoạt ở các vùng này.

Tương truyền vùng này thuở xưa có nhiều tiên xuất hiện trên sông Giang Thành nên gọi là Hà Tiên (sông của Tiên). Vùng Hà Tiên xưa là một trong những hải cảng lớn của vương quốc Phù Nam, từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI. Sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt thì vùng này mang tên Mang Khảm thuộc vương quốc Chân Lạp. Theo các bản đồ hàng hải cổ của người Bồ Đào Nha, thì vùng này được ghi là “Carol.” Chưa ai xác nhận được xuất xứ của tên “Carol” trên bản đồ, nhưng chắc chắn đây là một trong những địa điểm giao thương chính của người Bồ Đào Nha trong vùng Đông Nam Á thời đó. Theo các bản đồ hàng hải của Trung Hoa, thì vùng này có tên là “Cancoa”, có lẽ do lối phát âm “cảng khẩu” của người Quảng Đông. Lúc Mạc Cửu chạy sang xin vua Chân Lạp cho khẩn hoang lập ấp thì vùng đất này hoàn toàn là hoang địa. Chính Mạc Cửu đã quy tụ lưu dân Quảng Đông cũng như các thương buôn bất mãn với Thanh Triều đến đây khai khẩn các vùng Vũng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau để lập thành 7 xã rồi tự đứng ra cai quản. Đến năm 1708, Mạc Cửu đem cả một vùng đất bao la bạt ngàn chạy từ hải đảo Lũng Kỳ hay Vũng Kè (nay thuộc địa phận Hà Tiên), Cần Bột (Campot), Vũng Thơm (Kompong Som), Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, và Cần Thơ xin nhập vào Việt Nam, dù gặp phải sự chống đối của Miên vương. Năm 1714 Mạc Cửu được chúa Nguyễn phong làm

Tổng Trấn Hà Tiên, với tước Cửu Ngọc Hầu. Thủ phủ Hà Tiên thời bấy giờ được đặt tại Phương Thành. Kể từ sau khi nội thuộc Việt Nam thì nhân dân các vùng Đồng Nai và Mô Xoài (vùng Bà Rịa bây giờ) đổ xô về Hà Tiên lập nghiệp. Thời Mạc Cửu, Hà Tiên đã là điểm buôn bán nhộn nhịp với các nước bên ngoài. Theo Mạc Thị Gia Phả củ Vũ Thế Dinh, ông Mạc Cửu chiêu tập các nước hải ngoại đến buôn bán. Tàu thuyền đi lại rộn rịp. Người Việt, người Đường (Tàu), người Man kéo đến trú ngụ làm ăn, hộ khẩu ngày càng trù mật, tiếng tăm của ông lừng lẫy khắp mọi nơi.” Trong suốt 18 năm làm tổng trấn, Mạc Cửu đã quy tụ rất nhiều sắc dân như Tàu, Việt, Khmer, đến đây khai phá và biến nơi hoang vu với rừng thiêng nước độc này thành một nơi trù phú và nhộn nhịp nhất trong vùng. Khi Mạc Cửu xin sáp nhập vùng Mang Khảm vào xứ Đàng Trong và được chúa Nguyễn phong chức Tổng Trấn Hà Tiên. Tuy nhiên, sự sáp nhập này chỉ có trên mặt hình thức mà thôi, trên thực tế, sự quan hệ giữa Mang Khảm và xứ Đàng Trong chỉ là sự núp bóng của Mạc Cửu, hầu tránh các sức ép từ hai phía Chân Lạp và Xiêm La. Đến năm 1736, sau khi Mạc Cửu mất, con trai là Mạc Thiên Tứ được chúa Nguyễn tiếp tục phong làm Đô Đốc trấn Hà Tiên. Hà Tiên dưới thời Mạc Cửu là thời kỳ khai khẩn và tổ chức hành chính và quân sự, nhưng dưới thời Mạc Thiên Tứ là giai đoạn phát triển và thịnh vượng. Lúc này thương cảng Hà Tiên thật vô cùng tấp nập, sự giao thương với các nước Xiêm, Miên, Mã Lai, Tân Gia Ba và Trung Hoa... Thời này Mang Khảm là nơi sản xuất phần lớn cá khô, tôm khô, thịt bò khô, gà voi, sáp ong, và gạo sang Trung Quốc. Mang Khảm còn là điểm trung gian giữa các Miên vương và chúa Nguyễn mỗi khi hữu sự. Các Miên vương thường chạy xuống Mang Khảm nhờ sự trung gian của Mạc Thiên Tứ để thương thuyết nhờ sự giúp đỡ của các chúa Nguyễn.

Khi Mạc Thiên Tứ lên thay cha cai quản vùng Mang Khảm, ông bèn dâng sớ lên triều đình xin được hàng ba năm nộp thuế một lần<sup>(32)</sup>. Chúa Nguyễn lại cho phép Đô Đốc Mạc Thiên Tứ mở lò đúc tiền tại huyện Hà Châu. Mạc Thiên Tứ sắp đặt văn quan và võ quan trong trấn Hà Tiên và tiếp tục cho xây dựng thành lũy<sup>(33)</sup> để ngăn chống giặc Xiêm. Ông lại cho mời các văn nhân cùng nhau hội họp để xướng họa thi thơ. Năm 1757, nước Miên có loạn nên Miên vương là Nặc Ong Tôn chạy sang Hà Tiên lánh nạn. Mạc Thiên Tứ xin chúa Nguyễn cho người hộ tống Ong Tôn về nước. Sau khi yên ổn, Nặc Ong Tôn chính thức cắt đất của 5 phủ Châu Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh, Cần Bột, và Vũng Thơm dâng lên cho triều đình chúa Nguyễn. Chúa cho nhập 5 phủ ấy vào Trấn Hà Tiên, rồi cho lập đạo Kiên Giang ở Rạch Giá và đạo Long Xuyên ở Cà Mau, đặt quan lại cai trị. Năm 1772, giặc Xiêm lại cho quân đánh phá Hà Tiên, san bằng thành lũy và chiếm đóng Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ phải lui quân về Trấn Giang (nay là Cần Thơ). Năm 1775, khi quân Tây Sơn vào đánh vùng Trấn Giang thì chính Thiên Tứ lại theo lệnh chúa Nguyễn chạy sang Xiêm cầu cứu nên bị vua Xiêm là Phi Nhã Tôn hạ ngục cho đến chết tại Vọng Các. Mãi đến năm 1787 quân Xiêm mới rút lui khỏi Hà Tiên. Vùng Mang Khảm có một vị trí thật đặc biệt trong quá trình Nam tiến của dân tộc Việt Nam, nó chính là chiếc cầu nối trong



các hoạt động ngoại giao phức tạp giữa xứ Đàng Trong và Xiêm La vào thế kỷ thứ 18. Chính vùng Mang Khảm đã đưa và rước những vua quan lưu vong từ Việt Nam sang Xiêm và từ Xiêm trở về Việt Nam trên bước đường giành giật lại cơ đồ trong tay Nhà Tây Sơn.

Vào những năm 1769 đến năm 1770, Mạc Thiên Tứ phải đương đầu với nhiều cuộc nội biến tại Cần Bột (Kampot), và Vũng Thơm (Kompong Som) nên thế lực ngày càng suy yếu. Nguyễn Ánh bèn ra lệnh cho quan cai trị thành Gia Định sẵn sàng tiếp trợ Mang Khảm khi hữu sự. Năm 1771, vua Xiêm là Trịnh Tân xua quân tiến chiếm Hà Tiên, mãi đến năm 1774 quân nhà Nguyễn và Thiên Tứ mới cầu hòa với quân Xiêm. Sau 3 năm bị quân Xiêm tàn phá, Mang Khảm hoang tàn đổ nát hoàn toàn. Về sau này vì thấy thế lực của Hà Tiên quá suy yếu nên Nguyễn Ánh cho sáp nhập 2 đạo Kiên Giang và Long Xuyên vào Trấn Vĩnh Thanh. Năm 1799, Mạc Tử Thiêm và Mạc Tử Hoàng từ Xiêm trở về Hà Tiên. Đến năm 1802, Hà Tiên là một trong 5 trấn của miền Nam. Đó là Biên trấn, Phiên trấn, Trấn Định, Vĩnh trấn, và Hà Tiên trấn. Cùng năm 1802, vua Gia Long phong chức Cai Cơ cho Mạc Tử Thiêm rồi cử ông làm Trấn Thủ Trấn Hà Tiên. Riêng về thuế khóa của 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang vẫn trực thuộc dinh Vĩnh Trấn. Mãi đến năm 1808, vua Gia Long mới cho 2 đạo này sáp nhập trở về Trấn Hà Tiên. Năm 1809, Mạc Tử Thiêm qua đời trong khi các con là Mạc Công Du, Công Thê, Công Tài hãy còn nhỏ tuổi nên vua Gia Long chỉ ban cho họ chức hàm Cai Đội để lo việc thờ phụng tổ tiên dòng họ Mạc, lại cấp cho 53 lính chăm lo việc canh giữ phần mộ dòng họ Mạc. Tháng 9 năm 1810, vua Gia Long chuyển quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh Trấn là Thiện Chánh Hầu Nguyễn Văn Thiện sang làm Trấn Thủ Hà Tiên, quan Ký Lục là Hội Lý Hầu Nguyễn Đức Hội làm Hiệp Trấn Hà Tiên, và quan Tham Luận là Châu Quang Hầu Dương Văn Châu làm Tham Hiệp. Tuy nhiên, Thiện Chánh Hầu Nguyễn Văn Thiện chưa đến Hà Tiên thì đã lâm trọng bệnh qua đời. Vua thấy Hội Lý Hầu Nguyễn Đức Hội không có khả năng, nên đến năm 1811, nhà vua thăng chức cho Khâm Mạng đạo Kiên Giang là Cai Cơ Giáo Hóa Hầu Trương Phước Giáo làm Trấn Thủ Hà Tiên, và chuyển quan Ký Lục trấn Định Tường là Minh Đức Hầu Bùi Văn Minh làm Hiệp Trấn Hà Tiên. Đến năm 1816, vua Gia Long bổ nhiệm Mạc Công Du làm Hiệp Trấn Hà Tiên, sau đó vào tháng 12 năm 1818, nhà vua hạ chiếu gia thăng cho Mạc Công Du làm Trấn Thủ trấn Hà Tiên. Cùng năm 1818, vua Gia Long sai quan Hiệp Trấn Hà Tiên là Mạc Công Du viết lại sự tích đất Mang Khảm từ thời Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ, Mạc Tử Sinh, Mạc Tử Thiêm, đến Mạc Công Du.

Tưởng cũng nên nhắc lại, năm Gia Long thứ 17, đất Nam Kỳ gồm năm trấn<sup>(34)</sup>. Trấn Hà Tiên nằm về phía nam trấn Vĩnh Thanh, phía tây giáp vịnh Xiêm La; phía tây nam giáp với phần biển giữa vịnh Xiêm La và Biển Đông; phía đông giáp với Trấn Vĩnh Thanh; phía bắc giáp Cao Miên. Trấn Hà Tiên gồm 2 huyện, 4 tổng, với 103 xã, thôn. Năm 1825, vua Minh Mạng thay đạo bằng huyện và đặt các chức tri huyện cai trị, lại đặt huyện Hà Tiên thuộc phủ An Biên. Lúc bấy giờ 2 huyện Kiên

Giang và Long Xuyên đã có nhiều lưu dân đến định cư và biến 2 vùng này thành những vùng trù phú nhất của tỉnh Hà Tiên. Năm 1829, vua Minh Mạng cho dời thành Hà Tiên đến Giang Thành, nhưng năm 1833 lại cho dời trở về chỗ cũ thuộc xã Mỹ Đức, huyện Hà Châu. Dưới thời Gia Long, Trấn Hà Tiên có khoảng 1.500 người, đến năm 1835 có trên 5.800 người. Đến năm 1832, vua Minh Mạng chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh và nâng huyện Hà Tiên lên làm tỉnh<sup>(35)</sup>. Cùng năm đó, vua Minh Mạng cho đổi phủ An Biên ra làm phủ Khai Biên, huyện Hà Tiên đổi làm huyện Hà Châu. Năm 1836, triều đình cử các quan đại thần Trương Đăng Quế và Trương Minh Giảng vào Nam đo đạc điền địa rõ ràng cho 6 tỉnh Nam Kỳ, tỉnh Hà Tiên hãy còn là một vùng đất bao la rộng lớn, phía Bắc chạy dài từ Kompong Som (Vũng Thơm), Kampot (Cần Bột), đến Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu và một phần của Sóc Trăng. Năm 1842, lúc ấy thế lực của Việt Nam đã suy yếu và vùng Hà Tiên thường bị quân Xiêm La sang quấy phá nên vua Thiệu Trị tự ý trả đất Quảng Biên, tức vùng Vũng Thơm và Cần Bột cho Chân Lạp, và đem huyện Tịnh Biên sáp nhập vào tỉnh An Giang. Tuy nhiên, đến năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), có một người Việt ở Nam Vang tự xưng là con trai của hoàng tử Cảnh, nên nhân đó quân Xiêm La lại lấy danh nghĩa đưa hoàng tôn (cháu đích tôn của vua Gia Long) về Việt Nam lật đổ vua Thiệu Trị. Quân Xiêm La tiến qua chiếm đất Hà Tiên. Nhà vua lập tức sai Nguyễn Tri Phương và Doãn Uẩn đem quân vào Nam bao vây liên quân Miên-Xiêm La. Trước sức tấn công mạnh của quân Việt Nam, quân Xiêm La phải rút lui và vua Miên xin được tiếp tục thần phục<sup>(36)</sup>.

Hà Tiên Trấn là một vùng đất bao la bạt ngàn của vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh. Vào đầu thế kỷ thứ XIX, địa phận Hà Tiên Trấn bao gồm luôn cả những vùng đất chạy dài từ Châu Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh, Cần Bột và Vũng Thơm (những vùng này nay thuộc Cao Miên), Hà Tiên, Rạch Giá, Chương Thiện, Cà Mau, vùng đất Trấn Di, nay là tỉnh Bạc Liêu; vùng đất Ba Xuyên, nay là tỉnh Sóc Trăng; và vùng Trấn Giang, nay là tỉnh Cần Thơ và một phần của tỉnh Hậu Giang. Hà Tiên nằm về phía cuối của miền Tây Nam Phần, cách Sài Gòn khoảng 300 cây số, cách Rạch Giá khoảng 93 cây số về phía Bắc. Về phía Tây của ba tỉnh Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc là vùng Rạch Giá Hà Tiên. Tuy vùng đất Hà Tiên nằm về cực Nam của vùng đất phương Nam, nhưng lại là vùng cuối của dãy núi Đạu Khẩu phía cao Miên nên từ trong đất liền ra đến tận giữa biển khơi có rất nhiều núi. Những hòn nằm giữa biển thường là những đỉnh của các ngọn núi trong phần của dãy Đạu Khẩu đã bị sụp xuống biển từ nhiều nguyên đại trước. Trong huyện Hà Châu có núi Tô Châu, núi Đại Tạng, núi Vân Sơn, núi Bạch Tháp, núi Đại Táo, núi Tượng Sơn, núi Thi Vạn, núi Chung Sơn, núi Lèn Châu Nham, núi Kịch Sơn, núi Linh Quỳnh, núi Sài Mạt. Ngoài ra, tỉnh Hà Tiên còn nhiều núi khác như núi Thổ Châu, núi Tây Thổ, núi Bạch Mã, núi Bồng Sơn, núi Trà Sơn. Một số hòn nằm ngoài khơi Vịnh Thái Lan như hòn Đại Kim, hòn Tiểu Kim, hòn Trúc Nội, hòn Trúc Ngoại, hòn Sơn, hòn Dầu Rái, hòn Nghệ (Uất Kim), hòn Đá Lửa, hòn Trúc, hòn Thổ Châu, Hòn Rái, cù lao Cổ Luân, cù

lao Cổ Công, cù lao Cổ Cốt, đảo Phú Quốc, và về phía Nam Cà Mau là Hòn Khoai<sup>(37)</sup>. Ngay từ thời Mạc Cửu mới khai khẩn vùng Mang Khảm, ông đã cho người đi khẩn hoang các vùng Long Xuyên (Cà Mau) và Bạc Liêu. Thời đó những khu rừng ngập mặn của Bạc Liêu được phá ra nhưng không trồng lúa nước được nên Mạc Cửu đã khuyến khích lưu dân làm ruộng muối. Muối Bạc Liêu rất nổi tiếng về phẩm chất.

Dưới thời các chúa Nguyễn, đồng bằng Nam Kỳ có 3 dinh và một trấn (dinh Biên Trấn, dinh Phiên Trấn, dinh Long Hồ, và trấn Hà Tiên). Thuở ấy Hà Tiên trấn bao gồm một vùng bạt ngàn từ Hà Tiên, Rạch Giá, Cần Thơ, Bạc Liêu, và Long Xuyên (Cà Mau ngày nay). Đến khi Nam kỳ chia làm 6 tỉnh thì tỉnh Hà Tiên vẫn bao gồm những vùng đất trên. Về vị trí (của Hà Tiên trong Nam Kỳ Lục Tỉnh), phía Đông và Tây Nam của Hà Tiên giáp An Giang, Tây giáp Vĩnh Thái Lan và Tây Nam giáp biển Đông, phía Bắc giáp Cao Miên. Năm 1735, sau khi Mạc Cửu qua đời, con là Mạc Thiên Tứ lên thay làm Tổng Trấn Hà Tiên. Năm 1757, sau khi ông xin Chúa Nguyễn được hỗ trợ giúp đưa vua Miên là Nặc Tôn về xứ và đánh dẹp bọn loạn thần, Nặc Tôn nhớ ơn bèn dâng 5 phủ là Châu Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh, Cần Bột và Vũng Thơm cho Thiên Tứ, ông bèn đem năm phủ ấy xin nội thuộc vào chúa Nguyễn. Chúa cho lập ra 5 đạo gồm Kiên Giang (Rạch Giá), Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), Trấn Giang (Cần Thơ ngày nay), Ba Xuyên (Sóc Trăng) và Bạc Liêu. Như vậy tính đến năm 1757 thì toàn bộ Nam Kỳ đã nội thuộc Việt Nam. Về sông ngòi thì Hà Tiên trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, vùng Rạch Giá và Chương Thiện có hai con sông lớn là Đại Giang (sông Cái Lớn) và Tiểu Giang (sông Cái Bé), nằm về phía Nam của huyện Kiên Giang, trấn Hà Tiên còn có rất nhiều sông ngòi khác như sông Giang Thành thuộc huyện Hà Châu, sông Lũng Kè thuộc huyện Hà Châu, sông Vân Tập nằm về phía Nam huyện Kiên Giang, sông Tân Xuyên chảy từ Long Xuyên qua phủ Giang Thành, sông Nghi Giang, sông Khoa Giang, sông Bồ Đề (nay thuộc Cà Mau). Dưới thời Gia Long, nhà vua cho xây nhà trạm ở Tiên Nông, thuộc huyện Hà Châu. Riêng vùng Cà Mau thì có sông Bồ Đề.

### *Hà Tiên Dưới Thời Pháp Thuộc:*

Vào năm 1867, Pháp đem quân tiến chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Chỉ có 4 ngày sau khi Pháp chiếm Vĩnh Long, Hà Tiên chính thức rơi vào tay giặc Pháp vào ngày 24 tháng 6 năm 1867. Lúc đầu giặc Pháp giữ nguyên ranh giới cũ của tỉnh Hà Tiên, nhưng sau đó chúng cắt Hà Tiên ra làm năm tỉnh là Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, một phần của Trấn Giang (Cần Thơ) được sáp nhập vào tỉnh Tam Cần (tỉnh lỵ đặt tại quận Trà Ôn). Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ, thì Hà Tiên hãy còn là một tỉnh rộng lớn có hạn trong sáu tỉnh của Nam Kỳ Lục Tỉnh. Cuối năm 1867, sau khi vừa ổn định tình hình ở miền Nam, thực dân Pháp quyết định hủy bỏ sở Tham Biện Cà Mau và thành lập sở Tham Biện Hà Tiên. Cuối năm 1874, người Pháp ra nghị định tách rời các hòn đảo lân cận thuộc sở Tham Biện Hà Tiên để thành lập một huyện riêng biệt. Đến năm 1875, người Pháp quyết định sáp nhập sở

Tham Biện Phú Quốc vào quận Hà Tiên<sup>(38)</sup>. Từ năm 1867 đến năm 1954, Hà Tiên là một trong 21 tỉnh của Nam Phần Việt Nam. Ngày 9 tháng 2 năm 1913, người Pháp lại ra nghị định đặt khu vực hành chính Hà Tiên dưới thẩm quyền hành chính của chủ tỉnh Châu Đốc. Tuy nhiên, năm 1923, chánh quyền thuộc địa quyết định nhập các làng Tiên Khánh, Hòa Thanh và Tân Thanh thuộc tổng Hà Thanh làm một xã; và đến ngày 29 tháng 2 năm 1929, Thống Đốc Nam Kỳ lại ký nghị định nâng sở Tham Biện Hà Tiên lên làm tỉnh. Từ năm 1932, người Pháp đã thấy được tiềm năng của nguồn đá vôi ở vùng Kiên Lương nên họ đã bắt đầu tu bổ đường sá từ Hà Tiên về Rạch Giá và thiết lập tại Kiên Lương một số nhà máy nhằm lấy đá vôi từ các núi nhỏ quanh vùng. Ngày 24 tháng 6 năm 1939, chia trung tâm Dương Đông, phía bắc đảo Phú Quốc, thành hai vùng trực thuộc tỉnh Hà Tiên. Tuy nhiên, sau năm 1949, toàn đảo Phú Quốc được sáp nhập vào tỉnh Rạch Giá<sup>(39)</sup>.

### ***Danh Thắng Hà Tiên:***

Công nghiệp khai khẩn, xây dựng và phát triển vùng Hà Tiên gắn liền với dòng họ Mạc di dân từ Trung Quốc hơn 300 năm về trước, từ thời Mạc Cửu, đến Mạc Thiên Tứ và Mạc Tử Sanh... Vị trí của Hà Tiên chẳng những đã được Mạc Cửu chọn đúng theo binh thư đồ trận của ngũ hành, mà còn là nơi có nhiều danh lam thắng cảnh nhất của vùng đất phương Nam, với bên ngoài là trời xanh biển rộng còn bên trong là núi đồi hùng vĩ. Thật vậy, từ đỉnh Tô Châu nhìn về phố thị Hà Tiên chúng ta sẽ vô cùng ngạc nhiên trước những gì mình thấy. Dưới chân núi là Đông Hồ với khối nước bạc phản chiếu cho sắc thái trong sáng của vùng cuối đất phương Nam. Thuở ấy dù Mạc Cửu đã dâng đất Hà Tiên cho các chúa Nguyễn, nhưng các chúa vẫn tiếp tục cho ông cha truyền con nối làm Tổng Trấn, và dòng họ Mạc đã liên tục ba đời đem hết công sức của mình biến vùng đất hoang sơ ấy thành một vùng phì nhiêu trù phú. Hơn thế nữa, Hà Tiên chính là nơi khai sinh ra Chiêu Anh Các, một thi văn đàn sớm nhất của miền Nam do Mạc Thiên Tích sáng lập. Đồng thời Hà Tiên cũng là nơi sinh trưởng của cố thi sĩ Đông Hồ, một nhà thơ và nhà văn hóa lớn của Việt Nam vào thế kỷ XX. Tưởng cũng nên nhắc lại, Hà Tiên là nơi rất khan hiếm nước ngọt, nên thời Mạc Cửu ông đã khuyến khích nhà nhà đào ao trồng sen để giữ nước ngọt đủ xài cho cả năm. Hà Tiên là một vùng hết sức đặc biệt, vì nằm ngay trong vùng châu thổ sông Cửu Long nhưng lại có nhiều hang động đẹp chỉ sau có Hạ Long.

Về phía đông thị xã Hà Tiên là Đông Hồ, vòm sông Giang Thành, nằm trước châu thành Hà Tiên. Tuy gần sát biển, nhưng nước trong vòm rất trong, có thể trông thấy tận đáy, và mặt nước lúc nào cũng phẳng lặng như mặt hồ nên mới gọi là 'hồ', hồ này lại nằm về phía đông châu thành nên mang tên 'Đông Hồ'. Hồ dài chừng 3 cây số, rộng gần 2 cây số, hữu ngạn bờ hồ có núi Ngũ Hồ, tả ngạn là núi Tô Châu sừng sững như thách đố cùng tuệ nguyệt. Về phía đông của hồ là sông Giang Thành và phía tây là sông Hà Tiên. Đông Hồ là một hồ nước rộng gần 6 cây số vuông, cảnh hồ đẹp không chỉ do nơi làn nước trong và mặt nước phẳng lặng, mà còn do nơi cảnh trí

toàn diện giữa bốn bề sông núi hùng vĩ, tạo ra một thắng cảnh thật tự nhiên và thơ mộng. Nhất là về đêm, nếu có dịp thưởng lãm cảnh Đông Hồ từ châu thành Hà Tiên, chúng ta sẽ có cảm giác như mình đang lạc vào một cõi thiên thai nào đó. Tương truyền khi vùng này hãy còn hoang vu chưa được khai phá, những đêm trăng sáng dân bản địa thường thấy có tiên hiện xuống dong thuyền trên sông, chính vì vậy mà người ta còn gọi vùng này là ‘Hà Tiên’. Mặc dầu nước trong Đông Hồ có vẻ ngày càng cạn đi nhưng không vì thế mà Đông Hồ giảm đi sức quyến rũ về vẻ đẹp thiên nhiên tuyệt vời của nó. Nhất là những ai đã một lần lưu lại vùng đất này vào những đêm trăng thanh gió mát, thì chắc chắn sẽ không bao giờ quên được cảm giác thanh tịnh và cái đẹp về đêm của miền cuối đất phương Nam này. Trước năm 1975, trong thời còn chiến tranh Nam-Bắc, người ta vượt qua sông Tô Châu bằng chiếc cầu nổi do Công Binh VNCH xây dựng ngay khu chợ Đông Hồ. Sau này chánh quyền mới đã bắt cầu qua sông ngay tại Mũi Pháo Đài.

Cách Hà Tiên chừng 4 cây số về phía tây là mũi Nai, một mỏm đá cao khoảng 123 mét nằm nhô ra biển, tại đây người ta có thấy trông thấy bờ Đông Bắc đảo Phú Quốc dễ dàng. Mũi Nai còn có tên là Lộc Trĩ, vì nó là một trái núi có hình giống như con nai. Trên đỉnh mũi Nai là ngọn hải đăng được Pháp xây hồi thế kỷ thứ XIX. Từ trên đỉnh nhìn ra biển chúng ta sẽ thấy cảnh trời nước bao la. Vùng biển Mũi Nai ngó ra Phú Quốc có rất nhiều đảo nhỏ, và mặt biển tại đây rất phẳng lặng. Nhìn về phía bắc Mũi Nai là những xóm nhà của người Khmer. Tuy mỏm đá của Mũi Nai nhô cao ra ngoài, nhưng bãi biển tại đây lại bằng phẳng, rất thích hợp cho việc tắm biển. Thật vậy, hai bên Mũi Nai là hai bãi cát rất đẹp, dầu không phải là bãi cát trắng. Một bên là Bãi Nò, có xóm ngư phủ với những vườn dứa xanh mướt; còn bên kia là Bãi Bàng với hàng trăm cây bàng cổ thụ. Nhìn xa vào bên trong Mũi Nai người ta sẽ thấy lốm đốm những hàng cây thốt nốt mọc hoang bên bìa rừng.

Đi trên quốc lộ 17 về phía biên giới Miền Việt, cách thị xã Hà Tiên chừng 3 cây số chúng ta sẽ đến Thạch Động, còn gọi là “Thạch Động Thôn Vân” (động đá nuốt mây). Kỳ thật Thạch Động là một tảng đá vôi được thiên nhiên đặt nằm trên một nền đá sa thạch, mà từ xa nhìn lại nó trông giống như chiếc mũ lính kỵ binh của Hoàng Gia Anh Cát Lợi vào thế kỷ thứ XVII. Từ trên phi cơ nhìn xuống từ xa xa, Thạch Động như một tảng đá thật to nằm cheo leo một mình giữa một vùng bình nguyên bằng phẳng, cửa động nằm trên cao độ gần 100 mét, không riêng gì buổi sáng và chiều, mà hầu như lúc nào mây cũng vắt ngang qua động, dù động không cao lắm. Từ xa nhìn về Thạch Động, ngọn núi cheo leo này trông giống như một cái mũ lông. Trong động có nhiều hang khá rộng, được tạo nên bởi sự xâm thực đá từ cuộc nước rút (khoảng 4 hay 5 mét) sau cùng cách nay khoảng 12.000 năm. Rồi những dòng nước theo ngàn năm xâm thực đá đã tích tụ vô số những thạch nhũ tuyệt đẹp và độc đáo trong hang. Bên ngoài Thạch Động đã có vẻ kỳ vĩ như vậy, thì bên trong của nó cũng không kém phần kỳ bí. Khi đi vào bên trong Thạch Động, chúng ta sẽ thấy bên trong hang to rộng, nghe tiếng gió thổi vi vu qua khe đá, chạm vào thành vách tạo

thành một loại âm thanh vô cùng kỳ bí. Trong Động có Tiên Sơn Tự với những khối thạch nhũ rất đẹp, có khối giống như hình Phật. Đi sâu vào động một chút là đường lên đỉnh. Ngày trước, con đường này cũng ăn thông xuống lòng đất, nhưng bây giờ con đường đi xuống đã bị lấp lại. Nếu trèo lên sườn núi, chúng ta sẽ thấy xa xa về phía biên giới có những ngọn núi khác như núi Thị Vạn, núi Sa Kỳ, và núi Địa Tạng, vân vân. Nhìn về phía đông là dòng sông Giang Thành đang đổ ra Đông Hồ. Trên đỉnh Thạch Động có điện Ngọc Hoàng. Phải nói, Thạch Động là một trong những danh thắng độc đáo của vùng đất Hà Tiên.

Cách Thạch Động khoảng 2 cây số có núi Đá Dựng, còn gọi là núi Châu Nham Sơn. Theo Sơn Hồng Đức trong ‘Vịnh Thái Lan’, thì đây là khối đá vôi thời Permian nằm ở biên giới Việt-Miên. Đây là một trong ‘Hà Tiên Thập Cảnh’. Dưới thời Mạc Thiên Tứ, Tao Đàn Chiêu Anh Các đã cho ra đời thi tập ‘Hà Tiên Thập Vịnh’, trong đó có bài miêu tả về núi Đá Dựng qua bài vịnh ‘Châu Nham Lạc Lộ’, tức là bài ‘Cò Về Núi Ngọc’. Hiện nay danh thắng ‘Châu Nham Sơn’ là một trong những nơi vẫn còn đứng vẻ hoang sơ với không khí trong lành và màu sắc thiên nhiên tuyệt mỹ. Núi Đá Dựng là ngọn núi đá vôi, có hình thang cân, đỉnh núi bằng và song song với chân núi, cao khoảng 83 mét, có dốc đá dựng đứng. Chính vì vậy mà cư dân địa phương mới gọi là ‘Núi Đá Dựng’. Trải qua bao năm tháng, ngọn núi bị xâm thực, bên trên giống như một tòa lâu đài. Phải thật tình mà nói, núi Đá Dựng quả là một tuyệt tác mà thiên nhiên đã ban tặng cho đất Hà Tiên, với một vẻ đẹp vừa lộng lẫy mà cũng vừa đậm nét huyền bí. Kỳ thật, tuy chỉ mới thuộc về Việt Nam hơn ba thế kỷ nay, nhưng người ta đã có quá nhiều huyền thoại về vùng núi Đá Dựng này. Do những đá vôi bị xâm thực qua nhiều thế kỷ nay nên trong lòng núi có vô số hang động. Trong đó có nhiều hang sâu, cạn, rộng, hẹp khác nhau. Có nhiều hang ở dưới chân núi, mà cũng có nhiều hang ở lưng chừng núi. Tuy nhiên, hang nào cũng đẹp với vô số thạch nhũ tạo ra thiên hình vạn trạng. Nhìn chung thì núi Đá Dựng trông giống như một tòa lâu đài có lối kiến trúc đặc biệt với hàng trăm lầu các và gác chuông. Mỗi hang động tại đây đều mang một tên riêng, như hang Nam Vang, hang Lầu Chuông, hang Bạch Tháp, hang Lầu Trống, vân vân. Đặc biệt nhất là hang ‘Bà Chúa Xứ’, là một tập hợp của nhiều hang ăn thông với nhau. Kế đó là ‘Lầu Chuông’ với một hệ thống thạch nhũ lơ lửng trên vách đá, mà khi người ta chạm tay vào thì chúng phát ra âm thanh ngân vang như tiếng chuông; hoặc có khi nó phát ra âm thanh như tiếng đàn kêu ‘tích tích tình tang’. Riêng ‘Hang Trống’ hay ‘Trống Ngực’ cũng rất đặc biệt là khi vào hang này, người ta chỉ cần vỗ nhẹ vào ngực mình thì vách hang sẽ cộng hưởng và dội lại với âm thanh gần giống như tiếng trống vậy. Bên cạnh sự hùng vĩ của thiên nhiên, núi Đá Dựng còn nổi tiếng với truyền thuyết ly kỳ về Thạch Sanh chém chằng trong hang Thạch Sanh<sup>(40)</sup>. Ngoài ra, trong núi còn rất nhiều động, như động Điện Bà, động Hoa Mai, động Giếng Tiên, và động Chơn Phật Tổ, vân vân. Từ thị xã Hà Tiên, người ta có thể đi trên quốc lộ 80 một đoạn đường khoảng 7 cây số về hướng cửa khẩu Xà Xía để đến Thạch Động. Dầu không xa Thạch Động,

nhưng từ Thạch Động không có đường bộ nào đi vào núi Đá Dựng, mà chỉ men theo một con đường mòn khoảng trên 1 cây số để đến núi Đá Dựng<sup>(41)</sup>. Núi Đá Dựng nằm về phía nam biên giới Việt-Miền khoảng 4 cây số. Núi Châu Nham là núi đá xanh, loại phún thạch, đỉnh gần như bằng phẳng, bên trong có nhiều hang động, ánh sáng không lọt vào được. Theo truyền thuyết thì trước khi Mạc Cửu đến đây khẩn đất, thì người Khmer gọi núi này là núi ‘Đá Dựng’, sau khi trấn Hà Tiên được khai mở, thỉnh thoảng Mạc Cửu thấy cư dân ở đây nhặt được trân châu trong núi, nên từ đó ông đặt tên cho ngọn núi là ‘Châu Nham Sơn’<sup>(42)</sup>. Theo các bộ lão địa phương kể lại, vì địa thế núi Đá Dựng hiểm trở và có nhiều hang rộng, nên vào cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII, khi quân Xiêm La thường xuyên mang quân sang đánh phá, những cư dân giàu có đã mang vàng bạc của cải vào chôn dấu trong những hang núi, nên về sau này thỉnh thoảng người ta hãy còn tìm thấy nhiều ngọc ngà châu báu trong núi. Cũng theo các bộ lão trong vùng, thì thời trước núi Đá Dựng là một vùng núi vô cùng hiểm trở nên ít ai dám bén mảng tới đây. Chính vì vậy mà chim muông, nhứt là đủ các loại cò, đã quần tụ về đây để được tự do sinh sống. Có lẽ cũng chính vì vậy mà thời Mạc Thiên Tích, Chiêu Anh Các đã cho ra đời bài ‘Châu Nham Lạc Lộ’, tức là bài ‘Cò Về Núi Ngọc’.

Trên đường từ Hà Tiên đi Hòn Chong có một mũi đá nhô ra ngoài biển, có tên là ‘Hang Tiên’<sup>(43)</sup>. Mũi đá này là một bán đảo nhỏ vì phía sau nó liền với đất. Hang Tiên to rộng và có hai cửa, cửa đông thông ra Bãi Đước, còn cửa Tây ngó ra biển. Từ biển người ta có thể tới cửa Tây bằng cách dùng ghe ra hòn Đá Lửa và hòn Lô Cốc. Nhưng từ Bãi Đước người ta có thể dùng xuồng nhỏ để đi tới cửa Đông của hang. Trong hang bốn bề tăm tối, thỉnh thoảng lại có một luồng gió lạnh rít lên, khiến cho người ta có cảm giác rợn người. Sau khi vào hang một lúc, khi mắt đã quen với bóng tối, chúng ta sẽ thấy nhiều hình đá kỳ dị. Tương truyền khi Nguyễn Ánh chạy trốn quân Tây Sơn, ông đã từng lẩn trốn trong hang này, và dùng hang làm nơi đúc tiền nên từ đó người ta gọi nó là “Hang Tiên”. Giữa đường từ Hà Tiên đi Kiên Lương, trong địa phận xã Dương Hòa, có vịnh Nam Phố, mà cư dân địa phương còn gọi là Bãi Ốt. Vịnh Nam Phố ăn vào trong đất liền theo hình bán nguyệt, ngoài khơi có Hòn Một. Từ ngoài biển nhìn vào, vịnh Nam Phố có hình lưỡi trai liếm vào đất liền; còn từ trong đất liền nhìn ra biển, nó trông giống như hai bàn tay dang ra ôm lấy biển cả. Vịnh không sâu, nhưng sóng yên gió lặng, nước trong vắt, với bãi cát trắng chạy dài. Gần bãi có một số những đồi núi thấp chạy liên tiếp ra biển, tạo thành những mũi đá khá gồ ghề, như mũi Cầm Cộp cao khoảng 108 mét và mũi Bãi Ốt cao khoảng 126 mét. Đây là một trong những địa điểm du lịch thích thú nhứt của vùng Hà Tiên. Người ta có thể đi thuyền ra Hòn Một, hòn tuy nhỏ, nhưng trên đó người ta trồng rất nhiều trà. Bãi biển Hòn Một cũng là nơi tắm lý tưởng.

Trong hải phận Hòn Chong<sup>(44)</sup>, có một trái núi mọc ngầm dưới mặt biển, chỉ nhô lên vài tảng thật nhỏ, trong số có hai tảng tương đối lớn, đứng sừng sững như hai ngôi tháp lớn, một cao một thấp, đó là ‘Hòn Phụ Tử’. Theo truyền thuyết của người Phù

Nam, thì mấy ngàn năm trước đây, hòn Phụ Tử là hóa thân của hai cha con. Vào năm 2006, đỉnh phía trước của hòn Phụ Tử bị rớt xuống biển sâu. Dầu đây chỉ là kết quả của hiện tượng xâm thực từ mấy ngàn năm nay, nhưng hiện tượng này đã làm xấu đi cảnh quang tại vùng này rất nhiều. Cách Hòn Chong khoảng 5 cây số có một ngọn núi tên là Chung Sơn, bên trong núi có chùa Hang, một cửa ngó ra biển, còn cửa kia thông với đất liền. Chùa Hang còn có tên là chùa Sơn Hải, bên trong chùa có hai tượng Phật được tạc theo kiểu Thái Lan. Tương truyền, lúc Nguyễn Ánh còn bôn tẩu lẩn trốn quân Tây Sơn, em của ông là công nữ Ngọc Tuyên cùng vị hôn phu là là Chưởng Dinh Nguyễn Hữu Thụy bị quân Tây Sơn truy đuổi tới hang này. Trong cơn khốn cùng, công nữ Ngọc Tuyên đã ra phía trước biển mà gieo mình tự vận. Ngự phủ ở đây đã lập miếu thờ một vị công nữ trung trinh tiết liệt.



*Hòn Phụ Tử, 2003*

Nói đến Hà Tiên, ai trong chúng cũng đều nghĩ ngay đến một vùng trời biển và núi liền chân mây. Ngoài đỉnh Tô Châu nổi tiếng ra chúng ta phải kể đến núi Kim Dự, một hòn đảo được thiên nhiên cho nối liền với bên trong như một mỏm núi nhô ra cửa vịnh. Bên trên núi Kim Dự, ngày trước dòng họ Mạc đã cho xây một pháo đài kiên cố để án ngữ cửa Hà, nên cư dân ở đây còn gọi nó là Núi Pháo Đài. Tương truyền, ngày trước núi Kim Dự là một hòn nổi, hễ hải triều lên cao thì nó nhô cao lên, còn khi hải triều xuống thì nó cũng tự hạ thấp xuống. Quả đây là một pháo đài thiên nhiên cho ngư dân vùng này tránh bão. Từ thị xã Hà Tiên người ta có thể nhìn thấy rất rõ vùng núi Bình San, mà cư dân ở đây gọi là Núi Lãng. Tại chân núi Bình San ở cuối đường Mạc Cửu, cách Hà Tiên khoảng 500 mét, có ngôi đền thờ dòng họ Mạc, mang tên ‘Trung Nghĩa Từ’. Đây là nơi an nghỉ ngàn thu của bậc khai quốc công thần của vùng cuối đất phương Nam và dòng họ Mạc. Đền ngó ra hồ bán nguyệt đầy sen, cảnh quang khoáng đãng, nước từ trên núi Bình Sơn chảy xuống hồ quanh năm suốt tháng. Trong đền, trên một bức tường vôi, có chếp Hà Tiên Thập Vịnh của Mạc Thiên Tích. Phía sau đền, trên một ngọn đồi cách thị xã Hà Tiên



chừng 2 cây số về phía Tây còn nhiều di tích lăng mộ của dòng họ Mạc, xây dựng cách nay trên 300 năm. Chính giữa là lăng Mạc Cửu, lớn nhất và cao nhất. Mộ được lập theo kiểu người Hoa, với hình bán nguyệt khoét sâu vào triền núi. Tất cả những nắm mộ đều được xây đắp bằng vôi trộn với cát và ô dước. Trước mộ mỗi bên có đầu rồng, sư tử và tượng hai viên quan đứng hầu. Hai bên là lăng mộ của con cháu như mộ quan Tổng Binh Mạc Thiên Tích, Tham Tướng Mạc Tử Hoàng, lăng bà Mạc Thiên Tích, Mạc Công Du, Mạc Công Tây, vân vân. Ngoài ra, trong khu lăng mộ còn 45 ngôi mộ khác của dòng họ Mạc. Dưới chân đồi là nhà thờ dòng họ Mạc, luôn mở rộng cửa đón khách đến thăm viếng.

Tại Hà Tiên vẫn còn lại dấu vết của những ao hồ và những mảng tường thành bao bọc lâu đài của dòng họ Mạc, gồm dinh thự lầu gác, ngôi Tam Bảo Tự. Vách tường dày khoảng 8 tấc, cao 4 mét, bằng đá sạn trộn với vôi, cát và ô dước. Cửa thành hướng về phía đông, chung quanh có những chiến hào, ăn thông với một con rạch chảy vào từ phía tây của thành. Nhờ đường nước của những chiến hào này mà nhiều lần Mạc Thiên Tích đã trốn khỏi sự lùng bắt của quân Xiêm La. Hiện vẫn còn dấu tích của một chiến lũy là một bờ thành trồng toàn tre gai dài gần 2 cây số, rộng khoảng 1 cây số do Mạc Thiên Tích xây dựng để ngăn giặc Xiêm và Miên. Đây là bờ thành ngoài của Hà Tiên Trấn ngày xưa. Bờ được nện thật dẽ, bên trên được trồng bí kín với những bụi tre gai liền mí nhau bao bọc Núi Lãng và Núi Đề Liêm. Tại chân núi Bình Sơn, gần thị xã Hà Tiên có chùa Phù Dung, còn gọi là Phù Cừ Am Tự, do Tổng trấn Hà Tiên Mạc Thiên Tích dựng lên vào khoảng giữa thế kỷ thứ 18. Tục truyền rằng ông Mạc Thiên Tích đã dựng chùa này cho bà Ai Cơ Phù Cừ Nguyễn thị Xuân, vợ thứ hai của ông đến tu. Trong khuôn chùa được trồng thật nhiều cây phù dung, một loại hoa sớm nở tối tàn. Hiện tại hãy còn khu mộ của bà Nguyễn thị Xuân và bốn vị sư truyền thừa sau này. Trong thị xã Hà Tiên còn có chùa Tam Bảo do Mạc Cửu xây dựng vào năm 1730 và được trùng tu lại vào năm 1930. Cách Hà Tiên khoảng 30 cây số về phía Nam dọc theo bờ biển là khu vực đồi núi Hòn Chông. Hòn Chông là một hang động sát bờ biển, đã từng là nơi trú ẩn của Nguyễn Ánh khi bị Tây Sơn truy lùng. Hiện nay, thỉnh thoảng người ta còn tìm gặp một số tiền kẽm mà Nguyễn Ánh đã cho đúc trong hang động này. Bãi biển Hòn Chông hãy còn hoang sơ, yên tĩnh và đẹp. Nằm sát biển là những hàng dương liễu, người ta gọi là Bãi Dương, dài khoảng 2 cây số, là một trong những bãi tắm tốt nhất của vùng Hà Tiên. Sau Bãi Dương là một mỏm đất pha đá nằm nhô ra biển, trên một ngọn đồi nhỏ, đó là Hòn Trẹm. Từ Hòn Trẹm đi khoảng 1 cây số là chùa Hang, chùa nằm sâu trong hang đá khoảng 40 mét, mặt hướng về đất liền. Trong hang, những thạch nhũ thông xuống tạo ra một thứ ánh sáng lơ mơ huyền ảo như một cảnh trong truyện thần tiên. Hang đi luôn ra phía sau ngó thẳng ra một vùng biển trong xanh. Ngoài khơi chùa Hang là Hòn Phụ Tử nằm sừng sững giữa khoảng trời, mây, nước bao la như một góc nhỏ của Vịnh Hạ Long<sup>(45)</sup>. Cách chùa Hang chừng 2 cây số và Hòn Phụ Tử 1 cây số về hướng Nam là Giếng Tiên. Sở dĩ có tên Giếng Tiên vì trên đỉnh núi có một

lỗ hang đá thông xuống tới đáy, sâu mấy chục thước tây, giống như một cái giếng. Xa xa phía trên là những hàng cây thốt nốt gợi nhớ hình ảnh xa xưa của đất nước Chân Lạp hay Phù Nam một thời vang bóng. Về phía Tây Nam của hòn Phụ Tử là Hòn Nghê, cách bờ khoảng 2 giờ đi thuyền máy. Hòn Nghê tuy nhỏ với những đá lông chông, nhưng lại có những bãi tắm nước xanh ngắt. Đây là một trong những bãi tắm đẹp nhất trong vùng. Hòn Chông còn là một khu thiên nhiên biển, núi, rừng pha lẫn, và hãy còn nhiều loại động vật hiếm quý trú ngụ. Đây là một vùng tài nguyên vô tận về đá vôi trong khu vực Kiên Lương. Ngoài đường bộ đi về Rạch Giá, Hà Tiên còn có cả đường bộ lẫn đường thủy đi về Châu Đốc dọc theo kinh Vĩnh Tế. Ngoài khơi của Hà Tiên là đảo Phú Quốc, rộng trên 50.000 mẫu Tây, nơi chẳng những nổi tiếng về nước mắm, cá khô, tôm khô, mà còn nổi tiếng về du lịch với những thắng cảnh thiên nhiên trên đảo. Trong những năm đầu của thời Đế nhất Cộng Hòa, tỉnh Hà Tiên trở thành quận và sáp nhập vào tỉnh Rạch Giá cho tới ngày hôm nay. Ngoài khơi Hà Tiên, còn rất nhiều hòn nhỏ rất đẹp khác.

### *Người Khmer Khai Thác 'Mật Ong' Trong Vùng Hà Tiên:*

Trước khi có lưu dân người Việt đến định cư tại Hà Tiên thì cả vùng đất Mang Khảm chỉ là một hoang địa với rừng thiêng nước độc. Trong suốt khoảng thời gian gần một thế kỷ rưỡi từ năm 1708 đến khi người Pháp cưỡng chiếm miền Nam vào năm 1867, trong vùng Mang Khảm, dân chúng chỉ tập trung tại trấn Hà Tiên mà thôi, dù ngay từ thời Mạc Cửu đã có những kế hoạch khai khẩn các vùng Trấn Giang, Trấn Di, Long Xuyên (nay là Cà Mau), và Kiên Giang, nhưng vì thiên nhiên quá khắc nghiệt nên trước khi người Pháp chiếm Nam Kỳ những vùng đất này hãy còn rất hoang vu. Thời Mạc Cửu, ông đã chiêu mộ rất nhiều người Hoa gốc Triều Châu, Phước Kiến, và Hải Nam đến khai khẩn các vùng Trấn Di (nay là Bạc Liêu) và Long Xuyên (nay là Cà Mau), mà nhiều nhất là người Triều Châu. Chính vì thế mà về sau này đa số người Hoa, nhất là người Triều, nắm hầu hết guồng máy sinh hoạt ở các vùng này. Rừng Hà Tiên không thuần chủng một thứ tràm, mà có rất nhiều loại cây khác mọc chen lẫn với tràm. Đặc điểm của rừng Hà Tiên là 'mật ong'. Trước khi người Pháp đến đánh chiếm Nam Kỳ thì Hà Tiên là một vùng đất rất rộng lớn; hướng Tây-Đông chạy dài từ Biển Tây đến Tầm Phong Long<sup>(46)</sup>; hướng Bắc-Nam chạy dài từ Kompong Som đến tận Cà Mau, Trấn Di (tức Bạc Liêu ngày nay), và chạy qua giáp với phủ Bassac (tức Sóc Trăng ngày nay). Đất rộng như vậy mà chỉ có vùng Hà Tiên là được khai khẩn từ sau khi Mạc Cửu đến đây vào cuối thế kỷ thứ 17, còn lại đa phần là rừng rậm hoang vu, chính vì thế mà nơi nào ong cũng thích đến làm tổ, và cũng chính vì thế mà thời đó 'mật ong' ở Hà Tiên không có cơ man nào mà kể cho xiết. Nó nhiều đến độ người ta chỉ dùng 'mật ong' mà không cần đến đường trong các sinh hoạt hằng ngày. Trước kia khi 'mật ong' hãy còn rất nhiều trong rừng thì người Việt cứ việc vào rừng chặt những cành 'dội'<sup>(47)</sup> để lấy mật, chứ không ai chuyên nghề 'gác kèo ong' như về sau này ở rừng U Minh<sup>(48)</sup>. Đặc biệt là vùng rừng tràm Kiên Lương<sup>(49)</sup> là nổi tiếng về 'mật

ong'. Có lẽ vì đây là vùng đất giáp biển, lại có một vài ngọn đồi đá vôi cũng như một ít bình nguyên bằng phẳng nên nhiều cây cối tại đây nở hoa quanh năm, chính vì thế mà ong không phải đi xa để lấy mật. Theo các bô lão trong vùng kể lại, phải nói tổ ong trong vùng này là vô số kể, mãi đến ngày nay vùng đất này vẫn còn rất nhiều tổ ong hơn bất cứ vùng nào ở Hà Tiên và Rạch Giá. Đặc biệt là khu núi rừng Mo So, vì ong thường làm tổ trên những vách núi dựng đứng, và địa thế đi vào hết sức hiểm trở, nên tổ ong ở đây ngày càng nhiều. Bên cạnh đó, ong vùng Kiên Lương rất dữ tợn, chứ không như ong ở rừng U Minh.

Khác với người Việt Nam, trước khi đi lấy tổ ong, người Khmer ở địa phương thường tổ chức thành từng nhóm và có người chỉ huy hẳn hoi, họ để tóc dài và cúng tế và khấn vái thần linh. Họ vào rừng cất trại rồi lưu lại đó hàng tháng trời cho con người được tinh sạch trước khi bắt đầu đi lấy tổ ong. Họ thường mặc quần áo được may bằng bao bố tời, trùm kín hết cả người, chỉ chừa hai lỗ nhỏ nơi mắt để nhìn mà thôi. Khi lấy mật xong xuôi, họ cũng thường cúng trả lại thần linh tại chỗ bằng cách vẩy tung lên trời một ít mật ong mà họ vừa thu hoạch. Ngày nay, phải nói nghề lấy mật ong là một trong những nghề vừa nguy hiểm cho bản thân, mà cũng vừa đe dọa cho rừng núi, vì thường họ phải lẫm lũi vào rừng, từng bước chân đi của họ là từng phút giây nguy hiểm rình rập bởi rắn, rít, thú dữ, cá sấu, vùn vùn. Bên cạnh đó, họ phải dùng lửa và khói để 'xông khói' đàn ong cho chúng ra khỏi tổ, như vậy lắm khi vô tình họ có thể gây ra nạn cháy rừng làm nguy hiểm đến môi sinh của nhiều người khác.

### *Thay Lời Kết:*

Dẫu biết rằng trong tiến trình Nam Tiến của dân tộc Việt Nam, chúng ta đã gặp nhiều duyên may, may ở chỗ bắt đầu từ thế kỷ thứ XVI, vương triều Chân Lạp đã suy sụp một cách thảm hại khiến các vua Chân Lạp phải hoặc ngã theo xứ Đàng Trong, hoặc phải ngã theo vương quốc Xiêm La, mà có ngã theo bên nào cũng đều nhận lấy thua thiệt. Chính vì vậy mà các vua Chân Lạp vừa mất đất trong chiến tranh với Xiêm, lại vừa mất đất trong việc dâng hiến cho xứ Đàng Trong để đền ơn đáp nghĩa các chúa Nguyễn đã giúp đánh quân Xiêm. Tuy nhiên, nếu chỉ có vậy thì cũng không có gì đáng nói, vì việc các vua Chân Lạp hiến dâng những vùng đất hoang vu, mà theo Châu Đạt Quan đã kể lại vào thế kỷ thứ XIII, quả thật là những vùng đất rất hoang vu, những vùng đất mà trong suốt 10 thế kỷ, từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII Chân Lạp không hề ngó ngang gì tới. Bên cạnh đó, sân khấu chánh trị Trung Hoa thay đổi cục diện, nhà Thanh tiêu diệt nhà Minh, khiến cho một số di thần và nhân dân Minh Triều không phục nhà Thanh nên dong buồm đi về phương Nam tìm đất tỵ nạn. Các chúa Nguyễn đã chẳng những cho phép những người này tỵ nạn, mà còn ban cho họ một số quyền hạn khá rộng rãi, vì các chúa muốn dùng những người Hoa này vừa để yểm trợ cho những khu di dân mới được thành hình của người Việt, vừa dùng họ làm những thành trì tiền phong ở tận những vùng xa xôi nhất. Thế là nhờ vào bàn tay của "những người cùng khổ vùng Thuận Quảng" dưới sự phối hợp và

hướng dẫn tài tình của những người Minh Hương vong quốc như Mạc Cửu, Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Trần Đại Định, Mạc Thiên Tứ, Mạc Tử Sanh, Mạc Tử Thiêm, Mạc Công Du... không đầy nửa thế kỷ sau đó, miền Nam đã có thể làm vừa lúa nuôi quân Nguyễn Ánh trong chiến tranh với nghĩa binh Tây Sơn để lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ “Nguyễn Phúc”. Những vùng đất Hà Tiên, Đại Phố Mỹ Tho, Cù Lao Phố... từ những miền hoang vu hẻo lánh, từ những cánh rừng hoang vu không bước chân người đã trở thành những hạt ngọc của Nam Kỳ thời đó chỉ trong vòng không tới 50 năm.

Riêng tại Hà Tiên, vùng đất xa nhất được sáp nhập vào xứ Đàng Trong vào năm 1708, trong khi các vùng đất khác như Tầm Bôn, Lôi Lạp, Preah Trapeang, Bassac, và Tầm Phong Long vẫn còn trực thuộc dưới quyền của vương quốc Chân Lạp. Dưới mắt các chúa Nguyễn thời đó, trấn Hà Tiên chẳng những được xem như là một tiền đồn biên ải, mà còn là một gọng kềm chặn lối và cô lập những người Khmer đang sống tại các vùng vẫn còn trực thuộc Chân Lạp. Thật vậy, chẳng bao lâu sau khi Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho xứ Đàng Trong, tuần tự các vùng Tầm Bôn, Lôi Lạp, Preah Trapeang, Bassac và cuối cùng là Tầm Phong Long đều được các vua Miên dâng cho xứ Đàng Trong.

Từ năm 1708 đến năm 1735, hai cha con Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ chẳng những khai hoang lập ấp cả một vùng bao la bạt ngàn, từ Linh Quỳnh, Sài Mạt (nay thuộc Cao Miên) đến Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu... mà các ngài còn khai hóa nhân dân trong vùng, các ngài đã biến vùng Hà Tiên thành một xứ văn hiến ngay từ năm 1736, tức là chỉ một năm sau khi Mạc Thiên Tứ lên nắm chức Đô Đốc Trấn Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ chẳng những là một ông quan Đô Đốc tài ba về quân sự, mà ông còn rất giỏi về kinh tế, ngoại giao, và văn chương. Ngay đầu năm 1736, Mạc Thiên Tứ đã thành lập tao đàn Chiêu Anh Các, lập Văn Thánh miếu. Chiêu Anh Các là một hiện tượng hết sức đặc sắc của xứ Đàng Trong vào tiền bán thế kỷ thứ 18. Thơ văn của tao đàn Chiêu Anh Các cũng đủ nói lên tâm trạng của những người Hoa chấp nhận nơi này làm quê hương. Dầu xa quê hương vạn dặm, nhưng các nhà thơ trong tao đàn Chiêu Anh Các đã không biểu lộ một chút gì bi quan yếm thế trong hoàn cảnh nhớ quê hương; ngược lại, họ luôn tỏ ra lạc quan, gắn bó và tự hào với cuộc sống mới tại đây của họ với tinh thần trách nhiệm luôn ghi chặt tay gươm để bảo vệ, phát triển và giữ vững vùng biên địa của đất nước. Họ đã ca ngợi thiên nhiên vùng đất Hà Tiên và thi vị hóa cảnh vật của vùng đất mà trước đó chưa đầy nửa thế kỷ vẫn còn là một vùng rừng thiêng nước độc với sơn lam chướng khí. Tuy là người Hoa, nhưng ông rất trọng chữ Nôm, chính ông đã chiêu tập được 36 (có sách nói là 32?) văn nhân thi sĩ cho tao đàn Chiêu Anh Các, trong số đó có 6 vị là người Việt. Trong khi đó thì ngay tại xứ thần kinh là Thuận Hóa cũng chưa có được một thi đàn nào, chứ đừng nói chi đến đất Gia Định vào thời đó. Theo Trịnh Hoài Đức, tao đàn Chiêu Anh Các đã sáng tác được 3 tập thơ: Hà Tiên Thập Vịnh, bằng chữ Hán, gồm 320 bài, vẫn còn được lưu truyền đến ngày nay; Hà Tiên Thập Cảnh Khúc bằng chữ

Nôm, vẫn còn được lưu truyền đến ngày nay; và Minh Bột Di Ngư Thi Thảo, gồm những bài thi phú chữ Hán của Mạc Thiên Tứ, đã thất truyền.

Thật tình mà nói, khi nhìn lại lịch sử cả ngàn năm cha anh chúng ta đã phải liên tục đấu tranh quật khởi để giành lại nền độc lập từ năm 111 trước Tây lịch đến năm 939 sau Tây lịch. Lúc đó đất nước chúng ta đã bị người Tàu lấn chiếm gần hết, nên chỉ còn vồn vẹn có vùng châu thổ sông Hồng. Thế mà cha anh chúng ta phải trải qua hơn cả ngàn năm giành giựt với người Tàu để gìn giữ mảnh đất ấy. Thấy thế mới biết cha anh chúng ta lập quốc trong những hoàn cảnh cay nghiệt hơn nhiều quốc gia khác như Phù Nam, Xiêm La, Chân Lạp, Chiêm Thành... Sau khi độc lập vào năm 939 đến nay, cũng không phải là chuyện dễ cho cha anh chúng ta tiến về phương Nam để thâm tóm từng tấc đất từng ngọn cỏ. Nói về công lao của dòng họ Mạc đối với vùng đất phương Nam, dòng họ Mạc không giao cho xứ Đàng Trong một mảnh đất Mang Khảm hoang vu, mà ngược lại cả dòng họ Mạc và dân chúng trong vùng đất ấy đã tốn biết bao nhiêu xương máu để có được một vùng Hà Tiên phần thịnh trước khi xin nội thuộc vào xứ Đàng Trong. Sự quyết định nội thuộc xứ Đàng Trong của dòng họ Mạc đã khiến cho các triều Xiêm vương nổi giận, nên kể từ đó họ luôn tìm đủ mọi cách đánh chiếm cho bằng được Hà Tiên. Tuy nhiên, dòng họ Mạc là một dòng họ có trung có nghĩa, trước sau vẫn một lòng với xứ Đàng Trong dầu phải trả một cái giá quá đắt cho riêng dòng họ mình. Về sau này, cũng chính nhờ mảnh đất Hà Tiên mà Nguyễn Ánh mới có đất lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn để cuối cùng gây dựng lại cơ đồ và lập nên triều đại Nguyễn Gia Long. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi Nguyễn Ánh trong cơn hoạn nạn và thất vọng cùng cực thì chính dòng họ Mạc và dân chúng của vùng đất và vùng biển Hà Tiên là nơi tiếp nhận, che chở và bảo vệ chẳng những cho ông được an toàn, mà đích thân Mạc Thiên Tích còn qua Xiêm để cầu cứu vương quốc này trợ giúp vị chúa của mình trong cơn quốc phá gia vong, và hậu quả là Mạc Thiên Tích phải mạng vong nơi xứ người. Phải thấy cận kề được như vậy chúng ta mới xét được công lao của dòng họ Mạc đối với công cuộc mở cõi về phương Nam của dân tộc Việt Nam quả là quá lớn, vì chính gọng kềm Hà Tiên đã làm cho các vua Miên mất hết nhuệ khí để có thể tiếp tục duy trì những vùng đất còn bị kẹt lại chính giữa. Chính vì thế mà các ông vua Cao Miên đã lần lượt dâng hết vùng này đến vùng khác cho đến khi toàn bộ vùng Thủy Chân Lạp rơi trọn vào tay xứ Đàng Trong vào năm 1757. Công lao này quá lớn đến độ không bút mực nào có thể diễn tả hết được lòng tri ân của người hậu bối. ***Riêng người viết bài này xin trân trọng kính dâng một nén hương lòng lên tiền nhân Mạc Cửu và dòng họ Mạc để cáo tri đến các ngài rằng chúng con, những người hậu bối của vùng đất phương Nam luôn tưởng nhớ đến công ơn kỳ vĩ của các ngài. Xin các ngài luôn tiếp tục hộ trì cho con cháu của các ngài luôn sáng suốt như các ngài trong mọi quyết định, để dù trong bất cứ tình huống nào cũng quyết không để một ngọn cỏ, một tấc đất nào nữa có thể mất vào tay giặc. Xin các ngài tiếp tục hộ trì cho đàn hậu bối chúng con luôn sáng suốt đập tan âm mưu bán nước của những kẻ phản dân hại nước, xem nhẹ quyền lợi tối***

***thượng của tổ quốc, sẵn sàng dâng đất dâng biển cho ngoại bang để được vinh thân phì gia cho cá nhân, gia đình, dòng họ hay đảng phái của riêng họ, còn thì người khác sống chết cũng mặc kệ!***

**Chú Thích:**

- (1) Đà Nẵng ngày nay.
- (2) Hà Tiên ngày nay.
- (3) Hầu hết sử liệu Việt Nam đều ghi nhận là Mạc Cửu xin và được chúa Nguyễn chấp thuận sự thần phục vào năm 1708. Như vậy, lãnh địa Hà Tiên trực thuộc Việt Nam cũng vào năm này.
- (4) Vùng đất 5 phủ mà Nặc Ông Chân đã hiến tặng cho ông để đền ơn, ngày nay thuộc vùng Kompong Som và Kampot của Cao Miên.
- (5) Ngày nay hai vùng đất này trực thuộc Cao Miên.
- (6) Lục tỉnh của Nam Kỳ thời đó gồm có Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (7) Gió nồm thổi từ hướng Nam lên.
- (8) Gió bắc từ hướng Bắc thổi xuống.
- (9) Hòn Đá Bạc.
- (10) Huyện Long Xuyên là tên cũ của vùng Cà Mau ngày nay.
- (11) Hiện tại vùng Cà Mau vẫn còn năm cái hồ cạn mà rộng.
- (12) Mạc Cửu là người Minh Hương, quê ở Quảng Đông, sau khi nhà Minh mất, Mạc Cửu không theo nhà Thanh mà chạy về phương Nam, được vua Chân Lạp phong chức Ốc Nha và cho phép khai khẩn vùng đất Mang Khảm. Về sau này, ông thấy vương quốc Chân Lạp trên đà suy vong, không giúp ích gì được cho Hà Tiên. Trong khi đó, xứ Đàng Trong dưới sự cai trị của các chúa Nguyễn ngày càng vững mạnh, nên đến năm 1708, Mạc Cửu bèn đem dâng toàn bộ vùng đất này cho xứ Đàng Trong. Khi mất, ông được truy tặng tước Vũ Nghi Công.
- (13) Mạc Thiên Tứ là con trưởng của Mạc Cửu. Sau khi Mạc Cửu qua đời vào năm 1735, Mạc Thiên Tứ được chúa Nguyễn phong làm đô trấn Hà Tiên. Thiên Tứ là người văn hay võ giỏi, ông đã mở ra Chiêu Anh Các ở Hà Tiên để chiêu hiền đãi sĩ. Về sau ông bị quân Xiêm công phá nên phải rút bỏ Hà Tiên mà chạy về Trấn Giang (Cần Thơ bây giờ). Sau ông sang Xiêm cầu viện giúp Nguyễn Ánh, nhưng không thành, ông tự sát chết bên Xiêm.
- (14) Theo chữ Khmer, chức Ốc Nha là một chức quan nhỏ, tương đương với chức quận trưởng của Việt Nam.
- (15) Trong đó có nhiều sắc tộc khác nhau như Quảng Đông, Triều Châu, Phước Kiến, Họ, Hải Nam, vân vân, nhưng đông nhất là nhóm người Triều Châu tháp tùng theo Mạc Cửu. Nhóm người này người Việt gọi là Minh Hương, vì cho rằng họ là những người trung thành với quê hương của nhà Minh.
- (16) Chúa Nguyễn cho ông nối nghiệp Mạc Cửu với chức vụ Hà Tiên Trấn Đại Đô Đốc, tước là Tông Đức Hầu.
- (17) Lúc nhỏ thì ông có tên là Mạc Thiên Tứ, nhưng khi lớn lên thì đổi làm Mạc Thiên Tích; tuy nhiên, người ta vẫn gọi ông là Mạc Thiên Tứ. Ông còn có tên Miên là Práh Sàtt.
- (18) Tức là phủ Trà Vang, gồm các vùng Trà Vinh và một phần của Bến Tre ngày nay.
- (19) Phủ Bassac gồm các vùng Sóc Trăng và phía Nam Bạc Liêu ngày nay.
- (20) Kim Dự Lan Đào, Bình San Diệp Túy, Tiêu Tự Thần Chung, Giang Thành Dạ Cổ, Thạch Động Thôn Vân, Châu Nham Lạc Lộ, Đông Hồ Ẩn Nguyệt, Nam Phố Trừng Ba, Lộc Trí Thôn Cư, và Lư Khê Ngự Bạc.
- (21) Nói theo ngôn ngữ của nhà vua.

- (22) Mãi đến ngày nay vẫn còn những câu về châm biếm Nguyễn triều của nhân dân kinh kỳ: “Vạn Niên là Vạn Niên nào??? Thành xây xương lính, hào trào máu dân.”
- (23) Mạc Công Du là con trai Mạc Tử Sanh.
- (24) Mạc Công Tài là con trai của Mạc Tử Thiêm.
- (25) Hiệp Trấn là Phó trấn thủ, dưới quyền Trấn thủ Trương Phúc Giáo.
- (26) Mạc Tử Thiêm là con của Mạc Thiên Tích.
- (27) Mạc Công Bính là cháu nội Mạc Thiên Tích.
- (28) Trung tâm Ốc Eo thời đó nay là vùng Núi Ba Thê, Long Xuyên, thuộc tỉnh An Giang ngày nay.
- (29) Đây là thời kỳ cực thịnh của vương quốc Phù Nam.
- (30) Thời đó có thể bờ biển Nam Kỳ chạy thẳng từ Chân Bô, Vũng Tàu đến Mang Khảm.
- (31) Theo quyển “Nhận Thức Mới Về Đất Hà Tiên” của Trương Minh Đạt, NXB Trẻ, 2001, tr. 20, ông Trương Minh Đạt cho rằng người Việt thời xa xưa đã dùng thuyền đi đến những nơi thật xa. Có thể họ đã dong buồm vào Nam và mang theo những chiếc trống đồng Đông Sơn với họ từ miền Bắc vào đến tận vùng đảo Lại Sơn (năm 1983, các nhà khảo cổ đã tìm thấy một chiếc trống đồng trên đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang), rồi từ Lại Sơn họ đã đi vào đất Hà Tiên, vì chỉ cách một ngày đường. Ông Trương Minh Đạt cho rằng vùng đất Hà Tiên đã chứng kiến biết bao đợt sóng người tràn ngập: từ người Việt cổ đến Phù Nam, qua người Khmer rồi lại đến người Việt hiện đại. Nơi trang 22, ông Trương Minh Đạt lại cho rằng trên địa bàn vùng Hà Tiên của người Khmer trước đây mà lại có một ấp mang tên Việt Nam thì quả là điều đặc biệt. Ông Trương Minh Đạt cũng cho rằng người Khmer chỉ mới tới đây sau thế kỷ thứ VII sau khi Phù Nam bị tiêu diệt. Điều này rất đúng với những sự kiện lịch sử có thật. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào một vài từ ngữ hoặc chỉ dựa vào một chiếc trống đồng mà đưa ra giả thuyết, e rằng chưa đủ bằng chứng chính xác để tạo tính khả tín cho giả thuyết của mình. Mong rằng về sau này người ta sẽ tìm ra thêm nhiều chứng liệu lịch sử khả dĩ có thể biện minh cho giả thuyết này. Rất có thể chính những thương nhân Phù Nam đã từng có mối giao dịch thương mại với xứ Giao Châu từ khoảng thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI sau tây lịch, và chính họ đã mang chiếc trống đồng này đến đảo Lại Sơn (Rạch Giá) cũng không chừng. Tưởng cũng nên xác nhận là tác giả bài viết này có dịp về lại Hà Tiên vào năm 2008 và đã có dịp thưa chuyện với những bô lão trong ‘Srock Youn’ để hiểu rõ về danh xưng Việt Nam của ấp này. Theo các bô lão địa phương thì khi người Việt đến đây ở quá đông vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVII, do đó mà người Khmer trong vùng gọi ấp này là ‘Srock Youn’ để phân biệt với những ‘srock’ khác hãy còn đông người Khmer hơn.
- (32) Có người cho đó là triều cống, theo thiển ý thì không phải, vì Mang khảm đã trở thành một phần của vương triều xứ Đàng Trong khi nó xin được sáp nhập vào năm 1708, chứ không phải là một nước chư hầu. Hơn nữa, vào thời đó trên danh nghĩa giấy tờ, xứ Đàng Trong vẫn phải hàng năm nộp thuế cho vua Lê ở Thăng Long mặc dầu trên thực tế các chúa Nguyễn đã không thi hành kể từ khi cuộc chiến tranh Trịnh-Nguyễn xảy ra lần đầu tiên vào năm 1627.
- (33) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, thành Hà Tiên lấy núi Bình Sơn làm gối phía sau lưng, lấy núi Tô Châu làm án ngữ cho mặt phía trước với Đông Hồ làm hào ngăn, phía nam là biển cả. Ba mặt đều có lũy bằng đất chạy dài từ Dương Chử đến cửa bên phải dài khoảng 113,5 trượng; từ cửa phải đến cửa trái dài khoảng 153,5 trượng; từ cửa trái đến xưởng thuyền ra Đông Hồ dài khoảng 308,5 trượng. Bờ lũy cao khoảng 4 thước ta, dày khoảng 7 thước ta. Chung quanh lũy đều có hào rộng trên 10 thước ta. Bên giữa nội thành có công thự và vọng cung; về phía trái bên ngoài vọng cung có chợ trấn, từ phía chợ trấn ngó về hướng đông là bến hồ, tại đó có trại cá, đầu bến có bắc cầu ván thông ra biển tiếp với hòn Đại Kim. Về phía trái công thự có đền Quan Công; phía sau công thự có chùa Tam Bảo; bên trái chùa Tam Bảo là đền thờ Mạc Cửu. Hai bên phía trước công thự là hai dãy trại lính; phía trước sân có cầu Bến Đá, ghe thuyền ở sông biển qua lại tấp nập; phía bên trái là sứ quán; phía bên phải là công khố, về phía bắc công khố có miếu Hội Đồng, phía bắc miếu là xưởng sửa chữa thuyền bè. Dinh quan Hiệp

Trấn ở chân núi Ngũ Hồ. Bên ngoài thành Hà Tiên được chia thành khu ngang dọc, lấy đường lớn làm ranh, phía bên trái đền Quan Công là phố Điều Kiều, phía đông phố Điều Kiều là phố chợ cũ, qua phía đông khu chợ cũ là khu phố chợ Tổ Sư, kế đó là phố lớn. Tất cả những khu phố này đều được bắt đầu xây dựng từ thời Mạc Cửu và hoàn chỉnh dưới thời Mạc Thiên Tứ. Ngay từ đầu thế kỷ thứ XVIII, đường phố Hà Tiên trấn đã trở nên rất sầm uất. Sau khi Mạc Cửu khởi công xây dựng trấn Hà Tiên, nhiều người Việt, người Hoa, người Khmer và ngay cả người Champa đã đổ xô về đây lập nghiệp. Đến đầu thế kỷ thứ XIX, Hà Tiên đã trở thành một trong những vùng đại đô hội của miền Nam.

- (34) Biên trấn, Phiên trấn, Trấn Định, Vĩnh trấn, và Hà Tiên trấn.
- (35) Thời này tỉnh Hà Tiên là một trong những tỉnh lớn nhất của Nam Kỳ Lục Tỉnh, lớn hơn Hà Tiên dưới thời Pháp thuộc hay Việt Nam Cộng Hòa nhiều lắm, vì sau năm 1867, miền Nam đã được chia thành 21 tỉnh, và sau năm 1954 miền Nam lại được chia thành 29 tỉnh.
- (36) Theo Lê Thành Chơn trong “Huyền Thoại Đất Phương Nam”, NXB Trẻ, TP HCM, 2002, tr. 33-36.
- (37) Dưới thời Minh Mạng, vùng Cà Mau bao gồm cả Hòn Khoai vẫn còn trực thuộc Hà Tiên.
- (38) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1867, N° 8, p. 238-239; et BOCF, 1874, N° 5, p. 167-168; et BOCF, 1875, N° 6, p. 225-226.
- (39) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1929, N° 12, p. 505; et BAC, 1939, N° 39, p. 4011-4012.
- (40) Tương truyền vào thời xa xưa lắm có một chàng thanh niên tên Thạch Sanh, sống trong một hang động trong vùng núi Đá Dựng. Một hôm chàng thấy một con chim đại bàng đang gấp trong miệng một người con gái bay ngang hang của chàng. Thạch Sanh bèn giương cung bắn vào chim đại bàng, rồi sau đó chàng đi lần theo vết máu đến núi Thạch Động và cứu được người con gái. Người đó chính là công chúa Huỳnh Nga, con của quốc vương Cao Miên. Sau khi cứu công chúa Huỳnh Nga ra khỏi tay chàng, Thạch Sanh bị mắc mưu của Lý Thông nên đã bị nhốt vào hang này. Ở dưới hang sâu, mỗi ngày Thạch Sanh chỉ biết lấy tay đánh vào những phiến thạch nhũ để tạo ra những âm thanh như tiếng đàn cho đỡ buồn. Một hôm, tiếng đàn ấy vang đến tận cung điện của nhà vua với lời than thở thống thiết ‘Đàn kêu tích tịch tình tang, ai đem công chúa lên thang mà về. Đàn kêu anh hỡi Lý Thông, anh ở hai lòng trời nào chứng cho.’ Công chúa Huỳnh Nga đã nghe được tiếng đàn và nàng đã xin với vua cha đem quân đến giải cứu người ân của mình là Thạch Sanh.
- (41) Có lẽ ngày nay người ta đã đắp lớn con đường này để nối liền với quốc lộ 80 rồi.
- (42) Theo sử Cao Miên thì trước khi Mạc Cửu tới đây, Xiêm La và Chân Lạp thường hay phái quân đội đến đây đánh phá, những người có của cải đã đem vào dấu trong núi Đá Dựng, chính vì vậy mà về sau này thỉnh thoảng người ta lại phát hiện có châu báu trong núi này.
- (43) Tương truyền, khi Nguyễn Ánh còn bôn tẩu lẩn trốn quân Tây Sơn, ông đã lưu lại đây, nên trong hang vẫn còn những dấu tích long sàng, cấm đôn, kho lương, kho quân nhu, cũng như nơi hội họp của chúa Nguyễn. Trong hang vẫn còn một cái giếng quanh năm nước ngọt. Khi trú ẩn tại đây, Nguyễn Ánh đã cho lập xưởng đúc tiền để chi dụng nên từ đó hang được mang tên là ‘Hang Tiền’.
- (44) Phía trước Bãi Dâu và mỏm núi chùa Sơn Hải, nằm trong địa phận xã Bình An, quận Kiên Lương.
- (45) Cổ thi sĩ Đông Hồ đã có bài vịnh về Hà Tiên như vậy.
- (46) Khu Thắt Sơn ngày nay.
- (47) Những nhánh cây tự nhiên mà loài ong dùng làm tổ.
- (48) Ngày nay vùng U Minh Thượng thuộc tỉnh Rạch Giá và vùng U Minh Hạ thuộc tỉnh Cà Mau.
- (49) Ngày nay là các xã Dương Hòa và Bình An.



*58. Từ Huyện Trấn Di  
Đến Tỉnh Bạc Liêu*



### ***Tổng Quan Về Vùng Đất Trấn Di:***

Trấn Di là vùng đất giáp với vùng tận cùng của nước Việt Nam, nằm bên phía hữu ngạn sông Hậu. Thời Mạc Cửu khai khẩn đất Mang Khảm thì Bạc Liêu là một vùng đất bao la bạt ngàn với những rừng ngập mặn, không có làng mạc, không có dân cư. Thuở đó Trấn Di là một khu rừng xanh ngắt, không có dấu chân người. Phải nói rừng Trấn Di là một trong những thảm thực vật sinh thái quý báu chẳng những cho người dân tại đây, mà còn cho cả nước nữa. Đây là một khu rừng ngập mặn với rất nhiều chủng loại thực vật như trầm, đước, vẹt, cóc, giá, lâm vồ, vân vân, những loại cây có khả năng giữ đất. Trong rừng thì có vô số chủng loại động vật nhiệt đới, ngay cả những động vật quý hiếm. Ngày nay thì Trấn Di, tức Bạc Liêu, đã trở thành một trong những tỉnh trù phú nhất của Việt Nam. Nơi có ruộng lúa đầy đồng, ruộng muối nổi tiếng cả nước, dân chúng trong tỉnh luôn dư ăn dư để. Trước khi người Pháp xâm lăng Việt Nam thì đây vẫn còn là hoang địa. Như vậy lịch sử phát triển của vùng Trấn Di chưa đầy 2 thế kỷ. Sở dĩ vùng Trấn Di phát triển nhanh chóng hơn các vùng khác vì nó gần biển và đất đai phì nhiêu chưa được khai thác nên cả hai lãnh vực ngư nông nghiệp ở đây rất thịnh vượng. Có thể nói những lưu dân đến đây đầu tiên là những người Khmer từ các vùng Sóc Trăng và Trà Vinh. Thoạt tiên họ đến trú ngụ tại các giồng cát tương đối cao, chạy song song với bờ biển tại khu vực mà bây giờ là tổng Thạnh Hưng. Sau đó người Hoa đến đây buôn bán, làm rẫy và làm ruộng muối, đa số là người Triều Châu. Cách đây khoảng trên 200 năm thì bờ biển nằm gần chỗ mà hiện giờ là tỉnh lỵ, do đất bồi lấn biển nên ngày nay bờ biển cách rất xa tỉnh lỵ. Ngay từ thế kỷ thứ XVII, đã có những lưu dân người Việt đến khai khẩn vùng Trấn Di, nhưng con số rất ít, và có khi họ chỉ đến khai khẩn rồi thấy không kham nên tự rút lui tìm phương khác sinh nhai. Khi Nguyễn Ánh chạy trốn đại quân Tây Sơn, ông đã thường lui tới vùng này nhiều nhất. Đến đầu thế kỷ thứ XVIII thì Trấn Di vẫn còn là một trong 4 huyện của Hà Tiên<sup>(1)</sup>: huyện Long Xuyên bây giờ là Cà Mau, huyện Kiên Giang bây giờ là Rạch Giá, huyện Trấn Giang bây giờ là Cần Thơ, và huyện Trấn Di bây giờ là Bạc Liêu. Bấy giờ Hà Tiên được đặt dưới sự cai quản của dòng họ Mạc, vì sau khi Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho xứ Đàng Trong thì các chúa Nguyễn lần lượt đều phong cho dòng họ Mạc chức Tổng binh, chỉ huy quân đội canh phòng vùng biên ải. Mạc Cửu vốn người Phúc Kiến, vì không phục nhà Mãn Thanh nên ông đã đem cả gia quyến và đoàn tùy tùng lưu vong từ Trung Hoa<sup>(2)</sup> trốn chạy sang đất Mang Khảm, được vua Cao Miên phong cho chức Ốc Nha với trách nhiệm khai khẩn vùng Hà Tiên. Mạc Cửu đã phân phối một nhóm người lên Linh Quỳnh, một nhóm tại Hà Tiên, còn những nhóm khác đi xuống Kiên Giang, Long Xuyên, và Trấn Di<sup>(3)</sup> để khai hoang lập nghiệp. Đến năm 1780 thì Mạc Thiên Tứ chính thức dâng đất Hà Tiên. Đến đây coi như cuộc Nam tiến đến chót mũi Cà Mau và Hà Tiên đã hoàn tất. Vào đầu thế kỷ thứ XVIII, trong dư đồ Việt Nam thì vùng Trấn Di ngày đó tức là vùng Bạc Liêu ngày nay chưa có một vị trí quan trọng nào trong sự phát triển của xứ Đàng Trong. Bấy giờ vùng đất này hãy còn là một vùng rừng tràm, đước

và vẹt với vô số thú dữ. Thế mà không đầy 200 năm sau vùng đất này đã biến thành phố thị phồn thịnh, với ruộng lúa mênh mông, ngư, nông, hải sản thật dồi dào.

Trước khi người Pháp đánh chiếm miền Nam thì danh xưng Trấn Di vẫn là tên chính thức của vùng đất này từ thời Mạc Cửu cho đến sau khi dòng họ Mạc xin nội thuộc xứ Đàng Trong. Dưới thời Tự Đức, quan Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương có đến tận vùng này lập nhiều đồn điền và làng xã, nhưng vẫn chưa có danh xưng Bạc Liêu. Theo sử sách cũng như các bộ lão địa phương thì cư dân đến đây sinh cơ lập nghiệp chưa đầy 200 năm. Đa số người Khmer và người Hoa đều từ phía Trà Vinh và Sóc Trăng qua. Những cư dân đến đây đầu tiên sinh sống bằng nghề đánh bắt thủy hải sản và trồng trọt, cũng có một số ít làm ruộng muối. Đến lúc sáu tỉnh Nam Kỳ thuộc Pháp, từ năm 1882, Bạc Liêu mới được lập thành tỉnh. Có hai giả thuyết về danh từ Bạc Liêu, thứ nhất là do đọc trại theo tiếng Triều Châu gọi là “Pô Léo”, có nghĩa là xóm nghèo, làm nghề hạ bạc; thứ nhì là do trước khi người Hoa đến đây định cư tại đây, nơi đây đã từng có một cái đồn của người Lào, theo tiếng Khmer cũng là “Pô Léo”. Người Pháp đã đọc trại ra là Bạc Liêu theo cách phát âm của người dân địa phương mà đặt tên cho tỉnh, nên kể từ năm 1882, danh xưng Bạc Liêu chính thức ra đời<sup>(4)</sup>.

### ***Sự Bồi Đáp Bờ Biển Bạc Liêu:***

Trải qua hàng trăm ngàn năm nay, dòng Mékong cứ âm thầm cuốn đi những hạt phù sa từ trên thượng nguồn xuống vùng hạ lưu. Sau cuộc hành trình dài gần 5.000 cây số từ cao nguyên Tây Tạng, hàng tỷ mét khối phù sa hòa lẫn với dòng nước, chảy đến đâu là bồi đắp đến đó, nhờ vậy mà một vùng châu thổ bao la ở hạ lưu được thành hình. Tuy nhiên, không phải những cù lao trên những nhánh sông lớn của Mékong, cũng không phải những cồn cát chạy dọc theo bờ biển Nam Bộ, mà chính hai vùng Bạc Liêu và Cà Mau mới chính là sản phẩm kỳ diệu của dòng Cửu Long trải qua hàng chục ngàn năm bồi đắp. Thật vậy, số phù sa nào bồi đắp vào châu thổ thì bồi đắp, số còn lại bị dòng nước cuốn trôi thẳng ra biển Đông, nhưng may thay khi dòng nước này vừa tống những hạt phù sa ấy ra biển liền bị dòng hải lưu cũng đang cuộn cuộn chảy theo hướng đông bắc-tây nam đẩy những khối phù sa này ngay trở vào vùng biển Bạc Liêu và Cà Mau, tạo thành một vùng bán đảo ngày càng lớn rộng, đó là bán đảo Cà Mau-Bạc Liêu. Bờ biển Bạc Liêu chạy dài theo hướng đông-đông bắc về hướng tây-tây nam bên phía biển Đông với những bãi cát bùn đen. Theo nghiên cứu địa chất thời VNCH thì có hai yếu tố chánh góp phần vào sự bồi đắp của bờ biển này: phù sa sông Cửu Long và dòng hải lưu theo hướng đông bắc-tây nam trên biển Đông. Sông Cửu Long là một trong những con sông dài nhất trên thế giới, phát nguyên từ Thành Hải (Trung Quốc), chảy qua Tây Tạng, trên đỉnh núi tuyết cao gần 25 ngàn bộ Anh, vì chảy từ một độ cao và dốc như vậy nên sức chảy của dòng Cửu Long tạo thành một áp suất rất cao, gây ra sự xâm thực bào mòn hai bên bờ và cả dưới lòng sông. Trên suốt thủy trình từ Tây Tạng xuống tới Biển Đông, dòng sông

này đã nhận nước và phù sa từ rất nhiều phụ lưu. Bên cạnh đó, nước mưa bào mòn đất ven bờ sông đã cung cấp cho dòng sông này một lượng phù sa rất lớn<sup>(5)</sup>. Trên đường chảy ra biển, một phần của số lượng phù sa khổng lồ này được bồi đắp cho vùng châu thổ đồng bằng sông Cửu Long, phần còn lại bị dòng nước đẩy thẳng ra biển Đông. Nếu không có dòng hải lưu chảy theo hướng đông bắc-tây nam thì toàn bộ số lượng phù sa thặng dư này sẽ bị đẩy thẳng ra biển. May có dòng nước ấm chảy theo hướng đông-bắc từ kinh tuyến zéro từ hướng Singapore, đến hải phận quốc tế của miền Trung Việt Nam, dòng nước này lại chảy ngược về phía tây-nam. Chính nhờ dòng nước này mà vùng biển Việt Nam luôn ấm áp, và cũng chính nhờ dòng nước này mà những phù sa thặng dư của dòng Cửu Long không bị đẩy thẳng ra Biển Đông. Sự bồi đắp này luôn theo hướng ‘Tây-Nam’. Hiện tại, vùng bờ biển Việt Nam chạy dài từ Vũng Tàu đến tận Hà Tiên, có chỗ chỉ sâu chừng một vài mét mà thôi, nên có những lúc thủy triều xuống, chúng ta thấy vùng bờ biển này biến thành một bãi cát rộng mênh mông, xa tận đường chân trời. Theo tài liệu địa chất trước năm 1975 của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, mỗi năm vùng biển Bạc Liêu và Cà Mau lấn biển trên 20 thước.

### ***Trấn Di Qua Các Thời Đại:***

Lịch sử thành lập vùng Trấn Di cũng như lịch sử khẩn hoang miền Đồng Bằng Sông Cửu Long kỳ thật là sự nối tiếp của lịch sử mở mang bờ cõi của dân tộc Việt Nam. Tiến trình này thực sự đã xảy ra ngay từ khi người Việt phải trực diện với một kẻ thù cực kỳ hung hãn từ phương Bắc. Dân tộc Việt Nam không còn sự lựa chọn nào khác hơn là phải tiến về phương Nam để sinh tồn. Tiến trình Nam Tiến đã diễn ra trong hàng chục thế kỷ và người Việt đã tiến xuống các vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thuận Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Sài Gòn, Gia Định, Hà Tiên, Bạc Liêu, và Cà Mau, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre, Tân An, Gò Công, Trà Vinh, Sóc Trăng, Châu Đốc, Sa Đéc, và An Giang.

Nam Kỳ Lục Tỉnh nói chung và Bạc Liêu nói riêng, không xưa lắm đối với chiều dài lịch sử của đất nước Việt Nam. Hình ảnh Bạc Liêu chưa bao giờ được nói đến dưới thời các vương quốc Phù Nam và Chân Lạp. Mãi đến thời Mạc Cửu đến nhận chức Ốc Nha phủ Mang Khảm với vua Cao Miên vào thế kỷ XVII thì Bạc Liêu vẫn còn là một vùng rừng rậm bao la, chưa có dấu chân người. Đến đời Tổng Binh Mạc Thiên Tứ, nhiều người Hoa gốc Triều Châu lần lần được di cư từ các vùng Hà Tiên và Kiên Giang đến huyện Trấn Di để lập nghiệp. Đồng thời, những người Khmer và Việt Nam từ các vùng Trà Vinh và Sóc Trăng cũng bị vùng đất mới này lôi cuốn. Họ đã đem hết gia đình, cùng nhau chèo chống đến vùng Trấn Di khai hoang lập ấp. Lúc đó, đa số những người Hoa tại đây đều làm rẫy, và mãi cho đến ngày nay con cháu của họ vẫn tiếp tục sinh sống bằng nghề làm rẫy, và nghề hạ bạc (đánh cá) trên những cồn cát dọc theo bờ biển, chỉ có một số ít bỏ vốn ra làm ruộng muối mà thôi.

Trong khi một số người Hoa gốc Quảng Đông lại thích định cư nơi phố thị để mua bán. Chính vì vậy mà về sau này hầu hết người Hoa đều chiếm giữ những sinh hoạt thương mại quan trọng tại Bạc Liêu. Dưới thời vua Minh Mạng thì huyện Trấn Di trực thuộc phủ Ba Xuyên<sup>(6)</sup>, tỉnh Hà Tiên. Mãi đến đời vua Tự Đức, quan Kinh Lược Sứ Nguyễn Tri Phương đã từng đến vùng Trấn Di để lập nhiều đồn điền và làng xã. Theo lời kể lại của các bô lão trong vùng thì cho đến đời vua Minh Mạng, vùng Trấn Di vẫn chưa có cư dân, mãi đến sau khi quan Kinh Lược Nguyễn Tri Phương khuyến khích lưu dân các miền khác đến đây lập nghiệp với những qui chế ưu tiên, nhất là về ruộng đất và thuế má thì lưu dân mới bắt đầu đến đây. Trước tiên là những người Khmer từ Sóc Trăng và Trà Vinh di cư qua Trấn Di, vì nhận thấy thứ nhất vùng này gần biển, rất thuận tiện cho việc đánh bắt cá biển, thứ nhì đất đai phì nhiêu, rất tốt cho việc trồng trọt. Đất phù sa vùng Trấn Di bồi đắp rất nhanh do hai yếu tố chính, thứ nhất là lượng phù sa dư thừa bị dòng Cửu Long đẩy ra biển được dòng nước biển Đông chảy theo hướng đông bắc-tây nam đưa tấp trở lại vào bờ biển Trấn Di, thứ nhì là vùng biển bùn Trấn Di và Cà Mau có rất nhiều loại cây có khả năng giữ đất rất cao như mắm, đước và vẹt, vân vân, khiến cho một khi đất đã bồi là được giữ lại chứ không còn bất cứ yếu tố nào khác đẩy đất trở ra biển cả nữa. Ngày nay chúng ta có thể thấy rõ hiện tượng đất lấn biển một cách rõ rệt. Cách đây chưa đầy 200 năm, có nhiều ruộng muối nằm sát bên vùng mà bây giờ là tỉnh lỵ của Bạc Liêu, nhưng ngày nay những ruộng muối lại cách tỉnh lỵ rất xa. Như vậy chỉ trong vòng trên hai thế kỷ mà đất bồi đã lấn biển đến hàng chục cây số.

### *Từ Huyện Trấn Di Đến Tỉnh Bạc Liêu:*

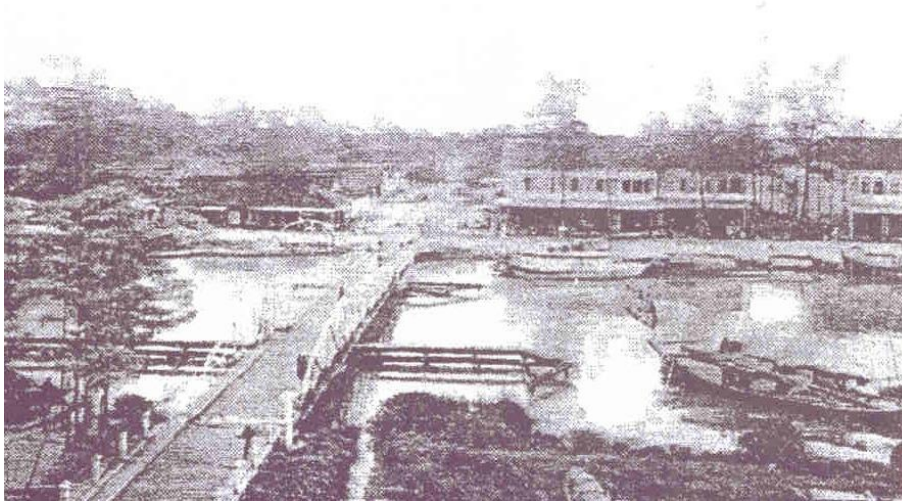
Từ khi được sáp nhập vào xứ Đàng Trong kể từ năm 1714, lúc nào vùng đất mang tên Trấn Di cũng chỉ là một vùng biên địa xa xăm của triều Nguyễn, và không bao giờ được triều đình phát triển đúng mức của nó. Chỉ sau khi người Pháp lấn chiếm miền Nam, họ mới chính thức nâng lên thành tiểu khu Bạc Liêu kể từ ngày 20 tháng 12 năm 1889 mà thôi. Từ khi Mạc Cửu xin nội thuộc xứ Đàng Trong vào năm 1714 cho đến khi người Pháp chiếm miền Nam, đã có lưu dân người Việt đã đến vùng Trấn Di để lập nghiệp, nhưng thời đó vùng này vừa là vùng rừng thiêng nước độc, mà cũng vừa là một vùng bị cô lập, không có đường giao thông, cả thủy lẫn bộ. Chính vì vậy mà trải qua nhiều triều chúa và vua nhà Nguyễn, huyện Trấn Di lúc nào cũng trực thuộc trấn Hà Tiên, vì dẫu cho đường biển từ Trấn Di đi Hà Tiên thoạt đó có xa và phải mất hàng mười bữa hoặc nửa tháng mới tới, nhưng vẫn có đường giao thông biển, trong khi đường chim bay từ Trấn Di qua Ba Xuyên không xa mấy, nhưng không đi được, vì về mùa nước thì toàn vùng bị ngập, còn về mùa khô thì toàn vùng biển thành một bãi bùn không đi lại được. Nhờ địa thế cô lập như vậy nên thời Nguyễn Ánh chạy trốn đại quân Tây Sơn, ông luôn lui tới vùng này để lánh trốn. Dưới thời vua Gia Long, thì Trấn Di là một trong 4 huyện của trấn Hà Tiên: huyện Long Xuyên (Cà Mau), huyện Kiên Giang (Rạch Giá), huyện Trấn Giang (Cần Thơ), và

huyện Trấn Di (Bạc Liêu). Đến đời vua Minh Mạng, vào năm 1832, nhà vua chia miền Nam ra làm 6 tỉnh<sup>(7)</sup> thì vùng huyện Trấn Di vẫn trực thuộc tỉnh Hà Tiên.

Sau khi chiếm Nam Kỳ, người Pháp thấy cần phải ổn định vùng cực Nam vì vùng này quá nhiều rừng rậm sinh lầy, là căn cứ địa rất tốt cho nghĩa quân, và vấn đề an ninh không mấy tốt, nhất là sau khi phong trào Thiên Địa Hội bên Tàu phát khởi mạnh mẽ. Họ cho rằng nếu Chợ Lớn là cái đầu của Thiên Địa Hội thì vùng Bạc Liêu chính là cái mình hay cái đuôi của nó, nên sau khi thành lập tỉnh Sóc Trăng. Sau đó năm 1882, thống đốc Le Myre de Vilers chia đều khoảng cách từ Cà Mau về Sóc Trăng, lấy một phần đất của Sóc Trăng và một phần của Rạch Giá thành lập Tiểu khu Bạc Liêu, vì ngay chợ tiểu khu có con rạch tên Bạc Liêu, nên họ lấy tên này mà đặc cho tiểu khu, nơi này cách bờ biển khoảng 10 cây số. Tuy nhiên, như trên đã nói, theo lời kể của các bô lão trong vùng thì danh từ “Bạc Liêu” hoặc được đọc trại theo giọng Triều Châu của tiếng Hoa là “Pô Léo”, hoặc được đọc trại từ âm Khmer “Pô Léo” có nghĩa là đồn bót của người Ai Lao. Đến đầu năm 1883, Thống Đốc Nam Kỳ lại ký nghị định sáp nhập Bạc Liêu vào khu vực hành chánh sông Bassac và vào các khu vực bầu cử Trà Vinh và Mỹ Tho<sup>(8)</sup>. Đến ngày 20 tháng 12 năm 1889, Toàn quyền Paul Doumer đổi thành tiểu khu Bạc Liêu. Lúc này lãnh thổ tỉnh Bạc Liêu được thành lập gồm 7 tổng, do tách ra từ địa phận tỉnh Hà Tiên, bao gồm cả vùng Cà Mau và Bạc Liêu ngày nay. Đó là các tổng Long Thủy, Quản Xuyên, Quản Long, Quản An, Thạnh Hòa, Thạnh Hưng, và Long Thới. Như vậy, dù sanh sau đẻ muộn, nhưng tính đến hôm nay, Bạc Liêu cũng đã được khai sanh trên một thế kỷ rồi còn gì! Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, địa danh Bạc Liêu, đã có từ thời Tự Đức, là một vùng mênh mông chạy dài từ rạch Bạc Liêu ngược về phía Đông đến tận Sóc Trăng, trực thuộc phủ Ba Xuyên (Sóc Trăng). Đây là một vùng rừng tràm, đước, vẹt, cóc, mắm, giá, chen lẫn những đầm lầy và những đồng cỏ bao la che kín chân trời, có nơi không có lấy một bóng cây, cỏ mọc cao, rễ bám vào bùn, ngay cả mùa nắng cũng không chết. Mùa mưa hễ nước dâng đến đâu thì cỏ mọc cao đến đó, có nơi cỏ cao đến hai thước. Trong đồng cỏ mênh mông, không thể nào định hướng được, ghe xuồng phải đi theo những “đường láng” hay những đường nước nhỏ. Tuy nhiên, trong khi di chuyển phải vừa đi vừa phát cỏ. Vì thế dù sông nước mênh mông, nhưng ghe xuồng đi lại có khi một ngày chỉ đi được một cây số. Sau khi người Pháp đào kinh Quản Lợi đi Bạc Liêu, lấy đất đào đem lên đắp đường, nên trên bộ đã có đường mà con kinh vừa đào là một thủy lộ rất thuận tiện cho việc đi lại từ Bạc Liêu về Cà Mau. Mãi đến năm 1930 người ta vẫn còn nghe những bài về Bạc Liêu thuộc Ba Xuyên như sau: “*Lục Tỉnh có hạt Ba Xuyên, Bạc Liêu chữ đặt, bình yên dân rày.*” Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì mãi đến lúc người Pháp gần đánh chiếm Nam Kỳ, Bạc Liêu mới được nâng lên thành huyện Phong Thạnh. Vào thế kỷ thứ XVII, một số quân binh nhà Minh không phục nhà Thanh nên họ dong buồm về Nam, đến đâu thấy có thể dừng chân lập nghiệp là họ dừng chân. Một số có gặp các chúa nhà Nguyễn và xin về lập nghiệp ở các vùng Biên Hòa, Mỹ Tho, còn số khác tiếp tục dong buồm về Nam và

dừng lại ở các vùng mà bây giờ là Sóc Trăng và Bạc Liêu. Họ sống hòa nhập với người Chân Lạp bản xứ và chuyên nghề làm rẫy, chài lưới và đánh cá ven biển.

Về vị trí thì Bạc Liêu nằm về phía Đông Nam Nam Việt, Bắc giáp Sóc Trăng và Rạch Giá, phía Nam và phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp Cà Mau và Rạch Giá. Thời Việt Nam Cộng Hòa, sau năm 1963 khi tỉnh Chương Thiện được thành lập, thì phía bắc của tỉnh Bạc Liêu giáp với Chương Thiện. Khi Pháp chiếm Nam kỳ, thì Bạc Liêu được thành lập tỉnh vào năm 1882. Có lẽ người Pháp căn cứ theo âm Pó Léo mà gọi trại lại thành Bạc Liêu. Tỉnh Bạc Liêu hồi Pháp thành lập gồm có 2 quận là Vĩnh Lợi và Cà Mau, tổng diện tích là 720.000 mẫu Tây, nhưng sau đó thì Cà Mau được tách ra riêng và nâng lên làm tỉnh. Năm 1885, người Pháp cho xây chợ Vĩnh Lợi, và năm 1892 các dãy nhà lợp xúp xung quanh vùng Vĩnh Lợi được dời đi để xây dựng khu phố của tỉnh lỵ Bạc Liêu ngày nay. Chợ Bạc Liêu nằm trên địa phận làng Vĩnh Hương. Vùng ngoại ô lấn qua các làng Vĩnh Hưng, An Trạch, và Tân Hưng, năm 1880 nhập lại gọi là làng Vĩnh Lợi. Lúc mới thành lập tỉnh thì nhà lồng chợ Vĩnh Lợi được lợp bằng lá. Năm 1885 thì chợ được cất lại lợp ngói. Năm 1904, vì thấy quận Vĩnh Lợi quá rộng lớn nên chính quyền Pháp định ranh giới lại và lập thêm một quận nữa là quận Vĩnh Châu. Đến năm 1918, thì một phần của Cà Mau lại được cắt ra để thành lập quận Giá Rai cho tỉnh Bạc Liêu.



*Cầu Quay trên rạch Bạc Liêu – La Cochinchine 1925*

Như vậy đến năm 1918 thì Bạc Liêu đã có 3 quận là Vĩnh Lợi, Vĩnh Châu, và Giá Rai. Mặc dầu Cà Mau là một phần quan trọng của tỉnh Bạc Liêu thời đó, nhưng người Pháp không muốn xây lộ từ Bạc Liêu đi Cà Mau, mà chỉ mở lớn con lộ từ Bạc Liêu đi Sóc Trăng vì thời đó công văn giấy tờ từ Sài Gòn chỉ đưa xuống tới Bạc Liêu là hết, chứ không đi tới Cà Mau. Mãi cho đến khi dân chúng đổ xô về Cà Mau lập nghiệp ngày càng đông, nên Pháp mới quyết định mở lớn con lộ từ Bạc Liêu đi Cà Mau với chủ tâm là kiểm soát dân chúng về mặt sưu thuế và đưa lúa gạo về tỉnh



nhANH hơn, vả lại lúc mới thành lập con lộ thì hai bên bờ lộ hãY còn là đất hoang nên nhà nước Pháp tha hồ bán đấu giá những khu đất ấy cho cư dân đến khai khẩn. Kỳ thật nói là nhà nước Pháp làm lộ, chứ họ có tốn kém gì đâu, nguyên liệu đá xanh thì họ bắt dân phu trên Biên Hòa phải cung ứng mỗi hộ gia đình một mét khối, còn nhân công tại chỗ thì họ bắt dân từ vùng Bạc Liêu đến Cà Mau, mỗi người phải đắp 14 mét lộ bề dài, bề cao 5 tấc, cộng với 7 thước khối đất hầm. Riêng dân làng Vĩnh Mỹ mỗi người phải đắp 28 thước bề dài, cao 5 tấc, và 7 thước khối đất hầm. Thường thì trong lúc đắp đường, ngày nào cũng có trên 12.000 dân làm xâu đắp lộ. Thời đó nếu ai không chịu đi làm xâu, tức là làm thí công cho nhà nước, thì phải đóng một số tiền rất nặng, mà chỉ có những người giàu có mới có khả năng đóng được. HoẶc phải mượn người khác đắp 28 thước bề dài, cao 5 tấc, đồng thời cũng phải nộp 7 thước khối đất hầm. Trong khi xây dựng con lộ Bạc Liêu-Cà Mau, nhiều người bị bắt đi làm xâu đến 2 tháng nên dân chúng nổi lên chống đối, không chịu tiếp tục đi làm xâu, nên về sau này nhà nước Pháp có cho quy chế mỗi người được khẩn 10 mẫu đất công nghiệp, nên sau đó dân tứ xứ, ngay cả cư dân của Rạch Giá cũng chạy về Cà Mau, dù bị đi làm xâu nhưng có thể khẩn đất cho riêng mình. Về sau này có nhiều người trong nhóm lưu dân thời đó trở nên khá giả. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng có rất nhiều người không thực hiện được giấc mơ an cư lạc nghiệp của mình, vì dù đất hoang đã khẩn, nhưng muốn biến những mảnh hoang địa ấy thành những đồng ruộng phì nhiêu không phải là chuyện dễ, vì chưa có hệ thống dẫn thủy nhập điền nên đất vừa khẩn không bao lâu cũng lại biến thành hoang địa trở lại vì nước cầm thủy vẫn là nước mặn, nên đa số vẫn phải đi vào rừng đốn củi lậu thuế để bán từng xuồng nhỏ mà sống qua ngày. Một lúc sau rồi cũng phải bỏ cuộc, chạy về Bạc Liêu làm thuê làm mượn. Bên cạnh cuộc sống cơ cực của người dân, Bạc Liêu là quê hương của một số đại điền chủ khét tiếng Nam Kỳ Lục Tỉnh, mà mãi cho đến ngày hôm nay, một số biệt thự dinh thự của họ vẫn còn sừng sững theo lối kiến trúc Tây Âu, tạo cho Bạc Liêu một phong thái rất đặc biệt. Năm 1922, do nhu cầu an ninh lãnh thổ, các làng Vĩnh Phú, Vĩnh Hưng, Vĩnh Quới, và Vĩnh Lợi được sáp nhập lại để thành lập huyện Thạnh Lợi cho tỉnh Bạc Liêu. Dù mới thành lập sau các tỉnh khác nhưng đến năm 1927 thì Bạc Liêu trở thành tỉnh sản xuất lúa gạo đứng hàng thứ nhì ở Nam Kỳ, chỉ sau có Rạch Giá mà thôi. Bên cạnh đó, Bạc Liêu còn nhiều nguồn lợi khác như trầm, than đượC, ruộng muối và hải sản. Muối Bạc Liêu từ lâu đã nổi tiếng tốt nhất Việt Nam. Vào năm 1927 thì đất ruộng canh tác đượC đã chiếm 34 phần trăm diện tích của toàn tỉnh. Thời này Bạc Liêu rất sung túc, dân cư đông đảo, buôn bán phồn thịnh. Thời đó hễ nói tới Bạc Liêu là người ta liền tưởng đến sự giàu có thịnh vượng. Những giai thoại về công tử Bạc Liêu vẫn còn đượC người miền Nam nhắc đến ngày nay. Năm 1939, tỉnh Bạc Liêu ấn định ranh giới của trung tâm Cà Mau. Đến năm 1943, chánh quyền thực dân thành lập năm trung tâm hành chánh trong tỉnh Bạc Liêu<sup>(9)</sup>.



*Nhà 'Công Tử Bạc Liêu Trần trình Trạch', nay là Khách Sạn*

Những năm đầu thời đệ nhất Cộng Hòa (1955), chính quyền bãi bỏ tỉnh Bạc Liêu và sáp nhập các quận của tỉnh này vào tỉnh Ba Xuyên, và Bạc Liêu trở thành quận Vĩnh Lợi. Chỉ sau đó vài năm, nếu ai có dịp đi ngang qua Bạc Liêu đều thấy rõ nét điêu tàn của Bạc Liêu vào thập niên 1950s. Ngày còn là tỉnh Bạc Liêu sung túc thịnh vượng bao nhiêu, đến khi trở thành quận Vĩnh Lợi thì xơ xác bấy nhiêu. Đến năm 1957 thì chính quyền cho tách quận Phước Long thuộc tỉnh Rạch Giá để sáp nhập vào địa phận Bạc Liêu, nhưng Bạc Liêu vẫn còn là một quận thuộc tỉnh Ba Xuyên (Sóc Trăng). Đến thời đệ nhị Cộng Hòa vào năm 1964 thì Bạc Liêu lại trở thành tỉnh với 4 quận Vĩnh Lợi, Vĩnh Châu, Giá Rai, Phước Long<sup>(10)</sup>. Về vị trí địa lý, thời đó bắc giáp Sóc Trăng và Chương Thiện, Đông và Nam giáp biển Đông, Tây giáp tỉnh Cà Mau và Rạch Giá. Theo thống kê của bộ Thông Tin Văn Hóa Việt Nam Cộng Hòa, năm 1965, toàn tỉnh Bạc Liêu gồm 19 xã với 218 ấp, tổng dân số khoảng 76.630 người. Số dĩ dân số Bạc Liêu vào năm 1965 quá ít là vì sau khi chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa quyết định bãi bỏ tỉnh Bạc Liêu, đa số cư dân trong tỉnh bỏ đi Sóc Trăng hoặc Cần Thơ để làm ăn.

Đến năm 1976, chánh quyền mới lại cho sáp nhập hai tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu lại với nhau để làm tỉnh Minh Hải. Tuy nhiên, đến ngày 6 tháng 11 năm 1996, tỉnh Minh Hải lại được chia ra làm hai tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, xuất bản năm 2003, Bạc Liêu gồm thị xã Bạc Liêu và 6 quận: Hồng Dân, Vĩnh Lợi, Đông Hải, Giá Rai, và Phước Long, với tổng diện tích của tỉnh Bạc Liêu là 2.521 cây số vuông và tổng dân số là 768.300 người. Phía Bắc giáp Sóc Trăng và Hậu Giang, Đông giáp biển Đông, Tây giáp Cà Mau và Kiên Giang. Tuy nhiên, cũng theo Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, được xuất bản mới đây vào năm 2009, Bạc Liêu gồm thị xã Bạc Liêu và 6 huyện: Hồng Dân, Vĩnh Lợi, Đông Hải, Giá Rai, Phước Long, và Hòa Bình, với tổng diện tích toàn tỉnh là 2.548 cây số vuông và tổng dân số là 687.500 người. Thị xã Bạc Liêu có diện tích là 175,8 cây số vuông, dân số 35.400 người, mật độ trung bình là 201 người trên một cây số

vuông. Huyện Đông Hải có diện tích 538,8 cây số vuông, dân số 130.600 người, mật độ trung bình là 242 người trên một cây số vuông. Huyện Giá Rai có diện tích là 344,7 cây số vuông, dân số 125.700, mật độ trung bình là 365 người trên một cây số vuông. Huyện Hòa Bình có diện tích là 411,3 cây số vuông, dân số 102.700, mật độ trung bình là 248 người trên một cây số vuông. Huyện Hồng Dân có diện tích là 423,7 cây số vuông, dân số 95.200, mật độ trung bình là 225 người trên một cây số vuông. Huyện Phước Long có diện tích là 404,8 cây số vuông, dân số 106.600, mật độ trung bình là 263 người trên một cây số vuông. Huyện Vĩnh Lợi có diện tích là 249,4 cây số vuông, dân số 91.900, mật độ trung bình là 368 người trên một cây số vuông.



*Chợ Nổi Vùng Phước Long 2008*

### ***Sông- Kênh- Rạch Bạc Liêu:***

Về sông ngòi, Bạc Liêu có hai nhóm sông, một nhóm chảy ra biển Đông và một nhóm chảy ra sông Ba Thắc của Sóc Trăng. Nhóm chảy ra biển Đông gồm có sông Gành Hào dài khoảng 55 cây số với các phụ lưu rạch Giồng Ké, rạch Quan Lộ, rạch Nhà Thờ, rạch Cái Keo, rạch Gốc. Rạch Bạc Liêu dài khoảng 35 cây số nối liền bởi rạch Cổ Cò. Rạch Cổ Cò dài khoảng 18 cây số chảy từ rạch Bạc Liêu ra tới biển. Hai bên các bờ sông rạch này là những cánh đồng bao la bát ngát. Nhóm chảy ra sông Ba Thắc gồm rất nhiều những rạch nhỏ. Bạc Liêu là một trong những tỉnh lớn trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, nằm gần Cà Mau, mảnh đất tận cùng của đất nước. Đây là vùng đất phù sa và chỉ mới được khai phá vào cuối thế kỷ thứ XVII, Bạc Liêu có nhiều cánh đồng lúa bao la, do dòng hải lưu đông bắc-tây nam, phù sa dồn lại tạo thành những giồng đất cát với những vườn cây ăn trái sum suê, như những vườn nhãn chạy dọc theo bờ biển hằng chục cây số mà hương vị đặc biệt của nó không nơi nào

có thể sánh được. Tuy Bạc Liêu có rất nhiều sông rạch nhưng cũng không đủ sức tháo hết phèn ứ đọng đã chất chứa từ bao đời nay nên nước trong các sông rạch này lúc nào cũng đục ngầu màu phù sa. Cũng chính vì thế mà dân Bạc Liêu đã đào thêm rất nhiều kinh lớn nhỏ để tháo phèn như kinh Bạc Liêu dài 66 cây số. Kinh Phụng Hiệp dài 140 cây số nối liền Long Thủy, An Xuyên, Ba Xuyên và Cần Thơ. Kinh Giá Rai nối liền Giá Rai với Chương Thiện dài khoảng 17 cây số. Kinh Hộ Phòng dài 14 cây số. Kinh Ngăn Dừa nối Bạc Liêu với Chương Thiện dài khoảng 28 cây số. Kinh Lộ Tẻ-Gành Hào dài khoảng 18 cây số. Ngoài ra còn có kinh Giồng Me, kinh Bạc Liêu-Bãi Xâu, kinh Thạnh Hưng, kinh Trà No nối Vĩnh Châu với Cổ Cò, kinh Vĩnh Châu-Khánh Hòa, kinh Vàm Sắt, vân vân. Ngoài ra, phải kể dòng kinh quan trọng bậc nhất trong tỉnh Bạc Liêu là dòng kinh nối liền Bạc Liêu-Cà Mau. Chính vì vậy mà vào năm 1913, chánh quyền thuộc địa thông qua ngân sách cho phép nạo vét dòng kinh này<sup>(11)</sup>. Bên cạnh đó, Bạc Liêu có bờ biển dài khoảng 156 cây số nên về hải sản, Bạc Liêu là một trong những tỉnh phong phú nhất trong Nam Kỳ.

### ***Giao Thông Thủy Bộ Trong Tỉnh Bạc Liêu:***

Như trên đã nói, tuy không có núi đồi nhưng Bạc Liêu là xứ biển với sông rạch chằng chịt nên giao thông đường thủy rất thuận tiện ngay từ thời hồng hoang của vùng đất này. Thật vậy, với hai nhóm sông rạch, một chảy ra biển Đông và một chảy ra biển Tây, với nhiều kinh rạch nhỏ nối liền, hoặc các sông này chảy xuyên qua nhau, khiến cho mạng lưới giao thông đường thủy của Bạc Liêu trở thành vô cùng quan trọng đối với cư dân tại đây. Trên sông nước Bạc Liêu lúc nào chúng ta cũng thấy tấp nập ghe thuyền, từ ghe tam bản, ghe lườn, tàu nhỏ, tàu lớn, bo bo (hors bord) và xuống chạy bằng máy đuôi tôm, vân vân. Tuy nhiên, vì các cửa sông có nhiều cồn bãi nên không thuận tiện cho các ghe tàu lớn đi vào. Về giao thông đường bộ, quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1, chạy ngang qua Bạc Liêu, khoảng cách Sài Gòn Bạc Liêu là 280 cây số. Đoạn đường từ Bạc Liêu đi Cà Mau là 69 cây số, Bạc Liêu đi Ba Xuyên là 50 cây số. Tỉnh lộ 38 từ Bạc Liêu đi Lai Hòa 13 cây số, đi Vĩnh Phước 24 cây số, đi Vĩnh Châu dài 30 cây số, đi Lạc Hòa 42 cây số, đi Mỹ Thanh 43 cây số. Hương lộ 6 từ Bạc Liêu đi Hưng Hội-Gia Hòa 14 cây số, đi Giá Rai-Mỹ Điền 20 cây số, đi Giá Rai-Gành Hào 25 cây số. Ngoài ra, Bạc Liêu còn có rất nhiều đường đất hầm chạy dọc theo bờ biển. Sau năm 1975, người ta nối rộng con đường đất hầm từ thị xã Bạc Liêu đi Vĩnh Lợi và đến tận cửa Gành Hào.

### ***Lợi Thế Kinh Tế Của Vùng Đất Bạc Liêu:***

Bạc Liêu không có núi đồi, thế đất đa phần phẳng và thấp<sup>(12)</sup>, không cao hơn mặt nước biển trung bình là bao. Ngoài ra, các vùng duyên hải của tỉnh Bạc Liêu còn có một số giồng cát và những khu vực trũng thấp. Từ trên phi cơ nhìn xuống chúng ta có cảm tưởng như thế đất của Bạc Liêu thấp dần theo hướng đông bắc-tây nam, hoặc

thấp dần khi đi từ biển vào nội địa. Dù nằm trong vùng nhiệt đới như toàn thể miền Nam, có hai mùa mưa nắng, nhưng khí hậu Bạc Liêu không oi bức như những nơi khác. Về mùa nắng, nước sông thường rất mặn nên dân vùng này phải tùy thuộc vào nước giếng, còn về mùa mưa thì mưa rất nhiều nên nước ngọt tràn đồng. Cũng như các vùng khác, đồng bằng Bạc Liêu do phù sa bồi đắp nên rất màu mỡ. Bạc Liêu hiện giờ không còn rừng hoang như Cà Mau hay U Minh, chỉ có một vài khu rừng tràm hay mắm và giá mọc dọc theo bờ biển Giá Rai và Gành Hào. Bên dưới những đám ô rô, cóc kèn, dừa nước, bần, mắm, giá, đước, vẹt, vân vân là nơi sinh sản của đủ loại thủy sản như cá, tôm, cua, lươn, rùa, rắn, vân vân. Trước khi Gia Long giành lại đất nước, ngoài những lúc thư hùng với quân Tây Sơn, thì cả một vùng miền Nam vẫn còn im lìm trong hoang dã. Mãi đến đời vua Tự Đức mới có người đến phân lô để khai khẩn đất hoang. Tuy nhiên, từ đó đến thời Pháp thuộc vùng Bạc Liêu nói riêng và cả miền Nam nói chung, vẫn chưa được khai thác đúng mức. Khi Pháp thiết lập nền đô hộ ở miền Nam vào những năm 1870s thì người ta vẫn còn thấy cọp, heo rừng, và từng đàn khỉ trong vùng U Minh Thượng và U Minh Hạ. Có thể nói Bạc Liêu dù không còn thanh u như Cà Mau, nhưng tài nguyên thiên nhiên không thua kém bất cứ vùng nào của đất nước. Tại những vùng Đông Yên, Vĩnh Hòa... cho đến nay vẫn còn một vùng bạt ngàn rừng thấp với những sân chim rộng lớn, nơi quy tụ hàng triệu con chim đủ loại, vừa hiếm vừa quý như chàng bèo, gà đẫy, long ô, vân vân. Cứ mỗi chiều, đủ loại chim từ các nơi bay về đậu đầy một góc trời. Lại có những giống chim lạ thiên di về tránh lạnh từ những xứ ở vùng Bắc bán cầu. Ngoài ra, Bạc Liêu còn nổi tiếng với những vườn nhãn dọc theo bờ biển trong vùng Vĩnh Châu vì đây là quận có nhiều giống đất cao liền lạc được bồi bởi phù sa và sát biển. Nơi đây có nhiều giống cát chạy dài theo bờ biển từ Bắc xuống Nam, chẳng những thuận tiện cho việc làm rẫy, mà còn tốt cho việc chăn nuôi là lập vườn cây ăn trái. Ngoài ra, với trên 156 cây số biển với một số vùng đất sét cứng sát bờ rất tốt cho việc thành lập các ruộng muối. Bạc Liêu còn có những cánh đồng bao la bạt ngàn, vì thế mà đa số dân Bạc Liêu chỉ sống với hai nghề chính là ruộng rẫy và hạ bạc. Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì hầu như chưa ai nghe nói gì đến địa danh Bạc Liêu. Người Kinh, ngoài những dân nghèo miền Trung đi tìm đất sống thì ít ai dám đi về các vùng Sóc Trăng, Bạc Liêu, và Cà Mau. Thời đó chỉ có người Triều Châu là nhiều, còn ngay cả người Thủy Chân Lạp tại đây cũng rất ít. Chính vì thế mà có câu hát vè: “Bạc Liêu nước chảy lờ đờ, dưới sông cá chốt trên bờ Triều Châu.” Tuy nhiên, đa số người Triều Châu rất cần kiệm nên chẳng bao lâu sau đó họ làm chủ hầu như tất cả những sinh hoạt kinh tế trong tỉnh như những chành lúa, ruộng muối và những vựa cá, mắm và khô trong vùng. Ngày trước Bạc Liêu là một vũng trũng và ngập nước gần như quanh năm, giống như vùng Đồng Tháp Mười. Dù Bạc Liêu hãy còn rất nhiều đầm lầy, đa phần đất đai của Bạc Liêu đã trở thành đất “thuộc”<sup>(13)</sup> nên hiện nay Bạc Liêu đứng đầu toàn quốc về tổng số sản xuất và xuất cảng lúa gạo. Về hải sản, thủy sản Bạc Liêu cũng không thua bất cứ tỉnh nào trong vùng. Tổng sản

lượng thu hoạch từ cá khô, tôm khô, và các loại hải sản khác như cua, sò huyết, nghêu, vân vân cũng mang lại một nguồn lợi tức rất lớn cho tỉnh.

### ***Cư Dân Bạc Liêu:***

Trước khi người Pháp chiếm Nam kỳ, thì cư dân trong vùng Trấn Di chỉ vào khoảng vài ba ngàn người, nghĩa là không có bao nhiêu so với vùng Hà Tiên. Đến năm 1882, khi người Pháp thành lập tỉnh Bạc Liêu với 2 quận là Vĩnh Lợi và Cà Mau, tổng diện tích là 720.000 mẫu Tây, và dân số thời đó đã lên tới khoảng 25.000 người, nhưng sau đó thì Cà Mau được tách ra riêng và nâng lên làm tỉnh. Đến năm 1892, theo La Cochinchine thì dân số Bạc Liêu là 179.316 người, đa số là người Việt, kể đó là người Hoa vì lúc ấy những vùng Vĩnh Long, Cần Thơ, và Long Xuyên không còn khẩn đất hoang nữa nên cư dân nghèo của các vùng này đổ dồn về Bạc Liêu, chính vì vậy mà chỉ sau có 10 năm mà dân số Bạc Liêu tăng lên đến hơn 7 lần. Sau năm 1955, khi Việt Nam thu hồi độc lập, chánh phủ VNCH cho Bạc Liêu sáp nhập và trở thành một quận của tỉnh Ba Xuyên (Sóc Trăng ngày nay). Trong 9 năm kể từ năm 1955 đến năm 1964, Bạc Liêu trở nên hoang vắng, vì một số Hoa kiều tại đây di chuyển về Sóc Trăng hoặc Cà Mau để làm ăn, nên nền kinh tế của vùng Bạc Liêu suy sụp khá nặng nề. Đến tháng 10 năm 1964, khi Bạc Liêu lại được nâng lên làm tỉnh với 4 quận: Vĩnh Lợi, Vĩnh Châu, Giá Rai và Phước Long. Cũng kể từ đó rất nhiều dân siêu tán của vùng Bạc Liêu trước đây quay trở lại làm ăn sinh sống. Tuy nhiên, hồi nầy diện tích của tỉnh Bạc Liêu chỉ còn 238.000 mẫu tây mà thôi, nghĩa là đã bị thu hẹp lại chỉ còn ít hơn một phần ba so với diện tích của nó vào năm 1917. Theo thống kê của VNCH, lúc nầy dân số toàn tỉnh Bạc Liêu khoảng 257.154 người, trong đó có khoảng 46.552 người gốc Khmer, 21.543 người Hoa và rất ít một số ngoại kiều khác. Tuy nằm cạnh Sóc Trăng, nhưng đa số dân cư tại Bạc Liêu là người Kinh, chỉ có 5 phần trăm là người Khmer, và 3 phần trăm là người Hoa. Người dân Bạc Liêu sống rất hài hòa và hiếu khách, thêm phần đất đai trù phú và thiên nhiên ưu đãi về thủy và hải sản, tạo cho người dân tại đây một phong thái sống phóng khoáng hết sức đặc biệt. Cho đến bây giờ người dân Bạc Liêu vẫn còn truyền cho nhau nghe những câu chuyện về các công tử Bạc Liêu một thời làm sóng gió, lừng danh trên cả vùng đất phía Nam về phong cách ăn chơi phóng túng. Đây cũng chính là nơi dừng chân cuối cùng của cố nhạc sĩ Cao Văn Lầu<sup>(14)</sup>, người đầu tiên sáng tác bản “Dạ Cổ Hoài Lang”.

### ***Người Minh Hương Tại Bạc Liêu:***

Đất Trấn Di ngày trước là một trong những vùng đất mà dòng họ Mạc ở Hà Tiên đã dày công khai phá. Chính vì vậy mà chúng ta có thể nói mà không sợ bị sai lầm là người Hoa, nhất là những người Triều Châu, chính là những người đầu tiên đến đây khai phá vùng đất nầy. Như chúng ta đã biết, đa số các địa danh có sẵn tại miền Nam đều được đọc trại ra từ tiếng Khmer. Riêng với địa danh Bạc Liêu hay “Pó Léo”

được đọc trại ra từ tiếng Triều Châu, có nghĩa là xóm nghèo, làm nghề chài lưới, hay đi biển, cũng đủ nói lên ảnh hưởng của người Triều Châu trên vùng đất này như thế nào. Lịch sử thiên di của người Hoa đến vùng đất Nam Kỳ có nhiều nhóm trong nhiều thời điểm khác nhau. Nhóm thứ nhất là những người Hoa thắp tùng theo các tướng Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, được chúa Nguyễn cho vào khai phá các vùng Cù Lao Phố ở Biên Hòa và Đại Phố Mỹ Tho. Sau khi cù lao Phố bị tàn phá vì chiến tranh giữa nghĩa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh thì những người Hoa bỏ về vùng Bến Nghé để lập nên vùng Chợ Lớn ngày nay. Sau một thời gian trên dưới nửa thế kỷ thì những người Hoa ở vùng Mỹ Tho Đại Phố đã vượt sông Tiền và sông Hậu để đi đến khai phá vùng Trấn Di. Đồng thời tại Hà Tiên, Mạc Cửu cũng phái nhiều đoàn đến khai phá những vùng đất phía Nam Hà Tiên. Họ đã theo đường biển từ Hà Tiên vòng xuống Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), cát chòi, lập trại, và xây dựng làng xã và đi lần đến vùng Trấn Di (Bạc Liêu ngày nay). Đây chính là những người Hoa đi tiên phong trên vùng đất này. Những lớp người Hoa đến Việt Nam đầu tiên này hầu hết là thanh niên trai tráng, họ cưới vợ Việt Nam hay Khmer và nhận nơi này làm quê hương. Con cháu của họ về sau này chính là những người mà chúng ta gọi là người Minh Hương. Thế nhưng vào thời các chúa Nguyễn, vùng Trấn Di không được xem trọng cho lắm vì thứ nhất là đường xá xa xôi trắc trở, thứ nhì đa số đất đai chỉ là những hoang địa chưa được khai phá. Dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, Nguyễn tri Phương có đến kinh lược vùng này với chánh sách sở hữu ruộng đất rất dễ dãi, nhưng rồi cũng không thu hút được nhiều người. Mãi đến năm 1882 khi lần đầu tiên người Pháp làm thống kê dân số tại Bạc Liêu thì trên tổng số 25.000 dân, đã có tới gần 5.000 Hoa kiều. Nhiều người Hoa, nhất là người Triều Châu, đều cư ngụ tại chợ Bạc Liêu và nắm vai trò chủ động trong việc buôn bán, nên ngôn ngữ chính của vùng chợ Bạc Liêu vào thế kỷ thứ XIX là tiếng Triều Châu. Ngay cả người Việt hay người Khmer ở Bạc Liêu cũng phải biết tiếng Triều Châu, nếu không thì khó lòng giao dịch trong thương mại được. Một số không nhỏ người Triều Châu ở Bạc Liêu làm ruộng rẫy và khai thác những vùng đất ven biển như các vùng Rẫy Chệt và Trà Ban, vân vân. Kể từ khi Bạc Liêu được nâng lên làm tỉnh vào năm 1882 thì không những thương mại tại đây phát triển rất nhanh, mà các ngành nông ngư nghiệp cũng phát triển vượt bậc. Chính vì vậy mà vào khoảng thập niên 1930, những tàu buôn Hải Nam đã đưa một số không nhỏ những thanh niên người Hoa, đủ các sắc tộc từ Hải Nam, Phúc Kiến đến Quảng Đông và Triều Châu... đến làm lao động tại chợ Bạc Liêu. Đến năm 1964, theo thống kê của chánh phủ VNCH, Bạc Liêu đã có gần 22 ngàn người Hoa sinh sống, đó là chưa kể đến rất nhiều thương nhân hay những người sống trên những ghe buôn. Rồi đến năm 1997, số người Hoa tại đây đã lên đến trên 32 ngàn người.

### *Nguồn Lợi Từ Các 'Sân Chim' Tại Bạc Liêu:*

Bạc Liêu là một trong số những tỉnh trù phú nhất của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, không chỉ riêng về mặt lúa gạo, thủy hải sản, nguồn thu hoạch của những vườn nhãn bạt ngàn, hay những vườn cây ăn trái nổi tiếng trong vùng, hay những ruộng muối nổi tiếng ven biển... mà Bạc Liêu còn nổi tiếng với những sân chim nằm sâu trong những cánh rừng ngập mặn, những sân chim hầy còn đậm nét thiên nhiên hoang dã. Phải nói, Bạc Liêu là quê hương của vạn triệu loại chim, cò, bồ nông... Hiện tại Bạc Liêu hầy còn rất nhiều sân chim và vườn cò, nơi trú ẩn của hàng triệu chim muông đủ loại. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng Bạc Liêu là xứ nổi tiếng với những cánh đồng cò bay thẳng cánh, nhưng cư dân Bạc Liêu không phá hết rừng để làm ruộng. Các sân chim Bạc Liêu có thể được coi như là kỳ quan thiên nhiên của vùng cực Nam của đất nước. Tuy hiện tại rất nhiều khu rừng sinh thái của tỉnh Bạc Liêu đã bị tàn phá nặng nề, nhưng chỉ cách tỉnh chừng 3 hay 4 cây số là chúng ta thấy có những vườn chim với đủ các loại chim từ các nơi hội tụ về. Cách thị xã Bạc Liêu khoảng 6 cây số về hướng biển, trên đường Cao văn Lầu, về phía bên phải là khu vườn chim nằm trong địa phận xã Hiệp Thành, thuộc thị xã Bạc Liêu. Đây là một trong những vùng sinh thái hấp dẫn nhất của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Ngày trước khi Mạc Cửu và Mạc Thiên Tích đưa những lưu dân Phúc Kiến đầu tiên đến vùng đất này thì huyện Trấn Di hầy còn là một vùng rừng rậm âm u với vô số vườn chim thiên nhiên. Không ai biết chim đã hội tụ về những cánh rừng Bạc Liêu vào thời nào, nhưng theo các bậc kỳ lão kể lại thì có lẽ khi người ta bắt đầu khai thác vùng Trấn Giang (Cần Thơ) và Ba Thắc (Sóc Trăng ngày nay) thì chim muông phải di cư về vùng Trấn Di để trốn chạy nạn người. Ngày trước vườn chim Bạc Liêu rất lớn, thường thì các chủ vườn không cần làm gì hết, chỉ cần giữ lại nét hoang dã của khu vườn, chỉ cần đừng giết hại chim muông là tự động chim chóc sẽ hội tụ về. Mãi đến thế kỷ thứ XIX, rừng chim Bạc Liêu vẫn còn rất nhiều, cho đến khi những Hoa kiều ở Hải Nam vào đây khai thác lông chim thì rừng chim ở đây mới bắt đầu bị động và chim mới lần hồi bỏ đi nơi khác. Theo các tài liệu của người Pháp về Bạc Liêu, thì những vườn chim Bạc Liêu đã xuất hiện cách nay trên 100 năm, lúc đó những khu rừng ngập mặn ven biển Bạc Liêu rất phong phú và đa dạng. Đến khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, họ bắt đầu chia mỏng miền Nam ra làm nhiều mảnh để dễ bề cai trị và khai phá tài nguyên. Bạc Liêu không phải là ngoại lệ, và những ông chủ tỉnh Bạc Liêu người Pháp đã tha hồ cấp phép cho địa chủ khai phá rừng, lại một lần nữa, chim muông phải bỏ đi nơi khác tìm đất sống. Đến thời chiến tranh Việt Pháp, người Pháp phá rừng để dễ bề kiểm soát về trị an. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa không có những hoạt động tàn hại đến những khu rừng chim Bạc Liêu nhiều lắm, nên những khu rừng sinh thái tại Bạc Liêu trở thành nơi hội tụ của rất nhiều loại chim lạ. Năm 1962, mặc dầu phải đương đầu với chiến tranh ngày càng khốc liệt, chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa vẫn đầu tư và khuyến khích nông dân khai thác các vườn chim, đồng thời chăm sóc và bảo vệ chim non. Vườn chim Bạc Liêu là nơi



cư trú của khoảng 46 loài chim, trong đó có nhiều loại chim sếu<sup>(15)</sup> có sải cánh trên 2 thước và nặng trên 10 kí lô. Các khu rừng ngập mặn Bạc Liêu rất phong phú về thực vật, với khoảng 109 loài, riêng về động vật Bạc Liêu có trên 150 loài, 50 loài cá, 7 loài ếch nhái, 10 loài có vú và 8 loài bò sát. Đi vào những sân chim người ta phải hết sức cẩn thận vì trứng chim rải rác khắp đó đây. Tuy nhiên, các loài chim chỉ tụ tập về đây nhiều nhất là vào khoảng từ tháng năm đến tháng mười. Chúng thường làm tổ trên các cành cây, rồi ở đây khoảng chừng một tháng để đẻ trứng, trước khi bay đi nơi khác, nhường chỗ cho những đàn chim khác tới làm tổ đẻ trứng. Đến khi chiến tranh Nam Bắc đến hồi khốc liệt, không riêng Bạc Liêu, mà nhiều khu rừng ở miền Nam đã bị tiêu diệt. Sau năm 1975, chánh quyền Cộng Sản với chủ trương “tất cả cho cây lúa”, thế là họ phát động khai hoang, phá rừng, nghĩa là họ đốn chặt hết cây rừng để lấy đất trồng lúa. Như vậy một lần nữa những khu rừng nguyên sinh ở Bạc Liêu bị tàn phá và chim chóc phải một lần nữa bỏ đi nơi khác tìm đất sống. Ở đây không nói đến ý nghĩa của công cuộc “tất cả cho cây lúa” vì sự phát động ấy đối với người dân thật là hợp lý. Tuy nhiên, quyết định phá những khu rừng nguyên sinh ngập mặn để trồng lúa thì e rằng đây là quyết định kém khôn ngoan vì ai trong chúng ta cũng đều biết rằng cây lúa nước ngọt muôn đời không thích hợp với vùng nước ngập mặn. Nếu cây lúa miễn cưỡng được trồng trong vùng ngập mặn, nó vẫn cho hạt nhưng kết quả thu hoạch chưa chắc đã bằng một phần tư thu hoạch của vùng nước ngọt. Chính vì thế mà sau một thời gian phát động xây dựng những nông trường trồng lúa trên những vùng ngập mặn, người ta mới chua xót nhận ra rằng kết quả không thu hoạch được gì hết, trong khi đó thì những khu rừng nguyên sinh đã bị tàn phá nặng nề. Riêng tại Bạc Liêu, đến năm 1990 diện tích các vườn chim còn lại không quá 30 mẫu tây. Chính vì vậy mà ngay từ năm 1986, chính quyền Cộng Sản đã phải đưa ra quyết nghị liệt kê những sân chim Bạc Liêu vào danh sách các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam. Từ đó, không những chỉ có cơ quan hữu trách ra sức bảo vệ và phát triển các sân chim Bạc Liêu, mà ngay cả tư nhân cũng bắt đầu đầu tư vào các vườn chim mới nhằm khai thác du lịch sinh thái. Mới đây viện Đại Học Cần Thơ đã đưa ra kết quả nghiên cứu cho thấy các sân chim Bạc Liêu hiện có trên 40 ngàn chim đủ loại<sup>(16)</sup>, nghĩa là tăng gấp 4 lần so với năm 1992. Bên cạnh những loài chim thường, Bạc Liêu hãy còn rất nhiều loài chim quý hiếm như diên điển, cò ruồi, nhan sen, và diệc Sumatra<sup>(17)</sup>.

### ***Sự Phát Triển Kinh Tế Trong Tỉnh Bạc Liêu:***

Toàn tỉnh Bạc Liêu cũng như các vùng khác của miền Nam đều nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa nắng. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa nắng từ tháng 11 đến tháng 4. Lượng nước mưa trung bình khoảng từ 2.000 đến 2.300 mili mét mỗi năm, và nhiệt độ trung bình<sup>(18)</sup> khoảng 26 độ C. Dầu nằm trong lưu vực sông Cửu Long, nhưng nhờ nằm sát biển nên Bạc Liêu ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của lũ lụt, nhưng lại chịu tác động mạnh của thủy

triều của hai vùng Biển Đông và Biển Tây. Về đất đai, có thể nói Bạc Liêu có tới khoảng 60 phần trăm đất phèn. Trong tổng số diện tích khoảng 258.247 mẫu đất, thì đất nông nghiệp chiếm khoảng 98.309 mẫu<sup>(19)</sup>, đất nuôi trồng thủy sản và muối khoảng 120.714 mẫu, đất rừng<sup>(20)</sup> khoảng 4.832 mẫu, đất được sử dụng cho các ngành nghề chuyên môn khoảng 11.323 mẫu, và chỉ có khoảng 4.176 mẫu đất chưa được khai thác và sử dụng mà thôi. Dù nằm trong vùng nhiệt đới như toàn thể miền Nam, có hai mùa mưa nắng, nhưng khí hậu Bạc Liêu không oi bức như những nơi khác, lại có vị trí sát biển, nên từ sau khi được khai phá đến nay, Bạc Liêu đã nhanh chóng vượt lên các miền khác về mọi mặt, nhất là về lúa gạo và hải sản. Vào đầu thế kỷ thứ 20, Bạc Liêu là một trong những tỉnh đặc sắc nhất của miền Nam. Toàn tỉnh Bạc Liêu có bờ biển dài khoảng 156 cây số với vô số động vật biển, bao gồm 661 loài cá, điển hình là các loài tôm, cá hồng, cá thu, cá gộc, cá đường, cá sao, cá chim... với trữ lượng đánh bắt trên 100 ngàn tấn mỗi năm. Riêng về tôm, Bạc Liêu có trên 33 chủng loại khác nhau, và hiện nay ngư dân đánh bắt trên 10 ngàn tấn mỗi năm. Ngày nay, ngoài chuyện đánh bắt hải sản ngoài biển, ngư dân Bạc Liêu đang chuyển dần sang nuôi những loài thủy hải sản đang có nhu cầu cao như tôm, cua, sò huyết, vân vân. Theo thống kê mới nhất của tỉnh Bạc Liêu, hiện diện tích nuôi tôm trong tỉnh đang được mở rộng gấp đôi so với thập niên 2000. Bên cạnh đó, một số ngư dân trong vùng cũng đang phát triển phương tiện khai thác trên biển với những tàu đánh cá loại lớn và trang thiết bị đầy đủ để có thể thực hiện việc đánh bắt xa bờ và lâu ngày trên biển. Ngoài ra, nhiều nhà đầu tư cũng đang bắt đầu xây dựng nhiều nhà máy chế biến thủy hải sản tại chỗ và cung cấp thẳng cho các công ty xuất khẩu, nên những công ty này có khả năng cạnh tranh với các công ty lớn khác trên thế giới. Hiện tại, vùng Gành Hào đang xúc tiến xây dựng một cảng cá có qui mô rộng lớn. Sau khi hoàn thành, cảng cá Gành Hào là một trong những ngư cảng có vị trí không những thuận lợi cho tỉnh Bạc Liêu hay miền Nam, mà cho cả nước, vì từ ngư cảng Gành Hào người ta có thể chuyên chở thủy hải sản đến bất cứ quốc gia nào trên thế giới.

Ngoài ra, Bạc Liêu còn là quê hương của nhiều làng nghề truyền thống đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế trong tỉnh. Những nghề thủ công nghiệp điển hình trong tỉnh như nghề đan rổ, đan lưới đánh cá, nghề làm mắm, làm nước mắm, làm nước tương, làm chao, làm tàu hủ, vân vân. Nhất là những nghề đan lát đã có truyền thống lâu đời trong các vùng thôn quê Bạc Liêu. Sau thời vụ ruộng đồng, hoặc làm muối biển, dọc theo những con đường làng người nông dân Bạc Liêu không chịu bỏ cho thời giờ trôi qua nhàn nhã, mà từng gia đình quây quần dưới những rặng tre hay tàn cây xanh mát để đan lát. Trong khi đó, các vùng ven biển thì nghề đan lưới đánh cá phát triển rất nhanh, vì đây là một trong những nhu cầu rất cấp thiết phục vụ cho việc đánh bắt hải sản của ngư dân trong vùng. Hiện tại các vùng ven sông, ven biển và ven quốc lộ đang phát triển những khu làm mắm và làm nước mắm.

### ***Những Ruộng Muối Trên Vùng Bờ Biển Bạc Liêu:***

Có thể nói Bạc Liêu là một trong những tỉnh có bờ biển dài nhất Nam Kỳ. Toàn tỉnh Bạc Liêu có bờ biển dài khoảng 156 cây số, chạy dài theo hướng đông-đông bắc về hướng tây-tây nam bên phía biển Đông với những bãi cát bùn đen. Theo nghiên cứu địa chất thời VNCH thì có hai yếu tố chánh góp phần vào sự bồi đắp của bờ biển này: phù sa sông Cửu Long và dòng hải lưu theo hướng đông bắc-tây nam trên biển Đông. Cách đây chưa đầy 200 năm, có nhiều ruộng muối nằm sát bên vùng mà bây giờ là tỉnh lỵ của Bạc Liêu, nhưng ngày nay những ruộng muối lại cách tỉnh lỵ rất xa. Như vậy chỉ trong vòng trên hai thế kỷ mà đất bồi đã lấn biển đến hàng chục cây số. Về đất đai, trong tổng số diện tích khoảng 258.247 mẫu đất, thì đất nuôi trồng thủy sản và muối đã chiếm khoảng 120.714 mẫu, nghĩa là gần bằng phân nửa diện tích toàn tỉnh. Vì muối luôn là một sản phẩm gắn liền với cuộc sống hằng ngày, những là thời kỳ mở cõi về phương Nam. Đi đâu đến đâu những người đi khẩn hoang chỉ cần mang theo bên mình một cái nóp<sup>(21)</sup>, một cái búa, một chiếc phảng và một túi muối, thế là đủ cho cuộc định cư sắp tới của mình. Và cũng chính vì vậy mà ngay từ thời còn khẩn hoang đã có một số gia đình người Hoa đến vùng Trán Di (Bạc Liêu ngày nay) làm ruộng muối. Ngày nay thì muối Bạc Liêu không còn lạ lẫm gì đối với người dân Nam Kỳ nữa. Muối Bạc Liêu nổi tiếng nhờ ở vị mặn không đắng chát, có lẽ vì vùng biển này không có núi nên chất calcium trong muối không cao. Ngay từ trước năm 1975, nghề làm ruộng muối ở Bạc Liêu đã phát triển rất mạnh, vì muối Bạc Liêu không chỉ được bán ra tại Nam Kỳ mà nó lan ra tới tận các tỉnh miền Trung và còn được xuất khẩu sang Cam Bốt nữa. Ngày nay, muối Bạc Liêu<sup>(22)</sup> cũng được người dân ở miền Bắc ưa thích.

### ***Những Khu Rừng Dừa Nước Bạc Liêu:***

Dầu diện tích đất rừng trong tỉnh Bạc Liêu chỉ chiếm khoảng 1,87 phần trăm tổng diện tích đất, nghĩa là chỉ khoảng chừng 4.832 mẫu, trong đó bao gồm những khu rừng ngập mặn và ừng phèn, có khả năng phòng hộ đất đai và môi trường với nhiều loại cây tràm, dừa nước, đước, vẹt, mắm, sú, vân vân. Điều đặc biệt đáng nói ở đây là trong suốt chiều dài bờ biển khoảng 156 cây số, đi đâu đến đâu người ta cũng thấy những khu rừng dừa nước bạt ngàn, chen lẫn với những loại cây khác, nhất là các khu Ninh Quới, Phước Long, Gành Hào, vân vân. Kỳ thật, không riêng gì trong những khu rừng người ta mới tìm thấy cây dừa nước, mà chỉ cần đi về các làng quê, dọc theo hai bên bờ các kinh rạch đâu đâu cũng có những đám dừa nước xanh ngát cả những dòng kinh. Hai bên bờ kinh là những mái nhà lá, cũng chính là sản phẩm của những đám dừa nước trên, khi ẩn khi hiện dưới những tầng cây tươi mát. Cây dừa nước đã cùng hành trình với những người tiên phong đi mở đất về phương Nam từ khoảng gần bốn thế kỷ nay. Từ bao đời nay, cha anh chúng ta đã đốn cây dừa nước xuống để lấy lá làm nhà, lấy thân dừa làm củi, làm dây buộc, vân vân, thế mà ngày nay cây dừa

nước vẫn còn nguyên đây. Phải thật tình mà nói, cây dứa nước có một sức sống mãnh liệt như chính những con người hiền hòa trên vùng đất phương Nam này. Không kể là nước ngọt, nước lợ hay nước mặn, nơi nào có kinh rạch là nơi đó có dứa nước mọc lên xanh tốt để phục vụ và che chở cho con người. Đối với lịch sử mở nước của dân tộc Việt Nam, nhất là cuộc mở cõi về phương Nam, cây dứa nước đã đồng hành với người dân Nam Kỳ trong một khoảng thời gian dài gần bốn thế kỷ, và ngay cả đến ngày nay tại các vùng nông thôn người ta vẫn còn dùng lá dứa nước để lợp nhà, làm dây buộc, làm đồ dùng trong nhà, làm củ nấu nướng, vân vân. Ngoài ra, trái dứa nước ăn ngon không thua gì trái thốt nốt Châu Đốc.

### *Vườn Nhãn Bạc Liêu:*

Vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long là xứ sở của những vườn cây ăn trái. Nếu Biên Hòa và các vùng Búng và Lái Thiêu của Bình Dương nổi tiếng về bưởi cũng như các vườn trái cây đặc sắc của miền Nam, thì Bạc Liêu cũng nổi tiếng không kém về nhiều mặt. Ngoài lúa gạo, thủy hải sản, vân vân, những vườn nhãn ở Bạc Liêu đã góp phần không nhỏ trong việc làm giàu cho Bạc Liêu một thời. Mặc dầu ngày nay, nhãn Bạc Liêu không còn cạnh tranh lại với nhãn của miệt vườn nữa, nhưng nhãn là loại cây được trồng nhiều nhất trong tỉnh và những vườn nhãn của thế kỷ trước vẫn còn để lại cho Bạc Liêu một sắc thái hết sức đặc biệt. Đa số những khu vườn nhãn nổi tiếng của Bạc Liêu đều nằm trên các giồng cát cổ, bên ngoài thị xã Bạc Liêu. Theo các nhà địa chất học thì những giồng cát cổ là kết quả của sự lấn biển. Hầu như tất cả các tỉnh ven biển của miền Nam đều có các giồng cát cổ hình cánh cung mà mặt lồi của nó hướng ra biển. Có những giồng cát dài đến hàng mấy chục cây số như giồng cát cổ tại các khu vườn nhãn Bạc Liêu này. Người Khmer bản địa tại Bạc Liêu thường sống tập trung trên các giồng cát này. Về sau này, người Việt và người Hoa từ các vùng Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre, và Trà Vinh cũng đến Sóc Trăng và Bạc Liêu để lập nghiệp. Ngày nay chúng ta thấy trên các giồng cát này, ba sắc dân Việt-Hoa-Khmer đã chung sống với nhau rất tốt đẹp, và hầu như cư dân tại đây ai cũng có thể nói gần như thông thạo ba thứ tiếng: Việt, Triều Châu và Khmer. Tại Bạc Liêu, người Việt và người Khmer thường làm ruộng hoặc đánh cá; trong khi người Hoa thường buôn bán và làm rẫy. Nhất là người Hoa đến từ các vùng Triều Châu, Phúc Kiến và Quảng Đông, họ đến đây với những kinh nghiệm dồi dào về nghề làm rẫy. Chính vì vậy mà các vùng giữa Bạc Liêu và Cà Mau có nhiều đám rẫy rất nổi tiếng của người Hoa, mà người địa phương thường gọi là 'Rẫy Chệt'. Chính những người Hoa này đã biến các giồng cát Bạc Liêu thành những đám rẫy nổi tiếng với những sản phẩm rẫy như củ cải, rau cần, ngò, hành, hẹ, củ hành ta, cải tùa xại, khoai lang, khoai mì, dưa hấu, bí đao, và bí rợ, vân vân.

Theo các chuyên viên về canh nông, những giồng cát ven biển Bạc Liêu rất thích hợp với cây nhãn. Hiện tại, chính những khu vườn nhãn trên trăm tuổi trong tỉnh chẳng những là niềm tự hào của dân Bạc Liêu, mà còn đem lại cho Bạc Liêu một

nguồn lợi không nhỏ trong cái gọi là dịch vụ ‘du lịch sinh thái’. Chính vì vậy mà trong những năm đầu thế kỷ thứ XXI, chánh quyền địa phương đã hoàn thành con lộ chạy dọc theo các vườn nhãn. Đi trên hương lộ này, chúng ta sẽ thấy nét đặc sắc của vùng này, một bên là các vườn nhãn và những đám rẫy, còn bên kia là khu ruộng muối<sup>(22)</sup>. Một trong những khu vườn nhãn lâu đời nhất trong tỉnh Bạc Liêu là khu chạy qua hai xã Hiệp Thành và Vĩnh Trạch Đông, thuộc thị xã Bạc Liêu. Khu này có tổng diện tích khoảng 230 mẫu, chạy dài trên 11 cây số. Ngày trước, vùng này là đất giồng cát, được bồi đắp qua tiến trình lấn biển của cả thiên nhiên và do con người đắp đê ngăn mặn. Đây là loại đất rất thích hợp cho việc trồng những loại cây ăn trái lâu năm như nhãn hay xoài. Nhiều người cho rằng có lẽ cây nhãn đã được đem đến vùng đất Trấn Di từ hơn 200 năm trước. Tuy nhiên, theo lời kể lại của các bô lão địa phương, thì đa phần nhãn Bạc Liêu xuất xứ từ hai giống nhãn mà ông Trương Hưng đã đem về từ Trung Quốc từ cuối thế kỷ thứ XIX. Loại thứ nhất có trái to, cơm dày, thơm và ngọt; còn loại thứ hai trái nhỏ, nhưng hạt rất nhỏ, cơm rất dày và vị rất ngọt. Sau đó người ta nhân giống nhãn ra khắp các vùng đất giồng quanh đó nên có một giống được mang tên là “Giồng Nhãn”. Phải nói, trong hai xã Hiệp Thành và Vĩnh Trạch Đông, hễ nơi nào có đất giồng cát là người ta trồng nhãn nơi đó. Chỉ riêng trong hai xã này, diện tích trồng nhãn đã lên đến gần 250 mẫu với sản lượng hàng năm vào khoảng gần 140 tấn. Ngày trước, cả khu vực này không có nước ngọt, nên việc trồng nhãn chỉ trông cậy vào nước mưa cho đến khi rễ nhãn ăn sâu xuống đất và có thể tự hút nước từ lòng đất. Tuy nhiên, nhờ thiên nhiên ưu đãi nên thời đó vườn nhãn vẫn luôn xum xuê. Đến năm 1965, dân chúng xã Hiệp Thành thiết lập hệ thống tưới nước ngọt bằng cách khoan thật nhiều giếng, từ đó năng suất của các vườn nhãn trong xã Hiệp Thành tăng lên đáng kể. Ngày nay hàng năm mỗi cây nhãn tại Hiệp Thành có thể cho từ 300 đến 400 kí lô trái<sup>(23)</sup>. Riêng tại ấp Chòm Xoài, xã Hiệp Thành, có vườn nhãn do cụ Trương Hưng gây dựng trên một trăm năm về trước. Ngày nay được cháu 3 đời của ông là ông Trương Kiệt tiếp tục chăm sóc và bảo tồn. Tại đây có một cây nhãn do chính cụ Trương Hưng trồng ngày trước, giờ đã trở thành cây nhãn cổ thụ, gốc to đến độ hai người ôm không xuể. Gia đình ông Trương Kiệt xem cây nhãn cổ thụ này như một báu vật của ông bà để lại, nên chăm sóc rất cẩn thận. Hàng năm cứ đến tháng 5 âm lịch là nhãn trở bông và khoảng 4 tháng sau (khoảng vào giữa tháng 9 âm lịch) là có thể hái trái được. Theo các bô lão tại đây kể lại thì ngày trước mỗi lần đến mùa nhãn, từ tháng 6 đến tháng 9 âm lịch, vùng Hiệp Thành thật là vui nhộn vì mọi người đều thức canh dơi, họ hát hò thật to nhưng vẫn còn sợ chưa đủ to để uy hiếp những bầy dơi, nên họ còn đánh thùng đánh mõ thật to rồi hát hò theo tiếng thùng tiếng mõ. Sau khi thu hoạch thì xe đò xuống tận nơi chở thẳng về Sài Gòn. Năm 2008, tôi có dịp trở lại vùng Bạc Liêu và đi đến các vườn nhãn này. Từ thị xã Bạc Liêu, đi ra biển khoảng 5 cây số người ta sẽ thấy một vườn cây cao lớn, xanh tươi, chạy dài gần như vô tận. Chỉ riêng trong thị xã Bạc Liêu thì Giồng Nhãn đã có chiều dài đến 10 cây số. Còn tại huyện Vĩnh Châu thì Giồng Nhãn

dài đến 30 cây số. Thật tình mà nói, khó có thể tìm thấy nơi nào lại có được cái cảnh quang xanh và đẹp như cảnh quang tại các vườn nhãn Bạc Liêu. Bên trong những khu vườn nhãn là những ngôi biệt thự khang trang, lúc nào cũng thoang thoảng mùi hương nhãn chín thật ngọt ngào. Một đặc điểm của nhãn Bạc Liêu là không có nhãn ở đâu có thể sánh được với mùi thơm của nhãn Bạc Liêu, có lẽ là do tánh cách đặc biệt của đất giồng cát tại đây. Ngoài những vườn nhãn, sân chim và những di tích lịch sử là những nơi mà du khách thường vãng cảnh mỗi khi thăm viếng Bạc Liêu, vùng đất này còn có những tiềm năng du lịch rất cao về rừng nguyên sinh và biển.

### ***Danh Lam Thắng Cảnh Bạc Liêu:***

Về thắng cảnh, Bạc Liêu là tỉnh mới được thành lập từ sau thời Pháp thuộc nên di tích lâu đời về văn hóa và lịch sử không có nhiều. Tuy nhiên, tại chợ Bạc Liêu vẫn còn quần thể kiến trúc Tây rất đặc sắc<sup>(24)</sup>. Đến Bạc Liêu mà không thăm viếng hay vãng cảnh các các quần thể kiến trúc nhà Tây thì quả là một thiếu sót. Mặc dầu so với Cần Thơ hay Long Xuyên, thị xã Bạc Liêu nhỏ hơn nhiều, nhưng tại đây hãy còn rất nhiều những ngôi biệt thự cất theo kiểu Tây phương trông vừa mới mà lại vừa rất cổ kính. Nhiều biệt thự dọc theo bờ rạch Bạc Liêu là sở hữu của công tử Bạc Liêu, được xây dựng vào đầu thế kỷ thứ XX với những vật liệu từ bên Pháp đem qua, cất theo kiểu mái ngói hình bát giác, cao ráo và khoáng đãng. Những ngôi biệt thự tại Bạc Liêu không có vẻ hoàn toàn Tây phương như các ngôi biệt thự ở Hà Nội hay Đà Lạt, chúng cũng không nguy nga tráng lệ như những ngôi biệt thự ở Sài Gòn, nhưng chúng hòa quyện rất tự nhiên với những con rạch, những cánh đồng bao la bạt ngàn của vùng đất này. Trước năm 1954, toàn thị xã Bạc Liêu có trên 60 ngôi biệt thự lớn, tuy nhiên, trong chiến tranh Nam-Bắc (1954-1975), nhất là vào khoảng Tết Mậu Thân, rất nhiều ngôi biệt thự tại Bạc Liêu đã bị tàn phá nặng nề. Sau năm 1975, tại Bạc Liêu vẫn còn khoảng trên dưới 30 ngôi biệt thự. Dầu những ngôi biệt thự này đã được xây dựng trong tình huống nào, hoặc do những tay thực dân bóc lột khét tiếng, hoặc do những ông ‘Hội’ hay những ông ‘Huyện’ chuyên hà hiếp lương dân của thời phong kiến, nhưng quần thể kiến trúc này đã gắn liền với danh xưng Bạc Liêu của một thời vang bóng. Những ngôi biệt thự này mang một sắc thái hết sức đặc biệt vì chúng đã được xây dựng bởi các kiến trúc sư Việt Nam do Pháp đào tạo hoặc tại Pháp, hoặc tại trường Mỹ Thuật Hà Nội. Hiện tại hai ngôi biệt thự của Huyện Sỏn và của Công Tử Bạc Liêu đang được trưng dụng làm Viện Bảo Tàng Bạc Liêu và Trung Tâm Thể Dục Thể Thao, nhưng chúng đã bị hư hại trầm trọng với những bờ tường loang lổ và những cánh cửa sụp đổ. Bên cạnh đó, những cơ quan có trách nhiệm cai quản những ngôi biệt thự này đã tiếc rẻ những khu đất trong xung quanh biệt thự nên họ đã cho xây dựng chắp vá thêm phòng ốc để làm việc, nên họ đã vô tình làm mất đi vẻ thẩm mỹ hết sức đặc sắc của chúng. Hy vọng những người hữu trách sẽ cố gắng bảo tồn những ngôi biệt thự này như một di sản đặc biệt của miền cuối Việt này.

### ***Di Tích Tháp Cổ Và Đình Chùa Bạc Liêu:***

Tại Bạc Liêu còn có ngôi tháp cổ Vĩnh Hưng<sup>(25)</sup>, được người Pháp khám phá ra vào năm 1911, là một trong những kiến trúc cổ của người Chân Lạp còn sót lại từ năm 892 sau Tây lịch<sup>(26)</sup>, tháp mang dáng dấp nghệ thuật kiến trúc thời Angkor của người Khmer còn được bảo tồn ở đồng bằng sông Cửu Long, Tháp còn có tên là tháp Lục Hiền hay tháp Bhah Dhat<sup>(27)</sup>, nằm trong xã Vĩnh Hưng, quận Vĩnh Lợi, cách Bạc Liêu khoảng 20 cây số. Theo truyền thuyết trong dân gian, trong tháp hiện còn cất chứa tro cốt của vua Khmer Pudum Surivam, người đã từng đến kinh lý vùng này trong một thời gian khá dài. Nếu chúng ta đi từ thị xã Bạc Liêu theo quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1A) hướng về phía Cà Mau khoảng 5 cây số, đến Cầu Sập, rẽ theo lối đi chợ Vĩnh Hưng. Tháp được xây dựng trên một doi đất, chân tháp hình chữ nhật, dài 6,9 mét, rộng 5,6 mét, và cao 8,9 mét, xây bằng gạch ghép kín lại với nhau, chứ không dùng chất keo vữa hay ô dước kết dính lại. Tháp có cấu trúc khá đơn giản, chỉ có một gian hình chữ nhật, tường dày, nóc cao, uốn thành vòm với một cửa chính. Trong tháp có một bàn tay tượng thần bằng đồng, một phần thân dưới của tượng nữ thần, tượng nữ thần bằng đá xanh; tượng nữ thần Brahma mặt bằng đồng, đầu tượng Phật bằng đồng, và một số vật thờ khác. Mỗi ngày nhà sư trong tháp tụng kinh hai lần bằng tiếng Việt vào lúc 4 giờ sáng và 4 giờ chiều. Hằng năm dân chúng địa phương tổ chức giỗ lớn tại tháp vào ngày 15 tháng giêng âm lịch. Đây là dịp cho Phật tử trong tỉnh tụ về cúng bái. Được biết tháp Vĩnh Hưng là một trong 14 di tích lịch sử có niên đại cổ ở Nam Kỳ.

Ra khỏi thị xã Bạc Liêu chừng 7 cây số, có một ngôi chùa Khmer rất đẹp, đó là chùa Xiêm Cán. Chùa đã được xây dựng từ hậu bán thế kỷ thứ XIX, hoàn toàn theo kiến trúc Angkor của người Khmer. Chánh điện quay về hướng Đông, vì người Khmer cho rằng con đường tu hành của Đức Phật đi từ Tây sang Đông. Bên trong chùa được chạm trổ rất đẹp, với những phù điêu chạm trổ hình các tiên nữ và quái vật trên các hàng cột. Theo người Khmer tại địa phương thì những hình ảnh này nhắc họ nhớ lại những thử thách mà người Phật tử phải luôn nhớ trên bước đường tu tập. Bốn bức tường trong chánh điện được người ta vẽ nhiều hình ảnh về sự tu hành của Đức Phật từ lúc sanh ra, đến lúc xuất gia, tu hành đắc đạo, đến khi nhập niết bàn. Trên mái vòm và cầu thang chùa đều có chạm trổ hình rắn, vì người Khmer cho rằng lòng từ bi của Đức Phật có thể cảm hóa được loài vật cực kỳ nguy hiểm này. Chùa Xiêm Cán chẳng những là trung tâm tín ngưỡng của người Khmer, mà còn là trung tâm sinh hoạt giáo dục và xã hội nữa. Chùa là trung tâm sinh hoạt của người Khmer và những dịp lễ hội lớn như lễ Ok Om Bok, Chol Chnam Chmay, Dolta, vãn vãn.

Ngoài ra, chùa Quan Đế hay Chùa Ông, được dân cư người Hoa ven rạch Bạc Liêu xây từ năm 1835. Đa số người Hoa ở khắp nơi chứ không riêng gì ở Bạc Liêu đều chọn thờ Quan Đế vì họ trọng chữ “Tín” của Ngài. Họ thường đến đây chẳng những để lễ bái, mà còn để cầu khẩn hay để giao kèo với nhau trong việc buôn bán. Đây là một trong những địa điểm thăm viếng quan trọng ở Bạc Liêu. Tại phường 3,

thị xã Bạc Liêu còn có một ngôi miếu cổ tên Phước Đức. Đây là ngôi miếu lâu đời nhất của người Hoa sinh sống tại Bạc Liêu. Miếu được người Hoa xây vào khoảng năm 1810, để thờ ‘Ông Bổn’, một vị thần được coi là thần có công khai khẩn hoang địa và phù trợ cho dân chúng luôn được an cư lạc nghiệp. Bên trong miếu người ta chạm trổ rất tinh xảo và đầy tính nghệ thuật Trung Hoa, với những bức hoành phi bằng đá và bằng gỗ có khắc chữ Hán mạ vàng. Hàng năm vào ngày 29 tháng 3 âm lịch, hầu hết người Hoa trong tỉnh Bạc Liêu đều đổ xô về miếu Phước Đức để dự lễ ‘Đản sanh Ông Bổn’, đây là ngày lễ hội lớn nhất của chùa Ông Bổn này. Từ khoảng 8 giờ sáng, nghi lễ bắt đầu, dầu rất đơn giản nhưng rất trang nghiêm, từ lễ hiến đèn, hiến hương, dâng hoa, dâng trà, dâng rượu, tế lễ vật, thường là heo quay. Sau lễ Tế Ông Bổn, người ta thường đem những cây đèn ra đấu giá lấy quỹ cứu tế cho dân nghèo trong vùng. Ngoài lễ tế Ông Bổn, chùa Ông Bổn Phước Đức còn tổ chức những ngày lễ Thượng Nguyên vào rằm tháng giêng âm lịch, lễ Vu Lan vào rằm tháng bảy âm lịch, và Tết Nguyên Đán vào đầu năm âm lịch.

Chùa Vĩnh Hòa cũng là một trong những di tích lịch sử lâu đời của tỉnh Bạc Liêu. Chùa nằm trong thị xã Bạc Liêu, đã được xây dựng từ lâu đời, năm 1961 Hòa Thượng Trí Đức trùng tu và năm 1963 chùa trở thành trụ sở của Phật Giáo tỉnh Bạc Liêu. Chùa Minh hay Vĩnh Triều Minh Hội Quán, được xây vào năm 1890 bên bờ rạch Bạc Liêu, mang đậm nét kiến trúc cung đình Trung Quốc thời Tiền Minh. Bên trong chùa hãy còn rất nhiều bức hoành và phù điêu điêu khắc, chạm trổ rất công phu.

Trên con đường đất chạy ven biển, cách chợ Vĩnh Châu khoảng 500 mét về phía Tây, có một ngôi cổ miếu tên ‘Phước Hưng’. Tương truyền ngôi miếu này đã được xây dựng từ lâu lắm để thờ thần Bạch Mã, một vị thần đã giúp vua Chân Lạp xây dựng vương quốc của mình trên đất Phù Nam. Lại có truyền thuyết cho rằng miếu này được xây dựng lên để thờ một con ngựa trắng của vua Chân Lạp bị thất lạc. Số là con ngựa trắng này đã bị thất lạc, nhưng sau đó dân địa phương lại tìm thấy một thân cây giống như hình ngựa, trôi ngoài biển. Vua Chân Lạp tin là ngựa trắng của mình đã thành thần nên cho lập miếu Xà Bế để thờ. Đến khi người Hoa di cư đến đây khẩn hoang lập ấp, họ đã thờ ‘Ông Bổn’ trong miếu, nên từ đó người ta không còn gọi là miếu Xà Bế nữa mà đổi thành chùa Phước Hưng.

Tại tỉnh Bạc Liêu hãy còn một di tích lịch sử hết sức đặc biệt, đó là ‘Đồng Nọc Nạn’ với một thảm kịch lịch sử đã xảy ra cách nay hơn 70 năm. Thảm thảm kịch bắt đầu vào năm 1927 khi một địa chủ khét tiếng ở Cà Mau tên là Mã Ngân đã dùng những thủ đoạn thâm độc để chiếm đất của gia đình ông Nguyễn văn Tại. Tên Mã Ngân đã dút lột quan Tây để làm giấy tờ chủ quyền trên mảnh đất do gia đình ông Nguyễn văn Tại làm chủ. Thấy gia đình ông Tại có ý chống đối nên tên Mã Ngân đã bán lại phần đất này cho bà Hồ thị Trân, vợ của một quan huyện thời đó. Bà huyện sau đó đã mượn thế lực của người Pháp để cướp ruộng và lúa của gia đình ông Nguyễn văn Tại. Vào ngày 17 tháng 2 năm 1928, bà Trân đã dẫn lính Pháp vào



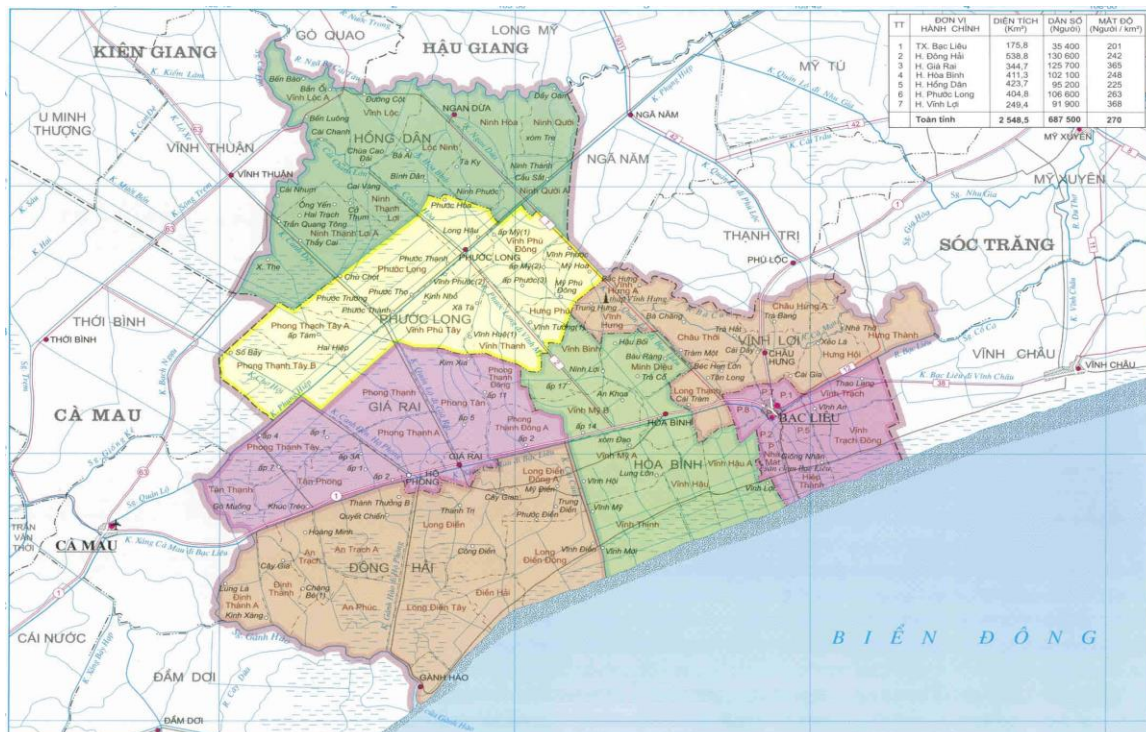
cường chiếm đất của gia đình ông Tại, nhưng bị sự chống trả quyết liệt của gia đình ông Tại, kết quả là 4 người em của ông Tại là ông Mười Chức, bà Mười Chức (em dâu của ông Tại), ông Năm Mẫn và ông Sáu Nhịn bị lính Pháp bắn chết. Trong khi đó, về phía Pháp có một chết và 3 bị thương. Sau đó thực dân bắt giam toàn bộ gia đình ông Tại với tội danh ‘nổi loạn, chống nhà cầm quyền và giết người’. Tuy nhiên, gia đình ông Tại vẫn tiếp tục chống án với sự hỗ trợ của báo chí bên Pháp. Cuối cùng thực dân Pháp phải ra nghị định trả đất lại cho gia đình ông Tại. Sự kiện ‘Đồng Nọc Nạn’ nói lên tánh khí thật thà nhưng đầy nghĩa khí của người nông dân Bạc Liêu nói riêng và nông dân miền Nam nói chung. *Sự kiện “Đồng Nọc Nạn” cũng vạch rõ cho người đời sau thấy rằng thực dân phong kiến trong các quốc gia pháp trị cũng phải bó tay chịu thua công lý ngay trên cái gọi là đất thuộc địa. Tuy nhiên, ngày nay tại những quốc gia độc tài quân phiệt, chánh quyền chẳng những phớt lờ với công lý mà còn thẳng tay đè bẹp công lý với chính dân tộc mình.*

Bên cạnh những di tích khá cổ nói trên, Bạc Liêu còn những ngôi chùa mới xây sau này như chùa Mới Hòa Bình mà người Khmer gọi là Se Rey Vongsa, được xây năm 1952, cách Bạc Liêu 13 cây số, trên quốc lộ nối Bạc Liêu Cà Mau. Ngoài ra, Bạc Liêu là tỉnh duy nhất ở miền Nam hiện còn khá nhiều những dinh thự và biệt thự xây theo kiến trúc Tây Phương vào những năm đầu thế kỷ XX. Chỉ có một số dinh thự ở những nơi xa xôi là bị tàn phá, còn đa phần những dinh thự ở tại thị xã Bạc Liêu, khoảng trên 30 ngôi biệt thự nằm dọc theo hai bên bờ rạch Bạc Liêu vẫn còn nguyên vẹn.

### **Chú Thích:**

- (1) Bấy giờ bao gồm các vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ.
- (2) Đa số người Hoa đi theo ông Mạc Cửu thời đó là người Phước Kiến và Triều Châu.
- (3) Vùng Long Xuyên ngày nay là vùng Cà Mau, và vùng Trấn Di nay là Bạc Liêu.
- (4) Theo Huỳnh Minh trong “Bạc Liêu Xưa và Nay” Sài Gòn: Bách Việt tái bản, 1995, tr. 11-15.
- (5) Dòng Cửu Long mỗi năm mang tới 1095 vạn tấn phù sa đổ về hạ lưu châu thổ và ra biển Đông.
- (6) Sóc Trăng ngày nay.
- (7) Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (8) Bulletin Officiel de la Cochinchine, 1883, N° 5, p. 234.
- (9) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1939, N° 16, p. 1417-1419; BAC, 1943, N° 26, p. 1373-1375.
- (10) Theo sắc lệnh số 24-NV, ký ngày 8 tháng 9 năm 1964 được đăng trong Công Báo Việt Nam, 1964, tr. 3445.
- (11) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1913, N° 36, p. 1942-1943.
- (12) Chỉ cao hơn mặt nước biển trung bình khoảng 1,2 mét.
- (13) Đất thuộc là đất đã xả gần hết phèn.
- (14) Nhạc sĩ Cao Văn Lầu, người đã sáng tác ra bản ‘Dạ Cổ Hoài Lang’, tiền thân của bài ca vọng cổ sau này.
- (15) Đây là loại nhạn sen, được cơ quan Liên Hiệp Quốc ghi vào loài quý hiếm.
- (16) Từ 18 đến 20 chủng loại khác nhau.

- (17) Một loài chim có nguồn gốc từ Nam Dương.
- (18) Nhiệt độ cao nhất khoảng 33 độ C và thấp nhất khoảng 22 độ C.
- (19) Đây là những vùng đất có thể được sử dụng để trồng lúa, cây công nghiệp, hoa màu, và cây lâu năm.
- (20) Diện tích và đất rừng trong tỉnh Bạc Liêu chỉ chiếm khoảng 1,87 phần trăm tổng diện tích đất, trong đó bao gồm những khu rừng ngập mặn và úng phèn, có khả năng phòng hộ đất đai và môi trường với nhiều loại cây tràm, đước, vẹt, mắm, sú, vùn vùn.
- (21) Trong vùng đất Nam Kỳ, nó là một loại túi ngủ được đan bằng lát.
- (22) Muối Bạc Liêu nổi tiếng nhất của Nam Kỳ Lục Tỉnh năm xưa, vì chất lượng muối Bạc Liêu không khác chi muối Sa Huỳnh, loại muối nổi tiếng nhất của Việt Nam. Dưới thời Pháp thuộc, đến mùa thu mua muối, các ghe thương hồ thường cập bến Bạc Liêu để lấy muối chở về Sài Gòn và các tỉnh miền Đông, có khi qua đến tận Nam Vang.
- (23) Theo thời giá 2007, giá nhân khoảng từ 8 đến 10 ngàn một kí lô, tức khoảng từ 0,5 đến 0,6 Mỹ Kim.
- (24) Năm 1882, ngay khi Bạc Liêu được thành lập, quan chủ tỉnh người Pháp tên Lamothe de Carrier đã tiên đoán được sự phát triển của Bạc Liêu, nên ông đã bỏ ra 40 ngàn đồng thời đó để xây dựng dinh thự và công sở. Sau đó, địa chủ Trần Trinh Trạch, Huyện Sơn, và nhiều tay địa chủ nổi tiếng khác đã thi nhau xây dựng những dinh cơ tại đây.
- (25) Trong tháp hiện còn một tấm bia đá ghi lại tên vị vua Chân Lạp Yacovan Man, vào khoảng thế kỷ thứ IX.
- (26) Tương ứng với năm 814 theo Phạn lịch của người Chân Lạp.
- (27) Có lẽ vì nó nằm gần ngôi chùa có tên Vay Bah Dhat.



Bản Đồ Tỉnh Bạc Liêu—Năm 2009

(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

*59. Từ Huyện Long Xuyên  
Đến Tỉnh Cà Mau*



### *Lịch Sử Thành Lập Huyện Long Xuyên:*

Cà Mau có lẽ là từ chữ “Tuk Khmâu” của tiếng Miên, được người Việt đọc trại ra “Khmâu” thành ra “Cà Mau”, có nghĩa là nước đen. Tuy nhiên, đây là một trong những vùng tiềm tàng những tài nguyên phong phú nhất của đất nước. Cà Mau nằm về cực Nam của đất nước, là vùng đất được khai khẩn muộn màng so với các vùng đất khác ở miền Nam. Mãi đến đầu thế kỷ thứ XIX, khi các vùng Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên đã có đông đúc dân cư thì cả bán đảo Cà Mau vẫn còn chìm đắm trong hoang vu. Ngày nay Cà Mau có một vị trí hết sức đặc biệt đối với cả nước, vì diện tích của tỉnh luôn thay đổi theo thời gian với sức lắng đọng và bồi đắp của phù sa sông Cửu Long. Từ khi sông Cửu Long mới bắt đầu thành hình thì vùng Cà Mau chỉ là một trũng nước bao la. Nhờ phù sa sông Cửu Long chảy ra biển được dòng hải lưu chảy theo hướng đông bắc-tây nam đẩy ngược trở lại để bồi đắp dần thành bán đảo Cà Mau. Thêm vào đó, từ bao đời nay, thiên nhiên đã ban tặng cho vùng Cà Mau những khu rừng mắm, đước, vẹt, tràm... mà rễ của chúng hết lớp này tới lớp khác, cắm sâu vào đất phù sa, vừa giữ đất, vừa tạo cho cả bán đảo này một thảm thực vật xanh tốt và một thế giới địa sinh vật thật đa dạng như rùa, rắn, chim chóc, và đủ các loài thú khác, thú dữ cũng có mà thú hiền cũng có. Mà thật vậy, từ hơn hai ngàn năm nay, có lẽ từ ngày còn vương quốc Phù Nam, vùng đất “Mũi” này vẫn luôn ngày đêm bồi đắp, ngày càng làm cho lãnh thổ của vùng cùng trời cuối đất này ngày càng rộng lớn và giàu đẹp thêm. Nếu nhìn trên bản đồ chúng ta sẽ thấy bán đảo Cà Mau có một vị trí hết sức đặc biệt. Đây là vùng đất duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam được thiên nhiên ưu ái cho tiếp xúc với hai cái biển lớn, đó là Biển Đông và vịnh Thái Lan<sup>(1)</sup>. Cà Mau lại được những dòng chảy của nhiều con sông phát nguyên từ bên trong nội địa và chảy ra hai cái biển này, mang theo không biết bao nhiêu phù sa bồi đắp cho bán đảo này từ hơn 6.000 năm nay<sup>(2)</sup>. Thêm vào đó, bán đảo Cà Mau lại được cái ân huệ lưu giữ tất cả những phù sa thặng dư của dòng Cửu Long bị dòng chảy này đẩy thẳng ra biển, nhưng nhờ sức đẩy theo hướng đông bắc-tây nam của dòng hải triều trên biển Đông đã đẩy hết những phù sa này vào bờ biển Cà Mau. Hình ảnh của một bán đảo Cà Mau xanh tươi với vô vàn muông thú và chim chóc sinh sống cùng với con người, quả là một hình ảnh tuyệt đẹp. Có lẽ trên khắp các miền đất nước, không có nơi nào được thiên nhiên ưu đãi như vùng bán đảo Cà Mau này.

Vùng này ngoài đất đai màu mỡ, tài nguyên phong phú, lại được thiên nhiên ưu đãi về thủy sản. Cũng như các vùng khác ở Nam Kỳ, Cà Mau trước đây thuộc vương quốc Phù Nam, rồi sau đó là lãnh thổ Thủy Chân Lạp thuộc vương quốc Cao Miên. Đến khi các Chúa Nguyễn tiến về phương Nam tìm đất nhằm giải quyết vấn đề cân bằng lãnh thổ với các chúa Trịnh ở phương Bắc và tình trạng dân số tăng nhanh ở trong Nam thì đó cũng là lúc vương quốc Chân Lạp đang hồi suy yếu. Chính vì thế mà kể từ năm 1620 đến 1757, vùng Thủy Chân Lạp tuần tự rơi vào tay các chúa Nguyễn một cách êm thấm. Hiện tại các cổ vật thuộc văn hóa Phù Nam và Chân Lạp

vẫn còn tìm thấy ở những vùng thuộc huyện Thới Bình và tỉnh lỵ Cà Mau, nhưng di tích không nhiều như các vùng Châu Đốc, Vĩnh Long, Tiền Giang, Long An, Sài Gòn và Biên Hòa. Và mãi đến ngày nay, chưa có dấu vết đền đài cổ tại vùng Cà Mau, ngoại trừ những phế tích thời Gia Long chạy trốn quân Tây Sơn.

Trải qua nhiều ngàn năm bồi đắp, vùng đất Cà Mau từ những năm đầu Tây lịch đã trở thành một bãi sinh lầy luôn ngập mặn, ngay cả trong những mùa khô hạn. Thật vậy, vùng Cà Mau là vùng có bùn đen lại thêm bặt ngàn những cánh rừng tràm, đước, vẹt, mấm và giá nên mủ của lá rụng xuống nhuộm toàn vùng một màu nước đen ngầu. Chính vì vậy mà dưới thời vương quốc Phù Nam rồi sau này đến Chân Lạp, người ta không tìm thấy dấu tích đáng kể nào chứng tỏ có cư dân cổ tại vùng này. Vào cuối thế kỷ thứ XVII, Mạc Cửu dẫn một nhóm người Hoa đến Hà Tiên, xin quốc vương Cao Miên cho phép khai khẩn vùng Mang Khảm. Ông được vua Cao Miên phong chức Ốc Nha để tiện việc khẩn đất, chứ không phải là một chức quan có quyền trong triều đình Chân Lạp. Năm 1708, vì thấy không thể trông cậy vào sự trợ giúp của Chân Lạp nên Mạc Cửu xin nội thuộc xứ Đàng Trong và dâng hết những phần đất này cho chúa Nguyễn. Ông đã chiêu tập lưu dân người Hoa, lập nên 7 xã dọc theo bờ biển trong Vịnh Thái Lan, hai xã nằm về phía cực Nam là Long Xuyên (Cà Mau) và Trấn Di (Bạc Liêu). Sau đó, con ông là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn các vùng Rạch Giá, Long Xuyên (bây giờ là Cà Mau), Bạc Liêu, Sóc Trăng và Cần Thơ. Cũng từ đó cư dân Cà Mau được thành hình, chủ yếu là di dân từ các vùng khác như Vĩnh Long, Sa Đéc, An Giang, Cần Thơ, vân vân. Hiện nay dân số Cà Mau gồm chính yếu là người Việt, người Hoa và người Khmer. Chính vì thế mà truyền thống văn hóa, lễ hội ở đây cũng được kết hợp một cách hài hòa giữa các sắc dân này. Ngoài lễ Tết cổ truyền Việt Nam, còn có những lễ hội của người Khmer như lễ Chôl Chnam Thmây, lễ Đôlta, vân vân. Dân Cà Mau, ngay từ thời mới đổ xô đến khai khẩn đã gắn liền cuộc sống với kinh rạch, sông nước và ghe thuyền. Đến năm 1736, Mạc Thiên Tứ vâng mệnh chúa Nguyễn lập ra đèo Long Xuyên<sup>(3)</sup> nhằm bảo vệ vùng đất cực Nam của tổ quốc, rồi sau đó đổi ra thành Đạo Long Xuyên, tuy nhiên, mãi đến thời này toàn vùng lãnh thổ Long Xuyên Đạo vẫn còn mang tính quân sự và phòng thủ nhiều hơn là vùng đất dành cho cư dân đến khẩn hoang lập nghiệp.

Vào khoảng những thập niên 1770s đến 1780s, trong khi Tây Sơn hưng khởi thì hiện tình các chúa Nguyễn trong Nam vô cùng bi đát vì nạn tham quan ô lại và lộng quyền của Trương Phúc Loan và phe nhóm. Đến khi bị quân đội Tây Sơn truy kích quá gắt, Nguyễn Ánh đã nhiều lần chạy về trú ẩn tại vùng Cà Mau, đợi thời cơ gây dựng lại quân đội để khôi phục lại vương triều nhà Nguyễn. Trong khoảng thời gian này Nguyễn Ánh đã bôn ba khắp các vùng từ Long Xuyên (nay là thị xã Cà Mau), Cái Tàu, Cái Rắn<sup>(4)</sup>, Rạch Cui, Rạch Muối, Ông TỰ, Ao Kho (xã Hòa Thành), Giá Ngự (xã Tân Hưng)... Nhân dân vùng Cà Mau đã góp công sức và tài lực rất nhiều cho Nguyễn Ánh trong chiến tranh với nhà Tây Sơn. Tại đây Nguyễn Ánh đã được rất nhiều người theo phò tá như Dương Công Trừng, Ngô Văn Lự và Trần Phước

Chất, v.v. Khoảng cuối năm Năm 1770, quân đội Tây Sơn càn quét toàn vùng Cà Mau nên Nguyễn Ánh lại phải bôn tẩu ra hòn Thổ Châu (Poulo Panjang) để chạy sang cầu cứu viện binh của Xiêm La (Thái Lan). Tại đây nếu không nhờ Đô Đốc Thủy Binh Nguyễn Văn Vàng mặc hoàng bào làm Lê Lai cứu chúa thì Nguyễn Ánh không cách chi thoát thân được. Theo Gia Định Thành Thông Chí, những năm đầu triều Gia Long, dân cư đã bắt đầu đến định cư ở những giồng đất cao ráo ven các sông Ông Đốc, sông Gành Hào, sông Bảy Hạp và một vài phụ lưu lân cận, nên đến năm 1808, vua Gia Long đặt thành huyện **Long Xuyên**, thuộc trấn Hà Tiên. Năm 1825, vua Minh Mạng cắt đặt một quan tri huyện cai trị vùng này. Năm 1832, vua Minh Mạng chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh, lúc đó vùng Cà Mau thuộc huyện Long Xuyên, phủ An Biên, tỉnh Hà Tiên (lúc đó tỉnh Hà Tiên có 7 huyện). Tuy nhiên, đến đời vua Tự Đức dân cư trong vùng vẫn không tăng, mà còn giảm xuống vì thiếu nước ngọt và ruộng quá nhiều phèn.

### *Từ Huyện Long Xuyên Đến Tỉnh Cà Mau:*

Như trên đã nói vì các vua chúa triều Nguyễn và ngay cả thời Pháp thuộc, không có chánh quyền nào tỏ ra lưu tâm và bảo vệ vùng đất Mũi Cà Mau nên ngày nay chúng ta không có nhiều tài liệu địa lý và lịch sử nói về Cà Mau. Vào khoảng những năm đầu của thời vua Gia Long, vùng Năm Căn chưa có dân cư, chưa có nhà cửa phố thị, chỉ có một số dân nghèo làm nghề săn bắn và ngư phủ ở các vùng ven những sông rạch. Theo quyển “Tiểu Giáo Trình Địa Lý Xứ Nam Kỳ” của Trương Vĩnh Ký, ấn hành năm 1875, có đoạn nói: “Đa phần đất đai miền này là thứ đất phù sa gồm bùn và cát do tác động của dòng nước đem tới, rồi bị ngăn chặn hoặc giữ lại bởi rễ của những loại cây rừng như đước, vẹt, già, bần, vân vân.” Theo Nguyễn Đình Đầu, tác giả bộ “Nghiên Cứu Địa Bạ Triều Nguyễn”, khi nghiên cứu lại lịch sử, nhất định là phải đi theo dòng lịch sử của cha ông đi khẩn hoang với những di tích lịch sử cụ thể. Di tích lịch sử ở đây không chỉ gồm những giá trị vật chất như đình, chùa, và miếu... mà còn là những giá trị tinh thần như mô hình làng xã, cuộc sống tâm linh, và mối dây ràng buộc các thế hệ, vân vân. Theo ông thì công cuộc đặc điền dưới triều nhà Nguyễn được hoàn thành trong khoảng thời gian dài đến 31 năm kể từ năm Gia Long thứ tư (1805) đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836). Bộ địa bạ này gồm 10.044 tập với 16 ngàn quyển, tất cả đều được chép tay. Như vậy chỉ có một bản duy nhất chứ không có bản chép tay thứ hai nào được thực hiện. Bộ địa bạ này ghi chép từ tổng quát đến chi tiết về một nước Việt Nam chạy dài từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau, với 18 ngàn làng<sup>(5)</sup>. Riêng tại miền Nam vào thời vua Minh Mạng thì được chia ra làm 6 tỉnh<sup>(6)</sup>. Tỉnh cuối cùng của Nam Phần thời vua Minh Mạng là tỉnh Hà Tiên. Đây là một tỉnh rất lớn, nó bao gồm cả vùng Linh Quỳnh, Sài Mạt, Cần Bộ (Kampot), Vũng Thơm, Hương Úc, Hà Tiên, Kiên Giang, Cà Mau và Bạc Liêu. Theo Bộ Địa Bạ này thì ngày đó huyện Long Xuyên gồm tổng Long Thủy có 23 làng và tổng Quảng Xuyên có 9 làng.

### ***Cà Mau Thời Pháp Thuộc:***

Hồi Pháp mới chiếm Nam Kỳ, ban đầu họ dự định sáp nhập Cà Mau vào Sóc Trăng vì họ nghĩ rằng từ Cà Mau đi Sóc Trăng gần hơn. Tuy nhiên, trên thực tế thời đó, từ Cà Mau đi Rạch Giá tuy xa nhưng có thể đi dọc theo đường biển bên phía vịnh Thái Lan chỉ mất khoảng hai ngày hai đêm nên cũng tiện, còn từ Cà Mau đi Sóc Trăng tuy đoạn đường ngắn hơn nhưng phương tiện đường biển đã không tiện vì quá nhiều bãi lầy, lại không có đường bộ, mà đường thủy từ Cà Mau về Sóc Trăng không thông thương, mùa mưa nước nổi thì mất 6 ngày, còn mùa nắng các kinh rạch ngoằn ngoèo lại khô cạn, nhiều đoạn phải dùng trâu kéo ghe qua những vũng lầy nên phải mất trên 10 ngày. Chính vì thế mà họ không sáp nhập Cà Mau vào Sóc Trăng. Ngày 5 tháng 1 năm 1876, Đô đốc Duperrae ra nghị định phân chia 6 tỉnh Nam Kỳ ra làm 19 tiểu khu hành chánh. Trước năm 1882, Bạc Liêu trực thuộc tỉnh Sóc Trăng, và Cà Mau trực thuộc tỉnh Rạch Giá. Đến ngày 18 tháng 2 năm 1882, Thống Đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers ra nghị định cho cắt một phần đất của Bạc Liêu trong địa phận tỉnh Sóc Trăng và một phần đất của Cà Mau để thành lập tiểu khu Bạc Liêu, từ đó người Pháp mới sáp nhập Cà Mau vào Bạc Liêu. Nghĩa là tỉnh Bạc Liêu chỉ có hai quận Vĩnh Lợi và Cà Mau mà thôi. Từ đó về sau này, vùng Cà Mau và Bạc Liêu còn nhiều lần tách nhập nữa. Viên Quận Trưởng người Pháp đầu tiên của Cà Mau là Mélaye. Sau đó người Pháp bắt đầu bổ nhiệm Đốc Phủ Sứ người Việt Nam tuần tự là các ông Đốc Phủ Y, Đốc Phủ Bái, Đốc Phủ Trứ, và sau cùng là Đốc Phủ Phước. Trước khi được nâng lên thành tỉnh, Cà Mau đã từng là một quận của tỉnh Bạc Liêu trong suốt 74 năm. Lúc Cà Mau còn là một quận thuộc tỉnh Bạc Liêu, ban đầu người Pháp thường bổ nhiệm một viên Đốc Phủ Sứ làm chủ quận. Tuy nhiên, lần lần về sau này Cà Mau trở thành một khu thị tứ sầm uất, người Pháp bắt đầu bổ nhiệm quận trưởng là người Pháp, hoặc một người có Pháp tịch cai trị. Dưới thời Pháp thuộc, vùng đất Cà Mau-Bạc Liêu và là vùng đất có nhiều Pháp kiều đổ xô về khai khẩn, nên họ cho đào nhiều kinh để vận chuyển lúa thóc về Bạc Liêu. Đến năm 1953, quân Pháp bắt đầu rút khỏi Cà Mau, nhưng dấu tích tàn phá của chiến tranh vẫn còn đó.

### ***Cà Mau Thời Việt Nam Cộng Hòa:***

Sau khi hiệp định Genève ra đời vào năm 1954, người Pháp rút đi, vùng Cà Mau trở thành một trong những điểm tập kết của Việt Minh từ tháng 8 năm 1954 đến tháng 2 năm 1955. Ngày 20 tháng 10 năm 1954, tàu Nga đậu sấn ngoài vàm sông Ông Đốc, chờ vận chuyển những người tình nguyện tập kết ra Bắc. Ngày 4 tháng 2 năm 1955, chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa tiếp thu bán đảo Cà Mau và tổ chức lại nền hành chánh quận và xã cho toàn vùng. Ngày 5 tháng 8 năm 1957, chánh phủ VNCH đã ký nghị định số 245-BNV/HC/NĐ, quyết định thành lập trong địa hạt tỉnh An Xuyên một quận mới lấy tên là quận Sông Ông Đốc. Sau đó, nhằm ổn định tình



hình an ninh, chánh phủ lại ký thêm nghị định số 246-BNV/HC/NĐ, ấn định lại các đơn vị hành chánh trong tỉnh An Xuyên<sup>(7)</sup>. Như vậy, kể từ năm 1957, Cà Mau trở thành một trong những tỉnh lớn của Việt Nam Cộng Hòa với 6 quận: Quận Long, Thới Bình, Sông Ông Đốc, Hải Yến (trước đó là quận Cái Nước), Đầm Dơi, và Năm Căn. An Xuyên là tên của ngôi làng sở tại mà trước kia thuộc quận Quận Long. Tỉnh lỵ được đặt tại Cà Mau, gồm sáu quận<sup>(8)</sup>, quận Châu Thành Quận Long, quận Thới Bình, quận Sông Ông Đốc, quận Đầm Dơi, quận Hải Yến, và quận Năm Căn. Thời Đệ Nhất Cộng Hòa, chánh quyền đã xây dựng về phía tây nam của Cà Mau biệt khu Hải Yến-Bình Hưng. Đây là vùng co cụm của giáo dân Thiên Chúa, triệt để chống Cộng với vị chủ chăn nổi tiếng “Cha Hải Yến”<sup>(9)</sup>. Tuy nhiên, ngay khi nền đệ nhất Cộng Hòa bị sụp đổ thì Hải Yến không còn được sự yểm trợ từ trung ương nữa, nên khí thế chống Cộng cũng suy yếu dần và giáo dân tản mát về chợ Cà Mau hay lên Sài Gòn lập nghiệp. Ngày 9 tháng 3 năm 1956, Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa ký sắc lệnh số 32/NV thành lập tỉnh Cà Mau<sup>(10)</sup>, gồm quận Quận Xuyên và 4 xã của quận Giá Rai là Định Thành, Hòa Thành, Tân Thành và Phong Thạnh Tây. Đến năm 1963, khi tỉnh Chương Thiện được thành lập thì phía bắc của Cà Mau giáp 2 tỉnh Chương Thiện và Kiên Giang. Ngày 22 tháng 10 năm 1956, tỉnh Cà Mau được đổi thành tỉnh An Xuyên theo sắc lệnh 143/VN. Lúc này Cà Mau có 6 quận: Quận Long gồm 4 xã (Tân Xuyên, Định Thành, Hòa Thành và Tân Lộc) với 49 ấp. Quận Thới Bình gồm 4 xã (Thới Bình, Tân Phú, Tân Lộc và Tân Công) với 43 ấp. Quận Sông Ông Đốc gồm 3 xã (Khánh Bình Đông, Khánh Bình Tây và Phong Lạc) với 30 ấp. Quận Cái Nước gồm 6 xã (Tân Hưng Tây, Tân Hưng Đông, Hưng Mỹ, Tân Hưng, Thuận Hưng và Phú Mỹ) với 72 ấp. Quận Đầm Dơi gồm 4 xã (Tân Duyệt, Tân An, Tân Thuận và Tân Hòa) với 54 ấp. Quận Năm Căn gồm 2 xã (Viên An và Năm Căn) với 24 ấp. Riêng hai quận Năm Căn và Đầm Dơi hết sức đặc biệt, chẳng những đối với Cà Mau, mà còn đối với cả miền Nam Việt Nam với những lò than được, có thể cung cấp than cho cả miền Nam, nhất là trong thời chưa có những lò gas hay bếp điện. Đến ngày 29 tháng 10 năm 1969, chánh phủ VNCH ký nghị định số 1150-NĐ/NV đổi tên quận Cái Nước thành quận Hải Yến. Vì lý do an ninh, ngày 9 tháng 2 năm 1973, chánh quyền VNCH lại quyết định dời vị trí quận lỵ Đầm Dơi và quận lỵ Năm Căn đến vị trí mới hiện nay<sup>(11)</sup>.

Ngay từ thời Việt Nam Cộng Hòa, Cà Mau đã là một trong những tỉnh lớn của Việt Nam, với tổng diện tích lên đến 490.640 mẫu tây, kể cả sông rạch. Trong số này có 122.920 mẫu ruộng, 3.356 mẫu vườn và rẫy, 167.961 mẫu rừng, và 101.125 hoang địa (đất đai bỏ hoang). Sông ngòi Cà Mau gồm hai phần, một phần chảy ra Biển Đông như các sông Gành Hào (dài khoảng 51 cây số) và Bồ Đề (dài khoảng 10 cây số), phần khác chảy ra Vịnh Thái Lan như các sông Cửa Lớn, sông Bảy Hạp, sông Cái Đoi, sông Ông Đốc, vân vân. Chính nhờ nước của mạng lưới sông rạch này đã giúp vừa dẫn thủy nhập điền, vừa xả phèn, mà cũng vừa tiện lợi cho việc giao thông đường thủy. Tại Cà Mau có Bạch Thạch (hòn Đá Bạc), cách thị xã Cà Mau khoảng

20 dặm về phía Tây, hình thế đỉnh đạc, đứng thẳng ở bờ biển và núi Trà Sơn cách Cà Mau khoảng 10 dặm. Về phía Nam mũi Cà Mau còn có hòn Khoai, cách bờ biển khoảng 12 cây số. Cà Mau có những sông lớn như Tân Xuyên, sông Nghi Giang, sông Khoa Giang, sông Bồ Đề và rạch Bạch Ngưu. Thời đó nơi giáp ranh giữa hai huyện Kiên Giang và Cà Mau có mười ngòi nước chảy từ ruộng ra biển, từ ngòi thứ nhất đến thứ 10, những ngòi này đem lại cho dân chúng quanh đây rất nhiều tôm cá. Trước năm 1975, diện tích rừng đước trong các khu rừng cấm rất lớn, đủ cung ứng cây đước cho các lò than trong vùng như Năm Căn, Cái Nai, Xóm Thủ, Vàm Đầm, Bà Thanh, Ông Định, Rạch Gốc, Rạch Đường Kéo, Đình Cũ, Nhưn Miên, Cái Keo, Cái Ngay, vân vân. Riêng trong 3 năm 1956, 1957 và 1958, hai quận này đã sản xuất gần 95 ngàn tấn than. Quận Năm Căn (nay là Ngọc Hiển) cách Cà Mau khoảng 65 cây số. Trước năm 1975, vì tình trạng chiến tranh nên không có đường bộ. Sau năm 1975, quận Năm Căn được đổi tên là quận Ngọc Hiển và con đường Cà Mau-Năm Căn được xây dựng, nhưng sự đi lại bằng đường thủy vẫn phổ biến hơn đường bộ nhiều.

### ***Đất Mũi Cà Mau:***

Bờ biển Cà Mau chạy dài từ phía biển Đông qua vịnh Thái Lan với những bãi cát đen. Theo nghiên cứu địa chất thời VNCH thì hiện tại bờ phía biển Đông của Cà Mau đang bị dòng nước Đông Bắc Tây Nam xoáy mòn và có độ đất lở khá cao, trong khi bờ biển phía vịnh Thái Lan thì nước chảy yếu nên ngày càng bồi, nên vùng đất mũi ngày càng di chuyển gần về phía vịnh Thái Lan hơn. Phần ở chót mũi Cà Mau như vùng Ông Trang chạy ra đến mũi hầu như là nước mặn quanh năm, dân chúng ở đây, nếu không trừ được nước mưa, phải ra hòn Khoai lấy nước ngọt về xài. Bản đồ toàn tỉnh Cà Mau trông giống như một chiếc bánh lái ghe, phần đất chót ở phía tây nhô ra vịnh Thái Lan, và phía Nam dọc theo Biển Đông teo lên thành một cái “Mũi”, gọi là mũi Cà Mau. Mũi nằm về phía tây nam quận Năm Căn, nay được đổi thành quận Ngọc Hiển. Phần chót của Mũi Cà Mau được vẽ “nhọn” trên bản đồ; tuy nhiên, trên thực tế, phần đất mũi này không nhọn vì đất phù sa bồi đắp về phía vịnh Thái Lan ngày càng nhiều. Có thể trong tương lai rất gần, các cửa Bảy Hạp (sông Bảy Hạp) và Ông Trang (sông Cửa Lớn) sẽ bị lấp mất, vì nếu tính từ 80 năm trở lại đây, đất phù sa đã bồi lấp bãi sông Cửa Lớn trên một chiều dài khoảng 13 cây số, và cứ theo đà này thì chừng khoảng 50 năm nữa, 9 cây số bề ngang còn lại của sông Cửa Lớn sẽ bị lấp mất hoàn toàn. Mũi Cà Mau giáp hai biển lớn, đó là Biển Đông và Vịnh Thái Lan. Cả hai phía đều có ba cái trũng lớn, đó là những cửa sông Ông Đốc, Đồng Cù, Bảy Hạp về phía vịnh Thái Lan; còn về phía Biển Đông, mũi Cà Mau có những cửa sông lớn như Gành Hào, Bồ Đề, và Rạch Đường Kéo. Về phía nam và phía tây của mũi Cà Mau là bãi bùn rất lớn dọc theo bờ biển, và đất phù sa vẫn tiếp tục bồi đắp vùng đất mũi. Dân địa phương tại vùng Đất Mũi ai cũng biết và cũng thấy được sự biến dạng của Mũi Cà Mau theo thời gian, vì hàng năm bãi bồi ở đất

mũi càng thêm dài và cứng chắc. Theo tài liệu địa dư của Pháp vào năm 1904, thì vùng bờ biển phía Biển Đông, tức là vùng biển về phía đông của cửa sông Bồ Đề đang bị sạt lở trầm trọng. Theo cư dân địa phương thì bên phía vịnh Thái Lan được bồi 6 phần thì bên phía Biển Đông, tức là phía Nam mũi Cà Mau bị sạt lở mất đi một phần. Năm 1954, theo nhà khảo cổ học Louis Malleret trong quyển “Antiquité du Delta du Mékong”, được xuất bản tại viện Đại Học Hà Nội, mỗi năm sông Cửu Long do thủy lưu mang ra biển từ 400 đến 1.200 triệu mét khối phù sa, lắng đọng và bồi đắp vùng đất Mũi Cà Mau, bồi cho vùng đất mũi trung bình từ 60 đến 80 mét. Chỉ riêng năm 1956, mũi Cà Mau được bồi 1.599 triệu mét khối phù sa và được dài thêm ra 150 mét. Quả là một tiến trình bồi đắp thật nhanh, có thể còn nhanh hơn sự tưởng tượng bình thường. Việc bồi đắp này không nhất thiết xảy ra ngay tại vùng đất mũi. Tùy theo sức chảy của dòng hải lưu từ biển Đông và vịnh Thái Lan tác động vào số lượng phù sa được đẩy ra từ sông Cửu Long mà vùng đất Mũi Cà Mau được bồi nhanh hay chậm. Trong khi đó, phía Nam mũi Cà Mau đôi khi bị sạt lở cũng vì ảnh hưởng và sức chảy của dòng hải lưu ở Biển Đông. Do đó mà mũi Cà Mau dần dần biến dạng theo thời gian. Riêng vùng biển từ Gành Hào đến vàm Rạch Đường Kéo đã mất một thửa đất rộng 90 thước và dài đến 4 cây số dọc theo bờ biển. Thậm chí chỉ trong vòng nửa thế kỷ nay, có nơi lở sâu vào đất liền đến 6 hoặc 7 cây số. Theo đà sạt lở này thì khoảng nửa thế kỷ tới đây có thể vị trí của địa danh Rạch Gốc sẽ bị xóa tên trên bản đồ, vì hiện nay Rạch Gốc chỉ còn cách biển chừng vài cây số mà thôi. Trong khi phần mũi Cà Mau từ vàm Rạch Đường Kéo đến mũi Cà Mau và bên phía vịnh Thái Lan đang được bồi đắp mỗi năm, chứ không có phần nào bị lở, tạo thành một bãi bùn thật lớn vì dòng hải lưu theo hướng đông bắc-tây nam từ Biển Đông gặp dòng hải lưu bên phía vịnh Thái Lan khiến cho vùng đất mũi trở thành một nơi giáp nước với sức chảy rất yếu, từ đó tất cả những phù sa được dòng Cửu Long cuốn ra biển lắng đọng tại phía tây bắc của vùng đất Mũi. Bên cạnh đó, bãi bùn vừa được bồi đắp thì những mầm đước trôi ra từ các rạch được tấp vào bãi và mọc lên thành những rừng đước giữ đất, khiến cho tiến trình bồi đắp của phía tây, tây-bắc, và phía nam vùng Đất Mũi nhanh hơn. Đặc biệt là vùng từ mũi Ông Trang đến cửa sông Bảy Hạp là vùng có sự bồi đắp nhiều nhất. Như vậy, do dòng chảy của Biển Đông và vịnh Thái Lan mà đất phù sa sông Cửu Long và toàn bộ đất bị sạt lở từ vùng Gành Hào-Rạch Đường Kéo đều được bồi đắp vào những vùng phía tây và phía bắc của đất mũi Cà Mau, chứ không mất đi đâu cả. Hiện tại tại vùng đất Mũi Cà Mau có hai xóm, đó là xóm Rạch Tàu, cách mé biển khoảng 600 mét, có bờ biển bùn chạy theo hướng tây bắc-đông nam đến Rẫy Chệt; và xóm Mũi Cà Mau, với đỉnh mũi ngày càng bồi đắp về phía bắc. Nếu không có sức chảy của hai dòng sông Cửa Lớn và Bảy Hạp, thì chẳng bao lâu nữa Mũi Cà Mau sẽ được bồi đắp đến Mũi Bà Quan, thuộc vùng Gò Công, phía bờ bắc sông Bảy Hạp. Theo sự tiên đoán của các nhà địa chất học thì với sức bồi đắp như hiện nay, có thể vào hàng chục triệu năm tới đây,

mũi Cà Mau có khả năng khóa kín vịnh Thái Lan, khi mà mũi Cà Mau tiếp giáp với phần phía Đông Bắc của bán đảo Mã Lai.

### ***Cà Mau Sau Năm 1975:***

Tháng 2 năm 1976, chánh quyền mới cho sáp nhập hai tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu làm tỉnh Minh Hải với hai thị xã Cà Mau và Minh Hải (Bạc Liêu) và 7 huyện: Vĩnh Lợi, Hồng Dân, Giá Rai, Châu Thành, Thới Bình, Trần văn Thời và Ngọc Hiển. Ngày 11 tháng 7 năm 1977, huyện Châu Thành bị giải thể và lãnh thổ của huyện này được sáp nhập vào các huyện Giá Rai, Trần văn Thời và Thới Bình. Ngày 29 tháng 12 năm 1978, chánh phủ lại cho thành lập thêm 6 huyện mới, đó là Phước Long, Cà Mau, U Minh, Phú Tân, Cái Nước và Năm Căn. Như vậy đến cuối năm 1978, tỉnh Minh Hải có hai thị xã và 12 huyện. Ngày 30 tháng 8 năm 1983, huyện Cà Mau bị giải thể, và lãnh thổ của huyện này được sáp nhập vào các huyện Giá Rai, Thới Bình và Cái Nước. Ngày 17 tháng 5 năm 1984, chánh phủ đổi tên thị xã Minh Hải trở lại làm thị xã Bạc Liêu, và cho sáp nhập huyện Phước Long vào huyện Hồng Dân, sáp nhập huyện Phú Tân vào huyện Cái Nước. Ngày 18 tháng 12 năm 1984, chánh quyền cho đổi huyện Năm Căn thành Ngọc Hiển, và chuyển tỉnh lỵ từ Bạc Liêu về Cà Mau. Như vậy, lúc này tỉnh Minh Hải có hai thị xã Cà Mau và Bạc Liêu, cùng 9 huyện: Vĩnh Lợi, Hồng Dân, Giá Rai, Thới Bình, U Minh, Cái Nước, Trần văn Thời, Đầm Dơi và Ngọc Hiển. Đến ngày 6 tháng 11 năm 1996, chánh quyền lại cho tách Minh Hải ra làm hai tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu. Ngày 1 tháng 1 năm 1997, tỉnh Cà Mau chính thức được thành lập với diện tích khoảng 5.211 cây số vuông và dân số khoảng 1.133.747 người, gồm thị xã Cà Mau và 6 huyện: Thới Bình, U Minh, Trần văn Thời, Cái Nước, Đầm Dơi và Ngọc Hiển. Ngày 14 tháng 4 năm 1999, thị xã Cà Mau được nâng lên thành phố, trực thuộc tỉnh Cà Mau. Đến ngày 17 tháng 11 năm 2003, hai huyện Năm Căn và Phú Tân được tái lập. Lãnh thổ của hai huyện này được cắt ra từ hai huyện Ngọc Hiển và Cái Nước.

Về vị trí địa lý, Cà Mau là một tỉnh nằm về cực Nam của Việt Nam, chỉ nằm cách đường xích đạo khoảng 8 vĩ độ, nên toàn vùng có khí hậu giữa nhiệt đới và xích đới, luôn ẩm thấp và oi bức. Tuy nhiên, nhờ hơn 320 cây bờ biển, gió thổi quanh năm, nên khí hậu của Cà Mau trở nên mát mẻ hơn, với nhiệt độ từ 18 đến 28 độ C. Cũng như các vùng khác của Việt Nam, Cà Mau chịu ảnh hưởng gió mùa, từ tháng 5 đến tháng 10 dương lịch, gió nồm thổi từ tây nam lên đông bắc, mang theo nhiều hơi nước từ ngoài biển, tạo ra mùa mưa trong nội địa Việt Nam; từ tháng 11 đến tháng 4 dương lịch, gió bắc thổi từ hướng đông bắc xuống tây nam. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, xuất bản năm 2009, tỉnh Cà Mau gồm thành phố Cà Mau và 8 huyện, gồm các huyện Cái Nước, Đầm Dơi, Năm Căn, Ngọc Hiển, Phú Tân, Thới Bình, Trần văn Thời và U Minh, tổng dân số của tỉnh Cà Mau hiện nay khoảng 1.201.100 người. Thành phố Cà Mau có diện tích là 246,2 cây số vuông, dân số 195.400 người, mật độ trung bình là 794 người trên một cây số vuông. Huyện Cái Nước có diện tích 395,1

cây số vuông, dân số 141.100 người, mật độ trung bình là 357 người trên một cây số vuông. Huyện Đầm Dơi có diện tích là 782,1 cây số vuông, dân số 180.900, mật độ trung bình là 231 người trên một cây số vuông. Huyện Năm Căn có diện tích là 532,9 cây số vuông, dân số 68.800, mật độ trung bình là 129 người trên một cây số vuông. Huyện Ngọc Hiển có diện tích là 743,3 cây số vuông, dân số 79.600, mật độ trung bình là 107 người trên một cây số vuông. Huyện Phú Tân có diện tích là 446 cây số vuông, dân số 113.400, mật độ trung bình là 254 người trên một cây số vuông. Huyện Thới Bình có diện tích là 625,4 cây số vuông, dân số 138.800, mật độ trung bình là 222 người trên một cây số vuông. Huyện Trần Văn Thời có diện tích là 700,2 cây số vuông, dân số 191.700, mật độ trung bình là 274 người trên một cây số vuông. Huyện U Minh có diện tích là 758,9 cây số vuông, dân số 91.400, mật độ trung bình là 120 người trên một cây số vuông.

### ***Cà Mau, Điểm Đến Của Dân Tộc Việt Nam Trên Bước Đường Nam Tiến:***

Trên đường Nam tiến dân tộc Việt Nam chúng ta đã phải đương đầu với vô vàn khó khăn của rừng thiêng nước độc và sơn lam chướng khí, tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn đó chúng ta cũng gặp rất nhiều cơ may, từ thiên thời, địa lợi đến nhân hòa. Khi tổ tiên chúng ta mở đất về phương Nam thì những cư dân bản địa tại đây chưa có cơ cấu hành chính rõ rệt. Dân tộc Phù Nam thì đã lui vào quá khứ lu mờ mất rồi, ngoại trừ những di tích được khai quật từ các nhà khảo cổ, về mặt nổi họ để lại quá ít dấu tích về một thời vàng son của họ trên vùng đất này. Người Thủy Chân Lạp thì chỉ thích sống trên những giồng đất cao, nên mãi đến thế kỷ thứ XVII, trên 90 phần trăm đất rừng phương Nam vẫn còn bỏ hoang. Chính vì thế mà trên bước đường Nam Tiến, cha ông chúng ta ít khi phải giành giựt đất đai với ai. Miền Nam Trung phần thì núi rừng hoang vu, trong khi gần như toàn bộ miền Nam thời đó hã còn là một khu rừng nhiệt đới khổng lồ chưa được khai phá. Trở ngại chính lúc đó chỉ là sự nghiệt ngã của thiên nhiên hoang vu mà thôi. Tuy nhiên, cha ông chúng ta lại có một may mắn thật lớn, đó là giữa thế kỷ thứ XVII, nhiều thương nhân và quan lại cũ của Minh triều không phục nhà Mãn Thanh, nên họ dong buồm xuôi Nam tìm đến thần phục chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong, trong số đó có Mạc Cửu. Sau khi Mạc Cửu xin nội thuộc xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn Phúc Chu cho lập các huyện Long Xuyên<sup>(12)</sup>, Kiên Giang (Rạch Giá), Trấn Giang<sup>(13)</sup>, và Trấn Di<sup>(14)</sup> trực thuộc Hà Tiên Trấn và phong cho Mạc Cửu làm Tổng Binh trấn Hà Tiên.

Việc con cháu dòng họ Mạc sau này theo Lê văn Khôi chống lại sự áp bức bất công của dòng họ Nguyễn hã để cho những nhà làm sử chân chánh phán xét. Riêng thiển ý vẫn đứng về phía những con người nghĩa hiệp, thấy chỗ nào có áp bức bất công là đứng lên chống lại, dù phải nhất thời mang tiếng là giặc hay là ngụy. Với tôi, những hậu duệ của dòng họ Mạc kể từ sau Mạc Tử Sanh, như Mạc Tử Thiêm (con

của Mạc Thiên Tích) làm cai cơ, rồi sau làm trấn thủ Hà Tiên, Mạc Công Bính (cháu nội Mạc Thiên Tích) làm Lưu thủ Long Xuyên, Mạc Công Du, Mạc Công Tài... đều là những con người giàu lòng nghĩa hiệp, biết nghĩ và biết thương xót những con người cùng khổ đã sinh ra và lớn lên trên mảnh đất Nam Kỳ, không thể để cho hạng người vô ơn bạc nghĩa như Nguyễn Ánh và con cháu của ông ta tiếp tục áp bức. Chính Nguyễn Ánh đã nợ đất Nam Kỳ quá nhiều trong thời chạy trốn nhà Tây Sơn, và chính con dân Nam Kỳ đã cứu mang Nguyễn Ánh quá nhiều, cứu mang hết lòng, cứu mang trong mọi tình huống, ngay cả đến hy sinh thân mạng, họ cũng không tiếc, nhưng khi lên được ngai vàng rồi thì Nguyễn Ánh đã làm được gì cho con dân Nam Kỳ? Tất cả tiền của của dân của nước thì chính ông vua ấy và các ông vua đời sau đã đem ra xây thành quách, cung điện và lăng tẩm ở kinh thành Huế, còn trong Nam thì ngay cả một cái thành phòng thủ cho tằm tất cũng không có. Chỉ có thành Gia Định thời Đức Tả Quân Lê văn Duyệt là tương đối kiên cố, nhưng vì cả giận vụ nổi loạn của Lê văn Khôi mà Minh Mạng đã cho thiêu rụi toàn bộ thành Gia Định, để rồi khi xây lại thì chỉ xây cho lấy có. Tất cả những diễn biến ấy đã không qua được mắt những con “cú vọ” của các Tây Dương Đạo Trưởng, và tất cả đều được báo cáo kỹ càng về Tây, cho đến một ngày đẹp trời năm 1859, tàu Tây dong buồm thẳng từ Đà Nẵng vô Gia Định và đánh chiếm đất phương Nam như chỗ không người. Đó là cách Nguyễn Ánh và những ông vua con cháu của ngài sau này đền ơn trả nghĩa cho đất Nam Kỳ.

Ngay từ thời Mạc Cửu mới khai khẩn vùng Mang Khảm, ông đã cho người đi khẩn hoang các vùng Long Xuyên (Cà Mau) và Bạc Liêu. Thời đó những khu rừng ngập mặn của vùng Bạc Liêu và Cà Mau được khai phá ra nhưng không trồng lúa nước được nên Mạc Cửu đã khuyến khích lưu dân làm ruộng muối. Tuy nhiên, về sau này chỉ có vùng Bạc Liêu mới cho muối tốt, còn vùng Cà Mau vì quá nhiều loại đất “than mùn” nên không làm muối được. Ngoài ra, sân chim toàn vùng Bạc Liêu và Cà Mau còn được biết tiếng cả nước, những sân chim nằm giữa Bạc Liêu và Cà Mau quy tụ nhiều loại chim quý hiếm, to nhỏ đủ loại như gà đẫy, long ô, chàng bè, sếu... Bên cạnh những tài nguyên thiên nhiên trên bộ, thủy và hải sản tại Cà Mau đã góp phần không nhỏ trong việc làm giàu cho nền kinh tế tỉnh Cà Mau. Một đặc điểm khác tại vùng Cà Mau là tuy gần với Bạc Liêu là nơi có nhiều sắc dân Hoa và Miên, nhưng vùng Cà Mau chỉ có một ít người Hoa mà không có nhiều người Khmer. Cũng như tại các nơi khác, người Hoa luôn thạo về buôn bán, còn người Việt giỏi nghề nông và các ngành nghề chuyên môn khác.

Ngày nay hai tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu nằm trọn trong huyện Long Xuyên và một phần đất của huyện Vĩnh Định thuộc tỉnh An Giang ngày trước. Cũng theo Địa Bạ Triều Nguyễn, biển Cà Mau dưới thời Minh Mạng có nhiều cồn và vực sâu với những sản vật nổi tiếng như hải sâm, đồi mồi, hào, sò, tôm, cua, ốc, vân vân. Theo ông Nguyễn Đình Đầu thì có lẽ Thủ Sở Bình Giang tọa lạc ngay trên vùng thành phố Cà Mau ngày nay vì thủ sở này được xây dựng lên để bảo vệ cả vùng mà bây giờ là

Thới Bình, Cà Mau, Bạc Liêu, và Phước Long. Ngoài ra, di tích những cửa tấn quan trọng tìm thấy tại các cửa sông Bồ Đề, Tam Giang, Hiệp Phố<sup>(15)</sup>, Hoàng Giang<sup>(16)</sup>. Lúc đó Hà Tiên Trấn có ba chợ lớn là chợ Mỹ Đức<sup>(17)</sup>, chợ Sái Phú<sup>(18)</sup>, và chợ Hoàng Giang<sup>(19)</sup>. Tương truyền vào thời Nguyễn Ánh hầy còn bốn ba chạy trốn đại quân Tây Sơn, khi đến vàm sông Hoàng Giang có một người Triều Châu tên Tân Khánh Huỳnh đến giúp. Về sau Tân Khánh Huỳnh được thăng đến chức Đốc Binh nên dân gian trong vùng đặt tên sông là Hoàng Giang để tưởng nhớ đến Huỳnh Đốc Binh, và đặt tên vàm là vàm Ông Đốc. Tuy nhiên, không thấy chánh sử đề cập đến một vị Đốc Binh nào tên Tân Khánh Huỳnh cả.

Từ Cà Mau qua vàm Rạch Tắt đi ngang sông Bảy Hạp có một trại đày có năm căn, có lẽ do vậy mà người qua lại vùng này quen gọi vùng “Năm Căn” nên lâu ngày thành tên chung cho cả vùng. Ngay tại vùng Năm Căn hồi thế kỷ thứ XIX, ngoài hải thủy sản và lâm sản ra, vùng này còn cung cấp gần như cho toàn bộ Nam Kỳ loại than được mỗi năm lên tới 720 ngàn tạ. Thời đó con người trong vùng này sống rất gần gũi với thiên nhiên, và bù lại thiên nhiên cũng đã trao tặng họ những món quà từ thiên nhiên hết sức hào phóng. Ngày đó lưu dân tứ xứ đến đây là những người nghèo khổ. Họ đốn trầm, chặt dây choại và lá dừa nước để cất chòi hay những căn nhà nhỏ để có nơi trú mưa tránh nắng. Dụng cụ duy nhất của họ là một tấm lưới, vài ống tre làm trúm và cần câu. Thế mà họ đã biến sức người thành cơm gạo và thực phẩm. Ngày ngày họ đi giăng câu, đặt trúm, hoặc kéo lưới... Cá tôm kiếm được, hễ dư dùng là họ làm mắm làm khô đem bán cho dân miền Tây. Đến khi mưa già một chút, có nước lên là họ phát cỏ, cày bờ để chuẩn bị cấy lúa. Đây là loại lúa nước, tuy không giống như lúa “Ma” Đồng Tháp, nhưng nó cũng có khả năng vượt nước rất mạnh. Sau mùa gặt lúa, đồng bắt đầu khô cạn, thì họ bắt đầu đốt đồng bắt chuột. Nếu chuột ở Đồng Tháp Mười được người ta gán cho cái tên thỏ Đồng Tháp, thì chuột vùng Cà Mau cũng nhiều và to không kém. Cứ thế mà hết tháng này qua năm nọ, lưu dân lam lũ với thiên nhiên, vậy mà rất nhiều người đã tạo nên sự nghiệp từ hai bàn tay trắng trong vùng này. Dù những lưu dân người Việt đã tìm đến khai khẩn xứ Đàng Trong ngay từ đầu thế kỷ thứ XVII, nhưng mãi đến 2 thế kỷ sau vùng Cà Mau vẫn còn là hoang địa. Chính vì vậy mà cho mãi đến thời Gia Long vùng đất Cà Mau hầy còn là một vùng đất chưa được khai phá với một tiềm năng sản vật rất lớn. Vì là vùng được khai thác trễ nhất nên điều kiện thiên nhiên vẫn còn thích nghi đối với các loài động vật hoang dã. Thêm vào đó, đây là vùng đất trũng, trầm thủy như vùng U Minh vì nước không thoát ra biển Đông, nên Cà Mau là một cái đầm khổng lồ cho tất cả các loài thủy tộc. Mùa nắng các loài tôm cá rút vào các vùng trũng ở U Minh, chờ đến mùa nước nổi là chúng tủa ra những cách đồng lân cận mà sanh sôi nảy nở. Vì không ai khai thác nên ở đây thường có những con cá rất lớn vì chúng tự do sống lưu lại trong những khu rừng ngập mặn này. Ở đây người ta bắt gặp những con cá lóc nặng đến 4 hoặc 5 kí lô là chuyện thường. Chính vì vậy mà những thập niên 1960s và 1970s, bất chấp hoàn cảnh chiến tranh giữa hai miền Nam Bắc đang hồi ác liệt, vào

mùa khô người dân miền Đông và miền Tây thường đem ghe xuống đây để hốt cá từ những đìa nước còn sót lại với vô số cá lóc, trê, rô, sặc, lươn, rắn, rùa... Đây là những cái đìa vô chủ, nên khi gặp đìa là người ta che chòi giữa đồng rồi cứ việc hốt cá lên ghe để làm khô và mắm. Ngoài những đìa cạn ra, vùng Cà Mau còn vô số những “lung nước”, có lung rộng đến 30 hay 40 ngàn mẫu tây. Khi nước lung bị cạn, cá thường khoét vào lòng đất những cái “ổ cá”, chỉ có dân bắt cá nhà nghề mới có khả năng khám phá ra mà thôi. Theo các tay nhà nghề thì khi đi dặm lung, hễ dẫm lên chỗ nào mà nghe thấy đất phát ra tiếng “ột ẹt” là y như rằng chỗ đó có “ổ cá”. Có khi chỉ một ổ cá phải cần đến vài ghe mới giải quyết hết được.

### ***Cà Mau, Vùng Đất Chưa Bao Giờ Được Khai Khẩn Và Bảo Vệ***

#### ***Đúng Mức:***

Tận vùng cực Nam của tổ quốc thân yêu, cách Sài Gòn khoảng 350 cây số, là một dải đất phù sa màu mỡ, không kém bất cứ một vùng nào từ Bắc chí Nam, đó là vùng Cà Mau. Cà Mau có ba mặt giáp biển với trên 320 cây số bờ biển; tuy nhiên, đa phần bờ biển Cà Mau là bãi bùn do đất phù sa bồi đắp, nhất là từ phía vàm rạch Tiểu Dừa giáp tỉnh Kiên Giang đến mũi Cà Mau, và chạy lên đến vùng Rạch Gốc, gần vàm Rạch Đường Kéo. Chỉ một phần bờ biển nhỏ gần Rẫy Chệt, cách mũi Cà Mau chừng 10 cây số, bờ biển có bãi cát, tuy không trắng, nhưng không phải là bãi bùn. Tuy là vùng tận cùng của đất nước và ít được các vua chúa triều Nguyễn để ý khai thác đúng mức thì đến lúc bị thực dân Pháp xâm chiếm, họ chẳng những không xây dựng mà chỉ một bề khai thác tất cả những tài nguyên sẵn có trong suốt gần một thế kỷ. Sau khi thực dân Pháp rút khỏi Việt Nam thì vùng Cà Mau, chưa kịp được phát triển đã trở nên hoang vu vì chiến tranh Nam Bắc. Chính vì vậy mà Cà Mau chưa bao giờ được khai khẩn và bảo vệ đúng mức. Mãi đến ngày nay vùng đất này vẫn còn được xem như là vùng đất mới bao gồm đất phèn, đất ngập mặn và đất than bùn, cũng như những bãi đất mới bồi đắp. Đất ruộng thì ít phì nhiêu, phần nhiều là những cánh đồng lau sậy, lác, năng, đưng, ráng, vùn vùn, nên ít khi lúa nước được trúng mùa. Tuy nhiên, cho đến nay thì không ai có thể chối cãi được sự ưu đãi của thiên nhiên cho vùng đất “Mũi” này.

Về lịch sử thì khoảng cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII, một người Trung Hoa trong nhóm bài Thanh phục Minh, quê quán tại Phước Kiến, tên là Mạc Cửu đã đến đây khẩn đất và được vua Cao Miên phong cho chức Ốc Nha (Tri Huyện). Mạc Cửu đã chiêu mộ lưu dân đến đây khai khẩn vùng Hà Tiên, Rạch Giá, Cần Thơ, Cà Mau, Bạc Liêu và một phần của Sóc Trăng. Năm 1714, Mạc Cửu xin về thần phục xứ Đàng Trong và dâng hết những phần đất này cho chúa Nguyễn. Đến năm 1757, nước Cao Miên có loạn, vua Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ xin với Chúa Nguyễn cho người hộ tống Nặc Tôn về nước. Nhớ ơn ấy mà sau khi về nước, Nặc Tôn cất thêm cho Mạc Thiên Tứ 5 phủ là Châu Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh, Cần Bột và Vũng Thơm để báo ơn. Mạc Thiên Tứ lại đem dâng toàn bộ đất



đai ấy cho Chúa Nguyễn. Chúa cho lập các đạo Kiên Giang (Rạch Giá) và đạo Long Xuyên (Cà Mau ngày nay) và sáp nhập vào trấn Hà Tiên. Dù thời đó các chúa Nguyễn không đặt ưu tiên cho việc khai khẩn vùng Cà Mau, nhưng ngay dưới thời Mạc Cửu, ông đã đưa lưu dân về định cư khẩn đất tận các vùng có giống cao ở ven sông Ông Đốc, sông Gành Hào, sông Bãi Hạp và những phụ lưu khác, nên đến đời Gia Long thì những vùng này đã thành xóm thành làng rồi. Mãi đến ngày nay, phần lớn đất đai vùng Cà Mau vẫn còn rất nhiều vùng đất “mùn”. Mùn là một loại bùn lỏng sên sệt, không làm gì được, chỉ có thể đem lên phơi khô làm than bùn chứ không làm gì được.

### ***Sông Rạch Và Kinh Đào Tại Cà Mau:***

Trên vùng đất phương Nam, ngoài Bến Tre ra, phải nói Cà Mau là vùng có nhiều sông rạch và nhiều bến đò hơn bất cứ nơi nào. Dọc theo bờ biển là hòn Khoai, nằm trong biển Đông và hòn Đá Bạc nằm trong vịnh Thái Lan. Cà Mau được bao bọc hai phía Đông và Nam bởi biển, bên trong Cà Mau thì chỉ chút những sông, kinh và rạch. Cà Mau là quê hương của những khu rừng âm u và hoang vu nhất nước. Trong đó có rừng U Minh và rừng Sát. Rừng U Minh là khu rừng đước, tràm, vẹt, mắm... từ phía Nam Rạch Sỏi (thuộc tỉnh Kiên Giang) đến tận vùng sông Ông Đốc là rừng U Minh (giữa U Minh Thượng và U Minh Hạ là sông Trèm Trẹm và sông Cái Tàu). Trong khi rừng Sát là khu rừng ngập mặn ở vùng sát bờ biển, gồm những khu rừng mắm, giá, đước, vẹt, sù, chà là, và dừa nước, vân vân. Hiện nay, dọc theo bờ biển Cà Mau hã còn rất nhiều khu rừng sát như vùng Đất Mũi, Năm Căn, Ông Bọng, Bà Hương, Láng Tròn, Ông Đốc, Ông Sào, Ông Trang, vân vân. Nhờ thủy triều lên xuống mà những khu rừng sát này đã trở thành môi trường lý tưởng cho các loài tôm cá và chim cò. Bên dưới những khu rừng sát này chằng chịt những kinh, rạch, ao, hồ, vân vân. Tất cả sông rạch vùng Cà Mau đều phát nguyên từ những vùng đầm lầy nước đọng bên trong và chảy ra hai phía biển, Biển Đông và vịnh Thái Lan. Cà Mau có 7 sông lớn xẻ dọc xẻ ngang gồm những sông Ông Đốc, sông sông Bãi Hạp, sông Cái Lớn (Cửa Lớn), sông Gành Hào, sông Đầm Dơi, sông Trèm Trẹm, và sông Bạch Ngưu tạo thành những cửa biển lớn.

Chảy ra vịnh Thái Lan có sông Trèm Trẹm dài khoảng 30 cây số, chảy từ Thới Bình qua Tân Bằng và Cán Gáo, ăn thông vào Kinh Xáng đến Xẻo Rô rồi đổ ra sông Cái Lớn ở Rạch Giá. Rạch Cái Tàu dài khoảng 25 cây số, chảy ngang qua Cái Tàu và Lâm An, chảy đến Biện Nhị nó chia nước cho Rạch Biện Nhị; từ Biện Nhị, cách vịnh Thái Lan chừng 15 cây số nó có tên mới là Rạch Tiểu Dừa. Sông Ông Đốc, dài khoảng 60 cây số, trước kia có tên là Khoa Giang, bắt nguồn từ ngã ba sông Trèm Trẹm và Kinh Xáng Trèm Trẹm, thuộc xã Thới Bình; hữu ngạn chảy ngang qua các xóm với nhiều con rạch nhỏ như Rạch Giếng, Rạch Cui, Rạch Ráng; bên tả ngạn chảy ngang qua các xóm Cán Dù, Nồng Kè, Tắc Thủ, Ông Tư, Rạch Vọp và Bà Kẹo, rồi đổ ra Vịnh Thái Lan tại cửa Sông Ông Đốc<sup>(20)</sup>. Tuy vàm sông không rộng, nhưng

lòng vòm sâu và nước chảy mạnh, nên rất tiện cho tàu bè cặp bến. Hiện tại xã Cái Rắn vẫn còn một nền trại lính và ao ngự của Nguyễn Ánh. Sông Đồng Cùng (tên nguyên thủy của nó là Đầm Cùng, nhưng người địa phương đọc trại riết rồi thành Đồng Cùng), dài khoảng 10 cây số, sông rộng mà cạn, chỗ nhỏ nhất rộng khoảng 150 mét, nhưng có nơi rộng đến 1 cây số, bắt đầu từ mé vịnh Thái Lan tới ngã Ba Đình thuộc xã Phú Mỹ, sông này không ăn thông với sông nào, nhưng từ khi có kinh xáng Bà Keo, nước sông mới được lưu thông với kinh này để chảy vào sông Ông Đốc. Khi nước lớn, lòng sông chỗ sâu nhất khoảng 3 hay 4 thước tây, khi nước ròng, có nơi sâu không quá một thước tây. Đây là dòng sông nước mặn, không có nước ngọt, mà cũng không có nước lợ, nên nước sông rất trong và có rất nhiều các loại cá nước mặn như cá chêm, cá đối, cá buôi, cũng như các loại tôm nước mặn. Sông Bảy Hạp (có nơi ghi là Bảy Háp), dài khoảng 55 cây số, chảy từ Rạch Muối qua Cái Keo, qua các xã Tân Hưng, Hưng Mỹ, Tân Hưng Đông, Tân Hưng Tây và Năm Căn. Nước chảy chậm từ Rạch Muối đến vàm Kinh Xáng Đội Cường; qua khỏi Kinh Xáng tới Cái Keo, nước bắt đầu chảy mạnh hơn; nhưng từ Cái Keo ra cửa biển, nước lại chảy yếu, nên vàm sông cạn nên tàu bè không ra vô được. Riêng tại xóm Rạch Thùng, bãi thật cạn, đất bồi ngày một nhiều, người ta tiên đoán trong một tương lai rất gần có thể vùng cửa sông Bảy Hạp sẽ bị lấp cạn. Sông Cửa Lớn, dài khoảng 50 cây số, bề ngang sông rất rộng, có chỗ rộng đến hơn nửa cây số. Sông Cửa Lớn bắt nguồn từ ngã ba Tam Giang, đặc biệt lúc nước lớn, vì dòng chảy bên phía cửa sông Bồ Đề quá mạnh nên dòng chảy sông Cửa Lớn bắt đầu từ Tam Giang, chảy xuyên qua Xóm Lớn, Hàng Vịnh, Năm Căn, Ông Định, Ông Như, Tắc Biển, Biện Nhạn, Như Miên, Cây Me và Ông Trang, rồi đổ ra biển tại vàm Ông Trang; chứ không chảy từ biển vào như các sông khác. Bề ngang sông từ ngã ba Tam Giang đến vàm rạch Cái Ngay rộng khoảng 250 mét; từ Cái Ngay đến Ông Trang sông có bề rộng trên 400 mét, và rộng khoảng 300 mét tại vùng Ông Trang. Đây là con sông sâu nhất và nước chảy mạnh nhất tại Cà Mau, nhưng khi nước chảy đến cửa Ông Trang thì sức chảy chậm nên lòng vàm sông tại đây rất cạn, thường chỉ sâu khoảng vài thước tây, nên ghe thuyền phải đi theo lòng lạch (có thể sâu đến năm sáu thước tây) để ra vào cửa Ông Trang. Ngày xưa cửa các sông Bảy Hạp và Cửa Lớn tại vàm Ông Trang rất rộng, có nơi rộng đến 20 cây số, nhưng bị bồi lấp dần, nay chỉ còn rộng khoảng từ 10 đến 12 cây số; riêng khoảng cách từ Bà Quan (phía Bắc sông Bảy Hạp) và Mũi Cà Mau chỉ còn rộng khoảng 5 cây số mà thôi. Theo các nhà địa chất học, thì không bao lâu nữa, khoảng trên dưới nửa thế kỷ nữa thôi, thì bãi sông Cửa Lớn sẽ bị lấp kín. Sông Đầm Dơi, dài khoảng 30 cây số, chảy qua Xóm Ruộng, Đầm Dơi, Bàu Sen, và Vàm Đầm. Sông Đầm Chim, dài khoảng 25 cây số trong xã Tân Thuận. Tại ngã ba sông Đầm Dơi tạo thành một cái vàm lớn gọi là Vàm Đầm. Sông Rạch Chảo, dài khoảng 10 cây số, chảy xuyên qua rừng vẹt, đước, dừa nước và chà là. Sông Cái Ngay, dài khoảng 20 cây số, thuộc xã Thuận Hòa, lòng sông sâu, nước chảy mạnh, nên khi ra đến ngã ba Tam Giang thì tạo ra một vùng nước xoáy rất lớn. Từ vùng vàm Tam Giang<sup>(21)</sup> về

phía đông, Sông Cửa Lớn có nhiều chi lưu như rạch Cái Ngay, sông Đầm Dơi, sông Đầm Chim, và rạch Dày Chảo. Sông Đầm Dơi dài khoảng 30 cây số, bắt nguồn từ xã Tân Duyệt, chảy qua các xóm đông dân cư như Xóm Ruộng, Đầm Dơi, Bàu Sen, Nhà Thờ và Vàm Đầm. Sông Đầm Chim dài khoảng 25 cây số, bắt nguồn từ xã Tân Thuận, chảy qua những vùng hoang vu không có dân cư, rồi đổ vào sông Cửa Lớn. Rạch Dày Chảo dài khoảng 10 cây số, chảy xuyên qua những khu rừng chà là trước khi đổ vào sông Cửa Lớn<sup>(22)</sup>. Rạch Cái Ngay dài khoảng 20 cây số, bắt nguồn từ xã Tân Thuận, lòng rạch sâu, vì rạch có đường thẳng nên nước chảy mạnh, đến vàm tại ngã ba Tam Giang thì nước chảy thật mạnh, tạo nên một vùng nước xoáy rất nguy hiểm.

Chảy ra biển Đông có rạch Đường Kéo dài trên 30 cây số, bắt nguồn từ Xóm Thủ chảy đến Xóm rạch Gốc, xuyên qua những khu rừng đước, vẹt, sủ, mắm và giá. Rạch chảy gần như song song với bãi biển bùn, lại có nhiều chỗ giáp nước, nên lòng rạch cạn, khi còn cách Rạch Gốc chừng 7 cây số, nước bắt đầu chảy mạnh và lòng rạch trở nên sâu hơn, đến khi nước chảy ra vàm thì dòng nước chảy mạnh không thua gì sông Cửa Lớn. Sông Bồ Đề dài 10 cây số, bề ngang rộng khoảng từ 400 đến 500 mét, bắt nguồn từ sông Cửa Lớn tại ngã ba Tam Giang, chảy ra cửa Bồ Đề. Theo địa bạ thời Pháp thuộc, trên cửa sông Bồ Đề có một cù lao, nhưng có lẽ do sức nước chảy ngày một mạnh nên hiện giờ trên thực tế không còn cái cù lao này nữa. Cách cửa sông Bồ Đề khoảng 3 cây số, dân cư quần tụ về sinh sống lập nên một trong những xóm sung túc nhất của vùng Cà Mau, đó là Xóm Thủ, thuộc xã Tân An. Về phía tả ngạn sông Bồ Đề có hai con rạch nhỏ ăn thông với nhau, đó là rạch Cái Nước, trong địa phận Xóm Thủ, dài trên 6 cây số, vùng này có rất nhiều dừa nước; con rạch thứ hai là Tắt Ông Thầy, dài gần 5 cây số, phía Bắc đổ ra sông Đầm Chim<sup>(23)</sup>, và phía Nam ăn thông qua rạch Cái Nước, nơi này trước kia có rất nhiều cọp, heo rừng, chồn, và lợn nòi. Cũng bên tả ngạn, từ Tam Giang đến Bực Lở, ngang với Xóm Thủ, đước và chà mọc rất nhiều, tạo thành những lớp rễ nhô ra như một bờ rào vững chắc. Sông Gành Hào<sup>(24)</sup> dài khoảng 55 cây số, bắt nguồn từ rạch Giồng Kề chảy qua rạch Ông Muộn, xóm Phước Kiến, tỉnh lỵ Cà Mau, rồi đổ ra cửa Gành Hào. Bên hữu ngạn có các xóm Mương Điều, Xóm Chùa, Cây Méc, Thuận Thành Lợi. Bên tả ngạn có các xóm Rạch Nhà, Xẻo Su và An Trạch. Từ thành phố Cà Mau đến mương Chệt Kịch, lòng sông rộng, nước chảy chậm. Từ Giồng Nổi đến cửa Gành Hào thì lòng sông hẹp lại, nhưng nước chảy rất mạnh.

Cà Mau còn có kinh xáng Cà Mau-Giá Rai-Bạc Liêu, dài khoảng 64 cây số, đào năm 1914, đất lấy lên đắp con đường đi Cà Mau Bạc Liêu. Năm 1915, người Pháp cho trải đá xanh trên con đường đất này nên xe cộ di chuyển không bị mắc lầy. Năm 1916, người Pháp lại cho tráng nhựa đoạn đường từ Cà Mau đi Bạc Liêu, nên từ đó các tàu đò chạy trên kinh hầu như không còn hoạt động nữa. Kinh Gành Hào-Bảy Háp, dài khoảng 10 cây số, nối liền sông Gành Hào và Bảy Háp, vì chảy ngang qua điền Đội Cường nên dân địa phương còn gọi là Kinh Xáng Đội Cường<sup>(25)</sup>. Lúc nước

lớn thì dòng kinh chảy qua sông Bảy Hạp và rút về sông Gành Hào lúc nước ròng. Vì dòng kinh thông thương giữa hai con sông lớn nên sức chảy mạnh. Chiều ngang lúc kinh mới đào rộng khoảng 30 mét, nhưng dòng nước chảy mạnh, nên hai bên bờ kinh bị sạt lở nhiều. Kinh này rất thuận tiện cho việc giao thông bằng đường thủy từ Cà Mau đi Cái Rắn, Rau Dừa, Bà Hính, Bờ Đập, Cái Keo, Cái Nai, và Năm Căn. Sau năm 1975, nhiều tàu cao tốc đã đi Năm Căn bằng ngã Kinh Xáng Đội Cường, qua sông Bảy Hạp, rồi qua Kinh Ngang, nên lòng kinh càng ngày càng lớn, hiện tại có nơi lòng kinh rộng đến gần 200 thước. Kinh Gành Hào-Hộ Phòng, dài khoảng 18 cây số, đi từ Gành Hào đến Hộ Phòng. Kinh vừa giúp giao thông đường thủy, vừa xả phèn từ vùng ngập mặn giữa Hộ Phòng và Gành Hào ra biển. Kinh Tắc Vân-Gành Hào, dài khoảng 10 cây số, nối Tắc Vân với Gành Hào. Kinh Sông Trẹm-Cái Lớn, dài khoảng 24 cây số, nối hai sông Trẹm Trẹm và Cái Lớn. Kinh Kiểm Lâm, dài khoảng 32 cây số, từ Cái Tàu, ra Đá Bạc ở vịnh Thái Lan. Kinh Kiểm Lâm, dài 10 cây số, nối liền Cái Tàu với sông Ông Đốc. Kinh Biện Nhị, dài 17 cây số, nối rạch Tiểu Dừa với vịnh Thái Lan. Kinh Xáng Bà Kẹo, dài 7 cây số, nối hai sông Ông Đốc và Đồng Cù. Kinh Đồng Cù, dài 10 cây số, sông Đồng Cù với ngã ba Đình. Kinh Bà Bèo, dài 3 cây số, thuộc xã Tân Hưng, nối rạch Nàng Âm với sông Bảy Hạp. Kinh Cái Rắn-Ông Tự, dài 4 cây số, nối liền hai xóm Cái Rắn và Ông Tự. Kinh Mương Điều, dài 4 cây số, nối Mương Điều với Xóm Ruộng. Kinh 16, dài khoảng 16 cây số tại châu thành Cà Mau do viên quận trưởng Pháp Mélaye bắt dân đào vào những năm 1870-1872.

### ***Thảo Mộc Vùng Cà Mau:***

Nói đến Cà Mau là chúng ta liên tưởng đến rừng Cà Mau ngút ngàn những tràm, đước, vẹt, mắm, giá, su, dàu, cóc, kè, vông, mốp, và gừa... Chính vì vậy mà Cà Mau nổi tiếng về củi và than. Trong những khu rừng nhiệt đới ở miền Nam Việt Nam, có một loại cây tạp hết sức đặc biệt, đó là cây mắm. Chính những khu rừng mắm này đã khai sinh và nuôi lớn bán đảo Cà Mau. Riêng tại các vùng Rạch Gốc và Rẫy Chệt, cây mắm mọc lên rất nhiều theo mé sông. Rạch Gốc rất nổi tiếng về ba khía và ốc len, vì hể ở đâu có cây mắm là nơi đó có thật nhiều ba khía và ốc len bu đến để ăn trái mắm. Mắm có hai loại, mắm trắng thường chỉ cao từ 5 đến 6 thước, và mắm đen thường cao đến 10 thước, thịt cây mắm rất bở nên chỉ được dùng làm củi mà thôi. Cũng như những vùng biển khác, mắm rất hữu ích cho sự bồi đắp các bờ biển vì rễ mắm ăn sâu xuống hoặc nhô ra ngoài mé nước, nhờ đó mà đất bùn bám vào, giúp cho đất không bị lở. Mắm là loại cây có bộ rễ to và cắm thật sâu xuống đất, nên ở đâu có rừng mắm thì thường là đất của vùng đó ít khi bị sạt lở, mà ngược lại được bồi đắp rất nhanh. Rồi từ những vùng được bồi đắp này, hàng hà sa số những trái mắm rụng xuống và mọc lên thành cây. Khi cây con đã xanh tốt thì cây mẹ lại tàn lụi để nhường chỗ cho những lớp cây mắm con này đi tiếp ra biển, đón nhận những

dòng phù sa bồi nên vùng đất mới khác. Nói khác đi, rừng mắm của miền Nam Việt Nam có nhiệm vụ mở rộng vùng đất bồi.

Không biết cây đước đã từ đâu trôi dạt đến những khu rừng phương Nam, và trôi dạt đến từ lúc nào, nhưng dân chúng Nam Kỳ, nhất là cư dân vùng Cà Mau không ai còn lạ lẫm gì với loại cây đã từng gắn bó với con người trải qua nhiều thế hệ như cây đước. Từ bao đời nay, cây đước đã sinh sôi nảy nở thành những khu rừng đước, và chính những khu rừng đước này đã che chở cho những cư dân miền duyên hải Nam Phần trước những cơn giông tố bão bùng của thiên nhiên, và cũng chính cây đước đã theo chân cây mắm lấn dần ra biển. Khoảng hai ngàn năm trước, vùng đất mang tên ‘Cà Mau’ mà chúng ta đang có ngày hôm nay chỉ là một vùng biển cạn bao la, một vùng mà người Phù Nam chưa hề biết đến; thế nhưng nhờ khả năng kỳ diệu của cây đước mà cả vùng này đã biến thành một bán đảo đước mệnh danh là vùng đất ‘tiền rừng bạc biển’ cho dân tộc Việt Nam. Nói về rừng đước thì cả các vùng duyên hải của miền Nam đều có, nhưng có lẽ không có nơi nào có nhiều đước như vùng Cà Mau. Khác với tràm, đước thường mọc dọc theo mé biển. Thân cây đước thường thẳng và cao, có thể cao đến 20 mét, rễ cái rất cứng, rễ phụ<sup>(26)</sup> tua tủa thành từng cánh cung, chống đỡ cho thân cây không hề hấn gì với những cơn sóng và gió biển. Từ trên cao nhìn xuống các vùng Xóm Thủ, Năm Căn, Nhưn Miên, Ông Trang, vẫn vẫn là những khu rừng đước bạt ngàn. Như trên đã nói, trước khi có những lò bếp dầu hôi và bếp gas, thì Năm Căn và Đầm Dơi là 2 quận nổi tiếng của Cà Mau về sản xuất than đước. Than đước rất tốt, có sức nóng nhiều và không bị khói. Ngày nay, dầu nhiều người thành phố đã quen dùng bếp gas hay bếp dầu lửa, nhưng dân chúng Cà Mau vẫn còn thích nấu bằng củi đước hay than đước. Ngoài ra, dân Cà Mau còn dùng cây đước để làm cột nhà, cột kéo lúa, kèo, rui, đòn tay, đòn dông, vách nhà, đóng bàn-tủ-ghế, giường ngủ, đĩa ăn cơm, mâm, dầm bơi xuống, vân vân. Thậm chí, những nơi xa xôi như Cái Nước, Đầm Dơi, Năm Căn, Ông Trang, Sông Ông Đốc... người ta còn ráp những miếng ván đước to bề bằng lại với nhau để làm thành những bộ ngựa ‘đước’ bóng láng. Thường thì phải sau từ 20 đến 25 năm, cây đước mới có thể sử dụng đước. Trái đước rụng và ghim thẳng xuống đất, nên ít khi bị trôi dạt đi xa. Đước là một loại cây khá lạ lùng đối với những người ở ‘Miệt Vườn’<sup>(27)</sup>, vì bộ rễ của nó sau khi cắm xuống đất xong lại ngoi lên mặt nước, rồi xòe ra như bàn tay, để hút phù sa bồi đất cho thêm cao lên. Nói cách khác, nhiệm vụ của những khu rừng đước là giữ đất lại và nâng cao đất lên khỏi mặt nước biển. Chính nhờ vậy mà theo thống kê từ thời Pháp thuộc, khoảng từ năm 1900 đến nay, mỗi năm vùng đất Mũi Cà Mau tiến ra biển trung bình phải trên cả trăm mét. Bên cạnh những khu rừng đước, Cà Mau hãy còn nhiều khu rừng vẹt. Vẹt thường mọc tại vùng ngập mặn quanh năm, thịt cây bở, nên chỉ đước dùng làm than hoặc củi mà thôi.

Trong cả hai khu rừng U Minh Thượng và U Minh Hạ bao la bạt ngàn với những khu rừng tràm cao ngất ngưởng, che kín cả mặt trời. Tràm là một loại cây có thịt xuôi và bở. Trái tràm hình tròn và nhỏ như hạt tiêu, khi già rụng xuống đất và mọc lên

thành từng chùm cây tràm con. Ở những vùng đất hay bị lún, người ta thường dùng tràm để đóng cừ trước khi cất những khu nhà lớn. Thời trước, dân vùng U Minh Hạ còn dùng những cây tràm có thân to làm thuyền độc mộc. Hiện tại tại xóm Cái Rắn vẫn còn vài chiếc, được cư dân giữ lại làm kỷ niệm một thời cha anh đi khẩn đất phương Nam. Ngoài ra, theo các nhà thực vật học thì cây tràm còn có một tác dụng hết sức quan trọng đối với vùng đất ngập mặn, đó là làm ngọt hóa những vùng đất vừa trôi lên khỏi biển. Cha anh chúng ta đã thấy được tác dụng cực kỳ quan trọng của chỉ riêng ba loại rừng: rừng mắm, rừng đước và rừng tràm; rừng mắm lấy phù sa bồi thành đất mới, rừng đước giữ và nâng đất phù sa lên cao khỏi mặt nước, và rừng tràm có công năng thuộc hóa những vùng đất vừa trôi lên khỏi biển này. Chính vì vậy mà ngay từ thời vừa mở cõi về đây, các bậc tiền bối đã chừa nguyên lại cho chúng ta những khu rừng mắm, đước và tràm nguyên sơ. Nhiệm vụ của hàng hậu bối chúng ta là phải tiếp tục giữ gìn những di sản quý báu này.

Ngoài ra, rừng Cà Mau còn nhiều loại cây khác như su, cóc, kè, nhum, vông, mốp, mắm, đà, và giá... Su là loại gỗ quý nhất tại vùng Cà Mau, vì thịt chắc và có vân như cẩm lai, lại có màu đỏ như loại gỗ đỏ hay cây bên trên vùng Tây Nguyên. Su chỉ mọc trong vùng Xóm Thủ và Năm Căn mà thôi. Su là loại cây cứng, nên làm cột nhà hàng trăm năm mà vẫn không hề hấn gì. Người ta cũng sử dụng gỗ su trong kỹ nghệ đóng bàn, ghế, tủ, vân vân. Cóc là một loại cây quý hiếm khác ở Cà Mau, thân cây cóc thường không cao và không lớn, chỉ cao vào khoảng từ 5 đến 6 thước, và chỉ lớn bằng cỡ bắp tay, nhưng cóc là một loại cây chịu nước rất hay, nên người ta thường dùng cóc để đóng cừ cho những khu nhà lớn. Bên cạnh những khu rừng chà là, Cà Mau còn có rất nhiều cây kè, dù không mọc thành rừng. Kè là loại cây gần giống như cây thốt nốt, mọc nhiều tại các vùng Tân Bằng, Trèm Trẹm, Nồng Kè và Rạch Giếng. Cây kè có thịt rắn chắc, thân thẳng và không bị mối mọt, nên người ta thường dùng kè để làm cột nhà. Ngày trước, người ta thường chẻ đôi cây kè, móc ruột, bào lán để khắc chữ Nho, sơn son thếp vàng để làm những câu liễn đối máng trên cột những căn nhà xưa. Ngày nay, người ta vẫn còn tìm thấy những câu liễn ở những khu nhà giàu xưa tại các vùng Cái Ngan, Cái Nhút, Trèm Trẹm, và Cái Tàu, vân vân. Tại Cà Mau còn một loại cây trông giống như cây cau, nhưng trái rất nhỏ và không sử dụng được, đó là cây nhum. Vì thân thẳng nên dân Cà Mau thường dùng nhum làm cột nhà. Tại vùng Tân Bằng và Thới Bình, vùng Trèm Trẹm, có rất nhiều cây vông rừng. Vông rừng là một loại cây nhẹ như vông nhà, nhưng không có bông đỏ, thân có rất nhiều gai, thịt cây có màu vàng lợt và xốp. Thời trước, người ta thường dùng cây vông rừng để làm guốc, nhưng ngày nay không còn ai đi guốc nữa. Cũng tại vùng Thới Bình và Tân Bằng, có một loại cây thật nhẹ khác, đó là cây mốp. Cây mốp có thịt xốp, màu ngà. Người ta dùng cây mốp làm nón và nút chày. Riêng tại vùng Xóm Thủ còn rất nhiều khu rừng cây đà. Đà là một loại cây có thân sưng, thường lớn cỡ bắp tay, hoặc bắp chân. Có hai loại đà, “đà quánh” thịt chắc, và “đà vôi” thịt bở hơn.

Người ta thường dùng vỏ cây đà để nấu làm thuốc nhuộm quần áo (màu đà) và thuốc da, vì vỏ cây đà ngâm lâu sẽ cho ra chất tanin.

Ngày xưa tại vùng Cà Mau, nhất là các vùng Trèm Trẹm, Cái Tàu, Rạch Giếng, Giồng Kề và Rạch Giồng, có nhiều rừng gừa, mọc thành giàn, có nhiều giàn gừa cao đến 15 thước. Gừa là một loại cây xộp, chỉ làm củi mà thôi. Đây chính là nơi trú ẩn của những bầy lợ nổi và chim chóc. Ngày trước, khi xà bông hầy còn khan hiếm thì người ta dùng tro gừa làm dầu gội đầu rất tốt. Ngoài ra, người ta còn lấy tro gừa ngâm lấy nước lóng trong để gói bánh tét nước tro, ăn rất ngon. Ngày nay, không còn bao nhiêu rừng gừa ở Cà Mau nữa, vì gừa là một loại cây rất dễ bị tiêu diệt. Hiện chỉ còn vài khóm rừng gừa ở miệt Thới Bình và Tân Bằng mà thôi.

Đã nói rất nhiều về những loại cây rừng ngập mặn ở Cà Mau mà không nói đến cây dừa nước, thì quả là phụ bạc một thứ gì quý báu mà thiên nhiên đã ban tặng cho vùng đất này. Cũng như các miền khác ở Nam Kỳ, cây dừa nước đã đóng một vai trò không nhỏ trong tiến trình Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Ngày trước, cha anh chúng ta đã đi vào vùng đất phương Nam chỉ với đôi bàn tay và chiếc búa hay cái rựa. Khi đến nơi, họ chỉ cần đốn một mớ cây tạp và dừa nước để dựng chòi tạm trú. Như vậy cây dừa nước thật sự đã rất gần gũi với sinh hoạt của những người dân nông thôn miền Nam ngay từ thuở mới mở cõi về vùng đất phương Nam, chính vì thế mà về sau này, mặc dầu họ đã cất nên nhà cao cửa rộng, quanh nhà họ vẫn trồng những bụi dừa nước để lấy vật liệu dựng lên lẫm lúa hay chòi canh ruộng, vùn vùn. Bây giờ thì chỉ khi nào chúng ta đi sâu vào các vùng rừng rậm thì mới thấy những đám rừng dừa nước, chứ cách nay chưa đầy một thế kỷ trước thì người ta có thể thấy dừa nước ở khắp nơi, nhất là tại vùng Cà Mau này, đi đâu đến đâu người ta cũng đều bắt gặp những đám dừa nước xanh um, một tàu dừa nước có khi cao đến 4 hoặc 5 thước tây. Dừa nước là một loại cây mọc hoang trong những khu rừng ngập mặn hay những khu ngập nước quanh năm. Nơi nào không có dừa nước người ta có thể trồng nó một cách dễ dàng, hễ bỏ trái già xuống bãi bùn là nó mọc lên rất mạnh. Người nông dân Nam Kỳ đã có sự gắn bó không thể tách rời với cây dừa nước từ bao đời nay, vì chính cây dừa nước đã đùm bọc và che chở cho ông cha ta từ thuở mới vào Nam khẩn đất. Hiện tại, trên những khúc sông hẹp của sông Bảy Hạp người ta vẫn còn thấy dừa nước mọc hai bên bờ che kín cả một khúc sông dài, nên dân chúng trong vùng đặt tên cho đoạn sông này là sông 'Giao Dừa', rồi mãi về sau này người ta gọi trại thành sông 'Rau Dừa', chứ không phải vì vùng này có nhiều rau dừa như mọi người thường nhầm tưởng. Điểm đặc biệt, nhà được lợp bằng lá dừa nước vừa mát và vừa có một mùi vị thật đặc sắc, mùi thơm thoang thoảng của nó giống như mùi vị của bao mùi hương cây cỏ đồng quê đất phương Nam vậy. Cây dừa nước còn có rất nhiều công dụng, lá của nó có thể chằm lại thành từng tấm lớn để lợp nhà, trái dừa nước một thời là món ăn chơi khoái khẩu của nhiều người, vì nó vừa ngọt vừa thơm, lá dừa nước, ngoài công dụng dùng để lợp nhà, còn được dân miền quê dùng để gói bánh lá dừa, vừa thơm mùi nếp mà cũng vừa thơm mùi dừa nước nữa.

Bên cạnh những loại thực vật có giá trị kinh tế cao như vừa kể trên, vùng đất mũi Cà Mau còn một loại thảo mộc hết sức đặc biệt, đó là cây ‘lác’, một loại cỏ mọc rất nhiều trên những vùng rừng rậm hay đồng ruộng hãy còn hoang vu. Nếu người dân ở Lái Thiêu có quyền tự hào về các lò gốm sứ nổi tiếng của họ, dân miệt vườn<sup>(28)</sup> có quyền hãnh diện về lúa gạo và trái cây, dân Sóc Trăng hãnh diện về bánh pía, dân Bạc Liêu hãnh diện về những sân chim và những vườn nhãn, dân Châu Đốc hãnh diện về mắm Châu Đốc, thì dân Cà Mau, đặc biệt là dân tại các vùng Tân Thành, Tân Duyệt và Tân Lộc cũng có quyền hãnh diện về nghề dệt chiếu lác đã nổi tiếng từ bao đời nay. Ngay từ khi còn rất nhỏ, tôi đã từng nghe tiếng hát của danh ca Út Trà Ôn với bản vọng cổ ‘Tình Anh Bán Chiếu’<sup>(29)</sup>. Dẫu bản vọng cổ chỉ nói lên mối tình đơn phương của anh bán chiếu Cà Mau với cô gái mỹ miều trên vàm sông Ngã Bảy của đất Cần Thơ đô hội, nhưng chính bài ca này đã chấp đôi cánh thật to cho chiếc chiếu Cà Mau bay đi thật xa đến khắp các miền Nam Kỳ Lục Tỉnh.

Tuy đa số đất đai Cà Mau là những vùng trũng với những khu rừng ngập mặn, nhưng ở đây vẫn trồng được một loại lúa hết sức đặc biệt, đó là loại lúa sạ mà người dân miền Tây luôn làm chơi ăn thiệt. Không phải chỉ thấy ở Cà Mau, mà cả một vùng rộng lớn từ Đồng Tháp qua Tân Châu, Hồng Ngự, Châu Đốc, An Giang, Rạch Giá, Thới Lai, Cờ Đỏ, vân vân, người ta thường sạ loại lúa này ở những nơi đất bị ủng phèn. Vào đầu mùa mưa, nông dân cày xới đất lên, xong rồi sạ loại lúa này xuống, sau đó cứ giao phó nó cho đất với trời. Không cần phải nhổ mạ, không cần phải cấy lại, cũng không cần phải làm cỏ hay vô phân, cũng không cần dùng thuốc xịt rầy, lại cũng không cần dẫn nước vào ruộng. Cứ để lúa mọc lên tự nhiên, kịp đến mùa nước nổi, hễ nước lên cao bao nhiêu thì cây lúa vươn lên cao bấy nhiêu. Với những cánh đồng ngập sâu đến 3 hay 4 mét như vùng Đồng Tháp, cây lúa cũng vươn lên khỏi mặt nước 3 hay 4 mét, hễ nước dâng lên nhanh thì cây lúa cũng tăng trưởng nhanh như vậy, hễ nước tăng mỗi ngày 10 phân thì cây lúa cũng lớn thêm mỗi ngày 10 phân. Chính vì vậy mà dân Đồng Tháp gọi là ‘Lúa Ma’, còn dân Cà Mau thì gọi là ‘Lúa Đỏ’. Từ tháng mười một đến tết, lúa chín lúc đồng khô cạn nước, người ta chỉ việc ra đồng gặt lúa đem về phơi rồi đập để lấy hạt. Có những gốc rạ cao đến 2 mét. Sau khi gặt lúa xong, không cần phải chuẩn bị đất để trồng các loại hoa màu phụ, mà chỉ cần vạch lớp rạ ra, bên dưới là lớp đất mềm để gieo hạt bí hay hạt dưa, vân vân. Rồi cũng lại bỏ thí chúng cho đất và trời, không cần tưới tẩm, cũng không cần phân bón gì cả. Khoảng một hay hai tháng sau tết lại tiếp tục thu hoạch hoa màu phụ. Quả là thiên nhiên ưu đãi, nhưng đó là chuyện của thời mà cư dân Việt Nam còn ít. Bây giờ chỉ riêng miền Nam không thôi, dân số đã trên 30 triệu người, nên kiểu sạ lúa này không thu hoạch đủ để sống, vì thế mà người ta phải chuẩn bị đất đai rất kỹ lưỡng và làm mỗi năm từ 2 đến 3, hoặc 4 vụ mùa mới mong có đủ lương thực để cung ứng cho nhu cầu ngày càng gia tăng của dân chúng.



### ***Thú Vật Và Thủy Hải Sản Tại Cà Mau:***

Cách đây khoảng một thế kỷ, tại các vùng Xóm Thủ, Cái Ngay, Cái Bát, Cái Tàu và Thới Bình vẫn còn nổi tiếng về thú hoang như cọp, heo rừng, nai, chồn, và khỉ vì lúc đó cả vùng Cà Mau chỉ toàn là rừng rậm. Riêng từ vùng Xóm Trại qua Bọng Kết, ngày nay hãy còn rất nhiều bầy rái cá, vì thịt rái rất tanh, nên không ai bắt. Tại vùng Khánh Bình Đông và Rạch Giếng, người ta vẫn còn tìm thấy rất nhiều con trúc<sup>(30)</sup>. Dầu nhiều khu rừng cấm đã bị khai phá, nhưng các vùng sâu ở miệt Đầm Dơi, Đầm Chim và Rạch Dày Chảo hãy còn rất nhiều rấn, rấn và cá sấu. Nói về rấn thì Cà Mau là quê hương của những loại rấn cực độc của Việt Nam, như rấn hổ long, hổ đất, hổ ngựa, hổ hèo, hổ hành, hổ lửa, hổ mây, vân vân. Vùng Viên An, thuộc quận Năm Căn trước đây có rất nhiều con lợ nổi, nhưng ngày nay còn thấy rất ít. Ngày nay không còn bao thú hoang như trước đây nữa. Tuy nhiên, cư dân Cà Mau đã phát triển ngành chăn nuôi gia súc đủ loại, từ trâu, bò, heo, gà, vịt... đủ cung ứng cho nhu cầu trong tỉnh. Cà Mau còn rất nổi tiếng về thủy sản và hải sản như cá, mắm<sup>(31)</sup>, tôm khô, sò huyết, nghêu, vọp, hào, ba khía, ốc len, cua gạch, tôm, tép, kỳ đà, sấu, rùa, cua đinh, càng đước, lươn, đuôn chà là, khỉ, lợ nổi, chim đủ loại từ mỏ nhát, cu xanh, vịt nước, chim quốc, đến đà điểu<sup>(32)</sup>, mật ong và sáp ong, vân vân luôn là những món hàng xuất khẩu nổi tiếng từ xưa đến nay tại Cà Mau. Đặc biệt, tại quận Đầm Dơi là nơi nổi tiếng có đủ các loại dơi, có lẽ vì vậy mà nó mang tên “Đầm Dơi.” Ngoài ra, dân Cà Mau còn phát triển chăn nuôi như heo, gà, vịt, trâu, bò, vân vân, cũng dư dùng trong tỉnh và còn chở đi phân phối cho các nơi khác. Bên cạnh đó dân Cà Mau cũng làm ruộng muối, nhưng muối Cà Mau đen và phẩm chất không bằng muối vùng Bạc Liêu. Ngay thời Pháp mới chiếm Nam Kỳ Lục Tỉnh, đừng nói chi Cà Mau, mà ngay cả những vùng Phụng Hiệp và Sóc Trăng hãy còn rất nhiều heo rừng, voi và cọp. Theo *Truyện Đời Xưa* của Trương Vĩnh Ký, 20 năm sau ngày Pháp chiếm Nam Kỳ, thì tại Gò Quao<sup>(33)</sup> cọp vẫn còn rất lộng hành, ban ngày ban mặt mà chúng dám lang thang xuống bãi sông để tìm mồi, để bị kẹt đuôi trong đám dừa nước, ý nói chúng cả gan dám bỏ rừng sâu mà bén mảng đến các xóm nhà ven sông, nơi mà chúng dễ dàng bị phát giác và tiêu diệt. Ông bà mình đã biết dùng thế “*Mạnh dùng sức, yếu dùng thế*”. Lúc bấy giờ khắp vùng U Minh từ miệt Rạch Giá đổ xuống Tân Bằng, Cán Gáo, Thới Bình..., cọp sống nhan nhản trong các rừng rậm ven sông, còn cá sấu thì đi ngược lên các ngọn rạch giữa rừng tràm làm khu an toàn, dù sở trường của chúng vẫn là nơi có nước sâu, nhưng chúng rất thích các vùng sinh lầy nơi có những lợi điểm cho chúng. Tuy thích ăn thịt người hơn vì được thịt nhiều, nhưng không phải dễ bắt nên sấu vẫn phải tìm cá làm món ăn chính. Trong khu U Minh Hạ có loại tràm thủy, nơi các loại cá sanh sôi nảy nở rất nhanh, nên thường thì sấu rút sâu vào rừng chứ không ra các vàm. Đến mùa khô thì sấu không trở ra sông mà chúng gom vào các lung, đìa hay đầm trũng nước mà lập căn cứ, sanh đẻ từ năm này qua năm khác, đến khi người Việt Nam mình bắt đầu đi vào các vùng này thì họ đã gặp phải từng đàn từng bầy sấu, chứ không phải vài con hay vài chục con nữa. Thuở

đó ngay giữa rừng nếu có một cái đìa lớn khoảng một công đất<sup>(34)</sup> mà có đến hàng trăm, có khi hàng ngàn con sấu lớn nhỏ thì đủ biết loài sấu đã thống trị rừng U Minh từ bao đời rồi, nhiều khi chúng không tỏ một chút gì sợ sệt con người, mà ngược lại, khi thấy con người đi vào khu an toàn của chúng, chúng còn chí chóc hè nhau bao vây và tấn công người ta nữa là khác. Biết sấu không thích ở những vùng nước sâu, mà chỉ thích ở trong các ngọn cạn, biết cạp chỉ thích ở những khu rừng già rậm rạp dọc theo bờ sông lớn chứ không thích ở những vùng rừng chồi hay lau sậy nên ông bà ta chèo ghe tiến thẳng vào tới vòm rạch nhỏ nơi chỉ có rừng chồi, nhưng lại là nơi có nước chảy sông sâu, để phác hoang lau sậy cất nhà và làm ruộng rẫy, như vậy vừa sản xuất tức thời mà cũng vừa tránh được nạn cạp và cá sấu nữa. Bây giờ rải rác khắp nơi chúng ta vẫn còn thấy rất nhiều loại *Miếu Ông Hồ* đủ chứng tỏ cho thấy ngày đó ông bà chúng ta rất ngán sợ cạp đến nỗi phải lập miếu thờ để cho mấy ông đừng khuấy phá. Thật tình mà nói, vì dòng thác con người phải tiến để tìm đất sống, chứ khi dòng thác người của chúng ta tiến về phương Nam như vậy, mấy ông hổ chắc cũng sợ con người không kém chi con người sợ mấy ông. Dân mình cứ tiến vào phá rừng lập ấp, hễ mình tiến tới đâu thì mấy ông hổ phải tản mác hay lui đi tìm nơi khác mà hùng cứ. Rừng Cà Mau hiện tại không còn nhiều thú dữ nhưng vẫn còn heo rừng ở Xóm Thủ, Cái Ngay, Cái Tàu và Cái Nai. Về phía nam của vùng Ông Trang là xóm Viên An, nơi mà trước năm 1945 hầy còn rất nhiều lợ nôi, một loại thú gần giống như loài khỉ nhưng to lớn hơn và có màu đen như lợ nôi. Về cạp thì có lẽ hiện nay Cà Mau không còn nữa. Cà Mau còn nổi tiếng về các loại rắn từ hổ đất, hổ lông, hổ mang, hổ ngựa, hổ lửa, hổ hành. Vì bạt ngàn rừng tràm, vẹt và đước, nên Cà Mau hầy còn là căn cứ địa của rất nhiều chim chóc như gà đẫy, bồ nông, nhạn sen, cò ngà, diệc, diên điển, công cộc, đồng dộc, le le, cu, mỏ nhát, manh manh, ốc cao, quạ, kéc, sáo, trau trầu, vân vân. Về thổ sản, Cà Mau còn trồng lúa, tuy không sản xuất nhiều như những vùng đất thuộc, nhưng cũng dư dùng trong tỉnh. Ngoài ra, nông dân Cà Mau còn trồng các loại đậu, các loại dưa, rau quả, dù không nhiều như những vùng Cần Thơ hay Sóc Trăng, nhưng cũng dư dùng cho người dân trong tỉnh.

Hiện tại Cà Mau còn rất nhiều khu tuy không phải là hoang sơ, nhưng chưa bị khai thác một cách bừa bãi, toàn là rừng ngập nước mặn với đủ loại thực vật như mắm, giá, đước, vẹt, chà là, dừa nước... tạo nên một thảm thực vật phong phú và xanh tươi quanh năm với môi trường thiên nhiên trong lành nên có rất nhiều thú hoang và chim chóc đến trú ngụ như vùng giữa Thới Bình và thành phố Cà Mau hay khu phía Nam Năm Căn<sup>(35)</sup>, khu này rộng hơn 130 mẫu tây, và khu Đầm Dơi, vân vân. Bên cạnh đó, Cà Mau hầy còn rất nhiều thú hoang như cá sấu, khỉ, trăn, kỳ đà, ba ba, và đủ loại rắn, từ hổ đất, hổ hành, hổ hèo, hổ long, hổ mây, hổ ngựa, vân vân. Do ảnh hưởng thủy triều, những khu rừng ngập mặn ở Cà Mau đã trở thành môi trường lý tưởng cho các loài tôm, cá, cua, vân vân, nên người dân vùng này đa phần làm nghề hạ bạc, bắt thủy hải sản và nuôi tôm.

Bên cạnh đó mỗi địa phương vùng Cà Mau còn nổi tiếng với đặc sản của vùng như nước ngọt Hòn Khoai, lươn Tân Hưng, cá bông Cái Tàu, khô Sông Ông Đốc, sò huyết, cá vược, cá dứa<sup>(36)</sup>, cá buôi và mực Ông Trang, cá lóc Khánh Lâm, than đước Năm Căn, nghêu và đũa hấu Rẫy Chệt, cua gạch Đầm Dơi, hào Đá Bạc, kỳ đà Xóm Thủ, rùa Cái Rắn, còng đước Khánh Lâm, lọ nôi Cái Bát, đuôn Cái Keo, chim Rạch Giếng, chiếu Tân Duyệt, dây choại Thới Bình, lươn Rạch Muối, mật U Minh, ba khía Rạch Gốc, sấu Đầm Bà Tường, khóm Trèm Trẹm, cá thác lác Cái Tàu, than vệt Tân Bằng, rau cải Cái Keo, vân vân. Ngoài ra, Cà Mau còn một loại đặc sản nổi tiếng khác, đó là ba khía, món ăn thường ngày của người dân miền quê. Đặc biệt là ba khía Rạch Gốc<sup>(37)</sup> vì tại đây có những rừng mắm đen, loại cây cho trái làm thức ăn khoái khẩu cho ba khía. Có lẽ chính vì thế mà ba khía Rạch Gốc có thịt thơm, chắc, lại có gạch son nên ngon hơn ba khía ở các vùng khác nhiều. Ngày nay có lẽ khắp miền Nam ai ai cũng đều nghe tiếng “Ba Khía Rạch Gốc”. Trước năm 1975, các ghe từ miệt Vĩnh Long và Cần Thơ thường xuống vùng Rạch Gốc bắt ba khía làm mắm rồi chở lên Sài Gòn. Hàng năm cứ vào khoảng tháng 7, tháng 8 âm lịch là mùa ba khía rộ. Thường thì bắt ba khía người ta chỉ cần có đèn, giỏ đựng, và bao tay; tuy nhiên, đến mùa ba khía rộ<sup>(38)</sup>, thì người ta chỉ việc đem xuống vào các rừng mắm rồi dùng tay rung mạnh các nhánh mắm, thế là ba khía rơi ào ào xuống xuống đã có sẵn muối, khỏi cần phải nhọc công chi nhiều. Sau khi ba khía nhả bùn và những chất dơ ra, người ta chỉ việc vớt ba khía sang qua một cái lu có muối sạch và với một lượng muối vừa phải, để ba khía không bị mặn, mà cũng không bị lạt, vì nếu lạt quá thịt ba khía sẽ bị tan rữa hết. Thường thì dân quê ăn cơm với ba khía, nhưng dân chợ thường chế biến món ba khía để ăn với bún rất ngon. Ngoài món ba khía, Cà Mau còn một thứ đặc sản khác là “cua gạch son muối”. người Cà Mau thường gọi là “Cua Đầm” vì tại hai vùng Đầm Dơi và Đầm Chim là nơi có nhiều cua gạch son nhất. Thường người ta đi bắt cua gạch vào những đêm tối trời, vì nếu đi vào những đêm trăng sáng thì chẳng những cua không có gạch mà thịt còn bị “ốp” (không rắn chắc). Sau khi bắt cua lên, người ta bẻ hết càng, chỉ chừa hai ngoe nhỏ nhất (sau chót), rồi cứ ướp một lớp muối, một lớp cua, và trên cùng là lớp muối. Trong vòng từ 4 đến 5 ngày là có thể ăn được. Khi ăn người ta xé thịt cua muối ra rồi sắc gừng miếng mỏng để lên, xong lấy gạch rải lên trên cùng để ăn với bún. Đây là một trong những món ăn chỉ dành cho dân khá giả, vì giá một ký cua gạch son muối tương đối mắc. Có nhiều nơi người ta lấy gạch son cua muối trộn với bạc hà để làm gỏi, dân địa phương gọi là “gỏi xối”, ăn rất ngon; tuy nhiên, nếu người không sành ăn sẽ nghe mùi hơi tanh. Nói đến Cà Mau mà không nói đến mắm và khô thì quả là một thiếu sót lớn. Trước năm 1975, dân miệt Vĩnh Long, Sa Đéc và Cần Thơ thường chèo ghe đi xuống Cà Mau bắt hoặc mua cá làm mắm, vì cá ở Cà Mau thì khỏi phải nói, nhiều vô số kể. Sau mùa gặt, nước rút dần, nên cá cũng bắt đầu rút vào những ao đầm còn khá nhiều nước. Dân Cà Mau chỉ việc thả lưới bao trọn lòng ao đầm, sau đó kéo lưới lên bắt cá. Ấy vậy mà bắt không biết bao nhiêu là cá, tôm, tép, vân vân. Sau khi bắt cá lên,

người ta lựa những con lớn để làm mắm, còn những con nhỏ người ta lại thả trở xuống ao, chờ cho chúng lớn rồi sang năm hẳn bắt. Người ta làm những loại mắm thông dụng là mắm lóc, mắm rô, mắm sặt, khô cá lóc, khô cá rô, khô cá sặc, vân vân, để dành làm lương thực cho mùa cấy, vì vào mùa cấy nước bắt đầu lên nên việc bắt cá trở nên khó khăn hơn; bên cạnh đó người ta cũng bắt đầu bận rộn với công việc ruộng lúa, nên không có thì giờ đi bắt cá, lúc đó thực phẩm chính của dân quê là mắm và khô. Với khô thì người ta chỉ việc nướng lên, hoặc trộn gỏi rồi ăn với cơm, còn với mắm thì người ta làm nhiều món hơn, như mắm chum, mắm sống, mắm kho ăn với rau ngò, rau húng, rau quế, rau dứa, rau đắng, rau ngổ, rau răm, vân vân. Có nơi vì nước ngập lưu lại, không trồng được rau thì người ta ăn mắm sống với trái bần, với vị vừa chua vừa chát rất ngon. Dân thành thị thường chế món mắm kho cầu kỳ hơn, họ thường để thêm thịt, cá, tôm, hay tép vào nồi mắm kho, nên hương vị rất đậm đà. Dân vùng U Minh cũng đã chế ra những nồi lẩu mắm rất đặc sắc, họ nấu lẩu mắm với lươn, cá rô mè, cá lóc, cá trê, có khi họ cho thêm vào đó thịt cua đồng, ốc lác và thịt ba rọi. Ngày nay danh tiếng lẩu mắm và rau đã lan đi khắp nơi, ngay cả những cộng đồng người Việt ở hải ngoại họ cũng nấu những cái lẩu mắm hết sức đặc biệt, còn rau thì có thể nói chắc không có món nào mà người ta lại ăn với rau nhiều như món lẩu mắm, nào là đủ thứ rau hoang dã như rau choại, rau the, rau trai, tàu bay, rau mác, bông súng, và rau nhúc, vân vân.

Đặc sản Cà Mau vẫn chưa hết, về phía tả ngạn sông Bảy Hạp, vùng Cái Keo thuộc xã Tân Hưng Đông là một khu rừng dầy đặc chà là. Chính tại những khu rừng cấm này, người ta đua nhau đi đốn chà là bắt đuôn. Dầu mỗi đọt chà là chỉ cho một con đuôn, nhưng trước năm 1975, chỉ riêng vùng Cái Keo cũng dư sức cung cấp món “đuôn” cho dân nhậu cả miền Nam. Nói đến đặc sản Cà Mau mà không nói đến ‘ốc len’ là một thiếu sót lớn. Ốc len là một trong những loài ốc biển rất đặc biệt, nhất là khi đem chúng xào với nước cốt dừa thì thật là tuyệt. Từ Năm Căn chạy dài đến mũi Cà Mau, ốc len nhiều đến nỗi không có cơ man nào mà kể cho xiết, vì đây là loại ốc sống trong vùng rừng ngập mặn, chúng thường đóng theo các cây trong rừng, đặc biệt là các vùng Tân Ân, Rạch Gốc đến tận vùng đất Mũi Cà Mau, vì vùng này có nhiều phù sa và rong rêu đóng trên thân những cây tràm, đước, mắm, vẹt, vân vân. Người ta có thể giữ cho ốc len sống lâu bằng cách là ngay sau khi bắt chúng lên người ta trộn chúng với bùn non, chính nhờ vậy mà đặc sản này có thể được chuyên chở lên tận Sài Gòn một cách dễ dàng. Tuy nhiên, chỉ vài giờ sau khi người ta rửa sạch lớp bùn non đi thì ốc len sẽ chết.

Vào thời Pháp thuộc, cả khu rừng U Minh Hạ của Cà Mau hãy còn chìm đắm trong hoang vu có vô số rùa, trăn và rắn, đặc biệt dân Nam Kỳ ai cũng đã từng nghe tiếng rùa U Minh. Từ năm 1954 đến năm 1975, do tình trạng chiến tranh nên số rùa trong rừng U Minh sinh sản rất nhanh. Hồi đó chuyện người ta bắt được rùa từ một đến hai ký lô là chuyện thường. Tuy nhiên, sau khi chiến tranh chấm dứt, dân Cà Mau săn bắt rùa ráo riết nên số lượng rùa thiên nhiên giảm đi thấy rõ. Hiện nay số

rùa bán ra thị trường đa số đều là rùa nuôi. Về Miệt Thứ, giữa U Minh Thượng và U Minh Hạ, hai bên bờ sông Trẹm, có những quán bán cháo trắng với những miếng thịt có màu vàng đặc biệt. Đây có lẽ là món đặc sản đã có từ thời khẩn hoang. Theo cư dân ở đây kể lại thời trước trắng vùng này không có cơ man nào mà kể cho xiết, hễ bước ra khỏi chòi là đã thấy hàng bày trắng đang uốn mình trong các khóm cây. Thế nhưng ngày nay, vùng này trắng trong thiên nhiên không còn nhiều, nên đa số trắng bán cho mấy quán cháo của đều là trắng nuôi. Tại vùng sông Ông Đốc và vàm Ông Trang còn có một món hải sản rất đặc biệt, đó là món chả trứng mực. Dân vùng sông Ông Đốc thường đi đánh bắt mực vào ban đêm, sau đó họ ướp nước đá rồi sáng ra họ xẻ mực lấy trứng, trung bình cứ từ 10 đến 12 kí mực tươi thì lấy được 1 kí lô trứng. Mỗi lần đi đánh bắt mực, dân vùng Ông Trang lại lấy trứng mực ra liền rồi quét với trứng vịt, thịt và gan heo, xong họ lại ép từng miếng mỏng ra phơi khô. Như vậy sau khi đánh bắt trở về là họ đã có những miếng chả trứng mực thơm ngon.

### *Rừng Cà Mau:*

Nói đến Cà Mau là người ta liền tưởng ngay đến những khu rừng ngập mặn, hoặc những khu rừng hoang vu và âm u không có ánh sáng. Toàn bộ khu Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, và một phần của Bạc Liêu khi mới được Mạc Cửu đến khai khẩn chỉ là một vùng đất hoang vu bạt ngàn những rừng tràm, đước, vẹt, ô rô, cóc kèn. Trên rừng thì toàn là voi, cạp, beo, khỉ; trong khi đó bên dưới thì toàn là cá sấu, rắn, rùa, kỳ đà...Khu mà bây giờ chúng ta gọi là “Rừng U Minh.” Khu rừng chạy dài từ Rạch Giá đến tận mũi Cà Mau. U Minh, hai chữ vừa nghe xong đã có thể hình dung ngay đó là một khu vực tối ám, không biên giới rõ rệt. Nơi mà ban ngày ánh mặt trời không xuyên qua nổi những tầng cây kẽ lá. Chiều xuống sương mù giăng giăng phủ kín khắp từ mặt đất lên đến ngọn cây, không còn thấy đâu là đâu nữa. Chánh quyền miền Nam gọi khu rừng đước, tràm, vẹt, mắm... từ phía Nam Rạch Sỏi (thuộc tỉnh Kiên Giang) đến tận vùng sông Ông Đốc là rừng U Minh<sup>(39)</sup>. Khoảng giữa hai khu U Minh Thượng Thượng và U Minh Hạ là sông Trẹm Trẹm và sông Cái Tàu. Trong thời chiến tranh ở miền Nam Việt Nam, chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa chỉ kiểm soát những vùng đô thị hoặc cận đô thị, còn phía bên kia chiếm trọn những khu rừng âm u.

Đa số rừng Cà Mau nằm trong khu rừng U Minh Hạ. U Minh Hạ là một khu rừng rộng mênh mông, chạy dài từ mũi Cà Mau, lên Sông Ông Đốc, Thới Bình, Sông Trẹm... lên tận đến miền Rạch Giá. Hai dòng sông lớn trong khu rừng U Minh Hạ là sông Cái Tàu và sông Trẹm Trẹm. Vùng U Minh Hạ có nét đặc biệt hơn vùng U Minh Thượng ở chỗ mỗi năm diện tích của nó cứ tăng dần nhờ lượng phù sa bồi đắp của dòng Cửu Long. Theo kết quả khảo cổ của nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret vào năm 1954, mỗi năm sông Cửu Long mang ra biển từ 400 đến 1.200 triệu mét khối phù sa, nhờ dòng hải lưu Đông Bắc Tây Nam trên biển Đông đã khiến cho lượng phù sa khổng lồ này tấp ngược về bồi đắp cho vùng đất tận cùng của đất nước thành một “cái mũi” cứ ngày càng dài thêm ra biển từ 60 đến 80 mét. Vào

năm 1954, trong quyển “Antiquité du Delta du Mékong”, chỉ riêng năm 1954, mũi Cà Mau được bồi 1.599 triệu mét khối phù sa và dài thêm được 150 mét. Tuy nhiên, theo Louis Malleret thì việc bồi đắp này không như thiết chỉ tại mũi Cà Mau, mà có thể là bất cứ vùng biển nào nằm về phía tây nam cửa Trạnh Đề đến mũi Cà Mau. Tùy theo dòng hải lưu (đông bắc-tây nam) mà có thể có nơi bồi, nơi khác lại bị lở. Và rất có thể vài chục triệu năm nữa, mũi Cà Mau sẽ di chuyển đến tận vùng Đông Bắc bán đảo Mã Lai, nghĩa là xóa tên vịnh Thái Lan trên bản đồ thế giới. Bên trên mặt đất của U Minh Hạ cũng như U Minh Thượng toàn là tràm, đước, vẹt... và trên mặt đất đầy đầy những ô rô, cóc kèn, lau, sậy, đưng, lác, năng... Địa thế rừng U Minh có những đặc điểm khác biệt so với những vùng khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. U Minh là một khu rừng nhiệt đới, đất thấp, ngập nước quanh năm với hệ thống sông rạch chằng chịt. Chỉ nghe cái tên Rừng U Minh thôi, người ta cũng có thể liên tưởng ngay đến một khu rừng tối tăm, suốt ngày không có ánh sáng. Nhưng đặc điểm bên dưới của U Minh Hạ là loại đất “mùn” mà người dân tại đây phơi khô là than có độ nóng rất cao. Giữa khu rừng tràm thanh u lại hiện ra ốc đảo Cái Tàu với đất đai phì nhiêu, cây trái xanh tốt không kém vùng Tiền Giang Hậu Giang chút nào cả. Rừng U Minh với những đàn chim quần tụ trên những cụm rừng tràm và đước<sup>(40)</sup>, chà là, mắm. Ở U Minh, rừng tràm thường mọc dày đặc, vì thích hợp với nước mặn nên rừng tràm phát triển liên tục dù người ta có khai thác nó một cách bừa bãi chẳng nữa. Nhờ thân thẳng nên thường thì người ta dùng tràm làm cột nhà hay hàng rào. Những cây tràm to thì người ta có thể khoét ruột ra để làm thuyền độc mộc. Hiện tại ở xóm Cái Rắn vẫn còn một số thuyền độc mộc này. Nếu là loại tràm lâu năm thì thuyền có thể xài được rất lâu.

Trước năm 1975, rừng đước còn rất nhiều ở các khu Xóm Thủ, Năm Căn, và Ông Trang, tuy nhiên, sau khi chiến tranh chấm dứt, dân nghèo thành thị và các tư sản bị chính quyền mới đui đi vùng kinh tế mới đã lần lượt bỏ về để đi vào các khu rừng có thể kiếm ăn được để lên lút khai thác đước. Chính vì thế mà rừng đước bị lấn dần ra khu bờ biển gần Ông Trang chứ không còn nhiều như trước nữa. Bên cạnh những khu rừng tràm và đước ra, rừng Cà Mau còn rất nhiều loại cây khác<sup>(41)</sup> như vẹt, su, mắm, giá, cóc, dâ, kè, nhung, vông, mốp, và sơn, vân vân. Ngoài khu rừng U Minh Hạ, về phía Nam của thị xã Cà Mau chạy xuống vùng Năm Căn, Ông Trang, Bà Hương, Láng Tròn, Ông Đơn, Sào Lưỡi, ra tận Đất Mũi Cà Mau thuộc vùng sông Ông Đốc và rạch Cái Tàu là khu Rừng Sác<sup>(42)</sup> bao la bạt ngàn. Càng chạy về hướng mũi Cà Mau thì sông ngòi, kinh rạch càng chi chít như mạng nhện. Không còn cảnh trời xanh mây trắng soi dòng Cửu Long Giang như miệt Vĩnh Long hay Mỹ Tho nữa, mà chỉ toàn là một màu xanh, trời xanh, sông rạch xanh, cây cối cũng xanh um một màu. Quang cảnh và thanh âm của vùng đất mũi không u minh chút nào như vùng Năm Căn, Đầm Dơi hay Chà Là. Cảnh quang từ Chà Là qua Cái Keo, Bảy Hạp bắt đầu trong sáng hơn với tiếng rì rào bất tận của những khu rừng rừng xanh tươi bốn mùa, hòa điệu với tiếng sóng rì rào từ biển Đông và vịnh Thái Lan. Dưới thời Pháp

thuộc, một số chủ điền đến khai phá vùng U Minh và định cư lại trong những giồng đất cao trong các xóm Cái Tàu<sup>(43)</sup> và Tân Bằng bên bờ sông Trèm Trèm. Cả hai con sông này đều là chi lưu của sông Ông Đốc. May mắn cho cư dân trong vùng vì giữa những con sông có nước pha chèo này có thể đất khá cao nên có rất nhiều mạch nước ngọt, chỉ cần đào giếng là có nước ngọt ngay. Đây chính là những ốc đảo với ruộng vườn tươi tốt quanh năm trong lòng U Minh. Để dẫn thủy nhập điền, các địa chủ cho đào rất nhiều kinh chạy từ điền của họ ra sông lớn. Có khi họ xuất tiền ra đắp lộ đất hầm từ các điền ra đến tỉnh lộ. Dưới thời Cộng Hòa, cư dân vùng sông Ông Đốc không còn cảm thấy bị cô lập bởi rừng U Minh nữa vì họ ít bị lệ thuộc vào những sản phẩm của rừng, mà ngược lại, đa phần cư dân tại đây đều theo việc đánh bắt cá biển, nhất là những tháng từ tháng hai đến tháng tư, ngày cũng như đêm, ghe tàu tấp nập ghé vào vàm sông Ông Đốc và việc buôn bán hải sản thật rất phồn thịnh tại đây. Bên cạnh việc các tàu ngoại quốc ghé lại mua hải sản chở sang bán tại các quốc gia lân cận như Tân Gia Ba, Mã Lai, và Nam Dương, họ bán lại cho dân địa phương những sản phẩm khác như vải vóc, thuốc lá, bình thủy, máy truyền thanh và truyền hình, vân vân. Trong khi dân địa phương chỉ chuyên nghề đánh bắt cá biển thì tôm cá nước ngọt và nước pha chèo<sup>(44)</sup> tại vùng này sinh sôi nảy nở rất nhanh chóng, nên vào thời này có rất nhiều người từ miệt vườn đến đây bắt cá nước ngọt về làm khô hoặc làm mắm. Cá nước ngọt tại vùng này có tới hàng trăm chủng loại khác nhau, nhưng chủ yếu họ chỉ bắt các loại cá lóc, cá trê, cá sặc bổi (lò tho), cá rô, cá phi, vân vân. Mãi đến những năm thuộc thập niên 1960, khi rừng đã bị khai phá nhiều để trồng lúa nước, mỗi khi nước rút, vào mùa lúa chín, cá tôm rút vào các đìa đều bị cư dân bắt trọn, còn mớ nào không rút vào đìa thì bị đám trẻ đi bắt “cá cạn” trên đồng, nhiều không biết cơ man nào mà kể cho xiết. Ngày nay dù nguồn tôm cá và chim chóc thiên nhiên đã có phần vơi đi, nhưng rừng U Minh vẫn không hổ danh là vùng của “Chim Trời Cá Nước.” Cho tới bây giờ, dọc theo sông Bảy Hạp vẫn còn những sân chim hay vườn cò, có chủ hẳn hoi, chứ không hoang vu như thời trước nữa. Có những nơi chim, cò kéo tới trú ngụ, chúng làm tổ trên những cây bần, đước, vẹt, mắm, ráng... Ban ngày thì chúng bay đi kiếm ăn khắp vùng U Minh, chạng vạng chúng bay về từng đàn, từng đàn, từ cò ráng, cò trâu, diệc, già đái, nhạn sen... nhưng nhiều nhất vẫn là cò ma<sup>(45)</sup>. Tại vùng U Minh có một thứ luật bất thành văn, dù là chim trời cá nước, nhưng cá vào ruộng ai thì người đó hưởng, chim chóc làm tổ trên đất ai thì người ấy nhờ. Rừng U Minh là một phần máu thịt của đất rừng phương Nam, là một tiềm năng kinh tế đáng kể của đất nước, và trên hết là mạng mạch của sự bồi đắp phù sa lấn biển. Nếu chúng ta khéo biết gìn giữ, không phá rừng bừa bãi, không làm ô nhiễm môi sinh thiên nhiên... và đồng thời cố gắng trồng lại những bãi rừng mắm, vẹt đước đã bị tàn phá trước đây thì vùng U Minh Hạ, nhất là vùng đất Mũi Cà Mau sẽ tiếp tục được bồi đắp một cách vững vàng.

### *Những 'Sân Chim' Vùng Đất Mũi Cà Mau:*

Cà Mau có chim nhiều đến độ khi nói đến Cà Mau là người ta nghĩ ngay đến “Điểu Đình”<sup>(46)</sup>. Ngày nay dẫu chim chóc Cà Mau không còn nhiều như thời khẩn hoang, sáng chiều đều có chim bay ngợp trời, nhưng mỗi sáng và mỗi chiều bầu trời Cà Mau đều có những bầy chim bay đi bay về trông rất vui mắt. Chim chóc ở Cà Mau phần nhiều nhỏ con, được phân loại tùy vùng và tùy mùa. Đặc biệt ở Cà Mau có một loại chim lớn, đó là chim già dầy, mà dân địa phương còn gọi là “lông ô”, vì chúng có bộ lông màu đen, hoặc “già sói” vì đầu chúng trụi lông không có lông, hoặc “chó đồng” vì chúng chạy ngoài đồng nhanh nhẩu như chó. Già dầy là loại chim lớn, cao từ 6 đến 7 tấc, có con cao đến cả thước tây. Chúng thường sống ở vùng đồng khô cỏ cháy, nhất là miệt Rạch Giếng và Rạch Giồng, thường thì chúng hay bắt chuột và rắn. Già dầy là loại khó săn bắt, vì chúng thường ở những nơi trống trải nên thợ săn khó đến gần chúng được. Người ta thường bắt già dầy ra ràng<sup>(47)</sup> ở các sân chim tại Rạch Giếng, rồi đem về nuôi làm gia cầm. Hiện tại ở Cà Mau hãy còn nhiều khu rừng nguyên sinh, diện tích mỗi khu trung bình trên 20 mẫu tây với đủ loại chim, sếu, vạc, nhan sen, dầy ốc, bồ nông, chàng bè<sup>(48)</sup>, và đủ loại cò, như cò đĩa, cò ngà, cò trâu, cò rán, cò xanh, quắm đen, quắm trắng, diệc mốc, diệc lửa, diên điển, công cộc, le le, khoan cổ, vịt nước, bông bông, cúm núm<sup>(49)</sup>, trích, quốc, cu ngói, cu rằm rì, cu xanh, cót cô, cót rần, mỏ nhát, ốc cao, vịt nước, vân vân. Bên cạnh đó, chiến tranh tàn phá hầu hết những khu rừng sinh thái tại đây nên chim cò cũng không dám về đây. Sau năm 1975, chim cò lại hội tụ về sân chim Đầm Dơi với một số lượng rất đông, đã biến khu vực này thành một trong những địa điểm du lịch nổi tiếng của Cà Mau. Tuy nhiên, sân chim có diện tích lớn nhất ở Cà Mau hiện nay phải nói là sân chim ở Cái Nước, rộng hơn 7 mẫu, chạy dọc theo sông Bảy Hạp. Ở rừng Rạch Giếng và tại Hòn Khoai, có một loại chim tên cao cát, trông giống như công cộc lông đen, nhưng nhỏ con hơn, có màu vàng và phía trên có chắp thêm cái mỏ thứ nhì, tiếng kêu chát chúa, nên người địa phương thường kêu là chim linh<sup>(50)</sup>. Miệt Rạch Gốc có loại chim rần, nhỏ hơn chim lác nước, hay đậu từng bầy trên ngàn con trên các bãi bùn. Ngoài ra, rải rác khắp Cà Mau còn nhiều loại chim khác như quạ, kéc, manh manh, sáo sành, sáo trâu, sáo sậu và trau trấu. Manh manh là con mái của loài chim sâu, người ta còn gọi là chim khoen, vì hai mắt của chúng có khoen. Riêng có loài chim đồng độc, thường làm ổ treo trên các bẹ chà là, nhiều nhất là tại các vùng Đầm Dơi và Chà Là. Tại Gành Hào còn một loài chim chuyên phá lúa, đó là chim lá rụng. Lúc lúa vừa đổ đuôi là chúng kéo đến từng bầy đen cả một góc trời, chúng chỉ cần dạo qua một bận là phá tiêu hết cả công lúa ruộng.

### *Giao Thông Tại Cà Mau:*

Về giao thông, Cà Mau là tỉnh cuối cùng của đất nước, nơi chấm dứt quốc lộ 4. Quốc lộ 4 (nay là QL 1) từ Cần Thơ đi Sóc Trăng, Bạc Liêu (114 cây số) đến Cà Mau



dài khoảng 180 cây số. Vào thời đệ nhất Cộng Hòa (1954-1963), chánh quyền dự tính xây dựng liên tỉnh lộ đi từ Cà Mau đến các quận Thới Bình, Năm Căn, Đầm Dơi, vân vân. Chánh quyền thời ấy còn dự tính tái thiết lại con đường nối liền Cà Mau với các quận Kiên Long, Kiên Hưng, Ấp Lục (thuộc tỉnh Chương Thiện), đi đến Rạch Sỏi và Rạch Giá, nhưng chưa kịp thì chiến tranh đã bùng nổ khắp nơi nên mãi đến năm 1975, những con đường đó vẫn còn nguyên trạng thái “đá xanh” như dưới thời Pháp thuộc. Vì không tái thiết được đường bộ nên Cà Mau hoàn toàn lệ thuộc vào “thủy lộ”. Thời Pháp thuộc, con đường từ Cà Mau đi Rạch Giá lót đá xanh, nay đã được tráng nhựa, dài khoảng 130 cây số. Từ tỉnh lỵ đến Tắc Vân thuộc quận châu thành Quản Long là 12 cây số, quốc lộ 16 có tráng nhựa. Từ Cà Mau đi Năm Căn 53 cây số, trước đây lót đất nung, nay đã được tráng nhựa và nối dài đến vùng Mũi Cà Mau (bây giờ gọi là Ngọc Hiển). Hiện nay, quốc lộ 1A chạy xuyên suốt từ Hà Nội đến tận Cà Mau, Cái Nước, Năm Căn. Từ Cà Mau có liên tỉnh lộ 63 đi Vĩnh Thuận và về tới Minh Lương (thuộc Rạch Giá). Từ thành phố Cà Mau có tỉnh lộ 112 đi quận Thới Bình. Quận lỵ Năm Căn nằm ở phía Đông của Vịnh (Bãi Hạp và Cửa Lớn), nơi hai con sông Bãi Hạp và Cửa Lớn đổ ra vịnh Thái Lan. Trước năm 1975, Năm Căn đã có phi trường, tuy không lớn, nhưng các loại vận tải cơ C47 và C123, cũng như trực thăng có thể đáp được. Cảng Năm Căn ra biển bởi sông Cửa Lớn, có thể dung chứa tàu bè cỡ 5.000 tấn, tuy nhiên, muốn tránh nạn tàu mắc cạn, chính quyền cần vét nạo lại bến bãi vì phù sa sông Cửa Lớn thuộc loại nặng nên lắng đọng xuống lòng sông rất nhanh. Trước năm 1975, Năm Căn sản xuất rất nhiều than được, một trong những loại than nổi tiếng của Việt Nam. Thủy sản và hải sản nổi tiếng của Năm Căn là tôm khô, cá khô, cua, sò huyết, vân vân. Từ Cà Mau đi Thới Bình 36 cây số, nay cũng được tráng nhựa, tuy không rộng lắm. Mũi Cà Mau là mũi đất tận cùng của đất nước. Ngày trước ở đây có một bãi bùn rất lớn, tuy nhiên, với mức độ đất lở bên phía biển Đông lên tới 4 hay 5 cây số trong vòng 60 năm, hiện giờ thì bãi bùn bị thu hẹp lại rất nhỏ. Ngược lại, về phía vịnh Thái Lan thì đất bồi rất nhanh, đó cũng là định luật tất nhiên của thiên nhiên, hễ bên bồi thì phải có bên lở. Hồi trước khi đa số dân chúng còn xài than củi thì Cà Mau là vựa than củi chính cho cả Nam Kỳ Lục Tỉnh, từ củi được than được đến củi vệt than vệt đều rất nổi tiếng. Tuy nước mắm Cà Mau không nổi tiếng như Phan Thiết hay Phú Quốc, tuy nhiên cũng khá nổi tiếng, đủ cung cấp trong tỉnh và có khi còn sản xuất đi các vùng lân cận nữa.

### ***Cư Dân Tại Cà Mau:***

Thật tình mà nói hồi Tây mới vô đánh nước mình thì cả một vùng rộng lớn từ Rạch Giá xuống Cà Mau, qua Bạc Liêu, Sóc Trăng hầu như hã còn rất hoang vu và có rất ít cư dân. Ngoài khơi thì chỉ lác đác vài chiếc ghe đánh lưới của người Hải Nam, còn trên bờ chỉ lưa thưa vài cụm nhà của những người Triều Châu và Phước Kiến qua đây lập nghiệp từ thời ông Mạc Cửu, còn thì đi sâu vô các gò chỉ có các phum sóc của người Miên, gốc gác ông bà họ đã ở đây từ lâu đời lắm, có lẽ ngay từ

sau khi người Phù Nam vong quốc vào khoảng giữa thế kỷ thứ bảy. Nói đến vùng Cà Mau và U Minh thì ai cũng tưởng đó là xứ “*Khỉ ho cò gáy*” không được chút ánh sáng văn minh nào chiếu rọi vào, hoặc là xứ không có chính phủ, vì thời ấy đa phần những phần tử “*Đầu trộm đuôi cướp*” đều chạy về đây lẩn trốn, vân vân. Nhưng kể từ hồi Nguyễn Ánh chạy trốn nhà Tây Sơn thì ông ta có lần bôn tẩu đến những vùng Tân Bằng, Cán Gáo, Rau Dừa, Cái Nước, vân vân, nên khi ông đi đến đâu thì dân chúng và các cự thần của các chúa Nguyễn cũng đi theo cất nhà nhà lập làng đến đó, đến khi Nguyễn Ánh ra đi thì có người ở lại và nhận nơi này làm quê hương, chính vì thế mà trong rừng sâu nước mặn ấy mãi đến sau này vẫn còn có nhiều bậc kỳ lão, con cháu của các cự thần văn võ nhà Nguyễn thời Gia Long tẩu quốc, tuy nghèo và sống đời thanh bần và đạo đức, nhưng lại lâu thông chữ nghĩa và kinh sử, hay võ nghệ đầy mình. Đó là những vùng ven biển, chứ càng đi sâu vô nội địa thì mãi đến năm 1945 có nhiều nơi rừng rậm hầy còn dày đặc và chưa có cư dân, như những vùng từ Ấp Lục (Giồng Riềng) đi xuống Trà Ban và Gò Quao... Sự thật thì những vùng này đã có người Miên ở từ lâu, nhưng họ không chịu sống chung đặng với người Việt nên thường thì họ rút sâu trong các giồng đất cao mà tạo thành phum sóc cho riêng họ. Thế nên cả vùng từ vàm sông Cái Lớn xuống tận Gò Quao và Kiên Long vào giữa thế kỷ thứ 19 hầy còn hoang vu với toàn rừng ừng nước, trên bờ có cọp tự do đi lại, dưới nước là thủy cung của các loài cá sấu, kỳ đà... Ngay cả thời kỳ Pháp vừa chiếm Nam Kỳ, chèo ghe ban ngày vẫn thấy sấu nổi trước mũi ghe, nói chi đến ban đêm, ô hô, những cặp mắt sấu như những ánh đèn pha từ xa rọi lại. Còn vào lúc chạng vạng thì chao ôi tiếng cọp rống vang dội khắp nơi nơi. Lúc chính phủ thuộc địa vừa khuyến khích cư dân các vùng khác tới Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng để khẩn hoang lập ấp thì nhiều nhất là cư dân của hai vùng Vĩnh Long và Cần Thơ đua nhau xin đi, có lẽ thời đó các vùng như Vĩnh Long và Cần Thơ đã được đô thị hóa nên cuộc sống ngày càng khó khăn. Theo các ông bà già xưa kể lại thì ông bà mình lúc mới xuống khai khẩn các vùng rừng rậm phải đối đầu với không biết bao nhiêu là khó khăn gian khổ, lớp thì sơn lam chướng khí, lớp thì thú dữ khắp nơi đang rình rập, lớp muỗi mồng, lớp không có nước ngọt, vân vân và vân vân, nhưng các thế hệ cha ông đã kiên cường vượt qua hết những trở ngại để biến vùng đất mà chưa có dân tộc nào dám cho dân mình định cư thực thụ như vùng Nam Kỳ thời đó. Thời Phù Nam thì họ cũng chỉ co cụm tại những vùng Ốc Eo, Đồng Tháp, Tây Ninh... mà thôi, đến thời Chân Lạp thì dân họ chỉ rút lên các giồng đất cao chứ không dám bén mảng vào rừng khai phá.

Tổng dân số Cà Mau vào năm 1956 là 276.650 người, gồm 270.634 người Việt, 3.047 người Hoa, và 2.959 người Khmer. Sau năm 1975, một phần về phía Tây của quận Thới Bình và một phần về phía Bắc của quận Sông Ông Đốc được cắt ra để thành lập quận U Minh, quận Sông Ông Đốc được đổi thành quận Trần Văn Thời, và quận Năm Căn được đổi ra làm quận Ngọc Hiển. Theo thống kê năm 2003, dân số Cà Mau đã lên đến 1.123.300 người. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam năm

2009, hiện tại Cà Mau gồm thành phố Cà Mau và 8 huyện: Cái Nước, Đầm Dơi, Năm Căn, Ngọc Hiển, Phú Tân, Thới Bình, Trần Văn Thời và U Minh. Thành phố Cà Mau có diện tích là 246,2 cây số vuông, dân số 195.400 người, mật độ trung bình là 794 người trên một cây số vuông. Huyện Cái Nước có diện tích 395,1 cây số vuông, dân số 141.100 người, mật độ trung bình là 357 người trên một cây số vuông. Huyện Đầm Dơi có diện tích là 782,1 cây số vuông, dân số 180.900, mật độ trung bình là 231 người trên một cây số vuông. Huyện Năm Căn có diện tích là 532,9 cây số vuông, dân số 68.800, mật độ trung bình là 129 người trên một cây số vuông. Huyện Ngọc Hiển có diện tích là 743,3 cây số vuông, dân số 79.600, mật độ trung bình là 107 người trên một cây số vuông. Huyện Phú Tân có diện tích là 446 cây số vuông, dân số 113.400, mật độ trung bình là 254 người trên một cây số vuông. Huyện Thới Bình có diện tích là 625,4 cây số vuông, dân số 138.800, mật độ trung bình là 222 người trên một cây số vuông. Huyện Trần Văn Thời có diện tích là 700,2 cây số vuông, dân số 191.700, mật độ trung bình là 274 người trên một cây số vuông. Huyện U Minh có diện tích là 758,9 cây số vuông, dân số 91.400, mật độ trung bình là 120 người trên một cây số vuông.

Trong thời chiến tranh, cư dân co cụm về vùng thành thị để tránh nạn binh đao; đến khi chiến tranh chấm dứt, nhiều người hồi cư về quê, sửa sang lại ruộng vườn, làm lại cuộc sống. Tuy nhiên, lúc nào thì đồng bào sinh sống tại thành thị cũng tương đối dễ dàng hơn miền quê, vì tại thành thị vừa đầy đủ tiện nghi vật chất, vừa có phương tiện y tế tối tân. Trong khi đó, vùng quê Cà Mau hãy còn thiếu thốn đủ điều. Cư dân tại những vùng sâu vùng xa Cà Mau hãy còn làm những nghề lao động cực nhọc như đốn củi, chừa cây, bắt cua, bắt ba khía, đóng đậy, xây nò bắt tôm cá trong sông rạch, giăng câu, thả lưới, đẩy xiệp, đi trể bắt cá gộc và cá mè ven biển. Dầu có cơ cực đi nữa thì chiến tranh đã chấm dứt, nên cư dân ở đây chỉ cực khổ chứ không phải đối mặt với cái chết hằng ngày như trước đây nữa. Dân Cà Mau luôn cần cù và chịu đựng dưới đủ thứ tai trời, ách nước, họa người, nhưng lúc nào họ cũng sống hài hòa giữa rừng và biển. Tuy nhiên, dưới bất cứ thời nào, dân Cà Mau cũng quần quật mà vẫn cơm không đủ ăn, mặc không đủ ấm. Trải qua hàng trăm năm dâu bể, Cà Mau vẫn là vùng đất Mũi đầy hứa hẹn. Mũi Cà Mau hiện tại cách Mũi trước thời Pháp thuộc hàng mấy cây số, với số lượng đất bồi phù sa ngày càng nhiều của sông Cửu Long nhờ dòng hải lưu đông bắc-tây nam đưa vào. Dầu thiên nhiên không còn hào phóng và ưu đãi như xưa nữa, nhưng ngày nay cư dân ngày càng đến Cà Mau đông hơn. Dầu thế nào đi nữa thì khí chất của những lưu dân Nam Kỳ, hậu duệ của những lưu dân đi khẩn hoang hàng trăm năm về trước, nhất là những lưu dân vùng đất Mũi Cà Mau vẫn luôn hào phóng, vẫn luôn phóng khoáng như cha anh của họ ngày nào. Đây cũng chính là bản sắc hết sức đặc biệt của người dân xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh.

### *Văn Hóa Và Tôn Giáo Tại Cà Mau:*

Dân Cà Mau đa số theo đạo Phật và thờ ông bà, còn một số ít theo đạo Thiên Chúa, Tin Lành, Cao Đài và Hòa Hảo. Hiện nay tại tỉnh đã có vài trường trung học và ở mỗi quận đều có trường trung học công lập và bán công. Tại Cà Mau, hiện tại còn một số đình miếu cổ như đình Tân Xuyên, không rõ xây năm nào nhưng được vua Tự Đức sắc phong năm 1880. Tại thị xã Cà Mau có chùa Quan Âm, do Hòa Thượng Tô Quang Xuân xây dựng vào giữa thế kỷ thứ 19. Kiến trúc hiện nay là do Hòa Thượng Thiện Tường trùng tu năm 1936. Hiện trong chùa vẫn còn bia “Sắc Tứ Quan Âm Cổ Tự” và tháp của Hòa Thượng Trí Tâm. Chùa Cư Sĩ Tịnh Độ Hưng Quảng, được dựng lên từ năm 1950, trong chùa có phòng thuốc nam phước thiện, hoạt động từ năm 1954 đến nay. Chùa Bà Mã Châu và chùa Ông Bốn trong trung tâm tỉnh lỵ tại ngã ba Gành Hào. Đây là hai ngôi chùa được dân buôn bán sùng bái nhất, nhất là những Hoa Kiều. Tại chùa Bà Mã Châu thì hàng năm đến rằm tháng giêng, bá tánh từ khắp tỉnh lỵ Cà Mau và ngay cả những người ở các vùng quê cũng đổ xô lên chiêm bái. Chùa Ông Bốn cũng được người địa phương sùng bái, nhất là Hoa Kiều. Chùa được vua Tự Đức sắc phong năm 1850. Miếu Ông Thần Minh, thờ ông huyện Nguyễn Hiền Năng, có sách viết là Nguyễn Thiện Năng, người đã có công dẹp loạn Khách Trú và đem lại trị an cho đồng bào trong thời vua Minh Mạng, nên được vua phong làm tri Huyện. Sau đó cả nhà ông bị dòng họ Quách giết sạch. Nên ngày nay vẫn còn câu vè về trai họ Quách lấy vợ Cà Mau, nhưng tôi chỉ nhớ mang máng chứ không rõ lắm. Chùa Cô Hồn do hai bang Hẹ và Hải Nam cùng xây dựng. Từ khoảng cầu Quay Cà Mau đi Ô Rô có một cái miếu nhỏ, người dân địa phương gọi là miếu Gia Long. Miếu do vua Gia Long hạ chỉ xây cất để thờ những khai quốc công thần. Tại rạch Ông Trang (gần vàm) tại xã Viên An, có ngôi miếu Cá Ông, thờ bộ xương cá ông đã tấp vào vàm Ông Trang đã lâu lắm chớ không biết hồi nào. Lễ Hội Nghinh Ông ở sông Ông Đốc hàng năm có đến hàng ngàn người tham dự, vì người làm nghề đánh cá trong vùng luôn tin tưởng rằng Cá Ông không phải là loài cá tầm thường, mà là vị thần phò trợ cho họ trong những cơn sóng to gió lớn nơi biển cả. Ngoài ra, tại Cà Mau còn có nhiều lễ hội khác của người Khmer như lễ Chôl Chnam Thmây, Đôn Ta, và Ok-Om-Bok, vân vân. Cà Mau là vùng mới, đất rộng người thưa, dù đã được khai khẩn nhưng sơn lam chướng khí hầy còn. Cà Mau còn là nơi dung chứa và dựng nghiệp của rất nhiều người lỡ cơ thất vận ở các nơi khác. Từ thuở hoang sơ, người dân đi mở đất về hướng Cà Mau tại những vùng không khẩn hoang được, đã biết sống bằng các nghề đốn củi, lưới cá và ăn ong (bắt tổ ong)... những nghề không cần vốn mà chỉ cần sức mạnh và sự gan dạ. Người xưa thường nói “*Nhứt phá sơn lâm, nhì đâm hà bá,*” không biết phải xếp nghề “*ăn ong*” vào hàng thứ mấy đây vì so với hai nghề kể trên thì nghề ăn ong còn nguy hiểm hơn nhiều, chẳng những phải dùng sức, mà còn phải dùng trí và sự gan dạ nữa. Một người làm nghề “*ăn ong*” không thể nào không bị ong đánh, nhưng nếu có bị ong đánh, thì họ chỉ phải nhẹ rồi tiếp tục công việc của mình, làm như không có chuyện gì xảy ra cả, có lẽ

máu huyết của họ đã quen rồi chất độc của các loài ong. Kế nữa lại có nghề “bắt rắn.” Các bô lão trong rừng U Minh thường kể lại những giai thoại về nghề “bắt rắn” như những truyện thần thoại cổ tích “Ngàn Lẽ Một” của xứ Ba Tư. Thuở ấy có một số thầy rắn người Chà Và, vô rừng U Minh thổi sáo và đùa giỡn với rắn như loài gia cầm trong nhà. Mấy ổng giỡn với rắn con, rắn mẹ, rắn cha, khi bị rắn cắn thì mấy ổng chỉ phì cười như không có chuyện gì xảy ra, có lẽ gì máu huyết của mấy ổng đã quen quá rồi với các loại nọc rắn. Trong thời trốn chạy Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã nhiều lần chạy trốn ở Cà Mau và được các ông Dương Công Trường, Ngô Công Quý và Trần Phúc Chất theo phò trợ. Ngoài ra, thời Gia Long tẩu quốc, tại Cà Mau có một nữ nhi tên Ngô thị Lựu, đã từng theo vua qua Vọng Các và giữ đến chức cai đội.

Về tôn giáo, như trên đã nói, Cà Mau là đất dung chứa tất cả những ai lỡ cơ thất vận, nên ai ai cũng đổ xô về đây lập nghiệp. Đời sống của dân Cà Mau, nhất là dân ở vùng nông thôn, thật thà chất phác. Cuộc sống của họ gắn liền với mảnh đất thân yêu được chính họ hay cha anh họ đã khai khẩn. Họ sống chung với mọi người trong niềm yêu thương hòa hợp. Tuy rằng trong lịch sử cũng đã có một đôi lần người Hoa kiều được người Tân Gia Ba hỗ trợ, đã nổi lên giết chết quan tri huyện Năng và làm xáo trộn đời sống nhân dân, nhưng đây chỉ là một trong những trường hợp cá biệt, còn đa phần dân tứ xứ tại đây chung sống rất hòa hợp. Cũng chính vì thế mà Cà Mau cũng mang một sắc thái tôn giáo hỗn hợp đặc biệt. Tại tỉnh lỵ Cà Mau, có rất nhiều đình chùa như đã nói ở trên. Ngoài ra, còn có những thánh thất Cao Đài, những nhà độc giảng của Phật giáo Hòa Hảo. Tuy đạo Thiên Chúa chỉ chiếm khoảng 7 phần trăm trên tổng số dân chúng, mặc dầu dưới thời Pháp thuộc chánh quyền thuộc địa đã cho phép giáo hội Thiên Chúa xây cất rất nhiều nhà thờ một cách dễ dãi. Riêng tại Cà Mau đã có nhà thờ Chánh Tòa Thiên Chúa giáo và tại quận Hải Yến cũng có nhà thờ và giáo xứ thật lớn. Ngoài ra còn có nhà thờ tại Hòa Thành và Tân Lộc (Đầu Nai), đã bị chiến tranh tàn phá.

### ***Tương Lai vùng Đất Mũi Cà Mau:***

Mũi Cà Mau là mũi đất cuối cùng của vùng U Minh Hạ. Khoảng hai ngàn năm trước, vùng đất mang tên ‘Cà Mau’ mà chúng ta đang có ngày hôm nay chỉ là một vùng biển cạn bao la, một vùng mà người Phù Nam chưa hề biết đến; thế nhưng nhờ dòng hải lưu đông bắc-tây nam, phù sa của dòng chảy Cửu Long Giang, và khả năng kỳ diệu của cây đước mà cả vùng này đã biến thành một bán đảo được mệnh danh là vùng đất ‘tiền rừng bạc biển’ cho dân tộc Việt Nam. Cách nay trên một thế kỷ, vùng đất mũi ngày nay chưa hoàn toàn thành hình mà chỉ là một bãi bùn, chỉ trồi lên khi hải triều xuống thấp. Thế nhưng nhờ phù sa sông Cửu Long vẫn tiếp tục mang bùn và cát bồi đắp vùng đất mũi không ngừng, nên ngày nay ngay trên bãi bùn đó là một vùng rừng đước xanh tươi. Sự bồi đắp của vùng này tùy thuộc vào những dòng chảy của hải triều từ biển Đông và Vịnh Thái Lan. Về phía Đông và Đông Nam, từ vùng Vũng Tàu đến mũi Cà Mau trong biển Đông, mỗi ngày có 4 con nước, 2 lớn và 2

ròng chảy theo hướng Đông Bắc Tây Nam. Dòng nước này chảy thật nhanh và thật mạnh khiến cho những bãi bùn của vùng Cà Mau chày dài từ Gành Hào đến đất Mũi luôn bị xoi mòn, mỗi năm có thể bị xoi lở mất đi gần 100 mét. Theo tài liệu của chánh quyền thuộc địa từ năm 1904 đến năm 1949, nghĩa là chỉ trong vòng 45 năm, vùng đất mũi Cà Mau giáp với Biển Đông, từ khoảng giữa sông Gành Hào đến Rạch Đường Kéo, đất đã bị nước cuốn đi và lùì sâu vào đất liền trên 4 cây số. Trong khi đó hải triều bên phía vịnh Thái Lan chỉ có 2 con nước, một lớn một ròng, và sức chảy rất yếu, thêm vào đó phía Tây mũi Cà Mau có rất nhiều bãi mắ, đước, vẹt xanh um nên vùng đất mũi phía này được bồi đắp mỗi năm cũng gần cả trăm mét. Như vậy, nếu cứ theo đà này thì không đầy 200 thế kỷ nữa mũi Cà Mau sẽ liền một dải với vùng phía Nam của bang Terangenu của Ma Lai Á.

Theo kết quả khảo cổ của nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret vào năm 1954, mỗi năm sông Cửu Long mang ra biển từ 400 đến 1.200 triệu mét khối phù sa, nhờ dòng hải lưu Đông Bắc Tây Nam trên biển Đông đã khiến cho lượng phù sa khổng lồ này tấp ngược về bồi đắp cho vùng đất tận cùng của đất nước thành một “cái mũi” cứ ngày càng dài thêm ra biển từ 60 đến 80 mét. Vào năm 1954, trong quyển “Antiquité du Delta du Mékong”, chỉ riêng năm 1954, mũi Cà Mau được bồi 1.599 triệu mét khối phù sa và dài thêm được 150 mét. Tuy nhiên, theo Louis Malleret thì việc bồi đắp này không nhất thiết chỉ tại mũi Cà Mau, mà có thể là bất cứ vùng biển nào nằm về phía Tây Nam cửa Trạnh Đề đến mũi Cà Mau. Tùy theo dòng hải lưu (Đông Bắc-Tây Nam) mà có thể có nơi bồi, nơi khác lại bị lở. Và rất có thể vài chục triệu năm nữa, mũi Cà Mau sẽ di chuyển đến tận vùng Đông Bắc bán đảo Mã Lai, nghĩa là xóa tên vịnh Thái Lan trên bản đồ thế giới. Dầu thế nào đi nữa thì ai trong chúng ta cũng nên luôn nhớ rằng rừng U Minh là một phần máu thịt của đất rừng phương Nam, là một tiềm năng kinh tế đáng kể của đất nước, và trên hết là mạng mạch của sự bồi đắp phù sa lấn biển. Chúng ta cũng nên luôn nhớ đến khả năng kỳ diệu của cây đước đã biến cả vùng trũng thấp Cà Mau thành một bán đảo được mệnh danh là vùng đất ‘tiền rừng bạc biển’ cho dân tộc Việt Nam. Như vậy, nếu chúng ta khéo biết gìn giữ, không phá rừng bừa bãi, không làm ô nhiễm môi sinh thiên nhiên... và đồng thời cố gắng trồng lại những bãi rừng mắ, vẹt đước đã bị tàn phá trước đây thì vùng U Minh Hạ, nhất là vùng đất Mũi Cà Mau sẽ tiếp tục được bồi đắp một cách vững vàng.

Từ thành phố Cà Mau muốn đi đến vùng đất Mũi, người ta có thể đi theo đường quốc lộ 1A, qua phà Đầm Cù, khoảng 50 cây số là tới Năm Căn, từ Năm Căn đi thuyền máy thêm khoảng 50 cây số nữa để tới Rạch Tàu, rồi từ Rạch Tàu đi thêm 7 cây số nữa là đến vùng đất Mũi. Hoặc người ta cũng có thể đi bằng đường thủy từ thành phố Cà Mau ra tận đất Mũi. Xã tận cùng của tỉnh Cà Mau là xã Đất Mũi và xóm tận cùng là xóm Mũi. Ngay tại mũi Cà Mau có tấm bảng ghi rõ tọa độ của đất Mũi. Chỉ có những cơ sở du lịch tương đối khá khang trang tại đây, còn thì đa số nhà cửa của dân xóm Mũi đều là những khu nhà sàn, lụp sụp, nằm giữa những khu rừng

được, vẹt, tràm, mắm, hay sù. Nói chung, cuộc sống của dân đất Mũi hầy còn nghèo nàn và cơ cực so với cuộc sống của cư dân các miền khác.

**Chú Thích:**

- (1) Người miền Nam còn gọi vùng biển vịnh Thái Lan là Biển Tây.
- (2) Khoảng hơn 6.000 năm về trước, vùng đất này vẫn còn chịu ảnh hưởng địa chất của biển tiến và biển lùi.
- (3) Theo Huỳnh Minh trong “Cà Mau Xưa và Nay”, Sài Gòn: Tác giả xuất bản, 1966, tr. 14, “Đèo” có nghĩa là một đồn quân sự. Đèo Long Xuyên được chúa Nguyễn lập ra vào năm 1736 nằm trong địa phận tỉnh lý Cà Mau ngày nay. Năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi ra huyện Long Xuyên. Năm Minh Mạng thứ 6 (1825) đặt một tri huyện để cai trị.
- (4) Xóm Long Ẩn, hiện tại xã Long Hưng vẫn còn một nền đất cao, người ta nói là đồn binh của Nguyễn Ánh, và một cái ao nước ngọt quanh năm được gọi là “Ao Ngự”.
- (5) Thời Nam Tiến và khẩn hoang vào thế kỷ thứ XVII, làng còn có nhiều tên gọi khác nhau như thôn, xã, phường, giáp, điểm, ấp, lân, trang, trại, man, sách, vân vân.
- (6) Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (7) Công Báo Việt Nam, 1957, tr. 2885.
- (8) Quận Châu Thành Quản Long có 4 xã là Tân Xuyên, Tân Lộc, Định Thành và Hòa Thành. Quận Thới Bình gồm 4 xã là Thới Bình, Khánh An, Khánh Long, và Tân Phú. Quận Sông Ông Đốc gồm 3 xã là Khánh Bình Đông, Khánh Bình Tây và Phong Lạc. Quận Đầm Dơi gồm 4 xã là Tân Duyệt, Tân Thuận, Tân Hòa và Tân An. Quận Hải Yến gồm biệt khu Hải Yến và 3 xã Tân Hưng Đông, Tân Hưng Tây và Hưng Mỹ. Quận Năm Căn gồm hai xã Năm Căn và Viên An.
- (9) Người viết bài này không còn nhớ tên thật của cha xứ Hải Yến. Biệt khu Hải Yến-Bình Hưng được chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa xây dựng từ năm 1957 và hoàn thành vào năm 1959 trên một diện tích khoảng 30 mẫu, nằm sát cạnh mật khu Bình Hưng trong vùng xã Tân Hưng Tây, bây giờ là xã Tân Hải, huyện Phú Tân.
- (10) Ranh giới của tỉnh là ranh giới cũ của quận Cà Mau, nhưng về phía đông bắc có gần 100 mẫu rừng tràm của vùng U Minh Hạ thuộc tỉnh Kiên Giang được sáp nhập vào tỉnh Cà Mau. Tuy nhiên, về phía tây bắc, Cà Mau phải trả về cho Rạch Giá lối 600 mẫu rừng thuộc 2 xã Thới Bình và Khánh Lâm, nằm trong khoảng giữa sông Trèm Trẹm và rạch Tiểu Dừa. Như vậy, vào năm 1956, vị trí của tỉnh Cà Mau về phía bắc giáp Kiên Giang, phía nam giáp Biển Đông, phía đông giáp Bạc Liêu và Biển Đông, và phía tây giáp vịnh Thái Lan.
- (11) Công Báo Việt Nam, 1969, tr. 7365; CBVN, 1973, tr. 1055 và tr. 2212.
- (12) Tên cũ của vùng Cà Mau ngày nay.
- (13) Tên cũ của vùng Cần Thơ ngày nay.
- (14) Bạc Liêu và Bãi Xàu mà bây giờ thuộc Sóc Trăng.
- (15) Ngày nay là sông Bảy Hạp.
- (16) Ngày nay là sông Ông Đốc.
- (17) Ngày nay là thị xã Hà Tiên.
- (18) Ngày nay là chợ Rạch Giá.
- (19) Ngày nay là chợ sông Ông Đốc Vàm.
- (20) Theo truyền thuyết thì vào những năm 1775 đến 1778, chính tại nơi đây quan Đô Đốc Vàng đã mặc áo hoàng bào cứu Nguyễn Ánh thoát khỏi vòng vây của Tây Sơn.
- (21) Vàm rạch Cái Ngay đổ vào sông Cửa Lớn.
- (22) Vùng này sông Cửa Lớn có tên là sông Bồ Đề.
- (23) Sông Đầm Chim dài khoảng 30 cây số, nằm trong địa bàn hai xã Tân Tiến và Nguyễn Huệ thuộc huyện Đầm Dơi. Dòng sông này cắt ngang khu rừng phòng hộ ven biển của lâm ngư trường

- Đầm Dơi. Sông xuất phát từ phía sông Gành Hào và chảy theo bắc-đông bắc về hướng Tam Giang theo hướng nam-tây nam. Tuy nhiên, theo dân chúng địa phương, họ cho rằng sông Đầm Chim xuất phát từ ngã ba Cây Tàng và chảy ra cửa biển Hồ Gùi, có lẽ vì vùng này sông-kinh-rạch chằng chịt nên đi ngã nào trên sông Đầm Chim cũng có thể ra đến cửa biển Hồ Gùi, nên người ta tưởng như vậy. Hai bên bờ sông Đầm Chim đất đai trù phú, đồng ruộng phì nhiêu, cá tôm dồi dào.
- (24) Có chỗ viết là Gành Hào, có thể vì tại cửa sông, trên những bãi cát đen, người ta thấy có rất nhiều đồng vỏ hào màu trắng. Theo truyền thuyết kể lại thì từ hơn trăm năm về trước, ngư phủ chở hào từ hòn Đá Bạc về đây cạy lấy thịt và bỏ vỏ tại những bãi cát trên cửa sông này, nên có tên là sông Gành Hào. Về sau này người ta viết trại ra thành Gành Hào.
- (25) Đội Cường tên thật là Nguyễn Phú Cường, một viên chức của sở Thương Chánh quận Cà Mau trước kia.
- (26) Một phần tư vòng tròn, mọc ra từ thân cây, cách mặt đất khoảng 1 thước tây.
- (27) Miệt Vườn là vùng đất thuộc đã lâu nên không còn những khu rừng được.
- (28) Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, vân vân.
- (29) Chiếc Cà Mau nhuộm màu tươi thắm! Công tôi cực lắm mưa nắng dãi dầu, chiếc này tôi chẳng bán đâu, tìm cô không gặp tôi gói đầu mỗi đêm! Ghe chiếc Cà Mau đã cắm sào trên vòm kinh Ngã Bảy, sao cô gái năm xưa chẳng thấy ra chào. Cổng vườn nhà cô đã khép kín tự bao giờ...
- (30) Trúc là một loại thú hoang hiếm, mà da và vẩy được dùng làm thuốc bắc. Miền Trung và miền Bắc Việt Nam còn gọi “trúc” là con tê tê.
- (31) Nói về cá mắm Cà Mau thì không biết bao nhiêu sách vở mới kể cho siết. Tuy nhiên, ngày nay có lẽ thiên nhiên không còn ban tặng một cách hào phóng như xưa nữa, nhưng nói gì thì nói, hàng năm cứ vào khoảng tháng 2 hoặc tháng 3 âm lịch là mùa mà nông dân Cà Mau bắt đầu tát đìa bắt cá. Mùa tát đìa ở Cà Mau cũng vui nhộn không kém gì không khí của mùa gặt thu hoạch thóc lúa. Thường thì cả nhà từ già, trẻ, lớn, bé đều cùng nhau tát đìa, từ sáng sớm đến giữa trưa. Sau khi tát và bắt cá xong, mớ nào bán cho thương lái thì bán, còn mớ nào để lại thì cả nhà bắt đầu vun rơm nướng cá, rồi cả nhà quây quần nhau bên bữa cơm tát đìa thật tuyệt vời. Người nông dân Cà Mau có phương cách nướng cá hết sức đặc biệt, họ cho rằng phải nướng cá bằng rơm và nướng cho vẩy cá vừa khét mới đúng điệu. Khi cá chín, người ta cạo hết lớp vẩy khét bên ngoài, để lộ nguyên phần da cá vàng tươi trông rất ngon, sau đó người ta đặt con cá đã nướng và cạo vẩy xong lên một tấm lá chuối, rồi bắt đầu thưởng thức bằng cách chấm cá với muối ớt.
- (32) Một loại chim lớn, hiện còn rất ít ở Việt Nam.
- (33) Quận Kiên Hưng thuộc tỉnh Chương Thiện trong thời VNCH.
- (34) Khoảng chừng 1.000 thước vuông.
- (35) Sau năm 1975 có lúc được đổi là Ngọc Hiển, rồi sau đó lại được đổi lại là Năm Căn như cũ.
- (36) Cá dứa là một loài cá sống ở sông rạch ven biển, cá có hình dáng giống như cá tra hay cá võ trong vùng nước ngọt. Tuy nhiên, giống như cá lăng, cá dứa rất lớn, có con lên đến hàng chục kí lô, tuy nhiên ngon nhất vẫn là những con cá dứa có trọng lượng vào khoảng 3 hoặc 4 kí lô. Thịt cá dứa thơm, ngon và ngọt, có thể được dùng để chế biến ra nhiều món ăn như canh chua, cá dứa kho tộ. Mùa cá dứa thường từ tháng 10 đến tháng 12, vì vào khoảng thời gian này có nhiều trái mắm rụng đầy trên sông rạch ven biển, mà cá dứa thì rất thích loại trái này. Dân Cà Mau thường dùng xuống ba lá để đi săn cá dứa, một người ngồi phía sau bơi xuống, người ngồi trước cầm cây tầm vông trên đầu có chĩa ba ngạnh, thường thì chĩa ba không được gắn dính luôn vào cây tầm vông, mà chỉ gá vào đầu với một sợi dây, sau khi đã chĩa trúng con cá, người ta xả dây ra cho cá vẩy vùng cho đến khi kiệt sức mới lôi cá lên xuống. Vì đến mùa mắm rụng thì cá dứa rất nhiều, nên thường thì họ không bao giờ bắt cá nhỏ hơn 2 kí lô.
- (37) Xã Tân Ân, quận Đầm Dơi.
- (38) Tiếng của người miền Nam có nghĩa là “nhiều thật nhiều”.



(39) Khi vương quốc Phù Nam còn ngự trị trên miền đất Thủy Chân Lạp, tức là từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI, thì khu rừng mà bây giờ chúng ta gọi là U Minh vẫn chưa được thành hình một cách trọn vẹn, hoặc giả chỉ là một vùng đất hầy còn chìm ngập dưới mặt biển từ một đến hai thước tây. Đến khi Chân Lạp làm chủ nhân ông của miền đất này thì cư dân của họ cũng không dám bén mảng đến đây, một phần vì sơn lam chướng khí, một phần cũng vì họ không có đủ dân để tản ra đi khai phá những vùng quá xa xôi này. Mãi đến ngày nay, người ta chưa tìm được dấu tích nào nói lên sự khai phá và định cư của hai dân tộc Phù Nam và Chân Lạp trong khu rừng U Minh và những vùng phụ cận như Gò Quao (Kiên Hưng), Kiên Long, Kiến Thiện, Rạch Sỏi... Những người Khmer đang sinh sống trong vùng U Minh không phải là dân bản địa Chân Lạp, mà chỉ là hậu duệ của những người Khmer cùng đi theo đoàn người Việt đến U Minh khẩn hoang vào những thời kỳ trước và sau thời Pháp thuộc mà thôi. Mãi đến thế kỷ thứ XVII, Mạc Cửu mới dẫn một số người Phước Kiến (Trung Hoa) bài Mãn phục Minh đến vùng Mang Khảm, khai khẩn 7 xã dọc theo bờ biển vịnh Thái Lan. Vào năm 1714, Mạc Cửu dâng toàn bộ phần đất này cho chúa Nguyễn. Đến đời Mạc Thiên Tứ, con trai lớn của Mạc Cửu, vâng mệnh triều đình xứ Đàng Trong tiến hành khai khẩn các vùng đất phía Nam để thành lập ra các đạo Ba Xuyên (Sóc Trăng), Trấn Di (Bạc Liêu), và Long Xuyên (Cà Mau). Năm Gia Long thứ 7 (1808), nhà vua cho đặt vùng U Minh làm huyện Long Xuyên, và năm 1825, vua Minh Mạng đặt quan tri huyện cai trị. Ngày trước rừng U Minh bao gồm cả một vùng rộng lớn từ Trấn Giang (Cần Thơ) xuống Ba Thắc (Sóc Trăng), Trấn Di (Bạc Liêu), Long Xuyên (Cà Mau), Cái Tàu, hữu ngạn sông Ông Đốc, bọc vòng lên kinh Cán Gáo (Thới Bình), Tân Bằng, Trèm Trèm, Chắc Bàng, Cạnh Đền qua Thủy Liễu (Cái Bần), Rạch Sỏi, lên đến tận Rạch Giá. Cả một vùng đất rộng lớn đầy rậm rạp (rậm là một loại thảo mộc mọc dưới nước và vẫn còn giữ được nét đơn bào nguyên thủy), nước ngập quanh năm, chảy ngang qua những khu rừng cấm đầy lá mục như dừa nước, tràm, gừa, ráng, lác, sậy, năn, và nhiều thứ cỏ nước mặn khác, vân vân, nên nước trong rừng U Minh lúc nào cũng có một màu vàng như nước trà rất đậm, có khi có màu đen, tanh tưởi và chua vì có nhiều chất hữu cơ và phèn. Loại đất than bùn trũng phèn này thành hình bên trên lớp trầm tích đầm nội địa hoặc trên các lòng sông cổ do quá trình tích lũy chất liệu hữu cơ từ thiên niên kỷ này qua thiên niên kỷ khác. Chính các lớp đất mềm và xốp này đã khiến cho rừng U Minh dễ lún sụt khi nước bắt đầu rút vào mùa mưa, và rất dễ cháy vào mùa khô. Ngày nay, vùng U Minh bị thu hẹp lại chỉ còn vùng chạy dọc theo kinh Cán Gáo gọi là U Minh Thượng. Vùng rừng từ Thới Bình chạy xuống vùng Năm Căn gọi là U Minh Hạ. Theo lịch sử thì khu Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau và Bạc Liêu cũng như toàn bộ vùng Nam Kỳ đều thuộc vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu. Ghi nhận theo các bản đồ của Trung Hoa, Hy Lạp và Ả Rập). Tuy nhiên, theo người Bồ Đào Nha, một trong những dân tộc có biệt tài thám hiểm, đã ghi trên bản đồ hải hành của họ vùng Hà Tiên với tên Carol. Cho đến nay người ta vẫn chưa biết chính xác tên “Carol” xuất phát từ đâu, nhưng có lẽ đây là một trong những hải cảng lớn của người Phù Nam được dùng để trao đổi hàng hóa với các xứ trong vùng. Sau này có nhiều thương nhân Việt Nam đến đây và đặt tên cho cảng Hà Tiên là Cancao, có lẽ là đọc trại ra từ chữ cảng khẩu. Đến sau thế kỷ thứ 6, khi vùng đất này thuộc Chân Lạp thì toàn khu Hà Tiên, Rạch Giá và Cà Mau trực thuộc phủ Sài Mạt. Vào hậu bán thế kỷ thứ XVII, Mạc Cửu, một người Trung Hoa quê quán ở Quảng Đông, vì không phục nhà Mãn Thanh nên dong buồm xuôi Nam tìm đất lập nghiệp. Khi đến vùng vịnh Thái Lan, nhận thấy vùng Hà Tiên quyến rũ nên ghé tàu lại định cư tại đây. Vào cuối thế kỷ thứ XVII, vua Miên phong cho Mạc Cửu chức Ốc Nha (Oknha) để cai quản vùng đất này. Tuy nhiên, quân Xiêm La thường sang quấy nhiễu mà Chân Lạp lại không đủ sức bảo hộ nên năm 1708 Mạc Cửu quyết định đem đất dâng Sài Mạt cho nhà Nguyễn. Từ đó vùng đất bao la bạt ngàn rừng tràm của khu U Minh Thượng và U Minh Hạ thuộc về lãnh thổ Việt Nam và Hà Tiên có tên từ đó. Theo tài liệu địa bạ của Pháp vào đầu thế kỷ thứ XX, diện tích khu rừng U Minh hạ khoảng 90.000 mẫu tây. Tuy nhiên, từ thời Pháp thuộc đến nay,

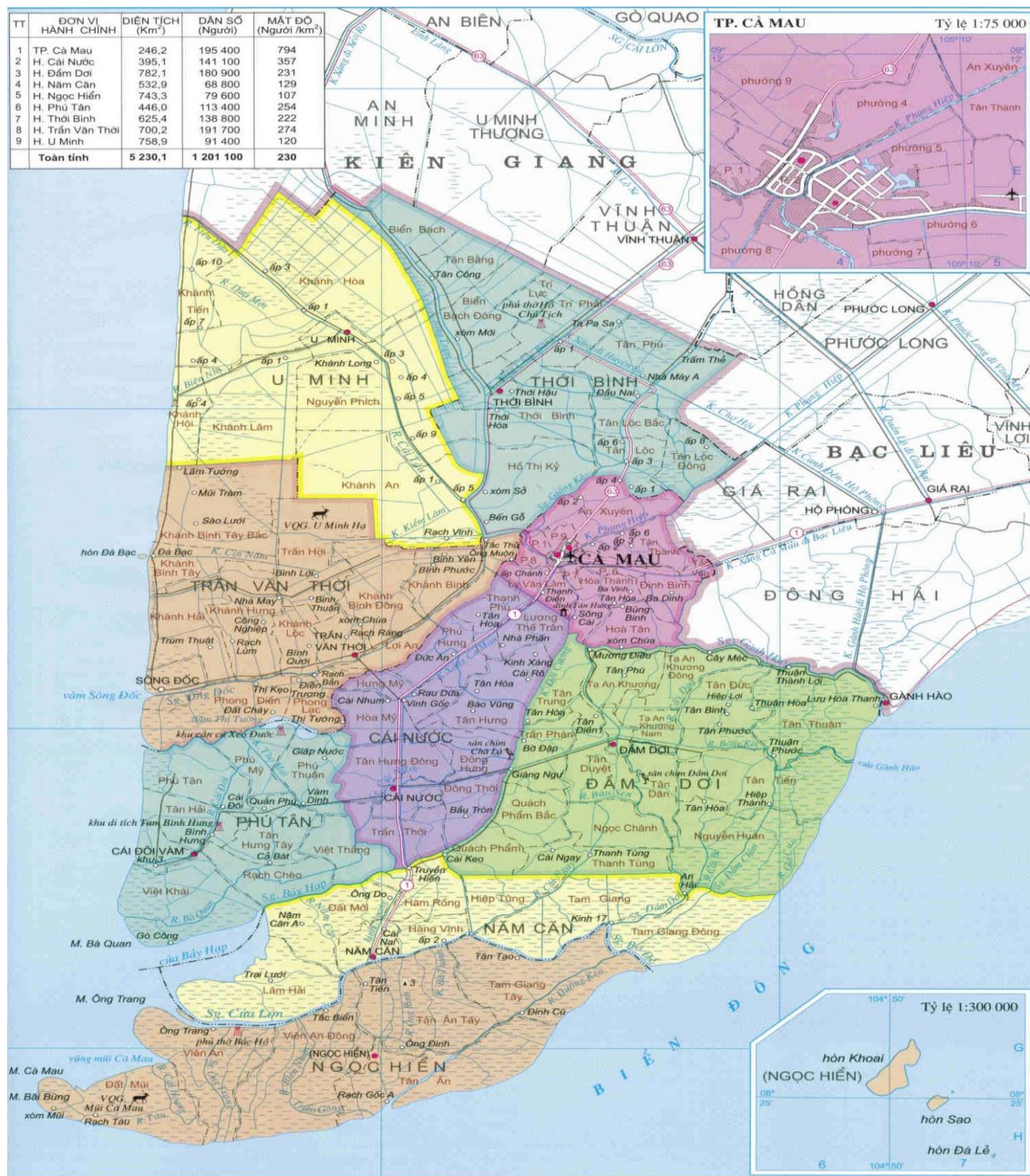
rừng U Minh Hạ luôn bị đe dọa không chỉ vì thiên tai cháy rừng, mà còn do nơi sự tàn phá của chiến tranh và sự khai thác rừng một cách bừa bãi thiếu trách nhiệm.

- (40) Tràm và đước là tài sản quý báu của rừng U Minh. Tràm là loại cây có bộ rễ giúp cho những vùng đất trũng phèn xả bỏ đi nồng độ và độ chua nhanh hơn, khiến cho đất đai phì nhiêu hơn. Cây tràm thịt xuôi và bở, lá nhỏ mà dày, thường mọc suông đuột. Khi còn sống thì thịt hơi đỏ, nhưng sau khi đổ rồi để khô thì thịt cây trở màu trắng. Trái tràm hình hạt tròn và nhỏ như hạt tiêu, ra từng chùm. Vào mùa khô, những trái tràm già rụng xuống bùn lại mọc lên từng chùm cây tràm con xanh tốt vào mùa mưa. Nếu những trái này không cắm thẳng đước xuống đất và không nảy mầm vào mùa mưa, cũng không sao, vì trái tràm khô có khả năng nằm dưới đất mà không bị hư hoại từ 5 tới 10 năm là chuyện thường. Đến khi có điều kiện thuận tiện thì nó lại nảy mầm thành cây con. Hương tràm dịu dàng như hương sen pha lẫn mật ong nên cây tràm đã tạo cho rừng U Minh một mùi hương rất đặc biệt. Còn đước là loại cây dễ sinh sôi nảy nở trong vùng rừng thấp bán nhiệt đới hay nhiệt đới. Cây đước cũng cao đến 20 thước, tuy nhiên, khác với cây tràm, cây đước phát triển mạnh nhất trong những khu rừng có đất bùn mịn, có thủy triều lên xuống mạnh, nước lợ hay mặn với khí hậu ẩm áp. Khi gió bắc thổi về là mùa đước ra hoa, hoa đước đơn sơ mộc mạc như chính những vùng đất đã sản sinh ra nó. Từ lúc ra hoa phải mất hơn 6 tháng mới kết trái. Theo luật sinh tồn của thiên nhiên, trái đước nảy mầm từ lúc còn ở trên cây, đến khi rụng xuống thì thân cắm thẳng xuống đất bùn rồi phát triển thành cây rất nhanh. Sau hơn 20 năm thì đước mới có đước độ cao trên 20 thước, lúc đó người ta mới khai thác đước để làm gỗ hay than. Nét độc đáo của cây đước là bộ rễ, có hai loại rễ là rễ cọc (rễ cái) và rễ phụ (rễ con), rễ cọc thì nhỏ bằng cỡ ngón tay cái, nhưng rễ phụ còn gọi là chang đước rất lớn, mọc tua tủa quanh cây theo hình cánh cung, bám sâu vào đất bùn, tạo thành một thành trì vững chắc cho gốc đước. Chính vì vậy mà thân đước rất vững vàng, chịu được những cơn gió mạnh thổi từ biển vào. Khi mọc thành rừng thì rừng đước là loại rừng che chắn bão biển tốt nhất so với các loại rừng khác ở vùng duyên hải Việt Nam. Đước là một loại cây có sơ thịt rất chắc, thân thẳng có thể dùng làm cột, còn lại có thể dùng để làm than rất tốt. Những năm sau 1975, người dân vùng U Minh còn dùng những cây đước già để đóng bàn ghế hoặc giường tủ.
- (41) Vẹt là một trong những loại cây đáng kể mọc trong U Minh. Cây vẹt cũng mọc trong các khu rừng cấm nước mặn và ngập quanh năm, tuy nhiên, thịt cây bở hơn tràm và đước, có màu ngà ngà (hơi vàng vàng), rễ cây vẹt mọc trọn dưới đất chứ không trồi lên mặt đất như cây đước. Có hai loại vẹt là vẹt tách và vẹt dừ. “Vẹt tách” mọc thẳng còn “vẹt dừ” có nhánh tua tủa như cây dừ. Trái vẹt già rụng xuống bùn cũng mọc lên rất mạnh như trái đước vậy. Vì thịt cây vẹt rất bở nên vẹt chỉ được dùng làm củi chứ ít khi dùng để hầm than hay làm cột nhà. Ngoài tràm, đước và vẹt ra phải kể đến các cây su, mắm, giá, cóc, dà, kè, nhung, vông, mốp, và sơn... Su là một trong những thứ cây quý nhất trong rừng U Minh. Thịt su rất chắc, có vân rất đẹp như gỗ cẩm lai, và có màu đỏ như cây gỗ hay cây bên trên rừng Trường Sơn. Trước năm 1975, người ta có thể tìm thấy cây su ở miệt Xóm Thủ hay Năm Căn, nhưng hiện tại còn rất ít, và nếu không khéo thì chẳng bao lâu nữa loại cây này sẽ biến mất trong rừng U Minh. Hiện tại, ở Xóm Thủ và Năm Căn hãy còn những căn nhà cất bằng cây su gần cả trăm năm nay mà vẫn còn tốt. Ở vùng nhiệt đới và nhứt là vùng U Minh mà cây su không bị mọt ăn, quả là một thứ gỗ quý của U Minh. Cây cóc là một trong những loại cây quý hiếm nhứt trong rừng U Minh. Thân cây cóc cũng giống như cây mắm nhưng nhỏ hơn, chỉ cao chừng 6 hay 7 thước, nhưng càng ngâm dưới nước lâu chừng nào càng chắc chừng ấy và không bị hà ăn (hà là một loại ốc có rất nhiều ở vùng biển nước mặn). Chính vì vậy mà dân miền biển thường tìm những cây cóc có cháng ba phía trên ngọn để làm sào cắm ghe. Dân vùng U Minh thường đổ cóc về ngâm dưới lớp đất bùn chừng vài năm sau đem lên cất nhà, coi như không bị mọt hay mối gì có thể đục tới đước. Cây kè cũng là một trong những cây có sơ thịt rất chắc và không bị mọt hay mối ăn nên dân U Minh ở các vùng Tân Bằng, Trèm Trèm, Nồng Kè, Rạch Giếng... thường cất nhà bằng cây kè. Những nhà giàu xưa thường mua kè già về mướn thợ chẻ đôi, móc hết ruột để làm liễn viết chữ nho, rồi treo ốp vào những cây cột cắm xe hay cà chắc (gọi là liễn kè). Cây dà thịt bở chỉ dùng để làm củi, tuy nhiên, vỏ cây dà có màu nâu đậm mà ngày trước đước dùng thay cho thuốc nhuộm quần áo. Cây nhum giống như cây cau, thân chỉ làm củi, nhưng củ hủ nhum thì nấu canh rất ngọt. Cây vông U Minh không giống như vông nhà, thân to hơn và nhẹ hơn nên ngày trước khi dân mình còn đi ghe thì

người ta cửa vòng về làm guốc đi vừa nhẹ vừa sạch. Cây mốp U Minh ở vùng Tân Bằng và Thới Bình có sớ thịt màu ngà, được cửa ra thành từng miếng nhỏ để làm nón cối và nút chay. Còn thì mắm, và giá là hai loại cây tạp, thân cây chỉ được dùng để làm củi mà thôi. Mắm có hai loại, mắm đen thân cao và to, mắm trắng thân thấp. Cũng như được, rễ mắm ăn sâu xuống bùn, làm cho đất mới bồi ở vùng ven biển không bị cuốn theo thủy triều, giúp giữ đất rất tốt.

- (42) Các vùng rừng rậm mà bây giờ thuộc các huyện Năm Căn và Ngọc Hiển là vùng phù sa bồi đắp ven biển, bao gồm cả mũi Cà Mau. Hai mặt đông và nam giáp Biển Đông, mặt tây giáp vịnh Thái Lan. Phải nói Rừng Sác là một phần rất quan trọng trong địa phận của khu U Minh Hạ vì nó giữ một vai trò rất quan trọng trong việc bồi đắp và giữ đất cho toàn vùng bán đảo Cà Mau. Đây là một khu ngập mặn quanh năm với đầy đủ những loại cây đước, mắm, dừa nước, giá, chà là... bao phủ cả vùng đất mũi. Toàn bộ vùng này có địa hình trũng thấp với sông-kinh-rạch chằng chịt từ mũi Cà Mau đến Rạch Gốc, Tân An, Rạch Tàu, Viên An, Đồng Ông Nghệ, Đầm Cù, Hàm Rồng, qua ngọn Cái Nhám, Xẻo Su, vân vân, nên phương tiện đi lại chủ yếu là đường thủy. Do ảnh hưởng hải triều lên xuống rất nhanh trong ngày nên toàn khu Rừng Sác này là một môi trường rất tốt cho nhiều loài hải thủy sinh vật như tôm, cá, ba khía, sò, vọp... cũng như nhiều loài chim cò khác. Riêng tại Năm Căn (bây giờ là Ngọc Hiển), sân chim Ngọc Hiển có diện tích rộng trên 30 mẫu tây, một trong những sân chim lớn nhất cả nước. Nhờ hệ thống sông ngòi và kinh rạch chằng chịt, từ trên phi cơ nhìn xuống chúng ta thấy vùng đất này như một thảm thực vật xanh tốt quanh năm. Đây là môi trường thiên nhiên trong lành, ít bị ô nhiễm và hủy hoại bởi con người. Chính vì vậy mà rất nhiều loài chim, cò, sếu... đã quần tụ về đây để trú ngụ và sinh sản. Về phía Nam thị xã Cà Mau khoảng 45 cây số là sân chim Đầm Dơi, khu an toàn của các loài cò. Cho đến hôm nay, dù con người đã chinh phục và khai phá gần hết các khu rừng ở Việt Nam, khu U Minh Hạ vẫn còn giữ được vẻ của một khu rừng ít bị tàn phá với khu rừng đước xanh thắm bạt ngàn trên những khu đất thấp. Chính vì phong thổ và địa thế ẩm thấp như vậy nên không nơi nào trong rừng U Minh mà không có vô số muỗi, vắt và đĩa. Để tránh muỗi, thay vì ngủ mùng thì người dân vùng U Minh thường ngủ trong những chiếc “nóp” đan bằng lá bàng hay lác khá dày. Còn đĩa và vắt thì nhiều đến nỗi người xưa phải thốt lên câu “Xứ U Minh mặt trời không thấy, muỗi kêu như sáo thổi, đĩa lênh như bánh canh.” Đọc theo các bờ rạch là những đám dừa nước đầy đặc mà người dân địa phương thường gọi là những “Đám lá tối trời.” Tuy nhiên, chính trong những “đám lá tối trời” ấy mà vùng Cà Mau nước mặn đồng chua đã dâng tặng cho người dân ở đây vô số đặc sản. Ở Đầm Dơi thì nổi tiếng với kỳ đà, cá sấu, cua biển (cua Đầm); ở Thới Bình thì rắn, rùa, cua đinh; ở Gành Hào, Chà Là, Rạch Cui và Cái Tàu nổi tiếng với các loại chim; ở Khánh Lâm thì cá vô số là cá, cá lóc, cá bông, cá trê, cá rô đồng... Còn một món đặc sản khác nữa của vùng U Minh Hạ là ba khía Rạch Gốc ở Đầm Dơi và Năm Căn. Ngoài ra, những khu rừng chà là ở Cà Mau cũng là quê hương của đặc sản “đuôn chà là” thật nổi tiếng. Tại những khu rừng cấm ở Đầm Dơi, Năm Căn, Cái Keo, và vùng sông Bảy Hạp là những vùng chỉ có một loại cây duy nhất là cây chà là. Nói về than đước Cà Mau thì phải nói đến than đước Năm Căn. Than đước vùng này đã nổi tiếng hàng thế kỷ về trước. Tại Năm Căn hiện nay vẫn còn những lò than thuộc loại lớn như lò Năm Căn, lò Xóm Thủ, lò Vàm Đầm, lò Bà Thanh, lò Ông Định, lò Rạch Đường Kéo, vân vân. Dù hiện nay với sự phát triển của các lò gas, nhưng thủ công nghệ làm than ở Năm Căn vẫn còn phát triển rất mạnh. Ngoài ra, chính khu rừng này đã tạo ra vô số thực phẩm chẳng những cho cư dân Cà Mau, mà còn cho toàn miền Tây nữa là khác.
- (43) Bên bờ rạch Cái Tàu.
- (44) Nước ở các vùng gần biển chỉ lợ lơ, chứ không ngọt không mặn.
- (45) Cò ma là loại cò trắng và ốm hơn những loại cò khác.
- (46) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, chim từ ngoài biển khơi bay vào Cà Mau không biết cơ man nào mà kể cho xiết. Hàng năm đến kỳ chim đẻ trứng, triều đình đặt ra thuế “điều đình”. Đến mùa chim đẻ rộ, mỗi ngày người ta có thể thu hoạch đến cả ghe trứng. Ngoài ra, người ta còn lấy phân chim làm phân và lông cánh của chim để bán cho người Tàu làm quạt. Nổi tiếng nhất là chim mỏ nhát ở Rạch Cui, chim cu xanh ở Cái Tàu, và đủ các loại cò ở sân chim Gành Hào và Chà Là. Ngoài ra, còn những vườn chim lớn khác nằm ở các vùng Rạch Thứ Nhứt, Kinh Dài, Thầy Quơn, Chấn Băng, Cảnh Đền, Đầm Dơi và Cổ Cò, Gành Hào, vân vân. Một trong những sân chim lớn ở Cà Mau là sân chim Đầm Dơi, cách Cà Mau khoảng 45 cây số về phía Nam, trong địa phận huyện Đầm Dơi. Đây là nơi tụ tập và sinh sống của một số đông chim muông đủ loại. Có thể nói, sân chim Đầm Dơi là nơi có nhiều chim đủ loại nhất tại Việt Nam, nhất là các loại cò. Cò thường làm tổ trên ngọn cây, sáng sớm chúng bay đi tìm mồi, đến chạng vạng tối chúng mới bay về. Trước năm 1975, miền Nam Việt Nam còn trong thời chiến tranh nên tỉnh lộ 12 (từ Cà Mau đi Đầm Dơi) không đi được, mà cũng ít có ai dám đi về vùng này.

- (47) Già dầy con mới nở.
- (48) Bồ nông và chàng bè là đồng loại, nhưng bồ nông lớn con hơn, lông cánh màu hường và đẹp hơn.
- (49) Cúm nùm là tên khác của gà nước.
- (50) Loài chim có tiếng kêu như chuông.



Bản Đồ Tỉnh Cà Mau—Năm 2009  
 (Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

*60. Các Cụm Hòn Quan Trọng  
Trong Hải Phần Cà Mau*



### ***Cụm Hòn Phía Nam Mũi Cà Mau (Cụm Hòn Khoai):***

Trong vịnh Thái Lan có khoảng trên dưới 6.750 đảo lớn nhỏ. Đa số những đảo này đều đã được các nhà hàng hải hoặc cư dân miền biển đặt tên. Thường các nhà hàng hải đặt tên các đảo theo tiếng của nước họ, nên có khi tên các đảo được ghi trên bản đồ lại rất xa lạ với các ngư phủ địa phương. Có những đảo rộng đến hàng 500 hay 600 cây số vuông như đảo Phú Quốc chẳng hạn, nhưng lại có rất nhiều đảo chỉ rộng chừng vài trăm mét vuông mà thôi. Hiện tại chỉ có một ít trong số những đảo này là có nguồn nước ngọt nên có cư dân, số còn lại thường là nơi trú ngụ của các loài chim biển. Riêng tại vùng Cà Mau có hai nhóm hòn lớn, đó là nhóm Hòn Đá Bạc (Bạch Thạch) và nhóm Hòn Khoai. Về cấu trúc địa chất, mặc dầu vùng đất mũi Cà Mau chỉ là những bãi bùn, nhưng đa số các hòn trong vùng này đều là đá hoa cương đã bị các dòng hải lưu xoáy mòn từ hơn 180 triệu năm về trước. Trên các nhóm hòn này có rất nhiều thắng cảnh, chùa chiền và những khu rừng nguyên sinh rất thích hợp cho việc phát triển du lịch vùng biển. Hòn Khoai có một chiều cao đặc biệt, cao hơn hòn Đá Bạc đến 13 lần. Mỏm núi cao nhất của hòn cao 318 mét. Từ trên phi cơ nhìn xuống, nhóm Hòn Khoai là một nhóm đảo toàn một màu xanh. Hòn Khoai tọa lạc tại cực Nam của mũi Cà Mau, về phía Tây Nam thị trấn Năm Căn, chạy theo hướng đông bắc-tây nam, cách đất liền khoảng 18 cây số (vĩ độ  $08^{\circ} 25'$  và kinh độ  $104^{\circ} 49'$ ). Hiện tại, hòn Khoai thuộc địa phận xã Tân An, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. Đây là một trong những nhóm đảo quan trọng nhất trong vùng Mũi Cà Mau, vì chúng nằm trên đường hàng hải từ vịnh Thái Lan ra biển Đông và ngược lại. Quần đảo Hòn Khoai bao gồm 5 đảo nằm sát nhau là Hòn Khoai, Hòn Sao, Hòn Đồi Mồi, Hòn Đá Nổi (có người gọi là hòn Đá Lẽ) và Hòn Tượng (có người gọi là hòn Trứng) với tổng số diện tích khoảng gần 5 cây số vuông (557 mẫu), tuy không lớn lắm và cách bờ khoảng 15 cây số<sup>(1)</sup>, nhưng trên hòn có rất nhiều mạch nước ngọt, dân chúng từ trong rẫy Chệt thường hay ra hòn lấy nước ngọt đem về uống quanh năm. Không như các đảo khác ở miền Nam, Hòn Khoai là quần đảo đá, với nhiều đồi núi và rừng nguyên sinh với nhiều loại gỗ quý, vì trải qua thời kỳ nước rút sau thời xâm thực cách nay trên 1.200 năm, những đất mềm bị dòng nước Đông Bắc-Tây Nam cuốn trôi hết chỉ còn trơ lại là những hòn đá, vì vậy mà cây tạp không mọc nổi, rừng núi trong quần đảo Hòn Khoai hiện tại đa số là gỗ quý như dầu, sao, vên vên, và một ít gỗ đen. Núi rừng và biển hòn Khoai là một trong những thắng cảnh, không thua bất cứ thắng cảnh nào trên các miền khác của đất nước.

Thời đệ nhị Cộng Hòa, hòn Khoai có một căn cứ Hải Quân rất lớn và một hải đăng hướng dẫn tàu bè đi từ Vịnh Thái Lan qua biển Đông. Trước năm 1975, tôi có dịp ghé lại căn cứ Hải Quân Hòn Khoai, phải thật tình mà nói, căn cứ không đẹp vì thiếu đủ thứ phương tiện, nhưng cảnh vật và núi rừng Hòn Khoai quá đẹp! Nào rừng, nào núi che kín cả những ngọn đồi với chỉ một màu xanh. Không khí ở đây trong lành và mát mẻ hơn bất cứ nơi nào trên lãnh thổ Việt Nam. Rừng ở Hòn Khoai không giống những khu rừng anh em của nó trong đất liền như U Minh Thượng, U Minh Hạ

hay bất cứ khu rừng ngập mặn nào trên bán đảo Cà Mau. Ngược lại, rừng Hòn Khoai có vẻ giống như những khu rừng Tây Nguyên trên dãy Trường Sơn nhiều hơn, với những loại gỗ quý hiếm.

Hòn Khoai mà người Pháp gọi là Poulo Obi, một trong những thắng cảnh đẹp nhất của tỉnh Cà Mau. Dưới thời vua Minh Mạng, hòn Khoai còn có tên là Đảo Vu, trong khi dân chúng địa phương thì gọi là “Ba Tiêu Viên” vì vùng này có rất nhiều chuối, nhiều đến độ dân chúng thường xuyên ra đây đốn hái đem về đất liền. Theo Địa Bạ Triều Nguyễn thì Đảo Vu rộng chừng vài mươi dặm vuông, nằm về phía Nam Rẫy Chệt chừng 15 cây số. Từ bao đời nay Hòn Khoai là vị cứu tinh của những người dân vùng Năm Căn, Vĩnh An, Rẫy Chệt... vì trên hòn lúc nào cũng có giếng nước ngọt thiên nhiên tuyệt hảo nhất trong vùng, bốn mùa đều có nước, chứ không bao giờ khô cạn. Từ bờ Rẫy Chệt nhìn về phía nam hòn Khoai trông giống như một trái dừa khô trang trôi lác lư trên biển khơi. Phía trên hòn là nóc tháp hải đăng lợp bằng ngói tây với một màu đỏ chói. Muông thú trên Hòn Khoai phải kể đến hàng trăm loài chim tuyệt đẹp, rồi các loài thú và loài bò sát. Riêng hải sản Hòn Khoai rất phong phú với đủ các loại tôm, cua, ghẹ và nhiều loại cá biển khác.

Trên hòn chỉ có một ít cư dân người Hoa đã đến đây cư ngụ từ lâu lắm, có lẽ cùng thời với những người Minh Hương chạy sang lánh nạn nhà Thanh như Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Trần Đại Định, Mạc Cửu, vân vân. Chung quanh hòn toàn là đá và vực sâu chứ không có bãi cát. Hòn chia làm hai phần: bãi trước và bãi sau. Trước năm 1975, chánh quyền VNCH dùng bãi trước làm một trong những căn cứ hải quân lớn nhất trong vùng. Ngoài ra, bãi trước còn có một số nhà cửa của người Hoa cất theo kiểu xưa. Ở đây họ chuyên trồng các loại cây thuốc như xuyên diệp thối, cây hộ pháp<sup>(2)</sup>, cây sâm nam<sup>(3)</sup>. Họ còn trồng chanh giầy loại trái lớn, nhưng lại không chua bằng loại chanh trong đất liền. Hòn Khoai gồm hai phần nối liền nhau bởi một eo hẹp. Muốn đi từ bờ này sang bãi bên kia phải theo một con đường đèo cắt ngang eo này. Bãi sau không có nhà cửa gì cả mà chỉ có vài căn chòi lá đơn sơ làm nơi trú mưa tránh nắng cho ngư dân trong lúc mưa giông. Dọc theo Bãi Sau nước trong đến nỗi người ta thấy rất rõ từng đàn cá mập đang bơi lội nhộn nhạo quanh những kệt đá. Tại đây có rất nhiều loại rong biển lớn mà người trong Rạch Gốc và Rẫy Chệt thường ra đây cắt về nấu canh. Từ Bãi Sau và Bãi Trước đều có đường lên đỉnh hòn, tuy dốc nhưng cũng tương đối dễ đi vì nó có hình xoắn theo khu ốc. Phía đông của Hòn Khoai mà dân địa phương gọi là ‘Bãi Bắc’, vì hướng này là hướng đón gió mùa đông bắc. Trước năm 1975, vùng bãi Bắc không có cư dân vì đây là Bộ Chỉ Huy của Duyên Đoàn 41 Hải Quân VNCH. Từ phía sau Bộ Chỉ Huy Duyên Đoàn 41 (căn cứ Hải Quân VNCH trước năm 1975) có một con đường mòn chạy giữa rừng, trên lưng chừng núi đầy những nho rừng và các dây khoai mỡ. Hai bên đường phong cảnh rất đẹp, nhiều loại hoa dại trông rất đẹp mắt. Thật đúng là phong cảnh tuyệt vời cho những ai muốn ly trần thoát tục. Trên trời từng đàn én đủ loại liệng qua liệng lại suốt ngày trông rất vui mắt, rồi tiếng kêu cúc cu của những con chim cu xanh, tiếng



hót lạnh lạnh của đàn chim chèo vôi. Cộng thêm tiếng suối reo róc rách cả ngày lẫn đêm làm cho quang cảnh và âm thanh của hòn trở nên nhộn nhịp lạ thường. Trên các cành cây từng đàn nhen, sóc, và khỉ chuyền hết cành này qua cành nọ hái trái. Đặc biệt tại đây có loài chim cao các, có tiếng kêu chát chúa như thúc giục, như xua đuổi khách viễn phương. Cư dân trên đảo gọi bãi nằm về phía tây là “Bãi Nam”, vì bãi này đón lấy hướng gió mùa tây nam của vịnh Thái Lan. Trên bãi này có hàng trăm cây dừa cao lêu khêu làm tăng thêm vẻ đẹp của bãi đá lờm chờm này. Năm 1973, khi tôi có dịp ghé lại Hòn Khoai thì hãng thầu xây cất RMK của Mỹ đã tráng nhựa xong đoạn đường dẫn lên đài kiểm báo trên ngọn núi cao nhất của đảo. Từ trên đài kiểm báo nhìn về hướng bắc chúng ta có thể thấy được những cụm rừng tràm ở tận vùng Năm Căn.

Lưng chừng đồi, giữa đường lên tháp hải đăng<sup>(4)</sup> là một hồ nước ngọt bất tận, chỉ do vài khe suối đổ vào, thế mà chính cái hồ nước ấy đã bao đời cung cấp nước ngọt cho dân trong đất liền. Trên đỉnh hòn, mây phủ lưng chừng gần như quanh năm. Thậm chí đôi khi mây chạy tuột vào nhà ăn của căn cứ Hải Quân Hòn Khoai, trông như cảnh bông lai tiên cảnh không khác. Từ đỉnh hòn nhìn bao quát với cảnh trời biển bao la, ôm trọn lấy một vùng núi nhỏ xíu của hòn, quả là sự hùng vĩ của thiên nhiên. Vì hòn cách bờ một khoảng cũng khá xa, khoảng trên 15 cây số, nên ngày trước chỉ có dân các vùng xóm Thủ, Rẫy Chệt, Ông Trang, Rạch Tàu, Vĩnh An... đến đây lấy nước, bắt đồi mồi, gỡ cánh kiến, hay cạo rong biển những lúc sóng êm gió lặng.

Ngoài Hòn Khoai ra, quần đảo này còn 4 hòn khác cũng khá lớn, đó là Hòn Sao, Hòn Đồi Mồi, Hòn Tượng và Hòn Đá Nổi. Hòn Sao nằm cách Hòn Khoai khoảng 2 cây số về phía đông nam, với đỉnh cao nhất khoảng 175 mét. Trên hòn cũng có cây cối um tùm, nhưng không có cư dân. Từ Bãi Bắc chúng ta thấy Hòn Sao như một tấm bình phong che chắn cho Hòn Khoai tránh khỏi những ngọn gió thổi vào từ Biển Đông. Hòn Đồi Mồi chỉ cao độ trên 10 mét, nằm về phía đông bắc của Hòn Sao, cũng không có cư dân. Hòn Tượng cũng cao khoảng 10 mét, nằm về phía bắc của Hòn Khoai, trông giống như là một móm đá bị tách ra từ Hòn Khoai. Về phía nam của Hòn Khoai chừng 6 cây số là Hòn Đá Nổi, hòn này chỉ cao hơn mặt nước biển chừng 2 mét mà thôi và không có cây cối gì hết. Dầu tổng diện tích của nhóm Hòn Khoai không lớn, chỉ vào khoảng 3,5 cây số vuông mà thôi, nhưng phải nói nhóm Hòn Khoai không thiếu những cảnh trí thơ mộng của một vùng núi non biển cả. Đây chính là nơi nghỉ dưỡng lý tưởng nhất cho cư dân các vùng Cà Mau và Bạc Liêu, vì khí hậu nơi đây rất mát mẻ và dễ chịu, gió nơi đây trong lành, nhất là khi lên đến đỉnh cao trên 300 mét với mây vắt ngang lưng chừng, thật là một thắng cảnh kỳ thú. Mỗi đảo chung quanh Hòn Khoai là một thế giới riêng biệt, với nét đẹp và vẻ kỳ thú quyến rũ không thua gì thắng tích Hạ Long. Trước năm 1975, trên Hòn Khoai đã có bãi đáp trực thăng và chánh phủ VNCH đã cho tráng nhựa một đoạn đường trên 3 cây số, rất thuận tiện cho việc đi lại tham quan. Sau năm 1975, chánh quyền địa phương có tổ chức những chuyến phà du lịch cho dân chúng các vùng Cà Mau, Bạc

Liêu, và cho cả Việt Kiều. Muốn đến Hòn Khoai, từ thành phố Cà Mau người ta có thể đi tàu cao tốc đến làng Trần Đề, một làng đánh cá nhỏ nằm về cực Nam của vùng Mũi Cà Mau, sau đó chuyển sang loại phà lớn để ra đảo. Tuy nhiên, du khách phải cẩn trọng vì nghe nói vào năm 2004, vì bảo trì yếu kém mà phà lại chở quá tải nên phà bị chìm, gây thương vong cho rất nhiều du khách.

### *Cụm Hòn Phía Tây Sông Ông Đốc:*

Về phía tây bán đảo Cà Mau, trong Vịnh Thái Lan, ngoài khơi thị trấn Sông Ông Đốc, thuộc huyện Trần Văn Thời có Hòn Chuối<sup>(5)</sup>. Đây là một trong những hòn tương đối nhỏ thuộc vùng Biển Tây, với tổng diện tích khoảng 14,5 mẫu mà thôi. Đa phần đất đai trên hòn hầu như còn hoang vu, cây cối rậm rạp, chỉ có những cây chuối sứ mọc khắp nơi. Đỉnh cao nhất của Hòn Chuối cũng lên tới 165 mét. Hòn Chuối nằm cách đất liền xa hơn hòn Đá Bạc, nên trước năm 1975, trên hòn Chuối không có cư dân. Sau khi chiến tranh chấm dứt, nhiều gia đình đã ra hòn lập nghiệp. Hiện tại trên hòn có khoảng 40 gia đình với trên 200 dân. Đa số cư dân ở đây làm nghề câu cá và đánh bắt hải sản. Không khí và nhiệt độ trên Hòn Chuối cũng trong lành và mát mẻ như ở Hòn Khoai. Nếu có cơ hội bơi lội quanh hòn, chúng ta sẽ thấy dưới chân hòn là vô số các loài cá tuyệt đẹp (không biết tên). Thiết tưởng, những người có trách nhiệm nên khai thác việc đánh bắt và nuôi những loại cá đẹp này để làm cảnh. Hòn Buông còn có tên là Ile Rocky, tọa lạc trên vĩ độ 8° 53' và kinh độ 104° 34', cách Hòn Chuối khoảng 8 cây số về phía nam-đông nam. Trên hòn chỉ là những phiến đá sa thạch với những cây bàng cổ thụ mọc chen trong đá, che mát cả một vùng lớn. Năm 1973, một nhóm các nhà địa chất học VNCH dưới sự hướng dẫn của giáo sư Sơn Hồng Đức đã ra khảo sát địa chất các nhóm hòn ngoài khơi bán đảo Cà Mau và Vịnh Thái Lan có ghé lại Hòn Chuối, người ta đã tìm thấy ở Hòn Chuối một vùng đá sục, địa chất đá vôi thời Permien, nằm về phía bắc đảo<sup>(6)</sup>.

Cũng trong lãnh thổ huyện Trần Văn Thời, về phía Bắc Hòn Chuối có Hòn Đá Bạc, nằm trong xã Khánh Bình Tây, thuộc quận Sông Ông Đốc, cách thị trấn Sông Ông Đốc khoảng 24 cây số. Hòn Đá Bạc gồm hai hòn nhô cao cũng nằm về phía tây của bờ biển rừng U Minh, được nối với đất liền bởi một dãy đá ngầm, mỏm đá xa nhất cách bờ khoảng 5 cây số, và nơi gần nhất chỉ cách đất liền chưa quá 500 mét mà thôi. Đây là một cụm hòn rất nhỏ, tổng diện tích chỉ vào khoảng 6,75 mẫu tây mà thôi, và đỉnh cao nhất chỉ cao 25 mét. Trên chót đỉnh có một ngôi miếu thờ bộ xương Cá Ông, mà hàng năm ngư dân vùng Sông Ông Đốc đều tổ chức lễ Nghinh Ông. Cũng như khu Hòn Khoai và Hòn Chuối, khu Hòn Đá Bạc cũng có nhiều bãi biển rất đẹp, tuy là biển cát đen nhưng môi trường của các đảo trong lành, có nhiều nơi còn giữ được nét nguyên sinh. Một điều trở trêu là chỉ cách hòn chừng vài cây số trong phía nội địa Cà Mau thì lại toàn là những bãi bùn, không tìm cả được một khối đá nào dù nhỏ. Về mặt cấu tạo địa chất, cũng giống như Hòn Khoai, hòn Đá Bạc được thành lập sau thời kỳ xâm thực cách nay trên 1.200 năm nên đây chỉ là một đảo được

cấu tạo bằng toàn đá hoa cương, ít cây cối và ngày trước không có dân cư. Tuy nhiên, sau năm 1975, một số dân trên Cà Mau đã về đây lập nghiệp bằng nghề hạ bạc, cuộc sống dân chúng ở đây chưa được khả quan mấy. Trước năm 1945, cư dân các vùng Cà Mau và Bạc Liêu thường đi Hòn Đá Bạc để tìm sự thay đổi không khí, nhưng sau đó thế chiến thứ hai trở nên khốc liệt nên ít có người dám lui tới vùng này. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa, sau năm 1955, người ta lại tiếp tục đi Hòn Đá Bạc nghỉ dưỡng, nhưng chỉ sau đó vài năm, đến khoảng năm 1960 thì chiến tranh Nam-Bắc lại bắt đầu, và khu vực Hòn Đá Bạc lại trở nên hoang vắng. Sau khi chiến tranh chấm dứt vào năm 1975, để giữ nguyên môi trường nguyên sinh và thảm thực vật cũng như động vật đang có tại đây, đồng thời chính quyền muốn biến nơi này thành một khu du lịch đặc biệt nên không cho phép người dân đến đây định cư lâu dài. Hiện nay trên toàn đảo chỉ có gia đình của các nhân viên kiểm lâm và đội bảo vệ hòn mà thôi. Đến thập niên 1980, người ta làm cầu nối liền giữa hòn và đất liền rất thú vị. Mặc dầu không hùng vĩ như nhóm Hòn Khoai, nhưng phong cảnh trời nước bao la của nhóm Hòn Đá Bạc cũng không kém phần thơ mộng. Khi nước cạn người ta có thể lội ra hòn mà nước chỉ ngập tới ngực thôi. Phía bắc và phía tây là vùng đá lởm chởm và chật hẹp, chỉ rải rác vài căn chòi lá lụp sụp của các ngư phủ che để tạm trú trong lúc ra đây đánh bắt cá. Trong khi phía nam có vẻ rộng rãi hơn có thể cất được vài chục căn nhà. Hiện trên Hòn Đá Bạc còn nhiều cảnh đẹp như Sân Tiên, Giếng Tiên, Bàn Chân Tiên, Bàn Tay Tiên, và ngôi chùa thờ Cá Ông, vv... Từ xa nhìn lại người ta thấy rõ nhóm hòn Đá Bạc có hai mỏm đá cao và hai mỏm đá thấp, với những khối đá trắng phao. Trên hòn có một đồi cao, tương đối bằng phẳng, rộng khoảng 60 mét vuông, mà dân địa phương gọi là “Sân Tiên”. Trên đỉnh hòn Đá Bạc có chùa Hưng Huệ, nằm khuất sau chòm cây với những tàn lá xum xuê. Gần Sân Tiên có một phiến đá hình vuông, mặt hơi nghiêng ra biển, được gọi là “Cầu Tiên”. Chung quanh hòn là những mỏm đá nhấp nhô như đang đùa giỡn với sóng nước đại dương. Mặt biển quanh vùng hòn Đá Bạc ít khi có sóng to gió lớn, mà chỉ có những gợn sóng lãng tãng vỗ vào những ghềnh đá trắng bạc, nên mới có tên là “Hòn Đá Bạc”. Đặc biệt, nhóm Hòn Đá Bạc nổi tiếng với món ‘Hàu Biển’. Tuy hình thù nó xấu xí và gai góc, nhưng thịt hàu hòn Đá Bạc thì không đâu sánh bằng. Ở đây, hàu thường sống bám vào vách đá dưới chân hòn, ở độ sâu từ 1 đến 3 mét, muốn bắt hàu người ta phải lặn theo vách đá, rồi dùng búa hay đục đục ra từng con. Ngày nay du khách tới Hòn Đá Bạc đều biết đến ba món hàu nổi tiếng: hàu nướng, hàu tái chanh và cháo hàu. Ngoài ra, hải sản Hòn Đá Bạc còn nổi tiếng khắp Cà Mau với các loại cá như cá nâu và cá mú. Mặc dầu phong cảnh ở khu Hòn Đá Bạc cũng bao la biển cả, nhưng không hùng vĩ như Hòn Khoai. Phải thành thật mà nói, đối với vùng biển bùn của bán đảo Cà Mau thì hòn Đá Bạc vừa là một trong những thắng tích xinh đẹp, nơi có không khí trong lành; mà cũng vừa là một điểm đáng cho cư dân Cà Mau và Bạc Liêu đến nghỉ xả hơi sau những ngày làm việc mệt nhọc, vì ở đây không thiếu sơn hào hải vị của vùng biển đất phương Nam.

### *Nguyễn Ánh Và Những Cụm Hòn Trong Vịnh Thái Lan Trong Thời Bôn Tẩu Trốn Nghĩa Binh Tây Sơn:*

Trong thời Nguyễn Ánh trốn chạy sự truy đuổi của nghĩa binh Tây Sơn, hầu như không có nơi nào của vùng đất phương Nam mà ông không đặt chân tới, nhất là những nhóm hòn xa xôi trong vịnh Thái Lan. Từ năm 1770 đến năm 1787, trong suốt gần 17 năm trốn chạy, ban đầu Nguyễn Ánh cùng với Định Vương Nguyễn Phúc Thuần chạy từ Huế vào Gia Định, rồi từ Gia Định xuống Ba Giồng (Mỹ Tho), Ba Vát (Bến Tre), Vĩnh Long, Trấn Giang (Cần Thơ), Trấn Di (Bạc Liêu), Cà Mau, vv... Sau khi Định Vương bị bắt tại Cà Mau vào năm 1778, Nguyễn Ánh đã cùng Mạc Thiên Tích phải lén trốn ra các cụm hòn ngoài khơi vàm sông Ông Đốc bằng thuyền nhỏ. Dấu chân Nguyễn Ánh đã dẫm đạp khắp các hải đảo từ Hòn Khoai, Hòn Đá Bạc, đến Phú Quốc và Thổ Châu. Phải nói theo kiểu dân gian là Nguyễn Ánh có mạng “Đế Vương” hay “Chánh Vì Vương”, vì trong khi bị nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi, trong bất cứ tình huống túng quẫn nào Nguyễn Ánh cũng đều được anh hùng hào kiệt ra phò tá, nhất là dòng họ Mạc ở Hà Tiên. Chẳng những dòng họ này đã đem dâng lên các chúa Nguyễn một vùng đất vàng là vương quốc Hà Tiên, mà còn dâng cho Nguyễn trào một dòng họ trung trinh ái quốc, đó là dòng họ Mạc. Trong lúc quân Xiêm La lăm le muốn xâm chiếm Hà Tiên thì dòng họ Mạc đã trải thân ra bảo vệ vùng cương thổ mà cha anh họ đã dày công gây dựng. Đến khi Nguyễn trào bị Tây Sơn truy đuổi thì cũng chính con cháu dòng họ Mạc cũng đã trải thân ra phò giá Nguyễn Ánh trốn chạy trên khắp các vùng biển đảo từ ngoài khơi Cà Mau đến vịnh Thái Lan. Phải thành thật mà nói, vùng trời biển Cà Mau-Rạch Giá lúc nào cũng là vùng biển đẹp nơi cuối trời của đất nước, nhưng chính vùng biển đảo này đã góp công không nhỏ trong việc che chở và bảo vệ cho Nguyễn Ánh. Chính nhờ những vùng biển đảo các vùng Cà Mau và Rạch Giá mà Nguyễn Ánh mới được toàn mạng để gây dựng lại nghiệp đế cho Nguyễn trào; và cũng chính cái triều đình do Nguyễn Ánh gây dựng ấy đã đưa vận mệnh đất nước đến chỗ giữa nghiêng mà hậu quả của nó vẫn còn âm ỉ đến ngày nay. Ấu cũng là vận mệnh của một dòng họ và của cả đất nước Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ XVIII cho mãi đến ngày nay!

#### **Chú Thích:**

- (1) Bờ biển Hòn Khoai phía xoay mặt vào đất liền, có chỗ cách bờ 15 cây số, nhưng có chỗ cách đến 18 cây số.
- (2) Loài cây có vỏ dầy như cây quế.
- (3) Loại sâm có củ lớn cỡ ngón chân cái, vỏ có vị đắng dùng để trị đau bụng.
- (4) Hải Đăng Poulo Obi đã được người Pháp xây dựng vào khoảng 1876, sau khi họ đã chiếm trọn miền Nam Việt Nam, đã được ghi vào danh mục hệ thống đèn biển quốc tế.
- (5) Vào thời VNCH, hai hòn Chuối và hòn Buông thuộc quận Năm Căn; tuy nhiên, chúng nằm rất xa bờ, trên đường đi của các tàu buôn đi từ Sài Gòn ra Phú Quốc. Hòn Chuối tọa lạc trên vĩ độ 8° 57' và kinh độ 104° 31'.
- (6) Theo Sơn Hồng Đức trong “Vịnh Thái Lan”, NXB Trăm Hoa Miền Tây, 1973, tr. 79-80.

## *61. Rừng U Minh*



### ***Tổng Quan Về Rừng U Minh:***

Có lẽ không người miền Nam nào mà không một lần nghe đến rừng U Minh. Đây là khu rừng rậm hoang vu và âm u đến nỗi bên dưới có chỗ không còn kẽ hở cho ánh nắng mặt trời lọt vào. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, chánh quyền miền Nam gọi khu rừng đước, tràm, vẹt, mắm... từ phía Nam Rạch Sỏi, thuộc tỉnh Kiên Giang, đến tận vùng sông Ông Đốc là rừng U Minh<sup>(1)</sup>. Khi vương quốc Phù Nam còn ngự trị trên miền đất Thủy Chân Lạp, tức là từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI, thì khu rừng mà bây giờ chúng ta gọi là U Minh vẫn chưa được thành hình một cách trọn vẹn, hoặc giả chỉ là một vùng đất hầy còn chìm ngập dưới mặt biển từ một đến hai thước tây. Đến khi Chân Lạp làm chủ nhân ông của miền đất này thì cư dân của họ cũng không dám bén mảng đến đây, một phần vì sơn lam chướng khí, một phần cũng vì họ không có đủ dân để tản ra đi khai phá những vùng quá xa xôi này. Mãi đến ngày nay, người ta chưa tìm được dấu tích nào nói lên sự khai phá và định cư của hai dân tộc Phù Nam và Chân Lạp trong khu rừng U Minh và những vùng phụ cận như Gò Quao (Kiên Hưng), Kiên Long, Kiến Thiện, Rạch Sỏi... Những người Khmer đang sinh sống trong vùng U Minh không phải là dân bản địa Chân Lạp, mà chỉ là hậu duệ của những người Khmer cùng đi theo đoàn người Việt đến U Minh khẩn hoang vào những thời kỳ trước và sau thời Pháp thuộc mà thôi. Mãi đến thế kỷ thứ XVII, Mạc Cửu mới dẫn một số người Phước Kiến (Trung Hoa) bèn Mãn phục Minh đến vùng Mang Khảm, khai khẩn 7 xã dọc theo bờ biển vịnh Thái Lan. Vào năm 1714, Mạc Cửu dâng toàn bộ phần đất này cho chúa Nguyễn. Đến đời Mạc Thiên Tứ, con trai lớn của Mạc Cửu, vâng mệnh triều đình xứ Đàng Trong tiến hành khai khẩn các vùng đất phía Nam để thành lập ra các đạo Ba Xuyên (Sóc Trăng), Trấn Di (Bạc Liêu), và Long Xuyên (Cà Mau). Năm Gia Long thứ 7 (1808), nhà vua cho đặt vùng U Minh làm huyện Long Xuyên, và năm 1825, vua Minh Mạng đặt quan tri huyện cai trị.

Toàn bộ khu Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, và một phần của Bạc Liêu khi mới được Mạc Cửu đến khai khẩn chỉ là một vùng đất hoang vu bạt ngàn những rừng tràm, đước, vẹt, ô rô, cóc kèn. Trên rừng thì toàn là voi, cọp, beo, khỉ; trong khi đó bên dưới thì toàn là cá sấu, rắn, rùa, kỳ đà...Khu mà bây giờ chúng ta gọi là “Rừng U Minh.” Khu rừng chạy dài từ Rạch Giá đến tận mũi Cà Mau. U Minh, hai chữ vừa nghe xong đã có thể hình dung ngay đó là một khu vực tối ám, không biên giới rõ rệt. Nơi mà ban ngày ánh mặt trời không xuyên qua nổi những tầng cây kẽ lá. Chiều xuống sương mù giăng giăng phủ kín khắp từ mặt đất lên đến ngọn cây, không còn thấy đâu là đâu nữa. Ngày trước rừng U Minh bao gồm cả một vùng rộng lớn từ Trấn Giang (Cần Thơ) xuống Ba Thắc (Sóc Trăng), Trấn Di (Bạc Liêu), Long Xuyên (Cà Mau), Cái Tàu, hữu ngạn sông Ông Đốc, bọc vòng lên kinh Cán Gáo (Thới Bình), Tân Bằng, Trèm Trẹm, Chác Bàng, Cạnh Đền qua Thủy Liễu<sup>(2)</sup>, Rạch Sỏi, lên đến tận Rạch Giá. Cả một vùng đất rộng lớn đầy ráng thấp<sup>(3)</sup>, nước ngập quanh năm, chảy ngang qua những khu rừng cấm đầy lá mục như dừa nước, tràm, gừa, ráng, lác, sậy, năn, và nhiều thứ cỏ nước mặn khác, vân vân, nên nước trong rừng U Minh lúc

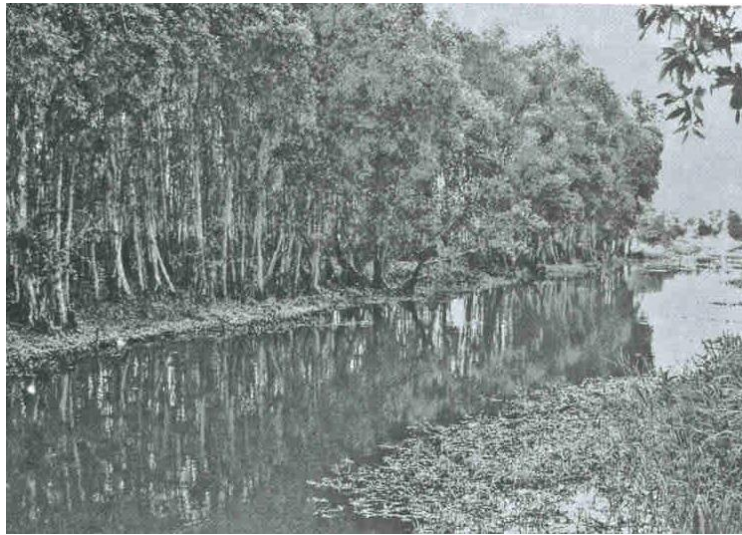
nào cũng có một màu vàng như nước trà rất đậm, có khi có màu đen, tanh tươi và chua vì có nhiều chất hữu cơ và phèn. Loại đất than bùn trũng phèn này thành hình bên trên lớp trầm tích đầm nội địa hoặc trên các lòng sông cổ do quá trình tích lũy chất liệu hữu cơ từ thiên niên kỷ này qua thiên niên kỷ khác. Chính các lớp đất mềm và xốp này đã khiến cho rừng U Minh dễ lún sụt khi nước bắt đầu rút vào mùa mưa, và rất dễ cháy vào mùa khô. Ngày nay, vùng U Minh bị thu hẹp lại chỉ còn vùng chạy dọc theo kinh Cán Gáo gọi là U Minh Thượng, chạy xuống vùng Năm Căn gọi là U Minh Hạ. Theo lịch sử thì khu Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau và Bạc Liêu cũng như toàn bộ vùng Nam Kỳ đều thuộc vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu<sup>(4)</sup>. Đến sau thế kỷ thứ VI, khi vùng đất này thuộc Chân Lạp thì toàn khu Hà Tiên, Rạch Giá và Cà Mau trực thuộc phủ Sài Mạt. Năm 1645, Mạc Cửu, một người Trung Hoa quê quán ở Quảng Đông, vì không phục nhà Mãn Thanh nên dong buồm xuôi Nam tìm đất lập nghiệp. Khi đến vùng vịnh Thái Lan, nhận thấy vùng Hà Tiên quyến rũ nên ghé tàu lại định cư tại đây. Vào cuối thế kỷ thứ XVII, vua Miên phong cho Mạc Cửu chức Ốc Nha (Oknha) để cai quản vùng đất này. Tuy nhiên, quân Xiêm La thường sang quấy nhiễu mà Chân Lạp lại không đủ sức bảo hộ nên năm 1708 Mạc Cửu quyết định đem đất dâng Sài Mạt cho nhà Nguyễn. Từ đó vùng đất bao la bạt ngàn rừng tràm của khu U Minh Thượng và U Minh Hạ thuộc về lãnh thổ Việt Nam và Hà Tiên có tên từ đó. Chúa bèn phong cho Mạc Cửu làm Tổng Trấn Hà Tiên.

Nếu nói về U Minh mà không nói một chút về Cà Mau và Rạch Giá là một thiếu sót quan trọng vì cái tên U Minh không thể nào tách rời khỏi hai cái tên Cà Mau và Rạch Giá được. Cà Mau thời Nam Kỳ Lục Tỉnh có tên là “Long Xuyên”<sup>(5)</sup>, thuộc tỉnh Hà Tiên. Đến thời Pháp thuộc, Cà Mau trở thành quận Quản Long, thuộc tỉnh Bạc Liêu. Mãi đến thời đệ nhất Cộng Hòa, vào năm 1956, chánh phủ mới thành lập tỉnh An Xuyên, gồm 6 quận Quản Long, Thới Bình, Sông Ông Đốc, Cái Nước, Đầm Dơi và Năm Căn. Vì đây là vùng đất chưa được khai phá nên phương tiện giao thông duy nhất thời đó là đường thủy với chằng chịt sông ngòi và kinh rạch. Những con sông lớn trong vùng U Minh Hạ bao gồm sông Cái Lớn, sông Cái Bé, sông Gành Hào, sông Bảy Hạp và sông Ông Đốc.

Một kỳ quan khác của hai khu U Minh Thượng và U Minh Hạ là những khu rừng chim, quy tụ nhiều loại chim từ hiếm quý như chàng bèo, già dầy, long ô, đến các loại cò, cò quắm, cò ma, vân vân. Cứ mỗi buổi chiều, đủ loại chim từ các nơi bay về tổ đầy cả một góc trời, làm cho một góc rừng U Minh rộn ràng những âm thanh, giống như một bản hòa ca bất tận của các loài chim. Bên cạnh những loại chim bay đi bay về hằng ngày trong bốn mùa của địa phương, cũng có những loài di chim bay về đây từ các vùng phía Bắc để tránh cái lạnh giá buốt của mùa Đông. Dân vùng U Minh không đặt tên đất, tên sông rạch bằng những cái tên hoa mỹ, ngược lại, họ thấy sao kêu vậy, họ thấy tại đó như thế nào thì đặt tên như thế ấy. Chẳng hạn như cái tên Năm Căn được gọi từ một cái lùm có 5 gian; rạch có tên Ba Khía vì tại đây có thật



nhiều ba khía; rạch có tên Mái Dầm vì hai bên bờ rạch mọc toàn cây mái dầm; rạch có tên Bù Mắt vì ở đó ngày cũng như đêm lúc nào cũng có vô số bù mắt, một loại tương cận với con mòng nhưng nhỏ hơn, khi bị bù mắt cắn chúng ta cảm thấy rất ngứa ngáy khó chịu vô cùng. Thời Nguyễn Ánh bôn tẩu, ông đã nhiều lần chạy về rừng U Minh để lẩn trốn nhà Tây Sơn. Tại rạch Cái Rắn thuộc xã Tân Hưng hiện còn một nền đất cao hơn các vùng chung quanh. Tương truyền nơi đây đã từng là một đồn binh của Nguyễn Ánh. Cách mé rạch Cái Rắn chừng 30 thước hãy còn một cái ao tròn với đường kính khoảng 10 mét. Các bờ lão trong vùng gọi đây là Ao Ngự, có nước ngọt quanh năm. Chính Ao Ngự đã cung cấp nước ngọt cho quân của Nguyễn Ánh và mãi đến ngày nay người dân trong vùng vẫn đến đây lấy nước ngọt vào mùa khô. Tại xóm Cái Tàu thuộc xã Khánh An có một nền mộ mà dân trong vùng gọi là nền Công Chúa. Tương truyền đây là nền mộ của một nàng công chúa đã chạy theo Nguyễn Ánh trong cơn loạn lạc.



*Rừng Tràm U Minh*

### ***Rừng U Minh Thượng:***

Đời Mạc Thiên Tứ, vùng Rạch Giá và Cà Mau được đặt là Kiên Giang đạo và Long Xuyên đạo, ly sở của 2 đạo này được đặt tại 2 vùng Rạch Giá và Cà Mau ngày nay. Mạc Thiên Tứ là người có công rất lớn trong việc khai phá cả một vùng đất bao la bạt ngàn này. Tuy nhiên, lúc ấy ít ai dám lui tới vùng Miệt Thứ<sup>(6)</sup> thuộc khu U Minh Thượng, chứ đừng nói chi đi về vùng Cà Mau và U Minh Hạ. Khu U Minh Thượng nằm trọn trong địa phận tỉnh Rạch Giá với khu rừng ngập nước quanh năm. Sông rạch chi chít, khởi đi từ Tắc Cậu, chiều ngang rừng U Minh Thượng chạy từ bờ sông cái lớn qua kinh Cán Gáo ra tận vùng vịnh Thái Lan, chiều dài chạy từ phía Nam khu Rạch Sỏi đến sông Trèm Trèm của vùng Cà Mau. Như vậy rừng U Minh Thượng nằm trong địa phận của hai tỉnh Rạch Giá và Cà Mau. Khoảng những năm

đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp cho đào rất nhiều kinh xáng từ phía Cần Thơ, một số đào theo hướng Đông Bắc-Tây Nam chảy về Cà Mau, một số đào theo hướng Đông-Tây chảy ra các sông Cái Lớn và Cái Bé thuộc vùng U-Minh Thượng. Nhờ vậy mà nước ngọt từ phía sông Hậu đổ qua vùng U Minh Thượng. Cũng nhờ vậy mà cả vùng ven U Minh Thượng từ bấy lâu nay chưa được khai phá, bỗng chốc biến thành những điền lúa bao la. Về phía Tây sông Cái Lớn, thuộc vùng U Minh Thượng, có 10 con rạch lớn mà Đại Nam Nhất Thống Chí gọi là “Thập Câu.” Người dân trong vùng gọi tên các con rạch này từ thứ nhất đến thứ mười. Chính vì vậy mà dân các vùng khác gọi vùng này là “Miệt Thứ.” Kỳ thật, vùng U Minh Thượng có rất nhiều rạch chảy theo hướng Đông-Tây từ sông Cái Lớn qua kinh Cán Gáo rồi đổ ra vịnh Thái Lan như rạch Xèo, rạch Vẹt, rạch Xèo Ngát, rạch Chà Và Thiệt, rạch Chà Và Giã, rạch Kim Quy, rạch Ổ Heo, rạch Năm Bếp, vân vân, chứ không riêng gì mười con rạch mà người ta gọi là “Miệt Thứ” này. Dù cả vùng U Minh từ phía Nam Rạch Sỏi đến tận vùng Đất Mũi Cà Mau đã được Mạc Cửu cho khai hoang từ cuối thế kỷ thứ XVII, nhưng hình như mãi đến hậu bán thế kỷ XVIII vẫn chưa có cư dân.

Đến khi người Pháp chiếm Nam Kỳ thì cư dân từ các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc và Long Xuyên mới bắt đầu di cư về vùng “Miệt Thứ.” Sau một thời gian khai phá, một số lưu dân trở thành những điền chủ bậc trung; tuy nhiên, đa số còn lại vẫn sống trong nghèo khó vì ruộng xấu, ửng phèn, nước pha chè (nước lơ lơ giữa mặn và ngọt), năng suất rất thấp, lại thêm nạn muỗi mòng, đũa, vắt... trong những cánh rừng nước đọng quanh năm, nên rất nhiều người mang bệnh rét rừng, vàng da và ghẻ khuyết. Đa số muốn hồi cư về miệt vườn, nơi mà họ đã một lần bỏ xứ ra đi tìm sinh lộ, nhưng không còn được nữa vì làn sóng người di dân như những con sóng, sóng sau đùn sóng trước. Họ vừa rời Miệt Vườn đi Miệt Thứ là có ngay những người khác từ các vùng Thuận Quảng kéo vào làm thuê làm mướn, thế ngay chỗ của họ. Thế mới thấy cái cơ cực của cha anh chúng ta thời đi mở cõi về phương Nam. Cái vùng mà dân gian đã đưa vào ca dao với huyền thoại “*Muỗi kêu như sáo thổi, đũa lênh tựa bánh canh.*” Cái vùng mà chỉ có bông bần rụng trắng bờ sông, chứ không có thứ gì khác. Cái vùng mà ngày trước những ai lấy chồng về đây thì khó mong có ngày được trở về thăm cha mẹ. “*Bông bần rụng trắng bờ sông, lấy chồng xa xứ khó mong ngày về.*” Mà thật vậy quý vị ơi! Đừng nói chi lâu xa về trước, ngay cả những năm giữa thập niên 1970, mới khoảng 2 hoặc 3 giờ chiều là toàn thể khu rừng U Minh được thưởng thức một điệu sáo du dương của bầy muỗi rừng quái ác. Tuy nhiên, hễ mất cái này thì được cái kia. U minh là rừng thiêng nước độc và sơn lam chướng khí, nhưng được cái thiên nhiên ưu đãi với đủ thứ tài nguyên, nào cá tôm, nào chim chóc, nào mật, nào đủ thứ thú rừng, và nhiều thứ cây gỗ vùng nhiệt đới.

Trong khi vùng U Minh Thượng nằm trọn trong tỉnh Rạch Giá. Tỉnh Rạch Giá nằm cách Sài Gòn khoảng 250 cây số về phía Tây Nam. Tuy mới thành lập từ thời Pháp thuộc, Rạch Giá đã vươn mình lớn mạnh về mọi mặt, với một bờ biển dài chạy từ biên giới Việt Miên đến vùng Thới Bình của tỉnh Cà Mau. So với Hà Tiên thì Rạch

Giá sanh sau để muộn. Lúc Hà Tiên đã trở thành nơi đô hội với phố thị sầm uất thì Rạch Giá hãy còn là một làng chài nghèo nàn ven biển không ai ngó ngang gì tới. Tuy nhiên, Rạch Giá được thiên nhiên ưu đãi về mọi khía cạnh. Rạch Giá có một bờ biển dài, ngoài khơi lại có thêm đảo Phú Quốc và một số hòn đảo khác trong vịnh Thái Lan nên Rạch Giá rất mạnh về mặt hải sản, nổi tiếng nhất là khô, cá, mắm, tôm và tép... Ngoài ra, đất đai phía Đông và phía Nam của Rạch Giá, tuy chưa được dẫn thủy nhập điền đúng mức, vẫn là những cánh đồng lúa bạt ngàn và hàng năm sản xuất lúa gạo dư dùng trong tỉnh mà còn xuất cảng lên Sài Gòn và các vùng phụ cận nữa. Trước và trong thời Pháp thuộc, rừng rậm Rạch Giá hãy còn hoang vu, với khu rừng sác chạy dài từ vàm sông Cái Lớn đến Thới Bình, một vùng toàn là những cây mắm, giá, cóc, và những loại cây tạp mọc chen lẫn với rừng tràm không có giá trị công nghệ cao. Thậm chí có nhiều vùng ở miệt sông Cái Lớn và Tân Bằng Cán Gáo hãy còn rất nhiều cọp và voi. Rạch Giá hãy còn là một khu rừng tràm mênh mêng, đất trũng và ửng đầy phèn, cách xa bờ biển vài chục cây số vẫn còn là những rừng tràm tràm thủy, đặc biệt là vùng U Minh. Vùng U Minh Thượng nằm bên tả ngạn sông Cái Lớn là những khu rừng chồi, không rậm rạp lắm. Trong khi vùng U Minh Hạ nằm bên hữu ngạn sông Cái Lớn, vùng ven biển chạy dài tới Cà Mau, là những khu dày đặc với rừng tràm.

Sau năm 1975, chánh quyền mới tản dân từ các thành thị về vùng kinh tế mới U Minh, nhất là những quân cán chánh của chế độ cũ đặc biệt được đưa về U Minh Thượng để vừa khẩn hoang và tăng gia diện tích canh tác, mà cũng vừa dễ bề kiểm soát về mặt trị an cho họ. Tuy nhiên, chánh sách này chẳng những không thành công mà còn góp phần không nhỏ cho những người của chế độ VNCH quen đường quen lối ở vùng rừng biển này để một ngày đẹp trời nào đó họ có thể dễ dàng tung cánh chim ra đi tìm tự do, như Hiếu Đệ đã ghi lại trong “Lưu Xứ U Minh” từ lời nói của một bậc trưởng thượng trong vùng U Minh: “Những người bị lưu xứ xuống U Minh chỉ ở lại đây một thời gian ngắn thôi, rồi thì một số lại kéo nhau trở về thành phố, còn số lớn khác tìm đường vượt biên ra nước ngoài. Từ rừng tràm U Minh chống xuống ra biển rất gần. Sau đó họ chỉ cần đi chưa tới nửa buổi là đến hải phận quốc tế... là thoát nạn. Thế là kế hoạch đưa nhóm cải tạo lưu xứ U Minh đã hoàn toàn thất bại.”<sup>(7)</sup>

### *Rừng U Minh Hạ:*

Rừng U Minh Hạ là một khu rừng rộng mênh mêng, chạy dài từ mũi Cà Mau, lên Sông Ông Đốc, Thới Bình, Sông Trẹm... nghĩa là gần như toàn bộ khu vực huyện Long Xuyên<sup>(5)</sup> dưới thời các chúa Nguyễn lên tận đến miền Rạch Giá. Hai dòng sông lớn trong khu rừng U Minh Hạ là sông Cái Tàu và sông Trèm Trẹm. Vùng U Minh Hạ có nét đặc biệt hơn vùng U Minh Thượng ở chỗ mỗi năm diện tích của nó cứ tăng dần nhờ lượng phù sa bồi đắp của dòng Cửu Long. Theo kết quả khảo cổ của nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret vào năm 1954, mỗi năm sông Cửu Long mang ra biển từ 400 đến 1.200 triệu mét khối phù sa, nhờ dòng hải lưu đông bắc-tây

nam trên biển Đông đã khiến cho lượng phù sa khổng lồ nẩy tấp ngược về bồi đắp cho vùng đất tận cùng của đất nước thành một “cái mũi” cứ ngày càng dài thêm ra biển từ 60 đến 80 mét<sup>(8)</sup>. Tuy nhiên, theo Louis Malleret thì việc bồi đắp nầy không nhất thiết chỉ tại mũi Cà Mau, mà có thể là bất cứ vùng biển nào nằm về phía Tây Nam cửa Trạnh Đề đến mũi Cà Mau. Tùy theo dòng hải lưu chảy theo hướng đông bắc-tây nam mà có thể có nơi bồi, nơi khác lại bị lở. Và rất có thể vài chục triệu năm nữa, mũi Cà Mau sẽ di chuyển đến tận vùng Đông Bắc bán đảo Mã Lai, nghĩa là xóa tên vịnh Thái Lan trên bản đồ thế giới. Bên trên mặt đất của U Minh Hạ cũng như U Minh Thượng toàn là tràm, đước, vẹt... và trên mặt đất đầy đầy những ô rô, cóc kèn, lau, sậy, đưng, lát, nằng... Địa thế rừng U Minh có những đặc điểm khác biệt so với những vùng khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. U Minh là một khu rừng nhiệt đới, đất thấp, ngập nước quanh năm với hệ thống sông rạch chằng chịt. Chỉ nghe cái tên Rừng U Minh thôi, người ta cũng có thể liên tưởng ngay đến một khu rừng tối tăm, suốt ngày không có ánh sáng. Nhưng đặc điểm bên dưới của U Minh Hạ là loại đất “mùn” mà người dân tại đây phơi khô là than có độ nóng rất cao. Giữa khu rừng tràm thanh u lại hiện ra ốc đảo Cái Tàu với đất đai phì nhiêu, cây trái xanh tốt không kém vùng Tiền Giang Hậu Giang chút nào cả. Rừng U Minh với những đoàn chim quần tụ trên những cụm rừng tràm, đước, chà là, mắm. Tràm và đước là tài sản quý báu của rừng U Minh. Tràm là loại cây có bộ rễ giúp cho những vùng đất trũng phèn xả bỏ đi nồng độ và độ chua nhanh hơn, khiến cho đất đai phì nhiêu hơn. Cây tràm thịt xuôi và bở, lá nhỏ mà dày, thường mọc suông đuột. Khi còn sống thì thịt hơi đỏ, nhưng sau khi đốn rồi để khô thì thịt cây trở màu trắng. Trái tràm hình hạt tròn và nhỏ như hạt tiêu, ra từng chùm. Vào mùa khô, những trái tràm già rụng xuống bùn lại mọc lên từng chùm cây tràm con xanh tốt vào mùa mưa. Nếu những trái nầy không cắm thẳng đước xuống đất và không nẩy mầm vào mùa mưa, cũng không sao, vì trái tràm khô có khả năng nằm dưới đất mà không bị hư hoại từ 5 tới 10 năm là chuyện thường. Đến khi có điều kiện thuận tiện thì nó lại nẩy mầm thành cây con. Hương tràm dịu dàng như hương sen pha lẫn mật ong nên cây tràm đã tạo cho rừng U Minh một mùi hương rất đặc biệt. Theo tài liệu địa bạ của Pháp vào đầu thế kỷ thứ 20, diện tích khu rừng U Minh hạ khoảng 90.000 mẫu tây. Tuy nhiên, từ thời Pháp thuộc đến nay, rừng U Minh Hạ luôn bị đe dọa không chỉ vì thiên tai cháy rừng, mà còn do nơi sự tàn phá của chiến tranh và sự khai thác rừng một cách bừa bãi thiếu trách nhiệm. Ở U Minh, rừng tràm thường mọc dày đặc, vì thích hợp với nước mặn nên rừng tràm phát triển liên tục dù người ta có khai thác nó một cách bừa bãi chẳng nữa. Nhờ thân thẳng nên thường thì người ta dùng tràm làm cột nhà hay hàng rào. Những cây tràm to thì người ta có thể khoét ruột ra để làm thuyền độc mộc. Hiện tại ở xóm Cái Rắn vẫn còn một số thuyền độc mộc này. Nếu là loại tràm lâu năm thì thuyền có thể xài đước rất lâu. Còn đước là loại cây dễ sinh sôi nẩy nở trong vùng rừng thấp bán nhiệt đới hay nhiệt đới. Cây đước cũng cao đến 20 thước, tuy nhiên, khác với cây tràm, cây đước phát triển mạnh nhất trong những khu rừng có đất bùn mịn, có thủy

triều lên xuống mạnh, nước lợ hay mặn với khí hậu ẩm áp. Khi gió bắc thổi về là mùa đước ra hoa, hoa đước đơn sơ mộc mạc như chính những vùng đất đã sản sinh ra nó. Từ lúc ra hoa phải mất hơn 6 tháng mới kết trái. Theo luật sinh tồn của thiên nhiên, trái đước nảy mầm từ lúc còn ở trên cây, đến khi rụng xuống thì thân cắm thẳng xuống đất bùn rồi phát triển thành cây rất nhanh. Sau hơn 20 năm thì đước mới có được độ cao trên 20 thước, lúc đó người ta mới khai thác đước để làm gỗ hay than. Nét độc đáo của cây đước là bộ rễ, có hai loại rễ là rễ cọc (rễ cái) và rễ phụ (rễ con), rễ cọc thì nhỏ bằng cỡ ngón tay cái, nhưng rễ phụ còn gọi là chang đước rất lớn, mọc tua tủa quanh cây theo hình cánh cung, bám sâu vào đất bùn, tạo thành một thành trì vững chắc cho gốc đước. Chính vì vậy mà thân đước rất vững vàng, chịu được những cơn gió mạnh thổi từ biển vào. Khi mọc thành rừng là rừng đước là loại rừng che chắn bão biển tốt nhất so với các loại rừng khác ở vùng duyên hải Việt Nam. Trước năm 1975, rừng đước còn rất nhiều ở các khu Xóm Thủ, Năm Căn, và Ông Trang, tuy nhiên, sau khi chiến tranh chấm dứt, dân nghèo thành thị và các tư sản bị chính quyền mới đuổi đi vùng kinh tế mới đã lần lượt bỏ về để đi vào các khu rừng có thể kiếm ăn được để lén lút khai thác đước. Chính vì thế mà rừng đước bị lấn dần ra khu bờ biển gần Ông Trang chứ không còn nhiều như trước nữa. Đước là một loại cây có sơ thật rất chắc, thân thẳng có thể dùng làm cột, còn lại có thể dùng để làm than rất tốt. Những năm sau 1975, người dân vùng U Minh còn dùng những cây đước già để đóng bàn ghế hoặc giường tủ. Bên cạnh trầm và đước là cây vẹt, vẹt là một trong những loại cây đáng kể mọc trong U Minh. Cây vẹt cũng mọc trong các khu rừng cấm nước mặn và ngập quanh năm, tuy nhiên, thịt cây bở hơn trầm và đước, có màu ngà ngà (hơi vàng vàng), rễ cây vẹt mọc trợn dưới đất chứ không trôi lên mặt đất như cây đước. Có hai loại vẹt là vẹt tách và vẹt dù. Vẹt tách mọc thẳng còn vẹt dù có nhánh tua tủa như cây dù. Trái vẹt già rụng xuống bùn cũng mọc lên rất mạnh như trái đước vậy. Vì thịt cây vẹt rất bở nên vẹt chỉ được dùng làm củi chứ ít khi dùng để hầm than hay làm cột nhà. Ngoài trầm và đước và vẹt ra phải kể đến các cây su, mắm, giá, cóc, dà, kè, nhung, vông, mốp, và sơn... Su là một trong những thứ cây quý nhất trong rừng U Minh. Thịt su rất chắc, có vân rất đẹp như gỗ cẩm lai, và có màu đỏ như cây gỗ hay cây bên trên rừng Trường Sơn. Trước năm 1975, người ta có thể tìm thấy cây su ở miệt Xóm Thủ hay Năm Căn, nhưng hiện tại còn rất ít, và nếu không khéo thì chẳng bao lâu nữa loại cây này sẽ biến mất trong rừng U Minh. Hiện tại, ở Xóm Thủ và Năm Căn hãy còn những căn nhà cất bằng cây su gần cả trăm năm nay mà vẫn còn tốt. Ở vùng nhiệt đới và nhất là vùng U Minh mà cây su không bị mọt ăn, quả là một thứ gỗ quý của U Minh. Cây cóc là một trong những loại cây quý hiếm nhất trong rừng U Minh. Thân cây cóc cũng giống như cây mắm nhưng nhỏ hơn, chỉ cao chừng 6 hay 7 thước, nhưng càng ngâm dưới nước lâu chừng nào càng chắc chừng ấy và không bị hà ăn. Hà là một loại tương cận với ốc, có rất nhiều ở vùng biển nước mặn, chuyên ăn lũng lổ những cây ván dưới nước như lườn ghe hay lườn tàu bằng cây. Chính vì vậy mà dân miền biển thường tìm những cây cóc có

cháng ba phía trên ngọn để làm sào cắm ghe. Dân vùng U Minh thường đốn cốc về ngâm dưới lớp đất bùn chừng vài năm sau đem lên cất nhà, coi như không bị mọt hay mối gì có thể đục tới được. Cây kè cũng là một trong những cây có sớ thịt rất chắc và không bị mọt hay mối ăn nên dân U Minh ở các vùng Tân Bằng, Trèm Trèm, Nông Kè, Rạch Giếng... thường cất nhà bằng cây kè. Những nhà giàu xưa thường mua kè già về mướn thợ chẻ đôi, móc hết ruột để làm liễn<sup>(9)</sup> viết chữ nho, rồi treo ốp vào những cây cột cắm xe hay cà chắc. Cây dà thịt bở chỉ dùng để làm củi, tuy nhiên, vỏ cây dà có màu nâu đậm mà ngày trước được dùng thay cho thuốc nhuộm quần áo. Cây nhum giống như cây cau, thân chỉ làm củi, nhưng củ hủ nhum nấu canh rất ngọt. Cây vông U Minh không giống như vông nhà, thân to hơn và nhẹ hơn nên ngày trước khi dân mình còn đi guốc thì người ta cưa vông về làm guốc đi vừa nhẹ vừa sạch. Cây mốp U Minh ở vùng Tân Bằng và Thới Bình có sớ thịt màu ngà, được cưa ra thành từng miếng nhỏ để làm nón cối và nút chày. Còn thì mắm, và giá là hai loại cây tạp, thân cây chỉ được dùng để làm củi mà thôi. Mắm có hai loại, mắm đen thân cao và to, mắm trắng thân thấp. Cũng như đước, rễ mắm ăn sâu xuống bùn, làm cho đất mới bồi ở vùng ven biển không bị cuốn theo thủy triều, giúp giữ đất rất tốt.

Bên cạnh rừng U Minh Hạ, về phía Nam của thị xã Cà Mau chạy xuống vùng Năm Căn, Ông Trang, Bà Hương, Láng Tròn, Ông Đơn, Sào Lưới, ra tận Đất Mũi Cà Mau thuộc vùng sông Ông Đốc và rạch Cái Tàu là khu Rừng Sác bao la bạt ngàn. Phải nói Rừng Sác là một phần rất quan trọng trong địa phận của khu U Minh Hạ vì nó giữ một vai trò rất quan trọng trong việc bồi đắp và giữ đất cho toàn vùng bán đảo Cà Mau. Đây là một khu ngập mặn quanh năm với đầy dẫy những loại cây đước, mắm, dừa nước, giá, chà là... bao phủ cả vùng đất mũi. Do ảnh hưởng hải triều lên xuống rất nhanh trong ngày nên toàn khu Rừng Sác này là một môi trường rất tốt cho nhiều loài hải thủy sinh vật như tôm, cá, ba khía, sò, vọp... cũng như nhiều loài chim cò khác. Riêng tại Năm Căn<sup>(10)</sup>, sân chim Ngọc Hiển có diện tích rộng trên 30 mẫu tây, một trong những sân chim lớn nhất cả nước. Nhờ hệ thống sông ngòi và kinh rạch chằng chịt, từ trên phi cơ nhìn xuống chúng ta thấy vùng đất này như một thảm thực vật xanh tốt quanh năm. Đây là môi trường thiên nhiên trong lành, ít bị ô nhiễm và hủy hoại bởi con người. Chính vì vậy mà rất nhiều loài chim, cò, sếu... đã quần tụ về đây để trú ngụ và sinh sản. Về phía Nam thị xã Cà Mau khoảng 45 cây số là sân chim Đầm Dơi, khu an toàn của các loài cò.

Tổng diện tích của hai khu rừng U Minh Thượng và U Minh Hạ vào khoảng 100.000 mẫu Tây. Tuy nhiên, khu U Minh Thượng hầu như bị con người tàn phá gần hết, nên chỉ còn lại khoảng 10.000 mẫu tây mà thôi. Cho đến hôm nay, dù con người đã chinh phục và khai phá gần hết các khu rừng ở Việt Nam, khu U Minh Hạ vẫn còn giữ được vẻ của một khu rừng ít bị tàn phá với khu rừng đước xanh thắm bạt ngàn trên những khu đất thấp. Chính vì phong thổ và địa thế ẩm thấp như vậy nên không nơi nào trong rừng U Minh mà không có vô số muỗi, vắt và đĩa. Để tránh muỗi, thay vì ngủ mùng thì người dân vùng U Minh thường ngủ trong những chiếc “nóp” đan

bằng lá bàng hay lác khá dày. Còn đĩa và vắt thì nhiều đến nỗi người xưa phải thốt lên câu “*Xứ U Minh mặt trời không thấy, muỗi kêu như sáo thổi, đĩa lênh như bánh canh.*” Dọc theo các bờ rạch là những đám dừa nước đầy đặc mà người dân địa phương thường gọi là những “Đám lá tối trời.” Tuy nhiên, chính trong những “đám lá tối trời” ấy mà vùng Cà Mau nước mặn đồng chua đã dâng tặng cho người dân ở đây vô số đặc sản. Ở Đầm Dơi thì nổi tiếng với kỳ đà, cá sấu, cua biển (cua Đầm); ở Thới Bình thì rắn, rùa, cua đing; ở Gành Hào, Chà Là, Rạch Cui và Cái Tàu nổi tiếng với các loại chim; ở Khánh Lâm thì cá vô số là cá, cá lóc, cá bông, cá trê, cá rô đồng... Còn một món đặc sản khác nữa của vùng U Minh Hạ là ba khía Rạch Gốc ở Đầm Dơi và Năm Căn. Ngoài ra, những khu rừng chà là ở Cà Mau cũng là quê hương của đặc sản “đuôn chà là” thật nổi tiếng. Tại những khu rừng cấm ở Đầm Dơi, Năm Căn, Cái Keo, và vùng sông Bảy Hạp là những vùng chỉ có một loại cây duy nhất là cây chà là. Nói về than được Cà Mau thì phải nói đến than được Năm Căn. Than được vùng này đã nổi tiếng hàng thế kỷ về trước. Tại Năm Căn hiện nay vẫn còn những lò than thuộc loại lớn như lò Năm Căn, lò Xóm Thủ, lò Vàm Đầm, lò Bà Thanh, lò Ông Định, lò Rạch Đường Kéo, vân vân. Dù hiện nay với sự phát triển của các lò gas, nhưng thủ công nghệ làm than ở Năm Căn vẫn còn phát triển rất mạnh. Tóm lại, vùng Cà Mau qua nhiều thời kỳ khai khẩn, vùng đất hoang vu thuở nào nay đã trở nên phì nhiêu trù phú, tuy nhiên, hai vùng U Minh Thượng và U Minh Hạ vẫn còn giữ được gần như nguyên vẹn bản sắc của nó. Bên cạnh đó, chính hai khu rừng này đã tạo ra vô số thực phẩm chẳng những cho cư dân Cà Mau, mà còn cho toàn miền Tây nữa là khác.

Mũi Cà Mau là mũi đất cuối cùng của vùng U Minh Hạ. Phù sa sông Cửu Long vẫn tiếp tục mang bùn và cát bồi đắp vùng đất mũi không ngừng. Cách nay trên một thế kỷ, vùng đất mũi ngày nay chưa hoàn toàn thành hình mà chỉ là một bãi bùn, chỉ trời lên khi hải triều xuống thấp. Thế mà ngày nay ngay trên bãi bùn đó là một vùng rừng được xanh tươi. Sự bồi đắp của vùng này tùy thuộc vào những dòng chảy của hải triều từ biển Đông và Vịnh Thái Lan. Về phía Đông và Đông Nam, từ vùng Vũng Tàu đến mũi Cà Mau trong biển Đông, mỗi ngày có 4 con nước, 2 lớn và 2 ròng chảy theo hướng Đông Bắc Tây Nam. Dòng nước này chảy thật nhanh và thật mạnh khiến cho những bãi bùn của vùng Cà Mau chạy dài từ Gành Hào đến đất Mũi luôn bị xoi mòn, mỗi năm có thể bị xoi lở mất đi gần 100 mét. Trong khi đó hải triều bên phía vịnh Thái Lan chỉ có 2 con nước, một lớn một ròng, và sức chảy rất yếu, thêm vào đó phía Tây mũi Cà Mau có rất nhiều bãi mấp, đước, vẹt xanh um nên vùng đất mũi phía này được bồi đắp mỗi năm cũng gần cả trăm mét. Như vậy, nếu cứ theo đà này thì không đầy 200 thế kỷ nữa mũi Cà Mau sẽ liền một dải với vùng phía Nam của bang Terrangenu của Ma Lai Á.

Càng chạy về hướng mũi Cà Mau thì sông ngòi, kinh rạch càng chi chít như mạng nhện. Không còn cảnh trời xanh mây trắng soi dòng Cửu Long Giang như miệt Vĩnh Long hay Mỹ Tho nữa, mà chỉ toàn là một màu xanh, trời xanh, sông rạch xanh, cây

cối cũng xanh um một màu. Quang cảnh và thanh âm của vùng đất mũi không u minh chút nào như vùng Năm Căn, Đầm Dơi hay Chà Là. Cảnh quang từ Chà Là qua Cái Keo, Bảy Hạp bắt đầu trong sáng hơn với tiếng rì rào bất tận của những khu rừng rùng xanh tươi bốn mùa, hòa điệu với tiếng sóng rì rào từ biển Đông và vịnh Thái Lan. Dưới thời Pháp thuộc, một số chủ điền đến khai phá vùng U Minh và định cư lại trong những giồng đất cao trong các xóm Cái Tàu<sup>(11)</sup> và Tân Bằng bên bờ sông Trèm Trẹm. Cả hai con sông này đều là chi lưu của sông Ông Đốc. May mắn cho cư dân trong vùng vì giữa những con sông có nước pha chèo này có thể đất khá cao nên có rất nhiều mạch nước ngọt, chỉ cần đào giếng là có nước ngọt ngay. Đây chính là những ốc đảo với ruộng vườn tươi tốt quanh năm trong lòng U Minh. Để dẫn thủy nhập điền, các địa chủ cho đào rất nhiều kinh chạy từ điền của họ ra sông lớn. Có khi họ xuất tiền ra đắp lộ đất hầm từ các điền ra đến tỉnh lộ. Dưới thời Cộng Hòa, cư dân vùng sông Ông Đốc không còn cảm thấy bị cô lập bởi rừng U Minh nữa vì họ ít bị lệ thuộc vào những sản phẩm của rừng, mà ngược lại, đa phần cư dân tại đây đều theo việc đánh bắt cá biển, như là những tháng từ tháng hai đến tháng tư, ngày cũng như đêm, ghe tàu tấp nập ghé vào vàm sông Ông Đốc và việc buôn bán hải sản thật là tấp nập tại đây. Bên cạnh việc các tàu ngoại quốc ghé lại mua hải sản chở sang bán tại các quốc gia lân cận như Tân Gia Ba, Mã Lai, và Nam Dương, họ bán lại cho dân địa phương những sản phẩm khác như vải vóc, thuốc lá, bình thủy, máy truyền thanh và truyền hình, vân vân. Trong khi dân địa phương chỉ chuyên nghề đánh bắt cá biển thì tôm cá nước ngọt và nước pha chèo tại vùng này sinh sôi nảy nở rất nhanh chóng, nên vào thời này có rất nhiều người từ miệt vườn đến đây bắt cá nước ngọt về làm khô hoặc làm mắm. Cá nước ngọt tại vùng này có tới hàng trăm chủng loại khác nhau, nhưng chủ yếu họ chỉ bắt các loại cá lóc, cá trê, cá sặc bổi (lò tho), cá rô, cá phi, vân vân. Mãi đến những năm thuộc thập niên 1960, khi rừng đã bị khai phá nhiều để trồng lúa nước, mỗi khi nước rút, vào mùa lúa chín, cá tôm rút vào các đìa đều bị cư dân bắt trọn, còn mớ nào không rút vào đìa thì bị đám trẻ đi bắt “cá cạn” trên đồng, nhiều không biết cơ man nào mà kể cho xiết. Ngày nay dù nguồn tôm cá và chim chóc thiên nhiên đã có phần vơi đi, nhưng rừng U Minh vẫn không hổ danh là vùng của “Chim Trời Cá Nước.” Cho tới bây giờ, dọc theo sông Bảy Hạp vẫn còn những sân chim hay vườn cò, có chủ hẳn hoi, chứ không hoang vu như thời trước nữa. Có những nơi chim, cò kéo tới trú ngụ, chúng làm tổ trên những cây bần, đước, vẹt, mắm, ráng... Ban ngày thì chúng bay đi kiếm ăn khắp vùng U Minh, chạng vạng chúng bay về từng đàn, từng đàn, từ cò ráng, cò trâu, diệc, già đái, nhạn sen... nhưng nhiều nhất vẫn là cò ma<sup>(12)</sup>. Tại vùng U Minh có một thứ luật bất thành văn, dù là chim trời cá nước, nhưng cá vào ruộng ai thì người đó hưởng, chim chóc làm tổ trên đất ai thì người ấy nhờ.



### ***Nghề Gác Kèo Ong Rừng U Minh:***

Rừng U Minh nằm trong phạm vi hai tỉnh Kiên Giang và Cà Mau ngày nay, tuy đã bị thu hẹp rất nhiều, nhưng diện tích hiện nay vẫn còn khoảng trên 2.000 cây số vuông. Ngoài vùng duyên hải với những cánh rừng đước, vẹt, sù, mắm, cóc và bần, còn lại khoảng 70 phần trăm vùng sâu bên trong là rừng tràm. Vào mùa khô, tràm nở bông trắng xóa cả một vùng. Nếu từ trên phi cơ nhìn xuống chúng ta chúng ta sẽ có cảm giác như vùng bên dưới đang bị tuyết phủ. Từ lâu người dân rừng U Minh hầu như ai cũng có kinh nghiệm về nghề lấy mật ong mà họ gọi là gác kèo ong. Tuy nhiên, không phải người U Minh nào cũng làm được kèo để dẫn dụ những bầy ong kéo nhau về đây cho mật. “Kèo” thường làm bằng một nhánh cây tràm có nhiều cành non tua tủa, tuy nhiên, người gác kèo ong phải thật khéo tay lựa lấy một đoạn chừng vài mét, rồi tìm chọn một nơi thật thích hợp và phải có một cây tràm thật vừa ý, chỗ ấy phải vừa kín đáo, vừa yên lặng, và có ít nhiều ánh nắng rọi vào, mà cũng vừa thoáng để cho bầy ong có thể lui tới dễ dàng. Đa số những người làm nghề gác kèo ong ở rừng U Minh đều là những nông dân, hễ đến mùa ruộng rẫy thì họ về ruộng canh tác, sau khi xong ruộng rẫy thì họ đi gác kèo ong. Thường thì những bà nội trợ ở nhà chuẩn bị sẵn tất cả những món cần thiết cho việc đi gác kèo ong, đặc biệt là họ quán sẵn những con “cúi”<sup>(13)</sup>. Một tổ ong thường cho từ 3 đến 5 lít mật, có khi nhằm tổ lớn người ta có thể lấy đến 10 lít. Sau mỗi mùa gác kèo ong người thợ gác kèo thường thu được vài trăm lít mật. Ở Việt Nam có nhiều loại mật ong, tuy nhiên, loại mật lấy từ những rừng tràm Đồng Tháp và U Minh có hương vị rất đặc biệt. Loại mật này có màu vàng như nước cam, dầu để bao lâu đi nữa thì màu và hương vị vẫn không thay đổi. Chỉ mong sao cho những người có trách nhiệm tiếp tục bảo vệ những khu rừng tràm U Minh, vì những khu rừng này không những chỉ ảnh hưởng đến vấn đề môi sinh, mà chúng còn ảnh hưởng đến đời sống của hàng ngàn nông dân làm nghề gác kèo ong ở đây.

### ***Thay Lời Kết:***

Rừng U Minh nói chung, U Minh Hạ nói riêng, nằm ở nơi tận cùng của đất nước, nơi mà thiên nhiên đã ban tặng cho dân tộc chúng ta một vùng “Đất Mũi” tuyệt đẹp, đẹp về mặt cảnh quang đã đành, vùng đất Mũi còn đẹp về sự lớn rộng kỳ diệu của nó mà ai trong chúng ta cũng đều nghe biết từ bấy lâu nay. Từ hàng chục ngàn năm nay, mỗi năm do dòng nước ấm đẩy những phù sa bị đẩy ra biển tấp trở vào vùng đất Mũi đã khiến cho nó ngày càng lấn ra biển, khiến cho khoảng cách 400 hải lý từ Mũi Cà Mau đến Teranggenu ngày một gần hơn. Phải thảng thẩn mà nói, rừng U Minh là một phần máu thịt của đất rừng phương Nam, là một tiềm năng kinh tế đáng kể của đất nước, và trên hết là mạng mạch của sự bồi đắp phù sa lấn biển. Tuy nhiên, kể từ sau năm 1975 đến nay, nghĩa là sau khi chiến tranh Quốc Cộng đã chấm dứt, không biết vô tình hay cố ý, người ta có khuynh hướng khai thác rừng biển một cách bừa bãi khiến cho những khu rừng mắm, giá, đước, vẹt của vùng U Minh bị tàn phá một cách nặng nề, và kết quả là hiện nay ngay tại vùng đất Mũi Cà Mau không còn rừng để đất bám víu vào, từ đó đưa đến nạn sạt lở nghiêm trọng từ ảnh hưởng của gió và sóng biển. Như trên đã nói, đước là loại cây có bộ rễ rất đặc biệt, có thể giữ đất một cách chắc chắn. Bên cạnh đó, thân đước rất vững vàng, chịu được những cơn gió mạnh thổi từ biển vào. Khi mọc thành rừng là rừng đước là loại rừng chẳng những có khả năng che chắn bão biển tốt nhất so với các loại rừng khác ở vùng duyên hải Việt Nam, mà còn giữ được những đất phù sa đã

được bồi đắp nữa. Tuy nhiên, ngày nay, người ta cứ đổ thừa sở dĩ có sự sạt lở là do bởi sự biến đổi khí hậu toàn cầu. Phải! Khí hậu toàn cầu có làm biến đổi môi sinh thiên nhiên, nhưng tác hại của sự biến đổi này không thấm thía gì so với sự tàn phá của con người. Hãy nhìn vào cách mà chúng ta đối xử với khu rừng U Minh không thôi thì cũng đủ thấy sự góp phần không nhỏ của con người vào việc tàn phá thiên nhiên là lớn lao đến dường nào! Chỉ riêng tại vùng Cà Mau, ngoài việc phá rừng, người ta còn đưa xe cơ giới đến gần vùng đất Mũi đào xới trong những vùng có bãi bồi để lấy cát dùng trong xây dựng, làm đảo lộn hầu hết sự cân bằng của môi trường thiên nhiên. Làm sao chúng ta có thể tránh được cả họa trời lẫn họa người để bảo vệ được phần nào những khu rừng quý hiếm còn sót lại của chúng ta? Việc ưu tiên cần được những người có trách nhiệm lưu ý là trước khi nói đến chuyện cấm không cho người dân phá rừng bừa bãi, thì những người có trách nhiệm hãy đặt quyền lợi của dân tộc lên trên quyền lợi của đảng phái, hãy tự cấm mình phá hoại tài sản quốc gia một cách bừa bãi trước đã. Vì hễ “Thượng bất chánh” là “Hạ tắc loạn”. Nếu người có trách nhiệm mà tự quyền muốn làm gì thì làm thì người dân không biết vin vào đâu để mà theo, nên hễ người trên phá rừng thì trách gì được kẻ dưới đi phá rừng. Như vậy, những phần máu thịt của đất nước chúng ta còn hay mất là hoàn toàn tùy thuộc vào chúng ta, chứ đừng tiếp tục đổ thừa cho sự biến đổi khí hậu toàn cầu nữa. Nếu chúng ta khéo biết gìn giữ, không phá rừng bừa bãi, không làm ô nhiễm môi sinh thiên nhiên... Ngược lại mỗi người một tay giúp tái tạo các giá trị về cảnh quang thiên nhiên, đồng thời cố gắng trồng lại những bãi rừng mắm, tràm, vẹt, đước đã bị tàn phá trước đây, cũng như bảo tồn các loài động vật và thực vật quý hiếm, thì vùng U Minh Hạ, nhất là vùng đất Mũi Cà Mau sẽ tiếp tục được bồi đắp một cách vững vàng. Bên cạnh đó, U Minh Hạ cũng sẽ là điểm đến hấp dẫn của những du khách du lịch thích về với cảnh quang thiên nhiên.

### ***Chú Thích:***

- (1) Giữa U Minh Thượng và U Minh Hạ là sông Trèm Trèm và sông Cái Tàu.
- (2) Dân địa phương gọi là Cái Bần.
- (3) Ráng là một loại thảo mộc mọc dưới nước còn giữ được nét đơn bào nguyên thủy.
- (4) Ghi nhận theo các bản đồ của Trung Hoa, Hy Lạp và Ả Rập. Tuy nhiên, theo người Bồ Đào Nha, một trong những dân tộc có biệt tài thám hiểm, đã ghi trên bản đồ hải hành của họ vùng Hà Tiên với tên Carol. Cho đến nay người ta vẫn chưa biết chính xác tên “Carol” xuất phát từ đâu, nhưng có lẽ đây là một trong những hải cảng lớn của người Phù Nam được dùng để trao đổi hàng hóa với các xứ trong vùng. Sau này có nhiều thương nhân Việt Nam đến đây và đặt tên cho cảng Hà Tiên là Cancao, có lẽ là đọc trại ra từ chữ cảng khẩu.
- (5) Trước thời còn Nam Kỳ Lục Tỉnh, Cà Mau là đạo Long Xuyên. Đến thời còn Nam Kỳ Lục Tỉnh, nó trở thành huyện Long Xuyên, thuộc tỉnh Hà Tiên, tức là vùng Cà Mau ngày nay, chứ không phải là An Giang ngày nay.
- (6) Miệt Thứ là vùng đất thuộc Rừng U Minh Thượng, nằm về phía Nam Rạch Giá. Dọc theo kinh Cán Gáo từ Tắc Cậu xuống Thới Bình có những con kinh cắt ngang kinh Cán Gáo được Gia Định Thành Thông Chí gọi là “Thập Cầu” (mười con rạch chảy từ phía sông Cái Lớn ra vịnh Thái Lan).
- (7) Theo Hiếu Đệ trong “Lưu Xứ U Minh”, California-USA: NXB Hương Cau, 2006, tr. 77.
- (8) Theo quyển “Antiquité du Delta du Mékong”, xuất bản vào cuối năm 1954, chỉ riêng năm 1954, mũi Cà Mau được bồi 1.599 triệu mét khối phù sa và dài thêm được 150 mét.
- (9) Dân địa phương gọi là liễn kê.
- (10) Bảy giờ là quận Ngọc Hiến.
- (11) Năm bên bờ rạch Cái Tàu.
- (12) Cò ma là loại cò trắng và ốm hơn những loại cò khác.
- (13) Con “cúi” là những nuôi xơ dừa quần chặt lại mà người ta đốt lên để un khói khi đi lấy mật ong.

*62. Nam Kỳ Lục Tỉnh  
Theo Dòng Thời Gian*



## ***Cấu Tạo Địa Chất Và Tương Lai Của Các Quốc Gia Trong Vùng Biển Đông:***

Nam Kỳ hay Nam Phần là vùng đất cuối cùng của đất nước, nằm trong lưu vực ba hệ thống sông lớn, đó là sông Cửu Long, sông Vàm Cỏ và sông Đồng Nai. Vùng đất này gói trọn các sông Đồng Nai, Vàm Cỏ Đông, và Vàm Cỏ Tây. Riêng sông Cửu Long, thì vùng đất này lại cũng hưởng trọn những phù sa mà con sông này chuyển tải qua một đoạn đường dài gần 5.000 cây số, từ cao nguyên Tây Tạng đến chín cửa sông của nó tại vùng Biển Đông. Chính vì vậy mà châu thổ sông Cửu Long đã trở thành một trong những vùng châu thổ màu mỡ nhất thế giới. Nếu nói cấu tạo địa chất của vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh mà không nói về sự thành hình của Biển Đông trong quá khứ thì quả là thiếu sót. Về phương diện địa lý, nhìn trên bản đồ chúng ta thấy ngay giữa Phi Luật Tân và Việt Nam có chung một cái biển, phía Việt Nam thì gọi là “Biển Đông”, có lẽ phía Phi Luật Tân nên gọi là “Biển Tây” mới đúng. Đây là một vùng biển, nhưng kỳ thật nó gần giống như nội địa, vì nó được ôm trọn bởi các nước Việt Nam, Trung quốc, Đài Loan, Phi Luật Tân, Nam Dương, và Mã Lai Á. Tuy nhiên, theo các nhà địa chất học thì cách đây trên 100 triệu năm, vùng đất mà bây giờ là Việt Nam không có bờ biển bao quanh, từ Việt Nam qua Phi Luật Tân, Nam Dương, và Mã Lai Á là một vùng đất liền. Nhưng 10 triệu năm sau đó, một phần phía bắc và phía nam của Phi Luật Tân bị chìm xuống biển, khiến cho nước từ biển Thái Bình Dương tràn vào, tạo thành một biển cạn, nước biển tiếp tục lan ra đến Borneo, Nam Dương, Mã Lai Á, và vùng Ấn Độ Dương ngày nay. Kể từ đó, vùng đất mà bây giờ là Việt Nam mới bắt đầu có bờ biển bao quanh, nhưng bờ biển ấy liên tục thay đổi với những hiện tượng biển tiến và biển lùi về sau này. Cách nay vài chục ngàn năm hay vài trăm ngàn năm về trước, hình dạng biển Đông hoàn toàn khác hẳn, nó nhỏ hơn diện tích hiện tại của nó nhiều. Theo các nhà khoa học, sự thay đổi của Biển Đông chẳng những chỉ thay đổi về môi trường sinh sống của sinh và thực vật trong vùng, mà sự thay đổi này còn làm thay đổi hẳn bộ mặt của thế giới với sự phát sinh của những nền văn minh quan trọng về nông và ngư nghiệp nổi bậc nhất của nhân loại. Lịch sử vùng Biển Đông thay đổi qua nhiều thời kỳ với sự dâng lên và hạ xuống của nước biển trong vùng, với sự sai biệt lên đến 150 mét. Cách nay 18.000 năm thì diện tích Biển Đông chỉ bằng phân nửa diện tích của nó hiện nay. Khi băng tuyết ở vùng Bắc cực tan rã thì nước biển dâng lên rất nhanh, và cư dân trong những vùng bị nước biển tràn đến phải chạy lên các vùng cao hơn. Theo William Meacham, khoảng 14.000 năm trước, mực nước biển tại vùng Đông Nam Á cứ cao dần đến gần bằng mực nước biển hiện nay, khiến cho một số cư dân trong vùng phải chạy về các vùng cao còn lại như các hải đảo hay lục địa không bị ngập nước. Theo Wilhelm G. Solheim, khoảng trên 6.000 năm trước, dân vùng Đông Nam Á đã mạo hiểm ra khơi, và gió bão đã đưa một số người tới quần đảo Nhật Bản, một nhóm khác bị gió bão đưa sang Phi Luật Tân, Nam Dương và Mã Lai, cũng như một số đảo nhỏ ngoài khơi

Thái Bình Dương, ngay cả đến vùng Tasmania ở Nam Úc. Khoảng 5.500 năm trước, cư dân cổ tại đây đã biết canh tác cây lúa. Đến khoảng năm 4.000 trước Tây lịch, hàng trăm ngàn dặm vuông đất đai trong vùng bị chìm ngập dưới Biển Đông. Theo Chester Norman, nền văn minh Hòa Bình được thành lập trong thời gian thêm lục địa Sunda bị ngập nước. Khi đó vịnh Bắc Phần và vịnh Thái Lan là hai vùng đồng bằng trũng. Trong khi Carl Sauer lại cho rằng khoảng mười mấy ngàn năm trước đây người Việt cổ<sup>(1)</sup> đã phải trải qua thời kỳ sống co cụm lại với nhau khi mực nước biển dâng cao. Dân cư khi xưa sống rải rác thì nay họ phải sống trên địa bàn thu hẹp lại dọc theo các nguồn nước, và người dân phải chuyển từ việc “hái lượm” sang nông nghiệp lúa nước. Sự “tiến và lấn” của Biển Đông qua các nguyên đại kể từ thời tiền sử xa xưa đến thời hữu sử và thời cận đại, cho chúng ta thấy rằng dầu nước Biển Đông có lúc trời sụt dũ dội, khoảng vài ngàn năm trước, toàn vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long đã từng bị chìm ngập trong biển nước. Có lúc nước biển lên cao hơn mực nước biển hiện tại rất nhiều. Từ thế kỷ thứ hai đến thế kỷ thứ sáu, bờ biển miền Nam chỉ đi thẳng từ Vũng Tàu qua Óc Eo, Rạch Giá và Hà Tiên, lúc này vùng bán đảo Cà Mau vẫn còn là những bãi cát còn chìm trong vùng biển cạn. Từ thế kỷ thứ sáu sau Tây lịch đến nay, hiện tượng biển tiến và biển thoái trong vùng biển Đông tương đối ổn định; tuy nhiên, bờ biển phía Nam của Việt Nam vẫn tiếp tục thay đổi do sự bồi đắp của phù sa sông Cửu Long, vùng bán đảo và mũi Cà Mau bắt đầu nổi hẳn lên khỏi mặt biển. Những bản đồ do các nhà hàng hải Á Rập và Âu Châu vẽ từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XVI cho thấy hình thể bờ biển miền Nam chấm dứt với một mũi nhọn mà bây giờ chúng ta gọi là mũi Cà Mau.

Theo các nhà địa chất học thì trong vài thế kỷ tới đây có thể mực nước Biển Đông sẽ có lúc dâng cao; tuy nhiên, trong vòng vài ba ngàn năm tới, cả vịnh Bắc Việt lẫn vịnh Thái Lan sẽ không tránh khỏi số phận của những “túi nước” còn sót lại sau cùng của Biển Đông khi mực nước tại vùng biển này rút đi khoảng 20 mét. Không tính đâu xa, chỉ khoảng năm bảy ngàn năm nữa thôi, thì Biển Đông sẽ trở thành một cái “Biển Hồ” nằm trong nội địa của các nước Đông Nam Á, chừng đó thì việc gì sẽ xảy ra? Thứ nhất, những vùng cạn trong Biển Đông sẽ biến thành những bờ cản nước tràn vào phía Nam từ Đài Loan và Phi Luật Tân; thứ nhì, eo biển giữa Nam Dương và Mã Lai Á sẽ không đủ sức dẫn nước từ Ấn Độ Dương vào Biển Đông. Lúc đó tất cả những hải cảng chạy dọc theo bờ biển từ Việt Nam, qua Cao Miên, Thái Lan, Mã Lai, Tân Gia Ba và Nam Dương sẽ lùi sâu vào nội địa. Duy chỉ có bờ biển phía Tây của Phi Luật Tân có thể vẫn còn tồn tại nhờ những vịnh rất sâu nằm cạnh bờ biển này. Lúc đó toàn thể Vịnh Bắc Việt sẽ trở thành một vùng đất liền bờ với đảo Hải Nam, chạy dài xuống gần quần đảo Hoàng Sa, và bờ biển Đông của Việt Nam từ Hoàng Sa trở xuống phía Nam sẽ là một đường thẳng chạy theo hướng Bắc-Nam đến tận vùng Brunei của Mã Lai Á<sup>(2)</sup>. Theo các nhà địa chất học, vào những năm 8000 đến 10.000 sau Tây lịch, khi mực nước biển rút xuống từ 50 đến 60 mét thì hình ảnh của vùng Đông Nam Á sẽ hoàn toàn khác với hình ảnh của nó hiện giờ rất xa. Chẳng

những Vọng Các bị lùi sâu trong đất liền, mà đất nước Cao Miên sẽ biến thành một quốc gia nằm sâu trong nội địa nếu quốc gia này còn tồn tại đến khoảng thời gian đó. Lúc đó diện tích nước Việt Nam sẽ lớn gấp 2 lần diện tích hiện tại của nó.

Cũng như các vùng châu thổ khác, đồng bằng sông Cửu Long là kết quả của sự bồi đắp của phù sa trên một vịnh biển lớn ngày trước. Vùng vịnh biển này ăn sâu đến tận vùng Phnom Penh của Cao Miên, và đây cũng chính là đỉnh của vùng đồng bằng này, nơi mà dòng Cửu Long bị tách ra làm hai nhánh: sông Tiền và sông Hậu. Kỳ thật vùng châu thổ sông Cửu Long không đơn thuần do sự bồi đắp của chỉ một dòng Cửu Long, mà phần đất từ cửa Tiểu lên Cần Giờ và Vũng Tàu là vùng châu thổ thủy triều, được hệ thống sông Đồng Nai và Vàm Cỏ bồi đắp, nhưng về phương diện địa chất mà nói thì vùng này vẫn được xem như là một phần của đồng bằng sông Cửu Long, hay nói đúng hơn nó là một phần rìa của châu thổ sông Cửu Long. Vùng châu thổ sông Cửu Long còn một phần rìa nữa, đó là bán đảo Cà Mau, vì Cà Mau cũng gián tiếp do sự bồi đắp từ phù sa của dòng Cửu Long. Phần lớn đất đai của hai vùng rìa này là đất ngập mặn và nhiễm phèn rất nặng. Bên trong vùng châu thổ sông Cửu Long có rất nhiều những vùng trũng, dĩ nhiên là bị nhiễm phèn trong nhiều kỷ nguyên như vùng Đồng Tháp Mười và 2 vùng U Minh Thượng và U Minh Hạ. Do hướng của dòng chảy Cửu Long Giang mang phù sa theo hướng tây bắc-đông nam kết hợp với dòng hải lưu từ Biển Đông theo hướng đông bắc-tây nam nên dọc theo miền duyên hải của châu thổ sông Cửu Long có rất nhiều những cồn cát hình cánh cung chạy theo hướng đông bắc-tây nam. Đặc biệt với số lượng phù sa khổng lồ chảy ra các cửa sông, lại được ép ngay trở vào bởi dòng hải lưu nên hiện tượng và tiến độ “biển tiến” rất mạnh dọc theo miền duyên hải của vùng châu thổ này, nhất là vùng mũi Cà Mau. Tính từ giữa thế kỷ thứ XIX đến nay, trung bình mỗi năm mũi Cà Mau tiến ra biển, về phía vịnh Thái Lan, theo hướng đông bắc-tây nam, khoảng từ 60 đến 80 mét, có năm mũi bồi ra tới hàng trăm mét. Bên cạnh đó, hệ thống kinh rạch trong vùng châu thổ này có thể được coi như có mật độ lớn nhất thế giới, lớn hơn cả vùng châu thổ sông Amazone nữa. Chính vì vậy mà việc giao thông bằng đường thủy trong vùng này rất tiện lợi, nhất là vào lúc giao thông bằng đường bộ chưa được phát triển, người ta có thể dùng ghe xuồng len lỏi vào các vùng xa xôi hẻo lánh nhất của vùng châu thổ. Từ Sài Gòn đi Cà Mau người ta có thể đi theo đường kinh Bảo Định qua sông Tiền và kinh Măng Thít, rồi qua sông Hậu, sau đó theo kinh Ngã Bảy Phụng Hiệp đi Cà Mau. Từ Sài Gòn đi Rạch Giá, người ta cũng dùng kinh Bảo Định qua sông Tiền, sau đó xuyên qua kinh Sa Đéc qua sông Hậu, rồi sau đó đi Rạch Sỏi theo kinh từ Long Xuyên đến Tân Hiệp. Về phía bắc của vùng châu thổ sông Cửu Long hay vùng đồng bằng Miền Đông, kéo dài từ Tây Ninh xuống đến Bà Rịa-Vũng Tàu là dãy đất được bồi đắp bởi phù sa cổ. Theo các nhà địa chất học, thì lớp phù sa cổ của vùng đồng bằng Miền Đông được dòng Cửu Long bồi đắp ngay từ thời kỳ Flandri. Do sự tiếp giáp với vùng cuối của dãy Trường Sơn nên toàn vùng đồng bằng Miền Đông tương đối cao hơn vùng đồng bằng Miền Tây.

Nam Kỳ Lục Tỉnh là tên gọi toàn cõi miền Nam dưới thời Minh Mạng vì thời ấy toàn bộ đất đai miền Nam được chia ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Đây là cả một vùng đất đai bao la trù phú của đất nước Việt Nam<sup>(3)</sup>. Nếu nói riêng về biển, Việt Nam có tổng chiều dài bờ biển là 2.500 cây số. Tuy nhiên, con số thực tế cao hơn con số được ghi nhận nhiều. Có sách nói nếu lấy thước đo kéo dài theo duyên hải, nghĩa là kéo dài tất cả những eo, vịnh, và đâm dọc theo bờ biển thì con số này có thể lên tới trên 5.000 cây số. Mà thật vậy, theo luật gia Mark J. Valencia của East-West Center ở Honolulu, khi tham khảo tài liệu, đã đưa ra một con số còn cao hơn nữa. Theo ông Valencia thì tổng bờ biển Việt Nam dài 2.828 hải lý, tức khoảng 5.237 cây số. Riêng bờ biển vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh có hình chữ “V” nằm hơi nghiêng về hướng Đông Bắc. Vùng châu thổ sông Cửu Long là sản phẩm phù sa bồi đắp của dòng Cửu Long. Đây là một trong những con sông dài nhất thế giới, với chiều dài trên 4.800 cây số, chảy qua các nước Trung Hoa, Miến, Lào, Thái, Miên và Việt Nam. Vai trò của dòng Cửu Long đối với số phận tồn vong của các quốc gia nằm hai bên bờ của nó thật là quan trọng. Riêng miền Nam Việt Nam được cái may mắn, vừa là một vùng châu thổ phì nhiêu, vừa là cửa ngõ ra biển của nhiều quốc gia như Miên và Lào. Ngày xưa, toàn vùng châu thổ sông Cửu Long là một địa hào rất lớn, tồn tại từ sau từ nguyên đại Cổ Sinh. Vùng đông bắc của châu thổ là phần cuối của dãy Trường Sơn, tức là vùng đồng bằng Miền Đông. Vùng tây nam là phần cuối của dãy Đạu Khấu, mà chúng ta vẫn còn thấy rõ những vùng núi thấp từ vùng Thất Sơn, rồi do sự sụt lún, vùng này chìm vào vùng trũng U Minh, xuống Cà Mau, rồi lại trôi lên ở vùng Hòn Khoai. Vào thời kỳ mà dãy núi Hy Mã Lạp Sơn ở phía bắc Ấn Độ được thành hình, thì toàn vùng bán đảo Đông Dương nói chung, và đặc biệt là vùng châu thổ sông Cửu Long cũng được nâng lên, phối hợp với số lượng phù sa khổng lồ của dòng Cửu Long lấp dần vịnh biển cổ xưa nói. Vào đầu kỷ Đệ Tứ, tức là cách nay khoảng trên dưới 2 triệu năm, toàn bộ vùng Đông Nam Á được nâng lên khỏi mặt biển. Có thể chính vào thời điểm này, vùng châu thổ cũ đã được thành hình. Sau hiện tượng “Biển Tiến”, cả vùng châu thổ cũ và mới lại được bồi đắp trong cái bồn trũng của vịnh biển cổ này. Đỉnh của châu thổ có lẽ ngay tại Phnom Penh, nơi dòng sông bắt đầu phân nhánh để chuẩn bị đổ vào Việt Nam; và đáy của nó là toàn vùng biển Đông của miền Nam. Trong địa phận Việt Nam, dòng Tiền Giang mang theo đến hai phần ba lưu lượng của dòng sông, nên mang theo nhiều phù sa hơn. Ngang qua địa phận tỉnh Vĩnh Long, nghĩa là cách biển chừng 100 cây số thì dòng Tiền Giang lại chia thành hai nhánh Mỹ Tho và Cổ Chiên. Khi chảy đến gần đoạn cuối cù lao Năm Thôn, tại mũi Tân Tây của vùng thị trấn Hàm Luông, sông Mỹ Tho lại tách ra một nhánh quan trọng khác, đó là sông Hàm Luông. Vừa qua khỏi cù lao Năm Thôn, sông Mỹ Tho vẫn tiếp tục chảy về hướng Mỹ Tho, nhưng về phía hữu ngạn sông lại chia bớt nước cho rạch Cồn Dơi (thuộc xã Phú Đức, huyện Châu Thành); sau đó nó lại tách thêm nhiều nhánh nữa là sông Ba Lai, sông Cửa Tiểu và sông Cửa Đại. Như vậy sông Tiền đổ ra biển bằng các cửa



Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, và Cung Hầu. Trong khi sông Hậu chảy vào địa phận Việt Nam với lưu lượng nước yếu hơn, nhưng sau khi chảy vào Việt Nam, nó nhận thêm nước của sông Tiền qua ngã Vàm Nao, làm cho lưu lượng của hai con sông này kể từ đây không còn sai biệt bao nhiêu. Theo những bản đồ thời Pháp thuộc, khi còn cách biển chừng 70 cây số, sông Hậu chia làm hai bờ cù lao Dung, nhưng đến khi gần biển, về phía Sóc Trăng, cù lao Dung lại chia làm đôi, nên sông Hậu lại đổ ra biển bằng ba cửa là Định An, Ba Thắc và Trạnh Đê. Tuy nhiên, hiện nay, cửa Ba Thắc đã bị lấp và chỉ còn lại một cái vàm khá lớn, đó là Vàm Hồ.

Theo các nhà địa chất học, thì dựa theo không ảnh chụp từ vệ tinh nhân tạo, hình ảnh các hồ dài cũ còn sót lại cho thấy ngày trước dòng Cửu Long đã chảy qua các vùng của miền Đông Nam Phần, cho đến khi xảy ra hiện tượng nâng cao của miền cuối Trường Sơn thì dòng Cửu Long bị đẩy xa về phía tây-nam như bây giờ.

### ***Lịch Sử Thành Lập Vùng Đất Mang Tên Nam Kỳ Lục Tỉnh:***

Tiến trình lịch sử của vùng đất Nam Kỳ khác với rất nhiều vùng đất khác trên thế giới, nó không phát triển liên tục mà bị đứt quãng. Từ khi lập quốc, dân tộc Việt Nam luôn bị sức ép thôn tính và đồng hóa của Hán tộc từ phương Bắc, nên người Việt Nam đã phải vừa cố gắng duy trì nền độc lập, mà cũng vừa từng bước tiến về phương Nam để đáp ứng nhu cầu dân số luôn gia tăng của dân tộc. Từ khi lập quốc gần 5 ngàn năm trước, kể từ thời 18 đời vua Hùng đến những thế kỷ đầu Tây lịch, các bộ tộc Việt đã kết hợp thành một quốc gia độc lập có tên là Văn Lang. Tuy nhiên, sau Tây lịch, nước Văn Lang đã bị người Hán xâm chiếm trong suốt gần 10 thế kỷ. Đến năm 939, tướng Ngô Quyền đã đứng lên đánh đuổi quân Nam Hán để giành lại nền độc lập cho đất nước. Riêng về lịch sử Nam Tiến của riêng Đại Việt thì người Việt chỉ mới mở cõi về vùng đất Nam Kỳ khoảng trên 300 năm nay mà thôi<sup>(4)</sup>. Vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Nam Kỳ hay Nam Phần, nguyên xưa trực thuộc vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII; sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt thì nó trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Kể từ thế kỷ thứ IX trở về sau này, vùng đất này có tên là Thủy Chân Lạp. Theo dòng Nam Tiến, cha anh chúng ta đã bắt đầu bằng cách chinh phục miền Đông Nam Phần trước khi tiến xa về các vùng sinh lầy của vùng đồng bằng sông Cửu Long ngày nay. Kỳ thật, những lưu dân sơ tán Việt Nam đã dong buồm vào vùng đất Thủy Chân Lạp để khai khẩn những đất đai mà chính họ cũng không biết là của ai, vì chẳng có ai buồn để ý đến họ. Thế rồi từ cuối thế kỷ thứ XVI, khi cuộc phân tranh Nam-Bắc giữa hai họ Trịnh-Nguyễn bắt đầu với những cuộc binh đao triền miên, người dân lại dong buồm xuôi Nam, những mong tìm được một vùng đất nào đó yên bình hơn nơi mà họ đang sinh sống. Thoạt tiên, một số đến vùng Barea, bây giờ là Bà Rịa; số khác đến vùng Kâmpéap Srêkatrey, bây giờ là Biên Hòa; số khác nữa đến vùng Kompong Krabei, hay Kas Krobei (Bến Nghé), bây giờ là vùng trung tâm Sài Gòn; và một số khác nữa đến vùng Prei Nokor, bây giờ là vùng Chợ Lớn và Gia Định. Tuy nhiên, những cuộc

di cư này chỉ mang tính tự phát và lẻ tẻ mà thôi. Về sau này, với chính sách dễ dãi của các chúa Nguyễn về chủ quyền đất đai khai khẩn được; đồng thời các chúa còn khuyến khích và cổ động dân chúng các vùng Ngũ Quảng và Thuận Hóa, cũng như những lưu dân cùng khổ vào Nam khai hoang lập ấp, dân chúng từ miền Trung đổ xô vào Nam lập nghiệp. Đến thế kỷ thứ XVII, những người Việt tiên phong này đã cùng người Khmer và người Minh Hương<sup>(5)</sup> đã lần lượt khai mở và nối liền hai vùng Gia Định và Hà Tiên để hoàn thành vùng đất Nam Kỳ, đồng thời kéo dài dãy giang sơn gấm vóc Việt Nam từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau. Như vậy, chỉ trong vòng trên dưới 300 năm, cha anh chúng ta đã đến khai phá những khu rừng già của vùng đất này thành một vựa lúa lớn nhất cho cả nước. Kỳ thật trước khi cha anh chúng ta đến đây thì hàng ngàn năm trước nơi này đã từng có các cộng đồng cư dân cổ. Đây là bản địa của các bộ tộc Mạ, Chu Ru, và Stiêng, nhưng đến đầu thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch thì vùng đất này trực thuộc vương quốc Phù Nam sau khi nó được thành hình, rồi đến thế kỷ thứ bảy vùng đất này trực thuộc Chân Lạp sau khi vương quốc Phù Nam sụp đổ. Ngày nay khi nói đến Lục Tỉnh, người ta thường nghĩ đến các tỉnh miền Tây mà thôi, kỳ thật Lục Tỉnh là cả miền đất Nam Phần, bao gồm cả vùng Đồng Nai và Cửu Long. Nó bao gồm các tỉnh miền Đông và Miền Tây Nam Phần. Dưới thời Chân Lạp thì vùng Biên Hòa Đồng Nai được gọi là vùng Nông Nại, vùng Sài Gòn Gia Định được gọi là vùng Prey Nokor, vùng Tân An và Gò Công được gọi là Tầm Bôn Lô Lạp, vùng Mỹ Tho được gọi là Meso, vùng Vĩnh Long được gọi là Long-ghor, vùng Trà Vinh và Sóc Trăng được gọi là Preah Trapeang và Bassac, vùng Châu Đốc-Long Xuyên-Sa Đéc và một phần của Cần Thơ được gọi là Tầm Phong Long, vùng Hà Tiên-Rạch Giá-Cà Mau-Bạc Liêu thuộc vùng Mang Khảm...

Thời Phù Nam thì quá xa, cách nay đã trên 20 thế kỷ, không nói làm chi. Riêng thời Chân Lạp, họ nói là họ có chủ quyền trên vùng đất này, nhưng họ không có gì để chứng minh hay xác lập cái chủ quyền đó, ngay cả một mảnh địa bạ về địa danh họ cũng không có. Khi những lưu dân người Việt đến đây thì vùng đất này chỉ là một vùng rừng rậm hoang vu không khác gì những điều mà Châu Đạt Quan đã ghi lại trong chương 18 trong “Chân Lạp Phong Thổ Ký” vào thế kỷ thứ XIII: “Bắt đầu vào Chân Bô<sup>(6)</sup> hầu hết cả vùng đều là bụi rậm của khu rừng thấp, những cửa rộng của con sông lớn chạy dài hàng trăm lý, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú xum xuê. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi. Vào nửa đường trong cửa sông, người ta mới thấy lần đầu cánh đồng ruộng bỏ hoang, không có một gốc cây nào. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy dẫy. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng này. Tiếp đó, nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm lý. Đây là loại tre có gai và măng thì có vị rất đắng. Bốn phía đều có núi cao.” Đây chính là hình ảnh của toàn vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh vào thế kỷ thứ 13. Đến khi vào tới nửa đường, nghĩa là đã vào nội địa Lục Chân Lạp, thì Châu Đạt Quan mới thấy những cánh đồng bỏ hoang, chứ trước đó chỉ toàn rừng là rừng. Còn theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn thì vùng rừng rậm hoang

vu này là vùng cư trú của nhiều nhóm dân tộc thiểu số mà người Việt chúng ta gọi là người “Man” hay “Mọi”. Đó là những người Mạ ở vùng Mô Xoài, người Stiêng ở vùng Biên Hòa, người Mnông, người Coho và Churu ở vùng phía Nam cao nguyên Di Linh, vân vân.

Năm 1620, sau cuộc hôn nhân giữa vua Chey Chetta II và công nữ Ngọc Vạn, thì Chey Chetta II đã đồng ý cho một số rất đông người Việt vào khai phá các vùng Mô Xoài, Bà Rịa, Bến Nghé, Biên Hòa, Tây Ninh, Bình Long, Phước Long, vân vân. Vài chục năm sau đó con số người Việt di cư đến những vùng đất này gia tăng gấp hàng chục lần con số thời vua Chey Chetta II. Trong lúc triều đình Chân Lạp thường xảy ra những vụ tranh giành quyền lực và ngôi báu giữa các hoàng thân quốc thích. Nhiều hoàng thân đã bị sát hại một cách thê thảm. Các phe tranh chấp thường chia làm hai nhóm, một nhóm thân Xiêm và một nhóm thân với xứ Đàng Trong. Mỗi phe tự mình đi cầu cứu hoặc với Xiêm, hoặc với chúa Nguyễn, những mong đánh bại phe kia. Trong suốt chiều dài lịch sử của các cuộc tranh chấp nội bộ của vương triều Chân Lạp, đa phần phe thân với xứ Đàng Trong mang lại chiến thắng, nên sau mỗi lần các chúa Nguyễn giúp vua Chân Lạp đánh bại quân Xiêm là mỗi lần các chúa được các vua Miên đền ơn đáp nghĩa bằng cách dâng đất và dâng biển cho các chúa.

Năm 1623, sau khi giúp Chân Lạp đánh thắng được quân Xiêm, chúa Nguyễn đã gửi một phái bộ đến Oudong, yêu cầu quốc vương Cao Miên cho xứ Đàng Trong lập hai đồn thu thuế tại Prei Nokor và Kas Krobei<sup>(7)</sup>. Những đồn này vừa dùng để thu thuế mà cũng vừa là nơi dừng chân của thương nhân Việt Nam trên đường đi Chân Lạp. Đồng thời, trong khi phái đoàn của triều đình Thuận Hóa đang lưu lại Nam Vang, thì công nữ Ngọc Vạn cũng tâu thêm để được sự chấp thuận của vua Chey Chetta II, cho phép người Việt tự do vào cư ngụ trong Prey Nokor và lập cơ quan thu thuế, cũng như đặt đồn binh tại vùng mà bây giờ là Cầu Kho, để phòng khi có việc là kéo quân lên Nam Vang tiếp trợ ngay. Vua Miên đã chuẩn thuận ngay vì lợi ích trước mắt là nhà vua có quân tiếp trợ bất cứ lúc nào, vả lại đất Prey Nokor đã thu được từ dân tộc Phù Nam từ sau thế kỷ thứ 6, mà cho tới thời bấy giờ (1623) vẫn chưa có cư dân Chân Lạp trú ngụ, vì vùng này toàn là đầm lầy hoang vu, đất thì thấp hơn mực nước biển nên người Chân Lạp, vốn là dân bán du mục không chịu đến để khai khẩn. Đây là lần đầu tiên người Việt chính thức đặt chân lên đất Chân Lạp, và vùng Mô Xoài (Bà Rịa) và Prei Nokor (Sài Gòn) là những bàn đạp để người Việt tiến dần xuống đồng bằng sông Cửu Long.

Đến năm 1625 thì vua Chey Chetta II băng hà, trong khi triều chính rối loạn, để bảo vệ cho các con nên công nữ Ngọc Vạn đem hai con về vùng Mô Xoài Bà Rịa ẩn thân, vì nơi đây bà đã cho lập xóm làng vào những năm 1620 và 1621. Sử Chân Lạp còn ghi lại: “*Khi quốc vương Chey Chetta II băng hà, tất cả vùng thuộc miền Nam từ Prey Nokor đến ranh giới với Chiêm Thành đều do người Việt cai trị.*” Trong khi đó ở Nam Vang thì Nặc Ông Chân, con của một bà hoàng hậu người Lào, đã lên ngôi trị

vì Chân Lạp. Ông Chân lấy vợ người Mã Lai, theo đạo Hồi nên rất hung hãn muốn tiêu diệt đạo Phật và muốn biến Hồi giáo làm quốc giáo cho Chân Lạp.

Đến năm 1658, đời vua Lê Thần Tông, niên hiệu Vĩnh Thọ, đời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần, quân đội xứ Đàng Trong đã tiến đến các vùng vùng Phú Yên và Song Cầu. Chúa Nguyễn cho lập dinh Trấn Biên tại vùng đất mới này<sup>(8)</sup>. Thời điểm 1658, Nặc Ông Chân tìm dấu vết của bà Ngọc Vạn để tiêu diệt hai vị hoàng tử là con chính thức của bà và vua Chey Chetta II. Trước tình thế đó công nữ Ngọc Vạn phải cầu cứu với chúa Hiền Vương. Chúa sai Nguyễn Phúc Yên, cùng Phó Tướng quân Yến Vũ, Tham Mưu Minh Lộc Hầu và Tiên Phong Cai Đới Xuân Thắng Hầu, đưa 3.000 quân vào đánh Nặc Ông Chân. Ông Chân thua trận và bị bắt và bị đưa về giam tại Quảng Bình. Về sau, đến đời vua Réam Thip Dei Chan<sup>(9)</sup>, bà Ngọc Vạn lại xin cho người Việt được quyền khai thác xứ Biên Hòa (năm 1658).

Đến năm 1660 thì con trai của công nữ Ngọc Vạn lên ngôi vua lấy hiệu là Batom Reachea, đóng đô ở Udong. Sử Chân Lạp có ghi như sau: *“Nhờ người Việt Nam mới được làm vua, quốc vương Batom Reachea ký hòa ước nhận triều cống cho chúa Nguyễn hàng năm. Cho người Việt Nam được làm chủ phần đất vừa khai hoang. Cho người Việt được định cư trong lãnh thổ Chân Lạp và được hưởng quyền lợi ngang hàng với người Miên.”* Sau đó chúa Hiền Vương lại đặt con trai thứ hai của bà Ngọc Vạn làm Nhị Vương và đóng đô ở Prey Nokor, tức là Sài Gòn bây giờ, tách rời hoàn toàn với Chân Lạp. Ít lâu sau đó Batom Reachea bị con rể giết chết để thoán ngôi, nhưng người con rể này lại bị con trưởng của Batom Reachea là Ang Chey giết chết được triều đình thân Xiêm đưa lên ngôi lấy hiệu là Nặc Ông Đài. Ông Đài lại kéo quân về đánh đuổi chú ruột của mình là Nặc Ông Nộn đang làm Nhị Vương ở Prey Nokor. Sau khi có sự can thiệp của quân đội nhà Nguyễn Nặc Ông Đài bị thua và bị chính triều đình Chân Lạp giết chết. Chúa Hiền Vương đưa em của Ông Đài là Nặc Thu về Nam Vang lên ngôi lấy hiệu là Chey Chetta IV với chủ trương hòa hoãn và thân thiện với triều đình Thuận Hóa. Nhờ đó mà công cuộc di dân của các chúa được tiến hành một cách tốt đẹp. Chính công nữ Ngọc Vạn đã nhiều lần mở đường dẫn lối cho người Việt đi về đất phương Nam. Trong số đó chúng ta phải kể đến lần thứ nhất là ngay sau cuộc hôn nhân của bà với Miên vương Chey Chetta II vào năm 1620, và lần thứ nhì quan quân nhà Nguyễn can thiệp sâu rộng vào triều chánh của xứ Chân Lạp sau vụ tranh chấp nội bộ trong vương triều Chân Lạp vào năm 1658. Kể từ đó, xứ Đàng Trong cứ được dâng hết vùng đất này đến vùng đất khác, và mỗi lần được đất như vậy, các chúa cho thiết lập ngay sổ bộ chánh quyền và cho lưu dân đến khẩn đất, để đặt Chân Lạp trước một sự việc đã rồi. Sau này dù cho họ có muốn đòi lại đất đai cũng không đòi lại được, vì dân cư trên những vùng đất này đều toàn là người Việt cả.

Từ khoảng năm 1674 đến năm 1690, Prei Nokor khởi sự xây dinh thự cho Phó vương Nặc Nộn, và doanh trại cho quân binh của ông tại vùng Cây Mai, thuộc quận 11 ngày nay. Cùng năm đó, Nặc Ong Đài liên kết với quân Xiêm La đánh lại xứ

Đàng Trong tại vùng Prei Nokor, chúa Hiền Vương bèn sai cai cơ Nguyễn Dương Lâm đem quân vào Sài Gòn đánh dẹp. Sau khi đánh chiếm Sài Gòn, quân của cai cơ Nguyễn Dương Lâm lại tiếp tục kéo lên đánh Nam Vang.

Đến năm 1679, chúa Nguyễn cho phép di thần nhà Minh là 2 tướng Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình, đem 3.000 quân binh và gia quyến vào khai hoang lập ấp vùng Nông Nại. Từ đó Cù Lao Phố được thành lập, giao thương với các nước ngoài rất sung túc vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII tại vùng này. Đồng thời, chúa Nguyễn cho cánh quân của Dương Ngạn Địch về khai phá vùng Meso để lập nên khu Mỹ Tho Đại Phố sau này. Cùng năm 1679, chúa Nguyễn cho thành lập thêm một đồn binh nữa tại Prei Nokor, tại khu vực Tân Mỹ ngày nay, chúa Nguyễn đưa ra lý do là đồn binh được lập ra nhằm giúp giải quyết những vấn đề của người Minh Hương tại vùng này, nhưng kỳ thật đây là một trong những đồn binh lớn, được dùng cho mục đích quân sự nhiều hơn là để giải quyết những vấn đề dân sự. Đồn binh có hình Bát Quái, tại Prei Nokor, thành có 8 cửa, rất đơn sơ. Dẫu đồn binh này có qui mô nhỏ so với thành Gia Định sau này, nhưng vào thời đó, đồn binh có hình Bát Quái này là một trong những thành trì vững chắc tại vùng Thủy Chân Lạp.

Năm 1698, chúa Nguyễn sai quan Chưởng Cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược để xác lập chủ quyền của xứ Đàng Trong trên các vùng đất này<sup>(10)</sup>. Như vậy năm 1698 là lần đầu tiên vùng đất này được định danh và phân ranh trong sổ địa bạ của xứ Đàng Trong. Trước đó, vùng đất này chưa từng được bất cứ dân tộc nào xác lập chủ quyền trên địa bạ, mà chỉ có chủ quyền trên danh nghĩa. Vào giữa thế kỷ thứ XVIII, khi nghĩa quân Tây Sơn nổi lên tiêu diệt họ Trịnh đang lấn quyền vua Lê ngoài Bắc và họ Nguyễn đang bóc lột dân chúng miền Nam một cách tệ hại, thì các chúa cuối cùng của dòng họ Nguyễn lại chạy vào lấy vùng đất này làm căn cứ địa đánh trả Tây Sơn. Cũng chính nhờ vậy mà kể từ đó vùng đất này được các chúa Nguyễn đẩy mạnh trong việc khai hoang lập ấp, để làm hậu cứ vững chắc trong việc đánh trả lại với nghĩa quân Tây Sơn.

Năm 1705, Nguyễn Cửu Vân được lệnh chúa Nguyễn, hành quân sang Cao Miên dẹp loạn. Trên đường trở về, ông đã dừng lại cho quân sĩ khai khẩn vùng Vũng Gò. Nguyễn Cửu Vân đã cho binh sĩ dưới quyền mình lập đồn binh và đào kinh Vũng Gò, thông sang rạch Mỹ Tho, nối liền sông Vàm Cỏ Tây và sông Tiền.

Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên, chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, nhưng vẫn để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên. Mùa Đông năm 1735, đời Lê Cảnh Hưng thứ 14, triều đình xứ Đàng Trong sai Cai Đội Thiệt Chánh Hầu làm Thống Suất, Ký Lục Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh làm Tham Mưu điều khiển tướng sĩ 5 dinh Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long hồ đi kinh lược đất Cao Miên, quan quân đồn trú ở xứ Bến Nghé, lập nên dinh trại, gọi tên là Đồn Dinh<sup>(11)</sup>, lo luyện tập binh sĩ tính kế mở mang vùng biên địa.

Năm 1732, lưu dân người Việt bị quân Cao Miên tấn công, chúa Ninh Vương bèn sai Trương phúc Vĩnh dẹp quân vào Nam đánh dẹp. Quốc vương Cao Miên là Nặc

Tha xin nhường 2 phủ Meso và Long Ghor<sup>(12)</sup> cho chúa Nguyễn. Chúa bèn lấy 2 vùng đất này lập nên châu Định Viễn và đặt dinh Long Hồ.

Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ong Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Nguyễn Cư Trinh lo dàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Năm 1754, quân Gia Định chia làm hai đạo, Nghi Biểu Hầu đem kỵ binh từ sông Bát Đông tiến phát, quân Nam đi đến đầu quân Chân Lạp thua đến đó. Sau đó quân của Nghi Biểu Hầu hợp cùng với binh của Thiện Chánh Hầu tại vùng Tiền Giang rồi cùng tiến đánh Chân Lạp. Nặc Ong Nguyên bỏ thành Nam Vang mà chạy. Đến năm 1756, Nặc Ong Nguyên xin nhường hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp<sup>(13)</sup> cho xứ Đàng Trong để tạ tội, đồng thời xin cống nạp lễ vật còn thiếu ba năm trước đó. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Trong khi đó Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Long Xuyên<sup>(14)</sup>, Rạch Giá, Trấn Giang<sup>(15)</sup> và Trấn Di<sup>(16)</sup>. Năm 1755, tại vùng Gia Định các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô nhơn Tịnh và Lê quang Định cũng lập ra thi xã, thấp sáng ngọn đuốc văn hiến nơi góc trời cực Nam của tổ quốc. Năm 1757, Nặc Ong Nguyên băng hà, chú của Nặc Nguyên là Nặc Ong Nhuận dâng thêm các phủ Trà Vang và Ba Thắc để được chúa Nguyễn phê chuẩn cho lên ngôi.

Đến cuối năm 1757, vua Miên là Nặc Tôn dâng thêm vùng Tầm Phong Long, ngày nay là các vùng Sa Đéc, Cao Lãnh, Long Xuyên, Châu Đốc, một phần của Vĩnh Long, và một phần của Rạch Giá. Năm 1768, chúa Võ Vương cho chia cả vùng rộng lớn Tầm Phong Long làm 3 đạo: Đông Khẩu Đạo<sup>(17)</sup>, Tân Châu Đạo<sup>(18)</sup>, và Châu Đốc Đạo. Đồng thời chúa Nguyễn cũng cho thành lập tại vùng phía nam trấn Hà Tiên hai đạo khác là Long Xuyên Đạo<sup>(14)</sup> và Kiên Giang<sup>(19)</sup> rồi giao về cho dinh Long Hồ cai quản. Như vậy, trên thực tế cuộc Nam Tiến đến đây coi như chấm dứt. Toàn thể miền Nam được chia làm 3 dinh và 1 trấn: dinh Trấn Biên (Đồng Nai), dinh Phiên An (Gia Định), dinh Long Hồ<sup>(20)</sup>, và trấn Hà Tiên. Tuy được phân chia như vậy về mặt hành chính và quân sự, nhưng trên thực tế ranh giới giữa các địa phương không được minh định rõ rệt.

Đến năm 1776, vùng Cù Lao Phố và toàn vùng Prei Nokor đã phát triển trên một qui mô rộng lớn, sinh hoạt thời này được Lê Quý Đôn ghi lại trong Phủ Biên Tạp Lục như sau: “Ở mỗi địa phương, mỗi nơi có từ 40 đến 50 hoặc từ 20 đến 30 nhà giàu. Mỗi nhà có từ 50 đến 60 người giúp việc ruộng rẫy, từ 300 đến 400 trâu bò, cày bừa gặt cấy rất rộn ràng. Gạo được bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc như tơ lụa, trù, quần áo, vải bông.”

Cùng năm 1776, quân Tây Sơn chiếm vùng Cù Lao Phố và truy đuổi Nguyễn Ánh ra khỏi thành Gia Định. Đến năm 1778, khi toàn bộ lực lượng Tây Sơn đang chuẩn bị đối phó với những loạn lạc ở phía Bắc thì Nguyễn Ánh kéo quân về lấy lại thành Gia Định, và Nguyễn Ánh chính thức lên ngôi vương vào năm 1780. Như vậy, kể từ năm 1623, ngày mà đồn binh và trạm thu thuế đầu tiên của xứ Đàng Trong được dựng

lên trên vùng đất này đến năm 1780, cùng đất này đã trải qua nhiều gia đoạn thăng trầm, phát triển cũng có, mà chiến tranh hủy diệt cũng có. Chính tại đây đã xảy ra những cuộc chiến tranh ác liệt giữa nghĩa quân Tây Sơn và quân đội của Nguyễn Ánh, rồi có lúc quân Chân Lạp của Nặc Ong Chân cũng kéo qua đánh phá, nhưng vùng Sài Gòn-Gia Định vẫn tiếp tục phát triển, và ngày càng phát triển thật nhanh. Đến cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX, vùng Sài Gòn-Gia Định đã nghiêm nhiên trở thành một trung tâm kinh tế và chính trị của xứ Đàng Trong. Lúc Nguyễn Ánh trốn chạy nhà Tây Sơn, ông đã chọn Gia Định làm kinh đô của xứ Đàng Trong<sup>(21)</sup>.

Năm 1780, Mạc Thiên Tứ dâng lên chúa Nguyễn những vùng đất vừa mới khai phá từ Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ. Đến đây coi như cuộc Nam tiến đến chót mũi Cà Mau và Hà Tiên đã hoàn tất. Năm 1781, sau khi quốc vương Chân Lạp là Nặc Vinh bị giết, Nặc Ấn lên ngôi lúc còn quá nhỏ nên quần thần xâu xé lẫn nhau. Nhân cơ hội này vua Xiêm La là Trịnh Quốc Anh muốn thôn tính Chân Lạp. Trịnh Quốc Anh bèn sai tướng Chao Phaya Chakkri<sup>(22)</sup> và Sô Si<sup>(23)</sup> đem quân sang đánh Chân Lạp. Nặc Ấn cho người sang cầu cứu với Việt Nam. Nguyễn Ánh sai quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Thụy và Hồ văn Lân đem 3.000 quân sang La Bích tiếp cứu. Trong khi đó, Trịnh Quốc Anh ở Vọng Các thành lĩnh nổi lên cơn điên, bắt giam vợ con của Chát Tri và Sô Si. Được tin này, cả Chát Tri lẫn Sô Si đều không muốn đánh với Việt Nam nữa, mà ngược lại tỏ ra rất thân thiện với quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Thụy. Được tin này Trịnh Quốc Anh sai tướng Phi Nhã Oan Sản mang quân sang đánh Chát Tri và Sô Si. Tuy nhiên, Oan Sản đã theo về với phe Chát Tri và Sô Si và kéo quân trở lại đánh Vọng Các. Sau khi bắt được Trịnh Quốc Anh, Chát Tri lên ngôi vua Xiêm La và lập Sô Si làm đệ nhị vương. Từ đó về sau này, Xiêm La và xứ Đàng Trong giao thương rất tốt.

Năm 1782, Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ chỉ huy đại quân Tây Sơn vào cửa Cần Giờ tiến lên đánh Nguyễn Ánh. Mặc dầu hồi này Nguyễn Ánh đã được Bá Đa Lộc và rất nhiều người Pháp giúp đỡ vũ khí và đạn dược, cũng như nhân lực, nhưng đã bị quân Tây Sơn đánh tan tác. Nguyễn Ánh phải bỏ Gia Định mà chạy về vùng Hậu Giang. Đồng thời, Nguyễn Ánh cũng sai Nguyễn Hữu Thụy, Trần xuân Trạch, và Cao Phước Tri theo đường bộ qua Chân Lạp để đi đến Xiêm La cầu viện, nhưng phái đoàn đi cầu viện này đã bị một số người Chân Lạp phục kích giết chết. Nguyễn Ánh lại phải bỏ Hậu Giang để trốn về Rạch Giá, nhưng lại bị Tây Sơn truy đuổi quá gắt, đành phải chạy về Hà Tiên, và cuối cùng phải bôn tẩu ra Phú Quốc. Sau đó quân Tây Sơn lại rút về Qui Nhơn, chỉ để lại khoảng 3.000 quân đóng tại vùng Bến Nghé mà thôi. Tháng 8 năm 1782, Châu Văn Tiếp và Thiếu Phó Nguyễn Phước Mân từ Phú Yên kéo vào đánh lấy lại thành Gia Định rồi rước Nguyễn Ánh trở về. Tuy nhiên đến tháng 2 năm 1783, Tiết chế Nguyễn Lữ và Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ chỉ huy đại quân Tây Sơn vào cửa Cần Giờ đánh thẳng vào Gia Định, quân Nguyễn Ánh thua to. Trong trận này Nguyễn Phước Mân tử trận

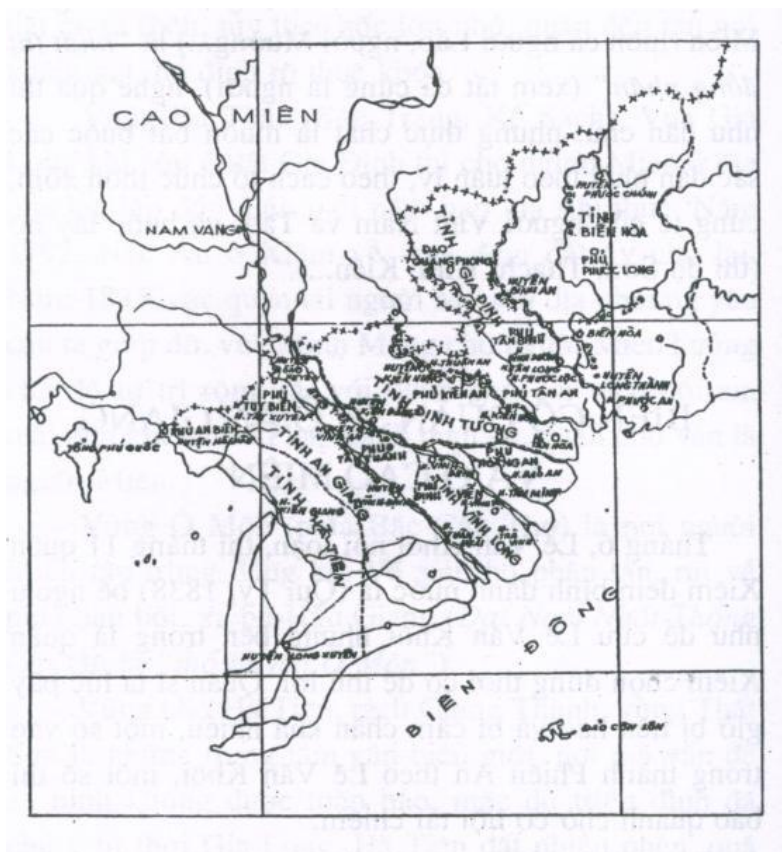
và Dương Công Trừng bị bắt. Nguyễn Ánh và Châu Văn Tiếp thì bỏ chạy ra đảo Phú Quốc, nhưng bị quân Tây Sơn truy đuổi quá gắt, Cai Cơ Lê Phước Diễn phải mặc áo của Nguyễn Ánh và đứng ra đầu thuyền để bị bắt và bị giết. Trong khi Nguyễn Ánh chạy ra đảo Cổ Long (Ko krong), quân Tây Sơn tiếp tục truy đuổi, Nguyễn Ánh phải trốn sang đảo Cổ Cốt. Nhờ sóng to gió lớn cản bước đại quân Tây Sơn mà Nguyễn Ánh thoát nạn. Thấy Nguyễn Ánh và tàn quân đã kiệt quệ nên quân Tây Sơn rút lui. Sau khi Tây Sơn rút lui, Nguyễn Ánh lại kéo tàn quân về ẩn náu trên đảo Phú Quốc. Sau trận này, Nguyễn Ánh quyết định cầu viện đến nước Pháp, vì thế mà ông đã cho con trai trưởng của mình là hoàng tử Cảnh theo Bá Đa Lộc sang Pháp làm con tin<sup>(24)</sup>. Đồng thời, Nguyễn Ánh sai Châu Văn Tiếp sang Xiêm cầu viện. Vua Xiêm La là Chất Tri nhân cơ hội này bèn sai hai tướng Chiêu Sương và Chiêu Tăng đem 2 vạn thủy quân và 300 chiến thuyền sang đánh phá Việt Nam. Nhờ đó mà quân Nguyễn Ánh đã đánh lấy lại các vùng Kiên Giang, Trán Giang, Ba Thắc, Trà Ôn, Sa Đéc, vân vân. Tuy nhiên, Châu Văn Tiếp đã tử trận tại vàm sông Măng Thít. Lần này quân Xiêm kéo qua đánh Việt Nam với thế của kẻ cả nên chúng đã thắng tay cướp bóc, giết hại và làm nhiều điều tàn ác đối với dân chúng. Đến tháng 12 năm 1784, Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ lại chỉ huy đại quân Tây Sơn vào đánh quân Xiêm một trận tan tác ở vùng Rạch Gầm-Xoài Mút<sup>(25)</sup>. Một lần nữa, Nguyễn Ánh lại phải lần trốn về Trán Giang, rồi sau đó ra Phú Quốc, và cuối cùng lại phải chạy trốn trên đảo Cổ Cốt. Tuy nhiên, quân Tây Sơn lại phải kéo về Qui Nhơn để chuẩn bị đối phó với tình hình rối ren ở Bắc Hà, trong khi vua Lê Chiêu Thống lúc nào cũng rắp tâm muốn cầu viện với Thanh triều. Từ năm 1785 đến 1790, Nguyễn Lữ được phong làm Đông Định Vương giữ thành Gia Định, cùng với Thái Bảo Phạm Văn Tham làm phụ chánh. Nguyễn Lữ là một người hiền lành như một thầy tu, nên không mấy quan tâm đến chiến tranh với Nguyễn Ánh. Chính vì vậy mà trong khoảng thời gian này, Nguyễn Ánh đã dần dần thu phục lại những vùng đất đã mất. Tháng 2 năm 1788, Nguyễn Ánh thu phục thành Gia Định. Lần này, đại quân Tây Sơn đang bị cầm chân ở Bắc Hà để chuẩn bị chiến tranh với quân Thanh, nên Nguyễn Ánh đã ra sức củng cố thanh thế của mình trong Nam. Năm 1790, Nguyễn Ánh cho xây thành Gia Định theo kiểu Bát Quái, có tám cửa, xây bằng đá ong. Sau khi dẹp tan quân Thanh vào năm 1789, Quang Trung Hoàng Đế không muốn cất quân đánh dẹp ngay Nguyễn Ánh, rồi đến năm 1792, vua Quang Trung băng hà. Thế là cơ nghiệp nhà Tây Sơn cũng tan dần theo cái chết của hoàng đế Quang Trung.

Đến đời Gia Long, thì non sông gấm vóc của Việt Nam đã liền một dải từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Vua Gia Long lấy Huế làm kinh đô, từ Quảng Bình trở ra tới biên giới Việt Hoa là Bắc Thành, từ Quảng Bình đến Bình Thuận trực thuộc Kinh Thành Huế, từ Bình Thuận đến mũi Cà Mau thuộc Gia Định Thành. Mỗi thành đều có một vị quan với chức Tổng Trấn cai trị. Trong Gia Định Thành thì đức Tả Quân Lê Văn Duyệt đã 2 lần làm tổng trấn. Kể từ năm 1802 đến khi người Pháp xâm chiếm miền Nam vào năm 1867, Việt Nam không còn mở rộng đất đai ra ngoài, mà chỉ tập



trung vào việc khai khẩn những đất đai đã có sẵn trong nội địa. Trong suốt thời Gia Long, nhà vua đã cho đào những con kinh lớn tại miền Nam như kinh Vĩnh Tế và kinh Vĩnh An, cũng như thiết lập các đồn canh bảo vệ trị an như đồn Tây Ninh và đồn Thủ Dầu Một. Bên cạnh đó, rất nhiều cư dân Việt và Hoa được cho phép đi về vùng Trà Vinh, Sóc Trăng và Bạc Liêu lập nghiệp. Năm 1808, Nam Kỳ được gọi là Gia Định Thành, gồm 5 trấn: Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên.

Đến năm 1832, sau khi Tả quân Lê văn Duyệt từ trần, vua Minh Mạng bãi bỏ chức tổng trấn và chia Gia Định Thành ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Mỗi tỉnh đều có quan tổng đốc cai trị. Vì vua Minh Mạng chia miền Nam ra làm 6 tỉnh nên kể từ đó mà miền Nam mới có danh xưng **Nam Kỳ Lục Tỉnh**<sup>(26)</sup>. Đây cũng là lần đầu tiên miền Nam được gọi là Nam Kỳ, có nghĩa là một dãy đất rộng lớn ở phương Nam của nước Việt.



Nam Kỳ Lục Tỉnh—Năm 1835

### ***Cư Dân Cổ Trong Vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh:***

Nam Kỳ là một vùng đất mới, nơi mà lịch sử cư dân cổ chưa quá 5.000 năm. Trước khi người Phù Nam từ Nam Đảo đến định cư và thiết lập vương quốc Phù Nam vào thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, cả vùng Thủy Chân Lạp<sup>(27)</sup>, nhất là đồng bằng Miền

Đông, đã có một số ít các bộ tộc cổ cư ngụ như Stiêng, Mnông, Mạ, Cơ Ho, và Chu Ru, vân vân. Trước khi người Việt Nam đến vùng đất này, thì cả vùng này còn chìm trong rừng rậm hoang vu. Tuy nhiên, các cư dân cổ vẫn bám lấy vùng đất này như những địa bàn sinh sống chính của mình. Họ vẫn sinh hoạt như cha anh của họ, và hình như họ không cần biết đến ai là chủ nhân ông của vùng đất này. Về số lượng, không biết trước khi người Phù Nam đến đây thì họ đã có sẵn tại đây bao nhiêu, nhưng khi những lưu dân Việt Nam mới đặt chân vào đất Đồng Nai thì cư dân ở đây chỉ có khoảng vài ngàn người thuộc các sắc dân thiểu số. Riêng tại miền Tây, vào thời đó chưa có tài liệu chính xác về tổng số người Khmer trú ngụ trên vùng đất này, nhưng chắc chắn là không có bao nhiêu người. Tại miền Đông Nam Kỳ, sau khi tướng Trần Thượng Xuyên thành lập xong vùng Cù Lao Phố, thì khoảng 92 phần trăm là người Việt, người Hoa khoảng 6 phần trăm, còn lại khoảng 20 sắc dân thiểu số chiếm 2 phần trăm, trong đó người Chơro có khoảng 10.000, người Chăm khoảng 6.500, người Khmer khoảng 5.000, người Gia Ray khoảng 2.500, nhưng người É đê chỉ khoảng non 100 người mà thôi.

Ngày trước sắc tộc Stiêng sống nhiều nhất tại các vùng rừng rậm tại các tỉnh Biên Hòa và Bình Dương. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, họ đứng vào hàng thứ năm trong các sắc tộc thiểu số trên vùng Tây Nguyên Việt Nam<sup>(28)</sup>. Đây là chủng người Indonésien, tiếng nói thuộc loại ngôn ngữ Môn-Khmer<sup>(29)</sup>. Người Stiêng cũng có chiều cao như người Việt<sup>(30)</sup>, nhưng đàn ông tóc quăn và da ngăm đen, đàn bà để tóc dài, rồi búi lại ở đằng sau. Họ có tập tục ăn bốc và nấu cơm trong ống tre lồ ô. Thực phẩm chính của họ là muối, cá khô, măng tre khô. Họ có lối ăn mặc giống như như Thượng ở Tây Nguyên, đàn ông thì đóng khố còn đàn bà thì cuốn váy, nhưng tất cả đều để mình trần<sup>(31)</sup>. Đàn bà Stiêng thường đeo vòng đeo tai bằng đồng. Họ có tập tục ‘cà răng căng tai’. Họ rất hiếu khách, nhưng cũng rất giận dữ khi có ai đó vi phạm phong tục tập quán của họ. Cho đến ngày nay, người Stiêng vẫn còn cư trú trong những căn nhà sàn dài và thấp, ban đêm họ thường đốt lửa để vừa sưởi ấm vừa tránh thú dữ. Gia đình người Stiêng theo chế độ ‘phụ hệ’ và đa thê. Họ lại có tập tục đem trẻ sơ sinh xuống suối để tắm nên số tử suất của họ rất cao, và do đó dân số của họ chẳng những không tăng, mà cứ giảm dần theo thời gian. Người đứng đầu trong sóc là ông ‘Cả Xếp’ hay ‘Bu Nơm’, tức chủ làng. Ông này được mọi người trong sóc kính nể, và là người đại diện cho sóc trong việc giao tiếp với chánh quyền địa phương. Theo ‘Địa Chí Thủ Dầu Một’ ấn hành vào năm 1910, chánh quyền thực dân Pháp gọi những người Stiêng là ‘Mọi Hoang’, ‘Mọi Cà Răng’, ‘Mọi Việt’ hay ‘Mọi Đồng Nai’. Mãi cho đến thời chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa, người Stiêng vẫn còn giữ tập tục bắt giũ và mua bán nô lệ<sup>(32)</sup>. Hiện còn rất nhiều người Stiêng sinh sống rải rác trong các vùng Bình Long và Phước Long<sup>(33)</sup>. Ngoài ra, bộ tộc Stiêng cũng sống rải rác ở Tây Ninh, Bình Dương và Long Khánh, nhưng tại các vùng này người Việt Nam gọi họ là Thổ hay Tà Mun<sup>(34)</sup>.

Bộ tộc Mạ<sup>(35)</sup>, còn được gọi là ‘Mọi Bà Rịa’. Hiện bộ tộc Mạ cũng là cư dân cổ đáng kể trong vùng cực bắc của miền Đông Nam Phần, nơi tiếp giáp với vùng cực Nam Tây Nguyên, phía nam của các tỉnh Lâm Đồng và một số ở Đắc Lắc, nhất là tại các vùng Mô Xoài Bà Rịa. Theo ngôn ngữ Môn-Khmer, ‘Mạ’ có nghĩa là người. Ngày trước, địa bàn sinh sống của cư dân ‘Mạ’ chạy dài từ vùng Đồng Nai xuống tận đến Mỹ Tho. Họ là một sắc tộc đông người nhất trong nhóm Kô-Hô, và cũng có tiếng nói theo ngôn ngữ Môn-Khmer. Người Mạ thạo nghề dệt thổ cẩm có hoa văn rất đẹp. Họ thường cư ngụ trong những dãy nhà sàn dài, có tục ‘cà răng cặng tai’. Trong số các bộ tộc cư dân cổ tại Nam Kỳ, có thể nói người Mạ là hiền hòa nhất, nên thường bị các bộ tộc khác lấp lướt. Trong quá trình lịch sử của vùng đất này, người Mạ thường bị người Stiêng và người Khmer bắt làm nô lệ, hay bắt bán đi nơi khác làm nô lệ<sup>(36)</sup>.

Khi người Phù Nam đến đây định cư và thành lập vương quốc Phù Nam, đa số các cư dân cổ tại đây như Mạ, Stiêng, Cơ Ho, Chu Ru, vân vân, đều lìa bỏ vùng đồng bằng miền Đông để đi sâu vào nội địa, nhất là vùng Tây Nguyên để được sống một cách tự do hơn. Theo truyền thuyết, vào thế kỷ đầu Tây lịch, đã có rất nhiều trận đánh ác liệt giữa người Phù Nam và các bộ tộc người Mạ, Stiêng, Chu Ru... trước khi những bộ tộc này bị đánh bại và phải rút sâu vào nội địa. Sau những trận đánh ác liệt với quân đội Phù Nam, các bộ tộc cư dân cổ tại đây chia làm hai nhóm, nhóm có khuynh hướng bảo thủ rút sâu vào rừng để được tự do hơn, nhóm thứ hai có khuynh hướng cấp tiến hơn vẫn tiếp tục ở lại chung sống với người Phù Nam tại các vùng đồi núi thấp và rừng thưa ở miền Đông. Đến khi vương quốc Phù Nam bị Chân Lạp tiêu diệt, vì Chân Lạp không có khả năng khai thác vùng đất thấp nên cả vùng Thủy Chân Lạp và vùng biên địa giữa Champa và Phù Nam ngày trước đều bị bỏ quên trong hoang vu trong suốt trên mười thế kỷ<sup>(37)</sup>, các bộ tộc cư dân cổ<sup>(38)</sup> lại kéo về sinh sống trên vùng đất này. Đến thế kỷ thứ XVII, khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến đây khai hoang lập ấp, thì họ lại từ từ rút về vùng đất cao ở phía Bắc và phía Tây, nhường các vùng đất thấp ở phía Nam cho người Việt khai phá. Chính nhờ đất đai mênh mông, và đất thấp không thích hợp với các cộng đồng cư dân cổ nên khi người Việt vào vùng Đồng Nai lập nghiệp ít gặp sự chống đối nào từ phía những cư dân cổ này.

### *Cư Dân Mới Trong Vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh:*

Lịch sử cư dân mới trong vùng Nam Kỳ không giống với lịch sử cư dân của nhiều vùng đất khác<sup>(39)</sup>. Vùng đất này đã một thời là lãnh địa của vương quốc Phù Nam với nền văn hóa Óc Eo rực rỡ một thời<sup>(40)</sup>. Sau khi Phù Nam bị Chân Lạp tiêu diệt, sự phát triển cư dân tại vùng đất này bị đứt quãng. Toàn vùng Thủy Chân Lạp bị bỏ quên trong hoang vu trong suốt gần 10 thế kỷ<sup>(41)</sup>. Riêng đối với dân tộc Việt Nam và lịch sử của những cư dân mới trên vùng đất này, theo chánh sử thì người Việt Nam cùng với người Minh Hương chỉ mới đến vùng đất này trong vòng trên dưới 300 năm

nay mà thôi. Những lưu dân Việt Nam bắt đầu theo chân công nữ Ngọc Vạn vào đây lập nghiệp từ hồi đầu thế kỷ thứ XVII, và người Việt Nam bắt đầu thật sự di dân ào ạt vào vùng đất này chỉ vào khoảng thế kỷ thứ 18 mà thôi. Nhưng mới đây người ta phát hiện ra nhiều tư liệu cho thấy người Việt Nam đã đến Nam Kỳ ngay từ đầu thế kỷ thứ XV. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Tư thì từ năm 1413 (Quý Ty), đã có lưu dân Việt Nam di cư vào vùng Đồng Nai-Gia Định một cách ồ ạt sau lần thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Trần. Tuy nhiên, đây chỉ là sự suy đoán của một nhà nghiên cứu mà thôi. Theo lịch sử của triều Nguyễn, mãi đến năm 1620, sau khi chúa Nguyễn gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên Vương là Chey Chetta II, lưu dân Việt Nam mới bắt đầu di cư vào Nam Kỳ, và vùng đất này chỉ mới được chính thức khai sinh từ năm 1698 cho đến ngày nay<sup>(42)</sup>. So với không gian vô cùng, vũ trụ vô tận và thời gian vô hạn, thì 300 năm chỉ là một khoảnh khắc ngắn ngủi, nhưng dân tộc Việt Nam đã có quá nhiều những kỷ niệm phồn vinh và đau thương tại vùng đất Nam Kỳ trong khoảnh khắc 300 ấy. Chỉ trong 300 năm ngắn ngủi mà những lưu dân cùng khổ Việt Nam chẳng những đã định hình và phát triển vùng hoang địa này thành một mảnh sân sau tuyệt mỹ của tổ quốc, mà họ còn biến vùng đất này thành một vựa lúa cho cả nước. Điều đặc sắc đáng nói ở đây là chỉ trong 300 năm ngắn ngủi mà người Nam Kỳ đã tạo nên cho mình những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần hết sức phong phú, độc đáo và mang sắc thái riêng biệt so với các miền khác của đất nước. Dầu khi dân tộc Việt Nam mở cõi về phương Nam, thì vùng đất này hã còn là một vùng rừng rậm hoang vu, nhưng đây cũng không phải là một vùng đất vô chủ, nên cha anh chúng ta đã phải khôn khéo và kiên cường trong việc xác định chủ quyền của mình tại đây. Những lưu dân Việt Nam đầu tiên phiêu bạt về phương Nam trong hoàn cảnh đất nước đang bị chia cắt giữa hai dòng họ Trịnh-Nguyễn, chính vì thế mà đa phần những người đến đất Đồng Nai lập nghiệp vào khoảng những thế kỷ thứ XVII và XVIII đều là dân nghèo vùng Thuận-Quảng. Như vậy, cư dân Việt Nam đầu tiên tại đây đã mang những hạt giống văn hóa Thuận-Quảng hòa quyện với nếp sống văn hóa của cư dân bản địa tại đây tạo thành cơ sở văn hóa cho toàn miền Nam sau này. Theo sử liệu nhà Nguyễn, thì năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam Kinh Lược, thì toàn vùng lúc đó có khoảng 40 vạn hộ dân cư. Đến năm 1862, theo thống kê của người Pháp khi thành lập thành phố Sài Gòn và các hạt, tổng dân số miền Nam lúc đó khoảng trên dưới 500.000 người, trong số đó có khoảng 146.178 người Khmer. Năm 1905, khoảng 2.876.417 người. Năm 1909, khoảng 2.975.838 người. Năm 1920, khoảng 3.600.000 người. Năm 1954, khoảng 24 triệu người, trong số đó có khoảng 700.000 người Khmer. Theo thống kê năm 2003 trong Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam 2009, tổng dân số miền Nam là 36.294.300 người, trong số đó có khoảng 900.000 người Khmer<sup>(43)</sup>.

Về phương diện nhân chủng và ngôn ngữ học, các nhà ngôn ngữ học xếp tiếng Việt vào chi Môn-Khmer, một số khác thì lại xếp nó vào chi Nam-Thái. Dầu là Môn-Khmer hay Nam-Thái, thì trên phương diện địa dư, tiếng Việt thuộc họ Nam Á, và có

rất nhiều bằng chứng cho thấy tiếng Việt có nhiều sự liên hệ chặt chẽ với các ngôn ngữ Nam Đảo, với một địa bàn rất rộng, có thể nói từ Madagascar bên Đông Nam Phi chạy dài đến đảo Easter ở gần Nam Mỹ châu. Riêng tại bán đảo Đông Dương, hầu như toàn bộ các dân tộc đã từng hoặc đang sinh sống trên bán đảo này đều có chung một nguồn gốc Mã Lai, giống Bách Việt, từ Mân Việt ở vùng Đài Loan, Phước Kiến... đến Âu Việt và Lạc Việt chạy dài từ cổ thành Phiên Ngung<sup>(44)</sup> xuống tận vùng Thanh Hóa cổ, và nhiều giống cổ Việt khác đã thành lập nên vương quốc Phù Nam vào đầu thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, và Lâm Ấp vào cuối thế kỷ thứ hai sau Tây lịch, vân vân. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long còn có sắc dân Khmer, họ cũng có ngôn ngữ thuộc chi Môn-Khmer. Hiện tại họ sống co cụm trong các “phum” và “sóc” trong các tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, An Giang, Châu Đốc và Rạch Giá. Theo Christoforo Borri trong quyển ‘Xứ Đàng Trong Năm 1621’, về màu da, người xứ Đàng Trong không khác với người Tàu, tất cả đều có sắc xám xanh, nếu là người ở ven biển, còn những người khác từ trong nội địa cho đến xứ Đàng Ngoài thì có nước da trắng như người Âu Châu. Về nét mặt, họ trông giống người Tàu, cũng có mũi tẹt và mắt nhỏ. Về kích thước thì họ trung bình, họ không quá lùn như người Nhật, mà cũng không cao như người Tàu. Nhưng họ có thân hình vạm vỡ hơn cả người Nhật lẫn người Tàu. Về cá tính, người xứ Đàng Trong dịu dàng và lịch thiệp hơn bất cứ dân tộc nào ở phương Đông. Tất cả các xứ ở phương Đông đều cho rằng người Âu Châu là những kẻ xa lạ và đều trốn đi mỗi khi gặp người Âu Châu, nhưng người xứ Đàng Trong thì lại khác, họ đưa nhau đến gần, trao đổi đủ thứ, họ mời người Âu Châu tới nhà họ chơi và ở lại dùng cơm với họ. Họ xem người Âu Châu như những người bạn đã quen thân từ lâu. Đó là một cánh cửa rất tốt đẹp mở ra cho các nhà truyền giáo đến rao giảng phúc âm. Tánh tình của họ hòa hiếu, họ sống rất đơn giản, hiếu khách, tỏ ra hiểu biết, và đối xử với nhau rất thành thật, trong sáng, như thể tất cả đều là anh em một nhà.

Ngoài ra, phải kể đến người Hoa, họ là hậu duệ của Mạc Cửu, Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch và những người Hoa di cư đến Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII. Đến giữa thế kỷ thứ XIX, khi thực dân Pháp lấn chiếm Nam Kỳ, trên toàn miền Nam có trên nửa triệu người Hoa, và riêng tại vùng Sài Gòn-Chợ Lớn đã có gần 400.000. Có người cho rằng đợt người Hoa di cư trong đợt “Bài Thanh phục Minh” cùng thời với Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch thuở nào đã cưới vợ hay lấy chồng Việt Nam và đã bị đồng hóa thành người Việt hết rồi. Nói như vậy là không hiểu gì về bản chất sinh hoạt văn hóa của người Hoa. Cộng đồng người Hoa ở hải ngoại tự thuở giờ vẫn vậy, đàn ông có thể lấy vợ Việt Nam, chứ đàn bà ít khi nào chịu lấy chồng người Việt lắm. Hơn thế nữa, họ chỉ nói tiếng Việt khi phải giao tiếp với người Việt Nam mà thôi, còn tại nhà hay nói chuyện với nhau họ đều dùng tiếng mẹ đẻ mà nói. Hầu như địa phương nào có người Hoa là có các trường dạy tiếng Hoa mọc lên, mà thường thì các trường dạy tiếng Hoa lại lớn hơn các trường Việt. Chính vì thế mà người viết bài này dám đoán chắc rằng những

người Hoa ở vùng Biên Hòa, Sài Gòn và Chợ Lớn hiện tại, đa phần là hậu duệ của các nhóm di thần nhà Minh chạy theo Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch năm xưa.

Đến năm 1776, Cai Bộ phủ Gia Định là Hiến Đức Hầu Nguyễn Khoa Thuyên đã làm tờ cáo về triều về dân số trong toàn Thành Gia Định. Theo tờ cáo này thì huyện Phước Long thuộc vùng Biên Trấn có hơn 250 thôn với tổng dân số lên tới 8.000 người; huyện Tân Bình có hơn 350 thôn với tổng dân số hơn 15.000 người; châu Định Viễn có khoảng 350 thôn với tổng dân số khoảng trên 7.000 người. Nghĩa là vào năm 1776, tổng dân số Thành Gia Định chỉ vào khoảng 30.000 người. Tuy nhiên, có lẽ Nguyễn Khoa Thuyên đã không tính những người Minh Hương tại vùng Cù Lao Phố vì theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, năm 1776, sau khi quân Tây Sơn đánh chiếm Cù Lao Phố, tất cả những người Hoa tại đây đã bỏ chạy về Bến Nghé, phát triển và thành lập vùng Đê Ngạn<sup>(45)</sup>. Đến năm 1782, quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc chỉ huy kéo vào 18 Thôn Vườn Trầu, bị đạo binh Hòa Nghĩa phục kích, nên Nguyễn Nhạc tức giận cho tàn sát trên 10.000 người Hoa tại vùng này. Như vậy, chỉ riêng người Hoa chạy từ Cù Lao Phố về Chợ Lớn đã lên đến con số trên 10.000 vào năm 1782.

Đến đời Gia Long, vào năm 1819, theo nhật ký của John White, một du khách người Anh đến Sài Gòn, có ghi lại trong ‘A Voyage to Cochinchina’<sup>(46)</sup>, vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, thành Sài Gòn có phỏng độ 180.000 người dân bản thổ và khoảng 10.000 người Hoa. Đến năm 1822, theo nhận xét của ông Finlayson, tháp tùng phái bộ của người Anh đến Sài Gòn, có nhận xét rằng Sài Gòn thời bấy giờ gồm hai thành phố, mỗi cái đều rộng lớn bằng kinh đô nước Xiêm La. Đến đời Minh Mạng, thành Gia Định bị bãi bỏ, nhà vua chia toàn miền Nam ra làm 6 tỉnh. Theo tờ cáo của các quan sở tại thì tổng dân số của 6 tỉnh miền Nam chỉ vào khoảng trên 400.000 người. Đến khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, theo thống kê năm 1865, dân đinh tại ba tỉnh miền Đông là 35.778 người; đến năm 1866 tăng lên 39.369 người. Tuy nhiên, trong lúc người Pháp làm những thống kê này thì đa số cư dân Việt Nam đã tản cư về 3 tỉnh miền Tây, nên mãi đến khi người Pháp chiếm xong miền Nam vào năm 1867, thì thống kê toàn miền Nam có trên 477.000 người. Năm 1954, tổng số dân miền Nam lên đến hơn 25 triệu người. Đến năm 2009, con số này đã lên đến trên 36 triệu.

### ***Nét Sinh Hoạt Của Cư Dân Trong Vùng Châu Thổ Sông Cửu Long:***

Trịnh Hoài Đức, một nhà văn hóa lớn của Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX, đã nhận xét về cư dân miền Nam trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Đất Gia Định rộng lớn, phì nhiêu, sản xuất đủ mọi sản phẩm, dân cư phong phú, không bao giờ lâm vào cảnh thiếu ăn thiếu mặc. Người Gia Định quen ăn tiêu phung phí, trong miền Gia Định rất ít có người giàu có, vì lẽ không ai chịu dành dụm để làm giàu cả.” Đồng ý người Nam Kỳ có tính hào phóng, nhưng phải thật tình mà nói, có lẽ ông Trịnh Hoài Đức chỉ nhìn người dân Nam Kỳ qua một khía cạnh hào

phóng mà thôi, chứ ông không đi sâu vào những lý lẽ đã tạo ra phong cách hào phóng ấy của người Nam Kỳ. Phải nói, tổ tiên của người Nam Kỳ ngày nay khi di dân đến vùng đất này vào khoảng ba hoặc bốn thế kỷ trước đây, họ phải bán mặt cho trời và bán chân cho đất. Ngoài chuyện rừng thiêng nước độc hay sơn lam chướng khí ra, họ còn phải đương đầu với hùm beo, rắn rết... nghĩa là họ phải có đủ nghị lực mới vượt qua được không biết bao nhiêu là trở lực khó khăn mới định hình được một mảnh đất phù sa màu mỡ như Nam Kỳ ngày nay. Chính những nghị lực ấy đã tạo cho cư dân Nam Kỳ những đặc tính hết sức đặc biệt với những nét riêng độc đáo không giống với bất cứ vùng nào của đất nước, như tính năng động, tính cần cù, tính dũng cảm, và nghĩa khí<sup>(47)</sup>. Riêng tính yêu nước, hay yêu thương cuộc đất nơi họ đã sanh ra và lớn lên một cách nồng nàn, không thể đem ra so sánh được với bất cứ vùng nào khác. Có lẽ người dân Nam Kỳ hãy còn nhìn thấy tận trong lòng sự hy sinh mới đây thôi của cha anh họ nhằm đem lại cho họ ‘cuộc đất’ bình an và ‘cuộc sống’ an cư lạc nghiệp, nên họ không muốn nhìn thấy một ai cướp mất đi những gì mà cha anh đã để lại cho họ. Nói về đạo nghĩa làm người, dân Nam Kỳ cũng không bỏ lễ lối ‘Khổng Nho’ mà cha anh họ đã mang đến từ các vùng Thuận Quảng năm xưa, nhưng cái ‘Nghĩa Khí’ của họ nó lại hoàn toàn khác hẳn. Họ không bị ràng buộc một cách cứng nhắc vào ‘tam cương ngũ thường’ của ‘Khổng Nho’ theo truyền thống. Một thí dụ điển hình là khi quân Pháp vừa chiếm xong 3 tỉnh miền Đông vào năm 1860, triều đình Huế đang co đầu rút cổ trong khi đang thương lượng với Pháp, nên triều đình đã không công nhận các cuộc kháng chiến của sĩ phu miền Nam. Trương Công Định đã oai dũng tuyên bố ‘Triều đình không công nhận cuộc kháng chiến của ta, nhưng nhân dân và đất nước công nhận’. Thế là ông vẫn tiếp tục đánh Pháp cho đến hơi thở cuối cùng. Cũng trong tình huống đó, khi Nguyễn trung Trực dựng cờ chống Pháp tại Rạch Giá, để lấy lòng thực dân Pháp, triều đình Huế đã ban cho ông một chức vụ thật cao trong triều, những mong ông ngưng các cuộc đánh Pháp, nhưng Nguyễn trung Trực đã từ chối tất cả, và ông đã tiếp tục đánh Tây cho tới khi ông bị bắt và bị chém đầu. Trước khi bị giặc Tây xử tử, Nguyễn Trung Trực còn dong dạc và khảng khái tueyn bố với giặc Tây ‘Khi nào nước Nam hết cỏ, mới hết người chống Tây’. Mà thật vậy, trong suốt gần một thế kỷ chiếm đóng nước ta, có khi nào đất nước này thiếu người Nam đánh Tây đâu? Ngoài những vị vừa kể, chúng ta còn thấy rất nhiều, rất nhiều những vị anh hùng khác đã đứng lên chống Tây như ở Vĩnh Long, Trà Vinh, và Sa Đéc có các ông Phan Tôn và Phan Liêm<sup>(48)</sup>, ở Tây Ninh có cuộc khởi nghĩa của Quản Hớn tại 18 Thôn Vườn Trầu, ở Ba Động (Trà Vinh) có cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Xuân Phụng với khẩu hiệu ‘Bình Tây Sát Tả’ ở Mỹ Tho và Tân An có cuộc khởi nghĩa của Nguyễn hữu Quân (Thủ Khoa Huân) và Thái văn Nhíp, ở An Giang và Châu Đốc có cuộc khởi nghĩa của Quản Thành (Trần văn Thành) và Trịnh quang Nghị, ở vùng Đồng Tháp Mười có cuộc kháng chiến của Võ Duy Dương vào năm 1865<sup>(49)</sup>, vân vân. Bên cạnh những võ tướng oai hùng vừa kể, còn rất nhiều sĩ phu yêu nước tiêu biểu khác của miền Nam như Phan văn Trị, Nguyễn đình Chiểu và Bùi

hữu Nghĩa, vân vân. Họ là những con dân Nam Kỳ, được sanh ra và lớn lên trên miền đất mới này, miền đất đã hun đúc cho họ thành những con người hào sảng, nhưng không kém phần khí khái trong công cuộc giữ gìn bờ cõi của tổ quốc. Nhìn chung, nét sinh hoạt của cư dân trong vùng châu thổ sông Cửu Long thật độc đáo, vì nó là kết quả của sự pha trộn tài tình giữa các nét sinh hoạt của các dân tộc Việt, Hoa, Khmer, Chăm, và các bộ tộc bản địa cổ tại đây. Người Việt là hậu duệ của những lưu dân vùng Thuận-Quảng; trong khi người Hoa là hậu duệ của Mạc Cửu, Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch và những người Hoa di cư đến Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII. Trên toàn miền Nam có trên nửa triệu người Hoa, và riêng tại vùng Sài Gòn-Chợ Lớn đã có gần 400.000. Bên cạnh đó, vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhất là đồng bằng Miền Đông, còn có một số ít các dân tộc thiểu số khác như Stiêng, Mạ, và Cơ Ho... Ngày trước họ sống bằng nghề hái lượm hoa quả và săn bắn, nhưng vào thời cận đại họ cũng phải định cư và sống với nương rẫy. Họ vẫn có tổ chức buôn làng, nhưng họ sống dựa vào thiên nhiên nhiều hơn người Việt. Ngoài việc làm rẫy ra, họ còn có nghề thủ công như dệt thổ cẩm rất đẹp.

Dĩ nhiên, thiên nhiên hào phóng sẽ tạo ra những con người hào phóng. Người dân Nam Kỳ được thiên nhiên ưu đãi nên họ ít phải lo lắng cho cuộc sống của mình, và lối sống này đã trở thành tập quán sống của người Nam Kỳ, đã biến họ thành những con người ‘trọng nghĩa khinh tài’<sup>(50)</sup>. Vùng đất phì nhiêu màu mỡ này đã làm cho cuộc sống vật chất của con người rất dễ chịu, từ đó họ xem tình nghĩa như một thứ cứu cánh cần thiết cho cuộc sống. Với họ, mảnh đất này không có chỗ dung thân cho những kẻ bất nhân bất nghĩa. Chính vì vậy mà bất cứ ai đến vùng đất này, dầu chỉ đến với hai bàn tay không, chỉ một thời gian rất ngắn sau đó, họ cũng sẽ được chia cơm xẻ áo, họ cũng sẽ có nhà cửa, ruộng vườn để canh tác như bao nhiêu người khác. Những người Nam Kỳ tiên phong thường sống quần cư trong một cộng đồng không lớn lắm. Đối với họ, ‘tình làng nghĩa xóm’ là trên hết, hàng xóm có thể mịch lòng nhau trong cuộc sống hàng ngày, nhưng khi hữu sự, hoặc khi ‘tối lửa tắt đèn’, cần đến sự giúp đỡ thì họ luôn sẵn sàng. Tại vùng quê, việc dựng lên một ngôi nhà hay việc cưới hỏi, ma chay, giỗ kỵ, vân vân, hình như là việc chung của cả làng cả xóm. Chẳng ai bảo ai, hễ biết nhà nào hữu sự là cả xóm kéo tới, làm cho xong việc, chủ nhà lo ăn lo uống đầy đủ, rồi mạnh ai về nhà nấy, họ chỉ làm ‘dần công’ cho nhau chứ không tính tiền tính bạc gì hết. Tuy nhiên, họ xoay lưng ngoảnh mặt với những kẻ giàu có mà ỷ lại với đồng tiền của mình. Với những kẻ cậy tiền tung ra mướn người làm với thái độ hách dịch và phách lối, thì dầu cho có cho vàng họ cũng không làm. Bên cạnh đó, người dân đất Nam Kỳ còn quý trọng làng xóm, tin cậy bạn bè. Họ rất xem trọng câu ‘Một miếng khi đói bằng một gói khi no’. Họ thích thân thiện và giúp đỡ những người nghèo khổ cơ hàn, nhưng lại khinh rẻ và tránh xa những kẻ giàu sang mà lại bủn xỉn. Chính bản sắc này đã tạo nên tánh bộc trực và thẳng thắn của người Nam Kỳ. Từ những kinh nghiệm sống của cha anh trong vùng đất đầy bất trắc này, trong họ không có chỗ đứng cho những việc quanh co. Chính vì



vậy mà dầu đã trải qua mấy trăm năm nay, nó vẫn là một trong những nét đẹp nhất trong mối quan hệ giữa người với người của dân Nam Kỳ. Và cũng chính vì vậy mà con cháu của họ về sau này đều là những người bộc trực và thẳng thắn, không thích dài dòng văn tự. Hễ gặp những chuyện bất bình hay không vừa ý là họ nói ngay, không cần suy đi nghĩ lại, cũng không sợ người đối diện buồn lòng. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là họ cứng nhắc không uyển chuyển, mà ngược lại, khi nghe người khác giải thích rõ ràng lý lẽ của sự việc là họ lắng nghe và không ngần ngại sửa đổi ngay, và nếu cần họ sẽ nhận lỗi và sửa lỗi.

Cư dân miền Nam rất thuần hậu và hiếu khách, bởi lẽ vùng đất này phì nhiêu, sông rạch chằng chịt, tươi tắn những ruộng đồng bao la cò bay thẳng cánh, làm chơi ăn thiệt. Hơn nữa, họ vốn dĩ là những lưu dân xiêu tán đến đây khẩn hoang lập nghiệp trên vùng đất mới nên đối với người đồng hương từ phương xa đến họ sẵn sàng giúp đỡ về mọi mặt. Đừng nói chi xa, ngay tại quê tôi, vùng Long Hồ, thuộc tỉnh Vĩnh Long, mỗi khi cấy lúa xong, thì ngay dưới mỗi gốc rạ đều có một anh hay chị cá lóc nằm đó. Ba má tôi không buồn bắt chúng lên để rọng vào lu hũ làm gì, cứ mỗi lần nhà có khách là ba tôi xuống ruộng đem lên vài chú cá lóc cho má tôi làm để đãi khách. Chỉ sau một hoặc hai tiếng đồng hồ là mâm cơm đã sẵn sàng với những món các lóc nấu canh chua, cá lóc kho tộ, hoặc cá lóc nướng trui, vân vân. Cuộc sống dễ dàng như thế ấy, thử hỏi làm sao mà dân miền Nam không thuần hậu và hiếu khách cho được? Đó là chưa kể đến những buổi tát đìa là cả xóm được mời đến để cùng thưởng thức những món canh chua lươn, ếch xào lăn, tôm kho tàu, cá lóc kho ăn với xoài bằm, vân vân và vân vân. Dù ngày ấy tôi hãy còn rất nhỏ, nhưng tôi cũng chia sẻ được cái cảm giác hạnh phúc của cả nhà, và cả cái xóm nghèo ngày ấy của tôi. Theo tôi, thời đó dầu xóm tôi nghèo, nghèo lắm, nhưng những nét sinh hoạt đã khiến cho cả nhà cả xóm đều hạnh phúc; dầu hạnh phúc chỉ nhỏ nhoi và bình dị, nhưng lại rất quan trọng cho đời sống. Hơn nữa, tưởng cũng nên nhắc lại, đa số dân miền Nam ngày nay đều là lưu dân từ các vùng Thuận Quảng ngày trước. Họ đã lìa bỏ quê cha đất tổ, phải tự lực cánh sinh trong mọi trường hợp, do vậy theo tâm lý học thì bản chất hiếu khách có lẽ cũng là một trong những nhu cầu sinh tồn quan trọng đối với lưu dân trong các vùng hoang địa miền Nam vào thế kỷ thứ XVII, vì trước những khắc nghiệt của thiên nhiên, trước những bất trắc không lường trước được của vùng rừng rậm hoang vu và của sơn lâm chướng khí, cũng như trước những bất trắc của tiết trời, khi mưa lúc nắng không ai đoán được, vân vân, đã khiến cho các lưu dân tại đây cần sống có nhau hơn, cần tương thân tương trợ nhau nhiều hơn. Những lưu dân tiên phong này không phân biệt thân sơ, họ đã tiếp đãi một người không quen biết giống hệt như họ đã thiết đãi một người bà con họ hàng rất thân của họ, với hy vọng hôm nay tôi giúp anh, nếu ngày mai tôi lỡ bước giữa đường sẽ có người khác giúp tôi như tôi giúp anh hôm nay vậy. Do đó, ngoài sự việc ngay trước hàng hiên của mỗi nhà đều có một lu nước và một cái 'gáo' cho khách lỡ đường tạm uống cho đỡ khát nước, chúng ta còn thấy người miền Nam tiếp khách lỡ đường rất trịnh trọng không thua gì

một vị khách rất quan trọng của gia đình họ. Nếu có ai đó lỡ đường, người miền Nam sẽ sẵn sàng lo lắng cho miếng ăn, thức uống và nơi nghỉ ngơi qua đêm mà không đòi hỏi bất cứ thứ gì. Trải qua hàng mấy trăm năm nay, dẫu miền đất này đã trải qua bao thăng trầm lịch sử, người dân Nam Kỳ vẫn như thuở nào, họ vẫn hào phóng, thuận hậu, hiếu khách, trọng nghĩa khinh tài như cha anh của họ thuở còn đi mở cõi năm xưa.

### *Lịch Sử Thành Hình Nền Văn Hóa Nam Kỳ:*

Phải thực tình mà nói, nền văn hóa được hình thành bởi người Nam Kỳ trên vùng đất Thủy Chân Lạp, mà ngày nay chúng ta gọi là Nam Kỳ hay Nam Phần, vân vân, không còn hoàn toàn giống như nền văn hóa truyền thống của Đại Việt từ hàng ngàn năm trước nữa. Theo dòng Nam Tiến của dân tộc, những người Việt tiên phong đã phải đương đầu với vô vàn khó khăn về mọi mặt. Tất cả mọi thứ trước mặt họ đều mới đều lạ, từ đất đai, rừng rậm, sơn lam chướng khí... đến khí hậu, môi trường chung quanh, vân vân. Thuở ấy, có nhiều khi phải đi vài ba cây số ngàn mới có một hộ gia đình khẩn đất. Những người này phải tự làm lấy tất cả mọi thứ, từ khẩn đất, cất nhà, dệt vải, đan lưới, rèn dao, rèn mác, rèn búa, vân vân. Những yếu tố này đã tạo cho họ một bản lãnh độc đáo là ‘dám nghĩ dám làm’. Mà thật vậy, nếu họ không ‘dám nghĩ dám làm’ thì ai có thể ‘nghĩ’ và ai có thể ‘làm’ cho họ đây? Họ không còn giống như những người anh em của mình ở ‘Bắc Hà’ nữa, nghĩa là họ không được ‘lũy tre bờ làng’ che chở. Ngược lại, họ phải làm bất cứ thứ gì cần làm để tự lực cánh sinh trước mọi thứ xa lạ, cũng như trước những hiểm nguy đang chờ trước mắt họ. Trước khi người Việt Nam mở cõi về phương Nam, trên vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ đã từng có những nền văn hóa rục rờ. Ngay cả trước khi người Phù Nam từ các vùng Nam đảo đến đây để thành lập vương quốc Phù Nam, tại đây cũng đã có cư dân cổ. Theo các nhà khảo cổ học, những di chỉ của nền văn hóa Đồng Nai đã được tìm thấy rải rác khắp các tỉnh miền Đông, mà ngôi cổ mộ ‘Hàng Gòn’ là một thí dụ điển hình; trong khi những di chỉ của nền văn hóa Tiền Óc Eo cũng đã được tìm thấy tại vùng Giồng Phệt. Nhiều nhất là những di chỉ của nền văn hóa Óc Eo (Phù Nam) đã được tìm thấy tại một hải cảng cổ mang tên Óc Eo. Sau khi người Phù Nam bị triệt tiêu vào thế kỷ thứ VII, mặc dầu Chân Lạp trở thành chủ nhân ông của vùng đất này, nhưng di chỉ về văn minh Angkor chỉ được tìm thấy trên vùng Lục Chân Lạp mà thôi. Trước khi các chúa Nguyễn mở cõi về phương Nam, nhiều lưu dân Việt Nam đã phiêu lưu đến vùng đất này tự khai hoang tìm sinh lộ. Tính đến nay, người Việt đã có mặt trên vùng đất này khoảng trên dưới 4 thế kỷ, và vùng đất này thật sự đã có một nền văn hóa mang tính đặc thù của riêng nó. Tuy không khác xa lắm với nền văn hóa cổ truyền, nhưng cũng không còn hoàn toàn giống với nền văn hóa Thăng Long hay Phú Xuân nữa. Sự khác biệt giữa nền văn hóa truyền thống Việt Nam và văn hóa Nam Kỳ chủ yếu phát sinh từ những hội nhập và thẩm thấu các nền văn hóa Champa và bản địa vùng Thủy Chân Lạp khi người Việt đang lần bước về

phương Nam. Khởi đi từ các vùng Thuận Quảng, trên đường xuôi Nam, lưu dân Việt Nam đã tiếp cận với một số nền văn hóa bản địa, hoàn toàn khác hẳn với văn hóa truyền thống của Việt Nam, chẳng hạn như văn hóa Champa và văn hóa miền Thủy Chân Lạp<sup>(51)</sup>. Mặc dầu vương quốc Champa đã bị diệt vong, nhưng cư dân và văn hóa của họ vẫn còn đó, đặc biệt là sắc thái âm nhạc và tôn giáo. Chúng ta thấy rất rõ ảnh hưởng này qua những câu hò điệu hát miền Trung. Riêng về phương diện tín ngưỡng và tôn giáo, mặc dầu Ấn Giáo và Hồi Giáo không có ảnh hưởng nào đối với cư dân Việt Nam, nhưng nhiều thần linh của Champa đã được lưu dân Việt Nam tiếp tục thờ phượng. Đến khi người Việt Nam tiến xa hơn về phía Đồng Nai-Cửu Long, nền văn hóa chịu ảnh hưởng đậm nét ‘Thích-Khổng-Lão’<sup>(52)</sup> có cơ hội tiếp cận trực tiếp với nền văn hóa chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Ấn Độ trên vùng đất này. Bên cạnh đó, vào thời điểm thế kỷ thứ XVII, một sự kiện vô cùng thuận lợi cho công cuộc Nam Tiến của người Việt Nam, đó là sự đóng góp không phải là nhỏ của những người Minh Hương<sup>(53)</sup>. Những người Minh Hương này đã ra đi ‘mang theo văn hóa’ của xứ sở để hòa nhập vào với nền văn hóa mới tại miền Nam, làm thành một thứ văn hóa Nam Kỳ hết sức đặc sắc. Thêm vào đó, sơn lam chướng khí thời mở cõi cũng góp phần không nhỏ trong việc hình thành văn hóa Nam Kỳ. Chính cuộc đấu tranh gian khổ với thiên nhiên mà tình làng nghĩa xóm trở nên đậm đà hơn. Thiên nhiên càng khắc nghiệt bao nhiêu thì người lưu dân Việt Nam càng xích lại gần nhau hơn để tương thân tương trợ cho nhau. Chính những yếu tố này đã tạo ra một thứ ‘nghĩa khí’ hết sức đặc biệt của người Nam Kỳ. Họ sẵn sàng giúp đỡ bất cứ ai giữa đường lâm nạn, không phân biệt thân sơ. Và cũng từ đó cái câu ‘kiến nghĩa bất vi vô đồng dã’<sup>(47)</sup> đã trở thành một thứ mẫu mực sống mà người dân Nam Kỳ nào cũng có. Nhưng bù lại, đến khi đất đai đã được khai khẩn thành khoảnh với ruộng vườn tươi tốt, cá tôm đầy đồng đầy sông, thú rừng và gia súc gia cầm cũng tạo cho những người đi mở cõi một cuộc sống thịnh vượng, từ đó tánh tình người miền Nam cũng trở nên rộng rãi và phóng khoáng, và sắc thái văn hóa của vùng đất mới này cũng ít nhiều khác hẳn với nền văn hóa truyền thống của cha anh họ. Phải thành thật mà nói, dân tộc Việt Nam là một trong những dân tộc có nền văn hóa truyền thống lâu đời nhất, lâu đời không thua gì Trung Hoa<sup>(54)</sup>. Trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã phải từng giai đoạn thiên di về phía Nam để tránh xa một người láng giềng hiếu chiến và để tự sinh tồn cho dân tộc mình. Trong suốt quá trình di chuyển về phương Nam, từ sông Dương Tử đến tận Mũi Cà Mau, người Việt Nam đã ngày càng phong phú hóa nền văn hóa cổ truyền của cha anh mình. Khi tiến vào miền Trung và miền Nam, cùng sống hòa nhập với người Champa và người Cao Miên, người Việt Nam đã khéo léo thẩm thấu những nét độc đáo của văn hóa bản địa vào sinh hoạt văn hóa truyền thống của chính mình, làm cho văn hóa tại những vùng đất mới này ngày càng phong phú đa dạng, cho thấy sức sống vô cùng mãnh liệt và sáng tạo không ngừng nghỉ của dân tộc Việt Nam.

Riêng tại vùng đất phương Nam, nhìn lại lịch sử vùng đất này chúng ta sẽ thấy sự khác biệt giữa người Chân Lạp và người Việt Nam. Sau khi tiêu diệt vương quốc Phù Nam vào thế kỷ thứ VII, người Chân Lạp chỉ có khả năng tiêu diệt một vương quốc, chứ họ không có khả năng tiêu diệt nền văn hóa của vương quốc ấy. Ngược lại, lịch sử đã cho thấy, chính kẻ xâm lăng bị đồng hóa ngược lại bởi những người bại trận. Qua những di chỉ khảo cổ, chúng ta thấy kết quả những khai quật đều mang đậm nét Phù Nam. Như vậy, người Chân Lạp chẳng những không có khả năng đồng hóa nền văn hóa Phù Nam, mà ngược lại, người Chân Lạp đã tiếp nhận và bị nền văn hóa ấy đồng hóa, để cuối cùng họ phải chấp nhận nền văn hóa Phù Nam làm nền văn hóa của chính mình. Sau khi tiêu diệt Phù Nam, Chân Lạp đã bỏ phế cho vùng Thủy Chân Lạp, một vùng đất phù sa mầu mỡ, chìm trong hoang vu. Sau năm 1558, một sự kiện tình cờ của lịch sử Đại Việt, Nguyễn Hoàng đã theo lời khuyên của Trịnh Nguyễn Bỉnh Khiêm ‘*Hoành Sơn nhất đái, Vạn đại dung thân*’, nên Nguyễn Hoàng đã xuôi Nam lập nên nghiệp chúa. Đại Việt kể từ đó cũng phân ra làm hai đảng kéo dài hàng mấy trăm năm: Đảng Ngoài và Đảng Trong. Thoạt đầu thì văn hóa miền đất Thuận Hóa cũng không mấy khác với văn hóa Thăng Long, nhưng kể từ khi phân cách, và thêm vào đó để tăng cường thế lực và củng cố triều đình xứ Đảng Trong trong công cuộc kinh chống lại với họ Trịnh ở phương Bắc, các chúa Nguyễn đã mở cõi về phương Nam. Ngay khi chưa thu tóm hết những vùng đất của vương quốc Champa, các chúa đã tính đến việc nhảy vọt vào vùng đất Thủy Chân Lạp. Từng giai đoạn thu tóm đất đai đều được theo sau bởi nhiều giai đoạn di dân vào khẩn hoang lập ‘đồn điền’<sup>(55)</sup>. Kể từ sau khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu cho vua Chey Chetta II vào năm 1620, từng đoàn người Việt Nam nối chân nhau vào khẩn hoang lập ấp trong xứ Đồng Nai. Đa số họ là những nông dân nghèo khổ, tìm cách vào Nam để tìm sinh lộ. Lúc đó họ luôn nghĩ là đi vào tử lộ để tìm ra sanh lộ. Họ đã cùng với người Champa và người Khmer khẩn hoang lập nghiệp, và chẳng bao lâu sau đó họ đã khiến cho những hoang địa trở thành những cánh đồng trù phú mầu mỡ. Bên cạnh những biến chuyển với các lưu dân Việt Nam, vào thế kỷ thứ XVII, các di thần nhà Minh không phục nhà Thanh, có người đã đem gia quyến và bộ hạ xuống Chân Lạp xin đầu phục với quốc vương Chân Lạp như Mạc Cửu<sup>(56)</sup>. Trong khi đó, có nhiều người khác đã đem gia quyến và bộ hạ dong buồm xuôi Nam xin đầu phục chúa Nguyễn. Chúa Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần đã cho những người này vào định cư tại các vùng Đồng Nai, Biên Hòa, và Mỹ Tho<sup>(57)</sup>. Ngoài trừ những cư dân bản địa cổ, kể từ thế kỷ thứ XVII trở về sau này, cư dân vùng đất Nam Kỳ đã được thành hình bởi nhiều sắc dân như Việt, Khmer, Hoa, Champa, vân vân, trong số đó người Việt là thành phần chủ yếu. Chính vì thế mà bản sắc văn hóa của vùng đất phương Nam cũng thật đặc sắc, nó vừa mang tính đa văn hóa, mà cũng vừa mang tính đặc thù riêng của Nam Kỳ. Trong cuộc Nam Tiến, lưu dân Việt Nam luôn đi trước chánh quyền, nghĩa là chánh quyền chỉ thành hình sau khi lưu dân đã khẩn hoang lập ấp và đã biến những rừng rậm hoang vu thành những cánh đồng bao la bạt ngàn và tươi tốt.

Đến cuối thế kỷ thứ XVIII, hầu như nơi nào của đất Nam Kỳ cũng đều có mặt của người Việt Nam. Dầu hoàn cảnh và lý do rời bỏ quê hương có khác, nhưng những lưu dân người Việt này luôn có cùng chung một mục đích: nối gót cha anh dựng nước và giữ nước. Vào miền đất hứa này, tuy có trù phú và mầu mỡ, nhưng không kém phần khắc nghiệt với rừng thiêng nước độc và thú dữ luôn chực chờ gây tổn hại, nhưng những người đi mở cõi này luôn phấn đấu. Họ mang đến những vùng đất mới này nền văn hóa truyền thống của cha anh từ Thăng Long và Thuận Quảng, nhưng trải qua bao dặm trường mở cõi, họ đã giữ lại những tinh hoa và khéo léo loại bỏ đi những bảo thủ phong kiến, cộng thêm với việc thấu nhận những tinh hoa của các nền văn hóa bản địa, cùng những sáng tạo cần thiết để tự tồn trong lúc phải đương đầu với ‘rừng thiêng nước độc’. Trải qua những năm tháng dài trong quá trình khai hoang lập ấp, người Việt Nam đã có kinh nghiệm sống với thiên nhiên, hơn là chinh phục và thống trị nó, nên đối với họ, mảnh đất và miếng vườn rất thiêng liêng mà gần gũi. Thiêng liêng ở chỗ chính mảnh đất ấy đã do cha anh của họ khai phá, chính các bậc ấy đã tình nguyện hy sinh trên vùng đất này cho lớp lớp con cháu được sinh sôi phát triển, và hồn thiêng của các bậc ấy vẫn còn phưởng phất đâu đây; còn gần gũi ở chỗ chính mảnh đất ấy là hiện thực đã và đang nuôi sống gia đình của họ. Người dân Nam Kỳ xem mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên là quan trọng, nên việc thuần hóa một mảnh đất mà không làm hại đến thiên nhiên cũng rất quan trọng đối với họ. Tuy nhiên, người Nam Kỳ vẫn xem mối quan hệ giữa con người với con người là tối quan trọng. Không kể một số cường hào ác bá và địa chủ độc ác, với đa số những nông dân chất phác Việt Nam, dầu công sức cha anh đã hy sinh biết bao xương máu để tạo cho thế hệ con cháu một mảnh vườn, miếng ruộng, nhưng nếu cần người ta cũng có thể chia cơm xẻ áo, hoặc chia bớt những đất đai mình có được cho những người đến sau, nhất là những người có cùng quan hệ máu thịt với nhau. Đó là những yếu tố chánh khiến cho nền văn hóa Nam Kỳ trở nên phong phú, đa dạng, và phóng khoáng hơn so với nền văn hóa cổ truyền. Đó cũng chính là những yếu tố đã tạo thành nguồn sống tinh thần rất mạnh mẽ cho vùng đất ‘Nam Kỳ Lục Tỉnh’. Nền văn hóa ấy vẫn mang nặng tinh thần thượng võ và yêu nước đã được truyền lại từ tiền nhân, nhưng nền văn hóa ấy không còn hoàn toàn đậm nét ‘Khổng Nho’ như tại vùng đất Thăng Long nữa. Những lưu dân người Việt rời bỏ quê hương thân yêu ra đi tìm sinh lộ, nhưng lúc nào cũng canh cánh bên mình những hình ảnh hào hùng của các bậc cha anh. Lúc nào họ cũng mang theo bên mình tinh thần ‘Bạch Đằng Giang’, tinh thần Lý Thường Kiệt với bản tuyên ngôn tuyệt vời ‘Nam Quốc Sơn Hà Nam Đế Cư’. Lúc nào họ cũng mang theo mình những hình ảnh của những cuộc chiến thắng Mông Cổ một cách vẻ vang. Những lưu dân Việt Nam vào Nam mở cõi không khác chi con cái phải rời xa cái nôi của cha mẹ ở Thăng Long để tự mình phiêu bạt đến những vùng đất mới xa lạ. Những người này đã sớm thoát ra hệ tư tưởng ‘Khổng Nho’ của miền đất Thăng Long, nhưng vẫn giữ được cho mình những nét ‘Khổng Nho’ hết sức đặc thù của vùng đất phương Nam. Chính những yếu tố này đã hun đúc cho người

Nam Kỳ một cá tánh hết sức đặc biệt. Họ vẫn giữ nét kiên cường bất khuất chống ngoại xâm của cha anh; cộng với những kinh nghiệm được trải qua bao thử thách đã khiến họ trở thành những con người can trường, dám chấp nhận gian khổ, không sợ hiểm nguy, dám mạo hiểm, không lùi bước trước những thử thách của thiên nhiên, luôn năng động và sáng tạo. Chính nhờ vậy mà đa số người dân Nam Kỳ chưa bao giờ biết luồn cúi trước kẻ xâm lăng hay bạo quyền phi nghĩa. Bằng chứng cho thấy khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam, họ đã bị sức đối kháng liên tục từ phía những người dân Nam Kỳ nồng nàn yêu nước. Bên cạnh đó, đồng ruộng bao la bát ngát, phì nhiêu màu mỡ, đã ban tặng cho người Nam Kỳ những cá tánh hết sức đặc biệt: phóng khoáng, xuề xòa, giản dị, hiếu khách, trọng nghĩa khí, và xem nhẹ tiền tài vật chất. Mà thật vậy, không phóng khoáng, không hiếu khách, hay không trọng nghĩa khí làm sao cho được khi chỉ cần gieo xuống một hộc, rồi bỏ đó cho trời đất, đến khi thu vào lại được 300 lần hơn<sup>(58)</sup>. Không xem nhẹ tiền tài vật chất sao được khi mọi thứ đều thừa mứa tại vùng đất này? Thật vậy, chỉ sau hơn một thế kỷ sau ngày mở cõi về phương Nam<sup>(59)</sup>, nghĩa là giữa thế kỷ thứ 18, Nam Kỳ đã trở thành vựa lúa lớn nhất của xứ Đàng Trong.

Bên cạnh những bản sắc đặc thù về văn hóa của người Việt tại vùng đất phương Nam, không thể không nói đến bản sắc văn hóa của người Khmer, người Trung Hoa, và của các cư dân cổ khác, đặc biệt là bản sắc văn hóa của người Minh Hương. Người Minh Hương là những người Hoa, là những cựu thần nhà Minh không phục nhà Mãn Thanh nên bỏ xứ ra đi tìm đất sống. Họ đã có mặt tại hầu hết các vùng đất miền Nam gần như cùng lúc với người Việt, và đã góp phần không nhỏ trong công cuộc khai hoang lập ấp trong suốt quá trình Nam Tiến của Việt Nam. Nhờ tinh thần hiếu khách của người Việt mà những người Minh Hương đã gắn bó và xem mảnh đất phương Nam như là quê hương của chính họ. Không phải chỉ riêng triều Nguyễn đã xem những vị tướng người Minh Hương đi tiên phong trong công cuộc khai khẩn đất hoang và mở cõi về phương Nam là những ‘Khai Quốc Công Thần’, mà người Việt Nam cũng tôn thờ họ như những bậc ‘Tiền Hiền’ và ‘Hậu Hiền’<sup>(60)</sup> đã góp phần khai phá cơ nghiệp và lãnh thổ cho dân tộc Việt Nam. Khi các tướng Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình, Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến và Mạc Cửu<sup>(61)</sup> dẫn gia quyến và bộ hạ đến miền Nam khai hoang lập ấp, họ đã nhận được từ phía những người Việt Nam một thái độ hết sức hòa hợp và đoàn kết, chỉ với một mục đích chung là biến mảnh đất này thành một nơi an cư lạc nghiệp cho mọi người. Chính vì vậy mà người Hoa và con cháu của họ đã cùng sát cánh bên người Việt Nam tiếp tục khai hoang lập ấp và mở mang bờ cõi đến tận vùng Mũi đất Cà Mau như ngày hôm nay.

### ***Tin Ngưỡng Và Tôn Giáo Của Cư Dân Nam Kỳ:***

Đất phương Nam chỉ mới bắt đầu được những lưu dân Thuận Quảng đầu tiên đi vào khẩn hoang lập ấp vào thế kỷ thứ XVII và XVIII. Đó là thời kỳ Đại Việt đang bị chia đôi bởi Đàng Ngoài<sup>(62)</sup> và xứ Đàng Trong<sup>(63)</sup>. Chính vì vậy mà đa số lưu dân đến

Đồng Nai khai khẩn đều là gốc người Thuận Quảng. Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí, những tập tục phong hóa và tín ngưỡng, cũng như cơ sở văn hóa Nam Kỳ mãi đến thế kỷ thứ XIX về cơ bản là văn hóa Thuận Quảng. Trong tiến trình lịch sử này, những lưu dân Việt Nam đã mang theo họ những tín ngưỡng truyền thống của cha anh họ tại các vùng Thuận Quảng, đó là sự kết hợp của ba tôn giáo lớn ‘Phật-Khổng-Lão’. Họ vẫn giữ những tập tục của tổ tiên trên vùng đất Thuận Quảng như tục lệ giấy mã tổ tiên vào cuối tháng chạp để chuẩn bị ăn Tết, tục thờ Ông Táo, tục thờ Cá Ông, vân vân. Khi đến vùng đất này, khi phải đương đầu với những thử thách mới của vùng ‘sơn lam chướng khí’ này, tín ngưỡng cố hữu của người dân Nam Kỳ dần dần thay đổi. Họ vẫn tin Phật, tin Khổng, tin Lão, nhưng niềm tin của họ có đôi phần bị pha trộn bởi những dị đoan, nếu không muốn nói là mê tín. Tư tưởng đại từ đại bi của Phật giáo cũng phát triển song hành với những tư tưởng mang tánh huyền bí của Ấn giáo. Các tượng thờ Quán Âm (Avalokitesvara) của Phật giáo được tạc giống như tượng thần Vishnu của Ấn giáo. Quan niệm tiếp đãi người lữ đường một cách ân cần trọng thể như tiếp đãi một người bà con đi xa mới về của người Nam Kỳ cũng giống như tư tưởng hy sinh của cải vật chất để giúp đỡ và bố thí cho người nghèo khổ trong Phật giáo. Sau những năm tháng cộng cư với người Cao Miên và người Trung Hoa, người Việt ở Nam Kỳ cũng bắt đầu thờ cúng các ‘Ông Thần’ hay ‘Ông Tà’ của người Miên; hoặc ‘Ông Thánh’ của người Hoa<sup>(64)</sup>. Họ cũng tin tưởng và thờ cúng ‘Bà Chúa Xứ’, mà theo truyền thuyết là một vị thần của người Phù Nam. Mỗi năm vào các ngày rằm tháng giêng, lễ hội Bà Chúa Xứ núi Bà Đen, hoặc 25 tháng 4 với lễ hội Bà Chúa Xứ Châu Đốc. Trong những lễ hội này, không riêng cư dân địa phương, mà cả miền Nam, và ngay cả dân các miền khác cũng đến đây dự lễ. Kỳ thật, có lẽ quan niệm và tư tưởng về cuộc sống của cư dân trên vùng đất này từ xưa cũng như ngày nay đều có phần hào phóng như nhau. Đó là chưa kể đến các tín ngưỡng thờ các ‘Mẫu’ và các anh hùng lịch sử của cộng đồng người Việt gốc miền Bắc Thuận Quảng. Riêng đạo Phật trong cộng đồng người Việt trong buổi đầu khai hoang đến cuối thế kỷ thứ XIX, bao gồm các trường phái Lâm Tế<sup>(65)</sup>, Tào Động<sup>(66)</sup>, và Phật Giáo Nguyên Thủy<sup>(67)</sup>.

Cộng đồng người Hoa ở Nam Kỳ đã được thành hình tương đối khá sớm, có thể đồng thời hoặc chỉ sau những lưu dân người Việt không bao lâu (vào thế kỷ thứ XVII). Trong quá trình cộng cư lâu dài với người Việt và người Khmer ở Nam Kỳ đã diễn ra một cuộc trao đổi văn hóa, và trong khoảng thời gian gần 400 năm nay, cộng đồng người Hoa tại đây đã tạo cho mình một nền văn hóa Minh Hương thật đặc sắc. Sắc thái của nền văn hóa này không chỉ chú ý đến tín ngưỡng hay thờ cúng Quan Công, Thiên Hậu, vân vân, mà nó còn mang đậm nét văn hóa Phật giáo Bắc Tông nữa.

### ***Kinh Rạch Nam Kỳ Và Hệ Thống Giao Thông- Thủy Lợi:***

Miền Nam Việt Nam được mệnh danh là miền cửa sông nước. Ngoài hai phía được bờ biển bao bọc là phía Nam và phía Tây, bên trong nội địa của Nam Kỳ là một hệ thống mạng nhện những kinh rạch. Từ miền Đông qua miền Tây là một chuỗi những con sông lớn như sông La Ngà, sông Bé, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, sông Tiền, sông Hậu, sông Cái Lớn, sông Cái Bé, sông Trèm Trèm, sông Gành Hào, sông Cửa Lớn, sông Bảy Hạp, sông Ông Đốc, vân vân. Bên cạnh đó, miền Nam còn có vô số kinh rạch cắt xẻ chằng chịt giữa những con sông lớn này. Dưới thời các chúa Nguyễn, khoảng từ những thế kỷ thứ 17 và 18, hầu như chưa có giao thông đường bộ, nên phương tiện giao thông duy nhất là giao thông bằng đường thủy. Sau khi dời dinh Long Hồ qua xứ Tầm Bào vào năm 1757, chúa Nguyễn cho đắp con đường bằng đất hầm, đi từ Tầm Bào đến Cái Vồn, để vận chuyển quân lương tiếp viện cho Trấn Giang<sup>(68)</sup> khi hữu sự. Mãi đến năm 1792, chúa Nguyễn mới bắt đầu cho khởi công xây đắp con lộ đi từ Gia Định về miền Tây, nhưng chỉ đi từ Gia Định qua Thủ Đức, giồng Cai yển, giồng Tha La, giồng Kỳ Lân, giồng Cai Lữ, giồng Trà Luộc, giồng Cai Lẽ, đến giồng Thủ Triệu<sup>(69)</sup>. Tuy nhiên, từ Cái Bè muốn qua Tầm Bào phải mất rất nhiều thời gian và phải đi bằng cả đường bộ lẫn đường thủy một cách quanh co, có khi phải mất cả mấy ngày đường. Lúc đó, từ Cần Thơ đi các vùng khác trong miền Tây không có đường bộ, nếu có thì cũng chỉ là những con đường mòn, hay những đường trâu đi mà thôi, nên việc giao thông đi lại phải hoàn toàn tùy thuộc vào đường thủy. Nói chung, vào khoảng thế kỷ thứ 18, tức là vào thuở mới khai hoang, muốn đi từ Gia Định xuống Long Xuyên<sup>(70)</sup> phải mất hàng mấy tháng trời mới tới nơi. Thậm chí, từ Trấn Di<sup>(71)</sup> muốn đi Cà Mau, có khi phải mất cả nửa tháng trời.

### ***Việc Thiết Lập Cơ Sở Hành Chánh Tại Nam Kỳ:***

Vào đầu thế kỷ thứ XVII, để xây dựng hậu cứ hùng mạnh và lập nên xứ Đàng Trong để chống lại với quân của chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài, chúa Nguyễn đã vượt qua phần đất còn lại của Chiêm Thành<sup>(72)</sup> để tiến về phương Nam. Khi xuôi Nam Nguyễn Hoàng chỉ ôm mộng tạo một đối lực với Trịnh Kiểm ở phương Bắc, không ngờ khi vào đến Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã nhanh chóng thu phục nhân tâm ở phương Nam. Sau khi Nguyễn Hoàng mất vào năm 1613, con trai thứ 6 là Nguyễn Phước Nguyên lên thay, được vua Lê phong gia hàm Thái bảo, tước Thụy Quận Công, và tiếp tục bổ nhiệm trấn thủ hai xứ Thuận Quảng. Chúa Nguyễn Phước Nguyên vẫn nuôi chí của cha là cát cứ xứ Đàng Trong nên không nộp thuế ra Thăng Long nữa. Về phía Nam, chúa Nguyễn Phước Nguyên đã dự tính kế hoạch hòa hoãn với các lân quốc phương Nam như Chiêm Thành và Chân Lạp. Chúa Nguyễn Phước Nguyên cũng bắt đầu kế hoạch “Xâm chiếm không đổ máu” trên đất nước Chiêm Thành và Chân Lạp bằng cách cho lưu dân về khai khẩn và định cư tại các vùng xa



xôi ở phương Nam như Prey Nokor<sup>(73)</sup>. Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên gả hai nàng công nữ là Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Romê và Ngọc Vạn cho Miên vương là Chey Chetta II, mở đầu cho một dự tính “tâm ăn dâu” về lâu về dài cho cuộc Nam Tiến về sau này.

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn hữu Cảnh<sup>(74)</sup> làm Kinh Lược đất Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phố để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên và Trấn Phiên<sup>(75)</sup>. Nghĩa là vào năm 1698, Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh tuyên bố chủ quyền đất đai xứ Đàng Trong tại hai huyện An Phúc và Hòa Đa thuộc vùng Gia Định. Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng Dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn (Prey Nokor) làm huyện Tân Bình, dựng Dinh Phiên Trấn, lập xã Minh Hương... Kể từ đó danh xưng Sài Gòn xuất hiện trên sổ địa bạ của xứ Đàng Trong. Quan Kinh Lược đã chiêu mộ dân từ Bắc Chính trở vào Nam tới định cư, khai khẩn đất hoang và thiết lập xã thôn phường ấp. Tại mỗi dinh đặt quan Lưu Thủ trông coi việc hành chánh, quan Cai Bộ trông coi về thủ quỹ và giữ gìn ngân khố, quan ký lục trông coi việc hình án. Kể từ đó người Hoa khắp nơi đi lại buôn bán với người Nam rất sầm uất. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Trú, đất Nam Kỳ được chia làm 3 dinh và một trấn: Trấn Biên Dinh, Phiên Trấn Dinh, Long Hồ Dinh, và Hà Tiên Trấn. Tuy nhiên, từng địa phương chưa được xác lập thành thôn xã rõ ràng, nhưng cùng lúc với quá trình khai hoang lập ấp và phát triển sản xuất, lưu dân Việt Nam đã tự xúc tiến việc thiết lập thôn ấp. Họ đã tự tổ chức thành những cộng đồng cộng cư với cư dân bản địa, những bộ tộc thiểu số, cũng như những người Minh Hương đang cùng họ phá rừng làm ruộng và mở mang phố thị. Trên khắp miền Nam, chỗ nào có lưu dân người Việt là chỗ đó nhanh chóng kết thành chòm xóm, có khi chỉ năm hay mười nóc gia, nhưng có khi lên tới hàng trăm nóc gia. Họ sống hợp quần để cùng dựa lưng nhau đối đầu với rừng thiêng nước độc, thú dữ, trộm cướp; đồng thời, những chòm xóm này cũng cùng nhau đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau trong lúc khó khăn và hoạn nạn.

Lúc ban đầu, thường thì những xóm nhà buổi ban sơ thành hình tại những vùng dọc theo hai bên bờ sông, hoặc tại ngã ba hay ngã tư sông rạch, nơi mà điều kiện đi lại bằng đường thủy thuận tiện. Họ tự tổ chức và tự kiểm soát lẫn nhau bằng những luật lệ rất nghiêm ngặt, mặc dầu lắm khi những luật lệ này không được viết thành văn. Đến những thế kỷ thứ XVII, XVIII và XIX, triều đình xứ Đàng Trong thấy cần phải xây dựng hạ tầng cơ sở cũng như hệ thống hóa chính quyền địa phương, nên các chúa Nguyễn đã đẩy mạnh tốc độ khai hoang, quản lý cư dân và thu thuế ngay trên những vùng đất chưa trực thuộc chủ quyền của Việt nam, bằng chứng là hai trạm thu thuế ở Nông Nại và Sài Gòn đã được thiết lập từ năm 1623, nghĩa là 75 năm trước khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam xác lập chủ quyền của xứ Đàng Trong trên vùng đất này.

Đến cuối thế kỷ thứ XVIII, tại các vùng đang được khai hoang, các chúa Nguyễn cho thành lập những cơ sở hành chánh địa phương như ‘trại’, ‘mạn’, và ‘nậu’ tại những nơi đang được khai hoang nhằm vừa kiểm soát dân chúng mà cũng vừa thu thuế. ‘Trại’ là những đơn vị hành chánh có đất đai rộng rãi nhưng hãy còn nhiều nơi hoang vu rậm rạp và dân cư thưa thớt. Đứng đầu có Cai Trại, người vừa chỉ huy quân sự mà cũng cai quản dân chúng trong trại về mặt hành chánh. Như hiện nay ở Chợ Gạo có trại An Hòa; ở Gò Công có trại Cá, vân vân. ‘Nậu’ là nơi đất đai phì nhiêu, dân cư đông đúc và kinh tế phát triển với những đồng lúa phì nhiêu, cò bay thẳng cánh. Cư dân trong các ‘nậu’ thường làm thêm những ngành nghề khác như vào rừng đốn củi hay lấy mật ong, hoặc giăng câu đánh bắt cá tôm trên các sông rạch. ‘Mạn’ là đơn vị hành chánh được thiết lập tại các vùng hãy còn hoang vu, dân cư rất thưa thớt. Đây là hình thức của đơn vị hành chánh mà miền Trung gọi là ‘Vạn’, như những ‘vạn’ ở vùng Bình Thuận. ‘Thuộc’ là đơn vị hành chánh chỉ đứng sau các ‘Phủ’ mà thôi. Tất cả các ‘trại’, ‘mạn’, và ‘nậu’ được đặt dưới sự cai quản của ‘thuộc’, mà người đứng đầu là Cai Thuộc. ‘Thuộc’ là đơn vị hành chánh ngang hàng với ‘tổng’ về sau này. Riêng tại các miền thị tứ, để xác lập hộ tịch và chuẩn định thuế đinh và thuế điền, chúa Nguyễn cho thành lập các đơn vị hành chánh có tên là ‘phường’, ‘ấp’, ‘xã’, và ‘thôn’, vân vân. Thông thường thì sau khi cư dân đã ổn định tại các ‘trại’, ‘mạn’, và ‘nậu’, chánh quyền sẽ thành lập ‘thôn xã’ tại đó. Năm 1790, Nguyễn Ánh đã ra lệnh cho các ‘trại’, ‘mạn’, và ‘nậu’ nào có trên 40 dân đinh trở lên thì được phép thiết lập thôn xã, có một triệu và đầy đủ ban hương chức hội tề. Nơi nào không đủ số dân đinh, nhưng đất đai rộng rãi thì vẫn được phép lập thành thôn xã, vẫn có ban hương chức hội tề, nhưng không có một triệu, mà mỗi khi hữu sự, phải sang thôn xã lớn để xin được đóng dấu một triệu. Trong mỗi thôn xã, nơi nào qui tụ được hơn 10 hộ gia đình thì được phép lập thành một ‘ấp’, nhưng vẫn do ban hương chức hội tề của thôn xã cai quản. Về sau này khi thôn xã phát triển và cư dân đông đúc hơn, nơi nào trong thôn xã có trên 50 hộ gia đình thì được phép lập thành một ấp lớn, có viên tri ấp cai quản.

### *Từ Biên Trấn Đến Tỉnh Biên Hòa:*

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì Biên Hòa có lẽ là nước Bà Lị ngày xưa, sau là Bà Rịa và Đồng Nai. Đường Thư có ghi lại về xứ Bà Lị như sau: “Nước Bà Lị nằm về phía đông nam nước Chiêm Thành, phía nam có nước Thù Nại, sau đời Đường Cao Tông (650-655), bị nước Chân Lạp thôn tính.” Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức: “Bà Rịa ngờ là nước Bà Lị xưa, còn Thù Nại, âm gần giống Đồng Nai, có lẽ là đất Sài Gòn bây giờ.” Theo Đại Nam Nhất Thống Chí triều Nguyễn thì xứ Mô Xoài Bà Rịa là vùng địa đầu của Biên Trấn, tức là vùng người lưu dân Việt Nam đầu tiên đặt chân vào để khai phá mở mang từ các tiên hoàng đế triều Nguyễn. Có lẽ họ vào Nam bằng những thuyền buồm hay những ghe bầu, dọc theo đường biển, vào các cửa Cần Giờ, Soài Rạp, Tiểu, Đại, vân vân, nhưng chỉ một số

tiến lên được đến vùng Mô Xoài Bà Rịa mà thôi vì vào thời đó các cửa Soài Rạp, Tiểu và Đại hây còn là những bãi đất cạn chứ không thông thương như bây giờ. Năm 1679, chúa Nguyễn cho phép các di thần nhà Minh vào khai thác đất hoang ở miền Nam. Dương Ngạn Địch và Huỳnh Tấn vào đất Meso<sup>(76)</sup> lập nên Đại Phố; trong khi Trần Thượng Xuyên vào Nông Nại lập nên vùng Đông Phố<sup>(77)</sup>. Năm 1698, đời vua Lê Hiển Tông, chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Cảnh vào làm Kinh Lược, lấy xứ Lộc Dã, tức Đồng Nai lập thành huyện Phước Long (Phước Long), đặt dinh Trấn Biên, chiêu mộ lưu dân của các vùng Quảng Bình trở vào Nam vào lập thôn ấp. Dân số lúc bấy giờ không vượt quá con số 200.000, nghĩa là dân cư rất thưa thớt. Chính vì vậy mà quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh phải xin phép các chúa Nguyễn cho chiêu mộ cư dân cố cựu từ các phủ Điện Bàn, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Qui Nhơn đến đây khai quang lập ấp với quy chế thật dễ dãi. Về việc này chính Trịnh Hoài Đức đã ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: *“Nông Nại nguyên xưa có nhiều ao chằm rừng rú. Lúc đầu thiết lập ba dinh, một dân đến ở, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trung làm đất ở hạt Trấn Biên, hoặc có đất ở hạt Trấn Biên mà kiến trung làm đất ở hạt Phiên Trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện, không ràng buộc gì cả, cốt yếu là khiến dân mở đất khẩn hoang, chia thành điền, lập thành thôn xã mà thôi.”* Mãi đến thế kỷ thứ 18, thì đa phần đất Gia Định vẫn còn rất hoang vu. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn: *“Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm, họ Nguyễn trước kia lấy được đất ấy, rồi chiêu mộ dân từ các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn di cư đến khai hoang lập ấp trên vùng đất mầu mỡ, họ chiếm lấy vườn trồng cau, làm nhà ở. Lại mua con trai con gái người Mọi ở các đầu nguồn đem bán làm nô tỳ... cho chúng lấy nhau, sinh con để cái, nuôi nấng chúng cho lớn lên để làm việc phá rừng cày ruộng, vì lẽ đó mà lúa thóc tại vùng này rất nhiều. Tại các địa phương, mỗi nơi có 40, 50 hoặc 20, 30 nhà giàu, mỗi nhà đều có từ 50 đến 60 điền nô, từ 300 đến 400 trâu bò, cày cấy, gặt hái rộn ràng không lúc nào rảnh rỗi, hàng năm đến tháng 11, tháng chạp, giã gạo, sàng gạo, bán lấy tiền để dùng vào lễ chạp, lễ tết, sau tháng giêng trở đi, không làm việc xay giã nữa. Họ đem nông sản bán ra các vùng Phú Xuân để đổi lấy hàng từ miền Bắc như tơ lụa, lãnh, trừu, và áo quần tốt đẹp.”* Thật vậy, ngay từ đầu thế kỷ thứ XVIII, việc mua bán lúa gạo tại vùng Nông Nại đã đóng một vai trò hết sức quan trọng cho xứ Đàng Trong. Lúa gạo được chở từ cảng Nông Nại ra Quảng Nam, Phú Xuân, ngay cả các vùng Tân Gia Ba và Malacca nữa.

Năm 1698, chúa Nguyễn sai quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh lấy xứ Lộc Dã, tức vùng Đồng Nai bây giờ, làm huyện Phước Long, đặt dinh Trấn Biên và chiêu mộ dân xiêu tán từ Quảng Bình trở vào đến khai khẩn vùng này. Lúc này lý sở của dinh Trấn Biên được đặt trong địa phận thôn Phước Lư, huyện Phước Chánh. Tuy nhiên, vùng đất này tương đối thấp hơn các vùng lân cận khác nên thường hay bị ngập lụt hằng năm. Năm Gia Long thứ 7, nhà vua cho đổi Phước Long làm phủ, gồm 4 tổng: Phước Chính, Bình An, Long Thành và Phước An. Đến năm

1816, năm Gia Long thứ 15, nhà vua cho dời lỵ sở qua thôn Gò Tân Lân, nơi có thế đất cao hơn, và cho phân thành sở, ngang dọc khoảng 200 tầm đều nhau. Bên trong có ‘Vọng Cung’, hai bên có lầu chuông. Phía sau ‘Vọng Cung’ có 3 công dinh chung quanh xây tường làm dãy nhà kho gồm 31 gian, lợp ngói và xây bằng gạch rất kiên cố. Hai bên công dinh là khu trại lính, cũng được xây cất rất chắc chắn. Năm Minh Mạng thứ 13, nhà vua đổi phủ Phước Long làm tỉnh Biên Hòa và đặt tuần phủ dưới quyền tổng đốc An-Biên. Năm Minh Mạng thứ 14, Biên Hòa rơi vào tay của Lê văn Khôi, đến năm Minh Mạng thứ 18, nhà Nguyễn tái chiếm Biên Hòa, cho đặt thêm phủ Phước Tuy và 2 huyện Nghĩa An và Long Khánh. Năm Minh Mạng thứ 19, nhà vua cho đặt thêm huyện Phước Bình. Năm Minh Mạng thứ 21, nhà vua đặt thêm 4 phủ Tân Định, Tân Bình, Tân Lợi và Tân Thuận. Sau khi lên ngôi, Gia Long cho đổi vùng Biên Hòa ra làm Trấn Biên Hòa, đổi huyện Phước Long ra làm phủ Phước Long với các huyện Phước Chính, Ninh An, Long Thành và Phước An, trực thuộc thành Gia Định. Đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832), nhà vua bãi bỏ Gia Định Thành và chia miền Nam ra làm 6 tỉnh, trấn Biên Hòa trở thành tỉnh Biên Hòa. Dưới thời Minh Mạng, tỉnh Biên Hòa có 2 phủ Phước Long<sup>(78)</sup> và Phước Tuy<sup>(79)</sup>.

Thời đó Biên Hòa là một vùng bao la rộng lớn chạy dài từ Bình Long, Phước Long, Long Khánh, Thủ Dầu Một, xuống Biên Hòa bây giờ, đến tận Bà Rịa. Bắc giáp tỉnh Bình Tuy và Bình Thuận (Phan Thiết), Nam giáp tỉnh Gia Định, Đông ra tận biển Đông, Tây giáp vùng Sài Gòn và Hậu Nghĩa, cũng thuộc Gia Định xưa. Vùng này có sông Phước Long, sông Ngã Ba, sông Ngã Bảy... Về núi non thì có núi Chứa Chan, núi Chiêu Thái (Châu Thới), núi Long Ẩn... Hồi còn Nam Kỳ Lục Tỉnh thì Biên Hòa có những chợ rất sầm uất như chợ Phước Chính, chợ Bình An, chợ Nghĩa An và chợ Long Thành. Về khí hậu, toàn vùng Biên Hòa là vùng đất cao ráo, lại nằm trong khu vực nhiệt đới nên khí hậu gần như nóng và ẩm quanh năm. Biên Hòa chỉ có mưa rào chứ không bị mưa dầm. Đến gần tiết Đông Chí, thỉnh thoảng về đêm mới có sương nên tiết trời có phần khá lạnh. Mùa hè và mùa thu có gió Nồm, mùa đông và mùa xuân có gió Bắc. Trong thời còn Nam Kỳ Lục Tỉnh dưới thời Minh Mạng, người kinh và người Miên còn sống lẫn lộn với nhau. Người kinh còn chủ trương ăn học, chứ đa phần người Miên đều không thích học hành. Thường thì họ ở nhà sà, đốt rừng làm rẫy, đến ngày thu hoạch thì họ tụ họp nhau nhậu nhẹt, ăn uống, nhảy múa theo điệu chiêng trống một cách vui vẻ tự nhiên. Về sau này vì sự dị biệt về phong tục tập quán nên người Miên rút dần về các vùng biên giới phía bắc Tây Ninh, hay di chuyển về các vùng ở đồng bằng sông Cửu Long như Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu... Ngay thời các chúa Nguyễn, thành Biên Hòa đã được xây trong địa hạt thôn Phước Chính, về sau dời về thôn Phước Lư. Năm Gia Long 15, nhà vua đã cho dời thành Biên Hòa về địa điểm hiện nay. Năm Minh Mạng thứ 15, nhà vua cho đắp thêm đất trên bờ thành, đến năm Minh Mạng thứ 18 thì nhà vua cho xây thành bằng đá ong. Ngay thời Minh Mạng, nhà vua đã cho mở trường học ngay tại Biên Hòa cũng như ở các phủ Phước Long và Phước Tuy. Dưới thời Gia Long, đất Biên Hòa có

khoảng trên 10.000 dân, dưới thời Việt Nam Cộng Hòa toàn tỉnh Biên Hòa đã có trên 1.000.000 dân. Về phía nam huyện Phước Chính là các núi Bảo Phong, Bạch Thạch, Long Ẩn, Châu Thới, núi đá chen lẫn cây cỏ tốt tươi. Về phía tây bắc huyện Phước Bình có núi Tấn Biên. Về phía nam huyện Phước Bình là các núi Chánh Hưng, Yến Cẩm, núi Văn, núi Thần Qui, núi Nứa, núi Xoài, núi Thỏ, núi Mô Khoa, núi Tà Mô Liên, núi Trà Cự, núi Châu San. Về phía nam huyện Phước An có các núi Tiên Cước, Bà Rịa, Thùỵ Vân, núi Nứa. Về phía đông và đông nam huyện Phước An là núi Đất, núi Ghềnh Rái, và núi Thần Mẫu. Phía bắc huyện Phước An là núi Kho, núi Đổ. Phía nam huyện Long Thành là núi Ký Sơn, núi Nữ Tăng. Phía tây và tây bắc Long Thành là gò Khổng Tước và núi Thiết Khâu. Phía tây của Phước Long là núi Uất Kim. Đông bắc của Long Khánh là núi Hương Sơn và núi Nha Duẩn, núi Làng Giao. Phía tây của Long Khánh là núi Câu Khánh. Phía Bắc của huyện Phước Khánh là núi Chứa Chan. Như vậy Biên Hòa xưa bao gồm một vùng rộng lớn mà bây giờ gồm các tỉnh Biên Hòa, Phước Long, Vũng Tàu, Và Rịa và một phần của Gò Công.

Về sông ngòi thì Biên Hòa có các sông Phước Long, sông La Ngà, sông Đồng Nai, sông Bé, sông Trúc, sông Bông, sông Đồng Bản, sông An Hòa, sông Sa Hà, sông Kính Giang, sông Lá Bối, sông Thanh Thủy, sông Ngã Ba Nhà Bè, sông Bình Giang, sông Băng Bọt, sông Thủ Đức, sông Ký giang, sông Hương Phước, sông Xoài, sông Vũng Dương, sông Thất Kỳ, sông Xích Lam, sông Lai, sông Dã Ôi, rạch Gò Chè, rạch Đầm Gấm, rạch Đầm Nát. Ngay nơi giáp với hai tỉnh Bình Thuận và Biên Hòa khi xưa có đặt nhà trạm Thuận Biên. Dưới thời Minh Mạng, nhà trạm này có 30 lính thú đồn trú. Riêng sông Đồng Nai, tuy không sánh được với hai con sông lớn là Hồng Hà và Cửu Long, nhưng chính nó đã biến cả miền Đông Nam phần thành một vùng trù phú không kém gì vùng châu thổ sông Cửu Long. Sông Đồng Nai phát nguyên từ cao nguyên Lâm Viên<sup>(80)</sup>, chảy qua địa phận Lâm Đồng (Bảo Lộc), tiếp tục chảy ngang qua các thác Dambri, xuống đèo Bảo Lộc, Suối Tiên, rồi dòng sông tiếp tục chảy qua các vùng rừng núi Nam Trung Việt đến địa phận Định Quán. Tuy nhiên, ở khúc sông này mùa khô thì thiếu nước, mùa mưa thì nước chảy xiết cuộn cuộn, nên tàu bè không lưu thông được. Qua khỏi vùng Trị An thì thế đất tương đối bằng phẳng hơn nên sông sâu và nước chảy chậm hơn. Trước khi chảy vào Biên Hòa, sông Đồng Nai phân làm hai nhánh, bao bọc những cù lao Tân Chánh, cù lao Rùa, và cù lao Tân Triều. Sau khi chảy qua tỉnh lỵ Biên Hòa, sông lại chia nhánh bao bọc các cù lao Phố và cù lao Ông Cò. Sau đó hai dòng hợp lại để chảy theo hướng Bắc Nam về hướng Sài Gòn, nó không chảy ngang qua thành phố Sài Gòn, mà chảy qua Nhà Bè<sup>(81)</sup>. Qua khỏi Nhà Bè, sông Đồng Nai có một phân lưu khác là sông Lòng Táo<sup>(82)</sup>. Trên đường chảy ra cửa Cần Giuộc, sông Đồng Nai lại có thêm những phụ lưu quan trọng khác, bên hữu ngạn có sông Bé và sông Sài Gòn, tả ngạn có sông La Ngà. Tại đây các sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây cùng chảy vào sông Đồng Nai trước khi đổ ra biển tại cửa Soài Rạp<sup>(83)</sup>. Chính vì thế mà hệ thống giao thông đường thủy của Biên Hòa cũng rất tiện lợi và thiết yếu cho toàn tỉnh. Tuy có nhiều sông ngòi và kênh rạch, nhưng địa

thế đất lại cao nên Biên Hòa không thuận tiện cho việc trồng lúa nước. Ngược lại, tính từ năm 1924, Biên Hòa đứng đầu toàn quốc về ngành trồng cao su. Ngoài ra, Biên Hòa rất thích hợp cho việc trồng dứa, cà phê, thuốc lá, đậu phộng, thơm và các loại rau quả. Rừng Biên Hòa có rất nhiều gỗ quý như gỗ lim, gỗ trắc, gỗ, cẩm lai, thao lao, sao, dầu, vân vân.

Đến khi người Pháp xâm chiếm Nam Kỳ thì họ cắt đất của tỉnh Biên Hòa để thành lập thêm hai tỉnh nữa là Thủ Dầu Một và Bà Rịa, theo La Cochinchine được chính quyền thuộc địa biên soạn năm 1890, về vị trí thời đó Biên Hòa Bắc giáp với Cao Miên, Nam giáp Bà Rịa Vũng Tàu, Tây giáp Thủ Dầu Một, và Đông giáp Bình Tuy. Lúc đó dân số Biên Hòa là 132.000, đa số là người Việt, kế đến là người Hoa và người Khmer. Tỉnh lỵ Biên Hòa nằm trên tả ngạn sông Đồng Nai, cách Sài Gòn khoảng 30 cây số. Biên Hòa là một vùng đất cao so với các vùng khác của Nam Kỳ Lục Tỉnh, nên ngay từ thời các Chúa Nguyễn, Biên Hòa đã có một hệ thống đường bộ đáng kể ở miền Nam. Khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, họ xây dựng đường xe lửa xuyên Việt chạy ngang qua Biên Hòa trên một tuyến đường dài hơn 100 cây số. Cách Biên Hòa khoảng 35 cây số có thác Trị An, dưới thời chánh quyền VNCH đã xây đập thủy điện, vừa dẫn thủy vừa cung cấp điện cho miền Đông Nam Kỳ. Hiện tại Biên Hòa có nhiều nhà máy dệt, nhà máy cửa gỗ, xưởng cất rượu và làm đường. Nhờ số lượng cao su vượt trội nên những năm gần đây Biên Hòa đứng đầu miền Nam về kỹ nghệ đồ gia dụng bằng cao su. Với số lượng đất đỏ vô tận đã đưa Biên Hòa lên hàng đầu trong việc sản xuất gạch ngói, đồ gốm, đồ sứ cho toàn miền. Và với số lượng đá hoa cương rất tốt (granite) trong vùng núi Chứa Chan, Biên Hòa cũng đứng đầu về ngành khắc đẽo tượng đá. Từ ngã ba Tân Phong theo quảng lộ 56 đi khoảng 10 cây số, tức là về phía Tây tỉnh lộ số 2 từ Long Khánh đi Bà Rịa, cách Biên Hòa khoảng 80 cây số, trên cao độ khoảng 250 mét, có ngôi cổ mộ Hàng Gòn, là ngôi mộ đã có cách đây trên 2.500 năm, do một người Pháp tên Bouchot tìm ra vào năm 1927 khi họ mở đường tỉnh lộ nối Long Khánh và Bà Rịa, chứng tỏ nơi này đã từng có một nền văn minh cổ đại. Kiến trúc toàn mộ gồm hai hàng trụ bao quanh hầm mộ, có 10 trụ đá cao từ 2.5 đến 3 mét. Hầm mộ có dạng hình hộp dài 4.2 mét, ngang 2.7 mét và cao trên 1.6 mét. Đặc biệt là toàn ngôi mộ được ghép lại bởi những tấm đá hoa cương nặng hàng tấn, riêng tổng sức nặng trên nắp mộ có hơn 10 tấn. Đây là ngôi mộ cổ và quy mô nhất được tìm thấy trong vùng đồng bằng miền Nam. Tại vùng Hố Nai Biên Hòa hiện nay có Chợ Sặt, là ngôi chợ chính của toàn vùng. Dân Hố Nai hầu hết là người Bắc di cư vào năm 1954, đa số là thợ mộc có tay nghề rất cao, và hầu hết theo đạo Thiên Chúa. Biên Hòa còn là một khu công nghệ nặng và nhẹ cho cả nước với những mặt hàng được biết đến khắp nơi như vật dụng bằng cao su, vải sồi, gạch ngói, vân vân. Ngoài ra, Biên Hòa còn nổi tiếng về trái cây như cam, quýt, đặc biệt là bưởi Thanh Trà. Ngày nay Biên Hòa là một trong những thành phố lớn ở miền Nam. Dưới thời đệ nhị Cộng Hòa, chính quyền đã xây dựng nhà máy thủy điện Trị An, vừa tạo ra nguồn điện, vừa điều hòa lưu lượng nước về tưới tắm cho hầu hết những vùng

đất miền Đông. Tại phường Bửu Long trong thành phố Biên Hòa có Văn Miếu Trấn Biên, được chúa Nguyễn Phúc Chu xây vào cuối thế kỷ thứ XVII. Đây là trung tâm văn hóa của toàn miền Nam trong nhiều thế kỷ. Văn miếu bị tàn phá nặng nề trong thời chiến tranh giữa Nguyễn Ánh với nhà Tây Sơn, rồi đến thời Pháp thuộc, và thời chiến tranh Quốc Cộng. Sau chiến tranh dân chúng đã xây dựng lại Văn Miếu theo lối kiến trúc cổ để tưởng nhớ lại một thời văn hiến của dân tộc. Tại thành phố Biên Hòa còn có đền thờ thần Thành Hoàng của dân địa phương, nhưng sau khi Nguyễn Tri Phương<sup>(84)</sup> qua đời vào năm 1873, dân trong vùng tạc tượng ông và đem vào thờ trong đền, lễ Kỳ Yên tại đây được tổ chức vào hai ngày 16 và 17 tháng 10 âm lịch. Tại xã Hòa Hiệp, cũng thuộc thành phố Biên Hòa có đền thờ ông Nguyễn Hữu Cảnh, một trong những khai quốc công thần thời các Chúa Nguyễn, đã có công mở mang và xây dựng miền Nam. Đền thờ ông được xây cách đây trên 300 năm, bên bờ sông Đồng Nai, đền thờ được Gia Long trùng tu năm 1802, được vua Tự Đức trùng tu lần nữa vào năm 1851, và thời VNCH trùng tu năm 1961, lễ Kỳ Yên tại đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh được tổ chức hai lần vào ngày 26 tháng 6 và vào ngày 11 tháng 11 âm lịch. Trong thành phố Biên Hòa còn có đình Tân Lâm, được xây vào thế kỷ thứ XVIII, nơi thờ ông Trần Thượng Xuyên, một người Hoa đã có công khai phá và mở mang vùng Nông Nại Đại Phố, nay là Biên Hòa, ông được chúa Nguyễn phong làm quan Thượng Đẳng Đại Thần, và dân chúng trong vùng ngày ngày đến lễ bái thờ tự nên lúc nào trong đền cũng khói hương nghi ngút, lễ Kỳ Yên được tổ chức vào ngày 23 tháng 11 âm lịch. Tại thành phố Biên Hòa còn có đình An Hòa, trong đình này còn rất nhiều tấm hoành phi và câu đối từ các đời vua Gia Long và Minh Mạng. Đình được xây dựng vào năm 1788, được vua Tự Đức sắc phong vào năm 1856, tại đây dân chúng tổ chức lễ Kỳ Yên vào hai ngày 15 và 16 tháng 8 âm lịch. Ngoài ra, tại thành phố Biên Hòa còn có các chùa Long Thiền và Bửu Phong được xây vào 1664 và 1679, trong hai chùa này hiện còn những pho tượng Phật cổ trên 300 năm. Có thể nói vùng Biên Hòa là cái nôi của cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn, vì trong suốt thời Nam tiến, mọi sinh hoạt chính trị và văn hóa quan trọng đều diễn ra tại vùng này. Vì là vùng đất có nhiều di tích lịch sử văn hóa lâu đời nhất của miền Nam với những di chỉ khảo cổ Ốc Eo ở Định Quán, cũng như dấu tích văn minh cách nay trên 1.300 năm của dân tộc Phù Nam ở Cát Tiên. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi người Phù Nam đến đây hồi thế kỷ thứ I, đã có các bộ tộc bản địa sinh sống tại đây như các bộ tộc Mạ, Stiêng, Chu Ru, Cơ Ho, vân vân. Sau đó có nhiều dân tộc khác di dân đến vùng Biên Hòa sinh sống như người Khmer, người Chăm, rồi đến người Việt, người Hoa... nên truyền thống văn hóa dân gian của vùng này rất phong phú, đặc biệt là truyền thống của các dân tộc thiểu số như lối hát Tam Pót của người Mạ ở Định Quán. Bên cạnh đó, Biên Hòa còn là quê hương của những loại nhạc cụ dân gian thật độc đáo như đàn đá Bình Đa, sáo trúc, chiêng đồng, thanh la, kèn bầu, kèn môi...

Về thắng cảnh, cách Biên Hòa khoảng 6 cây số là khu núi Bửu Long, có Hồ Long Ẩn, đây là hồ nhân tạo được thành hình sau một thời kỳ gần trăm năm khai thác đá.

Hồ rộng trên mười mẫu tây, với những vách đá soi bóng trên mặt nước tạo cho cảnh trí hồ một mỹ quan thật đặc sắc. Từ trên nhìn xuống, hồ trông giống như vịnh Hạ Long thu nhỏ. Ngay giữa lòng hồ là một khu ốc đảo cao hơn 35 mét, nơi trú ngụ của hàng ngàn loài chim quý hiếm. Bên cạnh hồ là hai ngọn núi thấp, trên núi Bửu Long có ngôi chùa cổ Bửu Phong nổi tiếng nằm thấp thoáng sau cây bồ đề đại thụ. Bên ngọn núi kia có hang Sơn Thạch Động có hình dạng giống như hàm ếch với nhiều nhũ thạch rủ xuống trông đẹp không kém gì Thạch Động ở Hà Tiên. Đi xa hơn về phía Trị An, cách Biên Hòa khoảng 30 cây số có hồ Trị An, trong hồ có rất nhiều đảo nhỏ. Ngoài vẻ đẹp tự nhiên, vùng đảo trong hồ Trị An còn là một vùng với môi trường thiên nhiên trong lành. Đi xa hơn chút nữa, cách Biên Hòa chừng 50 cây số có thác Trị An<sup>(85)</sup>. Thác cao 8 mét, rộng hơn 30 mét. Tuy không hùng vĩ như những thác khác trên cao nguyên Đà Lạt, nhưng tại vùng này thì thác Trị An là một thắng cảnh có vẻ đẹp thiên nhiên, có những tảng đá lớn nằm rải rác giữa sông với dòng nước cuộn cuộn ngày đêm. Từ Biên Hòa đi về phía Long Thành, cách Sài Gòn khoảng 70 cây số có Thác Đá Hàn, với dòng nước từ trên cao đổ ầm ầm xuống, tạo ra một vùng bọt trắng xóa giữa cảnh trời mây tuyệt đẹp. Hai bên suối xanh um bởi những hàng cây, ruộng lúa và vườn tược. Dưới lòng suối là những tảng đá nằm ngổn ngang làm cản trở dòng nước đang chảy mạnh và tạo ra cả một vùng bọt nước trắng xóa. Từ Ngã Ba Dầu Giây rẽ phải theo quốc lộ 20 về hướng Đông Bắc đi Đà Lạt, cách Biên Hòa khoảng 50 cây số, là vùng Đá Chông, nơi đây còn rất nhiều di tích văn hóa Phù Nam. Với ba hòn đá nằm chồng lên nhau ở độ cao 36 mét so với mặt lộ. Hòn dưới cùng lớn gấp hai hòn trên, hòn trên cùng nằm ở vị thế chênh chông chìa ra ngoài quá phân nửa như muốn đổ nhào bất cứ lúc nào, thế nhưng đã từ bao đời nay ba hòn đá ấy vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt. Về phía Tây Bắc của Hòn Đá Chông là Hòn Dĩa, là một hòn đá thật to hình chữ nhật không đều, một đầu to một đầu nhỏ, tuy nhiên nó lại nằm trên một hòn đá khác nhỏ hơn nó rất nhiều lần, nằm cao hơn mặt lộ khoảng 43 mét. Về phía Tây Nam của Hòn Đá Chông là núi Bạch Tượng hay núi Đá Voi, núi có hình hai con voi trắng nằm cạnh nhau. Trên đỉnh là hòn Voi Đực có tượng Đức Phật Thích Ca khổng lồ, nhìn về hướng Đông. Dưới chân là hang Bạch Hổ và hòn Voi Cái. Từ Hang Bạch Hổ người ta có thể theo một hành lang nhân tạo để đi thẳng lên tới đỉnh hòn Voi Đực.

Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản sáp nhập vùng Long Khánh và Định Quán với thành phố Biên Hòa để thành lập tỉnh Đồng Nai với diện tích 5.895 cây số vuông. Về vị trí, phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Nam giáp Bà Rịa Vũng Tàu, phía Tây giáp tỉnh Bình Dương và Bình Long, Phước Long, phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận. Hiện tại tỉnh Đồng Nai bao gồm thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh và các quận Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Xuân Lộc, Long Thành, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ và Trảng Bom. Dân số toàn tỉnh khoảng 2.095.500 người, đa số là người Việt chiếm khoảng 85 phần trăm, khoảng 5 phần trăm là người Hoa, số còn lại là các dân tộc thiểu số khác như người Stieng, người Mạ, người Châu Ro, người Cơ Ho,



người Khmer, và người Chăm... Về tôn giáo, đa số theo đạo Phật, còn lại một số ít theo đạo Thiên Chúa, Tin Lành, Hồi, Cao Đài và Hòa Hảo. Về giao thông đường bộ, quốc lộ 1A (Cà Mau-Hà Nội) chạy ngang qua Biên Hòa. Ngoài ra, liên tỉnh lộ 51 Biên Hòa đi Long Thành, đến Ngã Ba Nhơn Trạch rồi ra Bà Rịa-Vũng Tàu; giữa Trảng Bom và thị xã Long Khánh (Xuân Lộc) đi về hướng Đông Bắc là tỉnh lộ 20 đến Định Quán và Tân Phú, đi về hướng Tây Nam là tỉnh lộ 763 đi Long Thành; từ thị xã Long Khánh có tỉnh lộ 56 đi ngang khu cổ mộ Hàng Gòn đến Cẩm Mỹ. Từ Long Thành có tỉnh lộ 770 đi Cẩm Mỹ. Đường xe lửa Sài Gòn Hà Nội chạy song song với quốc lộ 1A đi ngang qua Biên Hòa.

### *Từ Dinh Phiên Trấn Đến Tỉnh Gia Định:*

Đất Gia Định xưa thuộc nước Phù Nam, sau thuộc Chân Lạp. Đây là vùng đất khai sinh ra cả miền Nam, vùng đất mà cha anh chúng ta đã từng làm bàn đạp để mở cõi về phương Nam là một vùng đất nổi tiếng với hào khí Đồng Nai, mà bây giờ là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa cho cả miền Nam. Dinh Phiên Trấn, thành Gia Định, tỉnh Gia Định... hay vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định là một vùng có lịch sử cư dân lâu đời, chứ lưu dân Việt Nam không phải là những cư dân đầu tiên của vùng đất này. Năm 1679, chúa Nguyễn sai quan quân vào đây dựng đồn dinh ở địa phận Tân Mỹ. Đến năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất này, đặt phủ Gia Định, lấy xứ Sài Gòn đặt làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn và đặt các chức giám quân, cai bạ và ký lục. Năm 1776, đại quân Tây Sơn chiếm thành Gia Định. Năm 1779, sau khi quân của Nguyễn Huệ rút về Qui Nhơn thì Nguyễn Ánh từ Long Xuyên kéo quân về đánh Gia Định và đặt lại địa giới dinh Phiên Trấn. Năm 1790, Nguyễn Ánh cho đắp thành Bát Quái trên gò cao thuộc thôn Tân Khai, tổng Bình Dương, gọi là Kinh Gia Định, vì từ năm 1790 đến năm 1802, Nguyễn Ánh đóng đô tại đây, cho đến khi dời kinh đô về Phú Xuân mới bỏ tên gọi “Kinh Gia Định”. Năm 1802, Gia Long cho đổi phủ Gia Định làm Trấn Gia Định. Lúc này thì vùng đất Nam Kỳ vẫn còn chia làm 3 dinh và 1 trấn<sup>(86)</sup>. Thời đó dinh Phiên Trấn (Phiên An) đất rộng và phì nhiêu màu mỡ so với các vùng đất khác của xứ Đàng Trong thời bấy giờ. Phía Bắc giáp với Biên Trấn, phía trên từ sông Thủ Đức, đến sông Bến Nghé, chạy xuống sông Nhà Bè. Phía Nam giáp với Định Tường Trấn, phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp Cao Miên. Lúc mới thành lập trấn này được gọi là Dinh Phiên Trấn, có 1 huyện và 4 tổng, lý sở đóng tại thông Tân Lân, tổng Bình trị, huyện Bình Dương. Sau đó, vua Gia Long lại cho đổi miền Nam ra làm thành Gia Định<sup>(87)</sup>, đặt quan tổng trấn trông coi các trấn Bình Thuận, Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh<sup>(88)</sup>, và Hà Tiên. Ngày 12 tháng giêng năm Mậu Thìn, 1808, vua Gia Long năm thứ 7, đổi thành Trấn Phiên An, lấy huyện làm phủ, lấy tổng làm huyện. Dinh Phiên An ngày trước nay đổi làm trấn Phiên An<sup>(89)</sup>, vẫn đặt các chức quan trấn thủ, cai bạ, và ký lục cai trị.

Lúc này huyện Tân Bình được nâng lên làm phủ Tân Bình với 4 tổng Bình Dương, Tân Long, Thuận An và Phúc Lộc được nâng lên làm huyện. Đến năm Gia Long thứ 15, tức là vào năm 1816, thì lý sở được dời qua Hòa Mỹ, phía Bắc Thành Gia Định, bấy giờ trấn Phiên An có 1 phủ, 4 huyện và 8 tổng. Đời vua Thế Tổ nhà Nguyễn là vua Gia Long và mãi đến đời các vua kế tiếp như Minh Mạng và Thiệu Trị vẫn cho áp dụng chính sách thật dễ dãi đối với lưu dân đi khai khẩn đất hoang ở miền Nam<sup>(90)</sup>. Bài học về chính sách ruộng đất của các tiên hoàng đế triều Nguyễn vẫn còn đó. Chính nhờ việc khuyến khích chiếm dụng, sở hữu của các chúa Nguyễn nên việc khai khẩn và canh tác đất đai dưới thời các chúa Nguyễn tiến triển dễ dàng. Vào thời đệ nhị Cộng Hòa, miền Nam cũng cho áp dụng chính sách mua lại ruộng đất của những điền chủ để cấp phát cho dân nghèo không có ruộng. Đây là chính sách “Người Cày Có Ruộng” với một loạt truất hữu đất ruộng của những đại điền chủ để cấp cho nông dân nghèo, không có ruộng cày cấy. Đây là phương cách khả dĩ không gây bất công xã hội mà còn mang lại ruộng cày cho đông đảo nông dân, nhất là những nông dân nghèo mà phương tiện sinh sống duy nhất của họ chỉ là nông nghiệp. Trong khi đó, chỉ một thập niên trước đó, một chương trình có tên là ‘Cải Cách Ruộng Đất và Đấu Tố Địa Chủ’ tại miền Bắc của những người anh em phía bên kia đã giết chết gần 200 ngàn người dân vô tội chỉ trong vòng 5 năm kể từ năm 1954 đến năm 1959.

Năm 1832, vua Minh Mạng cho đổi tên Thành Gia Định là Thành Phiên An. Sau đó, vào năm 1834, Minh Mạng bãi bỏ Bắc Thành và Gia Định Thành, nhà vua chia miền Nam ra làm 6 tỉnh<sup>(91)</sup>. Mỗi 2 tỉnh có một quan tổng đốc cai trị, và mỗi tỉnh có quan bố chính và án sát trông coi. Vua Minh Mạng lấy 2 huyện Thuận An và Phúc Lộc đặt làm phủ Tân An, trực thuộc tỉnh Phiên An. Trong khi đó phủ Lạc Hóa cho trực thuộc vào tỉnh Vĩnh Long. Năm 1835, Lê văn Khôi nổi lên đánh chiếm thành Phiên An. Năm 1837, sau khi tái chiếm thành Phiên An, vua Minh Mạng cho đổi ra là tỉnh Gia Định, đặt thêm phủ Tây Ninh với 2 huyện Tân Ninh và Quang Hóa. Như vậy dưới thời Minh Mạng tỉnh Gia Định có 3 phủ gồm 9 huyện<sup>(92)</sup>.

Đến năm 1841, vua Thiệu Trị đặt thêm vào tỉnh Gia Định phủ Hòa Thịnh với 2 huyện Tân Hòa và Tân Thịnh. Phủ Tân Bình lại đặt thêm huyện Bình Long. Đến đời vua Tự Đức, bãi bỏ phủ Hòa Thịnh<sup>(93)</sup>, thuộc phủ Tân An.

Vào cuối thế kỷ thứ XIX, qua những khai quật khảo cổ, người ta đã tìm thấy những di chỉ từ thời đại đồ đá cũ và rất nhiều di chỉ thời đồ đá mới sang đến thời đại kim khí, vân vân. Như vậy vùng Sài Gòn Gia Định đã có cư dân từ thời nguyên thủy đến văn minh Óc Eo, hậu óc Eo, được nối tiếp với văn minh Việt Nam mang đến từ những lưu dân đi khai khẩn vùng đất này từ thế kỷ thứ XVII. Về phương diện địa chất học, vùng Phiên Trấn nằm trên hai vùng phù sa cổ và mới. Khu vực phù sa cũ chạy dài từ Tây Ninh xuống Sài Gòn, có cấu trúc địa chất giống như miền Đông Nam Phần. Trong khi vùng phía Nam Sài Gòn, từ Sài Gòn chạy dài xuống Nhà Bè là một vùng đất thấp với cấu trúc phù sa mới. Đây là vùng sinh lầy, trũng nước, ngập mặn

quanh năm, chịu ảnh hưởng thủy triều và gió mùa giống như miền tây Nam Phần. Như vậy vùng Phiên Trấn vừa có cấu trúc địa chất cổ đại mà cũng vừa cận đại. Và cư dân cũng tuân tự lan tràn trong vùng theo sau sự hình thành và cấu trúc địa chất, nghĩa là ở đâu đất đai được thành hình là ở đó có cư dân. Ngay từ thời nguyên thủy của vùng đất này đã có cư dân trú ngụ, đến những thế kỷ sau Tây lịch, vùng đất này đã có một nền văn minh rực rỡ, đó là văn minh Óc Eo, rồi hậu Óc Eo sau khi chủ nhân của nền văn hóa Óc Eo đột nhiên biến mất khỏi vùng đất này. Sau đó người Khmer đã tràn xuống cư ngụ trên vùng đất này cho mãi đến thế kỷ thứ XVII. Nhưng trên thực tế, theo Chân Lạp Phong Thổ Ký của Châu Đạt Quan, Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn và Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, từ thế kỷ thứ XIV cho mãi đến đầu thế kỷ thứ XVII, hầu hết vùng đất này hãy còn hoang vu, với cây rừng rậm rạp, đầm lầy ẩm thấp, lại thêm sơn lam chướng khí và thú dữ hoành hành. Ngay tại vùng mà bây giờ thuộc huyện Hóc Môn, vào cuối thế kỷ thứ XVII hãy còn rất nhiều cọp và cá sấu dữ, thường xuyên bắt hay ăn thịt người, nên có câu “dữ như cọp vườn trâu” hay “ác như sáu Vũng Gấm” vân vân. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, vào Năm 1698, quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Nghĩa là quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh đã thành lập một vùng cương vực rộng lớn từ Phước Long, Bình Long, Bình Dương, Tây Ninh, Tân Bình, Vũng Tàu, Sài Gòn và xuống tận Long An bây giờ. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị. Nói như vậy không có nghĩa là trước đây vùng đất này chưa từng có cư dân nào trú ngụ. Kỳ thật, theo các di chỉ khảo cổ thì vùng dinh Phiên Trấn cũng như các vùng phụ cận từ lâu lắm đã có nhiều bộ tộc của các cộng đồng cư dân cổ trú ngụ. Họ là những bộ tộc người Stiêng, Mạ, và Chu Ru, vân vân. Họ chia thành những bộ lạc, gần giống như các tiểu vương bên Mã Lai Á ngày nay. Họ sinh sống rải rác từ vùng Mô Xoài, Bà Rịa, Biên Hòa, Tây Ninh, Bình Dương, xuống tận đến các vùng Mỹ Tho và Long Hồ, kể cả các tiểu vương trên các vùng từ lưu vực sông La Ngà lên đến cao nguyên Di Linh và khu vực Lâm Đồng ngày nay. Tuy họ phải triều cống các vua Chân Lạp, nhưng sinh hoạt trong các bộ lạc này vẫn được độc lập tự do. Văn hóa của họ có liên hệ tới văn hóa đá cũ tìm thấy tại các vùng Xuân Lộc, Lộc Ninh, Định Quán; văn hóa Hòa Bình Bắc Sơn tìm thấy tại vùng Suối Chồn; văn hóa đá mới tìm thấy tại vùng Cầu Sắt; văn hóa đồng tìm thấy tại núi Gốm, Bến Đò; văn hóa đồng sắt tìm thấy tại các vùng Suối Chồn, Rạch Núi; văn hóa Đông Sơn tìm thấy tại Bình Phú, Vũng Tàu, Lộc Ninh, Phú Chánh; cũng như nhiều di chỉ tìm thấy trong vùng có liên quan đến văn hóa Óc Eo và hậu óc Eo. Thời vương quốc Phù Nam đã lui vào dĩ vãng quá xa thì không nói làm gì, riêng vương quốc Chân Lạp, sau khi thôn tính Phù Nam, mặc dầu họ đã từng có cư dân trên vùng đất này, nhưng về phương diện chánh quyền và xã hội, vương quốc này chưa từng tổ chức thành làng mạc, thôn ấp, cũng chưa từng xác lập lãnh thổ hay cương vực rõ ràng. Chính vì thế mà những cư dân bán du

mục của hai vương quốc này chỉ đến đây cạnh tác một thời gian rồi bỏ đi khi đất đai không còn màu mỡ nữa. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, trước khi người Việt đến vùng Nông Nại khai khẩn thì nơi đây hầu như là một khu rừng rậm hoang vu, nơi trú ngụ của nhiều nhóm dân tộc thiểu số mà người Việt gọi chung là người “Man” hay “Mọi”. Như vậy vùng dinh Phiên Trấn đã có cư dân cổ cư ngụ từ rất lâu đời, như chưa có dân tộc nào xác lập chủ quyền hành chính của mình trên vùng đất này như dân tộc Việt Nam. Mãi đến ngày nay vẫn chưa có tài liệu lịch sử nào xác nhận về những cư dân người Việt đầu tiên đi vào khai khẩn vùng này, nhưng theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, có thể họ là những lưu dân từ các vùng Thuận Quảng đến đây ngay từ thời Nguyễn Hoàng mới vào trấn thủ Thuận Hóa.

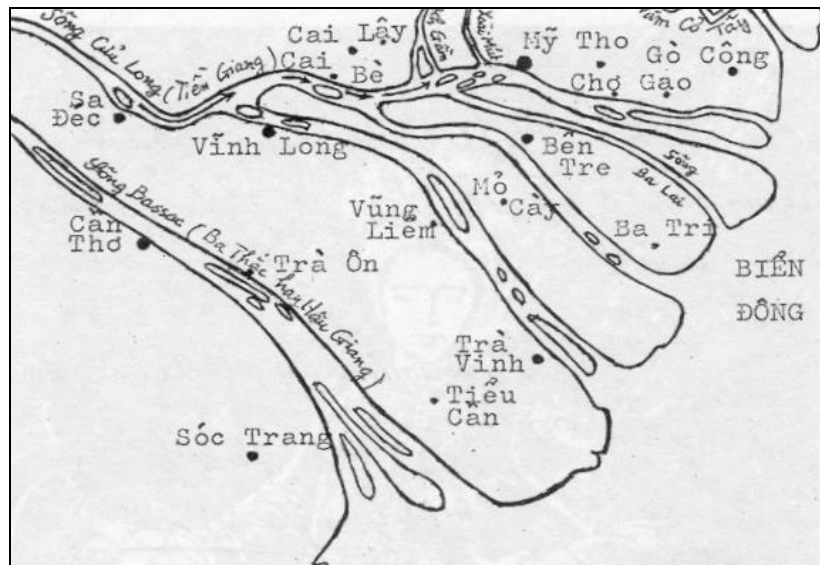
### ***Từ Đạo Trường Đồn Đến Tỉnh Định Tường:***

Đất Mỹ Tho xưa là tên gọi chung cho 2 vùng đất Vũng Gò và Mỹ Tho. Mỹ Tho là âm Việt Nam của địa danh Miên “Meso”. Có người nói Mỹ Tho là đọc trại theo chữ “Mi Saur” của Chân Lạp có nghĩa là cô gái đẹp. Theo quyển “Le Cambodge” của Aymonier thì chữ Mỹ Tho là đọc trại từ “Meso” có nghĩa là nàng tiên hay cô kỹ nữ. Theo truyền thuyết thì những lưu dân người Việt đã đến vùng này từ sau khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên vương Chey Chetta II vào năm 1620. Đến thời chúa Hiền, năm 1679 có quan tổng binh Long Môn<sup>(94)</sup> của nhà Minh là Dương ngạn Địch, sau khi triều đình lọt vào tay nhà Thanh, đã cùng phó tổng binh Huỳnh Tấn, tướng Trần thượng Xuyên và tướng Trần an Bình<sup>(95)</sup> cùng nhau cất quân diệt Thanh nhưng thất bại. Sau đó họ kéo vô đàng trong của nước Việt gặp chúa Hiền. Tuy không thích gì họ nhưng chúa Hiền cũng nghĩ ra cách dùng họ như những người tiên phong đi khai thác đất phương Nam, nên chúa Nguyễn đã chấp thuận cho họ vào khai phá vùng Đồng Nai-Cửu Long bây giờ. Đoàn quân của tướng Trần thượng Xuyên thì đi vào cửa Cần Giờ, ngược dòng Đồng Nai lên Biên Hòa và Gia Định; trong khi đoàn quân của tướng Dương ngạn Địch và Huỳnh Tấn theo cửa sông Cửu Long kéo vào vùng mà bây giờ mà mình gọi là Mỹ Tho. Sau đó chúa Nguyễn lại cho thành lập 9 trường biệt nạp<sup>(96)</sup> cho dân lập ấp khai khẩn ruộng cày cấy và lập thành trang trại tại vùng này nộp thuế tại chỗ cho tiện. Hồi này người Chân Lạp vẫn còn làm chủ phần đất Nam Kỳ Lục Tỉnh mặc dù quân của chúa Nguyễn cũng đã có mặt tại đất Gia Định. Năm 1731, nhân vụ quân Chân Lạp từ vùng Tầm Bôn (Tân An) kéo lên quấy phá lưu dân ở Gia Định nên chúa Nguyễn Phúc Chu tức giận bèn xua quân đánh chiếm các vùng Định Tường và Long Hồ và sáp nhập Định Tường vào dinh Trấn Phiên (Gia Định), đồng thời thành lập thêm dinh Long Hồ. Cũng năm này thủ phủ của tỉnh Định Tường tại Cái Bè<sup>(97)</sup> được dời về bên bờ rạch Bảo Định. Năm 1753, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho lập đạo Trường Đồn gồm đất Mỹ Tho và Cao Lãnh, rộng đến biên giới Cao Miên bây giờ. Chúa Nguyễn lại cho đặt các chức quan cai cơ và thư ký để cai trị. Năm 1778, đại quân Tây Sơn đánh đuổi quân

Xiêm xâm lược cùng với quân của Nguyễn Ánh ra khỏi đạo Trường Đồn. Sau khi quân Tây Sơn rút về Qui Nhơn thì Nguyễn Ánh lại kéo quân về chiếm cứ Trường Đồn, đổi đạo Trường Đồn làm dinh Trường Đồn, đặt quan lưu thủ, cai bạ và ký lục cai trị. Năm 1781, Nguyễn Ánh cho đổi dinh Trường Đồn ra làm dinh Trấn Định. Năm 1806, Gia Long cho đổi dinh Trấn Định ra làm trấn Định Tường, trực thuộc thành Gia Định. Đổi huyện Kiến An<sup>(98)</sup> ra làm phủ Kiến An với 3 tổng Kiến Hưng, Kiến Hòa và Kiến Đăng đều được nâng lên làm huyện. Năm 1832, sau khi Tổng Trấn Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng bãi bỏ Gia Định Thành và đổi các trấn ra làm tỉnh. Mỗi tỉnh đặt quan tuần phủ, bố chính và án sát cai trị. Vua Minh Mạng lại lấy một phần của huyện Kiến Hòa đặt làm huyện Tân Hòa và cho nhập vào phủ Kiến An. Năm 1837, sau khi tái chiếm thành Gia Định từ tay Lê văn Khôi, để tăng cường an ninh, vua Minh mạng cho đặt thêm phân huyện Kiến Đăng về phía Tây Bắc của tỉnh Định Tường. Đến năm 1839, đặt phủ Kiến Tường<sup>(99)</sup>, bỏ phần huyện Kiến Đăng, nhưng lại đặt thêm huyện Kiến Phong<sup>(100)</sup> trực thuộc phủ Kiến Tường. Năm 1841, vua Thiệu trị cho sáp nhập huyện Tân Hòa vào tỉnh Gia Định.

Thời Nam Kỳ Lục Tỉnh, Định Tường là một tỉnh lớn, chạy dài từ biên giới Miên Việt xuống Hồng Ngự, Cao Lãnh, Sa Đéc...bốn mặt đều là đồng bằng và sông rạch. Bắc giáp Cao Miên, Nam giáp Vĩnh Long, Tây giáp Vĩnh Long và An Giang, Đông chạy ra tận biển Đông. Thành Định Tường cũ nằm trong địa phận hai thôn Điều Hòa và Bình Biên, thuộc huyện Kiến Hưng. Định Tường đã nhiều phen chứng kiến cảnh núi xương sông máu giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Sau khi bị quân Tây Sơn truy đuổi ráo riết, Nguyễn Ánh đã bao lần bôn ba trên khắp các vùng Nam Kỳ cũng như các hải đảo, có khi phải lưu vong qua Xiêm La, cầu cứu ngoại viện những mong chiếm lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn Phúc. Tháng 11 năm 1776, Nguyễn Ánh về vùng Ba Giồng chiêu dụ quân Đông Sơn và chủ tướng Đỗ Thành Nhơn. Nguyễn Ánh đã hai phen tái chiếm thành Gia Định nhưng rồi cũng bị quân Tây Sơn đánh bại, nên năm 1782 ông lại phải chạy về trốn tại Ba Giồng một lần nữa. Năm 1783, Nguyễn Ánh lại kéo quân đánh Gia Định nhưng rồi cũng bị quân của Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đánh cho tan tác. Năm 1784, Nguyễn Ánh sang Xiêm cầu viện, vua Xiêm sai hai tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương mang 20 ngàn thủy quân, 300 chiến thuyền, hợp cùng với 30 ngàn bộ binh tiến qua từ ngã Chân Lạp với ý đồ thôn tính vùng Nam Kỳ. Nguyễn Huệ lại từ Qui Nhơn về đánh tan giặc Xiêm và Nguyễn Ánh tại vùng Rạch Gầm Xoài Mút. Năm 1788, nhân khi Nguyễn Huệ và ba quân đang chuẩn bị đối phó với việc đánh đuổi giặc Mãn Thanh ở phía Bắc, thì Nguyễn Ánh lại kéo quân về đánh chiếm Gia Định. Sau đó Nguyễn Ánh chia Nam Kỳ ra làm 4 dinh và một trấn: Phiên Trấn dinh, Trấn Biên dinh, Trấn Vĩnh dinh và Hà Tiên Trấn. Năm 1832, với chánh sách trung ương tập quyền, vua Minh Mạng bãi bỏ chức tổng trấn thành Gia Định và đổi trấn làm tỉnh. Chia Nam Kỳ làm 6 tỉnh với 18 phủ và 43 huyện. Từ đó danh từ Nam Kỳ Lục Tỉnh xuất hiện<sup>(101)</sup>. Trong mỗi tỉnh nhà vua đặt những chức quan tổng đốc, tuần phủ, bố chánh sứ, án sát sứ và lãnh binh để đảm

nhận việc chánh trị, hành chánh, hình án và quân sự. Dưới thời Tự Đức, tỉnh Định Tường dưới quyền cai quản của quan tuần phủ Trà Đình Túc, trực thuộc quan tổng đốc ở Vĩnh Long. Năm 1859, ngay sau khi chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Pháp đã chia toàn vùng ra làm 3 quận: Quận Định Biên gồm 2 tỉnh Gia Định và Biên Hòa, quận Long Tường gồm hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường, quận An Hà gồm hai tỉnh An Giang và Hà Tiên. Riêng tỉnh Định Tường có 2 phủ và 4 huyện<sup>(102)</sup>. Sau đó vào năm 1861, sau khi hoàn toàn làm chủ 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, người Pháp lại chia Định Tường ra làm 4 khu hành chánh gồm Kiến Hưng<sup>(103)</sup>, Kiến Đăng<sup>(104)</sup>, Kiến Phong<sup>(105)</sup> và Kiến Hòa<sup>(106)</sup>. Cùng lúc đó, hai tổng Hưng Long và Hưng Nhượng<sup>(107)</sup> được tách ra khỏi huyện Kiến Hưng, nhập với Tân An để thành lập khu hành chánh Tân An. Tân Thành cũng được tách ra khỏi Định Tường để thành lập khu hành chánh Gò Công. Như vậy là kể từ năm 1862 tên Định Tường không còn nữa mà thay vào đó bằng Mỹ Tho. Tính từ năm 1732 đến 1862, tổng cộng 118 năm, Định Tường đã bao lần thay tên đổi họ. Năm 1732 thì từ Định Tường xuất hiện lần đầu khi Nặc Tôn dâng đất Mesa và Long Ghor cho xứ Đàng Trong. Năm 1744, Định Tường trực thuộc dinh Long Hồ. Năm 1753, từ Mỹ Tho xuất hiện khi chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Hạo<sup>(108)</sup> lập Đạo Trường Đồn gồm đất Mỹ Tho và Cao Lãnh, trực thuộc dinh Long Hồ. Năm 1788, khi Nguyễn Ánh tái chiếm thành Gia Định, Nam Kỳ được chia ra làm 4 dinh và 1 trấn<sup>(109)</sup> và Định Tường được đổi ra làm Trấn Định Dinh. Sau năm 1802, Gia Long đặt vùng Nam Kỳ làm Gia Định Trấn, gồm 4 trấn, 4 phủ và 15 huyện, cộng với Hà Tiên trấn gồm 2 đạo và 2 huyện. Lúc đó Định Tường được đổi ra Vĩnh Tường Trấn với 1 phủ Kiến An và 3 huyện: Kiến Đăng, Kiến Hưng và Kiến Hòa. Năm 1832, vua Minh Mạng đổi Vĩnh Tường Trấn ra làm tỉnh Định Tường.



*Thế Trận Rạch Gầm Xoài Mút Giữa Cai Bè-Cai Lậy và Mỹ Tho*

Định Tường nằm ở lưu vực sông Tiền và các nhánh nhỏ khác của sông Cửu Long. Trước thuộc hai huyện Kiến Hưng và Kiến Đăng, chạy dài từ Tân Hiệp (Bến Tranh) qua Thuộc Nhiêu tới vùng Cai Lậy, Cái Bè và Giáo Đức. Có thể nói Định Tường là nơi đã chứng kiến nhiều trận đánh kịch liệt giữa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh, cả thủy chiến lẫn bộ chiến. Đây cũng chính là nơi vua Quang Trung Nguyễn Huệ đã đánh tan tác đoàn quân xâm lược Xiêm La của hai tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương<sup>(110)</sup>.

Dưới thời Gia Long, nhà vua chia Nam kỳ ra làm 4 dinh và một trấn<sup>(111)</sup>. Đời Minh Mạng, sau khi Lê văn Duyệt qua đời, nhà vua bãi bỏ chức tổng trấn Gia Định thành và đổi dinh làm tỉnh. Nhà vua chia Nam kỳ ra làm 6 tỉnh<sup>(112)</sup>. Thời Tự Đức, vua sai Nguyễn tri Phương vào làm Kinh Lược Sứ và Phan thanh Giản làm Phó Kinh Lược Sứ. Theo quyển “Monographie de la province de Định Tường” trong phần bản đồ lục tỉnh Nam Kỳ thời Tự Đức, chúng ta thấy tỉnh Định Tường chiếm trọn khoảng giữa Nam Phần, bắc giáp Cao Miên, Nam giáp Vĩnh Long và biển Đông, Đông giáp Gia Định và Biên Hòa, Tây giáp An Giang. Thời đó địa phận tỉnh Định Tường gồm 2 phủ, 4 huyện, rộng mênh mông, bao trùm cả vùng Đồng Tháp Mười, Tân An, Châu Đốc, Sa Đéc và Bến Tre. Như vậy 2 tỉnh Kiến Phong và Kiến Tường dưới thời đệ nhất Cộng Hòa đều nằm trong phạm vi của tỉnh Định Tường dưới thời Tự Đức. Năm 1859, quân Pháp từ Đà Nẵng kéo vào đánh chiếm ba tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường. Mặc dầu quân Pháp đã chiếm xong ba tỉnh miền Đông và triều đình vẫn cố đầu rút cổ cầu hòa, nhưng nhân dân ba tỉnh này vẫn anh dũng đứng lên chống lại giặc Pháp, nhứt là nhân dân vùng Định Tường. Tại đây, ngay khi giặc Pháp chiếm xong Định Tường, ông Phủ Cậu đã tức thời đứng lên đánh phá giặc, nhưng vì cô thế nên ông bị Pháp bắt hành hình vào năm 1862. Thủ Khoa Huân, tức Nguyễn hữu Huân, đã đánh phá giặc Tây trong ròng rã 11 năm, từ năm 1863 đến năm 1874. Năm 1863, ông bị giặc bắt và đày đi Côn Đảo và Réunion, nhưng nghĩa binh của ông vẫn tiếp tục đánh phá giặc Pháp. Năm 1874, sau khi triều đình đã nhường đứt sáu tỉnh Nam kỳ cho Pháp, ông được tha và quản thúc tại gia, nhưng ông vẫn ngấm ngấm tổ chức nghĩa quân để chuẩn bị tấn công giặc Pháp. Năm 1875, ông bị giặc bắt lần nữa, nhưng nhứt định không hàng giặc, nên bị chúng hành hình ở Mỹ Tho. Năm 1865, Nguyễn duy Dương, còn gọi là Thiên Hộ Dương, văn võ song toàn đã đứng lên đánh Pháp trong 2 năm 1865 đến 1866. Thiên Hộ Dương đặt căn cứ trong Đồng Tháp Mười. Vì Pháp chưa chiếm trọn Nam Kỳ nên ông vẫn được sự tiếp tế từ các vùng khác của 3 tỉnh miền Tây như Cao Lãnh, Mộc Hóa, Hồng Ngự và Sa Đéc. Dù gây cho Pháp nhiều tổn thất nặng nề, nhưng vì vũ khí thô sơ nên công cuộc kháng chiến của ông bị Pháp dập tắt vào năm 1866. Năm 1867, Phan Tôn và Phan Liêm từ Vĩnh Long về Bến Tre khởi binh đánh Pháp, nhưng thất bại nên hai ông phải dong buồm ra Bình Thuận. Năm 1868, Thân văn Nhiếp làm chủ tướng đột kích vào thành Mỹ Tho, trong khi đó các phó tướng là các ông Ròng, ông Đức và ông Long tấn công đồn ở

Cai Lậy, nhưng cuộc khởi nghĩa thất bại, cả bốn ông đều bị tên tay sai Trần bá Lộc hành hình tại Mỹ Tho.

Về địa thế, hồi mới thành lập, phía bắc Định Tường bao gồm Mộc Hóa và giáp với biên giới Cao Miên<sup>(113)</sup>, nam giáp sông Tiền Giang<sup>(114)</sup> và biển Đông, phía đông giáp Gò Công và biển Đông, tây nam giáp Sa Đéc. Ngày đó Định Tường bao gồm các tỉnh Kiến Tường (Mộc Hóa), Kiến Phong (Cao Lãnh) và Gò Công. Hiện tại thì Định Tường về phía tây bắc giáp Mộc Hóa, đông bắc giáp Tân An, đông giáp Gò Công, đông nam giáp Kiến Hòa, tây giáp Cao Lãnh và nam giáp Vĩnh Long. Dưới thời Pháp thuộc, Định Tường có 4 quận là Châu Thành Mỹ Tho, Kiến Hòa, Kiến Phong và Kiến Đăng<sup>(115)</sup>. Tổng diện tích thời đó là 223.660 mẫu Tây. Tổng dân số của Định Tường theo thống kê năm 1870 của La Cochinchine là 325.000 người, đa số là người Việt, kể đến là người Hoa, rất ít người Khmer trong vùng Định Tường. Định Tường là một trong những tỉnh ở miền Tây có nhiều cù lao, lớn nhất là cù lao Phú Túc dài trên 20 cây số. Đồng Tháp Mười chiếm 1/5 diện tích toàn tỉnh, về phía Nam của Mộc Hóa, bao gồm từ Ấp Bắc chạy về Cai Lậy, đó là vùng bị ảnh hưởng lũ lụt hằng năm. Phần đất phía Nam là vùng đất màu mỡ do phù sa sông Cửu Long bồi đắp, với kinh rạch chằng chịt nên không bị lũ lụt, vùng này thích hợp cho ruộng lúa và vườn cây ăn trái. Định Tường là xứ của kinh rạch và sông nước bao la, nên việc giao thông bằng đường thủy là tối quan trọng. Thời vua Minh Mạng, nhà vua sai vét một con kinh xưa, ăn từ rạch Chanh qua kinh Bà Bèo, nằm ven Đồng Tháp Mười, để khai nước xả phèn đất trũng ở vùng này. Đến thời Pháp thuộc, họ cho vét lại con kinh Bảo Định, dài 28 cây số chảy từ Mỹ Tho qua Tân An. Năm 1877, người Pháp cho đào kinh Chợ Gạo, nhằm làm ngắn đường chở lúa từ các tỉnh miền Tây lên Sài Gòn.

Về đường bộ, Định Tường có nhiều đường trải đá từ thời Pháp thuộc. Quốc lộ 4<sup>(116)</sup> từ Sài Gòn đi ngang qua địa phận tỉnh Mỹ Tho từ Tân Hiệp qua Ngã Ba Trung Lương, Cai Lậy và Giáo Đức, Mỹ Tho đi Bến Tre bằng tỉnh lộ 60, Mỹ Tho đi Gò Công bằng tỉnh lộ 50, vân vân. Ngoài ra, khi mới xây dựng đường xe lửa, người Pháp cũng cho tuyến đường xe lửa xuyên Việt chạy đến Mỹ Tho.

Trước năm 1945, Định Tường gồm 8 quận: Bến Tranh, Chợ Gạo, Giáo Đức, Gò Công, Hòa Đồng, Khiêm Ích (Cai Lậy), Long Định (Châu Thành), và Sùng Hiếu (Cái Bè). Sau 1945 thì 2 quận Hòa Đồng và Gò Công tách ra làm tỉnh Gò Công. Từ năm 1954 đến 1975, chánh quyền VNCH vẫn giữ tỉnh Định Tường như cũ, tuy nhiên, dân trong vùng vẫn quen gọi bằng tỉnh Mỹ Tho. Vùng Mỹ Tho là một trong những vùng phong phú nhất của Nam Kỳ Lục Tỉnh nhờ được bao bọc bởi nhiều sông rạch. Định Tường không có rừng núi nên không có lâm sản và khoáng sản. Định Tường nằm trọn giữa hai con sông Tiền Giang và Ba Lai, được phù sa sông Cửu Long bồi đắp nên đất đai phì nhiêu, cây cối xanh tươi quanh năm. Định Tường có nhiều cù lao: An Hóa<sup>(117)</sup>, cù lao Rông<sup>(118)</sup>, cù lao Thới Sơn<sup>(119)</sup>, và cù lao Năm Thôn<sup>(120)</sup>. Ngoài những cù lao trên, Định Tường còn có cồn Qui<sup>(121)</sup>. Sông Tiền Giang chảy vào Định Tường ở khúc cù lao Rông rộng tới 3 cây số. Lưu lượng sông Cửu Long rất lớn và nước sông



chảy mạnh, nhất là vào mùa nước lớn, tuy nhiên, Định Tường ít khi bị ngập lụt vì có nhiều sông rạch và gần biển nên nước rút rất nhanh. Định Tường có 8 con rạch lớn: rạch Cái Thia ở Giáo Đức với ba nhánh là Cái Cối, Cái Thia và Mỹ Thiện, rạch Trà Lốt ở Phong Hòa Cái Bè, rạch Cái Bè có 2 nhánh là nhánh Tây chảy qua Phong Hòa thuộc vùng Cái Bè và nhánh Đông chảy qua Lợi Thuận cũng thuộc vùng Cái Bè, hai nhánh này gặp nhau tại chợ Cái Bè. Rạch Ba Rài chảy qua Cai Lậy và Sùng Hiếu<sup>(122)</sup>. Rạch Trà Tân trong tổng Lợi Hòa thộc địa phận Cai Lậy. Rạch Gầm chảy qua Long Định. Rạch Bảo Định chảy qua Bến Tranh, rạch này chảy thông với hai sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Vì kinh rạch chằng chịt nên ngoài quốc lộ 4 và các trục giao thông khác, đa số dân Định Tường di chuyển bằng đường sông rạch.

Định Tường còn là nơi xuất phát rất nhiều nhân vật lịch sử, nhất là trong thời Nguyễn Ánh giành giựt giang sơn với nhà Tây Sơn. Vào khoảng năm 1770 khi chúa Nguyễn phúc Thuận bị quân Tây Sơn rượt đuổi, đến Ba Giồng thì được quân Đông Sơn của Đỗ thành Nhơn, Võ Tánh và Châu văn Tiếp theo phò trợ. Đỗ thành Nhơn là người có công lớn trong việc giành giựt lại đất Nam Kỳ, tuy nhiên, về sau này cũng bị Nguyễn Ánh nghi ngờ mà giết đi vào năm 1781. Chính thái độ ích kỷ hẹp hòi này của Nguyễn Ánh, chưaặng chim đã nghe lời sàm nịnh mà bẻ ná, nên hai thuộc hạ của Đỗ thành Nhơn là Võ Nhân và Đỗ Bằng đã kịch chiến với quân của Nguyễn Ánh, gây ra không biết bao nhiêu là điều linh tang tóc cho nhân dân vùng Ba Giồng và Định Tường. Hiện còn ngôi mộ của Đỗ thành Nhơn ở Phú Lâm<sup>(123)</sup>. Ngoài Đỗ thành Nhơn, phải kể Lê văn Duyệt<sup>(124)</sup> cũng là một khai quốc công thần của Nguyễn Ánh. Ngoài ra, đất Định Tường còn là quê hương của “Bảo Hộ Lân” (Hồ văn Lân). Ông đã từng theo chân Nguyễn Ánh và Đỗ thành Nhơn đánh dẹp đó đây. Đức độ và tài năng của ông đã được người Chân Lạp thời bấy giờ mến phục. Một võ tướng khác cũng quê ở Định Tường là ông Nguyễn văn Hiếu<sup>(125)</sup>. Thời thực dân Pháp đánh Nam Kỳ, vùng Định Tường có Lãnh Binh Huỳnh khắc Hớn có công rất lớn với đất nước trong việc chống cự quyết liệt với quân Pháp<sup>(126)</sup>. Ngoài ra, nhân dân vùng Ba Lai vẫn còn nhắc nhở đến ông Đặng văn Lượng, người Định Tường, là một khai quốc công thần thời Nguyễn Ánh. Ông Trương văn Hoàng, quê tại Cai Lậy cũng theo phò tá Nguyễn Ánh và chết trận năm 1799. Chưởng cơ Lê văn Thụy<sup>(127)</sup>. Trong hàng ngũ tướng lãnh của Nguyễn Ánh, phải kể Lê văn Quân, công lao chẳng kém chi Lê văn Duyệt, Võ di Nguy hay Trương tấn Bửu. Trong thời kháng Pháp, ngoài Thiên Hộ Dương, Thủ Khoa Huân, phải kể thêm Nguyễn tấn Kiều, Âu dương Lân và Nguyễn văn Cẩn cũng là những người đã một thời làm cho giặc Pháp điêu đứng tại vùng Đồng Tháp Mười.

Ngoài ra, xứ Định Tường còn sản sinh ra các vị khoa bảng cự trào như Phan Hiển Đạt, người quận Long Định, đậu Tiến sĩ đệ nhị dưới thời Tự Đức. Hiện vẫn còn ngôi mộ của cụ xây bằng đá ong tại Long Định. Trong khi đó tại Sầm Giang cũng có Học Lạc (Nguyễn văn Lạc), văn hay chữ giỏi không thua cụ Nguyễn đình Chiểu, nhưng không ra thi mà chỉ lui về dạy chữ nho và hốt thuốc bắc cứu dân độ thế mà thôi. Hiện

tại thơ văn của Học Lạc còn lưu lại rất nhiều. Bên cạnh những nhà nho khí khái như Bùi hữu Nghĩa, Phan văn Trị, Nguyễn hữu Huân, Phan văn Trị, Định Tường còn sản sinh ra cụ cử Thạnh (Nguyễn văn Thạnh), lúc đương thời ai cũng kính phục. Cụ đỗ cử nhân dưới triều Tự Đức, nhưng gặp cơn quốc phá gia vong, cụ lênh đênh trên các kinh rạch miền Nam và cụ mất năm 1915 trong niềm u uất cho dân tộc.

Tại Mỹ Tho cũng còn rất nhiều di tích lịch sử như Đại Thạch Bia ở quận Bến Tranh, bia được vua Gia Long cho xây dựng để tưởng niệm những khai quốc công thần trong vùng này như Nham tinh Hầu, Bửu thiện Hầu<sup>(128)</sup>, Lý vân Hầu, An toàn Hầu Trịnh Hoài Đức và Dực quận công (?). Tại tỉnh lỵ Mỹ Tho còn có đàn Xã Tắc và đàn Tiến Nông được xây vào thời Minh Mạng. Miếu Thành Hoàng tại huyện Kiến Hưng thờ ông Mai Bá Hương, được các vua Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị phong thần. Miếu thờ thần Bão Tố tại vàm cái Bè. Hiện nay tại xã Hưng Mỹ Thạnh, quận Long Định hãy còn một pho tượng Phật cổ bằng đá, nghe nói do một nông dân đã đào được dưới thời vua Lê Hiến Tông, khoảng năm 1772. Tại xã Tân Hiệp, quận Bến Tranh có một cái ao tên là Tha La Tân Quý Tây. Tại đây hồi trước là một gò đất cao mà các quan đàng cựu dùng làm trường đua ngựa. Sau khi Pháp chiếm Nam kỳ, chúng bắt dân lấy đất từ cái gò này để đắp đường rầy xe lửa Đông Dương, vì lấy đất quá sâu nên nơi đây biến thành một cái ao thật lớn mà đến bây giờ vẫn còn. Tại xã Mỹ Đông, quận Cai Lậy có miếu Trinh Nữ. Tương truyền tại làng Mỹ Đông có một thiếu nữ tên Nguyễn thị Liệu, cùng cha đi buôn, đến Kompong Chàm, bị giặc Miên bắt, cô quyết giữ trinh tiết, nên đập đầu vô đá mà chết. Hồn về báo mộng cho quan trấn Châu Đốc, quan đệ sớ về kinh tâu rõ sự tình. Triều đình khen tặng và ban cho một tấm biển khen ngợi xã Mỹ Đông, tổng Mỹ Lợi, tỉnh Định Tường. Dân chúng trong vùng ngưỡng mộ và lập miếu thờ. Ngoài ra, Định Tường còn có các ngôi mả quan đàng cựu rải rác khắp nơi trong tỉnh. Tại Mỹ Đức Tây, Giáo Đức có mộ quan chưởng cơ Nguyễn văn Kỳ. Tại làng Mỹ Tịnh An, quận Bến Tranh, có hai ngôi mộ của quan trấn thủ Phạm tấn Kinh và án sát Phạm hoàng Đạt, đã theo phò tá Gia Long trong thời tẩu quốc. Tại quận Cai Lậy có ngôi mộ “Bốn Ông”<sup>(129)</sup>, từ là thủ lĩnh của nhóm nghĩa binh kháng Pháp dưới quyền chỉ huy của ông Thân. Tại làng Long Hưng, quận Long Định lại có ngôi mộ với kiến trúc chạm trổ đặc sắc, mà các bô lão trong làng cho đây mới chính là ngôi mộ thật của tả quân Lê văn Duyệt, còn tại gia đình chỉ là đền thờ mà thôi, nhưng về sau người ta cứ quen gọi là Lăng Ông.

Ngoài ra, Định Tường cũng có rất nhiều ngôi chùa cổ như chùa Long Tuyền tại quận Long Định, chùa Linh Phong ở thôn Tân Hiệp, chùa Bửu Lâm trên 150 năm, cũng ở Tân Hiệp, chùa Vĩnh Tràng tại quận Chợ Gạo, là một trong những ngôi chùa lớn và đẹp nhất của Mỹ Tho. Vì nằm không xa đất Gia Định nên nói về văn nhân thì ngày trước tỉnh Định Tường có phần vượt trội hơn các nơi khác. Mặc dù người sáng tác ra bản vọng cổ hoài lang quê ở Bạc Liêu, nhưng phải nói Định Tường và Vĩnh Long là hai nơi đã đề xướng về nghệ thuật cầm ca như thầy Năm Tú, Phước Goerges<sup>(130)</sup> làm chủ gánh Huỳnh Kỳ, nam danh ca Tư Giỏi, Bảy Nhiêu, Năm Châu,

đạo diễn Trần hữu Trang, Năm Phỉ, Phùng Há, Bảy Nam, các nhạc sĩ nổi danh như bà Trần ngọc Diễm, Mộng Trung, vân vân. Đặc biệt, chợ Giũa<sup>(131)</sup> là cái nôi của ca nhạc và cải lương, không riêng cho Định Tường, mà cho cả miền Nam nước Việt, đây là quê hương của những danh cầm, danh ca và nghệ sĩ như Trần văn Khê, Trần Quang Hải, Trần văn Trạch... Nghe nói vùng này là nơi đã sáng chế ra dây đàn kìm “Tố Lan”. Như trên đã nói, Định Tường nằm cạnh đất Gia Định và là trung tâm của miền Nam, nên ngay khi Pháp chiếm Nam kỳ, họ đã nghĩ ngay đến việc mở trường học, đào tạo nhân viên cho thuộc địa. Định Tường là một trong những nơi có trường trung học đầu tiên ở Nam kỳ. Hiện tại Định Tường có 9 trường trung học công lập kể cả trường Nguyễn Đình Chiểu và Lê Ngọc Hân, 9 trường trung học bán công và 11 trường trung học tư thục. Bạc tiểu học có 122 trường công và 21 trường tư.

Về kinh tế, Định Tường không có rừng núi nên không có lâm sản và khoáng sản. Tuy nhiên, về nông nghiệp, Định Tường có đến trên 160.000 mẫu ruộng và sản xuất hàng năm trên 320.000 tấn lúa. Ngoài ra, Định Tường cũng rất nổi tiếng về cây trái bốn mùa, mùa nào thứ nấy. Rau quả Định Tường dư dùng nên thường mang lên cung cấp cho thành phố như rau cải các loại, khoai, dưa, dứa, mía, thuốc lá, vân vân. Trên đường về miền Tây từ quốc lộ 4, khi đi ngang qua các vùng Ngã ba Trung Lương, Cai Lậy, Cái Bè, chúng ta thấy đầy đầy những trái cây đặc sản của Định Tường như vú sữa, xoài, mận, ổi xá lỵ, cam mận, quít đường, dưa hấu, khóm (thơm). Đặc biệt mận Trung Lương rất là nổi tiếng, gồm đủ thứ mận, mận da người, mận xanh, mận hồng đào, mận trắng, vân vân. Dân Định Tường rất phóng khoáng nhưng thuần hậu, đa số theo đạo Phật, một số theo các đạo Thiên Chúa, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo. Nếu có dịp viếng thăm và lưu lại Định Tường, bên cạnh những kiến trúc tân kỳ chúng ta sẽ có dịp thưởng thức sông nước hữu tình. Vườn hoa Lạc Hồng cũng được xem là một thắng cảnh của tỉnh, không biết bây giờ vườn hoa ấy ra sao? Có còn gọi lại cho chúng ta những cảm giác dễ chịu và thoải mái như những ngày tháng cũ nữa không? Có dịp du thuyền trên sông nước, qua cồn Rồng, cồn Phụng thăm những vườn cây xanh tốt quanh năm với đủ thứ cây trái, mùa nào cũng có, nhìn lại dòng sông đã bao năm sát cánh với dân tộc qua những bước thăng trầm của lịch sử.

Về di tích lịch sử, tại xã Tân Thuận thuộc quận Chợ Gạo, người ta đã khai quật và tìm thấy các pho tượng cổ Visnu, Ganesa, Nam Thần, cùng nhiều hiện vật bằng vàng, đồng và gốm... Các nhà khảo cổ xác nhận đây là những di tích quan trọng thuộc nền văn hóa Óc Eo của vương quốc Phù Nam vào trước thế kỷ thứ 5. Ngoài ra, cách Châu Thành Mỹ Tho chừng 7 cây số, bên bờ sông Tiền Giang, thuộc địa phận bốn xã Kim Sơn, Thới Sơn, Song Thuận và Bình Đức, hàng năm vào ngày 20 tháng giêng âm lịch, dân chúng địa phương vẫn còn tổ chức lễ đua thuyền trên sông Rạch Gầm để tưởng nhớ đến chiến công oanh liệt của vị anh hùng áo vải đất Tây Sơn, người đã tiêu diệt gần trọn gần 50 ngàn thủy binh và bộ binh của giặc Xiêm và 30 ngàn quân bản bộ của Nguyễn Ánh tại vùng Rạch Gầm, Xoài Múc vào ngày 20 tháng giêng năm 1785, năm Giáp Thìn. Tại Mỹ Tho, chùa Vĩnh Tràng chẳng những nổi tiếng trong tỉnh, mà

dân vùng Nam Kỳ hầu như ai ai cũng biết tiếng về ngôi chùa này. Chùa nằm trong xã Mỹ Phong, thuộc thành phố Mỹ Tho, chùa được ông Bùi Công Đạt xây dựng vào đầu thế kỷ thứ 19, đến năm 1849 Hòa Thượng Huệ Đăng từ chùa Giác Lâm ở Gia Định về trụ trì, năm 1907 chùa được trùng tu lại theo lối kiến trúc Á Âu, lộng lẫy nhưng không mất vẻ thanh u của một tự viện. Trong chánh điện có trên 60 tượng Phật cổ bằng gỗ quý, đặc biệt bộ thập bát La Hán được tạc vào năm 1907 là biểu trưng của nghệ thuật vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, tại xã Thạnh Phú, thuộc Châu Thành Mỹ Tho còn có chùa Sắc Tứ Linh Thứu, chùa được xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ 18. Năm 1811, vua Gia Long cho đổi tên thành chùa Long Tuyên, năm 1841 vua Thiệu Trị lại đổi thành Linh Thứu và có sắc tứ của vua ban. Hiện trong chánh điện của chùa vẫn còn 78 cây cột bằng gỗ đen bóng và một cái chuông lớn nặng hàng trăm kí lô. Tại Cái Bè có chùa Hội Thọ, trước đây là chùa Kim Chương ở Gia Định, khi Pháp chiếm Gia Định, Hòa Thượng Minh Giác cùng đệ tử lui về Cái Bè lập chùa mới và đổi tên là Hội Thọ. Trong chùa còn một số tượng Phật cổ, cũng như bài vị và nhiều pháp khí của chùa Kim Chương. Ngoài ra, sau năm 1975, cù lao Thới Sơn, nằm bên kia thành phố Mỹ Tho, biến thành một điểm du lịch cho dân địa phương. Vì được bồi đắp bởi đất phù sa nên cũng giống như cù lao An Thành bên Vĩnh Long, trên cù lao Thới Sơn có rất nhiều vườn cây ăn trái, bốn mùa hoa trái luôn sai quăng. Ở Phụng Hiệp (Cần Thơ) có chợ nổi Ngã Bảy nổi tiếng miền Tây, thì ở Mỹ Tho có chợ nổi ở Cái Bè và cù lao Tân Phong, với mực độ ghe thuyền và người đi mua sắm tấp nập không kém. Hàng ngày có khoảng 500 đến 600 ghe thuyền cỡ lớn đầy ắp các loại đặc sản, trái cây, rau quả, đậu dọc hai bên sông, mỗi ghe đều có treo những sản phẩm riêng của mình trên một cây sào thật cao, tại đây họ vừa bán sỉ cho những lái buôn từ các nơi về, mà cũng bán lẻ cho dân địa phương. Trên mặt sông lúc nào cũng có hàng trăm thuyền nhỏ bơi qua bơi lại rất sinh động. Đây cũng là một trong những nếp sinh hoạt thật đặc sắc của người dân miền Nam.

### ***Từ Dinh Long Hồ Đến Tỉnh Vĩnh Long:***

Dinh Long Hồ<sup>(132)</sup> vốn xưa là đất Tầm Bào. Năm 1732, chúa Nguyễn nhận thấy địa thế phủ Gia Định quá rộng, bèn chia đất tây nam dinh Phiên Trấn, đặt châu Định Viễn, dựng dinh Long Hồ, vẫn lệ thuộc vào phủ Gia Định. Thủ phủ lâu đời nhất của dinh Long Hồ được đặt tại thôn Long Hồ, khoảng tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ. Mãi đến đầu thế kỷ thứ 18, tuy người Việt đã sinh sống khắp Nam Việt, nhưng hãy còn một dải đất rộng lớn nằm giữa hai sông Tiền và sông Hậu cũng như vùng Thất Sơn giáp đến Cần Thơ vẫn còn trực thuộc vương triều Cao Miên. Năm 1756, quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Nguyễn dâng 2 phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, chúa Nguyễn bèn cho nhập 2 phủ này vào châu Định Viễn. Đầu năm 1757, sau khi Nặc Nguyên băng hà, một người chú họ là Nặc Nhuận bèn dâng hai phủ Preah Trapeang và Bassac để được phong vương. Đến cuối năm 1757, quốc vương Chân Lạp là Nặc Ông Tôn nhờ chúa Nguyễn đem quân sang trợ giúp chống lại quân Xiêm đang lấn le dòm ngó.

Sau khi đuổi quân Xiêm ra khỏi bờ cõi Chân Lạp, vua Nặc Tôn bèn dâng phần đất Tâm Phong Long<sup>(133)</sup> lên chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn cho dời dinh Long Hồ đến xứ Tâm Bào<sup>(134)</sup>, lại cho đặt thêm Đông Khẩu Đạo<sup>(135)</sup>, Tân Châu Đạo<sup>(136)</sup> và Châu Đốc Đạo<sup>(137)</sup>, tất cả đều trực thuộc dinh Long Hồ. Kể từ đó, toàn bộ Nam Kỳ đã thuộc về Chúa Nguyễn, và đất nước Việt Nam, dù bị Trịnh Nguyễn xâu xé, là một dãy đất chạy dài từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau. Từ đó các chúa Nguyễn cho sáp nhập toàn vùng Châu Đốc, Long Xuyên và Trà Vinh vào dinh Long Hồ. Như vậy, thuở đó dinh Long Hồ là một trong ba dinh lớn của vùng Nam Kỳ. Năm 1803, vua Gia Long cho cắt địa giới dinh Long Hồ để đặt dinh Hoàng Trấn. Đến năm 1804 đổi làm dinh Vĩnh Trấn, đặt các chức quan lưu thủ, cai bạ và ký lục cai trị. Cùng năm đó, vua Gia Long lại cho đổi Long Hồ thành Vĩnh Thanh Trấn, chỉ bao gồm Vĩnh Long và An Giang, gồm phủ Định Viễn và 4 huyện Định Viễn, Vĩnh An, Tân An và Vĩnh Định, các vùng Rạch Giá và Cà Mau thì sáp nhập vào Hà Tiên Trấn. Vị Tổng Trấn đầu tiên của Vĩnh Thanh Trấn là cụ Nguyễn văn Nhân (1801-1805). Năm 1808, Gia Long cho đổi dinh Vĩnh Trấn làm dinh Vĩnh Thanh, thuộc thành Gia Định. Năm 1810, vua Gia Long đem 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang của Hà Tiên cho trực thuộc vào dinh Vĩnh Thanh, nhưng sau đó lại trả 2 đạo này về cho trấn Hà Tiên như cũ. Năm 1813, Gia Long cho đặt thêm huyện Vĩnh Định. Đến đời Minh Mạng thứ 4, nhà vua chia đất huyện Tân An, đặt thêm 2 huyện là Tân An và Bảo An, đặt phủ Hoàng An. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) thì nhà vua đổi Vĩnh Thanh trấn làm Vĩnh Long trấn, gồm 4 phủ có 8 huyện: phủ Định Viễn gồm 2 huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị, phủ Hoàng An gồm 2 huyện Tân Minh và Duy Minh, phủ Hoàng Trị gồm 2 huyện Bảo Hựu và Bảo An, phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện Tuân Nghĩa và Trà Vinh<sup>(138)</sup>. Tên Vĩnh Long được giữ đến ngày nay, dù diện tích có khi bị thu hẹp hay nở rộng thêm ra. Cũng năm 1832, ngay sau khi Tổng Trấn Gia Định là Lê văn Duyệt qua đời thì vua Minh Mạng bãi bỏ chức Tổng Trấn và đổi các trấn ra làm tỉnh, chia đất miền Nam ra làm 6 tỉnh là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Từ đó mới có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh. Ranh giới giữa các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Hà Tiên thì vẫn giữ như cũ, riêng tỉnh An Giang thì lấy đất Tân Châu, Châu Đốc và 2 huyện của phủ Định Viễn cũ, đó là huyện Vĩnh Định và huyện An Định. Như vậy dưới thời Minh Mạng, tỉnh Vĩnh Long đã bị thu hẹp lại rất nhiều. Năm Minh Mạng thứ 7, Vĩnh Long đã có Học Xá do quan Đốc Học điều khiển. Vào các triều Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, Vĩnh Long không có thay đổi gì đáng kể về mặt địa lý. Dưới thời Tự Đức, về hành chánh thì có Tổng Đốc Long Tường trông coi hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường, thủ phủ đặt tại tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ. Sau đó vua Minh Mạng lại đặt thêm huyện Vĩnh Trị cho thuộc vào phủ Định Viễn. Phủ Định Viễn gồm các huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị; phủ Hoàng Trị gồm các huyện Bảo Hựu, Bảo An, Tân Minh và Duy Minh; phủ Lạc Hóa gồm các huyện Tuân Nghĩa và Trà Vang. Năm 1851, vua Tự Đức bỏ phủ Hoàng An cho nhập vào Hoàng Trị.

Sau khi Pháp tiến chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ<sup>(139)</sup> thì Vĩnh Long trở thành tuyến đầu của ba tỉnh miền Tây. Vua Tự Đức phái cụ Phan Thanh Giản vào làm Kinh lược Sứ 3 tỉnh miền Tây<sup>(140)</sup>, bản doanh đặt tại tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ. Những người không chịu sống chung với Pháp thì tản cư qua 3 tỉnh miền Tây, hãy còn do triều đình kiểm soát. Bấy giờ Vĩnh Long nghiêm nhiên trở thành tỉnh địa đầu của Nam Kỳ. Nhưng rồi sau đó vào năm 1867, quân ta thế cô sức yếu và vũ khí thô sơ, nên 3 tỉnh miền Tây cũng lại thất thủ và rơi vào tay giặc Pháp. Đến khi Pháp chiếm xong toàn bộ miền Nam, họ lại chia Vĩnh Long ra làm bốn tỉnh là Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, và Tam Cần<sup>(141)</sup>. Từ đó về sau này, về mặt địa đồ hành chính, Vĩnh Long có lúc thay đổi, có lúc Sa Đéc thuộc Vĩnh Long, có lúc lại tách ra làm tỉnh riêng. Đến thời đệ nhị Cộng Hòa, Sa Đéc lại được tách ra làm tỉnh. Hiện tại thì Vĩnh Long chỉ còn là một tỉnh nhỏ nằm giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu, cách Sài Gòn khoảng 136 cây số và tổng số diện tích khoảng 1.487 cây số vuông. Địa đầu của thị xã Vĩnh Long là vùng Mỹ Thuận, giao điểm của quốc lộ 4<sup>(116)</sup> và quốc lộ 53, đi về hướng Sa Đéc, là đầu mối giao thông quan trọng giữa Sài Gòn và các tỉnh miền Tây. Đây là một vùng châu thổ đã được thành hình lâu đời, mặt đất ở đây bằng phẳng nhưng không cao hơn mặt nước biển trung bình là bao nhiêu, chỉ vào khoảng từ 1 đến 2 thước<sup>(142)</sup>, thậm chí có nơi chỉ cao bằng mực nước biển mà thôi. Địa thế Vĩnh Long như một cù lao, Bắc giáp sông Tiền, Tây Bắc giáp Cái Tàu, Nam giáp sông Hậu, Tây Nam giáp Cần Thơ, Đông Nam giáp Trà Vinh. Diện tích toàn tỉnh hiện nay khoảng chừng 159.584 mẫu, vào khoảng 1.487 cây số vuông. Theo bản đồ phân chia ranh giới tỉnh dưới thời đệ nhị Cộng Hòa vào năm 1967, Vĩnh Long gồm có 7 quận: Châu Thành, Trà Ôn, Tam Bình, Vũng Liêm, Chợ Lách, Bình Minh và Cái Nhum (Minh Đức). Sau năm 1975, hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được nhập làm một với tên Cửu Long, nhưng những năm về sau này thì lại tách ra làm hai tỉnh như cũ. Hiện một phần của quận Chợ Lách thuộc tỉnh Bến Tre.

Có thể nói Vĩnh Long là tỉnh vùng châu thổ sông Cửu Long với kinh rạch chằng chịt nhau. Sông Cửu Long chảy đến Châu Đốc thì phân ra làm hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang. Đến Vĩnh Long, sông Tiền chia làm nhiều nhánh và chảy ra biển bằng 6 cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu. Còn sông Hậu nằm về phía Nam Vĩnh Long cũng chảy ra biển bằng 3 cửa: Định An, Ba Thắc và Tranh Đề (chính vì thế mà gọi là Cửu Long hay chín con rồng). Vĩnh Long có cái may mắn là được nằm ngay giữa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang nên khí hậu rất ôn hòa, đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Trên thì bạt ngàn đồng lúa và vườn cây ăn trái xanh tươi quanh năm, dưới nước thì cá tôm đầy đầy trong các kinh rạch, nên đời sống vật chất của dân chúng rất phong phú, có lẽ cũng chính vì vậy mà tánh tình dân Vĩnh Long cũng rất phóng khoáng, thuần hậu và hiền hòa. Khi người Pháp vừa lấn chiếm xong Nam Kỳ, họ đã cho đào những con kinh mới mà trước kia chỉ là những lạch nước nhỏ như kinh Bocquet, kinh Lộ Hòa, kinh Đội Hổ, kinh Phó Tế, kinh Ruột Ngựa (còn gọi là Kinh Cụt). Mục đích chính của họ khi cho đào những con kinh này

không phải với hảo ý là để dẫn thủy nhập điền nhằm tăng thu hoạch cho dân ta đâu, mà mục đích chính của họ là đào thêm kinh với đường nước rộng rãi để tàu bè của họ có thể đến tận những nơi xa xôi mà thu chở lúa cho dễ dàng. Nhưng rồi theo luật đào thải, họ chỉ đề đầu đề cổ dân ta được một thời gian thôi, còn thì nước vẫn tiếp tục từ những dòng kinh đó tuôn chảy vào những cánh đồng ủng phèn, biến những nơi này thành những cánh đồng trù phú bạc ngàn.

Như trên đã nói, Vĩnh Long là vùng đất hiền hòa, từ nhân văn đến khí hậu. Trong lịch sử, Vĩnh Long ít khi bị bão tố hay lụt lội hạn hán vì nhờ có nhiều sông rạch. Ngày trước khi dân cư hầy còn thưa thớt và đất đai phì nhiêu thì người ta chỉ cần làm mỗi năm một mùa lúa cũng dư ăn dư để, thường thì gieo mạ vào tháng 6, cấy tháng 8 và gặt vào tháng giêng. Ngày nay với đà dân số tăng nhanh, người dân các nơi chứ không riêng gì Vĩnh Long, ai nấy đều phải làm lúa thần nông, có khi đến hai hay ba vụ một năm. Nói rằng Nam Kỳ là vựa lúa cho cả nước cũng không phải là quá đáng, tuy nhiên, không phải vùng nào của Nam Kỳ cũng đều trù phú như nhau. Có những vùng như Đồng Tháp, U Minh Thượng và U Minh Hạ, đa phần đất đai ở những vùng này hầy còn quá trũng và úng quá nhiều phèn, nên chỉ có những loại cây như tràm, mắm, giá là có thể mọc được mà thôi. Dù Vĩnh Long nằm trong trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long, mặt đất lại không cao so với mực nước biển, nhưng ít khi Vĩnh Long bị nạn lũ lụt như những tỉnh An Giang, Châu Đốc và Đồng Tháp, vì Vĩnh Long có cái may mắn là sông rạch và kinh nước chằng chịt như mạng nhện, nên nước từ sông Cửu Long đổ xuống bao nhiêu cũng được thấm thấu bởi hệ thống sông, kinh, rạch này. Chẳng những vậy, nhờ những kinh rạch này mà vùng Vĩnh Long được sông Cửu Long bồi đắp rất nhiều phù sa hơn nhiều vùng khác trong vùng châu thổ. Và cũng chính vì thế mà Vĩnh Long là quê hương của rất nhiều loại trái cây đặc sản của Việt Nam như nhãn, xoài, mít, ổi, mận, cam, quýt, sầu riêng, măng cụt, sa bô chê, chôm chôm, vãn vãn. Bên kia sông Cổ Chiên là cù lao An Bình (An Thành) chạy dài về Đồng Phú, gồm bốn xã là An Bình, Bình Hòa Phước, Hòa Ninh và Đồng Phú. Đất đai thật màu mỡ và trù phú, nước ngọt quanh năm, với những vườn cây ăn trái say oằn quanh năm. Dân cư trên cù lao đã trải qua bao đời nên ai cũng an cư lạc nghiệp. Trên khắp cù lao, ngoài những vườn cây ăn trái xanh tươi và những ao nuôi cá (nhiều nhất là cá tai tượng), thấp thoáng chúng ta cũng nhìn thấy những vườn hoa được chăm bón kỹ lưỡng, từ mai chiếu thủy, mai vàng, lai, lan, đến các loại cúc, hồng... Ngoài ra, quận tại Bình Minh, bên cù lao Mỹ Hòa, cách thành phố Vĩnh Long chừng 30 cây số, dân tại đây chuyên trồng bưởi năm roi, một loại bưởi nổi tiếng ngon nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Trong thời Tây Sơn hưng khởi thì Vĩnh Long cũng như toàn thể đất Nam Kỳ đều chịu chung số phận làm con dân hai chủ. Hễ anh em Tây Sơn kéo quân vào thì Nguyễn Ánh bỏ chạy về vùng Cà Mau hay Phú Quốc, hoặc qua Xiêm. Đến lúc anh em Tây Sơn phải kéo quân về Bắc để diệt Trịnh hay để chống giặc Thanh thì Nguyễn Ánh lại kéo quân về cát cứ vùng Gia Định. Cứ thế mà trò chơi cút bắt này

lập đi lập lại làm cho dân tình ngày càng điêu đứng hơn. Có thể nói khắp các miền Nam Kỳ Lục Tỉnh, không có nơi nào là không có vết chân bôn tẩu của Nguyễn Ánh, từ Cần Giuộc, Giồng Tài (Bến Tre), Ba Vát, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Cà Mau, vân vân. Nói gì thì nói, không ai trong chúng ta phủ nhận công ơn khai mở đất đai của các chúa Nguyễn, nhưng đất nước này nào phải của riêng ai. Nếu không có sức chịu đựng và lòng nhẫn nại của tiền nhân chúng ta thì thử hỏi các chúa Nguyễn đã tiến được đến đâu về phương Nam? Thế mà một người trong dòng họ của các chúa Nguyễn, chỉ vì muốn giành giật lại giang sơn trong tay nhà Tây Sơn, nên hết rước Xiêm, rồi rước Tây về dày xéo mả tổ, chỉ với một mục đích duy nhất là giành lại chiếc ngai vàng cho dòng họ mình, để rồi đưa đất nước chúng ta đến chỗ điêu linh đồ thán, mà mãi cho đến ngày hôm nay hậu quả vẫn còn tàn phá đất nước và dân tộc. Chính Nguyễn Ánh đã nợ quá nhiều người dân Nam Kỳ trong suốt thời kỳ bôn tẩu để lẩn trốn nhà Tây Sơn, thế mà khi lên ngôi, Nguyễn Ánh đã quay mặt, nếu không nói là không ban cho đất Nam Kỳ một đặc ân nào, ngay cả chuyện xây thành đắp lũy để phòng thủ bảo vệ vùng đất đã từng cứu mạng Nguyễn Ánh. Rồi các vua chúa Nguyễn triều về sau này chẳng những cứ y như vậy mà đối xử với đất và người Nam Kỳ, mà còn có phần khắc khe hơn những nơi khác nữa, khiến sau này đã xảy ra không biết bao nhiêu là cuộc tao loạn khác như chuyện xiềng mã Tả Quân Lê văn Duyệt và sau đó Lê Văn Khôi uất ức nổi lên làm loạn chẳng hạn. Thôi thì chuyện lịch sử hãy để cho lịch sử sau này phê phán, bây giờ chúng ta trở lại chuyện Nam Kỳ mến yêu của chúng ta.

Về di tích lịch sử tại Vĩnh Long, nếu kể từ thời còn mang tên Long Hồ dinh thì thôi quá nhiều. Tuy nhiên, cũng có nhiều di tích quan trọng ngày nay đã hoàn toàn mất dấu như Thành Long Hồ, nằm trọn trên khoảng đất mà ngày nay là phường một của thị xã Vĩnh Long, cửa hậu day ra sông Cổ Chiên, cửa tiền quay về phía Cầu Lầu, cửa tả quay ra sông Long Hồ, còn cửa hữu thì hiện nay người ta gọi là “Cây Da Cửa Hữu.” Ngoài ra, xưa kia còn có hai đồn khác trấn giữ sông Cổ Chiên, một nằm về phía Đông của Bãi Tiên là đồn Vĩnh Thông, và một là đồn Vàm Tuần ở xóm Vĩnh Mỹ Thành, ngày nay đã bị phù sa bồi đắp mất. Tuy nhiên, thành cũ đồn xưa đã hoàn toàn bị giặc Pháp phá hủy sau trận lấn chiếm 3 tỉnh miền Tây năm 1867. Hiện tại thì di tích Cây Da Cửa Hữu vẫn còn một nền đất cao và một ngôi miếu nhỏ mà dân địa phương gọi là “Miếu Bảy Bà.” Ngày trước cửa hữu rộng khoảng 4 công đất, bốn phía là ao vũng sinh lầy. Bên kia sông Tiền Giang, đối mặt với Cầu Tàu Vĩnh Long là chùa Tiên Châu<sup>(143)</sup>.

Cách tỉnh lỵ Vĩnh Long chừng một cây số có một cây cầu hãy còn tên gọi Cầu Lầu, dù cầu Lầu ngày xưa đã không còn mà thay vào bằng một cây cầu đúc, nhưng danh từ Cầu Lầu vẫn là danh từ thân thương đặc biệt của người dân đất Vĩnh vì nơi đây đã từng có cây Cầu Lầu bằng ván ghi lại dấu vết của thành Vĩnh Long thuở xa xưa. Đây cũng là chòi canh chính dòm ra dòng sông Long Hồ. Ngày xưa cầu được lót bằng ván bên dưới cho khách bộ hành, khoảng giữa cầu có 4 cây cột cao, bên trên là



chòi canh, lợp bằng ngói âm dương, bốn vách đều có lỗ châu mai. Cầu Lầu và Cầu Lộ bây giờ ngày xưa là hai cửa của thành Vĩnh Long, là những nơi quan yếu nhất trong thành. Bên kia rạch Cầu Lầu là rạch Cá Trê chảy vào làng Phước Hậu. Ngay đầu Cầu Lầu và con đường dọc theo bờ sông đi về xóm lò Rèn là ngôi chợ Chiều. Chợ chỉ nhóm vào buổi chiều nên gọi là chợ chiều. Ông bà già xưa kể lại, chính tại xóm lò rèn này là nơi mà cựu trào dùng để đúc binh khí cho binh lính. Nhưng khi người Pháp chiếm Vĩnh Long, họ đã phá hủy Cầu Lầu và làm lại bằng cầu bê tông cốt sắt. Ngày xưa con đường từ Cầu Lầu đi về ngã ba Long Hồ, là huyết mạch chính nối liền Vĩnh Long Trà Vinh nên xe cộ đông đúc và sinh hoạt tấp nập, nhưng ngày nay đã thưa thớt xe chạy vì đã có lộ Cầu Vòng lớn hơn nối liền Liên Tỉnh Lộ Vĩnh Long Trà Vinh. Năm 1864, cụ Phan Thanh Giản sai quan Đốc Học Nguyễn Thông xây dựng Văn Thánh Miếu, đến năm 1865 thì xây xong. Hiện nay khu di tích Văn Thánh Miếu vẫn còn ở phường 4 thị xã Vĩnh Long, phía Bắc ngó ra sông Long Hồ. Đây là một trong số rất ít văn miếu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Từ ngoài đi thẳng vào trong nội điện (ba gian hai chái trông rất cổ kính) là nơi thờ Đức Khổng Phu Tử, chứng tỏ ảnh hưởng Nho giáo rất sâu đậm vào thời nhà Nguyễn. Ngay khi bước vào cổng phía bên phải là Văn Xương Các, nơi thờ các cụ Võ Trường Toản và Phan Thanh Giản là những người có công đối với nền giáo dục Khổng Mạnh của nước nhà thời bấy giờ. Trên giữa đường đi vào Văn Miếu có bia ký ghi lại tiến trình xây dựng Văn Miếu. Thường thì giữa tháng 2 và tháng 8 âm lịch thì Văn Miếu có tổ chức hai ngày lễ hội truyền thống. Văn Thánh Miếu chẳng những là một di tích văn hóa, mà còn là một điểm son, nơi một thời là điểm hội tụ của các nhà cách mạng yêu nước, nói là hội họp tao đàn, chứ thật ra là họp bàn phương án chống trả giặc Tây. Đối diện với Văn Thánh Miếu, bên kia sông Long Hồ là đình Long Thanh, nay thuộc phường 5 thị xã Vĩnh Long, cách trung tâm thị xã chừng 3 cây số. Ngôi đình được xây dựng trước thời các chúa Nguyễn chính thức làm chủ vùng đất này. vào khoảng năm 1720 tại vùng này có nhiều người Việt sinh sống lẫn lộn với người Khmer, nên các quan Nam triều thời bấy giờ đã cho xây dựng ngôi đình để dân chúng có nơi tụ họp sinh hoạt lễ hội. Đình Long Thanh là một trong những ngôi đình cổ nhất tại miền Nam còn tồn tại đến ngày nay. Ngoài ra, ở ấp Đông Phú, xã Ngãi Tứ, quận Trà Ôn, hiện còn ngôi chùa Phước Hậu, được xây dựng từ hậu bán thế kỷ thứ XVIII. Vào các năm 1895 và 1910, thiền sư Hoàn Chỉnh từ Quảng Ngãi vào trùng tu và trụ trì tại đây. Sau đó năm 1939 Hòa Thượng Khánh Anh trùng tu lại. Từ năm 1961 đến năm 1972, Hòa Thượng Thiện Hoa trụ trì tại đây. Thiền Sư Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng thời cận đại là một trong những đại đệ tử của Thầy Thiện Hoa. Tam Bình còn là quê hương của Tổ Sư Minh Đăng Quang, người khai sáng ra hệ phái Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam vào thập niên 1940. Hiện nay tại quận Tam Bình còn một ngôi chùa cổ rất lớn, đó là chùa Kỳ Sơn, được xây vào khoảng năm 1812. Đây là ngôi chùa chính làm nơi sinh hoạt và lễ hội của người Việt gốc Miên tại quận Tam Bình. Ngoài ra, ở Vũng Liêm còn có chùa chùa Vũng Liêm hay chùa Sanghamangala,

nhiều tài liệu cho thấy đây là ngôi chùa Miên cổ nhất còn tồn tại. Chùa được xây vào năm 1339. Tuy nhiên, do chiến tranh tàn phá nên năm 1964 và 1974 chùa được hai lần trùng tu. Ngay tại thị xã Vĩnh Long còn có những chùa được xây vào đầu hay giữa thế kỷ XX như chùa Long Viễn, chùa Viên Giác, chùa Giác Thiên, chùa Pháp Hải, và tịnh xá Ngọc Viên. Bên cạnh những ngôi chùa cổ, Vĩnh Long còn có một nhà thờ chánh tòa rất lớn, được Đức Cha Ngô Đình Thục xây dựng vào năm 1957, và Thánh Thất Cao Đài nằm đối diện với trường Trung Học Nguyễn Thông<sup>(144)</sup>.

Vì dinh Long Hồ ngày xưa là một dinh lớn, là kinh đô của cả miền Tây nên thành Vĩnh Long lúc bấy giờ được dân địa phương gọi là hoàng cung mà mặt tiền nằm khoảng giữa hai con đường Đồng Khánh và Trương Vĩnh Ký<sup>(145)</sup>, còn cửa hậu thuộc địa phận Bình Minh xưa<sup>(146)</sup> với những thôn xóm trù phú như xóm Chài, xóm Lưỡi, xóm Bún, xóm Đập, vân vân. Bây giờ đã qua bao cuộc bể dâu nhưng chúng ta vẫn có thể hồi tưởng lại bóng dáng huy hoàng ngày nào của một ngôi thành uy nghi, nay đã theo bóng thời gian mà chìm vào dĩ vãng. Ngày ấy thành Vĩnh Long chiếm trọn bốn thôn Long Châu, Long Hồ, Bình Minh và Bình Lữ, thuộc tổng Bình Long, phủ Định Viễn. Năm 1836, vua Minh Mạng cho lập ụ ghe tàu dọc theo bờ sông Long Hồ từ Vàm đến khoảng gần Văn Thánh Miếu. Đến khi Pháp chiếm Vĩnh Long, họ đã san bằng tất cả thành quách, để xây cất những dinh thự mới cho chính phủ thuộc địa.

Đi về phía bắc Cổ Chiên, hiện còn nền một ngôi đình nằm sát bên bờ sông Cổ Chiên, gọi là Đình Khao. Theo lời các bô lão trong vùng kể lại thì đình được khởi xây từ năm Gia Long 16 (1817). Đây là chỗ khao quân của các quan đàng cụt. Nơi đây cũng chính là nơi mà các quan triều đình đã hành quyết linh mục Phan Văn Minh, người mà về sau này được Tòa Thánh La Mã phong Thánh Tử Đạo. Sau khi chiếm trọn Nam Kỳ, Pháp đã san bằng Đình Khao, cột kèo thì đem về cất tòa bố Vĩnh Long (nằm ngay trong khuôn trường Trung Học Tổng Phước Hiệp bây giờ). Từ khi ngôi đình bị triệt hạ, nền đất trở trụi bao quanh bởi mấy gốc dương cổ thụ trở gan cùng tuế nguyệt, vừa chứng kiến những thăng trầm của lịch sử, mà cũng vừa thách thức thiên nhiên. Nhưng rồi một thời gian sau thì nước dòng Cổ Chiên cũng cuốn phăng mất bờ dương và những mô sủng thần công. Dân chúng trong vùng thấy vậy dựng lên nơi nền đình cũ một ngôi chùa gọi là Bảo Tâm Tự. Hiện tại trong chùa người ta còn thờ “Cây Dầm Thiêng Liêng” của ông Đạo Ngà, vị tổ khai sơn ngôi Bảo Tâm Tự. Ngôi Bảo Tâm Tự cũng nhiều phen thăng trầm với dòng sinh mệnh của nhân dân Vĩnh Long. Có một thời khi Pháp vừa tái chiếm lại miền Nam, trong khi đi tuần trên lộ Cổ Chiên, một viên thiếu úy Pháp đã vương phải lựu đạn của thanh niên Tiền Phong mà chết, chúng đã điên cuồng đốt hết cả xóm nhà, khoảng 30 căn, kể cả chùa Bảo Tâm. Năm 1961, cư sĩ Mai Văn Nghiệp đã quyên tiền xây dựng lại ngôi chùa trên nền cũ. Ngày nay dù Đình Khao đã không còn, dân chúng trong vùng vẫn lưu luyến với hai chữ “Đình Khao” nên đã đặt bến đò Cổ Chiên là đò Đình Khao. Từ chợ Vĩnh Long đi về hướng Cổ Chiên, khoảng 3 cây số, trước khi tới đò Đình Khao bây giờ, bên tả ngạn sông Cổ Chiên, cách bờ khoảng 100 thước, có một cái miếu,

mặt tiền hướng về phía rạch Cái Sơn, đây là Miếu Công Thần, trước miếu có đặt một khẩu thần công, xung quanh là những gốc dương cổ thụ. Bên trong miếu có thờ 85 sắc phong của vua nhà Nguyễn truy phong cho 85 vị khai quốc công thần đã giúp vua Gia Long chiếm được giang sơn từ tay nhà Tây Sơn. Ngày trước sắc phong của chư vị được thờ trong Đình Khao. Sau khi lần chiếm xong Nam Kỳ, Pháp quân cho triệt hạ Miếu Công Thần, dân chúng trong vùng cho dời 85 sắc phong thần về Thành Hoàng Thiêng Đức. Đến năm 1915, Đốc Phủ Phạm Văn Tươi, quận trưởng Châu Thành Vĩnh Long, đứng ra quyên tiền dựng một ngôi miếu riêng để thờ 85 vị khai quốc công thần của triều Nguyễn. Nhờ bà Phủ Y hợp sức với bà Phủ Tươi vận động nên Soái Phủ Nam Kỳ đã chấp thuận cho xây lại miếu Công Thần trên cuộc đất của điền chủ Nguyễn Văn Kỹ vào năm 1918. Ngày nay ngôi miếu này vẫn còn khói hương nghi ngút.

Dưới thời Gia Long, tại vàm sông Cái Cá, bên bờ sông Cổ Chiên, có ngôi đình làng Tân Giai, là ngôi đình lớn nhất Vĩnh Long thời bấy giờ. Mặt tiền đình hướng ra bờ sông lớn. Trong suốt thời gian Pháp chiếm Nam Kỳ, ngôi đình vẫn sừng sững trơ gan thách đố. Tuy nhiên, ngôi đình lại bị nước sông Cổ Chiên xoáy lở nên ban Hội Tề trong làng, trong đó có ông Ngô Văn Công, quyết định dời ngôi đình vào sâu trong đất liền, gần mé rạch Cái Cá và Cầu Kinh Cụt. Năm 1962, chánh điện của đình bị phát cháy làm hư hao một phần lớn ngôi đình. Dân tộc Việt Nam có truyền thống sống rất gần gũi với mái chùa hay ngôi đình làng, nên sau vụ hỏa hoạn ngôi đình đã được tái thiết và hiện nay lúc nào ngôi đình cũng khói hương nghi ngút.

Dân cư ở Vĩnh Long thì đại đa số là người Việt (Kinh) chiếm trên 95%, họ sinh sống bằng đủ thứ ngành nghề từ những nghề chuyên môn, đến nghề văn phòng, thầy giáo và ngay cả buôn bán, nhưng đa số vẫn làm nghề nông, và sống một cuộc sống thật đơn sơ mộc mạc. Tôn giáo chính là Phật giáo chiếm đa số, kế đó là Hòa Hảo, Thiên Chúa, Tin Lành và Cao Đài. Một thiểu số nhỏ là người Việt gốc Miên, chiếm khoảng gần 3% dân số toàn tỉnh, hiện đang sống nhiều ở vùng Tam Bình, Vũng Liêm và Trà Ôn, đa phần làm ruộng rẫy, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada). Họ sống thành từng “sóc,” mỗi sóc đều có một ngôi chùa và vị lục cả rất có uy tín với dân trong sóc. Tuy nói là theo đạo Phật, nhưng đa số người Việt gốc Miên còn chịu ảnh hưởng của những tập tục cổ truyền mê tín dị đoan như bùa, ngải, thư tôm, trừ ếm, vên vên. Vì theo Phật giáo Nguyên Thủy nên tất cả những người xuất gia đều ăn mặn; tuy nhiên, họ cũng ăn những con thú như chó, rắn, rùa, voi, ngựa, cạp, beo, vên vên. Ngày nay họ cũng ăn tết dương lịch nhưng vẫn giữ ngày tết chính của họ vào khoảng 15 tháng tư dương lịch là ngày Chaul Chnam Thmay. Ngoài ra người Miên còn có nhiều lễ hội khác như lễ cúng Ông Bà (lễ Đôlta) từ 29 tháng 8 đến 1 tháng 9 âm lịch, lễ cúng Trăng (Ók-Om-Bok và đua ghe ngo) vào ngày 15 tháng 10 âm lịch. Tuy chiếm tỷ lệ nhỏ dân số, nhưng người Việt gốc Miên là dân tộc có nhiều lễ hội nhất trong số những dân tộc sống trong tỉnh Vĩnh Long. Vào những ngày lễ hội, người Việt gốc Miên thường tổ chức hoặc đua ghe, hoặc nhảy múa theo

điệu “lam thôn.” Thường thì lời ca theo nhịp của họ gần giống như điệu hò ca dao và thơ của người Việt. Người Miên có ngôn ngữ và chữ viết riêng, theo lối chữ Sanscrit (chữ Phạn), nhưng ngày nay đa số cũng theo học chữ quốc ngữ và hòa đồng vào lối sống của người Việt. Chúng ta ít thấy ở Vĩnh Long những ngôi chùa Miên cổ kính, nhưng càng đi về hướng Trà Vinh thì càng có nhiều ngôi chùa Miên với lối kiến trúc và nghệ thuật trang trí thật độc đáo. Người Miên ở Vĩnh Long có một sắc thái đặc biệt hơn người Miên ở những nơi khác, vì Vĩnh Long là vùng sông nước mênh mông, là xứ của những dòng sông, là một thế giới nước, vì chính hai con sông lớn đã ôm trọn tỉnh này vào lòng, nên lễ hội của người Khmer tại đây hầu như còn phảng phất nhiều dấu ấn của những câu chuyện thần kỳ về thần Nagar (thần rắn) của Vương Quốc Phù Nam vào những năm đầu công nguyên hơn là sinh hoạt của anh em họ tại vùng Lục Chân Lạp (Cao Miên ngày nay). Sau cùng là người Việt gốc Hoa, chiếm khoảng trên 2% dân số toàn tỉnh, đa số họ làm nghề buôn bán ở các phố chợ, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Bắc tông. Người Việt gốc Hoa có một đặc điểm là dù họ ở đâu, họ cũng mở trường dạy tiếng Hoa cho con cháu của họ và dù làm gì đi nữa bên ngoài xã hội, đến khi về nhà họ chỉ nói tiếng Hoa chứ không nói tiếng Việt. Người Việt gốc Hoa ở Vĩnh Long cũng như hầu hết người Việt gốc Hoa ở các nơi khác, họ sống co cụm thành nhóm và lập thành những bang hội, mỗi bang có một bang trưởng lãnh đạo. Họ sống rất đoàn kết, nếu cần thì bang của họ có thể đứng ra giúp đỡ về tài chánh để họ cùng làm ăn vươn lên với nhau. Chính vì vậy mà đa phần họ làm kinh tế rất mạnh.

Dinh Long hồ khi xưa là một dinh lớn của miền Nam, sau này Vĩnh Long cũng là một tỉnh lớn trong Nam Kỳ Lục Tỉnh. Dĩ nhiên, Vĩnh Long tổ chức rất quy mô về mọi mặt từ hành chánh, đến văn hóa và quân sự. Thành lũy thì kiên cố. Ngày nay chúng ta cũng còn thấy rải rác khắp nơi trong tỉnh những khẩu thần công của cựù trào. Ngay tại Văn Thánh Miếu bây giờ vẫn còn hai ba khẩu thần công, trên đường đi Bắc Cổ Chiên cũng có vài khẩu. Vĩnh Long là đất văn vật từ xưa trong đất Nam Kỳ. Chẳng những Vĩnh Long có nhiều di tích lịch sử quý báu, mà cho tới bây giờ Vĩnh Long vẫn còn là đất của trai thanh gái lịch. Ngay trong thời Pháp thuộc, dù phải ôm hận vong quốc, dù không trực diện với quân thù bằng súng đạn, người Vĩnh Long luôn có sức đối kháng bằng lòng kiên nhẫn, qua cuộc sống cần cù và khắc phục mọi hoàn cảnh, dù hoàn cảnh có khó khăn cơ cực đến đâu.

Về giao thông đường bộ, Vĩnh Long nối liền với Sài Gòn bằng quốc lộ 4 (nay là 1A), qua Bình Minh, Cần Thơ, rồi đi về Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Tỉnh lộ 80 nối liền thị xã Vĩnh Long với thị xã Sa Đéc, rồi từ đó đi Lai Vung và tới Bắc Vàm Cống. Tỉnh lộ 53 nối liền thị xã Vĩnh Long với quận Vũng Liêm. Từ Cái Vồn (Bình Minh) trên quốc lộ 1A người ta có thể rẽ trái đi về hướng Đông Nam theo tỉnh lộ 54 đi Trà Ôn. Giữa hai tỉnh lộ 53 và 54 có hướng lộ 907 nối liền Ngã Ba Long Hiệp đi Tam Bình và Trà Ôn. Từ tỉnh lộ 53, qua khỏi Ngã Tư An Đức khoảng 3 cây số, rẽ trái theo hướng lộ 906 đi Cái Nhum. Ngoài ra, từ thị xã Vĩnh Long, người ta có thể theo

hướng lộ 905 dọc theo bờ sông Cổ Chiên đi Mỹ An và Cái Nhum. Trong suốt thời Pháp thuộc, Vĩnh Long nổi tiếng với những bến phà, từ bến phà Mỹ Thuận đến phà Hậu Giang. Năm 1997, chính phủ Úc Đại Lợi xây dựng cầu Mỹ Thuận để tặng cho nhân dân Việt Nam, cầu được hoàn thành vào ngày 21 tháng 5 năm 2000. Cầu dài 1535 mét, cao 123,5 mét. Độ cao cho ghe tàu có thể qua lại được là 37,5 mét. Đây là chiếc cầu hữu nghị giữa hai dân tộc Việt Úc, một công trình kiến trúc tuyệt mỹ của thế kỷ.

### ***Từ Đất Tầm Phong Long Đến Tỉnh An Giang:***

Vào năm 1757, sau khi vua Miên là Nặc Ong Tôn dâng đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn bèn lấy đất này và phần phía nam Hà Tiên để chia ra làm 3 đạo<sup>(147)</sup> giao về cho dinh Long Hồ cai quản. Tuy nhiên, mãi đến đời Gia Long, vùng đất này hầu như còn là hoang địa, nên nhà vua cho mộ dân đến khai khẩn. Thuở ấy vùng này gọi là Châu Đốc Tân Cương, nhưng vẫn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Năm 1832, vua Minh Mạng, lấy vùng đất này nhập vào huyện Vĩnh An của tỉnh Vĩnh Long đặt làm 2 phủ Tuy Biên<sup>(148)</sup> và Tân Thành<sup>(149)</sup> để thành lập tỉnh An Giang, đặt chức tổng đốc An Hà cai quản 2 tỉnh An Giang và Hà Tiên. Mỗi tỉnh lại có quan bố chánh và án sát cai trị. Năm 1835, vua Minh Mạng lấy đất Ba Thắc và huyện Vĩnh Định của tỉnh Vĩnh Long để đặt thêm phủ Ba Xuyên, gồm 3 huyện Phong Nhiêu, Phong Thịnh và Vĩnh Định. Năm 1840, vua Minh Mạng đặt thêm huyện An Xuyên trực thuộc vào phủ Tân Thành. Như vậy dưới thời Minh Mạng, tỉnh An Giang có 3 phủ, gồm 10 huyện. Phủ Tuy Biên gồm các huyện Tây Xuyên<sup>(150)</sup>, huyện Phong Phú, huyện Hà Dương, và huyện Hà Âm; phủ Tân Thành gồm các huyện Vĩnh An, huyện An Xuyên, huyện Đông Xuyên; phủ Ba Xuyên gồm các huyện Phong Nhiêu và Vĩnh Định.

Về phía Bắc Cần Thơ là vùng đất Tầm Phong Long, một dãy đất một dãy đất rất phì nhiêu với cả một vùng bạt ngàn xanh mướt với đồng lúa, xen lẫn vùng bẫy núi huyền bí và vùng Đồng Tháp Mười với nhiều triển vọng phát triển về nông nghiệp trong tương lai. Theo các nhà khảo cổ học Việt và Pháp thì vùng này trước đây là trung tâm văn minh Óc Eo của vương quốc Phù Nam thời xa xưa. Từ khoảng những năm 1931 đến 1936, các nhà khảo cổ học đã khám phá ra gần 30 đường nước phát khởi từ Angkor Borei chảy về Châu Đốc rồi qua vùng núi Sam, Tri Tôn, Ba Thê, sau đó có nhiều nhánh chảy ra Rạch Giá hợp thành một hệ thống dẫn thủy quan trọng cho cả vùng. Những khám phá này cho chúng ta thấy một thời vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, và Đồng Tháp đã từng là trung tâm văn hóa Óc Eo. Năm 1757, vua Miên là Nặc Tôn dâng vùng đất còn lại này cho các chúa Nguyễn để làm đạo Châu Đốc, trực thuộc dinh Long Hồ (tỉnh Vĩnh Long bây giờ). Lúc bấy giờ chúa Nguyễn cho Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào<sup>(151)</sup> đặt ra ba đạo là Đông Khẩu (Sa Đéc), Tân Châu (Tiền Giang) và Châu Đốc (Hậu Giang). Đến đời Minh Mạng thứ 13, nhà vua cho tách huyện Vĩnh An của tỉnh

Vĩnh Long để nhập vào Châu Đốc đạo làm tỉnh An Giang. Lúc bấy giờ tổng đốc An Giang thống lĩnh hai tỉnh Hà Tiên và An Giang, trong khi tổng đốc Vĩnh Long thống lĩnh hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường. Về vị trí An Giang thời đó, Bắc giáp Cao Miên, Đông giáp Vĩnh Long và Định Tường, Tây giáp Kiên Giang (Rạch Giá). An Giang thời Minh Mạng có 3 phủ là Tuy Biên, Tân Thành và Ba Xuyên. Phủ Tuy Biên gồm các huyện Tây Xuyên, huyện Phong Phú, huyện huyện Hà Dương, huyện Hà Âm; phủ Tân Thành (bây giờ là Sa Đéc), gồm các huyện Vĩnh An, huyện An Xuyên, huyện Đông Xuyên; phủ Ba Xuyên gồm các huyện Phong Nhiêu, huyện Vĩnh Định. Như vậy, thời Minh Mạng, tỉnh An Giang bao gồm các vùng bây giờ là An Giang, Châu Đốc, Cần Thơ, và Sóc Trăng. An Giang có núi, nhưng không lớn và không cao như vùng Trường Sơn của miền Trung, tuy nhiên, những núi này cũng tô thắm và nổi bật giữa một vùng đồng bằng bao la lại có một vùng núi non hùng vĩ. Đây là những núi Ba Thê, núi Thụy Sơn, núi Trà Chiếu, núi Trà Nghinh, núi Tượng, núi Tô Sơn, núi Cấm, núi Ốc Nhấm, núi Nam Vi, núi Tà Biệt, núi Nhân Hòa, núi Đài Tốn, núi Thị Vi, núi Ba Xôi, núi Ca Âm, núi Nam Sư, núi Khe Săn, núi Ngát Sum, núi Chân Sum, núi Thâm Đăng, núi Đại Ba Đê, núi Tiểu Ba Đê... Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, ngoại trừ núi Ba Thê còn thuộc tỉnh An Giang, còn lại những núi khác nằm trong vùng “Thất Sơn” thuộc tỉnh Châu Đốc. An Giang trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, nằm dọc hai bên bờ sông Tiền Giang và Hậu Giang<sup>(152)</sup>.

An Giang trong Nam Kỳ Lục Tỉnh có sông Tiền Giang, sông Tân Giang, sông Tân Châu, sông Lễ Công, sông Tú Điền, sông Hội An, sông Mỹ An, sông Tân Đông, sông Long Phượng, và sông Sa Đéc. Dân chúng tại vùng này gồm đa số là người Kinh, kế đến là người Chà Châu Giang (Chàm), và người Miên. Tập quán cư trú tại vùng này vẫn còn lưu lại những nét nhà sàn bằng gỗ, vì đây là vùng thường hay bị lũ vào những tháng nước sông Cửu Long dâng cao. Tại Sa Đéc, có vùng Hối Oa Nước Xoáy. Ở đây dòng nước chảy vòng thành xoáy do nước hai sông Tiền Giang và Hậu Giang giao hội với nhau. Ngoài ra, vùng Sa Đéc còn có sông Nha Môn, chảy từ bờ Nam sông Tiền, từ các đồng ruộng và đổ ra sông Hậu Giang. Sông An Thuận, chảy từ phía Đông ngã ba Cái Ngang trong tỉnh Vĩnh Long, qua ngã Bắc đến sông Long Hồ, rồi chảy về ngã Đông qua rạch Phú An, và ngã Tây chảy đến Trà Ôn trong địa phận tỉnh Vĩnh Long. Thuở ấy sông Hậu Giang chảy vào địa phận tỉnh An Giang, bắt đầu từ chỗ phân nhánh Tiền giang và Hậu giang, rồi chảy ra đến tận biển. Phía Tây sông Hậu giang có các rạch Bàn Tăng, rạch Ô Môn, rạch Trà Nóc, rạch Bình Thủy, rạch Cái Khế; phía Đông qua các rạch Dừa Nước, rạch Quít, rạch Mít, rạch Song Đôi, rạch Dầu, rạch Trâm, rạch Bồn, rạch Trưng, rạch Sách, sông Trà Ôn, sông Tân Dinh, sông Sâm Đăng<sup>(153)</sup>.

Thời Pháp thuộc, sau khi chiếm toàn bộ Nam Kỳ Lục Tỉnh họ chia An Giang làm những tỉnh lớn như Cần Thơ, Châu Đốc, Sóc Trăng, và Long Xuyên, còn những phần đất khác thì cho sáp nhập vào các tỉnh khác. Tỉnh Long Xuyên dưới thời Pháp thuộc phía Bắc giáp Châu Đốc, Nam giáp Cần Thơ, Tây giáp Rạch Giá và Đông giáp Sa

Đéc. Tổng diện tích khoảng 120.432 mẫu Tây. Ngoại trừ hai ngọn núi Sập cao 86 mét và núi Ba Thê cao 210 mét, còn lại toàn tỉnh Long Xuyên là một dãy đất thấp, nên mỗi năm đến mùa nước lũ, Long Xuyên thường bị ngập lụt như một biển nước mênh mông. Cũng như các vùng khác trong đồng bằng sông Cửu Long, Long Xuyên chẳng chịt với một hệ thống kinh rạch và sông ngòi khắp nơi, nên vận chuyển giao thông bằng đường thủy là chính yếu. Dưới thời Pháp thuộc, Long Xuyên có bến tàu đi Nam Vang và Rạch Giá, mỗi tuần đều có 4 chuyến đi và về từ Nam Vang. Bên cạnh đó, Long Xuyên cũng có hệ thống đường bộ nối liền Long Xuyên với Cần Thơ, Sài Gòn, Châu Đốc, Sa Đéc, Vĩnh Long, Rạch Giá, và Tri Tôn<sup>(154)</sup>. Năm 1899, Pháp cho xây chiếc cầu thớt dựng, nối ngang con kinh ăn vào rạch Long Xuyên, khi có tàu qua lại thì dựng cầu lên, bình thường thì hạ cầu xuống cho lưu thông qua lại, dân chúng gọi đó là “Cầu Máy”. Tỉnh An Giang dưới thời Minh Mạng chỉ có những chợ sau đây: chợ Thái An Đông ở gần sông Ô Môn, chợ Tân An ở gần sông Bình Thủy, chợ Cần Thơ ở gần sông Cần Thơ, chợ Vĩnh Phúc hay chợ Sa Đéc. Các chợ Tân Phú Đông, chợ Tân Thuận, chợ Mỹ An thuộc huyện Vĩnh An. Chợ Nha Môn, chợ Hòa Mỹ, chợ Long Hậu, Tú Điền và Bình Thành Đông. Tỉnh An Giang đã sản sinh ra những nhân vật từng theo phò tá Nguyễn Ánh giành giật giang sơn với nhà Tây Sơn như Nguyễn văn Nhân, quê ở huyện Vĩnh An, Tống Phước Thiêm, từ Tống Sơn qua ngụ tại An Giang, Nguyễn văn Nhân người huyện Vĩnh An, Hoàng Phúc Bảo người huyện Tân Thành (Sa Đéc), Nguyễn văn Trọng, Đoàn văn Trường người huyện Đông Xuyên, Nguyễn văn Định, Nguyễn văn Tuyên người huyện Vĩnh An, và Nguyễn công Yến. Về thổ sản, thời Minh Mạng, An Giang gồm có lúa, các loại đậu, các loại dưa, và hoa quả. Về lâm sản, An Giang không có rừng lớn, nhưng có rừng tràm, nên ngoài cây tràm, dùng để làm cừ đóng cọc, An Giang còn có cây mù u, giáng hương, cây sao, cây dừa và những cây tạp khác. An Giang cũng còn có các vùng chuyên nghề nuôi tằm dệt vải lụa. An Giang còn có những sản phẩm khác như hạt sen và tôm khô. Vì An Giang là một vùng bạt ngàn sông nước, ruộng đồng, nên An Giang có rất nhiều loại cá đồng như các rô, cá đối, cá phèn, cá lưởi trâu...

Thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa thì tỉnh An Giang có 4 quận: Quận Châu Thành, quận Chợ Mới, quận Thốt Nốt và quận Huệ Đức. Riêng vùng Núi Sập thì được nâng lên hàng thị trấn. Tại vùng núi Sập, nay thuộc quận Thoại Sơn, cách Long Xuyên khoảng 30 cây số có thành Óc Eo cũ, nay đã bị chìm sâu dưới lòng đất, được phát hiện khi dân chúng đào kinh Xáng Ba Thê. Đa số đất đai của tỉnh An Giang là những cánh đồng bao la bát ngát, tuy nhiên, riêng quận Huệ Đức có đến sáu (06) ngọn núi là những núi Sập, núi Chóc, núi Ba Thê, núi Cậu, núi Bà và núi Tượng. Tuy những núi này không lớn nhưng cũng đủ biến toàn vùng đồng ruộng này trở nên thâm u huyền bí hơn các vùng lân cận. Vào thời đệ nhất Cộng Hòa, chánh quyền trung ương có tài trợ xây dựng con lộ chạy vào núi Ba Thê. Tại Ba Thê hiện còn có một cộng đồng người Khmer rất đông nên ngoài lễ Tết Nguyên Đán vào đầu năm âm lịch, họ còn ăn Tết Miên vào khoảng tháng ba âm lịch. Họ thường chuẩn bị Lễ Tết trước đó

hàng tháng và lễ Tết của họ thường kéo dài đến hơn nửa tháng mới dứt. Tại núi Sập, hiện còn đền thờ ông Thoại Ngọc Hầu, hàng năm đến ngày cúng đình ở núi Sập vào tháng ba âm lịch, dân chúng các nơi trong tỉnh thường đổ xô về đây che sạp trước đình để chiêm bái và ăn chơi còn vui hơn cả ngày Tết nữa là khác. Nói đến An Giang mà không nói đến ngày Khai Đạo của Đức Huỳnh Giáo Chủ vào ngày mười tháng tám âm lịch là một thiếu sót lớn vì đa số dân vùng An Giang đều theo đạo Hòa Hảo. Họ tổ chức ngày Khai Đạo của Đức Thầy thật lớn vì chẳng những dân chúng trong tỉnh An Giang đổ về dự lễ mà tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo ở khắp các tỉnh miền Nam đều đổ xô về dự lễ. Bên kia bờ sông Hậu là vùng Chợ Mới cũng thuộc địa phận tỉnh An Giang. Nổi tiếng nhất của quận Chợ Mới là cù lao Ông Chưởng (được bao bọc xung quanh bởi rạch Ông Chưởng). Phải nói cù lao Ông Chưởng là một niềm hãnh diện cho dân chúng trong tỉnh An Giang, vì đây là một vùng sông nước bao la với cá mắm đầy sông, rau cỏ đầy đồng, lúa trái đầy ruộng. Chính vì vậy mà có câu ca dao :

*“Chiều chiều quạ nói với diều,*

*Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm.”*

Bên cạnh đó, người dân cù lao Ông Chưởng đa phần theo Phật Giáo Hòa Hảo nên tính tình họ rất thuần lương, chân chất, mộc mạc và hiếu khách.

Nói về giáo dục, thì hầu như trước năm 1975 ở miền Nam tỉnh nào cũng có một trường trung học lớn như ở Sài Gòn có trường Pétrus Ký, ở Mỹ Tho có trường Nguyễn Đình Chiểu, ở Cần Thơ có trường Phan Thanh Giản, ở Vĩnh Long có trường Tống Phước Hiệp... thì ở An Giang có trường Thoại Ngọc Hầu. Trường được thành lập năm 1948, do cố Phó Tổng Thống VNCH Nguyễn ngọc Thơ<sup>(155)</sup> khởi xướng và vận động. Cũng như các vùng lân cận khác, trước thời đó sau bậc tiểu học học sinh An Giang phải xuống Cần Thơ để tiếp tục bậc trung học. Chính vì vậy mà lúc đó ông Nguyễn Ngọc Thơ, đang là tỉnh trưởng Long Xuyên, đã vận động thành lập trường. Trường được khai giảng khóa đầu tiên 1948-1949. Sau đó vào thời đệ nhị Cộng Hòa, năm 1968, trường Chưởng Binh Lễ được thành lập vì nhu cầu học sinh trong tỉnh đòi hỏi.

Thành phố Long Xuyên là một trong những thành phố lớn của miền Tây, chỉ thua có Cần Thơ. Long Xuyên có nhà thờ chánh tòa và tòa tổng giám mục. Từ Long Xuyên muốn về Sài Gòn có hai ngã, một ngã qua Bắc Vàm Cống đi Sa Đéc, rồi qua cầu Mỹ Thuận, ngã này ngắn hơn với khoảng cách chừng 190 cây số. Ngã thứ hai là đi về Thốt Nốt, qua Ô Môn rồi đến Bắc Hậu Giang, hướng về Vĩnh Long, rồi cũng qua cầu Mỹ Thuận để đi Sài Gòn, ngã này xa hơn với cự ly là 228 cây số. Ra khỏi thành phố Long Xuyên, đi về phía Tây Bắc là cầu Hoàng Diệu, nối liền Long Xuyên với thị xã Châu Đốc. Vùng Long Xuyên còn nổi tiếng với các “Chợ Nổi” dọc theo bờ sông Hậu. Đi chợ nổi phải cần có xuồng hay ghe, tuy nhiên, hàng hóa ở chợ nổi rất rẻ vì người bán không cần phí tổn cho mặt bằng. Các ghe trên chợ nổi cũng không cần trưng bảng hiệu mà họ chỉ cần treo trên một cây tre những hàng hóa mà họ đang bán. Chợ Long Xuyên nằm cạnh bến đò đi khắp các vùng miền Tây, vì như các



tỉnh khác ở miền Nam, Long Xuyên chằng chịt những sông rạch nên phương tiện giao thông thuận tiện nhất vẫn là đường thủy. Ngoài ra, tại thành phố Long Xuyên hãy còn những chiếc “xe lôi” rất thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa và hành khách đi lại trong thành phố. Về giao thông đường bộ, liên tỉnh lộ 91 nối liền Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Núi Sam và Nhà Bàng. Trên liên tỉnh lộ 91 tại thành phố Long Xuyên, có tỉnh lộ 943 đi Núi Sập, Tri Tôn. Từ Tri Tôn lên Tịnh Biên bằng tỉnh lộ 948, sau đó đi thẳng về hướng Bắc gặp liên tỉnh lộ 91 tại Nhà Bàng. Trên liên tỉnh lộ 91 tại An Châu thuộc quận Châu Thành có tỉnh lộ 941 đi Tri Tôn. Ngoài ra, bên phía cù lao Chợ Mới và Phú Tân, tỉnh lộ 841 từ Sa Đéc lên Cái Tàu Thượng, lên Chợ Mới rồi nối liền với tỉnh lộ 942 lên Chợ Vàm và Tân Châu. Từ Tân Châu có tỉnh lộ 953 về thị xã Châu Đốc.

### *Từ Trấn Hà Tiên Đến Tỉnh Hà Tiên:*

Vùng đất Hà Tiên xưa là vùng Mang Khảm, tục gọi là thành Trúc Phan, còn gọi là trấn Đồng Trụ. Về sau người Việt còn gọi vùng này với tên Phương Thành. Tương truyền vùng đất này ngày xưa có rất nhiều tiên xuất hiện nên người dân ở đây gọi là đất Hà Tiên. Đất Hà Tiên do Mạc Cửu, một người Hoa gốc Phúc Kiến, không phục nhà Thanh, nên di cư sang khai khẩn lập nghiệp. Đến năm 1714 thì xin nội thuộc nhà Nguyễn, được chúa Nguyễn phong làm tổng binh trấn Hà Tiên. Năm 1735, sau khi Mạc Cửu qua đời, con là Mạc Thiên Tứ lên thay làm Tổng Trấn Hà Tiên. Năm 1757, sau khi ông xin Chúa Nguyễn được hỗ trợ giúp đưa vua Miên là Nặc Tôn về xứ và đánh dẹp bọn loạn thần, Nặc Tôn nhớ ơn bèn dâng 5 phủ là Châu Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh, Cần Bột và Vũng Thơm cho Thiên Tứ, ông bèn đem năm phủ ấy xin nội thuộc vào chúa Nguyễn. Đó là những vùng đất bao la bạt ngàn từ Kiên Giang (Rạch Giá), Trấn Giang (Cần Thơ ngày nay), Ba Xuyên (Sóc Trăng) đến Trấn Di (Bạc Liêu), và Long Xuyên (Cà Mau ngày nay). Như vậy tính đến năm 1757 thì toàn bộ Nam Kỳ đã nội thuộc Việt Nam. Năm 1772, quân Xiêm mang quân sang đánh phá Hà Tiên, san bằng thành lũy nên Mạc Thiên Tứ phải lui về vùng Trấn Giang, nay là Cần Thơ, để cố thủ. Quân Xiêm chiếm đóng Hà Tiên từ năm 1772 đến năm 1787. Năm 1788, Nguyễn Ánh đem hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên cho thuộc vào dinh Vĩnh Trấn. Năm 1808, vua Gia Long cho đặt hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên (Cà Mau) thành đạo Kiên Giang và Long Xuyên. Năm 1810, Gia Long lại sáp nhập hai đạo này trở về Hà Tiên. Năm 1825, vua Minh Mạng đổi đạo làm huyện và đặt chức tri huyện cai trị, lại đặt huyện Hà Tiên thuộc phủ An Biên. Năm 1832, sau khi Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng bãi bỏ thành Gia Định và chia miền Nam ra làm 6 tỉnh. Năm 1834, vua Minh Mạng đem đất Cần Bột (Kampot) và Vũng Thơm đặt 2 phủ Quảng Biên và Khai Biên. Năm 1837, chia phủ Khai Biên ra làm 2 huyện là Khai Biên và Kim Trường, trực thuộc phủ Quảng Biên. Năm 1839, đem 2 huyện Hà Dương và Hà Âm đặt làm phủ Tĩnh Biên. Đặt tỉnh Hà Tiên, đổi phủ An Biên làm phủ Quan Biên và đổi huyện Hà Tiên ra làm huyện Hà Châu, nhưng sau đó lại đổi

Quan Biên trở lại An Biên. Phủ An Biên tọa lạc về phía tây bắc Hà Tiên, nguyên là đất Phương Thành, gồm các huyện Hà Châu<sup>(156)</sup>, huyện Kiên Giang<sup>(157)</sup>, và huyện Long Xuyên<sup>(158)</sup>.

Như vậy, đời vua Minh Mạng, tỉnh Hà Tiên chỉ còn có một phủ An Biên, gồm 3 huyện: Huyện Hà Châu, năm 1826 vua Minh Mạng đặt tên là huyện Hà Tiên. Đến năm 1832, đổi thành huyện Hà Châu, có 5 tổng gồm 63 xã. Huyện Kiên Giang, nguyên là đất Rạch Giá từ lúc Mạc Cửu khai khẩn vùng Mang Khảm. Sau đó đặt thành đạo Kiên Giang. Đến năm 1808, Gia Long mới đặt tên huyện Kiên Giang, có 4 tổng gồm 66 xã. Huyện Long Xuyên, nguyên là đất Cà Mau, đến khi Mạc Cửu mở mang vùng Mang Khảm thì Long Xuyên mới trực thuộc Hà Tiên và được các chúa Nguyễn đặt làm đạo Long Xuyên. Năm 1808, vua Gia Long đặt làm đạo Long Xuyên. Đến năm 1825 vua Minh Mạng đổi ra làm huyện Long Xuyên, thuộc phủ An Biên, có 2 tổng gồm 55 xã. Đến đời Thiệu Trị nhà vua bỏ phủ Quảng Biên và đem phủ Tỉnh Biên và 2 huyện cho lệ thuộc vào tỉnh An Giang.

Về phía Tây của ba tỉnh Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc là vùng Rạch Giá Hà Tiên. Dưới thời các chúa Nguyễn, đồng bằng Nam Kỳ có 3 dinh<sup>(159)</sup> và trấn Hà Tiên. Thuở ấy Hà Tiên trấn bao gồm một vùng bạt ngàn từ Hà Tiên, Rạch Giá, Cần Thơ, Bạc Liêu, và Long Xuyên (Cà Mau ngày nay). Đến khi Nam kỳ chia làm 6 tỉnh thì tỉnh Hà Tiên vẫn bao gồm những vùng đất trên. Về vị trí của Hà Tiên trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, phía Đông và Tây Nam của Hà Tiên giáp An Giang, Tây giáp Vĩnh Thái Lan và Tây Nam giáp biển Đông, phía Bắc giáp Cao Miên. Về sông ngòi thì Hà Tiên trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, vùng Rạch Giá và Chương Thiện có hai con sông lớn là Đại Giang<sup>(160)</sup> và Tiểu Giang<sup>(161)</sup>, riêng vùng Cà Mau thì có sông Bò Đề. Sau khi Pháp chiếm xong Nam Kỳ, chúng chia Hà Tiên ra làm năm tỉnh là Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, một phần của Trấn Giang (Cần Thơ) được sáp nhập vào tỉnh Tam Cần (tỉnh lỵ đặt tại quận Trà Ôn). Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ, thì Hà Tiên hãy còn là một tỉnh rộng lớn có hạn trong Nam Kỳ Lục Tỉnh. Công nghiệp khai khẩn, xây dựng và phát triển vùng Hà Tiên gắn liền với dòng họ Mạc di dân từ Trung Quốc hơn 300 năm về trước, từ thời Mạc Cửu, đến Mạc Thiên Tứ và Mạc Tử Sanh... Thuở ấy dù Mạc Cửu đã dâng đất Hà Tiên cho các chúa Nguyễn, nhưng các chúa vẫn tiếp tục cho ông cha truyền con nối làm Tổng Trấn, và dòng họ Mạc đã liên tục ba đời đem hết công sức của mình biến vùng đất hoang sơ ấy thành một vùng phì nhiêu trù phú. Điểm nổi bật nhất cho vùng Hà Tiên chính là nơi khai sanh ra Chiêu Anh Các, một thi văn đàn sớm nhất của miền Nam do Mạc Thiên Tích sáng lập. Đồng thời Hà Tiên cũng là nơi sinh trưởng của cố thi sĩ Đông Hồ, một nhà thơ và nhà văn hóa lớn của Việt Nam vào thế kỷ XX. Vùng đất Hà Tiên rất khan hiếm nước ngọt, nên thời Mạc Cửu ông đã khuyến khích nhà nhà đào ao trồng sen để giữ nước ngọt đủ xài cho cả năm. Hà Tiên là một vùng hết sức đặc biệt, vì nằm ngay trong vùng châu thổ sông Cửu Long nhưng lại có nhiều hang động đẹp chỉ sau có Hạ Long. Về phía Đông thị xã Hà Tiên là Đông Hồ, dài chừng 3 cây số, rộng gần 2 cây

số, hữu ngạn bờ hồ có núi Ngũ Hồ, tả ngạn là núi Tô Châu sừng sững như thách đố cùng tuế nguyệt, về phía Đông của hồ là sông Giang Thành và phía Tây là sông Hà Tiên. Đông Hồ là một hồ nước rộng gần 6 cây số vuông, mặt nước phẳng lặng giữa bốn bề sông núi hùng vĩ, tạo ra một thắng cảnh thật tự nhiên và thơ mộng. Cách Hà Tiên chừng 4 cây số về phía Tây là mũi Nai, một mỏm đá cao khoảng 100 mét nằm nhô ra biển, tại đây người ta có thấy trông thấy bờ Đông Bắc đảo Phú Quốc dễ dàng. Trên đỉnh mũi Nai là ngọn hải đăng được Pháp xây hồi thế kỷ thứ XIX. Tuy mỏm đá của Mũi Nai nhô cao ra ngoài, nhưng bãi biển tại đây lại bằng phẳng, rất thích hợp cho việc tắm biển. Đi trên quốc lộ 17 về phía biên giới Miên Việt, cách thị xã Hà Tiên chừng 3 cây số chúng ta sẽ đến Thạch Động hay “Thạch Động Thôn Vân”<sup>(162)</sup>. Từ trên phi cơ nhìn xuống từ xa xa, Thạch Động như một tảng đá thật to nằm cheo leo một mình giữa một vùng bình nguyên bằng phẳng, cửa động nằm trên cao độ 50 mét, không riêng gì buổi sáng và chiều, mà hầu như lúc nào mây cũng vắt ngang qua động, dù động không cao lắm. Trong động có nhiều hang khá rộng, được tạo nên bởi sự xâm thực đá từ cuộc nước rút (khoảng 4 hay 5 mét) sau cùng cách nay khoảng 12.000 năm. Rồi những dòng nước theo ngàn năm xâm thực đá đã tích tụ vô số những thạch nhũ tuyệt đẹp và độc đáo trong hang. Ngoài ra, trên một ngọn đồi cách thị xã Hà Tiên chừng 2 cây số về phía Tây còn nhiều di tích lăng mộ của dòng họ Mạc, xây dựng cách nay trên 300 năm. Chính giữa là lăng Mạc Cửu, hai bên là lăng mộ của con cháu như quan Tổng Binh Mạc Thiên Tích, Tham Tướng Mạc Tử Hoàng, bà Mạc Thiên Tích, Mạc Công Du, Mạc Công Tây, vân vân. Dưới chân đồi là nhà thờ dòng họ Mạc, luôn mở rộng cửa đón khách đến thăm viếng. Hiện tại Hà Tiên vẫn còn dấu tích của một chiến lũy là một bờ thành trồng toàn tre gai dài gần 2 cây số, rộng khoảng 1 cây số do Mạc Thiên Tích xây dựng để ngăn giặc Xiêm và Miên. Tại chân núi Bình Sơn, gần thị xã Hà Tiên có chùa Phù Dung, còn gọi là Phù Cừ Am Tự, do Tổng trấn Hà Tiên Mạc Thiên Tích dựng lên vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII. Tục truyền rằng ông Mạc Thiên Tích đã dựng chùa này cho bà Ai Cơ Phù Cừ Nguyễn thị Xuân, vợ thứ hai của ông đến tu. Trong khuôn chùa hãy còn khu mộ của bà Nguyễn thị Xuân và bốn vị sư truyền thừa sau này. Trong thị xã Hà Tiên còn có chùa Tam Bảo do Mạc Cửu xây dựng vào năm 1730 và được trùng tu lại vào năm 1930. Cách Hà Tiên khoảng 30 cây số về phía Nam dọc theo bờ biển là khu vực đồi núi Hòn Chông<sup>(163)</sup>. Hòn Chông là một hang động sát bờ biển, đã từng là nơi trú ẩn của Nguyễn Ánh khi bị Tây Sơn truy lùng. Hiện nay, thỉnh thoảng người ta còn tìm gặp một số tiền kẽm mà Nguyễn Ánh đã cho đúc trong hang động này. Bãi biển Hòn Chông hãy còn hoang sơ, yên tĩnh và đẹp. Nằm sát biển là những hàng dương liễu, người ta gọi là Bãi Dương, dài khoảng 2 cây số, là một trong những bãi tắm tốt nhất của vùng Hà Tiên. Sau Bãi Dương là một mỏm đất pha đá nằm nhô ra biển, trên một ngọn đồi nhỏ, đó là Hòn Trẹm. Từ Hòn Trẹm đi khoảng 1 cây số là chùa Hang, chùa nằm sâu trong hang đá khoảng 40 mét, mặt hướng về đất liền. Trong hang, những thạch nhũ thông xuống tạo ra một thứ ánh sáng lơ mơ huyền ảo như một cảnh trong

truyện thần tiên. Hang đi luôn ra phía sau ngó thẳng ra một vùng biển trong xanh. Ngoài khơi chùa Hang là Hòn Phụ Tử nằm sừng sững giữa khoảng trời, mây, nước bao la như một góc nhỏ của Vịnh Hạ Long (cố thi sĩ Đông Hồ đã có bài vịnh về Hà Tiên như vậy). Xa xa phía trên là những hàng cây thốt nốt gợi nhớ hình ảnh xa xưa của đất nước Chân Lạp hay Phù Nam một thời vang bóng. Về phía Tây Nam của hòn Phụ Tử là Hòn Nghệ, cách bờ khoảng 2 giờ đi thuyền máy. Hòn Nghệ tuy nhỏ với những đá lông chông, nhưng lại có những bãi tắm nước xanh ngắt. Đây là một trong những bãi tắm đẹp nhất trong vùng. Hòn Chông còn là một khu thiên nhiên biển, núi, rừng pha lẫn, và đây còn nhiều loại động vật hiếm quý trú ngụ. Đây là một vùng tài nguyên vô tận về đá vôi trong khu vực Kiên Lương. Ngoài đường bộ đi về Rạch Giá, Hà Tiên còn có cả đường bộ lẫn đường thủy đi về Châu Đốc dọc theo kinh Vĩnh Tế. Ngoài khơi của Hà Tiên là đảo Phú Quốc, rộng trên 50.000 mẫu Tây, nơi chẳng những nổi tiếng về nước mắm, cá khô, tôm khô, mà còn nổi tiếng về du lịch với những thắng cảnh thiên nhiên trên đảo. Trong những năm đầu của thời Đệ nhất Cộng Hòa, tỉnh Hà Tiên trở thành quận và sáp nhập vào tỉnh Rạch Giá cho tới ngày hôm nay. Ngoài ra, ngoài khơi Hà Tiên, còn rất nhiều hòn nhỏ rất đẹp khác.

### *Nam Kỳ Lục Tỉnh Thời Pháp Thuộc:*

Năm 1859, liên quân Pháp-Y Pha Nho đánh chiếm thành Gia Định. Ngày 13 tháng 4 năm 1862, triều đình Huế ký hòa ước nhường 3 tỉnh miền Đông cho Pháp. Năm 1864, Đô đốc De la Grandière chia 3 tỉnh miền Đông ra làm 8 khu vực<sup>(164)</sup>. Đến năm 1867, sau khi chiếm trọn miền Nam, thực dân Pháp xóa bỏ cách phân chia địa giới hành chính cũ của triều Nguyễn. Người Pháp ngang nhiên tuyên bố Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp. Pháp bổ nhiệm một viên quan Thống Đốc người Pháp để cai trị và chia toàn miền ra làm 24 sở tham biện, riêng vùng Gia Định trở thành tỉnh Sài Gòn có 7 sở Tham Biện. Đến năm 1876, người Pháp chia Nam Kỳ ra làm 4 khu vực hành chính lớn, mỗi khu vực lại được chia làm nhiều hạt tham biện, hay tiểu khu do một vị quan Tham Biện cai trị, dưới quyền của viên Thống đốc người Pháp. Khu vực Sài Gòn có 5 hạt: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa, và Gia Định. Khu vực Mỹ Tho gồm 4 hạt: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An và Chợ Lớn. Khu vực Vĩnh Long gồm 4 hạt: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, và Sa Đéc. Khu vực Bassac gồm 6 hạt: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, và Sóc Trăng. Đến năm 1882, người Pháp cắt 2 tổng của Sóc Trăng và 3 tổng của Rạch Giá để thành lập thêm hạt Bạc Liêu. Ngày 8 tháng giêng năm 1877, Tổng Thống Pháp ký sắc lệnh thành lập thành phố cấp 1 tại vùng Sài Gòn-Gia Định (municipalité de première classe), đứng đầu là quan Đốc Lý (Maire). Ngày 20 tháng 10 năm 1879, Thống Đốc Nam Kỳ ra nghị định thành lập thành phố cấp 2 tại vùng Chợ Lớn (municipalité de deuxième classe), tương đương với cấp tỉnh sau này, đứng đầu thành phố cấp hai cũng là một viên Đốc Lý (Maire). Năm 1882, Thống Đốc Nam Kỳ ra nghị định thành lập thêm một 'hạt' (arrondissement) mới, đó là hạt Bạc Liêu, thuộc khu vực Bassac, lấy đất từ 2 tổng của

vùng Sóc Trăng và 3 tổng của vùng Rạch Giá. Như vậy tính đến năm 1882, toàn bộ Nam Kỳ có cả thảy 20 hạt tham biện.

Năm 1883, sau hiệp ước Quý Mùi, người Pháp sáp nhập tỉnh Bình Thuận<sup>(165)</sup> vào Nam Kỳ để trừ vào số tiền bồi thường chiến phí mà triều đình Huế còn thiếu. Sau hiệp ước năm Giáp Thân 1884, Pháp hoàn trả tỉnh Bình Thuận về cho triều đình Huế. Đến năm 1887, sau khi chiếm trọn Đông Dương, Nam Kỳ trở thành một vùng lãnh thổ nằm trong Liên Bang Đông Dương. Năm 1893, Pháp sáp nhập quần đảo Trường Sa vào Nam Kỳ Thuộc Địa. Năm 1895, thực dân Pháp cắt một phần đất của hạt Bà Rịa để thành lập thành phố tự trị Cap Saint Jacques (Vũng Tàu), nhưng đến năm 1898 lại nhập Vũng Tàu trở lại Bà Rịa, và năm 1899 lại tách Vũng Tàu ra khỏi Bà Rịa.

Kể từ năm 1899, Toàn Quyền Đông Dương Pháp ra nghị định đổi tên gọi ‘hạt’ (arrondissement) ra thành ‘tỉnh’ (province), bỏ chức Tham Biện (Inspecteur) và đặt ra chức Tỉnh Trưởng hay Chủ Tỉnh (Chef de Province). Từ đó trở về sau này, tòa Tham Biện được gọi là Tòa Bó. Vào khoảng những năm đầu thế kỷ 20, Chợ Lớn được sáp nhập vào Sài Gòn nên Sài Gòn trở thành một đô thị lớn nhất Đông Dương. Năm 1944, Pháp tách một phần đất Chợ Lớn và một phần của tỉnh Gia Định để thành lập thêm tỉnh Tân Bình. Như vậy, tính đến năm 1944, Nam Kỳ Lục Tỉnh dưới thời Minh Mạng được chia ra làm 3 thành phố và 20 tỉnh dưới thời Pháp thuộc. Đó là các thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn và Vũng Tàu (Cap Saint Jacques), và các tỉnh như sau:

- 1) Tỉnh Gia Định: Gia Định, Tân Bình, Tây Ninh, Tân An, và Gò Công.
- 2) Tỉnh Biên Hòa: Biên Hòa, Thủ Dầu Một, và Bà Rịa.
- 3) Tỉnh Mỹ Tho: Mỹ Tho.
- 4) Tỉnh Vĩnh Long: Vĩnh Long, Bến Tre, và Trà Vinh.
- 5) Tỉnh An Giang: Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Sóc Trăng, và Sa Đéc.
- 6) Tỉnh Hà Tiên: Hà Tiên, Bạc Liêu và Rạch Giá.

Đến năm 1905, Côn Đảo và Vũng Tàu được sáp nhập vào tỉnh Bà Rịa. Năm 1913, Pháp lại cho sáp nhập Gò Công vào Mỹ Tho, Sa Đéc vào Vĩnh Long, và Hà Tiên vào Châu Đốc. Tuy nhiên, đến năm 1924, những tỉnh này lại được tách ra như cũ. ***Tháng 3 năm 1945, vì muốn xóa bỏ danh xưng của người Pháp nên Thống sứ Nhật là Nishimura, ký sắc lệnh đổi Nam Kỳ ra làm ‘Nam Bộ’.*** Từ đó về sau này, phong trào Việt Minh sử dụng từ “Nam Bộ” trong các công văn giấy tờ hành chính của họ. Mãi đến năm 1945, sau khi chánh phủ Trần trọng Kim ra đời, Thủ tướng Trần Trọng Kim chính thức sáp nhập Nam Kỳ trở vào lãnh thổ Việt Nam. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp đổ bộ trở lại Sài Gòn và đánh chiếm lại các tỉnh miền Nam. Thực dân Pháp đã cho thành lập ‘Nam Kỳ Quốc’ với mưu đồ tái lập vùng Nam Kỳ Thuộc Địa một lần nữa. Năm 1947, thực dân Pháp cho thành lập tỉnh Cap Saint Jacques (Vũng Tàu). Năm 1948, Nam Kỳ do chánh phủ của Thủ tướng Nguyễn văn Xuân lãnh đạo. Tuy nhiên, đến năm 1949, quốc hội Pháp phải bỏ phiếu trao trả lại Nam Kỳ cho quốc gia Việt Nam.

### ***Nam Kỳ Lục Tỉnh Thời Việt Nam Cộng Hòa:***

Sau khi Hiệp Định Genève được ký kết vào năm 1954, đất nước Việt Nam bị chia đôi, từ vĩ tuyến 17 trở ra Bắc là nước ‘Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa’, từ vĩ tuyến 17 trở vào Nam là nước Việt Nam Cộng Hòa. Chính phủ VNCH gọi miền Nam bằng danh xưng Nam Phần, chứ không gọi Nam Kỳ hay Nam Bộ. Kể từ năm 1954, dưới thời chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa, miền Nam gồm 22 tỉnh: Bình Long, Phước Long, Biên Hòa, Long Khánh, Bình Dương (Thủ Dầu Một), Bình Tuy, Phước Tuy, Gia Định, Long An, Tây Ninh, Định Tường, Kiến Tường, Kiến Phong, Kiến Hòa, Vĩnh Long, Trà Vinh, An Giang, Phong Dinh (Cần Thơ), Kiên Giang, An Xuyên, Ba Xuyên (Sóc Trăng), và Côn Sơn.

Năm 1959, lại thành lập thêm tỉnh Phước Thành, nhưng đến năm 1959 lại bãi bỏ. Năm 1961, chánh quyền cắt đất của các tỉnh Phong Dinh và Rạch Giá để thành lập tỉnh Chương Thiện (khu trù mật Vị Thanh Hỏa Lựu). Năm 1963, tách các quận Tân Thành, Tân Hòa và Hòa Đồng của Mỹ Tho ra để thành lập tỉnh Gò Công. Năm 1964, lấy phần đất phía Bắc tỉnh An Giang sáp nhập vào thị xã Châu Đốc để thành lập tỉnh Châu Đốc. Cùng năm đó, chánh quyền cắt những phần đất của 2 tỉnh Ba Xuyên và An Xuyên ra để thành lập tỉnh Bạc Liêu. Đến năm 1965, chánh quyền sáp nhập tỉnh Côn Sơn vào tỉnh Phước Lễ. Năm 1966, cắt phần đất của tỉnh Vĩnh Long từ Cái Tàu Hạ trở lên để thành lập tỉnh Sa Đéc. Như vậy, dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, miền Nam có 27 tỉnh và thủ đô Sài Gòn.

### ***Nam Kỳ Lục Tỉnh Sau Năm 1975:***

Sau khi miền Nam sụp đổ, chánh quyền mới tiếp tục sử dụng danh xưng Nam Bộ có từ thời Nhật chiếm đóng, và họ chia Nam Kỳ ra làm 13 tỉnh trong tổng số 38 tỉnh thành trong cả nước. Đó là các tỉnh thành: thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Sông Bé, Tây Ninh, Đồng Nai, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Cửu Long, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, và Minh Hải. Đến năm 1979, chánh quyền thành lập Đặc Khu Vũng Tàu-Côn Đảo. Năm 1991, tách tỉnh Cửu Long ra làm 2 tỉnh như cũ là Vĩnh Long và Trà Vinh. Sau đó lại đổi đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo thành tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Năm 1997, tách tỉnh Sông Bé ra làm 2 tỉnh Bình Dương và Bình Phước (Bình Long và Phước Long cũ). Cùng năm đó, chánh quyền tách tỉnh Hậu Giang ra làm 2 tỉnh Cần Thơ và Sóc Trăng, tách tỉnh Minh Hải ra làm 2 tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau. Năm 2008, tách và nâng vùng Cần Thơ lên cấp thành phố trực thuộc trung ương. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Nam Bộ, vào năm 2007, không kể tỉnh Bình Thuận, toàn miền Nam có 17 tỉnh<sup>(166)</sup>. Hiện tại, miền Nam có 2 thành phố trực thuộc trung ương, đó là thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn cũ), và thành phố Cần Thơ. Thành phố Hồ Chí Minh gồm 12 quận nội thành, từ quận 1 đến quận 12, cùng với 7 quận ngoại thành: Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình, Phú Nhuận, Tân Phú, Thủ Đức và Bình Tân. Thành phố Cần Thơ

gồm 4 quận: Ninh Kiều, Bình Thủy, Ô Môn và Cái răng, cùng với 4 huyện: Thốt Nốt, Vĩnh Thạnh, Cờ Đỏ, và Phong Điền.

**Chú Thích:**

- (1) Người Hoa gọi người Việt cổ là Ku Yueh.
- (2) Brunei nằm về phía Bắc của Nam Dương.
- (3) Chính sử gia Phan Huy Chú đã mở đầu tập sách “Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí” bằng câu: “Của báu của một nước, không gì quý bằng đất đai. Nhân dân và của cải đều do đất mà sinh ra.” Chính vì vậy mà trong bộ sách này, Phan Huy Chú đã để phần khảo cứu về bờ cõi, tức là phần Địa Dư Chí lên đầu.
- (4) Khoảng từ thế kỷ thứ XVI đến thế kỷ thứ XIX, nghĩa là trong giai đoạn cầm quyền xứ Đàng Trong của nhà Nguyễn. Chính vì vậy mà có người cho rằng đất phương Nam là đất của nhà Nguyễn. Mà thật vậy, chẳng những dân chúng miền Nam nhớ ơn các chúa Nguyễn, mà ngay cả con cháu những người Minh Hương cũng nhớ ơn của các ngài, vì chính các chúa Nguyễn đã cho phép tổ tiên của họ dung thân vào những năm cuối thế kỷ thứ XVII. Chính vì vậy mà khi Nguyễn Ánh phải bỏ tẩu vào Nam để lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, ông đã được dân chúng khắp miền Nam niềm nở tiếp đón, che chở và hỗ trợ cho ông lấy lại chiếc ngai vàng.
- (5) Những người Hoa không hợp tác với Thanh triều.
- (6) Có thể là Vũng Tàu hay Bà Rịa ngày nay.
- (7) Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay.
- (8) Thời mới mở cõi về phương Nam thì những vùng biên địa được gọi là Trấn Biên. Từ năm 1611 đến năm 1658, Trấn Biên là các vùng Phú Yên và Song Cầu ngày nay, chứ không nhất thiết phải là vùng Biên Hòa ngày nay.
- (9) Vua Réam Thip Dei Chan là em của vua Chey Chetta II, trị vì xứ Chân Lạp từ năm 1642 đến năm 1659.
- (10) Theo Gia Định Thành Thông Chí nơi trang 12, Trịnh Hoài Đức đã ghi lại như sau: “Lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị.”
- (11) Nay là chợ Điều Khiển.
- (12) Mỹ Tho và Long Hồ.
- (13) Vùng Tân An và Gò Công ngày nay.
- (14) Cà Mau.
- (15) Cần Thơ.
- (16) Sóc Trăng và Bạc Liêu.
- (17) Vùng Sa Đéc ngày nay.
- (18) Vùng cù lao Giêng.
- (19) Chúa Nguyễn cho cắt một phần của đất Hà Tiên làm đạo Kiên Giang.
- (20) Hồi này, ngoại trừ trấn Hà Tiên, dinh Long Hồ bao gồm hầu hết các vùng đất của miền Tây ngày nay.
- (21) Kinh Gia Định.
- (22) Tên theo âm Hán-Việt là Chát Tri.
- (23) Em trai của Chát Tri.
- (24) Lúc đó hoàng tử Cảnh mới có 4 tuổi.
- (25) Thuộc tỉnh Tiền Giang ngày nay.

- (26) Lúc đầu vua Minh Mạng vẫn lấy tên những trấn cũ làm tên cho những tỉnh mới, nhưng đến năm 1836, nhà vua cho đổi tỉnh Phiên An ra làm tỉnh Gia Định, lý sở đóng tại thành Sài Gòn; đổi tỉnh Biên Trấn ra làm tỉnh Biên Hòa, tỉnh lý là thành Biên Hòa; đổi Tỉnh Trấn Định ra làm tỉnh Định Tường, tỉnh lý là khu chợ Mỹ Tho; đổi Vĩnh Thanh ra làm tỉnh Vĩnh Long, tỉnh lý là thành Vĩnh Long; An Giang có tỉnh lý tại thành Châu Đốc; và Hà Tiên có tỉnh lý là thành Hà Tiên.
- (27) Toàn thể Nam Kỳ ngày nay.
- (28) Theo thống kê của Bộ Sắc Tộc VNCH năm 1960, tổng số người Stiêng trên toàn cõi VNCH ước lượng khoảng trên dưới 50 ngàn người, trong đó có khoảng 40 ngàn người sống rải rác trên các vùng Tây Ninh, Bình Dương, và Đồng Nai; số còn lại sống trên vùng phía nam cao nguyên Trung Phần.
- (29) Tiếng nói của họ có phần gần gũi với tiếng Mnông, Cơ-ho và Mạ.
- (30) Người Việt có chiều cao trung bình khoảng 1,6 mét.
- (31) Cả đàn ông lẫn đàn bà người Stiêng chỉ đóng khố và cuốn váy, chứ không mặc áo.
- (32) Theo quyển ‘Cao Nguyên Miền Thượng’, của Toan Ánh và Cửu Long Giang, quyển hạ, tr. 387, nô lệ gồm những loại sau đây: a) tù binh, con tin dân thường bị bắt trong lúc hai sóc đánh nhau, nếu gia đình họ không có tiền chuộc, họ sẽ bị đem bán đi; b) bị bắt cóc do một nhóm người ở những sóc khác, lấy cơ là tổ tiên của họ xưa kia mắc nợ không chịu trả, nay bắt người trừ nợ, nếu muốn được tự do phải mang tiền đến chuộc, nếu không họ sẽ đem đi bán; c) những trẻ mồ côi hoặc con nhà quá nghèo khổ bị gia đình bán đi để trừ nợ hoặc để lấy tiền. Điểm đặc biệt là những người nô lệ vẫn được nuôi nấng tử tế, không bị bóc lột hay đánh đập, và cũng có quyền lấy vợ. Đến khi sanh ra con cái, họ có thể lựa chọn cho con cái đi làm nô lệ thay thế cho họ. Có một số nô lệ lưỡi biếng, bị ma quỷ nhập hay đã từng là những kẻ sát nhân nên chủ nhân không còn muốn giữ lại, chủ nhân có thể đem họ đi bán thật xa để không còn trở về được nữa.
- (33) Theo thống kê của Bộ Sắc Tộc VNCH năm 1960, người Stiêng tại Bình Long có khảng 13.794 người và tại Phước Long vào khoảng 21.528 người.
- (34) Theo thống kê của Bộ Sắc Tộc VNCH năm 1960, tổng số người Tà Mun tại các vùng này chỉ vào khoảng 1.379 người mà thôi.
- (35) Theo thống kê của Bộ Sắc Tộc VNCH năm 1960, tổng số người Mạ tại các vùng này vào khoảng 26.070 người.
- (36) Trong Phủ Biên Tập Lục của Lê Quý Đôn có ghi: “Từ các cửa biển Cần Giờ, Xoài Rạp, vân vân, đi vào toàn là những đám rừng hoang vu đầy cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm... Nhà Nguyễn cho dân được tự nhiên chiếm đất... Lại cho họ thâu nhận những người ‘Mọi’ từ trên đầu nguồn xuống để mua làm đầy tớ, đưa ở, sai khiến, hầu hạ, vân vân.
- (37) Kể từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII.
- (38) Các bộ tộc cư dân cổ trên vùng đất Nam Kỳ bao gồm người Mạ, Stiêng, Mnông, Cơ Ho, và Chu Ru.
- (39) Đa phần lịch sử cư dân luôn theo công thức, quốc gia được định hình trước, sau đó cư dân mới đến ổn định. Riêng tại vùng đất Nam Kỳ, cư dân Việt Nam tới trước, khẩn hoang lập ấp và định hình đất đai rồi sau đó chánh quyền mới được thiết lập nhằm ổn định trật tự trị an trong vùng.
- (40) Vương quốc Phù Nam thành hình từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VII sau Tây lịch.
- (41) Toàn vùng Thủy Chân Lạp hầu như bị bỏ quên trong hoang vu kể từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII.
- (42) Khoảng những năm từ năm 1621 đến 1623, sau lời kêu gọi của công nữ Ngọc Vạn, nhiều lưu dân vùng Thuận Quảng đã di cư vào lập nghiệp trên vùng đất Thủy Chân Lạp. Năm 1623, chúa Nguyễn Phúc Nguyên mới mượn đất Chân Lạp để lập hai trạm thu thuế tại Sài Gòn, nay là thành phố Chợ Lớn; và Bến Nghé, nay là thành phố Sài Gòn. Đây mới là cái mốc chính thức ghi dấu thời điểm lưu dân Việt Nam đặt chân lên đất Đồng Nai-Gia Định. Một lý do khác khiến lưu dân Việt Nam di cư vào Nam Kỳ, vì đây là giai đoạn các giáo sĩ Thiên chúa giáo bắt đầu truyền đạo



- một cách mạnh mẽ vào Việt Nam, nhưng lại bị sự cấm đoán của các chúa Nguyễn, nên cả những đoàn truyền giáo và giáo dân đã chèo chống vào Nam lánh nạn bắt bớ của triều đình. Hiện tại khu đất Thánh của giáo xứ Ba Giồng, thuộc ấp Tân Quới, xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, hãy còn nhiều ngôi mộ bằng đá vôi và ô được có bia mộ có niên đại vào những năm 1663 hay 1664, chứng tỏ lưu dân Việt Nam đã đến vùng đất Trấn Định trước khi Nguyễn Hữu Cảnh khai sinh ra vùng Phước Long-Tân Bình đến vài chục năm. Đến năm 1698, quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh được cử vào Nam kinh lược hai vùng Nông Nại và Sài Gòn.
- (43) Người Khmer sinh sống nhiều nhất tại các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh và Châu Đốc.
- (44) Năm 2009, các nhà khảo cổ học Trung Hoa đã khai quật và xác định thành cổ Phiên Ngung nằm trong tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa.
- (45) Vùng Chợ Lớn ngày nay.
- (46) ‘A Voyage to Cochinchina’ là quyển nhật ký của ông John White, được xuất bản tại Luân Đôn vào năm 1824. Ông đã ghi lại như sau: “Chúng tôi rất thỏa mãn về tất cả những gì mà chúng tôi nhìn thấy, mang theo cảm tưởng tốt đẹp nhất về phong tục và tánh tình của dân chúng. Những sự ân cần, lòng tốt và sự hiếu khách mà chúng tôi thấy, đã vượt quá cả những gì mà chúng tôi đã quan sát đến nay tại các quốc gia châu Á... Thành lũy Sài Gòn xây bằng đá ong, kế bên một cơ thủy trại, gần đó là xóm nhà của dân cư gồm những túp lều lụp xụp, thấp hẹp. Xóm buôn bán ở về hướng Đông. Khi vua Gia Long đánh xong nhà Tây Sơn thì dân chúng tụ về thành rất đông. Họ sửa sang nhà cửa, phần lớn các gia đình nầy dời về hướng Tây của thành lũy nhà vua. Thời đó, dọc theo hai bên rạch, có nhiều nơi được cần đá hay xây gạch kỹ càng, chạy dài non ngàn thước tây. Về công lộ, có đường cũ đã lót đá nguyên miếng lớn để coi, nhưng phần nhiều vẫn quanh co uốn khúc và không được chăm sóc tu bổ nên không được sạch.
- (47) Kiến nghĩa bất vi vô đồng dã, có nghĩa là thấy việc nghĩa mà không chịu ra tay là không có dũng khí của một con người.
- (48) Hai người con trai của cụ Phan Thanh Giản.
- (49) Theo Việt Sử Tân Biên, Phạm văn Sơn, quyển V, tr. 191.
- (50) Có lẽ là trọng nhân nghĩa và xem nhẹ tiền tài vật chất.
- (51) Đậm nét Phù Nam.
- (52) Phật giáo-Khổng giáo-Lão giáo.
- (53) Sau khi nhà Minh bên Trung Hoa bị nhà Thanh tiêu diệt, có rất nhiều người không phục triều đình nhà Thanh, nên đứng lên lập quân đội để chống lại Thanh Triều, nhưng cuối cùng nhà Thanh đã lần lượt triệt tiêu hầu hết những cuộc chống đối. Một số đành phải buông vũ khí và chịu sống âm thầm dưới chế độ mới, số còn lại không chịu khuất phục nên phải bỏ xứ ra đi. Minh Hương là tên gọi chung cho tất cả những người Hoa có xu hướng chính trị ‘Bà Thanh Phục Minh’ và nhất quyết không sống dưới chế độ Thanh Triều, nên đã bỏ xứ ra đi tỵ nạn tại xứ Đàng Trong.
- (54) Cả Trung Hoa và Việt Nam đều có khoảng năm ngàn năm văn hóa.
- (55) Đồn binh vừa lo việc phòng thủ mà cũng vừa canh tác.
- (56) Năm 1708, vì thấy vương quốc Chân Lạp không thể giúp mình chống lại quân Xiêm La nên Mạc Cửu đã xin nội thuộc với xứ Đàng Trong.
- (57) Trần Thượng Xuyên vào khai phá cù lao Phố ở Đồng Nai; trong khi Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến vào khai phá và lập nên Đại Phố Mỹ Tho.
- (58) Theo Gia Định Thành Thông Chí, quyển V, Sản Vật Chí, tờ 3b.
- (59) Năm 1623 là mốc thời gian được xem như xứ Đàng Trong chính thức đặt chân vào vùng đất Nam Kỳ.
- (60) Những bậc khai cơ và phát triển thôn ấp, những thế hệ đầu tiên đi khai phá đất phương Nam, mà tên tuổi của họ đã được thờ phụng trong những đình làng. Họ đã trở thành những thành hoàng bốn cảnh của các thôn ấp, mà người dân ngày nay mỗi khi cúng đình đều cúng họ trước để tỏ lòng biết ơn những người đầu tiên đi khai hoang mở cõi, và đồng thời cũng xin các ngài tiếp tục phù hộ cho

quốc thái dân an. Trường hợp quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu là một thí dụ điển hình, ở miền Nam, đi đâu đến đâu người ta cũng tìm thấy đền thờ của ông, từ Châu Đốc, qua cù lao Ông Chưởng ở Chợ Mới, đến Cần Thơ, Sài Gòn... ở đâu cũng có đền thờ của ông.

- (61) Ngày nay lăng Mạc Cửu ở Hà Tiên còn ghi đậm 4 chữ ‘Khai Trấn Công Thần’.
- (62) Xứ Đàng Ngoài của vua Lê và chúa Trịnh.
- (63) Xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn.
- (64) Như tục thờ Quan Thánh Đế hay Quan Công.
- (65) Tổ Đạo, Đạo Bản Nguyên, Trí Huệ Thanh Tịnh, Chúc Thánh, Liễu Quán, vân vân.
- (66) Phát triển trong cộng đồng người Hoa.
- (67) Phát triển trong cộng đồng người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long.
- (68) Vùng Cần Thơ ngày nay.
- (69) Thuộc huyện Cái Bè ngày nay.
- (70) Cà Mau ngày nay.
- (71) Bạc Liêu ngày nay.
- (72) Nghĩa là vào đầu thế kỷ thứ XVII, năm 1620, chúa Nguyễn đã tìm mọi cách vượt qua các vùng đất từ Phan Thiết đến Bà Rịa để tiến vào vùng Thủy Chân Lạp.
- (73) Bây giờ là Sài Gòn-Chợ Lớn.
- (74) Có sách viết là Nguyễn Hữu Kính hay Nguyễn Hữu Kinh.
- (75) Vùng Biên Hòa và Gia Định.
- (76) Mỹ Tho.
- (77) Lúc mới mở mang vùng Cù Lao Phố, tướng Trần Thượng Xuyên đã chiêu tập rất nhiều người Hoa đến đây mở mang phố xá. Tất cả đều được lợp bằng ngói, tường vôi, với lầu quán cao ngất. Phố xá nằm bên bờ sông liền nhau đến trên 5 dặm. Đường sá bằng phẳng, đường lớn được lót bằng đá trắng; đường ngang được lót bằng đá ong; và đường nhỏ được lót bằng đá xanh. Thuyền buôn đi biển và các ghe thương hồ đổ xô đến neo đậu tại đây rất tấp nập. Trên bờ buôn bán sầm uất, dưới nước sinh hoạt bốc vác hàng hóa luôn bận rộn suốt ngày lẫn đêm, quả là một cảnh quang đô hội thồn thịnh chưa từng có tại vùng đất này. Tuy nhiên, sau trận chiến giữa Nguyễn Ánh và nghĩa binh Tây Sơn vào năm 1776, quang cảnh Cù Lao Phố từ đó trở đi trở nên hoang tàn. Về sau này, sau khi Gia Long lên ngôi vào năm 1802, nhà vua có khuyến khích người dân trở về tái thiết vùng Cù Lao Phố, nhưng hình ảnh chiến tranh chết chóc đau thương của năm 1776 vẫn còn đậm nét, nên rất ít người trở về.
- (78) Phủ Phước Long gồm các huyện Phước Chính (5 tổng gồm 89 xã), huyện Bình An (6 tổng gồm 58 xã), huyện Phước Bình (5 tổng gồm 60 xã), và huyện Nghĩa An (5 tổng gồm 51 xã).
- (79) Phủ Phước Tuy gồm các huyện Phước An (4 tổng gồm 42 xã), huyện Long Thành (4 tổng gồm 61 xã), và huyện Long Khánh (6 tổng gồm 47 xã).
- (80) Đó là cao nguyên Langbiang, một cao nguyên cao trên 1.500 mét.
- (81) Sông Đồng Nai chảy qua khu vực Nhà Bè, nên có người gọi nó là sông Nhà Bè, dài khoảng 9 cây số.
- (82) Đây là một thủy lộ quan trọng cho tàu bè đi vào thương cảng Sài Gòn.
- (83) Dân địa phương ở Gò Công quen gọi là cửa Vàm Láng.
- (84) Nguyễn Tri Phương là người đã đắp đồn Kỳ Hòa để chống Pháp vào những năm giữa thế kỷ thứ XIX.
- (85) Vào thập niên 1960, chánh phủ VNCH xây đập và nhà máy phát điện tại thác Trị An.
- (86) Đó là các dinh Biên Trấn, Phiên Trấn, Long Hồ và trấn Hà Tiên.
- (87) Tên gọi trấn Gia Định và Thành Gia Định kéo dài từ năm 1802 đến năm 1832.
- (88) Vĩnh Long ngày nay.
- (89) Trước khi những lưu dân Việt Nam vào đây khẩn hoang lập ấp thì vùng đất này hãy còn là rừng rậm hoang vu. Ngay từ đời chúa Nguyễn Phúc Tần, tuy không chính thức ra mặt, nhưng chúa đã

sai binh tướng theo chân những lưu dân vào đây xây đồn trại nhằm bảo vệ cho kiều dân. Đến năm 1698, chúa Nguyễn chính thức sai quan Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược vùng đất này. Quan Thống Suất đã chọn chỗ đất bằng phẳng cao ráo, khoảng vùng chợ Điều Khiển ngày nay để xây dựng đồn dinh trú đóng, lại đặt dinh Phiên Trấn tại thôn Tân Thuận ngày nay, rồi đặt các chức Cai Bạ và Ký Lục để cai quản vùng đất mới này. Đến năm 1775, chúa Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần phải chạy vào đây để trốn nghĩa binh Tây Sơn, rồi sau đó vào năm 1788, Nguyễn Phúc Ánh đã xưng vương tại nơi này. Hiện nay, bờ phía Đông sông Bình Dương vẫn còn dấu tích của đồn binh Tây Sơn. Đến năm 1790, Nguyễn Ánh cho xây thành Bát Quái chỗ gò cao trong vùng Tân Khai thuộc Bình Dương ngày nay.

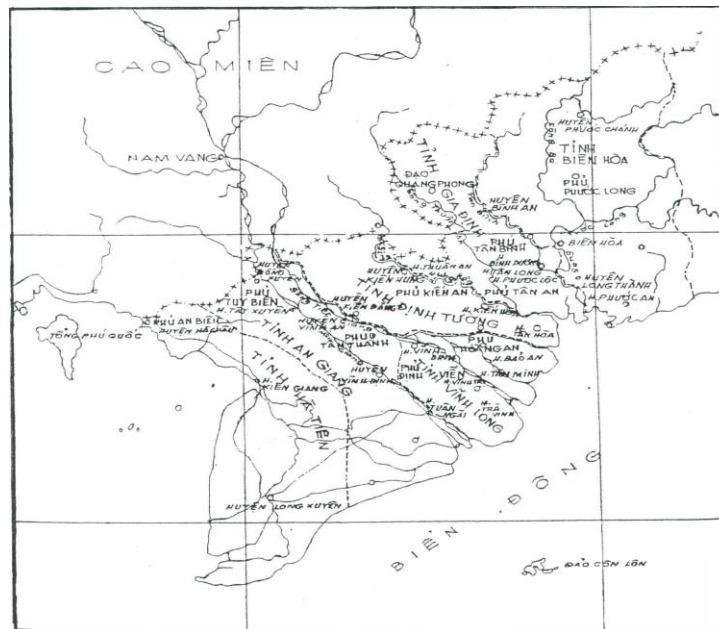
- (90) Năm 1830, vua Minh Mạng cho ban hành một chỉ dụ quy định rõ những vùng đất hoang vu như rừng núi, gò đồng, bờ sông, bờ suối, vân vân đều có thể được cấp một cách dễ dàng cho lưu dân khai khẩn như sau: “Quan lại các cấp khắp nơi trong nước đều phải giúp sức cho toàn dân và binh lính bất kể chính hộ hay khách hộ, hãy làm đơn trình xin khai khẩn cày trồng theo thổ ngơi thích hợp, tất cả những chỗ đất nào còn bỏ hoang. Dù trước đó là công hay tư, ai xin lãnh trước thì được. Sau 3 năm tính từ ngày nộp đơn, các quan sở tại kiểm tra thực tình làm tờ trình lên tỉnh. Ba năm tiếp theo nữa, đối với các ruộng đất trồng lúa, bắp, đậu, mè, vừng thì không kể trước đó là công hay tư đều cho người khai khẩn nhận làm của riêng, cho theo hạng ruộng đất tư bắt đầu thu thuế để tỏ lòng khuyến khích.”
- (91) Biên Hòa, Phiên An (Gia Định), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (92) Phủ Tân Bình gồm các huyện Bình Dương (6 tổng gồm 105 xã), huyện Tân Long (6 tổng gồm 109 xã), và huyện Bình Long (4 tổng gồm 74 xã). Phủ Tân An gồm các huyện Cửu An (4 tổng gồm 53 xã), huyện Phúc Lộc (6 tổng gồm 94 xã), huyện Tân Hòa (4 tổng gồm 35 xã), và huyện Tân Thịnh (4 tổng gồm 32 xã). Phủ Tây Ninh gồm các huyện Tân Ninh (2 tổng gồm 24 xã), và huyện Quang Hóa (4 tổng gồm 32 xã).
- (93) Quan huyện Tân Hòa kiêm nhiệm luôn huyện Tân Thịnh.
- (94) Thuộc tỉnh Quảng Tây bên Trung Hoa.
- (95) Trần Thượng Xuyên là quan tổng binh Châu Cao, và Trần An Bình là quan tổng binh Châu Lôi và Châu Liêm.
- (96) Chín chỗ để thu thuế trong vùng là Qui An, Qui Hóa, Cảnh Dương, Thiên Mục, Gian Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Bả Cạnh, và Tân Thịnh.
- (97) Vùng Cái Bè do tướng Dương Ngạn Địch thành lập năm 1680.
- (98) Trước là Kiến Khang.
- (99) Mộc Hóa ngày nay.
- (100) Nay là Cao Lãnh.
- (101) Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (102) Phủ Kiên An với 2 huyện Kiến Hưng và Kiến Hòa, Phủ Kiến Tường với 2 huyện Kiến Phong và Kiến Đăng.
- (103) Tức vùng Mỹ Tho ngày nay, lý sở đặt tại Mỹ Tho.
- (104) Tức vùng Cai Lậy ngày nay, lý sở đặt tại Cai Lậy.
- (105) Bao gồm toàn vùng Mộc Hóa ngày nay, lý sở đặt tại Cần Lố.
- (106) Tức vùng Chợ Gạo ngày nay, lý sở đặt tại Chợ Gạo.
- (107) Nằm ven sông Vàm Cỏ Tây.
- (108) Có sách viết là Nguyễn Phúc Khoát.
- (109) Phiên Trấn dinh, Trấn Biên dinh, Trấn Vĩnh dinh, Trấn Định dinh, và Hà Tiên trấn.
- (110) Tại trận Rạch Gầm Xoài Mút.
- (111) Bao gồm dinh Trấn Biên (Biên Hòa), dinh Trấn Phiên (Gia Định), dinh Trấn Định (Mỹ Tho), dinh Trấn Vĩnh (Vĩnh Long) và trấn Hà Tiên.
- (112) Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

- (113) Thời Việt Nam Cộng Hòa, Mộc Hóa là tỉnh lỵ của tỉnh Kiến Tường. Sau năm 1975, Mộc Hóa trở thành một quận của Tân An.
- (114) Đối diện với tỉnh Vĩnh Long.
- (115) Vùng Cai Lậy ngày nay.
- (116) Nay là quốc lộ 1.
- (117) Bây giờ thuộc Bến Tre.
- (118) Ngang Châu Thành Mỹ Tho tại bến đò Tân Thạch.
- (119) Thuộc vùng Sầm Giang.
- (120) Thuộc vùng Cai Lậy.
- (121) Thuộc vùng Giáo Đức.
- (122) Tên khác của Cái Bè.
- (123) Gần quốc lộ 1.
- (124) Lê văn Duyệt là người gốc Quảng Ngãi, sau nội tổ di cư vào Rạch Gầm (Sầm Giang). Ông sanh ra và lớn lên tại đây. Năm 1780, trên đường bôn tẩu trốn tránh quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã gặp Lê văn Duyệt, từ đó Lê văn Duyệt một lòng theo phò Nguyễn Ánh và có công lớn trong việc giành giữ lại giang sơn từ tay nhà Tây Sơn. Năm 1802, ông được phong làm Khâm sai Tả quân, tước Quận công, cùng Lê Chất cất quân đánh Bắc Thành. Năm 1813, vua Gia Long phái ông làm Tổng trấn Gia Định thành, trông coi toàn bộ miền Nam. Tại đây ông đã dẹp trừ giặc “Phụng Ba Đuôi” và mọi “Vách Đá” đem lại an lạc thái bình một thuở cho nhân dân miền Nam. Sau khi ông mất năm 1832, vua Minh Mạng vốn đã không ưa, vì chính Lê văn Duyệt đã đề nghị vua Gia Long phong cho dòng chánh (con của hoàng tử Cảnh) lên làm vua, nhưng vua lại phong cho hoàng tử Đảm là con của dòng thứ lên kế vị. Năm 1833, Minh Mạng sai người vào Nam cùng Bố chánh Bạch xuân Nguyên điều tra quá trình cai trị đất Nam kỳ của Lê văn Duyệt. Kết quả là Lê văn Duyệt bị kết tội và lăng mộ bị xiềng xích. Thấy điều bất công, nhóm võ quan tâm phúc của Lê văn Duyệt là Hoành và Trấn cùng người con nuôi của ông là Lê văn Khôi đã nổi lên giết Bạch xuân Nguyên và chiếm thành Gia Định. Hai bên kịch chiến cả 2 năm trời, đến năm 1835, Lê văn Khôi bị bệnh chết, triều đình mới dẹp xong. Thế mới thấy cái hẹp hòi, ích kỷ và gian trá của cha con Nguyễn Ánh, cha vì nghi kỵ mà giết khai quốc công thần, đến con cũng vì hiềm khích mà thẳng tay trừng trị người đã có công giành giữ lại giang sơn cho cha mình, dù người ấy đã chết.
- (125) Tả quân Đô thống Nguyễn văn Hiếu, theo Võ Tánh khởi binh tại Gò Công năm 1785, không rõ ông sanh năm nào. Năm 1802, ông được phong chức Phó Tướng Hữu Quân, đóng tại Bình Định. Năm 1808, thăng Lưu thủ Bình Định, sau đó được bổ đi làm trấn thủ Nam Định, rồi án trấn Thanh Hóa, trấn thủ Nghệ An, rồi Kinh lược đại thần, Tổng đốc Hà Ninh, cuối cùng là chức Tả quân Đô thống. Ông mất năm 70 tuổi.
- (126) Lúc Pháp vừa chiếm xong 3 tỉnh miền Đông, thì tại Mỹ Tho Lãnh binh Huỳnh khắc Hớn đã đứng lên chống Pháp và gây điều đứng cho giặc trong mấy năm liền. Về sau ông thất trận và bị bắt. Pháp cố gắng chiêu dụ ông ra làm quan nhưng ông nhất quyết chối từ.
- (127) Chưởng cơ Lê văn Thụy đã tòng quân với Nguyễn Ánh, làm tượng quân cai đội, rất dũng cảm, nhưng so với danh tiếng của Đỗ thành Nhơn, Võ Tánh, Châu văn Tiếp hay Nguyễn Huỳnh Đức thì ông bị lu mờ. Mãi đến đời Minh Mạng, khi vua phái ông đi đánh dẹp giặc Xiêm, người ta mới thấy được tài thao lược của ông. Ông được vua Minh Mạng phong làm Chưởng Cơ.
- (128) Bửu thiện Hầu Trương Tấn Bửu là một trong những vị quan đã có công đào kinh Bảo Định.
- (129) Đó là mộ của các ông Thân, ông Rông, ông Đước và ông Long.
- (130) Bạch Công Tử.
- (131) Thuộc Vĩnh Kim, Sầm Giang.
- (132) Dưới thời các Chúa Nguyễn, Vĩnh Long từng có tên Long Hồ Dinh, rất rộng lớn, bao gồm các vùng đất Vĩnh Long ngày nay, một phần phía Nam của Bến Tre và Gò Công, Trà Vinh, Trấn Giang (bây giờ là Cần Thơ), Trấn Di (bây giờ là Bạc Liêu), Châu Đốc, Long Xuyên, một phần của Rạch Giá và Cà Mau. Vào thuở

đó, đất Nam Kỳ chỉ gồm có 3 dinh và 1 trấn là Trấn Biên dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn dinh (Gia Định), Long Hồ dinh (Vĩnh Long), và Hà Tiên trấn. Ngày đó, thị xã Vĩnh Long hiện nay giống như Cần Thơ bây giờ, đã từng là trung tâm văn hóa, chính trị và quân sự của dinh Long Hồ hay cả miền Tây (ngoại trừ Hà Tiên trấn). Ngay như Cần Thơ xưa cũng chỉ là một huyện của dinh Long Hồ mà thôi. Sau những cuộc thư hùng giữa quân Nguyễn Ánh và Tây Sơn, vào năm 1786, dinh Long Hồ thuộc quyền kiểm soát của Tây Sơn. Đến năm 1787, Nguyễn Ánh cầu viện quân Xiêm, kéo đại quân về tiến chiếm Tiền Giang và Hậu Giang cũng như toàn bộ dinh Long Hồ. Trước đây vào năm 1785, dù quân Xiêm đã bị quân của Nguyễn Huệ đánh tan tác ở Rạch Gầm Xoài Mút, nhưng nhà Tây Sơn phải kéo toàn quân về ngăn giặc xâm lăng phương Bắc (do Lê Chiêu Thống cầu viện và Nguyễn Ánh gửi giúp 500 xe lương thực), nên Nguyễn Ánh lại kéo quân về đánh chiếm Bãi Tiên (bên kia sông tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ), rồi ổn định vùng dinh Long Hồ và biến nơi đây thành kho lương cho cuộc tranh giành giang sơn về sau này. Sau khi Nguyễn Ánh đã thu phục cả miền Nam thì đổi tên miền Nam thành đất Gia Định và chia ra làm 4 dinh: Phiên Trấn (Gia Định), Trấn Biên (Biên Hòa), Vĩnh Trấn (Long Hồ) và Trấn Định.

- (133) Đất Tầm Phong Long gồm năm tỉnh bây giờ là Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, một phần của Vĩnh Long và một phần của Trà Vinh .
- (134) Nay là vùng đất thuộc thôn Long Hồ.
- (135) Vùng Sa Đéc ngày nay.
- (136) Vùng Tiền Giang.
- (137) Vùng Hậu Giang.
- (138) Hai huyện Tuân Nghĩa và Trà Vang, trước đây thuộc Gia Định. Năm 1832 vua Minh Mạng cho sáp nhập vào Vĩnh Long để thành lập phủ Lạc Hóa.
- (139) Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.
- (140) Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (141) Địa phận của tỉnh Tam Cần gồm một phần của quận Trà Ôn và một phần của thành phố Cần Thơ và tỉnh Cần Thơ sau này.
- (142) Khoảng từ 3 đến 6 bộ Anh.
- (143) Chùa Tiên Châu thuộc địa phận cũ lao An Thành, nằm bên kia bờ sông Cổ Chiên. Chùa do Hòa Thượng Đức Hội xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ thứ XIX trên một khu đất rộng rãi. người dân địa phương còn gọi là chùa Di Đà hay chùa Tô Châu.
- (144) Nay là trường Lê Quý Đôn.
- (145) Tên đường trước năm 1975.
- (146) Bây giờ là quanh vùng rạch Cái Cá.
- (147) Đó là các đạo Châu Đốc, đạo Tân Châu, và đạo Đông Khẩu. Về sau này chúa Nguyễn cho cất một phần của đất Giá Khê thuộc trấn Hà Tiên để làm đạo Kiên Giang, lại lấy huyện Long Xuyên thuộc Cà Mau ngày nay làm đạo Long Xuyên, rồi cũng giao về cho dinh Long Hồ cai quản.
- (148) Phủ Tuy Biên gồm hai huyện Tây Xuyên và Phong Phú.
- (149) Phủ Tân Thành gồm 2 huyện Đông Xuyên và Vĩnh An.
- (150) Vùng Châu Đốc ngày nay.
- (151) Xứ Tầm Bào nay là tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Long.
- (152) Vì ngày đó Sa Đéc cũng thuộc An Giang.
- (153) Những sông này nằm trong địa phận tỉnh Vĩnh Long.
- (154) Thời VNCH, quận Tri Tôn trực thuộc tỉnh Châu Đốc. Ngày nay thuộc tỉnh An Giang.
- (155) Quê của ông cũng tại An Giang.
- (156) Tức vùng Hà Tiên ngày nay.
- (157) Vùng Rạch Giá ngày nay.
- (158) Tức vùng Cà Mau ngày nay.
- (159) Biên Hòa, Gia Định và Long Hồ.
- (160) Sông Cái Lớn.
- (161) Sông Cái Bé.
- (162) Động đá nuốt mây.
- (163) Nằm trong xã Bình An, quận Kiên Lương.
- (164) Tương đương với 8 tỉnh ngày nay: Bà Rịa, Biên Hòa, Cần Giuộc, Mỹ Tho, Sài Gòn, Tân An, Gò Công và Tây Ninh.

- (165) Phan Thiết lúc đó thuộc Trung Kỳ.
- (166) Tỉnh Bình Phước, với thị xã Đồng Xoài và 7 huyện: huyện Phước Long (tỉnh Phước Long thời Việt Nam Cộng Hòa), huyện Bình Long (tỉnh Bình Long), Lộc Ninh, Chơn Thành, Đồng Phú, Bù Đăng, Bù Đốp. Tỉnh Tây Ninh, với thị xã Tây Ninh và 8 huyện: huyện Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu, Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Gò Dầu, Hòa Thành, và Bến Cầu. Tỉnh Bình Dương, với thị xã Thủ Dầu Một và 6 huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bến Cát, Tân Uyên, Dĩ An, và Thuận An. Tỉnh Đồng Nai, với thành phố Biên Hòa và thị xã Long Khánh, cùng với 9 huyện: huyện Tân Phú, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch, và Xuân Lộc. Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, với thành phố Vũng Tàu và thị xã Bà Rịa, cùng với 6 huyện: huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Long Điền, Tân Thành, và Côn Đảo. Tỉnh Long An, với thị xã Tân An, cùng với 13 huyện: huyện Châu Thành, Bến Lức, Thủ Thừa, Cần Đước, Cần Giuộc, Tân Hưng, Thạnh Hóa, Tân Thạnh, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Đức Hòa, và Đức Huệ. Tỉnh Tiền Giang, với thành phố Mỹ Tho và thị xã Gò Công, thị trấn Chợ Gạo, cùng với 6 huyện: huyện Châu Thành, Cái Bè, Cai Lậy, Gò Công Đông, Gò Công Tây, và Tân Phước. Tỉnh Bến Tre, với thị xã Bến Tre, cùng với 7 huyện: huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày, Bình Đại, Ba Tri, Giồng Trôm, và Thạnh Phú. Tỉnh Trà Vinh, với thị xã Trà Vinh, cùng với 7 huyện: huyện Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, và Duyên Hải. Tỉnh Vĩnh Long, với thành phố Vĩnh Long, cùng với 6 huyện: huyện Long Hồ, Bình Minh, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình, và Trà Ôn. Tỉnh Đồng Tháp, với thị xã Cao Lãnh và thị xã Sa Đéc, cùng với 8 huyện: huyện Châu Thành, Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười, Thanh Bình, Lấp Vò, và Lai Vung. Tỉnh An Giang, với thành phố Long Xuyên và thị xã Châu Đốc, cùng với 9 huyện: huyện Châu Thành, Tân Châu, Phú Tân, An Phú, Châu Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới, và Thoại Sơn. Tỉnh Kiên Giang, với thành phố Rạch Giá và thị xã Hà Tiên, cùng với 10 huyện: huyện Châu Thành, Hòn Đất, Tân Hiệp, Kiên Lương, Giồng Riềng, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, Phú Quốc, và Kiên Hải (các đảo Nam Du và Hòn Tre). Tỉnh Hậu Giang, với thị xã Vị Thanh, cùng với 5 huyện: huyện Châu Thành, Châu Thành A, Phụng Hiệp, Vị Thủy, và Long Mỹ. Tỉnh Sóc Trăng, với thị xã Sóc Trăng, cùng với 8 huyện: huyện Kế Sách, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Cù Lao Dung, Long Phú, Vĩnh Châu, Ngã Năm, và Thạnh Trị. Tỉnh Bạc Liêu, với thị xã Bạc Liêu, cùng với 6 huyện: huyện Vĩnh Lợi, Giá Rai, Hồng Dân, Phước Long, Đông Hải, và Hòa Bình. Tỉnh Cà Mau, với thành phố Cà Mau, cùng với 7 huyện: huyện U Minh, Trần Văn Thời, Thới Bình, Cái Nước, Đầm Dơi, Năm Căn, và Phú Tân.



Bản Đồ Hành Chánh Nam Kỳ Lục Tỉnh vào năm 1836

*63. Những Nẻo Đường  
Vĩnh Long*





### ***Tổng Quan Về Lịch Sử Nam Tiến Và Việc Thành Lập Dinh Long Hồ:***

Nói đến Vĩnh Long mà không nói một chút xíu về lịch sử và công ơn Nam tiến của các chúa Nguyễn thì quả là một thiếu sót. Thời Lê Mạt, các vua cuối đời Hậu Lê thật là bạc nhược, quyền hành nằm trong tay các lộng thần và việc này đã dẫn đến việc Trịnh Nguyễn phân tranh về sau này. Đây là thời kỳ loạn ly nhất trong lịch sử dân tộc, dân chúng cùng khổ và phải chịu nhiều cảnh tang thương gây ra bởi chiến tranh của các chúa. Tuy nhiên, trong cái bất hạnh lại có một cái may, nhờ vào đó mà các Chúa Nguyễn trong Nam có cơ Nam tiến và mở rộng đất phương Nam. Nam Kỳ Lục Tỉnh, một dải đất bao la trù phú đã bao lần đổi chủ. Từ thế kỷ thứ VI trở về trước thì vùng đất này thuộc quyền Vương quốc Phù Nam, sau đó Vương quốc Phù Nam suy yếu, nên người Chân Lạp lấn chiếm và gọi vùng này là Thủy Chân Lạp. Từ sau thế kỷ thứ XV, dân Nam chúng ta bắt đầu tiến dần về phía Nam để khai mở những vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Trung Phần như Mô Xoài (Bà Rịa). Rồi sau đó vào đầu thế kỷ thứ XVII (1620), chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II cốt giữ lấy mối giao hảo với các nước phía Nam nhằm rảnh tay củng cố thế lực để đương đầu với quân của chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài. Kể từ khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu Chân Lạp, nhiều người Việt cũng theo chân bà vào khai khẩn vùng Đồng Nai và Tân Bình. Và cũng kể từ sau khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu Chân Lạp, một trang sử Nam Tiến mới đã mở ra cho xứ Đàng Trong, không đầy một thế kỷ rưỡi sau đó, toàn bộ lãnh thổ Thủy Chân Lạp tuần tự nội thuộc vào xứ Đàng Trong một cách êm thấm chứ không phải tốn nhiều xương máu cho công cuộc mở cõi này. Người Miên gọi công nữ Ngọc Vạn là “Cô Chín Xinh,” có lẽ vì vậy mà sau này người Pháp gọi trại vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh là Cochinchine (?). Đến giữa thế kỷ thứ XVIII (1757), ranh giới vùng cực Nam của xứ Đàng Trong đã chạy dài đến tận mũi Cà Mau.

Vĩnh Long là một tỉnh nhỏ nằm giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu. Đây là một vùng châu thổ đã được thành hình lâu đời, nhưng mặt đất ở đây lại không cao hơn mặt nước biển trung bình là bao nhiêu, chỉ vào khoảng từ 1 đến 2 thước (khoảng từ 3 đến 6 bộ Anh), thậm chí có nơi chỉ cao bằng mực nước biển mà thôi. Địa thế Vĩnh Long như một cù lao, Bắc giáp sông Tiền, Nam giáp sông Hậu, Tây Bắc giáp Cái Tàu, Đông Nam giáp Trà Vinh. Diện tích toàn tỉnh hiện nay khoảng chừng 159.584 mẫu<sup>(1)</sup>, gồm 7 quận: Châu Thành, Trà Ôn, Tam Bình, Vũng Liêm, Chợ Lách, Bình Minh và Cái Nhum (Minh Đức). Sau năm 1975, hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được nhập làm một với tên Cửu Long, nhưng những năm về sau này thì lại tách ra làm hai tỉnh như cũ. Hiện một phần của quận Chợ Lách thuộc tỉnh Bến Tre.

Năm thứ 7, thời chúa Nguyễn Phúc Trú (1696-1738), tức vào năm 1732, sau khi thu nhận hai vùng đất Méso và Longhor từ xứ Chân Lạp, chúa Nguyễn đã cho thành lập châu Định Viễn, dinh Long Hồ Dinh. Đây là đơn vị hành chính đầu tiên của tỉnh Vĩnh Long. Về sau này, Long Hồ là một trong những dinh rất rộng lớn của xứ Đàng

Trong, bao gồm các vùng đất Vĩnh Long ngày nay, một phần phía Nam của Bến Tre và Gò Công, Trà Vinh, Sa Đéc, Trảng Giang, Trảng Di<sup>(2)</sup>, Châu Đốc, Long Xuyên, một phần của Rạch Giá và Cà Mau. Vào thuở đó, đất Nam Kỳ chỉ gồm có 3 dinh và 1 trấn<sup>(3)</sup>. Ngày đó, thị xã Vĩnh Long hiện nay giống như Cần Thơ bây giờ, đã từng là trung tâm văn hóa, chính trị và quân sự của dinh Long Hồ hay cả miền Tây, ngoại trừ Hà Tiên trấn. Ngay như Cần Thơ xưa cũng chỉ là một huyện của dinh Long Hồ mà thôi. Sau những cuộc thư hùng giữa quân Nguyễn Ánh và Tây Sơn, vào năm 1786, dinh Long Hồ thuộc quyền kiểm soát của Tây Sơn. Đến năm 1787, Nguyễn Ánh cầu viện quân Xiêm, kéo đại quân về tiến chiếm Tiền Giang và Hậu Giang cũng như toàn bộ dinh Long Hồ. Dù quân Xiêm bị quân của Nguyễn Huệ đánh tan tác ở Rạch Gầm Xoài Mút, nhưng nhà Tây Sơn phải kéo toàn quân về ngăn giặc xâm lăng phương Bắc<sup>(4)</sup>, nên Nguyễn Ánh lại kéo quân về đánh chiếm Bãi Tiên<sup>(5)</sup>, rồi ổn định vùng dinh Long Hồ và biến nơi đây thành kho lương cho cuộc tranh giành giang sơn về sau này. Sau khi Nguyễn Ánh đã thu phục cả miền Nam thì đổi tên miền Nam thành đất Gia Định và chia ra làm 4 dinh và một trấn<sup>(6)</sup>.

Tưởng cũng nên nhắc lại một chút về lược sử thành lập miền Nam có liên quan đến lịch sử thành lập của tỉnh Vĩnh Long. Trước năm 1620, toàn bộ vùng Thủy Chân Lạp mà ngày nay là Nam Kỳ, trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Sau cuộc hôn nhân giữa công nữ Ngọc Vạn và vua Chey Chetta II vào năm 1620, lưu dân Việt Nam bắt đầu đi vào miền đất này khai hoang lập nghiệp. Năm 1623, chúa Nguyễn đặt hai trạm thu thuế ở Sài Gòn và Bến Nghé. Đến năm 1658, Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn. Năm 1672, sau khi thắng quân Trịnh ở phương Bắc, lấy sông Gianh làm biên giới Bắc Nam. Kể từ đó chúa Hiền bắt đầu chú ý nhiều hơn về phương Nam. Những năm 1679 và 1680, chúa Nguyễn chính thức cho nhóm quan quân lưu vong của nhà Minh bên Tàu khai khẩn vùng đất Đồng Nai và Mỹ Tho. Năm 1693 quân chúa Nguyễn tiến đến Phan Thiết. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn hữu Kính<sup>(7)</sup> làm Kinh Lược đất Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phú để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Trấn Phiên (Gia Định). Sau khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã thiết lập xong bộ máy hành chính ở Trấn Biên và Phiên Trấn, thì lưu dân Việt Nam từ các vùng Thuận Quảng bắt đầu đổ xô vào Nam lập nghiệp. Họ được chúa Nguyễn cho tự do khẩn đất, muốn khẩn đất ở đâu tùy ý, rồi sau đó chỉ khai với các sở thu thuế là được. Năm 1732, nhân vụ lưu dân người Việt bị quân Cao Miên tấn công, chúa Nguyễn Phúc Chu cử tướng Trương phúc Vĩnh đem quân vào bình định. Sau đó quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Tha xin dâng các vùng Meso và Long Hồ cho triều đình xứ Đàng Trong. Sau khi thu nhập vùng đất Meso và Tầm Bào, chúa Nguyễn Phúc Trú cho đặt ra Châu Định Viễn, dựng Dinh Long Hồ, thủ phủ đặt tại Cái Bè nên còn được gọi là Dinh Cái Bè. Trước mặt Dinh Cái Bè là vàm rạch Cái Bè đất đai phì nhiêu, bên cạnh rạch Cái Thia có những cù

lao lớn và rất nhiều cù lao nhỏ trong vùng các sông Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên. Trong công cuộc mở đất về phương Nam, việc chiếm giữ các con sông lớn là mối quan tâm hàng đầu của các chúa Nguyễn. Dân quân khẩn đất của ta đi đến đâu các chúa đều cho xây dựng quán xá tại các bờ sông lớn như sông Đồng Nai, Vàm Cỏ, sông Tiền, sông Hậu... Vùng đất Tầm Bào đối với việc hoàn tất cuộc Nam tiến càng quan trọng hơn vì về mặt quân sự, muốn tiến quân lên Nam Vang phải dùng thuyền đi ngược lên sông Tiền và sông Hậu. Ngược lại, hai con sông Tiền và Hậu là thủy đạo tiến quân quan trọng của giặc Xiêm tiến qua từ phía Cao Miên. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, vào năm 1732, vì thấy vùng Gia Định (Dinh Phiên Trấn) quá rộng lớn nên chúa Nguyễn cho đặt phủ Định Viễn, đặt Dinh Long Hồ nằm về phía Tây Nam của Gia Định để tiện việc khai khẩn và cai trị lưu dân. Thời bấy giờ dinh Long Hồ rất rộng lớn, phần trên bao gồm phần Vĩnh Long và Bến Tre ngày nay. Phần dưới là vùng đất Trà Vinh bây giờ, và ngay cả một phần của Trấn Giang (Cần Thơ ngày nay) cũng trực thuộc dinh Long Hồ, có quan Trấn Thủ, Cai Bạ và Ký Lục trông coi việc cai trị. Sau khi Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho xứ Đàng Trong, thì dinh Long Hồ cai quản về mặt hành chánh thêm 4 huyện nữa, đó là huyện Long Xuyên (vùng Cà Mau ngày nay), huyện Kiên Giang (Rạch Giá), huyện Trấn Giang (Cần Thơ), và huyện Trấn Di (Bạc Liêu). Đến đời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, lãnh thổ miền Nam được đặt thành 3 dinh và một trấn, đó là dinh Trấn Biên (Biên Hòa), dinh Phiên Trấn (Gia Định), dinh Long Hồ<sup>(8)</sup>. Theo truyền thuyết của các bộ lão tại địa phương, thì họ cho rằng tại miền Nam, những địa danh khởi đầu bằng chữ 'Long' được đặt ra để tưởng nhớ đến nơi mà các vua chúa nhà Nguyễn đã một thời lưu trú tại đó.

Năm 1779, Nguyễn Ánh đổi dinh Long Hồ ra làm dinh Hoàng Trấn, nhưng năm sau (1780) Nguyễn Ánh lại cho đổi thành Vĩnh Trấn. Đến năm 1806, vua Gia Long (Nguyễn Ánh) lại đổi Vĩnh Trấn ra làm trấn Vĩnh Thanh. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), sau khi đức Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, nhà vua cho áp dụng chánh sách trung ương tập quyền và bãi bỏ Bắc Thành cũng như Gia Định Thành. Miền Nam được chia làm 6 tỉnh trực thuộc triều đình Huế. Từ đó miền Nam có tên là 'Nam Kỳ Lục Tỉnh'. Dưới thời các chúa Nguyễn, dinh Long Hồ là vùng đất giao tiếp giữa nhiều con sông lớn, tạo ra một vùng nước xoáy rất lớn, nên người địa phương còn gọi vùng đất này là 'Hồi Oa', tức là vùng nước xoáy. Địa danh Long Hồ còn là nơi có nhiều truyền thuyết về Gia Long tẩu quốc. Năm 1787, Nguyễn Lữ thống lãnh đại quân Tây Sơn chiếm giữ thành Gia Định và toàn bộ Nam Phần, Nguyễn Ánh từ Xiêm La trở về nước phải ẩn trốn tại Hồi Oa Nước Xoáy, ngày nay là vùng Long Hưng tại Sa Đéc. Tại đây, ông đã cho xây đắp đồn lũy. Sau đó, toàn bộ quân Tây Sơn phải rút về Bắc để chuẩn bị đánh quân Thanh, nên chỉ chừa lại vùng Gia Định một số quân thật ít. Thỉnh thoảng, họ cũng kéo xuống Hồi Oa để đánh Nguyễn Ánh, nhưng đánh mãi không xong. Nguyễn Ánh cho rằng đây là miền đất hưng khởi của ông, nên ông đã đổi tên là Long Hưng. Khi Gia Long lên ngôi, dân trong vùng đổi tên các vùng mà

Gia Long đã từng ghé lại với những tên khởi đầu bằng chữ ‘Long’ như Long Ân, Long Hậu, Long Thắng, Long Châu, Long Đức, Long Thanh, Long Mỹ, Long An, vân vân. Tuy nhiên, riêng địa danh Long Hồ đã có từ trước thời Nguyễn Ánh và trấn Hà Tiên. Vào thời đó dinh Long Hồ vừa rộng mà cũng vừa vô cùng quan trọng đối với thành Gia Định, vì nó là biên ải cực Nam của đất nước. Chính vì vậy tất cả những cơ quan đầu não hành chánh, văn hóa, kinh tế và quân sự của miền Tây đều được đặt tại đây. Tuy vậy, Dinh Long Hồ vẫn trực thuộc phủ Gia Định. Lúc này lý sở của Dinh Long Hồ được đóng tại thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng, còn gọi là Cái Bè. Đến năm Đinh Sửu 1757, lý sở được dời đến xứ Tâm Bào, thuộc địa phận thôn Long Hồ, bây giờ là thành phố Vĩnh Long. Và thành Long Hồ đã được xây dựng ngay trên khu đất của xứ Tâm Bào này.

Thủ phủ lâu đời nhất của dinh Long Hồ được đặt tại thôn Long Hồ<sup>(9)</sup>. Đến năm 1804, vua Gia Long đổi Long Hồ thành Vĩnh Thanh Trấn, chỉ bao gồm Vĩnh Long và An Giang, gồm phủ Định Viễn và 4 huyện Định Viễn, Vĩnh An, Tân An và Vĩnh Định, các vùng Rạch Giá và Cà Mau thì sáp nhập vào Hà Tiên Trấn. Vị Tổng Trấn đầu tiên của Vĩnh Thanh Trấn là cụ Nguyễn văn Nhân (1801-1805). Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) thì nhà vua đổi Vĩnh Thanh trấn làm Vĩnh Long trấn, gồm 4 phủ có 8 huyện: phủ Định Viễn gồm 2 huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị, phủ Hoàng An gồm 2 huyện Tân Minh và Duy Minh, phủ Hoàng Trị gồm 2 huyện Bảo Hựu và Bảo An, phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện Tuân Nghĩa và Trà Vinh. Tên Vĩnh Long được giữ đến ngày nay, dù diện tích có khi bị thu hẹp hay nổi rộng thêm ra. Ngay sau khi Tổng Trấn Gia Định là Lê văn Duyệt qua đời thì vua Minh Mạng bãi bỏ chức Tổng Trấn và đổi trấn làm tỉnh, chia đất miền Nam ra làm 6 tỉnh là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Từ đó mới có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh. Ranh giới giữa các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Hà Tiên thì vẫn giữ như cũ, riêng tỉnh An Giang thì lấy đất Tân Châu, Châu Đốc và 2 huyện của phủ Định Viễn cũ. Như vậy dưới thời Minh Mạng, tỉnh Vĩnh Long đã bị thu hẹp lại rất nhiều. Năm Minh Mạng thứ 7, Vĩnh Long đã có Học Xá do quan Đốc Học điều khiển. Vào các triều Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, Vĩnh Long không có thay đổi gì đáng kể về mặt địa lý. Dưới thời Tự Đức, về hành chánh thì có Tổng Đốc Long Tường trông coi hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường, thủ phủ đặt tại tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ.

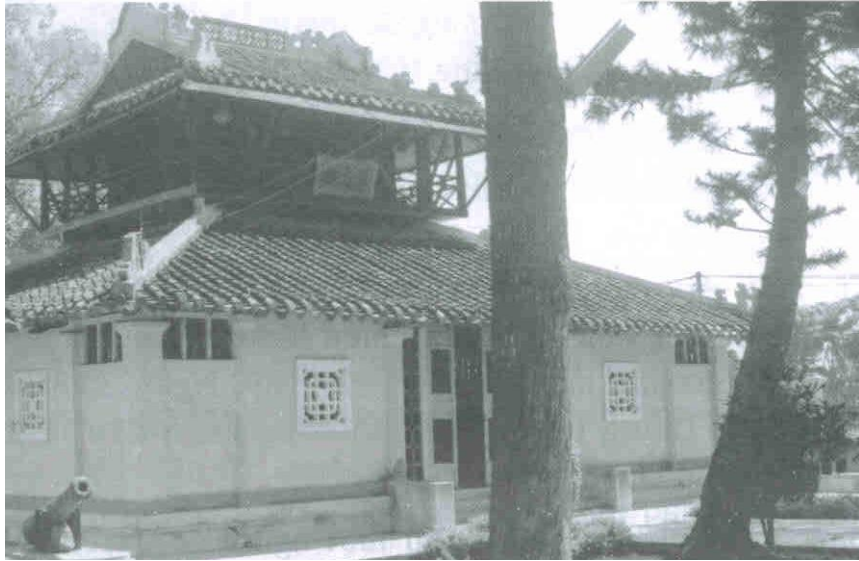
### *Vĩnh Long Thời Cận Đại:*

Sau khi Pháp tiến chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ<sup>(10)</sup> thì Vĩnh Long trở thành tuyến đầu của ba tỉnh miền Tây. Vua Tự Đức phái cụ Phan Thanh Giản vào làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây<sup>(11)</sup>, bản doanh đặt tại tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ. Nhưng rồi thế cô sức yếu và vũ khí thô sơ, nên 3 tỉnh miền Tây cũng lại thất thủ và rơi vào tay giặc Pháp. Từ đó về sau này, về mặt địa đồ hành chánh, Vĩnh Long có lúc thay đổi, có lúc Sa Đéc thuộc Vĩnh Long, có lúc lại tách ra làm tỉnh riêng. Đến thời đệ nhị Cộng Hòa, Sa Đéc lại được tách ra làm tỉnh.

Về giao thông đường bộ, Vĩnh Long có quốc lộ 4<sup>(12)</sup> nối liền Sài Gòn với các tỉnh miền Tây. Từ bến phà Mỹ Thuận (nay là cầu Mỹ Thuận) đến bến bắc Cái Vồn dài khoảng 38 cây số. Quốc Lộ 4, nay là quốc lộ 1, nối liền thành phố Sài Gòn với các tỉnh Hậu Giang. Riêng con đường từ Bắc Mỹ Thuận cũ đến ngã ba Cần Thơ dài khoảng 9 cây số, nhưng đoạn đường ngắn này đã từng đóng đầy kỷ niệm với các quan cựu trào, vì ngay chỗ sân bay cũ của Vĩnh Long<sup>(13)</sup> là di tích “Nền Văn” của tỉnh Vĩnh Long xưa, nơi mà các vị Kinh Lược Sứ Nguyễn Tri Phương và sau này cụ Phan Thanh Giản dùng tế lễ như các vua chúa ở Huế tế lễ tại đàn Nam Giao. Qua khỏi “Nền Văn,” qua cầu Bình Lữ là đến ngã ba Cần Thơ, đây mới thực là ngưỡng cửa của tỉnh Vĩnh Long. Từ đây nếu quẹo trái là đi về phía tỉnh lỵ, còn quẹo phải và tiếp tục đi là về hướng Cần Thơ. Ngay ngã ba này có một ngôi chợ rất khang trang rộng rãi, đó là chợ Tân Bình. Ngã Ba Cần Thơ nằm trong địa phận phường 2, thị xã Vĩnh Long, nay là thành phố Vĩnh Long. Cái tên ‘Ngã Ba Cần Thơ’ đã có từ rất lâu, có lẽ có trước từ thời Pháp thuộc. Theo các bô lão kể lại, thì cư dân tại đây bắt đầu gọi cái tên này từ khi huyện Trấn Giang được đổi thành Cần Thơ, nghĩa là khoảng thời vua Minh Mạng. Đến năm 1867, khi Pháp chiếm xong Nam Kỳ thì tại đây đã có sẵn cái ‘ngã ba’ này, con đường đi vào chợ dinh Long Hồ<sup>(14)</sup> được trải bằng đá đỏ, rộng khoảng từ 4 đến 5 mét, hai bên bờ được trồng toàn tre, nên cư dân vùng này còn gọi là ‘lộ Hàng Tre’. Còn con đường đi về hướng Cần Thơ lúc bấy giờ hãy còn lầy lội, nhất là vào mùa mưa, hai bên đường chỉ trồng toàn cây mù u. Mãi đến thời đệ nhất Cộng Hòa, con đường đi Cần Thơ hãy còn rất vắng vẻ. Sau năm 1955, chánh quyền mới rộng tuyến đường đi Cần Thơ và xây dựng một bồn binh tại đây để dễ lưu thông và tránh bớt tai nạn. Đây là nơi tiếp giáp giữa 3 con đường: đường Nguyễn Huệ, tức quốc lộ 1A đi Cần Thơ, đường Lê Thái Tổ đi vào chợ Vĩnh Long, và đường đi tỉnh Trà Vinh. Từ Vĩnh Long theo quốc lộ 4<sup>(12)</sup> về hướng Cần Thơ, chúng ta sẽ thấy hai bên phố xá sầm uất. Bên phải nối liền chợ là một khu biệt thự song lập xinh xắn. Bên trái là một dãy các trường Trung Học Kỹ Thuật, trường Sư Phạm, được mệnh danh là khu Văn Hóa của tỉnh Vĩnh Long. Tiếp nối khu này là sân vận động Vĩnh Long, xung quanh có tường cao bao bọc. Xa hơn chút nữa là đường “Cầu Vòng” rồi khu Phú Thọ, rồi trường Kỹ Thuật Nông Thôn, rồi đến trường Trung Học Thủ Khoa Huân. Bây giờ chính phủ mới đã cho xây cất thêm một cách bờ bãi, càng nhìn càng thấy chóng mặt chứ không còn vẻ mỹ quan như ngày trước nữa. Từ đây đi đến Bắc Cái Vồn<sup>(15)</sup> khoảng 33 cây số.

Đường Liên Tỉnh số 7 nối liền Vĩnh Long với Trà Vinh, mà đoạn từ ngã ba quốc lộ 4 đến Cầu Mới dài gần 23 cây số. Đường Liên Tỉnh số 8 từ Mỹ Thuận đến bắc Vàm Cống dài khoảng 53 cây số. Đường hàng tỉnh 27 dài khoảng 19,3 cây số, nối liền Vĩnh Long với Chợ Lách, phải qua đò Đình Khao. Đường hàng tỉnh 31 nối từ tỉnh lỵ Vĩnh Long đến ranh giới Vĩnh Bình dài khoảng 25 cây số, đoạn đường này chạy dọc theo bờ sông Long Hồ, qua cầu Ông Me, rồi đi xuống Cầu Mới. Đường hàng tỉnh 32, từ đường liên tỉnh 7 đến Cái Nhum, dài khoảng 10 cây số. Ngoài ra, Vĩnh Long

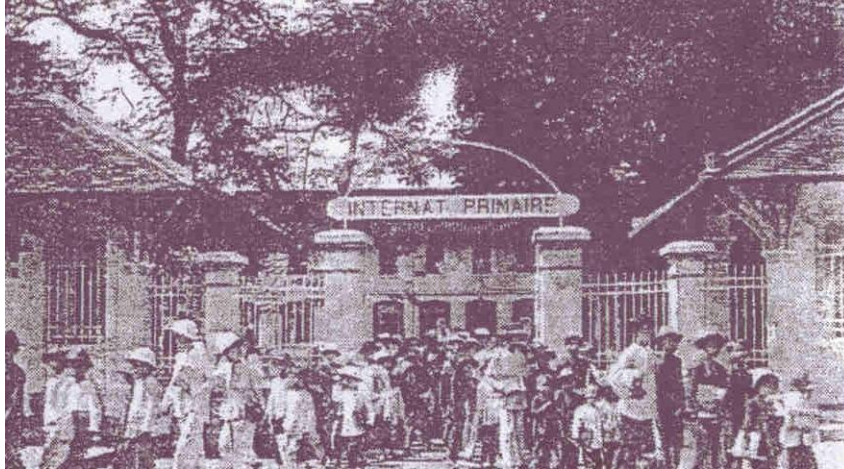
còn có rất nhiều hương lộ như hương lộ 1 trong xã Tân An, dài khoảng 6 cây số, hương lộ số 2 từ Vĩnh Long, qua cầu Thiêng Đức đến chợ Ngã Tư, chạy dọc theo bờ đông sông Long Hồ, dài khoảng 9,5 cây số, hương lộ số 3 từ quốc lộ 4 chạy đến đường liên tỉnh số 7<sup>(16)</sup>, dài khoảng 6,5 cây số. Hương lộ số 4 từ quốc lộ 4 đến xã Lộc Hòa, dài khoảng 2,5 cây số. Hương lộ số 5 từ đường hàng tỉnh 31 chạy về phía đông đến chỗ giáp ranh với quận Cái Nhum, dài khoảng 3 cây số. Hương lộ số 8 từ chợ Cái Nhum đến đường hàng tỉnh 31, dài khoảng 5 cây số. Hương lộ 16 đi từ Ba Càng đến Tam Bình, dài khoảng 16 cây số. Hương lộ 22 từ đò Đình Khao đến Chợ Lách, dài khoảng 13,5 cây số.



*Văn Xương Các trong Văn Thánh Miếu Vĩnh Long, 1972*

Châu Thành Vĩnh Long, nếu đem so với Cần Thơ, Mỹ Tho hay Sài Gòn thì nó không lớn bao nhiêu, nhưng trong lòng người cố cựu Nam Kỳ thì Châu thành Vĩnh Long (bây giờ) là đất của ngàn năm văn vật. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi trở thành tỉnh Vĩnh Long, vùng đất này đã từng là lỵ sở của dinh Long Hồ, nên thị xã Vĩnh Long trước thời Pháp thuộc luôn được xem là trung tâm văn hóa của cả miền Tây Nam Phần. Khi giặc Pháp chiếm xong ba tỉnh miền Đông thì cụ Phan được triều đình Huế cử làm Kinh Lược Sứ ba tỉnh miền Tây. Ngay sau khi nhậm chức, cụ đã dời các cơ sở văn hóa ở Gia Định về hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang. Năm 1865, cụ cho xây Văn Thánh Miếu. Sau năm 1862, ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã bị thực dân Pháp xâm chiếm. Lúc đó Pháp cũng chiếm luôn Vĩnh Long, nhưng sau hòa ước Nhâm Tuất 1862, thực dân Pháp đồng ý trả lại Vĩnh Long cho triều đình Huế. Chính vì vậy mà đa số sĩ phu không hợp tác với Pháp tại ba tỉnh miền Đông đã tản cư về Vĩnh Long. Hồi này quan Đốc Học Vĩnh Long là Nguyễn Thông quyết định chọn một mảnh đất rộng rãi trong lãnh thổ ấp Long An, xã Long Hồ, huyện Vĩnh Bình<sup>(17)</sup> để xây dựng trường ôn tập cho tử sĩ chờ ngày thi cử. Sau đó, dưới sự chấp thuận của

quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông và tử sĩ Vĩnh Long đã xây dựng ‘Văn Thánh Miếu’ ngay bên cạnh trường ôn tập với danh nghĩa là đền cao Nho Giáo, nhưng trên thực tế đây là địa điểm hoạt động văn hóa đền cao các bậc tiền hiền và những người có lòng yêu nước. Văn Thánh Miếu được xây dựng từ cuối năm 1864 và hoàn tất vào giữa năm 1866. Tuy nhiên, chỉ vài tháng sau khi việc xây dựng hoàn tất thì thực dân Pháp cũng đã tiến chiếm Vĩnh Long lần thứ hai và cuối cùng họ đã đánh chiếm toàn bộ ba tỉnh miền Tây. Sau khi chiếm xong Vĩnh Long lần thứ hai, Pháp định phá bỏ Văn Thánh Miếu để lấy gỗ xây dựng dinh tham biện, nhưng bá hộ Trương ngọc Lan cùng các bô lão trong vùng đã cùng đứng lên tranh đấu để thực dân Pháp đừng phá Văn Thánh Miếu. Trước sức ép rất lớn của các bô lão trong vùng, thực dân Pháp đã không triệt hạ Văn Thánh Miếu. Kể từ đó Văn Thánh Miếu Vĩnh Long được trùng tu nhiều lần vào những năm 1872, 1903, 1914, 1933, 1963, và gần đây nhất là lần trùng tu vào tháng 6 năm 2006. Đây chẳng những là nơi hội ngộ của các văn nhân thi sĩ, mà còn là nơi mà các nhà chí sĩ thường tới lui hội họp. Giặc Pháp vẫn biết như vậy, nhưng chúng chỉ âm thầm theo dõi chứ không dám triệt tiêu Văn Thánh Miếu vì về mặt pháp lý thì đây là chỗ thờ đức Khổng Phu Tử<sup>(18)</sup>, và họ sợ bút dây động rừng. Từ ngoài cổng đi vào Văn Thánh Miếu, phía bên trái là tòa ‘Văn Xương Các’ mà tiền thân của nó là ‘Tụ Văn Lầu’. Hiện nay vẫn còn một tấm biển to với hàng chữ ‘Tụ Văn Lầu’. Tòa nhà ‘Văn Xương Các’ đã được xây dựng lên từ năm 1867, ban đầu chỉ được dùng như một ‘thư lâu’ để chứa kinh sách. Bên trên lầu thì dùng để thờ ba vị Văn Xương Đế quân; bên dưới có bàn thờ cụ Phan Thanh Giản ở giữa, bên tả thờ quan văn cấp tỉnh, bên hữu thờ các quan cấp thấp hơn. Ngày trước, tất cả tử sĩ khắp nơi qui tụ về Vĩnh Long ôn tập chờ thi cử đều ở đây để ôn tập kinh thi. Văn Thánh Miếu được trùng tu lần đầu vào năm 1902, và Tụ Văn Lầu được bà phủ Y, tức bà Trương thị Loan, trùng tu lại vào năm 1914. Đến năm 1931, người ta dựng lên một tấm bia đá, nói rõ công đức trùng tu của bà Phủ Y. Trong thời Pháp thuộc, Ngoài những vị đứng lên mộ quân kháng Pháp như Phan Tôn, Phan Liêm<sup>(19)</sup>, Lê Cẩn và Nguyễn Giao<sup>(20)</sup>. Vĩnh Long luôn có những nhà Nho tiết tháo nghĩa dũng, chẳng những bất hợp tác với tân triều, mà còn âm thầm hay công khai yểm trợ các phong trào kháng chiến. Vĩnh Long còn là quê hương yểm trợ cho phong trào Đông Du do Kỳ Ngoại Hầu Cường Để phát động. Theo các bô lão kể lại thì chính nhờ lòng hào sảng của các phú nông tại các nơi như Ba Kè và Cái Cá thuộc huyện Tam Bình, mà các sĩ phu cấp tiến trong phong trào Đông Du, đã co cụm về đây để hoạt động. Gia đình họ Huỳnh tại đây đã có lần bí mật tiếp đón Kỳ Ngoại Hầu Cường Để tại nhà riêng ở Hậu Lộc (Ba Kè).



*Trường Cao Tiểu Vinh Long – La Cochinchine 1925*

### ***Vinh Long, Vùng Lãnh Thổ Của Sông Nước Và Kinh Rạch:***

Sông Cửu Long chảy đến Châu Đốc thì phân ra làm hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang. Đến Vinh Long, sông Tiền chia làm nhiều nhánh và chảy ra biển bằng 6 cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu. Còn sông Hậu nằm về phía Nam Vinh Long cũng chảy ra biển bằng 3 cửa: Định An, Ba Thắc và Tranh Đề. Chính vì thế mà gọi là Cửu Long hay chín con rồng. Vinh Long có vị trí địa lý rất tốt nhờ nằm giữa hai con sông lớn là Tiền Giang và Hậu Giang, nên từ lâu vùng đất này đã được mệnh danh là vùng sông nước hữu tình thơ mộng nhất của miền Nam. Bên cạnh đó, khí hậu vùng Vinh Long rất ôn hòa, đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Trên thì bạt ngàn đồng lúa và vườn cây ăn trái xanh tươi quanh năm, dưới nước thì cá tôm đầy đầy trong các kinh rạch, nên đời sống vật chất của dân chúng rất phong phú, có lẽ cũng chính vì vậy mà tánh tình dân Vinh Long cũng rất phóng khoáng, thuần hậu và hiền hòa. Sông Tiền khi chảy đến địa phận Vinh Long, đầu cù lao An Thành, thì chia làm hai nhánh, một nhánh chảy theo hướng đông nam vào Vinh Long, gọi là sông Cổ Chiên; nhánh kia chảy theo hướng đông bắc, rồi sau đó bợc xuống hướng đông nam để vào địa phận hai tỉnh Tiền Giang và Bến Tre, đó là sông Tiền.

Có thể nói Vinh Long là tỉnh vùng châu thổ sông Cửu Long với kinh rạch chằng chịt nhau. Đặc biệt là khi người Pháp vừa lấn chiếm xong Nam Kỳ, họ đã cho đào những con kinh mới mà trước kia chỉ là những lạch nước nhỏ như kinh Bocquet, kinh Lộc Hòa, kinh Đội Hổ, kinh Phó Tế, kinh Ruột Ngựa<sup>(21)</sup>. Mục đích chính của họ khi cho đào những con kinh này không phải với hảo ý là để dẫn thủy nhập điền nhằm tăng thu hoạch cho dân ta đâu, mà mục đích chính của họ là đào thêm kinh với đường nước rộng rãi để tàu bè của họ có thể đến tận những nơi xa xôi mà thu chở lúa cho dễ dàng. Nhưng rồi theo luật đào thải, họ chỉ đề đầu đề cổ dân ta được một thời gian thôi, còn thì nước vẫn tiếp tục từ những dòng kinh đó tuôn chảy vào những cánh đồng



ủng phèn, biến những nơi này thành những cánh đồng trù phú bạt ngàn cho đất nước Việt Nam.



*Sông Nước Vĩnh Long*

Quận Châu Thành có sông Cổ Chiên, sông Long Hồ, sông Cái Cau, và sông Cái Cá. Sông Long Hồ còn có tên là sông Tầm Vô hay Lâm Vô<sup>(22)</sup>, ăn thông với rạch Cầu Lầu, Cầu Kho, Cầu Đào, Cầu Mít, Ông Me Lớn, Cầu Kè, Bùng Binh, Cái Chuối, Cái Nứa, Long Mỹ, rạch Chanh, Cái Kè, sông Bình Hòa, và rạch Cái Cau tại vùng Ngã Tư An Đức, và chảy ra sông Cổ Chiên tại vàm Long Hồ<sup>(23)</sup>. Sông có chiều dài trên 10 cây số, rộng khoảng 100 mét, và sâu khoảng 10 mét. Sông Long Hồ có hai nhánh lớn, một nhánh chảy vào các xã Hòa Tịnh và Bình Phước<sup>(24)</sup>, và nhánh kia rẽ phải theo sông Cái Cau đến ngã ba Xã Xỉ, rẽ trái qua Cái Ngang. Sông Long Hồ là một trong năm con sông lớn được ghi trong Đại Nam Nhất Thống Chí “Về phía đông nam huyện Vĩnh Bình ” một dặm<sup>(25)</sup>; gốc nước ở sông Đại Tuân, chảy đến thì khuất khúc, chảy đi thì là đà, chảy ngang thì quanh co, tích tụ lại thì đứng trong trẻo, 4 mùa nước ngọt, quanh lộn trong các châu chũr thôn lạc, có chỗ như lâm động, có chỗ thành vực đầm, nên gọi là Long Hồ. Chảy quanh trước tỉnh thành hiệp với Tiền Giang, hình thế như một hùng quan thiên tạm vậy, lòng sông rộng 35 trượng, sâu 2 trượng, phía đông nam có lạch cạn, thất nhỏ dần lại qua 30 dặm rưỡi xuống đến ngã ba sông Ba Kè, thủ Kiên Thắng. Ngã sông phía hữu chảy về hướng nam 26 dặm đến Trà Ôn, rồi hiệp lưu với Hậu Giang. Ngã sông phía tả chảy về hướng đông 85 dặm rưỡi, đến thủ Mân Thít, Tân Thắng, lại cùng hạ lưu Tiền Giang nhóm lại chảy ra cửa biển Cổ Chiên.” Lúc còn trực thuộc Chân Lạp, dòng sông có tên ‘Lâm Vô’, nhưng đến khi được sáp nhập vào Đại Việt, thì nó mang tên Long Hồ. Từ xưa đến giờ, sông Long Hồ luôn giữ một vị trí quan trọng về thủy lợi, về giao thông đường thủy, mà nó còn là

một dấu ấn khó quên đối với những con dân đất Vĩnh<sup>(26)</sup>. Từ cầu tàu Vĩnh Long đi về hướng đông nam khoảng một cây số, có cây cầu mang tên ‘Cầu Lầu’. Con rạch chảy bên dưới nó là rạch Cầu Lầu. Đây là con rạch thiên nhiên, ban đầu rất nhỏ, nhưng đến năm 1813, khi vua Gia Long cho xây thành Vĩnh Long, người ta nạo vét lòng rạch để vừa làm một chiến hào thiên nhiên, mà cũng vừa lấy đất lên đắp trên bờ thành. Trước đây trong thời Gia Long tẩu quốc, con rạch này có tên là rạch ‘Lò Rèn’, vì quân đội Nguyễn Ánh đã dùng những lò rèn dọc theo con rạch để rèn gươm giáo đánh lại Tây Sơn. Con rạch chỉ mang tên ‘Cầu Lầu’ kể từ khi thành Vĩnh Long được xây dựng, vì lúc ấy các quan trấn giữ trong thành bắt một cây cầu bên cửa thành phía Đông và làm một lầu canh bên trên cây cầu này. Từ đó dân chúng gọi tên cầu là ‘Cầu Lầu’ và cũng gọi luôn con rạch là rạch ‘Cầu Lầu’. Đầu vàm rạch Cầu Lầu là sông Long Hồ, rạch có chiều dài chưa đầy 3 cây số, nhưng ngày trước nó là một chiến hào rất quan trọng của thành Vĩnh Long, vì nó chảy theo hướng đông-tây, từ cửa thành Đông qua cửa thành Tây<sup>(27)</sup>, chảy qua rạch Cá Trê, rồi đổ ra sông Cầu Vồng. Rạch có chiều rộng khoảng 40 mét, và sâu khoảng 5 mét. Tại ‘Ngã Ba Cần Thơ’ có cây cầu mang tên cầu ‘Bình Lữ’, vì nó chảy ngang qua rạch Bình Lữ. Bình Lữ là một trong những con rạch tự nhiên lớn nhất của thành phố Vĩnh Long, là ranh giới giữa hai phường 2 và phường 9. Nó chảy từ sông Cổ Chiên, cắt ngang quốc lộ 1A tại cầu Bình Lữ, chảy lên phường 9, đến sông Cái Cam, rạch Bà Ty, rạch Ngã Cạy, đến xã Phước Hậu và Tân Hạnh theo rạch Tân Hữu<sup>(28)</sup>. Trước đây, rạch chỉ dài độ 2 cây số, rộng khoảng 6 mét, và sâu khoảng 1 mét. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa, chánh phủ cho nạo vét lại nên hiện nay, đoạn rạch từ sông Cổ Chiên đến cầu Bình Lữ có chiều rộng khoảng 20 mét và sâu trên 3 mét.

Sau khi lấn chiếm Nam Kỳ, người Pháp đã cho tiến hành đào rất nhiều kinh xáng, với mục đích mở đường đi thâu góp lúa gạo tại các vùng xa. Riêng tại Vĩnh Long, rất nhiều con kinh đã được đào từ hậu bán thế kỷ thứ XIX. Sau khi chiếm xong thành Vĩnh Long vào năm 1867, con đường lộ đất hầm từ Vĩnh Long đi Cần Thơ hãy còn ẩm thấp và lầy lội, nên người Pháp đã cho đào con kinh Bảo Khê (kinh do tỉnh trưởng Vĩnh Long tên Bocquet chủ trương đào nên lấy tên của ông mà đặt cho kinh) để lấy đất nâng cao con lộ. Kinh bắt đầu từ sông Cầu Ông Me Nhỏ (Cầu Đôi), nối kinh Tràm Lộ (nay là kinh Bà Lang) chạy dọc theo quốc lộ 1A<sup>(29)</sup>, từ Lộc Hòa, Phú Quới đến Ba Càng (Song Phú), sau đó hợp với kinh Chà Và qua sông Cái Vồn để đổ nước ra sông Hậu. Kinh có chiều dài khoảng 13 cây số, hiện nay kinh có bề rộng trên 20 mét, và sâu khoảng 5 mét, nhưng lúc mới đào nó chỉ rộng khoảng 10 mét và sâu chưa đầy 2 mét. Phải thật tình mà nói, trong khi con lộ Vĩnh Long-Cần Thơ chưa có thì con kinh Bocquet quả là huyết lộ giao thông thủy từ Cần Thơ về Vĩnh Long. Tuy nhiên, đến khi con lộ Route Coloniale numéro 16<sup>(29)</sup> được xây đắp, thì dòng kinh này không còn quan trọng về mặt giao thông nữa, nhưng nó vẫn là huyết mạch dẫn thủy nhập điền, mang nước từ Tiền Giang và Hậu Giang vào tưới tẩm cả một vùng rộng lớn, từ Phước Bình, Lộc Hòa, Hòa Phú, Phú Quới, Phú Thịnh, Song Phú, và Tân Phú... Vào

đầu thế kỷ thứ XX, sau khi con kinh Bảo Khê được hoàn tất, cư dân bắt đầu di chuyển về đây định cư hai bên bờ kinh dọc theo con lộ này, và sau đó họ đào thêm rất nhiều kinh nhỏ cắt ngang kinh Bảo Khê, trong số đó có kinh Bà Lang<sup>(30)</sup>, chảy từ rạch Còng Cọc thẳng đến kinh Bảo Khê. Kinh Bà Lang, chảy qua các xã Phú Quới và Hòa Phú, và cắt ngang quốc lộ 1A tại cầu Bà Lang. Đây là một trong những con kinh rất quan trọng cho cả vùng Bà Lang-Ba Càng, vì nó vừa dẫn thủy nhập điền, mà cũng vừa là huyết mạch giao thông đường thủy cho cư dân trong các xã Song Phú, Phú Quới, và Hòa Phú. Kinh dài khoảng 3,5 cây số, rộng 15 mét, sâu trên 2 mét. Sau khi kinh Bà Lang hoàn tất, cư dân đến đây lập nghiệp ngày càng đông. Vài năm sau đó, khu chợ Bà Lang thành hình, về sau này được đổi tên làm chợ Phú Quới. Ngày nay, tuy cả cây cầu và khu chợ không còn mang tên ‘Bà Lang’ nữa, nhưng con kinh vẫn mang tên ‘Bà Lang’ và cư dân vẫn gọi tên cả vùng này là ‘Bà Lang’.

Vào giữa thế kỷ thứ XIX, lưu dân vùng ngoài vào đây lập nghiệp, họ lập nên những khu vườn trồng toàn cau, lúc đó giao thông đường thủy là phương tiện gần như duy nhất của miền Nam, để vận chuyển sản phẩm ‘cau’ ra chợ Ngã Tư Long Hồ, dân chúng tại vùng đã đào kinh xẻ rạch từ Ngã Tư Long Hồ đi đến nhiều nơi khác trong vùng như rạch Ông Cả, rạch Bếp Đặng, rạch Thông Quan, rạch Xẻo Đậu, rạch Kỷ Hà, rạch Củi, rạch Kinh Mới, và kinh Ông Vê, vân vân. Đến năm 1875, người Pháp cho tiến hành đào kinh Cái Cau<sup>(31)</sup>, cắt ngang qua những con rạch nhỏ vừa kể. Qua thời gian, nước xoáy lở bờ, bề rộng dòng kinh ngày càng lớn, ngày nay đoạn từ chợ Ngã Tư vào Xã Xí với chiều dài khoảng trên 7 cây số không còn giống một con kinh nữa, mà giống như con sông thiên nhiên hơn, nên dân chúng trong vùng gọi là sông Cái Cau. Ngày nay, tuy đã có đường bộ, nhưng Cái Cau vẫn còn là một trong những huyết mạch giao thông của cư dân tại đây. Ngoài ra, sông Cái Cau còn là nguồn thủy lợi lớn của cư dân, cũng như nguồn cung cấp nước cho cả một cánh đồng lớn, từ chợ Ngã Tư đi Xã Xí, rồi qua tận bên Tam Bình. Cách thành phố Vĩnh Long chưa đầy 3 cây số, trên quốc lộ 53, đường đi Trà Vinh, có một cái cầu mang tên ‘Ông Me’, cắt ngang rạch Ông Me, một trong những con rạch lớn của xã Phước Hậu. Rạch Ông Me chảy từ ngã ba sông Long Hồ, khoảng cửa Long Hồ, vô đến Phước Hậu, rồi chảy qua Lộc Hòa, đến Hòa Phú để đổ vào kinh Bà Lang. Trong địa phận ấp Phước Lợi A, thuộc xã Phước Hậu, có rạch Đìa Chuối, dài khoảng 1 cây số, rộng khoảng 20 mét, và sâu khoảng 5 mét. Rạch Đìa Chuối bắt nguồn từ đầu nối hai con rạch Ông Me và Cống Ranh, chảy theo hướng đông nam-tây bắc, và nối với rạch Giồng Xoài, gần cuối con rạch, dòng nước chảy ngang qua một cái đìa thật lớn, khoảng trên 1.000 mét vuông, mọc rất nhiều chuối nước nên dân địa phương gọi tên cái đìa là Đìa Chuối và tên con rạch cũng là rạch là Đìa Chuối. Hiện nay rạch Đìa Chuối đã được nạo vét sâu hơn, nên khoảng trên 100 mẫu đất của ấp Phước Lợi A có năng suất rất cao. Vùng đất Long Hồ đã được khai hoang lập ấp ngay từ thế kỷ thứ XVII, nhưng mãi cho đến ngày nay, tại ấp Phước Nguơn B, xã Long Phước, chỉ cách thành phố Vĩnh Long chừng 4 cây số, mãi đến giữa thế kỷ thứ XX vẫn còn một khu trũng ngập nước,

rộng khoảng 5 mẫu tây, mọc toàn là những cây trầm, gừa, da, đủng đỉnh, và bên dưới là những thứ ô rô, cóc kèn dày đặc, cảnh quang thanh u, nên ban ngày hàng trăm ngàn con dơi tụ tập về đây nghỉ ngơi, nên dân địa phương đặt tên cho nó là khu ‘Rừng Dơi’. Đến sau năm 1950, sau khi tái chiếm Việt Nam, Pháp đã khai phá khu đất này để bảo vệ cho các đồn bót quanh đó, nên hiện nay đâu vẫn mang tên ‘Rừng Dơi’, nhưng nơi này chỉ còn lại khoảnh ruộng với nhiều cây trầm và cỏ dại mà thôi. Cũng tại xã Long Phước, sát bên quốc lộ 53, thuộc ấp Long Thới, chỉ cách Ngã Tư Long Hồ chừng 2 cây số, là vùng đất có tên ‘Đất Méo’. Tuy mang tên đất méo, nhưng nhìn kỹ từ dưới đất, cũng như từ trên phi cơ nhìn xuống, người ta không thấy một cua đất nào méo, hay một dòng kinh, một con rạch méo nào cả. Theo truyền thuyết của dân địa phương, vào khoảng những thế kỷ XVIII và XIX, lưu dân Thuận Quảng đến đây lập nghiệp rất nhiều. Ngày đó, sông rạch và đất đai đều chưa có tên. Lúc đó, ven bờ một con rạch chảy ra sông Long Hồ có một ngôi nhà của một nông dân gốc Quảng Ngãi<sup>(32)</sup>, tên là Đức, nhưng lại có tật bẩm sinh là miệng méo, nên người ta gọi tên con rạch ấy là rạch ông ‘Đức Méo’, nhưng lâu ngày được đọc trại thành ‘Đất Méo’. Ngày nay, mặc dầu ấp đã có tên là Long Thới, nằm trong xã Long Phước, nhưng dân địa phương vẫn gọi vùng này là ‘Đất Méo’.

Theo Huỳnh Minh trong *Vĩnh Long Xưa Và Nay*, ngay từ những năm đầu thế kỷ 20 (khoảng 1910) bên bờ sông Long Hồ, từ vàm trở vô Cầu Lầu đã có cầu tàu, bến đò Thiêng Đức, sở trường tiền (công chánh) và sở thuế (douanes), bên kia sở trường tiền thì có tòa bố, nằm trong khuôn viên trường Tổng Phước Hiệp trước năm 1975. Về sau này thì Pháp cho xây nhà quan (bungalow) ở gần cầu tàu, dãy phố trệt nối liền sở thuế với nhà việc Long Châu (trụ sở xã). Ngày đó Vĩnh Long chỉ có ba ngã chính: một là đường Salicetti (Gia Long) từ cầu tàu vô Cầu Lầu rồi đến cầu Ông Me. Ngã thứ hai từ cầu tàu chạy dọc theo bờ sông Cổ Chiên, lên cầu Cái Cá, qua xóm Bún, vòng qua đình Tân Giai, qua đường Lý Thái Tổ, qua cầu Lộ, xuống đường Thoại Ngọc Hầu, dọc theo bờ Kinh Cụt, qua trường Nam Tiểu Học và viện Phước Thiện, đến đường Nguyễn Thái Học, khu đất Thánh An Nam cũ<sup>(33)</sup>, rồi bọc qua Cầu Lầu bằng con đường Đồng Khánh. Ngã thứ ba từ đường Lý Thái Tổ đi về phía mà bây giờ mình gọi là ngã ba Cần Thơ, rẽ trái lên cầu Tân Hữu, rồi đến khu Cầu Vòng. Tại vàm rạch Cái Cá thuở xưa nước chảy xuôi ra sông Cổ Chiên tại trước nhà thờ Thiên Chúa cũ, phía ngoài vàm là xóm Chài và xóm Lưới nối liền với xóm Bún bằng một đường nước có thể lội ngang qua được. Từ khi người Pháp cho khai đường nước này và đắp đập rạch Cái Cá nhằm ngăn nước tràn vào từ hướng sông Cổ Chiên, rồi vì nước chảy ra từ các kinh mới, đụng ngang với dòng nước Cổ Chiên, tạo thành một khoảng nước xoáy, cuốn đi mất xưởng xe hơi của ông Tô Kiên Đức, bên kia lộ trước mặt nhà thờ cũ, cả xóm Chài và gần hết con đường xóm Bún chạy ngang qua đình Thần, về sau này còn cuốn luôn cả một phần đường Nguyễn Trường Tộ nằm trước nhà Thờ và dinh Tỉnh Trưởng cũ. Bờ sông Cổ Chiên từ vàm Cái Cá chạy dài xuống vàm sông Long Hồ cũng bị sụp lở lần hồi. Bến Tàu Lục Tỉnh đi Nam Vang hay Cầu

Tàu Vĩnh Long đã bao lần được dựng đi dựng lại vì bị nước xoáy. Ban đầu làm cầu ván nên cứ bị nước cuốn phăng đi, sau phải làm cầu đúc nên mới còn đến bây giờ.

Nói về con sông Cổ Chiên, đây là con sông đã chứng kiến quá nhiều thăng trầm của những thời thanh bình cũng như ly loạn của đất Vĩnh Long. Nơi đây thường xảy ra những cuộc giao tranh giữa quân ta với giặc Xiêm La và Chân Lạp, cũng như những cuộc thù hằn giữa quân Tây Sơn và Chúa Nguyễn. Tương truyền ngày xưa trên mặt nước sông ở đây thường hiển hiện những điều quái dị, những hồn ma bóng quế chấp chờn, khiến các ghe thương hồ đi ngang qua đều phải rợn người kinh khiếp. Rất nhiều lần người ta nghe được tiếng nước chảy mạnh phát ra tiếng như tiếng chiêng trống xuất quân hay chiêng trống dục quân trên khắp cả khúc sông này nên khúc sông này được gọi là sông Cổ Chiên<sup>(34)</sup>. Ngoài ra, trong châu vi quận Châu Thành còn có các sông rạch khác như sông Cái Cam, rạch Cái Đôi, rạch Cái Da Lớn, rạch Cái Da Nhỏ và rạch Cái Sao. Trong số này, Cái Cam là một trong những con sông tự nhiên quan trọng từ thời xa xưa, dài khoảng 3 cây số, rộng gần 100 mét, sâu khoảng 9 mét. Sông nằm giữa phường 9 và xã Trường An của thành phố Vĩnh Long, vàm sông Cái Cam giáp với dòng nước Xếp chảy từ dòng sông Cổ Chiên vào, đối diện cù lao An Thành<sup>(35)</sup>. Sở dĩ có tên ‘Cái Cam’ là vì từ xưa đến nay, hai bên bờ cư dân trồng rất nhiều cam. Khi chảy đến địa phận xã Phước Nhơn, Cái Cam chia làm 3 nhánh: Bà Giao, Ông Điểm và Cầu Kho (Tân Hạnh). Nhánh Tân Hạnh chảy trong địa phận Tân Hạnh, Cầu Cái Đôi, rồi chảy vào kinh Bảo Khê (Bô Khê), từ đây thuyền bè có thể đi đến Hậu Giang một cách dễ dàng. Cách dòng Cái Cam chừng khoảng 300 mét là dòng Cái Côn, vàm Cái Côn cũng từ dòng nước Xếp chảy vào từ sông Cổ Chiên, đối diện với cù lao An Thành. Sông Cái Côn không sâu và không dài như sông Cái Cam, nhưng nó rất quan trọng cho cả vùng về mặt thủy lợi, vì nó có rất nhiều nhánh nhỏ chảy vào như rạch Cầu Xây, rạch Giáo Vững, rạch Ông Sung, rạch Bà Bông, rạch Chín Đóm, rạch Xã Sinh, rạch Bà Thảo, rạch Bà Giáo, rạch Ông Tâm, rạch Chín Quỳnh, rạch Hội Đồng Ngà, rạch Giáo Thới, rạch Cái Đôi... trong số những con rạch này, có nhiều rạch cũng chảy vào sông Cái Cam như rạch Cái Đôi<sup>(36)</sup>, và rạch Bà Giáo. Hai bên bờ sông Cái Côn nhà cửa và dân cư rất đông đúc, ruộng vườn xanh tốt.

Cách chợ Vĩnh Long chừng 1 cây số về hướng nam-đông nam, có một cây cầu bắc ngang dòng sông Long Hồ, đó là ‘Cầu Thiêng Đức’. Có lẽ không một người Vĩnh Long nào không biết đến đến cây cầu này. Từ đường Gia Long đến cầu Thiêng Đức, quẹo trái, qua cầu, rồi đi theo con lộ về hướng Bắc Cổ Chiên, là địa phận của xã Thanh Đức<sup>(37)</sup>, Mỹ An, và Long Mỹ. Trong địa phận 3 xã này có hai con rạch tương đối khá lớn, đó là rạch Cái Sơn Lớn và rạch Cái Sơn Bé. Rạch Cái Sơn Lớn còn có tên là rạch Sơn Đông, dài khoảng 5 cây số, rộng khoảng 30 mét, và sâu khoảng 8 mét, chảy từ sông Cổ Chiên qua 2 ấp Sơn Đông và Cái Sơn Lớn, cắt ngang hai con rạch nhỏ khác là rạch Bà Đài và rạch Bà Bỏ, rồi gặp sông Mỹ An, tức sông Hòa Mỹ ở khoảng giữa hai xã Mỹ An và Long Mỹ, rồi đổ vào sông Long Hồ. Có một con rạch

khác có tên ‘Cái Sơn Bé’, chảy từ sông Cổ Chiên (xã Mỹ An) vào xã Thanh Đức, gặp rạch Cái Sơn Lớn<sup>(38)</sup> tại khu Miếu Công Thần.

Trên đường Liên Tỉnh số 31 từ Vĩnh Long đi Trà Vinh, qua khỏi Ngã Tư Long Hồ chừng vài ba cây số, chúng ta sẽ nhìn thấy một cái cống bên trái với tấm bảng đề tên huyện Măng Thít, từ đó đi thêm khoảng 10 cây số nữa là tới chợ Cái Nhum. Quận Cái Nhum, nay là Măng Thít, có rất nhiều kinh rạch hơn cả gồm rạch Cá Lóc, ông Diệm, Vòi Còi, Cái Cạn, Cái Ranh, Cá Kè, Thủy Thuận, Phú Hòa, Rạch Mít, Măng Thít, Ruột Ngựa, rạch Cái Nhum, Bà Phong, Rạch Lung, Cái Sao, Bà Giáo, Cái Ngay, Ông Nam, Ông Đệ, Ông Cố, vân vân. Tuy nhiên, con sông lớn nhất trong quận Cái Nhum vẫn là dòng sông Mang Thít. Trong Đại Nam Nhất Thống Chí và Gia Định Thành Thông Chí thì ghi là sông Mang Thít, nhưng trong dân gian, người ta gọi nó là sông Măng Thít hay Mân Thít. Có lẽ tên Măng Thít có nguồn gốc từ tên Khmer là ‘Băng-Brit’<sup>(39)</sup>, về sau người ta đọc trại ra thành ‘Măng Thít’ hay ‘Mân Thít’. Dòng sông này nằm về phía đông nam tỉnh lỵ Vĩnh Long chừng 20 cây số, nối liền 2 con sông Tiền và sông Hậu, với chiều dài khoảng gần 50 cây số, rộng khoảng 130 mét, và sâu từ 10 đến 20 mét. Đây là ranh giới tự nhiên của nhiều quận trong tỉnh Vĩnh Long. Bờ bắc sông Mang Thít là 2 quận Cái Nhum<sup>(40)</sup> và Tam Bình; bờ nam sông Mang Thít là các quận Trà Ôn và Vũng Liêm. Địa hình sông Mang Thít uốn khúc từ vàm Mang Thít bên bờ Cổ Chiên đến xã Tường Lộc (huyện Tam Bình), nhưng khúc sông này lại rộng và sâu, rất tiện lợi cho việc đi lại; còn từ Tường Lộc đến vàm Trà Ôn, dòng Mang Thít lại ngoằn ngoèo, nhỏ hẹp và lòng sông rất cạn, nên không thể lưu thông được<sup>(41)</sup>. Vào cuối thế kỷ thứ XIX, sau khi chiếm xong Vĩnh Long, lúc đó vùng Trà Ôn trực thuộc Cần Thơ, nên tỉnh trưởng Cần Thơ là Nicolas cho khởi công nạo vét ngòi Trà Ôn thẳng đến ngã ba Thầy Hạnh. Từ đó về sau này, nước được lưu thông dễ dàng nên sức chảy bên dòng Tiền Giang qua Hậu Giang ngày càng mạnh, hai bên bờ lại bị lở lớn thêm, nên sự giao thông giữa 2 con sông lớn rất thuận tiện. Từ Tiền Giang qua Hậu Giang, dòng Mang Thít chảy qua những thị trấn trù phú như Cái Nhum, Tân An Luông<sup>(42)</sup>, Tam Bình và Trà Ôn... Dòng Mang Thít sau khi chảy qua địa phận xã Tân An Luông, nó chảy vào địa phận xã Xuân Hiệp (Cái Cá) thì bị chặn lại bởi một dãy đất liền giữa 2 ấp: ấp 4 thuộc xã Hòa Hiệp và ấp Hối Phước bên xã Xuân Hiệp, nên nước đổ vào rạch Ông Nam và Ông Cố bên ấp 4 của xã Hòa Hiệp, cùng lúc đổ vào Mương Khai bên xã Xuân Hiệp và Tân An Luông. Đến khi nước ròng, nước từ 2 con rạch ông Nam và Ông Cố đổ ra rất mạnh, cùng lúc với nước đổ ra từ vàm Mương Khai, tạo nên một vùng nước xoáy rất mạnh vào bờ đất, rất nguy hiểm cho ghe thuyền qua lại, nhất là những chuyến đò ngang đưa khách qua lại hai bên bờ sông. Đến thời Pháp thuộc, chánh quyền thuộc địa đã đưa xuống đây 2 chiếc phà lớn bằng gỗ để đưa khách và xe cộ qua lại cho đỡ nguy hiểm, từ đó người ta gọi bến đò này là ‘Bắc Nước Xoáy’. Từ vàm Mang Thít chảy qua xã Chánh An khoảng 5 cây số, sông Mang Thít gặp rạch Cái Nhum. Đây là một trong những con rạch rất quan trọng đối với cư dân tại đây, vì nó là huyết mạch giao thông đường thủy, nối

liền các xã Chánh Hội, Nhơn Phú, Mỹ An, Hòa Tịnh, và Bình Phước. Điểm đặc biệt của rạch Cái Nhum là nó có hai vàm, một ăn thông với sông Măng Thít tại cầu số 9, trong chợ Cái Nhum; vàm thứ hai ăn thông ra sông Cổ Chiên tại xã Mỹ An. Chính vì vậy mà người ta có thể đi từ Cái Nhum lên Vĩnh Long bằng con rạch này rất dễ dàng. Hai bên bờ rạch dân cư đông đúc. Đoạn giữa rạch Cái Nhum, khoảng Nhơn Phú, có một ngã ba sông, rất đông dân và trù phú, đó là ‘Ngã Ba Bà Nữ’<sup>(43)</sup>. Ngã ba sông này hiện giờ là nơi giao tiếp của các ấp Phú Thạnh A, Phú Thạnh B, và Phú Thạnh C, thuộc xã Nhơn Phú, huyện Mang Thít. Từ ngã ba này, một nhánh theo sông Cái Mới ra chợ Nhơn Phú rồi chảy vào rạch Cái Nhum; nhánh khác chảy xuống kinh Chủ Hạnh, Cầu Bò, chảy qua rạch Cây Sộp, rồi chảy vào xã Chánh Hội. Giữa hai xã Bình Phước và Chánh Hội vẫn còn một giồng đất cao, chạy từ mé sông Cầu Bò đến hướng lộ giáp ranh giữa hai xã Bình Phước và Chánh Hội. Gò có chiều dài trên 1 cây số, rộng khoảng vài chục mét, và cao hơn mặt đất bình thường. Đây là chứng tích của hiện tượng lấn biển từ hàng chục thế kỷ về trước. Trước năm 1975, nơi đây rất âm u rậm rạp với những bụi cây trâm bầu, bươm gai, chòi mòi, và cỏ nôm, vân vân. Tuy nhiên, sau năm 1975, do nhu cầu canh tác, người ta đã san bằng khu giồng để lấy đất làm ruộng và làm rẫy. Hiện nay vùng đất này đã trở lại bình thường, nhưng địa danh ‘Giồng Dài’ vẫn là tên của một ấp trong xã Bình Phước.

Dòng Mang Thít chảy đến vùng Trà Luộc<sup>(44)</sup>, gặp sông Trà Ngoa. Đây là một trong những con sông thiên nhiên lớn trong vùng, dài khoảng trên 20 cây số, rộng khoảng 40 mét, sâu khoảng 5 mét. Sông chảy về phía đông-nam từ Mỹ Phú (nằm trên dòng Mang Thít) khoảng 500 mét, tới chợ Trà Ngoa, thuộc xã Trà Côn, rồi rẽ làm nhiều nhánh đi các vùng Tầm Vu, Mỹ An, Nhơn Bình, Vàm Vòng, Cầu Bò (Thới Hòa), Thầy Phó (Hựu Thành), rồi chảy xuống vùng Thạnh Phú, thuộc quận Cầu Kè. Sông tuy dài, nhưng nhiều chỗ sâu cạn không đồng đều, nên việc giao thông đường thủy trên sông không mấy thuận tiện. Tuy nhiên, nhờ dòng sông này, mà nước đã được mang từ dòng Mang Thít vào tưới tẩm cho cả một khu ruộng đồng bao la tại đây. Năm 1977, chánh quyền địa phương đã cho nạo vét khúc sông từ Trà Ngoa xuống tận vùng Hậu Hiếu và Tân An thuộc huyện Càng Long, tuy nhiên, khúc sông từ Thới Hòa trở xuống Tân An vẫn còn cạn. Sau lần nạo vét năm 1977, nước sông Tiền đã được vào tận những vùng sâu trong các huyện Trà Ôn, Vũng Liêm, Càng Long, và Cầu Kè, nhờ đó mà cư dân hai bên bờ sông đã lên líp lập vườn cam, quýt và bưởi rất xinh tốt. Nói gì thì nói, mặc dù được bao bọc bởi sông rạch và đất đai phì nhiêu mầu mỡ, nhưng đa phần nông dân vẫn là những người nghèo từ muôn thuở, bây giờ vẫn còn nghèo, mà không chừng còn nghèo hơn bao giờ hết.

Đường Hàng Tỉnh số 27 đi từ Vĩnh Long đến Chợ Lách<sup>(45)</sup> dài trên 19 cây số, nhưng phải qua bắc Cổ Chiên. Từ thị xã Vĩnh Long đi qua cầu Thiêng Đức rồi đổ xuống đò Đình Khao. Tại đây có bến đò đưa được khoảng 100 khách và 5 hay 6 chiếc xe đò qua bên kia bờ, trên đường đi về Chợ Lách, hai bên đường là vườn cây ăn trái xanh tươi, cây trái quanh năm, mùa nào thứ nấy, từ cam, xoài, quýt, ổi, mận,

mít, đến chôm chôm, sâu riêng, vùn vùn. Chợ Lách nằm trọn trong cù lao Minh, đất đai màu mỡ do phù sa của hai con sông Cổ Chiên và Hàm Luông bồi đắp. Vì nằm trọn trong cù lao nên phương tiện giao thông tùy thuộc hoàn toàn vào sông rạch. Vì thế mà sau khi chiếm trọn miền Nam, Pháp có làm một con đường chạy từ đầu cù lao Minh xuống Thạnh Phú, chạy qua Chợ Lách, Mỏ Cày, và Đôn Nhơn. Trong chiến tranh, đường này bị đào bới hàng ngày nên dân chúng trên cù lao Minh chỉ có thể di chuyển bằng đường thủy mà thôi. Ngày nay con đường này xe cộ vẫn còn có thể lưu thông được. Ngày trước cụ Trương Vĩnh Ký đã từng đem một số trái cây từ Mã Lai về trồng tại Chợ Lách như chôm chôm, măng cụt, li cu ma và sa bô chê. Bây giờ những thứ này đã trở thành những đặc sản nổi tiếng của miền Nam.



*Quận Chợ Lách 2008*

Trải qua bao cuộc chiến tranh máu lửa, Mỏ Cày và Thạnh Phú bị tàn phá khá nhiều, nhưng các vùng Chợ Lách và Cái Mơn ít bị tàn phá hơn. Đa số dân chúng trên cù lao Minh theo đạo Thiên Chúa, vì cù lao Minh nằm khuất bên trong và xa tỉnh thành, nên thời trước các giáo sĩ Thiên Chúa thường hay lánh nạn về đây giảng đạo. Dân Chợ Lách, nhất là các bô lão thường hay nhắc đến hai vị Thánh tử đạo là cha Lựu và cha Minh. Nói chung, từ sau ngày vua Thiệu Trị ban hành chiếu chỉ cấm đạo gắt gao, thì các giáo sĩ từ các vùng Bắc và Trung Kỳ đã co cụm về cù lao Minh để ẩn náu và giảng đạo, vì thế mà rất nhiều dân chúng ở đây theo đạo Thiên Chúa rất đông, nhất là ở các vùng Chợ Lách, Cái Mơn, Mỏ Cày, Phong Phú, Cái Nhum, Mai Phốp, Cầu Ngang, Vĩnh Kim, Bằng Đa, vùn vùn. Từ những ngày xa xưa, Chợ Lách nổi tiếng là sung túc và dân chúng ở đây ai cũng khá giả, nhưng bây giờ thì Chợ Lách cũng như bao nhiêu nơi khác trên khắp các miền đất nước, chỉ có dân buôn bán là



tương đối dễ thở, còn công nhân và nông dân vẫn còn quá nghèo và đời sống của họ có lẽ cơ cực hơn bao giờ hết.

Bên kia Cầu tàu Vĩnh Long là cù lao An Thành, nối dài xuống phía đông nam là vùng Chợ Lách. Trước năm 1975, cù lao An Thành trực thuộc quận Châu Thành, nhưng sau năm 1975, chánh quyền mới thành lập huyện Long Hồ, và cù lao An Thành trực thuộc huyện này. Ngày nay, trong địa phận tỉnh Vĩnh Long, cù Lao An Thành gồm 4 xã: Đồng Phú, Hòa Ninh, An Bình và Bình Hòa Phước. Có thể nói đất đai vùng cù lao An Thành màu mỡ nhất so với các vùng khác của tỉnh Vĩnh Long. Về phía tây bắc giáp với sông Tiền, về phía đông bắc, cù lao An Thành tiếp giáp với cù lao Tân Phong<sup>(46)</sup>. Về phía tây nam và phía nam giáp với sông Cổ Chiên, đối diện với thành phố Vĩnh Long. Ngoài 2 con sông lớn bao bọc 3 phía, cù lao An Thành còn có rất nhiều kinh rạch, trong đó Rạch Dinh, là một trong những con rạch thiên nhiên lâu đời nhất trên vùng cù lao này. Rạch chảy từ chợ Cái Muối, trong ấp Phú An I, xã Bình Hòa Phước lên ấp Hòa Phú, thuộc xã Hòa Ninh. Tuy nhiên, sau khi người Pháp cho đào kinh Mương Lộ, người ta chỉ còn gọi rạch Dinh<sup>(47)</sup> từ khoảng chợ Cái Muối tới kinh Mương Lộ, dài chỉ khoảng chừng 2 cây số; còn đoạn rạch từ kinh Mương Lộ, nơi giáp nước giữa hai xã Đồng Phú và Bình Hòa Phước, chảy về hướng tây bắc thì gọi là rạch Dầu Đất. Bên cạnh rạch Dinh, còn có kinh Mương Lộ, thủy lộ cắt ngang cù lao An Thành theo hướng đông bắc-tây nam. Kinh được đào vào năm 1911, là một trong những thủy quan trọng nối liền sông Tiền với sông Cổ Chiên, chảy qua hai xã Đồng Phú và Hòa Ninh.



*Miệt Vườn Vĩnh Long*

Về phía đông-đông bắc của cù lao An Thành, bên kia sông Tiền là cù lao Tân Phong. Khúc sông giữa Cái Bè và cù lao An Thành nếu không có cù lao Tân Phong sẽ trở thành một thứ ‘biển hồ’ vì nó quá rộng. Từ vài ngàn năm về trước, do sự đổi dòng nước chảy của sông Tiền, từ hướng đông bắc, lên đến đỉnh của cù lao An Thành nó lại đột ngột chuyển dòng và chảy thẳng xuống hướng đông nam, nên sức chảy về hướng đông rất yếu, từ đó phù sa tích tụ giữa dòng từ phía Cái Bè đến vài cây số về

phía nam, tạo nên một cù lao rộng lớn, đó là cù lao Tân Phong. Dưới thời Pháp thuộc và Việt Nam Cộng Hòa, cù lao Tân Phong thuộc quận Chợ Lách, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay Chợ Lách thuộc tỉnh Bến Tre, nhưng thiết tưởng cũng nên nhắc lại một chút về cái đặc biệt của cù lao này. Như trên đã nói, cù lao Tân Phong được thành lập do sự đột ngột đổi dòng của sông Tiền, nên phù sa tích tụ tạo thành một cái cồn thật lớn, nằm giữa dòng sông, dài khoảng 3 cây số, rộng chừng 1,5 cây số. Điểm đặc biệt của cù lao này là ốc gạo, từ xưa đến nay, đầu người dân ở đây mỗi năm mỗi bắt và bắt rất nhiều, nhưng số lượng ốc gạo tại đây ngày càng tăng chứ không thấy giảm. Cứ mỗi năm, từ tháng 3 đến tháng 6, người dân Tân Phong đổ xô ra bãi để bắt ốc gạo, nhất là ban đêm. Sau đó, họ đem đặc sản này qua Vĩnh Long, Cái Bè, hay Mỹ Tho để tiêu thụ. Người dân ở đây bắt ốc gạo cũng có phương pháp dây chuyền hẳn hoi. Tốp nào lặn xuống đáy ốc thì chỉ lặn và đẩy lấy lớp cát dưới lòng sông mà thôi; sau đó họ trôi lên và giao cái giỏ cát ấy lại cho tốp trên thuyền, đẩy lại lần nữa để bắt ốc.

Từ ngã ba Cần Thơ Vĩnh Long, đi theo quốc lộ 4<sup>(29)</sup>, sau khi qua khỏi Bà Lang và Ba Càng, đi chừng 36 cây số chúng ta sẽ đến quận Bình Minh (Cái Vồn). Quận này đến nay vẫn còn sung túc nhờ ruộng vườn xanh tốt quanh năm và cũng nhờ sinh hoạt nhộn nhịp của bến phà Hậu Giang ngày trước. Vì Cần Thơ là Tây Đô của miền Nam, vả lại muốn đi từ Sài Gòn về Cần Thơ thì phải qua bắc Bình Minh<sup>(48)</sup> nên sinh hoạt ở đây thật là nhộn nhịp. Đi xa hơn chút nữa là chúng ta đến bến đò Cái Vồn (Cần Thơ). Quận này còn có tên Cái Vồn, nằm dọc theo bờ sông Hậu với thật nhiều kinh rạch như rạch Trà Quơn và sông Cái Vồn, kinh Hộ Trụ, kinh Xã Khánh, kinh Tổng Ngươn, kinh Mười Thới, kinh Đông Lợi, kinh Chú Cảnh, kinh Cái Vồn, kinh Tư Tải, Kinh Mới ở Mỹ Thuận và kinh Phó Chất. Đặc biệt nhất là sông Cái Vồn, dài trên 4 cây số, rộng 75 mét, sâu khoảng 10 mét, chảy từ Hậu Giang vào đến ngã ba sông Mỹ Thuận và kinh Chà Và<sup>(49)</sup>. Từ vàm Cái Vồn trên sông Hậu, sông có hình thể uốn khúc, phình ra thất lại. Bên bờ tây bắc là thị trấn Cái Vồn; bờ phía nam là các xã Mỹ Hòa (giáp với sông Hậu), Đông Bình, Đông Thành, và Đông Thạnh. Đoạn giữa sông từ Hậu Giang vào khoảng 3,5 cây số, có ngã tư một nhánh chảy về phía đông nam là sông Đông Thành, còn nhánh kia chảy về phía bắc, trở thành rạch Cái Vồn<sup>(50)</sup>, chảy lên các vùng Thuận Tiến và Mỹ Thạnh. Đây là con đường thủy chánh từ sông Hậu đến Cái Vồn, qua đến tận Sa Đéc. Ngoài ra, quận Bình Minh còn một con sông khác cũng không kém phần quan trọng như sông Cái Vồn, đó là sông Tầm Vu. Sông Tầm Vu không dài lắm, chỉ khoảng độ trên 8 cây số, nhưng nó rất quan trọng vì nó nối liền sông Mỹ Thuận<sup>(51)</sup> với các xã Thành Trung, Tân Thành, rồi chảy qua Sa Đéc tại vùng ngã năm Cây Mít. Sông có bề rộng khoảng 50 mét và sâu khoảng từ 4 đến 5 mét. Riêng đoạn từ cống số 9 đến ngã năm Cây Mít có hình thể rất thẳng, nên người ta cho rằng đây là con kinh đào, nhưng đây là con sông tự nhiên, được nạo vét vào năm 1930. Trong quận Bình Minh còn có một con kinh rất quan trọng, đó là kinh Giáo Mẹo, chảy từ kinh Chà Và đến xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình. Tại ấp Thạnh An,

thuộc xã Đông Thạnh, huyện Bình Minh có một vùng đầm lầy, rộng trên 10 mẫu tây, đó là ‘Bưng Đồng Đế’. Sở dĩ có tên ‘Bưng Đồng Đế’ vì đây là một vùng sinh lầy, mọc toàn là đế và lác, lúc nào cũng ngập nước rất sâu. Ngày nay người ta đã lấy đất ở những chỗ cao san bằng vùng trũng này, nhưng dân địa phương vẫn gọi chỗ này là ‘Bưng Đồng Đế’.



*Vườn Dừa trên lộ Ba Kè 1 Vĩnh Long*

Quốc lộ 4 khi đến gần cầu bắc Cái Vồn thì có ba ngã rẽ, ngã thứ nhất đi thẳng xuống bến bắc, ngã thứ nhì rẽ trái để đi vào chợ quận, đi xa hơn một chút nữa là ngã rẽ thứ ba, rẽ phải đi dọc theo bờ sông Hậu Giang để đi về những vùng Tân Quới, Tân Lược. Đây cũng chính là con đường đi về xã Tân Hòa Bình của quận Lấp Vò (tỉnh Sa Đéc). Tân Quới và Tân Lược là hai cánh đồng bạt ngàn xanh tốt, dân ở đây ngoài vụ lúa mùa, họ còn trồng khoai lang để chở về Sài Gòn bán. Khoai ở đây ngon có tiếng. Ngoài ra, Tân Quới và Tân Lược còn là những vùng nuôi gà nòi nổi tiếng không thua gì Cao Lãnh của tỉnh Đồng Tháp bây giờ. Lại nữa, trong những cánh đồng ủng nước từ Tân Lược chạy dài đến Tân Phú của Sa Đéc là nơi trú ngụ của vô số cá tôm, mùa nước nổi thì cá tôm từ sông Tiền và sông Hậu theo con nước lớn mà đi vào tận những cánh đồng trong sâu, đến khi nước rút thì chúng rút về các đìa<sup>(52)</sup>, dân địa phương chỉ việc đợi cho nước rút thật cạn là họ bắt đầu tát đìa bắt cá. Cá ở đây tuy không nhiều như các vùng Châu Đốc hay Long Xuyên nhưng cũng nhiều đến độ ăn không hết, họ phải phơi khô hay làm mắm để dành ăn quanh năm. Dân vùng này thường co cụm về ở các chợ Tân Quới và Tân Lược, đa số theo đạo Phật và Hòa Hảo, tánh tình thuần lương, hiền hậu, và chơn chất.

Từ chợ Vĩnh Long đi theo liên tỉnh lộ Vĩnh Long Trà Vinh, khoảng 9 cây số chúng ta sẽ gặp chợ Ngã Tư (An Đức), nơi giao tiếp giữa sông Long Hồ và con rạch chảy từ

Ba Càng Cái Ngang qua. Chợ nằm ngay trên ngã tư sông và rất gần với liên tỉnh lộ Vĩnh Long Trà Vinh, rất tiện cho việc giao thông vận chuyển cả về hai mặt đường thủy và đường bộ. Theo lời các bô lão ở đây kể lại thì vào khoảng đầu thế kỷ XX, khi phong trào Cần Vương và Văn Thân ở miền Trung thất bại, nhiều người từ các tỉnh Bình Trị Thiên đã chạy vào đây lập nghiệp. Ngày đó chợ có hai dãy phố lâu rất khang trang, nhà lồng chợ rộng rãi. Khu ngã tư Long Hồ có nhà máy xay lúa, nhà máy cưa, trại đóng ghe, trại chằm lá nằm dọc theo bờ sông Long Hồ. Tuy nhiên, sau đệ nhị thế chiến, khi quân Pháp tái chiếm Việt Nam thì chợ Ngã Tư Long Hồ bị phá hủy hoàn toàn, không còn dấu vết gì chứng tỏ nơi đó đã từng là một khu thị tứ sầm uất nữa. Sau chiến tranh, dân chúng lại co cụm về đây xây dựng lại ngôi chợ Ngã Tư mà chúng ta thấy ngày nay, cũng sầm uất náo nhiệt và bán buôn sung túc, nhưng trong lòng người cố cựu ở đây không khỏi ngậm ngùi mỗi khi chạnh lòng nhớ lại hình xưa bóng cũ. Đi xa khoảng 15 hay 16 cây số về phía Nam trên Liên Tỉnh Lộ số 7, chúng ta sẽ gặp một khu thị tứ cũng náo nhiệt có lẽ còn hơn chợ Ngã Tư Long Hồ, đó là chợ Long Hiệp. Chợ này có nhà lồng chợ rất lớn và dân chúng ở đây nhóm chợ suốt ngày. Chợ nhóm sáng, nhóm trưa, chiều và ngay cả buổi tối mà sinh hoạt ở đây cũng náo nhiệt như ban ngày. Từ ngã ba Long Hiệp, nếu rẽ phải và đi chừng 6 cây số trên hướng lộ đi Tam Bình<sup>(53)</sup> thì chúng ta sẽ gặp cầu Ba Kè, ngày trước là bắc kéo dây, và chợ Ba Kè cũng nằm cách cầu không xa. Thời chiến tranh, đất đai vùng này bị bỏ hoang nên nước phèn trào lên và ruộng rẫy không tốt cho mấy, nhưng sau này thì dân chúng hồi cư trở về chăm sóc lại ruộng đồng, nên hiện tại vùng này lúa cũng được làm hai mùa và thu hoạch rất khả quan (khoảng 20 đến 30 gạ một công), nhưng hình như tiền thuế đóng cho nhà nước và tiền phân phối cũng chiếm gần hai phần ba số thu hoạch, nên dân ở đây cũng nghèo lại hoàn nghèo.

Từ Ba Kè đi thêm khoảng 10 cây số nữa về hướng sông Hậu, chúng ta sẽ gặp chợ quận Tam Bình. Quận này ở xa tỉnh lỵ Vĩnh Long và nằm gần bờ sông Hậu Giang. Quận Tam Bình có nhiều rạch ngòi và kinh xáng mút như rạch Ba Kè, rạch Cái Ngan, rạch Ba Càng, rạch Thủ Cù, rạch Cái Sơn, rạch Bằng Tăng, rạch Danh Tắm, rạch Ba Phố, rạch Sóc Tro, rạch An Hòa, rạch Xã Xỉ, rạch Phú Quới. Kinh thì có kinh Nicolai, kinh Bocquét, kinh Khưu văn Ba, kinh Cái Sơn, kinh Bình Phú, kinh Ông Vệ, kinh Sóc Tro, Phó Chất, Địa Thùng, và Chà Và. Trong đó rạch Danh Tắm là một trong những thủy lộ quan trọng. Rạch Danh Tắm<sup>(54)</sup> dài hơn 5 cây số, rộng khoảng 40 mét, và sâu khoảng 5 mét, bắt nguồn từ đầu kinh Ông Vệ, nằm trong xã Tân Lộc, chảy đến sông Cái Ngang bên xã Hậu Lộc. Xã Loan Mỹ, quận Tam Bình, là nơi bắt nguồn của một con rạch khá rộng và khá dài, đó là rạch Sa Co<sup>(55)</sup>. Rạch Sa Co bắt nguồn từ rạch Cà Ná, xã Loan Mỹ, quận Tam Bình, có bề rộng khoảng 20 mét, và sâu khoảng 4 mét, chảy khoảng 10 cây số qua các xã Tường Lộc, giữa chợ Tam Bình và Chợ Cũ, đi vào địa phận ấp Tường Trí, xã Nhơn Bình của quận Trà Ôn, chảy song song với rạch Xẻo Nhiên và kinh Đà Vách, nằm trong xã Hòa Bình (huyện Tam Bình), rồi tiếp tục chảy ngang qua Nghĩa Lộ, thuộc xã Trà Côn (huyện Trà Ôn). Khi

tỉnh trưởng Cần Thơ là Nicolas bắt đầu đào kinh xáng từ Thầy Hạnh đến Chợ Cũ vào đầu thế kỷ thứ 20, rạch Sa Co bị cắt làm hai đoạn. Đến năm 1940, thực dân Pháp lại cho đào kinh nhỏ, dài khoảng 3 cây số, từ vàm sông Trà Ngoa (Trà Côn) qua ấp Tường Trí bên Nhơn Bình, rạch Sa Co lại bị cắt ngang một đoạn nữa. Sau nhiều lần được nạo vét, ngày nay rạch Sa Co chảy thông với kinh Thầy Hạnh và kinh Nhỏ, mang nước tưới tắm ruộng đồng cho cả vùng Loan Mỹ, Tường Lộc, Nhơn Bình và Trà Côn. Ngoài ra, hai bên bờ rạch Sa Co người ta cất nhà san sát, với những khu vườn cam, nhãn, quýt, mận, ổi, và xoài, sum suê tươi tốt. Tại xã Mỹ Lộc, có rạch Cái Lá, chảy từ sông Ba Càng (Song Phú), qua ấp 10 và ấp 9 của xã Mỹ Lộc, rồi chảy qua các xã Hậu Lộc, Hòa Lộc, và Tường Lộc, trước khi chảy ra sông Mang Thít. Ngoài ra, trong xã Mỹ Lộc còn có rạch Gõ, tiếp giáp với rạch Cái Lá, nơi tiếp giáp này thành một khu rậm rạp mà cư dân địa phương gọi là ‘Hóc Bà Tùng’, nằm trọn trong ấp 9, xã Mỹ Lộc, dài khoảng, 4 cây số, rộng khoảng 25 mét, và sâu khoảng 4 mét, phần cuối ngọn giáp với xã Mỹ Thạnh Trung. Rạch Gõ<sup>(56)</sup> vừa là giao thông đường thủy quan trọng cho cư dân trong xã Mỹ Lộc, mà còn đưa nước vào tưới tắm đồng ruộng của toàn thể ấp 9 của xã Mỹ Lộc. Bên xã Mỹ Thạnh Trung có một dòng kinh quan trọng nối liền sông Cái Sơn Lớn (Song Phú) với các ấp Mỹ Trung 1, Mỹ Trung 2, ấp cây Bàng và ấp Mỹ Thành, đó là kinh Địa Thùng. Kinh được đào từ thời lưu dân mới vào Nam khẩn hoang lập ấp, có lẽ từ đầu thế kỷ thứ XVIII, dài trên 3 cây số, rộng khoảng 5 mét, và sâu khoảng 4 mét. Sau năm 1975, dân địa phương đã nạo vét lại dòng kinh, hiện nay chiều rộng của nó hơn 10 mét, rất thuận tiện cho việc giao thông đường thủy từ Mỹ Thạnh Trung đi Ba Càng. Trong chiến tranh, Tam Bình cũng đổ nát, nhưng bây giờ thì đã tái thiết tươm tất, tuy nhiên, dù đang sống trên một miền có nhiều rạch ngòi và đất đai phì nhiêu, nhưng cuộc sống của dân tình ở đây cũng không gọi được là khá cho mấy. Chỉ những người buôn bán hay làm thương mại ở chợ mới có đời sống tương đối dễ chịu một chút, còn đa phần dân sống trong nông thôn vẫn còn nghèo nàn vất vả. Nói về nhân kiệt, thì làng Phú Hậu, huyện Tam Bình là nơi đã sản sinh ra Tôn Sư Minh Đăng Quang, vị Tổ sáng lập ra hệ phái Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam, một hệ phái Phật giáo nổi tiếng về phạm hạnh tu tập và thuyết pháp giáo lý nhà Phật. Hiện tại hệ phái Phật giáo này rất nổi tiếng ở Việt Nam.

Hai quận Vũng Liêm và Trà Ôn cũng có nhiều kinh rạch không kém các vùng khác trong tỉnh. Riêng tại quận Vũng Liêm có một huyền thoại oai hùng về Vũng Linh hay địa danh mà bây giờ mình gọi là Vũng Liêm đó là cuộc kháng chiến oai hùng của hai ông Lê Cẩn và Nguyễn Giao đã giết chết tên chánh Tham Biện đầu tiên của Pháp tên là Alix Salicetti tại đây. Và tại Trà Ôn hãy còn di tích ngòi má quan đàng cựa của quan Thống Chế Điều Bác Nguyễn văn Tồn.





*Trường Trung Học Bán Công-Tam Bình 2008*

Từ Tam Bình, nếu đi dọc theo bờ sông Hậu Giang về phía Nam một khoảng chừng 10 cây số là chúng ta gặp quận Trà Ôn. Trà Ôn ngày xưa là tỉnh lỵ của tỉnh Tam Cần và có lúc Trà Ôn trực thuộc Cần Thơ, nên phố xá ở đây lúc nào cũng sung túc. Trong thời chiến tranh, Trà Ôn trực thuộc tỉnh Trà Vinh, bây giờ Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long. Trà Ôn cũng là đất của nhân kiệt, nơi đây đã sản sinh ra những tu sĩ Phật giáo nổi tiếng như ngài Thích Thiện Hoa và Thích Thanh Từ. Trà Ôn cũng chính là quê hương của cố nghệ sĩ cải lương lão thành Út Trà Ôn. Ngoài con sông Mang Thít, Trà Ôn là một trong những quận có nhiều sông rạch nhất của tỉnh Vĩnh Long. Sông Mang Thít chảy từ vàm Mang Thít bên Cái Nhum, qua chợ Cái Nhum, Tân An Hội, Tân An Luông (Cầu Mới), Xuân Hiệp (Cái Cá), Tường Lộ, rồi cắt ngang sông Hòa Bình tại xã Nhơn Bình, cắt ngang sông Trà Ngoa tại Mỹ Phú, rồi đổ ra sông Hậu tại vàm Trà Ôn. Từ vàm Trà Ôn đi về hướng hạ lưu sông Hậu chừng 3 cây số là rạch Bang Chang. Rạch nằm trong địa phận xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, chảy từ sông Hậu đến lộ 54. Tại khu vàm rạch, chiều rộng khoảng 30 mét và sâu khoảng 4 mét, nhưng càng đi vào nội địa rạch càng trở nên ngoằn ngoèo và nhỏ hẹp lại, nhưng cũng không khó giao thông, vì rạch vẫn sâu. Đây là một con rạch thiên nhiên, nhưng vào cuối thế kỷ thứ 19, có một ông bang người Hoa tên Trương Văn Chiêng, đến vùng này khai phá rừng để lấy củi. Ông đã cho nạo vét lại con rạch để thuận tiện cho việc đưa củi của ông ra sông Hậu. Từ đó về sau người ta đặt tên con rạch là rạch ‘Bang Chang’<sup>(57)</sup>, gọi trại từ ‘Bang Chiêng’. Tại xã Hòa Bình, giữa hai quận Trà Ôn và Vũng Liêm, có một vùng đầm lầy hoang vu, đó là vùng ‘Bưng Sấm’. Địa danh ‘Bưng Sấm’ đã có từ lâu đời, tương truyền khi đoàn quan quân của tướng Dương Ngạn Địch theo sông Cửa Tiểu đi vào khai phá vùng Đại Phố Mỹ Tho, đã có nhiều phụ nữ người Hoa mà người Việt Nam kêu là “sấm” theo chồng phiêu lưu vượt sông Cổ Chiên, rồi lần theo dòng Mang Thít, đến khai phá các vùng Nhơn Bình, Xuân Hiệp, Hòa Bình, Thới Hòa, Hựu Thành (Thầy Phó), và Bưng Trường... nên người ta đặt tên cho vùng này là “Bưng

Sấm”. Vùng này đã nổi tiếng hoang vu với nhiều thú dữ kể từ thế kỷ thứ XVII, và cho mãi đến sau khi Pháp chiếm miền Nam, vùng ‘Bưng Sấm’ hãy còn là một hoang địa mênh mông, và mãi cho đến ngày nay, mặc dầu không còn hoang vu như trước đây nữa, nhưng vùng này vẫn còn rất nhiều cá tôm, rùa, rắn, cua đing, còng đước, kỳ đà... Sông Hòa Bình là một trong những thủy lộ quan trọng trong vùng Cái Cá, Nhơn Bình, và Hòa Bình. Sông nối liền rạch Cái Cá với Hiệp Thuận, rồi chảy song song với sông Trà Ngoa, xuống kinh Đập Danh và rạch Bưng Trường bên huyện Vũng Liêm. Về phía Nam sông Hòa Bình là sông Trà Ngoa, chảy qua các vùng Mỹ Phú, Trà Ngoa, Trà Sơn, rồi chảy song song với sông Hòa Bình, xuống kinh Đập Danh và rạch Bưng Trường (xã Hiếu Nghĩa) bên huyện Vũng Liêm. Về phía Nam của sông Trà Ngoa là rạch rạch Trà Côn, chảy từ vàm Trà Côn (trên sông Mang Thít) đến Trà Côn, rồi gặp rạch Đập Đầu Trâu, hòa với rạch Trà Mòn bên sông Trà Ôn qua rồi chảy về hướng đông khoảng 2 cây số là tới ngọn Tầm Vu, ngọn rạch này trước kia được gọi là ngọn cùg. Rạch Trà Côn Rạch Đập Đầu Trâu còn có tên là rạch Đường Trâu Đi, vì theo các bô lão trong vùng thì nó được thành hình từ con đường nước do trâu đi. Có người cho rằng, ngày trước người ta đắp đập giữ nước để bắt cá, nhưng bị trâu đi làm sạt lở mặt đập, nước tràn xuống chảy vào ruộng thành một con rạch nên gọi là rạch Đập Đầu Trâu. Con rạch này chảy từ rạch Trà Côn, tới đình Thuận Thới, nó chảy cong xuống phía Nam, gặp kinh Sài Gòn Mới, rồi nối với kinh Ba Cụt, chảy ngang qua quốc lộ 54. Ngoài sông Hòa Bình, xã Hòa Bình còn có nhiều kinh đào khác, trong đó kinh Đà Vách<sup>(58)</sup> là một trong những đường thủy quan trọng chẳng những cho việc dẫn thủy nhập điền trong vùng, mà còn là huyết lộ giao thông thủy trong xã Hòa Bình. Nối liền Trà Ôn với Cầu Kè và Tiểu Cần là quốc lộ 54. Cách Trà Ôn khoảng 1,5 cây số, trên khoảng quốc lộ 54, có một giồng đất cao, đó là ‘Giồng Thanh Bạch’<sup>(59)</sup>. Giồng tọa lạc trong địa phận 2 ấp, ấp Giồng Thanh Bạch và ấp Mỹ Hòa, xã Thiện Mỹ. Trên quốc lộ 54, trong địa phận xã Vĩnh Xuân, có một gò cát màu vàng đỏ, cao khoảng 2 mét, rộng trên 2.000 mét vuông, đó là ‘Giồng La Ghi’. Trên khu đất này không thể canh tác lúa, mà cũng không làm rẫy được, nên những lưu dân đi khẩn đất đành bỏ cho đất mọc lên những cây hoang, vì thế mà mãi đến thế kỷ thứ XX, vẫn còn rất nhiều những cây dầu cổ thụ tại đây. Vào khoảng thế kỷ thứ XVII, nhiều người Khmer theo chân người Minh Hương của nhóm Dương Ngạn Địch, từ vùng Mỹ Tho Đại Phố đi về vùng này khai hoang lập nghiệp. Ngày nay, giồng La Ghi đã trở thành trung tâm kinh tế xã hội của xã Vĩnh Xuân. Ngay đầu cầu đúc có chợ La Ghi rất sung túc. Đoạn giữa giồng Thanh Bạch và giồng La Ghi, dọc theo quốc lộ 54, có hai xóm nhà có tên rất lạ, đó là xóm ‘Nhà Đồng’ và xóm ‘Nhà Thí’. Hai xóm này cách nhau khoảng chừng nửa cây số. Ngày xưa khu xóm ‘Nhà Đồng’ là khu rừng rậm hoang vu, lưu dân đến đây khẩn đất chỉ cất vài ba căn chòi lá nhỏ, rồi sau đó dân chúng từ các nơi khác đổ xô về đây lập nghiệp. Ngày nay xóm Nhà Đồng đã là một khu xóm khang trang, cư dân đông đúc, ruộng vườn tươi tốt, với đủ thứ các loại cây ăn trái như cam, quýt, xoài, mận, ổi, dứa, nhãn, vãn vãn, không còn có vẻ gì

là đồng không mông quạnh nữa, nhưng cư dân trong vùng vẫn quen gọi khu này là khu xóm ‘Nhà Đồng’. Về phía bắc của quốc lộ 54, có một con đường mòn đi về hướng xã Tân Mỹ và Trà Côn, vào khoảng năm 1920, có Thầy Ban Hinh, một phú hộ ở Vĩnh Xuân, đã dựng lên ngay tại ngã ba lộ đá một căn nhà lợp ngói rất khang trang, bên trong để vài bộ ván, và ngoài hiên nhà có một hàng lu chứa nước mưa, cho những ai lỡ đường có thể ghé lại nghỉ ngơi, nên dân trong vùng đặt tên cho nó là ‘Nhà Thí’. Tuy ngày nay khu ‘Nhà Thí’ không còn nữa, nhưng người dân trong vùng vẫn gọi vùng ngã ba này là ‘Ngã Ba Nhà Thí’.

Giữa đường Trà Ôn đi Cầu Kè, có một ngôi mộ cổ, đó là một của quan Điều Bát Nguyễn văn Tồn. Ông là người gốc Khmer, tục danh là ‘Yuôn’, quê quán tại xã Bình Phú, nay thuộc quận Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Khi Nguyễn Ánh về đóng quân tại vùng Nước Xoáy<sup>(60)</sup> để chống cự với quân Tây Sơn, ông Tồn đã đến xin tòng quân. Nguyễn Ánh sai ông đi chiêu mộ một toán quân người Khmer và phong cho ông chức Điều Bát, cai quản toán quân này. Sau nhiều chiến công, ông được phong tới chức Thượng Hộ Quân Thống Chế. Ông đã từng được vua Gia Long bổ nhiệm về làm quan tại phủ Trà Vang (Trà Vinh ngày nay) khi tại đây có một nhóm người Khmer nổi loạn. Nhờ tài khéo cai trị nên ông đã sớm bình định được vùng Trà Vang. Ngày nay, ngôi miếu thờ và lăng mộ của quan ‘Điều Bát’ lúc nào cũng khói hương nghi ngút.



*Chợ Trà Ôn 2008*

Giữa dòng sông Hậu, bên kia Trà Ôn là ‘Cù Lao Mây’, có diện tích trên 1.000 mẫu tây. Dưới thời vua Tự Đức, năm 1852, cù lao Mây gồm ba làng: Phú Mỹ<sup>(61)</sup>, Hậu Thạnh<sup>(62)</sup>, và Long Hưng<sup>(63)</sup>. Dưới thời Pháp thuộc, cù lao Mây thuộc huyện Cái Răng, tỉnh Cần Thơ. Khoảng thập niên 1930, làng Long Hưng được sáp nhập vào hai làng kia với tên mới là Phú Mỹ Long và Hậu Thạnh Hưng. Đến năm 1940, cù lao



Mây được sáp nhập vào quận Trà Ôn, thuộc tỉnh Vĩnh Bình. Sau năm 1975, các xã được đổi tên làm Phú Thành và Lục Sĩ Thành, thuộc huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngay tại Ngã ba Long Hiệp, trên Liên Tỉnh Lộ số 7, nếu rẽ phải là đi về hướng Ba Kè và Tam Bình, nhưng nếu tiếp tục đi thẳng chừng 6 hay 7 cây số nữa chúng ta sẽ gặp một cây cầu khá dài bắc ngang qua kinh Măng Thít. Đây là cầu Tân An Luông, nhưng người dân ở đây quen gọi là Cầu Mới. Ngay bên phải dưới chân cầu, về hướng Trà Vinh là chợ Tân An Luông, nhưng dân ở đây cũng gọi là chợ Cầu Mới. Đây là ngôi chợ rất sùng túc về mọi mặt, vì chợ nằm giữa đường đi Vĩnh Long-Trà Vinh, nên rất nhiều bạn hàng buôn bán nhỏ từ Trà Vinh hay các quận thuộc Trà Vinh chỉ lên Cầu mới bỏ hàng đem về bán lại, chứ không lên Vĩnh Long, vì ở đây giá hàng bán sỉ cũng tương đương với Vĩnh Long mà thôi. Cách chợ Tân An Luông, tức chợ Cầu Mới, khoảng 1 cây số về hướng đông nam, có một vùng đất rộng khoảng vài trăm mẫu, nổi cao hơn mặt đất bình thường có tên là Gò Ân<sup>(64)</sup>. Đến thế kỷ thứ XX, dân chúng về đây lập nghiệp ngày càng đông đúc, nên người ta phải san bằng cái gò nầy ra để lấy đất canh tác. Hiện nay vùng nầy chỉ còn có 3 cái gò nhỏ, mỗi gò rộng khoảng chừng một mẫu tây mà thôi. Nếu tiếp tục đi trên Liên Tỉnh Lộ số 7 về hướng Trà Vinh chừng 10 cây số nữa sẽ đến ngã ba Vũng Liêm, quẹo trái và đi chừng vài ba cây số nữa là tới chợ quận Vũng Liêm. Vũng Liêm là một trong những vùng đất đã được khai phá từ thời các chúa Nguyễn mới mở cõi về phương Nam. Nguyên vào năm 1731, một người Lào tên là Sa Tốt đem quân binh Chân Lạp vào cướp phá đất Gia Định, chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Trứ liền cho quân chiếm đóng vùng Định Tường và Long Hồ (tức Vĩnh Long ngày nay) nhằm tái lập trật tự. Sau đó, vua Miên là Nặc Tha dâng đất Tầm Bào (Long Hồ) và Mỹ Tho cho Trần Đại Định, lập nên Dinh Long Hồ<sup>(65)</sup>, đất Vũng Liêm cũng được khai phá từ đó. Năm 1732, nó có tên là Vĩnh Trị; đến năm 1872, nó được đổi tên làm Vũng Linh; sau cùng vào năm 1930, nó được đổi làm Vũng Liêm. Trong thời chiến tranh, từ năm 1958 đến năm 1971, quận Vũng Liêm thuộc tỉnh Trà Vinh; nhưng từ năm 1972 đến năm 1975, Vũng Liêm lại thuộc về Vĩnh Long. Từ năm 1976 đến năm 1992, Vũng Liêm trực thuộc tỉnh Cửu Long. Sau tháng 5 năm 1992, sau khi hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh tách rời, Vũng Liêm lại trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Cũng như các vùng khác trong tỉnh Vĩnh Long, Vũng Liêm cũng có khá nhiều sông ngòi, rất thuận tiện cho việc dẫn thủy nhập điền và giao thông đường thủy. Về phía đông thì Vũng Liêm có sông Cổ Chiên, còn về phía bắc thì có sông Mang Thít; đây là hai tuyến giao thông thủy nối liền miền Tây với Sài Gòn. Nghe đâu Vũng Liêm là quê hương của một thủ tướng chánh quyền Cộng Sản (Võ văn Kiệt ?) trong khoảng đầu thập niên 90. Một trong những con sông lớn trong huyện Vũng Liêm là sông Vũng Liêm, chảy từ vàm Vũng Liêm (bên dòng Cổ Chiên), qua khỏi chợ quận Vũng Liêm khoảng một cây số thì nó chia làm nhiều nhánh nhỏ, trong đó có một nhánh chảy đến Mước Sắt, nhánh khác chảy xuống Trung Hiếu (sông Mai Phốp). Sông Mai Phốp<sup>(66)</sup> dài khoảng 8 cây số, rộng khoảng từ 15 đến 20 mét, và sâu khoảng 3 mét, chảy qua các xã Trung Hiệp, Trung Hiếu, và

Trung An, rồi sau đó chảy vào địa phận huyện Càng Long. Sau khi chảy vào địa phận xã Trung An, đến ngã tư nối với các con sông khác, sông Mây Tức<sup>(67)</sup> và sông Ngã Hậu<sup>(68)</sup>. Vũng Liêm còn có một dòng sông mang tên ‘Ruột Ngựa’<sup>(69)</sup>. Người ta thường nói ‘thẳng như ruột ngựa’, nhưng sông ‘Ruột Ngựa’ tại Vũng Liêm không thẳng, mà trái lại nó ngoằn ngoèo trong cánh đồng ấp Bình Phụng, thuộc xã Trung Hiệp. Sông Ruột Ngựa chảy từ sông Vũng Liêm tại xã Trung Hiệp và chảy đến xã Trung Hiếu là chấm dứt. Sông có chiều dài khoảng 8 cây số, rộng 30 mét, và sâu khoảng 4 mét, tuy nhiên, càng về hướng Trung Hiếu, dòng sông càng nhỏ và cạn dần. Ngoài ra, tại xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm, còn có sông Nhà Đài, khúc sông mang tên ‘Nhà Đài’<sup>(70)</sup> chỉ dài khoảng trên 3 cây số, bắt nguồn từ rạch Bưng Trường<sup>(71)</sup>, chảy đến Ngã Tư Nhỏ, rộng khoảng 10 mét, và sâu khoảng 4 mét. Khoảng năm 1900, người Pháp xây dựng tại đây một nhà ‘thủy văn’ để quan sát và theo dõi hiện tượng thủy văn và khí tượng trong vùng, nên dân chúng đặt tên cho chợ này là chợ Nhà Đài, và tên con sông là sông Nhà Đài. Vì nhu cầu đi lại bằng đường thủy, nên người dân trong vùng tiếp tục nạo vét con sông, và ngày nay sông có chiều rộng khoảng 20 mét, và sâu khoảng 5 mét, vừa dẫn thủy nhập điền, vừa rất thuận tiện cho giao thông bằng đường thủy. Tại huyện Vũng Liêm, vùng gần giáp ranh với huyện cầu Kè (thuộc tỉnh Trà Vinh), còn có rạch Bưng Trường, con rạch này rất dài, chảy từ sông Hậu (bên phía quận Cầu Kè), đến Vĩnh Thanh (thuộc Trà Ôn), rồi qua Hiếu Trung, Hiếu Xuân, và Ngã Phú, rồi tiếp tục chảy qua các xã Hiếu Thuận và Hiếu Phụng (Cầu Vĩ) thuộc quận Vũng Liêm, chảy ngang qua quốc lộ 53<sup>(72)</sup>, sau đó chảy vòng lên Bờ Sao, và đổ vào dòng Mang Thít trong địa phận xã Tân An Luông. Sau khi chảy qua xã Hiếu Nhơn, rạch Bưng Trường bắt đầu chảy vào địa phận xã Hiếu Thuận, giữa Hiếu Thuận và Trung Hiếu là một vùng đầm lầy có chiều dài gần 2 cây số, nhưng chiều rộng chỉ vào khoảng từ 15 đến 20 mét mà thôi. Bưng Trường bắt đầu từ rạch Bưng Trường chạy qua cánh đồng ấp Quang Mỹ, xuống ấp An Thành Tây, thuộc xã Trung Hiếu. Sau năm 1975, người ta đắp bờ bao ngăn, vừa ngăn nước tràn vào lúc mùa mưa, vừa cho nước rút bớt đi vào mùa nắng, nên bây giờ cư dân trong vùng Bưng Trường có thể làm lúa sạ với năng suất khá cao. Tại ấp An Điền I, cách chợ xã Trung Hiếu khoảng 1,5 cây số về hướng đông nam, có một gò đất cao được trồng rất nhiều cây dương, nên dân địa phương gọi là ‘Gò Dương Nhỏ’<sup>(73)</sup>. Gò này nằm về phía tây của vùng ‘Đìa Chảo’, có diện tích khoảng 2.000 mét vuông, thuộc quyền sở hữu của gia đình ông Chủ Hai. Tại ấp An Lạc Đông, cách chợ xã Trung Hiếu khoảng 2 cây số về hướng đông nam, có một gò đất cao khác lớn hơn, cũng được trồng rất nhiều cây dương, nên dân địa phương gọi là ‘Gò Dương Lớn’. Gò này có diện tích khoảng 4.000 mét vuông, nằm về phía tây của ‘Đìa Chảo’ thuộc quyền sở hữu của gia đình ông Năm Chủ Chức (Nguyễn Văn Chức). Do địa thế đất quá cao, không thể làm ruộng, mà cũng không thể làm rẫy được, nên người ta chỉ trồng những cây dương cổ thụ thật lớn, và làm nghĩa địa cho dòng họ mà thôi. Trên đường quốc lộ 53 đi từ xã Trung Hiếu đến ngã ba Vũng Liêm, đến ấp Trung Điền,

cách chợ xã Trung Hiếu chừng 3 cây số, về phía Nam quốc lộ, có một vùng trũng khá lớn mà dân địa phương gọi là ‘Đìa Chảo’<sup>(74)</sup>. Đây là một vùng trũng khá lớn, có diện tích khoảng 60 mẫu. Theo dân địa phương, đất này từ trước đến nay không canh tác được, vì thế đất trũng và bị úng phèn rất nặng, nên dẫu có canh tác lúa sạ, năng suất cũng không cao. Tại xã Trung Ngãi có sông Giồng Ké, một trong những con sông chính của vùng đất này, vì nó vừa là thủy lộ giao thông, mà cũng vừa dẫn thủy nhập điền vào tưới tẩm cho ruộng vườn cả vùng Trung Ngãi. Sông Giồng Ké dài khoảng 6 cây số, từ vàm Ngã Bát đến ngã ba Phú Nhuận, rồi sau đó chảy vào các rạch nhỏ như rạch Rừng, rạch Phú Tiên, rạch Cầu Vòng, kinh Ông Râu, kinh Nhà Tròn, kinh Ông Bốn, kinh Lộ Queo, vân vân. Đầu thế kỷ thứ 20, người Pháp cho nạo vét dòng sông này để lấy đất lên đắp con lộ số 7, và bắc cầu sắt, gọi là cầu Giồng Ké. Từ ngã ba Vũng Liêm (An Nhơn), theo quốc lộ 53 khoảng 4 cây số về hướng Trà Vinh, là rạch Cầu Vòng. Rạch bắt nguồn từ sông Giồng Ké<sup>(75)</sup> đến bưng Ông Hồ, cắt ngang qua quốc lộ 53, dài khoảng 1 cây số, rộng khoảng 4 mét, sâu khoảng 2 mét.

Về giao thông đường sông thì Vĩnh Long là một trong những tỉnh miền Nam dùng đường sông nhiều nhất. Ghe và đò máy chuyên chở hàng hóa từ Vĩnh Long đi Sài Gòn hay từ Vĩnh Long đi về miền Hậu Giang qua các ngõ sông Cổ Chiên, Long Hồ và các kinh đào, đặc biệt là kinh Măng Thít cắt ngang Vĩnh Long từ Cái Nhum qua Trà Ôn. Về thảo mộc thì Vĩnh Long cũng như hầu hết các tỉnh khác ở Nam kỳ với cây trái bốn mùa, dù không nổi tiếng như Bình Dương hay Cái Mơn, Chợ Lách (bây giờ thuộc tỉnh Bến Tre), nhưng Vĩnh Long là một trong những nơi có nhiều vườn cây ăn trái nhứt của Nam Kỳ Lục Tỉnh khi xưa và ngay cả hiện tại. Vĩnh Long nổi tiếng về xoài, mận, chôm chôm, cam, quít, bưởi, chuối, chanh, dâu, măng cụt, vú sữa, cóc, vân vân.



*Nông Dân Vĩnh Long*

Ngoài ra, Vĩnh Long cũng còn là một trong những vựa lúa lớn của miền Nam. Đa số dân Vĩnh Long theo nghề nông (khoảng trên 70%). Thời đệ nhất Cộng Hòa, nhờ chánh quyền xây dựng hai con đập An Đức (Ngã Tư Long Hồ) và An Trường (Bình Minh) nên hàng ngàn mẫu đất hoang úng phèn được khai thác đúng mức. Thời Việt Nam Cộng Hòa, Vĩnh Long có gần 250.000 mẫu ruộng đang khai thác và mỗi năm sản xuất trên 900.000 tấn lúa. Ngoài ra, dân Vĩnh Long còn trồng thơm, củ sắn, các loại đậu, khoai mỡ, khoai mì, bí, bắp, khoai lang, dưa các loại, cải, cũng như các loại hoa. Dân Vĩnh Long còn trồng các loại cây sản xuất khác như gòn, dừa, mía, bố (đay), thuốc lá, trầu, cau, và ca cao. Về chăn nuôi thì ngoài gia cầm gà vịt ra, dân trong tỉnh còn nuôi trâu, bò, heo dư dưng trong tỉnh và đưa lên thành phố. Về ngư nghiệp, tuy không sánh bằng các tỉnh khác như Châu Đốc, Long Xuyên, Cà Mau hay Rạch Giá, nhưng Vĩnh Long cũng là một trong những tỉnh có thể tự cung cấp cá mắm cho dân chúng trong tỉnh, lắm khi còn chở đi thành phố nữa, vì như trên đã nói Vĩnh Long có một hệ thống mạng nhện sông, kinh và rạch bủa giăng khắp nơi. Theo thống kê thời Việt Nam Cộng Hòa thì từ năm 1958 đến 1974, Vĩnh Long có trên 5.000 ngư phủ<sup>(76)</sup> sống dọc trên các sông Cổ Chiên và Long Hồ, cũng như những kinh rạch khác. Sông nước Vĩnh Long luôn có rất nhiều tôm cá, đặc biệt là vào mùa nước lớn từ tháng 8 đến tháng 10. Nghề xúc ốc gạo tại các cồn Tân Phong, Vĩnh Bình, Phú Phụng<sup>(77)</sup> cũng rất thịnh hành. Vào những năm sau 1954, đồng bào di cư từ miền Bắc vào Vĩnh Long, một số tập trung gần Văn Thánh Miếu, đa phần làm nghề hạ bạc, nhưng về sau này ai cũng khá giả nên họ lên bờ xây dựng khu kỹ nghệ đồ gỗ ngay cạnh Văn Thánh Miếu, chuyên đóng bàn ăn và tủ “guard-manger”<sup>(78)</sup>. Ngày xưa khi chưa có cầu Mỹ Thuận thì phà Mỹ Thuận đã gần trăm năm nay nổi tiếng về buôn bán những thứ trái cây cũng như thức ăn cho các xe khách chờ qua bắc, như là các loại chim le le, thằn chài, ốc cao, võ vễ, mỏ nhát, gà nước, vân vân. Vì không có rừng núi nên Vĩnh Long không có lâm sản và khoáng sản. Về kỹ nghệ, Vĩnh Long hiện có rất nhiều nhà máy xay lúa, hăng làm nước đá, và nhà máy phát điện kể cả nhà máy điện tỉnh Vĩnh Long. Ngoài ra, Vĩnh Long còn có rất nhiều lò đường, trại cưa cây, hăng nước mắm, hăng cà rem, lò gạch, lò làm bánh mì, lò làm tàu hủ, lò tương, lò làm nước tương, lò chao, trại mộc, xưởng dệt vải, nhà in, vân vân. Thường thì các hăng xưởng này nằm dọc theo các bờ sông, kinh hay rạch. Trước năm 1975, Vĩnh Long có một nhà máy lọc nước. Bây giờ dân số đã tăng lên gấp bội, thế nhưng cũng chỉ có một nhà máy lọc nước đó mà thôi. Dọc theo bờ sông Tiền Giang từ Châu Đốc đổ xuống hiện có những bến bắc Cao Lãnh và bắc Cổ Chiên. Tuy nhiên, trước khi xây cầu Mỹ Thuận thì bến bắc Mỹ Thuận là bến bắc nổi tiếng nhất của Nam Kỳ. Ngày đó bắc Mỹ Thuận là bến phà huyết mạch nối liền quốc lộ 4 từ Sài Gòn về các tỉnh miền Tây. Nay thì người Úc đã xây tặng dân ta chiếc cầu thật đẹp thay thế cho bến bắc Mỹ Thuận. Đa phần ai nấy cũng hân hoan đón nhận chiếc cầu của thế kỷ, nhưng cũng có không ít người buồn, đó là những cư dân sống trong khu vực bến bắc ngày trước, họ là những người buôn thúng bán bưng dọc theo hai bên bến bắc. Từ

ngày có chiếc cầu thông thương nhanh lẹ, đâu còn cảnh xe chờ qua bắc để dân vùng này có dịp mua bán như xưa. Vĩnh Long còn nổi tiếng về ốc gạo đưa lên từ các cồn An Thành, Tân Phong. Nếu có dịp qua cồn xem người ta đẩy ốc gạo thì thật là lý thú. Ốc ở đâu mà nhiều vô số kể, dân địa phương chỉ cần kéo xuống dọc theo bãi sông rồi đẩy, mỗi lần xúc lên cả thúng ốc.

Về văn hóa giáo dục, dù Vĩnh Long không còn là trung tâm của miền Tây nữa, cũng không có trường Đại học như Cần Thơ, nhưng có thể nói Vĩnh Long là vùng đất của các nhà mô phạm. Trước năm 1975, ngay tại thị xã Vĩnh Long có hai trường trung học công lập, một trường bán công, hai trường trung học tư thực, một trường trung học kỹ thuật và một trường sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học. Trường trung học Tống Phước Hiệp<sup>(79)</sup> nằm trên đường Gia Long được thành lập năm 1949, vào những năm 1974 và 1975, trường trung học Tống Phước Hiệp có sĩ số học sinh gần 5.000 và được xếp vào trường có sĩ số học sinh lớn vào hàng thứ nhì của Việt Nam Cộng Hòa. Trường Trung học Bán Công Nguyễn Thông nằm trên đường Nguyễn Bình Khiêm, được thành lập năm 1961, lấy cơ sở cũ của trường Tống Phước Hiệp. Trường Sư Phạm và Trung Học Kỹ Thuật nằm trong khu Văn Hóa trên đại lộ Nguyễn Huệ. Trường Trung học Tư Thực Long Hồ mở vào năm 1951, chỉ sau trường Tống Phước Hiệp mà thôi. Trường Trung học Tư Thực Nguyễn Trường Tộ nằm sát bên khu nhà thờ cũ cũng được thành lập năm 1952. Về sau này tại các quận như Tam Bình, Chợ Lách, Trà Ôn, Vũng Liêm, Bình Minh và Cái Nhum đều có trường trung học riêng cho quận mình. Riêng tại Chợ Lách thì có hai trường trung học là Thánh Lựu và Chợ Lách. Sau năm 1975 thì chánh quyền mới cho mở ra rất nhiều trường trung học phổ thông cấp I, cấp II và cấp III ở ngay cả xã phường, con số trường lớp thì nhiều mà vấn đề giáo dục của Việt Nam ngày càng trở nên thê thảm chứ không còn như trước kia nữa. Học sinh nào không có tiền đóng cho cái gọi là “niên liễm” hay gì gì đó là không được đến lớp. Còn thầy cô giáo thì với đồng lương chết đói nên phải mang bánh kẹo vào lớp bán cho học sinh. Thậm chí có thầy còn phải chạy xe “ôm” sau giờ dạy học. Nghe nói bây giờ lương bổng của thầy cô giáo đã có phần đỡ hơn, nhưng đã quá muộn rồi quý vị ơi! Thầy cô giáo trong xã hội này cũng đã quen với kiểu cách kiếm tiền ngoài giờ dạy học nên họ mở những lớp gọi là “học thêm,” nếu em nào ghi tên học để được bài tú thì thi đậu, ví bằng nhà nghèo không đi học thêm được thì dù có giỏi cách mấy cũng làm ‘bù kiệm’. Thật là tội nghiệp cho một xã hội, một đất nước đã có một thời “Tôn sư trọng đạo” như đất nước Việt Nam. Về y tế thì trước năm 1975, Vĩnh Long có nhà thương Nguyễn Trung Trực, cơ sở phòng ốc đã quá cũ kỹ, tất cả đều trên trăm năm. Chính vì thế mà chính quyền mới cũng đã xây cất một bệnh viện lớn ngay gần cầu Ông Me để thay thế cho bệnh viện cũ.

Như trên đã nói, Vĩnh Long là vùng đất hiền hòa, từ nhân văn đến khí hậu. Trong lịch sử, Vĩnh Long ít khi bị bão tố hay lụt lội hạn hán vì nhờ có nhiều sông rạch. Ngày trước khi dân cư hãy còn thưa thớt và đất đai phì nhiêu thì người ta chỉ cần làm mỗi năm một mùa lúa cũng dư ăn dư để, thường thì gieo mạ vào tháng 6, cấy tháng 8

và gặt vào tháng giêng. Ngày nay với đà dân số tăng nhanh, người dân các nơi chứ không riêng gì Vĩnh Long, ai nấy đều phải làm lúa thần nông, có khi đến hai hay ba vụ một năm. Nói rằng Nam Kỳ là vựa lúa cho cả nước cũng không phải là quá đáng, tuy nhiên, không phải vùng nào của Nam Kỳ cũng đều trù phú như nhau. Có những vùng như Đồng Tháp, U Minh Thượng và U Minh Hạ, đa phần đất đai ở những vùng này hầu còn quá trũng và úng quá nhiều phèn, nên chỉ có những loại cây như tràm, mắm, giá là có thể mọc được mà thôi. Dù Vĩnh Long nằm trong trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long, mặt đất lại không cao so với mực nước biển, nhưng ít khi Vĩnh Long bị nạn lũ lụt như những tỉnh An Giang, Châu Đốc và Đồng Tháp, vì Vĩnh Long có cái may mắn là sông rạch và kinh nước chằng chịt như mạng nhện, nên nước từ sông Cửu Long đổ xuống bao nhiêu cũng được thấm thấu bởi hệ thống sông, kinh, rạch này. Chẳng những vậy, nhờ những kinh rạch này mà vùng Vĩnh Long được sông Cửu Long bồi đắp rất nhiều phù sa hơn nhiều vùng khác trong vùng châu thổ. Và cũng chính vì thế mà Vĩnh Long là quê hương của rất nhiều loại trái cây đặc sản của Việt Nam như xoài, mít, ổi, mận, cam, quýt, sầu riêng, măng cụt, sa bô chê, vãn vãn.

Trong thời Tây Sơn hưng khởi thì Vĩnh Long cũng như toàn thể đất Nam Kỳ đều chịu chung số phận làm con dân hai chủ. Hễ nghĩa quân Tây Sơn kéo quân vào thì Nguyễn Ánh bỏ chạy về vùng Cà Mau hay Phú Quốc, hoặc qua Xiêm. Đến lúc quân Tây Sơn phải kéo quân về Bắc để diệt Trịnh hay để chống giặc Thanh thì Nguyễn Ánh lại kéo quân về cát cứ vùng Gia Định. Cứ thế mà trò chơi cút bắt này lặp đi lặp lại làm cho dân tình ngày càng điêu đứng hơn. Có thể nói khắp các miền Nam Kỳ Lục Tỉnh, từ Cần Giuộc, Giồng Tào (Bến Tre), Ba Vát, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Cà Mau, vãn vãn, không có nơi nào là không có vết chân bôn tẩu của Nguyễn Ánh và những tên xâm lược do Nguyễn Ánh công về. Nói gì thì nói, không ai trong chúng ta phủ nhận công ơn khai mở đất đai của các chúa Nguyễn, nhưng đất nước này nào phải của riêng ai. Nếu không có sức chịu đựng và lòng nhẫn nại của tiền nhân chúng ta thì thử hỏi các chúa Nguyễn đã tiến được đến đâu về phương Nam? Thế mà một người trong dòng họ của các chúa Nguyễn, chỉ vì muốn giành giữ lại giang sơn trong tay nhà Tây Sơn, nên hết rước Xiêm, rước Tàu, rồi rước Tây về dày xéo mả tổ, chỉ với một mục đích duy nhất là giành lại giang sơn, để rồi đưa đất nước chúng ta đến chỗ điêu linh đồ thán, mà mãi cho đến ngày hôm nay hậu quả vẫn còn tàn phá đất nước và dân tộc. Chính Nguyễn Ánh đã nợ quá nhiều người dân Nam Kỳ trong suốt thời kỳ bôn tẩu để lẩn trốn nhà Tây Sơn, thế mà khi lên ngôi, Nguyễn Ánh đã quay mặt, nếu không nói là không ban cho đất Nam Kỳ một đặc ân nào, ngay cả chuyện xây thành đắp lũy để phòng thủ bảo vệ vùng đất đã từng cứu mạng Nguyễn Ánh. Rồi các vua chúa Nguyễn triều về sau này chẳng những cứ y như vậy mà đối xử với đất và người Nam Kỳ, mà còn có phần khắc khe hơn những nơi khác nữa, khiến sau này đã xảy ra không biết bao nhiêu là cuộc tao loạn khác như chuyện xiềng mã Tả Quân Lê văn Duyệt và sau đó Lê Văn Khôi uất ức nổi lên làm loạn

chẳng hạn. Thôi thì chuyện lịch sử hãy để cho lịch sử sau này phê phán, bây giờ chúng ta trở lại chuyện Những Nẻo Đường Vĩnh Long mến yêu của chúng ta.

### ***Địa Linh Nhân Kiệt Vĩnh Long:***

Vì xưa kia Vĩnh Long là dinh Long Hồ rộng lớn cả miền Tây, nên nói về danh nhân, Vĩnh Long cũng là một trong những miền địa linh nhật kiệt của đất nước. Di tích lịch sử về dinh Long Hồ hãy còn nhan nhản khắp các miền từ Sa Đéc, Bến Tre, Trà Vinh, vân vân. Bởi vậy khi nhắc đến Vĩnh Long xưa gần như chúng ta phải nhắc đến cả một vùng mà ngày nay chúng ta gọi là miền Tây Nam của nước Việt. Ngoài các cụ Nguyễn Tri Phương, vị Kinh lược Sứ đầu tiên tại Vĩnh Long (lúc ấy cụ Phan làm Phó Kinh lược Sứ), rồi đến cụ Phan Thanh Giản làm Kinh lược Sứ về sau này. Kỳ thật tổ tiên cụ Phan là người Hoa di cư sang đất Bình Định, rồi sau này ông nội cụ là Phan Thanh Tập di cư vào Gành Mù U ở Bến Tre. Năm 1826 cụ đỗ Tiến Sĩ và được bổ làm quan trên khắp các miền đất nước. Năm 1863, cụ được vua Tự Đức cử sang Pháp để điều đình xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nhưng không thành. Rồi sau đó vào năm 1866, cụ được vua cử làm Kinh lược Sứ 3 tỉnh miền Tây. Tuy nhiên, vào ngày mùng 5 tháng 7, năm Đinh Mão, trước sức tấn công như vũ bão của giặc Tây, cụ đã nộp thành cho Pháp và tuấn tiết tại thành Vĩnh Long để tránh cảnh núi xương sông máu cho dân chúng. Cụ là vị Tiến Sĩ đầu tiên của đất Nam Kỳ. Hiện tại chân dung của cụ được thờ tại tòa Văn Xương Các trong Văn Thánh Miếu.

Đất Cái Mơn, nay thuộc Bến Tre, nơi sản sinh ra một nhân tài Trương Vĩnh Ký. Trương Vĩnh Ký tên thật là Trương Chánh Ký, hiệu là Sĩ Tải, tên thường gọi là Pétrus Ký, một trong những nhà văn hóa sáng chói của Việt Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XIX. Ông sanh ngày 6 tháng 10 năm 1837 (tức năm Đinh Dậu) tại chợ Cái Mơn, thuộc làng Vĩnh Thành, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc tỉnh Bến Tre). Ông là con thứ ba của quan Lãnh Binh Trương Chánh Thi và bà Nguyễn thị Châu. Vì gia đình của ông theo đạo Thiên Chúa, nên đầu chỉ giữ một chức võ quan nhỏ, cha ông luôn bị triều đình nghi kỵ. Khoảng năm 1839-1840, quan Lãnh Binh Trương Chánh Thi được lệnh thuyền chuyển lên Nam Vang và mấy năm sau thì mất ở đó. Vì cha mất sớm nên mẹ cho ông theo học chữ Nho với cụ Đồ Học và chữ quốc ngữ với linh mục Tám, rồi sau ông theo Cố Long và được đưa vào học tại trường dòng Cái Nhum. Năm 1849, ông được Cố Long đưa vào trường Pinhalu (một trường dòng nổi tiếng thời đó trên đất Campuchia). Năm 1851, Pétrus Ký nhận được học bổng sang du học tại tỉnh Penang<sup>(80)</sup>. Tại đây, ngoài học thần học, giáo lý Thiên Chúa và chuyên ngữ La Tinh, ông còn chuyên tâm học hỏi thêm nhiều ngôn ngữ khác như Miên, Lào, Thái, Miến, Anh, Pháp, Bồ, Tây ban Nha, Ấn và Nhật, vân vân. Sáu năm sau ông về nước thọ tang mẹ, rồi đến năm 1860 làm thông ngôn cho Thủy Sư Đô Đốc Rigault de Genouilly, viên chỉ huy lính Pháp đang đánh chiếm thành Gia Định. Năm 1862, ông ra Huế làm thông ngôn cho phái đoàn Pháp bàn về việc cắt nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp. Đến năm 1863, ông tháp tùng phái bộ

sứ đoàn Phan Thanh Giản cũng với tư cách thông ngôn để xin Pháp trả lại ba tỉnh miền Đông cho triều đình Huế. Năm 1866, ông được người Pháp giao cho phụ trách trường thông ngôn ở Gia Định. Năm 1869, Thủy Sư Đô Đốc Ohier ra nghị định bổ nhiệm ông trông coi tờ Gia Định Báo<sup>(81)</sup>. Khi quản nhiệm tờ báo này, Trương Vĩnh Ký đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của nó với những tiêu đề cổ động tân học, truyền bá chữ quốc ngữ và giáo dục quốc âm. Đây là tờ báo quốc ngữ đầu tiên cho cả nước, từ đó đã sản sinh ra nhiều nhà báo nổi tiếng về sau này như Trương Minh Ký và Huỳnh Tịnh Của. Năm 1872, Trương Vĩnh Ký được chuyển sang làm Giám Đốc trường Sư Phạm tại Sài Gòn. Cũng vào năm này, ông được đưa vào Hội Đồng thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn. Sau khi một người bạn của ông là Paul Bert được cử sang làm Toàn Quyền Đông Dương vào khoảng năm 1880, ông đã ra mặt hợp tác với người Pháp với ý nguyện ‘giúp hai bên Pháp-Việt cảm thông hòa hiếu nhau’. Năm 1885, ông được vua Đồng Khánh sắc phong Hàn Lâm Tự Độc Học Sĩ, và sung vào Cơ Mật Viện vào năm 1885. Năm 1886, ông trở về Sài Gòn làm giáo sư giảng dạy các ngôn ngữ Đông phương. Đây chính là giai đoạn ông chú tâm vào việc biên soạn và sáng tác. Hậu thế chúng ta nếu muốn bình luận về Trương Vĩnh Ký trong việc ông hợp tác với người Pháp phải vô cùng cẩn trọng, vì dấu cuộc đời và sự nghiệp của Trương Vĩnh Ký có gắn liền với việc ông ra làm thông ngôn và hợp tác với người Pháp, nhưng ông chưa hề có hành động gì làm phương hại cho quốc gia và dân tộc, ngoài những cố gắng nhằm giảm thiểu sự tàn hại của chính sách thực dân của người Pháp đối với người Việt Nam. Dầu có điều kiện sống xa hoa cũng như ăn trên ngồi trước, Trương Vĩnh Ký đã chọn cuộc sống thanh bạch. Dầu ông được các vua chúa triều Nguyễn trọng dụng, cũng như ông có đủ điều kiện thăng hoa trên đường hoạn lộ, nhưng ông không thiết gì đến hoạn lộ. Như vậy, nếu so với những tên Việt gian tay sai đắc lực cho thực dân Pháp thời bấy giờ như Tôn Thọ Tường ở Nam Kỳ, Lê Hoan ở Bắc Kỳ và Nguyễn Thân ở Trung Kỳ... thì con người và phong cách của Trương Vĩnh Ký khác hơn nhiều. Trương Vĩnh Ký đã để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm chữ quốc ngữ và chữ Pháp, trong đó có bộ Văn Phạm Việt Nam<sup>(82)</sup>, Sử Ký An Nam, Sử Ký Trung Quốc, Địa Lý Nam Kỳ, Từ Điển Pháp-Việt, Từ Điển Pháp-Hán-Việt, Từ Điển Địa Lý An Nam, Từ Điển Danh Nhân An Nam, Truyện Đời Xưa (viết bằng quốc ngữ), và Học Võ Lòng Tiếng Việt (viết bằng chữ Pháp), Tứ Thư, Sơ Học Vấn Tâm, Tam Thiên Tự, Minh Tâm Bảo Giám, Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca, Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc. Năm 1874, ông được thế giới bình chọn vào hàng 18 nhà bác học danh tiếng nhất thế giới đương thời. Năm 1876, ông trở thành hội viên của Hội Á Châu và được tặng nhiều huy chương văn hóa của nước ngoài. Năm 1883, Hàn Lâm Pháp tặng huy chương đệ nhị đẳng, năm 1887 đệ nhất đẳng. Trước khi về hưu ông đã từng làm cố vấn cho vua Đồng Khánh. Ông mất năm 1899 tại Gia Định. Pétrus Trương Vĩnh Ký là người thông thạo rất nhiều thứ tiếng. Ông là người đã biên soạn bộ Tự Điển Pháp Việt đầu tiên. Trương Vĩnh Ký là bậc tiền hiền chữ quốc ngữ trong toàn cõi Việt Nam. Ông là người đi tiên phong trong việc dùng chữ quốc ngữ ở trong địa hạt văn chương, ông



cũng là người đầu tiên viết câu văn xuôi bằng chữ quốc ngữ, và là người đầu tiên làm báo ở Việt Nam. Nói tóm lại, chính Pétrus Ký là người mở đường cho nền văn học chữ quốc ngữ và xây dựng một nền học thuật mới cho Việt Nam, nó tổng hợp cái học thuật của Âu Tây, cái khoa học của Âu Tây với lại đạo đức của Á Đông. Những ai đã từng học hay viếng qua trường Pétrus Ký ở Sài Gòn chắc hẳn hãy còn nhớ hai câu đối được khắc ngay trước cổng trường Pétrus Ký là

*“Khổng Mạnh cương thường tu khắc cốt  
Tây Âu khoa học chiếu minh tâm.”*

Ý Pétrus Ký muốn nhắc nhở người Việt Nam phải luôn nhớ như vậy: một mặt phải thu nhận những kiến thức khoa học của Âu Tây và mặt khác và mặt khác phải ghi ở trong xương tủy của mình nền đạo đức luân lý của Á Đông, tức là tổng hợp hay phối hợp giữa cái văn minh Âu Tây với lại cái văn minh Á Đông để làm thành hướng đi văn hóa riêng cho chính dân tộc mình.

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, dưới thời các Chúa Nguyễn, cụ Nguyễn Cư Trinh và Trương Phúc Du<sup>(83)</sup> là những khai quốc công thần có công trong việc khai khẩn và kiến tạo đất Long Hồ dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Khoát. Nguyễn Cư Trinh mất năm 1767, còn Trương Phúc Du thì mất năm nào không rõ. Cũng vào thời Chúa Nguyễn Phúc Khoát, quan Tổng Quốc Công hay Tổng Phước Hiệp, cũng là một trong những quan lưu thủ Long Hồ vang danh và được người dân kính mến. Quan Tổng Quốc Công đã nhiều phen bình định giặc Xiêm, đem lại thanh bình an lạc cho nhân dân miền Nam. Tổng Phước Hiệp mất năm 1776, dân chúng thương tiếc lập miếu thờ ông tại tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ. Tại Sa Đéc thì có ông Tổng Phước Hòa là em ruột của Tổng Phước Hiệp, có công trong việc đánh nhau với nhà Tây Sơn và thu phục đất Gia Định. Khi quân Tây Sơn bắt sống Tân Chánh Vương tại Ba Vát, ông cũng rút gươm tự sát vì nổi nhục không bảo vệ được Chúa. Về sau, khi Gia Long lên ngôi, truy phong cho ông chức “Chưởng Dinh Quận Công.” Ngày nay tại làng Vĩnh Phước, thuộc Sa Đéc, vẫn còn ngôi đình thờ ông, gọi là “Miếu quan Thượng Đẳng.” Ngoài ra, chúng ta phải kể đến một trong “Tam Hùng Gia Định” là Châu văn Tiếp, người đã theo phò tá Nguyễn Ánh trong suốt thời kỳ giành giật giang san với nhà Tây Sơn. Năm 1784, khi theo lời cầu viện của Nguyễn Ánh, hai tướng Xiêm là Chiêu Sương và Chiêu Tăng kéo qua 20 ngàn thủy quân và 300 chiến thuyền hợp cùng 30 ngàn bộ binh tiến qua từ phía Chân Lạp, tiến đánh Việt Nam. Lúc này Châu văn Tiếp được Nguyễn Ánh phong làm “Bình Tây Đại Đô Đốc” hiệp cùng các tướng Võ Di Nguy, Dương Công Trừng, Nguyễn Huỳnh Đức, và Lê văn Quân và đại quân Xiêm đánh chiếm Rạch Giá, Sóc Trăng, Trà Ôn, nhưng khi đến Vĩnh Long thì ông bị binh tướng Tây Sơn kết liễu tại vàm Măng Thít vào tháng 10 năm Giáp Thìn 1784. Hiện tại vẫn còn một ngôi đền thờ ông tại làng An Hội, Cái Nhum (Vĩnh Long). Bên cạnh đó còn có Tổng Phúc Thiêm người đã tâu lên Chúa Nguyễn giết Đỗ Thành Nhơn, Nguyễn Khoa Thuyên từng làm Cai Bộ Dinh Long Hồ, người đã có công lớn trong việc kiến thiết dinh Long Hồ dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Thuần. Ở Cái Nhum thì có ông Trần

Công Lại, nguyên quán Thanh Hóa, theo phò tá Nguyễn Ánh giành lại giang sơn từ tay nhà Tây Sơn. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), ông được bổ nhiệm làm Vệ Úy trấn thủ Trấn Vĩnh Thanh (Vĩnh Long). Phải kể thêm Trần Đại Luật, người Vĩnh Long, văn võ song toàn. Tổ tiên ông đã từng làm quan cho nhà Hậu Lê, đến đời ông thì di cư vào Vĩnh Long lập nghiệp. Tại đây Trần Đại Luật đã ra phò tá Chúa Nguyễn Phúc Thuần. Ban đầu ông được sung chức Hàn Lâm Viện Chế Cáo, về sau ông xin chuyển qua chức quan võ “Quản Lãnh Ngũ Chiến Cơ” dưới thời Gia Long. Ngoài ra phải kể thêm những anh hùng hào kiệt đã đứng lên kháng Pháp sau khi cụ Phan tuân tiết như Lê Cẩn và Nguyễn Giao lãnh đạo phong trào tại Vũng Liêm vào năm 1872. Chính Lê Cẩn là người đã trá hàng để giết tên Tham Biện Pháp đầu tiên ở Vĩnh Long là Salicetti. Khi Lê Cẩn bàn với Nguyễn Giao về vụ trá hàng để phục kích tên tham biện Pháp thì mọi người đều đồng ý. Khi tên tham biện đến bên Cầu Vòng, thì nhanh như chớp, Đốc Binh Lê Cẩn chống tầm vông nhảy vọt qua sông, ôm ngay tên tham biện vật ngã nhào xuống sông. Lê Cẩn quyết ôm ghì tên tham biện và cùng chết với hắn dưới dòng nước. Sau đó, Nguyễn Giao dẫn nghĩa quân kéo ra chặn đường bọn lính Pháp đang hoảng hốt vì chủ bị nạn mà giết hết cả. Nhưng sau đó thì tên Trần Bá Lộc đã kéo quân về tàn sát hết nhân dân. Thấy người chết lấp mắt cả một cái vũng lớn, rất linh thiêng, nên người dân trong vùng đặt là “Vũng Linh”. Về sau này người ta đợc trại thành ra Vũng Liêm. Mấy năm sau thì Nguyễn Giao cũng bị Pháp bắn chết và thân trôi đi mất trên dòng sông Cổ Chiên. Đây quả là hai tấm gương hy sinh anh dũng vì dân vì nước của tiền nhân đất Vĩnh. Khi tiền nhân ta mở mang đất Long Hồ thì tại làng Mỹ Thạnh cụ Lê Công An, một bậc hiền tài có công mở mang ba làng Mỹ Thạnh, Mỹ Hưng và Mỹ Hội. Hiện miếu thờ ông vẫn còn tại làng Mỹ Thạnh. Ngoài ra, tại thủ phủ dinh Long Hồ hồi tiền bán thế kỷ 19 có ông Ngô văn Lân, người đã đứng ra lập làng Tân Giai, thuộc quận Châu Thành bây giờ. Vĩnh Long hãy còn nhiều lắm những người có lòng với dân với nước và rất giàu lòng hào hiệp như Bá Hộ Nọn, Bà Phủ Y, Bang Biện Hên, ông Tống Hữu Trung, nhà từ thiện Trần thị Thọ, nổi tiếng khắp Nam Trung Bắc, nhà mô phạm Lê văn Vĩ, quan Lễ Bộ Thượng Thơ Nguyễn Đăng Tam, gốc người Sa Đéc, Đốc học Nguyễn An Trường, Đốc học Lê Minh Thiệp. Ông Ngô văn Công, con trai của cụ Ngô văn Lân, đã có công mở mang Lộ Hàng Tre chạy từ Mỹ Thuận đến ngã ba Cần Thơ và Lộ Hàng Mù U từ ngã ba Cần Thơ đến cầu Tân Hữu. Bác sĩ giám đốc đầu tiên của bệnh viện người điên tại Biên Hòa là bác sĩ Nguyễn văn Hoài, gốc người xã Long Châu (Vĩnh Long).

Ngoài ra, trong thời cận đại, Vĩnh Long còn là quê hương của nhiều nhân vật tên tuổi của cả hai phía Quốc Cộng. Sau thời đệ nhị thế chiến thì có ông Trần văn Hữu, đã từng giữ chức Thủ Tướng từ năm 1951 đến 1952. Trong thời cận đại, Vĩnh Long sản sinh ra cụ Trần văn Hương, một nhân sĩ nổi tiếng của hai thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa. Cụ Hương sanh năm 1901 tại Vĩnh Long, trong một gia đình nghèo. Thuở nhỏ cụ và người anh nuôi (ông Trần văn Tiếng) phải phụ mẹ bán cháo ngoài chợ để

nuôi đàn em nhỏ dại. Sau đó có một gia đình bá hộ vì thấy cụ thông minh hiếu học, nên đã giúp đỡ cho cụ được lên Sài Gòn tiếp tục học và sau đó ra Hà Nội học tiếp trường Cao Đẳng Sư Phạm. Ngay từ thời còn đi học, cụ Hương đã tỏ ra là một người yêu nước và có khí phách. Vào năm 1920, khi đang theo học trường Cao Tiểu Mỹ Tho, trong một bữa chúa nhật, giám thị dẫn học sinh đi chơi phía vòng lớn, khi đi ngang qua ngôi mộ của một ông Việt Nam làm quan lớn cho Tây, cụ đã cảm tác bài “Viếng Mộ Ông...” như sau:

*“Mồ ai xây cất đẹp muôn phần,  
Hỏi rõ là mồ... đại nhân.  
Đá gấm chạm rồng, rồng uốn lộn,  
Gạch hoa trở cảnh, cảnh xa gần.  
Mặt bia rõ rõ lời khen thế,  
Nét mực rành rành giọt máu dân.  
Khắc bạc tham tàn cho mấy nữa,  
Cũng sanh quan tước, tử công thân.”*

Đến tuần sau khi cụ đi ngang qua nhà giáo sư dạy môn Việt văn Nguyễn khắc Huê, giáo sư đã kêu cụ vào hỏi chuyện bài thơ ấy và bảo cụ chép lại cho thầy. Xem xong giáo sư Huê dặn chớ nên đưa cho ai xem mà gây thù chuốc họa vào thân<sup>(84)</sup>. Sau khi ra trường cụ Hương đi dạy bậc trung học ở Tây Ninh vào năm 1926, sau đổi về làm giáo sư ở Mỹ Tho, và ít lâu sau đó được bổ nhiệm Đốc Học Tây Ninh. Năm 1946, cụ và con trai lớn là Trần văn Dỏi, tham gia phong trào Thanh Niên Tiền Phong và rút ra bưng. Nhưng sau đó cụ bỏ về thành và tham chánh trong đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa của miền Nam. Cụ là một người thanh liêm, nên suốt đời hoạn lộ, gia tài duy nhất của cụ là chiếc xe đạp Algon. Tiền lương thì cụ chia làm ba: một phần nhỏ để chi tiêu, một phần gửi cho các cô nhi viện và một phần cụ gửi về cho những người bà con nghèo ở Vĩnh Long. Trải qua thời gian làm việc từ Đô trưởng, Thủ tướng, nghị sĩ, Phó Tổng Thống... và cuối cùng trong chức vụ Tổng Thống hợp hiến cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa, chỉ có một người cháu ruột duy nhất đi theo săn sóc cụ (đại úy Cương), còn thì tất cả mọi người trong phủ đều là những người xa lạ. Lúc cuối đời, cụ căn dặn con cháu thiêu xác cụ rồi rải xuống dòng sông Thị Nghè. Cụ Hương mang tiếng làm quan cho cả hai thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa, nhưng bà con thân tộc của cụ đa phần vẫn sống trong cảnh thanh bần. Cả đời làm quan mà gia đình cụ không có lấy một miếng đất gọi là để ‘chơi chim’, còn nhà cửa ở Vĩnh Long thì mãi đến năm 1968 vẫn là căn nhà lá của cha mẹ để lại. Sau năm 1968, một người bạn của cụ là ông đại sứ Trung Hoa Quốc Gia đến thăm, thấy nhà cửa lụp sụp như vậy nên cho gia đình vật liệu để cất lên một cái nhà tương đối khang trang. Không như những người mệnh danh là ‘vô sản’, thế nhưng một khi được lên quan chức, dầu quan nhỏ hay quan lớn, cũng đều tom góp bạc triệu bạc tỷ đô la về cho cá nhân, gia đình hay bè phái của mình. Cụ quả là một tấm gương cần chánh thanh liêm, một đời vì lợi ích của tha nhân, thật đáng cho hậu thế chúng ta noi theo. Vào tháng 4 năm 1961, vì

dám ăn ngay nói thẳng với Tổng Thống Diệm mà cụ đã bị hạ ngục; trong khi đang bị nhốt trong nhà ngục, nhân đọc bài thơ của cụ Phan Khôi “Viếng Mộ Ông Lê Chất”, được đăng trong “Thực Nghiệp Dân Báo” vào khoảng năm 1921, cụ Hương đã làm một bài thơ họa với tựa đề là “Điếu Ông Lê Chất”<sup>(85)</sup>, vừa để điếu ông Lê Chất mà cũng vừa nói lên cung cách đối xử với công thần của vua quan triều Nguyễn sao mà hợp với tâm trạng và hoàn cảnh của cụ lúc này quá:

*“Thân danh bách chiến được bao thu?  
 Vùi nắm xương tàn chốn tịch u.  
 Đất Bắc vỡ dân, công nhớ đó,  
 Non Tây phá giặc, sử ghi mô?  
 Tấm gương trung liệt, sương bôi lợt.  
 Ngọn đuốc ân oai, gió thổi vù.  
 Làm vật hy sinh phơi mặt tợ,  
 Để cho ruồi kiến mặc tình bu.”*

Ngoài ra, cụ Trần Văn Hương còn là tác giả của hai tập thơ nổi tiếng, đó là tập “Lao Trung Lãnh Vận” và tập “Bó Hoa Cuối Mùa”.

Vĩnh Long cũng là quê hương của ông Nguyễn Văn Lộc, từng làm Thủ Tướng dân sự đầu tiên của nền đệ nhị Cộng Hòa. Trên đường đi Long Thanh, Long Mỹ, cách cầu Thiêng Đức chừng hai cây số là nhà của tướng Mai Hữu Xuân, một tướng công an khét tiếng của thời đệ nhất Cộng Hòa. Và nghe đâu vùng cầu Ông Me, cách nhà cụ Hương đi về hướng Trà Vinh một đôi không xa, chừng 2 cây số là nhà của Phạm Hùng, ngay đầu cầu Ông Me, cũng là quê hương của Phạm Hùng, người đã từng giữ chức vụ thủ tướng của chánh phủ Cộng Sản vào những năm cuối thập niên 80. Và vùng Vũng Liêm cũng là quê hương của Võ Văn Kiệt, cũng từng giữ chức Thủ tướng của chánh phủ Cộng Sản sau Phạm Hùng.

### ***Di Tích Lịch Sử Đình-Miếu-Chùa và Nhà Thờ Ở Vĩnh Long:***

Đối với nhân dân Việt Nam, nhất là vào thời mở cõi về phương Nam, hình ảnh một ngôi đình hay ngôi chùa chẳng những gợi nhớ đến quê hương miền ngoài, mà còn là hình ảnh của nề nếp và văn hóa của dân tộc. Riêng ngôi đình còn là nơi tôn thờ thành hoàng bốn cảnh, vị thần bảo hộ cho dân chúng trong làng. Vào thời mới mở cõi về phương Nam, ngay cả lúc chưa có phố chợ, cũng đã có hình ảnh của ngôi đình, vì đình chẳng những là nơi tôn thờ thần hoàng, nó còn là nơi hội họp của các bô lão để bàn luận những vấn đề liên quan đến văn hóa, giáo dục, xã hội và kinh tế trong vùng. Ngày đó, sự hưng vong của cộng đồng đều tùy thuộc vào ngôi đình, chính vì vậy mà tại những vùng trù phú, người ta đã không ngần ngại xây dựng những ngôi đình thật lớn, thật uy nguy tráng lệ. Về di tích lịch sử tại Vĩnh Long, nếu kể từ thời còn mang tên Long Hồ dinh thì thôi quá nhiều, vì hầu như đi đâu đến đâu dân chúng Việt Nam cũng đều xây dựng những đền miếu, chùa chiềng. Tuy nhiên, trải qua bao cuộc biến dâu, có nhiều di tích quan trọng ngày nay đã hoàn toàn mất dấu như Thành

Long Hồ, nằm trọn trên khoảng đất mà ngày nay là phường một của thị xã Vĩnh Long, cửa hậu day ra sông Cổ Chiên, cửa tiền quay về phía Cầu Lầu, cửa tả quay ra sông Long Hồ, còn cửa hữu thì hiện nay người ta gọi là “Cây Da Cửa Hữu.” Ngoài ra, xưa kia còn có hai đôn khác trấn giữ sông Cổ Chiên, một nằm về phía Đông của Bãi Tiên là đôn Vĩnh Tòng, và một là đôn Vàm Tuần ở xóm Vĩnh Mỹ Thành, ngày nay đã bị phù sa bồi đắp mất. Bãi Tiên là tên gọi của một bãi cát nằm dọc theo bờ sông Cổ Chiên, đối diện với ‘Cầu Tàu Vĩnh Long’ ngày nay, thuộc ấp Bình Lương, xã An Bình<sup>(86)</sup>. Hồi thế kỷ thứ 18, dòng chảy chính của sông Cổ Chiên nằm về phía đông bắc của ấp Bình Lương (Dụ Tài), và đoạn sông nằm về phía tây nam ấp Bình Lương chỉ là một con rạch nhỏ, và ven bờ sông này có một bãi cát trắng rất đẹp. Vào thế kỷ thứ 18, đa số cư dân trong các ấp nằm dọc theo bờ sông Cổ Chiên như ấp Bình Lương, Bình Lữ và An Thành đều làm nghề chài lưới, nên họ thường thức đêm ra sông thả cây giăng lưới, hoặc chài tôm cá... Theo truyền thuyết, vào những đêm trăng sáng, dân chài ở đây thường nhìn thấy những nàng tiên nữ xuống tắm và đùa giỡn ở bãi cát ven sông, đến sáng họ trở ra xem thì vẫn còn nhìn thấy những dấu chân in trên cát. Vì vậy cư dân trong vùng đặt tên cho bãi cát ấy là ‘Bãi Tiên’. Về sau này, phù sa cứ tiếp tục bồi đắp vùng này, cho đến ngày nay thì vùng ‘Bãi Tiên’ đã trở thành một khu dân cư đông đúc nhất của ấp Bình Lương, với những ruộng đồng và vườn tược xanh um. Hiện tại, bến đò ‘Bãi Tiên’ là đầu cầu nối liền du khách các nơi đến với cù lao An Thành để thưởng lãm trọn vẹn sự mát dịu và không khí trong lành của vùng sông nước Cửu Long.

Vĩnh Long hãy còn rất nhiều di tích đồn lũy cổ xưa; tuy nhiên, thành cũ đồn xưa đã hoàn toàn bị giặc Pháp phá hủy sau trận lấn chiếm 3 tỉnh miền Tây năm 1867. Hiện tại thì di tích Cây Da Cửa Hữu vẫn còn một nền đất cao và một ngôi miếu nhỏ mà dân địa phương gọi là “Miếu Bảy Bà.” Ngày trước cửa hữu rộng khoảng 4 công đất, bốn phía là ao vũng sinh lầy.

Tại xã Long Hưng, quận Lấp Vò (ngày nay thuộc Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp) hiện còn một di tích về “Cây Da Bến Ngự.” Đây là nơi mà Nguyễn Ánh đã chạy trốn quân Tây Sơn và được dân trong vùng che chở. Hiện tại cây da đã bị đốn, nhưng gốc da hãy còn nằm dựa mé rạch Long Hưng. Từ Sa Đéc theo rạch Sa Đéc qua vàm Nước Xoáy, đến xã Long Hưng chừng 13 cây số. Trong khi Nguyễn Ánh lưu trú tại xã Long Hưng, ông đã được ông Nguyễn văn Mậu tự là Hậu che chở, nên Nguyễn Ánh rất quý trọng và xem ông như cha. Đến năm Gia Long thứ 8, vua sai người vào xây lăng Bỏ Hậu<sup>(87)</sup>, nằm cách Cây Da Bến Ngự chừng 2 cây số. Hiện nay lăng Bỏ Hậu vẫn còn và hiện nay dòng dõi Bỏ Hậu vẫn còn sinh sống tại làng Long Hưng. Ngoài ra, tại xã Tân Ngãi còn có lăng Hà Tiên, là lăng của Tổng Trấn Hà Tiên Nguyễn văn Vinh. Tại xã Long Thới, huyện Cái Nhum có lăng của quan Đô Thống Trần Công Lại.



*Kinh Rạch Vùng Cái Nhum Măng Thít*

Tại xã An Phước, quận Cái Nhum, có ba lăng mộ của quan đàng cụt; hai ngôi mộ nằm dọc sông Măng Thít gọi là lăng Ông Trần (Chưởng Bường) và lăng Ông Nam (Chưởng Thoại), còn ngôi mộ khác nằm dựa mé sông Cổ Chiên của vị công thần tên Mã Học, nhưng không rõ chức tước. Tại làng Tân Đông, tổng An Thạnh, cách tỉnh lỵ Sa Đéc khoảng 8 cây số có lăng Quan Lớn Sen, tức lăng của Kinh Môn Quận Công Nguyễn Văn Nhơn. Ngày trước lăng này nằm gần bờ tả ngạn sông Tiền, nên bị nước xoáy và sóng đánh, nên về sau mới dời về Tân Đông. Tại làng Tân Ngãi, dưới cầu Cái Cam có lăng của quan Đô Đốc, người đã theo phò Nguyễn Ánh, nhưng bia mộ đã bị thời gian tàn phá nên người ta không còn đọc được tên tuổi của ông nữa. Cách quận Trà Ôn chừng một cây số vẫn còn ngôi mộ quan đàng cụt của quan Thống Chế Điều Bác Nguyễn Văn Tồn, hiện giờ vẫn được dân chúng trong vùng thờ phụng khói hương nghi ngút.

Bên cạnh di tích lăng mộ, Vĩnh Long còn có nhiều đền chùa và miếu xưa, trong đó chùa Tiên Châu là một trong những ngôi cổ tự, nằm bên cù lao An Thành. Vào năm 1740, cư dân tại đây đã xây dựng nên ngôi chùa có tên là Tiên Châu, đến ngày nay ngôi chùa ấy vẫn còn, và là một trong những ngôi chùa cổ nhất của vùng đất phương Nam. Từ bên này sông chúng ta có thể nhận ra chùa nằm bên kia cù lao một cách rõ ràng. Chùa còn có tên là chùa A Di Đà, chùa được xây dựng ngay từ thời dinh Long Hồ mới được dựng lên. Chùa tọa lạc trên Bãi Tiên<sup>(88)</sup>, trong ấp Bình Lương, xã An Bình. Tương truyền, thuở cụt trào thì sông Tiền từ Cái Tàu Thượng xuống Vĩnh Long có bốn cù lao lớn, gồm cù lao Kim vùng Đất Sét, cù lao Qui vùng Sa Đéc, cù lao Phụng vùng Cái Tàu Hạ, và cù lao Táng hay cù lao An Thành ngay trước dinh Tỉnh trưởng Vĩnh Long cũ. Khi trước cồn là bãi lầy, cảnh vật còn u uất chứ chưa có người đến lập cư. Một đêm có người thức giấc nửa đêm, bước ra sân để ngắm ánh trăng khuya. Đang ngồi trầm tư mặc tưởng bỗng nghe có tiếng động lờ lờ xào như có ai dội nước từ ngoài bãi xa. Người ấy bỗng giật mình tự nhủ chỗ này u uất

lâu nay ít có bóng người lui tới, sao đêm nay có tiếng động dị kỳ, nên anh ta phóng tầm mắt ra ngoài bãi xa, thì một cảnh tượng kỳ diệu diễn ra trước mắt. Những nàng tiên đẹp tuyệt trần đang thướt tha qua lại. Nhưng khi anh ta rón rén bước lại gần thì cả đoàn tiên nữ từ từ biến mất hết. Rồi liên tiếp mấy đêm sau, chàng ta cũng mục kích những nàng tiên tắm trăng. Chàng ta bèn tố lộ việc này cho những người hàng xóm, lúc đầu không ai thấy gì nhưng đến mùa trăng sáng tháng sau, có nhiều người cũng thấy như vậy. Do đó người dân trên cù lao Táng đặt tên cho bãi lầy này là Bãi Tiên. Tuy là chuyện huyền thoại, nhưng các bô lão trong làng ai cũng đều kể về bãi Tiên như vậy. Ngay trong Đại Nam Nhất Thống Chí cũng ghi về Bãi Tiên như vậy. Về sau này, người ta xây dựng trên Bãi Tiên một ngôi chùa. Theo Đại Nam Nam Nhất Thống Chí, chùa Tiên Châu còn được gọi là chùa A Di Đà ở trước bãi Bích Trân, thuộc địa phận xã Vĩnh Bình (nay là xã An Bình), do Hòa Thượng Hoàng Đức Hội xây dựng. Vì xung quanh đều có nước chảy, am viện thanh u, nên người ta còn gọi là chùa Tiên Châu, hoặc là chùa Tô Châu, vì có người ví thangka tích của ngôi chùa này cũng giống như thangka tích xứ lụa Tô Châu bên Trung Quốc vậy. Theo các bô lão địa phương kể lại thì vào khoảng năm 1750, Hòa Thượng Giác Nguyên, gốc người Huế, thuộc dòng Thiền Liễu Quán, thấy cảnh trí thanh u nên quyết định dựng lên một cái am nhỏ bên bờ sông để thờ Phật A Di Đà, gọi là Am Bãi Tiên. Đến năm 1801, sau khi Hòa Thượng viên tịch, Ni sư Diệu Thiện về trụ trì tại đây; đến năm 1828, giáo thọ Huỳnh văn Lương; 1829 Hòa Thượng Tăng Chiếu. Đến khi Hòa Thượng Hoàng Đức Hội về đây thì chùa đã được dựng lại bằng gỗ. Hiện nay, trong chùa hãy còn 2 pho tượng Phật A Di Đà, nhiều bức tranh bao lam, nhiều câu liễn đối được chạm khắc rất mỹ thuật. Năm 1968, chùa bị chiến tranh tàn phá, ông Đốc Phủ Sứ Võ văn Châu đã đứng ra vận động trùng tu lại. Ngày nay, ngôi chùa Tiên Châu rất khang trang, rộng khoảng 20 mét, dài 46 mét, trên nóc có 5 ngọn tháp, trên tháp giữa có treo bảng ‘Tiên Châu Tự’. Đây là một trong những ngôi danh lam cổ tự chẳng những của riêng tỉnh Vĩnh Long, mà cho cả miền Nam nữa.

Năm Minh Mạng thứ 17 (1837), nhà vua cho xây miếu Hội Đồng nằm về phía Đông của tỉnh thành. Về phía Nam của tỉnh thành Vĩnh Long bây giờ có ngôi miếu Thành Hoàng, được xây từ thời Thiệu Trị thứ 2 (1842). Tại xã Phước Hậu, quận Châu Thành có miếu Nghĩa Trung, còn được gọi là miếu Âm Nơn, được dựng lên vào khoảng những năm 1945 để tưởng niệm những chiến sĩ Việt Nam đã bỏ mình trong thời kháng Pháp. Ngay tại trung tâm châu thành Vĩnh Long (phường một), có miếu Quốc Công, thờ ông Tổng Phước Hiệp, người đã có công khai mở miền Nam dưới chúa Nguyễn Phúc Thuận. Người dân địa phương Vĩnh Long rất tin tưởng sự hiển hách thiêng liêng vì họ cho rằng sinh vi tướng, tử vi thần. Tương truyền khi Pháp chiếm Vĩnh Long, chúng chẳng những không tin tưởng về quan niệm trên, mà còn tỏ vẻ khinh thường phạm thượng vì chúng cho rằng người sống đây còn không giữ nổi giang sơn, huống là người chết! Một hôm nọ có mấy tên lính Pháp cưỡi ngựa đi tới đi lui trước miếu với dáng vẻ hống hách, sau đó chúng vào bên trong lục lạo, rồi trở ra

trước miếu cũng với dáng vẻ hống hách. Thành linh mấy con ngựa tự nhiên nhảy lên lồng lộn, làm mấy tên lính té nhào hộc máu, những tên không bị té ngựa cũng bỗng đứng kinh hoàng phát chạy như có ai đuổi theo đánh đập. Từ đó về sau bọn chúng không còn dám léo hánh đến miếu phá phách nữa. Sau năm 1975, chánh quyền mới phá bỏ Miếu Quốc Công để xây nhà Văn Hóa cho tỉnh. Tại châu thành Sa Đéc thì có miếu thờ ông Tống Phúc Hòa, là em ruột của Tống Phước Hiệp. Tại xã Tân Long Hội, quận Minh Đức (Cái Nhum) có đền thờ Châu Văn Tiếp, được dựng lên từ năm 1794. Ngay tại xã Long Hồ, nay là phường 4, thị xã Vĩnh Long, có Văn Thánh Miếu, một trong những di tích xưa ở Vĩnh Long, trong miếu có tòa Văn Xương Các, nơi để bài vị của các cụ Võ Trường Toản và cụ Phan Thanh Giản. Miếu này được Nguyễn Thông khởi công xây vào năm Giáp Tý (1864). Bên sâu trong nội điện có thờ tượng Đức Khổng Phu Tử.

Cách tỉnh lỵ Vĩnh Long chừng một cây số có một cây cầu hẫy còn tên gọi Cầu Lầu, dù cầu Lầu ngày xưa đã không còn mà thay vào bằng một cây cầu đúc, nhưng danh từ Cầu Lầu vẫn là danh từ thân thương đặc biệt của người dân đất Vĩnh vì nơi đây đã từng có cây Cầu Lầu bằng ván ghi lại dấu vết của thành Vĩnh Long thuở xa xưa. Đây cũng là chòi canh chính dòm ra dòng sông Long Hồ. Ngày xưa cầu được lót bằng ván bên dưới cho khách bộ hành, khoảng giữa cầu có 4 cây cột cao, bên trên là chòi canh, lợp bằng ngói âm dương, bốn vách đều có lỗ châu mai. Cầu Lầu và Cầu Lộ bây giờ ngày xưa là hai cửa của thành Vĩnh Long, là những nơi quan yếu nhất trong thành. Bên kia rạch Cầu Lầu là rạch Cá Trê chảy vào làng Phước Hậu. Ngay đầu Cầu Lầu và con đường dọc theo bờ sông đi về xóm lò Rèn là ngôi chợ Chiều. Chợ chỉ nhóm vào buổi chiều nên gọi là chợ chiều. Ông bà già xưa kể lại, chính tại xóm lò rèn này là nơi mà cụ trào dùng để đúc binh khí cho binh lính. Nhưng khi người Pháp chiếm Vĩnh Long, họ đã phá hủy Cầu Lầu và làm lại bằng cầu bê tông cốt sắt. Ngày xưa con đường từ Cầu Lầu đi về ngã ba Long Hồ, là huyết mạch chính nối liền Vĩnh Long Trà Vinh nên xe cộ đông đúc và sinh hoạt tấp nập, nhưng ngày nay đã thưa thớt xe chạy vì đã có lộ cầu Vòng lớn hơn nối liền Liên Tỉnh Lộ Vĩnh Long Trà Vinh.

Vì dinh Long Hồ ngày xưa là một dinh lớn, là kinh đô của cả miền Tây nên thành Vĩnh Long lúc bấy giờ được dân địa phương gọi là hoàng cung mà mặt tiền nằm khoảng giữa hai con đường Đồng Khánh và Trương Vĩnh Ký<sup>(89)</sup>, còn cửa hậu thuộc địa phận Bình Minh xưa (bây giờ là quanh vùng rạch Cái Cá) với những thôn xóm trù phú như xóm Chài, xóm Lưới, xóm Bún, xóm Đập, vân vân. Bây giờ đã qua bao cuộc bể dâu nhưng chúng ta vẫn có thể hồi tưởng lại bóng dáng huy hoàng ngày nào của một ngôi thành uy nghi, nay đã theo bóng thời gian mà chìm vào dĩ vãng. Ngày ấy thành Vĩnh Long chiếm trọn bốn thôn Long Châu, Long Hồ, Bình Minh và Bình Lữ, thuộc tổng Bình Long, phủ Định Viễn. Năm 1836, vua Minh Mạng cho lập ụ ghe tàu dọc theo bờ sông Long Hồ từ Vàm đến khoảng gần Văn Thánh Miếu. Đến khi Pháp



chiếm Vĩnh Long, họ đã san bằng tất cả thành quách, để xây cất những dinh thự mới cho chính phủ thuộc địa.

Đi về phía bắc Cổ Chiên, hiện còn nền một ngôi đình nằm sát bên bờ sông Cổ Chiên, gọi là Đình Khao. Theo lời các bô lão trong vùng kể lại thì đình được khởi xây từ năm Gia Long 16 (1817). Đây là chỗ khao quân của các quan đàng cụt. Nơi đây cũng chính là nơi mà các quan triều đình đã hành quyết linh mục Phan Văn Minh, người mà về sau này được Tòa Thánh La Mã phong Thánh Tử Đạo. Sau khi chiếm trọn Nam Kỳ, Pháp đã san bằng Đình Khao, cột kèo thì đem về cất tòa bố Vĩnh Long (nằm ngay trong khuôn trường Trung Học Tổng Phước Hiệp bây giờ). Từ khi ngôi đình bị triệt hạ, nền đất trở trụi bao quanh bởi mấy gốc dương cổ thụ trở gan cùng tuế nguyệt, vừa chứng kiến những thăng trầm của lịch sử, mà cũng vừa thách thức thiên nhiên. Nhưng rồi một thời gian sau thì nước dòng Cổ Chiên cũng cuốn phăng mất bờ dương và những mô sủng thần công. Dân chúng trong vùng thấy vậy dựng lên nơi nền đình cũ một ngôi chùa gọi là Bảo Tâm Tự. Hiện tại trong chùa người ta còn thờ “Cây Dầm Thiêng Liêng” của ông Đạo Ngà, vị tổ khai sơn ngôi Bảo Tâm Tự. Ngôi Bảo Tâm Tự cũng nhiều phen thăng trầm với dòng sinh mệnh của nhân dân Vĩnh Long. Có một thời khi Pháp vừa tái chiếm lại miền Nam, trong khi đi tuần trên lộ Cổ Chiên, một viên thiếu úy Pháp đã vương phải lựu đạn của thanh niên Tiền Phong mà chết, chúng đã điên cuồng đốt hết cả xóm nhà, khoảng 30 căn, kể cả chùa Bảo Tâm. Năm 1961, cư sĩ Mai văn Nghiệp đã quyên tiền xây dựng lại ngôi chùa trên nền cũ. Ngày nay dù Đình Khao đã không còn, dân chúng trong vùng vẫn lưu luyến với hai chữ “Đình Khao” nên đã đặt bến đò Cổ Chiên là đò Đình Khao. Từ chợ Vĩnh Long đi về hướng Cổ Chiên, khoảng 3 cây số, trước khi tới đò Đình Khao bây giờ, bên tả ngạn sông Cổ Chiên, cách bờ khoảng 100 thước, có một cái miếu, mặt tiền hướng về phía rạch Cái Sơn, đây là Miếu Công Thần<sup>(90)</sup>, trước miếu có đặt một khẩu thần công, xung quanh là những gốc dương cổ thụ. Bên trong miếu có thờ 85 là sắc phong của vua nhà Nguyễn truy phong cho 85 vị khai quốc công thần đã giúp vua Gia Long chiếm được giang sơn từ tay nhà Tây Sơn. Ngày trước sắc phong của chư vị được thờ trong Đình Khao. Sau khi lần chiếm xong Nam Kỳ, Pháp quân cho triệt hạ Miếu Công Thần, dân chúng trong vùng cho dời 85 sắc phong thần về Thành Hoàng Thiêng Đức. Đến năm 1915, Đốc Phủ Phạm văn Tươi, quận trưởng Châu Thành Vĩnh Long, đứng ra quyên tiền dựng một ngôi miếu riêng để thờ 85 vị khai quốc công thần của triều Nguyễn. Nhờ bà Phủ Y hợp sức với bà Phủ Tươi vận động nên Soái Phủ Nam Kỳ đã chấp thuận cho xây lại miếu Công Thần trên cuộc đất của điền chủ Nguyễn văn Kỹ vào năm 1918. Ngày nay ngôi miếu này vẫn còn khói hương nghi ngút.

Dưới thời Gia Long, tại vàm sông Cái Cá, bên bờ sông Cổ Chiên, có ngôi đình làng Tân Giai, là ngôi đình lớn nhất Vĩnh Long thời bấy giờ. Đình tọa lạc trên một khu đất công của làng, mặt tiền đình hướng ra bờ sông lớn, bên kia sông là cù lao An Thành. Trong suốt thời gian Pháp chiếm Nam Kỳ, ngôi đình vẫn sừng sững trở gan

thách đố. Người Pháp đã nhiều lần muốn triệt hạ ngôi đình để làm đồn kiểm soát ghe tàu từ Cái Tàu đi xuống, nhưng do sức ép của các bô lão địa phương, nên họ phải dè dặt không dám phá. Về sau này các ông Phó tổng Ngô văn Lân, hương cả Tổng hữu Viên, những người đã có công lập làng Tân Giai, đã cùng các vị bô lão trong vùng đứng ra xin chánh quyền thuộc địa cho trùng tu ngôi đình. Tuy nhiên, đến năm 1924, do dòng nước xoáy và sức nước chảy thẳng từ đầu cù lao An Thành, theo hướng tây bắc-đông nam xuống các vùng vàm Tuần ở Bắc Mỹ Thuận, vàm Cái Cá, Cầu Tàu Vĩnh Long, và vàm sông Long Hồ, nên ngôi đình bị nước sông Cổ Chiên xoáy lở. Cuối năm 1924, ban Hội Tề trong làng, trong đó có ông Ngô văn Công, quyết định dời ngôi đình vào sâu trong đất liền, sâu trong nội địa của làng Tân Giai, gần mé rạch Cái Cá và Cầu Kinh Cụt. Năm 1962, chánh điện của đình bị phát cháy làm hư hao một phần lớn ngôi đình. Dân tộc Việt Nam có truyền thống sống rất gần gũi với mái chùa hay ngôi đình làng, nên sau vụ hỏa hoạn ngôi đình đã được tái thiết và hiện nay lúc nào ngôi đình cũng khói hương nghi ngút.

Ngoài ra, tại xã Long Châu, thuộc quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, hãy còn 3 di tích lịch sử địa phương tương đối lâu đời, đó là chùa Quan Thánh, miếu Cửu Thiên Huyền Nữ, và đình Long Châu. Đình Long Châu được xây dựng lên để thờ ông Tống Quốc Công (Tống Phước Hiệp). Khi Pháp chiếm Nam Kỳ, rất nhiều đình chùa bị triệt hạ, nhưng đình thờ ông Tống Phước Hiệp vẫn được dân chúng bảo vệ còn nguyên vẹn, đủ cho thấy oai linh của ông như thế nào. Tuy nhiên, sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản đã triệt hạ Miếu Quốc Công để lấy đất xây nhà Văn Hóa của tỉnh.

### ***Cư Dân Vĩnh Long Với Sinh Hoạt Kinh Tế và Văn Hóa:***

Nếu nói đến Vĩnh Long mà không đề cập đến việc buôn bán trái cây hơi khác lạ của vùng này quả là một thiếu sót lớn. Vĩnh Long được nổi tiếng là vùng đất đai phì nhiêu và màu mỡ và khí hậu điều hòa quanh năm, nên sinh hoạt kinh tế ở vùng này rất trù phú. Khắp các miền quê xứ Vĩnh, đi đâu đến đâu chúng ta cũng thấy ngoài những đồng lúa bao la, Vĩnh Long còn có rất nhiều vườn cây ăn trái với trái sai oằn quanh năm. Việc mua bán trái cây ở đây cũng khác hơn nhiều chỗ khác. Có lẽ nhờ vào sự sự phong phú của cây trái nên ngày xưa và mãi cho đến những lúc sau này, dân địa phương Vĩnh Long buôn bán cam, quýt, xoài, bưởi, măng cầu hay sa bô chề đều tính một chục hoặc 24, hoặc 20, hoặc 18. Cũng có nơi tính một chục 14 hay 12. Tuy nhiên, những năm gần đây hình như tập tục buôn bán phóng khoáng này bị đẩy lùi về quá khứ để nhường chỗ cho việc bán cân ký lô cho hầu hết các loại trái cây.

Dân cư ở Vĩnh Long thì đại đa số là người Việt (Kinh), họ sinh sống bằng đủ thứ ngành nghề từ những nghề chuyên môn, đến nghề văn phòng, thầy cô giáo và ngay cả buôn bán, nhưng đa số vẫn làm nghề nông, tôn giáo chính là Phật giáo chiếm đa số, kế đó là Hòa Hảo, Thiên Chúa, Tin Lành và Cao Đài. Một thiểu số nhỏ là người Việt gốc Miên, hiện đang sống nhiều ở vùng Tam Bình, Vũng Liêm và Trà Ôn, đa phần làm ruộng rẫy, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Nguyên Thủy

(Theravada). Họ sống thành từng “sóc,” mỗi sóc đều có một ngôi chùa và vị lục cả rất có uy tín với dân trong sóc. Tuy nói là theo đạo Phật, nhưng đa số người Việt gốc Miên còn chịu ảnh hưởng của những tập tục cổ truyền mê tín dị đoan như bùa, ngải, thư tôm, trừ ếm, vắn vắn. Vì theo Phật giáo Nguyên Thủy nên tất cả những người xuất gia đều ăn mặn; tuy nhiên, họ cũng ăn những con thú như chó, rắn, rùa, voi, ngựa, cọp, beo, vắn vắn. Ngày nay họ cũng ăn tết dương lịch nhưng vẫn giữ ngày tết chính của họ vào tháng tư là ngày Chaul Chnam Thmay. Có thể nói người Miên là dân tộc có nhiều lễ hội nhất trong số những dân tộc sống trong tỉnh Vĩnh Long. Vào những ngày lễ hội, người Việt gốc Miên thường tổ chức hoặc đua ghe, hoặc nhảy múa theo điệu “lam thôn.” Thường thì lời ca theo nhịp của họ gần giống như điệu hò ca dao và thơ của người Việt. Người Miên có ngôn ngữ và chữ viết riêng, theo lối chữ Sanskrit (chữ Bắc Phạn), nhưng ngày nay đa số cũng theo học chữ quốc ngữ và hòa đồng vào lối sống của người Việt. Chúng ta ít thấy ở Vĩnh Long những ngôi chùa Miên cổ kính, nhưng càng đi về hướng Trà Vinh thì càng có nhiều ngôi chùa Miên với lối kiến trúc và nghệ thuật trang trí thật độc đáo. Còn một thiếu sót khác nữa là người Việt gốc Hoa, đa số họ làm nghề buôn bán ở các phố chợ, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Bắc tông. Người Việt gốc Hoa có một đặc điểm là dù họ ở đâu, họ cũng mở trường dạy tiếng Hoa cho con cháu của họ và dù làm gì đi nữa bên ngoài xã hội, đến khi về nhà họ chỉ nói tiếng Hoa chứ không nói tiếng Việt. Người Việt gốc Hoa ở Vĩnh Long cũng như hầu hết người Việt gốc Hoa ở các nơi khác, họ sống co cụm thành nhóm và lập thành những bang hội, mỗi bang có một bang trưởng lãnh đạo. Họ sống rất đoàn kết, nếu cần thì bang của họ có thể đứng ra giúp đỡ về tài chánh để họ cùng làm ăn vươn lên với nhau. Chính vì vậy mà đa phần họ làm kinh tế rất mạnh.

Dinh Long hồ khi xưa là một dinh lớn của miền Nam, sau này cũng là một tỉnh lớn trong Nam Kỳ Lục Tỉnh. Dĩ nhiên, Vĩnh Long tổ chức rất quy mô về mọi mặt từ hành chánh, đến văn hóa và quân sự. Thành lũy thì kiên cố. Ngày nay chúng ta cũng còn thấy rải rác khắp nơi trong tỉnh những khẩu thần công của cự trào. Ngay tại Văn Thánh Miếu bây giờ vẫn còn hai ba khẩu thần công, trên đường đi Bắc Cổ Chiêng cũng có vài khẩu. Vĩnh Long là đất văn vật từ xưa trong đất Nam Kỳ. Chẳng những Vĩnh Long có nhiều di tích lịch sử quý báu, mà cho tới bây giờ Vĩnh Long vẫn còn là đất của trai thanh gái lịch. Ngay trong thời Pháp thuộc, dù phải ôm hận vong quốc, dù không trực diện với quân thù bằng súng đạn, người Vĩnh Long luôn có sức đối kháng bằng lòng kiên nhẫn, qua cuộc sống cần cù và khắc phục mọi hoàn cảnh, dù hoàn cảnh có khó khăn cơ cực đến đâu. Nói đến hai chữ Vĩnh Long, dù không phải là người của xứ gạo trắng nước trong ấy, nhưng lòng của chúng ta luôn rộn lên một nỗi niềm hoài cổ, hướng là những người dân xứ Vĩnh! Giờ đây dù tha hương nơi hải ngoại nghìn trùng xa cách này, nhưng không ai trong chúng ta lại không khỏi chạnh lòng tưởng nhớ đến những kỷ niệm của mình về đất nước quê hương và con người, nhất là người miền Tây mình thì làm sao quên được ruộng đồng và vườn cây ăn trái với sông nước, kinh rạch, ghe xuồng nhộn nhịp, với giọng hò câu hát trên sông. Làm

sao chúng ta không khỏi chạnh lòng nhớ về những kỷ niệm thời thơ ấu trên sông rạch miền Nam!

### *Thay Lời Kết:*

Vĩnh Long chẳng những là nơi mà tôi đã sinh ra và lớn lên bên dòng sông Long Hồ hiền hòa với ruộng vườn cây trái xanh tốt quanh năm, mà Vĩnh Long còn là nơi đã cho tôi đọng đầy những kỷ niệm của thời thơ ấu. Nơi mà mẹ đã mớm cho tôi từng giọt sữa đầu đời. Nơi tôi đã ăn học suốt thời Tiểu và Trung học. Đó là nơi mà tôi đã vẫy vùng trong tình cha nghĩa mẹ, tình làng nước, tình quê hương trong suốt đoạn đời thơ ấu. Mặc dù quê hương tôi không có những con đại lộ thẳng tắp, hay những con lộ rộng thênh thang với hàng me rợp bóng như đại lộ Lê Thánh Tôn ở Sài Gòn, cũng không có những đồi núi thơ mộng như Đà Lạt hay bãi biển xinh đẹp như Nha Trang, Vũng Tàu, nhưng tôi thương quá những con hương lộ đá xanh đá đỏ, thương quá những con đê bờ ruộng, thương quá sông nước Vĩnh Long, thương quá những thôn nghèo đạm bạc với những xóm nhà lá đơn sơ mộc mạc, nơi ấp ủ quá nhiều kỷ niệm thân thương của một thời cấp sách đến trường. Làm sao tôi quên được những đêm trăng sáng thả lưới trên dòng sông Long Hồ hay bủa dăng trong những con rạch quanh vùng? Làm sao tôi quên được những buổi sáng mù sương trên mặt sông? Làm sao tôi quên được những hình ảnh thân thương của mái trường xưa, mái trường Tống Phước Hiệp, nơi mà các thầy cô đã hun đúc cho tôi thành người. Làm sao tôi quên được người dân xứ Vĩnh hiền hòa của tôi? Giờ đây dù xa quê vạn dặm nhưng lúc nào hình bóng Vĩnh Long cũng ở trong tôi bằng tất cả tấm lòng mến yêu trân quý. Tôi không biết địa danh Vĩnh Long hay Long Hồ đã có tự bao giờ trong dòng lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam, nhưng với tôi hai chữ Vĩnh Long hay Long Hồ lúc nào cũng thân thương, thân thương tự trong máu huyết, thân thương lưu truyền từ đời ông, đời cha cho mãi đến đời tôi. Tuy Vĩnh Long không phồn hoa đô hội như Cần Thơ, Mỹ Tho hay Sài Gòn, nhưng với tôi Vĩnh Long đẹp lắm. Vĩnh Long là nơi đưa tôi vào đời, nuôi tôi khôn lớn và chắp cho tôi đôi cánh để tôi bay lượn trên khắp các miền thế giới. Thực tình mà nói, tôi đã đi qua nhiều vùng với đủ đầy vẻ đẹp thiên nhiên hay nhân tạo như Grand Canyon ở Arizona, Yosemite ở Bắc California, Yellow Stone Park, Nam Vang, Bangkok, Singapore, Bataan (Philippines), núi Phú Sĩ ở Tokyo, Washington D.C., Tân Đề Li, Ma Ni La, Toronto (Canada), Melbourne, Sydney, Perth, Darwin, Nam Úc, Brisbane, vân vân, nhưng có lẽ chưa có nơi nào gây được cho tôi cảm xúc rộn ràng như Vĩnh Long, vì Vĩnh Long là quê hương đã gắn bó với tôi từ những sông rạch quen thuộc, đến những con đường nắng bụi mưa lầy. Dù sông Long Hồ không đẹp và nổi tiếng như dòng Danube bên trời Âu hay dòng Potomac bên Mỹ, nhưng sao với tôi không có một con sông nào khác có thể thay thế nó được. Có lẽ trong tâm tư tình cảm sâu thẳm nhất của một con người thì tôi vẫn là một đứa con trai nhà quê của xứ Giăng<sup>(91)</sup>, sinh ra và lớn lên bên những thôn xóm đơn sơ mộc mạc, bên những cánh đồng quyện mùi bùn pha lẫn mùi lúa chín mới gặt. Dù xa quê

vạn dặm, quăng đời thơ ấu nơi đất Vĩnh lúc nào cũng đậm nét trong tôi. Ngày trước, mỗi lần được phép về nhà, chỉ vừa tới bến phà Mỹ Thuận thôi là lòng tôi đã cảm thấy lâng lâng một niềm cảm xúc khó tả. Cho tới bây giờ đã hơn 40 năm kể từ ngày tôi rời xa mái trường Tống Phước Hiệp thân thương nơi đất Vĩnh, thế mà tôi cứ nghe văng vẳng đâu đây tiếng trống<sup>(92)</sup> quen thuộc và thân thương của bác Năm Trân.

Trải qua bao cuộc bể dâu dâu bể, quê hương Vĩnh Long cũng thăng trầm theo vận nước nổi trôi. Thiết nghĩ là người Việt Nam, dù ở chân trời góc bể nào của địa cầu này, hẳn đã từng nghe tiếng bến đò Mỹ Thuận nếu đã có lần xuôi ngược về miền Hậu Giang. Chắc hẳn cảm giác rộn rã lâng lâng khi bước xuống phà Mỹ Thuận hẳn còn âm ỉ đâu đây. Bây giờ thì bến phà Mỹ Thuận đã đi vào dĩ vãng để thay vào bằng chiếc cầu tân kỳ mà người Úc đã xây tặng cho dân ta hồi năm 2000. Dù bến phà Mỹ Thuận không còn, nhưng tôi tin chắc rằng người dân xứ Vĩnh, mỗi khi đi xa về đến cửa ngõ Mỹ Thuận, chắc ai ai cũng cảm thấy lòng lâng lâng xúc cảm, vì Mỹ Thuận bây giờ không còn là một danh từ riêng nữa, mà người dân miền Nam chúng ta nhắc tới Mỹ Thuận như nhắc tới một địa danh nơi có đủ đầy các loại hoa quả miền Nam cũng như những thức ăn đặc sản của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngày trước khi chánh quyền cũ dự tính xây cầu Mỹ Thuận, ai cũng nôn nao chờ đợi, những tưởng chiếc cầu ấy sẽ đem thêm sắc màu cho vùng địa đầu của tỉnh Vĩnh Long. Nhưng bây giờ khi cầu đã xây, xe cộ đã lưu thông nhanh lẹ, cảnh quang có tươi sáng đẹp đẽ hay không thì còn tùy ở nhãn quan của mỗi người. Tuy nhiên, trước mắt là dân chúng ở đây, vốn dĩ đã đói nghèo, nay lại có thêm một lớp người đói nghèo hơn vì họ không còn biết phải nương tựa vào đâu nữa. Thật là bùi ngùi quá cho quê hương Việt Nam! Dù trải qua bao cuộc bể dâu, dù con người và hoàn cảnh có thay đổi thế nào đi nữa thì dòng Cửu Long vẫn chảy và chảy bất tận như tự thuở nào và non nước ta vẫn còn đó chứng kiến những thăng trầm qua bao thế hệ. Vĩnh Long quê tôi vẫn hiền hòa giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu. Người Vĩnh Long luôn đơn sơ bình dị, nhưng luôn cần cù lam lũ với ruộng đồng quê hương. Bây giờ đã nghìn trùng xa cách quê hương, nhưng làm sao tôi quên được tiếng gà gáy lúc rạng đông, tiếng mẹ ru con giữa những buổi trưa hè oi ả, tiếng gió đưa cành trúc xạc xào, tiếng chim gọi đàn lúc bóng chiều tàn. Làm sao tôi quên được những con đê bờ ruộng thân yêu với những buổi trưa hè cùng các bạn đi câu cá rô. Làm sao tôi quên được những chiều trên đồng ruộng quê hương, những mái tranh nghèo dọc theo hai bờ lộ, những cánh cò lãng đãng đó đây trên bầu trời, hương đồng cỏ nội thoang thoảng một mùi lúa chín quện lẫn với mùi phân trâu hăng hắc tạo ra một mùi thật là quê hương mà có lẽ tôi sẽ không tìm được ở bất cứ đâu. Làm sao tôi quên được những đêm nơi miền thôn dã Vĩnh Long thật huyền diệu với ánh trăng sáng mướt tỏa khắp như dòng sữa quê hương đang chảy đều khắp không trung, như hứa hẹn mang lại một ngày mai tươi đẹp. Đêm lặng thính với đó đây tiếng côn trùng tình tự bên những con đê hay bờ ruộng, thính thoảng một làn gió nhẹ làm sạt xào bờ cây khóm trúc và đưa nhẹ hương cam hương buổi vào sương đêm tĩnh mịch. Làm sao Vĩnh Long có thể xóa nhòa được

trong tâm khảm tôi vì suốt thời thơ ấu tôi đã gắn liền với ruộng đồng, sông rạch thân yêu của quê hương xứ Vĩnh. Làm sao tôi quên được quê hương nghèo nàn nhưng chính nơi đó đã cho tôi sức phấn đấu vươn lên để nhìn đời. Những năm sau này vì chiến chinh triền miên nên tôi ít có dịp về Vĩnh Long, rồi dòng đời thay đổi đổi thay, tôi trôi dạt đến tận vùng Bắc Mỹ. Bây giờ đã hơn 30 năm rời xa đất Vĩnh, nhưng mỗi lần hồi tưởng lại Vĩnh Long năm xưa và Vĩnh Long bây giờ khiến tôi bùi ngùi chua xót cho quê tôi nước tôi. Năm 2008, sau bao năm xa cách quê hương, tôi đã trở về thăm lại Vĩnh Long, gặp lại bà con thân thuộc mà lòng mừng mừng tủi tủi, nhìn những khuôn mặt khắc khổ và mỗi mệt của những người thân mà lòng tôi bỗng se thắt quặn đau. Ôi thương quá Vĩnh Long, ôi thương quá những kỷ niệm dấu yêu của một thời hoàng kim nơi đất Vĩnh. Ôi thương quá quê hương đất Vĩnh thân yêu mà một lần rất quen thuộc với tôi, nhưng lần trở về này sao tôi cảm thấy quá xa lạ, xa lạ như một người ngoại quốc tới đây vắng cảnh. Đâu rồi những con đê bờ ruộng năm xưa? Đâu rồi những ruộng vườn xanh ngát tỏa bóng trên kinh rạch thân yêu? Đâu rồi những khóm trúc bụi chuối sau hè? Đâu rồi những giàn thiên lý năm xưa? Tôi như người đang lạc lõng ngay trên đất nước quê hương của chính tôi. Tất cả những dấu vết thân yêu năm cũ đã tan biến vào hư không. Vĩnh Long quê tôi ngày xưa trù phú và sung túc lắm mà, sao bây giờ dân tình lại xơ xác đến như thế này?<sup>(93)</sup> Người dân xứ Vĩnh năm xưa đầy sinh khí, sao bây giờ lại gầy guộc và tàn tạ đến như thế này? Tôi sửng sờ và chóng mặt trước những đổi thay tạc nhạp hôm nay. Người dân xứ Vĩnh năm xưa đâu cần chi phải bon chen mà vẫn có miếng cơm manh áo, còn bây giờ dù đã phải tất bật bon chen xuôi ngược, mà vẫn không đủ ăn. Nhìn những người dân qua lại với vẻ mặc xơ xác, tôi thấy lòng buồn man mác. Người giàu thì quá giàu và có khi làm giàu một cách bất thường, trong khi người nghèo thì quá nghèo, cũng nghèo một cách bất thường. Công ăn việc làm thì không có, mà người ta cứ rong rong nói toàn là chuyện trên trời dưới đất không thôi. Đa phần thanh thiếu niên, dù có học đi nữa cũng phải đi làm thuê làm mướn độ nhật, chứ không cách chi có thể tìm được một nghề tương xứng với sở học của mình. Còn “con ông cháu cha” dù học hành chẳng ra gì nhưng lúc nào thời nào cũng phè phỡn, ăn trên ngồi trước. Ngoài đường phố thì đa phần trẻ em ở cái tuổi đáng lý phải được đi học, thì chúng lại tay xách tay ôm những món hàng đi rao bán, có đứa thì ôm bao đi bán bánh mì, có đứa thì đội mâm bán các loại bánh, có đứa thì bán vé số. Các em bán bất cứ thứ gì có thể bán được để sinh sống, thậm chí có một số bé gái chưa tới tuổi dậy thì, nhưng vẫn phải bán trôn nuôi mẹ nuôi cha đau yếu bệnh hoạn. Tội quá cho dân tôi nước tôi, tội quá cho tuổi trẻ Việt Nam trong thời buổi u tối hôm nay. Thương quá những người thân phải sống đời cơ cực cùng khổ ngay trên quê hương trù phú của chính mình. Thương quá cho bằng hữu thân yêu phải sống cho qua cuộc đời trở trêu đã biến họ từ chân giày qua chân đất, từ tay cầm viết qua tay cầm cuốc. Thương quá những đồng đội thân yêu một thời bảo vệ lý tưởng tự do, giờ phải vất vưởng nơi đầu đường xó chợ để tìm miếng cơm thừa cá cặn sống cho qua một kiếp con người. Thương quá quê

hương yêu dấu một thời là xứ của trai thanh gái lịch, nhưng bây giờ chỉ còn trơ lại những khuôn mặt sạm nắng, hốc hác và đờ đẫn với những vết hằn khắc khổ và u uẩn, những ánh mắt mệt mỏi, nhạt nhòa vì sức tàn phá của thời gian và của chính con người. Thương quá những ánh mắt tự ty mặt cảm của những khuôn mặt một thời vang bóng. Thương quá quê tôi và dân tôi với cuộc sống không có ngày mai. Thương quá một thời vàng son vang bóng đã đi qua. Nhiều khi tôi tự hỏi không biết tại sao dân tôi nước tôi lại ra nông nổi, cứ mãi chịu cảnh tai trời, ách nước, họa người như thế này? Hết thảm họa chiến tranh, rồi tới lũ lụt, lũ lụt chưa xong là tới bệnh tật, rồi hạn hán, rồi nạn bè phái tham nhũng. Bây giờ ngồi đây ôn lại những thăng trầm của đất nước quê hương, nhiều khi tôi cảm thấy những gì đã xảy ra cho dân tôi nước tôi quả là phi lý, phi lý đến độ nhiều khi chính mình cũng không tin những gì đã xảy ra. Nhưng thôi, luật vô thường còn tàn phá ngay cả thiên hà vũ trụ thì huống gì một đất nước nhỏ bé như đất nước tôi! Chỉ có một điều tôi không hiểu nổi là tại sao đất nước tôi lại sản sinh ra chỉ một lớp người ngu xuẩn u mê, đã xô đẩy cả vận mệnh đất nước và dân tộc vào một cuộc chiến chỉ có tàn phá và chết chóc, chỉ nhằm phục vụ cho lợi ích của một loại chủ nghĩa không tưởng, còn quê hương thì bom cây đạn xối và dân tộc thì đầy đọa trong hận thù triền miên mà hậu quả vẫn còn âm ỉ cho mãi tới hôm nay.

Sau lần về thăm ấy, tôi lặng lẽ bước đi mà lòng như chùng xuống với những suy nghĩ miên man về những cảnh khốn cùng của dân tôi nước tôi. Một nơi đã từng nổi tiếng là trai thanh gái lịch mà bây giờ cả trai lẫn gái đều xác xơ hốc hác như thế này hay sao? Một nơi nổi tiếng là một trong những vùng trù phú nhất của đồng bằng sông Cửu Long mà bây giờ dân tình bệ rạc như thế này sao? Mãi suy nghĩ miên man, mà xe đã ra khỏi cầu Bắc Mỹ Thuận hồi nào tôi cũng không hay. Ngồi trên xe với đủ đầy những người thân thương mà sao tôi lại cảm thấy mình như một khách lữ hành cô đơn, nhìn cảnh vật hai bên đường trong cảnh hoàng hôn vào mùa lúa chín, hương thơm lúa mới thoang thoảng làm tôi chạnh nghĩ cũng con đường này, cũng con người này mà bốn mươi năm về trước và bốn mươi năm về sau lại như một trời cách biệt thế này? Thôi thì cũng mong cho gió vô thường sớm thổi qua những làng quê năm cũ để chúng tôi quay về tìm lại những dấu vết xa xưa của một thời hoàng kim đã qua. Mong lắm thay!!!

### ***Chú Thích:***

- (1) Dựa theo bản đồ phân chia ranh giới tỉnh dưới thời đệ nhị Cộng Hòa vào năm 1967.
- (2) Trấn Giang và Trấn Di bây giờ là Cần Thơ và Bạc Liêu.
- (3) Đó là Trấn Biên dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn dinh (Gia Định), Long Hồ dinh (Vĩnh Long), và Hà Tiên trấn.
- (4) Năm 1789, quân Mãn Thanh kéo qua đánh chiếm miền Bắc theo lời cầu cứu của Lê Chiêu Thống.  
Lúc đó Nguyễn Ánh đã gửi giúp cho quân Thanh 500 xe lương thực.
- (5) Đối diện bên kia sông với tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ.
- (6) Đó là Phiên Trấn (Gia Định), Trấn Biên (Biên Hòa), Vĩnh Trấn (Long Hồ), Trấn Định và Hà Tiên Trấn.
- (7) Có sách viết là Nguyễn Hữu Cảnh.
- (8) Long Hồ là tên đọc trại từ tiếng Khmer 'Long Ghor'.
- (9) Khoảng tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ.

- (10) Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.
- (11) Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (12) Nay là quốc lộ 1A.
- (13) Bảy giờ không biết chánh quyền mới dùng sân bay này để làm gì.
- (14) Tức chợ Vĩnh Long ngày nay.
- (15) Nay đã được bắc cầu, gọi là cầu Cầu Thơ, nằm về phía nam bắc Cái Vồn khoảng vài cây số.
- (16) Dân địa phương gọi là lộ Cầu Vồng.
- (17) Bảy giờ thuộc phường tư thành phố Vĩnh Long.
- (18) Dân Việt vốn từ ngàn xưa vẫn tôn trọng Đức Khổng Phu Tử như một “Vạn Thế Sư Biểu”.
- (19) Phan Tôn và Phan Liêm là hai người con trai của cụ Phan Thanh Giản.
- (20) Giết tên chánh Tham Biện đầu tiên của Pháp là Salicetti ở Vũng Liêm.
- (21) Còn được gọi là Kinh Cụt.
- (22) Lâm Vồ là tên mà người Khmer gọi vùng Vĩnh Long ngày nay.
- (23) Vàm sông Long Hồ là vùng bến đò Vĩnh Long ngày nay.
- (24) Các xã Hòa Tịnh và Bình Phước nay thuộc huyện Mang Thít.
- (25) Theo Từ Nguyên, 1 dặm khoảng 576 mét, nhưng theo các tài liệu khác, 1 dặm khoảng 720 mét.
- (26) Người viết bài này cũng được sanh ra và lớn lên tại vùng đất Long Hồ và cũng lấy bút hiệu là Người Long Hồ.
- (27) Tại vùng mà bảy giờ là cầu Công Xi Heo.
- (28) Theo Địa Bạ Triều Nguyễn của Nguyễn Đình Đầu, tên rạch Bình Lữ được lấy theo tên thôn Bình Lữ, phía đông giáp địa phận thôn Vĩnh Tòng, tây giáp hai thôn Tân Sơn và Tân Hạnh, nam giáp thôn Tân Giai, bắc giáp thôn Tân Sơn và sông Cổ Chiêng. Từ năm 1890 đến 1955, hai thôn Bình Lữ và Tân Giai sáp nhập với nhau làm thôn Tân Bình, và rạch Bình Lữ cũng được đổi tên là rạch Tân Bình. Sau năm 1975, nó lại được lấy lại tên Bình Lữ.
- (29) Dưới thời Pháp thuộc là Route Coloniale numéro 16. Thời Việt Nam Cộng Hòa là quốc lộ 4, sau năm 1975 là quốc lộ 1A.
- (30) Kinh này do Cai Tổng Phát, quê ở Bàu Gốc, làng Phú Quới chỉ huy đào, lúc đầu kinh chưa có tên, người ta không biết gọi là kinh gì, nhân lúc đào có một bà già tên là Bà Lang, thường mang bánh trái và nước uống đến cho dân phu, nên mỗi khi dân phu nói đến kinh là người ta dùng tên ‘Kinh Bà Lang’, rớt rồi thành tên.
- (31) Như trên đã nói vào giữa thế kỷ thứ XIX, lưu dân vùng ngoài vào đây lập nghiệp, họ lập nên những khu vườn trồng toàn cau, nên tại vùng này hãy còn rất nhiều địa danh có liên hệ tới ‘cau’, như Bàu Cau tại ấp An Thạnh, xã Phú Đức, và cũng chính vì vậy mà sau khi hoàn tất con kinh lớn trong vùng, dân địa phương cũng đặt tên cho nó là kinh Cái Cau.
- (32) Tưởng cũng nên nhắc lại, cư dân lập nghiệp tại vùng dinh Long Hồ ngày trước có gốc gác từ Quảng Ngãi rất nhiều.
- (33) Khu đất Thánh An Nam đã bị giải tỏa để xây cất khu nhà ở từ trước năm 1975.
- (34) Nhưng đúng nghĩa chữ Hán thì chữ Chiêng phải có g. Tuy nhiên, ngày nay hầu hết các bản đồ hành chánh đều viết không có g. Riêng trong bộ sách này, tác giả chấp nhận cả chữ Chiêng có g và chữ Chiên không có g.
- (35) Ngày trước là thôn Vĩnh Tòng.
- (36) Chảy qua các xã Tân Hội của Vĩnh Long qua đến xã An Phú Thuận của Sa Đéc.
- (37) Trước năm 1975, vùng này có hai xã Long Thanh và Long Đức. Sau năm 1975, hai xã này sáp nhập lại thành xã Thanh Đức.
- (38) Sở dĩ hai con rạch trong vùng này có cùng tên ‘Cái Sơn’, một lớn, một bé, là vì khi dinh Long Hồ được dựng lên, thì khu đất nằm về phía đông của dinh này hãy còn là nề địa với toàn là những cây ‘sơn’, một loại cây có thân nhẹ như các loại cây giá ở vùng biển Trà Vinh, nhưng mú của cây sơn có thể độc hơn mú của cây giá. Ai dễ bị dị ứng, khi đi vào một lùm cây sơn trở ra có thể bị sưng hết cả mình mẩy. Ngày nay, mặc dầu vùng đất này đã có tên ‘Sơn Đông’ hẳn hoi, nhưng dân chúng trong vùng vẫn thích gọi nó bằng tên ‘Cái Sơn’.
- (39) Tiếng Khmer ‘Băng-Brit’ có nghĩa là một cái lung mọc đầy bông súng, có thể ngày xưa khi dòng nước chưa chảy mạnh thì hai bên bờ mọc rất nhiều sen và súng.
- (40) Ngày nay là huyện Mang Thít.
- (41) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, tên Mang Thít đã có từ lâu đời, từ bờ Cổ Chiên đến ngã ba Thầy Hạnh, lòng sông sâu và rộng, từ ngã ba Thầy Hạnh đến vàm Trà Ôn, lòng sông cạn và hẹp, gọi là ngòi Trà Ôn. Từ xưa, hai bên bờ sông dân cư đông đúc, có chợ Cái Nhum và thủ sở Tân Thắng, ngày nay là chợ Tân An Luông, thủ sở Kiên Thắng, bây giờ là vùng ngã ba Thầy Hạnh, ải Thiện Mỹ, đại đồn Uy Viễn, tức là vùng Trà Ôn ngày nay.
- (42) Dân địa phương gọi là chợ Cầu Mới.
- (43) Tương truyền trước đây trong thời Nguyễn Ánh và Tây Sơn hãy còn đánh nhau quyết liệt, vùng này không có dân cư. Sau khi Châu Văn Tiếp bị quân Tây Sơn đánh bại tại vàm Mang Thít, thì cư dân tại Mang Thít bắt đầu đến đây lập nghiệp. Bà Nữ là người đầu tiên đến ngã ba này lập nghiệp, nên dân chúng quen gọi là ‘Ngã Ba Bà Nữ’. Lúc đầu tại ngã ba này khúc sông chỉ rộng khoảng 15 mét và sâu khoảng 1 mét. Sau đó cư dân đến đây lập nghiệp ngày càng đông nên người ta nạo vét khúc sông này cho thuận tiện việc giao thông bằng đường thủy. Điểm đặc biệt của ‘Ngã Ba Bà Nữ’ là ngành làm gạch rất phát triển, nên dân chúng tại ngày càng khá lên.
- (44) Nay là Chợ Cũ, thuộc huyện Tam Bình, cách vàm Trà Ôn chừng 15 cây số.
- (45) Nay thuộc tỉnh Bến Tre.
- (46) Ngày nay thuộc tỉnh Tiền Giang.



- (47) Tại vàm rạch Dinh có một ngôi miếu thờ Chúa Man Nương, mà dân địa phương gọi là ‘Dinh Thổ Chủ’. Đây là tín ngưỡng dân gian có nguồn gốc từ các vùng Thuận Quảng của người Champa. Hiện nay ở miền Nam, còn rất nhiều nơi người ta thờ ‘Thổ Thần’.
- (48) Còn gọi là phà Hậu Giang. Tuy nhiên, sau 2010, phà Hậu Giang không còn hoạt động nữa sau khi cầu Cần Thơ được khánh thành.
- (49) Kinh Chà Và chảy từ ấp Phú Thọ, xã Tân Phú, huyện Tam Bình, theo hướng đông bắc-tây nam gặp sông Mỹ Thuận và sông Cái Vồn tại thị trấn Cái Vồn.
- (50) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, sông Cái Vồn xưa có tên là Bồn Giang hay Cái Bồn, chảy từ sông Hậu về hướng đông, rồi qua hướng bắc, nối liền với sông Mỹ Thuận chảy đến Nha Môn. Phía đông nam sông có xứ Đông Bồn, phía tây bắc có xứ Kim Bồn, nay là sóc Mỹ Bồn. Như vậy tên sông Cái Bồn hay Cái Vồn đã có từ lâu, trước khi Trịnh Hoài Đức biên soạn cuốn Gia Định Thành Thông Chí vào hậu bán thế kỷ thứ XIX. Có giả thuyết cho rằng sông uốn khúc giống như một cái ‘bồn’ nên người xưa đặt tên như vậy; cũng có giả thuyết cho rằng sông Cái Vồn là đọc trại từ tiếng khmer ‘Cá Vồn’ có nghĩa là thủ lĩnh.
- (51) Khúc sông chảy về phía bắc sông Cái Vồn.
- (52) Những hồ nước không lớn lắm, nằm giữa đồng.
- (53) Còn gọi là lộ Ba Kè.
- (54) Theo truyền thuyết, vào thế kỷ thứ XVIII, thời kỳ cư dân Thuận Quảng mới di cư vào khai khẩn hoang địa trong Nam, có một người đàn ông tên Tắm đến đây khẩn đất chỉ với một chiếc thuyền độc mộc. Sau khi khai khẩn đất đai đầu đó đều thành khoảnh thì ông qua đời. Để nhớ ơn ông, người địa phương đặt tên con sông này là sông ‘Danh Tắm’.
- (55) Không ai biết xuất xứ của tên Sa Co, nhưng nhìn về nơi xuất phát của nó là xã Loan Mỹ có nhiều người Khmer, chắc là tên gọi Sa Co cũng có xuất xứ từ tiếng Khmer.
- (56) Theo truyền thuyết địa phương, vùng này xưa kia là một khu rừng, nơi mà những lưu dân đi khẩn đất có thể đến đây lấy gỗ làm nhà nên người ta đặt tên cho nó là rạch Gỗ.
- (57) Ở đây còn có ngôi chùa Bang Chang rất nổi tiếng, chùa còn có tên là chùa Phước Hậu. Chùa được ông Bang Chang xây cất vào đầu thế kỷ thứ XX; thoát tiên để cho bà vợ ông đến đây tịnh tu. Năm 1936, Hòa Thượng Khánh Anh, quê ở Quảng Ngãi vào đây cất lại ngôi chùa, rồi giao lại cho hai đệ tử là Hòa Thượng Thiện Hoa và Hòa Thượng Hoàn Tâm.
- (58) Năm 1946, nhân dân trong vùng đã đào kinh Đà Vách, dài khoảng 1 cây số, rộng khoảng 3 mét, và sâu khoảng 3 mét, nối liền ngọn rạch Cai Trung qua ngọn rạch Sa Co. Tuy nhiên, sau nhiều lần được nạo vét, ngày nay kinh Đà Vách đã rộng và sâu hơn nhiều, nên sự đi lại bằng đường thủy rất thuận tiện.
- (59) Theo truyền thuyết thì giồng Thanh Bạch bắt đầu từ chùa Mangkok Bory bên ấp Đại Thọ, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình, có chiều dài trên 5 cây số, chạy qua các xã Tân Mỹ, và Thiện Mỹ bên Trà Ôn. Đến cuối thế kỷ thứ 19, người Pháp cho đào kinh Nicolais, cắt giồng Thanh Bạch ra làm hai.
- (60) Vùng Nước Xoáy nằm trong địa phận xã Tân Hiệp, thị xã Sa Đéc ngày nay.
- (61) Gồm các ấp Phú Sung, Phù Thạnh, Phú Xuân, Phú Lợi.
- (62) Gồm các ấp Tân Thạnh, An Thạnh, Mỹ Thạnh.
- (63) Gồm các ấp Phú Long, Phú Hưng, Long Thạnh, Long Hưng.
- (64) Tương truyền vào năm 1787, Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn đánh bại nên phải chạy trốn về đây. Tại đây ông được một vị phú hào tên Nguyễn văn Mậu tận tình che dấu và giúp đỡ trong suốt 3 tháng trời tại vùng đất gò này. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã đặt tên cho vùng đất này là ‘Gò Ân’, có nghĩa là gò ân nghĩa của nhà vua.
- (65) Khi được thành lập Dinh Long Hồ gồm toàn bộ châu Định Viễn và một phần của vùng đất Trà Vang.
- (66) Địa danh Mai Phốp bắt nguồn từ khi linh mục Nguyễn văn Lập được bổ nhiệm về xã Trung Hiếu vào năm 1885, làm cha xứ Bình Trung. Ông đã cất một ngôi nhà nguyện giữa 2 xã Trung Hiếu và Trung Hiệp, trước nhà nguyện có trồng nhiều mướp và mai, nên dân chúng trong vùng gọi là ‘Mai Mướp’, lâu ngày được đọc trại thành ra ‘Mai Mốp’, rồi ‘Mai Phốp’.
- (67) Sông Mây Tức còn có tên là sông Trung Hòa.
- (68) Sông Ngã Hậu còn có tên là sông Lo Co.
- (69) Theo truyền thuyết, dòng sông Ruột Ngựa đã được hình thành từ lâu đời, lúc cả miền Nam còn chìm trong hoang dã. Khi đó vùng Trung Hiệp là khu an toàn của những bầy hoang thú, nhất là những đàn voi thường di chuyển từng đàn, trong lúc di chuyển, vì đàn voi phải tránh những gốc cây to, nên tạo thành ít nhất là 9 cua

- queo thật lớn, trông giống như những cùi chỏ tay, lâu ngày đường mòn voi đi biến thành đường nước chảy, rồi sau đó thành sông.
- (70) Sông này còn có tên là sông Cây Gáo, vì xưa kia hai bên bờ sông mọc toàn là cây gáo, duy có một cây thật lớn, khi trèo lên ngọn người ta có thể nhìn thấy cả một vùng bao quát, nên đặt tên cho nó là sông Cây Gáo.
- (71) Tại khu chợ Nhà Đài.
- (72) Quốc lộ 53 là đường Vĩnh Long đi Trà Vinh.
- (73) Sở dĩ có tên Gò Dương Nhỏ, vì tại xã Trung Hiếu cũng có một gò dương nữa, nhưng diện tích lớn hơn và được gọi là Gò Dương Lớn.
- (74) Vị trí của Đìa Chảo về phía đông giáp ấp Trung Điền, phía tây giáp ấp An Lạc Đông, nam giáp ấp An Lạc 1, thuộc xã Trung An, phía bắc giáp quốc lộ 53.
- (75) Sông Giồng Ké chảy từ Trường Hội qua Trung Nghĩa, rồi đổ vào rạch Cái Hót trước khi đổ ra sông Cổ Chiên.
- (76) Bây giờ không có thống kê nên không được rõ con số ngư phủ của Vĩnh Long hiện tại là bao nhiêu.
- (77) Thuộc cù lao An Thành và Bình Hòa Phước.
- (78) Người miền Nam vẫn còn quen gọi tử đựng thức ăn bằng tiếng Pháp là guard-manger.
- (79) Trường trung học Tổng Phước Hiệp ngày nay đã đổi tên thành Lưu Văn Liệt.
- (80) Penang là nhượng địa của Mã Lai cho Anh quốc.
- (81) Tờ Gia Định báo này trước đây do người Pháp quản nhiệm.
- (82) Bộ Văn Phạm Việt Nam được viết bằng chữ Pháp để cho người Pháp học chữ Việt.
- (83) Nguyễn Cư Trinh và Trương Phúc Du là hai vị đã lập ra Đông Khẩu đạo ở Sa Đéc, Tân Châu đạo ở khu vực sông Tiền, và Châu Đốc đạo ở ngã rẽ giữa sông Tiền và sông Hậu vào năm 1735.
- (84) Theo Trần Văn Hương trong “Lao Trung Lãn Vận”, tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974, tr. 54.
- (85) Theo Trần Văn Hương trong “Bó Hoa Cuối Mùa”, tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974, tr. 135, ông Lê Chất mất sau khi vâng mệnh Minh Mạng vào Nam dẹp loạn Lê văn Khôi. Sau đó vua Minh Mạng xuống chiếu truyền cho đình thần nghị tội ông Lê Chất một lượt với việc nghị tội ông Lê văn Duyệt là lúc còn tại chức đã phạm nhiều tội đáng bị xử giảo, hoặc chém đầu, vắn vắn. Nhưng hai ông đã chết nên vua Minh Mạng ban đặc ân, chỉ cho xiềng mã ông Lê văn Duyệt và san bằng mã ông Lê Chất. Tâm trạng và hoàn cảnh của cụ Hương lúc đó nào có khác chi hai ông đại thần này. Chỉ vì dám ăn ngay nói thẳng và dám khuyên Tổng thống không nên để cho độc tài làm hủy hoại chế độ Cộng Hòa và đất nước, mà ngay khi còn sống mà đã bị đem ra xử giam chứ đầu cần chi phải đợi cho đến lúc chết!
- (86) Trước năm 1975, xã An Bình thuộc quận Châu Thành, bây giờ thuộc huyện Long Hồ.
- (87) Người miền ngoài gọi cha là Bỏ.
- (88) Theo Gia Định Thành Thông Chí, Bãi Tiên nằm ở phía Bắc Trấn Thành, chu vi 12 dặm, sắc cây xanh biếc, ánh nước long lanh hình như ngọc bích vậy... Nói đây có cư dân của hai thôn An Bình và Bình Lương. Bên bờ có những làng chài phơi lưới lưng chừng những cành cây. Lại có thuyền câu cá hát dưới trăng thu bóng liêu, lất lay bên cồn cát trắng.
- (89) Đây là những tên đường trước năm 1975.
- (90) Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ, Đình Khao là đình Đông Đức Đông nằm trong tổng Long An, nơi thờ 85 công thần triều Nguyễn. Theo chánh sử triều Nguyễn, năm Gia Long thứ 3, tức năm Giáp Tý 1804, nhà vua đã ra lệnh xây đền Hiến Trung tại làng Tân Triêm, thuộc tỉnh Gia Định, để thờ 1.015 vị công thần, từ soái tướng, phó tướng đến các tướng hiệu. Sau đó 361 bài vị được chuyển đi nơi khác, nên đền Hiến Trung chỉ còn lại 654 bài vị mà thôi. Đến khi Pháp chiếm Nam Kỳ, họ đã triệt hạ và phá hủy toàn bộ ngôi đền này. Trong số 361 bài vị đã chuyển đi, có 85 bài vị được đem về thờ tại Đình Khao. Sau bao nhiêu vật đổi sao dời, nhiều bài vị đã mất; tuy nhiên, tên các vị công thần vẫn còn được ghi trên một bài vị chung.
- (91) Tên gọi thân thương thời xa xưa của vùng đất Vĩnh Long.
- (92) Ngày trước mỗi khi vào lớp, ra chơi hay tan học, tiếng trống của bác Năm Trân đã gần như quá quen thuộc với đám học sinh chúng tôi.
- (93) Người bình dân đi làm mỗi ngày chỉ kiếm được khoảng 20 hoặc 30 ngàn đồng, mà việc xây cất nhà cửa thì nói ra là bạc tỷ, vậy thì một căn nhà khang trang chỉ có những kẻ có quyền thế mới thực hiện được chứ đối với dân nghèo xứ tôi thì đó chỉ là giấc mơ thôi.

*64. Thay Lời Kết Cho  
Tuyển Tập Đất Phương Nam*



Thật là kỳ thú với lịch sử thành hình của vùng đất phương Nam. Cách đây khoảng 20 ngàn năm về trước khi các khối băng thạch ở hai cực Bắc Nam của địa cầu tan rã thì mực nước biển dâng lên thật nhanh, khiến phần lớn vùng thềm lục địa Việt Nam hiện tại bị chìm dưới mặt nước biển. Riêng tại vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ trở thành một vùng trũng ngập nước quanh năm tại các vùng Cần Giờ, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng và Cà Mau. Nếu không nhờ sự bồi đắp của dòng Mekong thì có lẽ giờ đây vùng đất Phù Nam hãy còn chìm dưới mực nước biển. Rồi cách nay khoảng trên 10 ngàn năm, vùng đất này đã xảy ra các giai đoạn biển tiến và biển lùi. Khoảng 6.000 năm trước, có đợt biển tiến, làm cô lập các giồng đất cao. Hiện vẫn còn các di tích tại các giồng trong huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, nhất là Giồng Tân Hiệp. Cuối cùng, khoảng 5.000 năm trước lại xảy ra hiện tượng biển lùi, mực nước biển rút dần. Tuy vậy, trong khoảng từ 4.000 đến 2.700 năm trở lại đây, những dao động biển khá rõ rệt, những cồn cát miền duyên hải hạ lưu sông Mékong lại hiện ra, lộ hẳn lên khỏi mặt nước biển. Từ đó trở về sau này vùng đất Nam Kỳ của chúng ta cứ tiếp tục được dòng Mékong bồi đắp cho được hình thể như ngày nay. Vùng đất phương Nam đã là nhân chứng cho bao cuộc bể dâu, từ thời hồng hoang của địa cầu, và nó đã bao lần chìm nổi với biển. Đến thời Phù Nam, đất phương Nam là vùng đất hưng khởi của một vương quốc, một nền văn minh rực rỡ nhất trong vùng; rồi sau đó nó bị chìm trong quên lãng và hoang vu trong suốt hơn mười thế kỷ. Để rồi đến cuối thế kỷ thứ XVIII, đất phương Nam hợp cùng với miền Trung tạo nên hơn ba phần năm diện tích cả nước Việt Nam. Đó là nói về mặt nổi bên ngoài, còn về các mặt khác, kể từ ngày đất phương Nam trở thành một phần máu thịt của dân tộc Việt Nam, nó đã chứng tỏ cho dân tộc này thấy được tầm quan trọng của nó về cả kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị, và quân sự. Kể từ cuối thế kỷ thứ XVIII, đất phương Nam đã nghiêm nhiên trở thành một vựa lúa quan trọng cho cả nước. Ngay từ thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, đất phương Nam đã từng là một hậu cứ quan trọng cho xứ Đàng Trong. Kịp đến cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn, đất phương Nam một lần nữa vừa là kinh đô của Nguyễn Ánh, mà cũng vừa là vùng đất hưng khởi cho dòng họ Nguyễn Phúc. Trong thời chiến tranh Nam-Bắc, đất phương Nam trở thành trung tâm phát triển về mọi mặt của nước Việt Nam Cộng Hòa.

Ngày nay mỗi khi đàn hậu bối chúng ta nhìn lại những diễn tiến đã xảy ra trên vùng Đất Phương Nam trong vòng bốn thế kỷ nay, chúng ta mới thấy rõ rằng giang sơn Việt Nam ngày nay liền một dải từ Ái Nam Quan đến Mũi Cà Mau không phải là một sự tình cờ. Nếu nói từ thời cha anh chúng ta lập quốc đến nay thì chúng ta phải kể là dải đất ấy kéo dài từ phía Nam sông Dương Tử đến mũi Cà Mau, nhưng cả một vùng đất bao la bạt ngàn từ phía Nam sông Dương Tử đến Ái Nam Quan đã trở thành dĩ vãng. Ngày nay vùng đất ấy đã nội thuộc nước Tàu và lịch sử đã sang trang, chúng ta không còn sự lựa chọn nào khác hơn là chấp nhận cái hiện tại của chúng ta. Ai trong chúng ta cũng đều biết lịch sử Việt Nam sau ngày dựng nước là cả một chuỗi dài những ngày đấu tranh giữ nước. Không một người Việt Nam nào muốn để cho

mất đi một tấc đất hay ngọn cây cọng cỏ nào của đất nước, chứ đừng nói chi để mất đi cả một vùng đất từ phía Nam sông Dương Tử đến Ái Nam Quan! Từ các đời vua Hùng, các Lạc hầu, Lạc tướng mãi đến hôm nay, ai trong chúng ta cũng luôn nhớ bên lòng bản tuyên ngôn vô tiền khoáng hậu của Đại tướng Lý Thường Kiệt:

*“Nam quốc sơn hà Nam đế cư  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!”*

Phải trở lại một chút về lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam như vậy để ai trong chúng ta cũng đều thấy rằng nếu chúng ta không bị sức ép từ phương Bắc, nếu chúng ta không bị người Trung Hoa cưỡng chiếm đất đai từ phía Nam sông Dương Tử đến Ái Nam Quan thì không có gì chúng ta lại phải tràn về phương Nam để lấn chiếm đất đai của Champa và Chân Lạp. Thấy được như vậy chúng ta mới có thể mở rộng vòng tay ra để đón nhận người anh em Champa vào đại gia đình dân tộc của chúng ta, cũng như chúng ta đã làm với những người anh em Khmer đang sống trên phần đất đã từng mang tên Phù Nam xưa vậy. Và chúng ta cũng mong rằng tập thể các dân tộc Chăm và Khmer đang sống trên đất nước hiện mang tên Việt Nam cũng hiểu như chúng ta. Và qua nhiều sự kiện lịch sử dựng nước và giữ nước của các dân tộc tại vùng Đông Nam Châu Á, chúng ta có thể rút ra cho dân tộc một bài học đáng ghi nhớ về sự tồn tại của chính dân tộc mình. Dẫu dân tộc Việt Nam chỉ mới tiến về vùng đất phương Nam khoảng bốn thế kỷ nay, nhưng vùng đất này đã có lịch sử thành lập về cư dân và văn hóa có lẽ còn sớm hơn rất nhiều dân tộc quanh vùng ngày nay. Khi các chúa Nguyễn bắt đầu mở cõi về vùng Thủy Chân Lạp, một vùng đất đã từng là lãnh địa của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII với một nền văn minh sớm nhất và rực rỡ nhất trong vùng Đông Nam châu Á. Sau khi Phù Nam bị triệt tiêu, người Chân Lạp trở thành chủ nhân ông của vùng đất này cho đến khi người Việt Nam bắt đầu tràn xuống phía Nam. Phải thành thật mà nói, trong suốt hơn mười thế kỷ làm chủ vùng đất này, người Chân Lạp chưa bao giờ tỏ ra có hứng thú xác lập chủ quyền của mình tại đây. Với họ, có lẽ vùng đồng bằng sông Cửu Long không hiện lên một sức quyến rũ nào đáng kể, nên chỉ có một ít người Khmer phiêu lưu đi về vùng đất này chỉ để sống hòa mình với thiên nhiên, chứ không phải để khai phá. Chính vì vậy mà đa phần người Khmer chỉ sống tập trung ở những vùng đất cao, hoặc gần khu trung tâm Biển Hồ. Tại đây họ đã xây dựng nên nền văn minh Angkor, có phần rực rỡ và huy hoàng hơn nền văn minh Phù Nam trước đây, nhưng họ đã bỏ mặc cả vùng Thủy Chân Lạp chìm trong hoang vu suốt hơn mười thế kỷ. Tuy nhiên, về sau này, chính người Khmer cũng không ngờ được rằng một vùng hoang địa trũng phèn như vùng Thủy Chân Lạp đã được người Việt Nam biến thành những cánh đồng phì nhiêu mầu mỡ nhất trong vùng đông nam châu Á.

Từ mười bốn thế kỷ về trước, đối với người Khmer, vùng đất Thủy Chân Lạp chẳng những không có ý nghĩa và không mang lại lợi lộc gì cho họ, mà nó còn là một

gánh nặng trong việc phòng thủ. Hơn nữa, người Khmer đã quen sống trên các vùng cao và không bao giờ thích nghi với những vùng đất trũng thấp như vùng đất phương Nam thời đó. Trong khi đối với người Việt Nam thì vùng đất phương Nam lại mang một sức quyến rũ hết sức đặc biệt. Thế nên, đầu cha anh chúng ta đã phải dò dẫm từng bước trong những vùng rừng rậm hoang vu, nhưng vùng đất ma thiêng nước độc này luôn khơi đậm thêm sức sống của họ, chứ chưa bao giờ là rào cản trong bước tiến của tiền nhân. Đối với cha anh chúng ta, hình ảnh của mảnh đất miền Nam lúc nào cũng là hình ảnh của ruộng lúa đầy đồng, hình ảnh của cá tôm đầy ruộng, dù lúc đó trước mặt họ chỉ toàn là rừng hoang với đầy dẫy những hoang thú. Có trở về với thời cha anh đi khẩn hoang đất phương Nam chúng ta mới thấy trân quý những gì mà chúng ta đang có hôm nay. Thật vậy, thời khẩn hoang, chỉ nói đến nước ngọt cho sinh hoạt hằng ngày đã là một nan đề thật lớn rồi. Những vùng như U Minh, Đồng Tháp và Cà Mau, quanh năm suốt tháng không có lấy một giọt nước ngọt, cha anh chúng ta đã phải hứng và bảo quản nước mưa trong suốt năm cho việc ăn uống. Riêng tại Cà Mau, cư dân thời khẩn hoang phải ra tận Hòn Khoai chở nước ngọt vào đất liền. Còn việc đi lại càng thiên nan vạn nan hơn, có những vùng trong Đồng Tháp hay U Minh chỉ đi lại được bằng xuồng vào mùa nước nổi, còn vào mùa nắng thì toàn vùng biến thành một bãi bùn sên sệt như đất không chân, không đi bằng xuồng được mà cũng không đi bằng đường bộ được. Khi bước chân xuống là thân mình cứ từ từ chìm lìm trong bùn, càng lặn lại càng lún sâu hơn, chứ không có cách chi ngoi lên được, rất nguy hiểm. Thế mà chỉ trong vòng chưa đầy bốn thế kỷ, từ một miền đất hoang vu cha anh chúng ta đã để lại cho chúng ta một vựa lúa lớn nhất cả nước, và một vùng đất có thủy hải sản cũng lớn nhất cả nước.

Từ thời Việt Nam bị sức ép phương Bắc nên phải tiến về phương Nam, đến sự diệt vong của vương quốc Champa và sự suy yếu của dân tộc Kampuchia... chúng ta thấy rất rõ các yếu tố “văn hóa” và “tổ chức xã hội” đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong sự thành công hay thất bại của một dân tộc. Chính hai yếu tố này đã giúp dân tộc Việt Nam bám rễ vững chắc vào những vùng đất mới sáp nhập từ các vương quốc Champa và Kampuchia. Chính hai yếu tố này đã giúp cho dân tộc Việt Nam biến vùng đất Thủy Chân Lạp hoang vu không một bóng người thành một vùng đất phì nhiêu mầu mỡ nhất cả nước với định hình xã hội rõ ràng và vững chắc. Như trên đã nói, con đường đi về Đất Phương Nam của dân tộc Việt Nam không phải là con đường tình cờ, cũng không phải là con đường mà dân tộc Việt Nam cương quyết chọn lấy để chiếm đoạt đất đai của Champa và Chân Lạp. Kỳ thật, con đường tiến về Đất Phương Nam của dân tộc Việt Nam đã diễn ra bởi nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Nguyên nhân chủ quan thứ nhất, phải nói rằng dưới sức lấn ép thô bạo của Hán tộc từ phương Bắc, dân tộc Việt Nam chúng ta không có con đường nào khác là phải chạy về phương Nam. Nguyên nhân chủ quan thứ nhì phát xuất từ sự kiện Nguyễn Hoàng đi về trấn thủ vùng Thuận Hóa để bắt đầu cho sự tranh chấp giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn, cũng như sự phân tranh giữa hai xứ Đàng Trong

và Đàng Ngoài. Để củng cố thế lực của xứ Đàng Trong hầu có đủ sức mạnh đương đầu với Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn đã bằng mọi cách khai phá những vùng đất hoang vu để thành lập những đồn điền nhằm có đủ nhân lực, tài lực và vật lực yểm trợ cho quân đội xứ Đàng Trong. Chính vì vậy mà quân dân xứ Đàng Trong cứ tiếp tục đi và đi mãi về vùng đất phương Nam. Bên cạnh những nguyên nhân chủ quan đó, phải thành thật mà nói thời đó có rất nhiều nguyên nhân khách quan khiến cho công cuộc Nam Tiến của chúng ta diễn ra nhanh chóng và dễ dàng hơn, chẳng hạn như sự suy yếu và lũng củng nội bộ của các vương quốc Champa và Chân Lạp. Thêm một nguyên nhân khách quan rất quan trọng nữa là kể từ thế kỷ thứ XV trở về sau này, lợi dụng trong lúc vương quốc Chân Lạp đang suy yếu, vương quốc Xiêm La ngày càng lấn lướt và chiếm cứ rất nhiều đất đai của Chân Lạp đến độ các vương triều Chân Lạp phải ngã hẳn về phía xứ Đàng Trong những mong được sự hỗ trợ của xứ này để bảo vệ những phần đất chưa bị mất vào tay Xiêm La. Thế rồi sau mỗi lần quân đội xứ Đàng Trong giúp Chân Lạp đánh đuổi Xiêm La ra khỏi bờ cõi thì lập tức xứ Đàng Trong được các vua Miên dâng hiến một phần đất hoang vu nào đó trong vùng Thủy Chân Lạp, cứ như vậy mà đến năm 1757, toàn vùng đất này đều nội thuộc xứ Đàng Trong một cách êm thấm.

Phải thật tình mà nói, đất phương Nam trong suốt khoảng thời gian hơn 10 thế kỷ sau chủ nhân Phù Nam, thì vùng đất này gần như vô chủ. Trước thế kỷ thứ VI, dưới thời vương quốc Phù Nam thì vùng này chỉ là một vùng đất bùn rất thấp, đang được phù sa sông Cửu Long bồi đắp, chưa thể khai khẩn được, nên người Phù Nam chỉ dùng cảng Óc Eo để liên lạc và giao thương với thế giới bên ngoài, còn thủ đô của họ vẫn đặt tại Angkor Borei, cách Óc Eo khoảng trên một trăm cây số về phía Tây Bắc. Đến khi Chân Lạp tiến chiếm Phù Nam thì họ cũng không ngó ngàng gì tới vùng đất này, họ không buồn tiến quân về đây để tiêu diệt tàn quân Phù Nam do vua Sailaraja tiếp tục cai trị Phù Nam gần 50 năm. Mãi đến giữa thế kỷ thứ VII thì người ta không còn nghe nói gì đến một vương quốc mang tên Phù Nam nữa. Vào khoảng thế kỷ thứ XVII, khi lưu dân Việt Hoa tràn xuống khẩn hoang thì vùng này vẫn còn là vùng đất hoang vu. Có chăng là một số ít người thuộc các bộ tộc Ma, Stiêng, Cho Ro, và Cơ Ho, vân vân. Các sử gia người Pháp cũng xác nhận sự kiện thực tế này khi họ làm những cuộc nghiên cứu về dân bản địa vào thập niên 1930s. Như vậy, nếu tính theo công pháp quốc tế ngày nay cũng như theo quan niệm vương quyền ngày xưa thì vùng đất mang tên Thủy Chân Lạp không thể được coi là thuộc chủ quyền của vương quốc Chân Lạp, vì một vùng đất muốn được xem là trực thuộc chủ quyền của một quốc gia nào đó phải hội đủ 3 yếu tố: chánh quyền, dân cư, và lãnh thổ. Thế mà mãi đến khi lưu dân Thuận Quảng tiến vào đây, vùng đất này vẫn còn là một hoang địa, không có cư dân, không có chánh quyền sở tại. Vả lại, Cao Miên ngày nay, tức Chân Lạp ngày trước, chưa hề có một chứng từ nào chứng minh được là khu Thủy Chân Lạp đã từng có chính quyền địa phương và dân cư nộp thuế má cho chánh quyền trung ương. Vả lại, Thủy Chân Lạp nguyên thủy không phải là lãnh thổ của



Chân Lạp, nên vùng đất này hầu như có rất ít khu định cư của người Chân Lạp. Phải nói rõ ràng như vậy để thấy rằng người Việt chỉ tiến về đất phương Nam để thay thế người Chân Lạp trên đất Phù Nam, chứ người Việt không xâm lấn địa bàn gốc của người Chân Lạp. Thế giới này đã trải qua biết bao vật đổi sao dời. Đế quốc Mông Cổ một thời chiếm lĩnh hơn một phần ba diện tích địa cầu, không lẽ nước Mông Cổ cứ ôm ấp mãi giấc mộng khôi phục lại lãnh thổ đã từng trực thuộc đế quốc của mình, huống là một hoang địa như vùng Thủy Chân Lạp? Lấy tư cách gì mà đám hậu duệ dân tộc của cái nước gọi là Chân Lạp có thể cho rằng vùng này là lãnh thổ của mình?

Dầu thời gian mở cõi về phương Nam chưa đầy 4 thế kỷ, nhưng vùng đất này đã cùng với cả nước trải qua bao thăng trầm của lịch sử. Thật vậy, lịch sử Nam Tiến đã bắt đầu diễn ra ngay từ thế kỷ thứ X sau tây lịch, sau khi Đại Việt vừa thoát khỏi ách thống trị tàn bạo của quân Nam Hán. Sau hàng chục thế kỷ bị đọa đày dưới gót giày xâm lược của đạo quân hiếu chiến phương Bắc, người Việt Nam không còn con đường lựa chọn nào khác hơn là phải chạy về phương Nam để được sinh tồn và duy trì nòi giống. Trong cuộc Nam Tiến này, không nhất thiết Đại Việt phải có một đạo quân hùng mạnh như đạo quân hiếu chiến phương Bắc để đạt được mục đích cưỡng đoạt đất đai của người khác như Bắc phương đã cưỡng chiếm các vùng Quảng Đông và Quảng Tây của Đại Việt trước đây. Ngược lại, tại vùng đất phương Nam, nhiều cộng đồng của nhiều dân tộc khác nhau đã cùng chung sống với nhau trên một vùng đất, nhưng cũng vừa đấu tranh quyết liệt với nhau về mọi mặt từ văn hóa, xã hội đến chính trị để quyết định sự tồn vong của cộng đồng mình ngay trên vùng đất mới này. Phải thành thật mà nói, di sản lớn nhất của dân tộc Việt Nam trong cuộc Nam Tiến không phải chỉ là những chiến công oanh liệt hay vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là đất phương Nam, mà còn là những bài học quý báu về cuộc sống cộng cư với các dân tộc khác trên vùng đất này, một cuộc sống hòa đồng chủng tộc trên các mặt tâm linh, văn hóa, tôn giáo, cũng như tình nhân nghĩa trong cuộc sống hằng ngày. Như trên đã nói, trong công cuộc Nam Tiến này, công lao của các chúa Nguyễn và những quan quân xứ Đàng Trong không phải là nhỏ. Phải nói các chúa tiền triều nhà Nguyễn kể từ Nguyễn Hoàng, đến Phúc Nguyên, Phúc Lan, Phúc Tần, Phúc Trấn, Phúc Trú, và Phúc Khoát đều tỏ ra khôn khéo lưu tâm đến dân tình, giảm sưu hạ thuế, cũng như hết lòng chiêu hiền đãi sĩ, dung nạp hào kiệt, khiến ai ai cũng nức lòng phục vụ và hộ trì. Bên cạnh đó, sức sống và sức chịu đựng của người Việt Nam cũng góp phần không nhỏ trong việc định hình đất phương Nam theo mô hình Đại Việt. Càng tìm hiểu về lịch sử khẩn hoang và định hình Đất Phương Nam chúng ta càng cảm thấy cảm phục các bậc tiền hiền khai cơ và hậu hiền khai khẩn và phát triển đất phương Nam từ một Thủy Chân Lạp hoang vu thành một miền Nam trù phú và thịnh vượng, một vựa lúa và vựa thực phẩm lớn nhất cho cả nước.

Khi nhìn thoáng qua lịch sử mở cõi về phương Nam, chúng ta có cảm tưởng dường như tiến trình này đã được tổ tiên chúng ta sắp sẵn tự thuở nào, nhưng đến khi nhìn

kỹ lại bức tranh Nam Tiến chúng ta mới thấy rõ những gian khổ cơ cực mà tiền nhân phải kinh qua. Trong cuộc Nam Tiến này, không chỉ quan quân đều phải hết lòng hy sinh, mà ngay cả các chúa cũng tỏ ra hy sinh không nhỏ. Mặc dầu quốc sử quán triều Nguyễn không ghi lại nhiều về việc chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả hai cô con gái cưng của mình cho các quốc vương phía Nam, nhưng chính sự hy sinh cao cả ấy của nhà chúa đã làm cho bờ cõi của đất nước liền một dải từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Thứ nhất là chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã gả cô công nữ Ngọc Vạn cho Miên Vương Chey Chetta II, và chính cuộc hôn nhân này đã khiến cho mối giao hảo giữa xứ Đàng Trong và Chân Lạp thay đổi theo chiều hướng tốt trong một khoảng thời gian rất dài. Thứ nhì là gả công nữ Ngọc Khoa cho Chiêm Vương Po Rômé, chính cuộc hôn nhân này đã kéo vương quốc Champa ra khỏi vòng tay của người Bồ Đào Nha đang có ảnh hưởng rất lớn với vương quốc này vào những năm đầu thế kỷ thứ XVII. Mà thật vậy, sau hai cuộc hôn nhân này, cả hai vương quốc Champa và Chân Lạp đều thần phục xứ Đàng Trong một cách êm thấm. Rồi sau đó những gì đã liên tiếp xảy ra tại vùng Thủy Chân Lạp đều khiến cho các sử gia nghĩ rằng chắc hẳn chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã tính toán trước cho một chiến lược mở cõi lâu dài về vùng đất phương Nam. Từ việc mượn đất làm trạm thu thuế ở hai vùng Kas Krobei và Prei Nokor<sup>(1)</sup> đến việc về sau này chúa Nguyễn Phúc Tần phong cho hai người con của công nữ Ngọc Vạn là Batom Reachea làm chánh vương ở Nam Vang, và Nặc Ông Nộn làm nhị vương ở Prei Nokor, vân vân, đều là những tầm nhìn sâu rộng của các chúa tiên triều nhà Nguyễn, vì sau những sự kiện quan trọng vừa kể trên, người Việt từ các miền Thuận Quảng đổ xô nhau vào lập nghiệp trên đất Nông Nại đông đến nỗi người Khmer bản địa trở thành người thiểu số ngay trên đất nước của chính mình. Kịp đến khi số lưu dân người Việt đã quá đông, vượt ngoài tầm kiểm soát của Chân Lạp thì ngay chính các quan quân Chân Lạp cũng muốn rút lui khỏi vùng đất này để nhường chỗ cho người Việt. Sau đó, khi xứ Đàng Trong chưa thiết lập bộ máy chánh quyền trên vùng đất phương Nam, mà lưu dân người Việt đã lan ra khỏi các vùng Mô Xoài-Bà Rịa, về phía bắc đến tận vùng Tây Ninh, còn về phía nam lan đến tận Vũng Gù và Mỹ Tho<sup>(2)</sup>. Nghĩa là đến hậu bán thế kỷ thứ XVII, ảnh hưởng của chúa Nguyễn đã trải dài từ Biên Hòa xuống tận vùng Tiền Giang ngày nay qua việc cho phép hai nhóm di thần nhà Minh vào khai khẩn hai vùng Biên Hòa và Mỹ Tho.

Phải thành thật mà nói, sau gần 400 năm chinh phục đất phương Nam thế nhưng vùng đất này vẫn còn nguyên vẹn vẻ quyến rũ ban đầu của nó. Dáng vẻ của vùng đất phương Nam này vẫn tiếp tục tỏa ra mùi vị “nửa quê nửa chợ” với những phố thị phồn thịnh nằm bên trong những cánh đồng bao la bạt ngàn, chen lẫn với những khu rừng sinh thái và những sân chim nơi mà hàng vạn hàng triệu loài chim tìm về giống như buổi hồng hoang của vùng đất này. Phải nói vùng đất phương Nam là vùng đất có màu sắc văn hóa riêng biệt, nhưng không vượt ra ngoài nền văn hóa truyền thống Việt Nam. Cha anh chúng ta đã “ra đi mang theo quê hương”, để rồi khi tới một vùng

đất lạ, lập tức vùng đất này được sắp xếp y như hình ảnh của quê hương miền Trung và miền Bắc. Hành trang mà cha anh chúng ta mang theo chính là văn hóa cội nguồn dân tộc Việt, một giá trị văn hóa truyền thống được thể nghiệm. Mà thật vậy, người dân miền Nam đã phối hợp một cách hài hòa giữa văn hóa mà cha anh họ đã mang theo từ các miền khác của đất nước với những tinh túy của cư dân bản địa Khmer, và văn hóa Trung Hoa từ những người Hoa Minh Hương đến đây vào thế kỷ thứ XVII... để tạo thành một bản sắc văn hóa riêng cho vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Lưu dân người Việt đi vào vùng đất phương Nam với nền văn hóa sẵn có của cha anh từ Thăng Long và Thuận Hóa, họ chỉ kế tiếp phát triển nền văn hóa của họ tại Nam Kỳ, chứ không kế tục nền văn hóa Óc Eo, mà cũng không kế tục nền văn hóa Angkor. Nghĩa là văn hóa Nam Kỳ mang một sắc thái đặc sắc vì nó là sự pha trộn giữa văn hóa Việt Nam mà những lưu dân người Việt đã mang vào đất phương Nam với các nền văn hóa của cư dân bản địa. Trong thời mở cõi và khẩn hoang ở phương Nam, người Việt đã cố gắng bảo tồn nền văn hóa của mình tại đây; đồng thời trong cuộc cộng cư với các cư dân bản địa, người Việt cũng đã khéo léo kết hợp văn hóa của mình với văn hóa của các tộc người khác để biến nó thành dòng văn hóa Nam Kỳ mà vẫn giữ được bản sắc văn hóa chính thống của Việt Nam. Phải nói chính những lưu dân người Việt đã góp phần không nhỏ trong việc hình thành một nền văn hóa địa phương rất phong phú và đa dạng. Nền văn hóa Nam Kỳ nói chung và văn hóa vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long nói riêng, tuy có nét đặc thù của nó, nhưng cũng không xa cách với truyền thống ngàn đời của cha anh họ.

Về thời tiết và khí hậu, không như khí hậu của miền Bắc với bốn mùa gần như rõ rệt, miền Nam chỉ có hai mùa mưa nắng. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa nắng từ tháng 11 đến tháng 4. Đất phương Nam là vùng duy nhất của Việt Nam có nhiệt độ không thay đổi nhiều lắm giữa hai mùa mưa và nắng, với nhiệt độ trung bình khoảng 26 hoặc 27 độ C. Về lũ lụt, đất phương Nam cũng khác biệt với miền Bắc và miền Trung, nghĩa là vùng đất này cũng bị lũ lụt hàng năm, nhưng lũ không đến bất ngờ, mà nước dâng lên rất từ từ và rút xuống cũng rất từ từ. Điểm đặc biệt là dầu lũ lụt có gây thiệt hại, nhưng sau mỗi cơn lũ, vùng đất này như được hồi sinh với lớp phù sa mà cơn lũ để lại. Lại cũng không như miền Bắc và miền Trung với núi non hùng vĩ nhưng đồng ruộng lại khô cằn, đất phương Nam là cảnh sông nước bao la ruộng đồng phì nhiêu bát ngát, và vùng biển Bạc Liêu và Cà Mau của vùng đất này vẫn đang tiếp tục được phù sa bồi đắp ra biển có khi lên đến hàng trăm mét mỗi năm. Bên cạnh đó, sông Cửu Long với hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang đã góp phần không nhỏ cho bộ mặt phát triển của vùng đất này. Còn về núi non, đất phương Nam chỉ có một vài cụm núi nhỏ ở các vùng Tây Ninh, Biên Hòa, Châu Đốc, và Hà Tiên chứ không có núi liền dãy như hai miền Bắc và Trung. Riêng về bờ biển, đất phương Nam cũng có một bờ biển chạy dài từ Bà Rịa-Vũng Tàu đến Hà Tiên, nhưng lại là bãi bùn chứ không có bãi cát trắng, nhưng chính những bãi bùn ấy lại là môi trường rất tốt cho rất nhiều chủng loại thủy sinh vật. Chính vì vậy mà chỉ riêng

số lượng hải sản của miền Nam đã không thua gì số lượng của hai miền Bắc và Trung nhập lại.

Phải thành thật mà nói, nhiều thế hệ cha anh chúng ta đã đi qua với biết bao hy sinh gian khổ của những người đi trước về công lao khẩn hoang, định hình và phát triển vùng đất phương Nam này. Ngày nay, mỗi khi hình dung lại những hình ảnh của tiền nhân trên vùng đất phương Nam, không ai trong chúng ta không khỏi ngậm ngùi thương cảm và thán phục sự hy sinh cao cả của tiền nhân. Thật vậy, họ đã sống trong một môi trường thiên nhiên mới lạ và đầy khắc nghiệt với biết bao hiểm nguy chực chờ, với những điều kiện khí hậu và đất đai hoàn toàn khác hẳn với cố hương, lại thêm thú dữ, rắn độc, và nhiều nguy hiểm khác luôn đè nặng lên cuộc sống của họ. Khi cha anh chúng ta mới đặt chân đến vùng đất phương Nam, cố nhiên là thiên nhiên không hào phóng ban tặng ngay cho họ những gì họ muốn; mà ngược lại, tự thân họ phải phấn đấu vô cùng cam go để khắc phục vô vàn khó khăn trong quá trình sống với thiên nhiên khắc nghiệt để chinh phục cho bằng được đất đai cũng khắc nghiệt không kém, để rồi cuối cùng tạo được cho mình một cuộc sống tương đối khá hơn và tốt hơn trên vùng đất mới này. Thật tình mà nói, thời khẩn hoang, cha anh chúng ta đã phải từng ngày từng đêm đọ sức với thiên nhiên và hoang vu khắc nghiệt để sinh tồn. Đất rừng phương Nam thời khẩn hoang nó hoang vu đến độ không có lấy một bóng người, cả một vùng rộng lớn là một khu rừng u minh vĩ đại. Thời đó, trên vùng đất ấy, tiền nhân chúng ta không phải tranh giành với ai để được làm chủ; trái lại, họ chỉ có một đối thủ duy nhất là hoang vu và rừng thiêng nước độc mà thôi. Để có được một vùng đất phương Nam như ngày nay, cha anh chúng ta đã phải chấp nhận một cuộc chiến đấu hết sức cam go, gian khổ và nguy hiểm biết đến dường nào, từ việc rừng thiêng nước độc, đương đầu với hoang thú, khắc phục bệnh tật... đến việc đối phó với thiên tai lũ lụt hàng năm; lại thêm nạn hạn hán và côn trùng sâu bọ phá hoại mùa màng, vân vân. Thế mà nhiều thế hệ tiền nhân đã chấp nhận một cuộc chiến đấu đòi hỏi quá nhiều hy sinh, những mong để lại cho con cháu mình một cuộc sống an cư lạc nghiệp trên mảnh đất phì nhiêu mầu mỡ như ngày nay. Và kết quả là với bản tánh cần cù, nhẫn nại, chịu khó và cùng nhau thương yêu đùm bọc trong những lúc tối lửa tắt đèn, tiền nhân chúng ta đã nhanh chóng khai phá và phát triển đất phương Nam thành một vùng đất “Hứa” cho cả dân tộc. Thật vậy, mãi cho đến ngày nay, đất phương Nam vẫn là vùng “Đất Hứa” của dân tộc Việt Nam từ khi nó được khai sinh đến nay. Biết bao nhiêu lưu dân nghèo khổ từ hai miền Bắc và Trung đã nhắm về vùng đất phương Nam như một điểm đến cho tương lai của các thế hệ mai sau.

Dẫu trong hiện tại cả đất và người Nam Kỳ vẫn còn đang phải vật vã với thiên nhiên vì sự hâm nóng toàn cầu làm thay đổi môi trường một cách đáng kể. Và dẫu biết rằng trong khoảng thời gian 50 thế kỷ trở lại đây, vùng hạ nguồn sông Cửu Long đã trải qua bốn cơn hồng thủy, dù không phải là những cơn đại hồng thủy, nhưng sức nước dâng lên cao hàng chục thước khiến cho cư dân trong vùng phải ngậm ngùi bỏ

đi nơi khác tìm đất sống<sup>(3)</sup>, người dân đất phương Nam sẽ tìm mọi cách để gìn giữ mảnh đất thân yêu mà tiền nhân đã để lại. Dù trải qua bao cuộc bể dâu, dù con người và hoàn cảnh có thay đổi thế nào đi nữa thì dòng Cửu Long vẫn chảy và chảy bất tận như tự thuở nào và non nước ta vẫn còn đó chứng kiến những thăng trầm qua bao thế hệ. Cho đến ngày hôm nay, trải qua bao cuộc bể dâu và ‘tang điền thương hải’ trên vùng đất phương Nam, người dân Nam Kỳ đã tìm được cho dân tộc mình một chân trời mới, một tương lai mới cho vùng đất phương Nam. Họ đã bao đời chinh phục hoang vu để sinh cơ lập nghiệp và mở rộng bờ cõi cho đất nước. Khi cha anh họ đặt chân đến đất phương Nam thì gần như toàn bộ vùng đất này hầu như còn chìm trong hoang vắng với những đầm lầy và rừng rậm. Vương quốc Phù Nam xa xưa đã bị thời gian xóa mờ trong ký ức nhân loại thời đó; trong khi đối với người Chân Lạp, chẳng những không có mấy ai thích đi về sinh sống ở những vùng đất trũng thấp Thủy Chân Lạp, mà họ còn xem vùng đất này như là một gánh nặng trong việc phòng thủ. Chính vì vậy mà các vua chúa Chân Lạp chưa bao giờ cất đặt bất cứ bộ máy hành chính nào trên vùng đất này. Thế rồi từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XVIII, triều đình Chân Lạp suy yếu vì khủng hoảng nội bộ, đồng thời Chân Lạp cũng luôn bị đạo quân Xiêm La lấn hiếp và chiếm rất nhiều đất đai phía tây bắc. Chính vì vậy mà vương quốc Chân Lạp đã ngã hẳn về phía xứ Đàng Trong để được bảo vệ. Kỳ thật, chuyện các vua chúa Chân Lạp dâng đất cho các chúa Nguyễn chẳng qua chỉ là việc họ trút bỏ trách nhiệm trước những gánh nặng phòng thủ mà họ phải gánh chịu cho vùng Thủy Chân Lạp thời đó.

Bây giờ dầu vạn dặm tha hương, nhưng những ký ức của thời kỳ niếm về đất phương Nam vẫn còn canh cánh bên lòng, với những buổi chiều tà lang thang dọc theo bờ Cổ Chiên để ngắm nhìn dòng nước bạc cùng với những đê lục bình lững lờ trôi đi như chính thân phận của những con dân trên vùng đất phương Nam này. Làm sao những ký ức về đất phương Nam có thể xóa nhòa được trong tâm khảm tôi vì suốt thời thơ ấu tôi đã gắn liền với ruộng đồng, sông rạch thân yêu của quê hương. Làm sao tôi quên được quê hương nghèo nàn nhưng chính nơi đó đã cho người dân đất phương Nam sức phấn đấu vươn lên để nhìn đời. Và mãi cho đến ngày hôm nay, người dân Đất Phương Nam quê tôi vẫn hiền hòa, đơn sơ và bình dị, nhưng luôn cần cù lam lũ với ruộng đồng quê hương như cha anh họ thời còn đi khẩn hoang. Chính vì vậy mà vùng đất này luôn được cư dân các miền khác mệnh danh là xứ ‘gạo trắng nước trong’, hay xứ ‘đất lành chim đậu’. Và cũng chính vì vậy mà đất phương Nam luôn tỏa ra sức quyến rũ, luôn thu hút các cuộc chuyển cư của cư dân Việt từ khắp các miền đất nước, vào đây tiếp tục khai phá và lập nghiệp. Lại cũng chính nơi đó đã tạo nên những con người đất phương Nam chơn thật, trung tín, cởi mở, bộc trực, không suy tính hơn thiệt, và hào hiệp với truyền thống ‘trọng nghĩa khinh tài’ tự thuở giờ.

*Để khép lại những dòng chữ cuối cùng về “Tuyển Tập Đất Phương Nam”, riêng cá nhân tác giả Người Long Hồ vẫn luôn tin tưởng rằng đất nước Việt Nam trải qua bao triều*

*dại từ Đinh, Lê, Lý Trần, Hậu Lê, Nguyễn... dấu lịch sử đã cho chúng ta thấy đất nước này đã từng có lắm kẻ “hèn với giặc, ác với dân”, sẵn sàng dâng đất dâng biển cho ngoại bang để được vinh thân phì da, nhưng tiền nhân của chúng ta cũng đã chứng tỏ cho thế giới thấy rằng chúng ta không thiếu những bậc anh hùng hào kiệt, từ Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, đến Nguyễn Huệ, vân vân, những người đã một thời làm rạng danh nòi giống Lạc Việt. Chúng ta đã sanh ra làm con dân đất Việt, từ Ái Nam Quan đến Mũi Cà Mau, há chẳng luôn canh cánh bên lòng công ơn tổ tiên đã gian lao khổ nhọc gây dựng nên một dãy giang sơn gấm vóc để lưu lại cho chúng ta ngày nay? Chúng ta hãy luôn vững tin rằng quê hương chúng ta rồi cũng sẽ có một ngày xuất hiện một bậc đại anh hùng như Quang Trung Nguyễn Huệ, chẳng những bách chiến bách thắng mà còn có tài kinh bang tế thế để đưa đất nước đến chỗ văn minh, tiến bộ và thịnh vượng ngang hàng với các quốc gia tiên tiến khác trên thế giới. Những mong những người con đất phương Nam luôn trân quý và giữ gìn truyền thống tốt đẹp của cha anh mình là “Kiến Nghĩa Bất Vi Vô Đông Dã” chẳng những với bà con hàng xóm mà còn ngay cả với đất nước thân yêu của chính mình. Người dân Đất Phương Nam nên luôn nhớ rằng cha anh chúng ta đã từng bất khuất trước bạo lực của thực dân phong kiến, và ngày nay đến lượt chúng ta cũng phải hành xử như cha anh mình rằng “Bạo lực có thể cướp mất tự do, dân chủ và quyền làm con người của người dân trong chốc lát, nhưng không bạo lực nào có thể vĩnh viễn cướp được những quyền nhân bản tối thiểu của con người.” Những mong những người con đất phương Nam, hậu duệ của những thế hệ tiên phong đi mở cõi, tiếp tục noi theo truyền thống tốt đẹp của cha anh mình, cố gắng duy trì tấm lòng của người dân đất phương Nam với đất nước; dầu trong bất cứ tình huống nào cũng không được phép để mất đi tấc đất tấc biển nào cho ngoại bang; dầu trong bất cứ tình huống nào cũng không được phép ‘hèn với giặc, ác với dân’, nhất là không được vì quyền lợi riêng tư hay vì sự sinh tồn của bè phái mà nhượng đất nhượng biển cho ngoại bang tất phải mang tội ‘trời không dung đất không tha’ trước lịch sử và dân tộc. Là con dân đất phương Nam phải luôn trân quý từng tấc đất cọng cỏ mà tiền nhân đã để lại và lúc nào cũng hướng về anh linh của tiên tổ mà hứa rằng dầu phải hy bao nhiêu sinh xương máu đi nữa cũng luôn sẵn sàng đứng lên đập tan âm mưu gian trá của bè lũ bán nước, xem nhẹ quyền lợi tối thượng của tổ quốc, sẵn sàng dâng đất dâng biển cho ngoại bang để được vinh thân phì gia cho cá nhân, gia đình, dòng họ hay đảng phái của riêng mình. Xin anh linh của các bậc tiền nhân luôn tiếp tục hộ trì cho con cháu của các ngài luôn được sáng suốt như các ngài trong mọi quyết định, để dù trong bất cứ tình huống nào cũng quyết không để một ngọn cỏ, một tấc đất nào nữa có thể mất vào tay giặc. Xin các ngài tiếp tục hộ trì cho con dân Đất Phương Nam luôn sát cánh góp phần cùng con dân của các miền khác đưa đất nước đến chỗ thật sự có công bằng, tự do, dân chủ, phú cường, thịnh vượng; nhất là thật sự có quyền được làm người và thật sự có chủ quyền trên mảnh đất do chính cha anh mình đã để lại. Mong lắm thay!!!*

**Chú Thích:**

- 1) Vùng Sài Gòn và Chợ Lớn ngày nay.
- 2) Vùng Tân An và Mỹ Tho ngày nay.
- 3) Trận thủy tai gần nhất trên vùng hạ nguồn sông Cửu Long là vào khoảng từ thế kỷ thứ tư đến thế kỷ thứ bảy sau Tây lịch. Chính trận thủy tai này đã tiêu diệt dân tộc Phù Nam, một dân tộc đã từng có một nền văn minh khá cao vào những thế kỷ thứ nhất và thứ hai sau Tây lịch.

## ***Tài Liệu Tham Khảo***

### **Sách:**

- Bình Nguyên Lộc, *Nguồn Gốc Mã Lai của Dân Tộc Việt Nam*, NXB Xuân Thu, Los Alamitos, 1997.
- Borri, Christophoro, *Xứ Đàng Trong Năm 1621*, NXBTPHCM, 1998.
- Bùi Thế Cường, *Khoa Học Xã Hội Nam Bộ*, NXB Từ Điển Bách Khoa, 2009.
- Bửu Ngôn, *Du Lịch Ba Miền, Tập I: Miền Nam*, NXB Thanh Niên, 2009.
- Bửu Ngôn, *Du Lịch 3 Miền Đất Phương Nam*, NXB Trẻ, TPHCM, 2007.
- Cao Tự Thanh, *Khảo Cổ Học ở Thành Phố Hồ Chí Minh*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, TPHCM, 2007.
- Cao Tự Thanh, *Lịch Sử Trước 1802*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, TPHCM, 2007.
- Châu Đạt Quan, *Chân Lạp Phong Thổ Ký*, Bản dịch của Lê Hương, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 2007.
- Chiêm Toàn Hữu, *Văn Hóa Nam Chiếu Đại Lý*, NXB Văn Hóa Thông Tin, TPHCM, 2004.
- Đào Duy Anh, *Đất Nước Việt Nam Qua Các Đời*, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2005.
- Đào Tố Uyên-Phan Ngọc Huyền-Nguyễn thị Thu Thủy-Nguyễn Thu Hiền, *Lịch Sử Việt Nam, Tập I*, NXB Trẻ, TPHCM, 2008.
- Đào Văn Hội, *Tân An Ngày Xưa*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Đặng Duy Phúc, *Việt Nam Biên Niên Sử*, NXB Hà Nội, 2009.
- Đặng Nghiêm Vạn, Chu Thái Sơn, Lưu Hùng, *Ethnic Minorities in Vietnam*, NXB Giáo Dục, 2000.
- DeRhodes, Alexandre, *Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài*, Hồng Nhuệ Việt dịch, TPHCM, 1994.
- Dohamide & Dorohiem, *Bangsa Champa*, California, USA, Seacafe & Viet Foundation, 2004.
- Doramide & Horohiem, *Dân Tộc Chăm Lược Sử*, Tác giả xuất bản, 1965.
- Giang Minh Đoán, *Kiên Giang Qua Ca Dao*, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 1997.
- Hiếu Đệ, *Lưu Xứ U Minh*, NXB Hương Cau, California, USA, 2006.
- Hội Văn Nghệ Dân Gian Việt Nam, *Xóm Nghề & Nghề Thủ Công Truyền Thống Nam Bộ*, NXB Trẻ, TPHCM, 2002.
- Hồng Hạnh, *Dấu Xưa Nam Bộ*, TPHCM: NXB Văn Nghệ, 2008.
- Hồng Yến & Lan Anh, *Sổ Tay Du Lịch Ba Miền-Miền Nam*, NXB Lao Động, 2009.
- Huỳnh Cư & Đỗ Đức Hùng, *Các Triều Đại Việt Nam*, NXB Thanh Niên, Hà Nội, 1995.
- Huỳnh Hữu Cửu & Nguyễn văn Ba, *Cây Trái Quê Minh*, California, USA: NXB Bình Minh, 1992.
- Huỳnh Hữu Cửu, *Sông Mỹ Sông Việt*, Sài Gòn Nhỏ xuất bản, California, USA, 1995.
- Huỳnh Lửa, *Góp Phần Tìm Hiểu Vùng Đất Nam Bộ Các Thế Kỷ XVII, XVIII, XIX*, NXB Khoa Học Xã Hội, 2000.
- Huỳnh Mẫn Chi, *Người Và Đất Tiền Giang*, NXB CAND, TPHCM, 2007.
- Huỳnh Minh, *Bạc Liêu Xưa và Nay*, Bách Việt tái bản, 1995.
- Huỳnh Minh, *Cà Mau Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Cần Thơ Xưa và Nay*, NXB Cánh Bằng, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.

- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Gia Định Xưa*, NXB Văn Hóa Thông Tin, TPHCM, 2006.
- Huỳnh Minh, *Gò Công Xưa Và Nay*, NXB Cánh Bàng, Sài Gòn, 1969.
- Huỳnh Minh, *Kiến Hòa Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1965.
- Huỳnh Minh & Nguyễn Văn Kiềm, *Tân Châu Xưa*, NXB Thanh Niên, 2003.
- Huỳnh Minh, *Tây Ninh Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- Huỳnh Minh, *Vĩnh Long Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Vũng Tàu Xưa và Nay*, NXB Đại Nam, Sài Gòn, 1970.
- Huỳnh Tịnh Của, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, quyển I và quyển II, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Hứa Hoành, *Bảy Viễn*, Văn Hóa, Houston, 1997.
- Hứa Hoành, *Nam Kỳ Lục Tỉnh*, 4 tập, Văn Hóa, Houston, 1992-1995.
- Hứa Hoành, *Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ*, Văn Hóa, Houston, 1999.
- Hữu Chí, *Những Tuyến Đường Đất Nước*, NXB Thanh Niên 2011.
- Inrasara, *Văn Hóa-Xã Hội Chăm Nghiên Cứu & Đối Thoại*, NXB Văn Học, TPHCM, 2003.
- Lâm Thanh Liêm & Gustave D. Meillon, *Từ Sài Gòn Tới Thành Phố HCM*, NXB Nam Á, Paris, 1990.
- Lê Anh Trà, *Mấy Đặc Điểm Văn Hóa Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Tổng Hợp Hậu Giang, 1987.
- Lê Bá Thảo, *Địa Lý Thiên Nhiên Việt Nam*, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2006.
- Lê Bá Thảo, *Việt Nam Lãnh Thổ và Các Vùng Địa Lý*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2001.
- Lê Hương, *Chợ Trời Biên Giới*, NXB Xuân Thu, Sài Gòn, 1969.
- Lê Hương, *Người Việt Gốc Miên*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Lê Hương, *Sử Liệu Phù Nam*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974.
- Lê Khoa, *Lịch Sử Loài Người*, NXB Hải Phòng, 2010.
- Lê Nguyễn, *Xã Hội Đại Việt Qua Bút Ký Của Người Nước Ngoài*, NXB Văn Nghệ TPHCM, TPHCM, 2004.
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, Tập I*, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGĐVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, Tập II*, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGĐVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, 2 Tập, với bản chữ Hán, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn*, 1973.
- Lê Thái Ất, *Văn Hóa Việt Nam*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2003.
- Lê Thành Chơn, *Huyền Thoại Đất Phương Nam*, NXB Trẻ, 2002.
- Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, *Việt Nam Từ Điển*, Xuất bản tại Sài Gòn, 1970.
- Lê Văn Quang, *Lịch Sử Vương Quốc Thái Lan*, NXBTPHCM, 1995.
- Lê Vinh Quốc & Hà Bích Liên, *Các Nhân Vật Lịch Sử Trung Đại, Tập I: Đông Nam Á*, NXB Giáo Dục, 1997.
- Li Tana, *Xứ Đàng Trong*, Nguyễn Nghị Việt dịch, NXB Trẻ, TPHCM, 1998.
- Lịch Đạo Nguyên-Dương Thủ Kính-Hùng Hội Trinh, *Thủy Kinh Chú Sớ*, NXB Thuận Hóa, Hải Phòng, 1999.
- Lương Văn Lựu, *Biên Hòa Sử Lược Toàn Biên Tập II*, Tác Giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.



- Ngô Thế Vinh, *Cửu Long Cạn Dòng-Biển Đông Dậy Sóng*, NXB Văn Nghệ, tái bản lần thứ I, California-USA, 2001.
- Ngô Thế Vinh, *Dòng Sông Nghẽn Mạch*, NXB Văn Nghệ Mới, California, USA, 2007.
- Ngô Văn Doanh-Cao Xuân Phổ-Trần thị Lý, *Nghệ Thuật Đông Nam Á*, NXB Lao Động, Hà Nội, 2000.
- Ngô Văn Doanh, *Thánh Địa Mỹ Sơn*, NXB Trẻ, TPHCM, 2008.
- Ngô Văn Lệ-Nguyễn Văn Tiếp-Nguyễn Văn Diệu, *Văn Hóa Các Dân Tộc Thiểu Số Ở Việt Nam*, NXB Giáo Dục, 1997.
- Nguyễn Công Bình-Đỗ Thái Đồng-Nguyễn Quang Vinh-Nguyễn Quới, *Đồng Bằng Sông Cửu Long Nghiên Cứu Phát Triển*, NXB Khoa Học Xã Hội, 1995.
- Nguyễn Công Bình-Lê Xuân Diễm-Mạc Đường, *Văn Hóa & Cư Dân Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Khoa Học Xã Hội, 1990.
- Nguyễn Đình Tư, *Non Nước Ninh Thuận*, NXB Sống Mới, Nha Trang, 1974.
- Nguyễn Hiến Lê, *7 Ngày Trong Đồng Tháp Mười*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1954.
- Nguyễn Hữu Hiếu, *Chúa Nguyễn và Các Giai Thoại Mở Đất Phương Nam*, NXB Trẻ, TPHCM, 2001.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Việt Sử Giai Thoại, Tập 6-7-8*, NXB Giáo Dục, TPHCM, 2003.
- Nguyễn Mạnh Cường & Nguyễn Ngọc Minh, *Tôn Giáo-Tín Ngưỡng của Các Cư Dân Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Phương Đông, TPHCM, 2005.
- Nguyễn Phan Quang & Võ Xuân Đàn trong, *Lịch Sử Việt Nam*, NXB TPHCM, 2005.
- Nguyễn Phương Thảo, *Văn Hóa Dân Gian Nam Bộ Những Phác Thảo*, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- Nguyễn Siêu, *Phương Đình Địa Dư Chí*, Ngô Mạnh Nghinh Việt dịch, Cơ Sở Báo Chí và Xuất Bản Tự Do xuất bản, Sài Gòn, 1960.
- Nguyễn Thị Hậu & Lê Thanh Hải, *Khảo Cổ Học Bình Dân Nam Bộ Việt Nam Từ Thực Nghiệm Đến Lý Thuyết*, NXB TPHCM, 2010.
- Nguyễn thị Thu Hiền, *Địa Danh Du Lịch*, NXB Từ Điển Bách Khoa, TPHCM, 2007.
- Nguyễn Văn Ba, *Chút Tình Với Quê Hương*, NXB Phù Sa, Canada, 1997.
- Nguyễn Văn Hầu, *Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn*, NXB Hương Sen, Sài Gòn, 1970.
- Nguyễn Văn Hầu, *Thất Sơn Mầu Nhiệm*, Đuốc Từ Bi Tái Bản, 2000.
- Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang*, NXB Trẻ, TPHCM, 2006.
- Nguyễn Xuân Thọ, *Bước Mở Đầu Của Sự Thiết Lập Hệ Thống Thuộc Địa Pháp Ở Việt Nam (1858-1897)*, Santa Ana, USA, 1994.
- Người Long Hồ, *Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2006.
- Nhâm Hùng, *Chợ Nổi Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Trẻ, 2009.
- Nhất Thống, *Hương Quê Thương Nhớ*, NXB Tổng Hợp, TPHCM, 2009.
- Nhiều Tác Giả, *A. De Rhodes và Chữ Quốc Ngữ*, Giao Điểm, California, USA, 1998.
- Nhiều Tác Giả, *Champaka*, California, USA, 1999.
- Nhiều Tác Giả, *Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc Việt*, Dòng Việt Xuất Bản, California, USA, 2005.
- Nhiều Tác Giả, *Nam Bộ Đất & Người*, NXB Trẻ, 2004.
- Nhiều Tác Giả, *Nam Bộ Xưa Và Nay*, NXBTPHCM & Tạp Chí Xưa Và Nay, 2007.
- Nhiều Tác Giả, *Sổ Tay Hành Hương Đất Phương Nam*, NXBTPHCM, 2002.

- Nhiều Tác Giả, *Vĩnh Long Địa Linh Nhân Kiệt*, Hội Đồng Hương Vĩnh Long Ấn Hành, California, USA, 2006.
- Nhiều Tác Giả, *Xóm Nghề & Nghề Thủ Công Truyền Thống Nam Bộ*, NXB Trẻ, 2002.
- Phạm Cao Dương, *Lịch Sử Dân Tộc Việt Nam*, NXB Truyền Thống, California, USA, 1987.
- Phạm Côn Sơn, *Đất Việt Mến Yêu*, NXB Phương Đông, TPHCM, 2008.
- Phạm Côn Sơn, *Từ Điển Du Lịch Dã Ngoại Việt Nam*, NXB Đồng Nai, 2000.
- Phạm Thăng, *Xuôi Dòng Cửu Long*, NXB Làng Văn, Toronto, Canada, 1990.
- Phạm Trần Anh, *Nguồn Gốc Việt Tộc*, NXB Việt Nam, California, USA, 2007.
- Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Tân Biên*, NXB Đại Nam, 1972.
- Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Toàn Thư, Từ Thượng Cổ Đến Hiện Đại*, in tại Taiwan, 1960.
- Phan Đình Phùng, *Việt Sử Địa Du*, Nguyễn Hữu Mùi Việt dịch, NXB Nghệ An, 2008.
- Phan Huy Xu & Mai Phú Thanh, *Địa Lý Đông Nam Á*, NXB Giáo Dục, Hà Giang, 1999.
- Phan Khoang, *Việt Nam Pháp Thuộc Sử*, NXB Sống Mới, Arizona, USA, 1990.
- Phan Khoang, *Việt Sử Xứ Đàng Trong*, NXB Văn Học, TPHCM, 2000.
- Phan Phát Huân, *Việt Nam Giáo Sử*, NXB Cứu Thế, Sài Gòn, 1965.
- Phan Quang, *Bút Ký Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Trẻ, TPHCM, 2002.
- Phụng Nghi, *Sài Gòn Trong Mắt Tôi*, NXB Văn Nghệ, California, USA, 1997.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện*, NXB Giáo Dục, 2007.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Tài liệu của Sở Thông Tin Văn Hóa VNCH, 1974.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục, Từ Tập I Đến Tập XII*, Nguyễn Ngọc Tỉnh Việt dịch, NXB Giáo Dục, 2007.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Minh Mệnh Chính Yếu Tập I, II, III*, NXB Thuận Hóa, 1994.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Quốc Triều Chánh Biên*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1998.
- Sơn Hồng Đức, *Indonesia Địa Lý Kinh Tế*, Trung Tâm Học Liệu Bộ VHGD&Thanh Niên VNCH, 1974.
- Sơn Hồng Đức, *Vịnh Thái Lan*, NXB Trăm Hoa Miền Tây, 1973.
- Sơn Nam, *Bến Nghé Xưa*, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 1992.
- Sơn Nam, *Đất Gia Định Xưa*, NXB TPHCM, 1984.
- Sơn Nam, *Đình Miếu & Lễ Hội Dân Gian Miền Nam*, NXB Trẻ, TPHCM, 2003.
- Sơn Nam, *Đồng Bằng Sông Cửu Long Nét Sinh Hoạt Xưa*, NXB TPHCM, 1985.
- Sơn Nam, *Hương Rừng Cà Mau*, NXB Trẻ, TPHCM, 2004.
- Sơn Nam, *Lịch Sử Đất An Giang*, NXB Tổng Hợp An Giang, An Giang, 1988.
- Sơn Nam, *Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam*, NXB Đông Phố, Sài Gòn, 1973.
- Sơn Nam, *Người Sài Gòn*, NXB Trẻ, TPHCM, 1992.
- Sơn Nam, *Tiếp Cận Với Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Trẻ, TPHCM, 2000.
- Sơn Nam, *Tìm Hiểu Đất Hậu Giang*, NXB Phù Sa, Sài Gòn, 1959.
- Sơn Nam, *Từ U Minh Đến Cần Thơ*, NXB Trẻ, TPHCM, 2000.
- Sơn Nam, *Văn Minh Miệt Vườn*, NXB An Tiêm, Sài Gòn, 1970.
- Sông Lam Châu, *Sản Vật Việt Nam*, NXB Thanh Niên, Hà Nội, 2008.
- Tạ Chí Đại Trường, *Việt Nam Thời Tây Sơn Lịch Sử Nội Chiến 1771-1802*, NXB CAND, TPHCM, 2007.
- Tài Liệu Hướng Dẫn Du Lịch, *Non Nước Việt Nam*, NXB Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, 2004.
- Thái Văn Chải, *Chữ Viết Cổ Trên Bia Ký Ở Đông Dương*, NXB TPHCM, 2000.

- Thái Văn Kiểm, *Đất Việt Trời Nam*, NXB Nguồn Sống, 1960.
- Thi Long, *Nhà Nguyễn 9 Chúa 13 Vua*, NXB Đà Nẵng, 1998.
- Toan Ánh & Cửu Long Giang, *Cao Nguyên Miền Thượng Quyển Thượng & Hạ*, Sài Gòn, 1974.
- Trần Đức Tuấn, *Đi Dọc Dòng Sông Phật Giáo*, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 2009.
- Trần Gia Phụng, *Những Câu Chuyện Việt Sử*, NXB Văn Mới, Toronto, Canada, 2005.
- Trần Hồng Liên, *Phật Giáo ở Thành Phố Hồ Chí Minh*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, TPHCM, 2007.
- Trần Quang Trân, *Nghiên Cứu Về Việt Nam Trước Công Nguyên*, NXB Thanh Niên, TPHCM, 2001.
- Trần Thế Pháp, *Lĩnh Nam Chích Quái*, Khai Trí, Sài Gòn, 1960.
- Trần Thị Mai, *Lịch Sử Thời Kỳ 1802-1875*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, TPHCM, 2007.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1964.
- Trần Văn Hương, *Lao Trung Lãn Vận*, tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974.
- Trần Văn Hương, *Bó Hoa Cuối Mùa*, tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974.
- Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành Thông Chí*, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TPHCM, 2005.
- Trương Minh Đạt, *Nhận Thức Mới Về Đất Hà Tiên*, NXB Trẻ, 2001.
- Trương Thái Du, *Cổ Sử Việt Nam Một Cách Tiếp Cận Vấn Đề*, NXB Lao Động, TPHCM, 2007.
- Trương Vĩnh Ký, *Souvenirs Historique Sur Saigon et Ses Environs*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Viện Khoa Học Xã Hội, *Nam Bộ Nhìn Về Lịch Sử Nhìn Vào Hiện Tại Nhìn Ra Khu Vực*, Hà Nội: NXB Từ Điển Bách Khoa, 2009.
- Viện Khoa Học Xã Hội, *Thư Mục Đồng Bằng Sông Cửu Long*, TPHCM xuất bản, 1981.
- Viện Văn Hóa, *Mấy Đặc Điểm Văn Hóa ĐBSCL*, Hậu Giang: NXB Hậu Giang, 1987.
- Võ Sĩ Khải, *Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ*, NXB Khoa Học Xã Hội, TPHCM, 2002.
- Vũ Huy Chân, *Lòng Quê – Nhân Vật-Thắng Cảnh-Di Tích Lịch Sử*, NXB Xuân Thu, 1973.
- Vũ Hữu San, *Địa Lý Biển Đông với Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Hương Quê, California, USA, 1994.
- Vũ Thế Dinh, *Mạc Thị Gia Phả, Bản dịch của Nguyễn văn Nguyên*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006.
- Vương Hồng Sển, *Sài Gòn Năm Xưa*, NXB Xuân Thu, Sài Gòn, 1960.
- Vương Hồng Sển, *Sài Gòn Tạp Pín Lù*, NXB TH Đồng Nai tái bản, TPHCM, 2005.
- Vương Hồng Sển, *Từ Điển Tiếng Việt Miền Nam*, Xuất bản tại Sài Gòn, 1997.

### **Tạp Chí:**

*Nam Phong Tạp Chí* 1923.

### **Tập San:**

- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 1*, tháng 10, 2004.
- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 2*, tháng 7, 2005.
- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 3*, tháng 1, 2006.

Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 4, tháng 7, 2006.*  
 Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 5, tháng 1, 2007.*  
 Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 6, tháng 5, 2007.*  
 Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 7, tháng 9, 2007.*  
 Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 8, tháng 3, 2008.*  
 Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 9, tháng 9, 2008.*

### **Công Báo:**

*Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945.*  
*Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise 1862-1945.*  
*Công Báo Việt Nam Cộng Hòa 1955- 1975.*  
*Lịch Annam-Sáu Tỉnh Nam Kỳ, Sài Gòn-Bản In Nhà Nước 1869, 1871, 1872, 1874, 1875, 1876, 1878, 1879, 1880.*

### **Theo Lời Kể Từ Các Bô Lão:**

*Theo lời kể miệng của hai cụ Trần văn Tiếng và Trần văn Hương, kể từ Nam Kỳ Lục Tỉnh đến 20 tỉnh Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc, cũng như Nam Kỳ từ những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng thập niên 1950s.*  
*Theo lời kể miệng từ các bô lão trong khắp các vùng Đất Phương Nam, từ Phan Thiết đến Cà Mau, trong khoảng từ năm 1969 đến 1975.*  
*Theo lời kể của hai anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại Bataan, Philippines vào cuối năm 1984.*

### **Bản Đồ:**

*Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, NXB Bản Đồ 2003.*  
*Tập Bản Đồ Hành Chánh 63 Tỉnh, Thành Phố, NXB Bản Đồ 2009.*

### **Đổi Chiều Đơn Vị Đo Lường Xưa Và Nay:**

*Theo Nhà Trung Hoa Học Từ Nguyên: 1 trượng = 2,2 đến 2,5 mét; 1 lý = 576 mét.*  
*Theo Đơn Vị Đo Lường Cổ Của Việt Nam: 1 thước ta = 0,25 mét; 1 tầm = 2 mét; 1 công = 12 tầm vuông; 1 hộc lúa = 60 lít = 46 kg.*  
*Theo Các Đơn Vị Đo Lường Khác: 1 trượng = 3,2 mét.*  
*Đơn Vị Đo Lường Âu Châu và Mỹ: 1 bộ (foot) = 0,33 mét; 1 mã Anh (yard) = 0,9144 mét; 1 cây số = 1.000 mét; 1 dặm = khoảng 1.609 mét; 1 hải lý = 1.853 mét.*